HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35 /2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Xét Tờ trình số 13366/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

b) Bảng giá đất này được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước;

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá các loại đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Bảng giá đất ở các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An *(Phụ lục 01 đến phụ lục 130 kèm theo).*

2. Bảng giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối, đất nông nghiệp khác *(Phụ lục 131 kèm theo).*

3. Bảng giá đất các Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam (để áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 đối với các tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất trong Khu kinh tế Đông Nam, không áp dụng để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng) *(Phụ lục 132 kèm theo).*

4. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất khu công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam, đất khai thác khoáng sản): Bằng 20% mức giá đất ở có vị trí liền kề hoặc có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở có vị trí liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

6. Bảng giá đất khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương.

7. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt bằng mức giá đất ở theo tuyến đường cùng khu vực, vị trí.

9. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

a) Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì bằng mức giá đất nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo tuyến đường cùng khu vực, vị trí quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 3. Xác định giá đất trong một số trường hợp

1. Đối với những lô đất, thửa đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam quy định tại khoản 3 Điều 2) có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông, mức giá đất được xác định theo phương pháp phân lớp nhưng phải đảm bảo mức giá của lớp sau cùng không được thấp hơn mức giá đất của các lô, thửa liền kề có vị trí tương đương, cụ thể:

a) Phần diện tích sâu 20m đầu tiên bám đường: Mức giá bằng 100% mức giá quy định tại bảng giá đất;

b) Phần diện tích sâu trên 20m đến 40m tiếp theo: Mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

c) Phần diện tích sâu trên 40m đến 60m tiếp theo: Mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

d) Phần diện tích sâu trên 60m đến 200m tiếp theo: Mức giá bằng 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

đ) Phần diện tích sâu trên 200m đến 500m tiếp theo: Mức giá bằng 7% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

e) Phần diện tích sâu trên 500m tiếp theo còn lại: Mức giá bằng 3% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với những lô, thửa đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam quy định tại khoản 3 Điều 2) tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 2 mức giá còn được xác định như sau:

a) Đối với lô đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường: Mức giá tăng thêm 10% đối với phần diện tích góc 20mx20m so với lô đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn;

b) Đối với những lô đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường: Ngoài việc xác định mức giá phần diện tích góc (20mx20m) tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích sâu 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC) (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: http://dbndnghean.vn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Hoàng Nghĩa Hiếu

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ANH SƠN ĐÔNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ TÀO SƠN CŨ (NAY LÀ XÃ ANH SƠN ĐÔNG)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
	Đường tỉnh lộ 534 đoạn qua xã Tào Sơn, huyện Anh Sơn			
1.1	Đường tỉnh lộ 534	Từ vườn Ông Trường Thôn 1 (từ thửa số 1049, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Thành thôn 1 (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 95)	2.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 534	Từ vườn Ông Đinh Văn Đức Thôn 1 (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Nguyễn Thanh Đồng (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 95)	2.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 534	Từ vườn Bà Quế (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Đào Văn Đào Thôn 3 (đến thửa số 1609, tờ bản đồ số 90)	2.500.000
1.4	Đường tỉnh lộ 534	Từ vườn Ông Hoàng Văn Kiên t3 (từ thửa số 1554, tờ bản đồ số 90)	Đến vườn ông Thanh T3 (đến thửa số 2009, tờ bản đồ số 89)	2.000.000
1.5	Đường tỉnh lộ 534	Từ vườn Ông Thắng T6 (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 88)	Đến vườn ông Phú T6 (đến thửa số 282, tờ bản đồ số 88)	2.000.000
2	**Đường Liên xã**			
2.1	Đường liên xã	Từ vườn Ông Sâm (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Ngô Đình Thái (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 95)	1.000.000
2.2	Đường liên xã	Từ vườn Ông Đinh Tiến Thành (từ thửa số 1415, tờ bản đồ số 97)	Đến vườn ông Hùng (đến thửa số 1456, tờ bản đồ số 95)	750.000
2.3	Đường liên xã	Từ vườn Ông Đinh Văn nghĩa T1 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 97)	Đến vườn ông Hùng (đến thửa số 560, tờ bản đồ số 97)	750.000
2.4	Đường liên xã	Từ vườn Ông Nguyễn Thị Lan thôn 1 (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 91)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thanh T1 (đến thửa số 524, tờ bản đồ số 91)	750.000
3	**Đường trục xã**			
3.1	Trục đường xã	Từ vườn Ông Hoàng Văn Huấn, T2 (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Hoàng Văn Châu, T2 (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 95)	750.000
3.2	Trục đường xã	Từ vườn Ông Hoàng Văn Liên, T2 (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 94)	Đến vườn ông Hoàng Văn Trung (đến thửa số 405, tờ bản đồ số 94)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Trục đường xã	Từ vườn Ông Đào Văn Khuê (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 94)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đại (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 94)	650.000
3.4	Trục đường xã	Từ Nhà văn Hóa thôn 3 (từ thửa số 1485, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Đào Văn Hải T3 (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 95)	750.000
3.5	Trục đường xã	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Thủy T3 (từ thửa số 1824, tờ bản đồ số 90)	Đến vườn ông Hồ Văn Dục thôn 3 (đến thửa số 1851, tờ bản đồ số 90)	1.600.000
3.6	Trục đường xã	Từ vườn Bà Phan Thị Tùng thôn 2 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Phan Công Anh (đến thửa số 1360, tờ bản đồ số 95)	750.000
3.7	Trục đường xã	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Nhị T3 (từ thửa số 1815, tờ bản đồ số 90.)	Đến vườn ông Nguyễn Thị Hà (đến thửa số 1846, tờ bản đồ số 90)	650.000
3.8	Trục đường xã	Từ vườn Ông Đào Văn Sáu T3 (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 90)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 90)	750.000
3.9	Trục đường xã	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Vy T1 (từ thửa số 460, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nội T1 (đến thửa số 892, tờ bản đồ số 95)	750.000
3.10	Trục đường xã	Từ vườn Ông Trần Văn Bích T4 (từ thửa số 1830, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông (đến thửa số 1932, tờ bản đồ số 82)	680.000
3.11	Trục đường xã	Từ vườn ông Trần Văn Thanh T6 (từ thửa số 692, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Điền T6 (đến thửa số 1252, tờ bản đồ số 91)	1.600.000
3.12	Trục đường xã	Từ vườn ông Ngô Trung Điệp Thôn 4 (từ thửa số 440, tờ bản đồ số 82)	Từ vườn ông Ngô Đình Nghĩa T6 (đến thửa số 1070, tờ bản đồ số 82)	1.000.000
3.13	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Lam T6 (từ thửa số 763, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Điền T6 (đến thửa số 737, tờ bản đồ số 91)	1.600.000
3.14	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Ba T6 (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thành T7 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 91)	680.000
3.15	Trục đường xã	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Long T7 (từ thửa số 916, tờ bản đồ số 75)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tuyên T7 (đến thửa số 520, tờ bản đồ số 75)	650.000
3.16	Trục đường xã	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Tư, thôn 6 (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 89)	Từ vườn ông Lê Sỹ Nhật Thôn 6 (đến thửa số 572, tờ bản đồ số 89)	680.000
3.17	Trục đường xã	Từ vườn ông Phan Sỹ Quỳ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 88)	Từ vườn ông Trần Văn Cúc Thôn 6 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 88)	680.000
3.18	Trục đường xã	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Điểm T7 (từ thửa số 838, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Lê Văn Trường T7 (đến thửa số 890, tờ bản đồ số 75)	650.000
3.19	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Ngơm T6 (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn Ông Nguyễn Văn Thắng t7 (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 91)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.20	Trục đường xã	Từ vườn ông Nguyễn Văn Lý Thôn 6 (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Trần Văn Tính thôn 6 (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 91)	1.600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn 1**			
1.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Bính, thôn 1 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 97)	Đến vườn ông Đinh Văn Tình T1 (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 97)	750.000
1.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Tính (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 97)	Đến vườn ông Lê Văn Lợi (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 97)	750.000
1.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Ngô Xuân Ngọ (từ thửa số 557, tờ bản đồ số 91)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đông (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 91)	680.000
1.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông (từ thửa số 1435, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Đinh Văn Miện (đến thửa số 1335, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Hương (từ thửa số 1127, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Đinh Văn Tám (đến thửa số 1087, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nhà thờ họ Đinh (từ thửa số 1336, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Nguyễn Thị Hòa (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Dương Xuân Minh (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Đinh Văn Châu (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông (từ thửa số 1441, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn Bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Sơn (từ thửa số 847, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hương (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hữu (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đông T2 (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.11	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Hồ Thị Sỹ t2 (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Trần Văn An thôn 2 (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Đức Dũng T2 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Tiệm T1 (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 95)	750.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1			680.000
2	**Thôn 2**			
2.1	Đường nội thôn	Từ vườn BÀ Trần Thị Quy (từ thửa số 2033, tờ bản đồ số 90)	Từ vườn ông Lê Đăng Mưu (đến thửa số 1413, tờ bản đồ só 95)	650.000
2.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Diễn (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 95)	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Vy (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 95)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Phấn (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 95)	750.000
2.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Cầm (từ thửa số 637, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Hường (Chính) (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 95)	650.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2			650.000
3	**Thôn 3**			
3.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Thủy (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 95)	Từ vườn ông Nguyễn Viết Nguyên (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 95)	650.000
3.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thung (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 95)	Từ vườn ông Hoàng Văn Danh (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 95)	650.000
3.3	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Bình (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Hoàng Văn Đảng (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 95)	650.000
3.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Mai Văn Nam (từ thửa số 1814, tờ bản đồ số 90)	Đến vườn ông Phan Văn Tam (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 95)	650.000
3.5	Đường nội thôn	Từ vườn Bà: Đào Thị Cúc (từ thửa số 1607, tờ bản đồ số 90)	Đến vườn ông Đào Văn Cúc (đến thửa số 1784, tờ bản đồ số 89)	650.000
3.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quý (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 94)	Đến vườn ông Vũ Xuân Hiến (đến thửa số 1833, tờ bản đồ số 89)	750.000
3.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Thắng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 94)	Đến vườn ông Hoàng Văn Sáu (đến thửa số 1345, tờ bản đồ số 94)	750.000
3.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Ninh (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 95)	Đến vườn ông Lê Văn Chỉ (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 95)	650.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3			650.000
4	**Thôn 4**			
4.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Bảy (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 83)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 83)	650.000
4.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa số 528, tờ bản đồ số 83)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 530, tờ bản đồ số 83)	650.000
4.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thể (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Phan Văn Bình (đến thửa số 1018, tờ bản đồ số 82)	650.000
4.4	Đường nội thôn	Từ vườn Bà: Nguyễn Thị Đua (từ thửa số 217 tờ bản đồ số 83)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thư (đến thửa số 1018, tờ bản đồ số 83)	650.000
4.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nhà văn hóa thôn 4 (từ thửa số 722, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bảy (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 82)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Trần Văn Mỹ (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 82)	650.000
4.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tất (từ thửa số 713, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Trần Văn Dung (đến thửa số 574, tờ bản đồ số 76)	650.000
4.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lương Văn Vinh (từ thửa số 603, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Lê Khắc Hà (đến thửa số 410 tờ bản đồ số 82)	650.000
4.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Ngụ (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Hoàng Đình Lệ (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 82)	650.000
4.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Dục (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ôn Lê Văn Lai (đến thửa số 412, tờ bản đồ số 82)	650.000
4.11	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Lê Thị Hiếu (từ thửa số 543, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Lê Văn Chung (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 82)	650.000
4.12	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Huệ (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Lê Hữu MInh (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 82)	680.000
4.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Nhiêm (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Huy (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 82)	680.000
4.14	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 814, tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Trần Văn Lợi (đến thửa số 413, tờ bản đồ số 82)	750.000
4.15	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Cao Tiến Quyết (đến thửa số 417 tờ bản đồ số 76)	650.000
4.16	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Nhật (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 76)	650.000
4.17	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa số 557, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hoa (đến thửa số 517, tờ bản đồ số 76)	650.000
4.18	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Cảnh Hồng (từ thửa số 117 tờ bản đồ số 82)	Đến vườn ông Ngô Đình Nuôi (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 82)	650.000
4.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4			650.000
5	**Thôn 5**			
5.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Duy Thành (từ thửa số 400, tờ bản đồ số 76)	Từ vườn ông Phan Văn Bảy (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 76)	650.000
5.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Hoàng (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 76)	Từ vườn ông Lê Văn Huệ (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 76)	650.000
5.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Hòa (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 76)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Lịch (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Phạm Đình Dần (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 76)	650.000
5.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đậu Văn Tâm (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Hoàng Anh Túc (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 76)	650.000
5.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Mai Văn Bốn (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 76)	Đến vườn ông Mai Văn Hà (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 68)	650.000
5.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 68)	Đến vườn ông Phan Sỹ Nguyện (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 68)	650.000
5.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lương Văn Cường (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 75)	Đến vườn ông Ngô Đình Nam (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 75)	650.000
5.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Dục (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 75)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bằng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 75)	650.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5			650.000
6	**Thôn 6**			
6.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Bắc (từ thửa số 691, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Dương Xuân Thu (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 91)	680.000
6.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Thuận (từ thửa số 717, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Viết Thi (đến thửa số 478, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Điền (từ thửa số 477, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Trần Văn Lợi (đến thửa số 149 tờ bản đồ số 91)	650.000
6.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 666, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tá (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Cảnh Tài (từ thửa số 1067, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tài (đến thửa số 980, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hân (từ thửa số 508, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Hồ Sỹ Hòa (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Quang Hợp (từ thửa số 565, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Thị Châu (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Quỳnh (từ thửa số 492, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Lê Văn Tân (đến thửa số 450, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.9	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Chung (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Lê Văn Luận (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.10	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Hòa (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Lê Văn Sỹ (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 91)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
6.11	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đinh Văn Tám (từ thửa số 459, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Đào Văn Tình (đến thửa số 553, tờ bản đồ số 91)	750.000
6.12	Đường nội thôn	Từ Nhà văn hóa thôn 6 (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Lê Văn Quý (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.13	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Thủy (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguễn Văn Quế (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 91)	650.000
6.14	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Phùng Thị Tư (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 89)	Từ vườn ông Hoàng Văn Quang (đến thửa số 1941, tờ bản đồ số 89)	680.000
6.15	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 89)	Từ vườn ông Hoàng Văn Hiếu (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 89)	650.000
6.16	Đường nội thôn	Từ vườn Bà Nguyễn Thị Oanh (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Nguyễn Văn Phú (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 89)	650.000
6.17	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Chến (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 88)	Từ vườn ông Trần Văn Cường (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 88)	680.000
6.18	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Thành (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 88)	Từ vườn ông Phan Văn Nhân (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 88)	650.000
6.19	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 88)	Từ vườn Bà: Nguy Thị Nhung (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 88)	650.000
6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6			650.000
7	**Thôn 7**			
7.1	Đường nội thôn	Từ vườn ông Mai Văn Tân (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Đào Văn Hùng (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 91)	650.000
7.2	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Miên (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn Bà: Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 91)	650.000
7.3	Đường nội thôn	Từ vườn ông Cao Thị Minh (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 91)	Từ vườn ông Hoàng Văn Nhị (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 91)	650.000
7.4	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Ngạn (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 91)	Đến vườn Bà Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 91)	650.000
7.5	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Vinh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 91)	Đến vườn ông Hoàng Văn Mậu (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 91)	650.000
7.6	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Nhâm (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 91)	Đến vườn ông Lê Văn Hà (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 91)	650.000
7.7	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Văn Dương (từ thửa số 832, tờ bản đồ số 75)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Quy (đến thửa số 833, tờ bản đồ số 75)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
7.8	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 75)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Trâm (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 75)	650.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7			650.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tào Sơn cũ			650.000
B	**XÃ VĨNH SƠN CŨ (NAY LÀ XÃ ANH SƠN ĐÔNG)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Thanh Lan) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 104)	Đến (Ông Định Thường) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 104)	2.000.000
2	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Bà Chinh) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 105)	Đến (Bà Hà Đức) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 105)	2.000.000
3	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Nga) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 106)	Đến (Ông Đối) (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 106)	2.000.000
4	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Võ) (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 107)	Đến (Ông Toàn) (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 107)	2.000.000
5	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Ổn) (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 108)	Đến (Ông Việt) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 108)	2.000.000
6	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Hồng) (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 109)	Đến (Ông Thắng) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 109)	2.500.000
7	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Hùng) (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 115)	Đến (Ông Toàn) (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 115)	2.500.000
8	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Thủy) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 116)	Đến (Ông Hoa) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 116)	2.500.000
9	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Trường mầm non) (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 117)	Đến (Ông Trường) (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 117)	2.500.000
10	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Hoa) (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 118)	Đến (Bà Tỵ) (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 118)	2.000.000
11	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Minh) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 119)	Đến (Ông Hồng) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 119)	2.000.000
12	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Quang) (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 120)	Đến (Ông Thẩm) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 120)	2.000.000
13	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Ông Vỹ) (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 113)	Đến (Ông Thông) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 113)	2.000.000
14	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Anh Tình) (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 110)	Đến (Bà Nghi) (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 110)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường tỉnh lộ 534	Từ (Bà Minh) (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 78)		2.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội thôn	Nhà Ông Việt (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 106)	Nhà Ông Trung (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 106)	1.500.000
2	Đường nội thôn	Nhà Ông Định (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 106)	Nhà Ông Năm (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 106)	1.500.000
3	Đường nội thôn	Nhà Ông Tùng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 114)	Nhà Bà Yến (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 114)	1.500.000
4	Đường nội thôn	Nhà Ông Nguộc (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Lô (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 115)	1.500.000
5	Đường nội thôn	Nhà Ông Châu (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 121)	Nhà Ông Lễ (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 121)	1.500.000
6	Đường nội thôn	Nhà Ông Thân (từ thửa số 373, tờ bản đồ số 77)		1.500.000
7	Đường nội thôn	Nhà Bà Dần (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 106)	Nhà Ông Thành (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 106)	1.500.000
8	Đường nội thôn	Nhà Ông Tùng (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 109)	Nhà Ông Chính (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 109)	1.500.000
9	Đường nội thôn	Nhà Ông Nhiệm (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 115)	Nhà Bà Loan (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 115)	2.000.000
10	Đường nội thôn	Nhà Ông Tài (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 116)	Nhà Ông Quảng (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 116)	2.000.000
11	Đường nội thôn	Nhà Ông Hoan (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 121)	Nhà Bà Ngũ (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 121)	2.000.000
12	Đường nội thôn	Nhà Ông Phúc (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 106)	Nhà Bà Tâm (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 106)	650.000
13	Đường nội thôn	Nhà Bà Bình (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 106)	Nhà Ông Hòa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 106)	650.000
14	Đường nội thôn	Nhà Ông Chất (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 107)	Nhà Ông Cường (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 107)	650.000
15	Đường nội thôn	Nhà Ông Hùng (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 107)	Nhà Bà Lê (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 107)	650.000
16	Đường nội thôn	Nhà Ông Giang (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 107)	Nhà Ông Tùng (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 107)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
17	Đường nội thôn	Nhà ông Minh (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 107)	Nhà Bà Bưởi (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 107)	650.000
18	Đường nội thôn	Nhà ông Cầu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 108)	Nhà Bà Điệp (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 108)	650.000
19	Đường nội thôn	Nhà Anh Duẩn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 109)	Nhà Ông Truật (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 109)	620.000
20	Đường nội thôn	Nhà Ông Quảng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 114)	Nhà Ông Long (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 114)	800.000
21	Đường nội thôn	Nhà ông Đàn (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 115)	Nhà Bà Liên (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 115)	2.000.000
22	Đường nội thôn	Nhà ông Côn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Mười (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 115)	800.000
23	Đường nội thôn	Nhà ông Sơn (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Hùng (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 115)	800.000
24	Đường nội thôn	Nhà ông Vinh (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Núi (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 115)	800.000
25	Đường nội thôn	Nhà Bà Hường (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Thuộc (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 115)	800.000
26	Đường nội thôn	Nhà Ông Đại (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Hiệp (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 115)	800.000
27	Đường nội thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Sáng (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 115)	800.000
28	Đường nội thôn	Nhà ông Côn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 115)	Nhà Ông Mười (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 115)	800.000
29	Đường nội thôn	Nhà ông Tòng (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 116)	Nhà Ông Xuân (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 116)	2.000.000
30	Đường nội thôn	Nhà ông Chương (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 116)	Nhà Ông Tuệ (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 116)	2.000.000
31	Đường nội thôn	Nhà ông Thắng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 118)	Nhà Ông Tiềm (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 118)	650.000
32	Đường nội thôn	Nhà ông Thuận (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 119)	Nhà Ông Lừng (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 119)	800.000
33	Đường nội thôn	Nhà ông Sơn (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 119)	Nhà Ông Đương (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 119)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
34	Đường nội thôn	Nhà ông Lập (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 119)	Nhà Ông Vinh (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 119)	650.000
35	Đường nội thôn	Nhà ông Bạt (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 119)	Nhà Ông Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 119)	650.000
36	Đường nội thôn	Nhà ông Trung (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 119)	Nhà Bà Hòe (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 119)	650.000
37	Đường nội thôn	Nhà Bà Tính (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 119)	Nhà Ông Giang (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 119)	650.000
38	Đường nội thôn	Nhà Ông Giáp (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 120)	Nhà Ông Tiến (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 120)	650.000
39	Đường nội thôn	Nhà Ông Sự (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	Nhà Bà Hòa (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 120)	650.000
40	Đường nội thôn	Nhà Ông Tân (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 113)	Nhà Ông Mậu (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 113)	620.000
41	Đường nội thôn	Nhà Ông Tân (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 113)	Nhà Ông Sửu (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 113)	620.000
42	Đường nội thôn	Nhà Ông Chung (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 121)	Nhà Ông Hiếu (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 121)	650.000
43	Đường nội thôn	Nhà Ông Diện (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 111)	Nhà Ông Sử (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 111)	650.000
44	Đường nội thôn	Nhà Ông Tỵ (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 111)	Nhà Ông Lục (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 111)	650.000
45	Đường nội thôn	Nhà Ông Nga (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 111)	Nhà Ông Kỷ (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 111)	650.000
46	Đường nội thôn	Nhà Ông Hồng (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 110)	Nhà Ông Tuân (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 110)	650.000
47	Đường nội thôn	Nhà Ông Trang (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 110)	Nhà Ông Tiệp (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 110)	650.000
48	Đường nội thôn	Nhà Ông Tuấn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 110)	Nhà Bà Mai (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 110)	650.000
49	Đường nội thôn	Nhà Ông Quang (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 110)	Nhà Ông Thủy (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 110)	650.000
50	Đường nội thôn	Nhà Bà Vân (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 110)	Nhà Ông Vỵ (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 110)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
51	Đường nội thôn	Nhà Ông Nhâm (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 110)	Nhà Ông Thụ (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 110)	650.000
52	Đường nội thôn	Nhà Ông Thống (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 103)	Nhà Ông Hợi (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 103)	620.000
53	Đường nội thôn	Nhà Ông Thắng (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 103)	Nhà Ông Sang (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 103)	620.000
54	Đường nội thôn	Nhà Ông Hậu (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 102)	Nhà Ông Sang (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 102)	620.000
55	Đường nội thôn	Nhà Ông Định (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 102)	Nhà Ông Luận (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 102)	620.000
56	Đường nội thôn	Nhà Ông Định (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 102)	Nhà Bà Mỹ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 102)	620.000
57	Đường nội thôn	Nhà Ông Yên (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 102)	Nhà Ông Lê (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 102)	620.000
58	Đường nội thôn	Nhà Ông Việt (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 102)	Nhà Ông Chuyên (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 102)	620.000
59	Đường nội thôn	Nhà Bà Huệ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 102)	Nhà Ông Oanh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 102)	620.000
60	Đường nội thôn	Nhà Ông Long (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 100)	Nhà Ông Thắng (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 100)	650.000
61	Đường nội thôn	Nhà Ông Dũng (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 100)	Nhà Ông Hiến (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 100)	650.000
62	Đường nội thôn	Nhà Ông Nguyệt (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 99)	Nhà Ông Hoa (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 99)	620.000
63	Đường nội thôn	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 112)	Nhà Ông Cường (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 112)	620.000
64	Đường nội thôn	Nhà Ông Tiến (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 112)	Nhà Bà Oai (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 112)	620.000
65	Đường nội thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 112)	Nhà Ông Hòa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 112)	620.000
66	Đường nội thôn	Nhà Ông Hà (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 105)		2.000.000
67	Đường nội thôn	Nhà Ông Phúc (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 70)	Nhà Ông Chuyên (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 70)	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
68	Đường nội thôn	Nhà Bà Thi (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 70)	Nhà Ông Sen (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 70)	620.000
69	Đường nội thôn	Nhà Ông Hệ (từ thửa số 516, tờ bản đồ số 70)		620.000
70	Đường nội thôn	Nhà Ông Hoa (từ thửa số 517, tờ bản đồ số 70)		620.000
71	Đường nội thôn	Nhà Ông Quân (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 77)	Nhà Ông Tấn (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 77)	800.000
72	Đường nội thôn	Nhà Ông Tân (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 78)		650.000
73	Đường nội thôn	Nhà Ông Thuận (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 85)		2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Vĩnh Sơn cũ			620.000
C	**XÃ LẠNG SƠN CŨ (NAY LÀ XÃ ANH SƠN ĐÔNG)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường mòn Hồ Chí Minh**			
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ Cầu Tri Lệ Thửa số 99, tờ bản đồ số 30	Đường 534 rẽ lên xã Vĩnh Sơn, tờ bản đồ số 14	3.000.000
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ Sân Vận động thôn 1 thửa số 67, tờ bản đồ số 14	Ông Hoa Thửa 5, tờ bản đồ số 8	2.500.000
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 189, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 02, tờ bản đồ số 3	2.500.000
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 3 (Nhưng có khoảng cách cổng qua phần đất sản xuất Đất ở không sát đường)	Đến thửa số 151, tờ bản đồ số 3	1.500.000
2	**Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)**			
2.1	Đường tỉnh lộ 534	Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 13 (ông Lợi)	Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 13 (ông Ký)	2.250.000
2.2	Đường tỉnh lộ 534	Giáp đường mòn HCM ông Tư Từ thửa 73, tờ bản đồ số 30	Ông Ý Thửa số 75, tờ bản đồ số 39	2.500.000
2.3	Đường tỉnh lộ 534	Từ thửa 71, tờ bản đồ số 39 (ông Lậy)	Thửa số 13, tờ bản đồ số 60 từ ông Diên Thôn 3	2.500.000
2.4	Đường tỉnh lộ 534	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 60 Ông Đại thôn 3	Thửa số 35, tờ bản đồ số 56 (ông Lan thôn 6)	2.500.000
2.5	Đường tỉnh lộ 534	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 56 (anh Hoá t6)	Thửa số 7, tờ bản đồ số 63 (ông Năm T7-9)	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC THÔN**			
1	**Các trục đường thôn 14**			
1.1	Đường nội thôn	Thửa số 52, tờ bản đồ số 30 (anh Hiền động phà cũ vệ cây chanh)	Thửa số 48, tờ bản đồ số 30 (anh Thu)	1.000.000
1.2	Đường nội thôn	Thửa số 79, tờ bản đồ số 30 (bà Khang vùng QH cây chanh trên)	Thửa số 14, tờ bản đồ số 38 (A Thuận)	950.000
1.3	Đường nội thôn	Thửa số 7, tờ bản đồ số 38 (bà Dung QH cây chanh dưới)	Thửa số 20, tờ bản đồ số 38 (A Cúc)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường nội thôn	Thửa số 71, tờ bản đồ số 29 (anh Hiến lên đòn cày nghĩa trang)	Thửa số 11, tờ bản đồ số 29 (ông Quang)	650.000
1.5	Đường nội thôn	Thửa số 04, tờ bản đồ số 29 (Trần V Quang)	Thửa số 7, tờ bản đồ số 29 (Võ Văn Hồng)	500.000
1.6	Đường nội thôn	Thửa số 2, tờ bản đồ số 29 (Nguyễn văn Long lối bà Tý)	Thửa số 24, tờ bản đồ số 29 (Võ Văn Hồng)	500.000
1.7	Đường nội thôn	Thửa số 57, tờ bản đồ số 30 (Chu Văn Lừng)	Thửa số 370, tờ bản đồ số 14 (Phùng Hữu Bắc)	600.000
1.8	Đường nội thôn	Thửa số 85, tờ bản đồ số 39 (Nông nhàn)	Thửa số 44, tờ bản đồ số 39 (anh Phát)	600.000
1.9	Đường nội thôn	Thửa số 19, tờ bản đồ số 39 (chọ Hội trên)	Thửa số 6 và 14, tờ bản đồ số 39 (anh Toàn)	450.000
1.10	Đường nội thôn	Thửa số 44, tờ bản đồ số 30 (anh Hào)	Thửa số 30, tờ bản đồ số 30 (Thao thủy)	600.000
1.11	Đường nội thôn	Thửa số 87, tờ bản đồ số 14 (lối ông Thanh)	Thửa số 137, tờ bản đồ số 14	1.200.000
1.12	Đường nội thôn	Thửa số 93, tờ bản đồ số 14 (lối lên VS cách ruộng)	Thửa số 80, tờ bản đồ số 13	750.000
1.13	Đường nội thôn	Thửa số 96, tờ bản đồ số 13 (534 đến ông Hộ)	Thửa số 69, tờ bản đồ số 7	600.000
1.14	Đường nội thôn	Thửa số 12, tờ bản đồ số 14 (lối a Soi)	Thửa số 19, tờ bản đồ số 14	900.000
1.15	Đường nội thôn	Thửa số 208, tờ bản đồ số 14 (lối a Kham)	Thửa số 244, tờ bản đồ số 14	600.000
1.16	Đường nội thôn	Thửa số 202, tờ bản đồ số 14 (lối ông Tiến)	Thửa số 170, tờ bản đồ số 14	600.000
1.17	Đường nội thôn	Thửa số 284, tờ bản đồ số 14 (ông Túy)	Thửa số 202, tờ bản đồ số 15	600.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 14			300.000
2	**Các trục đường thôn 13**			
2.1	Đường nội thôn	Thửa số 68, tờ bản đồ số 41 (Cao Tâm)	Thửa số 177, tờ bản đồ số 51 (Võ Thông)	400.000
2.2	Đường nội thôn	Thửa số 11, tờ bản đồ số 41 (bà Huệ)	Thửa số 3, tờ bản đồ số 41 (anh Sơn)	400.000
2.3	Đường nội thôn	Thửa số 53, tờ bản đồ số 41 (lối chu Sỹ)	Thửa số 24, tờ bản đồ số 41	400.000
2.4	Đường nội thôn	Thửa số 116, tờ bản đồ số 40 (Rẩy dưới)	Thửa số 17, tờ bản đồ số 40 (bà Diện)	300.000
2.5	Đường nội thôn	Thửa số 97, tờ bản đồ số 39 (Rẩy dưới)	Thửa số 47, tờ bản đồ số 39 (ông Ngọc)	300.000
2.6	Đường nội thôn	Thửa số 22, tờ bản đồ số 50 (anh Lý)	Thửa số 150, tờ bản đồ số 50 (anh Định)	400.000
2.7	Đường nội thôn	Thửa số 7, tờ bản đồ số 50 (lối ông Diên)	Thửa số 104, tờ bản đồ số 40	400.000
2.8	Đường nội thôn	Thửa số 27, tờ bản đồ số 50 (lối H Tuấn)	Thửa số 11, tờ bản đồ số 50	400.000
2.9	Đường nội thôn	Thửa số 98Tờ bản đồ số 40 (lối H Tuất)	Thửa số 27, tờ bản đồ số 40	300.000
2.10	Đường nội thôn	Thửa số 18Tờ bản đồ số 51 (lối Chu Mạnh)	Thửa số 8 và thửa 29, tờ bản đồ số 51	400.000
2.11	Đường nội thôn	Thửa số 160, tờ bản đồ số 40 (Chín Thủy)	Thửa số 01, tờ bản đồ số 41 (ông Khánh)	300.000
2.12	Đường nội thôn	Thửa số 54, tờ bản đồ số 31 (ông Quý)	Thửa số 01, tờ bản đồ số 31 (ông Sáu)	300.000
2.13	Đường nội thôn	Thửa số 55, tờ bản đồ số 41 (Võ Chinh)	Thửa số 31, tờ bản đồ số 41	300.000
2.14	Đường nội thôn	Thửa số 68, tờ bản đồ số 41	Thửa số 56, tờ bản đồ số 41	300.000
2.15	Đường nội thôn	Thửa số 6, tờ bản đồ số 42	Thửa số 43, tờ bản đồ số 42	300.000
2.16	Đường nội thôn	Thửa số 208, tờ bản đồ số 16 (ông Kích)	Thửa số 208, tờ bản đồ số 16 (ông Kích)	300.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 13			300.000
3	**Các trục đường nội thôn 12**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường nội thôn	Thửa số 66 (ông Tam) đến 10 (ông Đài), tờ bản đồ số 52	Thửa số 62 (ông Tiêm), tờ bản đồ số 52	500.000
3.2	Đường nội thôn	Thửa số 64 đến 16, tờ bản đồ số 52 (Rú hóp Xuân Triền)	Thửa số 1 đến 45, tờ bản đồ số 51 (ông Phượng)	500.000
3.3	Đường nội thôn	Thửa số 33, tờ bản đồ số 51 (Rú Nhe)	Thửa số 22, tờ bản đồ số 51	300.000
3.4	Đường nội thôn	Thửa số 56, tờ bản đồ số 42 (nửa Rú Móc ngoài)	Thửa số 314, tờ bản đồ số 42	300.000
3.5	Đường nội thôn	Thửa số 49, tờ bản đồ số 42 (nửa Rú Móc trong)	Thửa số 64, tờ bản đồ số 42	300.000
3.6	Đường nội thôn	Thửa số 33, tờ bản đồ số 43	Thửa số 316, tờ bản đồ số 16	300.000
3.7	Đường nội thôn	Thửa số 40, tờ bản đồ số 42; Thửa số 20 bản đồ 43 (nửa rú lò Ngói nửa đường phụ	Thửa số 43, tờ bản đồ số 43	300.000
3.8	Đường nội thôn	Thửa số 42, tờ bản đồ số 42 (bà Vị)	Thửa số 328, tờ bản đồ số 16	300.000
3.9	Đường nội thôn	Thửa số 48, tờ bản đồ số 53 (Chung Toàn)	Thửa số 37, tờ bản đồ số 53 (Lê Dũng)	300.000
3.10	Đường nội thôn	Thửa số 22, tờ bản đồ số 43 (anh Minh)	Thửa số 23, tờ bản đồ số 43 (bà Khoái)	300.000
3.11	Đường nội thôn	Thửa số 5, tờ bản đồ số 53 (dãy 2 cây Sắn)	Thửa số 13, tờ bản đồ số 53	300.000
3.12	Đường nội thôn	Thửa số 55, tờ bản đồ số 52 (từ nhà văn hóa Thôn)	Thửa số 53, tờ bản đồ số 52 (đường ông Lưu)	300.000
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 12			300.000
4	**Các trục đường nội thôn 11**			
4.1	Đường nội thôn	Thửa số 40, tờ bản đồ số 43 (Đường Trọt Mai từ nhà văn hóa cũ)	Thửa số 15, tờ bản đồ số 54	300.000
4.2	Đường nội thôn	Thửa số 23, tờ bản đồ số 54 (Trọt Mai Diên Hải trạm xá cũ)	Thửa số 29, tờ bản đồ số 53 (VH cũ)	300.000
4.3	Đường nội thôn	Thửa số 10, tờ bản đồ số 54 (Đường chính của thôn ô Đính)	Thửa số 01, tờ bản đồ số 55 (ông Bính)	300.000
4.4	Đường nội thôn	Thửa số 92, tờ bản đồ số 33 (nhà văn hóa cơ sở 1)	Thửa số 15, tờ bản đồ số 34 (hố cây trường)	300.000
4.5	Đường nội thôn	Thửa số 24, tờ bản đồ số 45 (bà Nuôi)	Thửa số 13, tờ bản đồ số 46 (ông Chung)	300.000
4.6	Đường nội thôn	Thửa số 21, tờ bản đồ số 45 (từ vườn Ông Khương)	Thửa số 3, tờ bản đồ số 46 (ông Cử)	400.000
4.7	Đường nội thôn	Thửa số 101, tờ bản đồ số 34 (ông Sữu)	Thửa số 40, tờ bản đồ số 34 (bà Hoa)	300.000
4.8	Đường nội thôn	Thửa số 128, tờ bản đồ số 33 (Ô Độ	Thửa số 12, tờ bản đồ số 33 (Bùi Q Thành)	450.000
4.9	Đường nội thôn	Thửa số 1, 3 và 10, tờ bản đồ số 33 và thửa 14, 56 tờ số 17	Thửa số 1, 3 và 10, tờ bản đồ số 33 và thửa 14, 56 tờ số 17	300.000
4.10	Đường nội thôn	Thửa số 1, tờ bản đồ số 43 (chọ mồ từ ông Phùng) đến nhà ông Chúc	Thửa số 7, tờ bản đồ số 43 (đến nhà ông Chúc	400.000
4.11	Đường nội thôn	Thửa số 16, tờ bản đồ số 43 (cổng ông Bình)	Thửa số 10, tờ bản đồ số 43 (Lê Thị Nhung)	400.000
4.12	Đường nội thôn	Thửa số 12, tờ bản đồ số 43)họ mồ ông Đình Hải)	Thửa số 15, tờ bản đồ số 32 (Ô Mai (Quy)	450.000
4.13	Đường nội thôn	Thửa số 25, tờ bản đồ số 32 (Ngấy Ngút ông Đoàn Ngấy Ngút ông Đoàn	Thửa số 156, tờ bản đồ số 16 (ông Đông)	400.000
4.14	Đường nội thôn	Thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 32 (bà Nhung)	Thửa số 28, tờ bản đồ số 32 (bà Phong)	400.000
4.15	Đường nội thôn	Thửa số 2, 3, 9, tờ bản đồ số 32	Thửa số 28, tờ bản đồ số 32	400.000
4.16	Đường nội thôn	Thửa số 33, tờ bản đồ số 16 (Trần Sơn)	Thửa số 137, tờ bản đồ số 16 (ông Lộc, Thành)	300.000
4.17	Đường nội thôn	Thửa số 32, tờ bản đồ số 16 (ông Đông)	Thửa số 126, tờ bản đồ số 16	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.18	Đường nội thôn	Thửa số 2, tờ bản đồ số 32 (Trên Đập Đồng Quan)	Thửa số 10, tờ bản đồ số 32	300.000
4.19	Đường nội thôn	Thửa số 11, tờ bản đồ số 44 (lối ông Tiên bà Tùng)	Thửa số 34, tờ bản đồ số 43	400.000
4.20	Đường nội thôn	Thửa số 27, tờ bản đồ số 53 (B Huệ)	Thửa số 23, tờ bản đồ số 53 (Chị Thành)	400.000
4.21	Đường nội thôn	Thửa số 1012, tờ bản đồ số 60 (ông Tài)	Thửa số 975, tờ bản đồ số 60 (Lê Văn Sơn)	600.000
4.22	Đường nội thôn	Thửa số 32, tờ bản đồ số 60 (anh Tường Mai)	Thửa số 75, tờ bản đồ số 25 (Nguyễn Thị Tuyến)	600.000
4.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 11			300.000
5	**Các trục đường nội thôn 10**			
5.1	Đường nội thôn	Thửa số 51, tờ bản đồ số 54 (Trung tâm xã)	Thửa số 33, tờ bản đồ số 54 (nhà văn hóa thôn 4-5)	950.000
5.2	Đường nội thôn	Thửa số 50, tờ bản đồ số 54 (Trung tâm xã)	Thửa số 30, tờ bản đồ số 54 (Trọt Mai)	950.000
5.3	Đường nội thôn	Thửa số 15, tờ bản đồ số 54 (bà Long trọt Mai)	Thửa số 9, tờ bản đồ số 44 (đá anh Hiền)	950.000
5.4	Đường nội thôn	Thửa số 9, tờ bản đồ số 54 (uanh khuôn viên SVĐ xã)	Thửa số 49, tờ bản đồ số 44	750.000
5.5	Đường nội thôn	Thửa số 27, tờ bản đồ số 54 (anh Quân)	Thửa số 54, tờ bản đồ số 45 (Viết Sử)	450.000
5.6	Đường nội thôn	Thửa số 53, tờ bản đồ số 45 (anh Sáu Lương)	Thửa số 31, tờ bản đồ số 55	450.000
5.7	Đường nội thôn	Thửa số 46, tờ bản đồ số 55 (anh Ngọc Hoa)	Thửa số 11, 28 và 27, tờ bản đồ số 55 (ông Ấn - ông Dung)	500.000
5.8	Đường nội thôn	Thửa số 15, tờ bản đồ số 55	Thửa số 05, tờ bản đồ số 56	450.000
5.9	Đường nội thôn	Thửa số 25, tờ bản đồ số 55 (anh Bá Cường)	Thửa số 27, tờ bản đồ số 56	600.000
5.10	Đường nội thôn	Thửa số 01, tờ bản đồ số 56 (anh Hữu Hùng) đến ông Thiên	Thửa số 16, tờ bản đồ số 46 (đến ông Thiên)	450.000
5.11	Đường nội thôn	Thửa số 39, tờ bản đồ số 55 anh Anh Hương (Oanh)	Thửa số 44, tờ bản đồ số 55	450.000
5.12	Đường nội thôn	Thửa số 23, tờ bản đồ số 56 (anh Hoàng (Hoa)	Thửa số 19, tờ bản đồ số 56	450.000
5.13	Đường nội thôn	Thửa số 24, tờ bản đồ số 56 (anh Hiệp TP xã)	Thửa số 20, tờ bản đồ số 46	450.000
5.14	Đường nội thôn	Thửa số 998 và 999, tờ bản đồ số 25 (quy Hoạch phía Tây trường Mầm non)	Thửa số 1008 và 1009 và 446, tờ bản đồ số 25	750.000
5.15	Đường nội thôn	Thửa số 12, tờ bản đồ số 46 (lối anh Hội T6)	Thửa số 53, tờ bản đồ số 34	450.000
5.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 10			300.000
6	**Các trục đường nội thôn 9**			
6.1	Đường nội thôn	Thửa số 14, tờ bản đồ số 34 (Đỉnh Đòi)	Thửa số 78, tờ bản đồ số 48 (Đập đá mài)	450.000
6.2	Đường nội thôn	Thửa số 36, tờ bản đồ số 35 (cổng anh Thanh)	Thửa số 79, tờ bản đồ số 57	500.000
6.3	Đường nội thôn	Thửa số 70, tờ bản đồ số 58 (nhà văn hóa thôn)	Thửa số 05, tờ bản đồ số 63 (cổng A Huệ)	500.000
6.4	Đường nội thôn	Thửa số 21, tờ bản đồ số 47 (cổng ông Đồng)	Thửa số 31, tờ bản đồ số 47 (Anh Hải)	450.000
6.5	Đường nội thôn	Thửa số 2, tờ bản đồ số 63 (cổng A Huệ đến)	Thửa số 172, tờ bản đồ số 23 (bà Nghiệm (giáp Tào Sơn)	500.000
6.6	Đường nội thôn	Thửa số 7, tờ bản đồ số 62 (A Tân)	Thửa số 118, tờ bản đồ số 57 (cổng ông Chinh)	500.000
6.7	Đường nội thôn	Thửa số 91, tờ bản đồ số 57	Thửa số 93, tờ bản đồ số 57	500.000
6.8	Đường nội thôn	Thửa số 65, tờ bản đồ số 58 (cổng ô Tài)	Thửa số 24, tờ bản đồ số 58 anh Vân	500.000
6.9	Đường nội thôn	Thửa số 32, tờ bản đồ số 58 (thôn 7-9)	Thửa số 31, tờ bản đồ số 49 (sang thôn 8)	300.000
6.10	Đường nội thôn	Thửa số 9, tờ bản đồ số 47 (thôn 7-9 từ ông Ba)	Thửa số 4, tờ bản đồ số 47 (vòng đến ông Luyện)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
6.11	Đường nội thôn	Thửa số 16, tờ bản đồ số 48 thôn 7-9 lối Bà Túc đến ông Quang	Thửa số 6, tờ bản đồ số 57	400.000
6.12	Đường nội thôn	Thửa số 01, tờ bản đồ số 47 (cổng A Hồng TP xã)	Thửa số 52, tờ bản đồ số 35	400.000
6.13	Đường nội thôn	Thửa số 32, tờ bản đồ số 35 (A Thanh anh Ngũ	Thửa số 10, tờ bản đồ số 36	400.000
6.14	Đường nội thôn	Thửa số 7, tờ bản đồ số 35 (Viết Sơn (Sỹ)	Thửa số 6, tờ bản đồ số 36	400.000
6.15	Đường nội thôn	Thửa số 1; 4;124, tờ bản đồ số 35 (anh Khắc Lễ	Thửa số 25, tờ bản đồ số 34 (anh Viết Lục)	400.000
6.16	Đường nội thôn	Thửa số 97, tờ bản đồ số 34 (Khắc Bình)	Thửa số 37, tờ bản đồ số 35	400.000
6.17	Đường nội thôn	Thửa số 18, tờ bản đồ số 46 (lối nhỏ ông Đồng đi ông Lực	Thửa số 27, tờ bản đồ số 46	400.000
6.18	Đường nội thôn	Thửa số 18, tờ bản đồ số 46 (động cồn Trọt ông Lương)	Thửa số 27, tờ bản đồ số 46 (ô Quang)	600.000
6.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9			300.000
7	**Các trục đường nội thôn 8**			
7.1	Đường nội thôn	Thửa số 69, tờ bản đồ số 57 (từ Cổng chào thôn)	Thửa số 105, tờ bản đồ số 37 (nhà văn hóa thôn)	500.000
7.2	Đường nội thôn	Thửa số 58, tờ bản đồ số 36 Đập đá mài đến giáp đường chính của thôn	Thửa số 07, tờ bản đồ số 49 (giáp đường chính của thôn)	400.000
7.3	Đường nội thôn	Thửa số 63, tờ bản đồ số 37	Thửa số 29, tờ bản đồ số 37	400.000
7.4	Đường nội thôn	Thửa số 26, tờ bản đồ số 37 Liên đến bàn Thờ	Thửa số 02, tờ bản đồ số 37	400.000
7.5	Đường nội thôn	Thửa số 3, tờ bản đồ số 48 từ đập đá mài ra trục chính (đường xã Làm)	Thửa số 18, tờ bản đồ số 49	400.000
7.6	Đường nội thôn	Thửa số 74, tờ bản đồ số 48 ông Xý thôn 8 lên dốc ông Hoà	Thửa số 45, tờ bản đồ số 48	400.000
7.7	Đường nội thôn	Thửa số 25, tờ bản đồ số 48 (Góc Cua nhà Quân)	Thửa số 26, tờ bản đồ số 48	400.000
7.8	Đường nội thôn	Thửa số 23, tờ bản đồ số 49	Thửa số 29, tờ bản đồ số 49	400.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8			300.000
8	Đường nội thôn	Đình Thượng và chợ Dong Thôn 6	Tờ bản đồ 25 và 54	750.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lạng Sơn cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ANH SƠN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc Lộ 7A**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Phía Bắc Quốc lộ 7A từ nhà ông Thành bà Thủy thôn Phúc Sơn 1 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 180)	Phía Bắc Quốc lộ 7A đến nhà ông Giang bà Na thôn Phúc Sơn 1 (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 180)	12.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Phía Nam Quốc lộ 7A từ UB cụ thôn Phúc Sơn 1 (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 180)	Phía bắc Quốc lộ 7A đến nhà ông Hoài bà Lam thôn Phúc Sơn 2 (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 180)	12.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Phía Nam Quốc lộ 7A từ nhà ông Nam bà Vinh thôn Phúc Sơn 2 (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 181)	Phía Nam Quốc lộ 7A từ nhà ông Tư bà Thủy thôn Phúc Sơn 2 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 181)	11.500.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Phía Nam Quốc lộ 7A từ nhà ông Tám bà Hương thôn Phúc Sơn 2 (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 181)	Phía Nam Quốc lộ 7A từ nhà ông Hùng thôn Phúc Sơn 2 (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 181)	9.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Phía Bắc Quốc lộ 7A từ nhà ông Hoan bà Bình thôn Phúc Sơn 3 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 181)	Phía Bắc Quốc lộ 7A từ nhà ông Liệu bà Minh thôn Phúc Sơn 3 (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 181)	9.000.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Phía Bắc Quốc lộ 7A từ nhà ông Liệu bà Minh thôn Phúc Sơn 3 (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 128)	Phía Bắc Quốc lộ 7A từ nhà ông Hiếu thôn Phúc Sơn 3 (đến thửa số 944, tờ bản đồ số 128)	9.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Ông Thân thôn Kim Nhan 1 (thửa số số 395 (tách từ thửa số 18) tờ bản đồ số 03)	Ông Phùng Tâm thôn Kim Nhan 1 (thửa số số 69 tờ bản đồ số 02)	12.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Lương thực cũ thôn Kim Nhan 1 (thửa số 18 tờ bản đồ số 02)	Hại Kiểm Lâm thôn Kim Nhan 1 (thửa số 13 tờ bản đồ số 02)	12.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Quốc lộ7A đi nhà văn hóa thôn Kim Nhan 1 thửa số 395 (tách từ thửa số 18) tờ bản đồ số 03	Bà Lý thôn Kim Nhan 1 thửa số 300 tờ bản đồ số 03	13.000.000
10	Đường Quốc lộ 7A	Ông Hải thôn Kim Nhan 1 thửa số 301 tờ bản đồ số 3	Trung tâm Anh Ngữ (ông Khuy) thôn Kim Nhan 1 (thửa số 99 tờ bản đồ số 03)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11	Đường Quốc lộ 7A	Công ty vật tư nông nghiệp Anh Sơn thôn Kim Nhan 1 thửa số 35 tờ bản đồ số 03	Ông Sỹ thôn Kim Nhan 1 thửa số 134 tờ bản đồ số 03	13.000.000
12	Đường Quốc lộ 7A	Ông Thiện Hường thôn Kim Nhan 1 thửa số 100 tờ bản đồ số 3	Ông Thọ Phượng thôn Kim Nhan 1 thửa số 109 tờ bản đồ số 3	14.000.000
13	Đường Quốc lộ 7A	Ông Nhuần thôn Kim Nhan 2 từ thửa số số 10 tờ bản đồ số 03	Đến bà Huệ thôn Kim Nhan 2 thửa số số 137 tờ bản đồ số 3	16.000.000
14	Đường Quốc lộ 7A	Từ cổng chào cũ thôn Kim Nhan 2 thửa số 147 tờ bản đồ số 3	Đến bà Lạc thôn Kim Nhan 2 thửa số 191 tờ bản đồ số 3	15.500.000
15	Đường Quốc lộ 7A	Ông Cường thôn Kim Nhan 2 thửa số 138 tờ bản đồ số 3	Ông Đông thôn Kim Nhan 2 thửa số 153 tờ bản đồ số 3	15.500.000
16	Đường Quốc lộ 7A	Ông Độ thôn Kim Nhan 2 thửa số 154 tờ bản đồ số 3	ông Hùng (bà Hoà) thôn Kim Nhan 2 thửa số 195 tờ bản đồ số 3	16.500.000
17	Đường Quốc lộ 7A	Ông Vân Thanh thôn Kim Nhan 2 thửa số 208 tờ bản đồ số 3	Ngân hàng nông nghiệp thửa số 237 tờ bản đồ số 3	16.500.000
18	Đường Quốc lộ 7A	Bà Loan thôn Kim Nhan 2 thửa số 63 tờ bản đồ số 3	Dược phẩm Anh Sơn thửa số 165 tờ bản đồ số 3	20.000.000
19	Đường Quốc lộ 7A	Ông Minh bà Thuận thôn Kim Nhan 2 từ thửa số 78 tờ bản đồ số 4	Ông Tú thôn Kim Nhan 2 thửa số 162 tờ bản đồ số 4	22.000.000
20	Đường Quốc lộ 7A	Kho bạc Anh Sơn thửa số 118 tờ bản đồ số 3	Đài truyền hình cũ thửa số 20 tờ bản đồ số 10	22.000.000
21	Đường Quốc lộ 7A	Siêu thị Liên Quang thôn Kim Nhan 3 từ thửa số 171 tờ bản đồ số 4	Ông Tường thôn Kim Nhan 3 thửa số 176 tờ bản đồ số 4	15.500.000
22	Đường Quốc lộ 7A	ông Thành Thế thôn Kim Nhan 3 thửa số 4 tờ bản đồ số 10	Bà Mai Lục thôn Kim Nhan 3 thửa số số 21 tờ bản đồ số 9	15.500.000
23	Đường Quốc lộ 7A	Trung tâm thanh thiếu nhi huyện thửa số 20 tờ bản đồ số 5	Bảo hiểm xã hội cũ thửa số 27 tờ bản đồ số 9	14.000.000
24	Đường Quốc lộ 7A	Nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào thửa số 92 tờ bản đồ số 10		14.000.000
25	Đường Quốc lộ 7A	Bà Hoà thôn Kim Nhan 4 thửa số 225 tờ bản đồ số 7	Ông Trình thôn Kim Nhan 4 thửa số 27 tờ bản đồ số 7	11.000.000
26	Đường Quốc lộ 7A	Điện lực Anh Sơn thôn Kim Nhan 4 thửa số 39 tờ bản đồ số 7	Công ty TNHHMTV Thuỷ Lợi Tây Nam Nghệ An thửa số 51 tờ bản đồ số 7	11.000.000
27	Đường Quốc lộ 7A	Ông Dũng Dung thôn Kim Nhan 4 thửa số 29 tờ bản đồ số 8	ông Thìn thôn Kim Nhan 4 thửa số số 8 tờ bản đồ số 08	14.000.000
28	Đường Quốc lộ 7A	Ông Phúc Duyên thôn Kim Nhan 4 thửa số số 9 tờ bản đồ số 8	Bà Tiên Tố thôn Kim Nhan 4 thửa số 38 tờ bản đồ số 6	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
29	Đường Quốc lộ 7A	Siêu thị Vinmart (ông Đoài Hường) thửa số 102 tờ bản đồ số 6	Ông Hồng thôn Kim Nhan 4 thửa số 40 tờ bản đồ số 6	15.000.000
30	Đường Quốc lộ 7A	ông Tiến thôn Kim Nhan 4 thửa số 24 tờ bản đồ số 8	ông Lý thôn Kim Nhan 4 thửa số 54 tờ bản đồ số 8	13.500.000
31	Đường Quốc lộ 7A	Trung tâm văn hoá thửa số 92 tò số 8	Sân vận động huyện thửa số 112 tờ bản đồ số 8	14.000.000
32	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn cũ (TTTM) thửa số 61 tờ bản đồ số 8		14.500.000
33	Đường Quốc lộ 7A	Cổng chào khối 6A cũ thửa số 55 tờ bản đồ số 8	Chợ 6A thửa số 64 tờ bản đồ số 8	14.500.000
34	Đường Quốc lộ 7A	Toà án huyện Anh Sơn thửa số 65 tờ bản đồ số 8	Huyện đội Anh Sơn thửa số 111 tờ bản đồ số 8	13.500.000
35	Đường Quốc lộ 7A	Trạm chăn nuôi Anh Sơn thửa số 9 tờ bản đồ số 9	Bà Lộc (liền kề nhà ông Dung Dũng) thửa số 252 tờ bản đồ số 9	14.000.000
36	Đường Quốc lộ 7A	Bà Hường (cấp 3 AS 1) từ thửa số 217 tờ bản đồ số 09	ông Cường Oanh thửa số 226 tờ bản đồ số 9	15.400.000
37	Đường Quốc lộ 7A	Bưu điện huyện thửa số 37 tờ bản đồ số 9	Đường vào Huyện uỷ thửa số 315 tờ bản đồ số 9	14.000.000
38	Đường Quốc lộ 7A	Đường vào Huyện uỷ từ thửa số 31-34 tờ bản đồ số 9	Cầu công an cũ thửa số 226 tờ bản đồ số 9	14.000.000
39	Đường Quốc lộ 7A	Ông Tiêu Minh khu đô thị thửa số 370 tờ bản đồ số 9	Ông Lộc Mai khu đô thị thửa số 385 tờ bản đồ số 9	22.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ 534 (đoạn qua xã Đức Sơn cũ)**			
1	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Anh Đức, Thôn Đức Sơn 1 (thửa số 107, tờ bản đồ số 82)	Đến Bà Lan My, Thôn Đức Sơn 1 (thửa số 292, tờ bản đồ số 82)	1.200.000
2	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Hanh, Thôn Đức Sơn 1 (thửa số 131, tờ bản đồ số 83)	Đến Ông Tế, Thôn Đức Sơn 1 (thửa số 144, tờ bản đồ số 83)	1.200.000
3	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Á, Thôn Đức Sơn 3 (thửa số 525, tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thuận, Thôn Đức Sơn 3 (thửa số 1098 tờ bản đồ số 91)	1.500.000
4	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Cương Thôn Đức Sơn 2 (thửa số 210 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Minh, Thôn Đức Sơn 3 (thửa số 523 tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Hội, Thôn Đức Sơn 1 (thửa số 2, tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Đức, Thôn Đức Sơn 1 (thửa số 72 tờ bản đồ số 91)	800.000
6	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Anh Nhị, Thôn Đức Sơn 3 (thửa số 30 tờ bản đồ số 99)	Đến Anh Hà, Thôn Đức Sơn 3 (thửa số 221 tờ bản đồ số 99)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Thanh, Thôn Đức Sơn 3 (thửa số 193 tờ bản đồ số 100)	Đến Anh Thế, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 821) tờ bản đồ số 100)	1.500.000
8	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Đường, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 565 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thi, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 820) tờ bản đồ số 100)	1.500.000
9	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Oanh, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 1964, tờ bản đồ số 100)	Đến ông Giáp, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 1975, tờ bản đồ số 100)	1.800.000
10	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Ngũ, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 936 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Phượng, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 1100 tờ bản đồ số 100)	2.400.000
11	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Chị Hoà, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 935 tờ bản đồ số 100)	Đến Anh Hiền, Thôn Đức Sơn 4 (thửa số 1144 tờ bản đồ số 100)	1.800.000
12	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Hoà, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 1229 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Tứ, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 1234 tờ bản đồ số 100)	2.500.000
13	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Chị Thu, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 1551 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Bảy, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 1507 tờ bản đồ số 100)	1.500.000
14	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Bà Tuế , Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 1737 tờ bản đồ số 100)	Đến Vân Loan, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 1313 tờ bản đồ số 100)	1.500.000
15	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ ông Hạnh, Thôn Đức Sơn 5 (thửa số 292, tờ bản đồ số 101)	Đến Anh Hùng, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 953 tờ bản đồ số 101)	1.100.000
16	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Anh Hùng, Thôn Đức Sơn 6 (thửa số 13 tờ bản đồ số 108)	Đến Anh Tình, Thôn Đức Sơn 8 (thửa số 2085 tờ bản đồ số 108)	1.500.000
17	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Đề, Thôn Đức Sơn 8 (thửa số 162 tờ bản đồ số 109)	Đến Anh Thuyết, Thôn Đức Sơn 8 (thửa số 215 tờ bản đồ số 109)	1.500.000
18	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Anh Ngân , Thôn Đức Sơn 9 (thửa số 116 tờ bản đồ số 110)	Đến ông Hoan, Thôn Đức Sơn 9 (thửa số 202 tờ bản đồ số 110)	1.500.000
19	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Thẩm, Thôn Đức Sơn 9 (thửa số 188 tờ bản đồ số 111)	Đến Anh Ngọc, Thôn Đức Sơn 9 (thửa số 264 tờ bản đồ số 111)	1.500.000
20	Đường Tả ngạn sông Lam (Đường tỉnh lộ 534)	Từ Ông Thành, Thôn Đức Sơn 9 (thửa số 246 tờ bản đồ số 111)	Đến ông Thành, Thôn Đức Sơn 9 (thửa số 246 tờ bản đồ số 111)	1.500.000
III	**Đường 534C đoạn qua xã Phúc Sơn cũ**			
1	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Hùng bà Cúc thôn Phúc Sơn 9 từ thửa số 13, tờ bản đồ số 126	Đến nhà ông Minh thôn Phúc Sơn 9 thửa số 23, tờ bản đồ số 126	4.000.000
2	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Hòa thôn Phúc Sơn 9 từ thửa số 153, tờ bản đồ số 129	Đến nhà ông Bình thôn Phúc Sơn 9 đến thửa số 150, tờ bản đồ số 129	4.000.000
3	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Hiến thôn Phúc Sơn 9 từ thC41ử+C41a số 1, tờ bản đồ số 187	Đến nhà ông Đại thôn Phúc Sơn 9 đến thửa số 54, tờ bản đồ số 187	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà bà Nhung thôn Phúc Sơn 9 từ thửa số 151, tờ bản đồ số 188	Đến nhà ông Thiệu thôn Phúc Sơn 9 đến thửa số 231, tờ bản đồ số 188	4.000.000
5	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Đức thôn Phúc Sơn 9 từ thửa số 76, tờ bản đồ số 191	Đến nhà ông Hùng thôn Phúc Sơn 9 đến thửa số 14, tờ bản đồ số 191	4.000.000
6	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Hiền thôn Phúc Sơn 9 từ thửa số 73, tờ bản đồ số 190	Đến nhà ông Thái thôn Trà Lân đến thửa số 78, tờ bản đồ số 190	4.000.000
7	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Sỹ thôn Phúc Sơn 9 từ thửa số 60, tờ bản đồ số 186	Đến nhà ông Trọng thôn Phúc Sơn 9 đến thửa số 59, tờ bản đồ số 190	4.000.000
8	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Hải thôn Trà Lân từ thửa số 996, tờ bản đồ số 134	Đến nhà ông Thành thôn Phúc Sơn 9 đến thửa số 986, tờ bản đồ số 134	4.000.000
9	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà bà Tỵ Bản Kim Tiến từ thửa số 9, tờ bản đồ số 140	Đến nhà ông Liên Bản Kim Tiến đến thửa số 21, tờ bản đồ số 140	4.000.000
10	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Dũng Bản Kim Tiến từ thửa số 2, tờ bản đồ số 146	Đến nhà ông Đàn thôn Bãi Đá đến thửa số 96, tờ bản đồ số 146	3.000.000
11	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà bà Phượng thôn Bãi Đá từ thửa số 32, tờ bản đồ số 145	Đến nhà bà ngõ thôn Bãi Đá đến thửa số 117, tờ bản đồ số 145	3.000.000
12	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Yên thôn Bãi Đá từ thửa số 107, tờ bản đồ số 149	Đến nhà bà Hoan thôn Bãi Đá đến thửa số 77, tờ bản đồ số 149	3.000.000
13	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Oanh thôn Bãi Đá từ thửa số 11, tờ bản đồ số 151	Đến nhà bà Thí thôn Bãi Đá đến thửa số 32, tờ bản đồ số 151	3.000.000
14	Đường tỉnh lộ 534C	Từ Trạm Cao Su Bản Cao Vều 4, từ thửa số 1, tờ bản đồ số 159	Đến nhà ông Trung Bản Cao Vều 4 đến thửa số 91, tờ bản đồ số 159	3.000.000
15	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Phúc, Bản Cao Vều 4, từ thửa số 165, tờ bản đồ số 158	Đến nhà bà Phương Bản Cao Vều 3 đến thửa số 35, tờ bản đồ số 158	2.000.000
16	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Toàn, Bản Cao Vều 3, từ thửa số 164, tờ bản đồ số 157	Đến nhà ông Đức, Bản Cao Vều 3 đến thửa số 54, tờ bản đồ số 157	2.000.000
17	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Lục, Bản Cao Vều 2, từ thửa số 171, tờ bản đồ số 156	Đến nhà ông Hoàng, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 573, tờ bản đồ số 156	2.000.000
18	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà bà Tiệp, Bản Cao Vều 1, từ thửa số 20, tờ bản đồ số 162	Đến nhà bà Liêm, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 145, tờ bản đồ số 162	2.000.000
19	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Nuôi, Bản Cao Vều 1, từ thửa số 17, tờ bản đồ số 161	Đến nhà ông Độ, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 44, tờ bản đồ số 157	2.000.000
20	Đường tỉnh lộ 534C	Từ nhà ông Ngõ, Bản Cao Vều 1, từ thửa số 13, tờ bản đồ số 166	Đến Đồn Biên Phòng, Bản Cao Vều 1, đến thửa số 19, tờ bản đồ số 166	2.000.000
IV	**Đường tỉnh lộ 534C đoạn qua thị trấn Kim Nhan cũ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh lộ 534C	Quốc lộ 7A thôn Kim Nhan 4 thửa số 67 tờ bản đồ số 8	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn thửa số 224 tờ bản đồ số 8	8.000.000
2	Đường tỉnh lộ 534C	Ông Dũng Oanh thửa số 238 tờ bản đồ số 8	Nhà nghỉ gió núi (Huyện đoàn cũ dãy 1) thửa số 391 tờ bản đồ số 8	4.000.000
V	**Đường 350 đoạn qua xã Phúc Sơn cũ (Nhân Tài - Gia Giang)**			
1	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Tuất, thôn Bãi Lim, từ thửa số 8, tờ bản đồ số 138	Đến nhà ông Tùng, thôn Bãi Lim, đến thửa số 66, tờ bản đồ số 138	1.800.000
2	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Phi, thôn Bãi Lim, từ thửa số 1, tờ bản đồ số 143	Đến nhà bà Nhàn, thôn Bãi Lim, đến thửa số 208, tờ bản đồ số 143	1.800.000
3	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Hùng, thôn Bãi Lim, từ thửa số 108, tờ bản đồ số 144	Đến nhà ông Dũng, thôn Bãi Lim, đến thửa số 159, tờ bản đồ số 144	1.800.000
4	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Cường, thôn Bãi Lim, từ thửa số 12, tờ bản đồ số 148	Đến nhà ông Tài, thôn Bãi Đá, đến thửa số 112, tờ bản đồ số 148	1.800.000
5	Đường nhân Tài- Già Giang	Từ nhà ông Hùng, Bản Kim Tiến, từ thửa số 81, tờ bản đồ số 147	Đến nhà ông Toàn, Bản Kim Tiến, đến thửa số 3, tờ bản đồ số 147	1.800.000
VI	**Đường 350B đoạn qua xã Phúc Sơn cũ**			
1	Đường 350B	Từ nhà ông Sơn Bản Kim Tiến, từ thửa số 139, tờ bản đồ số 142	Đến nhà ông Nam, Bản Kim Tiến, đến thửa số 79, tờ bản đồ số 142	1.800.000
2	Đường 350B	Từ nhà ông Tiến, Bản Kim Tiến, từ thửa số 107, tờ bản đồ số 141	Đến nhà Nhà Văn Hóa, Bản Kim Tiến, đến thửa số 6, tờ bản đồ số 141	1.800.000
3	Đường 350B	Từ nhà bà Phương, thôn Trà Lân, từ thửa số 66, tờ bản đồ số 190	Đến nhà ông Đồng, thôn Trà Lân, đến thửa số 44, tờ bản đồ số 190	1.800.000
4	Đường 350B	Từ nhà ông Tuyển, thôn Trà Lân, từ thửa số 53, tờ bản đồ số 186	Đến nhà ông Châu, thôn Trà Lân, đến thửa số 86, tờ bản đồ số 186	1.800.000
5	Đường 350B	Từ nhà ông Lục, thôn Trà Lân, từ thửa số 139, tờ bản đồ số 185	Đến nhà ông Dần, thôn Trà Lân, đến thửa số 21, tờ bản đồ số 185	1.800.000
6	Đường 350B	Từ nhà ông Lan, thôn Trà Lân, từ thửa số 81, tờ bản đồ số 184	Đến nhà bà Minh, thôn Trà Lân, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 184	1.800.000
VII	**Đường 347 (Đường Thị trấn đi Cầu Treo xã Thạch Sơn)**			
1	Đường 347	Từ nhà ông Đề (Liên) (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Toàn (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 47)	10.000.000
2	Đường 347	Từ nhà ông Quý (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Duệ (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 44)	4.000.000
3	Đường 347	Từ ông Dương (thửa số 364, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Chất (thửa số 8, tờ bản đồ số 44)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường 347	Từ nhà ông Võ Kim Tuấn (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Thiềng (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 41)	2.800.000
5	Đường 347	Từ nhà ông Đồng (Từ thửa 86 tờ bản đồ 41)	Đến Thửa 246, tờ bản đồ 41	2.600.000
VIII	**Đường 347 đoạn qua thị trấn Kim Nhan cũ (Đường Thị trấn đi Cầu Treo)**			
1	Đường huyện 347	Ông Dũng Huyền thửa số 225 tờ bản đồ số 9	Cầu Khe Lê, Khách sạn Đại thành thửa số 14, 297 tờ bản đồ số 9	8.000.000
B	**Đường xã, thị trấn cũ**			
1	Đường đi Vều	Từ nhà Bà Dần, thôn Phúc Sơn 1, từ thửa số 233, tờ bản đồ số 180	Đến nhà ông Chiến, thôn Phúc Sơn 2, đến thửa số 243, tờ bản đồ số 180	8.000.000
2	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 6	Từ nhà ông Xuân, thôn Phúc Sơn 6, từ thửa số 68, tờ bản đồ số 173	Đến nhà ông Tình, thôn Phúc Sơn 6, đến thửa số 163, tờ bản đồ số 173	1.800.000
3	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 5-6	Từ nhà ông Thảo, thôn Phúc Sơn 6, từ thửa số 181, tờ bản đồ số 173	Đến nhà ông Thành, thôn Phúc Sơn 5, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 173	1.200.000
4	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 5	Từ nhà ông Tuấn, thôn Phúc Sơn 5, từ thửa số 135, tờ bản đồ số 172	Đến nhà bà Long, thôn Phúc Sơn 5, đến thửa số 10, tờ bản đồ số 172	1.200.000
5	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 6 - 7	Từ nhà ông Tam, thôn Phúc Sơn 6, từ thửa số 196, tờ bản đồ số 176	Đến nhà ông Luận, thôn Phúc Sơn 7, đến thửa số 141, tờ bản đồ số 176	5.400.000
6	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 7	Từ nhà ông Hòa, thôn Phúc Sơn 7, từ thửa số 142, tờ bản đồ số 176	Đến nhà ông Lệ, thôn Phúc Sơn 7, đến thửa số 99, tờ bản đồ số 176	4.200.000
7	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 7	Từ nhà ông Long, thôn Phúc Sơn 7, từ thửa số 92, tờ bản đồ số 176	Đến nhà ông Hạnh, thôn Phúc Sơn 7, đến thửa số 42, tờ bản đồ số 176	2.400.000
8	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 6	Từ nhà Bà Thân, thôn Phúc Sơn 6, từ thửa số 22, tờ bản đồ số 176	Đến nhà ông Tư, thôn Phúc Sơn 6, đến thửa số 7, tờ bản đồ số 176	1.800.000
9	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 6	Từ nhà Bà Linh, thôn Phúc Sơn 6, từ thửa số 182, tờ bản đồ số 174	Đến nhà ông Hoàng, thôn Phúc Sơn 6, đến thửa số 118, tờ bản đồ số 174	1.800.000
10	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 5	Từ nhà ông Bé, thôn Phúc Sơn 5, từ thửa số 119, tờ bản đồ số 174	Đến nhà ông Căn, thôn Phúc Sơn 5, đến thửa số 226, tờ bản đồ số 174	1.800.000
11	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 7	Từ nhà Bà Lan, thôn Phúc Sơn 7, từ thửa số 267, tờ bản đồ số 177	Đến nhà bà Luận, thôn Phúc Sơn 7, đến thửa số 114, tờ bản đồ số 177	4.200.000
12	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 7	Từ nhà ông Hùng, thôn Phúc Sơn 7, từ thửa số 274, tờ bản đồ số 177	Đến nhà ông Giáp, thôn Phúc Sơn 7, đến thửa số 46, tờ bản đồ số 177	3.300.000
13	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 1	Từ nhà ông Cầm, thôn Phúc Sơn 1, từ thửa số 418, tờ bản đồ số 177	Đến nhà ông Dũng, thôn Phúc Sơn 1, đến thửa số 7, tờ bản đồ số 177	3.600.000
14	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 5	Từ nhà bà Thoa, thôn Phúc Sơn 5, từ thửa số 112, tờ bản đồ số 175	Đến nhà ông Việt, thôn Phúc Sơn 5, đến thửa số 59, tờ bản đồ số 175	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 4	Từ nhà ông Ngọc, thôn Phúc Sơn 4, từ thửa số 102, tờ bản đồ số 178	Đến nhà ông Lâm, thôn Phúc Sơn 4, đến thửa số 354, tờ bản đồ số 178	3.600.000
16	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 1-4	Từ nhà ông Hà, thôn Phúc Sơn 1, từ thửa số 217, tờ bản đồ số 178	Đến nhà ông Thắng, thôn Phúc Sơn 4, đến thửa số 118, tờ bản đồ số 178	1.800.000
17	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 4	Từ nhà ông Hòa, thôn Phúc Sơn 4, từ thửa số 74, tờ bản đồ số 178	Đến nhà bà Hoa, thôn Phúc Sơn 4, đến thửa số 6, tờ bản đồ số 178	1.200.000
18	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 3	Từ nhà ông Nam, thôn Phúc Sơn 3, từ thửa số 242, tờ bản đồ số 179	Đến nhà ông Hùng, thôn Phúc Sơn 3, đến thửa số 91, tờ bản đồ số 179	1.800.000
19	Đường xã qua thôn Phúc Sơn 3	Từ nhà Bà Hạ, thôn Phúc Sơn 3, từ thửa số 18, tờ bản đồ số 128	Đến nhà ông Mười, thôn Phúc Sơn 3, đến thửa số 936, tờ bản đồ số 128	2.400.000
20	Đường xã	Từ nhà ông Biền, thôn Phúc Sơn 3, từ thửa số 32, tờ bản đồ số 181	Đến nhà ông Hải, thôn Phúc Sơn 3, đến thửa số 14, tờ bản đồ số 181	1.800.000
21	Đường đi Vều	Từ nhà bà Lương, thôn Phúc Sơn 8, từ thửa số 57, tờ bản đồ số 130	Đến nhà ông Định, thôn Phúc Sơn 8, đến thửa số 601, tờ bản đồ số 130	3.600.000
22	Đường đi Vều	Từ nhà ông Dương, thôn Phúc Sơn 8, từ thửa số 138, tờ bản đồ số 188	Đến nhà ông Bình, thôn Phúc Sơn 8, đến thửa số 92, tờ bản đồ số 188	3.600.000
23	Đường đi Vều	Từ nhà ông Hùng, thôn Phúc Sơn 9, từ thửa số 10, tờ bản đồ số 187	Đến nhà ông Hợp, thôn Phúc Sơn 9, đến thửa số 81, tờ bản đồ số 188	3.600.000
24	Đường đi Vều	Từ nhà ông Hùng, thôn Phúc Sơn 9, từ thửa số 10, tờ bản đồ số 187	Đến nhà ông Hợp, thôn Phúc Sơn 9, đến thửa số 81, tờ bản đồ số 188	3.600.000
II	**Đường liên xã qua xã Đức Sơn cũ**			
1	Đường liên xã	Từ Ông Thanh thôn Đức Sơn 1 (thửa số 94, tờ bản đồ số 90)	Đến ông Bình thôn Đức Sơn 1 (thửa số 80 tờ bản đồ số 90)	600.000
2	Đường liên xã	Từ Ông Truật thôn Đức Sơn 1 (thửa số 79, tờ bản đồ số 90)	Đến ông Huệ thôn Đức Sơn 1 (thửa số 112 tờ bản đồ số 90)	600.000
3	Đường liên xã	Từ Ông Hào thôn Đức Sơn 1 (thửa số 72, tờ bản đồ số 90)	Đến ông Duyệt thôn Đức Sơn 1 (thửa số 3 tờ bản đồ số 90)	650.000
4	Đường liên xã	Từ Ông Tùng thôn Đức Sơn 1 (thửa số 326, tờ bản đồ số 82)	Đến ông Tân thôn Đức Sơn 1 (thửa số 289 tờ bản đồ số 82)	550.000
5	Đường liên xã	Từ Ông Thường thôn Đức Sơn 2 (thửa số 257, tờ bản đồ số 91)	Đến ông Toàn thôn Đức Sơn 1 (thửa số 87, tờ bản đồ số 91)	650.000
6	Đường liên xã	Từ Ông Hồng thôn Đức Sơn 2 (thửa số 598 tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Công thôn Đức Sơn 2 (thửa số 1079 tờ bản đồ số 91)	650.000
7	Đường liên xã	Từ Ông Mai thôn Đức Sơn 2 (thửa số 141, tờ bản đồ số 99)	Đến ông Ý thôn Đức Sơn 2 (thửa số 311 tờ bản đồ số 99)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường liên xã	Từ Ông Thu thôn Đức Sơn 2 (thửa số 8, tờ bản đồ số 99)	Đến ông Công thôn Đức Sơn 2 (thửa số 658 tờ bản đồ số 99)	600.000
9	Đường liên xã	Từ Ông Cảnh thôn Đức Sơn 5 (thửa số 591 , tờ bản đồ số 100)	Đến ông Hiệp thôn Đức Sơn 3 (thửa số 20 tờ bản đồ số 100)	650.000
10	Đường liên xã	Từ Ông Khánh thôn Đức Sơn 5 (thửa số 278 , tờ bản đồ số 101)	Đến nhà Bà Liên thôn Đức Sơn 5 thửa số 233 tờ bản đồ số101)	650.000
11	Đường liên xã	Từ Ông Đức thôn Đức Sơn 7 (thửa số 699, tờ bản đồ số 101)	Đến ông Sử thôn Đức Sơn 7 (thửa số 923 tờ bản đồ số 101)	550.000
12	Đường liên xã	Từ Ông Huân thôn Đức Sơn 7 (thửa số 319, tờ bản đồ số 102)	Đến ông Mâu thôn Đức Sơn 8 (thửa số 278, tờ bản đồ số 102)	550.000
13	Đường liên xã	Từ Ông Đồng thôn Đức Sơn 8 thửa số 327, tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Hồng thôn Đức Sơn 8 (thửa số 352 tờ bản đồ số 102)	600.000
14	Đường liên xã	Từ nhà Ông Đắc thôn Đức Sơn 7 (từ thửa số 99 , tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Thành thôn Đức Sơn 7 (thửa số 27 tờ bản đồ số 108)	650.000
15	Đường liên xã	Từ Ông Toàn thôn Đức Sơn 8 (thửa số 2, tờ bản đồ số 109)	Đến ông Hoà thôn Đức Sơn 8 (thửa số 79 tờ bản đồ số 109)	650.000
16	Đường liên xã	Từ Ông Xuân thôn Đức Sơn 8 (thửa số 102, tờ bản đồ số 109)	Đến ông Toản thôn Đức Sơn 8 (thửa số 103 tờ bản đồ số 109)	650.000
III	**Khu đô thị Anh Sơn**			
1	Đường quy hoạch 18 m, trục chính khu đô thị	Quốc lộ 7A km59+470	Khách sạn Đại Thành và thửa 388 tờ BĐ 47	13.500.000
2	Đường quy hoạch 12m, trục chính khu đô thị	thửa số 354 tờ bản đồ số 9	thửa số 369 tờ bản đồ số 9	9.500.000
3	Đường quy hoạch 12m, trục chính khu đô thị	thửa số 349 tờ bản đồ số 9	thửa số 353 tờ bản đồ số 9	9.500.000
4	Đường quy hoạch 12m, trục chính khu đô thị	thửa số 96 tờ bản đồ số 9	thửa số 100 tờ bản đồ số 9	9.500.000
5	Đường quy hoạch 12m, trục chính khu đô thị	thửa số 458 tờ bản đồ số 9	thửa số 467 tờ bản đồ số 9	9.000.000
6	Đường quy hoạch 12m, trục chính khu đô thị - trường mầm non Green star	thửa số 96 tờ bản đồ số 9	thửa 398 tờ bản đồ số 9	8.500.000
7	Đường quy hoạch 12m	thửa số 574 tờ bản đồ số 47	thửa số 301 tờ bản đồ số 47	9.500.000
8	Đường quy hoạch 12m	thửa số 532 tờ bản đồ số 47	thửa số 507 tờ bản đồ số 47	8.500.000
9	Đường quy hoạch 12m	thửa số 550 tờ bản đồ số 47	thửa số 468 tờ bản đồ số 47	8.000.000
10	Đường quy hoạch 12m	thửa số 494 tờ bản đồ số 47	thửa số 476 tờ bản đồ số 47	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11	Đường quy hoạch 12m	thửa số 378 tờ bản đồ số 47	thửa số 301 tờ bản đồ số 47	8.500.000
12	Đường quy hoạch 12m	thửa số 346 tờ bản đồ số 47	thửa số 370 tờ bản đồ số 47	8.500.000
13	Đường quy hoạch 18 m	thửa số 313 tờ bản đồ số 47	thửa số 356 tờ bản đồ số 47	9.500.000
14	Đường quy hoạch 18 m	thửa số 284 tờ bản đồ số 47	thửa số 321 tờ bản đồ số 47	8.000.000
15	Đường quy hoạch 12m	thửa số 276 tờ bản đồ số 47	thửa số 280 tờ bản đồ số 47	7.500.000
16	Đường quy hoạch 12m	thửa số 293 tờ bản đồ số 47	thửa số 297 tờ bản đồ số 47	7.500.000
IV	**Đường trung tâm nội thị thị trấn**			
1	Trục chính đường nội thị	ông Long Lan, thôn Kim Nhan 1 từ thửa số 85 tờ bản đồ số 2	Tiếp giáp xã Hội Sơn cũ thửa số 10 tờ bản đồ số 12	7.000.000
2	Trục chính đường nội thị	Ông Chương thôn Kim Nhan 1 thửa số 48 tờ bản đồ số 2	ông Mậu thôn Kim Nhan 1 thửa số 49 tờ bản đồ số 2	5.500.000
3	Trục chính đường nội thị	Bà Tư thôn Kim Nhan 1 thửa số 161 tờ bản đồ số 3	ông Vinh Hoa thôn Kim Nhan 2 thửa số199 tờ bản đồ số 11	5.500.000
4	Trục chính đường nội thị	Ông Kỳ Chín thôn Kim Nhan 2 thửa số 345 tờ bản đồ số 3	ông Tý Hoathôn Kim Nhan 2 thửa số 251 tờ bản đồ số 3	5.500.000
5	Trục chính đường nội thị từ Quốc lộ7A đi cầu Trúc	Thửa số 146 tờ bản đồ số 4	Ông Nhần Cẩm thôn Kim Nhan 2 thửa số 44 tờ bản đồ số 4	5.500.000
6	Trục chính đường nội thị Quốc lộ7A đi chợ Anh Sơn	Ông Tiến công an huyện thôn Kim Nhan 2 thửa số 186 tờ bản đồ số 4	Ông Giáp Kho Bạc thửa 144 tờ bản đồ số 10	7.500.000
7	Trục chính đường nội thị	Ông Minh Châu thôn Kim Nhan 4 thửa số 34 tờ bản đồ số 6	ông Hồng Loan thôn Kim Nhan 4 thửa số 46 tờ bản đồ số 6	5.500.000
8	Trục chính đường nội thị	Ông Tăng Lục thôn Kim Nhan 4 thửa số 28 tờ bản đồ số 6	ông Huy Hảo thôn Kim Nhan 4 thửa số13 tờ bản đồ số 6	5.500.000
9	Trục chính đường nội thị	Chợ 6A (bà Đàn) thôn Kim Nhan 4 từ thửa số 87 tờ bản đồ số 8	Ông Cửu Bệnh viện thôn Kim Nhan 4 thửa số 432 tờ bản đồ số 8	5.800.000
10	Trục chính đường nội thị	Trường Tiểu học thôn Kim Nhan 4 thửa số 187 tờ bản đồ số 8	DN Long Thành Công thôn Kim Nhan 4 thửa số 104 tờ bản đồ số 9	5.800.000
11	Trục chính đường nội thị	Trung tâm Chính trị thôn Kim Nhan 3 thửa số 146 tờ bản đồ số 9	Ông Vinh thôn Kim Nhan 3 thửa số 145 tờ bản đồ số 9	5.500.000
12	Trục chính đường nội thị	Ông Hoà thôn Kim Nhan 2 thửa số 335 tờ bản đồ số 10	Bà Chương thôn Kim Nhan 2 thửa số 384 tờ bản đồ số 10	2.800.000
13	Trục chính đường nội thị	Bà Hoà thôn Kim Nhan 2 thửa số 76 tờ bản đồ số 15	Ông An Triều thôn Kim Nhan 2 thửa số 3 tờ 13	2.800.000
14	Trục chính đường nội thị	ông Linh Nhàn thôn Kim Nhan 4 thửa số 139 tờ bản đồ số 17	Ông Lợi Hiền thôn Kim Nhan 4 thửa số 195 tờ bản đồ số 17	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
15	Trục chính đường nội thị	Ông Tiến thôn Kim Nhan 4 thửa số 118 tờ bản đồ số 17	Bà Quế thôn Kim Nhan 4 thửa số 135 tờ bản đồ số 17	2.000.000
16	Trục chính đường nội thị	Bà Loan thôn Kim Nhan 4 thửa số 69 tờ bản đồ số 19	Ông Hợi (bà Hà) thôn Kim Nhan 4 thửa số 104 tờ bản đồ số 19	1.500.000
17	Trục chính từ trụ sở UBND thi trấn đến ông Trí	UBND thị trấn cũ thửa số 59 tờ bản đồ số 11	Ông Trí thửa số 73 tờ bản đồ số 11	9.000.000
18	Trục chính đường nội thị	Bà Nhâm Hùng thửa 100 tờ bản đồ số 10	Ngã tư đường giao thông qua ruộng chọ mùa thửa 99 tờ bản đồ số 10	5.500.000
19	Trục chính đường nội thị từ Quốc lộ7A cổng chào cụm 2 đi ngã tư Chọ Mùa	Ông Hải Oanh thửa số 51 tờ bản đồ số 10	Bà Yến thửa số 93 tờ bản đồ số 10	5.500.000
V	**Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liệt lỹ quốc tế Việt Lào (phần mở rộng khu A) giáp đường trung tâm nội thị**			
1	Trục chính đường trung tâm nội	Ông Lợi thửa số số 285 tờ bản đồ số 10	Ông Đại thửa số 284 tờ bản đồ số 10	9.000.000
2	Trục chính đường trung tâm nội	Bà Lục thửa số 97		10.000.000
3	Trục chính đường trung tâm nội	Bà Huê thửa số 102 tờ bản đồ số 10	ông Quỳ thửa số 144 tờ bản đồ số 10	9.000.000
4	Trục chính đường trung tâm nội	Ông Cường thửa số 151 tờ bản đồ số 10	ông Hùng thửa số 152 tờ bản đồ số 10	8.500.000
5	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	Bà Dương thửa số 167 tờ bản đồ số 10	Ông Đảng thửa số 240 tờ bản đồ số 10	
6	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	thửa số 299 tờ bản đồ số 10	Bà Dương thửa 167 tờ bản đồ số 10	8.500.000
7	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	thửa số 165 tờ bản đồ số 10		8.000.000
8	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	thửa số 241 tờ bản đồ số 10		8.000.000
9	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	thửa số 153 tờ bản đồ số 10		8.000.000
10	Đường mép sau nghĩa trang liệt sỹ quốc tế Việt Lào	thửa số 240 tờ bản đồ số 10		8.000.000
VI	**Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liệt lỹ quốc tế Việt Lào (phần mở rộng khu B) giáp đường trung tâm nội thị khối 5 cũ**			
1	Trục chính đường nội thị	Ông Hạnh TDP3 thửa số 356 tờ bản đồ số 10	Ông Tịnh TDP3 thửa số 333 tờ bản đồ số 10	9.000.000
VII	**Đường xã (qua xã Thạch Sơn cũ)**			
1	Đường xã	Từ nhà ông Cửu (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Thanh (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	3.600.000
2	Đường xã	Từ nhà ông Kiệm (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà bà Tùng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 47)	3.000.000
3	Đường xã	Từ nhà bà Thu (Từ thửa 112, tờ bản đồ 48)	Đến nhà ông Trần Văn Dũng (Thửa 105, tờ bản đồ 48)	3.600.000
4	Đường xã	Từ nhà ông Châu (Thửa 408, tờ bản đồ 47)	Đến nhà ông Hiếu (Thửa 15, tờ bản đồ 47)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường xã	Từ nhà … (Thửa 340, tờ bản đồ 44)	Đến nhà bà Lênh (thửa số 133, tờ bản đồ 44)	2.100.000
6	Đường xã	Từ nhà ông Tịnh (Thửa 93, tờ bản đồ 44)	Đến nhà ông Tiến (Thửa 48, tờ bản đồ 44)	1.800.000
7	Đường xã	Từ nhà ông Tứ (Thửa 32, tờ bản đồ 44)	Đến nhà ông Toan (Thửa 1, tờ bản đồ 44)	1.800.000
8	Đường xã	Từ nhà ông Quyết (Thửa số 1, tờ bản đồ 43)	Đến nhà ông Sửu (Thửa số 5, tờ bản đồ 43)	1.200.000
9	Đường xã	Từ nhà bà Huê (Thửa 169, tờ bản đồ 39)	Đến nhà ông Khoa (Thửa đất số 141, tờ bản đồ 39)	1.500.000
10	Đường xã	Từ ông Dương (Thửa 188, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Tuấn (Thửa 202, tờ bản đồ 39)	1.400.000
11	Đường xã	Từ ông Tài (Thửa 193, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Mai (Thửa 11, tờ bản đồ bản đồ 39)	1.600.000
12	Đường xã	Từ ông Tâm (Thửa 244, tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Lộc (Thửa 210, tờ bản đồ số 35)	500.000
13	Đường xã	Từ nhà bà Hải (Thửa 293, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Phương (Thửa 272, tờ bản đồ 36)	1.000.000
14	Đường xã	Từ nhà ông Hùng (Thửa 254, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Đông (Thửa 209, tờ bàn đồ 36)	1.000.000
15	Đường xã	Từ nhà ông Dũng (Thửa 346, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Kỷ (Thửa 353, tờ bản đồ số 36)	1.000.000
16	Đường xã	Từ nhà bà Hà (Thửa 263, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hùng (Thửa 243, tờ bản đồ 36)	1.000.000
17	Đường xã	Từ nhà ông Hiển (Thửa 446, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Nông (Thửa 482, tờ bản đồ 32)	1.000.000
18	Đường xã	Từ nhà ông Sỹ (Thửa 197, tờ bản đồ 40)	Đến nhà bà Xin (Thửa 109, tờ bản đồ 40)	1.500.000
19	Đường xã	Từ nhà ông Dần (Thửa 87, tờ bản đồ 40)	Đến ông Tiêu (Thửa 242, tờ bản đồ 40)	1.400.000
20	Đường xã	Từ nhà ông Cảnh (Thửa 39, tờ bản đồ 40)	Đến bà Lương (Thửa 4, tờ bản đồ 40)	1.200.000
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN/BẢN.**			
I	**Thôn Phúc Sơn 1**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 1	Đầu thôn Phúc Sơn 1 (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 180)	Cuối thôn Phúc Sơn 1 (đến thửa số 370, tờ bản đồ số 180)	1.800.000
2	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Hùng (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 180)	Nhà bà Vinh (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 180)	1.800.000
3	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Ngọ (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 180)	Nhà bà Hạnh (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 180)	1.800.000
4	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Sâm (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 180)	1.800.000
5	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Sâm (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 180)	Nhà bà Minh (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 180)	1.560.000
6	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Sâm (từ thửa số 359, tờ bản đồ số 180)	Nhà bà Minh (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 180)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông An (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Hồng (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 177)	2.400.000
8	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Chung (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 177)	1.200.000
9	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà ông Hoàn (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Quang (đến thửa số 387, tờ bản đồ số 178)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
10	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà bà Lý (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Hoàn (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
11	Thôn Phúc Sơn 1	Nhà bà Cường (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Tích (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 67)	1.200.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 1			1.200.000
II	**Thôn Phúc Sơn 2**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 2	Đầu thôn Phúc Sơn 2 (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 180)	Cuối thôn Phúc Sơn 2 (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 183)	1.200.000
2	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Cường (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Chung (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 180)	1.200.000
3	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà bà Xuân (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Sửu (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 180)	1.200.000
4	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Thìn (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Giang (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 180)	1.200.000
5	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Lý (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 181)	Nhà bà Lan (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 181)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Ba (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Giáp (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 181)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Sáu (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Niệm (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 181)	1.200.000
8	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Thìn (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Đức (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 181)	1.200.000
9	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Sáu (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Đức (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 181)	1.200.000
10	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà ông Nhiệm (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Bình (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 182)	1.200.000
11	Thôn Phúc Sơn 2	Nhà bà Mai (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 183)	Nhà ông Bính (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 183)	1.200.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 2			1.200.000
III	**Thôn Phúc Sơn 3**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 3	Đầu thôn Phúc Sơn 3 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 179)	Cuối thôn Phúc Sơn 3 (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 179)	1.200.000
2	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà ông Lục (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 179)	Nhà ông Lam (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 179)	1.200.000
3	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà bà Biền (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 178)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà ông Đáng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
5	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà bà Thành (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 181)	Nhà bà Cúc (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà bà Thuận (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Việt (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà bà Thới (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 124)	Nhà ông Duệ (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 125)	1.200.000
8	Thôn Phúc Sơn 3	Nhà ông Trung (từ thửa số 941, tờ bản đồ số 128)	Nhà ông Liệu (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 131)	1.200.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 3			1.200.000
IV	**Thôn Phúc Sơn 4**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 4	Đầu thôn Phúc Sơn 4 (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 178)	Cuối thôn Phúc Sơn 4 (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 178)	1.560.000
2	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà bà Tám (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Cơ (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 177)	1.800.000
3	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Hương (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 177)	Nhà bà Tám (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 177)	1.200.000
4	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Hòa (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Tùng (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 174)	2.400.000
5	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Hảo (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 175)	Nhà ông Thịnh (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 175)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Linh (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 175)	Nhà ông Trị (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 124)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Minh (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 175)	Nhà ông Căn (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
8	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Minh (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 175)	Nhà ông Căn (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
9	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Thu (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Thảo (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
10	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Lợi (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Nam (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
11	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Nguyên (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 175)	Nhà ông Thành (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 175)	1.200.000
12	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà bà Biên (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Bảy (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 178)	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà bà An (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Lợi (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 179)	1.200.000
14	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Trì (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Kiều (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 179)	1.200.000
15	Thôn Phúc Sơn 4	Nhà ông Ánh (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 178)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 4			1.200.000
V	**Thôn Phúc Sơn 5**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 5	Đầu thôn Phúc Sơn 5 (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 174)	Cuối thôn Phúc Sơn 5 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 174)	1.350.000
2	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Đông (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Long (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
3	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Khả (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Châu (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
4	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà bà Kỳ (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Tú (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
5	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Long (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 172)	Nhà ông Bắc (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Xuân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 172)	Nhà ông Đô (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Hiếu (từ thửa số 358, tờ bản đồ số 174)	Nhà bà Hải (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 177)	1.500.000
8	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Long (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Phương (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 174)	1.500.000
9	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Nam (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Chuyên (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 174)	1.200.000
10	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Bắc (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 174)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 174)	1.200.000
11	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Trung (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 175)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 174)	1.200.000
12	Thôn Phúc Sơn 5	Nhà ông Trung (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 175)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 174)	1.200.000
13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 5			1.200.000
VI	**Thôn Phúc Sơn 6**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 6	Đầu thôn Phúc Sơn 6 (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 173)	Cuối thôn Phúc Sơn 6 (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 173)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Sơn (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 176)	Nhà bà Thủy (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 173)	1.200.000
3	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Lập (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Dũng (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 173)	1.200.000
4	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Lương (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Đông (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 173)	1.200.000
5	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Huỳnh (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Vĩnh (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 173)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Hùng (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 176)	Nhà bà Tứ (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 176)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Năng (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Thiện (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 174)	1.200.000
8	Thôn Phúc Sơn 6	Nhà ông Xuân (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 174)	Nhà ông Tường (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 174)	1.200.000
9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 6			1.200.000
VII	**Thôn Phúc Sơn 7**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 7	Đầu thôn Phúc Sơn 7 (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 176)	Cuối thôn Phúc Sơn 7 (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 176)	1.800.000
2	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Việt (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 176)	Nhà bà Hằng (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 64)	1.800.000
3	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Minh (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 176)	Nhà bà Thiu (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 176)	1.800.000
4	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Kiêm (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Vy (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 177)	1.800.000
5	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Trà (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Luận (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 177)	1.800.000
6	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Xuân (từ thửa số 442, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Phúc (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 177)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà bà Hoa (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Thảo (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 177)	2.400.000
8	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà bà Bảo (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 177)	Nhà bà Hương (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 177)	1.200.000
9	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Thái (từ thửa số 345, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Thành (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 177)	3.600.000
10	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Trung (từ thửa số 387, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Kiều (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 176)	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Thôn Phúc Sơn 7	Nhà ông Quang (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Lý (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 176)	1.200.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 7			1.200.000
VIII	**Thôn Phúc Sơn 8**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 8	Đầu thôn Phúc Sơn 8 (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 188)	Cuối thôn Phúc Sơn 8 (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 192)	1.200.000
2	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Thành (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 192)	1.200.000
3	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Tình (từ thửa số 640, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Toán (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
4	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Hùng (từ thửa số 624, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Lý (đến thửa số 578, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
5	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Hoàng (từ thửa số 564, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Lâm (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Sơn (từ thửa số 584, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Mạnh (đến thửa số 590, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
8	Thôn Phúc Sơn 8	Nhà ông Tuấn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Giang (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 8			1.200.000
IX	**Thôn Phúc Sơn 9**			
1	Đường trục chính Thôn Phúc Sơn 9	Đầu thôn Phúc Sơn 9 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 191)	Cuối thôn Phúc Sơn 9 (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 192)	1.200.000
2	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà ông Thành (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 192)	1.200.000
3	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà ông Tú (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Ngơn (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 191)	1.200.000
4	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà bà Hoan (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 187)	Nhà bà Hường (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 188)	1.200.000
5	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà ông Hải (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 188)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 188)	1.200.000
6	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà ông Thọ (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 188)	Nhà bà Hiền (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 188)	1.200.000
7	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà ông Thanh (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 129)	Nhà ông Việt (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà ông Dục (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 129)	Nhà ông Duyên (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 129)	1.200.000
9	Thôn Phúc Sơn 9	Nhà bà Trinh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 126)	Nhà ông Trị (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 129)	1.200.000
10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Sơn 9			1.200.000
X	**Thôn Trà Lân**			
1	Đường trục chính Thôn Trà Lân	Đầu thôn Trà Lân (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 185)	Cuối thôn Trà Lân (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 189)	1.200.000
2	Thôn Trà Lân	Nhà ông Toàn (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 190)	Nhà ông Công (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 186)	1.200.000
3	Thôn Trà Lân	Nhà ông Thành (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Hiệp (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 186)	1.200.000
4	Thôn Trà Lân	Nhà ông Trung (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 185)	Nhà bà Hải (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 189)	1.200.000
5	Thôn Trà Lân	Nhà ông Nam (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 185)	Nhà ông Hồng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 185)	1.200.000
6	Thôn Trà Lân	Nhà ông Hòa (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 185)	Nhà ông Lương (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 185)	1.200.000
7	Thôn Trà Lân	Nhà ông Long (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Hợp (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 184)	1.200.000
8	Thôn Trà Lân	Nhà ông Tuyền (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Nhà bà Hồng (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 184)	1.200.000
9	Thôn Trà Lân	Nhà ông Thanh (từ thửa số 751, tờ bản đồ số 134)	Nhà ông Đô (đến thửa số 989, tờ bản đồ số 134)	1.200.000
10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Trà Lân			1.200.000
XI	**Bản Kim Tiến**			
1	Đường trục chính Bản Kim Tiến	Đầu Bản Kim Tiến (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 141)	Cuối Bản Kim Tiến (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 141)	1.200.000
2	Bản Kim Tiến	Nhà bà Hường (từ thửa số 1258, tờ bản đồ số 135)	Nhà ông Dần (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 141)	1.200.000
3	Bản Kim Tiến	Nhà ông Hà (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 141)	Nhà ông Định (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 142)	1.200.000
4	Bản Kim Tiến	Nhà ông Sơn (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 142)	Nhà ông Minh (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 142)	1.200.000
5	Bản Kim Tiến	Nhà bà Tam (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 147)	Nhà bà Hương (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 147)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Bản Kim Tiến	Nhà ông Sinh (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 147)	Nhà ông Đại (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 147)	1.200.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Kim Tiến			1.200.000
XII	**Thôn Bãi Đá**			
1	Đường trục chính Thôn Bãi Đá	Đầu thôn Bãi Đá (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 145)	Cuối thôn Bãi Đá (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 145)	1.200.000
2	Thôn Bãi Đá	Đầu Nhà ông Đông (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 145)	Nhà bà Hường (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 145)	1.200.000
3	Thôn Bãi Đá	Nhà ông Bình (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 145)	Nhà ông Dục (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 145)	1.200.000
4	Thôn Bãi Đá	Nhà ông Bắc (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 145)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 145)	1.200.000
5	Thôn Bãi Đá	Nhà ông Ngọc (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 144)	Nhà ông Hải (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 147)	1.200.000
6	Thôn Bãi Đá	Nhà ông Tuyên (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 149)	Nhà ông Đức (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 150)	1.200.000
7	Thôn Bãi Đá	Nhà ông Tràng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 148)	Nhà ông Ngọ (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 149)	1.200.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Bãi Đá			1.200.000
XIII	**Thôn Bãi Lim**			
1	Đường trục chính Thôn Bãi Lim	Đầu thôn Bãi Lim (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 144)	Cuối thôn Bãi Lim (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 138)	1.200.000
2	Thôn Bãi Lim	Nhà ông Đông (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 138)	Nhà ông Ngọ (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 137)	1.200.000
3	Thôn Bãi Lim	Nhà ông Đông (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 143)	Nhà ông Chung (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 137)	1.200.000
4	Thôn Bãi Lim	Nhà ông Thành (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 143)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 148)	1.200.000
5	Thôn Bãi Lim	Nhà ông Trường (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 144)	Nhà ông Hà (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	1.200.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Bãi Lim			1.200.000
XIV	**Bản Cao Vều 1**			
1	Đường trục chính Bản Cao Vều 1	Đầu Bản Cao Vều 1 (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 162)	Cuối Bản Cao Vều 1 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 161)	1.200.000
2	Bản Cao Vều 1	Nhà ông Đức (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 161)	Nhà ông Tuân (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 156)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Bản Cao Vều 1	Nhà ông Tuyến (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 161)	Nhà ông Núi (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 161)	1.200.000
4	Bản Cao Vều 1	Nhà ông Nghiệp (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 161)	Nhà ông Sinh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 161)	1.200.000
5	Bản Cao Vều 1	Nhà ông Độ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 161)	Nhà ông Đồng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 166)	1.200.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Cao Vều 1			1.200.000
XV	**Bản Cao Vều 2**			
1	Đường trục chính Bản Cao Vều 2	Đầu Bản Cao Vều 2 (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 156)	Cuối Bản Cao Vều 2 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 156)	1.200.000
2	Bản Cao Vều 2	Nhà ông Dũng (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 156)	Nhà ông Tân (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 156)	1.200.000
3	Bản Cao Vều 2	Đầu Nhà ông Thắng (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 156)	Nhà bà Hường (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 156)	1.200.000
4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Cao Vều 2			1.200.000
XVI	**Bản Cao Vều 3**			
1	Đường trục chính Bản Cao Vều 3	Đầu Bản Cao Vều 3 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 158)	Cuối Bản Cao Vều 3 (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 164)	1.200.000
2	Bản Cao Vều 3	Nhà ông Hùng (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 158)	Nhà ông Xin (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 164)	1.200.000
3	Bản Cao Vều 3	Nhà ông Thuận (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 159)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 159)	1.200.000
4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Cao Vều 3			1.200.000
XVII	**Bản Cao Vều 4**			
1	Đường trục chính Bản Cao Vều 4	Đầu Bản Cao Vều 4 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 160)	Cuối Bản Cao Vều 4 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 165)	1.200.000
2	Bản Cao Vều 4	Nhà ông Tiến (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 160)	Nhà ông Duyên (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 165)	1.200.000
3	Bản Cao Vều 4	Nhà bà Huế (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 154)	Nhà ông Sáng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 154)	1.200.000
4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Cao Vều 4			1.200.000
XVIII	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Phúc Sơn cũ			1.200.000
XIX	**Thôn Đức Sơn 1**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Bà Lai (thửa số 300 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Hộ (thửa số 334, tờ bản đồ số 82)	400.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Ân (thửa số 318 tờ bản đồ số 82)	Đến Bà Phương (thửa số 299, tờ bản đồ số 82)	400.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Cẩm (thửa số 296 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Hồ (thửa số 205, tờ bản đồ số 82)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Xuân (thửa số 290 tờ bản đồ số 82)	Đến ÔngTỉnh (thửa số 106, tờ bản đồ số 82)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hiến (thửa số 294 tờ bản đồ số 82)	Đến ÔngTiến (thửa số 313, tờ bản đồ số 82)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Quang (thửa số 270 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Quang (thửa số 270, tờ bản đồ số 82)	450.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Huệ (thửa số 178 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Tỉnh (thửa số 106, tờ bản đồ số 82)	450.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Xuân (thửa số 253 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Thắng (thửa số 188, tờ bản đồ số 82)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Trình (thửa số 252 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Trình (thửa số 252, tờ bản đồ số 82)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Trình (thửa số 329 tờ bản đồ số 82)	Đến Ông Trình (thửa số 329, tờ bản đồ số 82)	450.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Mai (thửa số 113 tờ bản đồ số 83)	Đến Ông Hân (thửa số 144, tờ bản đồ số 83)	450.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hiệp (thửa số 139 tờ bản đồ số 83)	Đến Ông Hải (thửa số 148, tờ bản đồ số 83)	450.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Các (thửa số 136 tờ bản đồ số 83)	Đến Ông Luận (thửa số 124, tờ bản đồ số 83)	450.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Đông (thửa số 140 tờ bản đồ số 83)	Đến Ông Hùng (thửa số 61, tờ bản đồ số 83)	450.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Đồng (thửa số 1 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Khai (thửa số 23, tờ bản đồ số 90)	450.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hồng (thửa số 37 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Hồng (thửa số 37 tờ bản đồ số 90)	450.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Quyền (thửa số 43 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Nam (thửa số 85 tờ bản đồ số 90)	450.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Kính (thửa số 86 tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Tâm (thửa số 164 tờ bản đồ số 27)	450.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Ân (thửa số 4 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Kiều (thửa số 75 tờ bản đồ số 90)	450.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Xang (thửa số 66 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Long (thửa số 58 tờ bản đồ số 90)	450.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Quý (thửa số 91 tờ bản đồ số 90)	Đến ÔngNhật (thửa số 67 tờ bản đồ số 90)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Phú (thửa số 49 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Duệ (thửa số 41 tờ bản đồ số 90)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Tuệ (thửa số 27 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Thọ (thửa số 8 tờ bản đồ số 90)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Bà Bùi Tuệ (thửa số 92 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Mạnh (thửa số 249 tờ bản đồ số 90)	450.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Minh (thửa số 78 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Sinh (thửa số52 tờ bản đồ số 90)	450.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hải (thửa số 123 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Thanh (thửa số 141 tờ bản đồ số 90)	450.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Tư (thửa số 130 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Ninh (thửa số 132 tờ bản đồ số 90)	450.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Minh (thửa số 149 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Hợp (thửa số 177 tờ bản đồ số 90)	450.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Đồng (thửa số 16 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Thanh (thửa số 1132 tờ bản đồ số 91)	450.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Phương (thửa số 54 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Trung (thửa số 1152 tờ bản đồ số91)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Tuấn (thửa số 13 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hải (thửa số 65 tờ bản đồ số 91)	450.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Lục (thửa số 11 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Quy (thửa số 48 tờ bản đồ số 91)	450.000
33	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Bà Đức (thửa số 67 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thủy (thửa số 29 tờ bản đồ số 91)	450.000
34	Đường Liên thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Minh (thửa số 62 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hoành (thửa số 95 tờ bản đồ số 91)	800.000
35	Đường Liên thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Khương (thửa số 136 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hà (thửa số 173 tờ bản đồ số 91)	800.000
36	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hành (thửa số 170 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Minh (thửa số 221 tờ bản đồ số 91)	800.000
37	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hải (thửa số 76 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Sơn (thửa số 25 tờ bản đồ số 91)	450.000
38	Đường Liên thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Đồng (thửa số 285 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hà (thửa số 286 tờ bản đồ số 91)	450.000
39	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Hạnh (thửa số 617 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Huệ (thửa số 498 tờ bản đồ số 91)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
40	Đường nội thôn Đức Sơn 1	Từ Ông Sâm (thửa số 162 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Cúc (thửa số 191 tờ bản đồ số 91)	450.000
41	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 1			400.000
XX	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 2**			
1	Đường Liên thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Minh (thửa số 149 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Hợp (thửa số 177 tờ bản đồ số 90)	450.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Thắng (thửa số 174 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Đồng (thửa số 176 tờ bản đồ số 90)	450.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hương (thửa số 185 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Hương (thửa số 185 tờ bản đồ số 90)	450.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hộ (thửa số 179 tờ bản đồ số 90)	Đến Ông Hùng (thửa số 225 tờ bản đồ số 90)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Khoa (thửa số 180 tờ bản đồ số 90)	Đến Bà Hồng (thửa số 200 tờ bản đồ số 90)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Quý (thửa số 479 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Huệ (thửa số 498 tờ bản đồ số 91)	450.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Khánh (thửa số 533 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hạnh (thửa số 617 tờ bản đồ số 91)	450.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Bà Phúc (thửa số 531 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Kiên (thửa số 1121 tờ bản đồ số 91)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Vượng (thửa số 551 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hoan (thửa số 618 tờ bản đồ số 91)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Vượng (thửa số 1143 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hoan (thửa số 1142 tờ bản đồ số 91)	800.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Thành (thửa số 532 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hiếu (thửa số 517 tờ bản đồ số 91)	800.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Liên (thửa số 619 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hiền (thửa số 648 tờ bản đồ số 91)	800.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Thắng (thửa số 674 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hồng (thửa số 727 tờ bản đồ số 91)	800.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Bình (thửa số 676 tờ bản đồ số 91)	Đến ÔngHải (thửa số 677 tờ bản đồ số 91)	800.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hành (thửa số 760 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thanh (thửa số 796 tờ bản đồ số 91)	800.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hành (thửa số 826 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thanh (thửa số 796 tờ bản đồ số 91)	800.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Thế (thửa số 398 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thắng (thửa số 504 tờ bản đồ số 91)	800.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Tùng (thửa số 468 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Đồng (thửa số 480 tờ bản đồ số 91)	800.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Thuận (thửa số 451 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thuận (thửa số 451 tờ bản đồ số 91)	800.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Phiệt (thửa số 419 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Khanh (thửa số 469 tờ bản đồ số 91)	800.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Tiến (thửa số 471 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Quân (thửa số 456 tờ bản đồ số 91)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Lộc (thửa số 423 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Thành (thửa số 440 tờ bản đồ số 91)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hường (thửa số 380 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Nhung (thửa số 404 tờ bản đồ số 91)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Minh (thửa số 604 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Sáng (thửa số 1140 tờ bản đồ số 91)	800.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Quyền (thửa số 558 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Thái (thửa số 1127 tờ bản đồ số 91)	800.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Quang (thửa số 579 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Mỹ (thửa số 921 tờ bản đồ số 91)	800.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Tứ (thửa số 622 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hiếu (thửa số 770 tờ bản đồ số 91)	450.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Thắng (thửa số 709 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hà (thửa số 653 tờ bản đồ số 91)	450.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Quế (thửa số 623 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hoà (thửa số 624 tờ bản đồ số 91)	800.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Phúc (thửa số 682 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Cường (thửa số 773 tờ bản đồ số 91)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hà (thửa số 654 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Khánh (thửa số 735 tờ bản đồ số 91)	450.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Quế (thửa số 577 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Nhiếp (thửa số 627 tờ bản đồ số 91)	450.000
33	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Định (thửa số 1136 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Khánh (thửa số 736 tờ bản đồ số 91)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Hoài (thửa số 1022 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hoài (thửa số 1125 tờ bản đồ số 91)	450.000
35	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Chiến (thửa số 955 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Hợp (thửa số 859 tờ bản đồ số 91)	450.000
36	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Vinh (thửa số 833 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Nuôi (thửa số 1134 tờ bản đồ số 91)	450.000
37	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Lý (thửa số 40 tờ bản đồ số 99)	Đến ÔngHào (thửa số 160, tờ bản đồ số 99)	500.000
38	Đường nội thôn Đức Sơn 2	Từ Ông Tân (thửa số 758 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Lâm (thửa số 967, tờ bản đồ số 99)	500.000
39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 2			450.000
XXI	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 3**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Đông (thửa số 472 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Bảy (thửa số 252 tờ bản đồ số 91)	800.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Toàn (thửa số 486 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hoành (thửa số 188 tờ bản đồ số 91)	800.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Anh (thửa số 408 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Anh (thửa số 408 tờ bản đồ số 91)	800.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Phượng (thửa số 444 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Quý (thửa số 255 tờ bản đồ số 91)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Minh (thửa số 388 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Tùng (thửa số 616 tờ bản đồ số 91)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hoan (thửa số 462 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Hanh (thửa số 546 tờ bản đồ số 91)	450.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Văn (thửa số 475 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Hoà (thửa số 564 tờ bản đồ số 91)	450.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Văn (thửa số 496 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Long (thửa số 592 tờ bản đồ số 91)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Bà Lam (thửa số 588 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Lam (thửa số 588 tờ bản đồ số 91)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Dũng (thửa số 819 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Định (thửa số 905 tờ bản đồ số 91)	450.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Quang (thửa số 715 tờ bản đồ số 91)	Đến Bà Mỹ (thửa số 740 tờ bản đồ số 91)	800.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Quang (thửa số 1030 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Toàn (thửa số 1150 tờ bản đồ số 91)	800.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Tường (thửa số 1064 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Xuân (thửa số 1093 tờ bản đồ số 91)	800.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Bà Thắng (thửa số 1094 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Trí (thửa số 1095 tờ bản đồ số 91)	800.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Lộc (thửa số 1071 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Lộc (thửa số 1071 tờ bản đồ số 91)	500.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Huấn (thửa số 1031 tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Xuân (thửa số 1093 tờ bản đồ số 91)	800.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Dung (thửa số 5 tờ bản đồ số 92)	Đến ÔngMỹ (thửa số 18, tờ bản đồ số 92)	450.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hoà (thửa số 16 tờ bản đồ số 92)	Đến Bà Hà (thửa số 79, tờ bản đồ số 92)	450.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hoà (thửa số 38 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Huy (thửa số 78, tờ bản đồ số 92)	450.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Quang (thửa số 54 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Hiền (thửa số 129, tờ bản đồ số 92)	450.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Lý (thửa số 70 tờ bản đồ số 92)	Đến Bà Liễu (thửa số 176, tờ bản đồ số 92)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hoành (thửa số 64 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Lĩnh (thửa số191 , tờ bản đồ số 92)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Bà Tuyển (thửa số 205 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Tuấn (thửa số 351 , tờ bản đồ số 92)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Đạo (thửa số 142 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Mười (thửa số 307 , tờ bản đồ số 92)	450.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Lam (thửa số 339 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Thái (thửa số 368 , tờ bản đồ số 92)	450.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Nhường (thửa số 267 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Nhường (thửa số 267 tờ bản đồ số 92)	450.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Giáp (thửa số 92 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Minh (thửa số 87 tờ bản đồ số 92)	450.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hợp (thửa số 55 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Thành (thửa số 41 tờ bản đồ số 92)	450.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Thanh (thửa số 6 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Kỳ (thửa số 42 tờ bản đồ số 92)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Dũng (thửa số 61 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Đức (thửa số 67 tờ bản đồ số 92)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Kỳ (thửa số 180 tờ bản đồ số 92)	Đến Bà Lan (thửa số 370 tờ bản đồ số 92)	450.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hải (thửa số 135 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Huệ (thửa số 344 tờ bản đồ số 92)	450.000
33	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Khuyên (thửa số 159 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Thuỷ (thửa số 372 tờ bản đồ số 92)	450.000
34	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Tuấn (thửa số 109 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Lan (thửa số 126 tờ bản đồ số 92)	450.000
35	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hanh (thửa số 144 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Tuấn (thửa số 373 tờ bản đồ số 92)	450.000
36	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ ÔngHoan (thửa số 229 tờ bản đồ số 92)	Đến Ông Đài (thửa số 380 tờ bản đồ số 92)	450.000
37	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Bảo (thửa số 178 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Ý (thửa số 311, tờ bản đồ số 99)	450.000
38	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Trung (thửa số 24 tờ bản đồ số 99)	Đến Bà Tư (thửa số 210, tờ bản đồ số 99)	450.000
39	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Trường (thửa số 23 tờ bản đồ số 99)	Đến Bà Luyến (thửa số 105, tờ bản đồ số 99)	450.000
40	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Mai (thửa số 141 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Định (thửa số 108, tờ bản đồ số 99)	450.000
41	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Sơn (thửa số 26 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Thu (thửa số 1727, tờ bản đồ số 99)	450.000
42	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Huấn (thửa số 181 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Hồ (thửa số 249, tờ bản đồ số 99)	800.000
43	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Đệ (thửa số 248 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Hải (thửa số 285, tờ bản đồ số 99)	800.000
44	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Tâm (thửa số 41 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Quý (thửa số 94 tờ bản đồ số 100)	450.000
45	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hoà (thửa số 44 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Ngũ (thửa số 124 tờ bản đồ số 100)	450.000
46	Đường nội thôn Đức Sơn 3	Từ Ông Hào (thửa số 71 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hiệp (thửa số 157 tờ bản đồ số 100)	450.000
47	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 3			450.000
XXII	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 4**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Vinh (thửa số 642 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Châu (thửa số 829, tờ bản đồ số 99)	700.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Sơn (thửa số 643 tờ bản đồ số 99)	Đến Bà Thuận (thửa số 774, tờ bản đồ số 99)	700.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Thắng (thửa số 644 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Chương (thửa số 713, tờ bản đồ số 99)	700.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Xuân (thửa số 711 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Vinh (thửa số 1726, tờ bản đồ số 99)	700.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hương (thửa số 770 tờ bản đồ số 99)	Đến Bà Minh (thửa số 890, tờ bản đồ số 99)	700.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Oánh (thửa số 796 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Oánh (thửa số 796 tờ bản đồ số 99)	700.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Oanh (thửa số 891 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Hữu (thửa số 957 tờ bản đồ số 99)	700.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Thảo (thửa số 1027 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Thái (thửa số 1745 tờ bản đồ số 99)	700.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Quý (thửa số 860 tờ bản đồ số 99)	Đến Ông Hà (thửa số 861 tờ bản đồ số 99)	700.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Quy hoạch xen giắm gần nhà Anh Sơn	thửa số 2026 tờ bản đồ số 100)	450.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Xen kẽ trong khu dân cư	thửa số 2027 tờ bản đồ số 100)	1.700.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Mội trong (thửa số 996 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Giao (thửa số 997 , tờ bản đồ số 100)	1.300.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Tâm (thửa số 51 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hiệp (thửa số 135 tờ bản đồ số 100)	450.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Phúc (thửa số 19 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Phúc (thửa số 19 tờ bản đồ số 100)	450.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hồng (thửa số 21 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Dương (thửa số 771 tờ bản đồ số 100)	450.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hồng (thửa số 29 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Thu (thửa số 142 tờ bản đồ số 100)	450.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hợp (thửa số 30 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Thường (thửa số 220 tờ bản đồ số 100)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
18	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Duyệt (thửa số 620 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thường (thửa số 595 tờ bản đồ số 100)	700.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Trường (thửa số 647 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thường (thửa số 818 tờ bản đồ số 100)	700.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ôn Ân (thửa số 494 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Ân (thửa số 494 tờ bản đồ số 100)	700.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ôn Hoa (thửa số 495 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hoa (thửa số 495 tờ bản đồ số 100)	700.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Vân (thửa số 597 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Vân (thửa số 597 tờ bản đồ số 100)	700.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Thành (thửa số 678 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Thành (thửa số 678 tờ bản đồ số 100)	700.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Minh (thửa số 795 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Đức (thửa số 736 tờ bản đồ số 100)	700.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hà (thửa số 733 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Nga (thửa số 836 tờ bản đồ số 100)	700.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Diệu (thửa số 815 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Quý (thửa số 923 tờ bản đồ số 100)	700.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Dụ (thửa số 971 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Tuý (thửa số 1028 tờ bản đồ số 100)	700.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Thành (thửa số 796 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Thuỷ (thửa số 854 tờ bản đồ số 100)	700.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Đại (thửa số 924 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hoà (thửa số 1083 tờ bản đồ số 100)	700.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Tiêu (thửa số 925 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Đính (thửa số 1176 tờ bản đồ số 100)	700.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Thuận (thửa số 1085 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thung (thửa số 1178 tờ bản đồ số 100)	700.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Phương (thửa số 1220 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Phương (thửa số 1220 tờ bản đồ số 100)	700.000
33	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Thuý (thửa số 839 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Thưởng (thửa số 883 tờ bản đồ số 100)	700.000
34	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Khoa (thửa số 840 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Bình (thửa số 926 tờ bản đồ số 100)	700.000
35	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Khoa (thửa số 840 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Bình (thửa số 926 tờ bản đồ số 100)	700.000
36	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Ngũ (thửa 1976, tờ bản đồ số 100)	Đến ông Tuấn (Thửa 1987, tờ bản đồ số 100)	1.500.000
37	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Thắng (thửa số 601 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Đệ (thửa số 739 tờ bản đồ số 100)	700.000
38	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Phùng (thửa số 449 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Quý (thửa số 537 tờ bản đồ số 100)	700.000
39	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Bà Duy (thửa số 598 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Quế (thửa số 568 tờ bản đồ số 100)	700.000
40	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Toản (thửa số 599 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hiền (thửa số 706 tờ bản đồ số 100)	700.000
41	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Bình (thửa số 446 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Bình (thửa số 446 tờ bản đồ số 100)	700.000
42	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hoa (thửa số 495 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hoa (thửa số 495 tờ bản đồ số 100)	700.000
43	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Bình (thửa số 446 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Bình (thửa số 446 tờ bản đồ số 100)	700.000
44	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hà (thửa số 399 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Sơn (thửa số 356 tờ bản đồ số 100)	700.000
45	Đường nội thôn Đức Sơn 4	Từ Ông Hùng (thửa số 448 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thắng (thửa số 535 tờ bản đồ số 100)	700.000
46	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 4			450.000
XXIII	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 5**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Dũng (thửa số 14 tờ bản đồ số 93)	Đến Ông Hùng (thửa số 31, tờ bản đồ số 93)	450.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Đức (thửa số 17 tờ bản đồ số 93)	Đến Ông Quỳnh (thửa số 30, tờ bản đồ số 93)	450.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Minh (thửa số 2 tờ bản đồ số 93)	Đến Ông Trung (thửa số 28, tờ bản đồ số 93)	450.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Trung (thửa số 24 tờ bản đồ số 93)	Đến Ông Trung (thửa số 24, tờ bản đồ số 93)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Đại (thửa số 149 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Đàn (thửa số 231 tờ bản đồ số 100)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Bà Thuỷ (thửa số 187 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Bảo (thửa số 39 tờ bản đồ số 100)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Kiêm (thửa số 93 tờ bản đồ số 100)	Đến ông Liêm (thửa số 337 tờ bản đồ số 100)	450.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Nhàn (thửa số 156 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Tuyết (thửa số 282 tờ bản đồ số 100)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Bà Mùi (thửa số 338 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thu (thửa số 486 tờ bản đồ số 100)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Châu (thửa số 487 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Thanh (thửa số 563 tờ bản đồ số 100)	450.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Đàn (thửa số 589 tờ bản đồ số 100)	Đến ÔngThanh (thửa số 673 tờ bản đồ số 100)	700.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Bà Miên (thửa số 699 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Lạng (thửa số 828 tờ bản đồ số 100)	700.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Hinh (thửa số 674 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hải (thửa số 784 tờ bản đồ số 100)	700.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Lục (thửa số 779 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hạnh (thửa số 805 tờ bản đồ số 100)	700.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Bà Minh (thửa số 910 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Lạng (thửa số 961 tờ bản đồ số 100)	700.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Chương (thửa số 868 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Hoan (thửa số 912 tờ bản đồ số 100)	700.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Hùng (thửa số 869 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Lữ (thửa số 1070 tờ bản đồ số 100)	700.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Khánh (thửa số 870 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Cường (thửa số 1116 tờ bản đồ số 100)	700.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Tuế (thửa số1373 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thế (thửa số 1512 tờ bản đồ số 100)	700.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Minh (thửa số 64 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Đạt (thửa số 89 tờ bản đồ số 100)	700.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Hành (thửa số 383 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hành (thửa số 383 tờ bản đồ số 100)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Nguyệt (thửa số 1 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Nguyệt (thửa số 1 tờ bản đồ số 101)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Quý (thửa số 2 tờ bản đồ số 101)	Đến Bà Chính (thửa số 38 tờ bản đồ số 101)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Bà Lôc (thửa số 3 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Huân (thửa số 74 tờ bản đồ số 101)	450.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Đệ (thửa số 5 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Lục (thửa số 132 tờ bản đồ số 101)	450.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Minh (thửa số 110 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Hiếu (thửa số 68 tờ bản đồ số 101)	450.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Cần (thửa số 111 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Bảy (thửa số 11 tờ bản đồ số 101)	450.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Thân (thửa số 51 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Khoa (thửa số 36 tờ bản đồ số 101)	450.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Bà Thìn (thửa số 91 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Sơn (thửa số 7 tờ bản đồ số 101)	450.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Đức (thửa số 214 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Tiến (thửa số 201 tờ bản đồ số 101)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 5	Từ Ông Lan (thửa số 304 tờ bản đồ số 101)	Đến Bà Tiến (thửa số 930 tờ bản đồ số 101)	600.000
32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 5			450.000
XXIV	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 6**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Tuế (thửa số1373 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thế (thửa số 1512 tờ bản đồ số 100)	600.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Bà Xuân (thửa số1235 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Xuân (thửa số 1235 tờ bản đồ số 100)	600.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Sỹ (thửa số1466 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Phùng (thửa số 2032 tờ bản đồ số 100)	600.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Ngự (thửa số 2013 tờ bản đồ số 100)	Đến Bà Tích (thửa số 1680 tờ bản đồ số 100)	600.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Uỷ (thửa số 1637 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thanh (thửa số 1709 tờ bản đồ số 100)	600.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hồng (thửa số 1739 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thuý (thửa số 1780 tờ bản đồ số 100)	600.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Quang (thửa số 1172 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hồng (thửa số 1935 tờ bản đồ số 100)	600.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hạnh (thửa số 1841 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Thảo (thửa số 1933 tờ bản đồ số 100)	600.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Công (thửa số 1171 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Tĩnh (thửa số 1932 tờ bản đồ số 100)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Bà Thuận (thửa số 1464 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Sỹ (thửa số 1552 tờ bản đồ số 100)	600.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Thuận (thửa số 1506 tờ bản đồ số 100)	Đến Ông Hải (thửa số 1598 tờ bản đồ số 100)	600.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Đình Trung (từ thửa số 1991, tờ bản đồ số 100)	Đến ông Tiêu (thửa số, 2003, , tờ bản đồ số 100)	1.400.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà, Anh Tuấn	lô số 1, tờ bản đồ số 100)	450.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà Anh Nam và nhà Ông Quang	lô số 1, lô số 2, tờ bản đồ số 101)	450.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Đán (thửa số 319 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Hợp (thửa số 382 tờ bản đồ số 101)	600.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hiếu (thửa số 305 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Đệ (thửa số 383 tờ bản đồ số 101)	450.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hậu (thửa số 294 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Đề (thửa số 58 tờ bản đồ số 101)	450.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Bà Nhàn (thửa số 519 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Phương (thửa số 949 tờ bản đồ số 101)	450.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Quang (thửa số 547 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Hợp (thửa số 936 tờ bản đồ số 101)	450.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hợp (thửa số 596 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Hợp (thửa số 596 tờ bản đồ số 101)	450.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Minh (thửa số 559 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Hưng (thửa số 641 tờ bản đồ số 101)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Sân (thửa số 749 tờ bản đồ số 101)	Từ Ông Sân (thửa số 749 tờ bản đồ số 101)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Bà Khong (thửa số 639 tờ bản đồ số 101)	Từ Ông Đồng (thửa số 702 tờ bản đồ số 101)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Bà Đức (thửa số 642 tờ bản đồ số 101)	Từ Ông Hồng (thửa số 727 tờ bản đồ số 101)	450.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Văn (thửa số 953 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Thanh (thửa số 672 tờ bản đồ số 101)	450.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hàn (thửa số 703 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Quỳnh (thửa số 868 tờ bản đồ số 101)	450.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Trí (thửa số 595 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Sử (thửa số 670 tờ bản đồ số 101)	450.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Hồng (thửa số 750 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Hộ (thửa số 867 tờ bản đồ số 101)	450.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà Ông Hợp	lô số 3, tờ bản đồ số 101)	450.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Ngụ (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 107)	Đến Ông Hòa (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 107)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Ông Chuyên (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 107)	Đến Ông Tiến (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 107)	450.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 6	Từ Bà Lượng (thửa số 11 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Duệ (thửa số 88 tờ bản đồ số 108)	450.000
33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 6			450.000
XXV	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 7**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Nguyệt (thửa số 1 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Nguyệt (thửa số 1 tờ bản đồ số 101)	450.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Quy (thửa số 296 tờ bản đồ số 101)	Đến ÔngNgọc (thửa số 137 tờ bản đồ số 101)	450.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Điệm (thửa số 611 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Khanh (thửa số 366 tờ bản đồ số 101)	450.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Diệu (thửa số 307 tờ bản đồ số 101)	Đến Bà Khuân (thửa số 323 tờ bản đồ số 101)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Tính (thửa số 367 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Bắc (thửa số 627 tờ bản đồ số 101)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Bà Xan (thửa số 138 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Hòa (thửa số 324 tờ bản đồ số 101)	450.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Ngân (thửa số 193 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Hội (thửa số 43 tờ bản đồ số 101)	450.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Lý (thửa số100 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Linh (thửa số 229 tờ bản đồ số 101)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Bà Thu (thửa số 589 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Đức (thửa số 258 tờ bản đồ số 101)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Hộ (thửa số 614 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Ất (thửa số 591 tờ bản đồ số 101)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Bình (thửa số 916 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Quảng (thửa số 592 tờ bản đồ số 101)	450.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Kỳ (thửa số 956 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Khuể (thửa số 395 tờ bản đồ số 101)	450.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Sử (thửa số 419 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Nhuần (thửa số 638 tờ bản đồ số 101)	450.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Đại (thửa số 883 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Nhượng (thửa số 444 tờ bản đồ số 101)	450.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Ý (thửa số 824 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Sử (thửa số 923 tờ bản đồ số 101)	450.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Liêu (thửa số 685 tờ bản đồ số 101)	Đến Bà Việt (thửa số 905 tờ bản đồ số 101)	450.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ bà Sương (thửa số 950 tờ bản đồ số 101)	Đến Hạnh (thửa số 755 tờ bản đồ số 101)	450.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ ông Ngân (thửa số 950 tờ bản đồ số 101)	Đến Hạnh (thửa số 755 tờ bản đồ số 101)	450.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Quyền (thửa số159 tờ bản đồ số 101)	Đến Ông Hội (thửa số 192 tờ bản đồ số 101)	450.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Hùng (thửa số 2 tờ bản đồ số 102)	Đến ông Hùng (thửa số 2 tờ bản đồ số 102)	450.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Bà Tuế (thửa số 205 tờ bản đồ số 102)	Đến ông Độ (thửa số 12 tờ bản đồ số 102)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Bà Tứ (thửa số 176 tờ bản đồ số 102)	Đến Bà Tuyết (thửa số 151 tờ bản đồ số 102)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Quế (thửa số 177 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Long (thửa số 71 tờ bản đồ số 102)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ ÔngTình (thửa số 45 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Toàn (thửa số 64 tờ bản đồ số 102)	450.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Thế (thửa số 145 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Thế (thửa số 145 tờ bản đồ số 102)	450.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Hường (thửa số 291 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Dương (thửa số 305 tờ bản đồ số 102)	450.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Định (thửa số 15 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Chiểu (thửa số 132 tờ bản đồ số 108)	500.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Hưng (thửa số 42 tờ bản đồ số 108)	Từ Ông Hưng (thửa số 42 tờ bản đồ số 108)	500.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Thân (thửa số 279 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Tiến (thửa số 239 tờ bản đồ số 108)	450.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Hành (thửa số 194 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Kiều (thửa số 362 tờ bản đồ số 108)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Quang (thửa số 319 tờ bản đồ số 108)	Từ Ông Nguyễn (thửa số 394 tờ bản đồ số 108)	500.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Quy (thửa số 395 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Hân (thửa số 442 tờ bản đồ số 108)	450.000
33	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Hành (thửa số 195 tờ bản đồ số 108)	Đến Bà Thu (thửa số 282 tờ bản đồ số 108)	450.000
34	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Bà Vinh (từ thửa số 475, tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Phúc (đến thửa số 514 tờ bản đồ số 108)	450.000
35	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Thành (thửa số 138 tờ bản đồ số 108)	Đến ông Hùng (thửa số 245 tờ bản đồ số 108)	450.000
36	Đường Liên thôn Đức Sơn 7	Từ Ông Trung (thửa số 105 tờ bản đồ số 108)	Đến ông Tứ (thửa số 166 tờ bản đồ số 45)	450.000
37	Đường nội thôn Đức Sơn 7	Vùng Quy hoạch Chọ ao	Thửa 2093, tờ bản đồ số 108	700.000
38	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 7			450.000
XXVI	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 8**			
1	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hào (thửa số 236 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Đức (thửa số 184 tờ bản đồ số 102)	450.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Minh (thửa số 198 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Đường (thửa số 91 tờ bản đồ số 102)	450.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Huy (thửa số 242 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Hoành (thửa số 172 tờ bản đồ số 102)	450.000
4	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Dũng (thửa số 101 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Dũng (thửa số 101 tờ bản đồ số 102)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hinh (thửa số 315 tờ bản đồ số 102)	Đến Bà Mai (thửa số 160 tờ bản đồ số 102)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Sỹ (thửa số 342 tờ bản đồ số 102)	Đến Ông Đồng (thửa số 336 tờ bản đồ số 102)	450.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hiền (thửa số 331 tờ bản đồ số 102)	Đến Bà Dinh (thửa số 341 tờ bản đồ số 102)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Tâm (thửa số 1 tờ bản đồ số 103)	Đến ông Hộ (thửa số 33 tờ bản đồ số 103)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hải (thửa số 34 tờ bản đồ số 103)	Từ Ông Hải (thửa số 34 tờ bản đồ số 103)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Ninh (thửa số 206 tờ bản đồ số 108)	Đến ông Hào (thửa số 288 tờ bản đồ số 108)	450.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hùng (thửa số 289 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Hữu (thửa số 404 tờ bản đồ số 108)	450.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Đại (thửa số 290 tờ bản đồ số 108)	Đến Bà Kỷ (thửa số 330 tờ bản đồ số 108)	450.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Lực (thửa số 405 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Khánh (thửa số 448 tờ bản đồ số 108)	500.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Lý (thửa số 406 tờ bản đồ số 108)	Đến Ông Đức (thửa số 488 tờ bản đồ số 108)	500.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Đàn (thửa số 159 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Truyền (thửa số 161 tờ bản đồ số 109)	450.000
16	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Lê (thửa số 82 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Bà Hồng (thửa số 4 tờ bản đồ số 109)	450.000
17	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Minh (thửa số 42 tờ bản đồ số 109)	Từ Bà Minh (thửa số 42 tờ bản đồ số 109)	450.000
18	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Tường (thửa số 78 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Khánhh (thửa số 12 tờ bản đồ số 109)	450.000
19	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Minh (thửa số 18 tờ bản đồ số 109)	Từ Bà Minh (thửa số 18 tờ bản đồ số 109)	450.000
20	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Phiếm (thửa số 26 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Châu (thửa số 38 tờ bản đồ số 109)	450.000
21	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Tường (thửa số 59 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Sơn (thửa số 73 tờ bản đồ số 109)	450.000
22	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Liêm (thửa số 113 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Việt (thửa số 97 tờ bản đồ số 109)	450.000
23	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hữu (thửa số 114 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Đề (thửa số 123 tờ bản đồ số 109)	450.000
24	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Ái (thửa số 122 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Khởi (thửa số 138 tờ bản đồ số 109)	450.000
25	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Sửu (thửa số 121 tờ bản đồ số 109)	Từ Ông Vinh (thửa số 136 tờ bản đồ số 109)	450.000
26	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hiền (thửa số 137 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Quy (thửa số163 tờ bản đồ số 109)	450.000
27	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Mai (thửa số 152 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Đa (thửa số176 tờ bản đồ số 109)	450.000
28	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ ông Hường (thửa số 165 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Khánh (thửa số166 tờ bản đồ số 109)	450.000
29	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Diên (thửa số 142 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Sử (thửa số153 tờ bản đồ số 109)	450.000
30	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ ông Lĩnh (thửa số 174 tờ bản đồ số 109)	Đến Bà Liên (thửa số 224 tờ bản đồ số 109)	450.000
31	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ ông Định (thửa số 223 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Tình (thửa số 238 tờ bản đồ số 109)	450.000
32	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Bà Hân (thửa số 154 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Tình (thửa số 177 tờ bản đồ số 109)	450.000
33	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Tú (thửa số 193 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Thư (thửa số 241 tờ bản đồ số 109)	450.000
34	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Ái (thửa số 225 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Vỹ (thửa số 272 tờ bản đồ số 109)	450.000
35	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Huệ (thửa số 253 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Hạnh (thửa số 287 tờ bản đồ số 109)	450.000
36	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Hường (thửa số 230 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Thông (thửa số 231 tờ bản đồ số 109)	450.000
37	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Vùng quy hoạch ruộng bịp	Thửa 328, 329, 370 tờ bản đồ 105	450.000
38	Đường nội thôn Đức Sơn 8	Từ Ông Uỷ (thửa số 178 tờ bản đồ số 109)	Đến ông Dương (thửa số 179 tờ bản đồ số 109)	450.000
39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 8			450.000
XXVII	**Khu vực dân cư Thôn Đức Sơn 9**			
1	Đường nội thôn	Từ Ông Đào (thửa số 132 tờ bản đồ số 103)	Từ Ông Đào (thửa số 132 tờ bản đồ số 103)	450.000
2	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Thúy (thửa số 24 tờ bản đồ số 104)	Đến ông Hiếu (thửa số 117 tờ bản đồ số 104)	300.000
3	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Bà Dục (thửa số 102 tờ bản đồ số 110)	Đến ông Khoa (thửa số 2 tờ bản đồ số 110)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Nam (thửa số 47 tờ bản đồ số 110)	Từ Ông Nam (thửa số 47 tờ bản đồ số 110)	450.000
5	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ ông Sơn (thửa số 91 tờ bản đồ số 110)	Đến ông Sinh (thửa số 19 tờ bản đồ số 110)	450.000
6	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ ông Nguyệt (thửa số 123 tờ bản đồ số 110)	Đến ông Nguyệt (thửa số 123 tờ bản đồ số 110)	450.000
7	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ ông Nhi (thửa số 148 tờ bản đồ số 110)	Đến ông Dũng (thửa số 95 tờ bản đồ số 110)	450.000
8	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ ông Luân (thửa số 29 tờ bản đồ số 110)	Từ ông Bính (thửa số 30 tờ bản đồ số 110)	450.000
9	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ ông Nga (thửa số 178 tờ bản đồ số 110)	Từ ông Nga (thửa số 178 tờ bản đồ số 110)	450.000
10	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Diện (thửa số 181 tờ bản đồ số 48)	Đến ông Thẩm (thửa số 182 tờ bản đồ số 48)	450.000
11	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Lực (thửa số 187 tờ bản đồ số 111)	Đến ông Lực (thửa số 187 tờ bản đồ số 111)	450.000
12	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Tình (thửa số 45 tờ bản đồ số 111)	Đến ông Thành (thửa số 83 tờ bản đồ số 111)	450.000
13	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Thành (thửa số 98 tờ bản đồ số 111)	Đến ông Thành (thửa số 98 tờ bản đồ số 111)	450.000
14	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Chiến (thửa số 1, tờ bản đồ số 111)	Đến Ông Hạnh (thửa số 14 tờ bản đồ số 111)	450.000
15	Đường nội thôn Đức Sơn 9	Từ Ông Đa (thửa số 15, tờ bản đồ số 111)	Đến Ông Đa (thửa số 15 tờ bản đồ số 111)	450.000
16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Sơn 9			300.000
XXVIII	**Thôn Kim Nhan 1**			
1	Đường trục chính từ Quốc lộ7A đi Bến Than	Ông Tân thửa số số 5 tờ bản đồ số 2	Ông Hoà Hồng thửa số 3 tờ bản đồ số 01	2.100.000
2	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Ông Hồng thửa số số 4 tờ bản đồ số 1	Khe Bò Đái, bà Hoa thửa thửa số số 1 tờ bản đồ số 3	1.400.000
3	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Tảo nha dãy 2+3 thửa số 135 tờ bản đồ số 2	Nhà văn hoá khối 1A cũ thửa 128 tờ bản đồ số 2	1.400.000
4	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Khu quy hoạch sau cơ quan Hạt kiểm lâm lô số 01 tờ bản đồ số 2	Lô số 9 tờ bản đồ số 2	3.200.000
5	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Ông Đậu thửa số 176 (tách từ thửa 65) tờ bản đồ số 2	Ông Thống Dung thửa số 224 tờ bản đồ số 3	1.650.000
6	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Khối 2 cũ (dãy sau) thửa số 58 tờ bản đồ số 2		1.200.000
7	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Đường vào xã Hội Sơn (dãy 2) thửa số 33, 46 tờ bản đồ số 2		1.650.000
8	Đường nhánhThôn Kim Nhan 1	Ông Đô bà Kỳ thửa số 23 tờ bản đồ số 2	Ông Đức thửa số 104 tờ bản đồ số 2	1.650.000
9	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Vân thửa số số 460 tờ bản đồ số 3	Bà Bình thửa số số 132 tờ bản đồ số 3	1.650.000
10	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Ông Hùng Nam (quán karaoke) thửa số 406 tờ bản đồ số 3	ông Đông thửa số 65 tờ bản đồ số 3	4.200.000
11	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Quốc lộ7A (cổng chào cũ khối 2) thửa số 146 tờ bản đồ số 3	ông Cường (con bà phố) thửa số số 438 tờ bản đồ số 3	2.500.000
12	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Sau khu tập thể Bưu điện Anh Sơn bà Thận thửa số 118 tờ bản đồ số 3	Bà Cát thửa số 103 tờ bản đồ số 3	1.400.000
13	Đường nhánh từ Quốc lộ7A (ông Mười) đi khu dân cư phía	ông Quảng (bà Phương) thửa số số 462 tờ bản đồ số 3	ông Thắng Thảo thửa số số 96 tờ bản đồ số 3	1.400.000
14	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Ông Thích thửa số số 373 tờ bản đồ số 3	ông Đức (giáp khe bò đái) thửa số số 3 tờ bản đồ số 3	1.400.000
15	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Ông Sơn thửa số số 23 tờ bản đồ số 3	ông Nga, nhà văn hoá mới tổ dân phố 1 tờ bản đồ số 3	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	Đường bê tông sau trung tâm hội nghị Plaza	Trung tâm hội nghị Kimnhan Plaza thửa đất số 413 tờ bản đồ số 3	Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 3	1.650.000
17	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Dung (sau dãy 1 Quốc lộ7A) thửa số số 333 tờ bản đồ số 3	ông Tâm (bà Bích) thửa số số 17 tờ bản đồ số 3	1.650.000
18	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Vĩnh thửa số 243 tờ bản đồ số 3	Bà Tần thửa số 274 tờ bản đồ số 3	1.400.000
19	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Thuỷ thửa số 270 tờ bản đồ số 3	Ông Sơn thửa số 272 tờ bản đồ số 3	1.400.000
20	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Thuỷ thửa số 269 tờ bản đồ số 3	Ông Sơn thửa số 343 tờ bản đồ số 3	1.400.000
21	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Dũng thửa số số 2, ông Hợp thửa số 265 tờ bản đồ số 4	ông Thuận thửa số số 4 tờ bản đồ số 4	2.100.000
22	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Trạm đường Sông thửa số 26 tờ bản đồ số 4	ông Hiếu Thuỷ thửa số số 435 tờ bản đồ số 4	2.100.000
23	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	vùng 32 cũ khối 2 dãy sau thửa số 4,5,6,9,11 tờ bản đồ số 12 (ông Minh - bà Mẫu - bà Mai)		900.000
24	Đường nhánh	Ông Tùng thửa số số 1 tờ bản đồ số 11	Bà Hà thửa số số 201 tờ bản đồ số 11	900.000
25	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Đường bê tông 7m mép trên trụ sở cơ quan thị trấn	ông Tuất (bà Đức) thửa số số 230, 204 tờ bản đồ số 11	900.000
26	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	ông Dũng bà Thái thửa số 34 tờ bản đồ số 23	ông Báu thửa số số 148 tờ bản đồ số 22	1.200.000
27	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Khối 1A cũ dãy sau thửa số 107 tờ bản đồ số 22	thửa số 97 tờ bản đồ số 22	900.000
28	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 1	Bà Thu thửa 185 tờ bản đồ số 03	Ông Tùng thửa 501 tờ bản đồ số 3	1.650.000
29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Kim Nhan 1			900.000
XXIX	**Thôn Kim Nhan 2**			
1	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Lối vào nhà ông Thành Anh ngân hàng thửa số 221 tờ bản đồ số 3	thửa số 220 tờ bản đồ số 3	2.800.000
2	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Lối vào nhà ông Thao Phương TDP2 thửa 233 tờ bản		2.800.000
3	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Cường Linh thửa số 368 tờ bản đồ số 3	ông Quang Thọ thửa số 14 tờ bản đồ số 3	2.800.000
4	Đường nhánh từ Quốc lộ7A mép trên ngân hàng nông nghiệp	Quốc lộ7A (Mép trên ngân hàng Nông nghiệp)	ông Ngọc Hằng thửa số 283 tờ bản đồ số 3	2.800.000
5	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Hốc Đồn vùng ông Nhuần từ thửa số 428 tờ bản đồ số	thửa số 113 tờ bản đồ số 3	1.650.000
6	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Sau Khu tập thể Kho Bạc thửa số 312 tờ bản đồ số 3	Bà Thanh Khương thửa số 117 tờ bản đồ số 11	2.300.000
7	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Tịnh Hoa thửa số 143 tờ bản đồ số 3	Ông Vân thửa số 160 tờ bản đồ số 3	1.900.000
8	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Quốc lộ7A	Ông Hoà Huệ thửa số 53 tờ bản đồ số 4	1.900.000
9	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Cẩn Thức thửa số 66 tờ bản đồ số 4	Nhà xe Khải Hoàn thửa 108 tờ bản đồ số 4	1.900.000
10	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Nhà thờ họ Bùi Xuân thửa số 86 tờ bản đồ số 4	Bà Tâm thửa số 104 tờ bản đồ số 4	1.900.000
11	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Hùng (bà Hạ) thửa số 172 tờ bản đồ số 11	Bà Danh (ông Thuật) thửa số 218 tờ bản đồ số 10	1.200.000
12	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Bình thửa đất số 44 tờ bản đồ số 10	Bà Vui ông Bá thửa số 43 tờ bản đồ số 10	1.650.000
13	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Hà thửa đất số 280 tờ bản đồ số 10	Bà Liên thửa số 250 tờ bản đồ số 10	1.650.000
14	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Trì Thanh thửa số 76 tờ bản đồ số 11	ông Nin Thơm thửa số 195 ờ bản đồ số 11	1.200.000
15	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Lối vào nhà ông Hiếu Tăng thửa số 74 ờ bản đồ số 11		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	Đường bê tông (mép trên trụ sở cơ quan thị trấn)	ông Vình Hoa thửa đất số 213 tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 204 tờ bản đồ số 11	1.200.000
17	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Bà Quỳ thửa số 36 tờ 12	ông Huấn thửa số 37 tờ 12	900.000
18	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Bà Thuỷ Thịnh thửa số 34 tờ 14	ông Chương Thắng thửa số 71 tờ bản đồ số 14	900.000
19	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Ông Hương Thuỷ (ông Bình) thửa số 110 tờ 14	Ông Tuất thửa số 60 tờ bản đồ số 14	900.000
20	Đường Nhánh Thôn Kim Nhan 2	Bà Lý thửa số 4 tờ bản đồ số 15	Thửa số 218 tờ bản đồ số 16 (giáp ông Hiệp khối 5 cũ)	1.200.000
21	Đường nhánh từ trục chính trung tâm nội thị đi ông Huế Oanh khối 3 cũ	Thửa số 163 tờ bản đồ số 11	Ông Huế TDP2 thửa số 99 tờ bản đồ số 11	900.000
22	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Bà Hoàn TDP2 thửa số 101 tờ bản đồ số 11	Ông Trường Thu TDP 2 thửa số 104 tờ bản đồ số 11	900.000
23	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 2	Thửa số 72 tờ 15	Bà Toàn thửa số 26 tờ bản đồ số 15	900.000
24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Kim Nhan 2			900.000
XXX	**Thôn Kim Nhan 3**			
1	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Khu vực chợ cũ dãy sau (khối 4B cũ) thửa số 71 tờ bản đồ số 4	Khe đuôi lươn thửa số 95 tờ bản đồ số 4	1.650.000
2	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Thửa đất số 59 tờ bản đồ số 4		1.650.000
3	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Thửa đất số 61 tờ bản đồ số 4		1.650.000
4	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Thửa đất số 148 tờ bản đồ số 4		1.650.000
5	Đường Nhánh Thôn Kim Nhan 3	Nhà nghỉ xanh thửa số 128 tờ bản đồ số 4	Ông Hà Hằng thửa số 1 tờ bản đồ số 9	1.650.000
6	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Dũng thửa số 113 tờ bản đồ số 4	Bà Hợi thửa số 261 tờ bản đồ số 4	1.650.000
7	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Chợ cũ khu vực sau nhà văn hoá khối 4B cũ		1.650.000
8	Đường nhánh từ Quốc lộ7A đến bà Bình (mép trên Trung tâm Thanh thiếu nhi)	Bà Hồng thửa số 15 tờ bản đồ số 9	bà Bình thửa số 4 tờ bản đồ số 5	1.650.000
9	Đường bê tông (mép sau công an huyện)	Ông Phúc Yến thửa số 74 tờ bản đồ số 9	bà Thương thửa số 61 tờ bản đồ số 9	5.000.000
10	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Chi cục thống kê huyện thửa số 405 tờ bản đồ số 9	ông Tuất Thành thửa số 119 tờ bản đồ số 9	5.000.000
11	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Sau nhà máy nước từ ông Phú Hoa thửa số 72 tờ bản đồ số 9	ông Minh Minh (truyền hình) thửa số 170 tờ bản đồ số 10	5.000.000
12	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Hồng Mai thửa số 95 tờ bản đồ số 9	Ông Chương Hương thửa số 139 tờ bản đồ số 9	5.500.000
13	Đường vào Huyện uỷ	Bà Nguyệt thửa số 84 tờ bản đồ số 9	Bà Thiện thửa số 136 tờ bản đồ số 9	5.500.000
14	Đường nhựa từ khối 5 cũ đi Nghĩa trang thị trấn	Bà Bình thửa số số 173 tờ bản đồ số 9	ông Hiệp thửa số 233,232 tờ bản đồ số 16	2.800.000
15	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Bà Vân Đệ thửa số 188 tờ bản đồ số 9	Ông Hai thửa số số 118 tờ bản đồ 16	2.800.000
16	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Đường nội thị (Ông Sáng Viễn Thông) thửa số 148 tờ bản đồ số 9	Ông Thảo Khuê thửa số 172 tờ bản đồ số 9	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Lối vào nhà ông Xuân (Trạm cấp nước) thửa số 302 tờ bản đồ số 9	Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 9	1.400.000
18	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	(Đường nội thị (trạm y tế)- ông Hiếu Loan thửa số 160 tờ bản đồ số 10	ông Bé Yến thửa số 371 tờ bản đồ số 10	1.650.000
19	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Bà Hằng Lâm thửa số 3 tờ bản đồ số 10 (mép sau thế giới di động)	ông Hải Oanh thửa số 51 tờ bản đồ số 10	4.500.000
20	Đường mép sau TTTM Tân Phát	Ông Xuân thửa số 377 tờ bản đồ số 10	Bà Cầm thửa số 12 tờ bản đồ số 10	2.300.000
21	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Thương nghiệp vũ dãy sau bà Lê thửa số 82 tờ bản đồ số 10	bà Nghệ Hùng thửa số 33 tờ bản đồ số 10	3.500.000
22	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Lối vào nhà ông Nguyệt thửa đất số 87 tờ bản đồ số 10		1.650.000
23	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Diệu Diễn thửa số 5 tờ bản đồ số 16	Ông Diễn thửa số 106 tờ bản đồ số 16	2.000.000
24	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Thửa số 227 tờ bản đồ số 16	Thửa 226 tờ bản đồ số 16	2.000.000
25	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Hùng Kim thửa số 6 tờ bản đồ số 16	Ông Hoành thửa số 8 tờ bản đồ số 16	2.000.000
26	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Bà Hoè thửa số 156 tờ bản đồ số 9	Ông Phương Phương thửa số 180 tờ bản đồ số 9	2.000.000
27	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Bình Hùng thửa số 207 tờ bản đồ số 9	thửa số 306 tờ bản đồ số 9	2.000.000
28	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Tú Nga thửa số 154 tờ bản đồ số 9	Ông Liên Thu thửa số 210 tò số 9	2.000.000
29	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Định thửa số 167 tờ bản đồ số 9	Thửa 177 tờ bản đồ số 9	2.000.000
30	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Ông Tuy thửa số 162 tờ bản đồ số 9	Ông Dũng (con ông Hùng Kim)	2.000.000
31	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 3	Thửa số 39 tờ bản đồ số 16	Nhánh vào nhà ông Tuấn viện kiểm sát thửa 38 tờ bản	2.000.000
32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Kim Nhan 3			1.400.000
XXXI	**Thôn Kim Nhan 4**			
1	Đường Quốc lộ7A vào xã Thạch Sơn (dãy 2)	Ông Sơn thửa số 204 tờ bản đồ số 6	bà Tâm Khanh thửa số 114 tờ bản đồ số 6	3.200.000
2	Đường Quốc lộ7A vào xã Thạch Sơn (dãy 2)	Bà Thao thửa số 66 tờ bản đồ số 6	bà Bình thửa số 4 tờ bản đồ số 6	3.200.000
3	Đường Quốc lộ7A vào xã Thạch Sơn (dãy 2)	Từ ngã ba giao đường nhựa với đường bê tông (Ông Ly Lượng - ông Danh) thửa số 16 tờ bản đồ số 6	Ông Vinh - ông Huy Hảo thửa số 122 tờ bản đồ số 6	3.200.000
4	Đường liên xã qua Thôn Kim Nhan 4	Ông Thuận bà Lý thửa số 41 tờ bản đồ số 6	ông Đông thửa số 44 tờ bản đồ số 6	5.500.000
5	Đường nhánh từ Quốc lộ7A (cổng chào khối 6B cũ đi khu dân cư Nhà văn hoá	Bà Xoan thửa số 32 tờ bản đồ số 7	ông Am thửa số 53 tờ bản đồ số 7	3.200.000
6	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Nhà văn hoá khối 6B cũ đoạn ông Dũng Hường đến ông Độ (lâm trường); Ông Hồng thửa số 52 tờ bản đồ số 7	Ông Đức thửa số 50 tờ bản đồ số 7	3.200.000
7	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Hồng thửa đất số 52 tờ bản đồ số 7	Ông Đức thửa đất số 50 tờ bản đồ số 7	3.200.000
8	Đường mép sau Điện lực Anh	Bà Mai thửa số 61 tờ bản đồ số 7	Bà Hương thửa số 57 tờ bản đồ số 7	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường nhánh vùng Đồng Tu khối 6B cũ	Ông Kỳ thửa số 181 tờ bản đồ số 7	Bà Thu thửa số 185 tờ bản đồ số 7	1.650.000
10	Đường nhánh vùng Đồng Tu khối 6B cũ	Ông Thoa thửa số 192 tờ bản đồ số 7	Bà Bảo thửa số 198 tờ bản đồ số 7	1.650.000
11	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Bà Thế thửa số 214 tờ bản đồ số 8	Bà Dự thửa số 211 tờ bản đồ số 8	1.650.000
12	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Ngọc Hằng thửa số 89 tờ bản đồ số 8	Bà Thuý thửa số 104 tờ bản đồ số 8	3.500.000
13	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Hải Chi thửa số 106 tờ bản đồ số 8	Ông Nhương thửa số 110 tờ bản đồ số 8	2.800.000
14	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Tân (bà Lân) thửa số số 115	ông Phú thửa số 137 tờ bản đồ số 8	2.800.000
15	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Anh thửa số 140 tờ bản đồ số 8	Ông Tiến bà Hiền thửa số 143 tờ bản đồ số 8	2.800.000
16	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Bà Lộc thửa số số 146 tờ bản đồ số 8	Ông Đức Thanh (cấp 3 AS 1) thửa số 169 tờ bản đồ	2.800.000
17	Đường nhánh từ Nhà văn hoá tổ 4 đến Trung tâm y tế huyện	Nhà văn hoá TDP4 thửa số 62 tờ bản đồ số 8	Ông Hùng bà Oanh thửa số 172 tờ bản đồ số 8 tờ bản đồ số 8	2.800.000
18	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Khu tập thể bệnh viện thửa số 173 tờ bản đồ số 8	Ông Cửu Bệnh viện thửa số 432 tờ bản đồ số 8	2.800.000
19	Đường quy hoạch 12m	Huyện đoàn cũ dãy 2 ông Xuân thửa số 240 tờ bản đồ số 8	Thửa số 361 tờ bản đồ số 8	1.900.000
20	Đường quy hoạch 12m	Huyện đoàn cũ dãy 3 thửa số 254 tờ bản đồ số 8	thửa số 356 tờ bản đồ số 8	1.650.000
21	Đường quy hoạch9 m	Huyện đoàn cũ dãy 4 thửa số 256 tờ bản đồ số 8	thửa số 320 tờ bản đồ số 8	1.400.000
22	Đường sau cơ quan Huyện đội	ông Tùng bà Lương thửa số 411 tờ bản đồ số 8	Ông Dũng Hương thửa số 186 tờ bản đồ số 8	2.300.000
23	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Đồng Tu- Ông Lanh thửa số 184 tờ bản đồ số 8	Bà Hường Vinh thửa số 193 tờ bản đồ số 8	1.650.000
24	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Hùng Hiền thửa số 240 tờ bản đồ số 9	Ông Phong Ngân thửa số 241 tờ bản đồ số 9	3.500.000
25	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Quốc lộ7A	ông Trung thửa số 235 tờ bản đồ số 9	4.200.000
26	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Ông Hữu thửa số 239 tờ bản đồ số 9	Thửa số 238 tờ bản đồ số 9	3.500.000
27	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 175 tờ bản đồ số 17	Thửa số 178 tờ bản đồ số 17	1.400.000
28	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 183 tờ bản đồ số 17	Thửa số 187 tờ bản đồ số 17	1.400.000
29	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 170 tờ bản đồ số 17	Thửa số 174 tờ bản đồ số 17	1.400.000
30	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 163 tờ bản đồ số 17	Thửa số 169 tờ bản đồ số 17	1.200.000
31	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 2 thửa số 155 tờ bản đồ số 17	Thửa số 162 tờ bản đồ số 17	1.200.000
32	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 3 thửa số 142 tờ bản đồ số 17	Thửa số 154 tờ bản đồ số 17	1.200.000
33	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Vùng Ao thụ dãy 3 thửa số 191 tờ bản đồ số 17	Thửa số 194 tờ bản đồ số 17	1.200.000
34	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Khối 7 cũ dãy sau thửa 103 tờ bản đồ số 19	Bà Nguyên thửa số 100 tờ bản đồ số 19	1.200.000
35	Đường nhánh Thôn Kim Nhan 4	Lối vào nhà bà Hà khối 7 cũ thửa 7 tờ bản đồ số 19		1.200.000
36	Đường nhánh lối vào nhà ông Thắng Nghệ	Thửa số 122 tờ bản đồ số 19	Thửa 78 tờ bản đồ số 19	1.200.000
37	Đường nhánh lối vào nhà ông Dương Quy	Thửa số 77 tờ bản đồ số 19	Ông Dương Quy thửa số 58 tờ bản đồ số 19	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
38	Đường nhánh lối vào nhà ông Chung Nhi	Thửa số 62 tờ bản đồ số 19	Thửa số 66 tờ bản đồ số 19	1.200.000
39	Đường Nhánh Thôn Kim Nhan 4	Lối vào nhà ông Minh thửa số 71 tờ bản đồ số 19		1.200.000
40	Đường Nhánh Thôn Kim Nhan 4	Đường nhựa	Lối vào vườn ở ông Lợi thửa số 8 tờ bản đồ số 06	1.900.000
41	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Kim Nhan 4			1.200.000
XXXII	**Thôn Thạch Sơn 4 (tờ bản đồ 32)**			
	Đường liên thôn	Từ ông Châu thôn 4 (Thửa số 460, tờ bản đồ 32)	Đến nhà ông Đồng (Thửa số 471, tờ bản đồ số 32)	700.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thạch Sơn 4 thuộc tờ bản đồ số 32			700.000
XXXIII	**Thôn Thạch Sơn 7 (tờ bản đồ 35)**			
1	Đường liên thôn	Từ ông Dương thôn 7 (Thửa 253, tờ bản đố số 35)	Nhà ông Công (Thửa 213, tờ bản đồ 35)	700.000
2	Đường liên thôn	Từ bà Đoài thôn 7 (Thửa 225, tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Hà (Thửa 251, tờ bản đồ 35)	700.000
3	Đường liên thôn	Từ bà Nhân thôn 7 (Thửa 250, tờ bản đồ 35)	Đến nhà bà Hội (Thửa 236, tờ bản đồ số 35)	700.000
4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thạch Sơn 7 thuộc tờ bản đồ số 35			700.000
XXXIV	**Thôn Thạch Sơn 4, 7 (tờ bản đồ 36)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Minh thôn 4 (Thửa 351, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Thái (Thửa 322, tờ bản đồ 36)	700.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hạnh thôn 4 (Thửa 326, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Minh (Thửa 294, tờ bản đồ 36)	700.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thịnh thôn 4 (Thửa 321, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Trường (Thửa 246, tờ bản đồ 36)	700.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đàn thôn 4 (Thửa 382, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Cường (Thửa 238, tờ bản đồ 36)	700.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Bình thôn 4 (Thửa 200, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Hợi (Thửa 152, tờ bản đồ 36)	700.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàn thôn 4 (Thửa 317, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Dung (Thửa 343, tờ bản đồ 36)	1.000.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà… (Thửa 366, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Phượng (Thửa 364, tờ bản đồ 36)	700.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thạch Sơn 4, 7 thuộc tờ bản đồ số 36			700.000
XXXV	**Thôn Thạch Sơn 4. (tờ bản đồ 37)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà bà Bình thôn 4 (Thửa 65, tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Phúc (Thửa 112, tờ bản đồ 37)	700.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Giang thôn 4 (Thửa 98, tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Hà (Thửa 88, tờ bản đồ 37)	1.000.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Chuyển thôn 4 (Thửa 154, tờ bản đồ 37)	Đến nhà bà Loan (Thửa 20, tờ bản đồ 37)	700.000
4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thạch Sơn 4 thuộc tờ bản đồ số 37			700.000
XXXVI	**Thôn Thạch Sơn 7. (tờ bản đồ 39)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đương thôn 7 (Thửa 143, tờ bản đồ 39)	Đến nhà ông Thiện (thửa 130, tờ bản đồ 39)	700.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà bà Chế thôn 7 (Thửa 109), tờ bản đồ 39	Đến nhà ông Sáng thôn 7 (Thửa 116), tờ bản đồ 39	700.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thiện thôn 7 (Thửa 85), tờ bản đồ 39	Đến nhà ông Thắng thôn 7 (Thửa 77), tờ bản đồ 39	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hương thôn 7 (Thửa 64, tờ bản đồ sô 39)	Đến ông Giang (Thửa 55, tờ bản đồ số 39)	700.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tình thôn 7 (Thửa số 118, tờ bản đồ 39)	Đến ông Thục (Thửa số 6, tờ bản dồ số 39)	700.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lĩnh thôn 7 (Thửa 35, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Đạt (Thửa 36, tờ bản đồ số 39)	700.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vân thôn 7 (Thửa 23, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Vượng (Thửa 19, tờ bản đồ số 39)	700.000
8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hường thôn 7 (Thửa 121, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Tràng (Thửa 106, tờ bản đồ số 39)	700.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồng thôn 7 (Thửa 105, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Phúc (Thửa 192, tờ bản đồ số 39)	700.000
10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Dục thôn 7 (Thửa 56, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Quý (Thửa 51, tờ bản đồ số 39)	700.000
11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tú thôn 7 (Thửa 201, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà bà Hương (Thửa 209, tờ bản đồ số 39)	700.000
12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tin thôn 7 (Thửa 227, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Đề (Thửa 29, tờ bản đồ số 39)	1.000.000
13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thạch Sơn 7 thuộc tờ bản đồ số 39			700.000
XXXVII	**Thôn Thạch Sơn 3, thôn Thạch Sơn 4, thôn Thạch Sơn 1 (tờ bản đồ 40)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thu thôn 3 (Thửa 199, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Kỳ (Thửa 167, tờ bản đồ số 40)	750.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoà thôn 3 (Thửa 194, tờ bản đồ số 40)	Lối cụt	600.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà bà Trang thôn 3 (Thửa 192, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Thành (Thửa 154, tờ bản đồ số 40)	750.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồng thôn 3 (Thửa 203, tờ bản đồ số 40)	Lối cụt	600.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thanh thôn 3 (Thửa 190, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Sinh (Thửa 118, tờ bản đồ số 40)	750.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hào thôn 1 (Thửa 117, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Tiệp (Thửa 80, tờ bản đồ số 40)	750.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà ……. thôn 4 (Thửa 226, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà bà Nhung (Thửa 227, tờ bản đồ số 40)	600.000
8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hùng thôn 4 (Thửa 267, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Đỉnh (Thửa 237, tờ bản đồ số 40)	700.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Minh thôn 7 (Thửa 89, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà bà Tuyết (Thửa 69, tờ bản đồ số 40)	700.000
10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Linh thôn 4 (Thửa 52, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Phương (Thửa 23, tờ bản đồ số 40)	700.000
11	Đường liên thôn	nhà bà Hoa thôn 4 (Thửa 54, tờ bản đồ số 40)	Lối cụt	600.000
12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Anh thôn 4 (Thửa 10, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Lý (Thửa 2, tờ bản đồ số 40)	700.000
13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Khôi thôn 4 (Thửa 211, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Cường (Thửa 241, tờ bản đồ số 40)	700.000
14	Đường liên thôn	Từ nhà ông ,,,, thôn (Thửa 243, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà bà Đông (Thửa 84, tờ bản đồ số 40)	700.000
15	Đường liên thôn	Từ nhà bà Lan thôn 4 (Thửa 112, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Tương (Thửa 129, tờ bản đồ số 40)	700.000
16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thành thôn 4 (Thửa 121, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Vân (Thửa 130, tờ bản đồ số 40)	700.000
17	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sơn thôn 4 (Thửa 95, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Minh (Thửa 113, tờ bản đồ số 40)	700.000
18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Quyết thôn 4 (Thửa 29, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Trị (Thửa 41, tờ bản đồ số 40)	700.000
19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tuấn thôn 4 (Thửa 78, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Tiến (Thửa 31, tờ bản đồ số 40)	700.000
20	Đường liên thôn	Từ nhà ông …..thôn 4 (Thửa 248, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Võ (Thửa 13, tờ bản đồ số 40)	700.000
21	Đường liên thôn	Từ nhà ông Huỳnh thôn 1 (Thửa 271, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Lộc (Thửa 116, tờ bản đồ số 40)	700.000
22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thạch Sơn 3, thôn Thạch Sơn 4, thôn Thạch Sơn 1 thuộc tờ bản đồ số 40			600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
XXXVIII	**Thôn Thạch Sơn 1 (tờ bản đồ 41)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hải thôn 1 (Thửa 183, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Mân (Thửa 121, tờ bản đồ số 41)	750.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Mân thôn 1 (Thửa 122, tờ bản đồ số 41)	Lối cụt	600.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hải thôn 1 (Thửa 239, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Nguyên (Thửa 159 , tờ bản đồ số 41)	750.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Ban thôn 1 (Thửa 146, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Bôn (Thửa 123, tờ bản đồ số 41)	750.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Minh thôn 1 (Thửa 97, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Tuấn (Thửa 98, tờ bản đồ số 41)	750.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thành thôn 1 (Thửa 218, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông ,,,, (Thửa 237, tờ bản đồ số 41)	750.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà bà Thành thôn 1 (Thửa 184, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Hoà (Thửa 186, tờ bản đồ số 41)	750.000
8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đàn thôn 1 (Thửa 176, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Thành (Thửa 177, tờ bản đồ số 41)	750.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà bà Tuyết thôn 1 (Thửa 154, tờ bản đồ số 41)	Thửa đất nằm độc lập trên tuyến đường	750.000
10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lạc thôn 1 (Thửa 155, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Hợi (Thửa 168, tờ bản đồ số 41)	750.000
11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lực thôn 1 (Thửa 167, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Nguyên (Thửa 198, tờ bản đồ số 41)	750.000
12	Đường liên thôn	Từ nhà bà Dần thôn 1 (Thửa 199, tờ bản đồ số 41)	Lối cụt	750.000
13	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hạnh thôn 1 (Thửa 83, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà bà Lam (Thửa 6, tờ bản đồ số 41)	750.000
14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Cửu thôn 1 (Thửa 53, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Dương (Thửa 55, tờ bản đồ số 41)	750.000
15	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phước thôn 1 (Thửa 50, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Khánh (Thửa 49, tờ bản đồ số 41)	750.000
16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn thôn Thạch Sơn 1 thuộc tờ bản đồ số 41			600.000
XXXX	**Thôn Thạch Sơn 2, thôn Thạch Sơn 3 (tờ bản đồ 44)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hùng thôn 2 (Thửa 273, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Hoá (Thửa 137, tờ bản đồ số 44)	2.000.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trường thôn 2 (Thửa 258 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Đăng (Thửa 268, tờ bản đồ số 44)	1.000.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đức thôn 2 (Thửa 387, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Thanh (Thửa 391, tờ bản đồ số 44)	1.000.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Liệu thôn 2 (Thửa 134, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Trường (Thửa 96, tờ bản đồ số 44)	800.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hương thôn 2 (Thửa 315, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Thắng (Thửa 320, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hạ thôn 3 (Thửa 51, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà bà Hồng (Thửa 36, tờ bản đồ số 44)	1.000.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà bà Tuyết thôn 3 (Thửa 31, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Hoà (Thửa 6, tờ bản đồ số 44)	750.000
8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nhung thôn 3 (Thửa 12, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Hướng (Thửa 38, tờ bản đồ số 44)	680.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hoa thôn 3 (Thửa 131, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Hào (Thửa 368, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Minh thôn 3 (Thửa 71, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Tài Anh (Thửa 99, tờ bản đồ số 44)	1.000.000
11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Long thôn 3 (Thửa 83, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Quy (Thửa 34, tờ bản đồ số 44)	700.000
12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Định thôn 3 (Thửa 15, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Huệ (Thửa 2, tờ bản đồ số 44)	650.000
13	Đường liên thôn	Từ nhà bà Kỳ thôn 3 (Thửa 14, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Nguyên (Thửa 3, tờ bản đồ số 44)	700.000
14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trường thôn 3 (Thửa 90, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Vân (Thửa 75 tờ bản đồ số 44)	700.000
15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn thôn Thạch Sơn 2, Thạch Sơn 3 thuộc tờ bản đồ số 44			650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
XXXXI	**Thôn Thạch Sơn 1, thôn Thạch Sơn 2 (tờ bản đồ 45)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông ….thôn 2 (Thửa 91, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Thuận (Thửa 62, tờ bản đồ số 45)	1.000.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hà thôn 2 (Thửa 61, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà bà Bình (Thửa 197, tờ bản đồ số 45)	1.000.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoà thôn 2 (Thửa 30, tờ bản đồ số 45)	Lối cụt	650.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyên thôn 2 (Thửa 56, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Hải (Thửa 43, tờ bản đồ số 45)	850.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà bà Sửu thôn 2 (Thửa 36, tờ bản đồ số 45)	Độc lập	600.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Viên thôn 2 (Thửa 81, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Hạ (Thửa 37, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tân thôn 2 (Thửa 31, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Đệ (Thửa 20, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Châu thôn 1 (Thửa 176, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Vinh (Thửa 4, tờ bản đồ số 45)	750.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hùng thôn 1 (Thửa 33, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà bà Mai (Thửa 98, tờ bản đồ số 45)	750.000
10	Đường liên thôn	Từ nhà ông …..thôn 1 (Thửa 159, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà (Thửa 173, tờ bản đồ số 45)	750.000
11	Đường liên thôn	Từ nhà bà Phương thôn 1 (Thửa 84, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Thắng (Thửa 130, tờ bản đồ số 45)	850.000
12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Dũng thôn 2 (Thửa 54, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Trường (Thửa 59, tờ bản đồ số 45)	850.000
13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn thôn Thạch Sơn 1, Thạch Sơn 2 thuộc tờ bản đồ số 45			600.000
XXXXII	**Thôn Thạch Sơn 2 (tờ bản đồ 47)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông …. thôn 2 (Thửa 417, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông... (Thửa 414, tờ bản đồ số 47)	4.000.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông …. thôn 2 (Thửa 191, tờ bản đồ số 47)	Độc lập	4.000.000
3	Đường liên thôn	nhà ông Sơn thôn 2 (Thửa 419, tờ bản đồ số 47)	Độc lập	5.200.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà bà Dung thôn 2 (Thửa 113, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Tuấn thôn 2 (Thửa 86, tờ bản đồ số 47)	5.600.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn thôn Thạch Sơn 2 thuộc tờ bản đồ số 47			4.000.000
XXXXIII	**Thôn Thạch Sơn 2 (tờ bản đồ 48)**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Anh thôn 2 (Thửa 95, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Hùng thôn 2 (Thửa 51, tờ bản đồ số 48)	3.200.000
2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồng thôn 2 (Thửa 38, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Thái thôn 2 (Thửa 115, tờ bản đồ số 48)	3.200.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà bà ……. thôn 2 (Thửa 116, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà bà Thu thôn 2 (Thửa 127, tờ bản đồ số 48)	3.200.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Cường thôn 2 (Thửa 7, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Việt thôn 2 (Thửa 126, tờ bản đồ số 48)	3.000.000
5	Đường liên thôn	Thửa 14 + thửa 12		1.600.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn thôn Thạch Sơn 2 thuộc tờ bản đồ số 48			1.600.000
XXXXIV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Anh Sơn			300.000
D	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
I	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư, Vùng mội thôn Đức Sơn 6, xã Anh Sơn	Từ lô số 1 (tờ bản đồ số 100)	Đến lô số 5 (tờ bản đồ số 100)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng lèn đá khối 7 cũ thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn (theo QĐ số 6190 ngày 29/9/2021 của UBND huyện Anh Sơn về phê duyệt giá khởi điểm và kết quả tổ chức đấu giá thành công các lô đất)**			
1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01	Lô số 11	
1.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1 (thửa số 202 tờ bản đồ số 17)		5.200.000
1.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 3 (thửa số 204 tờ bản đồ số 17)		5.200.000
1.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 5 (thửa số 206 tờ bản đồ số 17)		5.200.000
1.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 7 (thửa số 208 tờ bản đồ số 17)		5.200.000
1.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 9 (thửa số 210 tờ bản đồ số 17)		5.200.000
1.6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 11 (thửa số 212 tờ bản đồ số 17)		5.200.000
2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 02	Lô số 10	
2.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 2 (thửa số 203 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
2.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 4 (thửa số 205 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
2.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 6 (thửa số 207 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
2.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 8 (thửa số 209 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
2.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 10 (thửa số 211 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
3	Đường quy hoạch 8 m	Lô 12	Lô 18	
3.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 12 (thửa số 213 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
3.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 14 (thửa số 215 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
3.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 16 (thửa số 217 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
3.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 18 (thửa số 219 tờ bản đồ số 17)		2.900.000
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô 13	Lô 17	
4.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 13 (thửa số 214 tờ bản đồ số 17)		2.000.000
4.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 15 (thửa số 216 tờ bản đồ số 17)		2.000.000
4.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 17 (thửa số 218 tờ bản đồ số 17)		2.000.000
5	Đường quy hoạch 8 m	Lô 19	Lô 23	
5.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 19 (thửa số 220 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
5.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 21 (thửa số 222 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
5.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 23 (thửa số 224 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô 20	Lô 24	
6.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 20 (thửa số 221 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
6.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 22 (thửa số 223 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
6.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 24 (thửa số 225 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
7	Đường quy hoạch 8 m	Lô 25	Lô 29	
7.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 25 (thửa số 226 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
7.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 26 (thửa số 227 tờ bản đồ số 17)		3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 27 (thửa số 228 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
7.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 28 (thửa số 229 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
7.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 29 (thửa số 230 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
8	Đường quy hoạch 8 m	Lô 30	Lô 34	
8.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 30 (thửa số 231 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
8.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 31 (thửa số 232 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
8.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 32 (thửa số 233 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
8.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 33 (thửa số 234 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
8.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 34 (thửa số 235 tờ bản đồ số 17)		2.500.000
9	Đường quy hoạch 8 m	Lô 35	Lô 39	
9.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 35 (thửa số 236 tờ bản đồ số 17)		4.200.000
9.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 36 (thửa số 237 tờ bản đồ số 17)		4.200.000
9.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 37 (thửa số 238 tờ bản đồ số 17)		4.200.000
9.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 38 (thửa số 239 tờ bản đồ số 17)		4.200.000
9.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 39 (thửa số 240 tờ bản đồ số 17)		4.200.000
10	Đường quy hoạch 8 m	Lô 40	Lô 44	
10.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 40 (thửa số 241 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
10.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 41 (thửa số 242 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
10.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 42 (thửa số 243 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
10.4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 43 (thửa số 244 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
10.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 44 (thửa số 245 tờ bản đồ số 17)		3.200.000
11	Đường quy hoạch 8 m	Lô 45	Lô 47	
11.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 45 (thửa số 246 tờ bản đồ số 17)		2.800.000
11.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 46 (thửa số 247 tờ bản đồ số 17)		2.800.000
11.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 47 (thửa số 248 tờ bản đồ số 17)		2.800.000
E	**CÁC KHU QUY HOẠCH THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ**			
I	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Thạch Sơn, huyện Anh Sơn (nay là xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An) - Vùng Hoóc Phàng, thôn 2, xã Thạch Sơn (cũ)**			
1	Đường quy hoạch 9 m	LK - 01		6.600.000
2	Đường quy hoạch 9 m	LK - 02		6.000.000
3	Đường quy hoạch 9 m	LK - 03		6.000.000
4	Đường quy hoạch 9 m	LK - 04		6.000.000
5	Đường quy hoạch 9 m	LK - 05		6.000.000
6	Đường quy hoạch 9 m	LK - 06		6.000.000
7	Đường quy hoạch 9 m	LK - 07		6.000.000
8	Đường quy hoạch 9 m	LK - 08		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường quy hoạch 9 m	LK - 09		6.000.000
10	Đường quy hoạch 9 m	LK - 10		5.400.000
11	Đường quy hoạch 9 m	LK - 11		6.600.000
12	Đường quy hoạch 9 m	LK - 12		6.000.000
13	Đường quy hoạch 9 m	LK - 13		6.000.000
14	Đường quy hoạch 9 m	LK - 14		6.000.000
15	Đường quy hoạch 9 m	LK - 15		6.000.000
16	Đường quy hoạch 9 m	LK - 16		6.000.000
17	Đường quy hoạch 9 m	LK - 17		6.000.000
18	Đường quy hoạch 9 m	LK - 18		6.000.000
19	Đường quy hoạch 9 m	LK - 19		6.000.000
20	Đường quy hoạch 9 m	LK - 20		6.600.000
II	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí 2 tại vùng Trà Lân, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn (nay là xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An)**			
1	Đường quy hoạch 6 m (đường gom của đường 534)	LK - 5		3.600.000
2	Đường quy hoạch 6 m (đường gom của đường 534)	LK - 6		3.600.000
3	Đường quy hoạch 6 m (đường gom của đường 534)	LK - 7		3.600.000
4	Đường quy hoạch 6 m (đường gom của đường 534)	LK - 8		3.600.000
5	Đường quy hoạch 9 m	LK - 9		3.960.000
6	Đường quy hoạch 9 m	LK - 13		1.980.000
7	Đường quy hoạch 9 m	LK - 14		1.800.000
8	Đường quy hoạch 9 m	LK - 15		1.800.000
9	Đường quy hoạch 9 m	LK - 16		1.800.000
10	Đường quy hoạch 9 m	LK - 17		1.800.000
11	Đường quy hoạch 9 m	LK - 18		1.800.000
12	Đường quy hoạch 9 m	LK - 19		1.800.000
13	Đường quy hoạch 9 m	LK - 20		1.800.000
14	Đường quy hoạch 9 m	LK - 21		1.800.000
15	Đường quy hoạch 9 m	LK - 22		1.800.000
16	Đường quy hoạch 9 m	LK - 23		1.800.000
III	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn (nay là xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An) - Vùng Mội, thôn 6, xã Đức Sơn (cũ)**			
1	Đường quy hoạch 14 m	LK - 1		5.280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường quy hoạch 14 m	LK - 2		4.800.000
3	Đường quy hoạch 14 m	LK - 3		4.800.000
4	Đường quy hoạch 14 m	LK - 4		4.800.000
5	Đường quy hoạch 14 m	LK - 5		4.800.000
IV	**Khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ Việt Lào (phần mở rộng) tại thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn (Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 06/09/2023 của UBND huyện Anh Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ Dự án mở rộng Nghĩa trang Liệt sỹ quốc tế Việt Lào tại thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn)**		
1	Góc đường gom quy hoạch 10,5 m và đường 9 m	LK01		9.460.000
2	Bám đường gom 10,5 m	LK02		8.600.000
3	Bám đường gom 10,5 m	LK03		8.600.000
4	Bám đường gom 10,5 m	LK04		8.600.000
5	Bám đường gom 10,5 m	LK05		8.600.000
6	Bám đường gom 10,5 m	LK06		8.600.000
7	Bám đường gom 10,5 m	LK07		8.600.000
8	Bám đường gom 10,5 m	LK08		8.600.000
9	Bám đường gom 10,5 m	LK09		8.600.000
10	Bám đường gom 10,5 m	LK10		8.600.000
11	Bám đường gom 10,5 m	LK11		8.600.000
12	Bám đường gom 10,5 m	LK12		8.600.000
13	Góc đường gom quy hoạch 10,5 m và đường 9 m	LK13		9.460.000
14	Góc đường quy hoạch 9 m và đường 9 m đi ra Quốc lộ 7	LK14		6.720.000
15	Bám đường quy hoạch 9 m	LK15		5.600.000
16	Bám đường quy hoạch 9 m	LK16		5.600.000
17	Bám đường quy hoạch 9 m	LK17		5.600.000
18	Bám đường quy hoạch 9 m	LK18		5.600.000
19	Bám đường quy hoạch 9 m	LK19		5.600.000
20	Bám đường quy hoạch 9 m	LK20		5.600.000
21	Bám đường quy hoạch 9 m	LK21		5.600.000
22	Bám đường quy hoạch 9 m	LK22		5.600.000
23	Bám đường quy hoạch 9 m	LK23		5.600.000
24	Bám đường quy hoạch 9 m	LK24		5.600.000
25	Bám đường quy hoạch 9 m	LK25		5.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
26	Bám đường quy hoạch 9 m	LK26		5.600.000
27	Góc đường quy hoạch 9 m và đường 9 m đi ra chợ thị trấn	LK27		7.280.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN HOÀ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ ĐỈNH SƠN (NAY LÀ XÃ NHÂN HÒA)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Thủy (thửa 19, tờ bản đồ số 27)	Đến Ông Học (thửa 70, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Trường (thửa 19, tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Hà (thửa 7, tờ bản đồ số 37)	5.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Từ Bà Kha (thửa 56, tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Vui (thửa 44, tờ bản đồ số 38)	5.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Tú (thửa 21, tờ bản đồ số 39)	Đến Bà Xuân (thửa 46, tờ bản đồ số 39)	5.500.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hợi (thửa 110, tờ bản đồ số 40)	Đến Bà Hoài (thửa 77, tờ bản đồ số 40)	6.000.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hòa (thửa 43, tờ bản đồ số 41)	Đến Bà Nuôi (thửa 61, tờ bản đồ số 41)	7.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Trọng (thửa 56, tờ bản đồ số 42)	Đến Ông Tùng (thửa 39, tờ bản đồ số 42)	8.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Toản (thửa 34, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Vinh (thửa 60, tờ bản đồ số 43)	10.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Anh (thửa 61, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Tú (thửa 88, tờ bản đồ số 43)	12.000.000
10	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Dũng (thửa 58, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Phương (thửa 185, tờ bản đồ số 44)	12.000.000
11	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Tịnh (thửa 106, tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Thành (thửa 216, tờ bản đồ số 45)	12.000.000
12	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Sâm (thửa 1, tờ bản đồ số 50)	Đến bà Dung (thửa 20, tờ bản đồ số 50)	6.000.000
13	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Quý (thửa số 460, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Vinh (thửa số 315, tờ bản đồ số 55)	11.000.000
14	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Lâm (thửa số 211, tờ bản đồ số 56)	Đến đất dự phòng của xã (thửa số 224, tờ bản đồ số 56)	11.000.000
15	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ Ông Dương (thửa số 01, tờ bản đồ số 05)	Đến Ông Tuấn (thửa số 32, tờ bản đồ số 05)	1.500.000
16	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ Ông Ngũ (thửa 48, tờ bản đồ số 25)	Đến Bà Thanh (thửa 70, tờ bản đồ số 25)	1.500.000
17	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ Ông Thái (thửa 35, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Đông (thửa 173, tờ bản đồ số 26)	1.500.000
18	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Bao gồm tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 18, bám mặt đường Tỉnh lộ 534		1.500.000
19	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ Ông Phi (thửa 33, tờ bản đồ số 48)	Đến Ông Phi (thửa 33, tờ bản đồ số 48)	1.500.000
20	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Con)	Từ Ông Điệp (thửa số 84, tờ bản đồ số 18)	Đến Ông Tưởng (thửa số 48, tờ bản đồ số 18)	1.500.000
21	Đường QH rộng 8m	Từ Bà Huyền (thửa số 313, tờ bản đồ số 55)	Đến Ông Nam (thửa số 349, tờ bản đồ số 55)	5.000.000
22	Đường QH rộng 9m	Từ Ông Hoành (thửa 446, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Phương (thửa 470, tờ bản đồ số 44)	6.000.000
23	Đường QH rộng 6,	Từ Ông Thành (thửa 443, tờ bản đồ số 44)	Đến lô đất chưa đấu giá (thửa 459, tờ bản đồ số 44)	5.000.000
24	Đường liên xã	Từ Ông Nhàn (thửa số 254, tờ bản đồ số 22)	Đến Bà Quang (thửa số 250, tờ bản đồ số 22)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường liên xã	Từ ông Được (thửa số 18, tờ bản đồ số 23)	Đến Ông Công (thửa số 174, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
26	Đường liên xã	Từ ông Mày (thửa số 27, tờ bản đồ số 24)	Đến bà Khanh (thửa số 26, tờ bản đồ số 24)	2.500.000
27	Đường liên xã	Từ Ông Dần (thửa số 107, tờ bản đồ số 62)	Đến Ông Ngọc (thửa số 3, tờ bản đồ số 62)	2.000.000
28	Đường liên xã	Từ Ông Hải (thửa số 24, tờ bản đồ số 63)	Đến Ông Quý (thửa số 76, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
29	Đường liên xã	Từ Ông Tuệ (thửa số 56, tờ bản đồ số 65)	Đến Ông Loan (thửa số 17, tờ bản đồ số 65)	1.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 2, tờ bản đồ số 02)	Đến Ông Sinh (thửa số 30, tờ bản đồ số 02)	800.000
2	Đường nội thôn	Từ Ông Khẩu (thửa số 80, tờ bản đồ số 03)	Đến Ông Dần (thửa số 41, tờ bản đồ số 03)	800.000
3	Đường nội thôn	Từ Bà Hải (thửa số 78, tờ bản đồ số 03)	Đến Ông Phượng (thửa số 03, tờ bản đồ số 03)	800.000
4	Đường nội thôn	Từ Ông Tuất (thửa số 10, tờ bản đồ số 04)	Đến Ông Tuất (thửa số 10, tờ bản đồ số 04)	800.000
5	Đường nội thôn	Từ Xí nghiệp chè (thửa số 85, tờ bản đồ số 06)	Đến Ông Hà (thửa số 87, tờ bản đồ số 06)	800.000
6	Đường nội thôn	Từ xí nghiệp chè (thửa số 56, tờ bản đồ số 07)	Đến xí nghiệp chè (thửa số 188, tờ bản đồ số 07)	800.000
7	Đường nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 46, tờ bản đồ số 07)	Đến Ông Thủy (thửa số 182, tờ bản đồ số 07)	800.000
8	Đường nội thôn	Từ Ông Trình (thửa số 221, tờ bản đồ số 11)	Đến Ông Thuất (thửa số 39, tờ bản đồ số 11)	800.000
9	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 298, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Hải (thửa số 298, tờ bản đồ số 12)	800.000
10	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 229, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Minh (thửa số 268, tờ bản đồ số 12)	800.000
11	Đường nội thôn	Từ Ông Diên (thửa số 161, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Xương (thửa số 173, tờ bản đồ số 12)	800.000
12	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 153, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Hải (thửa số 153, tờ bản đồ số 12)	800.000
13	Đường nội thôn	Từ Ông Trường (thửa số 109, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Sơn (thửa số 68, tờ bản đồ số 12)	800.000
14	Đường liên thôn	Từ Ông Bình (thửa số 15, tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Thảo (thửa số 102, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
15	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 26, tờ bản đồ số 13)	Đến Bà Hùng (thửa số 35, tờ bản đồ số 13)	800.000
16	Đường nội thôn	Từ Bà Viên (thửa số 99, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Sấu (thửa số 63, tờ bản đồ số 13)	800.000
17	Đường nội thôn	Từ Ông Đình (thửa số 39, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Chiến (thửa số 46, tờ bản đồ số 13)	800.000
18	Đường nội thôn	Từ Ông Niệm (thửa số 14, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Niệm (thửa số 14, tờ bản đồ số 13)	800.000
19	Đường nội thôn	Từ Ông Ưng (thửa số 5, tờ bản đồ số 14)	Đến Ông Chung (thửa số 22, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
20	Đường nội thôn	Từ Ông Nhánh (thửa số 1, tờ bản đồ số 14)	Đến Ông Quy (thửa số 70, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
21	Đường nội thôn	Từ Ông Mai (thửa số 8, tờ bản đồ số 14)	Đến Ông Quân (thửa số 23, tờ bản đồ số 14)	800.000
22	Đường nội thôn	Từ Ông Ngọc (thửa số 74, tờ bản đồ số 14)	Từ Ông Ngọc (thửa số 74, tờ bản đồ số 14)	800.000
23	Đường nội thôn	Từ Ông Hoan (thửa số 62, tờ bản đồ số 18)	Đến Ông Bắc (thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	800.000
24	Đường nội thôn	Từ Ông Nhâm (thửa số 66, tờ bản đồ số 18)	Đến Ông Chân (thửa số 6, tờ bản đồ số 18)	800.000
25	Đường nội thôn	Từ Ông Điệp (thửa số 67, tờ bản đồ số 18)	Đến Ông Định (thửa số 99, tờ bản đồ số 18)	800.000
26	Đường nội thôn	Từ Ông Khương (thửa số 68, tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Bắc (thửa số 170, tờ bản đồ số 19)	800.000
27	Đường nội thôn	Từ Ông Hoa (thửa số 106, tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Trung (thửa số 122, tờ bản đồ số 20)	800.000
28	Đường nội thôn	Từ Bà Sơn (thửa số 246, tờ bản đồ số 22)	Đến Ông Hải (thửa số 247, tờ bản đồ số 22)	800.000
29	Đường nội thôn	Từ Bà Sơn (thửa số 200, tờ bản đồ số 23)	Đến Ông Phi (thửa số 183, tờ bản đồ số 23)	800.000
30	Đường nội thôn	Từ Ông Kỷ (thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Đến Ông Phương (thửa số 10, tờ bản đồ số 23)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
31	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 198, tờ bản đồ số 23)	Đến Ông Tuấn (thửa số 2, tờ bản đồ số 23)	800.000
32	Đường nội thôn	Từ ông Tuấn (thửa số 5, tờ bản đồ số 23)	Đến Bà Hòa (thửa số 12, tờ bản đồ số 23)	800.000
33	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 5, tờ bản đồ số 24)	Đến Ông Cảnh (thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
34	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 119, tờ bản đồ số 24)	Đến Ông Giang thửa số 139, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
35	Đường nội thôn	Từ ông Thu (thửa số 18, tờ bản đồ số 24)	Đến Ông Mạo (thửa số 5, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
36	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa 72, tờ bản đồ số 25)	Đến Ông Hùng (thửa 32, tờ bản đồ số 25)	800.000
37	Đường nội thôn	Từ Bà Long (thửa107, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Hoa (thửa 94, tờ bản đồ số 26)	800.000
38	Đường nội thôn	Từ Bà Ngọ (thửa 108, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Sơn (thửa 103, tờ bản đồ số 26)	800.000
39	Đường nội thôn	Từ Bà Lý (thửa 195, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Quy (thửa 92, tờ bản đồ số 26)	800.000
40	Đường nội thôn	Từ Ông Đào (thửa 81, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Hoa (thửa 12, tờ bản đồ số 26)	800.000
41	Đường nội thôn	Từ Bà Phú (thửa 68, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Thái (thửa 17, tờ bản đồ số 26)	800.000
42	Đường nội thôn	Từ Ông Hường (thửa 36, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Nhàn (thửa 4, tờ bản đồ số 26)	800.000
43	Đường nội thôn	Từ Bà Sâm (thửa 64, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Sơn (thửa 6, tờ bản đồ số 26)	800.000
44	Đường nội thôn	Từ Ông Đảo (thửa 3, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Bảy (thửa 30, tờ bản đồ số 26)	800.000
45	Đường nội thôn	Từ Ông Đô (thửa 139, tờ bản đồ số 26)	Đến Ông Thìn (thửa140, tờ bản đồ số 26)	800.000
46	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa 34, tờ bản đồ số 27)	Từ Ông Tuấn (thửa 34, tờ bản đồ số 27)	800.000
47	Đường liên thôn	Từ Ông Quang (thửa 31, tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Quang (thửa 31, tờ bản đồ số 28)	800.000
48	Đường liên thôn	Từ Ông Lợi (thửa101, tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Lợi (thửa 101, tờ bản đồ số 28)	800.000
49	Đường liên thôn	Từ Ông Lai (thửa 5, tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Sỹ (thửa 210, tờ bản đồ số 28)	800.000
50	Đường liên thôn	Từ Bà Liễu (thửa 2, tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Huệ (thửa 63, tờ bản đồ số 28)	800.000
51	Đường liên thôn	Từ Ông Tài (thửa 127, tờ bản đồ số 28)	Đến Ông Thưởng (thửa 97, tờ bản đồ số 28)	800.000
52	Đường nội thôn	Từ Ông Cường (thửa 4, tờ bản đồ số 29)	Đến Ông Hào (thửa 23, tờ bản đồ số 29)	800.000
53	Đường nội thôn	Từ Ông Tú (thửa 186, tờ bản đồ số 31)	Đến Ông Tú (thửa 186, tờ bản đồ số 31)	800.000
54	Đường nội thôn	Từ Ông Chung (thửa 10, tờ bản đồ số 37)	Đến Ông Ánh (thửa 22, tờ bản đồ số 37)	1.200.000
55	Đường nội thôn	Từ Ông Quyết (thửa 45, tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Xuân (thửa 46, tờ bản đồ số 38)	1.200.000
56	Đường nội thôn	Từ Bà Em (thửa 25, tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Bình (thửa 16, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
57	Đường nội thôn	Từ Ông Thái (thửa 18, tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Cường (thửa 41, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
58	Đường nội thôn	Từ Ông Hạnh (thửa 64, tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Thọ (thửa 93, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
59	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa 146, tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Định (thử124, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
60	Đường nội thôn	Từ Bà Ả (thửa 142, tờ bản đồ số 39)	Đến Ông Hưởng (thửa 2, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
61	Đường nội thôn	Từ Ông Hòe (thửa 98, tờ bản đồ số 39)	Đến Bà Tình (thửa 115, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
62	Đường nội thôn	Từ Ông Thế (thửa 3, tờ bản đồ số 40)	Đến Bà Thìn (thửa 6, tờ bản đồ số 40)	1.200.000
63	Đường nội thôn	Từ Ông Sơn (thửa 29, tờ bản đồ số 41)	Đến Ông Â (thửa 107, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
64	Đường nội thôn	Từ Ông Tuấn (thửa 68, tờ bản đồ số 41)	Đến Ông Đỉnh (thửa 104, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
65	Đường nội thôn	Từ Ông Tý (thửa 71, tờ bản đồ số 42)	Đến Ông Minh (thửa 105, tờ bản đồ số 42)	1.500.000
66	Đường nội thôn	Từ Ông Tùng (thửa 117, tờ bản đồ số 42)	Đến Ông Vinh (thửa 153, tờ bản đồ số 42)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
67	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa 1, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Xuân (thửa 3, tờ bản đồ số 43)	1.200.000
68	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa 81, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Quý (thửa 154, tờ bản đồ số 43)	2.000.000
69	Đường nội thôn	Từ Ông Tiến (thửa 97, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Thi (thửa 118, tờ bản đồ số 43)	1.500.000
70	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa 89, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Đồng (thửa 135, tờ bản đồ số 43)	1.200.000
71	Đường nội thôn	Từ Ông Âu (thửa 195, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Thi (thửa 184, tờ bản đồ số 43)	1.200.000
72	Đường nội thôn	Từ Ông Thủy (thửa 129, tờ bản đồ số 43)	Đến Bà Huệ (thửa 152, tờ bản đồ số 43)	1.500.000
73	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa 90, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Hòa (thửa 151, tờ bản đồ số 43)	1.500.000
74	Đường nội thôn	Từ Ông Sỹ (thửa 154, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Thành (thửa 410, tờ bản đồ số 44)	7.500.000
75	Đường nội thôn	Từ Ông Hoan (thửa 173, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Tùng (thửa 288, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
76	Đường nội thôn	Từ Ông Thiệp (thửa 235, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Trung (thửa 251, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
77	Đường nội thôn	Từ Ông Hồng (thửa 475, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Sơn (thửa 264, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
78	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa 170, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Chinh (thửa 191, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
79	Đường nội thôn	Từ Ông Bính (thửa 165, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Hùng (thửa 231, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
80	Đường nội thôn	Từ Ông Thịnh (thửa 482, tờ bản đồ số 44)	Đến Bà Ánh (thửa 287, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
81	Đường nội thôn	Từ Ông Ninh (thửa 508, tờ bản đồ số 44)	Đến Bà Thân (thửa 509, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
82	Đường nội thôn	Từ Ông Nam (thửa 227, tờ bản đồ số 44)	Đến ông Kiên (thửa 472, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
83	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa 146, tờ bản đồ số 44)	Đến Bà Lan (thửa 284, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
84	Đường nội thôn	Từ Ông Dũng (thửa 239, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Hà (thửa 425, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
85	Đường nội thôn	Từ Ông Huy (thửa 162, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Tiến (thửa 433, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
86	Đường nội thôn	Từ Ông Tài (thửa 174, tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Trung (thửa 224, tờ bản đồ số 44)	1.300.000
87	Đường liên thôn	Từ Ông Trung (thửa 136, tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Minh (thửa 304, tờ bản đồ số 45)	1.000.000
88	Đường nội thôn	Từ Ông Phượng (thửa 191, tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Bình (thửa 199, tờ bản đồ số 45)	6.000.000
89	Đường nội thôn	Từ Ông Cường (thửa 149, tờ bản đồ số 45)	Đến Ông Hoàng (thửa 205, tờ bản đồ số 45)	5.500.000
90	Đường nội thôn	Từ ông Nghệ (thửa 51, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Toàn (thửa 52, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
91	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa 29, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Diệu (thửa 25, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
92	Đường nội thôn	Từ ông Xuân (thửa 12, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Xuân (thửa 12, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
93	Đường nội thôn	Từ ông Hương (thửa 80, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Hóa (thửa79, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
94	Đường nội thôn	Từ ông Tâm (thửa 13, tờ bản đồ số 49)	Đến bà Nhàn (thửa 50, tờ bản đồ số 49)	1.300.000
95	Đường nội thôn	Từ ông Thái (thửa 2, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Hùng (thửa 36, tờ bản đồ số 49)	1.300.000
96	Đường nội thôn	Từ Bà Sâm (thửa 74, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Ba (thửa 8, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
97	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa 141, tờ bản đồ số 50)	Đến bà Chiên (thửa 219, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
98	Đường nội thôn	Từ ông Hoàn (thửa 37, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Hùng (thửa 24, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
99	Đường nội thôn	Từ ông Đoài (thửa 61, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Thông (thửa 36, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
100	Đường nội thôn	Từ bà Nhi (thửa 86, tờ bản đồ số 50)	Đến bà Hà (thửa 9, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
101	Đường nội thôn	Từ Ông Dung (thửa 105, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Lực (thửa 94, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
102	Đường nội thôn	Từ Ông Thành (thửa 52, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Lý (thửa 43, tờ bản đồ số 50)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
103	Đường nội thôn	Từ Ông Quyền (thửa 142, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Xuyến (thửa 145, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
104	Đường nội thôn	Từ Ông Thơm (thửa 34, tờ bản đồ số 50)	Đến Bà Tám (thửa 102, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
105	Đường nội thôn	Từ Bà Châu (thửa 103, tờ bản đồ số 50)	Đến Bà Liên (thửa 90, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
106	Đường nội thôn	Từ ông Thảo (thửa 71, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Sự (thửa 78, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
107	Đường nội thôn	Từ ông Hồng (thửa 22, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Sơn (thửa 47, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
108	Đường liên thôn	Từ Ông Minh (thửa 56, tờ bản đồ số 50)	Đến Bà Toàn (thửa 93, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
109	Đường nội thôn	Từ Ông Sơn (thửa 31, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Ngọc (thửa 33, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
110	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa 1, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Nam (thửa 23, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
111	Đường nội thôn	Từ Ông Hòa (thửa 211, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Thịnh (thửa 190, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
112	Đường nội thôn	Từ Ông Lộc (thửa 9, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Bắc (thửa 11, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
113	Đường nội thôn	Từ Ông Việt (thửa 146, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Đường (thửa 168, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
114	Đường nội thôn	Từ Ông Thắng (thửa 427, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Hạnh (thửa 303, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
115	Đường nội thôn	Từ Ông Kha (thửa 272, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Pháp (thửa 172, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
116	Đường nội thôn	Từ ông Chương (thửa 31, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Sơn (thửa 68, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
117	Đường nội thôn	Từ Bà Sáu (thửa 78, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Cảnh (thửa 105, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
118	Đường nội thôn	Từ Bà Liên (thửa 144, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Cương (thửa 261, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
119	Đường nội thôn	Từ Ông Vỹ (thửa 188, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Sâm (thửa 195, tờ bản đồ số 51)	1.000.000
120	Đường nội thôn	Từ Ông Thái (thửa 30, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Quảng (thửa 309, tờ bản đồ số 51)	1.000.000
121	Đường nội thôn	Từ Ông Ái (thửa 256, tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Quảng (thửa 308, tờ bản đồ số 51)	1.000.000
122	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa 33, tờ bản đồ số 52)	Đến Ông Hoàng (thửa 124, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
123	Đường nội thôn	Từ ông Hà (thửa 26, tờ bản đồ số 52)	Đến Ông Hào (thửa 21, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
124	Đường nội thôn	Từ ông Sỹ (thửa 12, tờ bản đồ số 52)	Đến Ông Trung (thửa 144, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
125	Đường nội thôn	Từ ông Lợi (thửa 138, tờ bản đồ số 52)	Đến bà Thắng (thửa 145, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
126	Đường nội thôn	Từ ông Kia (thửa 179, tờ bản đồ số 52)	Đến bà Hoa (thửa 203, tờ bản đồ số 52)	1.000.000
127	Đường nội thôn	Từ ông Nguyên (thửa 170, tờ bản đồ số 52)	Đến ông Quang (thửa 141, tờ bản đồ số 52)	1.000.000
128	Đường nội thôn	Từ ông Mão (thửa 164, tờ bản đồ số 52)	Đến Ông Thanh (thửa 188, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
129	Đường nội thôn	Từ bà Viện (thửa 200, tờ bản đồ số 52)	Đến Ông Phương (thửa 189, tờ bản đồ số 52)	1.000.000
130	Đường liên thôn	Từ Ông Lợi (thửa số 174, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Vinh (thửa số 227, tờ bản đồ số 53)	1.300.000
131	Đường liên thôn	Từ Thủy (thửa số 43, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Thanh (thửa số 235, tờ bản đồ số 53)	1.300.000
132	Đường nội thôn	Từ ông Ngọ (thửa số 205, tờ bản đồ số 53)	Đến bà Thành (thửa số 81, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
133	Đường liên thôn	Từ bà Sơn (thửa số 45, tờ bản đồ số 53)	Đến bà Mai (thửa số 196, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
134	Đường liên thôn	Đến ông Vinh (thửa số 220, tờ bản đồ số 53)	Đến Ông Dũng (thửa số 221, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
135	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 186, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Mỹ (thửa số 217, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
136	Đường liên thôn	Từ Ông Hà (thửa số 221, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Hà (thửa số 224, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
137	Đường liên thôn	Từ bà Ngọc (thửa số 31, tờ bản đồ số 53)	Đến Bà Việt (thửa số 19, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
138	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 60, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Cẩm (thửa số 47, tờ bản đồ số 53)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
139	Đường nội thôn	Từ Ông Bình (thửa số 1, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Nhật (thửa số 201, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
140	Đường liên thôn	Từ Ông Nam (thửa số 112, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Dũng (thửa số 65, tờ bản đồ số 54)	1.300.000
141	Đường liên thôn	Từ Ông Quý (thửa số 9, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Toản (thửa số 54, tờ bản đồ số 54)	1.300.000
142	Đường liên thôn	Từ Ông Hải (thửa số 267, tờ bản đồ số 54)	Đến Bà Ngũ (thửa số 284, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
143	Đường liên thôn	Từ Ông Việt (thửa số 151, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Hạnh (thửa số 195, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
144	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 66, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Sỹ (thửa số 6, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
145	Đường liên thôn	Từ Ông Giang (thửa số 95, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Hiệp (thửa số 91, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
146	Đường nội thôn	Từ ông Thoan (thửa số 227, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Thông (thửa số 228, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
147	Đường nội thôn	Từ Bà Nga (thửa số 96, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Long (thửa số 208, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
148	Đường nội thôn	Từ Ông Hiếu (thửa số 174, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Điệp (thửa số 180, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
149	Đường nội thôn	Từ Ông Nam (thửa số 174, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Điệp (thửa số 180, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
150	Đường nội thôn	Từ Ông Đồng (thửa số 162, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Vinh (thửa số 232, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
151	Đường nội thôn	Từ bà Nga (thửa số 119, tờ bản đồ số 54)	Đến bà Tập (thửa số 282, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
152	Đường nội thôn	Từ bà Vinh (thửa số 102, tờ bản đồ số 54)	Đến Ông Cần (thửa số 100, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
153	Đường liên thôn	Từ ông Diệu (thửa số 47, tờ bản đồ số 55)	Đến Ông Thiết (thửa số 37, tờ bản đồ số 55)	2.000.000
154	Đường liên thôn	Từ Bà Phước (thửa số 54, tờ bản đồ số 55)	Đến bà Minh (thửa số 310, tờ bản đồ số 55)	1.300.000
155	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 67, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Hải (thửa số 199, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
156	Đường nội thôn	Từ ông Cảnh (thửa số 422, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Hùng (thửa số 166, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
157	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 185, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Thắng (thửa số 471, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
158	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa số 525, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Thuận (thửa số 125, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
159	Đường nội thôn	Từ ông Mỹ (thửa số 124, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Minh (thửa số 98, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
160	Đường nội thôn	Từ Bà Nhung (thửa số 294, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Khương (thửa số 265, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
161	Đường nội thôn	Từ ông Thuận (thửa số 174, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Tiến (thửa số 217, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
162	Đường nội thôn	Từ ông Quý (thửa số 427, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Nhỏ (thửa số 181, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
163	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa số 467, tờ bản đồ số 55)	Đến Bà Dước (thửa số 432, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
164	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 191, tờ bản đồ số 55)	Đến Ông Đồng (thửa số 235, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
165	Đường nội thôn	Từ ông Sửu (thửa số 137, tờ bản đồ số 55)	Đến Ông Ngọc (thửa số 415, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
166	Đường nội thôn	Từ bà Mai (thửa số 506, tờ bản đồ số 55)	Đến Ông Toàn (thửa số 478, tờ bản đồ số 55)	1.100.000
167	Đường liên thôn	Từ ông Vỹ (thửa số 286, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Phú (thửa số 424, tờ bản đồ số 55)	1.200.000
168	Đường liên thôn	Từ Ông Sửu (thửa số 232, tờ bản đồ số 56)	Đến bà Bính (thửa số 163, tờ bản đồ số 56)	1.500.000
169	Đường nội thôn	Từ Ông Hải (thửa số 199, tờ bản đồ số 56)	Đến ông Sơn (thửa số 237, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
170	Đường liên thôn	Từ bà Văn (thửa số 116, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Hùng (thửa số 12, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
171	Đường liên thôn	Từ Ông Phúc (thửa số 243, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Năm (thửa số 235, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
172	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa số 92, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Lan (thửa số 77, tờ bản đồ số 58)	1.000.000
173	Đường nội thôn	Từ Ông Tịnh (thửa số 33, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Đức (thửa số 11, tờ bản đồ số 58)	800.000
174	Đường nội thôn	Từ Ông Kim (thửa số 47, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Nhu (thửa số 43, tờ bản đồ số 58)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
175	Đường nội thôn	Từ Bà An (thửa số 86, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông bắc (thửa số 115, tờ bản đồ số 58)	800.000
176	Đường nội thôn	Từ Bà Cường (thửa số 98, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Sơn (thửa số 30, tờ bản đồ số 58)	800.000
177	Đường nội thôn	Từ Ông Lợi (thửa số 34, tờ bản đồ số 58)	Đến Bà Hằng (thửa số 101, tờ bản đồ số 58)	800.000
178	Đường nội thôn	Từ Ông Minh (thửa số 6, tờ bản đồ số 58)	Đến Ông Minh (thửa số 6, tờ bản đồ số 58)	800.000
179	Đường nội thôn	Từ Ông Mân (thửa số 72, tờ bản đồ số 58)	Đến Bà Thủy (thửa số 35, tờ bản đồ số 58)	800.000
180	Đường nội thôn	Từ Ông Ái (thửa số 02, tờ bản đồ số 59)	Đến Ông Oai (thửa số 14, tờ bản đồ số 59)	800.000
181	Đường nội thôn	Từ Ông Lộc (thửa số 01, tờ bản đồ số 59)	Đến Ông Thành (thửa số 17, tờ bản đồ số 59)	800.000
182	Đường nội thôn	Từ Ông Siên (thửa số 19, tờ bản đồ số 59)	Đến Ông Hướng (thửa số 34, tờ bản đồ số 59)	1.200.000
183	Đường nội thôn	Từ Ông Loan (thửa số 37, tờ bản đồ số 59)	Đến Ông Tần (thửa số 47, tờ bản đồ số 59)	1.200.000
184	Đường nội thôn	Từ Ông Hạnh (thửa số 26, tờ bản đồ số 59)	Đến bà Ba (thửa số 24, tờ bản đồ số 59)	800.000
185	Đường nội thôn	Từ Ông Trung (thửa số 02, tờ bản đồ số 60)	Đến Ông Xuân (thửa số 24, tờ bản đồ số 60)	800.000
186	Đường nội thôn	Từ Ông Kỳ (thửa số 48, tờ bản đồ số 61)	Đến Ông Thuận (thửa số 3, tờ bản đồ số 61)	800.000
187	Đường nội thôn	Từ Ông Dần (thửa số 42, tờ bản đồ số 61)	Đến Ông Quý (thửa số 1, tờ bản đồ số 61)	800.000
188	Đường nội thôn	Từ Ông Quảng (thửa số 6, tờ bản đồ số 61)	Đến Ông Việt (thửa số 20, tờ bản đồ số 61)	800.000
189	Đường liên xã	Từ Ông Hữu (thửa số 97, tờ bản đồ số 62)	Đến bà Nuôi (thửa số 21, tờ bản đồ số 62)	1.300.000
190	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 8, tờ bản đồ số 62)	Đến Ông Quý (thửa số 8, tờ bản đồ số 62)	800.000
191	Đường nội thôn	Từ Ông Quý (thửa số 11, tờ bản đồ số 62)	Đến Ông Nhuần (thửa số 286, tờ bảnđồ 62)	1.200.000
192	Đường nội thôn	Từ Ông Dung (thửa số 124, tờ bản đồ số 62)	Đến Ông Nghị (thửa số 81, tờ bản đồ số 62)	1.200.000
193	Đường nội thôn	Từ Ông Đường (thửa số 13, tờ bản đồ số 62)	Đến bà Cung (thửa số 28, tờ bản đồ số 62)	800.000
194	Đường liên thôn	Từ Ông Niên (thửa số 44, tờ bản đồ số 64)	Đến bà Yến (thửa số 2, tờ bản đồ số 64)	800.000
195	Đường nội thôn	Từ Ông Huệ (thửa số 34, tờ bản đồ số 65)	Đến Ông Nga (thửa số 9, tờ bản đồ số 65)	800.000
196	Đường nội thôn	Từ Ông Đông (thửa số 48, tờ bản đồ số 65)	Đến Ông Đệ (thửa số 3, tờ bản đồ số 65)	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đỉnh Sơn cũ			800.000
B	**XÃ TAM SƠN (NAY LÀ XÃ NHÂN HÒA)**			
I	**Đường 346 đoạn qua xã Tam Sơn (Thôn Bãi Sậy, Đỉnh Sơn - đi Tam Sơn)**			
1	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Ông Sử Thu) (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 101)	Đến (ông Tùng Quyền) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 101)	1.000.000
2	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hùng Phượng) (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 100)	Đến (Nhà Anh Minh Xuân) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 100)	1.000.000
3	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (ông Chí Tuất) Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 99	Đến (Ông Mạo Quang) Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 99	950.000
4	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Luân Vân) thửa đất soos112, tờ bản đồ số 98	Đến (Nhà ông Bình Bích) Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 98	750.000
5	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (ông Hạ Định) thửa đất số 3, tờ bản đồ số 101	Đến (Ông Nam Việt) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 101	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Tuyển Tâm) Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 97	Đến (nhà anh Hùng Hiền) thửa đất số 124, tờ bản đồ số 97	1.100.000
7	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Nhà Bà Thư) thửa đất số 65, tờ bản đồ số 96	Đến (nhà ông Toàn Hóa) thửa đất số 97, tờ bản đồ số 97	950.000
8	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Tuú Thành) thửa đất số 54, tờ bản đồ số 96	Đến (nhà bà Thanh Khanh) thửa đất số 60, tờ bản đồ số 96	1.500.000
9	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Nhà anh Lộc Duyên) thửa đất số 55, tờ bản đồ số 96	Đến (nhà bà Minh Thành) thửa đất số 57, tờ bản đồ số 96	1.500.000
10	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Trạm Y tế xã) Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 95	Đến (Nhà văn hóa xã) Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 95	1.500.000
11	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hưng Hoa) thửa đất số 44, tờ bản đồ số 95	Đến (Nhà ông Huệ Sâm) thửa đất số 150, tờ bản đồ số 95	1.100.000
12	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hưng Hoa) thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95	Đến (nhà ông Xin tuyết) thửa đất số 53, tờ bản đồ số 95	1.000.000
13	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà chị Thương) thửa đất số 05, tờ bản đồ số 94	Đến (nhà anh Quang Việt) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 94	950.000
14	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hùng Thắng) thửa đất số 01, tờ bản đồ số 94	Đến (nhà anh Thằng vân) thửa đất số 03, tờ bản đồ số 94	950.000
15	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Hường Mai) thửa số 01, tờ bản đồ số 92	Đến (nhà chị Dung) thửa đất số 30, tờ bản đồ số 92	950.000
16	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Thắng vân) thửa đất số 24, tờ abnr đồ số 92	Đến (nhà ông Thanh Minh) thửa đất số 24, tờ bản đồ số 92	950.000
17	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (Nhà ông Sáu Huân) thửa đất số 25, tờ abnr đồ số 91	Đến (nhà văn hóa thôn 3) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 91	950.000
18	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hùng Tần) thửa đất số 20, tờ bản đồ số 91	Đến (nhà ông Đệ Thuận) thửa đất số 39, tờ bản đồ số 91	950.000
19	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà bà Em) thửa đất số 09, tờ abnr đồ số 91	Đến (nhà ông Đệ Thuận) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 91	850.000
20	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà bà Em) thửa đất số 08, tờ bản đồ số 91	Đến (nhà ông Trung) thửa đất số 08, tờ bản đồ số 91	950.000
21	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Giang) thửa đất số 19, tờ bản đồ số 90	Đến (nhà anh Vinh lan) thửa đất số 23, tờ bản đồ số 90	950.000
22	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hòa Bình) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 90	Đến (nhà ông Hoàng Đình Hùng) thửa đất số 56, tờ bản đồ số 90	950.000
23	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Ngọc Mùi) Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 89	Đến (nhà anh Hoàng Mai) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 89	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà bà Mùi Nhuần-Lan yên) thửa đất số 03, tờ bản đồ số 86	Đến (nhà anh Hợi Nga) thửa đất số 21, tờ bản đồ số 86	950.000
25	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Sơn thu) thửa đất số 16, tờ abnr đồ số 79	Đến (nhà anh Vịnh Thắm) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 79	750.000
26	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nhuần Mùi) thửa đất số 36, tờ bản đồ số 88	Đến (Nhà ông Sơn Quế) thửa đất số 83, tờ bản đồ số 88	950.000
27	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Khánh Hồng) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 88	Đến (Cầu Cửa Điện) thửa đất số 53, tờ bản đồ số 88	950.000
28	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nguyễn Hữu Bằng) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 88	Đến (Cầu cửa điện) thửa đất số 78, tờ bản đồ số 88	950.000
29	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nguyễn Hữu Chiến) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 87	Đến (nhà văn hóa thôn 1) thửa đất số 33, tờ bản đồ số 87	950.000
30	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Hải thủy) thửa đất sô 5, tờ bản đồ số 87	dến (nhà ông Quân Soan) thửa đất số 21, tờ bản đồ số 87	950.000
31	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà anh Thân Nhung) thửa đất số 22, tờ bản đồ số 87	Đến (nhà anh Hồ Sỹ Lâm) thửa đất số 26, tờ bản đồ số 87	950.000
32	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 87	Đến (nhà ông Niên Bích) thửa đất số 27, tờ bản đồ số 87	950.000
33	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (nhà ông Chu Văn Phúc) thửa đất số 4, tờ bản đồ số 86	Đến (nhà ông Đồng Thảo) thửa đất số 26, tờ bản đồ số 86	900.000
34	Đường 346 (Đường Liên xã)	Từ (cây xăng anh Cương Huệ) thửa đất 76, tờ bản đồ số 86	Đến (ốt anh Tuệ Huyền)thửa đất số 84, tờ bản đồ số 86	1.100.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội, liên thôn	Ông Toàn Hà Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 69	Bà An Đồng đến thửa 60, tờ bản đồ số 69	400.000
2	Đường nội, liên thôn	Ông Đạt Từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 70	Ông Sơn Miêng Thửa số 148, tờ bản đồ số 70	400.000
3	Đường nội, liên thôn	Anh Thân Hiền thửa đất số 02, tờ bản đồ số 87	Chị Tám Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 87	400.000
4	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Phúc Lân thửa số 03, tờ số 86	Nhà ông Chương thửa số 03, tờ số 86	400.000
5	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Thuận Xuân Thửa số 04, tờ bản đồ số 21	Nhà ông Phúc Thửa số 07, tờ bản đồ số 21	450.000
6	Đường nội, liên thôn	Nhà anh bà Biên thửa số 136, tờ bản đồ số 70	Nhà ông Thất Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 70	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
7	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Bằng Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 88	Nhà ông Thọ Hường Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 88	450.000
8	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Đông Hương Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 88	Nhà bà Lương thửa đất số 74, tờ bản đồ số 88	400.000
9	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Lân Thúy Thửa đất số 03, tờ bản đồ 88	Nhà ông Hảo thửa đất số 21, tờ bản đồ số 88	450.000
10	Đường nội, liên thôn	Nhà Nghị Hà Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 88	Nhà Thành Thành thửa đất số 62, tờ bản đồ số 88	350.000
11	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Nga Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 90	Nhà ông Thành Hạ Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 90	350.000
12	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Tuấn Hào Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 91	Nhà ông Huế Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 91	400.000
13	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Hưng Oanh) thửa đất số 14, tờ bản đồ số 92	Đến (Nhà ông Hùng Mai) thửa đất số 16, tờ bản đồ số 92	450.000
14	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Chung Hợi Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 95	Nhà bà Kỳ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 95	400.000
15	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Hằng Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 95	Nhà anh Mạo Lý thửa đất số 70, tờ bản đồ số 95	400.000
16	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Quyết Phong thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29	Nhà ông Toán Tình thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29	400.000
17	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Hải Hải Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 95	Nhà anh Đức Phương Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 95	400.000
18	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Lợi Nhung Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 95	Nhà bà Tuất (A Vinh) Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 95	500.000
19	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Sơn Việt Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 96	Bà Minh Thành thửa đất số 129, tờ bản đồ số 96	500.000
20	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Mỹ Ngọ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 81	Ông Tháng Dương thửa đất số 55, tờ bản đồ số 81	400.000
21	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Tuất Chỉ Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 81	Nhà bà Quang Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 81	400.000
22	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Hà Mạo từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 96	Nhà ông Hải Thanh Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 96	400.000
23	Đường nội, liên thôn	Nhà Bà Thành Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 95	nhà anh Huy Nga thửa đất số 161, tờ bản đồ số 95	400.000
24	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Hoàn Thu thửa đất số 31, tờ bản đồ số 96	Nhà chị Trúc Kỳ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 96	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường nội, liên thôn	Nhà Chị Trúc Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 81	Nhà chị Nguyệt thửa đất số 66, tờ bản đồ số 81	350.000
26	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Cương Tình Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 96	Nhà bà Hạnh thế thửa đất ố 67, tờ bản đồ số 96	500.000
27	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Sinh Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 96	Nhà anh Tính Lộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 96	500.000
28	Đường nội, liên thôn	Nhàn ông Thái Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 97	Nhà anh Nghĩa Hoa thửa đất số 83, tờ bản đồ số 97	450.000
29	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Hà Hiền thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Mạo Thủy thửa đất số 133, tờ bản đồ số 97	450.000
30	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Huy Sáu Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 97	Nhà Anh Hùng Sơn Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 97	500.000
31	Đường nội, liên thôn	Nhà Ông Huy Bình thửa đất số 36, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Tít (Đại) thửa đất số 36, tờ bản đồ số 97	400.000
32	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Huy Sáu Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 97	Nhà Anh hạnh Duyên Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 97	500.000
33	Đường nội, liên thôn	Từ nhà Anh Quỳ (thân) thửa đất số 34, tờ bản đồ số 97	Nhà anh Thông Dung thửa đất số 111, tờ bản đồ số 97	400.000
34	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Lượng Hội thửa đất số 16, tờ bản đồ số 97	Nhà anh Năm Lý thửa đất số 120, tờ bản đồ số 97	400.000
35	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Trung Ninh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Hợi Xuân thửa đất số 13, tờ bản đồ số 97	400.000
36	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Vinh Quỳ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 97	Nhà bà thu Sử thửa đất số 31, tờ bản đồ số 97	400.000
37	Đường nội, liên thôn	Từ nhà bà Ổn thửa đất số 59, tờ bản đồ số 97	Nhà bà Thanh Phú thửa đất số 76, tờ bản đồ số 97	400.000
38	Đường nội, liên thôn	Từ nhà Anh Tâm Vỹ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Lý Cúc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 97	400.000
39	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Dũng Hồng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Lục Tịnh thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97	400.000
40	Đường nội, liên thôn	Nhà Anh Trần Đình Hồng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 97	Nhà anh Nguyễn Văn Tuấn thửa đất số 96, tờ bản đồ số 97	400.000
41	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Nguyễn Trọng Giáp thửa đất số 62, tờ bản đồ số 97	nhà ông Nguyễn Hữu Thanh thửa đất số 73, tờ bản đồ số 97	400.000
42	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh thửa đất số 42, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Nguyễn Văn Vượng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 97	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
43	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Huy Vinh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 97	Nhà anh Hải Vinh (Nguyễn Hữu Vinh) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 97	400.000
44	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Ngũ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 98	Nhà ông Toán hòa thửa đất số 8, tờ bản đồ số 98	400.000
45	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Công oanh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 98	Nhà bà Kỷ Hành thửa đất số 61, tờ bản đồ số 98	450.000
46	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Ngàn thửa đất số 05, tờ bản đồ số 98	Nhà ông Ái thửa đất số 17, tờ bản đồ số 98	450.000
47	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Vỹ Thanh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 98	Nhà ông Hoàng Tiêng thửa đất số 48, tờ bản đồ sô 98	450.000
48	Đường nội, liên thôn	Nhà Bà Quế thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98	Nhà ông Thựu Hường thửa đất số 51, tờ bản đồ số 98	400.000
49	Đường nội, liên thôn	Nhà Bà Sơn thửa đất số 63, tờ bản đồ số 98	nhà ông Cơ Trí thửa đất số 137, tờ bản đồ số 98	400.000
50	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Cơ Trí thửa đất số 83, tờ bản đồ số 98	Anh Huy Vinh thửa đất số 83, tờ bản đồ số 98	400.000
51	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Khoa Kỳ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 98	Nhà ông Sơn Hải thửa đất số 95, tờ bản đồ số 98	400.000
52	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Bình Bích thửa đất số 68, tờ bản đồ số 98	Nhà ông Nông Minh thửa đất số 111, tờ bản đồ số 98	450.000
53	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Dụng Bình thửa đất số 105, tờ bản đồ số 98	Nhà anh Nông (Bà Vịnh) thửa đất số 139, tờ bản đồ số 98	450.000
54	Đường nội, liên thôn	Ông Dy Hạnh thửa đất số 08, tờ bản đồ số 99	Ông Tường Mai thửa đất số 10, tờ bản đồ số 99	400.000
55	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Trí Hoàn thửa số 06, tờ bản đồ số 99	Nhà o Tám thửa số 06, tờ bản đồ số 99	400.000
56	Đường nội, liên thôn	Nhà anh Trí Hoàn thửa số 28, tờ bản đồ số 99	Nhà oông Lừng Ly thửa đất số 54, tờ bản đồ số 99	400.000
57	Đường nội, liên thôn	Nhà bà Dục Năm thửa đất số 05, tờ bản đồ số 99	Nhà ông Việt Phú thửa đất số 52, tờ bản đồ số 99	400.000
58	Đường nội, liên thôn	Nhà ông Huỳnh Hoàn thửa đất số 56, tờ bản đồ số 99	Nhà bà Em (ông Gia) thửa đất số 56, tờ bản đồ số 99	350.000
59	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Hải Vinh thửa đất số 39, tờ bản đồ số 99	Nhà bà Hòa Đoài thửa đất số 62, tờ bản đồ số 99	400.000
60	Đường nội, liên thôn	Nhà o Trang thửa đất số 35, tờ bản đồ số 83	Nhà bà Hiền (anh Thức) thửa đất số 54, tờ bản đồ số 83	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
61	Đường nội, liên thôn	Nhà oông Khoa liên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 100	Nhà anh Hạnh huyền thửa đất số 14, tờ bản đồ số 99	400.000
62	Đường nội, liên thôn	Từ nhà ông Khoa Liên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 101	Nhà bà Năm Đăng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 101	400.000
63	Đường nội, liên thôn	Từ Ông Nam Việt thửa đất số 02, tờ bản đồ số 101	Đến nhà ông Bảy Hà thửa đất số 02, tờ bản đồ số 101	400.000
64	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Ba loan) thửa đất số 3, tờ bản đồ số 95	Đến (nhà anh Hoàn Thu) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 95	400.000
65	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Đồng Thảo) thửa đất số 5, tờ bản đồ số 86	Đến (nhà ông Nguyễn Văn Giang) thửa đất số 30, tờ bản đồ số 86	400.000
66	Đường nội, liên thôn	Từ (Đất anh Huệ Hằng) thửa số 87, tờ bản đồ số 96	Đếm (đất anh Ngọ Hảo) thửa đất ố 98, tờ bản đồ số 96	400.000
67	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông hà Lĩnh) thửa đất số 25, tờ bản đồ số 82	Đến (nhà ông Cương Xuân) thửa đất số 43, tờ bản đồ số 91	400.000
68	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Khóa Hoài) thửa đất số 32, tờ bản đồ số 82	Đến (nhà ông Linh Mỹ) thửa đất số 43, tờ bản đồ số 82	400.000
69	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Sơn Hương) thửa đất số 41, tờ bản đồ số 93	Đến (nhà ông Công Bình) thửa đất số 67, tờ bản đồ số 93	500.000
70	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà bà Khoa Thành) thửa đất số 5, tờ bản đồ số 93	Đến (nhà ông Thiên Vình) thửa đất số 72, tờ bản đồ số 93	500.000
71	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà anh Tập Huyền) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 93	Đến (nhà anh Mai Biên) thửa đất số 22, tờ bản đồ số 93	400.000
72	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà anh Hải Trang) thửa đất số 37, tờ bản đồ số 93	Đến (nhà bà Liên Cảnh) Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 93	400.000
73	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà bà Lân) thửa đất số 8, tờ bản đồ số 93	DĐến (nhà anh Anh Mỹ) thửa đất số 17, tờ abnr đồ số 93	400.000
74	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Viết) Thửa đất số 187, tơ bản dồ số 73	Đến (nhà ông Khao Thuận) thửa đất số 187, tơ bản đồ số 73	320.000
75	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà bà Lương Thị Kỳ) thửa đất số 50, tờ bản đồ số 93	Đến (nhà ông Lô Xuân Công) thửa đất số 60, tờ bản đồ số 93	450.000
76	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà ông Ngân Thanh Viết) thửa đất số 12, tờ bản đồ số 81	Đến (nhà bà Ngân Thị Khoa) thửa đất số 28, tờ bản đồ số 81	400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tam Sơn cũ			320.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà anh Lượng Hiền) thửa đất số 1, tờ bản đồ số 115	Đến (nhà anh Bảo Huế) thửa đất số 49, tờ bản đồ số 91	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	Đường nội, liên thôn	Từ (nhà Anh Bảo Huế) thửa đất số 5, tờ bản đồ số 80	Đến (đất rừng ông Hùng Tần) thửa đất số 17, tờ bản đồ số 80	320.000
3	Đường nội, liên thôn	Từ (giáp chân đê đập Khe Cơi) thửa đất số 28, tờ bản đồ số 97	Đến (đất nhà ông Cường Thơ) thửa đất số 61, tờ bản đồ số 97	320.000
4	Đường nội, liên thôn	Từ (cầu lên nghĩa trang Cồn Cháy) Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 98	Đến nhà ông Hiếu Nga thửa đất số 59, tờ bản đồ số 98	320.000
C	**XÃ CẨM SƠN (NAY LÀ XÃ NHÂN HÒA)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Cẩm Sơn**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất bà Long thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 113 (Tờ bản đồ cũ số 6)	Đến đất bà Hiền thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	6.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Long thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Hải thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	6.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất bà Thủy thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Bảy thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	5.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Tin thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 142 (Tờ bản đồ cũ số 22)	Đến đất ông Kiên thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 258, tờ bản đồ số 142 (Tờ bản đồ cũ số 22)	5.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Lợi thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	Đến đất ông Xuân thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	4.000.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Sơn thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 154 (Tờ bản đồ cũ số 28)	Đến đất ông Nguyên thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 154 (Tờ bản đồ cũ số 28)	4.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Phúc thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	Đến đất ông Văn thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	4.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất ông Thảo thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến đất ông Dương thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	4.000.000
II	**Đường tỉnh**			
1	**Đường 534 đoạn qua xã Cẩm Sơn**			
	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ đất ông Tuấn thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 115 (Tờ bản đồ cũ số 8)	Đến đất ông Biên thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	1.200.000
III	**Đường 350 đoạn qua xã Cẩm Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)**			
1	Đường 350	Từ đất ông Thành thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 270, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến đất ông Cường thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	1.800.000
2	Đường 350	Từ đất bà Hòa thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 269, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	Đến đất ông Khin thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 510, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	1.500.000
3	Đường 350	Từ đất ông Bổn thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Thanh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4	Đường 350	Từ đất ông Toản thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Thanh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 158, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	1.000.000
5	Đường 350	Từ đất ông Tuyên thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ số 156 (Tờ bản đồ cũ số 30)	Đến đất ông Á thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 368, tờ bản đồ số 156 (Tờ bản đồ cũ số 30)	1.000.000
6	Đường 350	Từ đất bà Nhã thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 159 (Tờ bản đồ cũ số 33)	Đến đất ông Chiến thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	800.000
7	Đường 350	Từ đất bà Sinh thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 79, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	Đến đất ông Hải thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 166 (Tờ bản đồ cũ số 40)	800.000
8	Đường 350	Từ đất bà Hạnh thôn 1/5 (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	Đến đất ông Hương thôn 1/5 (Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 126 (Tờ bản đồ cũ số 20)	1.500.000
9	Đường 350	Từ đất ông Liên thôn 1/5 (Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	Đến đất ông Kỷ thôn 1/5 (Đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	1.500.000
10	Đường 350	Từ đất ông Quý thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Ngãi thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	1.500.000
IV	**Đường trục xã**			
1	Trục đường xã	Từ đất ông Bá thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 427, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Hùng thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 264, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	2.000.000
2	Trục đường xã	Từ đất ông Trình thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Linh thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	2.000.000
3	Trục đường xã	Từ đất ông Kỷ thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Long thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	1.300.000
4	Trục đường xã	Từ đất bà Lan thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất bà Thanh thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	1.300.000
5	Trục đường xã	Từ đất ông Cương thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 131 (Tờ bản đồ cũ số 17)	Đến đất ông Thành thôn 1/5 (Đến thửa đất số 186, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	1.300.000
6	Trục đường xã	Từ đất ông Thu thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất bà Chuyên thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	1.300.000
7	Trục đường xã	Từ đất ông Thanh thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Quyên thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 249, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	1.300.000
8	Trục đường xã	Từ đất ông Trình thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 200, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Đô thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	1.300.000
9	Trục đường xã	Từ đất ông Hoa thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đến đất ông Nam thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	1.300.000
10	Trục đường xã	Từ đất ông Hạnh thôn 1/5 (Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	Đến đất ông Trung thôn 1/5 (Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11	Trục đường xã	Từ đất ông Minh thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	Đến đất ông Thắng thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 488, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	1.200.000
12	Trục đường xã	Từ đất ông Tân thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 501, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	Đến đất ông Xinh thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 733, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	1.200.000
13	Trục đường xã	Từ đất ông Trường thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Lợi thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	1.300.000
14	Trục đường xã	Từ đất bà Minh thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Kiểm thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	1.300.000
15	Trục đường xã	Từ đất ông Vân thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 248, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất ông Tin thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	1.300.000
16	Trục đường xã	Từ đất ông Trình thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến đất ông Công thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	1.200.000
17	Trục đường xã	Từ đất ông Ước thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	Đến đất ông Kiểm thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 56, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	800.000
18	Trục đường xã	Từ đất ông Khoát thôn 1/5 (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	Đến đất bà Hiền thôn 1/5 (Đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	1.500.000
19	Trục đường xã	Đến đất ông Thuận thôn 1/5 (Đến thửa đất số 198, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất ông Luân thôn 1/5 (Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	1.200.000
20	Trục đường xã	Từ đất ông Hạnh thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Thành thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 244, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	1.300.000
21	Trục đường xã	Từ đất ông Ba thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất ông Niêm thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	1.300.000
22	Trục đường xã	Đất vùng đấu giá vệ Đồng Cạn (từ thửa đất số 170, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đất vùng đấu giá vệ Đồng Cạn (từ thửa đất số 190, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	2.000.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuyển thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 121 (Tờ bản đồ cũ số 11)	Đến đất ông Thoan thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 121 (Tờ bản đồ cũ số 11)	500.000
2	Đường nội thôn	Từ đất ông Yết thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 261, tờ bản đồ số 124 (Tờ bản đồ cũ số 14)	Đến đất ông Trường thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 357, tờ bản đồ số 124 (Tờ bản đồ cũ số 14)	400.000
3	Đường nội thôn	Từ đất bà Quyền thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 124 (Tờ bản đồ cũ số 14)	Đến đất ông Hữu thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 468, tờ bản đồ số 124 (Tờ bản đồ cũ số 14)	400.000
4	Đường nội thôn	Từ đất ông Hoan thôn 1/5 (Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	Đến đất ông Hoa thôn 1/5 (Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	500.000
5	Đường nội thôn	Từ đất ông Côi thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	Đến đất ông Trung thôn 1/5 (Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ cũ số 16)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường nội thôn	Từ đất ông Cương thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 131 (Tờ bản đồ cũ số 17)	Đến đất ông Trọng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 131 (Tờ bản đồ cũ số 17)	500.000
7	Đường nội thôn	Từ đất bà Thị thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 133 (Tờ bản đồ cũ số 19)	Từ đất bà Thị thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 133 (Tờ bản đồ cũ số 19)	400.000
8	Đường nội thôn	Từ đất ông Công thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	Đến đất ông Dần thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	600.000
9	Đường nội thôn	Từ đất ông Đỉnh thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	Đến đất ông Toàn thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 141 (Tờ bản đồ cũ số 21)	600.000
10	Đường nội thôn	Từ đất bà Kỳ thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 142 (Tờ bản đồ cũ số 22)	Đến đất bà Giáp thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 142 (Tờ bản đồ cũ số 22)	600.000
11	Đường nội thôn	Từ đất ông Tiến thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 143 (Tờ bản đồ cũ số 23)	Đến đất ông Hồng thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 143 (Tờ bản đồ cũ số 23)	600.000
12	Đường nội thôn	Từ đất bà Hoa thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 154, tờ bản đồ số 151 (Tờ bản đồ cũ số 26)	Đến đất ông Úy thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 151 (Tờ bản đồ cũ số 26)	400.000
13	Đường nội thôn	Từ đất ông Sáng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 511, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	Đến đất ông Nam thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 653, tờ bản đồ số 152 (Tờ bản đồ cũ số 27)	400.000
14	Đường nội thôn	Từ đất bà Nam thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 157 (Tờ bản đồ cũ số 31)	Đến đất ông Quế thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 798, tờ bản đồ số 157 (Tờ bản đồ cũ số 31)	500.000
15	Đường nội thôn	Từ đất bà Hòa thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 142, tờ bản đồ số 157 (Tờ bản đồ cũ số 31)	Đến đất ông Hợi thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 157 (Tờ bản đồ cũ số 31)	500.000
16	Đường nội thôn	Từ đất ông Dũng thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	Đến đất bà Thảo thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	500.000
17	Đường nội thôn	Từ đất bà Nhung thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 215, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	Đến đất ông Sơn thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	500.000
18	Đường nội thôn	Từ đất ông Châu thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	Đến đất ông Đài thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	500.000
19	Đường nội thôn	Từ đất ông Vũ thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 231, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	Đến đất ông Vũ thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 225, tờ bản đồ số 158 (Tờ bản đồ cũ số 32)	600.000
20	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chinh thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 159 (Tờ bản đồ cũ số 33)	Đến nhà ông Chinh thôn Nhân Tài Đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 159 (Tờ bản đồ cũ số 33)	500.000
21	Đường nội thôn	Từ đất ông Long thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 162 (Tờ bản đồ cũ số 36)	Đến đất ông Tưởng thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 162 (Tờ bản đồ cũ số 36)	500.000
22	Đường nội thôn	Từ đất ông Thuận thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	Đến đất ông Trường thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	450.000
23	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quyền thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	Đến nhà ông Quyền thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 83, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chế thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	Đến nhà ông Chế thôn Nhân Tài Đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 163 (Tờ bản đồ cũ số 37)	400.000
25	Đường nội thôn	Từ đất ông Quý (TS) thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 179, tờ bản đồ số 165 (Tờ bản đồ cũ số 39)	Đến đất ông Vịnh (TS) thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 165 (Tờ bản đồ cũ số 39)	500.000
26	Đường nội thôn	Từ đất ông Khai thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Duyên thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 212, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
27	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chỉnh thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến nhà ông Chỉnh thôn Hạ Du Đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
28	Đường nội thôn	Từ đất ông Việt thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 206, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Mậu thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
29	Đường nội thôn	Từ đất ông Thìn thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Cẩm thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
30	Đường nội thôn	Từ đất ông Thành Hòa thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Hải thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
31	Đường nội thôn	Từ đất ông Đồng thuận thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất bà Dần thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 223, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
32	Đường nội thôn	Từ đất ông Thành thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 228, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất ông Kiên thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 243, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	600.000
33	Đường nội thôn	Từ đất ông Đồng Nga thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến đất bà Bốn thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 158, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
34	Đường nội thôn	Từ nhà bà Mến thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	Đến nhà bà Mến thôn Hạ Du Đến thửa đất số 74, tờ bản đồ số 167 (Tờ bản đồ cũ số 41)	600.000
35	Đường nội thôn	Từ đất ông Dũng thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất ông Trọng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	600.000
36	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuệ thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 243, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất ông Thanh thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	500.000
37	Đường nội thôn	Từ đất ông Sơn thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất ông Hồng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	600.000
38	Đường nội thôn	Từ đất ông thắng thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 199, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất bà Hương thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 200, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	600.000
39	Đường nội thôn	Từ đất bà Chín thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 215, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất ông Khánh thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	500.000
40	Đường nội thôn	Từ đất ông Thị thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 267, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất ông Thị thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 271, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	600.000
41	Đường nội thôn	Từ đất ông Thịnh thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất bà Thắng thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
42	Đường nội thôn	Từ đất ông Quyền thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 246, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	Đến đất bà Thục thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 140, tờ bản đồ số 168 (Tờ bản đồ cũ số 42)	500.000
43	Đường nội thôn	Từ đất ông Thảo thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Huệ thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 291, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
44	Đường nội thôn	Từ đất ông Đông thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất bà Huê thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 198, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
45	Đường nội thôn	Từ đất bà Quyển thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Oai thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 211, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
46	Đường nội thôn	Từ đất ông Hùng thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Thắng thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 223, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
47	Đường nội thôn	Từ đất ông Hải thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Hường thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 207, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
48	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Sơn thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 255, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
49	Đường nội thôn	Từ đất ông Quang thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	Đến đất ông Hạnh thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 169 (Tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
50	Đường nội thôn	Từ đất bà Lan thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	Đến đất ông Thiêm thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	400.000
51	Đường nội thôn	Từ đất ông Khánh thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	Đến đất bà Việt thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	400.000
52	Đường nội thôn	Từ đất ông Sơn thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	Đến đất ông Đậu thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	400.000
53	Đường nội thôn	Từ đất ông Quý thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến đất ông Bảy thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 170 (Tờ bản đồ cũ số 44)	400.000
54	Đường nội thôn	Từ đất ông Điệp thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đến đất ông Thạch thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 56, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	600.000
55	Đường nội thôn	Từ đất ông Thống thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đến đất ông Thông thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	600.000
56	Đường nội thôn	Từ đất ông Thao thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đến đất ông Anh thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	500.000
57	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đến đất ông Tế thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	500.000
58	Đường nội thôn	Từ đất ông Quang thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đến đất ông Côi thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 5, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	600.000
59	Đường nội thôn	Đất bà Hải thôn Hạ Du (Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	Đất bà Hải thôn Hạ Du (Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 171 (Tờ bản đồ cũ số 45)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
60	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hồng thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến nhà ông Thanh thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	500.000
61	Đường nội thôn	Từ đất bà Tuyết thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến đất bà Yến thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	500.000
62	Đường nội thôn	Từ đất bà Quế thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến đất ông Hồng thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 186, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	600.000
63	Đường nội thôn	Từ đất ông Lai thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến đất ông Phi thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	500.000
64	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 201, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến đất bà Tùng thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 202, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	500.000
65	Đường nội thôn	Từ đất ông Thướng thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 179, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến đất bà Sen thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 190, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	600.000
66	Đường nội thôn	Từ đất ông Hồng thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	Đến đất ông Dương thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 180, tờ bản đồ số 172 (Tờ bản đồ cũ số 46)	500.000
67	Đường nội thôn	Từ đất ông Phú thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Hưng thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	800.000
68	Đường nội thôn	Từ đất ông Thuận thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Giáp thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 228, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	600.000
69	Đường nội thôn	Từ đất bà Cần thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 142, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Vinh thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	600.000
70	Đường nội thôn	Từ đất bà Hoan thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Thuận thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 236, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	600.000
71	Đường nội thôn	Từ đất ông Tân thôn Cẩm Thắng (Từ thửa đất số 389, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	Đến đất ông Hải thôn Cẩm Thắng (Đến thửa đất số 405, tờ bản đồ số 173 (Tờ bản đồ cũ số 47)	800.000
72	Đường nội thôn	Từ nhà ông ThảoThảo thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến nhà ông Thảo thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
73	Đường nội thôn	Từ đất ông Thiều thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến đất ông Chung thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
74	Đường nội thôn	Từ đất ông Khuyên thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến đất ông Toản thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
75	Đường nội thôn	Từ nhà ông Xuyên thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến nhà ông Xuyên thôn Cẩm Hòa Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
76	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dậu thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến nhà ông Dậu thôn Cẩm Hòa Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
77	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến nhà ông Hòa thôn Cẩm Hòa Đến thửa đất số 38, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
78	Đường nội thôn	Từ nhà bà Dần thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến nhà bà Dần thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
79	Đường nội thôn	Từ đất ông Đề thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến đất ông Hồng thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
80	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa Thụ thôn Cẩm Hòa (Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	Đến nhà ông Hòa Thụ thôn Cẩm Hòa (Đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 174 (Tờ bản đồ cũ số 48)	400.000
81	Đường nội thôn	Từ đất bà Loan thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất bà Song thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	600.000
82	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thỏa thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến nhà ông Thắng thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	500.000
83	Đường nội thôn	Từ nhà bà Nghi thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến nhà bà Nghi thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	600.000
84	Đường nội thôn	Từ nhà bà Liên thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến nhà bà Liên thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	500.000
85	Đường nội thôn	Từ đất bà Ý thôn 1/5 (Từ thửa đất số 199, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất ông Thành thôn 1/5 (Đến thửa đất số 174, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	600.000
86	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nhâm thôn 1/5 (Từ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến nhà ông Nhâm thôn 1/5 (Đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	500.000
87	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuyến thôn 1/5 (Từ thửa đất số 206, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất ông Sỹ thôn 1/5 (Đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	600.000
88	Đường nội thôn	Từ đất bà Hạnh thôn 1/5 (Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất ông Hào thôn 1/5 (Đến thửa đất số 212, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	500.000
89	Đường nội thôn	Từ nhà ông Long thôn 1/5 (Từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến nhà ông Long thôn 1/5 (Đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	500.000
90	Đường nội thôn	Từ đất ông Tao thôn 1/5 (Từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	Đến đất ông Tịnh thôn 1/5 (Đến thửa đất số 228, tờ bản đồ số 175 (Tờ bản đồ cũ số 49)	500.000
91	Đường nội thôn	Từ đất ông Thủy thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Hồ thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	500.000
92	Đường nội thôn	Từ đất ông Tuấn thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 162, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Loan thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	500.000
93	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Linh thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến nhà ông Linh thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	500.000
94	Đường nội thôn	Từ đất ông Khán thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất bà Chất thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	500.000
95	Đường nội thôn	Từ đất ông Hợi thôn Hội Lâm (Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	Đến đất ông Hợi thôn Hội Lâm (Đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 176 (Tờ bản đồ cũ số 50)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
96	Đường nội thôn	Từ đất ông Trung thôn 1/5 (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	Đến đất bà Châu thôn 1/5 (Đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	600.000
97	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dũng thôn 1/5 (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	Đến nhà ông Dũng thôn 1/5 (Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	600.000
98	Đường nội thôn	Từ nhà bà Dần thôn 1/5 (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	Đến nhà bà Dần thôn 1/5 Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 177 (Tờ bản đồ cũ số 51)	800.000
99	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trung thôn 1/5 (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	Đến nhà ông ông Trung thôn 1/5 Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	800.000
100	Đường nội thôn	Từ nhà bà Vinh thôn 1/5 (Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	Đến nhà bà Vinh thôn 1/5 (Đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	800.000
101	Đường nội thôn	Từ đất ông Cung thôn 1/5 (Từ thửa đất số 179, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	Đến đất ông Cường thôn 1/5 (Đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	800.000
102	Đường nội thôn	Từ đất ông Công thôn 1/5 (Từ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	Đến đất ông Công thôn 1/5 (Đến thửa đất số 207, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	800.000
103	Đường nội thôn	Từ đất ông Thoại thôn 1/5 (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất ông Bắc thôn 1/5 (Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 178 (Tờ bản đồ cũ số 52)	700.000
104	Đường nội thôn	Từ đất ông Tình thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất bà Tuất thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	700.000
105	Đường nội thôn	Từ đất ông Hải thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 94, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất anh Sơn thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	700.000
106	Đường nội thôn	Từ thửa đất nhà ông Minh thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến thửa đất nhà ông Minh thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 111, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	600.000
107	Đường nội thôn	Từ đất bà Thu thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 94, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất bà Việt thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	600.000
108	Đường nội thôn	Từ đất ông Tùng thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 97, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất bà Mai thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	700.000
109	Đường nội thôn	Từ đất ông Uyển thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 256, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất bà Cầm thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 187, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	700.000
110	Đường nội thôn	Đất bà Thu thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến Thu thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	700.000
111	Đường nội thôn	Từ đất ông Hùng thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 319, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	Đến đất ông Hùng thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 321, tờ bản đồ số 181 (Tờ bản đồ cũ số 53)	700.000
112	Đường nội thôn	Từ đất ông Vũ thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến đất ông Chính thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	600.000
113	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến đất ông Cam thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
114	Đường nội thôn	Từ đất ông Quang thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến đất bà Vinh thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	700.000
115	Đường nội thôn	Từ ông Thái thôn Cẩm Lợi (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến ông Thái thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	700.000
116	Đường nội thôn	Từ ông Viện thôn Cẩm Lợi (Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	Đến ông Viện thôn Cẩm Lợi (Đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 192 (Tờ bản đồ cũ số 54)	700.000
117	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Thìn thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	500.000
118	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Minh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	500.000
119	Đường nội thôn	Từ đất ông Lợi thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Tuất thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	500.000
120	Đường nội thôn	Từ đất ông Điệp thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Khin thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	500.000
121	Đường nội thôn	Từ đất ông Dũng thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Xanh thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	500.000
122	Đường nội thôn	Từ đất ông Diệu thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	Đến đất ông Thoải thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 155, tờ bản đồ số 207 (Tờ bản đồ cũ số 55)	500.000
123	Đường nội thôn	Từ đất ông Khoa thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	Đến đất ông Thắng thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	600.000
124	Đường nội thôn	Từ đất ông Hương thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	Đến đất ông Thanh thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	600.000
125	Đường nội thôn	Từ đất ông Sâm thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	Đến đất ông Hải thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	600.000
126	Đường nội thôn	Từ đất ông Vinh thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	Đến đất ông Quang thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	600.000
127	Đường nội thôn	Từ đất ông Hậu thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	Đến đất ông Thìn thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 208 (Tờ bản đồ cũ số 56)	600.000
128	Đường nội thôn	Từ đất ông Toàn thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 133, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến đất ông Thái thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	600.000
129	Đường nội thôn	Từ ông Đồng thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến ông Đồng thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	500.000
130	Đường nội thôn	Từ đất ông Dương thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 156, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến đất ông Dương thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	500.000
131	Đường nội thôn	Từ đất ông Trinh thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 167, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến đất ông Bắc thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 139, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
132	Đường nội thôn	Từ đất ông Phúc thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến đất ông Yêu thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	600.000
133	Đường nội thôn	Từ đất ông Thọ thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 158, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	Đến đất ông Bình thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 214 (Tờ bản đồ cũ số 57)	600.000
134	Đường nội thôn	Từ đất ông Niệm thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất ông Thiên thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	400.000
135	Đường nội thôn	Từ đất ông Thắng thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất ông Mày thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	500.000
136	Đường nội thôn	Từ đất ông Thanh thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất ông Dần thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	400.000
137	Đường nội thôn	Từ đất ông Thằm thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất ông Hoan thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	500.000
138	Đường nội thôn	Từ đất ông Lâm thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất ông Chính thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	400.000
139	Đường nội thôn	Từ đất ông Tính thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất ông Ngọ thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	500.000
140	Đường nội thôn	Từ đất ông Thực thôn Kẻ May (Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	Đến đất bà Hoàng thôn Kẻ May (Đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 215 (Tờ bản đồ cũ số 58)	400.000
141	Đường nội thôn	Từ ông Minh thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	đến ông Minh thôn Nhân Tài (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	400.000
142	Đường nội thôn	Từ đất ông Hường thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	Đến đất bà Đấu thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	400.000
143	Đường nội thôn	Từ đất bà Nông thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	Đến đất ông Phú thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 83, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	400.000
144	Đường nội thôn	Từ đất ông Nhân thôn Nhân Tài (Từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	Đến đất ông Vĩ thôn Nhân Tài (Đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 221 (Tờ bản đồ cũ số 59)	400.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Cẩm Sơn cũ			400.000
D	**XÃ HÙNG SƠN (NAY LÀ XÃ NHÂN HOÀ)**			
I	**Đường tỉnh lộ 534**			
1	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Lộc Lan (thửa số 166, tờ bản đồ số 134; tờ bản đồ cũ số 9)	Đến nhà ông Lộc Lan (thửa số 166, tờ bản đồ số 134; tờ bản đồ cũ số 9)	1.200.000
2	Đường tỉnh lộ (Tả Ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Vân (thửa số 3, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	Đến nhà ông Hà (Thửa số 8, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	1.200.000
3	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Thiệp (thửa 19, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	Đến nhà Bà Chín (thửa 65, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ Ông Hà (Thửa 176, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	Đến Ông Trọng (Thửa số 108, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	1.600.000
5	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Đông (Thửa 94, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	Đến ông Bằng (thửa số 6, tờ bản đồ số184; tờ bản đồ cũ số 25)	1.600.000
6	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Lợi (thửa 173, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	Đến ông Diện (thửa 136, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	1.600.000
7	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Khai (Thửa 154, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	Đến ông Thái (Thửa 172, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	1.500.000
8	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ Ông Tung (thửa số 158, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	Đến ông Kiên (thửa số 160, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	1.600.000
9	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Quang (thửa số 67 tờ 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Mạnh (thửa 74, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	2.000.000
10	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Ngọc (thửa số 66 tờ 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Sơn (thửa 37, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	1.800.000
11	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Năm (thửa 216, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến ông Thứ (Thửa 148, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	1.800.000
12	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Quý (thửa 123, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến ông Dũng (Thửa 77, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31	1.800.000
13	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Tần (Thửa 15, tờ bản đồ số 191; tờ bản đồ cũ số 32)	Đến nhà ông Linh (thửa 44 ờ bản đồ 191; tờ bản đồ cũ số 32)	1.600.000
14	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà bà Ngọ (Thửa 23, tờ bản đồ số 191; tờ bản đồ cũ số 32)	Đến nhà bà Thế (thửa 26 ờ bản đồ 191; tờ bản đồ cũ số 32)	1.600.000
15	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà bà Quế (Thửa 2, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà Ông Thường (thửa 68, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	1.600.000
16	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà Ông Lệ (Thửa 44, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà Ông Thắng (thửa 7, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	1.600.000
17	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Cương (Thửa số 291, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Mậu (Thửa số 93, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	1.900.000
18	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Lý (Thửa số 95, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Tài (Thửa số 254, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	2.200.000
19	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Lý (Thửa số 109, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Lợi (Thửa số 180, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	2.200.000
20	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Trí (Thửa số 160, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà bà Đào (Thửa số 286, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	2.200.000
21	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Đức (Thửa số 100, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Hậu (Thửa số 120, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Hoàng (Thửa số 79, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Hoa (Thửa số 90, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	1.800.000
23	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Thắng (Thửa số 154, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến nhà ông Thắng (Thửa số 152, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	1.600.000
24	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Duy (Thửa số 69, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến nhà ông Thọ (Thửa số 55, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	1.600.000
25	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Kỳ (thửa số 84, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Tâm (thửa số 68, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	1.600.000
26	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Quyền (thửa số 40, tờ bản đồ số 198; Tờ Bbản đồ cũ 38)	Đến bà Ngân (thửa số 12, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	1.600.000
27	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Minh (thửa số 235, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến bà Hòa (thửa số 81, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	1.600.000
28	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ nhà ông Nhật (thửa số 79, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Ngọc (thửa số 36, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	1.600.000
29	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Hiếu (thửa số 124, tờ bản đồ số 199, tờ bản đồ cũ số 39)	Từ ông Hoan (thửa số 123, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	1.600.000
30	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Hồng (thửa số 52, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	Từ ông Đức (thửa số 3, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	1.600.000
31	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Tám (Thửa số 1, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	Đến ông Thành (Thửa số 30, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	1.500.000
32	Đường tỉnh lộ 534 (Tả ngạn Sông Lam)	Từ ông Kính (Thửa số 12, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	Đến bà Thập (Thửa số 33, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	1.400.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường liên xã (đường ra cầu treo)	Từ nhà ông Thìn (Thửa số 201 tờ bản đồ 196; tờ bản đồ cũ 36)	Đến nhà ông Hải (Thửa số 246 tờ bản đồ 196; tờ bản đồ cũ 36)	1.400.000
2	Đường liên xã (đường ra cầu treo)	Từ ông Minh (thửa số 139 tờ bản đồ 203; tờ bản đồ cũ 43)	Đến bà Kỷ (thửa số 51 tờ bản đồ 203; tờ bản đồ cũ 43)	850.000
3	Đường liên xã (đường ra cầu treo)	Từ ông Tình (thửa số 9 tờ bản đồ 203; tờ bản đồ cũ 43)	Đến ông Thanh (thửa số 203 tờ bản đồ 43)	850.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	Đường nội thôn	từ ông Nghị (thửa số 210, tờ bản đồ số 135; tờ bản đồ cũ số 10)	Đến ông Thuận (thửa số 246, tờ bản đồ số 135; tờ bản đồ cũ số 10)	550.000
2	Đường nội thôn	Từ ông Vân (thửa số 303, tờ bản đồ số 135; tờ bản đồ cũ số 10)	Đến ông Vân (thửa số 303, tờ bản đồ số 135; tờ bản đồ cũ số 10)	550.000
3	Đường nội thôn	Từ ông Thực (thửa số 277, tờ bản đồ số 135; tờ bản đồ cũ số 10)	Đến ông Thực (thửa số 277, tờ bản đồ số 135; tờ bản đồ cũ số 10)	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lợi Hạ (thửa 63, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	Đến Ông Nam (thửa 82, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	550.000
5	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa số 75, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	Đến Ông Xuân (Thửa số 60, tờ bản đồ số 180; tờ bản đồ cũ số 22)	550.000
6	Đường nội thôn	Từ ông Thành (Thửa số 38, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	Đến nhà ông Châu (Thửa số 8, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25	600.000
7	Đường nội thôn	Từ ông Thái (thửa 172, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	Đến ông Thái (Thửa 172, tờ bản đồ số 184; tờ bản đồ cũ số 25)	550.000
8	Đường nội thôn	Từ Ông Khang (Thửa số 5, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến ông Tài (Thửa 6, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	550.000
9	Đường nội thôn	Từ bà Hương (thửa số 69, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	Đến ông Chung (thửa số 19, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	550.000
10	Đường nội thôn	Từ bà Hương (thửa số 56, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	Đến nhà ông Hùng (thửa 161, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	550.000
11	Đường nội thôn	Từ ông Thiệu (thửa 122, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	Đến nhà Bà Liệu (thửa thửa 100, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	550.000
12	Đường nội thôn	Từ ông Thỏa (thửa 141, tờ bản đồ số tờ 185; tờ bản đồ cũ số 26)	Đến nhà bà Châu (thửa 119, tờ bản đồ số 185; tờ bản đồ cũ số 26)	500.000
13	Đường nội thôn	Từ ông Vỹ (thửa 58, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến nhà ông My (thửa 12, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
14	Đường nội thôn	Từ ông ông Quý (thửa 70, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến nhà ông nhà ông Hải (thửa 8, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27	650.000
15	Đường nội thôn	Từ ông Lương (thửa 7 tờ, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến nhà ông Thể (thửa 11, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
16	Đường nội thôn	từ ông Hùng (thửa 1, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến nhà ông Hùng (thửa 1, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
17	Đường nội thôn	Từ ông Kiêm (thửa 72, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến bà Thân (Thửa 73, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
18	Đường nội thôn	Từ ông Vinh (thửa 13, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến ông Ông Quý (Thửa 16 tờ bản 186; tờ bản đồ số đồ cũ 27)	650.000
19	Đường nội thôn	Từ ông Xuân (thửa 64, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến ông Hợp (thửa 27, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
20	Đường nội thôn	Từ ông Lệ (thửa 24, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến ông lập (thửa 75, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
21	Đường nội thôn	Từ ông Nghĩa (thửa 33, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến bà Ký (thửa 44, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
22	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (Thửa 79, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến Ông Tâm (thửa 92, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
23	Đường nội thôn	Từ ông Sâm (thửa 57, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	Đến ông Long (thửa 49, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
24	Đường nội thôn	Từ bà Toàn (thửa 56, tờ bản đồ số 186, tờ bản đồ cũ số 27)	Đến ông Hùng (thửa 62, tờ bản đồ số 186; tờ bản đồ cũ số 27)	650.000
25	Đường liên thôn	Từ bà Thủy (thửa 97, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	Đến ông Hoàng (thửa số 1, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	550.000
26	Đường nội thôn	Từ ông Thư (thửa số 4, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	Đến ông Toàn (thửa số 10, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
27	Đường liên thôn	Từ ông Nhượng (thửa số 76, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	Đến ông Hùng (thửa số 102, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	600.000
28	Đường nội thôn	Từ ông Phương (thửa số 57, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	Đến ông Phương (thửa số 57 tờ bản 187; tờ bản đồ cũ số đồ 28)	600.000
29	Đường liên thôn	Từ ông Mỹ (thửa số 98, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	Đến bà Hoa (thửa 104, tờ bản đồ số 187; tờ bản đồ cũ số 28)	600.000
30	Đường nội thôn	Từ ông Dũng (thửa số 17, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	Đến ông Định (thửa 18, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	600.000
31	Đường liên thôn	Từ ông Ng Văn Thành (thửa 10, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	Đến ông Ng Đức Thành (thửa 1, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	500.000
32	Đường liên thôn	Từ ông Ng Văn Thành (thửa số 12, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	Đến ông Minh (thửa 4, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	500.000
33	Đường nội thôn	Từ ông Thành (Thửa số 14, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	Đến ông Anh, ông Thế (thửa 20; 22, tờ bản đồ số 188; tờ bản đồ cũ số 29)	450.000
34	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 87 ; tờ bản đồ cũ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Hà (thửa 35, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	500.000
35	Đường nội thôn	Từ bà Nhu (thửa số 45 tờ 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến bà Nhu (thửa số 45, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	500.000
36	Đường nội thôn	Từ ông Danh (thửa số 34 tờ 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Hồng (thửa số 84, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	500.000
37	Đường nội thôn	Từ bà Luận (thửa số 17 tờ 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Tân (Thửa 89, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30	550.000
38	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 22, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Quế (Thửa 14, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30	550.000
39	Đường nội thôn	Từ bà Phụ; ông Trung (thửa số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Hiến (Thửa 9, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30	500.000
40	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đức (thửa 49, tờ bản đồ số 189; tờ bản đồ cũ số 30)	Đến ông Hà (Thửa 51, tờ bản đồ số 189; tờ BD cũ 30	550.000
41	Đường nội thôn	Từ nhà anh Thành (Thửa 217, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31	Đến nhà bà Ba (Thưa 134, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
42	Đường nội thôn	Từ nhà anh Binh (Thửa 115, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Lương (Thưa 133, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
43	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải, ông Hợp (Thửa 149; 116, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Duyệt (Thưa 118, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
44	Đường nội thôn	Từ nhà bà Nghĩa (Thửa 138, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Đông (Thưa 135, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
45	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (Thửa 187, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Sửu (Thưa 140, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	500.000
46	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hường (thửa 199, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà bà Hòa (Thửa 142, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	500.000
47	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quý (thửa 124, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà Ông Quyết (Thửa 194, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
48	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thạch (thửa 124, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà Ông Toàn (Thửa 20, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
49	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thuyết (thửa 63, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà Ông Hợp (Thửa 19, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
50	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trường (thửa 172, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà Ông Đức (Thửa 206, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
51	Đường liên thôn	Từ nhà bà Thanh (thửa 198, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà Ông Minh (Thửa 49, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
52	Đường nội thôn	Từ nhà ông Long (thửa 45, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Tân (thửa 46, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
53	Đường nội thôn	Từ bà Hương (thửa 159, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Tuyết (thửa 68, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	500.000
54	Đường nội thôn	Từ bà Phương (Thửa 180, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Vinh (thửa 69, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
55	Đường nội thôn	Từ nhà Sen Tý (Thửa 214, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Bảy (thửa 245, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	500.000
56	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thế (Thửa 85, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	Đến nhà ông Quý (thửa 215, tờ bản đồ số 190; tờ bản đồ cũ số 31)	550.000
57	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tiến (Thửa 1, tờ bản đồ số 191; tờ bản đồ cũ số 32)	Đến nhà ông Hồng; bà Lan (thửa 5, thửa số 8, tờ bản đồ số 191; tờ bản đồ cũ số 32)	500.000
58	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hoa (Thửa 34, tờ bản đồ số 191; tờ bản đồ cũ số 32)	Đến nhà ông Thành (thửa 9, tờ bản đồ số 191; tờ bản đồ cũ số 32)	500.000
59	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phú (Thửa 121, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	Đến nhà bà Thanh (thửa 67, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	550.000
60	Đường nội thôn	Từ nhà ông Kỳ (Thửa 119, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	Đến nhà bà Thiệu (thửa 106, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	550.000
61	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà (Thửa 80, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	Đến nhà ông Thắng (thửa 56, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	550.000
62	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (Thửa 8, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	Đến nhà bà Lục (thửa 36, tờ bản đồ số 194; tờ bản đồ cũ số 34)	500.000
63	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trọng (Thửa số 10, tờ bản đồ số 195, tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà Ông Nam (thửa 111; 112, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	600.000
64	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tiến (Thửa số 10, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà Ông Phượng (thửa 124, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	600.000
65	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (Thửa số 18, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà ông Thành (Thửa số 19, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
66	Đường nội thôn	Từ nhà bà Phương (Thửa số 16, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà ông Đông (Thửa số 54, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	550.000
67	Đường nội thôn	Từ nhà bà Phương (Thửa số 16, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà bà Vinh (Thửa số 95, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	500.000
68	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vượng (Thửa số 86, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà ông Thành (Thửa số 96, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	550.000
69	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh (Thửa số 46, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà ông Tuyến (Thửa số 69, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	500.000
70	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lợi (Thửa số 113, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà ông Hà (Thửa số 72, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	600.000
71	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (Thửa số 67, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà bà Hoài (Thửa số 116, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	600.000
72	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quang (Thửa số 71, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà Bà Hằng (Thửa số 159, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	600.000
73	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tùng (Thửa số 79, tờ bản đồ số 195, tờ bản đồ cũ số 35)	Đến nhà ông Dũng (Thửa số 89, tờ bản đồ số 195; tờ bản đồ cũ số 35)	600.000
74	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quyết (Thửa số 294, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Trọng và nhà ông Sỹ (Thửa số 75 và thửa 34, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
75	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (Thửa số 33, tờ bản đồ số 196, tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Đức và nhà ông Tùng (Thửa số 298 và thửa 11, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
76	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thụ (Thửa số 4, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 196)	Đến nhà ông Thụ (Thửa số 4, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
77	Đường nội thôn	Từ nhà ông Giáp (Thửa số 97, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Tuấn (Thửa số 92, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	650.000
78	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (Thửa số 281, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Thành (Thửa số 281, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	650.000
79	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lượng (Thửa số 106, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Lam (Thửa số 17tờ bản đồ 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
80	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vỹ (Thửa số 16, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Hoa (Thửa số 2tờ bản đồ 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
81	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tuấn (Thửa số 280, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Hùng (Thửa số 297, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	650.000
82	Đường nội thôn	Từ nhà ông Khang (Thửa số 5, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Tài (Thửa số 6 tờ bản 196; tờ bản đồ số đồ cũ 36)	750.000
83	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nghiêm (Thửa số 273, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà bà Thìn (Thửa số 159, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
84	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (Thửa số 265, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà bà Lan (Thửa số 202, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	650.000
85	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (Thửa số 222, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà bà Toàn (Thửa số 244, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
86	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thiện (Thửa số 245, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Thiện (Thửa số 245, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	750.000
87	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hữu (Thửa số 226, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Toàn (Thửa số 234, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	850.000
88	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phượng (Thửa số 216, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Sơn (Thửa số 252, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	850.000
89	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vinh (Thửa số 248, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà bà Hoa (Thửa số 249, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	850.000
90	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (Thửa số 176, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	Đến nhà ông Hòa (Thửa số 176, tờ bản đồ số 196; tờ bản đồ cũ số 36)	850.000
91	Đường liên thôn	Từ nhà ông Âu (thửa số 9, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến nhà ông Thắng (thửa số 35, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	700.000
92	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thường (thửa số 8, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến nhà ông Sỹ (thửa số 16, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000
93	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hằng (thửa số 24, tờ bản đồ số ; 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến bà Hằng (thửa số 24, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	700.000
94	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nhung (thửa số 66, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến bà Hiển (thửa số 79, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	620.000
95	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phi (thửa số 74, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Hợi (thửa số 99, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	620.000
96	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đạt (thửa số 72, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Trọng (thửa số 180, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	620.000
97	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hiển (thửa số 187, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Trọng (thửa số 130, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	620.000
98	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thủy (thửa số 32, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông (+D133:D147thửa số 218, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000
99	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đạt (thửa số 223, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Kiên (thửa số 23, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000
100	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàn (thửa số 27, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Ý (thửa số 11, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000
101	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đồng (thửa số 26, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Hoàn (thửa số 27, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
102	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lợi (thửa số 205, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Quế (thửa số 5, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000
103	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thân (thửa số 41, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Nam (thửa số 13, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	550.000
104	Đường liên thôn	Từ nhà ông Cẩn (thửa số 62, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến bà Tình (thửa số 166, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	650.000
105	Đường liên thôn	Từ nhà bà Lý (thửa số 22, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	Đến ông Niềm (thửa số 2, tờ bản đồ số 197; tờ bản đồ cũ số 37)	550.000
106	Đường liên thôn	Từ nhà bà Xuân (thửa số 237, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến bà Hợi (thửa số 27, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
107	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tám (thửa số 243, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Ý (thửa số 2, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
108	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoan (thửa số 28, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Phú (thửa số 7, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
109	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đoài (thửa số 233, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Huynh (thửa số 6, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
110	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tý (thửa số 224, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Duy (thửa số 222, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
111	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tuấn (thửa số 226, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Giang (thửa số 220, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
112	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sơn (thửa số 90, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Thìn (thửa số 109, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
113	Đường liên thôn	Từ nhà bà Thìn (thửa số 92, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Triều (thửa số 110, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
114	Đường liên thôn	Từ ông Thức (thửa số 251, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Hiếu (thửa số 247, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
115	Đường liên thôn	Từ ông Quý (thửa số 252, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến ông Đoái (thửa số 244, tờ bản đồ số 198; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
116	Đường liên thôn	Từ ông Hùng (thửa số 94, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 38)	Đến bà Xuân (thửa số 102, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 38)	620.000
117	Đường liên thôn	Từ ông Bình (thửa số 28, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	Đến ông Hoan (thửa số 109, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	620.000
118	Đường liên thôn	Từ ông Dung (thửa số 46, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	Đến ông Hải (thửa số 51, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	620.000
119	Đường nội thôn	Từ ông Hoàng (thửa số 108, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	Đến ông An (thửa số 58, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	620.000
120	Đường nội thôn	Từ ông Nghiệm (thửa số 114, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	Đến ông Thọ (thửa số 119, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
121	Đường nội thôn	Từ ông Lợi (thửa số 32, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	Đến ông Thế; ông Phương (thửa số 15; 16, tờ bản đồ số 199; tờ bản đồ cũ số 39)	620.000
122	Đường liên thôn	Từ ông Thành (thửa số 35, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	Đến ông Hồng (thửa số 32, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	550.000
123	Đường liên thôn	Từ ông Tuất (thửa số 34, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	Đến ông Thắng (thửa số 23, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	620.000
124	Đường liên thôn	Từ ông Hóa (thửa số 17, tờ bản đồ số 205; tờ bản đồ cũ số 40)	Đến bà Hòa (thửa số 16, tờ bản đồ số 205; tờ bản đồ cũ số 40)	620.000
125	Đường liên thôn	Từ ông Tỵ (thửa số 47, tờ bản đồ số 205; tờ bản đồ cũ số 40)	Đến nhàm ông Tín (thửa số 46, tờ bản đồ số 205; tờ bản đồ cũ số 40)	620.000
126	Đường liên thôn	Từ ông Mai (thửa số 13, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	Đến nhàm ông Đông (thửa số 53, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	620.000
127	Đường liên thôn	Từ ông Lộc (thửa số 27, tờ bản đồ số 200; tờ bản đồ cũ số 40)	Đến nhà ông Canh (thửa số 5, tờ bản đồ số 200', tờ bản đồ cũ số 40)	550.000
128	Đường nội thôn	Từ ông Thìn (thửa số 24, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	Đến ông Ý (thửa số 44, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	550.000
129	Đường nội thôn	Từ ông Nguyên (thửa số 40, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	Đến ông Nam (thửa số 39, tờ bản đồ số 201; tờ bản đồ cũ số 41)	550.000
130	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 3, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	Đến ông Sơn (thửa số 42, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	620.000
131	Đường nội thôn	Từ ông Hường (thửa số 4, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	Đến bà Nguyệt (thửa số 6, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	550.000
132	Đường nội thôn	Từ bà Lan (thửa số 5, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	Đến bà Lan (thửa số 5, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	550.000
133	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số10, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	Đến ông Liễu (thửa số 20, tờ bản đồ số 202; tờ bản đồ cũ số 42)	550.000
134	Đường liên thôn	Từ bà Phận (thửa số 131, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến bà Toàn (thửa số 136, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	620.000
135	Đường liên thôn	Từ bà Minh (thửa số 106, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Tuấn (thửa số 134 tờ bản 203; tờ bản đồ cũ số đồ 43)	700.000
136	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 81, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Thành (thửa số 147, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
137	Đường nội thôn	Từ ông Oanh (thửa số 94, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Thế (thửa số 95, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
138	Đường nội thôn	Từ bà Năm (thửa số 107, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến bà Sự (thửa số 127, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
139	Đường nội thôn	Từ bà Nhạ (thửa số 96, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Quyền và ông Dư (thửa số 147; 148, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
140	Đường nội thôn	Từ ông Bài (thửa số 63, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến bà Quang (thửa số 98, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
141	Đường nội thôn	Từ bà Nhung (thửa số 167, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Thân (thửa số 140 tờ bản 203; tờ đồ 43)	700.000
142	Đường nội thôn	Từ ông Huy (thửa số 61, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Khánh (thửa số 50 tờ bản 203; tờ bản đồ cũ số đồ 43)	750.000
143	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 74, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Việt (thửa số 82, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ số 43)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
144	Đường nội thôn	Từ bà Hoa (thửa số 47, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Hiểu (thửa số 2, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
145	Đường nội thôn	Từ ông Nam; ông Luyện (thửa số 56; 55, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ số 43)	Đến ông Công (thửa số 28, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
146	Đường nội thôn	Từ ông Nam; ông Luyện (thửa số 157, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Tuyến (thửa số 154, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	700.000
147	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 43, tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	Đến ông Quế (thửa số 4 tờ bản đồ số 203; tờ bản đồ cũ số 43)	750.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hùng Sơn cũ			450.000
V	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở khu dân cư tại vùng vệ Làng thôn Tân Tiến (Thôn 1 cũ xã Hùng Sơn), nay là xã Nhân Hòa (được UBND huyện Anh Sơn phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2484/QĐ- UBND- CN ngày 18/4/2022**			
1	Đường Quy hoạch rộng 6 m	Lô số 01; lô số 20		1.350.000
2	Đường Quy hoạch rộng 6 m	Lô 2; lô 3; lô 4; lô 5; lô 6; lô 7; lô 8; lô 9; lô 12; lô 13; lô 18, lô 19		1.250.000
3	Đường Quy hoạch rộng 6 m	lô 10; lô 11; lô 14; lô 15; lô 16; lô 17		1.200.000
4	Đường Quy hoạch rộng 6 m	Lô 21		1.450.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 4

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÀNH BÌNH THỌ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THÀNH SƠN (NAY LÀ XÃ THÀNH BÌNH THỌ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh lộ 534B đoạn qua xã Thành Sơn (Nay là xã Thành Bình Thọ)**			
1.1	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Nguyễn Văn Dũng) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 06)	Đến (Phạm Văn Báo) (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 06)	1.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 534B	Hoàng Đức Thuận (thửa số 48, tờ bản đồ số 07)		1.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 534B	Trục đường 534B (thửa số 115, tờ bản đồ số 09)		1.000.000
1.4	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Hà Văn Nam) (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 10)	Đến (Mạc Tiến Quang) (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
1.5	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Võ Văn Nhật) (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 12)	Đến (Vũ Ngọc Chương) (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 12)	1.000.000
1.6	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Nhà Hùng Huyền) (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 13)	Đến (Chợ Cầu đất) (đến thửa số 223 , tờ bản đồ số 13)	1.000.000
1.7	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Phan Tất Vỹ) (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 16)	Đến (Nguyễn Phùng Toàn) (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
1.8	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Lưu Văn Bằng) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 26)	Đến (Nguyễn Văn Hợi) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
1.9	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Lương Văn Quyền) (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 27)	Đến (Lương Văn Truyền) (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
1.10	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Lương Văn Thắng) (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 28)	Đến (Lương Văn Tùng) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
1.11	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Lương Văn Thắng) (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 28)	Đến (Lương Văn Tùng) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
1.12	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Trần Văn Phương) (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 29)	Đến (Hồ Thị Thơm) (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 29)	1.000.000
1.13	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Nguyễn Hữu Hựu) (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 29)	Đến (Trần Văn Nam) (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 29)	1.000.000
1.14	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Hồ Ngọc Nhượng) (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 30)	Đến (Trần Minh Đức) (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 30)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.15	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Nguyễn Đình Ngọ) (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 33)	Đến (Trần Thị Loan) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
1.16	Đường tỉnh lộ 534B	Từ (Trần Đình Hạo) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 35)	Đến (Trần Văn Mận) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 35)	1.000.000
2	**Đường huyện lộ 346B đoạn qua xã Thành Sơn (nay là xã Thành Bình Thọ) (Trại Lạt-Cây Chanh)**			
	Đường huyện lộ 346B	Từ (Ngã ba động dâu) (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 16)	Đến (Phan Thị Oanh) (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 12)	750.000
3	**Đường huyện lộ 349 đoạn qua xã Thành Sơn (Nay là xã Thành Bình Thọ) (Ngã Ba Cây Khế - đi Bình Sơn)**			
	Đường huyện lộ 349	Từ (Nguyễn Văn Lộc) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 26)	Đến (Nguyễn Đình Phố) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 11)	1.500.000
4	**Đường huyện lộ 349B đoạn qua xã Thành Sơn (Nay là xã Thành Bình Thọ) (Tả ngạn Sông Con qua các xã: Đỉnh Sơn, Thành Sơn và Bình Sơn)**			
	Đường huyện lộ 349B	Từ (Vương ĐìnhVân.) (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 15.)	Đến (Vi Thị Hoa) (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 37)	500.000
5	**Đường xã**			
5.1	Đường xã	Từ (Lê Văn Nghĩa) (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Đến (Đỗ Minh Đức) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số .29.)	750.000
5.2	Đường xã	Từ (Nhà VH thôn 4 cũ) (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 29)	Đến (sân vận động Thôn 4 cũ) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 30)	750.000
5.3	Đường xã	Từ Sân vận động thôn Hưng Thành	Nối đường trại lạt cây chanh	600.000
		(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa số 44, tờ bản đồ số 33)	600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn Vĩnh Thành**			
1.1	Đường trục chính	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 06)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 06)	550.000
1.2	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 447, tờ bản đồ số 08)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 461, tờ bản đồ số 08)	550.000
1.3	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	500.000
1.4	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 11)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 10)	500.000
1.5	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 26)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 11)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 27)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 27)	500.000
1.7	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.8	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.9	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.10	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.11	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.12	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.13	Đường nội thôn	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 28)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 28)	500.000
1.14	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 31)	500.000
1.15	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 31)	500.000
1.16	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 31)	500.000
1.17	Trục đường nhánh	Đầu thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Vĩnh Thành (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 31)	500.000
1.18	Đường từ Nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành đến UBND xã	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Thành (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 28.)	UBND xã (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	500.000
1.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Vĩnh Thành			500.000
2	**Thôn Cầu Đất**			
2.1	Đường trục chính	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Cầu Đất (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 12)	650.000
2.2	Trục đường nhánh	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 12)	650.000
2.3	Trục đường nhánh	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 12)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 29)	600.000
2.5	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 29)	600.000
2.6	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 29)	600.000
2.7	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 29)	600.000
2.8	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 29)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 29)	600.000
2.9	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 30)	600.000
2.10	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	600.000
2.11	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	600.000
2.12	Đường ngõ thôn	Đầu thôn Cầu Đất (từ thửa số 642, tờ bản đồ số 08)	Cuối thôn Cầu đất (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 08)	600.000
2.13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Hùng Thành đến UBND xã	Nhà văn hóa Thôn Cầu Đất (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 30.)	UBND xã (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	1.250.000
2.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Cầu Đất			600.000
3	**Thôn Hùng Thành**			
3.1	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 13)	250.000
3.2	Trục chính	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 13)	250.000
3.3	Trục chính	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 13)	250.000
3.4	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	250.000
3.5	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 34)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 15)	250.000
3.7	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 34)	250.000
3.8	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 34)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 34)	250.000
3.9	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.10	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.11	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.12	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.13	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.14	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.15	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.16	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.17	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.18	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 36)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 36)	250.000
3.19	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hùng Thành (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	Cuối thôn Hùng Thành (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 37)	250.000
3.20	Đường từ Nhà văn hóa thôn Hùng Thành đến UBND xã	Nhà văn hóa Thôn Hùng Thành (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 36.)	UBND xã (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	250.000
3.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hùng Thành			250.000
4	**Thôn Hưng Thành**			
4.1	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 16)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 16)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 17)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	300.000
4.3	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 17)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 17)	300.000
4.4	Trục đường nhánh	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 17)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 17)	300.000
4.5	Trục đường chính	Từ (Nhà Thờ Họ Võ) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 32)	Đến (Đặng Bá Ngợi) (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 32)	300.000
4.6	Đường nội thôn	Từ (Nhà Thờ Họ Võ) (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 32)	Đến (Đặng Bá Ngợi) (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	300.000
4.7	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 33)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 33)	300.000
4.8	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 33)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	300.000
4.9	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	300.000
4.10	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 35)	300.000
4.11	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 35)	300.000
4.12	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 35)	300.000
4.13	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 35)	300.000
4.14	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 35)	300.000
4.15	Đường nội thôn	Điểm đầu thôn Hưng Thành (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn HưngThành (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 35)	300.000
4.16	Từ nhà VH thôn Hưng Thành đến UBND xã	Từ (Nhà VH Hưng Thành cũ) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 33)	Đến (UBND xã) (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	300.000
4.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng Thành			300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thành Sơn cũ			250.000
B	**XÃ BÌNH SƠN (NAY LÀ XÃ THÀNH BÌNH THỌ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường 346C đoạn qua xã Bình Sơn (Nay là xã Thành Bình Thọ) (Đức Sơn - đi Bình Sơn)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường 346C	Từ (Ông Trung) (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 69)	Đến (Ông Lương (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 69)	1.600.000
1.2	Đường 346C	Từ (Ông Lộc) (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 71)	Đến (Anh Thế) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 71)	1.600.000
1.3	Đường 346C	Từ (Anh Sỹ) (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 33)	Bổ sung điểm đến	1.450.000
2	**Đường 349 đoạn qua xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn (Ngã Ba Cây Khế - đi Bình Sơn)**			
2.1	Đường 349	Từ Ông lê Hoài Nam (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Hồ Xuân Hương (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 12)	1.500.000
2.2	Đường 349	Từ Ông Lê Văn Lương (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Lê Văn Dũng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 47)	1.500.000
2.3	Đường 349	Từ Ông Nguyễn Đình Kiên (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 44)	Đến Hồ Văn Công (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 44)	1.500.000
2.4	Đường 349	Từ Ông Châu Đình Thúy (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 54)	Đến Nguyễn Xuân Sự (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
2.5	Đường 349	Từ Ông Châu Đình Huỳnh (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 55)	Bổ sung điểm đến	1.600.000
2.6	Đường 349	Từ Ông Trần Văn Vinh (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 52)	Từ Ông Trần Văn Trang (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 52)	1.800.000
2.7	Đường 349	Từ Ông Nguyễn Thị Loan (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Từ Ông Nguyễn Văn Thắng Tiến (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	1.800.000
2.8	Đường 349	Từ Ông Phạm Văn Thủy (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 50)	Từ Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 50)	1.600.000
2.9	Đường 349	Từ Ông Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 51)	Từ ông Hoàng Đăng Vinh (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 51)	1.800.000
2.10	Đường 349	Từ Ông Trần Văn Thủy (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 48)	Từ ông Nguyễn Văn Đồng (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 48)	1.800.000
2.11	Đường 349	Từ Ông Hoàng Tiến Sỹ (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 49)	Từ Bà Nguyễn Thị Sáu (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 49)	1.800.000
2.12	Đường 349	Từ Ông Dương Thanh Hà (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 41)	Từ Ông Dương Đình Đại (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 41)	1.600.000
2.13	Đường 349	Từ Ông Bùi Văn Hải (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 47)	Từ Ông Nguyễn Đình Công (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 47)	1.600.000
2.14	Đường 349	Từ Ông Nguyễn Đình Cung (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 40)	Từ Ông Giản Văn Trí (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 40)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Đường 349	Từ Ông Hoàng Trọng Cường (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 06)	Từ Ông Hoàng Thế Thanh (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 06)	1.600.000
2.16	Đường 349	Từ Ông Nguyễn Đình Thành (Hoài) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Từ Ông Nguyễn Hải Quân (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 39)	1.600.000
2.17	Đường 349	Từ Ông Hoàng Thế An (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 37)	Từ Ông Nguyễn Đình Chiến (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 37)	1.500.000
2.18	Đường 349	Từ Ông Nguyễn Thái Hải (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 38)	Từ Ông Trần Văn Cảnh (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	1.500.000
3	**Đường 349B đoạn qua xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn (Tả ngạn Sông Con qua các xã: Đỉnh Sơn, Thành Sơn và Bình Sơn)**			
3.1	Đường 349B	Từ (Anh Thọ) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 70)	Đến (Anh Cường) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 70)	550.000
3.2	Đường 349B	Từ (Anh Cường) (từ thửa số 368, tờ bản đồ số 25)	Đến (Anh Nhượng) (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 25)	600.000
3.3	Đường 349B	Từ (Anh Năm) (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 68)	Đến (Anh Hoan) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 68)	600.000
3.4	Đường 349B	Từ (Anh Vinh Đào) (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 69)	Đến (Anh Sơn Mai) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 69)	600.000
3.5	Đường 349B	Từ (Anh Ngô Sỹ Võ) (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Bùi Xuân Thuận (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 23)	500.000
3.6	Đường 349B	Từ (Anh Nguyễn Văn Hồng Tuyết (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 24)	Đến bà Nguyễn Thị Cưởi (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 24)	600.000
3.7	Đường 349B	Từ (Anh Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Thái Văn Lâm (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 64)	600.000
3.8	Đường 349B	Từ (Anh Lương Văn Đỉnh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Hoàng Công Đương (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 22)	500.000
3.9	Đường 349B	Từ ông Từ Đức Tới (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 53)	Đến ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 53)	850.000
3.10	Đường 349B	Từ Bà Cao Thị Hòa (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 54)	950.000
3.11	Đường 349B	Từ ông Lê Văn Sỹ (Nhung) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 13)	Từ ông Bùi Văn Hữu (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 13)	500.000
4	**Đường xã (Bình Sơn đi Thọ Sơn)**			
	Đường xã	Từ ông Nguyễn Đình Hóa (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 37)	Từ ông Nguyễn Văn Minh Hiền (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 37)	550.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN/BẢN….**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Thôn Tân Thịnh (Thôn 1 cũ)**			
1.1	Đường nội thôn	Nhà Ông Nguyễn Văn Cung (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 55)	Nhà Ông Ngụy Ngọc Phương (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 55)	450.000
1.2	Đường nội thôn	Nhà Ông Nguyễn Văn Ngân (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 55)	Nhà Ông Nguyễn Văn Lượng (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 55)	400.000
1.3	Đường nội thôn	Nhà Ông Lê Văn Lĩnh (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Dương Hoàng Đăng (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 56)	500.000
1.4	Đường nội thôn	Nhà bà Trần Thị Minh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Lê Đình Bình (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 56)	400.000
1.5	Đường nội thôn	Nhà ông Hồ Công Hợp (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 54)	Nhà Ông Phạm Anh Kiếm (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 54)	450.000
1.6	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Nhân (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 54)	Bổ sung điểm đến	450.000
1.7	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Quyết (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 45)	Nhà Ông Đinh Xuân Tình (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 45)	400.000
1.8	Đường nội thôn	Nhà ông Ngụy Đình Đức (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 44)	Nhà Ông Võ Văn Bình (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 44)	500.000
1.9	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Văn Đính (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 44)	Bổ sung điểm đến	500.000
1.10	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Văn Lương (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Trần Văn Thông Xoan (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 43)	500.000
1.11	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Đinh Thị Hòa (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 12)	550.000
1.12	Đường nội thôn	Nhà ông Hồ Văn Sỹ (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hồ Văn Sỹ (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 12)	600.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Thịnh (Thôn 1			400.000
2	**Thôn Tân Thịnh (Thôn 2 cũ)**			
2.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Bình x2 cũ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Trần Văn Thương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 27)	600.000
2.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình An (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Trần Thị Lương (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 63)	600.000
2.3	Đường liên thôn	Nhà bà Dương Thị Hồng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Võ Văn Trọng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 67)	600.000
2.4	Đường nội thôn	Nhà bà Lương Thị Hà (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 63)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường nội thôn	Nhà bà Trần Văn Thông (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Lê Văn Lục (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 63)	500.000
2.6	Đường nội thôn	Nhà ông Phùng Văn Nhật (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hồ Văn Thế (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 63)	500.000
2.7	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Văn Sơn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 63)	Bổ sung điểm đến	500.000
2.8	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 20)	Nhà Bà Ngô Thị Khanh (từ thửa số 399, tờ bản đồ số 20)	450.000
2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Thịnh (Thôn 2			450.000
3	**Thôn Tân Thịnh (Thôn 3 cũ)**			
3.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Thành (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Trần Văn Vĩnh (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 54)	600.000
3.2	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Văn Thuận (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Chiến Thắng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 63)	600.000
3.3	Đường nội thôn	Nhà ông Hồ Văn Hậu (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Trần Văn Tám (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 63)	500.000
3.4	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lan (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Hữu Tâm (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 63)	500.000
3.5	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm Hồng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Đặng Xuân Huỳnh (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 63)	500.000
3.6	Đường nội thôn	Nhà ông Từ Đức Bùi (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trần Thanh Kim (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	450.000
3.7	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 54)	Bổ sung điểm đến	450.000
3.8	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Định (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 54)	450.000
3.9	Đường nội thôn	Nhà ông Phùng Văn Hùng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 54)	500.000
3.10	Đường nội thôn	Nhà ông Ngụy Thanh Xuân (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Lê Văn Chính (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 54)	500.000
3.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Thịnh (Thôn 3			450.000
4	**Thôn Tân Cát (Thôn 4 cũ)**			
4.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 61)	Nhà văn hóa xóm 4 cũ (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 61)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Lê Bá Bảng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 62)	500.000
4.3	Đường nội thôn	Nhà ông Đoàn Văn Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Đoàn Văn Thân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 61)	550.000
4.4	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Văn Thuận (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 61)	550.000
4.5	Đường nội thôn	Nhà Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 61)	Bổ sung điểm đến	550.000
4.6	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Bình (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Dương Văn Thịnh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 61)	450.000
4.7	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Quang (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 61)	450.000
4.8	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 66)	500.000
4.9	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Văn Hiền (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Hoàng Văn Dần (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 25)	450.000
4.10	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Châu Đình Vĩnh (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 26)	500.000
4.11	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Thuận (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Hoàng Đăng Chinh (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 19)	500.000
4.12	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Văn Phương (từ thửa số 305, tờ bản đồ số 18)	Bổ sung điểm đến	500.000
4.13	Đường nội thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Hội (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 18)	Bổ sung điểm đến	400.000
4.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Cát (Thôn 4			400.000
5	**Thôn Tân Cát (Thôn 5 cũ)**			
5.1	Đường nội thôn	Nhà bà Hoàng Thị Luận (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 53)	600.000
5.2	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Lợi (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Trần Văn Khánh (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 52)	600.000
5.3	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 52)	Bổ sung điểm đến	600.000
5.4	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Văn Bình (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Văn Cầu (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 11)	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Bá Thắng (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 11)	Bổ sung điểm đến	550.000
5.6	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Tú (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 11)	Bổ sung điểm đến	550.000
5.7	Đường nội thôn	Nhà ông Phạm Văn Lý (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Phạm Văn Kỳ (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	550.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Cát (Thôn 5			550.000
6	**Thôn Tân Cát (Thôn 6 cũ)**			
6.1	Đường liên thôn	Nhà ông Phan Văn Tuấn (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Phan Văn Huấn (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 51)	600.000
6.2	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Văn Kiên (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Đăng Mẫu (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 51)	600.000
6.3	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Văn Thương (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	600.000
6.4	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Đăng Vệ (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	550.000
6.5	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Sỹ Sơn (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Đoàn Văn Bình (từ thửa số 278 tờ bản đồ số 18)	600.000
6.6	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Phương (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hoàng ĐănG chiến (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 10)	650.000
6.7	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Đăng Ước (từ thửa số 251 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Phan Văn Nhã (từ thửa số 280 tờ bản đồ số 10)	650.000
6.8	Đường nội thôn	Nhà ông Phan văn Lý (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hoàng Đăng Sơn (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 10)	450.000
6.9	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Ngọc Hải (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	550.000
6.10	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Xuân Linh (từ thửa số 386, tờ bản đồ số 09)	Bổ sung điểm đến	450.000
6.11	Đường nội thôn	Nhà ông Phan Văn Hải (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18)	Bổ sung điểm đến	500.000
6.12	Đường nội thôn	Nhà ông Phạm Văn Tình (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hồ Sỹ Ký (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 50)	400.000
6.13	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Quốc Hiệp (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.14	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Quế (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Phiệt (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 51)	550.000
6.15	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	550.000
6.16	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Hữu Nga (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 51)	Bổ sung điểm đến	550.000
6.17	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô VĂn Tự (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Tài (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 51)	400.000
6.18	Đường nội thôn	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Phan Văn Đồng (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 51)	400.000
6.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Cát (Thôn 6			400.000
7	**Thôn Tân Bình (Thôn 10 Cũ)**			
7.1	Đường liên thôn	Nhà ông Võ Văn Cảnh (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Phạm Văn Chuyên (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 09)	600.000
7.2	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Văn Xao (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Võ Văn Hóa (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 09)	600.000
7.3	Đường liên thôn	Nhà ông Vi Văn thuyết (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 49)	Trường mầm non cũ xã Bình Sơn (SVĐ) (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 49)	600.000
7.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lang Văn Lương (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Võ Văn Hồng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 49)	400.000
7.5	Đường nội thôn	Nhà ông Võ Văn Tỵ (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Võ Văn Toàn (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 49)	400.000
7.6	Đường nội thôn	Nhà ông Võ Văn Thủy (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Võ Văn Phú (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 09)	450.000
7.7	Đường nội thôn	Nhà ông Võ Văn Quỳnh (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Võ Văn Thân (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 09)	450.000
7.8	Đường nội thôn	Nhà ông Phạm văn Công (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Võ văn Đồng (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 05)	450.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Bình (Thôn			400.000
8	**Thôn Tân Bình (Thôn 11 Cũ)**			
8.1	Đường nội thôn	Nhà bà Lê Thị Hòa B (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Hoàng Thị Huệ (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 49)	600.000
8.2	Đường nội thôn	Nhà Ông Trương Minh Đức (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Hoàng Anh Tuấn (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 49)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.3	Đường nội thôn	Nhà bà Lê Thị Hảo (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Nguyễn Đức Hòa (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 49)	400.000
8.4	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Mạnh Tường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	Nhà Bà Bùi Thị Liên (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 48)	550.000
8.5	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Sóng Hồng (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	550.000
8.6	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 48)	Trường tiểu học Bình Sơn (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 48)	550.000
8.7	Đường nội thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	550.000
8.8	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Đình Thuận (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	450.000
8.9	Đường nội thôn	Đất UBND xã quản lý (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 48)	Bổ sung điểm đến	450.000
8.10	Đường nội thôn	nhà Dương Xuân Giang (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 16)	Bổ sung điểm đến	500.000
8.11	Đường nội thôn	nhà Hoàng mạnh Đức (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 16)	Bổ sung điểm đến	400.000
8.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Bình (Thôn			400.000
9	**Thôn Tân Bình (Thôn 12 Cũ)**			
9.1	Đường liên thôn	Nhà ông Đinh Thế Dũng (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Hường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 59)	600.000
9.2	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Khai (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Vy Văn Hùng (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 59)	400.000
9.3	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Pao (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	400.000
9.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tám (Thương) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	400.000
9.5	Đường nội thôn	Nhà ông Lô Văn Cường (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Hòa (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 59)	400.000
9.6	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Dần (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Biểu (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 59)	400.000
9.7	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tỵ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Lương Văn Tâm Hoạn (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 59)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.8	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Ngô Xuân Tư (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)	400.000
9.9	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tâm Nhân (từ thửa số 539 tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Lương văn Lý (từ thửa số 540, tờ bản đồ số 16)	400.000
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Bình (Thôn			400.000
10	**Thôn Tân Hợp (Thôn 7 cũ)**			
10.1	Đường nội thôn	Nhà Anh Sơn (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Đức (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 70)	450.000
10.2	Đường nội thôn	Nhà ông Liên (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 70)	Bổ sung điểm đến	450.000
10.3	Đường nội thôn	Nhà Ông Minh (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 70)	Nhà bà Nhuận (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 70)	450.000
10.4	Đường nội thôn	Nhà Anh Hải (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 71)	Nhà Ông Kính (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 71)	400.000
10.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Hợp (Thôn 7 cũ)			400.000
11	**Thôn Tân Hợp (Thôn 8 Cũ)**			
11.1	Đường nội thôn	Nhà Lô Văn Mạo (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 69)	Nhà Ông Vi Văn Minh (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 69)	450.000
11.2	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tư (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Phan Văn Hà (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 68)	400.000
11.3	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Minh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Vi Văn Luyện (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	500.000
11.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lô Văn Tuyết (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Phạm Văn Tính (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 68)	500.000
11.5	Đường nội thôn	Nhà ông Vi chiến Thắng (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 68)	Nhà bà Hà Thị Thực (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 68)	450.000
11.6	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Tính (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Lô Văn Tân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 68)	500.000
11.7	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Huynh (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Lô Văn Thắng (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 68)	450.000
11.8	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Sơn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Vy Văn Thy (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 68)	450.000
11.9	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn ích (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 68)	Bổ sung điểm đến	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.10	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Minh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 35)	Bổ sung điểm đến	400.000
11.11	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Thuận (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 33)	Nhà anh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 33)	400.000
11.12	Đường nội thôn	Nhà bà Lương Thị Thuận (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Lương Văn Bảy (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 32)	450.000
11.13	Đường nội thôn	Nhà anh Hà Văn Thành (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Lương Văn Cảnh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 32)	450.000
11.14	Đường nội thôn	Nhà bà Lương Thị Niệm (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Lương Văn Xao (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 32)	450.000
11.15	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Thương (từ thửa số 216 tờ bản đồ số 25)	Nhà anh Vi Đình Quí (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 25)	450.000
11.16	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 269 tờ bản đồ số 25)	Nhà anh Lương Văn Tình (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 25)	450.000
11.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Hợp (Thôn 8			400.000
12	**Thôn Tân Hợp (Thôn 9 Cũ)**			
12.1	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô Văn Hảo (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 64)	Nhà Ông Thái Văn Lân (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 64)	500.000
12.2	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Hồng Việt (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 64)	Bổ sung điểm đến	500.000
12.3	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Cầm (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 64)	Nhà Ông Ngô Văn Thiện (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 64)	400.000
12.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Quang Cảnh (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 64)	Bổ sung điểm đến	400.000
12.5	Đường nội thôn	Nhà ông Bùi Xuân Hòe (từ thửa số 138 tờ bản đồ số 64)	Nhà Ông Hoàng Nhật Hồng (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 64)	400.000
12.6	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Hồng Thủy (từ thửa số 136 tờ bản đồ số 64)	Nhà Bà Phan Thị Thuần (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 64)	400.000
12.7	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô Văn Tình (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 64)	Bổ sung điểm đến	400.000
12.8	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô Văn Minh (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 65)	500.000
12.9	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tình Sơn (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 65)	Bổ sung điểm đến	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
12.10	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Tân (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 65)	400.000
12.11	Đường nội thôn	Nhà Bà Nguyễn Thị Cương (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Xuân Mạnh (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 60)	450.000
12.12	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Xuân Sơn (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Trần Thị Hải (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 60)	450.000
12.13	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô Chí Công (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 23)	Bổ sung điểm đến	400.000
12.14	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Hồng Sâm (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 24)	Nhà Ông Nguyễn Văn Sơn Xuân (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 24)	400.000
12.15	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 420 tờ bản đồ số 24)	Bổ sung điểm đến	450.000
12.16	Đường nội thôn	Nhà Sân Vận động thôn 9 (từ thửa số 369 tờ bản đồ số 24)	Bổ sung điểm đến	450.000
12.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Hợp (Thôn 9			400.000
13	**Thôn Tân Hợp (Thôn 13 Cũ)**			
13.1	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Văn Hồng (từ thửa số 197 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Lô Văn Đình (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 22)	400.000
13.2	Đường nội thôn	Nhà ông Vi Văn Mai (từ thửa số 232 tờ bản đồ số 22)	Bổ sung điểm đến	400.000
13.3	Đường nội thôn	Nhà ông Lương Thị Hà (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 22)	Bổ sung điểm đến	400.000
13.4	Đường nội thôn	Nhà ông Lô Văn Thọ (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Lương Văn Dũng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	400.000
13.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Hợp (Thôn 13			400.000
14	**Thôn Long Tiến (Thôn 14 Cũ)**			
14.1	Đường liên thôn	Nhà ông Dương Đình Bá (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nguyễn Văn Phú (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 47)	600.000
14.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Thuyết (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tuất (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 57)	600.000
14.3	Đường nội thôn	Nhà bà Hoàng Thị Đường (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nguyễn Văn thanh (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 47)	500.000
14.4	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 59 tờ bản đồ số 47)	Bổ sung điểm đến	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14.5	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Văn Ngân (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 47)	Bổ sung điểm đến	500.000
14.6	Đường nội thôn	Nhà ông Giản Văn Vỹ (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Đậu Văn Thắng (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 47)	500.000
14.7	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Ngũ (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 47)	Bổ sung điểm đến	500.000
14.8	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Hữu Sinh (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	500.000
14.9	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Hữu Hiền (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	500.000
14.10	Đường nội thôn	Nhà ông Bùi Quốc Cường (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 59)	Bổ sung điểm đến	500.000
14.11	Đường nội thôn	Nhà ông Bùi Văn Ngõ (từ thửa số 92 tờ bản đồ số 59)	Nhà bà Nguyễn Thị Lục (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 59)	500.000
14.12	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Văn Thủy (từ thửa số 54 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn Văn Bính (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 58)	500.000
14.13	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Mận (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lê Văn Thân (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 58)	500.000
14.14	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Vinh (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Văn Lý (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 58)	500.000
14.15	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Long (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lê Văn Phúc (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 58)	500.000
14.16	Đường nội thôn	Nhà văn hóa thôn 14, 15 (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 58)	Bổ sung điểm đến	500.000
14.17	Đường nội thôn	Nhà (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 58)	Bổ sung điểm đến	600.000
14.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Long Tiến (Thôn			500.000
15	**Thôn Long Tiến (Thôn 15 Cũ)**			
15.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Thành (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Đình Thuyết (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 57)	600.000
15.2	Đường liên thôn	Nhà ông Bùi Văn Phượng (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 57)	Bổ sung điểm đến	600.000
15.3	Đường liên thôn	Nhà ông Cao Danh Sơn (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 57)	Bổ sung điểm đến	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.4	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Đình Tuấn (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Khắc Khánh (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 57)	450.000
15.5	Đường nội thôn	Nhà ông Lê Văn Chương (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trần Văn Ngọ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 57)	500.000
15.6	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Hải (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 57)	Bổ sung điểm đến	500.000
15.7	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Lục (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Đình Sỹ (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 46)	500.000
15.8	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Kiều (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa số 59 tờ bản đồ số 46)	500.000
15.9	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tam (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 46)	Bổ sung điểm đến	600.000
15.10	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Trịnh Thị Hồng (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 46)	600.000
15.11	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Tân (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phan Văn Sinh (từ thửa số 71 tờ bản đồ số 46)	600.000
15.12	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Dinh (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lan (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 40)	450.000
15.13	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Khắc Hùng (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Phan Văn Hóa (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 40)	450.000
15.14	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Ánh (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Thanh Việt (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 40)	450.000
15.15	Đường nội thôn	Nhà ông Cao Danh Lâm (từ thửa số 474 tờ bản đồ số 15)	Bổ sung điểm đến	450.000
15.16	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Đồng (từ thửa số 345 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 490 tờ bản đồ số 15)	450.000
15.17	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Luận (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 15)	450.000
15.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Long Tiến (Thôn			450.000
16	**Thôn Long Tiến (Thôn 16 Cũ)**			
16.1	Đường liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Hường B (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trần Đình Chung (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 38)	600.000
16.2	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Đình Minh (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 38)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.3	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Sỹ Quyền (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 38)	Bổ sung điểm đến	600.000
16.4	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Đình Trường (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Bổ sung điểm đến	600.000
16.5	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Nguyễn Xuân Sự (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 14)	600.000
16.6	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Văn Nam (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 14)	Bổ sung điểm đến	600.000
16.7	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Đình Thúy (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Thắng (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 06)	600.000
16.8	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Tùng (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Hoàng Văn Thu (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 06)	450.000
16.9	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Tùng (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Hoàng Văn Thu (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 06)	450.000
16.10	Đường nội thôn	Nhà ông Dương Công Báu (từ thửa số 109 tờ bản đồ số 07)	Bổ sung điểm đến	450.000
16.11	Đường nội thôn	Nhà ông Ngô Văn Phố (từ thửa số 196tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Ngô Văn Nhỏ (từ thửa số 251 tờ bản đồ số 14)	400.000
16.12	Đường nội thôn	Nhà bà Võ Thị Hải (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 14)	Bổ sung điểm đến	400.000
16.13	Đường nội thôn	Nhà ông Lưu Đăng Khánh (từ thửa số 07 tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Dương Văn Hào (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 37)	500.000
16.14	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Đức Thuận (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 95 tờ bản đồ số 38)	500.000
16.15	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Sơn (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Hoàng Năng Thuận (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 38)	450.000
16.16	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Văn Thanh (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 38)	Bổ sung điểm đến	450.000
16.17	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Sỹ Lợi (từ thửa số 40 tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Khoa (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 38)	500.000
16.18	Đường nội thôn	Nhà ông Hoàng Năng Hiền (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Đình Lam (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 39)	500.000
16.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Long Tiến (Thôn			400.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bình Sơn cũ			400.000
C	**XÃ THỌ SƠN (NAY LÀ XÃ THÀNH BÌNH THỌ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà ông Quyết Hà Thửa số 10, tờ bản đồ số 50	Đền nhà ông Hoành Hoa thửa đất 156, tờ bản đồ số 51	1.200.000
2	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà ông Hoàng Hoa thửa số 02, tờ bản đồ số 52	Đến Tiên Kỳ thửa số 5, tờ bản đồ số 52	750.000
3	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà ông Khắc Quang 16, tờ bản đồ số 32	Đến nhà bà Thu thửa số 180, tờ bản đồ số 32, đến thửa số 102, tờ bản đồ số 36	650.000
4	Đường tỉnh lộ 534B	Nhà anh Quyết Hà thửa số 38, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Máy thửa số ,79, tờ bản đồ số 50	750.000
5	Đường tỉnh lộ 534B	từ thửa số 7 tờ bản đồ số 54	đến thửa số 66, tờ bản đồ số 54	750.000
6	Đường Trại lạt - Cây Chanh	Từ nhà ông Máy thửa số 18, tờ bản đồ số số 31	Đến Động Đót thửa số 299, tờ bản đồ số 31	650.000
7	Đường Trại lạt - Cây Chanh	Từ nhà ông Cát thửa số 2, tờ bản đồ số số 32	Đến Động Đót thửa đất số 188, tờ bản đồ số 32	650.000
8	Đường Trại lạt - Cây Chanh	Từ nhà ông Máy thửa số 01, tờ bản đồ số số 53	Đến Động Đót thửa đất số 104, tờ bản đồ số 53	650.000
9	Đường Thành Sơn - Thọ	Từ nhà ông Thái Hường thửa số 9, tờ bản đồ số số 44	Đến nhà ông Ngọc Xuyến thửa số 71, tờ bản đồ số 44	700.000
10	Đường Thành Sơn - Thọ	Từ nhà ông Văn Thửa số 5, tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nga thửa số 67, tờ bản đồ số 45	700.000
11	Đường Thành Sơn - Thọ	Từ nhà ông Bốn thửa số 6, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Hà thửa số 72, tờ bản đồ số 46	700.000
12	Đường Thành Sơn - Thọ	Từ nhà ông Bảy thửa số 1, tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Tĩnh thửa số 127, tờ bản đồ số 47	700.000
13	Đường Thành Sơn - Thọ	Từ nhà ông Thanh thửa số 5, tờ bản đồ số 40	Đến nhà ông Giang thửa số 53, tờ bản đồ số 40	500.000
14	Đường Thành Sơn - Thọ	Từ nhà ông Vinh thửa số 81, tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nam thửa số 100, tờ bản đồ số 47	750.000
15	Đương Tân Tiến Đông Thọ	từ nhà ông Tần thửa số 86, tờ bản đồ số 56	Đến nhà ông Thành thửa số 112, tờ bản đồ số 56	750.000
16	Đương Tân Tiến Đông Thọ	Từ nhà ông Tháng thửa số 7, tờ bản đồ số 56	Đến nhà bà Trọng Thửa số 109, tờ bản đồ số 56	750.000
17	Đương Tân Tiến Đông Thọ	Từ ông Đông Thửa số 111, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Quán 181, tờ bản đồ số 51	750.000
18	Đương Tân Tiến Đông Thọ	Từ nhà bà Thành Thứ số 12, tờ bản đồ số 51	Thửa số 16o, tờ bản đồ số 51	950.000
19	Đương Tân Tiến Đông Thọ	Từ nhà ông Mại Thứa số 2, tờ bản đồ số 56	Đến nhà ông Na thửa 2002 104, tờ bản đồ số 51	950.000
20	Đương Tân Tiến Đông Thọ	Từ trạm Y tế thửa số 7, tờ bản đồ số 56	Đến nhà anh Thái Hường Thửa số 112, tờ bản đồ số 56	650.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội thôn	Từ ông Lộc thửa số 15, tờ bản đồ số 52	Đến Trạm Điện thửa số 62, tờ bản đồ số 52	400.000
2	Đường nội thôn Long Thọ	Ông Khoát Thửa số 4, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 118, tờ bản đồ số 47	400.000
3	Đường nội thôn	Trạm điện thôn 6 Thứ số 8, tờ bản đồ số 57	Đến ông Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 57	400.000
4	Đường nội thôn	Thửa số 32, tờ bản đồ số tờ bản đồ số 53	Đường nhánh nội thôn thửa số 97, tờ bản đồ số 53	300.000
5	Đường nội thôn	Tử ông Vi Văn Phương TS 164, tờ bản đồ số 33	Đền ông Vi Văn cảnh TS 181, tờ bản đồ số 33	300.000
6	Đường nội thôn	Từ bà Nguyễn Thị Nga Thửa số 15, tờ bản đồ số 54	Đến bà Trương Thị Hoa thửa số 28, tờ bản đồ số 54	300.000
7	Đường nội thôn	Từ ông Hữu Thửa số 4, tờ bản đồ số 55	Đến ông Năm thửa số 40, tờ bản đồ số 55	300.000
8	Đường nội thôn	Từ ông Huy Thửa số 50, tờ bản đồ số 53	Đến ông Cảnh thửa số 99, tờ bản đồ số 53	450.000
9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông Thửa số 11, tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Châu TS 52, tờ bản đồ số 54	450.000
10	Đường nội thôn	Từ nhà ông Báu Thửa số 2, tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Hà thửa số 75, tờ bản đồ số 58	450.000
11	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông Thửa số 44, tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Bay 50, tờ bản đồ số 44	300.000
12	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình Thứ số 7, tờ bản đồ số 36	Đến Ông Tần Thử số 15, tờ bản đồ số 36	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường nội thôn	Từ nhà ông văn Thứa số 5, tờ bản đồ số 48	Đến Ông Quảng Thử số 66, tờ bản đồ số 58	300.000
14	Đường nội thôn	Từ trạm Y tế thửa số 77, tờ bản đồ số 57	Đền nhà ông Lâm Thửa số 154, tờ bản đồ số 57	300.000
15	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hoàng Thửa số 3, tờ bản đồ số 60	Đền nhà ông Hùng Thửa số 40, tờ bản đồ số 60	300.000
16	Đường liên xã	Từ trạm y tế Thửa số 18, tờ bản đồ số 60	Đến Tân Tiến thửa số 28, tờ bản đồ số 60	400.000
17	Đường nội thôn	Từ nhà ông hào thửa số 50, tờ bản đồ số 60	Đến nhà ông Bắc thửa số 131, tờ bản đồ số 60	300.000
18	Đường liên thôn	Trạm Y tến thửa số 1, tờ bản đồ số 59	Đến Tân Tiến thửa số 32, tờ bản đồ số 50	400.000
19	Đường nội thôn	Từ nhà ông Việt TS 26, tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Sửu thửa số 51, tờ bản đồ số 59	300.000
20	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thọ Thửa số 31, tờ bản đồ số 37	Đến Tân Tiến Thửa số 172, tờ bản đồ số 37,	400.000
21	Đường nội thôn	từ nhà ông Tự Thửa số 2,, tờ bản đồ số 38	nhà ông Quang Thửa số 285, tờ bản đồ số 38	300.000
22	Đường nội thôn	từ nhà ông cảnh Thửa số 3,, tờ bản đồ số 39	nhà ông Hòa số 112, tờ bản đồ số 39	300.000
23	Đường nội thôn	từ nhà ông Hải Thửa số 20,, tờ bản đồ số 34	Đi Trạm Y tế thửa số 66, tờ bản đồ số 35	300.000
24	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chung Thửa số 1, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Lý thửa số 65, tờ bản đồ số 48	350.000
25	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình Thửa số 3, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Dậu Thửa số 83,, tờ bản đồ số 49	300.000
26	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình Thửa số 90, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Cat thửa số 133, tờ bản đồ số 49	600.000
27	Đường nội thôn	Từ nhà ông nhà ông Dần thửa số 193, tờ bản đồ số 28	Đền nhà ông An thửa số 397, tờ bản đồ số 28	300.000
28	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quang Thửa số 180, tờ bản đồ số 15	Đến nhà ông Hòa thửa số 429, tờ bản đồ số 15	300.000
29	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh thửa số 2, tờ bản đồ số 40	Nhà ông Hải thửa số 52, tờ bản đồ số 40	300.000
30	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hương thửa số 1, tờ bản đồ số 41	Đén nhà bà Hướng thửa số 63, tờ bản đồ số 41	300.000
31	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tiến thửa số 6, tờ bản đồ số 42	Nhà ông Quày thửa số 44, tờ bản đồ số 42	300.000
32	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng Thửa số 172, tờ bản đồ số 29	Nhà ông Thông Thửa số 194, tờ bản đồ số 29	300.000
33	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải thửa số 313, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Ngũ thửa số 354, tờ bản đồ số 30	300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thọ Sơn cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 5

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TƯỜNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	XÃ VĨNH TƯỜNG			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7A**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Nhâm (thửa 238, tờ bản đồ số 10)	Nhà bà lý Tâm (thửa 207, tờ bản đồ số 10)	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Cảnh Vỹ (thửa 97, tờ bản đồ số 51)	Đến ngà ông Mỹ Võ (thửa 16, tờ bản đồ số 51)	4.500.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Phúc (thửa số 22, tờ bản đồ số 50)	Đến nhà ông Lý thủy (thửa 77, tờ bản đồ số 50)	3.500.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Đào (thửa 53, tờ bản đồ số 50)	Đến nhà ông Trung (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 50)	3.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Cương (thửa số 3, tờ bản đồ số 50)	Đến nhà ông Dương (thửa 29, tờ bản đồ số 50)	2.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà Bà Việt (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Chiến (thửa 120, tờ bản đồ số 45)	3.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Dũng (thửa số 30, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà Bà Quý (thửa đất số 87, tờ bản đồ số 45)	3.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Nùng Sỹ (thửa 129, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Khuyến Hưởng (thửa đất số 90, tờ bản đồ số 46)	2.500.000
1.9	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Châu (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Thảo (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 44)	4.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Kiện (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Quyến (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 44)	3.500.000
1.11	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Minh (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Bảy (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 43)	6.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Dũng (thửa đất số 159, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà ông Minh (thửa 141, tờ bản đồ số 38)	6.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Hà (thửa 253, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Hiện Loan (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 37)	6.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Tâm (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Ông Thọ (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 37)	4.200.000
1.15	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Hùng Hương (thửa 369, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Hùng (thửa 110, tờ bản đồ số 37)	4.200.000
1.16	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Tuấn (thửa số 53, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Cửu Nga (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 36)	4.200.000
1.17	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Tuyết (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 31)	Đến Nhà ông Thảo (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 31)	4.200.000
1.18	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Quảng (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nam (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 83)	9.000.000
1.19	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Thắng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 85)	Đến ông Thắng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 85)	7.000.000
1.20	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Ngọc thôn 6 (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 86)	Đến ông Mẫu (đến thửa số 560, tờ bản đồ số 86)	7.000.000
1.21	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Thắng (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Thành, (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 132)	9.000.000
1.22	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Lương (thửa số 439, tờ bản đồ số 63)	Đến ông Tùng (thửa số 427, tờ bản đồ số 63)	4.000.000
1.23	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Dũng (thửa số 210, tờ bản đồ số 68)	Đến ông Thọ (thửa số 418, tờ bản đồ số 68)	4.000.000
1.24	Đường Quốc lộ 7A	Từ bà Nga (thửa số 67, tờ bản đồ số 69)	Đến anh Đồng (thửa số 487, tờ bản đồ số 69)	4.000.000
1.25	Đường Quốc lộ 7A	Từ bà Hòa (thửa số 14, tờ bản đồ số 76)	Đến ông Tĩnh (thửa số 137, tờ bản đồ số 76)	7.000.000
1.26	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Điệp (thửa số 425, tờ bản đồ số 79)	Đến anh Thơ (thửa số 4, tờ bản đồ số 79)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.27	Đường nội thôn	Từ ông Vinh (thửa số 9, tờ bản đồ số 79)	Đến ông Vinh (thửa số 9, tờ bản đồ số 79)	840.000
1.28	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Thành (thửa số 115, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Hùng (thửa số 137, tờ bản đồ số 112)	4.000.000
1.29	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Cường (thửa số 81, tờ bản đồ số 115)	Đến Ông Tùng (thửa số 2, tờ bản đồ số 115)	4.000.000
1.30	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Lương (thửa số 64, tờ bản đồ số 116)	Đế UBND xã (thửa số 65, tờ bản đồ số 116)	6.000.000
1.31	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hồng (thửa số 92, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Quang (thửa số 105, tờ bản đồ số 116)	4.000.000
1.32	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Thanh (thửa số 68, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Đính (thửa số 95, tờ bản đồ số 116)	7.000.000
1.33	Đường Quốc lộ 7A	Từ Bà Hương (thửa số 145, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Minh (thửa số 116, tờ bản đồ số 117)	7.000.000
1.34	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Nam (thửa số 71, tờ bản đồ số 118)	Đến Ông Vân (thửa số 69, tờ bản đồ số 118)	7.000.000
1.35	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Toàn (thửa số 238, tờ bản đồ số 119)	Đến Ông Ý (thửa số 23, tờ bản đồ số 119)	7.000.000
1.36	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Tài (thửa số 185, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Sử (thửa số 15, tờ bản đồ số 120)	7.000.000
1.37	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hồng (thửa số 402, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Kỳ (thửa số 1, tờ bản đồ số 123)	7.000.000
1.38	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Sinh (thửa số 97, tờ bản đồ số 125)	Đến Ông Cúc (thửa số 59, tờ bản đồ số 125)	6.000.000
1.39	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Thanh (thửa số 106, tờ bản đồ số 125)	Đến Ông Hạnh (thửa số 116, tờ bản đồ số 125)	6.000.000
1.40	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ông Hùng (thửa số 135, tờ bản đồ số 126)	Đến Bà Thu (thửa số 59, tờ bản đồ số 126)	6.000.000
2	**Đường Liên xã**			
2.1	Đường liên xã	Từ nhà Anh Hạnh Chỉnh (thửa số 3, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Hà (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 9)	720.000
2.2	Đường liên xã	Từ nhà ông Thái Luyến (thửa số 4, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Đức Hệ (thửa 128, tờ bản đồ số 19)	560.000
2.3	Đường liên xã	Từ nhà ông Thân Thủy (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Hữu (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 18)	480.000
2.4	Đường liên xã	Từ nhà bà Huệ Vương (thửa đất số 429, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Thanh (Hội Sơn) (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 17)	480.000
2.5	Đường liên xã	Từ nhà ông Tất Qúy (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Đào Nguyệt (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 16)	480.000
2.6	Đường liên xã	Từ nhà ông Hữu (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 18); (thửa 151, 150, 149, 148, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Phong (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 18); đến mỏ đất làm vật liệu san lấp (Công ty cổ phần Đại Thắng)	480.000
2.7	Đường liên xã	Từ nhà bà Tài (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Mân (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23)	480.000
2.8	Đường liên xã	Từ nhà bà Lành giám (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Lập (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 37)	920.000
2.9	Đường liên xã	Nhà ông Đàn (thửa đất số : 27, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Qúy Nguyệt (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 32)	920.000
2.10	Đường liên xã	Từ nhà ông Hiếu (thửa 457 tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông A. Tuấn (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 32)	920.000
2.11	Đường liên xã	Từ nhà ông Minh Hóa (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 28)	đến nhà ông Tiến (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 28)	680.000
2.12	Đường liên xã	Từ nhà ông Sơn phùng (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lan (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 28)	680.000
2.13	Đường liên xã	Nhà bà Nghị (thửa đất số 1147 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tiến Anh (thửa đất số 925, tờ bản đồ số 14)	480.000
2.14	Đường liên xã	Nhà bà Đông (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Việt (thửa đất số 32, tờ bản đồ số số 31)	950.000
2.15	Đường liên xã	Từ nhà ông An (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Mười (thửa 13, tờ bản đồ số 19)	560.000
2.16	Đường liên xã	Từ nhà ông Hương thôn 2 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 99)	Đến nhà ông Thành, thôn 2 (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 99)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.17	Đường liên xã	Từ nhà ông Thanh thôn 5 (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 134)	Đến nhà ông Phú, thôn 5 (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 134)	1.200.000
2.18	Đường liên xã	Từ nhà ông Cảnh thôn 1 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 135)	Đến nhà ông Vú, thôn 1 (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 135)	800.000
2.19	Đường liên xã	Từ nhà ông Nhã thôn 4 (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 136)	Đến nhà ông Tuấn, thôn 5 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 136)	1.200.000
2.20	Đường liên xã	Từ nhà ông Đông thôn 4 (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 137)	Đến nhà ông Kỷ, thôn 5 (đến thửa số 107; 131,132, tờ bản đồ số 137)	1.200.000
2.21	Đường liên xã	Từ nhà ông Nam thôn 4 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 137)	Đến nhà ông Sơn, thôn 4 (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 136)	1.200.000
2.22	Đường liên xã	Từ nhà ông Bằng thôn 1 (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Ngọc, thôn 1 (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 139)	600.000
2.23	Đường liên xã	Từ nhà ông Tuấn , thôn 3 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Mân, thôn 3 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 140)	800.000
2.24	Đường liên xã	Từ nhà ông Hinh , thôn 3 (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông Quyết, thôn 3 (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 147)	1.000.000
2.25	Đường liên xã	Từ nhà ông Thành , thôn 4 (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 142)	Đến nhà ông Hồng, thôn 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 148)	1.200.000
2.26	Đường liên xã	Từ nhà Bà Nga , thôn 4 (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 142)	Đến nhà ông Đồng, thôn 4 (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 142)	1.600.000
2.27	Đường liên xã	Từ nhà ông Dũng , thôn 4 (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 142)	Đến nhà bà Minh, thôn 4 (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 142)	400.000
2.28	Đường liên xã	Từ nhà ông Thành , thôn 4 (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 143)	Đến nhà ông Sơn, thôn 4 (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 143)	1.200.000
2.29	Đường liên xã	Từ ông Hiếu (thửa số 144, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Đương (thửa số 92, tờ bản đồ số 146)	600.000
2.30	Đường liên xã	Nhà bà Trang (thửa số 67, tờ bản đồ số 94)		700.000
2.31	Đường liên xã	Từ ông Lưu (thửa số 36, tờ bản đồ số 109)	Đến ông Hùng (thửa số 42, tờ bản đồ số 109)	700.000
2.32	Đường liên xã	Từ ông Trung (thửa số 49, tờ bản đồ số 110)	Đến ông Trung (thửa số 77, tờ bản đồ số 110)	800.000
2.33	Đường liên xã	Từ Ông Sơn (thửa số 77, tờ bản đồ số 116)	Đến bà Mỹ (thửa số 38, tờ bản đồ số 116)	950.000
2.34	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ anh Phương (thửa số 63, tờ bản đồ số 77)	Đến ông Hoa (thửa số 94, tờ bản đồ số 77)	700.000
2.35	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ anh Hợi (thửa số 8, tờ bản đồ số 80)	Đến ông Bình (thửa số 29, tờ bản đồ số 80)	700.000
2.36	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ bà Toán (thửa số 88, tờ bản đồ số 81)	Đến ông Minh (thửa số 247, tờ bản đồ số 81)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.37	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ anh Dương (thửa số 68, tờ bản đồ số 82)	Đến ông Thắng (thửa số 82, tờ bản đồ số 82)	700.000
2.38	Đường 350 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Nhân Tài - Gia Giang)	Từ ông Minh (thửa số 1, tờ bản đồ số 89)	Đến anh Hoa (thửa số 14, tờ bản đồ số 89)	700.000
2.39	Đường 351 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Tường Sơn - đi Thành Sơn)	Từ anh Hải (thửa số 15, tờ bản đồ số 109)	Đến ông Bình (thửa số 5, tờ bản đồ số 109)	800.000
2.40	Đường 351 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Tường Sơn - đi Thành Sơn)	Từ bà Ngọ (thửa số 56, tờ bản đồ số 109)	Đến anh Thanh (thửa số 44, tờ bản đồ số 109)	800.000
2.41	Đường 351 đoạn qua xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn (Tường Sơn - đi Thành Sơn)	Từ bà Hương (thửa số 161, tờ bản đồ số 110)	Đến bà Phương (thửa số 25, tờ bản đồ số 110)	800.000
3	**Đường trục xã**			
3.1	Trục đường xã	Nhà ông Sơn nhung thửa đất số 28, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Hường Khai thửa số 4, tờ bản đồ số 31	720.000
3.2	Trục đường xã	Nhà ông Thế thửa đất số 84, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Viên thửa đất số 113, tờ bản đồ số 32	720.000
3.3	Trục đường xã	Nhà ông Hóa Thửa 400, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Danh thửa 459, tờ bản đồ số 32	720.000
3.4	Trục đường xã	Nhà bà Hiền thửa 162, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Quân thửa 144, tờ bản đồ số 37	720.000
3.5	Trục đường xã	Từ nhà ông Qúy Oanh thửa đất số 383, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Thành thửa đất số 63, tờ bản đồ số 37	600.000
3.6	Trục đường xã	Từ nhà bà Nga thửa đất số 341, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Lộc thửa đất số 270, tờ bản đồ số 37	800.000
3.7	Trục đường xã	Nhà ông Lợi thửa 130, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Dũng thửa 110 tờ bản đồ số 38	1.200.000
3.8	Trục đường xã	Nhà ông Thọ Sinh thửa đất số 95, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Khang thửa đất số 123, tờ bản đồ số 38	720.000
3.9	Trục đường xã	Từ nhà bà Minh thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Tuyến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 38	920.000
3.10	Trục đường xã	Từ nhà ông Phong thửa đất số 262, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Lân thửa đất số 243, tờ bản đồ số 37	1.000.000
3.11	Trục đường xã	Từ nhà ông Tiến nguyên thửa 414 tờ bản đồ số 37	Đên nhà ông Thanh thửa đất số 124, tờ bản đồ số 37	1.000.000
3.12	Trục đường xã	Từ nhà bà Châu Liên thửa đất số 153, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Nho thửa đất số 1, tờ bản đồ số 43	1.400.000
3.13	Trục đường xã	Từ nhà ông Vinh thửa đất số 23, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hòa Thập thửa đất số 192, tờ bản đồ số 43	1.400.000
3.14	Trục đường xã	Từ nhà ông Hiền thửa 18, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Tuấn Lan thửa đất số 57, tờ bản đồ số 43	1.400.000
3.15	Trục đường xã	Từ nhà ông Hồng thửa 29, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hùng thửa 186, tờ bản đồ số 43	1.250.000
3.16	Trục đường xã	Từ nhà ông Trọng Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Lô thửa đất số 115, tờ bản đồ số 43	1.250.000
3.17	Trục đường xã	Từ nhà Ông Đại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Đồng Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 44	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.18	Trục đường xã	Từ nhà bà Quy thửa đất số : 19, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Hồng thửa đất số 138, tờ bản đồ số 44	800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành thửa đất số 600, từ bản đồ số 7	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 476, tờ bản đồ số 7	560.000
2	Đường nội thôn	Từ nhà Ông hân thửa đất số 63, tờ bản đồ số 9	Đến nhà bà Tỵ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 9	520.000
3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thi thửa đất số 234, từ bản đồ số 13	Đến nhà ông Hùng thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13	300.000
4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Kim thửa đất số 229, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Nghiêm thửa đất số 247, tờ bản đồ số 13	300.000
5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Giang Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông thực thửa đất số 311, tờ bản đồ số 13	300.000
6	Đường nội thôn	Từ nhà bà Thu thửa đất số 89, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Cân thửa 188, tờ bản đồ số 13	300.000
7	Đường nội thôn	Từ nhà ông nhương thửa đất số 288, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Qúy thửa đất số 260, tờ bản đồ số 13	300.000
8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Mận thửa đất số 297, tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Ngoan thửa đất số 354, tờ bản đồ số 13	300.000
9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Toản thửa 342, tờ bản đồ số 13	Đén nhà ông Ước thửa đất 346, tờ bản đồ số 13	300.000
10	Đường nội thôn	Nhà Bà Yêu thửa đất số 353, tờ bản đồ số 13		300.000
11	Đường nội thôn	Nhà ông Hà thửa đất số 343, tờ bản đồ số 13	Đến nhà bà Đào thửa đất số 338, tờ bản đồ số 13	300.000
12	Đường nội thôn	Nhà Ông Tam thửa đất số 1180, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Tình thửa đất số 871, tờ bản đồ số 14	300.000
13	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hợp thửa đất số 737, tờ bản đồ số 14	Đến nhà bà Thơm thửa đất số 1179, tờ bản đồ số 14	300.000
14	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dực thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Quân thửa 1089, tờ bản đồ số 14	300.000
15	Đường nội thôn	Tuwd nhà ông Kim thửa đất số 1090, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Dần thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 14	300.000
16	Đường nội thôn	Nhà ông Trang thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 14		300.000
17	Đường nội thôn	Nhà Ông Mai thửa đất số 56, tờ bản đồ số 15	Đến nhà ông Thuyết thửa đất số 63, tờ bản đồ số 15	300.000
18	Đường nội thôn	Nhà bà Đào thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15		300.000
19	Đường nội thôn	Nhà Ông Nga thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16		300.000
20	Đường nội thôn	Nhà ông Lợi thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16		300.000
21	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nam thửa đất số 346, tờ bản đồ số 17	Đến nhà bà Yến Vinh thửa đất số 427, tờ bản đồ số 17	300.000
22	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sơn thửa đất số 252, tờ bản đồ số 17	đến nhà ông Củng thửa đất số 452, tờ bản đồ số 17	300.000
23	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lực thửa đất số 393, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Nghĩa thửa đất số 196, tờ bản đồ số 17	300.000
24	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thiên thửa đất số 144, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Tam thửa đất số 35, tờ bản đồ số 17	300.000
25	Đường nội thôn	Từ nhà ông Duy thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Thành thửa đất số 120, tờ bản đồ số 17	300.000
26	Đường nội thôn	Từ nhà bà Mão thửa đất số 143, tờ bản đồ số 17	đến Nhà oong Tâm thửa đất số 121, tờ bản đồ số 17	300.000
27	Đường nội thôn	Từ nhà ông Mạnh thửa đất số 197, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Pháp thửa đất số 198, tờ bản đồ số 17	300.000
28	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Phương thửa đất số 455, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Thanh thửa đất số 106, tờ bản đồ số 17	300.000
29	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trọng thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Đồng thửa đất số 171, tờ bản đồ số 17	300.000
30	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà thửa đất số 216, tờ bản đồ số 17		300.000
31	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tý thửa đất số 413, tờ bản đồ số 17		300.000
32	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tài thửa đất số 234, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Vĩnh thửa đất số 139, tờ bản đồ số 18	300.000
33	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tuấn thửa đất số 26, tờ bản đồ số 18	Đến Nhà Ông Hoàng thửa đất số 53, tờ bản đồ số 18	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34	Đường nội thôn	Từ nhà bà Thuyên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Hường thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18	300.000
35	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tuấn thửa đất số 43, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông Thuận thửa đất số 116, tờ bản đồ số 18	300.000
36	Đường nội thôn	Từ nhà ông Cẩn thửa đất số 63, tờ bản đồ số 18	Đến nhà ông An thửa đất số 55, tờ bản đồ số 18	300.000
37	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lợi thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19	Đến nhà Bà Tịnh thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19	300.000
38	Đường nội thôn	Từ nhà của ông Viễn thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất của Ông Tứ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 19	300.000
39	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tuấn thửa đất số 52, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Thân thửa đất số 100, tờ bản đồ số 19	300.000
40	Đường nội thôn	Từ nhà ông Á Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20		300.000
41	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vinh Liên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21	Đến nhà ông Toàn thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21	300.000
42	Đường nội thôn	Từ nhà ông Cương thửa đất số 152, tờ bản đồ số 21	Đến nhà ông Bình thửa đất số 52, từ bản đồ số 21	300.000
43	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hoan thửa đất số 152, tờ bản đồ số 21		300.000
44	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 21		300.000
45	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Thảo thửa đất số 268, tờ bản đồ số 22	Đến nhà ông Phúc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 22	300.000
46	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lâm thửa đất số 199, tờ bản đồ số 22		300.000
47	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành Hiền thửa đất số 134, tờ bản đồ số 22	Đến nhà ông Dương thửa đất 169, tờ bản đồ số 22	300.000
48	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà thửa đất số 94, tờ bản đồ số 22	Đến nhà ông Thu thửa đất số 23, tờ bản đồ số 22	300.000
49	Đường nội thôn	Từ nhà ông Khánh thửa đất số 9, tờ bản đồ số 23	Đến Nhà Ông Tình thửa đất số 11, tờ bản đồ số 23	300.000
50	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh thửa đất số 3, tờ bản đồ số 23		300.000
51	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thế thửa đất số 17, tờ bản đồ số 24		300.000
52	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà tú thửa đất số 14, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất nhà ông Phúc Nhật thửa đất số 20 tờ bản đồ số 27	560.000
53	Đường nội thôn	Từ nhà ông Luận thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27		520.000
54	Đường nội thôn	Từ nhà bà Luyến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27	Đến nhà bà Mến Vinh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 27	520.000
55	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chí thửa đất số 68, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Luận thửa đất số 164, tờ bản đồ số 28	600.000
56	Đường nội thôn	Từ nhà bà Bảy thửa đất số 36, tờ bản đồ số 28	Đến nhà Ông Hùng thửa đất số 117, tờ bản đồ số 28	600.000
57	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hiếu thửa đất số 125, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Ban thửa đất số 55, tờ bản đồ số 28	600.000
58	Đường nội thôn	Thửa Nhà ông Hệ thửa đất số 202, từ bản đồ số 28	Đến nhà ông Tiến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 28	600.000
59	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dương thửa đất số 192, tờ bản đồ số 28	Đến nhà bà Hiếu thửa đất số 111, tờ bản đồ số 28	600.000
60	Đường nội thôn	Nhà bà Xoan khiêm thửa đất số 187, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Đình thửa đất số 51, tờ bản đồ số 28	600.000
61	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 28		600.000
62	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hạnh thửa đất số 97, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Cát thửa đất số 195, tờ bản đồ số 28	600.000
63	Đường nội thôn	Từ nhà bà Chung thửa đất số 73, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Hữu thửa đất số 125, tờ bản đồ số 28	600.000
64	Đường nội thôn	Từ nhà ông thảo thửa đất số 148, từ bản đồ số 28	Đến nhà ông Minh thửa đất số 149, tờ bản đồ số 28	600.000
65	Đường nội thôn	Từ nhà ông Giap thửa đất số 31, tờ bản đồ số 29	Đến nhà bà Thành tỉnh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29	560.000
66	Đường nội thôn	Từ nhà ông Mão thửa đất số 50, tờ bản đồ số 29	Đến nhà ông Mão thửa đất số 46, tờ bản đồ số 29	520.000
67	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hiệu thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29	Đến nhà ông Thiệu thửa đất số 43, tờ bản đồ số 29	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
68	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 29	Đến nhà Bà Hóa thửa đất số 17, tờ bản đồ số 29	520.000
69	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hà thửa 59, tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Thuận thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31	760.000
70	Đường nội thôn	Từ nhà bà Tài thửa đất số 19, tờ bản đồ số 31	Đến nhà Bà Nhung thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31	720.000
71	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông thửa đất số 140, tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Tịnh thửa đất số 144, tờ bản đồ số 31	560.000
72	Đường nội thôn	Từ nhà bà Đào thửa đất số 40 tờ bản dồ số 31	Đến nhà ông Vĩnh thửa đất số 48, tờ bản đồ số 31	600.000
73	Đường nội thôn	Từ nhà bà Xuân thửa đất số 22, tờ bản đồ số 32	Đến nhà bà Hưởng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 32	560.000
74	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Dương thửa đất số 10, tò bản đồ số 32	Đến nhà ông Đức thửa đất số 288, tờ bản đồ số 32	760.000
75	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hường thửa đất số 27, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Pháp thửa đất số 19, tờ bản đồ số 32	600.000
76	Đường nội thôn	Nhà ông Đức thửa đất số 11, tờ bản đồ số 32		720.000
77	Đường nội thôn	Từ nhà ông Toàn thửa đất số 233, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Lĩnh thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32	720.000
78	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Loan thửa đất số 281, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Quyền thửa đất số 8, tờ bản đồ số 32	600.000
79	Đường nội thôn	Từ nhà ông Vĩnh thửa đất số 322, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 342, tờ bản đồ số 32	760.000
80	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nam thửa đất số 346, tờ bản đồ số 33	Đến Nhà ông Đức thuận thửa đất số 93, tờ bản đồ số 33	600.000
81	Đường nội thôn	Từ nhà ông Châu thửa đất số 44, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Khiêm Hoa thửa đất số 104, tờ bản đồ số 33	600.000
82	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phạm Đức Thửa số 83, tờ bản đồ số 33	Đến nhà bà Hà thửa đất số 45, tờ bản đồ số 33	600.000
83	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tài thửa đất số 47, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Sen thửa đất số 142, tờ bản đồ số 33	600.000
84	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hồng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông An thửa đất số 51, tờ bản đồ số 33	600.000
85	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dũng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Ngõ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 33	600.000
86	Đường nội thôn	Từ nhà bà Trung thửa đất số 88, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Thành thửa đất số 99, tờ bản đồ số 33	600.000
87	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nhung thửa đất số 77, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Minh Hạnh thửa đất số 114, tờ bản đồ số 33	600.000
88	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dương, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 33	Đến Nhà ông Thiệp thửa đất số 95, tờ bản đồ số 33	600.000
89	Đường nội thôn	Từ nhà ông Ngõ Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 33	Đến nhà ông Châu thửa đất số 44, tờ bản đồ số 33	600.000
90	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lâm thủy thửa đất số 23, từ bản đồ số 33	Đến nhà ông Đồng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 33	600.000
91	Đường nội thôn	Từ nhà ông Long tuyết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 33		600.000
92	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chương thửa đất số 31, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Đức thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	720.000
93	Đường nội thôn	Từ nhà ông Minh thửa đất số 20 , tờ bản đồ số 34	Đến nhà bà Bình thửa đất số 2, tờ bản đồ số 34	600.000
94	Đường nội thôn	Từ nhà ông hiền thửa đất số 7, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Thông thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34	680.000
95	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thái Bá Quang thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Kỳ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 34	560.000
96	Đường nội thôn	Từ nhà ông Anhs thửa đất số 42, tờ bản đồ số 34	Đến nhà ông Duyệt thửa đất số 35, tờ bản đồ số 34	520.000
97	Đường nội thôn	Từ nhà bà Lan thửa đất số 204, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hóa, thửa đất số 86, tờ bản đồ số 36	720.000
98	Đường nội thôn	Nhà bà Lan thửa đất số 205, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông tài thửa đất số 58, tờ bản đồ số 36	720.000
99	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Nam thửa đất số 77, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Quang thửa đất số 155, tờ bản đồ số 36	720.000
100	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hiếu thửa đất số 119, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Hòe (Hồng) thửa đất số 140, tờ bản đồ số 36	600.000
101	Đường nội thôn	Từ nhà bà Đức thửa đất số 121, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Minh thửa đất số 100, tờ bản đồ số 100, tờ bản đồ số 36	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
102	Đường nội thôn	Từ nhà bà Trung thửa đất số 145, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hòa thửa đất số 84, tờ bản đồ số 36	600.000
103	Đường nội thôn	Từ nhà ông Ngọ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Luyến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 36	600.000
104	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hợi thửa đất số 114, tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Thái thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36	720.000
105	Đường nội thôn	Từ nhà ông Ân thửa đất số 70, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Dương thửa đất số 142, tờ bản đồ số 36	720.000
106	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hà thửa đất số 6 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Thanh thửa đất số 7, tờ bản đồ số 36	720.000
107	Đường nội thôn	Từ nhà bà Thông chiến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hải thửa đất số 23, tờ bản đồ số 36	600.000
108	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bằng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nam thửa đất số 326, tờ bản đồ số 37	720.000
109	Đường nội thôn	Từ nhà bà Mai thửa đất số 153,tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đông thửa đất số 154, tờ bản đồ số 37	600.000
110	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thụ thửa đất 169, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Việt thửa đất số 160, tờ bản đồ số 37	720.000
111	Đường nội thôn	Từ nhà bà Lục thửa đất số 175, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Bình thửa đất số 218, tờ bản đồ số 37	600.000
112	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đức thửa đất số 134, tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Cúc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 37	600.000
113	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quang thửa đất số 183, tờ bản đồ số 37	Đến nhà Bà Luyễn thửa đất số 335, tờ bản đồ số 37	720.000
114	Đường nội thôn	Từ nhà bà Xin thửa đất số 440, tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Xin thửa đất số 441, tờ bản đồ số 37	560.000
115	Đường nội thôn	Từ nhà ông Niêm thửa đất số 269, tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Châu thửa đất số 297, tờ bản đồ số 37	720.000
116	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thuận thửa đất số 122, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Tuyến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 38	600.000
117	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hóa thửa đất số 125, tờ bản đồ số 38		600.000
118	Đường nội thôn	Từ nhà ông Từ thịu thửa đất số 168, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 76, tờ bản đồ số 38	720.000
119	Đường nội thôn	Từ nhà ông Chính thửa đất số 58, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Đoàn thương thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38	720.000
120	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hằng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Hòa thửa đất số 67, tờ bản đồ số 38	600.000
121	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trúc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Tuấn Hải thửa đất số 88, tờ bản đồ số 38	720.000
122	Đường nội thôn	Từ nhà bà Tâm thửa đất số 20, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Chiến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 38	720.000
123	Đường nội thôn	Nhà ông Thành thửa đất số 5, tờ bản đồ số 38		600.000
124	Đường nội thôn	Nhà bà Hệ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 38	Đến nhà bà Minh thửa đất số 65,tờ bản đồ số 38	600.000
125	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nhật Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 87, tờ bản đồ số 39	560.000
126	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa thửa đất số 1, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Cường thửa đất số 67, tờ bản đồ số 39	560.000
127	Đường nội thôn	Từ nhà bà Định thửa đất số 89, tờ bản đồ số	Đến nhà ông Ngọc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 39	520.000
128	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trường thửa đất số 65, tờ bản đồ số 39	Đến nhà bà Huấn thửa đất số 112, tờ bản đồ số 39	520.000
129	Đường nội thôn	Từ nhà bà Nguyệt Dương thửa đất số 54, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Quy thửa đất số 22, tờ bản đồ số 39	520.000
130	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh thửa đất số 39, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Sỹ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 39	520.000
131	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông thửa số 9, tờ bản đồ số 39	Đến nhà ông Đông thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	520.000
132	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa thửa đất số 21, tờ bản đồ số 41	Đến nhà ông Thọ Hường thửa đất số 23, tờ bản đồ số 41	520.000
133	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thắng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 41	Đến nhà ông Liệu thửa đất số 14, từ bản đồ số 41	520.000
134	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà thửa đất số 141, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Long thửa đất số 109, tờ bản đồ số 42	520.000
135	Đường nội thôn	Từ nhà bà Tý thửa đất số 59, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Mão thửa đất số 5, tờ bản đồ số 42	520.000
136	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hoan thửa đất số 3, tò bản đồ số 42	Đến nhà ông Qúy thửa đất số 23, tờ bản đồ số 42	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
137	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phượng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Mai Dung thửa đất số 47, tờ bản đồ số 42	520.000
138	Đường nội thôn	Từ nhà chị thủy thửa đất số 136, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Hiền thửa đất số 78, tờ bản đồ số 42	520.000
139	Đường nội thôn	Từ nhà ông Linh thửa đất số 74, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Quảng thửa đất số 140, tờ bản đồ số 42	560.000
140	Đường nội thôn	Từ nhà bà Thắng Hồng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Phượng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 42	520.000
141	Đường nội thôn	Từ nhà bà Á thửa đất số 174, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Nhương thửa đất số 162, tờ bản đồ số 42	520.000
142	Đường nội thôn	Từ nhà bà Ngân thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Minh thửa đất số 168, tờ bản đồ số 42	520.000
143	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phượng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 42	Đến nhà ông Dần thửa đất số 9, tờ bản đồ số 42	520.000
144	Đường nội thôn	Từ nhà ông Mùi thửa đất số 69, tờ bản đồ số 42	Đến nhà bà Nga thửa đất số 114, tờ bản đồ số 42	520.000
145	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 42		520.000
146	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành Hồng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Đức thửa đất số 49, tờ bản đồ số 43	760.000
147	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sơn Luyến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Kỳ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 43	760.000
148	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Nam thửa đất 124, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Hợp cúc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 43	600.000
149	Đường nội thôn	Từ nhà ông tiến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Quy thửa đất số 129, tờ bản đồ số 43	600.000
150	Đường nội thôn	Từ nhà ông Luân thửa đất số 168, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Đại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 43	600.000
151	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thắng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43	Đến nhà Ông Tuấn thửa đất số 117, tờ bản đồ số 43	560.000
152	Đường nội thôn	Từ nhà bà Trình thửa đất số 180, tờ bản đồ số 43	Đến nhà bà Thanh thửa đất số 181, tờ bản đồ số 43	560.000
153	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hương thửa đất số 151, tờ bản đồ số 43	Đến nhà ông Dũng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 43	720.000
154	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Dật thửa số 56 tờ bản đồ số 43	Đến Nhà Ông Lê Xuân Thiện thửa đất số 102 tờ bản đồ số 43	720.000
155	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 43		560.000
156	Đường nội thôn	Từ nhà ông Mai thửa đất số 173, tờ bản đồ số 44	Đến Nhà ông Công thửa đất số 59, tờ bản đồ số 44	720.000
157	Đường nội thôn	nhà ông Hiệp thửa đất số 44, tờ bản đồ số 44		600.000
158	Đường nội thôn	nhà bà Phượng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 44		600.000
159	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thắng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 44	Đến nhà ông Quang thửa đất sso 84, tờ bản đồ số 44	600.000
160	Đường nội thôn	Nhà ông Ngọ Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 44		600.000
161	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 44		560.000
162	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phương thửa đất số 128, tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Qúy thửa đất số 1, tờ bản đồ số 45	920.000
163	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quảng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Sơn thửa đất số 113, tờ bản đồ số 45	880.000
164	Đường nội thôn	Từ nhà ông Kỷ thửa đất ssos 150, tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Thái thửa đất số 6, tờ bản đồ số 45	600.000
165	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 45		600.000
166	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải thửa đất số 44, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Lục thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46	600.000
167	Đường nội thôn	Từ nhà ông Huệ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Tuấn thửa đất số 2 tờ bản đồ số 46	560.000
168	Đường nội thôn	Từ nhà bà Nam thửa đất số 17, tờ bản đồ số 46	Đến nhà bà Thành thửa đất số 18, tờ bản đồ số 46	560.000
169	Đường nội thôn	Từ nhà bà Trung thửa đất số 86, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Huỳnh thửa đất số 55, tờ bản đồ số 46	600.000
170	Đường nội thôn	Từ nhà bà Nga thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Mỷ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
171	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Thành thửa đất số 117, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Thành thửa đất số 118, tờ bản đồ số 46	560.000
172	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quy thửa đất số 82, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Định thửa đất số 88, tờ bản đồ số 46	560.000
173	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nghi thửa đất số 101, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Thành thửa đất số thửa đất số 97, tờ bản đồ số 46	560.000
174	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 46		560.000
175	Đường nội thôn	Từ nhà bà Hải thửa số 2, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Hùng khánh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 48	560.000
176	Đường nội thôn	Từ nhà bà Đào thửa đất số 77, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Phú thửa đất số 16, tờ bản đồ số 48	560.000
177	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hồng thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48	Đến nhà Ông Tùng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 48	560.000
178	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành thửa đất số 70, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông Toản thửa đất số 42, tờ bản đồ số 48	520.000
179	Đường nội thôn	Từ nhà ông Qúy thửa đất số 75, tờ bản đồ số 48	Đến nhà bà Hà thửa đất số 7, tờ bản đồ số 48	520.000
180	Đường nội thôn	Nhà ông Tuấn Vân thửa đất số 1, tờ bản đồ số 48		520.000
181	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 48		520.000
182	Đường nội thôn	Từ nhà bà Ất thửa đất số 69, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Mão thửa đất số 51, tờ bản đồ số 49	620.000
183	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Liên thửa đất số 74, tờ bản đồ số 49	520.000
184	Đường nội thôn	Từ nhà ông Huy thửa đất số 54, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Lý thửa đất số 62, tờ bản đồ số 49	520.000
185	Đường nội thôn	Từ nhà ông Diệm thửa đất số 78, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Xớn thửa đất số 77, tờ bản đồ số 49	520.000
186	Đường nội thôn	Nhà ông Cương Hà thửa đất số 28, tờ bản đồ số 49		520.000
187	Đường nội thôn	Các vị trí còn lại của tờ bản đồ số 49		520.000
188	Đường nội thôn	Nhà Ông Hải thửa đất số 51, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Hoàn thửa đất số 71, tờ bản đồ số 50	880.000
189	Đường nội thôn	Nhà ông Thành thửa đất số 52, tờ bản đồ số 50		880.000
190	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng thửa đất số 53, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Thọ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 50	880.000
191	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tri thửa đất số 77, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông Thanh Nga thửa đất số 7, tờ bản đồ số 50	880.000
192	Đường nội thôn	Từ nhà bà Huê thửa đất số 6, tờ bản đồ số 50	Đến nhà bà Hợp thửa đất số 1, tờ bản đồ số 50	880.000
193	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nguyên Liên Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Huy thửa đất số 99, tờ bản đồ số 51	880.000
194	Đường nội thôn	Từ nhà ông Long Đào thửa đất số 55, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Aí thửa đất số 47, tờ bản đồ số 51	880.000
195	Đường nội thôn	Nhà ông Thuấn thửa đất số 41, tờ bản đồ số 51		880.000
196	Đường nội thôn	Nhà bà Nhã thửa đất số 123, tờ bản đồ số 51		880.000
197	Đường nội thôn	Nhà ông Dũng Nguyệt thửa đất số 122, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Dũng Hiền thửa đất số 33, tờ bản đồ số 51	880.000
198	Đường nội thôn	Từ nhà ông HÀ Ngạn thửa đất số 34, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông tuế thửa đất số 30, tờ bản đồ số 51	880.000
199	Đường nội thôn	Từ nhà ông Minh thửa đất số 103, tờ bản đồ số 51	Đến nhà bà Thủy thửa đất số 102, tờ bản đồ số 51	880.000
200	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 79, tờ bản đồ số 83)	Đến Bà Dân (thửa số 118, tờ bản đồ số 83)	1.050.000
201	Đường nội thôn	Từ Bà Tương (thửa số 28, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Dục (thửa số 19, tờ bản đồ số 83)	600.000
202	Đường nội thôn	Từ ông Lộc (thửa số 411, tờ bản đồ số 84)	Đến Ông Dinh (thửa số 557, tờ bản đồ số 84)	900.000
203	Đường nội thôn	Từ ông Quang (thửa số 475, tờ bản đồ số 84)	Đến Ông Diện (thửa số 78, tờ bản đồ số 132)	750.000
204	Đường nội thôn	Từ Bà Nga (thửa số 469, tờ bản đồ số 84)		750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
205	Đường nội thôn	Từ ông Phùng (thửa số 474, tờ bản đồ số 84)	Đến Ông Quỳ (thửa số 470, tờ bản đồ số 84)	600.000
206	Đường nội thôn	Từ ông Dũng (thửa số 203, tờ bản đồ số 86)	Đến Ông Tư (thửa số 165, tờ bản đồ số 86)	900.000
207	Đường nội thôn	Từ bà Cần (thửa số 561, tờ bản đồ số 86)	Đến ông Khai (thửa số 141, tờ bản đồ số 86)	750.000
208	Đường nội thôn	Từ ông Hóa (thửa số 209, tờ bản đồ số 86)	Đến ông Đàn (thửa số 214, tờ bản đồ số 86)	750.000
209	Đường nội thôn	Từ ông Sỹ (thửa số 189, tờ bản đồ số 86)	Đến ông Hóa (thửa số 526, tờ bản đồ số 86)	600.000
210	Đường nội thôn	Từ ông Tuân (thửa số 572, tờ bản đồ số 86)		600.000
211	Đường nội thôn	Từ ông Thế (thửa số 22, tờ bản đồ số 136)	Đến bà Bường (thửa số 09, tờ bản đồ số 134)	600.000
212	Đường nội thôn	Từ ông Kim (thửa số 30, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Minh (thửa số 358, tờ bản đồ số 86)	450.000
213	Đường nội thôn	Từ ông Tâm (thửa số 40, tờ bản đồ số 134)	Đến bà Đồng (thửa số 379, tờ bản đồ số 86)	450.000
214	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 226, tờ bản đồ số 92)	Đến ông Tài (thửa số 268, tờ bản đồ số 92)	300.000
215	Đường nội thôn	Từ ông Ngọc (thửa số 581, tờ bản đồ số 92)	Đến ông Ngọc (thửa số 582, tờ bản đồ số 92)	300.000
216	Đường nội thôn	Từ ông Thắng (thửa số 1022, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Hiệp (thửa số 1032, tờ bản đồ số 93)	450.000
217	Đường nội thôn	Từ ông Dinh (thửa số 972, tờ bản đồ số 93)		300.000
218	Đường nội thôn	Từ ông Tùy (thửa số 07 tờ bản đồ số 97)	Đến ông Quý (thửa số 41, tờ bản đồ số 97)	300.000
219	Đường nội thôn	Từ ông Định (thửa số 79 tờ bản đồ số 99)	Đến ông Hòa (thửa số 17, tờ bản đồ số 99)	300.000
220	Đường nội thôn	Từ ông Cương (thửa số 121, 245,246, tờ bản đồ số 99)	Đến ông Trinh (thửa số 211, tờ bản đồ số 99)	300.000
221	Đường nội thôn	Từ ông Hiển (thửa số 220, tờ bản đồ số 99)	Đến ông Thành (thửa số 12, 05, tờ bản đồ số 101)	300.000
222	Đường nội thôn	Từ ông Hải (thửa số 02, tờ bản đồ số 100)		300.000
223	Đường nội thôn	Từ ông Trung (thửa số 05, tờ bản đồ số 132)		600.000
224	Đường nội thôn	Từ bà Thảo (thửa số 16, tờ bản đồ số 132)	Đến bà Mẫu (thửa số 17, tờ bản đồ số 132)	600.000
225	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 59, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Tuấn (thửa số 44, tờ bản đồ số 132)	600.000
226	Đường nội thôn	Từ ông Tân (thửa số 41, tờ bản đồ số 132)	Từ ông Tú (thửa số 42, tờ bản đồ số 132)	600.000
227	Đường nội thôn	Từ bà Cơ (thửa số 103, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Trương (thửa số 145, tờ bản đồ số 132)	600.000
228	Đường nội thôn	Từ bà Hợi (thửa số 94, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Đức (thửa số 79, tờ bản đồ số 132)	600.000
229	Đường nội thôn	Từ ông Tân (thửa số 117, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Yên (thửa số 107, tờ bản đồ số 132)	600.000
230	Đường nội thôn	Từ ông Trí (thửa số 146, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Ân (thửa số 149, tờ bản đồ số 132)	600.000
231	Đường nội thôn	Từ ông Giao (thửa số 98, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Thích (thửa số 245, tờ bản đồ số 132)	600.000
232	Đường nội thôn	Từ ông Sau (thửa số 269, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Khanh (thửa số 226, tờ bản đồ số 132)	600.000
233	Đường nội thôn	Từ ông Phương (thửa số 272, tờ bản đồ số 132)		900.000
234	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 375, tờ bản đồ số 132)	Đến bà Tư (thửa số 374, tờ bản đồ số 132)	600.000
235	Đường nội thôn	Từ bà Hợp (thửa số 125, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Phâng (thửa số 372, tờ bản đồ số 132)	450.000
236	Đường nội thôn	Từ ông Hoàng (thửa số 321, tờ bản đồ số 132)	Đến bà Quy, Thửa 66, tờ bản đồ số 133	750.000
237	Đường nội thôn	Từ ông Lâm (thửa số 68, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Đô (thửa số 91, tờ bản đồ số 133)	600.000
238	Đường nội thôn	Từ ông Quảng (thửa số 11, tờ bản đồ số 133)	Đến bà Tài (thửa số 73, tờ bản đồ số 133)	600.000
239	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa số 90, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Dũng (thửa số 34, tờ bản đồ số 133)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
240	Đường nội thôn	Từ bà Thiệm (thửa số 01, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Huy (thửa số 02, tờ bản đồ số 134)	450.000
241	Đường nội thôn	Từ ông Khai (thửa số 447, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Bình (thửa số 171, tờ bản đồ số 134)	600.000
242	Đường nội thôn	Từ ông Tâm (thửa số 40, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Nguyên (thửa số 68, tờ bản đồ số 134)	450.000
243	Đường nội thôn	Từ ông Kiều (thửa số 121, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Trân (thửa số 21, tờ bản đồ số 134)	450.000
244	Đường nội thôn	Từ bà Vấn (thửa số 34, tờ bản đồ số 134)	Đến bà Khường (thửa số 20, tờ bản đồ số 134)	450.000
245	Đường nội thôn	Từ bà Lộc (thửa số 44, tờ bản đồ số 134)	Đến bà Nhân (thửa số 45, tờ bản đồ số 134)	450.000
246	Đường nội thôn	Từ ông Long (thửa số 02, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Tám (thửa số 56, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
247	Đường nội thôn	Từ ông Thái (thửa số 90, tờ bản đồ số 135)	Đến ông Đồng (thửa số 03, 05 tờ bản đồ số 135)	450.000
248	Đường nội thôn	Từ ông Phương (thửa số 12, 06, tờ bản đồ số 135)	Đến bà Hoa (thửa số 26, tờ bản đồ số 135)	450.000
249	Đường nội thôn	Từ ông Việt (thửa số 203, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Tài (thửa số 19, tờ bản đồ số 137)	450.000
250	Đường nội thôn	Từ ông Quốc (thửa số 426, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Yên (thửa số 334, tờ bản đồ số 136)	450.000
251	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 196, 456, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Thắng (thửa số 351, tờ bản đồ số 136)	450.000
252	Đường nội thôn	Từ ông Phúc (thửa số 224, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Tùng (thửa số 250, 262, tờ bản đồ số 136)	450.000
253	Đường nội thôn	Từ ông Tỵ (thửa số 291, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Quyết (thửa số 442, tờ bản đồ số 136)	450.000
254	Đường nội thôn	Từ thửa số 488, tờ bản đồ số 136)	Đến bà Hạ (thửa số 489, tờ bản đồ số 136)	450.000
255	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 324, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Linh (thửa số 298, tờ bản đồ số 136)	450.000
256	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa số 31, tờ bản đồ số 137)	Đến ông Minh (thửa số 30, tờ bản đồ số 137)	450.000
257	Đường nội thôn	Từ ông Hà (thửa số 130, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Chân (thửa số 33, tờ bản đồ số 138)	450.000
258	Đường nội thôn	Từ ông An (thửa số 143, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Cường (thửa số 141, tờ bản đồ số 138)	600.000
259	Đường nội thôn	Từ ông Lan (thửa số 56, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Tuyên (thửa số 63, tờ bản đồ số 138)	450.000
260	Đường nội thôn	Từ ông Giáp (thửa số 71, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Lân (thửa số 76, tờ bản đồ số 138)	450.000
261	Đường nội thôn	Từ bà Tiêu (thửa số 134, tờ bản đồ số 138)		600.000
262	Đường nội thôn	Từ ông Phượng (thửa số 51, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Chinh (thửa số 39, tờ bản đồ số 135)	450.000
263	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 34, tờ bản đồ số 138)		450.000
264	Đường nội thôn	Từ ông Trung (thửa số 59, tờ bản đồ số 139)	Đến bà Bính (thửa số 44, tờ bản đồ số 139)	450.000
265	Đường nội thôn	Từ ông Đông (thửa số 36, tờ bản đồ số 139)	Đến ông Thọ (thửa số 221, tờ bản đồ số 139)	450.000
266	Đường nội thôn	Từ bà Vân (thửa số 227, tờ bản đồ số 139)	Đến ông Sơn (thửa số 17, 29, tờ bản đồ số 139)	300.000
267	Đường nội thôn	Từ ông Cương (thửa số 33, tờ bản đồ số 139)	Đến ông Sơn (thửa số 03, tờ bản đồ số 139)	300.000
268	Đường nội thôn	Từ bà Liên (thửa số 64, tờ bản đồ số 139)	Đến ông Hóa (thửa số 92, tờ bản đồ số 139)	450.000
269	Đường nội thôn	Từ ông Mỹ (thửa số 69, tờ bản đồ số 139)	Đến bà Mỳ (thửa số 166, tờ bản đồ số 139)	450.000
270	Đường nội thôn	Từ ông Tuất (thửa số 103, tờ bản đồ số 139)	Đến ông Hòa (thửa số 84, tờ bản đồ số 139)	300.000
271	Đường nội thôn	Từ ông Hảo (thửa số 122, tờ bản đồ số 139)	Đến ông Niệm (thửa số 123, tờ bản đồ số 139)	300.000
272	Đường QH vùng già ổi	Khu A		1.350.000
273	Đường QH vùng già ổi	Khu B		1.000.000
274	Đường QH vùng già ổi	Khu C		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
275	Đường QH vùng già ổi	Từ thửa 01, tờ bản đồ số 140	Đến thửa 46, tờ bản đồ số 140	900.000
276	Đường QH vùng lò vôi	Từ thửa 01, tờ bản đồ số 140	Đến thửa 11, tờ bản đồ số 140	900.000
277	Đường nội thôn	Từ ông Ý (thửa số 58, tờ bản đồ số 140)	Đến ông Toại (thửa số 04, tờ bản đồ số 141)	600.000
278	Đường nội thôn	Từ ông Vinh (thửa số 65, tờ bản đồ số 140)	Đến ông Đàn (thửa số 78, tờ bản đồ số 139)	600.000
279	Đường nội thôn	Từ ông Sơn (thửa số 94, tờ bản đồ số 140)		300.000
280	Đường nội thôn	Từ ông Tài (thửa số 79, tờ bản đồ số 140)	Đến ông Vinh (thửa số 108, tờ bản đồ số 146)	900.000
281	Đường nội thôn	Từ ông Ủy (thửa số 81, tờ bản đồ số 140)	Đến bà Nguyệt (thửa số 02, tờ bản đồ số 146)	450.000
282	Đường nội thôn	Từ ông Mại (thửa số 80, tờ bản đồ số 140)	Đến ông Cường (thửa số 01, tờ bản đồ số 146)	450.000
283	Đường nội thôn	Từ ông Vượng (thửa số 02, tờ bản đồ số 141)	Đến bà Tiến (thửa số 50, tờ bản đồ số 141)	450.000
284	Đường nội thôn	Từ ông Sáu (thửa số 24,28, tờ bản đồ số 141)	Đến ông Hòa (thửa số 106, tờ bản đồ số 141)	450.000
285	Đường nội thôn	Từ ông Thanh (thửa số 128 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Lĩnh (thửa số 75, tờ bản đồ số 141)	450.000
286	Đường nội thôn	Từ ông Khánh (thửa số 18 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Thanh (thửa số 127, tờ bản đồ số 141)	450.000
287	Đường nội thôn	Từ ông Lại (thửa số 25 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Sơn (thửa số 21, tờ bản đồ số 141)	450.000
288	Đường nội thôn	Từ bà Sỹ (thửa số 30 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Quyền (thửa số 31, tờ bản đồ số 141)	450.000
289	Đường nội thôn	Từ ông Nga (thửa số 46 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Doan (N) (thửa số 166, tờ bản đồ số 148)	450.000
290	Đường nội thôn	Từ bà Phương (thửa số 63 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Đỉnh (thửa số 73, tờ bản đồ số 141)	450.000
291	Đường nội thôn	Từ ông Hân (thửa số 133 tờ bản đồ số 141)	Đến ông Thụ (thửa số 21, tờ bản đồ số 147)	450.000
292	Đường nội thôn	Từ ông Cần (thửa số 325 tờ bản đồ số 142)	Đến bà Thỏa (thửa số 289, tờ bản đồ số 142)	1.000.000
293	Đường nội thôn	Từ ông Châu (thửa số 01 tờ bản đồ số 142)	Đến ông Cảng (thửa số 21, 20, tờ bản đồ số 142)	1.000.000
294	Đường nội thôn	Từ bà Hằng (thửa số 278, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Tứ (thửa số 107, 20, tờ bản đồ số 142)	600.000
295	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 127, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Nga (thửa số 260, tờ bản đồ số 148)	450.000
296	Đường nội thôn	Từ ông Tuệ (thửa số 126, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Lê (thửa số 175, tờ bản đồ số 142)	450.000
297	Đường nội thôn	Từ ông Nghiên (thửa số 35, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Mượn (thửa số 41, tờ bản đồ số 142)	900.000
298	Đường nội thôn	Từ ông Điều (thửa số 307, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Khiên (thửa số 64, tờ bản đồ số 142)	450.000
299	Đường nội thôn	Từ ông Thông (thửa số 97, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Trang (thửa số 140, tờ bản đồ số 142)	450.000
300	Đường nội thôn	Từ bà Thu (thửa số 215, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Hiếu (thửa số 254, tờ bản đồ số 142)	450.000
301	Đường nội thôn	Từ bà Loan (thửa số 13, tờ bản đồ số 143)	Đến ông Thanh (thửa số 18, tờ bản đồ số 143)	450.000
302	Đường nội thôn	Từ ông Thịnh (thửa số 20, tờ bản đồ số 143)	Đến ông Kính (thửa số 21, tờ bản đồ số 143)	450.000
303	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thửa số 89, tờ bản đồ số 143)	Đến ông Đệ (thửa số 40, tờ bản đồ số 143)	300.000
304	Đường nội thôn	Từ ông Truyền (thửa số 115, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Ban (thửa số 05, tờ bản đồ số 144)	300.000
305	Đường nội thôn	Từ ông Lục (thửa số 159, tờ bản đồ số 144)		300.000
306	Đường nội thôn	Từ bà Huyền (thửa số 32, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Sơn (thửa số 33, tờ bản đồ số 144)	360.000
307	Đường nội thôn	Từ ông Hồng (thửa số 155, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Mạnh (thửa số 176, tờ bản đồ số 144)	360.000
308	Đường nội thôn	Từ ông Đường (thửa số 91,177, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Tửu (thửa số 152, tờ bản đồ số 139)	360.000
309	Đường nội thôn	Từ ông Ấn (thửa số 149, tờ bản đồ số 144)		450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
310	Đường nội thôn	Từ ông Thê (thửa số 150, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Xuyến (thửa số 152, tờ bản đồ số 144)	360.000
311	Đường nội thôn	Từ bà Khuyến (thửa số 153, tờ bản đồ số 144)		360.000
312	Đường nội thôn	Từ bà Sâm (thửa số 74, tờ bản đồ số 144)	Đến ông Hòa (thửa số 116, tờ bản đồ số 144)	360.000
313	Đường nội thôn	Từ ông Đại (thửa số 5, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Nam (thửa số 33, tờ bản đồ số 145)	360.000
314	Đường nội thôn	Vùng QH đồng Khe gia (dãy 2) tờ bản đồ số 145)		600.000
315	Đường nội thôn	Từ ông Tuấn (thửa số 01, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Sinh (thửa số 9, tờ bản đồ số 145)	360.000
316	Đường nội thôn	Từ ông Thám (thửa số 16, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Quỳnh (thửa số 12, tờ bản đồ số 145)	360.000
317	Đường nội thôn	Từ ông Luận (thửa số 6, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Duyệt (thửa số 25, tờ bản đồ số 146)	360.000
318	Đường nội thôn	Từ ông Huấn (thửa số 19, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Ái (thửa số 63, tờ bản đồ số 146)	360.000
319	Đường nội thôn	Từ ông Ngụ (thửa số 67, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Lệ (thửa số 68, tờ bản đồ số 145)	360.000
320	Đường nội thôn	Từ ông Trí (thửa số 69, tờ bản đồ số 145)		360.000
321	Đường nội thôn	Từ bà Duệ (thửa số 115, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Tý (thửa số 79, tờ bản đồ số 145)	360.000
322	Đường nội thôn	Từ ông Dũng (thửa số 74, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Mười (thửa số 92, tờ bản đồ số 145)	360.000
323	Đường nội thôn	Từ ông Nam (thửa số 104, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Nam (thửa số 72, tờ bản đồ số 145)	360.000
324	Đường nội thôn	Từ ông Tính (thửa số 75, tờ bản đồ số 145)	Đến ông Đào (thửa số 94, tờ bản đồ số 145)	360.000
325	Đường nội thôn	Từ ông Lĩnh (thửa số 36, tờ bản đồ số 146)		360.000
326	Đường nội thôn	Từ ông Luận (thửa số 241, tờ bản đồ số 146)	Đến ông Lý (thửa số 226, tờ bản đồ số 146)	360.000
327	Đường nội thôn	Từ ông Sinh (thửa số 218, tờ bản đồ số 146)	Đến ông Tháng (thửa số 256, tờ bản đồ số 146)	360.000
328	Đường nội thôn	Từ ông Đăng (thửa số 204, tờ bản đồ số 146)	Đến ông Cần (thửa số 219, tờ bản đồ số 146)	360.000
329	Đường nội thôn	Từ ông Nga (thửa số 152, tờ bản đồ số 146)	Đến bà Lưu (thửa số 26, tờ bản đồ số 147)	360.000
330	Đường nội thôn	Từ bà Dung (thửa số 252, tờ bản đồ số 146)	Đến ông Tân (thửa số 60, tờ bản đồ số 146)	360.000
331	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thửa số 16, tờ bản đồ số 147)	Đến ông Lới (thửa số 24, tờ bản đồ số 147)	360.000
332	Đường nội thôn	Từ bà Tâm (thửa số 22, tờ bản đồ số 147)	Từ ông Đàn (thửa số 36, tờ bản đồ số 148)	360.000
333	Đường nội thôn	Từ bà Lan (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)		360.000
334	Đường nội thôn	Từ ông Thắng (thửa số 112, tờ bản đồ số 148)	Đến ông Nghiêm (thửa số 142, tờ bản đồ số 148)	360.000
335	Đường nội thôn	Từ ông Hùng (thửa số 143, tờ bản đồ số 148)	Đến bà Lý (thửa số 155, tờ bản đồ số 148)	360.000
336	Đường nội thôn	Từ ông Sâm (thửa số 172, tờ bản đồ số 148)	Đến ông Công (thửa số 185, tờ bản đồ số 148)	360.000
337	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa số 189, tờ bản đồ số 148)	Đến ông Trương (thửa số 216, tờ bản đồ số 148)	360.000
338	Đường nội thôn	Từ ông Tiến (thửa số 179, tờ bản đồ số 148)		360.000
339	Đường nội thôn	Từ ông Năm (thửa số 171, tờ bản đồ số 148)	Đến bà Hồng (thửa số 150, tờ bản đồ số 148)	360.000
340	Đường nội thôn	Từ ông Phú (thửa số 159, tờ bản đồ số 148)		360.000
341	Đường nội thôn	Từ ông Hải (thửa số 127, tờ bản đồ số 148)		360.000
342	Đường nội thôn	Từ ông Đức (thửa số 158, tờ bản đồ số 148)		360.000
343	Đường nội thôn	Từ ông Trinh (thửa số 06, tờ bản đồ số 149)		840.000
344	Đường nội thôn	Từ ông Tỵ (thửa số 04, tờ bản đồ số 149)		840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
345	Đường nội thôn	Từ anh Phượng (thửa số 836, tờ bản đồ số 65)	Đến anh Hoa (thửa số 797, tờ bản đồ số 65)	650.000
346	Đường nội thôn	Từ anh Tài (thửa số 26, tờ bản đồ số 68)	Đến bà Bính (thửa số 11, tờ bản đồ số 68)	750.000
347	Đường nội thôn	Từ anh Đồng (thửa số 189, tờ bản đồ số 68)	Đến anh Đồng (thửa số 189, tờ bản đồ số 68)	750.000
348	Đường nội thôn	Từ ông Cường (thửa số 161, tờ bản đồ số 68)	Đến ông Phi (thửa số 191, tờ bản đồ số 68)	750.000
349	Đường nội thôn	Từ anh Quỳ (thửa số 493, tờ bản đồ số 69)	Đến anh Hùng (thửa số 525, tờ bản đồ số 69)	750.000
350	Đường nội thôn	Từ anh Tùng (thửa số 490, tờ bản đồ số 69)	Đến ông Điệp (thửa số 211, tờ bản đồ số 69)	750.000
351	Đường nội thôn	Từ anh Thế (thửa số 219, tờ bản đồ số 69)	Đến anh Thế (thửa số 274, tờ bản đồ số 69)	750.000
352	Đường nội thôn	Từ ông Phú (thửa số 275, tờ bản đồ số 69)	Đến ông Trí (thửa số 299, tờ bản đồ số 69)	750.000
353	Đường nội thôn	Từ bà Thành (thửa số 148, tờ bản đồ số 69)	Đến bà Trung (thửa số 509 tờ bản đồ số 69)	750.000
354	Đường nội thôn	Từ ông Trí (thửa số 512, tờ bản đồ số 69)	Đến ông khánh (thửa số 19, tờ bản đồ số 69)	750.000
355	Đường nội thôn	Từ anh Ngọc (thửa số 36, tờ bản đồ số 69)	Đến bà Đường (thửa số 7, tờ bản đồ số 69)	750.000
356	Đường nội thôn	Từ anh Hạnh (thửa số 10, tờ bản đồ số 69)	Đến anh Kỳ (thửa số 366, tờ bản đồ số 69)	750.000
357	Đường nội thôn	Từ chị Hồng (thửa số 25, tờ bản đồ số 70)	Đến chị Hồng (thửa số 25, tờ bản đồ số 70)	750.000
358	Đường nội thôn	Từ anh Giang (thửa số 226, tờ bản đồ số 70)	Đến anh Hà (thửa số 222, tờ bản đồ số 70)	750.000
359	Đường nội thôn	Từ ông Đông (thửa số 107, tờ bản đồ số 70)	Đến bà Trí (thửa số 117, tờ bản đồ số 70)	750.000
360	Đường nội thôn	Từ anh Truyền (thửa số 119, tờ bản đồ số 70)	Đến anh Cường (thửa số 120, tờ bản đồ số 70)	750.000
361	Đường nội thôn	Từ anh Nam (thửa số 49, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Ngọc (thửa số 520, tờ bản đồ số 71)	650.000
362	Đường nội thôn	Từ anh mạnh (thửa số 141, tờ bản đồ số 71)	Đến ông Xin (thửa số 187, tờ bản đồ số 71)	650.000
363	Đường nội thôn	Từ anh Lý (thửa số 228, tờ bản đồ số 71)	Đến ông Liên (thửa số 229, tờ bản đồ số 71)	650.000
364	Đường nội thôn	Từ ông Việt (thửa số 227, tờ bản đồ số 71)	Đến ông Thường (thửa số 230, tờ bản đồ số 71)	650.000
365	Đường nội thôn	Từ ông Cường (thửa số 271, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Đông (thửa số 272, tờ bản đồ số 71)	650.000
366	Đường nội thôn	Từ chị Chung (thửa số 346, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Bình (thửa số 347, tờ bản đồ số 71)	650.000
367	Đường nội thôn	Từ Anh Hồng (thửa số 379, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Tâm (thửa số 411, tờ bản đồ số 71)	650.000
368	Đường nội thôn	Từ bà Thao (thửa số 437, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Vinh (thửa số 488, tờ bản đồ số 71)	650.000
369	Đường nội thôn	Từ anh Hải (thửa số 460, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Trường (thửa số 492, tờ bản đồ số 71)	650.000
370	Đường nội thôn	Từ ông Phú (thửa số 479, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Định (thửa số 518, tờ bản đồ số 71)	650.000
371	Đường nội thôn	Từ bà Canh (thửa số 525, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Kỳ (thửa số 524, tờ bản đồ số 71)	750.000
372	Đường nội thôn	Từ bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ số 71)	Đến bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ số 71)	650.000
373	Đường nội thôn	Từ anh Đức (thửa số 255, tờ bản đồ số 76)	Đến ông Thành (thửa số 222, tờ bản đồ số 76)	800.000
374	Đường nội thôn	Từ ông Sửu (thửa số 41, tờ bản đồ số 76)	Đến ông Ngọc (thửa số 85, tờ bản đồ số 76)	750.000
375	Đường nội thôn	Từ anh Phượng (thửa số 73, tờ bản đồ số 76)	Đến anh Sơn (thửa số 132, tờ bản đồ số 76)	800.000
376	Đường nội thôn	Từ anh Toàn (thửa số 12, tờ bản đồ số 76)	Đến anh Trì (thửa số 224, tờ bản đồ số 76)	750.000
377	Đường nội thôn	Từ bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ số 76)	Đến bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ số 76)	750.000
378	Đường nội bản	Từ ông Thân (thửa số 79, tờ bản đồ số 77)	Đến ông Trung (thửa số 115, tờ bản đồ số 77)	750.000
379	Đường nội bản	Từ anh Đức (thửa số 96, tờ bản đồ số 77)	Đến ông Thành (thửa số 114, tờ bản đồ số 77)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
380	Đường nội thôn	Từ bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ số 76)	Đến bà Trí (thửa số 540, tờ bản đồ số 76)	800.000
381	Đường nội bản	Từ anh Đức (thửa số 255, tờ bản đồ số 77)	Đến ông Thành (thửa số 222, tờ bản đồ số 77)	300.000
382	Đường nội thôn	Từ anh Sơn (thửa số 4, tờ bản đồ số 80)	Đến anh Sơn (thửa số 4, tờ bản đồ số 80)	300.000
383	Đường nội thôn	Từ anh Dậu (thửa số 11, tờ bản đồ số 80)	Đến anh Hoàn (thửa số 12, tờ bản đồ số 80)	300.000
384	Đường nội thôn	Từ anh Kiệm (thửa số 22, tờ bản đồ số 80)	Đến chị Duyệt (thửa số 50, tờ bản đồ số 80)	300.000
385	Đường nội thôn	Từ anh Thọ (thửa số 49, tờ bản đồ số 80)	Đến ông Cảnh (thửa số 70, tờ bản đồ số 80)	300.000
386	Đường nội thôn	Từ anh Sơn (thửa số 24, tờ bản đồ số 81)	Đến ông Khánh (thửa số 2, tờ bản đồ số 81)	300.000
387	Đường nội thôn	Từ bà Xuân (thửa số 87, tờ bản đồ số 81)	Đến anh Đoàn (thửa số 63, tờ bản đồ số 81)	300.000
388	Đường nội thôn	Từ anh Thắng (thửa số 251, tờ bản đồ số 81)	Đến anh Nam (thửa số 18, tờ bản đồ số 81)	300.000
389	Đường nội thôn	Từ anh Bốn (thửa số 52, tờ bản đồ số 82)	Đến anh Bốn (thửa số 52, tờ bản đồ số 82)	300.000
390	Đường nội thôn	Từ anh Duy (thửa số 90, tờ bản đồ số 82)	Đến anh Duy (thửa số 90, tờ bản đồ số 82)	300.000
391	Đường nội thôn	Từ anh Trường (thửa số 27, tờ bản đồ số 88)	Đến anh Trường (thửa số 27, tờ bản đồ số 88)	300.000
392	Đường nội thôn	Từ anh Dương (thửa số 113, tờ bản đồ số 89)	Đến ông Bích (thửa số 108, tờ bản đồ số 89)	300.000
393	Đường nội thôn	Từ ông Hắng (thửa số 99, tờ bản đồ số 89)	Từ ông Hắng (thửa số 99, tờ bản đồ số 89)	300.000
394	Đường nội thôn	Từ anh Tĩnh (thửa số 140, tờ bản đồ số 89)	Từ anh Tĩnh (thửa số 140, tờ bản đồ số 89)	300.000
395	Đường nội thôn	Từ chị Lài (thửa số 28, tờ bản đồ số 109)	Đến bà Khánh (thửa số 38, tờ bản đồ số 109)	650.000
396	Đường nội thôn	Từ anh Dũng (thửa số 113, tờ bản đồ số 110)	Đến anh Trí (thửa số 184, tờ bản đồ số 110)	700.000
397	Đường nội thôn	Từ ông Trị (thửa số 130, tờ bản đồ số 110)	Đến ông Cường (thửa số 144, tờ bản đồ số 110)	700.000
398	Đường liên thôn	Từ anh Tình (thửa số 133, tờ bản đồ số 110)	Đến ông Hùng (thửa số 178, tờ bản đồ số 110)	750.000
399	Đường nội thôn	Từ bà Tuyết (thửa số 68, tờ bản đồ số 112)	Đến anh Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 112)	750.000
400	Đường nội thôn	Từ anh Long (thửa số 48, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Cường (thửa số 163, tờ bản đồ số 112)	750.000
401	Đường nội thôn	Từ anh Tuấn (thửa số 14, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Huệ (thửa số 6, tờ bản đồ số 112)	750.000
402	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thửa số 26, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Phượng (thửa số 148, tờ bản đồ số 112)	750.000
403	Đường nội thôn	Từ ông ông Hồng (thửa số 24, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Kiên (thửa số 43, tờ bản đồ số 112)	750.000
404	Đường nội thôn	Từ bà Thìn (thửa số 62, tờ bản đồ số 112)	Đến anh Chiến (thửa số 11, tờ bản đồ số 112)	750.000
405	Đường nội thôn	Từ bà Phùng (thửa số 81, tờ bản đồ số 112)	Đến anh Thế (thửa số 131, tờ bản đồ số 112)	750.000
406	Đường nội thôn	Từ anh Long (thửa số 117, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Long (thửa số 125, tờ bản đồ số 112)	750.000
407	Đường nội thôn	Từ bà Định (thửa số 182, tờ bản đồ số 112)	Đến ông Quý (thửa số 120, tờ bản đồ số 112)	750.000
408	Đường nội thôn	Từ ông Hạnh (thửa số 126, tờ bản đồ số 112)	Đến bà Lan (thửa số 141, tờ bản đồ số 112)	750.000
409	Đường liên thôn	Từ anh Tường (thửa số 79, tờ bản đồ số 113)	Đến anh Sinh (thửa số 102, tờ bản đồ số 113)	800.000
410	Đường nội thôn	Từ ông Đại (thửa số 68, tờ bản đồ số 113)	Đến anh Chiến (thửa số 3, tờ bản đồ số 113)	700.000
411	Đường nội thôn	Từ anh Sơn (thửa số 1, tờ bản đồ số 113)	Đến ông Đại (thửa số 2, tờ bản đồ số 113)	650.000
412	Đường nội thôn	Từ anh Quang (thửa số 46, tờ bản đồ số 113)	Đến anh Hiếu (thửa số 116, tờ bản đồ số 113)	650.000
413	Đường nội thôn	Từ chị Thu (thửa số 242, tờ bản đồ số 113)	Đến ông Cúc (thửa số 243, tờ bản đồ số 113)	650.000
414	Đường nội thôn	Từ ông Thủy (thửa số 62, tờ bản đồ số 113)	Đến ông Thận (thửa số 61, tờ bản đồ số 113)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
415	Đường nội thôn	Từ anh Hòa (thửa số 94, tờ bản đồ số 113)	Đến ông Hợi (thửa số 93, tờ bản đồ số 113)	650.000
416	Đường nội thôn	Từ anh Hiếu (thửa số 18, tờ bản đồ số 114)	Đến ông Trà (thửa số 10, tờ bản đồ số 114)	650.000
417	Đường nội thôn	Từ ông Quang (thửa số 30, tờ bản đồ số 114)	Đến ông Thành (thửa số 20, tờ bản đồ số 114)	650.000
418	Đường nội thôn	Từ Ông Hữu (thửa số 25, tờ bản đồ số 115)	Đến vắng chủ (thửa số 93, tờ bản đồ số 115)	750.000
419	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 4, tờ bản đồ số 115)	Đến Ông Quyền (thửa số 5, tờ bản đồ số 115)	750.000
420	Đường nội thôn	Từ Ông Hương (thửa số 11, tờ bản đồ số 115)	Đến Ông Tương (thửa số 11, tờ bản đồ số 115)	750.000
421	Đường nội thôn	Từ Ông Việt (thửa số 23, tờ bản đồ số 116)	Đến bà Châu (thửa số 173, tờ bản đồ số 116)	750.000
422	Đường nội thôn	Từ Ông Quảng (thửa số 124, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Tiến (thửa số 113, tờ bản đồ số 116)	750.000
423	Đường nội thôn	Từ Ông Vân (thửa số 185, tờ bản đồ số 116)	Đến bà Hiển (thửa số 32, tờ bản đồ số 116)	750.000
424	Đường nội thôn	Từ vắng chủ (thửa số 160, tờ bản đồ số 116)	Đến bà Lan (thửa số 137, tờ bản đồ số 116)	750.000
425	Đường nội thôn	Từ Ông Long (thửa số 139, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Kính (thửa số 128, tờ bản đồ số 116)	750.000
426	Đường nội thôn	Từ bà Hòa (thửa số 119, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Dũng (thửa số 130, tờ bản đồ số 116)	750.000
427	Đường nội thôn	Từ bà Trang (thửa số 117, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Triển (thửa số 131, tờ bản đồ số 116)	750.000
428	Đường nội thôn	Từ Ông Vân (thửa số 185, tờ bản đồ số 116)	Đến bà Hiển (thửa số 32, tờ bản đồ số 116)	750.000
429	Đường nội thôn	Từ Bà Hương (thửa số 42, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Nghiệm (thửa số 29, tờ bản đồ số 116)	750.000
430	Đường nội thôn	Từ vắng chủ (thửa số 199, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Trị (thửa số 4, tờ bản đồ số 116)	750.000
431	Đường nội thôn	Từ Ông Định (thửa số 67, tờ bản đồ số 116)	Đến Ông Nam (thửa số 2, tờ bản đồ số 116)	750.000
432	Đường nội thôn	Từ Ông Nhượng (thửa số 136, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Lý (thửa số 135, tờ bản đồ số 118)	750.000
433	Đường nội thôn	Từ Ông Khanh (thửa số 133, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Minh (thửa số 157, tờ bản đồ số 117)	750.000
434	Đường nội thôn	Từ Ông Dương (thửa số 153, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Dũng (thửa số 158, tờ bản đồ số 117)	750.000
435	Đường nội thôn	Từ Ông Nam (thửa số 306, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Đông (thửa số 141, tờ bản đồ số 117)	750.000
436	Đường nội thôn	Từ Ông Thành (thửa số 286, tờ bản đồ số 117)	Đến Vắng chủ (thửa số 245, tờ bản đồ số 117)	750.000
437	Đường nội thôn	Từ Ông Hào (thửa số 60, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Lành (thửa số 6, tờ bản đồ số 117)	750.000
438	Đường nội thôn	Từ bà Ước (thửa số 238, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Quang (thửa số 81, tờ bản đồ số 117)	750.000
439	Đường nội thôn	Từ Ông Hường (thửa số 281, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Phượng (thửa số 298, tờ bản đồ số 117)	750.000
440	Đường nội thôn	Từ Ông Thế (thửa số 50, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Thế (thửa số 50, tờ bản đồ số 117)	750.000
441	Đường nội thôn	Từ Ông Trung (thửa số 69, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Phượng (thửa số 51, tờ bản đồ số 117)	750.000
442	Đường nội thôn	Từ Ông Hòa (thửa số 230, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Hợi (thửa số 200, tờ bản đồ số 117)	750.000
443	Đường nội thôn	Từ Ông Hà (thửa số 98, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Hà (thửa số 98, tờ bản đồ số 117)	750.000
444	Đường nội thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 100, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Thể (thửa số 28, tờ bản đồ số 117)	750.000
445	Đường nội thôn	Từ Ông Thái (thửa số 259, tờ bản đồ số 117)	Đến Ông Hương (thửa số 101, tờ bản đồ số 48)	750.000
446	Trục chính thôn	Từ bà Trang (thửa số 52, tờ bản đồ số 118)	Đến Bà Khanh (thửa số 1, tờ bản đồ số 118)	800.000
447	Đường liên thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 42, tờ bản đồ số 118)	Đến Ông Phúc (thửa số 34, tờ bản đồ số 118)	850.000
448	Đường liên thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 27, tờ bản đồ số 118)	Đến vắng chủ (thửa số 100, tờ bản đồ số 118)	850.000
449	Đường liên thôn	Từ Ông Công (thửa số 32, tờ bản đồ số 118)	Đến Ông Tố (thửa số 58, tờ bản đồ số 118)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
450	Đường liên thôn	Từ Bà Dung (thửa số 72, tờ bản đồ số 118)	Đến Ông Toàn (thửa số 38, tờ bản đồ số 118)	850.000
451	Đường liên thôn	Từ Ông Sự (thửa số 108, tờ bản đồ số 118)	Đến bà Lan (thửa số 92, tờ bản đồ số 118)	850.000
452	Đường liên thôn	Từ Ông Trí (thửa số 83, tờ bản đồ số 118)	Đến Ông Nhung (thửa số 91, tờ bản đồ số 118)	850.000
453	Đường liên thôn	Từ Vắng chủ (thửa số 248, tờ bản đồ số 119)	Đến Bà Thực (thửa số 123, tờ bản đồ số 119)	850.000
454	Đường liên thôn	Từ Vắng chủ (thửa số 115, tờ bản đồ số 119)	Đến Ông Nhân (thửa số 249, tờ bản đồ số 119)	850.000
455	Đường liên thôn	Từ Ông Niêm (thửa số 78, tờ bản đồ số 119)	Đến Ông Thuận (thửa số 82, tờ bản đồ số 119)	850.000
456	Đường liên thôn	Từ bà Cát (thửa số 228, tờ bản đồ số 119)	Đến bà Hòe (thửa số 255, tờ bản đồ số 119)	850.000
457	Trục chính thôn	Từ ông Tiến (thửa số 2, tờ bản đồ số 119)	Đến ông Thái (thửa số 88, tờ bản đồ số 119)	850.000
458	Trục chính thôn	Từ bà ông Huệ (thửa số 5, tờ bản đồ số 119)	Đến bà Hương (thửa số 43, tờ bản đồ số 119)	850.000
459	Trục chính thôn	Từ bà Liễu (thửa số 162, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Toàn (thửa số 194, tờ bản đồ số 120)	800.000
460	Đường liên thôn	Từ Ông Hạnh (thửa số 152, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Trường (thửa số 115, tờ bản đồ số 120)	850.000
461	Đường liên thôn	Từ Ông Mậu (thửa số 82, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Phúc (thửa số 244, tờ bản đồ số 120)	850.000
462	Đường liên thôn	Từ bà Cườm (thửa số 66, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Cẩm (thửa số 35, tờ bản đồ số 120)	850.000
463	Đường liên thôn	Từ Ông Quyền (thửa số 234, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Dũng (thửa số 212, tờ bản đồ số 120)	850.000
464	Đường liên thôn	Từ bà Trúc (thửa số 6, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Tân (thửa số 87, tờ bản đồ số 120)	850.000
465	Đường liên thôn	Từ Ông Dũng (thửa số 104, tờ bản đồ số 120)	Đến bà Thiện (thửa số 93, tờ bản đồ số 120)	850.000
466	Đường liên thôn	Từ bà Hồng (thửa số 102, tờ bản đồ số 120)	Đến bà Hồng (thửa số 102, tờ bản đồ số 120)	850.000
467	Đường liên thôn	Từ Ông Sỹ (thửa số 254, tờ bản đồ số 120)	Đến Ông Sỹ (thửa số 256, tờ bản đồ số 120)	850.000
468	Đường liên thôn	Từ Ông Hội (thửa số 48, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Hội (thửa số 48, tờ bản đồ số 121)	850.000
469	Đường liên thôn	Từ Ông Nghĩa (thửa số 219, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Thính (thửa số 157, tờ bản đồ số 121)	850.000
470	Đường liên thôn	Từ Ông Hiệu (thửa số 200, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Nam (thửa số 22, tờ bản đồ số 121)	850.000
471	Đường liên thôn	Từ Ông Bắc (thửa số 44, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Trí (thửa số 23, tờ bản đồ số 121)	850.000
472	Đường liên thôn	Từ Ông Long (thửa số 193, tờ bản đồ số 121)	Đến Bà Huệ (thửa số 3, tờ bản đồ số 121)	850.000
473	Đường liên thôn	Từ Ông Trung (thửa số 90, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Trinh (thửa số 64, tờ bản đồ số 121)	850.000
474	Đường liên thôn	Từ Ông Trì (thửa số 222, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Đức (thửa số 138, tờ bản đồ số 121)	850.000
475	Đường liên thôn	Từ Ông Kiên (thửa số 137, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Công (thửa số 146, tờ bản đồ số 121)	850.000
476	Đường liên thôn	Từ Bà Tình (thửa số 77, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Đức (thửa số 138, tờ bản đồ số 121)	850.000
477	Đường liên thôn	Từ Ông Nam (thửa số 115, tờ bản đồ số 121)	Đến Bà Tâm (thửa số 142, tờ bản đồ số 121)	850.000
478	Trục chính thôn	Từ Ông Nghĩa (thửa số 73, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Sửu (thửa số 135, tờ bản đồ số 121)	850.000
479	Trục chính thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 34, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Phương (thửa số 1, tờ bản đồ số 121)	850.000
480	Trục chính thôn	Từ Ông Cầu (thửa số 141, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Duyên (thửa số 26, tờ bản đồ số 121)	850.000
481	Đường liên thôn	Từ Ông Bảo (thửa số 127, tờ bản đồ số 121)	Đến Ông Việt (thửa số 202, tờ bản đồ số 121)	850.000
482	Đường liên thôn	Từ ÔngNgưỡng (thửa số 191, tờ bản đồ số 52)	Đến Ông Trường (thửa số 70, tờ bản đồ số 52)	850.000
483	Đường liên thôn	Từ Ông Xin (thửa số 97, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Quỳnh (thửa số 20, tờ bản đồ số 122)	850.000
484	Đường liên thôn	Từ Ông Nguyễn (thửa số 53, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Tiến (thửa số 178, tờ bản đồ số 122)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
485	Đường liên thôn	Từ Ông Tâm (thửa số 198, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Pháp (thửa số 169, tờ bản đồ số 122)	850.000
486	Đường liên thôn	Từ Ông Xuyên (thửa số 82, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Hùng (thửa số 60, tờ bản đồ số 122)	850.000
487	Đường liên thôn	Từ Ông Lục (thửa số 59, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Mến (thửa số 28, tờ bản đồ số 122)	850.000
488	Đường liên thôn	Từ Ông Nho (thửa số 49, tờ bản đồ số 122)	Đến bà Lý (thửa số 11, tờ bản đồ số 122)	850.000
489	Đường liên thôn	Từ Ông Đức (thửa số 156, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Tưởng (thửa số 7, tờ bản đồ số 122)	850.000
490	Đường liên thôn	Từ Bà Nhung (thửa số 3, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Công (thửa số 11, tờ bản đồ số 122)	850.000
491	Đường liên thôn	Từ Ông Mỹ (thửa số 180, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Trọng (thửa số 33, tờ bản đồ số 122)	850.000
492	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 9, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Long (thửa số 4, tờ bản đồ số 122)	850.000
493	Đường liên thôn	Từ Ông Tường (thửa số 140, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Quyền (thửa số 107, tờ bản đồ số 122)	850.000
494	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 101, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Văn (thửa số 122, tờ bản đồ số 122)	850.000
495	Đường liên thôn	Từ Ông Vọng (thửa số 119, tờ bản đồ số 122)	Đến Bà Biên (thửa số 140, tờ bản đồ số 122)	850.000
496	Đường liên thôn	Từ Ông Thắng (thửa số 151, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Thanh (thửa số 91, tờ bản đồ số 122)	850.000
497	Đường liên thôn	Từ Ông Tình (thửa số 116, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Nghiêm (thửa số 104, tờ bản đồ số 122)	850.000
498	Đường liên thôn	Từ Ông Lý (thửa số 121, tờ bản đồ số 122)	Đến Ông Lý (thửa số 121, tờ bản đồ số 122)	850.000
499	Đường liên thôn	Từ Ông Long (thửa số 182, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Bình (thửa số 226, tờ bản đồ số 123)	850.000
500	Đường liên thôn	Từ bà Huyền (thửa số 239, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Hương (thửa số 219, tờ bản đồ số 123)	850.000
501	Đường liên thôn	Từ Ông Ngại (thửa số 195, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Văn (thửa số 159, tờ bản đồ số 123)	850.000
502	Đường liên thôn	Từ Ông Hoa (thửa số 175, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Thắng (thửa số 157, tờ bản đồ số 123)	850.000
503	Đường liên thôn	Từ Ông Chân (thửa số 119, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Hứa (thửa số 144, tờ bản đồ số 123)	850.000
504	Đường liên thôn	Từ Ông Vinh (thửa số 96, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Thân (thửa số 383, tờ bản đồ số 123)	850.000
505	Đường liên thôn	Từ Ông Diện (thửa số 69, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Sơn (thửa số 323, tờ bản đồ số 123)	850.000
506	Đường liên thôn	Từ Bà Nhàn (thửa số 96, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Phước (thửa số 7, tờ bản đồ số 123)	850.000
507	Đường liên thôn	Từ Bà Liên (thửa số 364, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Liên (thửa số 363, tờ bản đồ số 123)	850.000
508	Trục chính thôn	Từ Bà Khánh (thửa số 147, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Sự (thửa số 6, tờ bản đồ số 123)	950.000
509	Đường liên thôn	Từ Ông Tài (thửa số 5, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Tài (thửa số 5, tờ bản đồ số 123)	850.000
510	Đường liên thôn	Từ Ông Nam (thửa số 14, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Vân (thửa số 25, tờ bản đồ số 123)	850.000
511	Đường liên thôn	Từ Ông Mai (thửa số 75, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Đào (thửa số 2, tờ bản đồ số 123)	850.000
512	Đường liên thôn	Từ Ông Bình (thửa số 311, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Dũng (thửa số 4, tờ bản đồ số 123)	850.000
513	Đường liên thôn	Từ Ông Lam (thửa số 347, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Tình (thửa số 56, tờ bản đồ số 123)	850.000
514	Trục chính thôn	Từ Ông Chính (thửa số 304, tờ bản đồ số 123)	Đến Bà Thanh (thửa số 264, tờ bản đồ số 123)	850.000
515	Trục chính thôn	Từ Ông Trung (thửa số 267, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Quảng (thửa số 76, tờ bản đồ số 123)	850.000
516	Đường liên thôn	Từ Ông Diệu (thửa số 250, tờ bản đồ số 123)	Đến Ông Giang (thửa số 238, tờ bản đồ số 123)	850.000
517	Đường liên thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 92, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Trường (thửa số 13, tờ bản đồ số 124)	850.000
518	Đường liên thôn	Từ Ông Ngi (thửa số 49, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Ngọ (thửa số 34, tờ bản đồ số 124)	850.000
519	Đường liên thôn	Từ Ông Đức (thửa số 33, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Thanh (thửa số 3, tờ bản đồ số 124)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
520	Đường liên thôn	Từ Ông Cần (thửa số 23, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Niệm (thửa số 227, tờ bản đồ số 124)	850.000
521	Đường liên thôn	Từ Ông Định (thửa số 6, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Đỉnh (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	850.000
522	Đường liên thôn	Từ Ông Thìn (thửa số 7, tờ bản đồ số 124)	Từ Ông Thìn (thửa số 7, tờ bản đồ số 124)	850.000
523	Đường liên thôn	Từ Ông Thức (thửa số 165, tờ bản đồ số 124)	Đến vắng chủ (thửa số 193, tờ bản đồ số 124)	850.000
524	Đường liên thôn	Từ Ông Long (thửa số 96, tờ bản đồ số 124)	Đến vắng chủ (thửa số 191, tờ bản đồ số 124)	850.000
525	Đường liên thôn	Từ Ông Trí (thửa số 84, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Lợi (thửa số 247, tờ bản đồ số 124)	850.000
526	Đường liên thôn	Từ Ông Bình (thửa số 58, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Lợi (thửa số 247, tờ bản đồ số 124)	850.000
527	Đường liên thôn	Từ Ông Tường (thửa số 101, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Thành (thửa số 231, tờ bản đồ số 124)	850.000
528	Đường liên thôn	Từ Ông Ngân (thửa số 131, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Trung (thửa số 130, tờ bản đồ số 124)	850.000
529	Đường liên thôn	Từ Ông Ngân (thửa số 230, tờ bản đồ số 124)	Đến Bà Mỹ (thửa số 63, tờ bản đồ số 124)	850.000
530	Đường liên thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 93, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Tâm (thửa số 43, tờ bản đồ số 124)	850.000
531	Đường liên thôn	Từ Ông Hóa (thửa số 94, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Phú (thửa số 89, tờ bản đồ số 124)	850.000
532	Đường liên thôn	Từ Ông Quy (thửa số 210, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Sơn (thửa số 160, tờ bản đồ số 124)	850.000
533	Đường liên thôn	Từ Ông Trường (thửa số 163, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Lộc (thửa số 156, tờ bản đồ số 124)	850.000
534	Đường liên thôn	Từ Ông Sơn (thửa số 136, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Thủy (thửa số 120, tờ bản đồ số 124)	850.000
535	Đường liên thôn	Từ Ông Minh (thửa số 147, tờ bản đồ số 124)	Đến Ông Quang (thửa số 157, tờ bản đồ số 124)	850.000
536	Đường liên thôn	Từ Ông UBND xã (thửa số 73, tờ bản đồ số 125)	Từ Ông Thắng (thửa số 3, tờ bản đồ số 125)	850.000
537	Đường liên thôn	Từ Ông Cầu (thửa số 40, tờ bản đồ số 125)	Từ Ông Lập (thửa số 70, tờ bản đồ số 125)	850.000
538	Đường liên thôn	Từ Ông Tuất (thửa số 92, tờ bản đồ số 125)	Từ Ông Tuất (thửa số 92, tờ bản đồ số 125)	850.000
539	Đường liên thôn	Từ Bà Hương (thửa số 102, tờ bản đồ số 125)	Đến bà Hương (thửa số 102, tờ bản đồ số 125)	850.000
540	Đường liên thôn	Từ Ông Tùng (thửa số 178, tờ bản đồ số 125)	Đến bà Xuân (thửa số 182, tờ bản đồ số 125)	850.000
541	Đường liên thôn	Từ Ông Trừu (thửa số 29, tờ bản đồ số 125)	Đến Ông Kế (thửa số 30, tờ bản đồ số 125)	850.000
542	Đường liên thôn	Từ Ông Thọ (thửa số 14, tờ bản đồ số 125)	Đến Bà Dũng (thửa số 151, tờ bản đồ số 125)	850.000
543	Đường liên thôn	Từ Ông Đức (thửa số 175, tờ bản đồ số 125)	Đến Ông Đức (thửa số 173, tờ bản đồ số 125)	850.000
544	Đường liên thôn	Từ Ông Minh (thửa số 63, tờ bản đồ số 125)	Đến Ông Sỹ (thửa số 32, tờ bản đồ số 125)	850.000
545	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 107, tờ bản đồ số 126)	Đến Ông Đức (thửa số 5, tờ bản đồ số 126)	850.000
546	Đường liên thôn	Từ Ông Hường (thửa số 51, tờ bản đồ số 126)	Đến Bà Liên (thửa số 9, tờ bản đồ số 126)	850.000
547	Đường liên thôn	Từ Ông Thanh (thửa số 52, tờ bản đồ số 126)	Đến Ông Sơn (thửa số 144, tờ bản đồ số 126)	850.000
548	Đường liên thôn	Từ Ông Trầm (thửa số 34, tờ bản đồ số 126)	Đến Ông Thuyết (thửa số 49, tờ bản đồ số 126)	850.000
549	Đường liên thôn	Từ Ông Sáu (thửa số 25, tờ bản đồ số 126)	Đến Ông Xuân (thửa số 27, tờ bản đồ số 126)	850.000
550	Đường liên thôn	Từ Ông Niêm (thửa số 8, tờ bản đồ số 126)	Đến Ông Đồng (thửa số 3, tờ bản đồ số 126)	850.000
551	Đường liên thôn	Từ bà Kỷ (thửa số 37, tờ bản đồ số 126)	Đến bà Hòa (thửa số 20, tờ bản đồ số 126)	850.000
552	Đường liên thôn	Từ Ông Hùng (thửa số 135, tờ bản đồ số 126)	Đến Bà Thu (thửa số 59, tờ bản đồ số 126)	850.000
553	Đường nội thôn	Từ ông Nậm (Từ thửa 333, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Huề (Đến thửa 130, tờ bản đồ số 132)	500.000
554	Đường nội thôn	Đến ông Huề (Đến thửa 130, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Linh (Đến thửa 113, tờ bản đồ số 132)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
555	Đường nội thôn	ông Hòa (thửa 141, tờ bản đồ số 132)		350.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Vĩnh Tường			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 6

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ YÊN XUÂN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Hồ Chí Minh xã Yên Xuân, tỉnh Nghệ An**			
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Tiên, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Đến Nhà thờ giáo họ Tri lễ (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 10)	4.000.000
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Từ Đức Đính, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Vân, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn bà Nguyễn Thị Lộc, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 14)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thi, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 14)	1.500.000
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Thân, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Mậu, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
1.5	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Như Quân, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 15)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nông, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 15)	1.500.000
1.6	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Thiên Sơn, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ở ông Lê Văn Công, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 24)	4.000.000
1.7	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Xuân Xan, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Phùng Viết Hùng, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 30)	4.000.000
1.8	Đường Hồ Chí Minh	Từ vườn ông Nguyễn Bằng Tường, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Đồng, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 30)	10.000.000
1.9	Đường Hồ Chí Minh	Từ Dốc cao từ thửa 380, tờ bản đồ số 76	Đến Ông Tình thửa số 382, tờ bản đồ số 76	2.500.000
1.10	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ông Hóa (từ thửa số, 257, tờ bản đồ số 176	Đến Ông Kiêm thửa số185, tờ bản đồ số 176)	3.000.000
1.11	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ông Đạo thôn Cao sơn 1 từ thửa số 224, tờ bản đồ số 186)	Đến Ông Châu thôn thửa số 337, tờ bản đồ số 108	2.500.000
1.12	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ông Hòa Thôn Cao sơn 6 từ thửa 28, tờ bản đồ số 189	Đến Ông Âu thôn Cao sơn 6 từ thửa 126, tờ bản đồ số 192	2.500.000
2	**Đường Quốc Lộ 7A đoạn qua xã Yên Xuân, tỉnh Nghệ An**			
2.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Bà Trung thôn Long Sơn 10) (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 41) tờ bản đồ số 5 cũ	Đến (Anh Thạch thôn Long Sơn 10) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 41) tờ bản đồ số 5 cũ	6.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Ngọc Lan thôn Long Sơn 10) (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 137), tờ bản đồ số 40 cũ	Đến (Bà Bính thôn Long Sơn 10) (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 137), tờ bản đồ số 40 cũ	6.600.000
2.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Ông Kỳ Tính thôn Long Sơn 10) (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	Đến (ông Dũng Mai thôn Long Sơn 10) (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 137), tờ bản đồ số 40 cũ	6.600.000
2.4	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Bà Hiệp thôn Long Sơn 1 giáp xã Phúc Sơn) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	Đến (Bà Nữ thôn Long Sơn 1) (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 41)	7.800.000
2.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Trung Nhã thôn Long Sơn 1) (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	Đến (Anh Trung Thuỷ thôn Long Sơn 1) (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	7.800.000
2.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Chị Thuỷ Kiên thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 139, (tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến (Anh Cường Sao thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 42)	7.800.000
2.7	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Toàn thôn Long Sơn 1) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến (Anh Long Minh thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 42 cũ)	7.800.000
2.8	Đường Quốc lộ 7A	Từ (ông Bát Hoà thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 44 cũ)	Đến (Anh Long Chung thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 44 cũ)	6.600.000
2.9	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Chính thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ số 45 cũ)	Đến (Anh Hoàng Thuỷ thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ số 45 cũ)	6.600.000
2.10	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Trung Tại thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	Đến (Anh Đồng Nhung thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	6.600.000
2.11	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Thành Thuỷ thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 144, tờ bản đồ số 47 cũ)	Đến (ông Năm Dung thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 144, tờ bản đồ số 47 cũ)	7.200.000
2.12	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Thông Tuyết thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến (bà Hồng thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Vùng Quy hoạch Cây Thị) (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến (Vùng Quy hoạch Cây Thị thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	9.000.000
2.14	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Ông Oanh Liên thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến (Ông Hùng Hoè thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	9.000.000
2.15	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Ông Đô Phúc thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến (anh Quang Nguyệt thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	7.800.000
2.16	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Bà Hường thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến (Anh Thắng Thanh thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	7.800.000
2.17	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Ông Thung thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến (anh Sơn Hiền thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 337, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	7.800.000
2.18	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Ông Khang Hương thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến (Ông Quế Tam thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	7.800.000
2.19	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Ông Hà thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	Đến (Ông Tưởng Chinh thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	6.600.000
2.20	Đường Quốc lộ 7A	Từ (Anh Quý thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	Đến (Anh An Tam thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	6.600.000
2.21	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Văn Quang, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bá, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 26)	4.500.000
2.22	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn bà Hoàng Thị Lan, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn bà Trần Thị Thành, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 20)	4.500.000
2.23	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Văn Tưởng, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Trần Văn Đồng, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 21)	4.500.000
2.24	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hiền, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Trần Hữu Vân, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 21)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.25	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Trần Văn Chinh, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Thái Đình Luận, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 22)	5.000.000
2.26	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Cao Việt Bách, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Là, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 22)	6.000.000
2.27	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn bà Nguyễn Thị Chiến, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Quang, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 23)	6.000.000
2.28	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Phan Văn Xuân, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Hoàng, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 23)	8.500.000
2.29	Đường Quốc lộ 7A	Từ lô số 1 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở vùng Trường Mầm Tiểu học Khai Sơn cũ, thôn Khai Sơn 6)	Từ lô số 10 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở vùng Trường Mầm Tiểu học Khai Sơn cũ, thôn Khai Sơn 6)	8.500.000
2.30	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Công Châu, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Lê Thị Xuân Hòa, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	10.000.000
2.31	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Bảy, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Thái Đình Lạng, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 30)	10.000.000
2.32	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn bà Võ Thị Mỹ Lệ, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 30)	Đến Bưu điện, thôn Khai Sơn 6 xã Khai Sơn (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 30)	10.000.000
2.33	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Minh, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Lê Đình Chinh, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 31)	9.000.000
2.34	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Văn Minh, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 32)	Đến Nhà Văn hóa, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	6.500.000
2.35	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn bà Lê Thị Liên, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Nguyễn Sỹ Sáng, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 32)	4.500.000
2.36	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Trần Duy Tiếu, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 33)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Nuôi, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 665, tờ bản đồ số 6)	4.500.000
2.37	Đường Quốc lộ 7A	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Lới, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 7)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Sơn, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 7)	4.000.000
2.38	Đường Quốc lộ 7A	Từ lô số 1 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở thuộc vùng Đồng Trại, thôn Khai Sơn 8)	Từ lô số 15 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở thuộc vùng Đồng Trại, thôn Khai Sơn 8)	4.000.000
2.39	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Hoa, từ thửa số 181, tờ bản đồ số 42	Đến anh Khanh, từ thửa số 127, tờ bản đồ số 42	3.200.000
2.40	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Phúc, từ thửa số 112, tờ bản đồ số 43	Đến anh Hoàn, từ thửa số 167, tờ bản đồ số 43	3.200.000
2.41	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Tý, từ thửa số 98, tờ bản đồ số 44	Đến anh An, từ thửa số 101, tờ bản đồ số 44	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.42	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Đức, từ thửa số 15, tờ bản đồ số 49		3.200.000
2.43	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Thục, thửa số 159, tờ bản đồ số 50	Đến anh Hòa, từ thửa số 64, tờ bản đồ số 50	3.200.000
2.44	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ anh Hà, từ thửa số 208, tờ bản đồ số 52	Đến ông Đào, thửa số 245, 328, tờ bản đồ số 52	8.000.000
2.45	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Tạo, từ thửa số 656, tờ bản đồ số 52	Đến anh Hùng, từ thửa số 644, tờ bản đồ số 52	4.500.000
2.46	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Khánh, từ thửa số 662, tờ bản đồ số 52	Đến bà Hương, từ thửa số 697, tờ bản đồ số 52	3.300.000
2.47	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Hữu, từ thửa số 1034, tờ bản đồ số 53	Đến bà Hường, từ thửa số 743, tờ bản đồ số 53	8.000.000
2.48	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thắng, từ thửa số 774, tờ bản đồ số 53	Đến ông Ngọc, từ thửa số 1019, tờ bản đồ số 53	6.500.000
2.49	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 2, 3	Từ bà Tuyết, từ thửa số 947, tờ bản đồ số 54	Đến anh Mùi, từ thửa số 1665, tờ bản đồ số 54	6.500.000
2.50	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 3, 4	Từ ông Định, từ thửa số 849, tờ bản đồ số 54	Đến chị Lài, từ thửa số 1048, tờ bản đồ số 54	7.000.000
2.51	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 4, 5	Từ bà Trâm, từ thửa số 324, tờ bản đồ số 55	Đến anh An, từ thửa số 792, tờ bản đồ số 55	8.000.000
2.52	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Hảo, từ thửa số 19, tờ bản đồ số 67	Đến Bưu điện, từ thửa số 53, tờ bản đồ số 67	8.000.000
2.53	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Quảng, từ thửa số 826, tờ bản đồ số 67	Đến ông Thế, từ thửa số 828, tờ bản đồ số 67	6.800.000
2.54	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Tâm, từ thửa số 172, tờ bản đồ số 68	Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 68	6.500.000
2.55	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 7	Từ anh Định, từ thửa số 474, tờ bản đồ số 68	Đến ông Toàn, từ thửa số 747, tờ bản đồ số 69	6.500.000
2.56	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 8	Từ bà Hồng, từ thửa số 858, tờ bản đồ số 69	Đến anh Linh, từ thửa số 869, tờ bản đồ số 69	6.000.000
2.57	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Long, từ thửa số 248, tờ bản đồ số 69	Đến ông Ất, từ thửa số 256, tờ bản đồ số 69	7.000.000
2.58	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Tài, từ thửa số, tờ bản đồ số 82	Đến ông Tùng, từ thửa số 27, tờ bản đồ số 82	6.000.000
2.59	Quốc lộ 7A, Thôn Lĩnh Sơn 8	Từ Sân vận động, từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83	Đến bà Trung, từ thửa số 24, tờ bản đồ số 83	7.000.000
3	**Đường 350 (Nhân Tài - Gia Giang) đoạn qua xã Yên Xuân, tỉnh Nghệ An**			
3.1	Đường Nhân Tài - Gia Giang	Từ (Anh Quân Thuỷ thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 372, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	Đến (Anh Sỹ Ba thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	600.000
3.2	Đường Nhân Tài - Gia Giang	Từ (Bà Hồng thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 102, tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến (Anh Việt Nhân thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 172, t tờ bản đồ số 102, tờ bản đồ số 22 cũ)	600.000
3.3	Đường Nhân Tài - Gia Giang	Từ (Anh Lâm Đông thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 103, tờ bản đồ số 23 cũ)	Đến (Anh Lạng Hà thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 103, tờ bản đồ số 23 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường Nhân Tài - Gìa Giang	Từ (Chị Danh Quang thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	Đến (Anh Huyền Hoa thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	450.000
3.5	Đường Nhân Tài - Gìa Giang	Từ (Anh Luận Phương thôn Long Sơn 7) (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 104, tờ bản đồ số 24 cũ)	Đến (Anh Tài Huyền thôn Long Sơn 7) (đến thửa số 661, tờ bản đồ số 104, tờ bản đồ số 24 cũ)	600.000
3.6	Đường Nhân Tài - Gìa Giang	Từ (Anh Hiếu thôn Long Sơn 7) (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 28 cũ)	Đến (Anh Thức thôn Long Sơn 7) (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 28 cũ)	600.000
3.7	Đường Nhân Tài - Gìa Giang	Từ (Ông Đặng Bắc thôn Long Sơn 7) (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 25 cũ)	Đến (ông Nguyệt Thanh thôn Long Sơn 7) (đến thửa số 244, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 25 cũ)	600.000
3.8	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ Ông Đức Thôn 1 đi từ thửa 28, tờ bản đồ số 188	Đến Ông Nho thôn 1; đến thửa số 178, tờ bản đồ số 175)	1.500.000
3.9	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ ông Thiết Thôn Cao sơn 1 thửa 246, tờ bản đồ số 175	đến ông Sơn thôn Cao Sơn 2 thửa 2261, tờ bản đồ 176	2.300.000
3.10	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ bà Hoàng thôn Cao sơn 2 thửa 122, tờ bản đồ số 177)	Đến bà Liên Thôn Cao sơn 2 thửa 136, tờ bản đồ số 178	2.000.000
3.11	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ Ông Hải thôn Cao sơn 3 thửa 73, tờ bản đồ số 178	Bà Long Thôn Cao sơn 4 thửa 159, tờ bản đồ số 178	2.400.000
3.12	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ ông Sơn Thôn 7 thửa 569, tờ bản đồ số 96.	Ông Bộ, thôn 7 thửa 49, tờ bản đồ số 177	2.400.000
3.13	Đường Nhân tài- Già Giang	Bà Hà Thôn Cao Sơn 8 thửa 137, tờ bản đồ số 160	Bà Thuận Trị Thôn Cao sơn 8 thửa 28, tờ bản đồ số 154	1.800.000
3.14	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ ông Dũng, từ thửa số 312, tờ bản đồ số 52	Đến ông Lực, từ thửa số 478, tờ bản đồ số 52	1.500.000
3.15	Đường Nhân tài- Già Giang	Từ ông Khiêm, từ thửa số 124, tờ bản đồ số 64	Đến bà Liên, từ thửa số 533, tờ bản đồ số 64	1.200.000
4	**Trục Đường xã; Đường Thôn.**			
4.1	Tuyến xã từ trung tâm Về Nhà văn hóa thôn Cao Sơn 6	Tuyến Từ Bà Xuân Thôn Cao sơn 4, thửa 188, tờ bản đồ số 181	Đến Ông Hộ Thôn Cao Sơn 6, thửa 339, tờ bản đồ số 123	900.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường liên xã	Vùng quy hoạch Vệ Bông thôn Long Sơn 5, đường liên xã từ lô số 20 Dãy 1	Vùng quy hoạch Vệ Bông thôn Long Sơn 5, đường liên xã đến lô số 34	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Từ (bà Huệ thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến (ông Hồng Thuý thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	600.000
3	Đường liên xã	Từ (Ông Sơn thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 59, tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến (ông Tân Hoa thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 59, tờ bản đồ số 11 cũ)	600.000
4	Đường liên xã	Từ (ông Hào thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 60, tờ bản đồ số 12 cũ)	Đến (ông Tính Hà thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 60, tờ bản đồ số 12 cũ)	450.000
5	Đường liên xã	Từ (Anh Tùng thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 730, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến (Anh Hùng Quý thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	600.000
6	Đường liên xã	Từ (Anh Thuận Hương thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến (Anh Hà Hương thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
7	Đường liên xã	Từ (Ông Mạnh Hương thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến (ông Thông Hương thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
8	Đường liên xã	Từ (Anh Hồng Hồng thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến (ông Thành Lưu thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
9	Đường liên xã	Từ (Anh Lệ Nhân thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	Đến (bà Mão thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	600.000
10	Đường liên xã	Từ (Anh Sơn Hương thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	Đến (ông Huy Huyền thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	600.000
11	Đường liên xã	Từ (Bà Lan thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 102, tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến (Anh Đạt thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 102, tờ bản đồ số 22 cũ)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
12	Đường liên xã	Từ (Chị Phượng thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 312, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến (Anh Lý Hoà thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	1.200.000
13	Đường liên xã	Từ (Anh Hà Hồng thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến (Anh Ánh Tuyên thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	1.200.000
14	Đường liên xã	Từ (Bà Tý thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	Đến (Anh Đông Thanh thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	800.000
15	Đường liên xã	Từ (Đông Hoa thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	Đến (ông Nghiêm thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	600.000
16	Đường liên xã	Từ (anh Cương thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 149, tờ bản đồ số 52 cũ)	Đến (ông Đồng Liên thôn Long Sơn 4) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 149, tờ bản đồ số 52 cũ)	900.000
17	Đường liên xã	Từ (anh Vân Thu thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	Đến (anh Vân Thu thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	900.000
18	Đường liên xã	Từ (bà Mai Sáu thôn Long Sơn 3) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	Đến (Ông Minh Thanh thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	1.200.000
19	Đường liên xã	Từ (ông Hắn Cúc thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	Đến (bà Lâm thôn Long Sơn 4) (đến thửa số 382, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	900.000
20	Đường liên xã	Từ (ông Hắn Cúc thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	Đến (Ông Minh Thanh thôn Long Sơn 3) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	900.000
21	Đường liên xã	Từ (anh Giáp Thương thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 157, tờ bản đồ số 58 cũ)	Đến (Chị Bắc thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 157, tờ bản đồ số 58 cũ)	700.000
22	Đường liên xã	Từ (anh Tiến Thắng thôn Long Sơn 5) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	Đến (Anh Phương Ngân thôn Long Sơn 5) (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Minh Ban thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 773, tờ bản đồ số 47, tờ bản đồ số 6 cũ)	Đến (Anh Nam Hiệp thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 678, tờ bản đồ số 47, tờ bản đồ số 6 cũ)	350.000
24	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Hùng Hội thôn Long Sơn 8) (từ thửa số 736, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến (ông Phượng Xuân thôn Long Sơn 8) (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	350.000
25	Đường nhựa liên thôn	Từ (bà Đào Nam thôn Long Sơn 6) (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 72, tờ bản đồ số 14 cũ)	Đến (ông Dũng Đường thôn Long Sơn 6) (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 72, tờ bản đồ số 14 cũ)	350.000
26	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Đô Cảnh thôn Long Sơn 1) (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	Đến (Anh Văn Hài thôn Long Sơn 1) (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	600.000
27	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Thụ Dung thôn Long Sơn 1) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 134, tờ bản đồ số 37 cũ)	Đến (Anh Lợi Tú thôn Long Sơn 1) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 134, tờ bản đồ số 37 cũ)	600.000
28	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Dũng Xoan thôn Long Sơn 1) (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	Đến (ông Vĩnh Thuận thôn Long Sơn 1) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	600.000
29	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Lục thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số cũ)	Đến (anh Thành Thuỷ thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số cũ)	600.000
30	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Minh thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	Đến (bà Mai thôn Long Sơn 1) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	600.000
31	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Thành Hà thôn Long Sơn 2) (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	Đến (ông Thọ Lộc thôn Long Sơn 2) (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	350.000
32	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Hội thôn Long Sơn 9) (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 141, tờ bản đồ số 44 cũ)	Đến (ông Đạo Minh thôn Long Sơn 9) (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 141, tờ bản đồ số 44 cũ)	350.000
33	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Sửu thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 149, tờ bản đồ số 52 cũ	Đến (ông Oanh Liên thôn Long Sơn 4) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 149, tờ bản đồ số 52 cũ	600.000
34	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Hợi Thanh thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	Đến (ông Chiến Bớt thôn Long Sơn 4) (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Chung Hoàn thôn Long Sơn 4) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	Đến (ông Lam Huyền thôn Long Sơn 6) (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	350.000
36	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Sơn Lành thôn Long Sơn 6) (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	Đến (ông Hoà Hoà thôn Long Sơn 6) (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	350.000
37	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Tuấn Quyển thôn Long Sơn 6) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	Đến (ông Năm Nhung thôn Long Sơn 6) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	350.000
38	Đường nhựa liên thôn	Từ (ông Sỹ Hoàn thôn Long Sơn 6) (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	Đến (ông Hồng Xuân thôn Long Sơn 6) (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	350.000
39	Đường nhựa liên thôn	Từ (anh Tuấn Thảo thôn Long Sơn 6) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 159, tờ bản đồ số 60 cũ)	Đến (ông Lợi Nhàn thôn Long Sơn 6) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 159, tờ bản đồ số 60 cũ)	350.000
40	Đường nội thôn	Từ bà Bính (Giáp) thôn Long Sơn 10 (thửa số 3, tờ bản đồ số 40, tờ bản đồ số 4 cũ)	Đến ông Quang thôn Long Sơn 10 (thửa số 6, tờ bản đồ số 40, tờ bản đồ số 4 cũ)	350.000
41	Đường nội thôn	Từ ông Minh Quy thôn Long Sơn 10 (thửa số 19, tờ bản đồ số 40, tờ bản đồ số 4 cũ)	Đến bà Tùng thôn Long Sơn 10 (thửa số 28, tờ bản đồ số 40, tờ bản đồ số 4 cũ)	350.000
42	Đường nội thôn	Từ ông Hậu Dung thôn Long Sơn 10 (thửa số 29, tờ bản đồ số 40, tờ bản đồ số 4 cũ)	Đến bà Phượng thôn Long Sơn 10 (thửa số 40, tờ bản đồ số 40, tờ bản đồ số 4 cũ)	350.000
43	Đường nội thôn	Từ ông Dũng thôn Long Sơn 10 (thửa số 28, tờ bản đồ số 51, tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến ông Hùng thôn Long Sơn 10 (thửa số 35, tờ bản đồ số 51, tờ bản đồ số 5 cũ)	350.000
44	Đường nội thôn	Từ anh Trung thôn Long Sơn 10 (thửa số 3, tờ bản đồ số 51, tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến ông Phi Hương thôn Long Sơn 10 (thửa số 3, tờ bản đồ số 51, tờ bản đồ số 5 cũ)	350.000
45	Đường nội thôn	Từ ông Đông Lợi thôn Long Sơn 2 (thửa số 771, tờ bản đồ số 47, tờ bản đồ số 6 cũ)	Đến anh Đức thôn Long Sơn 2 (thửa số 747, tờ bản đồ số 47, tờ bản đồ số 6 cũ)	350.000
46	Đường nội thôn	Từ ông Quyền Tuyên thôn Long Sơn 9 (thửa số 219, tờ bản đồ số 48, tờ bản đồ số 7 cũ)	Đến ông Hoà Hồng thôn Long Sơn 9 (thửa số 231, tờ bản đồ số 48, tờ bản đồ số 7 cũ)	350.000
47	Đường nội thôn	Từ bà Minh thôn Long Sơn 9 (thửa số 463, tờ bản đồ số 48, tờ bản đồ số 7 cũ)	Đến anh Được thôn Long Sơn 9 (thửa số 443, tờ bản đồ số 48, tờ bản đồ số 7 cũ)	350.000
48	Đường nội thôn	Từ ông Bắc thôn Long Sơn 9 (thửa số 215, tờ bản đồ số 48, tờ bản đồ số 7 cũ)	Đến anh Bình thôn Long Sơn 9 (thửa số 420, tờ bản đồ số 48, tờ bản đồ số 7 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
49	Đường nội thôn	Từ ông Bảy thôn Long Sơn 5 (thửa số 57, tờ bản đồ số 57, tờ bản đồ số 9 cũ)	Đến Chị Vinh thôn Long Sơn 5 (thửa số 727, tờ bản đồ số 57, tờ bản đồ số 9 cũ)	350.000
50	Đường nội thôn	Từ ông Bình thôn Long Sơn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến ông Tuấn Côi thôn Long Sơn 8 (thửa số 150, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	350.000
51	Đường nội thôn	Từ Bà Ba thôn Long Sơn 8 (thửa số 236, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến bà Loan thôn Long Sơn 8 (thửa số 700, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	350.000
52	Đường nội thôn	Từ ông Hộ Hường thôn Long Sơn 6 (thửa số 761, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến anh Trường Hoài thôn Long Sơn 6 (thửa số 827, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	350.000
53	Đường nội thôn	Từ ông Hùng Xoan thôn Long Sơn 6 (thửa số 256, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến ông Ca thôn Long Sơn 6 (thửa số 444, tờ bản đồ số 58, tờ bản đồ số 10 cũ)	350.000
54	Đường nội thôn	Từ ông Hảo Lục thôn Long Sơn 8 (thửa số 176, tờ bản đồ số 59, tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến ông Biên thôn Long Sơn 8 (thửa số 443, tờ bản đồ số 59, tờ bản đồ số 11 cũ)	350.000
55	Đường nội thôn	Từ ông Sự thôn Long Sơn 9 (thửa số 208, tờ bản đồ số 59, tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến ông Hải Tâm thôn Long Sơn 9 (thửa số 499, tờ bản đồ số 59, tờ bản đồ số 11 cũ)	350.000
56	Đường nội thôn	Từ chị Hà Bắc thôn Long Sơn 5 (thửa số 217, tờ bản đồ số 70, tờ bản đồ số 12 cũ)	Đến ông Lý Hải Tâm thôn Long Sơn 5 (thửa số 87, tờ bản đồ số 70, tờ bản đồ số 12 cũ)	350.000
57	Đường nội thôn	Từ ông Thảnh thôn Long Sơn 5 (thửa số 54, tờ bản đồ số 71, tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến ông Tư thôn Long Sơn 5 (thửa số 180, tờ bản đồ số 71, tờ bản đồ số 13 cũ)	350.000
58	Đường nội thôn	Từ ông Tám thôn Long Sơn 5 (thửa số 430, tờ bản đồ số 71, tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến ông Dũng thôn Long Sơn 6 (thửa số 427, tờ bản đồ số 71, tờ bản đồ số 13 cũ)	350.000
59	Đường nội thôn	Từ anh Ngọc Lợi thôn Long Sơn 6 (thửa số 234, tờ bản đồ số 72, tờ bản đồ số 14 cũ)	Đến ông Lĩnh Nhỏ thôn Long Sơn 6 (thửa số 240, tờ bản đồ số 72, tờ bản đồ số 14 cũ)	350.000
60	Đường nội thôn	Từ ông Hải Hồng thôn Long Sơn 8 (thửa số 18, tờ bản đồ số 72, tờ bản đồ số 14 cũ)	Đến ông Cường Nhỏ thôn Long Sơn 8 (thửa số 216, tờ bản đồ số 72, tờ bản đồ số 14 cũ)	350.000
61	Đường nội thôn	Từ ông Tuân thôn Long Sơn 8 (thửa số 249, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến ông Hoà Thuý thôn Long Sơn 8 (thửa số 13, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	350.000
62	Đường nội thôn	Từ ông Giáp Thủy thôn Long Sơn 8 (thửa số 406, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến ông Dũng Loan thôn Long Sơn 8 (thửa số 525, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	350.000
63	Đường nội thôn	Từ ông Tùng Vân thôn Long Sơn 8 (thửa số 600, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến bà Thanh Đồng thôn Long Sơn 8 (thửa số 597, tờ bản đồ số 73, tờ bản đồ số 15 cũ)	350.000
64	Đường nội thôn	Từ ông Vinh Vân thôn Long Sơn 6 (thửa số 122, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến ông Hành Lợi thôn Long Sơn 5 (thửa số 31, tờ bản đồ số 84, tờ bản đồ số 16 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
65	Đường nội thôn	Từ ông Dũng Phúc thôn Long Sơn 5 (thửa số 45, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	Đến Tuấn Sáu thôn Long Sơn 5 (thửa số 140, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	350.000
66	Đường nội thôn	Từ ông Thìn Thìn thôn Long Sơn 5 (thửa số 229, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	Đến ông Long Tuyết thôn Long Sơn 5 (thửa số 335, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	350.000
67	Đường nội thôn	Từ ông Đức Vĩ thôn Long Sơn 5 (thửa số 479, ttờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	Đến anh Tiến Hiếu thôn Long Sơn 5 (thửa số 454, tờ bản đồ số 85, tờ bản đồ số 17 cũ)	350.000
68	Đường nội thôn	Từ ông Thành Loan thôn Long Sơn 5 (thửa số 30, tờ bản đồ số 86, tờ bản đồ số 18 cũ)	Đến anh Thanh Nga thôn Long Sơn 5 (thửa số 5, tờ bản đồ số 86, tờ bản đồ số 18 cũ)	350.000
69	Đường nội thôn	Từ ông Hường Yến thôn Long Sơn 8 (thửa số 61, tờ bản đồ số 87, tờ bản đồ số 19 cũ)	Đến bà Nam thôn Long Sơn 8 (thửa số 82, tờ bản đồ số 87, tờ bản đồ số 19 cũ)	350.000
70	Đường nội thôn	Từ ông Linh Hoa thôn Long Sơn 8 (thửa số 39, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	Đến ông Phúc Ngoan thôn Long Sơn 8 (thửa số 281, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	350.000
71	Đường nội thôn	Từ ông Thuỷ Chín thôn Long Sơn 8 (thửa số 9, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	Đến bà Bình thôn Long Sơn 8 (thửa số 403, tờ bản đồ số 88, tờ bản đồ số 20 cũ)	350.000
72	Đường nội thôn	Từ ông Châu Thanh thôn Long Sơn 5 (thửa số 333, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	Đến bà Xuân thôn Long Sơn 8 (thửa số 340, ttờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	350.000
73	Đường nội thôn	Từ ông Hoài Hoà thôn Long Sơn 5 (thửa số 135, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	Đến anh Phúc Tiến thôn Long Sơn 5 (thửa số 129, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	350.000
74	Đường nội thôn	Từ ông Hùng Lý thôn Long Sơn 5 (thửa số 191, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	Đến anh Châu Xuân thôn Long Sơn 5 (thửa số 101, tờ bản đồ số 101, tờ bản đồ số 21 cũ)	350.000
75	Đường nội thôn	Từ ông Bằng Hương thôn Long Sơn 5 (thửa số 2, tờ bản đồ số 102, tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến anh Tiến Xuân thôn Long Sơn 5 (thửa số 200, tờ bản đồ số 102, tờ bản đồ số 22 cũ)	350.000
76	Đường nội thôn	Từ ông Thắng Vinh thôn Long Sơn 8 (thửa số 101, tờ bản đồ số 103, tờ bản đồ số 23 cũ)	Đến anh Thương Loan thôn Long Sơn 8 (thửa số 224, tờ bản đồ số 103, tờ bản đồ số 23 cũ)	350.000
77	Đường nội thôn	Từ ông Hải Thanh thôn Long Sơn 8 (thửa số 1, tờ bản đồ số 104, tờ bản đồ số 24 cũ)	Đến bà Phượng thôn Long Sơn 7 (thửa số 669, tờ bản đồ số 104, tờ bản đồ số 24 cũ)	350.000
78	Đường nội thôn	Từ ông Ninh Nga thôn Long Sơn 8 (thửa số 49, tờ bản đồ số 104, tờ bản đồ số 24 cũ)	Đến anh Chín Tuyết thôn Long Sơn 7 (thửa số 569, tờ bản đồ số 104, tờ bản đồ số 24 cũ)	350.000
79	Đường nội thôn	Từ anh Tý Oanh thôn Long Sơn 5 (thửa số 267, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 25 cũ)	Đến anh Châu Tuất thôn Long Sơn 7 (thửa số 2, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 25 cũ)	350.000
80	Đường nội thôn	Từ bà Linh thôn Long Sơn 5 (thửa số 376, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 25 cũ)	Đến anh Lam Thuỷ thôn Long Sơn 7 (thửa số 354, tờ bản đồ số 105, tờ bản đồ số 25 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
81	Đường nội thôn	Từ ông Trọng Minh thôn Long Sơn 5 (thửa số 15, tờ bản đồ số 117, tờ bản đồ số 26 cũ)	Đến bà Tuệ thôn Long Sơn 5 (thửa số 65, tờ bản đồ số 117, tờ bản đồ số 26 cũ)	350.000
82	Đường nội thôn	Từ ông Sơn Quyết thôn Long Sơn 8 (thửa số 65, tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 27 cũ)	Đến ông Đông Nguyệt thôn Long Sơn 8 (thửa số 7, tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 27 cũ)	350.000
83	Đường nội thôn	Từ chị Thuỷ thôn Long Sơn 7 (thửa số 50, tờ bản đồ số 119, tờ bản đồ số 28 cũ)	Đến ông Trí Hoài thôn Long Sơn 7 (thửa số 48, tờ bản đồ số 119, tờ bản đồ số 28 cũ)	350.000
84	Đường nội thôn	Từ anh Quỳ Hoa thôn Long Sơn 7 (thửa số 474, tờ bản đồ số 119, tờ bản đồ số 28 cũ)	Đến ông Doãn Hạnh thôn Long Sơn 7 (thửa số 59, tờ bản đồ số 119, tờ bản đồ số 28 cũ)	350.000
85	Đường nội thôn	Từ anh Bảy Huyền thôn Long Sơn 7 (thửa số 1, tờ bản đồ số 120, tờ bản đồ số 29 cũ)	Đến ôngGiáp Quế thôn Long Sơn 7 (thửa số 53, tờ bản đồ số 120, tờ bản đồ số 29 cũ)	350.000
86	Đường nội thôn	Từ anh Hoàng Liên thôn Long Sơn 7 (thửa số 110, tờ bản đồ số 120, tờ bản đồ số 29 cũ)	Đến ông Anh Vân thôn Long Sơn 7 (thửa số 223, tờ bản đồ số 120, tờ bản đồ số 29 cũ)	350.000
87	Đường nội thôn	Từ anh Tam Tâm thôn Long Sơn 7 (thửa số 71, tờ bản đồ số 126, tờ bản đồ số 30 cũ)	Đến ông Hạnh Thân thôn Long Sơn 7 (thửa số 15, tờ bản đồ số 126, tờ bản đồ số 30 cũ)	350.000
88	Đường nội thôn	Từ anh Đồng thôn Long Sơn 7 (thửa số 30, tờ bản đồ số 127, tờ bản đồ số 31 cũ)	Đến ôngLợi thôn Long Sơn 7 (thửa số 29, tờ bản đồ số 127, tờ bản đồ số 31 cũ)	350.000
89	Đường nội thôn	Từ bà Hường thôn Long Sơn 1 (thửa số 25, tờ bản đồ số 134, tờ bản đồ số 37 cũ)	Đến ông Giang Huy thôn Long Sơn 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 134, tờ bản đồ số 37 cũ)	350.000
90	Đường nội thôn	Từ ông Tám Toản thôn Long Sơn 1 (thửa số 33, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	Đến ông Long Luân thôn Long Sơn 1 (thửa số 83, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	600.000
91	Đường nội thôn	Từ ông Ba Dung thôn Long Sơn 1 (thửa số 35, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	Đến ông Sơn Hồng thôn Long Sơn 1 (thửa số 119, tờ bản đồ số 135, tờ bản đồ số 38 cũ)	350.000
92	Đường nội thôn	Từ ông Hợi Ý thôn Long Sơn 9 (thửa số 132, tờ bản đồ số 136, tờ bản đồ số 329 cũ)	Đến ông Tiên thôn Long Sơn 9 (thửa số 135, tờ bản đồ số 136, tờ bản đồ số 329 cũ)	350.000
93	Đường nội thôn	Từ ông Thanh Mai thôn Long Sơn 10 (thửa số 234, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	Đến ông Lệ Luận thôn Long Sơn 10 (thửa số 333, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	350.000
94	Đường nội thôn	Từ ông Ngọc Lan thôn Long Sơn 10 (thửa số 6, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	Đến ông Đồng Hiệp thôn Long Sơn 10 (thửa số 4, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	350.000
95	Đường nội thôn	Từ bà Giáp thôn Long Sơn 10 (thửa số 144, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	Đến ông Đạt Nhâm thôn Long Sơn 10 (thửa số 336, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	600.000
96	Đường nội thôn	Từ ông Đạt Nhâm thôn Long Sơn 10 (thửa số 337, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	Đến ông Sỹ Lam thôn Long Sơn 10 (thửa số 341, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
97	Đường nội thôn	Từ ông Thái Thanh thôn Long Sơn 10 (thửa số 280, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	Đến ông Hoàng Sen thôn Long Sơn 10 (thửa số 287, tờ bản đồ số 137, tờ bản đồ số 40 cũ)	350.000
98	Đường nội thôn	Từ ông Đông Liên thôn Long Sơn 1 (thửa số 27, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	Đến ông Phúc Thuỷ thôn Long Sơn 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	350.000
99	Đường nội thôn	Từ ông Mẫu thôn Long Sơn 1 (thửa số 50, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	Đến ông Phượng Thuỷ thôn Long Sơn 1 (thửa số 32, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	350.000
100	Đường nội thôn	Từ chị Thuỷ Kiên thôn Long Sơn 2 (thửa số 122, ttờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	Đến anh Lương Thắm thôn Long Sơn 1 (thửa số 103, tờ bản đồ số 138, tờ bản đồ số 41 cũ)	350.000
101	Đường nội thôn	Từ bà Cúc Cương thôn Long Sơn 1 (thửa số 50, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến ông Trang Hường thôn Long Sơn 1 (thửa số 4, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	350.000
102	Đường nội thôn	Từ ông Sơn Dương thôn Long Sơn 1 (thửa số 61, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến bà Thanh Đức thôn Long Sơn 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	350.000
103	Đường nội thôn	Từ ông Bắc Hường thôn Long Sơn 1 (thửa số 87, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến ông Bàn thôn Long Sơn 1 (thửa số 47, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	350.000
104	Đường nội thôn	Từ ông Nga Thơm thôn Long Sơn 2 (thửa số 179, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến ông Hạnh Minh thôn Long Sơn 2 (thửa số 252, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	350.000
105	Đường nội thôn	Từ ông Long Minh thôn Long Sơn 2 (thửa số 154, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến bà Hoà Công thôn Long Sơn 2 (thửa số 102, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	450.000
106	Đường nội thôn	Từ bà Thuận thôn Long Sơn 2 (thửa số 32, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến anh Thăng Thập thôn Long Sơn 2 (thửa số 322, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	450.000
107	Đường nội thôn	Từ ông Châu thôn Long Sơn 2 (thửa số 245, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	Đến anh Linh Thái thôn Long Sơn 2 (thửa số 117, tờ bản đồ số 139, tờ bản đồ số 42 cũ)	450.000
108	Đường nội thôn	Từ bà Dư thôn Long Sơn 2 (thửa số 122, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	Đến ông Hoà Cúc thôn Long Sơn 2 (thửa số 80, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	450.000
109	Đường nội thôn	Từ anh Văn Hằng thôn Long Sơn 2 (thửa số 177, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	Đến bà Nam thôn Long Sơn 2 (thửa số 227, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	450.000
110	Đường nội thôn	Từ Chị Hạnh thôn Long Sơn 2 (thửa số 188, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	Đến ông Tư thôn Long Sơn 2 (thửa số 206, tờ bản đồ số 140, tờ bản đồ số 43 cũ)	450.000
111	Đường nội thôn	Từ bà Quyết Trí thôn Long Sơn 9 (thửa số 113, tờ bản đồ số 141, tờ bản đồ số 44 cũ)	Đến ông Quang Vinh thôn Long Sơn 9 (thửa số 85, tờ bản đồ số 141, tờ bản đồ số 44 cũ)	350.000
112	Đường nội thôn	Từ bà Tam Khao thôn Long Sơn 9 (thửa số 82, tờ bản đồ số 141, tờ bản đồ số 44 cũ)	Đến ông Bắc Đào thôn Long Sơn 9 (thửa số 27, tờ bản đồ số 141, tờ bản đồ số 44 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
113	Đường nội thôn	Từ ông Biên Đại thôn Long Sơn 9 (thửa số 201, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	Đến bà Lai thôn Long Sơn 9 (thửa số 22, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	350.000
114	Đường nội thôn	Từ bà Trường Bốn thôn Long Sơn 9 (thửa số 196, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	Đến anh Nhân thôn Long Sơn 9 (thửa số 35, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	350.000
115	Đường nội thôn	Từ ông Lý thôn Long Sơn 9 (thửa số 285, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	Đến ông Hồng Nhàn thôn Long Sơn 9 (thửa số 305, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	350.000
116	Đường nội thôn	Từ ông Tâm Nga thôn Long Sơn 9 (thửa số 189, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	Đến bà Tâm Ngọc thôn Long Sơn 9 (thửa số 288, tờ bản đồ số 142, tờ bản đồ số 45 cũ)	350.000
117	Đường nội thôn	Từ ông Bình Huệ thôn Long Sơn 10 (thửa số 9, tờ bản đồ số 143, tờ bản đồ số 46 cũ)	Đến ông Bắc Vinh thôn Long Sơn 10 (thửa số 99, tờ bản đồ số 45)	350.000
118	Đường nội thôn	Từ ông Bắc Mai thôn Long Sơn 2 (thửa số 15, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Năm Hồng thôn Long Sơn 2 (thửa số 11, tờ bản đồ số 143, tờ bản đồ số 46 cũ)	350.000
119	Đường nội thôn	Từ bà Nhâm thôn Long Sơn 2 (thửa số 10, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến ông Tư thôn Long Sơn 2 (thửa số 9, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	350.000
120	Đường nội thôn	Từ ông An Toàn thôn Long Sơn 2 (thửa số 3, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến bà Lan (bà Tài) thôn Long Sơn 2 (thửa số 8, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	350.000
121	Đường nội thôn	Từ anh Trung Phương thôn Long Sơn 2 (thửa số 409, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến ông Lựu Loan thôn Long Sơn 2 (thửa số 23, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	350.000
122	Đường nội thôn	Từ ông Việt Quỳnh thôn Long Sơn 2 (thửa số 88, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến bà Thôn thôn Long Sơn 2 (thửa số 93, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	350.000
123	Đường nội thôn	Từ bà Thành thôn Long Sơn 2 (thửa số 6, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến bà Trầm thôn Long Sơn 2 (thửa số 26, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	350.000
124	Đường nội thôn	Từ bà Bình thôn Long Sơn 3 (thửa số 263, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến ông Nghị thôn Long Sơn 3 (thửa số 309, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	350.000
125	Đường nội thôn	Từ ông Mỹ Từ thôn Long Sơn 3 (thửa số 252, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	Đến bà Lan thôn Long Sơn 3 (thửa số 256, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cũ)	450.000
126	Đường nội thôn	Từ ông Nam Hoa thôn Long Sơn 2 (thửa số 159, tờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cu)	Đến chi Niệm thôn Long Sơn 2 (thửa số 01, ờ bản đồ số 145, tờ bản đồ số 48 cu)	350.000
127	Đường nội thôn	Từ bà Thiu Đồng thôn Long Sơn 2 (thửa số 80, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến anh Tuấn Thuỷ thôn Long Sơn 2 (thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	350.000
128	Đường nội thôn	Từ ông Đức Toàn thôn Long Sơn 3 (thửa số 171, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Hoà Loan thôn Long Sơn 2 (thửa số 103, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
129	Đường nội thôn	Từ anh Chung Thảo thôn Long Sơn 3 (khu tập thể) (thửa số 381, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến anh Thành Nam thôn Long Sơn 3 (thửa số 398, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	350.000
130	Đường nội thôn	Từ anh Phi thôn Long Sơn 3 (thửa số 423, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến ông Lượng Hoa thôn Long Sơn 3 (thửa số 272, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	600.000
131	Đường nội thôn	Từ anh Sáng Ngân thôn Long Sơn 3 (thửa số 180, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến ông Hướng thôn Long Sơn 3 (thửa số 281, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	350.000
132	Đường nội thôn	Từ nhà anh Thu Thuỷ thôn Long Sơn 3, (thửa số 118, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến ông Định Cường thôn Long Sơn 3 (thửa số 136, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	600.000
133	Đường nội thôn	Từ nhà anh Hải Hằng thôn Long Sơn 3, (thửa số 91, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	Đến nhà anh Ngoạn Hạnh thôn Long Sơn 3, (thửa số 97, tờ bản đồ số 146, tờ bản đồ số 49 cũ)	350.000
134	Đường nội thôn	Từ anh Thành Hải thôn Long Sơn 3 (thửa số 171, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	Đến anh Châu thôn Long Sơn 3 (thửa số 181, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	350.000
135	Đường nội thôn	Từ ông Mạnh Thuỷ thôn Long Sơn 9 (thửa số 83, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	Đến anh Hà Thơ thôn Long Sơn 9 (thửa số 125, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	350.000
136	Đường nội thôn	Từ ông Bắc Nam thôn Long Sơn 9 (thửa số 44, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	Đến ông Phúc Bảy thôn Long Sơn 9 (thửa số 85, tờ bản đồ số 147, tờ bản đồ số 50 cũ)	350.000
137	Đường nội thôn	Từ ông Trí Ngà thôn Long Sơn 9 (thửa số 14, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	Đến ông Nga Hà thôn Long Sơn 9 (thửa số 70, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	350.000
138	Đường nội thôn	Từ ông Hảo Huyền thôn Long Sơn 9 (thửa số 6, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	Đến ông Thuận Lý thôn Long Sơn 9 (thửa số 37, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	350.000
139	Đường nội thôn	Từ ông Ngũ Hoa thôn Long Sơn 9 (thửa số 62, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	Đến ông Long Hoà thôn Long Sơn 9 (thửa số 89, tờ bản đồ số 148, tờ bản đồ số 51 cũ)	350.000
140	Đường nội thôn	Từ bà Lưu Thái thôn Long Sơn 4 (thửa số1, tờ bản đồ số 149, tờ bản đồ số 52 cũ)	Đến bà Phan thôn Long Sơn 4 (thửa số 89, tờ bản đồ số 149, tờ bản đồ số 52 cũ)	350.000
141	Đường nội thôn	Từ ông Nam Khoát thôn Long Sơn 4 (thửa số 251, tờ bản đồ số 53)	Đến anh Tuấn Thiện thôn Long Sơn 4 (thửa số 343, tờ bản đồ số 53)	350.000
142	Đường nội thôn	Từ ông Hà Thanh thôn Long Sơn 4 (thửa số 268, tờ bản đồ số 53)	Đến anh Giang Danh thôn Long Sơn 4 (thửa số 338, tờ bản đồ số 53)	350.000
143	Đường nội thôn	Từ ông Công Minh thôn Long Sơn 4 (thửa số 319, tờ bản đồ số 53)	Đến aông Quê Đào thôn Long Sơn 6 (thửa số 386, tờ bản đồ số 53)	350.000
144	Đường nội thôn	Từ bà Thanh thôn Long Sơn 4 (thửa số 330, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	Đến anh Phi Thành thôn Long Sơn 4 (thửa số 383, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
145	Đường nội thôn	Từ bà Bình thôn Long Sơn 3 (thửa số 331, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	Đến Chị Tâm thôn Long Sơn 3 (thửa số 79, tờ bản đồ số 150, tờ bản đồ số 53 cũ)	350.000
146	Đường nội thôn	Từ bà Tý thôn Long Sơn 3 (thửa số 59, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 cũ)	Đến anh Hà Thuỷ thôn Long Sơn 3 (thửa số 7, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 cũ)	350.000
147	Đường nội thôn	Từ ông Thành thôn Long Sơn 3 (khu tập thể) (thửa số 493, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 cũ)	Đến ông Cự thôn Long Sơn 3 (thửa số 504, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 cũ)	350.000
148	Đường nội thôn	Từ ông Thái Oanh thôn Long Sơn 6 (thửa số 447, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 cũ)	Đến ông Đệ thôn Long Sơn 6 (thửa số 473, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 cũ)	350.000
149	Đường nội thôn	Từ ông Yêng Sáu thôn Long Sơn 4 (thửa số 9, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	Đến ông Định Đồng thôn Long Sơn 6 (thửa số 78, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	350.000
150	Đường nội thôn	Từ ông Long Chinh thôn Long Sơn 4 (thửa số 11, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	Đến ông Toản thôn Long Sơn 6 (thửa số 61, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	350.000
151	Đường nội thôn	Từ ông Trung Hải thôn Long Sơn 4 (thửa số 40, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	Đến ông Giới Long thôn Long Sơn 6 (thửa số 105, tờ bản đồ số 152, tờ bản đồ số 55 cũ)	350.000
152	Đường nội thôn	Từ bà Ý thôn Long Sơn 6 (thửa số 1, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	Đến ông Thế Lan thôn Long Sơn 6 (thửa số 33, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	350.000
153	Đường nội thôn	Từ ông Dương Thanh thôn Long Sơn 6 (thửa số 50, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	Đến ông Thành Lý thôn Long Sơn 6 (thửa số 124, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	350.000
154	Đường nội thôn	Từ ông Phương Hà thôn Long Sơn 6 (thửa số 8, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	Đến ông Cầm Long thôn Long Sơn 6 (thửa số 129, tờ bản đồ số 153, tờ bản đồ số 56 cũ)	350.000
155	Đường nội thôn	Từ ông Long Luân thôn Long Sơn 5 (thửa số 50, tờ bản đồ số 156, tờ bản đồ số 57 cũ)	Đến anh Đông Nguyệt thôn Long Sơn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 156, tờ bản đồ số 57 cũ)	350.000
156	Đường nội thôn	Vùng quy hoạch Vệ Bông thôn Long Sơn 5, đường quy hoạch từ lô số 1, dãy 2	Vùng quy hoạch Vệ Bông thôn Long Sơn 5, đường quy hoạch đến lô số 19 dãy 2	350.000
157	Đường nội thôn	Từ ông Bảy Tình thôn Long Sơn 5 (thửa số 57 tờ bản đồ số 157, tờ bản đồ số 58 cũ)	Đến ông Lộc Long thôn Long Sơn 5 (thửa số 177, tờ bản đồ số 157, tờ bản đồ số 58 cũ)	350.000
158	Đường nội thôn	Từ bà Hường thôn Long Sơn 5 (thửa số 170, tờ bản đồ số 157, tờ bản đồ số 58 cũ)	Đến anh Hải Nhung thôn Long Sơn 5 (thửa số 193, tờ bản đồ số 157, tờ bản đồ số 58 cũ)	350.000
159	Đường nội thôn	Từ bà Tuất thôn Long Sơn 6 (thửa số 2, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	Đến bà Tâm thôn Long Sơn 6 (thửa số 4, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	350.000
160	Đường nội thôn	Từ anh Tạo Phương thôn Long Sơn 6 (thửa số 29, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	Đến ông Ba Loan thôn Long Sơn 6 (thửa số 50, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
161	Đường nội thôn	Từ ông Tiến Hồng thôn Long Sơn 6 (thửa số 34, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	Đến ông Minh Hoa thôn Long Sơn 6 (thửa số 56, tờ bản đồ số 158, tờ bản đồ số 59 cũ)	350.000
162	Đường nội thôn	Từ bà Liên thôn Long Sơn 6 (thửa số 1, tờ bản đồ số 159, tờ bản đồ số 60 cũ)	Đến ông Hùng Phượng thôn Long Sơn 6 (thửa số 209, tờ bản đồ số 159, tờ bản đồ số 60 cũ)	350.000
163	Đường nội thôn	Từ ông Hợi Sửu thôn Long Sơn 5 (thửa số 29, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	Đến ông Châu Huệ thôn Long Sơn 5 (thửa số 11, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	350.000
164	Đường nội thôn	Từ ông Vĩnh Cảnh thôn Long Sơn 5 (thửa số 45, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	Đến ông Lý Hòa thôn Long Sơn 5 (thửa số 16, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	350.000
165	Đường nội thôn	Từ ông Nga Lan thôn Long Sơn 5 (thửa số 29, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	Đến ông Thành Vân thôn Long Sơn 5 (thửa số 77, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	350.000
166	Đường nội thôn	Từ ông Nga Lan thôn Long Sơn 5 (thửa số 90, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	Đến ông Lợi Hải thôn Long Sơn 5 (thửa số 53, tờ bản đồ số 165, tờ bản đồ số 61 cũ)	350.000
167	Đường nội thôn	Từ ông Lợi Hải thôn Long Sơn 5 (thửa số 39, tờ bản đồ số 166, tờ bản đồ số 62 cũ)	Đến ông Bé Hoa thôn Long Sơn 5 (thửa số 20, tờ bản đồ số 166, tờ bản đồ số 62 cũ)	350.000
168	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư từ thôn Long Sơn 1 đến Long Sơn 10			350.000
169	Đường nội thôn	Vườn ông Trần Văn Khả, thôn Khai Sơn 1 (thửa số 33, tờ bản đồ số 8)		350.000
170	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Linh, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Ninh, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 9)	450.000
171	Đường liên thôn	Từ vườn ông Chu Anh Chung, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	Đến vườn ông Nguyễn Doãn Phượng, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 12)	350.000
172	Đường liên thôn	Từ vườn ông Cao Văn Tuấn, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Oanh thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 12)	350.000
173	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Sen, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lam, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	350.000
174	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thực, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Trần Văn Trung, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 9)	350.000
175	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hà, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Danh Năm, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 9)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
176	Đường nội thôn	Từ vườn bà Hà Thị Tùng, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Phượng, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 9)	350.000
177	Đường nội thôn	Từ vườn bà Trần Thị Loan, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Oanh thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 20)	350.000
178	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Liên, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Trần Văn Hoàng, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	350.000
179	Đường liên thôn	Từ vườn Trần Thị Qúy, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Sỹ Liên, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 291, tờ bản đồ số 26)	450.000
180	Đường nội thôn	Từ vườn Nguyễn Thị Hộ, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Bùi Đức Thành, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 496, tờ bản đồ số 26)	350.000
181	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Đức, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 476, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Nguyễn Mạnh Hùng, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 26)	350.000
182	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Kiên, thôn Khai Sơn 1 (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 26)	Đến vườn ông Trần Văn Sỹ, thôn Khai Sơn 1 (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 26)	450.000
183	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Đức Lạng, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 767, tờ bản đồ số 2)	Đến vườn ông Nguyễn Viết Đàn, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 741, tờ bản đồ số 2)	350.000
184	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Đăng Thám, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 726, tờ bản đồ số 2)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Châu, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 725, tờ bản đồ số 2)	350.000
185	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Phượng, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 18)	Đến vườn ông Cao Xuân Hùng, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 18)	350.000
186	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Linh, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Lộc, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 18)	350.000
187	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thắng, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Đại, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 18)	350.000
188	Đường nội thôn	Từ vườn bà Trần Thị Thanh Cần, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Trần Văn Đồng, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 21)	450.000
189	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Nguyệt, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Bình, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 21)	450.000
190	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Mạnh, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 20)	Đến vườn ông Nguyễn Đức Vĩnh, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 20)	350.000
191	Đường liên thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Định, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn bà Lê Thị Cửu, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 21)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
192	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Soa, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 21)	Đến Nhà văn hóa thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	450.000
193	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thoa, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Đông, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 21)	450.000
194	Đường liên thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Liên, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Lượng, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 21)	450.000
195	Đường liên thôn	Từ Nhà văn hóa thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Công, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
196	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Hải, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 21)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thanh, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
197	Đường liên thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hưởng, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Trịnh Xuân Long, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 21)	450.000
198	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Truật, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 9)	Từ vườn bà Phùng Thị Vinh, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 9)	450.000
199	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Phú, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 9)	Từ vườn bà Đinh Thị Minh, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 9)	350.000
200	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Liên, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Hiền, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 27)	350.000
201	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Xuân, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Doãn Hải, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 27)	450.000
202	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thành, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Tình, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 27)	350.000
203	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thìn, thôn Khai Sơn 3 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Dũng, thôn Khai Sơn 3 (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 27)	350.000
204	Đường liên thôn	Từ lô số 1 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở thuộc Trường Mầm non Khai Sơn cũ, thôn Khai Sơn 3)	Đến lô số 7 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở thuộc Trường Mầm non Khai Sơn cũ, thôn Khai Sơn 3)	450.000
205	Đường quy hoạch (rộng 10 m)	Từ lô số 4 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở thuộc Trường Mầm non Khai Sơn cũ, thôn Khai Sơn 3)	Đến lô số 13 (thuộc khu đất quy hoạch phân lô đất ở thuộc Trường Mầm non Khai Sơn cũ, thôn Khai Sơn 3)	350.000
206	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Hào, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 9)	Đến vườn ông Phan Văn Khai, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 9)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
207	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Như Son, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 1850, tờ bản đồ số 3)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hoa, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 1819, tờ bản đồ số 3)	1.500.000
208	Đường liên thôn	Thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 3		1.500.000
209	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đồng, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Thái, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19)	1.500.000
210	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Thanh, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Cảnh Thuyên, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19)	600.000
211	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Định, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Lộc, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 19)	600.000
212	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Ba, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Cần, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 19)	600.000
213	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Ba, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Cần, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 19)	600.000
214	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Giáp, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Đến vườn ông Thái Quyết Thắng, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 19)	600.000
215	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Công Phúc, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Tuấn, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
216	Đường nội thôn	Từ vườn ông Thái Đình Túc, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Truyền, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 22)	600.000
217	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hòa, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Thái Đình Túc, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 22)	600.000
218	Đường nội thôn	Từ vườn ông Võ Văn Hòa, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Minh, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 22)	600.000
219	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hoài Nghi, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn bà Võ Thị Minh, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 22)	600.000
220	Đường nội thôn	Vườn bà Đặng Thị Phùng, thôn Khai Sơn 4 (thửa số 51, tờ bản đồ số 22)		1.500.000
221	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Cần, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Thọ Đua, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
222	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Như Tứ, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Qúy, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 23)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
223	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Bình, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Chung, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 23)	750.000
224	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Hạnh, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 27)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hóa, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 27)	350.000
225	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Lĩnh, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Đức, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 28)	350.000
226	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phạm Đình Quế, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thụ, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 28)	350.000
227	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Bền, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thủy, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 28)	350.000
228	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Lực, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 28)	Đến vườn ông Lê Văn Phi, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 28)	350.000
229	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Khai, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 22)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Lĩnh, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 28)	350.000
230	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đức, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Anh, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 29)	600.000
231	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Bằng, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Linh, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 29)	350.000
232	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Chúc, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 34)	Đến vườn ông Phan Thiết Hùng, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 34)	350.000
233	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Quế, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 34)	Đến vườn bà Trần Thị Thiện, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 34)	350.000
234	Đường nội thôn	Từ vườn vườn ông Phan Văn Lộc, thôn Khai Sơn 4 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 34)	Đến vườn ông Hoàng Đình Đều, thôn Khai Sơn 4 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	350.000
235	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Mười, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn ông Nguyễn Quang Sơn, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 23)	1.000.000
236	Đường liên thôn	Từ vườn ông Thái Đình Đệ, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 23)	Đến vườn bà Trần Thị Minh Huệ, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 23)	1.000.000
237	Đường liên thôn	Vườn bà Thái Thị Minh, thôn Khai Sơn 6 (thửa số 126, tờ bản đồ số 23)		1.500.000
238	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Tuấn, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn bà Trần Thị Qúy, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 24)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
239	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Văn Hùng, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Sáu, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 24)	350.000
240	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Yến, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lộc, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
241	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Thế Tâm, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 24)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Hội, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
242	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Điền, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Hà Thanh Hải, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 24)	450.000
243	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Văn Sỹ, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn bà Trần Thị Bàng, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 23)	450.000
244	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phùng Bá Thiều, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 270, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Thỉnh, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 29)	450.000
245	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thắng, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thắm, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 29)	450.000
246	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hứa Mạnh Thắng, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Sỹ Luận, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
247	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Quốc Trung, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn bà Hoàng Thị Lan, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
248	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hiền, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Trọng Nghĩa, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 24)	350.000
249	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Đề, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 29)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hào, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
250	Đường nội thôn	Vườn ông Trương Văn Thuật, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Trương Văn Thuật, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
251	Đường nội thôn	Vườn ông Đậu Xuân Kỷ, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Đậu Đình Trọng, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 29)	450.000
252	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Trọng Thuần, thôn Khai Sơn 6 (thửa số 84, tờ bản đồ số 29)		1.500.000
253	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Văn Long, thôn Khai Sơn 6 (thửa số 77, tờ bản đồ số 29)		1.500.000
254	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Xuân Thư, thôn Khai Sơn 6 (thửa số 145, tờ bản đồ số 29)		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
255	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Giáp, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Ân, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 30)	450.000
256	Đường nội thôn	Từ vườn ông Đào Văn Tường, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Đậu Thị Xuân, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
257	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Hải, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Đình Thanh, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
258	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Trọng Lài, thôn Khai Sơn 6 (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Viên, thôn Khai Sơn 6 (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
259	Đường quy hoạch (rộng 8 m)	Từ lô số 11 (vùng quy hoạch phân lô đất ở thuộc Trường Tiểu học Khai Sơn cũ)	Từ lô số 11 (vùng quy hoạch phân lô đất ở thuộc Trường Tiểu học Khai Sơn cũ)	1.500.000
260	Đường nội thôn	Từ vườn ông Võ Quang Bưởi, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Kim, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 10)	350.000
261	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Đối, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Trần Hữu Thế, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 10)	350.000
262	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Trọng Luyện, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 161, tờ bản đồ số 10)		350.000
263	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Hoa, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Thanh, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 10)	900.000
264	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thập, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Lê Hữu Bé, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 10)	900.000
265	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Phi, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Thị Liễu, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 10)	900.000
266	Đường nội thôn	Từ vườn ông Võ Quang Nguyên, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 270, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Hải, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	900.000
267	Đường nội thôn	Vườn ông Lương Khắc Rồng, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 3, tờ bản đồ số 14)		900.000
268	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Hào, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 14)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thắng, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 14)	700.000
269	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Bình, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 14)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lương, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 14)	900.000
270	Đường liên thôn	Vườn ông Phan Quốc Á, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 27, tờ bản đồ số 25)		350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
271	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Lượng, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thi, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	450.000
272	Đường liên thôn	Từ vườn ông Phan Sỹ Qùy, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Chu Văn Đông, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	450.000
273	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Viết Thuận, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Qúy, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	450.000
274	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Định, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Bắc, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
275	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Hoàng, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 30)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Ngọc, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
276	Đường liên thôn	Vườn ông Lê Văn Đệ, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 42, tờ bản đồ số 30)		4.000.000
277	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Tài, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Diệm, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	600.000
278	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đạo, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Hương, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 31)	450.000
279	Đường nội thôn	Từ vườn ông Phan Quốc Châu, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Nam, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 10)	450.000
280	Đường nội thôn	Từ vườn bà Phan Thị Phương, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Lê Văn Thái, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 10)	450.000
281	Đường nội thôn	Từ vườn bà Nguyễn Thị Đông, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Đào Xuân Cường, thôn Khai Sơn 7 (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
282	Đường liên thôn	Vườn ông Nguyễn Hữu Bình, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 132, tờ bản đồ số 31)		1.500.000
283	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Sen, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 352, tờ bản đồ số 10)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Đàn, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 10)	350.000
284	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Thường, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thục, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 10)	350.000
285	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Đạo, thôn Khai Sơn 7 (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 31)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Mợi, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 10)	350.000
286	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Văn Phúc, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Trần Văn Lưu, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 32)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
287	Đường nội thôn	Từ vườn bà Lê Thị Liên, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Lê Huy Hợp, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 32)	450.000
288	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Bình, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Nguyễn Xuân Sáu, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 32)	1.500.000
289	Đường nội thôn	Vườn bà Nguyễn Thị Phương, thôn Khai Sơn 8 (thửa số 150, tờ bản đồ số 32)		1.500.000
290	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Sỹ Lộc, thôn Khai Sơn 8 (thửa số 164, tờ bản đồ số 32)		1.500.000
291	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Sỹ Thạch, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 32)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Canh, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 11)	350.000
292	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Cửu, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Hoàng Đình Minh, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 11)	350.000
293	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Hữu Thơi, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 368, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hoàng, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 11)	350.000
294	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trịnh Văn Cát, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Lê Văn Lộc, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 11)	350.000
295	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Doãn Vũ, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 357, tờ bản đồ số 11)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Thơi, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 11)	350.000
296	Đường nội thôn	Từ vườn ông Nguyễn Xuân Vân, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Hòa, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 33)	450.000
297	Đường nội thôn	Từ vườn ông Trần Duy Thu, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 650, tờ bản đồ số 6)	Đến vườn ông Nguyễn Hữu Lới, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 11)	350.000
298	Đường nội thôn	Vườn ông Trần Văn Thể, thôn Khai Sơn 7 (thửa số 648, tờ bản đồ số 6)		350.000
299	Đường nội thôn	Từ vườn ông Lê Văn Lợi, thôn Khai Sơn 8 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 7)	Đến vườn ông Nguyễn Văn Thường, thôn Khai Sơn 8 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 7)	450.000
300	Đường liên thôn	Từ vườn ông Nguyễn Gia Hưng, thôn Khai Sơn 9 (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 13)	Đến vườn ông Lê Văn Hiệp, thôn Khai Sơn 9 (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 14)	350.000
301	Đường nội thôn	Vườn ông Nguyễn Hữu Kinh, thôn Khai Sơn 9 (thửa số 127, tờ bản đồ số 13)		350.000
302	Đường nội thôn	Vườn ông Lê Văn Thanh, thôn Khai Sơn 9 (thửa số 239, tờ bản đồ số 13)		350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
303	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Tuấn, thôn Khai Sơn 9 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn bà Nguyễn Thị Nguyệt, thôn Khai Sơn 9 (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 16)	350.000
304	Đường nội thôn	Từ vườn ông Hoàng Đình Năm, thôn Khai Sơn 9 (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 16)	Đến vườn ông Lê trọng Lý, thôn Khai Sơn 9 (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 16)	350.000
305	Đường nội thôn	Vườn bà Lê Thị Hương, thôn Khai Sơn 9 (thửa số 6, tờ bản đồ số 17)		350.000
306	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư từ thôn Khai Sơn 1 đến Khai Sơn 9			350.000
307	Đường Bí, Trọt Dong	Từ Ông Tiến thửa số 200, tờ bản đồ số 176	Ông Phan Sỹ Lý thửa số 76, tờ bản đồ số 90	600.000
308	Đường NT Khe Răm	Từ Bà Nhung thửa số 200, tờ bản đồ số 176	Ông Khánh thửa số 115, tờ bản đồ số 107	600.000
309	Đường NT Chọ Chè 1	Từ bà Hà Thị Tứ thửa số 99, tờ bản đồ số 90	Đến Ông Đặng Ích Hùng thửa số 32, tờ bản đồ số 175	600.000
310	Đường nội thôn Cao Sơn 1 (Vùng Cây Thị)	Từ ông Ngọc thửa số 5, tờ bản đồ số 175	Đến Ông Chí thửa số 97, tờ bản đồ số 175	600.000
311	Đường nội thôn Khe Bùi	Từ Ông Phan Sỹ Tài thửa số 44, tờ bản đồ số 174	Đến ông Anh Đạo thửa số 122, tờ bản đồ số 89	600.000
312	Đường nội thôn Cây Mít	Từ Ông Hiệp thửa số số 114, tờ bản đồ số 184	Đến ông Tín thửa số 80, tờ bản đồ số 107	600.000
313	Đường nội thôn Vùng Ao	Từ ông Hiên thửa số 56, tờ bản đồ số 174	Đến Ông Lưu Hồng Hải thửa số 59, tờ bản đồ số 184	600.000
314	Đường NT Thị Tuyến	Từ ông Lý thửa số 30, tờ bản đồ số 176	Đến Ông Quát thửa số 39, tờ bản đồ số 175	600.000
315	Đường nội thôn Cao Sơn 2 vùng ớt	Từ bà Ngự thửa số 95, tờ bản đồ số 186	Đến ông Hà Văn Nghĩa thửa số 164, tờ bản đồ số 76	600.000
316	Đường nội Thôn vùng Móc	Từ ông Trọng Đức thửa số 101, tờ bản đồ số 91	Đến Ông Lê Huy Bắc 135, tờ bản đồ số 108	600.000
317	Đường nội Thôn vùng Eo đất	Từ Ông Lê Huy Tải 140, tờ bản đồ số 109	Đến ông Bùi Khắc Hùng thửa số 55, tờ bản đồ số 109	450.000
318	Đường nội thônVùng Trốc Vệ	Từ Bà Nguyễn Thị Phú thửa số 43, tờ bản đồ số 177	Đến Nguyễn Thị Mật, 249, tờ bản đồ số 177	600.000
319	Đường Trộc mới	Từ Ông Tân thửa số 246, tờ bản đồ số 108	ông Đức thửa số 101, tờ bản đồ số 91	600.000
320	Đường Eo Nâm	Ông Ban thửa số 81, tờ bản đồ số 178	Ông Bảo thửa số 143, tờ bản đồ số 548	600.000
321	Tuyến đường cây Du	Từ Ông Bình thửa số 40, tờ bản đồ số 76	Ông Hùng thửa số 02, tờ bản đồ số 76	450.000
322	Đường Trộc Mới	Bừ Ông Bái thửa số 73, tờ bản đồ số 186	Ông Huệ Thôn 3 thửa số 17, tờ bản đồ số 178	600.000
323	Đường nội thôn Cao Sơn 2	Từ ông Cao song Hào thửa số 265, tờ bản đồ số 108	Đến Ông Dương Hữu Trường thửa số310, tờ bản đồ số 108	600.000
324	Đường nội thôn Cao Sơn 2 (vùng Eo đất)	Từ bà Đặng Thi Đức thửa số 22, tờ bản đồ số 108	Từ bà Nguyễn Thị Loan; thửa số 122; ông Nguyễn Sỹ Tân thửa số 240, tờ bản đồ số 108	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
325	Đường nội thôn Cao Sơn 3 (vùng Chuối)	Nguyễn Thị Triển thửa số 290, tờ bản đồ số 77	Bà Nguyễn Thị Thùy thửa số 225, tờ bản đồ số 77	450.000
326	Đường nội thôn Cao Sơn 3 (vùng De)	Từ Ông Nguyễn Công Nhật thửa số 225, tờ bản đồ số 77	Ông Phạm Đình Tiến thửa số 1, tờ bản đồ số 178	600.000
327	Đường nội thôn Cao Sơn 3 (Vùng Nán)	Ông Nguyễn Công Đoàn thửa số78, tờ bản đồ số 168	Ông Nguyễn Văn Hướng thửa số 51, tờ bản đồ số 78	450.000
328	Tuyến đường Chuối	Từ Ông Tiến thửa số 85, tờ bản đồ số 60	bà Tơ thửa số 49, tờ bản đồ số77	450.000
329	Đường Nội Thôn	Bà Lan thửa số 89, tờ bản đồ số 179	Ông Thắng thửa số 104, tờ bản đồ số 91	450.000
330	Đường Nội Thôn	Ông Công thôn 3 thửa số 76, tờ bản đồ số 180	Ông Hiến Thôn 4 thửa số 116, tờ bản đồ số180	600.000
331	Đường nội Thôn	Ông Tiết thửa số, tờ bản đồ số 168	Ông Hoàng Vệt thửa số 161, tờ bản đồ số 78	450.000
332	Đường Nội Thôn	Tư Ông Bưởi thửa số 72, tờ bản đồ số 167	Ông Tần Việt thửa số 64, tờ bản đồ số 168	600.000
333	Đường Nội thôn	Từ Ông Lý thửa số 294, tờ bản đồ số 77	Ông Ngọc thửa số 38, tờ bản đồ số 167	600.000
334	Đường nội thôn 3 (Vùng Lẹp)	Ông: Tài thửa số 105, tờ bản đồ số 168	Ông: Nhạ thửa số 187, tờ bản đồ số 168	600.000
335	Đường liên xã Cao Sơn-Thanh Nho (Thanh Chương)	Từ Ông Phan Hoàng Lan thửa số 226, tờ bản đồ số 173	Ông: Nguyễn Văn Hùng thửa số 301, tờ bản đồ số 113	600.000
336	Đường nội thôn Cao Sơn 4; Từ Trùn Hược đến nhà văn hóa thôn)	Ông : Ông Nguyễn Văn Trung; thửa số 307, tờ bản đồ số 110	Nguyễn Công Tiến 357, tờ bản đồ số 93	600.000
337	Đường nội thôn Cao Sơn 4 (Từ cá mè về động hóa)	Ông: Lê Văn Thắng thửa số 203, tờ bản đồ số 181	Ông: Nguyễn Quốc Đông thửa số 235, tờ bản đồ số 110	450.000
338	Tuyến đường các Cụ	Ông Hoàn thửa số 188, tờ bản đồ số 110	Ông Lợi thửa số 102, tờ bản đồ số 110	450.000
339	Tuyến đường Bàu	Ông Thắng thửa số 336, tờ bản đồ số 93	Ông Hải thửa số 218, tờ bản đồ số 183	450.000
340	Tuyến đường nội thôn Trùm Hược	Ông Nam thửa số 493, tờ bản đồ số 110	Ông Ý thửa số 245, tờ bản đồ số 111	450.000
341	Đường nội thôn sương mầu	Ông: Nguyễn Văn Hiệp thửa số 295, tờ bản đồ số 110	Bà Cao Thị Thành thửa số 429, tờ bản đồ số 110	450.000
342	Đường nội thôn	Từ ông Nguyễn Văn Phú thửa số 365, tờ bản đồ số 123	Ông Nguyễn Văn Bình thửa số 76, tờ bản đồ số 110	450.000
343	Đường nội thôn	Từ Ông Cao Xuân Thơ thửa số 2, tờ bản đồ số 124	Ông Trương thị Thương thửa số 91, tờ bản đồ số 124	450.000
344	Đường nội thôn Cao Sơn 5 (vùng Sắn đong)	Ông: Đào Văn Ngọc thửa số 290, tờ bản đồ số 123	Cao Xuân Pháp thửa số 62, tờ bản đồ số 123	450.000
345	Đường nội thôn Cao sơn 6 vùng chọ Nêm	Ông Thi thửa số 27, tờ bản đồ số 191	Đến ông Bảy thửa số, 130, tờ bản đồ số 192	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
346	Đường liên thôn Cao Sơn 6- 5	Từ ông Dương Hữu Toán thửa số 34, tờ bản đồ số 191	Đến ông Dương HữuTính thửa số, 101, tờ bản đồ số 190	450.000
347	Đường liên thôn (Cộc trâm)	Từ Cao Thị Dung thửa số 28, tờ bản đồ số 189	Đến ông Nguyễn Văn Ngọ 198, tờ bản đồ số 122	450.000
348	Đường nội thôn Cao Sơn 7 vùng cây mai	Từ Ông Lê Hai Châu thửa số 328, tờ bản đồ số 96	Đến Bà Hùng thửa số 218, tờ bản đồ số 182	600.000
349	Đường nội thôn Cao Sơn 7 vùng Thên Niên và vùng Sừng Trâu.	Ông Phạm Đình Hoán thửa số 142, tờ bản đồ số 160	Đến ông Mai Văn Thế thửa số 648, tờ bản đồ số 96	600.000
350	Đường nội thôn Cao Sơn 7 (Vùng Thủy Mạch)	Ông Tô Văn Hợp thửa số 216, tờ bản đồ số 78	Ông Mận thửa số 264, tờ bản đồ số 169	600.000
351	Đường Nội Thôn	Từ Ông Lệ thửa số 42, tờ bản đồ số 93	Ông Thư thửa số 282, tờ bản đồ số 170	600.000
352	Đường nội thôn	Ông Tải thửa số 37, tờ bản đồ số 169	Ông Trung thửa số 44, tờ bản đồ số 78	450.000
353	Đường nội thôn	Từ Ông Hiền thửa số 133, tờ bản đồ số 169	Ông Anh thửa số 123, tờ bản đồ số 170	600.000
354	Đường nội Thôn	Từ Ông Mai thửa số 109, tờ bản đồ số 169	bà Tài thửa số 172, tờ bản đồ số 170	600.000
355	Đường nội thôn	Từ Bà Kiều thửa số 76, tờ bản đồ số 169	Ông Hùng thửa số 72, tờ bản đồ số 169	600.000
356	Đường nội thôn Cao Sơn 7 Ông Tỵ đến ông Long	Ông Mai Văn Tỵ thửa số 297, tờ bản đồ số 78	Ông Long thửa số 281, tờ bản đồ số 78	600.000
357	Đường nội đồng thôn Cao Sơn 8 vùng Bàu Thượng	Từ ông Nguyễn Trần Năm thửa số 34, tờ bản đồ số 161	Đên ông Lê văn Sửu thửa số 123, tờ bản đồ số 161	600.000
358	Đường nội đồng thôn 8 Vùng Rú Nậy	Từ Bà Nguyễn Thị Mai thửa số 71, tờ bản đồ số 161	Đến Ông Nguyễn Cảnh Lệ thửa số 159, tờ bản đồ số 162	450.000
359	Đường Nội Thôn Cao Sơn 8	Từ bà Lan thửa số 9, tờ bản đồ số 161	Ông khuyên thửa số 92, tờ bản đồ số 162	600.000
360	Đường Nội Thôn Cao Sơn 8 đi thôn 3	Từ Ông Việt thửa số 288, tờ bản đồ số 63	Từ Ông Quế thửa số 119, tờ bản đồ số 61	600.000
361	Đường Nội Thôn 8 Vùng Chọ Má	Từ Ông Trần Văn Đức thửa số 01, tờ bản đồ số 63	Đến Nguyễn Thị Thủy thửa số 332, tờ bản đồ số 63	450.000
362	Đường Nội Thôn Cao Sơn 8 Vùng Chọ Ngay, Chuối	Từ ông Dương Hữu Minh Ân thửa số 188, tờ bản đồ số 63	Đến Ông Nguyễn Duy Hải thửa số 6, tờ bản đồ số 61	450.000
363	Đường Nội Thôn 8 Vùng Cây trôi	Từ bà Nguyễn Thị Lan thửa số 411,, tờ bản đồ số 63	Đến Ông Nguyễn Văn Đạo thửa số 146, tờ bản đồ số 63	600.000
364	Đường Nội Thôn Cao Sơn 8 Vùng Chọ Ván	Từ Ông Túc thửa số 30, tờ bản đồ số 154	bà Nguyễn Thị Cúc thửa số 14, tờ bản đồ số số´154	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
365	Đường Nội Thôn 8 Vùng Ốc Rò	Từ Ông Phạm Đình Khoa thửa số 314, tờ bản đồ số 61	bà Lưu Thị Vang thửa số 92, tờ bản đồ số 161	450.000
366	Đường Nội Thôn	Ông Giang thửa số 175, tờ bản đồ số 63	Bà Thuận thửa số 4, tờ bản đồ số 51	450.000
367	Đường Nội Thôn	Từ ông Vinh thửa số 287, tờ bản đồ số 63	Bà Phương thửa số 221, tờ bản đồ số 63	450.000
368	Đường Nội Thôn	Ông Thao thửa số 89, tờ bản đồ số 161	Bà Minh thửa số 107, tờ bản đồ số 162	600.000
369	Đường Nội Thôn	Ông Thịnh 114, tờ bản đồ số 171	Ông Thanh thửa số 505, tờ bản đồ số 162	600.000
370	Đường Nội thôn Cao Sơn 8 Vùng Bàu thượng	Ông Trần Năm thửa số 34, tờ bản đồ số 161	Đến ông Hồ Bình thửa số 1, tờ bản đồ số 161	600.000
371	Đường Nội Thôn Cao Sơn 9 Vùng Cống Trộ	Từ Ông Hà Văn Hương thửa số 94, tờ bản đồ số 163	Đến Phạm Đình Hải thửa số thửa số 21, tờ bản đồ số 163	450.000
372	Đường liên Thôn Cao 8- thôn Cao Sơn 9	Từ Ông Đặng Ích Tính thửa số 195, tờ bản đồ số 163	bà Lê Thị Hòa thửa số 123, tờ bản đồ số 172	800.000
373	Đường nội thôn Cao Sơn 9 vùng Cam Lĩnh	Từ Hà Văn Năm thửa số 238, tờ bản đồ số 172	Đến ông Hà Văn Tý thửa số 87, tờ bản đồ số 172	450.000
374	Đường nội thôn Cao Sơn 9 vùng Húng	Từ Ông Hoàng Minh Hậu thửa số, 140, tờ bản đồ số 183	Đến ông Lê Văn Lệ Thôn 7 thửa số 42, tờ bản đồ số 93	600.000
375	Đường nội thôn Cao Sơn 9 vùng Ruộng Mặt	Từ ông Tý thửa số 10, 21, 41, 54, 64, 73, 125, tờ bản đồ số 113	Ông giáp thửa số 167, 210, 261, 291, tờ bản đồ số 113	450.000
376	Đường nội thôn 9 vùng Chọ Dè	Từ bà Lê Thị Xuân thửa số 145, tờ bản đồ số 171	Đến Ông Đoàn Trọng Đô, thửa số 313, tờ bản đồ số 171	450.000
377	Đường nội thôn Cao Sơn 9 Vùng Chọ Giếng	Từ bà Lê Thi Huỳnh thửa số 49, tờ bản đồ số 183	Ông Lê Huy Tài thửa số 52, tờ bản đồ số 94	800.000
378	Đường liên Thôn Cao Sơn 7- thôn Cao Sơn 9	Từ Bà Nguyễn Thị Phương thửa số 22, tờ bản đồ số 94	Đến Ông Tùng thửa số 150, tờ bản đồ số 93	600.000
379	Đường nội thôn 9 Vùng Cây Dè	Từ ông Cao Xuân Trung thửa số 73, tờ bản đồ số 94	Đến ông Mai Xuân Thông thửa số 58, tờ bản đồ số 94	450.000
380	Đường nội thôn Cao Sơn 9 Vùng Ruộng Đợi	Từ ông Đặng Anh Dũng thửa số 1, tờ bản đồ số 155	Ông Nguyễn Văn Lan thửa số 56, tờ bản đồ số 163	450.000
381	Đường Nội thôn	Nguyễn Văn Đương thửa số 116, tờ bản đồ số 171	Đến Ông Thái thửa số, 172, tờ bản đồ số 171	450.000
382	Đường Nội thôn	Từ bà Ba thửa số 41, tờ bản đồ số 113	Đến ông Dương thửa số 291, tờ bản đồ số 113	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
383	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư từ thôn Cao Sơn 1 đến Cao Sơn 9			350.000
384	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ anh Cường, từ thửa 155, tờ bản đồ số 42	Đến ông, Thung từ thửa 14, tờ bản đồ số 42	1.500.000
385	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ anh Hiền từ thửa 47, tờ bản đồ số 42	Đến anh Cảnh từ thửa 29, tờ bản đồ số 42	1.200.000
386	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Lộc từ thửa 15, tờ bản đồ số 42	Đến ông Sơn từ thửa 5, tờ bản đồ số 42	950.000
387	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ đường Quốc lộ 7	Đến bến cát thửa số 270, tờ bản đồ số 42	750.000
388	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ đường Quốc lộ 7	Đến anh Lợi thửa số 38, tờ bản đồ số 43	950.000
389	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ thửa số 186, tờ bản đồ số 43	Đến ông Tý, thửa số 54, tờ bản đồ số 43	950.000
390	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 43	Đến bà Biên từ thửa số 12, tờ bản đồ số 43	750.000
391	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Loan từ thửa số 120, tờ bản đồ số 43	Đến bà Ký từ thửa số 43, tờ bản đồ số 43	750.000
392	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Đáp từ thửa số 117, tờ bản đồ số 43	Đến ông Phùng từ thửa số 71, tờ bản đồ số 43	750.000
393	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ anh Vịnh, thửa số 109, tờ bản đồ số 43	Đến ông Hợp từ thửa số 189, tờ bản đồ số 43	950.000
394	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Dũng từ thửa số 116, tờ bản đồ số 43	Đến anh Nguyên từ thửa số 44, tờ bản đồ số 43	750.000
395	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Mơ từ thửa số 22, tờ bản đồ số 44	Đến bà Tỵ từ thửa số 22, tờ bản đồ số 44	1.000.000
396	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Huynh từ thửa số 68, tờ bản đồ số 44	Đến ông Bình từ thửa 21, tờ bản đồ số 44	950.000
397	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Kiên từ thửa số 72, tờ bản đồ số 44	Đến ông Tứ từ thửa 28, tờ bản đồ số 44	950.000
398	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Phương thửa số 82, tờ bản đồ số 44		600.000
399	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Tùng từ thửa số 14, tờ bản đồ số 49	Đến ông Thắng từ thửa số 30, tờ bản đồ số 49	1.150.000
400	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ đường Quốc lộ 7	Đến ông Vượng từ thửa số 6, tờ bản đồ số 49	1.200.000
401	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ đường Quốc lộ 7	Đến ông Hoan từ thửa số 7, tờ bản đồ số 49	1.200.000
402	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Nguyên từ thửa số 70, tờ bản đồ số 50	Đến ông Dũng từ thửa số 70, tờ bản đồ số 50	950.000
403	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Hùng từ thửa số 72, tờ bản đồ số 50	Đến ông Minh từ thửa số 99, tờ bản đồ số 50	950.000
404	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ đường Quốc lộ 7, tờ bản đồ số 50	Đến ông Châu từ thửa số 4, tờ bản đồ số 50	1.200.000
405	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Hiền từ thửa số 131, tờ bản đồ số 50	Đến ông Dục từ thửa số 113, tờ bản đồ số 50	950.000
406	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ thửa số 183, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 185, tờ bản đồ số 50	750.000
407	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 142, tờ bản đồ số 50	750.000
408	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ anh Nhuận từ thửa số 79, tờ bản đồ số 52	Đến ông Võ từ thửa số 75, tờ bản đồ số 52	950.000
409	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ thửa số 698, tờ bản đồ số 52	Đến ông Khanh từ thửa số 95, tờ bản đồ số 52	1.200.000
410	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Nghĩa từ thửa số 136, tờ bản đồ số 52	Đến ông Văn từ thửa số 137, tờ bản đồ số 52	1.150.000
411	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Cường từ thửa số 193, tờ bản đồ số 52	Đến bà Xuân từ thửa số 313, tờ bản đồ số 52	1.000.000
412	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Bình từ thửa số 134, tờ bản đồ số 52	Đến ông Ngọc từ thửa số 107, tờ bản đồ số 52	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
413	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ Chị Hà từ thửa số 87, tờ bản đồ số 52	Đến anh Tuấn từ thửa số 51, tờ bản đồ số 52	1.000.000
414	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Thế từ thửa số 154, tờ bản đồ số 52	Từ bà Phượng từ thửa số 133, tờ bản đồ số 52	1.200.000
415	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Các thửa số 106, 97, tờ bản đồ số 52		900.000
416	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Thành từ thửa số 477, tờ bản đồ số 52	Đến ông Nhường từ thửa số 465, tờ bản đồ số 52	1.000.000
417	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Kỳ từ thửa số 467, tờ bản đồ số 52	Đến ông Tý từ thửa số 454, tờ bản đồ số 52	800.000
418	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Năm từ thửa số 548, tờ bản đồ số 52	Đến bà Xuyên từ thửa số 577, tờ bản đồ số 52	800.000
419	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Tài từ thửa số 28, tờ bản đồ số 423	Đến ông Lĩnh từ thửa số 549, tờ bản đồ số 52	800.000
420	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Huy từ thửa số 325, tờ bản đồ số 52	Đến ông Toản từ thửa số 340, tờ bản đồ số 52	1.000.000
421	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Diên thửa số 94, tờ bản đồ số 8	Đến anh Thuyết từ thửa số 112, tờ bản đồ số 52	750.000
422	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Loan từ thửa số 344, tờ bản đồ số 52	Đến anh Đông từ thửa số 305, tờ bản đồ số 52	800.000
423	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Thửa số 410, 457, tờ bản đồ số 52		1.000.000
424	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Thửa số 368, tờ bản đồ số 52		1.500.000
425	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ anh Hồng từ thửa số 137, tờ bản đồ số 53		900.000
426	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Thị từ thửa số 92, tờ bản đồ số 53	Đến anh Sơn thửa số 68, tờ bản đồ số 53	750.000
427	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Chương từ thửa số 125, tờ bản đồ số 64	Đến ông Nhàn từ thửa số 232, tờ bản đồ số 64	750.000
428	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Các thửa số 148, 154, tờ bản đồ số 50		450.000
429	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Quyến từ thửa số 16, tờ bản đồ số 62	Đến anh Thức từ thửa số 17, tờ bản đồ số 62	450.000
430	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Thận từ thửa số 135, tờ bản đồ số 64	Đến ông Đắc thửa số 22, 130, 163, tờ bản đồ số 64	450.000
431	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ nhà thờ Phạm Đình thửa số 464, tờ bản đồ số 64	Đến ông Đức từ thửa số 433, tờ bản đồ số 64	750.000
432	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Lan từ thửa số 433, tờ bản đồ số 64	Đến bà Thanh từ thửa số 226, tờ bản đồ số 64	450.000
433	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ bà Nam từ thửa số 511, tờ bản đồ số 64	Đến bà Hùng từ thửa số 447, tờ bản đồ số 64	750.000
434	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ ông Thắng từ thửa số 492, tờ bản đồ số 64	Đến bà Năm từ thửa số 556, tờ bản đồ số 64	600.000
435	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Các thửa đất số 236, 287, 305, tờ bản đồ số 64		750.000
436	Đường thôn Lĩnh Sơn 1	Từ SVĐ thửa số 468, tờ bản đồ số 64	Đến anh Thắng thửa số 450, tờ bản đồ số 64	450.000
437	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Trúc từ thửa số 827, tờ bản đồ số 53	Đến anh Dũng từ thửa số 857, tờ bản đồ số 53	1.000.000
438	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thông, từ thửa số 1018, 946, tờ bản đồ số 53	Đến ông Xuân, thửa số 945, 964, tờ bản đồ số 53	750.000
439	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thuận từ thửa số 566, tờ bản đồ số 52	Đến ông Việt từ thửa số 510, tờ bản đồ số 52	750.000
440	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thìn, thửa số 759, tờ bản đồ số 53	Đến ông Huấn, thửa số 794, tờ bản đồ số 53	2.000.000
441	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ thửa số 1121, 1122, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tâm, từ thửa số 760, tờ bản đồ số 53	2.000.000
442	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa đất từ 1058, đến 1063, tờ bản đồ số 53		1.800.000
443	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thi từ thửa số 758, tờ bản đồ số 53	Đến ông Thuận từ thửa số 815, tờ bản đồ số 53	2.000.000
444	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Trí từ thửa số 768, tờ bản đồ số 53	Đến ông Đoàn từ thửa số 826, tờ bản đồ số 53	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
445	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Lĩnh từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 53	Đến anh Cảnh từ thửa số 1032, tờ bản đồ số 53	1.800.000
446	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Tùng từ thửa số 789, 791, 1095, tờ bản đồ số 53	Đến Huệ từ thửa số 1011, tờ bản đồ số 53	2.000.000
447	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Lĩnh từ thửa số 863, tờ bản đồ số 53	Đến nhà thờ họ Phan từ thửa số 1109, tờ bản đồ số 53	1.750.000
448	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Mận, thửa số 15, tờ bản đồ số 64	Đến anh Hộ, thửa số 109, tờ bản đồ số 64	750.000
449	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ bà Hồng, thửa số 149, tờ bản đồ số 64	Đến anh Hải, thửa số 829, tờ bản đồ số 64	600.000
450	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Hòa từ thửa số 6, tờ bản đồ số 65	Đến ông Giang từ thửa số 15, tờ bản đồ số 65	1.000.000
451	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thanh từ thửa số 17, tờ bản đồ số 65	Đến ông Minh từ thửa số 33, tờ bản đồ số 65	750.000
452	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Tình từ thửa số 85, tờ bản đồ số 65 thửa số 315, tờ bản đồ số 53.	Đến ông Trí từ thửa số 242, tờ bản đồ số 65	750.000
453	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Bình từ thửa số 52, tờ bản đồ số 65	Đến Đền Rọng Tớm từ thửa số 261, tờ bản đồ số 65	750.000
454	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ bà Phương, từ thửa số 10, tờ bản đồ số 65	Đến ông Ngại, từ thửa số 83, tờ bản đồ số 65	750.000
455	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ chị Xuân, từ thửa số 83, tờ bản đồ số 65	Đến bà Tư từ thửa số 189, tờ bản đồ số 65	750.000
456	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thành từ thửa số 47, 61, tờ bản đồ số 65	Đến ông Trí từ thửa số 207, tờ bản đồ số 65	750.000
457	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Đức từ thửa số 804, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tâm từ thửa số 835, tờ bản đồ số 53	2.000.000
458	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Hiếu từ thửa số 852, tờ bản đồ số 53	Đến bà Tỵ từ thửa số 974, tờ bản đồ số 53	1.350.000
459	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Vinh từ thửa số 926, tờ bản đồ số 53	Đến ông Công từ thửa số 1079, tờ bản đồ số 53	1.150.000
460	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Ngơm từ thửa số 925, tờ bản đồ số 53	Đến ông Viên từ thửa số 977, tờ bản đồ số 65	750.000
461	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Cử từ thửa số 782, tờ bản đồ số 53	Đến ông Bình từ thửa số 781, tờ bản đồ số 53	2.500.000
462	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Thửa số 805, tờ bản đồ số 53		2.200.000
463	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ anh Thắng từ thửa số 873, tờ bản đồ số 53	Đến anh Vinh từ thửa số 900, tờ bản đồ số 53	1.800.000
464	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ anh An từ thửa số 808, tờ bản đồ số 53	Đến ông Nga từ thửa số 837, tờ bản đồ số 53	2.200.000
465	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ anh Bắc từ thửa số 1048, tờ bản đồ số 53	Đến bà Huệ từ thửa số 975, tờ bản đồ số 53	1.000.000
466	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Nhưỡng từ thửa số 243, tờ bản đồ số 53	Đến ông Thanh từ thửa số 242, tờ bản đồ số 53	1.000.000
467	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Lượng từ thửa số 522, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tuấn, từ thửa số 398, 528, tờ bản đồ số 53	2.000.000
468	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 1125, 1126, 456, 464, 456, 1077, 1078, 1071, tờ bản đồ số 53		1.500.000
469	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Đức từ thửa số 452, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tùng từ thửa số 397, tờ bản đồ số 53	1.500.000
470	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 350, 405, 1026, 404, 1027, 1028, 1023, 395, 396, tờ bản đồ số 53		1.200.000
471	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 458, 459, tờ bản đồ số 53		1.950.000
472	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Thúy từ thửa số 214, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tần từ thửa 158, tờ bản đồ số 53	1.950.000
473	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Quyền từ thửa số 183, tờ bản đồ số 53	Đến ông Đức từ thửa 123, tờ bản đồ số 53	1.000.000
474	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Nghĩa từ thửa số 88, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tình từ thửa 121, tờ bản đồ số 53	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
475	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 122, 155, 156, 157, 118, 160, 161, tờ bản đồ số 53		1.000.000
476	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Lợi từ thửa số 422, tờ bản đồ số 53	Đến ông Khanh, từ thửa 277, tờ bản đồ số 53	1.200.000
477	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Lợi từ thửa số 705, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tùng, từ thửa số 696, tờ bản đồ số 53	1.200.000
478	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Trung, từ thửa số 585, tờ bản đồ số 53	Đến ông Vỹ, từ thửa số 432, tờ bản đồ số 53	1.000.000
479	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ bà Thuận, từ thửa số 587, tờ bản đồ số 53	Đến ông Khánh, từ thửa số 580, tờ bản đồ số 53	800.000
480	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ bà Hà, từ thửa số 590, tờ bản đồ số 53	Đến ông Ngọc, từ thửa số 578, tờ bản đồ số 53	800.000
481	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 644, 645, 704, 646, tờ bản đồ số 53		1.000.000
482	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 279, 348, 351, 421, tờ bản đồ số 53		1.000.000
483	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 280, 347, 246, tờ bản đồ số 53		1.000.000
484	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Trâm từ thửa số 196, tờ bản đồ số 53	Đến ông Đông từ thửa 1664, tờ bản đồ số 53	1.000.000
485	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ ông Đàn từ thửa số 284, tờ bản đồ số 53	Đến bà Nhiêm từ thửa 524, tờ bản đồ số 53	1.200.000
486	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Từ anh Khương từ thửa số 359, tờ bản đồ số 53	Đến anh Sâm từ thửa 369, tờ bản đồ số 53	800.000
487	Đường thôn Lĩnh Sơn 2	Các thửa số 408, 1677, 1678, tờ bản đồ số 53		800.000
488	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ bà Yêm từ thửa số 573, tờ bản đồ số 53	Đến ông Bình từ thửa 746, tờ bản đồ số 53	1.500.000
489	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Mơi từ thửa số 781, 779, tờ bản đồ số 53	Đến ông Công, từ thửa 883, tờ bản đồ số 53	2.000.000
490	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Các thửa số 685, 866, 1647, tờ bản đồ số 53		1.500.000
491	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Các thửa số 570, 1673, tờ bản đồ số 53	Đến bà Nhàn từ thửa 569, tờ bản đồ số 53	1.200.000
492	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Các thửa số 568, 597, 664, 665, tờ bản đồ số 53		1.000.000
493	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ thửa số 1638, tờ bản đồ số 53	Đến bà Lan từ thửa 787, tờ bản đồ số 53	1.000.000
494	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Sơn từ thửa số 439, 440, tờ bản đồ số 53	Đến bà Thắng từ thửa 668, tờ bản đồ số 53	1.000.000
495	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Nhì từ thửa số 659, tờ bản đồ số 53	Đến ông Trợ từ thửa 631, tờ bản đồ số 53	1.200.000
496	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Ngại từ thửa số 1643, tờ bản đồ số 53	Đến ông Tâm từ thửa 598, tờ bản đồ số 53	1.200.000
497	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ bà Đương từ thửa số 745, tờ bản đồ số 53	Đến ông Hùng từ thửa 599, tờ bản đồ số 53	1.200.000
498	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Trung từ thửa số 1671, tờ bản đồ số 53	Đến ông Thắng từ thửa 666, tờ bản đồ số 53	1.200.000
499	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Đức từ thửa số 867, tờ bản đồ số 53	Đến ông Chởi từ thửa 669, tờ bản đồ số 53	2.500.000
500	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Đức từ thửa số 1625, tờ bản đồ số 53	Đến thửa số 323, 322, 386, 383, tờ bản đồ số 53	750.000
501	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ bà Hồng từ thửa số 1208, tờ bản đồ số 53	Đến ông Trung từ thửa 1143, tờ bản đồ số 53	1.550.000
502	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ đường Quốc lộ 7	Đến trường Tiểu học thửa số 1478, tờ bản đồ số 53	1.550.000
503	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Thành từ thửa số 1354, tờ bản đồ số 53	Đến ông Liên từ thửa số 1587, tờ bản đồ số 53	750.000
504	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Diện, thửa số 1531, tờ bản đồ số 53		750.000
505	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ bà Thu, từ thửa số 4, tờ bản đồ số 66	Đến ông Trình từ thửa số 161, tờ bản đồ số 66	750.000
506	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ bà Thơ, thửa số 1616, tờ bản đồ số 53	Đến ông Châu từ thửa số 1538, tờ bản đồ số 53	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
507	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Đường thửa số 5, tờ bản đồ số 66	Đến ông Giang từ thửa số 454, tờ bản đồ số 66	750.000
508	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Nghị, thửa số 1, tờ bản đồ số 66		750.000
509	Đường thôn Lĩnh Sơn 3	Từ ông Tý thửa số 706, tờ bản đồ số 66	Đến ông Khoa từ thửa số 886, tờ bản đồ số 66	750.000
510	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ thửa số 922, tờ bản đồ số 55	Đến bà Hòa từ thửa số 259, tờ bản đồ số 55	3.000.000
511	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 322, tờ bản đồ số 55		2.500.000
512	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 326, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 327, tờ bản đồ số 55	3.000.000
513	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 328, 367, tờ bản đồ số 55		2.200.000
514	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 373, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 366, tờ bản đồ số 55	2.500.000
515	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Cường, thửa số 410, tờ bản đồ số 55	Đến ông Hoàng, thửa số 424, tờ bản đồ số 55	2.000.000
516	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 451, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 907, tờ bản đồ số 55	2.000.000
517	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 498, 499, 477, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 525, tờ bản đồ số 55	2.500.000
518	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 403, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 358, tờ bản đồ số 55	1.800.000
519	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 378, 359, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 270, tờ bản đồ số 55	1.500.000
520	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 267, 268, 314, 313, tờ bản đồ số 55		1.500.000
521	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 897, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 526, 549, tờ bản đồ số 55	3.500.000
522	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 655, 656, 681, 939, 940, 941, 727, 728, 745, 747, tờ bản đồ số 55		1.500.000
523	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 849, tờ bản đồ số 55		5.000.000
524	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Độ, thửa số 793, tờ bản đồ số 55	Đến ông Lợi, thửa số 743, tờ bản đồ số 55	3.000.000
525	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 253, 906, 221, 222, 914, 208, 218, 164, 165, 172, tờ bản đồ số 55		1.500.000
526	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 254, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 55	1.500.000
527	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Sáu thửa số 216, tờ bản đồ số 55	Đến ông Tài từ thửa số 121, tờ bản đồ số 55	1.500.000
528	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Thửa số 213, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 124, tờ bản đồ số 55	1.500.000
529	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 212, 211, 168, tờ bản đồ số 55		1.500.000
530	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ bà Mão từ thửa số 377, tờ bản đồ số 66	Đến bà Thanh từ thửa số 825, tờ bản đồ số 66	750.000
531	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Bình từ thửa số 610, tờ bản đồ số 67	Đến bà Luận từ thửa số 885, tờ bản đồ số 66	750.000
532	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ anh Đông, từ thửa số 831, tờ bản đồ số 66	Đến ông Phùng từ thửa số 830, tờ bản đồ số 66	750.000
533	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Hợi từ thửa số 464, tờ bản đồ số 66	Đến ông Thắng từ thửa số 665, tờ bản đồ số 66	750.000
534	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 1032, 1031, tờ bản đồ số 66		750.000
535	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ anh Phúc từ thửa số 16, tờ bản đồ số 55	Đến anh Đức từ thửa số 36, tờ bản đồ số 55	1.000.000
536	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ anh Dũng từ thửa số 37, tờ bản đồ số 55	Đến ông Dục từ thửa số 24, tờ bản đồ số 55	1.000.000
537	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ bà Vinh từ thửa số 986, tờ bản đồ số 55	Đến ông Bình từ thửa số 41, tờ bản đồ số 55	1.000.000
538	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Vinh từ thửa số 73, tờ bản đồ số 55	Đến ông Nghệ từ thửa số 52, tờ bản đồ số 55	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
539	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ anh Anh từ thửa số 147, tờ bản đồ số 55	Đến ông Nha từ thửa số 234, tờ bản đồ số 55	750.000
540	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 72, 104, tờ bản đồ số 53		1.000.000
541	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ bà Bôn từ thửa số 876, tờ bản đồ số 53	Đến bà Hợi từ thửa số 1623, tờ bản đồ số 53	1.500.000
542	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Tô từ thửa số 874, tờ bản đồ số 55	Đến ông Minh từ thửa số 792, tờ bản đồ số 55	1.500.000
543	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 873, 794, 870, 676, tờ bản đồ số 53		1.300.000
544	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ thửa số 476, 552, tờ bản đồ số 53	Đến anh Trí từ thửa số 321, tờ bản đồ số 53	1.000.000
545	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ anh Minh thửa số 38, tờ bản đồ số 55	Đến ông Tuấn từ thửa số 988, tờ bản đồ số 55	1.500.000
546	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Chương, thửa số 677, tờ bản đồ số 53	Đến ông Kỳ, từ thửa số 674, tờ bản đồ số 53	1.800.000
547	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông An thửa số 88, tờ bản đồ số 55	Đến ông Dung từ thửa số 334, tờ bản đồ số 55	1.800.000
548	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Sáu từ thửa số 1140, tờ bản đồ số 67	Đến anh Nho từ thửa số 1451, tờ bản đồ số 67	750.000
549	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ ông Đối từ thửa số 881, tờ bản đồ số 53	Đến bà Phương, từ thửa 916, tờ bản đồ số 53	2.000.000
550	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 1632, 984, tờ bản đồ số 53		3.000.000
551	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Các thửa số 1684, 1685, 1686, 1687, 796, tờ bản đồ số 53		1.500.000
552	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ thửa số 1658, tờ bản đồ số 53	Đến anh Phi, từ thửa số 738, tờ bản đồ số 53	1.200.000
553	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ anh Đức, từ thửa số 258, tờ bản đồ số 55	Đến ông Hiển, từ thửa số 447, tờ bản đồ số 55	2.000.000
554	Đường thôn Lĩnh Sơn 4	Từ DGD thửa số 402, tờ bản đồ số 55	Đến bà Khang, thửa đất số 808, tờ bản đồ số 55	2.000.000
555	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Khanh từ thửa số 239, tờ bản đồ số 55	Đến ông Tịnh từ thửa số 346, tờ bản đồ số 55	750.000
556	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Sâm từ thửa số 527, tờ bản đồ số 55	Đến ông Hải từ thửa số 479, tờ bản đồ số 55	1.500.000
557	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa số 480, 934, 935, 936, tờ bản đồ số 55		1.200.000
558	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Ngợi từ thửa số 590, tờ bản đồ số 55	Đến ông Quý từ thửa số 530, tờ bản đồ số 55	1.500.000
559	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa số 855, 660, 610, tờ bản đồ số 55		1.500.000
560	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Sinh từ thửa số 354, tờ bản đồ số 55	Đến anh Đồng từ thửa số 609, tờ bản đồ số 55	1.200.000
561	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa số 394, 593, 401, tờ bản đồ số 55		1.000.000
562	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa số 387, 437, 483, tờ bản đồ số 55		1.000.000
563	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Linh từ thửa số 385, tờ bản đồ số 55	Đến ông Tịnh từ thửa số 297, tờ bản đồ số 55	1.000.000
564	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa số 299, 289, 237, 238, 290, tờ bản đồ số 55		750.000
565	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Khanh từ thửa số 353, tờ bản đồ số 55	Đến ông Dũng từ thửa số 484, tờ bản đồ số 55	1.000.000
566	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Cần từ thửa số 291, tờ bản đồ số 55	Đến ông Lăng từ thửa số 487, tờ bản đồ số 55	750.000
567	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Thìn từ thửa số 676, tờ bản đồ số 55	Đến ông Hạnh, từ thửa số 607, tờ bản đồ số 55	1.500.000
568	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa đất số 661, 675, tờ bản đồ số 55		1.200.000
569	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Chung từ thửa số 596, tờ bản đồ số 55	Đến anh Nam từ thửa số 536, tờ bản đồ số 55	1.200.000
570	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa đất số 605, 606, 666, 604, 899, 667, 490, tờ bản đồ số 55		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
571	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ anh Ngọc từ thửa số 807, tờ bản đồ số 55	Đến bà Ngọ từ thửa số 601, tờ bản đồ số 55	1.500.000
572	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa đất số 977, 741, 674, tờ bản đồ số 55		1.500.000
573	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Các thửa đất số 967, 966, 795, tờ bản đồ số 55		1.200.000
574	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Hóa từ thửa số 805, tờ bản đồ số 55	Đến ông Quang từ thửa số 799, tờ bản đồ số 55	1.150.000
575	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Minh từ thửa số 24, tờ bản đồ số 67	Đến ông Quảng từ thửa 668, tờ bản đồ số 67	2.000.000
576	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ anh Hòa từ thửa số 467, tờ bản đồ số 67	Đến ông Vân từ thửa số 2047, tờ bản đồ số 67	2.500.000
577	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Quyền từ thửa số 20, tờ bản đồ số 67	Đến đất DVH từ thửa số 22, tờ bản đồ số 67	3.000.000
578	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Toàn từ thửa số 123, tờ bản đồ số 67	Đến ông Phú từ thửa số 2043, tờ bản đồ số 67	1.550.000
579	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Minh từ thửa số 983, tờ bản đồ số 55	Đến ông Phúc từ thửa số 26, tờ bản đồ số 68	1.150.000
580	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ anh Tịnh từ thửa số 2025, tờ bản đồ số 67	Đến ông Thịnh từ thửa 2026, tờ bản đồ số 67	750.000
581	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Minh từ thửa số 1869, tờ bản đồ số 67	Đến ông Quý từ thửa 1854, tờ bản đồ số 67	750.000
582	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Thảo từ thửa số 392, tờ bản đồ số 67	Đến ông Việt từ thửa 122, tờ bản đồ số 68	1.150.000
583	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Hạnh từ thửa số 860, tờ bản đồ số 68	Đến anh Sơn từ thửa 886, tờ bản đồ số 68	2.200.000
584	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ thửa số 795, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 224, tờ bản đồ số 68	2.400.000
585	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Liên từ thửa số 156, tờ bản đồ số 68	Đến ông Thảnh từ thửa số 127, tờ bản đồ số 68	1.950.000
586	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ ông Thuận từ thửa số 105, tờ bản đồ số 81	Đến bà Thanh từ thửa số 514, tờ bản đồ số 82	1.950.000
587	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ anh Dũng từ thửa số 1, tờ bản đồ số 82	Đến ông Đông từ thửa số 152, tờ bản đồ số 82	1.950.000
588	Đường thôn Lĩnh Sơn 5	Từ bà Sơn từ thửa số 3, tờ bản đồ số 82	Đến ông Hồng từ thửa số 363, tờ bản đồ số 82	1.950.000
589	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ nhà Thờ từ thửa số 2008, tờ bản đồ số 67	Đến ông Thạch từ thửa số 1727, tờ bản đồ số 67	750.000
590	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Lương từ thửa số 1900, tờ bản đồ số 67	Đến anh Mạnh từ thửa số 1004, tờ bản đồ số 66	750.000
591	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ chị Tính từ thửa số 1002, tờ bản đồ số 66	Đến ông Nhiên, từ thửa số 941, tờ bản đồ số 66	750.000
592	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ thửa số 831, tờ bản đồ số 80	Đến anh Hải từ thửa số 206, tờ bản đồ số 80	750.000
593	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Cảnh từ thửa số 895, tờ bản đồ số 66	Đến anh Đại từ thửa số 212, tờ bản đồ số 80	750.000
594	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Văn từ thửa số 944, tờ bản đồ số 66	Đến anh Toản từ thửa số 269, tờ bản đồ số 80	750.000
595	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Duận từ thửa số 430, tờ bản đồ số 80	Đến ông Phong từ thửa số 524, tờ bản đồ số 80	750.000
596	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Lộc từ thửa số 11, tờ bản đồ số 80	Đến anh Thiêm từ thửa số 150, tờ bản đồ số 81	750.000
597	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Dũng từ thửa số 657, tờ bản đồ số 81	Đến bà Bình từ thửa số 1882, tờ bản đồ số 81	750.000
598	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Thanh từ thửa số 716, tờ bản đồ số 81	Đến ông Bình từ thửa số 1316, tờ bản đồ số 81	750.000
599	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Tuấn từ thửa số 534, tờ bản đồ số 81	Đến anh Hùng từ thửa số 835, tờ bản đồ số 81	750.000
600	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Tình từ thửa số 822, tờ bản đồ số 81	Đến anh Cường từ thửa số 990, tờ bản đồ số 81	750.000
601	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Hậu từ thửa số 681, tờ bản đồ số 81	Đến ông Hoàn từ thửa số 1214, tờ bản đồ số 81	700.000
602	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Nghĩa từ thửa số 1361, tờ bản đồ số 81	Đến chị Hoa từ thửa số 1884, tờ bản đồ số 81	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
603	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ chị Tuyết từ thửa số 1895, tờ bản đồ số 81	Đến ông Viên từ thửa số 1700, tờ bản đồ số 81	550.000
604	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ bà Hoản từ thửa số 1701, tờ bản đồ số 81	Đến bà Diệu từ thửa số 102, tờ bản đồ số 98	450.000
605	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Thanh từ thửa số 1398, tờ bản đồ số 81	Đến ông Minh từ thửa số 1772, tờ bản đồ số 81	550.000
606	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Tăng từ thửa số 1773, tờ bản đồ số 81	Đến anh Thảo 1897, tờ bản đồ số 81	550.000
607	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Hiếu từ thửa số 1588, tờ bản đồ số 81	Đến ông Thị từ thửa số 1504, tờ bản đồ số 81	750.000
608	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Vân từ thửa số 783, tờ bản đồ số 80	Đến ông Lĩnh từ thửa số 132, tờ bản đồ số 97	750.000
609	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ bà Hiền từ thửa số 108, tờ bản đồ số 95	Đến ông Tiến từ thửa số 114, tờ bản đồ số 95	450.000
610	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Dần từ thửa số 153, tờ bản đồ số 97	Đến ông Phương từ thửa số 170, tờ bản đồ số 97	450.000
611	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Đến ông Hiếu từ thửa số 156, tờ bản đồ số 97	Đến ông Tăng từ thửa số 527, tờ bản đồ số 97	450.000
612	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Đến bà Hóa từ thửa số 251, tờ bản đồ số 97	Đến Chị Vịnh từ thửa số 281, tờ bản đồ số 97	450.000
613	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Hiển từ thửa số 10, tờ bản đồ số 97	Đến ông Thương từ thửa số 3, tờ bản đồ số 97	450.000
614	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Nghị từ thửa số 122, tờ bản đồ số 97	Đến ông Lịch từ thửa số 53, tờ bản đồ số 97	450.000
615	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Trí từ thửa số 389, tờ bản đồ số 97	Đến anh Tới từ thửa số 497, tờ bản đồ số 97	450.000
616	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Vinh từ thửa số 146, tờ bản đồ số 97	Đến ông Tiến từ thửa số 294, tờ bản đồ số 97	750.000
617	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Lạc từ thửa số 203, tờ bản đồ số 97	Đến ông Dương từ thửa số 373, tờ bản đồ số 97	750.000
618	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Lĩnh từ thửa số 500, tờ bản đồ số 97	Đến ông Sáng từ thửa số 56, tờ bản đồ số 116	450.000
619	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Trâm từ thửa số 1797, tờ bản đồ số 81	Đến ông Toan từ thửa số 266, tờ bản đồ số 98	450.000
620	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Sinh từ thửa số 328, tờ bản đồ số 98	Đến bà Thủy từ thửa số 330, tờ bản đồ số 98	450.000
621	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Thành từ thửa số 262, tờ bản đồ số 98	Đến ông Tân từ thửa số 433, tờ bản đồ số 98	450.000
622	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Huynh từ thửa số 406, tờ bản đồ số 98	Đến anh Hạnh từ thửa số 618, tờ bản đồ số 98	450.000
623	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Dương từ thửa số 514, tờ bản đồ số 98	Đến anh Hải từ thửa số 619, tờ bản đồ số 98	450.000
624	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ anh Long từ thửa số 1765, tờ bản đồ số 81	Đến ông Hùng từ thửa số 179, tờ bản đồ số 98	450.000
625	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ bà Thiện từ thửa số 11, tờ bản đồ số 98	Đến ông Khiên từ thửa số 448, tờ bản đồ số 98	450.000
626	Đường thôn Lĩnh Sơn 6	Từ ông Tuyên từ thửa số 21, tờ bản đồ số 98	Đến ông Cẩn từ thửa số 438, tờ bản đồ số 98	450.000
627	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Đảng từ thửa số 22, tờ bản đồ số 98	Đến anh Hòa từ thửa số 386, tờ bản đồ số 98	450.000
628	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Dám từ thửa số 24, tờ bản đồ số 98	Đến bà Sinh Cẩn từ thửa số 216, tờ bản đồ số 99	450.000
629	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Lý từ thửa số 1, tờ bản đồ số 99	Đến ông Đệ từ thửa số 460, tờ bản đồ số 98	450.000
630	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Quý từ thửa số 881, tờ bản đồ số 68	Đến bà Hương từ thửa số 573, tờ bản đồ số 68	2.200.000
631	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ bà Hồng từ thửa số 493, tờ bản đồ số 82	Đến ông Quý từ thửa số 2201, tờ bản đồ số 82	1.750.000
632	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Cảnh từ thửa số 976, tờ bản đồ số 82	Đến ông Hảo từ thửa số 1967, tờ bản đồ số 82	1.150.000
633	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Canh từ thửa số 1069, tờ bản đồ số 82	Đến ông Hà từ thửa số 2187, tờ bản đồ số 82	750.000
634	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Long từ thửa số 1767, tờ bản đồ số 82	Đến bà Hóa từ thửa số 1620, tờ bản đồ số 82	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
635	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ bà Nhân từ thửa số 1867, tờ bản đồ số 82	Đến ông Tuân từ thửa số 1621, tờ bản đồ số 82	750.000
636	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ chị Mai từ thửa số 1035, tờ bản đồ số 82	Đến ông Thành từ thửa số 1445, tờ bản đồ số 82	1.150.000
637	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ bà Sửu từ thửa số 1781, tờ bản đồ số 82	Đến anh Hưng từ thửa số 1966, tờ bản đồ số 82	550.000
638	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Luân từ thửa số 1941, tờ bản đồ số 82	Đến anh Trì từ thửa số 236, tờ bản đồ số 99	750.000
639	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Bình từ thửa số 1650, tờ bản đồ số 82	Đến ông Xuyến từ thửa số 1754, tờ bản đồ số 82	750.000
640	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ Bà Thế từ thửa số 1755, tờ bản đồ số 82	Đến ông Khai từ thửa số 1909, tờ bản đồ số 82	550.000
641	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Hưởng từ thửa số 1803, tờ bản đồ số 82	Đến ông Hoàn từ thửa số 2013, tờ bản đồ số 82	550.000
642	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Dương từ thửa số 217, tờ bản đồ số 82	Đến ông Tiếng từ thửa số 7, tờ bản đồ số 100	550.000
643	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Khai từ thửa số 1955, tờ bản đồ số 82	Đến ông Tới từ thửa số 1802, tờ bản đồ số 82	550.000
644	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Vỹ từ thửa số 1594, tờ bản đồ số 82	Đến bà Phồn từ thửa số 1713, tờ bản đồ số 82	750.000
645	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Nhâm từ thửa số 1662, tờ bản đồ số 82	Đến ông Vịnh từ thửa số 413, tờ bản đồ số 83	700.000
646	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Đô từ thửa số 2032, tờ bản đồ số 82	Đến anh Hạnh từ thửa số 2210, tờ bản đồ số 99	750.000
647	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ bà Sỹ từ thửa số 404, tờ bản đồ số 99	Đến ông Hà từ thửa số 13, tờ bản đồ số 99	450.000
648	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Lợi từ thửa số 27, tờ bản đồ số 99	Đến anh Khánh từ thửa số 88, tờ bản đồ số 99	450.000
649	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Tợi từ thửa số 43, tờ bản đồ số 99	Đến ông Chung từ thửa số 110, tờ bản đồ số 99	450.000
650	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ anh Tường từ thửa số 7, tờ bản đồ số 99	Đến bà Kính từ thửa số 206, tờ bản đồ số 99	450.000
651	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Liên từ thửa số 224, tờ bản đồ số 99	Đến ông Thiệp từ thửa số 303, tờ bản đồ số 99	450.000
652	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ Ngưu từ thửa số 282, tờ bản đồ số 99	Đến ông Long từ thửa số 179, tờ bản đồ số 99	450.000
653	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ bà Tâm từ thửa số 295, tờ bản đồ số 99	Đến ông Ngợi từ thửa số 348, tờ bản đồ số 99	450.000
654	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Hồng từ thửa số 335, tờ bản đồ số 99	Đến ông Liên từ thửa số 553, tờ bản đồ số 99	450.000
655	Đường thôn Lĩnh Sơn 7	Từ ông Năm từ thửa số 403, tờ bản đồ số 99	Đến ông Mai từ thửa số 115, tờ bản đồ số 99	450.000
656	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Kỷ từ thửa số 84, tờ bản đồ số 69	Đến ông Thái từ thửa số 92, tờ bản đồ số 69	2.500.000
657	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Thập từ thửa số 98, tờ bản đồ số 69	Đến ông Lộc từ thửa số 18, tờ bản đồ số 69	2.500.000
658	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Thuật từ thửa số 27, tờ bản đồ số 69	Đến ông Tuệ từ thửa số 23, tờ bản đồ số 69	1.950.000
659	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Thành từ thửa số 107, tờ bản đồ số 82	Đến ông Đường từ thửa số 2166, tờ bản đồ số 82	1.950.000
660	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ anh Phượng từ thửa số 192, tờ bản đồ số 83	Đến anh Hải từ thửa số 222, tờ bản đồ số 83	1.950.000
661	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ anh Thắng từ thửa 20, 438, tờ bản đồ số 83	Đến anh Huyên từ thửa số 224, tờ bản đồ số 83	1.950.000
662	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Luận từ thửa 233, tờ bản đồ số 83	Đến ông Xuân từ thửa số 287, tờ bản đồ số 83	1.150.000
663	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Thại từ thửa 301, tờ bản đồ số 83	Đến bà Khuyên từ thửa số 331, tờ bản đồ số 83	750.000
664	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Trí từ thửa 234, tờ bản đồ số 83	Đến anh Hải từ thửa số 303, tờ bản đồ số 83	750.000
665	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Lựu từ thửa 217, tờ bản đồ số 83	Đến ông Thiết từ thửa số 261, tờ bản đồ số 83	1.150.000
666	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ bà Tư từ thửa 221, tờ bản đồ số 83	Đến ông Hạnh từ thửa số 237, tờ bản đồ số 83	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
667	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ chị Lộc từ thửa số 2172, tờ bản đồ số 82	Đến ông Quyên từ thửa số 329, tờ bản đồ số 83	1.250.000
668	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Long từ thửa số 337, tờ bản đồ số 83	Đến anh Thế từ thửa 346, tờ bản đồ số 83	700.000
669	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Hạnh từ thửa số 693, tờ bản đồ số 82	Đến ông Xuyên từ thửa số 1006, tờ bản đồ số 82	750.000
670	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Hoàn từ thửa số 1102, tờ bản đồ số 82	Đến ông Cương từ thửa số 1414, tờ bản đồ số 82	750.000
671	Đường thôn Lĩnh Sơn 8	Từ ông Tuân từ thửa số 1587, tờ bản đồ số 82	Đến anh Hồ từ thửa số 415, tờ bản đồ số 83	700.000
672	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư từ thôn Lĩnh Sơn 1 đến Lĩnh Sơn 8			450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Xuân			350.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 7

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHUẨN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc lộ 48C đi qua xã Bình Chuẩn**			
1	**Bản Tông**			
1.1	Đường Quốc lộ 48C	Ông Tình (thửa số 1, tờ bản đồ số 21)	Cầu Khe Chon (thửa số 26, 27, tờ bản đồ số 38)	950.000
1.2	Đường Quốc lộ 48C	Cầu Khe Chon (thửa số 4, 5, 6, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nhênh (thửa số 14, 15, tờ bản đồ số 39 tính cả trái và phải tuyến)	1.200.000
1.3	Đường Quốc lộ 48C	Ông Tám (thửa số 23, 24, tờ bản đồ số 39)	Cầu Tông Phay (thửa số 274, 281, tờ bản đồ số 22 tính cả trái và phải tuyến)	1.200.000
2	**Bản Mét**			
2.1	Đường Quốc lộ 48C	Ông Thái (thử số 247, 241, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Mạo (cạnh phía đông thửa số 211, tờ bản đồ số 41 tính cả trái và phải tuyến)	750.000
2.2	Đường Quốc lộ 48C	Ông Soạn (thửa số 1, 4, tờ bản đồ số 41)	Cầu Bản Mét (thửa 17, 36, tờ bản đồ số 50 tính cả trái và phải tuyến)	800.000
2.3	Đường Quốc lộ 48C	Ông Xuyến (Thửa số 28, 55, tờ bản đồ số 50)	Cống Khe Tắc Cò (thửa số 28, tờ bản đồ số 51)	800.000
3	**Bản Đình**			
3.1	Đường Quốc lộ 48C	Cống khe Tắc Cò (Thửa số 26, 64, tờ bản đồ số 51)	Trường Tiểu Học Bình Chuẩn (thửa 18, 32, tờ bản đồ số 52 tính cả trái và phải tuyến)	700.000
4	**Bản Xiềng**			
4.1	Đường Quốc lộ 48C	Trường TH, Ông Hoạn (Thửa số 54, tờ bản đồ số số, 53; thửa số 2, tờ BĐ 43)	Cống khe Hua Ma (thửa số 130, 131, tờ bản đồ số 44, tính cả trái và phải tuyến)	850.000
5	**Bản Nà Cọ**			
5.1	Đường Quốc lộ 48C	Khe Hua Ma (thửa 100, 110, tờ bản đồ số 44)	Cầu Nà Cọ (thửa 59, 74, tờ bản đồ số 44)	650.000
5.2	Đường Quốc lộ 48C	Cầu Nà Cọ (Thửa Số, 15, 19, tờ bản đồ số số 45)	Bu Pọng (thửa 3, 4, tờ bản đồ số 45 tính cả trái và phải tuyế)	500.000
5.3	Đường Quốc lộ 48C	Bu Pọng (thửa 52, 56, tờ bản đồ số 17 tính cả trái và phải tuyến)	Cầu Khe Quăn (thửa 21, tờ bản đồ số 18, tính cả trái và phải tuyến)	500.000
II	**Đường liên xã 541**			
1	**Bản Tông**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường liên xã 541	Ngã 3 bản Tông (Thửa số 26, 44, tờ bản đồ số số 39)	Nhà bà Lô Thị Anh (thửa 60, tờ bản đồ số 39, tính cả trái và phải tuyến)	650.000
1.2	Đường liên xã 541	Nhà ông La Văn On (Thửa số 3, 4, tờ bản đồ số 48)	Hết địa giới bản Tông (thửa 6, 7, tờ bản đồ số 47, tính cả trái và phải tuyến)	500.000
2	**Bản Quăn**			
2.1	Đường liên xã 541	Đầu địa giới bản Quăn giáp bản Tông (thửa số 8, 12, tờ bản đồ số số 47)	Nhà ông Vi Văn Hội (thửa 69, 70, tờ bản đồ số 55), tính cả trái và phải tuyến)	500.000
3	**Bản Quẻ**			
3.1	Đường liên xã 541	Nhà ông Lương Văn Mẹ (Thửa số 2, 3, tờ bản đồ số số 58)	Nhà ông Lô Văn Lai (thửa 76, 84, tờ bản đồ số 58, tính cả trái và phải tuyến)	320.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN**			
1	**BẢN QUẺ**			
1.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 58	Gồm các thửa: 1, 2, 4, 5, 6, 10, 13, 15, 24, 36, 53, 54, 28, 33, 38, 39, 56, 57, 68, 69, 67, 81, 82, 83, 29, 30, 43, 42, 41, 31, 32, 40, 47, 48, 61, 46, 44, 49, 60, 63, 74, 73, 64, 86, 87, 88, 89, 91, 90		160.000
1.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 59	Gồm các thửa: 4, 9, 10, 24		160.000
1.3	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 60	Gồm các thửa: 2, 6, 7, 12, 10, 20, 21, 9, 16, 22, 23, 24		160.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Quẻ			160.000
2	**BẢN QUĂN**			
2.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 47	Gồm các thửa: 15		180.000
2.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 28	Gồm các thửa: 157, 158, 161, 162, 163, 164, 165, 172, 173, 176, 175, 174, 186, 187, 189, 188, 196, 197, 198, 200, 199, 204, 205		180.000
2.3	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 55	Gồm các thửa: 1, 3, 2, 6, 12, 19, 18, 17, 16, 42, 43, 46, 15, 28, 33, 29, 31, 32, 44, 52, 51, 54, 53, 61, 63, 66, 68, 62, 67, 23, 39, 40, 38, 57		180.000
2.4	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 56	Gồm các thửa: 3, 4, 11, 15, 6, 12, 13, 19, 21, 20, 22, 23, 25, 29, 26, 27, 30, 34		180.000
2.5	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 46	Gồm các thửa: 10, 12, 14, 16		150.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Quăn			150.000
3	**BẢN TÔNG**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 38	Gồm các thửa: 1, 2, 4, 7, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 22, 24		240.000
3.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 39	Gồm các thửa: 1, 2, 30, 47, 33, 41, 40, 48, 49, 57, 36, 37, 38, 50, 51, 56, 52, 53, 54, 55		240.000
3.3	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 49	Gồm các thửa số: 13, 14, 35, 36, 38, 40, 61, 69, 73, 74, 2, 3, 10, 4, 6, 8, 7, 23, 24, 25, 26, 50, 51, 54, 65		240.000
3.4	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 48	Gồm các thửa số: 9		240.000
3.5	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 40	Gồm các thửa số: 15, 7, 8, 9, 11, 10, 12, 13, 14		240.000
3.6	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 22	Gồm các thửa: 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269		240.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Tông			240.000
4	**BẢN ĐÌNH**			
4.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 51	Gồm các thửa: 54, 55, 56, 57, 58, 16, 10, 23, 24, 25, 31, 35, 36		200.000
4.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 52	Gồm cac thửa số: 7, 43, 19, 46, 20, 42, 47, 22, 48, 41, 8, 6, 5, 9, 23, 24, 39, 69, 68, 80, 73, 66, 49, 10, 26, 36, 27, 15, 14, 28, 2, 1, 4, 95, 94, 96, 97, 102, 99, 100, 108, 103, 107, 104, 106, 109, 111, 114, 115, 113, 117, 119, 60, 118, 120, 121		200.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Đình			200.000
5	**BẢN MÉT**			
5.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 42	Gồm các thửa số: 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 17, 19, 21, 18, 23, 22, 27, 32, 28, 37, 31, 43, 42, 48, 49, 50, 62, 56, 63, 70, 73, 39, 40, 53, 51, 64, 69, 68, 65, 52, 67, 66		200.000
5.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 51	Gồm các thửa số: 44, 45, 46, 50, 51, 52, 53, 49, 48		200.000
5.3	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 50	Gồm cac thửa số: 1, 2, 6, 21, 22, 23, 24, 40, 41, 25, 45, 47, 104, 61, 44, 65, 66, 59, 68, 69, 70, 58, 84, 64, 85, 91, 89, 87, 88, 92, 14, 11, 13, 93, 94, 95, 97, 98, 99, 100, 102, 103		200.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Mét			200.000
6	**BẢN XIÊNG**			
6.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 53	Gồm các thửa: 4, 9, 55, 26, 27, 28, 29, 56, 50, 49, 57, 59, 74, 73, 75, 81, 82, 31, 32, 33, 47, 60, 61, 72, 71, 76, 77, 79, 80, 34, 46, 64, 69, 78, 38, 43, 44, 65, 66, 68, 12, 41, 42, 67		220.000
6.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 31	Gồm các thửa: 158, 159, 199, 200, 256, 241, 77, 208, 265, 252, 244, 119, 225		220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 44	Gồm các thửa số: 96, 97, 113, 123, 114, 130, 131, 132		220.000
6.4	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 43	Gồm các thửa: 3, 12, 14, 15, 16, 17, 9, 4, 18, 19, 26, 8, 25, 7, 20, 6, 21, 5, 22, 33, 32 31, 30, 37, 28, 27, 40, 41, 42, 49, 44, 48, 24, 47, 23, 45, 46, 54, 55, 35, 36, 52, 38, 39, 50, 65, 66, 67, 68, 93, 94, 78, 58, 77, 59, 53, 60, 62, 63, 64, 71, 70, 92, 76, 75, 74, 72		220.000
6.5	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 57	Gồm các thửa: 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 16, 13, 17, 15, 21, 18, 22		150.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Xiềng			150.000
7	**BẢN NÀ CỌ**			
7.1	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 44	Gồm các thửa:1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 18, 17, 16, 10, 11, 12, 13, 26, 14, 25, 15, 24, 29, 23, 30, 36, 34, 38, 50, 49, 48, 52, 53, 66, 46, 47, 54, 63, 27, 41, 28, 42, 45, 43, 44, 56, 55, 62, 61, 60, 68, 69, 95, 83, 72, 78, 87, 88, 89, 103, 90, 102, 106, 118, 101, 107, 116, 108, 115, 124, 130, 126, 145, 144, 146, 142		200.000
7.2	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 18	Gồm các thửa: 64, 66, 75, 124		200.000
7.3	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 45	Gồm các thửa: 10, 20, 22, 28		200.000
7.4	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 25	Gồm các thửa: 420, 421, 130		200.000
7.5	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 37	Gồm các thửa: 23, 25, 22, 26, 32, 33, 31, 34, 35, 38, 14, 15, 16, 20, 27, 30, 28, 29, 9, 51, 52, 49, 53, 54, 48		200.000
7.6	Tuyến đường nội bản, tờ bản đồ số số 54	Gồm các thửa:5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 40, 39, 43, 46, 49		200.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Cọ			200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bình Chuẩn			150.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 8

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CAM PHỤC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ CAM PHỤC**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lữ Đình Xoan (thửa số 87, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Lương Chính Mây (thửa số 21, tờ bản đồ 38)	300.000
2	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (thửa số 73; 79, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Lư Đình Lin (thửa số 26; 8, tờ bản đồ số 55)	300.000
3	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Nguyễn Kim Bình (thửa số 155, tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Đàm Thị Lý (thửa số 152, tờ bản đồ số 56)	300.000
4	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 20;37, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Lê Xuân Thiệu (thửa số 3;10, tờ bản đồ số 57)	300.000
5	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lang Vi Hoạch (thửa số 145, tờ bản đồ số 31)	Nhà bà Lữ Thị Nam (thửa số 41, tờ bản đồ số 31)	270.000
6	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lương Ngọc Điệp (thửa số 128;117, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lang Vi Hoạch (thửa số 1;10, tờ bản đồ số 36)	270.000
7	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lữ Văn Hữu (thửa số 64;67, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Kha Văn Hoạt (thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	270.000
8	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lương Văn Định (thửa số 159, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Lữ Xuân Hường (thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	270.000
9	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Vi Văn Núi (thửa số 23, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Vi Văn Phòng (thửa số 1, tờ bản đồ số 43)	270.000
10	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lô Văn Đưng (thửa số 3, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Vy Đình Thâm (thửa số 131;149, tờ bản đồ số 44)	270.000
11	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Vi Văn Dậu (thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Vi Văn Bánh (thưa số 9;10, tờ bản đồ số 46)	270.000
12	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lương Văn Đạt (thửa số 31, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lô Thị Lý (thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	270.000
13	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà Lang Văn Bun (thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Vi Văn Nguyệt (thửa số 29, tờ bản đồ số 40)	270.000
14	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ Trạm quản lý phòng hộ (thửa số 41, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lô Văn Biên (thửa số 8, tờ bản đồ số 41)	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Mạc Văn kim (thửa 19, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Lương Vĩnh Truyền (thửa số 62, tờ bản đồ số 42)	270.000
16	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lương Văn Định (thửa số 159, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Lữ Xuân Hường (thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	270.000
17	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Vi Văn Núi (thửa số 23, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Vi Văn Phòng (thửa số 1, tờ bản đồ số 43)	270.000
18	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lô Văn Đưng (thửa số 3, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Vy Đình Thâm (thửa số 131;149, tờ bản đồ số 44)	270.000
19	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Vi Văn Dậu (thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Vi Văn Bánh (thưa số 9;10, tờ bản đồ số 46)	270.000
20	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lương Văn Đạt (thửa số 31, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lô Thị Lý (thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	270.000
21	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà Lang Văn Bun (thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Vi Văn Nguyệt (thửa số 29, tờ bản đồ số 40)	270.000
22	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ Trạm quản lý phòng hộ (thửa số 41, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lô Văn Biên (thửa số 8, tờ bản đồ số 41)	270.000
23	Đường tỉnh lộ 541 Xã Cam Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Mạc Văn kim (thửa 19, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Lương Vĩnh Truyền (thửa số 62, tờ bản đồ số 42)	270.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lang Vi Cận (thửa số 105, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Vi Na Uy (thửa số 79, tờ bản đồ số 29)	170.000
2	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lang Vi Đồng (thửa số 171, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Cầm Minh Đạo (thửa số 269, tờ bản đồ số 35)	170.000
3	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà Vy Ngọc Chính (thửa 77;79, tờ bản đồ số 53) Thửa số 5, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lữ Văn Thiết (thửa số 1, tờ bản đồ số 53)	170.000
4	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lương Hiến Kế (thửa số 102;104, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Lang Vi Huy (thửa số 89, tờ bản đồ số 54)	170.000
5	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lương Văn Xao (thửa số 47; 68, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Kha Văn Vinh (thửa số 33, tờ bản đồ số 50)	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lô Văn Hoàn (thửa số 53, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Mậu (thửa số 31, tờ bản đồ số 52)	170.000
7	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lô Văn Nhận (thửa số23, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lữ Văn Vịnh (thửa số 19, tờ bản đồ số 51)	170.000
8	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lương Văn Xao (thửa số 47; 68, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Kha Văn Vinh (thửa số 33, tờ bản đồ số 50)	170.000
9	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lô Văn Hoàn (thửa số 53, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Mậu (thửa số 31, tờ bản đồ số 52)	170.000
10	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lô Văn Nhận (thửa số 23, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lữ Văn Vịnh (thửa số 19, tờ bản đồ số 51)	170.000
11	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lương Văn Xao (thửa số 47; 68, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Kha Văn Vinh (thửa số 33, tờ bản đồ số 50)	170.000
12	Đường bản Phục, xã Cam Phục đi bản xã bản yên Hào Châu Khê	Từ nhà ông Lô Văn Hoàn (thửa số 53, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Mậu (thửa số 31, tờ bản đồ số 52)	170.000
13		Đầu bản Cống (Từ thửa số 01, 02, tờ bản đồ số 37, 39, 40)	Cuối bản (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 37, 39, 40), nay là tờ BĐ (94, 96, 97)	300.000
14		Đầu bản Bạch Sơn (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 28, 29, 30)	Cuối bản Bạch Sơn (Đến thửa số 182, tờ bản đồ số 28, 29, 30) Nay là BĐ (85, 86, 87)	160.000
15	Bản Cống, xã Cam Phục đi xã Châu Khê	Nhà ông Sơn (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 38, 39)	Cầu Treo Châu Cam (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 38, 39) nay là tờ BĐ (95, 96)	300.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Bản Hợp Thành**			
1.1	Bản Hợp Thành	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 27, tờ bản đồ số 38	140.000
1.2	Bản Hợp Thành	Từ thửa số 214, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 91, tờ bản đồ số 38	140.000
1.3	Bản Hợp Thành	Từ thửa số 197, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 353, tờ bản đồ số 38	140.000
1.4	Bản Hợp Thành	Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 55	140.000
1.5	Bản Hợp Thành	Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 56	Đến thửa số 45, tờ bản đồ số 56	140.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hợp Thành			140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Bản Phục**			
2.1	Bản Phục	Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 35	Đến thửa số 111, tờ bản đồ số 35	120.000
2.2	Bản Phục	Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 36	Đến thửa số 126, tờ bản đồ số 36	120.000
2.3	Bản Phục	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 37	Đến thửa số 75, tờ bản đồ số 37	120.000
2.4	Bản Phục	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 27, tờ bản đồ số 38	120.000
2.5	Bản Phục	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 53	Đến thửa số 70, tờ bản đồ số 53	120.000
2.6	Bản Phục	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 54	Đến thửa số 88, tờ bản đồ số 54	120.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phục			120.000
3	**Bản Xiềng**			
3.1	Bản Xiềng	Từ thửa số 304, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 19, tờ bản đồ số 24	130.000
3.2	Bản Xiềng	Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 63, tờ bản đồ số 29	130.000
3.3	Bản Xiềng	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 77, tờ bản đồ số 30	130.000
3.4	Bản Xiềng	Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31	130.000
3.5	Bản Xiềng	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 47	Đến thửa số 68, tờ bản đồ số 47	130.000
3.6	Bản Xiềng	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 48	Đến thửa số 147, tờ bản đồ số 48	130.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xiềng			130.000
4	**Bản Hồng Thắng**			
4.1	Bản Hồng Thắng	Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 43	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 43	130.000
4.2	Bản Hồng Thắng	Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 46	Đến thửa số 63, tờ bản đồ số 46	130.000
4.3	Bản Hồng Thắng	Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 44	Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 44	130.000
4.4	Bản Hồng Thắng	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 40, tờ bản đồ số 45	130.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hồng Thắng			130.000
5	**Bản Hồng Điện**			
5.1	Bản Hồng Điện	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 42	Đến thửa số 72, tờ bản đồ số 42	130.000
5.2	Bản Hồng Điện	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 41	Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 41	130.000
5.3	Bản Hồng Điện	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 45	130.000
5.4	Bản Hồng Điện	Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 44	Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 44	130.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hồng Điện			130.000
6	**Bản Tổng Tiến**			
6.1	Bản Tổng Tiến	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 51	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 51	120.000
6.2	Bản Tổng Tiến	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 52	Đến thửa số 111, tờ bản đồ số 52	120.000
6.3	Bản Tổng Tiến	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 49	Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 49	120.000
6.4	Bản Tổng Tiến	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 50	120.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tổng Tiến			120.000
7	**Bản Cống**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.1	Bản Cống	Từ thửa số 07, tờ bản đồ số 37 cũ (94 mới)	Đến thửa số 79, tờ bản đồ số 37 cũ (94 mới)	180.000
7.2	Bản Cống	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 38 cũ (95 mới)	Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 38 cũ (95 mới)	180.000
7.3	Bản Cống	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 39 cũ (96 mới)	Đến thửa số 89, tờ bản đồ số 39 cũ (96 mới)	180.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cống			180.000
8	**Bản Liên Hồng**			
8.1	Bản Liên Hồng	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 20 cũ (77 mới)	Đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20 cũ (77 mới)	150.000
8.2	Bản Liên Hồng	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 41 cũ (98 mới)	Đến thửa số 63, tờ bản đồ số 41 cũ (98 mới)	150.000
8.3	Bản Liên Hồng	Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 42 cũ (99 mới)	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 42 cũ (99 mới)	150.000
8.4	Bản Liên Hồng	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 43 cũ (100 mới)	Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 43 cũ (100 mới)	150.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Hồng			150.000
9	**Bản Cai**			
9.1	Bản Cai	Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 31 cũ (88 mới)	Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 31 cũ (88 mới)	140.000
9.2	Bản Cai	Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 32 cũ (89 mới)	Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 32 cũ (89 mới)	140.000
9.3	Bản Cai	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 33 cũ (90 mới)	Đến thửa số 93, tờ bản đồ số 33 cũ (90 mới)	140.000
9.4	Bản Cai	Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 34 cũ (91 mới)	Đến thửa số 59, tờ bản đồ số 34 cũ (91 mới)	140.000
9.5	Bản Cai	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 35 cũ (92 mới)	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 35 cũ (92 mới)	140.000
9.6	Bản Cai	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 36 cũ (93 mới)	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 36 cũ (93 mới)	140.000
9.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cai			140.000
10	**Bản Cam**			
10.1	Bản Cam	Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 25 cũ (82 mới)	Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 25 cũ (82 mới)	100.000
10.2	Bản Cam	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26 cũ (83 mới)	Đến thửa số 107, tờ bản đồ số 26 cũ (83 mới)	100.000
10.3	Bản Cam	Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 27 cũ (84 mới)	Đến thửa số 63, tờ bản đồ số 27 cũ (84 mới)	100.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cam			100.000
11	**Bản Bạch Sơn**			
11.1	Bản Bạch Sơn	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 28 cũ (85 mới)	Đến thửa số 180, tờ bản đồ số 28 cũ (85 mới)	140.000
11.2	Bản Bạch Sơn	Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 29 cũ (86 mới)	Đến thửa số 57, tờ bản đồ số 29 cũ (86 mới)	140.000
11.3	Bản Bạch Sơn	Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 30 cũ (87 mới)	Đến thửa số 16, tờ bản đồ số 30 cũ (87 mới)	140.000
11.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bạch Sơn			140.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Cam Phục			100.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 9

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CON CUÔNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG/XÃ BỒNG KHÊ (nay là xã Con Cuông)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Đất bà Nguyễn Thị Mai (từ thửa 01, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Bùi Anh Dũng (đến thửa 38, tờ bản đồ số 56)	6.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (từ thửa 9, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Đặng Văn Thường (từ thửa 54, tờ bản đồ số 55)	6.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Phạm Văn Bình (từ thửa 45, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Phan Hồng Minh (từ thửa 87, tờ bản đồ số 55)	6.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Phan Thị Xin (từ thửa 16, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Đình Tâm (từ thửa 42, tờ bản đồ số 54)	6.500.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ôngLê Đức Hà (từ thửa 50, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Tất Nguyên (từ thửa 49, tờ bản đồ số 54)	6.500.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ôngNguyễn Văn Bốn (từ thửa 01, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Bùi Văn Vượng (từ thửa 21, tờ bản đồ số 53)	6.500.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Nguyễn Xuân Quang (từ thửa 41, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Hoàng Văn Hà (từ thửa 60, tờ bản đồ số 53)	6.500.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Quách Thị Bé (từ thửa 2, tờ bản đồ số 52)	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 49, tờ bản đồ số 52)	6.500.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Trương Đắc Xuân (từ thửa 29, tờ bản đồ số 52)	Nhà bà Trần Thị Hạnh (từ thửa 87, tờ bản đồ số 52)	6.500.000
10	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ôngĐinh Lương Tùng (từ thửa 3, tờ bản đồ số 51)	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng Thắm (từ thửa 96, tờ bản đồ số 51)	6.500.000
11	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Bùi Tiến Sơn (từ thửa 1, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Nguyễn Quốc Xin (từ thửa 84, tờ bản đồ số 51)	6.500.000
12	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa 4, tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Nguyễn Thị Đại (từ thửa 84, tờ bản đồ số 50)	8.000.000
13	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Nguyễn như Quang (từ thửa 20, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nguyễn Bá Tú (từ thửa 51, tờ bản đồ số 50)	8.000.000
14	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Trần Thị Năm (từ thửa 9, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Phạm Bảo Tính (từ thửa 145, tờ bản đồ số 49)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Nguyễn Thị Thắm (từ thửa 66, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Nguyễn Thị Thái (từ thửa 154, tờ bản đồ số 46)	11.000.000
16	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Cao Thị Hiền (từ thửa 103, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Đạt Hưng (từ thửa 152, tờ bản đồ số 46)	11.000.000
17	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Nguyễn Quốc Bửu (từ thửa 19, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Thành Tâm (từ thửa 155, tờ bản đồ số 45)	14.000.000
18	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Đàm Công Thắng (từ thửa 18, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Hoàng Trọng Thanh (từ thửa 239, tờ bản đồ số 45)	14.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường huyện	Đường đá Nối đường chia đôi với Thị Trấn (DDT 3211) Nhà ông Chu Văn Tuấn (từ thửa 2, tờ bản đồ số 43)	Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn (DDT 3211) (đến thửa 27, tờ bản đồ số 43 Nhà ông Mai Văn Sơn)	4.500.000
2	Đường huyện	Đường đá Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn (DDT 3211) (từ thửa 2, tờ bản đồ số 44 - Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn (DDT 3211) (đến thửa 44, tờ bản đồ số 44 - nhà ông Trần Công Tiến và thửa số 301, 333, tờ bản đồ số 45 bà Trần Thị Ngọc Nhung)	4.500.000
3	Đường huyện	Đường vào Bệnh viện vùng (ĐDT3191) nối từ Quốc lộ 7A Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 45)	Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn (ĐDT3191) (đến thửa 285, tờ bản đồ số 45 Nhà ông Đặng Tuệ Trí)	6.000.000
4	Đường huyện	Đường vào Bệnh viện vùng (DDT3191) (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 48 - Hà Ngọc Quỳnh)	Đường (DDT 3191)Nhà ông Nguyễn Thành Tâm (từ thửa 95, tờ bản đồ số 14 và thửa số 8, tờ bản đồ số 21 - Hoàng Văn Toản)	4.000.000
5	Đường huyện	Đường vành đai (3191) nhà ông Nguyễn Văn Xô (từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 21)	Đường vành đai (3214) (từ thửa 23, tờ bản đồ số 20 và thửa số 105, tờ bản đồ số 14 - Bùi Sỹ Thuỷ)	3.500.000
6	Đường huyện	Đường vành đai (DDT3214) nhà ông Nguyễn Thế Bắc (từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 47), nối đường vào thác khe kèm	Đường vành đai (DDT3214) (từ thửa 26, tờ bản đồ số 47), nối đường vào thác khe kèm	3.800.000
7	Đường huyện	Đường vành đai (DDT 3214) nhà ông Nguyễn Thế Bắc (từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 47), nối đường vào thác khe kèm	Đường vành đai (DDT 3214) (từ thửa 20, tờ bản đồ số 47), nối đường vào thác khe kèm	3.800.000
8	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325) nhà bà Thái Thị Liên giáp thị Trấn (Thửa số 12, tờ bản đồ số 42)	Đường đi Thác Kèm (ĐH325)Đường đi khe kèm nhà ông Ngô Quang Tân (Thửa số 40, tờ bản đồ số 42)	6.000.000
9	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325) nhà ông Phan Văn Tạo giáp thị Trấn (Thửa số 3, tờ bản đồ số 42)	Đường đi khe kèm (DH 325) nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn (Thửa số 31, tờ bản đồ số 42)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325) nhà ông Phạm Hùng (Thửa số 28, tờ bản đồ số 41)	Đường đi khe kèm (ĐH325) nhà Nguyễn Thị Hùng Nhung (hửa số 47, tờ bản đồ số 41)	6.000.000
11	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325) nhà ông Trần Sỹ Duyệt (Thửa số 9, tờ bản đồ số 41)	Đường đi khe kèm (ĐH325) nhà Võ Văn Công (Thửa số 31, tờ bản đồ số 41)	6.000.000
12	Đường huyện	Đường đi khe kèm (ĐH325) nhà ông Bùi Văn Nam (Thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	Đường đi khe kèm (ĐH325) Nhà Nguyễn Viết Luyện (Thửa số 79, tờ bản đồ số 47)	6.000.000
13	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325)Đường đi khe kèm nhà ông Nguyễn Tiến Hữu (Thửa số 2, tờ bản đồ số 47)	Đường đi khe kèm (ĐH325) Nhà Nguyễn Văn Toàn (Thửa số 79, tờ bản đồ số 47), thửa số 8, tờ bản đồ số 19 Hoàng Trần Hùng	6.000.000
14	Đường huyện	Đường đi khe kèm (ĐH325) nhà ông Đoàn Phú Quyền (Thửa số 9, tờ bản đồ số 57)	Đường đi khe kèm (ĐH325) Nhà Nguyễn Thị Thương (Thửa số 12, tờ bản đồ số 57)	3.800.000
15	Đường huyện	Đường nối từ cầu cứng Thanh nam nhà ông Bạch Sỹ Quế (Thửa số 124, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thành (Thửa số 115, tờ bản đồ số 34)	3.500.000
16	Đường huyện	Đường nối từ cầu cứng Thanh nam nhà ông Trần Văn Ngọ (Thửa số 97, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thủy (Thửa số 26, tờ bản đồ số 34)	2.500.000
16	Đường huyện	Đường nối từ cầu treo Thanh Nam (ĐH541) nhà ôngLê Xuân Cương (Thửa số 115, tờ bản đồ số 28)	Đường nối từ cầu treo Thanh Nam (ĐH541) nhà ông Hà Văn Việt (Thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
III	**Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)**			
1	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Minh Tiến (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Lê Văn Khai (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 26)	1.400.000
2	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lê Văn Hùng (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Lê Văn Khai (Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 26)	1.400.000
3	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lê Văn Thanh (Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Lê Xuân Hường (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 27)	1.400.000
4	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Hà Văn Việt (Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 28)	1.800.000
5	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Văn Sỹ (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lô Văn Muôn (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 28)	1.800.000
6	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Văn An (Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lê Xuân Cương (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 28)	1.800.000
7	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Trần Văn Bình (Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 28)	Đến Bùi Thị Thuỷ (Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 28)	1.800.000
8	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vi Xuân Phan (Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lương Văn Păn (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 29)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lương Văn Trinh (Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Hà Văn Nhật (Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 29)	1.800.000
10	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lương Văn An (Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Hà Văn Mày (Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 29)	1.800.000
11	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Trần Thị Hà (Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 29)	1.400.000
12	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Văn Mày (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Hồ Trọng Đại (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 32)	1.400.000
13	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Phạm Thị Đào (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà bà Võ Thị Hồng (Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 32)	1.400.000
14	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Trần Thị Dịu (Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 33)	Đến Trường Tiểu học (Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 33)	1.400.000
15	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hồ Trọng Bình (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà Bùi Đức Ngọc (Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 33)	1.400.000
16	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Bùi Công Định (Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà Bạch Sỹ Quế (Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 34)	1.400.000
17	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà Nguyễn Quang Trung (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 34)	1.400.000
18	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà Nguyễn Công Hiệp (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34)	1.400.000
19	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Công Dũng (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Lô Văn Tùng (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 36)	1.800.000
20	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vi Văn Diện (Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Hà Văn Inh (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 36)	1.800.000
21	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vy Văn Mừng (Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà Lô Văn Chuyên (Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 37)	1.800.000
22	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Viết Thanh (Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà Lô Văn Tuyên (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 37)	1.800.000
23	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Viết Thanh (Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà Lô Văn Tuyên (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 37)	1.800.000
24	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Hà Thị Phong (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Lô Văn Thoài (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38)	1.800.000
25	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lô Văn Anh (Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Lô Thị Toán (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 38)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vy Nguỵ Duyên (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà Vi Văn Pao (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 40)	1.800.000
27	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lô Văn Nguyên (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà Vi Văn Thành (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 40)	1.800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Đường nội thôn 2/9**			
1.1	tờ bản đồ số 56	Từ thửa 18	Đến thửa 36	1.500.000
1.2	tờ bản đồ số 55	Từ thửa 74	Đến thửa 121	1.500.000
1.3	tờ bản đồ số 54	Từ thửa 74	Đến thửa 97	1.500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2/9			1.500.000
2	**Đường nội thôn Vĩnh Hoàn**			
2.1	tờ bản đồ số 51	Từ thửa 21	Đến thửa 39	1.500.000
2.2	tờ bản đồ số 52	Từ thửa 32	Đến thửa 80	1.500.000
2.3	tờ bản đồ số 53	Từ thửa 2	Đến thửa 39	1.500.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Vĩnh Hoàn			1.500.000
3	**Đường nội thôn Lam Bồng**			
3.1	tờ bản đồ số 49	Từ thửa 45	Đến thửa 80	1.500.000
3.2	tờ bản đồ số 50	Từ thửa 34	Đến thửa 80	1.500.000
3.3	tờ bản đồ số quy hoạch/405	Từ thửa 13	Đến thửa 259	1.500.000
3.4	tờ bản đồ số quy hoạch/405	Từ thửa 23	Đến thửa 303	
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Lam Bồng			1.500.000
4	**Tân Dân**			
4.1	tờ bản đồ số 49	Từ thửa 33	Đến thửa 324	1.800.000
4.2	tờ bản đồ số 49	Từ thửa 95	Đến thửa 325	1.500.000
4.3	tờ bản đồ số 48	Từ thửa 25	Đến thửa 237	1.800.000
4.4	tờ bản đồ số 48	Từ thửa 122	Đến thửa 152	1.500.000
4.5	tờ bản đồ số 46	Từ thửa 87	Đến thửa 126	3.000.000
4.6	quy hoạch VI	Từ thửa 1	Đến thửa 45	3.300.000
4.7	quy hoạch VII	Từ thửa 17	Đến thửa 62	
4.8	quy hoạch VI	Từ thửa 11	Đến thửa 25	2.700.000
4.9	quy hoạch VII	Từ thửa 27	Đến thửa 42	
4.10	quy hoạch VI	Từ thửa 49	Đến thửa 335	2.000.000
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Dân			1.500.000
5	**Liên Tân**			
5.1	tờ bản đồ số 45	Từ thửa 60	Đến thửa 106	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	tờ bản đồ số 45	Từ thửa 87	Đến thửa 153	1.800.000
5.3	tờ bản đồ số 45	Từ thửa 111	Đến thửa 283	2.000.000
5.4	tờ bản đồ số 45	Từ thửa 57	Đến thửa 319	1.800.000
5.5	tờ bản đồ số 45	Từ thửa 15	Đến thửa 310	
5.6	tờ bản đồ số 48	Từ thửa 24	Đến thửa 320	4.500.000
5.7	tờ bản đồ số 48	Từ thửa 9	Đến thửa 121	3.500.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Liên Tân			1.800.000
6	**Đường nội thôn Liên Trà**			
6.1	tờ bản đồ số 14	Từ thửa 4	Đến thửa 110	2.500.000
6.2	tờ bản đồ số 13	Từ thửa 21	Đến thửa 47	3.000.000
6.3	tờ bản đồ số 20	Đường (DDT 3214) Từ thửa 23	Đến thửa…….	3.000.000
6.4	tờ bản đồ số 21	Từ thửa 3	Đến thửa 78	3.000.000
6.5	tờ bản đồ số 22	Từ thửa 7	Đến thửa 34	2.200.000
6.6	tờ bản đồ số 44	Từ thửa 31	Đến thửa 42	3.000.000
6.7	tờ bản đồ số 48	Từ thửa 1	Đến thửa 130	4.000.000
6.8	tờ bản đồ số 48	Từ thửa 6	Đến thửa 217	2.200.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Liên Trà			2.200.000
7	**Đường nội thôn Tân Lập**			
7.1	tờ bản đồ số 19	Từ thửa 65 (79)	Đến thửa ….	1.700.000
7.2	tờ bản đồ số 41	Từ thửa 5	Đến thửa 19	2.500.000
7.3	tờ bản đồ số 42	Từ thửa 42	Đến thửa 45	2.500.000
7.4	tờ bản đồ số 47	Từ thửa 5	Đến thửa 104	2.000.000
7.5	tờ bản đồ số 57	Từ thửa 3	Đến thửa 12	1.700.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Lập			1.700.000
8	**Đường nội thôn Thanh Đào**			
8.1	tờ bản đồ số 28	Từ thửa 3	Đến thửa 96	1.400.000
8.2	tờ bản đồ số 28	Từ thửa 57	Đến thửa 123	1.700.000
8.3	tờ bản đồ số 29	Từ thửa 7	Đến thửa 91	1.400.000
8.4	tờ bản đồ số 29	Từ thửa 12	Đến thửa 215	1.400.000
8.5	tờ bản đồ số 27	Từ thửa 95	Đến thửa ….	700.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Đào			700.000
9	**Đường nội thôn Thanh Nam**			
9.1	tờ bản đồ số 33	Từ thửa 1	Đến thửa 261	1.400.000
9.2	tờ bản đồ số 30	Từ thửa 35	Đến thửa 68	1.400.000
9.3	tờ bản đồ số 34	Từ thửa 1	Đến thửa 129	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	tờ bản đồ số 31	Từ thửa 2	Đến thửa 13	1.400.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Nam			1.400.000
10	**Đường nội thôn Khe Rạn**			
10.1	tờ bản đồ số 35	Từ thửa 12	Đến thửa 35	1.000.000
10.2	tờ bản đồ số 36	Từ thửa 5	Đến thửa 64	1.000.000
10.3	tờ bản đồ số 37	Từ thửa 8	Đến thửa 150	1.000.000
10.4	tờ bản đồ số 38	Từ thửa 33	Đến thửa 53	1.000.000
10.5	tờ bản đồ số 40	Từ thửa 8	Đến thửa 59	1.000.000
10.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Khe Rạn			1.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bồng Khê cũ			700.000
B	**PHƯỜNG/XÃ CHI KHÊ (nay là xã Con Cuông)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Chi Khê, huyện Con Cuông**			
1	Đường Quốc lộ 7A thôn Tiến Thành	Từ Nhà Hùng Hằng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 78)	Đến Nhà ông Trần Văn Đệ (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 70)	3.500.000
2	Đường Quốc lộ 7A Quyết Tiến	Từ nhà Hoàng Xuân Tâm Từ thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 143	Đến Nhà Cổng Làng văn Hóa Quyết Tiến: thửa số 24, tờ bản đồ số 116	3.000.000
3	QL 7 A Quyết Tiến	Từ Nhà Trịnh Xuân Mạnh Từ thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 143	Đến Nhà Nguyễn Thế Mai Thửa 445, tờ bản đồ số 115	2.500.000
4	Đường Quốc lộ 7A Thủy Khê	Từ Nhà Trần Kim Nhâm Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 141	Đến nhà Vi Văn Xu Thửa 01, tờ bản đồ số 146	3.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A Liên Đình	Từ nhà ông Lô Văn Thứu từ thửa 10, tờ bản đồ số 146	đến nhà Lộc Văn Lâm, thửa 41, tờ bản đồ số 146	1.500.000
6	Đường Quốc lộ 7A bản Tổng Chai	Từ nhà ở ông Lương Vĩnh Phước thửa 18, tờ bản đồ số 145	Đến nhà ở Lô Thị Năm thửa 79, tờ bản đồ số 139	1.100.000
7	Đường Quốc lộ 7A Chằn Nằn	Từ nhà ông Lộc Văn Thiên từ thửa 30, tờ bản đồ số 93	Đến nhà bà Lộc Thị Hương thửa 109, tờ bản đồ số 131	1.000.000
II	**Đường nội thôn, bản**			
1	Đường thôn Tiến Thành	Từ Thửa 16, tờ bản đồ số 75	Đến Thửa 37, tờ bản đồ số 70	1.300.000
2	Đường thôn Tiến Thành	Từ thửa 35 tờ bản đồ số 75	Đên thửa 55, tờ bản đồ số 70	600.000
3	Đường thôn Tiến Thành	Từ thửa 49, tờ bản đồ số 70	Thửa 145, tờ bản đồ số 75	350.000
4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tiến Thành			350.000
5	Đường thôn Quyết Tiến	Thửa 442, tờ bản đồ số 115	Thửa 24, tờ bản đồ số 77	300.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Quyết Tiến			300.000
7	Đường nội thôn Thủy Khê	Từ nhà ông Lương Đình Phương thửa 175 tờ bản đồ số 140	Đến nhà ông Lê Văn Hải, Thửa 119, tờ bản đồ số 140	700.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thủy Khê			700.000
9	Đường Nội bản Tổng Chai	Từ đất ở ông Vi Văn Thạch, thửa 14, tờ bản đồ số 137	Lô Văn Nghĩa thửa 52, tờ bản đồ số 135	400.000
10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tổng Chai			400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	đường nội bản Chăn Năn	Từ nha ông Vi Văn Phong thửa 01, tờ bản đồ số 129	Nhà ông Lương Văn Giáp thửa 104, tờ bản đồ số 131	400.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chăn Năn			400.000
13	Đường thôn Liên Đình	Từ thửa 113, tờ bản đồ số 145	Đến thửa 117, tờ bản đồ số 151	200.000
14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Liên Đình			200.000
15	Đường thôn Nam Sơn (Nam sơn cũ)	Thửa 14, 21, tờ bản đồ số 124.	Đến thửa 173, tờ bản đồ số 151	200.000
16	Đường thôn Nam Sơn (Sơn Khê cũ)	Từ thửa 80, tờ bản đồ số 153	Thửa 383, tờ bản đồ số 183	200.000
17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Nam Sơn			200.000
18	Đường thôn Tổng Chai	Từ thửa 35, tờ bản đồ số 135	đến thửa 56, tờ bản đồ số 139	200.000
19	Đường thôn Tổng Chai (Bãi văn	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 135	Đến thửa 10, tờ bản đồ số 139	250.000
20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tổng Chai			200.000
21	Đường thôn Chăn Năn	Thửa 6, 23, tờ bản đồ số 93	Đến Thửa 123, tờ bản đồ số 134	220.000
22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Chăn Năn			220.000
23	Đường bản Lam Khê	Thửa 263, tờ bản đồ số 90	Đến thửa 159, tờ bản đồ số 133	150.000
24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lam Khê			150.000
25	Đường bản Bãi Ổi	Từ thửa 38, tờ bản đồ số 107	đến 154, tờ bản đồ số 136	150.000
26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bãi Ổi			150.000
27	Đường bản Thủy Khê	Từ thửa 67, tờ bản đồ số 140	đến thửa 27, tờ bản đồ số 147	350.000
28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thuỷ Khê			350.000
29	Đường thôn Khe Dún	Từ thửa 86, tờ bản đồ số 72	Đến thửa 66, tờ bản đồ số 78	400.000
30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Khe Dún			400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Chi Khê cũ			150.000
C	**PHƯỜNG/XÃ YÊN KHÊ (nay là xã Con Cuông)**			
I	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Yên Khê, huyện Con Cuông**			
1	Quốc lộ 7 đoạn qua xã Yên Khê, huyện Con Cuông	Cầu Khe Diêm (Từ Nhà ông Ngọc thửa đất số 01, 02, tờ bản đồ số 193	Đến thửa 15, tờ bản đồ số 193 nhà ông Trung	6.000.000
II	**Đường huyện DH.319**			
1	Bản Pha	Từ nhà ông Sáu Thửa 16, 18, tờ bản đồ số 36 Từ thửa 155, tờ bản đồ số 3 Từ thửa 01, tờ bản đồ số 194	đến thửa 809, tờ bản đồ số 165 nhà bà sen	500.000
2	Bản Tờ	Từ nhà ông Dần mười thửa số 484, tờ bản đồ số 165 Thửa 7, 10, tờ bản đồ số 197 Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 202	Đến thửa 68, tờ bản đồ số 201 Nhà Dinh Dương	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
3	Bản Nưa	Từ Nhà ông Xài Thửa 75, tờ bản đồ số 201	Đến thửa 113, tờ bản đồ số 206 Nhà ông Tiến Nghi - Bản Nưa	450.000
4	Tân Hương	Từ Nhà Ông Hợi thửa 123, tờ bản đồ số 209 Từ thửa 625, tờ bản đồ số , tờ bản đồ số 171	Đến thửa 62, tờ bản đồ số 210 Ông Xài	450.000
III	**Đường huyện đi Khe Kèm DH. 325**			
1	Trung Tín	Từ nhà Ông Trịnh Hoàng Tuấn thửa số 4, tờ bản đồ số 162 Từ thửa 1, 2, tờ bản đồ số 199 Từ thửa 37, 46, tờ bản đồ số 167 Từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 205 Từ thửa số 33, 140, tờ bản đồ số 168	Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 204 nhà ông Tuất - Trung Tín	400.000
2	Trung Thành	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thắng Thửa số 170, tờ bản đồ số 204 Từ thửa 40, tờ bản đồ số 205	Đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 208 nhà ông Nguyễn Trọng Lý - Trung Thành	350.000
3	Trung Hương	Từ nhà ông Phan Văn Hào thửa 25, tờ bản đồ số 208 Từ thửa 59, tờ bản đồ số 207 Từ thửa 1, 2, tờ bản đồ số 213	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 212 nhà Bà Lô Thị Minh - Trung Hương	300.000
4	Trung Chính	Từ nhà ông Trần Văn Châu Thửa 15, tờ bản đồ số 212 Từ thửa 21, 27, tờ bản đồ số 211 Từ thửa số 28, 282, tờ bản đồ số 174 Từ thửa 107, 79, tờ bản đồ số 214 Từ thửa 6, 8, tờ bản đồ số 216	đến thửa 131, tờ bản đồ số 216 nhà ông Nguyễn Văn Mạo - Trung Chính	250.000
IV	**Đường Liên xã**			
1	Bản Tờ	Từ Nhà Bà Hương- Thửa 23, tờ bản đồ số 201 Ngã ba Yên Khê	Đến thửa số 110, tờ bản đồ số 170 nhà Lương Văn Quyền	400.000
2	Trung Tín	Từ nhà ông Trương Văn Lê thửa đất số 73, tờ bản đồ số 170 Từ thửa 10, tờ bản đồ số 169 Từ thửa 3, tờ bản đồ số 200	Đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 162 hội trường Trung Tín	250.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI THÔN CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN BẢN**			
1	**Bản Pha**			
1.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm Đầu thôn từ nhà Bà Lê Ngọc Hân (từ thửa số 25, 26, 27, 32, 33, 34, 45, 47, 48, 49, 54, 61, 37, 40, 44, 58, 60, 41, 58, 59, 55, 43, 35, 36; tờ bản đồ số 193)	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 9, 16, 20, 25, 36, 37, 38, 59, 63, 98, 99, 100, 133, 145, 152, 164, 170, 172, 189, 198, 209, 15, 21, 24, 25, 54, 62, 60, 61, 171, 188, 218; tờ bản đồ số 194	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000
1.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 5, 6, 8, 9, 21, 25, 28, 32, 45, 10, 12, 13, 16, 14, 19, 20, 18, 27, 35, 33, 36, 27, 34, 26, 35, 37, 38, 42, 40, 41, 43, 44; tờ bản đồ số 195	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000
1.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 33, 36, 40, 41, 46, 47, 50; tờ bản đồ số 196	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000
1.5	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 1, 4, 5, 7, 8, 15, 18, 19, 20, 23, 24, 25, 27, 28, 31, 32, 37, 9, 10, 11, 12, 13, 16; tờ bản đồ số 198	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000
1.6	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa đất 338, 340, 368, 393, 418; tờ bản đồ số 160	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000
1.7	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 424, 426, 435, 436, 440, 448; tờ bản đồ số 165	(đến cuối bản tại thửa số 448; tờ bản đồ số 165 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	250.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pha			250.000
2	**Bản Tờ**			
2.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu thôn từ nhà ông Lê Trung Đầu (Thửa số 5; tờ bản đồ số 197; Từ thửa, 6, 8, 9, 12;tờ bản đồ số 197	(đến Điểm cuối bản tại thửa số 69; tờ bản đồ số 201 nhà ông Lô Văn Nghệ - Bản Tờ	300.000
2.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 264; tờ bản đồ số 171	(đến Điểm cuối bản tại thửa số 69; tờ bản đồ số 201 nhà ông Lô Văn Nghệ - Bản Tờ	300.000
2.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 55, 57, 59, 63, 74, 76, 84, 85, 88, 96, 100, 106, 107, 108, 86, 98, 99, 87, 97, 75, 62, 56, 34, 55, 60, 76; tờ bản đồ số 202	(đến Điểm cuối bản tại thửa số 69; tờ bản đồ số 201 nhà ông Lô Văn Nghệ - Bản Tờ	300.000
2.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 22, 29, 33, 40, 44, 46, 57, 63, 73, 81, 32, 45, 48, 73, 62, 72, 71, 58, 61, 70, 60, 59, 49, 42, 30, 31, 69; tờ bản đồ số 201	(đến Điểm cuối bản tại thửa số 69; tờ bản đồ số 201 nhà ông Lô Văn Nghệ - Bản Tờ	300.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tờ			300.000
3	**Bản Nưa**			
3.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Từ Điểm đầu Nhà ông Kha Văn Nghiệp thửa số 52; tờ bản đồ số 44 Từ 66, 76, 77, 78, 84, 85, 74 tờ bản đồ số 201	Đến điểm cuối thửa 121; tờ bản đồ số 206 Lương Thị Mại (Vợ ông cẩm)	250.000
3.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 1, 2, 8, 9, 11, 17, 20, 36, 37; tờ bản đồ số 209	Đến điểm cuối thửa 121; tờ bản đồ số 206 Lương Thị Mại (Vợ ông cẩm)	250.000
3.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 188, 180, 179, 227, 189, 194, 211, 174, 163, 45, 218; tờ bản đồ số 170	Đến điểm cuối thửa 121; tờ bản đồ số 206 Lương Thị Mại (Vợ ông cẩm)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 21, 20, 45, 34, 7, 116, 117, 120, 121, 122 tờ bản đồ số 178	Đến điểm cuối thửa 121; tờ bản đồ số 206 Lương Thị Mại (Vợ ông cẩm)	250.000
3.5	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 25, 10, 11, 26, 13, 139, 74, 24, 7, 31, 82, 100, 71, 80, 6, 81, 16, 14, 107, 53, 106, 114, 47, 60, 12, 143, 115, 157, 33, 5, 61, 117, 90, 84, 99, 132, 27, 20, 40, 43, 110, 54, 112, 32, 109, 154, 126, 62, 105, 35, 20, 39, 73, 160, 142, 41, 42, 69, 125, 52, 63, 119, 46, 53, 37, 129, 48, 45, 118, 127, 21, 44, 49, 140, 111, 98, 128, 93, 130, 65, 78, 94, 131, 56, 55, 97, 83, 103, 36, 15, 34, 75, 96, 18, 28, 104, 89; tờ bản đồ số 206	Đến điểm cuối thửa 121; tờ bản đồ số 206 Lương Thị Mại (Vợ ông cẩm)	250.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nưa			250.000
4	**Tân Hương**			
4.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Từ điểm đầu nhà ông Lô Đình Khởi thửa đất số 134, tờ bản đồ số 206; từ thửa 133, 138, 145, 146, 148, 149, 150, 155, 156; tờ bản đồ số 206	Đến điểm cuối thửa 63; tờ bản đồ số 210 Vi Văn Ngân	200.000
4.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 622, 600, 623, 621, 642, 601, 625, 580, 602, 642, 264; tờ bản đồ số 171	Đến điểm cuối thửa 63; tờ bản đồ số 210 Vi Văn Ngân	200.000
4.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 44, 40, 23, 13, 43, 16, 29, 27, 41, 46, 3, 45, 15, 12, 38, 47, 28, 4, 42, 5, 25, 6, 22, 32, 14, 7, 24 tờ bản đồ số 209	Đến điểm cuối thửa 63; tờ bản đồ số 210 Vi Văn Ngân	200.000
4.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 6, 11, 34, 10, 14, 24, 51, 42, 38, 52, 47, 58, 66, 29, 37, 57, 15, 30, 53, 43, 19, 32, 41, 63, 18, 56, 45, 21, 23, 48, 22, 4, 31, 20, 65, 5, 50; tờ bản đồ số 210	Đến điểm cuối thửa 63; tờ bản đồ số 210 Vi Văn Ngân	200.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tân Hương			200.000
5	**Trung Tín**			
5.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ ông Nông Văn Hòa tại thửa 26; tờ bản đồ số 200 (Thửa số 72, 78, 111, 51, 94, 90, 60, 68, 80, 70, 49, 97, 82, 47, 56, 81, 54, 38, 30, 79, 71, 39, 52, 28, 57, 93, 40, 61, 95, 58, 100, 108, 67, 10, 11, 19, 25, 27, 31, 33, 64, 66, 76, 8, 7, 37; tờ bản đồ số 199)	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 70, 48, 71, 58, 63, 60, 62, 49, 25, 43, 72, 14, 9, 2, 28, 40, 7, 27, 18, 8, 31, 42, 37, 32, 24, 17, 13, 26, 23, 16, 31, 38, 21, 3, 73, 56, 57, 10, 47, 8, 19, 29, 45, 66, 12, 41, 33; tờ bản đồ số 200	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 53, 47, 58, 43, 52, 31, 50, 34, 39, 51, 35, 42, 26, 19; 78; tờ bản đồ số 205	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 28, 30, 14, 29, 27, 93, 10, 185, 143, 144, 15, 26, 17, 111, 16, 110; tờ bản đồ số 169	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.5	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 70, 75, 54, 57, 71, 88, 65, 56, 66, 61, 64, 23, 45, 89, 73, 60, 78, 76, 72, 84, 68, 106, 107, 108, 109, 114, 115 ; tờ bản đồ số 162	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.6	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 14; tờ bản đồ số ; 163	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.7	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 15; tờ bản đồ số 161	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.8	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 73, 71, 650, 651; tờ bản đồ số 170	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19 tờ bản đồ số 199 - Trung Tín	200.000
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Trung Tín			200.000
6	**Trung Thành**			
6.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ Nhà bà Nguyễn Văn Đồng tại thửa đất số 51; tờ bản đồ số 204 - Trung Thành	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363 tờ bản đồ số 166 - Trung Thành	170.000
6.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 1, 41, 50, 5, 6, 22, 51, 7, 17, 3, 48, 4, 42, 10, 35, 2; tờ bản đồ số 204	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363 tờ bản đồ số 166 - Trung Thành	170.000
6.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 27; tờ bản đồ số 205	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363 tờ bản đồ số 166 - Trung Thành	170.000
6.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 1, 2, 13, 15, 16, 20, 43, 10, 4, 9; tờ bản đồ số 208	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363 tờ bản đồ số 166 - Trung Thành	170.000
6.5	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 1, 4, 11, 13, 15, 17, 8, 10, 6, 5, 9, 7; tờ bản đồ số 203	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363 tờ bản đồ số 166 - Trung Thành	170.000
6.6	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 544, 384, 518, 495, 412, 668, 546, 547, 363, 494, 541, 545, 504, 362; 691, 692, 693; 702, 703, 694, 695; tờ bản đồ số 166	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363 tờ bản đồ số 166 - Trung Thành	170.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Trung Thành			170.000
7	**Trung Hương**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ Nhà bà Lô Thị Thu tại thửa đất số : 18; tờ bản đồ số : 208 - Trung Hương	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53: tờ bản đồ số : 55 - Trung Hương	170.000
7.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 44, 43, 30, 55, 27, 22, 94, 36, 24, 88, 62, 33, 53, 86, 28, 56, 59, 49, 57, 48, 50, 81, 63, 35, 70, 41, 52, 21, 18, 59, 37, 64, 23; tờ bản đồ số 208	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 54, 21, 40, 14, 23, 13, 55, 15, 34, 31, 42, 21, 6, 10, 12, 7, 30, 43, 41, 22, 33, 64, 8, 11, 25; tờ bản đồ số 207	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa đất số 50, 36, 51, 60, 153, 173, 567; tờ bản đồ số 176	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.5	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 74, 172, 197, 204; tờ bản đồ số 184	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.6	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 147; tờ bản đồ số 185	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.7	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 212 tờ bản đồ số 170	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.8	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 3, 4, 6, 7, 9, 12, 14, 16, 20, 19, 17, 13, 6, 18, 7; tờ bản đồ số 213	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.9	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa đất số 3, 22, 19, 3, 2, 9, 26, 18, 2, 4, 25, 10, 15, 1, 5, 27, 29, 20, 28, 21, 12, 16; tờ bản đồ số 215	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.10	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 60; tờ bản đồ số 175	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.11	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 66, 53, 34, 35, 7, 8, 50, 65, 47, 51, 67, 7, 54, 6, 48, 49, 16; tờ bản đồ số 212	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 55 - Trung Hương	170.000
7.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Trung Hương			170.000
8	**Trung Chính**			
8.1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ Nhà ông Kha Văn Phúc tại thửa đất số 68; tờ bản đồ số 212 - Trung Hương	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.2	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 76, 87, 23, 22, 2, 74, 76, 85, 69, 71, 81, 88, 75, 59, 27, 89, 1, 72, 83, 60, 64, 63, 3, 62, 70; tờ bản đồ số 212	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.3	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 22, 18, 14, 13, 62, 20, 32, 47, 48, 25, 30, 18, 16, 26, 11, 24, 6, 52; tờ bản đồ số 211	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.4	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 68, 18, 38, 39, 37, 36, 70, 53, 48, 24, 32, 28, 35, 51, 52, 16, 50, 19; tờ bản đồ số 207	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.5	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 134, 62, 44, 47, 135, 15, 56, 129, 46, 48, 53, 33, 142, 133, 145, 73, 60; tờ bản đồ số 216	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.6	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 1, 4, 5, 7, 38, 39, 40, 48; tờ bản đồ số 217	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.7	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 39, 53, 53, 59, 68, 74, 73, 81, 82, 89, 90, 97, 61, 56, 51, 49, 30, 1; tờ bản đồ số 214	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.8	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 86; tờ bản đồ số 162	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.9	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 187, 229, 230, 248, 306, 322, 324, 328, 546, 584; tờ bản đồ số 184	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.10	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 60, 74, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044; tờ bản đồ số 175	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.11	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 2, 143, 212, 269, 270, 164, 163, 28;256, 257; tờ bản đồ số 174	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.12	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Thửa số 17, 20, 50, 136, 144;43; tờ bản đồ số 192	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136 tờ bản đồ số 192 - Trung Hương	170.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Trung Chính			170.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Khê cũ			170.000
C	**THỊ TRẤN CON CUÔNG (nay là xã Con Cuông)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún (từ thửa 14, tờ bản đồ số 58 và thửa số 8 tờ bản đồ số 61)	Đường Vào nhà máy nước (đến thửa 67, tờ bản đồ số 61)	8.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún (từ thửa 67, tờ bản đồ số 61)	Đường Vào nhà máy nước (đến thửa 115, tờ bản đồ số 61)	9.500.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún (từ thửa 3, tờ bản đồ số 61)	Đường Vào nhà máy nước (đến thửa 26, tờ bản đồ số 61)	7.500.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún (từ thửa 39, tờ bản đồ số 61)	Đường Vào nhà máy nước (đến thửa 130, tờ bản đồ số 61)	8.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún (từ thửa 143, tờ bản đồ số 61)	Đường Vào nhà máy nước (đến thửa 150, tờ bản đồ số 61)	9.500.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Đường Vào nhà máy nước (đến thửa 186, tờ bản đồ số 61)	UBND thị trấn (đến thửa 168, tờ bản đồ số 61 và thửa 199, tờ số 62)	30.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 97, tờ bản đồ số 61)	UBND thị trấn (đến thửa 122, tờ bản đồ số 61)	30.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 92, tờ bản đồ số 62)	UBND thị trấn (đến thửa 140, tờ bản đồ số 62)	30.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn (từ thửa 136, tờ bản đồ số 62)	UBND thị trấn (đến thửa 217, tờ bản đồ số 62)	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn (từ thửa 197, tờ bản đồ số 62)	UBND thị trấn (đến thửa 358, tờ bản đồ số 62)	25.000.000
11	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn (từ thửa 115, tờ bản đồ số 63)	Hết địa giới thị trấn (đến thửa 188, tờ bản đồ số 63)	14.000.000
12	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn (từ thửa 7, tờ bản đồ số 64)	Hết địa giới thị trấn (đến thửa 149, tờ bản đồ số 64)	14.000.000
13	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn (từ thửa 176, tờ bản đồ số 63)	Hết địa giới thị trấn (đến thửa 253, tờ bản đồ số 63)	14.000.000
14	Đường Quốc lộ 7A	UBND thị trấn (từ thửa 32, tờ bản đồ số 64)	Hết địa giới thị trấn (đến thửa 152, tờ bản đồ số 64 và thửa 47 tờ bản đồ số 68)	14.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường huyện	Đường đá (ĐĐT3211), Nối đường thác Kèm (từ thửa 570, tờ bản đồ số 62)	Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn (đến thửa 728, tờ bản đồ số 62 và thửa số 29 tờ 66 và thửa 322, tờ 67 và thửa 165 tờ 68)	6.500.000
2	Đường huyện	Đường đá (ĐĐT3211), Nối đường thác Kèm (từ thửa 635, tờ bản đồ số 62)	Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn (đến thửa 65, tờ bản đồ số 62 và thửa 28, tờ 66)	6.500.000
3	Đường huyện	Đường vào Bệnh viện vùng (ĐĐT3191) nối từ Quốc lộ 7A (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 68)	Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn (đến thửa 116, tờ bản đồ số 68)	10.000.000
4	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325), nối từ Đường Quốc lộ 7A (từ thửa đất số 190, tờ bản đồ số 62)	Ngã ba Đường đá (đến thửa 524, 606, tờ bản đồ số 62)	5.000.000
5	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325), nối từ ngã ba Đường đá (từ thửa đất số 596, 195 tờ bản đồ số 62)	Hết địa giới thị trấn (đến thửa 38, 47, tờ bản đồ số 65)	4.500.000
III	**Đường nội thị**			
1	Đường nội thị	Đường phía Tây chợ (ĐĐT 3202), nối từ Quốc lộ 7A (từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 61)	Cuối đường (đến thửa đất số 20, 21, tờ bản đồ số 59)	4.000.000
2	Đường nội thị	Đường phía Đông chợ (ĐĐT 3200), nối từ Quốc lộ 7A (từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 62)	Cuối đường (đến thửa đất số 30, 35, tờ bản đồ số 62)	4.500.000
3	Đường nội thị	Đường Kép (ĐĐT 3208), nối từ đường vào Nghĩa trang (từ thửa đất số 279, 334, tờ bản đồ số 63)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn, (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 68)	7.000.000
4	Đường nội thị	Đường trước 5 trường học (ĐĐT 3208), nối từ đường nội thị (từ thửa đất số 672, tờ bản đồ số 62;	Đường trước 5 trường học (đến thửa 76, tờ bản đồ số 67)	15.000.000
5	Đường nội thị	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ (từ thửa 100 tờ 67)	Khe khối 1, khối 9 ((đến thửa đất số 150, 165, tờ bản đồ số 67)	4.200.000
6	Đường nội thị	Khe khối 1, khối 9 ((đến thửa đất số 162, 182, tờ bản đồ số 67)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn, (đến thửa đất số 117, 123, tờ bản đồ số 68;)	3.500.000
7	Đường nội thị	Đường vào Nghĩa trang (ĐĐT 3197), nối từ Đường Quốc lộ 7A (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 63)	Đường trước 5 trường học (đến thửa 85, tờ bản đồ số 67)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường nội thị	Đường nội thị, nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3195) (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 63; từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn, (đến thửa đất số 113, 128, tờ bản đồ số 67;	4.000.000
9	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3194) (từ thửa số 143, 123, tờ bản đồ số 63)	Đường ra bãi sản xuất khối 3, (đến thửa đất số 53, 71, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
10	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3193) (từ thửa số 60, 74, tờ bản đồ số 64)	Đường kép (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 64)	2.700.000
11	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3196) (từ thửa số 20, 22, tờ bản đồ số 63)	Đường ra bãi sản xuất (đến thửa đất số 107, 203, tờ bản đồ số 63)	3.500.000
12	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3198) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 62)	Đường ra bãi sản xuất khối 3, (đến thửa đất số 137, 735, tờ bản đồ số 62)	2.500.000
13	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3203) (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 62)	Đường đá (đến thửa đất số 687, tờ bản đồ số 62)	5.000.000
14	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3199) (từ thửa số 318, tờ bản đồ số 62)	Đến Ngã tư trường cấp 3 (đến thửa đất số 675, tờ bản đồ số 62)	12.000.000
15	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ Đường Quốc lộ 7A (ĐĐT 3199) (từ thửa số 386, tờ bản đồ số 62)	Đến Ngã tư trường cấp 3 (đến thửa đất số 633, tờ bản đồ số 62)	13.000.000
16	Đường nội thị	Đến Ngã tư trường cấp 3 (đến thửa đất số 652, tờ bản đồ số 62)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn (đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 66)	5.000.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Khối 1 (các trục đường nội khối)**			
1.1	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 453	Đến thửa 189	2.500.000
1.2	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 250	Đến thửa 296	3.600.000
1.3	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 364	Đến thửa 447	2.700.000
1.4	tờ bản đồ số 67	Từ thửa 02, 57	Đến thửa 118	2.700.000
1.5	tờ bản đồ số 67	Từ thửa 98	Đến thửa 113	2.700.000
1.6	tờ bản đồ số 67	Từ thửa 159	Đến thửa 241	2.700.000
1.7	tờ bản đồ số 67	Từ thửa 104	Đến thửa 132	2.700.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			2.500.000
2	**Khối 2 (các trục đường nội khối)**			
2.1	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 106	Đến thửa 134	2.500.000
2.2	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 26	Đến thửa 40	2.600.000
2.3	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 53	Đến thửa 42	4.500.000
2.4	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 36	Đến thửa 101	4.000.000
2.5	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 87	Đến thửa 125	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 28	Đến thửa 141	3.000.000
2.7	tờ bản đồ số 64	Từ thửa 106	Đến thửa 147	2.600.000
2.8	tờ bản đồ số 68	Từ thửa 14	Đến thửa 38	8.000.000
2.9	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 67	Đến thửa 97	2.500.000
2.10	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 148	Đến thửa 180	3.000.000
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			2.500.000
3	**Khối 3 (các trục đường nội khối)**			
3.1	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 57	Đến thửa 90	2.500.000
3.2	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 13, 17	Đến thửa 63	3.000.000
3.3	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 23	Đến thửa 38	2.500.000
3.4	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 51	Đến thửa 71	2.500.000
3.5	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 53	đến Thửa 37	2.500.000
3.6	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 81	Đến thửa 156	3.600.000
3.7	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 150	Đến thửa 177	3.600.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			2.500.000
4	**Khối 4 (các trục đường nội khối)**			
4.1	tờ bản đồ số 58	Từ thửa 12	Đến thửa 19	2.500.000
4.2	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 4	Đến thửa 6	3.200.000
4.3	tờ bản đồ số 59	Từ thửa 24	Đến thửa 30	3.800.000
4.4	tờ bản đồ số 61	Từ thửa 77	Đến thửa 138	2.500.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			2.500.000
5	**Khối 5 (các trục đường nội khối)**			
5.1	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 350	Đến thửa 437	9.000.000
5.2	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 304	Đến thửa 340	9.000.000
5.3	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 209	Đến thửa 305	9.000.000
5.4	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 235	Đến thửa 238	9.000.000
5.5	tờ bản đồ số 63	Từ thửa 644	Đến thửa 667	5.500.000
5.6	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 300	Đến thửa 381	3.000.000
5.7	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 281	Đến thửa 631	8.000.000
5.8	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 510	Đến thửa 602	2.700.000
5.9	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 568	Đến thửa 714	2.700.000
5.10	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 745	Đến thửa 725	2.700.000
5.11	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 251	Đến thửa 573	9.000.000
5.12	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 410	Đến thửa 553	2.500.000
5.13	tờ bản đồ số 66	Từ thửa 38	Đến thửa 56	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			2.500.000
6	**Khối 6 (các trục đường nội khối)**			
6.1	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 13	Đến thửa 42	3.000.000
6.2	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 52	Đến thửa 139	4.000.000
6.3	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 328	Đến thửa 419	2.700.000
6.4	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 425	Đến thửa 490	2.700.000
6.5	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 267	Đến thửa 325	4.000.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			2.700.000
7	**Khối 7/8 (các trục đường nội khối)**			
7.1	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 598	Đến thửa 664	2.300.000
7.2	tờ bản đồ số 62	Từ thửa 497	Đến thửa 601	2.500.000
7.3	tờ bản đồ số 61	Từ thửa 197	Đến thửa 211	2.500.000
7.4	tờ bản đồ số 65	Từ thửa 35	Đến thửa 419	2.500.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7/8			2.300.000
8	**Khối 9 (các trục đường nội khối)**			
8.1	tờ bản đồ số 68	Từ thửa 64	Đến thửa 105	2.500.000
8.2	tờ bản đồ số 68	Từ thửa 130	Đến thửa 168	2.500.000
8.3	tờ bản đồ số 67	Từ thửa 89	Đến thửa 153	2.500.000
8.4	tờ bản đồ số 67	Từ thửa 168	Đến thửa 315	2.500.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			2.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Con Cuông cũ			2.300.000
VI	**CÁC LÔ ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**Các lô đất ở tại khu quy hoạch chia lô đất ở tại Khối 2, thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông (Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Con Cuông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông)**			
1.1	Bám đường quy hoạch 12 m	1		10.000.000
1.2	Bám đường quy hoạch 12 m	2		10.000.000
1.3	Bám đường quy hoạch 12 m	3		10.000.000
1.4	Bám đường quy hoạch 12 m	4		10.000.000
1.5	Bám đường quy hoạch 12 m	5		10.000.000
1.6	Góc đường quy hoạch 12 m và đường 8 m	7		11.000.000
1.7	Bám đường quy hoạch 12 m	8		10.000.000
1.8	Bám đường quy hoạch 12 m	9		10.000.000
1.9	Bám đường quy hoạch 12 m	10		10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Bám đường quy hoạch 12 m	11		10.000.000
1.11	Góc đường quy hoạch 8 m và đường 8 m	13		6.600.000
1.12	Bám đường quy hoạch 8 m	14		6.000.000
1.13	Bám đường quy hoạch 8 m	15		6.000.000
1.14	Bám đường quy hoạch 8 m	16		6.000.000
1.15	Bám đường quy hoạch 8 m	17		6.000.000
1.16	Góc đường quy hoạch 8 m và đường 8 m	18		6.600.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 10

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU KHÊ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ CHÂU KHÊ CŨ (nay là xã Châu Khê)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ngã 3 đường vào Châu Sơn (từ thửa số 84 và 102, tờ bản đồ số 35)	Đến Cầu Khe Choăng (đến thửa số 164 và 167, tờ bản đồ số 36)	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ngã 3 đường vào Châu Sơn (từ thửa số 99 và 78, tờ bản đồ số 35)	Đến Dốc Chó (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 34)	3.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cầu Khe Choăng (từ thửa số 18 và 19, tờ bản đồ số 38)	Đến Nhà ông Đạt (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 26)	1.300.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Từ Nhà ông Hùng (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 26)	Đến Nhà ông Khai Nguyệt (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 26)	1.100.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường liên xã Châu Khê đi Cam Phục	Từ cây xăng Ngọc Hằng (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 36)	Đến Khe ông Lá (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 36)	1.100.000
2	Đường liên xã Châu Khê đi Cam Phục	Từ Khe ông Lá (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 23)	Đến Nhà ông Tào (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 23)	600.000
3	Đường liên xã Châu Khê đi Cam Phục	Từ Nhà bà Nhất (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 31)	Đến Cầu treo Cam Lâm (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 31)	600.000
III	**Các khu dân cư thôn, bản**			
1	**Khu vực thôn Khe Choăng**			
1.1	Đường nội thôn trục chính	Từ Ngã Tư Chợ (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 35)	Đến Cầu Khe Hoi (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	950.000
1.2	Đường nội thôn trục chính	Từ Ngã Tư Chợ (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 35)	Đến Nhà ông Trần Ngọc Hoàng (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	800.000
1.3	Đường nội thôn trục chính	Từ Trụ sở Công an xã (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 36)	Đến Trụ sở Công an xã (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 35)	800.000
1.4	Đường nội thôn trục chính	Từ Nhà ông Nghị (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 36)	Đến Nhà bà Lan (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 35)	850.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Khe Choăng			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu vực thôn 2/9**			
2.1	Đường nội thôn trục chính	Từ Nhà Từ Thị Thanh (từ thửa số 448, tờ bản đồ số 19)	Đến Nhà ông Nguyễn Văn Sáng (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 29)	350.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2/9			200.000
3	**Khu vực bản Bãi Gạo**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bãi Gạo			350.000
4	**Khu vực bản Châu Sơn**			
4.1	Đường nội thôn trục chính	Từ Ngã 3 đường vào Châu Sơn (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 35)	Đến cầu Khe Hoi (đến thửa số 83 và 92, tờ bản đồ số 37)	1.000.000
4.2	Đường nội thôn trục chính	Từ cầu Khe Hoi (từ thửa số 96 và 123, tờ bản đồ số 37)	Giáp bản Châu Định (đến thửa số 135 và 119, tờ bản đồ số 37)	800.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Châu Sơn			300.000
5	**Khu vực bản Châu Định**			
5.1	Đường nội thôn trục chính	Từ đầu bản (từ thửa số 118 và 136, tờ bản đồ số 38)	Đến cuối bản (đến thửa số 24 và 38, tờ bản đồ số 42)	600.000
5.2	Đường nội thôn còn lại cụm ngoài	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư cụm ngoài bản Châu Định		740.000
5.3	Đường nội thôn còn lại cụm trong	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư cụm trong bản Châu Định		300.000
6	**Khu vực bản Bủng Xát**			
6.1	Đường nội thôn trục chính cụm ngoài	Từ đầu bản (từ thửa số 01 và 13, tờ bản đồ số 41)	Đến cuối bản (đến thửa số 131 và 132, tờ bản đồ số 41)	250.000
6.2	Đường nội thôn trục chính cụm trong	Từ trường Tiểu học (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 48)	Đến trường Mầm non (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 49)	200.000
6.3	Đường nội thôn còn lại cụm ngoài	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư cụm ngoài bản Bủng Xát		150.000
6.4	Đường nội thôn còn lại cụm trong	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư cụm trong bản Bủng Xát		150.000
7	**Khu vực bản Diềm**			
7.1	Đường nội thôn trục chính	Từ đầu bản (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 51)	Đến cuối bản (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 51)	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường nội thôn còn lại cụm chính	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư cụm chính bản Diềm		150.000
7.3	Đường nội thôn còn lại cụm qua cầu treo	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư cụm qua cầu treo bản Diềm		150.000
8	**Khu vực bản Nà**			
8.1	Đường nội thôn trục chính	Từ đầu bản (từ thửa số 7 và 9, tờ bản đồ số 63)	Đến cuối bản (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 65)	200.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nà			100.000
9	**Khu vực bản Bu**			
9.1	Đường nội thôn trục chính	Từ đầu bản (từ thửa số 9 và 15, tờ bản đồ số 64)	Đến cuối bản (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 66)	200.000
9.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bu			100.000
10	**Cụm dân cư khe Nóng**			
	Đường nội thôn	Các thửa thuộc Cụm khu dân cư Khe Nóng		80.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Khê cũ			80.000
B	**XÃ LẠNG KHÊ (nay là xã Châu Khê)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Từ Khe Mác (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 125)	Đến Cầu Khe Thơi (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 125)	1.500.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cầu Khe Thơi (từ thửa số 66 và 104, tờ bản đồ số 126)	Đến Khe Pủng (đến thửa số 33 và 36, tờ bản đồ số 127)	2.200.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Từ Khe Pủng (từ thửa số 44 và 49, tờ bản đồ số 127)	Đến Khe Ty Điềm (đến thửa số 381 và 387, tờ bản đồ số 99)	1.500.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Phòng Ngân (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 131)	Đến Cầu Khe Boong (đến thửa số 62 và 64, tờ bản đồ số 132)	1.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Châu Khê đi Tam Quang	Từ nhà ông Hà Thích (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 118)	Đến Nhà ông Kha Văn Trọng (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 118)	300.000
2	Châu Khê đi Tam Quang	Từ nhà ông Cần (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 119)	Đến Nhà ông Thành (đến thửa số 222 và 229, tờ bản đồ số 120)	400.000
3	Châu Khê đi Tam Quang	Từ nhà ông Ngoan (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 104)	Đến Nhà ông Tiến (đến thửa số 58 và 59, tờ bản đồ số 134)	300.000
III	**Các khu dân cư thôn, bản**			
1	**Khu vực bản Boong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Boong			200.000
2	**Khu vực bản Piềng Khử**			
2.1	Đường nội thôn trục chính	Từ nhà ông Kỳ (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 98)	Đến cầu treo Chôm Lôm (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 98)	1.500.000
2.2	Đường nội thôn trục chính	Từ nhà ông Chiến (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 127)	Đến trường tiểu học (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 127)	500.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Piềng Khử			300.000
3	**Khu vực bản Huổi Mác**			
3.1	Đường nội thôn trục chính	Từ nhà bà Sâm (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Minh (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 125)	200.000
3.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Mác			150.000
4	**Khu vực bản Khe Thơi**			
4.1	Đường nội thôn trục chính	Từ nhà bà Phương (từ thửa số 71 và 83, tờ bản đồ số 126)	Đến nhà ông Nhẫn (đến thửa số 142 và 195, tờ bản đồ số 126)	200.000
4.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khe Thơi			150.000
5	**Khu vực bản Đồng Tiến**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đồng Tiến			120.000
6	**Khu vực bản Chôm Lôm**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chôm Lôm			130.000
7	**Khu vực bản Yên Hoà**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Yên Hoà			120.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lạng Khê cũ			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 11

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MẬU THẠCH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường huyện**			
1	Đường huyện quản lý: Cây Xăng Đồng Tâm đi Ngã Ba Khe Đóng	Từ nhà ông Lê Văn Huỳnh thửa số 67, tờ bản đồ số 82	Đến nhà ông Phan Thúc Kiệm thửa số 11, tờ bản đồ số 82	450.000
2	Đường huyện quản lý: Cây Xăng Đồng Tâm đi Ngã Ba Khe Đóng	Từ nhà ông Đặng Thái Quý thửa số 137, tờ bản đồ số 80	Đến nhà ông Võ Văn Thiện thửa số 31, tờ bản đồ số 80	450.000
3	Đường huyện quản lý: Cây Xăng Đồng Tâm đi Ngã Ba Khe Đóng	Từ nhà ông Lương Văn Thám (bản Đồng Thắng) thửa số 120, tờ bản đồ số 78	Đến nhà ông Lô Văn Viết (Lý) thửa số 58, tờ bản đồ số 78	450.000
4	Đường huyện quản lý: Cây Xăng Đồng Tâm đi Ngã Ba Khe Đóng	Từ nhà ông Nguyễn Viết Sơn (bản Đồng Tâm) thửa số 397, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Lương Văn Kỳ (Đồng Thắng) thửa số 119 , tờ bản đồ số 37	450.000
5	Đường huyện quản lý: Cây Xăng Đồng Tâm đi Ngã Ba Khe Đóng	Từ nhà ông Lưu Đình Hải (bản Thạch Tiến) thửa số 8, tờ bản đồ số 38	Đến nhà ông Lê Thắng (Khe Đóng) thửa số 64 , tờ bản đồ số 66	450.000
6	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Nguyễn Hữu Tâm thửa số 59, tờ bản đồ số 66	Đến nhà ông Vi Thị Hoa thửa số 12 tờ bản đồ số 66	300.000
7	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Đến Nhà ông Vi Quang Túc (bản Khe Đóng) thửa số 60, tờ bản đồ số 63	Đến Nhà ông Vi Văn Cương (bản Khe Đóng) thửa số 41, tờ bản đồ số 63	300.000
8	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Đến Nhà ông Nguyễn Hữu Phượng (bản Khe Đóng) thửa số 60, tờ bản đồ số 66	Đến Nhà ông Vi Văn Túc (bản Khe Đóng) thửa số 8, tờ bản đồ số 66	300.000
9	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Đến Nhà ông Vi Văn Tuyển (bản Khe Đóng) thửa số 52, tờ bản đồ số 64	Đến Nhà ông Nguyễn Văn Bình (bản Khe Đóng) thửa số 38, tờ bản đồ số 64	150.000
10	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Ông Hoàng Hải Phòng (Bản Kẻ Gia) thửa số 128, tờ bản đồ số 12	Đến Nhà bà Vi Văn tuyển (bản Kẻ Gia) thửa số 04, tờ bản đồ số 12	150.000
11	Đường huyện quản lý Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Ông Mạc Công Toản (Bản Kẻ Gia) thửa số 34, tờ bản đồ số 15	Đến Nhà bà Lữ Văn Thương (bản Kẻ Gia) thửa số 5, tờ bản đồ số 15	150.000
12	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Phạm Đình Lực (bản Kẻ Gia) thửa số 26, tờ bản đồ số 58	Đến Nhà Ông Mạc Công Huynh (Bản Kẻ Gia) thửa số 5, tờ bản đồ số 58	150.000
13	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Vi Thị Long (Bản Kẻ Gia) thửa số 12, tờ bản đồ số 19	Đến Nhà ông Vi Văn Duy (bản Kẻ Gia) thửa số 18, tờ bản đồ số 19	150.000
14	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Kha Văn Tuất (bản Kẻ Gia) thửa số 11, tờ bản đồ số 59	Đến Nhà ông Vi Văn mại (Bản Kẻ Gia) thửa số 14, tờ bản đồ số 59	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Vi Văn Cấp (bản Kẻ Gia) thửa số 16, tờ bản đồ số 60	Đến Nhà bà Lang Thị Thủy (Bản Kẻ Gia) thửa số 01, tờ bản đồ số 60	150.000
16	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Lương Văn Tâm (bản Kẻ Gia) thửa số 69, tờ bản đồ số 26	Đến Nhà ông Vi Văn Sử (bản Kẻ Gia) thửa số 4, tờ bản đồ số 20	150.000
17	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Đến nhà ông La Văn Cang (Cụm Đan lai mới) thửa số 9, tờ bản đồ số 48	Đến nhà ông La Văn Ái (Cụm Đan lai mới) thửa số 01, tờ bản đồ số 49	150.000
18	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Đến nhà ông La Văn Thái (Cụm Đan lai mới) thửa số 4, tờ bản đồ số 50	Đến nhà ông La Thị Hòa (Cụm Đan lai mới) thửa số 20, tờ bản đồ số 50	150.000
19	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Mạc Văn Tính thửa số 17, tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Lô Văn Cường thửa số 2, tờ bản đồ số 47	150.000
20	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Lô Văn Đồng (Bá hạ) thửa số 55, tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Vi Văn Hiếu thửa số 42, tờ bản đồ số 44	150.000
21	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Nuyễn Doãn Đường thửa số 64, tờ bản đồ số 08	Từ Nhà Vi Văn Ngọc thửa số 47, tờ bản đồ số 8	150.000
22	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Mạc Văn Huynh thửa số 30, tờ bản đồ số 10	Đến Nhà Vi Văn Hoàn thửa số 01, tờ bản đồ số 10	150.000
23	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Vi Văn Bun thửa số 34, tờ bản đồ số 53	Đến Nhà Vi Văn Vọng thửa số 13, tờ bản đồ số 53	150.000
24	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà Vi Văn Lộc thửa số 21, tờ bản đồ số 54	Đến Nhà Vi Văn Tuyên thửa số 4, tờ bản đồ số 54	150.000
25	Đường huyện quản lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà bà Ông Lô Văn Tịnh (Bản Kẻ Gia) thửa số 41, tờ bản đồ số 56	Đến Nhà bà La Thị Nhớ (bản Thạch Sơn) thửa số 3, tờ bản đồ số 56	150.000
26	Đường Ngã Ba Khe Đóng đi Thọ Sơn huyện Anh Sơn	Từ nhà ông Đặng Văn Bình thửa số 3, tờ bản đồ số 38	Đến nhà Ông Lưu Đình Khả thửa số 23, tờ bản đồ số 68	350.000
27	Đường xã Bồng Khê (Cũ) đi xã Bình Chuẩn	Cây xăng (Từ thửa số 221 và thửa số 227 tờ bản đồ số 107)	Nhà cô Sáng (đến thửa số 187 tờ bản đồ số 107)	1.400.000
28	Đường xã Bồng Khê (Cũ) đi xã Bình Chuẩn	Nhà Cô Sáng (Từ thửa số 50 và thửa số 51 tờ bản đồ số 137)	Nhà Bà Điều (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 137)	1.400.000
29	Đường xã Bồng Khê (Cũ) đi xã Bình Chuẩn	Nhà Bà Điều (Từ thửa số 21 và thửa số 26 tờ bản đồ số 137)	Ngã ba chợ (đến thửa số 1 và thửa số 8 tờ bản đồ số 137)	1.400.000
30	Đường xã Bồng Khê (Cũ) đi xã Bình Chuẩn	Ngã ba chợ (Từ thửa số 158 và thửa số 159 tờ bản đồ số 135, thửa số 103 và 95 tờ bản đồ số 134)	Nhà ông Hạnh Long (đến thửa số 188 và thửa số 83 tờ bản đồ số 135, thửa số 101 và 102 tờ bản đồ số 134)	1.400.000
31	Đường xã Bồng Khê (Cũ) đi xã Bình Chuẩn	Nhà ông Long Hạnh (Từ thửa số 78 và thửa số 138 tờ bản đồ số 134, thửa số 38 và 39 tờ bản đồ số 137)	Hợp thành (đến thửa số 28 và thửa số 47 tờ bản đồ số 134, thửa số 54 và 20 tờ bản đồ số 137)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
32	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Nhà ông Khánh Hoan (Từ thửa số 141 và thửa số 162 tờ bản đồ số 138)	Trạm hạ Thế (đến thửa số 163 và thửa số 170 tờ bản đồ số 138)	1.000.000
33	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Đầu bản Ná Đười (Từ thửa số 22 và thửa số 45 tờ bản đồ số 139, thửa số 527 và thửa số 37 tờ bản đồ số 140, thửa số 45 và thửa số 44 tờ bản đồ số 141)	Cuối bản Ná Đười (đến thửa số 119 và thửa số 120 tờ bản đồ số 57, thửa số 47 và thửa số 46 tờ bản đồ số 140, thửa số 26 và thửa số 56 tờ bản đồ số 141)	700.000
34	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Nhà ông Hoàn (đến thửa số 90 và thửa số 97 tờ bản đồ số 135, thửa số 20 và thửa số 21 tờ bản đồ số 139 BĐ ĐP)	Nhà ông Hoàn (đến thửa số 90 và thửa số 97 tờ bản đồ số 135, thửa số 20 và thửa số 21 tờ bản đồ số 139 BĐ ĐP)	450.000
35	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Đầu bản Kẻ Nóc (Từ thửa số 56 và thửa số 448 tờ bản đồ số 109, thửa số 59 và thửa số 101 tờ bản đồ số 121)	Cuối bản Kẻ Nóc (đến thửa số 571 và thửa số 573 tờ bản đồ số 109, thửa số 102 và thửa số 198 tờ bản đồ số 121)	700.000
36	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Đầu bản Kẻ Sùng (Từ thửa số 93 và thửa số 2 tờ bản đồ số 142, thửa số 311 và thửa số 277 tờ bản đồ số 143, thửa số 24 và thửa số 29 tờ bản đồ số 144, thửa số 77 và thửa số 78 tờ bản đồ số 145, thửa số 27 và thửa số 26 tờ bản đồ số 146, thửa số 14 và thửa số 8 tờ bản đồ số 145)	Cuối bản Kẻ Sùng (đến thửa số 67 và thửa số 74 tờ bản đồ số 142, thửa số 22 và thửa số 24 tờ bản đồ số 143, thửa số 42 và thửa số 77 tờ bản đồ số 144, thửa số 21 và thửa số 29 tờ bản đồ số 145, thửa số 22 và thửa số 13 tờ bản đồ số 146, thửa số 31 và thửa số 32 tờ bản đồ số 145)	600.000
37	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Đầu bản Kẻ Trằng (Từ thửa số 10 và thửa số 163 tờ bản đồ số 145, thửa số 674, tờ bản đồ số 121)	Cuối bản Kẻ Trằng (đến thửa số 765 và thửa số 766 tờ bản đồ số 145, thửa số 761 tờ bản đồ số 121)	600.000
38	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Đầu bản Kẻ Mẻ (Từ thửa số 31 và thửa số 32 tờ bản đồ số 147, thửa số 103 và thửa số 109 tờ bản đồ số 122)	Cuối bản Kẻ Mẻ (đến thửa số 51 và thửa số 49 tờ bản đồ số 147, thửa số 114 và thửa số 146 tờ bản đồ số 122)	600.000
39	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	(Nguyễn Hữu Giang thửa số 53, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Hồ Thị Duyên thửa số 01, tờ bản đồ số 82	500.000
40	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	(Lô Thị Hương 134, tờ bản đồ số 80)	Đến nhà ông Ngân Văn Thắng thửa số 77, tờ bản đồ số 80)	500.000
41	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Từ nhà ông Lê Bá Dân thửa số 123, tờ bản đồ số 79	Đến nhà ông Lang Văn Vinh thửa số 6 tờ bản đồ số 79	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
42	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Từ Nhà VHCC thửa số 6, tờ bản đồ số 41	Đến Nhà ông Lữ văn minh thửa số 4, tờ bản đồ số 41	400.000
43	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Từ nhà ông Vi Trung Chính thửa số 83, tờ bản đồ số 75	Đến nhà ông Vi Hồng Phong thửa số 47, tờ bản đồ số 75	400.000
44	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Từ nhà ông Hà Văn Ánh thửa số 94, tờ bản đồ số 76	Đến nhà ông Lô Văn Thìn, thửa số 41,tờ bản đồ số 76	400.000
45	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	thửa số 3, 7, 8, 14, 15, 19, 21, 25, 26, tờ bản đồ số 66 (Mậu Đức)		400.000
46	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Từ Nhà ông Lang Văn Minh thửa số 192, tờ bản đồ số 35	Đến Nhà ông Nguyễn Văn Sửu 194, tờ bản đồ số 35	400.000
47	Đường Huyện quản lý: Tuyến Xã Mậu Đức (cũ) đi xã Thạch Ngàn (cũ)	Nhà Vi Văn Quý thửa số 32, tờ bản đồ số 70	Đến nhà ông Bùi Quang Trung thửa số 116 tờ bản đồ số 70	400.000
II	**Đường Liên Thôn**			
1	Đường bản Đồng Tâm đi Tổng Xan	Từ nhà ông Lô Văn Tinh bản đồng Tâm thửa số 69 tờ bản đồ số 80	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thửu 01 bản Tổng Xan thửa số, tờ bản đồ số 65	200.000
2	Đường bản Tổng Xan đi Bản Kẻ Tre	Từ nhà ông Lang Văn Chiến bản Kẻ Tre thửa số 155 tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Lữ Hồng Nhân thửa số 33, tờ bản đồ số 61	150.000
3	Đường vào Chòm Muộng	Ngã ba chợ (Từ thửa số 152 và thửa số 172 tờ bản đồ số 135, thửa số 14 và thửa số 26 tờ bản đồ số 136)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 16 và thửa số 18 tờ bản đồ số 135, thửa số 23 và thửa số 13 tờ bản đồ số 136)	700.000
4	Đường vào Chòm Muộng	Đầu Bản Chòm Bỏi (Từ thửa số 22 và thửa số 14 tờ bản đồ số 136, thửa số 283 và thửa số 279 tờ bản đồ số 132, thửa số 116 và thửa số 108 tờ bản đồ số 133)	Cuối bản Chòm Bỏi (đến thửa số 1 và thửa số 13 tờ bản đồ số 136, thửa số 82 và thửa số 60 tờ bản đồ số 132, thửa số 5 và thửa số 15 tờ bản đồ số 133)	400.000
5	Đường vào Chòm Muộng	Đầu bản Chòm Muộng (Từ thửa số 38 và thửa số 59 tờ bản đồ số 132, thửa số 160 và thửa số 152 tờ bản đồ số 130, thửa số 687 và thửa số 711 tờ bản đồ số 94)	Cuối bản Chòm Muộng (đến thửa số 4 và thửa số 10 tờ bản đồ số 132, thửa số 6 và thửa số 20 tờ bản đồ số 130, thửa số 270 và thửa số 345 tờ bản đồ số 94)	400.000
III	**Đường nội thôn Bản**			
1	**Đồng Tâm**			
1.1	Đồng Tâm	Thửa 171; 198; 232; 353; 374, tờ bản đồ số 41	Thửa 12; 20; 21; 22; 23; 27; 36; 37; 40; 42; 44; 45; 46; 49; 51; 52; 54; 58; 59; 62; 65; 66; 67, tờ bản đồ số 81	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đồng Tâm		Thửa 6; 9; 10; 13; 18; 36, tờ bản đồ số 82	150.000
1.3	Đồng Tâm	Thửa 23; 26; 27; 30; 65; 68; 69; 71; 72; 74; 76; 82; 83; 90, tờ bản đồ số 79	Thửa 57; 59; 63; 67; 68; 73; 75; 76; 82; 85; 86; 87; 91; 92; 98; 99; 104; 106; 108; 109; 119; 120; 122; 125; 131; 132, tờ bản đồ số 80	150.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đồng Tâm			150.000
2	**Thanh Bình**			
2.1	Thanh Bình	Thửa 83; 105; 134; 149; 163, tờ bản đồ số 35	Thửa 53; 80; 110, tờ bản đồ số 34	150.000
2.2	Thanh Bình	Thửa 3; 42; 55; 113, tờ bản đồ số 41		150.000
2.3	Thanh Bình	Thửa 84, tờ bản đồ số 70		150.000
2.4	Thanh Bình	Thửa 1; 19; 20; 29; 30; 31; 38; 39; 40; 42; 45; 55; 56; 59; 63; 63; 68; 70; 74; 75; 88; 91; 92; 98; 99; 101; 106; 107; 109; 113; 114; 115; 124->127; 130; 132; 133, tờ bản đồ số 75	Thửa 3->7; 9; 10; 11; 14; 15; 17->20; 25; 26; 27; 29; 30; 32; 33; 45;48; 52; 56; 63; 66; 67; 77; 92; 93; 95, tờ bản đồ số 76	150.000
2.5	Thanh Bình	Thửa 9; 16; 24, tờ bản đồ số 79		150.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Bình			150.000
3	**Bản Kẻ Trai**			
3.1	Bản Kẻ Trai	Thửa 1; 2; 9; 27, tờ bản đồ số 66 (bản đồ xã Mậu Đức)		150.000
3.2	Bản Kẻ Trai	Thửa 53; 80; 110, tờ bản đồ số 34		150.000
3.3	Bản Kẻ Trai	Thửa 234; 242; 271; 277; 292; 293; 294; 323; 340; 680, tờ bản đồ số 35	Thửa 1; 4; 8; 38; 43; 51; 53; 54; 59; 61; 65; 71; 76; 77; 78; 80; 82; 94; 95; 96; 108; 109; 115; 125; 126, tờ bản đồ số 70	150.000
3.4	Bản Kẻ Trai	Thửa 1->14; 16->18; 25; 28->30; 39->43; 52->55, tờ bản đồ số 69	Thửa 3; 7; 8; 9; 10, 12, 13, 24->33; 47; 50; 53; 80->84; 97; 98; 152; 205; 214; 392, tờ bản đồ số 39	150.000
3.5	Bản Kẻ Trai	Thửa 241; 276; 287; 288; 292, 3010 tờ bản đồ số 34	Thửa 3; 8; 12; 13; 24; 25; 28; 29; 31; 32; 33; 47; 53; 80; 81; 83; 84; 205; 214; 392, tờ bản đồ số 39	150.000
3.6	Bản Kẻ Trai	Thửa 292; 110; 111, tờ bản đồ số 34	Thửa 152, tờ bản đồ số 40	150.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Trai			150.000
4	**Đồng Thắng**			
4.1	Đồng Thắng	Thửa 137; 147; 152; 158; 202; 204; 324; 340; 353; 376; 385, tờ bản đồ số 37	Thửa 5; 7; 8; 10; 22; 26; 31; 38; 39; 51; 57; 58; 83; 92; 101; 104; 106; 108- >111; 113; 114; 117; 118; 119; 123; 124; 129; 130; 131; 136; 137; 138; 145; 149 tờ bản đồ số 78	150.000
4.2	Đồng Thắng	Thửa 43; 60, tờ bản đồ 72	Thửa 2; 5; 6; 17; 47; 52; 93, tờ bản đồ số 80	150.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Đồng Thắng			150.000
5	**Bản Tổng Xan**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Bản Tổng Xan	Thửa 76; 186; 207; 264; 314, tờ bản đồ số 31	Thửa 1; 2; 5; 8->12; 14; 16; 17; 19- >22; 26->31; 38; 48; 49; 57; 58; 59, tờ bản đồ số 72	150.000
5.2	Bản Tổng Xan	Thửa 333; 347; 348; 359; 361, tờ bản đồ số 32	Thửa 1; 4; 5; 9; 11; 12; 14; 15; 16; 21; 22, tờ bản đồ số 77	150.000
5.3	Bản Tổng Xan	Thửa 738, tờ bản đồ số 36	3; 12; 15; 16; 22; 25; 30; 39; 40; 49; 55- >58; 63->66; 70; 71; 72; 77; 78; 84, tờ bản đồ số 71	150.000
5.4	Bản Tổng Xan	Thửa 1; 2; 8; 9; 10; 14; 25; 26; 35; 37; 38; 39, tờ bản đồ số 65	Thửa 13; 14; 28; 29; 30; 46, tờ bản đồ số 78	150.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Tổng Xan			150.000
6	**Bản Kẻ Tre**			
6.1	Bản Kẻ Tre	Thửa 2; 3; 5; 8; 9; 10; 93; 172; 194, tờ bản đồ số 23	Thửa 1; 2; 3; 6->10; 12; 14->17; 19- >33; 37; 39->43; 49->51; 54, tờ bản đồ số 61	120.000
6.2	Bản Kẻ Tre	Thửa 1; 2; 3; 6; 10; 14; 32; 49, tờ bản đồ số 24	Thửa 1; 2; 3; 5; 6; 8->18; 20; 23; 24; 25; 30; 31; 32, tờ bản đồ số 62	120.000
6.3	Bản Kẻ Tre	Thửa 142; 154; 155; 156; 158; 159, tờ bản đồ số 28		120.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Tre			120.000
7	**Thôn Thạch Tiến**			
7.1	Thôn Thạch Tiến	Thửa 5; 13, tờ bản đồ số 38	Thửa 4; 15; 20; 22; 26; 29; 32; 33; 35- >39; 42, tờ bản đồ số 73	150.000
7.2	Thôn Thạch Tiến	Thửa 13; 40; 45; 46; 51; 55->59; 61; 62, tờ bản đồ số 67	Thửa 3; 4; 8; 9; 14; 22, tờ bản đồ số 74	150.000
7.3	Thôn Thạch Tiến	Thửa 31, tờ bản đồ số 68		150.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Thạch Tiến			150.000
8	**Bản Khe Đóng**			
8.1	Bản Khe Đóng	Thửa 69, tờ bản đồ số 26	Thửa 1; 5; 6; 15; 17; 19; 25; 28; 30; 33; 34; 38->41; 67, tờ bản đồ số 66	100.000
8.2	Bản Khe Đóng	Thửa 117; 118; 132; 133; 134; 135; 150; 364, tờ bản đồ số 33	Thửa 4, tờ bản đồ số 67	100.000
8.3	Bản Khe Đóng	Thửa 1->6; 8->11; 13->15; 17->26; 34; 38; 41; 42; 43; 45; 47; 48; 50; 53->56; 59, tờ bản đồ số 63		100.000
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Khe Đóng			100.000
9	**Bản Kẻ Gia**			
9.1	Bản Kẻ Gia	Thửa 22; 44; 47; 51; 69; 71, tờ bản đồ số 12	Thửa 2; 4; 5, tờ bản đồ số 20	100.000
9.2	Bản Kẻ Gia	Thửa 22; 39->44; 85->88, tờ bản đồ số 14	Thửa 31; 34, tờ bản đồ số 56	100.000
9.3	Bản Kẻ Gia	Thửa 34; 35; 37; 38, tờ bản đồ số 15	Thửa 2; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 14, tờ bản đồ số 58	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Bản Kẻ Gia	Thửa 12->16; 18; 19; 20; 40; 41; 43; 44; 61, tờ bản đồ số 19	Thửa 3, tờ bản đồ số 59	100.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Gia			100.000
10	**Bản Thạch Sơn**			
10.1	Bản Thạch Sơn	Thửa 1->6; 12; 14; 18; 19; 22; 27->30, tờ bản đồ số 56	Thửa 30; 31; 32; 41; 42; 43; 47; 51; 53; 59; 60; 69->73, tờ bản đồ số 57	100.000
10.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Thạch Sơn			100.000
11	**Bản Kẻ Tắt**			
11.1	Bản Kẻ Tắt	Thửa 37; 46, tờ bản đồ số 9	Thửa 6->9; 11; 12; 13; 16->21; 26; 27; 29; 31; 32; 33; 39->42; 44; 49; 50; 51; 53; 56, tờ bản đồ số 52	100.000
11.2	Bản Kẻ Tắt	Thửa 1; 30; 40, tờ bản đồ số 10	Thửa 12->16; 21; 23; 32; 33; 34, tờ bản đồ số 53	100.000
11.3	Bản Kẻ Tắt	Thửa 2; 3; 4; 6; 8; 10; 11; 14; 15; 18; 20; 21; 28; 30, tờ bản đồ số 51	Thửa 2; 4; 14; 17; 21, tờ bản đồ số 54	100.000
11.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Tắt			100.000
12	**Bá Hạ**			
12.1	Bá Hạ	Thửa 3; 4; 6; 9; 12; 24; 25; 34; 37; 41, tờ bản đồ số 5	Thửa 1; 3; 4; 6; 11; 14, tờ bản đồ số 47	100.000
12.2	Bá Hạ	Thửa 40; 47, tờ bản đồ số 46		100.000
12.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Bá Hạ			100.000
13	**Chòm Muộng (các tuyến đường nội bản)**			
13.1	Tờ bản đồ số 94	từ thửa 292 và 290	đến thửa 195	200.000
13.2	Tờ bản đồ số 97	từ thửa 260 và 216	đến thửa 55 và 23	200.000
13.3	Tờ bản đồ số 130	từ thửa 111 và 123	đến thửa 160 và 162	200.000
13.4	Tờ bản đồ số 130	từ thửa 163 và 101	đến thửa 58 và 60	200.000
13.5	Tờ bản đồ số 130	từ thửa 41 và 57	đến thửa 69 và 61	200.000
13.6	Tờ bản đồ số 131	từ thửa 1 và 2	đến thửa 134 và 136	200.000
13.7	Tờ bản đồ số 132	từ thửa 2 và 3	đến thửa 280 và 283	200.000
13.8	Tờ bản đồ số 137	từ thửa 22	đến thửa 22	200.000
13.9	Tờ bản đồ số 133	từ thửa 1 và 2	từ thửa 116 và 120	200.000
13.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Chòm Muộng			200.000
14	**Chòm Bởi (các tuyến đường nội bản)**			
14.1	Tờ bản đồ số 136	từ thửa 1 và 5	từ thửa 22 và 24	200.000
14.2	Tờ bản đồ số 99	từ thửa 68 và 69	từ thửa 229 và 300	200.000
14.3	Tờ bản đồ số 107	từ thửa 43 và 104	từ thửa 153 và 154	200.000
14.4	Tờ bản đồ số 134	từ thửa 9 và 10	từ thửa 137 và 138	200.000
14.5	Tờ bản đồ số 135	từ thửa 13 và 14	từ thửa 176 và 177	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.6	Tờ bản đồ số 137	từ thửa 1 và 2	từ thửa 54 và 53	200.000
14.7	Tờ bản đồ số 136	từ thửa 13 và 14	từ thửa 27 và 30	200.000
14.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Chòm Bói			200.000
15	**Thống Nhất (các tuyến đường nội bản)**			
15.1	Tờ bản đồ số 99	từ thửa 72 và 75	từ thửa 229 và 300	400.000
15.2	Tờ bản đồ số 106	từ thửa 30 và 31	từ thửa 116 và 43	400.000
15.3	Tờ bản đồ số 107	từ thửa 104 và 122	từ thửa 353 và 354	400.000
15.4	Tờ bản đồ số 134	từ thửa 9 và 10	từ thửa 137 và 138	400.000
15.5	Tờ bản đồ số 135	từ thửa 139 và 140	từ thửa 176 và 177	400.000
15.6	Tờ bản đồ số 136	từ thửa 13 và 14	từ thửa 27 và 30	400.000
15.7	Tờ bản đồ số 137	từ thửa 1 và 2	từ thửa 53 và 54	400.000
15.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Thống Nhất			400.000
16	**Nà Đười (các tuyến đường nội bản)**			
16.1	Tờ bản đồ số 107	từ thửa 199 và 200	từ thửa 277 và 297	200.000
16.2	Tờ bản đồ số 108	từ thửa 518 và 522	từ thửa 539 và 555	200.000
16.3	Tờ bản đồ số 116	từ thửa 44	từ thửa 61	200.000
16.4	Tờ bản đồ số 118	từ thửa 99	từ thửa 102	200.000
16.5	Tờ bản đồ số 138	từ thửa 103 và 104	từ thửa 170 và 174	200.000
16.6	Tờ bản đồ số 139	từ thửa 2 và 3	từ thửa 157 và 158	200.000
16.7	Tờ bản đồ số 140	từ thửa 1 và 2	từ thửa 51và 53	200.000
16.8	Tờ bản đồ số 141	từ thửa 17 và 19	từ thửa 67 và 86	200.000
16.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Nà Đười			200.000
17	**Nà Ngùa (các tuyến đường nội bản)**			
17.1	Tờ bản đồ số 19	từ thửa 80 và 81	từ thửa 252 và 283	250.000
17.2	Tờ bản đồ số 106	từ thửa 30 và 31	từ thửa 113 và 216	250.000
17.3	Tờ bản đồ số 139 ĐP	từ thửa 140 và 136	từ thửa 141 và 149	250.000
17.4	Tờ bản đồ số 129	từ thửa 54 và 55	từ thửa 105 và 192	250.000
17.5	Tờ bản đồ số 148	từ thửa 1 và 2	từ thửa 26 và 27	250.000
17.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Nà Ngùa			250.000
18	**Kẻ Nóc (các tuyến đường nội bản)**			
18.1	Tờ bản đồ số 108	từ thửa 510	từ thửa 510	200.000
18.2	Tờ bản đồ số 109	từ thửa 103 và 109	từ thửa 571 và 573	200.000
18.3	Tờ bản đồ số 118	từ thửa 59 và 101	từ thửa 84 và 87	200.000
18.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Nóc			200.000
19	**Kẻ Sùng (các tuyến đường nội bản)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19.1	Tờ bản đồ số 144	từ thửa 30 và 63	từ thửa 42 và 53	150.000
19.2	Tờ bản đồ số 120	từ thửa 93 và 83	từ thửa 102 và 81	150.000
19.3	Tờ bản đồ số 143	từ thửa 30 và 28	từ thửa 12 và 18	150.000
19.4	Tờ bản đồ số 145	từ thửa 7 và 3	từ thửa 27 và 13	150.000
19.5	Tờ bản đồ số 142	từ thửa 69 và 61	từ thửa 29 và 59	150.000
19.6	Tờ bản đồ số 118	từ thửa 198	từ thửa 198	150.000
19.7	Tờ bản đồ số 107	từ thửa 357	từ thửa 173	150.000
19.8	Tờ bản đồ số 119	từ thửa 140	từ thửa 149	150.000
19.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Sùng			150.000
20	**Kẻ Trằng (các tuyến đường nội bản)**			
20.1	Tờ bản đồ số 146	từ thửa 20 và 9	từ thửa 90 và 74	150.000
20.2	Tờ bản đồ số 145	từ thửa 23 và 39	từ thửa 35 và 32	150.000
20.3	Tờ bản đồ số 107	từ thửa 355	từ thửa 355	150.000
20.4	Tờ bản đồ số 121	từ thửa 348	từ thửa 348	150.000
20.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Trằng			150.000
21	**Kẻ Mẻ (các tuyến đường nội bản)**			
21.1	Tờ bản đồ số 147	từ thửa 75 và 101	từ thửa 95 và 94	150.000
21.2	Tờ bản đồ số 121	từ thửa 498 và 344	từ thửa 340 và 546	150.000
21.3	Tờ bản đồ số 122	từ thửa 127 và 113	từ thửa 98 và 109	150.000
21.4	Tờ bản đồ số 128	từ thửa 58 và 56	từ thửa 1 và 55	150.000
21.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Kẻ Mẻ			150.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mậu Thạch			100.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 12

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MÔN SƠN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ MÔN SƠN (NAY LÀ XÃ MÔN SƠN)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện DH 319 đoạn qua xã Môn Sơn**			
1.1	Đường huyện qua Khe Ló	Nhà ông Lô Quang Sửu (Từ thửa số 3, 11 tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Ngân Xuân Thìn (đến thửa số 100; 82 tờ bản đồ số 54)	1.800.000
1.2	Đường huyện qua Làng Cằng	Từ nhà ông Lô Văn Tư (từ thửa số 116 (302, 303), 97, 96 tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Hưng (đến thửa số 166, 167 tờ bản đồ số 54 và thửa số 1, tờ bản đồ số 58)	1.800.000
1.3	Đường huyện qua Làng Xiềng	Từ nhà ông Vi Văn Tủy (từ thửa số 168, 169, tờ bản đồ số 54 và thửa số 6, tờ bản đồ số 58)	Đến Đồn Biên phòng Môn Sơn (đến thửa số 782, 982, 983 Tờ bản đồ số 26 (đến Cây Xăng Môn Sơn).	2.000.000
1.4	Đường huyện qua Thái Sơn 1	Từ quán ông Vi Văn Tình (từ thửa 60 và thửa số 38 Tờ bản đồ số 65	Đến nhà Phan Đăng Thọ (đến thửa số 128, 129, 131 tờ bản đồ số 66)	3.000.000
2	**Đường liên xã Môn Sơn đi Lục Dạ**			
2.1	Đường liên xã qua Bắc Sơn	Từ nhà ông Lô Hồng Vân (từ thửa số 128, 129 tờ bản đồ số 62, thửa số 39,19 tờ bản đồ số 63)	Đến nhà bà Lương Thị Thanh (đến thửa số 32, 19 tờ bản đồ số 64)	1.200.000
2.2	Đường liên xã qua Cửa Rào	Từ nhà bà Hà Thị Nga (Từ thửa số 71, 72, 73, 74, 75, 35 tờ bản đồ số 57)	Đến nhà Trần Văn Việt (đến thửa số 34, 32, 23 tờ bản đồ số 62)	1.200.000
2.3	Đường liên xã qua Tân Sơn	Từ trường tiểu học 1 Môn Sơn Từ thửa số 34, 31, 29 tờ bản đồ số 57 Từ thửa số 16, 17 tờ bản đồ số 56 Từ thửa số 26; 27 tờ bản đồ số 52 Từ thửa số 53, 30 tờ bản đồ số 23 Từ thửa số 537, 527 tờ bản đồ số 27 Từ thửa số 70; 73 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 10,15 tờ bản đồ số 57 Đến thửa 2; 3 tờ bản đồ số 56 Đến thửa số 12; 15 tờ bản đồ số 52 Đến thửa số 17 tờ bản đồ số 23 Đến thửa số 89 tờ bản đồ số 20 Đến thửa số 33 tờ bản đồ số 19	1.200.000
3	**Đường liên thôn**			
3.1	**Đường liên thôn Thái Sơn 1 - Thái Sơn 2**			
3.1.1	Đường liên thôn qua Thái Sơn 1	Từ nhà Vi Văn Tuấn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 65, thửa số 127, 128 tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lô Văn Thân (đến thửa số 65, 81 tờ bản đồ số: 66)	700.000
3.1.2	Đường liên thôn qua Thái Sơn 2	Từ nhà bà Ngân Thị Thới (từ thửa số 47, 56 tờ bản đồ số: 66)	Nhà ông Vi Trọng Kính (đến thửa số 19, 12, 10, 13, 16 tờ bản đồ số: 60	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	**Đường liên thôn Cửa Rào Tân Sơn**			
	Đường liên thôn qua Cửa Rào	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà ông Đậu Thanh Giang (đến thửa số 6, 8, 11 tờ bản đồ số 61)	700.000
3.3	**Đường liên thôn Cửa Rào - Bắc Sơn**			
3.3.1	Đường liên thôn qua Cửa Rào	Từ nhà Ngô Đăng Châu (từ thửa số 13, 16 tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Đình Dương (đến thửa 49, 57, tờ bản đồ số 62)	500.000
3.3.2	Đường liên thôn qua Bắc Sơn	Từ nhà bà Lương Thị Miện (từ thửa số 51, 63 tờ bản đồ số 63)	Đến nhà Lô Văn Tuất (đến thửa số 90, 94 tờ bản đồ số 68)	300.000
3.4	**Đường liên thôn Thái Sơn 1 - Nam Sơn**			
3.4.1	Đường liên thôn qua Thái Sơn 1	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Lộc (từ thửa số 3, 9 tờ bản đồ số 69)	Đến nhà Lô Văn Núi (đến thửa số 19, 76 tờ bản đồ số 69)	600.000
3.4.2	Đường liên thôn qua Thái Sơn 1	Từ nhà Hà Văn Tứ (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 30, thửa số 60, 50, 51, 52 tờ bản đồ số 69)	Đến nhà ông Vi Văn Quyết (đến thửa 45, 70 tờ bản đồ số 69)	300.000
3.4.3	Đường liên thôn qua Nam Sơn	Từ Trường Mầm Non Môn Sơn điểm Nam Sơn (từ thửa 378, tờ bản đồ số 31, thửa số 2, tờ bản đồ số 71)	Đến nhà Nhà Hà Văn Huệ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 71)	250.000
3.4.4	Đường liên thôn qua Nam Sơn	Từ nhà bà Lô Thị Hoa (từ thửa số 56, 73, 74 tờ bản đồ số 69)	Đến nhà Hà Công Nghiệp (đến thửa 240, 268 tờ bản đồ số 35)	300.000
3.5	**Đường liên Thôn Nam Sơn - Thái Hòa**			
	Đường liên thôn qua Thái Hòa	Từ nhà Vi Văn Hòa (từ thửa 460, tờ bản đồ số 35, Thửa số 389, 414, 416 tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Trịnh Quang Xuân (từ thửa số 723, 707, 708 tờ bản đồ số 36)	200.000
3.6	**Đường liên thôn Thái Hòa - Tân Hòa**			
3.6.1	Đường liên thôn qua Thái Hòa	Từ nhà ông Vi Văn Thắng (từ thửa số 8, 9 tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Vi Văn Tam (đến thửa số 677, 714, 712 tờ bản đồ số 36, đến nhà Võ Hữu Tư thửa số 6, 9 tờ bản đồ số 73)	200.000
3.6.2	Đường liên thôn qua Thái Hòa	Từ nhà ông Lô Văn Ngọ (từ thửa 92, 105, tờ bản đồ số 72)	Đến nhà bà Hà Thị Thuận (đến thửa số 133, 135 tờ bản đồ số 72)	180.000
3.6.3	Đường liên thôn qua Tân Hòa	Từ nhà Vi Văn Ninh (từ thửa 7, 13 tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Vi Văn Thân (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 39)	150.000
3.6.4	Đường liên thôn qua Tân Hòa	Từ nhà ông Lô Văn Hóa (từ thửa 141, tờ bản đồ số 72, thửa số 31, tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Lô Văn Dần (đến thửa số 60, 52 tờ bản đồ số 73)	150.000
3.7	**Đường Tân Hòa - Làng Yên**			
	Đường liên thôn qua Làng Yên	Từ nhà ông Lang Văn Tính (từ thửa số 40, 71 tờ bản đồ số: 40)	Đến nhà Vi Thị Viên (đến thửa số 15, 12, 13, 19 tờ bản đồ số : 75, đến thửa số 119, 121 tờ bản đồ số 43)	120.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Khe Lố**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Tuyến đường nội thôn lối thứ 2 tính từ đường DH 319 đi vào	Tư thửa số: 50, 13, 12, 19, 20 tờ bản đồ số 50. Các thửa số: 23, 24, 25, 26 tờ bản đồ số 51; các thửa số 7, 30, 39, 44, 51, 57, 54, 22, 23 tờ bản đồ số 53	đến các thửa số 44, 53, 68, 64 tờ bản đồ số 54	300.000
1.2	Các vị trí còn lại đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	các thửa số: 34, 101, 763, 764, 163, 657, 693 tờ bản đồ số: 21; Các thửa thuộc tờ bản đồ số 50: 93, 95, 55, 102, 101, 87, 53, 99, 94, 82, 98, 52, 81, 85, 100	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 51: 19, 7, 13, 22, 12, 20; Các thửa số thuộc tờ bản đồ số 53: 4, 14, 16, 13, 18, 10, 29, 9, 58, 2,62,61,5,40,59,56,53, 3, 6, 15, 19, 45, 26, 37; Các thửa tờ bản đồ số 54: 26,18,32, 7, 115, 8, 22, 24, 9, 33,99, 1, 2, 35, 54, 21, 52, 42, 20, 43, 19, 25, 10, 23, 34, 41, 45, 83	200.000
1.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khe Ló			200.000
2	**Làng Cằng**			
2.1	Tuyến nội thôn lối thứ nhất tính từ đường DH 319 đi vào	Các thửa số: 144,154,153,156,157,78,69,55,63,77,83,94,95,102,112, 104,93,76,89,105,111,123,119,106,109,122,139,138,134,121,135,136,137,149,150,161,163,162,44, 175,176, 177, 178, 198, 199, 200, 201, 212, 213 thuộc tờ bản đồ số: 54		300.000
2.2	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Các thửa số: 60, 56, 73, 50, 38, 59, 124, 37, 39, 51, 29, 15, 47, 40, 88, 46, 72, 62, 120, 86, 4, 3, 71, 107, 87, 108, 30, 14, 57, 74, 13, 160, 58, 118, 49 tờ bản đồ số 54; Các thửa số: 21, 20, 8, 22, 39, 6, 17, 27, 32, 44, 11, 16, 18, 15, 38, 40, 4, 5, 24, 33, 12, 3, 1, 2 tờ bản đồ số: 55; Các thửa số: 633, 766, 742 tờ bản đồ số: 21; Thửa số: 67, tờ bản đồ số: 49		200.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Làng Cằng			200.000
3	**Làng Xiềng**			
3.1	Tuyến đường nội thôn lối thứ nhất tính từ đường DH 319 đi vào	Các thửa số: 2,8,22,28,35,45,49,56, 63, 64, 65,82,87,122,110,105,101,92,72, 58,48,42,38,128,120, 129,654,617, 153, 154, 157, 158, 185, 186, 145, 146, 147, 193, 194, 195, 196, 197 Tờ bản đồ số 58; Thửa số 654, tờ bản đồ số 26		300.000
3.2	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Các thửa số 599, 578, 688, 617 tờ bản đồ số 26; Các thửa số: 36, 25, 49, 29, 45, 31, 56, 51, 42, 41, 54, 35, 28, 30, 50, 34, 43, 46, 55 tờ bản đồ số: 55; các thửa số: 24, 53, 107, 121, 67, 130, 3, 10, 63, 16, 89, 32, 23, 17, 25, 30, 73, 29, 108, 54, 36, 109, 75, 18, 84, 50, 114, 94, 47, 70, 33, 100, 139, 96, 46, 125, 57, 99, 61, 83, 68, 11, 62, 69, 85, 90 tờ bản đồ số 58		200.000
3.3	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Pha Lài	Các thửa Tờ bản đồ trích đo bổ sung địa chính khu đất số 01/BĐ.ĐC; số 02/ BĐ.ĐC Phục vụ thuê đất khu du lịch sinh thái Pha Lài		230.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Làng Xiềng			200.000
4	**Thái Sơn 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Tuyến đường nội thôn 1	Từ nhà ông Vi Văn Bình (từ thửa số: 54, 43, 44, 46, 35, 34, 36, 33, 28, 27, 21, 22, 16, 17, 13 tờ bản đồ số 65)	Đến nhà Hà Thị Minh (đến các thửa số: 90, 111, 102, 97, 98, 84, 85, 78, 79, 70, 63, 53, 54 tờ bản đồ số 66)	650.000
4.2	Tuyến đường dọc Kè sông Giăng	Từ các thửa số 58, 65, 66 tờ bản đồ số 65, dọc bờ kề xuống thuộc tờ số 7, tờ bản đồ số 30.		900.000
4.3	Các vị trí còn lại đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Các thửa số: 19, 14, 8, 12, 15, 40, 58, 4, 1, 7, 30, 11, 32, 20, 26, 79, 10, 25, 39, 5, 24, 29, 78, 2, 18, 23, 41 thuộc tờ bản đồ số 65. Các thửa số: 94, 54, 44, 109, 116, 82, 110, 101, 120, 95, 61, 96, 87, 105 tờ bản đồ số 66. Các thửa số: 27, 68, 17, 32, 64, 47, 2, 4, 16, 29, 33, 36, 37, 38, 48 tờ bản đồ số: 69		300.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thái Sơn 1			300.000
5	**Thái Sơn 2**			
5.1	Tuyến đường nội thôn 1	Các thửa số: 55, 45, 46, 30, 31, 22, 23, 15, 16, 11, 4, 166, 167 tờ bản đồ số: 66 Các thửa số: 58, 53, 54, 49, 48, 39, 38, 34, 35, 30, 31, 26, 23, 17, 14 tờ bản đồ số: 60		650.000
5.2	Các vị trí còn lại đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Các thửa số: 7, 6, 44, 20, 13, 16, 55, 29, 51, 41, 52, 50, 10, 37, 18, 3, 15, 1, 11, 28, 25, 46, 57, 8, 40, 2, 5, 19, 32, 36, 42, 47, 56 tờ bản đồ số 60; Các thửa số: 9, 19, 20, 59, 3, 50, 2, 75, 10, 58, 83, 57, 73, 74, 21, 18, 1, 38, 14, 8, 28, 37, 88, 89, 13, 43, 42, 52, 60, 76, 51, 36, 67, 77, 68, 29, 35, 41, 49, 66, 69 tờ bản đồ số 66; Các thửa số 1, 2, 3….. 53, 54 tờ bản đồ số 59		300.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thái Sơn 2			300.000
6	**Cửa Rào**			
6.1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 36, 38, 28, 13, 40, 10, 37, 27, 35, 53, 33, 31, 7 tờ bản đồ số 62; Các thửa số: 30, 33, 34, 28, 32, 29, 22, 37, 21, 25 tờ bản đồ số: 61; Các thửa số: 185, 257, 144, 133, 134, 145, 171, 158, 225, 159, 186, 204, 205, 238, 206, 224, 237, 576, 653, 652, 639, 640, 637, 638 tờ bản đồ số: 24; Các thửa số: 30, 19, 32, 16, 23, 24 tờ bản đồ số: 57		200.000
6.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cửa Rào			200.000
7	**Tân Sơn**			
7.1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 82, tờ bản đồ số: 19; Các thửa số: 360, 345, 392 tờ bản đồ số: 23; Các thửa số: 519, 512, 427, 514, 457, 339, 534, 495, 539, 445, 384, 436, 513, 425, 340, 424, 358, 418, 535 tờ bản đồ số: 20; Các thửa số: 17, 1, 4, 43, 11, 307, 308, 9, 6, 10, 11, 8, 7, 14, 3 tờ bản đồ số: 52; Các thửa số: 28, 7, 9, 4, 3, 12, 1, 13 tờ bản đồ số: 57; các thửa số: 29, 27, 35, 36, 30, 34, 40, 57, 32, 4, 66, 24, 52, 43, 67, 51, 48, 65, 2, 5, 9, 28, 31, 39, 49, 42, 37, 60, 25, 68, 50, 18, 45, 44, 41, 26, 23, 10, 46 tờ bản đồ số: 56; Các Thửa số: 146, 169, 305, 98, 288, 6, 115, 624, 231, 153, 60, 28, 36, 29, 173, 51, 50, 73, 30, 18, 20, 293, 4, 15, 47, 49, 71, 142, 87, 100, 149, 195, 147, 161, 165, 176, 188, 643, 644, 645, 646, 336 tờ bản đồ số: 24		180.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tân Sơn			180.000
8	**Bắc Sơn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 96, 102, 63, 51, 64, 86, 104, 105, 107, 103, 101, 106, 55,72,87 tờ bản đồ số 62; Các thửa số: 10, 112, 121, 2, 84, 47, 59, 107, 52, 88, 83, 66, 30, 76, 22, 4, 119, 100, 11, 86, 21, 97, 5, 89, 1, 15, 108, 3, 109, 82 tờ bản đồ số 63; Các thửa số: 4, 19, 21 tờ bản đồ số 64; Các thửa số: 7, 52, 61, 50, 21, 15, 23, 8, 6, 11, 1, 27, 28, 29, 4, 31, 10, 43, 37, 51, 5, 47, 39, 60 tờ bản đồ số 67; Các thửa số: 51, 55, 26, 25, 6, 75, 15, 77, 107, 101, 16, 79, 76, 18, 112, 113 tờ bản đồ số 68; Các thửa đất số: 166, 186, 150, 158, 190, 191 tờ bản đồ số 25; Các thửa số: 175, 176, 124, 149, 150, 202, 223 tờ bản đồ số 28; Thửa số: 16 tờ bản đồ số 33		150.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bắc Sơn			150.000
9	**Nam Sơn**			
9.1	Tuyến đường nội thôn 1	Từ cổng chào Nam Sơn đến đường nhựa liên thôn (từ thửa số: 146, 147, 50, 61, 55, 65, 60, 71, 64, 70, 75, 74, 63, 68, 82, 81, 67, 73, 85, 80, 90 tờ bản đồ số: 71		250.000
9.2	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 236, 48, 90, 290, 291, 29, 91, 132 tờ bản đồ số: 35; Các thửa số: 409, 1162, 1102, 1200,1201, 333, 1198, 1199, 1090, 1069, 1265, 982, 1091, 1057, 1266, 1269 tờ bản đồ số: 31; Các thửa số: 22, 23, 11, 6, 35, 30, 17, 12, 1, 9, 24, 13, 36, 14, 18, 27, 32, 31, 26, 38, 7, 19, 21, 15, 16, 20, 25, 33 tờ bản đồ số: 70; Các thửa số: 52, 32, 128, 64, 55, 24, 43, 8, 4, 138, 139, 1, 29, 20, 17, 118, 70, 81, 111, 14, 96, 114, 120, 117, 60, 15, 124, 105, 54, 16, 94, 125, 41, 37, 87, 46, 91, 115, 95, 83, 144, 145, 23, 101, 76, 107, 116, 112, 123, 59, 100, 34, 10, 51, 5, 9, 22, 37, 44, 53, 57, 62, 79 tờ bản đồ số: 71		180.000
9.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nam Sơn			180.000
10	**Thái Hòa**			
10.1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 61, 62, 18, 21, 19, 16, 20, 17, 34, 15, 22, tờ bản đồ số : 37; Các thửa số: 679, 415, 695, 676, 572, 734, 193, 522, 618, 718, 716, 685, 440, 481, 698, 735, 730, 696, 497, 717, 206, 731, 537, 271, 511, 389, 460, 603, 617, 688, 697 tờ bản đồ số: 36; Thửa số: 1, tờ bản đồ số: 73; Các thửa số: 43, 27, 45, 155, 156, 46, 88, 86, 72, 41, 73, 85, 119, 55, 54, 23, 30, 42, 102, 56, 140, 40, 61, 62, 44, 148, 129, 19, 18, 28, 59, 57, 74, 58, 76, 87, 132 tờ bản đồ số 72		180.000
10.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thái Hoà			180.000
11	**Tân Hòa**			
11.1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 41, tờ bản đồ số: 37; Các thửa số: 337, 363, 401, 405, 478 tờ bản đồ số: 38; Các thửa số: 16, 19, 13, 12, 4, 9, 30, 31, 32, 10, 24, 25, 7, 25, 24 tờ bản đồ số: 74; Các thửa số:50, 26, 75, 53, 58, 72, 54, 2, 57, 61, 5, 45, 46, 71, 21, 67, 66, 93, 94, 11, 8, 12, 42, 20, 59, 65, 55, 62, 69, 73, 76 tờ bản đồ số: 73		150.000
11.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tân Hoà			150.000
12	**Làng Yên**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa đất số: 161, 186, 178, 181, 196, 169, 116, 162, 179, 182, 184, 185, 190, 194, 197 tờ bản đồ số: 40; Các thửa số: 185, 28, 248, 12, 226, 153, 246, 15, 54, 202, 201, 233, 238, 239, 244, 245 tờ bản đồ số: 43; Các thửa số: 43, 58, 38, 60, 24, 44, 25, 32, 47, 50, 35, 46, 39, 27, 18, 49, 54, 20, 8, 65, 34, 21, 30, 74, 67, 61, 40, 28, 48, 53, 57, 62, 68, 70 tờ bản đồ số: 75; Các thửa số: 174, 181, 199 tờ bản đồ số: 41; Các thửa đất ở tại tờ bản đồ số: 44; Các thửa số ở tại tờ bản đồ số: 45, Các thửa đất ở tại tờ bản đồ số: 46		120.000
12.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Làng Yên			120.000
13	**Cò Phạt**			
		Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số: 42, 47, 76		120.000
14	**Khe Búng**			
		Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số: 48, 49, 77		120.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Môn Sơn cũ			120.000
B	**XÃ LỤC DẠ (NAY LÀ XÃ MÔN SƠN)**			
I	**Đường huyện**			
1	**Đường huyện 319 xã Bồng Khê đi Làng Yên xã Môn Sơn**			
1.1	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Dốc bù ông	nhà Ông La Văn Canh	800.000
1.2	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Thửa số 13,26 thuộc tờ bản đồ số 102	Thửa số 43, 49 thuộc tờ bản đồ số 102	800.000
1.3	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Nhà Bà Vi Thị Lương	Nhà Ông La Văn Tinh	800.000
1.4	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Thửa số 15, 22 thuộc tờ bản đồ số 135	Thửa số 48, 71 thuộc tờ bản đồ số 135	800.000
1.5	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Nhà Bà La Thị Duyên	Nhà Ông Vi Tư Cang	1.600.000
1.6	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Thửa số 01, 02, 14 thuộc tờ bản đồ số 141	Thửa số 126, 129, 139 thuộc tờ bản đồ số 141	1.600.000
1.7	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Nhà ông Lữ Xuân Đình	Nhà Ông Lữ Văn Thá	1.600.000
1.8	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Thửa số 2, 7 thuộc tờ bản đồ số 143	Thửa số 55, 62 thuộc tờ bản đồ số 143	1.600.000
1.9	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Nhà Ông Vi Văn Đoàn	Nhà Ông Vy Văn Minh	900.000
1.10	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Thửa số 62, 65, 66 thuộc tờ bản đồ số 143	Thửa số 69, 75 thuộc tờ bản đồ số 143	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Nhà Ông Phạm Quốc Hùng	Nhà ông Vi Văn Chín	800.000
1.12	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Thửa số 23,33 thuộc tờ bản đồ số 144	Thửa số 103, 104 thuộc tờ bản đồ số 144	800.000
1.13	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Vùng Nhà ông Vi Van Sơn		700.000
1.14	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Thửa số 712, 01 02 thuộc tờ bản đồ số 119		700.000
1.15	Đường huyện qua Bản Tân Hợp	Nhà bà Vy Thị Mùi	Nhà Ông Hà Văn Nghệ	650.000
1.16	Đường huyện qua Bản Tân Hợp	Thửa số 25, 26 thuộc tờ bản đồ số 155	Thửa số 80, 90 thuộc tờ bản đồ số 155	650.000
1.17	Đường huyện qua Bản Mét	Nhà Bà La Thị Cường	Nhà Ông Lương Văn Bách	650.000
1.18	Đường huyện qua Bản Mét	Thửa số 5, 7, 1, 2 thuộc tờ bản đồ số 158, 159	Thửa số 43, 51, 68, 69 thuộc tờ bản đồ số 158, 159	650.000
1.19	Đường huyện qua Bản Mét	Nhà Ông Phạm Đức Thịnh	Nhà Ông La Văn Nàng	650.000
1.20	Đường huyện qua Bản Mét	Thửa số 10, 17 thuộc tờ bản đồ số 160	Thửa số 75, 84 thuộc tờ bản đồ số 160	650.000
2	**Đường huyện 322 Tân Lập đi xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn**			
2.1	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Nhà Ông Hoàng Văn Phúc	Nhà Ông Vi Văn Điện	800.000
2.2	Đường huyện qua Bản Liên Sơn	Thửa số 55 thuộc tờ bản đồ số 135	Thửa số 63, 126 thuộc tờ bản đồ số 135	800.000
2.3	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Nhà Ông Cao Doãn Khai	Nhà Ông Lương Văn Giang	500.000
2.4	Đường huyện qua Bản Kim Sơn	Thửa số 79, 111, 129 thuộc tờ bản đồ số 110	Thửa số 419, 445,458 thuộc tờ bản đồ số 110	500.000
2.5	Đường huyện qua Bản Hua Nà	Nhà Ông Ngân Văn Phương	Nhà Ông Hà Văn Duy	400.000
2.6	Đường huyện qua Bản Hua Nà	Thửa số 6, 9, 23 thuộc tờ bản đồ số 146	Thửa số 257, 264, 265 thuộc tờ bản đồ số 146	400.000
2.7	Đường huyện qua Bản Hua Nà	Nhà Ông Lộc Văn Nhã	Nhà bà Ngân Thị Hiệu	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường huyện qua Bản Hua Nà	Thửa số 200, 35, 70 thuộc tờ bản đồ số 151, 152	Thửa số 13 thuộc tờ bản đồ số 151, 152	400.000
2.9	Đường huyện qua Bản Hua Nà	Nhà bà Vi Thị Liệu	Nhà ông Vi Văn Đồng	400.000
2.10	Đường huyện qua Bản Hua Nà	Thửa số 39 thuộc tờ bản đồ số 128	Thửa số 64 thuộc tờ bản đồ số 128	400.000
3	**Đường huyện 325 xã Con Cuông đi Thác Kèm**			
3.1	Đường huyện 325 xã Con Cuông đi Thác Kèm	Nhà Bà Lự	Nhà Ông Nguyễn Văn Nọi	250.000
3.2	Đường huyện 325 xã Con Cuông đi Thác Kèm	Thửa số 122 thuộc tờ bản đồ số 104	Thửa số 15 thuộc tờ bản đồ số 104	250.000
II	**Đường xã**			
1	**Đường xã bản Liên Sơn đi bản Yên Thành**			
1.1	Đường xã qua Bản Liên Sơn	Nhà Ông Cao Văn Anh	Nhà Ông Vi Văn Thanh	800.000
1.2	Đường xã qua Bản Liên Sơn	Thửa số 34, 35, 59 thuộc tờ bản đồ số 140	Thửa số 29, 30, 22 thuộc tờ bản đồ số 140	800.000
1.3	Đường xã qua Bản Trung Thành	Nhà Ông Lương Văn Cường	Nhà Ông Cao Doãn Tư	500.000
1.4	Đường xã qua Bản Trung Thành	Thửa số 53, 54, 80 thuộc tờ bản đồ số 140	Thửa số 56, 57 thuộc tờ bản đồ số 140	500.000
1.5	Đường xã qua Bản Trung Thành	Nhà Ông Vi Đình Trinh	Nhà Ông Lô Văn Cường	500.000
1.6	Đường xã qua Bản Trung Thành	Thửa số 69, 105 thuộc tờ bản đồ số 139	Thửa số 61, 53, 70, 71 thuộc tờ bản đồ số 139	500.000
1.7	Đường xã qua Bản Yên Thành	Nhà bà La Thị Phòng	Nhà Ông Lương Văn Tướng	400.000
1.8	Đường xã qua Bản Yên Thành	Thửa số 5, 7, 16, 24 thuộc tờ bản đồ số 138	Thửa số 67, 68 thuộc tờ bản đồ số 138	400.000
1.9	Đường xã qua Bản Yên Thành	Nhà Ông La Văn Hiếu	Nhà ông Lương Văn Lĩnh	400.000
1.10	Đường xã qua Bản Yên Thành	Thửa số 37, 44 thuộc tờ bản đồ số 137	Thửa số 86, 88, 90 thuộc tờ bản đồ số 137	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
III	**Đường liên thôn bản**			
1	**Đường bản Tân Hợp đi bản Mọi nối đường Thác Kèm**			
1.1	Đường liên thôn qua bản Tân Hợp	Nhà Ông Ngân Minh Tiến	Nhà Ông Lương Ngọc Đóa	650.000
1.2	Đường liên thôn qua bản Tân Hợp	Thửa số 3, 6, 8, 13 thuộc tờ bản đồ số 155	Thửa số 15, 21, 27 thuộc tờ bản đồ số 155	650.000
1.3	Đường liên thôn qua bản Tân Hợp	Nhà Bà Lô Thị Thân	Nhà Ông Lương Hồng Miều	350.000
1.4	Đường liên thôn qua bản Tân Hợp	Thửa số 267, 266 thuộc tờ bản đồ số 154	Thửa số 336, 299 thuộc tờ bản đồ số 154	350.000
1.5	Đường liên thôn qua bản Yên Hòa	Nhà Ông Ngân Văn Sơn	Nhà Ông Cầm Văn Đoản	350.000
1.6	Đường liên thôn qua bản Yên Hòa	Thửa số 212, 179 thuộc tờ bản đồ số 149	Thửa số 139, 150, 169 thuộc tờ bản đồ số 149	350.000
1.7	Đường liên thôn qua bản Lục Sơn	Nhà Ông Lương Văn Thoát	Nhà Ông Vi Văn Dậu	350.000
1.8	Đường liên thôn qua bản Lục Sơn	Thửa số 6, 67, 9, 10 thuộc tờ bản đồ số 147, 148	Thửa số 69, 71, 62 thuộc tờ bản đồ số 147, 148	350.000
1.9	Đường liên thôn qua bản Xằng	Nhà Ông Lê Văn Băng	Nhà Ông Nguyễn Văn Thuật	350.000
1.10	Đường liên thôn qua bản Xằng	Thửa số 176, 185, 187, 192 thuộc tờ bản đồ số 114, 115	Thửa số 419, 429 thuộc tờ bản đồ số 114, 115	350.000
1.11	Đường liên thôn qua bản Mọi	Nhà ông Lê Văn Đường	Nhà ông Lê Văn Phòng	350.000
1.12	Đường liên thôn qua bản Mọi	Thửa số 82 thuộc tờ bản đồ số 106	Thửa số 247 thuộc tờ bản đồ số 106	350.000
1.13	Đường liên thôn qua bản Mọi	Nhà Ông Vi Văn Năm	Nhà Ông Lê Văn Khay	350.000
1.14	Đường liên thôn qua bản Mọi	Thửa số 1, 2, 7 thuộc tờ bản đồ số 142	Thửa số 76, 83 thuộc tờ bản đồ số 142	350.000
1.15	Đường liên thôn qua bản Mọi	Nhà Ông Lô Văn Kỷ	Nhà Ông Lương Văn Mùi	250.000
1.16	Đường liên thôn qua bản Mọi	Thửa số 17, 20 thuộc tờ bản đồ số 133	Thửa số 5, 6 thuộc tờ bản đồ số 133	250.000
IV	**Đường nội bản**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Bản Mét**			
1.1	Đường bản Mét	Từ thửa 01 thuộc tờ bản đồ số 158	Đến thửa 27 thuộc tờ bản đồ số 158	250.000
1.2	Đường bản Mét	Từ thửa 17 thuộc tờ bản đồ số 159	Đến thửa 127 thuộc tờ bản đồ số 159	250.000
1.3	Đường bản Mét	Từ thửa 6 thuộc tờ bản đồ số 160	Đến thửa 98 thuộc tờ bản đồ số 160	250.000
1.4	Đường bản Mét	Từ thửa 22 thuộc tờ bản đồ số 131	Đến thửa 45 thuộc tờ bản đồ số 131	250.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mét			250.000
2	**Bản Tân Hợp**			
2.1	Đường bản Tân Hợp	Từ thửa 361 thuộc tờ bản đồ số 154	Đến thửa 431 thuộc tờ bản đồ số 154	250.000
2.2	Đường bản Tân Hợp	Từ thửa 7 thuộc tờ bản đồ số 155	Đến thửa 77 thuộc tờ bản đồ số 155	250.000
2.3	Đường bản Tân Hợp	Từ thửa 123 thuộc tờ bản đồ số 157	Đến thửa 289 thuộc tờ bản đồ số 157	250.000
2.4	Đường bản Tân Hợp	Từ thửa 111 thuộc tờ bản đồ số 149	Đến thửa 333 thuộc tờ bản đồ số 149	250.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tân Hợp			250.000
3	**Bản Yên Hòa**			
3.1	Đường bản Yên Hòa	Từ thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 153	Đến thửa 404 thuộc tờ bản đồ số 153	200.000
3.2	Đường bản Yên Hòa	Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 156	Đến thửa 32 thuộc tờ bản đồ số 156	200.000
3.3	Đường bản Yên Hòa	Từ thửa 12 thuộc tờ bản đồ số 123	Đến thửa 278 thuộc tờ bản đồ số 123	200.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Yên Hoà			200.000
4	**Bản Lục Sơn**			
4.1	Đường bản Lục Sơn	Từ thửa 23 thuộc tờ bản đồ số 147	Đến thửa 52 thuộc tờ bản đồ số 147	200.000
4.2	Đường bản Lục Sơn	Từ thửa 19 thuộc tờ bản đồ số 148	Đến thửa 62 thuộc tờ bản đồ số 148	200.000
4.3	Đường bản Lục Sơn	Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 134	Đến thửa 41 thuộc tờ bản đồ số 134	200.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lục Sơn			200.000
5	**Bản Xăng**			
5.1	Đường bản Xăng	Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 136	Đến thửa 144 thuộc tờ bản đồ số 136	250.000
5.2	Đường bản Xăng	Từ thửa 12 thuộc tờ bản đồ số 105	Đến thửa 12	250.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xăng			250.000
6	**Bản Mọi**			
6.1	Đường bản Mọi	Từ thửa 18 thuộc tờ bản đồ số 106	Đến thửa 254 thuộc tờ bản đồ số 106	200.000
6.2	Đường bản Mọi	Từ thửa 1 thuộc tờ bản đồ số 133	Đến thửa 42 thuộc tờ bản đồ số 133	200.000
6.3	Đội 3 bản Mọi	Từ thửa 17 thuộc tờ bản đồ số 137	Đến thửa 87 thuộc tờ bản đồ số 137	150.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mọi			150.000
7	**Bản Yên Thành**			
7.1	Đường bản Yên Thành	Từ thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 138	Đến thửa 97 thuộc tờ bản đồ số 138	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường bản Yên Thành	Từ thửa 58 thuộc tờ bản đồ số 116	Đến thửa 242 thuộc tờ bản đồ số 116	250.000
7.3	Đường bản Yên Thành	Từ thửa 32 thuộc tờ bản đồ số 109	Đến thửa 42 thuộc tờ bản đồ số 109	250.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Yên Thành			250.000
8	**Bản Trung Thành**			
8.1	Đường bản Trung Thành	Từ thửa 39 thuộc tờ bản đồ số 138	Đến thửa 39 thuộc tờ bản đồ số 138	220.000
8.2	Đường bản Trung Thành	Từ thửa 1 thuộc tờ bản đồ số 139	Đến thửa 108 thuộc tờ bản đồ số 139	220.000
8.3	Đường bản Trung Thành	Từ thửa 13 thuộc tờ bản đồ số 140	Đến thửa 30 thuộc tờ bản đồ số 140	220.000
8.4	Đường bản Trung Thành	Từ thửa 19 thuộc tờ bản đồ số 117	Đến thửa 204 thuộc tờ bản đồ số 117	220.000
8.5	Đường bản Trung Thành	Từ thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 102	Đến thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 102	240.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Trung Thành			220.000
9	**Bản Liên Sơn**			
9.1	Đường bản Liên Sơn	Từ thửa 245 thuộc tờ bản đồ số 110	Đến thửa 275 thuộc tờ bản đồ số 110	300.000
9.2	Đường bản Liên Sơn	Từ thửa 40 thuộc tờ bản đồ số 135	Đến thửa 42 thuộc tờ bản đồ số 135	300.000
9.3	Đường bản Liên Sơn	Từ thửa 5 thuộc tờ bản đồ số 140	Đến thửa 153 thuộc tờ bản đồ số 140	300.000
9.4	Đường bản Liên Sơn	Từ thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 141	Đến thửa 132 thuộc tờ bản đồ số 141	300.000
9.5	Đường bản Liên Sơn	Từ thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 143	Đến thửa 92 thuộc tờ bản đồ số 143	300.000
9.6	Đường bản Liên Sơn	Từ thửa 241 thuộc tờ bản đồ số 110	Đến thửa 420 thuộc tờ bản đồ số 110	300.000
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Sơn			300.000
10	**Bản Kim Sơn**			
10.1	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 38 thuộc tờ bản đồ số 143	Đến thửa 101 thuộc tờ bản đồ số 143	300.000
10.2	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 1 thuộc tờ bản đồ số 144	Đến thửa 110 thuộc tờ bản đồ số 144	300.000
10.3	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 5 thuộc tờ bản đồ số 110	Đến thửa 190 thuộc tờ bản đồ số 110	300.000
10.4	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 119	Đến thửa 407 thuộc tờ bản đồ số 119	250.000
10.5	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 26 thuộc tờ bản đồ số 144	Đến thửa 116 thuộc tờ bản đồ số 144	250.000
10.6	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 145	Đến thửa 73 thuộc tờ bản đồ số 145	250.000
10.7	Đường bản Kim Sơn	Từ thửa 01 thuộc tờ bản đồ số 119	Đến thửa 712 thuộc tờ bản đồ số 119	250.000
10.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kim Sơn			250.000
11	**Bản Hua Nà**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.1	Đường bản Hua Nà	Từ thửa 60 thuộc tờ bản đồ số 119	Đến thửa 408 thuộc tờ bản đồ số 119	250.000
11.2	Đường bản Hua Nà	Từ thửa 21 thuộc tờ bản đồ số 127	Đến thửa 111 thuộc tờ bản đồ số 127	250.000
11.3	Đường bản Hua Nà	Từ thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 146	Đến thửa 262 thuộc tờ bản đồ số 146	250.000
11.4	Đường bản Hua Nà	Từ thửa 01 thuộc tờ bản đồ số 150	Đến thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 150	250.000
11.5	Đường bản Hua Nà	Từ thửa 22 thuộc tờ bản đồ số 151	Đến thửa 193 thuộc tờ bản đồ số 151	250.000
11.6	Đường bản Hua Nà	Từ thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 152	Đến thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 152	250.000
11.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hua Nà			250.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lục Dạ cũ			150.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 13
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
A	**XÃ DIỄN THỊNH (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Thịnh cũ, huyện Diễn Châu**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Nghĩa địa xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)	Ngã ba chợ Sy Nam	
1.1.1	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 675, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 794, tờ bản đồ số 12	17.000.000
1.1.2	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 111, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 30	17.000.000
1.1.3	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 33	Đến thửa 232, tờ bản đồ số 33	17.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Ngã ba chợ Sy Nam	Cao Đức Bốn	
1.2.1	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 27, tờ bản đồ số 14	20.000.000
1.2.2	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 79, tờ bản đồ số 15	20.000.000
1.2.3	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 16	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 16	20.000.000
1.2.4	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 30, tờ bản đồ số 20	20.000.000
1.2.5	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 243, tờ bản đồ số 17	20.000.000
1.2.6	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 246, tờ bản đồ số 20	20.000.000
1.2.7	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 302, tờ bản đồ số 23	20.000.000
1.2.8	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 27	Đến thửa 224, tờ bản đồ số 27	20.000.000
1.2.9	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 109, tờ bản đồ số 30	20.000.000
2	**Đường huyện 265**	Ngã 3 Chợ si Nam	Diễn Lộc cũ	
	Từ Diễn Thịnh cũ - Diễn Lợi cũ	Từ thửa số 101, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 30	10.000.000
3	**Đường liên xã**	Quốc lộ 1A (Thành trung Kiên)	Diễn Tân cũ	
	Từ Diễn Thịnh cũ đi Diễn Tân cũ	Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 16	Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 16	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH**			
1	**Đường trục chính**	Từ chợ cóc	Đến Văn Tư	
1.1	Đường từ Xóm Nam Thịnh (xóm 1 cũ đi xóm xóm 5 cũ)	Từ thửa 49 tờ bản đồ số 20	Đến 67 tờ bản đồ số 20	6.000.000
1.2	Đường từ Xóm Nam Thịnh (xóm 1 cũ đi xóm xóm 5 cũ)	Từ thửa 12, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 83 tờ bản đồ số 21	6.000.000
2	**Đường trục chính**	Từ cây xăng Hồng phúc	Đến nhà Thờ giáo	
2.1	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)	Từ thửa 284, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 291, tờ bản đồ số 23	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường GTNT xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)	Từ thửa 326, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 24	6.000.000
2.3	Đường GTNT xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 126, tờ bản đồ số 25	6.000.000
3	**Đường trục chính**	Từ quốc lộ 1 A	Xã Diễn Tân cũ	
3.1	Công ty Giống vạn an cũ đi xã Diễn Tân cũ	Thửa 27, tờ bản đồ số 16	Thửa 33, tờ bản đồ 16	6.000.000
3.2		Từ thửa 41, tờ bản đồ số 16	Thửa 49, tở bản đồ số 16	6.000.000
4	**Đường trục chính**	Từ sân vận động xã	Xã Diễn Tân cũ	
4.1		Từ thửa 297, tờ bản đồ số 23	Thửa 30, tờ bản đồ số 23	6.000.000
4.2		Tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 26	Thửa 56, tờ bản đồ số 26	6.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Đường GTNT xóm Nam Thịnh**	Từ Nguyễn Thị Dung	Đến Cao Đức Tư	
1.1	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 274, tờ bản đồ số 17	3.000.000
1.2	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 1144, tờ bản đồ số 5	Đến thửa 1160, tờ bản đồ số 5	3.000.000
1.3	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 73, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 258, tờ bản đồ số 20	3.000.000
1.4	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 48, tờ bản đồ số 23	3.000.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Thịnh			3.000.000
2	**Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ**	Công chào xóm 3	Lê Quân	
2.1	Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 59, tờ bản đồ số 17	3.000.000
2.2	Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 94, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 96, tờ bản đồ số 1	3.000.000
	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ	Từ Hoàng Linh	Đến Cao Thị Lạng	
2.3	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 75, tờ bản đồ số 15	3.000.000
2.4	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 99, tờ bản đồ số 17	3.000.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Thịnh Mỹ			3.000.000
3	**Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ**	Từ Bùi Công Vọ	Đến Trần Xuân Gia	
3.1	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 4 cũ)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 113, tờ bản đồ số 18	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ	Từ Hoàng Mai Xuyến	Đến Cao Viết Vân	
3.2	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 5 cũ)	Từ thửa 52, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 161, tờ bản đồ số 18	3.000.000
3.2	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 5 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 21	Đến thửa 80, tờ bản đồ số 21	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thịnh Mỹ			3.000.000
4	**Đường GTNT Xóm Vinh Quang**	Từ Cao Đức Trung	Đến Cao Đức Hai	
4.1	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 51 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 122, tờ bản đồ số 16	3.000.000
4.2	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 19	Đến thửa 106, tờ bản đồ số 19	3.000.000
4.3	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 20 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 151, tờ bản đồ số 20	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Vinh Quang	Từ cổng chào xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Giáp Diễn Tân cũ	
4.4	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 58 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 114, tờ bản đồ số 19	3.000.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vinh Quang			3.000.000
5	**Đường GTNT Xóm Đức Vinh**	Từ Hoàng Văn Tâm	Đến Võ Thanh	
5.1	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 121 tờ bản đồ số 19	Đến thửa 159 tờ bản đồ số 19	3.000.000
5.2	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 160 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 256 tờ bản đồ số 20	3.000.000
5.3	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 22	Đến thửa 12 tờ bản đồ số 22	3.000.000
5.4	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 299 tờ bản đồ số 23	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Đức Vinh	Từ Võ Đình Mai	Đến A. Thuấn	
5.5	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 8 cũ)	Từ thửa 13 tờ bản đồ số 22	Đến thửa 88 tờ bản đồ số 22	3.000.000
5.6	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 8 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 99 tờ bản đồ số 26	3.000.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đức Vinh			3.000.000
6	**Đường GTNT Xóm Đức Hậu**	Từ Hoàng Sáu	Đến Hoàng Uy	
6.1	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A cũ)	Từ thửa 54 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 281 tờ bản đồ số 23	3.000.000
6.2	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9B cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 24	Đến thửa 226 tờ bản đồ số 24	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Đức Hậu	Từ Cổng chào xóm 9A	Hoàng Toàn	
6.3	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A,9B cũ)	Từ thửa 160, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 185, tờ bản đồ số 23	3.000.000
6.4	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A,9B cũ)	Từ thửa 75, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 368, tờ bản đồ số 24	3.000.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đức Hậu			3.000.000
7	**Đường GTNT Xóm Trung Tân**	Từ Nguyễn Thị Chi	Đến Hoàng Tùng	
7.1	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 228 tờ bản đồ số 28	Đến thửa 273 tờ bản đồ số 28	3.000.000
7.2	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 29	Đến thửa 20 tờ bản đồ số 29	3.000.000
7.3	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 21	Đến thửa 110 tờ bản đồ số 21	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 01 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 2 tờ bản đồ số 31	3.000.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Tân			3.000.000
8	**Đường GTNT Xóm Trung Song**	Từ Hoàng Thường	Đến Trần Lâm	
8.1	Đường GTNT Xóm Trung Song (xóm 11A cũ)	Từ thửa 01 tờ bản đồ số 28	Đến thửa 277 tờ bản đồ số 28	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Trung Song	Từ Cao Hưng	Đến Cao Tuấn	
8.2	Đường GTNT xóm Trung Song (xóm 11B cũ)	Từ thửa 227 tờ bản đồ số 24	Đến thửa 301 tờ bản đồ số 24	3.000.000
8.3	Đường GTNT Xóm Trung Song (xóm 11B cũ)	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 25	Đến thửa 105 tờ bản đồ số 25	3.000.000
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Song			3.000.000
9	**Đường GTNT Xóm Tân Phúc**	Từ Cao Hưng	Đến Cao Tuấn	
9.1	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 12 cũ)	Từ thửa 13 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 222 tờ bản đồ số 27	3.000.000
9.2	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 12 cũ)	Từ thửa 01 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 98 tờ bản đồ số 30	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Cao Dũng	Đến Cao Khắc Ba	
9.3	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 13 cũ)	Từ thửa 10 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 173 tờ bản đồ số 30	3.000.000
9.4	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 13 cũ)	Từ thửa 100 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 227 tờ bản đồ số 27	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Cao Văn Toàn	Đến Cao Xuân Lộc	
9.5	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ)	Từ thửa 65 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 382 tờ bản đồ số 30	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Cổng chào Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Đến công chào xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ)	
9.6	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 107, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 112, tờ bản đồ số 29	6.000.000
9.7	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 10,16 cũ),	Từ thửa 130, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 178, tờ bản đồ số 30	6.000.000
9.8	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 31	6.000.000
9.9	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 32	Đến thửa 3, tờ bản đồ số 32	6.000.000
9.10	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 32	6.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Trần Văn Dung (xóm Tân Phúc)	Công chào Đồng Tâm (xóm 17 cũ)	
9.11	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 30	Từ thửa 324, tờ bản đồ số 30	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.12	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 17 cũ)	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 31	6.000.000
9.13	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)	Từ thửa 175, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 32	6.000.000
9.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phúc			3.000.000
10	**Đường GTNT Xóm Minh Đức**	Cổng chào xóm 15	Đến Hoàng Quế	
10.1	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15, 20 cũ)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 33	Đến thửa 38, tờ bản đồ số 33	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Minh Đức	Từ Đậu Thị Chuyên	Đậu Phan Thị Khuyên	
10.2	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)	Từ thửa 267 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 360 tờ bản đồ số 30	3.000.000
10.3	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 231 tờ bản đồ số 33	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Minh Đức	Từ Hoàng Hảo	Đến Hoàng Kỳ	
10.4	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 20 (cũ)	Từ thửa 229 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 372 tờ bản đồ số 30	3.000.000
10.5	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 20 (cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 223 tờ bản đồ số 33	3.000.000
10.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Đức			3.000.000
11	**Đường GTNT Xóm Đồng Tâm**	Từ Trương Tư	Đến Cao Đa	
11.1	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 16 cũ)	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 41 tờ bản đồ số 31	3.000.000
11.2	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 16 cũ)	Từ thửa 12 tờ bản đồ số 32	Đến thửa 177 tờ bản đồ số 32	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm	Từ Đậu Thiện	Đến Cao H. Quang	
11.3	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 17 cũ)	Từ thửa 45 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 121 tờ bản đồ số 31	3.000.000
11.4	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 17 cũ)	Từ thửa 229 tờ bản đồ số 32	Đến thửa 364 tờ bản đồ số 32	3.000.000
11.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm			3.000.000
12	**Đường GTNT Xóm Quyết Tâm**	Từ Phan Thị Túc	Đến Đặng Thị Ngọc	
12.1	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 18 cũ)	Từ thửa 243 tờ bản đồ số 32	Đến thửa 388 tờ bản đồ số 32	3.000.000
12.2	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 18 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 34	Đến thửa 85 tờ bản đồ số 34	3.000.000
12.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Tâm			3.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thịnh cũ			3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch xóm Tân Phúc (vị trí 1) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 21/6/2023)**			
2	Đường quy hoạch 28 m	Lô số V1B-33	Lô số V1B-37	15.000.000
3	Đường quy hoạch 18 m	Lô số V1A01	Lô số V1B-16	12.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số V1B-17	Lô số V1B-32	10.000.000
VI	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
1	Dự án: Khu dân cư xứ vườn cau tại xóm 2, xóm 9A, xóm 11B, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu,	Thửa số 249, tờ bản đồ số 3 (thửa theo trích đo GPMB)	Thửa số 629, tờ bản đồ số 3 (thửa theo trích đo GPMB)	10.000.000
2	Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại tổng hợp Việt Hà	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 16	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 16	20.000.000
B	**XÃ DIỄN AN (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn An cũ, huyện Diễn Châu**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Cây xăng dầu Hải An phát (tiếp giáp xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc) (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16 (tờ mới số 75)	Đập Chại Lầy xóm 5, xã Diễn An cũ (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 14 (Tờ mới số 72)	14.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Đập Chại Lầy xóm 5, xã Diễn An cũ (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 33 (Tờ mới số 124)	Cống Mô Lau (đến thửa số 50, 51, tờ bản đồ số 28 (Tờ mới số 116)	16.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Cống Mô Lau (từ thửa số 46, 49, tờ bản đồ số 28 (Tờ mới số 116)	Ông Ngô Xuân Đại (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 19 (Tờ mới số 96)	15.000.000
1.4	Dong 2 Quốc lộ 1A phía Đông	Bà Trần Thị Ba (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)	Ông Cao Văn Biểu (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 22 (Tờ mới số 99)	4.500.000
1.5	Dong 2 Quốc lộ 1A phía Tây	Nguyễn Thanh Mai (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)	Ông Cao Xuân Lộc (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 19 (Tờ mới số 96)	4.500.000
1.6	Dong 2 Quốc lộ 1A	Cao Thị Nghi (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 32 (Tờ mới số 123)	Ông Cao Hải Châu (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 32 (Tờ mới số 123)	4.500.000
1.7	Dong 2 Quốc lộ 1A	(từ thửa số 14, tờ bản đồ số 33 (Tờ mới số 124))	(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 33 (Tờ mới số 124))	4.500.000
1.8	Dong 2 Quốc lộ 1A phía Tây	Ông Hoàng Văn Đông (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)	Ông Lương Văn Diên (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Hai bên đường xã	Thái Thị Trinh X3 (từ thửa 02, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)	Nguyễn Hữu Đào x3 (đến thửa 360, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)	5.000.000
1.10	Hai bên đường xã	Nguyễn Thị Nhỏ (từ thửa 69, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)	Đình Xuân Ái (đến thửa 299, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)	4.000.000
1.11	Hai bên đường xã	Cao Thị Lương X4 (từ thửa 45, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)	Cao Anh Tuấn X4 (đến thửa 372, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)	4.000.000
2	**Đường Liên xã**			
	Xóm 5	(từ thửa số 69, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)	(từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)	4.000.000
3	**Đường Liên xã**	Cầu Ba xã xóm 5	Đường Sắt Bắc Nam xóm 5	4.000.000
	Xóm 5	(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)	(từ thửa số 19, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)	4.000.000
4	**Đường Liên xã**	Ông Cao Văn Hanh, xóm 3	UBND xã Diễn An cũ, xóm 2	
	Xóm 2,3	(từ thửa số 43, tờ bản đồ số 26 (Tờ mới số 110)	(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 21 (Tờ mới số 98)	4.000.000
5	**Đường Liên xã**	Cổng chào Diễn An cũ, xóm 4	Đường vào nghĩa trang Sò	
	Xóm 4	(từ thửa số 54, tờ bản đồ số 22 (Tờ mới số 99)	(từ thửa số 02-29, tờ bản đồ số 21 (Tờ mới số 98)	5.000.000
6	**Đường Liên xã**	Đường vào nghĩa trang Sò	Ông Cao Văn Công	
	Xóm 4, 2	(từ thửa số 01, 26, tờ bản đồ số 21 (Tờ mới số 98)	(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	4.000.000
7	**Đường Liên xã**	Bà Hoàng Thị Lam	Ông Đoàn Văn Tác	
	Xóm 1	(từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17 (Tờ mới số 89)	4.000.000
8	**Đường Liên xã**	Ông Đoàn Văn Ba	Ông Trương Văn Tuy	
	Xóm 4, 2	(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	(từ thửa số 76, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 5**			
1.1	Đường trục chính	Ông Cao Xuân Diệu (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)	Bà Cao Thị Hà (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 30)	3.000.000
1.2	Cầu ba xã	Đường Sắt (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)	Cầu Ba xã (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)	5.000.000
1.3	Tây đường sắt	Lê Xuân Đát (từ thửa 02, tờ bản đồ 14 (Tờ mới số 72)	Nguyễn Văn Năm (đến thửa 108, tờ bản đồ 14 (Tờ mới số 72)	2.000.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			2.000.000
2	**Xóm 3**			
2.1	Đường trục chính	Bà Cao Thị Tĩnh (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27 (Tờ mới số 111)	Ông Nguyễn Đức Thịnh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 26 (Tờ mới số 110)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2		Ông Hồ Sỹ Độ (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)	Ông Cao Văn Sáu (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)	2.000.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			2.000.000
3	**Xóm 4**			
3.1	Đường trục chính	Chợ Dâm (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 6 (Tờ mới số 55)	Đường đến Nhà văn hóa xóm 2 mới (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 6 (Tờ mới số 55)	2.000.000
3.2	Hai bên đường xã	Đường Phía Nam (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 9 (Tờ mới số 58)	Nhà VH xóm 4 mới (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 9 (Tờ mới số 58)	2.000.000
3.3	Hai bên đường xã	Đoàn Văn Ngọc (từ thửa 01, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	Cao Văn Tình (đến thửa 167, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	2.000.000
3.4	Khu dân cư	Nguyễn Đức Thắng (từ thửa 39, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	Cao Văn Nhàn (đến thửa 190, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	2.000.000
3.5	Khu dân cư	Từ Chợ Dâm (từ thửa 93, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	Nhà Văn Hóa X14 (đến thửa 165, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	2.000.000
3.6	Khu dân cư	Từ Chợ Dâm (từ thửa 32, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	Nhà Văn Hóa X14 (đến thửa 150, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	2.000.000
3.7	Khu dân cư	Từ Chợ Dâm (từ thửa 170, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	Nhà Văn Hóa X14 (đến thửa 183, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)	2.000.000
3.8	Khu dân cư	Chợ dâm (từ thửa 93, tờ bản đồ 06 (Tờ mới số 99)	Đường Phía Nam Nhà Văn Hóa X 14 (đến thửa 239, tờ bản đồ 06 (Tờ mới số 99)	2.000.000
3.9		Nhà VH xóm 4 (từ thửa 231, tờ bản đồ 09 (Tờ mới số 58)	Đi xóm 2 (đến thửa 349, tờ bản đồ 09 (Tờ mới số 58)	
3.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			2.000.000
4	**Xóm 2**			
4.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Thu (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)	Bà Cao Thị Lương (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)	2.000.000
4.2		Ông Trần Văn Toản xóm 3 (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 26 (Tờ mới số 110)	Bà Hoàn Thị Quyết xóm 2 (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)	2.000.000
4.3		Ông Nguyễn Đức Duẩn (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)	Ông Nguyễn Đức Đường (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	2.000.000
4.4		Bà Cao Thị Nhàn (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	Ông Cao Văn Long (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)	2.000.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Xóm 1**			
5.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Hải (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	Ông Cao Như Huỳnh (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	2.000.000
5.2		Ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	Ông Cao Văn Sơn (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	2.000.000
5.3		Ông Cao Văn Thổ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	Ông Nguyễn Đình Năm (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	2.000.000
5.4		Ông Cao Văn Minh (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)	Ông Hoàng Công Thủy (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)	2.000.000
5.5		Ông Cao Văn Luân (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)	Ông Cao Văn Thảo (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)	2.000.000
5.6		Ông Hoàng Công Hoa (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)	Ông Cao Khắc Hùng (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)	2.000.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn An cũ			2.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch đất ở Phía Đông và phía Nam DKC, xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 26/11/2019.)**			
	Đường quy hoạch 5 m	Ông Cao Xuân Chiến (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 30 (Tờ mới số 121)	Ông Phạm Văn Trung (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 30 (Tờ mới số 121)	3.000.000
2	**Khu quy hoạch đồng Sò Chợ, xóm 4 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 29/5/2019)**			
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01	Lô số 36	4.000.000
3	**Khu quy hoạch Phía Nam đập Chại Lầy, xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 13/7/2017)**			
	Đường quy hoạch 5 m	(từ thửa số 185, tờ bản đồ số 14 (Tờ mới số 72)	(từ thửa số 190, tờ bản đồ số 14 (Tờ mới số 72)	4.000.000
4	**Khu quy hoạch Đồng Đềnh, xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 15/4/2021)**			
4.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số B 04	Lô số B 14	5.000.000
4.2		Lô số C 07	Lô số C 12	5.000.000
4.3		Lô số C 13	Lô số C 18	5.000.000
4.4		Lô số D 07	Lô số D 17	5.000.000
4.5		Lô số D 18	Lô số D 28	5.000.000
4.6	Đường quy hoạch 16 m	Lô số A 01	Lô số A 19	5.000.000
4.7		Lô số B 01	Lô số D 06	5.000.000
4.8		Lô số B 15	Lô số D 34	5.000.000
5	**Khu quy hoạch Cồn Lội, xóm 3, 4 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 23/8/2024)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường quy hoạch 18 m	Lô số A 01	Lô số C 03	7.000.000
5.2	Đường quy hoạch 13.5 m	Lô số A 12	Lô số A 20	6.000.000
5.3		Lô số C 04	Lô số C 09	6.000.000
5.4		Lô số C 10	Lô số C 25	5.500.000
5.5	Đường quy hoạch 11 m	Lô số B 01	Lô số B 15	5.000.000
C	**XÃ DIỄN TÂN (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường liên xã**			
1.1	Hai bên đường trục liên xã giáp Diễn Thịnh cũ đến Trạm Y tế Diễn Tân cũ	từ thửa 139,140 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 77)	thửa số 06,07 tờ bản đồ số 14 (tờ mới số 81)	8.000.000
1.2	Hai bên đường trục liên xã Diễn Tân cũ đường cứu hộ đến Trường cấp 2 Diễn Tân cũ	từ thửa 05,58 tờ bản đồ số 14 (tờ mới số 81)	thửa 43,44 tờ bản đồ số 14 (tờ mới số 81)	8.000.000
1.3	Hai bên đường trục liên xã Trường cấp 2 Diễn Tân cũ đi xã Diễn Lộc cũ	thửa 10,11 tờ bản đồ số 18 (tờ mới số 85)	thửa 261,272 tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)	6.500.000
1.4	Hai bên đường trục liên xã Diễn Tân cũ xóm 1,2,3 (Đường cứu hộ)	thửa 1683, 1684 tờ bản đồ 05 (tờ mới số 42), thửa 210, 212 tờ bản đồ 13 (tờ mới số 80)	thửa 20,21 tờ bản đồ 11 (tờ mới số 78)	6.500.000
1.5	Hai bên trục đường liên xã từ Nhà Văn hóa xóm 4 Diễn Tân cũ đi Diễn Thịnh cũ	từ thửa 167, 190 tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)	đến thửa 127,156 tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)	3.500.000
1.6	Hai bên trục đường 205 từ Diễn Phúc cũ sang Diễn Thọ cũ	từ thửa 14,20 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80)	Thửa 53 tờ bản đồ 17 (tờ mới số 84), thửa 801, 802, 756 tờ bản đồ số 04 (tờ mới số 41)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1,2,3**			
1.1	Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ	Đầu xóm 2 từ thửa số 130, 134 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80)	(đến thửa số 61, 439 (89) tờ bản đồ số 12 (tờ mới số 79)	2.000.000
1.2	Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ	Đường cứu hộ từ thửa số 213, tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80): 1664, tờ số 05 (tờ mới số 40)	297,228 tờ số 13 (tờ mới số 80)	3.000.000
1.3	Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ	Từ thửa 189, 191 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80)	thửa số 158, 160 tờ bản đồ số 12 (tờ mới số 79)	2.500.000
1.4	Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ	Từ thửa 12,14 tờ bản đồ số 17 (tờ mới số 84)	thửa số 242, 243 tờ bản đồ số 12 (tờ mới số 79)	2.000.000
1.5	Đất đấu giá Đồng Nguôi xã Diễn Tân cũ	Từ thửa 1666,1667 tờ bản đồ số 05 (tờ mới số 42)	thửa 1682 tờ bản đồ số 05 (tờ mới số 42)	2.500.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1,2,3			1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Xóm 4,5**			
2.1	Hai bên đường trục chính giữa khu dân cư xóm 4,5 Diễn Tân cũ	Sân vận động xóm 5 từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18 (tờ mới số 85)	Nhà Văn hóa xóm 4 từ thửa số 139, tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)	2.000.000
2.2	Đường bê tông phía Bắc HTX Đa phúc Diễn Tân cũ	Gồm các thửa: 573, 574, 575, 57, 577, 578 tờ bản đồ 08 (tờ mới số 45) và các thửa 1558, 1559, 1562 tờ bản đồ 06 (tờ mới số 43)		2.000.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4,5			1.500.000
3	**Xóm 6,7,8**			
3.1	Hai bên đường trục chính xóm 6,7,8 Diễn Tân cũ	Ngã tư Chợ xép từ thửa số 214, 221 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 77)	Cuối Nhà thờ Hậu hòa từ thửa số 138, 139, tờ bản đồ số 20 (tờ mới số 87)	5.000.000
3.2	Đường ngang xóm 7 Diễn Tân cũ	Nhà Ông Nguyễn Thanh lý từ Thửa 48, TBĐ số 16 (tờ mới số 83)	Nguyễn Văn Hà từ thửa 32, TBĐ số 16 (tờ mới số 83)	4.000.000
3.3	Đường giữa khu dân cư xóm 6 và xóm 7 Diễn Tân cũ	Giáp đường liên xã Thịnh - Tân từ thửa số 43,51, tờ bản đồ số 16 (tờ mới số 83)	Cuối Nhà thờ Hậu hòa từ thửa số 96,97, tờ bản đồ số 20 (tờ mới số 87)	2.000.000
3.4	Đường bê tông xóm 7, xóm 8 (xóm Gác) Diễn Tân cũ	Từ thửa 83,82,78 tờ bản đồ 15 (tờ mới số 82)	Thửa 40,41 tờ bản đồ 15 (tờ mới số 82)	2.000.000
3.5	khu đất mới phía Bắc Trạm Y tế Diễn Tân cũ	Từ thửa 1547 tờ bản đồ 06 (tờ mới số 43)	thửa 1553 tờ bản đồ 06 (tờ mới số 43)	1.500.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6,7,8			1.500.000
4	**Xóm 9**			
4.1	Hai bên trục đường chính xóm 9 Diễn Tân cũ	Ngã tư Chợ xép từ thửa số 149, 131,374,378 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 77)	Đi xã Diễn phúc cũ từ thửa số 636, 637, tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 80), Thửa 343,344 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 80)	5.000.000
4.2	Khu phía Tây làng Phú Linh đấu giá năm 2019 Diễn Tân cũ	Từ các thửa 376, 377 tờ bản đồ số 03 (tờ mới số 40)	Các thửa 646, 647 tờ bản đồ 03 (tờ mới số 4)	3.000.000
4.3	Đường phía Đông khu dân cư xóm Tân Quang, Diễn Tân cũ	Đầu xóm từ thửa số 79, tờ bản đồ số 9 (tờ mới số 76)	Cuối xóm từ thửa số 650, 1253 tờ bản đồ số 9 (tờ mới số 76)	2.000.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			1.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Tân cũ			1.500.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, định giá, Tái định cư đã thực hiện giao đất) xã Diễn Tân cũ**			
1	**Khu quy hoạch đất ở xóm 6,7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3971/QĐ-UBND ngày 19/11/2019)**			
1.1	Đường quy hoạch 26.0 m	Gồm các lô: Vị trí 08 Từ Llô VT8-05 đến Lô VT8- 08.,Vị trí 9 từ Lô VT9-01 đến lô VT9-13, Vị trí 10 từ Lô VT10-01 đến lô VT10-12, Vị trí 11 từ Lô VT11-01 đến lô VT11-03.		9.000.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m	Tất cả các lô quy hoạch tại các vị trí: Vị trí 01 xóm 6; Vị trí vùng Rộc vậy, xóm 6; Vị tí 15, xóm 6		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu quy hoạch đất ở Vùng đồng Đìa xóm 1 (Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ an về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân)**			
	Đường quy hoạch 13.5 m	Tất cả các lô quy hoạch		5.000.000
3	**Khu quy hoạch đất ở khu vực Vườn ươm xóm 4 (Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh Nghệ an về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân)**			
3.1	Đường quy hoạch 6.0 m	gồm các lô A10, A11, A12		1.500.000
3.2	Đường quy hoạch 9.0 m	lô CL-21		6.000.000
D	**XÃ DIỄN TRUNG (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Trung cũ, huyện Diễn Châu**			
	Đường Quốc lộ 1A	Từ nhà ông Nguyễn Cấp 1 (xóm 1A cũ) (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16 (Tờ mới số 90)	Nhà ông Lê Đại xóm 2 (xóm 6 cũ) (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 93)	17.000.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường An Ngãi	Xóm 1 (1B cũ) từ thửa 01, tờ bản đồ 01 (Tờ mới số 37)	Xóm 1 (2B cũ) (đến thửa 103, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	6.000.000
2.2	Đường An Ngãi	Nhà ông Nguyễn Đình Kiệm xóm 1 (xóm 2B cũ) từ thửa 12, tờ bản đồ 19 (Tờ mới số 94)	Nhà ông Cao Xuân Khương xóm 4 (xóm 5 cũ) (đến thửa số 166, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 101)	7.500.000
2.3	Đường An Ngãi	Trường Tiểu Học (từ thửa số 39, tờ bản đồ 06 (Tờ mới số 59)	đến thửa 693, tờ bản đồ 03 (Tờ mới số 52)	7.500.000
2.4	Đường An Ngãi	Nhà ông Hồ Công Trình xóm 5 (xóm 7B cũ) từ thửa 7, tờ bản đồ 25 (Tờ mới số 107)	Nhà ông Nguyễn Đình Tư xóm 5 (xóm 7B cũ) đến thửa 88, tờ bản đồ 29 (Tờ mới số 113)	7.500.000
2.5	Đường Quốc phòng	Từ nhà ông Lê Bảo xóm 5, từ thửa 60, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 103)	Nhà ông Hồ Sỹ Tam xóm 6 (xóm 10 cũ) đến thửa 446, tờ 26 (Tờ mới số 108)	5.500.000
2.6	Đường Quốc phòng	Nhà Hồ Sỹ Tam xóm 6 (xóm 10 cũ), từ thửa 297, tờ bản đồ 30 (Tờ mới số 114)	Nhà ông Phạm Đình Tư xóm xóm 7 (12 A cũ) đến thửa 195, tờ bản đồ 30 (Tờ mới số 114)	5.500.000
2.7	Đường Quốc phòng	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn xóm 7 (12 A cũ) từ thửa 217, tờ 30 (Tờ mới số 114)	Nhà ông Trần Văn Đức xóm 7 (12 A cũ) đến thửa 52, tờ bản đồ 32 (Tờ mới số 117)	7.500.000
2.8	Đường Quốc phòng	Nhà ông Bùi Minh Đông xóm 7 (12A cũ) từ thửa 65, tờ bản đồ 32 (Tờ mới số 117)	Đến thửa 1073, tờ bản đồ số 10 (Tờ mới số 66)	5.500.000
3	**Đường liên xóm**			
3.1	Đường xóm 1 (1A) đến đê biển	Nhà bà Cao Thị Hóa xóm 1 (1A cũ), từ thửa 26, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)	Đến nhà ông Cao Cúc xóm 1 (1B) đến thửa 08, tờ 17 (Tờ mới số 91)	3.600.000
3.2	Đường GT liến xóm 3, 4	Từ nhà ông Ninh xóm 4 (từ thửa 148, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Năng xóm 3, đến thửa 71, tờ 20 (Tờ mới số 95)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường GT liến xóm 3, 4	Từ nhà ông Công xóm 4 (từ thửa 235, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Hậu xóm 3, đến thửa 122, tờ 20 (Tờ mới số 95)	2.600.000
3.4	Đường liên xóm 3, xóm 4	Từ HTX Trung Kiên (từ thửa 166, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Cao Khang xóm 3, đến thửa 188, tờ 20 (Tờ mới số 95)	2.600.000
3.5	Đường xóm 1 (1A) đến đê biển	Nhà ông Lê Văn Ba xóm 2 (6 cũ), từ thửa 114, tờ 18 (Tờ mới số 93)	Nhà ông Cao Xuân Ngọc xóm 3, đến thửa 07, tờ 20 (Tờ mới số 95)	4.500.000
3.6	Đường Bà Tùng	Từ nhà ông Trần Quang xóm 2, (từ thửa 82, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)	Chợ Đình, đến thửa 573, tờ 03 (Tờ mới số 52)	7.500.000
3.7	Đường Chợ Đình	Chợ Đình (từ thửa 60, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Nhà ông Nguyễn Cảnh xóm 4 (đến thửa 21, tờ bản đồ 23 (Tờ mới số 102)	7.500.000
3.8	Đường dân cư	Nhà ông Lê Khoát xóm 5 (Từ thửa 299, tờ 26 (Tờ mới số 108)	Đê biển (đến thửa 453, tờ 26 (Tờ mới số 108)	4.500.000
3.9	Đường Cửa Rõ	Từ nhà ông Đậu Văn Việt xóm 2 (7A cũ), (Từ thửa 28, tờ bản đồ 28 (Tờ mới số 112)	Nhà ông Nguyễn Thanh xóm 5 (đến thửa 66, tờ 25 (Tờ mới số 107)	7.500.000
3.10	Đường Đền Cuông - Cửa Hiền	Từ thửa 790, tờ 09 (Tờ mới số 65)	Đến thửa 348, tờ 12 (Tờ mới số 69)	2.200.000
3.11	Đường Đền Cuông - Cửa Hiền	Từ thửa 22, tờ 15 (Tờ mới số 73)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hậu xóm 10, đến thửa 506, tờ 13 (Tờ mới số 70)	2.200.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường GT xóm 1	Xóm 1 đi xóm 2 (6 cũ) (Từ thửa 62, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)	Đến thửa 90, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)	8.000.000
1.2	Đường GT xóm 1	Xóm 1 đi xóm 2 (6 cũ) (Từ thửa 103, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)	Đến thửa 173, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)	3.600.000
1.3	Đường GT xóm 1	Nhà văn hóa 1A đến nhà ông Nguyễn Hữu Hà, từ thửa 45, tờ 16 (Tờ mới số 90)	Đến thửa 38, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)	3.600.000
1.4	Đường GT xóm 1	Nhà văn hóa 1A đến nhà ông Cao Miên (Từ thửa 45, tờ 16 (Tờ mới số 90)	Đến thửa 82, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)	1.400.000
1.5	Đường GT xóm 1	Đường Bà Kính (dong 2), từ thửa 17, tờ 16 (Tờ mới số 90)	Đến thửa 24, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)	4.500.000
1.6	Đường GT xóm 1	Đường Bà Hóa (từ thửa 29, tờ 16 (Tờ mới số 90)	Đến thửa 55, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)	4.500.000
1.7	Đường GT xóm 1	Nhà ông Lê Đức Ước đến ông Thành (1B cũ), từ thửa 49, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 51, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.8	Đường GT xóm 1	Nhà ông Trung đến ông Tần (1B cũ), từ thửa 24, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 54, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường GT xóm 1	Nhà bà Sáu đến ông Tấn (1B cũ), từ thửa 25, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 73, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.10	Đường GT xóm 1	Nhà bà Nghi đến bà Ba (1B cũ), từ thửa 27, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 71, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.11	Đường GT xóm 1	Từ nhà văn hóa xóm 1B cũ đến Trần Văn Kỳ, từ thửa 29, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 110, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.12	Đường GT xóm 1	Nhà ông Huệ đến ông Trường (1B cũ), từ thửa 14, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 89, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.13	Đường GT xóm 1	Nhà ông Đương đến ông Năm (1B cũ), từ thửa 12, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 82, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.14	Đường GT xóm 1	Nhà ông Mãn đến ông Quyền (1B cũ), từ thửa 10, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 107, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.15	Đường GT xóm 1	Nhà ông Cúc đến ông Nhân (1B cũ), từ thửa 9, tờ 17 (Tờ mới số 91)	Đến thửa 79, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)	1.800.000
1.16	Đường GT xóm 1	Nhà ông Hoàn đến bà Ân (2B cũ), từ thửa 10, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến thửa 64, tờ bản đồ 19 (Tờ mới số 94)	1.800.000
1.17	Đường GT xóm 1	Nhà ông Trường đến ôngNghi (2B cũ), từ thửa 250, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến thửa 56, tờ bản đồ 19 (Tờ mới số 94)	1.800.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			1.400.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường GT xóm 2	Từ ông Nguyễn Cường (từ thửa số 01, tờ 18 (Tờ mới số 93)	Đến Cửa Bà Tùng (đến thửa số 90, tờ 21 (Tờ mới số 100)	8.500.000
2.2	Đường GT xóm 2	Từ ông Nguyễn Đình Dũng (từ thửa số 103, tờ 21 (Tờ mới số 100)	Đến nhà ông Hùng (đến thửa số 173, tờ 06 (Tờ mới số 59)	3.600.000
2.3	Đường GT xóm 2	Từ ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 108, tờ 21 (Tờ mới số 100)	Đến nhà ông Đài (đến thửa số 86, tờ 06 (Tờ mới số 59)	2.200.000
2.4	Đường GT xóm 2	Từ ông Phạm Phương (từ thửa số 87, tờ 18 (Tờ mới số 93)	Đến nhà ông Võ Phượng (đến thửa số 43, tờ 18 (Tờ mới số 93)	3.200.000
2.5	Đường GT xóm 2	Từ ông Ngô Lân (từ thửa 129, tờ 18 (Tờ mới số 93)	Đến nhà ông Cao Thị Lan (đến thửa số 183, tờ 21 (Tờ mới số 100)	3.200.000
2.6	Đường GT xóm 2	Từ Ông Nguyễn Hai (từ thửa 75, tờ 21 (Tờ mới số 100)	Đến nhà ông Phạm Văn Ba (đến thửa số 131, tờ 18 (Tờ mới số 93)	2.000.000
2.7	Đường GT xóm 2	Từ Ông Ý (từ thửa 29, tờ 28 (Tờ mới số 112)	Đến nhà ông Thịnh (đến thửa số 78, tờ 28 (Tờ mới số 112)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường GT xóm 2	Từ Ông Đương (từ thửa 48, tờ 28 (Tờ mới số 112)	Đến nhà ông Quang (đến thửa số 37, tờ 28 (Tờ mới số 112)	1.800.000
2.9	Đường GT xóm 2	Từ bà Thắng (từ thửa 53, tờ 28 (Tờ mới số 112)	Đến nhà ông Phiến (đến thửa số 75, tờ 28 (Tờ mới số 112)	1.800.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			1.800.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường GT xóm 3	Từ nhà văn hóa (từ thửa 135, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Cao Tài (đến thửa 73, tờ 19 (Tờ mới số 94)	1.600.000
3.2	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Phi (từ thửa 158, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Phạm Thứ (đến thửa 217, tờ 19 (Tờ mới số 94)	1.600.000
3.3	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Lý (từ thửa 43, tờ 20 (Tờ mới số 95)	Đến nhà ông Vỹ (đến thửa187, tờ 20 (Tờ mới số 95)	2.600.000
3.4	Đường GT xóm 3	Từ nhà Thờ GH Thiên Tước (từ thửa 62, tờ 20 (Tờ mới số 95)	Đến nhà ông Tín (đến thửa 41, tờ 20 (Tờ mới số 95)	1.600.000
3.5	Đường GT xóm 3	Từ nhà Thờ GH Thiên Tước (từ thửa 95, tờ 20 (Tờ mới số 95)	Đến nhà ông Lê Hiếu (đến thửa 86, tờ 20 (Tờ mới số 95)	1.600.000
3.6	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Phạm Kim (từ thửa 155, tờ 20 (Tờ mới số 95)	Đến nhà ông Nguyễn Hậu (đến thửa 122, tờ 20 (Tờ mới số 95)	2.600.000
3.7	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Đoàn Huynh (từ thửa 74, tờ 20 (Tờ mới số 95)	Đến nhà ông Tâm (đến thửa 108, tờ 20 (Tờ mới số 95)	1.600.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			1.600.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường TG xóm 4	Từ nhà văn hóa xóm (từ thửa 178, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà bà Tuyết (đến thửa 214, tờ 19 (Tờ mới số 94)	1.800.000
4.2	Đường TG xóm 4	Từ nhà Bà An (từ thửa 168, tờ 19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Đức (đến thửa 228, tờ 19 (Tờ mới số 94)	1.800.000
4.3	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Thanh (từ thửa 10, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Đến nhà ông Cao Sơn (đến thửa 33, tờ 22 (Tờ mới số 101)	1.800.000
4.4	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Công (từ thửa 243, tờ19 (Tờ mới số 94)	Đến nhà ông Thống (đến thửa 32, tờ 22 (Tờ mới số 101)	1.800.000
4.5	Đường TG xóm 4	Từ nhà bà Tòa (từ thửa 81, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Đến nhà bà Long (đến thửa 70, tờ 22 (Tờ mới số 101)	2.600.000
4.6	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Tùng (từ thửa 91, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Đến Nhà văn hóa xóm 5 cũ (đến thửa 161, tờ 22 (Tờ mới số 101)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Bích (từ thửa 90, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Đến ông Chiến (đến thửa 148, tờ 22 (Tờ mới số 101)	1.800.000
4.8	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Quý (từ thửa 68, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Đến ông Dũng (đến thửa 125, tờ 22 (Tờ mới số 101)	1.800.000
4.9	Đường TG xóm 4	Dong 2 đường An Ngãi (từ thửa 80, tờ 22 (Tờ mới số 101)	Đến ông Tường (đến thửa 165, tờ 22 (Tờ mới số 101)	2.600.000
4.10	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Lợi (từ thửa 71, tờ 23 (Tờ mới số 102)	Đến bà Lịnh (đến thửa114, tờ 23 (Tờ mới số 102)	1.600.000
4.11	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Mỹ (từ thửa 70, tờ 23 (Tờ mới số 102)	Đến ông Năm (đến thửa 127, tờ 24 (Tờ mới số 103)	1.600.000
4.12	Đường TG xóm 4	Đến bà Soa (đến thửa 37, tờ 24 (Tờ mới số 103)	Đến ông Bảy (đến thửa 111, tờ 24 (Tờ mới số 103)	1.600.000
4.13	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Đại (từ thửa 22, tờ 24 (Tờ mới số 103)	Đến ông Thắng (đến thửa 94, tờ 24 (Tờ mới số 103)	1.600.000
4.14	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Dũng (từ thửa 132, tờ 23 (Tờ mới số 102)	Đến ông Miễn xóm 8 (đến thửa 66, tờ 24 (Tờ mới số 103)	1.600.000
4.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.600.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường TG xóm 5	Dong 2 đường QP (từ thửa số 5, tờ 26 (Tờ mới số 108)	Đến thửa 62, tờ 26 (Tờ mới số 108)	2.600.000
5.2	Đường TG xóm 5	Dong 2 đường QP (từ thửa số 101, tờ 26 (Tờ mới số 108)	Đến thửa 431, tờ 26 (Tờ mới số 108)	2.600.000
5.3	Đường TG xóm 5	Từ nhà ông Lực (từ thửa 142, tờ 26 (Tờ mới số 108)	Đến bà Ấn (đến thửa 49, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
5.4	Đường TG xóm 5	Đến bà Quế (đến thửa 189, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Phúc (đến thửa 132, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
5.5	Đường TG xóm 5	Từ nhà bà Hồng (từ thửa 223, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Năm (đến thửa 170, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
5.6	Đường TG xóm 5	Từ nhà ông Dương (từ thửa 262, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Lệnh (đến thửa 209, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
5.7	Đường TG xóm 5	Từ nhà ông Nghị (từ thửa 268, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Long (đến thửa 242, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
5.8	Đường TG xóm 5	Từ Bà Tình (từ thửa 39, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Bảy (đến thửa 207, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
5.9	Đường TG xóm 5	Từ Bà Ba (từ thửa 10, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà bà Bình (đến thửa 166, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.10	Đường TG xóm 5	Từ ông Tụng (từ thửa 89, tờ 25 (Tờ mới số 107)	đến nhà ông Trinh (đến thửa 6, tờ 107)	2.000.000
5.11	Đường TG xóm 5	Từ ông Tư (từ thửa 87, tờ 25 (Tờ mới số 107)	đến nhà ông Luận (đến thửa 15, tờ 25 (Tờ mới số 107)	2.000.000
5.12	Đường TG xóm 5	Từ ông Hồ Đức (từ thửa 154, tờ 25 (Tờ mới số 107)	đến thửa 01, tờ 25 (Tờ mới số 107)	2.000.000
5.13	Đường TG xóm 5	Từ ông Năng (từ thửa 2, tờ 29 (Tờ mới số 113)	đến nhà ông Đương (đến thửa 87, tờ 29 (Tờ mới số 113)	2.600.000
5.14	Đường TG xóm 5	Từ ôngSáu (từ thửa 84, tờ 29 (Tờ mới số 113)	đến nhà ông Tuấn (đến thửa 26, tờ 29 (Tờ mới số 113)	2.000.000
5.15	Đường TG xóm 5	Từ ông Thới (từ thửa 86, tờ 29 (Tờ mới số 113)	đến nhà ông Tư (đến thửa 28, tờ 29 (Tờ mới số 113)	1.600.000
5.16	Đường TG xóm 5	Từ ông Trúc (từ thửa 76, tờ 29 (Tờ mới số 113)	đến nhà ông Khương (đến thửa 29, tờ 29 (Tờ mới số 113)	1.600.000
5.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.600.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường TG xóm 6	Từ nhà ông Lực (từ thửa 328, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Quang (đến thửa 313, tờ 26 (Tờ mới số 108)	2.200.000
6.2	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Tam (từ thửa 433, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà ông Xuân (đến thửa 338, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
6.3	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Quế (từ thửa 317, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà bà Kỳ (đến thửa 368, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
6.4	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Chín (từ thửa 332, tờ 26 (Tờ mới số 108)	đến nhà bà Thọ (đến thửa 440, tờ 26 (Tờ mới số 108)	1.600.000
6.5	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Đức (từ thửa 11, tờ 29 (Tờ mới số 113)	đến nhà ông Tương (đến thửa 65, tờ 29 (Tờ mới số 113)	1.600.000
6.6	Đường TG xóm 6	Từ Nhà bà Được (từ thửa 34, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà ông Hân (đến thửa 157, tờ 30 (Tờ mới số 114)	2.600.000
6.7	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Hồ Năm (từ thửa 22, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà ông Hồ Thành (đến thửa 156, tờ 30 (Tờ mới số 113)	2.000.000
6.8	Đường TG xóm 6	Từ Nhà bà Hoa (từ thửa 21, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà ông Đồng (đến thửa 165, tờ 30 (Tờ mới số 114)	1.600.000
6.9	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Ba (từ thửa 4, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà ông Bốn (đến thửa 152, tờ 30 (Tờ mới số 114)	1.600.000
6.10	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Nguyên (từ thửa 5, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà bà Hỡi (đến thửa 167, tờ 30 (Tờ mới số 114)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.11	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Sỹ (từ thửa 48, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà bà Tuế (đến thửa 8, tờ 30 (Tờ mới số 114)	1.600.000
6.12	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Dũng (từ thửa 127, tờ 31 (Tờ mới số 115)	đến nhà bà Ngân (đến thửa 26, tờ 31 (Tờ mới số 115)	1.600.000
6.13	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Thành (từ thửa 130, tờ 31 (Tờ mới số 115)	đến nhà ông Trần Bảy (đến thửa 46, tờ 31 (Tờ mới số 115)	1.600.000
6.14	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Sắc (từ thửa 132, tờ 31 (Tờ mới số 115)	đến nhà ông Hữu (đến thửa 13, tờ 31 (Tờ mới số 115)	1.600.000
6.15	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Đắc (từ thửa 117, tờ 31 (Tờ mới số 115)	đến nhà ông Nghiêm (đến thửa 2, tờ 31 (Tờ mới số 115)	1.600.000
6.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.600.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường TG xóm 7	Từ Nhà ông Ngân (từ thửa 215, tờ 30 (Tờ mới số 114)	đến nhà ông Mận (đến thửa 200, tờ 30 (Tờ mới số 114)	1.600.000
7.2	Đường TG xóm 7	Từ Nhà ông Đương (từ thửa 2, tờ 32 (Tờ mới số 117)	đến nhà ông Hồ Sáu (đến thửa 111, tờ 32 (Tờ mới số 117)	2.600.000
7.3	Đường TG xóm 7	Từ nhà Bà Lan (từ thửa 173, tờ 31 (Tờ mới số 115)	đến nhà ông Bùi Sơn (đến thửa 156, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.600.000
7.4	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Bùi Giang (từ thửa 47, tờ 32 (Tờ mới số 117)	đến nhà ông Nguyễn Lương (đến thửa 177, tờ 33 (Tờ mới số 118)	3.200.000
7.5	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Hồ Ban (từ thửa 74, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa 102, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.600.000
7.6	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Vũ Bình (từ thửa 61, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Hoàng xóm 8 (đến thửa 176, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.600.000
7.7	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Diến (từ thửa 70, tờ 33 (Tờ mới số 118)	Đến nhà ông Thảo xóm 8 (đến thửa 213, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.600.000
7.8	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Trường (từ thửa 66, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Bùi Long (đến thửa 91, tờ 32 (Tờ mới số 117)	2.800.000
7.9	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa 88, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Cao Đồng xóm 9 (đến thửa 210, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.800.000
7.10	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Thịnh (từ thửa121, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Hồ Tình xóm 8 (đến thửa 229, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.600.000
7.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.600.000
8	**Xóm 8**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường TG xóm 8	Từ nhà Bà Lữ (từ thửa 78, tờ 33 (Tờ mới số 118)	Đến nhà ông Trần Ba (đến thửa 57, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.800.000
8.2	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Hữu (từ thửa 194, tò 33 (Tờ mới số 118)	Đến nhà ông Trần Trường xóm 7 (đến thửa 111, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.800.000
8.3	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Nghĩa (từ thửa 130, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Cao Sáu (đến thửa 188, tờ 32 (Tờ mới số 117)	2.600.000
8.4	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Hoàng (từ thửa 167, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà văn hóa xóm 8 (đến thửa 178, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.600.000
8.5	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Ba (từ thửa 133, tờ 33 (Tờ mới số 118)	Đến nhà bà Sáu (đến thửa 155, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.800.000
8.6	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Tư (từ thửa 346, tờ 33 (Tờ mới số 118)	Đến nhà bà kham (đến thửa 160, tờ 33 (Tờ mới số 118)	1.800.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.600.000
9	**Xóm 9**			
9.1	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Trung xóm 8 (từ thửa 214, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà bà Liên (đến thửa 294, tờ 32 (Tờ mới số 117)	2.600.000
9.2	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Cúc xóm 7 (từ thửa 225, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà bà Nhị (đến thửa 300, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.800.000
9.3	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Tiến xóm 8 (từ thửa 232, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Tới (đến thửa 305, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.600.000
9.4	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Thư xóm 8 (từ thửa 256, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Hòa (đến thửa 303, tờ 32 (Tờ mới số 117)	1.600.000
9.5	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Cao Ngân (từ thửa 307, tờ 32 (Tờ mới số 117)	Đến nhà ông Bùi Long (đến thửa 327, tờ 32 (Tờ mới số 117)	2.200.000
9.6	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Hồ Công (từ thửa 5, tờ 34 (Tờ mới số 120)	Đến nhà bà Hưng (đến thửa 122, tờ 34 (Tờ mới số 120)	1.800.000
9.7	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Tường (từ thửa 83, tờ 34 (Tờ mới số 120)	Đến nhà bà Quang (đến thửa 8, tờ 34 (Tờ mới số 120)	1.800.000
9.8	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Tuấn (từ thửa 10, tờ 34 (Tờ mới số 120)	Đến nhà ông Trí (đến thửa 95, tờ 34 (Tờ mới số 120)	1.800.000
9.9	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Cường (từ thửa18, tờ 34 (Tờ mới số 120)	đến thửa 99, tờ 34 (Tờ mới số 120)	1.800.000
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			1.600.000
10	**Xóm 10**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.1	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Tài (từ thửa 775, tờ 09 (Tờ mới số 65)	Đến nhà ông Đồng (đến thửa 460, tờ 09 (Tờ mới số 65)	1.200.000
10.2	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Thắng (từ thửa 776, tờ 09 (Tờ mới số 65)	Đến nhà ông Lê Hải (đến thửa 461, tờ 09 (Tờ mới số 65)	1.200.000
10.3	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Hồng (từ thửa 765, tờ 09 (Tờ mới số 65)	Đến nhà ông Thanh (đến thửa 760, tờ 09 (Tờ mới số 65)	1.200.000
10.4	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Bút (từ thửa 135, tờ 12 (Tờ mới số 69)	Đến nhà ông Niên (đến thửa 281, tờ 12 (Tờ mới số 69)	1.200.000
10.5	Đường TG xóm 10	Từ nhà bà Hiển (từ thửa 136, tờ 12 (Tờ mới số 69)	Đến nhà ông Nghi (đến thửa 245, tờ 12 (Tờ mới số 69)	1.200.000
10.6	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Vinh (từ thửa 107, tờ 12 (Tờ mới số 69)	Đến nhà ông Thu (đến thửa 107, tờ 10 (Tờ mới số 66)	1.200.000
10.7	Đường TG xóm 10	Từ nhà bà Hiển (từ thửa 222, tờ 12 (Tờ mới số 69)	Đến nhà ông Hồ Ngọc (đến thửa 708, tờ 9 (Tờ mới số 65)	1.200.000
10.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Trung cũ			1.200.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch đất ở tại xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 06/11/2024)**			
1.1	Đường quy hoạch 21 m	từ Lô số L01	đến Lô số L10	2.700.000
1.2	Đường quy hoạch 10 m	Từ Lô số L11	đến Lô số L25	2.500.000
2	**Khu quy hoạch đất ở tại xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 06/11/2024)**			
2.1	Đường quy hoạch 18 m	từ Lô số L01	đến Lô số L08	2.700.000
2.2	Đường quy hoạch 15 m	Từ Lô số L23	đến Lô số L30	2.700.000
2.3	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số L15	đến Lô số L20	2.500.000
2.4	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số L09	đến Lô số L15	2.500.000
2.5	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số L31	đến Lô số L43	2.500.000
3	**Khu quy hoạch đất ở tại xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 14/6/2022)**			
3.1	Đường quy hoạch 16.5 m	Lô số L03		2.000.000
3.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số L17		2.000.000

PHỤ LỤC 14

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
A	**XÃ DIỄN THÀNH (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A**	**Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Diễn Châu**	**Đến hết khu khu dân cư giáp xã Diễn Thịnh**	
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Bà Lâm Thị Lài Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 26)	Bà Đậu Thị Thu đến thửa số 26 tờ bản đồ số 33)	32.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Ông Đậu Ngọc Long Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33	Giáp Diễn Thịnh đến thửa số 213 tờ bản đồ số 34	25.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Ông Phan Bá Thắng Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 29	Ông Cao Xuân Hoa đến thửa số 30 tờ bản đồ số 33	32.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Ông Đặng Văn Thăng Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 33	Ông Lê Công Phương đến thửa số 170 tờ bản đồ số 33	28.000.000
2	**Đường Quốc lộ 7A**	**Đoạn tiếp giáp thị trấn Diễn Châu**	**đến hết khu khu dân cư giáp xã Diễn Phúc**	
2.1	Đường Quốc lộ 7A	Ông Trần Đăng Hợi Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 23	Bà Phạm Thị Sáu đến thửa số 171, tờ bản đồ số 23	30.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 7A	Bà Phạm Thị Tình Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 23	Ông Nguyễn Đăng Quỳnh đến thửa số 69, tờ bản đồ số 07	30.000.000
3	**Đường Quốc lộ 7A kéo dài**	**Đoạn tiếp giáp thị trấn Diễn Châu**	**đến khách sạn Sen Vàng**	
3.1	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Nguyễn Công Lý Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 24	Ông Lê Huy Thắng đến thửa số 29, tờ bản đồ số 25	30.000.000
3.2	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Cao Đình Minh Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 25	Ông Cao Bá Phong đến thửa số 70, tờ bản đồ số 25	26.000.000
3.3	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Đặng Đình Lạc Từ thửa số 711, tờ bản đồ số 05	Bà Đậu Thị Diễn đến thửa số 745, tờ bản đồ số 05	17.000.000
3.4	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Từ thửa số 154, tờ bản đồ số 24	đến thửa số 77 tờ bản đồ số 24	30.000.000
3.5	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Nguyễn Văn Thành Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 24	Bà Ngô Thị Đông đến thửa số 140 tờ bản đồ số 24	30.000.000
3.6	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Đậu Xuân Việt Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 25	Bà Phan Thị Hạnh đến thửa số 112 tờ bản đồ số 25	26.000.000
3.7	Đường Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Cao Xuân Giáp Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 25	Bà Cao Thị Bài đến thửa số 341 tờ bản đồ số 25	17.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Từ chợ chiều đến hết đất Thị trấn Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 16	đến nhà ông Sơn Xóm 1 đến thửa số 01 tờ bản đồ số 16	8.000.000
1.2	Đường GTNT xóm 1	Cao Thị Vinh (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 16)	Cao Thị Chẩm (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 17)	6.000.000
1.3	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Xuân Dương (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Hoài (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
1.4	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Chí Thanh (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 17)	Cao Văn Tứ (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
1.5	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Nho (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
1.6	Đường GTNT xóm 1	Vũ Xuân Kiểu (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Kính (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
1.7	Đường GTNT xóm 1	Cao Út (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 17)	Cao Văn Đạt (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
1.8	Đường GTNT xóm 1	Lê Văn Bất (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Hảo (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 14)	5.500.000
1.9	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Thiết (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 17)	Cao Đức Đàm (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
1.10	Đường GTNT xóm 1	Cao Đức Bàng (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 17)	Cao Đức Dần (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
1.11	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Văn Trà (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 17)	Trần Thị Vy (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
1.12	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Văn Thống (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Nhung (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
1.13	Đường GTNT xóm 1	Phạm Văn Mai (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Phụ (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.14	Đường GTNT xóm 1	Đặng Thọ Cương (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Tý (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.15	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.16	Đường GTNT xóm 1	Cao Đức Phong (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 14)	Trần Thị Hải (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.17	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Thục (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 14)	Hồ Công Trung (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 14)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.18	Đường GTNT xóm 1	Cao Văn Khoát (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 14)	Hồ Bích (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.19	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Thảo (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	Cao Văn Giao (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			3.000.000
1.21	Bám đường 36 m	Từ thửa 177 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 395 tờ bản đồ số 17	9.500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường Liên xóm	Cao Thị Minh (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 17)	đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	8.000.000
2.2	Đường GTNT xóm 2	Tà nhà ông Mã Duy Hòa (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Đặng Văn Thể (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 21)	9.500.000
2.3	Đường GTNT xóm 2	Tà nhà Ông Cao Đức Mậu (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Cao Bá Toàn (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 24)	9.500.000
2.4	Đường GTNT xóm 2	Bà Loan (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 24)	Chợ Phủ Diễn (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	10.000.000
2.5	Đường GTNT xóm 2	Ngô Thị Tình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 24)	Cao Đức Dũng (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 21)	10.000.000
2.6	Đường GTNT xóm 2	Bùi Thị Lân (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 21)	Cao Bá Dao (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 17)	6.500.000
2.7	Đường GTNT xóm 2	Đậu Văn Sơn (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 21)	Lê Hồng Sơn (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
2.8	Đường GTNT xóm 2	Lê Sỹ Chiến (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 04)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 04)	6.500.000
2.9	Đường GTNT xóm 2	Đặng Thị Châu (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 21)	Hoàng Văn Dũng (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 17)	5.000.000
2.10	Đường GTNT xóm 2	Cao Bá Công (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Tập (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 21)	5.000.000
2.11	Đường GTNT xóm 2	Đặng Thị Minh (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 21)	Cao Bá Đình (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
2.12	Đường GTNT xóm 2	Cao Bá Sáu (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 22)	Đặng Thị Thanh (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
2.13	Đường GTNT xóm 2	Cao Bá Bắc (từ thửa số 418, tờ bản đồ số 22)	Thái Bá Thông (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 22)	6.000.000
2.14	Đường GTNT xóm 2	Phan Thanh Lý (từ thửa số 416, tờ bản đồ số 22)	Cao Xuân Lực (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 22)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Đường GTNT xóm 2	Hoàng Tú Uyên (từ thửa số 319, tờ bản đồ số 22)	Bùi Thị Quỳnh Hương (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 22)	6.000.000
2.16	Đường GTNT xóm 2	Phan Văn Mẫn (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	Cao Bá Phú (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 22)	7.000.000
2.17	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	Đặng Thị Loan (đến thửa số 308, tờ bản đồ số 21)	9.500.000
2.18	Các thửa đất tờ bản đồ số 05 (Làng cũ) và các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			4.000.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường GTNT xóm 3	Nguyễn Văn Cầu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)	Phan Thị Hoa (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 19)	7.500.000
3.2	Đường GTNT xóm 3	Giáp Thị trấn Diễn Châu (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 20)	Đặng Viết Bá (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 19)	7.500.000
3.3	Đường GTNT xóm 3	Giáp Ngân hàng CSXH (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 20)	Phạm Mạnh Hùng (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 19)	7.500.000
3.4	Đường GTNT xóm 3	Cao Cự Dũng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Trường MN Sơn Ca (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	7.500.000
3.5	Đường GTNT xóm 3	Phạm Trọng Nhân (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 23)	Phạm Văn Hạnh (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.6	Đường GTNT xóm 3	Nguyễn Công Độ (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 20)	Lê Văn Tiếp (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.7	Đường GTNT xóm 3	Trần Thị Linh (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 20)	Trần Thanh Triều (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.8	Đường GTNT xóm 3	Phạm Văn Thành (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 20)	Trương Văn Hùng (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.9	Đường GTNT xóm 3	Phạm Trọng Điện (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 20)	Phan Thị Phương (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.10	Đường GTNT xóm 3	Phan Sỹ Triều (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	Đặng Thanh Tân (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.11	Đường GTNT xóm 3	Đặng Văn San (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	Nhà Văn hóa xóm 3 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.12	Đường GTNT xóm 3	Nhà văn hóa xóm 3 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 20)	Đặng Văn Tuệ (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.13	Đường GTNT xóm 3	Phạm Thị Hậu (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 19)	Đặng Văn Thìn (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.14	Đường GTNT xóm 3	Phan Thị Lý (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 19)	Phạm Văn Á (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.15	Đường GTNT xóm 3	Phan Đình Quảng (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.16	Đường GTNT xóm 3	Phạm Tuấn Anh (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 19)	Phạm Văn Tài (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.17	Đường GTNT xóm 3	Phan Đình Lữ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 19)	Phan Thị Hải (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 19)	5.500.000
3.18	Đường GTNT xóm 3	Phạm Trọng Hải (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 19)	Phạm Đức Nghi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.19	Đường GTNT xóm 3	Phạm Thị La (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 19)	Trần Văn Hùng (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.20	Đường GTNT xóm 3	Đặng Văn Giáp (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 19)	Phan Đình Lý (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.21	Đường GTNT xóm 3	Đặng Thị Huệ (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Chí Thanh (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.22	Đường GTNT xóm 3	Phạm Thị Vinh (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 20)	Phạm Hải Đăng (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 20)	5.500.000
3.23	Đường GTNT xóm 3 Giáp xã Diễn Phúc	Lê Phương Thảo (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 07)	Nguyễn Ngọc Thắng (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 07)	4.000.000
3.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			4.000.000
4	**Khu đô thị Hoàng Sơn**			
4.1	Các thửa đất bám QL7A	Từ thửa số 866, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 635, tờ bản đồ số 07	30.000.000
4.2	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 873, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 948, tờ bản đồ số 08	16.500.000
4.3	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 898, tờ bản đồ số 07	đến Nghĩa trang Liệt sỹ thửa số 89, tờ bản đồ số 07	16.500.000
4.4	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 636, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 836, tờ bản đồ số 07	16.500.000
4.5	Các thửa đất bám trục đường 22,5m	Từ thửa số 912, tờ bản đồ số 07	đến trường MN Happy Sun thửa số 860, tờ bản đồ số 08	19.800.000
4.6	Các thửa đất bám trục đường 12m	Từ thửa số 862, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 672, tờ bản đồ số 07	15.000.000
4.7	Các thửa đất bám trục đường 12m	Từ thửa số 937, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 796, tờ bản đồ số 07	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Các thửa đất bám trục đường 12m	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 823, tờ bản đồ số 07	15.000.000
4.9	Các thửa đất bám trục đường 12m	Từ thửa số 936, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 735, tờ bản đồ số 07	15.000.000
4.10	Các thửa đất bám trục đường 12m	Từ thửa số 903, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 969, tờ bản đồ số 08	15.000.000
4.11	Các thửa đất bám trục đường 12m	Từ thửa số 569, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 732, tờ bản đồ số 07	15.000.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường GTNT xóm 5	Đặng Thị Nhường (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Thị Thập (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 24)	10.000.000
5.2	Đường GTNT xóm 5	Đinh Thị Quý (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	Lương Mạnh Hùng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	10.000.000
5.3	Đường GTNT xóm 5	Cao Thị Tâm (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 24)	Đậu Thị Thu (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 27)	10.000.000
5.4	Đường GTNT xóm 5	Nguyễn Thị Tịnh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 24)	Lê Văn Tuấn (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 27)	6.000.000
5.5	Đường GTNT xóm 5	Cao Xuân Lộc (từ thửa số 213, tờ bản đồ số 24)	Lê Thị Năm (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 24)	6.000.000
5.6	Đường GTNT xóm 5	Lê Thị Tốn (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 24)	Cao Thanh Bình (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 27)	6.000.000
5.7	Đường GTNT xóm 5	Bùi Công Hiến (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 27)	6.000.000
5.8	Đường GTNT xóm 5	Lương Thị Lệ Thủy (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Cao Thanh Huyền (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 27)	6.000.000
5.9	Đường GTNT xóm 5	Nhà thờ thờ Giáo xứ Xuân Phong (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 24)	Hết cổng chào xóm 5 (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 24)	7.500.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			5.500.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường GTNT xóm 6	Cổng chào xóm 6 (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 25)	7.500.000
6.2	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Thị Quế (từ thửa số 388, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Thị Linh (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 24)	6.000.000
6.3	Đường GTNT xóm 6	Phạm Văn Quang (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Lâm (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 24)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.4	Đường GTNT xóm 6	Cao Xuân Doàn (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 09)	6.000.000
6.5	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Thị Thúy Hằng (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 25)	Ngô Xuân Bảo (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 25)	6.000.000
6.6	Đường GTNT xóm 6	Đặng Văn Mạnh (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 25)	Phan Ngọc Bích (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 25)	6.000.000
6.7	Đường GTNT xóm 6	Ngô Văn Sang (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 25)	Đặng Mạn (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 25)	6.000.000
6.8	Đường GTNT xóm 6	Cao Thắng (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 25)	Đậu Thị Vân (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 25)	6.000.000
6.9	Đường GTNT xóm 6	Đậu Công Vinh (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 25)	Đặng Tải (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 25)	6.000.000
6.10	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Văn Dự (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Ngô Văn Sang (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 25)	6.000.000
6.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			5.500.000
6.12	Khu du lịch Biển	Đầu khu du lịch (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 06)	Hết khu du lịch giáp xóm 11 (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 13)	8.000.000
6.13	Khu du lịch Biển	Khách sạn bình minh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 06)	Giáp sân vận động Huyện (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 09)	8.000.000
6.14	Khu du lịch Biển	Kho Nam Hà (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 10)	Khách sạn Hoa Biển (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 06)	8.000.000
6.15	Khu du lịch Biển	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 06	đến thửa số 65, tờ bản đồ số 10	8.000.000
6.16	Quốc lộ 7A kéo dài	Các thửa đất trong khu phân lô của Khách Sạn Sen Vàng		17.000.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Dương (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 26)	Chi cục Thuế (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 27)	8.500.000
7.2	Đường GTNT xóm 7	Lâm Thị Hương (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 26)	Trần Đức Thắng (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 26)	8.500.000
7.3	Đường GTNT xóm 7	Trần Xuân Bình (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	Đặng Thị Thanh (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 26)	7.500.000
7.4	Đường GTNT xóm 7	Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Thế (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
7.5	Đường GTNT xóm 7	Nguyễn Thị Lài (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 29)	Trạm Y tế xã Diễn Thành (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 27)	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
7.6	Đường GTNT xóm 7	Bùi Xuân Nguyên (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 27)	Cao Hoa (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 30)	5.000.000
7.7	Đường GTNT xóm 7	Giáp xóm 8 (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 30)	Lê Quang Hoàn (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
7.8	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Linh (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Quang Nhạc (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
7.9	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Thiếp (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 29)	Phan Lệ (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
7.10	Đường GTNT xóm 7	Từ giáp xóm 8 (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 30)	Nhà thờ giáo họ Hiệu Lân (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
7.11	Đường GTNT xóm 7	Cao Đức Thân (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 30)	Kiều Viết Đại (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
7.12	Đường GTNT xóm 7	Cao Thị Thiện (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 30)	Hoàng Thị Thu Thủy (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
7.13	Đường GTNT xóm 7	Lê Thị Oanh (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 08)	Hoàng Thị Hoạt (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
7.14	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Hùng (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 27)	Đậu Trung (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
7.15	Đường GTNT xóm 7	Cao Thị Bắc (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 26)	Trần Văn Thắng (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
7.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			4.000.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường GTNT xóm 8	Đậu Sỹ Quang (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 29)	Cao Đức Lộc (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 30)	7.500.000
8.2	Đường GTNT xóm 8	Đậu Nam (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 33)	Đậu Công Thuyên (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	8.000.000
8.3	Đường GTNT xóm 8	Cao Bá Thanh (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Vĩnh (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
8.4	Đường GTNT xóm 8	Lê Trung Đệ (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Sỹ Linh (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
8.5	Đường GTNT xóm 8	Đậu Công Thành (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 34)	Trần Kỳ (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
8.6	Đường GTNT xóm 8	Đậu Đình Diễn (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 34)	Phan Thị Cúc (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 30)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.7	Đường GTNT xóm 8	Cao Bá Khang (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 34)	Đậu Khắc Năm (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 30)	5.000.000
8.8	Đường GTNT xóm 8	Nhà Văn Hóa xóm 8 (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 30)	Hoàng Văn Diện (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 30)	5.000.000
8.9	Đường GTNT xóm 8	Đậu Đình Lệ (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Lệ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 30)	5.000.000
8.10	Đường GTNT xóm 8	Đậu Công Thi (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 30)	Đến giáp xóm 7 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
8.11	Đường GTNT xóm 8	Đậu Công Lịch (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 29)	Giáp xóm 7 (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
8.12	Đường GTNT xóm 8	Trạm Thương Binh (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 20)	đi lên Giáp Diễn Phúc (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 29)	7.500.000
8.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			3.500.000
9	**Xóm 9**			
9.1	Đường GTNT xóm 9	Đậu Ngọc Long (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Tân (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 34)	10.000.000
9.2	Đường GTNT xóm 9	Cao Cự Kỳ (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 33)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
9.3	Đường GTNT xóm 9	Nguyễn Dương (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 33)	Đậu Ngọc Năm (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
9.4	Đường GTNT xóm 9	Cao Xuân Dũng (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Lĩnh (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
9.5	Đường GTNT xóm 9	Tạ Khắc Lan (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 33)	Trần Thị Khôi (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
9.6	Đường GTNT xóm 9	Đậu Đình Liễu (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
9.7	Đường GTNT xóm 9	Hoàng Hữu Truyền (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
9.8	Đường GTNT xóm 9	Nguyễn Trọng Hiền (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
9.9	Đường GTNT xóm 9	Trần Văn Chinh (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
9.10	Đường GTNT xóm 9	Trần Văn Nam (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 34)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
9.11	Đường GTNT xóm 9	Phan Thị Nhu (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 34)	Nhà văn hóa xóm 9 (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 34)	5.000.000
9.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			3.500.000
10	**Xóm 10**			
10.1	Đường GTNT xóm 10	Chi cục thuế (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 27)	Sân vận động huyện (đến thửa số 693, tờ bản đồ số 09)	8.500.000
10.2	Đường GTNT xóm 10	Cao Bá Quý (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 31)	Cao Bắc (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.3	Đường GTNT xóm 10	Cao Lộc (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 28)	Hoàng Quốc Việt (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.4	Đường GTNT xóm 10	Đậu Thị Lan (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	Lê Thanh Vượng (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.5	Đường GTNT xóm 10	Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28)	Đậu Công Nai (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.6	Đường GTNT xóm 10	Thái Thị Diên (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Thanh Quỳ (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.7	Đường GTNT xóm 10	Nguyễn Văn Yên (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	Phan Thị Lý (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.8	Đường GTNT xóm 10	Phạm Thị Đông (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 28)	Lê Thị Mai (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.9	Đường GTNT xóm 10	Lâm Hữu Báu (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Văn Song (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 31)	6.000.000
10.10	Đường GTNT xóm 10	Đậu Ngọc Quang (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 28)	Đậu Công Năm (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.11	Đường GTNT xóm 10	Phan Sơn (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 28)	Giáp xóm 11 (đến thửa số 929, tờ bản đồ số 09)	3.500.000
10.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			3.500.000
11	**Xóm 11**			
11.1	Đường GTNT xóm 11	Đậu Thành Dinh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 32)	Đường Quốc Phòng (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 32)	8.000.000
11.2	Đường GTNT xóm 11	Cao Đình Phúc (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 32)	Hết đất định giá (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
11.3	Đường GTNT xóm 11	Đậu Minh Lệ (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 32)	Đậu Công Đoàn (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 32)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.4	Đường GTNT xóm 11	Đậu Sỹ Đại (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Trọng Bốn (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
11.5	Đường GTNT xóm 11	Đậu Thái (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 32)	Hoàng Xuân Sỹ (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
11.6	Đường GTNT xóm 11	Hoàng Thống (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 32)	Vũ Triệc (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
11.7	Đường GTNT xóm 11	Hoàng Hữu Vy (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	Đậu Sỹ Cường (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
11.8	Đường GTNT xóm 11	Phạm Toán (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 32)	Hoàng Hữu Hiền (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
11.9	Đường GTNT xóm 11	Hoàng Hữu Khả (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Thị Thương (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 31)	3.500.000
11.10	Đường GTNT xóm 11	Cao Thị Luận (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 31)	Hoàng Thị Hai (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 31)	3.500.000
11.11	Đường GTNT xóm 11	Phạm Thị Hòa (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 31)	Đậu Quang Trung (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 31)	3.500.000
11.12	Đường GTNT xóm 11	NHà văn hóa xóm 11 (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 31)	Giáp xóm 10 (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 31)	6.000.000
11.13	Đường GTNT xóm 11	Vũ Trong Sinh (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 31)	Giáp xóm 10 (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 31)	3.500.000
11.14	Đường GTNT xóm 11	Cao Bá Dũng (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 31)	Trần Văn Chung (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 31)	3.500.000
11.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11			3.500.000
11.16	Đất ở Khu du lịch biển xóm 11	(Từ thửa số 308, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 385, tờ bản đồ số 10)	8.000.000
11.17	Đất ở Khu du lịch biển xóm 11	Nguyễn Thị Hoan (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 13)	Trần Văn Bảy (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 13)	8.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thành cũ			3.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Vùng đồng Chiên Nam, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu;)**			
	Đường quy hoạch 13 m	Từ Lô số N01	Đến Lô số N33	8.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Từ Lô số N34	Đến Lô số N53	6.500.000
B	**THỊ TRẤN DIỄN CHÂU (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1	**Đường Quốc lộ 1A và 7A đoạn qua thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Cầu Thực Phẩm (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 37)	Cô Nga (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 37)	30.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Ông Đồng (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 35)	Ông Long (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 35)	30.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	A Thành Toan (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 37)	Anh Ngân (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Anh Cúc (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 38) (từ thửa số 538 tờ bản đồ số 37)	Anh Bảo (đến thửa số 28; , tờ bản đồ số 37) (đến thửa số 483 , tờ bản đồ số 37)	35.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 1A	Anh Nghĩa (từ thửa số 484 tờ bản đồ số 37)	Cô Oanh (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 37)	31.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 1A	Huyện Đội Diễn Châu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 38) (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 37)	Công Đoàn Huyện (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 38) (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 37)	31.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 1A	Ông Minh (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 37)	Ông Hiền (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 37)	31.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 1A	Ông Hiền (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 37)	Anh Ngộ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 37)	31.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 1A	Hội trường 15B (từ thửa số 200 tờ bản đồ số 37)	Bà Hiển (đến số thửa 337 tờ bản đồ số 37)	31.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 1A	Bà Chiêm (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 35) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 37)	Anh Tuấn (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 35) (đến thửa số 579, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 1A	Công Đoàn (từ thửa số 336 tờ bản đồ số 377)	Xăng dầu 15 B (đến số thửa 437 tờ bản đồ số 377)	30.500.000
1.12	Đường Quốc lộ 1A	Anh Cảnh (từ thửa số 57 tờ bản đồ số 379) (từ thửa số 348 tờ bản đồ số 378) (từ thửa số 325 tờ bản đồ số 378)	Anh Thìn (đến số thửa 10 tờ bản đồ số 379) (đến số thửa 27 tờ bản đồ số 378) (đến số thửa 54 tờ bản đồ số 378)	50.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường Quốc lộ 1A	Ngoại Thương (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 379) (từ thửa số 323 tờ bản đồ số 378)	Anh Trung (đến số thửa 7 tờ bản đồ số 379) (đến số thửa 198 tờ bản đồ số 378)	50.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 1A	Anh Nghiêm (từ thửa số 170 tờ bản đồ số 38)	Huyện Đội (đến số thửa 414 tờ bản đồ số 38)	50.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 1A	Ngoại Thương (từ thửa số 85 tờ bản đồ số 39)	Cửa hàng Dược (đến số thửa 228 tờ bản đồ số 39)	50.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 1A	Tập thể kho bạc (từ thửa số 383 tờ bản đồ số 39)	Anh Thắng Đồng (đến số thửa 446 tờ bản đồ số 39)	50.000.000
1.17	Đường Quốc lộ 1A	Bà Nụ (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 40)	Anh Thắng Đồng (đến số thửa 24 tờ bản đồ số 40)	50.000.000
1.18	Đường Quốc lộ 1A	Anh Thắm (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 40)	Cô Huệ (đến số thửa 106 tờ bản đồ số 40)	35.000.000
1.19	Đường Quốc lộ 1A	Anh Sơn (từ thửa số 274 tờ bản đồ số 40)	Anh Hoàng (đến số thửa 376 tờ bản đồ số 40)	32.000.000
1.20	Đường Quốc lộ 1A	Bà Khanh (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 41)	Bà Thuỷ (đến số thửa 22 tờ bản đồ số 41)	32.000.000
1.21	Đường Quốc lộ 1A	Ông Tâm Phúc (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 40)	Ông Phương (đến số thửa 206 tờ bản đồ số 40)	32.000.000
1.22	Đường Quốc lộ 1A	Ông Ký (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 41)	Nhà nuôi dưỡng (đến số thửa 53 tờ bản đồ số 41)	32.000.000
1.23	Đường Quốc lộ 1A	Từ giáp Ngã Ba (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 39)	Đường Mai Thành (đến số thửa 266 tờ bản đồ số 39)	30.000.000
1.24	Đường Quốc lộ 7A tái định cư	Ông Kiên (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 39)	Ông Minh (đến số thửa 170 tờ bản đồ số 39)	30.000.000
2	**Đường nhựa xã**			
2.1	Đường nhựa xã	Kho Bạc (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 39)	Ông Củng (đến số thửa 455 tờ bản đồ số 39)	16.000.000
2.2	Đường nhựa xã	Ngoại Thương (từ thửa số 85 tờ bản đồ số 39)	Cửa hàng Dược (đến số thửa 228 tờ bản đồ số 39)	16.000.000
2.3	Đường nhựa xã	Ông Do (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 39) (từ thửa số 307 tờ bản đồ số 38)	Anh Hoà Cương (đến số thửa 24 tờ bản đồ số 39) (đến số thửa 399 tờ bản đồ số 38)	17.000.000
2.4	Đường nhựa xã	Ông Nghiêm (từ thửa số 168 tờ bản đồ số 38)	Ông Tập (đến số thửa 255 tờ bản đồ số 38)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường nhựa xã	Ông Côn (từ thửa số 84 tờ bản đồ số 38)	Ông Bình (đến số thửa 122 tờ bản đồ số 38)	14.000.000
3	**Khu nhà liền kề TTTM Mường Thanh**			
3.1	Đường nhựa phía Nam	Anh Cảnh (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 39)	Anh Ái (đến số thửa 517 tờ bản đồ số 39)	20.000.000
3.2	Đường nhựa phía sau	Cà Phê Đắng (từ thửa số 469 tờ bản đồ số 39)	Giáp Diễn Thành (đến số thửa 531 tờ bản đồ số 39)	20.000.000
3.3	Đường nhựa Khu nhà liền kề	Dong 2 (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 39)	(đến số thửa 497 tờ bản đồ số 39)	15.000.000
3.4	Đường nhựa trong	Dong 3 (từ thửa số 502 tờ bản đồ số 39)	(đến số thửa 529 tờ bản đồ số 39)	15.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối 1**			
1.1	Đường trục chính	Ông Gia (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 37) (từ thửa số 214 tờ bản đồ số 35)	Ông Nhường (đến số thửa 26 tờ bản đồ số 37) (đến số thửa 197 tờ bản đồ số 35)	10.000.000
1.2	Đường hẻm BT	Ông Liên (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 37) (từ thửa số 209 tờ bản đồ số 35)	Hai bên đường (đến số thửa 8 tờ bản đồ số 37) (đến số thửa 95 tờ bản đồ số 35)	5.000.000
1.3	Đường BT dân cư	Ông Ngọc (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 35)	Ông Hạnh (đến số thửa 68 tờ bản đồ số 35)	5.500.000
1.4	Đường BT dân cư	Anh Phượng (từ thửa số 187 tờ bản đồ số 35)	Ông Hoàn (đến số thửa 105 tờ bản đồ số 35)	7.500.000
1.5	Đường BT dân cư	Bà Châu (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 35) (từ thửa số 74 tờ bản đồ số 36)	Ông Mân (đến số thửa 194 tờ bản đồ số 35) (đến số thửa 234 tờ bản đồ số 36)	6.000.000
1.6	Đường BT dân cư	Ông Kim (từ thửa số 85 tờ bản đồ số 36) (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 35)	Ông Đăc Tuất (đến số thửa 44 tờ bản đồ số 36) (đến số thửa 14 tờ bản đồ số 35)	5.000.000
1.7	Đường BT dân cư	Ông Lập (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 35)	Hết đường cụt (đến số thửa 51 tờ bản đồ số 35)	4.000.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			4.000.000
2	**Khối 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.1	Đường trục chính	Ông Lý (từ thửa số 80 tờ bản đồ số 37)	Bà Dần (đến số thửa 31 tờ bản đồ số 37)	12.000.000
2.2	Đường trục chính	Ông Soa (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 36)	Chị Hậu (đến số thửa 34 tờ bản đồ số 36)	10.000.000
2.3	Đường trục chính	Ngõ Bà Mận (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 37)	Hai bên đường (đến số thửa 235 tờ bản đồ số 37)	5.000.000
2.4	Đường trục chính	Bà Phương Đào (từ thửa số 199 tờ bản đồ số 35)	Anh Quản (đến số thửa 100 tờ bản đồ số 36)	7.500.000
2.5	Đường trục chính	Ông Quản (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 36)	Ông Tính (đến số thửa 141 tờ bản đồ số 36)	5.000.000
2.6	Đường trục chính	Bà Minh (từ thửa số 417 tờ bản đồ số 37)	Anh Hải (đến số thửa 317 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
2.7	Đường trục chính	Bà Minh (từ thửa số 417 tờ bản đồ số 37)	Ông Quỳnh (đến số thửa 619 tờ bản đồ số 37)	12.000.000
2.8	Đường trục chính	Ông Thiết (từ thửa số 172 tờ bản đồ số 37)	Chị Bảy (đến số thửa 630 tờ bản đồ số 37)	15.000.000
2.9	Đường trục chính	Ông Hoàng Vinh (từ thửa số 466 tờ bản đồ số 37)	Chị Thư (đến số thửa 418 tờ bản đồ số 37)	14.000.000
2.10	Đường trục chính	Ông thuỵ (từ thửa số 466 tờ bản đồ số 37)	Ông Tiệm (đến số thửa 418 tờ bản đồ số 37)	15.000.000
2.11	Đường trục chính	Cô Bảy (từ thửa số 204 tờ bản đồ số 37)	Nhà thờ họ Hồ (đến số thửa 183 tờ bản đồ số 37)	12.000.000
2.12	Đường BT dân cư	Anh Toàn Bính (từ thửa số 427 tờ bản đồ số 37)	Bà Lân (đến số thửa 410 tờ bản đồ số 37)	9.000.000
2.13	Đường BT dân cư	Ông Sơn (từ thửa số 357 tờ bản đồ số 37)	Bà Lý (đến số thửa 267 tờ bản đồ số 37)	12.000.000
2.14	Đường BT dân cư	Ông Hồng (từ thửa số 304 tờ bản đồ số 37)	Ông Nhân (đến số thửa 267 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
2.15	Đường BT dân cư	Bà Oanh Tâm (từ thửa số 247 tờ bản đồ số 37)	A Tuấn (đến số thửa 250 tờ bản đồ số 37)	7.500.000
2.16	Đường BT dân cư	Ông Khôi (từ thửa số 174 tờ bản đồ số 37)	Ông Hà và các lô xung quanh (đến số thửa 113 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
2.17	Đường BT dân cư	Anh Long (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 37)	Cô Khương (đến số thửa 624 tờ bản đồ số 37)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.18	Đường BT dân cư	Thầy Thi (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 37)	Ông Vinh (đến số thửa 91 tờ bản đồ số 37)	12.000.000
2.19	Đường BT dân cư	Bà Đức (từ thửa số 261 tờ bản đồ số 37)	Ông Thắng yến (đến số thửa 258 tờ bản đồ số 37)	15.000.000
2.20	Đường BT dân cư	Ông Chiến (từ thửa số 251 tờ bản đồ số 37)	Ông Chính (đến số thửa 198 tờ bản đồ số 37)	9.000.000
2.21	Đường BT dân cư	Ông Thoại (từ thửa số 523 tờ bản đồ số 37)	Sau NHCS (đến số thửa 558 tờ bản đồ số 37)	12.000.000
2.22	Đường BT dân cư	Ông Tam (từ thửa số 488 tờ bản đồ số 37)	Ông Từ (đến số thửa 442 tờ bản đồ số 37)	5.000.000
2.23	Đường BT dân cư	Bà Hà (từ thửa số 454 tờ bản đồ số 37)	Ông Sơn Dài (đến số thửa 458 tờ bản đồ số 37)	4.000.000
2.24	Đường BT dân cư	Bà Hà (từ thửa số 454 tờ bản đồ số 37)	Ông Sơn Dài (đến số thửa 458 tờ bản đồ số 37)	4.000.000
2.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			4.000.000
3	**Khối 3**			
3.1	Đường trục chính	Ông Khoa (từ thửa số 30 tờ bản đồ số 38)	Ông Hùng (đến số thửa 38 tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.2	Đường trục chính	Ông Điền (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 38)	Ông Tư (đến số thửa 48 tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.3	Đường trục chính	Ông Thể (từ thửa số 526 tờ bản đồ số 37) (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 38)	Bà Tỵ (đến số thửa 525 tờ bản đồ số 37) (đến số thửa 40 tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.4	Đường trục chính	Ngân hàng chính sách (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 38)	Bà Nương (đến số thửa 409 tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.5	Đường trục chính	Anh Cảnh (từ thửa số 59 tờ bản đồ số 38)	Anh Ái (đến số thửa 80 tờ bản đồ số 38)	20.000.000
3.6	Đường trục chính	Ông Khiêm (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 39)	Ông Do (đến số thửa 26 tờ bản đồ số 39)	16.000.000
3.7	Đường trục chính	Ông Chuẩn (từ thửa số 526 tờ bản đồ số 37) (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 38)	Bà Tỵ (đến số thửa 525 tờ bản đồ số 37) (đến số thửa 40 tờ bản đồ số 38)	20.000.000
3.8	Đường trục chính	Ông Sơn (từ thửa số 331 tờ bản đồ số 38)	Bà Đạt (đến số thửa 272 tờ bản đồ số 38)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Đường trục chính	Ông Do (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 39) (từ thửa số 307 tờ bản đồ số 38)	Ông Hoà Cương (đến số thửa 24 tờ bản đồ số 39) (đến số thửa 399 tờ bản đồ số 38)	18.000.000
3.10	Đường trục chính	Ông Bà Lưu (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 38)	Ông Duệ (đến số thửa 263 tờ bản đồ số 38)	20.000.000
3.11	Đường trục chính	Ông Tính (từ thửa số 222 tờ bản đồ số 38)	Bà Hồng (đến số thửa 185 tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.12	Đường trục chính	Bà Ngơi (từ thửa số 152 tờ bản đồ số 38)	Ông Thảo (đến số thửa 130 tờ bản đồ số 38)	16.000.000
3.13	Đường trục chính	Các lô phía sau (từ thửa số 151 tờ bản đồ số 38)	 (đến số thửa 428 tờ bản đồ số 38)	12.000.000
3.14	Đường trục chính	Ông Việt (từ thửa số 128 tờ bản đồ số 38)	Ông Tập (đến số thửa 255 tờ bản đồ số 38)	14.000.000
3.15	Đường trục chính	Sau thi hành án (từ thửa số 54 tờ bản đồ số 39) (từ thửa số 352 tờ bản đồ số 38)	Sau toà án (đến số thửa 51 tờ bản đồ số 39) (đến số thửa 354 tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.16	Đường trục chính	Bà Mai (từ thửa số 157 tờ bản đồ số 38)	Ông Chưởng (đến số thửa 162 tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.17	Đường BT dân cư	Bà Nguyệt (từ thửa số 83 tờ bản đồ số 38)	Bà Nhị (đến số thửa 47 tờ bản đồ số 38)	7.500.000
3.18	Đường BT dân cư	Ông Côn (từ thửa số 84 tờ bản đồ số 38)	Ông Bình (đến số thửa 122 tờ bản đồ số 38)	14.000.000
3.19	Đường BT dân cư	Lô 1 (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 38)	Lô 10 (đến số thửa 102 tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.20	Đường BT dân cư	Bà Bình (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 38)	Ông Nhâm (đến số thửa 58 tờ bản đồ số 38)	7.500.000
3.21	Đường BT dân cư	Lô 28 (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 38)	Lô 29 (đến số thửa 98 tờ bản đồ số 38)	6.500.000
3.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			6.000.000
4	**Khối 4**			
4.1	Đường trục chính	Sau trạm công an (từ thửa số 117 tờ bản đồ số 39)	Ông Quý Vân (đến số thửa 560 tờ bản đồ số 39)	14.000.000
4.2	Đường trục chính	Anh Tuấn Ánh (từ thửa số 260 tờ bản đồ số 39)	Ông Nhuyến (đến số thửa 259 tờ bản đồ số 39)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường trục chính	Giáp Quốc lộ 1A (từ thửa số 531 tờ bản đồ số 39)	Cuối đường (đến số thửa 568 tờ bản đồ số 39)	15.000.000
4.4	Đường trục chính	Bà Hoài Thân (từ thửa số 307 tờ bản đồ số 39) (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 40)	Ông Đức Hằng (đến số thửa 437 tờ bản đồ số 39)	15.000.000
4.5	Đường trục chính	Chị Hằng Quý (từ thửa số 265 tờ bản đồ số 39) (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 40)	Thầy Loan (đến số thửa 296 tờ bản đồ số 39) (đến số thửa 20 tờ bản đồ số 40)	12.000.000
4.6	Đường trục chính	Bà Hà (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 40) (từ thửa số 389 tờ bản đồ số 39)	Ông Việt (đến số thửa 18 tờ bản đồ số 40)	7.500.000
4.7	Đường trục chính	Ông Cường (từ thửa số 172 tờ bản đồ số 39)	Ông Nghị (đến số thửa 249 tờ bản đồ số 39)	9.000.000
4.8	Đường trục chính	Ông Thân (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 39)	Nhà thờ Xuân Phong (đến số thửa 322 tờ bản đồ số 39)	14.000.000
4.9	Đường BT dân cư	Ông Dĩnh (từ thửa số 324 tờ bản đồ số 39)	NVH Khối 4 (đến số thửa 430 tờ bản đồ số 39)	12.000.000
4.10	Đường BT dân cư	Ông Toàn Hà (từ thửa số 448 tờ bản đồ số 39) (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 40)	Thầy Loan (đến số thửa 571 tờ bản đồ số 39) (đến số thửa 14 tờ bản đồ số 40)	9.000.000
4.11	Đường BT dân cư	Anh Thắng (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 40)	Bà Tuyết (đến số thửa 39 tờ bản đồ số 6)	12.000.000
4.12	Đường BT dân cư	Ngõ hẻm (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 6)	Ông Việt (đến số thửa 101 tờ bản đồ số 6)	7.500.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			6.000.000
5	**Khối 5**			
5.1	Đường trục chính	Ông Xuyến (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 6)	Ông Thịnh (đến số thửa 131 tờ bản đồ số 40)	14.000.000
5.2	Đường trục chính	Ông Đồng (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 40)	Cô Hoài (đến số thửa 72 tờ bản đồ số 40)	12.000.000
5.3	Đường trục chính	Cô Sáu (từ thửa số 196 tờ bản đồ số 40)	Thầy Châu (đến số thửa 420 tờ bản đồ số 40)	9.000.000
5.4	Đường BT dân cư	Ông Châu (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 40)	Ông Thâm (đến số thửa 261 tờ bản đồ số 40)	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường BT dân cư	Ông Danh (từ thửa số 85 tờ bản đồ số 40)	Thầy Can (đến số thửa 208 tờ bản đồ số 40)	9.000.000
5.6	Đường BT dân cư	Ông Cần (từ thửa số 323 tờ bản đồ số 40)	Thầy Hoà (đến số thửa 322 tờ bản đồ số 40)	8.500.000
5.7	Đường BT dân cư	Giáp cấp 2 (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 40)	Ông Giáp (đến số thửa 169 tờ bản đồ số 40)	15.000.000
5.8	Đường BT dân cư	Cà phê Cong ter ner (từ thửa số 222 tờ bản đồ số 40)	Chè Thái Lan (đến số thửa 239 tờ bản đồ số 40)	16.000.000
5.9	Đường BT dân cư	Bà Thuận (từ thửa số 248 tờ bản đồ số 40)	Thầy Cận (đến số thửa 403 tờ bản đồ số 40)	9.000.000
5.10	Đường BT dân cư	Thầy Cận (từ thửa số 290 tờ bản đồ số 40)	Bà Hoàng (đến số thửa 413 tờ bản đồ số 40)	9.000.000
5.11	Đường BT dân cư	Ông Chuyên (từ thửa số 341 tờ bản đồ số 40)	Cô Nguyên (đến số thửa 345 tờ bản đồ số 40)	12.000.000
5.12	Đường BT dân cư	NVH Khối 6 (từ thửa số 291 tờ bản đồ số 40)	Chị Vinh (đến số thửa 424 tờ bản đồ số 40)	8.500.000
5.13	Đường BT dân cư	Bà Hoà (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 41)	Ông Thâm (đến số thửa 64 tờ bản đồ số 41)	8.500.000
5.14	Đường BT dân cư	Cô Thu (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 41)	Cô Hường (đến số thửa 28 tờ bản đồ số 41)	8.500.000
5.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			7.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Diễn Châu cũ			4.000.000
C	**XÃ DIỄN HOA (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**			
1.1	Chợ chùa đi Nhân Thành (Bắc đường)	Nhà Hà Văn Vân xóm Phượng lịch 1 Thửa 212 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	Cao Thị Thủy, Xóm Phượng Lịch 1 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 85) (Tờ bản đồ số 9 cũ)	7.000.000
1.2	Chợ chùa đi Nhân Thành (Nam đường)	Nhà Cao Thị Diên xóm Phượng lịch 1 Thửa 262 tờ bản đồ số 86) (tờ bản đồ số 10 cũ)	Nguyễn Hữu Phước, Xóm 1 (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 85) (Tờ bản đồ số 9 cũ)	7.000.000
1.3	Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 1)	Nhà Bà Hòe, Xóm Phượng Lịch 1 (từ thửa số 313, tờ 86) (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Trần Văn Sơn Xóm Trung Trường (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 90), (Tờ bản đồ số 12 cũ)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 2)	Nhà ông Cao Phúc (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 94) (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Phan Ngọc Quyến (đến thửa số 323, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 13 cũ)	4.500.000
1.5	Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 3)	Nhà Cao Xuân Mạnh (Từ thửa 173 tờ bản đồ số 93; tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Nguyễn Trọng Quang (Thửa 161 tờ bản đồ số 93; tờ bản đồ số 13 cũ)	4.500.000
1.6	Đường Tàu Đi Diễn Hanh	Đường Tàu (Từ thửa 103 tờ bản đồ số 54; Tờ bản đồ số 4 cũ)	Đến ông Phan Kim Hồng thửa 105 tờ bản đồ số 54; (Tờ bản đồ số 4 cũ)	4.500.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường liên thôn	Từ Cao Xuân Công (Từ thửa 298 tờ bản đồ số 86; tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến Cao Trương Thiện (đến thửa 202 tờ bản đồ số 86; tờ bản đồ số 10 cũ)	4.500.000
2.2	Đường liên thôn	Từ Cao Văn Mạnh (từ thửa 232 tờ bản đồ số 90; tờ bản đồ số 12 cũ)	Đến Phạm Văn Cẩn (Thửa 297 tờ bản đồ số 90; tờ bản đồ số 12 cũ)	4.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Phượng Lịch 1**			
1.1	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 1	Cao Manh Tuấn (Từ thửa 129 tờ bản đồ số 85 ; tờ bản đồ số 9 cũ.	Ngô Đình Ba (Thửa 38 tờ bản đồ số 85 ; tờ bản đồ số 9 cũ.)	2.500.000
1.2	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 1	Cao Thanh Vân (Từ thửa 234 tờ bản đồ số 86 tờ bản đồ số 10 cũ)	Vũ Xuân Hồng (Thửa 1 tờ bản đồ số 85 tờ bản đồ số 9 cũ)	3.000.000
1.3	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 1	Cao Lan (Từ thửa 1923 tờ bản đồ số 86; tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến Cao Ngọc Năm (Thửa 84 tờ bản đồ số 86; (bản đồ số 10 cũ)	3.000.000
1.4	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 1	Ông Cao Hiếu (Thửa 214 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số10 cũ)	Ông Vũ Văn Hoàng (Thửa 153 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	2.500.000
1.5	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 1	Từ ông Cao Thanh Minh (Thửa 187 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến ông Vũ Văn Thu (thửa 24 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	3.000.000
1.6	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 1 các tuyến còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 85; 86; 89 (Tờ bản đồ số 9; tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11 cũ)			2.000.000
2	**Xóm Phượng Lịch 2**			
2.1	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 2	Từ nhà ông Cao Thanh Vệ (Thửa 283 tờ bản đồ số 86 ; tờ bản đồ số 10 cũ)	Nhà ông Nguyễn Quốc Khánh (Thửa 483 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	3.000.000
2.2	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 2	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (Thửa 269 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến Nguyễn Xuân Mậu (Thửa 496 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)	3.000.000
2.3	Đường GTNT xóm Phượng Lịch 2 các tuyến còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 86; 87; 90; và 93 (tờ bản đồ số 10; 11; 12 và 13 cũ)			2.000.000
3	Xóm Trung Trường các thửa đất còn lại nằm trong khu dân cư tờ bản đồ số 54; 57; 89; 90;93 và 94 (Tờ bản đồ số 4; 7; 11; 12; 13; 14 cũ)			2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hoa cũ			2.000.000
IV	**Khu quy hoạch đấu giá, tái định cư, giao đất không qua đấu giá (theo quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 28/4 /2022**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường QH 27m	L-1	L-6	7.000.000
2	Đường QH 9m	L-7	L12	3.500.000
V	Khu quy hoạch đấu giágiao đất không qua đấu giá Vùng Đìa Trung (nam chợ chiều) xã Diễn Hoa cũ)	Thửa 833; 834; 743; 849; 853 tờ 75	Xóm Trung Trường	4.000.000
D	**XÃ DIỄN PHÚC (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7A**	**Đoạn tiếp giáp xã Diễn Thành**	**đến Cầu Đậu**	
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới là DC 96) (Tờ bản đồ mới là DC 96)	22.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số 534, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	đến thửa số 387, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	18.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số 591, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	đến thửa số 433, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	18.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số 386, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	đến thửa số 698, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	18.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số 434, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	đến thửa số 393, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)	18.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ Bưu điện văn hóa xã (thửa số 1215, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	đến Mương tưới Tràng Thân (thửa số 1243, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	22.000.000
2	**Đường huyện**	Từ Quốc lộ 7A	Tiếp giáp Diễn Tân	
2.1	Đường 205	Từ thửa số 120, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC 103)	đến thửa số 49, tờ bản đồ số 19 (Tờ bản đồ mới là DC 106)	7.200.000
2.2	Đường An Phúc	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC 103)	đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19 bản đồ số mới là DC 106)	7.200.000
2.3	Đường An Phúc	Từ Quốc lộ 7A	Trường Mầm Non Diễn Phúc	
2.4	Đường An Phúc	Từ thửa số 415, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	đến thửa số 812 tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	7.200.000
3	**Đường liên xã**			
3.1	Đường liên xã	Từ Trụ sở UBND xã Diễn Phúc thửa số 18, tờ bản đồ số 11 (Tờ bản đồ mới là DC 98)	đến Chợ Tân Minh thửa số 69 tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)	5.500.000
3.2	Đường liên xã	Từ Quốc lộ 7A thửa số 18, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)	Đến Trụ sở UBND xã Diễn Phúc thửa số 408 tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường liên xã	Từ Giáp Diễn Thành -Nhà nuôi dưỡng TB Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 15 (Tờ bản đồ mới là DC 102)	Đến Nhà Văn Hóa Tân Minh thửa số 107 tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)	5.500.000
II	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tân Đoài**			
1.1	Đường nội thôn	Từ Mộ Bà Cô Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)	đến Nhà Bà Mận Sinh đến thửa số 86 tờ bản đồ số 18 (Tờ bản đồ mới là DC 105)	6.000.000
1.2	Đường nội thôn	Phạm Hồng Tính (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 18 (Tờ bản đồ mới là DC 105)	4.500.000
1.3	Các tuyến đường còn lại trong xóm (Tuyến đường <3m)	Từ Đầu xóm Tân Đoài	Đến cuối xóm Tân Đoài	4.000.000
1.4	Khu giao đất Vùng Cồn Chàng (Tuyến đường 5-7m)	Từ nhà Cao Bá Lam (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)	Đến nhà Đặng Văn Phát (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)	5.500.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Đoài			4.000.000
2	**Xóm Tân Minh**			
2.1	Đường nội thôn	Từ Nguyễn Hồng Châu (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)	Đến Nguyễn Danh Hùng (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 12 (Tờ ản đồ mới là DC 99)	5.500.000
2.2	Đường nội thôn	Tà nhà Cao Thị Hoài Nam (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)	đến nhà Nguyễn Kim Toàn (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)	5.000.000
2.3	Đường nội thôn	Tà nhà Trần Đăng Khoa (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)	đến nhà Phạm Xuân Diện (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15 (Tờ ản đồ mới là DC 102)	5.500.000
2.4	Các tuyến đường còn lại trong xóm (Tuyến đường <3m)	Từ Đầu xóm Tân Minh	Đến cuối xóm Tân Minh	4.000.000
2.5	Khu giao đất Vùng Ruộng Đông	Từ nhà Nguyễn Thành Luân (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)	Đến nhà Lâm Thương Thương (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15 (Tờ bản đồ mới là DC 102)	8.000.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Minh			4.000.000
3	**Xóm Tràng Thân**			
3.1	Đường nội thôn	Từ đường An Phúc (Từ thửa số 393, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	Đến Cao Xuân Hảo (đến thửa số 415 tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.2	Đường nội thôn	Từ nhà Nguyễn Kim Bình (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	đến nhà Phạm Thị Thủy (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	5.000.000
3.3	Đường nội thôn	Từ nhà Cao Thị Tươi (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	đến nhà Nguyễn Trung Cơ (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	5.000.000
3.4	Đường nội thôn	Từ nhà Cao Thanh Hà (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	đến nhà Phạm Xuân Tùng (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	5.000.000
3.5	Đường nội thôn	Từ nhà Nguyễn Trung Nhiên (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	đến nhà Nguyễn Chí Cường (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	5.000.000
3.6	Đường nội thôn	Từ nhà Lê Thị Thục (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	đến nhà Vũ Khắc Điệp (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	5.000.000
3.7	Các tuyến đường còn lại trong xóm (Tuyến đường <3m)	Từ Đầu xóm Tràng Thân	Đến cuối xóm Tràng Thân	4.000.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Thân			4.000.000
4	**Xóm Yên Xuân**			
4.1	Đường Nội Thôn	Từ Quốc lộ 7A (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	Đến Bệnh viện Diễn Châu (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	8.000.000
4.2	Đường nội thôn	Từ Quốc lộ 7 (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới là DC 96)	đến nhà Phan Thị Bình (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới là DC 96)	5.000.000
4.3	Đường nội thôn	Từ Quốc lộ 7 (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	đến nhà Cao Thị Thu Ba (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)	5.000.000
4.4	Các tuyến đường còn lại trong xóm còn lại (Tuyến đường <3m)	Từ Đầu xóm Yên Xuân	Đến cuối xóm Yên Xuân	3.500.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Xuân			3.500.000
5	**Xóm Phúc Thiêm**			
5.1	Đường nội thôn	Từ nhà Nguyễn Thị An (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)	đến nhà Nguyễn Hồng Sơn (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ mới là DC 104)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyễn (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ mới là DC 104)	đến nhà Cao Xuân Tứ (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ mới là DC 104)	5.000.000
5.3	Các tuyến đường còn lại trong xóm (Tuyến đường <3m)	Từ Đầu xóm Phúc Thiêm	Đến cuối xóm Phúc Thiêm	3.500.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Thiêm			3.500.000
6	**Xóm Phúc Nguyên**			
6.1	Đường nội thôn	từ đầu làng Phúc Nguyên thửa đất số 159, tờ bản đồ số 8 (Tờ bản đồ mới là DC 95)	đến Nhà Văn Hóa Phúc Nguyên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8 (Tờ bản đồ mới là DC 95)	4.500.000
6.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Nguyên			3.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Phúc cũ			3.500.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)**			
1	Đất đấu giá vùng trước Rộc. Đường QH 6m	Từ nhà Trần Xuân Hồng (từ thửa số 559,609, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	Đến nhà Nguyễn Văn Hạ (đến thửa số 114,148, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)	7.000.000
2	Khu giao đất đấu giá vùng xóm 2 và xóm Tràng Thân.	từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	đến thửa số 1203, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	8.000.000
3	Khu giao đất định giá vùng xóm 2 và xóm Tràng Thân.	từ thửa số 1204 tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	đến thửa số 1212 tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	7.000.000
4	Khu đấu giá xóm Tràng Thân (trường Mầm Non mới). Đường QH 13.5m	từ thửa số 1258, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	đến thửa số 1318, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)	8.000.000
5	QL7A dong 1 khu giao đất Vùng trường Mầm Non mới .	Từ Bưu điện văn hóa xã đến chân cầu vượt đường sắt (Từ Lô A01 đến lô A19)		22.000.000
6	Khu đấu giá Vùng Bờ Giá (các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám QL7)	Từ thửa số 423, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)	đến thửa số 766, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	7.000.000
7	Khu đấu giá Vùng Rộc Thum (các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám QL7)	Từ thửa số 783, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	đến thửa số 819, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)	7.000.000
8		Từ thửa số 465, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)	đến thửa số 509, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Khu giao đất Vùng Ruộng Mặt (các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám đường 205)	Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC103)	đến thửa số 119, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC103)	5.500.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	QL7A dong 1 khu giao đất xóm 2-Tràng Thân	Từ Bưu điện văn hóa xã đến chân cầu vượt đường sắt (Từ lô CL01, đến lô CL19)		22.000.000
2	Khu giao đất vùng Lạch dừa xóm Phúc Thiêm (Tuyến đường 205)	Gồm Lô D01, D02, D03, D04, B27, B28, B29, B30, B 31		8.000.000
3	Khu giao đất vùng Lạch dừa xóm Phúc Thiêm (Tuyến đường 18m)	Gồm lô A01, A02, A03, từ lô B01 đến lô B13, từ lô D05 đến lô D16		7.000.000
4	Khu giao đất vùng Lạch dừa xóm Phúc Thiêm (Tuyến đường < 13m)	Từ lô B14 đến lô B26; từ lô C01 đến lô C15 và từ lô A04 đến A17		6.000.000
5	Khu giao đất ở xóm Phúc Nguyên			6.000.000
E	**XÃ DIỄN NGỌC (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)**			
I	**Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu**			
1	Đường Quốc lộ 1A	Cầu Diễn Thủy (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 77)	Bà Đào Thị Thủy (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 77)	20.000.000
2	Đường Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Xuân Tuấn (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 81)	Ông Vũ Lê Hồng (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 81)	20.000.000
3	Đường Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 80 tờ bản đồ số 81)	Ông Vũ Đức Thủy (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 81)	22.000.000
4	Đường Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Xuân Anh (từ thửa số 231 tờ bản đồ số 52)	BCS - UBND (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 52)	22.000.000
5	Đường Quốc lộ 1A	Ông Lê Minh Hồng (từ thửa số 179 tờ bản đồ số 87)	Ông Vũ Thế Thiết (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 87)	22.000.000
6	Đường Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Ngọc Tam (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 91)	Ông Ngô Đức Hoành (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 91)	22.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường Ngọc - Bích ĐH 250	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa 484, tờ bản đồ số 71)	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa đất 524, tờ bản đồ số 71)	20.000.000
2	Đường Ngọc - Bích ĐH 250	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa 3, tờ bản đồ số 77)	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa đất 69, tờ bản đồ số 77)	20.000.000
3	Đường Ngọc - Bích ĐH 250	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa 83, ttờ bản đồ số 78)	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa đất 131, ttờ bản đồ số 78)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Ngọc - Bích ĐH 250	UBND xã (thửa 88, tờ bản đồ số 77)	Ông Phạm Hồng Lĩnh (thửa đất 128 , tờ bản đồ số 77)	20.000.000
5	Đường Ngọc - Bích ĐH 251	Ông Vũ Lê Thanh (thửa 143 , ttờ bản đồ số 78)	Ông Vũ Lê Chiến (thửa đất 183 , tờ bản đồ số 78)	20.000.000
6	Đường Ngọc - Bích ĐH 252	Cầu Diễn Ngọc (Ông Tuất) (thửa 189 , ttờ bản đồ số 78)	Giáp Diễn Bích (Ông Hồng) (thửa đất 176, tờ bản đồ số 72)	10.000.000
7	Đường Ngọc - Hoa ĐH 263	UBND xã (NVH ngọc tân cũ) (thửa 499, tờ bản đồ số 52)	Ông Thái (Cầu Diễn Hoa) (thửa 514, tờ bản đồ số 52)	10.000.000
III	**Đường xã**			
1	Đường trục xã	Nhà hàng Tân Cảng (Thửa số 111 tờ bản đồ số 91)	Ông Đậu Trọng Niêm (Thửa số 100 tờ bản đồ số 91)	10.000.000
2	Đường trục xã	Ông Trần Văn Công (Thửa số 85 tờ bản đồ số 91)	Ông Cao Đức Chính (Thửa số 4 tờ bản đồ số 91)	6.000.000
3	Đường trục xã	Ông Đặng Văn Xuân (Thửa số 205 tờ bản đồ số 87)	Ông Nguyễn Văn Thu (Thửa số 233 tờ bản đồ số 87)	6.000.000
4	Đường trục xã	Ông Đậu Xuân Hùng (Thửa số 381 tờ bản đồ số 82)	Trường Mầm non (Thửa số 308 tờ bản đồ số 82)	6.000.000
5	Đường trục xã	Ông Lương Công Sỹ, (Thửa số 257 tờ bản đồ số 82)	Ông Hà Anh Tuấn (Thửa số 9 tờ bản đồ số 82)	7.000.000
6	Đường trục xã	Bà Trần Thị Ba (Thửa số 540 tờ bản đồ số 78)	Ông Nguyễn Văn Duệ (Thửa số 204 tờ bản đồ số 78)	7.000.000
7	Đường trục xã	Bà Lương Thị Hằng (Thửa số 153 tờ bản đồ số 78)	Ông Nguyễn Duy Tân (Thửa số 188 tờ bản đồ số 78)	4.000.000
8	Đường trục xã	Ông Vũ Văn Nguyên (Thửa số 183 tờ bản đồ số 79)	Giáp Diễn Bích (Ông Giang) (Thửa số 20 tờ bản đồ số 79)	4.000.000
9	Đường trục xã	Trường Tiểu Học (Thửa số 260 tờ bản đồ số 82)	Ông Nguyễn Văn Ba (Thửa 248, tờ bản đồ số 82)	6.000.000
10	Đường trục xã	Ông Lê Hồng Sơn (Thửa số 451 tờ bản đồ số 83)	Ngã 3 xóm Tây Lộc (Ông Chiêu) (Thửa 443, tờ bản đồ số 83)	6.000.000
11	Đường trục xã	Ông Cao Khắc Tân (Thửa số 62 tờ bản đồ số 91)	NVH Yên Quang (Thửa số 101 tờ bản đồ số 92)	7.000.000
12	Đường trục xã	Bến cá Yên Quang (bà Phương) (Thửa số 110 tờ bản đồ số 92)	Ông Phạm Văn Bằng (Thửa số 7 tờ bản đồ số 92)	6.000.000
13	Đường trục xã	Bà Cao Thị Thoa (Thửa số 456 tờ bản đồ số 88)	Ông Đậu Trọng Công (Thửa số 139 tờ bản đồ số 88)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14	Đường trục xã	Ông Nguyễn Xuân Mười (Thửa 129 tờ bản đồ số 88)	Trụ sở UBND xã (Thửa số 56 tờ bản đồ số 88)	6.000.000
15	Đường trục xã	Ông Nguyễn Thanh Sơn (Thửa 53 tờ bản đồ số 88)	Ông Đặng Thanh Tân (Thửa số 8 tờ bản đồ số 88)	6.000.000
16	Đường trục xã	Bà Thái Thị Nghi (Thửa số 665 tờ bản đồ số 83)	Ông Hoàng Văn Lý (Thửa số 16 tờ bản đồ số 83)	6.000.000
17	Đường trục xã	Bà Vũ Thị Hoa (Thửa số 757 tờ bản đồ số 79)	Ngã 4 bến đò Hải Lý (Ông Trực) (Thửa số 286 tờ bản đồ số 79)	6.000.000
18	Đường trục xã	Ông Ngô Thành Công (Thửa 717 tờ bản đồ số 52)	Ông Đậu Xuân Hùng (Thửa 376 tờ bản đồ số 52)	7.000.000
19	Đường trục xã	Ông Đậu Trọng Thân (Thửa 89 tờ bản đồ số 87)	Ông Trương Văn Dũng (Thửa 112 tờ bản đồ số 87)	6.000.000
20	Đường trục xã	Ông Nguyễn Thành Luân (Thửa 108 tờ bản đồ số 88)	Ông Đậu Ngọc Thuyên (Thửa 137 tờ bản đồ số 88)	6.000.000
21	Đường trục xã	Ông Nguyễn Văn Hưng (Thửa 204 tờ bản đồ số 87)	Nhà hàng Tân Cảng (Thửa 111 tờ bản đồ số 91)	7.000.000
22	Đường trục xã	Ông Vũ Duy Tân (Thửa 414 tờ bản đồ số 77)	Ông Bùi Đăng Toàn (Thửa 247 ttờ bản đồ số 78)	4.500.000
23	Đường trục xã	Ông Đặng Xuân Thủy (Thửa 210 tờ bản đồ số 78)	Bà Nguyễn Thị Nga (Thửa 331 ttờ bản đồ số 78)	4.500.000
24	Đường trục xã	Ông Nguyễn Xuân Hùng (Thửa 58 tờ bản đồ số 88)	Cảng cá Lạch vạn (Thửa 554 tờ bản đồ số 83)	4.500.000
25	Đường trục xã	Ông Nguyễn Văn Tý (Thửa 223 tờ bản đồ số 78)	Ông Nguyễn Tiến Dần (Thửa 209 tờ bản đồ số 78)	4.500.000
26	Đường trục xã	Ông Nguyễn Xuân Ngọ (Thửa 227 tờ bản đồ số 79)	Ông Nguyễn Văn Ba (Thửa 239 tờ bản đồ số 79)	4.500.000
27	Đường trục xã	Ông Hoàng Văn Ngọc (Thửa 325 tờ bản đồ số 78)	Ông Đào Văn Toàn (Thửa 533 tờ bản đồ số 78)	4.000.000
28	Đường trục xã	Ông Nguyễn Văn Tiến (Thửa 2 tờ bản đồ số 82)	Bà Phan Thị Hiên (Thửa 143 tờ bản đồ số 82)	4.000.000
29	Đường trục xã	Bà Phùng Thị Lan (Thửa 88 tờ bản đồ số 81)	Ông Lương Thế Vinh (Thửa 109 tờ bản đồ số 81)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30	Đường trục xã	Hồ Xuân Thủy (Thửa 111 tờ bản đồ số 81)	Đậu VĂn Tân (Thửa 59 tờ bản đồ số 52)	4.000.000
31	Đường trục xã	Từ khu đô thị Hải Vân (Thửa 484 tờ bản đồ số 71)	Giáp xã Diễn Kỷ (Thửa 11 ttờ bản đồ số 48)	4.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Yên Quang**			
1.1	Đường trục chính	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 88)	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 87)	3.500.000
1.2	Đường trục chính	Đậu Trọng Niêm (từ thửa số 301 tờ bản đồ số 87)	Cao Thanh Thuỵ (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 88)	3.500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Quang			3.000.000
2	**Khu vực dân cư xóm Ngọc Minh**			
2.1	Đường trục chính	Thái Doãn Ánh (từ thửa số 359 tờ bản đồ số 88)	Nguyễn Văn Thuỷ (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 88)	3.500.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Minh			3.000.000
3	**Khu vực dân cư xóm Ngọc Văn**			
3.1	Trục chính xóm	Đậu Tuấn Hường (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 87)	Lương Anh Nghị (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 82)	3.500.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Văn			3.000.000
4	**Khu vực dân cư xóm Tây Lộc**			
4.1	Đường trục chính	Ông Lê Văn Long (Thửa 377 tờ bản đồ số 83)	Ông Nguyễn Văn Chính (Thửa 666 tờ bản đồ số 79)	3.000.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tây Lộc			3.000.000
5	**Khu vực dân cư xóm Đông Lộc**			
5.1	Đường trục chính	Ông Lê Sỹ Vinh (Thửa 217 tờ bản đồ số 83)	Ông Phan Văn Quảng (Thửa 340 tờ bản đồ số 83)	4.500.000
5.2	Đường trục chính	Ông Lại Văn Bảy (Thửa 90 tờ bản đồ số 83)	Ông Nguyễn Đức Thành (Thửa 5 tờ bản đồ số 84)	3.500.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Lộc			3.000.000
6	**Khu vực dân cư xóm Trường Tiến**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.1	Đường trục chính	Ông Vũ Văn Lực (Thửa 277 tờ bản đồ số 78)	Ông Đào Xuân Hạ (Thửa 544 tờ bản đồ số 78)	3.000.000
6.2	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Sáu (Thửa 387 tờ bản đồ số 82)	Ông Lương Xuân Thủy (Thửa 240 tờ bản đồ số 82)	3.000.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trường Tiến			2.500.000
7	**Khu vực dân cư xóm Trung Yên**			
7.1	Đường trục chính	Bà Đậu Thị Đông (Thửa 250 tờ bản đồ số 77)	Bà Nguyễn Thị Vy (Thửa 68 tờ bản đồ số 81)	4.000.000
7.2	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Tiến (Thửa 69, tờ bản đồ số 81)	Ông Trần Quốc Đăng (Thửa 269 tờ bản đồ số 82)	4.000.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Yên			3.000.000
8	**Khu vực dân cư xóm Nam Thịnh**			
8.1	Đường trục chính	Ngô Thị Phan (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 79)	Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 593, tờ bản đồ số 79)	3.000.000
8.2	Đường liên xóm	Vũ Thị Nụ (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 78)	Trần Công An (từ thửa số 373, tờ bản đồ số 78)	3.000.000
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trường Tiến			2.500.000
9	**Khu vực dân cư xóm Yên Thịnh**			
9.1	Đường trục chính	Bà Ngô Thị Phương (Thửa 259 tờ bản đồ số 79)	Ông Nguyễn Tiến Dũng (Thửa 384 tờ bản đồ số 79)	3.500.000
9.2	Đường trục chính	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 491, tờ bản đồ số 79)	Trần Thị Đông (từ thửa số 631, tờ bản đồ số 79)	3.000.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Thịnh			3.000.000
10	**Khu vực dân cư xóm Trung Hồng**			
10.1	Đường GTNT	Ông Lê Hải Thìn (Thửa 132 tờ bản đồ số 78)	Ông Nguyễn Văn Mân (Thửa 57 tờ bản đồ số 78)	3.000.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Hồng			3.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Ngọc cũ			2.500.000
VI	**Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Hải Vân (Khu đô thị Hải Vân)**			
1	Đường Ngọc - Bích ĐH 250	Tất cả các thửa bám Đường Ngọc - Bích ĐH 250		20.000.000
2	Đường QH 24 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 24m		13.500.000
3	Đường QH 18 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 18m		12.000.000
4	Đường QH 17 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 17m		11.800.000
5	Đường QH 16,5 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 16,5m		11.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường QH 16 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 16m		11.500.000
7	Đường QH 15 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 15m		11.300.000
8	Đường QH 14 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 14m		11.000.000
9	Đường QH 13 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 13m		10.800.000
10	Đường QH 12 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 12m		10.500.000
11	Đường QH 11 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 11m		10.000.000
12	Đường QH 9 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 9m		9.500.000
13	Đường QH 7 m	Tất cả các thửa bám Đường QH 7m		8.500.000
VII	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Thịnh, xã Diễn Ngọc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 và điều chỉnh tại Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 10/10/20241)**			
1.1	Vùng quy hoạch xóm Yên Thịnh	Đường quy hoạch 24 m (từ lô số 01 tờ bản đồ số 79)	Đường quy hoạch 24 m (đến lô số 11 tờ bản đồ số 79)	8.000.000
1.2	Vùng quy hoạch xóm Yên Thịnh	Đường quy hoạch 9 m (từ lô số 12 tờ bản đồ số 79)	Đường quy hoạch 9 m (đến lô số 22 tờ bản đồ số 79)	6.000.000
F	**XÃ DIỄN BÍCH (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)**			
I	**XÓM HẢI ĐÔNG**			
1	Phía Bắc đường nhựa	Từ Phạm Hồng Phong (từ thửa 386, tờ bản đồ số 74)	đến ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 504, tờ bản đồ số 74)	5.000.000
2	Dọc 2 bên đường đường nhựa	Từ Vũ Quang Truyền (từ thửa 406, tờ bản đồ số 74)	đến ông Hoàng Minh Tuấn (thửa 191, tờ bản đồ số 74)	5.000.000
3	Từ ngã Tư bà Nguyễn	Từ ngã Tư bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa 177, tờ bản đồ số 74)	đến ông Tô Văn Mạnh (thửa 248, tờ bản đồ số 74)	2.500.000
4		Từ Nhà ông Nguyễn Hồng Mão (từ thửa 474, tờ bản đồ số 74)	đến bà Đinh Thị Quế (thửa 481, tờ bản đồ số 74)	2.000.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Đông			2.000.000
II	**XÓM HẢI NAM**			
1	Trục đường nhựa	Từ ông Cao Văn Hưng (từ thửa 598, tờ bản đồ số 74)	đến bà Nguyễn Thị Lực (thửa 477, tờ bản đồ số 74)	5.000.000
2	Dọc bên 2 đường xóm Hải Nam	Từ ông Hoàng Văn Trường (từ thửa 869, tờ bản đồ số 74)	đến ông Hoàng Văn Quang thửa 723, tờ bản đồ số 74) đi đến Nguyễn Thị Cơ và điểm cuối là bà Nguyễn Thị Lực	5.000.000
3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Nam			2.000.000
III	**XÓM HẢI TRUNG**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường 250 phía đông	Từ ông Nguyễn Lê Hồng dọc trục đường liên xã (từ thửa 262, tờ bản đồ số 73)	đến nhà ông Đậu Tuấn Năm (thửa 17, tờ bản đồ số 73)	7.000.000
2	Đường 250 phía tây	Từ ông Vũ Thế Đức (từ thửa 261, tờ bản đồ số 73)	đến ông Đậu Tuấn Mậu (thửa 20, tờ bản đồ số 73)	7.000.000
3		Từ nghĩa trang liệt Sỹ (từ thửa 8, tờ bản đồ số 73)	đến Ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 8, tờ bản đồ số 73)	4.500.000
4	Phía Bắc đường nhựa	Trục đường giao thông nông thông từ Nguyễn Thiết Hiển (từ thửa 217 tờ bản đồ số 73)	đến ông Đậu Tín (thửa 416, tờ bản đồ số 73)	4.500.000
5	Phía Nam đường nhựa	Trục đường giao thông nông thông từ Nguyễn Thanh Toàn (từ thửa 231 tờ bản đồ số 73)	đến ông Đậu Thái Bình (thửa 475, tờ bản đồ số 73)	4.500.000
6	Các thửa đất khu vực quy hoạch chia lô đất ở xóm Hải Trung	Từ thửa 177; 172; 264; 265; 189 tờ bản đồ số 73		4.000.000
7	Các thửa đất còn lại khu vực quy hoạch chia lô đất ở xóm Hải Trung	Từ thửa 159, 277; 182;167; 168 tờ bản đồ số 73	Đến thửa đất số 278; tờ bản đồ số 73	2.500.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Trung			2.000.000
IV	**XÓM HẢI BẮC**			
1	Phía đông đường 250	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 228, tờ bản đồ số 68)	đến Trụ sở UBND xã Diễn Bích	3.500.000
2	Phía tây đường 250	Từ nhà Cô Tuất (từ thửa 235, tờ bản đồ số 68)	đến ông Nguyễn Trung Trực (thửa 05, tờ bản đồ số 69)	3.500.000
3	Phía đông đường 250	Từ Nguyễn Văn Lộc (từ thửa 21, tờ bản đồ số 69)	đến ông Đậu Văn Quyền (thửa 30, tờ bản đồ số 66)	3.000.000
4	Phía đông đường 250	Từ ông Nguyễn Ngọc Sơn (từ thửa 8, tờ bản đồ số 69)	đến ông Hoàng Văn Liêm (thửa 28, tờ bản đồ số 66)	3.000.000
5	Khu dân cư mới	Đường quy hoạch 10 m (Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 69)	Đường quy hoạch 10 m (Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 69)	5.000.000
6	Đường liên thôn	Đường quy hoạch 5 m (Từ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 69)	Đường quy hoạch 5 m (Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 69)	4.000.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Bắc			2.000.000
V	**XÓM QUYẾT THÀNH**			
1	Đường liên thôn	Từ ông Trần Văn Luyện (từ thửa 89, tờ bản đồ số 74)	đến bà Nguyễn Thị Tâm đối diện UB cũ (thửa 177, tờ bản đồ số 74)	5.000.000
2	Đường liên thôn	Từ ông Hoàng Ngọc Lâm (từ thửa 869, tờ bản đồ số 74)	đến Đặng Văn Dũng (thửa 202, tờ bản đồ số 74)	2.500.000
3	Đường liên thôn	Từ ông Hoàng Văn Diễn (từ thửa 56, tờ bản đồ số 74)	đến ông Phạm Hoạt (thửa 74, tờ bản đồ số 74) dọc 2 bên đường	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Từ ông Trần Huy Thanh (từ thửa 51, tờ bản đồ số 74)	đến Nguyễn Thị Tuất dọc 2 bên đường	2.500.000
5	Đường liên thôn	Từ ông Thái Hùng (từ thửa 254, tờ bản đồ số 69)	đến ông Vũ Thế Thành (thửa 275, tờ bản đồ số 69)	2.500.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thành			2.000.000
VI	**XÓM QUYẾT THẮNG**			
1	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hồ Thị kết (từ thửa 282, tờ bản đồ số 69)	đến ông Hồ Thành Đình - Thảo (thửa 248, tờ bản đồ số 69)	2.500.000
2	Đường liên thôn	Từ Hoàng Văn Hiếu (từ thửa 196, tờ bản đồ số 70)	đến Hồ Văn Hùng (thửa 177, tờ bản đồ số 70)	2.500.000
3	Đường liên thôn	Từ Ông Trần Văn Mơ (phương) dọc 2 bên đường (từ thửa 175, tờ bản đồ số 70)	Đến ông Nguyễn Văn Dậu - Loan (thửa 48, tờ bản đồ số 70)	2.500.000
4	Đường liên thôn	Từ bà Trần Văn Hà (từ thửa 150, tờ bản đồ số 70)	đến Nguyễn Hữu Hiền (thửa 251, tờ bản đồ số 70)	2.500.000
5	Đường liên thôn	Từ hộ Trần Văn Hợi (từ thửa 159, tờ bản đồ số 70)	đến Đặng Văn Hải (thửa 70 tờ bản đồ số 70)	2.000.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thắng			2.000.000
VII	**XÓM CHIẾN THẮNG**			
1	Đường liên thôn	Từ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa 254, tờ bản đồ số 69)	đến bà Hồ Thị Sâm quay sang Vũ Văn Hùng (từ thửa 263, tờ bản đồ số 75)	5.000.000
2	Đường liên thôn	Từ Phạm Văn Thanh (từ thửa 262, tờ bản đồ số 75)	đến Thái Bá Quý (từ thửa 258, tờ bản đồ số 75)	5.000.000
3	Đường liên thôn	Từ hộ Nguyễn Văn Lực (Liên) (từ thửa 93, tờ bản đồ số 75)	đến ông Vũ Thái Sơn (từ thửa 89, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
4	Đường liên thôn	Từ Võ Ngọc Trung (từ thửa 95, tờ bản đồ số 75)	đến bà Trần Thị Hà (từ thửa 171, tờ bản đồ số 75)	2.500.000
5	Đường liên thôn	2 bên sân bóng Từ Võ Ngọc Hoàn (Hùng) (từ thửa 331, tờ bản đồ số 75)	đến Nhà Văn Hóa xóm Chiến Thắng quay sang Nguyễn Đức Hinh và điểm cuối là Cao Văn Bắc (thửa 268, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
6	Đường liên thôn	Khu dân cư Nhà thờ họ giáo Thanh Bích		2.000.000
7	Đường liên thôn	Khu vực ông Nguyễn Ngọc Đường (từ thửa 235, tờ bản đồ số 75)	đến ông Ngô Quang Ngọc (thửa 108, tờ bản đồ số 75)	2.000.000
8	Đường liên thôn	Khu vực bà Mưu (từ thửa 92, tờ bản đồ số 75)	đến ông Nguyễn Giáp	2.000.000
9	Đường liên thôn	Từ hộ Cao Thị Chính (từ thửa 88, tờ bản đồ số 75)	đến Lê Văn Huy (thửa 249, tờ bản đồ số 75) sang Trần Văn Chiến	2.000.000
10	Đường liên thôn	Từ Nguyễn Ngọc Kiểm dọc 2 bên đường (thửa 242; tờ bản đồ số 75)	đến Bà Mưu thửa 92; tờ bản đồ số 75)	2.000.000
11	Đường liên thôn	Từ Trần Công Minh dọc 2 bên đường từ thửa 299; tờ bản đồ số 75)	Ra bến giã thửa 202; tờ bản đồ số 76)	2.000.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chiến Thắng			2.000.000
VIII	**XÓM BẮC CHIẾN THẮNG**			
1	Đường liên thôn	Từ Nhà thờ Họ Cao (từ thửa 76, tờ bản đồ số 74)	đến Vũ Khánh (thửa 74, tờ bản đồ số 75)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	Đường liên thôn	Từ Trần Văn Trà (từ thửa 269, tờ bản đồ số 69)	đến Hoàng Văn Dưỡng (thửa 204, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
3	Đường liên thôn	Từ bà Thái Thị Lộc - Thành dọc 2 bên đường (từ thửa 202, tờ bản đồ số 70)	đến Phan Việt (thửa 78, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
4	Đường liên thôn	Từ Trần Văn Sơn (từ thửa 38, tờ bản đồ số 75)	đến Hoàng Ngọc Nhàn (từ thửa 224, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Chiến Thắng			2.000.000
IX	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Bích cũ			2.000.000

PHỤ LỤC 15

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ DIỄN HỒNG (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)**			
I	**Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu**			
1	Đường Quốc lộ 1A	Khu quy hoạch dự án Châu Anh GRUP (từ thửa số 45 , tờ bản đồ số 03)	Công ty TNHH Thái Châu (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 11)	18.000.000
2	Đường Quốc lộ 1A	Từ ông Mai Tiến Mãn (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 13)	Giáp trạm CSGT 5.1 (đến thửa số 219 , tờ bản đồ số 11)	18.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Khối Bắc**			
1.1	Dong 2 khu dân cư tây Quốc lộ 1A	Nghĩa trang LS (từ thửa số 442, tờ bản đồ số 6)	Cầu Hố (đến thửa số 515, tờ bản đồ số 6)	6.000.000
1.2	Dong 2 khu dân cư đông Quốc lộ 1A (sau cây xăng Nam Cầu Lồi)	Từ nhà chị Yên (Từ thửa 581, tờ bản đồ số 3)	Đến anh Dũng (Hà) (Đến thửa 410, tờ bản đồ 26)	6.000.000
1.3	Dong 2 khu dân cư đông Quốc lộ 1A	Phía nam Nhà VH khối Bắc (từ thửa số 7, số 9 ; tờ bản đồ số 16)	Giáp đường liên xóm (đến thửa số 78, thửa 79, tờ bản đồ số 16)	5.000.000
1.4		Từ ông Phát, ông Hà (từ thửa số 83, số 84 ; tờ bản đồ số 16)	Đến ông Tân, ông Đoài (từ thửa số 4, số 5 ; tờ bản đồ số 19)	3.500.000
1.5	Đường xóm	Từ anh Tuân (từ thửa số 27 ; tờ bản đồ số 19)	Đến anh Thành (Đến thửa 28, tờ bản đồ 19	5.000.000
1.6	Đường Xóm	Sau nhà ông Thắng xuống ao Trung Hồng nhà ông Phúc trở vào (Từ thửa 100, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đại (Đến thửa 443, tờ bản đồ 20)	5.000.000
1.7	Dong 2 sau nhà Long Tú	Từ nhà anh Thanh (Từ thửa 106, tờ bản đồ 19)	Đến anh Tam (Đến thửa 104, tờ bản đồ 19)	5.000.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bắc			3.500.000
2	**Khối Nam**			
2.1	Đường xóm	Phía nam chợ Dàn (Từ thửa 212, thửa 213 tờ bản đồ 23)	Giáp ông An và chị Hằng (Đến thửa 286, thửa 288 tờ bản đồ 23)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường xóm	Phía sau nhà anh Duy (Từ thửa 305, tờ bản đồ 23)	Đến anh Thọ (Đến thửa 311, tờ bản đồ 23)	5.000.000
2.3	Đường xóm	Phía sau ốt Ngọc Sơn (Từ thửa 450, tờ bản đồ 23)	Đến ông Thanh (Đến thửa 354, tờ bản đồ 23)	5.000.000
2.4	Đường xóm	Từ chị Hường (Báu) (Từ thửa 373, thửa 374 tờ bản đồ 23)	Xuống trường mầm non Nam Hồng (Đến thửa 872, tờ bản đồ 25)	5.000.000
2.5	Đường xóm	Lối anh Thương, anh Toàn trở vào (Từ thửa 215 tờ bản đồ 23)	Đến anh Thành, bà Đào (Đến thửa 508, tờ bản đồ 25)	5.000.000
2.6	Đường xóm	Từ anh Hoà (vân) (Từ thửa 35, tờ bản đồ 25)	Đến ông Dân (Đến thửa 222, tờ bản đồ 25)	3.500.000
2.7	Đường xóm	Từ lối ông Lục, ông Nhâm trở vào (Từ thửa 304, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Thành (Đến thửa 328, tờ bản đồ 25)	3.500.000
2.8	Đường Liên Xóm	Từ ông Minh (Từ thửa 323, tờ bản đồ 25)	Xuống giáp cổng chào Xuân Đình (Đến thửa 344, tờ bản đồ 25)	5.000.000
2.9	Đường xóm	Từ ông Hà trở vào (Từ thửa 369, tờ bản đồ 25)	Đến lối nhà ông Bảy (Đến thửa 467, tờ bản đồ 25)	3.500.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nam			3.500.000
3	**Bắc Hồng**			
3.1	Trục chính liên xã	Từ anh Huyên (nga) (Từ thửa 53 tờ bản đồ 13)	Giáp đất Diễn Phong (Đến thửa 55, tờ bản đồ 17)	6.000.000
3.2	Đường xóm	Từ ông Mãn (Từ thửa 107 tờ bản đồ 14)	Đến lối bà Dương Thị Ngọc (Đến thửa 135, tờ bản đồ 14)	3.500.000
3.3	Đường xóm	Từ bà Nguyên (Từ thửa 346, tờ bản đồ 17)	Ông ông Mai Ngọc (Đến thửa 13, tờ bản đồ 14)	3.500.000
3.4	Đường trục chính xóm	Từ lối ông Khâm, ông Trụ trở ra (Từ thửa 363, tờ bản đồ 15)	Đến ngã 3 giáp ông Hoàng, bà Cần (Đến thửa 15, tờ bản đồ 15)	5.000.000
3.5	Đường xóm	Phía sau ông Trần Hồng (Từ thửa 242, tờ bản đồ 14)	Vùng đồng eo (Đến thửa 6, tờ bản đồ 15)	3.500.000
3.6	Đường xóm	Phía bắc Giáo họ Đông Khê (Từ thửa 14, tờ bản đồ 18)	Giáp vùng khu dân cư đấu giá (Đến thửa 24, tờ bản đồ 18)	2.500.000
3.7	Đường xóm	Phía bắc ông Lâm (Từ thửa 27, tờ bản đồ 18)	Đường xuống Diễn Hải (Đến thửa 37, tờ bản đồ 18)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.8	Vùng Đồng Trài	Đường mới Đồng Trài (Từ thửa 176, tờ bản đồ 14)	Đến giáp đường đi Diễn Hải (Đến thửa 580, tờ bản đồ 03)	5.000.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc			2.500.000
4	**Ái Quốc**			
4.1	Liên Xóm	Từ ông Quán (Từ thửa 101, tờ bản đồ 17)	Đến ông Tài (Đến thửa 310, tờ bản đồ 17)	5.000.000
4.2	Đường xóm	Ngã tư sau Nò xuống (Từ thửa 97, tờ bản đồ 16)	Đến lối anh Tám (Đến thửa 77, tờ bản đồ 17)	5.000.000
4.3	Đường xóm	Từ lối anh Thông (Hằng) (Từ thửa 285, tờ bản đồ 17)	Giáp bờ đê (Đến thửa 15, tờ bản đồ 17)	3.500.000
4.4	Đường xóm	Từ bà Liễu (Từ thửa 300, tờ bản đồ 17)	Giáp sau Nò (Đến thửa 49, tờ bản đồ 17)	3.500.000
4.5	Đường xóm	Phía đông ông Tài (Từ thửa 311, tờ bản đồ 17)	Đến ông Hoa (Đến thửa 319, tờ bản đồ 17)	3.500.000
4.6	Đường xóm	Phía đông anh Phương (Từ thửa 260, tờ bản đồ 17)	Đến ông Tuấn (Đến thửa 247, tờ bản đồ 17)	3.500.000
4.7	Đường xóm	Phía bắc bà Quảng (Từ thửa 304, tờ bản đồ 17)	Đến lối ông Danh (Đến thửa 32, tờ bản đồ 17)	2.500.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ái Quốc			2.500.000
5	**Trung Hồng**			
5.1	Trục chính liên xã	Đầu xóm từ bà Bân (Từ thửa 13, tờ bản đồ 20)	Đến cuối xóm giáp anh Hoàn (Đến thửa 22, tờ bản đồ 23)	5.000.000
5.2	Đường xóm	Phía đông bà Bân (Từ thửa 14, tờ bản đồ 20)	Giáp ông Xuân (Đến thửa 3, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.3	Đường xóm	Phía nam nhà anh Hùng (Nhung) trở vào (Từ thửa 38, tờ bản đồ 20)	Đến lối bà Hiển (Đến thửa 147, tờ bản đồ 20)	2.500.000
5.4	Đường Liên Xóm	Từ anh Hùng (trực) (Từ thửa 188, tờ bản đồ 20)	Đến ông Trông (Đến thửa 14, tờ bản đồ 21)	5.000.000
5.5	Đường Liên Xóm	Từ ông Toản (Châu) (Từ thửa 225, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Song (Anh) (Đến thửa 164, tờ bản đồ 20)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.6	Đường xóm	Từ nhà chị Bình (Dương) (Từ thửa 229, tờ bản đồ 20)	Đến nhà chị Hoà (Đến thửa 451, tờ bản đồ 451, tờ bản đồ 20)	5.000.000
5.7	Đường xóm	Phía đông anh Song (Vân) (Từ thửa 447, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Liên (Đến thửa 304, tờ bản đồ 20)	5.000.000
5.8	Đường xóm	Phía đông ông Chí (Từ thửa 697, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Ngọc (Đến thửa 328, tờ bản đồ 20)	5.000.000
5.9	Đường xóm	Phía nam nhà VH Trung Hồng (Từ thửa 707, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Nuôi (Yên) (Đến thửa 314, tờ bản đồ 20)	5.000.000
5.10	Đường xóm	Phía nam ông Thưởng (Từ thửa 260, tờ bản đồ 20)	Đến lối bà Khoa (Đến thửa 298, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.11	Đường xóm	Từ lối ông Thắng (Ngoạn) Từ thửa 231, tờ bản đồ 20	Đến lối bà Thuỷ (Ngãi) (Đến thửa 298, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.12	Đường xóm	Từ ông Châu (Tuyết) (Từ thửa 325, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Thanh (Hằng) (Đến thửa 424, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.13	Đường xóm	Từ anh Sơn (Hương) (Từ thửa 845, tờ bản đồ 23)	Đến lối anh Toàn (Chống) (Đến thửa 5, tờ bản đồ 23)	3.500.000
5.14	Đường xóm	Từ anh Lợi (Hương) (Từ thửa 41, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Bình (Vinh) (Đến thửa 173, tờ bản đồ 20)	5.000.000
5.15	Đường xóm	Từ lối ông Quốc (Từ thửa 42, tờ bản đồ 20)	Đến lối nhà anh Thanh (Nhung) (Đến thửa 28, tờ bản đồ 20)	5.000.000
5.16	Đường xóm	Phía nam ông Trường (Từ thửa 61, tờ bản đồ 20)	Đến lối nhà anh Sơn (Đến thửa 152, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.17	Đường xóm	Từ anh Tĩnh (Từ thửa 99, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Hiền (Đến thửa 50, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.18	Đường xóm	Từ anh Dũng (Từ thửa 153, tờ bản đồ 20)	Đến bà Liễu (Đến thửa 117, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.19	Đường xóm	Từ lối anh Sơn (bốn) trở vào (Từ thửa 328, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Chính (Bích) (Đến thửa 52, tờ bản đồ 20)	3.500.000
5.20	Đường xóm	Từ anh Nam (Từ thửa 55, tờ bản đồ 20)	Đến lối bà Lân (Đến thửa 10, tờ bản đồ 21)	3.500.000
5.21	Đường xóm	Lối ông Sơn (liên) (Từ thửa 365, tờ bản đồ 20)	Trở ra đường giáp xóm Trung Thành (Đến thửa 441, tờ bản đồ 20)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.22	Liên Xóm	Từ ông Long (Anh) (Từ thửa 43, tờ bản đồ 23)	Đến ông Bát (Đến thửa 815, tờ bản đồ 23)	5.000.000
5.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung			2.500.000
6	**Trung Thành**			
6.1	Liên xóm	Từ bà Tuyết (Từ thửa 183, tờ bản đồ 20)	Đến lối ông Lương Dâng (Đến thửa 16, tờ bản đồ 21)	5.000.000
6.2	Liên xóm	Từ bà Hà (Từ thửa 200, tờ bản đồ 20)	Đến ông Hoàn (Tuyết) (Đến ngày 10, tờ bản 23)	5.000.000
6.3	Đường trong xóm	Từ bà Khoa (Từ thửa 199, tờ bản đồ 20)	Đến anh Hùng (Hoà) (Đến thửa 22, tờ bản đồ 23)	5.000.000
6.4	Đường trong xóm	Từ bà Phượng (Từ thửa 305, tờ bản đồ 20)	Đến ông Bảy (Đến thửa 306, tờ bản đồ 20)	5.000.000
6.5	Đường trong xóm	Từ ông Xuân (Mến) (Từ thửa 287, tờ bản đồ 20)	Đến ông Sâm (Đến thửa 290, tờ bản đồ 20)	3.500.000
6.6	Đường trong xóm	Từ ông Quế (Từ thửa 329, tờ bản đồ 20)	Đến bà Nhâm (Đến thửa 318, tờ bản đồ 20)	5.000.000
6.7	Đường trong xóm	Từ lối bà Xuân trở vào (Từ thửa 319, tờ bản đồ 20)	Đến phía bắc ông Sự (Đến thửa 367, tờ bản đồ 20)	3.500.000
6.8	Đường trong xóm	Phía nam ông Sự (Từ thửa 396, tờ bản đồ 20)	Đến nhà chị Sa (Đến thửa 19, tờ bản đồ 23)	3.500.000
6.9	Đường trong xóm	Từ nhà bà Hiền (Từ thửa 368, tờ bản đồ 20)	Đến ông Hoà (Đức) (Đến thửa 8, tờ bản đồ 23)	3.500.000
6.10	Trục chính xóm	Từ ông Thạch (Từ thửa 33, tờ bản đồ 21)	Đến ngã ba nhà thờ họ Thành (Đến thửa 145, tờ bản đồ 21)	5.000.000
6.11	Trục chính xóm	Từ lối ông Cường (Cầm), ông Mai Đức trở xuống(Từ thửa 50, thửa 58 tờ bản đồ 23)	Giáp ngã ba nhà thờ họ Thành (Đến thửa 48, tờ bản đồ 24)	5.000.000
6.12	Đường xóm	Dọc bờ đê trở vào (Từ thửa 30, tờ bản đồ 21)	đến lối ông Thành (Đến thửa 147, tờ bản đồ 21)	2.500.000
6.13	Đường xóm	Bà Trinh (Từ thửa 47, tờ bản đồ 24)	Đến bà Trung (Sâm) (Đến thưả 76, tờ bản đồ 24)	3.500.000
6.14	Đường xóm	Từ ông Liên (Từ thửa 44, tờ bản đồ 21)	Đến ông Định (Đến thửa 73, tờ bản đồ 24)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.15	Đường xóm	Từ lối anh Đoàn, ông Tùng (từ thửa 53, tờ bản đồ 23)	Đến lối ông Cường (Đến thửa 144, tờ bản đồ 23)	3.500.000
6.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung			2.500.000
7	**Hoa Thành**			
7.1	Đường liên xóm	Từ ông Trí (Từ thửa 121, tờ bản đồ 23)	Đến ông Thịnh (Đến thửa 38, tờ bản đồ 25)	5.000.000
7.2	Đường liên xóm	Từ bà Sinh (Từ thửa 79, tờ bản đồ 23)	Đến nhà thờ Đông Tháp (Đến thửa 15, tờ bản đồ 25)	5.000.000
7.3	Đường trục chính	Đường xuống nhà thờ họ Thành (Từ thửa 72, tờ bản đồ 23)	Giáp ông Vang (Đến thửa 82, tờ bản đồ 23)	5.000.000
7.4	Đường xóm	Từ anh Hùng (Đức) (Từ thửa 109, tờ bản đồ 23)	Đến lối nhà chị Mai (Đến thửa 444, tờ bản đồ 23)	3.500.000
7.5	Đường xóm	Từ ông Hợi trở vào (Từ thửa 137, tờ bản đồ 23)	Đến lối anh Chung (Hoa) (Đến thửa 296, tờ bản đồ 23)	3.500.000
7.6	Đường xóm	Từ ông Điểm (Từ thửa 799, tờ bản đồ 23)	Đến anh Cường (Vân) (Đến thửa 460, tờ bản đồ 23)	5.000.000
7.7	Đường xóm	Phía nam bà Thuỷ (Từ thửa 355, tờ bản đồ 23)	Đến nhà ông Ba (Đến thửa 514, tờ bản đồ 23)	5.000.000
7.8	Đường xóm	Từ bà Nhung (Từ thửa 515, tờ bản đồ 23)	Đến ông Trì (Đến thửa 518, tờ bản đồ 23)	5.000.000
7.9	Đường Xóm	Từ bà Hoa (Từ thửa 37, tờ bản đồ 25)	Đến ông Đính (Đến thửa 643, tờ bản đồ 25)	5.000.000
7.10	Đường Xóm	Từ ông Bình (Từ thửa 162, tờ bản đồ 23)	Đến ông Phan (Từ thửa 300, tờ bản đồ 23)	3.500.000
7.11	Đường Xóm	Vùng ao rau muống (Từ thửa 192, tờ bản đồ 23)	Đến nhà bà Thiện (Đến thửa 335, tờ bản đồ 23)	3.500.000
7.12	Đường xóm	Đường xuống nhà VH Hoa Thành (Từ thửa 359, tờ bản đồ 23)	Xuống anh Cường (Từ thửa 346, tờ bản đồ 23)	3.500.000
7.13	Đường xóm	Từ ông Lành trở vào (Từ thửa 410, tờ bản đồ 23)	Giáp xóm Xuân Đình (Đến thửa 47, tờ bản đồ 26)	3.500.000
7.14	Đường xóm	Đến ông Quy (Từ thửa 382, tờ bản đồ 23)	Đến đồng Xích (Đến thửa 27, tờ bản đồ 25)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa			3.500.000
8	**Xuân Đình**			
8.1	Đường liên xóm	Phía nam nhà thờ Xứ đông Tháp (Từ thửa 670, tờ bản đồ 25)	Đến anh Hà (Hoàng) (Đến thửa 498, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.2	Đường xóm	Từ ông Duy trở vào (Từ thửa 106, tờ bản đồ 25)	Đến ông Vũ Văn Thái (Đến thửa 432, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.3	Đường xóm	Từ bà Dung (Từ thửa 128, tờ bản đồ 25)	Đến ông Hải (Đến thửa 454, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.4	Đường xóm	Từ anh Huyền (Từ thửa 64, tờ bản đồ 25)	Giáp cổng chào Hồng Thịnh (Đến thửa 518, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.5	Đường xóm	Từ bà Ninh trở xuống (Từ thửa 234, tờ bản đồ 25)	Đến anh Dũng (Cơ) (Đến thửa 436, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.6	Đường xóm	Từ ông Hồng trở xuống (Từ thửa 371, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Bình (Đến thửa 483, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.7	Đường xóm	Từ ngã ba anh Dũng (Cơ), ông Công trở xuống (Từ thửa 52, tờ bản đồ 26)	Giáp đồng xích (Đến thửa 55, tờ bản đồ 26)	3.500.000
8.8	Đường xóm	Từ ông Sinh (Từ thửa 249, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Mai (Đến thửa 314, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.9	Đường xóm	Từ bà Thanh trở xuống (Từ thửa 275, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Dân (Thửa 356, tờ bản đồ 25)	5.000.000
8.10	Đường xóm	Lối bà Bốn trở xuống (Từ thửa 315, tờ bản đồ 25)	Giáp đồng xích (Đến thửa 34, tờ bản đồ 26)	3.500.000
8.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân			3.500.000
9	**Hồng Thịnh**			
9.1	Liên Xóm	Từ bà Vũ Hoa (Từ thửa 519, tờ bản đồ 25)	Đến Võ Cơ (Đến thửa 88, tờ bản đồ 27)	5.000.000
9.2	Liên Xóm	Từ Nguyễn Mai (Từ thửa 480, tờ bản đồ 25)	Đến ông Lê Châu (Đến thửa 81, tờ bản đồ 27)	5.000.000
9.3	Liên xã	Từ ông Lân (Từ thửa 4, tờ bản đồ 27)	Đến ông Cai (Đến thửa 36, tờ bản đồ 28)	5.000.000
9.4	Liên xã	Từ ông Lý Sâm (Từ thửa 587, tờ bản đồ 25)	Đến ông Trưng Tùng (Đến thửa 30, tờ bản đồ 28)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.5	Liên xóm	Hồ Ngọc Hữu (Từ thửa 529, tờ bản đồ 25)	Đến nhà Lưu Sơn (Đến thửa 592, tờ bản đồ 25)	5.000.000
9.6	Đường xóm	Từ nhà Thuỷ Lan, ông Quân (Từ thửa 567, thửa 598, tờ bản đồ 25)	Đến nhà bà Cúc (Đến thửa 95, tờ bản đồ 27)	3.500.000
9.7	Đường xóm	Từ bà Yến (Từ thửa 74, tờ bản đồ 27)	Đến lối anh Đại (Đến thửa 46, tờ bản đồ 28)	3.500.000
9.8	Đường xóm	Từ lối ông Hồ Thuyết trở xuống (Từ thửa 35, tờ bản đồ 27)	Giáp đất Diễn Vạn (Đến thửa 43, tờ bản đồ 28)	3.500.000
9.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng			3.500.000
10	**Khu Công nghiệp Tháp - Hồng - Kỷ**			
10.1	Dong 2	Thửa 297, tờ bản đồ số 11	Thửa 298, tờ bản đồ số 11	7.000.000
10.2		Từ Nóc Cồn, Đàng Ngang B (từ thửa 164, tờ bản đồ 11)	Đồng Đàng Ngang A (đến thửa 47)	5.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hồng cũ			2.500.000
B	**XÃ DIỄN PHONG (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**	Từ	Đến	
1.1	Đường Hồng - Mỹ ĐH (261)	Đông Khê	ông Phạm Huân	7.000.000
		Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 8	đến thửa số 247, tờ bản đồ số 8	7.000.000
		Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 12 tờ bản đồ số 9	7.000.000
		Từ thửa số 285, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 290 tờ bản đồ số 3	7.000.000
1.2	Đường Hồng - Mỹ ĐH (261)	Cầu Hạc	Ngã tư đường đi sân bóng	7.000.000
		Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 292, tờ bản đồ số 3	7.000.000
		Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 4	đến thửa số 576, tờ bản đồ số 4	7.000.000
		Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 116 tờ bản đồ số 9	7.000.000
1.3	Đường Hồng - Mỹ ĐH (261)	Đường QH 28 m Từ thửa số 598, tờ bản đồ số 04	Đường QH 28 m đến thửa số 605, tờ bản đồ số 04	7.000.000
1.4	Đường Hồng - Mỹ ĐH (261)	Ngã tư đường đi sân bóng	Ông Trần Huy Hùng	7.000.000
		Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 94, tờ bản đồ số 10	7.000.000
		Từ thửa số 577 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 591, tờ bản đồ số 4	7.000.000
1.5	Đường Hồng - Mỹ ĐH (261)	Giáp Đông Khê	Ngã ba Vách Bắc	7.000.000
		Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 08	đến thửa số 140, tờ bản đồ số 08	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường Hồng - Mỹ ĐH (261)	Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 76, tờ bản đồ số 12	7.000.000
1.6	Đường Hồng - Vạn ĐH (262)	Ô Chu Thức	Ông Trần Việt	7.000.000
		(từ thửa số 41 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 228, tờ bản đồ số 12	7.000.000
		Từ thửa số 102 tờ bản đồ số 09	đến thửa số 102, tờ bản đồ số 09	7.000.000
		Ttừ thửa số 01 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 419, tờ bản đồ số 13	7.000.000
1.7	Đường Hồng - Vạn ĐH (262)	Ô Trần Cảnh	Ông Trần Huy Quế	7.000.000
		Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 250, tờ bản đồ số 12	7.000.000
		Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 540, tờ bản đồ số 13	7.000.000
1.8	Đường Hồng - Vạn ĐH (262)	Bà: Bùi Thị Sâm	Ông Quế Tân	7.000.000
		Từ thửa số 09 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 367, tờ bản đồ số 13	7.000.000
		Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 32, tờ bản đồ số 14	7.000.000
1.9	Đường Hồng - Vạn ĐH (262)	Ông: Nguyễn Thanh	Bà: Phạm Thị Loan	7.000.000
		Từ thửa số 45 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 320, tờ bản đồ số 13	7.000.000
		Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 375, tờ bản đồ số 14	7.000.000
1.10	Đường Hồng - Vạn ĐH (262)	Ông: Võ Kha Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 14	Ông: Nguyễn Phương đến thửa số 326, tờ bản đồ số 14	7.000.000
1.11	Đường Hồng - Vạn ĐH (262)	Ông: Phạm Xuân Tân (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 14	Ông: Nguyễn Hoa đến thửa số 328, tờ bản đồ số 14	7.000.000
1.12	Đường Phong - Mỹ ĐH (262)	Ông: Đinh Lạp	bà: Phan Thị Lan	5.500.000
		Từ thửa số 136 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 351, tờ bản đồ số 14	5.500.000
		Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 15	đến thửa số 87, tờ bản đồ số 15	5.500.000
		Từ thửa số 210 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 91, tờ bản đồ số 11	5.500.000
		Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 83, tờ bản đồ số 10	5.500.000
1.13	Đường Phong - Vạn ĐH (262)	Ông: Đinh Lạp	Ông: Phạm Quang Thanh	5.500.000
		Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18	5.500.000
		Từ thửa số 179 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14	5.500.000
1.14	Đường Phong - Vạn ĐH (262)	Ông: Đặng Quang từ thửa số 110 tờ bản đồ số 18	Bà: Hồ Thị Thi đến thửa số 233, tờ bản đồ số 18	5.500.000
1.15	Đường Phong - Vạn ĐH (262)	Ông: Lê Hải Đồng Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 18)	Cầu Chạm đến thửa số 153, tờ bản đồ số 18	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	**Đường xã**			
2.1	Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ	Ông Phạm Xuân Tân Ttừ thửa số 112, tờ bản đồ số 14	Trường Mầm Non đến thửa số 347, tờ bản đồ số 14	4.500.000
2.2	Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ	Trường Mầm Non Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 14	Ông: Lê Văn Nho đến thửa số 235, tờ bản đồ số 14	4.500.000
2.3	Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ	Trường Mầm Non Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 14	Ông: Lê Văn Nho đến thửa số 235, tờ bản đồ số 14	4.500.000
2.4	Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ	Ông Phạm Hoa Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 11	Ông: Trần Nguyên đến thửa số 327, tờ bản đồ số 11	4.500.000
2.5	Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ	Ông: Trần Văn Trường Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 11	Ông: Ngũ Diệp đến thửa số 229, tờ bản đồ số 11	4.500.000
2.6	Đường Dương Đông- Tây Hồ cũ	Bà: Trịnh Thị Thủy Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 15	Nghĩa địa đến thửa số 83, tờ bản đồ số 15	4.500.000
2.7	Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ	Ông: Trần Quang Khơi Từ thửa số 134, tờ bản đồ số 11	Ông: Trần Văn Chánh đến thửa số 267, tờ bản đồ số 11	4.500.000
2.8	Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ	Ông: Đinh Thị Ngoạn Ttừ thửa số 382, tờ bản đồ số 14	Ông: Trần Trung Sỹ đến thửa số 383, tờ bản đồ số 14	4.500.000
		Từ thửa số 561, tờ bản đồ số 04	đến thửa số 561, tờ bản đồ số 04	4.500.000
2.9	Đường Dương Tiên- Đậu Vinh cũ	Ông Khối Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 8	Bà: Giao Thị Nhan đến thửa số 211, tờ bản đồ số 8	4.500.000
		Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12	đến thửa số 243 tờ bản đồ số 12	4.500.000
2.10	Đường Dương Tiên- Đậu Vinh cũ	Cầu Hạc Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 13	xóm Đậu Vinh đến thửa số 89, tờ bản đồ số 13	4.500.000
		Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 86 tờ bản đồ số 09	4.500.000
2.11	Đường Đậu Vinh cũ- Nha Nghi	Ông: Trần Huy Trung Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12	Ông: Phạm Tuyết đến thửa số 446, tờ bản đồ số 12	4.500.000
		Từ thửa số 323, tờ bản đồ số 13	đến thửa số 425 tờ bản đồ số 13	4.500.000
2.12	Đường Dương Tiên- Đậu Vinh cũ	Ông: Trần Thự Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 12	Ông: Chu Văn Trung đến thửa số 267, tờ bản đồ số 12	4.500.000
2.13	Đường Dương Tiên- Đậu Vinh cũ	Cầu Hạc Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 13	xóm Đậu Vinh đến thửa số 561, tờ bản đồ số 13	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.14	Đường Dương Tiên- Đậu Vinh cũ	Ông: Nguyễn Văn Lợi Từ thửa số 148, tờ bản đồ số 13	Ông: Trần Cường đến thửa số 205, tờ bản đồ số 13	4.500.000
2.15	Đường Dương Tiên- Đậu Vinh cũ	Ông: Trần Cường Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 12	Ông: Trần Huy Trung đến thửa số 234, tờ bản đồ số 12	4.500.000
2.16	Đường Đậu Vinh cũ- Nha Nghi	Ông: Phan Hoàn Từ thửa số 310, tờ bản đồ số 13	Ông: Nguyễn Văn Thái đến thửa số 570, tờ bản đồ số 13	4.500.000
		Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 157, tờ bản đồ số 09	4.500.000
		Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 37 tờ bản đồ số 10	4.500.000
2.17	Đường Đậu Vinh cũ- Nha Nghi	Cầu Hạc Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 13	xóm Đậu Vinh đến thửa số 493, tờ bản đồ số 13	4.500.000
		Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 87, tờ bản đồ số 09	4.500.000
2.18	Đường Đông Tác- Tây Hồ cũ	Ông: Quế Hưng Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19	Ông: Dương Đường đến thửa số 29, tờ bản đồ số 19	4.500.000
		(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 18	đến thửa số 177, tờ bản đồ số 18	4.500.000
2.19	Đường Tây Hồ- Dương Đông cũ	Ông: Dương Đường Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 19	Ông: Bùi Lương đến thửa số 188, tờ bản đồ số 19	4.500.000
		Từ thửa số 557, tờ bản đồ số 04	đến thửa số 647, tờ bản đồ số 04	4.500.000
2.20	Đường Đông Tác- Tây Hồ cũ	Ông: Ngô Vinh Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 18	Ông: Quế Luân đến thửa số 221, tờ bản đồ số 18	4.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ)**			
	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ)	Giáp Đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	2.500.000
1.1		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 08	đến thửa số 255 tờ bản đồ số 08	2.500.000
1.2		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 09	đến thửa số 43 tờ bản đồ số 09	2.500.000
1.3		Thửa 143, tờ bản đồ 09	Thửa 143, tờ bản đồ 09	2.500.000
1.4		Từ thửa số 04 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 201 tờ bản đồ số 12	2.500.000
1.5		Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 62 tờ bản đồ số 13	2.500.000
1.6		Đường QH 10 m (Từ thửa số 279 tờ bản đồ số 03	Đường QH 10 m đến thửa số 284 tờ bản đồ số 03	3.600.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ)			2.500.000
2	**Xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)	Giáp xóm 5	Giáp Sông Trài	2.500.000
2.1	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)	Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 296 tờ bản đồ số 12	2.500.000
2.2	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)	Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 321 tờ bản đồ số13	2.500.000
2.3	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)	Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 66 tờ bản đồ số 17	2.500.000
2.4	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)	Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 16	đến thửa số 32 tờ bản đồ số 16	2.500.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)			2.500.000
3	**Xóm Nha Nghi**			
	Đường GTNT xóm Nha Nghi	Giáp xóm 6	Giáp Nghĩa trang	2.500.000
3.1		Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 117 tờ bản đồ số 13	2.500.000
3.2		Từ thửa số 134 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 243 tờ bản đồ số13	2.500.000
3.3		Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 563 tờ bản đồ số 13	2.500.000
3.4		Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 09	đến thửa số 159 tờ bản đồ số 09	2.500.000
3.5		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 182 tờ bản đồ số 14	2.500.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nha Nghi			2.500.000
4	**Xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)**			
	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	2.500.000
4.1		Từ thửa số 68 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 205 tờ bản đồ số 18	2.500.000
4.2		Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 19	đến thửa số 183 tờ bản đồ số 19	2.500.000
4.3		Từ thửa số 554 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 556 tờ bản đồ số 04	2.500.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)			2.500.000
5	**Xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)**			
	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)	Giáp Cồn trúc	Giáp xóm 2	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)	Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 19	đến thửa số 29 tờ bản đồ số 19	2.500.000
5.2	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)	Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 216 tờ bản đồ số 18	2.500.000
5.3	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)	Từ thửa số 142 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 386 tờ bản đồ số 14	2.500.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)			2.500.000
6	**Xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoài cũ)**			
	Giáp Đất SXNN	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	2.500.000
6.1	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoài cũ)	Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 171 tờ bản đồ số 14	2.500.000
6.2		Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 172 tờ bản đồ số 11	2.500.000
6.3		Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 15	đến thửa số 91 tờ bản đồ số 15	2.500.000
6.4		Từ thửa số 38 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 26 tờ bản đồ số 10	2.500.000
6.5		Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 121 tờ bản đồ số 10	2.500.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoài cũ)			2.500.000
7	**Xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)**			
7.1	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 314 tờ bản đồ số 11	2.500.000
7.2	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 15	đến thửa số 85 tờ bản đồ số 15	2.500.000
7.3	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Từ thửa số 306 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 559 tờ bản đồ số 04	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Đường QH 10 m Từ thửa số 346 tờ bản đồ số 11	Đường QH 10 m đến thửa số 347 tờ bản đồ số 11	2.500.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)			2.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Phong cũ			2.500.000
C	**XÃ DIỄN VẠN (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường xã**			
1.1	Đường nhựa liên xã	ông Kỷ Xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 08) (Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 09)	Cầu Vách Bắc (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 08) (Đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 09)	6.000.000
1.2	Đường nhựa liên xã	Diễn Phong (Từ thửa đất số 462 tờ bản đồ số 02) (Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 10) (Từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 11) (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 15) (Từ thửa đất số 62 tờ bản đồ số 16)	Cầu Vạn Đông (Đến thửa đất số 566 tờ bản đồ số 02) (Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ số 10) (Đến thửa đất số 301 tờ bản đồ số 11) (Đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 15) (Đến thửa đất số 120 tờ bản đồ số 16)	6.000.000
1.3	Đường nhựa liên xã	Cầu Vạn Đông (Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ số 16) (Từ thửa đất số 119 tờ bản đồ số 03)	Diễn Kim (Đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 16) (Đến thửa đất số 121 tờ bản đồ số 03)	6.000.000
1.4	Đường nhựa liên xã	Cầu Mới (Từ thửa đất số 329 tờ bản đồ số 10) (Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 14) (Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 15)	Trung Hậu (Từ thửa đất số 347 tờ bản đồ số 10) (Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 14) (Từ thửa đất số 391 tờ bản đồ số 15)	6.000.000
1.5	Đường nhựa liên xã	ông Kỷ (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 08) (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 12)	Diễn Kỷ (Đến thửa số 130 , tờ bản đồ số 08) (Đến thửa số 134 , tờ bản đồ số 12)	6.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1	**Xóm Xuân Bắc**			
1.1	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu Cũ (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 09) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Cầu mới (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 09) (Đến thửa số 147, tờ bản đồ số 13)	4.000.000
1.2	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu Cũ (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 1) (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Diễn Hồng (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 01) (Đến thửa số 240, tờ bản đồ số 9)	4.000.000
1.3	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu mới (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 13)	Diễn Kỷ (Đến thửa số 133, tờ bản đồ số 13)	4.000.000
1.4	Đường bê tông	ông Kỷ (Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 12)	Diễn Kỷ (Đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12)	2.000.000
1.5	Đường bê tông	ông Tuấn (Từ thửa đất số 220 tờ bản đồ số 09)	Nhà thờ Tân Vạn (Đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 09)	2.000.000
1.6	Đường bê tông	Vũ Văn Xá (Từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Mân (Đến thửa đất số 102 tờ bản đồ số 13)	2.000.000
1.7	Đường bê tông	Võ Thị Hòa xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 78 tờ bản đồ số 08)	Nguyễn Văn Minh xóm Xuân Bắc (Đến thửa đất số 98 tờ bản đồ số 08)	1.500.000
1.8	Đường bê tông	Hoàng Văn Dũng xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 08)	Trần Văn Trung xóm Xuân Bắc (Đến thửa đất số 143 tờ bản đồ số 08)	1.500.000
1.9	Đường bê tông	Đặng Điểm xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 09)	Hoàng Văn Thảo xóm Xuân Bắc (Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 09)	1.500.000
1.10	Đường bê tông	ông Dương (Từ thửa đất số 132 tờ bản đồ số 08)	ông Dũng (Đến thửa đất số 137 tờ bản đồ số 08)	1.500.000
1.11	Đường bê tông	Hoàng Thị Hoài (Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 09)	Hoàng Ngọc Cường (Đến thửa đất số 349 tờ bản đồ số 09)	1.500.000
1.12	Đường bê tông	Vũ Thái (Từ thửa đất số 97 tờ bản đồ số 09)	Hoàng Văn Thảo (Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 09)	1.500.000
1.13	Đường bê tông	Phan Văn Mỹ (Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 09)	Bùi Văn Hùng (Đến thửa đất số 74 tờ bản đồ số 09)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.14	Đường bê tông	Hoàng Thị Phương (Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 12)	Hồ Nông (Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 12)	1.000.000
1.15	Đường bê tông	Trần Thái Dinh (Từ thửa đất số 80 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Thị Nghĩa (Đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 12)	1.000.000
1.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân			1.000.000
2	**Xóm Vạn Nam**			
2.1	Đường nhựa trục chính	ông Hạnh (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 17) (Từ thửa đất số 326 tờ bản đồ số 05)	Phạm Thúy (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 17) (Đến thửa đất số 381 tờ bản đồ số 05)	4.000.000
2.2	Đường nhựa trục chính	ông Khôi (Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 17)	ông Nhuận (Đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.3	Đường nhựa trục chính	ông Biên (Từ thửa đất số 76 tờ bản đồ số 17)	Mầm non (Đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.4	Đường nhựa trục chính	ông Chiến (Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 17)	Vạn Tài (Đến thửa đất số 173 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.5	Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên, Diễn Kỷ	Phan Văn Mười (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 17)	Vũ Vương (Đến thửa đất số 359 tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.6	Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên, Diễn Kỷ	HTX Vạn Nam (Từ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Châu (Đến thửa đất số 146 tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.7	Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên, Diễn Kỷ	Lê Trọng Quân (Từ thửa đất số 185 tờ bản đồ số 17)	Phan Đoàn (Đến thửa đất số 250 tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.8	Đường bê tông ông Bích-Đồng Muối	Vũ Thị Hiên (Từ 143 tờ bản đồ số 05)	Võ Văn Cục (Đến thửa đất số 168 tờ bản đồ số 05)	2.000.000
2.9	Đường bê tông ông Bích-Đồng Muối	Võ Huy Du (Từ 528 tờ bản đồ số 05)	Phan Quang Vinh (Đến thửa đất số 581 tờ bản đồ số 05)	2.000.000
2.10	Đường bê tông ông Ba-Nghĩa Trang	Phan Văn Quang (Từ thửa đất 06 tờ bản đồ số 07)	Ngô Đại Thành (Đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 07)	1.500.000
2.11	Đường bê tông	Vũ Hồng Trụ xóm Vạn Nam (Từ thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17)	Phan Văn Hợi xóm Vạn Nam (Đến thửa đất số 197 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.12	Khu dân cư	Nhà thờ họ Phạm (Từ thửa đất số 08 tờ bản đồ số 07)	Phan Ngọc Hai (Đến thửa đất số 08 tờ bản đồ số 07)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.13	Khu dân cư	ông Bích (Từ thửa đất số 103 tờ bản đồ số 05)	Đồng Muối (Đến thửa đất số 208 tờ bản đồ số 05)	1.000.000
2.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Nam			1.000.000
3	**Xóm Đông Phú**			
3.1	Đường nhựa trục chính	ông Long (Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 16) (Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 3) (Từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 06)	Diễn Hải (Đến thửa đất số 218 tờ bản đồ số 16) (Đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 3) (Đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 06)	4.000.000
3.2	Đường nhựa trục chính	cổng Trung Phú (Từ thửa đất số 71 tờ bản đồ số 15)	Đường quy hoạch(ra bến sông Vạn) (Đến thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15)	6.000.000
3.3	Đường bê tông	ông Châu (Từ thửa đất số 126 tờ bản đồ số 15)	Ra bến sông Vạn (Đến thửa đất số 137 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.4	Đường bê tông	Ao họ Trương (Từ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 15)	Ra bến sông Vạn (Đến thửa đất số 90 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.5	Đường nhựa	Trạm y tế (Từ thửa đất số 163 tờ bản đồ số 15)	Ra bến sông Vạn (Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.6	Khu dân cư	Trường cấp 1 (Từ thửa đất số 143 tờ bản đồ số 03)	Nghĩa địa (Đến thửa đất số 155 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
3.7	Đường bê tông	Trường cấp 1 (Từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 11) (Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 15)	Nghĩa địa (Đến thửa đất số 306 tờ bản đồ số 11) (Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.8	Đường bê tông	Trần Thị Hiếu xóm Đông Phú (Từ thửa đất số 98 tờ bản đồ số 16)	Dương Bá Đào xóm Đông Phú (Đến thửa đất số 101 tờ bản đồ số 16)	2.000.000
3.9	Đường bê tông	Nhà thờ Họ Lê (Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 16)	Hoàng Thị Nho xóm Đông Phú (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 16)	1.500.000
3.10	Đường bê tông Yên Đồng, Đông Phú	Vũ Quốc Toàn xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 122 tờ bản đồ số 11)	Vũ Văn Xanh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 468 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
3.11	Đường bê tông Yên Đồng, Đông Phú	Trương Tiến Hạnh xóm Đông Phú (Từ thửa đất số 208 tờ bản đồ số 11)	Phạm Xuân Tình xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 268 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
3.12	Đường bê tông Yên Đồng, Đông Phú	Vũ Quế xóm Đông Phú (Từ thửa đất số 277 tờ bản đồ số 11)	Hoàng Ngọc Quyền xóm Đông Phú (Đến thửa đất số 306 tờ bản đồ số 11)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.13	Đường bê tông	Vũ Tiến Dũng (Từ thửa 157 tờ bản đồ số 15)	Mai Ngọc Hậu (Đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.14	Đường bê tông	Trần Sỹ Đạt (Từ thửa 124 tờ bản đồ số 15)	Đào Thị Hiền (Đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
3.15	Đường bê tông	Hồ Xuân Long (Từ thửa 144 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Chất (Đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
3.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông			1.000.000
4	**Xóm Trung Hậu**			
4.1	Đường nhựa trục chính	Cầu Trung Hậu Từ thửa đất số 104 tờ bản đồ số 15)	Ngã tư Trung Phú (Đến thửa đất số 301 tờ bản đồ số 15)	6.000.000
4.2	Đường nhựa	Trạm y tế (Từ thửa đất số 187 tờ bản đồ số 15)	Ra bến Sông Vạn (Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
4.3	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Thái Hồng Thắng xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 190 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Thủy xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 545 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.4	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Nguyễn Văn Dũng (Đào) (Từ thửa đất số 214 tờ bản đồ số 15)	Trương Văn Cảnh xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 235 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.5	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Trịnh Xuân Ngọ (Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 15)	Trần Văn Thanh xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 234 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.6	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	ông Trương Đống xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 229 tờ bản đồ số 15)	Trần Trọng Kim xóm Trung Hậu Đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.7	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Lê Hồng Lượng xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 279 tờ bản đồ số 15)	Ngô Mạnh Thư xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.8	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Trần Văn Hòa xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 365 tờ bản đồ số 15)	Thái Bá Tâm xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 395 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.9	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Lê Thị Phương xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 354 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Gắng xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 367 tờ bản đồ số 15)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Phạm Văn Tuấn xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 222 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Châu xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung			1.000.000
5	**Xóm Đồng Hà**			
5.1	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu cũ (Từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 01) (Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 09)	Diễn Phong (Đến thửa đất số 244 tờ bản đồ số 01) (Đến thửa đất số 529 tờ bản đồ số 09)	4.000.000
5.2	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu cũ (Từ thửa đất số 241 tờ bản đồ số 09) (Từ thửa đất số 77 tờ bản đồ số 14)	Cầu mới (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 09) (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 10)	4.000.000
5.3	Đường nhựa trục chính Cầu Cũ-Nhà thờ giáo	Nguyễn Văn Cảnh (Từ thửa đất số 276 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Hạ (Đến thửa đất số 321 tờ bản đồ số 10)	4.000.000
5.4	Đường nhựa trục chính Cầu Cũ-Nhà thờ giáo	Phạm Oanh (Từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14)	Nhà thờ giáo (Đến thửa đất số 59 tờ bản đồ số 14)	2.000.000
5.5	Đường nhựa	ông Hiệp Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 10	Nghĩa địa (Đến thửa đất số 274 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.6	Đường bê tông	Nguyễn Văn Thế xóm Đồng Hà (Từ thửa 46 tờ bản đồ số 10)	Lê Thị Truyền xóm Đồng Hà (Đến thửa 47 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.7	Đường bê tông	Vũ Ngọc Nội xóm Đồng Hà (Từ thửa 139 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Minh xóm Đồng Hà (Đến thửa 159 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.8	Đường bê tông	Lê Văn Bình(Liễu) xóm Đồng Hà (Từ thửa 499 tờ bản đồ số 10)	Lê Văn Quang xóm Đồng Hà (Đến thửa 565 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.9	Đường bê tông dân cư Đồng Hà-Yên Đồng	Vũ Văn Bảo xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 10)	Trần Văn Sâm(Thắng) (Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
5.10	Đường bê tông dân cư Đồng Hà-Yên Đồng	Lê Ơn xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 10)	Phan Văn Đạt xóm Đồng Hà (Đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
5.11	Đường bê tông dân cư Đồng Hà-Yên Đồng	Trần Văn Tuyên xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 10)	Trần Thị Nữ xóm Đồng Hà (Đến thửa đất số 98 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
5.12	Đường bê tông dân cư Đồng Hà-Yên Đồng	Nhà văn hóa xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 290 tờ bản đồ số 10)	Đặng Khanh xóm Đồng Hà (Đến thửa đất số 542 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Hà			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6	**Xóm Yên Đồng**			
6.1	Đường nhựa trục chính Trần Thông-Vũ Bá	Trần Văn Linh xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 14)	Hoàng Trọng Lượng (Đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 14)	4.000.000
6.2	Đường nhựa trục chính Trần Thông-Vũ Bá	Vũ Thị Hồng xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 11)	Hoàng Ngọc Chiến(Xinh) xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 290 tờ bản đồ số 11)	4.500.000
6.3	Đường nhựa trục chính Trần Thông-Vũ Bá	Phan Văn Sơn (Từ thửa đất số 294 tờ bản đồ số 10)	Vũ Thị Quyên (Đến thửa đất số 536 tờ bản đồ số 10)	4.500.000
6.4	Đường nhựa trục chính	HTX Vạn Hòa (Từ thửa đất số 82 tờ bản đồ số 10)	Cống Ông Thành (Đến thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.5	Đường bê tông	Bùi Dũng (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10)	Cổng Chùa (Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.6	Đường bê tông	Bùi Dũng (Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 10)	Cổng Chùa (Đến thửa đất số 171 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
6.7	Khu dân cư	Nguyễn Bảng (Từ thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10)	Hà Chí Thiết (Đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.8	Đường trục chính Yên Đồng-Đồng Hà	Nhà thờ giáo (Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10)	ông Vượng-Đồng Én (Đến thửa đất số 325 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.9	Đường bê tông	Nhà thờ họ Hoàng xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ số 11)	Vũ Hồng Châu xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6.10	Đường bê tông	Võ Hồng Trung xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 226 tờ bản đồ số 10)	Trần Thị Khương xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 258 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
6.11	Đường bê tông	Vũ Sỹ Dũng xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 153 tờ bản đồ số 11)	Vũ Sỹ Dũng xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 156 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
6.12	Đường bê tông	Vũ Hồng Thái xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 292 tờ bản đồ số 11)	Hoàng Văn Mạnh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 293 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
6.13	Đường bê tông	Bùi Văn Thanh xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Thể xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
6.14	Đường bê tông	Nhà thờ Nguyễn Văn xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Minh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
6.15	Đường bê tông	Đinh Văn Chiến xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 15)	Phan Hiếu Hòa xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 547 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
6.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Vạn cũ			1.000.000
D	**XÃ DIỄN KỶ (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A**	**Đoạn từ khu dân cư tiếp giáp xã Diễn Hồng cũ**	**Đến hết khu dân cư giáp cầu Diễn Thủy**	
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11	đến thửa số 310 tờ bản đồ số 11	20.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 12	đến thửa số 194 tờ bản đồ số 12	20.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 223 tờ bản đồ số 14	22.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 17	đến thửa số 170 tờ bản đồ số 17	22.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21	đến thửa số 573 tờ bản đồ số 21	24.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27	đến thửa số 191 tờ bản đồ số 27	24.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 109 tờ bản đồ số 29	22.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 17	đến thửa số 169 tờ bản đồ số 17	22.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 21	đến thửa số 589 tờ bản đồ số 21	24.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 133 tờ bản đồ số 26	24.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 163, tờ bản đồ số 27	đến thửa số 192 tờ bản đồ số 27	24.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 138 tờ bản đồ số 29	22.000.000
2	**Đường Quốc lộ 7B**	**Đoạn từ ngã tư Cầu Bùng**	**đến giáp khu dân cư giáp xã Quảng Châu**	
2.1	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 146, tờ bản đồ số 26	22.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 25	đến thửa số 92, tờ bản đồ số 25	20.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 84 tờ bản đồ số 24	đến thửa số 66, tờ bản đồ số 24	20.000.000
2.4	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 23	đến thửa số 52, tờ bản đồ số 23	20.000.000
2.5	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 104, tờ bản đồ số 26	22.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 25	đến thửa số 47, tờ bản đồ số 25	20.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 24	đến thửa số 15, tờ bản đồ số 24	19.000.000
2.8	Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 23	đến thửa số 21, tờ bản đồ số 23	19.000.000
3	**Đường Quốc lộ 1A cũ**	**Đoạn từ ngã tư Cầu Bùng**	**đến Xí nghiệp muối**	
3.1	Đường Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 03, tờ bản đồ số 26	15.000.000
3.2	Đường Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 135 tờ bản đồ số 22	15.000.000
3.3	Đường Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 12, tờ bản đồ số 26	15.000.000
3.4	Đường Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 175, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 172 tờ bản đồ số 22	15.000.000
4	**Đường Huyện lộ 250**	Đoạn từ Cầu Diễn Thủy	đến giáp khu dân cư xã Diễn Ngọc	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường Huyện lộ 250	Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 32, tờ bản đồ số 29	18.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn Tân Trai**			
1.1	Đường trục chính	Từ Ông Nguyễn Văn Danh Từ thửa số 330, tờ bản đồ số 11	đến nhà ông Lê Phi Long đến thửa số 08 tờ bản đồ số 11	4.500.000
1.2	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nguyễn Thành Tới (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 11)	Ngô Sỹ Tới (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.3	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 276, tờ bản đồ số 11)	Ngô Sỹ Minh (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.4	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Hồ Xuân Giang (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 11)	Cao Văn Song (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.5	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Hoa (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Hồ Thị Soa (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.6	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Hồ Xuân Thân (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 11)	Hồ Ngọc Hòa (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.7	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 11)	Trần Thị Tý (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.8	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nhà Văn Hóa thôn 1 cũ (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 11)	Lê Tiến Sỹ (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.9	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Lê Thị Thường (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 11)	Giáo họ Tân Trai (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.10	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Hoa (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thành Tới (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.11	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Tăng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Công Ty TNHH Chiến VInh (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 12)	4.500.000
1.12	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Sơn (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 12)	4.500.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Trai			4.500.000
2	**Thôn Hưng Tân**			
2.1	Đường Liên Thôn	Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Ánh (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Thị An (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 12)	Giáo Họ Tân Kỷ (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 12)	5.000.000
2.3	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Anh Dũng (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.4	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Thị Bình (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.5	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Văn Đào (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 12)	Trạm thú y (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.6	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Thị Phượng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 14)	Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 14)	5.000.000
2.7	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Đình Chiến (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hợi (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 14)	5.000.000
2.8	Đường GTNT Hưng Tân	Trần Văn Ngọc (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
2.9	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Xuân (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Liên (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 15)	5.000.000
2.10	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Thế Dũng (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tin (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
2.11	Đường GTNT Hưng Tân	Lê văn An (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 13)	Giáo xứ Bến đén (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
2.12	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Liên (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
2.13	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 118 tờ bản đồ số 13)	Hoàng Văn Hoa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 13)	4.000.000
2.14	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 13)	Lê Văn Trường (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 13)	4.000.000
2.15	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Hạnh (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Khiêm (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	4.000.000
2.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng			4.000.000
3	**Thôn Đông Kỷ**			
3.1	Đường Liên Thôn	Nguyễn Thị Lộc (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Xuân Hóa (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 15)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường Liên Thôn	Hoàng Hoa Quyền (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 15)	Trương Thị Thanh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 15)	5.000.000
3.3	Đường Liên Thôn	Nguyễn Văn Ba (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 14)	Lương Quốc Hoàng (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 15)	5.000.000
3.4	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ	Phạm Văn Tùng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Mười (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.5	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ	Ngô Sỹ Long (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 15)	Phạm Văn Ngọc (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.6	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ	Nguyễn Thị Lam (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 15)	Lương Quốc Hương (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.7	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ	Phạm Thị Toán (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 14	Lê Đăng Bình (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đông Kỷ			4.500.000
4	**Thôn Đông Kỷ B**			
4.1	Đường Liên Thôn	Võ Nguyên Hiếu (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 18)	Phan Văn Chương (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 18)	5.000.000
4.2	Đường Liên Thôn	Ngô Sỹ Dụng (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Đình Đại (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	5.000.000
4.3	Đường Liên Thôn	Hồ Xuân Vương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	Vũ Văn Hào (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18)	5.000.000
4.4	Đường Liên Thôn	Ngô Sỹ Tân (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Đình Đại (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	5.000.000
4.5	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ B	Lê Thế Hoàn (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 18)	Trương Văn Tài (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	4.500.000
4.6	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ B	Dương Văn Thông (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 18)	Trương Văn Tài (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	4.500.000
4.7	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ B	Phan Văn Xuyến (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 18)	Ngô Thị Hồng Hạnh (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 18)	4.500.000
4.8	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ B	Nguyễn Trọng ĐỊnh (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 18)	Ngô Thị Hồng Hạnh (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 18)	4.500.000
4.9	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ B	Trần Đức Xuân (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 18)	Lê Thế Hoàn (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 18)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường GTNT Thôn Đông Kỷ B	Hồ Xuân Dương (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 17)	Trương Thị Hà (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	4.500.000
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đông Kỷ			4.500.000
5	**Thôn Cầu Bùng**			
5.1	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Phan Hiền Lương (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Thị Lộc (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 21)	6.000.000
5.2	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Hồ Thị Hồng (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Kinh (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 22)	6.000.000
5.3	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Hồ Văn Chính (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 22)	Ngô Sỹ Sơn (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 27)	6.000.000
5.4	Đường Liên Thôn	Nhà Thờ Họ Lê (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Dư Mâm (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 27)	6.000.000
5.5	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Nguyễn Thị Hiển (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 29)	Trần Văn Thiện (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 29)	6.000.000
5.6	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Trần Văn Hùng (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 26)	Trương Như An (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	6.000.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Cầu			5.000.000
6	**Khu đô thị thượng mại và dịch vụ tổng hợp tại xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu (TNR)**			
6.1	Các thửa đất bám trục đường 28 m	Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 271, tờ bản đồ số 28	16.000.000
6.2	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 258, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28	10.000.000
6.3	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 29	Từ thửa số 241, tờ bản đồ số 29	10.000.000
6.4	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 29	Từ thửa số 227, tờ bản đồ số 29	10.000.000
6.5	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 428, tờ bản đồ số 26	Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 26	10.000.000
6.6	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 232, tờ bản đồ số 26	Từ thửa số 470, tờ bản đồ số 26	10.000.000
6.7	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 415, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.8	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 230, tờ bản đồ số 28	10.000.000
6.9	Các thửa đất bám trục đường 13m	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 233, tờ bản đồ số 28	10.000.000
6.10	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 699, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 639, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.11	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 539, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 611, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.12	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 675, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 768, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.13	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 685, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 438, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.14	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 409, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 241, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.15	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 344, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 734, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.16	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 405, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 613, tờ bản đồ số 28	12.000.000
6.17	Các thửa đất bám trục đường 15m	Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 151, tờ bản đồ số 28	12.000.000
7	**Tổ hợp dân cư Bình Minh, xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu**			
7.1	Các thửa đất bám trục đường 15 m	Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 21	đến thửa số 66, tờ bản đồ số 22	16.000.000
7.2	Các thửa đất bám trục đường 12 m	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 14, tờ bản đồ số 22	12.000.000
7.3	Các thửa đất bám trục đường 12 m	Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 87, tờ bản đồ số 22	12.000.000
7.4	Các thửa đất bám trục đường 12 m	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 84, tờ bản đồ số 22	12.000.000
7.5	Các thửa đất bám trục đường 8 m	Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 21	12.000.000
8	**Thôn Xuân Khánh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường Liên Thôn	Thái Doãn Hoa (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 21)	Ngô Sỹ Hữu (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 21)	6.500.000
8.2	Đường Liên Thôn	Nguyễn Như Thượng (từ thửa số 510, tờ bản đồ số 21)	Ngô Hồng Thái (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 21)	6.500.000
8.3	Đường Liên Thôn	Phạm Văn Dần (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 26)	Ngô Kim Quang (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 26)	6.500.000
8.4	Đường Liên Thôn	Ngô Kim Quang (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 26)	Lê Văn Thục (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 17)	6.500.000
8.5	Đường Liên Thôn	Nguyễn Thế Hà (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)	Nhà Văn Hóa Xuân Khánh Cũ (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	6.500.000
8.6	Đường Liên Thôn	Chu Thị Thanh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	Lê thị Hạnh (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	6.500.000
8.7	Đường Liên Thôn	Lê Văn Quỳnh (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Xuân Lịch (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 16)	6.500.000
8.8	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Lê Hữu Tho (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 26)	Phạm Xuân Kỳ (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
8.9	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Phạm Thị Thanh Bình (từ thửa số 590, tờ bản đồ số 21)	Thái Bình Dương (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
8.10	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Bùi Xuân Trung (từ thửa số 388, tờ bản đồ số 21)	Lê Anh Tuấn (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
8.11	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Trương Quốc Tuấn (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 21)	Ngô ĐÌnh Sơn (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
8.12	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Ngô Thị Soa (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Nhã (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
8.13	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Ngô Thanh Hà (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 21)	Chu Thị Thanh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
8.14	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Trần Thị Mai (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 26)	Trương Sỹ Ngọc (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
8.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Xuân			5.500.000
9	**Thôn Đông Trai**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.1	Đường Liên Thôn	Trần Đức Nhân (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	Ngô Sỹ Hùng (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
9.2	Đường Liên Thôn	Phạm Tiến Sung (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)	Trần Thị Dung (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	6.000.000
9.3	Đường Liên Thôn	Phạm Đình Nhã (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 20)	Ngô Sỹ Hùng (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
9.4	Đường Liên Thôn	Trần Đức Nhân (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	Thái Trung Kiên (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	6.000.000
9.5	Đường Liên Thôn	Ngô Đình Ngoãn (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 21)	Ngô Bá Tuấn (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 20)	6.000.000
9.6	Đường Liên Thôn	Trương Sỹ Minh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 25)	Ngô Đinh Mạnh (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
9.7	Đường Liên Thôn	Hoàng Thị Tuyến (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	Ngô Bá Tuyên (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
9.8	Đường GTNT thôn Đông Trai	Đặng Thị Hiền (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Ngô Tuấn Anh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 16)	5.000.000
9.9	Đường GTNT thôn Đông Trai	Trương Thị Ninh (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 20)	Nhà thờ họ Ngô (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 20)	5.000.000
9.10	Đường GTNT thôn Đông Trai	Nguyễn Văn Thọ (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 20)	Ngô Thị Thân (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 20)	5.000.000
9.11	Đường GTNT thôn Đông Trai	Ngô Sỹ Chung (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 16)	Ngô Sỹ Phước (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 16)	5.000.000
9.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đông			5.000.000
10	**Thôn Mỹ Lý**			
10.1	Đường Liên Thôn	Trương Sỹ Truy (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 25)	Ngô Công Anh (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.2	Đường Liên Thôn	Phạm Tiến Sung (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)	Trần Thị Dung (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	6.000.000
10.3	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Linh (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Lục (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 25)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.4	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Điều (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Lục (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.5	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Thị Hợi (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Minh Đức (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.6	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Hoàng (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 25)	Đặng Xuân Khai (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.7	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Sỹ Địch (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thị Xuyến (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.8	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Sỹ Thi (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 25)	Trương Như Thùy (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.9	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Nam (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
10.10	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Thị Soa (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 24)	Trương Như Thụy (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 24)	4.000.000
10.11	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Như Huấn (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 24)	Đào Xuân Nhã (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 24)	4.000.000
10.12	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Sỹ Hải (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 24)	Chu Thị Sinh (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 23)	4.000.000
10.13	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Công ty CPXD Hải Anh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 23)	Công ty CPXD Hải Anh (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 23)	8.000.000
10.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Mỹ Lý			4.000.000
11	**Xóm Vạn Nam**			
11.1	Đường Liên Xóm	Phạm Thị Nhuận (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 19)	Vũ Văn Đông (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19)	5.000.000
11.2	Đường Liên Xóm	Hoàng Thị Hạnh (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 19)	Trần Văn Nam (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19)	5.000.000
11.3	Đường Liên Xóm	Phan Văn Đạo (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 19)	Vũ Văn ĐÔng (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 19)	5.000.000
11.4	Đường GTNT xóm Vạn Nam	Trần Hợp (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 19)	Lương Văn Hưng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 19)	4.000.000
11.5	Đường GTNT xóm Vạn Nam	Phan Văn Dũng (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 19)	Hoàng Văn Thủy (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 19)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Nam			4.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Kỷ cũ			4.000.000

PHỤ LỤC 16

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ HÙNG HẢI (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ ven Biển đoạn đi qua địa bàn xã Hùng Hải, huyện Diễn Châu**			
1.1	Đường Quốc Lộ ven biển	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 27)	Giáp ranh xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu. (Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	6.000.000
2	**Đường liên huyện (Đoạn đi qua địa bàn xã Hùng Hải)**			
2.1	Đường 250 Đoạn qua Diễn Hùng	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 38)	Lê Thị Ca (Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 32)	5.000.000
2.2	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ông Vũ Chung, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trần Quang Mai, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 37)	2.500.000
2.3	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ông Trần Xuân Hải, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Trần Xuân Vinh, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 124, tờ bản đồ số 39)	2.500.000
2.4	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ông Trần Văn Thư, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Cao Đương, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 39)	2.500.000
2.5	Đường 250 (Dong 2)	Chợ Giai (Đất ở ông Nguyễn Hữu Tuấn). (Từ thửa số 701, tờ bản đồ số 26)	Đất ở ông Trần Quốc Chinh (Từ thửa số 694, tờ bản đồ số 26)	2.500.000
2.6	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ông Phạm Minh Cảnh, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Trần Bá Quyền, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	2.500.000
2.7	Đường 250 (Dong 2)	Đất ở bà Trần Thị Tuyết. (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Cao Xuân Lợi, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	2.500.000
2.8	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ông Cao Xuân Tân, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Cao Lâm, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 57, tờ bản đồ số 49)	2.500.000
2.9	Đường 250 (Dong 2)	Đất ở Nguyễn Văn Khương, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 876, tờ bản đồ số 29)	Đất ở ông Trần Ngọc Hoàng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 897, tờ bản đồ số 29)	2.500.000
2.10	Đường 250 (Dong 2)	Đất ở ông Phạm Văn Trường, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 848, tờ bản đồ số 29)	Đất ở bà Trần Thị Ty, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 853, tờ bản đồ số 29)	2.500.000
2.11	Đường 250 (Dong 2)	Đất ở ông Nguyễn Văn Thủy, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 439, tờ bản đồ số 32)	Nhà ở ông Vũ Đình Cư, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 706, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
2.12	Đường 250 (Dong 2)	Nhà bà Phạm Thị Lệ Thủy, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Hoàng Thị Lực, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 53)	2.500.000
2.13	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ở ông Trần Hào, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 190, tờ bản đồ số 49)	Đất ở ông Lê Thái, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 53)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.14	Đường 250 (Dong 2)	Nhà ông Mai Đình Dũng, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Lê Văn Thắm, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 54)	2.500.000
2.15	Đường 258	Giáp ranh xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu. (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Trần Thị Trâm,Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 40)	3.000.000
2.16	Đường 258 (Dong 2)	Nhà bà Hoàng Trung, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Trần Thanh Giang, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 64, tờ bản đồ số 48)	2.000.000
2.17		Nhà ông Trần Chính Hữu, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Lê Thị Thuận, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.18	Đường 259	Giáp ranh xã Diễn Mỹ, huyện Diễn Châu. (Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 48)	Đất ở của bà Hoàng Thị Thắng, thôn Cự Nại (Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 53)	3.000.000
2.19	Đường 259 (Dong 2)	Nhà ông Trần Thủy, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Lê Đình Phùng, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 39)	2.000.000
2.20	Đường 259 (Dong 2)	Nhà ông Trần Hữu Chỉnh, Thôn Hùng Phong (Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 40)	Nhà ở ông Trần Hữu Liện, thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
2.21	Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải củ)	Nhà bà Nguyễn Thị Hằng, Xóm 1 (Từ thửa số 885, tờ bản đồ số 01)	Phan Thị Phượng (Đến thửa số 922, tờ bản đồ số 01)	5.000.000
2.22	Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải củ)	Trần Trung Kiên, Xóm 1 (Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 02)	Đậu Quang Trung (Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 01)	5.000.000
2.23	Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải củ)	Trần Văn Dương, Xóm 1 (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 9)	Lê Thị Hương (Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 9)	5.000.000
2.24	Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải củ)	Lê Thị Lan, Xóm 1 (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Hoàng Ngọc Châu (Đến thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
2.25	Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải củ)	Trần Văn Tiến, Xóm 1 (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 11)	Trần Văn Huân (Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 11)	5.000.000
2.26	Đường 254	Từ Cầu ông thính (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Văn Hiền (Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 03)	5.000.000
2.27	Đường 254	Từ Lê Minh Tiếu (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13)	Lê Ngọc Minh (Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
2.28	Đường 254	Từ Lê Minh Tỵ (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	Lê Văn Xuân (Đến thửa số 182, tờ bản đồ số 17)	5.000.000
2.29	Đường 254	Từ Lê Xuân AN (Từ thửa số 237, tờ bản đồ số 7)	Lê Thị Hạnh (Đến thửa số 282, tờ bản đồ số 7)	5.000.000
2.30	Đường 254	Từ Đào Văn Tuyết (Từ thửa số 247, tờ bản đồ số 17)	Đào Văn Đường (Đến thửa số 268, tờ bản đồ số 17)	5.000.000
2.31	Đường 254	Từ Nguyễn Sỹ (Từ thửa số 313, tờ bản đồ số 18)	Lê Điện (Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 18)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.32	Đường 254	Từ Bùi Hồng Lạc (Từ thửa số 74, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Xuân Thủy (Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	5.000.000
2.33	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Từ Hoàng Ngọc Lũy (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 09)	Phan Văn Thuyên (Đến thửa số 161, tờ bản đồ số 9)	5.000.000
2.34	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Từ Ngô Trí Hậu (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 10)	Lê Thị Danh (Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
2.35	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Nguyễn Văn Mùi (Từ thửa số 586, tờ bản đồ số 1)	(Đến thửa số 854, tờ bản đồ số 1)	5.000.000
2.36	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Trần Quốc Toàn (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 4)	Nguyễn Tý (Đến thửa số 239, tờ bản đồ số 4)	5.000.000
2.37	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Nguyễn Hồng Sâm (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Bùi Văn Trung (Đến thửa số 191, tờ bản đồ số 12)	5.000.000
2.38	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Bùi Văn Trung (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 14)	Ngô Văn Thuyết (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 14)	5.000.000
2.39	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Bùi Thị Thường (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 17)	Nhà Văn Hóa Xóm 5 (Đến thửa số 246, tờ bản đồ số 17)	5.000.000
2.40	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Ngã tư chợ Đức Thịnh (Từ thửa số 316, tờ bản đồ số 7)	Lê Thị Hiền (Đến thửa số 358, tờ bản đồ số 7)	5.000.000
2.41	Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ	Lê Hồng Ngọc (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	Lê Quang (Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 18)	5.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường Cầu Máng	Nhà ông Phạm Hồng Vũ, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Nguyễn Thị Sen, thôn Ngọc Mỹ (Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 45)	3.000.000
3.2	Đường Đê Biển	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu (Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Lê Văn Năm,Thôn Cự Nại (Đến thửa số 415, tờ bản đồ số 32)	2.000.000
3.3	Đường 6m xóm củ	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu. (Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 38)	Nhà ở ông Bùi Ngôn,Thôn Ngọc Mỹ (Đến thửa số 434, tờ bản đồ số 32)	2.000.000
3.4	Đường sau làng củ	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu. (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Bùi Huy Nguyệt, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
3.5	Khu du lịch	Nguyễn Khuê (Từ thửa số74, tờ bản đồ số 12)	(Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 12)	5.000.000
3.6	Khu du lịch	Trục đường khu du lịch dịch vụ (Từ thửa số 774, tờ bản đồ số 1)	(Từ thửa số 661, tờ bản đồ số 2)	5.000.000
3.7	Khu du lịch	Trục đường khu du lịch dịch vụ (Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 1)	(Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 5)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Khu du lịch	Trục đường khu du lịch dịch vụ (Từ thửa số 1438, tờ bản đồ số 4)	(Từ thửa số 647, tờ bản đồ số 5)	5.000.000
3.9	Khu du lịch	Trục đường khu du lịch dịch vụ (Từ thửa số 1444, 88, tờ bản đồ số 4)	(Từ thửa số 659, tờ bản đồ số 5)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN, XÓM XÃ HÙNG HẢI.**			
1	**Thôn Hùng Phong**			
1.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Hinh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 40)	Nhà bà Trần Thị Phượng, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 187, tờ bản đồ số 40)	1.600.000
1.2		Nhà ông Trần Văn Hạnh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Trần Đoan, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 36)	1.600.000
1.3		Nhà ông Hồ Sỹ Tuấn, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Đình Lộc, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 05, tờ bản đồ số 36)	1.600.000
1.4		Đất NN. ông Trần Quốc Thương. (Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Trần Thị Niêm,Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 120, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
1.5	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Văn Dinh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Nguyễn Thị Tình, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 01, tờ bản đồ số 37)	1.600.000
1.6		Nhà ông Trần Vinh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Trần Thị Đoàn, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 06, tờ bản đồ số 37)	1.600.000
1.7		Nhà ông Trần Tùng, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Vũ Chinh, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số 7, tờ bản đồ số 37)	1.600.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hùng Phong			1.600.000
2	**Thôn Hùng Nghĩa**			
2.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Đất ở bà Trần Thị Han, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Khanh, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 97, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
2.2	Trục đường (Bắc-Nam)	Đất ở ông Hồ Ngọc Sơn, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 35)	Đất ở bà Trần Thị Liên, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 85, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
2.3	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Xuân Phú, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Văn Tám, xã Diễn Hoàng. (Đến thửa số 155; 156, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
2.4	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Vũ Phỉ, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Văn Năm, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 03, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
2.5	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Quốc Chinh, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Sáu, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 02, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
2.6	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Quang Trung. (Từ thửa số 204, tờ bản đồ số 35)	Ao ông Trần Xuân Hoan. (Hùng Nghĩa) (Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
2.7	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Văn Khương. (Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 35)	Ao ông Trần Văn Khương. (Hùng Nghĩa) (Đến thửa số 150, tờ bản đồ số 35)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà bà Trần Thị Liệp, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Trần Hòa, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 39)	1.600.000
2.9	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Đông, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 39)	Đất ở Trần Xuân Quyền, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 162, tờ bản đồ số 39)	1.600.000
2.10	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà bà Phạm Thị Hòa, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 74, tờ bản đồ số 40)	Đất ở Trần Thị Thảo, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 69, tờ bản đồ số 39)	1.600.000
2.11	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Quốc Lạn, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Trần Xuân Hà, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 70, tờ bản đồ số 39)	1.600.000
2.12	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Quốc Đoan, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Xuân Phiên, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 39)	2.000.000
2.13	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Quang, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Đức Linh, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
2.14	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Ngô Văn Thư, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 39)	Đến Nghĩa trang, Thôn Hùng Nghĩa.	1.600.000
2.15	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Cao Nhường, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 39)	Đến Sông Nhà Lê.	1.600.000
2.16	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Nguyễn Lạp, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Xuân Hiếu, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 35)	1.600.000
2.17	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Đường, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 35)	Đến Sông Nhà Lê.	1.600.000
2.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hùng Nghĩa			1.600.000
3	**Thôn Ngọc Mỹ**			
3.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Cao Thúy, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Trần Văn Dụng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 46)	1.600.000
3.2	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Phạm Minh Tấn, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Vũ Châu Loan, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 42)	1.600.000
3.3	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Phạm Dân, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 52, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Hoàng Thị Phượng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 46)	1.600.000
3.4	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Nguyễn Xuân Bỉnh, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Xuân Vượng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 77, tờ bản đồ số 49)	1.600.000
3.5	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Bùi Huy Hùng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 45)	Nhà bà Phan Thị Hạnh, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 49)	1.600.000
3.6	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Ngô Duy Khải, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Bùi Huy Nguyệt, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 50)	1.000.000
3.7	Trục đường (Bắc-Nam)	Đất ở bà Phạm Thị Phê, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 46)	Đất ở bà Nguyễn Thị Diệp, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 45)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.8	Trục đường (Đông - Tây)	Đất ở ông Cao Thanh Thảo, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Sông Nhà Lê	1.600.000
3.9	Trục đường (Đông - Tây)	Đất ở của ông Nguyễn Thống, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 42)	Sông Nhà Lê	1.600.000
3.10	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Cao Nên, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Cao Xuân Lê, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 42)	1.600.000
3.11	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Ngô Xuân Sáng, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 42)	Sông Nhà Lê	1.600.000
3.12	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà bà Lê Thị Thu, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 46)	Sông Nhà Lê	1.600.000
3.13	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Phạm Ninh, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Trần Ngọc Minh, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 51)	1.000.000
3.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Ngọc Mỹ			1.000.000
4	**Thôn Cự Nại**			
4.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Hoàng Đàn, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Ngô Thanh Liêm, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 129, tờ bản đồ số 49)	1.600.000
4.2	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Đình Tự, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Trần Thị Nhung, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 50, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
4.3	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Phan Văn Hào, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 137, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Hoàng Đức Thọ, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 53)	1.600.000
4.4	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà bà Lê Thị Nhẫn Thôn Cự Nại (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Phan Văn Ngọc, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 49)	1.600.000
4.5	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Lê Văn Sử, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Phan Văn Quế, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 53)	1.600.000
4.6	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Lê Văn Thuận, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 205, tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Phan Thị Hường, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 53)	1.600.000
4.7	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Trần Mạnh Hiếu, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 48)	Đất ở bà Hoàng Thị Lực, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 48)	1.600.000
4.8	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Đinh Xuân Liên, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 53)	Đất ở ông Lê Văn Trung, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
4.9	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ở bà Lê Thị Quý, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 119, tờ bản đồ số 54)	Nhà ở bà Lê Thị Quý, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 54)	2.500.000
4.10	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà Thờ Họ Lê, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 52)	Đất ở ông Lê Văn Vinh, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
4.11	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Phan Văn Oanh, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 126, tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Trần Thị Dân, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 49)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Trục đường (Bắc-Nam)	Đất ở của ông Lê Quang Khải. (Từ thửa số 686, tờ bản đồ số 31)	Đất ở của bà Trần Thị Hiền. (Từ thửa số 697, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
4.13	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà bà Lê Thị Nhất, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 48)	Đường Nhựa giáp ranh xã Diễn Mỹ	1.600.000
4.14	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Sỹ Trường, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hoàng Lân, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
4.15	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Phan Hồng Văn, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Phan Tuấn, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
4.16	Trục đường (Đông - Tây)	Đất ở bà Hoàng Thị Loan, Thôn Cự Nại (Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Phan Văn Chung, Cự Nại (Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 54)	1.600.000
4.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Cự Nại			1.600.000
5	**Xóm 1 (xóm 1,2 xã Diễn Hải cũ)**			
5.1	Đường GTNT xóm 1 (xóm 1.2 cũ), Lăng quang lang đi đê biển	Phan Thị Đào	đến Quế Văn Liềng	
		Từ thửa số 82 tờ bản đồ số 09	Từ thửa số 05 tờ bản đồ số 9	1.500.000
5.2		Trần Tương	Trần Đích	
		Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 09	Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 9	2.000.000
5.3		Phạm Ngọc Danh	Ngô Thị Thảo	
		Từ thửa số 148 tờ bản đồ số 09	Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 9	2.000.000
5.4		Phạm Tuấn	Trần Quyền	
		Từ thửa số 146 tờ bản đồ số 09	Từ thửa số 45 tờ bản đồ số 9	2.000.000
5.5		Trần Văn Cừ	Nguyễn Đình Duyệt	
		Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 11 Từ thửa số 228 tờ bản đồ số 2	Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 11 Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 2	2.000.000
5.6		Trần Văn Tâm	Trần Văn Linh	
		Từ thửa số 52 tờ bản đồ số 11	Từ thửa số 67 tờ bản đồ số 11	2.000.000
5.7		Nguyễn Tất Thắng	Nguyễn Văn Điệp	
		Từ thửa số 52 tờ bản đồ số 10	Từ thửa số 267 tờ bản đồ số 10	2.000.000
5.8		Trần Bá Chinh	Quế Mạnh	
		Từ thửa số 97 tờ bản đồ số 10	Từ thửa số 253 tờ bản đồ số 10	2.000.000
5.9		Đậu Hạnh	Nguyễn Luân	
		Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 10	Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 293 tờ bản đồ số 10	2.000.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 (xóm 1,2 xã Diễn Hải			1.000.000
6	**Xóm 2 (xóm 2,3 xã Diễn Hải cũ)**			
6.1	Nhà VH xóm 2- đê biển	Nguyễn Văn Sinh (NHH xóm 2)	Lê Thị Biên (Đên biển)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Từ thửa số 77 tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 163 tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 122 tờ bản đồ số 15	1.500.000
6.2	Đường giao thông Nông thôn xóm 2, xóm 3, xóm 4	Từ Trần Lê Vụ	Thang Hà	
		Từ thửa số 46 tờ bản đồ số12	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 12	1.200.000
6.3		Nguyễn Văn Mùi xóm 2	Lê Hồng Thái xóm 3	
		Từ thửa số 185 tờ bản đồ số 12 Từ thửa 30 tờ bản đồ số 14	Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 15 Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.4		Hồ Văn Vinh	Hồ Tăng	
		Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.5		Nguyễn Văn Nguyên	Hồ Thị Khánh	
		Từ thửa số 155 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 15 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.6		Nguyễn Văn Thái	Nguyễn Văn Tha	
		Từ thửa số 156 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 125 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.7		Nguyễn Thái Sơn	Nguyễn Văn Linh	
		Từ thửa số 95 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 54 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.8		Đậu Thị Liên	Lê Thế Lữ	
		Từ thửa số 160 tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 16 tờ bản đồ số 14	Từ thửa số 207 tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 74 tờ bản đồ số 14	1.200.000
6.9		Vũ Trung	Nguyễn Đường	
		Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 14	Từ thửa số 201 tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 139 tờ bản đồ số 14	1.200.000
6.10		Nguyễn Trí Tuệ	Lê Thị Liên	
		Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 14	Từ thửa số 116 tờ bản đồ số 14	1.200.000
6.11		Nguyễn Văn Mỹ	Nguyễn Tạo	
		Từ thửa số 92 tờ bản đồ số 14	Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 14	1.200.000
6.12		Hồ Tuân	Nguyễn Chung Trữ	
		Từ thửa số 173 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 330 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.13		Đậu Thị Trí	Nguyễn Văn Hùng	
		Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.14		Nguyễn Xuân Sinh	Chu Văn Hương	
		Từ thửa số 176 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 227 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.15		Nguyễn Ngọc Hương	Nguyễn Xuân Thủy	
		Từ thửa số 302 tờ bản đồ số 15	Từ thửa số 346 tờ bản đồ số 15	1.200.000
6.16		Hồ Hương (Lê Hoàn) xóm 3	Nhà Văn Hóa xóm 4	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường giao thông Nông thôn xóm 2, xóm 3, xóm 4	Từ thửa số 204 tờ bản đồ số 15 Từ thửa số 206 tờ bản đồ số 15 Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 19 Từ thửa số 48, 106 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 378 tờ bản đồ số 15 Từ thửa số 376 tờ bản đồ số 15 Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 19 Từ thửa số 252, tờ bản đồ số 19	1.200.000
6.18		Trần Quân Sự	Trần Minh Tuy	
		Từ thửa số 162, 164 tờ bản đồ số 14 Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 19	Từ thửa số 1169 tờ bản đồ số 4 đến thửa số 44, 47 tờ bản đồ số 19	1.200.000
6.19		Lê Văn Sánh	Hà Thị Thảo	
		Từ thửa số 275, 276 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 55, 58 tờ bản đồ số 19	1.200.000
6.20		Lê Văn Thông	Nguyễn Kim Hùng	
		Từ thửa số 144, 177 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 99, 108 tờ bản đồ số 19	1.200.000
6.21		Lê Thanh Thể (Bà Cần)	Lê Văn Viên (Đê biển)	
		Từ thửa số 23, 346 tờ bản đồ số 18 Từ thửa số 102 tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 138, 140 tờ bản đồ số 19, Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 21	1.500.000
6.22		Hà Văn Quang	Lê Quang Tiến	
		Từ thửa số 95, 118 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 138, 148 tờ bản đồ số 18	1.200.000
6.23		Nguyễn Thị Thuyết	Lê Hồng Thịnh	
		Từ thửa số 9, 14 tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 91, 92 tờ bản đồ số 21	1.200.000
6.24		Hà Bến Thủy	Lê Văn Tiếp	
		Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 21	1.200.000
6.25		Lê Văn Viên	Lê Cao Thuần	
		Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 25 tờ bản đồ số 21	1.200.000
6.26		Lê Thị Phán	Bùi Văn Xứ	
		Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 18	1.200.000
6.27		Bùi Dần	Bùi Lê Phong	
		Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 18	1.200.000
6.28		Hà Văn Long	Lê Thị Nhụ	
		Từ thửa số 351 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 18	1.200.000
6.29		Lê Hồng Quang	Ngô Kích	
		Từ thửa số 43 tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 82, 66 tờ bản đồ số 21	1.200.000
6.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 (xóm 1,2 xã Diễn Hải			1.000.000
7	**Xóm 4, xóm 5**			
7.1	Đường giao thông Nông thôn xóm 4, xóm 5	Bùi Thanh Nghiệm	Lê Hữu Nghị	
		Từ thửa số 237 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 284 tờ bản đồ số 18	1.200.000
7.2		Nguyễn Lam	Lê Toàn Diện	
		Từ thửa số 240 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 328 tờ bản đồ số 18	1.200.000
7.3		Lê Thị Hường (Nhà Thờ)	Nguyễn Giáo (Đê biển)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường giao thông Nông thôn xóm 4, xóm 5	Từ thửa số 223, 233 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 335, 324 tờ bản đồ số 18	1.200.000
7.4		Lê Ngọc Mạn	Đàm Thị Lài	
		Từ thửa số 203 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 18	1.200.000
7.5		Lê Xuân Bình	Nguyễn Thị Linh	
		Từ thửa số 121 tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 255 tờ bản đồ số 18	1.200.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4, xóm 5			1.000.000
8	**Xóm 6**			
8.1	Đường giao thông Nông thôn xóm 6	Bùi Thị Cần	Ba ra	
		Từ thửa số 80, 79 tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 9, 11 tờ bản đồ số 17 Từ thửa số 23, 54 tờ bản đồ số 16 Từ thửa số 57 tờ bản đồ số 20	Từ thửa số 82,92 tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 216, 228 tờ bản đồ số 17 Từ thửa số 91 tờ bản đồ số 16 Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 20	2.000.000
8.2		Lê Ngọc Đỉnh	Lê Thị Hoàng	
		Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 17	1.200.000
8.3		Nguyễn Văn Nhâm	Lê Huyền Tiếp	
		Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 93 tờ bản đồ số 17	1.200.000
8.4		Nguyễn Duyến	Lê Thị Chế	
		Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 135 tờ bản đồ số 17	1.200.000
8.5		Bùi Đạt	Nguyễn Duy Phương	
		Từ thửa số 175 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 211 tờ bản đồ số 17	1.200.000
8.6		Bùi Ngọc Cương	Nguyễn Duy Phương	
		Từ thửa số 175 tờ bản đồ số 17	Từ thửa số 211 tờ bản đồ số 17	1.200.000
8.7		Lê Hữu Thọ	Đào Nhân Nghĩa	
		Từ thửa số 58 tờ bản đồ số 13	Từ thửa số 211 tờ bản đồ số 13	1.200.000
8.8		Lê Văn Tâm	Nguyễn Thị Luận	
		Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 13	Từ thửa số 88 tờ bản đồ số 13	1.200.000
8.9		Lê Văn Hinh	Bùi Minh Thông	
		Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 13	Từ thửa số 75 tờ bản đồ số 13	1.200.000
8.10		Đào Thị Hoa	Lê văn Nam	
		Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 13	Từ thửa số 84 tờ bản đồ số 13	1.200.000
8.11		Đào Song Toàn	Lê Hông Phong	
		Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 13	Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 13	1.200.000
8.12		Trần Văn An	Đào Ngọc Thảo	
		Từ thửa số 75 tờ bản đồ số 16	Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 16	1.200.000
8.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hùng Hải cũ			1.000.000
B	**XÃ DIỄN MỸ (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
I	**Đường huyện**			
1	Đường 260	Phạm Hồng Thanh, Diễn Yên (từ thửa số 861, tờ bản đồ số 74)	Lê Sơn, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 915, tờ bản đồ số 74)	10.000.000
2	Đường 260	Lê Thị Thanh, Diễn Yên (từ thửa số 847, 873tờ bản đồ số 74)	Trường DC4, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 872, 889 tờ bản đồ số 74)	10.000.000
3	Đường 260	Trương Phượng, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 123)	Phan Ngọc Anh, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 123)	10.000.000
4	Đường 260	Trương Khắc Đại, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 123)	Trần Sỹ Hộ, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 123)	10.000.000
5	Đường 260	Hoàng Ngọc Đuyên, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 124) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 124)	Trương Công Nguyễn, Xóm Lập Thành (đến thửa số 211, tờ bản đồ số 124) (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 124)	10.000.000
6	Đường 260	Võ Hồng Sơn, Xóm Lập Thành (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 128)	Nguyễn Ngọc Bính, xóm Lập Thành (đến thửa 389, tờ bản đồ 128)	10.000.000
7	Đường 260	Nguyễn Mạnh Hùng, Xóm Lập Thành (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 125)	Lê Thị Hương, xóm Lập Thành (đến thửa 389, tờ bản đồ 128)	10.000.000
8	Đường 260	Nguyễn Hồng Hợi, Xóm Lập Thành (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 129) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 129)	Phạm Quang Thơ, Xóm Lập Thành (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 129) (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 129)	10.000.000
9	Diễn Phong- Diễn Mỹ- Diễn Hải (Đường 254)	Lê Ngọc Phương, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 132) (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Văn Quang, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 132) (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
10	Diễn Phong- Diễn Mỹ- Diễn Hải (Đường 254)	Hoàng Ngọc Vững, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 135); Hoàng Văn Hoá, xóm Vạn Thọ (từ thửa 388, tờ bản đồ 80)	Nguyễn Văn Châu, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 135); Cầu Ông Thính, xóm Vạn Thọ (đến thửa 393, tờ bản đồ 80)	7.000.000
11	Diễn Hoàng- Diễn Mỹ- Diễn Hùng (Đường 259)	Hồ Văn Sơn, xóm Sào Nam (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 118)	Trần Huy Hiệp xóm Sào Nam (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 118)	5.000.000
12	Diễn Hoàng- Diễn Mỹ- Diễn Hùng (Đường 259)	Đậu Ngọc Đường, xóm Sào Nam (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 120)	Trần Cầm xóm Sào Nam (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 120)	5.000.000
13	Diễn Hoàng - Diễn Mỹ- Diễn Hùng (Đường 259)	Trần Quốc Toan, xóm Sào Nam (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 121)	Đậu Ngọc Thậm, xóm Sào Nam (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 121)	5.000.000
II	**Đường xã**			
1	Ngã Tư Chợ Đình- D Hoàng	Vũ Thị Hà, xóm Lập Thành (từ thửa số 614, tờ bản đồ số 75)	Đi Diễn Hoàng (đến thửa số 704, tờ bản đồ số 75)	12.000.000
2	Chợ Đình - Diễn Hoàng	Lê Văn Khang, xóm Lập Thành (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 124)	Trương Văn Dinh, xóm Lập Thành (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 124)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Chợ Đình	(từ thửa số 219, tờ bản đồ số 124)	(đến thửa số 167, tờ bản đồ số 124)	6.500.000
4	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Trần Sỹ Hải, xóm Sào Nam (13 cũ) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 120)	Trần Kim Đồng, xóm Sào Nam (12 cũ) (đến thửa số 129, 138 tờ bản đồ số 120)	6.500.000
5	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Lê Thị Năng, xóm Sào Nam (xóm 12 cũ) (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 125)	Trần Bá Quyết, xóm Sào Nam (xóm 12 cũ) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 125)	6.500.000
6	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Trần Quang Lực, xóm Lập Thành (xóm 11 cũ) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 125)	Trương Văn Long, xóm Lập Thành (xóm 11 cũ) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 125)	7.000.000
7	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Phạm Văn Lam, xóm Lập Thành (xóm 11 cũ) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 124)	Trương Văn Long, xóm Lập Thành (xóm 11 cũ) (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 124)	7.000.000
8	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Đậu Ngọc Thanh, xóm Lập Thành (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 121)	Phan Minh Đức, xóm Lập (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 121)	7.000.000
9	Nhà máy May -Diễn Phong	Nguyễn Thành Trung, xóm Phúc Thọ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 122)	Nguyễn Văn Luận, xóm Phúc Thọ (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 122)	4.000.000
10	Nhà máy May -Diễn Phong	Phạm Thị Ba, xóm Phúc Thọ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 126)	Nguyễn Hữu Thành, xóm Phúc Thọ (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 126)	4.000.000
11	Nhà máy May - Diễn Phong	Trịnh Văn Loan, xóm Phúc Thọ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 126)	Trần Thị Thanh, xóm Phúc Thọ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 126)	4.000.000
12	NVH xóm Phúc Thọ- Đàm Thắm	Hoàng Như Nghiêm, xóm Đông Mỹ ((từ thửa số 04, tờ bản đồ số 130)	Trương Đình Chương, xóm Đông Mỹ ((đến thửa số 29, tờ bản đồ số 130)	4.000.000
13	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Hoàng Như Bách, xóm Mỹ Thượng ((từ thửa số 139, tờ bản đồ số 124)	Đậu Văn Nghiêm, xóm Mỹ Thượng ((đến thửa số 220, tờ bản đồ số 124)	12.000.000
14	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	NguyễnThị Mười, xóm Lập Thành (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 128)	Vũ Đình Anh, xóm Đông Mỹ (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 128)	12.000.000
15	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Trương Thị Tâm, xóm Đông Mỹ (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 130)	Ngô Xuân Toàn, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 130)	9.000.000
16	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Vũ Thị Lễ, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 131)	Phạm Việt Trung, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 131)	9.000.000
17	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Nguyễn Văn Xuyên, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Văn Cần, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 132)	8.000.000
18	Xóm Vạn Thọ-Cầu Ông Nhậm	Ngô Quy, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 132)	Phan Hữu Vơn, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 132)	6.500.000
19	Xóm Vạn Thọ-Cầu Ông Nhậm	Ngô Thị Xuân, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 133)	Nguyễn Văn Tâm, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 133)	6.500.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Vạn Thọ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường GTNT	Hoàng Xuân Liên (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 132)	Trần Quốc Tuấn (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 132)	1.500.000
1.2	Đường GTNT	Hoàng Văn Hoá (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 80)	Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 80)	1.500.000
1.3	Đường GTNT	Hoàng Văn Hoá (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 135)	Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 135)	1.500.000
1.4	Đường GTNT	Hoàng Văn Hoá (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 134)	Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 134)	1.500.000
1.5	Đường GTNT	Nguyễn Sỹ Nguyện (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 135)	Hoàng Ngọc Quế (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 135)	1.500.000
1.6	Đường GTNT	Nguyễn Sỹ Nguyện (từ thửa số 279, tờ bản đồ số 132)	Hoàng Ngọc Quế (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 132)	1.500.000
1.7	Đường GTNT	Chu Đình Sửu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 132)	Hoàng Ngọc (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 132)	1.500.000
1.8	Đường GTNT	Nguyễn Thị Hạnh (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Văn Thức (đến thửa số 435, tờ bản đồ số 132)	1.500.000
1.9	Đường GTNT	Hồ Thị Hiếu (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Thị Tính (đến thửa số 492, tờ bản đồ số132)	1.500.000
1.10	Đường GTNT	Hoàng Ngọc Thục (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 132)	Ngô Xuân Lễ (đến thửa số 398, tờ bản đồ số 132)	1.500.000
1.11	Đường GTNT	(từ thửa 05 , tờ bản đồ 132)	(đến thửa 387, tờ bản đồ 132)	1.500.000
1.12	Đường GTNT	(từ thửa 122 , tờ bản đồ 130)	(đến thửa 179, tờ bản đồ 130)	1.500.000
1.13	Đường GTNT	Lê Văn Trung (từ thửa 116, tờ bản đồ 131)	Lò mổ ông Mạnh (đến thửa 142, tờ bản đồ 131)	1.500.000
1.14	Đường GTNT	Ngô Xuân Lễ (từ thửa 01, tờ bản đồ 133)	Nguyễn Văn Thái (đến thửa 38, tờ bản đồ 133)	1.500.000
1.15	Đường GTNT	Hoàng Ngọc Việt (từ thửa 01, tờ bản đồ 29)	Đồng Rừng (đến thửa 23, tờ bản đồ 29)	1.500.000
1.16	Đường GTNT	Hoàng Ngọc Đuyên (từ thửa 01, tờ bản đồ 30)	Hoàng Ngọc Tùng (đến thửa 56, tờ bản đồ 30)	1.500.000
1.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Thọ			1.000.000
2	**Xóm Đông Mỹ**			
2.1	Đường GTNT	Cao Xuân Doanh (từ thửa 02, tờ bản đồ 130)	Ngô Thanh Tường (đến thửa 115, tờ bản đồ 130)	1.500.000
2.2	Đường GTNT	Hoàng Thị Dong (từ thửa 10, tờ bản đồ 130)	Vũ Văn Quế (đến thửa 343, tờ bản đồ 130)	1.500.000
2.3	Đường GTNT	Lê Thị Vinh (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 131)	Hoàng Văn Hữu (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 131)	1.500.000
2.4	Đường GTNT	(từ thửa số 129, tờ bản đồ số 128)	(đến thửa số 349, tờ bản đồ số 128)	1.500.000
2.5	Đường GTNT	(từ thửa số 95, tờ bản đồ số 127)	(đến thửa số 179, tờ bản đồ số 127)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường Nhựa	Vũ Văn Tịch (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 127)	Lê Văn Trung (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 127)	2.500.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Mỹ			1.000.000
3	**Xóm Lập Thành**			
3.1	Đường Nhựa	Võ Hồng Sơn (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 128)	Nguyễn Ngọc Bính (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 128)	4.500.000
3.2	Đường Nhựa	Đinh Vân (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 128)	Nhà Thờ Họ Trương (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 128)	1.500.000
3.3	Đường GTNT	(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 128)	(đến thửa số 311, tờ bản đồ số 128)	1.500.000
3.4	Đường GTNT	(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 129)	(đến thửa số 325, tờ bản đồ số 129)	1.500.000
3.5	Đường GTNT	(từ thửa số 04 tờ bản đồ số 124)	(đến thửa số 352, tờ bản đồ số 124)	1.500.000
3.6	Đường GTNT	(từ thửa số 177, tờ bản đồ số 124)	(đến thửa số 228, tờ bản đồ số 124)	1.500.000
3.7	Đường GTNT	Nguyễn Mạnh Hùng (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 125)	Phạm Hồng Văn (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 125)	4.500.000
3.8	Đường Nhựa	(từ thửa số 42, tờ bản đồ số 125)	(đến thửa số 704, tờ bản đồ số 125)	1.500.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lập Thành			1.000.000
4	**Xóm Sào Nam**			
4.1	Đường GTNT	(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 125)	(đến thửa số 97, tờ bản đồ số 125)	1.500.000
4.2	Đường GTNT	(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 121)	(đến thửa số 52, tờ bản đồ số 121)	1.500.000
4.3	Đường GTNT	(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 118)	(đến thửa số 194, tờ bản đồ số 118)	1.500.000
4.4	Đường GTNT	(từ thửa số 264, tờ bản đồ số 120)	(đến thửa số 283, tờ bản đồ số 120)	1.500.000
4.5	Đường GTNT	(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 119)	(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 119)	1.500.000
4.6	Đường GTNT	(từ thửa số 17, tờ bản đồ số 120)	(đến thửa số 259, tờ bản đồ số 120)	2.500.000
4.7	Đường GTNT	(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 120)	(đến thửa số 235, tờ bản đồ số 120)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sào Nam			1.000.000
5	**Xóm Phúc Thọ**			
5.1	Đường GTNT	(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 126)	(đến thửa số 113, tờ bản đồ số 126)	1.500.000
5.2	Đường GTNT	(từ thửa số 20, tờ bản đồ số 126)	(đến thửa số 121, tờ bản đồ số 126)	1.500.000
5.3	Đường GTNT	(từ thửa số 08, tờ bản đồ số 122)	(đến thửa số 19, tờ bản đồ số 122)	1.500.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Thọ			1.000.000
6	**Xóm Mỹ Thượng**			
6.1	Đường GTNT	(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 128)	(đến thửa số 85, tờ bản đồ số 128	1.500.000
6.2	Đường GTNT	(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 127)	(đến thửa số 228, tờ bản đồ số 127)	1.500.000
6.3	Đường GTNT	Vũ Văn Thung (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 123)	Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 123)	1.500.000
6.4	Đường GTNT	(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 123)	(đến thửa số 98, tờ bản đồ số 123)	1.500.000
6.5	Đường GTNT	Nguyễn Hồng Hợi (từ thửa số 873tờ bản đồ số 74)	Trường Diễn Châu 4 (đến thửa số 898, tờ bản đồ số 74)	4.500.000
6.6	Đường GTNT	Anh Cường Chuyên (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 124)	Mần Non Vườn Ong (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 124)	5.000.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Thượng			1.000.000
7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí 6: Xóm 13 (nay là xóm Sào Nam) và vị trí 1: xóm 2 (nay là xóm Vạn Thọ), xã Diễn Mỹ. (theo Quyết định số 3711, ngày 30 tháng 10 năm 2019)**			
7.1	Tuyến đường 9m.	Từ L-20	L-21	5.000.000
7.2	Tuyến đường 9m.	Từ lô L-01	Lô L-04	6.500.000
7.3	Tuyến đường 9m.	Từ lô L-05	Lô L-09	7.000.000
7.4	Tuyến đường 9m.	Từ lô L-10		8.000.000
7.5	Tuyến đường 9m.	Từ lô L-11		7.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Mỹ cũ			1.000.000
C	**XÃ DIỄN HOÀNG (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)**			
I	**Đường huyện**			
1	Đường DH 251	Cầu Giai (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 110)	Ông Thuần (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 110)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường DH 251	Cầu Giai (từ thửa số 954, tờ bản đồ số 110)	Ông Thuần (đến thửa số 972, tờ bản đồ số 110)	6.000.000
3	Đường DH 251	Ông Tuyển (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 111)	UBND xã (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 108)	6.000.000
4	Đường DH 251	UBND xã (từ thửa số 899, tờ bản đồ số 61)	Đình Kỹ Thuật (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 65)	6.000.000
5	Đường DH 251	Ông Quỳnh (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 114)	Ông Bách (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 115)	6.000.000
6	Đường DH 251	Hồ Cường (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 114)	Cổng chào (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 67)	6.000.000
7	Đường DH 251	Đình (từ thửa số 1053, tờ bản đồ số 61)	Lê Hoa (đến thửa số 849,tờ bản đồ số 61)	6.000.000
8	Đường DH 02	Cầu Đất (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 116)	Cầu Giai (đến thửa số 187 ,tờ bản đồ số 111)	3.000.000
9	Đường DH 258 B	Ông Tuyển (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 107)	Diễn Trường (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 107)	5.000.000
10	Đường DH 258	Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 100)	Quỳnh Diễn (đến thửa số 177,tờ bản đồ số 100)	5.000.000
11	Đường DH 258	Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 104)	Quỳnh Diễn (đến thửa số 33,tờ bản đồ số 104)	5.000.000
12	Đường DH 258	Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 104)	Quỳnh Diễn (đến thửa số 24,tờ bản đồ số 104)	5.000.000
13	Đường DH 259	Anh Tuệ (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 117)	Ông Khoa (đến thửa số 616, tờ bản đồ số 68)	5.000.000
II	**Đường xã**			
1	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 103)	Mạnh Hoà (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 103)	2.800.000
2	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 801, tờ bản đồ số 60)	Mạnh Hoà (đến thửa số 1140, tờ bản đồ số 60)	2.800.000
3	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 107)	Mạnh Hoà (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 107)	2.800.000
4	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 1040, tờ bản đồ số 60)	Mạnh Hoà (đến thửa số 1403, tờ bản đồ số 60)	2.800.000
5	ĐX1	Ông Oanh (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 109)	Trạm bơm (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 109)	1.200.000
6	ĐX1	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 115)	Trường cấp 2 (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 115)	2.500.000
7	ĐX1	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 115)	Trường cấp 2 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 115)	1.200.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Phú Đông**			
1.1	Đường khu dân cư xóm	Vũ Duy Quý (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 98)	Nguyễn Thị Tương (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 98)	1.200.000
1.2	Đường khu dân cư xóm	Vũ Túc (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 62)	Nhà thờ (đến thửa 226, tờ bản đồ số 62)	1.200.000
1.3	Đường khu dân cư xóm	Vũ Viện (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 99)	Vũ Hương (đến thửa 41, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
1.4	Đường khu dân cư xóm	Vũ Viện (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 99)	Vũ Hương (đến thửa 43, tờ bản đồ số 99)	1.200.000
1.5	Đường khu dân cư xóm	Trần Chương (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 101)	Trần Liệu (đến thửa 3, tờ bản đồ số 101)	2.000.000
1.6	Đường khu dân cư xóm	Trần Chương (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 101)	Trần Liệu (đến thửa 165, tờ bản đồ số 101)	1.200.000
1.7	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 101)	Đàm Lan (đến thửa 117, tờ bản đồ số 101)	3.000.000
1.8	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 101)	Đàm Lan (đến thửa 162, tờ bản đồ số 101)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 493, tờ bản đồ số 61)	Đàm Lan (đến thửa 495, tờ bản đồ số 61)	1.200.000
1.10	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	Đàm Lan (đến thửa 36, tờ bản đồ số 105)	1.200.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Đông			1.000.000
2	**Xóm Đông Giai**			
2.1	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 100)	Trần Bình (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 100)	2.200.000
2.2	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 104)	Trần Bình (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 104)	2.200.000
2.3	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 100)	Trần Bình (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 100)	1.200.000
2.4	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 100)	Trần Bình (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 100)	1.200.000
2.5	Đường khu dân cư xóm	Vườn hoa (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 103)	Mạnh Hoà (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 103)	1.200.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Giai			1.000.000
2.7	Khu quy hoạch chia lô Ao Lấp xóm Đông Giai tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2028 về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu			
	Đường QH27.5m	Lô số CL01	Lô số CL21	6.000.000
3	**Xóm Trung Tiến**			
3.1	Đường khu dân cư xóm	Cầu Giai (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 110)	Ông Thuần (đến thửa số45, tờ bản đồ số 110)	1.300.000
3.2	Đường khu dân cư xóm	Ông Tuyển (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 102)	Diễn Trường (đến thửa số34, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
3.3	Đường khu dân cư xóm	Ông Cường (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 106)	Ông Thọ (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 106)	1.200.000
3.4	Đường khu dân cư xóm	Ông Lan (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 107)	Ông Xuân (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 107)	1.200.000
3.5	Đường khu dân cư xóm	Bà Hà (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 107)	Ông Trọng (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 107)	1.200.000
3.6	Đường khu dân cư xóm	Bà Hà (từ thửa số 1433, tờ bản đồ số 107)	Ông Trọng (đến thửa số 1480, tờ bản đồ số 107)	1.200.000
3.7	Đường khu dân cư xóm	Ông Bằng (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 107)	Ông Hồng (đến thửa số280, tờ bản đồ số 107)	1.200.000
3.8	Đường khu dân cư xóm	Ông Bằng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 107)	Ông Hồng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 107)	1.200.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Tiến			1.000.000
4	**Xóm Phú Yên**			
4.1	Đường khu dân cư xóm	KDC Phú Yên (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 106)	KDC Phú Yên (từ thửa số 1199, tờ bản đồ số 106)	1.200.000
4.2	Đường khu dân cư xóm	Ông Cường (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 59)	Ông Thọ (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 59)	1.500.000
4.3	Đường khu dân cư xóm	Ông Dụng (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 59)	Ông Cường (đến thửa 292, tờ bản đồ số 59)	1.500.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Yên			1.000.000
5	**Xóm Hoàng La Trung**			
5.1	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 108)	Cầu Đông (đến thửa 54, tờ bản đồ số108)	2.000.000
5.2	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 112)	Cầu Đông (đến thửa 209, tờ bản đồ số 112)	2.000.000
5.3	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 112)	Cầu Đông (đến thửa 143, tờ bản đồ số 112)	1.200.000
5.4	Đường khu dân cư xóm	Ông Châu (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 112)	Ông Thể (đến thửa 13, tờ bản đồ số 116)	1.200.000
5.5	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 116)	Cầu Đông (đến thửa 219, tờ bản đồ số 108)	2.000.000
5.6	Đường khu dân cư xóm	Ông Quyền (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 116)	Ông Long (đến thửa 226, tờ bản đồ số 116)	1.200.000
5.7	Đường khu dân cư xóm	Ông Gia (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 111)	Ông Uynh (đến thửa 141, tờ bản đồ số 111)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.8	Đường khu dân cư xóm	Ông Thành (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 111)	Bà Nghĩa (đến thửa 189, tờ bản đồ số 111)	1.200.000
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng La Trung			1.000.000
6	**Xóm Hoàng La Đông**			
6.1	Đường khu dân cư xóm	Bà Phán (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 116)	Ông Phước (đến thửa 2, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
6.2	Đường khu dân cư xóm	Bà Phán (từ thửa số 235, tờ bản đồ số 70)	Chùa Đông (đến thửa 217, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
6.3	Đường khu dân cư xóm	Bà Kha (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 116)	Ông Phác (đến thửa 222, tờ bản đồ số 116)	1.200.000
6.4	Đường khu dân cư xóm	Ông Kỳ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 116)	Ông Kiểu (đến thửa 228, tờ bản đồ số 116)	1.200.000
6.5	Đường khu dân cư xóm	Bà Tửu (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 116)	Ông Hùng (đến thửa 28, tờ bản đồ số 116)	1.200.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng La Đông			1.000.000
7	**Xóm Hà Trung**			
7.1	Đường khu dân cư xóm	Ông Trạch (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 117)	Ông Biên (đến thửa 24, tờ bản đồ số 117)	1.200.000
7.2	Đường khu dân cư xóm	Rộc Vông (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 115)	Rộc Vông (từ thửa số 892, tờ bản đồ số 69)	1.200.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hà Trung			1.000.000
7.4	Khu quy hoạch chia lô Cây Bứa xóm Hà Trung tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 1725/QĐ- UBND ngày 14/6/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu			
	Đường QH14m	Lô số CL01	Lô số CL08	5.000.000
8	**Xóm Thanh Nam**			
8.1	Đường khu dân cư xóm	Hồ Cường (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 114)	Cổng chào (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 113)	1.500.000
8.2	Đường khu dân cư xóm	Bà Miện (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 114)	Ông Uý (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 113)	1.200.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Nam			1.000.000
9	**Xóm Hà Đông**			
9.1	Đường khu dân cư xóm	Bụi Vang (từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 68)	Bụi Vang (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
9.2	Đường khu dân cư xóm	Bụi Vang (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 114)	Bụi Vang (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 114)	1.500.000
9.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hà Đông			1.000.000
9.4	Khu quy hoạch chia lô Bụi Vang xóm Hà Đông tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu			
9.4.1	Đường QH8m	Lô số CL01	Lô số CL09	5.000.000
9.4.2	Đường QH10m	Lô số CL10	Lô số CL18	5.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hoàng cũ			1.000.000
D	**XÃ DIỄN KIM (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)**			
I	**Đường huyện**			
1	Đường huyện 250	Ông Ngô Văn Đông (Từ thửa số 536 (gốc 508, tờ bản đồ số 03)	Ông Bùi Ngọc Minh (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 18)	6.000.000
2	Đường huyện 250	Ông Lê Đình Thuân (Từ thửa số 437 tờ bản đồ số 03)	Ông Ngô Trí Dung (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 18)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường huyện 250	Ông Bùi Ngọc Minh (Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 18)	Ông Lê Văn Duẩn (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	6.000.000
4	Đường huyện 250	Ông Ngô Trí Dung (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 18)	Ông Đào Huy Cường (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 22)	6.000.000
5	Đường huyện 250	Ông Lê Văn Duẩn (Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	Ông Bùi Sỹ Chiến (đến thửa số 518, tờ bản đồ số 07)	6.000.000
6	Đường huyện 250	Ông Đào Nhật Linh (Từ thửa số 202, tờ bản đồ số 22)	Ông Bùi Văn Sơn (đến thửa số 540, tờ bản đồ số 07)	6.000.000
7	Đường huyện 260	Ông Phạm Văn Thinh (Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 21) Ông Bùi Thái Hiền (Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 21)	Bà Nguyễn Thị Dương (đến thửa số 705, tờ bản đồ số 04)	6.000.000
8	Đường đi xã Diễn Vạn	Ông Phạm Văn Thinh (Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 21)	Đến Thửa 934, tờ bản đồ số 04	6.000.000
		Ông Bùi Thái Hiền (Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 21)	Đến Thửa 918, tờ bản đồ số 04	6.000.000
II	**Đường xã**			
1	Đường Đê Kim Hải	Ông Bùi Sơn Thương (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Tân (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
2	Đường làng nghề	Ông Tân Lưu (Từ thửa số 384, tờ bản đồ số 21)	Anh Đức Hằng (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
3	Đường làng nghề	Ông Đào Ngọc Thanh (Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 22)	Ông Phạm Xuân Quận (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Phú Thành**			
1.1	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Văn Hồng (từ thửa số 89, tờ bản đồ số17)	Bà Bùi Thị Thiên Hương (đến thửa số 04, tờ bản đồ số19)	4.000.000
1.2	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hoàng Văn Hải (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)	Ông Trương Ngọc Lân (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
1.3	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Vũ Bá Chương (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17)	Ông Hoàng Châu Tuấn (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
1.4	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Ngô Hồng Bàng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Thái Nghĩa (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
1.5	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hoàng Hùng (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Sơn Thương (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
1.6	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Văn Xương (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Ngọc Lân (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
1.7	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Trương Văn Kỳ (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 17)	Ông Ngô Văn Toà (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 17)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.8	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Cao Xuân Thành (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Đức Tri (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
1.9	Đường GTNT xóm Phú Thành	Bà Dương Thị Ly (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 18)	Nhà văn hoá xóm Phú Thành (đến thửa số 516, tờ bản đồ số 18) Ông Cao Xuân Thành (đến thửa số 516, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
1.10	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Nguyễn Văn Lâu (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Văn Sơn (Xuân Châu) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
1.11	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Thái Duân (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 291 tờ bản đồ số 16)	1.200.000
1.12	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hoàng Văn Nam (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 19)	Bà Phạm Thị Lý (đến thửa số 34 tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.13	Đường GTNT xóm Phú Thành	Bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	Ông Bùi Văn Lô (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.14	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hồ Văn Quý (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn Thế (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.15	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Vũ Văn Trinh (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 19)	Ông Bùi Văn Thống (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.16	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Hạnh (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn Hoà (đến thửa số 68 tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.17	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Nguyễn Văn Sinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Thi (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.18	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Trương Văn Sơn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Văn Lầu (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 18)	1.200.000
1.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Thành			1.000.000
2	**Xóm Đại Thành**			
2.1	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Đinh Ngọc Thân (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 03)	Ông Lê Quốc Doanh (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 03)	1.200.000
2.2	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Đinh Viết Lương (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 03)	Bà Bùi THị Hương (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 03)	1.200.000
2.3	Đường GTNT xóm Đại Thành	Nhà Thờ họ Lê (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Sơn Đông (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.4	Đường GTNT xóm Đại Thành	Nhà Bùi Văn Hiền (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Văn Thuỷ (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.5	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Đình Phùng (từ thửa số 217, tờ bản đồ số16)	Ông Hoàng Đình Phúc (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 16)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.6	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Văn Tám (từ thửa số 189, tờ bản đồ số16)	Ông Vũ Bá Chung (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.7	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Văn Hải (từ thửa số 54, tờ bản đồ số17)	Ông Nguyễn Quốc Khánh (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.8	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Công Quyền (từ thửa số 12, tờ bản đồ số17)	Ông Lê Văn Lẫm (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.9	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Bùi Hữu Thung (từ thửa số 188, tờ bản đồ số16)	Ông Ngô Văn Tiến (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.10	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Bùi Thị Lan (từ thửa số 149, tờ bản đồ số16)	Ông Hoàng Đình Phúc (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.11	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông TRương Văn Hà (từ thửa số 209, tờ bản đồ số16)	Ông TRương Đức Dũng (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.12	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Đình Phú (từ thửa số 180, tờ bản đồ số16)	Ông Hoàng Văn Đề (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.13	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Trương Đức Thịnh (từ thửa số 145, tờ bản đồ số16)	Ông Trương Kim Đương (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.14	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 71, tờ bản đồ số16)	Ông Bùi Thái Sơn (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.15	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Lê Hồng Đăng (từ thửa số 69, tờ bản đồ số16)	Bà Nguyễn Thị Luân (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.16	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Chu Văn Anh (từ thửa số 503, tờ bản đồ số 03)	Ông Đinh Viết Tính (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.17	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Tuyến (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)	Ông Bùi Xuân Mãn (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.18	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Tuyến (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)	Ông Hồ Văn Toàn (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.19	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Ngô Trí Hoàng (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Chúc (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.20	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Văn Liêm (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.21	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Bùi Văn Hiền (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Văn Trụ (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.22	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Bùi Văn Phúc (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Văn Liêm (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.23	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Hồ Thị Như (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Sơn Ninh (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.24	Đường GTNT xóm Đại Thành	Nhà thờ Họ Lê (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Sơn Đông (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.25	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Trương Thị Đỡ (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 16)	Bà Bùi Thị Lý (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.26	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Đình Phùng (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 16)	Ông Hoàng Đình Phúc (đến thửa số 122 tờ bản đồ số 18)	1.200.000
2.27	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Đình Sửu (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Đức Mạnh (đến thửa số 08 tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.28	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Nguyễn Thị Luân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Quốc Khánh (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.29	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Trương Đức Vinh (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	Ông Trương Văn Quế (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.30	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Bùi Thị Lan (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Văn Toà (Phú Thành (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.31	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Chu Văn Anh (từ thửa số 503, tờ bản đồ số 03)	Ông Bùi Thái Luân (đến thửa số 56 tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.32	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Ngô Trí Thiết (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Văn Tuyến (đến thửa số 56 tờ bản đồ số 18)	1.200.000
2.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Thành			1.000.000
3	**Xóm Xuân Châu**			
3.1	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Văn Sinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Thi (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
3.2	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Trí Trường (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Văn Phương (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
3.3	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Trọng (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Văn Hoà (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
3.4	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Vọng (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18)	Ông Bùi Văn Tỵ (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
3.5	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Văn Sâm (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 18)	Ông Bùi Văn Cường (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
3.6	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Bùi Văn Cường (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Thanh Huy (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
3.7	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Bùi Hữu Nho (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Văn Thưởng (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
3.8	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Phúc Thuân (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Văn Ngọc (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 19)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Trương Văn Sơn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Trí Trường (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
3.10	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Vũ Văn Sơn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Xuân Hồng (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
3.11	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Lê Văn Tân (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21) Ông Bùi Văn Hảo (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 18)	Ông Lê Thanh Minh (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
3.12	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Hồng Cừ (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Văn Nhân (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
3.13	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Chiến (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 21) Ông Lê Thành Lộc (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Văn Hảo (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.14	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 21)	Bà Bùi Thị Tác (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.15	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Nhà văn hoá Hoàng Châu cũ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Phúc Hồng (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.16	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Phúc Hồng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Văn Hảo (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.17	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Trương Thanh Long (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 21)	Ông Ngô Trí Triều (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.18	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Tấn Dương (từ thửa số 386, tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Văn Dương (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
3.19	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Thị Năm (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.20	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Trường (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.21	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Phạm Thị Hường (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 23)	Bà Lê Thị Trâm (Thái Thịnh) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
3.22	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Lê Thị Oanh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 23)	Bà Lê Thị Trâm (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
3.23	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Nguyễn Thị Thiệm (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 21)	Bà Nguyễn Thị Năm (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.24	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Nguyễn Thị Huê (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 21)	Ông Phạm Văn Hùng (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 21)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.25	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Lê Thị Kim Oanh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 23)	Ông Trương Văn Lói (Thái Thịnh) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
3.26	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Minh Đức (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 23)	Ông Bùi Thái Sơn (đến thửa số 406, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
3.27	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Nguyễn Thị Tuy (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Ngọc Chuân (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
3.28	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Chu Văn Vũ (từ thửa số 371, tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Trâm (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
3.29	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Ánh (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 21)	Ông Chu Văn Hùng (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
3.30	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Nhà Thờ Họ Chu (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Trường (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.31	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Phạm Văn Sơn (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 21)	Nhà thờ họ Phạm (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.32	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Minh Khuê (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Quốc Trọng (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.33	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Tụng (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 21)	Ông Đào Văn Phòng (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.34	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Văn Khuyên (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 21)	Bà Bùi Thị Sương (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.35	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Phạm Văn Hậu (từ thửa số 144 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Huân (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.36	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Phạm Văn Sơn (từ thửa số 190 tờ bản đồ số 21)	Nhà thờ họ Phạm (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.37	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 277 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Bình (Kim Liên) (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.38	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Bùi Thái Linh (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Khắc Long (đến thửa số 249, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.39	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Phạm Thị Dung (từ thửa số 217 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Linh (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
3.40	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 277 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Bình (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
3.41	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bưu Điện xã Diễn Kim (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
3.42	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Châu			1.000.000
4	**Xóm Thái Thịnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Đương (từ thửa số 07 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
4.2	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Dũng (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Sơn (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
4.3	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Thế (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Lương (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
4.4	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Tuấn (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 23)	Ông Bùi Thái Dũng (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
4.5	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Chu Văn Phan (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 23)	Ông Chu Văn Bình (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.6	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Thế (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Thời (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.7	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Tám (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 23)	Ông Chu Bình (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.8	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Bắc (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Vịnh (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.9	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Phúc Vịnh (từ thửa số 180 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Thành (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.10	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Niên (từ thửa số 202 tờ bản đồ số 23)	Ông Ngô Trí Sụm (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.11	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Tân (Trạm) (từ thửa số 347 tờ bản đồ số 21)	Ông Phạm Văn Thành (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
4.12	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Minh Phượng (từ thửa số 380 tờ bản đồ số 21)	Ông Phạm Văn Khước (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.13	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Nhàn (đến thửa số149, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
4.14	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Bà Nguyễn Thị Toàn (từ thửa số 188 tờ bản đồ số 22) Ông Nguyễn Văn Bảy (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 22)	Bà Nguyễn Thị Hằng (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 26) Ông Nguyễn Văn Yên (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	4.000.000
4.15	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Văn Tài (từ thửa số 152 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Trung Kiên (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.16	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 230 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Ngọc Quế (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.17	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông ĐinhVăn Tuấn (từ thửa số 234 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Sang (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 23)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.18	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 363 tờ bản đồ số 23)	Ông Đinh Văn Lê (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.19	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Thanh Hiệp (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Toàn (đến thửa số 188 tờ bản đồ số 22)	1.200.000
4.20	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Đức Thịnh (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 23)	ông Phạm Văn Nam (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.21	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Văn Trường (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Soa (đến thửa số 144 tờ bản đồ số 22)	1.200.000
4.22	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Văn Nghi (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 22)	Bà Ngô Đức Hiền (đến thửa số 113 tờ bản đồ số 22)	1.200.000
4.23	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đậu Văn Nhất (từ thửa số 237 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 220 tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.24	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Như Nhi (từ thửa số 216 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Phúc Nghị (đến thửa số 161 tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.25	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Thắng (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 26)	Ông Vũ Bạt (đến thửa số 40 tờ bản đồ số 26)	1.200.000
4.26	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thị Thường (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 26)	Ông Bùi Tân (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 26)	1.200.000
4.27	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thị Thường (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 21)	Ông Đinh Văn Niên (đến thửa số 202 tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.28	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Văn Minh (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Khanh (đến thửa số 362 tờ bản đồ số 23)	1.200.000
4.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Thịnh			1.000.000
5	**Xóm Nam Liên**			
5.1	Đường GTNT xóm Nam Liên	ông Trương Văn Khương (Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 7)	Bà Trần Thị Hình (Thửa đất 99, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.2	Đường GTNT xóm Nam Liên	ông Đào Văn Hợi (thửa đất 166, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trí Thức (thửa đất 206, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.3	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ngô Sỹ Văn (thửa đất 167, tờ bản đồ số 22)	Ngô Văn Lương (thửa đất 208, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.4	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Thị Thể (thửa đất 59, tờ bản đồ số 22)	Đào Văn Thuấn (thửa đất 134, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
5.5	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ngô Hồng Lĩnh (thửa đất 17, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Thị Văn (thửa đất 135, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
5.6	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Ngọc Long (thửa 170, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Trí (thửa 131, tờ bản đồ số 22)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.7	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ngô Thị Nhi (thửa đất 14, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Phúc (thửa 124, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.8	Đường GTNT xóm Nam Liên	Trần Thị Tình (thửa 150, tờ bản đồ số 20)	Ngô Trí Doanh (thửa đất 93, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.9	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Văn Bằng (Thửa đất 171, tờ bản đồ số 22)	ông Bùi Văn Khoa (Thửa đất 158, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
5.10	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Đinh Thị Điều (Thưa đất số 23, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Thị Cường (Thửa đất 170, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
5.11	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Nguyễn Văn Lương (Thửa đất 128, tờ bản đồ số 20)	Hồ Văn Quyến (Thửa đất 70, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.12	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Phạm Văn Tuyền (Thửa đất 121, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Ngọc Ngân (Thửa đất 51, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.13	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Mạnh Phương, Thửa đất 125, tờ bản đồ số 20	Vũ Văn Hoà (Thửa đất 122, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
5.14	Đường GTNT xóm Nam Liên	ông Nguyễn Ngọc Minh- Xóm Nam Liên (Từ thửa đất số 572, tờ bản đồ số số 7)	Hà Thị Vị- xóm Nam Liên (đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số số 22)	2.000.000
5.15	Đường GTNT xóm Nam Liên	Lê Văn Xuân (thửa đất 597, tờ bản đồ số 7)	Nguyễn Hồng Sơn (thửa đất 320, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
5.16	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Văn Thỏa (thửa đất 366, tờ bản đồ số 22)	Ông Lê Văn Tiến (thửa đất số 458, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
5.17	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Nguyễn Văn Lợi (thửa đất 342, TĐ 22)	ông Ngô Bái thửa đất 459, tờ bản đồ số 22	4.000.000
5.18	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Huệ (thửa 653, tờ bản đồ số 7	Bùi Văn Thuyết (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
5.19	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Ngọc Tâm, (thửa 542, tờ bản đồ số 7)	Ông Đào Văn Hùng (thửa đất 333, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.20	Đường GTNT xóm Nam Liên	ÔngLê Văn Hoàn (thửa 667, tờ bản đồ số 7)	Ông Ngô Quang Vinh (thửa đất 21, tờ bản đồ số 24)	4.000.000
5.21	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Xuân- Xóm Nam Liên (Từ thửa 597 , tờ bản đồ số 7)	ông Bùi Văn Cả- Xóm Nam Liên (thửa đất 340, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
5.22	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Văn Hợi (Từ thửa đất số 291, tờ bản đồ số 22)	Ông Lê Văn Lòn, thửa đất 334, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
5.23	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Hiển (Thửa đất 256, tờ bản đồ số 22)	Ông Lê Văn Trường, thửa 336, tờ bản đồ số 22	2.000.000
5.24	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Văn Nam (thửa 412, tờ bản đồ số 22)	Ông Đinh Văn Khoa (thửa 489, tờ bản đồ số 22)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.25	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Văn Hợi (thửa đất 166, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Trí Thức (thửa đất 206, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.26	Đường GTNT xóm Nam Liên	Thửa đất 208, tờ bản đồ số 22		1.200.000
5.27	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Ngọc Long (Thửa đất 170, tờ bản đồ số 22)	Ông Lê Văn Trí (Thửa đất 131, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.28	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Bùi Thị Thể (, Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22)	Ông Đào Văn Thuấn (Thử đất 134, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
5.29	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Hồng Lĩnh (Thửa đất 17, tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Thị Văn (Thửa đất 135, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
5.30	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Ngô Thị Nhi (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Phúc (Thửa đất 124, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.31	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Văn Cương (thửa đất 174, tờ bản đồ số 22)	Đến Lê Thế Lực (thửa đất 282, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.32	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Đào Kim Oanh (thửa 514. tờ bản đồ số 22)	Đến ông Lê Minh Hải (thửa 302, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.33	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Ngọc Thanh (thửa đất 201, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất 301, tờ bản đồ số 22	4.000.000
5.34	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Hồng Tuân (thửa đất 217, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Bùi Văn Vinh (thửa đất 299, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
5.35	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Văn Dự (thửa 343, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Thị Hương (thửa đất 431, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.36	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Vũ Bá Thanh (thửa đất 517, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Hoàng Ngọc Vân (thửa đất 441, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.37	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Phượng (thửa đất 385, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Văn Ca (thửa đất 390, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.38	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Hoàng Văn Chinh (thửa đất 422, tờ bản đồ số 22)	Đến Lê Quang (thửa đất 457, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.39	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Nguyễn Thị Cựu (thửa đất 411, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Xuân Cảnh (thửa đất 443, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.40	Đường GTNT xóm Nam Liên	Trương Văn Nam (thửa đất 412, tờ bản đồ số 22)	Đến Đinh Văn Khoa (thửa đất 489, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
5.41	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Thông (thửa đất 490, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Tam (thửa đất 383, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
5.42	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Văn Xuân (thửa đất 257, tờ bản đồ số 22)	Đến Lê Văn Thức (thửa đất 257, tờ bản đồ số 22) Đến ông Lê Nhu (thửa 247, tờ bản đồ số 22)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.43	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Phạm Xuân Lộc (thửa đất 288, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Thị Núi (thửa đất 287, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.44	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Cao Bá Linh (thửa 325, tờ bản đồ số 22)	Đến Đào Văn Hữu (thửa đất 297, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.45	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Văn Quân (thửa đất 294, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Văn Đức (thửa đất 330, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.46	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Nguyễn Tùng (thửa đất 414, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Văn Thái (thửa đất 417, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.47	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Văn Lương (thửa đất 600, tờ bản đồ số 7)	Đến Bùi Văn Vinh (thửa đất 453, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.48	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Hoàng Thị Cơ (thửa đất 601, tờ bản đồ số 07)	Đến Phạm Sơn (thửa đất 624, tờ bản đồ số 7) Đến Bùi Văn Phúc (thửa đất 623, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
5.49	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Văn Giang (Thửa đất 55, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Văn Vịnh (Thửa đất 92, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.50	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Văn Liên (Thửa đất 24, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Đào Văn Quý (Thửa 91, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
5.51	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Liên			1.000.000
6	**Xóm Kim Liên**			
6.1	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Trương Văn Định (thửa 280, tờ bản đồ số 22)	Đến Ngô Trí Tuấn (thửa 151, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
6.2	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Tiến (Thửa đất 120, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thị Lưu (Thửa đất 48, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
6.3	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Hà Văn Dũng (Thửa đất 104, tờ bản đồ số 20)	Đến Nhà thờ họ Đào thửa đất số 31, tờ bản đồ số 20	1.500.000
6.4	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thanh Liêm (thửa đất 101, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Công Duy (thửa đất 185, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
6.5	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Bùi Thị Hà (Thửa đất 98, tờ bản đồ số 20)	Đến Chu Tụng (Thửa đất 184, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
6.6	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Bùi Thái Châu (Thửa đất 8, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Thị Hà (Thửa đất 98, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.7	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Văn Sáu (thửa 75, tờ bản đồ số 20)	Đến Chu Văn Trì (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.8	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Chu Văn Trì (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 20)	Đến Vũ Văn Hoà, thửa đất 74, tờ bản đồ số 20	1.200.000
6.9	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Bùi Quang Sơn (thửa 38, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Hồng Châu (thửa đất 73, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
6.10	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bùi Triều (Thửa đất 23, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Phạm Văn Thắng (thửa đất 49, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
6.11	Đường GTNT xóm Kim Liên	Vũ Bá Tư (thửa đất 20, tờ bản đồ số 20)	Đến Nguyễn Văn Hợi (Thửa đất 48, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.12	Đường GTNT xóm Kim Liên	Vũ Bá Tư (thửa đất 20, tờ bản đồ số 20)	Đến Lê Xuân Phượn (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.13	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Xuân Triều (thửa đất 26, tờ bản đồ số 20)	Đến Đào Xuân Phòng (thửa số 4, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.14	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Văn Tam (thửa đất 39, tờ bản đồ số 20)	Đến Chu Văn Thiệp (thửa đất 46, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.15	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Thị Tuyền (thửa đất 81, tờ bản đồ số 20)	Đến Nguyễn Văn Minh (thửa đất 140 , tờ bản đồ số 20)	1.500.000
6.16	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Tuấn (thửa đất 69, tờ bản đồ số 20)	Đến Phạm Văn Hùng (thửa đất 139, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
6.17	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Lựu (thửa đất 87, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thái Trình (thửa đất 211, tờ bản đồ số 21- Xuân Châu)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.18	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Đương (thửa đất 186 tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thái Linh (thửa đất 85, tờ bản đồ số 20)- Xuân Châu	1.200.000
6.19	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Linh (thửa đất 85, tờ bản đồ số 20)-Xuân Châu	Đến Trương Văn Sơn (thửa đất 247, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.20	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Chiểu (thửa đất 116, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thị Lan (thửa 108, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.21	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Đào Hồng Long (thửa đất 143, tờ bản đồ số 20)	Đến Cao Xuân Quang (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.22	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Thể (thửa đất 136, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Sỹ Chiến (thửa đất 169, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.23	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Linh (thửa đất 86, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thái Thư (thửa 306, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.24	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Bình (thửa đất 303, tờ bản đồ số 21)	Đến Nguyễn Khắc Long (thửa đất 249, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.25	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Kim Trọng (thửa 319, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Bảy (thửa 226, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
6.26	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ ông Nguyễn Văn Luận- Xóm Kim Liên (Từ thửa đất số 321, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Ngô Đức Hiền- Xóm Kim Liên (Đến thửa đất số 148, tờ bản đồ số 22) Đến	2.000.000
6.27	Đường GTNT xóm Kim Liên	ông Nguyễn Đình Đảo, xóm Kim Liên (Đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 22)	Đến Vũ Thanh Hải (thửa 309, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
6.28	Đường GTNT xóm Kim Liên	ÔngLê Minh Đức (thửa 265, tờ bản đồ số 23)	Đến Lê Minh Đông (thửa 267, tờ bản đồ số23)	4.000.000
6.29	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Ngọc Quyền- xóm Kim Liên (từ thửa đất số 341, tờ bản đồ số 22)	ông Nguyễn Văn Bảy, xóm Kim Liên (Đến thửa đất số 226, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
6.30	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Trần Thị Tình (Thửa đất 150, tờ bản đồ số 20)	Đến Ngô Trí Doanh (Thửa 93, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.31	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Thị Cường (Thửa đất 170, tờ bản đồ số 20)	Đến Nguyễn Ngọc Ngân (thửa đất 51, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.32	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Chu Văn Trì (Thửa đất 37, tờ bản đồ số 20)	Đến Vũ Văn Hòa thửa đất 74, tờ bản đồ số 20	1.500.000
6.33	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Quang Sơn (Thửa đất 38, tờ bản đồ số 20)	Đến Nguyễn Hồng Châu (thửa đất 73, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.34	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Tuyền (Thửa 81, tờ bản đồ số 20)	Đến Nguyễn Văn Minh (thửa đất 140, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
6.35	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Tuấn (Thửa đất 67, tờ bản đồ số 20)	Đến Phạm Văn Hùng (Thửa đất 139, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
6.36	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Hoàng Minh Điều (Thửa đất 105, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Lê Minh Chiểu (thửa đất 116, tờ bản đồ số 20) đến Hoàng Văn Đông (thửa đất 115, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.37	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Đào Hồng Long (Thửa đất 143, tờ bản đồ số 20)	Đến Cao Xuân Quang, thửa số 5, tờ bản đồ số 22	1.200.000
6.38	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Thể (thửa đất 136, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Sỹ Chiến (thửa đất 169, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.39	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Triều (thửa đất 26, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thị Hường (thửa số 5, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.40	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Văn Tam (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20)	Đến Phạm Thị Hiên (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
6.41	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Lộc (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20)	Đến Chu Văn Thiệp (Thửa đất 146, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.42	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Giang (Thửa đất 120)	Đến Nguyễn Xuân Triều (thửa đất 411, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.43	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Lựu (thửa đất 87, tờ bản đồ số 20)	Đến Bùi Thị Trúc (thửa đất 216 tờ bản đồ số 21)	1.200.000
6.44	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Ngô Trí Nhạn (thửa đất 177, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Văn Thông (thửa đất 223, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.45	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Chu Thị Loan (thửa đất 176, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Minh (thửa đất 240, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.46	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Chí Trung (thửa đất 175, tờ bản đồ số 22)	Đến Phạm Thị Danh (thửa đất 242, tờ bản đồ số 22)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.47	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Đào Mạnh Cường (thửa đất 138, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Cương (thửa đất 193, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.48	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Hồ Văn Thuận (thửa đất 119, tờ bản đồ số 22)	Đến Trần Thị Tịnh (thửa đất 192, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.49	Đường GTNT xóm Kim Liên	Trương Công Chuân (thửa đất 86, tờ bản đồ số 22)	Đến Hồ Văn Hùng (thửa đất 182, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
6.50	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Đào Thị Minh (thửa đất 85, tờ bản đồ số 22)	Đến Trần Xuân Vinh (thửa đất 112, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
6.51	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Ngọc Quân (Thửa 84, tờ bản đồ số 22)	Đến Phạm Văn Trúc (thửa đất 115, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.52	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Văn Nghi (thửa đất 81, tờ bản đồ số 22)	Đến Ngô Đức Hiền (thửa đất 113, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.53	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Trương Văn Tiếp (thửa đất 344, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Nguyễn Văn Vinh (thửa đất 268, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.54	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Vũ Văn Lâm (thửa đất 395, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Lai (thửa 274, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.55	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Ngô Văn Tuyên (thửa 409, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Sơn (thửa đất 310, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.56	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Hương (thửa 431, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Lê Trường Sơn (thửa đất 399, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6.57	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Triều (thửa 23, tờ 20)	Đến Phạm Văn Thắng (thửa 49, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
6.58	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Vũ Bá Tư (thửa 20, tờ bản đồ số 20)	Đến Nguyễn Văn Hợi (thửa 48, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
6.59	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Đình Đào (thửa 227, tờ bản đồ số 22)	Đến Vũ Thanh Hải (thửa 309, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
6.60	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Liên			1.000.000
7	**Xóm Nam Tiền Tiến**			
7.1	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Chu Văn Tần (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Trí (thửa đất 12, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.2	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Phạm Văn Công (thửa đất 54, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Thái Niên (thửa đất 121, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.3	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Nguyễn Phúc Minh (thửa đất 122, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Văn Danh, thửa đất 46, tờ bản đồ số 25	1.200.000
7.4	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Phạm Văn Hồng (thửa đất 81, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Tám (thửa đất 90, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.5	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Phạm Xuân Bang (thửa đất 91, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Văn Nhị (thửa đất 59, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.6	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Trương Thị Tùng (thửa đất 16, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Thái Huân (thửa đất 119, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.7	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Văn Quý (thửa đất 170, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Bính (thửa số 1, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.8	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Nga (thửa 2, tờ bản đồ số 24)	Đến Trương Thị Lý (thửa số 3, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
7.9	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Khương (thửa 1, tờ bản đồ số 24)	Đến Phạm Văn Danh (thửa đất 17, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.10	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Phượng (thửa số 9, tờ bản đồ số 24)	Đến Nguyễn Bá Triền (thửa đất 52, tờ bản đồ số 25)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.11	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Trí (thửa đất 20, tờ bản đồ số 24)	Đến Phạm Văn Lộc (thửa đất 86, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.12	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Chiến (thửa đất 35 tờ bản đồ số 24)	Đến Nguyễn Văn Thống (thửa đất 89, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.13	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Chiến (thửa đất 35 tờ bản đồ số 24)	Đến Bùi Thái Thắng (thửa đất 87, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
7.14	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Thắng (thửa đất 58, tờ bản đồ số 24)	Đến Nguyễn Văn Long (thửa đất 143, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.15	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Thảo (thửa đất 65, tờ bản đồ số 24)	Đến Bùi Thái Tám (thửa đất 292, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.16	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Sơn (thửa 26, tờ bản đồ số 24)	Đến Ông Nguyễn Ngọc Phương (thửa đất 73, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
7.17	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Thuận (thửa đất 17, tờ bản đồ số 24)	Đến Bùi Thái Út (thửa đất 88, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
7.18	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Đấu (thửa đất 304, tờ bản đồ số 24)	Đến Bùi Thái Đấu (thửa đất 172, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.19	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Thảo (thửa 65, tờ bản đồ số 24)	Đến Nguyễn Xuân Phu (thửa 74, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
7.20	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Linh (thửa 78, tờ bản đồ số 24)	Đến Lê Văn Thế (thửa đất 171, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.21	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Văn Cường (thửa đất 203, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Bình (thửa đất 199, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.22	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Bình (thửa 199, tờ bản đồ số 25)		1.200.000
7.23	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Văn Bội (thửa đất 299, tờ bản đồ số 25)	Đến Lê Xuân Hòe (thửa đất 181, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.24	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Thuận (Thửa đất 228, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Ngô Minh Khuyên (thửa đất 224, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.25	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Lý (thửa đất 208, tờ bản đồ số 25)	Đên Lê Quốc Tuấn (thửa đất 249, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.26	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa đất 209, tờ bản đồ số 25)	Đến Hoàng Văn Mậu (thửa đất 248, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.27	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa đất 209, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Tám (thửa đất 273, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.28	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Đào Huy Thường (thửa đất 183, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Xuân Lĩnh (thửa đất 137, tờ bản đồ số 25)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.29	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Ngọc Vụ (thửa đất 136, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Nguyễn Văn Tý (thửa 153, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.30	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Hoàng Văn Thanh (thửa 186, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Thắm (thửa đất 58, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.31	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Hoàng Văn Minh (thửa 192, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Văn Trường (thửa 63, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.32	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Quyển (thửa 212, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Văn Tịnh (thửa 238, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.33	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Phúc Ngà (thửa đất 267, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Phúc Thiệu (thửa đất 134, tờ bản đồ số 25	1.200.000
7.34	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Hoạt (thửa đất 106, tờ bản đồ số 25	Đến Lê Văn Tuân (thửa đất 128, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.35	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Lượng (thửa đất 76, tờ bản đồ số 25)	Đến Hoàng Văn Quang (thửa đất 133., tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.36	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Ngọc Phương (thửa đất 279, tờ bản đồ số 2	Đến Hoàng Văn Quang (thửa đất 133., tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.37	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Sân Vận động xóm Tiền Tiến	Đến ông Phạm Phúc Thuần (thửa đất 67, tờ bản đồ số 2	1.200.000
7.38	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Đinh Văn Hùng (thửa 59, tờ bản đồ số 26)	Đến Lê Văn Lương (thửa 41, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.39	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Phạm Thị Hai (thửa đất 60, tờ bản đồ số 26)	Đến Bùi Văn Yên (thửa đất 49, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.40	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Tiến Định (thửa đất 69, tờ bản đồ số 25)	Đến Lê Văn Toại (thửa đất 53, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.41	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Võ Công (thửa đất 39, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Thị Xuân (thửa đất 312, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
7.42	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Cường (thửa đất 259, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Văn Hồng (thửa đất 330, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
7.43	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Tặng (thửa 99, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Công An (thửa đất 46, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.44	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Đức Lục (thửa 101, tờ bản đồ số 25)	Đến Lê Văn Lương (thửa đất 47, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.45	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Xuân Thường (thửa đất 71, tờ bản đồ số 25)	Đến Lê Văn Xuân (thửa đất 43, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.46	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Hoa (thửa đất 36, tờ bản đồ số 25)	Đến Đinh Văn Hồng (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.47	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Chu Văn Ngãi (thửa đất 35, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Thái (thửa đất 36, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.48	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Phúc (thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	Đến Nguyễn Thị Lý (thửa 28, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.49	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Đinh Văn Đương (thửa đất 12, tờ bản đồ số 26)	Đến Đinh Văn Châu (thửa đất 359, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
7.50	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Chu Văn Đức (thửa đất 11, tờ bản đồ số 26)	Đến Chu Văn Sơn (thửa 73, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.51	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Ngô Trí Oanh (thửa đất 335, tờ bản đồ số 23)	Đến Bùi Thái Thuật (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.52	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Văn Hồng (thửa đất 330, tờ bản đồ số 23)	Đến Nguyễn Thị Tương (thửa số 7, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
7.53	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Liệu (thửa 338, tờ bản đồ số 23)	Đến Đinh Văn Tuấn (thửa 356, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
7.54	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Hùng (thửa 290, tờ bản đồ số 23)	Đến Đinh Văn Khánh (thửa 341, tờ bản đồ số 23)	4.000.000
7.55	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Lâm (thửa đất 220, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Hoàn (thửa 234, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.56	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Phạm Thị Nga (thửa đất 219, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Quyền (thửa đất 218, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.57	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Cương (thửa đất 230, tờ bản đồ số 25)	Đến Lê Văn Hồng (thửa đất 231, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.58	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất 241, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Văn Phụng (thửa đất 242, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.59	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Lân (thửa đất 247, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Thái Khánh (thửa đất 235, tờ bản đồ số 25) Đến Nguyễn Văn Tịnh (thửa đất 237, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.60	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Quyển (thửa đất 212, tờ bản đồ số 25)	Đến Hoàng Minh Chừ (thửa đất 236, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.61	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Hoàng Văn Minh (thửa đất 192, tờ bản đồ số 25)	Đến Nguyễn Hữu Định (thửa đất 215, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
7.62	Đường đê xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Văn Thuyết (Thửa 139, tờ bản đồ số 24)	Đến Nguyễn Phúc Ngọc (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 09)	1.500.000
7.63	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Tiền Tiến			1.000.000
8	**Bắc Tiền Tiến**			
8.1	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Ông Chu Văn Tiến (thửa đất 352, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Thị Vinh (thửa đất 350, tờ bản đồ số 22)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Bà Vũ Thị Tuất (thửa đất 484, tờ bản đồ số 22)	Đến Nguyễn Văn Thuận (thửa đất 468, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
8.3	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Ban (thửa 9, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Thị Sen, thửa 63, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
8.4	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Hợi (thửa đất 27, tờ bản đồ số 25)	Đến Phạm Văn Huân (thửa đất 62, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
8.5	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Nguyễn Tiến Điều (Thửa 22, tờ bản đồ số 26)	Đến Đinh Văn Tư (Thửa 340, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
8.6	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Bùi Thái Thức (Thửa 74, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Văn Thuân (Thửa 37, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
8.7	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Nguyễn Võ Trợ (Thửa 5, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Dần (Thửa 7, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
8.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Tiền Tiến			1.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Kim cũ			1.000.000
E	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư mới xã Hải Châu thực hiện đấu giá, tái định cư**			
I	**XÃ DIỄN HÙNG (CŨ)**			
1	**Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 08/09/2023của UBND huyện Diễn Châu về việc phe duyệt mặt bằng chi tiết xây dựng (Tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư xã Diễn Hùng, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)**			
1.1	Đường quy hoạch 28 m	Lô số CL-01	Lô số CL-17	9.000.000
1.2	Đường quy hoạch 13,5 m	Lô số CL-18	Lô số CL-34	7.000.000
2	**Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diễn Hùng, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)**			
2.1	Khu đất Nhà Thánh (xã Diễn Hùng củ)	716	(tờ bản đồ số số 9 nay là 31)	3.000.000
2.2	Khu đất Nhà Thánh (xã Diễn Hùng củ)	719	(tờ bản đồ số số 9 nay là 31)	3.000.000
2.3	Khu đất Nhà Thánh (xã Diễn Hùng củ)	718	(tờ bản đồ số số 9 nay là 31)	3.000.000
2.4	Khu đất Nhà Thành (xã Diễn Hùng củ)	720	(tờ bản đồ số số 9 nay là 31)	3.000.000
II	**XÃ DIỄN HẢI (CŨ)**			
1	**Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diễn Hải, Huyện Diễn Châu; Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2025 về việc điều chỉnh mặt bằng QH chia lô (nay là xã Hải Châu)**			
1.1	Xóm 3, xã Diễn Hải (cũ)-Đường QH 24m	S-68; S-69; S-70		10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Xóm 3, xã Diễn Hải (cũ)- Đường QH 12 m	S-71		9.000.000
1.3	Xóm 3, xã Diễn Hải (cũ)- Đường QH 11m	S-72; S-73		8.000.000
III	**XÃ DIỄN KIM (CŨ)**			
1	**Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)**			
1.1	Đường quy hoạch 17 m, xóm Phú Thành	Lô số CL-01	Lô số CL-09	6.000.000
IV	**Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)**			
1	Xóm Xuân Châu	Lô số CL-35		4.500.000
V	**XÃ DIỄN HOÀNG (CŨ)**			
1	**Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư xã Diễn Hoàng, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)**			
1.1	Vùng Rộc Vông Hà Trung	Lô số CL 01	Lô số CL07	5.000.000
		Lô số CL 08	Lô số CL15	4.000.000
1.2	Vùng Rộc Lũy Xóm Phú Yên	Lô số CL 01	Lô số CL09	4.000.000
		Lô số CL 10	Lô số CL16	4.000.000
1.3	Vùng Bờ Quang Hoàng La Trung	Lô số CL 01	Lô số CL07	3.000.000

PHỤ LỤC 17

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÙNG CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	XÃ DIỄN ĐOÀI CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU			
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN			
1	Đường Quốc lộ 48	Giáp xã Diễn Lâm (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 7)	Ông Trần Tất Thoánh (Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 7)	8.000.000
2	Đường Quốc lộ 48	Ông Trương Đức Phước (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Văn Đường (Đến thửa số 31 tờ bản đồ số 12)	8.000.000
3	Đường Quốc lộ 48	Bà Nguyễn Thị Thương (Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Đến thửa số 244 tờ bản đồ số 13)	8.000.000
4	Đường Quốc lộ 48	Ông Nguyễn Doãn Thiều (Từ thửa số 942, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Đến thửa số 1004 tờ bản đồ số 14)	8.000.000
5	Đường Quốc lộ 48	Thửa số 155, tờ bản đồ số 29		8.000.000
6	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Trần Đình Giao (Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 20)	Ông Trịnh Xuân Thân (Đến thửa số 220 tờ bản đồ số 20)	3.500.000
7	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Trần Văn Ân (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 22)	Ông Hoàng Văn Cường (Đến thửa số 281 tờ bản đồ số 22)	3.500.000
8	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Xuyên (Đến thửa số 298 tờ bản đồ số 23)	3.500.000
9	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Ngọc Luyện (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 24)	Ông Lê Văn Tùy (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 24)	3.500.000
10	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Đình Hùng (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Văn Hùng (Đến thửa số 356 tờ bản đồ số 25)	3.500.000
11	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Bà Nguyễn Thị Ái (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 26)	Ông Bùi Văn Long (Đến thửa số 122 tờ bản đồ số 26)	3.500.000
12	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Phi Đường (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	Ông Võ Văn Viện (Đến thửa số 309 tờ bản đồ số 28)	3.500.000
13	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Doãn Lăn (Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Đến thửa số 142 tờ bản đồ số 29)	3.500.000
14	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Văn Hanh (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 30)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
15	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Văn Hậu (Thửa số 127, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Thửa số 551, tờ bản đồ số 18)	3.500.000
16	Đường Huyện ĐH 258	Ông Nguyễn Ngọc Khai (Thửa số 736, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Ngọc Thông (Thửa số 514, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
17	Đường Huyện ĐH 258	Ông Lê Văn Ước (Từ thửa số 285, tờ bản đồ số 22)	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 24	3.500.000
18	Đường Đồng cộ	Bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa số 241, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Đức Thắng (Đến thửa số 315, tờ bản đồ số 28)	2.500.000
19	Đường Đồng cộ	Ông Nguyễn Hữu Thái (Từ thửa số 615, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Doãn Huy (Đến thửa số 687, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	Đường GTNT	Khu dân cư Mỹ Thành (Từ thửa đất số 1 tờ bản đồ 19)	Khu dân cư Mỹ Thành (Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ 19)	1.200.000
2	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Mỹ Thành (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ 20)	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (Từ thửa đất số 291 tờ bản đồ 20)	1.200.000
3	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Mỹ Thành (Từ thửa đất số 1 tờ bản đồ 11)	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ 11)	1.200.000
4	Đường GTNT	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)	Khu dân cư xóm Trung Tiến (từ thửa số 270, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
5	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Trung Tiến (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	Khu dân cư Xóm Thái Loan (từ thửa số 495, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
6	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Trung Tiến (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 5)	Khu dân cư xóm Trung Tiến (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 5)	1.200.000
7	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Trung Tiến (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 10)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 824, tờ bản đồ số 10)	1.200.000
8	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Thái Loan (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
9	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư xóm Thái Loan (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
10	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 25)	Khu dân cư Xóm Xuân Đường (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
11	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 15)	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 621, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
12	Đường GTNT	Khu dân cư Xóm Bàu Xuân (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 18)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 18)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
14	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Cao Minh Nam (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 26)	Khu dân cư xóm Cao Minh Bắc (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
15	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Cao Minh Nam (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư xóm Cao Minh Bắc (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
16	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Cao Minh Nam (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	Khu dân cư xóm Cao Minh Bắc (từ thửa số 467, tờ bản đồ số 27)	1.200.000
17	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 28)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
18	Đường GTNT	Khu dân cư Bàu Xuân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	Khu dân cư Bàu Xuân (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 29)	1.200.000
19	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 30)	1.200.000
20	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 31)	1.200.000
21	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 4)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 617, tờ bản đồ số 4)	1.200.000
22	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số8)		1.200.000
23	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 9)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 9)	1.200.000
24	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12)	1.200.000
25	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 13)	1.200.000
26	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số14)	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 1018, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Đoài cũ			1.200.000
B	**XÃ DIỄN YÊN CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Ông Phạm Văn Huệ (từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 199)	Ông Phạm Xuân Thành (đến thửa số 34, Tờ bản đồ số 199)	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Ông Lê Minh Sơn (từ thửa số 24 Tờ bản đồ số 196)	Ông Phạm Phong (đến thửa số 108, Tờ bản đồ số 196)	15.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Ông Phạm Xuân Thành (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 196)	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Diễn Yên (đến thửa số 21, Tờ bản đồ số 196)	15.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Ông Phạm Xuân Thành (từ thửa số 11 Tờ bản đồ số 191)	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Diễn Yên (đến thửa số 177, Tờ bản đồ số 191)	17.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 1A	Ông Mai Văn Hưng (từ thửa số 21 Tờ bản đồ số 183)	Ông Hồ Nghĩa Chính (đến thửa số 59, Tờ bản đồ số 183)	17.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 1A	Ông Mai Văn Hưng (từ thửa số 13 Tờ bản đồ số 187)	Ông Hồ Nghĩa Chính (đến thửa số 10, Tờ bản đồ số 187)	17.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 1A	Ông Hồ Đình Toàn (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 183)	Ông Đậu Công Đoàn (đến thửa số 20 Tờ bản đồ số 183)	15.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 1A	Ông Hồ Đình Toàn (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 176)	Ông Đậu Công Đoàn (đến thửa số 35 Tờ bản đồ số 176)	15.000.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48**			
2.1	Đường Quốc lộ 48	Ông Vinh (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 155)	Ông Hùng (đến thửa số 6, Tờ bản đồ số 155)	8.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 48	Ông Phú (từ thửa số 8, Tờ bản đồ số 155)	Ông Hiếu (đến thửa số 68, Tờ bản đồ số 155)	10.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 48	Ông Phú (từ thửa số 8, Tờ bản đồ số 156)	Ông Hiếu (đến thửa số 12, Tờ bản đồ số 156)	10.000.000
2.4	Đường Quốc lộ 48	Ông Vang (từ thửa số 16, Tờ bản đồ số 156)	Ông Hà Văn Minh (đến thửa số 54, Tờ bản đồ số 156)	12.000.000
2.5	Đường Quốc lộ 48	Ông Vang (từ thửa số 5, Tờ bản đồ số 165)	Ông Hà Văn Minh (đến thửa số 135, Tờ bản đồ số 165)	12.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 48	Ông Hà Văn Giáp (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 166)	Ông Lê Văn Nhâm (đến thửa số 86 Tờ bản đồ số 166)	12.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 48	Ông Hà Văn Giáp (từ thửa số 7 Tờ bản đồ số 175)	Ông Lê Văn Nhâm (đến thửa số 87 Tờ bản đồ số 175)	12.000.000
2.8	Đường Quốc lộ 48	Ông Hà Văn Giáp (từ thửa số 337 Tờ bản đồ số 73)	Ông Lê Văn Nhâm (đến thửa số 985 Tờ bản đồ số 73)	12.000.000
2.9	Đường Quốc lộ 48	Ông Phạm Văn Vinh (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 182)	Ông Mai Trọng Tú (đến thửa số 117 Tờ bản đồ số 182)	8.000.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 538 C**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.1	Đường Tỉnh lộ 538C	Giáp xã Diễn Đoài (từ thửa số 12, Tờ bản đồ số 165)	Ông Trương Xuân Linh (đến thửa số 205, Tờ bản đồ số 165)	8.000.000
3.2	Đường Tỉnh lộ 538C	Giáp xã Diễn Đoài (từ thửa số 46, Tờ bản đồ số 156)	Ông Trương Xuân Linh (đến thửa số 63, Tờ bản đồ số 156)	8.000.000
3.3	Đường Tỉnh lộ 538C	Giáp xã Diễn Đoài (từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 174)	Ông Trương Xuân Linh (đến thửa số 23, Tờ bản đồ số 174)	8.000.000
3.4	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Chinh (từ thửa số 10 Tờ bản đồ số 174)	Sân vận động xóm Yên Cường (đến thửa số 99 Tờ bản đồ số 174)	6.000.000
3.5	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Chinh (từ thửa số 55 Tờ bản đồ số 173)	Sân vận động xóm Yên Cường (đến thửa số 70 Tờ bản đồ số 173)	6.000.000
3.6	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Trương Văn Khuê (từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 181)	Ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 130 Tờ bản đồ số 181)	5.000.000
3.7	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Trương Văn Khuê (từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 186)	Ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 52 Tờ bản đồ số 186)	5.000.000
3.8	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Loan (từ thửa số 61 Tờ bản đồ số 186)	Ông Trương Quang Thiềng (đến thửa số 110 Tờ bản đồ số 186)	4.000.000
4	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH 260**			
4.1	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên	Ông Dương Văn Dục (từ thửa số 95 Tờ bản đồ số 193)	Ông Lê Văn Phương (đến thửa số 105 Tờ bản đồ số 193)	6.000.000
4.2	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên	Ông Đơu (từ thửa số 58 Tờ bản đồ số 194)	Ông Long (đến thửa số 183 Tờ bản đồ số 194)	4.500.000
4.3	Đường huyện 260 (Diễn Yên đi Diễn Hải)	Từ thửa số 1208 Tờ bản đồ số 84	Từ thửa số 1222 Tờ bản đồ số 84	5.000.000
4.4	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên	Ông Khoa (từ thửa số 9 Tờ bản đồ số 192)	Ông Cao (đến thửa số 108 Tờ bản đồ số 192)	6.000.000
4.5	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1	Thửa đất số 1396 Tờ bản đồ số 84		18.125.000
4.6	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1	Thửa đất số 1417, 1425 Tờ bản đồ số 84		16.700.000
4.7	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1	Thửa đất số 1429 Tờ bản đồ số 84		16.000.000
4.8	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1	Từ thửa đất số 1397 Tờ bản đồ số 84	Đến thửa đất số 1415 Tờ bản đồ số 84	14.500.000
4.9	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1	Từ thửa đất số 1426 Tờ bản đồ số 84	Đến thửa đất số 1428 Tờ bản đồ số 84	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.10	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 2	Thửa đất số 1403 Tờ bản đồ số 84		14.500.000
4.11	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 2	Thửa đất số 1431, 1423 Tờ bản đồ số 84		10.350.000
4.12	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 2	Thửa đất số 1435 Tờ bản đồ số 84		10.000.000
4.13	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 2	Từ thửa đất số 1405 Tờ bản đồ số 84	Đến thửa đất số 1422 Tờ bản đồ số 84	9.000.000
4.14	Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 2	Từ thửa đất số 1432 Tờ bản đồ số 84	Đến thửa đất số 1434 Tờ bản đồ số 84	9.000.000
5	**ĐƯỜNG TRỤC XÃ**			
5.1	Diễn Yên đi Đức Thành	Ông Thuận (từ thửa số 47 Tờ bản đồ số 173)	Ông Hạnh (đến thửa số 49 Tờ bản đồ số 173)	3.500.000
5.2	Đường trục xã	Trạm Giống (từ thửa số 132 Tờ bản đồ số 196)	Nhà Văn hoá xóm 17 cũ (đến thửa số 155 Tờ bản đồ số 196)	8.500.000
5.3	Đường trục xã	Ông Vân (từ thửa số 132 Tờ bản đồ số 191)	Ông Thìn (đến thửa số 155 Tờ bản đồ số 191)	9.000.000
5.4	Đường trục xã	Ông Huy (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 191)	Bà Lê Thị Luyến (đến thửa số 30 Tờ bản đồ số 191)	9.000.000
5.5	Đường trục xã	Ông Huy (từ thửa số 55 Tờ bản đồ số 187)	Bà Lê Thị Luyến (đến thửa số 69 Tờ bản đồ số 187)	9.000.000
5.6	Đường trục xã	Ông Hoà (từ thửa số 14 Tờ bản đồ số 191)	Ông Tâm (đến thửa số 75 Tờ bản đồ số 191)	8.500.000
5.7	Đường trục xã	Cổng Chính (từ thửa số 72 Tờ bản đồ số 191)	Chợ Yên Lý (đến thửa số 91 Tờ bản đồ số 191)	9.000.000
5.8	Đường trục xã	Ông Tấn (từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 196)	Ngô Mận (đến thửa số 110 Tờ bản đồ số 196)	7.500.000
5.9	Đường trục xã	Ông Tấn (từ thửa số 39 Tờ bản đồ số 191)	Ngô Mận (đến thửa số 180 Tờ bản đồ số 191)	7.500.000
5.10	Đường trục xã	Ông Châu (từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 175)	Ông Trần Đình Bách (đến thửa số 14 Tờ bản đồ số 175)	9.000.000
5.11	Đường trục xã	Ông Viện (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 175)	Nhọn đồi (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 175)	4.000.000
5.12	Đường trục xã	Ông Viện (từ thửa số 71 Tờ bản đồ số 166)	Nhọn đồi (đến thửa số 81 Tờ bản đồ số 166)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.13	Đường trục xã	Ông Dương Đăng Dục (từ thửa số 130 Tờ bản đồ số 192)	Ông Lê Văn Phương (đến thửa số 413 Tờ bản đồ số 192)	5.800.000
5.14	Đường trục xã	Ông Nguyễn Quý (từ thửa số 29 Tờ bản đồ số 165)	Ông Vĩnh (đến thửa số 109 Tờ bản đồ số 165)	3.500.000
5.15	Đường trục xã	Ông Nguyễn Quý (từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 164)	Ông Vĩnh (đến thửa số 51 Tờ bản đồ số 164)	3.500.000
5.16	Đường trục xã	Ông Nguyễn Quý (từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 173)	Ông Vĩnh (đến thửa số 77 Tờ bản đồ số 89)	3.500.000
5.17	Đường trục xã	Ông Thảo (từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 173)	Ông Cao Khắc Hữu (đến thửa số 41 Tờ bản đồ số 173)	2.500.000
5.18	Đường trục xã	Ông Thuận (từ thửa số 54, Tờ bản đồ số 173)	Ông Yêm (đến thửa số 69 Tờ bản đồ số 173)	3.500.000
5.19	Đường trục xã	Ông Thuận (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 181)	Ông Yêm (đến thửa số 98 Tờ bản đồ số 181)	3.500.000
5.20	Đường trục xã	Ông Thuận (từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 186)	Ông Yêm (đến thửa số 43 Tờ bản đồ số 186)	3.500.000
5.21	Đường trục xã	Ông Sơn (từ thửa số 216 Tờ bản đồ số 192)	Đường Ráng (đến thửa số 389 Tờ bản đồ số 192)	3.500.000
5.22	Đường trục xã	Ông Sơn (từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 197)	Đường Ráng (đến thửa số 97 Tờ bản đồ số 197)	3.500.000
5.23	Đường trục xã	Ông Ngọc (từ thửa số 149 Tờ bản đồ số 197)	Ông Tháng (đến thửa số 532 Tờ bản đồ số 197)	3.500.000
5.24	Đường trục xã	Bà Tình (từ thửa số 171 Tờ bản đồ số 197)	Ông Bình (đến thửa số 536 Tờ bản đồ số 197)	2.500.000
5.25	Đường trục xã	Bà Lòn (từ thửa số 96 Tờ bản đồ số 197)	Ông Phạm Phin (đến thửa số 141 Tờ bản đồ số 197)	4.500.000
5.26	Đường trục xã	Ông Nguyễn Phương (từ thửa số 326 Tờ bản đồ số 192)	Ông Nguyễn Đường (đến thửa số 402 Tờ bản đồ số 192)	4.500.000
5.27	Đường trục xã	Ông Nguyễn Phương (từ thửa số 15,Tờ bản đồ số 197)	Ông Nguyễn Đường (đến thửa số 375 Tờ bản đồ số 197)	4.500.000
5.28	Đường trục xã	Ông Nguyễn Phương (từ thửa số 182,Tờ bản đồ số 198)	Ông Nguyễn Đường (đến thửa số 291 Tờ bản đồ số 198)	4.500.000
5.29	Đường trục xã	Ông Tăng (từ thửa số 267 Tờ bản đồ số 197)	Ông Lệ (đến thửa số 548 Tờ bản đồ số 197)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.30	Đường trục xã	Ông Thuỷ (từ thửa số 115; Tờ bản đồ số 193)	Ông Nghĩa (đến thửa số 252 Tờ bản đồ số 193)	3.500.000
5.31	Đường trục xã	Ông Thuỷ (từ thửa số 348; Tờ bản đồ số 192)	Ông Nghĩa (đến thửa số 409 Tờ bản đồ số 192)	3.500.000
5.32	Đường trục xã	Ông Thuỷ (từ thửa số 22; Tờ bản đồ số 197)	Ông Nghĩa (đến thửa số 296 Tờ bản đồ số 197)	3.500.000
5.33	Đường trục xã	Ông Lê Đức Ngô (từ thửa số 278 Tờ bản đồ số 192)	Ông Lê Đức Trường (đến thửa số 331 Tờ bản đồ số 192)	3.500.000
5.34	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 6 Tờ bản đồ số 200)	Ông Hùng (đến thửa số 93 Tờ bản đồ số 200)	2.500.000
5.35	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 68 Tờ bản đồ số 198)	Ông Hùng (đến thửa số 279 Tờ bản đồ số 198)	2.500.000
5.36	Đường trục xã	HTX làng Đông cũ (từ thửa số 18 Tờ bản đồ số 192)	Ông Phiệt (đến thửa số 82 Tờ bản đồ số 192)	4.500.000
5.37	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 6 Tờ bản đồ số 189)	Ông Hùng (đến thửa số 377 Tờ bản đồ số 189)	4.500.000
5.38	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 2; Tờ bản đồ số 193)	Ông Hùng (đến thửa số 27 Tờ bản đồ số 193)	4.500.000
5.39	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 5 Tờ bản đồ số 192)	Đường Ráng (đến thửa số 395 Tờ bản đồ số 192)	3.500.000
5.40	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 14 Tờ bản đồ số 188)	Đường Ráng (đến thửa số 93 Tờ bản đồ số 188)	3.500.000
5.41	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 189)	Đường Ráng (đến thửa số 221 Tờ bản đồ số 189)	3.500.000
5.42	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 43, Tờ bản đồ số 184)	Đường Ráng (đến thửa số 58 Tờ bản đồ số 184)	3.500.000
5.43	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 8 Tờ bản đồ số 197)	Đường Ráng (đến thửa số 117 Tờ bản đồ số 197)	3.500.000
5.44	Đường trục xã	Ông Đậu Ngọc Dung (từ thửa số 27 Tờ bản đồ số 189)	Bà Nguyễn Thị Cận (đến thửa số 396 Tờ bản đồ số 189)	3.500.000
5.45	Đường trục xã	Ông Đậu Ngọc Dung (từ thửa số 8 Tờ bản đồ số 193)	Bà Nguyễn Thị Cận (đến thửa số 100 Tờ bản đồ số 193)	3.500.000
5.46	Đường trục xã	Ông Doanh (từ thửa số 97 Tờ bản đồ số 190)	HTX Mỹ Quan (đến thửa số 319 Tờ bản đồ số 190)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.47	Đường trục xã	Ông Doanh (từ thửa số 4; Tờ bản đồ số 194)	Ông Dĩnh (đến thửa số 214 Tờ bản đồ số 194)	2.500.000
5.48	Đường trục xã	Ông Cơ (từ thửa số 87; Tờ bản đồ số 194)	Ông Bình (đến thửa số 154 Tờ bản đồ số 194)	2.500.000
5.49	Đường trục xã	HTX Mỹ Quan (từ thửa số 52; Tờ bản đồ số 185)	Ông Hữu (đến thửa số 152 Tờ bản đồ số 185)	2.500.000
5.50	Đường trục xã	HTX Mỹ Quan (từ thửa số 1; Tờ bản đồ số 190)	Ông Hữu (đến thửa số 54 Tờ bản đồ số 190)	2.500.000
5.51	Đường trục xã	Ông Bình (từ thửa số 104 Tờ bản đồ số 190)	Ông Phiên (đến thửa số 323 Tờ bản đồ số 190)	2.500.000
5.52	Đường trục xã	Ông Bình (từ thửa số 87 Tờ bản đồ số 194)	Ông Phiên (đến thửa số154 Tờ bản đồ số 194)	2.500.000
5.53	Đường trục xã	Ông Bình (từ thửa số 6 Tờ bản đồ số 195)	Ông Phiên (đến thửa số112 Tờ bản đồ số 195)	2.500.000
5.54	Đường trục xã	Ông Phạm Trinh (từ thửa số 263 Tờ bản đồ số 190)	Ông Đặng Lệ (đến thửa số 322 Tờ bản đồ số 190)	2.000.000
5.55	Đường trục xã	Ông Phạm Trinh (từ thửa số 7 Tờ bản đồ số 195)	Ông Đặng Lệ (đến thửa số 122 Tờ bản đồ số 195)	2.000.000
5.56	Đường trục xã	Ông Nguyễn Thọ (từ thửa số 101 Tờ bản đồ số 190)	Ông Phương (đến thửa số 162 Tờ bản đồ số 190)	2.000.000
5.57	Đường đi xã Diễn Trường	Từ thửa số 1192 Tờ bản đồ số 84	Đến thửa số 1207, Tờ bản đồ số 84	4.000.000
5.58	Đường bê tông đi xã Đức Thành	Nguyễn Văn Vân (xóm 12 mới) (Từ thửa đất số 29, Tờ bản đồ số 155)	Nguyễn Văn Tiến (xóm 12 mới) (Đến thửa đất số 109 Tờ bản đồ số 155)	3.000.000
5.59	Đường trục xã	Ông Nguyên (từ thửa số 1222 Tờ bản đồ số 84)	Ông Bằng (đến thửa số 1221 Tờ bản đồ số 84)	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Mỹ Quan Thượng**			
1.1	Khu dân cư	Đầu xóm Mỹ Quan Thượng (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 185)	Cuối xóm Mỹ Quan Trung (đến thửa số 155, Tờ bản đồ số 185)	1.200.000
1.2	Khu dân cư	Đầu xóm Mỹ Quan Thượng (từ thửa số 52, Tờ bản đồ số 190)	Cuối xóm Mỹ Quan Trung (đến thửa số 328, Tờ bản đồ số 190)	1.200.000
1.3	Khu dân cư	Đầu xóm Mỹ Quan Thượng (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 195)	Cuối xóm Mỹ Quan Trung (đến thửa số 106, Tờ bản đồ số 195)	1.200.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Quan Thượng			1.200.000
2	**Xóm Mỹ Quang Trung**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Khu dân cư	Đầu xóm Mỹ Quan Trung (Từ thửa 3 Tờ bản đồ số 194)	Cuối xóm Mỹ Quan Trung (Đến thửa đất số 205 Tờ bản đồ số 194)	1.200.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Quang Trung			1.200.000
3	**Xóm Tân Hợp**			
3.1	Khu dân cư	Đầu xóm Tân Hợp (từ thửa số 13, Tờ bản đồ số 189)	Cuối xóm Tân Hợp (đến thửa số 311, Tờ bản đồ số 189)	1.000.000
3.2	Khu dân cư	Đầu xóm Tân Hợp (từ thửa số 34, Tờ bản đồ số 184)	Cuối xóm Tân Hợp (đến thửa số 68, Tờ bản đồ số 184)	1.000.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hợp			1.000.000
4	**Xóm An Thạch**			
4.1	Khu dân cư	Đầu xóm An Thạch (từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 192)	Cuối xóm An Thạch (đến thửa số 224, Tờ bản đồ số 192)	1.000.000
4.2	Khu dân cư	Đầu xóm An Thạch (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 188)	Cuối xóm An Thạch (đến thửa số 94, Tờ bản đồ số 188)	1.000.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm An Thạch			1.000.000
5	**Xóm Tân An**			
5.1	Khu dân cư	Đầu xóm Tân An (từ thửa số 168, Tờ bản đồ số 189)	Cuối xóm Tân An (đến thửa số 403, Tờ bản đồ số 189)	1.000.000
5.2	Khu dân cư	Đầu xóm Tân An (từ thửa số 7, Tờ bản đồ số 193)	Cuối xóm Tân An (đến thửa số 85, Tờ bản đồ số 189)	1.000.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân An			1.000.000
6	**Xóm Liên Minh**			
6.1	Khu dân cư	Đầu xóm Liên Minh (từ thửa số 327, Tờ bản đồ số 192)	Cuối xóm Liên Minh (đến thửa số 406, Tờ bản đồ số 192)	1.200.000
6.2	Khu dân cư	Đầu xóm Liên Minh (từ thửa số 114, Tờ bản đồ số 193)	Cuối xóm Liên Minh (đến thửa số 209, Tờ bản đồ số 193)	1.200.000
6.3	Khu dân cư	Đầu xóm Liên Minh (từ thửa số 18, Tờ bản đồ số 197)	Cuối xóm Liên Minh (đến thửa số 77, Tờ bản đồ số 197)	1.200.000
6.4	Khu dân cư	Đầu xóm Liên Minh (từ thửa số 75 Tờ bản đồ số 197)	Cuối xóm Liên Minh (đến thửa số 273, Tờ bản đồ số 197)	1.200.000
6.5	Khu dân cư	Đầu xóm Liên Minh(từ thửa số 1179, Tờ bản đồ số 84)	Cuối xóm Liên Minh đến thửa số 1221, Tờ bản đồ số 84)	1.500.000
6.6	Khu dân cư	Đầu xóm Liên Minh (từ thửa số 10 Tờ bản đồ số 198)	Cuối xóm Liên Minh (đến thửa số 88, Tờ bản đồ số 198)	1.200.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Minh			1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm Hồng Thịnh**			
7.1	Khu dân cư	Đầu xóm Hồng Thịnh (từ thửa số 150 Tờ bản đồ số 197)	Cuối xóm Hồng Thịnh (đến thửa số 377, Tờ bản đồ số 197)	1.200.000
7.2	Khu dân cư	Đầu xóm Hồng Thịnh (từ thửa số 215; Tờ bản đồ số 192)	Cuối xóm Hồng Thịnh (đến thửa số 149, Tờ bản đồ số 192)	1.200.000
7.3	Khu dân cư	Đầu xóm Hồng Thịnh (từ thửa số 1; Tờ bản đồ số 197)	Cuối xóm Hồng Thịnh (đến thửa số 87, Tờ bản đồ số 197)	1.200.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thịnh			1.200.000
8	**Xóm Linh Khê**			
8.1	Khu dân cư	Đầu xóm Linh Khê (từ thửa số 392; Tờ bản đồ số 197)	Cuối xóm Linh Khê (đến thửa số 563, Tờ bản đồ số 197)	1.200.000
8.2	Khu dân cư	Đầu xóm Linh Khê (từ thửa số 234; Tờ bản đồ số 200)	Cuối xóm Linh Khê (đến thửa số 88, Tờ bản đồ số 200)	1.200.000
8.3	Khu dân cư	Đầu xóm Linh Khê (từ thửa số 58; Tờ bản đồ số 198)	Cuối xóm Linh Khê (đến thửa số 189, Tờ bản đồ số 198)	1.200.000
8.4	Khu dân cư	Đầu xóm Linh Khê (từ thửa số 58; Tờ bản đồ số 198)	Cuối xóm Linh Khê (đến thửa số 189, Tờ bản đồ số 198)	1.200.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Linh Khê			1.200.000
9	**Xóm Yên Lý**			
9.1	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 62; Tờ bản đồ số 182)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 77, Tờ bản đồ số 182)	4.000.000
9.2	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 1; Tờ bản đồ số 187)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 71, Tờ bản đồ số 187)	4.000.000
9.3	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 3; Tờ bản đồ số 199)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 3, Tờ bản đồ số 199)	4.000.000
9.4	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 98; Tờ bản đồ số 191)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 56, Tờ bản đồ số 191)	4.000.000
9.5	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 2; Tờ bản đồ số 196)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 196)	4.000.000
9.6	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 1005; Tờ bản đồ số 78)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 1007, Tờ bản đồ số 78)	4.000.000
9.7	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Lý (từ thửa số 1079; Tờ bản đồ số 83)	Cuối xóm Yên Lý (đến thửa số 1082, Tờ bản đồ số 83)	4.000.000
9.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Lý			4.000.000
10	**Xóm Yên Cường**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.1	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Cường (từ thửa số 3, Tờ bản đồ số 181)	Cuối xóm Yên Cường (đến thửa số 131, Tờ bản đồ số 181)	1.200.000
10.2	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Cường (từ thửa số 6, Tờ bản đồ số 186)	Cuối xóm Yên Cường (đến thửa số 104, Tờ bản đồ số 186)	1.200.000
9.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Cường			1.200.000
11	**Xóm Yên Phú**			
11.1	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Phú (từ thửa số 27, Tờ bản đồ số 165)	Cuối xóm Yên Phú (đến thửa số 206, Tờ bản đồ số 165)	1.200.000
11.2	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Phú (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 174)	Cuối xóm Yên Phú (đến thửa số 94, Tờ bản đồ số 174)	1.200.000
11.3	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Phú (từ thửa số 50, Tờ bản đồ số 173)	Cuối xóm Yên Phú (đến thửa số 67, Tờ bản đồ số 173)	1.200.000
11.4	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Phú (từ thửa số 36, Tờ bản đồ số 156)	Cuối xóm Yên Phú (đến thửa số 61, Tờ bản đồ số 156)	1.200.000
11.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Phú			1.200.000
12	**Xóm Yên Bình**			
12.1	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (từ thửa số 22, Tờ bản đồ số 165)	Cuối xóm Yên Bình (đến thửa số 116, Tờ bản đồ số 165)	1.200.000
12.2	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (từ thửa số 3, Tờ bản đồ số 164)	Cuối xóm Yên Bình (đến thửa số 52, Tờ bản đồ số 164)	1.200.000
12.3	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 163)	Cuối xóm Yên Bình (đến thửa số 15, Tờ bản đồ số 163)	1.200.000
12.4	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 156)	Cuối xóm Yên Bình (đến thửa số 22, Tờ bản đồ số 163)	1.200.000
12.5	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (từ thửa số 4, Tờ bản đồ số 173)	Cuối xóm Yên Bình (đến thửa số 44, Tờ bản đồ số 173)	1.200.000
12.6	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (Từ thửa đất số 22 Tờ bản đồ số 155)	Cuối xóm Yên Bình (Đến thửa đất số 114 Tờ bản đồ số 155)	1.200.000
12.7	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (Từ thửa đất số 1 Tờ bản đồ số 164)	Cuối xóm Yên Bình (Đến thửa đất số 82 Tờ bản đồ số 164)	1.200.000
12.8	Khu dân cư	Đầu xóm Yên Bình (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 172)	Cuối xóm Yên Bình (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
12.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Bình			1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Yên cũ			1.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 260 khu đấu giá Đồng Nu tuyến 1	Từ lô 01	Đến lô 09	12.000.000
2	Đường huyện 260 khu đấu giá Đồng Nu tuyến 2	Từ lô 47	Đến lô 55	8.000.000
3	Đường huyện 260 khu đấu giá Đồng Nu tuyến 3	Từ lô 56	Đến lô 63	8.000.000
4	Đường Quốc lộ 48	Khu Tái định cư dự án Đường sắt cao tốc (tuyến 1)		17.000.000
5	Đường Quốc lộ 48	Khu Tái định cư dự án Đường sắt cao tốc (tuyến 2)		10.000.000
C	**XÃ DIỄN LÂM CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48**			
1.1	Đường Quốc lộ 48	Giáp Quỳnh Tam (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Đến ông Ngô sỹ Bản (Đến thửa số 5, tờ bản đồ số 35)	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48	Từ Ông Chu Quốc Tuấn (Từ thửa số 325, tờ bản đồ số 43)	Đến Ông Ngô Sỹ Tiến (đến thửa số 905, tờ bản đồ số 43)	8.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48	Từ Bà Ngô Thị Thương(Từ thửa số 570, tờ bản đồ số 47)	Đến Ông Nguyễn Văn Tuấn(đến thửa số 590 tờ bản đồ số 47)	8.000.000
		Từ ông Bùi Trọng Hồng (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 50)	Đến Ông Phan Đình Thẩm (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 50)	10.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48	Ông Nguyễn Văn Tâm (Từ thửa số 619, tờ bản đồ số 53)	Đến Ông Nguyễn Văn Vũ (đến thửa số 627, tờ bản đồ số 53)	8.000.000
		Từ Ông Trương Ngọc Khánh (Từ thửa số 139, tờ bản đồ số 55)	Đến bà Ngô Thị Thương (Đến thửa số 216, tờ bản đồ số 55)	8.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48	Từ Ông Trần Văn Linh (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 91)	Đến Ông Nguyễn Văn Trường (đên thửa số 60, tờ bản đồ số 91)	8.000.000
		Ông Trần Quốc Tuấn (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 92)	Ông Nguyễn Văn Đoan (Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 92)	8.000.000
	Đường Quốc lộ 48	Ông Trần Quốc Tuấn (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 93)	Ông Bùi Lâm (Đến thửa số 59, tờ bản đồ số 93)	8.000.000
		Ông Bùi Văn Thanh (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 95)	Ông Sỹ Cường (Đến thửa số 184, tờ bản đồ số 95)	8.000.000
	Đường Quốc lộ 48	Ông Trần Đức Hạnh (Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 96)	Ông Ngô Trung Kiên (Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 96)	8.000.000
		Ông Ngô Quang Vinh (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 98)	Ông Bùi Quang Long (Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 98)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Quốc lộ 48	Ông Võ Xuân Thành (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 102)	Ông Nguyễn Văn Lương (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 102	8.000.000
		Ông Nguyễn Văn Liễn (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 111)	Ông Phan Xuân Dương (Đến thửa số 67, tờ bản đồ số 111)	8.000.000
	Đường Quốc lộ 48	Ông Nguyễn Văn Bảy (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số118)	Ông Phan Xuân Cường (Đến thửa số 119, tờ bản đồ số 118)	10.000.000
		Ông Nguyễn Văn Hoàng (Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 125)	Ông Nguyễn Văn Sơn (Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 125)	10.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48	Ông Bùi Văn Kính (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 135)	Ông Nguyễn Xuân Bảy (Đến thửa số 220, tờ bản đồ số 135)	8.000.000
		Ông Ngô Sỹ Trường (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 140)	Ông Tạ Bá Cường (Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 140)	8.000.000
	Đường Quốc lộ 48	Ông Nguyễn Văn Tường (Từ thửa số 267, tờ bản đồ số 144)	Ông Nguyễn Nghĩa Đường (Đến thửa số 159, tờ bản đồ số 144)	8.000.000
		Ông Nguyễn Minh Trọng (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 146)	Ông Tăng Văn Tiến (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 146)	8.000.000
2	**KHU TRUNG TÂM CHỢ**			
2.1	Mặc Tảo	Ông Vũ Văn Phương(Từ thửa số 314, tờ bản đồ số 125	Ông Nguyễn Thế Thắng (Đến thửa số 259 tờ bản đồ số 125)	5.500.000
2.2	Mặc Tảo	Bà Đặng Thị Bàng (Từ thửa 1061 tờ 49	Bà Thái Thị Chính (Đến thửa số 1064 tờ 49)	5.500.000
3	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ**			
3.1	Mặc Tảo	Ông Trần Văn Định (Từ thửa số 81 tờ bản đồ số 118	Ông Lê Văn Nghĩa (Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 118	5.000.000
3.2	Yên Hậu	Bà Lê Thị Thông (Từ thửa số 234, tờ bản đồ số 125)	Ông Trần Minh Trúc (Đến thửa số 213, tờ bản đồ số 125)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Hạnh Lâm**			
1.1	Hạnh Lâm	Ông Nguyễn Hồng Hải (Từ thửa số 363 tờ bản đồ số 53)	Ông Nguyễn Văn Huê (Đến thửa số 617, tờ bản đồ số 53)	1.200.000
1.2	Hạnh Lâm	Ông Hoàng Văn Giang (Từ thửa số 301 tờ bản đồ số 54	Ông Ngô Mạnh Cường (Đến thửa số 298, tờ bản đồ số 54)	1.200.000
1.3	Hạnh Lâm	Ông Trần Văn Dương (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	Bà Hoàng Thị Hoa (Đến thửa số 343 , tờ bản đồ số 55)	1.200.000
1.4	Hạnh Lâm	Ông Hoàng Xuân Đường (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 144)	Bà Trương Thị Quý (Đến thửa số 136, tờ bản đồ số 144)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Hạnh Lâm	Ông Ngô Văn Quang (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 145)	Ông Tăng Văn Hồng (Đến thửa số 243 tờ bản đồ số 145	1.200.000
1.6	Hạnh Lâm	Ông Hoàng Xuân Tân (Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 146)	Ông Nguyễn Văn Thạch (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 146)	1.200.000
2	**Xuân Lâm**			
2.1	Xuân Lâm	Bà Bùi Thị Quế (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 132)	Ông Nguyễn Trung Trực (Đến thửa số 56, tờ bản đồ số 132)	1.200.000
2.2	Xuân Lâm	Ông Hồ Văn Thảo (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 133)	Ông Nguyễn Lê Đạt (Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 133)	1.200.000
2.3	Xuân Lâm	Ông Bùi Văn Kính (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 135)	Ông Bùi Văn Minh (Đến thửa số 239, tờ bản đồ số 135)	1.200.000
2.4	Xuân Lâm	Bà Cao Thị Kiếm (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 136)	Bà Hà Thị Diếp (Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 136)	1.200.000
2.5	Xuân Lâm	Ông Nguyễn Văn Khang (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 140)	Ông Tăng Hồng Giang (Đến thửa số 171 tờ bản đồ số 140)	1.200.000
2.6	Xuân Lâm	Ông Nguyễn Trung Nguyên (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 141)	Ông Nguyễn Văn Chân (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 141)	1.200.000
3	**Yên Hậu**			
3.1	Yên Hậu	Bà Trần Thị Xoan (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 113)	Ông Phạm Dinh (Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 113)	1.200.000
3.2	Yên Hậu	Bà Trần Thị Nghinh (Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 114)	Ông Nguyễn Văn Lưu (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 114)	1.200.000
3.3	Yên Hậu	Ông Nguyễn Văn Phúc (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 121)	Ông Trần Trung Trực (Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 121)	1.200.000
3.4	Yên Hậu	Ông Bùi Duy Hữu (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 122)	Ông Nguyễn Đức Lân (Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 122)	1.200.000
3.5	Yên Hậu	Ông Nguyễn Công Thức (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 126)	Ông Nguyễn Đích (Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 126)	1.200.000
3.6	Yên Hậu	Ông Nguyễn Ngọc Kính (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 127)	Bà Cao Thị Long (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 127)	1.200.000
3.7	Yên Hậu	Ông Phan Tùng (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 128)	Ông Lê Đức Huy (Đến thửa số 150, tờ bản đồ số 128)	1.200.000
3.8	Yên Hậu	Bà Vũ Thị Ngọ (Từ thửa số 171, tờ bản đồ số 129)	Bà Nguyễn Thị Lệ (Đến thửa số 28, tờ bản đồ số 129)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Yên Hậu	Ông Lê Văn Liễn (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 119)	Ông Trần Trọng Lợi (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 119)	1.200.000
3.10	Yên Hậu	Ông Lê Văn Định (Từ thửa số 244, tờ bản đồ số 120)	Ông Tô Văn Hùng (Đến thửa số 191, tờ bản đồ số 120)	1.200.000
3.11	Yên Hậu	Ông Nguyễn Văn Tứ (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 125)	Ông Đàm Văn Lâm (Đến thửa số 178, tờ bản đồ số 125)	1.200.000
4	**Mặc Tảo**			
4.1	Mặc Tảo	Bà Ngô Thị Thương (Từ thửa số 570, tờ bản đồ số 47)	Ông Nguyễn Văn Tân (Đến thửa số 590 tờ bản đồ số 47)	1.200.000
4.2	Mặc Tảo	Ông Phạm Văn Sơn (Từ thửa số 141, tờ bản đồ số 118	ÔngLê Đức Thanh (Đến thửa số 93, tờ bản đồ số 118)	1.200.000
5	**Xóm Yên Lụng**			
5.1	Yên Lụng	Bà Nguyễn Thị Khoa (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 111	Ông Lê Xuân Hoàn (Đến thửa số 102, tờ bản đồ số 111)	1.200.000
5.2	Yên Lụng	Bà Nguyễn Thanh Bằng (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 112	Ông Lê Văn Ái (Đến thửa số 139, tờ bản đồ số 142)	1.200.000
5.3	Xóm Yên Lụng, Khánh Lâm	Ông Thái Gia Phong (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 107	Ông Nguyễn Bá Đình (Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 107)	1.200.000
5.4	Yên Lụng Khánh Lâm	Ông Lê Kim Tải (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 108	Ông Chu Trọng Quỳnh (Đến thửa số 146, tờ bản đồ số 108)	1.200.000
6	**Khánh Lâm**			
6.1	Khánh Lâm	Ông Phạm Đình Chu (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 99)	Ông Nguyễn Văn Huy (Đến thửa số 128, tờ bản đồ số 99)	1.200.000
6.2	Khánh Lâm	Ông Phạm Văn Hiến (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 103)	Ông Hồ Văn Thiết (Đến thửa số 56, tờ bản đồ số 103)	1.200.000
6.3	Khánh Lâm	Ông Trần Văn Trân (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 104)	Ông Phan Trọng Mạnh (Đến thửa số 100, tờ bản đồ số 104)	1.200.000
6.4	Khánh Lâm	Ông Thái Gia Phong (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 107)	Bà Lê Thị Đức (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 108)	1.200.000
6.5	Khánh Lâm, Châu Lâm	Ông Ngô Sỹ Viên (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 40)	Nguyễn Cảnh Công (Đến thửa số 543, tờ bản đồ số 40)	1.200.000
6.6	Khánh Lâm Tân Xuân	Ông Nguyễn Mạnh Hùng (Từ thửa số 329 tờ bản đồ số 43)	Ông Ngũ Văn Hùng (Đến thửa số 944, tờ bản đồ số 43)	1.200.000
6.7	Khánh Lâm Châu Lâm	Ông Ngô Sỹ Công (Từ thửa số 226, tờ bản đồ số 98)	Ông Nguyễn Sỹ Khuê (Đến thửa số 319, tờ bản đồ số 98)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.8	Khánh Lâm Phúc Lâm	Ông Ngô Sỹ Hiếu (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 102)	Ông Đậu Xuân Hà (Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
7	**Châu Lâm**			
7.1	Châu Lâm	Ông Lê Minh Sỹ (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 35)	Ông Võ Văn Tuấn (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 35)	1.200.000
7.2	Châu Lâm	Ông Hồ Quang Thiềng (Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 38)	Bà Nguyễn Thị Bàng (Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 38)	1.200.000
7.3	Châu Lâm	Bà Nguyễn Thị Hoa (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 39)	Bà Hoàng Thị Quế (Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
7.4	Châu Lâm	Bà Đàm Thị Nghiệm (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 91)	Ông Nguyễn Cảnh Phong (Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 91)	1.200.000
7.5	Châu Lâm	Ông Nguyễn Thanh Quang (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 92)	Ông Nguyễn Cảnh Phong (Đến thửa số 88, tờ bản đồ số 92)	1.200.000
7.6	Châu Lâm	Ông Thái Văn Trung (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 93)	Ông Nguyễn Văn Thể (Đến thửa số 69, tờ bản đồ số 93)	1.200.000
7.7	Châu Lâm	Bà Nguyễn Thị Dung (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 94)	Ông Đặng Hồng An (Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
7.8	Châu Lâm	Bà Ngô Thị Ba (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 95)	Ông Đậu Xuân Chánh (Đến thửa số 116, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
7.9	Châu Lâm	Ông Ngô Sỹ Tân (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 96)	Ông Đậu Văn Sơn (Đến thửa số 174, tờ bản đồ số 96)	1.200.000
7.10	Châu Lâm Phúc Lâm	Ông Đậu Xuân Khánh (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 97)	Ông Ngô Sỹ Thống (Đến thửa số 257, tờ bản đồ số 97)	1.200.000
8	**Phúc Lâm**			
8.1	Phúc Lâm Tân Xuân	Ông Phạm Công Huấn (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 100)	Ông Ngô Sỹ Hoành (Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 100)	1.200.000
8.2	Phúc Lâm Tân Xuân	Ông Ngô Sỹ Nguyên (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 101)	Ông Trần Đức Cường (Đến thửa số 106, tờ bản đồ số 101)	1.200.000
9	**Tân Xuân**			
9.1	Tân Xuân	Bà Đậu Thị Thủy (Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 36)	Ông Nguyễn Thế Long (Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 36)	1.200.000
9.2	Tân Xuân	Ông Nguyễn Xuân Hùng (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 37)	Ông Trần Đức Quang (Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 37)	1.200.000
9.3	Tân Xuân	Bà Nguyễn Thị Chuyên (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 41)	Ông Phạm Công Bằng (Đến thửa số 49, tờ bản đồ số 41)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Tân Xuân	Ông Ngô Văn Định (Từ thửa số 162, tờ bản đồ số 42)	Ông Lương Ngọc Cường (Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 42)	1.200.000
9.5	Tân Xuân	Ông Nguyễn Xuân Hùng (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 38)	Ông Nguyễn Xuân Việt (Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 38)	1.200.000
9.6	Tân Xuân	Ông Trương Phi Hùng (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 105)	Ông Trần Đức Sỹ (Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 105)	1.200.000
9.7	Tân Xuân	Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 05, tờ bản đồ 41) (Khu vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn…) Các thửa còn lại thuộc khu vực vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn	Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 458, tờ bản đồ 41) (Khu vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn…) Các thửa còn lại thuộc khu vực vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn	1.200.000
9.8	Tân Xuân	Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 459, tờ bản đồ 34) (Khu nghỉ dưỡng) Các thửa còn lại thuộc Khu nghỉ dưỡng	Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 459, tờ bản đồ 34) (Khu nghỉ dưỡng) Các thửa còn lại thuộc Khu nghỉ dưỡng	1.200.000
9.9	Tân Xuân	Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 694, tờ bản đồ 41) (Khu sân Golf) Các thửa còn lại thuộc Khu sân Golf	Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 694, tờ bản đồ 41) (Khu sân Golf) Các thửa còn lại thuộc Khu sân Golf	1.200.000
9.10	Tân Xuân	Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 510, tờ bản đồ 101) Các thửa còn lại thuộc Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh	Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 510, tờ bản đồ 101) Các thửa còn lại thuộc Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh	1.200.000
9.11	Tân Xuân Tháp Ngọc	Ông Ngô Sỹ Vương (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 45)	Ông Lý Văn Đào (Đến thửa số 366, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
9.12	Tân Xuân Tháp Ngọc	Ông Trần Đức Lâm (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	Ông Nguyễn Văn Đồng (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 110)	1.200.000
10	**Tháp Ngọc**			
10.1	Tháp Ngọc	Ông Ngô Văn Sơn (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 49)	Ông Nguyễn Ngọc Hường (Đến thửa số 172, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
10.2	Tháp Ngọc	Ông Hoàng Đức Mạo (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 115)	Ông Nguyễn Văn Lập (Đến thửa số 110, tờ bản đồ số 115)	1.200.000
10.3	Tháp Ngọc	Ông Lê Văn Bình (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 116)	Ông Đậu Ngọc Danh (Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 116)	1.200.000
10.4	Tháp Ngọc	Bà Nguyễn Thị Phương (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 119)	Bà Đậu Thị Hạ (Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 119)	1.200.000
10.5	Tháp Ngọc	Ông Hoàng Văn Nam (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 123)	Ông Nguyễn Văn Sỹ (Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 123)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.6	Tháp Ngọc	Ông Đậu Ngọc Khánh (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	Ông Nguyễn Văn Hổ (Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 124)	1.200.000
11	**Nam Lâm**			
11.1	Nam Lâm	Bà Đồng Thị Lạc (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 148)	Ông Phan Văn Hải (Đến thửa số 155, tờ bản đồ số 148)	1.200.000
11.2	Nam Lâm	Ông Tăng Văn Phúc (Từ thửa số 686, tờ bản đồ số 52)	Ông Vũ Văn Hiếu (Đến thửa số 705, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
11.3	Nam Lâm	Ông Phan Văn Hà (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 130)	Ông Lê Văn Thọ (Đến thửa số 71, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
11.4	Nam Lâm	Ông Ngô Tiến Dũng (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 131)	Ông Hoàng Quy Hoà (Đến thửa số 60 tờ bản đồ số 131)	1.200.000
11.5	Nam Lâm	Ông Cao Xuân Duyễn (Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 134)	Ông Phạm Hồng Thảo (Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 134)	1.200.000
11.6	Nam Lâm	Bà Trần Thị Tuyết (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 137)	Ông Đặng Đình Thuỷ (Đến thửa số 111, tờ bản đồ số 137)	1.200.000
11.7	Nam Lâm	Ông Nguyễn Duy Tiến (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 138)	Ông Lê Văn Lực (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 138)	1.200.000
11.8	Nam Lâm	Bà Võ Thị Huế (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 139)	Ông Hồ Văn Tri (Đến thửa số 133, tờ bản đồ số 139)	1.200.000
11.9	Nam Lâm	Ông Mã Duy Sinh (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 142)	Ông Phan Huy Liễu (Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 142)	1.200.000
11.10	Nam Lâm	Ông Lê Văn Hải (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 143)	Ông Đinh Văn Quyền (Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 143)	1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Lâm cũ			1.200.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	Chia lô đất ở dân cư xóm Mặc Tảo, xã diễn lâm	Lô số: A- 01	Lô số: A - 23	10.000.000
2	Quy hoạch chia lô dân cư tại xóm Tháp Ngọc và xóm Nam Lâm, xã Diễn Lâm			
2.1	Tại xóm Tháp Ngọc	Lô số: A 01	Lô số: A - 23	5.000.000
2.2	Tại xóm Tháp Ngọc	Lô số: B 01	Lô số: B - 14	3.500.000
2.3	Tại xóm Tháp Ngọc	Lô số: C 01	Lô số: C - 22	3.500.000
2.4	Tại xóm Tháp Ngọc	Lô số: D 01	Lô số: D - 03	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Tại xóm Nam Lâm	Lô số: A 01	Lô số: A -18	3.500.000
2.6	Tại xóm Nam Lâm	Lô số: B 01	Lô số: B - 21	3.500.000
D	**XÃ DIỄN TRƯỜNG CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Cầu Đen đầu xã Diễn Trường (từ thửa số 734, Tờ bản đồ số 57)	Cuối xã Diễn Diễn Trường (giáp xã Diễn Yên) (đến thửa số 340, Tờ bản đồ số 74)	13.500.000
2	**Đường huyện ĐH 258**			
2.1	Đường huyện 258 (DH1)	Quốc lộ 1 A (từ thửa số 406, Tờ bản đồ số 60)	Ngã tư Xóm Thuận Thành (đến thửa số 72, Tờ bản đồ số 169)	6.000.000
2.2	Đường huyện 258 -DH1	Ngã tư Xóm Thuận Thành (từ thửa số 73, Tờ bản đồ số 169)	Dương Hữu Phức, Xóm Tam Hợp (đến thửa số 97, Tờ bản đồ số 170)	4.000.000
2.3	Đường huyện 258 -DH1	Ông Phức, Xóm Tam Hợp (từ thửa số 88, Tờ bản đồ số 170)	ôngThịnh, Xóm Tam Hợp, giáp xã Diễn Hoàng (đến thửa số 46, Tờ bản đồ số 171)	2.500.000
3	**Đường trục xã**			
3.1	Đường DX1 (từ QL 1A đến Anh Luyện, Xóm Liên Thắng)	Quốc lộ 1A (ông Tường, Xóm Hợp Thành) (từ thửa số 29, Tờ bản đồ số 157)	Ngã tư Xóm Liên Thắng (anh Luyện, Xóm Liên Thắng) (đến thửa số 101, Tờ bản đồ số 168)	4.000.000
3.2	Đường DX2 (từ QL 1A đi UB xã đến đường 258)	Quốc lộ 1A (anh Cường, xóm Hợp Thành) (từ thửa số 491,Tờ bản đồ số 59)	UBND xã (anh Trọng, Xóm Yên Thịnh) (đến thửa số 93, Tờ bản đồ số 160)	4.000.000
3.3	Đường DX3 (từ QL 1A đến NVH Xóm Hợp thành3 cũ)	Quốc lộ 1A (Thành Vinh, Xóm Bảo Khang) (từ thửa số 468,Tờ bản đồ số 57)	NVH Xóm Kỳ Ngãi (ông Tiệp) (đến thửa số 48, Tờ bản đồ số 153)	3.500.000
3.4	Đường DX4 (từ NVH Xóm Kỳ Ngãi đến nhà thờ họ Lê, Xóm Kỳ Ngãi)	NVH Xóm Kỳ Ngãi (ông Tiệp) (từ thửa số 48, Tờ bản đồ số 153)	Nhà thờ họ Lê, Xóm Kỳ Ngãi (đến thửa số 67, Tờ bản đồ số 161)	3.500.000
3.5	Đường DX6 (từ kênh 22B đi ngã tư Xóm Kỳ Ngãi đi nhà thờ họ Lê đến ông Liên Xóm Tam Hợp)	Kênh 22B (đến thửa số 43, Tờ bản đồ số 169)	ông Liên, Xóm Tam Hợp (đến thửa số 37, Tờ bản đồ số 170)	4.000.000
3.6	Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành đi Chợ Duông)			
3.6.1	Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành đi Chợ Duông)	Cầu Sơn Tịnh (Từ thửa số 86, Tờ bản đồ số 178)	ông Chuân, Xóm Thuận Thành (đến thửa số 4, Tờ bản đồ số 178)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6.2	Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành đi Chợ Duông)	ông Thạc, Xóm Thuận Thành (Từ thửa số 719, Tờ bản đồ số 69)	Chợ Duông (đến thửa số 91, Tờ bản đồ số 162)	4.000.000
3.7	Đường DX8 (đường dọc bờ kênh 22B)	ông Chính, Xóm Liên Thắng (Từ thửa số 23, Tờ bản đồ số 159)	ông Hùng Xóm Thuận Thành (đến thửa số 235, Tờ bản đồ số 169)	2.200.000
3.8	Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)			
3.8.1	Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)	Đường Cào Cào (Từ thửa số 28, Tờ bản đồ số 148)	Cuối Xóm Bảo Khang (đến thửa số 7, Tờ bản đồ số 148)	2.200.000
3.8.2	Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)	Đường Cào Cào (Từ thửa số 50, Tờ bản đồ số 148)	Kênh 22A (đến thửa số 28, Tờ bản đồ số 151)	3.500.000
3.8.3	Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)	Kênh 22A (Từ thửa số 44, Tờ bản đồ số 151)	NVH Xóm Thịnh Mỹ (đến thửa số 71, Tờ bản đồ số 177)	4.000.000
3.8.4	Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)	NVH Xóm Thịnh Mỹ (Từ thửa số 71, Tờ bản đồ số 177)	Cuối Xóm Liên Thắng (đến thửa số 283, Tờ bản đồ số 177)	3.000.000
3.9	Đường DX10 (từ NVH Xóm Thịnh Mỹ đi Cầu Sơn Tịnh Xóm Thịnh Mỹ)	NVH Xóm Thịnh Mỹ (Từ thửa số 70, Tờ bản đồ số 177)	Cầu Sơn Tịnh Xóm Thịnh Mỹ (đến thửa số 87, Tờ bản đồ số 177)	3.000.000
3.10	Đường DX12 (từ QL 1A đi Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành)	Quốc lộ 1A (Từ thửa số 1188, Tờ bản đồ số 67)	Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành (đến thửa số 86, Tờ bản đồ số 178)	2.200.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Hợp thành**			
1.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Nguyễn Văn Hình (từ thửa số 26, Tờ bản đồ số 157)	Chu Văn Trí (đến thửa số 576, Tờ bản đồ số 59)	1.200.000
1.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Chu Minh Thắng (từ thửa số 38, Tờ bản đồ số 157)	Hồ Thị Hải (đến thửa số 664, Tờ bản đồ số 59)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Chu Quang Hoan (từ thửa số 67, Tờ bản đồ số 157)	Hồ Thị Nga (đến thửa số 63, Tờ bản đồ số 158)	1.200.000
1.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Trương Thanh Giản (từ thửa số 74, Tờ bản đồ số 158)	Hoàng Văn Việt (đến thửa số 22, Tờ bản đồ số 158)	1.200.000
1.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Trương Văn Chung (từ thửa số 93, Tờ bản đồ số 158)	Chu Văn Nhiệm (đến thửa số 16, Tờ bản đồ số 158)	1.200.000
1.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Chu Văn Ninh (từ thửa số 103, Tờ bản đồ số 158)	Trương Quốc Toản (đến thửa số 45, Tờ bản đồ số 158)	1.200.000
1.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Chu Văn Giáp (từ thửa số 99, Tờ bản đồ số 158)	Nguyễn Cao Thắng (đến thửa số 115, Tờ bản đồ số 157)	1.200.000
1.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành	Phạm Xuân Quang (từ thửa số 142, Tờ bản đồ số 158)	Chu Duy Thảo (đến thửa số 185, Tờ bản đồ số 158)	1.200.000
2	**Xóm Thịnh Mỹ**			
2.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Chu Thị Miện (từ thửa số 134, Tờ bản đồ số 177)	Nhà VH Xóm Liên Thắng cũ (đến thửa số 237, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Trần Đức An (từ thửa số 248, Tờ bản đồ số 177)	Chu Văn Triều (đến thửa số 262, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Chu Văn Thảo (từ thửa số 181, Tờ bản đồ số 177)	Chu Văn Bờn (đến thửa số 242, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Chu Minh Xứng (từ thửa số 67, Tờ bản đồ số 177)	Chu Thị Châu (đến thửa số 110, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Chu Văn Hùng (từ thửa số 53, Tờ bản đồ số 177)	Chu Thị Hưng (đến thửa số 5, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Chu Kim Diện (từ thửa số 61, Tờ bản đồ số 177)	Chu Thị Nhiên (đến thửa số 56, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Hồ Sỹ Triều (từ thửa số 20, Tờ bản đồ số 177)	Chu Sỹ Toản (đến thửa số 74, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Trương Đình Cư (từ thửa số 16, Tờ bản đồ số 177)	Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 254, Tờ bản đồ số 177)	1.200.000
2.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ	Trương Hồng Sinh (từ thửa số 118, Tờ bản đồ số 177)	Nguyễn Thị Minh (Xóm Liên Thắng) (đến thửa số 126, Tờ bản đồ số 168)	1.200.000
3	**Xóm Liên Thắng**			
3.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 126 , Tờ bản đồ số 168)	Hồ Sỹ Xưng (đến thửa số 83, Tờ bản đồ số 168)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Chu Thị Miên (từ thửa số 33, Tờ bản đồ số 168)	Hồ Thanh Long (đến thửa số 115, Tờ bản đồ số 168)	1.200.000
3.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Trần Thị Thái (từ thửa số 86, Tờ bản đồ số 168)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 22, Tờ bản đồ số 168)	1.200.000
3.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Hồ Văn Tam (từ thửa số 232, Tờ bản đồ số 159)	Chu Thị Tam (đến thửa số 116, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Chu Duy Huệ (từ thửa số 226, Tờ bản đồ số 159)	Trương Xuân Nghị (đến thửa số 191, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Hồ Sỹ Khâm (từ thửa số 139, Tờ bản đồ số 159)	Hồ Văn Tảo (đến thửa số 95, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Chu Thống Nhất (từ thửa số 79, Tờ bản đồ số 159)	Trương Xuân Hải (đến thửa số 57, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Trương Xuân Túc (từ thửa số 135, Tờ bản đồ số 159)	Nguyễn Quang Thọ (đến thửa số 216, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Chu Huy Lưu (từ thửa số 123, Tờ bản đồ số 159)	Chu Sỹ Bình (đến thửa số 131, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.10	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Chu Minh Hiển (từ thửa số 100, Tờ bản đồ số 159)	Hồ Sỹ Khương (đến thửa số 179, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
3.11	Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng	Chu văn Tấn (từ thửa số 50, Tờ bản đồ số 159)	Hồ Sỹ Cường (đến thửa số 214, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
4	**Xóm Long Ân**			
4.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Vũ Ngọc Hải (từ thửa số 58, Tờ bản đồ số 150)	Hồ Trọng Linh (đến thửa số 161, Tờ bản đồ số 150)	1.200.000
4.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Đặng Trọng Tiến (từ thửa số 84, Tờ bản đồ số 150)	Hồ Trọng Quang (đến thửa số 162, Tờ bản đồ số 150)	1.200.000
4.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Nguyễn Đức Lượng (từ thửa số 103, Tờ bản đồ số 150)	Nguyễn Thị Dung (đến thửa số 172, Tờ bản đồ số 150)	1.200.000
4.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Hồ Bá Toản (từ thửa số 12, Tờ bản đồ số 150)	Nguyễn Đức Châu (đến thửa số 559, Tờ bản đồ số 60)	1.200.000
4.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Hồ Bá Toàn (từ thửa số 13, Tờ bản đồ số 150)	Hồ Trọng Dần (đến thửa số 605, Tờ bản đồ số 60)	1.200.000
4.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Hồ Bá Cường (từ thửa số 51, Tờ bản đồ số 150)	HTX Đội Cung (đến thửa số 15, Tờ bản đồ số 150)	1.200.000
4.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Nguyễn Đức Thân (từ thửa số 275, Tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Thị Huệ (đến thửa số 195, Tờ bản đồ số 150)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Chu Duy Truật (từ thửa số 181, Tờ bản đồ số 150)	Chu Duy Thành (đến thửa số 1, Tờ bản đồ số 159)	1.200.000
4.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Chu Duy Phong (từ thửa số 342, Tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Viết Hạnh (đến thửa số 33, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
4.10	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Chu Văn Thắng (từ thửa số 341, Tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Đức Lộc (đến thửa số 105, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
4.11	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Nguyễn Đức Lĩnh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số26)	Nguyễn Minh (đến thửa số 160, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
4.12	Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân	Nhà VH Xóm Long Ân (từ thửa số 299, Tờ bản đồ số 151)	Kiều Thị Luyên (đến thửa số 244, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
4.13	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	(từ thửa số , Tờ bản đồ số 151)	(đến thửa số , Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5	**Xóm Bảo Khang**			
5.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Nhà VH Xóm Long Ân (từ thửa số 299, Tờ bản đồ số 151)	Võ Văn Mạnh (đến thửa số 233, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Chu Văn Lưu (từ thửa số 130, Tờ bản đồ số 151)	Hồ Trọng Hoành (đến thửa số 325, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Hồ Thức Sinh (từ thửa số 193, Tờ bản đồ số 151)	Chu Văn Phú (đến thửa số 284, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 130, Tờ bản đồ số 151)	Chu văn Hoà (đến thửa số 168, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Chu Văn Hoà (từ thửa số 168, Tờ bản đồ số 151)	Chu Thị Hiên (đến thửa số 133, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Chu Văn Thường (từ thửa số 79, Tờ bản đồ số 151)	Chu Thị Hoa (đến thửa số 104, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Hồ Thức Lạng (từ thửa số 95, Tờ bản đồ số 151)	Chu Sỹ Năm (đến thửa số 21, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Đặng Minh Bình (từ thửa số 27, Tờ bản đồ số 151)	Lê Kim Đệ (đến thửa số 7, Tờ bản đồ số 151)	1.200.000
5.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Chu Kim Lan (từ thửa số 355, Tờ bản đồ số 151)	Lê Kim Duyên (đến thửa số 12, Tờ bản đồ số 152)	1.200.000
5.10	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Chu Duy Hoàn (từ thửa số 74, Tờ bản đồ số 151)	Hồ Thức Lương (đến thửa số 49, Tờ bản đồ số 148)	1.200.000
5.11	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Chu Tự Dũng (từ thửa số 29, Tờ bản đồ số 161)	Chu Duy Giáp (đến thửa số 15, Tờ bản đồ số 148)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.12	Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang	Huỳnh Văn Phúc (từ thửa số 31, Tờ bản đồ số 148)	Chu Văn Thắng (đến thửa số 6, Tờ bản đồ số 148)	1.200.000
6	**Xóm Yên Thịnh**			
6.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Trương Thị Tuất (từ thửa số 156, Tờ bản đồ số 160)	Trường THCS (đến thửa số 230, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
6.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Trương Dụ (từ thửa số 180, Tờ bản đồ số 160)	UBND xã cũ (đến thửa số 218, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
6.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Hồ Văn Chính (từ thửa số 202, Tờ bản đồ số 160)	Hồ Văn Lợi (đến thửa số 267, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
6.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Phan Đình Dương (từ thửa số 125, Tờ bản đồ số 160)	Hồ Trọng Lương (đến thửa số 96, Tờ bản đồ số 152)	1.200.000
6.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Nhà VH Xóm Yên Thịnh (từ thửa số 150, Tờ bản đồ số 160)	Nguyễn Thị Mệnh (đến thửa số 73, Tờ bản đồ số 160)	1.200.000
6.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Tạ Quang Ninh (từ thửa số 281, Tờ bản đồ số 161)	Chu Thị Nguyệt (đến thửa số 98, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
6.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh	Trương Quang Danh (từ thửa số 55, Tờ bản đồ số 161)	Lê Đức Lợi (đến thửa số 82, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
7	**Xóm Kỳ Ngãi**			
7.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	NVH Xóm Hợp thành3 cũ (từ thửa số 37, Tờ bản đồ số 153)	Vũ Thị Yên (đến thửa số 6, Tờ bản đồ số 153)	1.200.000
7.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Hữu Sâm (từ thửa số 12, Tờ bản đồ số 153)	Lê Hữu Điền (đến thửa số 3, Tờ bản đồ số 149)	1.200.000
7.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Công Hoà (từ thửa số 103, Tờ bản đồ số 148)	Lê Hữu Kỷ (đến thửa số 69, Tờ bản đồ số 148)	1.200.000
7.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Chu văn Hoàng (từ thửa số 104, Tờ bản đồ số 148)	Nguyễn Văn Hướng (đến thửa số 64, Tờ bản đồ số 148)	1.200.000
7.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Hữu Thịnh (từ thửa số 45, Tờ bản đồ số 153)	Lê Thị hạnh (đến thửa số 56, Tờ bản đồ số 153)	1.200.000
7.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Trần Đức Nghi (từ thửa số 87, Tờ bản đồ số 153)	Lê Quang Vũ (đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 153)	1.200.000
7.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Tồ Hữu Tân (từ thửa số 116, Tờ bản đồ số 153)	Dương Thị Hoa (đến thửa số 139, Tờ bản đồ số 153)	1.200.000
7.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Dương Thị Hoa (từ thửa số 139, Tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Minh Tuấn (đến thửa số 136 , Tờ bản đồ số 153)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Hữu Hiền (từ thửa số 152, Tờ bản đồ số 153)	Lê Văn Tài (đến thửa số 9, Tờ bản đồ số 162	1.200.000
7.10	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 167, Tờ bản đồ số 161)	Lê Hữu Sâm (đến thửa số 17, Tờ bản đồ số 153)	1.200.000
7.11	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Ngô Thị Chuyên (từ thửa số 179, Tờ bản đồ số 161)	Nguyễn Đức Mão (đến thửa số 212, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
7.12	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Trần Văn Trữ (từ thửa số 138, Tờ bản đồ số 161)	Lê Doãn Hinh (đến thửa số 176, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
7.13	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Nhà VH Xóm Hợp thành5 cũ (từ thửa số 154, Tờ bản đồ số 161)	Chu Thị Hồng (đến thửa số 108, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
7.14	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Doãn Long (từ thửa số 93 , Tờ bản đồ số 161)	Lê Thị Sâm (đến thửa số 85, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
7.15	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Doãn Đỗ (từ thửa số 70, Tờ bản đồ số 161)	Lê Văn Xuân (đến thửa số 11, Tờ bản đồ số 161)	1.200.000
7.16	Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi	Lê Văn Tuyết (từ thửa số 220, Tờ bản đồ số 161)	Chu văn Ngân (đến thửa số 26, Tờ bản đồ số 169)	1.200.000
8	**Xóm Thuận Thành**			
8.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Trần Văn Hậu (từ thửa số 90, Tờ bản đồ số 169)	Nhà VH Xóm Hợp thành6 cũ (đến thửa số 139, Tờ bản đồ số 169)	1.200.000
8.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Nhà VH Xóm Hợp thành6 cũ (từ thửa số 139, Tờ bản đồ số 169)	Chu Thị Bốn (đến thửa số 112, Tờ bản đồ số 169)	1.200.000
8.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Trần Thế Phiệt (từ thửa số 104, Tờ bản đồ số 169)	Trần Ngọc Hải (đến thửa số 172, Tờ bản đồ số 169)	1.200.000
8.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Vũ Đình Hảo (từ thửa số 146, Tờ bản đồ số 169)	Nhà thờ họ Dương (đến thửa số 225, Tờ bản đồ số 169)	1.200.000
8.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Trần Đức Thắng (từ thửa số 178, Tờ bản đồ số 169)	Dương Đình Hảo (đến thửa số 47, Tờ bản đồ số 179)	1.200.000
8.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Vũ Đình Lực (từ thửa số 186, Tờ bản đồ số 169)	Chu kim Đường (đến thửa số 231, Tờ bản đồ số 169)	1.200.000
8.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Nguyễn Xuân Hùng (từ thửa số 234, Tờ bản đồ số 169)	Phạm Thị Huệ (đến thửa số 50, Tờ bản đồ số 179)	1.200.000
8.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Trần Sỹ Hoà (từ thửa số 19, Tờ bản đồ số 178)	Trần Sỹ Cần (đến thửa số 7, Tờ bản đồ số 178)	1.200.000
8.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành	Trần Sỹ Giảng (từ thửa số 68, Tờ bản đồ số 178)	Trần Sỹ Tuyết (đến thửa số 88, Tờ bản đồ số 178)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	**Xóm Tam Hợp**			
9.1	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Nguyễn Xuân Tiêu (từ thửa số 94, Tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Duy Trinh (đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.2	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 105, Tờ bản đồ số 170)	Vũ Đình Hạnh (đến thửa số 115, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.3	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Vũ Đình Quế (từ thửa số 99, Tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Duy Trinh (đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.4	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 68, Tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 62, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.5	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Trần Thị Kính (từ thửa số 16, Tờ bản đồ số 170)	Lê Khắc Phan (đến thửa số 30, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.6	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Bùi Thị Lý (từ thửa số 308, Tờ bản đồ số 70)	Nguyễn Văn Đình (đến thửa số 58, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.7	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 170)	Trần Xuân Định (đến thửa số 41, Tờ bản đồ số 170)	1.200.000
9.8	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Chu Văn Vương (từ thửa số 44, Tờ bản đồ số 171)	Chu Văn Ngọc (đến thửa số 26, Tờ bản đồ số 171)	1.200.000
9.9	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Chu Ngọc Liện (từ thửa số 41, Tờ bản đồ số 171)	Chu Thị Vững (đến thửa số 1, Tờ bản đồ số 171)	1.200.000
9.10	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp	Chu Sỹ Lực (từ thửa số 37, Tờ bản đồ số 171)	Chu Văn Luyện (đến thửa số 24, Tờ bản đồ số 171)	1.200.000
9.11	Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp (tuyến 2)	(từ thửa số 665, Tờ bản đồ số 70)	(đến thửa số 670, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Trường cũ			1.200.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	Chia lô đất ở dân cư khu vực Đội Deo - Mồ Ngãi xóm Kỳ Ngãi, xã Diễn Trường	Lô số: A - 01	Lô số: A - 33	7.000.000
		Lô số: B - 01	Lô số: B - 33	5.000.000
		Lô số: C - 01	Lô số: C - 42	5.000.000

PHỤ LỤC 18

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ DIỄN HẠNH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Cao tốc Bắc Nam**	Qua địa bàn xã		15.000.000
II	**Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 538C	Trường THPT Diễn Châu 3 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Giáp cầu Diễn Quảng (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	10.000.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 538C	Từ Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Giáp Diễn Quảng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	10.000.000
III	**Đường huyện: Đường Nhân Thành - Chợ chùa**			
3.1	Đường ĐH 263	Chợ chùa Diễn Hạnh (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	xã Diễn Quảng (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	10.000.000
3.2	Đường ĐH 263	Bà Lê Thị Nhật Bắc Chợ chùa Diễn Hạnh (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	xã Diễn Quảng đến thửa số 247, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	10.000.000
3.3	Đường ĐH 263	Ngã 3 tỉnh lộ 538C (từ thửa số 277, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	8.000.000
3.4	Đường ĐH 263	Ngã 3 tỉnh lộ 538C (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	8.000.000
IV	**Đường xã**			
4.1	Đường Xanh	Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa (từ thửa 223, tờ bản đồ số13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 751, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	4.000.000
4.2	Đường Xanh	Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa (từ thửa 229, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	4.000.000

PHỤ LỤC 18
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
A	**XÃ DIỄN HẠNH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Cao tốc Bắc Nam**	Qua địa bàn xã		15.000.000
II	**Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 538C	Trường THPT Diễn Châu 3 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Giáp cầu Diễn Quảng (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	10.000.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 538C	Từ Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Giáp Diễn Quảng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	10.000.000
III	**Đường huyện: Đường Nhân Thành - Chợ chùa**			
3.1	Đường ĐH 263	Chợ chùa Diễn Hạnh (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	xã Diễn Quảng (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	10.000.000
3.2	Đường ĐH 263	Bà Lê Thị Nhật Bắc Chợ chùa Diễn Hạnh (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	xã Diễn Quảng đến thửa số 247, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	10.000.000
3.3	Đường ĐH 263	Ngã 3 tỉnh lộ 538C (từ thửa số 277, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	8.000.000
3.4	Đường ĐH 263	Ngã 3 tỉnh lộ 538C (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	8.000.000
IV	**Đường xã**			
4.1	Đường Xanh	Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa (từ thửa 223, tờ bản đồ số13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 751, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	4.000.000
4.2	Đường Xanh	Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa (từ thửa 229, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.3	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (từ thửa số 774, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	ông Phan Hoa x8 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	4.000.000
4.4	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	ông Phan Hoa x8 (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	4.000.000
4.5	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (giáp bà Nguyễn Thị Xuân) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	Ngã 4 xóm 7 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	4.000.000
4.6	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (giáp bà Nguyễn Thị Xuân) (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	Ngã 4 xóm 7 (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
4.7	Đường Xanh	Ngã 3 đường 538C (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	4.000.000
4.8	Đường Xanh	Ngã 3 đường 538C (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
4.9	Đường Bê tông trục xã	Nhà văn Hóa Xóm 2 (Từ thửa 367, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 481, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	4.000.000
4.10	Đường Bê tông trục xã	Nhà văn Hóa Xóm 2 (Từ thửa 17, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 29, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	4.000.000
4.11	Đường Bê tông trục xã	Ông Nguyễn Văn Hòe Xóm 3 (Từ thửa 185, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 219, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	4.000.000
4.12	Đường Bê tông trục xã	Ông Nguyễn Văn Dần Xóm 3 (Từ thửa 210, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 220, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	4.000.000
4.13	Đường Bê tông trục xã	Ông Tăng Đình Kỳ Xóm 3 (Từ thửa 353, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Trường tiểu học Diễn Hạnh (đến thửa 351, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	4.000.000
4.14	Đường Bê tông trục xã	Ông Ngô Đình Cự Xóm 3 (Từ thửa 297, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Trường tiểu học Diễn Hạnh (đến thửa 301, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.15	Đường Bê tông trục xã	UBND xã (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Trường Trung học cơ sở Diễn Hạnh (đến thửa 8, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	4.000.000
4.16	Đường Bê tông trục xã	UBND xã (Từ thửa 13, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Trường Trung học cơ sở Diễn Hạnh (đến thửa 41, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	4.000.000
4.17	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	xóm 8 (đến thửa 10, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	4.000.000
4.18	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 74, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	xóm 8 (đến thửa 748, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	4.000.000
4.19	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 421, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Cuối xóm 7 (đến thửa 128, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
4.20	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 445, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Cuối xóm 7 (đến thửa 144, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Hai bên Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 266, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
1.2	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
1.3	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
1.4	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
1.5	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Giáp trường Tiểu học (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
1.6	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Giáp trường Tiểu học (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.7	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	ông Phạm Minh Tuấn (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
1.8	Đường Trục xóm	Đầu cầu xóm 1 (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	ông Đường Thị Hòa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
1.9	Đường Trục xóm	Tăng Văn Thảo (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	ông Tăng Văn Giá (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 2 cũ (từ thửa số 372, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Nhà văn hóa xóm 2 mới (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	3.000.000
2.2	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 2 cũ (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Nhà văn hóa xóm 2 mới (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	3.000.000
2.3	Đường Trục xóm	Trường Diễn Châu 3 (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	bà Vũ Thị Lân (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.4	Đường Trục xóm	Trường Diễn Châu 3 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	ông Võ Minh Tuấn (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.5	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	bà Phạm Thị Hiền (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.6	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Ông Nguyễn Văn Sâm (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.7	Đường Trục xóm	Trần Thị Thủy (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Ông Nguyễn Xuân Tiến (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.8	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.9	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.10	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.11	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.12	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.13	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.14	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Đồng Mả Rậm (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.15	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Sau trường Diễn Châu 3 (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
2.16	Đường Trục xóm	Trạm bơm (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Tăng Văn Thường (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	3.000.000
2.17	Đường Trục xóm	Đầu Cầu (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Phạm Xuân Núi (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.18	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.19	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 66, 67 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.20	Đường Trục xóm	ông Phạm Đình Tam (từ thửa số 264 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	ông Phạm Xuân Trường (đến thửa số 278, 277, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.21	Đường Trục xóm	ông Phạm Văn Thế (từ thửa số 300 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	ông Phạm Văn Sáu (đến thửa số 556, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.22	Đường Trục xóm	ông Phạm Đức Cường (từ thửa số 335 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	ông Phạm Minh Tuấn (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.23	Đường Trục xóm	ông Hoàng Văn Hùng (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	ông Hoàng Văn Khiêm (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2.24	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Minh Phương (từ thửa số 457 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.25	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Yết (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Hoàng Đức Thanh (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2.26	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Tiến Sỹ (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Vũ Thị Liên (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2.27	Đường Trục xóm	bà Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2.28	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Bằng Phi (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2.29	Đường Trục xóm	ông Tăng Văn Hồng (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Nguyễn Thị Thân (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
2.30	Đường Trục xóm	ông Phạm Ngọc Sự (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Trần Nhật Khải (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.31	Đường Trục xóm	ông Võ Thị Lan (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Võ Minh Tuấn (đến thửa số 518, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.32	Đường Trục xóm	ông Phạm Thị Yến (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Nguyễn Thị Tường (đến thửa số 525, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.33	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Xuân Hòa (từ thửa số 519 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Trần Văn Hiền (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.34	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Hiền (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Bùi Đức Hợi (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	3.000.000
2.35	Đường Trục xóm	ông Phạm Hồng Việt (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Nguyễn Ngọc Hoàng (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.36	Đường Trục xóm	ông Trần Nhật Canh (từ thửa số 208 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.37	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Chí Trung (từ thửa số 233 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)	Nguyễn Đức Chín (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.38	Đường Trục xóm	ông Võ Quang Huy (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Nguyễn Hữu Hải (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.39	Đường Trục xóm	ông Võ Sỹ Quỳ (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Nguyễn Văn Hiển (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.40	Đường Trục xóm	ông Trần Nhật Thân (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Tăng Ngọc Cường (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	3.000.000
2.41	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.42	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Lê Thị Quý (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	3.000.000
2.43	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Việt Hùng (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.44	Đường Trục xóm	Ông Trình Văn Hải (từ thửa số 106 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Phạm Dương Cẩm (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
2.45	Đường Trục xóm	Ông Trình Minh Năm (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Dương Thị Loan (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Hợi (từ thửa số 245 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Dương Thị Loan (đến thửa số 484, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.2	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Hữu Hoàng (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Đặng Văn Tú (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.3	Đường Trục xóm	Ông Tăng Quang Đạm (từ thửa số 127 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Tăng Thị Hồng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.4	Đường Trục xóm	Ông Trần Văn Xích (từ thửa số 150 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Ngô Thế Mỹ (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.5	Đường Trục xóm	Ông Trương Hùng (từ thửa số 177 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Cao Văn Thân (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.6	Đường Trục xóm	Ông Tăng Văn Phú (từ thửa số 160 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Nguyễn Văn Phong (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.7	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Ngọc Khuê (từ thửa số 235 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Đặng Văn Hiền (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.8	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Ngọc Trân (từ thửa số 255 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Nguyễn Ngọc Khuê (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.9	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Trường Sinh (từ thửa số 261 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Nguyễn Như Huỳnh (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.10	Đường Trục xóm	Ông Phan Minh Hải (từ thửa số 500 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Phan Văn Tuấn (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
3.11	Đường Trục xóm	bà Trương Thị Thắm (từ thửa số 308 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)	Lại Ngọc Bích (đến thửa số 286, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
3.12	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Đài (từ thửa số 154 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Nguyễn Thị Khánh (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.13	Đường Trục xóm	Ông Đường Minh Tâm (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngô Trọng Lộc (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.14	Đường Trục xóm	Ông Tăng Xuân Nguyện (từ thửa số 147 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cao Văn Tráng (đến thửa số 211, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.15	Đường Trục xóm	Ông Ngô Trí Tuệ (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cao Văn Hoàng (đến thửa số 471, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.16	Đường Trục xóm	Ông Tăng Xuân Hiệt (từ thửa số 123 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cao Văn Kiện (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.17	Đường Trục xóm	Ông Tăng Văn Tường (từ thửa số 175 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Tăng Xuân Dũng (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.18	Đường Trục xóm	Bà Cao Thị Nga (từ thửa số 124 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Đàm Xuân Hùng (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.19	Đường Trục xóm	ông Đàm Xuân Hạnh (từ thửa số 125 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Tăng Văn Thanh (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.20	Đường Trục xóm	Giáp NVH xóm 2 (từ thửa số 192 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)	Bùi Xuân Mai (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.21	Đường Trục xóm	ông Tăng Mạnh Hùng (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Giáp đường DH 263 (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.22	Đường Trục xóm	Bà Ngô Thị Phong (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngô Sỹ Lương (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.23	Đường Trục xóm	bà Vũ Thị Tam (từ thửa số 84 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Tăng Xuân Vinh (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.24	Đường Trục xóm	Ông Tăng Ngọc Nam (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cao Xuân Hải (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.25	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Ngọc Kế (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Phạm Văn Bắc (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.26	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Nguyên Ngọc (từ thửa số 140 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Trần Văn Lục (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.27	Đường Trục xóm	Ông Đoàn Thị Thuyết (từ thửa số 444 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Cao Huy Hoàng (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.28	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Dung (từ thửa số 168 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Đậu Xuân Mạnh (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.29	Đường Trục xóm	Ông Đinh Ngọc Nên (từ thửa số 188 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Nguyễn Văn Tự (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.30	Đường Trục xóm	Ông Đàm Xuân Nguyện (từ thửa số 532 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ngô Thị Liên (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.31	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Năm (từ thửa số 274 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Đường Văn Nam (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
3.32	Đường Trục xóm	Bà Nguyễn Thị An (từ thửa số 273 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Đường Trọng Bản (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
3.33	Đường Trục xóm	ông Tăng Đình Phan (từ thửa số 248 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Đặng Thị Tứ (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.34	Đường Trục xóm	ông Đường Quang (từ thửa số 336 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Tăng Đình Văn (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.35	Đường Trục xóm	ông Tăng Văn Hoạt (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Trương Hồng Nhung (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
3.36	Đường Trục xóm	ông Tăng Xuân Toàn (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Trương Hồng Nga (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường Trục xóm	ông Bùi Cẩm Thạch (từ thửa số 181 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Trần Thị Khánh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.2	Đường Trục xóm	Bà Đinh Văn Nhường (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Đinh Văn Chính (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.3	Đường Trục xóm	Ông Trần Ngọc Phước (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Đinh Văn Trung (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.4	Đường Trục xóm	Bà Trần Thị Hoa (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Nguyễn Văn Tuất (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.5	Đường Trục xóm	Bà Trần Thị Kính (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Nguyễn Thị Mỹ Dung (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.6	Đường Trục xóm	Bà Úy Thị Liên (từ thửa số 236 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Nguyễn Văn Tân (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.7	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Hoan (từ thửa số 65 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Trần Công Tâm (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.8	Đường Trục xóm	ông Ngô Sỹ Phương (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Nhà Thờ Giáp tây (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.9	Đường Trục xóm	ông Ngô Sỹ Phương (từ thửa số 63 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Đinh Văn Nga (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Bính (từ thửa số 61, 62 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Đinh Văn Chung (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.11	Đường Trục xóm	ông Đặng Văn Minh (từ thửa số 185 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Phan Thanh Hải (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.12	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Danh (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Nguyễn Thị Hiệu (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.13	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Tân (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Trần Công Tâm (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.14	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Xuân Mỳ (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Nguyễn Văn Hoàn (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.15	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hiếu (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Đinh Thị Thường (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.16	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Xuân Lộc (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.17	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thích (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Văn Công (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
4.18	Đường Trục xóm	ông Phạm Thị Lệ (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Hàn Minh Tuyến (đến thửa số 489, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.19	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Ninh (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Văn Cát (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.20	Đường Trục xóm	ông Phạm Thị Hồng Long (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.21	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Cán (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Thị An (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.22	Đường Trục xóm	Bà Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Phạm Thị Cửu (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.23	Đường Trục xóm	ông Đinh Ngọc Sinh (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Phạm Hồng Quang (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.24	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Thị Phúc (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.25	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Quang Trung (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Đinh Ngọc Hương (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.26	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Tòng (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Ngọc Lành (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.27	Đường Trục xóm	ông Vũ Trung Đình (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.28	Đường Trục xóm	ông Lương Văn Danh (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Phạm Văn Trường (đến thửa số 308, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.29	Đường Trục xóm	ông Đinh Thân (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Mạc Thược (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.30	Đường Trục xóm	ông Đinh Sơn Hà (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Mạc Ngọc Bích (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.31	Đường Trục xóm	ông Đinh Sơn Long (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Đinh Tự Hằng (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.32	Đường Trục xóm	ông Cao Văn Phùng (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Đinh Văn Danh (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.33	Đường Trục xóm	ông Đinh Quy (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Vũ Hướng (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
4.34	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hoạt (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Phạm Văn Bắc (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường Trục xóm	ông Thái Văn Thành (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Úy Kim Liên (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
5.2	Đường Trục xóm	bà Trần Thị Hưng (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Bà Phạm Thị Phương (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
5.3	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Tiến (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Ông Nguyễn Văn Sáng (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	3.000.000
5.4	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Hoàng (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Ông Trần Đình Giáo (đến thửa số 643, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.5	Đường Trục xóm	ông Cao Văn Thanh (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)	Ông Nguyễn Văn Giang (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.6	Đường Trục xóm	ông Vũ Ngọc Phượng (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Ông Vũ Ngọc Hòe (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.7	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thư (từ thửa số 645, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 777, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.8	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Hồng Cậy (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Ông Nguyễn Văn Thư (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.9	Đường Trục xóm	ông Đinh Tiến Luật (từ thửa số 572, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Ông Đinh Ngọc Nên (đến thửa số 569, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.10	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Thanh Kim (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Ông Chu Văn Thảo (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.11	Đường Trục xóm	ông Đặng Thị Hưởng (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Vũ Quốc Văn (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
5.12	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Đức Hân (từ thửa số 782, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Phạm Văn Phượng (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
5.13	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Xuân Đồng (từ thửa số 484, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Nguyễn Xuân Hạnh (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
5.14	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hai (từ thửa số 432, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Đinh Văn Quang (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
5.15	Đường Trục xóm	bà Nguyễn Thị Viện (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Đinh Ngọc Hân (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
5.16	Đường Trục xóm	ông Mạc Thược (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Ông Đinh Quang Lạc (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.17	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Toàn (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	bà Trần Thị Linh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.18	Đường Trục xóm	bà Phạm Thị Bản (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Nguyễn Ngọc Vân (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.19	Đường Trục xóm	Nguyễn Đề Thám (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	bà Trần Thị Liên (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.20	Đường Trục xóm	Nguyễn Ngọc Diệu (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Nguyễn Thanh Đương (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.21	Đường Trục xóm	Ngô Đức Khôi (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Hồ Hoàng Hậu (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
5.22	Đường Trục xóm	Nguyễn Thị Vân (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Nguyễn Ngọc Hiền (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường Trục xóm	Phạm Thị Lân (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Đoàn Quang Trung (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.2	Đường Trục xóm	Hoàng Ngọc Trư (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Trần Thị Bích (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.3	Đường Trục xóm	ông Trần Tạo (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Nguyễn Văn Võ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.4	Đường Trục xóm	ông Cao Bình Minh (từ thửa số 235, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	Nguyễn Thị Biên (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.5	Đường Trục xóm	Nguyễn Văn Giáp (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Trần Nho (đến thửa số 407, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6.6	Đường Trục xóm	Hoàng Thị Lan (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	Tăng Thị Vy (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.7	Đường Trục xóm	Nguyễn Ngọc Thắng (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	Trần Văn Quang (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.8	Đường Trục xóm	ông Mai Thị Thìn (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	ông Nguyễn Văn Tuyến (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.9	Đường Trục xóm	ông Trần Xuân Trịnh (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	ông Nguyễn Văn Tuyến (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.10	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Tiến Dũng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	ông Trần Văn Bính (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.11	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Trọng Hồng (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	ông Chu Văn Hoàng (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.12	Đường Trục xóm	ông Ngô Thị Hoa (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	ông Nguyễn Thị Tưởng (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.13	Đường Trục xóm	ông Phan Huy Dũng (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	ông Ngô Văn Tương (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)	3.000.000
6.14	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Tài (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Trần Công Thành (đến thửa số 767, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6.15	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Thanh (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Chu Văn Cảnh (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6.16	Đường Trục xóm	ông Chu Minh Dũng (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Trần Hữu Giáp (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6.17	Đường Trục xóm	bà Chu Thị Huê (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Đặng Xuân Liên (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6.18	Đường Trục xóm	ông Hoàng Xuân Ngận (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Cao Văn Huynh (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
6.19	Đường Trục xóm	ông Hoàng Quốc Việt (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	bà Lê Thị Chiên (đến thửa số 371, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.20	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Trường Thi (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Đặng Xuân Hoàng (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Thế Kỷ (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Cao Văn Thân (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
7.2	Đường Trục xóm	ông Đoàn Văn Định (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Nguyễn Thị Thinh (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
7.3	Đường Trục xóm	bà Trần Thị Chắt (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	ông Hoàng Minh Thuận (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.4	Đường Trục xóm	ông Hoàng Xuân Liên (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	ông Nguyễn Thị Hảo (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.5	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Mạnh Hổ (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	ông Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.6	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Minh (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	Cuối xóm 7 (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.7	Đường Trục xóm	ông Đoàn Văn Hương (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	ông Đoàn Văn Việt (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.8	Đường Trục xóm	ông Ngô Xuân Phùng (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	Cuối xóm (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.9	Đường Trục xóm	ông Hoàng Văn Danh (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	Cuối xóm (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.10	Đường Trục xóm	ông Hoàng Văn Sỹ (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	Nguyễn Thị Hảo (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.11	Đường Trục xóm	ông Trần Hữu Đạo (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	ông Đoàn Văn Việt (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.12	Đường Trục xóm	ông Tăng Hồng Hải (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	ông Đoàn Văn Nuôi (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.13	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Dũng (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	ông Phan Ngọc Hiếu (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.14	Đường Trục xóm	Trường Mầm Non (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	ông Phan Văn Ngọc (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
7.15	Đường Trục xóm	Vũ Quang Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	bà Tạ Thị Mậu (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.16	Đường Trục xóm	ông Phan Hoa (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	ông Tăng Văn Hòa (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
7.17	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Khánh (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	ông Ngô Minh Tạo (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
7.18	Đường Trục xóm	ông Ngô Văn Quang (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	ông Cao Văn Cát (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
7.19	Đường Trục xóm	ông Cao Văn Thể (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	ông Đặng Văn Sửu (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
7.20	Đường Trục xóm	ông Đặng Văn Hiền (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
7.21	Đường Trục xóm	ông Ngô Huy Cận (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)	Trường Mầm Non (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.22	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Dần (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	bà Nguyễn Thị Oanh (đến thửa số 648, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Quy (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Phan Hoa (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
8.2	Đường Trục xóm	ông Đậu Văn Nam (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Nguyễn Quang Vinh (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
8.3	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Tư (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Đặng Văn Sửu (đến thửa số 452, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.4	Đường Trục xóm	Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Phạm Thị Thanh Hải (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.5	Đường Trục xóm	Lê Thị Mai (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ông Phạm Hồng Vinh (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
8.6	Đường Trục xóm	Hoàng Ngọc Ánh (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ông Đinh Tiến Dũng (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
8.7	Đường Trục xóm	bà Vũ Thị Hiền (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ông Hồ Uyên (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
8.8	Đường Trục xóm	ông Cao Xuân Hoan (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ông Nguyễn Minh Toàn (đến thửa số 682, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.9	Đường Trục xóm	ông Cao Ngọc Hân (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ông Trần Văn Hương (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
8.10	Đường Trục xóm	ông Phạm Văn Chung (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Nguyễn Thanh Ngân (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.11	Đường Trục xóm	ông Phạm Khắc Sự (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Phạm Văn Minh (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.12	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Phước (từ thửa số 632, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Trần Đình Hường (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.13	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Đinh Phước (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.14	Đường Trục xóm	ông Phan Nhiệu (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Nguyễn Minh Quyền (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.15	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Cẩn (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Vũ Văn Tùng (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.16	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hạnh (từ thửa số 503, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Trần Văn Chất (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.17	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Phúc (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Lê Xuân Hùng (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.18	Đường Trục xóm	ông Đinh Hồng Vạn (từ thửa số 688, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Ngô Thị Tuệ (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.19	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Thị Báu (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Ngô Thị Mẫn (đến thửa số 315, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.20	Đường Trục xóm	bà Trần Thị Huề (từ thửa số 337, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Nguyễn Ngọc Thường (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.21	Đường Trục xóm	ông Đinh Hồng Vạn (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Nguyễn Văn Khánh (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.22	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Đinh Hồng Vạn (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.23	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Sắc (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	Ông Võ Công Phú (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
8.24	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Điền (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	Ông Vũ Văn Trường (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
8.25	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Dương (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	Ông Đậu Xuân Hùng (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)	3.000.000
8.26	Đường Trục xóm	ông Lê Văn Lục (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	Ông Đậu Thị Đoàn (đến thửa số 653, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)	3.000.000
8.27	Đường Trục xóm	ông Vũ Trân (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	bà Vũ Duy Trinh (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)	3.000.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hạnh cũ			3.000.000
VII	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)**			
1	Tuyến đường 8 m	Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	Phạm Văn Nam (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)	3.000.000
B	**XÃ DIỄN CÁT (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Diễn Cát cũ, tỉnh Nghệ An**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 05, tờ bản đồ 23	Kênh N19 (đến thửa 82, tờ bản đồ số 23)	15.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 01, tờ bản đồ 24	Kênh N19 (đến thửa 84, tờ bản đồ số 24)	15.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 04, tờ bản đồ 24	Kênh Nhà Lê (đến thửa 61, tờ bản đồ số 24)	15.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 95, tờ bản đồ 04)	Diễn Phúc (đến thửa 107, tờ bản đồ số 04)	15.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Dân cư xóm 2B (từ thửa 29, tờ bản đồ 23)	Thợ Sơn (đến thửa 92, tờ bản đồ số 23)	15.000.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Dân cư xóm 2B (từ thửa 01, tờ bản đồ 22)	Thợ Sơn (đến thửa 61, tờ bản đồ số 22)	15.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Dân cư xóm 2B (từ thửa 62, tờ bản đồ 06)	Thợ Sơn (đến thửa 917, tờ bản đồ số 06)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường Quốc lộ 7A	Dân Cư xóm 4 (Từ thửa 67, tờ bản đồ 22)	Cầu Tây (Cầu D. Bình) (đến thửa 69, tờ bản đồ số 22)	15.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Dân Cư xóm 4 (Từ thửa 45, tờ bản đồ 21)	Cầu Tây (Cầu D. Bình) (đến thửa 252, tờ bản đồ số 21)	15.000.000
II	**Đường tỉnh lộ 538C**			
1	Đường 538c	QL7 (từ thửa 296, tờ bản đồ số 19)	mương máy (đến thửa 312, tờ bản đồ số 19)	10.000.000
2	Đường 538c	Mương Máy (từ thửa 266, tờ bản đồ số 19)	Nhà văn hóa 2A (đến thửa 526, tờ bản đồ số 19)	9.000.000
3	Đường 538c	Nhà ông Tường (từ thửa 05, tờ bản đồ số 19)	Ông An (đến thửa 526, tờ bản đồ số 19)	8.000.000
4	Đường 538c	Nhà ông Tường (từ thửa 19, tờ bản đồ số 17)	Ông An (đến thửa 56, tờ bản đồ số 17)	8.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường liên xã Cát - Lợi	Anh hợi (Từ thửa 8, tờ bản đồ số 26)	Anh Thành (đến thửa 390, tờ bản đồ số 26)	6.000.000
2	Đường liên Xã Cát lợi	Tạ Thị Thắm (từ thửa 11, tờ bản đồ số 30)	Tạ Khắc Thành (đến thửa 301, tờ bản đồ số 30)	6.000.000
3	Đường liên Xã Cát lợi	Hoàng Thái Bình (từ thửa 93, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Xuân Ngũ (đến thửa 257, tờ bản đồ số 30)	5.000.000
4	Đường liên Xã Cát lợi	Nguyễn Xuân Hậu (từ thửa 09, tờ bản đồ số 33)	Trần Trung Trực (đến thửa 250, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**XÓM 1**			
1.1	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Trọng Thích (từ thửa 100, tờ bản đồ số 23)	Đặng Hồng Khoa (đến thửa 117, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.2	Đường GTNT xóm 1	Lê Thị Nhã (từ thửa 85, tờ bản đồ số 24)	Lê Văn Trinh (đến thửa 393, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
1.3	Đường GTNT xóm 1	Tạ Danh Nượng (từ thửa 01, tờ bản đồ số 27	Nguyễn Xuân Tú (đến thửa 121, tờ bản đồ số 27)	2.000.000
1.4	Đường GTNT xóm 1	Lê Sỹ Chiến (từ thửa 02, tờ bản đồ số 28)	Võ Thị Quyên (đến thửa 32, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			2.000.000
2	**XÓM 2A**			
2.1	Đường GTNT xóm 2A	Nhà ông Tường (từ thửa 01, tờ bản đồ số 19)	Anh Đông (đến thửa 524, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.2	Đường GTNT xóm 2A	Lê Huy Khanh (từ thửa 20, tờ bản đồ số 17)	Tăng Văn Tĩnh (đến thửa 100, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.3	Đường GTNT xóm 2A	Võ Xuân Chinh (từ thửa 03, tờ bản đồ số 20)	Tăng Văn Điệp (đến thửa 61, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2A			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**XÓM 2B**			
3.1	Đường GTNT xóm 2B	Lê Công Hoan (từ thửa 02, tờ bản đồ số 16)	Phạm Hồng Quang (đến thửa 11, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
3.2	Đường GTNT xóm 2B	Tăng Văn Hòa (từ thửa 01, tờ bản đồ số 17)	Cao Xuân Ca (đến thửa 98, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
3.3	Đường GTNT xóm 2B	Lê Huy Trí (từ thửa 01, tờ bản đồ số 18)	Lê Văn Thống (đến thửa 63, tờ bản đồ số 18)	2.000.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2B			2.000.000
4	**XÓM 3,4,5**			
4.1	Đường GTNT xóm 3,4,5	Kheo Văn Nghị (từ thửa 01, tờ bản đồ số 26)	Tạ Danh Kiên (đến thửa 443, tờ bản đồ số 26)	1.500.000
4.2	Đường GTNT xóm 3,4	Đào Xuân Thuyên (từ thửa 72, tờ bản đồ số 22)	Vương Thị Quế (đến thửa 100, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
5	**XÓM 4**			
5.1	Đường GTNT xóm 4	Kheo Văn Giang (từ thửa 771, tờ bản đồ số 06)	Nguyễn Đình Chiến (đến thửa 776, tờ bản đồ số 06)	1.500.000
5.2	Đường GTNT xóm 4	Võ Văn Hải (từ thửa 03, tờ bản đồ số 21)	Võ Văn Hùng (đến thửa 298, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
5.3	Đường GTNT xóm 4	Vương Đình Bình (từ thửa 01 tờ bản đồ số 25)	Võ Đình Lương (đến thửa 251, tờ bản đồ số 25)	1.500.000
6	**XÓM 5**			
	Đường GTNT xóm 5	Cao Đăng Thuần (từ thửa 09 tờ bản đồ số 29)	Phan Sỹ Minh (đến thửa 86, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
7	**XÓM 5,6,7**			
	Đường GTNT xóm 5,6,7	Tạ Khắc Nông (từ thửa 01 tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Thị Bảy (đến thửa 380, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
8	**XÓM 6**			
	Đường GTNT xóm 6	Trần Văn Nghĩa (từ thửa 01 tờ bản đồ số 32)	Đặng Trọng Minh (đến thửa 75, tờ bản đồ số 32)	1.500.000
9	**XÓM 6,7**			
	Đường GTNT xóm 6,7	Trần Văn Sâm (từ thửa 01 tờ bản đồ số 33)	Vương Đình Hải (đến thửa 252, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
10	**XÓM 7**			
10.1	Đường GTNT xóm 7	Hoàng Văn Hồng (từ thửa 11 tờ bản đồ số 31)	Nguyễn Đình Tạo (đến thửa 271, tờ bản đồ số 31)	1.500.000
10.2	Đường GTNT xóm 7	Thái Bá Hảo (từ thửa 01 tờ bản đồ số 34)	Lê Trọng Nam (đến thửa 29, tờ bản đồ số 34)	1.500.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3,4,5,6,7			1.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Cát cũ			1.500.000
VI	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ (đã thực hiện giao đất)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 2, thuộc vùng Mậu Ao xóm 1, xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND huyện Diễn Châu**			
	Đường QH 12 m	Thửa đất 684 (Lô N-01), tờ bản đồ số 07	Thửa đất 703 (Lô N-19), tờ bản đồ số 07	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 3, thuộc vùng Cựa Trực xóm 5, xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021**			
2.1	Đường QH 9 m	Thửa đất 445 (Lô A-07), tờ bản đồ số 26	Thửa đất 455 (Lô A-20), tờ bản đồ số 26	3.200.000
2.2	Đường QH 18 m	Thửa đất 456 (Lô A-01)	Thửa đất 464 (Lô A-16)	4.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 4, thuộc vùng Cửa Hà Tây xóm 6, xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021**			
3.1	Đường QH 13 m	Thửa đất 1076 (L-25), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1050 (Lô L-44), tờ bản đồ số 10	3.200.000
3.2	Đường QH 18 m	Thửa đất 1039 (L-01), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1067 (Lô L-18), tờ bản đồ số 10	3.200.000
3.3	Đường QH 27,5 m	Thửa đất 1078 (L-19), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1083 (Lô L-24), tờ bản đồ số 10	5.000.000
4	**Khu tái định cư xã Diễn Cát, huyện Diễn Châu phục vụ GPMB xây dựng đường cao tốc Bắc Nam Vị trí 2: Vùng Gia Đình - Đền Hà xóm 5 xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2021**			
4.1	Đường QH 9,5 m	Thửa đất 995 (D2-01), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1083 (Lô D3-15), tờ bản đồ số 10	3.000.000
4.2	Đường QH 28 m	Thửa đất 975 (D1-01), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 994 (Lô D1-19), tờ bản đồ số 10	5.000.000
C	**XÃ DIỄN THẮNG (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã (Diễn Thắng, huyện Diễn Châu cũ) Minh Châu**			
1	Đường Quốc lộ 7A (xóm Xuân Viên 2)	Từ thửa 03 tờ 145	Đến thửa 203 tờ 145	13.500.000
2	Đường Quốc lộ 7A (xóm Đan Trung 1)	Từ thửa 10 tờ 87	Đến thửa 282 tờ 87	13.500.000
II	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)	Từ cổng chào Xuân Viên (thửa 102 tờ 145)	Đến Anh Thích (thửa 168 tờ 145)	4.500.000
2	Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)	Từ chị Thâm (thửa 91 tờ 1446)	Đến Anh Tuân (thửa 252, tờ 146)	4.500.000
3	Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)	Từ Anh Hổ (thửa 05 tờ 147)	Đến Anh Khánh (thửa 47, tờ 147)	4.500.000
4	Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)	Từ Sân bóng Xuân Viên 2 (thửa 432 tờ 86)	Đến thửa 440, tờ 86	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)	Thửa 39 tờ 148	Thửa 39 tờ 148	4.500.000
6	Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)	Từ Anh Hành (thửa 1 tờ 149)	Đến Anh Đài (thửa 180 tờ 149)	4.500.000
7	Đường liên xã Đại Tải (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi)	Từ thửa 598 tờ bản đồ 87	Đến thửa 603 tờ 87	4.500.000
8	Đường liên xã Đại Tải (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi)	Từ Cầu Kênh N2 (thửa 08 tờ bản đồ 152)	Đến Bưu điện (thửa 345 tờ 152)	4.500.000
9	Đường liên xã Đại Tải (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi)	Từ Anh Thái (Thửa 12 tờ 154)	Đến Anh Tú (thửa 66 tờ 154)	4.500.000
10	Đường liên xã Đại Tải (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi)	Từ Anh Tuyên (thửa 05 tờ 155)	Đến Anh Thanh (thửa 104 tờ 155)	4.500.000
11	Đường liên xã Đại Tải (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi)	Từ Anh Thiết (thửa 01 tờ 156)	Đến Ông Đình (thửa 46 tờ 156)	4.500.000
III	**Đường khu dân cư**			
1	**Xóm Xuân Viên 1, Xuân Viên 2**			
1.1	Khu dân cư	Từ ông Đặng Kim Dũng (thửa 09 tờ 145)	Đến ông Trần Ngọc Đại (thửa 260 tờ 145)	1.500.000
1.2	Khu dân cư	Từ Anh Liên (thửa 10 tờ 146)	Đến Bà Hợi (thửa 248 tờ 146)	1.500.000
1.3	Khu dân cư	Từ Anh Việt (thửa 01 tờ 147)	Đến (Anh Khánh thửa 47 tờ 147)	1.500.000
2	**Xóm Ngọc Lâm**			
2.1	Khu dân cư	Từ ông Nguyễn Như Ý (thửa 01 tờ 148)	Đến ông Lê Hồng Phong (thửa 38 tờ 148)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Khu dân cư	Từ Nhà Thờ Họ Lê (thửa 02 tờ 149)	Đến bà Trịnh Thị Cẩn (Thửa 175 tờ 149)	1.500.000
2.3	Khu dân cư	Từ Anh Sỹ (thửa 06 tờ 150)	Đến Anh Hòa (thửa 71 tờ 150)	1.500.000
2.4	Khu dân cư	Khu dân cư Vươn Cồn (thửa 285 tờ 90)	Đến thửa 301 tờ 150	1.500.000
3	**Xóm Đan Trung 1, Đan Trung 2**			
3.1	Khu dân cư	Từ ông Viết (thửa 01 tờ 151	Đến bà Lương (thửa 371 tờ 151)	1.500.000
3.2	Khu dân cư	Từ ông Thái Huy Lệ (thửa 17 tờ 152)	Đến ông Huân (thửa 329 tờ 152)	1.500.000
3.3	Khu dân cư	Từ ông Nguyễn Thanh Tài (thửa 01 tờ 153)	Đến ông Đặng Trọng Tá (thửa 187 tờ 153)	1.500.000
3.4	Khu dân cư	Từ ông Lê Huy Hà (thửa 01 tờ 154)	Đến ông Trần Văn Dũng (thửa 22 tờ 154)	1.500.000
4	**Xóm Quyết Thắng**			
4.1	Khu dân cư	Từ Bà Vân (thửa 24 tờ 154)	Đến ông Dần (thửa 95 tờ 154)	1.500.000
4.2	Khu dân cư	Từ ông Toan (thửa 01 tờ 155)	Đến ông Đặng Văn Hà (thửa 115 tờ 155)	1.500.000
4.3	Khu dân cư	Từ ông Đặng Văn Trương (thửa 02 tờ 156)	Đến ông Phan ĐÌnh Nam (thửa 61 tờ 156)	1.500.000
4.4	Khu dân cư	Từ ông Lê Xuân Hồng (thửa 01 tờ 158)	Đến ông Lê Tiến Hồng (thửa 20 tờ 158)	1.500.000
4.5	Khu dân cư	Từ ông Đặng Chí Trung (thửa 02 tờ 157)	Đến bà Trần Thị Ngại (thửa 15 tờ 157)	1.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thắng cũ			1.500.000
D	**XÃ DIỄN NGUYÊN (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường 255 (Diễn Nguyên cũ - Diễn Đồng cũ)**			
1	Đường 255	Chị Nhung xóm Tân Phong (thửa 1 Tờ 24 (tờ 121 mới)	Anh Sử xóm Tân Phong(thửa 291 Tờ 24 (tờ 121 mới)	3.500.000
2	Đường 255	Anh Tú Xóm Tân Phong (thửa 32 Tờ 20 (tờ 113 mới)	Ông Liên xóm Tân Phong (thửa 114 Tờ 20 (tờ 113 mới)	3.500.000
3	Đường 255	Ông Yến xóm Tân Phong (thửa 85 Tờ 8 (Tờ 56 mới)	Anh Thắng xóm Tân Phong (Thửa 65 Tờ 8 (Tờ 56 mới)	3.500.000
4	Đường 255	Đoạn thị tứ xóm Tân Phong từ Cô Hiệp (thửa 496 Tờ 04 (tờ 47 mới)	Đoạn thị tứ xóm Tân Phong Đến ông Vệ (thửa 931 Tờ 04 (tờ 47 mới)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường 255	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ O Tính (thửa 4 Tờ 20 (tờ 113 mới)	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Đến Bưu Điện (thửa 24 Tờ 20 (tờ 113 mới)	6.000.000
6	Đường 255	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Ông Thức (thửa 183 Tờ 16 (tờ 104 mới)	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Đến Anh Niềm (thửa 275 Tờ 16 (tờ 104 mới)	6.000.000
7	Đường 255	Đoạn thị tứ từ Anh Vinh (từ thửa 933 Tờ 04 (tờ 47 mới)	Đoạn thị tứ đến anh Lộc (đến thửa 940 Tờ 04 (tờ 47 mới)	6.000.000
II	**Đường 263 qua xã Diễn Nguyên cũ (Nhân Thành - Chợ chùa)**			
1	Đường 263	Xóm Tân Châu từ Anh Cảnh (thửa 148 Tờ 16 (tờ 104 mới)	Xóm Tân Châu đến Anh Tính (thửa 235 Tờ 16 (tờ 104 mới)	4.500.000
2	Đường 263	Xóm Tân Châu từ Anh Phượng (thửa 80 Tờ 15 (tờ 103 mới)	Xóm Tân Châu đến Anh Bình (thửa 137 Tờ 15 (tờ 103 mới)	4.500.000
3	Đường 263	Trung tâm xã từ Anh Trường (thửa 216 Tờ 16 (tờ 104 mới)	Trung Tâm xã đến Anh Minh (thửa 275 Tờ 16 (tờ 104 mới)	6.000.000
4	Đường 263	Trung tâm xã từ Ông Hoàn (thửa 239 Tờ 16 (tờ 104 mới)	Trung Tâm xã đến Ông Toản (thửa 277 Tờ 16 (tờ 104 mới)	6.000.000
5	Đường 263	Trung tâm xã từ Ông Thành (thửa 2 tờ 21 (Tờ 114 mới)	Trung Tâm xã đến Ông Thiềm (thửa 24 tờ 21 (Tờ 114 mới)	6.000.000
6	Đường 263	Xóm Tân Ninh từ Anh Thuận (thửa 25 tờ 21 (Tờ 114 mới)	Xóm Tân Ninh đến Anh Hương (thửa 58 tờ 21 (Tờ 114 mới)	4.500.000
7	Đường 263	Xóm Tân Ninh Từ Anh Quang (thửa 20 tờ 22 (Tờ 115)	Xóm Tân Ninh Đến Anh Linh (thửa 42 tờ 22 (Tờ 115)	3.500.000
8	Đường 263	Xóm Tân Ninh Từ Anh Quang (thửa 631 tờ 5 (Tờ 48 mới)	Xóm Tân Ninh Đến Ông Chu (thửa 659 tờ 5 (Tờ 48 mới)	3.500.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tân Cảnh**			
1.1	Đường trục chính	Thầy Phi (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)	Anh Ngọc (đến thửa số 181 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)	2.500.000
1.2	Đường trục chính	Anh Tám (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)	Anh Hùng (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)	2.500.000
1.3	Đường trục chính	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 92 tờ bản đồ số 8)	Anh Niệm (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 8)	2.500.000
1.4	Đường khu dân cư	Ông Tuấn (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)	Ông Bằng (đến thửa số 180 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)	1.500.000
1.5	Đường khu dân cư	Ông Niên (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)	Ông Lương (đến thửa số 74 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường khu dân cư	Anh Cương (thửa 55 tờ bản đồ số 8 (tờ 56 mới)	Anh Cương (thửa 55 tờ bản đồ số 8 (tờ 56 mới)	1.500.000
1.7	Đường Trục chính	Anh Mạnh (từ thửa số 894 tờ bản đồ số 8 (Tờ 56 mới)	Anh Thành (đến thửa số 907 tờ bản đồ số 8 (Tờ 56 mới)	2.500.000
2	**Xóm Tân Phong**			
2.1	Đường trục chính	O Ngọc (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)	Anh Quyền (đến thửa số 201 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)	2.500.000
2.2	Đường trục chính	Anh Phú (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	Anh Hạnh (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	2.500.000
2.3	Đường Khu dân cư	Anh Hồ (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)	Bà Thinh (đến thửa số 290 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)	1.500.000
2.4	Đường Khu dân cư	Chị Sáu (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 20 (Tờ 113 mới)	Anh Lực (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 20(Tờ 113 mới)	1.500.000
2.5	Đường Khu dân cư	Ông Thanh (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	Anh Sửu (đến thửa số 66 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	1.500.000
3	**Xóm Hưng Thịnh**			
3.1	Đường trục chính	Anh Trung (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	Anh Địch (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	2.500.000
3.2	Đường trục chính	O Loan (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)	Ông Duẫn (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)	2.500.000
3.3	Đường trục chính	Nhà Thờ Họ Lê (từ thửa số 124 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)	Ông Tảo (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)	2.500.000
3.4	Đường Khu dân cư	Chị Khá (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)	Anh Thâm (đến thửa số 206 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)	1.500.000
3.5	Đường Khu dân cư	Anh Trung (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	Anh Oanh (đến thửa số 113 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)	1.500.000
3.6	Đường Khu dân cư	Anh Thao (từ thửa số 814 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)	Bà Quế (đến thửa số 835 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)	1.500.000
3.7	Đường Khu dân cư Tân Thuỷ	Ông Nghe (từ thửa số 391tờ bản đồ số 10 (Tờ 60 mới)	Ong Đều (đến thửa số 413 tờ bản đồ số 10 (Tờ 60 mới)	1.500.000
3,8	Đường trục chính khu dân cư Ca Lang	Cô Hà (từ thửa số 847 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)	Anh Bảng (từ thửa số 876 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)	2.500.000
3,9	Đường trục chính khu dân cư Trang Sương	Ông Tảo (từ thửa số 877 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)	Anh Hoạt (từ thửa số 890 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)	2.500.000
4	**Xóm Tân Ninh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường Khu dân cư	Bà Trí (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới)	Anh Dũng (đến thửa số 545 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới)	1.500.000
4.2	Đường Khu dân cư	Thầy Định (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới)	Ông Lý (đến thửa số 121 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới)	1.500.000
4.3	Đường Khu dân cư	Anh Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 22 (Tờ 115 mới)	Anh Nông (đến thửa số 46 tờ bản đồ số 22 (Tờ 115 mới)	1.500.000
4.4	Đường Khu dân cư	Anh Doanh (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 21 (Tờ 114 mới)	Anh Bình (đến thửa số 52 tờ bản đồ số 21 (Tờ 114 mới)	1.500.000
4.5	Đường Khu dân cư	Anh Hải (từ thửa số 527 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	Ông Lô (đến thửa số 586 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	1.500.000
4.6	Đường trục chính khu dân cư Đông Nam Hồ Đì	Anh Lê (từ thửa 903 tờ bản đồ số 4 (Tờ 47 mới)	Anh Hương (đến thửa 949 tờ bản đồ số 4 (Tờ 47 mới)	2.500.000
4.7	Đường trục chính khu dân cư Đông Nam Hồ Đì	Anh Lê (Từ thửa 1018 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	Anh Hương (Đến thửa 1026 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	2.500.000
5	**Xóm Tân Cao**			
5.1	Đường trục chính	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới)	Anh Vương (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới)	2.500.000
5.2	Đường trục chính	Anh Quế (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới)	Anh An (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới)	2.500.000
5.3	Đường trục chính	Nhà Thờ (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới)	Anh Tâm (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới)	2.500.000
5.4	Đường trục chính	Anh Thuỷ (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	Anh Tôn (đến thửa số 33 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	2.500.000
5.5	Đường trục chính	Anh Sự (từ thửa số 394 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới)	Anh Sen (đến thửa số 444 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới)	2.500.000
5.6	Đường trục chính (vùng Đồng Cốc	Anh Thức (từ thửa số 1027 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	Ông Quý (đến thửa số 1041 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới)	2.500.000
5.7	Đường trục chính (vùng Đồng Cốc	Anh Đại (từ thửa số 447 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới)	Anh Tâm (đến thửa số 450 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới)	2.500.000
5.8	Đường khu dân cư	Anh Phong (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới)	Anh Tạo (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới)	1.500.000
5.9	Đường khu dân cư	Anh Vinh (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới)	Anh Sáng (đến thửa số 55 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới)	1.500.000
5.10	Đường khu dân cư	Anh Hồng (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới)	Anh Tâm (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Xóm Tân Châu**			
6.1	Đường khu dân cư	Anh Quát (Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15 (Tờ 103 mới)	Anh Mai (đến thửa số 222 tờ bản đồ số 15 (Tờ 103 mới)	1.500.000
6.2	Đường khu dân cư	Anh Hùng (Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 16 (Tờ 104 mới)	Anh Trúc (đến thửa số 342 tờ bản đồ số 16 (Tờ 104 mới)	1.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Nguyên cũ			1.500.000
V	Khu quy hoạch chia lô vùng Hồ Đì Tây xóm Tân Châu, xã Diễn Nguyên, huyện Diễn Châu (UBND huyện Diễn Châu phê duyệt QH 1/500 tại quyết định số 3801/QD-UBND ngày 6/11/2020)			
1	Đường QH 27 m	Lô số A1; A4; A5; A6; A7; A8	Lô số A9	7.200.000
2	Đường QH 27 m	Lô số A2; A3	Lô số A10	8.000.000
3	Đường QH 27 m	Lô Số A13	Lô số A14	9.000.000
4	Đường QH 27 m	Lô sô A17		4.200.000
E	**XÃ DIỄN BÌNH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã (Diễn Bình cũ) Minhh Châu**			
1	Đường Quốc lộ 7A (Thôn Tân Bình)	Từ nhà bà Thu Phong (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 142)	Từ nhà bà anh Quang (Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 142)	13.500.000
2	Đường Quốc lộ 7A (Thôn Tân Bình)	Từ (Thửa đất số 736, tờ bản đồ số 79)	Đến nhà ông Luận (Thửa đất số 658, tờ bản đồ số 79)	13.500.000
3	Khu dân cư mới Rục trắng (Quốc Lộ 7A)	Từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 79	Đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 79	13.500.000
		Từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 80	Đến thửa đất số 602, tờ bản đồ số 80	13.500.000
	Khu dân cư mới Rục trắng (Quốc Lộ 7A)	Từ thửa đất số 603, tờ bản đồ số 80	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 80	6.000.000
		Từ thửa đất số 603, tờ bản đồ số 79	Đến thửa đất số 862, tờ bản đồ số 79	6.000.000
		Từ (Thửa đất số 777, tờ bản đồ số 79)	Đến (Thửa đất số 783, tờ bản đồ số 79)	6.000.000
4	Khu dân cư mới chợ 1,2 (Q Lộ 7A)	Từ thửa đất số 609, tờ bản đồ số 80	Đến thửa đất số 627, tờ bản đồ số 80	13.500.000
		Từ (Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 80)	Đến (Thửa đất số 628, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
II	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường Liên xã QL7 - Đền Lùm	Từ nhà anh Hiền mơ (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Cao Cự Dương (thửa đất số 467 tờ bản đồ số 138)	4.500.000
2		Từ nhà ông Hiển Lê (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 137)	Đến ông ông Nhung (thửa đất số 134 tờ bản đồ số 137)	4.500.000
III	**Đường khu dân cư**			
1	**Thôn Tân Bình**			
1.1	Khu dân cư	Từ nhà ông Quý (Thửa đất số 322, tờ bản đồ 138)	Đến nhà Anh Tý (thửa đất số 478, Tờ bản đồ số 138)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Khu dân cư	Từ nhà Anh Dân (Thửa đất số 166, tờ bản đồ 138)	Đến nhà anh Truật (thửa đất số 339, Tờ bản đồ số 138)	1.500.000
1.3	Khu dân cư	Từ nhà ông Anh (Thửa đất số 03, tờ bản đồ 142)	Đến nhà Bà Kiên (thửa đất số 203, Tờ bản đồ số 142)	1.500.000
1.4	Khu dân cư	Từ nhà Trần Danh Hùng (Thửa đất số 509, tờ bản đồ 79)	Đến nhà Lê Đình Hân (thửa đất số 563, Tờ bản đồ số 79)	1.500.000
1.5	Khu dân cư	Từ bưu điện (Thửa đất số 04, tờ bản đồ 142)	Đến nhà ông Hải (thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 142)	3.000.000
2	**Thôn Thanh Luật**			
2.1	Đường khu dân cư	Từ nhà Ông Khiêm (thửa 15 tờ 138)	Đến thửa đất số 139 tờ bản đồ 138	3.000.000
2.2	Đường khu dân cư	Từ nhà thầy Hạnh (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 138	Đến thửa đất số 506 tờ bản đồ 138	1.500.000
2.3	Đường khu dân cư	Từ nhà bà Hồng (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 134	Đến nhà anh Hậu (thửa đất 494 tờ bản đồ 134)	1.500.000
2.4	Đường khu dân cư	Từ sân vận động thôn Thanh Luật (thửa đất số 05, Tờ bản đồ số 139)	Đến trạm bơm nhà trường (thửa đất số 295, Tờ bản đồ số 139)	3.000.000
2.5	Đường khu dân cư	Từ nhà Võ Văn Hảo (thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 139)	Đến Võ Đình Tình (thửa đất số 428, Tờ bản đồ số 139)	1.500.000
2.6	Đường khu dân cư	Từ nhà Đoàn Văn Đông (thửa đất số 02, Tờ bản đồ số 133)	Đến Thái Thị Thành (thửa đất số 244, Tờ bản đồ số 133)	1.500.000
2.7	Đường khu dân cư	Từ nhà thờ Họ Đoàn (thửa đất số 938, Tờ bản đồ số 71)	Đến nhà anh Hùng Huế (thửa đất số 748, Tờ bản đồ số 71)	1.500.000
3	**Thôn Vân tập**			
3.1	Khu dân cư	Từ nhà ông Biền (thửa đất số 463, Tờ bản đồ số 70)	Đến (thửa đất số 487 Tờ bản đồ số 70)	1.500.000
3.2	Khu dân cư	Từ nhà anh Hội (thửa đất số 62, Tờ bản đồ số 132)	Đến Nhà văn hoá thôn Vân Tập (thửa đất số 283 Tờ bản đồ số 132)	1.500.000
3.3	Khu dân cư	Từ nhà bà Nghị (thửa đất số 282, Tờ bản đồ số 133)	Đến nhà ông Bằng (thửa đất số 243 Tờ bản đồ số 133)	1.500.000
3.4	Khu dân cư	Từ nhà ông Hưng (thửa đất số 12, Tờ bản đồ số 137)	Đến nhà ông Hậu Hạnh (thửa đất số 98 Tờ bản đồ số 137)	1.500.000
3.5	Khu dân cư	Từ nhà ông Điện (thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Thiệp (thửa đất số 71 Tờ bản đồ số 138)	1.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Bình cũ			1.500.000
F	**XÃ DIỄN MINH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Quốc lộ 7**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường QL7	Từ thửa 760, tờ bản đồ số 82	Thửa 807, tờ bản đồ số 82	13.500.000
2	Đường QL7	Thừ thửa 810, tờ bản đồ số 82	Thửa 820, tờ bản đồ số 82	6.000.000
II	**Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành**			
1	Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành	Từ nhà A Nam (thửa 794, tờ bản đồ số 82	đến thửa 800, tờ bản đồ số 82	4.500.000
2	Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành	Từ nhà bà Xuân (thửa 437, tờ bản đồ 78)	Đến nhà anh Toàn (thửa 662, tờ bản đồ 78)	4.500.000
3	Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành	Từ nhà A Tiến (thửa 186, tờ bản đồ số 144)	Đến Đình Làng Trung Phường (thửa 03, tờ bản đồ số 144)	4.500.000
4	Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành	Từ nhà chị Nguyệt (thửa 177, tờ bản đồ số 144)	Đến nhà Nguyễn Nghĩa Hùng (thửa 40, tờ bản đồ số 144)	4.500.000
5	Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành	Từ Thái Văn Bình (thửa 88, tờ bản đồ số 136)	Đến Cao Đình Tuyết (thửa 06, tờ bản đồ số 136)	4.500.000
6	Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành	Từ Cao Thị Liễu (thửa 216, tờ bản đồ số 131)	Đến Hoàng Trọng Tâm (thửa 01, tờ bản đồ số 131)	4.500.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Thôn Trung Phường**			
1.1	Đường khu dân cư	Nguyễn Thị Quyến (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 144)	Nguyễn Hữu Đức (đến thửa số 161 tờ bản đồ 144)	1.500.000
1.2	Đường khu dân cư	Nhà thờ Nguyễn Nghĩa (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 143)	Trần Thị Hân (đến thửa số 249 tờ bản đồ 143)	1.500.000
1.3	Đường khu dân cư	Tạ Quang Phái (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 141)	Nguyễn Minh Nhữ (đến thửa số 149 tờ bản đồ 141)	1.500.000
1.4	Đường khu dân cư	Nguyễn Nghĩa Long (từ thửa 04, tờ bản đồ số 140	Nguyễn Thị Vường (đến thửa số 72 tờ bản đồ 140)	1.500.000
2	**Thôn Phú Lâm**			
2.1	Đường khu dân cư	Thái Văn Bảy (từ thửa 01, tờ bản đồ số 136)	Thái Văn Thân (đến thửa số 85 tờ bản đồ 136)	1.500.000
2.2	Đường khu dân cư	Thái Thị Xoan (từ thửa 01, tờ bản đồ số 135)	Cao Đình Vinh (đến thửa số 46 tờ bản đồ 136)	1.500.000
2.3	Đường khu dân cư	Hoàng Trọng Thắng (từ thửa 02, tờ bản đồ số 131)	Phan Đức Dũng (đến thửa số 229 tờ bản đồ 131)	1.500.000
2.4	Đường khu dân cư	Hoàng Trọng Diệu (từ thửa 01, tờ bản đồ số 130)	Trần Thị Chương (đến thửa số 240 tờ bản đồ 130)	1.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Minh cũ			1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
G	**XÃ DIỄN QUẢNG (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)**			
I	**Đường Cao tốc Bắc Nam**	Qua địa bàn xã		15.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ 538 C**			
1	Đường Tỉnh lộ 538C	Đầu xóm 1 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	10.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 538C	Đầu xóm 2 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Cầu Diễn Quảng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	10.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 538C	Cây xăng Diễn Quảng (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới 63)	Hoàn Xuân Dục (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới 63)	8.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 538C	Cây xăng Diễn Quảng (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới 62)	Giáp Diễn Cát (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới 62)	8.000.000
III	**Đường huyện**			
1	Ngọc - Thái ĐH (263)	Phan Anh Minh, Xóm 1 (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)	Phan Thị Lan, Xóm 1 (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)	5.000.000
2	Ngọc - Thái ĐH (263)	Đậu Ngọc Mai, Xóm 1 (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới 52)	Nguyễn Hữu Phước, Xóm 1 (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới 52)	5.000.000
3	Ngọc - Thái ĐH (263)	Phan Thị Nhàn, Xóm 1 (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Đặng Văn Thường, Xóm 1 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	9.500.000
4	Ngọc - Thái ĐH (263)	xã Diễn Hạnh (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	Lê Bảo Kim, Xóm 1 (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	9.500.000
5	Ngọc - Thái ĐH (263)	UBND xã (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)	Ngã Tư Quán Bài (từ thửa số 880, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)	10.000.000
6	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254	Đầu xóm 3 (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Phan Thanh Hùng, Xóm 3 (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	6.000.000
7	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254	Nguyễn Trọng Tâm, Xóm 4 (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)	Nguyễn Hữu Đình xóm 4 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)	6.000.000
8	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254	Đặng Văn Hoa xóm 4 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)	Nguyễn Văn Hồng xóm 4 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)	6.000.000
9	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 255	Đầu xóm 4 (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)	Ông Hoành Xóm 4 (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)	6.000.000
IV	**Đường xã**			
1	Đường 205 cũ	Trường Tiểu Học (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Nguyễn Ngọc Ba xóm 1 (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường 205 cũ	Trường Tiểu Học (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	Trần Văn Nhiệm xóm 1 (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	4.500.000
3	Đường 205 cũ	Trương Văn Mạnh xóm 1 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Chu Văn Sơn xóm 1 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	4.500.000
4	Đường 205 cũ	Đặng Minh Hoà (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Võ Văn Niên (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	4.500.000
5	Đường 205 cũ	Nguyễn Thị Loan xóm 2 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	Cầu đình (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	4.500.000
6	Đường 205 cũ	Cầu đình (từ thửa số 625, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62)	Tỉnh lộ 538C (đến thửa số 629, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62)	4.500.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường GTNT xóm 1	Trường Mầm Non (từ thửa số 834, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50)	Lê Thanh Quý (đến thửa số 863, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50)	3.000.000
1.2	Đường GTNT xóm 1	Trần Hữu Đạt (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới 52)	Ngô Văn Trân (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới 52)	2.500.000
1.3	Đường GTNT xóm 1	Ngô Văn Trân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Tăng Thị Hường (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	2.500.000
1.4	Đường GTNT xóm 1	Võ Thị Khoan (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Đăng Văn Cam (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	2.500.000
1.5	Đường GTNT xóm 1	Trần Văn Thành (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Trần Quang Huy (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	2.500.000
1.6	Đường GTNT xóm 1	Võ Hồng Chiến (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Lê Văn Vạn (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	2.500.000
1.7	Đường GTNT xóm 1	Trương Đình Chỉ (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	Võ Văn Đức (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116)	2.500.000
1.8	Đường GTNT xóm 1	Tăng Bơ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	Trương Thị Liên (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	2.500.000
1.9	Đường GTNT xóm 1	Tăng Thị Bốn (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	Trương Thị Hợp (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)	2.500.000
1.10	Đường GTNT xóm 1	Tăng Hữu Ngọ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Tăng Văn Thung (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường GTNT xóm 1	Trần Văn Chương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Tăng Thị Dục (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
1.12	Đường GTNT xóm 1	Trần Văn Sơn (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Nguyễn Anh Luân (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
1.13	Đường GTNT xóm 1	Nhà Văn Hoá xóm 1 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Đăng Văn Linh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
1.14	Đường GTNT xóm 1	Trần Khánh Hoà (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Nguyễn Văn Thuyên (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
1.15	Đường GTNT xóm 1	Tăng Văn Sinh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Hoàng Thị Sơn (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
1.16	Đường GTNT xóm 1	Trương Văn Tình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Tăng Thị Bảy (đến thửa số 62 tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
1.17	Đường GTNT xóm 1	Trương Văn Hoàng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Tăng Văn Diệm (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			2.500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường Liên xóm	Cúc Nghĩa (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Đi xóm 3 (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	3.000.000
2.2	Đường GTNT xóm 2	Tăng Văn Thành (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Nhà văn hoá xóm 2 (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.3	Đường GTNT xóm 2	Phan Thị Hường (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Trương Thị Sâm (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.4	Đường GTNT xóm 2	Vũ Trường Minh (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Trần Thị Bản (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.5	Đường GTNT xóm 2	Tăng Ngọc Hưng (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Trương Minh Thảo (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.6	Đường GTNT xóm 2	Trương Văn Hiền (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Tăng Ngọc Cừ (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.7	Đường GTNT xóm 2	Vũ Thị Tiến (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Tăng Văn Sơn (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.8	Đường GTNT xóm 2	Võ Bá Linh (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Trương Văn Toan (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Đường GTNT xóm 2	Trần Quang Trầm (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Tăng Mạnh Bốn (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.10	Đường GTNT xóm 2	Hoàng Bá Tân (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Chu Văn Hùng (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.11	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Trần Thị Nhàn (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.12	Đường GTNT xóm 2	Vũ Thị Tiến (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	Võ Xông Đường (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)	2.500.000
2.13	Đường GTNT xóm 2	Trần Khánh Hoà (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Nguyễn Văn Thuyên (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.14	Đường GTNT xóm 2	Trương Văn Bàng (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Nguyễn Văn Thư (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.15	Đường GTNT xóm 2	Trương Văn Tình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Vũ Thị Chắt (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.16	Đường GTNT xóm 2	Trần Văn Lục (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Tăng Văn Diệm (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.17	Đường GTNT xóm 2	Tăng Ngọc Bính (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Vũ Thị Lý (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.18	Đường GTNT xóm 2	Trương Thị Bốn (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Tăng Văn Bình (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.19	Đường GTNT xóm 2	Tăng Thị Liêm (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Đoàn Thị Liên (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.20	Đường GTNT xóm 2	Đặng Thị Hương (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	Nguyễn Hồng Khang (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)	2.500.000
2.21	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	Hứa Văn Phương (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	2.500.000
2.22	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Văn Dần (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	Lê Thị Vinh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	2.500.000
2.23	Đường GTNT xóm 2	Tăng Văn Tư (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	Trương Văn Minh (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.24	Đường GTNT xóm 2	Trương Thị Ngọc (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	Trần Thị Long (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	2.500.000
2.25	Đường GTNT xóm 2	Trương Văn Tân (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	Nguyễn Quang Thái (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)	2.500.000
2.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			2.500.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường Liên xóm	Phan Đức Thái xóm 3 (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Trần Đình Liên xóm 3 (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.500.000
3.2	Đường Liên xóm	Trạm Y tế (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50)	Đi xóm 3 (đến thửa số 786, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50)	2.500.000
3.3	Đường Liên xóm	Cổng Làng (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62)	Phan Văn Thắng (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62)	2.500.000
3.4	Đường Liên xóm	Trần Trung Trực (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	Lê Công Tám (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.500.000
3.5	Đường GTNT xóm 3	Lê Đại Ngàn (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	Nguyễn Văn Tý (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.000.000
3.6	Đường GTNT xóm 3	Đậu Ngọc Tùng (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Phan Thị Duyên (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000
3.7	Đường GTNT xóm 3	Trần Trung Trực (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới 73)	Phan Hồng Quảng (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới 73)	2.000.000
3.8	Đường GTNT xóm 3	Phan Xuân Dương (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới 73)	Phan Huy Phúc (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới 73)	2.000.000
3.9	Đường GTNT xóm 3	Trần Đình Thể (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Phan Mạnh Hùng (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000
3.10	Đường GTNT xóm 3	Phan Thị Vĩnh (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Phan Huy Hoàng (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000
3.11	Đường GTNT xóm 3	Phan Thị Hoè (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Phan Hồng Quảng (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000
3.12	Đường GTNT xóm 3	Trần Xuân Thoại (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Trần Thị Tư (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000
3.13	Đường GTNT xóm 3	Trần Thị Nguyệt (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Trần Đại Hải (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.14	Đường GTNT xóm 3	Tăng Thị Quy (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Phan Thị Ngân (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	2.000.000
3.15	Đường GTNT xóm 3	Ngô Thị Hương (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)	Đậu Ngọc Thọ (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.000.000
3.16	Đường GTNT xóm 3	Lê Thanh Hải (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	Trần Thị Lợi (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.000.000
3.17	Đường GTNT xóm 3	Phan Văn Biên (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	Phan Thị Xuân Quý (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.000.000
3.18	Đường GTNT xóm 3	Nhà Thờ Họ Lê (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	Lê Văn Minh (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.000.000
3.19	Đường GTNT xóm 3	Phan Xuân Vĩnh (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	Trần Anh Tuấn (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)	2.000.000
3.20	Đường GTNT xóm 3	Phan Huy Hùng (từ thửa số 733, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)	Tăng Văn Sáu (đến thửa số 784, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)	2.000.000
3.21	Đường GTNT xóm 3	Lê Xuân Dương (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới 61)	Nguyễn Trường Sơn (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới 61)	2.000.000
3.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			2.000.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Văn Huy (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)	Phan Xuân Lương (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)	2.500.000
4.2	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Đức Nhân (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)	Cao Đình Từ (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)	2.500.000
4.3	Đường GTNT xóm 4	Hoàng Công Khánh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)	Nhà Thờ Phi Lộc (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)	2.500.000
4.4	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Thị Viện (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)	Hồ Phi Long (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)	2.500.000
4.5	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	Đinh Văn Đại (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	2.500.000
4.6	Đường GTNT xóm 4	Đinh Ngọc Châu (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	Nguyễn Mai (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	2.500.000
4.7	Đường GTNT xóm 4	Đinh Khoa (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	Hoàng Xuân Thiết (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	2.500.000
4.8	Đường GTNT xóm 4	Đinh Văn Lan (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	Hồ Phi Tư (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường GTNT xóm 4	Đinh Văn Hạnh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)	2.500.000
4.10	Đường GTNT xóm 4	Trương Văn Tin (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)	2.500.000
4.11	Đường GTNT xóm 4	Đường QH 7m (từ thửa số 400, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)	Đường QH 7m (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)	3.000.000
4.12	Đường GTNT xóm 4	Đường QH 6,5m (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)	Đường QH 6,5m (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)	3.000.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			2.500.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường GTNT xóm 5	Nhà Thờ Giáo Họ Đa Lộc (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)	Đầu xóm 5 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)	1.500.000
5.2	Đường GTNT xóm 5	Võ Công Thế (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)	Đầu xóm 5 (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)	1.500.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.500.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Quảng cũ			1.500.000
VII	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Vùng xen dắm dân cư xóm 3, xã Diễn Quảng (được UBND huyện Diễn Quảng phê duyệt tại Quyết định số 902, ngày 12 tháng 09 năm 2018)			
	Đường QH 15m	Lô số: E - 35	Lô số: E - 38	3.500.000
	Đường QH 7,0m	Lô số: E - 39	Lô số: E - 42	3.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Vùng Đồng Lũng xóm 1, xã Diễn Quảng (được UBND huyện Diễn Quảng phê duyệt tại Quyết định số 1856, ngày 28 tháng 06 năm 2021)			
	Đường QH 31,5m	Lô số: H - 46	Lô số: H - 47	8.000.000
	Đường QH 30,25m	Lô số: H - 01	Lô số: H - 25	8.000.000
	Đường QH 13,5m	Lô số: H - 45	Lô số: H - 69	5.000.000

PHỤ LỤC 19
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Diễn Liên (nay là xã Quảng Châu)**			
I	**Đường huyện**			
1	**Đường ĐH 254 (xóm 1 đến xóm 9)**	Đất gia đình bà Đặng Thị Huệ Xóm 1 (từ thửa đất số 399 và thửa 400 tờ số 24)	Đất gia đình bà Đậu Thị Liên Xóm 9 (từ thửa đất số 164 tờ số 28 và thửa 31 tờ bản đồ số 40)	5.000.000
II	**Đường xã**			
1	Đường Đi Diễn Tháp tuyến xóm 8	Từ nhà Ông Phạm Văn Luyến xóm 8 (từ Thửa đất 215 tờ bản đồ 15) và nhà ông Võ Văn Vũ Xóm 8 (từ thửa 06 tờ bản đồ 18)	Nhà ông Hồ Đăng Chung xóm 8 (thửa đất số 255 tờ bản đồ 15) và nhà ông Võ Văn Nhân (thửa đất số 37, Tờ bản đồ 18)	2.500.000
2	Đường đi Diễn Tháp tuyến xóm 6	Từ nhà thờ giáo họ Yên Thịnh (từ thửa đất số 128 tờ bản đồ 19)	Nhà ông Chu Đức Sửu xóm 6 (thửa đất 163, tờ bản đồ 19)	2.500.000
3	Đường đi Diễn Xuân tuyến xóm 3	Nhà ông Thuyên (từ thửa đất 194 tờ bản đồ 22) và nhà bà Nguyễn Thị Nam (thửa số 6 tờ số 23)	Nhà ông Nam (từ thửa đất 200 tờ bản đồ 22) và nhà bà Nguyễn Thị Nam (thửa số 6 tờ số 23)	2.500.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 1	Nhà ông Võ Văn Du Xóm 1 (từ thửa đất 247 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 1 nhà ông Võ Văn phi (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
1.2	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 1	Nhà ông Võ Văn Cường Xóm 1 (từ thửa đất 291 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 1 nhà Bà Ngô Thị Luyện (đến thửa số 402, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
1.3	Đường dân cư khu vực phía đông xóm 1	Nhà ông Võ Hào Quang Xóm 1 (từ thửa đất 45 tờ bản đồ 25)	Cuối xóm 1 nhà Ông Võ Văn Nhương (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 25)	1.500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			1.500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Võ Văn Tợ Xóm 2 (từ thửa đất 06 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
2.2	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Võ Văn Hộ Xóm 2 (từ thửa đất 33 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 2 nhà Ông Vũ Đình Long (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
2.3	Đường dân cư khu vực phía đông xóm 2	Nhà ông Võ Thái Sinh Xóm 2 (từ thửa đất 04 tờ bản đồ 25)	Cuối xóm 2 nhà Ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 25)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Dương Văn Thao Xóm 2 (từ thửa đất 165 tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 2 nhà ông Võ Văn Việt (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.5	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Nguyễn Văn Doãn Xóm 2 (từ thửa đất 178 tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 2 nhà Ông Nguyễn Ngọc Thảo (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			1.500.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường dân cư khu vực phía Tây đường ĐH254	Nhà ông Dương Văn Bắc Xóm 3 (từ thửa đất 01 tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 3 nhà ông Võ Ngọc Duyệt (đến thửa số190, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
3.2	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 3	Nhà ông Dương Ngọc Khao Xóm 3 (từ thửa đất 07tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 3 nhà Ông Võ Văn Cương (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
3.3	Đường dân cư khu vực xóm 3	Nhà Bà Nguyễn Thị Thu Xóm 3 (từ thửa đất 113 tờ bản đồ 22)	Cuối xóm 3 nhà bà Cao Thị Độ (đến thửa số 193 , tờ bản đồ số 22)	1.500.000
3.4	Đường dân cư khu vực xóm 3	Nhà Ông Nguyễn Văn Giang Xóm 3 (từ thửa đất 48 tờ bản đồ 21)	Cuối xóm 3 nhà Ông Lưu Văn Thành (đến thửa số 71 , tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			1.500.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường dân cư khu vực xóm 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Vọng Xóm 4 (từ thửa đất 04 tờ bản đồ 22)	Cuối xóm 4 nhà ông Lưu Văn Thuyên (đến thửa số 91 , tờ bản đồ số 22)	1.500.000
4.2	Đường dân cư khu vực xóm 4	Nhà Ông Cao Huy Long Xóm 4 (từ thửa đất 04 tờ bản đồ 21)	Cuối xóm 4 nhà Ông Cao Thanh Hà (đến thửa số 97 , tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.3	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 4	Nhà ông Cao Xuân Thịnh Xóm 4 (từ thửa đất 266 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 4 nhà Bà Dương Thị Thảo (đến thửa số 234 , tờ bản đồ số 19)	1.500.000
4.4	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Thích Xóm 4 (từ thửa đất 251 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 4 nhà Ông Cao Xuân Hồng (đến thửa số 335 , tờ bản đồ số 19)	1.500.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.500.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường dân cư khu vực xóm 5	Nhà Ông Dương Văn Hiếu Xóm 5 (từ thửa đất 01 tờ bản đồ 20)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 20)	1.000.000
5.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.000.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 6	Nhà Bà Nguyễn Thị Hai Xóm 6 (từ thửa đất 108 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 6 nhà ông Phạm Quang Trung (đến thửa số 484 , tờ bản đồ số 19)	1.500.000
6.2	Đường dân cư khu vực phía Tây đường ĐH254 xóm 6	Nhà Ông Cao Xuân Mạnh Xóm 6 (từ thửa đất 74 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 6 nhà Ông Cao Xuân Triển (đến thửa số 265 , tờ bản đồ số 19)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.3	Đường dân cư Vùng Còn Bể Đầu	Nhà ông Cao Xuân Đồng (từ thửa đất 02 tờ bản đồ 16)	Cuối Ông Nguyễn Văn Tài (đến thửa số 46 , tờ bản đồ số 16)	1.000.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.000.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 7	Nhà Bà Trần Thị Diệu Xóm 7 (từ thửa đất 07 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 7 nhà ông Trần Xuân Cảnh (đến thửa số 113 , tờ bản đồ số 19)	1.500.000
7.2	Đường dân cư khu vực phía Tây đường ĐH254 xóm 7	Nhà Ông Trần Văn Sơn Xóm 7 (từ thửa đất 02 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 7 nhà Ông Trần Ngọc Lương (đến thửa số 71 , tờ bản đồ số 19)	1.500.000
7.3	Đường dân cư xóm 7	Nhà ông Trần Văn Lục (từ thửa đất 28 tờ bản đồ 17)	Cuối Ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa số 74 , tờ bản đồ số 17)	1.500.000
7.4	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 7	Nhà Bà Nguyễn Thị Hường Xóm 7 (từ thửa đất 107 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 7 nhà ông Nguyễn Cảnh Phượng (đến thửa số 242 , tờ bản đồ số 8)	1.500.000
7.5	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 7	Nhà Ông Chu Văn Thảnh (từ thửa đất 63 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 7 nhà Ông Nguyễn Văn Thích (đến thửa số 254 , tờ bản đồ số 18)	1.500.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.500.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường dân cư xóm 8	Nhà Bà Hồ Thị Sử (từ thửa đất 76 tờ bản đồ 17)	Cuối Ông Hồ Văn Tá (đến thửa số 08 , tờ bản đồ số 17)	1.500.000
8.2	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Hồ Văn Hiếu Xóm 8 (từ thửa đất 107 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 8 nhà ông Phạm Văn Sơn (đến thửa số 45 , tờ bản đồ số 18)	1.500.000
8.3	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Võ Thế Tụy (từ thửa đất 387 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 8 nhà Ông Phạm Khắc Hòe (đến thửa số 75 , tờ bản đồ số 18)	1.500.000
8.4	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Phạm Văn Thơm Xóm 8 (từ thửa đất 82 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 8 nhà ôngVõ Kỷ Tỵ (đến thửa số 250 , tờ bản đồ số 15)	1.500.000
8.5	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Hồ Văn Cư (từ thửa đất 109 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 8 nhà Ông Hồ Đăng Chung (đến thửa số 255 , tờ bản đồ số 15)	1.500.000
8.6	Đường dân cư xóm 8	Nhà Bà Phạm Thị Tuyến (từ thửa đất 124 tờ bản đồ 14)	Cuối ÔngVõ Ngọc Luân (đến thửa số 235 , tờ bản đồ số14)	1.500.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.500.000
9	**Xóm 9**			
9.1	Đường dân cư xóm 8	Nhà Ông Phạm Văn Bày (từ thửa đất 02 tờ bản đồ 14)	Cuối Ông Phạm Văn Vy (đến thửa số 115 , tờ bản đồ số 14)	1.500.000
9.2	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Võ Văn Hạnh Xóm 9 (từ thửa đất 27 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 9 nhà Hồ Thị Chinh (đến thửa số 84 , tờ bản đồ số 15)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.3	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 9	Nhà Ông Võ Văn Hoàng (từ thửa đất 05 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 9 nhà Ông Hồ Xuân Hùng (đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 15)	1.500.000
9.4	Đường dân cư xóm 9	Nhà Ông Võ Văn Thiện (từ thửa đất 166 tờ bản đồ 03)	Cuối ÔngVõ Ngọc Liễu (đến thửa số 227 , tờ bản đồ số 03)	1.500.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			1.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Liên cũ			1.000.000
V	**Các Khu quy hoạch đấu gía, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đất bông xóm 2**			
	Đường QH10m	Lô số: 01 (thửa đất số 91 tờ số 24)	Lô số: 48 (Thửa cuối 185 tờ bản đồ 24)	1.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 01 xóm 3 Diễn Liên**			
2.1	Đường QH 16.5 m	Lô số: L 01 (thửa 725 tờ số 10)	Lô số: L02 (thửa 724 tờ số 10)	5.000.000
2.2	Đường QH 16.5m	Lô số: L 03 (thửa 726 tờ số 10)	Lô số: L018 (Thửa 741 tờ số 10)	1.500.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 02 xóm 4 Diễn Liên**			
	Đường QH 16.5 m	Lô số: M01 (thửa 710 tờ số 10)	Lô số: M14 (thửa 723 Tờ số 10)	1.500.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 03 xóm 4 Diễn Liên**			
	Đường QH 16.5m	Lô số: T01 (Thửa 539 tờ số 06)	Lô số: L015 (thửa 709 Tờ số 10)	1.500.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch đất ở Phía Đông xóm 2, xóm 3 Vị trí 1 xã Diễn Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số193/QĐ-UBND ngày 19/01/2023.)**			
	Đường quy hoạch 16.5 m	Lô số CL -01	Lô số CL 107	5.000.000
2	**Khu quy hoạch đông làng xóm 4 vị trí 2 xã Diễn Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 19/01/2023)**			
	Đường quy hoạch 16.5 m	Lô số CL -01	Lô số CL 49	5.000.000
3	**Khu quy hoạch đông làng xóm 6 vị trí 1 xã Diễn Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 11/8/2021)**			
	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số N01	Lô Số N44	5.000.000
4	**Khu quy hoạch đông làng xóm 7 vị trí 2 xã Diễn Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 11/8/2021)**			
	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số N01	Lô số N92	5.000.000
B	**Xã Diễn Đồng (nay là xã Quảng Châu)**			
I	**Đường Quốc Lộ 7B**			
1.1	Đường Quốc Lộ 7B (Giáp xã Diễn Thái đến cầu Diễn Đồng cũ)	xóm 6 (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 05)	xóm 6 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 18 và 11 tờ số 18)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường Quốc Lộ 7B (Từ cầu xã Diễn Đồng đến đường Cao tốc)	xóm 6 (từ thửa số 39 và 12 tờ bản đồ số 18)	xóm 6 (đến thửa số 47 và 62 tờ bản đồ số 20)	16.000.000
1.3	Đường Quốc Lộ 7B Diễn đồng giáp Chợ Diễn Xuân	Từ thửa 22 tờ bản đồ 08	đến thửa 27 tờ bản đồ 08	20.000.000
II	**Đường huyện**			
1.1	ĐH 254 (giáp ranh xã Diễn Liên cũ)	đến Phạm Quốc Văn, Xóm 3 (đến thửa số 7 và 4 tờ bản đồ số 16)	đến Bùi Văn Sửu, Xóm 3 (đến thửa số 129 và 105 tờ bản đồ số 16)	5.500.000
1.2	ĐH 254 (giáp ranh xã Diễn Liên cũ)	từ Phạm Văn Thắng, Xóm 3(từ thửa số 459 và 185 tờ bản đồ số 16)	từ Bùi Văn Thủy và Nguyễn Xuân Thanh, Xóm 3(từ thửa số 112 và 82 tờ bản đồ số 19)	6.000.000
1.3	ĐH 254 (phía Nam ngã tư Diễn Đồng cũ)	từ Tăng Minh Đức và Hoàng Văn Tiến, Xóm 3(từ thửa số 219 và 262, tờ bản đồ số 19)	đến Lê Xuân Phú, Xóm 1 (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 23)	6.000.000
1.4	ĐH 254	từ Tăng Đình Cương(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 24)	đến Nguyễn Tiến Nhân, (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 24)	6.000.000
III	**Đường xã**			
1.1	Đường Quốc Lộ 7B - xã Diễn Nguyên	từ Nguyễn Thị Sen và Bùi Văn Chí xóm 6 (từ thửa số 106 và 108, tờ bản đồ số 17)	đến Hoàng Văn Lý và Hoàng Đức Xưng Xóm 7(đến thửa số 314, tờ bản đồ 21 và số 26, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
1.2	Đường Quốc Lộ 7B - xóm 7	từ Bùi Văn Minh và Lê Thị Tâm (từ thửa số 112 và 113, tờ bản đồ số 17)	đến Hoàng Văn Bàng và Bùi Văn Sinh (đến thửa số 40, tờ bản đồ 25 và thửa 37, tờ bản đồ 10	3.000.000
1.3	Đường Quốc Lộ 7B - xóm 5	từ Bùi Trung Văn và Trương Sỹ Trung (từ thửa số 22 và 23, tờ bản đồ số 17)	đến Trương Sỹ Ninh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
1.4	Đường Quốc Lộ 7B - xóm 5	từ Trương Văn Luật (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 14)	đến Trương Văn Hòa và Nguyễn Xuân Tân (đến thửa số 05 và 58, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm 1, 2, 3**			
1.1	Đường GTNT xóm 3	từ Nguyễn Thị Hiền (từ thửa số 209 , tờ bản đồ số 19)	đến Đàm Thị Hường và Bùi Công Kháng(đến thửa số 218 và 248 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
1.2	Đường GTNT xóm 3	từ Tăng Văn Ích và sân vận động xóm(từ thửa số 226 và 289, tờ bản đồ số 19)	đến Bùi Trọng Tiến (đến thửa số 261 và 281 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
1.3	Đường GTNT xóm 3	từ Chu Viết Vũ (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 19)	đến Chu Văn Huệ và Đặng Văn Diên (đến thửa số 305 và 306 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
1.4	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Quốc Việt và Bùi Văn Khai (từ thửa số 343 và 361, tờ bản đồ số 19)	đến Chu Kiêm Toàn và Tăng Thị E(đến thửa số 338 và 372 tờ bản đồ số 19)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường GTNT xóm 3	từ Phạm Văn Điều và Hoàng Văn Thiệp(từ thửa số 63 và 77, tờ bản đồ số 19)	đến HoàngHoàng Văn Hà và Bùi Xuân Hà(đến thửa số 66 và 80 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
1.6	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Văn Sơn đến Phạm Văn Phúc(từ thửa số 22 và 50, tờ bản đồ số 19)	đến Lê Văn Dũng và Hoàng Ngọc Lân(đến thửa số 27 và 53 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
1.7	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Văn Bình(từ thửa số 06, tờ bản đồ số 19)	đến Hoàng Minh Thảo (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
1.8	Đường GTNT xóm 3	từ Đặng Thị Quỳnh, Bùi Thị Hoa, Trần Quang Huy (từ thửa số 100 và 380, 76, tờ bản đồ số 19)	đến Tăng Minh Phương và Bùi Quốc Việt (đến thửa số 01 và 05 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
1.9	Đường GTNT xóm 3	từ Chu Kiêm Toạt và Bùi Sỹ Châu (từ thửa số 222 và 236, tờ bản đồ số 19)	đến Nguyễn Xuân Quyết(đến thửa số 3240, tờ bản đồ số 19)	2.500.000
1.10	Đường GTNT xóm 3	từ Tăng Thị Hòe và Bùi Hữu Tiến(từ thửa số 251 và 284, tờ bản đồ số 19)	đến Bùi Thái Sơn(đến thửa số 288, tờ bản đồ số 19)	2.500.000
1.11	Đường GTNT xóm 3	từ Đặng Đình Oánh(từ thửa số 310, tờ bản đồ số 19)	đến Lê Thị Quy (đến thửa số 313 bản đồ số 19)	2.500.000
1.12	Đường GTNT xóm 3	từ Võ Trọng Việt và Hoàng Văn Giảng (từ thửa số 326 và328, tờ bản đồ số 19)	đến Hoàng Xuân Đức và Tăng Thế Anh (đến thửa số 377 và 378, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
1.13	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Văn Bình và Nguyễn Thị Xoan(từ thửa số 02 và 30, tờ bản đồ số 23)	đến Phan Văn Quế (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.14	Đường GTNT xóm 3	từ Hoàng Văn Hùng và Lê Thị Thu(từ thửa số 47 và 61, tờ bản đồ số 23)	đến Hoàng Thị Long và Lê Thị Ngoc (đến thửa số 26 và 69 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.15	Đường GTNT xóm 2	từ Bùi Văn Huy và Lê Quang Hòa(từ thửa số 98 và 127, tờ bản đồ số 23)	đến Nguyễn Thanh Bằng và Lê xuân Diệu(đến thửa số 79 và 122 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.16	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Nhoãn và Bùi Sỹ Đôi(từ thửa số 147 và 170, tờ bản đồ số 23)	đến Lê Thế Hảo và Võ Văn Tường (đến thửa số 145 và 193 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
1.17	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Minh và (từ thửa số 209 , tờ bản đồ số 23)	đến Lê Hồng Ngân (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
1.18	Đường GTNT xóm 1	từ Chu Thị Hiền và Chu Văn Biên (từ thửa số 210 và 225 , tờ bản đồ số 23)	đến Hoàng Thanh Hải(đến thửa số 217 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
1.19	Đường GTNT xóm 1	từ Bùi Văn Long và Bùi Văn Thăng (từ thửa số 251 và 252 , tờ bản đồ số 23)	đến Hoàng Văn Trừu và Hoàng Văn Thanh(đến thửa số 244 và 270 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
1.20	Đường GTNT xóm 3	từ Trương Công Thiệp và Trần Thức (từ thửa số 17 và 18 , tờ bản đồ số 23)	đến Phạm Xuân Nhỏ(đến thửa số 74 tờ bản đồ số 23)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.21	Đường GTNT xóm 2	từ Nguyễn Thị Thắm(từ thửa số 82 , tờ bản đồ số 23)	đến Đaqựng Văn Rạng(đến thửa số 136 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.22	Đường GTNT xóm 1	từ Lê Thị Phúc và Lê Văn Thắng (từ thửa số 264 và 299, tờ bản đồ số 23)	Đến Lê Thị Huệ và Đặng Xuân Bốn (đến thửa số 284 và 300, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
1.23	Đường GTNT xóm 2	từ Hoàng Minh Thảo và Ngô Thị Tâm (từ thửa số 01 và 06, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà văn hóa xóm và Bùi Lâm (đến thửa số 18 và 23, tờ bản đồ số 24)	2.500.000
1.24	Đường GTNT xóm 2	từ Phạm Xuân Hoa và Bùi Văn Thìn (từ thửa số 29 và 31, tờ bản đồ số 24)	Đến Hoàng Xuân Thắm và Nguyễn Xuân Thắng (đến thửa số 46 và 50, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
1.25	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Công và Nguyễn Đức Toàn(từ thửa số 51 và 53, tờ bản đồ số 24)	Đến Chu Hồng Thế và Lê Thanh Ngọc (đến thửa số 59 và 63, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
1.26	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Lượng và Nguyễn Văn Tường(từ thửa số 69 và 70, tờ bản đồ số 24)	đến Tăng Thị Hương và Hoàng Xuân Tùng(từ thửa số 84 và 88, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
1.27	Đường GTNT xóm 1	từ Lê Văn Lan và Tăng Thị Nguyệt (từ thửa số 93 và 95, tờ bản đồ số 24)	Đến Tăng Thị Châu và Lê Hùng Vương (đến thửa số 156 và 158, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
1.28	Đường GTNT xóm	Từ Tăng Hồng Sinh (từ thửa số114 , tờ bản đồ số 24)	đến Đặng Sơn Đông(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 24m)	1.200.000
1.29	Đường GTNT xóm 3 vùng Lùm Tum	Từ thửa 153 tờ bản đồ 08	đến thửa 164 tờ bản đồ 08	7.500.000
1.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1,2,3			1.200.000
2	**xóm 4**			
2.1	Đường GTNT xóm 4	Từ Hoàng Văn Hải và Bùi Văn Biên (từ thửa số 313 và 329, tờ bản đồ số 16)	đến Tràn Văn Hợi (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 16)	2.500.000
2.2	Đường GTNT xóm 4	Từ Hoàng Văn Ninh và Lê Đức Thuận(từ thửa số 266 và 305, tờ bản đồ số 16)	đến Tăng Văn Hài và Lê Văn Hồng (đến thửa số 285 và 299, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.3	Đường GTNT xóm 4	Từ Lê Văn Đức vàTăng Văn Thế(từ thửa số 142 và 253, tờ bản đồ số 16)	đến Hoàng Văn Ngọc và Hoàng Văn Minh (đến thửa số 155 và 260, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.4	Đường GTNT xóm 4	TừHoàng Thị Xuân và Lê Công Tập(từ thửa số 123 và 128, tờ bản đồ số 16)	đến Phạm Ngọc Doan và Võ Văn Minh (đến thửa số 59 và 66, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.5	Đường GTNT xóm 4	Từ Bùi Văn Hoành và nhà thờ họ Tăng(từ thửa số 13 và 32, tờ bản đồ số 16)	đến Chu Văn Hòa(đến thửa số 19 tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.6	Đường GTNT xóm 4	Từ Phan Văn Tý và Bùi Văn Thương(từ thửa số 133 và 106, tờ bản đồ số 16)	đến Hồ Thị Năm và Phạm Quốc Văn (đến thửa số 110 và 137 tờ bản đồ số 16)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường GTNT xóm 4	Từ Phạm Ngọc Thoan và Hoàng Quốc Việt(từ thửa số 88 và 08, tờ bản đồ số 16)	đến Hồ Thị Năm và Phạm Quốc Văn (đến thửa số 110 và 137 tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.8	Đường GTNT xóm 4	Từ Phạm Ngọc Thoan và Hoàng Quốc Việt(từ thửa số 88 và 08, tờ bản đồ số 16)	đến Bùi Văn Vũ Trần Quốc Hưng (đến thửa số 92 và 11, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.9	Đường GTNT xóm 4	Từ Trần Quốc Kỳ và Chu Hùng Vinh (từ thửa số 168 và 169, tờ bản đồ số 04)	Đến Lê Quang Vinh và Võ Văn Sơn (đến thửa số 08 và 12, tờ bản đồ số 04)	1.500.000
2.10	Đường GTNT xóm 4	Từ thửa số 787, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 696 và tờ bản đồ số 04	2.500.000
2.11	Đường GTNT xóm 4	từ thửa số 710 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 791 và tờ bản đồ số 07	1.500.000
2.12	Đường GTNT xóm 4	từ thửa 225, 227 tờ bản đồ số 16	đến thửa số 662, 661 và tờ bản đồ số 04	2.500.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.500.000
3	**xóm 5**			
3.1	Đường GTNT xóm 5	từ Bùi Quang Đạt(từ thửa số 79, tờ bản đồ số 15)	đến Trương Công Hà (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	1.500.000
3.2	Đường GTNT xóm 5	từ Trương Văn Bương và Trương Sỹ Truyền (từ thửa số 13 và 17, tờ bản đồ số 15)	đến Trương Văn Ngũ và Trương Văn Xuân (đến thửa số 45 và 59, tờ bản đồ số 14)	1.500.000
3.3	Đường GTNT xóm 5	từ Hoàng Văn Toàn và Trương Văn Vỹ (từ thửa số 06 và 09, tờ bản đồ số 15)	đến Trương Thị Tứ(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 14)	1.500.000
3.4	Đường GTNT xóm 5	từ Trương Sỹ Liên và Trương Văn Hai (từ thửa số 24 và 25, tờ bản đồ số 14)	đến Trương Công Sơn và Trương Văn Chu(đến thửa số 01 và 02, tờ bản đồ số 14)	1.500.000
3.5	Đường GTNT xóm 5	từ Trương Văn Hiến (từ thửa số 118 , tờ bản đồ số 12)	đến Trương Văn Thuận(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 02) hai bên đường	1.500.000
3.6	Đường GTNT xóm 5	Từ Trương Hồng Thái và Bùi thị Nhung (từ thửa số 112 và 120, tờ bản đồ số 12)	Đến Nguyễn Văn Tiến và Trương Văn Trường(đến thửa số 02 và 07, tờ bản đồ số 13) hai bên đường	1.500.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.500.000
4	**Xóm 6 và xóm 7**			
4.1	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Văn Vinh (từ thửa số 15, 16, tờ bản đồ số 17)	Đến Võ Công Lĩnh (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
4.2	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Hùng Ba (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 17)	đến Nguyễn Văn Vân (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường GTNT xóm 6	Từ Nguyễn Thị Loan và Nguyễn Thành Hoan(từ thửa số 100 và 115, tờ bản đồ số 17)	Bùi Văn Kiên và Hoàng Văn Chuẩn (đến thửa số 105 và 120, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
4.4	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Văn Hùng (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 17)	đến Đoàn Anh Ngọc (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
4.5	Đường GTNT xóm 6	từ Hồ Sỹ Việt và Tăng Văn Mưng (từ thửa số 149 và 184, tờ bản đồ số 17)	đến Dương Đình Hùng và Bùi Văn Viên(đến thửa số 204 và 134, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
4.6	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Văn Đại (từ thửa số 145 và 178, tờ bản đồ số 17)	đến Đặng Thị Phương và Bùi Ngọc Tuấn(đến thửa số182 và 216, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
4.7	Đường GTNT xóm 6	Từ Nguyễn Duy Tân (thửa số 395 tờ bản đồ số 06)		1.500.000
4.8	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Công Hữu và Bùi Quang Đạt (từ thửa số 193 và 208, tờ bản đồ số 17)	đến Bùi Văn Hòa(đến thửa số 211, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
4.9	Đường GTNT xóm 7	từ Bùi Thị Thất và Bùi Văn Thanh (từ thửa số 217 và 229, tờ bản đồ số 17)	đến Phan Thị Cường và Nguyễn Văn Tường(đến thửa số 190 và 219, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
4.10	Đường GTNT xóm 8	từ Bùi Văn Dũng và Bùi Thị Liễu (từ thửa số 221 và 276, tờ bản đồ số 17)	đến Dương Đình Dung và Bùi Minh Sự(đến thửa số 242 và 258, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
4.11	Đường GTNT xóm 7	Từ Nguyễn Xuân Tường và Hoàng Ngọc Thi(từ thửa số 245 và 270, tờ bản đồ số 17)	đến Hồ Văn Nam và Trương Thị Hạnh(đến thửa số 235 và 372, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
4.12	Đường GTNT xóm 6	Từ Lê Thị Xuân (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Đồng và Trương Sỹ Tâm (đến thửa số 18 và 49, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.13	Đường GTNT xóm 6	Từ Bùi Văn Ninh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Thanh Bình (đến thửa số 52 , tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.14	Đường GTNT xóm 6, 7	Từ Nguyễn Văn Lâm và Hoàng Thị Phấn (từ thửa số 57 và 60, tờ bản đồ số 21)	đến Võ Công Cương và Bùi Thị Phương (đến thửa số 213 và 192, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.15	Đường GTNT xóm 6, 7	Từ Bùi Văn Thanh và Bùi Thị Quế (từ thửa số 76 và 78, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Thị Thảo và Bùi Minh Khả (đến thửa số 166 và 154, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.16	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Thị Chư (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Diễn (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.17	Đường GTNT xóm 7	Từ Võ Công Nhuận và Bùi Văn Huynh (từ thửa số 231 và 221, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Liên và Bùi Thị Lan (đến thửa số 325 và 312, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.18	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Xuân Đối (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Xuân Triều (đến thửa số 265 tờ bản đồ số 21)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.19	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Quốc Huy và Hoàng Đức Xưng (từ thửa số 287 và 279, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Phiệt và Hoàng Văn Biên (đến thửa số 341 và 346 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.20	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Minh Đức (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Sinh (đến thửa số 242 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
4.21	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Minh Hoạch (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	đến Đinh Viết Bình (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
4.22	Đường GTNT xóm 7	Từ Phạm Thị Hoàng và Bùi Quang Huy (từ thửa số 02 và 05, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Thị Oanh (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
4.23	Đường GTNT xóm 7	Từ Hoàng Văn Bàng và Bùi Văn Lượng (từ thửa số 08 và 09, tờ bản đồ số 25)	đến Hoàng Ngọc Thông và Bùi Văn Hảo (đến thửa số 38 và 41, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
4.24	Đường GTNT xóm 7	từ Hoàng Đức Truyền và Bùi Văn Sinh (từ thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 10)	Đinh Viết Minh (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 10)	1.200.000
4.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6,7			1.200.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Đồng cũ			1.200.000
VI	**Các Khu quy hoạch đấu gía, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Ông Đốc xóm 6**			
1.1	Đường QH 12 m	Lô số: S01 (thửa tờ số)	Lô số: S 30 (thửa Tờ số)	9.000.000
1.2	Đường QH 12 m	Lô số: S31 (thửa tờ số)	Lô số: S 91 (thửa Tờ số)	6.000.000
C	**Xã Diễn Thái (nay là xã Quảng Châu)**			
I	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu**			
	Đường Quốc lộ 7B	Cầu Bà Thửa đất số: 123,105, tờ bản đồ 19	Trường Cấp 2 Thửa đất số: 183, tờ bản đồ 7	9.000.000
II	**Đường huyện**	Quốc lộ 7B Thửa đất số: 175, tờ bản đồ 20	Bà Hải xóm 1 Thửa đất số: 84, tờ bản đồ 27	4.500.000
III	**Đường xã**			
1	Đường xã	Quốc lộ 7B Từ Thửa đất số: 80, tờ bản đồ 20	Nhà văn hóa xóm 10 Đến Thửa đất số 542, tờ bản đồ 17	4.500.000
2	Đường xã	Quy hoạch vùng Rộc Giếng Từ Thửa đất số: 396, tờ bản đồ 22	Ngã tư xóm 9 Đến Thửa đất số: 108, tờ bản đồ 14	2.500.000
3	Đường xã	UBND xã (xóm Tân Nam) Từ Thửa đất số: 369, tờ bản đồ 20	Trạm bơm xóm 8 Đến Thửa đất số: 493, tờ bản đồ 3	2.500.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**XÓM 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Khu dân cư xóm 1	Từ bà Điểm Từ thửa đất số: 24, Tờ bản đồ số 13	Đến Anh Tuyên Đến thửa đất số: 86, Tờ bản đồ số 24	2.500.000
1.2	Đường Khu dân cư xóm 1	Từ Ông Cương Từ thửa đất số:104, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Hải Đến thửa đất số: 49, Tờ bản đồ số 26	1.500.000
1.3	Đường Khu dân cư xóm 1,2	Từ Ông Cương Từ thửa đất số:73, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Nghĩa Đến thửa đất số: 92, Tờ bản đồ số 24	1.500.000
1.4	Đường Khu dân cư xóm 1,2	Từ Ông Hoàng Từ thửa đất số:139, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Hải Đến thửa đất số: 102, Tờ bản đồ số 26	1.500.000
2	**XÓM 2**			
2.1	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Ông Tuấn Từ thửa đất số: 70, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Trợ Đến thửa đất số: 24, Tờ bản đồ số 25	1.500.000
2.2	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Ông Năm Từ thửa đất số:91, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Hòe Đến thửa đất số: 75, Tờ bản đồ số 25	1.500.000
2.3	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Bà Hợp Từ thửa đất số:22, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Quý Đến thửa đất số: 139, Tờ bản đồ số 23	1.500.000
2.4	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Bà Văn Từ thửa đất số: 75, Tờ bản đồ số 25	Đến Ông Uyển Đến thửa đất số: 80, Tờ bản đồ số 23	1.500.000
2.5	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Ông Liên Từ thửa đất số: 121, Tờ bản đồ số 25	Đến Ông Tuyển Đến thửa đất số: 333, Tờ bản đồ số 10	1.500.000
2.6	Đường xóm 2 (bê tông)	Thửa 641, tờ bản đồ số 09	Thửa 641, tờ bản đồ số 09	1.500.000
3	**XÓM 3**			
3.1	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ Ông Hoan Từ thửa đất số: 280, Tờ bản đồ số 22	Đến Ông Tâm Đến thửa đất số: 44, Tờ bản đồ số 24	1.500.000
3.2	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ Ông Trường Từ thửa đất số: 188, Tờ bản đồ số 22	Đến Ông Lợi Đến thửa đất số: 70, Tờ bản đồ số 23	1.500.000
3.3	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ NVH xóm 3 cũ Từ thửa đất số: 277, Tờ bản đồ số 22	Đến Anh Chiến Đến thửa đất số: 274, Tờ bản đồ số 22	1.500.000
3.4	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ Ông Sơn Từ thửa đất số: 226, Tờ bản đồ số 22	Đến bà Quế Tám Đến thửa đất số: 204, Tờ bản đồ số 22	1.500.000
4	**XÓM TÂN NAM**			
4.1	Đường dân cư xóm Tân Nam	Đầu xóm - Ông Bùi Duật Từ thửa đất số 118, tờ bản đồ 22	Cuối xóm - Ông Phan Duật Đến thửa đất số: 413, Tờ bản đồ số 20	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường dân cư xóm Tân Nam, 6	Ông Căn Từ thửa đất số 145, Tờ bản đồ 22	Ông Hoài Từ thửa đất số 172, Tờ bản đồ 20	1.500.000
5	**XÓM 6**			
5.1	Đường dân cư xóm 6	Nhà Văn Hóa xóm 6 Từ thửa đất số 249, Tờ bản đồ 20	Ông Thắng Đến thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 19	1.500.000
5.2	Đường dân cư xóm 6	Ông Lợi Từ thửa đất số 351, Tờ bản đồ 20	Ông Đức Từ thửa đất số 212, Tờ bản đồ 20	1.500.000
5.3	Đường dân cư xóm Tân Nam, 6	Ông Ngọc Xóm 6 Từ thửa đất số 147, Tờ bản đồ 20	Ông Thắng Xóm Tân Nam Từ thửa đất số 66, Tờ bản đồ 22	1.500.000
6	**XÓM 7**			1.500.000
6.1	Đường dân cư xóm 7	Ông Thái Từ thửa đất số 306, Tờ bản đồ 17	Sân vận động Xóm 7 Từ thửa đất số 15, Tờ bản đồ 20	1.500.000
6.2	Đường dân cư xóm 7, 8	Ông Tuấn Từ thửa đất số 246, Tờ bản đồ 17	Ông Hoàng Từ thửa đất số 158, Tờ bản đồ 16	1.500.000
6.3	Đường dân cư xóm 6,7	Ông Thành Xóm 6 Từ thửa đất số 162, Tờ bản đồ 20	Ông Nhật Từ thửa đất số 311, Tờ bản đồ 17	1.500.000
7	**XÓM 8**			
	Đường dân cư xóm 8	Nhà văn hóa xóm 8 Từ thửa đất số 21, Tờ bản đồ 19	Ông Son Từ thửa đất số 66, Tờ bản đồ 16	1.500.000
8	**XÓM 9**			
8.1	Đường dân cư xóm 9	Ông Bảy Từ thửa đất số 40, Tờ bản đồ 16	Ông Bình Từ thửa đất số 45, Tờ bản đồ 15	1.500.000
8.2	Đường dân cư xóm 9	Bà Kỳ Từ thửa đất số 11, Tờ bản đồ 15	Bà Tuấn Từ thửa đất số 6, Tờ bản đồ 16	1.500.000
8.3	Đường dân cư xóm 9	Ông Khang Từ thửa đất số 28, Tờ bản đồ 15	Ông Tú Từ thửa đất số 13, Tờ bản đồ 14	1.500.000
9	**XÓM 10**			
9.1	Đường dân cư xóm 8, 10	Giếng làng xóm 8 Từ thửa đất số 101, Tờ bản đồ 16	Ông Thưởng X10 Từ thửa đất số 1, Tờ bản đồ 18	1.500.000
9.2	Đường dân cư xóm 10	Ông Thái Từ thửa đất số 19, Tờ bản đồ 18	Ông Hùng Từ thửa đất số 120, Tờ bản đồ 17	1.500.000
9.3	Đường dân cư xóm 7, 10, 9	Ông Ngọc Xóm 7 Từ thửa đất số 349, Tờ bản đồ 17	Ông Đường xóm 9 Từ thửa đất số 9, Tờ bản đồ 15	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.4	Đường dân cư xóm 7, 10	Bà Hoa Xóm 7 Từ thửa đất số 310, Tờ bản đồ 17	Ông Lĩnh xóm 10 Từ thửa đất số 147, Tờ bản đồ 17	1.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thái cũ			1.500.000
VI	**Các Khu quy hoạch đấu gía, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng Rộc Giếng xóm 3 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu**			
	Đường QH 12m	Lô số: N-1	Lô số: N - 17	4.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng tây xóm 10 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu**			
	Đường QH 12m	Lô số: A -1	Lô số: A - 26	4.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Tân Nam, xã Diễn Thái cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 4 năm 2021)**			
1.1	Áp Đường Gom Quốc lộ 7B	Lô số: R1	Lô số: R15	9.000.000
1.2	Đường QH 13m, 13,5 m,	Lô số: R 16	Lô số: R40	7.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ruộng Mậu Xóm 1, xã Diễn Thái cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 4 năm 2021)**			
	Đường QH 12-15m	Lô số: CL 01	Lô số: CL 30	5.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Rộc Lại xóm 1, xã Diễn Thái cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 4 năm 2021)**			
	Đường QH 10 m	Lô số: S-1CL 01	Lô số: S17	4.500.000
4	**Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng tây xóm 10 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu**			
	Đường QH 12m	Lô số: A -1	Lô số: A - 26	4.000.000
D	**Xã Diễn Tháp (nay là xã Quảng Châu)**			
I	**Đường Quốc Lộ**			
II	**Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Tháp, huyện Diễn Châu**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Tỉnh lộ 538C	Giáp Đô Thành (từ thửa số 8, 238, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vĩnh (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 7)	10.000.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Thịnh (từ thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 9)	Ông Định (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 9)	10.000.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 538C	Nghĩa trang Liệt sỹ xã (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 10)	Ông Thương (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
1.4	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Oai (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	Ông Đồng (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 11)	10.000.000
1.5	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Hùng (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 12)	Ông Thư (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 12)	10.000.000
1.6	Đường Tỉnh lộ 538C	Phạm Thi (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 13)	Chu Long (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 13)	10.000.000
1.7	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Quyền (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 14)	Ông Oanh (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 14)	10.000.000
1.8	Đường Tỉnh lộ 538C	Ông Vy (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15)	Ông Sơn (đến thửa số 440, tờ bản đồ số 15)	10.000.000
III	**Đường huyện**			
1.1	Đường huyện 254	từ thửa số 173, 182 tờ bản đồ số 2	đến thửa số 243, 215, tờ bản đồ số 9	8.000.000
1.2	Đường Kinh tế	Ông Thọ (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 15)	Ông Thủy (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 15)	10.000.000
1.3	Đường Kinh tế	TL 538C (từ thửa số 306 tờ bản đồ số 3)	Đường sắt (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 3)	10.000.000
1.4	Đường Kinh tế	TL 538C (từ thửa số 1115 tờ bản đồ số 4)	Đường sắt (đến thửa số 1183, 1221 tờ bản đồ số 4)	10.000.000
1.5	Khu đấu giá đường kinh tế	từ thửa số 1222 tờ bản đồ số 4)	đến thửa số 1241 tờ bản đồ số 4	7.000.000
1.6	Khu đấu giá đường kinh tế	từ thửa số 1229 tờ bản đồ số 4	đến thửa số 1247 tờ bản đồ số 4	5.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Khu dân cư	Nguyễn Quỳnh (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 15)	Trần Như (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
1.2	Khu dân cư	Đông Sông 18A8 (từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 4)	Tây Sông 18A8 (đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
2	**Xóm 1, 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1	Khu dân cư	Chu Long (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14)	Lê Đình (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
2.2	Khu dân cư	Phạm Vinh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 15)	Chu Miễn (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3	**Xóm 2,3,4**			
	Khu dân cư	Trần Sáu (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	Ngô Sỹ Đạo (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
4	**Xóm 3,4**			
4.1	Khu dân cư	Nguyễn Trinh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Bà Tân (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
4.2	Khu dân cư	Chu Minh (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13)	Phạm Bình (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
4.3	Khu dân cư	Nguyễn Mạnh (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 13)	Chu Mai (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
5	**Xóm 4, 5**			
5.1	Khu dân cư	Võ Định (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Ngô Huynh (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.2	Khu dân cư	Trần Thủy (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Chu Thơm (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
5.3	Khu dân cư	Cao Hồng (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 11)	Ngô Sỹ Đương (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6	**Xóm 5, 6**			
6.1	Khu dân cư	Ông Chương (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	Ông Hiền (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
6.2	Khu dân cư	Ông Toản (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 7)	Bà Thương (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
6.3	Khu dân cư	Trương Hải (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8)	Ngô Băng (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
6.4	Khu dân cư	Võ Nghĩa (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 9)	Ngô Thuật (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.5	Khu dân cư	Trương Biên (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 9)	Trần Duệ (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
7	**Xóm 7**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.1	Khu dân cư	Nguyễn Thực (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	Ngô Ba (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
7.2	Khu dân cư	Bà Vân (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)	Lưu Trung (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
7.3	Khu dân cư	Ông Lý (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17)	Ông Thành (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Tháp cũ			2.000.000
VI	**Các Khu quy hoạch đấu gía, TĐC đã thực hiện giao đất**			
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Giai đoạn 3 Vùng Tây Sông 18A6 xóm 1,2, xã Diễn Tháp cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1231 ngày 25 tháng 3 năm 2016)**			
1.1	Đường QH 7m	Lô số: L - 23	Lô số: L- 42	7.000.000
1.2	Đường QH 9m	Lô số: L - 30	Lô số: L- 48	7.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Vùng Tây Cồn Vang, xóm 7, xã Diễn Tháp cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 2804, ngày 24 tháng 8 năm 2022)**			
2.1	Đường QH 21m	Lô số: 01	Lô số: 56	7.000.000
2.2	Đường QH 15m	Lô số: 34	Lô số: 62	6.000.000
2.3	Đường QH 15m	Lô số: 57	Lô số: 80	6.000.000
E	**Xã Diễn Xuân (nay là xã Quảng Châu)**			
I	**Đường Quốc lộ 7B**			
1	Đường Quốc lộ 7 B	Ông Hoàng, Ông Thâm (từ thửa 150, thửa 194 tờ bản đồ 05)	Ông Hòa, ông Huệ (đến thửa 165, thửa 211 tờ bản đồ 14)	20.000.000
2	Đường Quốc lộ 7 B	Ông Chương, ông Ban (từ thửa 41, thửa 73 tờ bản đồ 14)	Ông Tiền, Công ty vật tư nông nghiệp (đến thửa 08, thửa 34 tờ bản đồ 15)	17.000.000
II	**Đường 538C**			
1	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Phúc, ông Long xóm 1 (từ thửa 279 tờ bản đồ 4)	Ông Phát, A Ninh xóm 1 (đến thửa 178 tờ bản đồ 4)	10.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Đoài, A Thắng xóm 1 (từ thửa 316 tờ bản đồ 14)	A Mạnh, Ông đồng xóm 1 (đến thửa 78 tờ bản đồ 14)	10.000.000
4	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Hào, Anh Ngũ xóm 2 (Từ thửa 291 tờ bản đồ 13)	O Nhung, A Tình xóm 2 (đến thửa 320 tờ bản đồ 13)	10.000.000
5	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Đàm, Anh Trung xóm 2 (Từ thửa 10 tờ bản đồ 14)	Ô A, Bà Nga xóm 2 (đến thửa 11 tờ bản đồ 14)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Lâu, nhà Thờ xóm 3 (từ thửa 224 tờ bản đồ 13)	Anh Trường, Anh Hành xóm 3 (đến thửa 464 tờ bản đồ 13)	10.000.000
7	Đường tỉnh lộ 538 C	Đường trục xóm 7 (từ thửa 41 tờ bản đồ 13)	Trường Mầm non (đến thửa 119 tờ bản đồ 12)	10.000.000
8	Đường tỉnh lộ 538 C	Bà Hương O Hiên xóm 4 (từ thửa 102 tờ bản đồ 12)	Ông Hợi, Anh Nguyên xóm 4 (đến thửa 301 tờ bản đồ 11)	10.000.000
9	Đường tỉnh lộ 538 C	Ô Phẩm, A Dũng xóm 4 (từ thửa 109 tờ bản đồ 10)	Bà Đào, B Đoàn xóm 4 (đến thửa 288 tờ bản đồ 11)	10.000.000
10	Đường tỉnh lộ 538 C	Trường Mầm non Bắc Xuân xóm 5 (từ thửa 84 tờ bản đồ 10)	A Liên, A Thọ xóm 5 (đến thửa 1 tờ bản đồ 11)	10.000.000
11	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Ninh xóm 6 (từ thửa 184 tờ bản đồ 9)	Diễn Tháp (đến thửa 218 tờ bản đồ 8)	10.000.000
12	Đường tỉnh lộ 538 C	Bà Thinh; bà Thể xóm 9 (từ thửa 336 tờ bản đồ 14)	giáp Diễn Hạnh (đến thửa 251 tờ bản đồ 16)	10.000.000
III	**Đường Liên xã**			
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Bắc Xuân**			
1.1	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Viết, Ông bảy (Từ Thửa 62, thủa 75 Tờ bản đồ 08)	Bà Bảy (Đến thửa 64, Thửa 239 Tờ bản đồ 08)	4.000.000
1.2	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Hoàng (Từ thửa 125 tờ bản đồ 09)	Ông Sơn (đến thửa 149 tờ bản đồ 09)	4.000.000
1.3	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Ngọ, Ông Linh (Từ Thửa 136, thủa 120 Tờ bản đồ 08)	Ông Lương, bà Hà (đến thửa 441, thửa 247 tờ bản đồ 09)	4.000.000
1.4	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Cẩn, Bà Thủy (Thửa 24, Thửa 17 tờ bản đồ số 10)	Ông Quý, Ông Lợi (Đến Thửa 411, Thửa 25 tờ bản đồ 11	4.000.000
1.5	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Hợp, ông Công (Thửa 46, thửa 54 tờ bản đồ 10)	Ông Thọ, anh Tiến (Thửa 420, thửa 113 tờ bản đồ 11)	4.000.000
1.6	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Dũng, anh Khẩn (Từ thửa 306, thửa 86 tờ bản đồ 10)	Ông Nam, bà Duyễn (Đến thửa 179,191 tờ bản đồ 11)	4.000.000
1.7	Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân	Ông Thạch, bà Cậy (Từ thửa 120,129 tờ bản đồ 10)	Ông Trường, ông Tý (Đến thửa 302, thửa 289 tờ bản đồ 11)	4.000.000
1.8	Đường nhánh 538C giáp ranh xóm Bắc Xuân và Nam Xuân	Thửa 824 tờ bản đồ 03	Ông Hạ, ông Khang (Đến thửa 81, thửa 110 tờ bản đồ 12)	4.000.000
1.9	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà Hữu Giáp Diễn Tháp (từ thửa 10 tờ bản đồ 7)	Ông Khoa, ông Bình (đến thửa 115, thửa 118 tờ bản đồ 10)	2.000.000
1.10	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Đồng, Ông Cương (Từ thửa 145, thửa 147 tờ bản đồ 08)	Ông Cương (Đến thửa 93 tờ bản đồ 10)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Bản (Từ Thửa 144 tờ bản đồ 08)	Đến thửa 823 tờ bản đồ 03	2.000.000
1.12	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Huê, Ông Tiến (từ thửa 826,83 tờ bản đồ 03)	Ông Độ (đến thửa 129,130 tờ bản đồ 03)	2.000.000
1.13	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Thuyên, ông Sinh (từ thửa 02, thửa 444 tờ bản đồ 09)	Ông Hiền (đến thửa 86 tờ bản đồ 12)	2.000.000
1.14	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Cương (Từ thửa 146 tờ bản đồ 09)	Bà Hiền, Ông Đức (Đến thửa 198, thửa 199 tờ bản đồ 09)	2.000.000
1.15	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà Vân (Từ thửa 211 tờ bản đồ 09)	Ông Thành (Đến thửa 383 tờ bản đồ 09)	2.000.000
1.16	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Việt, Bà Nhung (từ Thửa 257, 258 tờ bản đồ 09)	Ông Trắng, ông Khai (đến thửa 67, thửa 66 tờ bản đồ 12)	2.000.000
1.17	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Thuần (từ thửa 197, tờ bản đồ 11)	Bà Liêm (đến thửa 76, tờ bản đồ 12)	2.000.000
1.18	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Cương, Ông Ngọc (từ thửa 198 thửa 199 tờ bản đồ 11)	Ông Tình, Bà Thảo (đến thửa 498, thửa 65 tờ bản đồ 12)	2.000.000
1.19	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Khu dân cư mới Cồn Dinh (từ thửa 223 tờ bản đồ 9)	Trục xóm 5 (đến thửa 29 tờ bản đồ 9)	2.000.000
1.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Xuân			2.000.000
2	**Xóm Trung Xuân**			
2.1	Đường nhánh 538C xóm Trung Xuân	Ông Hùng, (từ thửa 255, thửa 272tờ bản đồ 03)	Ông Nguyên (đến thửa 199 tờ bản đồ 12)	4.000.000
2.2	Đường nhánh 538C xóm Trung Xuân	Anh Trung, Anh Nghĩa (Từ thửa 434, thửa 399 tờ bản đồ 03)	Ông Hữu, ông Thọ (đến Thửa 28, thủa 59 tờ bản đồ 13)	4.000.000
2.3	Đường nhánh 538C giáp ranh xóm Trung Xuân và Nam Xuân	Ông Hiển, ông Đình (Từ thửa 486, thửa 499 tờ bản đồ 03)	Ông Chu, Ông Đuân (đến thửa 103, 379 tờ bản đồ 13)	4.000.000
2.4	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Thanh (Từ 287 tờ bản đồ 03)	Ông Trường (Đến thửa 484,tờ bản đồ 03)	2.000.000
2.5	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Mạnh, Ông Song (Từ thửa 289 tờ bản đồ 03; Thửa 228 tờ bản đồ 12)	Bà Sung; Ông Thanh (đến 839 tờ bản đồ 03; thửa 95 tờ bản đồ 13)	2.000.000
2.6	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Hiếu, ông Dũng (Từ thửa 213, 214 tờ bản đồ 12)	Ông Bốn, Ông Minh (Đến thửa 96, thửa 97 tờ bản đồ 13)	2.000.000
2.7	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Diễn , Ông Hưng (Từ thửa 277, 278 tờ bản đồ 12)	Bà Thi, Ông Lạc (Đến thửa 87, thửa 88 tờ bản đồ 13)	2.000.000
2.8	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Hường (Từ thửa 476, tờ bản đồ 12)	Ông Tùng, ông Toàn (Đến Thửa 198, 232 tờ bản đồ 13)	2.000.000
2.9	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Bá, Ông Trung (Từ thửa 126,116 tờ bản đồ 12)	Ông Lạn, ông Toàn (Đến Thửa 216,218 tờ bản đồ 13)	2.000.000
2.10	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Hòa (Từ thửa đất 117 tờ bản đồ 12)	Ông Phú (đến thửa 123, tờ bản đồ 13)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Xuân			2.000.000
3	**Xóm Nam Xuân**			
3.1	Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân	Ông Phi, ông Thi (Từ thửa 549, Thửa 576 tờ bản đồ 03)	Ông Khang, Ông Bảy (đến thửa 195, thửa 210 tờ bản đồ 13)	4.000.000
3.2	Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân	Ông Khiêm, Ông Lực (Từ thửa 617,832 tờ bản đồ 03)	Ông Văn, Ông Xuân (Đến thửa 668, 297 tờ bản đồ 13)	4.000.000
3.3	Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân giáp xóm Liên Hoa	Ông Trung, Ông Hưng (từ thửa 328, 369 tờ bản đồ 14)	Ông Ông Thắng, Ông Thành Đến thửa 381,307 tờ bản đồ 14)	4.000.000
3.4	Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân	Ông Dung, Ông Thu (từ thửa 351 tờ bản đồ 13; Thửa 01 tờ bản đồ 14)	Nhà Văn Hóa xóm 2, Ông Uy (thửa 340 tờ bản đồ 13, thửa 08 tờ bản đồ 14)	4.000.000
3.5	Đường nhánh Ql7 vào khu đấu giá Rộc kẽ	Ông Chương (từ Thửa 66 tờ bản đồ 14)	Ông Thịnh (đến Thửa 132 tờ bản đồ 14)	7.000.000
3.6	Đường giáp ranh khu đấu giá Rộc kẽ	Ông Quy (từ thửa 62 tờ bản đồ 14)	Ông Chương (Đến thửa 66 tờ bản đồ 14)	7.000.000
3.7	Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân	Bà Trang, Ông Nam (thửa 67, thửa 88 tờ bản đồ 14)	Ông Duyên (Đến thửa Thửa 83 tờ bản đồ 14)	4.000.000
3.8	Đường Nhựa nhánh QL7B xóm Nam Xuân	Ông Cường, Bà Khánh (Thửa 79, thửa 63 tờ bản đồ 15)	Ông Lý (Đến thửa 106 tờ bản đồ 15)	4.000.000
3.9	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Kiên (Từ thửa 518 tờ bản đồ 03)	Ông Nam (Đến thửa 619 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.10	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Lô (Từ thửa 519 tờ bản đồ 03)	Ông Khiêm (Đến Thửa 262 tờ bản đồ 13)	2.000.000
3.11	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Phán, Bà Tuyết (từ thửa 162, 163 tờ bản đồ 13)	Ông Bắc, bà Hòa (đến thửa 197, thửa 518 tờ bản đồ 13)	2.000.000
3.12	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Việt (Thửa 164, thửa 616 tờ bản đồ 13)	Ông Hoa (đến thửa 199, 200 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.13	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Bà Chín, ông Thai (từ Thửa 141, thửa 142 tờ bản đồ 14)	Ông Tần (Đến Thửa 246 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.14	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Giang, Bà Liên (Từ thửa 150, thửa 151 tờ bản đồ 13)	Ông Minh, Ông Hải (Đến Thửa 184; thửa 181 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.15	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Từ Thửa 380 tờ bản đồ 13	Ông Trầm, Ông Thi (Đến 154, thửa 126 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.16	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Lực, Ông Kỳ (từ thửa 84, thửa 85 tờ bản đồ 14)	Ông Trầm, Ông Thi (Đến thửa127 , thửa 129 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.17	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Từ thửa 78 tờ bản đồ 15	Đến thửa 97 tờ bản đồ 15	2.000.000
3.18	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Hùng (Từ thửa 64,65 tờ bản đồ 15	Ông Tài, Ông Tám (Đến thửa 107, thửa 108 tờ bản đồ 15)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.19	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Từ thửa 886 tờ bản đồ 06	Ông Thi (Đến thửa 09, tờ bản đồ 15)	2.000.000
3.20	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Từ thửa 886 tờ bản đồ 06	Ông Trà (Đến thửa 10,11, tờ bản đồ 15)	2.000.000
3.21	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Ái (Từ thửa 308 tờ bản đồ 14)	Bà Cư (đến thửa 724 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.22	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Ngọc (từ thửa 295 tờ bản đồ 14)	ông Hùng (đến thửa 269 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.23	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Tùy (thửa 522, thửa 547 tờ bản đồ 14)	Ông Toàn Bà Lài(thủa 312, 523 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.24	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Thành (thửa 283 tờ bản đồ 14)	Ông Hùng (thủa 266 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.25	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Bảy (thủa 267 tờ bản đồ 14)	Ông Đoàn (847, 848 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.26	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Bái (thửa 839 tờ bản đồ 14)	Ông Tám, Ông Nhiên (thửa 704, thửa 271 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.27	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Thuyên, bà Huệ (thửa 239, thửa 255 tờ bản đồ 14)	Ông Thanh (thửa 272 tờ bản đồ 14)	2.000.000
3.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Xuân			2.000.000
4	**Xóm Liên Hoa**			
4.1	Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa	Ông Mai, Ông Thạch (Từ thửa 809, thửa 467 tờ bản đồ 14)	Ông Dũng , Ông Thành (đến thửa 407,424 tờ bản đồ 14)	4.000.000
4.2	Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa	Ông Mạnh, Ông Hải (từ thửa 21, Thửa 345 tờ bản đồ 16)	Ông Hoành (Đến thửa 496 tờ bản đồ 14)	4.000.000
4.3	Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa	Ông Mận, ông Viên (từ thửa 95, thửa 81 tờ bản đồ 16)	Ông Thiết, ông Khán (Đến thửa 90, thửa 93 tờ bản đồ 16)	4.000.000
4.4	Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa	Ông Thiên (từ thửa 130 tờ bản đồ 16)	Ông Khang, Ông Cương (đến thửa 499, thửa 140 tờ bản đồ 16)	4.000.000
4.5	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Song (từ thửa 388 tờ bản đồ 14)	Bà Mai (đến thửa 308 tờ bản đồ 14)	2.000.000
4.6	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Ngũ, Ông Mỹ (từ thửa 747, thửa 370 tờ bản đồ 14)	Ông Liễu, ông Tám (từ thửa 409, thửa 410 tờ bản đồ 14)	2.000.000
4.7	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Xuyến, ông Đoàn (từ thửa 371,372 tờ bản đồ 14)	Ông Mẫn (đến thửa 110, thửa 387 tờ bản đồ 16)	2.000.000
4.8	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Bà Phượng, ông Thuyên (từ thửa 373, thửa 374 tờ bản đồ 14)	Ông Mạnh (thửa 123 tờ bản đồ 16)	2.000.000
4.9	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Bà Huệ, ông Tớn (thửa 355, thửa 356 tờ bản đồ 14)	Ông Hoàng, Ông Bốn (đến thửa 212, thửa 214 tờ bản đồ 16)	2.000.000
4.10	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Nam, ông Phương (thửa 322, thửa 737 tờ bản đồ 14)	Ông Nam, ông Nghĩa (Thửa 58, thửa 45 tờ bản đồ 16)	2.000.000
4.11	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Hùng, ông Tuyến (thửa 521, thửa 324 tờ bản đồ 14)	Ông Nam, ông Sỹ (đến thửa 46, thửa 47 tờ bản đồ 16)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Bà Lan, ông Nhân (thửa 343, thửa 325 tờ bản đồ 14)	Ông Mưu, ông Thành (đến thửa 463, thửa 494 tờ bản đồ 16)	2.000.000
4.13	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Bà Tâm (thửa 777, thửa 345 tờ bản đồ 14)	Ông Trung (đến thửa 495 tờ bản đồ 14)	2.000.000
4.14	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Thu, ông Duyệt (thửa 222, Thửa 414 tờ bản đồ tờ bản đồ 16)	Ông Hòa (Đến Thửa 458, thửa 197 tờ bản đồ 16)	2.000.000
4.15	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Tú, ông Chiến (từ thửa 177, thửa 186 tờ bản đồ 16)	Ông Thắng (thửa 750 tờ bản đồ 06)	2.000.000
4.16	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Bà Hàm (từ thửa 752 tờ bản đồ 06)	Ông Minh (đến thửa 779 tờ bản đồ 06)	1.500.000
4.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Hoa			1.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Xuân cũ			1.500.000
VI	**Các Khu quy hoạch đấu gía, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch dân cư Đồng Rộc kẽ, xóm Nam Xuân (xóm 1,2 cũ), xã Diễn Xuân**			
1.1	Tuyến đường QH 18m	Từ thửa 523, thửa 522 tờ bản đồ 13	Đến thửa 683, thửa 682 TĐB 14	7.000.000
1.2	Tuyến đường QH 13.5m	Từ thửa 521, thửa 520 tờ bản đồ 13	Đến thửa 687 tờ bản đồ 14	7.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Đông Tum**			
2.1	Đường giao thông 7m	Từ thửa 377, thửa 391 tờ bản đồ 05	Đến thửa 378 tờ bản đồ 05	7.000.000
2.2	Đường giao thông 7m	Từ thửa 405 tờ bản đồ 05	Đến thửa 392 tờ bản đồ 05	7.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu dân cư vùng Đồng Tum**			
1.1	Đường giao thông 7m	Từ thửa 377, thửa 391 tờ bản đồ 05	Đến thửa 378 tờ bản đồ 05	7.000.000
1.2	Đường giao thông 7m	Từ thửa 405 tờ bản đồ 05	Đến thửa 392 tờ bản đồ 05	7.000.000

PHỤ LỤC 20

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ DIỄN THỌ CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU**			
I	**ĐƯỜNG HUYỆN 265**			
1	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Trần Quang Sáng (Từ thửa 09 Tờ bản đồ 22)	Đến ông Trần Tại (Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 22	7.000.000
2	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Đặng Trọng Châu (Từ thửa 38 Tờ bản đồ 22)	Đến Bà Cao Thị Phương (Đến thửa số 480 tờ bản đồ số 20	7.000.000
3	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Võ Quang Hùng (Từ thửa 478 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Nguyễn Nhất Thống (Đến thửa số 499 tờ bản đồ số 20	7.000.000
4	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ bà Nguyễn Thị Thái (Từ thửa 532 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Cao Thị Xuyến (Đến thửa số 236 tờ bản đồ số 19	7.000.000
5	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Hoàng Tiến (Từ thửa 18 Tờ bản đồ 22)	Đến ông Cao Cự Vân (Đến thửa số 424 tờ bản đồ số 20	7.000.000
6	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Cao Như Trực (Từ thửa 456 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Cao Thị Minh (Đến thửa số 477 tờ bản đồ số 20	7.000.000
7	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Thái Bá Minh (Từ thửa 476 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Cao Khắc Ngọc (Đến thửa số 208 tờ bản đồ số 19	7.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC XÓM**			
1	Đường Trục Chính	Từ ông Đoàn Văn Tuấn (Từ thửa 01 Tờ bản đồ 18)	Đến ông Võ Trọng Đường (Đến thửa số 169 tờ bản đồ số 21	2.500.000
2	Đường Trục Chính	Từ ông Võ Trọng Siêu (Từ thửa 179 Tờ bản đồ 17)	Đến ông Hoàng Khương (Đến thửa số 491 tờ bản đồ số 21	2.500.000
3	Đường Trục Chính	Từ ông Hoàng Hữu Bơ (Từ thửa 50 Tờ bản đồ 17)	Đến bà Cao Thị Khuyên (Đến thửa số 189 tờ bản đồ số 16	2.500.000
4	Đường Trục Chính	Từ ông Cao Hoa (Từ thửa 38 Tờ bản đồ 16)	Đến ông Cao Khắc Thanh (Đến thửa số 259 tờ bản đồ số 19	2.500.000
5	Đường Trục Chính	Từ ông Hoàng Hữu Lượng (Từ thửa 303 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Hoàng Phương (Đến thửa số 57 tờ bản đồ số 23	2.500.000
6	Đường Trục Chính	Từ ông Bùi Cần (Từ thửa 220 Tờ bản đồ 21)	Đến ông Đặng Năm (Đến thửa số 62 tờ bản đồ số 25	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường Trục Chính	Từ bà Hoàng Thị Xoan (Từ thửa 273 Tờ bản đồ 21)	Đến ông Đoàn Văn Sỹ (Đến thửa số 269 tờ bản đồ số 24	2.500.000
8	Đường Trục Chính	Từ ông Thái Bá Anh (Từ thửa 512 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Võ Trọng Hùng (Đến thửa số 138 tờ bản đồ số 06	2.500.000
9	Đường Trục Chính	Từ ông Đinh Văn Bình (Từ thửa 226 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Đặng Quang Vân (Đến thửa số 40 tờ bản đồ số 16	2.500.000
10	Đường Trục Chính	Từ ông Hoàng Hữu Toại (Từ thửa 252 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Thái Bá Long (Đến thửa số 296 tờ bản đồ số 19	2.500.000
11	Đường Trục Chính	Từ bà Cao Thị Hồng (Từ thửa 398 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Đặng Thị Dung (Đến thửa số 94 tờ bản đồ số 17	2.500.000
12	Đường Trục Chính	Từ ông Đặng Quang Tuấn (Từ thửa 147 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Hoàng Hữu Duy (Đến thửa số 133 tờ bản đồ số 19	2.500.000
13	Đường Trục Chính	Từ ông Cao Bá Sơn (Từ thửa 163 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Nguyễn Văn Hóa (Đến thửa số 37 tờ bản đồ số 21	2.500.000
14	Đường Trục Chính	Từ bà Cao Thị Vân (Từ thửa 165 Tờ bản đồ 21)	Đến bà Đoàn Thị Xuân (Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 18	2.500.000
15	Đường Trục Chính	Từ ông Nguyễn Danh Dũng (Từ thửa 43 Tờ bản đồ 23)	Đến ông Hoàng Hữu Toại (Đến thửa số 252 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
16	Đường Trục Chính	Từ ông Nguyễn Văn Tăng (Từ thửa 44Tờ bản đồ 23)	Đến ông Nguyễn Trí Châu (Đến thửa số 276 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
17	Đường Trục Chính	Từ bà Đỗ Thị Hoa (Từ thửa 211 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Đinh Văn Thân(Đến thửa số 02 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
18	Đường Trục Chính	Từ ông Đinh Văn Bình (Từ thửa 226 Tờ bản đồ 19)	Đến bà Nguyễn Thị Lương (Đến thửa số 03 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
19	Đường Trục Chính	Từ ông Cao Đăng Thiên (Từ thửa 343 Tờ bản đồ 16)	Đến ông Đặng Quang Vân (Đến thửa số 40 tờ bản đồ số 16)	2.500.000
20	Đường Trục Chính	Từ ông Nguyễn Danh Tam (Từ thửa 25 Tờ bản đồ 16)	Đến ông Hoàng Quế (Đến thửa số 357 tờ bản đồ số 16)	2.500.000
21	Đường Trục Chính	Từ ông Nguyễn Danh Tài (Từ thửa 99 Tờ bản đồ 06)	Đến ông Đinh Văn Cừ (Đến thửa số 42 tờ bản đồ số 23)	2.500.000
22	Đường Trục Chính	Từ bà Hoàng Thị An (Từ thửa 327 Tờ bản đồ 16)	Đến Võ Thường (Đến thửa số 366 tờ bản đồ số 16	2.500.000
23	Đường dân cư	Từ ông Hoàng Ước (Từ thửa 164 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Đương (Đến thửa số 60 tờ bản đồ số 21	2.000.000
24	Đường dân cư	Từ ông Đoàn Công (Từ thửa 119 Tờ bản đồ 17)	Đến Cao Thụ (Đến thửa số 363 tờ bản đồ số 17	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường dân cư	Từ ông Cao Luân (Từ thửa 276 Tờ bản đồ 17)	Đến Hoàng Điều (Đến thửa số 349 tờ bản đồ số 17	2.000.000
26	Đường dân cư	Từ ông Võ Công (Từ thửa 105 Tờ bản đồ 18)	Đến Võ Lương (Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 21	2.000.000
27	Đường dân cư	Từ ông Hoàng Ước (Từ thửa 135 Tờ bản đồ 20)	Đến Võ Công (Đến thửa số 425 tờ bản đồ số 20	2.000.000
28	Đường dân cư	Từ ông Hoàng Vọng (Từ thửa 19 Tờ bản đồ 21)	Đến Cao Hồng (Đến thửa số 223 tờ bản đồ số 21	2.000.000
29	Đường dân cư	Từ ông Nguyễn Tùng (Từ thửa 264 Tờ bản đồ 04)	Đến Cao Ngọc (Đến thửa số 95 tờ bản đồ số 21	2.000.000
30	Đường dân cư	Từ ông Đặng Thao (Từ thửa 514 Tờ bản đồ 20)	Đến Phạm Tấn (Đến thửa số 1318 tờ bản đồ số 06	2.000.000
31	Đường dân cư	Từ ông Thái Hồ (Từ thửa 285 Tờ bản đồ 21)	Đến Trần Lợi (Đến thửa số 395 tờ bản đồ số 21	2.000.000
32	Đường dân cư	Từ ông Cao Biên (Từ thửa 01 Tờ bản đồ 24)	Đến Trần Hợi (Đến thửa số 294 tờ bản đồ số 24	2.000.000
33	Đường dân cư	Từ ông Đặng Thuấn (Từ thửa 257 Tờ bản đồ 21)	Đến Nguyễn Chinh (Đến thửa số 439 tờ bản đồ số 21	2.000.000
34	Đường dân cư	Từ ông Đinh Long (Từ thửa 11 Tờ bản đồ 24)	Đến Cao Cự Cứ (Đến thửa số 272 tờ bản đồ số 24	2.000.000
35	Đường dân cư	Từ ông Đoàn Sỹ (Từ thửa 13 Tờ bản đồ 25)	Đến Đinh Bê (Đến thửa số 75 tờ bản đồ số 22	2.000.000
36	Đường dân cư	Từ ông Hoàng Trung (Từ thửa 01 Tờ bản đồ 17)	Đến Hoàng Niêm (Đến thửa số 364 tờ bản đồ số 17	2.000.000
37	Đường dân cư	Từ bà Hoàng Thị An (Từ thửa 327 Tờ bản đồ 16)	Đến Võ Thường (Đến thửa số 366 tờ bản đồ số 16	2.000.000
38	Đường dân cư	Từ Cao Đoài (Từ thửa 26 Tờ bản đồ 16)	Đến Hoàng Ba (Đến thửa số 107 tờ bản đồ số 16	2.000.000
39	Đường dân cư	Từ Hoàng Dịnh (Từ thửa 4 Tờ bản đồ 19)	Đến Võ Trình (Đến thửa số 137 tờ bản đồ số 19	2.000.000
40	Đường dân cư	Từ Hoàng Nhung (Từ thửa 146 Tờ bản đồ 19)	Đến Cao Dong (Đến thửa số 678 tờ bản đồ số 19	2.000.000
41	Đường dân cư	Từ Hoàng Nhân (Từ thửa 2 Tờ bản đồ 23)	Đến Nguyễn Tăng (Đến thửa số 302 tờ bản đồ số 19	2.000.000
42	Đường dân cư	Từ Hoàng Đức (Từ thửa 1 Tờ bản đồ 20)	Đến Cao Đào (Đến thửa số 643 tờ bản đồ số 20	2.000.000
43	Đường dân cư	Từ ông Võ Minh Đức (Từ thửa 63 Tờ bản đồ 06) (Khu dân cư vùng ổ Gà)	Đến ông Đinh Viết Dũng (Đến thửa số 590 tờ bản đồ số 06) (khu dân cư vùng ổ Gà)	2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thọ cũ			2.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng đồng De xóm 7 xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu (UBND huyện Diễn Châu phê duyệt Quy hoạch 1/500 tại Quyết Định số 3831/ QĐ - UBND ngày 20/11/2023)			
1.1	Đường QH 18m	Lô 45 đến 61	Đến lô 78- 87	11.000.000
1.2	Đường QH 15m	Lô 01 đến 44	Đến lô 62-77	8.000.000
B	**XÃ DIỄN PHÚ CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU**			
I	**ĐƯỜNG HUYỆN 265**			
1	Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)	Từ thửa 33 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 69, tờ bản đồ số 38	7.000.000
2	Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)	Từ thửa 40, tờ bản đồ số 37	Đến thửa 66, tờ bản đồ số 37	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 277, tờ bản đồ số 12	7.000.000
4	Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)	Từ thửa 651, tờ bản đồ số 12	Từ thửa 683, tờ bản đồ số 12	7.000.000
5	Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)	Từ thửa 145, tờ bản đồ số 13	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13	7.000.000
6	Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 17	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 17	7.000.000
7	Từ trụ sở Công an xã - xóm Bạch Y	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 37	Từ thửa 106, tờ bản đồ số 37	6.500.000
8	Từ trụ sở Công an xã - xóm Bạch Y	Từ thửa 310, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 11	6.500.000
9	Từ trụ sở Công an xã - xóm Bạch Y	Từ thửa 331, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 371, tờ bản đồ số 11	6.500.000
10	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 72, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 31	6.000.000
11	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 57, tờ bản đồ số 10	6.000.000
12	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 10	6.000.000
13	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 151, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 10	6.000.000
14	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 178, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 180, tờ bản đồ số 10	6.000.000
15	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 24	6.000.000
16	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 24	6.000.000
17	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 107, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 189, tờ bản đồ số 24	6.000.000
18	Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 24	6.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC XÓM**			
1	Đường 205	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 32	3.500.000
2	Đường 205	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 32	3.500.000
3	Đường 205	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 54, tờ bản đồ số 32	3.500.000
4	Đường 205	Từ thửa 70, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 72, tờ bản đồ số 32	3.500.000
5	Đường 205	Từ thửa 85, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 86, tờ bản đồ số 32	3.500.000
6	Đường 205	Từ thửa 105, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 32	3.500.000
7	Đường 205	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 32	3.500.000
8	Đường 205	Từ thửa 142, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 148, tờ bản đồ số 32	3.500.000
9	Đường 205	Từ thửa 311, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 330, tờ bản đồ số 11	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường xóm 1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 18	Từ thửa 160, tờ bản đồ số 18	2.500.000
11	Đường xóm 1	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 47	Từ thửa 50, tờ bản đồ số 47	2.500.000
12	Đường xóm 1	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 46	Từ thửa 461, tờ bản đồ số 46	2.500.000
13	Đường xóm 1	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 45	Từ thửa 103, tờ bản đồ số 45	2.500.000
14	Đường xóm 1	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 48	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 48	2.500.000
15	Đường xóm 1	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 44	Từ thửa 113, tờ bản đồ số 44	2.500.000
16	Đường xóm 1	Từ thửa 181, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 183, tờ bản đồ số 43	2.500.000
17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			2.500.000
18	Đường xóm 2	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 117, tờ bản đồ số 43	2.500.000
19	Đường xóm 2	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 43	2.500.000
20	Đường xóm 2	Từ thửa 174, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 200, tờ bản đồ số 43	2.500.000
21	Đường xóm 2	Từ thửa 657, tờ bản đồ số 16	Từ thửa 696, tờ bản đồ số 16	2.500.000
22	Đường xóm 2	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 44	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 44	2.500.000
23	Đường xóm 2	Từ thửa 688, tờ bản đồ số 15	Từ thửa 776, tờ bản đồ số 15	2.500.000
24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			2.500.000
25	Đường xóm 3	Từ thửa 25, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 19	2.500.000
26	Đường xóm 3	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 23	Từ thửa 87, tờ bản đồ số 23	2.500.000
27	Đường xóm 3	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 19	2.500.000
28	Đường xóm 3	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 22	Từ thửa 92, tờ bản đồ số 22	2.500.000
29	Đường xóm 3	Từ thửa 214, tờ bản đồ số 7	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 7	2.500.000
30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			2.500.000
31	Đường xóm 4	Từ thửa 93, tờ bản đồ số 22	Từ thửa 138, tờ bản đồ số 22	2.500.000
32	Đường xóm 4	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 28	Từ thửa 135, tờ bản đồ số 28	2.500.000
33	Đường xóm 4	Từ thửa 40, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 99, tờ bản đồ số 32	2.500.000
34	Đường xóm 4	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 33	Từ thửa 108, tờ bản đồ số 33	2.500.000
35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			2.500.000
36	Đường xóm 5	Từ thửa 11, tờ bản đồ số 34	Từ thửa 166, tờ bản đồ số 34	2.500.000
37	Đường xóm 5	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 38	Từ thửa 70 tờ bản đồ số 38	2.500.000
38	Đường xóm 5	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 33	Từ thửa 171, tờ bản đồ số 33	2.500.000
39	Đường xóm 5	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 37	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 37	2.500.000
40	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			2.500.000
41	Đường xóm 6	Từ thửa 33, tờ bản đồ số 12	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 12	2.500.000
42	Đường xóm 6	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 13	Từ thửa 40, tờ bản đồ số 13	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
43	Đường xóm 6	Từ thửa 67, tờ bản đồ số 34	Từ thửa 123, tờ bản đồ số 34	2.500.000
44	Đường xóm 6	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 35	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 35	2.500.000
45	Đường xóm 6	Từ thửa 102, tờ bản đồ số 13	Từ thửa 358, tờ bản đồ số 13	2.500.000
46	Đường xóm 6	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 17	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 17	2.500.000
47	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			2.500.000
48	Đường xóm 7	Từ thửa 501, tờ bản đồ số 15	Từ thửa 797, tờ bản đồ số 15	2.500.000
49	Đường xóm 7	Từ thửa 28, tờ bản đồ số 41	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 41	2.500.000
50	Đường xóm 7	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 42	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 42	2.500.000
51	Đường xóm 7	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 31	2.500.000
52	Đường xóm 7	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 10	2.500.000
53	Đường xóm 7	Từ thửa 116, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 118, tờ bản đồ số 10	2.500.000
54	Đường xóm 7	Từ thửa 155, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 10	2.500.000
55	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			2.500.000
56	Đường xóm 8	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 39	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 39	2.400.000
57	Đường xóm 8	Từ thửa 8, tờ bản đồ số 40	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 40	2.400.000
58	Đường xóm 8	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 36	Từ thửa 86, tờ bản đồ số 36	2.400.000
59	Đường xóm 8	Từ thửa 76, tờ bản đồ số 8	Từ thửa 199, tờ bản đồ số 8	2.400.000
60	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			2.400.000
61	Đường xóm 9	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 24	2.500.000
62	Đường xóm 9	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 29	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 29	2.500.000
63	Đường xóm 9	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 30	Từ thửa 67, tờ bản đồ số 30	2.500.000
64	Đường xóm 9	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25	2.500.000
65	Đường xóm 9	Từ thửa 12, tờ bản đồ số 20	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 20	2.500.000
66	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			2.500.000
67	Đường xóm 10	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 21	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 21	2.500.000
68	Đường xóm 10	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 25	2.500.000
69	Đường xóm 10	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 201, tờ bản đồ số 25	2.500.000
70	Đường xóm 10	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 26	Từ thửa 220, tờ bản đồ số 26	2.500.000
71	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			2.500.000
72	Đường xóm 11	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 121, tờ bản đồ số 31	2.500.000
73	Đường xóm 11	Từ thửa 221, tờ bản đồ số 26	Từ thửa 223, tờ bản đồ số 26	2.500.000
74	Đường xóm 11	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 27	Từ thửa 104, tờ bản đồ số 27	2.500.000
75	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11			2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
76	Đường xóm 12	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 180, tờ bản đồ số 32	2.500.000
77	Đường xóm 12	Từ thửa 105, tờ bản đồ số 27	Từ thửa 134, tờ bản đồ số 27	2.500.000
78	Đường xóm 12	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 39, tờ bản đồ số 10	2.500.000
79	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12			2.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Phú cũ			2.400.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng xóm 6, xã Diễn Phú, huyện Diễn Châu (UBND huyện Diễn Châu phê duyệt Quy hoạch 1/500 tại Quyết Định số 294/ QĐ - UBND ngày 01/2/2021)			
1.1	Đường liên xã	từ thửa 773	đến thửa 795	8.000.000
1.2	Đường liên xã	từ thửa 683	đến thửa 693	8.000.000
1.3	dong 2, 3 khu đấu giá	từ thửa 702	đến thửa 770	5.000.000
C	**XÃ DIỄN LỘC CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1.1	Đường huyện 265 - Đi Diễn Thọ	Giáp Diễn Thịnh (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 03)	Giáp Diễn Thọ (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	7.000.000
1.2	Đường huyện 256 - Đi Diễn Phú	Nguyễn Dương (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 32)	Phan Đường (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 32)	7.000.000
2	**ĐƯỜNG XÃ**			
2.1	Đường từ Bưu Điện xã Diễn Lộc đi xóm 11 đến giáp Diễn Phú	Bưu Điện xã Diễn Lộc (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	Giáp Diễn Phú (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
2.2	Đường Sân Vận động đến Giáp Diễn Thịnh	Nguyễn Đình Phong (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 18)	Cao Đăng Linh (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 19)	6.000.000
2.3	Đường An - Phúc	Đặng Thị Hương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)	Phan Danh Ngọc (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 22)	5.000.000
2.4	Đường Làng Nghề	Hoàng Khang (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Ngọc Chiến (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
2.5	Đường Đông làng	Đậu Thị Hoan (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 14)	Cao Thị Nhật (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Khu dân cư xóm Vĩnh Yên	Từ Bắc xóm Vĩnh Yên (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	Đến Nam xóm Vĩnh Yên (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2	Khu dân cư xóm Xuân Nho	Từ Bắc xóm Xuân Nho (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 20)	Đến Nam xóm Xuân Nho (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
3	Khu dân cư xóm Xuân Tình	Từ Bắc xóm Xuân Tình (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 24)	Đến Nam xóm Xuân Tình (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
4	Khu dân cư xóm Làng Mới	Từ Bắc xóm Làng Mới (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	Đến Nam xóm Làng Mới (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
5	Khu dân cư xóm Thượng Lộc	Từ Bắc xóm Thượng Lộc (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 31)	Đến Nam xóm Thượng Lộc (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6	Khu dân cư xóm Phúc Nhạn	Từ Bắc xóm Phúc Nhạn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	Đến Nam xóm Phúc Nhạn (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7	Khu dân cư xóm Yên Thắng	Từ Bắc xóm Yên Thắng (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 19)	Đến Nam xóm Yên Thắng (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
8	Khu dân cư xóm Song Tiến	Từ Bắc xóm Song Tiến (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 19)	Đến Nam xóm Song Tiến (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng xóm 15 xã Diễn Lộc (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1462/QĐ - UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt bản đồ quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu;)			
9.1	Đường QH09m	Đầu đường (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 03)	Cuối đường (đến thửa số 605, tờ bản đồ số 3)	5.000.000
9.2	Đường QH15m	Đầu đường (từ thửa số 483, tờ bản đồ số 03)	Cuối đường (đến thửa số 600, tờ bản đồ số 3)	7.000.000
9.3	Đường huyện 256	Đầu đường (từ thửa số 484, tờ bản đồ số 03)	Cuối đường (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 3)	7.000.000
10	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng xóm 15 xã Diễn Lộc (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An;)			
10.1	Đường QH 9m	Đầu đường (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 03)	Cuối đường (đến thửa số 533, tờ bản đồ số 553)	5.000.000
10.2	Đường 15m	Đầu đường (từ thửa số 532, tờ bản đồ số 03)	Cuối đường (đến thửa số 554, tờ bản đồ số 3)	7.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Lộc cũ			2.000.000
D	**XÃ DIỄN LỢI CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Khu dân cư xóm 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường liên xã (Từ xã Diễn Lợi đi xã Diễn Thọ	Từ nhà ông Toàn (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 16)	bà Tân (đến thửa số 165 tờ bản đồ số 16)	7.000.000
1.2	Đường liên xã (Từ xã Diễn Lợi đi xã Diễn Thọ	Từ nhà ông Kha (từ thửa số 181 tờ bản đồ số 16)	ông Phượng (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 16)	7.000.000
1.3	Đường liên xã (Từ Làng Cầu đi xã Diễn Cát)	Từ nhà ông Kha (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 16)	Nhà anh Kiên (đến thửa số 157 tờ bản đồ số 16.)	6.000.000
1.4	Đường liên xã (Từ Làng Cầu đi xã Diễn Cát)	Từ nhà ông Tình (từ thửa số 241 tờ bản đồ số 16)	Nhà Bà Minh (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 16.)	6.000.000
1.5	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 1 (thuộc tờ bản đồ số 16)		2.000.000
2	**Khu dân cư xóm 2**			
2.1	Đường liên xã	Từ nhà Bà Nhị (từ thửa số 164 tờ bản đồ số 16)	Ông Tư (đến thửa số 189 tờ bản đồ số 16)	7.000.000
2.2	Đường liên xã	Từ nhà Ông Luân (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 16)	Ông Minh (đến thửa số 195 tờ bản đồ số 16)	7.000.000
2.3	Đường liên xã	Từ nhà Ông Duyên (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 15)	Ông Hùng (đến thửa số 166 tờ bản đồ số 15)	7.000.000
2.4	Đường liên xã	Từ nhà Ông Duyên (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 15)	Ông Dũng (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 15)	7.000.000
2.5	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 15)		2.000.000
2.6	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 16)		2.000.000
2.7	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 4)		2.000.000
2.8	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 5)		2.000.000
3	**Khu dân cư xóm 3**			
3.1	Đường liên xã	Từ nhà Ông Biền (từ thửa số 189 tờ bản đồ số 15)	Ông Châu (đến thửa số 197 tờ bản đồ số 15)	7.000.000
3.2	Đường liên xã	Từ nhà Ông Dũng (từ thửa số 203 tờ bản đồ số 15)	Ông Đại (đến thửa số 218 tờ bản đồ số 15)	7.000.000
3.3	Đường liên xã	Từ nhà Ông Dũng (từ thửa số 1071 tờ bản đồ số 4)	nhà Ông Dũng (đến thửa số 1095 tờ bản đồ số 4)	7.000.000
3.4	Đường liên xã	Từ nhà Ông Thắm (từ thửa số 584 tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Ông Quỳ (Đến thửa số 1045 tờ bản đồ số 4)	7.000.000
3.5	Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diễn Thắng cũ)	Từ nhà Bà Thuận (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 14), Ông Tiến (thửa 91 tờ bản đồ số 14)	nhà ông Đại (Đến thửa số 22 tờ bản đồ số 14), bà Hồng (thửa 10 tờ bản đồ số 14)	5.000.000
3.6	Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diễn Thắng cũ)	Từ nhà ông Châu (từ thửa số 197 tờ bản đồ số 15),	nhà ông Quý (Đến thửa số 132 tờ bản đồ số 15)	5.000.000
3.7	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 14)		2.000.000
3.8	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 15)		2.000.000
4	**Khu dân cư xóm 4**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diễn Thắng cũ)	Từ nhà Ông Lie (từ thửa số 179, 210 tờ bản đồ số 13),	nhà ông Đại (Đến thửa số 86,89 tờ bản đồ số 13),	5.000.000
4.2	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 4 (thuộc tờ bản đồ số 13)		2.000.000
5	**Khu dân cư xóm 5**			
5.1	Đường liên xã	Từ nhà Ông Thâm (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 19),	nhà ông Sỹ (Đến thửa số 85 tờ bản đồ số 19),	7.000.000
5.2	Đường liên xã	Từ nhà Ông Thành (từ thửa số 60 tờ bản đồ số 19),	nhà ông Quang (Đến thửa số 87 tờ bản đồ số 19),	7.000.000
5.3	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ ngã tư Ông Soa (từ thửa số 14 ,thửa 15, thửa 27, thửa 21 tờ bản đồ số 22),	Đến UBND xã (Đến thửa số 54 tờ bản đồ số 22),	7.000.000
5.4	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ ngã tư Ông Soa (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 19),	Đi xã Minh Châu (xã Diễn Thắng cũ) (đến thửa 88 tờ bản đồ số 19)	7.000.000
5.5	Đường liên xã	Nhà ông Lịch (Thửa 63 tờ bản đồ số 20)		7.000.000
5.6	Đường liên xã	Từ nhà ông Khoa (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 22),	nhà ông Tuấn (Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 22),	7.000.000
5.7	Đường liên xã	Từ nhà ông Thắng (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 22),	nhà ông Liệu (Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 22),	7.000.000
5.8	Trục đường liên thôn	Từ nhà ông Thuỷ (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 22),	nhà ông Oánh (Đến thửa số 73 tờ bản đồ số 22),	3.000.000
5.9	Trục đường liên thôn	Từ nhà ông Môn (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 21),	nhà ông Thể (Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 21),	3.000.000
5.10	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 5 (thuộc tờ bản đồ số 19,20, 21, 22, 23)		2.000.000
6	**Khu dân cư xóm 6**			
6.1	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ nhà Hoàng Thi, Giang Sơn (Thửa 75, 76 tờ bản đồ số 19)	nhà Ôn Phường, ông Khâm (Thửa 8, 1 tờ bản đồ số 19)	7.000.000
6.2	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ nhà ông Như, Ông Bình (Thửa 89 75 tờ bản đồ số 18)	nhà Ôn Cử, Ông Trường (Thửa 6, 188 tờ bản đồ số 18)	7.000.000
6.3	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ nhà ông Tuyển, ông Hiếu (Thửa 378, 382 tờ bản đồ số 03)	Từ nhà ông Duệ (Thửa 338 tờ bản đồ số 03)	7.000.000
6.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Ông Minh, (Thửa 16 tờ bản đồ số 19)	nhà ông Ông Phương (Thửa 9 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
6.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Ông Thanh (Thửa 72 tờ bản đồ số 19)	nhà ông Ông Đức (Thửa 72 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
6.6	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 6 (thuộc tờ bản đồ số 04, 17, 18, 19)		2.000.000
7	**Khu dân cư xóm 7**			
7.1	Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)	Từ nhà Bà Chinh (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 21),	nhà bà Thọ (Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 21),	3.000.000
7.2	Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)	Từ nhà Bà Ân (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 20),	nhà ông Toàn (Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 20),	3.000.000
7.3	Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)	Từ nhà ông Châu (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 20),	nhà ông Đề (Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 20),	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường liên thôn	Trong khu dân cư xóm 7 (tờ bản đồ số 21)		3.000.000
7.5	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 7 (thuộc tờ bản đồ số 17, 18, 19, 20)		2.000.000
8	**Khu dân cư xóm 8**			
8.1	Trục đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà Anh Phiên (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Kiều (Đến thửa số 174 tờ bản đồ số 24)	7.000.000
8.2	Trục đường Làng Xuân Sơn (Đường QH 27,5m)	Từ nhà Anh Phiên (từ thửa số 630 tờ bản đồ số 7),	nhà Anh Kiều (Đến thửa số 671 tờ bản đồ số 7)	7.000.000
8.3	Trục đường Làng Xuân Sơn lối 2 (Đường QH 12m)	Từ nhà Anh Phiên (từ thửa số 645 tờ bản đồ số 7),	Từ nhà Anh Kiều (Đến thửa số 684 tờ bản đồ số 7)	3.000.000
8.4	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ UBND xã (Thửa 326 tờ bản đồ số 6)	Ông Bảy (Thửa 660 tờ bản đồ số 06)	7.000.000
8.5	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Ông Linh (Thửa 456 tờ bản đồ số 06)	Ông Hưng (Thửa 482 tờ bản đồ số 06)	7.000.000
8.6	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Hưng, Anh Tiến (từ thửa số 175, 177 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Kiều (Đến thửa số 174 tờ bản đồ số 24)	3.000.000
8.7	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiệu (từ thửa số 144 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Hưng, Anh Hoà (Đến thửa số 175, 170 tờ bản đồ số 24),	3.000.000
8.8	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Thông, Ông Luận (từ thửa số 135, 136 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Tính, Anh Giang (Đến thửa số 153, 162 tờ bản đồ số 24),	3.000.000
8.9	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Tiêu, Ông Tá (từ thửa số 49, 47 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Phiên, Anh Yên (Đến thửa số 74 ,75 tờ bản đồ số 24),	3.000.000
8.10	Đường liên thôn	Từ nhà Nhà văn hoá xóm 8, Anh Tiến (từ thửa số 123, 108 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Quyền, Anh Tiến (Đến thửa số 150, 131 tờ bản đồ số 24),	3.000.000
8.11	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Khẩm, Anh Tuân (từ thửa số 123, 108 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Thuỷ, Anh Nguyên (Đến thửa số 105, 106 tờ bản đồ số 24),	3.000.000
8.12	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Phương, Anh Xuân (từ thửa số 70, 308 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Cấp, Anh Xuân (Đến thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 24),	3.000.000
8.13	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 8 (tờ bản đồ số 6)		3.000.000
8.14	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 8 (Tờ bản đồ số 24)		2.000.000
9	**Khu dân cư xóm 9**			
9.1	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà Ưng (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 26),	Từ nhà Bà Vinh (Đến thửa số 73 tờ bản đồ số 24),	7.000.000
9.2	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 9 thuộc tờ bản đồ số 26		3.000.000
9.3	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiệu,ông Trường (từ thửa số 43, 29 tờ bản đồ số 26)	nhà Ông Duân (Đến thửa số 2 tờ bản đồ số 25)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiệu,ông Trường (từ thửa số 43, 29 tờ bản đồ số 25)	nhà Ông Xuân, ông Phùng (Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 25)	3.000.000
9.5	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Xuân (từ thửa số 38, 31 tờ bản đồ số 25)	nhà bà Lan, ông Khánh (Đến thửa số 140, 141 tờ bản đồ số 25)	3.000.000
9.6	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Mạnh, Ông Chiên (từ thửa số 77, 95 tờ bản đồ số 25)	nhà ông Quyết (Đến thửa số 61 tờ bản đồ số 25)	3.000.000
9.7	Đường nội thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 9 thuộc tờ bản đồ số 23, 25, 26		3.000.000
10	**Khu dân cư xóm 10**			
10.1	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà Ông Công (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 11),	nhà ông Võ (Đến thửa số 202 tờ bản đồ số 11),	7.000.000
10.2	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà bà Vinh (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 26),	nhà ông Quý (Đến thửa số 104 tờ bản đồ số 26),	7.000.000
10.3	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà ông Kỳ (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 28),	nhà ông Bình (Đến thửa số 101 tờ bản đồ số 28),	7.000.000
10.4	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà ông Hùng, Ông Đức (từ thửa số 3, 4 tờ bản đồ số 29),	nhà ông Quang, Ông Sáu (Đến thửa số 31, 22 tờ bản đồ số 29),	7.000.000
10.5	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 10 (thuộc tờ bản đồ số 25, 26, 29)		3.000.000
10.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 28),	nhà ôngKỳ (Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 28),	3.000.000
10.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sáng, ông Sơn (từ thửa số 94, 78 tờ bản đồ số 27),	nhà ông Thoan (đến thửa số 90 tờ bản đồ số 27),	3.000.000
10.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sơn (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 27),	nhà ông Hà (Đến thửa số 61 tờ bản đồ số 27),	3.000.000
10.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoè (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 27),	nhà ông Huân, ông Liêm, ông Môn (Đến thửa số 51, 43, 52 tờ bản đồ số 27),	3.000.000
10.10	Đường nội thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 10 (thuộc tờ bản đồ số 27, 28)		2.000.000
10.11	Đường nội thôn	Thửa 265, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 (liền kề tờ bản đồ số 28, 29)	Thửa 265, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 (liền kề tờ bản đồ số 28, 29)	2.000.000
10.12	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Lợi cũ			2.000.000

PHỤ LỤC 21

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẠCH HÀ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN			
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ			
1	Đường Quốc lộ 7C	Nhà ông Thành (từ thửa số 2971, tờ bản đồ số 60)	Ngã tư cây xăng Hiến Sơn cũ (đến thửa số 2456, tờ bản đồ số 61)	5.000.000
2	Đường Quốc lộ 7C	Nhà Ông Thân (từ thửa số 1639, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Phúc (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 72)	5.000.000
3	Đường Quốc lộ 7C	Nhà ông Hoà (từ thửa số 1422, tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Chiêm (đến thửa số 382, tờ bản đồ số 73)	5.000.000
4	Đường Quốc lộ 7C	Từ ngã tư Đại Sơn cũ (Đại Sơn 4) (từ thửa số 2021, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Phúc (đến thửa số 1862, tờ bản đồ số 75)	10.000.000
5	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Bắc (từ thửa số 493, tờ bản đồ số 97)	Nhà ông Hoà (đến thửa số 572, tờ bản đồ số 97)	6.000.000
6	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Chung (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Đào (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 103)	5.000.000
7	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Cường (từ thửa số 659, tờ bản đồ số 104)	Nhà ông Khánh (đến thửa số 552, tờ bản đồ số 104)	6.000.000
8	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Khánh (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 109)	Nhà bà Tình (đến thửa số 1282, tờ bản đồ số 109)	6.000.000
9	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Chung (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 110)	Nhà anh Thị (đến thửa số 659, tờ bản đồ số 110)	5.000.000
10	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Chung (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 110)	Nhà anh Thị (đến thửa số 894, tờ bản đồ số 110)	4.500.000
11	Đường Quốc lộ 15A	Nhà Ông Hoan (từ thửa số 2028, tờ bản đồ số 115)	Nhà ông Lịnh (đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 115)	5.000.000
12	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Hà (từ thửa số 2461, tờ bản đồ số 115)	Nhà ông Hưng (đến thửa số 2447, tờ bản đồ số 115)	7.000.000
13	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Lục (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 121)	Nhà ông Quang (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 121)	5.000.000
14	Đường tránh đường Quốc lộ 7C	Nhà bà Hồng (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 110)	Nhà bà Ngọc (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 110)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	Đường tránh Truông Bồn Quốc lộ 15A	Nhà ông Châu (từ thửa số 2469, tờ bản đồ số 115)	Thửa số 1737, tờ bản đồ số 115)	3.000.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**			
1	Đường tỉnh lộ 533	Nhà bà Thanh (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 1754, tờ bản đồ số 49)	2.000.000
2	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Bảo (từ thửa số 772, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Tấn (đến thửa số 1712, tờ bản đồ số 49)	1.500.000
3	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Nghị (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Lam (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 57)	1.500.000
4	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Bá (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Bình (đến thửa số 1357, tờ bản đồ số 57)	2.000.000
5	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Thành (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Thông (đến thửa số 3166, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
6	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Phương (từ thửa số 678, tờ bản đồ số 65)	Nhà bà Oanh (đến thửa số 1587, tờ bản đồ số 65)	2.500.000
7	Đường tỉnh lộ 533	Từ Đồng Cựa Dai nhà anh Toản (từ thửa số 2065, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Phú (đến thửa số 1304, tờ bản đồ số 66)	6.000.000
8	Đường tỉnh lộ 533	Từ Đồng Cựa Dai nhà anh Hải (từ thửa số 2946, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Đào (đến thửa số 1856, tờ bản đồ số 75)	6.000.000
9	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Sáu (từ thửa số 1833, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Liên (đến thửa số 3277, tờ bản đồ số 75)	6.500.000
10	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Khai (từ thửa số 3206, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Vinh (đến thửa số 1246, tờ bản đồ số 75)	5.000.000
11	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Bảy (từ thửa số 1271, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Bình (đến thửa số 1449, tờ bản đồ số 75)	7.000.000
12	Đường tỉnh lộ 533	Nhà bà Thảo (từ thửa số 3191, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Hoàn (đến thửa số 1768, tờ bản đồ số 75)	5.500.000
13	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Bình (từ thửa số 1767, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Ninh (đến thửa số 2090, tờ bản đồ số 75)	4.500.000
14	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Bình (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Nho (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 04)	5.500.000
15	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Hướng (từ thửa số 1384, tờ bản đồ số 85)	Nhà ông Đàn (đến thửa số 2092, tờ bản đồ số 85)	4.000.000
16	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Phức (từ thửa số 2258, tờ bản đồ số 85)	Nhà ông Mùi (đến thửa số 1454, tờ bản đồ số 85)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
17	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Sơn (từ thửa số 2076, tờ bản đồ số 13)	Nhà anh Quế (đến thửa số 2177, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
18	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Thống (từ thửa số 967, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Đức (đến thửa số 1647, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
19	Đường tỉnh lộ 533	Nhà bà Liên (từ thửa số 1172, tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Thành (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
20	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Tính (từ thửa số 1125, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Sâm (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
21	Đường tỉnh lộ 533	Nhà anh Thông (từ thửa số 3069, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Tú (đến thửa số 3280, tờ bản đồ số 16)	3.000.000
22	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Dần (từ thửa số 3239, tờ bản đồ số 16)	Nhà Anh Huy (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 16)	4.500.000
23	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Khoa (từ thửa số 3057, tờ bản đồ số 16)	Nhà Anh Điều (đến thửa số 3338, tờ bản đồ số 16)	2.500.000
24	Đường tỉnh lộ 533	Nhà anh Khôi (từ thửa số 818, tờ bản đồ số 15)	Nhà anh Tú (đến thửa số 1146, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
25	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Mười (từ thửa số 755, tờ bản đồ số 14)	Nhà anh Tùng (đến thửa số 840, tờ bản đồ số 14)	1.500.000
26	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Chính (từ thửa số 1312, tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Nam (đến thửa số 1311, tờ bản đồ số 90)	3.000.000
27	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Khiêm (từ thửa số 1271, tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Vang (đến thửa số 1134, tờ bản đồ số 90)	2.500.000
28	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Dũng (từ thửa số 1310, tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Thông (đến thửa số 1812, tờ bản đồ số 90)	2.000.000
29	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Lam (từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Bảy (đến thửa số 1256, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
30	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Quang (từ thửa số 1089, tờ bản đồ số 98)	Nhà bà Hương (đến thửa số 452, tờ bản đồ số 98)	3.000.000
31	Đường tỉnh lộ 533	Nhà bà Hải (từ thửa số 473, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Thọ (đến thửa số 1120, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
32	Đường tỉnh lộ 533	Nhà ông Pháp (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 103)	1.500.000
33	Đường tỉnh lộ 533B	Thửa số 03, tờ bản đồ số 108	Thửa số 143, tờ bản đồ số 108	2.000.000
34	Đường tỉnh lộ 533B	Thửa số 39, tờ bản đồ số 104	Thửa số 871, tờ bản đồ số 104	2.000.000
35	Đường tỉnh lộ 533B	Thửa số 41, tờ bản đồ số 103	Thửa số 81, tờ bản đồ số 103	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
36	Đường tỉnh lộ 533B	Thửa số 40, tờ bản đồ số 109	Thửa số 320, tờ bản đồ số 109	2.000.000
III	**ĐƯỜNG KHUÔN - ĐẠI SƠN**			
1	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà anh Việt (thửa số 84, tờ bản đồ số 51)	Nhà anh Hoàn (thửa số 328, tờ bản đồ số 51)	6.000.000
2	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Thành (thửa số 515, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Khánh (thửa số 613, tờ bản đồ số 61)	5.500.000
3	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Trường (thửa số 1210, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Dũng (thửa số 3154, tờ bản đồ số 61)	6.000.000
4	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Thành (thửa số 2423, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Hùng (thửa số 1620, tờ bản đồ số 62)	6.500.000
5	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Hạnh (thửa số 1619, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Hùng (thửa số 537, tờ bản đồ số 72)	8.000.000
6	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Minh (thửa số 2015, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Quảng (thửa số 1556, tờ bản đồ số 72)	5.500.000
7	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Tý (thửa số 858, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Minh (thửa số 977, tờ bản đồ số 07)	7.000.000
8	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Lịch (thửa số 978, tờ bản đồ số 07)	trường Tiểu học (thửa số 1005, tờ bản đồ số 07)	7.000.000
9	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Khoa (thửa số 2428, tờ bản đồ số 07)	Nhà anh Tuyết (thửa số 1217, tờ bản đồ số 07)	6.500.000
10	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Ái (thửa số 1371, tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Tình (thửa số 2425, tờ bản đồ số 08)	6.500.000
11	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Xuân (thửa số 1397, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Tùng (thửa số 1367, tờ bản đồ số 75)	6.500.000
12	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Phúc (thửa số 1368, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Thịnh (thửa số 1834, tờ bản đồ số 75)	5.500.000
13	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Hoa (thửa số 1835, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Minh (thửa số 1972, tờ bản đồ số 75)	4.000.000
14	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Minh (thửa số 1971, tờ bản đồ số 75)	Nhà anh Đức (thửa số 1432, tờ bản đồ số 76)	3.000.000
15	Đường từ Hiến Sơn cũ đến Đại Sơn cũ	Nhà ông Hùng (thửa số 1562, tờ bản đồ số 77)	Đi xã Văn Kiều (thửa số 265, tờ bản đồ số 78)	2.000.000
B	**TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH, ĐƯỜNG NHÁNH TRONG KHU DÂN CƯ**			
I	**XÃ HIẾN SƠN (nay là xã Bạch Hà)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 21, tờ bản đồ số 46	Thửa số 37, tờ bản đồ số 46	1.000.000
2	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 516, tờ bản đồ số 51	Thửa số 310, tờ bản đồ số 51	1.200.000
3	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2397+1415, tờ bản đồ số 52	Thửa số 2424+2389, tờ bản đồ số 52	1.000.000
4	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1354, tờ bản đồ số 52	Thửa số 2343, tờ bản đồ số 52	1.000.000
5	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1704, tờ bản đồ số 52	Thửa số 1750, tờ bản đồ số 52	1.000.000
6	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1697, tờ bản đồ số 52	Thửa số 2366, tờ bản đồ số 52	1.000.000
7	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 189, tờ bản đồ số 53	Thửa số 116, tờ bản đồ số 53	1.000.000
8	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 04, tờ bản đồ số 54	Thửa số 517, tờ bản đồ số 54	1.000.000
9	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2655+1422, tờ bản đồ số 60	Thửa số 1346+990, tờ bản đồ số 60	1.000.000
10	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1059, tờ bản đồ số 60	Thửa số 1355, tờ bản đồ số 60	1.000.000
11	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1185, tờ bản đồ số 60	Thửa số 1170, tờ bản đồ số 60	1.000.000
12	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 793, tờ bản đồ số 60	Thửa số 1212, tờ bản đồ số 60	1.200.000
13	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 945, tờ bản đồ số 60	Thửa số 2322, tờ bản đồ số 60	1.500.000
14	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 607, tờ bản đồ số 60	Thửa số 729, tờ bản đồ số 60	1.500.000
15	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 735, tờ bản đồ số 60	Thửa số 666, tờ bản đồ số 60	1.200.000
16	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 794, tờ bản đồ số 60	Thửa số 736, tờ bản đồ số 60	1.200.000
17	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3273, tờ bản đồ số 61	Thửa số 2379, tờ bản đồ số 61	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
18	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 244, tờ bản đồ số 61	Thửa số 139, tờ bản đồ số 61	1.500.000
19	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3129, tờ bản đồ số 61	Thửa số 649, tờ bản đồ số 61	1.500.000
20	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1036, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1329, tờ bản đồ số 61	1.700.000
21	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1409, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1642+2352, tờ bản đồ số 61	1.700.000
22	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1251, tờ bản đồ số 61	Thửa số 2462, tờ bản đồ số 61	1.500.000
23	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1253, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1207, tờ bản đồ số 61	1.500.000
24	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1272, tờ bản đồ số 61	Thửa số 3252, tờ bản đồ số 61	1.500.000
25	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3169, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1256, tờ bản đồ số 61	1.500.000
26	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3122, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1257, tờ bản đồ số 61	1.500.000
27	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1389, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1266, tờ bản đồ số 61	1.500.000
28	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1395, tờ bản đồ số 61	Thửa số 1328, tờ bản đồ số 61	1.500.000
29	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2398, tờ bản đồ số 61	Thửa số 190, tờ bản đồ số 61	1.200.000
30	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3760, tờ bản đồ số 62	Thửa số 1638, tờ bản đồ số 62	1.700.000
31	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2084, tờ bản đồ số 62	Thửa số 2462, tờ bản đồ số 62	1.500.000
32	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3720, tờ bản đồ số 62	Thửa số 3782, tờ bản đồ số 62	1.200.000
33	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3572, tờ bản đồ số 62	Thửa số 1697, tờ bản đồ số 62	1.200.000
34	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3573, tờ bản đồ số 62	Thửa số 3622, tờ bản đồ số 62	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
35	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2607, tờ bản đồ số 62	Thửa số 2566, tờ bản đồ số 62	5.000.000
36	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3635, tờ bản đồ số 62	Thửa số 2567, tờ bản đồ số 62	4.000.000
37	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2447, tờ bản đồ số 62	Thửa số 2498, tờ bản đồ số 62	1.000.000
38	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2473, tờ bản đồ số 62	Thửa số 3536, tờ bản đồ số 62	1.000.000
39	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2472, tờ bản đồ số 62	Thửa số 3712, tờ bản đồ số 62	900.000
40	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3541, tờ bản đồ số 62	Thửa số 3700, tờ bản đồ số 62	1.000.000
41	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 20, tờ bản đồ số 62	Thửa số 21, tờ bản đồ số 62	900.000
42	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 10, tờ bản đồ số 62	Thửa số 11, tờ bản đồ số 62	1.000.000
43	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2033, tờ bản đồ số 62	Thửa số 3529, tờ bản đồ số 62	1.000.000
44	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1038, tờ bản đồ số 63	Thửa số 1076, tờ bản đồ số 63	1.000.000
45	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1102, tờ bản đồ số 63	Thửa số 1115, tờ bản đồ số 63	1.000.000
46	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 220, tờ bản đồ số 68	Thửa số 243, tờ bản đồ số 68	800.000
47	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 185, tờ bản đồ số 68	Thửa số 264, tờ bản đồ số 68	750.000
48	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 791, tờ bản đồ số 70	Thửa số 2063, tờ bản đồ số 70	1.000.000
49	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 767, tờ bản đồ số 70	Thửa số 717, tờ bản đồ số 70	800.000
50	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 988, tờ bản đồ số 71	Thửa số 2249+733, tờ bản đồ số 71	1.200.000
51	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2248, tờ bản đồ số 71	Thửa số 921, tờ bản đồ số 71	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
52	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2251, tờ bản đồ số 71	Thửa số 1569, tờ bản đồ số 71	1.000.000
53	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1256, tờ bản đồ số 71	Thửa số 1024, tờ bản đồ số 71	1.000.000
54	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1042, tờ bản đồ số 71	Thửa số 1610+1970, tờ bản đồ số 71	1.000.000
55	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1250, tờ bản đồ số 71	Thửa số 1573, tờ bản đồ số 71	900.000
56	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 942, tờ bản đồ số 71	Thửa số 947+1228, tờ bản đồ số 71	1.000.000
57	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1124, tờ bản đồ số 71	Thửa số 974, tờ bản đồ số 71	900.000
58	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2607, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1536, tờ bản đồ số 72	8.000.000
59	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1578, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1701+2601, tờ bản đồ số 72	7.000.000
60	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1727, tờ bản đồ số 72	Thửa số 2674, tờ bản đồ số 72	6.000.000
61	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2675, tờ bản đồ số 72	Thửa số 429, tờ bản đồ số 72	3.000.000
62	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 862, tờ bản đồ số 72	Thửa số 464, tờ bản đồ số 72	1.500.000
63	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1055, tờ bản đồ số 72	Thửa số 835, tờ bản đồ số 72	1.500.000
64	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1101, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1048, tờ bản đồ số 72	1.500.000
65	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1050, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1987, tờ bản đồ số 72	1.000.000
66	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1188, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1499, tờ bản đồ số 72	1.200.000
67	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 14, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1117, tờ bản đồ số 72	1.200.000
68	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1067, tờ bản đồ số 72	Thửa số 912, tờ bản đồ số 72	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
69	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1226, tờ bản đồ số 72	Thửa số 26937, tờ bản đồ số 72	1.200.000
70	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 935, tờ bản đồ số 72	Thửa số 338, tờ bản đồ số 72	1.500.000
71	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 536, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1541+1538, tờ bản đồ số 72	1.500.000
72	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2091, tờ bản đồ số 72	Thửa số 2055, tờ bản đồ số 72	1.200.000
73	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 990, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1128, tờ bản đồ số 72	1.200.000
74	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1279, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1070, tờ bản đồ số 72	1.000.000
75	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1218, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1642, tờ bản đồ số 72	1.000.000
76	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2122, tờ bản đồ số 72	Thửa số 1490+1214, tờ bản đồ số 72	1.200.000
77	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 60, tờ bản đồ số 73	Thửa số 2035, tờ bản đồ số 73	1.500.000
78	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 144, tờ bản đồ số 73	Thửa số 148, tờ bản đồ số 73	1.200.000
79	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 338, tờ bản đồ số 73	Thửa số 2066, tờ bản đồ số 73	1.500.000
80	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2063, tờ bản đồ số 73	Thửa số 2057, tờ bản đồ số 73	1.200.000
81	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 301, tờ bản đồ số 73	Thửa số 2018, tờ bản đồ số 73	1.500.000
82	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2015, tờ bản đồ số 73	Thửa số 2030, tờ bản đồ số 73	1.200.000
83	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2017, tờ bản đồ số 73	Thửa số 1972, tờ bản đồ số 73	1.000.000
84	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 58, tờ bản đồ số 82	Thửa số 1662, tờ bản đồ số 82	1.000.000
85	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 13+16, tờ bản đồ số 84	Thửa số 2324, tờ bản đồ số 84	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
86	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 19, tờ bản đồ số 84	Thửa số 2349, tờ bản đồ số 84	1.000.000
87	Đường trục chính trên địa bàn xã Hiến Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 27, tờ bản đồ số 84	Thửa số 2350, tờ bản đồ số 84	1.000.000
88	Đường nhánh còn lại trong khu dân	Các thửa còn lại bám đường nhánh trong khu dân cư trong địa bản xã Hiến Sơn cũ		750.000
II	**XÃ MỸ SƠN (nay là xã Bạch Hà)**			
1	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 13, tờ bản đồ số 38	Thửa số 39, tờ bản đồ số 38	750.000
2	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 09, tờ bản đồ số 38	Thửa số 19, tờ bản đồ số 38	750.000
3	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 738, tờ bản đồ số 79	Thửa số 1284, tờ bản đồ số 79	750.000
4	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 990, tờ bản đồ số 90	Thửa số 1910, tờ bản đồ số 90	1.000.000
5	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 989, tờ bản đồ số 90	Thửa số 1911, tờ bản đồ số 90	1.000.000
6	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 549, tờ bản đồ số 90	Thửa số 743, tờ bản đồ số 90	900.000
7	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 830, tờ bản đồ số 90	Thửa số 739, tờ bản đồ số 90	800.000
8	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 624, tờ bản đồ số 90	Thửa số 82, tờ bản đồ số 90	900.000
9	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 186, tờ bản đồ số 90	Thửa số 272, tờ bản đồ số 90	900.000
10	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1031, tờ bản đồ số 90	Thửa số 1039, tờ bản đồ số 90	900.000
11	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 839, tờ bản đồ số 90	Thửa số 924, tờ bản đồ số 90	900.000
12	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1395, tờ bản đồ số 90	Thửa số 1437, tờ bản đồ số 90	1.000.000
13	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1901, tờ bản đồ số 90	Thửa số 1429, tờ bản đồ số 90	900.000
14	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 417, tờ bản đồ số 91	Thửa số 149, tờ bản đồ số 91	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2627, tờ bản đồ số 91	Thửa số 901, tờ bản đồ số 91	900.000
16	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 594, tờ bản đồ số 97	Thửa số 547, tờ bản đồ số 97	1.000.000
17	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 902, tờ bản đồ số 97	Thửa số 910+918, tờ bản đồ số 97	2.000.000
18	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 894, tờ bản đồ số 97	Thửa số 903+911, tờ bản đồ số 97	2.000.000
19	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 895, tờ bản đồ số 97	Thửa số 909, tờ bản đồ số 97	1.800.000
20	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 912, tờ bản đồ số 97	Thửa số 917, tờ bản đồ số 97	1.800.000
21	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1013+1044 tờ bản đồ số 97	Thửa số 942+949+950, tờ bản đồ số 97	2.000.000
22	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Các thửa còn lại khu quy hoạch Hoàng Dòng tờ 97	Các thửa còn lại khu quy hoạch Hoàng Dòng tờ 97	1.800.000
23	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1046 tờ bản đồ số 98	Thửa số 998, tờ bản đồ số 98	900.000
24	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 960 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1584, tờ bản đồ số 98	900.000
25	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1509 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1421, tờ bản đồ số 98	1.000.000
26	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 476 tờ bản đồ số 98	Thửa số 851, tờ bản đồ số 98	1.000.000
27	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 904 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1055, tờ bản đồ số 98	900.000
28	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 718 tờ bản đồ số 98	Thửa số 29, tờ bản đồ số 98	900.000
29	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Các lô đất khu quy hoạch Đồng Lăng tờ 98	Các lô đất khu quy hoạch Đồng Lăng tờ 98	1.500.000
30	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 370 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1553, tờ bản đồ số 98	900.000
31	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 164 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1598, tờ bản đồ số 98	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
32	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1085 tờ bản đồ số 98	Thửa số 366, tờ bản đồ số 98	1.200.000
33	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1279 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1285, tờ bản đồ số 98	1.000.000
34	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 267 tờ bản đồ số 98	Thửa số 1068+153, tờ bản đồ số 98	800.000
35	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 518 tờ bản đồ số 99	Thửa số 642, tờ bản đồ số 99	700.000
36	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 884 tờ bản đồ số 99	Thửa số 3064, tờ bản đồ số 99	700.000
37	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 3066 tờ bản đồ số 99	Thửa số 3067, tờ bản đồ số 99	700.000
38	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 418 tờ bản đồ số 100	Thửa số 645, tờ bản đồ số 100	800.000
39	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 08 tờ bản đồ số 103	Thửa số 10, tờ bản đồ số 103	1.200.000
40	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 01 tờ bản đồ số 103	Thửa số 19+71, tờ bản đồ số 103	1.000.000
41	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 421 tờ bản đồ số 104	Thửa số 387, tờ bản đồ số 104	1.000.000
42	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 629 tờ bản đồ số 104	Thửa số 554, tờ bản đồ số 104	1.000.000
43	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 677 tờ bản đồ số 104	Thửa số 679, tờ bản đồ số 104	1.000.000
44	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 867 tờ bản đồ số 104	Thửa số 869, tờ bản đồ số 104	1.000.000
45	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 489 tờ bản đồ số 104	Thửa số 871, tờ bản đồ số 104	1.000.000
46	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 01 tờ bản đồ số 104	Thửa số 02, tờ bản đồ số 104	900.000
47	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 04 tờ bản đồ số 104	Thửa số 127, tờ bản đồ số 104	900.000
48	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 48 tờ bản đồ số 105	Thửa số 241, tờ bản đồ số 105	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
49	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 48 tờ bản đồ số 105	Thửa số 241, tờ bản đồ số 105	900.000
50	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 372 tờ bản đồ số 105	Thửa số 570, tờ bản đồ số 105	800.000
51	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 245 tờ bản đồ số 108	Thửa số 42, tờ bản đồ số 108	1.000.000
52	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 151 tờ bản đồ số 108	Thửa số 155, tờ bản đồ số 108	900.000
53	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 311 tờ bản đồ số 109	Thửa số 2237, tờ bản đồ số 109	1.000.000
54	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1195 tờ bản đồ số 109	Thửa số 1372, tờ bản đồ số 109	1.000.000
55	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1261 tờ bản đồ số 109	Thửa số 1279, tờ bản đồ số 109	800.000
56	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 576 tờ bản đồ số 110	Thửa số 691+698, tờ bản đồ số 110	1.500.000
57	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 04 tờ bản đồ số 110	Thửa số 15+10, tờ bản đồ số 110	1.500.000
58	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 500 tờ bản đồ số 110	Thửa số 577, tờ bản đồ số 110	1.500.000
59	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 49 tờ bản đồ số 110	Thửa số 119, tờ bản đồ số 110	900.000
60	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 614 tờ bản đồ số 110	Thửa số 878, tờ bản đồ số 110	1.000.000
61	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 687 tờ bản đồ số 110	Thửa số 695, tờ bản đồ số 110	900.000
62	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1302 tờ bản đồ số 114	Thửa số 925, tờ bản đồ số 114	900.000
63	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 916 tờ bản đồ số 114	Thửa số 897, tờ bản đồ số 114	900.000
64	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1195 tờ bản đồ số 115	Thửa số 1288, tờ bản đồ số 115	1.500.000
65	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1853 tờ bản đồ số 115	Thửa số 1961, tờ bản đồ số 115	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
66	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1908 tờ bản đồ số 115	Thửa số 1934+1876, tờ bản đồ số 115	900.000
67	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2037 tờ bản đồ số 115	Thửa số 2438, tờ bản đồ số 115	2.000.000
68	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 2021 tờ bản đồ số 115	Thửa số 2322, tờ bản đồ số 115	3.000.000
69	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1615 tờ bản đồ số 115	Thửa số 1614+1890, tờ bản đồ số 115	1.000.000
70	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1448 tờ bản đồ số 115	Thửa số 1488+1613, tờ bản đồ số 115	1.500.000
71	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 1772 tờ bản đồ số 115	Thửa số 1920, tờ bản đồ số 115	1.000.000
72	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 89 tờ bản đồ số 115	Thửa số 122, tờ bản đồ số 115	900.000
73	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 687 tờ bản đồ số 116	Thửa số 685, tờ bản đồ số 116	1.200.000
74	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 618 tờ bản đồ số 116	Thửa số 683, tờ bản đồ số 116	1.000.000
75	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 11 tờ bản đồ số 120	Thửa số 231, tờ bản đồ số 120	700.000
76	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 18 tờ bản đồ số 121	Thửa số 91, tờ bản đồ số 121	1.000.000
77	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 267 tờ bản đồ số 121	Thửa số 270, tờ bản đồ số 121	900.000
78	Đường trục chính trên địa bàn xã Mỹ Sơn cũ nay là xã Bạch Hà	Thửa số 01 tờ bản đồ số 121	Thửa số 127, tờ bản đồ số 121	700.000
79	Đường nhánh còn lại trong khu dân	Các thửa còn lại bám đường nhánh trong khu dân cư trong địa bản xã Mỹ Sơn cũ		650.000
III	**XÃ TRÙ SƠN CŨ (nay là xã Bạch Hà)**			
1	**Đường Trung tâm xã Bạch Hà**			
1.1	Đường Trung tâm xã	Đoàn từ ngả 3 giáp đường Khuôn - Đại Sơn từ thửa số 2370 tờ bản đồ 7	Đến Nhà ô Gia xóm 6 thửa số 1589, tờ bản đồ số 7	6.000.000
1.2	Đường Trung tâm xã	Đoạn trước cổng cợ Trù từ thửa số 1815 tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1780, tờ bản đồ số 12	6.500.000
1.3	Đường Trung tâm xã	Vùng Đồng Hà từ thửa số 1729 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 1735, tờ bản đồ số 13	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường Trung tâm xã	Đoạn từ Trụ sở UBND xã từ thửa số 1440 tờ bản đồ số 12	Đến nhà A Dũng thửa số 1580 tờ bản đồ số 12	4.000.000
1.5	Đường Trung tâm xã	Đoạn từ nhà A Dũng từ thửa số 3170 tờ bản đồ số 16	Đến nhà A Sơn thửa số 303 tờ bản đồ số 16	4.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	**Xóm Trù Sơn 1**			
2.1.1	Đường trục chính xóm Trù Sơn 1	Điểm đầu nhà thợ họ Nguyễn Thế (thửa số 1281 tờ bản đồ số 14)	Cuối đến nhà văn hóa xóm 1 đến ngả ba đường bê tông liên xóm (thửa số 1231 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
2.1.2	Đường trục chính xóm Trù Sơn 1	Đoạn Giếng Xây xóm 1 (thửa số 1280 tờ bả đồ số 14)	Cuối đến ao xóm 1 (thửa số 1815 tờ bản đồ số 14)	1.000.000
2.1.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 1	Đoạn đường TL 533 xóm 1 (thửa số 882 tờ bả đồ số 14)	Cuối đến Đồng Lèn xóm 1 (thửa số 1208 tờ bản đồ số 14)	1.000.000
2.1.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 1	Đoạn đường TL 533 xóm 1 (thửa số 1094 tờ bả đồ số 15)	Cuối đến nhà ô Luận xóm 1 (thửa số 820 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.1.5	Đường trục chính xóm Trù Sơn 1	Đoạn giáp xóm 2 Ô Sơn (thửa số 1853 tờ bả đồ số 14)	Cuối đến hết xóm 1 (thửa số 1154 tờ bản đồ số 14)	800.000
2.1.6	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối vùng Đồng Lèn xóm 1 (thửa số 1164, tờ bản đồ số 14)	Điểm cuối đến hết Đồng Lèn thửa số 1290, tờ bản đồ số 14	700.000
2.1.7	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà A Tùng thửa số 635, tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến nhà Bá Kính số 1274, tờ bản đồ số 14	1.000.000
2.1.8	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà A Hùng thửa số 978, tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến ô Tính thửa số 1846, tờ bản đồ số 14	1.000.000
2.1.9	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà Ô Thanh thửa số 1084, tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến ô Hà thửa số 1110, tờ bản đồ số 14	800.000
2.1.10	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà A Trí thửa số 1179, tờ bản đồ số 14	Điểm cuối đến ô Nghĩa thửa số 1171, tờ bản đồ số 14	800.000
2.1.11	Đường trục chính xóm Trù Sơn 1	Đoạn Kênh N1 (thửa số 1591; 1244 tờ bả đồ số 15)	Cuối đến nhà bà Đào xóm 1 (thửa số 1460; 2409, tờ bản đồ số 15)	1.400.000
2.1.12	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 tại vùng Eo Nghẹo xóm 1 thửa số 1226, tờ bản đồ số 15	Điểm cuối đến ô Tình thửa số 1316, tờ bản đồ số 15	1.000.000
2.1.13	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà Ô Long xóm 1 thửa số 2598, tờ bản đồ số 15	Điểm cuối đến ô Đông thửa số 2577, tờ bản đồ số 15	1.000.000
2.1.14	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà A Đông xóm 1 thửa số 1468, tờ bản đồ số 15	Điểm cuối đến ô Thành thửa số 2500, tờ bản đồ số 15	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1.15	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Đoạn Đường lối xóm 1 nhà ô Tính xóm 1 thửa số 11, tờ bản đồ số 19	Điểm cuối đến hết xóm thửa số 38, tờ bản đồ số 19	700.000
2.1.16	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Các khu vực lối nhỏ trong khu dân cư vùng Đồng Lèn xóm 1, tờ bản đồ số 14	Các lối nhỏ vung Đồng Lèn, tờ bản đồ số 14	500.000
2.1.17	Đường lối xóm Trù Sơn 1	Các khu vực lối nhỏ trong khu dân cư xóm 1, tờ bản đồ số 15	Các lối nhỏ khu dân cư xóm 1, tờ bản đồ số 15	500.000
2.1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 1			500.000
2.2	**Xóm Trù Sơn 2**			
2.2.1	Đường trục chính của xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu xóm 1 nhà Bà Đào (thửa số 1468; 482, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà văn hóa xóm 2 (thửa số 47, tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.2	Đường trục chính của xóm xóm Trù Sơn đi xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu xóm 1 nhà A Lành xóm 1 (thửa số 2, tờ bản đồ số 19)	Cuối đến nhà ô Sơn xóm 2 (thửa số 43, tờ bản đồ số 19)	900.000
2.2.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà Ô Lanh xóm 2 (thửa số 275, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến nhà ô Thìn xóm 2 (thửa số 588, tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà Ô Bình xóm 2 (thửa số 744, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà o Danh xóm 2 (thửa số; 753, tờ bản đồ số16)	1.000.000
2.2.5	Đường trục chính xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà A Kỷ xóm 2 (thửa số 1446, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Công ty xóm 2 (thửa số 690, tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.6	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu vùng Quy hoạch Iu Rìu xóm 2 (thửa số 1202, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà A Thăng xóm 2 (thửa số 1403, tờ bản đồ số15)	1.400.000
2.2.7	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà A Phương xóm 2 (thửa số 1411, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà o Vinh xóm 2 (thửa số 1515, tờ bản đồ số 15)	800.000
2.2.8	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà ô Mười xóm 2 (thửa số 4; 5, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến nhà A Đức xóm 2 (thửa số 44, tờ bản đồ số 20)	800.000
2.2.9	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà ô Lành xóm 2 (thửa số 201, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến vùng Công ty xóm 2 (thửa số 749; 483, tờ bản đồ số 20)	600.000
2.2.10	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điim đầu nhà ô Hòa xóm 2 (thửa số 202, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà ô Canh xóm 2 (thửa số 351, tờ bản đồ số.20.)	700.000
2.2.11	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà ô Huế xóm 2 (thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà A Quang xóm 2 (thửa số 174, tờ bản đồ số 20)	700.000
2.2.12	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu nhà ô Hồng xóm 2 (thửa số 54, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà A Tú xóm 2 (thửa số 8, tờ bản đồ số 20)	800.000
2.2.13	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu Vùng Công Tý xóm 2 (thửa số 448, tờ bản đồ số 20)	Cuối đến Nhà ô Quang xóm 2 (thửa số 699, tờ bản đồ số 20)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2.14	Đường lối xóm Trù Sơn 2	Điểm đầu Nhà ô Yêm xóm 2 (thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	Cuối đến Nhà A Bằng xóm 2 (thửa số 1516, tờ bản đồ số 21)	600.000
2.2.15	Đường lối xóm Trù Sơn 2 vùng Iu Rìu	Đoạn day 2 nhà A Phong thửa số 2666, tờ bản đồ số 15	Đến nhà A Thăng xóm 2 (thửa số 2661, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.2.16	Đường lối nhỏ xóm Trù Sơn 2	Các khu vực lối nhỏ trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ số 15	Các khu vực lối nhỏ trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ số 20	500.000
2.2.17	Đường lối nhỏ xóm Trù Sơn 2	Các khu vực lối nhỏ trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ số 20	Các khu vực lối nhỏ trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ số 20	500.000
2.2.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 2			500.000
2.3	**Xóm Trù Sơn 3**			
2.3.1	Đường trục chính xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu nhà ô Tý thửa số 1494, tờ bản đồ số 12 và (thửa số 17, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Tam xóm 2 (thửa số 270, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.3.2	Đường trục chính xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu nhà ô Sơn xóm 3 (thửa số 411, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà A Ky xóm 2 (thửa số 689, tờ bản đồ số 16)	1.300.000
2.3.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu nhà ô Sỹ xóm 3 (thửa số 444, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà thờ họ Phạm xóm 3 (thửa số 644, tờ bản đồ số 16)	900.000
2.3.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu nhà ô Nuôi xóm 3 (thửa số 412, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà thờ họ Đình xóm 23 (thửa số 1389, tờ bản đồ số 15)	1.000.000
2.3.5	Đường trục chính xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu nhà ô Lợi xóm 3 (thửa số 1053, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến nhà ô Thọ xóm 3 (thửa số 1465, tờ bản đồ số 15)	900.000
2.3.6	Đường lối xóm Đồng Choi xóm Trù Sơn 3, Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà ô Hợi xóm 3 (thửa số 18, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Huy xóm 4 (thửa số 302, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.3.7	Đường lối xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu Nhà A Thành xóm 3 (thửa số 1664, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà ô Nhuần xóm 3 (thửa số 3081, tờ bản đồ số 16)	900.000
2.3.8	Đường lối xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu Nhà o Bắc xóm 3 (thửa số 2039, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà thờ họ Nguyễn Văn xóm 3 (thửa số 618, tờ bản đồ số 16)	800.000
2.3.9	Đường lối xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu Nhà A Điều xóm 3 (thửa số 3169, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Thuận xóm 3 (thửa số 3266, tờ bản đồ số 16)	700.000
2.3.10	Đường lối xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu Nhà A Phơn xóm 3 (thửa số 1636, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Cần xóm 3 (thửa số 1336, tờ bản đồ số 15)	800.000
2.3.11	Đường lối xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu Nhà A Hà xóm 3 (thửa số 1640, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Thành xóm 3 (thửa số 1646, tờ bản đồ số 15)	800.000
2.3.12	Đường lối xóm Trù Sơn 3	Điểm đầu Nhà Bà Đề xóm 3 (thửa số 1481, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Lục xóm 3 (thửa số 1485, tờ bản đồ số 15)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.3.13	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu Nhà A Lực xóm 3 (thửa số 1605, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Thìn xóm 3 (thửa số 1388, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.3.14	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu Nhà A Đoàn xóm 3 (thửa số 2631, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Hiền xóm 3 (thửa số 1387, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.3.15	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu Nhà A Chất xóm 3 (thửa số 1589, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Toan xóm 3 (thửa số 1385, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.3.16	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu Nhà A Phúc xóm 3 (thửa số 1167, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Kình xóm 3 (thửa số 1383, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.3.17	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu Nhà A Hạnh xóm 3 (thửa số 1627, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến Nhà A Hoàn xóm 3 (thửa số 1381, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
2.3.18	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu đấu nối với TL 533 (thửa số 1696, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (thửa số 2333, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2.3.19	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu đấu nối với TL 533 (thửa số 1690, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (thửa số 2381, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2.3.20	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu đấu nối với TL 533 (thửa số 1684, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (thửa số 2383, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2.3.21	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu đấu nối với TL 533 (thửa số 2235, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (thửa số 2380, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2.3.22	Đường xóm Trù Sơn 3 vùng Iu Rìu	Điểm đầu đấu nối với TL 533 (thửa số 2265, tờ bản đồ số 15)	Cuối đến vùng Iu Rìu xóm 3 (thửa số 2379, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2.3.23	Các đoan Đường lối nhỏ xóm Trù Sơn 3	Các lối nhỏ trong khu dân cư xóm 3, tờ bản đồ số 15	Các thửa đất trong khu dân cư xóm 3 tờ 15	500.000
2.3.24	Các đoan Đường lối nhỏ xóm Trù Sơn 3	Các lối nhỏ trong khu dân cư xóm 3, tờ bản đồ số 16	Các thửa đất trong khu dân cư xóm 3 tờ 16	500.000
2.3.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 3			500.000
2.4	**Xóm Trù Sơn 4**			
2.4.1	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà ô Hòa xóm 4 (thửa số 1314, tờ bản đồ số 12)	Cuối đến nhà A Hằng xóm 4 (thửa số 276, tờ bản đồ số 16)	1.300.000
2.4.2	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà ô Thành xóm 4 (thửa số 1489, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Tuấn xóm 4 (thửa số 3096, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
2.4.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà ô Ngọ xóm 4 (thửa số 531, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Thuyết xóm 4 (thửa số 657, tờ bản đồ số 16)	800.000
2.4.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà ô Tăng xóm 4 (thửa số 419, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến nhà ô Khoa xóm 4 (thửa số 496, tờ bản đồ số 16)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4.5	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà Bà Nhàn xóm 4 (thửa số 2497, tờ bản đồ số 12)	Cuối đến nhà A Hùng xóm 4 (thửa số 225, tờ bản đồ số 16)	1.300.000
2.4.6	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà ô Tuyền xóm 4 (thửa số 1358, tờ bản đồ số 12)	Cuối đến nhà ô Doãn xóm 4 (thửa số 228, tờ bản đồ số 16)	1.100.000
2.4.7	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà A Cường xóm 4 (thửa số 2486, tờ bản đồ số 12và thửa số 1228, tờ bản đồ số 13	Cuối đến nhà Bà Vân xóm 4 (thửa số 1474, tờ bản đồ số 16 và thửa số 107, tờ bản đồ số 17)	1.100.000
2.4.8	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà A Tạo xóm 4 (thửa số 283, tờ bản đồ số 17	Cuối đến nhà Bà Bình xóm 4 (thửa số 740, tờ bản đồ số 16)	900.000
2.4.9	Đường trục chính xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu nhà Sang xóm 4 (thửa số 1522, tờ bản đồ số 16	Cuối đến nhà ô Huỳnh xóm 4 (thửa số 536, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
2.4.10	Đường lối xóm Trù Sơn 4 Lẻ Lùng	Điểm đầu Nhà ô Tùng xóm 4 (thửa số 248, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Cảnh xóm 4 (thửa số 212, tờ bản đồ số 16)	900.000
2.4.11	Đường lối xóm Trù Sơn 4 Cựa Mồ	Điểm đầu Nhà ô Loan xóm 4 (thửa số 399, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Kỳ xóm 4 (thửa số 460, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
2.4.12	Đường lối xóm Trù Sơn 4 Cựa Mồ	Điểm đầu Nhà A Lạc xóm 4 (thửa số 423, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà ô Tỵ xóm 4 (thửa số 470, tờ bản đồ số 16)	900.000
2.4.13	Vùng Quy hoạch Cựa Mồ	Điểm đầu Nhà ô Quế xóm 4 (thửa số 819, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Dung xóm 4 (thửa số 1710, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.4.14	Đường lối xóm Trù Sơn 4 Cựa Mồ	Điểm đầu Nhà A Đừu xóm 4 (thửa số 569, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà ô Mỹ xóm 4 (thửa số 525, tờ bản đồ số 16)	800.000
2.4.15	Đường lối xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu Nhà A Phượng xóm 4 (thửa số 776, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà Bà Kỷ xóm 4 (thửa số 715, tờ bản đồ số 16)	600.000
2.4.16	Đường lối xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu Nhà ô Hòe xóm 4 (thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	Cuối đến Nhà Bà Khang xóm 4 (thửa số 1721, tờ bản đồ số 17)	900.000
2.4.17	Đường lối xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu Nhà ô Hà xóm 4 (thửa số 882, tờ bản đồ số 17)	Cuối đến Nhà Bà Thanh xóm 4 (thửa số 368, tờ bản đồ số 17)	600.000
2.4.18	Đường lối xóm Trù Sơn 4	Điểm đầu Nhà ô Hà xóm 4 (thửa số 528, tờ bản đồ số 16)	Cuối đến Nhà A Hồng xóm 4 (thửa số 684, tờ bản đồ số 16)	600.000
2.4.19	Đường lối xóm Trù Sơn 4	Các thửa trong Đường lối nho khu dân cư xóm 4, tờ bản đồ số 16	Các thửa trong Đường lối nho khu dân cư xóm 4, tờ bản đồ số 17	500.000
2.4.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 4			500.000
2.5	**Xóm Trù Sơn 5**			
2.5.1	Đường trục chính xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu nhà Bà Duyên xóm 5 (thửa số 1106, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà ô Tiến xóm 5 (thửa số 1075, tờ bản đồ số 13)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.5.2	Đường trục chính xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu nhà A Hòa xóm 5 (thửa số 2360, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà thờ họ Nguyễn Tất xóm 5 (thửa số 1075, tờ bản đồ số 13)	1.100.000
2.5.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu nhà A Xuân xóm 5 (thửa số 1036, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà thờ giáo hộ Đập Đá xóm 5 (thửa số 480, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.5.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu nhà A Hùng xóm 5 (thửa số 1074, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến nhà A Hải xóm 5 (thửa số 517, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
2.5.5	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà A Tới xóm 5 (thửa số 715, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà A Đồng xóm 5 (thửa số 905, tờ bản đồ số 13)	1.200.000
2.5.6	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà Ô Long xóm 5 (thửa số 1175, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà thợ họ Chu xóm 5 (thửa số 1653, tờ bản đồ số 13)	800.000
2.5.7	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà ô Châu xóm 5 (thửa số 2368, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà A Vịnh xóm 5 (thửa số 2303, tờ bản đồ số 13)	700.000
2.5.8	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà ô Toàn xóm 5 (thửa số 1393, tờ bản đồ số 13)	Cuối đến Nhà A Hai xóm 5 (thửa số 1714, tờ bản đồ số 17)	900.000
2.5.9	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà ô Lưu xóm 5 (thửa số 866, tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Kiêm xóm 5 (thửa số 119, tờ bản đồ số 17)	700.000
2.5.10	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà ô Kim xóm 5 (thửa số 116, tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Ty xóm 5 (thửa số 1718, tờ bản đồ số 17)	700.000
2.5.11	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà ô Sự xóm 5 (thửa số 129, tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Quế xóm 5 (thửa số 353, tờ bản đồ số 17)	800.000
2.5.12	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà ô Tứ xóm 5 (thửa số 1156, tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Sang xóm 5 (thửa số 544, tờ bản đồ số 17)	700.000
2.5.13	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà A Tịnh xóm 5 (thửa số 347, tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà ô Ngơn xóm 5 (thửa số 1119, tờ bản đồ số 17)	700.000
2.5.14	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà A Quế xóm 5 (thửa số 317, tờ bản đồ số 17	Cuối đến Nhà A Hải xóm 5 (thửa số 482, tờ bản đồ số 17)	800.000
2.5.15	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Điểm đầu Nhà Xi nghiệp thủy Nông xóm 5 (thửa số 513, tờ bản đồ số 17)	Cuối đến Nhà Bà Lan xóm 5 (thửa số 650, tờ bản đồ số 16)	600.000
2.5.16	Đường lối xóm Trù Sơn 5	Cuối đến Nhà Ô Đương xóm 5 (thửa số 1755, tờ bản đồ số 17)	Điểm đầu Nhà Xi nghiệp thủy Nông xóm 5 (thửa số 513, tờ bản đồ số 17)	800.000
2.5.17	Các Đường lối nhỏ của xóm Trù Sơn 5	Các thửa đất thuộc các lối đường nhỏ trong khu dân cư xóm 5, tờ bản đồ số 13	Các thửa đất thuộc các lối đường nhỏ trong khu dân cư xóm 5, tờ bản đồ số 17	600.000
2.5.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 5			600.000
2.6	**Xóm Trù Sơn 6**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.6.1	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu nhà A Công xóm 6 (thửa số 887, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Lý xóm 6 (thửa số 492, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
2.6.2	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu nhà ô Sơn xóm 6 (thửa số 459, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà Cây gia đề xóm 6 (thửa số 541; 644, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
2.6.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu nhà ô Hoài xóm 6 (thửa số 692, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Bình xóm 6 (thửa số 541; 737, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
2.6.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu nhà ô Truyền xóm 6 (thửa số 567, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Chung xóm 6 (thửa số 1011, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.6.5	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu nhà A Giáp xóm 6 (thửa số 497, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà Ô Sỹ xóm 6 (thửa số 2406, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
2.6.6	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu nhà A Phúc xóm 6 (thửa số 1840, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Đồng Cựa xóm 6 (thửa số 2376, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
2.6.7	Đường trục chính xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu Trường Mầm Non xóm 6 (thửa số 2389, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến nhà A Toàn xóm 7 (thửa số 1820, tờ bản đồ số 7)	1.600.000
2.6.8	Đường lối xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu Nhà A Long xóm 6 (thửa số 461, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà Bà Sâm xóm 6 (thửa số 669, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
2.6.9	Đường lối xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu Nhà A Thành xóm 6 (thửa số 576, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà A Bá xóm 6 (thửa số 1050, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.6.10	Đường lối xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu Nhà ô Phước xóm 6 (thửa số 641, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà Bà Thủy xóm 6 (thửa số 1053, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.6.11	Đường lối xóm Trù Sơn 6	Điểm đầu Nhà thờ họ Phạm Bá xóm 6 (thửa số 761, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà ô Tạo xóm 6 (thửa số 2411, tờ bản đồ số.7	800.000
2.6.12	Đường lối xóm Trù Sơn 6	Đểm đầu Nhà ô Sinh xóm 6 (thửa số 922, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà A Thỏa xóm 6 (thửa số 985, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.6.13	Đường lối xóm Trù Sơn 6 vùng đồng Hà	Điểm đầu Nhà ô Sung xóm 6 (thửa số 1113, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà A Anh xóm 6 (thửa số 1833, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
2.6.14	Đường lối xóm 6 vùng đồng Hà	Điểm đầu Nhà A Thủy xóm 6 (thửa số 2205, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà A Anh xóm 6 (thửa số 1804, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
2.6.15	Đường lối xóm 6 vùng đồng Hà	Điểm đầu sau nhà A Nhâm xóm 6 (thửa số 1811, tờ bản đồ số 7)	Cuối đến Nhà A Thông xóm 6 (thửa số 1739, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
2.6.16	Các Đường lối nhỏ của xóm Trù Sơn 6	Các thửa đất thuộc các lối đường nhỏ trong khu dân cư xóm 6, tờ bản đồ số 7	Các thửa đất thuộc các lối đường nhỏ trong khu dân cư xóm 6, tờ bản đồ số 7	600.000
2.6.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 6			600.000
2.7	**Xóm Trù Sơn 7**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.7.1	Đường trục chính xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Cầu Bàu Hội xóm 7 (thửa số 2357, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến nhà A Thế xóm 7 (thửa số 1346, tờ bản đồ số 8)	1.500.000
2.7.2	Đường trục chính xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Phượng xóm 7 (thửa số 614; 650, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến nhà Ô Hòa xóm 7 (thửa số 1376, tờ bản đồ số 8)	1.400.000
2.7.3	Đường trục chính xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Đại xóm 7 (thửa số 579, tờ bản đồ số 7 và thửa số 772, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến giáp đất Đại Sơn xóm 7 (thửa số 1860, tờ bản đồ số 8)	1.200.000
2.7.4	Đường trục chính xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Hợii xóm 7 (thửa số 706, tờ bản đồ số 7 và thửa số 940, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà văn hóa xóm 7 (thửa số 1168, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.7.5	Đường trục chính xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Kiêu xóm 7 (thửa số 1862, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Lương xóm 7 (thửa số 975, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
2.7.6	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Cường xóm 7 (thửa số 878, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Toản xóm 7 (thửa số 1097, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.7.7	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Trường xóm 7 (thửa số 543, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Lành xóm 7 (thửa số 1826, tờ bản đồ số 8)	700.000
2.7.8	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà A Huy xóm 7 (thửa số 904, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Vinh xóm 7 (thửa số 1025, tờ bản đồ số8)	700.000
2.7.9	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Tạo xóm 7 (thửa số 1130, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Phúc xóm 7 (thửa số 1167, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.7.10	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu Nhà ô Ba xóm 7 (thửa số 1373, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Quỵ xóm 7 (thửa số 1298, tờ bản đồ số 8)	700.000
2.7.11	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu đất A Hữu (thửa số 3062, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà bà Cung xóm 7 (thửa số 3055, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
2.7.12	Đường lối xóm Trù Sơn 7	Điểm đầu đất A Thái tại Cơn Mồ (thửa số 2513, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Hạnh xóm 7 (thửa số 1344, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
2.7.13	Đường lối xóm Trù Sơn 7 tại vùng Cơm Mồ	Điểm đầu đất ô Minh (thửa số 760, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà ô Công xóm 7 (thửa số 2442, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.7.14	Đường lối xóm Trù Sơn 7 tại vùng Nước Điếc đi Cây Trai	Điểm đầu Nhà A Hạnh (thửa số 769, tờ bản đồ số 8)	Cuối đến Nhà A Vinh xóm 7 (thửa số 16, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
2.7.15	Đường lối xóm Trù Sơn 7 tại vùng Nước Điếc	Điểm đầu đất A Thể (thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	Cuối đến Nhà Bà Năm xóm 7 (thửa số 87, tờ bản đồ số 9)	800.000
2.7.16	Đường lối xóm Trù Sơn 7 tại vùng Cây Trai	Điểm đầu Nhà A Lịnh (thửa số 2, tờ bản đồ số 4)	Cuối đến Nhà ô Mạnh xóm 7 (thửa số 282, tờ bản đồ số 4)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.7.17	Đường lối xóm Trù Sơn 7 tại vùng Cây Trai	Điểm đầu đất A Hồng (thửa số 440, tờ bản đồ số 4)	Cuối đến Nhà bà Năm xóm 7 (thửa số 216, tờ bản đồ số 4)	800.000
2.7.18	Đường lối nhỏ xóm Trù Sơn 7	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư vùng Nước Điếc xóm 7, tờ bản đồ số 9	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư vùng Cây Trai xóm 7, tờ bản đồ số 4	600.000
2.7.19	Đường lối nhỏ xóm Trù Sơn 7	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm 7, tờ bản đồ số 8	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm 7, tờ bản đồ số 8	600.000
2.7.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 7			600.000
2.8	**Xóm Trù Sơn 8**			
2.8.1	Phái trước gần đường giao thông N5 tại xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu Nhà Ô Triêm xóm 8 (thửa số 288, tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Nhà A Trinh xóm 8 (thửa số 305, tờ bản đồ số 3)	2.000.000
2.8.2	Đường lối chính xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu Nhà Ô Danh xóm 8 (thửa số 257, tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Nhà ô Hoan xóm 8 (thửa số 353, tờ bản đồ số 2)	1.200.000
2.8.3	Đường lối chính xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu nhà A Sơn xóm 8 (thửa số 260, tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Đập Chùa xóm 8 (thửa số 2554, tờ bản đồ số 3)	1.200.000
2.8.4	Đường lối chính xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu nhà Văn hóa xóm 8 (thửa số 1659, tờ bản đồ số 3)	Cuối đến Nhà ô Thu xóm 8 (thửa số 13, tờ bản đồ số 3)	1.200.000
2.8.5	Đường lối xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu Đập Chùa xóm 8 (thửa số 20, tờ bản đồ số 3)	Cuối đến gipas Đại Sơn xóm 8 (thửa số 32, tờ bản đồ số 1)	1.000.000
2.8.6	Đường lối xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu Nhà A Tỵ xóm 8 (thửa số 311, tờ bản đồ số 1)	Cuối đến Nhà bà Thao xóm 8 (thửa số 4, tờ bản đồ số 1)	800.000
2.8.7	Đường lối xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu Nhà ô Hạnh xóm 8 (thửa số 12, tờ bản đồ số 1)	Cuối đến Nhà A Giao xóm 8 (thửa số 241, tờ bản đồ số 1)	800.000
2.8.8	Đường lối xóm Trù Sơn 8	Điểm đầu Nhà A Lam xóm 8 (thửa số 200, tờ bản đồ số 1)	Cuối đến Nhà Bà Thao xóm 8 (thửa số 4, tờ bản đồ số 1)	800.000
2.8.9	Đường lối xóm Trù Sơn 8	Các thửa đất Đường lối nhỏ xóm 8 trong khu dân cư xóm 8, tờ bản đồ số 1	Các thửa đất Đường lối nhỏ xóm 8 trong khu dân cư xóm 8, tờ bản đồ số 3	600.000
2.8.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 8			600.000
2.9	**Xóm Trù Sơn 9**			
2.9.1	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà Văn hóa xóm 9 (thửa số 132, tờ bản đồ số 26)	Cuối đến Nhà A Đại xóm 8 (thửa số 183, tờ bản đồ số 26)	800.000
2.9.2	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà A Thắng xóm 9 (thửa số 189, tờ bản đồ số 26)	Cuối đến mỏ đá Cty 99 xóm 8 (thửa số 248, tờ bản đồ số 26)	800.000
2.9.3	Đường lối xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà A Mầu xóm 9 (thửa số 940, tờ bản đồ số 21)	Cuối đến Nhà A Hiền xóm 8 (thửa số 144, tờ bản đồ số 26)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.9.4	Đường xóm Trù Sơn 9 tại vùng Đồng Cộc	Điểm đầu tại Đòng Cốc xóm 9 (thửa số 1093; 1079, tờ bản đồ số 21)	Cuối đến Nhà A Quang xóm 9 (thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	700.000
2.9.5	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà A Thìn xóm 9 (thửa số 211, tờ bản đồ số 27)	Cuối đến nhà A Năng xóm 9 (thửa số 672, tờ bản đồ số 27)	800.000
2.9.6	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà A Lợi xóm 9 (thửa số 752, tờ bản đồ số 27)	Cuối đến nhà A Truyền xóm 9 (thửa số 642, tờ bản đồ số 27)	700.000
2.9.7	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà A Đức xóm 9 (thửa số 87, tờ bản đồ số 28)	Cuối đến nhà Bà Liên xóm 9 (thửa số 11, tờ bản đồ số 28)	700.000
2.9.8	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà Bà Liên xóm 9 (thửa số 91, tờ bản đồ số 28)	Cuối đến nhà A Nam xóm 9 (thửa số 136, tờ bản đồ số 27 và thửa số 13 tờ bản đò số 28	600.000
2.9.9	Đường lối chính xóm Trù Sơn 9	Điểm đầu nhà ô Tráng xóm 9 (thửa số 278, tờ bản đồ số 22)	Cuối thửa số 763, tờ bản đồ số 23	600.000
2.9.10	Đường lối xóm Trù Sơn 9 tại Hưu Trí	Điểm đầu nhà ô Trung xóm 9 (thửa số 481, tờ bản đồ số 23)	Cuối đến Nhà Bà Liệu xóm 9 thửa số 734, tờ bản đồ số 23	600.000
2.9.11	Đường lối xóm Trù Sơn 9 tại Nông Trường	Điểm đầu nhà ô Xuân xóm 9 (thửa số 603, tờ bản đồ số 23)	Cuối đến Nhà A Ngọ xóm 9 thửa số 679, tờ bản đồ số 23	600.000
2.9.12	Đường lối xóm Trù Sơn 9	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm 9, tờ bản đồ số 26	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm 9, tờ bản đồ số 28	500.000
2.9.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Sơn 9			500.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Trù Sơn cũ			500.000
IV	**XÃ ĐẠI SƠN (nay là xã Bạch Hà)**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1.1	**Xóm Đại Sơn 1**			
1.1.1	Đường chính xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Linh (thửa số 198, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đến nhà A Hoài (thửa số 14, tờ bản đồ số 43)	1.000.000
1.1.2	Đường chính xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Ngọ (thửa số 302, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đến nhà bà Bình (thửa số 4, tờ bản đồ số 43)	800.000
1.1.3	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Hợp (thửa số 349, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đi lên đất lâm nghiệp (thửa số 340, tờ bản đồ số 43)	600.000
1.1.4	Đường lối chính xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Tấn (thửa số 97, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đi đến nhà Bà Thi (thửa số 152, tờ bản đồ số 43)	1.000.000
1.1.5	Đường chính xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Mậu (thửa số 23, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đi đến nhà Ô Khai (thửa số 2696, tờ bản đồ số 49)	1.000.000
1.1.6	Đường xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Dũng (thửa số 1748, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đi đến nhà A Sơn (thửa số 21, tờ bản đồ số 49)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.1.7	Đường chính xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Thân (thửa số 1816, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đến nhà ông Phi (thửa số 256, tờ bản đồ số 49)	1.300.000
1.1.8	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Điểm (thửa số 1764, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đến nhà ông Khánh (thửa số 1766, tờ bản đồ số 49)	800.000
1.1.9	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Điểm (thửa số 1765, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đến nhà ông Toàn (thửa số 2780, tờ bản đồ số 49)	800.000
1.1.10	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Kế (thửa số 1610, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đến nhà A Dũng (thửa số 1716, tờ bản đồ số 49)	800.000
1.1.11	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Hùng (thửa số 1324, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đến nhà A Sơn (thửa số 1719, tờ bản đồ số 49)	800.000
1.1.12	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Tuyến (thửa số 1845, tờ bản đồ số 49)	Điểm cuối đến nhà A Thủy (thửa số 1813, tờ bản đồ số 49)	800.000
1.1.13	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Ngọc (thửa số 589, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà O Phan (thửa số 614, tờ bản đồ số 48)	600.000
1.1.14	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Tình (thửa số 76, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà bà Vân (thửa số 588, tờ bản đồ số 48)	600.000
1.1.15	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Canh (thửa số 215, tờ bản đồ số 42)	Điểm cuối đến nhà ô Thắng (thửa số 30, tờ bản đồ số 42)	600.000
1.1.16	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà bà Châu (thửa số 71, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối đến nhà ô Dũng (thửa số 37, tờ bản đồ số 44)	600.000
1.1.17	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà bà Tâm (thửa số 1015, tờ bản đồ số 50)	Điểm cuối đến nhà ô Hùng (thửa số 1625, tờ bản đồ số 50)	800.000
1.1.18	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà ô Nam (thửa số 43, tờ bản đồ số 58)	Điểm cuối đến nhà ô Hạnh (thửa số 10, tờ bản đồ số 58)	600.000
1.1.19	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Điểm đầu từ nhà A Bằng (thửa số 1401, tờ bản đồ số 57)	Điểm cuối đến nhà A Mười (thửa số 105, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.1.20	Đường lối xóm Đại Sơn 1	Đường lối 2, 3 Bãi hàng phía lên rú từ A Phượng (thửa số 245, tờ bản đồ số 57)	Điểm cuối đến nhà A Vương (thửa số 736, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.1.21	Các Đường lối nhỏ xóm Đại Sơn 1	Các Đường lối nho trong khu dân cư, tờ bản đồ số 42	Các Đường lối nho trong khu dân cư, tờ bản đồ số 57	500.000
1.1.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Sơn 1			500.000
1.2	**Xóm Đại Sơn 2**			
1.2.1	Đường chính xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà Ông Toại (thửa số 07, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà ông Thế (thửa số 585, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
1.2.2	Đường chính xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ông Thái (thửa số 07, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà ông Cường (thửa số 10, tờ bản đồ số 56)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.2.3	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà bà Tâm (thửa số 1745, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà ông Hà (thửa số 1198, tờ bản đồ số 56)	800.000
1.2.4	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Nguyện (thửa số 147, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà ông Diệu (thửa số 482, tờ bản đồ số 56)	800.000
1.2.5	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà bà Nguyệt (thửa số 235, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà ông Trung (thửa số 502, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.2.6	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ông Hòe (thửa số 19, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà ông Hồng (thửa số 206, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.2.7	Đường chính xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà A Thoan (thửa số 662, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà A Thắng (thửa số 378, tờ bản đồ số 48)	1.200.000
1.2.8	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Bản (thửa số 218, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà ô Nga (thửa số 103, tờ bản đồ số 48)	600.000
1.2.9	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Đức (thửa số 272, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà Chị Thúy (thửa số 642, tờ bản đồ số 48)	600.000
1.2.10	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Phi (thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà A Hiệp (thửa số 1743, tờ bản đồ số 48)	800.000
1.2.11	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Cường (thửa số 51, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà ô Châu (thửa số 607, tờ bản đồ số 48)	600.000
1.2.12	Đường chính xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Định (thửa số 605, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối đến nhà ô Hậu (thửa số 611, tờ bản đồ số 48)	1.000.000
1.2.13	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Cảnh (thửa số 1041, tờ bản đồ số 47)	Điểm cuối đến nhà ô bảy (thửa số 607, tờ bản đồ số 47)	600.000
1.2.14	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Trí (thửa số 16, tờ bản đồ số 47)	Điểm cuối đến nhà ô Thinh (thửa số 84, tờ bản đồ số 47)	600.000
1.2.15	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Lượng (thửa số 1033, tờ bản đồ số 47)	Điểm cuối đến nhà A Mạnh (thửa số 1023, tờ bản đồ số 47)	700.000
1.2.16	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Kỳ (thửa số 1048, tờ bản đồ số 47)	Điểm cuối đến nhà Ô Thắng (thửa số 341, tờ bản đồ số 47)	700.000
1.2.17	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà A Dũng (thửa số 716, tờ bản đồ số 47)	Điểm cuối đến nhà Chị Lan (thửa số 1014, tờ bản đồ số 47)	700.000
1.2.18	Đường chính xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Phượng (thửa số 656, tờ bản đồ số 55)	Điểm cuối đến nhà A Duy (thửa số 673, tờ bản đồ số 55)	800.000
1.2.19	Đường chính xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Thanh (thửa số 417, tờ bản đồ số 55)	Điểm cuối đến nhà ô Đăng (thửa số 637, tờ bản đồ số 55)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.2.20	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Toàn (thửa số 666, tờ bản đồ số 55)	Điểm cuối đến nhà ô Hoàng (thửa số 671, tờ bản đồ số 55)	700.000
1.2.21	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Dục (thửa số 528, tờ bản đồ số 55)	Điểm cuối đến nhà ô Hiển (thửa số 593, tờ bản đồ số 55)	700.000
1.2.22	Đường lối xóm Đại Sơn 2	Điểm đầu từ nhà ô Thanh (thửa số 33, tờ bản đồ số 55)	Điểm cuối đến nhà ô Thường (thửa số 159, tờ bản đồ số 55)	600.000
1.2.23	Các Đường lối nhỏ trong xóm Đại Sơn 2	các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 2, tờ bản đồ số 47	các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 2, tờ bản đồ số 58	500.000
1.2.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Sơn 2			500.000
1.3	**Xóm Đại Sơn 3**			
1.3.1	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà A Bình (thửa số 1447, tờ bản đồ số 57)	Điểm cuối đến nhà A Sửu (thửa số 1450, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.3.2	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà A Dương (thửa số 1516, tờ bản đồ số 57)	Điểm cuối đến nhà Ô Sương (thửa số 780, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.3.3	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Bà Đào (thửa số 1055, tờ bản đồ số 56)	Điểm cuối đến nhà A Thân (thửa số 1081, tờ bản đồ số 56)	1.000.000
1.3.4	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Đăng (thửa số 12, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối đến nhà A Thường (thửa số 265, tờ bản đồ số 64)	800.000
1.3.5	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Tường (thửa số 72, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối đến nhà Bà Sáu (thửa số 900, tờ bản đồ số 64)	600.000
1.3.6	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Lương (thửa số 828, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà A Minh (thửa số 187, tờ bản đồ số 65)	800.000
1.3.7	Đường chính xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Hùng (thửa số 1461, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà ô Định (thửa số 1381, tờ bản đồ số 65)	1.000.000
1.3.8	Đường chính xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Thành (thửa số 1504, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà A Vinh (thửa số 1692, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
1.3.9	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà bà Đức (thửa số 1380, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà Ô Vinh (thửa số 1691, tờ bản đồ số 65)	700.000
1.3.10	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà bà Thủy (thửa số 1885, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà Ô Đậu (thửa số 1941, tờ bản đồ số 65)	700.000
1.3.11	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà bà Mai (thửa số 1146, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà Ô Minh (thửa số 3222, tờ bản đồ số 65)	600.000
1.3.12	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà A Ngọ (thửa số 3136, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà Bà Bình (thửa số 1536, tờ bản đồ số 65)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.3.13	Đường chính xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Tuyến (thửa số 3195, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối đến nhà A Nghĩa (thửa số 3223, tờ bản đồ số 65)	1.000.000
1.3.14	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Nhàn (thửa số 17, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà Ô Hồng (thửa số 392, tờ bản đồ số 66)	1.000.000
1.3.15	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Nguyên (thửa số 5, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà Ô Phúc (thửa số 2217, tờ bản đồ số 66)	600.000
1.3.16	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Bà Tịch (thửa số 2184, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà Bà Oanh (thửa số 607, tờ bản đồ số 66)	600.000
1.3.17	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà A Minh (thửa số 2143, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà A Nhung (thửa số 648, tờ bản đồ số 66)	700.000
1.3.18	Đường chính xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà A Đại (thửa số 2160, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà Ô Hòa (thửa số 898, tờ bản đồ số 66)	900.000
1.3.19	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà A Dương (thửa số 615, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà Ô Nhã (thửa số 391, tờ bản đồ số 66)	600.000
1.3.20	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Tường (thửa số 617, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối đến nhà bà Minh (thửa số 571, tờ bản đồ số 66)	600.000
1.3.21	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ (thửa số 632, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối đến (thửa số 673, tờ bản đồ số 67)	600.000
1.3.22	Đường chính xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Bạt (thửa số 11, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà A Nam (thửa số 3413, tờ bản đồ số 75)	1.300.000
1.3.23	Đường lối xóm Đại Sơn 3	Điểm đầu từ nhà Ô Hùng (thửa số 3255, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà ô Ân (thửa số 3140, tờ bản đồ số 75)	800.000
1.3.24	Các Đường lối nhỏ trong xóm Đại Sơn 3	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 3, tờ bản đồ số 57	Tờ bản đồ số 67	500.000
1.3.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Sơn 3			500.000
1.4	**Xóm Đại Sơn 4**			
1.4.1	Vùng quy hoạch Cựa Giai xóm Đại Sơn 4	Các thủa đất lối 2 vùng Cựa Giai xóm Đại Sơn 4 (thửa số 2925, tờ bản đồ số 65)	thửa đất ông Dũng (thửa số 2022, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
1.4.2	Vùng quy hoạch Cựa Giai xóm Đại Sơn 4	Các thửa đất lối 2 vùng Cựa Giai xóm Đại Sơn 4 (thửa số 1842, tờ bản đồ số 75)	thửa đất (thửa số 1855, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
1.4.3	Vùng quy hoạch Cựa Giai xóm Đại Sơn 4	Các thửa đất lối 2 vùng Cựa Giai xóm Đại Sơn 4 (thửa số 1832, tờ bản đồ số 75)	thửa đất (thửa số 1981, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
1.4.4	Vùng quy hoạch Cựa Chợ xóm Đại Sơn 4	Các thửa đất lối 2 vùng Cựa Chợ (thửa số 1809, tờ bản đồ số 75)	Các thửa đất lối 2 vùng Cựa Chợ (thửa số 1902, tờ bản đồ số 75)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.4.5	Vùng quy hoạch Cựa Chợ xóm Đại Sơn 4	Điểm đầu tại A Long (thửa số 2008, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà Chi Niên (thửa số 2874, tờ bản đồ số 75)	2.500.000
1.4.6	Đường Chính tại Cựa Chợ	Điểm đầu tại Ông Trọng (thửa số 1316, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà A Sơn (thửa số 3235, tờ bản đồ số 75)	2.500.000
1.4.7	Đường lối tại Cựa Chợ	Điểm đầu tại A hồng (thửa số 1484, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà A Minh (thửa số 1876, tờ bản đồ số 75)	1.500.000
1.4.8	Đường lối vùng Lòi Rặng	Điểm đầu tại ô Ngọc (thửa số 1986, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà A Minh (thửa số 1876, tờ bản đồ số 75)	1.500.000
1.4.9	Đường chính xóm Đại Sơn 4	Điểm đầu tại Ô Khai (thửa số 3209, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà A Sơn (thửa số 3236, tờ bản đồ số 75)	1.500.000
1.4.10	Đường chính xóm Đại Sơn 4	Điểm đầu tại A Sơn (thửa số 2052, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà Ô Lan (thửa số 3281, tờ bản đồ số 75)	1.200.000
1.4.11	Đường lối xóm Đại Sơn 4	Điểm đầu tại Ô Thịnh (thửa số 1070, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà Ô Phượng (thửa số 1266, tờ bản đồ số 75)	700.000
1.4.12	Đường lối xóm Đại Sơn 4	Điểm đầu tại Ô Huệ (thửa số 1040, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà Ô Hồ (thửa số 2015, tờ bản đồ số 75)	700.000
1.4.13	Đường lối xóm Đại Sơn 4	Điểm đầu tại Ô Thái (thửa số 1351, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà Ô Hải (thửa số 1480, tờ bản đồ số 75)	700.000
1.4.14	Đường lối vùng Lòi Rặng	Điểm đầu tại A Hoa (thửa số 2941, tờ bản đồ số 75)	Điểm cuối đến nhà A Bình (thửa số 3937, tờ bản đồ số 75)	1.200.000
1.4.15	Các Đường lối nhỏ xóm Đại Sơn 4	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 4, tờ bản đồ số 75	Tờ bản đồ số 76	600.000
1.4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Sơn 4			600.000
1.5	**Xóm Đại Sơn 5**			
1.5.1	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại Bà Phượng (thửa số 23, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà A Nga (thửa số 177, tờ bản đồ số 85)	3.000.000
1.5.2	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại Ô Diện (thửa số 2305, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà A Quyền (thửa số 1310, tờ bản đồ số 85)	1.200.000
1.5.3	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại Ô Đắc (thửa số 439, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà A Anh (thửa số 2015, tờ bản đồ số 85)	1.000.000
1.5.4	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại Ô Niêm (thửa số 2155, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà A Phúc (thửa số 1076, tờ bản đồ số 85)	1.200.000
1.5.5	Đường lối xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại A Quang (thửa số 1440, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà ô Luân (thửa số 1261, tờ bản đồ số 85)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.5.6	Đường lối nhỏ xóm Đại Sơn 5	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 5, tờ bản đồ số 85	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 5, tờ bản đồ số 85	700.000
1.5.7	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại Ô Lục (thửa số 2504, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà ô Tỷ (thửa số 2515, tờ bản đồ số 94)	1.000.000
1.5.8	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại A Định (thửa số 2439, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà bà Thông (thửa số 1343, tờ bản đồ số 102)	1.000.000
1.5.9	Đường lối xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại Ô Khoa (thửa số 919, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà A Hiển (thửa số 2091, tờ bản đồ số 94)	800.000
1.5.10	Đường lối xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại A Chín (thửa số 2445, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà A Thế (thửa số 2437, tờ bản đồ số 94)	800.000
1.5.11	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại A Khanh (thửa số 1626, tờ bản đồ số 95)	Điểm cuối đến nhà A Lâm (thửa số 1080, tờ bản đồ số 95)	800.000
1.5.12	Đường chính xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại A Toàn (thửa số 2864, tờ bản đồ số 101)	Điểm cuối đến nhà ô Thủy (thửa số 2845, tờ bản đồ số 94)	1.000.000
1.5.13	Đường lối xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại A Nhật (thửa số 159, tờ bản đồ số 101)	Điểm cuối đến nhà Chi Hạnh (thửa số 2895, tờ bản đồ số 101)	800.000
1.5.14	Đường lối xóm Đại Sơn 5	Điểm đầu tại ô Giáp (thửa số 1345, tờ bản đồ số 102)	Điểm cuối đến nhà A thìn (thửa số 138, tờ bản đồ số 102)	600.000
1.5.15	Đường lối nhỏ xóm Đại Sơn 5	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 5, tờ bản đồ số 84	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 5, tờ bản đồ số 102	500.000
1.5.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Sơn 5			500.000
1.6	**Xóm 6 Đại Sơn**			
1.6.1	Đường chính xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại A Phê (thửa số 174, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà A Đồng (thửa số 871, tờ bản đồ số 85)	1.200.000
1.6.2	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại bà Châu (thửa số 355, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà ô Nho (thửa số 547, tờ bản đồ số 85)	800.000
1.6.3	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Tùng (thửa số 307, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà ô Hùng (thửa số 551, tờ bản đồ số 85)	800.000
1.6.4	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Tùng (thửa số 307, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà ô Hùng (thửa số 551, tờ bản đồ số 85)	800.000
1.6.5	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Nhung (thửa số 611, tờ bản đồ số 85)	Điểm cuối đến nhà ô Thi (thửa số 906, tờ bản đồ số 85)	800.000
1.6.6	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm6 Đại Sơn, tờ bản đồ số 85	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm 6 Đại Sơn, tờ bản đồ số 85	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.6.7	Đường chính xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại A Hồng (thửa số 113, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà A Dụng (thửa số 102, tờ bản đồ số 86)	1.200.000
1.6.8	Đường chính xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Hướng (thửa số 147, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà A Sơn (thửa số 684, tờ bản đồ số 85)	1.000.000
1.6.9	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Minh (thửa số 196, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà A Vịnh (thửa số 1144, tờ bản đồ số 86)	800.000
1.6.10	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Thân (thửa số 1153, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà A Thinh (thửa số 295, tờ bản đồ số 86)	800.000
1.6.11	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại Cường (thửa số 174, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà Ô Minh (thửa số 328, tờ bản đồ số 86)	800.000
1.6.12	Đường lối nho xóm 6 Đại Sơn	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cứ xóm 6 Đại Sơn, tờ bản đồ số 86	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cứ xóm 6 Đại Sơn, tờ bản đồ số 86	600.000
1.6.13	Đường chính xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại A Hải (thửa số 1047, tờ bản đồ số 87)	Điểm cuối đến nhà Ô Hương (thửa số 864, tờ bản đồ số 87)	800.000
1.6.14	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Bình (thửa số 400, tờ bản đồ số 87)	Điểm cuối đến nhà Bà Tuyết (thửa số 455, tờ bản đồ số 87)	600.000
1.6.15	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Bằng (thửa số 898, tờ bản đồ số 87)	Điểm cuối đến nhà ô Quang (thửa số 887, tờ bản đồ số 87)	600.000
1.6.16	Đường lối nho xóm 6 Đại Sơn	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cứ xóm 6 Đại Sơn, tờ bản đồ số 87	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cứ xóm 6 Đại Sơn, tờ bản đồ số 87	600.000
1.6.17	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại ô Ngợi (thửa số 564, tờ bản đồ số 77)	Điểm cuối đến nhà A Mạnh (thửa số 1574, tờ bản đồ số 77)	600.000
1.6.18	Đường lối xóm 6 Đại Sơn	Điểm đầu tại A Thông (thửa số 266, tờ bản đồ số 78)	Điểm cuối đến nhà bà Nhu (thửa số 268, tờ bản đồ số 78)	500.000
1.6.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6 Đại Sơn			500.000
1.7	**Xóm Đại Sơn 7**			
1.7.1	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Chính (thửa số 3281, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà ông Tú (thửa số 2368, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
1.7.2	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Phương (thửa số 2596, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà ông Thanh (thửa số 1227, tờ bản đồ số 94)	1.000.000
1.7.3	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Việt (thửa số 1600, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà bà Tuyết (thửa số 745, tờ bản đồ số 94)	800.000
1.7.4	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Thái (thửa số 2398, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà anh Tuế (thửa số 2401, tờ bản đồ số 94)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.7.5	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Cương (thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà ông Nghị (thửa số 181, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
1.7.6	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại bà Quế (thửa số 33, tờ bản đồ số 94)	Điểm cuối đến nhà ông Khai (thửa số 2572, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
1.7.7	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Hùng (thửa số 1102, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà anh Đông (thửa số 413, tờ bản đồ số 86)	1.200.000
1.7.8	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Cường (thửa số 1366, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà anh Hà (thửa số 602, tờ bản đồ số 86)	1.000.000
1.7.9	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Thiết (thửa số 353, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà anh Hai (thửa số 604, tờ bản đồ số 86)	800.000
1.7.10	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Túc (thửa số 929, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà ông Minh (thửa số 630, tờ bản đồ số 86)	700.000
1.7.11	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Bình (thửa số 365, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà bà Lâm (thửa số 1213, tờ bản đồ số 86)	600.000
1.7.12	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Hoàn (thửa số 601, tờ bản đồ số 86)	Điểm cuối đến nhà anh Thắng (thửa số 1137, tờ bản đồ số 86)	700.000
1.7.13	Đường lối nhỏ xóm Đại Sơn 7	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 7, tờ bản đồ số 86	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 7, tờ bản đồ số 86	600.000
1.7.14	Đường chính xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Hải (thửa số 1746, tờ bản đồ số 95)	Điểm cuối đến nhà ông Nam (thửa số 278, tờ bản đồ số 95)	1.000.000
1.7.15	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Cừ (thửa số 1630, tờ bản đồ số 95)	Điểm cuối đến nhà ông Minh (thửa số 1071, tờ bản đồ số 95)	700.000
1.7.16	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Khuyên (thửa số 1695, tờ bản đồ số 95)	Điểm cuối đến nhà anh Trúc (thửa số 1076, tờ bản đồ số 95)	700.000
1.7.17	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại ông Phùng (thửa số 219, tờ bản đồ số 95)	Điểm cuối đến nhà anh Hải (thửa số 218, tờ bản đồ số 95)	700.000
1.7.18	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Tuấn (thửa số 1, tờ bản đồ số 96)	Điểm cuối đến nhà anh Cường (thửa số 38, tờ bản đồ số 96)	600.000
1.7.19	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Sơn (thửa số 1768, tờ bản đồ số 96)	Điểm cuối đến nhà anh Tính (thửa số 1777, tờ bản đồ số 96)	600.000
1.7.20	Đường lối xóm Đại Sơn 7	Điểm đầu tại anh Lam (thửa số 487, tờ bản đồ số 87)	Điểm cuối đến nhà ông Ngự (thửa số 524, tờ bản đồ số 87)	600.000
1.7.21	Đường lối nhỏ xóm Đại Sơn 7	Các Đường lối nhỏ trong khu dân cư xóm Đại Sơn 7, tờ bản đồ số 87	Đến, tờ bản đồ số 96	500.000
1.7.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7 Đại Sơn			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.8	**Xóm 8 Đại Sơn**			
1.8.1	Đường chính xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Hợi (thửa số 969, tờ bản đồ số 106)	Điểm cuối đến nhà anh Thành (thửa số 942, tờ bản đồ số 106)	900.000
1.8.2	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Mận (thửa số 987, tờ bản đồ số 106)	Điểm cuối đến nhà anh Trường (thửa số 956, tờ bản đồ số 106)	700.000
1.8.3	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Thuận (thửa số 482, tờ bản đồ số 106)	Điểm cuối đến nhà anh Phương (thửa số 971, tờ bản đồ số 106)	700.000
1.8.4	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Hợi (thửa số 1486, tờ bản đồ số 107)	Điểm cuối đến nhà anh Thắng (thửa số 1494, tờ bản đồ số 107)	600.000
1.8.5	Đường chính xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Châu (thửa số 804, tờ bản đồ số 112)	Điểm cuối đến nhà ông Kiều (thửa số 608, tờ bản đồ số 112)	1.000.000
1.8.6	Đường chính xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh nam (thửa số 841, tờ bản đồ số 112)	Điểm cuối đến nhà ông Hường (thửa số 519, tờ bản đồ số 112)	900.000
1.8.7	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Bùi (thửa số 41, tờ bản đồ số 112)	Điểm cuối đến nhà ông Hà (thửa số 827, tờ bản đồ số 112)	600.000
1.8.8	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Hòa (thửa số 565, tờ bản đồ số 112)	Điểm cuối đến nhà ông Thủy (thửa số 756, tờ bản đồ số 112)	600.000
1.8.9	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Đường (thửa số 293, tờ bản đồ số 112)	Điểm cuối đến nhà ông Phương (thửa số 882, tờ bản đồ số 112)	600.000
1.8.10	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Tin (thửa số 823, tờ bản đồ số 112)	Điểm cuối đến nhà anb Tuấn (thửa số 869, tờ bản đồ số 112)	700.000
1.8.11	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Đức (thửa số 109, tờ bản đồ số 113)	Điểm cuối đến nhà anb Tâm (thửa số 1245, tờ bản đồ số 113)	600.000
1.8.12	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại anh Vịnh (thửa số 4, tờ bản đồ số 118)	Điểm cuối đến nhà ông Khóa (thửa số 560, tờ bản đồ số 118)	600.000
1.8.13	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Trí (thửa số 205, tờ bản đồ số 118)	Điểm cuối đến nhà ông Lộc (thửa số 544, tờ bản đồ số 118)	600.000
1.8.14	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Quyền (thửa số 25, tờ bản đồ số 119)	Điểm cuối đến nhà ông Trọng (thửa số 1214, tờ bản đồ số 119)	600.000
1.8.15	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Nam (thửa số 1242, tờ bản đồ số 119)	Điểm cuối đến nhà ông Thảo (thửa số 717, tờ bản đồ số 119)	600.000
1.8.16	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Long (thửa số 1242, tờ bản đồ số 124)	Điểm cuối đến nhà ông Vinh (thửa số 299, tờ bản đồ số 124)	600.000
1.8.17	Đường lối xóm 8 Đại Sơn	Điểm đầu tại ông Mai (thửa số 57, tờ bản đồ số 125)	Điểm cuối đến nhà ông Khôi (thửa số 102, tờ bản đồ số 125)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.8.18	Các Đường lối nhỏ xóm 8 Đại Sơn	Các đường lội nhỏ trong khu dân cư xóm 8 Đại Sơn, tờ bản đồ số 112	Các đường lội nhỏ trong khu dân cư xóm 8 Đại Sơn, tờ bản đồ số 125	500.000
1.8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8 Đại Sơn			500.000
2	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đại Sơn cũ			500.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐỂ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
I	**XÃ BẠCH HÀ (XÃ TRÙ SƠN CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Iu Rìu, xã Bạch Hà (vùng Iu Rìu xóm 3, xã Trù Sơn cũ) (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 974/QĐ-BND ngày 13 tháng 04 năm 2023)**			
1.1	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 99 (3109)	Tờ bản đồ số 11	2.500.000
1.2	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 100 (3110)	Tờ bản đồ số 11	2.500.000
1.3	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 101 (3111)	Tờ bản đồ số 11	2.300.000
1.4	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 102 (3112)	Tờ bản đồ số 11	2.300.000
1.5	Tuyến đường quy hoạch 8 m	lô số 103 (3113)	Tờ bản đồ số 11	2.300.000
1.6	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 104 (3114)	Tờ bản đồ số 11	2.300.000
1.7	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 105 (3115)	Tờ bản đồ số 11	2.300.000
1.8	Tuyến đường quy hoạch 8 m	lô số 106 (3116)	Tờ bản đồ số 11	2.300.000
1.9	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 107 (3117)	Tờ bản đồ số 11	2.500.000
1.10	Tuyến đường quy hoạch 8 m	lô số 108 (3118)	Tờ bản đồ số 11	2.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chợ Trù cũ xã Bạch Hà (vùng Chợ Trù cũ, xóm 6, xã Trù Sơn cũ) (UBND huyện Đô Lương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 534, ngày 18 tháng 02 năm 2025)**			
2.1	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 01 (2525)	Tờ bản đồ số 12	8.000.000
2.2	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 02 (2526)	Tờ bản đồ số 12	9.200.000
2.3	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số (thửa): 03 (2527)	Tờ bản đồ số 12	6.000.000
2.4	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số (thửa): 04 (2528)	Tờ bản đồ số 12	6.000.000
2.5	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 05 (2529)	Tờ bản đồ số 12	6.000.000
2.6	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 06 (2530)	Tờ bản đồ số 12	9.200.000
2.7	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 07 (2531)	Tờ bản đồ số 12	8.000.000
2.8	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số 08 (2532)	Tờ bản đồ số 12	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.9	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 09 (2533)	Tờ bản đồ số 12	8.000.000
2.10	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số 10 (2534)	Tờ bản đồ số 12	8.800.000
2.11	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số (thửa): 11 (2535)	Tờ bản đồ số 12	6.000.000
2.12	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 12 (2536)	Tờ bản đồ số 12	6.000.000
2.13	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số (thửa): 13 (2537)	Tờ bản đồ số 12	5.000.000
2.14	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số (thửa): 14 (2538)	Tờ bản đồ số 12	5.000.000
2.15	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 15 (2539)	Tờ bản đồ số 12	8.800.000
2.16	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 16 (2540)	Tờ bản đồ số 12	8.000.000
2.17	Tuyến đường Nhựa liên xã rộng 27,5 m	Lô số (thửa): 17 (2541)	Tờ bản đồ số 12	8.000.000
2.18	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số (thửa): 18 (2542)	Tờ bản đồ số 12	5.000.000
2.19	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số (thửa): 19 (2543)	Tờ bản đồ số 12	5.000.000
2.20	Đường lối xóm 9 rộng 6 m	Thửa số 143 tờ bản đồ số 27		500.000
2.21	Đường lối xóm 6 rộng 3,5 m	Thửa số 801 tờ bản đồ số 8		500.000
II	**XÃ BẠCH HÀ (XÃ ĐẠI SƠN CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại Vùng Đồng Cựa Chợ xã Bạch Hà (Vùng Đồng Cựa Chợ, xã Đại Sơn cũ) (Theo Quyết Định số 3577/QĐ-UBND ngày 22/11/2022)**			
1.1	Bám đường quy hoạch 15 m (Góc)	1 (3315)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.2	Bám đường quy hoạch 15 m	2 (3316)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.3	Bám đường quy hoạch 15 m	3 (3317)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.4	Bám đường quy hoạch 15 m	4 (3318)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.5	Bám đường quy hoạch 15 m	5 (3319)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.6	Bám đường quy hoạch 15 m	6 (3320)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.7	Bám đường quy hoạch 15 m	7 (3321)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.8	Bám đường quy hoạch 15 m	8 (3322)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.9	Bám đường quy hoạch 15 m	9 (3323)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.10	Bám đường quy hoạch 15 m và 36 m (Góc)	10 (3330)	Tờ bản đồ số 20	5.500.000
1.11	Bám đường quy hoạch 36 m	11 (3331)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.12	Bám đường quy hoạch 36 m	12 (3332)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.13	Bám đường quy hoạch 36 m	13 (3333)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.14	Bám đường quy hoạch 11 m và 36 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	14 (3334)	Tờ bản đồ số 20	5.500.000
1.15	Bám đường quy hoạch 11 m có khuôn vien cây xanh	15 (3329)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.16	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	16 (3328)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.17	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	17 (3327)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.18	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	18 (3326)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.19	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	19 (3325)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.20	Bám đường quy hoạch 15 m và 11 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	20 (3324)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.21	Bám đường quy hoạch 15 m và 36 m (Góc)	21 (2945)	Tờ bản đồ số 21	5.500.000
1.22	Bám đường quy hoạch 36 m	22 (2946)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.23	Bám đường quy hoạch 36 m	23 (2947)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.24	Bám đường quy hoạch 36 m	24 (2948)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.25	Bám đường quy hoạch 11 m và 36 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	25 (2949)	Tờ bản đồ số 21	5.500.000
1.26	Bám đường quy hoạch 15 m	26 (2950)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.27	Bám đường quy hoạch 15 m	27 (2951)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.28	Bám đường quy hoạch 15 m	28 (2952)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.29	Bám đường quy hoạch 15 m	29 (2953)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.30	Bám đường quy hoạch 15 m	30 (2954)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.31	Bám đường quy hoạch 15 m	31 (2955)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.32	Bám đường quy hoạch 15 m	32 (2956)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.33	Bám đường quy hoạch 15 m	33 (2957)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.34	Bám đường quy hoạch 15 m và 18 m (Góc)	34 (2958)	Tờ bản đồ số 21	4.840.000
1.35	Bám đường quy hoạch 11 m và 18 m (Góc)	35 (2959)	Tờ bản đồ số 21	4.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.36	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	36 (2960)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.37	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	37 (2961)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.38	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	38 (2962)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.39	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	39 (2963)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.40	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	40 (2964)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.41	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	41 (2965)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.42	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	42 (2966)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.43	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	43 (2967)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.44	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	44 (2968)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.45	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	45 (2969)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.46	Bám đường quy hoạch 15 m và 11 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	46 (3335)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.47	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	47 (3336)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.48	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	48 (3337)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.49	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	49 (3338)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.50	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	50 (3339)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.51	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	51 (3340)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.52	Bám đường quy hoạch 11 m và 36 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	52 (3350)	Tờ bản đồ số 20	5.500.000
1.53	Bám đường quy hoạch 36 m	53 (3351)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.54	Bám đường quy hoạch 36 m	54 (3352)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.55	Bám đường quy hoạch 36 m	55 (3353)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.56	Bám đường quy hoạch 36 m, 11 m góc	56 (3354)	Tờ bản đồ số 20	5.500.000
1.57	Bám đường quy hoạch 15 m	57 (3349)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.58	Bám đường quy hoạch 15 m	58 (3348)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.59	Bám đường quy hoạch 15 m	59 (3347)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.60	Bám đường quy hoạch 15 m	60 (3346)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.61	Bám đường quy hoạch 15 m	61 (3345)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.62	Bám đường quy hoạch 15 m	62 (3344)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.63	Bám đường quy hoạch 15 m	63 (3343)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.64	Bám đường quy hoạch 15 m	64 (3342)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.65	Bám đường quy hoạch 15 m, 15 m góc	65 (3341)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.66	Bám đường quy hoạch 15 m, 15 m góc	66 (3355)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.67	Bám đường quy hoạch 15 m	67 (3356)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.68	Bám đường quy hoạch 15 m	68 (3357)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.69	Bám đường quy hoạch 15 m	69 (3358)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.70	Bám đường quy hoạch 15 m	70 (3359)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.71	Bám đường quy hoạch 15 m	71 (3360)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.72	Bám đường quy hoạch 15 m	72 (3361)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.73	Bám đường quy hoạch 15 m	73 (3362)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.74	Bám đường quy hoạch 15 m	74 (3363)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.75	Bám đường quy hoạch 15 m	75 (3364)	Tờ bản đồ số 20	4.400.000
1.76	Bám đường quy hoạch 36 m, 15 m góc	76 (3376)	Tờ bản đồ số 20	5.500.000
1.77	Bám đường quy hoạch 36 m	77 (3377)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.78	Bám đường quy hoạch 36 m	78 (3378)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.79	Bám đường quy hoạch 36 m	79 (3379)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.80	Bám đường quy hoạch 36 m, 18 m góc	80 (3380)	Tờ bản đồ số 20	5.500.000
1.81	Bám đường quy hoạch 18 m	81 (3375)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.82	Bám đường quy hoạch 18 m	82 (3374)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.83	Bám đường quy hoạch 18 m	83 (3373)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.84	Bám đường quy hoạch 18 m	84 (3372)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.85	Bám đường quy hoạch 18 m	85 (3371)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.86	Bám đường quy hoạch 18 m	86 (3370)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.87	Bám đường quy hoạch 18 m	87 (3369)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.88	Bám đường quy hoạch 18 m	88 (3368)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.89	Bám đường quy hoạch 18 m	89 (3367)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.90	Bám đường quy hoạch 18 m	90 (3366)	Tờ bản đồ số 20	4.600.000
1.91	Bám đường quy hoạch 15 m, 18 m góc	91 (3365)	Tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.92	Bám đường quy hoạch 11 m và 36 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	92 (2970)	Tờ bản đồ số 21	5.500.000
1.93	Bám đường quy hoạch 36 m	93 (2971)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.94	Bám đường quy hoạch 36 m	94 (2972)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.95	Bám đường quy hoạch 36 m	95 (2973)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.96	Bám đường quy hoạch 36 m, 15 m góc	96 (2974)	Tờ bản đồ số 21	5.500.000
1.97	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	97 (2975)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.98	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	98 (2976)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.99	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	99 (2977)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.100	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	100 (2978)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.101	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	101 (2979)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.102	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	102 (2980)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.103	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	103 (2981)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.104	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	104 (2982)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.105	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	105 (2983)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.106	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	106 (2984)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.107	Bám đường quy hoạch 11 m, 18 m và khuôn viên cây xanh góc	107 (2985)	Tờ bản đồ số 21	4.840.000
1.108	Bám đường quy hoạch 15 m, 18 m góc	108 (2986)	Tờ bản đồ số 21	4.840.000
1.109	Bám đường quy hoạch 15 m	109 (2987)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.110	Bám đường quy hoạch 15 m	110 (2988)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.111	Bám đường quy hoạch 15 m	111 (2989)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.112	Bám đường quy hoạch 15 m	112 (2990)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.113	Bám đường quy hoạch 15 m	113 (2991)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.114	Bám đường quy hoạch 15 m	114 (2992)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.115	Bám đường quy hoạch 15 m	115 (2993)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.116	Bám đường quy hoạch 15 m	116 (2994)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.117	Bám đường quy hoạch 15 m	117 (2995)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.118	Bám đường quy hoạch 15 m	118 (2996)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.119	Bám đường quy hoạch 15 m	119 (2997)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.120	Bám đường quy hoạch 15 m	120 (2998)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.121	Bám đường quy hoạch 15 m	121 (2999)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.122	Bám đường quy hoạch 15 m, 36 m góc	122 (3000)	Tờ bản đồ số 21	5.500.000
1.123	Bám đường quy hoạch 36 m	123 (3001)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.124	Bám đường quy hoạch 36 m	124 (3002)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.125	Bám đường quy hoạch 36 m	125 (3003)	Tờ bản đồ số 21	5.000.000
1.126	Bám đường quy hoạch 15 m, 36 m góc	126 (3004)	Tờ bản đồ số 21	5.500.000
1.127	Bám đường quy hoạch 15 m	127 (3005)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.128	Bám đường quy hoạch 15 m	128 (3006)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.129	Bám đường quy hoạch 15 m	129 (3007)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.130	Bám đường quy hoạch 15 m	130 (3008)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.131	Bám đường quy hoạch 15 m	131 (3009)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.132	Bám đường quy hoạch 15 m	132 (3010)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.133	Bám đường quy hoạch 15 m	133 (3011)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.134	Bám đường quy hoạch 15 m	134 (3012)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.135	Bám đường quy hoạch 15 m	135 (3013)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.136	Bám đường quy hoạch 15 m	136 (3014)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.137	Bám đường quy hoạch 15 m	137 (3015)	Tờ bản đồ số 21	4.400.000
1.138	Bám đường quy hoạch 15 m, 18 m góc	138 (3016)	Tờ bản đồ số 21	4.840.000
1.139	Bám đường quy hoạch 18 m, 18 m góc	139 (3017)	Tờ bản đồ số 21	4.840.000
1.140	Bám đường quy hoạch 18 m	140 (3018)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.141	Bám đường quy hoạch 18 m	141 (3019)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.142	Bám đường quy hoạch 18 m	142 (3020)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.143	Bám đường quy hoạch 18 m	143 (3021)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.144	Bám đường quy hoạch 18 m	144 (3022)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.145	Bám đường quy hoạch 18 m	145 (3023)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.146	Bám đường quy hoạch 18 m	146 (3024)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.147	Bám đường quy hoạch 18 m	147 (3025)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.148	Bám đường quy hoạch 18 m	148 (3026)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.149	Bám đường quy hoạch 18 m	149 (3027)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.150	Bám đường quy hoạch 18 m	150 (3028)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.151	Bám đường quy hoạch 18 m	151 (3029)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.152	Bám đường quy hoạch 18 m	152 (3030)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.153	Bám đường quy hoạch 18 m	153 (3031)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
1.154	Bám đường quy hoạch 18 m	154 (3032)	Tờ bản đồ số 21	4.600.000
III	**XÃ BẠCH HÀ (XÃ ĐẠI SƠN CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại Vùng Đồng Cựa xã Bạch Hà (Vùng Đồng Cựa, xóm 4 Đại Sơn cũ) (Theo Quyết Định số 2876/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)**			
1.1	Bám đường quy hoạch 15 m (Góc)	1	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.2	Bám đường quy hoạch 15 m	2	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.3	Bám đường quy hoạch 15 m	3	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.4	Bám đường quy hoạch 15 m	4	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.5	Bám đường quy hoạch 15 m	5	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.6	Bám đường quy hoạch 15 m	6	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.7	Bám đường quy hoạch 15 m	7	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.8	Bám đường quy hoạch 15 m	8	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.9	Bám đường quy hoạch 15 m	9	Tờ bản đồ số 75	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.10	Bám đường quy hoạch 15 m và 36 m (Góc)	10	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.11	Bám đường quy hoạch 36 m	11	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.12	Bám đường quy hoạch 36 m	12	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.13	Bám đường quy hoạch 36 m	13	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.14	Bám đường quy hoạch 11 m và 36 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	14	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.15	Bám đường quy hoạch 11 m có khuôn vien cây xanh	15	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.16	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	16	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.17	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	17	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.18	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	18	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.19	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	19	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.20	Bám đường quy hoạch 15 m và 11 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	20	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.21	Bám đường quy hoạch 15 m và 36 m (Góc)	21	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.22	Bám đường quy hoạch 36 m	22	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.23	Bám đường quy hoạch 36 m	23	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.24	Bám đường quy hoạch 36 m	24	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.25	Bám đường quy hoạch 11 m và 36 m và khuôn viên cây xanh (Góc)	25	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.26	Bám đường quy hoạch 15 m	26	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.27	Bám đường quy hoạch 15 m	27	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.28	Bám đường quy hoạch 15 m	28	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.29	Bám đường quy hoạch 15 m	29	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
1.30	Bám đường quy hoạch 15 m	30	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.31	Bám đường quy hoạch 15 m	31	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.32	Bám đường quy hoạch 15 m	32	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.33	Bám đường quy hoạch 15 m	33	Tờ bản đồ số 75	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.34	Bám đường quy hoạch 15 m và 18 m (Góc)	34	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.35	Bám đường quy hoạch 11 m và 18 m (Góc)	35	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.36	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	36	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.37	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	37	Tờ bản đồ số 75	1.000.000
1.38	Bám đường quy hoạch 11 m và khuôn viên cây xanh	38	Tờ bản đồ số 75	1.300.000
IV	**XÃ BẠCH HÀ (XÃ MỸ SƠN CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch Vùng Đồng Lăng xóm 4 cũ xóm 3 mới**			
1.1	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 06 (1432)	Tờ bản đồ số 11	1.500.000
1.2	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 07 (1434)	Tờ bản đồ số 11	1.200.000
1.3	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 09 (1440)	Tờ bản đồ số 11	1.500.000
1.4	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 10 (1441)	Tờ bản đồ số 11	1.200.000
1.5	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 11 (1255)	Tờ bản đồ số 11	1.200.000
1.6	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 14 (1442)	Tờ bản đồ số 11	1.200.000
1.7	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 15 (1254)	Tờ bản đồ số 11	1.200.000
2	**Khu quy hoạch Vùng Hoàng Dòng xóm 7 cũ xóm 5 mới (được phê duyệt tại Quyết định số: 549 Ngày 19/6/2023 Của UBND huyện Đô Lương)**			
2.1	Đường quy hoạch 10 m	Lô 160 (896)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.2	Đường quy hoạch 10 m	Lô 161 (897)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô 162 (898)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.4	Đường quy hoạch 10 m	Lô 163 (899)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.5	Đường quy hoạch 10 m	Lô 165 (901)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.6	Đường quy hoạch 10 m	Lô 167 (910)	Tờ bản đồ số 10	2.000.000
2.7	Đường quy hoạch 10 m	Lô 168 (909)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.8	Đường quy hoạch 10 m	Lô 169 (908)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.9	Đường quy hoạch 10 m	Lô 170 (907)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.10	Đường quy hoạch 10 m	Lô 171 (906)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
2.11	Đường quy hoạch 10 m	Lô 172 (905)	Tờ bản đồ số 10	1.800.000
V	**XÃ BẠCH HÀ (XÃ HIẾN SƠN CŨ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng làng chông để đấu giá quyền sử dụng đất (Được phê duyệt tại Quyết định 961 /2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Đô Lương)**			
1.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số (thửa): 14 (3580)	Tờ bản đồ số 10	5.500.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 9 m và đường quy hoạch 8 m)	Lô số (thửa): 15 (3579)	Tờ bản đồ số 10	6.050.000
1.3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số (thửa): 25 (2607)	Tờ bản đồ số 15	8.000.000
1.4	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 26 (2707)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.5	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 27 (2609)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.6	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 28 (2610)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.7	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 29 (2611)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.8	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 30 (2612)	Tờ bản đồ số 15	11.000.000
1.9	Đường Khuôn - Đại Sơn (lô góc 2 mặt đường Khuôn - Đại Sơn và đường quy hoạch 6 m)	Lô số (thửa): 31 (2613)	Tờ bản đồ số 15	11.000.000
1.10	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 32 (2614)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.11	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 33 (2615)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.12	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 34 (2616)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.13	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 35 (2617)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.14	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 36 (2618)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.15	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 37 (2619)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.16	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 38 (2620)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.17	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 39 (2621)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.18	Đường Khuôn - Đại Sơn	Lô số (thửa): 40 (2622)	Tờ bản đồ số 15	10.000.000
1.19	Đường Khuôn - Đại Sơn (lô góc 2 mặt đường Khuôn - Đại Sơn và đường quy hoạch 10 m)	Lô số (thửa): 41 (2623)	Tờ bản đồ số 15	11.000.000
1.20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số (thửa): 45 (2606)	Tờ bản đồ số 15	9.000.000
1.21	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 52 (3628)	Tờ bản đồ số 10	5.500.000
1.22	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 53 (3629)	Tờ bản đồ số 10	5.500.000
1.23	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 54 (3630)	Tờ bản đồ số 10	5.500.000
1.24	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 55 (3635)	Tờ bản đồ số 10	5.500.000
1.25	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 56 (2600)	Tờ bản đồ số 15	5.500.000
1.26	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 57 (2604)	Tờ bản đồ số 15	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.27	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 58 (2605)	Tờ bản đồ số 15	6.050.000
1.28	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 59 (2603)	Tờ bản đồ số 15	6.050.000
1.29	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 61 (2602)	Tờ bản đồ số 15	5.500.000
1.30	Đường quy hoạch 8 m	Lô số (thửa): 62 (2601)	Tờ bản đồ số 15	5.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 22

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẠCH NGỌC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ GIANG SƠN ĐÔNG (nay là xã Bạch Ngọc)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	**Đường Quốc lộ 15A đoạn qua xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương**			
1.1	Đường Quốc lộ 15A	Giáp xã Hồng Sơn (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 27 (79 mới))	Đường vào Trung Đoàn 1 (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	4.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 15A	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 988, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	Đường vào Tỉnh lộ 538 (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	9.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 15A	Đường vào Tỉnh lộ 538 (từ thửa số 769, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Nhà VH xóm Nguyễn Tạo cũ (đến thửa số 1176, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	10.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 15A	Nhà VH xóm Nguyễn Tạo cũ (từ thửa số 873, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Vùng Đồng Truông (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	9.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 15A	Cổng chào Tân Tiến (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Giáp Tân Kỳ (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	4.500.000
2	**Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương**			
2.1	Đường Quốc lộ 48E	Ông Phan Bá Sỹ (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Trường Mầm Non Cụm 1 (đến thửa số 1386, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	4.500.000
2.2	Đường Quốc lộ 48E	Bà Nguyễn Thị Giá, Yên Tân (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Giáp Tây ThànhYên Thành (đến thửa số 971, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	4.500.000
3	**Quốc lộ 7C đoạn qua xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương**			
3.1	Đường Quốc lộ 7C	Ông Nguyễn Thế Hà (Nam Tân) (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	Giáp Thịnh Thành, Yên Thành (đến thửa số 1591, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	4.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	**Đường tỉnh lộ 538**			
1.1	Đường tỉnh lộ 538	Ngã ba Kiều Công (từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Cầu Trại Miệu (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	3.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 538	Bà Đoàn Thị Hòa, Đông Thịnh (từ thửa số 495, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Giáp Thịnh Thành,Yên Thành (đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	2.500.000
III	**Đường liên xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Du lịch Giang Sơn	Cổng Chào Thịnh Đồng (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Nhà VH xóm Thịnh Đồng (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	2.000.000
1.2	Đường Du lịch Giang Sơn	Ông Nguyễn Cảnh Hải, Tân Thịnh (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Giáp xã Giang Sơn Tây (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 15 (51 mới))	2.000.000
1.3	Đường vào Trung Đoàn 1	Giáp Quốc lộ 15A (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	Trung đoàn 1 (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	1.600.000
1.4	Tân Thịnh- Mỹ Hòa	Quốc lộ 15A (từ thửa số 414, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Nhà VH Tân Tiến cũ (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	1.000.000
1.5	Tân Thịnh- Mỹ Hòa	Ông Nguyễn Văn Kiên (từ thửa số 777, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	ÔngNguyễn Văn Cầm, Mỹ Hòa (đến thửa số 2273, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	1.200.000
1.6	Nguyễn Tạo- Quang Giang	Đường Tỉnh lộ 538 (từ thửa số 848, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Nguyễn Đức Quang (đến thửa số 1905, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	1.200.000
1.7	Nguyễn Tạo- Quang Giang	Sân bóng Đông Sơn (từ thửa số 1740, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Nguyễn Hữu Minh (đến thửa số 1473, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	800.000
1.8	Đường vào Trường THCS	Quốc lộ 15A (từ thửa số 1100, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Giáp Giang Sơn Tây (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	2.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Đông Xuân**			
1.1	Đường Trục chính	Ông Trịnh Quang Bảo (từ thửa số 970, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Bà Đào Thị Tuệ (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.2	Đường Trục chính	Ông Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Văn Sáu (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
1.3	Đường lối	Bà Vi Thị Hướng (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Xuân Thanh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.4	Đường lối	Ông Thái Bá Sâm (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Văn Sáu (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
1.5	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa số 1225, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Bùi Văn Minh (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.6	Đường lối	Ông Phạm Văn Cường (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Xuân Định (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.7	Đường lối	Ông Hoàng Đậu Danh (từ thửa số 1125, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
1.8	Đường lối	Ông Trần Văn Đông (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Phan Bá Hòa (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Thí (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Trần Văn Bình (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
1.10	Đường lối	Ông Bùi Văn Vinh (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Trịnh Quang Dũng (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
1.11	Đường lối	Bà Hoàng Thị Liên (từ thửa số 539, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Ngô Trí Chính (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
1.12	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 1979, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Điệp (đến thửa số 2033, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.13	Đường lối	Bà Hoàng Thị Nghĩa (từ thửa số 326, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông NguyễnVăn Nga (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.14	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Xuân (từ thửa số 1964, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông NguyễnVăn Xuân (đến thửa số 1966, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.15	Đường lối	Ông Lê Công Hồng (từ thửa số 462, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Bà Cao Thị Xuân (đến thửa số 537, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.16	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Hoa (từ thửa số 538, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Đức Cúc (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.17	Đường lối	Ông Thái Bá Sơn (từ thửa số 623, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Bà Lê Thị Hường (đến thửa số 704, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.18	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Quang (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Trọng Tuấn (đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.19	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Phượng (từ thửa số 1157, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Tuất (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
1.20	Đường lối	Ông Phan Bá Khánh (từ thửa số 2725, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Đậu Văn Dương (đến thửa số 633, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
1.21	Đường lối	Ông Ngô Tiến Thắng (từ thửa số 820, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Ngô Tiến Thế (đến thửa số 821, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
1.22	Đường lối	Đường 48E đi vào (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Thắm (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.23	Đường lối	Đường 48E đi vào (từ thửa số 2700, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Bà Nguyễn Thị Bé (đến thửa số 2702, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.24	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Bà Nguyễn Thị Thư (đến thửa số 2688, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.25	Đường lối	Đường 48E đi vào (từ thửa số 2687, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 2687, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	600.000
1.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Xuân			600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu vực dân cư xóm Nguyễn Tạo**			
2.1	Đường Trục chính	Bưu Điện (từ thửa số 1845, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Đình Cảnh (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	2.000.000
2.2	Đường Trục chính	Vùng Trổ Đá (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	Vùng Trổ Đá (đến thửa số 534, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	4.500.000
2.3	Đường Trục chính	Vùng Trổ Đá (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	Vùng Trổ Đá (đến thửa số 531, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	4.500.000
2.4	Đường lối	Giáp Đồng Mè (từ thửa số 843, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Bà Trần Thị Lý, đồng mè (đến thửa số 628, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.5	Đường lối	Ông Lê Công Hạ (từ thửa số 572, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Bà Dương Thị Thơm (đến thửa số 1108, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.6	Đường lối	Ông Huỳnh Văn Thế (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Nguyễn Quang Thìn (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.7	Đường lối	Ông Huỳnh Văn Thế (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Nguyễn Đăng Chiến (đến thửa số 716, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.8	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Viện (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Phan Văn Tuấn (đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.9	Đường lối	Ông Trần Văn Thục (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Ngô Trí Cần (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.10	Đường lối	Bà Phạm Thị Thanh (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Đặng Văn Hiếu (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.11	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Hải (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Nguyễn Văn Kiên (đến thửa số 857, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.12	Đường lối	Ông Đỗ Mạnh Đô (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Nguyễn Ngọc Dần (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.13	Đường lối	Sau trụ sở UBND xã (từ thửa số 1831, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Đức Nguyên (đến thửa số 2038, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	800.000
2.14	Đường lối	Sau trụ sở UBND xã (từ thửa số 1832, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số 1910, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	800.000
2.15	Đường lối	Sau trụ sở UBND xã (từ thửa số 1832, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Nguyễn Hữu Dũng (đến thửa số 1873, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	800.000
2.16	Đường lối	Ông Trần Văn Hòa (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	Ông Trần Văn Chiến (đến thửa số 370, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	1.400.000
2.17	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 1970, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	Ông Trương Văn Hồng (đến thửa số 1758, tờ bản đồ số 18 (55 mới))	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.18	Đường lối	Đường 538 (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Đỗ Văn Cường (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
2.19	Đường lối	Ông Bùi Đình Thông (từ thửa số 1817, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Trương Văn Thủy (đến thửa số 679, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
2.20	Đường lối	Quốc Lộ 15A (từ thửa số 818, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Chợ Năn (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	2.000.000
2.21	Đường lối	Ông Trần Ngọc Bình (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Bà Nguyễn Thị Thanh (sát chợ) (đến thửa số 650, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	1.400.000
2.22	Đường lối	Quốc lộ 15A (từ thửa số 1184, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Bà Nguyễn Thị Công (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	1.400.000
2.23	Đường lối	Giáp Giang Sơn Tây (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	Ông Lương Văn Hạnh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	600.000
2.24	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Cường (từ thửa số 2433, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	Bà Nguyễn Thị Trầm (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 21 (63 mới))	600.000
2.25	Đường lối	Nhà VH Nguyễn Tạo Cũ (từ thửa số 1189, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Bà Mai Ngọc Liên (đến thửa số 1197, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
2.26	Đường lối	QL 15A, Ông Nguyễn Đình Hợp (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Phạm Ngọc Bình (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
2.27	Đường lối	QL 15A, Nguyễn Xuân Tạo (từ thửa số 910, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Trần Doãn Dũng (đến thửa số 864, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
2.28	Đường lối	Cổng chào Tây Xuân (từ thửa số 1945, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Hoàng Tiến Sỹ (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	1.200.000
2.29	Đường lối	Ông Trần Minh Châu (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
2.30	Đường lối	Ông Nguyễn Hồ Kỳ (từ thửa số 1235, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
2.31	Đường lối	Ông Lê Văn Quảng (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Liệu (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	600.000
2.32	Đường lối	Ông Lê Ngọc Tùng (từ thửa số 869, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	Ông Hồ Văn Hưng (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 17 (54 mới))	800.000
2.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nguyễn Tạo			600.000
3	**Khu vực dân cư xóm Tân Thịnh**			
3.1	Đường Trục chính	Ông Trần Văn Tuấn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Vùng Đồi Cận (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.2	Đường lối	Giáp Tân Kỳ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 09 (43 mới))	Ông Nguyễn Văn Minh (Tân Kỳ) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 09 (43 mới))	600.000
3.3	Đường lối	Giáp Tân Kỳ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 09 (43 mới))	Ông Phan Kim Chất (Người Tân Kỳ) (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 09 (43 mới))	600.000
3.4	Đường lối	Ông Dương Trọng Hòa (từ thửa số 1395, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Ông Lê Văn Linh (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.5	Đường lối	Ông Thái Khắc Sơn (từ thửa số 1433, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Ông Nguyễn Đình Ám (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.6	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Thành (từ thửa số 694, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Ông Lê Tiến Hùng (đến thửa số 1413, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.7	Đường lối	Ông Dương Trọng Thành (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Cao Xuân Tân (Tân Kỳ) (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	600.000
3.8	Đường lối	Ông Thái Khắc Khanh (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Ông Lê Tiến Đức (đến thửa số 458, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	600.000
3.9	Đường lối	Ông Thái Văn Đắc (từ thửa số 1424, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Ông Lê Văn Khánh (đến thửa số 1426, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.10	Đường lối	Ông Thái Văn Phú (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Hải (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.11	Đường lối	SVĐ Thịnh Đồng (từ thửa số 451, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	Ông Thái Khắc Thành (đến thửa số 1421, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.12	Đường lối	Ông Trần Văn Mẫu (từ thửa số 1403, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Ông Trần Văn Sáu (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.13	Đường lối	Ông Lê Tiến Chân (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	Ông Lê Tiến Điệp (đến thửa số 1412, tờ bản đồ số 16 (53 mới))	600.000
3.14	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tiệp (từ thửa số 1171, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Lê Viết Phượng (đến thửa số 787, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.15	Đường lối	QL 15A (từ thửa số 650, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Nguyễn Nghĩa Dũng (đến thửa số 856, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	800.000
3.16	Đường lối	QL 15A, ông Nguyễn Viết Ngũ (từ thửa số 588, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Trần Văn Thông (đến thửa số 841, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	800.000
3.17	Đường lối	Ông Lê Quang Yên (từ thửa số 1152, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Phạm Xuân Hưng (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.18	Đường lối	Bà Phạm Thị Em (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Phạm Văn Bảo (đến thửa số 801, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.19	Đường lối	Ông Lê Văn Danh (từ thửa số 458, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Phan Đình Tân (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.20	Đường lối	Ông Trần Văn Chất (từ thửa số 834, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 10 (44 mới))	600.000
3.21	Đường lối	Ông Trần Văn Trang (từ thửa số 823, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Bà Trần Thị Nga (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.22	Đường lối	Ông Ngô Đức Tâm (từ thửa số 766, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Trần Bá Hòa (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.23	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Xuân (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Bà Trần Thị Bích Liên (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.24	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lực (từ thửa số 781, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.25	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Bưởi (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Trần Văn Minh (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.26	Đường lối	Ông Phạm Văn Hồng (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Bà Nguyễn Thị Kiệm (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.27	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Cầm (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	Ông Trần Văn Huy (đến thửa số 1116, tờ bản đồ số 11 (45 mới))	600.000
3.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thịnh			600.000
4	**Khu vực dân cư xóm Đồng Mè**			
4.1	Đường liên xóm	QL 15A (từ thửa số 889, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Giáp Giang Sơn Tây (đến thửa số 871, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
4.2	Đường Trục chính	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 980, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	Ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 1269, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	600.000
4.3	Đường Trục chính	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 964, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	Ông Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	600.000
4.4	Đường Trục chính	QL 15A (từ thửa số 1042, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	Trung Đoàn 1 (đến thửa số 955, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	600.000
4.5	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Nhân (từ thửa số 1758, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	Ông Nguyễn Bá Nhân (đến thửa số 1755, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	600.000
4.6	Đường lối	Nhà VH Liên Giang cũ (từ thửa số 731, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	Ông Nguyễn Xuân Thiết (đến thửa số 768, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	600.000
4.7	Đường lối	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	Ông Nguyễn Danh Thủy (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường lối	Đường vào Trung Đoàn 1 (từ thửa số 724, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	Ông Phạm Văn Tứ (đến thửa số 969, tờ bản đồ số 24 (72 mới))	600.000
4.9	Đường lối	Ông Hoàng Quốc Thanh (từ thửa số 585, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Bà Bùi Thị Thái (đến thửa số 569, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	600.000
4.10	Đường lối	Ông Hoàng Quốc Thanh (từ thửa số 544, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	Bà Đặng Thị Hạnh (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	600.000
4.11	Đường lối	Ông Hoàng Sỹ Minh (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	Ông Nguyễn Văn Vinh (đến thửa số 1796, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
4.12	Đường lối	Ông Hoàng Văn Giáp (từ thửa số 1330, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Nguyễn Văn Hào (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25 (73 mới))	600.000
4.13	Đường lối	Ông Lê Hữu Thiêm (Yên Thành) (từ thửa số 881, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	Ông Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 1137, tờ bản đồ số 22 (64 mới))	600.000
4.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Mè			600.000
5	**Khu vực dân cư xóm Mỹ Hòa**			
5.1	Đường Trục chính	Ông Nguyễn Trọng Mùi (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Cuối xóm Mỹ Hòa, giáp Yên Tân (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.2	Đường Trục chính	Vùng Cầu Khe Hai (từ thửa số 2292, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Vùng Cầu Khe Hai (đến thửa số 2289, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	3.000.000
5.3	Đường lối	Vùng Cầu Khe Hai (từ thửa số 2290, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Vùng Cầu Khe Hai (đến thửa số 2291, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	2.000.000
5.4	Đường lối	Bà Lê Thị Ủy (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Bà Nguyễn Thị Nhật (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.5	Đường lối	Bà Đinh Thị Loan (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Bà Nguyễn Thị Nhật (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.6	Đường lối	Ông Đinh Lang Hòa (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	Ông Nguyễn Văn Sỹ (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.7	Đường lối	Ông Nguyễn Công Bảo (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	Ông Nguyễn Văn Hóa (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.8	Đường lối	Ông Nguyễn Mạnh Hồng (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	Ông Đinh Trọng Bình (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.9	Đường lối	Ông Tăng Văn Tâm (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Nguyễn Đăng Tuệ (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.10	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Tạ Văn Cung (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.11	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	Ông Tạ Văn Cung (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.12	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Tạ Văn Cung (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.13	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Khanh (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Tạ Thị Bằng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.14	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Nhợi (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Tô Văn Ngọc (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
5.15	Đường lối	Ông Đinh Lang Kỳ (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Đinh Lang Toàn (đến thửa số 2210, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.16	Đường lối	Ông Nguyễn Đăng Thịnh (từ thửa số 2228, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	ÔngNguyễn Đăng Thi (đến thửa số 2878, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.17	Đường liên xóm	Ông Trần Đình Lâm (Tân Thịnh) (từ thửa số 750, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	ÔngNguyễn Đăng Hướng, Mỹ Hòa (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.18	Đường Trục chính	Cổng chào Hòa Bình (từ thửa số 2070, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Trần Văn Hậu (đến thửa số 1943, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.19	Đường lối	Ông Nguyễn Đôn Ngoạn (từ thửa số 2041, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Cao Văn Biểu (đến thửa số 1999, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.20	Đường lối	Bà Chu Thị Hóa (từ thửa số 2896, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Hoàng Xuân Ánh (đến thửa số 2260, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.21	Đường lối	Trường tiểu học (từ thửa số 2911, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Chu Đình Ngạn (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.22	Đường lối	Bà Trần Thị Nga (từ thửa số 1944, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Nguyễn Văn Tình (đến thửa số 1970, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.23	Đường lối	Ông Trần Văn Hậu (từ thửa số 1943, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Nguyễn Quốc Giang (đến thửa số 2045, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.24	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 2027, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Nguyễn Quốc Thanh (đến thửa số 2101, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.25	Đường lối	Ông Nguyễn Quốc Giang (từ thửa số 2011, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Nguyễn Văn Nghi (đến thửa số 2055, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.26	Đường lối	Ông Trần Văn Trung (từ thửa số 1976, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Nguyễn Quốc Sen (đến thửa số 2057, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.27	Đường lối	Ông Nguyễn Mạnh Hồng (từ thửa số 2889, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Trần Văn Trung (đến thửa số 2006, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.28	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 2010, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Phạm Thế Mạnh (đến thửa số 2277, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.29	Đường lối	Ông Nguyễn Đôn Ngoạn (từ thửa số 1983, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Trần Văn Trung (đến thửa số 1962, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.30	Đường lối	Ông Đinh Thị Duyên (từ thửa số 2893, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	Ông Đinh Thị Duyên (đến thửa số 2894, tờ bản đồ số 12 (46 mới))	600.000
5.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Hòa			600.000
6	**Khu vực dân cư xóm Quang Giang**			
6.1	Đường Trục chính	Nhà thờ họ Nguyễn Bá (từ thửa số 1286, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	ông Nguyễn Ngọc Quang (đến thửa số 1525, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.2	Đường lối	Giáp xóm Nam Tân (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Văn Lý (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.3	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Hạnh (từ thửa số 1521, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Hữu Hạnh (đến thửa số 473, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.4	Đường lối	NVH Quang Mỹ (từ thửa số 535, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Lê Đăng Hưng (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.5	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Bưởi (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Hữu Cát (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.6	Đường lối	Ông Lê Văn Thuận (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Lê Văn Chung (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.7	Đường lối	Ông Lê Hữu Mỹ (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Lê Văn Thìn (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.8	Đường lối	Ông Lê Đăng Hoa (từ thửa số 505, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Lê Hữu Thắng (đến thửa số 1069, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.9	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa số 1093, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Bà Nguyễn Thị Khánh (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
6.10	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 2784, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Lang Văn Nho (đến thửa số 1362, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	600.000
6.11	Đường lối	Ông Hồ Sỹ Quyền (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Bà Hồ Thị Phương (đến thửa số 1209, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	600.000
6.12	Đường lối	Ông Lương Văn Chiến (từ thửa số 2780, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Đặng Văn Thịnh (đến thửa số 2774, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	600.000
6.13	Đường lối	Ông Hoàng Văn Thận (từ thửa số 1287, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Nguyễn Công Bình (đến thửa số 2069, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.14	Đường lối	Ông Võ Minh Hồng (từ thửa số 2737, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Phan Duy Thư (đến thửa số 2072, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	600.000
6.15	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Phương (từ thửa số 1039, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Văn Xuân (Yên Thành) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.16	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Xuân (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Bà Nguyễn Thị Tình (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.17	Đường lối	Ông Nguyễn Công Phượng (từ thửa số 1056, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Công Giang (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.18	Đường lối	Ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Lê Đăng Chiến (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.19	Đường lối	Sân vận động Quang Mỹ (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Quốc Sửu (đến thửa số 713, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.20	Đường lối	Ông Lê Văn Tình (từ thửa số 721, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Ông Nguyễn Vĩnh Dụng (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.21	Đường lối	Ông Nguyễn Vĩnh Tùng (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Ông Nguyễn Vĩnh Cơ (đến thửa số 880, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.22	Đường lối	Ông Nguyễn Vĩnh Bá (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Bà Võ Thị Hải (đến thửa số 875, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
6.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Giang			600.000
7	**Khu vực dân cư xóm Đông Thịnh**			
7.1	Đường Trục chính	Đường TL 538 (từ thửa số 1776, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Phan Viết Quế (đến thửa số 1314, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.2	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Hợi (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
7.3	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 1341, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Dương Trọng Mùi (đến thửa số 1726, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.4	Đường lối	Ông Nguyễn Sỹ Nhàn (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Toàn (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
7.5	Đường lối	Ông Dương Trọng Niệm (từ thửa số 276, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Bà Dương Thị Thảo (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
7.6	Đường lối	Ông Lê Văn Sơn (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Ông Võ Văn Cường (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000
7.7	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Tám (từ thửa số 725, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Ông Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 652, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.8	Đường lối	Dương Trọng Hảo (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 20 (57 mới))	Ông Nguyễn Văn Trị (đến thửa số 1108, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.9	Đường lối	Ông Nguyễn Nguyên Việt (từ thửa số 1288, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Hồng (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.10	Đường lối	Ông Đoàn Văn Hùng (từ thửa số 1289, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Nguyễn Bá Cảnh (đến thửa số 1259, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.11	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Trung (từ thửa số 1331, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Thái Ngọc Hoàn (đến thửa số 448, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.12	Đường lối	SVĐ Đông Sơn (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Hồ Vĩnh Ba (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.13	Đường lối	Ông Hồ Xuân Lam (từ thửa số 1311, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Nguyễn Văn Mão (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.14	Đường lối	Sân bóng Đông Thịnh (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Nguyễn Văn Thao (đến thửa số 337, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.15	Đường lối	Bà Thái Thị Xuân (từ thửa số 496, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Dương Trọng Sơn (đến thửa số 684, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.16	Đường lối	Ông Nguyễn Đình Mạnh (từ thửa số 607, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.17	Đường lối	Ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 1777, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Phạm Quang Hoàng (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.18	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Kim (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	Ông Trần Văn Hòa (đến thửa số 1200, tờ bản đồ số 19 (56 mới))	600.000
7.19	Đường lối	Ông Thái Ngọc Hoàn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Trần Văn Hải (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.20	Đường lối	Ông Thái Ngọc Hoàn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Phan Sỹ Hùng (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.21	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Phương (từ thửa số 1780, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Thái Ngọc Hoàn (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.22	Đường lối	Bà Trần Thị Trang (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Ông Hồ Xuân Lam (đến thửa số 148 tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.23	Đường lối	Bà Lê Thị Lan (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 23 (65 mới))	Bà Bùi Thị Việt (đến thửa số 645 tờ bản đồ số 23 (65 mới))	600.000
7.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Thịnh			600.000
8	**Khu vực dân cư xóm Nam Tân**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.1	Đường Trục chính	Cổng Chào Nam Tân (từ thửa số 1920, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Cuối xóm Nam Tân (Phạm Văn Sỹ) (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	600.000
8.2	Đường lối	Ông Nguyễn Xuân Dục (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	Giáp Tây Thành, Yên Thành (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 04 (37 mới))	600.000
8.3	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lương (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	Giáp Tây Thành, Yên Thành (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 04 (37 mới))	600.000
8.4	Đường lối	Ông Nguyễn Khắc Hòa (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 04 (37 mới))	Vườn ông Bùi Công Hải (đến thửa số 532, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	600.000
8.5	Đường lối	Ông Lê Văn Công (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	Ông Nguyễn Thanh Văn (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 04 (37 mới))	600.000
8.6	Đường lối	Đường Trục chính của xóm (từ thửa số 237, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	Ông Phạm Văn Sáu (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 04 (37 mới))	600.000
8.7	Đường lối	Ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 933, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Giáp Tây Thành, Yên Thành (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.8	Đường Trục chính	Ông Phạm Hồng Toàn (từ thửa số 1033, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Cuối xóm Nam Tân (Nguyễn Hữu Vinh) (đến thửa số 1547, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	800.000
8.9	Đường lối	Ông Nguyễn Xuân Lục (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	Ông Trần Văn Hòa (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	600.000
8.10	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 965, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Sân Vận động Phương Đông cũ (đến thửa số 798, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.11	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 1356, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Vùng Khe Rượu (đến thửa số 986, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.12	Đường lối	Bà Lê Thị Lan (từ thửa số 1182, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Trần Văn Tam (đến thửa số 1087, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.13	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 1905, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Võ Văn Ngọc (đến thửa số 1860, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.14	Đường lối	Nhà VH Nam Tân (từ thửa số 1888, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Trần Thanh Bình (đến thửa số 1328, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.15	Đường lối	Nhà VH Nam Tân (từ thửa số 1908, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Lê Đình Lan (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
8.16	Đường lối	Thái Thị Mai (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Văn Đồng (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
8.17	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Mạnh (từ thửa số 1212, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Phạm Hồng Tứ (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.18	Đường lối	Đường 48E (từ thửa số 1289, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Nguyễn Đức Danh (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	800.000
8.19	Đường lối	Ông Phạm Hồng Sơn (từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	600.000
8.20	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Phúc (từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Nguyễn Bá Điệp (đến thửa số 1323, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.21	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa số 1330, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Trần Văn Sỹ (đến thửa số 1332, 1317 tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
8.22	Đường lối	Ông Trần Xuân Linh (từ thửa số 1330, tờ bản đồ số 14 (48 mới))	Ông Nguyễn Văn Cảnh (đến thửa số 673 tờ bản đồ số 13 (47 mới))	600.000
8.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Tân			600.000
9	**Khu vực dân cư xóm Yên Tân**			
9.1	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Thu (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 02 (35 mới))	Nhà ông Trần Văn Lương (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	600.000
9.2	Đường xóm	Đập Đá Mài (Nguyễn Văn Hóa) (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Nhà ông Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 02 (35 mới))	600.000
9.3	Đường xóm	Ông Trần Văn Nam (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 02 (35 mới))	Nhà ông Trần Xuân Hạnh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 02 (35 mới))	600.000
9.4	Đường xóm	Đập Đá Mài (Trần Thị Thanh) (từ thửa số 1202, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Nhà ông Nguyễn Hữu Vinh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.5	Đường lối	Ông Bùi Thanh Vui (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Bà Đinh Thị Tám (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.6	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Tứ (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Nguyễn Đình Thảo (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.7	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 03 (36 mới))	600.000
9.8	Đường lối	Ông Nguyễn Hoài Nam (từ thửa số 338, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Trần Đình Hợp (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
9.9	Đường lối	Bà Trần Thị Minh (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Trần Xuân Tình (đến thửa số 407, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
9.10	Đường lối	Bà Phạm Thị Hường (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Nhà ông Trần Thành Trung (đến thửa số 1855, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
9.11	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Quỳnh (từ thửa số 856, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Trần Văn Quý (đến thửa số 1344, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.12	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 911, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Nguyễn Văn Tám (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.13	Đường lối	Ông Lê Văn Lương (từ thửa số 908, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Nguyễn Đình Hà (đến thửa số 1016, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
9.14	Đường lối	Ông Lê Văn Lương (từ thửa số 908, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	Ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 990, tờ bản đồ số 08 (41 mới))	600.000
9.15	Đường lối	Ông Lang Văn Thưởng (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Nguyễn Tất Trọng (đến thửa số 666, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.16	Đường lối	Ông Lang Văn Thưởng (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Lang Văn Bắc (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.17	Đường lối	Ông Lang VănToản (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Ngô Trí Phượng (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.18	Đường lối	Ông Lang VănToản (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Phan Văn Hệ (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	600.000
9.19	Đường lối	Bà Trương Thị Thúy (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 06 (39 mới))	Ông Hoàng Hữu Cường (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.20	Đường lối	Ông Lang Văn Lương (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Nguyễn Tất Quế (đến thửa số 1196, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	800.000
9.21	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hạnh (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Đặng Văn Hải (đến thửa số 493, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.22	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Phúc (từ thửa số 838, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Hồ Xuân Lâm (đến thửa số 731, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.23	Đường lối	Ông Nguyễn Tất Hà (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Hoàng Hữu Toàn (đến thửa số 847, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	800.000
9.24	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Giang (từ thửa số 730, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Nguyễn Sỹ Toản (đến thửa số 828, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.25	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Nguyễn Đình Mùi (đến thửa số 802, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	800.000
9.26	Đường lối	Ông Nguyễn Hữu Trình (từ thửa số 2764, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	Ông Trần Nam (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 13 (47 mới))	800.000
9.27	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Đồng (từ thửa số 1194, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	Ông Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 07 (40 mới))	600.000
9.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Tân			600.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Giang Sơn Đông cũ			600.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Đưng Cạn, xóm Nguyễn Tạo (được phê duyệt tại Quyết định số 966/QĐ-UBND Ngày 14/4/2022 Của UBND huyện Đô Lương) (giá được phê duyệt tại Quyết định số 2100/QĐ-UBND Ngày 08/7/2024 Của UBND huyện Đô Lương)**			
1.1	Đường Lam Giang	Lô góc số: B1-1, B1-10, B2-1, B2-13		5.500.000
1.2	Đường Lam Giang	Từ Lô số B1-02	Đến Lô số B1-09	5.000.000
1.3	Đường quy hoạch 15 m	Lô góc số: B1-11, B1-18, B2-14, B2-24		5.000.000
1.4	Đường Lam Giang	Từ Lô số B2-02	Đến Lô số B2-12	5.000.000
1.5	Đường quy hoạch 10 m	Từ Lô số B1-12	Đến Lô số B1-17	4.500.000
1.6	Đường quy hoạch 10 m	Từ Lô số B2-15	Đến Lô số B2-23	4.500.000
2	**Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Đưng, xóm Nguyễn Tạo (được phê duyệt tại Quyết định số 967/QĐ-UBND Ngày 14/4/2022 Của UBND huyện Đô Lương)**			
2.1	Đường Lam Giang	Lô góc số: A5-08, A5-16, A6-07, A6-13, A7-08, A7-15		5.500.000
2.2	Đường Lam Giang	Từ Lô số A5-09	Đến Lô số A5-15	5.000.000
2.3	Đường Lam Giang	Từ Lô số A6-08	Đến Lô số A6-12	5.000.000
2.4	Đường Lam Giang	Từ Lô số A7-09	Đến Lô số A7-14	5.000.000
2.5	Đường quy hoạch 15 m	Lô góc số: A5-01, A5-07, A6-01, A6-06, A7-01, A7-07		5.000.000
2.6	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số A5-02	Đến Lô số A5-06	4.500.000
2.7	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số A6-02	Đến Lô số A6-05	4.500.000
2.8	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số A7-02	Đến Lô số A7-06	4.500.000
2.9	Đường quy hoạch 15 m	Lô góc số: A2-01, A2-05, A2-06, A2-12, A3-02, A3-03, A3-08, A3-09, A3-14, A4-01, A4-07, A4-08, A4-14, A1-13		5.000.000
2.10	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số A2-07	Đến Lô số A2-11	4.500.000
2.11	Đường quy hoạch 15 m	Từ Lô số A2-02	Đến Lô số A2-04	4.500.000
2.12	Đường quy hoạch 15 m	Từ Lô số A3-04	Đến Lô số A3-07	4.500.000
2.13	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số A3-10	Đến Lô số A3-13	4.500.000
2.14	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A3-01		4.500.000
2.15	Đường quy hoạch 15 m	Từ Lô số A4-02	Đến Lô số A4-06	4.500.000
2.16	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số A4-09	Đến Lô số A4-13	4.500.000
2.17	Đường vào chợ Năn	Từ Lô số A1-01	Đến Lô số A1-06	5.000.000
2.18	Đường vào chợ Năn	Lô góc số A1-07		5.000.000
2.19	Đường quy hoạch 15 m	Từ Lô số A1-08	Đến Lô số A1-12	4.500.000
3	**Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồi Cận, xã Giang Sơn Đông**			
	Đường QH 6 m	Lô 07		1.000.000
4	**Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư tại Vùng Cầu Khe Hai, xã Giang Sơn Đông**			
	Đường QH 8 m	Lô số 9, Lô số 10		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Khu quy hoạch Chia lô đất ở dân cư tại Vùng Trạm Y tế cũ, xã Giang Sơn Đông**			
		Lô 02		1.000.000
B	**XÃ GIANG SƠN TÂY (nay là xã Bạch Ngọc)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường Tỉnh lộ**			
III	**Đường huyện**			
1.1	Đường Lam Giang	Từ Cây Da Trổ đá, giáp Giang Sơn Đông (từ thửa số 1084, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	SVĐ Bắc Lam (đến thửa số 1137, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	5.000.000
1.2	Đường Lam Giang	Từ ông Lê Công Tài (từ thửa số 1005, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Bà Trần Thị Thơm (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	4.000.000
1.3	Đường Lam Giang	Bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	Lèn (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 20 (80 mới))	3.500.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Trung Hậu**			
1.1	Đường Trục chính	Gần Đường Lam Giang (từ thửa số 1045 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	Ông Nguyễn Duy Nhung (đến thửa số 1041 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	3.500.000
1.2	Đường Trục chính	Giáp Giang Sơn Đông (từ thửa số 1064, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	UBND xã Giang Sơn Tây cũ (đến thửa số 1452 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	1.500.000
1.3	Đường Trục chính	UBND xã Giang Sơn Tây cũ (từ thửa số 1315, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Đường Lam Giang (đến thửa số 914 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	1.500.000
1.4	Đường lối	Ông Lương Văn Xuân (từ thửa số 1003 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Lương Văn Xuân (đến thửa số 1003 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	1.200.000
1.5	Đường lối	Giáp Giang Sơn Đông (từ thửa số 2532, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	Ông Trần Ngọc Thi (đến thửa số 1187 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	800.000
1.6	Đường lối	Ông Trần Văn Thẩm (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	Bà Đậu Thị Kỳ (đến thửa số 1198 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	600.000
1.7	Đường lối	Ông Đậu Văn Vịnh (từ thửa số 1203, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	Ông Từ Hoa Cảnh (đến thửa số 29 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	600.000
1.8	Đường lối	Ông Lê Đăng Lễ (từ thửa số 1410, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Nguyễn Sỹ Đình (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	480.000
1.9	Đường lối	(từ thửa số 1372, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Bà Đậu Thị Bính (đến thửa số 1374 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.10	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Khả (từ thửa số 316, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Lê Đăng Văn (đến thửa số 254 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường lối	Ông Từ Hoa Cảnh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Đinh Xuân Hòa (đến thửa số 1349 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.12	Đường lối	Ông Nguyễn Trường Sen (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Đặng Thanh Trung (đến thửa số 249 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.13	Đường lối	Bà Lê Thị Thế (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Đinh Xuân Liệu (đến thửa số 122 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.14	Đường lối	Ông Bùi Đình Nhàn (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 196 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.15	Đường lối	Ông Trần Doãn Quý (từ thửa số 1440, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Đinh Xuân Đàm (đến thửa số 145 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.16	Đường lối	SVĐ Trung Hậu (từ thửa số 1420, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Nguyễn Trọng Sơn (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.17	Đường lối	SVĐ Trung Hậu (từ thửa số 1329, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Đặng Thanh Tịnh (đến thửa số 125 tờ bản đồ số 04 (52 mới))	480.000
1.18	Đường lối	Bà Trần Thị Lý (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Lê Đăng Khoa (đến thửa số 330 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	480.000
1.19	Đường lối	Giáp Giang Sơn Đông (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 04 (52 mới))	Ông Đinh Xuân Hợi (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 04 (52 mới))	480.000
1.20	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 1371, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Lê Ngọc Sơn (đến thửa số 1570 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	600.000
1.21	Đường lối	Ông Hoàng Xuân Viên (từ thửa số 1299, tờ bản đồ số 09 (62 mới))	Ông Đinh Xuân Hiếu (đến thửa số 07 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	600.000
1.22	Đường lối	Ông Trần Văn Khánh (từ thửa số 1511, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Lê Doãn Hà (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	600.000
1.23	Đường lối	NVH Bắc Long (từ thửa số 1575, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Nguyễn Bá Cát (đến thửa số 110 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.24	Đường lối	Ông Mai Văn Lệ (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Hoàng Văn Minh (đến thửa số 355 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.25	Đường lối	Ông Mai Văn Thơ (từ thửa số 361, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Lê Thanh Hải (đến thửa số 1552 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.26	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa số 1560, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Bùi Hữu Thìn (đến thửa số 190 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.27	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 1535, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Nguyễn Anh Biên (đến thửa số 1542 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.28	Đường lối	Ông Trần Văn Hương (từ thửa số 1283, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Ông Lê Văn Hiển (đến thửa số 1281 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.29	Đường lối	Ông Mai Văn Tuấn (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 15 (71 mới))	Ông Hoàng Văn Dần (đến thửa số 1589 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.30	Đường lối	Ông Hoàng Văn Minh (từ thửa số 1486, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Bà Phan Thị Vân (đến thửa số 1504 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	480.000
1.31	Đường lối	Ông Hoàng Văn Mão (từ thửa số 1530, tờ bản đồ số 14 (70 mới))	Bà Mai Thị Nông (đến thửa số 88 tờ bản đồ số 15 (71 mới))	480.000
1.32	Đường lối	Ông Tăng Văn Thanh (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 15 (71 mới))	Bà Mai Văn Thơ (đến thửa số 996 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	480.000
1.33	Đường lối	(từ thửa số 1193 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	Ông Thái Bá Thư (đến thửa số 1195 tờ bản đồ số 09 (62 mới))	480.000
1.34	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Hậu			480.000
2	**Xóm Tràng Giang**			
2.1	Đường lối 2 Lam Giang	Ông Nguyễn Văn Hưng (từ thửa số 1207, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Bà Cao Thị Chí (đến thửa số 1267, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	1.000.000
2.2	Đường lối 2 Lam Giang	Bà Nguyễn Thị Hải (từ thửa số 1563, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Viết Cường (đến thửa số 1564 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.3	Đường lối 2 Lam Giang	Ông Hoàng Đình Thọ (từ thửa số 1649, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 1659 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.4	Đường lối 2 Lam Giang	Ông Nguyễn Viết Cường (từ thửa số 477, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Hoàng Văn Dương (đến thửa số 1673 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.200.000
2.5	Đường lối	Ông Lê Văn Anh (từ thửa số 1591, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Lê Trọng Danh (đến thửa số 97 tờ bản đồ số 14 (70 mới))	550.000
2.6	Đường lối 2 Lam Giang	Ông Tô Hoài An (từ thửa số 538, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Lương Văn Xuân (đến thửa số 359 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.7	Đường vào Trạm y tế	Ông Lê Văn Chung (từ thửa số 1715, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Lê Văn Hậu (đến thửa số 359 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.8	Đường lối	Ông Nguyễn Xuân Thịnh (từ thửa số 1619, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Bà Đậu Thị Hương (đến thửa số 726 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.9	Đường lối	Ông Lương Nguyễn Sơn (từ thửa số 911, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Văn Hường (đến thửa số 932 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.10	Đường lối	Ông Lê Văn Tân (Lan) (từ thửa số 816, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Bùi Đức Đông (đến thửa số 1611 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường lối	Ông Cao Tiến Hồng (từ thửa số 788, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Đặng Duy Nam (đến thửa số 1112 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	500.000
2.12	Đường lối	Trường Mầm Non (từ thửa số 983, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Chuyên (đến thửa số 983 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.13	Đường lối	Ông Lê Văn Chung (từ thửa số 1111, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Cảnh Ngọc (đến thửa số 1113 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.14	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Bà Bùi Thị Tuyết (đến thửa số 1131 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.15	Đường lối	Ông Lê Đình Nghĩa (từ thửa số 1665, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Lê Đình Đào (đến thửa số 1177 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.16	Đường lối	Ông Lê Đình Ngọc (từ thửa số 1690, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Lê Đình Nghĩa (đến thửa số 1666 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.17	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Sửu (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Nguyễn Văn Giang (đến thửa số 1561 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.18	Đường lối	Ông Lê Thanh Xuân (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Lê Đình Đào (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
2.19	Đường lối	NVH Tràng Giang (từ thửa số 1284, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Lê Đình Ngọc (đến thửa số 1543 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.20	Đường lối	Ông Lương Nguyễn Trang (từ thửa số 909, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Bà Nguyễn Thị Hợi (đến thửa số 1676 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	1.000.000
2.21	Đường lối	Ông Nguyễn Sỹ Tuấn (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Phạm Công Sơn (đến thửa số 1370 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.22	Đường lối	Ông Hoàng Sỹ Hiệp (từ thửa số 511, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Văn Thể (đến thửa số 283 tờ bản đồ số 12 (68 mới))	550.000
2.23	Đường lối	Ông Hoàng Văn Mận (từ thửa số 844, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Đậu Bá Ủy (đến thửa số 760 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.24	Đường lối	Ông Lê Đình Thắng (từ thửa số 495, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Bá Sửu (đến thửa số 1633 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.25	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Sửu (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Bá Thân (đến thửa số 1632 tờ bản đồ số 13 (69 mới))	550.000
2.26	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Đông (từ thửa số 565, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Lê Đình Đồng (đến thửa số 202 tờ bản đồ số 12 (68 mới))	550.000
2.27	Đường lối	Bà Trương Thị Hà (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Bà Nguyễn Thị Hà (đến thửa số 152 tờ bản đồ số 12 (68 mới))	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.28	Đường lối	Ông Dương Đình Tư (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 13 (69 mới))	Ông Nguyễn Tiến Thìn (đến thửa số 889 tờ bản đồ số 07 (60 mới))	550.000
2.29	Đường lối	Ông Nguyễn Sỹ Hoàng (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Hoàng Văn Thế (đến thửa số 837 tờ bản đồ số 07 (60 mới))	550.000
2.30	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Việt (từ thửa số 785, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Thái Bá Minh (đến thửa số 1414 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.31	Đường lối	Ông Nguyễn Đắc Sơn (từ thửa số 448, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Bà Trần Thị Thàng (đến thửa số 1467 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.32	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Tiến (từ thửa số 748, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Nguyễn Văn Sửu (đến thửa số 1354 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.33	Đường lối	Bà Trần Thị Hà (từ thửa số 1431, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Trần Văn Sơn (đến thửa số 1429 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.34	Đường lối	Ông Phạm Xuân Hương (từ thửa số 1384, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Nguyễn Trọng Dần (đến thửa số 576 tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.35	Đường lối	Ông Hoàng Văn Kiều (từ thửa số 1032, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Hoàng Văn Kiều (đến thửa số 1032, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	550.000
2.36	Đường lối	Ông Tăng Văn Hoan (từ thửa số 652, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Phạm Văn Công (đến thửa số 631, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	550.000
2.37	Đường lối	Ông Hoàng Văn Liệu (từ thửa số 551, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Nguyễn Trọng Tư (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	550.000
2.38	Đường lối	Ông Nguyễn Trọng Năm (từ thửa số 1021, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Nguyễn Trọng Cường (đến thửa số 1022, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	550.000
2.39	Đường lối	Ông Trần Văn Thân (từ thửa số 1344, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Bà Nguyễn Thị Thành (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.40	Đường lối	Ông Thái Bá Hậu (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	Ông Phan Bá Mạnh (đến thửa số 1375, tờ bản đồ số 08 (61 mới))	550.000
2.41	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Nguyễn Trọng Toàn (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
2.42	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Giang			500.000
3	**Xóm Quyết Thắng**			
3.1	Đường lối	Ông Đậu Văn Lộc (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Phan Văn Ngọc (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	600.000
3.2	Đường lối	Bà Lê Thị Tuyết (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Bà Lê Thị Tuyết (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường lối	Ông Nguyễn Đức Hùng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Đậu Văn Thông (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.4	Đường lối	Ông Lê Văn Minh (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Nguyễn Trọng Hoàn (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.5	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Nguyễn Bá Hòa (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.6	Đường lối	Ông Võ Văn Tâm (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Bà Nguyễn Hoàng Anh Thơ (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.7	Đường lối	Ông Trần Vinh Phúc (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Bà Võ Thị Giang (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.8	Đường lối	Ông Nguyễn Cảnh Việt (từ thửa số 275, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Bà Nguyễn Thị Nhàn (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.9	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Nguyễn Văn Tài (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.10	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	Ông Võ Văn Sửu (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 18 (76 mới))	550.000
3.11	Đường lối	Ông Đặng Hữu Lương (từ thửa số 1631, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Bà Hoàng Thị Dung (đến thửa số 1635, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	580.000
3.12	Đường lối	Ông Hoàng Bá Hòe (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	Ông Trần Văn Đức (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	580.000
3.13	Đường lối	Ông Đặng Xuân Khương (từ thửa số 1596, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Lê Xuân Tư (đến thửa số 1687, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	550.000
3.14	Đường lối	Ông Lê Xuân Tư (từ thửa số 1687, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Viết Quyền (đến thửa số 1072, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	580.000
3.15	Đường lối	Ông Lê Xuân Tư (từ thửa số 1386, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Hoàng Đình Hiếu (đến thửa số 1352, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
3.16	Đường lối	Ông Trần Văn Lượng (từ thửa số 1473, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Trương Văn Phúc (đến thửa số 1472, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
3.17	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 1388, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Văn Thung (đến thửa số 1435, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	550.000
3.18	Đường lối	Ông Lê Văn Viên (từ thửa số 747, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Bùi Thế Dũng (đến thửa số 471, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	550.000
3.19	Đường lối	Ông Bùi Thế Hệ (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Bùi Thế Hảo (đến thửa số 519, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.20	Đường lối	Ông Lê Đăng Toản (từ thửa số 743, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Lê Đăng Tú (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	550.000
3.21	Đường lối	Ông Phan Văn Chất (từ thửa số 443, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Hoàng Văn Mão (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	550.000
3.22	Đường lối	Ông Hoàng Trần Huấn (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Hoàng Trần Trường (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	550.000
3.23	Đường lối	NVH Bắc Giang (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Hoàng Trần Dương (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	550.000
3.24	Đường lối	Ông Bùi Văn Mạnh (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Đặng Xuân Dụng (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	550.000
3.25	Đường lối	Bà Hoàng Thị Luân (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	Ông Lê Tiến Dụng (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	550.000
3.26	Đường lối	Ông Hoàng Văn Nghĩa (từ thửa số 305, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	Ông Phạm Đình Hường (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	550.000
3.27	Đường lối	Bà Trần Thị Bé Thắm (từ thửa số 1685, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Bà Hoàng Thị Kỷ (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.28	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Thanh Lê (từ thửa số 1662, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Trần Văn Oanh (đến thửa số 2006, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.29	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	Ông Nguyễn Văn Khoa (đến thửa số 347, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.30	Đường lối	Ông Trần Văn Đoàn (từ thửa số 365, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	Ông Trần Văn Nguyên (đến thửa số 2007, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.31	Đường lối	Ông Hoàng Văn Tý (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	Ông Trần Văn Hoàng (Khang) (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	550.000
3.32	Đường lối	Ông Trần Văn Mai (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	Ông Trần Văn Hải (đến thửa số 1420, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.33	Đường lối	Ông Trần Thanh Doãn (từ thửa số 395, tờ bản đồ số 16 (74 mới))	Ông Hoàng Văn Quang (đến thửa số 1178, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.34	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Ngân (từ thửa số 2010, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	Bà Nguyễn Thị Ngân (đến thửa số 2012, tờ bản đồ số 17 (75 mới))	550.000
3.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thắng			500.000
4	**Xóm Quang Trung**			
4.1	Đường lối	Ông Nguyễn Thái Quyền (từ thửa số 670, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Hoàng Đình Khoa (đến thửa số 669, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường lối	Ông Nguyễn Khắc Tùng (từ thửa số 1644, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Bùi Đăng Bản (đến thửa số 850, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.3	Đường lối	Ông Nguyễn Thế Châu (từ thửa số 601, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Thái Tú (đến thửa số 522, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.4	Đường lối	NVH Ngọc Mỹ (từ thửa số 719, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Lý Xuân Yên (đến thửa số 631, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.5	Đường lối	Ông Phan Bá Hưng (từ thửa số 800, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	SVĐ Ngọc Mỹ (đến thửa số 720, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.6	Đường lối	Ông Phan Bá Hưng (từ thửa số 858, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Thế Hiền (đến thửa số 1654, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.7	Đường lối	Bà Trần Thị Mậu (từ thửa số 1636, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Lê Văn Huy (đến thửa số 463, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.8	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Huyền (từ thửa số 568, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Trần Hữu Việt (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.9	Đường lối	Ông Phan Viết Lộc (từ thửa số 528, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Thế Hậu (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.10	Đường lối	Ông Nguyễn Thái Long (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Lê Văn Hùng (Vân) (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.11	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lan (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Khắc Hồng (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.12	Đường lối	Ông Lê Văn Nga (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Viết Hải (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.13	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Khiêm (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	Ông Nguyễn Văn Khiêm (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 12 (68 mới))	500.000
4.14	Đường lối	Ông Hoàng Bá Hồng (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 10 (66 mới))	Ông Trần Tiến Anh (đến thửa số 407, tờ bản đồ số 10 (66 mới))	500.000
4.15	Đường lối	Ông Bùi Thế Dương (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 10 (66 mới))	Bà Hoàng Thị Miện (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	500.000
4.16	Đường lối	Ông Bùi Thế Cường (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Hoàng Bá Nghiêm (đến thửa số 467, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.17	Đường lối	Ông Bùi Thế Khoán (từ thửa số 509, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Hoàng Bá Nghiêm (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.18	Đường lối	Ông Hoàng Bá Văn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Nguyễn Văn An (đến thửa số 512, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.19	Đường lối	Ông Bùi Thế Sự (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Bùi Thế Đông (đến thửa số 535, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.20	Đường lối	Ông Bùi Sỹ Thái (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Ông Trần Hữu Hưng (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	500.000
4.21	Đường lối	Bà Trần Thị Nghĩa (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	Bà Trần Thị Nghĩa (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 11 (67 mới))	500.000
4.22	Đường lối	Ông Trần Văn Ngân (từ thửa số 430, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Trần Văn Ngân (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.23	Đường lối	Bà Hoàng Thị Đệ (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 05 (58 mới))	Ông Trần Vĩnh Mai (đến thửa số 393, tờ bản đồ số 05 (58 mới))	500.000
4.24	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 570, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Nguyễn Văn Tình (đến thửa số 277, tờ bản đồ số 02 (49 mới))	500.000
4.25	Đường lối	Ông Hà Xuân Hương (từ thửa số 573, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Hà Xuân Hương (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.26	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Lân (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Trần Văn Hưng (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 02 (49 mới))	500.000
4.27	Đường lối	Bà Đặng Thị Quyền (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 02 (49 mới))	Ông Nguyễn Văn Kiểm (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 02 (49 mới))	500.000
4.28	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 02 (49 mới))	Ông Nguyễn Hoàng Anh Thơ (đến thửa số 274, tờ bản đồ số 02 (49 mới))	500.000
4.29	Đường lối	Ông Trần Văn Thanh (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 03 (50 mới))	Ông Nguyễn Văn Danh (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.30	Đường lối	Bà Nguyễn Thị Phú (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 03 (50 mới))	Ông Nguyễn Tấn Công (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 03 (50 mới))	500.000
4.31	Đường lối	Ông Trần Văn Bảy (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 03 (50 mới))	Ông Nguyễn Như Chung (đến thửa số 993, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.32	Đường lối	Ông Trần Văn Sơn (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Bà Trần Thị Hồng (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.33	Đường lối	Ông Nguyễn Khắc Hải (từ thửa số 371, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Bà Ngô Thị Hoa (đến thửa số 309, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.34	Đường lối	Ông Trương Công Trung (từ thửa số 590, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Nguyễn Khắc Hải (đến thửa số 371, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.35	Đường lối	Ông Trương Công Long (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Nguyễn Bá Sơn (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.36	Đường lối	Ông Nguyễn Thế Bằng (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Nguyễn Thế Bằng (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.37	Đường lối	Ông Ngô Trí Bá (từ thửa số 431, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	Ông Nguyễn Đình Hà (đến thửa số 588, tờ bản đồ số 06 (59 mới))	500.000
4.38	Đường lối	Ông Ngô Trí Sen (từ thửa số 1017, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Nguyễn Thế Hiền (đến thửa số 1052, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.39	Đường lối	Ông Trương Công Tiến (từ thửa số 625, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Ngô Trí Minh (đến thửa số 781, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.40	Đường lối	Ông Nguyễn Bá Sơn (từ thửa số 1020, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Kiều Mạnh Tùng (đến thửa số 834, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.41	Đường lối	Bà Trương Thị Hoan (từ thửa số 816, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Bà Trương Thị Hoan (đến thửa số 816, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.42	Đường lối	Ông Lương Nguyễn Mão (từ thửa số 706, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Ông Thái Bá Hợi (đến thửa số 630, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.43	Đường lối	Bà Trần Thị Thanh (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	Bà Trần Thị Thanh (đến thửa số 629, tờ bản đồ số 07 (60 mới))	500.000
4.44	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Trung			500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Giang Sơn Tây cũ			500.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạchchi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá quyền sử dụng đất) tại vùng Cửa Trường (được phê duyệt tại Quyết định số 3572/QĐ-UBND, Ngày 22/11/2022, Của UBND huyện Đô Lương)**			
1.1	Trục đường Lam Giang	Các Lô góc số: E-08,E-13,D-08,D-13		5.000.000
1.2	Trục đường Lam Giang	Lô số E09	Lô số E12.	4.500.000
1.3	Trục đường Lam Giang	Lô số D9	Lô số D12	4.500.000
1.4	Đường quy hoạch 15 m	các Lô góc số: C01, C06, E01, D20, B07, B12, A 01, A 12		3.500.000
1.5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số D 14	Lô số D 19	3.500.000
1.6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số E02	Lô số E07	3.500.000
1.7	Đường quy hoạch 12 m	các Lô góc số: B 01, B06, C 07, C12, D01, E20		3.500.000
1.8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số D02	Lô số D 07	3.000.000
1.9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số E 14	Lô số E 19	3.000.000
1.10	Đường quy hoạch 15 m	Lô số B 08	Lô số B 11	3.000.000
1.11	Đường quy hoạch 15 m	Lô số C 02	Lô số C 05	3.000.000
1.12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số B 02	Lô số B 05	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số C 08	Lô số C 11	3.000.000
1.14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A 02	Lô số A 11	3.000.000
C	**XÃ NGỌC SƠN (nay là xã Bạch Ngọc)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 534	Ông Phan Huy Hướng (từ thửa số 2625, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Trần Hữu Thụ (đến thửa số 1730, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	5.000.000
2	Đường tỉnh lộ 534	Ông Lê Khắc Thịnh (từ thửa số 571, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Luân (đến thửa số 678, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	4.000.000
3	Đường tỉnh lộ 534	Ông Đặng Quang Tuyến (từ thửa số 599, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Ngọc Canh (đến thửa số 678, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	3.500.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường xã	Rú Quản (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Trần Tiến Tình (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2	Đường xã	Ông Trần Văn Khánh (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Trần Hữu Nhạ (đến thửa số 421, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3	Đường xã	Bà Đặng Thị Hóa (từ thửa số 1657, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Doãn Sỹ (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	570.000
4	Đường xã	Ông Hoàng Văn Lý (từ thửa số 1126, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Hoàng Thị Bơ (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.200.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Đồng Tâm**			
1.1	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	Ông Bùi Văn Hạnh (đến thửa số 658, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.2	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Hiên (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	Ông Đặng Sỹ Thông (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	500.000
1.3	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Huỳnh (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Nguyễn Văn Kính (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.4	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Trung (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Bà Hoàng Thị Quyến (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	500.000
1.5	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Điền (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Ngô Trí Bình (đến thửa số 628, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.6	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Khương (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Trần Văn Thi (đến thửa số 680, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Nhiên (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Nguyễn Văn Thân (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.8	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Hiệp (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Hoàng Văn Cường (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.9	Đường ngõ xóm	NVH xóm 1 cũ (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Nguyễn Văn Phượng (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.10	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Thái (từ thửa số 654, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Cao Tiến Phượng (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.11	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Thi (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Bùi Văn Ngọ (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.12	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Thụu (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Bà Lê Thị Thanh (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.13	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Hùng (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Lê Ngọc Dũng (đến thửa số 274, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.14	Đường ngõ xóm	Ông Lê Thị Hải Lý (từ thửa số 622, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Cao Tiến Tùng (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.15	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Bàng (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Trần Văn Bá (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.16	Đường ngõ xóm	Ông Lê Ngọc Ái (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Lê Ngọc Dần (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.17	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Phượng (từ thửa số 275, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Ngô Trí Nghĩa (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.18	Đường ngõ xóm	Ông Trần Ngọc Vân (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Bà Hoàng Thị Quát (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.19	Đường ngõ xóm	Bà Lê Thị Hiền (từ thửa số 633, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Nguyễn Văn Thân (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.20	Đường ngõ xóm	Ông Trần Ngọc Khoa (từ thửa số 623, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Nguyễn Hữu Phúc (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.21	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Trí (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Bà Nguyễn Thị Hương (Bản) (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.22	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Tuân (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Trần Ngọc Thạng (đến thửa số 635, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
1.23	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Điều (từ thửa số 661, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	Ông Nguyễn Văn Nhật (đến thửa số 2612, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.24	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Hồng (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 2613, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.25	Đường ngõ xóm	Ông Trần Ngọc Thái (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Đặng Sỹ Nghịnh (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.26	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Lập (từ thửa số 2633, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Hữu Hoài (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.27	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Khánh (từ thửa số 2593, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Hữu Lương (đến thửa số 156, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.28	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Minh Thứ (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Hữu Thư (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.29	Đường ngõ xóm	Cây Bùi (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Hữu Minh (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.30	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Phúc (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Hoàng Văn Chính (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.31	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 2616, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Bà Nguyễn Thị Mai (đến thửa số 2616, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
1.32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm			500.000
2	**Xóm Thống Nhất**			
2.1	Đường ngõ xóm	Cây Bùi (từ thửa số 2640, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Doãn Hướng (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.2	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Khẩm (từ thửa số 495, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Hữu Giang (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.3	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Thuận (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.4	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Cảnh Thành (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Lê Khắc Quỳnh (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.5	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Cảnh Vợi (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Trọng Đồng (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.6	Đường ngõ xóm	Ông Trần Xuân Hà (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Cao Tiến Thúy (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.7	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Kính (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Hữu Kỳ (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.8	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Doãn Tạo (từ thửa số 1695, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Ngọc Tảo (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Doãn Nhật (từ thửa số 1694, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Trần Ngọc Hợi (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.10	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Đoài (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	Ông Cao Tiến Pháp (đến thửa số 2630, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.11	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Nguyễn Văn Lý (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.12	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Tràng (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Trần Xuân Lâng (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 02 (93 mới))	500.000
2.13	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Tiến (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Cao Tiến Vĩ (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.14	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Thao (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	Ông Cao Thị Thanh (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 05 (99 mới))	500.000
2.15	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Bảy Hoa (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Thìn (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.16	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Ngọc Tựu (từ thửa số 1612, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Lê Thị Thái (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	500.000
2.17	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Bốn (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Đặng Quang Canh (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.18	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Lê Khắc Hiếu (đến thửa số 1688, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.19	Đường ngõ xóm	Ông Đặng Quang Khẩn (từ thửa số 1691, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Nhà văn hóa xóm 4 cũ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.20	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Thăng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Lê Văn Thiêm (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.21	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Chiếng (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	Ông Nguyễn Văn Lương (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 01 (92 mới))	500.000
2.22	Đường ngõ xóm	Bà Lê Thị Lưu (từ thửa số 1699, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Lê Thị Lan (đến thửa số 1697, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.23	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Hùng (từ thửa số 1675, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Hữu Thấu (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.24	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Doãn Đoàn (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Cao Tiến Lương (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.25	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Doãn Tiệp (từ thửa số 422, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Cao Tiến Lịch (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.26	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Tư (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Thạch (đến thửa số 1660, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
2.27	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thống Nhất			500.000
3	**Xóm Phúc Yên**			
3.1	Đường ngõ xóm	Ông Đặng Quang Nhâm (từ thửa số 555, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Đặng Thái Hoàn (đến thửa số 509, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3.2	Đường ngõ xóm	Ông Đặng Quang Nhâm (từ thửa số 555, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Đặng Thái Hoàn (đến thửa số 509, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3.3	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Chút (từ thửa số 469, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Nguyễn Thị Hướn (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3.4	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Công Việt (từ thửa số 382, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Nguyễn Thị Quý (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3.5	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Thu (từ thửa số 345, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Lê Thế Tùng (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3.6	Đường ngõ xóm	Ông Lê Khắc Ất (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Ngọc Dần (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	500.000
3.7	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Minh (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 03 (97 mới))	Ông Nguyễn Văn Phương (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 03 (97 mới))	500.000
3.8	Đường ngõ xóm	Chùa Phúc Yên (từ thửa số 385, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Trần Ngọc Vinh (từ thửa số 385, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.9	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Quát (từ thửa số 1336, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Cao Tiến Thành (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.10	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Doãn (từ thửa số 599, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Ngọc Luận (đến thửa số 557, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.11	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Oanh (từ thửa số 612, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Thị Tuất (đến thửa số 603, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.12	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Vinh (từ thửa số 679, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Nguyễn Thị Dần (đến thửa số 688, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.13	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Luân (từ thửa số 685, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Ngọc Thái (đến thửa số 686, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.14	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Thành (từ thửa số 1325, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 652, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.15	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Mai (từ thửa số 1672, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Huệ (đến thửa số 770, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.16	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 876, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Mai (đến thửa số 1672, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.17	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Hường (từ thửa số 1110, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Nghị (đến thửa số 1653, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.18	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Tuyển (từ thửa số 1187, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Tuyển (đến thửa số 1187, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.19	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Hoài (từ thửa số 1640, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Thị Nam (đến thửa số 1190, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.20	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Quang (từ thửa số 1245, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Trần Văn Am (đến thửa số 1246, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.21	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Quang (từ thửa số 1245, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 1652, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.22	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1251, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Ngạn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.23	Đường ngõ xóm	Bà Cao Thị Quảng (từ thửa số 658, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	Ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa số 659, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.24	Đường ngõ xóm	Bà Cao Thị Oanh (từ thửa số 773, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Xuân (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.25	Đường ngõ xóm	Ông Đào Văn Giản (từ thửa số 765, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Văn Nhân (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.26	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Thẩm (từ thửa số 777, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Hoàng Thị Lịch (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.27	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Xuân Hà (từ thửa số 870, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Hoàng Thị Quản (đến thửa số 883, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.28	Đường ngõ xóm	Ông Lê Khắc Trường (từ thửa số 778, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Lê Văn Tư (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.29	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 779, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Lê Đăng Nga (đến thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.30	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Hà (từ thửa số 866, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Văn Lệ (đến thửa số 865, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.31	Đường ngõ xóm	Bà Đặng Thị Nguyệt (từ thửa số 888, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Nguyễn Doãn Quyền (đến thửa số 782, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.32	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Thỉ (từ thửa số 862, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Hoàng Ngọc Khương (đến thửa số 1725, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.33	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Sáu (từ thửa số 1721, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Bà Lê Thị Hoãn (đến thửa số 1263, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.34	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Chinh (từ thửa số 1077, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	Ông Cao Tiến Sâm (đến thửa số 1163, tờ bản đồ số 04 (98 mới))	1.000.000
3.35	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Sâm (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	Bà Nguyễn Thị Nam (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.000.000
3.36	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Quang (từ thửa số 448, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	Ông Cao Tiến Mão (đến thửa số 636, tờ bản đồ số 07 (102 mới))	1.200.000
3.37	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Yên			500.000
4	**Xóm Cộng Hòa**			
4.1	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Tác (từ thửa số 1161, tờ bản đồ số 08 (103 mới))	Ông Lê Văn Đàn (đến thửa số 810, tờ bản đồ số 09 (104 mới))	1.000.000
4.2	Đường ngõ xóm	Ông Ngô Chí Khánh (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 09 (104 mới))	Ông Hoàng Văn Ngọc (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 09 (104 mới))	1.000.000
4.3	Đường ngõ xóm	Ông Ngô Chí Khánh (từ thửa số 507, tờ bản đồ số 09 (104 mới))	Ông Ngô Trí Tuệ (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 09 (104 mới))	1.000.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cộng Hòa			1.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Ngọc Sơn cũ			500.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	Đường tỉnh lộ 534	Từ ông Nguyễn Văn Thìn (đến thửa số 2534 tờ bản đồ số 5)	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Linh (từ thửa số 2252 tờ bản đồ số 5)	5.000.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Từ ông Trần Hữu Long (từ thửa số 2555 tờ bản đồ số 5)	ông Mạc Anh Tuấn (từ thửa số 2555 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
3	Đường quy hoạch 8 m	Từ nhà ông Hồ Văn Thắng (từ thửa số 2548 tờ bản đồ số 5)	Bà Ngô Thị Lan (từ thửa số 2554 tờ bản đồ số 5)	2.500.000
4	Đường quy hoạch 10 m	Từ nhà bà Lưu Thị Na (từ thửa số 2558 tờ bản đồ số 5)	Ông Đặng Quang Hiếu (từ thửa số 2566 tờ bản đồ số 5)	2.500.000
5	Đường quy hoạch 10 m	Từ nhà ông Lê Văn Bản (từ thửa số 2570 tờ bản đồ số 5)	Bà Ngô Thị Lan (từ thửa số 2578 tờ bản đồ số 5)	2.500.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Tỵ (từ thửa số 2582 tờ bản đồ số 5)	Ông Nguyễn Văn Hoàng (từ thửa số 2590 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 2547 tờ bản đồ số 5)	bà Cao Thị Hải Yến (từ thửa số 2581 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Đồng Lấng xã Ngọc Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 1451/ QĐ-UBND Ngày 02/7/2018 của UBND huyện Đô Lương)**			
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc d-1		2.400.000
3	Đường quy hoạch 10 m	Lô d-2		2.100.000
4	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc d-3		2.200.000
5	Đường quy hoạch 10 m	Lô d-4		1.900.000
6	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc d-5		2.200.000
7	Đường quy hoạch 10 m	Lô d-6		1.900.000
8	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc d-7		2.200.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô góc e-5		1.900.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô góc e-8		1.900.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô e-6	đến lô e-7	1.700.000
12	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc e-1		2.200.000
13	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô e-2	đến lô e-3	1.900.000
14	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc e-4		2.200.000
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô b-3		1.500.000
16	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc g-1, g7		1.800.000
17	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô g-8	đến lô g-11	1.600.000
18	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc g6, g12		1.700.000
19	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô g-2	đến lô g-5	1.600.000
20	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc f-1, f-3		1.700.000
21	Đường quy hoạch 10 m	Lô f-2		1.600.000
22	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô f-4	đến lô f-6	1.500.000
23	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc f-7, f-8		1.600.000
24	Đường quy hoạch 10 m	Lô góc k-1, k-6		1.600.000
25	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô k-7	đến lô k-10	1.500.000
26	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô k-2	đến lô k-5	1.500.000
27	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô k-11	đến lô k-14	1.500.000
D	**XÃ LAM SƠN (nay là xã Bạch Ngọc)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 534	Tiếp giáp xã Bồi Sơn (Thửa đất số 1412, tờ bản đồ số 25)	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 1867, tờ bản đồ số 24)	5.000.000
2	Đường tỉnh lộ 534	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 1786, tờ bản đồ số 24)	Giáp xã Ngọc Sơn (thửa đất số 216, tờ bản đồ số 26)	4.000.000
III	**Đường liên xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Lam Giang	Giếng Cô Bê (thửa đất số 1351, tờ bản đồ số 25)	Vùng Ruộng Mặt (thửa 1348, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
2	Đường Lam Giang	Trường THCS Bạch Ngọc (thửa đất số 943, tờ bản đồ số	Đường Ruộng Chọ (thửa đất số 827, tờ bản đồ số 15)	2.200.000
3	Đường Lam Giang	Cồn Chay (thửa 86, tờ bản đồ số 15)	Giáp xã Bồi Sơn (thửa 466, tờ bản đồ số 11)	1.600.000
4	Đường Lễ Hội	Giáp đường tỉnh lộ 534 (thửa 1377, tờ bản đồ số 25)	Nhà Văn hóa xóm 1 (thửa 271, tờ bản đồ số 27)	2.200.000
5	Đường Lễ Hội	Nhà Văn hóa xóm 1 (thửa 697, tờ bản đồ số 27)	Chùa Bà Bụt (thửa 1768, tờ bản đồ số 27)	1.600.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm 1**			
1.1	Đường Trục chính	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 2177, tờ bản đồ số 24)	Cuối khu đấu giá Đồng Trọt (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 27)	1.600.000
1.2	Đường Trục chính	Ngã 3 anh Tuấn Tàu (thửa đất số 1916, tờ bản đồ số 24)	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa số 1878, tờ bản đồ số 27)	1.200.000
1.3	Đường Trục chính	Giáp đường 534 (thửa đất số 1682, tờ bản đồ số 24)	Đến thửa 31, tờ bản đồ số 27	1.000.000
1.4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	600.000
1.5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 540, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 23	600.000
1.6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23	600.000
1.7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 271, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 23	600.000
1.8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 517, tờ bản đồ số 23	600.000
1.9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 531, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23	600.000
1.10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 1031, tờ bản đồ số 24	600.000
1.11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 23	600.000
1.12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 522, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 696, tờ bản đồ số 24	600.000
1.13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 952, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 793, tờ bản đồ số 24	600.000
1.14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 465, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 694, tờ bản đồ số 24	600.000
1.15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1762, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1843, tờ bản đồ số 24	800.000
1.16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1558, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1758, tờ bản đồ số 24	800.000
1.17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 920, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2077, tờ bản đồ số 24	800.000
1.18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1635, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1575, tờ bản đồ số 24	800.000
1.19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1992, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1869, tờ bản đồ số 24	800.000
1.20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 24	800.000
1.21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 27	800.000
1.22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1736, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1749, tờ bản đồ số 27	800.000
1.23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 790, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 802, tờ bản đồ số 27	800.000
1.24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 791, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1873, tờ bản đồ số 27	800.000
1.25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 274, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1881, tờ bản đồ số 27	800.000
1.26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 355, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 573, tờ bản đồ số 27	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 346, tờ bản đồ số 27	800.000
1.28	Đường nhánh	Từ thửa đất số 474, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 572, tờ bản đồ số 27	800.000
1.29	Đường nhánh	Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27	800.000
1.30	Đường nhánh	Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 27	800.000
1.31	Đường nhánh	Từ thửa đất số 104, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 27	800.000
1.32	Đường nhánh	Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 27	800.000
1.33	Đường nhánh	Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 27	800.000
1.34	Đường nhánh	Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 27	800.000
1.35	Đường nhánh	Từ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1879, tờ bản đồ số 27	800.000
1.36	Đường nhánh	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 27	800.000
1.37	Đường nhánh	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27	800.000
1.38	Đường nhánh	Từ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 27	800.000
1.39	Đường nhánh	Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27	800.000
1.40	Đường nhánh	Từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 1884, tờ bản đồ số 27	800.000
1.41	Đường nhánh	Từ thửa đất số 196, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 26	600.000
1.42	Đường nhánh	Từ thửa đất số 197, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 26	600.000
1.43	Đường nhánh	Từ thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 167, tờ bản đồ số 26	600.000
1.44	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			600.000
2	**Khu vực dân cư xóm 2**			
2.1	Đường Trục chính	Giáp đường 534 (giáp thửa đất số 2115, tờ bản đồ số 24)	Đến thửa 811, tờ bản đồ số 25	1.200.000
2.2	Đường Trục chính	Giáp đường 534 (giáp thửa đất số 1431, tờ bản đồ số 24)	Đến thửa 652, tờ bản đồ số 25	1.200.000
2.3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1356, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1462, tờ bản đồ số 24	800.000
2.4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1485, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1886, tờ bản đồ số 24	800.000
2.5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1495, tờ bản đồ số 24	1.200.000
2.6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1068, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2100, tờ bản đồ số 24	800.000
2.7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1150, tờ bản đồ số 24	800.000
2.8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 880, tờ bản đồ số 24	800.000
2.9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1155, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 24	800.000
2.10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2093, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2092, tờ bản đồ số 24	800.000
2.11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1598, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2193, tờ bản đồ số 24	800.000
2.12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1599, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 24	800.000
2.13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1610, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1819, tờ bản đồ số 24	800.000
2.14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2094, tờ bản đồ số 24	800.000
2.15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1489, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2155, tờ bản đồ số 24	800.000
2.16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 2102, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 984, tờ bản đồ số 24	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23	600.000
2.18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 540, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 23	600.000
2.19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23	600.000
2.20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 405, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 25	800.000
2.21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1439, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1437, tờ bản đồ số 25	800.000
2.22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 348, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 25	800.000
2.23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1442, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 408, tờ bản đồ số 25	800.000
2.24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 411, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1433, tờ bản đồ số 25	800.000
2.25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 511, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 987, tờ bản đồ số 24	800.000
2.26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 585, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 657, tờ bản đồ số 25	800.000
2.27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 655, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 807, tờ bản đồ số 25	800.000
2.28	Đường nhánh	Từ thửa đất số 302, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1426, tờ bản đồ số 25	800.000
2.29	Đường nhánh	Từ thửa đất số 343, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 25	800.000
2.30	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 27	800.000
2.31	Đường nhánh	Từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 27	800.000
2.32	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 25	800.000
2.33	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1394, tờ bản đồ số 25	800.000
2.34	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1402, tờ bản đồ số 25	800.000
2.35	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1406, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 1376, tờ bản đồ số 25	800.000
2.36	Đường nhánh	Từ thửa đất số 582, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 582, tờ bản đồ số 25	800.000
2.37	Đường nhánh	Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 745, tờ bản đồ số 22	800.000
2.38	Đường nhánh	Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 22	800.000
2.39	Đường nhánh	Từ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22	600.000
2.40	Đường nhánh	Từ thửa đất số 347, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 776, tờ bản đồ số 22	600.000
2.41	Đường nhánh	Từ thửa đất số 768, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 758, tờ bản đồ số 22	600.000
2.42	Đường nhánh	Từ thửa đất số 215, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 22	600.000
2.43	Đường nhánh	Từ thửa đất số 396, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 321, tờ bản đồ số 22	600.000
2.44	Đường nhánh	Từ thửa đất số 772, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 285, tờ bản đồ số 22	600.000
2.45	Đường nhánh	Từ thửa đất số 272, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 22	600.000
2.46	Đường nhánh	Từ thửa đất số 292, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 302, tờ bản đồ số 22	600.000
2.47	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			600.000
3	**Khu vực dân cư xóm 3**			
3.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 848, tờ bản đồ số 20	800.000
3.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất số 874, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 21	1.000.000
3.3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 708, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 744, tờ bản đồ số 20	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 884, tờ bản đồ số 20	600.000
3.5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 543, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 599, tờ bản đồ số 20	600.000
3.6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 541, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 541, tờ bản đồ số 20	600.000
3.7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 161, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 20	600.000
3.8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 253, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 253, tờ bản đồ số 20	600.000
3.9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 20	600.000
3.10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 20	600.000
3.11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 20	600.000
3.12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 878, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 831, tờ bản đồ số 20	600.000
3.13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 814, tờ bản đồ số 17	800.000
3.14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 873, tờ bản đồ số 21	600.000
3.15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 574, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 645, tờ bản đồ số 21	600.000
3.16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 856, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 856, tờ bản đồ số 20	600.000
3.17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 857, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 858, tờ bản đồ số 20	600.000
3.18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 867, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 867, tờ bản đồ số 20	600.000
3.19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 397, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 450, tờ bản đồ số 21	600.000
3.20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 516, tờ bản đồ số 21	600.000
3.21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 308, tờ bản đồ số 21	600.000
3.22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	600.000
3.23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 715, tờ bản đồ số 18	600.000
3.24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	600.000
3.25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	600.000
3.26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 21	600.000
3.27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 21	600.000
3.28	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1016, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 18	600.000
3.29	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 744, tờ bản đồ số 18	600.000
3.30	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 682, tờ bản đồ số 18	600.000
3.31	Đường nhánh	Từ thửa đất số 910, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 827, tờ bản đồ số 18	600.000
3.32	Đường nhánh	Từ thửa đất số 784, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 784, tờ bản đồ số 18	600.000
3.33	Đường nhánh	Từ thửa đất số 716, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 741, tờ bản đồ số 18	600.000
3.34	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 18	600.000
3.35	Đường nhánh	Từ thửa đất số 550, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 333, tờ bản đồ số 18	600.000
3.36	Đường nhánh	Từ thửa đất số 449, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 549, tờ bản đồ số 18	600.000
3.37	Đường nhánh	Từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 18	600.000
3.38	Đường nhánh	Từ thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 18	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.39	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 18	600.000
3.40	Đường nhánh	Từ thửa đất số 261, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 291, tờ bản đồ số 18	600.000
3.41	Đường nhánh	Từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 328, tờ bản đồ số 18	600.000
3.42	Đường nhánh	Từ thửa đất số 335, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 335, tờ bản đồ số 18	600.000
3.43	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			600.000
4	**Khu vực dân cư xóm 4**			
4.1	Đường Trục chính	Từ trường THCS Bạch Ngọc	Đến thửa đất số 1062, tờ bản đồ số 14	1.200.000
4.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất số 975, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1411, tờ bản đồ số 14	1.200.000
4.3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 327, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 18	600.000
4.4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1089, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1089, tờ bản đồ số 18	600.000
4.5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 18	600.000
4.6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 18	600.000
4.7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 18	600.000
4.8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1275, tờ bản đồ số 14	600.000
4.9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 14	600.000
4.10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18	600.000
4.11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1107, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 353, tờ bản đồ số 18	600.000
4.12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 79, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 18	600.000
4.13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 18	600.000
4.14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1347, tờ bản đồ số 14	600.000
4.15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 18	600.000
4.16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1303, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1273, tờ bản đồ số 14	600.000
4.17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 908, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 14	600.000
4.18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1200, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 14	600.000
4.19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1207, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 14	600.000
4.20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1423, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1088, tờ bản đồ số 14	600.000
4.21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1087, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 892, tờ bản đồ số 14	600.000
4.22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1407, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14	600.000
4.23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	600.000
4.24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 980, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 979, tờ bản đồ số 14	600.000
4.25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 894, tờ bản đồ số 14	600.000
4.26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 14	600.000
4.27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1382, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1426, tờ bản đồ số 14	600.000
4.28	Đường nhánh	Từ thửa đất số 823, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 823, tờ bản đồ số 14	600.000
4.29	Đường nhánh	Từ thửa đất số 724, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 862, tờ bản đồ số 14	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.30	Đường nhánh	Từ thửa đất số 869, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 869, tờ bản đồ số 14	600.000
4.31	Đường nhánh	Từ thửa đất số 868, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 721, tờ bản đồ số 14	600.000
4.32	Đường nhánh	Từ thửa đất số 902, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 374, tờ bản đồ số 15	600.000
4.33	Đường nhánh	Từ thửa đất số 827, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 827, tờ bản đồ số 14	600.000
4.34	Đường nhánh	Từ thửa đất số 864, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 751, tờ bản đồ số 14	600.000
4.35	Đường nhánh	Từ thửa đất số 737, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 829, tờ bản đồ số 14	600.000
4.36	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1169, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 14	600.000
4.37	Đường nhánh	Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 15	600.000
4.38	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			600.000
5	**Khu vực dân cư xóm 5**			
5.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất số 611, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1143, tờ bản đồ số 13	1.000.000
5.2	Đường Trục chính	Từ Chợ Cồn De	Đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 17	1.000.000
5.3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 14	600.000
5.4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 874, tờ bản đồ số 14	600.000
5.5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1374, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 18	600.000
5.6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 726, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1574, tờ bản đồ số 13	600.000
5.7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1611, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 13	600.000
5.8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 463, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 550, tờ bản đồ số 13	600.000
5.9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 501, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 501, tờ bản đồ số 13	600.000
5.10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1504, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1504, tờ bản đồ số 13	600.000
5.11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 669, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 161, tờ bản đồ số 13	600.000
5.12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1596, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13	600.000
5.13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1528, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 121, tờ bản đồ số 13	600.000
5.14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1599, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1596, tờ bản đồ số 13	600.000
5.15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1627, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 320, tờ bản đồ số 13	600.000
5.16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1626, tờ bản đồ số 13	600.000
5.17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1508, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1526, tờ bản đồ số 13	600.000
5.18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12	600.000
5.19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1550, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 285, tờ bản đồ số 13	600.000
5.20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 13	600.000
5.21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 883, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1392, tờ bản đồ số 13	600.000
5.22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1255, tờ bản đồ số 13	600.000
5.23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 1239, tờ bản đồ số 13	600.000
5.24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1585, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1512, tờ bản đồ số 13	600.000
5.25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1291, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1635, tờ bản đồ số 13	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 13	600.000
5.27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1128, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 13	600.000
5.28	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1196, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1196, tờ bản đồ số 13	600.000
5.29	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1524, tờ bản đồ số 13	600.000
5.30	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 13	600.000
5.31	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 13	600.000
5.32	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 13	600.000
5.33	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1359, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1459, tờ bản đồ số 13	600.000
5.34	Đường nhánh	Từ thửa đất số 641, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12	600.000
5.35	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1343, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 132, tờ bản đồ số 12	600.000
5.36	Đường nhánh	Từ thửa đất số 220, tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 12	600.000
5.37	Đường nhánh	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16	600.000
5.38	Đường nhánh	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16	600.000
5.39	Đường nhánh	Từ thửa đất số 289, tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 16	600.000
5.40	Đường nhánh	Từ thửa đất số 628, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 16	600.000
5.41	Đường nhánh	Từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 800, tờ bản đồ số 17	600.000
5.42	Đường nhánh	Từ thửa đất số 690, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17	600.000
5.43	Đường nhánh	Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17	600.000
5.44	Đường nhánh	Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 17	600.000
5.45	Đường nhánh	Từ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 04	Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7	600.000
5.46	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			600.000
6	**Khu vực dân cư xóm 6**			
6.1	Đường Trục chính	Từ sân vận động xóm	Đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 09	800.000
6.2	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1817, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 255, tờ bản đồ số 06	600.000
6.3	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 09	600.000
6.4	Đường nhánh	Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 09	600.000
6.5	Đường nhánh	Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 09	600.000
6.6	Đường nhánh	Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 09	600.000
6.7	Đường nhánh	Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 09	600.000
6.8	Đường nhánh	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 09	600.000
6.9	Đường nhánh	Từ thửa đất số 417, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1026, tờ bản đồ số 10	600.000
6.10	Đường nhánh	Từ thửa đất số 924, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 09	600.000
6.11	Đường nhánh	Từ thửa đất số 743, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 09	600.000
6.12	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 09	600.000
6.13	Đường nhánh	Từ thửa đất số 759, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 437, tờ bản đồ số 09	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.14	Đường nhánh	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 430, tờ bản đồ số 09	600.000
6.15	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1385, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 225, tờ bản đồ số 09	600.000
6.16	Đường nhánh	Từ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 326, tờ bản đồ số 09	600.000
6.17	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1332, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 1332, tờ bản đồ số 09	600.000
6.18	Đường nhánh	Từ thửa đất số 759, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 437, tờ bản đồ số 09	600.000
6.19	Đường nhánh	Từ thửa đất số 360, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 09	600.000
6.20	Đường nhánh	Từ thửa đất số 290, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 428, tờ bản đồ số 06	600.000
6.21	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 341, tờ bản đồ số 06	600.000
6.22	Đường nhánh	Từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 06	600.000
6.23	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1823, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1823, tờ bản đồ số 10	600.000
6.24	Đường nhánh	Từ thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10	600.000
6.25	Đường nhánh	Từ thửa đất số 1820, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1820, tờ bản đồ số 10	600.000
6.26	Đường nhánh	Từ thửa đất số 275, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1818, tờ bản đồ số 10	600.000
6.27	Đường nhánh	Từ thửa đất số 559, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 559, tờ bản đồ số 09	600.000
6.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			600.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lam Sơn cũ			600.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Trọt (được phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND huyện Đô Lương).**			
1.1	Tuyến đường tỉnh lộ 534 (mới)	Từ nhà bà Hạnh (từ thửa số 1888 tờ bản đồ số 27	Đến nhà bà Đào (đến thửa số 2169 tờ bản đồ số 24)	4.000.000
1.2	Tuyến đường 12 m	Từ nhà ông Linh (từ thửa số 1908 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Dũng (đến thửa số 1905 tờ bản đồ số 27)	3.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Trọt (được phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND huyện Đô Lương).**			
1.1	Tuyến đường tỉnh lộ 534	Từ thửa số 1887 tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 2166 tờ bản đồ số 24	4.200.000
1.2	Tuyến đường 12 m	Từ thửa số 1916 tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 1902 tờ bản đồ số 27	3.000.000
1.3	Tuyến đường 12 m	Từ thửa số 1918 tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 1931 tờ bản đồ số 27	3.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Hỏa (được phê duyệt tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND huyện Đô Lương)**			
2.1	Đường chính	Từ thửa số 1163 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1179 tờ bản đồ số 10	1.320.000
2.2	Đường QH 10 m	Từ thửa số 1164 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1167 tờ bản đồ số 10	1.000.000
2.3	Đường QH 10 m	Từ thửa số 1169 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1173 tờ bản đồ số 10	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường QH 10 m	Từ thửa số 1175 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1176 tờ bản đồ số 10	1.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Sui (được phê duyệt tại Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện Đô Lương).**			
3.1	Đường chính	Từ thửa số 824 tờ bản đồ số 17 (lô số 01)	Đến thửa số 828 tờ bản đồ số 17 (lô số 05)	1.000.000
3.2	Đường QH 10 m	Từ thửa số 825 tờ bản đồ số 17 (lô số 02)	Đến thửa số 825 tờ bản đồ số 17 (lô số 02)	600.000
3.3	Đường QH 10 m	Từ thửa số 827 tờ bản đồ số 17 (lô số 04)	Đến thửa số 829 tờ bản đồ số 17 (lô số 06)	600.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ao hợp tác xã (được phê duyệt tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND huyện Đô Lương).**			
	Đường chính	Từ thửa số 2194 tờ bản đồ số 24 (lô số 02)	Đến thửa số 2194 tờ bản đồ số 24 (lô số 02)	1.500.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Giang (được phê duyệt tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND huyện**			
	Đường chính	Từ thửa số 1556 tờ bản đồ số 13 (lô số 05)	Đến thửa số 1558 tờ bản đồ số 13 (lô số 07)	600.000
E	**XÃ BỒI SƠN (nay là xã Bạch Ngọc)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 534	từ cầu Hói Quai tiếp giáp với xã Tràng Sơn (từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 16 (mới 105))	Nhà ông Nguyễn Thị Cầm (Từ thửa đất số 1041 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	10.000.000
2	Đường tỉnh lộ 534	Nhà ông Nguyễn Bá Hùng (Từ thửa đất số 969 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Hoàng Hữu Hợp (Từ thửa đất số 962 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	10.000.000
3	Đường tỉnh lộ 534	Nhà ông Nguyễn Trọng Tư (Từ thửa đất số 883 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Nguyễn Văn Kính (Từ thửa đất số 445 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	10.000.000
4	Đường tỉnh lộ 534	Nhà ông Nguyễn Khắc Ba (Từ thửa đất số 349 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Nguyễn Cảnh Kính (Từ thửa đất số 438 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	10.000.000
5	Đường tỉnh lộ 534	Nhà ông Đào Xuân giáp (Từ thửa đất số 1232 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	Nhà bà Nguyễn Thị Thu Trang (Từ thửa đất số 819 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	10.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Bồi Hồng	Nhà ông Lương Tiến Cương (Từ thửa đất số 838 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Lê Văn Phương (Từ thửa đất số 1354 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	2.000.000
2	Đường Bồi - Giang	Nhà Bà Nguyễn Thị Hường (Từ thửa đất số 218 tờ bản đồ sô 1 (mới 81))	Nhà Bà Cao Thị Loan (Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ sô 1 (mới 81))	1.600.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Thắng Lợi**			
1.1	Đường Trục chính	Nhà ông Lê Xuân Phi (Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 15 (mới 101))	Nhà ông Nguyễn Đăng Tuyên (Từ thửa đất số 1274 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.2	Trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Đức (Từ thửa đất số 885 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà Bà Đào Thị Thân (Từ thửa đất số 308 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Trục chính	Nhà Ông Cao Tiến Nam (Từ thửa đất số 1430 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Lê Văn Bằng (Từ thửa đất số 312 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000
1.4	Đường nhánh	Nhà ông Ngô Văn Quyết (Từ thửa đất số 1479 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Lê Văn Ngọc (Từ thửa đất số 1438 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.5	Đường nhánh	Nhà ông Ngô Cảnh Tỵ (Từ thửa đất số 1386 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà Bà Nguyễn Thị Xuân Hương (Từ thửa đất số 1480 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.6	Đường nhánh	Nhà ông Hoàng Ngọc Lương (Từ thửa đất số 1205 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Cao Tiến Thanh (Từ thửa đất số 1264 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.7	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Từ thửa đất số 1475 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Nguyễn Bá Đoàn (Từ thửa đất số 1272 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.8	Đường nhánh	Nhà bà Bùi Thị Trúc (Từ thửa đất số 1491 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Lê Khắc Truật (Từ thửa đất số 1451 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.9	Đường nhánh	Nhà ông Cao Tiến Lam (Từ thửa đất số 1568 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà bà Nguyễn Thị Hải (Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 15 (mới 101))	1.600.000
1.10	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Đăng Trọng (Từ thửa đất số 1404 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Lê Hữu Hường (Từ thửa đất số 1586 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.11	Đường nhánh	Nhà ông Cao Tiến Thìn (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 15 (mới 101))	Nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn (Từ thửa đất số 1373 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.12	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Đức Thanh (Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 15 (mới 101))	Nhà ông Trần Văn Long (Từ thửa đất số 973 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	2.000.000
1.13	Đường nhánh	Nhà ông Huỳnh Vinh (Từ thửa đất số 1080 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Phạm Hữu Toàn (Từ thửa đất số 1094 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.14	Đường nhánh	Nhà ông Bùi Thế Thanh (Từ thửa đất số 1466 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Lê Khắc Đai (Từ thửa đất số 1407 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.15	Đường nhánh	Nhà ông Trần Thanh Bài (Từ thửa đất số 1313 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Trần Thanh Bài (Từ thửa đất số 1313 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.16	Đường nhánh	Nhà ông Hoàng Hữu Châu (Từ thửa đất số 793 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Trần Văn Thái (Từ thửa đất số 817 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.17	Đường nhánh	Nhà ông Trần Công Thiết (Từ thửa đất số 1444 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Nguyễn Bá Đức (Từ thửa đất số 1441 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.18	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Lê Văn Tú (Từ thửa đất số 917 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.19	Đường nhánh	Nhà ông Cao Tiến Hùng (Từ thửa đất số 1138 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Cao Tiến Hùng (Từ thửa đất số 1138 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.20	Đường nhánh	Nhà ông Đào Văn Đông (Từ thửa đất số 813 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Bà Lê Thị Chính (Từ thửa đất số 825 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.21	Đường nhánh	Nhà Bà Lê Thị Chính (Từ thửa đất số 825 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Trần Văn Hồng (Từ thửa đất số 818 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.22	Đường nhánh	Nhà ông Lê Quốc Trì (Từ thửa đất số 807 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Hoàng Hữu Miện (Từ thửa đất số 806 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.000.000
1.23	Đường nhánh	Nhà bà Phan Thị Tý (Từ thửa đất số 794 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà bà Trần Thị Sênh (Từ thửa đất số 798 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.000.000
1.24	Đường nhánh	Nhà Bà Trần Thị Sênh (Từ thửa đất số 798 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà bà Trần Thị Quyên (Từ thửa đất số 789 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.000.000
1.25	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Khắc Thắng (Từ thửa đất số 809 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà bà Trần Thị Tư (Từ thửa đất số 811 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.000.000
1.26	Đường nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Oanh (Từ thửa đất số 784 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Lương Tiến Diện (Từ thửa đất số 785 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.27	Đường nhánh	Nhà Ông Cao Tiến Hợi (Từ thửa đất số 910 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Bà Hoàng Thị Nga (Từ thửa đất số 788 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.28	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Huỳnh (Từ thửa đất số 395 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Trần Văn Hải (Từ thửa đất số 876 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.29	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Hợp (Từ thửa đất số 877 tờ bản đồ số 13 (mới 95))		1.600.000
1.30	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Trung (Từ thửa đất số 1300 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Nguyễn Văn Dương (Từ thửa đất số 1301 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.000.000
1.31	Đường nhánh	Nhà Ông Đậu Xuân Thắng (Từ thửa đất số 537 tờ bản đồ số 13 (mới 95))		1.000.000
1.32	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Ngọc (Từ thửa đất số 528 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà Ông Trần Văn Mão (Từ thửa đất số 474 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.33	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Ngọc (Từ thửa đất số 528 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà Ông Cao Tiến Thành (Từ thửa đất số 588 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.34	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Khắc Hùng (Từ thửa đất số 1403 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Bà Nguyễn Thị Oanh (Từ thửa đất số 943 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.35	Đường nhánh	Nhà Bà Đào Thị Hà (Từ thửa đất số 648 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Nguyễn Bá Thắng (Từ thửa đất số 941 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000
1.36	Đường nhánh	Nhà Bà Lê Thị Ty (Từ thửa đất số 1406 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Khoa (Từ thửa đất số 882 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.37	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Văn Hà (Từ thửa đất số 1453 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Trần Văn Nguyên (Từ thửa đất số 677 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.000.000
1.38	Đường nhánh	Nhà bà Chu Thị Khuyên (Từ thửa đất số 721 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà ông Hoàng Hữu Quý (Từ thửa đất số 882 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.39	Đường nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Trứ (Từ thửa đất số 884 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà bà Nguyễn Thị Nhàn (Từ thửa đất số 791 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.40	Đường nhánh	Nhà ông Lê Văn Sơn (Từ thửa đất số 756 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà bà Lê Thị Khiêm (Từ thửa đất số 757 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.41	Đường nhánh	Nhà ông Trần Văn Khanh (Từ thửa đất số 812 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà ông Trần Văn Khanh (Từ thửa đất số 812 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.42	Đường nhánh	Nhà ông Lê Xuân Hạnh (Từ thửa đất số 671 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà bà Hoàng Thị Loan (Từ thửa đất số 651 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	1.600.000
1.43	Đường nhánh	Nhà ông Đậu Văn Sinh (Từ thửa đất số 1124 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	Nhà bà Lê Thị Huy (Từ thửa đất số 1173 tờ bản đồ số 14 (mới 96))	1.600.000
1.44	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thắng Lợi			1.000.000
2	**Khu vực dân cư xóm Hiệp Lực**			
2.1	Trục chính	Nhà Ông Lê Xuân Vinh (Từ thửa đất số 1197 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Truật (Từ thửa đất số 1188 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
2.2	Trục chính	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Dũng (Từ thửa đất số 1187 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Lương Tiến Lợi (Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000
2.3	Trục chính	Nhà Ông Lương Tiến Lợi (Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Bà Lê Thị Phương (Từ thửa đất số 1108 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000
2.4	Trục chính	Nhà Ông Nguyễn Cao Thu (Từ thửa đất số 1348 tờ bản đồ số 10 (mới 90))		2.000.000
2.5	Trục chính	Nhà Bà Lê Thị Huệ (Từ thửa đất số 1441 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Nguyễn Cao Hậu (Từ thửa đất số 438 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
2.6	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Tỵ (Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Cương (Từ thửa đất số 981 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
2.7	Đường nhánh	Nhà Bà Đào Thị Thanh (Từ thửa đất số 1107 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Bà Nguyễn Thị ái (Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000
2.8	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Hợi (Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 13 (mới 95))		1.600.000
2.9	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Ngơn (Từ thửa đất số 1200 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Mai Văn Bình (Từ thửa đất số 750 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Ngơn (Từ thửa đất số 1171 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Trần Văn Hóa (Từ thửa đất số 164 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.11	Đường nhánh	Nhà ông Cao Tiến Thắng (Từ thửa đất số 1169 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Nguyễn Bá Xuân (Từ thửa đất số 1686 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.12	Đường nhánh	Nhà ông Lê Ngọc Tường (Từ thửa đất số 429 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Nguyễn Bá Huế (Từ thửa đất số 348 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.13	Đường nhánh	Nhà Thờ Họ Nguyễn (Từ thửa đất số 349 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Nguyễn Cao Thu (Từ thửa đất số 276 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.14	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Dũng (Từ thửa đất số 485 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Lê Văn Bình (Từ thửa đất số 483 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.15	Đường nhánh	Nhà Ông Hoàng Ngọc Hảo (Từ thửa đất số 279 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Lê Văn Hồ (Từ thửa đất số 296 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.16	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Cương (Từ thửa đất số 281 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Nguyễn Bá Hà (Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.17	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa đất số 885 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Nguyễn Xuân Dương (Từ thửa đất số 883 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.18	Đường nhánh	Nhà Ông Phùng Bá Hồng (Từ thửa đất số 350 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Nguyễn Bá Thái (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.19	Đường nhánh	Nhà Bà Hoàng Thị Trung (Từ thửa đất số 400 tờ bản đồ số 8 (mới 88))	Nhà Ông Cao Tiến Thuận (Từ thửa đất số 398 tờ bản đồ số 8 (mới 88))	1.400.000
2.20	Đường nhánh	Nhà Ông Phùng Bá Hồng (Từ thửa đất số 350 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Cao Tiến Thuận (Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.21	Đường nhánh	Nhà Ông Phùng Bá Hồng (Từ thửa đất số 350 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Lê Khắc Khương (Từ thửa đất số 287 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.22	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khánh Liên (Từ thửa đất số 274 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Hoàng Hữu Liêm (Từ thửa đất số 903 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.23	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khánh Thanh (Từ thửa đất số 275 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	Nhà Ông Nguyễn Bá Hạnh (Từ thửa đất số 233 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	1.600.000
2.24	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Cầu (Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 11 (mới 91))		1.600.000
2.25	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Quế (Từ thửa đất số 529 tờ bản đồ số 8 (mới 88))	Nhà Ông Nguyễn Đức Huỳnh (Từ thửa đất số 590 tờ bản đồ số 8 (mới 88))	1.600.000
2.26	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Đức Huỳnh (Từ thửa đất số 590 tờ bản đồ số 8 (mới 88))		1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.27	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Bút (Từ thửa đất số 519 tờ bản đồ số 8 (mới 88))		1.600.000
2.28	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Phương (Từ thửa đất số 484 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Ngô Trí Hải (Từ thửa đất số 1045 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.29	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Hoan (Từ thửa đất số 943 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tam (Từ thửa đất số 805 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.600.000
2.30	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Huệ (Từ thửa đất số 168 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Lương Tiến Hải (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.31	Đường nhánh	Nhà Ông Lương Tiến Sử (Từ thửa đất số 145 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà bà Trần Thị Khánh (Từ thửa đất số 195 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
2.32	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cao Đức (Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Lương Tiến Lâm (Từ thửa đất số 1017 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.000.000
2.33	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Châu (Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Mai Văn Hải (Từ thửa đất số 1685 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
2.34	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Châu (Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Lương Tiến Thịnh (Từ thửa đất số 1662 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
2.35	Đường nhánh	Nhà Ông Lương Tiến Thịnh (Từ thửa đất số 1662 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Đông (Từ thửa đất số 1027 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
2.36	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Tuất (Từ thửa đất số 1028 tờ bản đồ số 10 (mới 90))		1.600.000
2.37	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Đức Quyết (Từ thửa đất số 381 tờ bản đồ số 11 (mới 91))	đến thửa đất số 544 tờ bản đồ số 11 (mới 91)	1.600.000
2.38	Đường nhánh	Từ thửa đất số 378 tờ bản đồ số 14 (mới 96)	đến thửa đất số 378 tờ bản đồ số 14 (mới 96)	1.600.000
2.39	Đường nhánh	Từ thửa đất số 416 tờ bản đồ số 14 (mới 96)	đến thửa đất số 416 tờ bản đồ số 14 (mới 96)	1.600.000
2.40	Đường nhánh	Từ thửa đất số 412 tờ bản đồ số 14 (mới 96)	đến thửa đất số 412 tờ bản đồ số 14 (mới 96)	1.600.000
2.41	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hiệp Lực			1.000.000
3	**Khu vực dân cư xóm Đồng Tâm (xóm Bồi Sơn mới)**			
3.1	Trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhị (Từ thửa đất số 269 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà ông Mai Văn Đức (Từ thửa đất số 1487 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.2	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Hữu Thiệu (Từ thửa đất số 1174 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Bà Nguyễn Thị giáp (Từ thửa đất số 324 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000
3.3	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Đình Chinh (Từ thửa đất số 178 tờ bản đồ số 10 (mới 90))		2.000.000
3.4	Đường nhánh	Nhà Ông Ngô Trí Điệp (Từ thửa đất số 1665 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Nguyễn Bá Sơn (Từ thửa đất số 1649 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường nhánh	Nhà Ông Hoàng Văn Tính (Từ thửa đất số 126 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thông (Từ thửa đất số 150 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
3.6	Đường nhánh	Nhà Bà Thái Thị Huynh (Từ thửa đất số 1670 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Trần Công Hoan (Từ thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
3.7	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Hữu Hướng (Từ thửa đất số 1057 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Bà Nguyễn Thị Châu (Từ thửa đất số 968 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.8	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Thuận (Từ thửa đất số 856 tờ bản đồ số 7 (mới 87))		2.000.000
3.9	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Doan (Từ thửa đất số 702 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa đất số 1024 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.600.000
3.10	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Doan (Từ thửa đất số 702 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà bà Phan Thị Nhân (Từ thửa đất số 623 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.600.000
3.11	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Lai (Từ thửa đất số 373 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đáp (Từ thửa đất số 444 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.12	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Lai (Từ thửa đất số 321 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương (Từ thửa đất số 418 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.13	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đáp (Từ thửa đất số 444 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Phạm Viết Thế (Từ thửa đất số 455 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.14	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Dung (Từ thửa đất số 480 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Cao đường (Từ thửa đất số 148 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.15	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Đông (Từ thửa đất số 251 tờ bản đồ số 7 (mới 87))		2.000.000
3.16	Đường nhánh	Nhà Bà Lương Thị Diên (Từ thửa đất số 667 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Lê Hữu Trì (Từ thửa đất số 413 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.600.000
3.17	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Mai (Từ thửa đất số 1467 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Trang (Từ thửa đất số 369 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.600.000
3.18	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thức (Từ thửa đất số 487 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	Nhà Ông Mai Văn Trung (Từ thửa đất số 130 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	1.600.000
3.19	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Văn Phương (Từ thửa đất số 194 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	Nhà Ông Nguyễn Văn Thuận (Từ thửa đất số 1081 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	2.000.000
3.20	Đường nhánh	Nhà Ông Bùi Văn Hạnh (Từ thửa đất số 147 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	Nhà Ông Hoàng Trần Trường (Từ thửa đất số 1348 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	2.000.000
3.21	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Việt (Từ thửa đất số 1353 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	Nhà Ông Nguyễn Văn Huy (Từ thửa đất số 1351 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.22	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Việt (Từ thửa đất số 1353 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	Nhà Ông Nguyễn Văn Bé (Từ thửa đất số 1346 tờ bản đồ số 4 (mới 84))	1.000.000
3.23	Đường nhánh	Nhà Ông Đặng Sỹ Hạnh (Từ thửa đất số 609 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Hoàng Văn Hải (Từ thửa đất số 611 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.000.000
3.24	Đường nhánh	Nhà Ông Hoàng Văn Hiếu (Từ thửa đất số 610 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Bà Lê Thị Tơ (Từ thửa đất số 645 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.000.000
3.25	Đường nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Đức (Từ thửa đất số 574 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Ngọ (Từ thửa đất số 550 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	2.000.000
3.26	Đường nhánh	Nhà Bà Nguyễn Thị Minh (Từ thửa đất số 688 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Điện Thìn (Từ thửa đất số 902 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.000.000
3.27	Đường nhánh	Nhà ông Hoàng Văn Châu (Từ thửa đất số 873 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Hồ Minh Quang (Từ thửa đất số 849 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.000.000
3.28	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Khắc Quyết (Từ thửa đất số 1493 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thành (Từ thửa đất số 850 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	1.600.000
3.29	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Thứ (Từ thửa đất số 995 tờ bản đồ số 7 (mới 87))	Nhà Ông Trương Thị Nguyệt (Từ thửa đất số 411 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.600.000
3.30	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Đức (Từ thửa đất số 22 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Bà Lê Thị Dương (Từ thửa đất số 25 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
3.31	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Điện Tiến (Từ thửa đất số 133 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Bùi Văn Thuận (Từ thửa đất số 104 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
3.32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm (xóm Bồi			1.000.000
4	**Khu vực dân cư xóm Nhân Bồi**			
4.1	Trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đức Hoan (Từ thửa đất số 176 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tịnh (Từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.2	Trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Tài (Từ thửa đất số 829 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Hoàng Văn Qùy (Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	2.000.000
4.3	Trục chính	Nhà Ông Nguyên Văn Sỹ (Từ thửa đất số 425 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Bùi Quang Vân (Từ thửa đất số 304 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.600.000
4.4	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Bình (Từ thửa đất số 217 tờ bản đồ số 3 (mới 83))	Nhà Ông Nguyễn Tài Hòa (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ số 3 (mới 83))	1.000.000
4.5	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Văn Sâm (Từ thửa đất số 176 tờ bản đồ số 3 (mới 83))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Bính (Từ thửa đất số 180 tờ bản đồ số 3 (mới 83))	1.000.000
4.6	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Kinh (Từ thửa đất số 151 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Lê Hữu Toàn (Từ thửa đất số 1112 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Ninh (Từ thửa đất số 226 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Điện Nam (Từ thửa đất số 225 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	2.000.000
4.8	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Xuân Triều (Từ thửa đất số 198 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Lê Văn Phương (Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.9	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Son (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Đình Bình (Từ thửa đất số 156 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	1.600.000
4.10	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thi (Từ thửa đất số 150 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Bà Trần Thị Hải (Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.11	Đường nhánh	Nhà Bà Võ Thị Lý (Từ thửa đất số 174 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Đình Phi (Từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.12	Đường nhánh	Nhà Bà Võ Thị Lý (Từ thửa đất số 174 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Đức Hoan (Từ thửa đất số 176 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.13	Đường nhánh	Nhà Ông Võ Văn Thành (Từ thửa đất số 197 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Phan Văn Hùng (Từ thửa đất số 130 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.14	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Văn Cúc (Từ thửa đất số 121 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Khương (Từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.15	Đường nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Thậm (Từ thửa đất số 100 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tuyên (Từ thửa đất số 100 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.16	Đường nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Vân (Từ thửa đất số 129 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Trần Văn Niêm (Từ thửa đất số 111 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.17	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Thộ (Từ thửa đất số 123 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Lê Viết Thái (Từ thửa đất số 98 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.18	Đường nhánh	Nhà Ông Trần Văn Thắng (Từ thửa đất số 1123 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Hạnh (Từ thửa đất số 128 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.19	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Canh (Từ thửa đất số 163 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Kiệt (Từ thửa đất số 127 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.20	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Văn Qùy (Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.21	Đường nhánh	Nhà Bà Phạm Thị Miện (Từ thửa đất số 5 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	Nhà Ông Nguyễn Sỹ Tuấn (Từ thửa đất số 1124 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	1.600.000
4.22	Đường nhánh	Nhà Bà Lê Thị Dung (Từ thửa đất số 423 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Lê Hữu Sơn (Từ thửa đất số 315 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.000.000
4.23	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Hiền (Từ thửa đất số 416 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Lê Văn Linh (Từ thửa đất số 301 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.24	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn An (Từ thửa đất số 318 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đường (Từ thửa đất số 329 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.000.000
4.25	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Hải (Từ thửa đất số 325 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Nguyễn Huy Hải (Từ thửa đất số 358 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.000.000
4.26	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Huy Nam (Từ thửa đất số 344 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Nguyễn Điện Hùng (Từ thửa đất số 362 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.000.000
4.27	Đường nhánh	Nhà Ông Võ Thái Nguyên (Từ thửa đất số 385 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Tiệp (Từ thửa đất số 403 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.000.000
4.28	Đường nhánh	Nhà Bà Phan Thị Duyến (Từ thửa đất số 379 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	Nhà Ông Võ Thái Nguyên (Từ thửa đất số 384 tờ bản đồ số 6 (mới 86))	1.400.000
4.29	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Bá Đoãn (Từ thửa đất số 452 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà bà Nguyễn Thị Tài (Từ thửa đất số 829 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	2.000.000
4.30	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cao Thắng (Từ thửa đất số 1676 tờ bản đồ số 10 (mới 90))	Nhà Ông Lê Viết giáp (Từ thửa đất số 1128 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	2.000.000
4.31	Đường nhánh	Nhà Ông Võ Thái Nguyên (Từ thửa đất số 264 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	Nhà Ông Nguyễn Bá Doãn (Từ thửa đất số 759 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	2.000.000
4.32	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Cao Canh (Từ thửa đất số 228 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	Nhà Bà Nguyễn Thị Hải (Từ thửa đất số 1129 tờ bản đồ số 9 (mới 89))	2.000.000
4.33	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Trường Thắng (Từ thửa đất số 844 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Mai Văn Huy Trì (Từ thửa đất số 167 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	2.000.000
4.34	Đường nhánh	Nhà Ông Mai Văn Hòa (Từ thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Nhà Ông Nguyễn Xuân Lộc (Từ thửa đất số 1448 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	2.000.000
4.35	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Vinh (Từ thửa đất số 851 tờ bản đồ số 12 (mới 94))		1.600.000
4.36	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Văn Đồng (Từ thửa đất số 295 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	Nhà Ông Nguyễn Văn Nhàn (Từ thửa đất số 247 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	1.600.000
4.37	Đường nhánh	Nhà Ông Lê Viết Nhàn (Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ sô 1 (mới 81))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Vân (Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ sô 1 (mới 81))	1.000.000
4.38	Đường nhánh	Nhà Ông Nguyễn Khắc Bình (Từ thửa đất số 92 tờ bản đồ sô 1 (mới 81))	Nhà Ông Nguyễn Khắc Bình (Từ thửa đất số 92 tờ bản đồ sô 1 (mới 81))	1.000.000
4.39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nhân Bồi			1.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bồi Sơn cũ			1.000.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	Tuyến đường tỉnh lộ 534	Từ nhà ông Bé (từ thửa số 1289 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Đến ông Hùng (đến thửa số 1203 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Tuyến đường 15 m	Từ nhà bà Vân (từ thửa số 1268 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	Đến ông Quyền (đến thửa số 1252 tờ bản đồ số 13 (mới 95))	4.000.000
3	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 827 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	Đến ông Hợp (đến thửa số 768 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	3.000.000
4	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Sơn (từ thửa số 761 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	Đến ông Phú (đến thửa số 767 tờ bản đồ số 12 (mới 94))	3.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Tuyến đường 15 m	Từ thửa số 1248 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô A46)	Đến thửa số 1251 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô A43)	5.500.000
2	Tuyến đường 15 m	Từ thửa số 1231 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô B1)	Đến thửa số 1247 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô B17)	5.500.000
3	Tuyến đường 15 m	Từ thửa số 1229 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô B18)	Đến thửa số 1214 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô B33)	4.500.000
4	Tuyến đường 15 m	Từ thửa số 1212 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô C1)	Đến thửa số 1207 tờ bản đồ số 13 (mới 95) (lô C6)	4.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 23
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỖ LƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Từ Siêu thị (Thửa đất số 522 tờ bản đồ số 120)	Nhà ông Lê Đình Quy (Thửa đất số 26 tờ bản đồ số 120)	27.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (từ thửa 651, tờ bản đồ số 114)	Từ nhà ông Trương Công Hồng (Thửa đất số 654, tờ bản đồ số 114)	27.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Giáp xã Yên Sơn cũ (thửa đất số 230, tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Cường (Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 113)	27.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà ông Nguyễn Thái Chín (thửa số 2, tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Vỹ (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 119)	27.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Công Ty Trường An Thúy Danh (Từ thửa đất số 318 tờ bản đồ số 69)	Khu quy hoạch Đồng Cửa, Chùa Diệc (đến thửa đất số 1375 tờ bản đồ số 70)	20.000.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Tiệm vàng Ngọc Bảo (từ số thửa 27, tờ bản đồ số 10)	Bưu điện xã Yên Sơn (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 10)	30.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ số thửa 317, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hoàng Sỹ Sáng (đến thửa số 1209, tờ bản đồ số 10)	30.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ số thửa 201, tờ bản đồ số 11)	Nhà thờ Thái Bá Du (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 11)	30.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Chợ đón Yên Sơn (từ số thửa 333, tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Văn Sơn (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 12)	27.000.000
10	Đường Quốc lộ 46	thửa số 241, tờ bản đồ số 82	thửa số 2177 tờ bản đồ số 82	18.000.000
11	Đường Quốc lộ 46	thửa số 2544, tờ bản đồ số 82	thửa số 2511, tờ bản đồ số 94	17.000.000
12	Đường Quốc lộ 46	thửa số 1126, tờ bản đồ số 94	thửa số 1342, tờ bản đồ số 94	16.000.000
13	Đường Quốc lộ 46	thửa số 575, tờ bản đồ số 94	thửa số 2645, tờ bản đồ số 94	14.000.000
14	Đường Quốc lộ 46	thửa số 2646, tờ bản đồ số 94	thửa số 1047, tờ bản đồ số 94	10.000.000
15	Đường Quốc lộ 46	thửa số 1390, tờ bản đồ số 101	thửa số 211, tờ bản đồ số 100	9.000.000
16	Đường Quốc lộ 46	thửa số 821, tờ bản đồ số 82	thửa số SKC 279, tờ bản đồ số 83	17.000.000
17	Đường Quốc lộ 46	thửa số 2389, tờ bản đồ số 94	thửa số 244, tờ bản đồ số 95	16.000.000
18	Đường Quốc lộ 46	thửa số 252, tờ bản đồ số 95	thửa số 275, tờ bản đồ số 95	14.000.000
19	Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Nguyễn Hữu Đô (Giáp với xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn). Thửa đất số 6; tờ bản đồ số 42.	Nhà ông Lê Tiến Thiêm. Thửa đất số 831; Tờ bản đồ số 44	7.000.000
20	Đường Quốc lộ 46C	Nhà bà Đinh Thị Hồng Vinh (Cổng chợ Hàng Phượng). Thửa đất số 2071; Tờ bản đồ số 43.	Đến Thửa đất số 2041; tờ bản đồ số 43.	3.000.000
21	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Trần Văn Toàn (từ thửa 1221, tờ bản đồ số 43)	Nhà văn hóa xóm 4 (đến thửa đất số 955, tờ bản đồ số 42)	3.000.000
22	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Trần Văn Hiếu (từ thửa 257, tờ bản đồ số 57)	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Dương, xóm 3 (từ thửa 2736, tờ bản đồ số 57)	3.000.000
23	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà bà Lê Thị Hoa xóm 3 (từ thửa 749, tờ bản đồ số 58)	Từ nhà ông Trần Cảnh Dương Dương, xóm 3 (từ thửa 343, tờ bản đồ số 76)	3.000.000
24	Đường Quốc lộ 7	Từ Nhà ông Trần Đức Cường xóm 3 (từ thửa số 629; tờ bản đồ số 50)	nhà anh san xóm 3 xã Đặng Sơn (đến thửa số 2110 tờ bản đồ số 49)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
25	Đường Quốc lộ 7	Từ nhà bà Chín xóm 4 xã Đặng Sơn (từ thửa số 2517 tờ bản đồ số 47)	đến giáp Nam Sơn nhà Nguyễn Thanh Hải xóm 5 xã Đặng Sơn (đến thửa số 2305 tờ bản đồ số 45)	7.500.000
26	Đường Quốc lộ 7	Từ nhà ông Mai Văn Đại xóm 4, Đặng Sơn (từ thửa số 1120 tờ bản đồ số 47)	Đến giáp Nam Sơn nhà Nguyễn Văn Lịch xóm 5 Đặng Sơn (đến thửa số 143 tờ bản đồ số 45)	7.500.000
27	Đường Quốc lộ 7A	Điểm đầu Tiếp giáp TT Đô Lương (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối ngã tư cầu Đô Lương (từ thửa số 1118, tờ bản đồ số 67)	20.000.000
28	Đường Quốc lộ 7A	Điểm đầu (từ thửa 1080, tờ bản đồ số 67 Bưu điện xã)	Điểm cuối (từ thửa 468, tờ bản đồ số 67 nhà ông Võ Ngọc Sơn)	20.000.000
29	Đường Quốc lộ 7B	Điểm đầu ông Trần Gia Lương (từ thửa 955, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối ông Đinh Viết Chất (Đến thửa 990, tờ bản đồ số 67)	22.000.000
30	Đường Quốc lộ 7B	Điểm đầu từ TT Y tế Đô Lương (từ thửa 1103, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối đến ngã tư cầu Đô Lương (từ thửa số 945, tờ bản đồ số 67)	22.000.000
31	Đường Quốc lộ 7A (đường Nguyễn Thị Minh	Đoạn từ xã Yên Sơn cũ (Chợ mới Hải An) (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 116)	Đến ngã tư Huyện uỷ cũ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 118)	45.000.000
32	Đường Quốc lộ 7A (đường Lê Hồng Phong)	Đoạn từ ngã tư Huyện ủy cũ (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 118)	Đến trường Mầm non Thị trấn (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 118)	42.000.000
33	Đường Quốc lộ 7A (đường Lê Hồng Phong)	Đoạn từ trường THPT Đội Cung (từ thửa số 930, tờ bản đồ số 116)	Đến đường khối 7 ra đường 45 m (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 115)	30.000.000
34	Đường Quốc lộ 7A (đường Lê Hồng Phong)	Đoạn từ đường khối 7 ra đường 45 m (từ thửa số 632, tờ bản đồ số 116)	Đến đội QL thị trường (sát xã Lưu Sơn cũ) (đến thửa số 854, tờ bản đồ số 115)	30.000.000
35	Đường Quốc Lộ 46 (đường lý nhật Quang)	Đoạn từ khu quy hoạch Lò Dứa (từ thửa 226 tờ bản đồ số 1121)	Đến khu Vườn xanh (xã Đà Sơn cũ) (đến thửa 906 tờ bản đồ số 1121)	40.000.000
36	Đường Quốc Lộ 15A (đường Đội Cung)	Đoạn từ ngã tư Huyện ủy cũ (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 118)	Đến Công An huyện Đô Lương cũ (đến thửa 36 tờ số 118)	40.000.000
37	Đường Quốc Lộ 15A (đường Đội Cung)	Đoạn từ Công an huyện Đô Lương cũ (từ thửa số 586 tờ bản đồ số 111)	Đến Ngã tư thị trấn Đô lương (đến thửa 71 tờ số 112)	40.000.000
38	Đường Quốc Lộ 15A (đường Đội Cung)	Đoạn từ Bưu điện huyện Đô Lương (từ thửa số 515 tờ bản đồ số 111)	Đến Ngã tư thị trấn Đô Lương (đến thửa 99 tờ số 108)	40.000.000
39	Đường Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ Ngã tư thị trấn Đô Lương (từ thửa đất số 96 tờ bản đồ số 108)	Đến đường khối 2 đi ra QL 15 (đến thửa 156 tờ bản đồ số 107)	30.000.000
40	Đường Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ khối 2 ra đường QL15 (từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 107)	Đến đường Ngã ba phai Cầu dâu (đến thửa 90 tờ bản đồ số 107)	25.000.000
41	Đường Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ Ngã tư thị trấn Đô Lương (từ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà Văn hóa xóm 1 thị trấn (đến thửa 102 tờ bản đồ số 107)	30.000.000
42	Đường Quốc Lộ 15A (đường Hà Thành)	Đoạn từ nhà Văn hóa xóm 1 (từ thửa đất số 46 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà Ngã ba (giáp xã Đông Sơn cũ) (đến thửa 259 tờ bản đồ số 107)	25.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ**			
I	**XÃ THỊNH SƠN (CŨ)**			
1	**Đường xã**			
1.1	Đường Thịnh Bài Giang	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 69)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (đến thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 70)	6.000.000
1.2	Đường Thịnh Bài Giang	Nhà Văn hóa xóm 15 cũ (từ thửa đất số 1106, tờ bản đồ số 54)	Khu dân cư xóm 10 cũ (đến thửa đất số 789, tờ bản đồ số 54)	5.000.000
1.3	Đường Thịnh Bài Giang	Khu dân cư xóm 11 cũ (từ thửa đất số 1351, tờ bản đồ số 54)	Khu dân cư xóm 11 cũ (đến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 54)	3.000.000
1.4	Đường Thịnh Bài Giang	Khu dân cư xóm 12 cũ (từ thửa đất số 440, tờ bản đồ số 40)	Khu dân cư xóm 12 cũ (đến thửa đất số 914, tờ bản đồ số 40)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường Văn Thịnh	Giáp xã Văn Sơn (từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 40)	Khu dân cư xóm 12 cũ (đến thửa đất số 586, tờ bản đồ số 40)	3.000.000
1.6	Đường Thịnh Tân	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 70)	Khu dân cư xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1170, tờ bản đồ số 70)	5.000.000
1.7	Đường Thịnh Tân	Khu dân cư xóm 5 cũ (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 87)	Đường Tràng Minh (đến thửa đất số 1042, tờ bản đồ số 87)	5.000.000
1.8	Đường Thịnh Tân	Khu quy hoạch đất ở xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 98)	Đường ngõ xóm (đến thửa đất số 1743, tờ bản đồ số 98)	5.000.000
1.9	Đường Thịnh Tân	Nhà Bà Hồ xóm 1 cũ (từ thửa đất số 462, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Nhất xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 98)	3.000.000
1.10	Đường Thịnh Tân	Nhà ông Mai xóm 1 cũ (từ thửa đất số 596, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Trị xóm 1 cũ (đến thửa đất số 558, tờ bản đồ số 98)	3.000.000
1.11	Đường Tràng Minh	Khu Quy hoạch đất ở xóm 4 cũ (từ thửa đất số 1673, tờ bản đồ số 98)	Đường Thịnh Tân (đến thửa đất số 981, tờ bản đồ số 98)	8.000.000
1.12	Đường Tràng Minh	Khu dân cư xóm 4 cũ (từ thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 87)	Đường Thịnh Tân (đến thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 87)	8.000.000
1.13	Đường Tràng Minh	Khu dân cư xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1292, tờ bản đồ số 87)	Khu quy hoạch xóm 14 cũ (đến thửa đất số 1278, tờ bản đồ số 87)	8.000.000
1.14	Đường Tràng Minh	Khu quy hoạch xóm 2 cũ (từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 88)	Đường N5 (đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 88)	8.000.000
1.15	Đường Tràng Minh	Cầu Bãi Tắc xóm 6 cũ (từ thửa đất số 395, tờ bản đồ số 99)	Giáp xã Tân Sơn (đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 99)	8.000.000
2	**Đường xóm**			
2.1	**XÓM ĐẠI ĐỒNG**			
2.1.1	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 933, tờ bản đồ số 70)	Đồng Trời (đến thửa đất số 2219, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.2	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 8 cũ (từ thửa đất số 812, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Thịnh xóm 7 cũ (đến thửa đất số 933, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.3	Đường ngõ xóm	Nhà văn hõa xóm 7 cũ (từ thửa đất số 795, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Nghĩa xóm 8 cũ (đến thửa đất số 710, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.4	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Bảy Mai xóm 7 cũ (từ thửa đất số 1315, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Lựu (đến thửa đất số 844, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.5	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Ngọ xóm 8 cũ (từ thửa đất số 595, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Vinh xóm 8 cũ (đến thửa đất số 664, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.6	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 8 cũ (từ thửa đất số 297, tờ bản đồ số 69)	Nhà chị Hương Dũng (đến thửa đất số 1338, tờ bản đồ số 69)	3.000.000
2.1.7	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Bảy xóm 8 cũ (từ thửa đất số 1334, tờ bản đồ số 70)	Nhà Chị Minh Lợi xóm 8 cũ (đến thửa đất số 2210, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.8	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Sơn Liên xóm 8 cũ (từ thửa đất số 878, tờ bản đồ số 70)	Nhà bà Liên xóm 8 cũ (đến thửa đất số 2209, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.9	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Tình xóm 7 cũ (từ thửa đất số 723, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Long (đến thửa đất số 2185, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.10	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Tình xóm 7 cũ (từ thửa đất số 723, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Đông Hằng (đến thửa đất số 606, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.11	Đường ngõ xóm	Nhà Chị Tứ (từ thửa đất số 721 tờ bản đồ số 70)	Nhà Chị Hà (đến thửa đất số 840, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.12	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Niên (thửa đất số 792, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Hoàn (đến thửa đất số 878, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.13	Đường ngõ xóm	Đường Tân Thịnh (từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87)	Nhà Anh Tuất xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 87)	3.000.000
2.1.14	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Tuất xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1288, tờ bản đồ số 87)	3.000.000
2.1.15	Đường ngõ xóm	Đường Tân Thịnh (từ thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Bình xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.16	Đường ngõ xóm	Đường Tân Thịnh (từ thửa đất số 2213, tờ bản đồ số 87)	Nhà Anh Đông xóm 5 cũ (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 87)	3.000.000
2.1.17	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Việt xóm 5 cũ (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 87)	3.000.000
2.1.18	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Phương xóm 5 cũ (đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87)	3.000.000
2.1.19	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Liên (từ thửa đất số 2112, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Thông xóm 5 cũ (đến thửa đất số 1032, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
2.1.20	Đường ngõ xóm	Nhà thờ họ Thái Doãn (từ thửa đất số 2156, tờ bản đồ số 87)	Đường bê tông (đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 87)	3.000.000
2.1.21	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 302, tờ bản đồ số 69)	Đường Thịnh Bài Giang (đến thửa đất số 295, tờ bản đồ số 69)	3.000.000
2.1.22	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 7 (từ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 69)	Nhà Anh Lý xóm 8 cũ (đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 69)	3.000.000
2.1.23	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 69)	Nhà Chị Hoài xóm 8 cũ (đến thửa đất số 1096, tờ bản đồ số 69)	3.000.000
2.1.24	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	Đường quy hoạch rộng 12 m (từ thửa đất số 2178, tờ bản đồ số 11)	Đường Quy hoạch rộng 18 m (đến thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 11)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1.25	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa (lối 2)	Đường quy hoạch rộng 12 m (từ thửa đất số 2169, tờ bản đồ số 70)	Đường Quy hoạch rộng 18 m (đến thửa đất số 2177, tờ bản đồ số 70)	8.000.000
2.1.26	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	Đường quy hoạch rộng 15 m (từ thửa đất số 2189, tờ bản đồ số 70)	Đường Quy hoạch rộng 12 m (đến Lô đất số D-11)	10.000.000
2.1.27	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	Đường quy hoạch rộng 15 m (từ thửa đất số 2206, tờ bản đồ số 70)	Đường Quy hoạch rộng 12 m (đến Thửa đất số 2199 tờ bản đồ số 70)	7.000.000
2.1.28	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	Đường quy hoạch rộng 15 m (từ Thửa đất số 2278, tờ bản đồ số 70)	Đường Quy hoạch rộng 12 m (đến thửa đất số 2277, tờ bản đồ số 70)	5.000.000
2.1.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Đồng			3.000.000
2.2	**XÓM VẠN PHÚC**			
2.2.1	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 70)	Nhà Anh Năm xóm 15 cũ (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 69)	2.000.000
2.2.2	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Điền xóm 9 cũ (từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 53)	Nhà văn hóa xóm 9 cũ (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.2.3	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Thành xóm 9 cũ (từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 53)	Nhà Anh Vỹ xóm 9 cũ (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.2.4	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Thục xóm 9 cũ (từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 53)	Nhà Anh Hiếu xóm 9 cũ (đến thửa đất số 799, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.2.5	Đường ngõ xóm	Chọ Lác (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Hạnh xóm 9 cũ (đến thửa đất số 808, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.2.6	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Bảy xóm 9 cũ (từ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 53)	Nhà Anh Trà xóm 9 cũ (đến thửa đất số 335, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.2.7	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 9 cũ (từ thửa đất số 469, tờ bản đồ số 53)	Kênh đào (đến thửa đất số 379, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.2.8	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1373, tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Tứ xóm 10 cũ (đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.2.9	Đường ngõ xóm	Nhà Chị Vân Hùng xóm 10 cũ (từ thửa đất số 1982, tờ bản đồ số 54)	Nhà Bà Lý xóm 10 cũ (đến thửa đất số 2000, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.2.10	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Thoại xóm 10 cũ (từ thửa đất số 680, tờ bản đồ số 54)	Nhà Bà Ngọc xóm 10 cũ (đến thửa đất số 1997, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.2.11	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Lý xóm 10 cũ (từ thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 54)	Đường bê tông kênh tiêu (đến thửa đất số 1944, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.2.12	Đường ngõ xóm	NhàAnh Minh xóm 10 cũ (từ thửa đất số 1971, tờ bản đồ số 54)	Nhà Anh Hòe (đến thửa đất số 870, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.2.13	Đường vào xóm 9 cũ	từ Thửa đất số 725, tờ bản đồ số 53	Đến lô đất số 52	6.000.000
2.2.14	Đường quy hoạch 8 m	Từ lô đất số 34; 53	đến thửa đất số 763; 764, tờ bản đồ số 53	6.000.000
2.2.15	Đường quy hoạch 8 m	Từ lô đất số 33; thửa đất số 736 tờ bản đồ số 53	đến thửa đất số 761; 762, tờ bản đồ số 53	6.000.000
2.2.16	Đường quy hoạch 8 m	Từ lô đất số 45; thửa đất số 766 tờ bản đồ số 53	đến Lô đất số 28; 50	5.000.000
2.2.17	Đường quy hoạch 8 m	Từ thửa đất số 735, tờ bản đồ số 53	Đến thửa đất số 760, tờ bản đồ số 53	4.500.000
2.2.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Phúc			2.000.000
2.3	**XÓM YÊN THẾ**			
2.3.1	Đường ngõ xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 786, tờ bản đồ số 53)	Đường Thịnh Bài Giang (đến thửa đất số 1936, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.2	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Quý (từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 53)	Đường Thịnh Bài Giang (đến thửa đất số 265, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.3	Đường ngõ xóm	Nhà Ông Kỳ (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Tam (đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.4	Đường ngõ xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 39)	Nhà Ông Thành xóm 13 cũ (đến thửa đất số 702, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.3.5	Đường ngõ xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 464, tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Tuất xóm 13 cũ (đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 39)	2.000.000
2.3.6	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 155, tờ bản đồ số 54)	Nhà Bà Thân xóm 13 cũ (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 39)	2.000.000
2.3.7	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Lương (từ thửa đất số 524, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Tùng xóm 13 cũ (đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
2.3.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lộc (từ thửa đất số 1342, tờ bản đồ số 54)	Đồng Bệ (đến thửa đất số 524, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.9	Đường ngõ xóm	Nhà Văn hóa xóm Yên Thế (từ thửa đất số1965, tờ bản đồ số 54)	Nhà Anh Hải xóm 11 cũ (đến thửa đất số 1997, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.10	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Tam xóm 11 cũ (từ thửa đất số181, tờ bản đồ số 54)	Nhà Anh Hiền xóm 11 cũ (đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 54)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.3.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Quý xóm 11 cũ (từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Hương xóm 11 (đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.12	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 54)	Đồng Cơn Trù (đến thửa đất số 1977, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.13	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 268, tờ bản đồ số 54)	Khu quy hoạch (đến thửa đất số 1214, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.14	Đường ngõ xóm	Đường quy hoạch (từ thửa đất số 1207, tờ bản đồ số 54)	Đường quy hoạch (đến thửa đất số 1209, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.15	Đường ngõ xóm	Đường quy hoạch (từ thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 54)	Đường quy hoạch (đến thửa đất số 1216, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
2.3.16	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Lý xóm 12 cũ (từ thửa đất số 136, tờ bản đồ số 40)	Nhà Anh Nam xóm 12 cũ (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.17	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Hải xóm 12 cũ (từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 40)	Nhà Anh Thanh xóm 12 cũ (đến thửa đất số 590, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.18	Đường ngõ xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 866, tờ bản đồ số 40)	Nhà Ông Năm xóm 12 cũ (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.19	Đường ngõ xóm	Đường Văn Thịnh (từ thửa đất số 896, tờ bản đồ số 40)	Nhà Ông Thành xóm 12 cũ (đến thửa đất số 305, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.20	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Lợi xóm 12 cũ (đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.21	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 915, tờ bản đồ số 40)	Nhà Anh Hải (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.22	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Bài Giang (từ thửa đất số 924, tờ bản đồ số 40)	Nhà Chị Thủy xóm 12 cũ (đến thửa đất số 471, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
2.3.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Thế			2.000.000
2.4	**XÓM HỘI TÂM**			
2.4.1	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 999, tờ bản đồ số 87)	Đồng Nền xóm 4 cũ (đến thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.2	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 87)	Khu Quy hoạch Đồng Nền (đến thửa đất số 2109, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.3	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 87)	Đồng Nền (đến thửa đất số 922, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.4	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 4 cũ (từ thửa đất số 2128, tờ bản đồ số 87)	Nhà Anh Hà (đến thửa đất số 948, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.5	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1105, tờ bản đồ số 98)	Nhà Ông Tĩnh (đến thửa đất số 947, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.6	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 98)	Nhà Ông Thìn (đến thửa đất số 945, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.7	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tâm (từ thửa đất số 982, tờ bản đồ số 87)	Nhà Bà Dung (đến thửa đất số 939, tờ bản đồ số 87)	2.000.000
2.4.8	Đường ngõ xóm	Nhà Văn Hóa (từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 98)	Sân bóng xóm Hội Tâm (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.9	Đường trong khu quy hoạch	Mương tiêu (từ thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Mão (đến thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.10	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Mão (đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.11	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 98)	Đường bê tông (đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.12	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 98)	Đường bê tông (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.13	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 98)	Đường bê tông (đến thửa đất số 104, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.14	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 98)	Nhà Bà Thanh (đến thửa đất số 550, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.15	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 529, tờ bản đồ số 98)	Nhà Ông Tam xóm 1 cũ (đến thửa đất số 525, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.16	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Phúc xóm 1 cũ (từ thửa đất số 1055, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Hiển xóm 1 cũ (đến thửa đất số 749, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.17	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Quế xóm 1 cũ (từ thửa đất số 713, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Ngữ xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.18	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Kỳ xóm 1 cũ (từ thửa đất số 1856, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Đoàn xóm 1 cũ (đến thửa đất số 745, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.19	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Tám xóm 1 cũ (từ thửa đất số 701, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Hồng xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1100, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.20	Đường ngõ xóm	Kênh mương (từ thửa đất số 659, tờ bản đồ số 98)	Nhà Bà Thống xóm 1 cũ (đến thửa đất số 633, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.21	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 573, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Hiếu xóm 1 cũ (đến thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.22	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 499, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Hà xóm 1 cũ (đến thửa đất số 534, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.4.23	Đường Đồng Nền (khu quy hoạch đấu giá)	(Từ thửa đất số 2110, tờ bản đồ số 87)	Đến thửa đất số 2116, tờ bản đồ số 87)	4.000.000
2.4.24	Đường Đồng Nền (khu quy hoạch đấu giá)	(Từ thửa đất số 2103, tờ bản đồ số 87)	Đến thửa đất số 2109, tờ bản đồ số 87)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hội Tâm			2.000.000
2.5	**XÓM THỊNH TÂM**			
2.5.1	Đường ngõ xóm	Đường Thịnh Tân (từ thửa đất số 152, tờ bản đồ số 98)	Nhà văn hóa xóm (đến thửa đất số 1083, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.2	Đường ngõ xóm	Khu quy hoạch đất ở xóm 14 cũ (từ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 98)	Đường N5 (đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.3	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Thể xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Chung xóm 2 cũ (đến thửa đất số 535, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.4	Đường ngõ xóm	Nhà Văn hóa xóm (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 98)	Nhà Bà Triển xóm 2 cũ (đến thửa đất số 1800, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.5	Đường ngõ xóm	Nhà Bà Kỳ xóm 14 cũ (từ thửa đất số 1825, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Trường xóm 2 cũ (đến thửa đất số 429, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.6	Đường ngõ xóm	Ao Ông Ngại xóm 14 cũ (từ thửa đất số 359, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Hà xóm 2 cũ (đến thửa đất số 225, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nhàn xóm 2 cũ (từ thửa đất số 536, tờ bản đồ số 98)	Nhà Anh Thủy xóm 2 cũ (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.8	Đường ngõ xóm	Cuối xóm 2 cũ (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 99)	Giữa xóm 2 cũ (đến thửa đất số 283, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.9	Đường ngõ xóm	Đầu xóm 6 cũ (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 99)	Cuối xóm 6 cũ (đến thửa đất số 158, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.10	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 99)	Nhà ông Hà xóm 6 cũ (đến thửa đất số 477, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.11	Đường ngõ xóm	Nhà Anh Hùng (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 99)	Nhà Văn hóa xóm 6 cũ (đến thửa đất số 125, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.12	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 174, tờ bản đồ số 99)	Đồi Bãi Tắc (đến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.13	Đường ngõ xóm	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 99)	Đồi Bãi Tắc (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 99)	2.000.000
2.5.14	Đường khu quy hoạch	Khu quy hoạch Đền Đông (từ thửa đất số 393, tờ bản đồ số 99)	Khu quy hoạch Đền Đông (Đến thửa đất số 1153, tờ bản đồ số 98)	2.000.000
2.5.15	Đường khu quy hoạch	Đường Tràng Minh (từ thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 98)	Nhà Văn hóa xóm Thịnh Tâm (đến thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 98)	4.000.000
2.5.16	Đường khu quy hoạch	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1135, tờ bản đồ số 98)	Đến thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 98	4.000.000
2.5.17	Đường khu quy hoạch	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 98)	Đến thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 98	4.000.000
2.5.18	Đường khu quy hoạch	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1158, tờ bản đồ số 98)	Đến thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 98	4.000.000
2.5.19	Đường khu quy hoạch khu vực Đồng Cửa xóm 14 cũ	Trong khu quy hoạch (từ thửa đất số 1744; 1745, tờ bản đồ số 98)	Đến thửa đất số 1752; 1758, tờ bản đồ số 98	6.000.000
2.5.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thịnh Tâm			2.000.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thịnh Sơn cũ			2.000.000
II	**XÃ VĂN SƠN CŨ**			
1	**Đường xã**			
1.1	Đường Văn - Thịnh - Bài	Từ nhà ông Nguyễn Tất Long (thửa đất số 805 tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thửa đất số 546, tờ bản đồ số 51)	5.500.000
1.2	Đường Văn - Thịnh - Bài	Thửa đất số 1470 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 717, tờ bản đồ số 114	6.000.000
1.3	Đường Văn - Thịnh - Bài	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Võ (thửa đất số 318 tờ bản đồ số 52)	Đến nhà Thái Khắc Thảo (thửa đất số 13 tờ bản đồ số 52)	5.000.000
1.4	Đường Văn - Thịnh - Bài	Từ nhà ông Thái Khắc Quý (thửa đất số 691 tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Nguyễn Thái Lê (Thửa đất số 808 tờ bản đồ số 38)	1.600.000
1.5	Đường liên xóm	Từ nhà văn hoá xóm 2 Văn Sơn (815, tờ bản đồ số 114)	đến nhà ông Nguyễn Đăng Huyền (thửa đất số 481, tờ bản đồ số 114 Xóm 2 văn Sơn)	5.400.000
1.6	Đường liên xóm	Nhà ông Bùi Đăng Huệ (Thửa đất số 416 tờ bản đồ số 113 xóm 1 Văn Sơn)	Đến nhà thờ họ Lê Đình (Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 113 Xóm 2 Văn Sơn)	5.400.000
2	**Đường xóm**			
2.1	**Xóm 1**			
2.1.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Đình Trường (thửa đất số 215, tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Lê Đình Lộc (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 113)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Đường (từ thửa đất số 185, tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nam (Thửa đất số 171 tờ bản đồ số 113)	4.500.000
2.1.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Phúc (Thửa đất số 245 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Hồng (thửa đất số 89 tờ bản đồ số 113)	4.500.000
2.1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Sáng (Thửa đất số 391 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Lê Đình Hồng (Thửa đất số 418 tờ bản đồ số 113)	4.500.000
2.1.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Đình Hội (Thửa đất số 352 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà thờ họ Nguyễn Đăng (Thửa đất số 136 tờ bản đồ số 113)	4.500.000
2.1.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Chín (Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Hạnh (Thửa đất số 884 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.7	Đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Tý (Thửa đất số 580 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Lê Đình Tuấn (Thửa đất số 620 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.8	Đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Thắng (Thửa đất số 604 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Khắc Tiến (Thửa đất số 630 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.9	Đường 8 m	Từ nhà ông Lê Đức Cường (Thửa đất số 539 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Đức Thành (Thửa đất số 545 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.10	Đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Thái Lý (Thửa đất số 531 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thuỷ (Thửa đất số 688 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.11	Đường 8 m	Từ nhà ông Võ Trọng Thắng (Thửa đất số 689 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Tuấn (Thửa đất số 847 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.12	Đường nhánh	Từ nhà bà Trần Thị Lơn (Thửa đất số 205 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Trần Ngọc Quế (Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 113)	4.500.000
2.1.13	Đường nhánh	Từ nhà ông Trần Văn Ngũ (Thửa đất số 82 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chín (Thửa đất số 95 tờ bản đồ số 113)	4.500.000
2.1.14	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Văn Minh (Thửa đất số 64 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Ba (Thửa đất số 264 tờ bản đồ số 113)	3.900.000
2.1.15	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (Thửa đất số 101 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Tấn (Thửa đất số 102 tờ bản đồ số 113)	3.900.000
2.1.16	Đường nhánh	Từ nhà bà Bùi Thị Hiền (Thửa đất số 156 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tín (Thửa đất số 380 tờ bản đồ số 113)	3.900.000
2.1.17	Đường nhánh	Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên (Thửa đất số 151 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà thờ họ Lê Đình (Thửa đất số138 tờ bản đồ số 10)	3.900.000
2.1.18	Đường nhánh	Nhà thờ họ Nguyễn Văn (Thửa đất số 197 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà Nguyễn Hải Hoà (Thửa đất số 229 tờ bản đồ số 113)	3.900.000
2.1.19	Đường nhánh	Từ nhà Nguyễn Đăng Hà (Thửa đất số 423 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khánh (Thửa đất số 238 tờ bản đồ số 113)	3.900.000
2.1.20	Đường nhánh	Nhà thờ họ Lê Đình (Thửa đất số 93 tờ bản đồ số 113)	Đến nhà Trần Văn Huy (Thửa đất số 306 tờ bản đồ số 113)	3.900.000
2.1.21	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Nghĩa Ba (Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Thanh (Thửa đất số 143 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.22	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Đình Chinh (Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Tráng (Thửa đất số tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.23	Đường nhánh	Từ nhà ông Bùi Đăng Sỹ (Thửa đất số 47 tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Hồng (Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
2.1.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			3.900.000
2.2	**Xóm 2**			
2.2.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Tý (Thửa đất số 644 tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Vinh (Thửa đất số 426 tờ bản đồ số 114)	4.500.000
2.2.2	Đường trục chính	TừThửa đất số 1422 tờ bản đồ số 114	Đến Uỷ ban nhân dân xã Văn Sơn cũ (Thửa đất số 858 tờ bản đồ số 114)	4.500.000
2.2.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Trị (Thửa đất số 655 tờ bản đồ số 114)	Thửa đất số 517 tờ bản đồ số 114	4.500.000
2.2.4	Đường trục chính	Thửa đất số 1422 tờ bản đồ số 114	Đến nhà ông Lê Đình Thắng (Thửa đất số 490 tờ bản đồ số 114)	4.500.000
2.2.5	Đường trục chính	Từ nhà văn hoá xóm 3 cũ xã Văn Sơn (Thửa đất số 600 tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông Nguyễn Song Quảng (Thửa đất số 641 tờ bản đồ số 114)	4.500.000
2.2.6	Đường nhánh			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2.7	Đường nhánh	Thửa đất số 1389 tờ bản đồ số 114	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Sáu (Thửa đất số 622 tờ bản đồ số 114)	3.900.000
2.2.8	Đường nhánh	Từ nhà thờ Họ Nguyễn (Thửa đất số 636 tờ bản đồ số 114)	Ông Lê Đức Toàn (Thửa đất số 592 tờ bản đồ số 114)	3.900.000
2.2.9	Đường nhánh	Từ nhà ông Trần Đức Lợi (Thửa đất số 457 tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Linh (Thửa đất số 404 tờ bản đồ số 114)	3.900.000
2.2.10	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Việt Phương (Thửa đất số 1452 tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông Trần Văn Bảy (Thửa đất số 429 tờ bản đồ số 114)	3.900.000
2.2.11	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Việt Phương (Thửa đất số 1452 tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông Trần Văn Bảy (Thửa đất số 429 tờ bản đồ số 114)	3.900.000
2.2.12	Đường nhánh	Thửa đất số 469 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 1439 tờ bản đồ số 114	3.900.000
2.2.13	Đường nhánh	Thửa đất số 461 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 439 tờ bản đồ số 114	3.900.000
2.2.14	Đường nhánh	Thửa đất số 1445 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 1446 tờ bản đồ số 114	3.900.000
2.2.15	Đường nhánh	Thửa đất số 1408 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 454 tờ bản đồ số 114	3.900.000
2.2.16	Đường nhánh	Thửa đất số 723 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 543 tờ bản đồ số 114	3.900.000
2.2.17	Đường nhánh	Thửa đất số 543 tờ bản đồ số 114	Thửa đất số 516 tờ bản đồ số 114	3.900.000
2.2.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			3.900.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cơn Mưng xóm 2 Văn Sơn			
2.2.19	Đường Quốc lộ 7A	Thửa đất số 1119 Tbản đồ số 120	Thửa đất số 951 Tbản đồ 120	16.000.000
2.2.20	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 940 Tbản đồ Số 120	Thửa số 961 Tbản đồ Số 120	10.000.000
2.2.21	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 1019 Tbản đồ Số 120	Thửa số 1087 Tbản đồ Số 120	10.000.000
2.2.22	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 984 Tbản đồ Số 120	Thửa số 987 Tbản đồ Số 120	12.000.000
2.2.23	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 970 Tbản đồ Số 120	Thửa số 981 Tbản đồ Số 120	12.000.000
2.2.24	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 962 Tbản đồ Số 120	Thửa số 969 Tbản đồ Số 120	12.000.000
2.2.25	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 1097 Tbản đồ Số 120	Thửa số 1102 Tbản đồ Số 120	12.000.000
2.2.26	Đường quy hoạch 30 m	Thửa số 1053 Tbản đồ Số 120	Thửa số 1117 Tbản đồ Số 120	12.000.000
2.2.27	Đường quy hoạch 45 m	Thửa số 1420, tờ bản đồ 120	đến thửa số 1430, tờ bản đồ số 120	16.000.000
2.2.28	Đường quy hoạch 45 m	Thửa số 1331, tờ bản đồ 120	đến thửa số 1343, tờ bản đồ số 120	16.000.000
2.2.29	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 1364, tờ bản đồ 120	Thửa số 1018, tờ bản đồ 120	12.000.000
2.2.30	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 1372, tờ bản đồ 120	Thửa số 1373, tờ bản đồ 120	10.000.000
2.2.31	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 1019, tờ bản đồ 120	Thửa số 1028, tờ bản đồ 120	10.000.000
2.2.32	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 1040, tờ bản đồ 120	Thửa số 1051, tờ bản đồ 120	12.000.000
2.2.33	Đường quy hoạch 15 m	Thửa số 1393, tờ bản đồ 120	Thửa số 1396, tờ bản đồ 120	11.000.000
2.2.34	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 1396, tờ bản đồ 120	Thửa số 1403, tờ bản đồ 120	10.000.000
2.2.35	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 1392, tờ bản đồ 120	Thửa số 1097, tờ bản đồ 120	12.000.000
2.2.36	Đường quy hoạch 45 m	Thửa số 1123, tờ bản đồ 120	đến thửa số 1130, tờ bản đồ số 120	16.000.000
2.2.37	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 1345, tờ bản đồ 120	Thửa số 1361, tờ bản đồ 120	10.000.000
2.2.38	Đường quy hoạch 36 m	Thửa số 991, tờ bản đồ 120	đến thửa số 1117, tờ bản đồ số 120	16.000.000
2.3	**Xóm 3**			
2.3.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Vinh (thửa đất số 269 tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Thái Ngô Hợi (Thửa đất số 346 tờ bản đồ số 52)	2.500.000
2.3.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Thái Ngô Sinh (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Phạm Trọng Đoàn (Thửa đất số 359 tờ bản đồ số 52)	2.500.000
2.3.3	Đường trục chính	Thửa đất số 1586 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 168 tờ bản đồ số 52	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.3.4	Đường trục chính	Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 184 tờ bản đồ số 52	2.500.000
2.3.5	Đường trục chính	Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 52	2.500.000
2.3.6	Đường trục chính	Thửa đất số 1528 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 48 tờ bản đồ số 52	2.500.000
2.3.7	Đường trục chính	Thửa đất số 130 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 208 tờ bản đồ số 52	2.500.000
2.3.8	Đường nhánh	Thửa đất số 373 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 526 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.9	Đường nhánh	Thửa đất số 94 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.10	Đường nhánh	Thửa đất số 1559 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 1551 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.11	Đường nhánh	Thửa đất số 1537 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 848 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.12	Đường nhánh	Thửa đất số 501 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 261 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.13	Đường nhánh	Thửa đất số 514 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 290 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.14	Đường nhánh	Thửa đất số 853 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 761 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.15	Đường nhánh	Thửa đất số 1533 tờ bản đồ số 52	Thửa đất số 1531 tờ bản đồ số 52	2.000.000
2.3.16	Đường nhánh	Thửa đất số 691 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 693 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.3.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			2.000.000
2.4	**Xóm 4**			
2.4.1	Đường trục chính	Thửa đất số 795 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 38	2.500.000
2.4.2	Đường trục chính	Thửa đất số 572 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1744 tờ bản đồ số 38	2.500.000
2.4.3	Đường trục chính	Thửa đất số 251 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 892 tờ bản đồ số 38	2.500.000
2.4.4	Đường trục chính	Thửa đất số 695 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1130 tờ bản đồ số 38	2.500.000
2.4.5	Đường nhánh	Thửa đất số 345 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 423 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.6	Đường nhánh	Thửa đất số 1683 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1144 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.7	Đường nhánh	Thửa đất số 596 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 445 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.8	Đường nhánh	Thửa đất số 333 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 390 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.9	Đường nhánh	Thửa đất số 391 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 366 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.10	Đường nhánh	Thửa đất số 1556 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1557 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.11	Đường nhánh	Thửa đất số 262 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 334 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.12	Đường nhánh	Thửa đất số 1643 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 45 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.13	Đường nhánh	Thửa đất số 1130 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.14	Đường nhánh	Thửa đất số 1652 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 141 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.15	Đường nhánh	Thửa đất số 149 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 201 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.16	Đường nhánh	Thửa đất số 221 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.17	Đường nhánh	Thửa đất số 198 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 134 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.18	Đường nhánh	Thửa đất số 1613 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 113 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.19	Đường nhánh	Thửa đất số 168 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 148 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.20	Đường nhánh	Thửa đất số 94 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1700 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.21	Đường nhánh	Thửa đất số 80 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.22	Đường nhánh	Thửa đất số 1688 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 47 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.23	Đường nhánh	Thửa đất số 697 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.24	Đường nhánh	Thửa đất số 785 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 792 tờ bản đồ số 38	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4.25	Đường nhánh	Thửa đất số 798 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 796 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.26	Đường nhánh	Thửa đất số 785 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 788 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.27	Đường nhánh	Thửa đất số 796 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 798 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.28	Đường nhánh	Thửa đất số 907 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 905 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.4.29	Đường nhánh	Thửa đất số 913 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1694 bản đồ số 38	2.000.000
2.4.30	Đường nhánh	Thửa đất số 116 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 146 bản đồ số 38	2.000.000
2.4.31	Đường nhánh	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 188 bản đồ số 38	2.000.000
2.4.32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			2.000.000
	Khu quy hoạch vùng Đồng Chọ Đông xã Văn Sơn			
2.4.33	Đường quy hoạch 8 m	Thửa số 1570 Tbản đồ Số 38	Thửa số 1578 Tbản đồ Số 38	4.000.000
2.4.34	Đường quy hoạch 8 m	Thửa số 1585 Tbản đồ Số 38	Lô số 1579 Tbản đồ Số 38	4.000.000
2.5	**Xóm 5**			
2.5.1	Đường trục chính	Thửa đất số 18 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1128 tờ bản đồ số 38	2.500.000
2.5.2	Đường trục chính	Thửa đất số 837 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 38	2.500.000
2.5.3	Đường trục chính	Thửa đất số 279 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 30 tờ bản đồ số 37	2.500.000
2.5.4	Đường trục chính	Thửa đất số 249 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 37	2.500.000
2.5.5	Đường trục chính	Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 107 tờ bản đồ số 51	2.500.000
2.5.6	Đường nhánh	Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.5.7	Đường nhánh	Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.5.8	Đường nhánh	Thửa đất số 216 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1593 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.5.9	Đường nhánh	Thửa đất số 206 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 142 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.5.10	Đường nhánh	Thửa đất số 254 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1542 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.5.11	Đường nhánh	Thửa đất số 321 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.12	Đường nhánh	Thửa đất số 401 tờ bản đồ số 38	Thửa đất số 398 tờ bản đồ số 38	2.000.000
2.5.13	Đường nhánh	Thửa đất số 31 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 260 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.14	Đường nhánh	Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 40 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.15	Đường nhánh	Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.16	Đường nhánh	Thửa đất số 64 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 65 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.17	Đường nhánh	Thửa đất số 64 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 65 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.18	Đường nhánh	Thửa đất số 76 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 104 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.19	Đường nhánh	Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 22 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.20	Đường nhánh	Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.21	Đường nhánh	Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 37	Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 37	2.000.000
2.5.22	Đường nhánh	Thửa đất số 28 tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 104 tờ bản đồ số 51	2.000.000
2.5.23	Đường nhánh	Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 811 tờ bản đồ số 51	2.000.000
2.5.24	Đường nhánh	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 285 tờ bản đồ số 51	2.000.000
2.5.25	Đường nhánh	Thửa đất số 257 tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 820 tờ bản đồ số 51	2.000.000
2.5.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			2.000.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Văn Sơn cũ			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
III	**XÃ YÊN SƠN (CŨ)**			
1	**Đường xã**			
1.1	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Giáp với Thị Trấn (từ số thửa 254, tờ bản đồ số 10)	Ngân hàng nông nghiệp (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 10)	12.500.000
1.2	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Ngân hàng nông nghiệp (từ số thửa 85, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Hà Thị Hợp (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 9)	10.000.000
1.3	Đường Tràng Minh	Nhà ông Trần Đức Quế (từ số thửa 434, tờ bản đồ số 10)	Đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ (đến thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11)	12.500.000
1.4	Đường Tràng Minh	Đền Thờ Đức Hoàng (từ số thửa 190, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Thái Ngũ (đến thửa đất số 553, tờ bản đồ số 11)	14.500.000
1.5	Đường Yên Đà	Từ đền thờ Thái Bá Du (từ số thửa 296, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Thái (đến thửa đất số 700, tờ bản đồ số 14)	7.500.000
1.6	Đường Văn Yên	Từ nhà bà Lê Thị Lan (từ thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Lộc (đến thửa đất số 540, tờ bản đồ số 15)	16.000.000
1.7	Đường Yên Đà	Từ nhà ông Hoàng Văn Nghĩa (từ thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phạm Anh Dũng (đến thửa số 1486, tờ bản đồ số 14)	19.500.000
1.8	Đường đê Sông Đào từ cầu Mụ Bà đến xã Văn Sơn	Từ nhà ông Hoàng Văn Chung (từ thửa số 1439, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Lê Đình Thọ (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 2)	3.250.000
1.9	Đường Hoa Trường	Từ nhà bà Bùi Thị Vinh (Từ thửa số 1208, tờ bản đồ số 10)	Nhà hàng Thiên Thành (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
1.10	Đường Hoa Trường	Từ nhà Trần Văn Cường (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 10)	Nhà văn hóa xóm Hoa Trường cũ (đến thửa đất số 322, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
1.11	Đường Bao Làng	Từ Đầu Làng Từ nhà ông Bùi Hữu Tĩnh (từ thửa đất số 969, tờ bản đồ số 11)	Đến cầu đê cơi (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12)	5.000.000
1.12	Đường Bao Làng	Từ Cầu Đê Cơi (từ thửa đất số 361, tờ bản đồ số 12)	Vị trí giáp xã Văn Sơn (đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 12)	5.000.000
1.13	Đường Bao Làng Minh Hòa	Từ nhà ông Thái Ngô Năm (từ thửa đất số 836, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Hợi (đến thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12)	7.500.000
1.14	Đường Khánh Thịnh	Cổng chào xóm Yên Khánh cũ (Từ thửa số 203, tờ bản đồ số 12)	Đến Cầu Đê Cơi (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 12)	7.500.000
1.15	Đường Khánh Thịnh	Từ cầu Sông Đào Yên Sơn (từ thửa số 940, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà văn hóa Yên Tân cũ (đến thửa số 1423, tờ bản đồ số 2)	3.000.000
1.16	Đường Khánh Thịnh	Từ nhà văn hóa Yên Tân cũ (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà văn hóa Tân Trung Thịnh (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 01)	2.500.000
1.17	Đường Khánh Thịnh	Từ đền thờ Thần Nông (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị ngọc (đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01)	2.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Hoa Trường**			
1.1	Đường trục chính	Từ cổng chào xóm Yên Trường cũ (từ thửa số 548, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Hoàng Văn Hưng (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Đậu Duy Lập (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Bùi Hữu Minh (đến thửa đất số 1213, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
1.3	Đường trục chính	Từ cổng chào xóm Yên Hoa cũ (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Túy (đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Dũng (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Dương Văn Dần (đến thửa số 844, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.5	Đường trục chính	Từ nhà văn Hóa Hoa Trường cũ (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Danh Dũng (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 10)	12.500.000
1.6	Đường Lối	Từ nhà văn hóa xóm Yên Trường cũ (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Danh Sơn (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.7	Đường Lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Minh (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Nguyên Nghĩa (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
1.8	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Quý (từ thửa số 598, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Thạch (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.9	Đường Lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Thiết (từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Duyến (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 10)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.10	Đường Lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Chung (từ thửa số 1194, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Nguyên Nghĩa (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.11	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Giáp (từ thửa số 573, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Bưởi (đến thửa số 538, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.12	Đường Lối	Từ nhà Trương Văn Thành (từ thửa số 284, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Danh Sơn (đến thửa số 1246, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.13	Đường Lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Quyền (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Bình (đến thửa số 566, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.14	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Trần Thị Thanh (đến thửa số 578, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.15	Đường Lối	Từ nhà ông Nguyễn Kim Sơn (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trương Trọng Thắng (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.16	Đường Lối	Từ nhà ông Tăng Trọng Danh (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 908, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.17	Đường Lối	Từ nhà ông Trần Đức Sáu (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Hà (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.18	Đường Lối	Từ nhà ông Trần Văn Dũng (từ thửa số 270, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Phạm Thị Hiền (đến thửa số 821, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.19	Đường Lối	Từ nhà hàng Thiên Thành (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.20	Đường Gom quy hoạch21 m (Vùng Đồng Màu, Hoa Trường)	Từ ngân hàng Viettinbank (từ thửa đất số 857, tờ bản đồ số 10, lô số 11)	Đến thửa đất số 887, tờ bản đồ số 10 (lô số 21)	30.000.000
1.21	Đường quy hoạch12 m (Vùng Đồng Màu, Hoa Trường	Từ thửa số 873, tờ bản đồ số 10 (lô số 06)	Đến thửa số 870, tờ bản đồ số 10 (lô số 03)	12.000.000
1.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoa Trường (thuộc tờ bản đồ số 10)			5.000.000
2	**Xóm Hương Quang**			
2.1	Đường chính	Từ công chào xóm Yên Hương (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Dương Văn Thảo (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 8)	4.800.000
2.2	Đường chính	Từ trạm vật tư nông nghiệp (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Trúc (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 8)	4.800.000
2.3	Đường chính	Từ Trạm Y tế xã (từ thửa đất số 224, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trần Tuấn Anh (đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.4	Đường chính	Từ kho ông Thái Ngô Thành (từ thửa đất số 901, tờ bản đồ số 11)	Đến Trường tiểu học Yên Sơn (đến thửa số 590, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.5	Đường Chính	Từ ngân hàng nông nghiệp (từ thửa số 546, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Anh Châu (đến thửa số 820, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.6	Đường Chính	Từ nhà văn hóa xã Yên Sơn (từ thửa số 478, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Bảy (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.7	Đường Chính	Từ nhà ông Phạm Trọng Sơn (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hiến (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.8	Đường lối	Phía sau lưng ngân hàng nông nghiệp (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Xuân Hồng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.9	Đường lối	Từ nhà thờ họ Dương Văn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Xuân Quý (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 8)	4.800.000
2.10	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Văn Mai (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông bà Tăng Thị Hương (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 8)	4.800.000
2.11	Đường lối	Từ nhà thờ họ Tăng Văn (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Trọng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.12	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Văn Tuấn (từ thửa số 1204, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Duyên (đến thửa số 642, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.13	Đường lối	Từ nhà bà Dương Thị Năm (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Tăng Văn Khẩm (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.14	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lai (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Hải (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.15	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Thái (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Hoàng Thị Mạo (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.16	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Văn Sửu (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Hoàng Văn Dũng (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 8)	4.800.000
2.17	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Nguyên Tuấn (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 8)	6.600.000
2.18	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Danh Hải (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Tăng Thị Nhung (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 8)	6.600.000
2.19	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Hùng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Kháng (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 8)	7.800.000
2.20	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Mạnh Thắng (từ thửa 137, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Trần Thị Thu Hằng (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 8)	7.800.000
2.21	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Bình (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Trúc (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 8)	7.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.22	Đường lối	Từ nhà ông Vương Đình Văn (Từ thửa số 1231, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Tuấn (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.23	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Bắc (từ thửa số 1002, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Hoàng Thị Khai (đến thửa số 552, tờ bản đồ số 10)	4.800.000
2.24	Đường lối	Từ nhà bà Hoàng Thị Nam (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông đậu Quốc Thọ (Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.25	Đường lối	Từ nhà ông Thái Ngô Vinh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Ngô Danh (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.26	Đường lối	Từ nhà ông Thái Ngô Hùng (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Ngân (đến thửa 60, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.27	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (139, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Mạnh Thắng (đế thửa số 61, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
2.28	Đường quy hoạch 31 m (Khu Hội Lục)	Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 445, tờ bản đồ số 9	12.000.000
2.29	Đường quy hoạch12 m (Khu Hội Lục)	Từ thửa số 515, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 291, tờ bản đồ số 9	9.000.000
2.30	Đường quy hoạch 8 m (Khu Hội Lục)	Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 8	Từ thửa số 307, tờ bản đồ số 8	7.000.000
2.31	Đường quy hoạch 8 m (Khu Hội Lục)	Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 8	Từ thửa số 167, tờ bản đồ số 8	7.000.000
2.32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hương Quang (thuộc tờ bản đồ số 8, 9,10,			4.800.000
3	**Xóm Phú Đình**			
3.1	Đường Chính	Từ nhà ông Trần Đức Thịnh (Từ thửa số 263, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà số ông Hoàng Sỹ Thái (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.2	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Minh (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Hùng (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
3.3	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Bính (từ thửa số 918, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Mão (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
3.4	Đường lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Lộc (Từ thửa số 269, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Khoan (đến thửa số 956, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.5	Đường lối	Từ nhà bà Lê Thị Chương (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà thờ Hoàng Sỹ (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.6	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Văn Đoàn (từ thửa số 896, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.7	Đường lối	Từ nhà bà Hoàng Thị Mai (từ thửa số 425, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Bảy (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.8	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Tứ (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà Đậu Duy Thành (đến thửa số 1493, tờ bản đồ số 14)	4.800.000
3.9	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Thái Thủy (từ thửa số 1432, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Bảy (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.10	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 544, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Ngô Vinh (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.11	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Thái Mai (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Hồ Thị Sen (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 14)	4.800.000
3.12	Đường lối	Từ nhà ông Phạm Đình Dần (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Lê Văn Mão (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	4.800.000
3.13	Đường lối	Từ nhà bà Hoàng Thị Vinh (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 11)	4.800.000
3.14	Đường lối	Từ thửa số 421, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 421, tờ bản đồ số 11	4.800.000
3.15	Đường quy hoạch 10 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Vị trí tiếp giáp quán phở Lý Quốc Sư (từ thửa số 475, tờ bản đồ số 13)	Đến vị trí tiếp giáp với lối 2 đường Yên Đà (đến thửa số 754, tờ bản đồ số 14)	12.000.000
3.16	Đường quy hoạch 10 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ quán phở Mê Giông (từ thửa số 934, tờ bản đồ số 13)	Đến vị trí tiếp giáp với lối 2 đường Yên Đà (đến thửa số 947, tờ bản đồ số 14)	12.000.000
3.17	Đường quy hoạch 12 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ vị trí tiếp giáp với lối 2 đường 30 m (đến thửa số 1011, tờ bản đồ số 13)	Đến vị trí tiếp giáp lối 2 đường Yên Đà (đến thửa số 1029, tờ bản đồ số 13)	13.000.000
3.18	Đường quy hoạch 10 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ nhà ông Phan Quốc Toản (từ thửa số 1397, tờ bản đồ số 14)	Đến vị trí tiếp giáp lối 2 đường Yên Đà (đến thửa số 1368, tờ bản đồ số 14)	12.000.000
3.19	Đường quy hoạch 10 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ nhà văn hóa xóm Phú Đình (từ thửa số 1370, tờ bản đồ số 14)	Đến vị trí tiếp giáp lối 2 đường Yên Đà (đến thửa số 1345, tờ bản đồ số 14)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.20	Đường quy hoạch 12 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ vị trí tiếp giáp với lối 2 đường 36 m (đến thửa số 1374, tờ bản đồ số 14)	Đến vị trí tiếp giáp lối 2 đường Yên Đà (đến thửa 1393,tờ bản đồ số 14)	13.000.000
3.21	Đường quy hoạch 30 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Cường (từ thửa số 1187, tờ bản đồ số 13)	đến nhà ông Tân (đến thửa số 1059, tờ bản đồ số 13)	19.500.000
3.22	Đường quy hoạch 36 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	Từ quán cà phê phố mới (từ thửa số 758, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Nhung (đến thửa số 1031, tờ bản đồ số 14)	20.000.000
3.23	Đường 36 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1018, tờ 13	từ thửa 1484, tờ 14	18.000.000
3.24	Đường 20 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1031, tờ 13	từ thửa 1161, tờ 13	16.500.000
3.25	Đường 12 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1062, tờ 13	từ thửa 1071, tờ 13	14.500.000
3.26	Đường 12 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1517, tờ 14	từ thửa 1159, tờ 14	14.500.000
3.27	Đường 12 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1085, tờ 13	từ thửa 1511, tờ 14	14.500.000
3.28	Đường 12 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1095, tờ 13	từ thửa 1125, tờ 14	14.500.000
3.29	Đường quy hoạch 30 m (Vùng Mạ phú 1, Mạ phú 2, Mã Đình)	từ thửa 1072, tờ 13	từ thửa 1528, tờ 14	19.000.000
3.30	Đường 12 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1142, tờ 13	từ thửa 1147, tờ 13	14.500.000
3.31	Đường 12 m (vùng Đồng Màu)	từ thửa 1162, tờ 13	từ thửa 1171, tờ 13	14.500.000
3.32	Đường 12 m (vùng Đồng Màu 1, 2)	từ thửa 990, tờ 13	từ thửa 993, tờ 13	14.500.000
3.33	Đường 10 m (vùng Đồng Màu 1, 2)	các thửa bám các tuyến đường quy hoạch 10 m của vùng Đồng Màu 1 và Đồng Màu 2 còn lại thuộc tờ bản đồ số 13		7.000.000
3.34	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Đình (thuộc tờ bản đồ số 10, 11, 14)			4.800.000
4	**Xóm Minh Hòa**			
4.1	Đường chính	Từ Trạm giống cây trồng (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Đàm (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 14)	5.000.000
4.2	Đường chính	Từ nhà bà Thái Thị Hương (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hồ Thị Tý (đến thửa số 688, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
4.3	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hiền (từ thửa số 432, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Thái Ngô An (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
4.4	Đường lối	Từ nhà bà Thái Thị Hoa (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Lê Đình Tý (đến thửa số 822, tờ bản đồ số 15)	3.750.000
4.5	Đường lối	Từ nhà ông nguyễn Sỹ Phùng (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Ngô Thái Xươn (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 15)	3.750.000
4.6	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Tam (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15)	3.750.000
4.7	Đường lối	Từ nhà Thờ họ Bùi Hữu (từ thửa số 1340, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thái Bá Hùng (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 15)	3.750.000
4.8	Đường lối	Từ nhà ông Tăng Hồng Tuất (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Thuần (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 14)	3.750.000
4.9	Đường lối	Từ nhà ông Hồ Sỹ Hóa (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
4.10	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Hồng (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lê Đình Quang (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
4.11	Đường 8 m	Từ nhà ông Hoàng Văn Hiếu (từ thửa số 482, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Tuấn (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 15)	6.250.000
4.12	Đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Thái Cảnh (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 15)	6.250.000
4.13	Đường 8 m	Từ nhà ông Hoàng Văn Tú (từ thửa số 541, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 15)	6.250.000
4.14	Đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hóa (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 15)	6.250.000
4.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Hòa (thuộc tờ bản đồ số 11, 12, 14,			3.750.000
5	**Xóm Khánh Thế**			
5.1	Đường Chính	Từ nhà ông Phan Đình Bình (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Giáp (đến thửa số 925, tờ bản đồ số 11)	6.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường Chính	Từ cổng chào xóm Yên Thế cũ (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 486, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.3	Đường Chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mày (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Bùi Thị Xuân (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.4	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dật (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 11)	Đế nhà ông Nguyễn Cảnh Minh (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
5.5	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Mậu (đến thửa số 960, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
5.6	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Long (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.7	Đường lối	Từ nhà bà Lê Thị Cần (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Bùi Đăng Tư (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.8	Đường lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Việt (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Dũng (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
5.9	Đường lối	Từ nhà thờ họ Nguyễn (từ thửa số 110, tờ bản đố số 12)	Đến nhà Bùi Đăng Dương (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.10	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Hiền (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.11	Đường lối	Từ nhà ông Đậu Duy Thân (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Vinh (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.12	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nam (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thái Ngô Quang (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khánh Thế (thuộc tờ bản đồ số 11, 12)			4.000.000
6	**Xóm Tân Trung Thịnh**			
6.1	Đường Chính	Từ nhà thờ họ Hoàng Văn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Thành (đến thửa số 1427, tờ bản đồ số 2)	1.200.000
6.2	Đường Chính	Từ nhà bà Hoàng Thị Thu (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Thái Ngô Tâm (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 2)	1.350.000
6.3	Đường Chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mùi (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Đặng Thị Cần (đến thửa số 1422, tờ bản đồ số 2)	1.200.000
6.4	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Thái Bình (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Đậu Thị Hương (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.5	Đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Châu (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Đông Sơn (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 1)	1.200.000
6.6	Đường Chính	Từ nhà ông Hoàng Xuân Lộc (từ thửa số 284, ờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Đồng (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 1)	1.200.000
6.7	Đường Chính	Từ nhà ông Thái Ngô Thâm (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Chung (đến thửa số 227, tờ bản đồ số	1.200.000
6.8	Đường Chính	Từ nhà văn hóa Tân Trung Thịnh (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Phục (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 1)	1.200.000
6.9	Đường Chính	Từ sân vận động sân Trung Thịnh (từ thửa số 148, bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Kỷ (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 1)	1.200.000
6.10	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Chường (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Năm (đến thửa số 1430, tờ bản đồ số 2)	1.200.000
6.11	Đường lối	Từ nhà ông Thái Ngô Hợi (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa số 910, tờ bản đồ số 2)	1.200.000
6.12	Đường lối	Từ nhà ông Trần Đức Danh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà TRương Thị Bảy (đến thửa số 546, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.13	Đường lối	Từ nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (từ thửa số 464, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà thờ họ Tăng (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.14	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Tứ (từ thửa số 500, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.15	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Minh Quân (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Kiên (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.16	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Hiền (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Bùi Đăng Hòa (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.17	Đường lối	Từ nhà bà Thái Thị Ba (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Lê Văn Thành (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.18	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Ngụ (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Thái Bá Đức (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.19	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Minh (từ thửa số 797, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lài (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.20	Đường lối	Từ nhà ông Bùi Hữu Thành (từ thửa số 764, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Trương Thị Hường (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.21	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Quế (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Thái Tuất (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.22	Đường lối	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Nam (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Đậu Văn Thiết (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.23	Đường lối	Từ nhà bà Nguyễn Thị Bàng (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Mai (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.24	Đường lối	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Việt (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 1)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Công (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 1)	900.000
6.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Trung Thịnh (thuộc tờ bản đồ số 1,2)			900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Sơn cũ			900.000
III	**XÃ ĐÀ SƠN (CŨ)**			
1	Tuyến đường Vành đai nối Quốc lộ 7C đến Quốc lộ 7	thửa 839, tờ bản đồ số 81	thửa 129, tờ bản đồ số 81	12.000.000
1	Đường xóm	thửa số 828 tờ bản đồ 82	thửa số 554, tờ bản đồ số 83	6.500.000
2	Đường xóm	thửa số 1137, tờ bản đồ số 83	thửa số 139, tờ bản đồ số 83	6.000.000
3	Đường xóm	thửa số 1201, tờ bản đồ số 94	thửa 1341, tờ bản đồ số 94	7.000.000
4	Đường xóm	thửa số 819, tờ bản đồ số 01	thửa số 379, tờ bản đồ số 01	3.000.000
5	Đường xóm	thửa số 707, tờ bản đồ số 81	thửa 201, tờ bản đồ số 81	4.000.000
6	Đường xóm	thửa 247, tờ bản đồ số 81	thửa 875, tờ bản đồ số 81	3.000.000
7	Đường xóm	thửa 385, tờ bản đồ số 81	thửa số 126, tờ bản đồ số 93	3.000.000
8	Đường xóm	thửa 197, tờ bản đồ số 81	thửa số 386, tờ bản đồ số 81	3.000.000
9	Đường xóm	thửa 731, tờ bản đồ số 81	thửa 274, tờ bản đồ số 81	3.000.000
10	Đường xóm	thửa 313, tờ bản đồ số 81	thửa 805, tờ bản đồ số 81	3.000.000
11	Đường xóm	thửa 259, tờ bản đồ số 81	thửa 267, tờ bản đồ số 81	3.000.000
12	Đường xóm	thửa 859, tờ bản đồ số 81	thửa 400, tờ bản đồ số 81	3.000.000
13	Đường xóm	thửa 401, tờ bản đồ số 81	thửa 433, tờ bản đồ số 81	3.000.000
14	Đường xóm	thửa 409, tờ bản đồ số 81	thửa 410, tờ bản đồ số 81	3.000.000
15	Đường xóm	thửa số 970, tờ bản đồ số 82	2171, tờ bản đồ số 82	5.000.000
16	Đường xóm	thửa số 2004, tờ bản đồ số 82	thửa số 833, tờ bản đồ số 82	5.000.000
17	Đường xóm	thửa số 835, tờ bản đồ số 82	thửa số 792, tờ bản dồ số 82	9.000.000
18	Đường xóm	thửa số 931, tờ bản đồ số 82	thửa số 921, tờ bản đồ số 82	5.000.000
19	Đường xóm	thửa số 2170, tờ bản đồ số 82	thửa số 2784, tờ bản đồ số 83	4.000.000
20	Đường xóm	thửa số 770, tờ bản đồ số 82	thửa số 156, tờ bản đồ số 82	4.000.000
21	Đường xóm	thửa số 2042, tờ bản đồ số 82	thửa số 2047, tờ bản đồ số 82	9.000.000
22	Đường xóm	thửa số 787, tờ bản đồ số 82	thửa số 761, tờ bản đồ số 82	9.000.000
23	Đường xóm	thửa số 942, tờ bản đồ số 82	thửa số 283, tờ bản đồ số 82	5.000.000
24	Đường xóm	thửa số 962, tờ bản đồ số 82	thửa số 928, tờ bản đồ số 82	5.000.000
25	Đường xóm	thửa số 923, tờ bản đồ số 82	thửa số 2004, tờ bản đồ số 82	5.000.000
26	Đường xóm	thửa số 09, 1020 tờ bản đồ số 83	thửa số 106, tờ bản đồ số 83	4.000.000
27	Đường xóm	thửa số 27; 246, tờ bản đồ số 83	thửa số 1042 tờ bản đồ số 83	5.000.000
28	Đường xóm	thửa số 227, tờ bản đồ số 83	số thửa 994, tờ bản đồ số 83	4.000.000
29	Đường xóm	Trục đường 36 m, vùng Đồng Diệc (thửa 01 (thửa 2178) tờ bản đồ số 82)	Trục đường 36 m, vùng đồng Diệc (lô 11 vùng đồng Diệc, tờ bản đồ số 02)	12.000.000
30	Đường xóm	thửa số 1056, tờ bản đồ số 93	thửa số 378, tờ bản đồ số 94	3.000.000
31	Đường xóm	thửa số 428, tờ bản đồ số 81	thửa số 441, tờ bản đồ số 94	2.500.000
32	Đường xóm	thửa số 37, tờ bản đồ số 100	thửa số 1024 tờ bản đồ số 93	2.000.000
33	Đường xóm	thửa số 590, tờ bản đồ số 93	thửa số 1043, tờ bản đồ số 93	2.000.000
34	Đường xóm	thửa số 1065, tờ bản đồ số 93	thửa số 479, tờ bản đồ số 93	2.000.000
35	Đường xóm	thửa số 479, tờ bản đồ số 93	thửa số 517, tờ bản đồ số 93	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
36	Đường xóm	thửa số 590, tờ bản đồ số 93	thửa số 1151, tờ bản đồ số 100	2.000.000
37	Đường xóm	thửa số 04, tờ bản đồ số 100	thửa số 524, tờ bản đồ số 100	2.000.000
38	Đường xóm	thửa 175, tờ bản đồ số 94	thửa số 41, tờ bản đồ số 94	4.000.000
39	Đường xóm	thửa 644, tờ bản đồ số 82	thửa số 441, tờ bản đồ số 94	3.000.000
40	Đường xóm	thửa số 672, tờ bản đồ số 94	thửa 836, tờ bản đồ số 94	5.000.000
41	Đường xóm	thửa số 123, tờ bản đồ số 94	thửa 2454, tờ bản đồ số 94	4.000.000
42	Đường xóm	thửa số 120, tờ bản đồ số 94	thửa 35, tờ bản đồ số 94	4.000.000
43	Đường xóm	thửa số 50 tờ bản đồ số 94	thửa 2568, tờ bản đồ số 94	4.000.000
44	Đường xóm	thửa số 109, tờ bản đồ số 94	thửa 1745, tờ bản đồ số 94	3.000.000
45	Đường xóm	thửa số 2630, tờ bản đồ số 94	thửa 645, tờ bản đồ số 94	4.000.000
46	Đường xóm	thửa số 687, tờ bản đồ số 94	thửa 2627, tờ bản đồ số 94	4.000.000
47	Đường xóm	thửa số 2006, tờ bản đồ số 94	số thửa 2302, tờ bản đồ số 94	3.500.000
48	Đường xóm	thửa số 468, tờ bản đồ số 94	thửa số 627, tờ bản đồ số 94	4.000.000
49	Đường xóm	thửa số 1274, tờ bản đồ số 94	thửa số 2203, tờ bản đồ số 94	6.000.000
50	Đường xóm	thửa số 1213, tờ bản đồ số 94	thửa số 1862, tờ bản đồ số 94	6.000.000
51	Đường xóm	thửa số 1265, tờ bản đồ số 94	thửa số 1885, tờ bản đồ số 94	4.000.000
52	Đường xóm	thửa số 795, tờ bản đồ số 82	thửa số 2070, tờ bản đồ số 82	9.000.000
53	Đường xóm	thửa số 852, tờ bản đồ số 82	thửa số 2051, tờ bản đồ số 82	5.000.000
54	Đường xóm	thửa số 915, tờ bản đồ số 82	thửa số 920, tờ bản đồ số 82	5.000.000
55	Đường xóm	thửa số 75, tờ bản đồ số 94	thửa số 150 (NTS), tờ bản đồ số 94	4.000.000
56	Đường xóm	thửa số 2549, tờ bản đồ số 82	thửa số 925, tờ bản đồ số 82	7.000.000
57	Đường xóm	thửa số 391, tờ bản đồ số 94	thửa số 225, tờ bản đồ số 94	4.000.000
58	Đường xóm	thửa số 448, tờ bản đồ số 94	thửa số 435, tờ bản đồ số 94	6.000.000
59	Đường xóm	thửa số 2388, tờ bản đồ số 94	thửa số 1913, tờ bản đồ số 94	6.000.000
60	Đường xóm	thửa số 536, tờ bản đồ số 94	thửa số 628, tờ bản đồ số 94	4.000.000
61	Đường xóm	thửa số 687, tờ bản đồ số 94	thửa 787 (NTS), tờ bản đồ số 94	4.000.000
62	Đường xóm	thửa số 719, tờ bản đồ số 94	thửa 841, tờ bản đồ số 94	4.000.000
63	Đường xóm	thửa số 2426, tờ bản đồ số 94	thửa 883, tờ bản đồ số 94	6.000.000
64	Đường xóm	thửa số 1357, tờ bản đồ số 94	thửa 72, tờ bản đồ số 101	6.000.000
65	Đường xóm	thửa số 1519 (BHK), tờ bản đồ số 101	thửa số 486, tờ bản đồ số 93	3.500.000
66	Đường xóm	thửa số 1200, tờ bản đồ số 100	thửa số 208, tờ bản đồ số 100	2.000.000
67	Đường xóm	thửa số 172, tờ bản đồ số 81	thửa số 849, tờ bản đồ số 81	4.000.000
68	Đường xóm	thửa 20, tờ bản đồ số 93	thửa 401, tờ bản đồ số 81	3.000.000
69	Đường xóm	thửa 434, tờ bản đồ số 81	thửa 425, tờ bản đồ số 81	3.000.000
70	Đường xóm	thửa 23, tờ bản đồ số 94	thửa số 83, tờ bản đồ số 94	3.000.000
71	Đường xóm	thửa số 2494, tờ bản đồ số 94	thửa số 294, tờ bản đồ số 94	3.000.000
72	Đường xóm	thửa số 691 tờ bản đồ số 82	thửa 117, tờ bản đồ số 94	4.000.000
73	Đường xóm	thửa số 224, tờ bản đồ số 94	thửa số 347, tờ bản đồ số 94	4.000.000
74	Đường xóm	thửa số 409, tờ bản đồ số 94	thửa số 320, tờ bản đồ số 94	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
75	Đường xóm	thửa số 254, tờ bản đồ số 94	thửa số 2508, tờ bản đồ số 94	4.000.000
76	Đường xóm	thửa số 191, tờ bản đồ số 94	thửa số 222, tờ bản đồ số 94	4.000.000
77	Đường xóm	thửa số 580, tờ bản đồ số 94	thửa 664, tờ bản đồ số 94	3.500.000
78	Đường xóm	thửa số 752, tờ bản đồ số 82	thửa số 2730, tờ bản đồ số 83	4.000.000
79	Đường xóm	thửa số 565, tờ bản đồ số 83	thửa số 90, tờ bản đồ số 83	4.000.000
80	Đường xóm	thửa số 03, tờ bản đồ số 83	thửa số 558, tờ bản đồ số 83	4.000.000
81	Đường xóm	thửa số 189, tờ bản đồ số 83	thửa số 569, tờ bản đồ số 83	4.000.000
82	Đường xóm	thửa số 181, tờ bản đồ số 83	thửa số 286, tờ bản đồ số 83	4.000.000
83	Đường xóm	thửa số 184, tờ bản đồ số 82	thửa số 817, tờ bản đồ số 83	9.000.000
84	Đường xóm	thửa số 176, tờ bản đồ số 82	thửa số 173, tờ bản đồ số 83	4.000.000
85	Đường xóm	thửa số 267, tờ bản đồ số 83	thửa số 271, tờ bản đồ số 83	4.000.000
86	Đường xóm	thửa số 949, tờ bản đồ số 82	thửa số 273, tờ bản đồ số 83	6.000.000
87	Đường xóm	thửa số 284, tờ bản đồ số 83	thửa số 2728, tờ bản đồ số 83	5.000.000
88	Đường xóm	thửa số 993, tờ bản đồ số 83	thửa số 222, tờ bản đồ số 83	4.000.000
89	Đường xóm	thửa số 2575, tờ bản đồ số 94	thửa số 40, tờ bản đồ số 95	7.500.000
90	Đường xóm	thửa số 1176, tờ bản đồ số 94	thửa số 2188, tờ bản đồ số 94	6.000.000
91	Đường xóm	thửa số 256, tờ bản đồ số 95	thửa số 2758, tờ bản đồ số 95	6.000.000
92	Đường xóm	thửa số 1336, tờ bản đồ số 95	thửa số 192, tờ bản đồ số 95	6.000.000
93	Đường xóm	thửa số 2196, tờ bản đồ số 94	thửa số 176, tờ bản đồ số 95	6.000.000
94	Đường xóm	thửa số 1364, tờ bản đồ số 95	thửa số 274, tờ bản đồ số 95	6.000.000
95	Đường xóm	thửa số 258, tờ bản đồ số 95	thửa số 1320, tờ bản đồ số 95	3.500.000
96	Đường xóm	thửa số 261, tờ bản đồ số 95	thửa số 170, tờ bản đồ số 95	3.500.000
97	Đường xóm	thửa số 272, tờ bản đồ số 95	thửa số 1359, tờ bản đồ số 95	3.500.000
98	Đường xóm	thửa số 145, tờ bản đồ số 95	thửa số 1351, tờ bản đồ số 95	3.500.000
99	Đường xóm	thửa số 130, tờ bản đồ số 95	thửa số 1319, tờ bản đồ số 95	3.500.000
100	Đường xóm	thửa số 171, tờ bản đồ số 95	thửa số 172, tờ bản đồ số 95	3.500.000
101	Đường xóm	thửa số 179, tờ bản đồ số 95	thửa số 187, tờ bản đồ số 95	3.500.000
102	Đường xóm	thửa số 1389, tờ bản đồ số 95	thửa số 209, tờ bản đồ số 95	3.500.000
103	Đường xóm	thửa số 1343, tờ bản đồ số 95	thửa số 219, tờ bản đồ số 95	3.500.000
104	Đường xóm	thửa số 308, tờ bản đồ số 95	thửa số 153, tờ bản đồ số 95	3.500.000
105	Đường xóm	thửa số 891, tờ bản đồ số 82	thửa số 890, tờ bản đồ số 82	10.000.000
106	Đường xóm	thửa số 1234, tờ bản đồ số 94	thửa số 1237, tờ bản đồ số 94	6.000.000
107	Đường xóm	thửa số 2461, tờ bản đồ số 94	thửa số 1287, tờ bản đồ số 94	4.000.000
108	Đường xóm	thửa số 1954, tờ bản đồ số 94	thửa số 1671, tờ bản đồ số 94	7.000.000
109	Đường xóm	thửa số 1116, tờ bản đồ số 94	thửa số 1936, tờ bản đồ số 94	7.000.000
110	Đường xóm	thửa số 1307, tờ bản đồ số 94	thửa số 1301, tờ bản đồ số 94	4.000.000
111	Đường xóm	thửa số 1214, tờ bản đồ số 94	thửa số 1199, tờ bản đồ số 94	4.000.000
112	Đường xóm	thửa số 425, tờ bản đồ số 94	thửa số 2653, tờ bản đồ số 94	3.500.000
113	Đường xóm	thửa số 545, tờ bản đồ số 94	thửa số 547, tờ bản đồ số 94	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
114	Đường xóm	thửa số 620, tờ bản đồ số 94	thửa số 621, tờ bản đồ số 94	3.500.000
115	Đường xóm	thửa số 735, tờ bản đồ số 94	thửa số 2177, tờ bản đồ số 94	4.000.000
116	Đường xóm	thửa số 1346, tờ bản đồ số 94	thửa số 1354, tờ bản đồ số 94	6.000.000
117	Đường xóm	thửa số 1349, tờ bản đồ số 94	thửa số 17, tờ bản đồ số 101	3.000.000
118	Đường xóm	thửa số 1358, tờ bản đồ số 94	thửa số 2469, tờ bản đồ số 94	4.000.000
119	Đường xóm	thửa số 1375, tờ bản đồ số 94	thửa số 1383, tờ bản đồ số 94	6.000.000
120	Đường xóm	thửa số 1399, tờ bản đồ số 94	thửa số 1397, tờ bản đồ số 94	6.000.000
121	Đường xóm	thửa số 1441, tờ bản đồ số 94	thửa số 1445, tờ bản đồ số 94	6.000.000
122	Đường xóm	thửa số 1433, tờ bản đồ số 94	thửa số 1435, tờ bản đồ số 94	4.000.000
123	Đường xóm	thửa số 1049, tờ bản đồ số 94	thửa số 2501, tờ bản đồ số 94	6.000.000
124	Đường xóm	thửa số 179, tờ bản đồ số 101	thửa số 626, tờ bản đồ số 101	3.000.000
125	Đường xóm	thửa số 1914, tờ bản đồ số 101	thửa số 952, tờ bản đồ số 101	3.000.000
126	Đường xóm	thửa số 559, tờ bản đồ số 101	thửa số 597, tờ bản đồ số 101	3.000.000
127	Đường xóm	thửa số 50, tờ bản đồ số 101	thửa số 150, tờ bản đồ số 101	3.000.000
128	Đường xóm	thửa số 22, tờ bản đồ số 101	thửa số 180 (NTS), tờ bản đồ số 101	5.000.000
129	Đường xóm	thửa số 114, tờ bản đồ số 101	thửa số 2161, tờ bản đồ số 94	3.000.000
130	Đường xóm	thửa số 54, tờ bản đồ số 101	thửa số 154, tờ bản đồ số 101	3.000.000
131	Đường xóm	thửa số 157, tờ bản đồ số 101	thửa số 79, tờ bản đồ số 101	3.000.000
132	Đường xóm	thửa số 273, tờ bản đồ số 101	thửa số 1890, tờ bản đồ số 101	3.000.000
133	Đường xóm	thửa số 303, tờ bản đồ số 101	thửa số 373, tờ bản đồ số 101	3.000.000
134	Đường xóm	thửa số 461, tờ bản đồ số 101	thửa số 499 (DSH), tờ bản đồ số 101	3.500.000
135	Đường xóm	thửa số 1092, tờ bản đồ số 101	thửa số 1252, tờ bản đồ số 100	3.500.000
136	Đường xóm	thửa số 1139 tờ bản đồ số 100	thửa số 223, tờ bản đồ số 101	2.000.000
137	Đường xóm	thửa số 284 (NTS), tờ bản đồ số 101	thửa số 159, tờ bản đồ số 101	2.000.000
138	Đường xóm	thửa số 384, tờ bản đồ số 101	thửa số 498, tờ bản đồ số 101	3.500.000
139	Đường xóm	thửa số 29 tờ bản đồ số 100	thửa số 1204 tờ bản đồ số 100	2.000.000
140	Đường xóm	thửa số 1205 tờ bản đồ số 100	thửa số 1123 tờ bản đồ số 100	2.000.000
141	Đường xóm	thửa số 133 tờ bản đồ số 100	thửa số 146 tờ bản đồ số 100	3.500.000
142	Đường xóm	thửa số 171 tờ bản đồ số 100	thửa số 1521 (BHK), tờ bản đồ số 101	3.500.000
143	Đường xóm	thửa số 184 tờ bản đồ số 100	thửa số 186 tờ bản đồ số 100	3.500.000
144	Đường xóm	thửa số 908, tờ bản đồ số 101	thửa số 925, tờ bản đồ số 101	3.500.000
145	Đường xóm	thửa số 698, tờ bản đồ số 101	thửa số 1780, tờ bản đồ số 101	3.500.000
146	Đường xóm	thửa số 911, tờ bản đồ số 94	thửa số 2528, tờ bản đồ số 94	6.000.000
147	Đường xóm	thửa số 976, tờ bản đồ số 94	thửa số 977, tờ bản đồ số 94	6.000.000
148	Đường xóm	thửa số 2632, tờ bản đồ số 94	thửa số 2371, tờ bản đồ số 94	6.000.000
149	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đà Sơn cũ			2.000.000
IV	**XÃ NAM SƠN (CŨ)**			
1	**Xóm 1 Nam Sơn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lê Thị Mai (từ thửa đất số 1112, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Bùi Văn Trường (Đến thửa đất số 1406, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Trần Thị Chuyên (từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Bùi Xuân Nam (Đến thửa đất số 1013, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Đức Trung (từ thửa đất số 1068, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Bùi Xuân Duyên (Đến thửa đất số 1044, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Duy Phú (từ thửa đất số 966, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Lê Huy Dũng (Đến thửa đất số 842, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Duy Phú (từ thửa đất số 966, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Lê Huy Dũng (Đến thửa đất số 842, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lương Thị Khả (từ thửa đất số 839, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Lê Huy Tam (Đến thửa đất số 2306, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Lê Đăng Giang (từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Lê Văn Nam (Đến thửa đất số 38, tờ bản đồ số 91)	600.000
1.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Lê Đăng Giang (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Lê Văn Chính (Đến thửa đất số 454, tờ bản đồ số 91)	600.000
1.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Nguyễn Duy Mai (từ thửa đất số 528, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Trần Văn Sỹ (Đến thửa đất số 443, tờ bản đồ số 91)	600.000
1.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lê Thị Hiệp (từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Lê Văn Nam (Đến thửa đất số 194, tờ bản đồ số 91)	600.000
1.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Lê Đức Lý (từ thửa đất số 885, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Lê Văn NamVỹ (Đến thửa đất số 935, tờ bản đồ số 75)	600.000
1.12	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Lê Văn Sinh (Đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.13	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Phan Đình Hoành (từ thửa đất số 2288, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hồng (Đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.14	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nga (từ thửa đất số 283, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Hoàng Bá Phi (Đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.15	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đình Đô (từ thửa đất số 636, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hiền (Đến thửa đất số 543, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.16	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hoàng Thị Vinh (từ thửa đất số 468, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (Đến thửa đất số 2303, tờ bản đồ số 74)	600.000
1.17	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Lê Sơn (từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lộc (Đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.18	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Việt (từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà bà Lê Văn Biềng (Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.19	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông NguyễnĐình Ngọc (từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Loan (Đến thửa đất số 255, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.20	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Gia Long (từ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tùng (Đến thửa đất số 373, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.21	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Quang (từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Sơn (Đến thửa đất số 290, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.22	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Cao Đăng Văn (từ thửa đất số 1418, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà Nguyễn Thị Mai (Đến thửa đất số 1558, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.23	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Văn Tiến (từ thửa đất số 853, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Lê Danh Hóa (Đến thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.24	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đôn (Đến thửa đất số 286, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 Nam Sơn			600.000
2	**Xóm 2 Nam Sơn**			
2.1	Đường ngõ xóm	Từ sân vận động (từ thửa đất số 943, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Hoàng Bá Công (đến thửa đất số 629, tờ bản đồ số 57)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thang (từ thửa đất số 2789, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Nguyễn Lê Quế (Đến thửa đất số 1772, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ôngBùi Văn Ngân (từ thửa đất số 314, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Diệu (Đến thửa đất số 577, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ôngHoàng Văn Minh (từ thửa đất số 386, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tiến (Đến thửa đất số 597, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Thái Thị Mai (từ thửa đất số 2759, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tuân (Đến thửa đất số 543, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Đặng Thị Vy (từ thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hệ (Đến thửa đất số 903, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đình Đường (từ thửa đất số 796, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Lê Văn Lý (Đến thửa đất số 2364, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 1318, tờ bản đồ số 57	Đến thửa đất số 1805, tờ bản đồ số 57	600.000
2.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lê Thị Tuyền (từ thửa đất số 336, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà Nguyễn Thị Tính (Đến thửa đất số 363, tờ bản đồ số 57)	600.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 Nam Sơn			600.000
3	**Xóm 3 Nam Sơn**			
3.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đặng Xuân Nam (từ thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Ba (đến thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 57)	600.000
3.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (từ thửa đất số 1711, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Lê Văn Hưng (đến thửa đất số 2775, tờ bản đồ số 57)	600.000
3.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đặng Xuân Chiểu (từ thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 75)	Đến nhà ông Đậu Văn Thiết (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 75)	600.000
3.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hường (từ thửa đất số 710, tờ bản đồ số 75)	Đến nhà ông Trần Duy Hùng (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 75)	600.000
3.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Chu Văn Ngọc (từ thửa đất số 321, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quyết (đến thửa đất số 675, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Chu Văn Long (từ thửa đất số 832, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Trần Văn Sỹ (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Cao Đăng Hiệp (từ thửa đất số 446, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn Lê Nga (đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa đất số 439, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Lợi (đến thửa đất số 354, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Viết Lợi (từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà bà Lê Thị Huân (đến thửa đất số 253, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Đông (từ thửa đất số 284, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy (đến thửa đất số 318, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Noãn (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 76)	Đến thửa đất số 654, tờ bản đồ số 76)	600.000
3.12	Đường ngõ xóm	Từ thửa 412, tờ bản đồ số 76	Đến thửa 449, tờ bản đồ số 76	600.000
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 Nam Sơn			600.000
4	**Xóm 4 Nam Sơn**			
4.1	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đức. Thửa đất số 1999; tờ bản đồ số 43.	Nhà ông Hà. Thửa đất số 2006 tờ bản đồ số 43.	2.000.000
4.2	Đường ngõ xóm	Nhà ông Quý. Thửa đất số 2007; tờ bản đồ số 43.	Nhà ông Vinh. Thửa đất số 2014 tờ bản đồ số 43.	2.000.000
4.3	Đường khu quy hoạch (lối 2 Quốc lộ 46C)	Từ thửa 1959, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 1962, tờ bản đồ số 43	2.000.000
4.4	Đường khu quy hoạch (lối 2 Quốc lộ 46C)	Từ thửa 1963, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 2051, tờ bản đồ số 43	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường ngõ xóm	từ nhà bà Nguyễn Thị Châu Loan (Từ thửa đất số 2039, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Nguyễn Lê Đồng (Đến thửa đất số 1264, tờ bản đồ số 43)	600.000
4.6	Đường ngõ xóm	từ nhà ông Nguyễn Duy Minh (Từ thửa đất số 1214, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông NguyễnVăn Lý (Đến thửa đất số 1262, tờ bản đồ số 43)	600.000
4.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 43	Đến thửa đất số 2028, tờ bản đồ số 43	600.000
4.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hồng (từ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 42)	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hồng (từ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 42)	600.000
4.9	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 327, tờ bản đồ số 42	Đến thửa đất số 299, tờ bản đồ số 42	600.000
4.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hà Thị Bé (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 42)	Từ nhà ông Trần Văn Lưu (từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42)	1.000.000
4.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Lý Văn Giang (từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 42)	Từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa đất số 252, tờ bản đồ số 42)	600.000
4.12	Đường ngõ xóm	Thửa đất 940, tờ bản đồ số 42	Thửa đất 947, tờ bản đồ số 42	600.000
4.13	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Nguyễn Lê Du (từ thửa đất số 524, tờ bản đồ số 42)	Từ nhà ông Nguyễn Duy Kỷ (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 57)	600.000
4.14	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Độ (Từ thửa đất số 1498, tờ bản đồ số 58)	Từ nhà ông Mai Văn Hoàng (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 57)	600.000
4.15	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 1502, tờ bản đô số 58	Đến thửa đất số 463, tờ bản đồ số 58	600.000
4.16	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 418, tờ bản đô số 57	Đến thửa đất số 2740, tờ bản đồ số 57	600.000
4.17	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 432, tờ bản đô số 57	Đến thửa đất số 377, tờ bản đồ số 57	600.000
4.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 Nam Sơn			600.000
5	**Xóm 5 Nam Sơn**			
5.1	Đường ngõ xóm	Khu vực Nhà văn hóa (từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 28)	đến thửa đất số 758, tờ bản đồ số 28	1.200.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Nguyễn Duy Đức (từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Lê Tiến Thanh (đến thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
5.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Nguyễn Duy Đức (từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Bùi Văn Danh (đến thửa đất số 816, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
5.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Nguyễn Duy Sơn (từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Nguyễn Đình Hải (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
5.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Nguyễn Văn Hà (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Phạm Văn Duyên (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 804, tờ bản đồ số 28	Đến nhà ÔngPhạm Văn Phùng (đến thửa đất số 843, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
5.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Bùi Thị Thu (từ thửa đất số 1053, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
5.8	Đường ngõ xóm	Đường giáp xã Bắc Sơn cũ (từ thửa đất số 815, tờ bản đồ số 28)	Đường giáp xã Bắc Sơn cũ (từ thửa đất số 888, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
5.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hoàng Nghĩa Mai (từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất số 887, tờ bản đồ số 28	1.200.000
5.10	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 28	1.000.000
5.11	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 2077, tờ bản đồ số 28)	Đến thửa đất số 290, tờ bản đồ số 28	1.000.000
5.12	Đường ngõ xóm	Đường ven Kênh đào (từ thửa đất số 2082, tờ bản đồ số 43)	Đường ven Kênh đào (từ thửa đất số 528, tờ bản đồ số 43)	1.400.000
5.13	Đường ngõ xóm	Từ UBND xã Nam Sơn cũ (từ thửa đất số 743, tờ bản đồ số 43)	Từ UBND xã Nam Sơn cũ (từ thửa đất số 566, tờ bản đồ số 43)	1.400.000
5.14	Đường ngõ xóm	Khu vực Trạm Y tế xã (từ thửa đất số 678, tờ bản đồ số 43)	Đến thửa đất số 601, tờ bản đồ số 43	1.200.000
5.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 Nam Sơn			1.000.000
6	**Xóm 6 Nam Sơn**			
6.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất số 751, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Quê (thửa đất số 497, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Hồng Long (thửa đất số 730, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thìn (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 45	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.3	Đường Nam Bắc Đặng	Khu vực sân vận động (từ thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 44	3.000.000
6.4	Đường ngõ xóm	Khu vực sân vận động (từ thửa đất số 657, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khánh (thửa đất số 10744, tờ bản đồ số 47	1.200.000
6.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tự (thửa đất số 709, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Lê Tiến Lý (thửa đất số 633, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Triêm (thửa đất số 1375, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Ngyễn Hải Yến (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 736 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Ngyễn Hải Yến (thửa đất số 695, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 813 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tân (thửa đất số 643, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.9	Đường ngõ xóm	Nhà thờ họ Lê Tiến (thửa đất số 697, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà bà Lê Tiến Thị (thửa đất số 613, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Điền (thửa đất số 1381 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hoàn (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tý (thửa đất số 70 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thại (thửa đất số 1388, tờ bản đồ số 44	1.200.000
6.12	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hải Vinh (thửa đất số 392 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Hải Vinh (thửa đất số 392 tờ bản đồ số 44)	1.200.000
6.13	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hải Vinh (thửa đất số 392 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quyền (thửa đất số 09 tờ bản đồ số 44)	1.200.000
6.14	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Trọng Sỹ (thửa đất số 245 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hoan (thửa đất số 66 tờ bản đồ số 44)	1.200.000
6.15	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Hữu Toản (thửa đất số 358 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa đất số 177 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.16	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Tiến Giáp (thửa đất số 1267 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa đất số 177 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.17	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Liên (thửa đất số 403 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Lê Tiến Minh (thửa đất số 679 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.18	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huấn (thửa đất số 681 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 506 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.19	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 260 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà bà Trương Thị Thái (thửa đất số 133 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.20	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Danh Lý (thửa đất số 410 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Lê Danh Hòa (thửa đất số 316 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.21	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa đất số 408 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Nhiên (thửa đất số 361 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.22	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Vận (thửa đất số 618 tờ bản đồ số 44)	Từ nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 545 tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.23	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 1398 tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1399 tờ bản đồ số 44	1.000.000
6.24	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 889 tờ bản đồ số 43	Đến thửa đất số 1062 tờ bản đồ số 43	1.000.000
6.25	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê tiến Hóa (từ thửa 684, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Sửu (đến thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 44)	1.000.000
6.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6 Nam Sơn			1.000.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Sơn cũ			1.000.000
V	**BẮC SƠN (CŨ)**			
1.1	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Việt (từ thửa 45 tờ bản đồ số 27)	Ông Bảo (đến thửa 742 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.2	Đường Nam Bắc Đặng	Nhà bà Diệp (từ thửa 50 tờ bản đồ số 27)	Ông Hoà (đến thửa 2298 tờ bản đồ số 29)	3.000.000
1.3	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nghiêm (từ thửa 24 tờ bản đồ số 27)	Ông Bùi Thế Thành (đến thửa 604 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.4	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Tùng (từ thửa 32 tờ bản đồ số 27)	Ông Hoàng Trần Song (đến thửa 223 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.5	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nhượng (từ thửa 50 tờ bản đồ số 27)	Ông Hoà (đến thửa 298 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.6	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Phan Văn Dũng (từ thửa 741 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Hữu Thuỷ (đến thửa 603 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.7	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Bùi Văn Hoà (từ thửa 536 tờ bản đồ số 29)	Bà Nguyễn Thị Ky (đến thửa 328 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.8	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Văn Thuỷ (từ thửa 533 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Văn Lĩnh (đến thửa 99 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.9	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Văn Sương (từ thửa 208 tờ bản đồ số 29)	Văng chủ (đến thửa 05 tờ bản đồ số 29)	5.500.000
1.10	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Bùi Thế Bình (từ thửa 863 tờ bản đồ số 20)	Ông Lê Khắc Nguyên (đến thửa 733 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.11	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Hoàng Minh Châu (từ thửa 930 tờ bản đồ số 20)	Bà Bùi Thị Thảo (đến thửa 682 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.12	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Quang Tiến (từ thửa 853 tờ bản đồ số 20)	Bà Bùi Thị Thảo (đến thửa 682 tờ bản đồ số 20)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Hoàng Trần Bảo (từ thửa 621 tờ bản đồ số 20)	Ông Châu (đến thửa 465 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.14	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Trần Hữu Nam (từ thửa 722 tờ bản đồ số 20)	Ông Bùi Tiến Dũng (đến thửa 620 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.15	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Hoàng Thị Nhàn (từ thửa 575 tờ bản đồ số 20)	Bà Hoàng Thị Thúy (đến thửa 511 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.16	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Hữu Hiếu (từ thửa 466 tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Đình Thìn (đến thửa 327 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.17	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Trần Thị Lam (từ thửa 1404 tờ bản đồ số 20)	Bà Đặng thị Nghiêm (đến thửa 1400 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.18	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Bùi Thế Tại (từ thửa 265 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Xuân (đến thửa 108 tờ bản đồ số 20)	5.500.000
1.19	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Văn Dưỡng (từ thửa 2744 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê văn Thân (đến thửa 2814 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.20	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Đặng Thị Huy (từ thửa 178 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Trọng Hòa (đến thửa 138 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.21	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nguyễn Thanh An (từ thửa 139 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Đình Minh (đến thửa 142 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.22	Đường Nam Bắc Đặng	Bà Lê Thị Việt (từ thửa 91 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê thị Đường (đến thửa 97 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.23	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Mai Văn Sỹ (từ thửa 98 tờ bản đồ số 21)	Ông Tô Phi Huy (đến thửa 2844 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.24	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Trần Hồng Hải (từ thửa 126 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Hồng Sơn (đến thửa 118 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.25	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Lê Huy Chính (từ thửa 143 tờ bản đồ số 21)	Ông Đặng Duy Đại (đến thửa 202 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.26	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nguyễn Đình Hoàn (từ thửa 196 tờ bản đồ số 21)	Đến thửa 2002 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.27	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Phan Văn Đông (từ thửa 1959 tờ bản đồ số 21)	Ông Hoàng Văn Bạt (đến thửa 717 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.28	Đường Nam Bắc Đặng	Bà lê thị Thanh (từ thửa 2776 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Đăng Lam (đến thửa 2783 tờ bản đồ số 21)	5.500.000
1.29	Đường Nam Bắc Đặng	Ông Nguyễn Văn Lộc (từ thửa 34 tờ bản đồ số 22)	Ông Anh (từ thửa 37 tờ bản đồ số 22)	5.500.000
1.30	Đường Nam Bắc Đặng	Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 34	Đến thửa 6 tờ 34	5.500.000
2.1	**Xóm 1 Bắc Sơn**			
2.1.1	Đường ngõ xóm	Ông Ẩm (từ thửa 88 tờ bản đồ số 27)	Ông Tùng (đến thửa 75 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.2	Đường ngõ xóm	Ông Bảo (từ thửa 89 tờ bản đồ số 27)	Ông Đồng (đến thửa 108 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.3	Đường ngõ xóm	Ông Từ (từ thửa 110 tờ bản đồ số 27)	Ông Mão (đến thửa 107 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.4	Đường ngõ xóm	Ông Phương (từ thửa 156 tờ bản đồ số 27)	Ông Lợi (đến thửa 101 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.5	Đường ngõ xóm	Bà Trân (từ thửa 116 tờ bản đồ số 27)	Bà Hiền (đến thửa 104 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.6	Đường ngõ xóm	Ông Cường (từ thửa 117 tờ bản đồ số 27)	Ông Hợi (đến thửa 132 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.7	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (từ thửa 85 tờ bản đồ số 27)	Ông Nga (đến thửa 102 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.8	Đường ngõ xóm	Ông Nga (từ thửa 102 tờ bản đồ số 27)	Bà Lê thị Thắm (đến thửa 232 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.9	Đường ngõ xóm	Bà Lê Thị Thắm (từ thửa 232 tờ bản đồ số 27)	Ông Thích (đến thửa 79 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.10	Đường ngõ xóm	Ông Phan Văn Đình (từ thửa 66 tờ bản đồ số 27)	Ông Minh (đến thửa 82 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.11	Đường ngõ xóm	Ông Nhân (từ thửa 227 tờ bản đồ số 27)	Bà Cầm (đến thửa 82 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.12	Đường ngõ xóm	Bà Cầm (từ thửa 82 tờ bản đồ số 27)	Bà Tứ (đến thửa 58 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.13	Đường ngõ xóm	Bà Công (từ thửa 49 tờ bản đồ số 27)	Thầy Hồng (đến thửa 180 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.14	Đường ngõ xóm	Ông Phan Minh Hiếu (từ thửa 136 tờ bản đồ số 27)	Bà Hoà (đến thửa 142 tờ bản đồ số 27)	1.500.000
2.1.15	Đường ngõ xóm	Ông Lê Danh Dũng (từ thửa 144 tờ bản đồ số 27)	Bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 1539 tờ bản đồ số 27)	1.500.000
2.1.16	Đường ngõ xóm	Ông Trần Bá Nhật (từ thửa 149 tờ bản đồ số 27)	Ông Phan Văn Hà (đến thửa 1542 tờ bản đồ số 27)	1.500.000
2.1.17	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa 152 tờ bản đồ số 27)	Ông Lê Đăng Mão (đến thửa 1546 tờ bản đồ số 27)	1.500.000
2.1.18	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Nhượng (từ thửa 1551 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Danh Thái (đến thửa 1025 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.19	Đường ngõ xóm	Ông Trần Danh Thái (từ thửa 1025 tờ bản đồ số 29)	Ông Định (đến thửa 947 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.20	Đường ngõ xóm	Ông Hùng (từ thửa 1512 tờ bản đồ số 29)	Bà Lê Thị Liên (đến thửa 1520 tờ bản đồ số 29)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1.21	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Việt (từ thửa 1521 tờ bản đồ số 29)	Ông Hồng (đến thửa 1529 tờ bản đồ số 29)	1.500.000
2.1.22	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Trung (từ thửa 1530 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Văn Liên (đến thửa 1538 tờ bản đồ số 29)	1.500.000
2.1.23	Đường ngõ xóm	Ông Lê Hồng Nam (từ thửa 876 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Danh Thái (đến thửa 948 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.24	Đường ngõ xóm	Ông lê trọng Ngọc (từ thửa 944 tờ bản đồ số 29)	Ông Hoàng Minh Thục (đến thửa 829 tờ bản đồ số 290	1.000.000
2.1.25	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Vinh (từ thửa 806 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Công Minh (đến thửa 669 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.26	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Sơn (từ thửa 602 tờ bản đồ số 29)	Ông lê Văn Phúc (đến thửa 736 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.27	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Hoài (từ thửa 613 tờ bản đồ số 29)	Ông lê Công Minh (đến thửa 736 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.28	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Xuân (từ thửa 540 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Văn Bích (đến thửa 530 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.29	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Sỹ (từ thửa 528 tờ bản đồ số 29)	Bà Bùi Thế Lợi (đến thửa 614 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.30	Đường ngõ xóm	Ông Lê Khắc Dung (từ thửa 679 tờ bản đồ số 29)	Ông Hoàng Thúc Mạnh (đến thửa 526 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.31	Đường ngõ xóm	Bà Lê Thị Viêm (từ thửa 449 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Xuân Túc (đến thửa 336 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.32	Đường ngõ xóm	Ông Trần Xuân Trình (từ thửa 596; 597 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Văn Mạo (đến thửa 2637,2638,542 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.33	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Dần (từ thửa 448 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Văn Dần (đến thửa 448 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.34	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Lợi (từ thửa 439 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Đăng Tiến (đến thửa 447 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.35	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Lộc (từ thửa 330 tờ bản đồ số 29)	Ông Phạm Công Thanh (đến thửa 333 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.36	Đường ngõ xóm	Ông Trần Xuân Túc (từ thửa 200 tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Đình Toàn (đến thửa 204 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.37	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Hiền (từ thửa 98 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Thế Đại (đến thửa 206 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.38	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Bá (từ thửa 02 tờ bản đồ số 29)	Bà Cao Thị Thưởng (đến thửa 94 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.39	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Hào (từ thửa 209 tờ bản đồ số 29)	Bà Lê thị An (đến thửa 450 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.40	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn trí (từ thửa 323 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Văn Quang (đến thửa 216 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.41	Đường ngõ xóm	Ông Trần văn Quang (từ thửa 216 tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Đình Tích (đến thửa 106 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.42	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Đình Ích (từ thửa 106 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Xuân Khang (đến thửa 92 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.43	Đường ngõ xóm	Ông Lê Ngọc Canh (từ thửa 196 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Văn Hà (đến thửa 210 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.44	Đường ngõ xóm	Ông Võ Trọng Sáng (từ thửa 102 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Hữu Sửu (đến thửa 211 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.45	Đường ngõ xóm	Bà Trầần Thị Mai (từ thửa 213 tờ bản đồ số 29)	Ông Hoàng Tôn Thắng (đến thửa 325 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.46	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Bật (từ thửa 215 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Văn Kỳ (đến thửa 324 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.47	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Tâm (từ thửa 451 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Văn Quang (đến thửa 217 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.48	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Quang (từ thửa 217 tờ bản đồ số 29)	Ông Trần Hữu Thạch (đến thửa 2657 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.49	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Thạch (từ thửa 2657 tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Đình Hồng (đến thửa 1506 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.50	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Đình Hồng (từ thửa 1506 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Viết Thuần (đến thửa 452 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.51	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Chi (từ thửa 432 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Văn Sâm (đến thửa 453 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.1.52	Đường ngõ xóm	Ông Duật (từ thửa 22 tờ bản đồ số 27)	Ông Giáp (đến thửa 21 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.53	Đường ngõ xóm	Ông Kỳ (từ thửa 17 tờ bản đồ số 27)	Ông Đậu Văn Dũng (đến thửa 18 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.54	Đường ngõ xóm	Bà Hoan (từ thửa 11 tờ bản đồ số 27)	Ông Lê Văn huynh (đến thửa 13 tờ bản đồ số 27)	1.000.000
2.1.55	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 Bắc Sơn			1.000.000
2.2	**Xóm 2 Bắc Sơn**			
2.2.1	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Linh (từ thửa 456 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Thế Viêm (đến thửa 523 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.2	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Tín (từ thửa 524 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê hữu Trung (đến thửa 545 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.3	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Thực (từ thửa 11 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Văn Canh (đến thửa 191 tờ bản đồ số 29)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2.4	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Thảnh (từ thửa 218 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Văn Hiệp (đến thửa 428 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.5	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Khánh (từ thửa 1508 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Thế Cận (đến thửa 222 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.6	Đường ngõ xóm	Ông Lê Minh Thuận (từ thửa 2641 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Thế Đường (đến thửa 110 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.7	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Đường (từ thửa 1502,219 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Hữu Sửu (đến thửa 2642 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.8	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Khánh (từ thửa 1510 tờ bản đồ số 29)	Ông Bùi Thế Khánh (đến thửa 1510 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.9	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Huấn (từ thửa 107 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Văn Cường (đến thửa 1554 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.10	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Đình Thường (từ thửa 08 tờ bản đồ số 29)	Ông Lê Phi Hiển (đến thửa 91 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.11	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Đệ (từ thửa 06 tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Đăng Hoàng (đến thửa 07 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
2.2.12	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Tiến (từ thửa 865 tờ bản đồ số 20)	Bà Trần Thị Phú (đến thửa 968 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.13	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Chín (từ thửa 927,1553 tờ bản đồ số 20)	Ông Lê Hồng Hà (đến thửa 1548 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.14	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Hoa (từ thửa 776 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Hữu Đường (đến thửa 925 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.15	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 2633 tờ bản đồ số 20)	Bà Thanh (đến thửa 2634 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.16	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Khanh (từ thửa 848 tờ bản đồ số 20)	Bà Bùi Thị Chín (đến thửa 927 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.17	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Quyên (từ thửa 788 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Tự (đến thửa 850 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.18	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Thùy (từ thửa 861 tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Đăng Phương (đến thửa 783 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.19	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Minh (từ thửa 03 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Hữu Cường (đến thửa 859 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.20	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Thắng (từ thửa 857 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Châu Tuấn (đến thửa 860 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.21	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Cao Khánh (từ thửa 786 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Khuyên (đến thửa 676 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.22	Đường ngõ xóm	Ông Lê Hữu Niệm (từ thửa 780 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Tuấn Dũng (đến thửa 723 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.23	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Xiêm (từ thửa 781 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Minh Ngọc (đến thửa 724 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.24	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Bá Túy (từ thửa 727 tờ bản đồ số 20)	Ông Bùi Xuân Vinh (đến thửa 629 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.25	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Hiền (từ thửa 625 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Diện (đến thửa 630 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.26	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Minh Khanh (từ thửa 568 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Trần Cảo (đến thửa 622 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.27	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Tự (từ thửa 517 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Trần Sửu (đến thửa 1439 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.28	Đường ngõ xóm	Bà Lê thị Ngọc (từ thửa 460 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Thế (đến thửa 566 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.29	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Doãn Tiến (từ thửa 734 tờ bản đồ số 20)	Bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa 845 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.30	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Trần Thuộc (từ thửa 792 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Mão (đến thửa 718 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.31	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Đình Quang (tư thửa 634 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Thạnh (đến thửa 998 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.32	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Phượng (từ thửa 684 tờ bản đồ số 20)	Bà Bùi Thị Lự (đến thửa 735 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.33	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Thông (từ thửa 720 tờ bản đồ số 20)	Bùi Văn An (đến thửa 1531 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.34	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Đường (từ thửa 773 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Văn Dũng (đến thửa 791 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.35	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Hồng (từ thửa 736 tờ bản đồ số 20)	Bà Hoàng Như Ý (đến thửa 772 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.36	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Đình Thái (từ thửa 685 tò 03)	Ông Hoàng Văn Yến (đến thửa 719 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.37	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Hòa (từ thửa 464 tờ bản đồ số 20)	Bà Trần Thị Nghĩa (đến thửa 391 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.38	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Việt (từ thửa 463 tờ bản đồ số 20)	Bà Hoàng Thị Diệu (đến thửa 462 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.39	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Tuấn (từ thửa 461 tờ bản đồ số 20)	Ông Bùi Thế Chế (đến thửa 513 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.40	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Bật (từ thửa 619 tờ bản đồ số 20)	Ông Bùi Thế Đại (đến thửa 637 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.41	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Tích (từ thửa 614 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Hữu Huệ (đến thửa 510 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.42	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Đô (từ thửa 636 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Hoài (đến thửa 615 tờ bản đồ số 20)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.2.43	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Thế Bính (từ thửa 576 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Sỹ (đến thửa 616 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.44	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Yến (từ thửa 973 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Hào (đến thửa 972 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.45	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Lĩnh (từ thửa 509 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Luận (đến thửa 1001 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.46	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Đào (tư thửa 526 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Diên (đến thửa 451 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.47	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Thế Nhàn (từ thửa 1529 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Văn Thành (đến thửa 382 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.48	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Tân (từ thửa 467 tờ bản đồ số 20)	Bà Võ Thị Dung (đến thửa 507 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.49	Đường ngõ xóm	Bà Trương Thị Huê (từ thửa 399 tờ bản đồ số 20)	Ông Đặng Duy Hữu (đến thửa 469 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.50	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Ngữ (từ thửa 383 tờ bản đồ số 20)	Ông Phạm Kim Quý (đến thửa 400 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.51	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Bá Lâm (từ thửa 321 tờ bản đồ số 20)	Ông Bùi Thế Hoài (đến thửa 394 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.52	Đường ngõ xóm	Ông Võ Thanh Bình (từ thửa 210 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Văn Tài (đến thửa 1398 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.53	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Lý (từ thửa 319 tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Xuân Bình (đến thửa 395 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.54	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Bá Quế (từ thửa 1532 tờ bản đồ số 20)	Ông Lê Hữu Truyền (đến thửa 324 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.55	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Nghĩa (từ thửa 1391 tờ bản đồ số 20)	Bà Nguyễn Thị Dung (đến thửa 1392 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.56	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Tiền (từ thửa 208 tờ bản đồ số 20)	Bà Hoàng Thị Hằng (đến thửa 1534 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.57	Đường ngõ xóm	Ông Bùi Văn Thắng (từ thửa 164 tờ bản đồ số 20)	Ông Đặng Duy Bảo (đến thửa 207 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.2.58	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa 1373 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Trí (đến thửa 1423 tờ bản đồ số 20)	3.500.000
2.2.59	Đường ngõ xóm	Ông Phạm Kim Quý (từ thửa 1364 tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Bá Trí (đến thửa 1424 tờ bản đồ số 20)	2.500.000
2.2.60	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 Bắc Sơn			1.000.000
2.3	**Xóm 3 Bắc Sơn**			
2.3.1	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Vị (từ thửa 17 tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa 20 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.3.2	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Bá Thỏa (từ thửa 10 tờ bản đồ số 20)	Ông Tô Văn Thực (đến thửa 16 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.3.3	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Bá Sáu (từ thửa 13 tờ bản đồ số 20)	Ông Lê Đình Toán (đến thửa 02 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.3.4	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Hoa (từ thửa 03 tờ bản đồ số 20)	Ông Mai Văn Trung (đến thửa 09 tờ bản đồ số 20)	1.000.000
2.3.5	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Mừng (từ thửa 2007 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Uy (đến thửa 42 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.6	Đường ngõ xóm	Bà Đặng Thị Khai (từ thửa 85 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Đình Thám (đến thửa 2798 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.7	Đường ngõ xóm	Ông Lê Trọng Hòa (từ thửa 01 tờ bản đồ số 21)	Ông Tô Văn Định (đến thửa 1968 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.8	Đường ngõ xóm	Ông Tô Văn Đường (từ thửa 223 tờ bản đồ số 21)	Bà Mai Thị Phúc (đến thửa 363 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.9	Đường ngõ xóm	Ông Mai Văn Vy (từ thửa 264 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Bá Thuận (đến thửa 274 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.10	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Bá Vịnh (từ thửa 275 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Văn Chất (đến thửa 2779 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.11	Đường ngõ xóm	Ông Am (từ thửa 1971 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Cảnh Lưu (đến thửa 261 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.12	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Đình Phi Trường (từ thửa 2083 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Văn Cảnh (đến thửa 134 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.13	Đường ngõ xóm	Ông Mai Văn Hoàn (từ thửa 174 tờ bản đồ số 21)	Ông Đặng Đức Hòa (đến thửa 2012 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.14	Đường ngõ xóm	Ông Lê Hải Châu (từ thửa 257 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Bá Sự (đến thửa 1987 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.15	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Trung (từ thửa 230 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Văn Tý (đến thửa 171 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.16	Đường ngõ xóm	Ông Lê Ngọc Cầu (từ thửa 170 tờ bản đồ số 21)	Ông Mai Văn Mùi (đến thửa 232 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.17	Đường ngõ xóm	Ông Lê Công Thuận (từ thửa 233 tờ bản đồ số 21)	Ông Đặng Duy Ngân (đến thửa 169 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.18	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đắc Được (từ thửa 07 tờ bản đồ số 21)	Bà Trần Thị Liệu (đến thửa 81 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.19	Đường ngõ xóm	Bà Đặng Thị Hường (từ thửa 37 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Đình Minh (đến thửa 82 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.20	Đường ngõ xóm	Bà Lê Thị Tuyết (từ thửa 46 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê thị Tý (đến thửa 49 tờ bản đồ số 21)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.3.21	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Chính (từ thửa 36 tờ bản đồ số 21)	Ông Đặng Đức Tơ (đến thửa 50 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.22	Đường ngõ xóm	Bà Lê thị Quyền (từ thửa 34 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Văn Ngạc (đến thửa tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.23	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đình Mượi (từ thửa 52 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Trọng Tịnh (đến thửa 2851 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.24	Đường ngõ xóm	Ông Lê Viết Hiền (từ thửa 33 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Văn Lan (đến thửa 79 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.25	Đường ngõ xóm	Bà Hoàng Thị Chậu (từ thửa 12 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Đại Phao (đến thửa 2734 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.26	Đường ngõ xóm	Bà Lê thị Sâm (từ thửa 55 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê huy Thúy (đến thửa 77 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.27	Đường ngõ xóm	Ông Phan Xuân quỳnh (từ thửa 211 tờ bản đồ số 21)	Ông Phan Văn Phú (đến thửa 190 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.28	Đường ngõ xóm	Ông Mai Văn Minh (từ thửa 165 tờ bản đồ số 21)	Mai Văn Vinh (đến thửa 252 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.29	Đường ngõ xóm	Ông Tô Văn Hiên (từ thửa 1970 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Đức Vân (đến thửa 193 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.30	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Doãn (từ thửa 206 tờ bản đồ số 21)	Bà Bùi Thị Hiên (đến thửa 303 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.31	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Tuấn (từ thửa 322 tờ bản đồ số 21)	Ông Cao Tiến Quý (đến thửa 1960 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.32	Đường ngõ xóm	Ông Tô Thúc Hoành (từ thửa 249 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Thưởng (đến thửa 304 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.33	Đường ngõ xóm	Ông Trần Hữu Tâm (từ thửa 205 tờ bản đồ số 21)	Ông Trần Hữu Thị (đến thửa 305 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.34	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Công (từ thửa 204 tờ bản đồ số 21)	Ông An (đến thửa 247 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.35	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Giảng (từ thửa 1981 tờ bản đồ số 21)	Bà Hoàng Thị Nhàn (đến thửa 101 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.36	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Phương (từ thửa 2782 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Văn Thái (đến thửa 15 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.37	Đường ngõ xóm	Ông Tô Thanh Hương (từ thửa 103 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê thị Lệ (đến thửa 16 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.38	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Thơu (từ thửa 2778 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Lộc (đến thửa 20 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.39	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Hoan (từ thửa 26 tờ bản đồ số 21)	Bà Nguyễn thị Tem (đến thửa 70 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.40	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Hùng (từ thửa 71 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Chung (đến thửa 18 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.41	Đường ngõ xóm	Ông Lê huy Viêm (từ thửa 105 tờ bản đồ số 21)	Ông Trần Đình Hải (đến thửa 21 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.42	Đường ngõ xóm	Ông Hoàng Văn Thành (từ thửa 22 tờ bản đồ số 21)	Ông Cao Tiến trung (đến thửa 149 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.43	Đường ngõ xóm	Ông Lê Doãn Tý (từ thửa 66 tờ bản đồ số 21)	Ông Trần Văn Sen (đến thửa 1952 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.3.44	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Niệm (từ thửa 147 tờ bản đồ số 19)	Ông Mai Văn Sửu (đến thửa 105 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.45	Đường ngõ xóm	Bà Bùi Thị Loan (từ thửa 108 tờ bản đồ số 19)	Ông Mai Văn Sỹ (đến thửa 148 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.46	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Hữu Trức (từ thửa 149 tờ bản đồ số 19)	Bà Bùi Thị Biên (đến thửa 104 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.47	Đường ngõ xóm	Ông Lê Ngọc Huynh (từ thửa 151 tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Thế Sửu (đến thửa 186 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.48	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa 317 tờ bản đồ số 19)	Ông Tô Hoài Bao (đến thửa 80 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.49	Đường ngõ xóm	Ông Lê Ngọc Huynh (từ thửa 61 tờ bản đồ số 19)	Bà Nguyễn Thị Minh (đến thửa 142 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.50	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Phoa (từ thửa 141 tờ bản đồ số 19)	Mai Văn Tiếu (đến thửa 84 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.51	Đường ngõ xóm	Ông Tô Văn Hợp (từ thửa 77 tờ bản đồ số 19)	Mai Văn Tiến (đến thửa 83 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.52	Đường ngõ xóm	Ông Đặng Đức Trung (từ thửa 100 tờ bản đồ số 19)	Ông Lê Văn Hoàn (đến thửa 97 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.53	Đường ngõ xóm	Ông Tô Văn Yến (từ thửa 118 tờ bản đồ số 19)	Ông Lê Viết Nhung (đến thửa 98 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.54	Đường ngõ xóm	Ông Lê huy Phượng (từ thửa 321 tờ bản đồ số 19)	Ông Đặng Đức Việt (đến thửa 99 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.55	Đường ngõ xóm	Ông Lê văn Tý (từ thửa 90 tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn phổ (đến thửa 164 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.56	Đường ngõ xóm	Bà Đặng Thị Kiến (từ thửa 95 tờ bản đồ số 19)	Bà Lê Thị Thanh (đến thửa 160 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.57	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Thơu (từ thửa 122 tờ bản đồ số 19)	Ông Lê Văn Khánh (đến thửa 183 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.58	Đường ngõ xóm	Ông Lê Huy Bá (từ thửa 129 tờ bản đồ số 19)	Ông Lê Đức thuyết (đến thửa 163 tờ bản đồ số 19)	1.000.000
2.3.59	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 Bắc Sơn			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4	**Xóm 4 Bắc Sơn**			
2.4.1	Đường ngõ xóm	Ông Trần Đình Hồ (từ thửa 157 tờ bản đồ số 21)	Ông Trần Văn Ngọc (đến thửa 466 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.4.2	Đường ngõ xóm	Ông Can (từ thửa 2736 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Đức Minh (đến thửa 155 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.4.3	Đường ngõ xóm	Ông Lê Ngọc Phúc (từ thửa 2818 tờ bản đồ số 21)	Ông Trần Hữu Độ (đến thửa 2828 tờ bản đồ số 21)	1.000.000
2.4.4	Đường ngõ xóm	Ông Phạm Văn Huấn (từ thửa 1958 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Hà (đến thửa 389 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.5	Đường ngõ xóm	Ông Tô Minh Quảng (từ thửa 404 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Duy Hiền (đến thửa 2822 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.6	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Duy Hạnh (từ thửa 1910 tờ bản đồ số 21)	Bà Trần Thị Diệp (đến thửa 719 tờ bản đồ số 21)	5.000.000
2.4.7	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Nhỏ (từ thửa 309 tờ bản đồ số 21)	Ông Cao Tiến hưng (đến thửa 403 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.8	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Nghĩa (từ thửa 393 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Ngọc Túc (đến thửa 469 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.9	Đường ngõ xóm	Ông Nguyễn Sỹ Tố (từ thửa 316 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Ngọc Thiển (đến thửa 2755 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.10	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Bình (từ thửa 394 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Ngọc Thông (đến thửa 2753 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.11	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Nhân (từ thửa 588 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Kính (đến thửa 1954 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
2.4.12	Đường ngõ xóm	Ông Lê Khắc Đồng (thửa 716 tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Tân (đến thửa 2842 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
2.4.13	Đường ngõ xóm	Ông Cao Tiến Dũng (từ thửa 457 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Ngọc Ban (đến thửa 713 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.14	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Tân (từ thửa 846 tờ bản đồ số 21)	Ông Lê Công Tới (đến thửa 1255 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
2.4.15	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Thìn (từ thửa 974 tờ bản đồ số 21)	Ông Đặng Duy Hồng (đến thửa 1186 tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.4.16	Đường ngõ xóm	Ông Đặng Duy Long (từ thửa 05 tờ bản đồ số 22)	Ông Nguyễn Duy Khánh (đến thửa 30 tờ bản đồ số 22)	1.000.000
2.4.17	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Chính (từ thửa 1248 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê phi Ngân (đến thửa 45 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.18	Đường ngõ xóm	Ông Lê Như Sinh (từ thửa 168 tờ bản đồ số 34)	Bà Trần Thị Giang (đến thửa 383 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.19	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Thể (từ thửa 10 tờ bản đồ số 34)	Ông Trần Đức Lượng (đến thửa 61 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.20	Đường ngõ xóm	Ông Lê Doãn Dung (từ thửa 13 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Trọng Tú (đến thửa 43 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.21	Đường ngõ xóm	Ông Lê Doãn Từ (từ thửa 1257 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Văn DĐảm (đến thửa 1227 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.22	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đăng Lượng (từ thửa 53 tờ bản đồ số 34)	Bà Bùi Thị Hồng (đến thửa 898 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.23	Đường ngõ xóm	Bà Trần Thị Mỹ (từ thửa 1251 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Phi Giản (đến thửa 74 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.24	Đường ngõ xóm	Ông Lê Phi Cảnh (từ thửa 71 tờ bản đồ số 34)	Ông Trần Văn Thành (đến thửa 90 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.25	Đường ngõ xóm	Bà Nguyễn Thị Tình (từ thửa 84 tờ bản đồ số 34)	Ông Nguyễn Khắc Tĩnh (đến thửa 89 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.26	Đường ngõ xóm	Bà Lê thị Ái (từ thửa 87 tờ bản đồ số 34)	Bà Lê thị Hòa (đến thửa 104 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.27	Đường ngõ xóm	Bà Phan Thị Thịnh (từ thửa 1225 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Văn Vỹ (đến thửa 1246 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.28	Đường ngõ xóm	Bà Lê thị Vân (từ thửa 199 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê huy Sinh (đến thửa 922 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.29	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Thượng (từ thửa 335 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Đắc Hồng (đến thửa 1256 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.30	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Sơn (từ thửa 900 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Viết Tấn (đến thửa 907 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.31	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Ty (từ thửa 269 tờ bản đồ số 34)	Bà Lê Thị Sâm (đến thửa 1236 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.32	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đức Trường (từ thửa 298 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Đức Niên (đến thửa 379 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.33	Đường ngõ xóm	Ông Lê Văn Tưởng (từ thửa 299 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Văn Hương (đến thửa 381 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.34	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đức Thắng (từ thửa 425 tờ bản đồ số 34)	Bà Trần Thị Thường (đến thửa 515 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.35	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đức Sâm (từ thửa 516 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Đức Minh (đến thửa 472 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.36	Đường ngõ xóm	Ông Lê Đắc Thảo (từ thửa 429 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Viết Sinh (đến thửa 476 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.37	Đường ngõ xóm	Ông Trần Văn Sơn (từ thửa 931 tờ bản đồ số 34)	Ông Lê Viết Hiển (đến thửa 561 tờ bản đồ số 34)	1.000.000
2.4.38	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 Bắc Sơn			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
VI	**XÃ ĐẶNG SƠN (CŨ)**			
1	**Xóm 1; xóm 2**			
1.1	Đường Nam Bắc Đặng	Từ giáp đường Quốc lộ 7 xã Đặng Sơn cũ (Thửa đất số 541, Tờ bản đồ số 50)	Đến giáp xã Bắc Sơn (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 35)	6.000.000
1.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lê Thị Hiền, xóm 1 (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 50)	đến nhà anh Hoàng Trần Lương, xóm 1 (đến thửa số 1419, tờ bản đồ số 50)	2.000.000
1.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Bùi Đức Đồng, xóm 1 (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 50)	đến nhà ông Nguyễn Xuân Thinh, xóm 1 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đắc Đông, xóm 1 (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 50)	đến nhà ông Hoàng Hữu Lợi, xóm 1 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Bùi Duy Kiên, xóm 1 (từ thửa số24 tờ bản đồ số 50)	đến Đường Đê, (đến thửa số 1138, tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Bùi Duy Kiên, xóm 1 (từ thửa số24 tờ bản đồ số 50)	đến Đường Đê, (đến thửa số 1138, tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Chu Thị Vinh, xóm 1 (từ thửa số 318 tờ bản đồ số 50)	đến Đường Đê (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà Ông Bùi Nguyên Lý, xóm 2 (từ thửa số 1358 tờ bản đồ số 50)	đến Đường Đê, xóm 2 (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.9	Đường ngõ xóm	Từ Đường Nam Bắc Đặng (từ thửa số 136 tờ bản đồ số 50)	đến Đường Đê, (đến thửa số 1313; 1348 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.10	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1418 tờ bản đồ số 50)	Đến thửa số 258 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.11	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 394 tờ bản đồ số 50)	Đến thửa số 89 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.12	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 543 tờ bản đồ số 50)	Đến thửa số 379 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.13	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1302 tờ bản đồ số 50)	Đến thửa số 244 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.14	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 602 tờ bản đồ số 50)	Đến thửa số 372 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
1.15	Đường Đê	Từ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 645, tờ bản đồ số 50	1.400.000
1.16	Đường Đê	Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 50	1.400.000
1.17	Đường Đê	Từ thửa đất số 571, tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 520, tờ bản đồ số 50	1.400.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm 1; xóm 2			1.400.000
2	**XÓM 3 ĐẶNG SƠN**			
2.1	Đường Đê	Từ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 63	Từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 63	1.400.000
2.2	Đường Đê	Từ thửa đất số 1363, tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 1501, tờ bản đồ số 50	1.400.000
2.3	Đường ngõ xóm	Từ đường Đê (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 63)	Đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 63)	1.400.000
2.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 577, tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 63)	1.400.000
2.5	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 63	Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 63	1.400.000
2.6	Đường ngõ xóm	Khu vực dưới chân cầu (từ thửa đất 51; 53 tờ bản đồ số 63)	Khu vực dưới chân cầu (từ thửa đất tờ bản đồ số 63)	1.400.000
2.7	Đường ngõ xóm	Khu vực lối 2 QL7 từ thửa đất số 2269, tờ bản đồ số 47)	Đến thửa đất số 2219 tờ bản đồ số 49	1.400.000
2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 Đặng Sơn			1.400.000
3	**XÓM 4, XÓM 5**			
3.1	Đường ngõ xóm	Khu vực lối 2 QL7 từ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa 413, tờ bản đồ số 45	1.400.000
3.2	Đường ngõ xóm	Khu vực lối 2 QL7 từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa 1967, tờ bản đồ số 47	1.400.000
3.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 1251, tờ bản đồ số 45)	Đến khu vực Làng Chài (đến thửa 354, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 227; 228, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa đất số 2238; 339, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
3.5	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 245; 222, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa đất số 2287; 275, tờ bản đồ số 45)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 250; 248, tờ bản đồ số 45)	Đến thửa đất số 2287; 275, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
3.7	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 1232, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1227, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
3.8	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 1174; 1231, tờ bản đồ số 45	Khu vực Làng Chài đến thửa đất số 1172; 1156, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.9	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 1190; 1152, tờ bản đồ số 45	Khu vực Làng Chài đến thửa đất số 1154; 1162, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.10	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 1185; 1225, tờ bản đồ số 45	Khu vực Làng Chài đến thửa đất số 1183; 1183, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.11	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 1150; 1151, tờ bản đồ số 45	Khu vực Làng Chài đến thửa đất số 1145; 1178; 1175 tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.12	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 1159; 1226, tờ bản đồ số 45	Khu vực Làng Chài đến thửa đất số 1149; 232 tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.13	Đường ngõ xóm	Khu vực Làng Chài từ thửa đất số 2306; 1228, tờ bản đồ số 45	Khu vực Làng Chài đến thửa đất số 189; 184 tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.14	Đường ngõ xóm	Vùng Hồ 2 từ thửa đất số 2263; 15 tờ bản đồ số 45	Vùng Hồ 1 đến thửa đất số 2262 tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.15	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 138 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 28, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.16	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 136; 149 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 55; 62, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.17	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 152; 153 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 68; 69, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.18	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 107; 134 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 151; 110, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.19	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 132; 2274 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 117; 89, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.20	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 158; 159 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 44; 53, tờ bản đồ số 45	1.300.000
3.21	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 162 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 8, tờ bản đồ số 45	1.300.000
3.22	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 165 tờ bản đồ số 45	Đến vùng Hồ 2 đến thửa 50; 51, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.23	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.24	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 161; 2279, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 46; 1094, tờ bản đồ số 45	1.200.000
3.25	Đường ngõ xóm	Vùng Hồ 1 từ thửa đất số 2522 tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 2533, tờ bản đồ số 47	1.200.000
3.26	Đường ngõ xóm	Từ Quốc lộ 7 từ thửa đất số 939 tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 495, tờ bản đồ số 47	1.200.000
3.27	Đường ngõ xóm	Từ sân vận động từ thửa đất số 943, tờ bản đồ số 47	đến vùng Hồ 1 đến thửa đất số 500, tờ bản đồ số 47	1.200.000
3.28	Đường ngõ xóm	Khu vực Sân vận động từ thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 47	1.200.000
3.29	Đường ngõ xóm	Khu vực Sân vận động từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 1928, tờ bản đồ số 47	1.500.000
3.30	Đường ngõ xóm	Khu vực Sân vận động từ thửa đất số 1929, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 1952, tờ bản đồ số 47	1.500.000
3.31	Đường ngõ xóm	Khu vực Sân vận động từ thửa đất số 1925; 1949, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 1948; 1950 tờ bản đồ số 47	1.500.000
3.32	Đường ngõ xóm	Từ thửa 1967; 1978, tờ ban đồ số 47	Đến thửa đất số 1293; 19568 tờ bản đồ số 47	1.500.000
3.33	Đường ngõ xóm	Từ thửa 2425, tờ ban đồ số 47	Đến thửa đất số 415 tờ bản đồ số 45	1.500.000
3.34	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 602, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 381; 263, tờ bản đồ số 47	1.200.000
3.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa đất số 942, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 499, tờ bản đồ số 47	1.200.000
3.36	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm 4, xóm 5			1.200.000
4	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đặng Sơn cũ			1.200.000
VII	**XÃ LƯU SƠN (CŨ)**			
I	**Xóm Lưu Diên**			
1.1	Đường lối xóm	Điểm đầu (từ thửa 937, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (đến thửa số 938, tờ bản đồ số 67	2.800.000
1.2	Đường cầu phao cũ bà Vương Thị Liễu	Điểm đầu (từ thửa 868, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (đến thửa 1221, tờ bản đồ số 67)	4.000.000
1.3	Đường cầu phao cũ bà Nguyễn Thị Hương	Điểm đầu (Từ thửa 1206, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 645, tờ bản đồ số 67)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường lối xóm ông Hoàng Văn Hà	Điểm đầu (Từ thửa 882, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa 869, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.5	Đường lối xóm ông Nguyễn Cảnh Năm	Điểm đầu (Từ thửa 888, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 525, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.6	Đường lối xóm ông Phan Văn Thiên	Điểm đầu (Từ thửa 901 tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa 905, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.7	Đường lối xóm ông Lê Đình Hà	Điểm đầu (Từ thửa 431, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1124, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.8	Đường lối xóm ông Đặng Quang Tịnh	Điểm đầu (Từ thửa 916, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa 917, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.9	Đường lối xóm ông Đặng Quang Tịnh	Điểm đầu (Từ thửa 919, tờ bản đồ số 67)	Điểm)cuối (Đến thửa số 921, tờ bản đồ số 67	3.200.000
1.10	Đường lối xóm ông Võ Văn Công	Điểm đầu (Từ thửa 1114 tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số1212, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.11	Đường lối xóm ông Trần Thiên Sơn	Điểm đầu (Từ thửa 1271, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1281, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.12	Đường lối ông Lê Sỹ Tiến	Điểm đầu (Từ thửa 34 tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1290 tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.13	Đường lối ông Phan Văn Hợp	Điểm đầu (Từ thửa 1214, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.14	Đường về UBND xã	Điểm đầu (Từ thửa 481, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 960, tờ bản đồ số 67)	8.000.000
1.15	Đường lối xóm ông Ngô Trí Đa	Điểm đầu (Từ thửa 962, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1128, tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.16	Đường lối xóm ông Lê Sỹ Cảnh	Điểm đầu (Từ thửa 634, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 967, tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.17	Đường lối xóm ông Lê Văn Dũng	Điểm đầu (Từ thửa 970, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 978, tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.18	Đường lối ông Lê Văn Hải	Điểm đầu (Từ thửa 974, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1436, tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.19	Đường lối xóm ông Chu Quang Lộc	Điểm đầu (Từ thửa 991, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1292, tờ bản đồ số 67)	2.800.000
1.20	Đường lối xóm bà Nguyễn Thị Hải	Điểm đầu (Từ thửa 613, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 999, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.21	Đường vào xóm Lưu Tiêu	Điểm đầu (Từ thửa 482, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 597, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.22	Đường vào xóm Lưu Tiêu	Điểm đầu (Từ thửa 1077, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1057, tờ bản đồ số 67)	3.200.000
1.23	Đường lối xóm của xóm Lưu Diên	Điểm đầu (Từ thửa 1071, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.24	Đường lối xóm ông Hoàng Khắc Trường	Điểm đầu (Từ thửa 543, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 568, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.25	Đường lối xóm ông Phạm Văn Dần	Điểm đầu (Từ thửa 461, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 564 tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.26	Đường lối bà Trần Thị Tình	Điểm đầu (Từ thửa 596, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1192, tờ bản đồ số 67)	2.400.000
1.27	Đường lối xóm ông Trần Văn Thanh	Điểm đầu (Từ thửa 1024, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 641, tờ bản đồ số 67)	2.400.000
1.28	Đường lối xóm ông Ngô Xuân Vỹ	Điểm đầu (Từ thửa 1025, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 67)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.29	Đường lối xóm ông Phan Thanh Hà	Điểm đầu (Từ thửa 1042, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 533, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.30	Đường lối xóm ông Ngô Văn Thanh	Điểm đầu (Từ thửa 1030, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1039 tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.31	Đường lối ông Nguyễn Đình	Điểm đầu (Từ thửa 660, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 445, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.32	Đường lối ông Trần Văn Bình	Điểm đầu (Từ thửa 476, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1054, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
1.33	Đường vào Nhân Đạo	Điểm đầu (Từ thửa 531, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1055, tờ bản đồ số 67)	2.400.000
1.34	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 57, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 402, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.35	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 55, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1301, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.36	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 66, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1406, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.37	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 62, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1201, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.38	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1211, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1232, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.39	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 455, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1354, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.40	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 906, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 425, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.41	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 844, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1276, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.42	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 918, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1253, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.43	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 936, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 450, tờ bản đồ số 67)	7.000.000
1.44	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 41, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1210, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.45	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1233, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1200, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.46	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 63, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1405, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.47	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 67, 1273, 1235 tờ bản đồ số 67)		6.300.000
1.48	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1194, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 558, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.49	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1277, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 443, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.50	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1355, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1275, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.51	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 453, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 669, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.52	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1254, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 480, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.53	Đường đê Tả Lam	Điểm đầu (Từ thửa 1429, tờ bản đồ số 67)	Điểm cuối (Đến thửa số 1431, tờ bản đồ số 67)	6.300.000
1.54	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Lưu Diên			2.000.000
2	**Xóm Lưu Quang**			
2.1	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ cầu Đô Lương thửa số 1444, tờ bản đồ số 66 đất nhà HTX cũ)	Điểm cuối (Đến thửa số 1450, tờ bản đồ số 66 nhà ông Trần Hữu Quỳ)	8.000.000
2.2	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ thửa 818, tờ bản đồ số 66 nhà ông Lê Xuân Chung	Điểm cuối (Đến thửa 1550, tờ bản đồ số 66 nhà ông Lê Hữu Châu)	5.600.000
2.3	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ lô số 43, tờ bản đồ số 66 khu đấu gia vùng trư mạ)	Điểm cuối (Đến lô số 01, tờ bản đồ số 66 khu đấu giá vùng trưa	10.000.000
2.4	Đường Lưu Sơn	Điểm đầu (Từ lô số 01, tờ bản đồ số 66 khu đất giá vùng độc)	Điểm cuối (Đến lô số 06, tờ bản đồ số 66 khu đấu giá vùng độc)	10.000.000
2.5	Đường lối xóm ông Giảng	Điểm đầu (Từ thửa 1440, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1441, tờ bản đồ số 66)	2.400.000
2.6	Đường Bến phà cũ	Điểm đầu (Từ thửa 1437, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1605, tờ bản đồ số 66)	3.600.000
2.7		Điểm đầu (Từ thửa 894, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 66)	3.600.000
2.8	Đường lối xóm ông Thắng	Điểm đầu (Từ thửa 1514, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1850, tờ bản đồ số 66)	2.800.000
2.9	Đường lối xóm ông Lê Trần Tý	Điểm đầu (Từ thửa 1717, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1860, tờ bản đồ số 66 nhà ông Hồ Đình Liễu)	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường lối xóm ông Trần Văn Lợi	Điểm đầu (Từ thửa 1631, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1602 tờ bản đồ số 66)	2.000.000
2.11	Đường liên xóm ông Hồ Đình Vân	Điểm đầu (Từ thửa 1602, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1603, tờ bản đồ số 66)	2.000.000
2.12	Đường liên xóm ông Phùng Văn Hùng	Điểm đầu (từ thửa 898, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 66)	2.000.000
2.13	Đương lối xóm ông Hoàng Văn Bình	Điểm đầu (từ thửa 1598, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1601, tờ bản đồ số 66)	2.000.000
2.14	Đường lối xóm bà Bùi Thị Quý	Điểm đầu (từ thửa 1542, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 982, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.15	Đương lối xóm ông Trần Trọng Ngọc	Điểm đầu (từ thửa 1537, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1534, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.16	Đường lối xóm ông Nguyễn Đình Lý	Điểm đầu (từ thửa 1531, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1539, tờ bản đồ số 66) bà Lan	1.600.000
2.17	Đường lối ông Phan Văn Giáp	Điểm đầu (từ thửa 1517, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1527, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.18	Đường lối xóm ông Hồ Đình Long	Điểm đầu (từ thửa 912, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 939, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.19	Đường lối xóm ông Hà Thanh Xuân	Điểm đầu (từ thửa 1504, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1507, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.20	Đường lối xóm ông Nguyễn Văn Công	Điểm đầu (từ thửa 977, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1547, tờ bản đồ số 66)	2.000.000
2.21	Đường lối xóm ông Võ Văn Sơn dãy 2.3.4 ….	Điểm đầu (từ thửa 1496, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1503, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.22	Đường từ ông Hoàng Văn Thọ dãy 2.3.4.5 …	Điểm đầu (từ thửa 1577, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 1709, tờ bản đồ số 66)	1.600.000
2.23	Đường liên xã tại vùng độc	Điểm đầu (từ lô 01, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến lô số 06, tờ bản đồ số 66)	4.800.000
2.24	Đường liên xã tại vùng độc	Điểm đầu (từ lô 07, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến lô số 17, tờ bản đồ số 66)	4.000.000
2.25	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 22, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến lô số 43, tờ bản đồ số 66)	5.600.000
2.26	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 58, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến lô số 68, tờ bản đồ số 66)	4.800.000
2.27	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 44, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến lô số 57, tờ bản đồ số 66)	4.000.000
2.28	Đường liên xóm vùng trưa mạ	Điểm đầu (từ lô 01, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến lô số 21, tờ bản đồ số 66)	4.800.000
2.29	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 1001, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 929, tờ bản đồ số 66)	4.800.000
2.30	Đường lối xóm ông Hồ Xuân Bình	Điểm đầu (từ thửa 935, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 929, tờ bản đồ số 66)	4.800.000
2.31	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 916, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 989, tờ bản đồ số 66)	4.000.000
2.32	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 993, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 999, tờ bản đồ số 66)	4.000.000
2.33	Khu quy hoạch sân bóng cũ	Điểm đầu (từ thửa 1000, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 924, tờ bản đồ số 66)	4.000.000
2.34	Đường lối xóm từ ông Hà đến Trần giang Thân	Điểm đầu (từ thửa 58, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 66)	2.400.000
2.35	Đường từ trạm y tế đến ông Lê Xuân Quang	Điểm đầu (từ thửa 136, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 252, tờ bản đồ số 66)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.36	Các lối xóm ông Ngô Quang Hộ đến ông Nguyễn Như Tâm	Điểm đầu (từ thửa 214, tờ bản đồ số 66)	Điểm cuối (Đến thửa số 105, tờ bản đồ số 66)	2.000.000
2.37	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Lưu Quang			1.600.000
3	**Xóm Lưu Thịnh**			
3.1	Đường lối xóm từ ông Bơ đến ông Long	Điểm đầu (từ thửa 414, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 434, tờ bản đồ số 65)	3.200.000
3.2	Đường lối từ ông Trần Gia Hùng đến ông Phan Văn Hòa	Điểm đầu (từ thửa 867, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 287, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
3.3	Đường lối từ ông Hồ Vĩnh Giáp đến Ngô Văn Niêm	Điểm đầu (từ thửa 328, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 290, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
3.4	Đường lối ông Trần Minh Thắm đến Nguyễn Như Hiến	Điểm đầu (từ thửa 390, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 116, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
3.5	Đường lối xóm ông Ngô Văn Lục đến Nguyễn Văn Hải	Điểm đầu (từ thửa 133, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 1298, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
3.6	Đường lối ông Ngân đến ông Sinh	Điểm đầu (từ thửa 219, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 199, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
3.7	Đường lối xóm từ đất ông Tú đến ông Nguyễn Như Bá	Điểm đầu (từ thửa 884, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 308, tờ bản đồ số 65)	2.800.000
3.8	Đường lối xóm ông Hiền đến Nguyễn Văn Minh	Điểm đầu (từ thửa 243, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Lưu Thịnh			2.000.000
4	**Xóm Lưu Thọ**			
4.1	Đường lối xóm từ ông Sáng đến ông Châu	Điểm đầu (từ thửa 865, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.2	Đường lối xóm từ ông Trung đế bà Tám	Điểm đầu (từ thửa 15, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 280, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.3	Đường lối xóm ông Mai đến Lê Trần Thắng	Điểm đầu (từ thửa 234, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 114, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.4	Đường lối xóm từ ông Mậu đế ông Nguyễn Đình Sửu	Điểm đầu (từ thửa 236, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 131, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.5	Đường lối xóm bà Hiền đến Trần Hữu Thi	Điểm đầu (từ thửa 267, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 81, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.6	Đường lối xóm ông Lê Hữu Dương	Điểm đầu (từ thửa 130, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 878, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.7	Đường lối xóm bà Tình đến ông Trần Minh Thanh	Điểm đầu (từ thửa 282, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.8	Đường lối xóm ông Đệ đến Trần Văn Hồ	Điểm đầu (từ thửa 56, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 1006, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.9	Đường lối xóm ông Đoàn đến ông Phượng	Điểm đầu (từ thửa 277, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 65)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường lối xóm ông Lợi đến Trần Trọng Mận	Điểm đầu (từ thửa 311, tờ bản đồ số 65)	Điểm cuối (Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
4.11	Đường lối xóm từ ông Bút đến ông Long	Điểm đầu (từ thửa 143, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 187, tờ bản đồ số 64)	3.000.000
4.12	Đường lối xóm từ ông Đào đến Nguyễn Như Giao	Điểm đầu (từ thửa 124, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 64)	3.000.000
4.13	Đường lối xóm ông Quý đến bà Đệ	Điểm đầu (từ thửa 23, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.14	Đường lối xóm ông Nghĩa đến ông Thái	Điểm đầu (từ thửa 147, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.15	Đường lối xóm ông Châu đến ông Phương	Điểm đầu (từ thửa 128, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.16	Đường lối xóm ông Hồ Đình Hòa đến bà Hương	Điểm đầu (từ thửa 155, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 50, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.17	Đường lối xóm ông Nguyễn Hải Nam	Điểm đầu (từ thửa 164, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 152, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.18	Đường lối vào Đền Phú Thọ	Điểm đầu (từ thửa 264, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 1359, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.19	Đường lối vào Đền Phú Thọ	Điểm đầu (từ thửa 250, tờ bản đồ số 64)	Điểm cuối (Đến thửa số 39, tờ bản đồ số 64)	2.000.000
4.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Lưu Thọ			2.000.000
5	**Xóm Lưu Tiêu**			
5.1	Đường lối xóm bà Oanh đến ông Phiệt	Điểm đầu (từ thửa 24, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 305, tờ bản đồ số 80)	12.000.000
5.2	Đường lối xóm từ ông Thi đến ông Tam	Điểm đầu (từ thửa345, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 114 tờ bản đồ số 80)	12.000.000
5.3	Đương lối xóm từ ông Tam đến ông Chương	Điểm đầu (từ thửa 443, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 562 tờ bản đồ số 80)	12.000.000
5.4	Đường lối xóm từ ông Thực đến bà Phượng	Điểm đầu (từ thửa 59, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.5	Đường lối xóm ông Toàn đến ông Thành	Điểm đầu (từ thửa 72, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số136, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
5.6	Đường lối xóm từ ông Hải đến bà Tý hoài	Điểm đầu (từ thửa 38, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 86, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.7	Đường lối từ ông Thìn đến ông Thuật	Điểm đầu (từ thửa 68, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 248, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.8	Đường lối xóm ông Thiêm đến ông Luận	Điểm đầu (từ thửa 95, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 63 và 96, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.9	Đường lối xóm từ Phúc đến ông Cương	Điểm đầu (từ thửa 118, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 129, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.10	Đường lối xóm từ ông Tuấn đến ông Sinh	Điểm đầu (từ thửa 141, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 80)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.11	Đường lối ông Hoa đến ông Ba	Điểm đầu (từ thửa 170, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 172, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.12	Đường lối xóm từ bà Chung đến ông Đoàn	Điểm đầu (từ thửa 191, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 266, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.13	Đường lối từ ông Thuật đến ông Ty	Điểm đầu (từ thửa 258, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 295 tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.14	Đường lối xóm từ ông Nam đến ông Hải Vọng	Điểm đầu (từ thửa 284, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 435 tờ bản đồ số 80)	12.000.000
5.15	Đường lối xóm bà Loan đến ông Thân	Điểm đầu (từ thửa 353, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 378 tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.16	Đường lối xóm từ bà Song đến ông Lý	Điểm đầu (từ thửa 380, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 396 tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.17	Đường lối xóm từ ông Việt đến ông Lợi	Điểm đầu (từ thửa 409, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 518 tờ bản đồ số 80)	12.000.000
5.18	Đường lối xóm từ ông Lam đến ông Tràng	Điểm đầu (từ thửa 442, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 484, tờ bản đồ số 80)	12.000.000
5.19	Đường lối xóm	Điểm đầu (từ thửa 1011, tờ bản đồ số 80)	Điểm đầu (từ thửa 1012, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
5.20	Đường lối xóm	Điểm đầu (từ thửa 454, tờ bản đồ số 80)		10.000.000
5.21	Đường lối xóm từ bà Bưởi đến bà Oanh	Điểm đầu (từ thửa 972, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 575, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.22	Đường lối xóm từ ông Kim đến ông Bảo	Điểm đầu (từ thửa 461, tờ bản đồ số 80)	Điểm cuối (Đến thửa số 560, tờ bản đồ số 80)	6.000.000
5.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Lưu Tiêu			6.000.000
6	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lưu Sơn cũ			1.600.000
VIII	**THỊ TRẤN ĐỒ LƯƠNG (CŨ)**			
1	**Đường Hà Thành (từ Ngã tư thị trấn đến đê mới Xóm 1)**			
1.1	Đường Hà Thành (thuộc xóm 1)	Đoạn từ ngã ba phai xóm 1 (từ thửa đất số 53 tờ số 107)	Đến cầu xi măng xóm 1 (đến thửa 37 tờ bản đồ số 107)	13.000.000
1.2	Đường Hà Thành (thuộc xóm 1)	Đoạn từ ngã ba phai xóm 1 (từ thửa đất số 86 tờ số 107)	Đến cầu xi măng xóm 1 (đến thửa 69 tờ bản đồ số 107)	13.000.000
1.3	Đường Hà Thành (thuộc xóm 1)	Đoạn từ cầu xi măng xóm 1 (từ thửa đất số 36 tờ số 107)	Đến đê Cầu dâu mới xóm 1 (đến thửa 559 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Hà Thành (từ Ngã tư thị trấn đến đê mới Xóm 1) thuộc tờ bản đồ số 107 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí			7.500.000
2	**Đường Nguyễn Cảnh Hoan (từ Ngã ba phai Cầu Dâu đến ngã tư Bưu điện)**			
2.1	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thuộc xóm 2)	Đoạn từ ngã ba phai xóm 1 (từ thửa đất số 88 tờ số 107)	Đến nhà ông Nhân xóm 2 (đến thửa 233 tờ bản đồ số 107)	15.000.000
2.2	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thuộc xóm 2)	Đoạn từ ngã ba phai xóm 1 (từ thửa đất số 114 tờ số 107)	Đến nhà ông Thìn xóm 2 (đến thửa 249 tờ bản đồ số 107)	15.000.000
2.3	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà bà Dung xóm 2 (từ thửa đất số 16 tờ số 111)	Đến nhà ông Hòa xóm 4 (đến thửa 150 tờ bản đồ số 111)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà đất ông Thảo xóm 2 (từ thửa đất số 754 tờ số 111)	Đến nhà ngã tư Bưu điện xóm 2 (đến thửa 905 tờ bản đồ số 111)	16.000.000
2.5	Đường Nguyễn Cảnh Hoan (thuộc xóm 4)	Đoạn từ nhà đất ông Cân xóm 4 (từ thửa đất số 154 tờ số 111)	Đến nhà ngã tư Bưu điện xóm 2 (đến thửa 563 tờ bản đồ số 111)	16.000.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Nguyễn Cảnh Hoan (từ Ngã ba phai Cầu Dâu đến ngã tư Bưu điện) thuộc tờ bản đồ số 107, 111 có vị trí tương đương hoặc kém			15.000.000
3	**Đường Biện Văn Thanh (từ đường Nguyễn Cảnh Hoa đến đường Đội Cung)**			
3.1	Đường Biện Văn Thanh (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà bà Liên (Loan) (từ thửa đất số 154 tờ số 111)	Đến trụ sở HTX môi trường (đến thửa 563 tờ bản đồ số 111)	12.000.000
3.2	Đường Biện Văn Thanh (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Dũng (từ thửa đất số 1034 tờ số 111)	Đến đường Phương Liên (nhà bà Lịch) (đến thửa 178 tờ bản đồ số 111)	12.000.000
3.3	Đường Biện Văn Thanh (thuộc xóm 2)	Đoạn từ đường Phương Liên (nhà ô Bính) (từ thửa đất số 1034 tờ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Minh (đến thửa 764 tờ bản đồ số 111)	12.000.000
3.4	Đường Biện Văn Thanh (thuộc xóm 2)	Đoạn từ đường Phương Liên (nhà ô Kỳ) (từ thửa đất số 273 tờ số 111)	Đến nhà đất bà Lệ Mỹ (đến thửa 509 tờ bản đồ số 111)	12.000.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Biện Văn Thanh (từ đường Nguyễn Cảnh Hoa đến đường Đội Cung) thuộc tờ bản đồ số 111 có vị trí tương đương hoặc kém thuận			12.000.000
4	**Đường Phương Liên (từ ngã tư thị trấn đến ngã tư khối 5)**			
4.1	Đường Phương Liên (thuộc xóm 2)	Đoạn từ ngã tư thị trấn (nhà ô Mỹ) (từ thửa đất số 199 tờ số 108)	Đến nhà ông Phạm Khắc Vinh (đến thửa 173 tờ bản đồ số 108)	9.000.000
4.2	Đường Phương Liên (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà ông Phạm Khắc Quang (từ thửa đất số 199 tờ số 108)	Đến nhà Văn hóa khối 5 cũ (đến thửa 173 tờ bản đồ số 108)	9.000.000
4.3	Đường Phương Liên (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa đất số 9 tờ số 112)	Đến nhà ông Trần Văn Lịch (đến thửa 445 tờ bản đồ số 112)	9.000.000
4.4	Đường Phương Liên (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nết (từ thửa đất số 691 tờ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Sơn (đến thửa 185 tờ bản đồ số 111)	9.000.000
4.5	Đường Phương Liên (thuộc xóm 2)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa đất số 580 tờ số 111)	Đến nhà ông Lê Đình Phúc (đến thửa 187 tờ bản đồ số 111)	9.000.000
4.6	Đường Phương Liên (thuộc xóm 2)	Đoạn từ Nhà văn hóa xóm 2 (từ thửa đất số 272 tờ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Minh Hải (đến thửa 254 tờ bản đồ số 111)	9.000.000
4.7	Đường Phương Liên (thuộc khối 2)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Quang (từ thửa đất số 271 tờ số 111)	Đến nhà ông Phạm Đình Hiền (đến thửa 257 tờ bản đồ số 111)	9.000.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Phương Liên (từ ngã tư thị trấn đến ngã tư khối 5) thuộc tờ bản đồ số 108, 111, 112 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn			9.000.000
5	**Đường Liên Sơn (từ ngã ba giáo đường Nguyễn Cảnh Hoan đến xã Lưu Sơn cũ)**			
5.1	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 4; 5)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ Dũng (xóm 4) (từ thửa đất số 77 tờ số 111)	Đến nhà ông Lê Quốc Hoa (xóm 5) (đến thửa 1117 tờ bản đồ số 111)	5.500.000
5.2	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 4; 5)	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Tín (xóm 4) (từ thửa đất số 1108 tờ số 111)	Đến Nhà văn hóa xóm 5 (đến thửa 1000 tờ bản đồ số 111)	5.500.000
5.3	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 4; 5)	Đoạn từ nhà ông Trương Công Nhuần (xóm 5) (từ thửa đất số 92 tờ số 110)	Đến nhà điểm giao đê mới (đến thửa 132 tờ bản đồ số 110)	5.500.000
5.4	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 4; 5)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Đào (xóm 5) (từ thửa đất số 1032 tờ số 111)	Đến nhà điểm giao đê mới (nhà ô Sơn xóm 6) (đến thửa 170 tờ bản đồ số 110)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 6; 7)	Đoạn từ điểm giao đê mới (nhà ô Lan xóm 6) (từ thửa đất số 434 tờ số 110)	Đến nhà bà Đinh Thị Nhị (xóm 7) (đến thửa 518 tờ bản đồ số 110)	5.500.000
5.6	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 6; 7)	Đoạn từ điểm giao đê mới (nhà ô Ngân xóm 6) (từ thửa đất số 169 tờ số 110)	Đến nhà ông Hải Giang (xóm 7) (đến thửa 661 tờ bản đồ số 110)	5.500.000
5.7	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 7)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Minh (xóm 7) (từ thửa đất số 18 tờ số 109)	Đến nhà ô Nguyễn Hữu Cường (xóm 7) (đến thửa 28 tờ bản đồ số 109)	5.500.000
5.8	Đường Liên Sơn (đoạn xóm 7)	Đoạn từ nhà ông Hải Giang (xóm 7) (từ thửa đất số 63 tờ số 109)	Đến nhà nhà thờ họ Nguyễn Văn (xóm 7) (đến thửa 47 tờ bản đồ số 109)	5.500.000
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Liên Sơn (từ ngã ba giáo đường Nguyễn Cảnh Hoan đến xã Lưu Sơn cũ) thuộc tờ bản đồ số 109, 110, 111 có vị trí tương đương			5.500.000
6	**Đường Hoàng Diệu (từ ngã tư đi xã Yên Sơn cũ)**			
6.1	Đường Hoàng Diệu (xóm 3)	Đoạn từ Siêu thị Linh Đan (từ thửa 141 tờ bản đồ số 108)	Đến đường Nguyễn Nguyên Thành (đến thửa 168 tờ bản đồ số 108)	35.000.000
6.2	Đường Hoàng Diệu (xóm 3)	Đoạn từ Công ty Thương Nghiệp (từ thửa 245 tờ bản đồ số 108)	Đến đường Nguyễn Nguyên Thành (đến thửa 35 tờ bản đồ số 112)	35.000.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Hoàng Diệu (từ ngã tư đi xã Yên Sơn cũ) thuộc tờ bản đồ số 108 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức			35.000.000
7	**Đường Nguyễn Nguyên Thành (từ Quốc lộ 7 gần chợ Hải an đến xã Đông Sơn cũ)**			
7.1	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Hợp Lan (xóm 3) (từ thửa 124 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ô Nguyễn Đình Thanh (xóm 3) (đến thửa 96 tờ bản đồ số 116)	15.000.000
7.2	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Tuất (xóm 3) (từ thửa 472 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Lâm Hoàng Lân (xóm 3) (đến thửa 294 tờ bản đồ số 112)	15.000.000
7.3	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Hoan Hoa (xóm 3) (từ thửa 989 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Hợi Loan (xóm 3) (đến thửa 3 tờ bản đồ số 116)	15.000.000
7.4	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Bùi Đình Hồng (xóm 3) (từ thửa 427 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Trần Ngọc Chiến (xóm 3) (đến thửa 371 tờ bản đồ số 112)	15.000.000
7.5	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Tam (xóm 3) (từ thửa 165 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà đất của ông Thược (xóm 3) (đến thửa 66 tờ bản đồ số 108)	15.000.000
7.6	Đường Nguyễn Nguyên Thành	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Nam (xóm 3) (từ thửa 63 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà đất của ông Hòa (giáp ĐS) (đến thửa 232 tờ bản đồ số 108)	15.000.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Nguyễn Nguyên Thành (từ Quốc lộ 7 gần chợ Hải an đến xã Đông Sơn cũ) thuộc tờ bản đồ số 108, 112, 116 có vị trí tương đương			15.000.000
8	**Đường Phan Bội Châu (Quốc lộ 7A cũ)**			
8.1	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Lý (xóm 4) (từ thửa 564 tờ bản đồ số 111)	Đến trường Tiểu học thị trấn (đến thửa 578 tờ bản đồ số 111)	22.000.000
8.2	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Tý (từ thửa 630 tờ bản đồ số 111)	Đến trạm khí tượng Thủy văn (đến thửa 643 tờ bản đồ số 111)	22.000.000
8.3	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ Trạm khí tượng Thủy văn (từ thửa 646 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Trần Đình Tài (đến thửa 2 tờ bản đồ số 118)	20.000.000
8.4	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân (từ thửa 603 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Dung (đến thửa 594 tờ bản đồ số 111)	20.000.000
8.5	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Du (từ thửa 387 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Kim (đến thửa 356 tờ bản đồ số 110)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.6	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Minh Hải (từ thửa 227 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Hùng (đến thửa 15 tờ bản đồ số 117)	20.000.000
8.7	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hòa (từ thửa 293 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Đặng Văn Hòa (đến thửa 328 tờ bản đồ số 110)	20.000.000
8.8	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Lập (từ thửa 14 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Quang (đến thửa 671 tờ bản đồ số 110)	20.000.000
8.9	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Bá (từ thửa 329 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Trần Đức Lộc (đến thửa 332 tờ bản đồ số 110)	20.000.000
8.10	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Lê Sỹ Hà (từ thửa 651 tờ bản đồ số 115)	Đến nhà văn hóa khối 7 (đến thửa 775 tờ bản đồ số 115)	20.000.000
8.11	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa 859 tờ bản đồ số 115)	Đến giáp xã Lưu Sơn (đến thửa 870 tờ bản đồ số 115)	20.000.000
8.12	Đường Phan Bội Châu	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi (từ thửa 12 tờ bản đồ số 1121)	Đến giáp xã Lưu Sơn (đến thửa 24 tờ bản đồ số 1121)	20.000.000
8.13	Các thửa đất còn lại thuộc tuyến đường Phan Bội Châu (Quốc lộ 7A cũ) thuộc tờ bản đồ số 110, 111, 115, 117 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			20.000.000
9	**Khối 1**			
9.1	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ đường ra sông Lam (từ thửa 94 tờ bản đồ số 106)	Đến nhà bà Luyện đang ở (xóm 1) (đến thửa 3 tờ bản đồ số 106)	5.000.000
9.2	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ đường ra sông Lam (từ thửa 130 tờ bản đồ số 106)	Đến nhà ông Lê Văn Hòa (xóm 1) (đến thửa 2 tờ bản đồ số 106)	5.000.000
9.3	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ trục chính (xóm 1) (từ thửa 63 tờ bản đồ số 106)	Đến trục nhánh đê mới (xóm 1) (đến thửa 87 tờ bản đồ số 106)	5.000.000
9.4	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ trục chính (xóm 1) (từ thửa 57 tờ bản đồ số 106)	Đến trục nhánh đê mới (xóm 1) (đến thửa 55 tờ bản đồ số 106)	5.000.000
9.5	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ trục chính (xóm 1) (từ thửa 22 tờ bản đồ số 106)	Đến trục nhánh đê mới (xóm 1) (đến thửa 21 tờ bản đồ số 106)	5.000.000
9.6	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ trục chính (xóm 1) (từ thửa 16 tờ bản đồ số 106)	Đến trục nhánh đê mới (xóm 1) (đến thửa 15 tờ bản đồ số 106)	5.000.000
9.7	Đường trục xóm 1 (ngoài đê Câu dâu)	Đoạn từ ông Minh (xóm 1) (từ thửa 3 tờ bản đồ số 105)	Đến nhà ông Hợi Huyền (giáp TS) (đến thửa 5 tờ bản đồ số 105)	5.000.000
9.8	Đường ngõ xóm 1 (đường Hà Thanh đi vào ngõ)	Đoạn từ nhà ông Trương Đức Thanh (từ thửa 49 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Hồ Quốc Dũng (giáp ĐS) (đến thửa 50 tờ bản đồ số 108)	9.000.000
9.9	Đường ngõ xóm 1 (đường Hà Thanh đi vào ngõ)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hoa (xóm 1) (từ thửa 45 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà bà Phương (giáp ĐS) (đến thửa 40 tờ bản đồ số 108)	9.000.000
9.10	Đường ngõ xóm 1 (đường Hà Thanh đi vào ngõ)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đông (từ thửa 44 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà Ô Trương Quang Vinh (giáp ĐS) (đến thửa 39 tờ bản đồ số 108)	9.000.000
9.11	Đường ngã tư vào xã Đông Sơn (xóm 1)	Đoạn từ ngã tư (xóm 1) (từ thửa 258 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà bà Xuân (giáp xã Đông Sơn) (đến thửa 258 tờ bản đồ số 108)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 1			5.000.000
	Khu tái định cư số 1 (được phê duyệt tại Quyết định sô 975/QĐ-UBND.CTh ngày 15/05/2014 của UBND huyện Đô Lương cũ)			
9.13	Đường quy hoạch 18 m	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Mộc (từ thửa 306 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Thái Bá Bình (xóm 1) (đến thửa 285 tờ bản đồ số 107)	6.500.000
9.14	Đường quy hoạch 15 m	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (xóm 1) (từ thửa 286 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Lam (xóm 1) (đến thửa 292 tờ bản đồ số 107)	6.500.000
9.15	Đường quy hoạch 15 m	Đoạn từ nhà ông Lương Thanh Vinh (từ thửa 307 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Lê Văn Hạnh (xóm 1) (đến thửa 324 tờ bản đồ số 107)	6.500.000
9.16	Đường quy hoạch 15 m	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Chung (từ thửa 346 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Thái Bá Phi (xóm 1) (đến thửa 471 tờ bản đồ số 107)	6.500.000
9.17	Đường quy hoạch 15 m	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Bình (xóm 1) (từ thửa 325 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Ngô Văn Quang (xóm 1) (đến thửa 333 tờ bản đồ số 107)	6.500.000
9.18	Đường quy hoạch 15 m	Đoạn từ nhà ông Thái Khắ Hiếu (xóm 1) (từ thửa 350 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Quế (xóm 1) (đến thửa 358 tờ bản đồ số 107)	6.500.000
9.19	Các thửa đất còn lại thuộc Khu tái định cư số 1 (được phê duyệt tại Quyết định sô 975/QĐ-UBND.CTh ngày 15/05/2014 của UBND huyện Đô Lương cũ) thuộc tờ bản đồ số 107 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			6.500.000
	Khu tái định cư số 2 (được phê duyệt tại Quyết định sô 1417/QĐ-UBND.CTh ngày 24/8/2012 của UBND huyện Đô Lương cũ)			
9.20	Đường quy hoạch 10 m	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Liễu (từ thửa 821 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Phạm Đình Lâm (xóm 1) (đến thửa 273 tờ bản đồ số 107)	6.000.000
9.21	Đường quy hoạch 10 m	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Quý (từ thửa 816 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Hoàng Văn Vân (xóm 1) (đến thửa 268 tờ bản đồ số 107)	6.000.000
9.22	Đường quy hoạch 10 m	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Hóa (từ thửa 810 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Lê Văn Hoa (xóm 1) (đến thửa 263 tờ bản đồ số 107)	6.000.000
9.23	Các thửa đất còn lại thuộc Khu tái định cư số 2 (được phê duyệt tại Quyết định sô 1417/QĐ-UBND.CTh ngày 24/8/2012 của UBND huyện Đô Lương cũ) thuộc tờ bản đồ số 111 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			6.000.000
	Khu dân cư Cầu Dâu (được phê duyệt tại Quyết định sô 2803/QĐ-UBND-CN ngày 18/6/2009 của UBND tỉnh Nghệ An)			
9.24	Đường QL 15A	Đoạn từ sát địa giới xã Tràng Sơn (từ thửa 493 tờ bản đồ số 107)	Đến giáp địa giới xã Đông Sơn (đến thửa 498 tờ bản đồ số 107)	25.000.000
9.25	Đường quy hoạch 12 m	Đoạn từ sát khu tái định cư số 1 (xóm 1) (từ thửa 457 tờ bản đồ số 107)	Đến giáp địa giới xã Tràng Sơn (đến thửa 455 tờ bản đồ số 107)	8.500.000
9.26	Đường quy hoạch 12 m	Đoạn từ đường sát khu tái định cư số 1 (từ thửa 441 tờ bản đồ số 107)	Đến giáp địa giới xã Tràng Sơn (đến thửa 448 tờ bản đồ số 107)	8.500.000
9.27	Đường quy hoạch 12 m	Đoạn từ đường sát khu tái định cư số 1 (từ thửa 430 tờ bản đồ số 107)	Đến giáp địa giới xã Tràng Sơn (đến thửa 437 tờ bản đồ số 107)	8.500.000
9.28	Đường quy hoạch 12 m	Đoạn từ sát địa giới xã Tràng Sơn (từ thửa 500 tờ bản đồ số 107)	Đến giáp địa giới xã Đông Sơn (đến thửa 507 tờ bản đồ số 107)	14.500.000
9.29	Các thửa đất còn lại thuộc Khu dân cư Cầu Dâu (được phê duyệt tại Quyết định sô 2803/QĐ-UBND-CN ngày 18/6/2009 của UBND tỉnh Nghệ An và các Quyết định điều chỉnh quy hoạch…...) thuộc tờ bản đồ số 107 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			8.500.000
10	**Khối 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.1	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Hà Thành (xóm 1) (từ thửa 124 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (xóm 2) (đến thửa 95 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.2	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Hà Thành (xóm 1) (từ thửa 121 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (xóm 2) (đến thửa 208 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.3	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ nhà Thái Bá Cầu (xóm 1) (từ thửa 363 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lợi (xóm 2) (đến thửa 190 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.4	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ Hiếu (xóm 2) (từ thửa 487 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đào (xóm 2) (đến thửa 478 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.5	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ thửa đất của bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa 487 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đào (xóm 2) (đến thửa 480 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.6	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Hà Thành (xóm 1) (từ thửa 119 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long (xóm 2) (đến thửa 123 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.7	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Hà Thành (xóm 1) (từ thửa 84 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Trần Văn Bảy (xóm 2) (đến thửa 118 tờ bản đồ số 107)	5.200.000
10.8	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Hà Thành (xóm 1) nhà thờ họ Nguyễn Văn) (từ thửa 110 tờ bản đồ số 107)	Đến đường Biện Văn Thanh (nhà ô Nguyễn Đình Hòa (xóm 2) (đến thửa 1123 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.9	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Hà Thành (xóm 1) nhà ông Thái Bá Khiêm (từ thửa 110 tờ bản đồ số 107)	Đến đường Biện Văn Thanh (nhà ô Thái Bá Duẩn) (xóm 2) (đến thửa 732 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.10	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan (xóm 2) nhà ông Lương Văn Minh (từ thửa 113 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hoa (xóm 2) (đến thửa 150 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.11	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan (xóm 2) nhà ông Lê Văn Thảo (từ thửa 214 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Lê Quang Sương (xóm 2) (đến thửa 262 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.12	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan (xóm 2) nhà bà Hoàng Thị Hóa (từ thửa 230 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Thái Quang Hảo (xóm 2) (đến thửa 262 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.13	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Nguyễn Cảnh Hùng (từ thửa 254 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Lam (xóm 2) (đến thửa 255 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.14	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Đào Xuân Tiến (từ thửa 232 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Lê Văn Minh (xóm 2) (đến thửa 183 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.15	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Thái Bá Cương (từ thửa 173 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Trương Công Chất (xóm 2) (đến thửa 220 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.16	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Hoàng Đăng Dũng (từ thửa 170 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Phan Đăng Văn (xóm 2) (đến thửa 372 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.17	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Lữ Quang Hùng (từ thửa 102 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà thọ họ Võ (xóm 2) (đến thửa 170 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
10.18	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Thái Bá Thành (từ thửa 870 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Đậu Thị Liên (xóm 2) (đến thửa 859 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.19	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Võ Trọng Đức (từ thửa 1 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà bà Võ Thị Canh (xóm 2) (đến thửa 3 tờ bản đồ số 112)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.20	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Mai Trọng Vinh (từ thửa 468 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà bà Mai Thị Tuất (xóm 2) (đến thửa 470 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.21	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Nguyễn Cảnh Thân (từ thửa 222 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Lê Sỹ Thanh (xóm 2) (đến thửa 221 tờ bản đồ số 107)	7.500.000
10.22	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà ông Nguyễn Cảnh Lộc (từ thửa 116 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Chinh (xóm 2) (đến thửa 171 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
10.23	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa 110 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hồng (xóm 2) (đến thửa 111 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
10.24	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà bà Nguyễn Thị Phương Lý	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương Lý (xóm 2) (đến thửa 265 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
10.25	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà bà Nguyễn Thị An (từ thửa 109 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Trâm (xóm 2) (đến thửa 107 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
10.26	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà bà Võ Thị Hoàn (từ thửa 270 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quang (xóm 2) (đến thửa 272 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
10.27	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Phan Văn Toàn (từ thửa 36 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Hoàng Thị Nghị (xóm 2) (đến thửa 101 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.28	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường nhánh (xóm 2) nhà ông Thái Bá Toàn (từ thửa 44 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Võ Trọng Hòa (xóm 2) (đến thửa 760 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.29	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường nhánh (xóm 2) nhà ông Nguyễn Sỹ Minh (từ thửa 45 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Hoàng Thị Oanh (xóm 2) (đến thửa 40 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.30	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà bà Nguyễn Thị Huệ (từ thửa 893 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm 2) (đến thửa 109 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.31	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Trương Công Thảo (từ thửa 52 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cư (xóm 2) (đến thửa 111 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.32	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường trục chính (xóm 2) nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (từ thửa 54 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Lê Đình Triệu (xóm 2) (đến thửa 832 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.33	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà ông Nguyễn Sỹ Vinh (từ thửa 199 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà đường Đội Cung (xóm 2) nhà ông Dương Đình Hà (đến thửa 174 tờ bản đồ số 112)	7.500.000
10.34	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa 193 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà đường Đội Cung (xóm 2) nhà ông Nguyễn Quốc Huy (đến thửa 230 tờ bản đồ số 112)	7.500.000
10.35	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) nhà ông Phan Đình Minh (từ thửa 188 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Hoàng Hữu Tuất (xóm 2) (đến thửa 769 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.36	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) nhà ông Nguyễn Sỹ Ngợn (từ thửa 291 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Hoàng Thị Tửu (xóm 2) (đến thửa 293 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.37	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) nhà ông Võ Văn Sửu (từ thửa 825 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Lương Văn Hạnh (xóm 2) (đến thửa 409 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.38	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường (xóm 2) nhà ông Nguyễn Văn Lâm (từ thửa 294 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (xóm 2) (đến thửa 300 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.39	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường (xóm 2) nhà bà Bùi Thị Thùy Dương (từ thửa 304 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hợp (xóm 2) (đến thửa 413 tờ bản đồ số 111)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.40	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Đội Cung (xóm 3) nhà ông Thái Bá Tuấn (từ thửa 416 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Bình (xóm 3) (đến thửa 415 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.41	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) thửa đất ông Đào Xuân Tiến (từ thửa 913 tờ bản đồ số 111)	Đến đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Cao Xuân Hiền (xóm 2) (đến thửa 1057 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.42	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) thửa đất ông Thái Bá Lựu (từ thửa 169 tờ bản đồ số 111)	Đến đường nhánh nhà thợ họ Thái Bá (đến thửa 696 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.43	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) thửa đất ông Thái Bá Trí (từ thửa 171 tờ bản đồ số 111)	Đến đường nhánh (xóm 2) nhà ông Nguyễn Cảnh Tú (đến thửa 168 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.44	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) thửa đất ông Nguyễn Sỹ Đông (từ thửa 145 tờ bản đồ số 111)	Đến đường nhánh (xóm 2) nhà bà Nguyễn Thị Dũng (đến thửa 247 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.45	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) thửa đất bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa 246 tờ bản đồ số 111)	Đến đường nhánh (xóm 2) nhà bà Nguyễn Thị Phương (đến thửa 165 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.46	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Biện Văn Thanh (xóm 2) thửa đất ông Đặng Văn Long (từ thửa 162 tờ bản đồ số 111)	Đến đường nhánh (xóm 2) nhà ông Đặng Văn Thuận (đến thửa 157 tờ bản đồ số 111)	7.500.000
10.47	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) nhà bà Trần Thị Lục (từ thửa 461 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà đường Đội Cung (xóm 2) nhà bà Trần Thị Lành (đến thửa 463 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.48	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) thửa đất ông Nguyễn Xuân Hiệp (từ thửa 453 tờ bản đồ số 112)	Đến đường Đội Cung nhà bà Nguyễn Thị Hương (xóm 2) (đến thửa 94 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.49	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Phương Liên (xóm 2) thửa đất ông Nguyễn Văn Mai (từ thửa 89 tờ bản đồ số 112)	Đến đường Đội Cung nhà ông Trương Công Thắng (xóm 2) (đến thửa 94 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.50	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Đội Cung (xóm 3) nhà ông Trương Công Thắng (từ thửa 102 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Bình (xóm 3) (đến thửa 91 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.51	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Đội Cung (xóm 3) nhà ông Nguyễn Cảnh Thảo (từ thửa 468 tờ bản đồ số 112)	Đến ngõ nhà ông Nguyễn Cảnh Linh (xóm 2) (đến thửa 465 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.52	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Đội Cung (xóm 3) nhà ông Trần Văn Ngân (từ thửa 101 tờ bản đồ số 112)	Đến ngõ nhà ông Nguyễn Văn Bình (xóm 2) (đến thửa 99 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.53	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Đội Cung (xóm 3) nhà ông bà Phan Thị Bị (từ thửa 139 tờ bản đồ số 112)	Đến ngõ nhà ông Thái Bá Kha (xóm 2) (đến thửa 140 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
10.54	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con	Đoạn từ đường Đội Cung (Bưu điện) nhà ông Dương Đình Thành (từ thửa 662 tờ bản đồ số 111)	Đến ngõ nhà bà Nguyễn Thị Thuận (xóm 2) (đến thửa 506 tờ bản đồ số 111)	9.000.000
10.55	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường nhánh sau Bưu điện (nhà ông Đinh Hồng Văn) (từ thửa 749 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Thái Bá Lập (xóm 2) (đến thửa 889 tờ bản đồ số 111)	9.000.000
10.56	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Trung Thành (từ thửa 1096 tờ bản đồ số 111)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 704 tờ bản đồ số 111)	8.500.000
10.57	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa 394 tờ bản đồ số 111)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 280 tờ bản đồ số 111)	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.58	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Minh Hạnh (từ thửa 375 tờ bản đồ số 111)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà ông Nguyễn Tuấn An (đến thửa 369 tờ bản đồ số 111)	8.500.000
10.59	Đường trục khối 2 (Khu dân vùng nhà thờ con ngựa)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Trần Hồng Hà (từ thửa 907 tờ bản đồ số 111)	Đến đường Biện Văn Thanh nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa 280 tờ bản đồ số 111)	8.500.000
10.60	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Sỹ Khang (từ thửa 940 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Mặc (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
10.61	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Cao Xuân Tư (từ thửa 22 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Cao Văn Hòa (đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
10.62	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà ông Nguyễn Sỹ Ngũ (từ thửa 73 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà đất ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
10.63	Đường trục khối 2 (Khu dân cư sát khu tái định cư)	Đoạn từ đường Nguyễn Cảnh Hoan nhà bà Hoàng Thị Vy (xóm 4) (từ thửa 76 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Thái Thị Hồng (xóm 4) (đến thửa đất số 1087 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
10.64	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 2			5.200.000
11	**Khối 3**			
11.1	Đường vào xã Đông Sơn (sát công viên cây xanh)	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Chuyên (từ thửa 231 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông (Hùng) sát xã Đông Sơn (đến thửa đất số 238 tờ bản đồ số 108)	12.000.000
11.2	Đường vào xã Đông Sơn (sát công viên cây xanh)	Đoạn từ nhà bà Thái Thị Mão (từ thửa 261 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Lê Văn Bình sát xã Đông Sơn (đến thửa đất số 262 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.3	Đường trục khối 3 (sát từ đường Hoàng Diệu đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn An (từ thửa 148 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Trần Thái Bình (đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.4	Đường trục khối 3 (sát từ đường Hoàng Diệu đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Phúc (từ thửa 216 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Vũ Công Tâm (đến thửa đất số 65 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.5	Đường trục khối 3 (sát từ đường Hoàng Diệu đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Hồng (từ thửa 160 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Lê Văn Tú (đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.6	Đường trục khối 3 (sát từ đường Hoàng Diệu đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa 152 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Vũ Công Bá (đến thửa đất số 163 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.7	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Vân (từ thửa 207 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Khiêm (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.8	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lam Giang (từ thửa 17 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Vũ Công Tình (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.9	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Trần Trọng Toàn (từ thửa 15 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hiền (đến thửa đất số 14 tờ bản đồ số 108)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.10	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Trương Công Tư (từ thửa 8 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà bà Phạm Thế Mão (đến thửa đất số 7 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.11	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa 233 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thận (đến thửa đất số 3 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.12	Đường trục khối 3 (sát từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm)	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Vân (từ thửa 5 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Biên (đến thửa đất số 230 tờ bản đồ số 108)	7.500.000
11.13	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vóc (từ thửa 420 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Lê Anh Tú (đến thửa đất số 383 tờ bản đồ số 112)	12.000.000
11.14	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Gái (từ thửa 239 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Võ Quang Sửu (đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 112)	12.000.000
11.15	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mùi (từ thửa 411 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Võ Chí Hiếu (đến thửa đất số 348 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.16	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Trần Anh Tuấn (từ thửa 426 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa đất số 77 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.17	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Công Lộc (từ thửa 116 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Trần Ngọc Bích (đến thửa đất số 349 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.18	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Kỷ (từ thửa 425 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Năm (đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.19	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Ất (từ thửa 113 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Nam (đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.20	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Kinh (từ thửa 122 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông sát thửa ô Trần Đức Luyện (đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.21	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tỉu (từ thửa 148 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Tùng (đến thửa đất số 131 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.22	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Quế (từ thửa 186 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 166 tờ bản đồ số 112)	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.23	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu dược phẩm Đô Lương)	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thảo (từ thửa 136 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tân (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.24	Đường trục khối 3 từ đường Hoàng Diệu đi vào trục khối (khu vực nhà văn hóa khối 3)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Nông (từ thửa 19 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa đất số 55 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.25	Đường trục khối 3 từ đường Hoàng Diệu đi vào trục khối (khu vực nhà văn hóa khối 3)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quốc Huy (từ thửa 23 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà bà Phạm Thị Mai (đến thửa đất số 53 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.26	Đường trục khối 3 từ đường Hoàng Diệu đi vào trục khối (khu vực nhà văn hóa khối 3)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Toàn (từ thửa 81 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Ngô Trí Sơn (đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.27	Đường trục khối 3 từ đường Hoàng Diệu đi vào trục khối (khu vực nhà văn hóa khối 3)	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nho (từ thửa 84 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Lê Chí Dũng (đến thửa đất số 134 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.28	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu trạm điện)	Đoạn từ nhà ông Trần Danh Tạo (từ thửa 183 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Trần Văn Hiền (đến thửa đất số 249 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.29	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu trạm điện)	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Ngà (từ thửa 185 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (Nhung) (đến thửa đất số 247 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.30	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu trạm điện)	Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Đệ (từ thửa 240 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Hòa (đến thửa đất số 262 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.31	Đường trục khối 3 từ đường Đội Cung đi vào trục xóm (khu trạm điện)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Lợi (từ thửa 428 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Trần Mạnh Hải (đến thửa đất số 271 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.32	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà thờ họ Nguyễn Văn (từ thửa 290 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Vi La Thơn (đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.33	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Vinh (từ thửa 292 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa đất số 285 tờ bản đồ số 112)	8.500.000
11.34	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà ông Chu Đình Dũng (từ thửa 987 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Lương (đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 116)	8.500.000
11.35	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà ông Trần Ngọc Lâm (từ thửa 26 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Võ Văn Hà (đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 116)	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.36	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Hợp (từ thửa 123 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa (đến thửa đất số 106 tờ bản đồ số 116)	8.500.000
11.37	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Hương (từ thửa 773 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà bà Bùi Thị Lương (đến thửa đất số 138 tờ bản đồ số 116)	8.500.000
11.38	Đường trục khối 3 từ đường Nguyễn Nguyên Thành đi vào trục xóm (khu Vùng vườn)	Đoạn từ nhà ông Lê Đức Tình (từ thửa 302 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Toàn (đến thửa đất số 589 tờ bản đồ số 111)	8.500.000
11.39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 3			7.500.000
12	**Khối 4**			
12.1	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Hồng (từ thửa 962 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quế (Được) (đến thửa đất số 1073 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.2	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Toàn (từ thửa 782 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thắng (đến thửa đất số 781 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.3	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ An (từ thửa 1070 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Thuận (đến thửa đất số 1069 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.4	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Sơn (từ thửa 970 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hà (đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.5	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Trần Ngọc Vinh (từ thửa 135 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Hoàng Thị Tịnh (đến thửa đất số 131 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.6	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ đường Liên Sơn nhà Nguyễn Thị Huệ (xóm 5) (từ thửa 762 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đức (xóm 5) (đến thửa đất số 211 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.7	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà thờ Nguyễn Đình (xóm 5) (từ thửa 218 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Trương Thị Loan (xóm 5) (đến thửa đất số 848 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.8	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Nghĩa (xóm 5) (từ thửa 846 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ân (xóm 5) (đến thửa đất số 790 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.9	Đường trục khối 4 (Khu dân cư sát khu tái định	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hòa (xóm 5) (từ thửa 210 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình (xóm 5) (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
12.10	Đường trục khối 4 (Khu dân sau Nhà văn hóa khối 4)	Đoạn từ nhà ông Thái Bá Sơn (Vân) (từ thửa 236 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hồng (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.11	Đường trục khối 4 (Khu dân sau Nhà văn hóa khối 4)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng (Dân) (từ thửa 234 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Lê Đình Thìn (đến thửa đất số 226 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.12	Đường trục khối 4 (Khu dân sau Nhà văn hóa khối 4)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Quý (từ thửa 335 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Thái Bá Dần (đến thửa đất số 334 tờ bản đồ số 111)	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12.13	Đường trục khối 4 (Khu dân sau Nhà văn hóa khối 4)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (xóm 5) (từ thửa 328 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (xóm 5) (đến thửa đất số 327 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.14	Đường trục khối 4 (Khu dân sau Nhà văn hóa khối 4)	Đoạn từ nhà bà Phan Thị Mỹ (xóm 5) (từ thửa 329 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ba (xóm 5) (đến thửa đất số 325 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.15	Đường trục khối 4 (Trục đường UBND vào khối 4)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa 556 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa đất số 452 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.16	Đường trục khối 4 (Trục đường UBND vào khối 4)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa 528 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa đất số 461 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.17	Đường trục khối 4 (Trục đường UBND vào khối 4)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mậu (từ thửa 462 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 464 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.18	Đường trục khối 4 (Trục đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Phương Liên)	Đoạn từ nhà thờ họ Thái Bá (từ thửa 474 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Trương Công Tình (đến thửa đất số 354 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.19	Đường trục khối 4 (Trục đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Phương Liên)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mùi (từ thửa 725 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (đến thửa đất số 356 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.20	Đường trục khối 4 (Trục đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Phương Liên)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Lâm (từ thửa 482 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Thái Bá Lam (đến thửa đất số 346 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
12.21	Đường trục khối 4 (đường Phan Bội Châu đi vào)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Sơn (từ thửa 657 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa đất số 559 tờ bản đồ số 111)	7.600.000
12.22	Đường trục khối 4 (đường Phan Bội Châu đi vào)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Hùng (từ thửa 27 tờ bản đồ số 118)	Đến nhà ông Lê Hải Định (đến thửa đất số 916 tờ bản đồ số 111)	7.600.000
12.23	Đường trục khối 4 (đường Phan Bội Châu đi vào)	Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Mỹ (từ thửa 28 tờ bản đồ số 118)	Đến nhà ông Đinh Viết Đệ (đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 118)	7.600.000
12.24	Đường trục khối 4 (đường Phan Bội Châu đi vào)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa 32 tờ bản đồ số 118)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Long (đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 118)	7.600.000
	Khu Đô thị vườn xanh Nam thị trấn	Đường Quốc lộ 46 (đường Lý Nhật Quang)	Các đường nhánh trong khu đô thị	
12.25	Đoạn đường 15 m	Từ nhà ông Võ Văn Lợi (từ thửa 259 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Long (đến thửa đất số 571 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.26	Đoạn đường 15 m	Từ nhà ông Đinh Văn Tú (từ thửa 525 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tý (đến thửa đất số 679 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.27	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Trần Hồng Hà (Liên) (từ thửa 289 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (đến thửa đất số 711 tờ bản đồ số 121)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12.28	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Trần Đức Trung (từ thửa 325 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Tú (đến thửa đất số 487 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
12.29	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 324 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 559 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.30	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Lê Văn Cần (từ thửa 395 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà …….. (đến thửa đất số 558 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.31	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 358 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 556 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.32	Đoạn đường 15 m	Từ nhà Đặng Thị Hồng Loan (từ thửa 454 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà …….. (đến thửa đất số 723 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.33	Đoạn đường 12 m	(Từ thửa 452 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 734 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.34	Đoạn đường 12 m	Tư nhà bà Cao Thị Thanh (từ thửa 451 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà …….. (đến thửa đất số 733 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.35	Đoạn đường 12 m	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Chung (từ thửa 527 tờ bản đồ số 121)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Cường (đến thửa đất số 732 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.36	Đoạn đường 15 m	(Từ thửa 670 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 698 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.37	Đoạn đường 12 m	(Từ thửa 709 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 724 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.38	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 739 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 742 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.39	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 748 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 750 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.40	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 756 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 760 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.41	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 773 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 777 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.42	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 781 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 882 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.43	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 779 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 845 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
12.44	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 778 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 843 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.45	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 792 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 842 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.46	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 790 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 956 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.47	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 810 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 833 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.48	Đoạn đường 12 m	(từ thửa 859 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 869 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.49	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 879 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 885 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.50	Đoạn đường 15 m	(từ thửa 903 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 907 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
12.51	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 4			5.200.000
13	**Khối 5**			
13.1	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Trương Công Hòa (từ thửa 320 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Thái Bá Chi (đến thửa đất số 315 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
13.2	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nhật (từ thửa 312 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa đất số 838 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
13.3	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Nhuần (từ thửa 310 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Trịnh Huy Phấn (đến thửa đất số 695 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
13.4	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa 68 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Phạm Đình Huệ (đến thửa đất số 16 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
13.5	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thành (từ thửa 69 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa đất số 599 tờ bản đồ số 110)	5.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
13.6	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Lan (từ thửa 568 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
13.7	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa 90 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa đất số 573 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
13.8	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa 89 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn (đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
13.9	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (xóm 6) (từ thửa 70 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nam (xóm 6) (đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
13.10	Trục đường từ UBND vào Nhà văn hóa khối 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa 550 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thành (đến thửa đất số 91 tờ bản đồ số 111)	6.800.000
13.11	Trục đường từ UBND vào Nhà văn hóa khối 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (từ thửa 458 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa đất số 457 tờ bản đồ số 111)	6.800.000
13.12	Trục đường từ UBND vào Nhà văn hóa khối 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Khánh (từ thửa 541 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Trương Công Thành (đến thửa đất số 1102 tờ bản đồ số 111)	6.800.000
13.13	Trục từ đường Phan Bội Châu vào đê	Đoạn từ nhà ông Mai Văn Long (từ thửa 992 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Trương Công Lộc (đến thửa đất số 437 tờ bản đồ số 111)	6.200.000
13.14	Trục từ đường Phan Bội Châu vào đê	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Huyền (từ thửa 442 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Phan Thị Thanh Toàn (đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 111)	6.200.000
13.15	Trục từ đường Phan Bội Châu vào đê	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 602 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Trương Công Đông (đến thửa đất số 1033 tờ bản đồ số 111)	6.200.000
13.16	Trục từ đường Phan Bội Châu vào đê	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Doãn Dung (từ thửa 727 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Bùi Thị Nhung (đến thửa đất số 1026 tờ bản đồ số 111)	6.200.000
13.17	Trục từ đường Phan Bội Châu vào xóm 5,6	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lân (từ thửa 382 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 180 tờ bản đồ số 110)	6.500.000
13.18	Trục từ đường Phan Bội Châu vào xóm 5,6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (từ thửa 309 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hội (đến thửa đất số 592 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
13.19	Trục từ đường Phan Bội Châu vào xóm 5,6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Tân (từ thửa 309 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tý (đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 111)	6.500.000
13.20	Trục từ đường Phan Bội Châu vào xóm 5,6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa 120 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 181 tờ bản đồ số 110)	6.500.000
13.21	Trục từ đường Phan Bội Châu vào xóm 5,6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Loan (K6) (từ thửa 543 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Anh (đến thửa đất số 179 tờ bản đồ số 110)	6.500.000
13.22	Trục đường sát trường Mầm Non thị trấn	Đoạn từ nhà ông Dương Trọng Toàn (từ thửa 25 tờ bản đồ số 118)	Đến nhà bà Hoàng Thị Bảy (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 118)	7.500.000
13.23	Trục đường sau Bến Xe cũ	Đoạn từ nhà ông Dương Đình Hà (từ thửa 558 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ngọc (đến thửa đất số 591 tờ bản đồ số 117)	7.500.000
13.24	Trục đường sau Bến Xe cũ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hồng (từ thửa 546 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đến thửa đất số 543 tờ bản đồ số 117)	7.500.000
13.25	Trục đường sau Bến Xe cũ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Sỹ Thịnh (từ thửa 39 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Lâm Hưng Tuất (đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 117)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
13.26	Trục đường sau Bến Xe cũ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm (từ thửa 40 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Phan Chính Lâm (đến thửa đất số 192 tờ bản đồ số 117)	7.500.000
13.27	Trục đường sau Bến Xe cũ	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Tứ (từ thửa 72 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà trường TH Đội Cung (đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 117)	7.500.000
13.28	Trục đường sát trường TH Đội Cung (lối 2,3)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lương (từ thửa 903 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Chất (đến thửa đất số 916 tờ bản đồ số 116)	9.000.000
13.29	Trục đường sát trường TH Đội Cung (lối 2,3)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Chất (từ thửa 902 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Lê Sỹ Hà (đến thửa đất số 890 tờ bản đồ số 116)	9.000.000
13.30	Trục đường sát trường TH Đội Cung (lối 2,3)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (từ thửa 883 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Phan Chính Hương (đến thửa đất số 889 tờ bản đồ số 116)	6.000.000
13.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 5			5.200.000
14	**Khối 6**			
14.1	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Nga (từ thửa 101 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Lương Văn Nga (đến thửa đất số 57 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.2	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Sơn (từ thửa 601 tờ bản đồ số 110)	Đến đường sát đê (đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.3	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cảnh Lam (từ thửa 102 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Phan Văn Châu (đến thửa đất số 56 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.4	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà thờ Nguyễn Hữu (từ thửa 136 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Cao Thị Châu (đến thửa đất số 55 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.5	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nghiệu (từ thửa 104 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hà (đến thửa đất số 82 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.6	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Bắc (từ thửa 506 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Vân (đến thửa đất số 631 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.7	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Niêm (từ thửa 150 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Hồng (đến thửa đất số 148 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.8	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Trà (từ thửa 147 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Công Tân (đến thửa đất số 141 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.9	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Vượng (từ thửa 162 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa đất số 146 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.10	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Ngô Đình Sâm (từ thửa 703 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Ngô Văn Nga (đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.11	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	(Từ thửa 142 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà thờ họ Lê (đến thửa đất số 145 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
14.12	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Nhung (từ thửa 295 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Lê Văn Quang (đến thửa đất số 494 tờ bản đồ số 110)	6.500.000
14.13	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Quang (từ thửa 190 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Phan Thị Hoa (đến thửa đất số 586 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.14	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa 185 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (đến thửa đất số 669 tờ bản đồ số 110)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14.15	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Hương (từ thửa 678 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quán (đến thửa đất số 230 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.16	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Đông (từ thửa 296 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Sơn (đến thửa đất số 305 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.17	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà thờ họ Trần (từ thửa 364 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Trần Thị Thanh (đến thửa đất số 370 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.18	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Tần Thị Thái (từ thửa 690 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa đất số 192 tờ bản đồ số 110)	6.500.000
14.19	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Cương (từ thửa 193 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Võ Văn Vinh (đến thửa đất số 520 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.20	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Hiền (từ thửa 241 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Nguyễn Hải Hà (đến thửa đất số 243 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.21	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Lâm Thị Đào (từ thửa 244 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Hoàng Văn Thái (đến thửa đất số 525 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.22	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Năm (từ thửa 525 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà thờ Nguyễn Văn (đến thửa đất số 249 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.23	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Kim (từ thửa 253 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Lê Thị Túy (đến thửa đất số 218 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.24	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Minh (từ thửa 270 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Dương (đến thửa đất số 254 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.25	Trục từ đường Phan Bội vào nhà văn hóa khối 6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hậu (K7) (từ thửa 269 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lập (K7) (đến thửa đất số 255 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
14.26	Trục đường sau Bến Xe cũ vào	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Thắng (từ thửa 500 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 110 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.27	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Hiếu (từ thửa 45 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Võ Quang Sơn (đến thửa đất số 539 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.28	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Võ Công Chung (từ thửa 613 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Trương Công Hương (đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.29	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Lân (từ thửa 106 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Hoàng Văn Đức (đến thửa đất số 75 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.30	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Dương (từ thửa 114 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Võ Quang Hùng (đến thửa đất số 210 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.31	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Sinh (từ thửa 139 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Tuấn (đến thửa đất số 111 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.32	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Võ Quang Thành (từ thửa 615 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa đất số 108 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.33	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa 46 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Bùi Minh Hải (đến thửa đất số 136 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.34	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Vinh (từ thửa 47 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Hoàng Văn Vinh (đến thửa đất số 49 tờ bản đồ số 117)	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14.35	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lịch (từ thửa 63 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Hoàng Văn Chinh (đến thửa đất số 61 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.36	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hà (từ thửa 78 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Tâm (đến thửa đất số 81 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.37	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hà (từ thửa 103 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tam (đến thửa đất số 119 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.38	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa 102 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Năm (đến thửa đất số 120 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.39	Trục đường Phan Bội Châu vào khối	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Lập (từ thửa 141 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Đinh Viết Hùng (đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.40	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 6)	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Ba (từ thửa 638 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.41	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 6)	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Chung (từ thửa 578 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Hoàng Văn Toàn (đến thửa đất số 60 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.42	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 6)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (từ thửa 121 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hiền (đến thửa đất số 133 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.43	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 7)	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Cậy (từ thửa 5 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hợi (đến thửa đất số 123 tờ bản đồ số 117)	6.500.000
14.44	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 7)	Đoạn từ nhà thờ Họ (từ thửa 132 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà bà Trần Thị Đào (đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.45	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 7)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh (từ thửa 597 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà bà Đậu Đình Cương (đến thửa đất số 193 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.46	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 7)	Đoạn từ nhà ông Đậu Văn Hải (từ thửa 124 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Trần Văn Châu (đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.47	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 7)	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Hóa (từ thửa 206 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà bà Đậu Thị Minh (đến thửa đất số 205 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.48	Trục đường Phan Bội Châu vào nhà thờ Họ (xóm 7)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa 149 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Cao Xuân Đức (đến thửa đất số 495 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
14.49	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 6			5.200.000
15	**Khối 7**			
15.1	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ đường nhánh vào	Đến nhà ông Đinh Viết Long (đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
15.2	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Dũng (từ thửa 516 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Đinh Viết Quang (đến thửa đất số 655 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
15.3	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Trinh (từ thửa 205 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
15.4	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Giang (từ thửa 336 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tân (đến thửa đất số 337 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
15.5	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Hiền (từ thửa 685 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hào (đến thửa đất số 682 tờ bản đồ số 110)	5.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15.6	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Hoa (từ thửa 9 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hải (đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 110)	5.200.000
15.7	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Hiền (từ thửa 727 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Võ Quang Sỹ (đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 109)	5.200.000
15.8	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Nam (từ thửa 22 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Cường (đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 109)	5.200.000
15.9	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 43 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Phạm Công Khang (đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.10	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà bà Thái Thị Huyền (từ thửa 40 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Mão (đến thửa đất số 38 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.11	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Hồ Vĩnh Thế (từ thửa 44 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Lý (đến thửa đất số 56 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.12	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Toàn (từ thửa 85 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà bà Võ Thị Hoa (đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.13	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thảo (từ thửa 86 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thìn (đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.14	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thảo (từ thửa 86 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thìn (đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.15	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ thửa 28 tờ bản đồ số 109	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 109	6.300.000
15.16	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ thửa 50 tờ bản đồ số 109	Đoạn từ thửa 78 tờ bản đồ số 109	7.000.000
15.17	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ thửa 79 tờ bản đồ số 109	Đoạn từ thửa 17 tờ bản đồ số 109	6.300.000
15.18	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Nhâm (từ thửa 4 tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Võ Quang Sơn (đến thửa đất số 60 tờ bản đồ số 123)	5.300.000
15.19	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thìn (từ thửa 23 tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Phạm Công Hà (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 123)	5.300.000
15.20	Đường Liên Sơn đi vào (Khu ngoài đê)	Đoạn từ nhà ông Đinh Viết Hùng (từ thửa 5 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hiền (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 109)	5.300.000
15.21	Đường Phan Bội Châu và đê (khu trong đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Mão (từ thửa 350 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Minh (đến thửa đất số 268 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
15.22	Đường Phan Bội Châu và đê (khu trong đê)	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dung (từ thửa 349 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Đinh Viết Quy (đến thửa đất số 267 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
15.23	Đường Phan Bội Châu và đê (khu trong đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Dần (từ thửa 347 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Hoàng Thị Nam (đến thửa đất số 343 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
15.24	Đường Phan Bội Châu và đê (khu trong đê)	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Dần (từ thửa 51 tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Hoàng Văn Tuấn (đến thửa đất số 345 tờ bản đồ số 110)	6.000.000
15.25	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Liêm (từ thửa 2 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Phạm Công Thiết (đến thửa đất số 151 tờ bản đồ số 117)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15.26	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 53 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Đinh Viết Hòa (đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
15.27	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Sơn (từ thửa 91 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (đến thửa đất số 204 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
15.28	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nhạc (từ thửa 94 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Phan Hữu Tín (đến thửa đất số 201 tờ bản đồ số 117)	6.000.000
15.29	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	(Từ thửa 648 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 106 tờ bản đồ số 115)	13.000.000
15.30	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	(Từ thửa 881 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 667 tờ bản đồ số 115)	13.000.000
15.31	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	(Từ thửa 700 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 775 tờ bản đồ số 115)	13.000.000
15.32	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	(Từ thửa 701 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 746 tờ bản đồ số 115)	13.000.000
15.33	Đường Phan Bội Châu đi ra Quốc lộ 7A	(Từ thửa 885 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 880 tờ bản đồ số 115)	13.000.000
15.34	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn khối 7			5.200.000
16	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Đô Lương cũ			5.000.000
17	**Khu quy hoạch chia lô vùng Lò Dứa (được phê duyệt tại Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND huyện Đô Lương**			
17.1	Đường Gom (sát đường Quốc lộ 46)	(Từ thửa 1431 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 922 tờ bản đồ số 121)	20.000.000
17.2	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 1088 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1004 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
17.3	Đường quy hoạch 18 m	(Từ thửa 939 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 934 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.4	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 933 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 964 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.5	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1030 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1923 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.6	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 949 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 951 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.7	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 980 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1085 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.8	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1008 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số (lô 68) tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.9	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 100 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 913 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.10	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 778 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 744 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.11	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 766 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 763 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.12	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 772 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 770 tờ bản đồ số 115)	6.500.000
17.13	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 758 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 759 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.14	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 698 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 682 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.15	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 665 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 656 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.16	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 696 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 731 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.17	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 753 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 757 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.18	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 634 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 749 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.19	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 779 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 791 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.20	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 809 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 803 tờ bản đồ số 115)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
17.21	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 801 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 827 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.22	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 843 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 830 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.23	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 856 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 844 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
17.24	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 781 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 817 tờ bản đồ số 115)	6.000.000
17.25	Sát đường Quốc lộ 7A	(Từ thửa 897 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1265 tờ bản đồ số 116)	25.000.000
17.26	Đường quy hoạch 45 m	(Từ thửa 885 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 896 tờ bản đồ số 115)	20.000.000
17.27	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 993 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1260 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
17.28	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 923 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1260 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
17.29	Đường quy hoạch 18 m	(Từ thửa 928 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1244 tờ bản đồ số 116)	15.000.000
17.30	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 922 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1231 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
17.31	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 923 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1237 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
17.32	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1228 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1262 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
17.33	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1266 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1258 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.34	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1242 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1253 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
17.35	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 942 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 955 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
17.36	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 929 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1245 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.37	Đường quy hoạch 45 m	(Từ thửa 934 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1414 tờ bản đồ số 121)	20.000.000
17.38	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 1275 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1261 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
17.39	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1276 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1290 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.40	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1303 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1432 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.41	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1341 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1333 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.42	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1318 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1394 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.43	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1342 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1350 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.44	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1356 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1370 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.45	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1385 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1371 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.46	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1409 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1395 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.47	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1415 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1429 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.48	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 1040 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1072 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
17.49	Đường quy hoạch 24 m	(Từ thửa 1075 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1225 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.50	Đường quy hoạch 24 m	(Từ thửa 1139 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1152 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
17.51	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1430 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1041 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.52	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1071 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1165 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.53	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1179 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1038 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.54	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1186 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.55	Đường quy hoạch 24 m	(Từ thửa 1226 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1228 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.56	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1229 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1230 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
17.57	Đường quy hoạch 18 m	(Từ thửa 1042 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1036 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
17.58	Đường quy hoạch 19 m	(Từ thửa 1115 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1150 tờ bản đồ số 121)	20.000.000
17.59	Đường quy hoạch 19 m	(Từ thửa 1137 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1128 tờ bản đồ số 121)	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
17.60	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1112 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1114 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
17.61	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1105 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1125 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
17.62	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1103 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1127 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
17.63	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1138 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1144 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
17.64	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 507 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 527 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
17.65	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 541 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 551 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
17.66	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 540 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 534 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
17.67	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 538 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 533 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
17.68	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 556 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 553 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
17.69	Sát đường Quốc lộ 46 (đường Lý Nhật Quang)	(Từ thửa 1286 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1596 tờ bản đồ số 121)	40.000.000
17.70	Đường quy hoạch 32 m	(Từ thửa 1301 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 429 tờ bản đồ số 122)	35.000.000
17.71	Đường quy hoạch 14,5 m	(Từ thửa 1300 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1447 tờ bản đồ số 121)	26.000.000
17.72	Đường quy hoạch 14,5 m	(Từ thửa 1570 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 121)	26.000.000
17.73	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1315 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 436 tờ bản đồ số 122)	22.000.000
17.74	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1451 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 442 tờ bản đồ số 122)	28.000.000
17.75	Đường quy hoạch 20 m (đường Bình Minh)	(Từ thửa 1448 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 450 tờ bản đồ số 122)	28.000.000
17.76	Đường quy hoạch 20 m (đường Bình Minh)	(Từ thửa 1541 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 456 tờ bản đồ số 122)	22.000.000
17.77	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1528 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 457 tờ bản đồ số 122)	22.000.000
17.78	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1510 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1506 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
17.79	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1516 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1520 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
17.80	Đường quy hoạch 20 m	(Từ thửa 1498 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1505 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
17.81	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1521 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 476 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
I	**XÃ ĐÀ SƠN (CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Sao Vang Khang Hạ (được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND Ngày 08/01/2021 Của UBND huyện Đô Lương)**			
1.1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số: 23, tờ bản đồ số 82	Lô số: 46, tờ bản đồ số 82	10.000.000
1.2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 34, tờ bản đồ số 02	Lô số: 43, tờ bản đồ số 82	8.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 58, tờ bản đồ số 02	Lô số: 67, tờ bản đồ số 82	7.000.000
1.4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 68, tờ bản đồ số 02	Lô số: 77, tờ bản đồ số 82	7.000.000
1.5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 93, tờ bản đồ số 02	Lô số: 102, tờ bản đồ số 82	7.000.000
1.6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 103, tờ bản đồ số 02	Lô số: 113, tờ bản đồ số 82	7.000.000
1.7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 47, tờ bản đồ số 02	Lô số: 52, tờ bản đồ số 82	6.000.000
1.8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 53; 56, tờ bản đồ số 02	Lô số: 55; 57 tờ bản đồ số 82	6.000.000
1.9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 01, tờ bản đồ số 02	Lô số: 08, tờ bản đồ số 82	8.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Khang Hạ (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND,, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**			
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 16, tờ bản đồ số 02	Lô số: 09 tờ bản đồ số 82	8.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Sao Vang (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: ; 01, tờ bản đồ số 02	Lô số: 08 tờ bản đồ số 82	8.000.000
3.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: ; 2240, tờ bản đồ số 02	**Lô số: 2243 tờ bản đồ số 82**	8.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa rú (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**			
4.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số: 09, tờ bản đồ số 82)`	Lô số 11, tờ bản đồ số 82	8.000.000
4.2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, tờ bản đồ số 82	Lô số 05, tờ bản đồ số 82	7.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bàu nếp (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, Ngày 16/01/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**			
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, tờ bản đồ số 82	Lô số 06, tờ bản đồ số 82	8.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chao Hao (được phê duyệt tại Quyết định số 2251/QĐ-UBND, Ngày 01/10/2020 Của UBND huyện Đô Lương)**			
6.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 09, tờ bản đồ số 83	Lô số 14, tờ bản đồ số 83	6.000.000
6.2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 25, tờ bản đồ số 83	Lô số 30, tờ bản đồ số 83	6.000.000
6.3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15, tờ bản đồ số 83	Lô số 19, tờ bản đồ số 83	5.000.000
6.4	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 20, tờ bản đồ số 83	Lô số 24, (30) tờ bản đồ số 83	7.000.000
6.5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 39, tờ bản đồ số 83	Lô số 43, tờ bản đồ số 83	6.000.000
6.6	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 31, tờ bản đồ số 83	Lô số 35, (39) tờ bản đồ số 83	7.000.000
6.7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 36, tờ bản đồ số 83	Lô số 38, tờ bản đồ số 83	5.000.000
6.8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50, tờ bản đồ số 83	Lô số 54, tờ bản đồ số 83	6.000.000
6.9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44, tờ bản đồ số 83	Lô số 46, tờ bản đồ số 83	5.000.000
6.10	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 55, tờ bản đồ số 93	Lô số 66, tờ bản đồ số 93	6.000.000
6.11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47, tờ bản đồ số 83	Lô số 49, tờ bản đồ số 83	5.000.000
6.12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 100, tờ bản đồ số 95	Lô số 105, tờ bản đồ số 95	6.000.000
6.13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 94, tờ bản đồ số 95	Lô số 99, tờ bản đồ số 100	6.000.000
6.14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 100, tờ bản đồ số 95	Lô số 105, tờ bản đồ số 95	6.000.000
6.15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 106, tờ bản đồ số 95	Lô số 121, tờ bản đồ số 95	6.000.000
6.16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 67, tờ bản đồ số 83	Lô số 74, tờ bản đồ số 95	5.000.000
6.17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 122, (105) tờ bản đồ số 95	Lô số 135, tờ bản đồ số 95	6.000.000
6.18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 136, tờ bản đồ số 95	Lô số 138, tờ bản đồ số 95	5.000.000
6.19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 139, tờ bản đồ số 95	Lô số 141, tờ bản đồ số 95	6.000.000
6.20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 75, tờ bản đồ số 83	Lô số 81, tờ bản đồ số 95	6.000.000
6.21	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 82, tờ bản đồ số 83	Lô số 93, tờ bản đồ số 95	5.000.000
II	**THỊ TRẤN ĐÔ LƯƠNG (CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô vùng Lò Dứa (được phê duyệt tại Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND huyện Đô Lương**			
1.1	Đường Gom (sát đường Quốc	(Từ thửa 1431 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 922 tờ bản đồ số 121)	20.000.000
1.2	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 1088 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1004 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
1.3	Đường quy hoạch 18 m	(Từ thửa 939 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 934 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
1.4	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 933 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 964 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
1.5	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1030 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1923 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
1.6	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 949 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 951 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
1.7	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 980 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1085 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
1.8	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1008 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số (lô 68) tờ bản đồ số 121)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 100 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 913 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
2	**Khu tái định cư bố trí dân cư ngập lụt,sạt lở đất xóm 7 (xóm 10 cũ) (được phê duyệt tại Quyết định sô 642/QĐ-UBND.CTh ngày 03/04/2014 của UBND huyện Đô Lương**			
2.1	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 778 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 744 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.2	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 766 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 763 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.3	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 772 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 770 tờ bản đồ số 115)	6.500.000
2.4	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 758 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 759 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.5	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 698 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 682 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.6	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 665 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 656 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.7	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 696 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 731 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.8	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 753 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 757 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.9	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 634 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 749 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.10	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 779 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 791 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.11	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 809 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 803 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.12	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 801 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 827 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.13	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 843 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 830 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.14	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 856 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 844 tờ bản đồ số 115)	5.000.000
2.15	Đường quy hoạch 9 m	(Từ thửa 781 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 817 tờ bản đồ số 115)	6.000.000
3	**Khu quy hoạch chi lô vùng Đồng Ngoài (được phê duyệt tại Quyết định sô 667/QĐ-UBND.CTh ngày 24/3/2021 của UBND huyện Đô Lương**			
3.1	Sát đường Quốc lộ 7A	(Từ thửa 897 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1265 tờ bản đồ số 116)	25.000.000
3.2	Đường quy hoạch 45 m	(Từ thửa 885 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 896 tờ bản đồ số 115)	20.000.000
3.3	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 993 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1260 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
3.4	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 923 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1260 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
3.5	Đường quy hoạch 18 m	(Từ thửa 928 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1244 tờ bản đồ số 116)	15.000.000
3.6	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 922 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1231 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
3.7	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 923 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1237 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
3.8	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1228 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1262 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
3.9	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1266 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1258 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
3.10	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1242 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1253 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
3.11	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 942 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 955 tờ bản đồ số 116)	13.000.000
3.12	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 929 tờ bản đồ số 115)	(đến thửa đất số 1245 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Lùng (được phê duyệt tại Quyết định số 457/QĐ-UBND.CTh ngày 04/3/2021 của UBND huyện Đô Lương**			
4.1	Đường quy hoạch 45 m	(Từ thửa 934 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1414 tờ bản đồ số 121)	20.000.000
4.2	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 1275 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1261 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
4.3	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1276 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1290 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
4.4	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1303 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1432 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
4.5	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1341 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1333 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
4.6	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1318 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1394 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
4.7	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1342 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1350 tờ bản đồ số 121)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1356 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1370 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
4.9	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1385 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1371 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
4.10	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 1409 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1395 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
4.11	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1415 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1429 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô vùng Quán Lều (được phê duyệt tại Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Đô Lương**			
5.1	Đường quy hoạch 31 m	(Từ thửa 1040 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1072 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
5.2	Đường quy hoạch 24 m	(Từ thửa 1075 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1225 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
5.3	Đường quy hoạch 24 m	(Từ thửa 1139 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1152 tờ bản đồ số 121)	15.000.000
5.4	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1430 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1041 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5.5	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1071 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1165 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5.6	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1179 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1038 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5.7	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1186 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5.8	Đường quy hoạch 24 m	(Từ thửa 1226 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1228 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5.9	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1229 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1230 tờ bản đồ số 121)	11.000.000
5.10	Đường quy hoạch 18 m	(Từ thửa 1042 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1036 tờ bản đồ số 121)	13.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô vùng Vườn xóm 3 (xóm 5 cũ) (được phê duyệt tại Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND huyện Đô Lương**			
6.1	Đường quy hoạch 19 m	(Từ thửa 1115 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1150 tờ bản đồ số 121)	20.000.000
6.2	Đường quy hoạch 19 m	(Từ thửa 1137 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1128 tờ bản đồ số 121)	18.000.000
6.3	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1112 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1114 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
6.4	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1105 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1125 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
6.5	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1103 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1127 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
6.6	Đường quy hoạch 12 m	(Từ thửa 1138 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1144 tờ bản đồ số 121)	12.000.000
7	**Khu quy hoạch chia lô vùng Cầu Rợ (được phê duyệt tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện Đô Lương**			
7.1	Đường quy hoạch 15 m	(Từ thửa 507 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 527 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
7.2	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 541 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 551 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
7.3	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 540 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 534 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
7.4	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 538 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 533 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
7.5	Đường quy hoạch 10 m	(Từ thửa 556 tờ bản đồ số 107)	(đến thửa đất số 553 tờ bản đồ số 107)	5.000.000
8	**Khu quy hoạch đô thị Nam Thị trấn (Đô thị mới) (được phê duyệt tại Quyết định số 4605/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An**			
8.1	Sát đường Quốc lộ 46 (đường Lý Nhật Quang)	(Từ thửa 1286 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1596 tờ bản đồ số 121)	40.000.000
8.2	Đường quy hoạch 32 m	(Từ thửa 1301 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 429 tờ bản đồ số 122)	35.000.000
8.3	Đường quy hoạch 14,5 m	(Từ thửa 1300 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1447 tờ bản đồ số 121)	26.000.000
8.4	Đường quy hoạch 14,5 m	(Từ thửa 1570 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 121)	26.000.000
8.5	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1315 tờ bản đồ số 116)	(đến thửa đất số 436 tờ bản đồ số 122)	22.000.000
8.6	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1451 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 442 tờ bản đồ số 122)	28.000.000
8.7	Đường quy hoạch 20 m (đường Bình Minh)	(Từ thửa 1448 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 450 tờ bản đồ số 122)	28.000.000
8.8	Đường quy hoạch 20 m (đường Bình Minh)	(Từ thửa 1541 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 456 tờ bản đồ số 122)	22.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.9	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1528 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 457 tờ bản đồ số 122)	22.000.000
8.10	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1510 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1506 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
8.11	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1516 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1520 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
8.12	Đường quy hoạch 20 m	(Từ thửa 1498 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 1505 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
8.13	Đường quy hoạch 11,5 m	(Từ thửa 1521 tờ bản đồ số 121)	(đến thửa đất số 476 tờ bản đồ số 121)	22.000.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐỂ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
A	**XÃ THỊNH SƠN (CŨ)**			
I	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Bàu Lãng, xóm Vạn Phúc, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 8 m vùng	5 (735)	53	4.000.000
2	Đường quy hoạch 8 m vùng	6 (736)	53	4.000.000
3	Đường quy hoạch 8 m vùng	11 (750)	53	4.000.000
4	Đường quy hoạch 8 m vùng	17 (765)	53	4.400.000
5	Đường quy hoạch 8 m vùng	19 (770)	53	4.000.000
6	Đường quy hoạch 8 m vùng	21 (774)	53	4.000.000
7	Đường quy hoạch 8 m vùng	22 (775)	53	4.000.000
8	Đường quy hoạch 8 m vùng	23 (777)	53	4.000.000
9	Đường quy hoạch 8 m vùng	24 (778)	53	4.000.000
10	Đường quy hoạch 8 m vùng	25 (780)	53	4.000.000
11	Đường quy hoạch 8 m vùng	26 (781)	53	4.000.000
12	Đường quy hoạch 8 m vùng	27 (782)	53	4.400.000
13	Đường quy hoạch 8 m vùng	28 (783)	53	4.400.000
14	Đường quy hoạch 8 m vùng	33 (737)	53	4.000.000
15	Đường quy hoạch 8 m vùng	34 (738)	53	4.000.000
16	Đường quy hoạch 8 m vùng	45 (767)	53	4.500.000
17	Đường quy hoạch 8 m vùng	46 (768)	53	4.500.000
18	Đường quy hoạch 8 m vùng	47 (772)	53	4.000.000
19	Đường quy hoạch 8 m vùng	48 (773)	53	4.000.000
20	Đường quy hoạch 8 m vùng	49 (776)	53	4.000.000
21	Đường quy hoạch 8 m vùng	50 (779)	53	4.400.000
22	Đường quy hoạch 10 m vùng Lãng Bàu	51 (733)	53	5.000.000
23	Đường quy hoạch 10 m vùng Lãng Bàu	52 (734)	53	4.500.000
24	Đường quy hoạch 8 m vùng	53 (739)	53	4.000.000
25	Đường quy hoạch 8 m vùng	54 (744)	53	4.000.000
26	Đường quy hoạch 8 m vùng	55 (749)	53	4.000.000
27	Đường quy hoạch 8 m vùng	56 (754)	53	4.000.000
28	Đường quy hoạch 8 m vùng	59 (769)	53	4.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
II	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Đồng Cửa, vùng Chùa Diệc xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	A-14 (2176)	70	9.000.000
2	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	A-15 (2175)	70	9.000.000
3	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	A-16 (2174)	70	9.000.000
4	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	A-17 (2173)	70	9.000.000
5	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	A-18 (2172)	70	9.000.000
6	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-01 (2308)	70	8.000.000
7	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-02 (2309)	70	7.000.000
8	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-03 (2310)	70	7.000.000
9	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-04 (2311)	70	7.000.000
10	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	C-05 (2312)	70	8.000.000
11	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	C-06 (2307)	70	6.000.000
12	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	C-07 (2305)	70	6.000.000
13	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	C-08 (2303)	70	6.000.000
14	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	C-09 (2301)	70	6.000.000
15	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	C-10 (2299)	70	7.000.000
16	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-11 (2298)	70	7.000.000
17	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-12 (2300)	70	6.000.000
18	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-13 (2302)	70	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
19	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-14 (2304)	70	6.000.000
20	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	C-15 (2306)	70	6.000.000
21	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-01 (2329)	70	16.500.000
22	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-02 (2330)	70	15.000.000
23	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-03 (2331)	70	15.000.000
24	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-04 (2332)	70	15.000.000
25	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-05 (2333)	70	15.000.000
26	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-06 (2334)	70	15.000.000
27	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-07 (2335)	70	15.000.000
28	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-08 (2336)	70	15.000.000
29	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	B-09 (2337)	70	17.250.000
30	Đường quy hoạch 36 m vùng Đồng Cửa	B-10 (2328)	70	10.000.000
31	Đường quy hoạch 36 m vùng Đồng Cửa	B-11 (2327)	70	10.000.000
32	Đường quy hoạch 36 m vùng Đồng Cửa	B-12 (2326)	70	11.000.000
33	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-13 (2325)	70	8.000.000
34	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-14 (2324)	70	8.000.000
35	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-15 (2323)	70	8.000.000
36	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-16 (2322)	70	8.000.000
37	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	B-17 (2321)	70	9.000.000
38	Đường quy hoạch 18 m vùng Đồng Cửa	B-18 (2313)	70	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
39	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-19 (2314)	70	8.000.000
40	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-20 (2315)	70	8.000.000
41	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-21 (2316)	70	8.000.000
42	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	B-22 (2317)	70	8.000.000
43	Đường quy hoạch 36 m vùng Đồng Cửa	B-23 (2318)	70	11.000.000
44	Đường quy hoạch 36 m vùng Đồng Cửa	B-24 (2319)	70	10.000.000
45	Đường quy hoạch 36 m vùng Đồng Cửa	B-25 (2320)	70	10.000.000
46	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 03 (2196)	70	15.000.000
47	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 04 (2195)	70	15.000.000
48	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 05 (2194)	70	15.000.000
49	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 06 (2193)	70	15.000.000
50	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 07 (2192)	70	15.000.000
51	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 10 (2362)	70	16.500.000
52	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	D - 11 (2361)	70	15.000.000
53	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	D - 12 (2199)	70	8.000.000
54	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	D - 14 (2201)	70	7.000.000
55	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	D - 15 (2202)	70	7.000.000
56	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	D - 16 (2203)	70	7.000.000
57	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 01 (2265)	70	7.000.000
58	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 02 (2264)	70	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
59	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 03 (2263)	70	6.000.000
60	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 04 (2262)	70	6.000.000
61	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 05 (2261)	70	6.000.000
62	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 06 (2260)	70	6.000.000
63	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 07 (2259)	70	6.000.000
64	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 08 (2258)	70	7.000.000
65	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 09 (2266)	70	7.000.000
66	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 10 (2267)	70	6.000.000
67	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 11 (2268)	70	6.000.000
68	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 12 (2269)	70	6.000.000
69	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 13 (2270)	70	6.000.000
70	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 14 (2271)	70	6.000.000
71	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 15 (2272)	70	6.000.000
72	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	E - 16 (2273)	70	6.000.000
III	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Đồng Cửa, xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 3200/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Cửa, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-01 (2375)	70	10.000.000
2	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-02 (2376)	70	9.000.000
3	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-03 (2377)	70	9.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK 03-04 (2378)	70	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Đồng Cửa	LK 03-05 (2379)	70	16.000.000
6	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-01 (2363)	70	7.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-02 (2364)	70	6.000.000
8	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-03 (2365)	70	6.000.000
9	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-04 (2366)	70	6.000.000
10	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-05 (2367)	70	6.000.000
11	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-06 (2368)	70	6.000.000
12	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 01-07 (2369)	70	8.000.000
13	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-01 (2370)	70	8.000.000
14	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-02 (2371)	70	7.000.000
15	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-03 (2372)	70	7.000.000
16	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-04 (2373)	70	7.000.000
17	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 02-05 (2374)	70	7.000.000
18	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-01 (2380)	70	7.000.000
19	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-02 (2381)	70	6.000.000
20	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-03 (2382)	70	6.000.000
21	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-04 (2383)	70	6.000.000
22	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-05 (2384)	70	6.000.000
23	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-06 (2385)	70	6.000.000
24	Đường quy hoạch 12 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-07 (2386)	70	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
25	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	LK 04-08 (2387)	70	10.000.000
26	Đường quy hoạch 15 m vùng Đồng Cửa	LK 04-09 (2388)	70	10.000.000
27	Đường quy hoạch 9 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-10 (2389)	70	6.000.000
28	Đường quy hoạch 9 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-11 (2390)	70	6.000.000
29	Đường quy hoạch 9 m vùng Đồng Cửa	LK. 04-12 (2391)	70	6.000.000
IV	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở Vùng Chùa Diệc, xóm Đại Đồng, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (Được phê duyệt tại Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại vùng Chùa Diệc, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-01 (2392)	70	16.500.000
2	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-02 (2393)	70	15.000.000
3	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-03 (2394)	70	15.000.000
4	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-04 (2395)	70	15.000.000
5	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-05 (2396)	70	15.000.000
6	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-06 (2397)	70	15.000.000
7	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-07 (2398)	70	15.000.000
8	Đường quy hoạch 15 m (giáp Quốc lộ 7) vùng Chùa Diệc	LK. 01-08 (2399)	70	15.000.000
9	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-09 (2400)	70	8.000.000
10	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-10 (2401)	70	7.000.000
11	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-11 (2402)	70	7.000.000
12	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-12 (2403)	70	7.000.000
13	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-13 (2404)	70	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-14 (2405)	70	7.000.000
15	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-15 (2406)	70	7.000.000
16	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-16 (2407)	70	7.000.000
17	Đường quy hoạch 15 m vùng Chùa Diệc	LK. 01-17 (2408)	70	8.000.000
18	Đường quy hoạch 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-01 (2409)	70	8.000.000
19	Đường quy hoạch 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-02 (2410)	70	6.000.000
20	Đường quy hoạch 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-03 (2411)	70	6.000.000
21	Đường quy hoạch 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-04 (2412)	70	6.000.000
22	Đường quy hoạch 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-05 (2413)	70	6.000.000
23	Đường quy hoạch 12 m vùng Chùa Diệc	LK. 02-06 (2414)	70	6.000.000
B	**XÃ VĂN SƠN (CŨ)**			
I	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư vùng Chợ Đông xã Văn Sơn, phê duyệt tại Quyết định số 1906 /QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường Quy hoạch 8 m	Lô số 09 (1578)	38	3.500.000
2	Đường Quy hoạch 8 m	Lô số 15 (1584)	38	3.500.000
II	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở tại vùng Đồng Cơn Mưng, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương theo QĐ số 4341/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 45 m	1 (1119)	120	15.400.000
2	Đường quy hoạch 45 m	4 (1122)	120	15.400.000
3	Đường quy hoạch 45 m	27 (1123)	120	15.400.000
4	Đường quy hoạch 45 m	34 (1130)	120	15.400.000
5	Đường quy hoạch 20 m	55 (984)	120	9.000.000
6	Đường quy hoạch 36 m	62 (991)	120	11.000.000
7	Đường quy hoạch 36 m	63 (992)	120	11.000.000
8	Đường quy hoạch 36 m	64 (993)	120	11.000.000
9	Đường quy hoạch 36 m	65 (994)	120	11.000.000
10	Đường quy hoạch 36 m	66 (995)	120	11.000.000
11	Đường quy hoạch 36 m	67 (996)	120	11.000.000
12	Đường quy hoạch 36 m	68 (997)	120	12.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
13	Đường quy hoạch 45 m	69 (1330)	120	15.400.000
14	Đường quy hoạch 12 m	84 (1344)	120	9.900.000
15	Đường quy hoạch 12 m	85 (1345)	120	8.500.000
16	Đường quy hoạch 12 m	101A (1361)	120	8.500.000
17	Đường quy hoạch 12 m	102A (1362)	120	9.350.000
18	Đường quy hoạch 12 m	108 (1373)	120	8.500.000
19	Đường quy hoạch 12 m	114 (1379)	120	9.350.000
20	Đường quy hoạch 12 m	120 (1385)	120	9.350.000
21	Đường quy hoạch 20 m	121 (1386)	120	9.900.000
22	Đường quy hoạch 20 m	122 (1387)	120	9.900.000
23	Đường quy hoạch 12 m	142 (1028)	120	8.500.000
24	Đường quy hoạch 20 m	152 (1039)	120	9.000.000
25	Đường quy hoạch 20 m	153 (1029)	120	9.900.000
26	Đường quy hoạch 20 m	154 (1040)	120	9.900.000
27	Đường quy hoạch 20 m	168 (1051)	120	9.000.000
28	Đường quy hoạch 20 m	169 (1052)	120	9.900.000
29	Đường quy hoạch 20 m	170 (1122)	120	9.900.000
30	Đường quy hoạch 36 m	171 (1053)	120	12.400.000
31	Đường quy hoạch 36 m	181 (1063)	120	11.000.000
32	Đường quy hoạch 36 m	182 (1064)	120	11.000.000
33	Đường quy hoạch 20 m	203 (1397)	120	9.900.000
34	Đường quy hoạch 12 m	204 (1398)	120	8.500.000
35	Đường quy hoạch 36 m	238 (1104)	120	12.100.000
III	**Phê duyệt quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng đồng Tram xã Yên Sơn và xã Văn Sơn tại Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 17 (1133)	120	15.400.000
2	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 18 (1134)	120	14.000.000
3	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 19 (1135)	120	14.000.000
4	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 20 (1136)	120	14.000.000
5	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 21 (1137)	120	14.000.000
6	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 22 (1138)	120	14.000.000
7	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 23 (1139)	120	14.000.000
8	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 24 (1140)	120	14.000.000
9	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 25 (1141)	120	14.000.000
10	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 26 (1142)	120	14.000.000
11	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 27 (1143)	120	15.400.000
12	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 67 (1144)	120	15.400.000
13	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 68 (1145)	120	14.000.000
14	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 69 (1146)	120	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 70 (1147)	120	14.000.000
16	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 71 (1148)	120	14.000.000
17	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 72 (1149)	120	14.000.000
18	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 73 (1150)	120	14.000.000
19	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 74 (1151)	120	14.000.000
20	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 75 (1152)	120	14.000.000
21	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 76 (1153)	120	14.000.000
22	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 77 (1154)	120	14.000.000
23	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 78 (1155)	120	14.000.000
24	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 79 (1156)	120	14.000.000
25	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 80 (1157)	120	14.000.000
26	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 81 (1158)	120	14.000.000
27	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 82 (1159)	120	14.000.000
28	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 83 (1160)	120	15.400.000
29	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 153 (1161)	120	15.400.000
30	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 154 (1162)	120	14.000.000
31	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 155 (1163)	120	14.000.000
32	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 156 (1164)	120	14.000.000
33	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 157 (1165)	120	14.000.000
34	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 158 (1166)	120	14.000.000
35	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 159 (1167)	120	14.000.000
36	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 160 (1168)	120	14.000.000
37	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 161 (1169)	120	14.000.000
38	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 162 (1170)	120	14.000.000
39	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 163 (1171)	120	14.000.000
40	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 164 (1172)	120	14.000.000
41	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 165 (1173)	120	14.000.000
42	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 166 (1174)	120	14.000.000
43	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 167 (1175)	120	14.000.000
44	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 168 (1176)	120	14.000.000
45	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 169 (1177)	120	14.000.000
46	Đường quy hoạch 45 m	Lô Số 170 (1178)	120	15.400.000
47	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 192 (1179)	120	10.450.000
48	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 201 (1180)	120	10.450.000
49	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 193 (1181)	120	9.500.000
50	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 194 (1182)	120	9.500.000
51	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 195 (1183)	120	9.500.000
52	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 196 (1184)	120	9.500.000
53	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 197 (1185)	120	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
54	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 198 (1186)	120	9.500.000
55	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 199 (1187)	120	9.500.000
56	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 200 (1188)	120	9.500.000
57	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 250 (1189)	120	9.500.000
58	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 251 (1190)	120	9.500.000
59	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 252 (1191)	120	9.500.000
60	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 253 (1192)	120	9.500.000
61	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 254 (1193)	120	9.500.000
62	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 255 (1194)	120	9.500.000
63	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 256 (1195)	120	9.500.000
64	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 257 (1196)	120	9.500.000
65	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 55 (1197)	120	9.900.000
66	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 151 (1198)	120	9.900.000
67	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 258 (1199)	120	9.900.000
68	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 240 (1200)	120	9.900.000
69	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 223 (1201)	120	9.900.000
70	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 201 (1202)	120	9.900.000
71	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 192 (1203)	120	9.900.000
72	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 249 (1204)	120	9.900.000
73	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 66 (1205)	120	9.900.000
74	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 102 (1206)	120	9.900.000
75	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 92 (1207)	120	9.900.000
76	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 140 (1208)	120	9.900.000
77	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 131 (1209)	120	9.900.000
78	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 241 (1210)	120	9.900.000
79	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 132 (1211)	120	9.900.000
80	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 36 (1212)	120	9.900.000
81	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 47 (1213)	120	9.900.000
82	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 84 (1214)	120	9.900.000
83	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 92 (1215)	120	9.900.000
84	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 121 (1216)	120	9.900.000
85	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 120 (1217)	120	9.900.000
86	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 122 (1218)	120	9.000.000
87	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 123 (1219)	120	9.000.000
88	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 124 (1220)	120	9.000.000
89	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 125 (1221)	120	9.000.000
90	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 126 (1222)	120	9.000.000
91	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 127 (1223)	120	9.000.000
92	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 128 (1224)	120	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
93	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 129 (1225)	120	9.000.000
94	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 130 (1226)	120	9.000.000
95	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 114 (1227)	120	9.900.000
96	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 115 (1228)	120	9.000.000
97	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 116 (1229)	120	9.000.000
98	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 117 (1230)	120	9.000.000
99	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 118 (1231)	120	9.000.000
100	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 119 (1232)	120	9.000.000
101	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 103 (1233)	120	9.900.000
102	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 46 (1234)	120	9.900.000
103	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 29 (1235)	120	9.900.000
104	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 35 (1236)	120	9.900.000
105	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 36 (1237)	120	9.900.000
106	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 31 (1238)	120	9.900.000
107	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 30 (1239)	120	9.900.000
108	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 32 (1240)	120	9.900.000
109	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 37 (1241)	120	9.000.000
110	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 38 (1242)	120	9.000.000
111	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 39 (1243)	120	9.000.000
112	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 40 (1244)	120	9.000.000
113	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 41 (1245)	120	9.000.000
114	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 42 (1246)	120	9.000.000
115	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 43 (1247)	120	9.000.000
116	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 44 (1248)	120	9.000.000
117	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 45 (1249)	120	9.000.000
118	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 93 (1250)	120	9.000.000
119	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 94 (1251)	120	9.000.000
120	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 95 (1252)	120	9.000.000
121	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 96 (1253)	120	9.000.000
122	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 97 (1254)	120	9.000.000
123	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 98 (1255)	120	9.000.000
124	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 99 (1256)	120	9.000.000
125	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 100 (1257)	120	9.000.000
126	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 101 (1258)	120	9.000.000
127	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 122 (1259)	120	9.000.000
128	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 123 (1260)	120	9.000.000
129	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 124 (1261)	120	9.000.000
130	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 125 (1262)	120	9.000.000
131	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 126 (1263)	120	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
132	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 127 (1264)	120	9.000.000
133	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 128 (1265)	120	9.000.000
134	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 129 (1266)	120	9.000.000
135	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 130 (1267)	120	9.000.000
136	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 85 (1268)	120	9.000.000
137	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 86 (1269)	120	9.000.000
138	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 87 (1270)	120	9.000.000
139	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 88 (1271)	120	9.000.000
140	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 89 (1272)	120	9.000.000
141	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 90 (1273)	120	9.000.000
142	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 10 (1274)	120	8.500.000
143	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 11 (1275)	120	8.500.000
144	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 12 (1276)	120	8.500.000
145	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 13 (1277)	120	8.500.000
146	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14 (1278)	120	8.500.000
147	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (1279)	120	8.500.000
148	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (1280)	120	8.500.000
149	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 141 (1281)	120	8.500.000
150	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 142 (1282)	120	8.500.000
151	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 143 (1283)	120	8.500.000
152	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 144 (1284)	120	8.500.000
153	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 145 (1285)	120	8.500.000
154	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 146 (1286)	120	8.500.000
155	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 147 (1287)	120	8.500.000
156	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 148 (1288)	120	8.500.000
157	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 149 (1289)	120	8.500.000
158	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 150 (1290)	120	8.500.000
159	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02 (1291)	120	8.500.000
160	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 03 (1292)	120	8.500.000
161	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04 (1293)	120	8.500.000
162	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 05 (1294)	120	8.500.000
163	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 06 (1295)	120	8.500.000
164	Đường quy hoạch 12 m	lô số 07 (1296)	120	8.500.000
165	Đường quy hoạch 12 m	lô số 114 (1297)	120	9.350.000
166	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 (1298)	120	9.350.000
167	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 08 (1299)	120	9.350.000
168	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 181 (1300)	120	8.500.000
169	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 182 (1301)	120	8.500.000
170	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 183 (1302)	120	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
171	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 184 (1303)	120	8.500.000
172	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 185 (1304)	120	8.500.000
173	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 186 (1305)	120	8.500.000
174	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 187 (1306)	120	8.500.000
175	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 188 (1307)	120	8.500.000
176	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 189 (1308)	120	8.500.000
177	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 190 (1309)	120	8.500.000
178	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 191 (1310)	120	9.350.000
179	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 242 (1311)	120	8.500.000
180	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 243 (1312)	120	8.500.000
181	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 244 (1313)	120	8.500.000
182	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 245 (1314)	120	8.500.000
183	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 246 (1315)	120	8.500.000
184	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 247 (1316)	120	8.500.000
185	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 248 (1317)	120	9.350.000
186	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 241 (1318)	120	9.350.000
187	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 202 (1319)	120	9.350.000
188	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 180 (1320)	120	9.350.000
189	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 172 (1321)	120	9.350.000
190	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17 (1322)	120	9.350.000
191	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 9 (1323)	120	9.350.000
192	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 173 (1324)	120	8.500.000
193	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 174 (1325)	120	8.500.000
194	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 175 (1326)	120	8.500.000
195	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 176 (1327)	120	8.500.000
196	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 177 (1328)	120	8.500.000
197	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 178 (1329)	120	8.500.000
IV	**Khu chia lô đấu giá vùng Đồng Dùng, xã Yên Sơn và Đồng Cơn mưng xã Văn Sơn, huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 24 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 24 m và đường quy hoạch 12 m)	lô số 9 (1419)	120	11.000.000
2	Đường quy hoạch 24 m	lô số 10 (1418)	120	10.000.000
3	Đường quy hoạch 24 m	lô số 11 (1417)	120	10.000.000
4	Đường quy hoạch 24 m	lô số 12 (1416)	120	10.000.000
5	Đường quy hoạch 24 m	lô số 13 (1415)	120	10.000.000
6	Đường quy hoạch 24 m	lô số 14 (1414)	120	10.000.000
7	Đường quy hoạch 24 m	lô số 15 (1413)	120	10.000.000
8	Đường quy hoạch 24 m	lô số 16 (1412)	120	10.000.000
9	Đường quy hoạch 24 m	lô số 17 (1411)	120	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10	Đường quy hoạch 24 m	lô số 18 (1410)	120	10.000.000
11	Đường quy hoạch 12 m	lô số 03 (1404)	120	8.500.000
12	Đường quy hoạch 12 m	lô số 04 (1405)	120	8.500.000
13	Đường quy hoạch 12 m	lô số 05 (1406)	120	8.500.000
14	Đường quy hoạch 12 m	lô số 06 (1407)	120	8.500.000
15	Đường quy hoạch 12 m	lô số 07 (1408)	120	8.500.000
16	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	lô số 08 (1409)	120	9.350.000
V	**Khu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở vùng đồng Cơn Mưng Phía Nam xã Văn Sơn huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 (1075)	120	8.500.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02 (1076)	120	8.500.000
3	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 03 (1085)	120	9.000.000
4	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 04 (1086)	120	9.000.000
5	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 05 (1100)	120	9.000.000
6	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 06 (1101)	120	9.000.000
7	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 12 (1103)	120	10.000.000
8	Đường quy hoạch 24 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 24 m và đường quy hoạch 20 m)	Lô số 13 (1102)	120	11.000.000
9	Đường quy hoạch 24 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 24 m và đường quy hoạch 20 m)	Lô số 14 (1090)	120	11.000.000
10	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 15 (1089)	120	10.000.000
11	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 16 (1088)	120	10.000.000
12	Đường quy hoạch 24 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 24 m và đường quy hoạch 20 m)	Lô số 17 (1087)	120	11.000.000
13	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 07 (1113)	120	11.000.000
14	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 08 (1114)	120	11.000.000
15	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 09 (1115)	120	11.000.000
16	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (1116)	120	11.000.000
17	Đường quy hoạch 36 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 36 m và đường quy hoạch 24 m)	Lô số 11 (1117)	120	13.100.000
VI	**Khu Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở vùng Lò Ngói, Bà Bỏng, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-05 (827)	51	6.000.000
2	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-06 (828)	51	6.000.000
3	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-07 (829)	51	6.000.000
4	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-08 (830)	51	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-09 (831)	51	6.000.000
6	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-10 (832)	51	6.000.000
7	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-11 (833)	51	6.000.000
8	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-12 (834)	51	6.000.000
9	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.03-13 (835)	51	6.000.000
10	Đường quy hoạch 60 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 60 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.03-14 (836)	51	7.500.000
11	Đường quy hoạch 60 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 60 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.04-18 (847)	51	7.500.000
12	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-17 (846)	51	6.000.000
13	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-16 (845)	51	6.000.000
14	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-15 (844)	51	6.000.000
15	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-14 (843)	51	6.000.000
16	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-13 (842)	51	6.000.000
17	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-12 (841)	51	6.000.000
18	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-11 (840)	51	6.000.000
19	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-10 (839)	51	6.000.000
20	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.04-09 (838)	51	6.000.000
21	Đường quy hoạch 60 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 60 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô số OM.04-08 (837)	51	8.000.000
22	Đường quy hoạch 60 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 60 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô số OM.05-11 (1572)	51	8.000.000
23	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.05-10 (1571)	51	6.000.000
24	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.05-09 (1570)	51	6.000.000
25	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.05-08 (1569)	51	6.000.000
26	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.05-07 (1568)	51	6.000.000
27	Đường quy hoạch 60 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 60 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.05-06 (1567)	51	7.500.000
28	Đường quy hoạch 60 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 60 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.06-08 (1573)	51	7.500.000
29	Đường quy hoạch 60 m	Lô số OM.06-09 (1574)	51	6.000.000
30	Đường quy hoạch 30 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 30 m và đường quy hoạch 60 m)	Lô số OM.03-04 (892)	51	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
31	Đường quy hoạch 30 m	Lô số OM.03-03 (891)	51	5.500.000
32	Đường quy hoạch 30 m	Lô số OM.03-02 (890)	51	5.500.000
33	Đường quy hoạch 30 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 30 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.03-01 (889)	51	6.000.000
34	Đường quy hoạch 30 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 30 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.01-04 (888)	51	6.000.000
35	Đường quy hoạch 30 m	Lô số OM.01-03 (887)	51	5.500.000
36	Đường quy hoạch 30 m	Lô số OM.01-02 (886)	51	5.500.000
37	Đường quy hoạch 30 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 30 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.01-01 (885)	51	6.000.000
38	Đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.02-08 (874)	51	5.500.000
39	Đường quy hoạch 15 m	Lô số OM.02-09 (875)	51	5.300.000
40	Đường quy hoạch 15 m	Lô số OM.02-10 (876)	51	5.300.000
41	Đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.02-11 (877)	51	5.500.000
42	Đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.04-06 (883)	51	5.500.000
43	Đường quy hoạch 15 m	Lô số OM.04-07 (884)	51	5.300.000
44	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-05 (848)	51	5.000.000
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-06 (849)	51	5.000.000
46	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-07 (850)	51	5.000.000
47	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-08 (851)	51	5.000.000
48	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-09 (852)	51	5.000.000
49	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.01-10 (853)	51	5.500.000
50	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.01-11 (854)	51	5.500.000
51	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-12 (855)	51	5.000.000
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-13 (856)	51	5.000.000
53	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-14 (857)	51	5.000.000
54	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-15 (858)	51	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
55	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-16 (859)	51	5.000.000
56	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-17 (860)	51	5.000.000
57	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.01-18 (861)	51	5.000.000
58	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.02-01 (862)	51	5.500.000
59	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-02 (863)	51	5.000.000
60	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-03 (864)	51	5.000.000
61	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-04 (865)	51	5.000.000
62	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-05 (866)	51	5.000.000
63	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-06 (867)	51	5.000.000
64	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-07 (868)	51	5.000.000
65	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-12 (869)	51	5.000.000
66	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-13 (870)	51	5.000.000
67	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-14 (871)	51	5.000.000
68	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.02-15 (872)	51	5.000.000
69	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.02-16 (873)	51	5.500.000
70	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.03-15 (893)	51	5.500.000
71	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.03-16 (894)	51	5.000.000
72	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.03-17 (895)	51	5.000.000
73	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.03-18 (896)	51	5.000.000
74	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.03-19 (897)	51	5.000.000
75	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.03-20 (898)	51	5.000.000
76	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.04-01 (878)	51	5.500.000
77	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.04-02 (879)	51	5.000.000
78	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.04-03 (880)	51	5.000.000
79	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.04-04 (881)	51	5.000.000
80	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.04-05 (882)	51	5.000.000
81	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.05-01 (1561)	52	5.500.000
82	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.05-02 (1562)	52	5.300.000
83	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.05-03 (1563)	52	5.300.000
84	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.05-04 (1564)	52	5.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
85	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.05-05 (1565)	52	5.500.000
86	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số OM.06-01 (1575)	52	5.500.000
87	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.06-02 (1576)	52	5.300.000
88	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.06-03 (1577)	52	5.300.000
89	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.06-04 (1578)	52	5.300.000
90	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.06-05 (1579)	52	5.300.000
91	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.06-06 (1580)	52	5.300.000
92	Đường quy hoạch 12 m	Lô số OM.06-07 (1581)	52	5.300.000
C	**XÃ YÊN SƠN (CŨ)**			
I	**Khu quy hoạch vùng Đồng Màu (được phê duyệt tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 12 m	B1 (1024)	13	18.150.000
2	Đường quy hoạch 12 m	C5 (1465)	14	16.500.000
3	Đường quy hoạch 12 m	E20 (1064)	13	14.500.000
4	Đường quy hoạch 12 m	E21 (1065)	13	14.500.000
5	Đường quy hoạch 36 m	G10 (1506)	14	18.150.000
6	Đường quy hoạch 12 m	G20 (1512)	14	15.950.000
7	Đường quy hoạch 12 m	K4 (1124)	13	14.500.000
8	Đường quy hoạch 12 m	K5 (1125)	13	14.500.000
9	Đường quy hoạch 12 m	K6 (1513)	14	15.950.000
10	Đường quy hoạch 30 m	K7 (1126)	13	16.230.000
11	Đường quy hoạch 30 m	K8 (1127)	13	15.750.000
12	Đường quy hoạch 30 m	K9 (1128)	13	15.750.000
13	Đường quy hoạch 30 m	K10 (1129)	13	15.750.000
14	Đường quy hoạch 30 m	K11 (1130)	13	15.750.000
15	Đường quy hoạch 30 m	K12 (1514)	14	17.350.000
16	Đường quy hoạch 30 m	M1 (1131)	13	17.350.000
17	Đường quy hoạch 30 m	M2 (1132)	13	15.750.000
18	Đường quy hoạch 30 m	M11 (1141)	13	17.350.000
19	Đường quy hoạch 12 m	L7 (1521)	14	14.500.000
20	Đường quy hoạch 12 m	L9 (1523)	14	14.500.000
21	Đường quy hoạch 12 m	L10 (1524)	14	14.500.000
22	Đường quy hoạch 12 m	L11 (1525)	14	14.500.000
23	Đường quy hoạch 12 m	L12 (1526)	14	14.500.000
24	Đường quy hoạch 36 m	L15 (1529)	14	20.820.000
25	Đường quy hoạch 36 m	L22 (1536)	14	17.350.000
26	Đường quy hoạch 36 m	L23 (1537)	14	17.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
27	Đường quy hoạch 36 m	L24 (1538)	14	17.350.000
28	Đường quy hoạch 36 m	L25 (1539)	14	17.350.000
29	Đường quy hoạch 36 m	L26 (1540)	14	17.350.000
30	Đường quy hoạch 36 m	L27 (1541)	14	17.350.000
31	Đường quy hoạch 36 m	L29 (1543)	14	19.100.000
32	Đường quy hoạch 12 m	N3 (1548)	14	14.500.000
33	Đường quy hoạch 12 m	N5 (1159)	13	14.500.000
34	Đường quy hoạch 12 m	N6 (1160)	13	15.950.000
35	Đường quy hoạch 36 m	N7 (1549)	14	19.100.000
36	Đường quy hoạch 36 m	N9 (1551)	14	17.350.000
37	Đường quy hoạch 36 m	N13 (1555)	14	19.100.000
38	Đường quy hoạch 12 m	P1 (1161)	13	15.750.000
39	Đường quy hoạch 12 m	P9 (1169)	13	14.500.000
40	Đường quy hoạch 12 m	P10 (1170)	13	14.500.000
41	Đường quy hoạch 12 m	P11 (1171)	13	14.500.000
42	Đường quy hoạch 60 m	P12 (1172)	13	19.100.000
43	Đường quy hoạch 60 m	P13 (1173)	13	40.000.000
44	Đường quy hoạch 60 m	P14 (1186)	13	40.000.000
45	Đường quy hoạch 60 m	P22 (1178)	13	35.000.000
46	Đường quy hoạch 60 m	P23 (1177)	13	35.000.000
47	Đường quy hoạch 60 m	P24 (1176)	13	35.000.000
48	Đường quy hoạch 60 m	P25 (1175)	13	35.000.000
49	Đường quy hoạch 60 m	P26 (1174)	13	38.500.000
II	**Khu quy hoạch vùng Đồng Màu Hoa Trường (được phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ.UBND ngày 22/11/2018 của huyện Đô Lương)**			
1	Đường gom quy hoạch 21 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 21 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 10 (878)	10	50.000.000
2	Đường gom quy hoạch 21 m	Lô số 22 (888)	10	45.000.000
3	Đường gom quy hoạch 21 m	Lô số 23 (889)	10	45.000.000
4	Đường gom quy hoạch 21 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 21 m và đường quy hoạch 7 m)	Lô số 25 (891)	10	47.250.000
5	Đường gom quy hoạch 21 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 21 m và đường quy hoạch 7 m)	Lô số 26 (895)	10	47.250.000
6	Đường gom quy hoạch 21 m	Lô số 27 (894)	10	45.000.000
7	Đường gom quy hoạch 21 m	Lô số 28 (893)	10	45.000.000
8	Đường gom quy hoạch 21 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 21 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 29 (892)	10	47.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 7 m)	Lô số 01 (868)	10	27.500.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02 (869)	10	25.000.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 07 (874)	10	25.000.000
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 08 (875)	10	25.000.000
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 09 (876)	10	25.000.000
III	**Khu quy hoạch vùng Đồng Màu 2 (được phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ.UBND ngày 08/7/2021 của huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 2 (972)	13	16.500.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 3 (971)	13	16.500.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 01 (973)	13	18.150.000
4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 7 (967)	13	16.500.000
5	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 8 (966)	13	16.500.000
IV	**Khu quy hoạch vùng Đồng Màu 1 (Được phê duyệt tại Quyết định số 1539/QĐ.UBND ngày 01/7/2021 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	quy hoạch đường 10 m	Lô số 13 (984)	13	12.000.000
2	quy hoạch đường 10 m	Lô số 21 (979)	13	12.000.000
3	quy hoạch đường 10 m	Lô số 22 (975)	13	12.000.000
V	**Khu quy hoạch vùng Đồng Hội Lục (được phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ.UBND ngày 22/11/2018)**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 (304)	8	7.700.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04 (307)	8	8.050.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 05 (291)	8	8.050.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14 (300)	8	8.050.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (286)	8	8.050.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (287)	8	7.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17 (288)	8	7.000.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 18 (289)	8	7.000.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 19 (290)	8	7.000.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 20 (458)	9	7.000.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 21 (459)	9	7.000.000
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 22 (460)	9	7.000.000
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23 (461)	9	7.000.000
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 24 (462)	9	8.050.000
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 32 (509)	9	7.700.000
16	Đường quy hoạch 18,5m	Lô số 39 (516)	9	9.900.000
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 40 (463)	9	8.050.000
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 41 (464)	9	7.000.000
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 42 (465)	9	7.000.000
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 43 (466)	9	7.000.000
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44 (467)	9	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (468)	9	7.000.000
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 46 (469)	9	7.000.000
24	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47 (470)	9	7.000.000
25	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48 (471)	9	7.000.000
26	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (472)	9	7.000.000
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50 (473)	9	7.000.000
28	Đường quy hoạch 18,5m	Lô số 51 (474)	9	9.900.000
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 67 (430)	9	7.000.000
30	Đường quy hoạch 18,5m	Lô số 68 (431)	9	9.900.000
31	Đường quy hoạch 36 m (đường Tràng Minh)	Lô số 80 (517)	9	11.000.000
32	Đường quy hoạch 36 m (đường Tràng Minh)	Lô số 81 (478)	9	11.000.000
33	Đường quy hoạch 36 m (đường Tràng Minh)	Lô số 82 (477)	9	11.000.000
34	Đường quy hoạch 36 m (đường Tràng Minh)	Lô số 83 (476)	9	11.000.000
35	Đường quy hoạch 36 m (đường Tràng Minh)	Lô số 84 (475)	9	11.000.000
VI	**Khu Quy hoạch vùng Mạ Phú 2 (được phê duyệt tại Quyết định số 2311/QĐ.UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đô Lương)**			
	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 8 (1569)	14	16.500.000
VII	**Khu quy hoạch vùng Mạ Phú 1 (được phê duyệt tại Quyết định số 2310/QĐ.UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 01 (919)	13	16.500.000
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 07 (925)	13	12.100.000
VIII	**Khu chia lô đấu ở đấu giá tại vùng Đồng Tram, xã Yên Sơn và Văn Sơn, huyện Đô Lương theo QĐ số 3202/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 180 (842)	15	10.450.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 181 (843)	15	9.500.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 182 (844)	15	9.500.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 183 (845)	15	9.500.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 184 (846)	15	9.500.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 185 (847)	15	9.500.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 186 (848)	15	9.500.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 187 (849)	15	9.500.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 188 (850)	15	9.500.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 189 (851)	15	9.500.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 190 (852)	15	9.500.000
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 191 (853)	15	10.450.000
13	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 192 (854)	15	13.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 193 (855)	15	12.000.000
15	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 194 (856)	15	12.000.000
16	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 195 (857)	15	12.000.000
17	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 196 (858)	15	12.000.000
18	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 197 (859)	15	12.000.000
19	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 198 (860)	15	12.000.000
20	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 199 (861)	15	12.000.000
21	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 200 (862)	15	12.000.000
22	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 201 (863)	15	12.000.000
23	Đường 20 m	Lô số 65 (2474)	4	12.000.000
24	Đường 20 m	Lô số 66 (2475)	4	13.200.000
25	Đường 20 m	Lô số 140 (2476)	4	13.200.000
26	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 141 (2477)	4	9.500.000
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 142 (2478)	4	9.500.000
28	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 143 (2479)	4	9.500.000
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 144 (2480)	4	9.500.000
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 145 (2481)	4	9.500.000
31	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 146 (2482)	4	9.500.000
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 147 (2483)	4	9.500.000
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 148 (2484)	4	9.500.000
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 149 (2485)	4	9.500.000
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 150 (2486)	4	9.500.000
36	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 151 (2487)	4	13.200.000
37	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 152 (2488)	4	12.000.000
38	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 153 (2489)	4	16.500.000
39	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 154 (2490)	4	15.000.000
40	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 155 (2491)	4	15.000.000
41	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 156 (2492)	4	15.000.000
42	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 157 (2493)	4	15.000.000
43	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 158 (2494)	4	15.000.000
44	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 159 (2495)	4	15.000.000
45	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 160 (2496)	4	15.000.000
46	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 161 (2497)	4	15.000.000
47	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 162 (2498)	4	15.000.000
48	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 163 (2499)	4	15.000.000
49	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 164 (2500)	4	15.000.000
50	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 165 (2501)	4	15.000.000
51	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 166 (2502)	4	15.000.000
52	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 167 (2503)	4	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
53	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 168 (2504)	4	15.000.000
54	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 169 (2505)	4	15.000.000
55	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 170 (2506)	4	16.500.000
56	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 247 (2507)	4	9.500.000
57	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 248 (2508)	4	10.450.000
58	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 257 (2509)	4	12.000.000
59	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 257 (2510)	4	12.000.000
IX	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở tại vùng Đồng Cơn Mưng, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương theo QĐ số 4341/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 83 (2197)	4	16.500.000
2	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 185 (2203)	4	16.500.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 193 (2202)	4	10.450.000
X	**Khu chia lô đấu giá vùng Đồng Dùng, xã Yên Sơn và Đồng Cơn mưng xã Văn Sơn, huyện Đô Lương được phê duyệt theo Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 01 (2514)	4	10.450.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02 (2515)	4	9.500.000
3	Đường quy hoạch 24 m	lô số 19 (2519)	4	12.000.000
4	Đường quy hoạch 24 m	lô số 20 (2518)	4	12.000.000
5	Đường quy hoạch 24 m	lô số 21 (2517)	4	12.000.000
6	Đường quy hoạch 24 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 24 m và đường quy hoạch 12 m)	lô số 22 (2516)	4	13.200.000
D	**XÃ ĐÀ SƠN (CŨ)**			
I	**Khu quy hoạch Đồng Diệc, đấu giá (được phê duyệt tại Quyết định số 4401/QĐ-UBND, Ngày30/12/2022 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 01 (883)	81	7.000.000
2	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 02 (884)	81	6.000.000
3	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 03 (885)	81	6.000.000
4	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 04 (886)	81	6.000.000
5	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 05 (887)	81	6.000.000
6	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 06 (888)	81	6.000.000
7	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 07 (889)	81	6.000.000
8	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 08 (2458)	82	6.000.000
9	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 09 (2459)	82	6.000.000
10	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 10 (2460)	82	8.000.000
11	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 11 (2461)	82	7.000.000
12	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 12 (2462)	82	7.000.000
13	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 13 (2463)	82	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 14 (2464)	82	8.000.000
15	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 15 (2465)	82	5.000.000
16	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 16 (2466)	82	5.000.000
17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 17 (2467)	82	5.000.000
18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 18 (2468)	82	5.000.000
19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 19 (2469)	82	5.000.000
20	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 20 (2470)	82	5.000.000
21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 21 (2471)	82	5.000.000
22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 22 (890)	81	5.000.000
23	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 23 (891)	81	5.000.000
24	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 24 (892)	81	5.000.000
25	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 25 (893)	81	5.000.000
26	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 26 (894)	81	5.000.000
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 27 (895)	81	5.000.000
28	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 28 (896)	81	6.000.000
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29 (897)	81	5.000.000
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 30 (898)	81	5.000.000
31	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 31 (899)	81	6.000.000
32	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 32 (900)	81	6.000.000
33	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 33 (901)	81	7.000.000
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 34 (902)	81	5.000.000
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 35 (903)	81	5.000.000
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 36 (904)	81	6.000.000
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 37 (905)	81	5.000.000
38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 38 (906)	81	5.000.000
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 39 (907)	81	5.000.000
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 40 (908)	81	5.000.000
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 41 (909)	81	5.000.000
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 42 (910)	81	6.000.000
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 43 (911)	81	6.000.000
44	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44 (912)	81	5.000.000
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (913)	81	5.000.000
46	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 46 (914)	81	5.000.000
47	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47 (915)	81	5.000.000
48	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48 (916)	81	5.000.000
49	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (917)	81	5.000.000
50	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50 (918)	81	5.000.000
51	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51 (919)	81	5.000.000
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52 (920)	81	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
53	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 53 (921)	81	5.000.000
54	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 54 (922)	81	5.000.000
55	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 55 (923)	81	6.000.000
56	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 56 (924)	81	5.000.000
57	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 57 (925)	81	5.000.000
58	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 58 (926)	81	5.000.000
59	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 59 (927)	81	5.000.000
60	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 60 (928)	81	5.000.000
61	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 61 (929)	81	5.000.000
62	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 62 (930)	81	5.000.000
63	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63 (931)	81	6.000.000
64	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 64 (2472)	82	7.000.000
65	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 65 (2473)	82	6.000.000
66	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 66 (2474)	82	6.000.000
67	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 67 (2475)	82	6.000.000
68	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 68 (2476)	82	6.000.000
69	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 69 (2477)	82	6.000.000
70	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 70 (2478)	82	6.000.000
71	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 71 (2479)	82	6.000.000
72	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 72 (2482)	82	7.000.000
73	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 73 (2483)	82	8.000.000
74	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 74 (2484)	82	7.000.000
75	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 75 (2485)	82	7.000.000
76	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 76 (2486)	82	7.000.000
77	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 77 (2487)	82	7.000.000
78	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 78 (2488)	82	7.000.000
79	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 79 (2489)	82	7.000.000
80	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 80 (2490)	82	7.000.000
81	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 81 (2491)	82	7.000.000
82	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 82 (2492)	82	7.000.000
83	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 83 (2493)	82	7.000.000
84	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 84 (2494)	82	7.000.000
85	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 85 (2495)	82	8.000.000
86	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 86 (933)	81	6.000.000
87	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 87 (932)	81	6.000.000
88	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 88 (934)	81	6.000.000
89	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 89 (935)	81	6.000.000
90	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 90 (936)	81	6.000.000
91	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 91 (2496)	82	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
92	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 92 (2497)	82	6.000.000
93	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 93 (2498)	82	6.000.000
94	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 94 (2499)	82	7.000.000
95	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 95 (2500)	82	7.000.000
96	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 96 (2501)	82	7.000.000
97	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 97 (2502)	82	7.000.000
98	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 98 (2503)	82	7.000.000
99	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 99 (2504)	82	6.000.000
100	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 100 (2505)	82	6.000.000
101	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 101 (2506)	82	6.000.000
102	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 102 (2507)	82	6.000.000
103	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 103 (2508)	82	8.000.000
104	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 104 (2509)	82	7.000.000
105	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 105 (2510)	82	7.000.000
106	Đường quy hoạch 45 m	Lô số 106 (2511)	82	8.000.000
107	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 107 (2512)	82	5.000.000
108	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 108 (2513)	82	5.000.000
109	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 109 (2514)	82	5.000.000
110	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 110 (2515)	82	5.000.000
111	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 111 (2516)	82	5.000.000
112	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 112 (2517)	82	5.000.000
113	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 113 (2518)	82	5.000.000
114	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 114 (2519)	82	5.000.000
115	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 115 (2520)	82	5.000.000
116	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 116 (2521)	82	5.000.000
117	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 117 (2522)	82	5.000.000
118	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 118 (2523)	82	5.000.000
119	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 119 (937)	81	5.000.000
120	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 120 (2524)	82	5.000.000
II	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Diệc (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 8 (2185)	82	9.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 9 (2186)	82	9.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (2187)	82	9.000.000
4	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (2188)	82	9.900.000
III	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Thiện (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, ngày 16/01/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 3 (2191)	82	9.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 4 (2192)	82	9.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 7 (2195)	82	10.350.000
	Tổng			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
IV	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Trai (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 1 (2196)	82	9.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 2 (2197)	82	9.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 9 (2204)	82	9.000.000
4	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (2205)	82	9.000.000
5	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (2206)	82	9.000.000
6	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 12 (2207)	82	9.000.000
7	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 13 (2208)	82	9.000.000
8	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 14 (2209)	82	9.000.000
9	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 15 (2210)	82	9.000.000
V	**Khu quy hoạch Đồng Thiện, đấu giá (được phê duyệt tại Quyết định số 3203/QĐ-UBND, ngày 31/10/2024 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 1 (2374)	82	9.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 2 (2375)	82	8.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 3 (2376)	82	8.000.000
4	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 4 (2377)	82	8.000.000
5	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 5 (2378)	82	8.000.000
6	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 6 (2379)	82	8.000.000
7	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 7 (2380)	82	8.000.000
8	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 8 (2381)	82	8.000.000
9	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 9 (2382)	82	8.000.000
10	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (2383)	82	8.000.000
11	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (2384)	82	8.000.000
12	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 12 (2385)	82	8.000.000
13	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 13 (2386)	82	8.000.000
14	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 14 (2387)	82	8.000.000
15	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 15 (2388)	82	8.000.000
16	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 16 (2389)	82	8.000.000
17	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 17 (2390)	82	9.000.000
18	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 18 (2391)	82	7.500.000
19	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 19 (2392)	82	7.000.000
20	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 20 (2393)	82	7.000.000
21	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 21 (2394)	82	7.000.000
22	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 22 (2395)	82	7.000.000
23	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 23 (2396)	82	7.000.000
24	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 24 (2397)	82	7.000.000
25	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 25 (2398)	82	8.000.000
26	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 26 (2399)	82	7.000.000
27	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 27 (2400)	82	7.000.000
28	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 28 (2401)	82	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
29	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 29 (2402)	82	8.000.000
30	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 30 (2403)	82	7.000.000
31	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 31 (2404)	82	7.000.000
32	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 32 (2405)	82	7.000.000
33	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 33 (2406)	82	7.000.000
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 34 (2407)	82	6.000.000
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 35 (2408)	82	6.000.000
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 36 (2409)	82	6.000.000
37	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 37 (2410)	82	8.000.000
38	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 38 (2411)	82	7.000.000
39	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 39 (2412)	82	7.000.000
40	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 40 (2413)	82	7.000.000
41	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 41 (2414)	82	7.000.000
42	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 42 (2415)	82	7.000.000
43	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 43 (2416)	82	7.000.000
44	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 44 (2417)	82	7.000.000
45	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 45 (2418)	82	7.000.000
46	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 46 (2419)	82	8.000.000
47	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47 (2420)	82	8.000.000
48	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48 (2421)	82	7.000.000
49	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (2422)	82	7.000.000
50	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50 (2423)	82	7.000.000
51	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51 (2424)	82	7.000.000
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52 (2425)	82	7.000.000
53	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 53 (2426)	82	7.000.000
54	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 54 (2427)	82	7.000.000
55	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 55 (2428)	82	8.000.000
56	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 56 (2429)	82	7.000.000
57	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 57 (2430)	82	7.000.000
58	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 58 (2431)	82	7.000.000
59	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 59 (2432)	82	7.000.000
60	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 60 (2433)	82	7.000.000
61	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 61 (2434)	82	7.000.000
62	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 62 (2435)	82	7.000.000
63	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63 (2436)	82	7.000.000
64	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 64 (2437)	82	7.000.000
65	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 65 (2438)	82	7.000.000
66	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 66 (2439)	82	7.000.000
67	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 67 (2440)	82	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
68	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 68 (2441)	82	7.000.000
69	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 69 (2442)	82	7.000.000
70	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 70 (2443)	82	8.000.000
71	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 71 (2444)	82	8.000.000
72	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 72 (2445)	82	7.000.000
73	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 73 (2446)	82	7.000.000
74	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 74 (2447)	82	7.000.000
75	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 75 (2448)	82	7.000.000
76	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 76 (2449)	82	7.000.000
77	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 77 (2450)	82	7.000.000
78	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 78 (2451)	82	7.000.000
79	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 79 (2452)	82	7.000.000
80	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 80 (2453)	82	7.000.000
81	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 81 (2454)	82	7.000.000
82	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 82 (2455)	82	7.000.000
83	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 83 (2456)	82	7.000.000
84	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 84 (2457)	82	7.000.000
VI	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chao Hao (được phê duyệt tại Quyết định số 2251/QĐ-UBND, ngày 01/10/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 21 m)	Lô số 9 (2798)	83	6.000.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 10 (2799)	83	5.000.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 11 (2800)	83	5.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 12 (2801)	83	5.000.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 13 (2802)	83	5.000.000
6	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 14 (2803)	83	6.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (2804)	83	5.000.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (2805)	83	5.000.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17 (2806)	83	5.000.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 18 (2807)	83	5.000.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 19 (2808)	83	5.000.000
12	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 20 (2809)	83	6.000.000
13	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 21 (2810)	83	6.000.000
14	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 22 (2811)	83	6.000.000
15	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 23 (2812)	83	6.000.000
16	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 24 (2813)	83	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
17	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 25 (2814)	83	6.000.000
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 26 (2815)	83	5.000.000
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 27 (2816)	83	5.000.000
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 28 (2817)	83	5.000.000
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29 (2818)	83	5.000.000
22	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 24 m)	Lô số 30 (2819)	83	6.600.000
23	Đường quy hoạch 24 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 24 m)	Lô số 31 (2820)	83	6.600.000
24	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 32 (2821)	83	6.000.000
25	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 33 (2822)	83	6.000.000
26	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 34 (2823)	83	6.000.000
27	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 35 (2824)	83	6.000.000
28	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 36 (2825)	83	6.000.000
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 37 (2826)	83	5.000.000
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 38 (2827)	83	5.000.000
31	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 24 m)	Lô số 39 (2828)	83	6.600.000
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 40 (2829)	83	5.000.000
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 41 (2830)	83	5.000.000
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 42 (2831)	83	5.000.000
35	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 43 (2832)	83	6.000.000
36	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 44 (2833)	83	6.000.000
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (2834)	83	5.000.000
38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 46 (2835)	83	5.000.000
39	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 47 (2836)	83	6.000.000
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48 (2837)	83	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (2838)	83	5.000.000
42	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 50 (2839)	83	6.000.000
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51 (2840)	83	5.000.000
44	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52 (2841)	83	5.000.000
45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 53 (2842)	83	5.000.000
46	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 54 (2843)	83	6.000.000
47	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 55 (2905)	83	6.000.000
48	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 56 (2906)	83	5.500.000
49	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 61 (2751)	83	5.500.000
50	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 67 (2768)	83	6.000.000
51	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 75 (2844)	83	6.000.000
52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 76 (2845)	83	5.000.000
53	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 77 (2846)	83	5.000.000
54	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 78 (2847)	83	5.000.000
55	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 79 (2848)	83	5.000.000
56	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 80 (2849)	83	5.000.000
57	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 81 (2850)	83	6.000.000
58	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 82 (2851)	83	6.000.000
59	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 83 (2852)	83	5.000.000
60	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 84 (2853)	83	5.000.000
61	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 85 (2854)	83	5.000.000
62	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 86 (2855)	83	5.000.000
63	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 87 (2856)	83	5.000.000
64	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 88 (2857)	83	5.000.000
65	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 89 (2858)	83	5.000.000
66	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 90 (2859)	83	5.000.000
67	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 91 (2860)	83	5.000.000
68	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 92 (2861)	83	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
69	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 93 (2862)	83	6.000.000
70	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 100 (2863)	83	6.000.000
71	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 101 (2864)	83	5.000.000
72	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 102 (2865)	83	5.000.000
73	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 103 (2866)	83	5.000.000
74	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 104 (2867)	83	5.000.000
75	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô số 105 (2868)	83	6.300.000
76	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 106 (2869)	83	6.000.000
77	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 107 (2870)	83	5.000.000
78	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 108 (2871)	83	5.000.000
79	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 109 (2872)	83	5.000.000
80	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 110 (2873)	83	5.000.000
81	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 111 (2874)	83	5.000.000
82	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 112 (2875)	83	5.000.000
83	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 113 (2876)	83	5.000.000
84	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 114 (2877)	83	5.000.000
85	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 115 (2878)	83	5.000.000
86	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 116 (2879)	83	5.000.000
87	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 117 (2880)	83	5.000.000
88	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 118 (2881)	83	5.000.000
89	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 119 (2882)	83	5.000.000
90	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 120 (2883)	83	5.000.000
91	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 121 (2884)	83	6.000.000
92	Đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 122 (2885)	83	6.300.000
93	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 123 (2886)	83	5.250.000
94	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 124 (2887)	83	5.250.000
95	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 125 (2888)	83	5.250.000
96	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 126 (2889)	83	5.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
97	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 127 (2890)	83	5.250.000
98	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 128 (2891)	83	5.250.000
99	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 129 (2892)	83	5.250.000
100	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 130 (2893)	83	5.250.000
101	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 131 (2894)	83	5.250.000
102	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 132 (2895)	83	5.250.000
103	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 133 (2896)	83	5.250.000
104	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 134 (2897)	83	5.250.000
105	Đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 135 (2898)	83	6.300.000
106	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 136 (2899)	83	6.000.000
107	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 137 (2900)	83	5.000.000
108	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô số 138 (2901)	83	6.300.000
109	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô số 139 (2902)	83	6.000.000
110	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 140 (2903)	83	5.000.000
111	Đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô số 141 (2904)	83	6.300.000
VII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Sao Vang Khang Hạ (được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND, ngày 08/01/2021 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 23 (2297)	82	10.500.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 33 (2307)	82	10.500.000
3	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 34 (2308)	82	8.800.000
4	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 43 (2317)	82	8.800.000
5	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 44 (2318)	82	10.500.000
6	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 45 (2319)	82	9.500.000
7	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 46 (2320)	82	9.500.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 47 (2321)	82	7.150.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 48 (2322)	82	6.500.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (2323)	82	6.500.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50 (2324)	82	6.500.000
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51 (2325)	82	6.500.000
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52 (2326)	82	6.500.000
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 53 (2327)	82	7.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 54 (2328)	82	6.500.000
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 55 (2329)	82	7.150.000
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 56 (2330)	82	7.150.000
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 57 (2331)	82	7.150.000
19	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 78 (2332)	82	8.800.000
20	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 79 (2333)	82	8.000.000
21	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 80 (2334)	82	8.000.000
22	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 81 (2335)	82	8.000.000
23	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 82 (2336)	82	8.000.000
24	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 83 (2337)	82	8.000.000
25	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 84 (2338)	82	8.000.000
26	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 85 (2339)	82	8.000.000
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 86 (2340)	82	8.900.000
28	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 87 (2341)	82	7.200.000
29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 88 (2342)	82	7.200.000
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 89 (2343)	82	7.200.000
31	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 90 (2344)	82	7.200.000
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 91 (2345)	82	7.200.000
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 92 (2346)	82	8.900.000
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 93 (2347)	82	8.000.000
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 94 (2348)	82	7.200.000
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 95 (2349)	82	7.200.000
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 96 (2350)	82	7.200.000
38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 97 (2351)	82	7.200.000
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 98 (2352)	82	7.200.000
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 99 (2353)	82	7.200.000
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 100 (2354)	82	7.200.000
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 101 (2355)	82	7.200.000
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 102 (2356)	82	8.900.000
44	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 103 (2357)	82	7.500.000
45	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 104 (2358)	82	6.500.000
46	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 105 (2359)	82	6.500.000
47	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 106 (2360)	82	6.500.000
48	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 107 (2361)	82	6.500.000
49	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 108 (2362)	82	6.500.000
50	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 109 (2363)	82	6.500.000
51	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 110 (2364)	82	6.500.000
52	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 111 (2365)	82	6.500.000
53	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 112 (2366)	82	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
54	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 113 (2367)	82	7.150.000
55	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 121 (2368)	82	7.150.000
56	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 122 (2369)	82	6.500.000
57	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 123 (2370)	82	6.500.000
58	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 124 (2371)	82	6.500.000
59	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 125 (2372)	82	7.150.000
60	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 126 (2373)	82	6.500.000
VIII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Khang Hạ (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 1 (2216)	82	7.500.000
2	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 2 (2217)	82	7.500.000
3	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 3 (2218)	82	7.500.000
4	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 4 (2219)	82	7.500.000
5	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 5 (2220)	82	7.500.000
6	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 6 (2221)	82	7.500.000
7	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 7 (2222)	82	7.500.000
8	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 8 (2223)	82	8.500.000
9	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 9 (2224)	82	7.500.000
10	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 10 (2225)	82	7.500.000
11	Đường quy hoạch 28 m	Lô số 11 (2226)	82	7.500.000
IX	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Sao Vang (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 1 (2232)	82	7.000.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 2 (2233)	82	7.000.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 3 (2234)	82	7.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 9 (2240)	82	8.000.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 10 (2241)	82	7.000.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 11 (2242)	82	7.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 12 (2243)	82	7.000.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (2247)	82	7.000.000
X	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cửa rú (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 1 (2248)	82	7.000.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 2 (2249)	82	7.000.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 3 (2250)	82	7.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 4 (2251)	82	7.000.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 5 (2252)	82	8.000.000
6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 9 (2256)	82	7.000.000
7	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 10 (2257)	82	7.000.000
8	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 11 (2258)	82	8.000.000
XI	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bàu nếp (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, ngày 16/01/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 1 (2525)	82	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 2 (2526)	82	7.000.000
3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 3 (2527)	82	7.000.000
4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 4 (2528)	82	7.000.000
5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 5 (2529)	82	7.000.000
6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 6 (2530)	82	8.000.000
7	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 7 (2531)	82	7.000.000
8	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 8 (2532)	82	8.000.000
9	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 9 (2211)	82	8.000.000
10	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (2212)	82	8.000.000
11	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (2213)	82	8.800.000
XII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Diệc (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 8 (2185)	82	8.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 9 (2186)	82	8.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (2187)	82	8.000.000
4	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (2188)	82	8.000.000
XIII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Thiện (được phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND, ngày 16/01/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 3 (2191)	82	8.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 4 (2192)	82	8.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 7 (2195)	82	9.600.000
XIV	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Trai (được phê duyệt tại Quyết định số 779/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 1 (2196)	82	8.000.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 2 (2197)	82	8.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 9 (2204)	82	8.000.000
4	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (2205)	82	8.000.000
5	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (2206)	82	8.000.000
6	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 12 (2207)	82	8.000.000
7	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 13 (2208)	82	8.000.000
8	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 14 (2209)	82	8.000.000
9	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 15 (2210)	82	8.000.000
E	**XÃ NAM SƠN (CŨ)**			
I	**Khu Quy hoạch chia lô đấu giá đất ở vùng Đông Du 1 (được phê duyệt tại quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 30/9/2019**			
1	Đường quy hoạch 7 m	13 (2003)	43	3.000.000
2	Đường quy hoạch 7 m	14 (2004)	43	3.000.000
3	Đường quy hoạch 7 m	15 (2005)	43	3.000.000
II	**Khu Quy hoạch chia lô đấu giá đất ở vùng Đông Du (được phê duyệt tại quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 05/7/2019**			
1	Đường quy quy hoạch 11 m	49 (1966)	43	4.000.000
2	Đường quy quy hoạch 11 m	50 (1965)	43	4.000.000
3	Đường quy quy hoạch 11 m	51 (1964)	43	4.000.000
4	Đường quy quy hoạch 11 m	52 (1963)	43	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường quy quy hoạch 7 m	53 (1959)	43	3.000.000
6	Đường quy quy hoạch 7 m	54 (1960)	43	3.000.000
7	Đường quy quy hoạch 7 m	55 (1961)	43	3.000.000
8	Đường quy quy hoạch 7 m	56 (1962)	43	3.000.000
9	Đường quy quy hoạch 11,5 m	1 (2041)	43	5.500.000
10	Đường quy quy hoạch 11,5 m	2 (2042)	43	4.500.000
11	Đường quy quy hoạch 11,5 m	3 (2043)	43	4.500.000
12	Đường quy quy hoạch 11,5 m	4 (2044)	43	4.500.000
13	Đường quy quy hoạch 11,5 m	5 (2045)	43	4.500.000
14	Đường quy quy hoạch 11,5 m	6 (2046)	43	4.500.000
15	Đường quy quy hoạch 11,5 m	7 (2047)	43	4.500.000
16	Đường quy quy hoạch 11,5 m	8 (2048)	43	4.500.000
17	Đường quy quy hoạch 11,5 m	9 (2049)	43	4.500.000
18	Đường quy quy hoạch 11,5 m	10 (2050)	43	5.500.000
19	Đường quy quy hoạch 11,5 m	33 (2060)	43	4.500.000
20	Đường quy quy hoạch 11,5 m	34 (2061)	43	4.000.000
21	Đường quy quy hoạch 11,5 m	35 (2062)	43	4.000.000
22	Đường quy quy hoạch 11,5 m	36 (2063)	43	4.000.000
23	Đường quy quy hoạch 11,5 m	37 (2064)	43	4.000.000
24	Đường quy quy hoạch 11,5 m	38 (2065)	43	4.000.000
25	Đường quy quy hoạch 11,5 m	39 (2066)	43	4.000.000
26	Đường quy quy hoạch 11,5 m	40 (2067)	43	4.000.000
27	Đường quy quy hoạch 15 m	41 (1986)	43	4.500.000
28	Đường quy quy hoạch 15 m	42 (1987)	43	4.500.000
29	Đường quy quy hoạch 11,5 m	11 (2051)	43	4.500.000
30	Đường quy quy hoạch 11,5 m	12 (2052)	43	4.000.000
31	Đường quy quy hoạch 11,5 m	13 (2053)	43	4.000.000
32	Đường quy quy hoạch 11,5 m	14 (2054)	43	4.000.000
33	Đường quy quy hoạch 11,5 m	15 (2055)	43	4.000.000
34	Đường quy quy hoạch 11,5 m	16 (2056)	43	4.000.000
35	Đường quy quy hoạch 11,5 m	17 (2057)	43	4.000.000
36	Đường quy quy hoạch 11,5 m	18 (2058)	43	4.000.000
37	Đường quy quy hoạch 11,5 m	19 (2059)	43	4.500.000
F	**XÃ BẮC SƠN (CŨ)**			
I	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng hối (được phê duyệt tại Quyết định số 3673 Ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Nghệ An)**			
1	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 01 (1455)	20	5.000.000
2	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô C8 (1448)	20	5.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số C09 (1474)	20	5.000.000
4	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số C16 (1467)	20	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô C2 (1454)	20	4.500.000
6	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C3 (1453)	20	4.500.000
7	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C4 (1452)	20	4.500.000
8	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C5 (1451)	20	4.500.000
9	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C6 (1450)	20	4.500.000
10	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C7 (1449)	20	4.500.000
11	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D1 (1447)	20	5.000.000
12	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D12 (1436)	20	5.000.000
13	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D13 (1466)	20	5.000.000
14	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D23 (1456)	20	5.000.000
15	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D2 (1446)	20	4.500.000
16	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D3 (1445)	20	4.500.000
17	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D4 (1444)	20	4.500.000
18	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D5 (1443)	20	4.500.000
19	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D6 (1442)	20	4.500.000
20	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D7 (1441)	20	4.500.000
21	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D8 (1440)	20	4.500.000
22	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D9 (1439)	20	4.500.000
23	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D10 (1438)	20	4.500.000
24	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D11 (1437)	20	4.500.000
25	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C10 (1473)	20	4.500.000
26	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C11 (1472)	20	4.500.000
27	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C12 (1471)	20	4.500.000
28	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C13 (1470)	20	4.500.000
29	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C14 (1469)	20	4.500.000
30	Tuyến đường quy hoạch 9 m	C15 (1468)	20	4.500.000
31	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D14 (1465)	20	4.500.000
32	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D15 (1464)	20	4.500.000
33	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D16 (1463)	20	4.500.000
34	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D17 (1462)	20	4.500.000
35	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D18 (1461)	20	4.500.000
36	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D19 (1460)	20	4.500.000
37	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D20 (1459)	20	4.500.000
38	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D21 (1458)	20	4.500.000
39	Tuyến đường quy hoạch 9 m	D22 (1457)	20	4.500.000
40	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô E1 (1495)	20	5.000.000
41	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E8 (1488)	20	5.000.000
42	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E9 (1510)	20	5.000.000
43	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E16 (1503)	20	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
44	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E2 (1494)	20	4.500.000
45	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E3 (1493)	20	4.500.000
46	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E4 (1492)	20	4.500.000
47	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E5 (1491)	20	4.500.000
48	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E6 (1490)	20	4.500.000
49	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E7 (1489)	20	4.500.000
50	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E10 (1509)	20	4.500.000
51	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E11 (1508)	20	4.500.000
52	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E12 (1507)	20	4.500.000
53	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E13 (1506)	20	4.500.000
54	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E14 (1505)	20	4.500.000
55	Tuyến đường quy hoạch 9 m	E15 (1504)	20	4.500.000
56	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô F1 (1482)	20	5.000.000
57	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F6 (1487)	20	5.000.000
58	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F13 (1475)	20	5.000.000
59	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F20 (1496)	20	5.000.000
60	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F2 (1483)	20	4.500.000
61	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F3 (1484)	20	4.500.000
62	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F4 (1485)	20	4.500.000
63	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F5 (1486)	20	4.500.000
64	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F7 (1481)	20	4.500.000
65	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F8 (1480)	20	4.500.000
66	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F9 (1479)	20	4.500.000
67	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F10 (1478)	20	4.500.000
68	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F11 (1477)	20	4.500.000
69	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F12 (1476)	20	4.500.000
70	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F14 (1502)	20	4.500.000
71	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F15 (1501)	20	4.500.000
72	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F16 (1500)	20	4.500.000
73	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F17 (1499)	20	4.500.000
74	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F18 (1498)	20	4.500.000
75	Tuyến đường quy hoạch 9 m	F19 (1497)	20	4.500.000
76	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô G1 (1519)	20	5.000.000
77	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G8 (1512)	20	5.000.000
78	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G9 (1527)	20	5.000.000
79	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G16 (1520)	20	5.000.000
80	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G2 (1518)	20	4.500.000
81	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G3 (1517)	20	4.500.000
82	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G4 (1516)	20	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
83	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G5 (1515)	20	4.500.000
84	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G6 (1514)	20	4.500.000
85	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G7 (1513)	20	4.500.000
86	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G10 (1526)	20	4.500.000
87	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G11 (1525)	20	4.500.000
88	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G12 (1524)	20	4.500.000
89	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G13 (1523)	20	4.500.000
90	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G14 (1522)	20	4.500.000
91	Tuyến đường quy hoạch 9 m	G15 (1521)	20	4.500.000
II	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Gát (được phê duyệt tại Quyết định số 242a Ngày 16/05/2014 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô 08 (143)	27	2.500.000
2	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô 23 (153)	27	3.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô 26 (1544)	29	3.000.000
H	**XÃ ĐẶNG SƠN (CŨ)**			
I	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Cây Lốc xóm 4**			
1	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 01 (2662)	47	10.350.000
2	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 02 (2663)	47	9.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 03 (2664)	47	9.000.000
4	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 04 (2665)	47	9.000.000
5	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 05 (2666)	47	9.000.000
6	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 06 (2667)	47	9.000.000
7	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 07 (2668)	47	9.000.000
8	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 08 (2669)	47	9.000.000
9	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 09 (2670)	47	9.000.000
10	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 10 (2671)	47	9.000.000
11	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 11 (2672)	47	9.000.000
12	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 12 (2673)	47	10.350.000
13	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 23 (2674)	47	10.350.000
14	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 24 (2675)	47	9.000.000
15	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 25 (2676)	47	9.000.000
16	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 26 (2677)	47	9.000.000
17	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 27 (2678)	47	9.000.000
18	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 28 (2679)	47	9.000.000
19	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 29 (2680)	47	9.000.000
20	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 30 (2681)	47	9.000.000
21	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 31 (2682)	47	9.900.000
22	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 13 (2683)	47	5.750.000
23	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 14 (2684)	47	5.000.000
24	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 15 (2685)	47	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
25	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 16 (2686)	47	5.000.000
26	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 17 (2687)	47	5.000.000
27	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 18 (2688)	47	5.000.000
28	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 19 (2689)	47	5.000.000
29	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 20 (2690)	47	5.000.000
30	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 21 (2691)	47	5.000.000
31	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 22 (2692)	47	5.750.000
32	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 32 (2693)	47	5.750.000
33	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 33 (2694)	47	5.000.000
34	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 34 (2695)	47	5.000.000
35	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 35 (2696)	47	5.000.000
36	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 36 (2697)	47	5.000.000
37	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 37 (2698)	47	5.000.000
38	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 38 (2699)	47	5.000.000
39	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 39 (2700)	47	5.500.000
40	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 40 (2701)	47	5.750.000
41	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 41 (2702)	47	5.000.000
42	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 42 (2703)	47	5.000.000
43	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 43 (2704)	47	5.000.000
44	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 44 (2705)	47	5.000.000
45	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 45 (2706)	47	5.000.000
46	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 46 (2707)	47	5.000.000
47	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 47 (2708)	47	5.000.000
48	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 48 (2709)	47	5.750.000
49	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 49 (2710)	47	5.000.000
50	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 50 (2711)	47	5.000.000
51	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 51 (2712)	47	5.000.000
52	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 52 (2713)	47	5.500.000
53	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 53 (2714)	47	4.500.000
54	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 54 (2715)	47	4.500.000
55	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 55 (2716)	47	4.500.000
56	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 56 (2717)	47	4.500.000
57	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 57 (2718)	47	4.500.000
58	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 58 (2719)	47	4.500.000
59	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 59 (2720)	47	5.000.000
60	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 60 (2721)	47	5.000.000
61	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 61 (2722)	47	4.500.000
62	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 62 (2723)	47	4.500.000
63	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 63 (2724)	47	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
64	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 64 (2725)	47	4.500.000
65	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 65 (2726)	47	5.000.000
66	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 66 (2727)	47	4.500.000
67	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 67 (2728)	47	4.500.000
68	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 68 (2729)	47	4.500.000
69	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 69 (2730)	47	4.500.000
70	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 70 (2731)	47	4.500.000
71	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 71 (2732)	47	4.500.000
72	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 72 (2733)	47	4.500.000
73	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 73 (2734)	47	4.500.000
74	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 74 (2735)	47	5.000.000
75	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 75 (2736)	47	4.500.000
76	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 76 (2737)	47	4.500.000
77	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 77 (2738)	47	4.500.000
78	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 78 (2739)	47	5.000.000
79	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 79 (2740)	47	5.000.000
G	**XÃ LƯU SƠN (CŨ)**			
I	**Khu quy hoạch vùng Ruộng bông, Trọt Hồ xã Lưu Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 83 /QĐ.UBND ngày18 / 3/2021của huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 03 (1363)	67	18.000.000
2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 06 (1366)	67	8.800.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (1375)	67	18.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (1376)	67	18.000.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17 (1377)	67	18.000.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 18 (1378)	67	18.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 19 (1379)	67	18.000.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 36 (1325)	67	18.000.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 39 (1322)	67	18.000.000
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44 (1317)	67	18.000.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (1316)	67	18.000.000
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 26 (1386)	67	8.800.000
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29 (1389)	67	8.800.000
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 30 (1390)	67	8.800.000
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 31 (1391)	67	8.800.000
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 33 (1393)	67	8.800.000
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 50 (1328)	67	8.800.000
18	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 51 (1329)	67	8.800.000
19	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 52 (1330)	67	8.800.000
20	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 56 (1334)	67	8.800.000
21	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 57 (1335)	67	8.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 58 (1336)	67	8.800.000
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 59 (1337)	67	8.800.000
24	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 60 (1338)	67	10.500.000
25	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 61 (1339)	67	10.500.000
26	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 62 (1340)	67	11.550.000
27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23 (1383)	67	10.000.000
28	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (1327)	67	10.000.000
29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63 (1485)	67	9.680.000
30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 64 (1486)	67	8.800.000
31	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 65 (1487)	67	8.800.000
32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 66 (1488)	67	8.800.000
33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 67 (1489)	67	8.800.000
34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 68 (1490)	67	8.800.000
35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 69 (1491)	67	8.800.000
36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 70 (1492)	67	8.800.000
37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 71 (1493)	67	8.800.000
38	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 72 (1494)	67	9.680.000
39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 73 (1495)	67	8.800.000
40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 74 (1496)	67	8.800.000
41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 75 (1497)	67	8.800.000
42	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 76 (1498)	67	8.800.000
43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 77 (1499)	67	8.800.000
44	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 78 (1500)	67	10.160.000
45	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 79 (1501)	67	9.240.000
46	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 80 (1502)	67	9.240.000
47	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 81 (1503)	67	9.240.000
48	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 82 (1504)	67	9.240.000
49	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 83 (1505)	67	9.240.000
50	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 84 (1506)	67	10.160.000
51	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 85 (1507)	67	10.160.000
52	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 86 (1508)	67	9.240.000
53	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 87 (1509)	67	9.240.000
54	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 88 (1510)	67	9.240.000
55	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 89 (1511)	67	9.240.000
56	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 90 (1512)	67	9.240.000
57	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 91 (1513)	67	10.160.000
58	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 92 (1514)	67	8.800.000
59	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 93 (1515)	67	8.800.000
60	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 94 (1516)	67	8.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
61	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 95 (1517)	67	8.800.000
62	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 96 (1518)	67	8.800.000
63	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 97 (1519)	67	8.800.000
64	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 98 (1520)	67	8.800.000
65	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 99 (1521)	67	8.800.000
66	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 108 (1531)	67	11.550.000
67	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 109 (1532)	67	10.500.000
68	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 110 (1533)	67	10.500.000
69	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 111 (1534)	67	10.500.000
70	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 112 (1535)	67	10.500.000
71	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 113 (1536)	67	11.550.000
72	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 114 (1461)	67	10.160.000
73	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 115 (1462)	67	9.240.000
74	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 116 (1463)	67	9.240.000
75	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 117 (1464)	67	10.160.000
76	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 128 (1473)	67	11.550.000
77	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 129 (1474)	67	10.500.000
78	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 130 (1475)	67	10.500.000
79	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 131 (1476)	67	8.800.000
80	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 132 (1477)	67	8.800.000
81	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 133 (1478)	67	8.800.000
82	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 134 (1479)	67	8.800.000
83	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 135 (1480)	67	8.800.000
84	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 136 (1481)	67	8.800.000
85	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 137 (1482)	67	8.800.000
86	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 138 (1483)	67	9.680.000
87	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 139 (1484)	67	11.550.000
88	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 140 (1441)	67	11.550.000
89	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 141 (1442)	67	10.500.000
90	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 142 (1443)	67	10.500.000
91	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 143 (1444)	67	10.500.000
92	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 144 (1445)	67	10.500.000
93	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 145 (1446)	67	11.550.000
94	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 146 (1447)	67	11.550.000
95	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 147 (1448)	67	10.500.000
96	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 148 (1449)	67	10.500.000
97	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 149 (1450)	67	10.500.000
98	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 150 (1451)	67	11.550.000
99	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 151 (1452)	67	11.550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
100	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 152 (1453)	67	10.500.000
101	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 153 (1454)	67	10.500.000
102	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 154 (1455)	67	10.500.000
103	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 155 (1456)	67	11.550.000
104	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 156 (1457)	67	11.550.000
105	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 157 (1458)	67	10.500.000
106	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 158 (1459)	67	10.500.000
107	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 159 (1460)	67	11.550.000
II	**Khu quy hoạch vùng Đồng Trằm (Đã được phê duyệt tại QĐ số 2948/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 01 (1082)	80	6.600.000
2	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 02 (1083)	80	6.000.000
3	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 03 (1084)	80	6.600.000
4	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 04 (1085)	80	6.000.000
5	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 05 (1086)	80	6.000.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 06 (1087)	80	6.000.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 07 (1088)	80	6.000.000
8	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 08 (1089)	80	6.600.000
9	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 09 (1090)	80	6.000.000
10	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (1091)	80	6.000.000
11	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (1092)	80	6.000.000
12	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 12 (1093)	80	6.600.000
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 13 (1094)	80	6.000.000
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14 (1095)	80	6.000.000
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (1096)	80	6.000.000
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (1097)	80	6.000.000
17	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 17 (1098)	80	6.600.000
18	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 18 (1099)	80	6.000.000
19	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 19 (1100)	80	6.000.000
20	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 20 (1101)	80	6.000.000
21	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 21 (1102)	80	6.600.000
22	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 22 (1103)	80	6.000.000
23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23 (1104)	80	6.000.000
24	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 24 (1105)	80	6.000.000
25	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 25 (1106)	80	6.000.000
26	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 26 (1107)	80	6.600.000
27	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 27 (1108)	80	6.000.000
28	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 28 (1109)	80	6.000.000
29	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 29 (1110)	80	6.000.000
30	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 30 (1111)	80	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
31	Đường quy hoach 36 m	Lô số 31 (1112)	80	6.600.000
32	Đường quy hoach 18 m	Lô số 32 (1113)	80	6.000.000
33	Đường quy hoach 18 m	Lô số 33 (1114)	80	6.000.000
34	Đường quy hoach 18 m	Lô số 34 (1115)	80	6.000.000
35	Đường quy hoach 12 m	Lô số 35 (1116)	80	6.000.000
36	Đường quy hoach 12 m	Lô số 36 (1117)	80	6.000.000
37	Đường quy hoach 12 m	Lô số 37 (1118)	80	6.000.000
38	Đường quy hoach 36 m	Lô số 38 (1119)	80	6.600.000
39	Đường quy hoach 36 m	Lô số 39 (1120)	80	6.000.000
40	Đường quy hoach 12 m	Lô số 40 (1121)	80	6.000.000
III	**Khu quy hoạch vùng Độc xóm Quang Trung (được phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ.UBND ngày 08/11/2018)**			
1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 09 (1835)	66	3.000.000
2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 13 (1839)	66	3.000.000
3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 14 (1840)	66	3.000.000
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 15 (1841)	66	3.000.000
5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 16 (1842)	66	3.000.000
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 17 (1843)	66	3.300.000
IV	**Khu Quy hoạch vùng Trưa Mạ (được phê duyệt tại Quyết định số 554/QĐ.UBND ngày 15/3/2018 của UBND huyện Đô Lương)**			
1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 44 (1804)	66	4.400.000
2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 45 (1805)	66	4.000.000
3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 46 (1806)	66	4.000.000
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 47 (1807)	66	4.000.000
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 48 (1808)	66	4.000.000
7	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 49 (1809)	66	4.000.000
8	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 53 (1813)	66	4.000.000
V	**Khu Quy hoạch TĐC, giao đất không qua đấu giá vùng xen dắm xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**			
	Đường xóm	Lô số 01	67	8.000.000
VI	**Khu Quy hoạch TĐC, giao đất không qua đấu giá vùng Trưa Mạ, xóm Quang Trung, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 36	66	4.700.000
2	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 37	66	4.700.000
3	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 38	66	4.700.000
4	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 39	66	4.700.000
5	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 40	66	4.700.000
6	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 41	66	4.700.000
7	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 42	66	4.700.000
8	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 43	66	5.170.000
9	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 44	66	3.460.000
10	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 45	66	3.460.000
11	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 46	66	3.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 47	66	3.460.000
13	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 48	66	3.460.000
14	Đường quy hoạch 17 m	Lô số 49	66	3.460.000
VII	**Khu Quy hoạch TĐC, giao đất không qua đấu giá vùng Đồng Cửa Mụ, xóm Lưu Quang, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 01	66	12.000.000
2	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 02	66	10.800.000
3	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 03	66	10.800.000
4	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 04	66	10.800.000
5	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 05	66	10.800.000
6	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 06	66	12.000.000
7	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 07	66	12.000.000
8	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 08	66	10.800.000
9	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 09	66	10.800.000
10	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 10	66	10.800.000
11	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 11	66	10.800.000
12	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 12	66	10.800.000
13	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 13	66	10.800.000
14	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 14	66	12.000.000
VIII	**Khu Quy hoạch TĐC, giao đất không qua đấu giávùng đất Ruộng Bông, xóm Lưu Thọ, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 01	67	12.000.000
2	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 02	67	10.800.000
3	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 03	67	10.800.000
4	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 04	67	10.800.000
5	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 05	67	10.800.000
6	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 06	67	12.000.000
7	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 07	67	10.800.000
8	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 08	67	10.800.000
9	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 09	67	10.800.000
10	Đường quy hoạch 18 m	Lô số 10	67	10.800.000
IX	**Khu Quy hoạch TĐC, giao đất không qua đấu giá vùng Ruộng Bông, Trọt Hồ, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 107A	67	8.820.000
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 100	67	8.820.000
3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 101	67	8.820.000
4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 102	67	8.820.000
5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 103	67	8.820.000
6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 104	67	8.820.000
7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 105	67	8.820.000
8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 106	67	8.820.000
9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 107	67	8.820.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 118	67	8.820.000
11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 119	67	8.820.000
12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 120	67	8.820.000
13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 121	67	8.820.000
14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 122	67	8.820.000
15	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 123	67	8.820.000
16	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 124	67	8.820.000
17	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 125	67	8.820.000
L	**THỊ TRẤN ĐÔ LƯƠNG (CŨ)**			
I	**Khu tái định cư bố trí dân cư ngập lụt, sạt lở khối 7 (khối 10 cũ) thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Được phê duyệt Quyết định số 642/QĐ-UBND.CTh ngày 03/04/2014 củ UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.**			
1	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 2 (846)	115	7.000.000
2	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 3 (847)	115	7.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 4 (848)	115	7.000.000
4	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 5 (849)	115	7.000.000
5	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 8 (852)	115	7.000.000
6	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 30 (809)	115	7.000.000
7	Tuyến đường (lô góc 2 mặt đường 9 m và 9 m)	Lô số 48 (794)	115	7.700.000
8	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 72 (748)	115	7.000.000
9	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 75 (757)	115	7.000.000
10	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 92 (694)	115	7.000.000
11	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 96 (690)	115	7.000.000
12	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 97 (689)	115	7.000.000
13	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 98 (688)	115	7.000.000
14	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 100 (685)	115	7.000.000
15	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 104 (705)	115	7.000.000
16	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 105 (696)	115	7.000.000
17	Tuyến đường (lô góc 2 mặt đường 9 m và 9 m)	Lô số 106 (682)	115	7.700.000
18	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 118 (759)	115	8.000.000
19	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 120 (741)	115	8.000.000
20	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 121 (737)	115	8.000.000
21	Tuyến đường quy hoạch 9 m	Lô số 122 (734)	115	8.000.000
II	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Đồng Ngoài, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định điều chỉnh số 770/QĐ-UBND ngày 23/03/2022 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A (lô góc 2 mặt đường Quốc lộ 7A và đường quy hoạch 45 m)	Lô A01 (897)	115	22.000.000
2	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A (lô góc 2 mặt đường Quốc lộ 7A và đường quy hoạch 15 m)	Lô C01 (1263)	116	22.000.000
3	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A03 (899)	115	20.000.000
4	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A04 (900)	115	20.000.000
5	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A05 (901)	115	20.000.000
6	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A06 (902)	115	20.000.000
7	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A07 (903)	115	20.000.000
8	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A08 (904)	115	20.000.000
9	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A12 (908)	115	20.000.000
10	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A13 (909)	115	20.000.000
11	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô A16 (1224)	116	20.000.000
12	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô C02 (1264)	116	20.000.000
13	Tuyến đường sát Quốc lộ 7A	Lô C03 (1265)	116	20.000.000
14	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B01 (886)	115	16.500.000
15	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B06 (891)	115	16.500.000
16	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D24 (954)	115	16.500.000
17	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D31 (941)	115	16.500.000
18	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô E01 (892)	115	16.500.000
19	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô A42 (884)	115	15.000.000
20	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B05 (890)	115	15.000.000
21	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D25 (952)	115	15.000.000
22	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D26 (951)	115	15.000.000
23	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D27 (949)	115	15.000.000
24	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D28 (947)	115	15.000.000
25	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D29 (945)	115	15.000.000
26	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D30 (943)	115	15.000.000
27	Tuyến đường quy hoạch 31 m (Lô 2 mặt đường đường quy hoạch 31 m và đường quy	Lô E19 (1246)	121	15.400.000
28	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E20 (1247)	121	14.000.000
29	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E21 (1248)	121	14.000.000
30	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E22 (1249)	121	14.000.000
31	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E23 (1250)	121	14.000.000
32	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E24 (1251)	121	14.000.000
33	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E25 (1252)	121	14.000.000
34	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E26 (1253)	121	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
35	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E27 (1254)	121	14.000.000
36	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E28 (1255)	121	14.000.000
37	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E29 (1256)	121	14.000.000
38	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E30 (932)	115	14.000.000
39	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô E31 (933)	115	14.000.000
40	Tuyến đường quy hoạch 18 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 18 m và đường quy hoạch 4 m)	Lô B21 (1246)	116	12.100.000
41	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B19 (1244)	116	11.000.000
42	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B20 (1245)	116	11.000.000
43	Tuyến đường quy hoạch 18 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 18 m và đường quy hoạch 4 m)	Lô B22 (926)	115	12.100.000
44	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B23 (927)	115	11.000.000
45	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô B24 (928)	115	11.000.000
46	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô A22 (1230)	116	11.000.000
47	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A20 (1228)	116	9.500.000
48	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A21 (1229)	116	9.500.000
49	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A23 (1231)	116	9.500.000
50	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A24 (1232)	116	9.500.000
51	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A25 (1233)	116	9.500.000
52	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A26 (1234)	116	9.500.000
53	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A27 (1348)	116	9.500.000
54	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A28 (910)	115	9.500.000
55	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A29 (911)	115	9.500.000
56	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A30 (912)	115	9.500.000
57	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A31 (913)	115	9.500.000
58	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A32 (914)	115	9.500.000
59	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A33 (915)	115	9.500.000
60	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A34 (916)	115	9.500.000
61	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A35 (917)	115	9.500.000
62	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A36 (918)	115	9.500.000
63	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A37 (919)	115	9.500.000
64	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A38 (920)	115	9.500.000
65	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A39 (921)	115	9.500.000
66	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô A40 (922)	115	9.500.000
67	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B07 (923)	115	9.500.000
68	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B08 (924)	115	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
69	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 4 m)	Lô B09 (925)	115	10.450.000
70	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 4 m)	Lô B10 (1235)	116	10.450.000
71	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B11 (1236)	116	9.500.000
72	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B12 (1237)	116	9.500.000
73	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô B13 (1238)	116	10.950.000
74	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B14 (1239)	116	9.500.000
75	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B15 (1240)	116	9.500.000
76	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B16 (1241)	116	9.500.000
77	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô B17 (1242)	116	9.500.000
78	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 18 m)	Lô B18 (1243)	116	11.400.000
79	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C04 (1266)	116	9.500.000
80	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C05 (1267)	116	9.500.000
81	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C06 (1268)	116	9.500.000
82	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C07 (1269)	116	9.500.000
83	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C08 (1270)	116	9.500.000
84	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C09 (1271)	116	9.500.000
85	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C10 (1272)	116	9.500.000
86	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C11 (1273)	116	9.500.000
87	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 18 m)	Lô C12 (1285)	116	11.400.000
88	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 18 m)	Lô C13 (1274)	116	11.400.000
89	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C14 (1275)	116	9.500.000
90	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C15 (1276)	116	9.500.000
91	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C16 (1277)	116	9.500.000
92	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C17 (1278)	116	9.500.000
93	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C18 (1279)	116	9.500.000
94	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C19 (1280)	116	9.500.000
95	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C20 (1281)	116	9.500.000
96	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C21 (1282)	116	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
97	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C22 (1283)	116	9.500.000
98	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C23 (1258)	121	9.500.000
99	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 31 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô C24 (1259)	121	10.925.000
100	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô C25 (1260)	121	13.500.000
101	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 18 m)	Lô D01 (1247)	116	10.925.000
102	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D02 (1248)	116	9.000.000
103	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D03 (1249)	116	9.000.000
104	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D04 (1250)	116	9.000.000
105	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D05 (1251)	116	9.000.000
106	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D06 (1252)	116	9.000.000
107	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô D07 (1253)	116	10.925.000
108	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 18 m)	Lô D17 (942)	115	10.925.000
109	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D18 (944)	115	9.000.000
110	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D19 (946)	115	9.000.000
111	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D20 (948)	115	9.000.000
112	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D21 (950)	115	9.000.000
113	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô D22 (953)	115	9.000.000
114	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô D23 (955)	115	10.925.000
115	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô D08 (1262)	116	10.925.000
116	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D09 (1261)	116	9.500.000
117	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D10 (1260)	116	9.500.000
118	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D11 (1259)	116	9.500.000
119	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D12 (1258)	116	9.500.000
120	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D13 (1257)	116	9.500.000
121	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D14 (1256)	116	9.500.000
122	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D15 (1255)	116	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
123	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 18 m)	Lô D16 (1254)	116	10.925.000
124	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E06 (929)	115	9.500.000
125	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E07 (930)	115	9.500.000
126	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E08 (931)	115	9.500.000
127	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E09 (1236)	121	9.500.000
128	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E10 (1237)	121	9.500.000
129	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E11 (1238)	121	9.500.000
130	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E12 (1239)	121	9.500.000
131	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E13 (1240)	121	9.500.000
132	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E14 (1241)	121	9.500.000
133	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E15 (1242)	121	9.500.000
134	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E16 (1243)	121	9.500.000
135	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô E17 (1244)	121	9.500.000
136	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 15 m)	Lô E18 (1245)	121	10.450.000
III	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Đồng Lùng, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định điều chỉnh số 3386/QĐ-UBND, ngày 13/12/2021 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An**			
1	Tuyến đường quy hoạch 45 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 45 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô B01 (1291)	121	16.500.000
2	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B02 (1292)	121	15.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B03 (1293)	121	15.000.000
4	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B04 (1294)	121	15.000.000
5	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B05 (1295)	121	15.000.000
6	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B06 (1296)	121	15.000.000
7	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô B07 (1297)	121	15.000.000
8	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô C03 (1353)	121	15.000.000
9	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D02 (1411)	121	15.000.000
10	Tuyến đường quy hoạch 45 m	Lô D04 (1413)	121	15.000.000
11	Tuyến đường quy hoạch 45 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 45 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô D05 (1414)	121	16.500.000
12	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô A19 (1287)	121	8.200.000
13	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô A22 (1290)	121	8.200.000
14	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô A23 (1279)	121	8.200.000
15	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô A32 (1275)	121	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
16	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô A33 (1274)	121	14.000.000
17	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô A34 (1273)	121	14.000.000
18	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô B22 (1312)	121	8.200.000
19	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô E09 (1326)	121	8.200.000
20	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô E23 (1393)	121	8.200.000
21	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô E24 (1394)	121	8.200.000
22	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C06 (1356)	121	9.500.000
23	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C09 (1359)	121	9.500.000
24	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô C21 (1385)	121	9.500.000
25	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô D06 (1409)	121	9.500.000
IV	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Quán Lều, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An**			
1	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô 01 (1072)	121	14.000.000
2	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô 02 (1073)	121	14.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 31 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 31 m và đường quy hoạch 24 m)	Lô 03 (1074)	121	16.800.000
4	Tuyến đường quy hoạch 31 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 31 m và đường quy hoạch 24 m)	Lô 07 (1078)	121	16.800.000
5	Tuyến đường quy hoạch 31 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 31 m và đường quy hoạch 12 m)	Lô 21 (1092)	121	15.400.000
6	Tuyến đường quy hoạch 31 m	Lô 22 (1093)	121	14.000.000
7	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô 55 (1124)	121	14.850.000
8	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô 63 (1132)	121	13.500.000
9	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 140 (1200)	121	10.500.000
10	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 141 (1201)	121	10.500.000
11	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 145 (1205)	121	10.500.000
12	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 147 (1207)	121	8.400.000
13	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 150 (1210)	121	10.500.000
14	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 156 (1215)	121	9.500.000
15	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô 164 (1223)	121	12.150.000
V	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Vườn khối 3, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An**			
1	Tuyến đường quy hoạch 19 m	Lô 13 (1117)	116	15.000.000
2	Tuyến đường quy hoạch 19 m	Lô 33 (1131)	116	15.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô 07 (1122)	116	13.500.000
4	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô 21 (1126)	116	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5	Tuyến đường quy hoạch 12 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 12 m và đường quy hoạch 19 m)	Lô 22 (1127)	116	16.500.000
6	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô 26 (1141)	116	13.500.000
VI	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng chia lô đất ở vùng Cầu Rợ, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An**			
1	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 03 (510)	107	7.000.000
2	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 04 (511)	107	7.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 05 (512)	107	7.000.000
4	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 07 (514)	107	7.000.000
5	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 09 (516)	107	7.000.000
6	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 10 (517)	107	7.000.000
7	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 11 (518)	107	7.000.000
8	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 14 (521)	107	7.000.000
9	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 15 (522)	107	7.000.000
10	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô 19 (526)	107	7.000.000
11	Tuyến đường quy hoạch 15 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 15 m và đường quy hoạch 10 m)	Lô 20 (527)	107	7.700.000
12	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 10 m và đường quy hoạch 10 m)	Lô 21 (528)	107	7.700.000
13	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 22 (529)	107	7.000.000
14	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 23 (530)	107	7.000.000
15	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 24 (531)	107	7.000.000
16	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 25 (532)	107	7.000.000
17	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 26 (533)	107	7.000.000
18	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 27 (534)	107	7.000.000
19	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 28 (535)	107	7.000.000
20	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 29 (536)	107	7.000.000
21	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 30 (537)	107	7.000.000
22	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 31 (538)	107	7.000.000
23	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 32 (539)	107	7.000.000
24	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 10 m và đường quy hoạch 10 m)	Lô 33 (540)	107	7.700.000
25	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 36 (543)	107	7.000.000
26	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 38 (546)	107	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
27	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 10 m và đường quy hoạch 10 m)	Lô 42 (550)	107	7.700.000
28	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 10 m và đường quy hoạch 10 m)	Lô 44 (552)	107	7.700.000
29	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 45 (553)	107	7.000.000
30	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 46 (554)	107	7.000.000
31	Tuyến đường quy hoạch 10 m	Lô 47 (555)	107	7.000.000
32	Tuyến đường quy hoạch 10 m (lô góc 2 mặt đường quy hoạch 10 m và đường quy hoạch 10 m)	Lô 48 (556)	107	7.700.000
VII	**Khu tái định cư số 01 vùng Cầu Dâu khối 1 thị trấn (được phê duyệt tái Quyết định số 975/QĐ-UBND.CTh ngày 15/05/2014 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An**			
1	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô số A23 (336)	107	8.000.000
2	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô số A24 (337)	107	8.000.000
3	Tuyến đường quy hoạch 18 m	Lô số A26 (339)	107	8.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 24
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ HỒNG SƠN (nay là xã Lương Sơn)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 15A	Giáp địa giới xã Giang Sơn Đông (thửa số 214, tờ bản đồ số 27)	Giáp địa giới xã Tràng Sơn (thửa số 648, tờ bản đồ số 47)	4.500.000
II	**Đường huyện**			
1.1	Đường Hồng Giang	Ngã 3 Giao nhau Quốc lộ 15A (thửa số 176, tờ bản đồ số 31)	Giáp xã Giang Sơn Tây (thửa số 1, tờ bản đồ số 25)	1.800.000
1.2	Đường Hồng Bồi	Ngã 3 Giao nhau Quốc lộ 15A (thửa số 593, tờ bản đồ số 37)	Giáp xã Bồi Sơn (thửa số 483, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
1.3	Đường Hồng Bồi	Cổng chào ngã 3 Giao nhau Quốc lộ 15A (thửa số 755, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn xóm 2 (thửa số 2060, tờ bản đồ số 38)	2.000.000
1.4	Đường Thịnh - Bài - Giang	Hộ ông Trương Công Sơn (Thìn) (thửa số 706, tờ bản đồ số 33)	Giáp xã Thịnh Thành, Yên Thành (thửa số 9, tờ bản đồ số 28)	1.500.000
1.5	Đường Thịnh - Bài - Giang	Giáp xóm Thống Nhất xã Đông Sơn (thửa số 189, tờ bản đồ số 40)	Hộ ông Nguyễn Doãn Châu (thửa số 392, tờ bản đồ số 39)	1.500.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Hồng Sơn 1**			
1.1	Đường trục chính	Hộ ông Hoàng Văn Việt (thửa số 1493, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Hoàng Minh Tuấn (thửa số 177, tờ bản đồ số 48)	1.500.000
1.2	Đường Cồn Thần	Hộ ông Bùi Văn Hải (thửa số 481, tờ bản đồ số 37)	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (Minh) (thửa số 411, tờ bản đồ số 37)	1.250.000
1.3	Đường Cồn Thờ	Hộ ông Nguyễn Đức Ngân (thửa số 918, tờ bản đồ số 37)	Hộ ông Tăng Văn Đáp (Ca) (thửa số 1761, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.4	Đường trục chính	Hộ ông Tăng Văn Hoàn (thửa số 1287, tờ bản đồ số 37)	Hộ ông Trần Văn Nghiêm (Đông) (thửa số 1893, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.5	Đường trục chính	Hộ ông Hoàng Văn Dũng (thửa số 55, tờ bản đồ số 47)	Hộ ông Nguyễn Cảnh Hòa (thửa số 1266, tờ bản đồ số 37)	1.000.000
1.6	Đường nhánh	Hộ ông Vương Đình Bình (thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	Hộ ông Nguyễn Bá Tâm (thửa số 1335, tờ bản đồ số 37)	1.000.000
1.7	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Vinh (thửa số 753, tờ bản đồ số 48)	Hộ ông Nguyễn Cảnh Tùng (thửa số 1131, tờ bản đồ số 48)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.8	Đường nhánh	Hộ ông Lê Đức Thắng (thửa số 816, tờ bản đồ số 48)	Hộ ông Nguyễn Hữu Lương (thửa số 30, tờ bản đồ số 257)	800.000
1.9	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Quốc Thân (thửa số 571, tờ bản đồ số 47)	Mỏ đất Rú thông xóm 1	1.500.000
1.10	Đường nhánh	Hộ ông Lê Văn Hồng (thửa số 99, tờ bản đồ số 48)	Hộ ông Hoàng Hải Lâm (thửa số 17, tờ bản đồ số 48)	1.000.000
1.11	Đường nhánh	Hộ ông Đào Danh Dũng (thửa số 82, tờ bản đồ số 48)	Hộ ông Nguyễn Quốc Hòe (thửa số 98, tờ bản đồ số 48)	1.000.000
1.12	Đường nhánh	Đường chính (thửa số 1942, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Nguyễn Cảnh Hoa (thửa số 1942, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.13	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Hội (thửa số 1819, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Nguyễn Thị Toàn (thửa số 1708, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.14	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Hà (thửa số 1513, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Hoàng Văn Sơn (thửa số 1509, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.15	Đường nhánh	Hộ ông Đào Văn Hướng (thửa số 1500, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Nguyễn Thị Lân (thửa số 1507, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.16	Đường nhánh	Hộ bà Đào Thị Lan (thửa số 1705, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Đậu Thị Hương (thửa số 2902, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
1.17	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Mùi (thửa số 1208, tờ bản đồ số 37)	Đập Bèo (thửa số 1208, tờ bản đồ số 37)	800.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn 1			800.000
2	**Xóm Hồng Sơn 2**			
2.1	Đường trục chính	Hộ ông Phạm Ngọc An (thửa số 967, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Phan Sỹ Việt (thửa số 2624, tờ bản đồ số 38)	1.750.000
2.2	Đường trục chính	Hộ ông Phạm Ngọc Hiển (thửa số 2022, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Lê Văn Nam (thửa số 151, tờ bản đồ số 48)	1.250.000
2.3	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Quốc Ty (thửa số 1283, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Phạm Ngọc Hoan (thửa số 1664, tờ bản đồ số 38)	1.250.000
2.4	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Quốc Cầm (thửa số 1082, tờ bản đồ số 38)	Thửa đất ông Dương Đình Thanh (thửa số 1110, tờ bản đồ số 38)	1.750.000
2.5	Đường trục chính	Hộ ông Trương Công Hòa (thửa số 859, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 1394, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.6	Đường trục chính	Hộ ông Trần Văn Ngọc (thửa số 1623, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Nguyễn Thanh Tùng (thửa số 124, tờ bản đồ số 38)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường nhánh	Hộ ông Phạm Văn Đông (thửa số 966, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Nguyễn Văn Hậu (thửa số 1033, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.8	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Cảnh Hòa (thửa số 920, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Hoàng Văn Đức (Lài) (thửa số 1054, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.9	Đường nhánh	Hộ ông Dương Đình Ngõ (thửa số 770, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Nguyễn Xuân Thành (thửa số 930, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.10	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Cảnh Minh (thửa số 1709, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Hoàng Văn Thông (thửa số 1646, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.11	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 1026, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Trần Tự Xuân (thửa số 3222, tờ bản đồ số 39)	1.000.000
2.12	Đường nhánh khu vực Hố Mưng	Hộ ông Phạm Ngọc Võ (thửa số 188, tờ bản đồ số 49)	Hộ ông Nguyễn Khánh Hoàng (Hồng) (thửa số 393, tờ bản đồ số 49)	800.000
2.13	Đường nhánh khu vực Hố Mưng	Hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 512, tờ bản đồ số 49)	Hộ bà Phạm Thị Hiên (thửa số 354, tờ bản đồ số 49)	800.000
2.14	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Ước (cũ) (thửa số 1280, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Trần Thị Lực (thửa số 1262, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.15	Đường nhánh	Hộ ông Trần Văn Công (thửa số 1180, tờ bản đồ số 38)	Hộ ông Hoàng Văn Tá (thửa số 2024, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.16	Đường nhánh	Hộ ông Bùi Văn Lập (thửa số 1032, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Dương Thị Năm (thửa số 1159, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.17	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Thân (thửa số 1902, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Phạm Thị Châu (thửa số 1891, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.18	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Cầm (thửa số 1864, tờ bản đồ số 38)	Hộ bà Phạm Ngọc Bình (thửa số 2069, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
2.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn 2			800.000
3	**Xóm Hồng Sơn 3**			
3.1	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Xuân Nam (thửa số 265, tờ bản đồ số 31)	Hộ bà Nguyễn Thị Nghệ (thửa số 240, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.2	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Văn Chung (Toàn) (thửa số 2793, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Nguyễn Văn Bình (Hồng) (thửa số 22, tờ bản đồ số 30)	1.000.000
3.3	Đường trục chính	Hộ ông Trần Văn Hoàn (thửa số 404, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Đào Văn Khoa (thửa số 386, tờ bản đồ số 30)	1.000.000
3.4	Đường trục chính	Hộ ông Ngô Văn Cầm (thửa số 215, tờ bản đồ số 25)	Hộ ông Đào Văn Thọ (thửa số 527, tờ bản đồ số 30)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Đức (thửa số 275, tờ bản đồ số 27)	Hộ ông Hoàng Hữu Chung (thửa số 77, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
3.6	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Quang (thửa số 632, tờ bản đồ số 27)	Hộ bà Hoàng Thị Hoa (thửa số 570, tờ bản đồ số 27)	1.250.000
3.7	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Quốc Sửu (thửa số 698, tờ bản đồ số 27)	Hộ ông Trương Trọng Hoan (thửa số 118, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
3.8	Đường nhánh	Giao nhau Quốc lộ 15A (thửa số 124, tờ bản đồ số 26)	Hộ ông Hoàng Quốc Hợi (thửa số 162, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
3.9	Đường nhánh	Hộ bà Trần Thị Hải (Huy) (thửa số 1295, tờ bản đồ số 27)	Thửa đất ở ông Cao Đăng Minh (thửa số 747, tờ bản đồ số 27)	1.250.000
3.10	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Hữu Tân (thửa số 746, tờ bản đồ số 27)	Hộ ông Hoàng Hữu Hân (thửa số 628, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
3.11	Đường nhánh	Hộ ông Ngô Thị Phúc (thửa số 793, tờ bản đồ số 27)	Hộ ông Ngô Hoài Nam (thửa số 741, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
3.12	Đường nhánh	Hộ ông Dương Văn Bơ (thửa số 181, tờ bản đồ số 26)	Hộ ông Tăng Văn Lương (thửa số 224, tờ bản đồ số 26)	1.250.000
3.13	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Dương (thửa số 297, tờ bản đồ số 26)	Hộ ông Tăng Văn Huy (thửa số 291, tờ bản đồ số 26)	1.250.000
3.14	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Sâm (thửa số 35, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Tăng Văn Hà (thửa số 63, tờ bản đồ số 31)	1.250.000
3.15	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Hà (Hợp) (thửa số 253, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Tăng Văn Quý (thửa số 476, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
3.16	Đường nhánh	Hộ ông Tăng Văn Tuấn (thửa số 262, tờ bản đồ số 32)	Hộ ông Tăng Văn Dương (thửa số 406, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
3.17	Đường nhánh	Hộ bà Hoàng Thị Tình (thửa số 4, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Phạm Viết Ái (thửa số 2085, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.18	Đường nhánh	Hộ ông Trương Trọng Công (thửa số 369, tờ bản đồ số 31)	Hộ bà Hoàng Thị Tính (thửa số 395, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.19	Đường nhánh	Giáp đường Hồng Giang (thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Phan Đăng Sơn (thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.20	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh (thửa số 407, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Chu Văn Đức (thửa số 444, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.21	Đường nhánh	Hộ ông Chu Văn Bính (thửa số 550, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Lê Quang Mạnh (thửa số 609, tờ bản đồ số 31)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.22	Đường nhánh	Hộ ông Phan Đăng Phương (thửa số 1680, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Bùi Văn Cường (thửa số 614, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.23	Đường nhánh	Hộ bà Bùi Thị Lương (thửa số 552, tờ bản đồ số 31)	Hộ ông Tăng Văn Thành (thửa số 406, tờ bản đồ số 31)	1.000.000
3.24	Đường nhánh	Hộ ông Võ Viết Hải (thửa số 491, tờ bản đồ số 30)	Hộ ông Hoàng Văn Ngọc (thửa số 503, tờ bản đồ số 30)	1.000.000
3.25	Đường nhánh	Hộ ông Võ Viết Thành (thửa số 446, tờ bản đồ số 30)	Hộ ông Đào Văn Hùng (thửa số 470, tờ bản đồ số 30)	1.000.000
3.26	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Hữu Liên (thửa số 236, tờ bản đồ số 25)	Hộ ông Nguyễn Hữu Lợi (thửa số 196, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
3.27	Đường nhánh	Giáp đường chính xóm (thửa số 297, tờ bản đồ số 25)	Hộ ông Nguyễn Hữu Phú (thửa số 297, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
3.28	Đường nhánh	Hộ bà Tăng Thị Thủy (thửa số 98, tờ bản đồ số 25)	Hộ ông Nguyễn Xuân Dần (thửa số 80, tờ bản đồ số 25)	1.250.000
3.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn 3			1.000.000
4	**Xóm Hồng Sơn 4**			
4.1	Đường trục chính	Hộ ông Bùi Hữu Sửu (thửa số 153, tờ bản đồ số 28)	Hộ ông Nguyễn Đăng Bơ (thửa số 29, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
4.2	Đường trục chính	Cổng chào xóm 4 (thửa số 665, tờ bản đồ số 32)	Giao nhau đường Thịnh-Bài -Giang (thửa số 804, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
4.3	Đường trục chính	Hộ ông Đặng Văn Minh (thửa số 212, tờ bản đồ số 32)	Hộ ông Dương Đình Bình (thửa số 718, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
4.4	Đường trục chính	Hộ ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa số 98, tờ bản đồ số 33)	Hộ ông Nguyễn Văn Sáu (thửa số 109, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
4.5	Đường trục chính	Hộ ông Lê Đức Cường (thửa số 84, tờ bản đồ số 33)	Hộ ông Nguyễn Khánh Trí (thửa số 77, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
4.6	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Thị (thửa số 523, tờ bản đồ số 32)	Hộ ông Nguyễn Văn Nhung (thửa số 381, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
4.7	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Đăng Đại (thửa số 48, tờ bản đồ số 27)	Hộ ông Nguyễn Đăng Năm (thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	800.000
4.8	Đường nhánh	Hộ bà Bùi Thị Lợi (thửa số 5, tờ bản đồ số 28)	Hộ ông Nguyễn Trọng Ngụ (thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	800.000
4.9	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Sơn (thửa số 55, tờ bản đồ số 28)	Thửa đất ở ông Hoàng Văn Sơn (thửa số 1589, tờ bản đồ số 28)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường nhánh	Khu đất ở Nương Đá (thửa số 1054, tờ bản đồ số 28)	Khu đất ở Nương Đá (thửa số 1088, tờ bản đồ số 28)	800.000
4.11	Đường nhánh	Khu đất ở Vệ Cồn (thửa số 644, tờ bản đồ số 28)	Khu đất ở Vệ Cồn (thửa số 645, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
4.12	Đường nhánh	Hộ ông Bùi Hữu Loan (thửa số 756, tờ bản đồ số 28)	Thửa đất ở ông Nguyễn Đăng Năm (thửa số 655, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
4.13	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Phúc (thửa số 810, tờ bản đồ số 28)	Hộ ông Phan Văn Quyền (thửa số 1069, tờ bản đồ số 28)	800.000
4.14	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Sửu (thửa số 865, tờ bản đồ số 28)	Hộ ông Trương Đình Kiên (thửa số 915, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
4.15	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Thế Hải (thửa số 1037, tờ bản đồ số 28)	Hộ ông Phan Văn Nam (thửa số 1580, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
4.16	Đường nhánh	Hộ ông Lê Văn Quang (thửa số 970, tờ bản đồ số 28)	Hộ bà Lê Thị Xuân (thửa số 1590, tờ bản đồ số 28)	800.000
4.17	Đường nhánh	Hộ ông Trần Văn Hợi (thửa số 1037, tờ bản đồ số 27)	Thửa đất ở ông Bùi Đăng Yên (thửa số 841, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
4.18	Đường nhánh	Hộ bà Trần Thị Phượng (thửa số 2168, tờ bản đồ số 32)	Hộ ông Trương Văn Công (thửa số 3302, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
4.19	Đường nhánh	Hộ bà Dương Thị Nhung (thửa số 2, tờ bản đồ số 33)	Hộ bà Nguyễn Thị Thắng (Công) (thửa số 8, tờ bản đồ số 33)	800.000
4.20	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Bá Huệ (thửa số 61, tờ bản đồ số 32)	Hộ ông Nguyễn Trọng Huyên (thửa số 767, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
4.21	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Lĩnh (thửa số 1224, tờ bản đồ số 27)	Hộ ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 1303, tờ bản đồ số 27)	1.000.000
4.22	Đường nhánh	Hộ ông Bùi Trọng Mạo (thửa số 601, tờ bản đồ số 32)	Hộ ông Tăng Văn Huynh (thửa số 536, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
4.23	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Bá Dung (thửa số 60, tờ bản đồ số 33)	Hộ bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 37, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
4.24	Đường nhánh	Hộ ông Lê Đức Thanh (thửa số 20, tờ bản đồ số 33)	Hộ ông Trần Văn Dũng (thửa số 22, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
4.25	Đường nhánh	Giao nhau đường Thịnh-Bài-Giang (thửa số 24, tờ bản đồ số 33)	Hộ ông Tăng Văn Duẩn (thửa số 24, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
4.26	Đường nhánh	Giao nhau đường Thịnh-Bài-Giang (thửa số 1692, tờ bản đồ số 33)	Hộ ông Nguyễn Văn Lý (thửa số 1692, tờ bản đồ số 33)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.27	Đường nhánh	Khu đất ở Lèn Con (thửa số 93, tờ bản đồ số 33)	Khu đất ở Lèn Con (thửa số 1132, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
4.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn 3			800.000
5	**Xóm Hồng Sơn 5**			
5.1	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Tài (thửa số 83, tờ bản đồ số 40)	Hộ ông Lê Văn Dương (thửa số 64, tờ bản đồ số 40)	1.000.000
5.2	Đường nhánh	Hộ ông Thái Khắc Lương (thửa số 99, tờ bản đồ số 40)	Hộ ông Trần Văn Bình (thửa số 98, tờ bản đồ số 40)	1.000.000
5.3	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Mạnh Kỳ (Hải) (thửa số 25, tờ bản đồ số 40)	Hộ bà Tạ Thị Luận (thửa số 36, tờ bản đồ số 40)	800.000
5.4	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Khải (thửa số 9, tờ bản đồ số 40)	Hộ bà Nguyễn Thị Thái (thửa số 218, tờ bản đồ số 40)	1.000.000
5.5	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Hoài (thửa số 16, tờ bản đồ số 34)	Hộ ông Phan Sỹ Niêm (thửa số 67, tờ bản đồ số 40)	1.000.000
5.6	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Trường (thửa số 865, tờ bản đồ số 33)	Hộ ông Ngô Trí Tuấn (thửa số 1694, tờ bản đồ số 33)	1.000.000
5.7	Đường nhánh	Khu đấu giá đất Đền Chính năm 2007 (thửa số 51, tờ bản đồ số 39)	Khu đấu giá đất Đền Chính năm 2007 (thửa số 52, tờ bản đồ số 39)	1.500.000
5.8	Đường nhánh	Hộ ông Lê Văn Tất (thửa số 3217, tờ bản đồ số 39)	Hộ ông Lê Văn Chiến (thửa số 1855, tờ bản đồ số 39)	800.000
5.9	Đường nhánh	Hộ bà Nguyễn Thị Thảo (thửa số 1715, tờ bản đồ số 39)	Hộ ông Võ Duy Dũng (thửa số 3220, tờ bản đồ số 39)	800.000
5.10	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Doãn Văn (thửa số 1382, tờ bản đồ số 39)	Hộ bà Nguyễn Thị Mười (thửa số 1575, tờ bản đồ số 39)	800.000
5.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn 3			800.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hồng Sơn cũ			800.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	Đường Hồng Bồi	Khu tái định cư Đồng Lộng năm 2020 (thửa số 1364, tờ bản đồ số 37)	Khu tái định cư Đồng Lộng năm 2020 (thửa số 1350, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2	Đường Hồng Bồi	Khu đấu giá năm 2020 (thửa số 1351, tờ bản đồ số 37)	Khu đấu giá năm 2020 (thửa số 1363, tờ bản đồ số 37)	2.000.000
3	Đường nhánh	Khu đấu giá Vệ Nậy năm 2017 (thửa số 2036, tờ bản đồ số 38)	Khu đấu giá Vệ Nậy năm 2017 (thửa số 2056, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
4	Đường Thịnh - Bài - Giang	Khu đấu giá đất Đền chính 2007 (thửa số 160, tờ bản đồ số 39)	Khu đấu giá đất Đền chính 2007 (thửa số 389, tờ bản đồ số 39)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5	Đường trục chính	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1095, tờ bản đồ số 33)	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1114, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
6	Đường Thịnh - Bài - Giang	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1115, tờ bản đồ số 33)	Khu đất đấu giá năm 2014 (thửa số 1124, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
7	Đường Thịnh - Bài - Giang	Khu đất đấu giá năm 2021-2023 (thửa số 2035, tờ bản đồ số 39)	Khu đất đấu giá năm 2021-2023 (thửa số 2075, tờ bản đồ số 39)	1.500.000
8	Đường trục chính	Khu đất đấu giá năm 2023 (thửa số 2044, tờ bản đồ số 39)	Khu đất đấu giá năm 2023 (thửa số 2074, tờ bản đồ số 39)	1.500.000
B	**XÃ TRÀNG SƠN (nay là xã Lương Sơn)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 15A	Cây xăng dầu Chợ Lường (tiếp giáp Đông Sơn (từ thửa số 771; 1285, tờ bản đồ số 17)	Cầu Ba Ra (đến thửa số 1234, tờ bản đồ số 13)	14.000.000
2	Đường Quốc lộ 15A (Dãy 1 Thái Nguyên)	Cầu Ba Ra (từ thửa 1444, tờ bản đồ số 13)	Cầu Bạc Hà (đến thửa số 1424, tờ bản đồ số 13)	10.000.000
3	Đường Quốc lộ 15A	Ngã Ba Tràng Thành (từ thửa 603, tờ bản đồ số 10)	Ngã Ba Tràng Thành (đến thửa 319, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
4	Đường Quốc lộ 15A	Khu Vực Bờ Tường (từ thửa 2887, tờ bản đồ số 10)	Ngã Ba Dốc Lùng (đến thửa 202, tờ bản đồ số 5)	7.000.000
5	Đường Quốc lộ 15A	Ngã Ba Dốc Lùng (từ thửa 137, tờ bản đồ số 5); (từ thửa 955, tờ bản đồ số 6)	Ngã Ba Dốc Lùng (đến thửa 202, tờ bản đồ số 5)	6.000.000
6	Đường Quốc lộ 15A	Trần Văn Nhã (từ thửa 69, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Cảnh Toàn (đến thửa 9, tờ bản đồ số 1)	5.000.000
7	Đường Quốc lộ 15A	Nguyễn Đức Nga (từ thửa 926, tờ bản đồ số 5)	Giáp Hồng Sơn (đến thửa 688, tờ bản đồ số 1)	4.500.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
	Đường tỉnh lộ 534	Ngã Ba Tràng Thành (từ thửa 507, 408 tờ bản đồ số 10)	Cầu Hai Quai (đến thửa 41; 152, tờ bản đồ số 9)	4.500.000
III	**Đường huyện**			
1	Đường Tràng Minh	Giáp Đông Sơn (từ thửa 450, tờ bản đồ số 15)	Nhà văn hóa Xóm 3 (đến thửa 23; 1523, tờ bản đồ số 11)	4.500.000
2	Đường Tràng Minh	Nhà văn Hóa xóm 3 (từ thửa 194; 109, tờ bản đồ số 10)	Ngã Ba Dốc Lùng (đến thửa 267, 380 tờ bản đồ số 6)	3.500.000
IV	**Đường xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1	Đường Tràng Đông Bài	Giáp đường Tràng Minh (từ thửa 578 tờ bản đồ số 15)	Giáp Đông Sơn (từ thửa 34 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2	Đường Tràng Bài	Giáp đường Tràng Minh (từ thửa 1497 tờ bản đồ số 11)	Giáp Bài Sơn (từ thửa 46, 284 tờ bản đồ số 7)	2.000.000
V	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tràng Sơn 1**			
1.1	Đường lối xóm 1	Từ Nguyễn Thị Đào (từ thửa số 935, tờ bản đồ số 01)	Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 1)	900.000
1.2	Đường lối xóm 1	Lê Văn Giang (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 01)	Tăng Văn Ất (đến thửa số 931, tờ bản đồ số 1)	900.000
1.3	Đường lối xóm 1	Võ Quang Quế (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 01)	Tăng Văn Thân (đến thửa số 921, tờ bản đồ số 1)	900.000
1.4	Đường lối xóm 1	Lê Văn Sáu (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 01)	Lê Xuân Hà (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 1)	900.000
1.5	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Trung (từ thửa số 971, tờ bản đồ số 01)	Võ Quang Trúc (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 1)	900.000
1.6	Đường lối xóm 1	Trần Văn Lý (từ thửa số 609, tờ bản đồ số 01)	Hoàng Văn Xuân (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 2)	900.000
1.7	Đường lối xóm 1	Võ Quang Hiển (từ thửa số 610, tờ bản đồ số 02)	Phan Thị Lan (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 2)	900.000
1.8	Đường lối xóm 1	Đậu Thị An (từ thửa số 606, tờ bản đồ số 02)	Nguyễn Đức Trung (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 2)	900.000
1.9	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Tín (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 02)	Nguyễn Cảnh Ngọc (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 6)	900.000
1.10	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Hưng (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 02)	Đặng Đình Nam (đến thửa số 1022, tờ bản đồ số 6)	900.000
1.11	Đường lối xóm 1	Đường lối xóm 1 (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 02)	Cuối Đường lối xóm 1 (đến thửa số 1048, tờ bản đồ số 6)	900.000
1.12	Đường lối xóm 1	Đường lối xóm 1 (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 02)	Cuối Đường lối xóm 1 (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 2)	900.000
1.13	Đường lối xóm 1	Đường lối dãy 2 Quốc lộ 15A (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 05)	Đường lối dãy 2 Quốc lộ 15A (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 05)	1.500.000
1.14	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Lợi (từ thửa số 815, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Tuyết (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 6)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.15	Đường lối xóm 1	Nguyễn Văn Trinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Ngũ (đến thửa số 141 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.16	Đường lối xóm 1 (Đường Quốc lộ 15A cũ)	Phạm Ngọc Thạch (từ thửa 79, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Ngũ (đến thửa 263, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
1.17	Đường lối xóm 1	Trần Văn Thọ (từ thửa số 261 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Ngũ (đến thửa số 84 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.18	Đường lối xóm 1	Trần Văn Hòa (từ thửa số 199 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Vinh (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.19	Đường lối xóm 1	Nguyễn Trọng Tân (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 316 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.20	Đường lối xóm 1	Trần Văn Hòa (từ thửa số 312 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Phương (đến thửa số 256 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.21	Đường lối xóm 1	Đậu Thị Thắng (từ thửa số 329 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Thành (đến thửa số 251, 252, 254 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.22	Đường lối xóm 1	Lê Thị Em (từ thửa số 250, 1001, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Thành (đến thửa số 988 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.23	Trục đường chính xóm 1	Trần Văn Ngọc (từ thửa số1017 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 7)	1.150.000
1.24	Đường lối xóm 1	Mai Văn Hải (từ thửa số 186 tờ bản đồ số 6)	Nhà Thờ họ Nguyễn Bá (đến thửa số 988 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.25	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Sâm (từ thửa số 159 tờ bản đồ số 6)	Dương Đình Dũng (đến thửa số 160 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.26	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Thành (từ thửa số 1189 tờ bản đồ số 6)	Ngô Trí Hồng (đến thửa số 1211 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.27	Đường lối xóm 1	Phan Thị Chín (từ thửa số 103,66 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Thìn (đến thửa số 101 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.28	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 946 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Hữu Tài (đến thửa số 1059, 964 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.29	Đường lối xóm 1	Lê Xuân Dần (từ thửa số 1007 tờ bản đồ số 6)	Thái Thị Dung (đến thửa số 54 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.30	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Thống (từ thửa số 106 tờ bản đồ số 6)	Phạm Ngọc Dần (đến thửa số 1062 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.31	Đường lối xóm 1	Dương Đình Cường (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Long (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 6)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.32	Đường lối xóm 1	Trần Khắc Bình (từ thửa số 1188 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Ngọc Tý (đến thửa số 110 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.33	Đường lối xóm 1	Nguyễn Văn Hợi (từ thửa số 1595 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 7)	900.000
1.34	Đường lối xóm 1	Nguyễn Đức Phượng (từ thửa số 64, 273 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Ngọc Hiếu (đến thửa số 65,66 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.35	Đường lối xóm 1	Nguyễn Bá Đức (từ thửa số 1156 tờ bản đồ số 6)	Hồ Xuân Thành (đến thửa số 355 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.36	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thế Lộc (từ thửa số 354 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Cảnh Dụng (đến thửa số 471 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.37	Đường lối xóm 1	Nguyễn Hữu Hải (từ thửa số 518 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Hóa (đến thửa số 224tờ bản đồ số 6)	900.000
1.38	Đường lối xóm 1	Trần Văn Du (từ thửa số 1018 tờ bản đồ số 6)	Lê Xuân Hợi (đến thửa số 347 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.39	Đường lối xóm 1	Nguyễn Thị Huyền (từ thửa số 476 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Kiểm (đến thửa số 356 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.40	Đường lối xóm 1	Hoàng Văn Hạnh (từ thửa số 303 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Châu (đến thửa số 340 tờ bản đồ số 6)	900.000
1.41	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn 1			900.000
2	**Xóm Tràng Sơn 2**			
2.1	Đường lối xóm 2	Nguyễn Thị Hà (từ thửa số 1196 tờ bản đồ số 6)	Lê Văn Đông (đến thửa số 522 tờ bản đồ số 6)	900.000
2.2	Trục đường chính xóm 2	Nguyễn Đức Thành (từ thửa số 530 tờ bản đồ số 6)	Nhà Văn Hóa xóm 2 (đến thửa số 15 tờ bản đồ số 10)	1.150.000
2.3	Trục đường chính xóm 2	Dương ĐÌnh Hòe (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 6)	Đặng Hồng Sâm (đến thửa số 1130 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.4	Trục đường chính xóm 2	Đặng Văn Linh (từ thửa số 1129 tờ bản đồ số 6)	Tăng Văn Đậu (đến thửa số 636 tờ bản đồ số 6)	1.500.000
2.5	Đường lối xóm 2	Nguyễn Đức Hoàng (từ thửa số 597 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Hoàng (đến thửa số 597 tờ bản đồ số 6)	1.500.000
2.6	Đường lối xóm 2	Lê Xuân Kiên (từ thửa số 1159 tờ bản đồ số 6)	Lê Xuân Khánh (đến thửa số 441 tờ bản đồ số 6)	1.500.000
2.7	Đường lối xóm 2	Trần Thái Hiền (từ thửa số438 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Lập (đến thửa số 446 tờ bản đồ số 6)	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường lối xóm 2	Mai Văn Hiều (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Thanh (đến thửa số 1036 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.9	Đường lối xóm 2	Nguyễn Đức Liệu (từ thửa số 452 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Thành (đến thửa số 490 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.10	Trục đường chính xóm 2	Lê Xuân Quế (từ thửa số 1025 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Bá Lương (đến thửa số 631 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.11	Đường lối xóm 2	Mai Thị Lai (từ thửa số 800 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trọng Hòa (đến thửa số 675 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.12	Trục đường chính xóm 2	Hoàng Kim Phương (từ thửa số 609 tờ bản đồ số 6)	Phan Đăng Yên (đến thửa số 620 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.13	Đường lối xóm 2	Dương Đình Chung (từ thửa số 645 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Khanh (đến thửa số 658 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.14	Đường lối xóm 2	Nguyễn Thị Khanh, Lê Văn Hòa (đến thửa số 658; 702 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đình Thắng (đến thửa số 792 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.15	Đường lối xóm 2	Trần Văn Sơn (từ thửa số 587 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 589 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.16	Đường lối xóm 2	Lê Văn Hiền (từ thửa số 694 tờ bản đồ số 6)	Lê Thị Huấn (đến thửa số 666 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.17	Đường lối xóm 2	Lê Xuân Thủy (từ thửa số 766 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Cảnh Trí (đến thửa số 719 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.18	Đường lối xóm 2	Nguyễn Vinh Quang (từ thửa số 1198 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Cảnh Trạc (đến thửa số 717 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.19	Đường lối xóm 2	Lê Văn Xuân (từ thửa số 769 tờ bản đồ số 6)	Lê Xuân Hòa (đến thửa số 999 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.20	Đường lối xóm 2	Lê Thị Lan (từ thửa số 796 tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Đức Cảng (đến thửa số 692, 641 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.21	Đường lối xóm 2	Đậu Bá Châu (từ thửa số 798 tờ bản đồ số 6)	Trương Văn Huân (đến thửa số 690 tờ bản đồ số 6)	1.150.000
2.22	Đường lối xóm 2	Nguyễn Đức Quang (từ thửa số 802 tờ bản đồ số 6)	Đặng thị Hương (đến thửa số 680 tờ bản đồ số 6)	900.000
2.23	Đường lối xóm 2	Lê Thị Phượng (từ thửa số 738 tờ bản đồ số 6)	Mai Văn Sơn (đến thửa số 632 tờ bản đồ số 6)	900.000
2.24	Đường lối xóm 2	Dương Thị Hậu (từ thửa số 2138 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Đức Nam (đến thửa số 2137 tờ bản đồ số 10)	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.25	Đường lối xóm 2	Nguyễn Bá Thuận (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 10)	Lê Xuân Nhàn (đến thửa số 89 tờ bản đồ số 10)	1.150.000
2.26	Đường lối xóm 2	Lưu Ngọc Cường (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Cảnh Bính (đến thửa số 601 tờ bản đồ số 10)	3.300.000
2.27	Đường lối xóm 2	Nguyễn Hữu Hùng (từ thửa số 2129 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Hữu Hùng (đến thửa số 2130 tờ bản đồ số 10)	3.300.000
2.28	Vùng Bờ Tường xóm 2	Phan Sỹ Thái (từ thửa số 138 tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Đường (đến thửa số 145 tờ bản đồ số 9)	4.500.000
2.29	Vùng Bờ Tường xóm 2	Nguyễn Thị Nhường (từ thửa số 140 tờ bản đồ số 5)	Lê Xuân Long (đến thửa số 144 tờ bản đồ số 9)	4.500.000
2.30	Vùng Bờ Tường xóm 2	Phan thị Dung (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 9)	Trần Văn Chất (đến thửa số 136, 137 tờ bản đồ số 9)	3.900.000
2.31	Vùng Bờ Tường xóm 2	Phan thị Dung (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đức Quang (từ thửa số 3035 tờ bản đồ số 10)	3.900.000
2.32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn 2			900.000
3	**Xóm Tràng Sơn 3**			
3.1	Đường lối xóm 3	Nguyễn Sỹ Hoan (từ thửa số 193 tờ bản đồ số 10)	Hoàng Văn Minh (đến thửa số 314 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.2	Đường lối xóm 3	Lê Thị Sinh (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Cầm (đến thửa số 774 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.3	Đường lối xóm 3	Nguyễn Cảnh Thả (từ thửa số 1488 tờ bản đồ số 11)	Bành Thị Đào (đến thửa số 1550 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.4	Đường lối xóm 3	Ngô Trí An (từ thửa số 1548 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Sỹ Quý (đến thửa số 817 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.5	Đường lối xóm 3	Ngô Trí Tuyến (từ thửa số 213 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Sỹ Lương (đến thửa số 1552 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.6	Đường lối xóm 3	Lê Văn Bình (từ thửa số 246 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 1570 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.7	Đường lối xóm 3	Trần Văn Sen (từ thửa số 309 tờ bản đồ số 11)	Phan Thị Vịnh (đến thửa số 217 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.8	Đường lối xóm 3	Phạm Viết Tạo (từ thửa số 241 tờ bản đồ số 11)	Bành Thị Quế (đến thửa số 155 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.9	Đường lối xóm 3	Nguyễn Thị Thân (từ thửa số 1515 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Kham (đến thửa số 240 tờ bản đồ số 11)	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.10	Đường lối xóm 3	Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 371 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 185 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.11	Đường lối xóm 3	Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 397 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 433 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.12	Đường lối xóm 3	Lê Đình Năm (từ thửa số 552 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Hồng (đến thửa số 432 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.13	Đường lối xóm 3	Nguyễn Sỹ Lương (từ thửa số 1502 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Cảnh (đến thửa số 1816 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.14	Đường lối xóm 3	Nguyễn Đức Hoàng (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Bá Linh (đến thửa số 1577 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.15	Đường lối xóm 3	Nguyễn Đức Nhung (từ thửa số 578 tờ bản đồ số 11)	Tăng Thị Lan (đến thửa số 401 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.16	Đường lối xóm 3	Lê Văn Long (Từ thửa số 365 tờ bản đồ số 11)	Phan Hữu Hảo (đến thửa số 364 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.17	Đường lối xóm 3	Nguyễn Đức Hoàng (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Bá Linh (đến thửa số 1577 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.18	Đường lối xóm 3 (cồn gia lâu)	Lê Văn Dần (từ thửa số 1120 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Cảnh Thế (đến thửa số 319 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
3.19	Đường lối xóm 3 (cồn gia lâu)	Nguyễn Cảnh Phương (từ thửa số 650 tờ bản đồ số 10)	Lê Đình Thọ (đến thửa số 897 tờ bản đồ số 10)	1.350.000
3.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn 3			1.350.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Trục đường chính xóm 4	Ngã ba Chợ Cồn (Nguyễn Thị Trọng) (từ thửa số 704 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Nga (đến thửa số 1097 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
4.2	Đường lối xóm 4	Trần Thị Hồng (từ thửa số 427 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 111 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.3	Đường lối xóm 4	Ngô Trí Sửu (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 11)	Phạm Viết Toản (Đến thửa số 22 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.4	Đường lối xóm 4	Ngô Thị Mùi (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Tứ (Đến thửa số 31 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.5	Đường lối xóm 4	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 11)	Trần Văn Huệ (Đến thửa số 139 tờ bản đồ số 7)	800.000
4.6	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Cường (từ thửa số 174 tờ bản đồ số 7)	Phạm Thị Niêm (Đến thửa số 140 tờ bản đồ số 7)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.7	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Hoan (từ thửa số 142 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Cảnh Bưởi (Đến thửa số 201 tờ bản đồ số 7)	800.000
4.8	Đường lối xóm 4	Phạm Viết Tuế (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Hữu Ba (Đến thửa số 147 tờ bản đồ số 7)	800.000
4.9	Đường lối xóm 4	Hồ Xuân Sửu (từ thửa số 357 tờ bản đồ số 11)	Phan Hữu Hường (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.10	Đường lối xóm 4	Phan Hữu Hồng (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Trọng Tân (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.11	Đường lối xóm 4	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 285 tờ bản đồ số 11)	Phạm Hữu Mậu (đến thửa số 48 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.12	Đường lối xóm 4	Phạm Xuân Đông (từ thửa số 125 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Bá Nghĩa (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.13	Đường lối xóm 4	Phạm Văn Hiếu (từ thửa số 227 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Thân (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.14	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Thìn (từ thửa số 463 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ khánh (đến thửa số 1421 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.15	Đường lối xóm 4	Phan Sỹ Thế (từ thửa số 414 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Ngọc (đến thửa số 1857 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.16	Đường lối xóm 4	Võ Văn Hạnh (từ thửa số 1560 tờ bản đồ số 11)	Đào Thị Hồng (đến thửa số 1853 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.17	Đường lối xóm 4	Nguyễn Như Mỹ (từ thửa số 538 tờ bản đồ số 11)	Ngô Trí Huy (đến thửa số 19 tờ bản đồ số 12)	800.000
4.18	Đường lối xóm 4	Lê Thị Hường (từ thửa số 968 tờ bản đồ số 11)	Nhà Thờ Họ Nguyễn Bá (đến thửa số 583 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.19	Đường lối xóm 4	Lê Văn Vịnh (từ thửa số 841 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Giang (đến thửa số 1484 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.20	Đường lối xóm 4	Hồ Xuân Ký (từ thửa số 1507 tờ bản đồ số 11)	Lê Thị Minh (đến thửa số 755 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.21	Đường lối xóm 4	Đậu Bá Ngọc (từ thửa số 1556 tờ bản đồ số 11)	Lê Ánh Dương (đến thửa số 1547 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.22	Đường lối xóm 4	Lê Thị Hường (từ thửa số 968 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Long (đến thửa số 969 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.23	Đường lối xóm 4	Lương Thành Lan (từ thửa số 1822 tờ bản đồ số 11)	Lương Thị Cảnh (đến thửa số 1428 tờ bản đồ số 11)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.24	Đường lối xóm 4	Hồ Xuân Nam (từ thửa số 1101 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Đào (đến thửa số 1539 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
4.25	Đường lối xóm 4	Đậu Bá Mai (từ thửa số 1168 tờ bản đồ số 11)	Đậu Bá Ngọ (đến thửa số 1104 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
4.26	Đường Tràng Minh cũ	Phan Thị Đào (từ thửa số 1176 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Tam (đến thửa số 1105 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
4.27	Đường Tràng Minh cũ	Phan Thị Đào (từ thửa số 1176 tờ bản đồ số 11)	Phan Hữu Việt (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
4.28	Đường lối xóm 4	Thái Bá Tam (từ thửa số 286 tờ bản đồ số 12)	Lê Đình Quang (đến thửa số 1855 tờ bản đồ số 11)	1.350.000
4.29	Đường lối xóm 4	Trần Văn Hà (từ thửa số 246 tờ bản đồ số 12)	Lê Đình Thao (đến thửa số 87 tờ bản đồ số 12)	1.350.000
4.30	Đường lối xóm 4	Lê Đình Hiền (từ thửa số 1806 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Thực (đến thửa số 346 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.31	Đường lối xóm 4	Nguyễn Duy Minh (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 14)	Trần Trọng Toàn (đến thửa số 1242 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.32	Trục đường chính xóm 4	Trạm y tế xã (từ thửa số 184 tờ bản đồ số 11)	Phan Sỹ Thực (đến thửa số 346 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.33	Trục đường chính xóm 4	Phan Sỹ Thực (từ thửa số 346 tờ bản đồ số 14)	Lê Đình Thân (đến thửa số 1703 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.34	Trục đường chính xóm 4	Lê Thị Lan (từ thửa số 1806 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Cảnh Sửu (đến thửa số 536 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.35	Đường lối xóm 4	Lê Văn Đồng (từ thửa số 485 tờ bản đồ số 14)	Lê Đình Thân (đến thửa số 1703 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.36	Đường lối xóm 4	Nguyễn Cảnh Phú (từ thửa số 537 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Cảnh Định (đến thửa số 1266 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.37	Đường lối xóm 4	Lê Văn Sơn (từ thửa số 432 tờ bản đồ số 11)	Nhà Thờ Họ Lê (đến thửa số 366 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.38	Đường lối xóm 4	Lê Đình Thành (từ thửa số 1674 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Giáp (đến thửa số 185 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.39	Đường lối xóm 4	Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 204 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Quý (đến thửa số 1260 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.40	Đường lối xóm 4	Lê Đình Thành (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Minh (đến thửa số 341 tờ bản đồ số 14)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.41	Đường lối xóm 4	Lê Văn Quý (từ thửa số 1695 tờ bản đồ số 11)	Lê Đình Thân (đến thửa số 1700 tờ bản đồ số 14)	1.200.000
4.42	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn 4			800.000
5	**Xóm Tràng Sơn 5**			
5.1	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Văn Chín (từ thửa số 71 tờ bản đồ số 15)	Trần Văn Hải (đến thửa số 196 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.2	Đường lối xóm 5	Trần Văn Đức (từ thửa số 366 tờ bản đồ số 12)	Trần Thị Tám (đến thửa số 244 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.3	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Bưởi (từ thửa số 250 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 205 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.4	Đường lối xóm 5	Phạm Văn Hùng (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Hữu Chung (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.5	Đường lối xóm 5	Nguyễn Thị Hồng Hóa (từ thửa số 142 tờ bản đồ số 12)	Võ Thị Oanh (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.6	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 109 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Thị Nam (đến thửa số 166 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.7	Đường lối xóm 5	Nguyễn Phúc Giáp (từ thửa số 518 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Hữu Hồng (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.8	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Văn Tình (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 614 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
5.9	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Văn Lý (từ thửa số 532 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 614 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
5.10	Trục đường chính xóm 5	Nguyễn Phúc Tý (từ thửa số 613 tờ bản đồ số 15)	Lê Đình Tuấn (đến thửa số 512 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.11	Đường lối xóm 5	Phạm Chi Phúc (từ thửa số 493 tờ bản đồ số 12)	Trần Văn Đức (đến thửa số 523 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.12	Đường lối xóm 5	Phạm Chí Hậu (từ thửa số 492 tờ bản đồ số 12)	Trần Văn Hạnh (đến thửa số 152 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.13	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 153 tờ bản đồ số 12)	Nhà thờ Họ Trần (đến thửa số 181tờ bản đồ số 12)	900.000
5.14	Đường lối xóm 5	Trần Văn Bưởi (từ thửa số 185 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.15	Đường lối xóm 5	Trần Thanh Xuân (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 12)	Phạm Văn Đông (đến thửa số 130 tờ bản đồ số 12)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.16	Đường lối xóm 5	Phạm Công Thuận (từ thửa số 178 tờ bản đồ số 12)	Lê Đình Phượng (đến thửa số 117 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.17	Đường lối xóm 5	Phạm Văn Hùng (từ thửa số 296 tờ bản đồ số 12)	Phạm Chí Hậu (đến thửa số 492 tờ bản đồ số 12)	900.000
5.18	Đường lối xóm 5	Nguyễn Phúc Minh (từ thửa số 247 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Ngọ (đến thửa số 345 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.19	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa số 345 tờ bản đồ số 12)	NHà thờ họ Nguyễn Văn (đến thửa số 213 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.20	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Huệ (từ thửa số 595 tờ bản đồ số 12)	NHà thờ họ Thái Bá (đến thửa số 107 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.21	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Dực (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Anh Tuấn (đến thửa số 411 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.22	Đường lối xóm 5	Nguyễn Phúc Lý (từ thửa số 635 tờ bản đồ số 12)	Thái Bá Đào (đến thửa số 15 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.23	Đường lối xóm 5	Trần Văn Bảy (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 12)	Phan Hữu Hiếu (đến thửa số 158 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.24	Đường lối xóm 5	Trần Công Lý (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa số 595 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.25	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Dực (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Dũng (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.26	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 491 tờ bản đồ số 12)	Trần Văn Hiếu (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 12)	1.200.000
5.27	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 548 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lưu (đến thửa số 629 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
5.28	Đường lối xóm 5	TRần Văn Nghĩa (từ thửa số 428 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 399 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
5.29	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Lưu (đến thửa số 629 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
5.30	Đường lối xóm 5	Nguyễn Văn Lưu (từ thửa số 629 tờ bản đồ số 15)	Đặng Văn Lịch (đến thửa số 564 tờ bản đồ số 15)	1.200.000
5.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn 5			900.000
6	**Xóm Tràng Sơn 6; xóm Tràng Sơn 7**			
6.1	Đường lối xóm 6	Nguyễn Thị Anh Quang (từ thửa số 759 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Anh Quang (đến thửa số 759 tờ bản đồ số 17)	6.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường lối xóm 6	Nguyễn Văn Cúc (từ thửa số 761 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Cát (đến thửa số 753 tờ bản đồ số 17)	6.300.000
6.3	Đường lối xóm 6	Hồ Anh Hào (từ thửa số 754 tờ bản đồ số 17)	Hồ Thị Liên (đến thửa số 688 tờ bản đồ số 17)	4.200.000
6.4	Đường lối xóm 6	Đào Viết Công (từ thửa số 689 tờ bản đồ số 17)	Phan Sỹ Hải (đến thửa số 644 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.5	Đường lối xóm 6	Trần Mạnh Cường (từ thửa số 693 tờ bản đồ số 17)	Ngô Thị Sỹ (đến thửa số 687 tờ bản đồ số 17)	6.300.000
6.6	Đường lối xóm 6	Nguyễn Đức Cường (từ thửa số 652 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Long (đến thửa số 1557 tờ bản đồ số 17)	4.200.000
6.7	Đường lối xóm 6	Hoàng Thị Thảo (từ thửa số 599 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 600 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.8	Đường lối xóm 6	Thái Bá Thành (từ thửa số 988 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Đình (đến thửa số 637 tờ bản đồ số 17)	6.300.000
6.9	Đường lối xóm 6	Lê ĐìnhToàn (từ thửa số 638 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Bảo (đến thửa số 544 tờ bản đồ số 17)	4.200.000
6.10	Đường lối xóm 6	Lê Thị Thuận (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 605 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.11	Đường lối xóm 6	Ngô Trí Trường (từ thửa số 633 tờ bản đồ số 17)	Lê Trọng Diện (đến thửa số 605 tờ bản đồ số 17)	6.300.000
6.12	Đường lối xóm 6	Nguyễn Cảnh Minh (từ thửa số 974 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Bá Lân (đến thửa số 544 tờ bản đồ số 17)	4.200.000
6.13	Đường lối xóm 6	Cao Tiên Phong (từ thửa số 985 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 984 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.14	Đường lối xóm 6	Đậu Bá Lập (từ thửa số 607 tờ bản đồ số 17)	Võ Quang Chung (đến thửa số 549 tờ bản đồ số 17)	6.300.000
6.15	Đường lối xóm 6	Phan Sỹ Bính (từ thửa số 547 tờ bản đồ số 17)	Ngô Trí Vinh (đến thửa số 540 tờ bản đồ số 17)	4.200.000
6.16	Đường lối xóm 6	Lê Văn Sơn (từ thửa số 977 tờ bản đồ số 17)	Giáo Đông Sơn (đến thửa số 491 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.17	Đất Cầu Dâu lối 2 (xóm 6,7)	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 591 tờ bản đồ số 17)	Trần Văn lộc (đến thửa số 1043 tờ bản đồ số 14)	6.300.000
6.18	Đất Cầu Dâu lối 3 (xóm 6,7)	Nguyễn Văn Lựu (từ thửa số 548 tờ bản đồ số 17)	Phan Hữu Ngọ (đến thửa số 1042 tờ bản đồ số 14)	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.19	Đất Cầu Dâu lối 4 (xóm 6,7)	Lê Đình Ngọc (từ thửa số 493 tờ bản đồ số 17)	Phạm Viết Võ (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 17)	4.200.000
6.20	Đất Cầu Dâu lối 5 (xóm 6,7)	Nguyễn Trọng Minh (từ thửa số 490 tờ bản đồ số 17)	Ngô Trí Cường (đến thửa số 55 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.21	Đất Cầu Dâu lối 6 (xóm 6,7)	Nhà Văn hóa xóm 6 (từ thửa số 439 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Đăng Hải (đến thửa số 978 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.22	Đường lối xóm 6,7	Nhà Văn hóa xóm 6 (từ thửa số 439 tờ bản đồ số 17)	Phạm Viết Dũng (đến thửa số 1151 tờ bản đồ số 14)	2.100.000
6.23	Đường lối xóm 6	Nhà Văn hóa xóm 6 (từ thửa số 1354 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Bá Mão (đến thửa số 112 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.24	Đường lối xóm 6	Trịnh Hồng Lạc (từ thửa số 248 tờ bản đồ số 17)	Võ Trọng Hòa (đến thửa số 163 tờ bản đồ số 17)	2.100.000
6.25	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Văn Bảo (từ thửa số 173 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Khang (đến thửa số 998 tờ bản đồ số 14)	2.100.000
6.26	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Bá Hà (từ thửa số 172 tờ bản đồ số 17)	Phạm Thị Hường (đến thửa số 1055 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.27	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Bá Hà (từ thửa số 1353 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Cảnh Hòa (đến thửa số 1024 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.28	Đường lối xóm 6	Lê ĐÌnh Chương (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 17)	Lương Văn Bình (đến thửa số 1074 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.29	Đê Sông Đào	Giáp Đông Sơn (từ thửa số 1134 tờ bản đồ số 14)	Cầu Ba Ra (đến thửa số 1235 tờ bản đồ số 13)	1.500.000
6.30	Đường lối xóm 6	Trần Văn Minh (từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 17)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1019 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.31	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Thị Huế (từ thửa số 1231 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1021 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.32	Đường lối xóm 6,7	Nguyễn Đình Đức (từ thửa số 1085 tờ bản đồ số 14)	Lê ĐÌnh Hòa (đến thửa số 1025 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.33	Đường lối xóm 6,7	Ngô Chí Bình (từ thửa số 1057 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1684 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.34	Đường lối xóm 6,7	Mai Huy Ngọc (từ thửa số 1088 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 984 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.35	Đường lối xóm 6,7	Lê Anh Tuấn (từ thửa số 1054 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 967 tờ bản đồ số 14)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.36	Đường lối xóm 6,7	Ngô Trí Nam (từ thửa số 1033 tờ bản đồ số 14)	Phan Thị Quế (đến thửa số 977 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.37	Đường lối xóm 7	Trần Văn Thư (từ thửa số 1032 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 978 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.38	Đường lối xóm 7	Hoàng Văn Hà (từ thửa số 998 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thúc Quang (đến thửa số 970 tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.39	Đường lối xóm 7	Nguyễn Văn Nga (từ thửa số 1305 tờ bản đồ số 13)	Lê ĐÌnh Cường (đến thửa số 2317 tờ bản đồ số 14)	3.000.000
6.40	Đường lối xóm 7	Lê ĐÌnh Cường (từ thửa số 2317 tờ bản đồ số 14)	Phan Sỹ Văn (đến thửa số 2313 tờ bản đồ số 14)	3.000.000
6.41	Đường lối xóm 7	Phan Sỹ Văn (từ thửa số 1134 tờ bản đồ số 14)	Đê Sông Đào (đến thửa số 1235 tờ bản đồ số 13)	1.500.000
6.42	Đường chính xóm 7	Nguyễn Đại An (từ thửa số 1003 tờ bản đồ số 17)	Đậu Bá Dương (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 16)	4.500.000
6.43	Đường chính xóm 7	Ngô Văn Ngọc (từ thửa số 1009 tờ bản đồ số 17)	Trương Văn Phương (đến thửa số 1106 tờ bản đồ số 17)	4.500.000
6.44	Đường chính xóm 7	Thái Doãn Sinh (từ thửa số 1107 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1301 tờ bản đồ số 17)	6.300.000
6.45	Đường chính xóm 7	Tổng Hợp Sông Lam (từ thửa số 1246 tờ bản đồ số 17)	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1321 tờ bản đồ số 17)	4.500.000
6.46	Đường chính xóm 7	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1319; 1327 tờ bản đồ số 17)	Phạm Công Đạt (đến thửa số 1124 tờ bản đồ số 17)	4.500.000
6.47	Đường chính xóm 7	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 1329 tờ bản đồ số 17)	Phan Sỹ Thắng (đến thửa số 1610 tờ bản đồ số 16)	3.000.000
6.48	Dọc Đê Sông Lam	Giáp Đông Sơn (đến thửa số 970 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 624 tờ bản đồ số 16)	1.200.000
6.49	Đường lối xóm 7	Cầu Ba ra (từ thửa số 1552 tờ bản đồ số 13)	Trạm Thủy Văn (đến thửa số 1554 tờ bản đồ số 13)	1.200.000
6.50	Đất Thái Nguyên lối 2	Lê Đình Xuân (từ thửa số 1505, 1481 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Đức Hùng (đến thửa số 1459, 1482 tờ bản đồ số 13)	5.250.000
6.51	Đất Thái Nguyên lối 3	Nguyễn Đức Dương (từ thửa số 1535, 1520 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Đức Hùng (đến thửa số 2108 tờ bản đồ số 13)	3.750.000
6.52	Đất Thái Nguyên lối 4	Lương Nguyên Tuấn (từ thửa số 1551; 1557 tờ bản đồ số 13)	Đào Thị Thanh (đến thửa số 2127 tờ bản đồ số 13)	2.250.000
6.53	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn 6,7			1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tràng Sơn cũ			800.000
VII	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	Khu đấu giá Cửa Truông 2022 đến 2024	Nguyễn Đình Thắng (từ thửa số 3099 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 3088 tờ bản đồ số 10)	9.000.000
2	Khu đấu giá Cửa Truông 2022 đến 2024	Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 3088 tờ bản đồ số 10)	Lê Phùng Thanh (đến thửa số 3092 tờ bản đồ số 10)	9.000.000
3	Khu đấu giá Cửa Truông 2022 đến 2024	Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 3102 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 3079 tờ bản đồ số 10)	9.000.000
4	Khu QH đấu giá Bàu Sen đấu năm 2022	Nhà Văn Hóa xóm 4 (từ thửa số 1792 tờ bản đồ số 11)	Trạm y tế (đến thửa số 16649 tờ bản đồ số 14)	5.100.000
5	Khu QH đấu giá Bàu Sen đấu năm 2022	Hoàng Văn Hải (từ thửa số 1793 tờ bản đồ số 14)	Hoàng Văn Hải (đến thửa số 1793 tờ bản đồ số 14)	1.800.000
VIII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Thái Nguyên, xã Tràng Sơn (được phê duyệt tại Quyết định số 1692/QĐ.UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện Đô Lương)**			
1.1	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 25) (từ thửa số 2102, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 29) (từ thửa số 2106, tờ bản đồ số 13)	6.500.000
1.2	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 52) (từ thửa số 2112, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 53) (từ thửa số 2111, tờ bản đồ số 13)	6.500.000
1.3	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 57) (từ thửa số 2107, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 57) (từ thửa số 2107, tờ bản đồ số 13)	5.500.000
1.4	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 60) (từ thửa số 2160, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 60) (từ thửa số 2160, tờ bản đồ số 13)	6.500.000
1.5	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 84) (từ thửa số 2128, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 84) (từ thửa số 2128, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
1.6	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 97) (từ thửa số 2187, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 109) (từ thửa số 2137, tờ bản đồ số 13)	6.500.000
1.7	Đường quy hoạch 8 m	(Lô số 110) (từ thửa số 2138, tờ bản đồ số 13)	(Lô số 110) (từ thửa số 2138, tờ bản đồ số 13)	5.500.000
1.8	Đường quy hoạch 8 m	(từ thửa số 1488, tờ bản đồ số 13)	(từ thửa số 1488, tờ bản đồ số 13)	6.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Cửa Truông, xóm 2 (xóm 4 cũ), xã Tràng Sơn, huyện Đô Lương (được phê duyệt tại Quyết định số 913 Ngày 07/4/2022 Của UBND UBND huyện Đô Lương)**			
2.1	Đường quy hoạch 15 m	Lô K01 (từ thửa số 3259, tờ bản đồ số 10)	Lô K01 (từ thửa số 3259, tờ bản đồ số 10)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô K02 (từ thửa số 3260, tờ bản đồ số 10)	Lô K04 (từ thửa số 3261, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.3	Giáp Hành Lang Quốc lộ 15A	Lô K08 (từ thửa số 3262, tờ bản đồ số 10)	Lô K14 (từ thửa số 3266, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
2.4	Giáp Hành Lang Quốc lộ 15A	Lô K15 (từ thửa số 3267, tờ bản đồ số 10)	Lô K15 (từ thửa số 3267, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
2.5	Đường quy hoạch 12 m	Lô K16 (từ thửa số 3268, tờ bản đồ số 10)	Lô K17 (từ thửa số 3269, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.6	Đường quy hoạch 12 m	Lô H01 (từ thửa số 3227, tờ bản đồ số 10)	Lô H01 (từ thửa số 3227, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.7	Đường quy hoạch 12 m	Lô H02 (từ thửa số 3228, tờ bản đồ số 10)	Lô H14 (từ thửa số 3240, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.8	Đường quy hoạch 60 m	Lô H15 (từ thửa số 3241, tờ bản đồ số 10)	Lô H15 (từ thửa số 3241, tờ bản đồ số 10)	11.200.000
2.9	Đường quy hoạch 60 m	Lô H16 (từ thửa số 3242, tờ bản đồ số 10)	Lô H19 (từ thửa số 3245, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
2.10	Đường quy hoạch 60 m	Lô H20 (từ thửa số 3246, tờ bản đồ số 10)	Lô H20 (từ thửa số 3246, tờ bản đồ số 10)	11.800.000
2.11	Đường quy hoạch 15 m	Lô H21 (từ thửa số 3247, tờ bản đồ số 10)	Lô H27 (từ thửa số 3253, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.12	Đường quy hoạch 15 m	Lô H28 (từ thửa số 3254, tờ bản đồ số 10)	Lô H28 (từ thửa số 3254, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.13	Đường quy hoạch 15 m	Lô G1 (từ thửa số 3255, tờ bản đồ số 10)	Lô G1 (từ thửa số 3255, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.14	Đường quy hoạch 12 m	Lô G2 (từ thửa số 3256, tờ bản đồ số 10)	Lô G9 (từ thửa số 3274, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.15	Đường quy hoạch 12 m	Lô G10 (từ thửa số 3275, tờ bản đồ số 10)	Lô G10 (từ thửa số 3275, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.16	Đường quy hoạch 12 m	Lô C01 (từ thửa số 3160, tờ bản đồ số 10)	Lô C01 (từ thửa số 3160, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.17	Đường quy hoạch 12 m	Lô C02 (từ thửa số 3161, tờ bản đồ số 10)	Lô C11 (từ thửa số 3170, tờ bản đồ số 10)	4.850.000
2.18	Đường quy hoạch 12 m	Lô C12 (từ thửa số 3171, tờ bản đồ số 10)	Lô C12 (từ thửa số 3171, tờ bản đồ số 10)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.19	Đường quy hoạch 15 m	Lô B01 (từ thửa số 3148, tờ bản đồ số 10)	Lô B01 (từ thửa số 3148, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.20	Đường quy hoạch 15 m	Lô B02 (từ thửa số 3149, tờ bản đồ số 10)	Lô B03 (từ thửa số 3150, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.21	Đường quy hoạch 15 m	Lô B04 (từ thửa số 3151, tờ bản đồ số 10)	Lô B05 (từ thửa số 3153, tờ bản đồ số 10)	5.550.000
2.22	Đường quy hoạch 15 m	Lô B07 (từ thửa số 3154, tờ bản đồ số 10)	Lô B07 (từ thửa số 3154, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.23	Đường quy hoạch 8 m	Lô B08 (từ thửa số 3155, tờ bản đồ số 10)	Lô B08 (từ thửa số 3155, tờ bản đồ số 10)	4.550.000
2.24	Đường quy hoạch 12 m	Lô B09 (từ thửa số 3156, tờ bản đồ số 10)	Lô B12 (từ thửa số 3159, tờ bản đồ số 10)	5.550.000
2.25	Đường quy hoạch 60 m	Lô D01 (từ thửa số 3172, tờ bản đồ số 10)	Lô D01 (từ thửa số 3172, tờ bản đồ số 10)	11.200.000
2.26	Giáp Hành Lang Quốc lộ 15A	Lô D02 (từ thửa số 3173, tờ bản đồ số 10)	Lô D11 (từ thửa số 3182, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
2.27	Giáp Hành Lang Quốc lộ 15A	Lô D12 (từ thửa số 3183, tờ bản đồ số 10)	Lô D12 (từ thửa số 3183, tờ bản đồ số 10)	12.400.000
2.28	Đường quy hoạch 15 m	Lô D13 (từ thửa số 3184, tờ bản đồ số 10)	Lô D13 (từ thửa số 3184, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.29	Đường quy hoạch 15 m	Lô D14 (từ thửa số 3185, tờ bản đồ số 10)	Lô D23 (từ thửa số 3194, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.30	Đường quy hoạch 60 m	Lô D24 (từ thửa số 3195, tờ bản đồ số 10)	Lô D24 (từ thửa số 3195, tờ bản đồ số 10)	11.800.000
2.31	Giáp Hành Lang Quốc lộ 15A	Lô A01 (từ thửa số 3124, tờ bản đồ số 10)	Lô A01 (từ thửa số 3124, tờ bản đồ số 10)	11.200.000
2.32	Giáp Hành Lang Quốc lộ 15A	Lô A02 (từ thửa số 3125, tờ bản đồ số 10)	Lô A14 (từ thửa số 3137, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
2.33	Đường quy hoạch 15 m	Lô A15 (từ thửa số 3138, tờ bản đồ số 10)	Lô A23 (từ thửa số 3146, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.34	Đường quy hoạch 15 m	Lô A24 (từ thửa số 3147, tờ bản đồ số 10)	Lô A24 (từ thửa số 3147, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.35	Đường quy hoạch 60 m	Lô E01 (từ thửa số 3196, tờ bản đồ số 10)	Lô E01 (từ thửa số 3196, tờ bản đồ số 10)	11.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.36	Đường quy hoạch 60 m	Lô E02 (từ thửa số 3197, tờ bản đồ số 10)	Lô E02 (từ thửa số 3197, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
2.37	Đường quy hoạch 60 m	Lô E03 (từ thửa số 3198, tờ bản đồ số 10)	Lô E03 (từ thửa số 3198, tờ bản đồ số 10)	11.800.000
2.38	Đường quy hoạch 15 m	Lô E04 (từ thửa số 3199, tờ bản đồ số 10)	Lô E21 (từ thửa số 3216, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
2.39	Đường quy hoạch 15 m	Lô E22 (từ thửa số 3217, tờ bản đồ số 10)	Lô E23 (từ thửa số 3218, tờ bản đồ số 10)	7.500.000
2.40	Đường quy hoạch 15 m	Lô E24 (từ thửa số 3219, tờ bản đồ số 10)	Lô E31 (từ thửa số 3226, tờ bản đồ số 10)	6.500.000
3	**Khu quy hoạch vùng Hóc Chuối xóm 4, phục vụ giao đất không qua đấu giá (được phê duyệt tại Quyết định số 1914, Ngày 19/6/2024 Của UBND UBND huyện Đô Lương)**			
3.1	Đường xóm	Lô 01 (từ thửa số 1885, tờ bản đồ số 11)	Lô 01 (từ thửa số 1885, tờ bản đồ số 11)	2.500.000
3.2	Đường quy hoạch 13 m	Lô 02 (từ thửa số 1886, tờ bản đồ số 11)	Lô 08 (từ thửa số 1892, tờ bản đồ số 11)	2.300.000
3.3	Đường quy hoạch 13 m	Lô 09 (từ thửa số 1893, tờ bản đồ số 11)	Lô 09 (từ thửa số 1893, tờ bản đồ số 11)	2.500.000
3.4	Đường quy hoạch 13 m	Lô 10 (từ thửa số 1894, tờ bản đồ số 11)	Lô 10 (từ thửa số 1894, tờ bản đồ số 11)	2.300.000
3.5	Đường quy hoạch 13 m	Lô 11 (từ thửa số 1895, tờ bản đồ số 11)	Lô 18 (từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 11)	2.300.000
3.6	Đường quy hoạch 13 m	Lô 19 (từ thửa số 1903, tờ bản đồ số 11)	Lô 19 (từ thửa số 1903, tờ bản đồ số 11)	2.300.000
4	**Khu quy hoạch đấu giá đất vùng Bờ Tường**			
4.1	Đường quy hoạch 7,5 m	(từ thửa số 141, tờ bản đồ số 09)	(từ thửa số 143, tờ bản đồ số 09)	3.500.000
4.2	Đường quy hoạch 7,5 m	(từ thửa số 132, tờ bản đồ số 09)	(từ thửa số 135, tờ bản đồ số 09)	3.500.000
4.3	Đường quy hoạch 7,5 m	(từ thửa số 116, tờ bản đồ số 09)	(từ thửa số 116, tờ bản đồ số 09)	3.000.000
4.4	Đường quy hoạch 7,5 m	(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 09)	(từ thửa số 112, tờ bản đồ số 09)	3.500.000
4.5	Đường quy hoạch 7,5 m	(từ thửa số 113, tờ bản đồ số 09)	(từ thửa số 113, tờ bản đồ số 09)	3.000.000
C	**XÃ BÀI SƠN (nay là xã Lương Sơn)**			
I	**Đường tỉnh 538B (7C)**			
	Đường tỉnh 538B (7C)	Qua đoạn Bài Sơn, xóm 2, tờ bản đồ số 56 Ông Cao Đăng Xuân thửa số 1154	Xóm 2, tờ bản đồ số 56 Ông Cao Đăng Hóa thửa số 1156	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Đường huyện**			
1	Tuyến Giang Hồng Bài	Từ cầu chui xóm 1	Đến xóm Thống nhất xã Đông Sơn	
1.1	Đoạn 1	Điểm đầu ông Thái Doãn Sáu thửa số 213, tờ bản đồ số 69	Cuối ông Nguyễn Duy Thanh, thửa 956, tờ bản đồ số 43	2.000.000
1.2	Đoạn 2	Điểm đầu ông Hồ, thửa số 185, tờ bản đồ số 55	Cuối anh Thái Đình Trường thửa 1989 tờ bản đồ số 55	4.000.000
1.3	Đoạn 3	Điểm đầu anh Bùi Thế Thông thửa số 473, tờ bản đồ số 53	Cuối ông Thái Đình Tuất thửa số 70, tờ bản đồ số 43	2.000.000
2	Tuyến Tràng-Đông- Bài	Điểm đầu ông Thái Đình Châu thửa số 416, tờ bản đồ số 62	Cuối Nguyễn Văn Hùng thửa số 507, tờ bản đồ số 62	2.000.000
3	Tuyến Tràng-Đông- Bài	Điểm đầu bà Hoàng Thị Thu thửa số 1984, tờ bản đồ số 62	Cuối Hoàng Sỹ Hưng thửa số 1655, tờ bản đồ số 62	1.600.000
III	**Đường xã**			
1	Tuyến xóm 1 đi xóm 3	Điểm đầu Thái Đình Hải, thửa 240, tờ bản đồ số 43	Cuối ông Phan Văn Vận thửa số 247, tờ bản đồ số 45	1.000.000
2	Tuyến Hồng Bài đi K852	Điểm đầu Nguyễn Thị Hồng thửa số 210, tờ bản đồ số 45	Cuối Nguyễn Xuân Đức thửa số 02, tờ bản đồ số 45	1.000.000
3	Tuyến Trung tâm đến Rành Rành	Điểm đầu Nguyễn Thị Tuất, thửa số 1704, tờ bản đồ số 55	Cuối Phạm Xuân Diệu thửa số 1634, tờ bản đồ số 55	3.000.000
4	Tuyến Trung tâm đến Rành Rành	Điểm đầu Nguyễn Văn Lục, thửa số 2579, tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Khắc Lợi, thửa 247, tờ bản đồ số 45	1.000.000
5	Trung Tâm đi Minh Thành 538B (7C)	Điểm đầu Phạm Xuân Khuyến thửa số 316, tờ bản đồ số 64	Cuối Nguyễn Thị Huề, thửa số 60, tờ bản đồ số 64	1.000.000
6	Trung Tâm đi Minh Thành 538B (7C)	Điểm đầu Nguyễn Quang Thắng, thửa số 52 tờ bản đồ số 64	Cuối Nguyễn Thừa Trường, thửa số 120, tờ bản đồ số 64	600.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM XÃ BÀI SƠN CŨ**			
1	**XÓM BÀI SƠN 1**			
1.1	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu xóm Đô Sơn 1 cũ giáp đường 15B (Từ Trần Ngọc Hiền, thửa số 1040, tờ bản đồ số 63	Cuối Thái Doãn Lưu, thửa 755, tờ bản đồ số 63	600.000
1.2	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Thái Doãn Pháp, thửa số 1444, tờ bản đồ số 63	Cuối Nguyễn Bá Tỵ, thửa 404, tờ bản đồ số 63	600.000
1.3	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Tăng Xuân Lộc, thửa số 987, tờ bản đồ số 63	Cuối Thái Doãn Tám, thửa 2327, tờ bản đồ số 63	600.000
1.4	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Phạm Xuân Đình, thửa số 2304, tờ bản đồ số 55	Cuối Hoàng Văn Chỉnh, thửa 73, tờ bản đồ số 55	600.000
1.5	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Hoàng Văn Hoài, thửa số 103, tờ bản đồ số 55	Cuối Phạm Xuân Phượng, thửa 2816, tờ bản đồ số 55	600.000
1.6	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Nguyễn Quang Tuyến, thửa số 1707, tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Quang Ba, thửa 1671, tờ bản đồ số 55	1.000.000
1.7	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Nguyễn Quang Nghị, thửa số 26, tờ bản đồ số 63	Cuối Đào Công Thành, thửa 290, tờ bản đồ số 63	600.000
1.8	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Nguyễn Văn Vinh, thửa số 2316, tờ bản đồ số 63	Cuối Hoàng Văn Minh, thửa 19, tờ bản đồ số 63	600.000
1.9	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Hoàng Thị Thiết, thửa số 1738, tờ bản đồ số 55	Cuối Hoàng Văn Thiền, thửa 1114, tờ bản đồ số 56	600.000
1.10	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Thái Doãn Túc, thửa số 1740, tờ bản đồ số 55	Cuối Trần Văn Nhạc, thửa 20, tờ bản đồ số 56	600.000
1.11	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Lê Đình Thân, thửa số 1079, tờ bản đồ số 56	Cuối Nguyễn Thị Bình, thửa 933, tờ bản đồ số 56	600.000
1.12	Đường xóm Bài Sơn 1	Điểm đầu Phạm Xuân Kham, thửa số 44, tờ bản đồ số 64	Cuối Trần Văn Kiên, thửa 1140, tờ bản đồ số 56	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bài Sơn 1			600.000
2	**XÓM BÀI SƠN 2**			
2.1	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Võ Đình Tư thửa số 2884 tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Văn Hồng, thửa số 2134 tờ bản đồ số 55	700.000
2.2	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Hữu Huyền, thửa số 46 tờ bản đồ số 55	Cuối Lê Văn Tính, thửa số 1940, tờ bản đồ số 55)	800.000
2.3	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Thị Hồng, thửa số 210 tờ bản đồ số 45	Cuối Thái Đình Nhu thửa số 29 tờ bản đồ số 55)	800.000
2.4	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Hữu Bảy, thửa số 139 tờ bản đồ số 45	Cuối Đào Thị Dần thửa số 90 tờ bản đồ số 55)	600.000
2.5	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Hữu Hiếu, thửa số 213 tờ bản đồ số 45	Cuối Nguyễn Văn Hạnh, thửa số 31 tờ bản đồ số 45)	600.000
2.6	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Đức Dung, thửa số 226 tờ bản đồ số 45	Cuối Đào Thị Thanh, thửa số 375 tờ bản đồ số 45)	600.000
2.7	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Tất Trung, thửa số 227 tờ bản đồ số 45	Cuối Nguyễn Hữu Lương, thửa số 343 tờ bản đồ số 45)	600.000
2.8	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Kim Minh, thửa số 27 tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Kim Hồ, thửa số 126 tờ bản đồ số 45)	600.000
2.9	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu nhà VH Hương Sơn, thửa số 30 tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Tất Tâm, thửa số 327 tờ bản đồ số 45)	600.000
2.10	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Hữu Tâm, thửa số 191 tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Hữu Hương, thửa số 13 tờ bản đồ số 56)	600.000
2.11	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Nguyễn Kim Chung, thửa số 16 tờ bản đồ số 55	Cuối Hoàng Văn Phùng, thửa số 403 tờ bản đồ số 56)	600.000
2.12	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Phạm Thị Tuyết, thửa số 1155 tờ bản đồ số 55	Cuối Ng Trọng Trường, thửa số 113 tờ bản đồ số 56)	600.000
2.13	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Thái Doãn Hòa, thửa số 2929 tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Đức Sơn, thửa số 1362 tờ bản đồ số 56)	1.000.000
2.14	Đường xóm Bài Sơn 2	Điểm đầu Cao Đăng Chín, thửa số 711 tờ bản đồ số 56	Cuối Nguyễn Trọng Tới, thửa số 287 tờ bản đồ số 56)	600.000
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bài Sơn 2			600.000
3	**XÓM BÀI SƠN 3**			
3.1	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Trọng Nam, thửa số 1283 tờ bản đồ số 62	Cuối Nguyễn Cảnh Lý, thửa số 410 tờ bản đồ số 69	600.000
3.2	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Bá Vinh, thửa số 110 tờ bản đồ số 62	Cuối Trần Thị Hòa, thửa số 74 tờ bản đồ số 68	600.000
3.3	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Bá Hoàn, thửa số 957 tờ bản đồ số 62	Cuối Nguyễn Thị Phượng, thửa số 14 tờ bản đồ số 62	600.000
3.4	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Thị Du, thửa số 833 tờ bản đồ số 62	Cuối Đào Công An, thửa số 130 tờ bản đồ số 62	600.000
3.5	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Hoàng Thị Minh, thửa số 2020 tờ bản đồ số 62	Cuối Thái Đình Tý, thửa số 1286 tờ bản đồ số 62	600.000
3.6	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Đào Công Mạnh, thửa số 894 tờ bản đồ số 62	Cuối Bùi Thị Hoa, thửa số 1085 tờ bản đồ số 62	600.000
3.7	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Hòang Thị Minh, thửa số 2020 tờ bản đồ số 62	Cuối Thái Ngô Long, thửa số 972 tờ bản đồ số 62	600.000
3.8	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Thái Đình Xuân, thửa số 123 tờ bản đồ số 62	Cuối Bùi An, thửa số 1994 tờ bản đồ số 62	600.000
3.9	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Lê Đức Thành, thửa số 192 tờ bản đồ số 62	Cuối Thái Đình Hà, thửa số 339 tờ bản đồ số 62	600.000
3.10	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Phan Văn Hải, thửa số 03 tờ bản đồ số 62	Cuối Thái Thị Minh, thửa số 09 tờ bản đồ số 61	600.000
3.11	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Phan Văn Vận, thửa số 247 tờ bản đồ số 53	Cuối Trần Văn Hải, thửa số 93 tờ bản đồ số 61	600.000
3.12	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Hữu Thủ, thửa số 213 tờ bản đồ số 53	Cuối Trần Văn Sáu, thửa số 440 tờ bản đồ số 53	600.000
3.13	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Hữu Cúc, thửa số 211 tờ bản đồ số 53	Cuối Nguyễn Văn Quý, thửa số 290 tờ bản đồ số 53	600.000
3.14	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Nguyễn Sỹ Hoành, thửa số 276 tờ bản đồ số 53	Cuối Thái Đắc Tương, thửa số 265 tờ bản đồ số 53	600.000
3.15	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Lê Đức Cảnh, thửa số 06 tờ bản đồ số 53	Cuối Thái Thị Phương, thửa số 216 tờ bản đồ số 53	600.000
3.16	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Trần Thị Soa, thửa số 549 tờ bản đồ số 53	Cuối Nguyễn Thị Hưng, thửa số 1307 tờ bản đồ số 53	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.17	Đường xóm Bài Sơn 3	Điểm đầu Thái Ngô Quý, thửa số 210 tờ bản đồ số 53	Cuối Nguyễn Thị Lan, thửa số 103 tờ bản đồ số 53	600.000
3.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bài Sơn 3			600.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bài Sơn cũ			600.000
VI	**CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ , BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ XÃ BÀI SƠN CŨ**			
1	Đường QH 10 m	Điểm đầu Nguyễn Đăng Định thửa số 1979, tờ bản đồ số	Cuối Nguyễn Thị Sáu thửa số 1975 tờ bản đồ số 55	3.000.000
2	Đường QH 10 m	Điểm đầu Nguyễn Quang Lợi, thửa số 2872, tờ bản đồ số 55	Cuối Nguyễn Sỹ Mỹ, thửa số 2875 tờ bản đồ số 55	3.000.000
3	Đường QH 15 m	Điểm đầu Nguyễn Công Mậu thửa số 1906 tờ bản đồ số 55	Cuối Trần Ngọc Thản thửa số 1898 tờ bản đồ số 55	4.000.000
4	Đường QH 18 m	Điểm đầu Hoàng Văn Quang thửa số 1973 tờ bản đồ số 55	Cuối Thái Ngô Sáu, thửa số 1977 tờ bản đồ số 55	4.000.000
5	Đường QH 24 m	Điểm đầu Hoàng Xuân Diệu, thửa số 1924, tờ bản đồ số 55	Cuối Trần Bá Minh, thửa số 1210 tờ bản đồ số 55	4.000.000
	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại vùng Cửa Trường, xã Bài Sơn, huyện Đô Lương (Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND huyện Đô Lương). Địa điểm: Xã Bài Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.			
1	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 1 (Thửa 2378, tờ bản đồ số 63)	Lô số 04 (Thửa 2381, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
2	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 05 (Thửa số 2956, tờ bản đồ số 55)	Lô số 15, (Thửa số 2966, tờ bản đồ số 55)	2.000.000
3	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 16 (Thửa 2967, tờ bản đồ số 55)	Lô số 16 (Thửa 2967, tờ bản đồ số 55)	2.850.000
4	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 17 (Thửa 2968, tờ bản đồ số 55)	Lô số 18 (Thửa số 2969, tờ bản đồ số 55)	3.200.000
5	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 19 (Thửa 2970, tờ bản đồ số 55)	Lô số 21 (Thửa số 297, tờ bản đồ số 55)	2.850.000
6	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 22 (Thửa 2973, tờ bản đồ số 55)	Lô số 22 (Thửa 2973, tờ bản đồ số 55)	3.200.000
7	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 23 (Thửa 2974, tờ bản đồ số 55)	Lô số 25 (Thửa 2976, tờ bản đồ số 55)	2.000.000
8	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 26 (Thửa số 2382, tờ bản đồ số 63)	Lô số 30 (Thửa số 2386, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
9	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 31 (Thửa số 2977, tờ bản đồ số 55)	Lô số 33, (Thửa số 2979, tờ bản đồ số 55)	2.500.000
10	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 34 (Thửa số 2387, tờ bản đồ số 63)	Lô số 38 (Thửa số 2391, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
11	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 39 (Thửa số 2392, tờ bản đồ số 63)	Lô số 39 (Thửa số 2392, tờ bản đồ số 63)	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 40 (Thửa số 2393, tờ bản đồ số 63)	Lô số 41 (Thửa số 2394, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
13	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 42 (Thửa số 2395, tờ bản đồ số 63)	Lô số 42 (Thửa số 2395, tờ bản đồ số 63)	2.800.000
14	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 43 (Thửa số 2396, tờ bản đồ số 63)	Lô số 43 (Thửa số 2396, tờ bản đồ số 63)	2.800.000
15	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 44 (Thửa số 2397, tờ bản đồ số 63)	Lô số 50 (Thửa số 2403, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
16	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 51 (Thửa số 2404, tờ bản đồ số 63)	Lô số 51 (Thửa số 2404, tờ bản đồ số 63)	3.000.000
17	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 52 (Thửa số 2405, tờ bản đồ số 63)	Lô số 52 (Thửa số 2405, tờ bản đồ số 63)	2.800.000
18	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 53 (Thửa số 2406, tờ bản đồ số 63)	Lô số 56 (Thửa số 2409, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
19	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 57 (Thửa số 2410, tờ bản đồ số 63)	Lô số 58 (Thửa số 2420, tờ bản đồ số 63)	3.000.000
20	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 59 (Thửa số 2421, tờ bản đồ số 63)	Lô số 61 (Thửa số 2423, tờ bản đồ số 63)	2.850.000
21	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 62 (Thửa số 2424, tờ bản đồ số 63)	Lô số 62 (Thửa số 2424, tờ bản đồ số 63)	3.200.000
22	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 63 (Thửa 2425, tờ bản đồ số 63)	Lô số 70 (Thửa số 2432, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
23	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 71 (Thửa số 2433, tờ bản đồ số 63)	Lô số 78 (thửa số 2440, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
24	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 79 (Thửa số 2441, tờ bản đồ số 63)	Lô số 79 (Thửa số 2441, tờ bản đồ số 63)	2.800.000
25	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 80 (Thửa số 2442, tờ bản đồ số 63)	Lô số 81 (Thửa số 2443, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
26	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 82 (Thửa số 2444, tờ bản đồ số 63)	Lô số 82 (Thửa số 2444, tờ bản đồ số 63)	2.800.000
27	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 83 (Thửa số 2445, tờ bản đồ số 63)	Lô số 83 (Thửa số 2445, tờ bản đồ số 63)	3.200.000
28	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 84 (Thửa số 2446, tờ bản đồ số 63)	Lô số 88 (Thửa số 2450, tờ bản đồ số 63)	2.850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
29	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 89 (Thửa số 2541, tờ bản đồ số 63)	Lô số 89 (Thửa số 2541, tờ bản đồ số 63)	3.300.000
30	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 90 (thửa số 2452, tờ bản đồ số 63)	Lô số 97 (Thửa số 2459, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
31	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 98 (Thửa số 2460, tờ bản đồ số 63)	Lô số 107 (Thửa số 2469, tờ bản đồ số 63)	2.850.000
32	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 108 (Thửa số 2470, tờ bản đồ số 63)	Lô số 109 (Thửa số 2471, tờ bản đồ số 63)	2.500.000
33	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 110 (Thửa số 2472, tờ bản đồ số 63)	Lô số 110 (Thửa số 2472, tờ bản đồ số 63)	3.200.000
34	Tuyến đường Quy hoạch 15 m	Lô số 111 (Thửa số 2473, tờ bản đồ số 63)	Lô số 111 (Thửa số 2473, tờ bản đồ số 63)	2.800.000
35	Tuyến đường Quy hoạch 12 m	Lô số 112 (Thửa số 2474, tờ bản đồ số 63)	Lô số 116 (Thửa số 2478, tờ bản đồ số 63)	2.000.000
36	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 117 (Thửa số 2479, tờ bản đồ số 63)	Lô số 118 (Thửa số 2480, tờ bản đồ số 63)	3.000.000
37	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 119 (Thửa số 2481, tờ bản đồ số 63)	Lô số 123 (Thửa số 2485, tờ bản đồ số 63)	2.850.000
38	Tuyến đường Quy hoạch 24 m	Lô số 124 (Thửa số 2486, tờ bản đồ số 63)	Lô số 124 (Thửa số 2486, tờ bản đồ số 63)	3.200.000
D	**XÃ ĐÔNG SƠN (nay là xã Lương Sơn)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Nguyễn Cảnh Hạnh (Thửa 2202, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Bùi Văn Cẩn (Thửa 634, tờ bản đồ số 79)	15.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường Đông Thị	Nguyễn Trung Hoan (Thửa 1008 tờ bản đồ số 79)	Trần Văn Kính (Thửa 188 tờ bản đồ số 80)	12.000.000
2	Đường Tràng Minh	Trần Văn Thành (Thửa 110, tờ bản đồ số 80)	Trương Công Tú (Thửa 1540, tờ bản đồ số 78)	7.000.000
3	Đường Tràng Minh	Trương Đình Quang (Thửa 895, tờ bản đồ số 77)	Hoàng Văn Ất (Thửa 1269, tờ bản đồ số 77)	7.000.000
4	Đường Tràng Minh	Nguyễn Văn Ngõ (Thửa 234, tờ bản đồ số 77)	Nguyễn Sỹ Thành (Thửa 1283, tờ bản đồ số 77)	7.000.000
5	Đường Tràng Đông Bài	Nguyễn Sỹ Tám (Thửa 1282, tờ bản đồ số 77)	Đậu Văn Minh (Thửa số 06, tờ bản đồ số 72)	2.500.000
6	Đường Tràng Đông	Hoàng Thị Trung (Thửa 817, tờ bản đồ số 65)	Đào Danh Sỹ (Thửa 74, tờ bản đồ số bản đồ số 65)	1.500.000
7	Đường Tràng Đông	Nguyễn Hữu Hải (Thửa 536, tờ bản đồ số 59)	Trương Đình Tuấn (Thửa 454, tờ bản đồ số 59)	1.500.000
8	Đường Tràng Đông Bài	Nguyễn Văn Cương (Thửa 728, tờ bản đồ số 59)	Nguyễn Cảnh Lợi (Thửa 1932, tờ bản đồ số 51)	1.500.000
9	Đường Tràng Đông Bài	Hoàng Văn Chương (Thửa 726, tờ bản đồ số 59)	Trần Văn Chín (Thửa 1413, tờ bản đồ số 51)	1.500.000
10	Đường Đông Bài	Nguyễn Bá Sơn (Thửa 139, tờ bản đồ số 51)	Hồ Thị Thu (Thửa 468, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM TẠI XÃ ĐÔNG SƠN CŨ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**XÓM ĐÔNG SƠN 1**			
1.1	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 324, tờ bản đồ số 81, Hoàng Văn Mão	Thửa 07, tờ bản đồ số 81,Nguyễn Văn Lâm	900.000
1.2	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 13, tờ bản đồ số 81, Nguyễn Cảnh Mại	Thửa 169, tờ bản đồ số 81, Nguyễn Cảnh Thìn	900.000
1.3	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 14, tờ bản đồ số 81, Trần Văn Bốn	Thửa 04, tờ bản đồ số 81, Hồ Đình Hà	900.000
1.4	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 16, tờ bản đồ số 81, Nguyễn Đức Thao	Thửa 320, tờ bản đồ số 81, Nguyễn Thị Hòe	900.000
1.5	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 429, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Nguyên Thuận	Thửa 1554, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Sỹ	1.500.000
1.6	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 508, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Tâm	Thửa 444, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Thị Hồng	900.000
1.7	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 430, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Tân	Thửa 439, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Cảnh Tỵ	900.000
1.8	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 416, tờ bản đồ số 78, Phạm Đình Quang	Thửa 1523, tờ bản đồ số 78, Bùi Văn Thủy	900.000
1.9	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 417, tờ bản đồ số 78, Bá Quang	Thửa 405, tờ bản đồ số 78, Lê Văn Tần	900.000
1.10	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 396, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Ất	Thửa 407, tờ bản đồ số 78, Hoàng Thị Toàn	900.000
1.11	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 1516, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Hồng Sơn	Thửa 360, tờ bản đồ số 78, Trần Văn Thế	900.000
1.12	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 1556, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Việt	Thửa 374, tờ bản đồ số 78, Bùi Thị Nga	900.000
1.13	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 334, tờ bản đồ số 78, Trần Đức Thìn	Thửa 282, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Tân	1.000.000
1.14	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 347, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Bình	Thửa 354, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Thể	900.000
1.15	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 330, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Dũng	Thửa 1553, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Đức An	900.000
1.16	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 322, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Sửu	Thửa 305, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Nguyên Tân	900.000
1.17	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 1594, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Thắng	Thửa 332, tờ bản đồ số 78, Trần Kim Tứ	1.000.000
1.18	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 296, tờ bản đồ số 78, Bùi Văn Dũng	Thửa 328, tờ bản đồ số 78, Phạm Thị Tít	1.500.000
1.19	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 261, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Cảnh Tam	Thửa 1583, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Hồng	900.000
1.20	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 255, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Thị Bưởi	Thửa 277, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Cảnh Quyết	900.000
1.21	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 249, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Thị Ngọ	Thửa 1535, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Kỷ	900.000
1.22	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 264, tờ bản đồ số 78, Trần Kim Bình	Thửa 626, tờ bản đồ số 78, Trương Đình Vinh	900.000
1.23	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 1547, tờ bản đồ số 78, Đào Thị Nuôi	Thửa 1564, tờ bản đồ số 78, Hồ Đình Sơn	900.000
1.24	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 242, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Thị Hồng Vân	Thửa 243, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Biên	900.000
1.25	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 1291, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Nguyên Thắng	Thửa 518, tờ bản đồ số 77, Hoàng Văn Hạnh	1.500.000
1.26	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 779, tờ bản đồ số 77, Trương Đình Khuyến	Thửa 632, tờ bản đồ số 77, Trương Thị Ngân	1.200.000
1.27	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 686, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Nguyên Mão	Thửa 407, tờ bản đồ số 77, Hoàng Văn Cảnh	1.200.000
1.28	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 652, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Nguyên Ngoạn	Thửa 629, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Nguyên Sỹ	1.200.000
1.29	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 1270, tờ bản đồ số 77, Hoàng Văn Đức	Thửa 2271, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Thị Thái	1.200.000
1.30	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 489, tờ bản đồ số 77, Cao Thị Khuyên	Thửa 385, tờ bản đồ số 77, Bùi Văn Cường	1.200.000
1.31	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 263, tờ bản đồ số 77, Hoàng Văn Miên	Thửa 2274, tờ bản đồ số 77, Hoàng Văn Hợi	1.200.000
1.32	Đường xóm Đông Sơn 1	Thửa 485, tờ bản đồ số 77, Đậu Văn Hòa	Thửa 1235, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Đức Nhật	1.500.000
1.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Sơn 1			900.000
2	**XÓM ĐÔNG SƠN 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.1	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 219, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Thảo	Thửa 32, tờ bản đồ số 78, Trương Đình Châu	1.500.000
2.2	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 223, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Dũng	Thửa 241, tờ bản đồ số 78	900.000
2.3	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 207, tờ bản đồ số 78, Trương Thị Nhỏ	Thửa 234, tờ bản đồ số 78, Hoàng Khắc Mại	900.000
2.4	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 152, tờ bản đồ số 78, Hoàng Thị Quỳ	Thửa 1529, tờ bản đồ số 78, Thái Bá Tài	900.000
2.5	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 102, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Danh Thi	Thửa 183, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Lịch	900.000
2.6	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 193, tờ bản đồ số 78, Đào Oánh	Thửa 169 tờ bản đồ số 78, Trần Kim Tân	900.000
2.7	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 130, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Trọng Thiên	Thửa 504, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Tường Lân	900.000
2.8	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 564, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Cảnh Dũng	Thửa 129, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Danh Lục	900.000
2.9	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 07, tờ bản đồ số 78, Hoàng Văn Chí	Thửa 110, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Danh Mão	1.200.000
2.10	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 19, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Thị Sáu	Thửa 1508, tờ bản đồ số 78, Nguyễn Thị Liên	900.000
2.11	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 24, tờ bản đồ số 78, Trần Thị Dung	Thửa 43, tờ bản đồ số 78, Đào Danh Thắng	900.000
2.12	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 216, tờ bản đồ số 77, Hoàng Văn Thân	Thửa 1253, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Thị Tuất	1.500.000
2.13	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 1277, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Sỹ Quý	Thửa 04, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Cảnh Thành	900.000
2.14	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 2266, tờ bản đồ số 77, Võ Văn Ánh	Thửa 21, tờ bản đồ số 77 Nguyễn Sỹ Quýnh	900.000
2.15	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 1256, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Đức Hiệu	Thửa 20, tờ bản đồ số 77, Nguyễn Đức Hiệu	900.000
2.16	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 49, tờ bản đồ số 72, Nguyễn Tất Hải	Thửa 1276, tờ bản đồ số 72, Hoàng Văn Hiếu	1.500.000
2.17	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 47, tờ bản đồ số 72, Đậu Văn Lai	Thửa 105, tờ bản đồ số 72, Đào Danh Lộc	900.000
2.18	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 15, tờ bản đồ số 72, Trương Đình Đoàn	Thửa 75, tờ bản đồ số 72, Hoàng Văn Hùng	900.000
2.19	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 742, tờ bản đồ số 73, Hoàng Văn Hùng	Thửa 1043, tờ bản đồ số 73	1.500.000
2.20	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 1012, tờ bản đồ số 73, Hoàng Thị Mùi	Thửa 171, tờ bản đồ số 73, Nguyễn Văn Quảng	900.000
2.21	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 849, tờ bản đồ số 73, Đào Danh Hợi	Thửa 905, tờ bản đồ số 73	1.000.000
2.22	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 869, tờ bản đồ số 73, Hoàng Văn Hải	Thửa 878, tờ bản đồ số 73, Trương Công Đoán	900.000
2.23	Đường xóm Đông Sơn 2	Thửa 879, tờ bản đồ số 73, Hoàng Thị Ngũ	Thửa 1002, tờ bản đồ số 73, Hoàng Văn Hồng	900.000
2.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Sơn 2			900.000
3	**XÓM ĐÔNG SƠN 3**			
3.1	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 2232, tờ bản đồ số 77, Đậu Văn Minh	Thửa 2237, tờ bản đồ số 77, Bùi Khắc Sơn	2.000.000
3.2	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 50, tờ bản đồ số 79, Hoàng Thị Loan	Thửa 07, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Cường	4.000.000
3.3	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 588, tờ bản đồ số 76, Nguyễn Văn Cảnh	Thửa 582, tờ bản đồ số 76, Trần Văn Lý	4.000.000
3.4	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 46, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Thắng	Thửa 584, tờ bản đồ số 76, Hoàng Đức Lương	3.000.000
3.5	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 69, tờ bản đồ số 79, Hoàng Đức Thắng	Thửa 89, tờ bản đồ số 79, Võ Văn Dũng	3.000.000
3.6	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 115, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Châu	Thửa 173, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Bốn	4.000.000
3.7	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1735, tờ bản đồ số 79, Bùi Văn Hải	Thửa 1737, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Nam	4.000.000
3.8	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1662, tờ bản đồ số 79	Thửa 1412, tờ bản đồ số 79, Trần Văn Hiếu	4.000.000
3.9	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1673, tờ bản đồ số 79, Ngô Trí Đại	Thửa 1740, tờ bản đồ số 79	4.000.000
3.10	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1396, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Hòa	Thửa 1402, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Hà	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.11	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1407, tờ bản đồ số 79, Trần Minh Huê	Thửa 1355, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Văn Quang	4.000.000
3.12	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1364, tờ bản đồ số 79, Bùi Hữu Nhật	Thửa 2324, tờ bản đồ số 79, Trần Kim Cương	4.000.000
3.13	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1757, tờ bản đồ số 79	Thửa 1782, tờ bản đồ số 79	4.000.000
3.14	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1374, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Duy Tuấn	Thửa 1216, tờ bản đồ số 79, Đào Danh Quý	4.000.000
3.15	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 2174, tờ bản đồ số 79, Đào Công Tuấn	Thửa 2184, tờ bản đồ số 79, Hoàng Thị Thu	4.000.000
3.16	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 2194, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Đình Chiền	Thửa 2323, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Đông	4.000.000
3.17	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1218, tờ bản đồ số 79, Trương Đình Tám	Thửa 1234, tờ bản đồ số 79, Đậu Văn Cường	4.000.000
3.18	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1219, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Cường	Thửa 1850, tờ bản đồ số 79	4.000.000
3.19	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1221, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Đức	Thửa 1160, tờ bản đồ số 79, Bùi Văn Hà	4.000.000
3.20	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1048, tờ bản đồ số 79, Trần Kim Hồng	Thửa 1139, tờ bản đồ số 79, Đậu Văn Sáng	4.500.000
3.21	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1846, tờ bản đồ số 79, Đậu Văn Sáng	Thửa 51, tờ bản đồ số 79, Hoàng Thị Phượng	5.000.000
3.22	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 2148, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Sỹ Thành	Thửa 317, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Cảnh Hoa	5.000.000
3.23	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 165, tờ bản đồ số 80, Bùi Gia Cung	Thửa 1977, tờ bản đồ số 80	5.000.000
3.24	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 129, tờ bản đồ số 80, Hoàng Thị Hợp	Thửa 154, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Thị Phương Hoa	4.000.000
3.25	Đường xóm Đông Sơn 3	Bùi Khắc Quế (Thửa 158, tờ bản đồ số 80)	Hoàng Văn Huấn (Thửa 157, tờ bản đồ số 80)	4.000.000
3.26	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 160, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Huy	Thửa 2219, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Đức Chung	4.000.000
3.27	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 189, tờ bản đồ số 80, Trần Thị Nhân	Thửa 269, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Chấn	5.000.000
3.28	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1091, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Cường	Thửa 230, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Ước	4.000.000
3.29	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 303, tờ bản đồ số 80, Trần Văn Hiền	Thửa 150, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Trọng Thành	4.000.000
3.30	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 351, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Chung	Thửa 1277, tờ bản đồ số 80, Cao Bá Sơn	4.000.000
3.31	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 1224, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Trung	Thửa 318, tờ bản đồ số 80, Đào Danh Trung	4.000.000
3.32	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 406, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Thuận	Thửa 342, tờ bản đồ số 80, Đào Danh Dũng	4.000.000
3.33	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 458, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Ngõ	Thửa 402, tờ bản đồ số 80, Trần Văn Chính	4.000.000
3.34	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 480, tờ bản đồ số 80, Đặng Văn Nga	Thửa 452, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Hóa	4.000.000
3.35	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 2014, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Sơn	Thửa 2099, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Trung Bài	4.000.000
3.36	Đường xóm Đông Sơn 3	Thửa 2033, tờ bản đồ số 80, Cao Bá Thân	Thửa 534, tờ bản đồ số 80, Trương Công Hải	4.000.000
3.37	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Sơn 3			2.000.000
4	**XÓM ĐÔNG SƠN 4**			
4.1	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 1689, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Thị Quỳnh	Thửa 1791, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Thị Sửu	2.000.000
4.2	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 1709, tờ bản đồ số 80, Đậu Thị Thủy	Thửa 1701, tờ bản đồ số 80, Trần Văn Bảo	1.500.000
4.3	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 1778, tờ bản đồ số 80, Hoàng Ngọc Đường	Thửa 1757, tờ bản đồ số 80, Trần Thị Hương Giang	2.500.000
4.4	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 591, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Nguyên	Thửa 2097, tờ bản đồ số 80, Đào Thị Lâm	4.000.000
4.5	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 641, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Kim	Thửa 640, tờ bản đồ số 80, Trần Kim Quế	4.000.000
4.6	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 698, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Hòa		4.000.000
4.7	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 2009, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Cảnh Tuấn	Thửa 2010, tờ bản đồ số 80, Hoàng Thị Tuyết	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 569, tờ bản đồ số 80, Trương Đình Hoàng	Thửa 621, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Tuấn	4.000.000
4.9	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 1100, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Thành Công	Thửa 1102, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Chương	4.000.000
4.10	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 673 tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Nhâm	Thửa 732, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Hà	4.000.000
4.11	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 728, tờ bản đồ số 80, Hoàng Đức Quý	Thửa 2026, tờ bản đồ số 80, Bùi Văn Canh	4.000.000
4.12	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 790, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Mùi	Thửa 792, tờ bản đồ số 80, Hoàng Văn Sửu	4.000.000
4.13	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 812, tờ bản đồ số 80, Trương Công Tiến	Thửa 843, tờ bản đồ số 80, Trương Công Mùi	4.000.000
4.14	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 867, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Dũng	Thửa 795, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Nguyên Dũng	5.000.000
4.15	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 847, tờ bản đồ số 80, Trần Kim Cương	Thửa 1049, tờ bản đồ số 80, Cung Đình Thành	4.000.000
4.16	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 1272, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Quốc Nghĩa	Thửa 1039, tờ bản đồ số 80, Đào Hồng Khoan	4.000.000
4.17	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 872, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Khắc Nuôi	Thửa 1013, tờ bản đồ số 80, Đào Đức Hợi	4.000.000
4.18	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 2381, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Đức Tỵ	Thửa 1038, tờ bản đồ số 80, Đặng Ngọc Chung	4.000.000
4.19	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 918, tờ bản đồ số 80, Trần Văn Minh	Thửa 1047, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Hữu Vỹ	4.000.000
4.20	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 916, tờ bản đồ số 80, Đào Danh Thuận	Thửa 991, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Cảnh Thọ	4.000.000
4.21	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 968, tờ bản đồ số 80, Bùi Đình Lưu	Thửa 1046, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Đình Cường	4.000.000
4.22	Đường Xóm Đông Sơn 4	Thửa 1006, tờ bản đồ số 80, Nguyễn Văn Thân	Thửa 1045, Nguyễn Cảnh Thân	4.000.000
4.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Sơn 4			1.500.000
5	**XÓM ĐÔNG SƠN 5**			
5.1	Đường xóm Đông Sơn 5	Thủa 244, tờ bản đồ số 79, Trần Ngọc Hồng	Thửa 319, tờ bản đồ số 79, Hồ Văn Kỷ	4.000.000
5.2	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1432, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Cảnh Trân	Thửa 2161, tờ bản đồ số 79	4.000.000
5.3	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 345, tờ bản đồ số 79, Cao Tiến Hùng	Thửa 2122, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Tiến Hoàng	4.000.000
5.4	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 423, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Đông	Thửa 466, tờ bản đồ số 79, Trương Thị Thành	4.000.000
5.5	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1832, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Cảnh Sen	Thửa 593, tờ bản đồ số 79, Ngô Trí Lợi	4.000.000
5.6	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 2284, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Sỹ Thuận	Thửa 591, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Thúy	4.000.000
5.7	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 468, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Nuôi	Thửa 2163, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Văn Hiệp	4.000.000
5.8	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1849, tờ bản đồ số 79, Đào Danh Hợi	Thửa 02, tờ bản đồ số 79	4.000.000
5.9	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 2456, tờ bản đồ số 79	Thửa 638, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Việt	4.000.000
5.10	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 611, tờ bản đồ số 79, Trương Công Trung	Thửa 1393, tờ bản đồ số 79, Đào Thị Tuất	4.000.000
5.11	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 619, tờ bản đồ số 79, Phạm Đình Trường	Thửa 2290, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Cảnh Phương	4.000.000
5.12	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 682, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Cảnh Cung	Thửa 2167, tờ bản đồ số 79, Trương Công Sơn	4.000.000
5.13	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 667, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Sỹ Thuận	Thửa 1174, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Xuân Trí	4.000.000
5.14	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 644, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Dũng	Thửa 1940, tờ bản đồ số 79, Trần Thị Vinh	4.000.000
5.15	Đường xóm Đông Sơn 5	Thủa 1134, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Thìn	Thửa 1957, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Văn Đĩnh	4.000.000
5.16	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1130, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Hưng	Thửa 1922, tờ bản đồ số 79	4.000.000
5.17	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1125, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Sỹ Tuấn	Thửa 806, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Sỹ Thắng	4.000.000
5.18	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1126, tờ bản đồ số 79, Trương Đình Kinh	Thửa 1086, tờ bản đồ số 79, Đậu Văn Hai	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.19	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 1087, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Thị Tám	Thửa 860, tờ bản đồ số 79, Thái Thị Đào	5.000.000
5.20	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 2142, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Danh Toàn	Thửa 2280, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Trọng Thảo	4.000.000
5.21	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 841, tờ bản đồ số 79, Trương Công Đông	Thửa 966, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Sỹ Phương	4.000.000
5.22	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 840, tờ bản đồ số 79, Lê Thị Báo	Thửa 2336, tờ bản đồ số 79, Trần Hữu Đông	4.000.000
5.23	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 935, tờ bản đồ số 79, Lê Đức Tuấn	Thửa 951, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Quang Pháp	4.000.000
5.24	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 954, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Xuân	Thửa 1001, tờ bản đồ số 79, Lê Xuân Quý	4.000.000
5.25	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 983, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Văn Hòa	Thửa 976, tờ bản đồ số 79, Hà Thị Bốn	4.000.000
5.26	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 832, tờ bản đồ số 79, Trần Văn Đại	Thửa 816, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Thị Hoàn	4.000.000
5.27	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 2145, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Văn Đức	Thửa 927, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Đức Vân	4.000.000
5.28	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 864, tờ bản đồ số 79, Đậu Văn Tú	Thửa 2196, tờ bản đồ số 79, Bùi Hữu Thương	4.000.000
5.29	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 897, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Cảnh Khâm	Thửa 1002, tờ bản đồ số 79, Lê Văn Vy	4.000.000
5.30	Đường xóm Đông Sơn 5	Thửa 791, tờ bản đồ số 79, Nguyễn Danh Dũng	Thửa 727, tờ bản đồ số 79, Hoàng Văn Chấn	5.000.000
5.31	Đất Cầu Dâu lối 2 (xóm Đông Sơn 5)	(từ thửa số 2038 tờ bản đồ số 79)	(từ thửa số 2098 tờ bản đồ số 79)	6.300.000
5.32	Đất Cầu Dâu lối 2 (xóm Đông Sơn 5)	(từ thửa số 2015 tờ bản đồ số 79)	(từ thửa số 2025 tờ bản đồ số 79)	6.300.000
5.33	Đất Cầu Dâu lối 3 (xóm Đông Sơn 5)	(từ thửa số 2040 tờ bản đồ số 79)	(từ thửa số 2096 tờ bản đồ số 79)	4.200.000
5.34	Đất Cầu Dâu lối 3 (xóm Đông Sơn 5)	(từ thửa số 2000 tờ bản đồ số 79)	(từ thửa số 2011 tờ bản đồ số 79)	4.200.000
5.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Sơn 5			2.000.000
6	**XÓM THỐNG NHẤT**			
6.1	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Danh Hà (Thửa 55, tờ bản đồ số 08)	Trương Thị Sửu (Thửa 813, tờ bản đồ số 08)	900.000
6.2	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Thị Liên (Thửa 561, tờ bản đồ số 08)	Nguyễn Danh Hà (Thửa 808, tờ bản đồ số 08)	900.000
6.3	Đường xóm Thống Nhất	Trần Văn Cảnh (Thửa 1187, tờ bản đồ số 07)	Trần Văn Cảnh (Thửa 1188, tờ bản đồ số 07)	900.000
6.4	Đường xóm Thống Nhất	Trần Văn Âu (Thửa 477, tờ bản đồ số 06)	Nguyễn Nguyên Tý (Thửa 634, tờ bản đồ số 07)	900.000
6.5	Đường xóm Thống Nhất	Thái Thị Nhương (Thửa 16, tờ bản đồ số 06)	Hoàng Văn Đức (Thửa 60, tờ bản đồ số 06)	900.000
6.6	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Văn Lương (Thửa 1519, tờ bản đồ số 03)	Trần Văn Linh (Thửa 2021, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.7	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Văn Sáu (Thửa 1731, tờ bản đồ số 03)	Hoàng Văn Bảy (Thửa 1736, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.8	Đường xóm Thống Nhất	Trần Thị Loan (Thửa 1202, tờ bản đồ số 06)	Nguyễn Thị Vân (Thửa 1203, tờ bản đồ số 06)	900.000
6.9	Đường xóm Thống Nhất	Cao Bá Hải (Thửa 1190, tờ bản đồ số 06)	Võ Văn Thắng (Thửa 1019, tờ bản đồ số 07)	900.000
6.10	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Thị Vân (Thửa 1014, tờ bản đồ số 07)	Trần Kim Thế (Thửa 1040, tờ bản đồ số 07)	900.000
6.11	Đường xóm Thống Nhất	Hoàng Văn Đồng (Thửa 653, tờ bản đồ số 07)	Hoàng Văn Minh (Thửa 243, tờ bản đồ số 04)	900.000
6.12	Đường xóm Thống Nhất	Đào Danh Trung (Thửa 2052, tờ bản đồ số 03)	Trần Văn Định (Thửa 58, tờ bản đồ số 04)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.13	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Bá Sơn (Thửa 168, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Văn Thắng (Thửa 218, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.14	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Danh Việt (Thửa 257, tờ bản đồ số 03)	Đặng Văn Nga (Thửa 3201, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.15	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Danh Thông (Thửa 2022, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Đức Hạ (Thửa 06, tờ bản đồ số 01)	900.000
6.16	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Đức Phượng (Thửa 07, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Thị Hồng (Thửa 470, tờ bản đồ số 01)	900.000
6.17	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Văn Phương (Thửa 2038, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Nguyên Hiếu (Thửa 3096, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.18	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Nguyên Minh (Thửa 1751, tờ bản đồ số 03)	Trần Đức Phương (Thửa 1885, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.19	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Văn Vợi (Thửa 1685, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Văn Xuân (Thửa 1381, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.20	Đường xóm Thống Nhất	Bùi Hữu Giáp (Thửa 1430, tờ bản đồ số 03)	Trần Đức Thiết (Thửa 2444, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.21	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Đức Dung (Thửa 1334, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Khánh Hợi (Thửa 1944, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.22	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Văn Tam (Thửa 3184, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Văn Phương (Thửa 3186, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.23	Đường xóm Thống Nhất	Nguyễn Nguyên Liễn (Thửa 1776, tờ bản đồ số 03)	Hoàng Văn Bính (Thửa 1924, tờ bản đồ số 03)	900.000
6.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thống Nhất			900.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đông Sơn cũ			900.000
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT XÃ ĐÔNG SƠN CŨ**			
1	**Vùng Hội Lục, Đìa Su**			
1.1	Đường quy hoạch 20 m	Thửa 2402, tờ bản đồ số 17 (Lô 01 Hội Lục)	Thửa 2403, tờ bản đồ số 17 (Lô 02 Hội Lục)	9.000.000
1.2	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 2404, tờ bản đồ số 17 (Lô 03 Hội Lục)	Thửa 2410, tờ bản đồ số 17 (Lô 09 Hội Lục)	8.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 2411, tờ bản đồ số 17 (Lô 10 Hội Lục)	Thửa 2420, tờ bản đồ số 17 (Lô 19 Hội Lục)	8.000.000
1.4	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 2388, tờ bản đồ số 17 (Lô 01 Đìa Su)	Thửa 2391, tờ bản đồ số 17 (Lô số 04 Đìa Su)	8.000.000
1.5	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 2393, tờ bản đồ số 17 (Lô 06 Đìa Su)	Thửa 2400, tờ bản đồ số 17 (Lô số 13 Đìa Su)	8.000.000
2	**Vùng Xí nghiệp gạch cũ**			
2.1	Đường quy hoạch 20 m	Thửa 2059, tờ bản đồ số 17 (lô 33)	Thửa 2095, tờ bản đồ số 17 (lô 39)	9.000.000
2.2	Đường quy hoạch 20 m	Thửa 2039, tờ bản đồ số 17	Thửa 2112, tờ bản đồ số 17	9.000.000
2.3	Bám đường Đông Thị	Thửa 2017, tờ bản đồ số 17 (Lô 38)	Lô số 34	9.000.000
2.4	Bám đường Đông Thị	Thửa 2091, tờ bản đồ số 17	Thửa 2093, tờ bản đồ số 17	9.000.000
2.5	Đường quy hoạch 12 m	Thái Thị Quý (Thửa 2082, tờ bản đồ số 17)	Ngô Trí Hải (Thửa 2061, tờ bản đồ số 17)	8.000.000
2.6	Đường quy hoạch 15 m	Cao Tiến Hòa (Thửa 2056, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Thủy (Thửa 2074, tờ bản đồ số 17)	8.000.000
2.7	Đường quy hoạch 20 m	Trần Văn Sửu (Thửa 2089, tờ bản đồ số 17)	Thửa 2236, tờ bản đồ số 17 (lô quy hoạch 112)	9.000.000
2.8	Đường quy hoạch 12 m	Nguyễn Danh Tuấn (Thửa 2229, tờ bản đồ số 17)	Trần Văn Chính (Thửa 2233, tờ bản đồ số 17)	7.000.000
2.9	Đường quy hoạch 15 m	Thửa 2228, tờ bản đồ số 17	Thửa 2237, tờ bản đồ số 17	8.000.000
2.10	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 2238, tờ bản đồ số 17	Thửa 2244, tờ bản đồ số 17	7.000.000
2.11	Đường quy hoạch 12 m	Trương Công Hùng (Thửa 2110, tờ bản đồ số 17)	Thửa 2111, tờ bản đồ số 17	7.000.000
2.12	Đường quy hoạch 12 m	Thửa 2113, tờ bản đồ số 17	Thửa 2118, tờ bản đồ số 17	7.000.000
2.13	Đường quy hoạch 15 m	Ngô Xuân Quang (Thửa 2092, tờ bản đồ số 17)	Thửa 2185, tờ bản đồ số 17	8.000.000
2.14	Đường quy hoạch 15 m	Thửa 2132, tờ bản đồ số 17	Thửa 2136, tờ bản đồ số 17	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Đường quy hoạch 15 m	Thửa 2123, tờ bản đồ số 17	Thửa 2129, tờ bản đồ số 17	8.000.000
2.16	Đường quy hoạch 15 m	Thửa 2107, tờ bản đồ số 17	Thửa 2109, tờ bản đồ số 17	8.000.000
2.17	Đường hiện trạng 12 m	Trần Thị Nhân (Thửa 189, tờ bản đồ số 17)	Hoàng Văn Chân (Thửa 269, tờ bản đồ số 17)	6.000.000
VI	**CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ XÃ ĐÔNG SƠN CŨ**			
1	**Khu QH Xí nghiệp gạch cũ được phê duyệt tại quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Đô Lương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 chia lô đất ở xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá đất ở tại vùng xí nghiệp gạch cũ, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương**			
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 73 (Thửa 2122, tờ bản đồ số 80)	Lô số 73 (Thửa 2122, tờ bản đồ số 80)	8.800.000
1.2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 74 (Thửa 2121, tờ bản đồ số 80)	Lô số 76 (Thửa 2119, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
1.3	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 110 (Thửa 2141, tờ bản đồ số 80)	Lô số 110 (Thửa 2141, tờ bản đồ số 80)	9.000.000
1.4	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 109 (Thửa 2234, tờ bản đồ số 80)	Lô số 112 (Thửa 2236, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
1.5	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 134 (Thửa 2355, tờ bản đồ số 80)	Lô số 134 (Thửa 2355, tờ bản đồ số 80)	9.000.000
1.6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 121 (Thửa 2342, tờ bản đồ số 80)	Lô số 121 (Thửa 2342, tờ bản đồ số 80)	8.800.000
1.7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 122 (Thửa 2343, tờ bản đồ số 80)	Lô số 126 (Thửa 2347, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
1.8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 140 (Thửa 2361, tờ bản đồ số 80)	Lô số 143 (Thửa 2364, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
1.9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 138 (Thửa 2359, tờ bản đồ số 80)	Lô số 138 (Thửa 2359, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
1.10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 139 (Thửa 2360, tờ bản đồ số 80)	Lô số 139 (Thửa 2360, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
1.11	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 127 (Thửa 2348, tờ bản đồ số 80)	Lô số 128 (Thửa 2349, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
1.12	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 129 (Thửa 2350, tờ bản đồ số 80)	Lô số 129 (Thửa 2350, tờ bản đồ số 80)	11.000.000
1.13	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 144 (Thửa 2365, tờ bản đồ số 80)	Lô số 144 (Thửa 2365, tờ bản đồ số 80)	11.000.000
1.14	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 145 (Thửa số 2366, tờ bản đồ số 80)	Lô số 146 (Thửa số 2367, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
1.15	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 135 (Thửa số 2356, tờ bản đồ số 80)	Lô số 136 (Thửa số 2357, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
1.16	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 137 (Thửa số 2358, tờ bản đồ số 80)	Lô số 137 (Thửa số 2358, tờ bản đồ số 80)	11.000.000
1.17	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 147 (Thửa số 2368, tờ bản đồ số 80)	Lô số 147 (Thửa số 2368, tờ bản đồ số 80)	11.000.000
1.18	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 148 (Thửa số 2369, tờ bản đồ số 80)	Lô số 149 (Thửa số 2370, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
2	**Khu QH Vùng Đồng Hộc Gạch được phê duyệt tại quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Đô Lương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Hộc Gạch, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương**			
2.1	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 57 (Thửa số 2304, tờ bản đồ số 80)	Lô số 57 (Thửa số 2304, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
2.2	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 58 (Thửa số 2305, tờ bản đồ số 80)	Lô số 59 (Thửa số 2306, tờ bản đồ số 80)	9.000.000
2.3	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 60 (Thửa số 2307, tờ bản đồ số 80)	Lô số 60 (Thửa số 2307, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
2.4	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 67 (Thửa 2314, tờ bản đồ số 80)	Lô số 67 (Thửa 2314, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
2.5	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 68 (Thửa 2315, tờ bản đồ số 80)	Lô số 69 (Thửa 2316, tờ bản đồ số 80)	9.000.000
2.6	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 70 (Thửa 2317, tờ bản đồ số 80)	Lô số 70 (Thửa 2317, tờ bản đồ số 80)	10.000.000
2.7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 55 (Thửa 2299, tờ bản đồ số 80)	Lô số 55 (Thửa 2299, tờ bản đồ số 80)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 56 (Thửa 2300, tờ bản đồ số 80)	Lô số 56 (Thửa 2300, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 61 (Thửa 2303, tờ bản đồ số 80)	Lô số 61 (Thửa 2303, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 62 (Thửa số 2302, tờ bản đồ số 80)	Lô số 62 (Thửa số 2302, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 65 (Thửa số 2309, tờ bản đồ số 80)	Lô số 65 (Thửa số 2309, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 66 (Thửa số 2310, tờ bản đồ số 80)	Lô số 66 (Thửa số 2310, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.13	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 54 (Thửa số 2298, tờ bản đồ số 80)	Lô số 54 (Thửa số 2298, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.14	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 63 (Thửa số 2301, tờ bản đồ số 80)	Lô số 63 (Thửa số 2301, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.15	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 64 (Thửa số 2308, tờ bản đồ số 80)	Lô số 64 (Thửa số 2308, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.16	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 01 (Thửa số 2258, tờ bản đồ số 80)	Lô số 01 (Thửa số 2258, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 39 (Thửa 2283, tờ bản đồ số 80)	Lô số 39 (Thửa 2283, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 40 (Thửa 2288, tờ bản đồ số 80)	Lô số 40 (Thửa 2288, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 49 (Thửa 2293, tờ bản đồ số 80)	Lô số 49 (Thửa 2293, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.20	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 73 (Thửa 2311, tờ bản đồ số 80)	Lô số 73 (Thửa 2311, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 50 (Thửa 2297, tờ bản đồ số 80)	Lô số 50 (Thửa 2297, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 71 (Thửa 2313, tờ bản đồ số 80)	Lô số 71 (Thửa 2313, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.23	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 72 (Thửa 2312, tờ bản đồ số 80)	Lô số 72 (Thửa 2312, tờ bản đồ số 80)	7.350.000
2.24	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 51 (Thửa 2296, tờ bản đồ số 80)	Lô số 52 (Thửa 2295, tờ bản đồ số 80)	7.350.000
2.25	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 53 (Thửa 2294, tờ bản đồ số 80)	Lô số 53 (Thửa 2294, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.26	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 29 (Thửa 2280, tờ bản đồ số 80)	Lô số 29 (Thửa 2280, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.27	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 30 (Thửa 2279, tờ bản đồ số 80)	Lô số 35 (Thửa 2274, tờ bản đồ số 80)	7.350.000
2.28	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 36 (Thửa 2273, tờ bản đồ số 80)	Lô số 36 (Thửa 2273, tờ bản đồ số 80)	8.100.000
2.29	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 02 (Thửa 2257, tờ bản đồ số 80)	Lô số 13 (Thửa 2246, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.30	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14 (Thửa 2245, tờ bản đồ số 80)	Lô số 14 (Thửa 2245, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.31	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (Thửa 2259, tờ bản đồ số 80)	Lô số 15 (Thửa 2259, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.32	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (Thửa 2260, tờ bản đồ số 80)	Lô số 16 (Thửa 2260, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 17 (Thửa 2261, tờ bản đồ số 80)	Lô số 17 (Thửa 2261, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 37 (Thửa 2281, tờ bản đồ số 80)	Lô số 37 (Thửa 2281, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 38 (Thửa 2282, tờ bản đồ số 80)	Lô số 38 (Thửa 2282, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 18 (Thửa 2262, tờ bản đồ số 80)	Lô số 18 (Thửa 2262, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 19 (Thửa 2263, tờ bản đồ số 80)	Lô số 20 (Thửa 2264, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 21 (Thửa 2265, tờ bản đồ số 80)	Lô số 22 (Thửa 2266, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23 (Thửa 2267, tờ bản đồ số 80)	Lô số 27 (Thửa 2271, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 28 (Thửa 2272, tờ bản đồ số 80)	Lô số 28 (Thửa 2272, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.41	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 41 (Thửa 2287, tờ bản đồ số 80)	Lô số 42 (Thửa 2286, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
2.42	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 43 (Thửa 2285, tờ bản đồ số 80)	Lô số 43 (Thửa 2285, tờ bản đồ số 80)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.43	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 44 (Thửa 2284, tờ bản đồ số 80)	Lô số 44 (Thửa 2284, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.44	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (Thửa 2289, tờ bản đồ số 80)	Lô số 45 (Thửa 2289, tờ bản đồ số 80)	7.700.000
2.45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 46 (Thửa 2290, tờ bản đồ số 80)	Lô số 48 (Thửa 2292, tờ bản đồ số 80)	7.000.000
3	**Khu QH Vùng Đồng Thang được phê duyệt tại quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 30/12/ 2022 của UBND huyện Đô Lương**			
3.1	Đường quy hoạch 11m	Lô số 01 (Thửa 2347, tờ bản đồ số 79)	Lô số 01 (Thửa 2347, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 02 (Thửa 2348, tờ bản đồ số 79)	Lô số 02 (Thửa 2348, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 03 (Thửa 2349, tờ bản đồ số 79)	Lô số 14 (Thửa 2360, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 15 (Thửa 2361, tờ bản đồ số 79)	Lô số 15 (Thửa 2361, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 16 (Thửa 2362, tờ bản đồ số 79	Lô số 16 (Thửa 2362, tờ bản đồ số 79	5.500.000
3.6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 17 (Thửa 2363, tờ bản đồ số 79)	Lô số 21 (Thửa 2367, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.7	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 22 (Thửa 2368, tờ bản đồ số 79)	Lô số 22 (Thửa 2368, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.8	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 23 (Thửa 2369, tờ bản đồ số 79)	Lô số 25 (Thửa 2371, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.9	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 26 (Thửa 2372, tờ bản đồ số 79)	Lô số 26 (Thửa 2372, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.10	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 27 (Thửa 2373, tờ bản đồ số 79)	Lô số 27 (Thửa 2373, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.11	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 28 (Thửa 2374, tờ bản đồ số 79)	Lô số 30 (Thửa 2376, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.12	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 31 (Thửa 2377, tờ bản đồ số 79)	Lô số 31 (Thửa 2377, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.13	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 32 (Thửa 2378, tờ bản đồ số 79)	Lô số 38 (Thửa 2384, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.14	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 39 (Thửa 2385, tờ bản đồ số 79)	Lô số 39 (Thửa 2385, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.15	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 40 (Thửa 2386, tờ bản đồ số 79)	Lô số 40 (Thửa 2386, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.16	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 41 (Thửa 2387, tờ bản đồ số 79)	Lô số 48 (Thửa 2394, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.17	Đường quy hoạch 13 m	Lô số 49 (Thửa 2395, tờ bản đồ số 79)	Lô số 49 (Thửa 2395, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 50 (Thửa 2396, tờ bản đồ số 79)	Lô số 50 (Thửa 2396, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 51 (Thửa 2397, tờ bản đồ số 79)	Lô số 68 (Thửa 2414, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.20	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 69 (Thửa 2415, tờ bản đồ số 79)	Lô số 74 (Thửa 2420, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 75 (Thửa số 2421, tờ bản đồ số 79)	Lô số 77 (Thửa 2423, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 78 (Thửa 2424, tờ bản đồ số 79)	Lô số 80 (Thửa 2426, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.23	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 81 (Thửa 2427, tờ bản đồ số 79)	Lô số 84 (Thửa 2430, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.24	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 85 (Thửa 2431, tờ bản đồ số 79)	Lô số 85 (Thửa 2431, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.25	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 86 (Thửa 2432, tờ bản đồ số 79)	Lô số 86 (Thửa 2432, tờ bản đồ số 79)	4.500.000
3.26	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 87 (Thửa 2433, tờ bản đồ số 79)	Lô số 88 (Thửa 2434, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.27	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 89 (Thửa 2435, tờ bản đồ số 79)	Lô số 89 (Thửa 2435, tờ bản đồ số 79)	4.500.000
3.28	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 90 (Thửa 2436, tờ bản đồ số 79)	Lô số 90 (Thửa 2436, tờ bản đồ số 79)	5.500.000
3.29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 91 (Thửa số 2437, tờ bản đồ số 79)	Lô số 103 (Thửa 2449, tờ bản đồ số 79)	5.000.000
3.30	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 104 (Thửa 2450, tờ bản đồ số 79)	Lô số 104 (Thửa 2450, tờ bản đồ số 79)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Khu QH Vùng Hội Lục, Đìa Su được phê duyệt tại quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện Đô Lương**			
4.1	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 05, thửa 2392, tờ bản đồ số 80 (Vùng Đìa Su)	Lô số 05, thửa 2392, tờ bản đồ số 80 (Vùng Đìa Su)	9.000.000
4.2	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 14, thửa 2401, tờ bản đồ số 80 (Vùng Đìa Su)	Lô số 14, thửa 2401, tờ bản đồ số 80 (Vùng Đìa Su)	9.000.000
4.3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 10, Thửa 2411, tờ bản đồ số 80 (Vùng Hội Lục)	Lô số 10, Thửa 2411, tờ bản đồ số 80 (Vùng Hội Lục)	7.500.000
5	**Khu QH Chia lô đất ở tại Trụ sở hạt Kiểm lâm Đô Lương cũ xóm 4 xã Đông Sơn được phê duyệt tại quyết định số 3623/QĐ-UBND ngày09/11/2023 của UBND huyện Đô Lương**			
5.1	Đường Đông - Thị	Lô A-01 (Thửa 2452, tờ bản đồ số 79)	Lô A-01 (Thửa 2452, tờ bản đồ số 79)	11.000.000
5.2	Đường Đông - Thị	Lô A-02 (Thửa 2453, tờ bản đồ số 79)	Lô A-02 (Thửa 2453, tờ bản đồ số 79)	10.000.000
6	**Khu QH để đấu giá và tái định cư tại xóm 3 được phê duyệt cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm tại Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND huyện Đô Lương**			
	Đường Đông - Thị	Lô số 01 (QH vùng Xóm Đông Sơn 3, thuộc tờ bản đồ số 80)	Lô số 03 (QH vùng Xóm Đông Sơn 3, thuộc tờ bản đồ số 80)	7.000.000
7	**Thửa đất chuyển từ đấu giá sang tái định cư được UBND tỉnh Nghệ An cho phép tại công văn số 5798/UBND.NN ngày 11/07/2024**			
	Đường quy hoạch 9 m	Thửa đất 1850, tờ bản đồ số 79	Thửa đất 1850, tờ bản đồ số 79	4.000.000
8	**Khu QH chia lô đất ở dân cư tại Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ được phê duyệt tại quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Đô Lương**			
8.1	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 01 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 01 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	10.000.000
8.2	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 05 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 05 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	10.000.000
8.3	Đường quy hoạch 20 m	Lô số 02 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 04 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 06 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 06 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 52 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 52 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 58 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 58 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.7	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 23 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 23 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.8	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 42 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 42 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.9	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 51 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 51 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.10	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 10 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 10 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	8.000.000
8.11	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 57 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 57 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	8.000.000
8.12	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 63 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 63 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	8.000.000
8.13	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 07 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 09 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	7.500.000
8.14	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 53 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 56 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	7.500.000
8.15	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 59 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 62 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	8.000.000
8.16	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 13 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 13 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	11.000.000
8.17	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 24 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 24 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	11.000.000
8.18	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 29 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 29 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	11.000.000
8.19	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 11 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 81	Lô số 12 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 81	10.500.000
8.20	Đường quy hoạch 31 m	Lô số 25 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 28 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	10.500.000
8.21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 34 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 34 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 43 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 43 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	9.000.000
8.23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 30 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 30 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	8.000.000
8.24	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 35 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 35 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	8.000.000
8.25	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 14 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 22 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.26	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 36 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 41 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	7.500.000
8.27	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 31 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	Lô số 33 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 80	7.500.000
8.28	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 44 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 81	Lô số 50 Vùng đồng Hội Lục xóm 4 xã Đông Sơn cũ thuộc tờ bản đồ số 81	8.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 25
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẦN TRUNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ**			
I	**Đường Quốc lộ 15A**			
1	Đường Quốc Lộ 15A (Lạc Sơn cũ)	Từ nhà ông Phạm Ngọc Tuấn xóm Trùng Quang (Từ thửa 122 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Trần Khắc Hương xóm Trùng Quang (đến thửa 405 tờ bản đồ số 19)	10.000.000
2	Đường Quốc Lộ 15A (Lạc Sơn cũ)	Từ nhà ông Trần Khắc Ngọc xóm Trùng Quang (Từ thửa 1262 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Trần Doãn Hùng xóm Trùng Quang (đến thửa 227 tờ bản đồ số 24)	9.500.000
3	Đường Quốc Lộ 15A (Lạc Sơn giáp Trung Sơn cũ)	Từ nhà ông Đặng Viết Cường (trung sơn cũ)Từ thửa 03 tờ bản đồ số 25.	Đến nhà ông Phan Trọng Khoát (xóm Làng Vành. lạc sơn cũ) đến thửa 536 tờ bản đồ số 24)	8.000.000
4	Đường Quốc Lộ 15A (Đoạn Công Ty may)	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Chiến xóm 4 lạc sơn cũ (Từ thửa 683 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Quý Lạc sơn cũ (đến thửa 1521 tờ bản đồ số 27)	10.000.000
5	Đường Quốc lộ 15A (Xuân Sơn cũ)	Thửa áp Chi Cục Thuế Đô Lương (Từ thửa số 2220 tờ bản đồ số 04)	Hộ ông Hoàng Văn Chín xóm (đến thửa số 595 tờ bản đồ số 05)	10.000.000
6	Đường Gom, giáp Quốc lộ 15A	Ông Nguyễn Khắc Nam Thửa số 2304 tờ bản đồ 04	ông Nguyễn Bá Khuê thửa số 2889 tờ bản đồ số 04	8.000.000
7	Đường Quốc lộ 15A (Minh Sơn cũ)	Từ nhà bà Bùi Thị Xin. thửa đất số 2964.tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Phan Văn Thụ thửa đất số 2609.tờ bản đồ số 59	8.000.000
8	Đường Quốc lộ 15A (Chợ Om minh sơn)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu thửa đất số 264.tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hòe thửa đất số 2565.tờ bản đồ số 59	8.500.000
9	Đường Quốc lộ 15A (Minh Sơn cũ)	Từ nhà ông Võ Văn Dần thửa đất số 495.tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Đào Văn Đạt thửa đất số 2623.tờ bản đồ số 59	8.000.000
10	Đường Quốc lộ 15A (Nhân Sơn cũ)	Đấu nối đường Lũy xóm Văn Mỹ. xã Nhân Sơn. Đô Lương (Từ thửa số 3225 tờ bản đồ số 73)	Nhà anh Nguyễn Mỹ Chanh xóm Văn Vương. xã Nhân Sơn. Đô Lương (đến số 1282 tờ bản đồ số 79)	9.000.000
11	Đường Quốc lộ 15A (Nhân Sơn cũ)	Nhà anh Võ Hữu Cảnh xóm Văn Mỹ. xã Nhân Sơn. Đô Lương (Từ thửa số 1786 tờ bản đồ số 72)	Nhà anh Võ Hữu Thái xóm Văn Mỹ. xã Nhân Sơn. Đô Lương (đến số 2277 tờ bản đồ số 73)	8.400.000
12	Đường Quốc lộ 15A (Nhân Sơn cũ)	Đấu nối đường Chợ Da Nhân Sơn đi chợ đồn xã Mỹ Sơn (Từ thửa số 2460 tờ bản đồ số 79)	Đến Đập Làng Rũ. xóm Văn Vương. xã Nhân Sơn (đến số 2896 tờ bản đồ số 80)	8.400.000
13	Đường Quốc lộ 15A (Nhân Sơn cũ)	Cầu Om. xóm Đào Mỹ. xã Nhân Sơn. Đô Lương (từ thửa số 515 tờ bản đồ số 62)	Đấu nối đường vào nhà máy gạch Tuy Nen Đô Lương (đến thửa số 272 tờ bản đồ số 72)	7.500.000
14	Đường Quốc lộ 15A (Nhân Sơn cũ)	Từ Đường Dền xã Nhân Sơn (Từ thửa số 1467 tờ bản đồ số 83)	Tiếp giáp xã Mỹ Sơn. huyện Đô Lương (đến số 6 tờ 22)	6.000.000
II	**Đường Quốc lộ 46**			
1	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Giáp Đà Sơn (từ thửa số 686 tờ bản đồ số 23)	Ông Đa (đến thửa số 162 tờ bản đồ số 23)	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Ông Đa (từ thửa số 440 tờ bản đồ số 22)	Ông Bà Sươm (đến thửa số 229 và thửa 385 tờ bản đồ số 22)	6.500.000
3	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Ông Trí (từ thửa số 10 và thửa 24 tờ bản đồ số 29)	UBND xã Trung Sơn (đến thửa số 730 tờ bản đồ số 29)	6.500.000
4	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	UBND xã Trung Sơn (từ thửa số 2177 tờ bản đồ số 30)	UBND xã Trung Sơn (đến thửa số 2177 tờ bản đồ số 30	6.500.000
5	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Đê tả lam (từ thửa số 1693 tờ bản đồ số 42)	Trường Mầm non cũ (đến thửa số 1558 và thửa 1588 tờ bản đồ số 42)	6.500.000
6	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Trường Mầm non cũ (từ thửa số 167 và thửa 303 tờ bản đồ số 52)	Kho K2 (đến thửa số 76 và thửa 77 tờ bản đồ số 52)	6.500.000
7	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Kho K2 (từ thửa số 86 và thửa 87 tờ bản đồ số 52)	Giáp Thuận Sơn (đến thửa số 191 tờ bản đồ số 52)	6.500.000
8	Đường Quốc lộ 46 (Trung Sơn cũ)	Kho K2 (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 54)	Giáp Thuận Sơn (đến thửa số 128 và thửa 175 tờ bản đồ số 54)	8.000.000
9	Đường Quốc lộ 46 (Thuận Sơn cũ)	Giáp xã Trung Sơn (Từ thửa số 1048 và thửa 209 tờ bản đồ số 55)	Đường vào Bàu Mộc (Thửa số 399 và thửa 433 tờ bản đồ số 55)	8.000.000
10	Đường Quốc lộ 46 (Thuận Sơn cũ)	Đường vào Bàu mộc (Từ thửa số 462 và thửa số 1307 tờ bản đồ số 55)	Giáp Chợ Mới (Thửa 1704 và thửa 711 tờ bản đồ số 56)	9.500.000
11	Đường Quốc lộ 46 (Thuận Sơn cũ)	Chợ Mới (Từ thửa số 1293 và thửa số 744 tờ bản đồ số 55)	Đến hết trường tiểu học (Thửa 1882 và thửa 1126 tờ bản đồ số 55)	12.000.000
12	Đường Quốc lộ 46 (Thuận Sơn cũ)	Đường Bưu điện (Từ thửa số 1127 tờ bản đồ số 55)	Đường cạnh nhà Văn hóa xóm Thửa 1292 và thửa 1763 tờ bản đồ số 69	11.500.000
13	Đường Quốc lộ 46 (Thuận Sơn cũ)	Đường cạnh nhà Văn hóa xóm Thửa 1175 và thửa 1325 tờ bản đồ số 69)	Đê (Thửa 1789 và thửa 457 tờ bản đồ số 69)	9.500.000
14	Đường Quốc lộ 46 (Thuận Sơn cũ)	Đê (Từ thửa 518 tờ bản đồ số 69)	Giáp xã Đại Đồng Thanh Chương (Thửa 1075 tờ bản đồ số 69)	7.500.000
III	**Đường Quốc lộ 7B**			
1	Đường Quốc lộ 7B (Minh Sơn cũ)	Từ nhà ông Phùng Văn Dương từ thửa đất số 828 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Việt đến thửa đất số 2106 tờ bản đồ số 36	6.000.000
2	Đường Quốc lộ 7B (Minh Sơn cũ)	Từ nhà ông Đào Văn Qùy thửa đất số 16 tờ bản đồ số 46	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Cảnh thửa đất số 3056 tờ bản đồ số 46	6.000.000
3	Đường Quốc lộ 7B (Minh Sơn cũ)	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Mão từ thửa đất số 3096 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Đức Thành từ thửa đất số 3084 tờ bản đồ số 46	6.000.000
4	Đường Quốc lộ 7B (Minh Sơn cũ)	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Lượng từ thửa đất số 1824 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tuấn từ thửa đất số 2206 tờ bản đồ số 45	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường Quốc lộ 7B (Minh Sơn cũ)	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thành từ thửa đất số 52 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Phùng Trinh từ thửa đất số 1074 tờ bản đồ số 58	6.000.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH**			
I	**Đường Tân - Xuân - Thuận**			
1	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 1460, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 1587 tờ bản đồ số 05	4.000.000
2	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 1193, tờ bản đồ số 05	Đến thửa số 2474 tờ bản đồ số 07	4.000.000
3	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 1906, tờ bản đồ số 07	Đến thửa số 828 tờ bản đồ số 11	2.000.000
4	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 827, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 386 tờ bản đồ số 11	1.200.000
5	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 1195, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1496 tờ bản đồ số 10	1.200.000
6	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 1192, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1472 tờ bản đồ số 10	1.200.000
7	Tân - Xuân - Thuận (Xuân Sơn)	Từ thửa số 383, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 411 tờ bản đồ số 10	1.200.000
8	Tân - Xuân - Thuận (Thuận Sơn)	Từ thửa số 297, tờ bản đồ số 70	Đến thửa số 1713 tờ bản đồ số 69	1.200.000
9	Tân - Xuân - Thuận (Thuận Sơn)	Từ thửa số 1727, tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 1703 tờ bản đồ số 69	1.200.000
10	Tân - Xuân - Thuận (Thuận Sơn)	Từ thửa số 240, tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 1959 tờ bản đồ số 55	1.200.000
11	Tân - Xuân - Thuận (Thuận Sơn)	Từ thửa số 1238, tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 1717 tờ bản đồ số 69	1.200.000
C	**Đường xã**			
I	**Xã Trung Sơn cũ**			
1.1	**Đường liên xã**			
1.1.1	**Đường Trung Xuân**			
1.1.1.1	Đường Trung Xuân (Trung Sơn cũ)	Từ ông Nguyễn Hữu Hòa (Từ thửa 273 tờ bản đồ số 43 giáp Xuân Sơn cũ)	Đến hộ ông Nguyễn Đăng Hùng (đến thửa 199 tờ bản đồ số 43)	2.000.000
1.1.1.2	Đường Trung Xuân (Trung Sơn cũ)	Hộ ông Nguyễn Thái Khuyên (Thuấn) (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 54)	ông Nguyễn Duy Sửu (đến thửa số 78 tờ bản đồ số 54)	2.000.000
1.1.1.3	Đường Trung Xuân (Trung Sơn cũ)	Vườn bà Hoàng Thị Sỹ (từ thửa số 1664 tờ bản đồ số 42)	Nhà Văn hoá xóm 4 cũ (đến thửa số 1542 tờ bản đồ số 42)	2.000.000
1.1.1.4	Đường Trung Xuân (Trung Sơn cũ)	Nhà Văn hoá xóm 4 cũ (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 56)	Giáp xã Xuân Sơn (đến thửa số 555 tờ bản đồ số 56)	2.000.000
1.1.2	**Đường Từ QL-46 đi Trạm y tế xã Lạc Sơn địa bàn xã Trung Sơn**			
1.1.2.1	Đường Từ QL-46 đi trạm y tế xã Lạc Sơn. địa bàn xã Trung Sơn	Vườn ông Nguyễn Công Minh (từ thửa số 189 và thửa 221 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Trần Quốc Cường (đến thửa số 209 và thửa 242 tờ bản đồ số 29)	2.000.000
1.1.2.2	Đường Từ QL-46 đi trạm y tế xã Lạc Sơn. địa bàn xã Trung Sơn	Vườn ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 384 và thửa 468 tờ bản đồ số 30)	Đê Tả lam (đến thửa số 344 và thửa 469 tờ bản đồ số 30)	2.000.000
1.1.3	**Đường nội xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1.3.1	Đường Trung Lạc	Vườn ông Phạm Văn Bốn (từ thửa số 145 và thửa 428 tờ bản đồ số 22)	Vườn ông Trần Văn Ngọc (đến thửa số 149 và thửa 449 tờ bản đồ số 22)	1.000.000
1.1.3.2	Đường Trung Lạc	Vườn ông Trần Văn Ngọc (từ thửa số 451 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Trần Văn Nhàn (đến thửa số 708 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.1.3.3	Đường Trung Lạc	Vườn bà Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 943 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Nguyễn Văn Bơ (đến thửa số 339 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.1.3.4	Đường Trung Lạc	Vườn ông Nguyễn Ngọc Lĩnh (từ thửa số 278 và thửa 340 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Từ Đặng Hà (đến thửa số 346 và thửa 648 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.1.3.5	Đường Trung Lạc	Vườn ông Nguyễn Khắc Hà (từ thửa số 381 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Phan Văn Danh (đến thửa số 96 và thửa 637 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.1.3.6	Đường Trung Lạc	Vườn ông Nguyễn Thế Thành (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Trần Doãn Yên (đến thửa số 976 và thửa 141 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.1.3.7	Đường Trung Lạc	Vườn ông Nguyễn Khắc Hạnh (từ thửa số 134 tờ bản đồ số 25)	Vườn ông Hoàng Đình Anh (đến thửa số 818 tờ bản đồ số 25)	1.000.000
1.1.3.8	Đường Trung Lạc	Trụ sở UBND xã cũ (từ thửa số 1253 và thửa số 1298 tờ bản đồ số 30)	Ngã 3 ông Nguyễn Ngọc Trúc (đến thửa số 1556 và thửa số 1557 tờ bản đồ số 30)	1.000.000
1.1.3.9	Đường Trung Lạc	Vườn ông Nguyễn Hữu Bốn (từ thửa số 198 và thửa số 568 tờ bản đồ số 31)	Ngã 3 ông Duyệt (đến thửa số 370 tờ bản đồ số 31)	1.000.000
1.1.3.10	Đường Trung Lạc	Ngã 3 ông Duyệt (từ thửa số 356 và thửa số 400 tờ bản đồ số 31)	Vườn ông Phụng (đến thửa số 347 tờ bản đồ số 31)	1.000.000
1.1.3.11	Đường Trung Lạc	Vườn ông Phụng (từ thửa số 377 tờ bản đồ số 31)	Ngã 3 ông Trúc (đến thửa số 425 tờ bản đồ số 31)	1.000.000
1.1.3.12	Đường Trung Lạc	Ngã 3 ông Trúc (từ thửa số 441 tờ bản đồ số 31)	Ngã 3 Anh Lan (đến thửa số 462 tờ bản đồ số 31)	1.000.000
1.2	**Đường trục xóm**			
1.2.1	**Xóm Trung Sơn (xóm 1 cũ)**			
1.2.1.1	Đường trục chính	Ngã ba nhà Hà Hoà xóm 1 (từ thửa số 640 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Nguyễn Thế Tuấn xóm 1 (đến thửa số 617 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.2.1.2	Đường trục chính	Vườn ông Trần Văn Phương xóm 1 (từ thửa số 613 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Nguyễn Đình Chung (đến thửa số 944 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.2.1.3	Đường trục chính	Vườn bà Nguyễn Thị Hoài xóm 1 (từ thửa số 66 và thửa 67 tờ bản đồ số 30)	Ngã 3 Vườn bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 333 và thửa 334 tờ bản đồ số 30)	1.000.000
1.2.1.4	Đường trục chính	Ngã 3 Vườn bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 304 tờ bản đồ số 30)	Ngã 3 Vườn ông Mận (đến thửa số 303 tờ bản đồ số 30)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.1.5	Đường trục chính	Ngã 3 Vườn ông Mận (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Trần Văn Ngũ (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 30)	1.000.000
1.2.1.6	Đường trục chính	Ngã 3 Vườn bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 335 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Nguyễn Xuân Đô (đến thửa số 284 tờ bản đồ số 30)	1.000.000
1.2.1.7	Đường trục chính	Vườn ông Nguyễn Xuân Đô (từ thửa số 251 tờ bản đồ số 30)	Ao anh Dũng (đến thửa số 1758 tờ bản đồ số 30)	1.000.000
1.2.1.8	Đường trục chính	Vườn ông Nguyễn Thế Tuấn (từ thửa số 971 tờ bản đồ số 23)	Ngã 3 anh Lệnh (đến thửa số 952 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.2.1.9	Đường trục chính	Ngã 3 anh Lệnh (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 23)	Ngã 3 đường ra Đà Sơn (đến thửa số 2 và thửa 676 tờ bản đồ số 23)	1.000.000
1.2.1.10	Đường xóm	(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 643 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.11	Đường xóm	(từ thửa số 44 và thửa 642 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 86 và thửa 763 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.12	Đường xóm	(từ thửa số 43 và thửa 683 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 84 và thửa 85 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.13	Đường xóm	Ngã 3 anh Bảy tam (từ thửa số 124 và thửa 159 tờ bản đồ số 23)	Ngã 2 anh Lợi (đến thửa số 120 và thửa 154 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.14	Ngõ ông Nguyễn Văn Chinh	(thửa số 83 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 83 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.15	Ngõ ông Vương Đình Hà	(thửa số 81 và thửa số 82 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 81 và thửa số 82 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.16	Đường xóm	Vườn anh Hải (từ thửa số 916 tờ bản đồ số 23)	Vườn anh Tám (đến thửa số 68 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.17	Ngõ ông Nguyễn Văn Cường	(thửa số 30 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 30 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.18	Đường xóm	Vườn bà Vương Thị Cường (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Nguyễn Đình Thành (đến thửa số 29 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.19	Đường xóm	Vườn Anh Tám (từ thửa số 225 tờ bản đồ số 23)	Vườn Anh Bằng (đến thửa số 223 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.20	Ngõ bà Đinh Thị Lâm	(thửa số 228 và thửa số 249 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 228 và thửa số 249 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.21	Ngõ ông Từ Đặng Hà	(thửa số 286 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 286 tờ bản đồ số 2)	640.000
1.2.1.22	Ngõ ông Nguyễn Văn Vinh	(thửa số 285 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 285 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.23	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 1 (từ thửa số 284 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Đường (đến thửa số 227 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.24	Đường xóm	Vườn ông Vương Đình Hội (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)	Ngã 3 ông Nguyễn Hữu Đồng (đến thửa số 182 và thửa 222 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.25	Lối ông Nguyễn Thế Thuận	(thửa số 137, 184 và thửa 151 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 137, 184 và thửa 151 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.26	Lối ông Nguyễn Văn Phượng	(thửa số 100, 138 và thửa 152 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 100, 138 và thửa 152 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.27	Đường xóm	Vườn ông Đặng Văn Đức (từ thửa số 923 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Trần Quốc Đề (đến thửa số 150 tờ bản đồ số 23)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.1.28	Lối ông Trần Quốc Thuận	(thửa số 180 và thửa 220 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 180 và thửa 220 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.29	ông Trần Quốc Thuận	(thửa số 180 và thửa 220 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 180 và thửa 220 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.30	Ngõ ông Nguyễn Thế Huyện	(thửa số 219 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 219 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.31	Lối ông Nguyễn Đình Đức	(thửa số 403 và thửa 931 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 459 và thửa 460 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.32	Lối ông Đặng Văn Ngũ	(đến thửa số 377, 378 và thửa 442, 443, 444 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 377, 378 và thửa 442, 443, 444 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.33	Ngõ ông Vương Đình Đởu	(thửa số 341, 379 và thửa 404 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 341, 379 và thửa 404 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.34	Đường xóm	Ngã 3 sân bóng xóm 1 (từ thửa số 405 và thửa 446 tờ bản đồ số 23)	Ngã 3 ông Vương Đình Xuân (đến thửa số 553 và thửa 553 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.35	Đường xóm	(từ thửa số 616 và thửa 674 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 642 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.36	Ngõ ông Nguyễn Văn Bảy	(thửa số 522 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 522 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.37	Ngõ ông Vương Đình Mượi	(thửa số 555 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 555 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.38	Đường xóm	Ngã 3 ông Hưng (từ thửa số 615 và thửa 585 tờ bản đồ số 23)	ông Thắng (đến thửa số 582, 520, 928 và thửa 927 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.39	Ngõ Bà Trường	(thửa số 634 và thửa 635 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 634 và thửa 635 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.40	Ngõ Bà Hải	(thửa số 8 và thửa 16 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 8 và thửa 16 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.41	Đường xóm	Vườn ông Đường (từ thửa số 23 và thửa 34 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Bình (đến thửa số 11và thửa 20 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.42	Ngõ Bà Bốn	(thửa số 3 và thửa số 4 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 3 và thửa số 4 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.43	Ngõ ông Đệ	(thửa số 1, số 5 và thửa số 6 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 1, số 5 và thửa số 6 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.44	Lối ông Nguyễn Quang Vinh	(thửa số 53 và thửa 75 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 90 và thửa 926 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.45	Đường xóm	Vườn ông Quế. bà Cúc (từ thửa số 76 và thửa 91 tờ bản đồ số 23)	Đền Khai Long (đến thửa số 35 và thửa 36 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.46	Ngõ ông Hùng	(thửa số 28 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 28 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.47	Ngõ ông Điểm	(thửa số 37 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 37 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.48	Ngõ ông Hợp. bà Thu	(thửa số 56 và thửa số 77 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 56 và thửa số 77 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.49	Đường xóm	(từ thửa số 819 tờ bản đồ số 25)	(đến thửa số 822 tờ bản đồ số 25)	800.000
1.2.1.50	Đường xóm	(từ thửa số 802 và thửa 811 tờ bản đồ số 25)	(đến thửa số 805 và thửa 814 tờ bản đồ số 25)	800.000
1.2.1.51	Đường xóm	(từ thửa số 780 và thửa 800 tờ bản đồ số 25)	(đến thửa số 808 và thửa 971 tờ bản đồ số 25)	800.000
1.2.1.52	Đường xóm	(từ thửa số 782 tờ bản đồ số 25)	(đến thửa số 977 tờ bản đồ số 25)	800.000
1.2.1.53	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Doãn Sáu (từ thửa số 670 và thửa 671 tờ bản đồ số 25)	Vườn ông Nguyễn Khắc Nhã (đến thửa số 353 tờ bản đồ số 25)	800.000
1.2.1.54	Ngõ ông Phạm Đình Hà	(thửa số 667 tờ bản đồ số 25)	(đến thửa số 667 tờ bản đồ số 25)	640.000
1.2.1.55	Ngõ bà Lê Thị Hương	(thửa số 975 tờ bản đồ số 25)	(đến thửa số 975 tờ bản đồ số 25)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.1.56	Đường xóm	Vườn ông Phạm Văn Minh (từ thửa số 2512 tờ bản đồ số 30)	Vườn bà Nguyễn Thị Đường (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.57	Đường xóm	Vườn bà Vương Thị Sơn (từ thửa số 213 và thửa 214 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Vương Đình Sâm (đến thửa số 29. thửa 2529 và thửa 30 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.58	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Sinh (từ thửa số 2531 tờ bản đồ số 30)	Vườn bà Nguyễn Thị Hoa (đến thửa số 280 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.59	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Lợi (từ thửa số 282 và thửa 249 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Trần Văn Việt (đến thửa số 250 và thửa 1567 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.60	Lối cổng anh Dũng	(từ thửa số 174 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 215 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.61	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 1233 tờ bản đồ số 30)	Cầu ông Trúc (đến thửa số 1522 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.62	Đường xóm	Vườn ông Khoa (từ thửa số 1299 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Thế (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.1.63	Ngõ ông Nguyễn Công Chiến	(thửa số 1330 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 1330 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.1.64	Ngõ ông Toàn	(thửa số 153 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 153 tờ bản đồ số 31)	640.000
1.2.1.65	Ngõ ông Nam	(thửa số 252 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 252 tờ bản đồ số 31)	640.000
1.2.1.66	Lối ông Hồng Tân	(thửa số 384 và thửa 385 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 384 và thửa 385 tờ bản đồ số 31)	640.000
1.2.1.67	Đường xóm	Ngã 3 ông Duyệt (từ thửa số 401 và thửa số 419 tờ bản đồ số 31)	Ngã 3 ông Tân (đến thửa số 451 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.68	Lối ông Trần Đăng Chiến	(thửa số 409 và thửa 420 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 429 và thửa số 430 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.69	Ngõ ông Bình	(thửa số 446 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 446 tờ bản đồ số 31)	640.000
1.2.1.70	Lối ông Nguyễn Văn Dân	(thửa số 418 và thửa 428 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 436 và thửa số 437 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.71	Lối ông Phan Chính Xuân	(thửa số 427 và thửa 774 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 445 và thửa số 775 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.72	Lối ông Trần Quốc Vỹ	(thửa số 393, 413 và thửa 414 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 393, 413 và thửa 414 tờ bản đồ số 31)	640.000
1.2.1.73	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Viết Hoà (từ thửa số 454 tờ bản đồ số 31)	Vườn ông Hoàng Xuân Dũng (đến thửa số 432 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.74	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Hiến (từ thửa số 460 và thửa số 473 tờ bản đồ số 31)	Vườn ông Hoàng Đình Anh (đến thửa số 456 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.75	Ngõ bà Lương Thị Tân	(thửa số 453 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 453 tờ bản đồ số 31)	640.000
1.2.1.76	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Ngọc Hoà (từ thửa số 518 tờ bản đồ số 31)	Vườn ông Phạm Văn Hải (đến thửa số 544 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.77	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 31)	Vườn ông Phạm Văn Thế (đến thửa số 563 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.78	Ngõ bà Phạm Thị Hạnh	(thửa số 565 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 565 tờ bản đồ số 31)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.1.79	Ngõ bà Yêng	(thửa số 2 tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 2 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.1.80	Đường xóm	Vườn ông Trần Quốc Thực (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 31)	Vườn ông Nguyễn Văn Tỵ (Tám) (đến thửa số 563 tờ bản đồ số 31)	800.000
1.2.1.81	Ngõ ông Nguyễn Hữu Nhật	(thửa số 23 tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 23 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.1.82	Đường xóm	Vườn ông Trần Doãn Bơ (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 43)	Vườn ông Đinh Viết Lượng (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.1.83	Đường xóm (xóm 1 + xóm 4)	Ngã 4 bà Kim (từ thửa số 109 và thửa 350 tờ bản đồ số 43)	Vườn ông Nguyễn Hữu Thành (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.1.84	Đường xóm	Vườn bà Yêng (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Chắt (đến thửa số 105 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.1.85	Đường xóm	Vườn anh Sỹ Tám (từ thửa số 497 tờ bản đồ số 42)	Vườn anh Khang (đến thửa số 360 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.1.86	Đường xóm	Vườn ông Ngọc (từ thửa số 531 tờ bản đồ số 42)	Vườn anh Kỳ (đến thửa số 565 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.1.87	Đường xóm	Vườn Anh Thắng (từ thửa số 645; 1678; 603 và thửa 604 tờ bản đồ số 42)	Vườn bà Hợi (đến thửa số 835 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.1.88	Đường xóm	Vườn bà Lương (từ thửa số 1676 tờ bản đồ số 42)	Vườn bà Lựu (đến thửa số 729 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.1.89	Ngõ bà Nguyễn Thị Duyên	(thửa số 776 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 776 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.1.90	Ngõ ông Nguyễn Công Thìn	(thửa số 605 và thửa 649 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 605 và thửa 649 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.1.91	Đường xóm	Vườn Anh Thắng (từ thửa số 919 và thửa 936 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 382 và thửa 383 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.1.92	Ngõ Bà Hường	(từ thửa số 234 và thửa 350 tờ bản đồ số 23)	(từ thửa số 234 và thửa 350 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.93	Ngõ Anh Hải	(từ thửa số 251 tờ bản đồ số 23)	(từ thửa số 251 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.94	Ngõ ông Thế	(từ thửa số 289 tờ bản đồ số 23)	(từ thửa số 289 tờ bản đồ số 23)	640.000
1.2.1.95	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Trung Sơn (xóm 1 cũ)			640.000
1.2.2	**Xóm Trung Hậu (xóm 2 cũ)**			
1.2.2.1	Đường Trục chính	Ngã 3 anh Sơn (từ thửa số 33 và thửa 47 tờ bản đồ số 22)	Vườn anh Muôn (đến thửa số 232 và thửa 233 tờ bản đồ số 22)	960.000
1.2.2.2	Đường Trục chính	Vườn bà Phương và Vườn anh Dũng (từ thửa số 12 và thửa 745 tờ bản đồ số 29)	Nhà Văn hoá xóm 2 (đến thửa số 191 và thửa 754 tờ bản đồ số 29)	960.000
1.2.2.3	Đường Trục chính	Nhà Văn hoá xóm 2 (từ thửa số 235 và thửa 285 tờ bản đồ số 29)	Bưu Điện văn hoá xã (đến thửa số 638 và thửa 658 tờ bản đồ số 29)	960.000
1.2.2.4	Lối ông Trường và ông Sỹ	(thửa số 62 và thửa 77 tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 62 và thửa 77 tờ bản đồ số 22)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.2.5	Ngõ ông Lê Văn Tâm	(thửa số 91 tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 91 tờ bản đồ số 22)	640.000
1.2.2.6	Ngõ ông Nguyễn Công Minh	(thửa số 109 tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 109 tờ bản đồ số 22)	640.000
1.2.2.7	Lối ông Bổng và ông Hiệu	(thửa số 94; 445 và thửa 446 tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 94; 445 và thửa 446 tờ bản đồ số 22)	800.000
1.2.2.8	Đường xóm	Vườn ông Luận (từ thửa số 450 tờ bản đồ số 22)	Vườn ông Năm (đến thửa số 234 tờ bản đồ số 22)	800.000
1.2.2.9	Đường xóm	Vườn ông Thìn (từ thửa số 230 tờ bản đồ số 22)	Vườn ông Thắng (đến thửa số 195 tờ bản đồ số 22)	800.000
1.2.2.10	Đường Lối bà Đinh Thị Hồng	(thửa số 34 tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 34 tờ bản đồ số 22)	800.000
1.2.2.11	Đường Lối bà Đinh Thị Hồng	(thửa số 917 và thửa 918 tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 917 và thửa 918 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.2.12	Đường xóm	Vườn ông Quý (từ thửa số 325 và thửa 955 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Hồng (đến thửa số 254 và thửa 326 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.2.13	Đường xóm	Vườn bà Bơ (từ thửa số 412 và thửa 865 tờ bản đồ số 23)	Vườn ông Thìn (đến thửa số 413 và thửa 969 tờ bản đồ số 23)	800.000
1.2.2.14	Đường xóm	Vườn ông Cường và Vườn bà Hằng (từ thửa số 11 và thửa 1402 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Hùng (đến thửa số 27 và thửa 68 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.15	Ngõ Vườn ông Nguyễn Văn Tân	(thửa số 61 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 61 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.16	Đường xóm	Vườn ông Hiền và Vườn ông Sơn (từ thửa số 80 và thửa 115 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Ngà và Vườn ông Hùng (đến thửa số 96 và thửa 141 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.17	Ngõ Vườn ông Ngọc và Vườn bà Em	(thửa số 140 và thửa 158 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 140 và thửa 158 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.18	Ngõ Vườn ông Nguyễn Văn Quý	(thửa số 755 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 755 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.19	Ngõ Vườn ông Phạm Văn Vỹ	(thửa số 194 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 194 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.20	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Đình Lương (từ thửa số 283 và thửa 211 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Hùng (đến thửa số 261; 316 và thửa 347 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.21	Ngõ Vườn ông Trần Doãn Tài	(thửa số 387 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 387 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.22	Ngõ Vườn ông Nguyễn Như Xuân và Vườn ông Nguyễn Văn Chiến	(thửa số 388 và thửa 389 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 388 và thửa 389 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.23	Đường xóm	Ngã 3 bà Đông (từ thửa số 1306 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Sơn (đến thửa số 404 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.24	Ngõ Vườn ông Nguyễn Văn Bốn	(thửa số 383 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 383 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.25	Ngõ Vườn bà Nguyễn Thị Thảo	(thửa số 384 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 384 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.26	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Trọng Thái và Vườn ông Trần Thanh Bình (từ thửa số 416-1 và thửa 457 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Nguyễn Văn Ngọ (đến thửa số 422 và thửa 462 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.27	Ngõ Vườn bà Nguyễn Thị Sâm	(thửa số 492 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 492 tờ bản đồ số 30)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.2.28	Ngõ Vườn ông Nguyễn Công Hưởng	(thửa số 1405 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 1407 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.29	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Công Hiếu (từ thửa số 1404 và thửa 508 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Nguyễn Công Hoà (đến thửa số 751 và thửa 766 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.30	Ngõ Vườn ông Nguyễn Ngọc Ngoạn	(thửa số 540 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 540 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.31	Ngõ Vườn ông Trần Thọ Tăng	(thửa số 532 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 532 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.32	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Công Đỉnh (từ thửa số 552 và thửa 580 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Nguyễn Trọng Bốn (đến thửa số 544 và thửa 556 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.33	Ngõ Vườn ông Nguyễn Công Hùng	(thửa số 533 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 533 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.2.34	Lối ông Trần Quốc Sáu	(thửa số 573 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 573 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.35	Lối ông Nguyễn Xuân Chinh	(thửa số 477 và thửa 478 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 477 và thửa 478 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.2.36	Đường xóm	Vườn Bà Nuôi (từ thửa số 598 và thửa 590 tờ bản đồ số 29)	Vườn Bà Mai (đến thửa số 572 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.37	Ngõ ông Nguyễn Công Hai	(thửa số 609 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 609 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.38	Ngõ bà Nguyễn Thị Bảy	(thửa số 1303 và thửa 1304 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 1303 và thửa 1304 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.39	Ngõ ông Nguyễn Công Trung	(thửa số 1305 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 1305 tờ bản đồ số 29)	640.000
1.2.2.40	Đường xóm	Vườn Anh Minh (từ thửa số 619 tờ bản đồ số 29)	Hầm Đê (đến thửa số 620 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.41	Lối bà Trần Thị Năm	(thửa số 655 tờ bản đồ số 29)		640.000
1.2.2.42	Đường xóm	Đường vào trường Mầm non (từ thửa số 738 và thửa 741 tờ bản đồ số 29)	Đường vào trường Mầm non (đến từ thửa số 738 và thửa 741 tờ bản đồ số 29)	1.400.000
1.2.2.43	Lối bà Trần Thị Hà	(thửa số 740 và thửa 678 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 740 và thửa 678 tờ bản đồ số 29)	960.000
1.2.2.44	Đường xóm	Đường vào trường Mầm non (từ thửa số 689 tờ bản đồ số 29)	Vườn ông Nguyễn Công An (đến thửa số 664 và thửa 909 tờ bản đồ số 29)	800.000
1.2.2.45	Đường xóm	Từ Vườn ông Thế (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Đàn (đến thửa số 125 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.46	Đường xóm	Từ Vườn ông Thế và Vườn bà Công (từ thửa số 184 và thửa 220 tờ bản đồ số 30)	Hầm Đê (đến thửa số 313 và thửa 1565 tờ bản đồ số 30)	960.000
1.2.2.47	Đường xóm	Từ Vườn ông Thế (từ thửa số 255 và thửa 288 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Hồng (đến thửa số 312 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.2.48	Ngõ ông Trần Quốc Dũng	(thửa số 343 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 343 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.2.49	Ngõ ông Nguyễn Sỹ Giáp	(thửa số 517 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 517 tờ bản đồ số 30)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.2.50	Đường xóm	Từ Vườn bà Phạm Thị Hoài (từ thửa số 516 tờ bản đồ số 30)	Vườn bà Nguyễn Thị Lệ (đến thửa số 679 và thửa 680 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.51	Ngõ bà Phan Thị Lương	(thửa số 582 và thửa 2188 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 582 và thửa 2188 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.2.52	Ngõ ông Nguyễn Ngọc Đường	(thửa số 681 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 681 tờ bản đồ số 30)	640.000
1.2.2.53	Đường xóm	Từ Vườn ông Hải. ông Kha và Vườn ông Hợi (từ thửa số 844; 809 và thửa 750 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Đức (đến thửa số 777 và thửa 2184 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.54	Ngõ ông Nguyễn Công Huệ	(thửa số 845 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 845 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.55	Đường xóm	Từ Vườn ông Bá và Vườn bà Nga (từ thửa số 913 và thửa 1571 tờ bản đồ số 30)	Vườn ông Tùng (đến thửa số 810 và thửa 811 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.56	Ngõ ông Trần Trọng Hùng	(thửa số 1572 và thửa 1573 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 1572 và thửa 1573 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.57	Lối vào ông Nguyễn Trọng Phú	(thửa số 1108 và thửa 1136 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 1108 và thửa 1136 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.58	Đường xóm	Vườn Anh Tài (từ thửa số 2521 tờ bản đồ số 30)	Hầm Đê (đến thửa số 1163 tờ bản đồ số 30)	800.000
1.2.2.59	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Trung Hậu (xóm 2 cũ)			640.000
1.2.3	**Xóm 3 Thuần Trung (Xóm 3 Trung Sơn cũ)**			
1.2.3.1	Đường Trục chính	Vườn ông Nguyễn Thanh Vân (từ thửa số 748 tờ bản đồ số 41)	Ngã 3 đê tả lam (đến thửa số 578 và thửa 1577 tờ bản đồ số 41)	960.000
1.2.3.2	Đường Trục chính	Vườn ông Đoàn Văn Thanh (từ thửa số 577 tờ bản đồ số 41)	Vườn bà Lê Thị Năm (đến thửa số 573 tờ bản đồ số 41)	960.000
1.2.3.3	Đường Trục chính	Vườn ông Đoàn Văn Dung (từ thửa số 200 tờ bản đồ số 39)	Vườn Anh Khởi (đến thửa số 504 tờ bản đồ số 39)	960.000
1.2.3.4	Đường Trục chính	Vườn Nguyễn Hữu Bốn (từ thửa số 361 và thửa 1383 tờ bản đồ số 41)	Vườn ông Truật (đến thửa số 390; 372 và thửa 373 tờ bản đồ số 41)	960.000
1.2.3.5	Đường xóm	Vườn Nguyễn Hữu Bốn (từ thửa số 348 tờ bản đồ số 41)	Vườn bà Nguyễn Thị Hằng (đến thửa số 1606 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.6	Lối ông Nguyễn Hữu Hoá	(từ thửa số 1595 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 358 và thửa 371 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.7	Ngõ ông Lê Xuân Khánh	(thửa số 1608 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 1608 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.8	Đường xóm	Vườn Nguyễn Hữu Cảnh (từ thửa số 423 và thửa 440 tờ bản đồ số 41)	Vườn ông Nguyễn Hữu Năm (đến thửa số 388 và thửa 421 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.9	Ngõ ông Nguyễn Doãn Chín	(thửa số 459 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 459 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.10	Đường xóm	Vườn Nguyễn Hữu Kháng (từ thửa số 331 tờ bản đồ số 41)	Vườn bà Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 552 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.11	Ngõ ông Lê Xuân Khởi	(thửa số 387 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 387 tờ bản đồ số 41)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.3.12	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Hoàng và Vườn bà Phan Thị Hồng (từ thửa số 557 và thửa 1138 tờ bản đồ số 41)	Hác (đến thửa số 456 và thửa 474 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.13	Ngõ ông Nguyễn Doãn Tương	(thửa số 437 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 437 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.14	Ngõ ông Phan Bá Da	(thửa số 457 và thửa 475 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 457 và thửa 475 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.15	Lối xóm	Lối vào ông Nguyễn Hữu Ký (thửa số 530 và thửa 584 tờ bản đồ số 41)	Lối vào ông Nguyễn Hữu Ký (đến thửa số 530 và thửa 584 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.16	Ngõ ông Nguyễn Hữu Bốn	(thửa số 585 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 585 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.17	Ngõ ông Nguyễn Thái Hà	(thửa số 558 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 558 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.18	Ngõ ông Nguyễn Hữu Ngạc	(thửa số 559 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 559 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.19	Đường xóm	Vườn ông Cơ (từ thửa số 659 và thửa 1203 tờ bản đồ số 41)	Vườn ông Toan (đến thửa số 731 và thửa 732 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.20	Ngõ ông Lê Xuân Năm	(Từ thửa số 1139 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 792 và thửa 1206 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.21	Ngõ ông Phan Bá Thi	(Từ thửa số 695 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 729 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.22	Đường sát đê tả lam	Vườn ông Ngụ (từ thửa số 728 và thửa 1209 tờ bản đồ số 41)	Vườn ông Hợi (đến thửa số 791 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.23	Đường xóm	Vườn ông Phạm Văn Tuấn (từ thửa số 1132 tờ bản đồ số 41)	Vườn ông Phạm Văn Sáu (đến thửa số 1130 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.24	Đường xóm	Vườn ông Phan Bá Hùng (từ thửa số 1129 tờ bản đồ số 41)	Trạm Điện dốc đê (đến thửa số 1106 và thửa 1133 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.25	Đường xóm	Vườn ông Thu (từ thửa số 1107 tờ bản đồ số 41	Vườn ông Năm (đến thửa số 1109; 1110 và thửa 1115 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.26	Đường xóm	Vườn ông Ba (từ thửa số 1112 tờ bản đồ số 41)	Vườn ông Tý (đến thửa số 1114 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.27	Ngõ ông Nguyễn Văn Đồng	(thửa số 1116 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 1116 tờ bản đồ số 41	640.000
1.2.3.28	Đường xóm	Vườn bà Hải (từ thửa số 550 tờ bản đồ số 41)	Trạm Bơm (đến thửa số 453 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.29	Đường xóm	Trạm Bơm (từ thửa số 434 tờ bản đồ số 41)	Vườn Anh Đào (đến thửa số 271 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.30	Đường xóm	(từ thửa số 1384; 432 và thửa 450 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 414 và thửa 398 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.31	Ngõ ông Nguyễn Văn Trung	(thửa số 383 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 383 tờ bản đồ số 41)	640.000
1.2.3.32	Đường xóm	(từ thửa số 369; 1605 và thửa 1604 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 1104 và thửa 338 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.33	Đường xóm	(từ thửa số 1085và thửa 1089 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 1100 và thửa 1475 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.34	Đường xóm	(từ thửa số 1083 tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 1097 tờ bản đồ số 41)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.3.35	Đường xóm	Ngã 3 anh Khởi (từ thửa số 469 và thửa 472 tờ bản đồ số 39)	Ngã 4 anh Kỷ (đến thửa số 335 và thửa 680 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.36	Đường xóm	Ngã 3 bà Mai (từ thửa số 414 và thửa 473 tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 anh Lương (đến thửa số 288 và thửa 289 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.37	Ngõ ông Nguyễn Văn Thuận	(thửa số 338 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 338 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.38	Ngõ ông Nguyễn Văn Hợi	(thửa số 415; 750 và thửa 749 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 415; 750 và thửa 749 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.39	Đường xóm	Ngã 3 ông Quyết (từ thửa số 292 và thửa 384 tờ bản đồ số 39)	Ngã 4 anh Trung (đến thửa số 191 và thửa 220 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.40	Ngõ ông Ba và ông Long	(thửa số 383 và thửa 416 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 383 và thửa 416 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.41	Ngõ ông Hồng	(thửa số 258 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 258 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.42	Đường xóm	Vườn Anh Thắng (từ thửa số 256 tờ bản đồ số 39)	Vườn anh Hải (đến thửa số 159 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.43	Đường xóm	Vườn Anh Ly (từ thửa số 128 tờ bản đồ số 39)	Vườn anh Quang (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.44	Đường xóm	Ngã 3 anh Thái (từ thửa số 197 và thửa 223 tờ bản đồ số 39)	Ngã 4 anh Liên (đến thửa số 78 và thửa 1160 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.45	Đường xóm	Ngã 3 Ông Chuyển (từ thửa số 1055; 162 và thửa 195 tờ bản đồ số 39)	Vườn anh Đồng (đến thửa số 194 và thửa 1063 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.46	Ngõ bà Bốn	(thửa số 221 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 221 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.47	Ngõ ông Bảy	(thửa số 222 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 222 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.48	Ngõ Anh Kiên	(thửa số 261 và thửa 262 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 261 và thửa 262 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.49	Đường xóm	Vườn bà Độ (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 39)	Vườn ông Oanh (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.50	Đường xóm	Vườn ông Tâm (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 39)	Vườn anh Hiếu (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.51	Ngõ Anh Hưng	(thửa số 199 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 199 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.52	Đường xóm	Ngã 3 ông Dung (từ thửa số 165 và thửa 783 tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 anh Huy (đến thửa số 789 và thửa 790 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.53	Đường xóm	Vườn ông Bốn (từ thửa số 45 và thửa 1156 tờ bản đồ số 39)	Vườn bà Vinh (đến thửa số 35 và thửa 62 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.54	Đường xóm	Vườn ông Độ (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 39)	Vườn ông Mão (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.55	Ngõ ông Xiển	(thửa số 48 và thửa 65 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 48 và thửa 65 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.56	Đường xóm	Vườn ông Tài (từ thửa số 106 và thửa 82 tờ bản đồ số 39)	Vườn Anh Tân (đến thửa số 66 tờ bản đồ số 39)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.3.57	Đường xóm	Vườn ông Sáu (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 39)	Vườn Anh Đỉnh (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.58	Đường xóm	Ngã 3 ông Bút (từ thửa số 68 và thửa 1155 tờ bản đồ số 39)	Sông Lam (đến thửa số 15 và thửa 782 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.59	Ngõ anh Thanh	(thửa số 14 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 14 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.60	Ngõ anh Chiến	(thửa số 37 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 37 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.61	Đường xóm	Nhà thờ họ hoàng đình (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 anh Thịnh (đến thửa số 73 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.62	Đường xóm	Ngã 3 anh Bắc (từ thửa số 39 và thửa 51 tờ bản đồ số 39)	Sông Lam (đến thửa số 16 và thửa 17 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.63	Ngõ vào ông Trâm	(thửa số 40 và thửa 54 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 40 và thửa 54 tờ bản đồ số 39)	640.000
1.2.3.64	Đường xóm	Vườn ông Thụ (từ thửa số 42 và thửa 55 tờ bản đồ số 39)	Sông Lam (đến thửa số 8 và thửa 18 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.65	Đường xóm	Ngã 3 anh Sáu (từ thửa số 56 và thửa 74 tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 Anh Linh (đến thửa số 31 và thửa 44 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.66	Đường xóm	Vườn ông Chung (từ thửa số 22 và thửa 43 tờ bản đồ số 39)	Vườn anh Năm (đến thửa số 9 và thửa 10 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.67	Đường xóm	Vườn anh Tú (từ thửa số 4 và thửa 746 tờ bản đồ số 39)	Vườn anh Lý (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.68	Đường xóm	(thửa số 94 và thửa 95 tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 94 và thửa 95 tờ bản đồ số 39)	800.000
1.2.3.69	Đường xóm	Kho K2 (từ thửa số 56 và thửa 74 tờ bản đồ số 52)	Vườn bà Hoàng Thị Thuỷ (đến thửa số 186 và thửa 311 tờ bản đồ số 52)	800.000
1.2.3.70	Đường xóm	Vườn anh Thái (từ thửa số 44 và thửa 64 tờ bản đồ số 52)	Vườn ông Quyền (đến thửa số 55 và thửa 164 tờ bản đồ số 52)	800.000
1.2.3.71	Đường xóm	Vườn ông Tấn (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 52)	Vườn Anh Hậu (đến thửa số 40 tờ bản đồ số 52)	800.000
1.2.3.72	Ngõ vào ông Thao	(thửa số 54 tờ bản đồ số 52)	(thửa số 54 tờ bản đồ số 52)	800.000
1.2.3.73	Đường xóm	Vườn ông Lưu (từ thửa số 198 tờ bản đồ số 52)	Vườn ông Mão (đến thửa số 200 tờ bản đồ số 52)	800.000
1.2.3.74	Đường xóm	(thửa số 338 ; 1104 và thửa 1164 tờ bản đồ số 41)	(thửa số 338 ; 1104 và thửa 1164 tờ bản đồ số 41)	800.000
1.2.3.75	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Xóm 3 Thuần Trung (Xóm			640.000
1.2.4	**Xóm Mỹ Trung (xóm 4 cũ)**			
1.2.4.1	Ngõ ông Nguyễn Công Thìn	(thửa số 1413 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1413 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.4.2	Ngõ ông Dương Bá Hùng	(thửa số 1671 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1671 tờ bản đồ số 42)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.4.3	Đường xóm	Vườn anh Hà (từ thửa số 1544 và thửa 2442 tờ bản đồ số 42)	Vườn bà Hằng (đến thửa số 1501 và thửa 1524 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.4	Đường xóm	Vườn anh Hoa (từ thửa số 1345 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Việng (đến thửa số 1448 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.5	Đường xóm	Vườn anh Hậu (từ thửa số 1129 và thửa 2421 tờ bản đồ số 42)	Vườn bà Phượng (đến thửa số 1268 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.6	Đường xóm	Vườn ông Duy (từ thửa số 1221 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Cảnh (đến thửa số 1175 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.7	Đường xóm	Ngã 3 ông An (từ thửa số 2448 tờ bản đồ số 42)	Ngã 3 anh Tráng (đến thửa số 1441 và thửa 1706 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.8	Đường xóm	Vườn ông Thu (từ thửa số 1680 và thửa 1375 tờ bản đồ số 42)	Ngã 3 bà Thìn (đến thửa số 1305 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.9	Đường xóm	Ngã 3 bà Thìn (từ thửa số 1371 tờ bản đồ số 42)	Vườn Anh Thao (đến thửa số 1514 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.10	Đường xóm	Vườn ông Kỷ (từ thửa số 1490; thửa 1535 và thửa 1553 tờ bản đồ số 42)	Ngã 3 anh Giáp (đến thửa số 1583 và thửa 1584 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.11	Đường xóm	Vườn Anh Sáng (từ thửa số 1489 tờ bản đồ số 42)	Vườn anh Bốn (đến thửa số 1564 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.12	Ngõ bà Nguyễn Thị Liên	(thửa số 1534 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1534 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.4.13	Đường xóm	Vườn ông Mỹ (từ thửa số 1565 và thửa 1975 tờ bản đồ số 42)	Vườn anh Năm (đến thửa số 2457 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.14	Ngõ ông Nguyễn Thái Giáp	(thửa số 1551 và thửa 1552 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1551 và thửa 1552 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.4.15	Đường xóm	Vườn ông Tuấn (từ thửa số 1536; 1515 và thửa 1674 tờ bản đồ số 42)	Vườn bà Hải (đến thửa số 1585; 1594; 1611; 1626;1646 và thửa 1627 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.16	Đường xóm	Ngã 3 ông Tấn (từ thửa số 2469 tờ bản đồ số 42)	Ngã 3 anh Giáp (đến thửa số 1610 và thửa 1643 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.17	Đường xóm	Vườn ông Tùng (từ thửa số 1593 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Sơn (đến thửa số 1624 và thửa 1625 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.18	Đường xóm	Vườn anh Thắng (từ thửa số 1592 tờ bản đồ số 42)	Vườn chị Mai (đến thửa số 1591; 1623 và thửa 1672 tờ bản đồ số 42	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.4.19	Đường xóm	Vườn ông Thể (từ thửa số 1642; 1622 và thửa 1608 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Bản (đến thửa số 1607 và thửa 1606 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.20	Đường xóm	Cầu ông Chính (từ thửa số 1695 và thửa 1646 tờ bản đồ số 42)	Vườn bà Sửu (đến thửa số 1660 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.21	Đường xóm	Vườn ông Thanh (từ thửa số 1621 và thửa 1639 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Trung (đến thửa số 1638 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.22	Ngõ ông Nguyễn Như Tùng	(thửa số 1637 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1637 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.23	Ngõ ông Nguyễn Hữu Trung	(thửa số 2419 và thửa 2420 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 2419 và thửa 2420 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.4.24	Ngõ ông Nguyễn Hữu Huệ	(thửa số 1538 và thửa 1572 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1538 và thửa 1572 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.4.25	Đường xóm	Ngã 3 ông Nguyễn Hữu Tuất (từ thửa số 1573; 1539; 1703 và thửa 1519 tờ bản đồ số 42)	Ngã 3 ông Hoàng Duy Phú (đến thửa số 1380 và thửa 1445 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.26	Đường xóm	(thửa số 1691; 1692 và thửa 1702 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1691; 1692 và thửa 1702 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.27	Đường xóm	Vườn ông Nguyễn Doãn Vỹ (từ thửa số 1707 tờ bản đồ số 42)	Vườn ông Sơn (đến thửa số 2424 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.28	Ngõ bà Nguyễn Thị Xuân	(thửa số 1443 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1443 tờ bản đồ số 42)	640.000
1.2.4.29	Đường xóm	(thửa số 2444 và thửa 2445 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 2444 và thửa 2445 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.30	Đường xóm	(thửa số 1498; 1679 và thửa 1520 tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 1498; 1679 và thửa 1520 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.31	Đường xóm	Vườn bà Thu (từ thửa số 2431; 2432 và thửa 1617 tờ bản đồ số 42)	Vườn Chị Hương (đến thửa số 1653 và thửa 1667 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.32	Đường xóm	Vườn bà Khương (từ thửa số 2459; 1633 và thửa 1632 tờ bản đồ số 42)	Vườn anh Tâm (đến thửa số 1631; 1651 và thửa 1650 tờ bản đồ số 42)	800.000
1.2.4.33	Đường xóm	Ngã 4 bà Kim (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 43)	Vườn ông Nguyễn Công Phương (đến thửa số 147 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.34	Ngõ ông Nguyễn Đăng Phong	(thửa số 101 và thửa số 120 tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 101 và thửa số 120 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.35	Ngõ bà Lê Thị Hoa	(thửa số 69 và thửa số 646 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 69 và thửa số 646 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.36	Đường xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 538; 537 và thửa số 197 tờ bản đồ số 43)	Vườn bà Nguyễn Thị Sâm (đến thửa số 193 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.37	Ngõ bà Nguyễn Thị Hà	(thửa số 712 và thửa số 713 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 712 và thửa số 713 tờ bản đồ số 43)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.4.38	Ngõ ông Nguyễn Hữu Quý	(thửa số 355;356;357 và thửa số 597 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 355;356;357 và thửa số 597 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.39	Đường xóm	Vường ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 255 và thửa số 965 tờ bản đồ số 43)	Vườn Anh Công (đến thửa số 215 và thửa 228 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.40	Đường lên bà Trung Thành	(từ thửa số 256 và thửa số 270 tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 229 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.41	Lối ông Đìu	(từ thửa số 656 tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 659 tờ bản đồ số 10)	800.000
1.2.4.42	Ngõ ông Nguyễn Doãn Tuấn	(thửa số 272 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 272 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.43	Lối bà Hải	(thửa số 294 và thửa số 689 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 294 và thửa số 689 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.44	Đường xóm	Ngã 3 ông Long (từ thửa số 348 và thửa số 771 tờ bản đồ số 43)	Vườn ông Nguyễn Như Triện (đến thửa số 276 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.45	Ngõ ông Nguyễn Như Dũng	(thửa số 232 và thửa 247 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 232 và thửa 247 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.46	Lối ông Dương Bá Vinh	(thửa số 275; 259 và thửa số 286 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 275; 259 và thửa số 286 tờ bản đồ số 43)	800.000
1.2.4.47	Ngõ ông Dương Bá Luận	(thửa số 246 và thửa 274 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 246 và thửa 274 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.48	Ngõ ông Lê Xuân Toản	(thửa số 231 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 231 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.49	Lối ông Nam đến ông Kiêm	(thửa số 285; 304 và thửa số 317 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 285; 304 và thửa số 317 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.50	Ngõ ông Nguyễn Như Kỳ	(thửa số 6 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 54)	640.000
1.2.4.51	Lối Bà Sự	(thửa số 54; 55; 68 và thửa số 77 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 54; 55; 68 và thửa số 77 tờ bản đồ số 54)	800.000
1.2.4.52	Ngõ ông Nguyễn Doãn Hoàng	(thửa số 166 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 166 tờ bản đồ số 54)	800.000
1.2.4.53	Lối từ cầu ông chính vào ông Lương	(thửa số 29; 42 và thửa số 56 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 29; 42 và thửa số 56 tờ bản đồ số 54)	800.000
1.2.4.54	Đường xóm	Cầu ông chính (thửa số 7 và thửa số 31 tờ bản đồ số 54)	Ngã 3 nhà văn hoá xóm 4 (đến thửa số 8 và thửa số 9 tờ bản đồ số 54)	800.000
1.2.4.55	Ngõ ông Vinh	(thửa số 109 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 109 tờ bản đồ số 43)	640.000
1.2.4.56	Đường xóm	Vườn bà Thanh và Vườn ông Vinh (thửa số 95 và thửa số 110 tờ bản đồ số 54	Nhà văn hoá xóm 4 (đến thửa số 73 và thửa số 89 tờ bản đồ số 54)	800.000
1.2.4.57	Ngõ bà Thuỷ + ông Kết	(thửa số 119 và thửa 187 tờ bản đồ số 54)	(đến thửa số 188 và thửa số 189 tờ bản đồ số 54)	640.000
1.2.4.58	Ngõ ông Nguyễn Thái Kỷ	(thửa số 185 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 185 tờ bản đồ số 54)	640.000
1.2.4.59	Lối ông Nguyễn Hữu Châu	(thửa số 135 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 135 tờ bản đồ số 56)	640.000
1.2.4.60	Đường xóm	Vườn ông Xuân (thửa số 109 và thửa số 472 tờ bản đồ số 56)	Ngã 3 Vườn anh Năm (đến thửa số 466 và thửa số 544 tờ bản đồ số 56)	800.000
1.2.4.61	Đường xóm	Ngã 3 Vườn anh Năm (thửa số 421 tờ bản đồ số 56)	Ngã 3 Vườn ông Bình (đến thửa số 397 tờ bản đồ số 56)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.2.4.62	Lối ông Thuỷ	(thửa số 562 tờ bản đồ số 56)	(đến thửa số 410 tờ bản đồ số 56)	640.000
1.2.4.63	Đường xóm	Vườn ông Chiến (thửa số 113 và thửa số 154 tờ bản đồ số 56)	Ngã 3 bà Đề (đến thửa số 495 tờ bản đồ số 56)	960.000
1.2.4.64	Đường xóm	Ngã 3 bà Đề (thửa số 392 và thửa số 576 tờ bản đồ số 56)	Vườn bà Kim (đến thửa số 394 và thửa 407 tờ bản đồ số 56)	800.000
1.2.4.65	Đường xóm	Ngã 3 ông Đàn (thửa số 405 tờ bản đồ số 56)	Vườn anh Sơn (đến thửa số 419 tờ bản đồ số 56)	640.000
1.2.4.66	Ngõ ông Hoàng Văn Tuấn	(thửa số 1 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 56)	640.000
1.2.4.67	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Mỹ Trung (xóm 4 cũ)			640.000
1.2.5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Trung Sơn cũ			640.000
II	**Xã Thuận Sơn cũ**			
2.1	**Đường nội xã**			
2.1.1	Đường xã	Giáp đường quốc lộ 46 (Từ thửa 1738 tờ bản đồ số 69)	Trường Mầm non (Thửa 1743 tờ bản đồ số 69)	4.000.000
2.1.2	Đường xã	Giáp đường quốc lộ 46 Nhà ông Phan Bá Trung (Từ thửa 2029 tờ bản đồ số 55)	Cầu trằm nhà ông Đàn Công Việt (Thửa 2041 tờ bản đồ số 55)	4.000.000
2.1.3	Đường xã	Giáp đường quốc lộ 46 (Từ thửa 1337 tờ bản đồ số 53)	Hồ Nẩy (Thửa 1411 tờ bản đồ số 53)	4.000.000
2.1.4	Đường xã	Giáp Trạm y tế nhà bà Hoàng Thị Nghĩa (Từ thửa 277 tờ bản đồ số 53)	Ngã ba cổng Anh Phượng (Thửa 1187 và thửa 1205 tờ bản đồ số 53)	1.500.000
2.1.5	Đường xã	Cổng làng Thuận Lý (Từ thửa 956 tờ bản đồ số 50)	Ngã ba Đền Linh Kiếm (Thửa 193 và thửa 922 tờ bản đồ số 50)	1.500.000
2.1.6	Đường xã	Câù Côi nhà bà Dương Thị Khuyên (Từ thửa 29 tờ bản đồ số 69)	Cây Đa Ông Hiệu (Thửa 240 tờ bản đồ số 69)	1.200.000
2.1.7	Đường xã	Cây Đa Ông Hiệu (Từ thửa 261 và thửa 1703 tờ bản đồ số 69)	Cầu đất (Thửa 352 và thửa 1338 tờ bản đồ số 69)	850.000
2.1.8	Đường xã	Hộ ông Thông (Từ thửa 462 và 464 tờ bản đồ số 69)	Đường quốc lộ 46 (Thửa 500 tờ bản đồ số 69)	1.000.000
2.1.9	Đường xã	Hộ ông Thông (Từ thửa 462 và 464 tờ bản đồ số 69)	Đường quốc lộ 46 (Thửa 500 tờ bản đồ số 69)	1.000.000
2.1.10	Các đường còn lại trong xóm			850.000
2.2	**Đường nội xóm**			
2.2.1	**Xóm Thuận Lý**			
2.2.1.1	Đường trục chính	Từ ngã ba Đền Linh Kiếm (Từ thửa 246 và 951 tờ bản đồ số 50)	Vòng ra giáp Di Dân (Thửa 557 và 558 Hộ ông Nguyễn Văn Thanh tờ bản đồ số 50)	1.500.000
2.2.1.2	Đường Trục chính	Từ ngã ba Đền Linh Kiếm (Từ thửa 174 tờ bản đồ số 50)	Lên Vùng Lở (Thửa 704 tờ bản đồ số 50)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.1.3	Các trục đường còn lại trong xóm	Là các tuyến đường trong góc và có giá trị thấp nhất		600.000
2.2.1.4	Đường Nhánh	Thửa 574 và thửa 575 tờ bản đồ số 50	Hộ bà Nguyễn Thị Xuân thửa 586 tờ số 50	600.000
2.2.1.5	Đường Nhánh	Nhà ông Đặng Văn Tư thửa số 543 tờ bản đồ số 50	Nhà Văn Hoá xóm 2 cũ. Thửa 808 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.6	Đường Nhánh	Nhà ông Đặng Đình Văn thửa 518 tờ bản đồ số 50	Thửa đất số 340 và Nhà Văn hoá xóm 2 cũ. Thửa 808 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.7	Đường Nhánh	Thửa 451 (bà Tam) và thửa 461 (ông Dung) tờ bản đồ số 50	Thửa 338. 339 và thửa 322 hộ ông Trwafn Đình Ngọc tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.8	Đường Nhánh	Từ hộ ông Đặng Hữu Bính thửa đất số 155 tờ bản đồ số 50	Hộ ông Nguyễn Đạt Lương thửa 274 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.9	Đường Nhánh	Hộ ông Trần Đình Nhâm thửa đất số 771 và thửa đất 782 tờ bản đồ số 50	Nhà anh Tuấn Hường thửa đất số 97 và thửa đất số 732 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.10	Đường Nhánh	Thửa đất số 958 và thửa 931 tờ bản đồ số 50	Đến hộ bà Trần Thị Ty thửa đất số 174 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.11	Đường Nhánh	Hộ ông Đặng Đình Thắng thửa đất số 930 tờ bản đồ số 50	Đến hộ ông Nguyễn Cảnh Bính thửa đất số 704 và thửa đất số 705 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.12	Đường Nhánh	Thửa 708 tờ bản đồ số 50	Thửa 709 tờ bản đồ số 50.	600.000
2.2.1.13	Đường Nhánh	Nhà ông Vạn thửa đất số 312 tờ bản đồ số 50	Nhà ông Du thửa đất số 263 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.14	Đường Nhánh	Nhà bà Đặng Thị Tư thửa đất số 332 và thửa đất số 313 tờ bản đồ số 50	Hộ ông Trần Đình Tuế thửa đất số 265 và thửa đất số 231 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.15	Đường Nhánh	Hộ ông Đặng Đình Kỷ thửa đất số 391 và thửa đất số 405 tờ bản đồ số 50	Hộ ông Đặng Hữu Hào thửa đất sô 268 tờ bản dồ số 50	600.000
2.2.1.16	Đường Nhánh	Hộ ông Trần Đình Tỹ thửa đất số 979 tờ bản dồ số 50	Hộ ông Đặng Hữu Lâm thửa đất số 921 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.17	Đường Nhánh	Nhà bà Bạt thửa 444 tờ bản đồ số 50	Nhà ông Tường thửa đất số 479 tờ bản đồ số 50	600.000
2.2.1.18	Đường Nhánh	Thửa đất số 478 tờ bản dồ số 50	Thửa đất số 497 tờ bản dồ số 50	600.000
2.2.1.19	Đường Nhánh	Thửa đất số 487 tờ bản dồ số 50	Thửa đất số 936 tờ bản dồ số 50	600.000
2.2.1.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Lý			600.000
2.2.2	**Xóm Thuận Minh**			
2.2.2.1	Đường Trục chính	Cầu bầu mộc (Từ thửa 211 tờ bản đồ số 55)	Cuối làng bàu mộc (Thửa 86 tờ bản đồ số 55)	1.500.000
2.2.2.2	Đường Trục chính	Trạm y tế xã (Từ thửa 257 tờ bản đồ số 53)	Hộ anh Tuyền (thửa 160 và thửa186 tờ bản đồ số 53)	1.800.000
2.2.2.3	Đường Nhánh	Thửa 76 và thửa 87 tờ bản đồ số 55	Thửa 2142 tờ bản đồ số 55	600.000
2.2.2.4	Đường Nhánh	Đường dọc CK2 thửa Hộ ông Trần Doãn Hồng thửa 121 tờ bản đồ số 53	Hộ ông Nguyễn Văn Chiến thửa đất số 71 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.5	Đường nhánh	Hộ ông Hoàng Văn Nhịp thửa đất số 211 và thửa đất số 1023 tờ bản đồ số 53	Đến hộ ông Nguyễn Văn Trung thửa đất số 80 tờ bản đồ số 53	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.2.6	Đường nhánh	Hộ ông Đậu Văn Vinh thửa đất sô 134 và thửa 115 tờ bản đồ số 53	Vòng ra nhà Văn hoá xóm 3 cũ hộ bà Đoàn Thị Hường thửa số 1432 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.7	Đường nhánh	Nhà ông Trần Doãn Ngọ thửa đất số 225 và thửa 205 tờ bản đồ số 53	Nhà ông Nguyễn Đôn Đức thửa đất số 390 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.8	Đường nhánh	Trạm y tế thửa 278 tờ bản đồ số 53	Hộ ông Trần Doàn Hữu thửa đatas số 1187 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.9	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Phượng thửa đất số 1205 tờ bản đồ số 53	Đến nhà ông Chu Lực (Đà Sơn) thửa đất số 1431 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.10	Đường nhánh	Hộ ông Đặng Đình Thành. Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 68	Đến nhà ông Ngọ thửa đất số 262 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.2.11	Đường nhánh	Hộ ông Nguyễn Văn Thành thửa đất số 111 tờ bản đồ số 68	Hộ ông Trần Doãn Lưu. thửa đất số 316 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.2.12	Đường nhánh	Thửa số 205 và 265 tờ bản đồ số 68	Thửa 154 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.2.13	Đường nhánh	Thửa đất số 53 tờ bản đồ số 68	Thửa 155 tờ bản dồ số 68	600.000
2.2.2.14	Đường nhánh	Đường Đê Tả Lam đoạn từ nhà ông Trần Doãn Chất thửa đất số 747 tờ bản đồ số 53	Nhà ông Chu Văn Trực thửa đất số 917 và thửa 956 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.15	Đường nhánh	Thửa 188 tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 303 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.16	Đường nhánh	Thửa 279 tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 305 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.17	Đường nhánh	Thửa 189 tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 190 và thửa 233 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.18	Đường nhánh	Thửa 259 tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 353 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.19	Đường nhánh	Thửa 235 tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 308 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.20	Đường nhánh	Thửa 191 tờ bản đồ số 53	Thửa đất số 235 tờ bản đồ số 53	600.000
2.2.2.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Minh			600.000
2.2.3	**Xóm Thuận Phú**			
2.2.3.1	Đường trục chính	Nhà Văn hóa (Từ thửa 321 tờ bản đồ số 69)	Hộ ông Sửu (Thửa 382 tờ bản đồ số 69)	1.500.000
2.2.3.2	Đường trục chính	Đường quốc lộ 46 (Từ thửa 909 và 946 tờ bản đồ số 69)	Giáp nghĩa trang (Thửa 946 và 1785 tờ bản đồ số 69)	1.200.000
2.2.3.3	Đường nhánh	Thửa 792 và thửa 2029 (hộ bà Nguyễn Thị Khương) tờ bản đồ số 68	Nhà ông Huấn thửa số 988 và thửa 1006 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.3.4	Đường nhánh	Hộ bà Dương Thị Liễu. Thửa 314 tờ bản đồ số 68	Hộ ông Trần Doãn Hùng. thửa đất số 794 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.3.5	Đường nhánh	Hộ bà Dương Thị Liễu. Thửa 314 tờ bản đồ số 68	Hộ ông Nguyễn Văn Chương. Thửa đất số 415 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.3.6	Đường nhánh	Thửa đất số 416 tờ bản đồ số 68	Thửa 625 tờ bản đồ số 68	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.3.7	Đường nhánh	Hộ ông Kèm thửa đất số 270 tờ bản đồ số 68	Hộ ông Nguyễn Văn Thuỷ. Thửa đất số 2032 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.3.8	Đường nhánh	Thửa đất số 575 tờ bản đồ số 68	Thửa đất số 2024 tờ bản đồ số 68	600.000
2.2.3.9	Đường nhánh	Nhà ông Châu . ông Hồng. Thửa đất số 342 và thửa 343 tờ bản đồ số 69	Hộ ông Tư. thửa đất số 459 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.10	Đường nhánh	Ông nguyễn Văn Hải. Thửa đất số 999 tờ bản đồ số 69	Ông Thi và ông Vợi. Thửa đất số 1576 và thửa 1559 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.11	Đường nhánh	Từ hộ ông Uyển. thửa đất số 1783 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Lân. thửa đất số 1560 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.12	Đường nhánh	Từ hộ ông Bình. thửa đất số 1579 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Tài. thửa đất sô 1170 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.13	Đường nhánh	Từ hộ bà Phan Thị Tư. thửa đất số 815 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Trần Đình Sâm. thửa đất số 814.tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.14	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Thế Hòa. thửa đất số 484 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Nguyễn Văn Thìn. thửa đất số 877 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.15	Đường nhánh	Từ hộ ông Trần Hữu Quang. thửa đất số 1837 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Nguyễn Thế Hòa. thửa đất số 484 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.16	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Thế Hào. thửa đất số 1375 và hộ ông Nguyễn Trọng Vỹ. thửa đất số 1401 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Trương Đình Bình. thửa đất số 876 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.17	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn trọng Vỹ. thửa đất số 1401 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Nguyễn Thế Hải. thửa đất số 1680 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.18	Đường nhánh	Từ hộ bà Dương Thị Hoa. thửa đất số 1505 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Trần Ngọc Nga. thửa đất số 1819 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.19	Đường nhánh	Từ hộ ông Phan Bá Thắng. thửa đất số 1054 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Phan Bá Mậu. thửa đất số 1605 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.20	Đường nhánh	Từ hộ ông Phan Bá Thắng. thửa đất số 1054 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Phan Bá Mậu. thửa đất số 1605 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.3.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Phú			600.000
2.2.4	**Xóm Thuận Đông**			
2.2.4.1	Đường Trục chính	Cây đa Đập Và (Thửa 1678 tờ bản đồ số 55)	Ngã ba hộ anh Tình (Thửa 62 và thưa 246 tờ bản đồ số 55)	1.500.000
2.2.4.2	Đường Trục chính	Từ ngã ba Hộ Anh Tình (Từ thửa 109 và thửa 292 tờ bản đồ số 7)	Giáp nghĩa trang (Thửa 151 và thửa 289 tờ bản đồ số 7)	600.000
2.2.4.3	Đường nhánh	Hộ ông Dương Phúc Thắng thửa đất số 1959; tờ bản đồ số 55	Đến hộ ông Nguyễn Hữu Ánh. thửa đất số 1995; tờ bản đồ số 55	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.4.4	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Như Phú. thửa đất số 1234 tờ bản đồ số 55	Đến nhà ông Trần Hữu Viên. thửa đất số 1268 tờ bản đồ số 55	1.000.000
2.2.4.5	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Tài Thu. thửa đất số 2072 tờ bản đồ số 55	Đến hộ ông Nguyễn Cảnh Thông. thửa đất số 1856 tờ bản đồ số 55	600.000
2.2.4.6	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Tuấn. thửa đất số 2153 và thửa 2152.	Đến hộ ông Trần Doãn Sơn. thửa đất số 2086 tờ bản đồ số 55	600.000
2.2.4.7	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Văn Trân. thửa đất số 1642.	Đến hộ ông Chu Văn Ngân. thửa đất số 333.tờ bản đồ số 55	600.000
2.2.4.8	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Văn Trân. thửa đất số 1642 tờ bản đồ số 55	Đến hộ bà Nguyễn Thị Nhâm. thửa đất số 212 tờ bản đồ số 55	600.000
2.2.4.9	Đường nhánh	Từ hộ ông Huỳnh Văn Nam. thửa đất số 241; tờ bản đồ số 57	Đến hộ ông Nguyễn Văn Hiếu. thửa đất số 191 tờ bản đồ số 57	600.000
2.2.4.10	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Cảnh Hưng. thửa đất số 151 tờ bản đồ số 57	Đến hộ ông Trần Văn Tuấn. thửa đất số 310 tờ bản đồ số 57	600.000
2.2.4.11	Đường nhánh	Từ hộ ông Dương Phúc Xuân. thửa đất số 89 tờ bản đồ số 57	Đến hộ ông Dương Phúc Khánh. thửa đất số 246 tờ bản đồ số 57	600.000
2.2.4.12	Đường nhánh	Từ hộ ông Phan Bá Quyết. thửa đất số 264 tờ bản đồ số 57	Đến hộ ông Nguyễn Văn Tình. thửa đất số 100 tờ bản đồ số 57	600.000
2.2.4.13	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Văn Đàn. thửa đất số 256 tờ bản đồ số 57	Đến hộ ông Nguyễn Văn Đông. thửa đất số 259 tờ bản đồ số 57	600.000
2.2.4.14	Đường nhánh	Từ hộ bà Nguyễn Thị Lĩnh. thửa đất số 238 tờ bản đồ số 57	Đến hộ bà Nguyễn Thị Hồng. thửa đất số 41 tờ bản đồ số 57	600.000
2.2.4.15	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Văn Sửu. thửa đất số 1384 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Nguyễn Như Mão. thửa đất số 1388 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.4.16	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Như Mão. thửa đất số 1338 tờ bản đồ số 69	Từ hộ ông Dương Phúc Ngọc. thửa đất số 1703 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.4.17	Đường nhánh	Từ hộ bà Dương Thị Khuyên. thửa đất số 29 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Dương Phúc Thực. thửa đất số 1728 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.4.18	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Trọng Chung. thửa đất số 335 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Nguyễn Văn Ngọc. thửa đất số 1720 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.4.19	Đường nhánh	Từ hộ bà Hồ Thị Thân. thửa đất số 1281 tờ bản đồ số 69	Đến hộ ông Nguyễn Tài Tân. thửa đất số 1710 tờ bản đồ số 69	600.000
2.2.4.20	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hồng. thửa đất số 10 tờ bản đồ số 70	Đến hộ bà Nguyễn Thị Huệ. thửa đất số 442 tờ bản đồ số 70	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.4.21	Đường nhánh	Từ hộ ông Nguyễn Xuân Viên. thửa đất số 436 tờ bản đồ số 70	Đến hộ ông Chu Văn Sáu. thửa đất số 51 tờ bản đồ số 70	600.000
2.2.4.22	Đường nhánh	Từ hộ ông Trần Hoàng Anh. thửa đất số 430 tờ bản đồ số 70	Đến hộ ông Dương Phúc Sỹ. thửa đất số 450 tờ bản đồ số 70	600.000
2.2.4.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Đông			600.000
2.2.5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thuận Sơn cũ			600.000
III	**XÃ LẠC SƠN CŨ**			
3.1	**Đường nội xã**			
3.1.1	Đường nội xã	Từ Bưu điện Văn hoá xã (Từ thửa 862 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà nhà ông Đặng Quang Đạo (đến thửa 1452 tờ bản đồ số 26)	4.000.000
3.1.2	Đường nội xã	Từ nhà ông Hoàng Văn Hiếu (Từ thửa 1316 tờ bản đồ số 26)	Đến nhà nhà thờ họ lê xóm 3 (đến thửa 895 tờ bản đồ số 20)	4.000.000
3.1.3	Đường nội xã	Từ nhà ông Đinh Văn Hoà xóm 3 (Từ thửa 878 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Mai Văn Linh xóm 3 (đến thửa 565 tờ bản đồ số 20)	4.000.000
3.1.4	Đường nội xã	Từ nhà ông Hoàng Văn Hoa xóm 3 (Từ thửa 607 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Mão xóm 3 (đến thửa 821 tờ bản đồ số 20)	4.000.000
3.1.5	Đường nội xã	Đường Liên xã Từ Nhà bà Nguyễn Thị Sang xóm 1 (Từ thửa 1150 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Lê Thị An xóm 1 (đến thửa 1299 tờ bản đồ số 19)	7.000.000
3.2	**Đường nội xóm**			
3.2.1	**Xóm Trùng Quang (xóm 1 cũ)**			
3.2.1.1	Đường chính ngoài	Từ nhà bà Hoàng Thị Đào xóm 1 (Từ thửa 322 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Trần Doãn Duẩn xóm 1 (đến thửa 104 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.2	Đường chính giữa	Từ nhà Ông Nguyễn Hồng Chính xóm 1 (Từ thửa 7 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Trần Khắc Tác xóm 1 (đến thửa 106 tờ bản đồ số 18)	2.000.000
3.2.1.3	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Sơn xóm 1 (Từ thửa 196 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Trần Hồng Vân xóm 1 (đến thửa 99 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.4	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Minh xóm 1 (Từ thửa 94 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Bà Nguynx Thị Quý xóm 1 (đến thửa 95 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.5	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Lương Thị Lan xóm 1 (Từ thửa 58 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Sen xóm 1 (đến thửa 182 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.6	Đường lối xóm 1	Từ nhà thờ họ Trần Doãn xóm 1 (Từ thửa 46 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Trần Doãn Nam xóm 1 (đến thửa 51 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.7	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Đài xóm 1 (Từ thửa 32 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Trần Doãn Hảo xóm 1 (đến thửa 40 tờ bản đồ số 18)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2.1.8	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Đinh Xuân Bơ xóm 1 (Từ thửa 21 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Trần Doãn Kỳ xóm 1 (đến thửa 30 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.9	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Pham Tuấn Ngọc xóm 1 (Từ thửa 122 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Cảnh Giáp xóm 1 (đến thửa 174 tờ bản đồ số 18)	5.000.000
3.2.1.10	Đường giáp xã Đô Lương	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Sơn xóm 1 (Từ thửa 97 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Ông Cảnh Chí xóm 1 (đến thửa 176 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
3.2.1.11	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Khắc Thảo xóm 1 (Từ thửa 79 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Đình Sơn xóm 1 (đến thửa 1058 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.12	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Xuân xóm 1 (Từ thửa 164 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Ông Trần Doãn Liên xóm 1 (đến thửa 1064 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.1.13	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Hoàng Thanh Giang xóm 1 (Từ thửa 1168 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Khắc Lưu xóm 1 (đến thửa 1165 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.1.14	Đường từ Quốc lộ 15A đi vào	Từ nhà Ông Trần Khắc Dương xóm 1 (Từ thửa 643 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Khắc Sơn xóm 1 (đến thửa 646 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.1.15	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Nguyễn Thành Đồng xóm 1 (Từ thửa 710 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Cảnh Bơ xóm 1 (đến thửa 763 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.16	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Đỗ Văn Sơn xóm 1 (Từ thửa 476 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Hải xóm 1 (đến thửa 709 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.17	Đường lối xóm 1	Từ nhàBà Nguyễn Thị Nhã xóm 1 (Từ thửa 905 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Vinh xóm 1 (đến thửa 861 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.18	Đường lối xóm 1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Châu xóm 1 (Từ thửa 810 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hượt xóm 1 (đến thửa 861 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.19	Đường lối xóm 1	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Bơ xóm 1 (Từ thửa 903 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hượt xóm 1 (đến thửa 861 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.20	Đường lối xóm 1	Từ nhà Bà Hoàng Thị Định xóm 1 (Từ thửa 904 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Trần Khắc Ngân xóm 1 (đến thửa 909 tờ bản đồ số 19)	2.100.000
3.2.1.21	Đường lối xóm 1	Từ nhà Ông Trần Doãn Tú xóm 1 (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Bà Võ Thị Hoá xóm 1 (đến thửa 997 tờ bản đồ số 24)	1.700.000
3.2.1.22	Đường lối xóm 1	Đến nhà Ông Nguyễn Cảnh Tiếp xóm 1 (đến thửa 998 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Ông Nguyễn Cảnh Tiếp xóm 1 (đến thửa 998 tờ bản đồ số 24)	2.100.000
3.2.1.23	Đường Quốc lộ 15A đi vào	Từ nhà Ông Nguyễn Cảnh Lộc xóm 1 (Từ thửa 227 tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Ông Trần Doãn Khánh xóm 1 (đến thửa 1310 tờ bản đồ số 24)	3.000.000
3.2.1.24	Đường Liên Xóm	Từ nhà Bà Lê Thị Điệp xóm 1 (Từ thửa 979 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Trọng xóm 1 (đến thửa 356 tờ bản đồ số 19)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2.1.25	Đường chính	Từ nhà Ông Hoàng Văn Công (Từ thửa 1277 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Trần Khắc Hồng xóm 1 (đến thửa 572 tờ bản đồ số 19)	2.500.000
3.2.1.26	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Hiệp xóm 1 (Từ thửa 388 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Cảnh Tuấn xóm 1 (đến thửa 575 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.1.27	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Bà Trần Doãn Hằng xóm 1 (Từ thửa 535 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Thái Khắc Sơn xóm 1 (đến thửa 574 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.1.28	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Trần Doãn Bắc xóm 1 (Từ thửa 1055 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Trần Thị Lan xóm 1 (đến thửa 1163 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.1.29	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Trần Doãn Liễu xóm 1 (Từ thửa 698 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Trần Khắc Trực xóm 1 (đến thửa 715 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.1.30	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Trần Khắc Bốn xóm 1 (Từ thửa 819 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Phan Sỹ xóm 1 (đến thửa 859 và thửa 799 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.1.31	Đường lối xóm 1	Từ Nhà Ông Đặng Quang Nghị xóm 1 (Từ thửa 798 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Trần Như Thành xóm 1 (đến thửa 1084 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.1.32	Đường lối xóm 1	Đường Liên xã Từ Nhà Ông Hoàng Xuân Vinh xóm 1 (Từ thửa 1232 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Lê Thị An xóm 1 (đến thửa 1292 tờ bản đồ số 19)	4.200.000
3.2.1.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trùng Quang (xóm 1 cũ)			1.000.000
3.2.2	**Xóm Trù Phúc (xóm 2 cũ)**			
3.2.2.1	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Thể xóm 2 (Từ thửa 74 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Kinh xóm 2 (đến thửa 72 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.2	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Trinh xóm 2 (Từ thửa 110 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Mỹ xóm 2 (đến thửa 108 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.3	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hai xóm 2 (Từ thửa 155 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Đông xóm 2 (đến thửa 1276 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.4	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hoạt xóm 2 (Từ thửa 217 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Trần Đình Bảy xóm 2 (đến thửa 218 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.5	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hưởng xóm 2 (Từ thửa 232 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Lê Đình Sáu xóm 2 (đến thửa 246 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.6	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Công Phương xóm 2 (Từ thửa 259 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Liêu xóm 2 (đến thửa 276 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.7	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Đoàn Văn Nông xóm 2 (Từ thửa 1179 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Đoàn Văn Việt xóm 2 (đến thửa 289 và thửa 303 tờ bản đồ số 19)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2.2.8	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Đoàn Xuân Bách xóm 2 (Từ thửa 321 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Năm xóm 2 (đến thửa 314 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.9	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Kiều xóm 2 (Từ thửa 335 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Âu xóm 2 (đến thửa 334 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.10	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Bắc xóm 2 (Từ thửa 125 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Nguyễn Thi Thưởng xóm 2 (đến thửa 142 tờ bản đồ số 19)	2.000.000
3.2.2.11	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Huy xóm 2 (Từ thửa 124 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Thọ xóm 2 (đến thửa 299 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.12	Đường lối xóm 2	Từ thửa 1176 tờ bản đồ số 19)	Đến thửa 1250 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.13	Đường xung quanh xóm xóm 2	Từ thửa 1317 tờ bản đồ số 19)	Đến thửa 40 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.14	Đường xung quanh xóm xóm 2	Từ thửa 53 tờ bản đồ số 19)	Đến thửa 167 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.15	Đường xung quanh xóm xóm 2	Từ thửa 190 tờ bản đồ số 19)	Đến thửa 277 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.16	Đường xung quanh xóm xóm 2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 19)	Đến thửa 333 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.17	Đường xung quanh xóm xóm 2	Từ thửa 298 tờ bản đồ số 19)	Đến thửa 10 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.18	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Sơn xóm 2 (Từ thửa 25 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bồng xóm 2 (đến thửa 50 tờ bản đồ số 19)	2.400.000
3.2.2.19	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Trần Thái Hiên xóm 2 (Từ thửa 1257 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Hoàng Thị Mỹ xóm 2 (đến thửa 105 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.20	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Kinh xóm 2 (Từ thửa 31 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Công xóm 2 (đến thửa 1329 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.21	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Lương xóm 2 (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Trần Thị Bốn xóm 2 (đến thửa 61 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.22	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Văn Phước xóm 2 (Từ thửa 998 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Đồng xóm 2 (đến thửa 104 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.23	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Hùng xóm 2 (Từ thửa 120 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Huy xóm 2 (đến thửa 124 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.24	Đường lối xóm 2	Từ Nhà Ông Nguyễn Duy Lê xóm 2 (Từ thửa 147 - 1317 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Công xóm 2 (đến thửa 149 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
3.2.2.25	Đường Lối 1 vùng quy hoạch	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Nhàn xóm 2 (Từ thửa 993 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Nam xóm 2 (đến thửa 991 tờ bản đồ số 19)	3.000.000
3.2.2.26	Đường lối 2 vùng quy hoạch	Từ Nhà Ông Trần Quốc Tuấn xóm 2 (Từ thửa 990 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Nhàn xóm 2 (đến thửa 995 tờ bản đồ số 19)	2.400.000
3.2.2.27	Đường lối xóm 2	Từ Nhà bà Nguyễn Văn Thưởng (Từ thửa 106 tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Trần Thái Hiền, thửa số 1257 tờ bản đồ số 19)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2.2.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Phúc (xóm 2 cũ)			1.000.000
3.2.3	**Xóm Cảnh Minh (xóm 3 cũ)**			
3.2.3.1	Đường xung quanh xóm 3	Từ nhà ông Nguyễn Gia Thắng xóm 3 (Từ thửa 850 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Mão xóm 3 (thửa 821 tờ bản đồ số 20)	2.600.000
3.2.3.2	Đường giữa UB	Từ nhà ông Đinh Văn Thạch xóm 3 (Từ thửa 822 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Đặng Quang Thuỷ xóm 3 (thửa 877 tờ bản đồ số 20)	1.800.000
3.2.3.3	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Đặng Thị Hằng xóm 3 (Từ thửa 1263 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Thanh xóm 3 (thửa 743 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.4	Đường lối xóm 3	Từ nhà ông Phan Công Dũng xóm 3 (Từ thửa 646 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Bà Hoàng Thị Trạc xóm 3 (thửa 763 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.5	Đường lối xóm 3	Từ nhà ông Lê Trí Chinh xóm 3 (Từ thửa 695 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Lương xóm 3 (thửa 714 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.6	Đường lối xóm 3	Từ nhà ông Phan Công Long xóm 3 (Từ thửa 615 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà thờ họ xóm 3 (thửa 814 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.7	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Viết Thát xóm 3 (Từ thửa 643 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Phan Công Triều xóm 3 (thửa 688 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.8	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Hoàng Văn Tường xóm 3 (Từ thửa 740 và 741 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Bà Đặng Tuyết xóm 3 (thửa 783 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.9	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Duy Thịnh xóm 3 (Từ thửa 638 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Sinh xóm 3 (thửa 820 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.10	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Duy Thịnh xóm 3 (Từ thửa 625 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Nguyễn Hữu Thành xóm 3 (thửa 723 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.11	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Hoàng Văn Thanh xóm 3 (Từ thửa 738 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Đức xóm 3 (thửa 1131 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.12	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Trần Thị Tứ xóm 3 (Từ thửa 1142 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Sáu xóm 3 (thửa 1049 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.13	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Lương Thị Thảo xóm 3 (Từ thửa 1056 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Du xóm 3 (thửa 779 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.14	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Trần Đình Tuấn xóm 3 (Từ thửa 1124 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Đặng Quang Cơ xóm 3 (thửa 1150 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.15	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Phan Hữu Khôi xóm 3 (Từ thửa 1004 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Khương xóm 3 (thửa 818 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.16	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Trần Thị Huệ xóm 3 (Từ thửa 1203 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Trần Doãn Cẩn xóm 3 (thửa 952 tờ bản đồ số 20)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2.3.17	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Trần Doãn Nhạ xóm 3 (Từ thửa 1079 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Bà Lương Thị Thanh Hoa xóm 3 (thửa 956 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.18	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Phan Công Lợi xóm 3 (Từ thửa 955 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Thi xóm 3 (thửa 39 tờ bản đồ số 26)	1.500.000
3.2.3.19	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Trần Doãn Cẩn xóm 3 (thửa 952 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Lê Trí Thanh xóm 3 (thửa 26 tờ bản đồ số 26)	1.500.000
3.2.3.20	Đường lối xóm 3	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Ngân xóm 3 (thửa 951 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Lý xóm 3 (thửa 68 tờ bản đồ số 26)	1.500.000
3.2.3.21	Đường lối xóm 3	Từ nhà Ông Nguyễn Thái Hiền xóm 3 (thửa 966 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Đinh Văn Phúc xóm 3 (thửa 918 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.22	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà thờ họ Trần Như xóm 3 (thửa 14 tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Dung (Kỷ) xóm 3 (thửa 946 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.23	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Bùi Văn Tâm xóm 3 (thửa 63 tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Ông Nguyễn Thái Phú xóm 3 (thửa 970 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.24	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Trần Doãn Thảo xóm 3 (thửa 85 tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Bà Hoàng Thị Lộc xóm 3 (thửa 967 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.25	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Thái Triều xóm 3 (thửa 1321 tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Ông Trần Doãn Bình xóm 3 (thửa 65 tờ bản đồ số 26)	1.500.000
3.2.3.26	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Văn Toàn xóm 3 (thửa 903 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Đặng Quang Sáu xóm 3 (thửa 948 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
3.2.3.27	Vùng quy hoạch rau Muống	Từ nhà Nhà Ông Đặng Quang Chiến xóm 3 (thửa 1075 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Ông Đặng Quang Thắng xóm 3 (thửa 1042 tờ bản đồ số 20)	2.800.000
3.2.3.28	Đường nhựa phía ngoài	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Đức xóm 4 (thửa 231 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Nguyễn Tất Lạng xóm 4 (thửa 320 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.29	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Tất Thiết xóm 4 (thửa 277 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Đinh Trần Quang xóm 4 (thửa 343 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.30	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Tiến xóm 3 (thửa 149 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Lương Văn Ngọc xóm 3 (thửa 281 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.31	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Văn Linh xóm 3 (thửa 148 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Nguyễn Duy Lâm xóm 3 (thửa 225 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.32	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Hoàng Khánh Vũ xóm 3 (thửa 542 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Nam xóm 3 (thửa 200 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.33	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Đinh Xuân An xóm 3 (thửa 151 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Mai Văn Linh xóm 3 (thửa 277 tờ bản đồ số 21)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2.3.34	Đường lối xóm 3	Từ nhà Nhà Ông Nguyễn Duy Thông xóm 3 (thửa 153 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Đinh Xuân Hùng xóm 3 (thửa 229 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.35	Đường lối xóm 3	Từ nhà UBND xã xóm 3 (thửa 154 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Hoàng Văn Trúc xóm 3 (thửa 230 tờ bản đồ số 21)	1.500.000
3.2.3.36	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cảnh Minh (xóm 3 cũ)			1.000.000
3.2.4	**Xóm Sơn La (xóm 4 cũ)**			
3.2.4.1	Đường chính xóm 4	Từ nhà Ông Hoàng Văn Minh xóm 4 (thửa 864 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Ông Nguyễn Kim Lục xóm 4 (thửa 229 tờ bản đồ số 28)	1.500.000
3.2.4.2	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Hoàng Đình Thông xóm 4 (thửa 754 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Giang xóm 4 (thửa 329 tờ bản đồ số 28)	1.500.000
3.2.4.3	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Nguyễn Quốc San xóm 4 (thửa 313 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Toàn xóm 4 (thửa 177 tờ bản đồ số 28)	1.500.000
3.2.4.4	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Lương xóm 4 (thửa 209 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Đoàn xóm 4 (thửa 298 tờ bản đồ số 28)	1.500.000
3.2.4.5	Đường lối xóm 4	Từ nhà Ông Hoàng Đình Hảo xóm 4 (thửa 748 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Huynh xóm 4 (thửa 212 tờ bản đồ số 28)	1.500.000
3.2.4.6	Đường lối 2 Quốc lộ 15A	Từ nhà Bà Hoàng Thị Thiều xóm 4 (thửa 1561 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Hạnh xóm 4 (thửa 1585 tờ bản đồ số 27)	2.400.000
3.2.4.7	Đường lối 2 Quốc lộ 15A	Từ nhà Ông Hoàng Đình Hùng xóm 4 (thửa 1492 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Ông Hoàng Đình Thắng xóm 4 (thửa 1514 tờ bản đồ số 27)	2.400.000
3.2.4.8	Các thửa còn lại xóm Sơn La			1.000.000
3.2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn La (xóm 4 cũ)			1.000.000
IV	**XÃ XUÂN SƠN CŨ**			
4.1	**Tuyến Đường xã Xuân Sơn cũ**			
4.1.1	Đường xã	Vườn ông Hoàng Thế Dũng (từ thửa số 1859 tờ bản đồ số 7)	Vườn ông Nguyễn Trọng Sáu (từ thửa số 286 tờ bản đồ số 7)	2.000.000
4.1.2	Đường xã	Vườn ông Ngô Hồng Sơn (từ thửa số 339 tờ bản đồ số 7)	Vườn ông Phan Văn Đô (từ thửa số 397 tờ bản đồ số 7)	2.000.000
4.1.3	Đường xã	Vườn ông Phan Văn Vinh (từ thửa số 414 tờ bản đồ số 6)	đến thửa số 1684 tờ bản đồ số 6)	2.000.000
4.1.4	Đường xã	Từ Nhà Văn Hóa xóm (từ thửa số 653 tờ bản đồ số 6)	Đến nhà Thờ Nguyễn Đình (từ thửa số 888 tờ bản đồ số 6)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1.5	Đường xã	Vườn ông Lê Phùng Vinh (từ thửa số 962 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Lê Thị Thành (từ thửa số 1109 tờ bản đồ số 6)	2.000.000
4.1.6	Đường xã	Vườn ông Nguyễn Đình Sáng (từ thửa số 1500 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Nguyễn Đình Quang (từ thửa số 1238 tờ bản đồ số 6)	2.000.000
4.1.7	Đường xã	Vườn ông Nguyễn Đình Quang (từ thửa số 1238 tờ bản đồ số 6)	Vườn ông Nguyễn Sỹ Công (từ thửa số 1191 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
4.2	**Đường trục xóm**			
4.2.1	**Xóm Xuân Bài (xóm 1 cũ)**			
4.2.1.1	Đường sát sân TDTT	Ông Hoàng Văn Công (Từ thửa số 680 tờ bản đồ số 04)	Ông Hoàng Văn Cường (đến thửa số 2448 - 739 tờ bản đồ số 04)	1.600.000
4.2.1.2	Đường lối	Ông Nguyễn Văn Mão (Từ thửa số 737 tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số 884 tờ bản đồ số 04)	1.200.000
4.2.1.3	Đường sát sân TDTT	Thửa số 591 tờ bản đồ 04	thửa số 1687 tờ bản đồ số 04	1.600.000
4.2.1.4	Đường lối	ông Phan Văn Ngân Thửa số 2932 tờ bản đồ 04	Ông Nguyễn Hữu Tiềm thửa số 2907 tờ bản đồ số 04	1.600.000
4.2.1.5	Đường lối	ông Hoàng Thị Ngân Thửa số 739 tờ bản đồ 04	Thửa số 818 tờ bản đồ số 04	1.600.000
4.2.1.6	Đường chính xung quanh giữa xóm	Ông Nguyễn Hữu Hải (Từ thửa số 1472 tờ bản đồ số 05)	Bà Đoàn Thị Quý đến ông Hoàng Văn Phú (đến thửa số 274 đến thửa số 999 tờ bản đồ số 05)	1.300.000
4.2.1.7	Đường chính từ ông Long qua nhà VH xóm	Ông Nguyễn Đăng Long (Từ thửa số 297 tờ bản đồ số 05)	Ông Nhà VH xóm 1 (đến thửa số 477 tờ bản đồ số 05)	1.300.000
4.2.1.8	Đường chính giữa xóm qua nhà thờ họ giáo Sơn La	Ông Hoàng Đình Sáu (Từ thửa số 1560 tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Hiên (đến thửa số 245 tờ bản đồ số 05)	1.300.000
4.2.1.9	Đường lối xóm từ Tân - Xuân	Ông Hoàng Đình Huệ (Từ thửa số 1570 tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Hà (đến thửa số 1591tờ bản đồ số 05)	800.000
4.2.1.10	Đường Phía bắc ngoài đồng	Ông Nguyễn Công Bằng (Từ thửa số 1500 tờ bản đồ số 05)	Ông Phan Văn Quyền (giáp ô Hiên) (đến thửa số 1509 tờ bản đồ số 05)	800.000
4.2.1.11	Đường Phía bắc ngoài đồng	Ông Võ Văn Cường (Từ thửa số 280 tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Văn Bình (đến thửa số 1018 tờ bản đồ số 05)	800.000
4.2.1.12	Đường phía Đông ngoài đồng	Ông Hoàng Văn Ấn (Từ thửa số 461 tờ bản đồ số 05)	Ông Nguyễn Đình Mỹ (đến thửa số 501 tờ bản đồ số 05)	800.000
4.2.1.13	Đường lối 2 Quốc lộ 15A	Ông Hoàng Xuân Lâm (Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 05)	bà Hoàng Thị Chung (đến thửa số 496 tờ bản đồ số 05)	1.300.000
4.2.1.14	Lối 2 Quốc Lộ 15A	Ông Nguyễn Đình Đồng (Từ thửa số 990 tờ bản đồ số 05)	ông Nguyễn Hữu Hải (đến thửa số 979 tờ bản đồ số 05)	1.300.000
4.2.1.15	Lối 2 Quốc Lộ 15A	Ông Nguyễn Văn Long (Từ thửa số 1253 tờ bản đồ số 05)	ông Hoàng Văn Chín (đến thửa số 1352 tờ bản đồ số 05)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.1.16	Đường lối giữa	Ông Hoàng Văn Hải (Từ thửa số 1155 tờ bản đồ số 05)	ông Trần Bá Hồng (đến thửa số 1582 tờ bản đồ số 05)	800.000
4.2.1.17	Đường lối giữa	Ông Nguyễn Đình Cảnh (Từ thửa số 456 tờ bản đồ số 05)	bà Lê Thị Thu Hiền (đến thửa số 390 tờ bản đồ số 05)	1.300.000
4.2.1.18	Đường ngang giữa	bà Hoàng Thị Lý (Từ thửa số 434 tờ bản đồ số 05)	ông Hoàng Văn Khấn (đến thửa số 460 tờ bản đồ số 05)	800.000
4.2.1.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Bài (xóm 1 cũ)			800.000
4.2.2	**Xóm Hoành Sơn (xóm 2 cũ)**			
4.2.2.1	Đường Liên xã	Ông Nguyễn Kim Ngọc (Từ thửa số 1844, tờ bản số 07)	Đến ông Phan Văn Hưng (đến thửa 1980, tờ bản đồ số 07)	2.000.000
4.2.2.2	Đường ngang giữa	ông Nguyễn Chí Linh (Từ thửa số 1052 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Bá Đoàn (đến thửa số 748 tờ bản đồ số 03)	1.100.000
4.2.2.3	Đường ngang giữa	ông Ngô Khắc Tý (Từ thửa số 1320 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Kim Trí (đến thửa số 1094 tờ bản đồ số 03)	2.000.000
4.2.2.4	Đường dọc giữa xóm	Bà Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa số 1049 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Trọng Thiên (đến thửa số 2503 tờ bản đồ số 03)	1.100.000
4.2.2.5	Đường dọc phía Bắc	Ông Nguyễn Kim Cửu từ thửa số 795, tờ bản đồ số 04)	ông Nguyễn Viết Phụ (đến thửa số 2025, tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.2.6	Lối xóm	Bà Nguyễn Thị Trú từ thửa đất 889 tờ bản đồ số 4	Bà Nguyễn Thị Trú từ thửa đất 889 tờ bản đồ số 4	1.000.000
4.2.2.7	Đường dọc phía Nam	ông Nguyễn Kim Bảng (Từ thửa số 1319 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Viết Lâm (đến thửa số 2192 tờ bản đồ số 03)	1.200.000
4.2.2.8	Đường lối phía trong	Bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa số 1398 tờ bản đồ số 03)	Bà Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 1403 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.2.9	Đường lối phía trong	ông Phan Văn Dũng (Từ thửa số 1374 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Nguyễn Trọng Phúc;và ông Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 1310;1246 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.2.10	Đường lối phía trong	ông Phan Văn Thìn (Từ thửa số 1562 tờ bản đồ số 03)	bà Nguyễn Thị Hoài (đến thửa số 1571 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.2.11	Đường lối phía trong vùng quy hoạch đất ở mới	ông Nguyễn Cảnh Long (Từ thửa số 2284 tờ bản đồ số 03)	bà Chu Thị Long (Đà Sơn) (đến thửa số 2293 tờ bản đồ số 03)	2.000.000
4.2.2.12	Đường Lối 2	ông Trần Quang Hợp (Từ thửa số 1216 tờ bản đồ số 03)	ông Hoàng Văn Lĩnh (đến thửa số 1376 tờ bản đồ số 03)	800.000
4.2.2.13	Đường Lối 2	ông Phan Văn Tình (Từ thửa số 2537 tờ bản đồ số 03)	ông Phan Văn Đức (đến thửa số 1532 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.2.14	Các lô đất còn lại của tờ bản đồ số 03 thuộc xóm 2	Các thửa phía trong	Các thửa phía trong	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.2.15	Đường vào xóm 2	bà Dương Thị Liêu (đến thửa số 1056 tờ bản đồ số 04)	ông Nguyễn Trọng Hùng (đến thửa số 796 tờ bản đồ số 04)	2.000.000
4.2.2.16	Đường phía ngoài đồng	Bà Ngô Thị Hoạt (Từ thửa số 1710 tờ bản đồ số 04)	ông Nguyễn Nguyễn Kim Cửu và ông Nguyễn Trọng Đồng (đến thửa số 1685; 2928 tờ bản đồ số 04)	1.200.000
4.2.2.17	Vùng quy hoạch đất ở mới	Bà Trần Thị Thủy (Từ thửa số 2897 tờ bản đồ số 04)	ông Nguyễn Sỹ Hải Đức (đến thửa số 2905 tờ bản đồ số 04)	2.500.000
4.2.2.18	Các hộ xung quanh đồi	ông Nguyễn Viết Điện (Từ thửa số 1614 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Viết Xuân đến ông Nguyễn Kim Lợi (đến thửa số 215 đến thửa số 274 tờ bản đồ số 06)	1.000.000
4.2.2.19	Các thửa còn lại trên đồi	Các thửa Phía trên tờ bản đồ số 06	Các thửa Phía trên tờ bản đồ số 06	700.000
4.2.2.20	Giáp đường Tân Xuân Trung x6 đi sang Tân Xuân Thuận x5	ông Phan Văn Vinh (Từ thửa số 414 tờ bản đồ số 06)	bà Nguyễn Thị Lương (đến thửa số 1684 tờ bản đồ số 06)	1.000.000
4.2.2.21	Đường lối xóm	ông Nguyễn Trọng Nhu (Từ thửa số 545 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Trọng Tá (đến thửa số 443 tờ bản đồ số 06)	800.000
4.2.2.22	Đường lối xóm	ông Nguyễn Khắc Hải (Từ thửa số 1728 tờ bản đồ số 06)	ông Trần Đắc Nông (đến thửa số 1775 tờ bản đồ số 06)	800.000
4.2.2.23	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Trọng Minh và ông Phan Văn Tạo (Từ thửa số 1885-2692 và thửa số 2731- 2603 tờ bản đồ số 07)	ông Phan Văn Thành (đến thửa số 900 - 611 tờ bản đồ số 07)	800.000
4.2.2.24	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Hòa (Từ thửa số 681 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Trọng Phúc (đến thửa số 949 tờ bản đồ số 07)	800.000
4.2.2.25	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Trần Đăng Nông (Từ thửa số 998 - 2341 tờ bản đồ số 07)	ông Trần Đăng Công (đến thửa số 1042 tờ bản đồ số 07)	800.000
4.2.2.26	Đường lối xóm	Ông Nguyễn Kim Bé (Từ thửa số 1963 tờ bản đồ số 7)	Ông Nguyễn Huy Hoàng (đến thửa số 1852 tờ bản đồ số 07)	1.000.000
4.2.2.27	Đường lối xóm	Ông Nguyễn Kim Thuận (Từ thửa số 287 tờ bản đồ số 7)	Ông Ngô Trí Nhung (đến thửa số 2577 tờ bản đồ số 07)	1.100.000
4.2.2.28	Đường lối xóm	Bà Nguyễn Thị Quý (Từ thửa số 341 tờ bản đồ số 7)	Ông Nguyễn Cảnh Trà (đến thửa số 291 - 2117 tờ bản đồ số 07)	1.000.000
4.2.2.29	Đường lối xóm	Thửa 1818-1822; 401-402; 2681-2686 tờ bản đồ số 7	Thửa 1871-1876 tờ bản đồ số 7	1.000.000
4.2.2.30	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 474 tờ bản đồ số 7	Từ thửa đất số 2604 tờ bản đồ số 7	1.000.000
4.2.2.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoành Sơn (xóm 2 cũ)			700.000
4.2.3	**Xóm Đa Văn Hạ (xóm 3 cũ)**			
4.2.3.1	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Nam (Từ thửa số 1217 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Sỹ Linh (đến thửa số 1383 tờ bản đồ số 07)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.3.2	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Định (Từ thửa số 1388 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa số 1531 tờ bản đồ số 07)	900.000
4.2.3.3	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Việt (Từ thửa số 1485 tờ bản đồ số 07)	ông Phương Đăng Long đến thửa số 1572 tờ bản đồ số 07)	900.000
4.2.3.4	Đường Xuân - Trung lên đồi	ông Nguyễn Đình Hiền (Từ thửa số 2693 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Thế Sâm đến thửa số 1814 tờ bản đồ số 07)	900.000
4.2.3.5	Các thửa phía trong	ông Nguyễn Phương Trung (Từ thửa số 1571 tờ bản đồ số 07)	ông Hoàng Thế Việt đến thửa số 1780 tờ bản đồ số 07)	700.000
4.2.3.6	Các thửa phía trong	ông Nguyễn Đình Hiền (Từ thửa số 2694 tờ bản đồ số 07)	bà Lê Thị Tần đến thửa số 1782 tờ bản đồ số 07)	900.000
4.2.3.7	Các thửa phía trong	ông Nguyễn Trọng Thái (Từ thửa số 756 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Trọng Trinh đến thửa số 1922 tờ bản đồ số 07)	900.000
4.2.3.8	Đường ngang phía trên	ông Nguyễn Sỹ Lợi (Từ thửa số 1328 tờ bản đồ số 07)	ông Nguyễn Đình Phương đến ông Hoàng Thế Việt (đến thửa số 1653 đến thửa số 1780 tờ bản đồ số 07)	700.000
4.2.3.9	Các lô còn lại phía trên	Thửa số 678;754;901;900 tờ bản đồ 07	Thửa số 2614;1038;1072 tờ bản đồ số 07	700.000
4.2.3.10	Các lô còn lại phía dưới	Thửa số 1840.1842 tờ bản đồ 07	Thửa số 1752.1789 tờ bản đồ số 07	900.000
4.2.3.11	Đường chính xóm mới	ông Phương Đăng Lương (Từ thửa số 554 tờ bản đồ số 08)	ông Lê Phùng Hòa đến thửa số 850 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.12	Đường Dọc	ông Nguyễn Đình Kiều (Từ thửa số 682 tờ bản đồ số 08)	Bà Hoàng Thị Hương đến thửa số 1717 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.13	Đường Dọc	ông Hoàng Thế Ngọc (Từ thửa số 727 tờ bản đồ số 08)	ông Nguyễn Sỹ Luật đến thửa số 435 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.14	Đường Dọc	ông Nguyễn Đình Đường (Từ thửa số 766 tờ bản đồ số 08)	ông Đoàn Văn Tuyến đến thửa số 464 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.15	Đường Dọc	bà Nguyễn Thị Vinh (Từ thửa số 767 tờ bản đồ số 08)	ông Hoàng Khắc Cường đến thửa số 493 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.16	Đường Dọc	ông Đoàn Văn Phương (Từ thửa số 1703 tờ bản đồ số 08)	ông Nguyễn Đình Nam đến thửa số 1695 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.17	Đường Dọc	ông Nguyễn Đình Hùng (Từ thửa số 688 tờ bản đồ số 08)	ông Nguyễn Đình Hiền đến thửa số 1694 tờ bản đồ số 08)	1.100.000
4.2.3.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đa Văn Hạ (xóm 3 cũ)			700.000
4.2.4	**Xóm Hiếu Thiện (xóm 4 cũ)**			
4.2.4.1	Đường lối xóm	ông Nguyễn Thọ Sỹ từ thửa 2269 tờ bản đồ số 11	ông Đặng Ngọc Luận từ thửa 1446 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.2	Đường lối xóm	từ thửa 2249 tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Văn Liêm từ thửa 2263 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.3	Đường lối xóm	ông Hoàng Hữu Sơn từ thửa 1447 tờ bản đồ số 11	ông Hoàng Hữu Sơn từ thửa 1447 tờ bản đồ số 11	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.4.4	Đường lối xóm	ông Nguyễn Văn Hội từ thửa 408 tờ bản đồ số 11	ông Trần Thị Tân từ thửa 534 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.5	Đường lối xóm	ông Nguyễn Đình Cẩn từ thửa 411 tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Đình Tế từ thửa 471 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.6	Đường lối xóm	Từ thửa 226 tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Ngọc Thanh từ thửa 2381 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.7	Đường lối xóm	Từ thửa 2347 tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Đình Tuy từ thửa 2405 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.8	Đường lối xóm	ông Nguyễn Đình Tuy từ thửa 63 tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Đình Thủy từ thửa 4 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.9	Đường lối xóm	từ thửa 23 tờ bản đồ số 11	ông Nguyễn Đình Tùng từ thửa 62 tờ bản đồ số 11	700.000
4.2.4.10	Đường lối xóm	Ông Nguyễn Đình Hoa từ thửa 1742 tờ bản đồ số 7	ông Nguyễn Đình Chuyên từ thửa 3 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.11	Đường lối xóm	ông Nguyễn Sỹ Huồng từ thửa 178 tờ bản đồ số 7	Bà Nguyễn Thị Hường từ thửa 223 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.12	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 443 tờ bản đồ số 15	Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 15	800.000
4.2.4.13	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 15	Từ thửa đất số 99 tờ bản đồ số 15	700.000
4.2.4.14	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 186 tờ bản đồ số 15	Từ thửa đất số 225 tờ bản đồ số 15	700.000
4.2.4.15	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 554 tờ bản đồ số 15	Từ thửa đất số 475 tờ bản đồ số 15	700.000
4.2.4.16	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 15	Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 15	700.000
4.2.4.17	Đường chính (Đường nhựa)	Ông Nguyễn Văn Do (Từ thửa số 2273, tờ bản đồ số 11)	Ông Đặng Ngọc Hòa (đến thửa số 2416 tờ bản đồ số 11)	1.000.000
4.2.4.18	Đường chính (Đường nhựa)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (Từ thửa số 394, tờ bản đồ số 15)	Ông Đặng Ngọc Đức (đến thửa số 955 tờ bản đồ số 15)	1.000.000
4.2.4.19	Đường chính (Đường nhựa)	ông Đặng Ngọc Sáu (Từ thửa số 1005 tờ bản đồ số 10)	ông Quách Bính Sơn đến thửa số 1184 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.4.20	Đường xóm	bà Nguyễn Thị Hương (Từ thửa số 924 tờ bản đồ số 10)	ông Đào Văn Minh đến thửa số 1157 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.4.21	Xung quanh đồi	ông Đặng Ngọc Hạnh (Từ thửa số 713 tờ bản đồ số 10)	ông Đặng Ngọc An đến thửa số 853 tờ bản đồ số 10)	800.000
4.2.4.22	Đường lối xóm	Bà Nguyễn Thị Hoa (Từ thửa số 986 -1062 tờ bản đồ số 10)	ông Đặng Ngọc Dớn đến thửa số 962 tờ bản đồ số 10)	800.000
4.2.4.23	Đường lối xóm	ông Đặng Ngọc Biểu (Từ thửa số 833 tờ bản đồ số 10)	bà Nguyễn Thị Dương đến thửa số 1369 tờ bản đồ số 10)	800.000
4.2.4.24	Đường lối xóm	ông Đặng Ngọc Dương (Từ thửa số 752 tờ bản đồ số 10)	bà Hoàng Thị Thủy đến thửa số 1395 tờ bản đồ số 10)	800.000
4.2.4.25	Đường lối xóm	bà Trần Thị Liên (Từ thửa số 249 tờ bản đồ số 10)	Bà Đặng Thị Đào đến thửa số 668 tờ bản đồ số 10)	700.000
4.2.4.26	Các lô còn lại phía trên	Thửa 1029;874; (tờ bản đồ số 10)	Thửa 462; (tờ bản đồ số 10)	700.000
4.2.4.27	Đường chính	ông Võ Công Lương (Từ thửa số 1271 tờ bản đồ số 11)	ông Hoàng Xuân Việt đến thửa số 1337 tờ bản đồ số 11)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.4.28	Đường lối xóm	bà Nguyễn Thị Hảo (Từ thửa số 869 tờ bản đồ số 11)	ông Đặng Ngọc Thiện đến thửa số 1103 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.2.4.29	Sát Bàu Hàn (Cầu Dê)	ông Nguyễn Văn Nghi (Từ thửa số 1726 tờ bản đồ số 11)	ông Võ Công Dương đến thửa số 1569 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.2.4.30	Vùng quy hoạch	Thửa số 1763 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 1766 tờ bản đồ số 11	800.000
4.2.4.31	Đường ven xóm	ông Nguyễn Thọ Đông (Từ thửa số 1595 tờ bản đồ số 11)	Bà Lê Thị Hồng đến thửa số 1671 tờ bản đồ số 11)	900.000
4.2.4.32	Đường Ngang xóm mới	ông Nguyễn Văn Đồng (Từ thửa số 2252 tờ bản đồ số 11)	ông Lê Đặng Cường đến thửa số 1776 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.2.4.33	Đường Ngang xóm mới	ông Nguyễn Viết Ngọc-Đặng Ngọc Lý- Đặng Ngọc Hóa (Từ thửa số 1323 -1392-1456 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Văn Nam -Nguyễn Viết Thủy (đến thửa số 1454 đến thửa số 1389 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.2.4.34	Đường cụt	ông Đặng Ngọc Bảy (Từ thửa số 1596 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Thọ Tiếu đến thửa số 1669 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.2.4.35	Đường vào Trang trại ông Tuấn Đường đi Thanh Phong	ông Nguyễn Văn Thuyết (Từ thửa số 150 tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Trọng Tân đến ông Đặng Ngọc Long đến thửa số 167 đến thửa số 282 tờ bản đồ số 14)	700.000
4.2.4.36	Đường lối xóm	ông Nguyễn Thọ Đức (Từ thửa số 329 tờ bản đồ số 14)	ông Đặng Ngọc Sách đến thửa số 110 tờ bản đồ số 14)	700.000
4.2.4.37	Đường Cụt	Bà Nguyễn Thị Thị (Từ thửa số 407 tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Trọng Hùng đến thửa số 409 tờ bản đồ số 14)	700.000
4.2.4.38	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hiếu Thiện (xóm 4 cũ)			700.000
4.2.5	**Xóm Đa Văn Trung (xóm 5)**			
4.2.5.1	Các thửa phía trong	ông Nguyễn Đình Trọng (Từ thửa số 937 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Chất đến thửa số 1179 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.5.2	Đường chính	Ông Nguyễn Công Dũng (Từ thửa số 1425, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Tài Mùi (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 10)	1.100.000
4.2.5.3	Đường chính	ông Nguyễn Đình Nhiệm (Từ thửa số 424 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đình Thủy (Hòa) đến thửa số 383 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.4	Đường Chính	Trạm y tế Xuân Sơn (Từ thửa số 06 tờ bản đồ số 11)	ông Lê Phùng Dương đến thửa số 517 tờ bản đồ số 11)	1.200.000
4.2.5.5	Đường Chính	ông Hoàng Thế Đồng (Từ thửa số 309 tờ bản đồ số 11)	ông Đặng Ngọc Lương đến thửa số 610 tờ bản đồ số 11)	1.000.000
4.2.5.6	Các thửa phía trong	ông Nguyễn Đình Hiền (Từ thửa số 1584 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Phương San đến thửa số 994 tờ bản đồ số 06)	800.000
4.2.5.7	Các thửa phía trong	ông Nguyễn Sỹ Thân (Từ thửa số 999 tờ bản đồ số 06)	ông Lê Sỹ Hùng đến thửa số 1096 tờ bản đồ số 06)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.5.8	Đường xóm	ông Sân Thể thao xóm (Từ thửa số 400 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Phương Lợi đến thửa số 98 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.9	Đường xóm	ông Nguyễn Phương Lưu (Từ thửa số 398 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đình Thủy (Dương) đến thửa số 108 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.10	Đường lối xóm	ông Nguyễn Đình Trình (Từ thửa số 464 tờ bản đồ số 10)	ông Phương Minh Tâm đến bà Đặng Thị Đào đến thửa số 557 đến thửa số 668 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.11	Đường lối xóm	ông Nguyễn Phương Thi (Từ thửa số 445 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Công Chính đến thửa số 495 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.12	Đường lối xóm	bà Đặng Thị Lan (Từ thửa số 1489 tờ bản đồ số 10)	ông Phạm Văn Thái đến thửa số 720 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.13	Đường lối xóm	ông Đặng Ngọc Định (Từ thửa số 838 tờ bản đồ số 10)	bà Nguyễn Thị Quý đến thửa số 1415 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.14	Đường lối xóm	ông Nguyễn Viết Thọ (Từ thửa số 663 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đình Tới đến thửa số 683 tờ bản đồ số 10)	900.000
4.2.5.15	Các thửa đất còn lại xóm 5	tờ bản đồ số 10	tờ bản đồ số 10	700.000
4.2.5.16	Đường cụt	ông Nguyễn Văn Phương (Từ thửa số 519 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Đình Đăng đến thửa số 1780 tờ bản đồ số 11)	900.000
4.2.5.17	Đường ngang ven đồi	ông Phạm Văn Minh (Từ thửa số 145 tờ bản đồ số 11)	bà Đặng Thị Yên đến thửa số 545 tờ bản đồ số 11)	900.000
4.2.5.18	Đường lối	Ông Đặng Trường Ca (Từ thửa số 613 tờ bản đồ số 11)	bà Nguyễn Thị Toại đến thửa số 689 tờ bản đồ số 11)	900.000
4.2.5.19	Đường lối	ông Phạm Văn Quang (Từ thửa số 509 tờ bản đồ số 11)	Bà Đoàn Thị Liêm đến thửa số 868 tờ bản đồ số 11)	800.000
4.2.5.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đa Văn Trung (xóm 5)			700.000
4.2.6	**Xóm Đa Văn Thượng (xóm 6 cũ)**			
4.2.6.1	Đường chính	ông Ngô Trí Hiền (Từ thửa số 581 tờ bản đồ số 03)	ông Lê Phùng Tần đến thửa số 1494 tờ bản đồ số 03)	1.600.000
4.2.6.2	Đường Dọc	ông Lê Phùng Hùng (Từ thửa số 2443 tờ bản đồ số 03)	ông Lê Phùng Thi đến thửa số 1493 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.6.3	Đường dọc quy hoạch đất ở mới	ông Đặng Đình Hiệu (Trung Sơn) (Từ thửa số 2406 tờ bản đồ số 03)	Nhà văn hóa xóm 10 cũ đến thửa số 2142 tờ bản đồ số 03)	1.000.000
4.2.6.4	Đường ngang	ông Lê Ngọc Long (Từ thửa số 982 tờ bản đồ số 03)	ông Ngô Trí Tiến đến thửa số 979 tờ bản đồ số 03)	900.000
4.2.6.5	Đường ngang	ông Nguyễn Đức Phú (Từ thửa số 2281 tờ bản đồ số 03)	ông Lê Anh Sơn đến thửa số 2534 tờ bản đồ số 03)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2.6.6	Đường ngang	ông Lê Phùng Hùng (Từ thửa số 1258 tờ bản đồ số 03)	bà Nguyễn Thị Xuân đến thửa số 1256 tờ bản đồ số 03)	900.000
4.2.6.7	Đường ngang	ông Ngô Trí Hiền (Từ thửa số 1324 tờ bản đồ số 03)	bà Lê Thị Tuyến đến thửa số 2516 tờ bản đồ số 03)	900.000
4.2.6.8	Đường ngang	ông Lê Phùng Minh (Từ thửa số 1413 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Đức Cẩn đến thửa số 1410 tờ bản đồ số 03)	900.000
4.2.6.9	Đường ngang	ông Lê Phùng Ngọc (Từ thửa số 902 tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Viết Nam đến thửa số 1586 tờ bản đồ số 03)	900.000
4.2.6.10	Đường lối xóm	Từ thửa đất số 1543 tờ bản đồ số 3	Từ thửa đất số 1543 tờ bản đồ số 3	900.000
4.2.6.11	Các thửa còn lại	Các Lô phía giáp đồi tờ bản đồ số 03	Các Lô phía giáp đồi tờ bản đồ số 03	700.000
4.2.6.12	Đường chính	ông Phan Văn Đà (Từ thửa số 09 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Nhường đến thửa số 613 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.13	Đường Dọc	Bà Ngô Thị Vinh (Từ thửa số 1617 tờ bản đồ số 06)	Bà Nguyễn Thị Thục đến thửa số 610 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.14	Đường Dọc	Bà Nguyễn Thị Tuyết (Từ thửa số 681 tờ bản đồ số 06)	ông Lê Phùng Ngọ đến thửa số 554 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.15	Đường Ngang	ông Ngô Trí Sao (Từ thửa số 08 tờ bản đồ số 06)	ông Đoàn Anh Đông (Đà Sơn) đến thửa số 1608 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.16	Đường Lối	Bà Lê Thị Thành (Từ thửa số 1138 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Hạnh (đến thửa số 1718 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.17	Đường đi xóm 3	Nhà Văn hóa xóm 9 cũ (Từ thửa số 1504 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Hiền (Bốn) đến thửa số 1648 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.18	Đường xóm	ông Ngô Khánh Lâm (Từ thửa số 988 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Hiền (Hiền) đến thửa số 1207 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.19	Đường xóm	ông Nguyễn Đình Mão (Từ thửa số 875 tờ bản đồ số 06)	ông Nguyễn Đình Mận đến thửa số 945 tờ bản đồ số 06)	900.000
4.2.6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đa Văn Thượng (xóm 6 cũ)			700.000
4.2.7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xuân Sơn cũ			700.000
V	**XÃ MINH SƠN CŨ**			
5.1	**Đường nội xã**			
5.2	**Đường xóm**			
5.2.1	**Xóm Hội Long**			
5.2.1.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng từ thửa đất số 972 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Công Nguyên từ thửa đất số 1164 tờ bản đồ số 35	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.1.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thuận thửa đất số 2766 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Công Thuận thửa đất số 2766 tờ bản đồ số 36	1.600.000
5.2.1.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông nguyễn Văn Kỷ thửa đất số 2177 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Hoàng Như Thành thửa đất số 1115 tờ bản đồ số 35	700.000
5.2.1.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Sơn từ thửa đất số 1029 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hào từ thửa đất số 2176 tờ bản đồ số 35	700.000
5.2.1.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phùng Văn Thanh từ thửa đất số 1054 tờ bản đồ số 35	Từ nhà ông Phùng Văn Thanh từ thửa đất số 1054 tờ bản đồ số 35	700.000
5.2.1.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quát từ thửa đất số 894 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Công Thể từ thửa đất số 617 tờ bản đồ số 35	800.000
5.2.1.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thể từ thửa đất số 617 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Viết Tân từ thửa đất số 647 tờ bản đồ số 35	600.000
5.2.1.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Công từ thửa đất số 775 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Phùng Văn Hưng từ thửa đất số 945 tờ bản đồ số 35	800.000
5.2.1.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Hùng từ thửa đất số 2455 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông NguyễnVăn Sinh từ thửa đất số 726 tờ bản đồ số 35	800.000
5.2.1.10	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng từ thửa đất số 2172 tờ bản đồ số 35	Đến nhà bà Nguyễn Thị Qúy từ thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 35	600.000
5.2.1.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Biên từ thửa đất số 944 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Phùng Văn Nhuận từ thửa đất số 670 tờ bản đồ số 35	600.000
5.2.1.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tỏa từ thửa đất số 2168 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nhân từ thửa đất số 2179 tờ bản đồ số 35	800.000
5.2.1.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thắng từ thửa đất số 2174 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Viết Bắc từ thửa đất số 1322 tờ bản đồ số 35	1.000.000
5.2.1.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phùng Văn Tỏa từ thửa đất số 3017 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Viết Đông từ thửa đất số 2844 tờ bản đồ số 35	800.000
5.2.1.15	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Mão từ thửa đất số 1208 tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Nguyễn Công Thích từ thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 35	800.000
5.2.1.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Phú từ thửa đất số 1017 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh Nguyễn Công Thể từ thửa đất số 961 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.17	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng từ thửa đất số 1043 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Phùng Văn Hải từ thửa đất số 883 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thắng từ thửa đất số 2161 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Công Thắng từ thửa đất số 2161 tờ bản đồ số 36	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.1.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Dũng thửa đất số 2843 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Công Thuận thửa đất số 2765 tờ bản đồ số 36	900.000
5.2.1.20	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Đề thửa đất số 1278 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Văn Mậu thửa đất số 888 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.21	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hoa thửa đất số 970 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Nguyễn Thái Kiện thửa đất số 1023 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.22	Đường liên thôn	Từ nhà ông Pnhùng Văn Đông thửa đất số 914 tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 1407 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.1.23	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Thân thửa đất số 1137 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Thức thửa đất số 1136 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hòa thửa đất số 2752 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Dần thửa đất số 1135 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.25	Đường liên thôn	Từ nhà ông Cao Tiến Hòa thửa đất số 1312 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên thửa đất số 1191 tờ bản đồ số 36	700.000
5.2.1.26	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Long thửa đất số 1246 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Văn Oanh thửa đất số 1331 tờ bản đồ số 36	700.000
5.2.1.27	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 1380 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Trần Thị Thân thửa đất số 1248 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hùng thửa đất số 1047 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Quang Du thửa đất số 2886 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.29	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hạnh thửa đất số 1406 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Công Hùng thửa đất số 1362 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.1.30	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Kế thửa đất số 2825 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tân thửa đất số 1430 tờ bản đồ số 36	700.000
5.2.1.31	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Tuấn thửa đất số 2887 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Quang Tuấn thửa đất số 2887 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.32	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Hóa thửa đất số 2810 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Công Hóa thửa đất số 2811 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.1.33	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thép thửa đất số 1602 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Công Hải thửa đất số 2127 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.34	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thép thửa đất số 1602 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn Hà thửa đất số 2846 tờ bản đồ số 36	1.100.000
5.2.1.35	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Dương thửa đất số 1366 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Tống Tốt Ngãi thửa đất số 2142 tờ bản đồ số 36	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.1.36	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Mẫn thửa đất số 1364 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cảnh thửa đất số 1363 tờ bản đồ số 36	900.000
5.2.1.37	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Minh thửa đất số 2791 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Trần Đăng Sơn thửa đất số 1431 tờ bản đồ số 36	900.000
5.2.1.38	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồ Thọ Hạnh thửa đất số 1444 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Hồ Thọ Hạnh thửa đất số 1444 tờ bản đồ số 36	900.000
5.2.1.39	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Vượng thửa đất số 2806 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Biện Hồ Nam thửa đất số 1484 tờ bản đồ số 36	900.000
5.2.1.40	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hóa thửa đất số 1642 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Kim Phương thửa đất số 2131 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.41	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thức thửa đất số 1523 tờ bản đồ số 36	Đến nhà Ông Nguyễn Công Thức thửa đất số 2136 tờ bản đồ số 36	1.300.000
5.2.1.42	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Công thửa đất số 1524 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Công Hà thửa đất số 1764 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.43	Đường liên thôn	Đến nhà ông Nguyễn Công Hà thửa đất số 1764 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Phùng Văn Hợp thửa đất số 1724 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.44	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lộc thửa đất số 2858 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Phúc Chinh thửa đất số 2909 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.45	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thanh từ thửa đất số 1600 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Đình Chính từ thửa đất số 1561 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.1.46	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Kim Phương từ thửa đất số 1686 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Công Dinh thửa đất số 1641 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.1.47	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Bảy thửa đất số 2767 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Minh thửa đất số 1701 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.1.48	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Chiến thửa đất số 1578 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Thái Chiến thửa đất số 1578 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.49	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Công thửa đất số 1560 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Thái Công thửa đất số 1560 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.1.50	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hội Long			600.000
5.2.2	**Xóm Yên Đông**			
5.2.2.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàng Thanh Bằng thửa đất số 1184 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc thửa đất số 1355 tờ bản đồ số 36	1.400.000
5.2.2.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Phi thửa đất số 1304 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Sơn thửa đất số 2819 tờ bản đồ số 36	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.2.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kỳ thửa đất số 2838 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phùng thửa đất số 2870 tờ bản đồ số 36	2.000.000
5.2.2.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đậu Lê Tường thửa đất số 1708 tờ bản đồ số 36	Đến Đào Văn Ban thửa đất số 1708 tờ bản đồ số 36	1.600.000
5.2.2.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quyền thửa đất số 1748 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Xuân Thành thửa đất số 2790 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.2.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc thửa đất số 1393 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phượng thửa đất số 1416 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.2.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Minh thửa đất số 1472 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn Sơn thửa đất số 1499 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.2.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàng Thành Tuế thửa đất số 1397 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Viết Biển thửa đất số 1548 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.2.9	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Aí thửa đất số 1666 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn Ban thửa đất số 1812 tờ bản đồ số 36	1.600.000
5.2.2.10	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết thửa đất số 1712 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Văn Biên thửa đất số 1691 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.2.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàng Như Hùng thửa đất số 1653 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Hoàng Như Hùng thửa đất số 1653 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.2.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thắng thửa đất số 1023 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tý thửa đất số 2391 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Giang thửa đất số 1260 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hợi thửa đất số 1434 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phùng Mạnh Hiếu thửa đất số 2364 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Phùng Mạnh Hường thửa đất số 1867 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.15	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân thửa đất số 1198 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đào Văn Thống thửa đất số 1212 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phùng Văn Vinh thửa đất số 2374 tờ bản đồ số 37	Từ nhà ông Phùng Văn Vinh thửa đất số 2374 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.17	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Giang thửa đất số 870 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Oanh thửa đất số 980 tờ bản đồ số 37	2.000.000
5.2.2.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Mậu thửa đất số 1868 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phương thửa đất số 1870 tờ bản đồ số 37	2.000.000
5.2.2.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Mậu thửa đất số 1868 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đỉnh thửa đất số 1872 tờ bản đồ số 37	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.2.20	Đường liên thôn	Từ nhà bà Đào Thị Hòe thửa đất số 1873 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Kiều thửa đất số 1875 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.21	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mai thửa đất số 836 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Vũ Đức Quang thửa đất số 734 tờ bản đồ số 37	1.200.000
5.2.2.22	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Thể thửa đất số 858 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phương thửa đất số 737 tờ bản đồ số 37	1.400.000
5.2.2.23	Đường liên thôn	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phương thửa đất số 737 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quảng thửa đất số 738 tờ bản đồ số 37	1.400.000
5.2.2.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quang thửa đất số 1863 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Mượu thửa đất số 548 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.25	Đường liên thôn	Từ nhà bà Biện Thị Mận thửa đất số 549 tờ bản đồ số 37	Đến Nguyễn Trọng Thủy thửa đất số 466 tờ bản đồ số 37	1.400.000
5.2.2.26	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Sơn thửa đất số 938 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Bùi thửa đất số 552 tờ bản đồ số 37	1.400.000
5.2.2.27	Đường liên thôn	Từ xóm Yên Đông thửa đất số 918 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Khánh thửa đất số 616 tờ bản đồ số 37	1.400.000
5.2.2.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Lâm thửa đất số 700 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân thửa đất số 723 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.29	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thuận thửa đất số 803 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Lê Khắc Đàn thửa đất số 805 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.30	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Dần thửa đất số 936 tờ bản đồ số 37	Đến nhà Thờ Họ Lê thửa đất số 862 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.31	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Đính thửa đất số 839 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đào Văn Bình thửa đất số 840 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.32	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hợi thửa đất số 1877 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ngũ thửa đất số 1878 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.33	Đường liên thôn	Từ Nguyễn Trọng Trình thửa đất số 762 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hán thửa đất số 763 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.34	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tỵ thửa đất số 651 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đài thửa đất số 696 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.35	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Lĩnh thửa đất số 2341 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tịnh thửa đất số 649 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.36	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hải thửa đất số 719 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đào Văn Thắng thửa đất số 2377 tờ bản đồ số 37	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.2.37	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tứ thửa đất số 2368 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Trường thửa đất số 2369 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.38	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Cường thửa đất số 816 tờ bản đồ số 37	Từ nhà ông Nguyễn Đình Cường thửa đất số 816 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.39	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thi thửa đất số 859 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Chinh thửa đất số 757 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.40	Đường liên thôn	Từ tnhà ông Đào Văn Minh hửa đất số 892 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tình thửa đất số 838 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.41	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Chương thửa đất số 871 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đang thửa đất số 815 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.42	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Hoa thửa đất số 1383 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Văn Duyến thửa đất số 1437 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.43	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Minh thửa đất số 2231 tờ bản đồ số 37	Đến Hoàng Thành Thu thửa đất số 1751 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.44	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Nghĩa thửa đất số 2324 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Quang Thi thửa đất số 1734 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.45	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cường thửa đất số 1733 tờ bản đồ số 37	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cường thửa đất số 1733 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.46	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hoàng Thị Tiệng thửa đất số 1701 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Hoàng Như Thạch thửa đất số 1724 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.47	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Thờn thửa đất số 1592 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đức Chung thửa đất số 1610 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.48	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường thửa đất số 1435 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đức Vỹ thửa đất số 1511 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.49	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn thửa đất số 2379 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đức Nhật thửa đất số 2332 tờ bản đồ số 37	1.000.000
5.2.2.50	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Phương thửa đất số 2350 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Quang Thuận thửa đất số 1711 tờ bản đồ số 37	900.000
5.2.2.51	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hợi thửa đất số 1754 tờ bản đồ số 37	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hợi thửa đất số 1754 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.52	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa thửa đất số 1773 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Qúy thửa đất số 1566 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.2.53	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Sơn thửa đất số 1705 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nhung thửa đất số 1743 tờ bản đồ số 37	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.2.54	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phùng Văn Tư thửa đất số 1597 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đào Văn Bảo thửa đất số 1631 tờ bản đồ số 37	1.200.000
5.2.2.55	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hào thửa đất số 1629 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Huyên thửa đất số 1651 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.2.56	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Đông			700.000
5.2.3	**Xóm Nguyên Thọ**			
5.2.3.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Thống thửa đất số 1859 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Hoàng Thành Ngũ thửa đất số 2329 tờ bản đồ số 37	1.600.000
5.2.3.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Quang thửa đất số 01 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Tuấn thửa đất số 155 tờ bản đồ số 47	1.600.000
5.2.3.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tống Tất Phương thửa đất số 98 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Đào Văn Sáu thửa đất số 455 tờ bản đồ số 47	1.600.000
5.2.3.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hải thửa đất số 96 tờ bản đồ số 47	Đến nhà bà Đào Thị Thu thửa đất số 387 tờ bản đồ số 47	1.600.000
5.2.3.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Xuân thửa đất số 1850 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Công Cường thửa đất số 1804 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.3.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Cảnh thửa đất số 1851 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Hoàng Thành Mão thửa đất số 1809 tờ bản đồ số 37	700.000
5.2.3.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Dũng thửa đất số 1763 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Đào Văn Danh thửa đất số 1791 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.3.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Dần thửa đất số 1745 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hợi thửa đất số 1754 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.3.9	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương thửa đất số 1881 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tài thửa đất số 1652 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.3.10	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm thửa đất số 1653 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Toàn thửa đất số 1744 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.3.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hương thửa đất số 1630 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Quang Trung thửa đất số 1688 tờ bản đồ số 37	700.000
5.2.3.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Hợi thửa đất số 1671 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Nguyễn Thị Vỹ thửa đất số 1755 tờ bản đồ số 37	1.200.000
5.2.3.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Hà thửa đất số 1853 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Khánh thửa đất số 1778 tờ bản đồ số 37	1.200.000
5.2.3.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thìn thửa đất số 1854 tờ bản đồ số 37	Đến nhà bà Đào Thị Thúy Minh thửa đất số 1855 tờ bản đồ số 37	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.3.15	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Ngoan thửa đất số 1836 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ban thửa đất số 1810 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.3.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Anh Tuấn thửa đất số 2383 tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hồng thửa đất số 1802 tờ bản đồ số 37	700.000
5.2.3.17	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thông thửa đất số 217 tờ bản đồ số 47	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thông thửa đất số 217 tờ bản đồ số 58	800.000
5.2.3.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Lý Toản từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 47	Từ nhà ông Phan Lý Toản từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.3.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Phú từ thửa đất số 1959 tờ bản đồ số 47	Đến nhà bà Hoàng Thị Tỵ thửa đất số 64 tờ bản đồ số 47	800.000
5.2.3.20	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Việt thửa đất số 1958 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông nguyễn Công Điều thửa đất số 29 tờ bản đồ số 47	700.000
5.2.3.21	Đường liên thôn	Từ nhà thờ họ Nguyễn Trọng thửa đất số 62 tờ bản đồ số 47	Đến nhà bà Nguyễn Thị Vợi thửa đất số 26 tờ bản đồ số 47	1.200.000
5.2.3.22	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Hòe thửa đất số 22 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Thanh thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47	800.000
5.2.3.23	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thuần thửa đất số 2803 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Phan Lý Hành thửa đất số 93 tờ bản đồ số 47	1.200.000
5.2.3.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Kiên thửa đất số 388 tờ bản đồ số 47	Từ nhà ông Đào Văn Kiên thửa đất số 388 tờ bản đồ số 47	800.000
5.2.3.25	Đường liên thôn	Từ nhà ông Biện Văn Mạnh thửa đất số 78 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Long thửa đất số 208 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.3.26	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh thửa đất số 207 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Đào Văn Canh thửa đất số 2786 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.3.27	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Bình thửa đất số 196 tờ bản đồ số 47	Từ nhà ông Đào Văn Bình thửa đất số 196 tờ bản đồ số 47	700.000
5.2.3.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Duy Bá thửa đất số 328 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hợi thửa đất số 1947 tờ bản đồ số 47	800.000
5.2.3.29	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Trung thửa đất số 325 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Sơn thửa đất số 256 tờ bản đồ số 47	700.000
5.2.3.30	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Cảnh thửa đất số 395 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Chức thửa đất số 254 tờ bản đồ số 47	800.000
5.2.3.31	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Ngũ thửa đất số 391 tờ bản đồ số 47	Đến nhà bà Phan Thị Xang thửa đất số 251 tờ bản đồ số 47	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.3.32	Đường liên thôn	Từ nhà ông Võ Đình Sỹ thửa đất số 386 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Đào Văn Sáng thửa đất số 197 tờ bản đồ số 47	800.000
5.2.3.33	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Duệ thửa đất số 129 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hào thửa đất số 131 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.3.34	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tỵ thửa đất số 133 tờ bản đồ số 47	Đến nhà bà Nguyễn Thị Loan thửa đất số 144 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.3.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nguyên Thọ			700.000
5.2.4	**Xóm Văn Quang**			
5.2.4.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Trung thửa đất số 3087 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Tống Tất Liệu thửa đất số 4287 tờ bản đồ số 46	2.000.000
5.2.4.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Linh thửa đất số 26 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Tống Tất Liệu thửa đất số 4287 tờ bản đồ số 46	2.000.000
5.2.4.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Tất Sinh thửa đất số 1603 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Lê Văn Duyên thửa đất số 1624 tờ bản đồ số 36	2.000.000
5.2.4.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Tất Ngữ thửa đất số 1706 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn giáo thửa đất số 1707 tờ bản đồ số 36	1.600.000
5.2.4.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Doãn Thi thửa đất số 2848 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn Hoàng thửa đất số 2056 tờ bản đồ số 36	2.000.000
5.2.4.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đặng Hồng Minh thửa đất số 1897 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Phùng Thị Minh thửa đất số 2111 tờ bản đồ số 36	2.000.000
5.2.4.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Hiếu thửa đất số 1860 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Biện Văn Căn thửa đất số 1351 tờ bản đồ số 36	2.000.000
5.2.4.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Tất Cung thửa đất số 1383 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Thanh thửa đất số 1647 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.4.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Đồng thửa đất số 2883 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn tất Cần thửa đất số 1646 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.4.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Đồng thửa đất số 2885 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thức thửa đất số 1703 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.4.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Tất Xin thửa đất số 1726 tờ bản đồ số 36	Từ nhà ông Nguyễn Tất Xin thửa đất số 1726 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.4.12	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Kim thửa đất số 1814 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Biện Văn Lợi thửa đất số 1881 tờ bản đồ số 36	700.000
5.2.4.13	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Huệ thửa đất số 2828 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Tất Khương thửa đất số 2834 tờ bản đồ số 36	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.4.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàng Thành Qúy thửa đất số 1844 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Đào Thị Huấn thửa đất số 1878 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.4.15	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Danh thửa đất số 1968 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hoàng Thành Thống thửa đất số 1898 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.4.16	Đường liên thôn	Từ nhà bà Đào Thị Thịnh thửa đất số 2081 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đặng Văn Xâm thửa đất số 1969 tờ bản đồ số 36	700.000
5.2.4.17	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mậu thửa đất số 2096 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn Hường thửa đất số 1944 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.4.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lê Văn Dần thửa đất số 2014 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Nguyễn Thị Sinh thửa đất số 1970 tờ bản đồ số 36	700.000
5.2.4.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Lục thửa đất số 2097 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Nguyễn Đình Bảy thửa đất số 1899 tờ bản đồ số 36	1.000.000
5.2.4.20	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lam thửa đất số 2116 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Hoàng Thành Lĩnh thửa đất số 2164 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.4.21	Đường liên thôn	từ nhà bà Đào Thị Dần thửa đất số 1972 tờ bản đồ số 36	Đến nhà bà Đào Thị Dần thửa đất số 1972 tờ bản đồ số 37	800.000
5.2.4.22	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuần từ thửa đất số 2166 tờ bản đồ số 36	Đến xóm Văn Minh thửa đất số 2165 tờ bản đồ số 36	1.200.000
5.2.4.23	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Nhiễu thửa đất số 2761 tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Đào Văn Tỵ thửa đất số 2093 tờ bản đồ số 36	800.000
5.2.4.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Biện Văn Hùng thửa đất số 39 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Đào Văn Hân thửa đất số 40 tờ bản đồ số 46	1.600.000
5.2.4.25	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Doãn Bảy từ thửa đất số 95 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Biện Văn Nhân thửa đất số 42 tờ bản đồ số 46	1.200.000
5.2.4.26	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Thịnh thửa đất số 4297 tờ bản đồ số 46	Đến nhà bà Biện Thị Lâm thửa đất số 234 tờ bản đồ số 46	1.200.000
5.2.4.27	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Thụy thửa đất số 83 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Bài thửa đất số 350 tờ bản đồ số 46	1.200.000
5.2.4.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Lâm từ thửa đất số 264 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Tông Đức Anh thửa đất số 322 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.4.29	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Phượng thửa đất số 3052 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Đào Văn Bích thửa đất số 267 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.4.30	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phạm Hồng Thịnh thửa đất số 3068 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Lê Văn Minh thửa đất số 3071 tờ bản đồ số 46	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.4.31	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Tụy thửa đất số 180 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Đào Văn Duệ thửa đất số 3062 tờ bản đồ số 46	1.600.000
5.2.4.32	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Tụy thửa đất số 388 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Hoàng Thành Mận thửa đất số 486 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.4.33	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Tỵ thửa đất số 326 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Phan Văn Lý thửa đất số 395 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.4.34	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Đàm thửa đất số 272 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Biện Văn Độ thửa đất số 329 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.4.36	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đậu Lê Trình thửa đất số 233 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Nhâm thửa đất số 274 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.4.37	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Hiếu thửa đất số 236 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Đào Văn Lương thửa đất số 488 tờ bản đồ số 46	1.600.000
5.2.4.38	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Văn Duệ thửa đất số 3062 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Phan Văn Tài thửa đất số 3059 tờ bản đồ số 46	1.600.000
5.2.4.39	Đường liên thôn	Từ Nguyễn Trọng Hiếu thửa đất số 65 tờ bản đồ số 47	Từ Nguyễn Trọng Hiếu thửa đất số 65 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.4.40	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình thửa đất số 14 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Tâm thửa đất số 15 tờ bản đồ số 47	1.000.000
5.2.4.41	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thuần thửa đất số 1956 tờ bản đồ số 47	Đến nhà bà Biện Thị Hoàn thửa đất số 4 tờ bản đồ số 47	1.600.000
5.2.4.42	Đường liên thôn	Từ nhà ông Biện Văn Nhật thửa đất số 84 tờ bản đồ số 47	Đến nhà ông Hoàng Thành Hoàng thửa đất số 86 tờ bản đồ số 47	1.600.000
5.2.4.43	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Quang			700.000
5.2.5	**Xóm Thượng Đại**			
5.2.5.1	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu thửa đất số 1823 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đức Tâm thửa đất số 1643 tờ bản đồ số 45	2.000.000
5.2.5.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thửa đất số 3222 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ thửa đất số 1261 tờ bản đồ số 45	1.600.000
5.2.5.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Trọng Bản thửa đất số 1360 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Dục thửa đất số 1608 tờ bản đồ số 45	1.600.000
5.2.5.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Miệu thửa đất số 1762 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đức Đại thửa đất số 3251 tờ bản đồ số 45	1.400.000
5.2.5.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Bá thửa đất số 1761 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tỉnh thửa đất số 2221 tờ bản đồ số 45	1.400.000
5.2.5.6	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Kiều thửa đất số 2220 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phú thửa đất số 2100 tờ bản đồ số 45	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.5.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Đứcthửa đất số 1752 tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 2239 tờ bản đồ số 45	1.200.000
5.2.5.8	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng từ thửa đất số 3252 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đức Hà thửa đất số 1581 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Qúy từ thửa đất số 1582 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đức Đạt thửa đất số 1669 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp thửa đất số 1499 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Phan Trọng Quế thửa đất số 1759 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Trọng Hồ thửa đất số 1845 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Ngô Đình Tộ thửa đất số 1836 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoan thửa đất số 1934 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Phan Trọng Hợp thửa đất số 2109 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Trọng Kiệm từ thửa đất số 1938 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Phan Trọng Giang thửa đất số 1941 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thể thửa đất số 2033 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thể thửa đất số 2033 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.15	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thường thửa đất số 2104 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cảnh thửa đất số 2105 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hải thửa đất số 2025 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ thửa đất số 2027 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.17	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trái thửa đất số 3235 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Phan Trọng Thí thửa đất số 1784 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thái thửa đất số 1785 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Văn Vợi thửa đất số 1540 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh thửa đất số 1537 tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyên thửa đất số 1461 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.20	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Đồng thửa đất số 1366 tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nguyễn Thị Liên thửa đất số 1536 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.21	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thiếp thửa đất số 1361 tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nguyễn Thị Liên thửa đất số 1454 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.22	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình giảng thửa đất số 1994 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nam thửa đất số 1997 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.23	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung thửa đất số 1902 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Khương thửa đất số 1903 tờ bản đồ số 45	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.5.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kế thửa đất số 1616 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kế thửa đất số 1616 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.25	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh thửa đất số 1529 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh thửa đất số 1529 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.26	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Phú thửa đất số 2100 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hân thửa đất số 1529 tờ bản đồ số 45	1.200.000
5.2.5.27	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thiệu từ thửa đất số 1611 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thuận thửa đất số 1533 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Quyền từ thửa đất số 1942 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Đức Quyền từ thửa đất số 1942 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.29	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Trọng Thìn thửa đất số 3246 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Hoàng Văn Đạo thửa đất số 1535 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.30	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quyền thửa đất số 42 tờ bản đồ số 45	Đến Nguyễn Phùng Hòe thửa đất số 1076 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.31	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Dương thửa đất số 1701 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dương thửa đất số 1615 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.32	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Nhân thửa đất số 1729 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Luân thửa đất số 2077 tờ bản đồ số 45	1.400.000
5.2.5.33	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lục thửa đất số 2076 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Bình thửa đất số 2232 tờ bản đồ số 45	1.600.000
5.2.5.34	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Huych thửa đất số 2078 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêm thửa đất số 2083 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.35	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Cận thửa đất số 2161 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khương thửa đất số 3291 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.36	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kế thửa đất số 1616 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kế thửa đất số 1616 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.37	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phùng Sơn thửa đất số 2233 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Huynh thửa đất số 2001 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.38	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh thửa đất số 99 tờ bản đồ số 45	Đến Nguyễn Văn Đài thửa đất số 97 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.39	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Dung thửa đất số 3188 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lưu thửa đất số 1998 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.40	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tuyên thửa đất số 2234 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lý thửa đất số 3167 tờ bản đồ số 45	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.5.41	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức ích thửa đất số 2089 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Xuân thửa đất số 2004 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.42	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quế thửa đất số 2002 tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nguyễn Thị Khang thửa đất số 1910 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.43	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Viện thửa đất số 1913 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Phùng Ca thửa đất số 3169 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.44	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Liêm thửa đất số 1818 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Phần thửa đất số 1909 tờ bản đồ số 45	800.000
5.2.5.45	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phùng Nghị thửa đất số 1730 tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nguyễn Thị Như thửa đất số 1904 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.46	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thảo thửa đất số 1816 tờ bản đồ số 45	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nhượng thửa đất số 1907 tờ bản đồ số 45	700.000
5.2.5.47	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thái thửa đất số 2176 tờ bản đồ số 45	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nhiên thửa đất số 2207 tờ bản đồ số 45	1.000.000
5.2.5.48	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lượng thửa đất số 26 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thông thửa đất số 1078 tờ bản đồ số 58	1.200.000
5.2.5.49	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trinh thửa đất số 43 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Đức Thái thửa đất số 211 tờ bản đồ số 58	1.600.000
5.2.5.50	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Sưởng từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đồng thửa đất số 48 tờ bản đồ số 58	1.200.000
5.2.5.51	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Liêm thửa đất số 95 tờ bản đồ số 58	Đến nhà bà Nguyễn Thị Kiên thửa đất số 203 tờ bản đồ số 58	1.000.000
5.2.5.52	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Chinh thửa đất số 164 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phúc thửa đất số 98 tờ bản đồ số 58	1.000.000
5.2.5.53	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thượng Đại			700.000
5.2.6	**Xóm Thái Trung**			
5.2.6.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thắng thửa đất số 344 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Phùng thửa đất số 2612 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.6.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Tuyến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Đào Công Khai thửa đất số 478 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.6.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Khanh thửa đất số 567 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Chung thửa đất số 484 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.6.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thửa đất số 349 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Công Điền thửa đất số 06 tờ bản đồ số 59	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.6.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Phú thửa đất số 3085 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Bài thửa đất số 3086 tờ bản đồ số 46	2.000.000
5.2.6.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Minh thửa đất số 263 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Trần Quốc Trường thửa đất số 1068 tờ bản đồ số 58	1.200.000
5.2.6.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đào Công Chuyên thửa đất số 404 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Danh thửa đất số 448 tờ bản đồ số 58	1.000.000
5.2.6.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trần Quốc Thìn thửa đất số 454 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hùng thửa đất số 743 tờ bản đồ số 58	1.000.000
5.2.6.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Đỉnh thửa đất số 268 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Căn thửa đất số 269 tờ bản đồ số 58	800.000
5.2.6.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Huỳnh thửa đất số 321 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Thanh thửa đất số 270 tờ bản đồ số 58	800.000
5.2.6.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Huệ thửa đất số 141 tờ bản đồ số 58	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nghệ thửa đất số 111 tờ bản đồ số 58	1.600.000
5.2.6.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Trí thửa đất số 53 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Danh thửa đất số 54 tờ bản đồ số 58	1.000.000
5.2.6.13	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Kêm thửa đất số 142 tờ bản đồ số 58	Đến nhà ông Nguyễn Đình Ký thửa đất số 112 tờ bản đồ số 58	1.000.000
5.2.6.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Khanh thửa đất số 567 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Phạm Văn Văn thửa đất số 1591 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.6.15	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phạm Văn Chương thửa đất số 1592 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Phạm Văn Cương thửa đất số 1044 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.6.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phạm Văn Hậu thửa đất số 948 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Lĩnh thửa đất số 1590 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.6.17	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Đường thửa đất số 2643 tờ bản đồ số 59	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đường thửa đất số 2644 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.6.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Chung thửa đất số 255 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hùng thửa đất số 246 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.6.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Sự thửa đất số 08 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Thái Bá Trình thửa đất số 2642 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.6.20	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hùng thửa đất số 2560 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Đoan thửa đất số 2572 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.6.21	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thắng thửa đất số 2559 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Thông thửa đất số 2574 tờ bản đồ số 59	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.6.22	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Sự thửa đất số 348 tờ bản đồ số 59	Đến nhà bà Nguyễn Thị Cần thửa đất số 239 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.6.23	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Huệ thửa đất số 519 tờ bản đồ số 59	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Huệ thửa đất số 519 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.6.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Sính thửa đất số 524 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Huấn thửa đất số 525 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.6.25	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Quốc Bảo thửa đất số 641 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Lan thửa đất số 527 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.6.26	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Quốc Huấn thửa đất số 2656 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Trần Quốc Trâm thửa đất số 470 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.6.27	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Quốc Quế thửa đất số 528 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Trần Quốc Lý thửa đất số 2653 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.6.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Quốc Hối thửa đất số 360 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Trần Quốc Nguyên thửa đất số 358 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.6.29	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Gia Tý thửa đất số 362 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Gia Sơn thửa đất số 361 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.6.30	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Nguyễ Thị Xinh thửa đất số 1568 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Công Chương thửa đất số 248 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.6.31	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thi thửa đất số 683 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Trần Quốc Thanh thửa đất số 1583 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.6.32	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thuận thửa đất số 1580 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Phan Trọng Tương thửa đất số 1584 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.6.33	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Giảng thửa đất số 3097 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Tạo thửa đất số 2679 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.6.34	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Kiền thửa đất số 2751 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Đính thửa đất số 2931 tờ bản đồ số 46	1.600.000
5.2.6.35	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Hòa thửa đất số 2919 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu thửa đất số 2923 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.6.36	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đượi thửa đất số 2833 tờ bản đồ số 46	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hảo thửa đất số 2754 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.6.37	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Châu thửa đất số 3834 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Đức Cung thửa đất số 2835 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.6.38	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thửa đất số 2930 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Công Đại thửa đất số 4333 tờ bản đồ số 46	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.6.39	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Da thửa đất số 4338 tờ bản đồ số 46	Đến nhà Ông Nguyễn Phùng An thửa đất số 2934 tờ bản đồ số 46	800.000
5.2.6.40	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Kinh thửa đất số 2933 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Công Kỳ thửa đất số 2837 tờ bản đồ số 46	700.000
5.2.6.41	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Đa thửa đất số 2940 tờ bản đồ số 46	Đến nhà Ông Nguyễn Đức Quang thửa đất số 2943 tờ bản đồ số 46	1.600.000
5.2.6.42	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Chương thửa đất số 2680 tờ bản đồ số 46	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Quỳnh thửa đất số 2756 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.6.43	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Quế thửa đất số 2757 tờ bản đồ số 46	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Quế thửa đất số 2757 tờ bản đồ số 46	1.000.000
5.2.6.44	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Trung			700.000
5.2.7	**Xóm Bình Cát**			
5.2.7.1	Đường liên thôn Bình Cát	Từ nhà ông Phan Trọng Đính thửa đất số 19 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Công Tuyến thửa đất số 127 tờ bản đồ số 10	2.000.000
5.2.7.2	Đường liên thôn	Từ nhà Võ Thị Thắng thửa đất số 372 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn thửa đất số 499 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.7.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Gia Đông thửa đất số 607 tờ bản đồ số 59	Đến nhà bà Nguyễn Thị Sen thửa đất số 906 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.7.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Võ Văn Hoa thửa đất số 382 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Võ Văn Thìn thửa đất số 385 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.7.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuệ thửa đất số 380 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn thửa đất số 298 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.7.6	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lập thửa đất số 962 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Giản Xuân Sử thửa đất số 1436 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.7	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Nguyễn Công Sáu thửa đất số 2341 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Tú thửa đất số 838 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đức Chung thửa đất số 3632 tờ bản đồ số 59	Đến nhà bà Nguyễn Thị Mùi thửa đất số 1085 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ba thửa đất số 534 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Ngoãn thửa đất số 769 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.10	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm thửa đất số 17 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Chiến thửa đất số 122 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.7.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tường thửa đất số 125 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Đức Thuận thửa đất số 365 tờ bản đồ số 59	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2.7.12	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Dư thửa đất số 126 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Văn Chín thửa đất số 260 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.7.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Sáu thửa đất số 366 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Đình Khánh thửa đất số 2605 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.7.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Trọng Giáp thửa đất số 2647 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Đào Công Châu thửa đất số 367 tờ bản đồ số 59	900.000
5.2.7.15	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 2629 tờ bản đồ số 59	Từ thửa đất số 2629 tờ bản đồ số 59	1.600.000
5.2.7.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thìn thửa đất số 428 tờ bản đồ số 59	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thìn thửa đất số 428 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.7.17	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trung Hậu thửa đất số 543 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Thái Đông thửa đất số 2544 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.18	Đường liên thôn	Từ nhà bà Võ Thị Thanh thửa đất số 2557 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Công Mai thửa đất số 905 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.19	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Đức thửa đất số 1049 tờ bản đồ số 59	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Đức thửa đất số 1049 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.7.20	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Thuật thửa đất số 1051 tờ bản đồ số 59	Từ nhà ông Nguyễn Công Thuật thửa đất số 1051 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.7.21	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Công Mai thửa đất số 958 tờ bản đồ số 59	Đến Võ Văn Hải thửa đất số 1312 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.7.22	Đường liên thôn	Từ nhà ông giản Văn Lịch thửa đất số 1380 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Dương Phúc Kỳ thửa đất số 1377 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.7.23	Đường liên thôn	Từ Nguyễn Gia Bốn thửa đất số 587 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Phan Trọng Dần thửa đất số 649 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.7.24	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Gia Xuân thửa đất số 480 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thu thửa đất số 483 tờ bản đồ số 59	1.000.000
5.2.7.25	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Lượng thửa đất số 640 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Đạt thửa đất số 1573 tờ bản đồ số 59	800.000
5.2.7.26	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành thửa đất số 484 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Nguyễn Đức Nhuần thửa đất số 591 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.7.27	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Văn thửa đất số 656 tờ bản đồ số 59	Đến nhà ông Võ Văn Thọ thửa đất số 660 tờ bản đồ số 59	700.000
5.2.7.28	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Khắc Vân thửa đất số 545 tờ bản đồ số 59	Đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ thửa đất số 603 tờ bản đồ số 59	1.400.000
5.2.7.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bình Cát			700.000
5.2.8	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Minh Sơn cũ			700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
VI	**XÃ NHÂN SƠN CŨ**			
6.1.	**Đường liên xã**			
6.1.1	**Đường Quang Nhân**	Từ Chợ Da Nhân Sơn (Từ thửa số 1190 tờ bản đồ số 79)	Đến đồng Sao Chai, xóm Văn Khuê, xã Nhân Sơn (đến số 1512 tờ bản đồ số 74)	3.000.000
6.1.2	**Đường nối Chợ Da Nhân Sơn đi Chợ Đồn Mỹ Sơn**	Nhà ông Nguyễn Viết Hòa xóm Văn Vương, xã Nhân Sơn (Từ thửa số 1667 tờ bản đồ số 80)	Nhà ông Nguyễn Võ Tuyên xóm Văn Vương, xã Nhân Sơn (đến số 1958 tờ bản đồ số 80)	3.000.000
6.2	**Đường nội xã**			
6.2.1	Đường Đào Mỹ đi Văn Khuê	Từ nhà ông Nguyễn Duy Nghịnh xóm Đào Mỹ, xã Nhân Sơn (Từ thửa số 450 tờ bản đồ số 72)	Trường Tiểu học xã Nhân Sơn (số 2036 tờ bản đồ số 73)	1.500.000
6.2.2	Đường Lũy	Từ nhà ông Nguyễn Bá Mẫu xóm Văn Mỹ (Từ thửa số 2271 tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Võ Hữu Cương xóm Văn Mỹ, xã Nhân Sơn (Đến số 3171 tờ bản đồ số 73)	1.500.000
6.2.3	Đườn Xuống Trường	Từ trường Mầm Non xã Nhân Sơn (Từ thửa số 835 tờ bản đồ số 79)	Đến Đồng Nhân Đồng xóm Văn Khuê, xã Nhân Sơn (Đến số 1382 tờ bản đồ số 74)	2.000.000
6.2.4	Giao nhau Quốc lộ 15A cũ với đường váo Tuy nen	Từ thửa số 461 tờ bản đồ số 72 (CT Hoà Ngọc)	Đến thửa số 461 tờ bản đồ số 72 (CT HN)	7.500.000
6.3	**Đường xóm**			
6.3.1	**Xóm Đào Mỹ**			
6.3.1.1	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Lịch (từ thửa số 1087 tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Doãn Ngọc (đến thửa số 532 tờ bản đồ số 62)	850.000
6.3.1.2	Đường trục chính	Nhà ông Hà Văn Mao (từ thửa số 1519 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Phùng Lơng (đến thửa số 2450 tờ bản đồ số 72)	850.000
6.3.1.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Tư (từ thửa số 306 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Nguyễn Doãn Dượm (đến thửa số 2388 tờ bản đồ số 72)	850.000
6.3.1.4	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Tình (từ thửa số 3406 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Nguyễn Dình Lượng (đến thửa số 339 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.1.5	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Dình Lượng (từ thửa số 339 tờ bản đồ số 73)	Nhà bà Võ Thị Bốn (đến thửa số 725 tờ bản đồ số 72)	850.000
6.3.1.6	Đường trục chính	Nhà bà Võ Thị Bốn (từ thửa số 725 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Nguyễn Duy Chín (đến thửa số 412 tờ bản đồ số 72)	850.000
6.3.1.7	Đường trục chính	Nhà ông Võ Hữu Năm (từ thửa số 3158 tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Lê Văn Nhuệ (đến thửa số 1244 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.1.8	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Năm (từ thửa số 511 tờ bản đồ số 73)	Nhà bà Đinh Thị Bốn (đến thửa số 3137 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.1.9	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Nguyên (từ thửa số 428 tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Lê Văn Thắng (đến thửa số 535 tờ bản đồ số 73)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3.1.10	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Chới (từ thửa số 2375 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Đinh Văn Thiêm (đến thửa số 1341 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.1.11	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Duy Mận xóm Đào Mỹ (từ thửa số 1122 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Võ Hữu Bốn xóm Văn Mỹ (đến thửa số 2939 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.1.12	Đường 15 cũ	Từ thửa số 2415 tờ bản đồ số 73 (Bà Lê Thị Mậu)	Đến số 451 tờ bản đồ số 73 (ông Nguyễn Trọng Nam)	3.000.000
6.3.1.13	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Phương xóm Đào Mỹ (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 72)	Nhà bà Lê Thị Thanh Huyền (đến thửa số 18 tờ bản đồ số 72)	800.000
6.3.1.14	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Lý xóm Đào Mỹ (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 72)	Nhà bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 39 tờ bản đồ số 72)	800.000
6.3.1.15	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Ba (từ thửa số 559 tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Đình Khôi (đến thửa số 67 tờ bản đồ số 72)	800.000
6.3.1.16	Đường trục nhánh	Nhà ông Hà Văn Hạnh xóm Đào Mỹ (từ thửa số 758 tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Hà Văn Khoa (đến thửa số 1066 tờ bản đồ số 62)	800.000
6.3.1.17	Đường trục nhánh	Nhà ông Trần Văn Minh (từ thửa số 672 tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Duy Thụ (đến thửa số 815 tờ bản đồ số 62)	800.000
6.3.1.18	Đường trục nhánh	Nhà ông Nguyễn Duy Hiền (từ thửa số 728 tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Hà Văn Quyết (đến thửa số 829 tờ bản đồ số 72)	800.000
6.3.1.19	Đường trục nhánh	Nhà bà Nguyễn Thị Hậu (từ thửa số 3418 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Nguyễn Duy Danh (đến thửa số 342 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.1.20	Đường trục nhánh	Nhà Hà Văn Đức xóm Đào Mỹ (từ thửa số 722 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Đinh Văn Trưng (đến thửa số 998 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.1.21	Ngõ Duy Nho	Từ thửa số 3432 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 198 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.22	Ngõ Viết Biên	Từ thửa số 161 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 2362 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.23	Ngõ Vào Đền Cửa Hội	Từ thửa số 307 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 268 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.24	Ngõ Bà Xuân Sự	Từ thửa số 267 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 231 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.25	Ngõ Viết Biên	Từ thửa số 161 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 2362 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.26	Ngõ Doãn Quý	Từ thửa số 572 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 496 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.27	Ngõ Nhà thờ họ Duy	Từ thửa số 497 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 411 tờ bản đồ số 72	700.000
6.3.1.28	Ngõ Hạnh Thảo	Từ thửa số 340 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 340 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.1.29	Ngõ Võ Sáu	Từ thửa số 1241 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 1141 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.1.30	Ngõ Võ Hòa	Từ thửa số 2452 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 1077 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.1.31	Ngõ Lê Thái	Từ thửa số 2370 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 790 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.1.32	Ngõ Lê Giá	Từ thửa số 791 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 889 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.1.33	Ngõ Doãn Chung	Từ thửa số 682 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 683 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.1.34	Ngõ Đức Dũng	Từ thửa số 679 tờ bản đồ số 73	Đến thửa 680 tờ bản đồ số 73	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3.1.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đào Mỹ			700.000
6.3.2	**Xóm Văn Mỹ**			
6.3.2.1	Đường trục chính	Nhà Võ Hữu Lý Từ thửa số 1968 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Kính (đến thửa số 1065 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.2.2	Đường trục chính	Nhà Đinh Văn Hữa Từ thửa số 1063 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Hiền ưu (đến thửa số 760 tờ bản đồ số 73)	850.000
6.3.2.3	Đường trục chính	Từ thửa số 236 tờ bản đồ số 79	Nhà ông Võ Hữu Chung (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 78)	850.000
6.3.2.4	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Hiền Từ thửa số 3190 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Bả (đến thửa số 1150 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.5	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Tuyết Từ thửa số 1132 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Đại (đến thửa số 1027 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.6	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Giáp Từ thửa số 760 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Cương (đến thửa số 3172 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.7	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Tề Từ thửa số 1355 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Mùi (đến thửa số 2421 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.8	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Hành Từ thửa số 2438 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Đinh Văn Ánh (đến thửa số 1454 và 1455 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.9	Đường trục nhánh	Nhà Hà Thị Duật Từ thửa số 1246 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Tác (đến thửa số 1454 và 1756 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.10	Đường trục nhánh	Nhà Võ Hữu Mão Từ thửa số 2414 và 2413 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Thị Lương (đến thửa số 1865 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.11	Đường trục nhánh	Nhà Mộng Nhua Từ thửa số 1866 tờ bản đồ số 73	Nhà ông Võ Hữu Trạng (đến thửa số 1890 tờ bản đồ số 73)	800.000
6.3.2.12	Đường trục nhánh	Cảnh Hân Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 78	Nhà ông Đinh Hường (đến thửa số 29 tờ bản đồ số 78)	800.000
6.3.2.13	Đường trục nhánh	từ thửa số 45 tờ bản đồ số 78	đến thửa số 34 tờ bản đồ số 78)	800.000
6.3.2.14	Ngọ Đập thung	từ thửa số 52 tờ bản đồ số 78	đến thửa số 72 tờ bản đồ số 78)	700.000
6.3.2.15	Ngọ Đập thung	từ thửa số 111 tờ bản đồ số 78	đến thửa số 110 tờ bản đồ số 78)	700.000
6.3.2.16	Ngọ Đập thung	từ thửa số 132 tờ bản đồ số 78	đến thửa số 133 tờ bản đồ số 78)	700.000
6.3.2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Mỹ			700.000
6.3.3	**Xóm Văn Khuê**			
6.3.3.1	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 185 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 483 tờ bản đồ số 73	850.000
6.3.3.2	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 486 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 733 tờ bản đồ số 73	850.000
6.3.3.3	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 838 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 941 tờ bản đồ số 74	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3.3.4	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 85 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 464 tờ bản đồ số 74)	850.000
6.3.3.5	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 528 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 940 tờ bản đồ số 74)	850.000
6.3.3.6	Trục chính (rú bụt)	Từ thửa số 85 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 940 tờ bản đồ số 74)	850.000
6.3.3.7	Trục chính (Văn Khuê)	Từ thửa số 1615 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1753 tờ bản đồ số 74	850.000
6.3.3.8	Trục chính (Văn Khuê)	Từ thửa số 1776 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2180 tờ bản đồ số 74	850.000
6.3.3.9	Trục chính (Văn Khuê)	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 239 tờ bản đồ số 80	850.000
6.3.3.10	Trục chính (Văn Khuê)	Từ thửa số 180 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 3976 tờ bản đồ số 80	850.000
6.3.3.11	Trục chính (Sân vận động cũ)	Từ thửa số 1596 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 1929 tờ bản đồ số 73	850.000
6.3.3.12	Trục Nhánh	Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 733 tờ bản đồ số 74	800.000
6.3.3.13	Trục Nhánh	Từ thửa số 802 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 485 tờ bản đồ số 73	800.000
6.3.3.14	Trục Nhánh	Từ thửa số 1650 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 155 tờ bản đồ số 80	800.000
6.3.3.15	Trục Nhánh	Từ thửa số 2109 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2103 tờ bản đồ số 74	800.000
6.3.3.16	Trục Nhánh	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 154 tờ bản đồ số 80	800.000
6.3.3.17	Trục Nhánh	Từ thửa số 2104 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2002 tờ bản đồ số 80	800.000
6.3.3.18	Trục Nhánh	Từ thửa số 1881 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1879 tờ bản đồ số 80	800.000
6.3.3.19	Trục Nhánh	Từ thửa số 3183 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 1824 tờ bản đồ số 73	800.000
6.3.3.20	Trục Nhánh	Từ thửa số 3165 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 1594 tờ bản đồ số 73	800.000
6.3.3.21	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 942 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 3184 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.3.22	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 801 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 1042 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.3.23	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 876 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 876 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.24	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 587 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 731 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.25	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 589 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 647 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.26	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 419 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 584 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.27	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 417 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2377 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.28	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 284 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 281 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.29	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 356 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 356 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.3.30	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 484 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 293 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.3.31	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2410 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 640 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.3.32	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1651 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1757 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.33	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2189 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1756 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.34	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1754 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1754 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1758 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1758 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.36	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1896 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 1896 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.37	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2107 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2003 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.38	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2017 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2106 tờ bản đồ số 74	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3.3.39	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 77 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 86 tờ bản đồ số 80	700.000
6.3.3.40	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 78 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 3975 tờ bản đồ số 80	700.000
6.3.3.41	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2015 tờ bản đồ số 74	đến thửa số 2015 tờ bản đồ số 74	700.000
6.3.3.42	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1709 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 1710 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.3.43	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Khuê			700.000
6.3.4	**Xóm Văn Vương**			
6.3.4.1	Đường trục chính	Từ thửa số 1154 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1629 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.2	Đường trục chính	Từ thửa số 2228 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 788 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.3	Đường trục chính	Từ thửa số 2326 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 273 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.4	Đường trục chính	Từ thửa số 2800 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1958 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.5	Đường trục chính	Từ thửa số 2721 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1972 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.6	Đường trục chính	Từ thửa số 701 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 610 tờ bản đồ số 80	850.000
6.3.4.7	Đường trục chính	Từ thửa số 710 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 1230 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.8	Đường trục chính	Từ thửa số 1220 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 1221 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.9	Đường trục chính	Từ thửa số 1959 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 1897 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.10	Đường trục chính	Từ thửa số 1735 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1880 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.11	Đường trục chính	Từ thửa số 2642 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2017 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.12	Đường trục chính	Từ thửa số 996 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1248 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.13	Đường trục chính	Từ thửa số 1959 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 1897 tờ bản đồ số 80	850.000
6.3.4.14	Đường trục chính	Từ thửa số 2495 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2502 tờ bản đồ số 79	850.000
6.3.4.15	Đường trục chính	Từ thửa số 1665 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 1665 tờ bản đồ số 80	850.000
6.3.4.16	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1668 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 1670 tờ bản đồ số 80	800.000
6.3.4.17	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1791 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 3982 tờ bản đồ số 80	800.000
6.3.4.18	Đường trục nhánh	Từ thửa số 2012 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1826 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.19	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1524 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2012 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.20	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1924 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1882 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.21	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1924 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1882 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.22	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1825 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1827 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.23	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1886 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1996 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.24	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1886 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1996 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.25	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1526 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1437 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.26	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1253 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1521 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.27	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1255 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1433 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.28	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1106 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 11204 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.29	Đường trục nhánh	Từ thửa số 1155 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1174 tờ bản đồ số 79	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3.4.30	Đường trục nhánh	Từ thửa số 539 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 717 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.31	Đường trục nhánh	Từ thửa số 446 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 541 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.32	Đường trục nhánh	Từ thửa số 196 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2827 tờ bản đồ số 79	800.000
6.3.4.33	Đường trục nhánh	Từ thửa số 2132 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 2228 tờ bản đồ số 73	800.000
6.3.4.34	Đường trục nhánh	Từ thửa số 2465 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 2502 tờ bản đồ số 73	800.000
6.3.4.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1665 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1665 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.36	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1668 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1670 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.37	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 808 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 808 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.38	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 806 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 807 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.39	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 911 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1137 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.40	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 910 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 913 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.41	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1184 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1184 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.42	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1136 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1189 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.43	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1738 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1738 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.44	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 270 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 270 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.45	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 304 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 305 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.46	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2140 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 2344 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.4.47	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2343 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 2343 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.4.48	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2221 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 2324 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.4.49	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2221 tờ bản đồ số 73	đến thửa số 2324 tờ bản đồ số 73	700.000
6.3.4.50	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2776 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2778 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.51	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2791 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1956 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.52	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1957 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1973 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.4.53	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Vương			700.000
6.3.5	**Xóm Văn Tân**			
6.3.5.1	Đường trục chính	Từ thửa số 1972 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1788 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.2	Đường trục chính	Từ thửa số 2540 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 79 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.3	Đường trục chính	Từ thửa số 2540 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 79 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.4	Đường trục chính	Từ thửa số 2894 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 369 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.5	Đường trục chính	Từ thửa số 473 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 963 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.6	Đường trục chính	Từ thửa số 1517 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 925 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.7	Đường trục chính	Từ thửa số 1517 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 925 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.8	Đường trục chính	Từ thửa số 2833 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 151 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.9	Đường trục chính	Từ thửa số 154 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 263 tờ bản đồ số 83	850.000
6.3.5.10	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1517 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 925 tờ bản đồ số 83	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3.5.11	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 508 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 564 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.12	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 658 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 704 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.13	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 758 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 925 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.14	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 959 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 970 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.15	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 972 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1014 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.16	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1066 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1098 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.17	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1094 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1105 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.18	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 1120 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1122 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.19	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 822 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1100 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.20	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 959 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 970 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.21	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 969 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1060 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.22	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 967 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1020 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.23	Đường Trục nhánh	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 98 tờ bản đồ số 83	800.000
6.3.5.24	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1973 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 1975 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.5.25	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1981 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2765 tờ bản đồ số 79	700.000
6.3.5.26	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1988 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 04 tờ bản đồ số 18	700.000
6.3.5.27	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 06 tờ bản đồ số 82	đến thửa số 10 tờ bản đồ số 18	700.000
6.3.5.28	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 82	đến thửa số 12 tờ bản đồ số 18	700.000
6.3.5.29	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 279 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 279 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.30	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 367 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 367 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.31	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1880 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 475 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.32	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2541 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 2652 tờ bản đồ số 80	700.000
6.3.5.33	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2541 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 2652 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.34	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 130 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 152 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.35	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1386 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1387 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.36	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 219 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 220 tờ bản đồ số 83	700.000
6.3.5.37	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Tân			700.000
6.3.6	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nhân Sơn cũ			700.000
D	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
I	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất (Nhân Sơn)**			
1.1	**Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù (Nhân Sơn)**			
1.1.1	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2045 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2043 tờ bản đồ số 79	9.000.000
1.1.2	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2042 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2041 tờ bản đồ số 79	9.000.000
1.1.3	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2040 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2036 tờ bản đồ số 79	9.000.000
1.1.4	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2035 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2035 tờ bản đồ số 79	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1.5	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2475 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2456 tờ bản đồ số 79	4.500.000
1.1.6	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2455 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2080 tờ bản đồ số 79	5.500.000
1.1.7	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2478 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2421 tờ bản đồ số 79	5.000.000
1.1.8	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2409 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2047 tờ bản đồ số 79	5.500.000
1.1.9	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2430 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2458 tờ bản đồ số 79	5.000.000
1.1.10	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2470 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2470 tờ bản đồ số 79	5.500.000
1.1.11	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2488 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2496 tờ bản đồ số 79	4.500.000
1.1.12	Khu chi lô đấu giá vùng Đồng phù	Từ thửa số 2499 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2486 tờ bản đồ số 79	5.000.000
1.2	**Khu giao đất TĐC. chia lô dấu giá vùng Chọ Nen (Nhân Sơn)**			
1.2.1	Khu giao đất TĐC vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2814 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2814 tờ bản đồ số 79	9.000.000
1.2.2	Khu giao đất TĐC vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2815 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2817 tờ bản đồ số 79	8.100.000
1.2.3	Giao đất có thu tiền sử dụng đất vùng chọ nen	Từ thửa số 2821 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2821 tờ bản đồ số 79	8.100.000
1.2.4	Khu chi lô đấu giá vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2839 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2843 tờ bản đồ số 79	5.800.000
1.2.5	Khu chi lô đấu giá vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2837 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2844 tờ bản đồ số 79	6.444.000
1.2.6	Khu chi lô đấu giá vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2850 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2846 tờ bản đồ số 79	5.800.000
1.2.7	Khu chi lô đấu giá vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2855 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2852 tờ bản đồ số 79	5.800.000
1.2.8	Khu chi lô đấu giá vùng Chọ Nen	Từ thửa số 2851 tờ bản đồ số 79	đến thửa số 2851 tờ bản đồ số 79	6.444.000
1.3	**Khu tái định cư vùng Eo. xóm 9 (Nhân Sơn)**			
1.3.1	Khu tái định cư	Từ thửa số 1852 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1852 tờ bản đồ số 83	3.000.000
1.3.1	Khu tái định cư	Từ thửa số 1853 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1855 tờ bản đồ số 83	2.700.000
1.3.1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	Từ thửa số 1841 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1841 tờ bản đồ số 83	1.600.000
1.3.1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	Từ thửa số 1853 tờ bản đồ số 83	đến thửa số 1855 tờ bản đồ số 83	1.400.000
II	**Các khu quy hoạch đấu giá. TĐC đã thực hiện giao đất (Minh Sơn)**			
2.1.1	Tuyến đường 23 m	Từ thửa số 4289 tờ bản đồ số 46	đến thửa số 3223 tờ bản đồ số 45	6.000.000
2.1.2	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Thị Mão từ thửa số 4318 tờ bản đồ số 46	đến nhà ông Nguyễn Thái Quang đến thửa số 4332 tờ bản đồ số 46	5.000.000
2.1.3	Tuyến đường 8 m	Từ nhà Võ Thái Quang từ thửa số 3197 tờ bản đồ số 45	đến nhà ông Hoàng Sỹ Trường thửa số 3275 tờ bản đồ số 45	5.000.000
2.1.4	Tuyến đường 8 m	Từ lô 66 từ thửa 3282 số tờ bản đồ số 45	nhà ông Nguyễn Văn Quý thửa số 3218 tờ bản đồ số 45	5.000.000
2.1.5	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Xuân từ thửa số 3202 tờ bản đồ số 45	đến nhà lô 49 thửa số 3266 tờ bản đồ số 45	5.000.000
2.1.6	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Giám từ thửa số 3283 tờ bản đồ số 45	đến nhà ông Phạm Viết Hà (Hoặc địa danh) (đến thửa số 3212 tờ bản đồ số 45)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.7	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Đặng Bá Thân từ thửa số 3215 tờ bản đồ số 45	đến nhà ông Nguyễn Trọng Tùng thửa số 3257 tờ bản đồ số 45	5.000.000
2.1.8	Tuyến đường 8 m	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cương từ thửa số 3281 tờ bản đồ số 46	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thống từ thửa số 4314 tờ bản đồ số 46	5.500.000
2.1.9	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Đình Lợi từ thửa số 3208 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Thăng Long từ thửa số 3199 tờ bản đồ số 46	5.500.000
2.1.10	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thành từ thửa số 3205 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Công Ân từ thửa số 3203 tờ bản đồ số 45	5.500.000
2.1.11	Tuyến đường 8 m	Từ nhà ông Hoàng Thành Hà từ thửa số 3279 tờ bản đồ số 45		5.500.000
2.1.12	Tuyến đường 12 m	Từ nhà bà Nguyễn Thị Huyền từ thửa số 3219 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Đức Phùng từ thửa số 3214 tờ bản đồ số 45	5.500.000
2.1.13	Tuyến đường 8 m	Từ nhà Nguyễn Thị Hồng từ thửa số 4315 tờ bản đồ số 46)		5.000.000
2.1.14	Tuyến đường 12 m	Từ nhà Nguyễn Thăng Long từ thửa số 3200 tờ bản đồ số 46	Từ nhà ông Trần Văn Thịnh từ thửa số 3201 tờ bản đồ số 45	5.000.000
2.1.15	Tuyến đường 8 m	Từ lô 46 từ thửa số 3277 tờ bản đồ số 45		5.000.000
2.1.16	Tuyến đường 8 m	Từ nhà bà Võ Thị Mùi từ thửa số 3280 tờ bản đồ số 45		5.000.000
2.1.17	Tuyến đường 12 m	Từ nhà ông Lê Hữu Chung từ thửa số 3289 tờ bản đồ số 45	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thống từ thửa số 3213 tờ bản đồ số 45	5.000.000
E	**CÁC KHU ĐẤT ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**			
I	**XÃ XUÂN SƠN CŨ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng đồng phần Trăm xã Xuân Sơn cũ**			
1.1	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 01 (thửa số 2962, tờ bản đồ số 4)		9.600.000
1.2	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 02 (thửa số 2963, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.3	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 03 (thửa số 2964, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.4	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 04 (thửa số 2965, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.5	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 05 (thửa số 2966, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.6	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 06 (thửa số 2967, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.7	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 07 (thửa số 2968, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.8	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 08 (thửa số 2969, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.9	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 09 (thửa số 2970, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.10	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 10 (thửa số 2971, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.11	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 11 (thửa số 2972, tờ bản đồ số 4)		8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.12	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 12 (thửa số 2973, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.13	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 13 (thửa số 2974, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.14	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 14 (thửa số 2975, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.15	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 15 (thửa số 2976, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.16	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 16 (thửa số 2977, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.17	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 17 (thửa số 2978, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.18	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 18 (thửa số 2979, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.19	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 19 (thửa số 2980, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.20	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 20 (thửa số 2981, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.21	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 21 (thửa số 2982, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.22	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 22 (thửa số 2983, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.23	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 23 (thửa số 2984, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.24	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 24 (thửa số 2985, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.25	Tuyến đường giáp Quốc lộ 15A	Lô số 25 (thửa số 2986, tờ bản đồ số 4)		8.800.000
1.26	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 26 (thửa số 2987, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.27	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 27 (thửa số 2988, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.28	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 28 (thửa số 2989, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.29	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 29 (thửa số 2990, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.30	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 30 (thửa số 2991, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.31	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 31 (thửa số 2992, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.32	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 32 (thửa số 2993, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.33	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 33 (thửa số 2994, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.34	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 34 (thửa số 2995, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.35	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 35 (thửa số 2996, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.36	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 36 (thửa số 2997, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.37	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 37 (thửa số 2998, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.38	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 38 (thửa số 2999, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.39	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 39 (thửa số 3000, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.40	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 40 (thửa số 3001, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.41	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 41 (thửa số 3002, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.42	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 42 (thửa số 3003, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.43	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 43 (thửa số 3004, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.44	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 44 (thửa số 3005, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.45	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 45 (thửa số 3006, tờ bản đồ số 4)		8.800.000
1.46	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 46 (thửa số 3007, tờ bản đồ số 4)		8.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.47	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 47 (thửa số 3008, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.48	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 48 (thửa số 3009, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.49	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 49 (thửa số 3010, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.50	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 50 (thửa số 3011, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.51	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 51 (thửa số 3012, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.52	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 52 (thửa số 3013, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.53	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 53 (thửa số 3014, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.54	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 54 (thửa số 3015, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.55	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 55 (thửa số 3016, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.56	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 56 (thửa số 3017, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.57	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 57 (thửa số 3018, tờ bản đồ số 4)		8.800.000
1.58	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 58 (thửa số 3019, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.59	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 59 (thửa số 3020, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.60	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 60 (thửa số 3021, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.61	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 61 (thửa số 3022, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.62	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 62 (thửa số 3023, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.63	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 63 (thửa số 3024, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.64	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 64 (thửa số 3025, tờ bản đồ số 4)		8.800.000
1.65	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 65 (thửa số 3026, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.66	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 66 (thửa số 3027, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.67	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 67 (thửa số 3028, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.68	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 68 (thửa số 3029, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.69	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 69 (thửa số 3030, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.70	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 70 (thửa số 3031, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.71	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 71 (thửa số 3032, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.72	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 72 (thửa số 3033, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.73	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 73 (thửa số 3034, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.74	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 74 (thửa số 3035, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.75	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 75 (thửa số 3036, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.76	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 76 (thửa số 3037, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.77	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 77 (thửa số 3038, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.78	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 78 (thửa số 3039, tờ bản đồ số 4)		8.000.000
1.79	Tuyến đường quy hoạch 57 m	Lô số 79 (thửa số 3040, tờ bản đồ số 4)		8.800.000
1.80	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 80 (thửa số 3041, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.81	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 81 (thửa số 3042, tờ bản đồ số 4)		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.82	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 82 (thửa số 3043, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.83	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 83 (thửa số 3044, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.84	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 84 (thửa số 3045, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.85	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 85 (thửa số 3046, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.86	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 86 (thửa số 3047, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.87	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 87 (thửa số 3048, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.88	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 88 (thửa số 3049, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.89	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 89 (thửa số 3050, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.90	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 90 (thửa số 3051, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.91	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 91 (thửa số 3052, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.92	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 92 (thửa số 3053, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.93	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 93 (thửa số 3054, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.94	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 94 (thửa số 3055, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.95	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 95 (thửa số 3056, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.96	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 96 (thửa số 3057, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.97	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 97 (thửa số 3058, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.98	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 98 (thửa số 3059, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.99	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 99 (thửa số 3060, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.100	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 100 (thửa số 3061, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.101	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 101 (thửa số 3062, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.102	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 102 (thửa số 3063, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.103	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 103 (thửa số 3064, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.104	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 104 (thửa số 3065, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.105	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 105 (thửa số 3066, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.106	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 106 (thửa số 3067, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.107	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 107 (thửa số 3068, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.108	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 108 (thửa số 3069, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.109	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 109 (thửa số 3070, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.110	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 110 (thửa số 3071, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.111	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 111 (thửa số 3072, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.112	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 112 (thửa số 3073, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.113	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 113 (thửa số 3074, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.114	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 114 (thửa số 3075, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.115	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 115 (thửa số 3076, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
1.116	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 116 (thửa số 3077, tờ bản đồ số 4)		5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.117	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 117 (thửa số 3078, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.118	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 118 (thửa số 3079, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.119	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 119 (thửa số 3080, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.120	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 120 (thửa số 3081, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.121	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 121 (thửa số 3082, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.122	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 122 (thửa số 3083, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.123	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 123 (thửa số 3084, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.124	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 124 (thửa số 3085, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.125	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 125 (thửa số 3086, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.126	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 126 (thửa số 3087, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.127	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 127 (thửa số 3088, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.128	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 128 (thửa số 3089, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.129	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 129 (thửa số 3090, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.130	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 130 (thửa số 3091, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.131	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 131 (thửa số 3092, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.132	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 132 (thửa số 3093, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.133	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 133 (thửa số 3094, tờ bản đồ số 4)		5.000.000
1.134	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 134 (thửa số 3095, tờ bản đồ số 4)		5.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Đồng Cửa Hàng xã Xuân Sơn cũ**			
2.1	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 01 (thửa số 2699, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
2.2	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 02 (thửa số 2700, tờ bản đồ số 7)		5.500.000
2.3	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 03 (thửa số 2701, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.4	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 04 (thửa số 2702, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.5	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 05 (thửa số 2703, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.6	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 06 (thửa số 2704, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.7	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 07 (thửa số 2705, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
2.8	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 08 (thửa số 2706, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
2.9	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 09 (thửa số 2707, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.10	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 10 (thửa số 2708, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.11	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 11 (thửa số 2709, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.12	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 12 (thửa số 2710, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.13	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 13 (thửa số 2711, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.14	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 14 (thửa số 2712, tờ bản đồ số 7)		5.500.000
2.15	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 15 (thửa số 2713, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
2.16	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 16 (thửa số 2714, tờ bản đồ số 7)		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 17 (thửa số 2715, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
2.18	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 18 (thửa số 2716, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
2.19	Tuyến đường quy hoạch 17,5 m	Lô số 19 (thửa số 2717, tờ bản đồ số 7)		5.500.000
2.20	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 20 (thửa số 2718, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.21	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 21 (thửa số 2719, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.22	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 22 (thửa số 2720, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.23	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 23 (thửa số 2721, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.24	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 24 (thửa số 2722, tờ bản đồ số 7)		4.500.000
2.25	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 25 (thửa số 2723, tờ bản đồ số 7)		5.000.000
II	**XÃ THUẬN SƠN CŨ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Đồng Trưa Mạ xóm Thuận Lý, xã Thuận Sơn cũ**			
1.1	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 (thửa số 967, tờ bản đồ số 50)		2.200.000
1.2	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 02 (thửa số 968, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
1.3	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 03 (thửa số 969, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
1.4	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 04 (thửa số 9770, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
1.5	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 05 (thửa số 971, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
1.6	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 06 (thửa số 972, tờ bản đồ số 50)		2.200.000
1.7	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 07 (thửa số 973, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
1.8	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 08 (thửa số 974, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
1.9	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 09 (thửa số 975, tờ bản đồ số 50)		2.000.000
III	**XÃ LẠC SƠN CŨ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Đồng Phần Trăm xã Lạc Sơn cũ**			
1.1	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 01 (thửa số 1188, tờ bản đồ số 20)		8.300.000
1.2	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 02 (thửa số 1189, tờ bản đồ số 20)		7.500.000
1.3	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 03 (thửa số 1190, tờ bản đồ số 20)		7.500.000
1.4	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 04 (thửa số 1191, tờ bản đồ số 20)		7.500.000
1.5	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 05 (thửa số 1192, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.6	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 06 (thửa số 1193, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.7	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 07 (thửa số 1194, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.8	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 08 (thửa số 1195, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.9	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 09 (thửa số 1196, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.10	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 10 (thửa số 1197, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.11	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 11 (thửa số 1198, tờ bản đồ số 20)		10.450.000
1.12	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 12 (thửa số 1199, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.13	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 13 (thửa số 1200, tờ bản đồ số 20)		6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.14	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 14 (thửa số 1201, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.15	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 15 (thửa số 1202, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.16	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 16 (thửa số 1203, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.17	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 17 (thửa số 1204, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.18	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 18 (thửa số 1205, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.19	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 19 (thửa số 1206, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.20	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 20 (thửa số 1207, tờ bản đồ số 20)		10.450.000
1.21	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 21 (thửa số 1208, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.22	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 22 (thửa số 1209, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.23	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 23 (thửa số 1210, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.24	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 24 (thửa số 1211, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.25	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 25 (thửa số 1212, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.26	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 26 (thửa số 1213, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.27	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 27 (thửa số 1214, tờ bản đồ số 20)		10.450.000
1.28	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 28 (thửa số 1215, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.29	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 29 (thửa số 1216, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.30	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 30 (thửa số 1217, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.31	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 31 (thửa số 1218, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.32	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 32 (thửa số 1219, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.33	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 33 (thửa số 1220, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.34	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 34 (thửa số 1221, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.35	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 35 (thửa số 1222, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.36	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 36 (thửa số 1223, tờ bản đồ số 20)		10.450.000
1.37	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 37 (thửa số 1224, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.38	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 38 (thửa số 1225, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.39	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 39 (thửa số 1226, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.40	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 40 (thửa số 1227, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.41	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 41 (thửa số 1228, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.42	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 42 (thửa số 1229, tờ bản đồ số 20)		9.500.000
1.43	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 43 (thửa số 1230, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.44	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 44 (thửa số 1231, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.45	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (thửa số 1232, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.46	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 46 (thửa số 1233, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.47	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 47 (thửa số 1234, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.48	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 48 (thửa số 1235, tờ bản đồ số 20)		6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.49	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 49 (thửa số 1236, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.50	Tuyến đường quy hoạch 36 m	Lô số 50 (thửa số 1237, tờ bản đồ số 20)		11.000.000
1.51	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 51 (thửa số 1238, tờ bản đồ số 20)		7.500.000
1.52	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 52 (thửa số 1239, tờ bản đồ số 20)		7.500.000
1.53	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 53 (thửa số 1240, tờ bản đồ số 20)		7.500.000
1.54	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 54 (thửa số 1241, tờ bản đồ số 20)		8.250.000
1.55	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 55 (thửa số 1242, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.56	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 56 (thửa số 1243, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.57	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 57 (thửa số 1244, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.58	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 58 (thửa số 1245, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.59	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 59 (thửa số 1246, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.60	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 60 (thửa số 1247, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.61	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 61 (thửa số 1248, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.62	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 62 (thửa số 1249, tờ bản đồ số 20)		8.250.000
1.63	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 63 (thửa số 1250, tờ bản đồ số 20)		7.200.000
1.64	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 64 (thửa số 1251, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.65	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 65 (thửa số 1252, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.66	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 66 (thửa số 1253, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.67	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 67 (thửa số 1254, tờ bản đồ số 20)		6.500.000
1.68	Tuyến đường quy hoạch 24 m	Lô số 68 (thửa số 1255, tờ bản đồ số 20)		8.250.000
IV	**XÃ MINH SƠN CŨ**			
1	**Khu quy hoạch vùng Đồng Trai xã Minh Sơn cũ**			
1.1	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số 46 (thửa số 3277, tờ bản đồ số 45)		5.000.000
1.2	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số 47 (thửa số 3276, tờ bản đồ số 45)		5.500.000
1.3	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số 48 (thửa số 3267, tờ bản đồ số 45)		5.500.000
1.4	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số 87 (thửa số 3259, tờ bản đồ số 45)		5.000.000
1.5	Tuyến quy hoạch 8 m	Lô số 88 (thửa số 3258, tờ bản đồ số 45)		5.500.000
V	**XÃ NHÂN SƠN**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Chọ Nen xã Nhân Sơn cũ**			
1.1	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 05 (thửa số 2818, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.2	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 06 (thửa số 2819, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.3	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 12 (thửa số 2820, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.4	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 14 (thửa số 2822, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.5	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 15 (thửa số 2823, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.6	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 16 (thửa số 2824, tờ bản đồ số 79)		7.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 17 (thửa số 2825, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.8	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 18 (thửa số 2826, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.9	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 25 (thửa số 2875, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.10	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 26 (thửa số 2876, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.11	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 27 (thửa số 2877, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.12	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 28 (thửa số 2878, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.13	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 29 (thửa số 2879, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.14	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 30 (thửa số 2880, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.15	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 37 (thửa số 2887, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.16	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 38 (thửa số 2888, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.17	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 39 (thửa số 2889, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.18	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 40 (thửa số 2890, tờ bản đồ số 79)		7.250.000
1.19	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 41 (thửa số 2891, tờ bản đồ số 79)		8.000.000
1.20	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 7 (thửa số 2870, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.21	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 8 (thửa số 2871, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.22	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 9 (thửa số 2872, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.23	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 10 (thửa số 2873, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.24	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 11 (thửa số 2874, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.25	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 19 (thửa số 2832, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.26	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 20 (thửa số 2833, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.27	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 21 (thửa số 2834, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.28	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 22 (thửa số 2835, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.29	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 23 (thửa số 2836, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.30	Giao nhau đường quy hoạch 12 m và 15 m	Lô số 31 (thửa số 2881, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.31	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 32 (thửa số 2882, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.32	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 33 (thửa số 2883, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.33	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 34 (thửa số 2884, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.34	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 35 (thửa số 2885, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.35	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 36 (thửa số 2886, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.36	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 42 (thửa số 2892, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.37	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 43 (thửa số 2893, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.38	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 44 (thửa số 2894, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.39	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 45 (thửa số 2895, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.40	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 46 (thửa số 2896, tờ bản đồ số 79)		6.380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.41	Giao nhau đường quy hoạch 12 m và 15 m	Lô số 65 (thửa số 2897, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.42	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 66 (thửa số 2898, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.43	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 67 (thửa số 2899, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.44	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 68 (thửa số 2900, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.45	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 69 (thửa số 2901, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.46	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 70 (thửa số 2902, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.47	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 79 (thửa số 2911, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.48	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 80 (thửa số 2912, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.49	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 81 (thửa số 2913, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.50	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 82 (thửa số 2914, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.51	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 83 (thửa số 2915, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.52	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 71 (thửa số 2903, tờ bản đồ số 79)		6.000.000
1.53	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 72 (thửa số 2904, tờ bản đồ số 79)		6.000.000
1.54	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 73 (thửa số 2905, tờ bản đồ số 79)		6.000.000
1.55	Tuyến đường quy hoạch 15 m	Lô số 74 (thửa số 2906, tờ bản đồ số 79)		6.600.000
1.56	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 75 (thửa số 2907, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.57	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 76 (thửa số 2908, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.58	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 77 (thửa số 2909, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.59	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 78 (thửa số 2910, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.60	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 84 (thửa số 2916, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.61	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 85 (thửa số 2917, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.62	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 86 (thửa số 2918, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.63	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 87 (thửa số 2919, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.64	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 88 (thửa số 2920, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.65	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 89 (thửa số 2921, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.66	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 90 (thửa số 2922, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
1.67	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 91 (thửa số 2923, tờ bản đồ số 79)		6.380.000
1.68	Tuyến đường quy hoạch 12 m	Lô số 59 (thửa số 2845, tờ bản đồ số 79)		5.800.000
VI	**XÃ TRUNG SƠN CŨ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Trường Sơn, xã Trung Sơn cũ**			
1.1	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A1 - 01 (thửa số 1410, tờ bản đồ số 29)		6.000.000
1.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A1 - 02 (thửa số 1611, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A1 - 03 (thửa số 1612, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A1 - 04 (thửa số 1613, tờ bản đồ số 41)		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A1 - 05 (thửa số 1614, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.6	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A1 - 06 (thửa số 1615, tờ bản đồ số 41)		6.900.000
1.7	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 07 (thửa số 1411, tờ bản đồ số 29)		9.000.000
1.8	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 08 (thửa số 1412, tờ bản đồ số 29)		9.000.000
1.9	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 09 (thửa số 1413, tờ bản đồ số 29)		9.000.000
1.10	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 10 (thửa số 1414, tờ bản đồ số 29)		9.000.000
1.11	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 11 (thửa số 1415, tờ bản đồ số 29)		9.000.000
1.12	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 12 (thửa số 2472, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.13	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 13 (thửa số 2473, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.14	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 14 (thửa số 2474, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.15	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A1 - 15 (thửa số 2475, tờ bản đồ số 42)		9.900.000
1.16	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A2 - 01 (thửa số 1616, tờ bản đồ số 41)		6.900.000
1.17	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A2 - 02 (thửa số 1617, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.18	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A2 - 03 (thửa số 1618, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.19	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A2 - 04 (thửa số 1619, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.20	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A2 - 05 (thửa số 1620, tờ bản đồ số 41)		9.900.000
1.21	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A2 - 06 (thửa số 1621, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.22	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A2 - 07 (thửa số 1622, tờ bản đồ số 41)		6.900.000
1.23	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A2 - 08 (thửa số 1623, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.24	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A2 - 09 (thửa số 1624, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.25	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A2 - 10 (thửa số 1625, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.26	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A2 - 11 (thửa số 1626, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.27	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A2 - 12 (thửa số 1627, tờ bản đồ số 41)		9.000.000
1.28	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A2 - 13 (thửa số 1628, tờ bản đồ số 41)		9.900.000
1.29	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A3 - 01 (thửa số 1629, tờ bản đồ số 41)		6.900.000
1.30	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A3 - 02 (thửa số 1630, tờ bản đồ số 41)		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.31	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A3 - 03 (thửa số 1631, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.32	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A3 - 04 (thửa số 1632, tờ bản đồ số 41)		6.900.000
1.33	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 05 (thửa số 1633, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.34	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 06 (thửa số 1634, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.35	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 07 (thửa số 1635, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.36	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 08 (thửa số 1636, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.37	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 09 (thửa số 1637, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.38	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 10 (thửa số 1638, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.39	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 11 (thửa số 1639, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.40	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A3 - 12 (thửa số 1640, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.41	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A3 - 13 (thửa số 1641, tờ bản đồ số 41)		9.900.000
1.42	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A3 - 14 (thửa số 1642, tờ bản đồ số 41)		9.000.000
1.43	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A3 - 15 (thửa số 1643, tờ bản đồ số 41)		9.000.000
1.44	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A3 - 16 (thửa số 2531, tờ bản đồ số 42)		9.900.000
1.45	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 01 (thửa số 2476, tờ bản đồ số 42)		6.900.000
1.46	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 02 (thửa số 2477, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.47	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 03 (thửa số 2478, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.48	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 04 (thửa số 2479, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.49	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 05 (thửa số 2480, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.50	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 06 (thửa số 2481, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.51	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 07 (thửa số 2482, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.52	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A4 - 08 (thửa số 2483, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.53	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A4 - 09 (thửa số 2484, tờ bản đồ số 42)		9.900.000
1.54	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 10 (thửa số 2485, tờ bản đồ số 42)		9.900.000
1.55	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 11 (thửa số 2486, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.56	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 12 (thửa số 2487, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.57	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 13 (thửa số 2488, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.58	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 14 (thửa số 2489, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.59	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 15 (thửa số 2490, tờ bản đồ số 42)		9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.60	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 16 (thửa số 2491, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.61	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 17 (thửa số 2492, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.62	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A4 - 18 (thửa số 2493, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.63	Đường quy hoạch 11 m và đường 24 m	Lô số A4 - 19 (thửa số 2494, tờ bản đồ số 42)		10.800.000
1.64	Đường quy hoạch 24 m và đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 01 (thửa số 1644, tờ bản đồ số 41)		9.000.000
1.65	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 02 (thửa số 1645, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.66	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 03 (thửa số 1646, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.67	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 04 (thửa số 1647, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.68	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 05 (thửa số 1648, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.69	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 06 (thửa số 1649, tờ bản đồ số 41)		6.600.000
1.70	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A5 - 07 (thửa số 1650, tờ bản đồ số 41)		9.000.000
1.71	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A5 - 08 (thửa số 1651, tờ bản đồ số 41)		9.900.000
1.72	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A5 - 09 (thửa số 1652, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.73	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A5 - 10 (thửa số 1653, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.74	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A5 - 11 (thửa số 1654, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.75	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A5 - 12 (thửa số 1655, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.76	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A5 - 13 (thửa số 1656, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.77	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 14 (thửa số 1657, tờ bản đồ số 41)		6.000.000
1.78	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A5 - 15 (thửa số 1658, tờ bản đồ số 41)		6.600.000
1.79	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A6 - 01 (thửa số 1659, tờ bản đồ số 41)		9.900.000
1.80	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A6 - 02 (thửa số 2495, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.81	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A6 - 03 (thửa số 2496, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.82	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A6 - 04 (thửa số 2497, tờ bản đồ số 42)		9.900.000
1.83	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 05 (thửa số 2498, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.84	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 06 (thửa số 2499, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.85	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 07 (thửa số 2500, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.86	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 08 (thửa số 2501, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.87	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 09 (thửa số 2502, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.88	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 10 (thửa số 2503, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.89	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 11 (thửa số 2504, tờ bản đồ số 42)		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.90	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A6 - 12 (thửa số 2505, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.91	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A6 - 13 (thửa số 2506, tờ bản đồ số 42)		6.600.000
1.92	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A6 - 14 (thửa số 2507, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.93	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A6 - 15 (thửa số 2508, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.94	Đường quy hoạch 15 m	Lô số A6 - 16 (thửa số 2509, tờ bản đồ số 42)		6.600.000
1.95	Đường quy hoạch 24 m	Lô số A7 - 01 (thửa số 2510, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.96	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 02 (thửa số 2511, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.97	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 03 (thửa số 2512, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.98	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 04 (thửa số 2513, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.99	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 05 (thửa số 2514, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.100	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 06 (thửa số 2515, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.101	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 07 (thửa số 2516, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.102	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 08 (thửa số 2517, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.103	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 09 (thửa số 2518, tờ bản đồ số 42)		6.000.000
1.104	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A7 - 10 (thửa số 2519, tờ bản đồ số 42)		6.600.000
1.105	Đường quy hoạch 11 m và đường 24 m	Lô số A7 - 11 (thửa số 2520, tờ bản đồ số 42)		10.800.000
1.106	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 12 (thửa số 2521, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.107	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 13 (thửa số 2522, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.108	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 14 (thửa số 2523, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.109	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 15 (thửa số 2524, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.110	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 16 (thửa số 2525, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.111	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 17 (thửa số 2526, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.112	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 18 (thửa số 2527, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.113	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 19 (thửa số 2528, tờ bản đồ số 42)		9.000.000
1.114	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 20 (thửa số 2529, tờ bản đồ số 42)		9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.115	Đường quy hoạch 11 m (đường gom đường Quốc lộ 46)	Lô số A7 - 21 (thửa số 2530, tờ bản đồ số 42)		9.900.000
F	**CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Eo xóm 9, xã Nhân Sơn cũ**			
1.1	Tuyến đường quy hoạch 8 m (lô góc)	Lô số 1 (thửa số 1814, tờ bản đồ số 83)		1.400.000
1.2	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 2 (thửa số 1815, tờ bản đồ số 83)		1.260.000
1.3	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 3 (thửa số 1816, tờ bản đồ số 83)		1.260.000
1.4	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 4 (thửa số 1817, tờ bản đồ số 83)		1.260.000
1.5	Tuyến đường quy hoạch 8 m	Lô số 5 (thửa số 1818, tờ bản đồ số 83)		1.260.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 26
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĂN HIẾN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ HÒA SƠN (nay là xã Văn Hiến)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Văn Hiến (xã Hòa Sơn cũ), tỉnh Nghệ An**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Nguyễn Quang Thu (sát nhà nghỉ Lợi Lai) (từ số thửa 1796, tờ bản đồ số 35)	ông Hoàng Tuấn Phong (gần cựa hàng Xăng dầu Thương nghiệp) (đến thửa số 1822, tờ bản đồ số 35)	12.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ ông Nguyễn Tất Lộc (sát cầu Khuôn) (từ số thửa 1114, tờ bản đồ số 35)	anh Thái Văn Bắc (đến thửa số 1060, tờ bản đồ số 35) (gần đối diện nội thất Xuân Hòa)	11.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ bà Thái Thị Vân (từ số thửa 1394, tờ bản đồ số 36)	ông Nguyễn Công Quý (đến thửa số 2029, tờ bản đồ số 37)	10.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Phan Văn Huệ (Vùng qui hoạch đất ở, từ số thửa 2038, tờ bản đồ số 37)	ông Hoàng Đức Duệ (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 37)	9.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ bà Trần Thị Tam, từ số thửa 1392, tờ bản đồ số 37)	ông Lê Xuân Cương (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 37)	8.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Nguyễn Cảnh Tuấn, từ số thửa 165, tờ bản đồ số 37)	bà Bùi Thị Dung (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 33)	8.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Nguyễn Đình Sỹ, từ số thửa 504, tờ bản đồ số 33)	ông Dương Trong Tám (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 34)	6.250.000
1.8	Đường Quốc lộ 7A	Từ anh Nguyễn Hữu Tú, từ số thửa 213, tờ bản đồ số 34)	ông Lê Văn Long (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 34)	4.500.000
2	**Đường Quốc lộ 7C đoạn qua xã Hòa Sơn cũ, tỉnh Nghệ An**			
2.1	Đường Quốc lộ 7C	Từ ông Nguyễn Trọng Pháp , từ số thửa 09, tờ bản đồ số 22)	ông Thái Ngô Bình (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 7C	Từ bà Nguyễn Thị Vinh, từ số thửa 02, tờ bản đồ số 22)	ông Thái Đình Lợi (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 7C	Từ ông Nguyễn Văn Huy, từ số thửa 1175, tờ bản đồ số 31)	ông Ngô Văn Phương (đến thửa số 1075, tờ bản đồ số 31)	6.500.000
3	**Đường huyện (đường Khuôn - Đại Sơn)**			
3.1	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ ông Thái Doãn Bình, từ số thửa 1152, tờ bản đồ số 35)	ông Nguyễn Văn Đản (đến thửa số 1232, tờ bản đồ số 46)	6.000.000
3.2	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ ông Thái Doãn Bình, từ số thửa 1133, tờ bản đồ số 35)	ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 1944, tờ bản đồ số 46)	6.000.000
3.3	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ bà PhạmThị Thu Thủy, từ số thửa 1286, tờ bản đồ số 46)	ông Thái Doãn Hợi (đến thửa số 1202, tờ bản đồ số 48)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường Khuôn - Đại Sơn	Từ ông Thái Văn Hải, từ số thửa 1020, tờ bản đồ số 46)	ông Nguyễn Tất Lâm (đến thửa số 1116, tờ bản đồ số 48)	5.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường bà Kiên	Từ ông Thái Đình Hường, từ số thửa 1008, tờ bản đồ số 35)	ông Nguyễn Cảnh Chanh (đến thửa số 1217, tờ bản đồ số 35)	5.000.000
4.2	Đường bà Kiên	Từ ông Nguyễn Trạch Hiền, từ số thửa 1204, tờ bản đồ số 35)	ông Thái Doãn Minh (đến thửa số 1035, tờ bản đồ số 31)	2.200.000
4.3	Đường bà Kiên, đê sông	Từ ông Nguyễn Thế Cúc, từ số thửa 1018, tờ bản đồ số 35)	ông Cao Văn Thắng (đến thửa số 966, tờ bản đồ số 31)	2.200.000
4.4	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông Đào Văn Mai, từ số thửa 807, tờ bản đồ số 31) sát cầu sông Đào	ông Hoàng Đình Thi (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 31)	1.450.000
4.5	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông Thái Doãn Ngọc, từ số thửa 836, tờ bản đồ số 31) sát cầu sông Đào	ông Thái Đình Chín (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 31)	1.450.000
4.6	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông Thái Đình Năm, từ số thửa 630, tờ bản đồ số 26)	ông Thái Doãn Thị (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 26)	1.300.000
4.7	Đường vào xóm Yên Sơn	Từ ông NguyễnVăn Nhã, từ số thửa 625, tờ bản đồ số 26)	ông Hoàng Như Đệ (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 26)	1.300.000
4.8	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ bà Hoàng Thị Dung, từ số thửa 581, tờ bản đồ số 36)	anh Nguyễn Cảnh Lâm (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 36) NVH xóm Đông Xuân	5.000.000
4.9	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Thái Doãn Sáu, từ số thửa 406, tờ bản đồ số 36)	bà Hoàng Thị Mơi (đến thửa số 2116, tờ bản đồ số 36)	3.500.000
4.10	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Nguyễn Cảnh Kha, từ số thửa 406, tờ bản đồ số 36)	bà Thái Thị Tư (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 36)	3.500.000
4.11	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Kiều Văn Hùng, từ số thửa 1068, tờ bản đồ số 32)	bà Nguyễn Thị Tám (đến thửa số 1671, tờ bản đồ số 32)	2.400.000
4.12	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ bà Thái Thị Thu, từ số thửa 1043, tờ bản đồ số 32)	bà Nguyễn Thị Chiến (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 32)	2.400.000
4.13	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Nguyễn Đình Hiệu, từ số thửa 180, tờ bản đồ số 32)	bà Nguyễn Thị Sinh (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 32)	1.800.000
4.14	Đường vào xóm Hiệp Hòa (15 cũ)	Từ ông Bùi Văn Việt, từ số thửa 168, tờ bản đồ số 32)	ông Nguyễn Hoàng Cảnh (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 32)	1.800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Yên Sơn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.1	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Đăng Ba (từ thửa số 609, tờ bản đồ số 26)	Cuối Phan Văn Lâm (đến thửa số 443, tờ bản đồ số 26)	1.300.000
1.2	Đường trục chính	Đầu Phan Văn Trí (từ thửa số 475, tờ bản đồ số 26)	Cuối Phan Văn Duệ (đến thửa số 318, tờ bản đồ số 26)	1.100.000
1.3	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 26)	Cuối Võ Thị Tâm (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 26)	1.300.000
1.4	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Ba (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 26)	Cuối Thái Đình Bảy (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 26)	950.000
1.5	Đường nhánh	Đầu Lê Thị Liên (từ thửa số 400, tờ bản đồ số 26)	Cuối Nguyễn Thị Đờn (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 26)	950.000
1.6	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Thắng (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 25)	Cuối Mai Thị Thiết (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	1.100.000
1.7	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Hồng (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 30)	Cuối Lê Thị Hoa (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 30)	1.100.000
1.8	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 30)	Cuối Hoàng Như Dung (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 30)	1.100.000
1.9	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 30)	Cuối Hoàng Thị Hiệp (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 30)	950.000
1.10	Đường trục chính	Đầu Đào Văn Tiến (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 30)	Cuối Trần Văn Nhật (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 30)	1.100.000
1.11	Đường nhánh	Đầu Đào Văn Son (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 30)	Cuối Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 30)	950.000
1.12	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Thuận (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 31)	Cuối Nguyễn Văn Phong (đến thửa số 1765, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
1.13	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 431, tờ bản đồ số 31)	Cuối Nguyễn Đình Sửu (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 31)	950.000
1.14	Đường trục chính	Đầu Lê Văn Trường (từ thửa số 684, tờ bản đồ số 31)	Cuối Võ Văn Việt (đến thửa số 1859, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
1.15	Đường trục chính	Đầu Phan Thị Trúc (từ thửa số 279, tờ bản đồ số 31)	Cuối Thái Thị Vân (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
1.16	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Đình Vạn (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 31)	Cuối Thái Thị Vận (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 31)	950.000
1.17	Đường trục chính	Đầu Đào Văn Võ (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 31)	Cuối Thái Thị Tám (đến thửa số 964, tờ bản đồ số 31)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.18	Đường nhánh	Đầu Thái Doãn Thuận (từ thửa số 805, tờ bản đồ số 31)	Cuối Thái Doãn Cường (đến thửa số 995, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
1.19	Đường nhánh (cụm Quyết Thắng)	Đầu Nguyễn Cảnh Quang (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 22)	Cuối Nguyễn Cảnh Đức (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 22)	950.000
1.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Sơn			950.000
2	**Xóm Hiệp Hòa**			
2.1	Đường trục chính	Đầu Phan Văn Thành (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 31)	Cuối Hoàng Thị Trúc (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 32)	1.450.000
2.2	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Cảnh Kha (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 32)	Cuối Lê Thị Thu (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 32)	1.100.000
2.3	Đường nhánh	Đầu Lê Văn Căn (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 32)	Cuối Hồ Thị Hường (đến thửa số 454, tờ bản đồ số 32)	1.100.000
2.4	Đường trục chính	Đầu Hồ Thị Nghệ (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 31)	Cuối Thái Đình Lương (đến thửa số 948, tờ bản đồ số 31)	1.300.000
2.5	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Thế (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 32)	Cuối Phan Thị Xuân (đến thửa số 493, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
2.6	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Đình Quế (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 33)	Cuối Lê Văn Hiệp (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 33)	950.000
2.7	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 32)	Cuối Nguyễn Cảnh Thanh (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 32)	950.000
2.8	Đường nhánh	Đầu Bùi Văn Hải (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 32)	Cuối Thái Văn Năm (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 32)	950.000
2.9	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Cảnh Trình (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 32)	Cuối Nguyễn Đức Tý (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
2.10	Đường trục chính	Đầu Thái Thị Thăng (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 33)	Cuối Bùi Thị Tư (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 33)	950.000
2.11	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Bằng (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 32)	Cuối Nguyễn Đức Tăng (đến thửa số 772, tờ bản đồ số 32)	950.000
2.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hiệp Hòa			950.000
3	**Xóm Đông Xuân**			
3.1	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Huệ (từ thửa số 407, tờ bản đồ số 36)	Cuối Nguyễn Đình Tư (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 36)	1.800.000
3.2	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Cảnh Sáu (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 36)	Cuối Nguyễn Thị Nhị (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 33)	1.450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.3	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 1391, tờ bản đồ số 36)	Cuối Hoàng Thị Soa (đến thửa số 1364, tờ bản đồ số 36)	4.500.000
3.4	Đường trục chính	Đầu Phạm Viết Luật (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 36)	Cuối Thái Văn Hưng (đến thửa số 400, tờ bản đồ số 32)	1.800.000
3.5	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Cảnh Lợi (từ thửa số 948, tờ bản đồ số 32)	Cuối Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 1174, tờ bản đồ số 32)	1.100.000
3.6	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Đường (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 36)	Cuối Thái Thị Nhung (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 36)	1.100.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Xuân			950.000
4	**Xóm Vạn Yên**			
4.1	Đường trục chính	Đầu Hoàng Hữu Dần (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 37)	Cuối Nguyễn Hữu Thành (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 33)	1.800.000
4.2	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Tuyền (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 37)	Cuối Thái Đình Đường (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 33)	1.300.000
4.3	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Hà (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 33)	Cuối Thái Đình Thành, Nguyễn Cảnh Phú (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 33)	950.000
4.4	Đường nhánh	Đầu Lê Văn Lục (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 37)	Cuối Hoàng Hữu Hệ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 37)	950.000
4.5	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 37)	Cuối Hồ Thị Tùng (đến thửa số 2194, tờ bản đồ số 37)	950.000
4.6	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Đức (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 37)	Cuối Nguyễn Thị Thanh (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 37)	1.800.000
4.7	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 37)	Cuối Đặng Ngọc Long (đến thửa số 1374, tờ bản đồ số 37)	3.000.000
4.8	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Cường (từ thửa số 319, tờ bản đồ số 37)	Cuối Hoàng Đắc Ngũ (đến thửa số 566, tờ bản đồ số 37)	2.200.000
4.9	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Tám (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 37)	Cuối Thái Thị Cầu (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 37)	1.600.000
4.10	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Thị Dũng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 38)	Cuối Phạm Thị Thơm (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 38)	1.100.000
4.11	Đường nhánh	Đầu Thái Doãn Thứ (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 38)	Cuối Nguyễn Cảnh Tợi (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 38)	650.000
4.12	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Kỳ (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 37)	Cuối Hoàng Đắc Hồng (đến thửa số 2098, tờ bản đồ số 37)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.13	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Thuận (từ thửa số 523, tờ bản đồ số 37)	Cuối Thái Đình Huy (đến thửa số 2208, tờ bản đồ số 37)	1.600.000
4.14	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Tất Sơn (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 34)	Cuối Dương Văn Chương (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 33)	1.600.000
4.15	Đường nhánh	Đầu Bùi Văn Trân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 34)	Cuối NguyễnThị Tứ (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	950.000
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Yên			950.000
5	**Xóm Minh Thọ**			
5.1	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Đức (từ thửa số 943, tờ bản đồ số 48)	Cuối Phan Văn Lai (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 50)	2.000.000
5.2	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Bắc (từ thửa số 359, tờ bản đồ số 50)	Cuối Hoàng Thị Ngọc (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 50)	1.800.000
5.3	Đường trục chính	Đầu Lê Văn Bốn (từ thửa số 1362, tờ bản đồ số 37)	Cuối Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 50)	2.000.000
5.4	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Bảo (từ thửa số 536, tờ bản đồ số 48)	Cuối Thái Doãn Ngọc (đến thửa số 2096, tờ bản đồ số 50)	1.450.000
5.5	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Hà (từ thửa số 1410, tờ bản đồ số 37)	Cuối Thái Đình Hán (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 52)	1.300.000
5.6	Đường trục chính	Đầu Thái Doãn Phượng (từ thửa số 2078, tờ bản đồ số 37)	Cuối Phạm Xuân Toàn (đến thửa số 1090, tờ bản đồ số 37)	1.300.000
5.7	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Phượng (từ thửa số 2214, tờ bản đồ số 37)	Cuối Thái Doãn Mỹ (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 38)	950.000
5.8	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Chiên (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 50)	Cuối Trần Văn Hiền (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 50)	950.000
5.9	Đường nhánh	Đầu Hoàng Đức Anh (từ thửa số 515, tờ bản đồ số 50)	Cuối Thái Đình Nhợi (đến thửa số 525, tờ bản đồ số 50)	950.000
5.10	Đường nhánh	Đầu Phan Thị Hoa (từ thửa số 532, tờ bản đồ số 50)	Cuối Dương Thi Thìn (đến thửa số 1129, tờ bản đồ số 50)	950.000
5.11	Đường nhánh	Đầu Nguyễn Thị Thưởng (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 50)	Cuối Thái Thị Thái (đến thửa số 895, tờ bản đồ số 50)	950.000
5.12	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Hóa (từ thửa số 553, tờ bản đồ số 50)	Cuối Thái Đình Dũng (đến thửa số 972, tờ bản đồ số 48)	950.000
5.13	Đường trục chính	Đầu Thái Đình Tứ (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 48)	Cuối Thái Đình Đường (đến thửa số 1224, tờ bản đồ số 50)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Thọ			950.000
6	**Xóm Hồ Sen - Khuôn**			
6.1	Đường trục chính	Đầu Thái Văn Công (từ thửa số 1075, tờ bản đồ số 48)	Cuối Thái Văn Nam (đến thửa số 923, tờ bản đồ số 48)	2.000.000
6.2	Đường trục chính	Đầu Phan Văn Minh (từ thửa số 1031, tờ bản đồ số 48)	Cuối Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 942, tờ bản đồ số 48)	2.000.000
6.3	Đường trục chính	Đầu Thái Văn Thủy (từ thửa số 1041, tờ bản đồ số 46)	Cuối Thái Đình Hóa (đến thửa số 1271, tờ bản đồ số 46)	2.000.000
6.4	Đường nhánh	Đầu Thái Thị Phượng (từ thửa số 1311, tờ bản đồ số 46)	Cuối Thái Đình Bơ (đến thửa số 1216, tờ bản đồ số 46)	950.000
6.5	Đường nhánh	Đầu Dương Trọng Hạnh (từ thửa số 1878, tờ bản đồ số 46)	Cuối Thái Doãn Quang (đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 35)	3.500.000
6.6	Đường nhánh	Đầu Thái Ngọc Sơn (từ thửa số 1279, tờ bản đồ số 46)	Cuối Thái Thị Tuyết (đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 46)	3.500.000
6.7	Đường nhánh	Đầu Thái Đình Tuấn (từ thửa số 1007, tờ bản đồ số 35)	Cuối Phan Văn Lý (đến thửa số 1439, tờ bản đồ số 35)	3.500.000
6.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồ Sen - Khuôn			950.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hoà Sơn cũ			950.000
B	**XÃ TÂN SƠN (nay là xã Văn Hiến)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Văn Hiến (Tân Sơn cũ), tỉnh Nghệ An.**			
1.1	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Đức Túy (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Nguyễn Tất Nghĩa (đến thửa số 567, tờ bản đồ số 64)	10.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 76)	Đến ông Nguyễn Kim Ất (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 76)	6.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Mạnh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 64)	Đến bà Hồ Thị Hoa (Hiền) (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 64)	10.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7B	Từ bà Phạm Thị Bích (từ thửa số 405, tờ bản đồ số 65)	Đến ông Nguyễn Tất Sỹ (đến thửa số 442, tờ bản đồ số 65)	10.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Dương (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Nguyễn Tất Mão (Đào) (đến thửa số 608, tờ bản đồ số 64)	10.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7C	Từ ông Nguyễn Đức Trí (từ thửa số 1426, tờ bản đồ số 76)	Đến ông Nguyễn Đình Kỳ (đến thửa số 1430, tờ bản đồ số 76)	12.000.000
2	**Đường tỉnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường Tân - Xuân	Từ ông Hoàng Ngọc Dương (từ thửa số 1350, tờ bản đồ số 75)	Đến ông Nguyễn Kim Linh (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
3.2	Đường Tân - Xuân	Từ ông Đào Công Khuê (từ thửa số 804, tờ bản đồ số 75)	Đến ông Hoàng Văn Công (đến thửa số 1021, tờ bản đồ số 75)	3.000.000
3.3	Đường Tràng Minh	Từ ông Đào Công Khoan (từ thửa số 1068, tờ bản đồ số 63)	Đến ông Nguyễn Tất Hoan (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 63)	8.000.000
3.4	Đường Tân - Minh	Từ ông Nguyễn Tất Mão (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 77)	Đến ông Trần Văn Hải (đến thửa số 779, tờ bản đồ số 77)	3.000.000
3.5	Đường khuôn Tân - Hòa	Từ bà Nguyễn Thị Ka (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Nguyễn Kim Hiếu (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 64)	8.000.000
3.6	Đường khuôn Tân - Hòa	Từ ông Nguyễn Kim Nhung (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Nguyễn Kim Thành (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 64)	8.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường 18 m	Từ ông Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 1504, tờ bản đồ số 76)	Đến ông Đào Văn Nhường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 76)	4.000.000
4.2	Đường 18 m	Từ ông Nguyễn Khắc Hoài (từ thửa số 1055, tờ bản đồ số 63)	Đến ông Trần Ngọc Khoan (đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 63)	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tân Sơn 1**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 nhà ông Hoàng Văn Huân (từ thửa số 881, tờ bản đồ số 75)	Cuối xóm 1 nhà bà Nguyễn Thị Nga (đến thửa số 901 tờ bản đồ số 75)	1.500.000
1.2	Đường trục chính	Xóm 1 nhà ông Nguyễn Đức Thông (từ thửa số 1515, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 1 nhà bà Nguyễn Bá Hiếu (đến thửa số 1340 tờ bản đồ số 76)	1.500.000
1.3	Đường trục chính	Xóm 1 nhà ông Nguyễn Trọng Bằng (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 88)	Cuối xóm 1 nhà bà Nguyễn Trọng Tụ (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 88)	1.500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn 1			1.500.000
2	**Xóm Tân Sơn 2**			
2.1	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Hoàng Văn Đề (từ thửa số 758, tờ bản đồ số 75)	Cuối xóm 2 nhà bà Phan Thị Sáu (đến thửa số 642 tờ bản đồ số 75)	1.200.000
2.2	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Bá Thái (từ thửa số 662, tờ bản đồ số 75)	Cuối xóm 2 nhà bà Hoàng Thị Minh (đến thửa số 778 tờ bản đồ số 75)	1.200.000
2.3	Đường trục chính	Xóm 2 nhà bà Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 75)	Cuối xóm 2 nhà bà Thái Thị Lan (đến thửa số 280 tờ bản đồ số 75)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Đào Công Nghị (từ thửa số 666, tờ bản đồ số 75)	Cuối xóm 2 nhà bà Nguyễn Thị Thiềm (đến thửa số 800 tờ bản đồ số 75)	1.200.000
2.5	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Kính (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Bá Hứa (đến thửa số 1005 tờ bản đồ số 76)	1.200.000
2.6	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Đinh Viết Hạnh (từ thửa số 672, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 2 nhà ông Đào Công Huệ (đến thửa số 1003 tờ bản đồ số 76)	1.200.000
2.7	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Kính (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Điều (đến thửa số 353 tờ bản đồ số 76)	1.200.000
2.8	Đường trục chính	Xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Trân (từ thửa số 458, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Kim Hòe (đến thửa số 528 tờ bản đồ số 76)	1.200.000
2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn 2			1.200.000
3	**Xóm Tân Sơn 3**			
3.1	Đường trục chính	Xóm 3 nhà ông Trần Ngọc Hùng (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 3 nhà ông Nguyễn Tất Khuyên (đến thửa số 223 tờ bản đồ số 76)	1.200.000
3.2	Đường trục chính	Xóm 3 nhà bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 3 nhà ông Nguyễn Kim Lĩnh (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 76)	1.200.000
3.3	Đường trục chính	Xóm 3 nhà ông Nguyễn Đức Thận (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 3 nhà ông Trần Hữu Dũng (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 76)	1.200.000
3.4	Đường trục chính	Xóm 3 nhà ông Nguyễn Kim Trung (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 76)	Cuối xóm 3 nhà ông Nguyễn Bá Phùng (đến thửa số 394 tờ bản đồ số 76)	1.200.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn 3			1.200.000
4	**Xóm Tân Sơn 4**			
4.1	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Khắc Bình (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 63)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Dục (đến thửa số 70 tờ bản đồ số 63)	1.200.000
4.2	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Văn Chính (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 63)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Kim Khoa (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 63)	1.200.000
4.3	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Quang (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 63)	Cuối xóm 4 nhà ông Trần Hữu Trung (đến thửa số 592, tờ bản đồ số 63)	1.200.000
4.4	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Thắng (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 4 nhà bà Nguyễn Thị Thế (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
4.5	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Mai (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Thậm (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
4.6	Đường trục chính	Xóm 4 nhà ông Nguyễn Tất Tương (từ thửa số 1394, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Kim Tuấn (đến thửa số 1431, tờ bản đồ số 64)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường trục chính	Xóm 4 nhà bà Lương Thị Hoan (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 49)	Cuối xóm 4 nhà ông Nguyễn Kim Trúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn 4			1.200.000
5	**Xóm Tân Sơn 5**			
5.1	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Lê Xuân Hoàn (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Ngữ (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 64)	1.300.000
5.2	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Kỷ (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hợp (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
5.3	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Nga (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hùng (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
5.4	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Vĩnh (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Mậu (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
5.5	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Thế (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hùng (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
5.6	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Nghị (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Ngữ (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 64)	1.280.000
5.7	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Tam (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Hùng (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
5.8	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Xuân (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Sơn (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
5.9	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Đức Mão (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Đức Hợi (đến thửa số 720, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
5.10	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Đức Phong (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Lý (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
5.11	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Hà (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
5.12	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Thừa Thành (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Ngọc (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
5.13	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Thuận (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
5.14	Đường trục chính	Xóm 5 nhà ông Nguyễn Tất Thi (từ thửa số 439, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Công An (đến thửa số 681, tờ bản đồ số 65)	1.300.000
5.15	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Trọng Túc (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 65)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.16	Đường trục chính	Xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 466, tờ bản đồ số 65)	Cuối xóm 5 nhà bà Nguyễn Thị Tình (đến thửa số 672, tờ bản đồ số 65)	1.300.000
5.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn 5			1.200.000
6	**Xóm Tân Sơn 6**			
6.1	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hạnh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Sâm (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 77)	1.300.000
6.2	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hải (từ thửa số 509, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Thái Lực (đến thửa số 1321, tờ bản đồ số 77)	1.300.000
6.3	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Trữ (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Hoàng Thị Thía (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.4	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Trần Văn Hải (từ thửa số 779, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hồng (đến thửa số 886, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.5	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Tường (từ thửa số 595, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Cương (đến thửa số 787, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.6	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Kiếu (từ thửa số 646, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hải (đến thửa số 766, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.7	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Minh (từ thửa số 643, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hoa (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.8	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Châu (từ thửa số 820, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Văn (đến thửa số 969, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.9	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Tư (từ thửa số 854, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Chương (đến thửa số 1135, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.10	Đường trục chính	Xóm 6 nhà bà Lại Thị Tiềm (từ thửa số 998, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà bà Nguyễn Thị Chung (đến thửa số 1061, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.11	Đường trục chính	Xóm 6 nhà bà Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 905, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Văn (đến thửa số 969, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.12	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Hạnh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Sâm (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.13	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Đắc Thắng (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Hoàng Đắc Bá (đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.14	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Hồ Sỹ Thể (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Hồ Sỹ Định (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.15	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Thuận (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Kim Sâm (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 77)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.16	Đường trục chính	Xóm 6 nhà bà Nguyễn Thị Hưởng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 77)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Thái Sỹ (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 77)	1.200.000
6.17	Đường trục chính	Xóm 6 nhà ông Đoàn Thanh Tạo (từ thửa số 1234, tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm 6 nhà ông Nguyễn Tất Thuận (đến thửa số 1324, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn 6			1.200.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tân Sơn cũ			1.200.000
C	**XÃ THÁI SƠN (nay là xã Văn Hiến)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Văn Hiến (xã Thái Sơn cũ), tỉnh Nghệ An**			
1.1	Phía Nam Đường Quốc lộ 7B	Từ Cây xăng dầu Thái Sơn (tiếp giáp Khu dân cư xóm Thái Sơn 5 (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Chúc Bảy (đến thửa số 1817, tờ bản đồ số 07)	9.000.000
1.2	Phía Bắc Đường Quốc lộ 7B	Từ nhà anh Vinh Hoa xóm Thái Sơn 5 (từ thửa số 1455, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa đất ông Ngân Lạc (đến thửa số 895, tờ bản đồ số 07)	9.000.000
1.3	Phía Nam Đường Quốc lộ 7B	Công ty Vận tải Lạc Hồng (từ thửa số 1588, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà Cô Ất (đến thửa số 1944, tờ bản đồ số 08)	9.000.000
1.4	Phía Bắc Đường Quốc lộ 7B	Từ thửa đất anh Thanh Kỳ (từ thửa số 2007, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà anh Ái Phương (đến thửa số 1989, tờ bản đồ số 08)	9.000.000
1.5	Phía Bắc Đường Quốc lộ 7B	Khu dân cư Đồng chăm (từ thửa số 2848, tờ bản đồ số 08)	Trường Tiểu học Thái Sơn (đến thửa số 2860, tờ bản đồ số 08)	10.000.000
1.6	Phía Nam Đường Quốc lộ 7B	Trường Tiểu học Thái Sơn (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 11)	Dân cư vùng Làng Triệu (đến thửa số 2717, tờ bản đồ số 11)	10.000.000
1.7	Phía Bắc Đường Quốc lộ 7B	Trường Tiểu học Thái Sơn (từ thửa số 3670, tờ bản đồ số 11)	Dân cư vùng Làng Triệu (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 11)	10.000.000
1.8	Phía Bắc Đường Quốc lộ 7B	Dân cư vùng Làng Triệu (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 12)	Giáp xã Quang Sơn (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 12)	10.000.000
1.9	Phía Nam Đường Quốc lộ 7B	Dân cư vùng Làng Triệu (từ thửa số 1336, tờ bản đồ số 12)	Giáp xã Quang Sơn (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 12)	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Thái Sơn 1**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm Thái Sơn 1 từ nhà anh Chung Quỳnh (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 07)	Nhà Văn hóa xóm Thái Sơn 1 (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 07)	1.600.000
1.2	Đường trục chính	Đường từ Nhà Văn hóa xóm Thái Sơn 1 (từ thửa số 2885, tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Mai Hồng xóm Thái Sơn 1 (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 08)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.3	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Mai Hồng xóm Thái Sơn 1 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm Thái Sơn 1 nhà ông Hoàng Sáu (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 04)	1.600.000
1.4	Đường trục chính	Đường từ nhà anh Quế Thỉ (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 08)	Nhà nhà anh Long Sáu xóm Thái Sơn 1 (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
1.5	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Lương (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 07)	đến nhà bà Lý, ông Cờng (đến thửa số 777, tờ bản đồ số 07)	900.000
1.6	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Huấn (từ thửa số 1496, tờ bản đồ số 07)	đến nhà anh Tình Ngân, ông Bính (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 07)	900.000
1.7	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Dung Lý (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 07)	đến nhà bà Lai (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 07)	900.000
1.8	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Hệ Vinh (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 07)	đến nhà bà Văn, ông Liện (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 07)	900.000
1.9	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Đồng Lâm (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 07)	đến nhà bà Chuyên (đến thửa số 902, tờ bản đồ số 07)	900.000
1.10	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hà Hùng (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Chất (đến thửa số 902, tờ bản đồ số 08)	900.000
1.11	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Tụng (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Tụng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 08)	900.000
1.12	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Tài Lý (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà ông Vân Đào (đến thửa số 2901, tờ bản đồ số 08)	900.000
1.13	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Hòa Trí (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Sỹ (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 08)	900.000
1.14	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Hường (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 04)	đến nhà ông Thỉ (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 04)	900.000
1.15	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Long Thái (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 04)	đến nhà ông Huy Hải (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 04)	900.000
1.16	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Ngọc Thủy (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Ngọc Dung (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 04)	900.000
1.17	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Long Thái (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 04)	đến nhà anh Kiện (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 04)	900.000
1.18	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Long Thái (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Kiện (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 08)	900.000
1.19	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Toan (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Hiền (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 08)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.20	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Trung Sáu (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 08)	đến Cầu tràn (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 08)	900.000
1.21	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Quý Thương (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 01)	đến giáp xã Hòa Sơn (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 01)	900.000
1.22	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Phan (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 01)	đến nhà ông Hữu (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 01)	850.000
1.23	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ôngThái (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 01)	đến nhà ông Lộc (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 01)	850.000
1.24	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Hoan Dính (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 01)	đến nhà bà Quỳnh Dũng (đến thửa số 455, tờ bản đồ số 01)	850.000
1.25	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà Bà Quỳnh Dũng (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Hương (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 04)	850.000
1.26	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ nhà ông Mai Hồng	đến nhà ông Quyến (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 08)	850.000
1.27	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ nhà ông Hoàng Sáu	đến nhà ông Hạp (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 04)	850.000
1.28	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục chính	đến nhà nhà ông Chương (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 08)	850.000
1.29	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Thanh Vân (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 07)	đến nhà ông Lực Hồng (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 07)	850.000
1.30	Đường ngõ xóm	Đường ngõ vào nhà anh Trúc Sinh (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Trúc Sinh (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	850.000
1.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn 1			850.000
2	**Xóm Thái Sơn 2**			
2.1	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Quyền Hường (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Hải Mai (đến thửa số 607, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.2	Đường trục chính	Đường từ nhà anh Duyên Hoa (từ thửa số 3027, tờ bản đồ số 09)	đến nhà anh Quyên Tâm (bà Minh) (đến thửa số 3029, tờ bản đồ số 09)	1.600.000
2.3	Đường trục chính	Đường từ nhà Chị Châu Tư (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Thanh Nhờn (đến thửa số 903, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.4	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Thanh Nhờn (từ thửa số 904, tờ bản đồ số 08)	đến nhà Văn hóa xóm Thái Sơn 2 cũ (đến thửa số 558, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.5	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Bính Lý (từ thửa số 778, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Hường (đến thửa số 1449, tờ bản đồ số 08)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường trục chính	Đường từ nhà anh Toàn Hạnh (từ thửa số 889, tờ bản đồ số 08)	đến nhà Văn hóa xóm 7 cũ (đến thửa số 1995, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.7	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Uy (từ thửa số 1187, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Âu Cầm (đến thửa số 2836, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.8	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Kỳ Hiền (từ thửa số 1244, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Do (đến thửa số 2918, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.9	Đường trục chính	Đường từ nhà anh Thái Thảo (từ thửa số 1450, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Thanh Hậu (đến thửa số 1458, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.10	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Thanh Tân (từ thửa số 1248, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chung Sáu (đến thửa số 1640, tờ bản đồ số 08)	1.600.000
2.11	Đường trục xóm	Từ nhà anh Hùng Đức (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 04)	đến nhà bà Hướng Vân (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 04)	850.000
2.12	Đường trục xóm	Từ nhà anh Ngọc Dung (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Nhạc (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.13	Đường trục xóm	Từ nhà chị Châu Tư (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 08)	đến Khe mài (đến thửa số 2038, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.14	Đường trục xóm	Từ nhà ông Lam Đức (từ thửa số 399, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Duyệt (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.15	Đường trục xóm	Từ nhà ông Hà (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chinh An (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.16	Đường trục xóm	Từ nhà anh Quy (từ thửa số 531, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Công Năm (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.17	Đường trục xóm	Từ nhà ông Hảo (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 09)	đến nhà bà Truyền Quang (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 09)	850.000
2.18	Đường trục xóm	Từ nhà ông Hà Thủy (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 09)	đến nhà bà Tuệ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 09)	850.000
2.19	Đường trục xóm	Từ nhà ông Vượng Dung (từ thửa số 476, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Đệ Hoa (đến thửa số 798, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.20	Đường trục xóm	Từ nhà ông Thắng Bắc (từ thửa số 474, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Năm Tự (đến thửa số 668, tờ bản đồ số 08)	850.000
2.21	Đường trục xóm	Từ nhà anh Thành Vân (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chiến Hằng (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 08)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.22	Đường trục xóm	Đường trục xóm vùng Đồng phủ Từ nhà anh Cường Huệ (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Chung Sáu (đến thửa số 1980, tờ bản đồ số 08)	880.000
2.23	Đường trục xóm	Đường trục xóm vùng Đồng phủ Từ nhà anh Thi Cừ (từ thửa số 1981, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Cường (đến thửa số 2049, tờ bản đồ số 08)	880.000
2.24	Đường trục xóm	Từ nhà anh Dụy Hán (từ thửa số 2880, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Lục (đến thửa số 2881, tờ bản đồ số 08)	880.000
2.25	Đường trục xóm	Đường trục xóm lối 2 vùng trường Mầm non Từ nhà Chị Huệ (từ thửa số 2035, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Hoài Nhâm (đến thửa số 1977, tờ bản đồ số 08)	4.000.000
2.26	Đường trục xóm	Đường trục xóm lối 2 vùng trường Mầm non Từ nhà anh Chất (từ thửa số 1978, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Hào (đến thửa số 2003, tờ bản đồ số 08)	4.000.000
2.27	Đường trục xóm	Đường trục xóm lối 2 vùng ông Thuyết Từ nhà anh Sáng Mai (từ thửa số 1938, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Năng (đến thửa số 1940, tờ bản đồ số 08)	4.000.000
2.28	Đường trục xóm	Đường trục xóm (lối 2 vùng đồng chăm) Từ giáp trường Tiểu học (từ thửa số 2831, tờ bản đồ số 08)	đến đường lên xóm Thái Sơn 2 (đến thửa số 2847, tờ bản đồ số 08)	5.000.000
2.29	Đường trục xóm	Đường trục xóm (lối 2 vùng kiệt tây) Từ nhà anh Chức Lương (từ thửa số 2453, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Tạo (đến thửa số 2462, tờ bản đồ số 08)	5.000.000
2.30	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục xóm	đến nhà ông Thi Cừ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 04)	800.000
2.31	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục xóm	đến nhà bà Niên (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.32	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục xóm	đến nhà ông Cường Thanh (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.33	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hai (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Nhâm (đến thửa số 1961, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.34	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Quán (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Trung thu (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.35	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà An (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Kỳ (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 08)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.36	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Đức Long (từ thửa số 1123, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Tuấn Hường (đến thửa số 1124, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.37	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hương Tư (từ thửa số 2822, tờ bản đồ số 08)	đến nhà Cố Đức (đến thửa số 1397, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.38	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh nhật (từ thửa số 1994, tờ bản đồ số 08)	đến nhà anh Thọ (đến thửa số 1346, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.39	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hành (từ thửa số 1399, tờ bản đồ số 08)	đến nhà ông Hai (đến thửa số 1400, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.40	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thảo (đến thửa số 1601, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.41	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hóa (từ thửa số 1641, tờ bản đồ số 08)	đến nhà bà Thảo (đến thửa số 1642, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.42	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà Cố Sâm (đến thửa số 1124, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.43	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà anh Cởn (đến thửa số 1494, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.44	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà bà Nghệ (đến thửa số 2864, tờ bản đồ số 08)	800.000
2.45	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn 2			800.000
3	**Xóm Thái Sơn 3**			
3.1	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Lực Mai (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Thịnh Đa (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 09)	850.000
3.2	Đường trục chính	Từ nhà anh Luyện (từ thửa số 354, tờ bản đồ số 09)	đến nhà anh Hồng Lan (đến thửa số 865, tờ bản đồ số 09)	1.600.000
3.3	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Hùng (từ thửa số 877, tờ bản đồ số 09)	đến nhà anh Thành Nhụy (đến thửa số 868, tờ bản đồ số 09)	1.600.000
3.4	Đường trục chính	Đường từ nhà Hồng Lan (từ thửa số 2807, tờ bản đồ số 12)	đến nhà anh Thắm Yến (đến thửa số 1306, tờ bản đồ số 12)	1.600.000
3.5	Đường trục chính	Đường từ nhà Văn hóa xóm Thái Sơn 3 (từ thửa số 1367, tờ bản đồ số 12)	đến nhà anh Hòa Huấn (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 12)	1.600.000
3.6	Đường trục chính	Đường từ Cổng chào (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Giao Bình (đến thửa số 443, tờ bản đồ số 12)	1.600.000
3.7	Đường trục chính	Đường từ nhà VH xóm Thái Sơn 6 cũ (từ thửa số 1249, tờ bản đồ số 11)	đến nhà bà Hà Thư xóm Thái Sơn 4 (đến thửa số 1747, tờ bản đồ số 11)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Trung Ngân (từ thửa số 1495, tờ bản đồ số 11)	đến nhà bà Phán (đến thửa số 1535, tờ bản đồ số 11)	1.600.000
3.9	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Hùng Lới xóm Thái Sơn 3 (từ thửa số 1534, tờ bản đồ số 11)	đến nhà anh Đồng Long xóm Thái Sơn 4 (đến thửa số 1805, tờ bản đồ số 11)	1.600.000
3.10	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Đông Cường xóm Thái Sơn 3 (từ thửa số 1621, tờ bản đồ số 11)	đến nhà ông Cẩm Yến xóm Thái Sơn 4 (đến thửa số 2023, tờ bản đồ số 11)	1.600.000
3.11	Đường trục chính	Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà ông Đường (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Lý Dũng (đến thửa số 2570, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
3.12	Đường trục chính	Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà ông Cường Thu (từ thửa số 1343, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Lý Dũng (đến thửa số 1350, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
3.13	Đường trục chính	Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà anh Tú Tuyến (từ thửa số 3647, tờ bản đồ số 11)	đến nhà Chị Mượi (đến thửa số 2469, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
3.14	Đường trục chính	Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà anh Ngọc Hoàn (từ thửa số 3654, tờ bản đồ số 11)	đến nhà anh Hòa Thanh (đến thửa số 3643, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
3.15	Đường trục chính	Đường khu dân cư Mũi chợ từ nhà anh Việt Hồng (từ thửa số 3638, tờ bản đồ số 11)	đến nhà anh Minh Xuân (đến thửa số 3634, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
3.16	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Hồng Hướng (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Huy Trinh (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 09)	850.000
3.17	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Bảy Hoa (từ thửa số 876, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Quý (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 09)	850.000
3.18	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Thanh Lành (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tam Hoa (đến thửa số 1060, tờ bản đồ số 09)	900.000
3.19	Đường trục xóm	Đường từ xóm Thái Sơn 2 (từ thửa số 396, tờ bản đồ số 09)	Đến ao xóm Thái Sơn 3 (đến thửa số 1008, tờ bản đồ số 09)	900.000
3.20	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Thanh (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Hậu (đến thửa số 461, tờ bản đồ số 09)	880.000
3.21	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Mạnh (từ thửa số 1041, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Huy Trinh (đến thửa số 1038, tờ bản đồ số 09)	880.000
3.22	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hiền (từ thửa số 1057, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Sỹ (đến thửa số 3005, tờ bản đồ số 09)	880.000
3.23	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Vinh (từ thửa số 845, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Ngọc Thành (đến thửa số 879, tờ bản đồ số 09)	850.000
3.24	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Nhung Bá (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nam Hạnh (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 12)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.25	Đường trục xóm	Đường áp đê N3 từ nhà ông Ái Phương (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Hùng (đến thửa số 2005, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.26	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Trí (từ thửa số 2836, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Khang (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.27	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Thông Khánh (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Đỉnh (đến thửa số 615, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.28	Đường trục xóm	Đường lên Điện cây Lim từ nhà ông Dũng Thái (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trâng (đến thửa số 652, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.29	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Hạnh (từ thửa số 316, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thành (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.30	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Huệ (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà thờ họ Phạm (đến thửa số 379, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.31	Đường trục xóm	Đường từ ông Bảo Bàng (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 12)	Đến Điện Cây Lim (đến thửa số 527, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.32	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Giao Bỉnh (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Mai Hương (đến thửa số 560, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.33	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Diên (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 12)	Đường từ nhà ông Phù (đến thửa số 590, tờ bản đồ số 12)	850.000
3.34	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Hòa (từ thửa số 1431, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hương (đến thửa số 1432, tờ bản đồ số 11)	850.000
3.35	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hùng Tĩnh (từ thửa số 1542, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hiền (đến thửa số 1501, tờ bản đồ số 11)	850.000
3.36	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Luân (từ thửa số 1702, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Dũng (đến thửa số 1774, tờ bản đồ số 11)	850.000
3.37	Đường trục xóm	Đường đoạn nhà anh Nhâm Cừ	Đến nhà anh Nhâm Cừ (đến thửa số 1667, tờ bản đồ số 11)	850.000
3.38	Đường trục xóm	Đường đoạn nhà bà Kiều	Đường từ nhà bà Kiều (từ thửa số 1623, tờ bản đồ số 11)	850.000
3.39	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Toan (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tự Tuyên (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.40	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà anh Nga (từ thửa số 2031, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà anh Hải (đến thửa số 2032, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.41	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà Cô Khánh (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 09)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.42	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà anh Giáp Văn (từ thửa số 3024, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Thống (đến thửa số 3021, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.43	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà anh Thành Luyện (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Ngũ (đến thửa số 442, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.44	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà anh Nhã Thủy (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tám (đến thửa số 489, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.45	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà anh Châu (từ thửa số 549, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Tuấn (đến thửa số 748, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.46	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà ông Sáu Vỹ (đến thửa số 686, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.47	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Ngọc Tuyết (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.48	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Kỳ Kỷ (đến thửa số 718, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.49	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Thái Thúy (đến thửa số 875, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.50	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Bảy Hoa (đến thửa số 805, tờ bản đồ số 09)	800.000
3.51	Đường ngõ xóm	Đường ngõ vào anh Yên Hằng (từ thửa số 2806, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà chị Thảo (đến thửa số 2861, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.52	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ bà Năm (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Ngọc Danh (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.53	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà ông Hồng Lan (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.54	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm nhà ông Thái Yêm (từ thửa số 1671, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Khương (đến thửa số 1628, tờ bản đồ số 11)	800.000
3.55	Đường ngõ xóm	Đường ngõ từ trục xóm	Đến nhà anh Tùng Yêm (đến thửa số 1708, tờ bản đồ số 11)	800.000
3.56	Đường ngõ xóm	Đường ngõ vào lối 2 vùng Làng triệu Áp đê N3, từ nhà anh Hải Luyến (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Tích Toàn (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
3.57	Đường ngõ xóm	Đường ngõ vào lối 2 vùng Làng triệu Áp đê N3, từ nhà anh Bình Liên (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Thủy (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 11)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.58	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn 3			800.000
4	**Xóm Thái Sơn 4**			
4.1	Đường trục chính	Từ Chợ cũ (từ thửa số 342, tờ bản đồ số 12)	Đình Long Thái (đến thửa số 1209, tờ bản đồ số 12)	1.600.000
4.2	Đường trục chính	Từ Đội Thuế (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 12)	Đình Long Thái (đến thửa số 1212, tờ bản đồ số 12)	1.600.000
4.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Hà Hoan (từ thửa số 855, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Hà Hương (đến thửa số 918, tờ bản đồ số 12)	1.600.000
4.4	Đường trục chính	Từ nhà anh Ngôn (từ thửa số 1804, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Sơn Thủy (đến thửa số 1866, tờ bản đồ số 11)	1.600.000
4.5	Đường trục xóm	Đường từ nhà Cố Loan (từ thửa số 2782, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Cần (đến thửa số 373, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.6	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Tường (từ thửa số 2813, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Tùng (đến thửa số 402, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.7	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Loát (từ thửa số 461, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Huệ (đến thửa số 463, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.8	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Bính (từ thửa số 508, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Phụng (đến thửa số 596, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.9	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Ngọc Tác (từ thửa số 626, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Quý Hương (đến thửa số 663, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.10	Đường trục xóm	Đường từ nhà Cố Nguyên (từ thửa số 1372, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Ngọc Kiều (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.11	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hùng Mười (từ thửa số 698, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Diện (đến thửa số 729, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.12	Đường trục xóm	Đường từ nhà Thầy Liêng (từ thửa số 655, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Thoại (đến thửa số 722, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.13	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Nhụy Hồng (từ thửa số 759, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà Thầy Tám (đến thửa số 885, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.14	Đường trục xóm	Đường từ nhà cố Quảng (từ thửa số 720, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Kỷ Thiêm (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.15	Đường trục xóm	Đường từ nhà Chị Hường (từ thửa số 837, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thi Hoa (đến thửa số 862, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.16	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hùng Thanh (từ thửa số 804, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Mạnh Thanh (đến thửa số 804, tờ bản đồ số 12)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.17	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Ngọc Nghiêm (từ thửa số 2867, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Tuấn Hoa (đến thửa số 832, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.18	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Lạc Hòa (từ thửa số 904, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thành Cẩm (đến thửa số 1176, tờ bản đồ số 12)	900.000
4.19	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Mùi (từ thửa số 719, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thủy Mầng X3 (đến thửa số 2880, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.20	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Tiến (từ thửa số 752, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Thứ (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.21	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Dũng Lạc (từ thửa số 946, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Anh Hà (đến thửa số 1066, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.22	Đường trục xóm	Đường từ Đền Đức mẹ (từ thửa số 916, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Điều (đến thửa số 943, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.23	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Hà Dinh (từ thửa số 1068, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà anh Thắng Quế (đến thửa số 1172, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.24	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Nghĩa Khớc (từ thửa số 1905, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Luyện Mai (đến thửa số 1906, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.25	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Toàn Danh (từ thửa số 1839, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà anh Khánh Thu (đến thửa số 1903, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.26	Đường ngõ xóm	Ngõ đường từ trục chính	Ngõ vào nhà ông Mạnh Loan (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.27	Đường ngõ xóm	Ngõ đường từ trục chính	Ngõ vào nhà ông Vân (đến thửa số 440 tờ bản đồ số 12)	800.000
4.28	Đường ngõ xóm	Đường lối từ nhà ông Tiệu (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Thuận (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.29	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Sơn Thu (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.30	Đường ngõ xóm	Ngõ từ nhà ông Vĩnh (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Bảy Hoa (đến thửa số 530, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.31	Đường ngõ xóm	Đường lối từ trục xóm (từ thửa số 2844, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Bảy Ngữ (đến thửa số 2842, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.32	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thụ (đến thửa số 761, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.33	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thanh Tám (đến thửa số 1362, tờ bản đồ số 12)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.34	Đường ngõ xóm	Đường lối các hộ từ ông Trầm (từ thửa số 806, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Cầm (đến thửa số 1308, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.35	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Lạc (đến thửa số 807, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.36	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Ngọc Chín (đến thửa số 881, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.37	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thành Tám (đến thửa số 906, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.38	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thuyến (đến thửa số 922, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.39	Đường ngõ xóm	Đường lối từ trục xóm (nhà anh Thông) (từ thửa số 983, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Danh Kham (đến thửa số 1070, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.40	Đường ngõ xóm	Đường lối từ trục xóm (nhà anh Hưởng) (từ thửa số 981, tờ bản đồ số 12)	đến nhà bà Đông (đến thửa số 982, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.41	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà bà Diệu (đến thửa số 1016, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.42	Đường ngõ xóm	Đường lối từ trục xóm (từ thửa số 2869, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Võ (đến thửa số 1175, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.43	Đường ngõ xóm	Ngõ từ đường trục chính	đến nhà ông Thành Hương (Cồn trung) (đến thửa số 930, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.44	Đường ngõ xóm	Đường lối từ anh Thi Hà (từ thửa số 953, tờ bản đồ số 12)	đến nhà ông Lộc Tân (đến thửa số 929, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.45	Đường ngõ xóm	Đường lối từ anh Tình (từ thửa số 1173, tờ bản đồ số 12)	đến nhà anh Chiến (đến thửa số 1214, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.46	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn 4			800.000
5	**Xóm Thái Sơn 5**			
5.1	Đường trục chính	Từ cửa hàng xăng dầu (từ thửa số 568, tờ bản đồ số 07)	nhà Tài Hải (đến thửa số 763, tờ bản đồ số 07)	1.500.000
5.2	Đường trục chính	Từ nhà anh bà Duyên (từ thửa số 613, tờ bản đồ số 07)	nhà anh Anh Hoa (đến thửa số 730, tờ bản đồ số 07)	1.200.000
5.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Thìn Ân (từ thửa số 918, tờ bản đồ số 07)	nhà bà Liêng (đến thửa số 761, tờ bản đồ số 07)	1.200.000
5.4	Đường trục chính	Từ nhà anh Bính Hoa (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 07)	nhà bà Bình Hùng (đến thửa số 1900, tờ bản đồ số 07)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường trục chính	Từ nhà anh Nam Sơn (từ thửa số 922, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Danh (đến thửa số 1774, tờ bản đồ số 07)	1.200.000
5.6	Đường trục chính	Từ nhà anh Bình (từ thửa số 759, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Đông Lý (đến thửa số 754, tờ bản đồ số 07)	1.200.000
5.7	Đường trục chính	Từ nhà bà Hợi (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Cố Huynh (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 10)	1.200.000
5.8	Đường trục chính	Từ nhà anh Tài Hải (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Sâm (đến thửa số 543, tờ bản đồ số 10)	1.500.000
5.9	Đường trục chính	Từ nhà anh Cường Bảy (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Hớn (đến thửa số 544, tờ bản đồ số 10)	1.200.000
5.10	Đường trục chính	Từ nhà anh Nhật Thủy (từ thửa số 1210, tờ bản đồ số 10)	nhà bà Lai (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 10)	1.200.000
5.11	Đường trục chính	Đường vòng làng Phong Sơn Từ nhà ông Sơn Mai (từ thửa số 560, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Kiên (đến thửa số 587, tờ bản đồ số 10)	1.200.000
5.13	Đường trục xóm	Từ nhà ông Khởi (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Cô Đào (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.14	Đường trục xóm	Từ nhà anh Trường Mỹ (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 10)	đến nhà thờ họ Nguyễn Công (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.15	Đường trục xóm	Từ nhà bà Viêng (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Cương (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.16	Đường trục xóm	Đường lối từ nhà anh Quang Cát (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà anh Hồng Hoa (đến thửa số 1632, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.17	Đường trục xóm	Từ nhà anh Hoàng Thơ (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Duệ (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 10)	900.000
5.18	Đường trục xóm	Từ nhà anh Thịnh Hòa (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Quang Phượng (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.19	Đường trục xóm	Từ nhà anh Chương Lan (từ thửa số 421, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Thìn Long (đến thửa số 419, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.20	Đường trục xóm	Từ nhà bà Vinh (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Hoàng Chiên (đến thửa số 556, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.21	Đường trục xóm	Từ nhà anh Hoài Yến (từ thửa số 1155, tờ bản đồ số 10)	đến nhà bà Tân Tý (đến thửa số 407, tờ bản đồ số 10)	850.000
5.22	Đường trục xóm	Từ nhà anh Trung Vân (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 10)	đến nhà anh Mỷ (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 10)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.23	Đường trục xóm	Đường lối 2 QL7B từ nhà Quế Hoa (từ thửa số 571, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Hân Thìn (đến thửa số 551, tờ bản đồ số 07)	4.000.000
5.24	Đường trục xóm	Đường lối 2 QL7B vùng rú mồ, từ nhà anh Phương (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà bà Lạc (đến thửa số 616, tờ bản đồ số 07)	4.000.000
5.25	Đường trục xóm	Đường lối 2 QL7B vùng rú mồ, từ nhà bà Lạc (từ thửa số 1627, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Đức (đến thửa số 2660, tờ bản đồ số 08)	4.000.000
5.26	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Thư Bính (đến thửa số 920, tờ bản đồ số 07)	850.000
5.27	Đường ngõ xóm	Ngõ từ nhà ông Hiệp Hội (từ thửa số 1821, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Tài Lan (đến thửa số 1825, tờ bản đồ số 07)	850.000
5.28	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Hồng Trọng (đến thửa số 652, tờ bản đồ số 07)	850.000
5.29	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Sơn Thanh (đến thửa số 901, tờ bản đồ số 07)	850.000
5.30	Đường ngõ xóm	Đường vào kho Lương thực (nhà Thân Hợi) (từ thửa số 610, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà bà Hà Phượng (đến thửa số 1833, tờ bản đồ số 07)	850.000
5.31	Đường ngõ xóm	Đường lối nhà thờ Họ Phan (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà chị Minh Hợi (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.32	Đường ngõ xóm	Đường lối từ nhà ông Xuân Chư (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà thờ Họ Hoàng (đến thửa số 1670, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.33	Đường ngõ xóm	Đường lối anh Hùng Nhung (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà anh Hải Nga (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.34	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Vương (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.35	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Đại Hội (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.36	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Thanh Đàn (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.37	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Thuận (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.38	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Hy Ngọ (đến thửa số 1193, tờ bản đồ số 10)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.39	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà Cố Hưng Tiếp (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.40	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Hùng Hoàn (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.41	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Ngân Biền (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.42	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Quang Đào (đến thửa số 1181, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.43	Đường ngõ xóm	Đường lối bà Nga (từ thửa số 633, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà Cố Giá (đến thửa số 609, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.44	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Vệ (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.45	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Hậu Mỹ (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.46	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Dương Điểm (đến thửa số 1196, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.47	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đoàn Ngõ; ông Tuấn Huyền (đến thửa số 581, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.48	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Duật Nhật (đến thửa số 1659, tờ bản đồ số 10)	800.000
5.49	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn 5			800.000
6	**Xóm Thái Sơn 6**			
6.1	Đường Liên xã Thái - Minh (đoạn qua xóm Thái Sơn 6)	Đường từ nhà VH xóm Thái Sơn 10 cũ (từ thửa số 2627, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cường Ba (đến thửa số 456, tờ bản đồ số 14)	1.500.000
6.2	Đường Liên xã Thái - Minh (đoạn qua xóm Thái Sơn 6)	Đường từ nhà ông Dực (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Bằng (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
6.3	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Thọ (từ thửa số 2627, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Pháp Liên (đến thửa số 2147, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
6.4	Đường trục chính	Đường từ nhà ông Nam Thân (từ thửa số 801, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Bình Triển (đến thửa số 456, tờ bản đồ số 14)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.5	Đường trục chính	Đường khu dân khu Sau đồng từ nhà ông Tuấn Nga (từ thửa số 3028, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thùy (đến thửa số 3022, tờ bản đồ số 14)	1.350.000
6.6	Đường trục chính	Đường khu dân khu Sau đồng từ nhà ông Giáp (từ thửa số 3026, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Thanh Duyên (đến thửa số 3040, tờ bản đồ số 14)	1.350.000
6.7	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Quảng (từ thửa số 570, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Đàn Hoa (đến thửa số 803, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.8	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Đường Hường (từ thửa số 711, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Quảng Mỹ (đến thửa số 745, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.9	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Sơn Tuyên (từ thửa số 668, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Anh Xuân (đến thửa số 1201, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.10	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Huệ Liên (từ thửa số 632, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Sỹ (đến thửa số 706, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.11	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Đông (từ thửa số 630, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà anh Diền (đến thửa số 665, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.12	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hải Huệ (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà chị Tình (đến thửa số 2154, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.13	Đường trục xóm	Đường từ nhà bà Doãn (từ thửa số 2149, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Anh Pháp (đến thửa số 2147, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.14	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Trí (từ thửa số 923, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Anh Biên (đến thửa số 2152, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.15	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Vượng (từ thửa số 1005, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hữu (đến thửa số 1142, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.16	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Hướng (từ thửa số 3056, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nhã (đến thửa số 1203, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.17	Đường trục xóm	Đường từ nhà ông Thắng (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Thứ (đến thửa số 550, tờ bản đồ số 13)	900.000
6.18	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hiền (từ thửa số 455, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Hạ (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.19	Đường trục xóm	Đường từ nhà anh Hải Huệ (từ thửa số 1090, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà anh Hà Thủy (đến thửa số 990, tờ bản đồ số 14)	900.000
6.20	Đường ngõ xóm	Đường giáp ruộng từ nhà bà Huệ Sơn (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phương (đến thửa số 490, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.21	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Lượng (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Duyệt (đến thửa số 2139, tờ bản đồ số 14)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.22	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Dục (từ thửa số 572, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Quỳnh (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.23	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà bà Tuyền (từ thửa số 717, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Dũng (đến thửa số 644, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.24	Đường ngõ xóm	Ngõ từ nhà anh Chưởng (từ thửa số 3054, tờ bản đồ số 14)	Ngõ từ nhà anh Bường (từ thửa số 3052, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.25	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Tới (đến thửa số 677, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.26	Đường ngõ xóm	Ngõ từ nhà bà Hà Dụ (từ thửa số 610, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thắng (đến thửa số 574, tờ bản đồ số 14)	800.000
6.27	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn Công (từ thửa số 682, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tứ, ông Dương (đến thửa số 613, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.28	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Cảnh (từ thửa số 781, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thảo Thành (đến thửa số 649, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.29	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Bá (đến thửa số 748, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.30	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Phú (đến thửa số 664, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.31	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà bà Minh (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.32	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà ông Nghi (đến thửa số 1143, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.33	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà bà Duệ, (từ thửa số 797, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cầm (đến thửa số 798, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.34	Đường ngõ xóm	Đường từ nhà ông Trung (từ thửa số 552, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Cảng (đến thửa số 629, tờ bản đồ số 14)	850.000
6.35	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Tao (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 13)	850.000
6.36	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Sáu (đến thửa số 537, tờ bản đồ số 13)	850.000
6.37	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Hóa Dung (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 13)	850.000
6.38	Đường ngõ xóm	Ngõ từ trục chính	Đến nhà anh Mai Thiều (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 13)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn 6			800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thái Sơn cũ			800.000
D	**XÃ QUANG SƠN (nay là xã Văn Hiến)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Đường Quốc lộ 7B**			
	Đường Quốc lộ 7B	Tiếp giáp xóm Thượng Sơn 6 (Thửa đất số 2455, tờ bản đồ số 80)	Tiếp giáp xã Thái Sơn (Thửa đất số 2255, 2592 tờ bản đồ số 79)	10.000.000
2	**Đường huyện: Đường Văn Hiến - Thuần Trung**			
2.1	Đường Văn Hiến - Thuần Trung	Từ N5 đi sang xã Thuần Trung (Thửa đất số 110, 168 tờ bản đồ số 97)	Tiếp giáp xã Thuần Trung (Thửa đất số 2747 tờ bản đồ số 97)	3.700.000
2.2	Đường Văn Hiến - Thuần Trung	Từ QL 7B đi N5 (Thửa đất số 1581, 1583 tờ bản đồ số 80)	Góc cua đường QL7B với đường Văn Hiến - Thuần Trung	9.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Quang Sơn 1**			
1.1	Đường trục chính	Từ ông Lê Văn Bảy (thửa đất số 510, tờ tờ bản đồ số 79)	Nhà bà Lê Thị Trường (Thửa 132, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
1.2	Đường trục chính	Từ ông Nguyễn Hữu Thuỷ (thửa đất số 510, tờ bản đồ số 66)	Nhà bà Lê Thị Ân (Thửa 34, tờ bản đồ số 66)	900.000
1.3	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Ngọc Tám (Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 79	Nhà ông Nguyễn Hữu Vinh thửa số 328, tờ bản đồ số 79	900.000
1.4	Đường nhánh	Phía sau ông Cừ thửa 1351, tờ bản đồ số 79	Đến ông Lê Văn Lai thửa 1358 tờ bản đồ số 79	2.200.000
1.5	Đường nhánh	Từ ông Lê Văn Huỳnh thửa 90, tờ bản đồ số 66	Đến ông Lê Văn Tám thửa số 06 tờ bản đồ số 66	900.000
1.6	Đường nhánh	Từ bà Trần Thị Nguyên thửa số 08 tờ bản đồ số 66	Đến ông Lê Văn Công thửa số 23 tờ bản đồ số 66	900.000
1.7	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Ngọc Toan thửa đất số 316, tờ bản đồ số 66	Đến ông Phạm Công Bính thửa số 87, tờ bản đồ số 66	900.000
1.8	Đường nhánh	Từ ông Lê Văn Hà, thửa số 341 tờ bản đồ số 66	Đến ông Nguyễn Hữu Kiều thửa số 148, tờ bản đồ số 66	900.000
1.9	Đường nhánh	Từ bà Lê Thị Nghĩa thửa số 893, tờ bản đồ số 66	Đến ông Lê Văn Quyền thửa số 16, tờ bản đồ số 66	900.000
1.10	Đường nhánh	Từ bà Lê Thị Hoà, thửa số 213 tờ bản đồ số 66	Đến ông Nguyễn Ngọc Trực thửa số 47, tờ bản đồ số 66	900.000
1.11	Đường nhánh	Từ ông Lê Văn Vinh thửa số 319, tờ bản đồ số 66	Đến ông Lê Văn Sinh thửa số 127 tờ bản đồ số 66	900.000
1.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 1			900.000
2	**Xóm Quang Sơn 2**			
2.1	Đường trục chính	Từ ông Nguyễn Trung Ban thửa số 233, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 03m tờ bản đồ số 67	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường trục chính	Từ thửa 120, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 07, tờ bản đồ số 67	900.000
2.3	Đường trục chính	Từ thửa 232, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 09, tờ bản đồ số 66	900.000
2.4	Đường nhánh	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 98, tờ bản đồ số 66	900.000
2.5	Đường nhánh	Từ thửa 123, tờ bản đồ số 66	Từ thửa 124, tờ bản đồ số 66	900.000
2.6	Đường nhánh	Từ thửa 89, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 1285, tờ bản đồ số 67	900.000
2.7	Đường nhánh	Từ thửa 2032, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 2451, tờ bản đồ số 67	1.200.000
2.8	Đường nhánh	Từ thửa 1077, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 2894, tờ bản đồ số 67	1.200.000
2.9	Đường nhánh	Từ thửa 605, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 78, tờ bản đồ số 67	900.000
2.10	Đường nhánh	Từ thửa 247, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 463, tờ bản đồ số 67	900.000
2.11	Đường nhánh	Từ thửa 373, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 290, tờ bản đồ số 67	900.000
2.12	Đường nhánh	Từ thửa 84, đến thửa 68 tờ bản đồ số 54	Đến thửa 49, tờ bản đồ số 54	900.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 2			900.000
3	**Xóm Quang Sơn 3**			
3.1	Đường trục chính	Từ thửa số 147, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1260, tờ bản đồ số 67	1.200.000
3.2	Đường trục chính	Từ thửa số 149, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 239, tờ bản đồ số 68	1.200.000
3.3	Đường trục chính	Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1279, tờ bản đồ số 67	1.200.000
3.4	Đường nhánh	Từ thửa 1261, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 913, tờ bản đồ số 68	900.000
3.5	Đường nhánh	Từ thửa 1504, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 182, tờ bản đồ số 68	900.000
3.6	Đường nhánh	Từ thửa 1922, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 1793, tờ bản đồ số 67	900.000
3.7	Đường nhánh	Từ thửa 2889, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 1923, tờ bản đồ số 67	900.000
3.8	Đường nhánh	Từ thửa 404, tờ bản đồ số 82	Đến thửa 498, tờ bản đồ số 68	900.000
3.9	Đường nhánh	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 82	Đến thửa 909, tờ bản đồ số 68	900.000
3.10	Đường nhánh	Từ thửa 947, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 909, tờ bản đồ số 68	900.000
3.11	Đường nhánh	Từ thửa 576, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 636, tờ bản đồ số 68	900.000
3.12	Đường nhánh	Từ thửa 913, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 911, tờ bản đồ số 68	900.000
3.13	Đường nhánh	Từ thửa 573, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 523, tờ bản đồ số 68	900.000
3.14	Đường nhánh	Từ thửa 501, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 656, tờ bản đồ số 68	900.000
3.15	Đường nhánh	Từ thửa 257, 637, 361, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 954, 258, tờ bản đồ số 68	900.000
3.16	Đường nhánh	Từ thửa 647, 646, 273, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 259, 222, tờ bản đồ số 68	900.000
3.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 3			900.000
4	**Xóm Quang Sơn 4**			
4.1	Đường trục chính	Tửa thửa 404, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 3489, tờ bản đồ số 80	2.000.000
4.2	Đường trục chính	Tửa thửa 248, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1998, tờ bản đồ số 67, thửa 3628, tờ bản đồ số 80	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường trục chính	Từa thửa 3629, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 80	2.000.000
4.4	Đường nhánh	Từa thửa 1868, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 237, tờ bản đồ số 80	900.000
4.5	Đường nhánh	Từa thửa 127, tờ bản đồ số 80	Đến thửa 10, tờ bản đồ số 80	900.000
4.6	Đường nhánh	Từa thửa 1977, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 201, tờ bản đồ số 80	900.000
4.7	Đường nhánh	Từa thửa 2862, tờ bản đồ số 67	Đến thửa 1249, tờ bản đồ số 80	900.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 4			900.000
5	**Xóm Quang Sơn 5**			
5.1	Đường trục chính	Từ thửa 1348, 2825, tờ bản đồ số 79	Đến thửa 2613, tờ bản đồ số 79	2.200.000
5.2	Đường trục chính	Từ thửa 782, 752, tờ bản đồ số 79	Đến thửa 667, tờ bản đồ số 79, thửa 1079, tờ bản đồ số 80	2.200.000
5.3	Đường trục chính	Từ thửa 1240,1080 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1195, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.4	Đường trục chính	Từ thửa 2508, 2509 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 2520, 2521, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.5	Đường trục chính	Từ thửa 1407 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1285, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.6	Đường trục chính	Từ thửa 1408 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1242, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.7	Đường nhánh	Từ thửa 2589 tờ bản đồ số 79	Đến thửa 2168, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.8	Đường nhánh	Từ thửa 397 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 950, tờ bản đồ số 80, 2609 tờ bản đồ số 79	2.000.000
5.9	Đường nhánh	Từ thửa 1082 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 331, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.10	Đường nhánh	Từ thửa 1194 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 332, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.11	Đường nhánh	Từ thửa 333, 334 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1199, 1287, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.12	Đường nhánh	Từ thửa 602, 603 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 666, 667, tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.13	Đường nhánh	Từ thửa 739, 740 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 811, 2493, 2494 tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.14	Đường nhánh	Từ thửa 892, 955, 956, 958 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 1023, 1020 tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.15	Đường nhánh	Từ thửa 1138, 1142 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 2177 tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.16	Đường nhánh	Từ thửa 1134 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 889 tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.17	Đường nhánh	Từ thửa 662 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 599 tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.18	Đường nhánh	Từ thửa 534 tờ bản đồ số 80	Đến thửa 398 tờ bản đồ số 80	2.000.000
5.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 5			2.000.000
6	**Xóm Quang Sơn 6**			
6.1	Đường trục chính	Từ thửa 219, tờ bản đồ số 97	Đến thửa 734, 750, tờ bản đồ số 13	1.200.000
6.2	Đường trục chính	Từ thửa 723, 736 tờ bản đồ số 90	Đến thửa 33, 2736 tờ bản đồ số 97	900.000
6.3	Đường trục chính	Từ thửa 197, 141 tờ bản đồ số 90	Đến thửa 173, 1590 tờ bản đồ số 97	1.800.000
6.4	Đường nhánh	Từ thửa 590, 2770 tờ bản đồ số 97	Đến thửa 668, 2728, tờ bản đồ số 97	1.200.000
6.5	Đường nhánh	Từ thửa 721 tờ bản đồ số 97	Đến thửa 697, 671, tờ bản đồ số 97	900.000
6.6	Đường nhánh	Từ thửa 747, 802 tờ bản đồ số 97	Đến thửa 804, 2833, tờ bản đồ số 97	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.7	Đường trục chính	Từ thửa 850 tờ bản đồ số 97	Đến thửa 1584, tờ bản đồ số 97	1.200.000
6.8	Đường trục chính	Từ thửa 552, 470 tờ bản đồ số 97	Đến thửa 273, 244, tờ bản đồ số 98	1.200.000
6.9	Đường trục chính	Từ thửa 190 tờ bản đồ số 98	Đến thửa 687, tờ bản đồ số 98	1.200.000
6.10	Đường trục chính	Từ thửa 739 tờ bản đồ số 98	Đến thửa 674, 699, tờ bản đồ số 97	1.200.000
6.11	Đường nhánh	Từ thửa 622 tờ bản đồ số 97	Đến thửa 442, 468, tờ bản đồ số 98	1.200.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 6			900.000
7	**Xóm Quang Sơn 7**			
7.1	Đường trục chính	Từ thửa 641, 692, tờ bản đồ số 97	Đến thửa 1018, 2818, tờ bản đồ số 97	1.200.000
7.2	Đường trục chính	Từ thửa 1316, 1317, tờ bản đồ số 97	Đến thửa 1257, 1330, tờ bản đồ số 97	1.200.000
7.3	Đường trục chính	Từ thửa 987, 1030, tờ bản đồ số 97	Đến thửa 838, 2853, tờ bản đồ số 97	1.200.000
7.4	Đường quy hoạch 12 m	thửa đất số 925, 926, 930, 934, tờ bản đồ số 66		2.000.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sơn 7			1.200.000
8	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quang Sơn cũ			900.000
E	**XÃ THƯỢNG SƠN (nay là xã Văn Hiến)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7B xã Văn Hiến, huyện Đô Lương**			
1.1	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Thanh giáp xã Quang Sơn (từ thửa đất số 2395, tờ bản đồ số 83)	Bà Nguyễn Thị Hào xóm Thượng Sơn 6, xã Văn Hiến (thửa đất số 3307, tờ bản đồ số 83)	12.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Hồ Sỹ Vỹ giáp xã Quang Sơn (từ thửa đất số 2452, tờ bản đồ số 83)	ông Trần Xuân Hiệp xóm 06, xã Văn Hiến áp chợ Thượng (thửa đất số 2509, tờ bản đồ số 83)	12.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Văn Hiên xóm Thượng Sơn 6, xã Văn Hiến (thửa đất số 1830, tờ bản đồ số 83)	ông Nguyễn Văn Bằng xóm 06, xã Văn Hiến áp trường Tiểu Học (thửa đất số 1737, tờ bản đồ số 83)	12.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Hàm Khuê xóm Thượng Sơn 6, xã Văn Hiến (thửa đất số 1492, tờ bản đồ số 83)	Ông Lê Đức Phú xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 83)	6.500.000
1.5	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Văn Luyện xóm Thượng Sơn 6, xã Văn Hiến (thửa đất số 1633, tờ bản đồ số 83)	Ông Hồ Sỹ Lĩnh xóm Thượng Sơn 5, xã Văn Hiến (thửa đất số 630, tờ bản đồ số 83)	6.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Thị Vơi xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 1306, tờ bản đồ số 06)	Bà Thái Thị Đại xom sóm 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 06)	6.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Thành xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Hữu Thắng xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 07)	6.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Nguyễn Tất Đại xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 626, tờ bản đồ số 70)	Ông Hồ Sỹ Loạt xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 70)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Bùi Hữu Hợp xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 2234, tờ bản đồ số 70)	Ông Nguyễn Hàm Dinh xóm Thượng Sơn 4, xã Văn Hiến (thửa đất số 2111, tờ bản đồ số 70)	6.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 7B	Từ ông Lê Công Dũng xóm Thượng Sơn 4, xã Văn Hiến (thửa đất số 2116, tờ bản đồ số 70)	Ông Nguyễn Đình Vân xóm Thượng Sơn 3, xã Văn Hiến (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 70)	6.500.000
1.11	Đường Quốc lộ 7B	Từ bà Nguyễn Thị Vượng xóm Thượng Sơn 4, xã Văn Hiến (thửa đất số 346, tờ bản đồ số 84)	Ông Nguyễn Tất Chiến xóm 02, xã Văn Hiến (thửa đất số 116, tờ bản đồ số 84)	6.500.000
2	**Đường Huyện: Đường Khuôn - Trù Đại**			
2.1	Khuôn- Bạch Hà	Từ ông Nguyễn Văn Danh xóm Thượng Sơn 6 xã Văn Hiến (Thửa đất số 1832, tờ bản đồ số 83)	Ông Lê Thế Hải xóm Thượng Sơn 7, xã Văn Hiến (thửa đất số 2358, tờ bản đồ số 83)	10.000.000
2.2	Khuôn- Bạch Hà	Từ ông Đặng Đình Quy xóm Thượng Sơn 6 xã Văn Hiến (Thửa đất số 1828, tờ bản đồ số 83) Áp chợ	Ông Hồ Sỹ Cảnh xóm Thượng Sơn 7, xã Văn Hiến (thửa đất số 2466, tờ bản đồ số 83)	10.000.000
2.3	Khuôn- Bạch Hà	Từ ông Nguyễn Xuân Hồng xóm Thượng Sơn 7 xã Văn Hiến (Thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 93)	Ông Nguyễn Văn Minh xóm Thượng Sơn 7, xã Văn Hiến (thửa đất số 2631, tờ bản đồ số 93)	10.000.000
2.4	Khuôn- Bạch Hà	Từ ông Hồ Sỹ Trung xóm Thượng Sơn 7 xã Văn Hiến (Thửa đất số 2461, tờ bản đồ số 93)	Bà Nguyễn Thị Hiền xóm Thượng Sơn 7, xã Văn Hiến (thửa đất số 2516, tờ bản đồ số 93)	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Thượng Sơn 1**			
1.1	Đường nhánh	Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 84 của ông Nguyễn Tất Bình xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 673, tờ bản đồ số 19) của ông Lê Hữu Hoàn	700.000
1.2	Đường nhánh	Thửa đất số 2469, tờ bản đồ số 84 của ông Hồ Sỹ Thành xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 1459, tờ bản đồ số 19) của ông Nguyễn Tất Bình	800.000
1.3	Đường nhánh	Thửa đất số 2421, tờ bản tờ bản đồ số 595 của ông Nguyễn Tất Huyên xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 3295, tờ bản tờ bản đồ số 595) của ông Nguyễn Đình Hùng	800.000
1.4	Đường nhánh	Thửa đất số 663, tờ bản tờ bản đồ số 595 của ông Hồ Sỹ Sơn xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 452, tờ bản tờ bản đồ số 595) của ông Lê Thế Hòa	700.000
1.5	Đường nhánh	Thửa đất số 2423, tờ bản tờ bản đồ số 595 của ông Nguyễn Hồng Quang xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 452, tờ bản tờ bản đồ số 595) của ông Hồ Sỹ Toản xóm Thượng Sơn 2	800.000
1.6	Đường nhánh	Thửa đất số 251, tờ bản tờ bản đồ số 595 của ông Hồ Sỹ Thanh xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 345, tờ bản tờ bản đồ số 595) của ông Lê Thế Hoàng	700.000
1.7	Đường nhánh	Thửa đất số 2424, tờ bản tờ bản đồ số 595 của bà Nguyễn Thị Hiền xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 2416, tờ bản tờ bản đồ số 595) nhà văn hóa xóm Thượng Sơn 2 cũ	700.000
1.8	Đường nhánh	Thửa đất số 3307, tờ bản tờ bản đồ số 595 của ông Nguyễn Hữu An xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 1730, tờ bản tờ bản đồ số 595) nhà ông Nguyễn Văn Nông	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường nhánh	Thửa đất số 432, tờ bản tờ bản đồ số 595 của bà Nguyễn Thị Hải xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 3350, tờ bản tờ bản đồ số 595) nhà ông Đào Văn Liên	700.000
1.10	Đường nhánh	Thửa đất số 435, tờ bản tờ bản đồ số 595 của bà Nguyễn Thị Tráng xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 1735, tờ bản tờ bản đồ số 595) nhà ông Nguyễn Văn Biếng	700.000
1.11	Đường nhánh	Thửa đất số 1739, tờ bản tờ bản đồ số 595 của ông Nguyễn Văn Tiến xóm Thượng Sơn 1	(Đến thửa 3311, tờ bản tờ bản đồ số 595) nhà ông Lê Văn Điệp	700.000
1.12	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 1			700.000
2	**Xóm Thượng Sơn 2**			
2.1	Đường nhánh	Lô đất số 795, tờ bản tờ bản đồ số 59 của ông Nguyễn Danh Thạch	(Đến thửa 808, tờ bản đồ số 59) của ông Nguyễn Văn Danh	900.000
2.2	Đường nhánh	Lô đất số 1066, tờ bản tờ bản đồ số 59 của ông Nguyễn Xuân Bình	(Đến thửa 1060, tờ bản đồ số 59) của ông Nguyễn Văn Vượng	800.000
2.3	Đường nhánh	Lô đất số 884, tờ bản đồ số 69 của ông Nguyễn Tất Sơn	(Đến thửa 1329, tờ bản đồ số 69) của bà Nguyễn Thị Lý	900.000
2.4	Đường nhánh	(Từ thửa 1085, tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Thế Lai	(Đến thửa 1321, tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Đình Chiến	1.250.000
2.5	Đường nhánh	(Từ thửa 3403, tờ bản đồ số 71) của ông Hồ Sỹ Thiết xóm Thượng Sơn 2	(Đến thửa 2755, tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Văn Thương xóm Thượng Sơn 2	1.500.000
2.6	Đường nhánh	(Từ thửa 1670, tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Tất Dinh xóm Thượng Sơn 2	(Đến thửa 2176 tờ bản đồ số 71) của bà Nguyễn Thị Bình xóm Thượng Sơn 2	900.000
2.7	Đường nhánh	(Từ thửa 2282, tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Xuân Hiếu xóm Thượng Sơn 2	(Đến thửa 2257 tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Văn Bắc xóm Thượng Sơn 2	900.000
2.8	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 2			800.000
3	**Xóm Thượng Sơn 3**			
3.1	Đường nhánh	Xóm3: Từ ông Nguyễn Tất Tài (Từ thửa số 1238, tờ bản đồ số 06)	Cuối xóm Thượng Sơn 3: Ông Trương Văn Mạnh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 06)	800.000
3.2	Đường nhánh	Xóm3: Từ ông Nguyễn Tất Huy (Từ thửa số 2283, tờ bản đồ số 71)	Cuối xóm Thượng Sơn 3: Ông Bùi Hữu Kiền (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 71)	800.000
3.3	Đường nhánh	(Từ thửa 495, tờ bản đồ số 58) của bà Nguyễn Thị Liệu	(Đến thửa 908, tờ bản đồ số 58) của ông Nguyễn Văn Minh	800.000
3.4	Đường nhánh	(Từ thửa 972, tờ bản đồ số 58) của bà Nguyễn Thị Cường	(Đến thửa 451, tờ bản đồ số 58) của bà Thái Thị Biên	700.000
3.5	Đường nhánh	(Từ thửa 1054, tờ bản đồ số 58) của bà Nguyễn Tất Thái	(Đến thửa 454, tờ bản đồ số 58) của ông Nguyễn Văn Vân	700.000
3.6	Đường nhánh	(Từ thửa 87, tờ bản đồ số 58) của ông Nguyễn Hữu Thọ	(Đến thửa 458, tờ bản đồ số 58) của ông Nguyễn Xuân Chiêu	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường nhánh	(Từ thửa 460, tờ bản đồ số 58) của bà Nguyễn Thị Tiếp	(Đến thửa 97, tờ bản đồ số 58) của ông Lê Văn Thế	700.000
3.8	Đường nhánh	(Từ thửa 61, tờ bản đồ số 70) của bà Nguyễn Thị Duệ	(Đến thửa 111, tờ bản đồ số 70) của ông Hồ Sỹ Hải	700.000
3.9	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 3			700.000
4	**Xóm Thượng Sơn 4**			
4.1	Đường nhánh	(Từ thửa 2249, tờ bản đồ số 70) của bà Nguyễn Thị Biểu	(Đến thửa 2426, tờ bản đồ số 70) của UBND xã quản lý	800.000
4.2	Đường nhánh	(Từ thửa 2528, tờ bản đồ số 70) đất UBND xã quản lý	(Đến thửa 1146, tờ bản đồ số 70) của ông Trương Văn Hùng	800.000
4.3	Đường nhánh	(Từ thửa 1360, tờ bản đồ số 70) của ôngNguyễn Đình Tiến	(Đến thửa 1589, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Thế Ngọc	900.000
4.4	Đường nhánh	(Từ thửa 1509, tờ bản đồ số 70) của ông Hồ Sỹ Dụng	(Đến thửa 1590, tờ bản đồ số 70) của ông Trương Đình Tuyền	900.000
4.5	Đường nhánh	(Từ thửa 1772, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Tất Thành	(Đến thửa 1946, tờ bản đồ số 70) của ông Lê Đức Bình	1.500.000
4.6	Đường nhánh	(Từ thửa 2929, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Tất Phượng	(Đến thửa 2121, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Tất Chinh	1.250.000
4.7	Đường nhánh	(Từ thửa 2252, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Đình Thống	(Đến thửa 2117, tờ bản đồ số 70) của ông Lê Đức Tôn	900.000
4.8	Đường nhánh	(Từ thửa 2247, tờ bản đồ số 70) của bà Phan Thị Hiền	(Đến thửa 2921, tờ bản đồ số 70) của ông Lê Đức Nhật	1.250.000
4.9	Đường nhánh	(Từ thửa 627, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Tất Phi	(Đến thửa 2270, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Tất Công	900.000
4.10	Đường nhánh	(Từ thửa 434, tờ bản đồ số 70) của ông Lê Thế Hòa	(Đến thửa 495, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Văn Danh	900.000
4.11	Đường nhánh	(Từ thửa 114, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Văn Mạnh	(Đến thửa 441, tờ bản đồ số 70) của ông Nguyễn Văn Dinh	900.000
4.12	Đường nhánh	(Từ thửa 756, tờ bản đồ số 72) của ông Nguyễn Văn Bình	(Đến thửa 51, tờ bản đồ số 72) của ông Thân Văn Thanh	1.150.000
4.13	Đường nhánh	(Từ thửa 43, tờ bản đồ số 72) của ông Nguyễn Văn Thường	(Đến thửa 2743, tờ bản đồ số 72) của ông Nguyễn Công Trường	900.000
4.14	Đường nhánh	(Từ thửa 123, tờ bản đồ số 72) của ông Hoàng Văn Bình	(Đến thửa 03, tờ bản đồ số 72) của ông Lê Văn Hùng	1.150.000
4.15	Đường nhánh	(Từ thửa 2733, tờ bản đồ số 72) của ông Hoàng Văn Việt	(Đến thửa 1687, tờ bản đồ số 72) của bà Nguyễn Thị Liên	1.250.000
4.16	Đường nhánh	(Từ thửa 1247, tờ bản đồ số 72) của ông Nguyễn Tất Hà	(Đến thửa 2761, tờ bản đồ số 72) của ông Nguyễn Công Thủy	1.250.000
4.17	Đường nhánh	(Từ thửa 1635, tờ bản đồ số 72) đất của UBND xã quản lý	(Đến thửa 1185, tờ bản đồ số 72) của ông Lê Văn Triều	1.150.000
4.18	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 4			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Xóm Thượng Sơn 5**			
5.1	Đường nhánh	(Từ thửa 30, tờ bản đồ số 71) của ông Bùi Hữu Kiều	(Đến thửa 2283, tờ bản đồ số 71) của ông Nguyễn Tất Huy	1.250.000
5.2	Đường nhánh	Đầu xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 2942, tờ bản đồ số 83)	xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 829, tờ bản đồ số 83)	1.250.000
5.3	Đường nhánh	Từ ông Hồ Sỹ Hải xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 2416, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Lê Công Lai xóm Thượng Sơn 4 (đến thửa số 2404, tờ bản đồ số 83)	1.150.000
5.4	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Huỳnh xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 837, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Nguyễn Thị Vinh xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 83)	1.150.000
5.5	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Vinh xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 2471, tờ bản đồ số 83)	(đến thửa số 2778, tờ bản đồ số 83) đất do UBND xã quản lý	1.150.000
5.6	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Loan xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 2445, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Văn Đình xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 83)	1.150.000
5.7	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Kỳ xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 2472, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Trương Công Túc xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 83)	900.000
5.8	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Minh xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 936, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Công Lập xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 1405, tờ bản đồ số 83)	700.000
5.9	Đường nhánh	Từ bà Nguyễn Thị Thu xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 932, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Hàm Quỳnh xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 1672, tờ bản đồ số 83)	700.000
5.10	Đường nhánh	Từ ông Thái Hoàng Tuấn xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 1054, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Hồ Thị Thủy xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 1672, tờ bản đồ số 83)	700.000
5.11	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Lĩnh xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 3298, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Nguyễn Thị Hòa xóm Thượng Sơn 5 cũ (đến thửa số 1284, tờ bản đồ số 83)	1.250.000
5.12	Đường nhánh	Từ ông Lê Công Hùng xóm Thượng Sơn 3 (từ thửa số 1505, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Nguyễn Thị Thành xóm Thượng Sơn 5 cũ (đến thửa số 1384, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.13	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Hưng xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 1153, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Tất Quát xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 1277, tờ bản đồ số 83)	1.250.000
5.14	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Lệ xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà Thờ Nguyễn Văn xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 3296, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.15	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Huy xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Phạm văn Công xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 3308, tờ bản đồ số 83)	900.000
5.16	Đường nhánh	Từ ông Lê Công Minh xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 3245, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Hồ Sỹ Thắng xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 3288, tờ bản đồ số 83)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.17	Đường nhánh	(Từ thửa số 2966, tờ bản đồ số 83) đất do UBND xã quản lý	Đến ông Nguyễn Văn Tụng xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 3313, tờ bản đồ số 83)	700.000
5.18	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Ngọc xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 3263, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Tất Hoàng xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 3313, tờ bản đồ số 83)	1.150.000
5.19	Đường nhánh	Thửa đất 2002, tờ bản đồ số 83) (đất do UBND xã quản lý)	Thửa đất 1899, tờ bản đồ số 83) (đất do UBND xã quản lý)	1.250.000
5.20	Đường nhánh	Từ ông Hồ Sỹ Võ xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 2126, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Xuân Thủy xóm Thượng Sơn 5 (đến thửa số 2363, tờ bản đồ số 83)	1.250.000
5.21	Đường nhánh	Từ ông Hồ Sỹ Thiên xóm Thượng Sơn 5 cũ (từ thửa số 2963, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Hoàng Thị Hải xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 2363, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.22	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Hải xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 1668, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Tất Hùng xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.23	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Đức Tình xóm Thượng Sơn 5 (từ thửa số 2387, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Công Hải xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 83)	900.000
5.24	Đường nhánh	Từ bà Nguyễn Thị Quỳnh xóm 04 (từ thửa số 543, tờ bản đồ số 69	Đến ông Nguyễn Văn Hùng xóm 04 (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 69)	800.000
5.25	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 5			700.000
6	**Xóm Thượng Sơn 6**			
6.1	Đường nhánh	Từ nhà Văn Hóa xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 1585, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Lê Công Trung xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1613, tờ bản đồ số 83)	900.000
6.2	Đường nhánh	Từ ông Lê Đức Hưng xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 1488, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Văn Độ xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 2242, tờ bản đồ số 83)	5.000.000
6.3	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Cảnh Giáp xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 2461, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Tất Hùng xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 2520, tờ bản đồ số 83)	5.000.000
6.4	Đường nhánh	Từ ông Trương Công Tam xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 2515, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Lê Đức Phan xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1459, tờ bản đồ số 83)	6.000.000
6.5	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Căn Hồng xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 1249, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Hồ Thị Hoa xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 902, tờ bản đồ số 83)	1.250.000
6.6	Đường nhánh	Từ ông Hoàng Văn Phi xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 1446, tờ bản đồ số 83)	Đến bà Đặng Thị Vân xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1449, tờ bản đồ số 83)	900.000
6.7	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Quang xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 1450, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Trần Xuân Cung xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1330, tờ bản đồ số 83)	900.000
6.8	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Cảnh Trung xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 1458, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà thờ họ Trần Xuân xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1233, tờ bản đồ số 83)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.9	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Đệ xóm Thượng Sơn 6 (từ thửa số 2242, tờ bản đồ số 83)	Đến ông Nguyễn Văn Hoàng xóm Thượng Sơn 6 (đến thửa số 1462, tờ bản đồ số 83)	900.000
6.10	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 6			900.000
7	**Xóm Thượng Sơn 7**			
7.1	Đường nhánh	Từ lô 26 tờ bản đồ số 93	Đên lô 98, tờ bản đồ số 93	10.000.000
7.2	Đường nhánh	Từ lô 20 tờ bản đồ số 93	Đên lô 90, tờ bản đồ số 93	9.500.000
7.3	Đường nhánh	Từ bà Nguyễn Thị Chế xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Tất Huỳnh xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 84)	900.000
7.4	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Loan xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Đình Minh xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 356, tờ bản đồ số 84)	900.000
7.5	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Hương xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 3471, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Văn Phượng xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 84)	900.000
7.6	Đường nhánh	Từ bà Nguyễn Thị Hảo xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Đình Tĩnh xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 84)	1.500.000
7.7	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Oanh xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Lê Thế Hoàng xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 84)	1.150.000
7.8	Đường nhánh	Từ ông Lê Công Phú xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Lê Thế Ngọ xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 84)	1.150.000
7.9	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Hải xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 531, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Xuân Cầu xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 834, tờ bản đồ số 84)	1.250.000
7.10	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Cảnh Tuân xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 837, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Hồ Sỹ Sơn xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 84)	1.150.000
7.11	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Đông xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Hồ Sỹ Thắng xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 617, tờ bản đồ số 84)	1.150.000
7.12	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Thuận xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Lê Văn Liên xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 623, tờ bản đồ số 84)	1.150.000
7.13	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Hà xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Lê Xuân Tảo xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 2471, tờ bản đồ số 93)	1.250.000
7.14	Đường nhánh	Tư bà Hồ Thị Bình xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Lê Xuân Sanh xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 93)	1.250.000
7.15	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Minh Cẩm xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Lê Văn Nhã xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.16	Đường nhánh	Tư ông Lê Văn Thắng xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 3443, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Xuân Yêng xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 93)	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.17	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Xuân Hợi xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Xuân Cường xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.18	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Xuân Vy xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Văn Thành xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.19	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Văn Đường xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Văn Huấn xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.20	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Xuân Tỵ xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Văn Việt xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 442, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.21	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Xuân Đông xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 93)	Đến nhà thờ Nguyễn Trọng xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.22	Đường nhánh	Tư ông Lê Thế Nam xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 3234, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Hồ Sỹ Thọ xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.23	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Xuân Hòa xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 829, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Lê Thế Minh xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 583, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.24	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Thế Khoa xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 2504, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Hồ Sỹ Anh xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 731, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.25	Đường nhánh	Tư bà Nguyễn Thị Tùng xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 1112, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Xuân Nam xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 733, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.26	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Văn Nhàn xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 1113, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Nguyễn Xuân Cấp xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 843, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.27	Đường nhánh	Tư ông Hồ Sỹ Thanh xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 1324, tờ bản đồ số 93)	Đến bà Hồ Thị Hương xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 734, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.28	Đường nhánh	Tư ông Nguyễn Thế Hồng xóm Thượng Sơn 7 (từ thửa số 1329, tờ bản đồ số 93)	Đến ông Hồ Sỹ Tâm xóm Thượng Sơn 7 (đến thửa số 743, tờ bản đồ số 93)	1.150.000
7.29	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 7			900.000
8	**Xóm Thượng Sơn 8**			
8.1	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Tất Giáp xóm Thượng Sơn 8 (từ thửa số 2461, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Thế Thành xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 2512, tờ bản đồ số 84)	800.000
8.2	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Nhường xóm Thượng Sơn 8 (từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Hồ Sỹ Sâm xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 1556, tờ bản đồ số 84)	900.000
8.3	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Đức Cảnh xóm Thượng Sơn 8 (từ thửa số 1792, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Nguyễn Văn Oanh xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 1573, tờ bản đồ số 84)	1.150.000
8.4	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Văn Toại xóm Thượng Sơn 8 (từ thửa số 2078, tờ bản đồ số 84)	Đến ông Hồ Sỹ Tuấn xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 1781, tờ bản đồ số 84)	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.5	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Thế Thảo xóm Thượng Sơn 8 (từ thửa số 1785, tờ bản đồ số 84)	Đến nhà Thờ Nguyễn Công xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 1791, tờ bản đồ số 84)	700.000
8.6	Đường nhánh	Từ ông Nguyễn Xuân Phương xóm Thượng Sơn 8 (từ thửa số 2858, tờ bản đồ số 94)	Đến ông Nguyễn Tất Ngọ xóm Thượng Sơn 8 (đến thửa số 2856, tờ bản đồ số 94)	700.000
8.7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thượng Sơn 8			700.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thượng Sơn cũ			700.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch Vùng Đồng Đội (được phê duyệt tại Quyết định số 2368 Ngày 02/10/2018 Của UBND huyện Đô Lương)**			
1.1	Đường quy hoạch 23 m	Lô số 61 đến 98, tờ bản đồ số 93		7.500.000
1.2	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 65, đến lô 86, tờ bản đồ số 93		7.300.000
1.3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 01 đến lô số 13, tờ bản đồ số 93		7.000.000
1.4	Đường quy hoạch 12 m	Lố số 06 đến lô số19, tờ bản đồ số 93		6.700.000
1.5	Đường quy hoạch 12 m	Lố số 04 đến lô số 05, tờ bản đồ số 93		6.300.000
1.6	Đường quy hoạch 12 m	Lố số 32 đến lô số 40, tờ bản đồ số 93		6.700.000
1.7	Đường quy hoạch 12 m	Lố số 63 đến lô số 64, tờ bản đồ số 93		6.300.000
1.8	Đường quy hoạch 12 m	Lô 62 đến lô số 76, tờ bản đồ số 93		6.700.000
2	**Khu quy hoạch Vùng Bàu Can, Chọ Khế (được phê duyệt tại Quyết định số 699 Ngày 06/4/2015 Của UBND huyện Đô Lương)**			
2.1	Đường quy hoạch 8 m	Thửa 3068; đến 3149, tờ bản đồ số 71		1.500.000
2.2	Đường quy hoạch 8 m	Thửa 3102; đến 3150, tờ bản đồ số 71		1.500.000
2.3	Vùng Bàu Can xóm Thượng Sơn 2	Thửa 2248; đến thửa đất số 2274, tờ bản đồ số 71		2.000.000
2.4	Vùng Chọ Khế xóm Thượng Sơn 3	thửa 925; đến thửa đất số 937, tờ bản đồ số 58		2.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 27

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG NGUYÊN NAM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ LONG XÁ (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
	Đường 542C	Vòng xuyến cầu Yên Xuân mới (Từ thửa số 222 tờ bản đồ số 47 cũ)	Trạm y tế xã Long Xá (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 47 cũ)	20.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường huyện 208B (đường Anh Trỗi đoạn xã Hưng Xá cũ)	Từ nhà bà Phan Thị Tam (Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 41 cũ)	ông Nguyễn Văn Quảng (đến thửa số 29 tờ bản đồ số 48 cũ)	6.000.000
2	Đường Anh Trỗi (đoạn xã Hưng Long cũ)	Từ nhà ông Hoàng Nghĩa Đào (Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 15 cũ)	ông Hoàng Nghĩa Khoa (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 15 cũ)	3.000.000
3	Đường Anh Trỗi (đoạn xã Hưng Long cũ)	Từ nhà bà Thái Thị Lam (Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 15 cũ)	trường Tiểu học và THCS Long Xá (đến thửa số 106 tờ bản đồ số 20 cũ)	4.000.000
4	Đường Anh Trỗi (đoạn xã Hưng Long cũ)	Trụ sở Công an xã (trụ sở UBND Long Xá cũ	ngã 3 bà Tam Lợi (đến thửa số 14 tờ bản đồ số 22 cũ)	5.000.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Phượng Hoàng**			
1.1	Đường gom QL 46C	Từ nhà ông Võ Đình Hy (Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 12 cũ)	ông Hoàng Trọng Chí (đến thửa số 24 tờ bản đồ số 15 cũ)	4.000.000
1.2	Đường gom QL 46C	Từ nhà Tùng Thuận (Từ thửa số 59 tờ bản đồ số 12 cũ)	ông Đằng Bàng (đến thửa số 6 tờ bản đồ số 13 cũ)	1.200.000
1.3	Đường xóm	Từ nhà Kính Minh (Từ thửa số 187 tờ bản đồ số 13 cũ)	ông Hoàng Văn Duận (đến thửa số 7 tờ bản đồ số 13 cũ)	1.200.000
1.4	Đường xóm	Từ nhà Báo Kính (Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 15 cũ)	bà Nhung Năng (đến thửa số 46 tờ bản đồ số 13 cũ)	1.200.000
1.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại dân cư xóm Phượng Hoàng		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	**Khu vực dân cư xóm Văn Phong**			
2.1	Đường gom QL 46C	Từ chợ Chùa (Từ thửa số 193 tờ bản đồ số 16)	ông Nguyễn Đình Thiền (đến thửa số 301 tờ bản đồ số 16)	5.000.000
2.2	Đường xóm	Từ chợ Chùa (Từ thửa số 155 tờ bản đồ số 16)	bà Dục Đường (đến thửa số 41 tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.3	Đường xóm	Từ nhà Hải Sinh (Từ thửa số 263 tờ bản đồ số 16)	nhà Lục Thuận (đến thửa số 36 tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.4	Đường xóm	Từ nhà Thanh Quảng (Từ thửa số 45 tờ bản đồ số 19)	nhà Chương Liên (đến thửa số 32 tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.5	Đường xóm	Từ nhà Thu Sơn (Từ thửa số 71 tờ bản đồ số 19)	nhà Hoa Khanh (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại lại xóm Văn Phong		2.000.000
3	**Khu vực dân cư xóm Yên Thọ**			
3.1	Đường gom QL 46C	Từ quán tạp hoá Lộc Thuyên (Từ thửa số 193 tờ bản đồ số 16 cũ)	ông Nguyễn Thanh Liêm (đến thửa số 226 tờ bản đồ số 20 cũ)	5.000.000
3.2	Đường xóm	Từ nhà ông Trương Công Huế (Từ thửa số 142 tờ bản đồ số 20 cũ)	nhà Xuân Công (đến thửa số 7 tờ bản đồ số 17 cũ)	3.500.000
3.3	Đường xóm	Từ nhà Cường Hoà (Từ thửa số 152 tờ bản đồ số 20 cũ)	nhà Hoàn Khương (đến thửa số 11 tờ bản đồ số 17 cũ)	3.500.000
3.4	Đường xóm	Từ cổng làng xóm 10 cũ (Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 18 cũ)	ông Hồ Sỹ Sơn (đến thửa số 14 tờ bản đồ số 14 cũ)	3.000.000
3.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Yên Thọ		1.200.000
4	**Khu vực dân cư xóm Xuân Hoà**			
4.1	Đường gom QL 46C	Từ nhà bà Thái Thuý Hà (Từ thửa số 187 tờ bản đồ số 20 cũ)	bà Lan Hồng (đến thửa số 32 tờ bản đồ số 26 cũ)	5.000.000
4.2	Đường xóm	Từ trạm y tế xã Hưng Long cũ	nhà bà Hoàng Thị Lan (đến thửa số 18 tờ bản đồ số 16 cũ)	3.000.000
4.3	Đường xóm	Từ quán bà Đồng (Từ thửa số 208 tờ bản đồ số 20 cũ)	đền Xuân Hoà (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 20 cũ)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.4	Đường xóm	Từ lô số 20 đến lô số 55, MBPL 55 lô, tờ bản đồ số số 21 cũ	Từ lô số 20 đến lô số 38, MBPL 38 lô, tờ bản đồ số số 21 cũ và từ lô số 01 đến lô số 18 khu B, tờ bản đồ số số 21 cũ	3.000.000
4.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Xuân Hoà		1.200.000
5	**Khu vực dân cư xóm Thành Sơn**			
5.1	Đường xóm (đường vượt lũ)	Từ nhà Hồng Quế (Từ thửa số 124 tờ bản đồ số 19 cũ)	Từ nhà Kiều Nguyệt (Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 25 cũ)	1.500.000
5.2	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Thành Sơn		1.200.000
6	**Khu vực dân cư xóm Tân Long**			
6.1	Đường gom QL 46C	Từ nhà ông Ngô Xuân Việt (Từ thửa số 251 tờ bản đồ số 46)	ông Trần Văn Hải (đến thửa số 155 tờ bản đồ số 46)	5.000.000
6.2	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Văn Việt (Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 46)	bà Lê Thị Đệ (đến thửa số 116 tờ bản đồ số 46)	3.000.000
6.3	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Xuân Hảo (Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 46)	ông Trần Văn Sỹ (đến thửa số 137 tờ bản đồ số 46)	3.000.000
6.4	Đường xóm	Từ cổng làng gần BV 115 (Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 47)	ông Ngô Xuân Hải (đến thửa số 153 tờ bản đồ số 46)	3.000.000
6.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Tân Long		1.200.000
7	**Khu vực dân cư xóm Đình Tiến**			
7.1	Đường gom QL 46C	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hạ (Từ thửa số 156 tờ bản đồ số 46 cũ)	bà Hoàng Thị Hoa (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 49 cũ)	5.000.000
7.2	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Cúc (Từ thửa số 93 tờ bản đồ số 47 cũ)	ôg Lê Văn Cần (đến thửa số 198 tờ bản đồ số 48 cũ)	3.000.000
7.3	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Văn Hoà (Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 47 cũ)	ông Trần Văn Nghĩa (đến thửa số 303 tờ bản đồ số 47 cũ)	3.000.000
7.4	Đường xóm (dọc ao Đình Tiến)	Từ nhà ông Trần Xuân Hùng (Từ thửa số 170 tờ bản đồ số 47 cũ)	ông Hoàng Văn Lan (đến thửa số 311 tờ bản đồ số 47 cũ)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.5	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Văn Cần (Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 48 cũ)	ông Ngô Văn Lâm (đến thửa số 24 tờ bản đồ số 49 cũ)	3.000.000
7.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Đình Tiến		1.200.000
8	**Khu vực dân cư xóm Đồng Tân**			
8.1	Đường gom QL 46C	Từ nhà bà Nguyễn Thị Châu (Từ thửa số 47 cũ tờ bản đồ số 49 cũ)	ông Mạnh Trọng Nhật (đến thửa số 38 tờ bản đồ số 50 cũ)	5.000.000
8.2	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Dũng (Từ thửa số 31 tờ bản đồ số 48 cũ)	ôg Lê Văn Lập (đến thửa số 23 tờ bản đồ số 50 cũ)	3.000.000
8.3	Đường xóm	Từ nhà bà Võ Thị Cần (Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 48 cũ)	ông Trần Xuân Vinh (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 50 cũ)	3.000.000
8.4	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tường (Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 48 cũ)	ao thuỷ sản xã (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 50 cũ)	3.000.000
8.5	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Minh An (Từ thửa số 181 tờ bản đồ số 48 cũ)	NVH xóm (đến thửa số 160 tờ bản đồ số 48 cũ)	3.000.000
8.6	Đường nội xóm	Các thửa còn lại xóm Đồng Tân		1.200.000
9	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Long Xá cũ			1.000.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, tái định cư**			
1	**Vùng Đội Cựa xóm Yên Thọ (QĐ số 600/QĐ-UBND ngày 8/9/2016)**			
1.1		Lô số 24,25 tờ bản đồ số 17 cũ	Lô số 22,23 tờ bản đồ số 18 cũ	2.500.000
1.2		Lô số 26,27 tờ bản đồ số 20 cũ		2.500.000
1.3		Lô số 28,29 tờ bản đồ số 20 cũ		2.500.000
1.4		Thửa số 642,643 (tách từ lô 30) Lô số 31,32,36,37 tờ bản đồ số 20 cũ	Lô số 8;19;20;21 tờ bản đồ số 18 cũ	2.500.000
1.5		Lô số 33,34,35 tờ bản đồ số 20 cũ		3.000.000
1.6		Lô số 38,39,40 tờ bản đồ số 20 cũ		2.500.000
1.7		Lô số 41 tờ bản đồ số 20 cũ		2.500.000
1.8		Lô số 7, tờ bản đồ số 18 cũ		3.000.000
1.9		Lô số 9 đến lô số 13, tờ bản đồ số số 21 cũ	Lô số 16 đến lô số 18 tờ bản đồ số số 21 cũ	5.000.000
1.10		Lô số 01 đến lô số 06 tờ bản đồ số số 21		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**QH Vùng Ngoài Yên Thọ (QĐ số 624/QĐ-UBND ngày 23/5/2022)**			
2.1	Đường 12m	Lô số 01;4;5;6;7 tờ bản đồ số 18 cũ		4.000.000
2.2	Đường 12m	Lô số 2;3;8 tờ bản đồ số 18 cũ		4.000.000
2.3	Đường 7m	Lô số 9;12;13 tờ bản đồ số 18 cũ		2.500.000
2.4	Đường 7m	Lô số 10;11 tờ bản đồ số 18 cũ		2.500.000
3	**QH 16 lô Cây da trong**			
3.1	Đường 12m	Lô số 01 tờ bản đồ số 22 cũ		7.000.000
3.2	Đường 12m	Lô số 2;3;4;5 tờ bản đồ số 22 cũ		7.000.000
3.3	Đường 6m	Lô số 6 tờ bản đồ số 22 cũ		4.500.000
3.4	Đường 6m	Lô số 7;8;9;10 tờ bản đồ số 22 cũ		4.000.000
3.5	Đường 6m	Lô số 11 tờ bản đồ số 22 cũ		4.500.000
3.6	Đường 6m	Lô số 12;13;14;15;16 tờ bản đồ số 22 cũ		4.000.000
4	**QH 12 lô vùng Bãi Sau, xóm Thành Sơn (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)**			
4.1	Đường 6m	Lô số 1,3,4,5		1.500.000
4.2	Đường 6m	Lô số 2,8,9		1.400.000
4.3	Đường 6m	Lô số 6,7		1.300.000
4.4	Đường 6m	Lô số 10,11,12		1.200.000
5	**QH 3 lô xen dắm cạnh NVH xóm Đồng Tân**			
		Lô 1;2;3 (tương ứng thửa 320;321;322 tờ bản đồ số 48 cũ)		1.500.000
B	**XÃ XUÂN LAM (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG**			
1	**Quốc lộ**			
	Quốc lộ 46C	Từ thửa số 115, 117 tờ bản đồ số 80	Đến các thửa số 492 tờ bản đồ số 80	8.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường 8B (từ nhà ông Dần Tâm đến nhà ông Đương xóm 3)	Từ thửa 12 tờ bản đồ số 112,	đến thửa 07, tờ bản đồ số 112	10.000.000
2.2	Đường Nguyễn văn Trỗi cũ (từ ông Đông đến Thu Nhường)	Thửa 211 tờ bản đồ số 104	đến thửa 10, tờ bản đồ số 104	9.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.1	Đường trục chính (Từ ông Thất đến ông Long)	(Từ thửa 58, tờ bản đồ số 105),	đến thửa 11 tờ bản đồ số 104	3.000.000
1.2	Đường trục chính (Từ ông Thất đến ông Long)	(Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 106)	(đến thửa số 18 tờ bản đồ số 106)	2.000.000
1.3	Đường trục chính từ ông Miên đến ông Thuận	Từ thửa số 68 tờ bản đồ số 106	đến thửa số 02 tờ bản đồ số 106	2.000.000
1.4	Đường gom Quốc lộ 46C	Từ thửa 32, 37, 35, tờ bản đồ số 105,	đến thửa 107 tờ bản đồ số 106	3.500.000
1.5	Đường nhánh xóm từ nhà NVH đến ông Sơn	(Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 104	(đến thửa số 71, 72 tờ bản đồ số 104)	2.000.000
1.6	Đường nhánh xóm từ Ông Đồng đến bà Ngụ	(Từ thửa số 40, 35, 36, tờ bản đồ số 104)	(đến thửa số 13 tờ bản đồ số 104)	2.000.000
1.7	Đường nhánh xóm (từ Ngân Hùng đến bà Nga,	(Thửa 20 tờ bản đồ số 105)	(đến thửa số 09 tờ bản đồ số 105)	3.000.000
1.8	Đường nhánh xóm bà Cảnh vào Hóa Miên	(Thửa 133 tờ bản đồ số 104)	(đến thửa số 44 và thửa 06 tờ bản đồ số 104)	3.000.000
1.9	Đường nhánh xóm từ nhà Nhung Đường vào bà Hải	Thửa 201, 202 tờ bản đồ số 104	đến thửa 57 tờ bản đồ số 104	1.500.000
1.10	Đường từ ông Cư vào nhà bà Thế	Thửa 605 tờ bản đồ số 104	đến thửa 41 tờ bản đồ số 104	1.500.000
1.11	Đường nhánh từ Lý Hải đến Tý Trúc	Thửa 80 tờ bản đồ số 104	đến thửa 69 tờ bản đồ số 104	1.500.000
1.12	Đường nhánh từ ông Thìn đến ông Na	Thửa 10 tờ bản đồ số 106	đến thửa 06 tờ bản đồ số 106	1.500.000
1.13	Đường vào nhà ông Ngữ	Thửa 11 tờ bản đồ số 106	đến thửa 16 tờ bản đồ số 106	1.500.000
1.14	Đường từ ông Tam đến bà Thu Hòe	Thửa 63 tờ bản đồ số 106	đến thửa 31 tờ bản đồ số 106	1.500.000
1.15	Đường nhánh từ Minh Loan đến Thắng Liên	Thửa 56 tờ bản đồ số 102	đến thửa 64 tờ bản đồ số 106	1.500.000
1.16	Đường nhánh từ Yến Chung đến ông Miên	Thửa 91 tờ bản đồ số 106	đến thửa 71 tờ bản đồ số 106	1.500.000
1.17	Phân lô (từ bà Thu đến bà Ngân)	(Lô: 6, 10, 11, 12 MBPL)	Thửa số 1, 15, 14, 22, 426, 16, 427, 428, 424, 425, 21, 19, 18, 429, 20, 423, 38, 34 tờ bản đồ số 61	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.18	Khu phân lô vùng đường xanh năm 2018	Từ thửa số 188, 189….. tờ bản đồ số 61	đến thửa 200 tờ bản đồ số 61	6.000.000
1.19	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 1		1.500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính từ Cổng làng đến bà Mai	Thửa số 77,tờ bản đồ số 107	Thửa số 86, tờ bản đồ số 107	2.000.000
2.2	Đường trục chính từ Trạm Điện đến hộ Lài Công	Thửa số 33, tờ bản đồ số 107	Thửa số 22, tờ bản đồ số 108	2.000.000
2.3	Đường trục chính từ trường THCS Nguyễn Biểu đến đường tàu	Thửa số 139, tờ bản đồ số 107	Thửa số 58, 63 tờ bản đồ số 108	2.000.000
2.4	Đường trục chính từ NVH xóm 4 cũ đến ông Thảo	Thửa số 161 tờ bản đồ số 107	Thửa số 54 tờ bản đồ số 109	2.000.000
2.5	Đường trục chính từ anh Toàn đến Nhà Ga	Thửa số 41 tờ bản đồ số 108	Thửa số 220 tờ bản đồ số 110	1.200.000
2.6	Đường gom Quốc lộ 46C	Thửa 160 tờ bản đồ số 107	(đến thửa số 37, 47, tờ bản đồ số 109)	3.500.000
2.7	Đường nhánh xóm từ Bà Đường đến ông Thường	Thửa số 113 tờ bản đồ số 108	Thửa số 95 tờ bản đồ số 108	1.000.000
2.8	Đường nhánh xóm từ ông Tùng qua nhà Cô Nhàn đến nhà Quang Tình	Thửa số 111, thửa 112 tờ bản đồ số 107	Thửa số 06 tờ bản đồ số 107	1.200.000
2.9	Đường nhánh xóm từ Minh Quế đến Thông Hằng	Thửa số 10 tờ bản đồ số 107	Thửa số 04 tờ bản đồ số 107	1.200.000
2.10	Đường nhánh xóm từ Lan Hà đến nhà ông Tích	Thửa số 81 tờ bản đồ số 107	Thửa số 119 tờ bản đồ số 107	1.200.000
2.11	Đường nhánh xóm ông Lương đến Hợi Hoạch	Thửa số 103 tờ bản đồ số 107	Thửa số 41 tờ bản đồ số 108	1.200.000
2.12	Đường nhánh từ nhà bà Nhung đến nhà ông Tiến	Thửa số 256 tờ bản đồ số 110	Thửa số 66 tờ bản đồ số 108	1.200.000
2.13	Đường nhánh từ Đồng Hà đến Hợi Hoạch	Thửa số 83 tờ bản đồ số 108	Thửa số 41 tờ bản đồ số 108	1.200.000
2.14	Đường nhánh từ Ông Vinh Cát, ông Đào đến ông Kỳ Tuyết	Thửa số 147 tờ bản đồ số 107	Thửa số 69 tờ bản đồ số 108	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 18 tờ bản đồ số 107	Thửa số 31 tờ bản đồ số 107	1.200.000
2.16	Đường Ven ngoài đê	Thửa 117, 56, 96, 134, 135 tờ bản đồ số 107	Thửa137, 157, 156, 158, 159 tờ bản đồ số 107	3.000.000
2.17	Đường Ven ngoài đê		Thửa 2, 13, 1, 14, tờ bản đồ số 109	3.000.000
2.18	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 2		1.200.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục chính vùng Ao Xuân yên đến quán ông Hòa	Thửa số 357 tờ bản đồ số 112	229 tờ bản đồ số 112	4.000.000
3.2	Đường trục chính từ cây đa đến ông Trinh	Thửa số 17 tờ bản đồ số 112	Thửa 59 tờ bản đồ số 108	2.000.000
3.3	Đường trục chính từ ông Lý đến Mận Bính	Thửa 38 tờ bản đồ số 112	Thửa 334 tờ bản đồ số 112	3.000.000
3.4	Đường trục từ NVH xóm 6 cũ đến nhà ông Hải Hà	Thửa 57 tờ bản đồ số 112	Thửa 27 tờ bản đồ số 113	3.000.000
3.5	Đường trục chính từ ông Bình đến ông Sâm	Thửa 2, 4, 5 tờ bản đồ số 113		4.000.000
3.6	Đường trục chính từ ông Cảnh đến Bà Thường	Thửa 06 tờ bản đồ số 112	đến thửa 261, tờ bản đồ số 110	2.000.000
3.7	Đường liên xã (anh Huấn đến ông Chính)	Thửa 36, tờ bản đồ số 114	đến thửa 02, tờ bản đồ số 114	3.000.000
3.8	Đường nhánh từ ông Thông đến bà Hoa	Thửa 2,tờ bản đồ số 112	đến thửa 05 tờ bản đồ số 112	2.000.000
3.9	Đường nhánh từ ông Dũng Nữ đến ông Bang	Thửa 154, tờ bản đồ số 110	đến thửa 137 tờ bản đồ số 110	2.000.000
3.10	Đường nhánh từ ông Hải đến nhà bà Bảy đến Nữ Vinh	Thửa 50, tờ bản đồ số 113 đến thửa 43 tờ bản đồ số 113	đến thửa 29 tờ bản đồ số 113	1.200.000
3.11	Khu vực ông Linh, ông Châu	Thửa 8, 7, 6, 12 tờ bản đồ số 112	Thửa 62, 10, 11,15, 14, 13, 88, 89, 86, 87 tờ bản đồ số 112	2.500.000
3.12	Khu vực ông Đại, ông Cảnh	Thửa 20, 15, tờ bản đồ số 113	35, 391, 2 tờ bản đồ số 112	4.000.000
3.13	Đường từ ông Chiểu đến ông Hùng	Thửa 59, 60 tờ bản đồ số 113	Thửa 79, 80, 58, 57, 77, 78, 54, 55 tờ bản đồ số 113	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.14	Đường từ ông Thái đến ông Quý	Thửa 23, 30, 34 tờ bản đồ số 113	đến thửa 45, 44, 43, 37, 36, 35, 29 tờ bản đồ số 113	2.000.000
3.15	Các tuyến còn lại (khu vực xóm 7 Hưng Xuân Cũ)			1.200.000
3.16	Khu Ao Xuân yên	Từ thửa 357, 358, tờ bản đồ số 112	đến thửa 359, 360 tờ bản đồ số 112	4.000.000
3.17	Dãy đường 8B (vùng Ốc Phía Đông)	Từ thửa 946, 947…..tờ bản đồ số 07	đến thửa 954, tờ bản đồ số 07	12.000.000
3.18	Dãy lối 2 (Vùng Ốc phía Đông)	Từ thửa 967, 968…., tờ bản đồ số 07	đến thửa 974, tờ bản đồ số 07	7.000.000
3,19	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 3		1.200.000
3.19	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Ốc phía Tây đường 8B**			
3.19.1	Dãy 1 đường 8B	Lô số 01, 02, 03, 04, 5, 13, 14,		12.000.000
3.19.2	Dãy 2	Lô số 19, 20, 21, 22, 23		7.000.000
3.20	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Biển**			
3.20.1	Dãy 1 (trục đường Biển)	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 70	đến thửa 415, tờ bản đồ số 70	8.000.000
3.20.2	Dãy lối 2	Từ thửa 416... tờ bản đồ số 70	đến thửa 422 tờ bản đồ số 70	5.000.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trục chính từ Trụ sở UBND đến nhà Lam Hữu	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 112	đến thửa 235, tờ bản đồ số 112	4.000.000
4.2	Đường trục chính từ Ông Nghĩa đến ông Tấn	Từ thửa 02, tờ bản đồ số 111	đến thửa 08, tờ bản đồ số 111	4.000.000
4.3	Đường trục chính từ Trạm y tế đến ông Thân	Thửa 52, tờ bản đồ số 112	Thửa 343 tờ bản đồ số 112	5.000.000
4.4	Đường trước nhà anh Phong	Từ thửa 43, tờ bản đồ số 112	đến thửa 48 tờ bản đồ số 112	4.000.000
4.5	Đường trục chính từ ông Hồng đến ông Thân	Thửa 196 tờ bản đồ số 112	đến thửa 274 tờ bản đồ số 112	3.500.000
4.6	Đường trục từ Oanh ý đến ông Công	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 112	đến thửa 27 tờ bản đồ số 112	3.500.000
4.7	Đường làng nghề (từ NVH xóm 4 đến ông Cương)	Thửa 157 tờ bản đồ số 112	Thửa 03 tờ bản đồ số 116	5.000.000
4.8	Đường nhánh từ Ông Cương vào bà Tứ	Thửa 337 tờ bản đồ số 112	Thửa 174 tờ bản đồ số 112	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường nhánh vào nhà Hải Tú, đường vào nhà An Bình và đường vào nhà bà Bảy	Thửa 50 đến thửa 63 tờ bản đồ số 112	đến thửa 211 tờ bản đồ số 112	2.000.000
4.10	Đường vào nhà ông Chín	Thửa 287 tờ bản đồ số 112	đến thửa 166 tờ bản đồ số 112	2.000.000
4.11	Đường vào nhà Ngân Châu đến Lý Chương	Thửa 150 tờ bản đồ số 112	đến thửa 329 tờ bản đồ số 112	2.000.000
4.12	Đường vào nhà ông Bưởi	Thửa 195 tờ bản đồ số 112	đến thửa 194 tờ bản đồ số 112	2.000.000
4.13	Đường gom Quốc lộ 46C	Từ thửa số 128, 151, 181, 196, tờ bản đồ số 110		4.500.000
4.14	Khu tái định cư đường 8B	Từ thửa số 326 tờ bản đồ số 112	đến thửa số 365, tờ bản đồ số 112	6.000.000
4.15	Khu tái định cư đường 8B	Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 112		6.000.000
4.16	Đường nhánh xóm (từ ông Minh đến ông Linh)	Thửa 90, 89, 88, 94, 109, 213, 93, 211, 320, 321, 322, 348, 349 tờ bản đồ số 112	Thửa 49, 50, 51, 64, 66, 67, 65, 63, 73, 72, 71, 53, 75, 74 tờ bản đồ số 112	2.000.000
4.17	Khu vực ông Chín	Thửa 188, 175, 174, 187, 193, 191, 178, 373, 374, .., 337 tờ bản đồ số 112	Thửa 156, 168, 159, …, 189, 377, 378 tờ bản đồ số 112	2.000.000
4.18	Phân lô vùng Ao Kênh (TĐC đường 8B)	Thửa 423, 424, 425, 426, 401, 402, 427, 429, 430, 431, 432, 433, 434 tờ bản đồ số 112		5.000.000
4.19	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 4		2.000.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Khu quy hoạch tái định cư đường ven Sông Lam	Thửa số 268 đến thửa 220 tờ bản đồ số 112	Thửa số 214 đến thửa 203 tờ bản đồ số 112	5.000.000
5.2	Trục đường chính từ ông Cận đến ông Thủy	Thửa số 08, 9 tờ bản đồ số 116	đến thửa số 3 tờ bản đồ số 115, thửa 46, 47 tờ bản đồ số 111	3.500.000
5.3	Đường trục chính từ Ông Cận đến xóm 6	Thửa 198 tờ bản đồ số 116	Thửa 24, tờ bản đồ số 116	4.000.000
5.4	Đường làng nghề (từ Ông Cương đến ông Sinh An)	Thửa số 17 tờ bản đồ số 116	đến thửa số 132, tờ bản đồ số 116	4.000.000
5.5	Đường từ Ông Hải Mai đến ông Cảnh	Thửa 22, tờ bản đồ số 115	đến thửa 86 tờ bản đồ số 116	4.000.000
5.6	Đường gom Quốc lộ 46C (từ ông Bà Hiển đến ông Việt)	thửa số 25 tờ bản đồ số 111	(đến thửa số 159 tờ bản đồ số 22)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.7	Đường dọc đường Tàu	Từ thửa 16 tờ bản đồ số 111	đến thửa số 22, tờ bản đồ số 17	2.500.000
5.8	Đường nhánh xóm từ ông Hương đến ông Chữ	Thửa 44, 56, tờ bản đồ số 115	thửa 92, tờ bản đồ số 116	2.500.000
5.9	Đường nhánh xóm vào nhà Hiền Tiếnvà đường nhánh vào nhà ông Thịnh	Thửa 205 tờ bản đồ số 116 đến thửa 32 tờ bản đồ số 116	Thửa 35 tờ bản đồ số 116 đến thửa 33 tờ bản đồ số 116	2.500.000
5.10	Đường nhánh xóm từ Bà Nhuần đến Hải Phương	Thửa 38 tờ bản đồ số 116	đến thửa 23 tờ bản đồ số 116	2.000.000
5.11	Đường nhánh xóm từ Thắng Xoan đến Cảnh Châu	Thửa 54 tờ bản đồ số 116	đến thửa 69 tờ bản đồ số 116	2.000.000
5.12	Đường nhánh xóm từ bà Hồng đến ông Long	Thửa 257 tờ bản đồ số 116	Thửa 151 tờ bản đồ số 116	2.000.000
5.13	Đường nhánh xóm từ ông Lan đến ông Tuất	thửa 81, 87, 108, 128, 114, 170, 171, tờ bản đồ số 116	Thửa 125, 126, 127, 129, 124, 144, 130, 141, 172, 173, 174, tờ bản đồ số 116	2.500.000
5.14	Đường nhánh xóm từ ông Dũng Vinh đến ông Tiến	Thửa 136 tờ bản đồ số 116	Thửa 137 tờ bản đồ số 116	1.200.000
5.15	Các tuyến còn lại	Thửa 260 tờ bản đồ số 116….	Thửa 91, 274 tờ bản đồ số 116…	2.000.000
5.16	Khu vực ngoài đê (từ ông Khanh đến ông Nhuần	Thửa 05 tờ bản đồ số 09	đến thửa 79….168…53...tờ bản đồ số 115	2.500.000
5.17	Lối vào bà Hương,ông Huề,ông Thơ	Thửa 25 tờ bản đồ số 115	đến thửa 204….26…167...tờ bản đồ số 115	2.500.000
5.18	Khu quy hoạch chia lô		Lô 1, 2, 3, tờ bản đồ số 116	3.000.000
5.19	Các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 5		2.000.000
6	**Xóm Hưng Nhân**			
6.1	Trục đường Biển	Thửa số 08, thửa 230 tờ bản đồ số 71	đến thửa số 596, 597 tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.2	Đường vào xóm Phúc Sơn)	Thửa số 184 tờ bản đồ số 71	đến thửa 117, tờ bản đồ số 71, TBDD số 24	1.000.000
6.3	Đường nhánh từ đường Biển ra nương (qua nhà ông Nhượng)	Thửa số 44, thửa 59 tờ bản đồ số 71	đến thửa 34, tờ bản đồ số 71	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Đường nhánh từ Đồng Mồ vào nhà anh Hào	Thửa số 208 tờ bản đồ số 71	đến thửa 145, tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.5	Đường nhánh từ nhà Đặng Văn Hoài đến nhà anh Hào	Thửa số 124 tờ bản đồ số 77	đến thửa 129, tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.6	Đường nhánh từ nhà anh Hào đến nhà ông Hưng	Thửa số 129 tờ bản đồ số 77	đến thửa 196, tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.7	Đường nhánh từ nhà ông Hưng đến nhà anh Thanh	Thửa số 224 tờ bản đồ số 77	đến thửa 273, tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.8	Đường nhánh từ nhà ông Nhạ đến ông Hoàng Tuyển	Thửa số 288 tờ bản đồ số 77	đến thửa 327, tờ bản đồ số 77	1.600.000
6.9	Đường nhánh từ Trạm y tế cũ đến ông Đậu Lợi	Thửa số 398, 380 tờ bản đồ số 77	đến thửa 401, tờ bản đồ số 77	1.200.000
6.10	Đường nhánh từ bà Hợi đến ông Hùng thợ điện	Thửa số 413 tờ bản đồ số 77	đến thửa 440, tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.11	Đường nhánh từ nhà Phạm Át đến nhà ông Phạm Hùng	Thửa số 470 tờ bản đồ số 77	đến thửa 845, tờ bản đồ số 77	1.000.000
6.12	Đường từ Quán Hiền Chung đến khu tái định cư vùng Mô Ỷ	Từ thửa 572 tờ bản đồ số 77	đến thửa 600, thửa 1022 tờ bản đồ số 77	1.200.000
6.13	Đường từ nhà Phạm Tài đến nhà ông Khương	Từ thửa 613, tờ bản đồ số 77	đến thửa 845, tờ bản đồ số 77	1.200.000
6.14	Đường sau chợ Cồn			1.000.000
6.15	Đường nhánh từ đê đến nhà ông Cát	Từ thửa 648 tờ bản đồ số 77	đến thửa 668, tờ bản đồ số 77	3.000.000
6.16	Đường gom Quốc lộ 46C (từ ông Dũng Tư pháp đến quán ông Triển)	Từ thửa 425, tờ bản đồ số 77	đến thửa 612 tờ bản đồ số 77	4.000.000
6.17	Các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Hưng Nhân		1.000.000
7	**Xóm 6**			
7.1	Trục chính(từ nhà cô Hạnh đến ao Vũng Bể) và từ ao vũng Bể ra đường Biển	Thửa số 30 tờ bản đồ số 77	đến thửa 1113, 1114 tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.2	Đường gom Quốc lộ 46C	Thửa 112 tờ bản đồ số 77	đến thửa 404 tờ bản đồ số 79	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Trục nhánh từ ao vũng Bể ra đường Biển	Thửa số 176, 177 tờ bản đồ số 77	đến thửa số 209, 189 tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.4	Trục nhánh Cổng làng đến thửa 149, tờ bản đồ số 77	Thửa số 389 tờ bản đồ số 77	đến thửa số 149 tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.5	Trục nhánh từ trạm y tế đến ông Dũng	Thửa số 378 tờ bản đồ số 77	đến thửa 404, tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.6	Đường nhánh Từ thửa 179 tờ bản đồ số 77 đến thửa 70 tờ bản đồ số 77	Thửa số 179, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 52, thửa 70, tờ bản đồ số 77	1.100.000
7.7	Đường nhánh từ nhà Thủy Toàn đến thửa 449 tờ bản đồ số 77	Thửa số 1219, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 449 tờ bản đồ số 77	1.100.000
7.8	Từ bãi cát đến nhà Hoài Niệm	Thửa số 500, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 812, tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.9	Từ Quán Thủy Mạnh ra Đền Long Giang	Thửa số 628, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 658, tờ bản đồ số 77	1.100.000
7.10	Từ Nhà Lê Thị Thúy đến nhà ông Quế	Thửa số 665, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 1117, tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.11	Từ Ông Phương đến nhà ông Trợ	Thửa số 731, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 767, tờ bản đồ số 77	1.100.000
7.12	Từ nhà Hoài Niệm ra sông	Thửa số 832, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 02, tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.13	Từ bà Thái Lưu đến nhà Lê Quyền	Thửa số 1036, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 658, tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.14	Tuyến đường nhánh sau trạm xá Hưng Lam cũ	Từ thửa số 378, tờ bản đồ số 77	đến thửa số 303, tờ bản đồ số 77	1.000.000
7.15	Các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 6		1.000.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường trục đối diện ruộng Môn	Thửa số 1185 tờ bản đồ số 77	đến thửa 1197, tờ bản đồ số 77	1.000.000
8.2	Đường trục từ Đền Nhâm đến khu tái định cư dời lở	Thửa số 840 tờ bản đồ số 77	Đến nhà anh Hữu	1.000.000
8.3	Đường từ trụ sở Hưng Lam cũ đến thửa 815, tờ bản đồ số 77	Thửa số 793 tờ bản đồ số 77	đến thửa 821, tờ bản đồ số 77	1.000.000
8.4	Đường từ Đền Nhâm đến thửa 88, tờ bản đồ số 79	Thửa số 18, thửa 19 tờ bản đồ số 77	đến thửa 88, tờ bản đồ số 79	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.5	Đường nhánh từ nhà ông Châu đến nhà ông Quang	Thửa số 27 tờ bản đồ số 79	đến thửa 41, tờ bản đồ số 79	1.000.000
8.6	Đường nhánh Từ thửa 44, tờ bản đồ số 80 đến thửa 19, tờ bản đồ số 80	Thửa số 44 tờ bản đồ số 80	đến thửa 19, tờ bản đồ số 80	1.000.000
8.7	Đường nhánh từ nhà bà Quế đến nhà ông Luận	Thửa số 53 tờ bản đồ số 80	đến thửa 01, tờ bản đồ số 80	1.000.000
8.8	Đường nhánh từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến nhà bà Ngô Thị Hoan	Thửa số 480 tờ bản đồ số 80	đến thửa 84, tờ bản đồ số 80	1.000.000
8.9	Các tuyến đường nhánh trong khu vực nhà Máy đường cũ	Thửa số 483 tờ bản đồ số 80	đến thửa 37, 38, tờ bản đồ số 80	1.000.000
8.10	Vị trí còn lại (dãy trong đường ven)	Thửa số 39, 65, 40, 87, 90, 113, 88, 3, 5, 6, 9, 15, 21, 33, 369, 372, 373, 20 tờ bản đồ số 79		1.100.000
8.11	Đường gom Quốc lộ 46C (từ nhà c Giang Trạm y tế đến đê cụt)	Từ thửa số 666, tờ bản đồ số 77	(đến 115 tờ bản đồ số 29)	3.000.000
8.12	Khu vực xóm Hàng	Thửa 128, 429 tờ bản đồ số 80	Thửa số 427, 416 Tbản đồ số sô 29	1.000.000
8.13	Khu vực Đức Quang xâm cư	Thửa 494 tờ bản đồ số 80	đến thửa số 450 tờ bản đồ số 80	1.000.000
8.14	Khu quy hoạch đường Ngang	Thửa 814 tờ bản đồ số 77	đến thửa 316, 319, tờ bản đồ số 79	4.000.000
8.15	Các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 8		1.000.000
9	**Xóm 9**			
9.1	Tuyến đường trục từ Cầu 27 (nhà ông Dư Thủy) đến nhà ông Dư Thắng	Từ thửa số 548, tờ bản đồ số 79	đến thửa 300, tờ bản đồ số 79	1.000.000
9.2	Tuyến đường trục chính từ nhà ông Hà Sửu đến Nhà văn hóa cũ	Từ thửa 35 tờ bản đồ số 32	đến thửa 84, tờ bản đồ số 32	1.000.000
9.3	Tuyến đường từ nhà ông Hà Sửu đến khu quy hoạch làng Chài	Từ thửa 03, thửa 05 tờ bản đồ số 32	đến thửa 173, tờ bản đồ số 32	1.000.000
9.4	Tuyến đường từ nhà ông Dư Thủy đến nhà ông Sáng	Từ thửa 548 tờ bản đồ số 79	đến thửa 194, tờ bản đồ số 79	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.5	Tuyến đường từ nhà ông Sáng đến ông Thịnh	Từ thửa 104 tờ bản đồ số 79	đến thửa 43, tờ bản đồ số 32	1.000.000
9.6	Tuyến đường từ nhà Thanh Hùng đến nhà Lài Luận	Từ thửa 211 tờ bản đồ số 79	đến thửa 264, tờ bản đồ số 79	1.000.000
9.7	Tuyến đường từ hộ Thanh Hùng đến hộ Hòa Phong	Từ thửa 211 tờ bản đồ số 79	đến thửa 143, tờ bản đồ số 79	1.000.000
9.8	Tuyến đường từ điểm tập kết rác ra sông	Từ thửa 169 tờ bản đồ số 79	đến thửa 131, tờ bản đồ số 79	1.000.000
9.9	Tuyến đường từ nhà ông Cảnh Hiền đến nhà Mỹ Ước (đi qua nhà thờ Hiệu Mỵ)	Từ thửa 307 tờ bản đồ số 79	đến thửa 196, tờ bản đồ số 79	1.000.000
9.10	Tuyến đường từ đất bà Thái đến nhà thờ ông Minh (khu làng Chài)	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 32	đến thửa 206, tờ bản đồ số 32	1.000.000
9.11	Tuyến đường từ ông Huệ đến ông Sửu (khu làng Chài)	Từ thửa 179 tờ bản đồ số 32	đến thửa 191, tờ bản đồ số 32	1.000.000
9.12	Các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm 9		1.000.000
10	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xuân Lam cũ			1.000.000
C	**XÃ HƯNG TÂN (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG TỈNH**			
1.1	Đường tỉnh 542C (Kể cả hai bên đường)	Cổng chào giáp thị trấn (Từ thửa số 125, 126, 127, ….131, 132, 191, 192, 193, 194, 177, tờ bản đồ số 14)	Cầu Ba ra Hưng Tân (đến thửa số 1557, 1832, 1529, 1544, 1521, 1522, 1866, 242 tờ bản đồ số 17)	20.000.000
1.2	Đường tỉnh 542C Tái định cư VT1	Từ lô 01 MBPL	đến lô số 04 MBPL	20.000.000
1.3	Đường tỉnh 542C	Cầu Ba ra (từ ông Hồ Văn Tấn thửa số 371, 411, 447, 446, 483, 503, 524, 545, 575, 1554, 606, 631, 662, 2032, 719, 750, 749, 769, 799 tờ bản đồ số 17)	Ông Lê Văn Tuấn (đến thửa số 724, tờ bản đồ số 19)	20.000.000
2	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
	Đường huyện Lê Xuân Đào	Ngân hàng NN&PTNT (Từ thửa số 757, 768, 769 tờ bản đồ số 19)	Ông Trần Văn Hợi (đến thửa số 770, 777, 778 tờ bản đồ số 19)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**TUYẾN ĐƯỜNG XÃ**			
1.1	Đường xã (sông Hoàng Cần)	Ông Nguyễn Đình Công (Từ thửa số 448, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Đình Nguyên (đến thửa số 1523, 1515 tờ bản đồ số 17)	10.000.000
1.2	Đường xã (sông Hoàng Cần)	Bãi cát ông Nguyễn Thành Vinh (Từ thửa 2035 tờ bản đồ số 17)	vùng QH bờ sông đến Cầu Trớn	10.000.000
1.3	Đường xã (từ ngã tư chợ và làng Phan tính cả hai bên)	Đường 542C (Từ thửa số 1059, 1135, 1174, 1208, 1241, 1279, 1317, 1348, 1377, 1434 tờ bản đồ số 17)	Bà Phan Thị Huệ (Bà Niêm) (đến thửa số 1350 tờ bản đồ số 20	5.000.000
1.4	Đường xã (QH VT1 xóm 8 cũ)	Từ lô số 01, 02, 03, 04, MBPL	đến lô số 05, 06, 07 MBPL	5.000.000
1.5	Đường xã (QH xen dắm xóm 8 cũ từ ông Đại đi vào)	Từ lô số 15….. , MBPL	đến lô số …...21, MBPL	5.000.000
1.6	Đường xã (QHPL xóm 8 cũ từ ông Trung đến ông Lâm)	Từ lô số 01….. , MBPL	đến lô số ……04, MBPL	5.000.000
1.7	Đường xã (từ cổng chào Trung Thượng vào xóm 1 cũ tính cả hai bên đường)	Ông Lê Văn Hà (Từ lô số 01, 02, 03, 4, 5, 6 MBPL vùng Quai Dù)	Qua ông Phan Bá Khương (453 tờ bản đồ số 16) đến Cống	5.000.000
1.8	Đường xã (QH xóm 2 cũ)	Từ lô số 02 MBPL	đến lô sô: 03, 04 MBPL	5.000.000
1.9	Đường xã (QH Dăm Thiêm, xóm 2 cũ)	Từ lô số 01, 02, 03, 04, 05 MBPL	đến 06, 07, 07, 08, 09 MBPL	5.000.000
1.10	Đường xã (bờ sông Hoàng Cần xóm 1)	Ông Võ Ngọc Thảo (Từ thửa số 194 tờ bản đồ số 13)	Ông Hồ Văn Ái (bà Liên) (thửa số 54 tờ bản đồ số 16)	5.000.000
1.11	Đường xã (bờ sông Hoàng Cần xóm 1)	Ông Lê Chư Sơn thửa 1632, tờ bản đồ 16	Ông Ngô Quang Hoàn thửa: 1716, tờ bản đồ 16	5.000.000
2	**Đường trong xóm**			
2.1	**Làng Trung Thượng**			
2.1.1	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Ngọc Vinh (Từ thửa số 167 tờ bản đồ số 13)	Ông Võ Ngọc Thìn (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 16), ông Nguyễn Văn Thông (thửa 291, tờ bản đồ số 16)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.2	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Sỹ Thịnh (Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Sỹ Tuyên (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 16), ông Nguyễn Văn Thông (thửa 291, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.1.3	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Hồ Thị Hường (Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 16)	Ông Võ Ngọc Việt (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.1.4	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Thành (Từ thửa số 287 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Sỹ Nguyên (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.1.5	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Kim (Từ thửa số 05 tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Quang Thi (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.1.6	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Ngọc Phúc (Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Văn Thêm (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
2.1.7	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Sỹ Linh (Từ thửa số 15 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Sỹ Luận (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.1.8	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Bá Thuyên (Từ thửa số 455 tờ bản đồ số 16)	Bà Phan Thị Thuận (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 16), ông Phan Liên (đến thửa: 401, tờ bản đồ số 16), ra đường xã	2.000.000
2.1.9	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Oanh (Từ thửa số481 tờ bản đồ số 05)	Bà Nguyễn Thị Dung (đến thửa số 600, tờ bản đồ số 05), ông Phan Đăng Thục (đến thửa: 604, tờ bản đồ số 05), ra đường xã	2.000.000
2.1.10	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Nữ (Từ thửa số511 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Xuân Hữu (đến thửa số 829, tờ bản đồ số 16),	2.000.000
2.1.11	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Trần Xuân Thướng (Từ thửa số 872 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Văn Kỷ (đến thửa số 825, tờ bản đồ số 16), ông Phan Ngọ (đến thửa: 894, tờ bản đồ số 16), ra ông Hồ Văn Liêu (đến thửa: 915, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.1.12	Đường trong xóm	Ông Phan Trọng Yên (Từ thửa số 700 tờ bản đồ số 16)	Ông Hồ Văn Liêu (đến thửa: 915, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.1.13	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Từ đường xã, Ông Ngô Quang Duẫn (Từ thửa số 544 tờ bản đồ số 16)	bà Phan Thị Thân (đến thửa: 525, tờ bản đồ số 16), ra đường Trung Đức đến đường xã	2.000.000
2.1.14	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Văn Định (Từ thửa số 526 tờ bản đồ số 16)	Ông Phan Trọng Bình (đến thửa: 408, tờ bản đồ số 16),	1.500.000
2.1.15	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Các thửa đất còn lại ở tờ bản đồ 13, 16		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.16	các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Trung Thượng		1.500.000
2.2	**Làng Đông**			
2.2.1	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà VH xóm 4 cũ (Từ thửa số 1509, tờ bản đồ số 17)	Ông Đặng Đình Thắng (đến thửa: 641, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.2	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cầu Trớn (Từ thửa số 1787, tờ bản đồ số 17)	Ông Hồ Sỹ Thư (đến thửa số 778, tờ bản đồ số 17), ông Ngô Quang Yến (đến thửa: 1017, tờ bản đồ số 17), ra đường liên xã, trường MN	2.000.000
2.2.3	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào làng Đông (Từ thửa số 2033, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Hữu Bích (đến thửa số 867, tờ bản đồ số 17), ông Nguyễn Đình Nghĩa(đến thửa: 933, tờ bản đồ số 17), ông Đặng Đình Trúc(đến thửa: 1020, tờ bản đồ số 17) ra đồng	2.000.000
2.2.4	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Quốc Khánh (Từ thửa số 751 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Bá Liêu (đến thửa số 728, tờ bản đồ số 06)	2.000.000
2.2.5	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Quốc Khánh (Từ thửa số 751 tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Bá Liêu (đến thửa số 728, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.6	Đường trong xóm	Từ thửa số 721 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 699, tờ bản đồ số 17	1.500.000
2.2.7	Đường trong xóm	Từ thửa số 1516 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 669, tờ bản đồ số 17	1.500.000
2.2.8	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ao ông Đồng, Ông Nguyễn Đình Huệ (Từ thửa số 872 tờ bản đồ số 17)	Ngã tư NVH xóm 3 cũ (đến thửa số 1095, tờ bản đồ số 17), ra đường liên xã	2.000.000
2.2.9	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Đình Huệ (Từ thửa số 872 tờ bản đồ số 17)	Ông Ngô Quang Đức (đến thửa số 906, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.10	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Xuân (Từ thửa số 876 tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Trọng Hiền (đến thửa số 1021, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.11	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Đăng Tý (Từ thửa số 897 tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Trọng Bính (đến thửa số 967, tờ bản đồ số 17), ra đường liên xã (thửa số 1060)	2.000.000
2.2.12	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã (Từ thửa số 1060 tờ bản đồ số 17)	Ngã tư NVH xóm 3 cũ (đến thửa số 1095, tờ bản đồ số 17), ông Ngô Quang Sinh (đến thửa số 1071, tờ bản đồ số 17)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.13	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã (Từ thửa số 1280 tờ bản đồ số 17)	Ông Võ Văn Biếng (đến thửa số 1177, tờ bản đồ số 17), ra ngã tư xóm, đến bà Võ Thị Tuyết (thửa số 1246, tờ bản đồ số 17), đến Vũ Văn Thành (thửa số 1180, tờ bản đồ số 17), ra HTX	2.000.000
2.2.14	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường MN Hưng Tân (Từ thửa số 1436 tờ bản đồ số 17)	NVH xóm 5 (thửa số 221, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.2.15	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã	Ông Ngô Quang Tân (thửa số 185, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.2.16	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào xóm 5 cũ (Từ thửa số 336 tờ bản đồ số 20)	Ông Võ Đình Tân (thửa số 128, tờ bản đồ số 20), đến ông Phan Văn Long ((thửa số 1403, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.17	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Văn Dũng(Từ thửa số 320 tờ bản đồ số 20)	Ông Hồ Kim Tính (đến thửa số 1385, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.18	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường liên xã, NVH làng Đông	Ông Hồ Kim Tính (đến thửa số 1385, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.2.19	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	thửa 1478 tờ bản đồ số 17	thửa 1477 tờ bản đồ số 17	1.500.000
2.2.20	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà thờ họ Đào (thửa 65 tờ bản đồ số 20)	Ông Phan Văn Mão (đến thửa 95 tờ bản đồ số 20)	1.500.000
2.2.21	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Võ Đình Tân (thửa số 128, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Huy Lập (đến thửa 162 tờ bản đồ số 20), đến Phan Văn Sữu (đến thửa 255 tờ bản đồ số 20), Nguyễn Đình Hòe (đến thửa 325 tờ bản đồ số 20), Phan Văn Xưởng (đến thửa 394 tờ bản đồ số 20),	2.000.000
2.2.22	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phan Văn Luận (thửa số 339, tờ bản đồ số 20)	Phan Văn Xưởng (đến thửa 394 tờ bản đồ số 20),	2.000.000
2.2.23	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Làng Đông		1.500.000
2.3	**Làng Nam**			
2.3.1	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào xóm 6 cũ	Bưu điện xã	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3.2	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Cổng chào xóm 6 cũ, ông Võ Đình Chân (thửa số 73, tờ bản đồ số 19)	NVH làng Nam, ông Nguyễn Huy Tân (thửa số 538, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.3.3	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Đinh Nho Tứ (thửa số 142, tờ bản đồ số 19)	Ao làng Nam,bà Võ Thị Em (thửa số 414, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.3.4	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, Trạm Y tế Hưng Tân	Ao làng Nam,ông Nguyễn Huy Bình (thửa số 429, tờ bản đồ số 19), đến Ngô Đức Tự (thửa số 660, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.3.5	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Ngô Thanh Tiền (thửa số 347, tờ bản đồ số 19)	Ao làng Nam,ông Lê Văn Tân (thửa số 503, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.6	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Lê Văn Hồng (thửa số 396, tờ bản đồ số 19)	Ông Đinh Nho Lập (đến thửa số 448, tờ bản đồ số 08), ông Trần Văn Dũng (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.7	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Phạm Văn Đồng (thửa số 538, tờ bản đồ số 19)	Ông Trần Văn Dũng (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 18)	2.000.000
2.3.8	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Hoàng Văn Từ (thửa số 464, tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn Bình (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.9	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Đường 542C, ông Lê Văn Hồng (thửa số 396, tờ bản đồ số 19)	Ông Phạm Văn Đồng (thửa số 538, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.10	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường Đinh Bạt Tụy (Từ thửa số 479, tờ bản đồ số 19)	Ao làng Nam, ông Nguyễn Thái Tiếp (đến thửa số 479, tờ bản đồ số 19), ông Nguyễn Huy Hóa (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 20), ra đến đường liên xã	2.000.000
2.3.11	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường Tiểu học Hưng Tân, ông Phan Xuân Nam (thửa số 151, tờ bản đồ số 20)	Ao làng Nam, ông Hoàng Văn Thiện (đến thửa số 486, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.12	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Trường Tiểu học Hưng Tân, ông Phan Xuân Nam (thửa số 151, tờ bản đồ số 20)	Ông Cao Văn Sơn (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 20), đến ông Nguyễn Khắc Cẩn (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.13	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Trần Thị Hòa (Từ thửa số 210, tờ bản đồ số 20)	Nhà VH làng Nam (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 19)	1.500.000
2.3.14	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Xuân Quang (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 19)	Ông Phạm Xuân Tế (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
2.3.15	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa số 74, tờ bản đồ số 19)	Ông Cao Văn Bá (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 20)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3.16	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa đất số 143	Thửa đất số 144	2.000.000
2.3.17	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Ngô Đức Thư (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 20)	Ông Ngô Xuân Dục (đến thửa số 488, tờ bản đồ số 09), đến ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 434, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.3.18	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 20	Thửa đất số 435, tờ bản đồ số 20	1.500.000
2.3.19	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Huy Cúc (Từ thửa số 520, tờ bản đồ số 19)	Thửa đất số 1807 tờ bản đồ 19	1.500.000
2.3.20	Đường xóm các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Làng Nam		1.500.000
2.4	**Làng Phan**			
2.4	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Vinh (Từ thửa số 1020, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 934, tờ bản đồ số 20), đến ông Hồ Văn Việt (đến thửa số 716, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.5	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Phát (Từ thửa số 932, tờ bản đồ số 20)	Ông Hồ Văn Uyên (đến thửa số 679, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.6	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Sử (Từ thửa số 904, tờ bản đồ số 20)	Ông Hồ Văn Chiến (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 20), đến Hồ Văn Hoàn (đến thửa số 589, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.7	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Vinh (Từ thửa số 750, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Trọng Ái (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 20), đến Hồ Văn Hoàn (đến thửa số 589, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.8	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa số 772, tờ bản đồ số 20	Thửa số 773, tờ bản đồ số 20	2.000.000
2.9	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Hữu Hợp (Từ thửa số 1051, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Văn Đình (đến thửa số 1155, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.10	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Kim Ngát (Từ thửa số 993, tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Văn Toàn (đến thửa số 1119, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.11	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Kim Ngát (Từ thửa số 993, tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Văn Toàn (đến thửa số 1119, tờ bản đồ số 20)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.12	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Thửa số 1024, tờ bản đồ số 20	Thửa số 1056, tờ bản đồ số 20	1.500.000
2.13	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Thân (Từ thửa số 994, tờ bản đồ số 20)	Ông Hồ Văn Vị (đến thửa số 1086, tờ bản đồ số 20), đến Ông Nguyễn Hữu Dịnh (đến thửa số 1267, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.14	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Mại (Từ thửa số 1182, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Trọng Thục (đến thửa số 1121, tờ bản đồ số 20), đến Ông Nguyễn Hữu Dịnh (đến thửa số 1267, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.15	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Minh (Từ thửa số 1208, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Trọng Lựu (đến thửa số 1236, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
2.16	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Hùng (Từ thửa số 1089, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa số 1389, tờ bản đồ số 09); Ông Nguyễn Hữu Tình (đến thửa số 1483, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.17	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà VH xóm 8 cũ (Từ thửa số 1352, tờ bản đồ số 09)	Ông Nguyễn Hữu Đông (đến thửa số 1270, tờ bản đồ số 09), đến Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số 1160, tờ bản đồ số 09)	2.000.000
2.18	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Hòe (Từ thửa số 1319, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Hữu Tình (đến thửa số 1483, tờ bản đồ số 20), đến Nguyễn Hữu Hòa (đến thửa số 1160, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.19	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Hồ Văn Sửu (Từ thửa số 1355, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Hữu Minh (đến thửa số 1322, tờ bản đồ số20)	2.000.000
2.20	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Nhà VH xóm 8 cũ (Từ thửa số 1352, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Hữu Tình (đến thửa số 1483, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.21	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Dục (Từ thửa số 1179, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Hữu Ngân (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
2.22	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Bà Nguyễn Thị Chín (Từ thửa số 1383, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Trọng Cường (đến thửa số 1444, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.23	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Hối (Từ thửa số 1783, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Trọng Chương (đến thửa số 1379, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
2.24	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Chúc (Từ thửa số 1258, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Trọng Chúc (đến thửa số 1759, tờ bản đồ số 20)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.25	Đường trong xóm (tính cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Trọng Cường (Từ thửa số 1444, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Văn Phúc (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 22); đến Nguyễn Hữu Vượng (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 22); đến Nguyễn Nguyễn Trọng Hòa (đến thửa số 1479, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.26	Đường xóm các tuyến còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xóm Làng Phan		1.500.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Tân cũ			1.500.000
III	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐÃ ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mồng Năm Dưới 2 làng Đông (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 283, ngày 19 tháng 4 năm 2020)**			
1.1	Vị trí số 1: vùng Mồng Năm Dưới 2			
	Đường QH 9m	Lô số 1, 2, 6, 7, 8, 9	Lô số 12, 13	9.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mồng Năm Dưới 4,5 làng Đông 0,92 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 338, ngày 29 tháng 4 năm 2020)**			
2.1	Vị trí số 1: vùng Mồng Năm Dưới 4			
	Đường QH 9m	Lô số 07, 08, 09, 10	Lô số 19, 20	9.000.000
2.3	Vị trí số 2: vùng Mồng Năm Dưới 5			
	Đường QH 9m	Lô số 01, 02, 09, 10	Lô số 11, 12, 13, 14, 15, 16	9.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở TĐC 1, 2, 3, phục vụ giải phóng MB đường bộ Cao tốc Bắc Nam**			
3.1	Khu tái định cư VT1	Lô số 01, 02	Lô số 03, 04	20.000.000
3.2	Khu tái định cư VT2	Lô số 01, 02, 03, 05, 06	Lô số 07, 08, 09	8.000.000
3.3	Khu tái định cư VT3	Lô số 01, 03, 04, 05, 06, 07 ,08 ,09, 10, 11, 12	Lô số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23	10.000.000
3.4	QH VT1 vùng bờ sông xóm 4 cũ	Lô số 01	Lô số 9	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.5	QH VT3 vùng bờ sông xóm 4 cũ	Lô số 01	Lô số 15	10.000.000
3.6	QH vùng Cầu Trớn, làng Đông	Lô số 01	Lô số 9	10.000.000
3.7	QH vùng Bàu Tâm làng Đông	Lô số 01	Lô số 16	8.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở các vùng đã giao đất**			
4,1	MBPL đường vào Trung Đức	Lô số 01	Lô số 9	3.000.000
4,2	MBPL vị trí 2 đường Trung Đức, Trung Thượng	Lô số 01	Lô số 4	3.000.000
4,3	MBPL vị trí 4 xóm 2, Trung Thượng	Lô số 01	Lô số 3	6.000.000
4,4	QH vùng Đồng Tu, làng Nam	Lô số 01	Lô số 14	5.000.000
4,5	MBPL vị trí 3 xóm 7, làng Nam	Lô số 01	Lô số 10	5.000.000
4,6	QH ao sen xóm 6 làng Nam	Lô số 01	Lô số 4	4.000.000
4,7	QH vùng Cựa Thánh, làng Nam	Lô số 01	Lô số 17	5.000.000
4,8	QH Xen dắm làng Trung Thượng	Lô số 14	Lô số 32	3.000.000
4,9	QH Xen dắm làng Đông	Lô số 01	Lô số 30	3.000.000
4,1	QH Xen dắm làng Nam	Lô số 01	Lô số 40	3.000.000
4,11	QH Xen dắm làng Phan	Lô số 01	Lô số 21	3.000.000
D	**XÃ HƯNG THÔNG (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
1.1	Đường 542C	Giáp xã Hưng Tân (Từ thửa 187, Tờ bản đồ số6)	Điểm giao cắt với đường TL 539C (đến thửa 492;516, tờ bản đồ số 7)	20.000.000
1.2	Đường 539 C	Quán nhà ông Nhân Hoà xóm Hồng Lĩnh (Từ thửa số1002, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Hạnh xóm Hồng Phong(đến thửa 430, tờ bản đồ số 11)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường Lê Xuân Đào	Nhà Hồng Bình (Từ thửa: 233, tờ bản đồ số 06)	(đến thửa số từ lô số 01 đến lô số 26 (MBPL đường Lê Xuân Đào), tờ bản đồ số6)	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**XÓM HỒNG HÀ**			
1.1	Kênh Tam tả Chính	Cầu Kênh Tam tả chính (Từ thửa số 137, tờ bản đồ số 02)	Đường đi sang xã Hưng Đạo (Từ thửa số 137, tờ bản đồ số 02)	1.200.000
1.2	Đường lên chùa Hưng Khánh	Cổng làng xóm Hồng Hà (Từ thửa số 865, tờ bản đồ số 4)	Ngã tư Giếng nhà ông Dũng (đến thửa số 716, tờ bản đồ số 04)	1.400.000
1.3		Ngã tư Giếng nhà ông Dũng(Từ thửa số 543, tờ bản đồ số 3)	Điểm giao với Đê Trà Bồng (đến thửa số 492, tờ bản đồ số3)	2.000.000
1.4	Đường xóm	nhà ông Nguyễn Đình Hệ(Từ thửa số 493, tờ bản đồ số 3)	nhà ông Phan Xuân Đệ(đến thửa số 406, tờ bản đồ số 4)	1.800.000
1.5	Đường xóm	bà Nguyễn Thị Thu(Từ thửa số 387, tờ bản đồ số 3)	nhà ông Nguyễn Công Trần(đến thửa 679, tờ bản đồ số 4)	1.600.000
1.6	Đường xóm	đất ông Phan Công Bình (Từ thửa 731, tờ bản đồ số 4)	đất ông Lê Hữu Nghị (đến thửa 701, tờ bản đồ số 4)	1.400.000
1.7	Đường xóm	đất ông Lê Minh Khai (Từ thửa số 694, tờ bản đồ số 4)	đất ông Lê Tiến Sử (đến thửa 646, tờ bản đồ số 4)	1.800.000
1.8	Đường nội xóm	các thửa còn lại tờ bản đồ số 3	các thửa còn lại của tờ bản đồ số 4	1.200.000
1.9	Đường dọc kênh tam tả	đất ông Phạm Xuân Lợi(Từ thửa 806, tờ bản đồ số 4)	điểm giao với đê Kênh thấp (thửa 462, tờ bản đồ số 4)	1.400.000
1.10	Vùng QH xen dắm xóm 1 cũ	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06		3.000.000
1.11	Vùng QH ruộng Nậy xóm 3 cũ	Lô số 01, 02, 03, 04, 05		3.000.000
1.12	Vùng QH xen dắm Làng Dãnh	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08		3.000.000
1.13	các tuyến đường xóm còn lại			1.200.000
2	**XÓM HỒNG LĨNH**			
2.1	Đường đi lên xóm Hồng Hà	Đất ông Trần Văn Sâm (Từ thửa số928, tờ bản đồ số 5)	Điểm giao tam giác vườn ban (đến thửa 451; tờ bản đồ số5)	1.600.000
2.2	Đường xóm	Đất ông Dương Công Định (Từ thửa số 711; tờ bản đồ số 5)	Đất ông Lê Văn Hợi (đến thửa 594; tờ bản đồ số 5)	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường xóm	Đất ông Lê Văn Thông (Từ thửa số 688; tờ bản đồ số 5)	đất ông Trần Văn Thuật (đến thửa 770; tờ bản đồ số 5)	1.400.000
2.4	Đường xóm	đất bà Đoài (Từ thửa 568, tờ bản đồ số 5)	đất ông Lê Đình Long (đến thửa 719, tờ bản đồ số 5)	1.200.000
2.5	đường trường mầm non đi vào	đất ông Trần Văn Châu (thửa 1150, tờ bản đồ số 5)	đất ông Trần Văn Phú (đến thửa 975, tờ bản đồ số 5)	1.600.000
2.6	Đường xóm	đất bà Lê Thị Ngụ (thửa 1192, tờ bản đồ số 5)	đất ông Trần Văn Đồng (đến thửa 135, tờ bản đồ số7)	1.600.000
2.7	Đường xóm	đất ông Cao Văn Nhuần (Từ thửa 105, tờ bản đồ số 7)	đất ông cao Văn Phước (đến thửa 139, tờ bản đồ số 7)	1.400.000
2.8	Đường xóm	đất bà Hoàng Thị Nhân (Từ thửa 935, tờ bản đồ số 5)	đất ông Võ Xuân Lợi (đến thửa 929, tờ bản đồ số; 5)	1.600.000
2.9	Đường xóm	đất ông Cao Văn Bình (Từ thửa 216, tờ bản đồ số 7)	đất ông Phan Văn Tài (đến thửa 252, tờ bản đồ số 7)	1.400.000
2.10	Đường xóm	đất bà Cao Thị Nữ (Từ thửa 210, tờ bản đồ số 6)	đất ông Phan Đình Linh (đến thửa 252, tờ bản đồ sô 6)	1.600.000
2.11	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Lĩnh		1.200.000
2.12	Đất trụ sở	Gồm các thửa số 288; 194; 193; 195; 227; tờ bản đồ số 7		4.000.000
2.13	Đường xóm	thửa đất số142; tờ bản đồ số 7		2.400.000
2.14	Đường xóm	Gồm các thửa số 48, 419; tờ bản đồ số 7		2.000.000
2.15	Vùng QH xen dắm Đồng Hà	Lô số 01, 02, 03, 04, 05		4.000.000
2.16	Vùng QH xen Dắm cây Găng	Lô số 01, 02, 03, 04		4.000.000
2.17	Vùng QH xen Dắm Đồng Mỗi	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07		4.000.000
2.18	Vùng QH xen dắm Cây Găng xóm 6,7 kéo dài	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15.		5.000.000
2.19	Vùng QH xen dắm Cây Găng xóm 6,7	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17.		5.000.000
2.20	QH xen dắm Cây Dừa	Lô số 01, 02		4.000.000
2.21	QH xen dắm vùng Cửa Lộ	Lô số 01, 02, 03, 04		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.22	MBPL vùng Cây Dừa xóm 6 cũ	Tờ lô số 01 đến lô số 04		6.000.000
2.23	MBPL vùng Cây Dừa xóm 6 cũ	Từ lô số 05 đến lô số 18		4.000.000
2.24	**Khu QH chia lô đất ở vùng Cây Găng, xóm Hồng Lĩnh**			
2.24.1	Đường quy hoạch 5 m Bờ sông	Từ lô 02	đến lô 22, 12, 13, 14, 15	12.000.000
2.24.2	Đường quy hoạch 5 m Bờ sông vào Hồng Hà	Từ lô 01	đến lô 01	12.000.000
2.24.3	Đường quy hoạch 5 m Bờ sông vào Hồng Hà	Từ lô 21, 22, 23, 24	đến lô 67, 68, 69, 70, 71, 72	12.000.000
2.24.4	Đường quy hoạch 5 m lối 2	Từ lô 02, 03, 04……..	đến lô ……..31, 32	9.000.000
2.24.5	Đường quy hoạch 5 m lối 3	Từ lô 01, 02……..	đến lô……..19, 20	9.000.000
2.24.6	Đường quy hoạch 5 m lối 3	Từ lô 25, 26……..	đến lô……..44	9.000.000
2.24.7	Đường quy hoạch 5 m lối 4	Từ lô 45, 48……..	đến lô……..66	9.000.000
2.24.8	Đường quy hoạch 5 m lối 4	Từ lô 73, 74……..	đến lô……..46, 47	9.000.000
2.25	**Khu QH chia lô đất ở vùng Bến Đông, xóm Hồng Lĩnh**			
2.25.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 20		12.000.000
2.25.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 15;17;19		11.000.000
2.25.3	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1;2;5;9;10;11;13;14;16;25;88		10.000.000
2.25.4	Đường quy hoạch 9 m	Lô:3;4;6;7;8;12;18;78		9.000.000
2.25.5	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 35;39;57;55;69;92		8.500.000
2.25.6	Đường quy hoạch 9 m	Lô: 27;28;29;30;32;37;38;40;42;43;44;45;47;48;49;53;56;58;59;60;61;70;87;89;90;91		8.000.000
2.25.7	Đường quy hoạch 9 m	Lô: 33;34;36;62;63;71;72;77;79;83		7.500.000
2.25.8	Đường quy hoạch 9 m	Lô: 26;50;51;52;54;65;66;73;74;80;82;84;85;86		7.000.000
2.25.9	Đường quy hoạch 9 m	Lô:31;41;46;64;67;75;76;81		6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.25.10	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 68		5.600.000
2.25.11	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 21		6.500.000
2.25.12	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 22;23;24		8.000.000
3	**XÓM HỒNG THÁI**			
3.1	Đường cây đa xuống nhà văn hoá xóm Hồng Thái	đất bà Lê Thị Châu (Từ thửa số 15, Tờ bản đồ số 8)	đất ông Hoàng Văn Hoa (đến thửa 529; tờ bản đồ số 8)	1.600.000
3.2	Đường từ NVH xóm Hồng Thái đến điểm giao với đường TL 539C	đất bà Chu Thị Cúc (Từ thửa đất số 575, tờ bản đồ số 8)	đất ông Cao Văn Cường (đến thửa đất số 596, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
3.3	Đường từ NVH xóm Hồng Thái đến điểm giao với xóm Hồng Phong	đất ông Cao Văn Dương (Từ thửa đất số576; tờ bản đồ số8)	đất bà Nguyễn Thị Quế (đến thửa 767; tờ bản đồ số 8)	1.500.000
3.4	Đường xóm (3 mặt đường, lối 2 đường TL542C)	Thửa số 106; tờ bản đồ số 8		3.000.000
3.5	Đường xóm	đất ông Thuỷ (Từ thửa đất số 1378, tờ bản đồ số 8)	đất ông Hoàng Ngọc Quang (đến thửa đất số 1311, tờ bản đồ số 8)	1.400.000
3.6	Đất NVH xóm 7 cũ	Thửa số 98; tờ bản đồ số 8		4.000.000
3.7	Đường nội xóm	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 7	đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 8	1.400.000
3.8	Vùng QH xen dắm xóm 7	Lô số 01, 02, 03, 04, 05		3.000.000
3.9	QH vùng xen dắm xóm 9	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10		3.000.000
3.10	Vùng QH xen dắm Ao thôn xóm 9	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21		3.000.000
3.11	Tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thái		1.200.000
4	**XÓM HỒNG PHONG**			
4.1	Đường xóm giao xóm Hồng Thái ra đường TL 539C	đất ông Lê Văn Cừ (Từ thửa số 847; Tờ bản đồ số 8)	đất ông Châu Văn Dung (đến thửa số 1192; tờ bản đồ số 8)	1.600.000
4.2	Đường xóm	Đất ông Trần Đông (Từ thửa số 942; Tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Văn Bảo (đến thửa số 930; tờ bản đồ số 8)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường xóm	Đất bà Lê Thị Hương (Từ thửa sô 974, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Lê Văn Phú (thửa đất số 1177, tờ bản đồ số 8)	1.400.000
4.4	Đường xóm	Đất bà Lê Thị Hường (Từ thửa số 1176, tờ bản đồ số 8)	Đất nhà thờ họ Chu (đến thửa 1237, tờ bản đồ số 8)	1.400.000
4.5	Đường xóm	Đất ông Lê Long (Từ thửa số 1019, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Lê Văn Thành (đến thửa số 1134, tờ bản đồ số 8)	1.400.000
4.6	Đường xóm	Đất ông Lê Văn Bảo (Từ thửa số 1240, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hoàng Văn Hồng (đến thửa số 1364, tờ bản đố số 8)	1.400.000
4.7	Đường xóm	đất ông Phan Văn Tuấn (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11)	đất ông Lê Văn Sơn (đến thửa 179, tờ bản đố 11)	1.400.000
4.8	Đường xóm	Đất ông Nguyễn Xuân Quỳnh (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11)	đất ông Châu Văn Trường (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 11)	1.400.000
4.9	Đường xóm	đất ông Lê Văn Nhân (Thửa 502, tờ bản đố số 11)	đất ông Phan Văn Bình (đến thửa 459, tờ bản đồ số 11)	1.400.000
4.10	Đường xóm	đất ông Phan Văn Bình (Từ thửa 459, tờ bản đồ số 11)	đất ông bà Giang Thắng (đến thửa 804, tờ bản đồ số 11)	1.400.000
4.11	Đường xóm	đất bà Hồ Thị Liên (Từ thửa đất số 460, tờ bản đồ số 11)	đất ông Châu Văn Vịnh (đến thửa 941, tờ bản đồ số 11)	1.400.000
4.12	Đường xóm	đất ông Phan Văn Thắng (Từ thửa 725, tờ bản đồ số 11)	đất ông Ngô Văn Luận (đến thửa số 729, tờ bản đồ số 11)	1.400.000
4.13	Đường xóm	đất ông Lê Thanh Tùng (Từ thửa đất số 291, tờ bản đồ số 11)	đất bà Lê Thị Thông (đến thửa đất số 386, tờ bản đô số 11)	1.400.000
4.14	Đường nội xóm	các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 8	các thửa còn lại của tờ bản đồ số 11	1.200.000
4.15	Đường xóm	9;319; tờ bản đồ số 11		2.000.000
4.16	Đường xóm	203; tờ bản đồ số 11		1.800.000
4.17	MBPLtrường cấp 2 cũ	Từ lô số 1 đến lô số 22		6.000.000
4.18	QH phân lô vùng Đồng Mồ	Từ lô 1 đến lô số 42		6.000.000
4.19	QH phân lô xóm 11 cũ	Từ Lô 30 đến lô 40 (Từ thửa 1001 đến 1027)		6.000.000
4.20	QH phân lô xóm 11 cũ	Từ lô 1 đến lô 29 (Từ thửa 1028 đến thửa 1056)		6.000.000
4.21	Khu tái định cư đường Lê Hồng Phong	Từ lô 1 đến lô số 10		6.000.000
4.22	Khu QH phân lô Trường Tiểu học	Từ lô số 1 đến lô số 22		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.23	Tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Phong		1.200.000
5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Thông cũ			1.200.000
E	**XÃ HƯNG LĨNH (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường xã**			
1.1	Đường gom Quốc lộ 46C (đi Nam Đàn)	ông Hoàng Tiến Sỹ, xóm 5B cũ (thửa 1031 tờ bản đồ số 05)	Chợ Liễu (Thửa 827 tờ bản đồ số 05)	5.000.000
1.2	Đường gom Quốc lộ 46C	ông Hoàng Nghĩa Thanh , xóm 5A cũ (thửa 15 tờ bản đồ số 09)	ông Hoàng Nghĩa Luyện (thửa 7 tờ bản đồ số 09)	5.000.000
1.3	Đường gom Quốc lộ 46C	Từ cổng chào xã Hưng Lĩnh (thửa 1409 tờ bản đồ số 06)	ông Trần Danh Tuyên, xóm 5B cũ (thửa 1426 tờ bản đồ số 06)	5.000.000
1.4	Đường gom Quốc lộ 46C (đoạn xóm 9A cũ)	Từ cổng chào xã Hưng Lĩnh (Thửa 1410 tờ bản đồ số 06	Ông Hoàng Nghĩa Đạo (Thửa 1486 tờ bản đồ số 06)	5.000.000
1.5	Đường gom Quốc lộ 46C (đoạn xóm 9A - 9B cũ)	Ông Nguyễn Văn Ngoạn xóm 9 A cũ (Thửa 13 tờ bản đồ số 10)	Ông Võ Công Lệ, xóm 9B cũ (Thửa 143 tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.6	Đường gom QL 46C (Hồ Cháu Văn đi xuống Long Xá)	Cửa bà Cháu Chiến (Thửa 127 tờ bản đồ số 11)	Ông Hoàng Nghĩa Minh (Thửa 198 tờ bản đồ số 11)	5.000.000
1.7	Đường từ QL46C đi qua trụ sở UBND xã (hai bên đường)	cổng chào xã Hưng Lĩnh (Từ thửa 1409 tờ bản đồ số 06)	ông Hoàng Nghĩa Hồng - Khu tái định cư (Thửa 1570 tờ bản đồ số 06)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính (xóm 1A cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Đình Chiến (thửa 865 tờ 10)	Bà Nguyễn Thị Đường (thửa 1059 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
1.2	Đường trục chính (xóm 1A cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Văn Vinh (Việt) Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 13	ông Tạ Quang Vĩnh (thửa 70 tờ bản đồ số 13)	1.500.000
1.3	Đường trục chính (xóm 1A cũ - 2 bên đường)	Bà Nguyễn Thị Xường (thửa số 7 tờ bản đồ số 12)	Ông Lê Văn Hồng (Tần)(thửa -25- tờ bản đồ số 12)	1.500.000
1.4	Đường trục chính (xóm 1B cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Xuân Hậu (thửa 733 tờ bản đồ số 10)	ông Tạ Quang Long (thửa 826 tờ bản đồ số 10	1.500.000
1.5	Đường trục chính (xóm 1B cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 723 tờ bản đồ số 10)	Ông Lê Văn Đường (thửa 1100 tờ bản đồ số 10)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường trục chính (xóm 1B cũ - 2 bên đường)	Ông Nguyễn Văn Chiến (thửa 618 tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 723 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
1.7	Đường trục chính (xóm 1A cũ - cả 2 bên đường)	Bà Nguyễn Thị Linh; Nhà thờ giáo họ Bắc Châu (thửa 13 và 36 tờ 14)	Ông Nguyễn Văn Vinh (Hòa)- Thửa 109 tờ bản đồ số 14	1.500.000
1.8	Đường trục chính xóm 1B cũ - 2 bên đường	Bà Ngoạn thửa 333 tờ bản đồ số 11	Ông Ngô Bá Đồng (thửa 402 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
1.9	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 10, số 11, số 12, số 13, số 14		1.200.000
1.10	QH đường 7m	Từ thửa đất số 92 tờ bản đồ số 13	đến thửa 114 tờ bản đồ số 13	2.500.000
1.11	QH đường 7m	Từ thửa 93 tờ bản đồ số 14	đến thửa 99 tờ bản đồ số 14	2.500.000
1.12	Tuyến đường vùng quy hoạch gần nhà văn hóa xóm 1B cũ	Từ thửa đất số 985 tờ bản đồ số 10	đến thửa đất số 1005 tờ bản đồ số 10	2.000.000
1.13	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1		1.500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Ông Hoàng Nghĩa Hậu (Thửa 259 tờ bản đồ số 10)	ông Hoàng Nghĩa Lợi (thửa 271 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.2	Đường trục chính	Ông Nguyễn Đình Lý (Thửa 354 tờ bản đồ số 10)	Bà Thái Thị Hiền (Huy) (thửa 515 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.3	Đường trục chính	Bà Phan Thị Hồng Tợi (thửa 344; 380 tờ bản đồ số 10)	Ông Dương Văn Công (Thửa 830 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.4	Đường trục chính	Ông Ngô Bá Hiệu (thửa 693 tờ bản đồ số 10)	Ông Trương Quang Cường (Thửa 1111 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.5	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Thắng (Tâm) - thửa 477 tờ bản đồ số 10	Bà Thái Thị Hiền (Thửa 515 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.6	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Tài (thửa 548 tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Văn Tăng (Hạnh) (thửa 701 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.7	Đường trục chính	Ông Hoàng Nghĩa Lợi (Thửa 271 tờ bản đồ số 10)	Ông Ngô Bá Sơn (thửa 502 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.8	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Nguyễn Thị Minh (Việt) - Thửa 421 tờ bản đồ số 10	Ông Ngô Bá Hiệu (thửa 693 tờ bản đồ số 10)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.9	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Dương Thị Tường (Nhung) - Thửa 699 tờ bản đồ số 10	ông Dương Văn Lương (Thửa 836 tờ bản đồ số 10)	1.200.000
2.10	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Lê Thị Hương (Thửa 792 tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Văn Bình (Thửa 818 tờ bản đồ số 10)	1.200.000
2.11	Đường trục chính	Ông Trần Văn Linh (Thửa 94 tờ bản đồ số 09)	Ông Hoàng Nghĩa Tường (Lan) (thửa 139 tờ bản đồ số 09)	1.200.000
2.12	Đường nội xóm trong khu dân cư	Ông Hoàng Nghĩa Hà (thửa 111 tờ bản đồ số 09)	ông Dương Thu (thửa 199 tờ bản đồ số 09)	1.200.000
2.13	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Trần Thị Khương (thửa 135 tờ bản đồ số 09)	Ông Ngũ Văn Nhạ (Thửa 194 tờ bản đồ số 09)	1.200.000
2.14	Đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Phạm Thị Bích(Cường) thửa 124 tờ bản đồ số 09	Đến bà lê Thị Lý (thửa 178 tờ bản đồ số 09)	1.200.000
2.15	Đường trục chính	Ông Hoàng Nghĩa Bình (thửa 97 tờ bản đồ số 09)	Ông Hoàng Nghĩa Hậu (Ba) thửa 205 tờ bản đồ số 09	1.500.000
2.16	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 2 thuộc tờ bản đồ số 09 và 10		1.200.000
2.17	Tuyến đường vùng quy hoạch Cầu Soi xóm 2 (Đường QH 7 m)	Thửa 1012 tờ bản đồ số 10	Thửa 1013 - 1014 - 1014 -1015 - 1016 - 1017 - 1018 - 1019 - 1020 -1021 tờ bản đồ số 10	2.500.000
2.18	Tuyến đường vùng quy hoạch Cầu Soi xóm 2 (Đường QH 7 m)	Thửa 1022 tờ bản đồ số 10	Thửa 1023 - 1024 - 1025 tờ bản đồ số 10	2.500.000
2.19	Tuyến đường vùng quy hoạch Tử Sỹ xóm 2 (Đường QH 7 m)	thửa 1026 tờ bản đồ số 10	Thửa 1030 - 1031 - 1035 - 1036 - 1040 tờ bản đồ số 10	2.000.000
2.20	Tuyến đường vùng quy hoạch Tử Sỹ xóm 2 (Đường QH 7 m)	Thửa 1027 tờ bản đồ số 10	Thửa 1028 -1029 -1032 - 1033 - 1034 - 1037 - 1038 - 1039 tờ bản đồ số 10	2.000.000
2.21	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3		1.200.000
3	**Xóm 4**			
3.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Xuân xóm 4A cũ giáp Xuân Lâm (thửa 1313 tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Nghĩa Thuần xóm 5A cũ (Thửa 1007 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.2	Đường trục chính	Ông Trần Lương Diến (thửa 893 tờ bản đồ số 05)	Ông Cao Văn Đồng (thửa 1323 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.3	Đường trục chính	Ông Lê Văn Trung (thửa 1673 tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Nghĩa Sửu (thửa 793 tờ bản đồ số 05)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường trục chính	Ông Nguyễn Đức Hồng (thửa 485 tờ bản đồ số 05)	Ông Đinh Văn Hợi (thửa 831 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.5	Đường trục chính	Ông Trần Văn Hoàng (Thửa 679 tờ bản đồ số 05)	Bà Hoàng Thị Khương (thửa 995 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.6	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Quỳnh(thửa 684 tờ bản đồ số 05)	Nhà thờ phú quận công Hoàng Nghĩa Lương (thửa 1020 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.7	Đường trục chính	Ông Lê Văn Thắng (thửa 421 tờ bản đồ số 05)	Bà Võ Thị Xuân (thửa 1046 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.8	Đường trục chính	Ông Tạ Quang Thành (thửa 757 tờ bản đồ số 05)	Ông Võ Công Thắng (thửa 1010 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.9	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Thanh(thửa 481 tờ bản đồ số 05)	Ông Hoàng Nghĩa Luận (Thửa 988 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
3.10	Đường trục chính	Bà Trần Thị Phước (thửa 1156 tờ bản đồ số 06	Ông Đặng tiến Thế (1392 tờ bản đồ số 06	1.500.000
3.11	Các tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05 và 06		1.200.000
3.12	xen dắm xóm 5B	Lô 5,6,7,8,9 MBPL tờ bản đồ số 6		1.500.000
3.13	xen dắm xóm 5B	Lô 1,2 MBPL tờ bản đồ số 6		1.500.000
3.14	Các vùng quy hoạch xen dắm cũ thuộc xóm 4	Thuộc tờ bản đồ số 05; tờ bản đồ số 06		1.500.000
3.15	Bến cát Tuyết Công	Thửa 1288 tờ bản đồ số 5		1.500.000
3.16	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4		1.200.000
4	**xóm 5**			
4.1	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Phúc xóm 6 cũ (Thửa 277 tờ bản đồ số 05)	Ông Nguyễn Văn Quang xóm 6 cũ (thửa 386 tờ bản đồ số 05)	1.500.000
4.2	Trục đường chính	Ông Ngô Bá Đường (Thửa 483 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Văn Lâm (thửa 699 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.3	Trục đường chính	Ông Trần Văn Lâm (thửa 699 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Thanh Xuân (thửa 769 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.4	Trục đường chính	Ông Trần Thanh Xuân (thửa 769 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Tuyết Tâm (thửa 343 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.5	Trục đường chính	ông Trần Văn Hiệp (thửa 305 tờ bản đồ số 06)	Ông Hồ Văn Tùng (thửa 44 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.6	Trục đường chính	Ông Trần Đình Tợi (thửa số 24 tờ bản đồ số 06)	Bà Trần Thị Đương (thửa số 09 tờ bản đồ số 06)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.7	Trục đường chính	ông Nguyễn Văn Bích (thửa 05 tờ bản đồ số 06)	Ông Hoàng Nghĩa Kính (thửa 168 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.8	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 187 tờ bản đồ số 06)	Ông Trần Văn Lâm (thửa số 489 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.9	Trục đường chính	Ông Hoàng Nghĩa Vỹ (thửa 144 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Viên (thửa 276 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.10	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Viên (thửa 276 tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 1763 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.11	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Tùng (thửa 44 tờ bản đồ số 06)	Bà Trần Thị Đương (thửa số 09 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.12	Trục đường chính	Ông Trần Văn Tùng (thửa 67 tờ bản đồ số 06)	Ông Hồ Quang Định (thửa 11 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.13	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Định (thửa 11 tờ bản đồ số 06)	Ông Lê Văn Mại (thửa 136 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.14	Trục đường chính	Ông Tạ Quang Tuyên (thửa 309 tờ bản đồ số 06)	ông Hồ Văn Mai (Thửa 15 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
4.15	Trục đường chính	Ông Đinh Văn Thắng (thửa 1749 tờ bản đồ số 03)	Ông Hồ Văn Sử (thửa 1511 tờ bản đồ số 03)	1.500.000
4.16	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Trương(thửa 1671 tờ bản đồ số 03)	Ông Hồ Văn Thuận (thửa số 1319 tờ bản đồ số 03)	1.500.000
4.17	Trục đường chính	Ông Đặng Đình Ân (thửa 1784 tờ bản đồ số 03)	Ông Hồ Quang Thông (thửa 1644 tờ bản đồ số 03)	1.500.000
4.18	Trục đường chính	Ông Ngô Hoàng Lương (thửa 1782 tờ bản đồ số 03)	Ông Hoàng Nghĩa Chung (thửa 1904 tờ bản đồ số 03	1.500.000
4.19	Trục đường chính	Ông Đoàn Văn Bình (Thửa 977 tờ bản đồ số 03)	Ông Hoàng Nghĩa Minh (thửa 655 tờ bản đồ số 03)	1.500.000
4.20	Trục đường chính	Ông Hồ Quang Tình (thửa 936 tờ bản đồ số 03)	Ông Trần Văn Hùng (Thửa 900 tờ bản đồ số 03)	1.500.000
4.21	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Bà Nguyễn Thị Viên (thửa 1890 tờ bản đồ số 03)	ông Đặng Viết Phùng (thửa 1422 tờ bản đồ số 03)	1.200.000
4.22	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất còn lại nằm trong khu dân cư xóm 7 và xóm 8 cũ thuộc tờ bản đồ số 03		1.200.000
4.23	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất nằm trong khu dân cư kề chân núi Chùa Khê thuộc tờ bản đồ số 03 và 06		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.24	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 6 và xóm 7 cũ thuộc tờ bản đồ số 03, 05 và 06		1.200.000
4.25	Xen dắm xóm 7 cũ (kề nhà ông Thế)	Lô 35	Lô 36	1.500.000
4.26	Xen dắm xóm 7 cũ (kề nhà ông Phái)	lô 17,18,19,20	Lô 21,22,23,24	1.500.000
4.27	Xen dắm xóm 7 cũ (kề nhà ông Long)	Lô 14,15,16,17,18,19	Lô 20,21,22,23,24	1.500.000
4.28	Xen dắm xóm 7 cũ (kề bà Hạnh Quyết)	Lô 22,23,24 (MBPL)		1.500.000
4.29	Xen dăm xóm 8	Lô 35; Lô 36;37;38	Lô 35; Lô 36;37;38	1.500.000
4.30	Tuyến đường vùng quy hoạch Cổng Làng xóm 6 cũ	Từ thửa 1653 đến 1657 tờ bản đồ số 06		3.000.000
4.31	Tuyến đường vùng quy hoạch Cửa ông Nhượng xóm 5	Thửa 1684; 1685; 1686;1687; 1688; 1689; 1690; 1691; 1692 tờ bản đồ số 06		3.000.000
4.32	Tuyến đường vùng quy hoạch Kề nhà văn hóa xóm 5	Thửa 1693; 1694; 1695; 1696; 1697; 1698; 1699; 1700; 1701; 1702; 1703; 1704; 1705; 1706; 1707; 1708 tờ bản đồ số 06		3.000.000
4.33	Tuyến đường vùng quy hoạch gần nhà văn hóa xóm 6 cũ	Lô 1(thửa 1586) tờ bản đồ số 6	Lô 2, lô 3 (thửa 1615), lô 4, lô 5, lô 6, lô 7, lô 8 (thửa 1585) tờ bản đồ số 6	3.000.000
4.34	Tuyến đường vùng quy hoạch xóm 6 cũ	lô 1,2,3,4 MBPL	Thửa 1644; 1645; 1646	2.500.000
4.35	Tuyến đường vùng quy hoạch Cửa Chùa xóm 6 cũ	Lô 1 MBPL tờ bản đồ số 06	Lô 2, lô 3 (thửa 1752), lô 4 (thửa 1753), lô 5 (thửa 1754), lô 6,7,8) tờ bản đồ số 06	2.500.000
4.36		Lô 9 MBPL	Lô 10,11,12, lô 13 (thửa 1640) bản đồ số 06	2.500.000
4.37		lô 14 (thửa 1641 tờ bản đồ số 6) MBPL	lô 14 (thửa 1641), lô 15 (thửa 1642) tờ bản đồ số 06	2.500.000
4.38	Tuyến đường vùng quy hoạch Núi Chùa xóm 8 cũ	Thửa 1647 tờ bản đồ số 06	Thửa 1648,1649,1650,1651,1652 tờ bản đồ số 06	1.200.000
4.39	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5		1.200.000
5	**xóm 6**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.1	Trục đường chính	Ông Hoàng Nghĩa Đài (thửa 1311 tờ bản đồ số 06)	Bà Hoàng Thị Lương (thửa 1320 tờ bản đồ số 06)	1.500.000
5.2	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Thường (thửa 1353 tờ bản đồ số 06)	Nhà văn hóa xóm 9A cũ (thửa 1436 tờ bản đồ số 06	1.500.000
5.3	Trục đường chính	Ông Dương Văn Xuân (thửa 1433 tờ bản đồ số 06	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa 1437 tờ bản đồ số 06	1.500.000
5.4	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại khu dân cư xóm 6 thuộc tờ bản đồ số 06		1.500.000
5.5	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa 1 tờ bản đồ số 11)	Nhà văn hóa xóm 9B cũ (thửa số 129 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
5.6	Trục đường chính	Nhà văn hóa xóm 9B cũ (thửa số 129 tờ bản đồ số 11)	Bà Hoàng Thị Đại (thửa 40 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
5.7	Trục đường chính	Ông Võ Văn Thái (thửa 174 tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Văn Sâm (thửa 77 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
5.8	Trục đường chính	Ông Nguyễn Văn Sâm (thửa 77 tờ bản đồ số 11)	Ông Võ Công Phúc (thửa 185 tờ bản đồ số 11)	1.500.000
5.9	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại khu dân cư xóm xóm 9A, xóm 9B cũ thuộc tờ bản đồ số 11		1.200.000
5.10	Trục đường chính	Ông Đàm Xuân Nam (thửa 1462 tờ bản đồ số 07)	Ông Trịnh Văn Long (thửa 1066 tờ bản đồ số 07)	1.500.000
5.11	Trục đường chính	Ông Võ Công Trường (thửa 408 tờ bản đồ số 07)	Ông Võ Công Hùng (thửa 260 tờ bản đồ số 07)	1.500.000
5.12	Trục đường chính	Ông Đàm Xuân Điền (thửa 389 tờ bản đồ số 07)	Ông Trần Văn Xường (thửa số 457 tờ bản đồ số 07)	1.500.000
5.13	Tuyến đường nội xóm trong khu dân cư	Các thửa còn lại khu dân cư xóm 9B cũ vùng Đại Sơn thuộc tờ bản đồ số 11		1.200.000
5.14	Tái định cư ven sông Lam 9A	01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09		1.500.000
5.15	Xen dắm 9A	lô 4 MBPL tờ bản đồ số 6		1.500.000
5.16	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1737,1744,1745,1746 tờ bản đồ số 6 (Lô 1,8,9,10 MBPL)		3.000.000
5.17	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1738,1739,1740,1741 tờ bản đồ số 6 (Lô 2,3,4,5 MBPL)		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.18	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1742 tờ bản đồ số 6 (Lô 6 MBPL)		3.000.000
5.19	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1743 tờ bản đồ số 6 (Lô 7 MBPL)		3.000.000
5.20	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1747, 1748 tờ bản đồ số 6 (Lô 11,12 MBPL)		3.000.000
5.21	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1749 và 1750 tờ bản đồ số 6 (Lô 13,14 MBPL)		3.000.000
5.22	Tuyến đường vùng quy hoạch Dũng Hằng xóm 6	Thửa 1751 tờ bản đồ số 6 (Lô 15 MBPL)		3.000.000
5.23	Tuyến đường vùng quy hoạch Lò gạch xóm 6	Thửa 1792, 1802 tờ bản đồ số 6 (Lô 1 và 11 MBPL)		3.000.000
5.24	Tuyến đường vùng quy hoạch Lò gạch xóm 7	Thửa 1796 và 1807 tờ bản đồ số 6 (lô 5,16 MBPL)		3.000.000
5.25	Tuyến đường vùng quy hoạch Lò gạch xóm 8	Thửa 1793,1794,1795,1798,1799,1800,1801 tờ bản đồ số 6 (lô 2,3,4,7,8,9,10 MBPL)		3.000.000
5.26	Tuyến đường vùng quy hoạch Lò gạch xóm 9	Thửa 1797, 1804,1805,1806 tờ bản đồ số 6 (Lô 6,13,14,15 MBPL)		3.000.000
5.27	Tuyến đường vùng quy hoạch Lò gạch xóm 10	Thửa 1803 tờ bản đồ số 6 (Lô 12 MBPL)		3.000.000
5.28	Tuyến đường vùng quy hoạch kề nhà văn hóa xóm 9A cũ	Lô 1 - MBPL, Thửa 1616 (lô 2), 1734 (lô 3), 1735 (lô 4),1736 (lô 5) tờ bản đồ số 6		2.500.000
5.29	các tuyến đường xóm còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		1.200.000
6	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Lĩnh cũ			1.200.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐÃ ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
A	**XÃ LONG XÁ (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
1	**QH Vùng Đồng Bãi Sau, xóm Thành Sơn (QĐ số 108/QĐ-UBND ngày 03/02/2023)**			
1.1	Đường 12m	Lô số 01,19		3.000.000
1.2		Lô số 02,03,04,05,06,07,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18		2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường 9m	Lô số 20,21		2.300.000
2	**QH 55 lô Vùng Đội Cựa xóm 1 và Cây da ngoài xóm Xuân Hòa (QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 07/03/2022)**			
2.1	Đường 18m	Lô 38,46,47,55		8.000.000
2.2		Lô số 39,40,41,42,43,44,45,48,49,50,51,52,53,54		7.000.000
2.3	Đường 9m	Lô số 01;10;11;19;20;28;29;37		6.000.000
2.4		Lô số 02;03;4;5;6;7;8;9;12;13;14;15;16;17;18;21;22;23;24;25;26;27;30;31;32;33;34; 35;36		5.000.000
3	**QH 154 lô Vùng Bàu, xóm Đình Tiến (QĐ số 532/QĐ-UBND ngày 04/03/2022 của UBND tỉnh)**			
3.1	Đường 18m	Từ lô B24-B46	Lô D18-D34	10.000.000
3.2	Đường 12m	Từ lô B1-B23 và Từ lô D1-D17	đến lô C1-C34 và Từ lô A1-A40	8.000.000
4	**Các lô xin đấu lại và xen dắm**			
4.1	QH Đội Cựa	Lô 27 (QĐ số 600-QĐ-UBND ngày 8/9/2016)		4.000.000
4.2	QH vùng Ngoài Yên Thọ (QĐ số 624-QĐ-UBND ngày 23/5/2022)			
4.2.1	Đường 12m	Lô số 01		7.000.000
4.2.2	Đường 7m	Lô số 10		5.000.000
4.3	Đấu lại	Lô số 03 sau trường MN (thửa 69, tờ bản đồ số 20) QĐ số 430/QĐ-UBND ngày 27/7/2016		2.000.000
4.4	Các lô xen dắm QĐ số 678/QĐ-UBND ngày 26/5/2022, QĐ số 430/QĐ-UBND ngày 28/03/2023 về phê duyệt điều chỉnh			
4.1.1		Lô xen dắm xóm Văn Phong		2.000.000
4.1.2		Lô xen dắm xóm Thành Sơn		2.000.000
4.1.3		Lô xen dắm xóm Đình Tiến (lô góc xẹo cạnh 115)		5.000.000
4.1.4		3 Lô xen dắm xóm Đồng Tân		2.000.000
B	**XÃ XUÂN LAM (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng đường Nguyễn Văn Trỗi - xóm 1**			
	Đường quy hoạch 11 m	Lô số 01 - 02…	Lô số 08	7.000.000
2	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Bàu Móng Trong - xóm 1**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01 - 02….	Lô số 10	6.000.000
3	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Kiều Ngu xóm 5**			
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02….	Lô số 16	5.000.000
4	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Biển Cửa Kho trong xóm 6**			
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02….	Lô số 16	4.000.000
5	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Biển Cửa Kho Ngoài xóm 6**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02….	Lô số 15	4.000.000
6	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở vùng Ốc phía Đông đường 8B (giai đoạn 2) 48 lô**			
	Dãy 1			10.000.000
	Dãy 2			6.000.000
7	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở định giá vùng Bà Quang**			
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01 - 02		3.000.000
8	**Khu di dân sạt lở vùng Mô Ỷ**			
	Đường quy hoạch ... m	Lô số 01 - 100		3.000.000
C	**XÃ HƯNG TÂN (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
I	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng đồng Trước Cựa, làng Phan 0,394 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1115, ngày 02 tháng 08 năm 2023)**			
	Đường QH 7m	Từ lô số 01	đến lô số 13	5.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xen dắm, làng Phan 0,04 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1114, ngày 02 tháng 08 năm 2023)**			
	Đường bê tông 5m	Từ lô số 01	đến lô số 2	5.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xen dắm, làng Nam 0,12 ha (được UBND huyện Hưng Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1728, ngày 25 tháng 12 năm 2023)**			
	Đường bê tông 5m	Từ lô số 01	đến lô số 6	8.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Đồng Nố, làng Trung Thượng 6,87 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 346, ngày 18 tháng 4 năm 2022)**			
4.1	Đường QH 12m	Từ lô số E 18	đến lô số E 35	10.000.000
4.2	Đường QH 12m	Từ lô số A 01	đến lô số A 22	8.000.000
4.3	Đường QH 12m	Từ lô số B 01	đến lô số B 25	8.000.000
4.4	Đường QH 12m	Từ lô số C 01	đến lô số C 23	8.000.000
4.5	Đường QH 12m	Từ lô số D 01	đến lô số D 30	8.000.000
4.6	Đường QH 12m	Từ lô số E 01	đến lô số E 17	8.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mồng Năm Dưới 2 làng Đông (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 283, ngày 19 tháng 4 năm 2020)**			
5.1	Vị trí số 1: vùng Mồng Năm Dưới 1			
5.2	Đường QH 9m	Từ lô số 01	đến lô số 13	9.000.000
5.3	Vị trí số 2: vùng Mồng Năm Dưới 2			
5.4	Đường QH 9m	Lô số 3, 4, 5, 5a, 5b	Lô số 10, 11	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Vị trí số 3: vùng Mồng Năm Dưới 3			
5.6	Đường QH 9m	Từ lô số 01	đến lô số 13	9.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mồng Năm Dưới 4,5 làng Đông 0,92 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 338, ngày 29 tháng 4 năm 2020)			
5.7	Vị trí số 1: vùng Mồng Năm Dưới 4			
5.8	Đường QH 9m	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06	Lô số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	9.000.000
5.9	Vị trí số 2: vùng Mồng Năm Dưới 5			
5.10	Đường QH 9m	Lô số 03, 04, 05,	Lô số 06, 07, 08	9.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở TĐC 1, 2, 3, phục vụ giải phóng MB đường bộ Cao tốc Bắc Nam**			
6.1	Khu tái định cư VT1	Lô số 05	Lô số 05	16.000.000
6.2	Khu tái định cư VT2	Lô số 04	Lô số 10, 11	5.000.000
6.3	Khu tái định cư VT3	Lô số 02	Lô số 21, 22	10.000.000
7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng xóm 7 cũ nay là làng Đông diện tích: 0.0474 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 106, ngày 17 tháng 4 năm 2014)**			
7.1	Đường bê tông 5m	Lô 1		3.500.000
7.2	Đường bê tông 5m	Lô 3		2.000.000
8	**Khu quy hoạch điều chỉnh chia lô đất ở dân cư tại xã Hưng Tân vị trí 4, xóm 2 cũ nay là làng Trung Thượng diện tích: 0.0285 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 343, ngày 30 tháng 5 năm 2018)**			
8.1	Đường nhựa 9m	Lô 3		10.000.000
9	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên vị trí 4, vùng Bàu Tâm, xóm 4 cũ nay là làng Đông diện tích: 0.12 ha (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016)**			
9.1	Đường bê tông 5m	Từ lô 01	đến lô 05 (các lô góc tăng 10%)	6.000.000
10	**Khu quy hoạch chia lô đất ở để đấu giá tại Làng Nam (vị trí 1 và vị trí 2)**			
	Đường bê tông 5m	Lô số 01		9.000.000
	Đường bê tông	Lô số 02		6.000.000
11	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xen giắm vị trí 2 làng Trung Thượng**			
	Đường bê tông 5m	Từ lô số 01 (lô góc tăng 10%)	Lô số 04	6.000.000
12	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xen giắm tại Làng Phan**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường bê tông 5m	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (các lô góc tăng 10%)		6.000.000
13	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xen giắm tại Làng Đông**			
	Đường bê tông 5m	Lô số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (các lô góc tăng 10%)		6.000.000
D	**XÃ HƯNG THÔNG (Nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
1	Khu QH chia lô đất ở vùng Bến Đông, xóm Hồng Lĩnh			
1.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 93		7.000.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 94;95;96;97;98;99		7.000.000
2	**Khu QH chia lô đất ở dân cư tại xóm Hồng Lĩnh, xã Hưng Thông (vùng nhà Chè)**			
2.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 01;12;20;25;28;31;59		7.000.000
2.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 02;03;04;05;06;07;08;09;10;11;21;22;23;24;29;30;60;61		7.000.000
2.3	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 18;19;26;27;32;33;34;39;38;37;58;57;56;55;54;41;42;43;44;45;46;47;48;49;51;52;62		7.000.000
2.4	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: 17;35;36;53;40;50		7.000.000
3	**Khu QH chia lô đất ở dân cư tại vùng Thầu Đâu, xóm Hồng Phong**			
3.1	Đường quy hoạch 12m	Lô:A-01;A-18;A-19;A-44;B-01;B-10;B-11;B-19;C-01;C-28		9.000.000
3.2	Đường quy hoạch 12m	Lô: từ A-02 đến A-17; từ A-20 đến A-31; từ A-33 đến A-43; từ B-02 đến B-09		8.000.000
3.3	Đường quy hoạch 10m	Lô: từ B-12 đến B-18; từ C-02 đến C-13		8.000.000
3.4	Đường quy hoạch 12m	Lô: từ C-14 đến C-26; từ C-29 đến C-42		8.000.000
4	**Khu QH chia lô đất ở dân cư vùng Chăn Nuôi, xóm Hồng Phong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.1	Bám đường TL 539C	Lô số: 128;134;135;144		9.000.000
4.2	Bám đường TL 539C	Lô số: 129;130;131;132;133;136;137;138;139;140;141;142;143		9.000.000
4.3	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 111;118;127;110;101;91;79;70;80;90;69;59;58;49;48;38;14;24;13;4;28;27;3		7.000.000
4.4	Đường quy hoạch 9 m	Lô số từ 112 đến 116;71 đến 78;81 đến 89; 92 đến 99		7.000.000
4.5	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: từ 50 đến 57;60 đến 68; 39 đến 47;15 đến 23;29 đến 36;5 đến 12;1;2;25;26		7.000.000
5	**Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (vùng Cầu Vó, xóm Hồng Thái, xã Hưng Nguyên Nam)**			
5.1		Từ lô số 1 đến lô số 60 (các lô góc tăng 10%)		20.000.000
5.2		Từ lô 61 đến lô 108 (các lô góc tăng 10%)		8.000.000
E	**XÃ HƯNG LĨNH (nay là xã Hưng Nguyên Nam)**			
1	Chia lô đất ở vùng kề Lò Gạch xóm 6			
1.1	Đường 7m	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 MBPL		5.000.000
1.2	Đường 7m	Lô số 9 MBPL		4.000.000
1.3	Đường 7m	Lô 8, 10 MBPL		4.000.000
2	Chia lô đất ở dân cư tại vùng Liễu Xuyên, xóm 4			
	Đường bê tông 5m	Lô số 01	Lô số 20 (các lô góc tăng 10%)	5.000.000
3	Chia lô đất ở Vùng Tử sỹ xóm 2	Lô 11		2.000.000
4	Chia lô đất ở xen dắm vùng kề nhà ông Viện xóm 4	Lô 1,2		2.000.000
5	**Chia lô đất ở dân cư nông thôn tại vùng Liễu Xuyên, xóm 4**			
	Đường bê tông 5m	Từ lô số 1 đến lô số 20		5.000.000

PHỤ LỤC 28

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ HƯNG ĐẠO (nay là xã Hưng Nguyên)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường QL46	Từ thửa đất số 683, 684, 717, 718, 719 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 682, 679, 680, 681, 649, 648, 530 - tờ bản đồ số 59	17.500.000
2	Đường QL46	Từ thửa đất số 678, 677, …, 676, 647, 646 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 12, 13, 14, …, 63, 64, 65, 66, 531 - tờ bản đồ số 59	17.500.000
3	Đường QL46	Từ thửa đất số 530, 531, 572, 573, 574, 575, 576 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 609, 610, 612, 65, 347 - tờ bản đồ số 59	18.000.000
4	Đường QL46	Từ thửa đất số 652, 685, …, 686, 687, 688 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 720, 691, …, 721, 722, 723, 870, 1463 - tờ bản đồ số 59	18.000.000
5	Đường QL46	Từ thửa đất số 724, 725, 726 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 727, 728, 729 - tờ bản đồ số 59	18.000.000
6	Đường QL46	Từ thửa đất số 701, 744, …, 745 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 746, 747, 748, …, 749, 750 - tờ bản đồ số 60	18.000.000
7	Đường QL46	Từ thửa đất số 751, 752,…, 753, 754 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 755, 756, …, 2109 - tờ bản đồ số 60	18.000.000
8	Đường QL46	Từ thửa đất số 846, 847 - tờ bản đồ số 60		18.000.000
9	Đường QL46 (vị trí 2)	Từ thửa đất số 1, 2, 5, …, 6, 7, 8, 9, 10, 12 - tờ bản đồ số 54	Đến thửa đất số 15, 14, …, 57, 17, 18, 19, 11 - tờ bản đồ số 54	7.000.000
10	Đường QL46	Thửa đất số 4 - tờ bản đồ số 54		17.500.000
11	Đường QL46 (vị trí 2)	Thửa đất số 3 - tờ bản đồ số 54		7.000.000
12	Đường QL46	Từ thửa đất số 946, 947, 948,…, 989, 990, 991 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1030, 1031, …, 921, 448, 1471 - tờ bản đồ số 55	17.500.000
13	Đường QL46	Từ thửa đất số 1154, 1155, …, 1197, 1198, 1199 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1248, 1249,…, 1250 - tờ bản đồ số 55	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đường QL46	Từ thửa đất số 1251,…, 1301, 1302 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1350, 1351, …, 1400, 1401, 699, 730 - tờ bản đồ số 55	17.500.000
15	Đường QL46 (vị trí 2)	Thửa đất số 1192 1242, 1241 - tờ bản đồ số 55		8.500.000
16	Đường QL46 (vị trí 2)	Thửa đất số 1194, 1193, 1245, 244 - tờ bản đồ số 55		9.500.000
17	Đường QL46	Thửa đất số 542, 543, 607, 632, 722 - tờ bản đồ số 55		17.500.000
18	Đường QL46 (vị trí 2)	Từ thửa đất số 892, 893, 894, 895, 896, 897 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 922, 950, 951, 952, 953, …, 1032, 1472 - tờ bản đồ số 55	9.000.000
19	Đường QL46 (vị trí 2)	Từ thửa đất số 1112, 1113, …, 1156, 1157, 1158 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1200,…,1252, 1253, 1352 - tờ bản đồ số 55	7.500.000
20	Đường QL46	Từ thửa đất số 1028, 1029,…, 1072, 1073 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1111, 1151, 1152, 1153,…, 1195 - tờ bản đồ số 55	17.500.000
21	Đường QL46	Từ thửa đất số 1196, …, 1246, 1247 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1300, 1347, 1348, 1349, …, 1397, 1398, 1399 - tờ bản đồ số 55	17.500.000
22	Đường QL46 (vị trí 2)	Từ thửa đất số 1026, 1027,…, 1110, 1194 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 550, 551, 513, 514,…,1463, 1464, 1462, 1459, 1455 - tờ bản đồ số 55	9.000.000
23	Đường QL46	Từ thửa đất số 10, 11, …,60, 61, 62, 119 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1628, 175,…,226, 227, 1162 - tờ bản đồ số 59	17.500.000
24	Đường QL46	Thửa đất số 268, 269, 312, 313,…,347, 1640 - tờ bản đồ số 59		17.500.000
25	Đường Tránh thành phố Vinh	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Tránh thành phố Vinh qua địa bàn xã Hưng Đạo		17.500.000
II	**Các khu dân cư các xóm**			
26	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1066, 1206,…,1242, 1243, 1279 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1323, 1322,…,1364, 1324, 1366, 1367, 1436 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
27	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1137, 1272, 1171,…,1136, 1170 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1234, 1203, 1202,…,1233, 1234, 1235 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
28	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1273, 1232, 1270,…,1499, 1500, 1501, 1502 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1537, 1577,…,1204, 1173, 794 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
29	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1578, 1538,….,1580, 1576 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1613, 1616, 1618,…,1656, 1657, 1658, 1615 - tờ bản đồ số 62	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1660, 1661,…,1705, 1706, 1707, 1708 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1752, 1753, 1754,…,1106 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
31	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1755, 1757,…,1238, 1239 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1277, 1237,…,1275, 1320, 1278 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
32	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1405, 1435, 1436,…,1402, 1404 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1433, 1434, 1432,…,1469, 1470 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
33	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1471, 1472,…,1503, 1504, 1505, 1540 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1581, 1582,…,1619, 1620 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
34	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1621,…,1664, 1665, 1666 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1758, 1760, 1761, 1759,…,1821, 1066, 1035 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
35	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1363, 1408,…,1439, 1440, 1441 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1407, 1438, 1437,…,1474, 1475 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
36	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1476, 1473,…,1507, 1506 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số1541, 1542, 1543, 1544,…,1585 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
37	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1274, 1318, 1362, 1317,…,1358, 1359 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1361,…,1406, 1403 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
38	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1583, 1584,…,1622, 1623, 1624, 1625 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1670,…,1668,1669 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
39	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 1667,…,1710, 1711, 1764 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1799, 1709,…,1763, 1797, 1798 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
40	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 26, 92, 130, 173,…,219, 295, 27, 28, 29, 30 - tờ bản đồ số 67	Đến thửa đất số 59, 60, 61, 62, 63 - tờ bản đồ số 67	1.800.000
41	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 93,…,131, 132, 133, 134 - tờ bản đồ số 67	Đến thửa đất số 175, 176, 177, 174,…, 220, 221 - tờ bản đồ số 67	1.800.000
42	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 222, 263, 296, 297, 298, 299 - tờ bản đồ số 67	Đến thửa đất số 333, 334, 330, 331, 332, 223,…,178, 224, 737 - tờ bản đồ số 67	1.800.000
43	Khu dân cư xóm 1	Từ thửa đất số 366, 367, 368, 404, 406 - tờ bản đồ số 67	Đến thửa đất số 451, 452, 407, 485, 526 - tờ bản đồ số 67	1.800.000
44	Khu dân cư xóm 1	Thửa đất số 1 - tờ bản đồ số 66		1.800.000
45	Khu dân cư xóm 1	Thửa đất số 1, 431 - tờ bản đồ số 62		1.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
46	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 729, 764, 765,…, 727, 762, 763 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 797, 798, 837,…, 796, 836, 868 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
47	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 835, 867,…, 908, 942, 906, 907 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 941, 971,…,1004, 1002 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
48	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 1003, 940,…,970, 969 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1000, 1001,…,1035, 1036, 1067 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
49	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 999,…,1033, 1034, 1065 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1102, 1103,…,1064, 1101, 1138 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
50	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 1099, 1100,…,1169 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 426, 428, 424,…,463, 464, 461, 496, 462 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
51	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 497, 498, 499,…,530, 494, 495 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 527, 528,…,565, 563, 564, 566 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
52	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 634, 597,…, 635, 636, 670, 669 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 703, 632, 633,…,668, 595, 631, 667 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
53	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 634, 597,…,635, 636, 670, 669 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 703, 632,…,633, 668, 595, 631, 667 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
54	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 698,…,731, 732, 730, 767 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 800, 801, 802,…,768, 803, 804, 840 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
55	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 838, 839,…,870, 910, 911, 943, 944, 945 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 973, 974,…,871, 872 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
56	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 912, 946, 947, 948,…,976 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1009, 975,…,1007, 1008, 1005, 1006 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
57	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 1039, 1039,…,1069, 1071, 1068, 1070 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1104, 1141,…,1040, 1041 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
58	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 1073,…,1106, 1105, 1173 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 1280 , 862, 1280,…,795, 761, 763 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
59	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 293, 294, 295, 296, 297, 322 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 771, 696, 792, 793,…,616, 210, 211, 212 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
60	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 123, 186, 155, 123,…,275, 224, 187 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 276, 225, 188,…,95, 206, 175, 208 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
61	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 189, 227, 226, 228, 277 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 317, 319, 320,…,391, 358, 359, 209, 265 - tờ bản đồ số 62	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
62	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 360, 392,…,421, 422, 460 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 315, 356,…,389, 415, 416 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
63	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 418, 419, 458, 493 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 457, 456,…,491, 492, 459 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
64	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 414, 455,…,489, 454, 488 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 523, 522, 557, 559 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
65	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 490, 525, 524,…,562, 594, 561 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 593, 626, 627, 628,…,663 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
66	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 662, 695, 696, 592 - tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 624, 625,…,761, 795, 427 - tờ bản đồ số 62	1.800.000
67	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 886, 887,…,923, 954, 955 - tờ bản đồ số 57	Đến thửa đất số 921, 922,…,953, 651 - tờ bản đồ số 57	1.800.000
68	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 813, 814,…,848, 849, 888 - tờ bản đồ số 57	Đến thửa đất số 924, 925, 956, 957,...,989, 1038 - tờ bản đồ số 57	1.800.000
69	Khu dân cư xóm 2	Từ thửa đất số 773, 774 - tờ bản đồ số 57	Đến thửa đất số 815, 816, 850,…,889, 890 - tờ bản đồ số 57	1.800.000
70	Khu dân cư xóm 2	Các thửa đất số 292, 357 - tờ bản đồ số 62		1.800.000
71	Khu dân cư xóm 2	Thửa đất số 55- tờ bản đồ số 58		1.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư txóm 2			1.800.000
72	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 914, 1266, 1354 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1512, 1569,…,1230, 1267 - tờ bản đồ số 59	1.800.000
73	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 1268, 1269, 1305, - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1355, 1356, 1405, 1406, 1453 - tờ bản đồ số 59	1.800.000
74	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 1454, 1455,…,1514, 1515 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1571, 1572, 1573, 1576 - tờ bản đồ số 59	1.800.000
75	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 1358, 1407,…,1456, 1457, 1458 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1517, 1516 - tờ bản đồ số 59	1.800.000
76	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số 1574, 1575, 1404, 1357 - tờ bản đồ số 59		1.800.000
77	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 113, 142, 143 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 117, 144, 145, 146, 148, 149, 150,…,176 - tờ bản đồ số 63	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
78	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 177, 178, 179, 180,…,221, 222, 223, 224 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 175, 217, 218, 119 - tờ bản đồ số 63	1.800.000
79	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 219, 259, 260, 261, 262, 263 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 264, 265,…,307, 308, 309, 257 - tờ bản đồ số 63	1.800.000
80	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 258, 303,…, 343, 304, 305 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 345, 346, 347 - tờ bản đồ số 63	1.800.000
81	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số 458 - tờ bản đồ số 63		1.800.000
82	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 11, 12, 14, 15, 16, 17, 66, 67, 68, 71 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 110, 135, 136, 131, 132, 168, 169 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
83	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 170, 171, 172, 173, 174 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 216, 217, 218, 219, 220,…, 272, 324, 322, 323 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
84	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 321, 320, 267,…, 215, 211, 212, 213 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 265, 266,…, 318, 319, 370, 371, 372 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
85	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số 373, 374, 375, 376, 420 - tờ bản đồ số 64		2.400.000
86	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số 525, 526, 527, 528 - tờ bản đồ số 64		2.400.000
87	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 529, 530, 531, 532, 533 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 105, 2090,…,107, 106, 64, 94, 59, 57, 108, 424 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
88	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 486, 539, 540, 541,…, 596, 597, 598, 599, 647, 648 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 487, 525, 488, 490, 543, 554 - tờ bản đồ số 64	2.400.000
89	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 41, 42, 43, 44, 31, 183, 270, 194, 158 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 13, 30, 72, 111,…,530, 531 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
90	Khu dân cư xóm 3	Các thửa đất số 532, 533, 354, 355, 356, 357, 358 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
91	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số 1327 - tờ bản đồ số 55		1.800.000
92	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 374, 344,…,376, 377, 378, 379, 380, 381 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 348, 349, 350, 351, 352 - tờ bản đồ số 63	3.000.000
93	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 408, 456, 457 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 410, 411, 412, 413, 414, 415 - tờ bản đồ số 63	3.000.000
94	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 415, 416, 417, 418, 419 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 271, 421, 422, 377, 251 - tờ bản đồ số 64	3.000.000
95	Khu dân cư xóm 3	Từ thửa đất số 467, 470, 472, 474, 476, 477, 479, 480, 482 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 534, 300, 536, 305, 306 - tờ bản đồ số 64	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
96	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số 382 - tờ bản đồ số 63		1.800.000
97	Khu dân cư xóm 3	Thửa đất số 691, 109, 173 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			1.800.000
98	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số 716, 751, 752, 768, 750 (QL 46 vào Hội trường), 67 - tờ bản đồ số 59		8.500.000
99	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 506, 507, 544,…,592, 622, 664, 735, 717 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 916, 743, 769, 770,…,270, 594, 945, 1732 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
100	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 790, 791, 811, 812 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 788, 808, 809,…, 810, 789, 850, 834, 834, 835, 836, 1053, 1054, 773 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
101	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 850, 851, 852, 868 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 870, 893, 894, 912 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
102	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 910, 911 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 930 931, 932, 933, 934, 935, 943 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
103	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 944, 946, 885 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 905, 927, 928, 929, 958 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
104	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 960, 961, 962, 963 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 980, 981, 982, 983, 984 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
105	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 985, 986, 964, 965 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 998, 999, 1000, 1001, 1002 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
106	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1003, 1004, 1005 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1015, 1016, 1017, 1018 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
107	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1013, 1036, 1014 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1019, 1020, 1021, 1034, 1038 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
108	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1035, 1037 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 1050, 1051, 1052, 1053, 1054 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
109	Khu dân cư xóm 4	Các thửa đất số 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1078 - tờ bản đồ số 59		3.600.000
110	Khu dân cư xóm 4	Các thửa đất số 493, 534, 533, 579, 580, 449, 412, 368.332, 318, 263 - tờ bản đồ số 59		7.500.000
111	Khu dân cư xóm 4	Các thửa đất số 449, 494, 450, 413, 294, 200, 201, 88, 359, 1156 - tờ bản đồ số 59		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
112	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 35, 36, 37, 89, 202 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 251, 294, 295, 333 - tờ bản đồ số 59	3.600.000
113	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1425, 1374, 1228 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1180, 1179, 1137, 1097 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
114	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1038, 1039, 1056,…, 1229, 1326, 1274 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1180, 1179, 1137, 1097 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
115	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1015, 1014,…, 973, 931, 930 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 905, 904, 903, 998, 999, 979 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
116	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 866, 867, 868, 837, 821 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 800, 838, 839, 869, 833 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
117	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 870, 871, 872, 906, 907 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1375, 1328, 1426 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
118	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 801, 908, 974 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1016, 1057,…,1138, 1230, 1406 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
119	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1275, 1182, 1139, 1140 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 1098, 1099, 1059, 1058 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
120	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 1017, 1018, 976, 977, 978, 783, 784 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 762, 529, 530, 555, 558, 559 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
121	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 763, 802, 803, 785,…,804, 805, 841, 842, 823 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 522, 523, 524, 525, 526, 528, 554,…,1460, 1457,1458 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
122	Khu dân cư xóm 4	Từ thửa đất số 909, 874, 875, 932, 933, 975, 409 - tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 488, 489, 490, 493, 494,…,458, 487 - tờ bản đồ số 55	3.600.000
123	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số 1778, 1692, 1303 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
124	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số 984 - tờ bản đồ số 59		3.600.000
125	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số 942, 1077 - tờ bản đồ số 59		3.000.000
126	Khu dân cư xóm 4	Thửa đất số 577, 1129 - tờ bản đồ số 59		3.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.800.000
127	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 11, 44, 1145, 1191, 1224, 1264 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 11, 44, 1145, 1191, 1224, 1264, 1308, 1348, 1347, 1519, 1520, 2011 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
128	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1103, 1102, 1142, 1143,…,1189, 1190 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1262, 1222, 1097, 2014, 1691 - tờ bản đồ số 64	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
129	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1307, 1346, 1345,…,1378, 1409, 1422 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1139, 1650, 1617, 2010, 2012 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
130	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1140, 1099, 1101,…,1185, 1186, 1187 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1141, 1188, 1377, 2016, 1261 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
131	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1258, 1259, 1260, 1261 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1305, 1342, 1343, 1306, 1063, 1064, 1017 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
132	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1344, 1377, 1376, 1373, 1374, 1375 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1046, 1045,…,590, 591, 615 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
133	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1463, 1464, 1465, 1466, 1439 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1466, 1493, 1555, 1580, 564 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
134	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1617, 1650, 1691, 1253 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1617, 1650, 1691, 1253, 1181,…,1136, 1137, 1138, 1346, 1347, 1348 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
135	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1182, 1183, 1184 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1254, 1255, 1256, 1257,…,1338, 1308, 848 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
136	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1339, 1301, 1341 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1339, 1301, 1341, 1302, 1303, 1372, 1437 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
137	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1461, 1489, 1490, 1491 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1516, 1488, 1517, 1518 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
138	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1550, 1551, 1552 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1492, 1521, 1523, 1522, 1554 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
139	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1553, 1578, 1579 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1616, 1576, 1613, 1577, 1647 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
140	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1648, 1649, 1614 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1687, 1615, 1688, 1726, 1727 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
141	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1689, 1690 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1407, 1440, 1441, 1467,…,1494, 1495 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
142	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 499, 497, 498, 500 - tờ bản đồ số 63	Đến thửa đất số 414, 415, 2017, 1159 - tờ bản đồ số 63	1.800.000
143	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1370, 1400, 1401, 1402 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1438, 1435, 1462, 1437 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
144	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 976, 977, 978 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1018, 1021, 1021, 1019, 1020, 1067, 1068, 1065 - tờ bản đồ số 64	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
145	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1104, 1264, 1263, 1379 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1410, 1411, 1470, 1498, 1468 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
146	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1528, 1527, 1526, 1468 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1525, 1557, 1524, 1556 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
147	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1581, 1582 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1621, 1620, 1619, 1645, 1655, 1652 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
148	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1696, 1695, 1618, 1651 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1694, 1693, 1584, 1583- tờ bản đồ số 64	1.800.000
149	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1559, 1558, 1622, 1623 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1655, 1697, 1656, 1658 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
150	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1624, 1698, 1699, 1659 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1737, 1783, 1782, 1738 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
151	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1734, 1733, 1816 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1780, 1781, 1732, 1731, 1779 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
152	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1815, 1499, 1500 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1473, 1474, 1448, 1529, 1530 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
153	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1501, 1502, 1503 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1449, 1417, 1475, 1451, 1476 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
154	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1386, 1420, 1452, 1477 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1585, 1587, 1561, 1562 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
155	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1563, 1532, 1564 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1661, 1626, 1588, 1627, 1589 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
156	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1591, 1700, 1662, 1701 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1663, 1664, 1666, 1667 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
157	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1629, 1668 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1703, 1702, 1742, 1741, 1740, 1739 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
158	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1823, 1784, 1785, 1824 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1881, 1880, 1879, 1504 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
159	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 505, 1506, 1507, 1565 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1535, 1534, 1533, 1592, 1593 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
160	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1630, 1443, 1413, 1444,…,1414, 1415 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1382, 1447, 1446, 1471 - tờ bản đồ số 64	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
161	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1653, 1654, 1657, 1735, 1736 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 1665, 880, 881, 882, 853, 854 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
162	Khu dân cư xóm 5	Từ thửa đất số 1382, 913, 914, 915 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 883, 884, 1416, 856, 922, 1497 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
163	Khu dân cư xóm 5	Thửa đất số 582 - tờ bản đồ số 59		1.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.800.000
164	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 1826, 1984, 1767, 1794 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 795, 796, 1829, 1830, 1828, 1827,…,1863, 1893 - tờ bản đồ số 60	1.800.000
165	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 1936, 1974, 2015, 2016 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 2059, 2058, 2060, 2061, 2062,…,2020, 1978 - tờ bản đồ số 60	1.800.000
166	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 2021, 2022, 2023 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 1977, 1976, 1975, 1937, 1936, 2018, 2018, 1017 - tờ bản đồ số 60	1.800.000
167	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số 101, 54, 53, 61, (Tuyến liên hương) - tờ bản đồ số 64		2.400.000
168	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 160.161, 162, 163 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 206, 207, 261,…,312, 313, 314, 363, 364 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
169	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 411, 268, 369 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 414, 518, 1461, 1462 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
170	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 518, 524, 466 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 907, 523, 629, 630, 585, 586 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
171	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 734, 736, 737 - tờ bản đồ số 64	Đến thửa đất số 787, 788,1460 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
172	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 36, 37, 38, 39, 40, 35, 69, 70, 71, 72, 73 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
173	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 74, 75, 76, 78, 79 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 106, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 110 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
174	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 116, 117, 118 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 105, 107, 134, 132, 133, 156, 157, 159 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
175	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 160, 161, 186, 187, 188 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 164, 163, 165, 135, 136, 166, 167 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
176	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 168, 169, 214, 215, 216, 234 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 217, 218, 219, 291, 292, 262 - tờ bản đồ số 65	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
177	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 236, 258, 259, 260, 289, 290, 288 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 337, 359, 375, 361, 312 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
178	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 309, 310, 311, 391, 338, 339, 340 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 362, 293, 294, 295, 341, 342 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
179	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 387, 432, 433, 411, 376, 363, 377 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 388, 412, 414, 365, 378 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
180	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 165, 7, 77, 108, 109, 130, 195 - tờ bản đồ số 65	Đến thửa đất số 367, 211, 92, 135, 136, 201, 149 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
181	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 488, 487 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 516, 515, 555, 554 - tờ bản đồ số 60	8.500.000
182	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 553, 596, 596, 594- tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 316, 612, 611 - tờ bản đồ số 60	7.500.000
183	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 632, 655, 633, 634 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 653, 654, 676 - tờ bản đồ số 60	7.000.000
184	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 748, 749, 367, 387, 388 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 787, 393, 394 - tờ bản đồ số 59	4.500.000
185	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 761, 762, 763, 797, 798, 799, 800 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786 - tờ bản đồ số 59	4.500.000
186	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 395, 792, 793, 794, 795, 796 - tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825 - tờ bản đồ số 59	4.500.000
187	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số 653, 654, 655, 689, 690 - tờ bản đồ số 59		8.500.000
188	Khu dân cư xóm 6	Từ thửa đất số 613, 659 - tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 660, 661, 662, 663, 664, 690 - tờ bản đồ số 60	8.500.000
189	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số 580, 579, 578, 615, 614 - tờ bản đồ số 60		8.000.000
190	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 538, 537, 536, 534, 533 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 294, 326, 291, 1221, 616, 618 - tờ bản đồ số 60	6.000.000
191	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số 533, 534, 536, 537, 538 - tờ bản đồ số 60		3.600.000
192	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 257, 2258, 259, 216, 304, 260 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 341, 342, 342, 344, 345, 386, 387, 388, 390 - tờ bản đồ số 60	3.600.000
193	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 427, 428, 429, 430, 431 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 494, 495, 1171, 1221, 1225 - tờ bản đồ số 60	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
194	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 496, 497, 498, 563, 564, 536, 537, 538 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 647, 648, 649, 118, 2101 - tờ bản đồ số 60	3.600.000
195	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 581, 582, 614, 615, 616 - tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 656, 657 - tờ bản đồ số 59	7.000.000
196	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 535, 536, 537- tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 583, 584, 517, 618, 324, 617, 1164 - tờ bản đồ số 59	6.000.000
197	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 414, 415, 455, 456, 457- tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 499, 500, 542, 543 - tờ bản đồ số 59	2.400.000
198	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 369, 370, 371 - tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 416, 417, 458, 459, 460, 461, 197 - tờ bản đồ số 59	2.400.000
199	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 334, 335, 336, 337- tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 372, 373, 418, 419, 420 - tờ bản đồ số 59	2.400.000
200	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 296, 297, 298, 299- tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 338, 339, 375, 344, 374, 376 - tờ bản đồ số 59	2.400.000
201	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 495, 451, 496, 479 - tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 538, 539, 540, 585, 497, 161, 348, 135, 136, 1159 - tờ bản đồ số 59	2.400.000
202	Khu dân cư xóm 6	Thửa đất số 294 - tờ bản đồ số 60		1.800.000
203	Khu dân cư xóm 6	Thửa đất số 619 - tờ bản đồ số 59		2.400.000
204	Khu dân cư xóm 6	Thửa đất số 1644 - tờ bản đồ số 59		1.800.000
205	Khu dân cư xóm 6	Các thửa đất số 2, 185, 162 - tờ bản đồ số 65		1.800.000
206	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 40, 104, 103, 102 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 2019, 129, 128, - tờ bản đồ số 64	3.600.000
207	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 130, 164, 209, 262 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 365, 464, 519, 627, 679, 730 - tờ bản đồ số 64	3.600.000
208	Khu dân cư xóm 6	Từ các thửa đất số 166, 210, 264, 315, 368 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số413, 465, 628, 735, 836, 928 - tờ bản đồ số 64	3.600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.800.000
209	Khu dân cư xóm 7	Các thửa đất số 850, 2116, 870, 890, 889, 1217 - tờ bản đồ số 60		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
210	Khu dân cư xóm 7	Các thửa đất số 1194, 1199, 821, 716 - tờ bản đồ số 60		3.500.000
211	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 102, 101, 213, 256, 286 - tờ bản đồ số 65		2.400.000
212	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 493, 528, 554, 583 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 608, 609, 626, 627, 648, 1240, 674 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
213	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 707, 708, 733, 734, 776, 777, 756, 757 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 713, 715, 875, 876, 842 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
214	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 877, 930, 931, 932, 905, 965, 964 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 1022, 1023, 995, 816, 843, 844, 884, 885 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
215	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 879, 880, 881, 906, 907, 908 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 933, 934, 935, 936, 966, 966, 967, 996 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
216	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 997, 968, 998, 999- tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 1024, 1025, 1026, 1027, 1115, 1144, 1167 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
217	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 177, 1178, 1148, 1149 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 1168, 1169, 1182, 1184, 1185 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
218	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1146, 1147 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 103, 104, 105, 63, 1458 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
219	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 748, 767, 749, 782, 783, 784 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 768, 769, 770, 798, 785, 799, 800 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
220	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 417, 397, 706, 518, 533, 763 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 842, 875, 876, 653, 678, 964, 965, 118, 119 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
221	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 252, 253, 238, 269 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 125, 126, 127, 128, 129, 162, 142, 143, 85, 754 - tờ bản đồ số 65	2.400.000
222	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 826, 863, 827, 862 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 892, 893, 822, 825, 861 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
223	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1179, 1201, 1202, 1206 - tờ bản đồ số 65	Đến các thửa đất số 1118, 1065, 1119, 1066 - tờ bản đồ số 65	1.800.000
224	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1007, 1008, 1009 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 1049, 1050, 1093, 1457 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
225	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1128, 1127, 1176, 1216, 1218 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 1248, 929, 930 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
226	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1291, 1293 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 1332, 1333, 1334, 1394, 931, 888 - tờ bản đồ số 64	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
227	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1395, 1396, 1456, 1459 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 1486, 1487, 1514, 1515 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
228	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1604, 1606 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 1682, 1683, 1720, 2084 - tờ bản đồ số 64	1.800.000
229	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 871, 872, 873 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 913, 914, 915, 874, 875, 831, 1245 - tờ bản đồ số 60	7.500.000
230	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 832, 833, 834, 835, 836, 838 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 785, 730, 731, 732, 733, 787, 1220 - tờ bản đồ số 60	6.000.000
231	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 786, 692, 693, 694, 647, 648, 649, 650 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 565, 566, 564, 563, 562, 1248 - tờ bản đồ số 60	6.000.000
232	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 561, 474, 470, 788, 735 - tờ bản đồ số 60	Đến các thửa đất số 282, 364, 446, 1040, 1140, 2111, 472, 473, 399 - tờ bản đồ số 60	4.500.000
233	Khu dân cư xóm 7	Các thửa đất số 37, 154, 155, 173, 174, 175 - tờ bản đồ số 60		4.500.000
234	Khu dân cư xóm 7	Các thửa đất số 134, 411, 184, 380, 795, 179, 778 - tờ bản đồ số 65		1.800.000
235	Khu dân cư xóm 7	Từ các thửa đất số 1006, 1048, 1092, 1174, 1215, 733 - tờ bản đồ số 64	Đến các thửa đất số 1331, 1393, 1458, 1545,…,1604, 1681, 1719, 1803 - tờ bản đồ số 64	3.000.000
236	Khu dân cư xóm 7	Thửa đất số 85 - tờ bản đồ số 60		6.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.800.000
237	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 117, 118, 174 - tờ bản đồ số 59	Đến các thửa đất số 265, 224, 225, 1266, 267 - tờ bản đồ số 59	8.000.000
238	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 309, 310, 311 - tờ bản đồ số 59		6.500.000
239	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 835, 860, 861, 862, 863, 898, 899,…,1455, 1459, 1462, 515, 516, 517, 481, 482, 483, 484, 485, 486 - tờ bản đồ số 55	Đến các thửa đất số 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1456, 1475, 1460,…,954, 479, 514, 480 - tờ bản đồ số 55	8.500.000
240	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 1439, 1114, 1075,…,1254, 1025, 1071 - tờ bản đồ số 55	Đến các thửa đất số 1193, 1472, 1463, 1457, 1453, 1461, 520 - tờ bản đồ số 55	8.500.000
241	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 1440, 1441, 1442, 1443 - tờ bản đồ số 55		7.500.000
242	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 1039, 997, 998, 999, 1069, 1070 - tờ bản đồ số 55	Đến các thửa đất số 1039, 997, 998, 999, 1069, 1070 - tờ bản đồ số 55	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
243	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 1242, 1243, 1241 - tờ bản đồ số 55	Đến các thửa đất số 1295, 1294, 1293, 1296 - tờ bản đồ số 55	5.000.000
244	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 1344, 1343, 1341 - tờ bản đồ số 55	Đến các thửa đất số 1392, 1391, 1390, 1342 - tờ bản đồ số 55	5.000.000
245	Khu dân cư xóm 8	Từ các thửa đất số 1299, 1297, 1298 - tờ bản đồ số 55	Đến các thửa đất số 1340, 1345 - tờ bản đồ số 55	5.000.000
246	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 1354, 1393, 1394, 1395 - tờ bản đồ số 55		5.000.000
247	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 28, 24, 49, 51, 25, 26, 52, 27, 23, 25, 22, 58, 54, 29, 32, 38 - tờ bản đồ số 54		3.600.000
248	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 37, 40, 47, 45, 42, 43, 44, 44, 46, 50, 39, 35, 36, 31, 33, 30 - tờ bản đồ số 54		3.600.000
249	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 - tờ bản đồ số 58		3.600.000
250	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 26, 27, 28, 30, 31, 32, 36, 38, 40, 828, 829 - tờ bản đồ số 58		3.600.000
251	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 2, 3, 4, 5, 53, 52, 79, 106, 1670 - tờ bản đồ số 59		5.000.000
252	Khu dân cư xóm 8	Các thửa đất số 6, 54, 108, 109, 105, 167 - tờ bản đồ số 59		3.600.000
253	Khu dân cư xóm 8	Thửa đất số 1243 - tờ bản đồ số 55		7.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.800.000
254	Vị trí khác	Thửa đất số 1 - tờ bản đồ số 53		4.500.000
255	Vị trí khác	Các thửa đất số 145, 80 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
256	Vị trí khác	Thửa đất số 384 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
257	Vị trí khác	Thửa đất số 2087 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
258	Vị trí khác	Thửa đất số 427 - tờ bản đồ số 59		1.800.000
259	Vị trí khác	Thửa đất số 198 - tờ bản đồ số 64		1.800.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Đạo cũ			1.800.000
III	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC**			
259	Vùng QH ao	762, 763, 764 - tờ bản đồ số 67		1.800.000
260	Vùng mộ Yểng	2224, 1889, 1890, …, 2806, 2807 tờ bản đồ số 64		2.400.000
261	Vùng QH Cồn Cao	103, 104, 105, 63, 754, 233, 1285, 1286, 1284, 1221,1447, 1446, 1445, 1444, 1311, 1310, 1312, 1313 - tờ bản đồ số 65		2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
262	Vùng Nuông Muộng năm 2008	1650, 1651, 1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 2098, 1771, 1658 - tờ bản đồ số 59		6.000.000
263	Vùng Nuông Muộng năm 2008	1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664, 1665, 1897, 1667 - tờ bản đồ số 59		5.000.000
264	Vùng Nuông Muộng năm 2008	1668, 1669, 1991, 1671, 1672, 1990, 1978, 1979, 1928, 1871, 1930, 1679, 2752 - tờ bản đồ số 59		5.000.000
265	Vùng Nuông Muộng năm 2009	2099, 2100, 1681, 1680, 1895, 1896, 1678, 1677, 1935, 1936, 1675, 1674, 1722, 1673, 1993 - tờ bản đồ số 59		5.000.000
266	Vùng Nuông Muộng năm2009	1683, 1804, 1684, 1685, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 1694- tờ bản đồ số 59		2.500.000
267	Vùng Nhà dạ	1224, 1223, 1230, 1231 - tờ bản đồ số 60		7.000.000
268	Vùng Nhà dạ	1229, 1246, 1228, 1227, 1226, 1225, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236 - tờ bản đồ số 60		6.500.000
269	Vùng Ao cá (Khối 2 cũ)	75, …,77, 79, 80 - tờ bản đồ số 54		3.600.000
270	Vùng QH tập thể mỏ đá cũ (85 lô).	1624, 1686, 1613, 1511, …, 292, 1488, 1756, 1530, 1612 - tờ bản đồ số 55		3.000.000
271	Vùng ao tập thể XN đá (2012)	1588, 1589, 1590, 1591, 1544, 1764, 1493, 1706 - tờ bản đồ số 55		5.000.000
272	Vùng ao tập thể XN đá (2012)	1765, 1512,…,1594 - tờ bản đồ số 55		3.500.000
273	Khu tái định cư nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam (Bám đường QL46)	1696, 1697, 1698, 1699, 1700, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705 - tờ bản đồ số 59		17.500.000
274	Khu tái định cư nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam	1706, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 1801, 1790, 1789, 1901, 1714, 1453, 1452, 1451, 1450 - tờ bản đồ số 07 và tờ bản đồ số 55		8.000.000
275	Khu tái định cư nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam	1718, 1717, 1716, 1715, 1445, 1444, 1443, 1454, 1442, 1441, 1449, 1448, 1548, 1446, 1528, 1439, 1529, 1508, 1421, 1422, 1423, 1424, 1456, 1425, 1426, 1469, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436 -		5.000.000
276	Khu quy hoạch dự phòng tái định cư	1407, 1499, 1622, 1409, 1410, 1411, 1821, 1822, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1420 - tờ bản đồ số 55		5.000.000
277	Khu QHPL đất ở tại xóm 5 (Vùng Vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vùng Mồ Hóp) - Lối 1	2270, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2149, 2150, 2015, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303 - tờ bản đồ số 64		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
278	Khu QHPL đất ở tại xóm 5 (Vùng Vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vùng Mồ Hóp) - vị trí còn lại	2282, 2281, 2280, 2279, 2278, 2277, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2295, 2293, 2292, 2291, 2290, 2296, 2297, 2298, 2313, 2312, 2311, 2310, 2309, 2308, 2307, 2306, 2305, 2304 - tờ bản đồ số 64		3.500.000
279	Khu Tái định cư (Vị trí 1)	Các thửa đất số 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044 - tờ bản đồ số 59		5.000.000
280	Khu Tái định cư (Các vị trí còn lại)	Các thửa đất số 2045, 2046, 2047, 2048, 2192, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2609, 2074 - tờ bản đồ số 59		4.000.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC(chưa thực hiện giao đất)**			
281	QH chia lô đất ở dân cư xem dắm vị trí 6, xóm 7	Các lô đất số 01, 02, 03, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09		7.000.000
282	QH chia lô đất ở dân cư xem dắm vị trí 5, xóm 7	Các lô đất số 01, 02, 03, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12		7.000.000
283	QH chia lô đất ở dân cư xem dắm vị trí 4, xóm 7	Các lô đất số 01, 02		8.000.000
284	QH chia lô đất ở dân cư xem dắm vùng Nhà E, xóm 5	Các lô đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17,19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29		7.000.000
285	QH đất ở dân cư Xứ Trọt, xóm 6	Từ lô 137	Đến lô 148	9.000.000
286	QH đất ở dân cư Xứ Trọt, xóm 6	Từ lô 01	Đến lô 136	7.000.000
B	**XÃ THỊNH MỸ (nay là xã Hưng Nguyên)**			
I	**XÃ HƯNG MỸ CŨ**			
1	**Đường Quốc lộ**			
287	Đường Tránh thành phố Vinh	Từ thửa 574, 628, 629, 687, 726 tờ bản đồ 02	Đến các thửa 790, 758, 757, 754, 753, 752, 682 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 02	10.000.000
288	Đường 8B(Vùng QH Đồng Rắn)	Thửa 466, 447, 448, tờ bản đồ 03	Đến Lô số 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 (MBPL) và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 03	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
289	Đường 8B (Vùng QH Đồng Màng cũ)	Thửa 833 tờ bản đồ 06	Thửa 846, 887, 843, 838, 877, 886, 875, 874, …,832, 883 và các thửa còn lại tờ bản đồ 06	14.000.000
290	Đường 8B (Vùng QH Đồng màng 2023)	Thửa 545 tờ bản đồ 15	Thửa 546, 547, 548 - và các thửa còn lại tờ bản đồ 15	14.000.000
291	Đường 8B (Vùng QH Cồn Trồng)	Thửa 2266 tờ bản đồ 05	Thửa 2077,2078, 1623 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	14.000.000
292	Đường 8B (Vùng QH Bàu Thiếp)	Thửa 2202 tờ bản đồ 07	Thửa 2201, 2200, 2199, 2198, 2197, 2196 2195, 2194, 2193, 2192, 2191, 2190, 2189, 2188, 2187 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	14.000.000
293	Đường 8B (Vùng TĐC Bàu Thiếp)	Lô số 01 (MBPL)		14.000.000
294	Đường 8B (Đoạn từ cầu Đô yên đến cổng làng)	Từ thửa 132 tờ bản đồ 07	Đến thửa161, 160, 188, 187, 235, 444, 483 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	12.000.000
295	Đường 8B (Đoạn từ Cổng Làng đi Hưng Thắng)	Từ thửa 716, 664, 1202, 715 tờ bản đồ 07	Đến thửa 756, 620, 572, 714, 484 tờ bản đồ 07	10.000.000
296	Đường 8B (Vùng QH TĐC Đồng Sâm)	Thửa 2031 tờ bản đồ 07	Thửa 1966; 1967 tờ bản đồ 07	10.000.000
297	Đường 8B (QH đất ở Đồng Sâm cũ)	Từ thửa 2072, 2149, 2150, 2042, 2030, 2101 - tờ bản đồ 07	Đến thửa 2502, 2051, 2089, 2189, 2153, 2155, 2041 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	10.000.000
298	Đường 8B (Vùng QH Đồng Sâm lối 1)	Từ thửa 556, 555, 557, 434, 435, 436, 437, 438, 439 - tờ bản đồ 16	Đến thửa 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450 và các thửa còn lại tờ bản đồ 16	10.000.000
299	Đường DH207 (từ Cầu xí nghiệp 22/12 đến đường Tránh Vinh)	Từ thửa 1535 tờ bản đồ 02	Đến thửa 270, 359, 360, 361, 448, 449, 573, 517, 518, 452, 451, 364, 363, 1492, 274 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	10.000.000
300	Đường DH207 (Từ Ngã Tư đường tránh Vinh đến Cầu Ngang)	Từ thửa 721 tờ bản đồ 02	Đến thửa 722 ... 851, 1462, 887, 1463, 917 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	8.000.000
301	Đường DH 207 (QH cửa Ông Lợi và Cửa Ông Huynh)	Từ thửa 1543 tờ bản đồ 02	Đến thửa 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 38, 39, 40, 41, 42 (MBPL) và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
302	Đường DH207 (Từ cầu ngang vô đường tàu)	Từ thửa 201, 250, 251, 304, 373, 424, 468, 469, 490, 530, 590, 1838, 629, 1941, 732, 768, 787, 816, 2102, 2103, 1973 933, 2006, 2277 2278, 1048, 2130, 1955, 1075 tờ bản đồ 05	Đến thửa 1103, 1162, 1922, 1189, 1212, 1259, 1258, 1237, 1211, 1926, 1188, 1160, 2052, 1074, 1073, 1047, 731, 696, 660 và các thửa còn lại tờ 05	8.000.000
303	Đường DH207 (QH Hòn Mô)	Từ thửa 2079 tờ bản đồ 05	Đến thửa 2080, 2081, 2082, 2083, 2088, 2089, 2045, 2046, 2047, 2048 2049 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	8.000.000
II	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu dân cư xóm Mỹ Thịnh**			
304	Đường xóm lối 2 đường tránh Vinh	Từ thửa 630, 631 tờ bản đồ 02	Đến thửa 632, 689, 690 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	5.000.000
305	Đường từ Bưu điện - Cầu Triềng	Từ thửa 1335 tờ bản đồ 02	Đến thửa 31,30, 39, 28, 26 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	4.000.000
306	Đường xóm (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 315, 316 tờ bản đồ 02	Đên thửa 318, 368, 365, ..., 107 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	4.000.000
307	Đường xóm (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 225, 226 tờ bản đồ 02	Đến thửa 181, 153, 121, 108, 92, 64, 65, 43, 44, 47, 48, 30, 31, 21, 17, 10, 22, 23, 24, 25, 26, 49, 50 - tờ và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	4.000.000
308	Đường xóm (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 51; 94 tờ bản đồ 02	Đến thửa 80, 79, 78, 109, 110, 111, 141, 122, 182, 227 ,183, 155, 156, 184, 228, 229, và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	4.000.000
309	Đường xóm (Từ Đường tránh đến cầu ngang)	Từ thửa 806, 847,…881, 910,1403 tờ bản đồ 02	Đến thửa 808, 807, ..., 1497, 999, 998, 997 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	4.000.000
310	Đường xóm (Từ Đường tránh đến cầu ngang)	Từ thửa 815, 816, 788, 814, 852, 853, 817, 818, 820, 821, 919, 889, 854, 855 tờ bản đồ 02	Đến thửa 891, 890, 920, ..., 780, và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	4.000.000
311	Đường nhánh (Đoạn từ Bưu điện - Cầu Triềng)	Từ thửa 1300, 1299 tờ bản đồ 02	Đến thửa 1221, 1220, 1174, 1141, 1110, 1074, 1109 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	3.000.000
312	Đường nhánh (Đoạn từ Bưu điện - Cầu Triềng)	Từ thửa 585, 555, 554; ..., 731, 730 tờ bản đồ 01	Đến thửa 373, 302, 2..., 641, 617, 618, và các thửa còn lại tờ bản đồ 01	3.000.000
313	Đường nhánh (Đoạn Từ cầu xí nghiệp 22/12 đến đường tránh Vinh)	Từ thửa 454, 455, 456 tờ bản đồ 02	Đến thửa 522, 523, 524, 457, 458, 320, 321, 459, 460, 580, 1570 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
314	Vùng QH Cửa Rổ	Từ thửa 1428 tờ bản đồ 02	Đến thửa 1438; 1429; 1430; 1512; ...; 1666; 1595 và các thửa còn lại tờ bản đồ 02	4.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Thịnh			3.000.000
2	**Khu dân cư xóm Mỹ Thanh**			
315	Vùng QH Hòn Mô lối 2	Từ thửa 2044, 2084, 2085, 2086, 2087 tờ bản đồ 05	Đến thửa 2056, 2055, 2054, 2053, 2052, 2051, 2050 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	5.000.000
316	Đường xóm (Vùng Mồ Lót)	Từ Thửa 159, 1825, 202, 1901, 1902, 1903, 2886, 2887, 306, 252, 253, 1949, 2781, 2780, 2779, 425, 308, 1932, 1886, 2224, 1905 tờ bản đồ 05	Đến thửa 1915, 426, 1916, 1947, 2128, 376, 2821, 2822, 2823, 310, 2829, 1938, 2892, 2891, 2890, 2829, 2830, 2831 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	4.000.000
317	Đường xóm (từ nhà A Biên Hòa đi quy hoạch vùng Nghệ cộ)	Từ thửa 491, 2249, 2253, 429,2266, 2267,531, 532, 492, 494, 559, 558, 557, 1869, 1870, 1832, 630 tờ bản đồ 05	Đến thửa 2018, 2072, 2815, 631, 560, ..., 2247, 2121, 1849, 2122, 2123, 436, và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	4.000.000
318	Vùng QH Nghệ Cộ	Từ thửa 1819, 1801, 1957, 1802, 1859, 1803 - tờ bản đồ 05	đến thửa 1806, 1807, ...; 1816, 1817, 1800 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	4.000.000
319	Đường xóm	Từ thửa 473, 435, 436, 474, 501, 500, 1370, 502, 499, 562, 632, 663, 664, 633, 693, tờ bản đồ 05	Đến thửa 534, 535, ..., 788, 869 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.500.000
320	Đường xóm	Từ thửa 820, 845, 847, 848, 878, 821, 1882, 900, 979, 936, 980, 1021, 1049, 1022, 1023,900, 979, 936, 980, 1021, 1049, 1022, 1023, 1050, tờ bản đồ 05	Đến thửa 1877, 1878, ..., 1875, 1876, 1761 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.500.000
321	Đường xóm	Từ thửa 1279,1278, ..., 1206 tờ BD 05	đến thửa 1232, 1205, 1183, 1156, ..., 1152, 1182, 1181, 561 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.500.000
322	Đường xóm	Từ thửa 843 , 433, 592, 1752, 662, 700, 533, 495, 471, 497, 496, 1751, 1348, 1347, 1346,1345, 1349 tờ bản đồ 05	Đến thửa 1322, 1321, ..., 1909, 1908, 1940, 2023, 2048, 2049, 496, và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.500.000
323	Đoạn từ quán ông Hòa đi nhà văn hóa xóm Mỹ Thanh	Từ thửa 789, 790, 792, 2882, , 1753, 1973, 843, 2247, 1849, tờ bản đồ số 5	Đến thửa 2882, 770, 740, 793, 843, 844, 818, 798, 799, và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.000.000
324	Đường nhánh từ ngã tư ông Phú đi đường tránh	Từ thửa 2111, 439, 1846, 440, 441, 1835 - tờ bản đồ 05	Đến thửa 442, 506, 1829, 539, 569, 541, 2798, 2799, 2800, 2880, 2881, 2257, 2258 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
325	Đường xóm	Từ thửa 505, 504, 503, 538, 568, 598, 639, 670, 671, 741, 705 - tờ bản đồ 05	Đến thửa 821, 822, 824, …, 1053, 1079, 2112 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.000.000
326	vùng QH Nghệ Cộ	Từ thửa 1818, 1870, 1787, 1788, 1981, 1820, 1790, 1792, 1818 - tờ bản đồ 05	Đến thửa 1793, 1794, 1795, 1796, 1797, 1798, 1799, và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.000.000
327	Vùng QH trường tiêu học cũ	Từ thửa 2154, 1950, 2155, 2156, 2157, 2226, 2151, 2150, 2149, 2146 - tờ bản đồ 05	Đến thửa 2147, 2148, …, 2140 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.000.000
328	Vùng QH Uỷ ban xã cũ	Từ thửa 1948, 2108, 2109, 2110, 2362, 2264, 2263 - tờ bản đồ 05	Đến thửa 2002,...2095 và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	3.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Thanh			3.000.000
3	**Khu dân cư xóm Mỹ Thượng**			
329	Đường trục chính (từ sân bóng đến cầu Mỹ Thượng)	Từ thửa 427, 525, 568, 601, 629, 660, 661, 683, tờ bản đồ 04	Đến thửa 706, 724, .., 1350 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	3.600.000
330	Trục đường từ ngã tư xóm 8 cũ đến giáp Trạm bơm trên	Từ thửa 566, 1300, 564, 563, 562, 559, 558, 519, 557 tờ bản đồ 04	Đến thửa 517, 516, 515, ..., 1341, 1356, 1355, 1390 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	3.000.000
331	Đường xóm (đoạn từ cầu Triềng về sân bóng xóm 8)	Từ thửa 47, 46, 17, 45, 44, 70, 14, 1353, 1391, 1392 tờ bản đồ 01	Đến thửa 569, 537, ..., 725. 727, 726 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	3.000.000
332	Đường nhánh khu vực xóm 7 cũ	Từ thửa 654, 653, 595, 652, 651,650, 649, 622, 621, 648, …, 619, 620, 618, 617, 520, 415, 416, 368, 326, tờ bản đồ 04	Đến thửa 1329, 325, 288, 224, 225, 226,186, 229, 228, 258, 259, 260, 261, 230, 290, 289, …., 410, 364, 320, 409, 459, 458, 413, 1347, 1345, 1354 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	2.400.000
333	Đường nhánh (Xóm 7, xóm 8 cũ : Khu vực còn lại)	Từ thửa 476, 477, 528, ..., 633,tờ bản đồ 04	Đến thửa 664,663, 684, ..., 655 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	2.400.000
334	Đường nhánh khu vực xóm 9 cũ	Từ thửa 1101, 1100, 1119, 1118, 1117, 1116, 1131, ..., 1148, 1158, tờ bản đồ 04	Đến thửa 1171, 1147,..., 1040 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	2.400.000
335	Vùng quy hoạch Dăm Lành, xóm 8	từ lô số 75 (MBPL)	Đến thửa 76, 77 (MBPL) và các thửa còn lại	2.400.000
336	Quy hoạch cửa Ông Mạo (xóm 6 cũ)	Từ thửa 769; 770; 771 tờ bản đồ 01	Đến thửa 772; 773; 774 và các thửa còn lại tờ bản đồ 01	2.400.000
337	QH xen dắm (xóm 8 cũ)	lô 01- vị trí 6 (MBPL)	lô 01- vị trí 7 (MBPL) và các thửa còn lại	4.000.000
338	QH xen dắm (xóm 7 cũ)	Từ Thửa 1469, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476 - tờ bản đồ 04	Đến thửa 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482,1483,1484, 1485 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
339	Vùng trạm bơm kênh 10	Thửa 748 tờ bản đồ số 04	Đêến thửa 749 và các thửa còn lại của tờ bản đồ 04	2.400.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Thượng			2.400.000
4	**Khu dân cư xóm Mỹ Giang**			
340	Đường Trục từ Cổng làng đến NVH thôn	Từ thửa 1203, 574, 575, 624, 668, 721, 1937, 795, 831, 832, 911, 946, 947 tờ bản đồ 07	Đến thửa 985, 1025, ..., 1982 và các thửa còn lại tờ BD 07	3.500.000
341	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đi Hưng Phúc	Từ thửa 1163, 1204,1445, 1473 ..., 1342, 1412, 1446, 1508, 1568, 1611, tờ bản đồ 07	Đến thửa 1647, 1567, 1688, ..., 1203, 1999 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	3.000.000
342	Đường nhánh (khu vực xóm 2 cũ)	Từ thửa 666, 667, 759, 719, 758, 718, 792, 872, 826, 757, 867,…, 902, 760, 793, 829, 828, 868, tờ bản đồ 07	Đến thửa 904, 903, 937, ..., 1058, 1022, 1023 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	2.000.000
343	Đường nhánh (khu vực xóm 2 cũ)	Từ thửa 1061, 1060, 1059, 1089, 1088, 1123, 1157, 1124,…, 1125, 1090, 1091, 1126, tờ bản đồ 07	Đến thửa 1160,1159, ..., 2002, 2000, 2004 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	2.000.000
344	Đường nhánh (khu vực xóm 1 cũ)	Từ thửa 1201, 1241, 1276, 1277, 1340, 1339, 1309, 1275, …,1273, 1338, 1337, 1308, 1336, 1335, tờ bản đồ 07	Đến thửa 1269, 1235, 1268, 1334, 1307, 1267, 1233, 1306, 1266, 1265, 1305, 1304, 1264, 1303,..., 1366, 1367, 1368, 1369, 1408, 1409, 1444, 1472, 1506 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	2.000.000
345	Đường nhánh (khu vực xóm 1 cũ)	Từ thửa 1539,1566, 1609, 1646, 1686, 1725, 1724, 1766,…, 1805, 1806, 1807, 1761 ,1768, 1809, 1810, tờ bản đồ 07	Đến thửa 1770, 1728, ..., 1989, 1992 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	2.000.000
346	Đường nhánh (khu vực xóm 1 cũ)	Từ thửa 29, 30, 31, 32, 33, 68, 66, 110, 65, 109, …, 144, 146, 145 tờ bản đồ 09	Đến thửa 177, 176, 175, 174, 173, 208, 209, 237, 236, 235, …, 266, 303, 302, 333, 354, 371, 34, 35 và các thửa còn lại tờ bản đồ 09	2.000.000
347	QH vùng Đồng Sâm	Từ thửa 462;461;460; 459; 458; 457; 456; 455, 474;475;476;477;478;479;480 tờ bản đồ 16	Đến thửa 463; 464; 465; 466; 467; 468; 469, 454; 453; 452; 451; 473; 482, 481, 472; 471; 470 và các thửa còn lại tờ bản đồ 16	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
348	QH Vùng Bàu Thiếp	Từ thửa 2209; 2210; 2211; 2212; 2213; 2214; 2215; 2216; 2217; 2218; 2219; 2220; 2221; 2222; 2223;2224;2225 tờ bản đồ 07	Đến thửa 2226; 2227; 2267; 2268; 2230; 2231; 2232; 2233; 2234; 2235; 2236; 2237; 2238; 2239; 3340; 2241; 2242; 2243; 2244; 2245; 2246; 2247; 2248; 2249; 2250; 2251; 2252; 2253; 2254; 2255; 2256; 2257; 2203; 2204; 2205; 2206; 2207; 2208; 2258; 2259; 2260 và các thửa còn lại tờ bản đồ 07	8.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Giang			2.000.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Mỹ cũ			2.000.000
III	**XÃ HƯNG THỊNH CŨ**			
1	**Quốc lộ**			
349	Đường tránh Vinh	Các thửa số 340, 236, 235, 237, 233, 216, 271, 270, 269, 289, 290, 292, 3161 tờ bản đồ số 4	và các thửa còn lại cùng trục đường tránh vinh (Quốc lộ 1A) tờ bản đồ số 4	20.000.000
350	Đường tránh Vinh	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 7	đến thửa số 91, và các thửa còn lại tờ bản đồ số 7	20.000.000
351	Đường tránh Vinh	Từ thửa số 1437, 1439 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa còn lại tờ bản đồ 05	20.000.000
2	**Đường tỉnh**			
352	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ thửa 2281, 2282, 2283, 1893, 2038, 1957, 1772, 1683, 2292, 1623, 2395, 1934, 2216, tờ bản đồ số 04 và các lô 9, 10, 11, 12, 17, 16,20, 17, 18 MBPLvùng Đồng Cháng, Sua Diệc	Đến các thửa 319, 1903, 336, 1397, 361, 3176, 3177, 3178, 3179, 3181, 3183, 483, 1934, 2216 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 4 vùng phân lô Đồng Cháng, Sua Diệc	16.000.000
353	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B) xóm 1	Từ thửa 336, 284 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 580 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 4	16.000.000
354	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ thửa: 601, 602 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1573, 1577 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 4	16.000.000
355	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ thửa: 1302 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 2424 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	16.000.000
356	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ thửa: 1979, 925 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1190, 1191 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	16.000.000
357	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ thửa: 2281, 2282 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1772, 1462 và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
358	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 1	Từ thửa: 18, 19 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 84,85 tvà các thửa còn lại tờ bản đồ 9	16.000.000
359	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 2	Từ thửa: 328, 327 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 689, 678 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	16.000.000
360	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 2	Từ thửa: 179, 180 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 2016, 484 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	16.000.000
361	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 3	Từ thửa: 1105,892 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 998, 1009 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	15.000.000
362	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 3	Từ thửa: 893, 1785 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 1067, 989 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	15.000.000
363	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), xóm 3	Từ thửa:1188 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 1186, 1187 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	15.000.000
3	**Đường xã**			
364	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ thửa:1474, 1477 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1493, 1496 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	8.000.000
365	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ thửa: 1499, 1502 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1550, 1553 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	8.000.000
366	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ thửa: 1556, 1559 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1572, 1574 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	8.000.000
367	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Các thửa: 1471, 1472 tờ bản đồ số 4	Đến và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	8.000.000
368	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ thửa: 1920, 1927 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1767, 1768 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	8.000.000
369	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ thửa: 1886, 1887 tờ bản đồ số 4	Đến các lô số 43, 44 MBPL và các thửa còn lại tờ bản đồ 04	8.000.000
370	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 2, xóm 1	Từ thửa: 1451, 1453 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1467, 1469 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	7.500.000
371	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ thửa: 1679, 1825 tờ bản đồ số 4	Đến lô số 51 các thửa 1913 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4,	6.500.000
372	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ thửa: 1408, 1885 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1847, 2314 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.500.000
373	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ thửa: 1474, 1477 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1493, 1496 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
374	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ thửa: 1499, 1502 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1550, 1553 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.500.000
375	Đường tỉnh 558 (Đường tỉnh lộ 542B), tuyến 3, xóm 1	Từ thửa: 1556, 1559 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa 1571, 1574 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.500.000
376	Đường trục xã	Từ thửa: 2265, 2266 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1172 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	8.500.000
377	Đường trục xã	Từ lô số 31 MBPL đường xống Xuân Tân	Đến thửa 1883 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.500.000
378	Đường trục xã	Từ thửa 1490 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 1498 và các thửa còn lại tờ bản đồ 5	6.500.000
379	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
380	**Xóm Tân Thành**			
381	Đường trục xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ánh (từ thửa số 373, tờ bản đồ số 4)	Đến thửa số 404 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
382	Đường trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 3180, tờ bản đồ số 4)	Đến thửa số 459 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
383	Đường trục xóm	Nhà ông Đinh Công Bình (từ thửa số 579, tờ bản đồ số 4)	Cuối xóm 1 đến thửa số 1404 và các thửa còn lại 4	6.000.000
384	Đường trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 2208, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Đinh Quang Tịnh đến thửa số 630 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
385	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Soái Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 4	Nhà ông Nguyễn Văn Bính Đến các thửa số 285, 286 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
386	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tạ Xuân Lâm Từ thửa số 230 tờ bản đồ số 4	Đến các thửa số 2388, 2389 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
387	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Quốc Tiến Từ thửa số 379 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Phạm Xuân Trung Đến thửa số 289 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
388	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1786 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1989 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
389	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Xuân Khang Từ thửa số 462 tờ bản đồ số 4	Nhà bà Nguyễn Thị Hợi Đến thửa số 544 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
390	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1851 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1830 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
391	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Thọ Từ thửa số 490 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1882 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
392	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2211, 2212 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1568 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	6.000.000
393	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thành			6.000.000
	Xóm Tân Tiến			
394	Đường trục xóm	Từ thửa số 2155 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2158 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000
395	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 2233, 1840 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000
396	Đường ngõ xóm	Nhà bà Lê Thị Vinh Từ thửa số 373 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 1209, 2015và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000
397	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1054, 1207 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Lê Đức Tuấn đến thửa số 549 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000
398	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Công Hoá Từ thửa số 1856, 606 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Đinh Văn Dung Đến các thửa số 1202, 687 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000
399	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 575 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 2863, 2862 tờ bản đồ số 9	6.000.000
400	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2235 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Trần Quốc Thắng Đến thửa số 316, 317, 1098 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
401	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1220 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 1165, 377, 1673 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	5.000.000
402	Đường ngõ xóm	Nhà bà Đinh Thị Phương Từ thửa số 434 tờ bản đồ số 9	Nhà bà Hoàng Thị Ngọ Đến thửa số 437, 2253, 486 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	5.000.000
403	Đường ngõ xóm	Từ nhà văn hóa	Nhà ông Dương Đức Dân Đến các thửa số 2212, 546, 2860 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
404	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Sỹ Ninh Từ thửa số 609, 1160 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Hoàng Trọng Minh Đến các thửa số 547, 1167, 2227 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
405	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trần Văn Phước Từ thửa số 758 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1959, 1677, 867 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	5.000.000
406	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1040 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Hoàng Văn Hải Đến thửa số 2049, 480, 479 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000
407	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1039 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2208 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
408	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2046 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Hoàng Văn Tân Đến các thửa số 674 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	5.000.000
409	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Hoa (Thửa 240, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Hữu Phúc Đến các thửa số 362, 363 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
410	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Cường (Thửa 412, tờ bản đồ số 8)	Đến các thửa số1389 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
411	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Xuân Lâm (Thửa 592, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Văn Bảo, thửa 590, và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
412	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thửa 1383, tờ bản đồ số 8)	Thửa 590 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
413	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Quốc Danh (Thửa 553, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Kim Định (Thửa 462 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
414	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm 2 (Thửa 414, tờ bản đồ số 8)	Thửa 1308, và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
415	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Tiến			4.000.000
4.3	**Xóm Đồng Phú**			
415	Đường trục xóm	Từ thửa số 897 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 898, 2005, 931 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
416	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 964 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 963, 1068, 1012, 988 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
417	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2895 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 2167, 1889 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
418	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1913 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa số 960, 2031 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
419	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Đức Biên (Từ thửa số 891 tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hoàng Văn Đại (Đến thửa số 952 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9)	6.000.000
420	Đường ngõ xóm	Từ nhà văn hóa xóm 3 (Từ thửa số 890 tờ bản đồ số 9)	Đến các thửa số 919, 935, 947, 944, 2855 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
421	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1895 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2119 tờ bản đồ số 9	4.000.000
422	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Lợi (Từ thửa số 873 tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Triều, nhà ông Minh, nhà ông Chinh (Đến thửa số 785, 1211, 843, 850 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
423	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Liệu Từ thửa số 1276 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1385 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
424	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Mầu Từ thửa số 625 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1276 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
425	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Cảnh Từ thửa số 730 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 936 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
426	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Đồng Từ thửa số 762 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 929 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
427	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trần Văn Đoàn Từ thửa số 782 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1149 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
428	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Sơn Từ thửa số 788 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1126 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8	4.000.000
429	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Văn Lâm Từ thửa số 820 tờ bản đồ số 8	Nhà bà Lê Thị Ba (Đến thửa số 1226, 806 và các thửa còn lại tờ bản đồ 8)	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Phú			4.000.000
4.4	**Xóm Trung Thịnh**			
430	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Ngọc Lâm Từ thửa số 788 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Nghĩa (Đến thửa số 2358 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4)	4.000.000
431	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Quốc Việt Từ thửa số 787 tờ bản đồ số 4	Nhà bà Hồ Thị Tâm (Đến thửa số 936 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4)	4.000.000
432	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1867 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Hồ Đức Thảo (Đến thửa số 837 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4)	4.000.000
433	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Đức Thảo Từ thửa số 2348 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Giáp (Đến thửa số 937, 895, 882, 828 và các thửa còn lại tờ bản đồ tờ số 4	4.000.000
434	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Văn Mịch Từ thửa số 963 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Đại (Đến thửa số 1001 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4)	4.000.000
435	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Tường Từ thửa số 1808 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 1973 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	4.000.000
436	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Cường Từ thửa số 1002 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Ngô Xuân Toàn đến thửa số 1221 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	4.000.000
437	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Văn Hào Từ thửa số 1836 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Đức Thiện đến thửa số 1042 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
438	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Xuân Ước Từ thửa số 954 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Ngô Xuân Hùng Đến thửa số 1158 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	4.000.000
439	Đường ngõ xóm	Nhà bà Ngô Thị Văn Từ thửa số 833 tờ bản đồ số 4	Nhà ông Dương Văn Hoàn đến thửa số 2036, 1081, 1012, 1805 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	4.000.000
440	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Công Long Từ thửa số 1023 tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1562, 1736, 1705, 2227, 1074, 1137, 1135 tờ bản đồ số 5	4.000.000
441	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1866 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2243 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
442	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 305 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1159 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
443	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2839 tờ bản đồ số 9	Nhà Bà Nguyên (Đến thửa số 388 tờ bản đồ số 9), đến các thửa 1232, 390, tờ số 9, đến nhà ông Dương Văn Hiểu thửa số 264, tờ số 4	4.000.000
444	Đường ngõ xóm	Nhà ông Dương Văn Quý Từ thửa số 265 tờ bản đồ số 9	Nhà bà Dương Thị Châu (Đến thửa số 1649 tờ bản đồ số 9), đến các thửa 296, 360 tờ số 9	4.000.000
445	Đường ngõ xóm	Nhà nhà văn hóa xóm Từ thửa số 448 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 2891 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
446	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa xóm Từ thửa số 448 tờ bản đồ số 9	Đến các thửa 2891và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
447	Đường ngõ xóm	Nhà nhà ông Dương Văn Hiệu Từ thửa số 418 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Dương Văn Viêng Đến các thửa 523 tờ số 9; nhà ông Nguyễn Văn Phúc thửa 452, tờ số 9; đến các thửa 2171, tờ số 9	4.000.000
448	Đường ngõ xóm	Nhà nhà ông Dương Đức Độ Từ thửa số 584 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Ngô Xuân Phùng Đến các thửa 507 tờ số 9	4.000.000
449	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 2040 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Dương Văn Thắng Đến các thửa 355 tờ số 9; đến các thửa 195, 343 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
450	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hướng Từ thửa số 396 tờ bản đồ số 9	Nhà ông Ngô Xuân Lương Đến các thửa 519 tờ số 9; đến các thửa 348, 1667, 350, 1174 và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thịnh			4.000.000
4.5	**Xóm Xuân Am**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
451	Đường trục xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hương Từ thửa số 327 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 2066, 304, 1156, 329, 272, và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	3.000.000
452	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1241 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 135, 132, 61, 1190 và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	3.000.000
453	Đường ngõ xóm	Nhà ông trương Xuân Vinh Từ thửa số 326 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 450, 465, 501 đến 1372, 1995, 1996, 2088, 1083 … 1380 và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	3.000.000
454	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Khôi Từ thửa số 868 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 846, 898, 1371, 944, 970, 1367, 1012, 1382, 1089, 1075 và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	3.000.000
455	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 423, 442, 496 tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 497 và các thửa còn lại tờ bản đồ 6	3.000.000
456	Đường ngõ xóm	Từ ô số 1, ô số 4, ô số 7 (MBPL) tờ bản đồ số 6,	Đến các thửa số 441, 473, 443, 466, 477, 366, 403 và các thửa còn lại tờ bản đồ 6	3.000.000
457	Đường trục xóm (xóm 12 cũ)	Từ thửa 237, 238, 239, 240, 06, 04, 278, 277, 276, 26, 25, 917, 57. Tờ bản đồ số 11	Đến các thửa 30, 267, 268, 60, 61, 258…270, 250…253, 279,80, 235, 236, 262, 263, 108, 911, 912, 913, 106. và các thửa còn lại tờ bản đồ 11	3.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Am			3.000.000
4.6	**Xóm Xuân Tân**			
458	Đường ngõ xóm	Từ thửa 1332, 1314, 1285, 1313, 1312, 1380, 1333 tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1221, 1336, 1240, 1370, 1239, 1493, 1361, 1483, 1220 và các thửa còn lại tờ bản đồ 5	3.000.000
459	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1690, 1691, 1309, 1526, 1559, 1290, 1433, 1669, 1670, 1668, 1671, 1672, 2360, tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1456, 1732, 1226, 1167, 1440, 1223, 1182, 1486, 1487, 1489, 1433, 1482, 1226, 2386, 1178, tờ bản đồ số 5	3.000.000
460	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1742, 1738, 1739, 1743, 1158, 1161, 1162, 1163, 1367, 1366, 1688 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1060, 1040, 1397, 1061, 1444, 1442, 1401, 1499, 1500, 944, 943, 1745, 1004, 1046, 1043, 1395, 2380, 2379, 2378, 1120, 1394, 1094, 1709, 1165, 1503 và các thửa còn lại tờ bản đồ 5	3.000.000
461	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 1522, 1476, 1475, 1472, 1473, 1468, 2358, 1429, 2357, 1674, 2356, 889, 1684, 2371, 1531 tờ bản đồ số 5	Đến các thửa số 1533, 1535, 1547, 1550, 886, 1479, 889, 2347, 1008, 1523, 1438, 1448, 1449, 1536, 1390, 2389, 1507, 1539, 1479, 1477 và các thửa còn lại tờ bản đồ 5	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
462	Đường ngõ xóm	Từ thửa số 49, 1077, 1076, 21, 20, 19, 18, 16, 2067, 2068, 2072, 2074 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 121, 15, 14, 2081, 2091, 2090, 1177, 1176, 1257, 1089, 79, 80, 1377, 1199, 1198, 1197, 2081, 2082 và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	3.000.000
463	Đường ngõ xóm	Từ thửa: 186, 212, 2069, 2070, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 2071, 211, 210, 1297, 1295, 187, 188 và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	3.000.000
464	Đường ngõ xóm	Từ ô số 1, ô số 4, ô số 7 (MBPL) tờ bản đồ số 6,	Đến các thửa số 441, 473, 443, 466, 477, 366, 403 và các thửa còn lại tờ bản đồ 6	3.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tân			3.000.000
5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Thịnh cũ			3.000.000
5	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ (đã thực hiện)**			
467	Khu quy hạch phân lô đấu giá vùng Cửa hàng xóm 1	Từ thửa: 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 1472, 1475, 1610, 1481, 3221, 1494, 1497, 1478, 1500, 1508, 1523 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	8.000.000
468	Khu quy hạch phân lô đấu giá vùng Cửa hàng xóm 1	Từ thửa: 2380, 2378, 2377, 2376,02375,2374, 2373 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 2372, 2371, 2370, 2369, 2364, và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	7.000.000
469	Khu quy hạch phân lô đấu giá vùng Cửa hàng xóm 1	Từ thửa: 17, 1574, 1569, 1565, 1561, 1559, 1556, 1550, 1525, 1520, 1502, 1499, 1496, 1474, 1471, 1469, 1850, 1971,1457, 1451, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 2212, 2211, 2208, 1674, 278, 1649, 1534, 1537, 1540, 1543, 1548, 1551, 1557, 1635, 1557,1859, 1589, 1582, 2343 và các thửa còn lại tờ bản đồ 4	8.000.000
470	Khu quy hoạch đấu giá vùng Cồn Trâu, xóm 5, xã Hưng Thịnh	Từ thửa 1268 …1267, 1231, 1217 tờ bản đồ số 10	đến thửa 1218, 2079, 2080, 1362, 1261 tờ và các thửa còn lại tờ bản đồ10	8.500.000
6	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TẠI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
471	Vùng QH xóm 5 (Xóm 5 Hưng Mỹ cũ)	Lô 01, 02, 03, 04, 05, 06 (MBPL)	Lô 73, 82, 83, 87 (MBPL)	9.000.000
472	Vùng QH xóm 5 (Xóm 5 Hưng Mỹ cũ)	Từ lô 07, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, ….72 (MBPL)	Đến các lô số 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102 (MBPL)	8.000.000
473	QH vùng Đồng Sâm GĐ 3	Từ lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, (MBPL)	Đến lô số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 (MBPL)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
474	Vùng QH Hòn Mô GĐ 2	Từ lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, (MBPL)	Đến lô 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 (MBPL)	7.000.000
475	Khu quy hoạch đấu giá vùng Cồn Trâu, xóm 5, xã Hưng Thịnh	Từ lô số 01, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (MBPL)	Đến lô số 09 (MBPL)	11.000.000
476	Vùng Quy hoạch cựa hàng	Lô số 09 (thửa 2373), Lô số 17 (thửa 2380)		9.000.000
477	Vùng quy hoạch xen dắm Cổ Bồng Trên	Từ lô số 01, 2, 3, 4, 5 (MBPL)	Đến lô số 06 (MBPL)	11.000.000
478	Vùng QH trường mần non đội Sa Mả (Hưng Thịnh cũ)	Từ lô số 01 (MBPL)	Đến các lô còn lại (MBPL)	11.000.000
C	**THỊ TRẤN HƯNG NGUYÊN (nay là xã Hưng Nguyên)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46A**			
479	Đường quốc lộ 46A xóm Chi Nê (khối 3 cũ)	Từ thửa 85, 101 tờ bản đồ số 4	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 4	30.000.000
480	Đường quốc lộ 46A xóm Đồng Trưa (khối 4 cũ)	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 6	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 6	30.000.000
481	Đường quốc lộ 46A xóm Đồng Trưa (khối 4 cũ)	Từ thửa 60, 125 tờ bản đồ số 5	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 5	30.000.000
482	Đường quốc lộ 46A xóm Kỳ Đoài (khối 5 cũ)	Từ thửa 81, 273 tờ bản đồ số 4	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 4	30.000.000
483	Đường quốc lộ 46A xóm Tân Hưng (khối 7 cũ)	Từ thửa số 1, 89 tờ bản đồ số 2	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 2	30.000.000
484	Đường quốc lộ 46A xóm Tân Hưng (khối 7 cũ)	Từ thửa 17, 156 tờ bản đồ số 3	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 3	30.000.000
485	Đường quốc lộ 46A xóm Tân Hưng (khối 7 cũ)	Từ thửa 41, 209 tờ bản đồ số 3	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 3	30.000.000
486	Đường quốc lộ 46A xóm Tân Hợp (khối 9 cũ)	Từ thửa 35, 488 tờ bản đồ số 5	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 5	30.000.000
487	Đường quốc lộ 46A xóm Tân Hợp (khối 9 cũ)	Từ thửa 5, 248 tờ bản đồ số 6	đến tất cả các thửa bám đường Quốc lộ 46A, tờ bản đồ số 6	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
488	Đường quốc lộ 46A xóm Đồng Ang (khối 10 cũ) Vùng quy hoạch tái định cư Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lô đất số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	và tất cả các lô còn lại tuyến 46A của Vùng quy hoạch tái định cư Xô Viết Nghệ Tĩnh tờ bản đồ số 14	30.000.000
489	Đường quốc lộ 46A xóm Chi Nê (khối 3 cũ) Vùng Quy hoạch Mộ Rộ xóm Chi Nê khối 3 cũ (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 1713, tờ bản đồ số 14	Lô số 1	30.000.000
2	**Đường quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh**			
490	Đường quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh xóm Ngọc Điền (khối 1 cũ)	Từ thửa 1113, 1140 tờ bản đồ số 17	đến đất cả các thửa đất bám đường Quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh, tờ bản đồ số 17	15.000.000
491	Đường quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh xóm Đông Tiến (khối 8 cũ)	Từ thửa 98,99,106,113,644,715,716 tờ bản đồ số 17	đến đất cả các thửa đất bám đường Quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh, tờ bản đồ số 17	15.000.000
492	Đường quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh xóm Thái Linh	Từ thửa 328, 538 tờ bản đồ số 22	đến đất cả các thửa đất bám đường Quốc lộ 1A tuyến tránh Vinh, tờ bản đồ số 22	15.000.000
3	**Đường tỉnh lộ**			
493	Đường 542C xóm Ngọc Điền (khối 1 cũ)	Từ thửa 1124, 2053 tờ bản đồ số 17	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 17	18.000.000
494	Đường 542C xóm Ngọc Điền (khối 1 cũ)	Từ thửa 19, 159 tờ bản đồ số 21	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 21	18.000.000
495	Đường 542C (MBPL vùng Đồng Đìn xóm Thái Linh (khối 2 cũ)	Từ thửa 1503, 2286 tờ bản đồ số 21	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 21	18.000.000
496	Đường 542C (MBPL vùng Mũi Dê, xóm Thái Linh (khối 2 cũ)	Từ thửa 2193, 2194, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215 tờ bản đồ số 21	đđến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 21	18.000.000
497	Đường 542C (MBPL vùng Dăm Tống, xóm Thái Linh (khối 2 cũ)	Từ thửa 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084 tờ bản đồ số 21	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 21	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
498	Đường 542C xóm Chi Nê (khối 3 cũ)	Từ thửa 929, 1154 tờ bản đồ số 14	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 14	18.000.000
499	Đường 542C xóm Chi Nê (khối 3 cũ)	Từ thửa 23, 922 tờ bản đồ số 17	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 17	18.000.000
500	Đường 542C xóm Chi Nê (khối 3 cũ)	Từ thửa 137, 698 tờ bản đồ số 17	đđến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 17	18.000.000
501	Đường 542C xóm Tân Hợp (khối 9 cũ)	Từ thửa 930, 1117 tờ bản đồ số 14	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 14	18.000.000
502	Đường 542C xóm Tân Hợp (khối 9 cũ)	Từ thửa 16, 188 tờ bản đồ số 5	đến đất cả các thửa đất bám đường 542C, tờ bản đồ số 5	18.000.000
503	Đường 542E xóm Kỳ Đoài (khối 5 cũ)	Từ thửa 752, tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 11	18.000.000
504	Đường 542E xóm Kỳ Đoài (khối 5 cũ)	Từ thửa 8, tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 14	18.000.000
505	Đường 542E xóm Kỳ Đoài (khối 5 cũ)	Từ thửa 3, 4, 5 tờ bản đồ số 4	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 4	18.000.000
506	Đường 542E xóm Kỳ Đoài (khối 5 cũ)	Từ thửa 17, 22 tờ bản đồ số 1	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 1	18.000.000
507	Đường 542E xóm Vạc (khối 6 cũ)	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 8	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 8	18.000.000
508	Đường 542E xóm Vạc (khối 6 cũ)	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 9	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 9	18.000.000
509	Đường 542E xóm Vạc (khối 6 cũ)	Từ thửa 407, tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 11	18.000.000
510	Đường 542E xóm Vạc (khối 6 cũ)	Từ thửa 8;1818;1819;103;104;136 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa bám đường 542E, tờ bản đồ số 14	18.000.000
4	**Đường huyện**			
510	Đường Nguyễn Văn Trỗi xóm Chi Nê (khối 3 cũ)	Từ thửa 662, 1193 tờ bản đồ số 14	đến đất cả các thửa đất bám đường Nguyễn Văn Trỗi, tờ bản đồ số 14	18.000.000
511	Đường Nguyễn Văn Trỗi xóm Chi Nê (khối 3 cũ)	Từ thửa 18, 792 tờ bản đồ số 17	đến đất cả các thửa đất bám đường Nguyễn Văn Trỗi, tờ bản đồ số 17	18.000.000
512	Đường Nguyễn Văn Trỗi xóm Đông Tiến (khối 8 cũ)	Từ thửa 1500, 2607 tờ bản đồ số 17	đến đất cả các thửa đất bám đường Nguyễn Văn Trỗi, tờ bản đồ số 17	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**XÓM NGỌC ĐIỀN (KHỐI 1 CŨ)**			
513	Đường xóm (tờ bản đồ 16)	Từ thửa 328; 330; 334; 477; 329; 434, 435, 436, 510, 509, 424, 423, 396, 395, 425, 426, 427, 428, 407, 408, 504, 505, 306, 307, 316 tờ bản đồ số 16	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 16	5.000.000
514	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa 628; 631; 209; 1409; 1338; 515; 1423; 481; 514; 480; 1410; 206; 1407; 207; 1408; 208; 1582; 158; 1223; 1259; 1296; 1339; 1367; 1396; 1414; 1222, 282; 1590;1636; tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	5.000.000
515	Đường xóm (tờ bản đồ 20)	Từ thửa 13, 14, 72, 74, 93, 94, 76, 95, 96, 114, 116, 97, 117, 118, 119, 256, 78, 59, 37, 36, 186, 5, 1, 31, 120, 165, 166, 202, 203, 204, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 373, 372, 415, 414, 445, 447, 512, 583, 615, 46 tờ bản đồ số 20	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 20	5.000.000
516	Đường xóm (tờ bản đồ 21)	Từ thửa 07; 05; 22; 43; 23; 61; 59; 80; 79; 128; 127; 149; 148; 147; 171; 173; 212; 245; 247; 248; 174.246, 246; 1250; 92, .. 1536 tờ bản đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 21	5.000.000
517	Đường xóm (tờ bản đồ 21)	Từ thửa 16; 17; 18; 37; 74; 1912, 1913, 1914, 1915, 1566, 1636, 1637, 1638, 1639, 2281, 2282, 1492, 1490, 2259, 2296, ...; 1600 tờ bản đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 21	5.000.000
518	Khu Quy hoạch Vùng Sau Nhà (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 2036, 2037, 2037, 2039, 2040, 2041, 2041, 2043, 2044 tờ bản số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của Khu quy hoạch Vùng Sau Nhà tờ bản đồ số 21	8.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm NGỌC ĐIỀN (KHỐI 1 CŨ)			5.000.000
	XÓM THÁI LINH (KHỐI 2 CŨ)			
519	Đường xóm (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 654, 653, 652, ..., 769 tờ bản đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 21	5.000.000
520	Đường xóm (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 576, 614; 1668, 2184, 2186, 2297, 2298, 2288, 2129, 2187, 2188, 2189, 2150, 2151, 2152, 2275, 2274, 1635, 2060, 2061, 2063, 2064, 2058, 2059, 1025,	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 21	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
521	Đường xóm (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 441, 663; 1538; 1539; 1540;469; 1589, 1615, 1603, 1598, 1500, 1549, 1548; 1632; 1662; 1653;1652. 492, 388, .., 202, 203 tờ bản đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 21	5.000.000
523	Khu Quy hoạch Dăm Tống đã đấu giá (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, ..., 2122, 2123, 2124, 2125 Tờ bản đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của Vùng quy hoạch Dăm Tống tờ bản đồ số 21	8.000.000
524	Khu Quy hoạch Mũi Dê đã đấu giá (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, …, 2255, 2256, 2257, tờ bàn đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của Vùng quy hoạch Mũi Dê tờ bản đồ số 21	8.000.000
525	Khu Quy hoạch Vùng Đồng Đìn đã đấu giá (tờ bản đồ số 21)	Từ thửa 1763, 1764, 1765, 2009, 1718, 1934, 1933, 1984, 2010, 2077, 1711, 1779 tờ bàn đồ số 21	đến tất cả các thửa đất còn lại của Vùng quy hoạch Đồng Đìn tờ bản đồ số 21	8.000.000
526	Đường xóm (tờ bản đồ 22)	Từ thửa 77,78,79,100,153,221,..,869,976,958 tờ bản đồ số 22	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 22	5.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư XÓM THÁI LINH (KHỐI 2 CŨ)			5.000.000
3	**XÓM CHI NÊ (KHỐI 3 CŨ)**			
527	Đường xóm (tờ bản đồ 4)	Từ thửa 71; 65; 70; 73; 61; 68; 67; ...; 109; tờ bản đồ số 4	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 4	10.000.000
528	Đường xóm (tờ bản đồ 4)	Từ thửa 131; 132; 142; 143; 144; 145; 140; 141; 149; 139; 138; 137; 136; 135; ...; 166; 160; 170; 171; 133; 165; 174, 215 tờ bản đồ số 4	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 4	10.000.000
529	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 795; 985; 1062; ..., 1240, 1231, 1232, 1198, 1233 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	10.000.000
530	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 859; 880; 1246; ...; 1328 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	10.000.000
531	Vùng Quy hoạch Mộ Rộ xóm Chi Nê khối 3 cũ (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 1714, 1715, 1606, 1716, 1717, ..., 1732, 1733, tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	15.000.000
532	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa 48; 47; 106; 136; ...; 398; 395; 1536, tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	10.000.000
533	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	từ thửa 22; 46; 77; 105; 135; ..., 166, 1643, 1551, 507, 1460, 1535, 508 tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
534	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa 199; 200; 239; ... 733, 2518, 2519 tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	10.000.000
535	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa đất 20; 19; 45; 75; 102; 165; 1425; 269; ...; 428; 429; 476; 507; 543; 580; 622; 660; 733; 1576 tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	10.000.000
536	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa 1551; 430, 135, 1649, 1650, ..., 668, 667, 702, 705, 703, 70 tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	10.000.000
537	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	từ thửa 800; 836; 868; 867; ..., 236; 48; 23, 107; 1065; 986, 946 tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	10.000.000
538	Đường xóm Vùng quy hoạch xen dắm dân cư khối 7 cũ (tờ bản đồ 4)	Từ lô số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9;10; 11;12 tờ bản đồ số 4	đến thửa 319, 320, 223 tờ bản đồ số 4	10.000.000
539	Đường xóm (tờ bản đồ 22)	Từ thửa 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 14; 10; 11; 12; 13; 15, tờ bản đồ số 22	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 22	5.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư XOM CHI NE (KHỐI 3 CŨ)			5.000.000
4	**XÓM ĐỒNG TRƯA (KHỐI 4 CŨ)**			
540	Đường xóm (tờ bản đồ 6)	Từ thửa 31; 44; 45; 46; 47; 48; …; 139; 140; 141; 142; 143;135 tờ bản đồ số 6	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 6	12.000.000
541	Đường xóm (tờ bản đồ 7)	Từ thửa 100; 101; 113; 114; 115; 116; 117; 131; 132; 133; 134, 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 tờ bản đồ số 7	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 7	12.000.000
542	Đường xóm (tờ bản đồ 15)	Ttừ thửa 204; 206; 227; 199; ..., 318; lô số 38 39, 40, 41, 42, 1, 2; 501; 500, 319, 121, 122 tờ bản đồ số 15	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 15	5.500.000
543	Vùng Quy hoạch Đồng Mác đã đấu giá (tờ bản đồ số 15)	Thửa số 370, 371, 372, 373, ..., 897, 898, 901, 904, 907 tờ bản đồ số 15.	đến tất cả các thửa đất còn lại của Vùng Đồng Mác tờ bản đồ số 15	15.000.000
544	Vùng Quy hoạch Đồng Mác khối 4 (khối 9 cũ) nay là xóm Đồng Trưa đã đấu giá (tờ bản đồ số 17 và 18)	Lô đất số 01;2;3;4;5;6;7;8;9;10;11;12;13;14;15;16;17;18;19;20; 21;22;23;24;25;26;27;28;29 bản đồ số 17 và 18.	đến tất cả các thửa đất còn lại của Vùng Đồng Mác khối 4 (khối 9 cũ) nay là xóm Đồng Trưa tờ bản đồ số 17 và 18	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
545	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	295; 369; 412; 446; 525; 561; 603; 674; 751; 1572; 1559; 830, 255; 367; 560; 368 446, 525; 1444 tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	5.500.000
546	Đường xóm (tờ bản đồ 18)	Từ thửa 4; 5; 38; 37; 36; ..., 825, 729, 730, 740; 852, tờ bản đồ số 18	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 18	5.500.000
547	Đường xóm (tờ bản đồ 18)	Từ thửa 133; 134; 135; 149; 168; ...; 870; 825; 868 tờ bản đồ số 18	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 18	5.500.000
548	Đường xóm (tờ bản đồ 18)	Thửa số 137; 292, 737, 5, 856, ..., 736, 838, 949, 950, 951, 942, 943, 373 tờ bản đồ số 18	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 18	5.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư XÓM ĐỒNG TRƯA (KHỐI 4 CŨ)			5.500.000
5	**XÓM KỲ ĐOÀI (KHỐI 5 CŨ)**			
549	Đường xóm (tờ bản đồ 1)	Thửa đất 39; 40; 41; 42; ..., 81, 82, 256, 257, 77, 78, 79, 80 tờ bản đồ số 1	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 1	9.000.000
550	Đường xóm (tờ bản đồ 4)	Thửa đất 51; 52; ..., 258, 259, 48, 13 tờ bản đồ số 4	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 4	9.000.000
551	Đường xóm (tờ bản đồ 11)	Thửa đất 689; 719; 763; 820; ..., 1290, 1298 tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 11	9.000.000
552	Đường xóm (tờ bản đồ 11)	Từ thửa 941; 971; ...; 1379, 1273, 1174 tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 11	9.000.000
553	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Thửa đất 403; 380; 359; ..., 2727, 242, 1270, 1568, 2682, 2683 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	9.000.000
554	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 404; 381; 1239; ..., 1809, 1810, 1248, 1887, 1888, 1763, 1764, 286, 287, 288, 1388, 1277, 1813, 1814 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	9.000.000
555	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 404; 381; 1239; ., 1809, 1810, 1248, 1887, 1888, 1763, 1764, 286, 287, 288, 1388, 1277, 1813, 1814 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	9.000.000
556	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa 382; 383; 363; 362; 347; 323; 322; 306; 283; 282; 281; 221; 243; 199; 173; 172; ...; 1225, 1277, 184, 227, 1225 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	9.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư XÓM KỲ ĐOÀI (KHỐI 5 CŨ)			9.000.000
6	**XÓM VẠC (KHỐI 6 CŨ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
557	Đường xóm (tờ bản đồ 8)	Thửa đất 9; 17; 26; 56; 68; ..., 416, 417, 418 tờ bản đồ số 8	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 8	5.500.000
558	Đường xóm (tờ bản đồ 8)	Thửa đất 3; 10; 27; ...; 186, 557; 29; 186 tờ bản đồ số 8	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 8	5.500.000
559	Đường xóm (tờ bản đồ 9)	Thửa đất 111; 96; ..., 315, 476, 361, 355, 262, 353, 392, 316, 317 tờ bản đồ số 9	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 9	5.500.000
560	Đường xóm (tờ bản đồ 9)	Thửa đất 146; 112; 113; 99; 200; 216; 217; 245; 246; 247; 248; 293; 276; 296; 275; 274; 308; 289 tờ bản đồ số 9	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 9	5.500.000
561	Đường xóm (tờ bản đồ 10)	Từ thửa đất 62; 79; 91; 106; 117; ...; 192; 500; 1374, 1374 tờ bản đồ số 10	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 10	5.500.000
562	Đường xóm (tờ bản đồ 11)	Từ thửa 5; 6; 4; 24; 22; 26; ..., 969, 970, 1711, 1712, tờ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 11	5.500.000
563	Đường xóm (tờ bản đồ 11)	202; 224; 242; 293; 312; ..., 1713, 1714, 1527, 1630, 1632, 1938, 1939 tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 11	5.500.000
564	Khu Tái định cư VSIP vùng Đồng Chăm (tờ bản đồ số 9)	Từ thửa đất 364, 365, 368, 373 tờ bản đồ số 9	đến tất cả các thửa đất còn lại của vùng tái định cư VSIP vùng Đồng Chăm tờ bản đồ số 9	15.000.000
565	Khu Tái định cư 72m Vùng Đồng Chăm (tờ bản đồ số 11)	Từ thửa đất 1839, 1840, 1529, 1528, ..., 1895, 1899 tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của Khu tái định cư 72m tờ bản đồ số 11	15.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư XÓM VẠC (KHỐI 6 CŨ)			5.500.000
7	**XÓM TÂN HƯNG (KHỐI 7 CŨ)**			
566	Đường xóm (tờ bản đồ 2)	Từ thửa đất 18; 20; 5; 21; 22; ..., 186, 187 của tờ bản đồ số 2	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 2	9.500.000
567	Đường xóm (tờ bản đồ 3)	Từ thửa đất 34; 35; 60; 61; 62; ...; 76; 77; 78; 157, 217, 218 của tờ bản đồ số 3	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 3	9.500.000
568	Đường xóm (tờ bản đồ 3)	Từ thửa đất 88; 89; 90; 91; 92;...; 111; 112; 100; 36; 68; 69; 144; 158; 159; 167 của tờ bản đồ số 3	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 3	9.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm TÂN HƯNG (KHỐI 7 CŨ)			9.500.000
8	**XÓM ĐÔNG TIẾN (KHỐI 8 CŨ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
569	Đường xóm (tờ bản đồ 13)	Từ thửa đất 94; 95; 102; 103; 89; ..., 166, 164, 149, 148 của tờ bản đồ số 13	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 13	5.000.000
570	Đường xóm (tờ bản đồ 16)	Từ thửa đất 34; 419, 420, 397, ...; 1588; 366; 375, 354, 360, 80, 366, 354, 100 của tờ bản đồ số 16	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 16	5.000.000
571	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa đất 526; 645; ..., 1550, 1539, 1533; 1703; 1704; 1603 của tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	5.000.000
572	Đường xóm (tờ bản đồ 17)	Từ thửa đất 80; 814; 815; ..., 1868, 1676, 1677, 1993, 1995, 1588, 567, 568, 533 của tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17	5.000.000
573	Vùng Quy hoạch Nương Rượt đã đấu giá (tờ bản đồ số 17)	Từ thửa đất 80; 814; 815; 1437; 454, 1950, 1951, 1952, 2002, 2003, 2564, 2565, 2566, ..., 2136, 2135, 1537 của tờ bản đồ số 17	đến tất cả các thửa đất còn lại trong khu quy hoạch Nương Rượt tờ bản đồ số 17	15.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm ĐONG TIEN (KHỐI 8 CŨ)			5.000.000
9	**XÓM TÂN HỢP (KHỐI 9 CŨ)**			
574	Đường xóm (tờ bản đồ 5)	Từ thửa đất 97; 131; 101; ...; 95; 96; 69; 189 của tờ bản đồ số 5	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 5	9.000.000
575	Đường xóm (tờ bản đồ 5)	Từ thửa đất 124; 125; 126; 127; ...; 166; 190; 191; 192; 193; 194 của tờ bản đồ số 5	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 5	9.000.000
576	Đường xóm (tờ bản đồ 5)	Từ thửa đất 225; 226; 217; 209; 210; 211; 119; 212; 213; 216; 232; 219; 220; 221; 214; 215; 223; 222; 230; 229; 228; 233; 227; 234; 218; 226; 232, 31; 21; 16; 12; 50; 34; 48; 64; 144, 18; 23; 24; 25; 26; 370; 501 của tờ bản đồ số 5	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 5	9.000.000
577	Vùng Quy hoạch Đồng Mác (tờ số 14)	Từ thửa đất 1681, 1682, 1683, 1684, 1613, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 1694, 1695, 1696, 1697, 1620, 1699, 1700, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706, 1707, 1708 của tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của Vùng quy hoạch Đồng Mác tờ bản đồ số 14	15.000.000
578	Vùng Quy hoạch tuyến 2 đường QL 46 (tờ số 15)	Từ thửa đất 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431 của tờ bản đồ số 15	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 15	15.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm TAN HỢP (KHỐI 9 CŨ)			9.000.000
10	**XÓM ĐỒNG ANG (KHỐI 10 CŨ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
579	Đường xóm (tờ bản đồ 11)	Từ thửa đất 351; 352; 383; 382; 348; 420; 402; 463; 442; 441; 462; 460; 461; 508; 509;421 485; 486; 510; 534; 535; 536; ...; 1577; 1576; 1684; 1685; 1686 của tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 11	8.000.000
580	Đường xóm (tờ bản đồ 11)	Từ thửa đất 1229;1263;1228;1227;1197;...; 1666 của tờ bản đồ số 11	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 11	8.000.000
581	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa đất 552; 528; 572; 1245; ..., 2771, 2772, 1802 của tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	8.000.000
582	Đường xóm (tờ bản đồ 14)	Từ thửa đất 191, 34; 35; 64; 65; 126, ...; 1709; 1712 của tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14	8.000.000
583	Đường xóm (tờ bản đồ 15)	Từ thửa đất 114; 122; 124; 133; 139; 148; 149; 143; 162; 150; 123; 156; 163; 341, 323, 345, 346, 347, 416, 417, 350, 342, 157, 140, 134, 128, 324, 115, 343, 356, 1990, 1991, 437, 438, 409, 495, 140, 418, 419 của tờ bản đồ số 15	đến tất cả các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 15	8.000.000
584	Tuyến 2 vùng Quy hoạch Tái định cư Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa (lô) 19; 20; 21; 22; 23 ; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34 tờ bản đồ số 14	đến tất cả các thửa đất còn lại của tuyến 2 Quy hoạch Tái định cư Xô Viết Nghệ Tĩnh tờ bản đồ số 14	15.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm ĐÔNG ANG (KHỐI 10 CŨ)			8.000.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã thị trấn Hưng Nguyên cũ			5.000.000
	Các khu quy hoạch chưa đấu giá nhưng đã có giá khởi điểm trong bảng giá năm 2025			
585	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rợt (giai đoạn 2) xóm Đông Tiến khối 8 cũ	1, 10, 11, 18, 22, 28, 29, 38, 39, 47, 48, 51	Quyết định số 679/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 26/5/2022	17.000.000
586	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rợt (giai đoạn 2) xóm Đông Tiến khối 8 cũ	2, 3, 4, 5,6,7,8,9, 12,23,24,15,16,17, 19,20,21,33,34,35,36,37, 40,41,42, 43,44,45,46,49,50,52	Quyết định số 679/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 26/5/2022	16.000.000
587	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rợt (giai đoạn 2) xóm Đông Tiến khối 8 cũ	23,24,25,26,27, 31,32	Quyết định số 679/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 26/5/2022	15.000.000
588	Khu quy hoạch chia lô vùng Nương Rợt (giai đoạn 1) xóm Đông Tiến khối 8 cũ	2	Quyết định số 224/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 24/3/2020	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
589	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Dăm Tống (tuyến 1 đường 542C các lô chưa đấu) xóm Thái Linh khối 2 cũ	1	Quyết định số 776/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 12/10/2021	20.000.000
590	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Dăm Tống (các lô còn lại) xóm Thái Linh khối 2 cũ	8, 10, 11, 60, 61	Quyết định số 776/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 12/10/2021	15.000.000
591	Khu quy hoạch xen dắm dân cư xóm Ngọc Điền (Ao khối 3 cũ)	10,11,17,18, 24, 25	Quyết định số 444/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 27/04/2022	10.000.000
592	Khu quy hoạch xen dắm dân cư xóm Ngọc Điền (Ao khối 3 cũ)	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 28, 29	Quyết định số 444/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 27/04/2022	9.000.000
III	**Các khu quy hoạch chưa đấu giá**			
593	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác khối 9 nay là xóm Đồng Trưa	01, 07, 08, 15	Quyết định số 737/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 25/9/2020 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	19.000.000
594	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác khối 9 nay là xóm Đồng Trưa	16, 23, 24, 30, 31, 32, 36,39, 40, 45, 49, 53	Quyết định số 737/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 25/9/2020 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	18.000.000
595	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác khối 9 nay là xóm Đồng Trưa	2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14	Quyết định số 737/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 25/9/2020 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	17.000.000
596	Khu quy hoạch chia lô vùng Đồng Mác khối 9 nay là xóm Đồng Trưa	17, 18, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 33, 34, 35, 37, 38, 41, 42, 43, 44, 47, 48, 51, 52	Quyết định số 737/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 25/9/2020 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	16.000.000
597	Khu quy hoạch chia lô vùng Cồn Sa khối 4 nay là xóm Đồng Trưa	1,6	Quyết định số 23/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 16/6/2021 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	19.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
598	Khu quy hoạch chia lô vùng Cồn Sa khối 4 nay là xóm Đồng Trưa	7,13, 14,22, 23,32,33,42,43,52,53,64,65,76,77,88,89,99,100, 107, 109	Quyết định số 23/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 16/6/2021 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	18.000.000
599	Khu quy hoạch chia lô vùng Cồn Sa khối 4 nay là xóm Đồng Trưa	2, 3, 4, 5	Quyết định số 23/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 16/6/2021 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	18.000.000
600	Khu quy hoạch chia lô vùng Cồn Sa khối 4 nay là xóm Đồng Trưa	8,9,10,11,...,105,106, 108	Quyết định số 23/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 16/6/2021 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	16.000.000
601	Khu quy hoạch chia lô vùng Cửa lối xóm Chi Nê khối 3 cũ	15, 16,53,89, 120, 134, 148	Quyết định số 253/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 07/4/2022 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	19.000.000
602	Khu quy hoạch chia lô vùng Cửa lối xóm Chi Nê khối 3 cũ	40, 41, 71, 72, , 88, 106, 107, 119, 156, 162	Quyết định số 253/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 07/4/2022 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	18.000.000
603	Khu quy hoạch chia lô vùng Cửa lối xóm Chi Nê khối 3 cũ	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,17,18,19,20,21,22,23, 24,25, 121,122,123,124,125,126,127,128,129,130,131,132,133	Quyết định số 253/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 07/4/2022 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	18.000.000
604	Khu quy hoạch chia lô vùng Cửa lối xóm Chi Nê khối 3 cũ	90,91,92,93,...,117,118,158,159,160,161,	Quyết định số 253/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 07/4/2022 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	16.000.000
605	Khu quy hoạch chia lô vùng Cửa lối xóm Chi Nê khối 3 cũ	26,27,28,29,30,...,88,,149,150,151,152,153,154,155	Quyết định số 253/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 07/4/2022 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	16.000.000
606	Khu quy hoạch chia lô vùng Cửa Lối xóm Chi Nê khối 3 cũ	136,137, 137, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146	Quyết định số 253/QĐ - UBND huyện Hưng Nguyên ngày 07/4/2022 phê duyệt điều chỉnh chi tiết tỉ lệ 1/500	14.000.000
D	**XÃ HƯNG TÂY (nay là xã Hưng Nguyên)**			
I	**Quốc lộ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
607	Quốc lộ 1A: Đường tránh vinh (Kể cả hai bên đường) xóm Thượng Khê	thửa số 893; 894; 886; 815; 887... 891; 1703, tờ bản số 38 (tờ bản đồ số 16 cũ) Cty Phúc Nguyên	thửa số 2083, 2084, 2085, 2086, tờ bản đồ số số 38	15.000.000
607	Bám đường gom của đường Tránh Vinh	Bao gồm tất cả các thửa bám đường gom đường Tránh Vinh (thửa 3737, tờ 37 và các thửa còn lại), tờ bản đồ số 37, 38		9.000.000
607	Quốc lộ 46B xóm Đại Huệ, (Kể cả hai bên đường) xóm Đại Huệ	74; 58; 75; 59; 119 , 1009, 79, 940, 939, 843, 830, 77, 858, 97, 39, 40, tờ bản đồ số 41	38; 821; 820; 22, 23,24, 969, 970, 100, 821, 1000, 1001, 1002, tờ bản đồ số 41	15.000.000
607	Quốc Lộ 46B xóm Hạ Khê (Kể cả hai bên đường, xóm Hạ Khê	186, 225, 1887, tờ bản đồ số 42, Bao gồm tất cả các thửa đất bám đường QL 46	1889, tờ bản đồ số 42, Bao gồm tất cả các thửa đất bám đường QL 46	15.000.000
607	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	248, 249, 1816, 1817, 1633...3061,1703 tờ bản đồ số 38	255, 259, 1633, 1634, 1634 tờ bản đồ số 38	20.000.000
607	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	Từ lô số 1, thửa số 1633, tờ bản đồ số	Đến lô số 12, MBPL	20.000.000
607	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	Từ lô số 16, tờ bản đồ số 38,	Đến lô số 27, MBPL, thửa 1761, 1636, 1637, 1804, 1996….1861, 1934, 1726, 1706, 1805, 1878, 2087, 2088, 2089, 1752, 1431, 1999, 1975, 1976, tờ bản đồ số 38	10.000.000
607	Quốc Lộ 46B xóm Khoa Đà (Khu tái định cư)	Từ lô 30 …, 1735, 2090, 1639, 1733, 1690, 1691, 1755, 1810, 1808, 1813, 1639, 1772, 1773, 1794, 1829, 1828, tờ bản đồ số 38	Đến lô số 80, 2075, 2073, 2072, 2074, 1831, 1755, 1786, 1780, 1704, 3066, 1628, 1627, 1626, 1793, 1951, 1762, 1763, 1750, 1753, 2014, 2013, 1770, 1820, 1880, 1746, 1940, 2138, 1889, 1741, 1751, tờ bản đồ số 38	9.000.000
II	**Tỉnh lộ 542E**			
608	Tỉnh lộ 542E(kể cả hai bên đường) xóm Hạ Khê	291; 292; ...; 1006; 334; tờ bản đồ số 42	Lô số 1; 2; 3… lô số 16, MBPL thửa số 1814; 1815; 1816; 1864; 2248; 1885 , tờ bản đồ số 42	12.000.000
609	Tỉnh lộ 542E, xóm Hạ Khê	259; 371; ... 783; 814; tờ bản đồ số 42	847; 878; 912; 1006; 334; 1814; 1815; 1816; 1864; 2248;... 1885;; Lô số 1; 2 ; 3; 4; 5; 6 ;7; 8 ; 9 ; 10; 11 ;12; 13 ; 14; 15; 16; 33; tờ bản đồ số 42	12.000.000
610	Xóm Hạ Khê (Khu tái định cư)	Lô số 01 đến lô số 07, lô số 16, MBPL;	Thửa 1848; ... 1849; 1850, tờ bản đồ số 42	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
611	Tỉnh lộ 542E Xóm Hạ Khê	1032; 1062; 1113; ..1155; 1243; 1271; 1308; 1309; 1340; 1411; 1452; 1453; 1517; 1560 - tờ bản đồ số 42	1634; 1667; 1705; 1706; 1744;... 1841; 1863; 2390 - Tờ bản đồ số 42, lô số 1;2	11.000.000
612	Tỉnh lộ 542E Xóm Hạ Khê (Khu tái định cư)	Lô số 08; 09; 10; 11; 12; 13; tờ bản đồ số 42	Lô số 14; 15; 17; Thửa 1858, tờ bản đồ số 42	10.500.000
613	Tỉnh lộ 542E xóm Hạ Khê	31; 65; 96; 172; ….265; 351; 197, 1039, 1113, 1147, 1183, 1626, 1252, 1688, 265, 2874, 1803, 1084, tờ bản đồ số 47	Lô số 1 -2; thửa 1705; …, 2009; tờ bản đồ số 47	11.000.000
614	Tỉnh lộ 542E, xóm Hạ Khê	1557; 1558; ….1559; 1593; 1594; 1595; 1596, tờ bản đồ số 42	1630; 1633; 1631; 1632; ...1666; 1756; 1516; 1514; 1515; 2209, 1800, 1863, 2291, tờ bản đồ số 42	11.000.000
615	Tỉnh lộ 542E,xóm Hạ Khê	385, 462, 496, ...564, 595, 623, 694, 725, 829, 896, 966, 1006, 1039, 1113, 1147, 1183, 1252, 793, 792, 1613, 1598, 1625, 1626, 1617, 966, 1682. 1681, tờ bản đồ số 47	792; 1613; 1598; ..1625; 1626; 1617; 966; 1682; 1681; 896, tờ bản đồ số 47	11.000.000
616	Tỉnh lộ 542E xóm Phúc Điền (kể cả hai bên đường	908; 1032; …, 1033; 1034; 1035; 1135; 1136; 1137; 1213; 909; 903; 902 tờ bản đồ số 28	1036; 1037; 1039; ... 1138; 1139; 1140; 1214; 1215; 911; 912; 913; 914; 915, tờ bản đồ số 28	5.000.000
617	Tỉnh lộ 542E, xóm Phúc Điền (kể cả hai bên đường)	13, 84, 127, 201,... 243, 314, 364, 381, 413, 451, 484, 603, 637, 675, 721, 759, 797, 873, 15, 85, 126, 906, 202, 315, tờ bản đồ số 32	14; 85; 128; …, 941, 9747, 1076, 1296, tờ bản đồ số 32	5.500.000
618	Tỉnh lộ 542E, xóm Thượng Khê, kể cả hai bên đường	623, 1545, tờ bản số số 32	1545; 1622; 1668; ..1508; tờ bản đồ số 32	6.000.000
619	Tỉnh lộ 542E, xóm Thượng Khê	40; 138; 143; 144; 146; ...275; 278; 279; 280; tờ bản đồ số 37	395; 398; 510; 514; ...515; 619; 1700; tờ bản đồ số 37	7.000.000
620	Tỉnh lộ 542E, xóm Thượng Khê	1666; 1673; ...1675; 1485; 1313; 1677; 1678; tờ bản đồ số 37	1679; 1482; 1686; 1674; ...1676; 1591, 1786, 1883, 2344, 1679, 1482, tờ bản đồ số 37	8.000.000
621	Tỉnh lộ 542E xóm Thượng Khê	623; 627; ...; 1349; 1353; tờ bản đồ số 37	Lô số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; Thửa 1719; 1718; 1676; 1778; 1786; 1717; 2257; 2258; 2254; 2255; 2256; 1680; 1356...tờ bản đồ số 37	11.000.000
622	Tỉnh lộ 542E, Thượng Khê	129; 1703; ...1867; 1751; 2534; , tờ bản đồ số 37	1568; 1681; 1097; ….1683; 1689; 19; 1682; tờ bản đồ sô 37	12.000.000
III	**Đường Nguyễn Văn Bé**			
623	Xóm Hưng Thịnh	Từ thửa số 96; 98; 178; 179; ...260; 372; 374; 486; 491; ….tờ bản số 28	đến thửa số 486; 491; 499; 500; 602; 601; 605; 498; 374; ...tờ bản đồ số 28	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
624	Xóm Hưng Thịnh	Từ thửa số 27; 36; 37; 49; 62; 86; 87; 107; 120; 130; 150; 188; 208; 189; 209; 227; 226; 264; 308;... tờ bản số 25	đến thửa số 328; 363; 453; 454; 508; 466; 490; 415; 754; 755; 716; tờ bản đồ số 25 và bao gồm các thửa bám mặt đường	8.000.000
625	Xóm Bắc Kẻ Gai	Từ thửa số 42, 45, 46, ….tờ bản đồ số 29	đến thửa số 48, 49, 50, ….tờ bản đồ số 29, bao gồm các thửa còn lại bám mặt đường	9.000.000
626	Xóm Bắc Kẻ Gai	Từ thửa số 6; 15; 25, 114...;1146; 1459, tờ bản đồ số 33	đến thửa số 530; 165; ...; 1215; 1362; 1428; 775, tờ bản đồ số 33, bao gồm các thửa còn lại bám mặt đường	9.000.000
627	Xóm Bắc Kẻ Gai	Từ thửa số 103; 105; ….188; 190; 310; 319, tờ bản đồ số 38	đến thửa số 1327 tờ bản đồ số 38 , bao gồm các thửa bám mặt đường	9.000.000
628	Xóm Nam Kẻ Gai	Từ thửa số 42; 29; 430; 510, 787, 2076, 2078, 789, 790, 791, 875, 876, 877, 878, tờ bản đồ số 38	đến thửa số 511, 522, 523,687, tờ bản đồ số 38, bao gồm các thửa bám mặt đường	9.000.000
629	Xóm Khoa Đà	Từ thửa số 1195, 1196, 1200, 1204, 1206, 1347, 1351, 1354, 1355, 1357, 1359, 1477, 1470, 1827, 1824, ….tờ bản đồ số 38	đến thửa số 1470, 1471, 1473, 1475, 1192, 1477, 1348, 2094, 1941, 1943, 2143, 2095, 1719, 1917, tờ bản đồ sô 38, Lô số 1, 2, 3, 4 ,5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, bao gồm các thửa bám mặt đường	15.000.000
630	Xóm Khoa Đà	Từ thửa số 1, 5, 33, 34, 36,... 126, 169, 191, 192, 1607, 899, 1667, 1720, 903, tờ bản đồ số 44	đến thửa số 191, 226, 229, 281, 282, 1228..., tờ bản đồ số 44, lô số 7	15.000.000
631	Xóm Khoa Đà	Từ thửa số 1309, 1967, 1892, 1894, 1968, 1967, 1891, 1303, 1966, tờ bản đồ số 43, lô 4	Đến thửa số 1891, 1894, 1719, 1965, 1607, 899, 1660, tờ bản đồ số 43, lô 6, bao gồm các thửa còn lại	15.000.000
632	Xóm Phúc Hòa	Từ thửa số 632, 634, 633, 552, 551, 548, 547, 488, 487, 482, 436, 433, 432, 431, 430, 380, 379, 1541, 1540, 1539, 1530, 1538, 1720, 821, 871…, tờ bản đồ số 44, lô số 01	đến thửa số 3377, 350, 349, 347, 915, 913, 914, 970, 962, 981, 982 ...; 9; 10. tờ bản đồ số 44, Lô số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, bao gồm các thửa còn lại bám mặt đường	15.000.000
633	Xóm Phúc Hòa	Từ thửa số 37, 40, 42; 139; 241; 242; 243; 244; 245; 397; 36, tờ bản đồ số 49	đến thửa số 140; 395; 409; 558, 1541, 1540, 1539, 1530, 1538, tờ bản đồ số 49, bao gồm các thửa còn lại bám mặt đường	15.000.000
634	Xóm Phúc Long	Từ thửa số 691, 689, 566, 561, 563, 558, 559, 409, 405, 399, 395, 696, 699, 701, 861, 862, 866, 867,.. 868. 1751, 1728, 689, 2231, 696, 2307, 1740,2309, 1872, 861, 866, tờ bản đồ số 49	đến thửa số 692, 693, 567, 565, 410, 406, 400, 398, 690, 697, 704, 705, 700, 702, 710, 1786,... 564, 1839, 1737, 1019, 1021, 1023, tờ bản đồ số 49, bao gồm các thửa bám mặt đường Nguyễn Văn Bé	15.000.000
635	**Đường Quán Bánh - Eo gió**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
636	Xóm Nam Kẻ Gai (TT chợ già)	Từ thửa số 975; 1479; 1480; ..., 1833, 1882, 1596, 1496, 1556, 3116,3115, 1547, 2022, 3120, 1596, 1492, 1491, 1490, 1489, tờ bản đồ số 38, từ lô 01 đến	đến thửa số 1882; 1811; ..., 879, 1577, 3136, 3137, 3138, 3107, 1562, 3118, 3319, 1566, 1567, tờ bản đồ số 38, đến lô 42, MBPL, bao gồm các thửa còn lại bám mặt đường	12.000.000
637	Đường Quán Bánh - Eo gió xóm Thượng Khê	Từ thửa số 1490; 1491; ..., 2533, 3766, 1939, 2339, 2316, 2315, 2221. 2222, 2223, 2224, 2217, 1770, 2220, 2219, 2230, 2329, tờ bản đồ số 37, Lô số 01 đến lô 12, MBPL	đến thửa số 1499; 1550; 3690, 3691, 3692, 3693, 1514,1515, 1795, 3687, 3685, 3686, 2534, 1521, 1523, 1524; ...11; 12, tờ bản đồ số 37, bao gồm các thửa còn lại bám mặt đường còn lại	12.000.000
638	Đường Quán Bánh - Eo gió, xóm Đại Huệ	Từ thửa số 21, 22, 23, 24, 39, 40, 60, 79, 78, 77, 97, Lô số 1, tờ bản số 41	đến thửa số 74, 58, 75, 59, 119, 38, 821, 820, 939, tờ bản đồ số 41	12.000.000
IV	**Đường 72m**			
639	Xóm Hạ Khê	Từ thửa đất số 1792, 1962, 1963, 1964, 1041, 1075, 1077, 1223, 1800, 1616, 1183, 1776, tờ bản số 47		35.000.000
640	Xóm Phúc Long	Từ thửa số 1794, 2314,….. 2092, 2313, 723, 2243, tờ bản đồ số 49		35.000.000
V	**Đường xóm**			
641	Vị trí khác xóm Hạ Khê	ông Phan Hạnh (từ thửa đất số 293) 335; ...; 1561; 1562; 1598; 1668; 1708, tờ bản đồ số 42	Bà Nguyễn Thị Hồng đến thửa số 947; 974; 946; ...; 1667; 1871; 1597; 2225, 2458, 2459, 2460, tờ bản đồ số 42	5.500.000
642	Vị trí khác xóm Hạ Khê	Từ thửa đất số 294; 296; ...; 1413; 1827, 2240, 2293, 2267, 2268, 2253, 2254, 2255, 2238, 11810, 2398, 2022, 2911, 2240, 2293, 2267, 2268, 2237, 2330, 2022, 1877, 1962, 1893, 2292, 2000, 2232, 2233, 2253, 2254, 2021, 2238, 1810, 1811, 1965, 2028, 2029, 2306, 2227, tờ bản đồ số 42	đến thửa đất số 504; 718; 719; 750; 751; 784; 815; 847; ... 1523; 1566; 2325, 2367, 1998, 2000, 2332, 2233, 2325, 1998, 1999, 2338, 1602,1601, 1974, 1975, 1976, 1977, 1904, 1600,2034, 2035, 3908, 3909, 3878, 3879, 3880, 3881, tờ bản đồ số 42	4.500.000
643	Vị trí khác xóm Hạ Khê	ông Cao Bá Hạnh từ thửa đất số 97; 266; 352; ...; 565; 533; 498; 426; 387, tờ bản đồ số 47	ông Nguyễn Phi đến thửa đất số 268; 352; 353;...; 2010; 2012, 198, 1619, 1920, 138, 2848, 2867, tờ bản số 47	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
644	Vị trí khác xóm Hạ Khê	Ông Cao Minh Hồng từ thửa đất số 33; 98, 99; 191; 68; 100; 34; 35; 101; 69; 142; 141; 173; 140; 139; 200; 201; 2014,... 1149, 1041, 1042, 1076, 1150, 1151, 1220, 1223, 1825, 1610, tờ bản đồ số 47	ông Võ Trọng Liệu đến thửa đất số 271; 270; 269; 268; 267; 312; 198; 199; 1620; 1619; 1624; 1961; 1990; 1959; 2027; 2028; 2019; 1763; 1938; 1959; 2025; 2205; 2206; 2042; 2041, 2238, 1455... tờ bản đồ số 47	4.500.000
645	Vị trí khác xóm Hạ Khê	Từ thửa số 354, 389, 390, 391, 331, 393, 466, 500, 464, 534, 535, 568, 566, 565, 597, 598, 599, 388, 1583, 626, 661, 658, 659, 660, 695, 730, 392, 728, 794, 795, 796, 759, 962, 831, 830, 865, 926, 899, 864, 898, 969, 970, 971, 972, 1041,...1042, 1009, 1077, 1076, 1075, 1116, 1149, 1150, 1953, tờ bản số 42 ông Nguyễn Văn Quyền từ thửa đất số 848, tờ bản đồ số 48	đến thửa số 1151, 1122, 1123, 1124, 355, 427, 467, 661, 729, 465, 566, 534. 1596, 1621, 1597, 1612, 1611, 903, 1622, 725, 1651, 1650, 1652,... 1617, 1631, 1632, 311, 1699, 1698, 1690. tờ bản đồ số 42, ông Nguyễn Văn Thái đến thửa đất số 995, 1602, 1717, 1718, 1585, 1587, 1595, 1585, 1582, 359, 1568, 1569, 1570, 1605, 1606, 1686, 1687, 1717, 1718 tờ bản đồ số 48	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hạ Khê			4.000.000
646	Vị trí khác xóm Thượng Khê	Bà Nguyễn Thị Thảo từ thửa đất số 1327, 1380, 1477, ...1670, 2159, 2123, 1858, 1859, 2039, 2040, tờ bản đồ số 32	ông Nguyễn Văn Khương đến thửa đất số 1626, 1627, 1669, ….1670, 1414, 1415, tờ bản đồ số 32	2.000.000
647	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Nguyễn Văn Hoàn thửa đất số 1625, 1510, 1505, …1762, tờ bản đồ số 37	Ông Lê Văn Quế đến thửa đất số 147, 281, 399, 516, ...620, tờ bản đồ số 37	3.000.000
648	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Trần Văn Tin từ thửa đất số 46, 47, 48, tờ bản đồ số 37	ông Phạm Đình Thắng đến thửa đất số 519, 520, 644 , 819, 3673, 1789, tờ bản đồ số 37	2.000.000
649	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Phan Sỹ Thịnh từ thửa đất số 626, 631, 818, ..., 2272, 2273, 2274, 1764, tờ bản đồ số 37	ông Trần Văn Quyết đến thửa đất số 639, 637, 640, ..., 2274, 2542, 2188, tờ bản số 37	4.000.000
650	Vị trí khác xóm Thượng Khê	Từ thửa đất số 890, 889, tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 1462, 1464, 1466, 1467, 1470, 1472, 1473, 1475, 1477, 1478, 1481, 1483, tờ bản số 37	6.500.000
651	Vị trí khác xóm Thượng Khê	Từ thửa đất số 1093, 1511,... 1512,1516, 1518, 1519, 1522, 1525, 1527, 1362, 1698, tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 1705, 1707, 1918, 2299, 3738, tờ bản đồ số 37	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
652	Vị trí khác xóm Thượng Khê	ông Đinh Văn Đại từ thửa đất số 1089, 1510, 1068, 1506, ..., 1247, 1249, , 1088, 1091, tờ bản đồ số 37	Đến thửa số 1373, 1372, ..., 1697, 1707, 1758, 1785, 1780, tờ bản đồ số 37	3.000.000
653	Vị trí khác xóm Thượng Khê	bà Nguyễn Thị Hường từ thửa số 811, tờ bản đồ số 38	ông Ngô Thái Sơn đến thửa đất số 893, tờ bản đồ số 38	3.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thượng Khê			2.000.000
654	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Trần Văn Kiều, từ thửa đất số 13..., tờ bản đồ số 28	ông Phạm Thanh Xuân từ thửa đất số 1031, 1368, 1133, 1134, 1212, 1367, 1043, tờ bản sồ số 28, bao gồm các thửa còn lại	1.500.000
655	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Phan Văn Khương, từ thửa đất số 51, 129, 348, 276, 415, 518, 541, 639, 677, 678, 760, 761, 799, 874, 909, ..676, tờ bản đồ số 32	ông Nguyễn Văn Sơn đến thửa đất số 166, 83, 242, 273, 345, …380, 450, 483, 516, 572, 602, 633, 720, 758, 796, tờ bản đồ số 32	2.000.000
656	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Phạm Xuân Quyết từ thửa đất số 876, 877, 943, 313, 800, 636. 273,345,450,83, 1505, 912, 978, 1042, 1010, 1078, 1130, 1129, 1103, 1152, 1153, 1207, 1176, 1300, 1326, 1380, 1327, 1381, 1972, 1973, 1974, 1866, 1855, ..tờ bản đồ số 32	ông Trần Xuân Hòa đến thửa đất số 1126, 1100, 1008, 1037, 1170, 1230, 1003, 1269, 1232, 1264, 1206, 916, 1077, 1642, 1129, 1042, 1077, 1410.1202,1265, 1231, 1037, 3299, 3300, 3301, 2135, 3286, 3287, 2138, 2137, 1147, 1170, 2126, 1476, 2039 tờ bản đồ số 32	1.500.000
657	Vị trí khác xóm Phúc Điền	ông Nguyễn Văn Hà từ thửa đất số 973, 1127, 1148, 1203, 1231, 1265, 1323, 1441, 1506, 905, 909, 910, 987, 970, 1038, 1326, 1506, 1101, tờ bản đồ số 32	ông Trần Văn Dũng đến thửa đất số 976, 1006, 1041, 1076, 1102, 1151, 1173, 1234, 1268, 1298, 1299, 1353, 1413, 1474, 1476, 1101, 1147, 1266, 1445, 1379,1268, tờ bản đồ số 32	2.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Điền			1.500.000
658	Vị trí khác xóm Đại Huệ	ông Phan Văn Vinh từ thửa đất số 138, 139, 140, 123, 101, 100, 99, 98, 121, 1, 8, 9, 780, 7, 6, 20, 19, 35, 37, 57, 36, 794, 821, 820, 803, 819, 820, 803, 800, 190, 172, 173, 212, 174, 175, 176, 142, 124, 141, 162, 160, 218, 217, 879, 951, 952, 953, 967, 820, 862, 1021, 842, 1003, 1006, 1012, 1015, 1322, 841, tờ bản số 41	ông Nguyễn Văn Đông đến thửa đất số 214, 213, 235, 256, 257, 301, 324, 342, 278, 300, 323, 322, 364, 377, 376, 414, 435, 457, 472, 508, 532, 523, 537, 556, 557, 558, 571, 582, 591, 602, 621, 644, 664, 681, 704, 715, 749, 757, 177, 236, 3, 211, 238, 791, 792, 826, 827, 831, 835, 836, tờ bản đồ số 41 và bao gồm các thửa còn lại	3.000.000
659	Vị trí khác xóm Đại Huệ	ông Lê Minh Tuy, từ thửa đất số 1237, 1413, 1239, 1246, ..., 2520, 1805, 1802, tờ bản đồ số 36	bà Hồ Thị Phái từ thửa đất số 1390, 1397, 1128, 1396, ..., 1123, 1232, 1231, 1238, tờ bản đồ số 36, bao gồm các thửa còn lại	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
660	Vị trí khác xóm Đại Huệ	Hoàng Nghĩa Biên từ thửa đất số 42, 61, 62, 63, 91, 92, 93, 133, 170, 171, 199, 225, 256, 238, 317, 343, 344, 345, 392, 426, 427, 459, 486, 487, tờ bản số 46	ông Nguyễn Duy Nhung đến thửa đất số 533, 390, 553, 554, 579, 580, 581, 319, 317, 512, 510, 484, 390, 391, 425, 458, 485, 424, 873, 871, 872, 848, 814, 928, tờ bản đồ số 46 và bao gồm các thửa còn lại	2.200.000
661	Vị trí khác xóm Đại Huệ	ông Võ Công Hòa từ thửa đất số 424, 425, 458, 484, 485, 512, 533, 553, 579, 58, 458, 800, 582, tờ bản đồ số 46	Hoàng Nghĩa Nhiệm đến thửa đất số 511, 513, 534, 510, 426, 283, tờ bản đồ số 46	2.500.000
662	Vị trí khác xóm Đại Huệ	Từ thửa đất số 258, 259, 260 284, 321, 320, 875, 859, 916, 857, 1191, 860, 859, 839, 854, tờ bản đồ số 46	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.	3.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Huệ			2.200.000
663	Vị trí khác xóm Khoa Đà	Từ thửa số 1476, 1474, 1472, 1360, 1358, 1355, tờ bản đồ số 38	đến thửa 1352, 1349, 1207, 1201, 1197, 1587, tờ bản đồ số 38	9.000.000
664	Vị trí khác xóm Khoa Đà	Từ thửa số 1198, 1194, 1205, 1350, 1356, 337, 507, 426, 429, 364, 622, 623, 624, 625, tờ bản đồ số 38	đến thửa số 1353, 1199, 1546, 1350, 1545, 1616, tờ bản đồ số 38	7.000.000
665	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Hoàng Đức Quảng, từ thửa đất số 269, 272, ..., 307, tờ bản đồ số 39	ông Đức Minh Hòa đến thửa đất số 327, 328, 326, ..., 598, 587, 447, 588, 586, 558,574, 575, tờ bản đồ số 39	7.000.000
666	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Nguyễn Văn Hà từ thửa đất số 2, 6, 7, 37, 67, tờ bản đồ số 44	ông Ngô Văn Cường đến thửa đất 69, 100, tờ bản đồ số 44	9.000.000
667	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Hoàng Văn Thảo từ thửa đất số 3, 4, 11 12, 13, 14, 15, ..., 29, 30, 61, tờ bản đồ số 44	bà Nguyễn Thị Kỳ đến thửa đất số 107, 916, 899, 900, ….,1211, 1890, 1891, 1526, 1158, 1160, 1839, 1220, 1111, 1113, 1477, 1476, 1760, tờ bản đồ số 44	4.500.000
668	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Hoàng Văn Thông từ thửa đất số 344, 345, 346, 351, ..., 360, 361, 399, 963, 964,965,226, 693, 942, 578, 389, 390, 391, 235, 1891, tờ bản đồ số 39	ông Hoàng Văn Thiệu đến thửa đất số 363, 365, 370, ..., 151, 462, 260, 262, 443, 444, 529, 467, 468, tờ bản đồ số 39	4.500.000
669	Vị trí khác xóm Khoa Đà	bà Nguyễn Thị Huỳnh từ thửa đất số 125, 127, 147, 148, 170, 193, 194, 227, tờ bản đồ số 44	ông Lê Đình Cẩm đến thửa đất số 230, 296, 284, 283, tờ bản đồ số 44	9.000.000
670	Vị trí khác xóm Khoa Đà	ông Phùng Văn Ngọc 128, 129, 130, ..., 292, tờ bản đồ số 44	ông Nguyễn Văn Thắng đến thửa đất số 294, 295, 297, 298, 293, …, 1426, 1374, tờ bản đồ số 44	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khoa Đà			2.500.000
671	Vị trí khác xóm Phúc Hòa	ông Nguyễn Văn Khang từ thửa đất số 348, 351, 352, ..., 891, 885, 1373, 1881, 2896, 1856 tờ bản đồ số 44	Lô số 1, 2, 3, 4, ông Hoàng Văn Hòa từ thửa đất số 485, 641, …, 999, tờ bản đồ số 44	5.500.000
672	Vị trí khác xóm Phúc Hòa	ông Nguyễn Văn Thu từ thửa đất số 353, 354, 355, 359, 358, 1533, 1566, 809, 1723, 1724, 811, 1729, 1693, 1692, 800, 1514, 1513, 1598, 1597, 1489, 1488, 1141, 803, 804, 805, 806, 807, 1769, 1770, 1634, 792, 792, 794, 1296, ..., 681, tờ bản số 44	ông Dương Chí Toàn đến thửa đất số 566, 561, ..., 801, 802, 1304, 1489, 1447, 1634, 573, 575 tờ bản sồ số 44	4.000.000
673	Vị trí khác xóm Phúc Hòa	bà Nguyễn Thị Lý từ thửa đất số 38, 41, 43, 141, 145, 246, 396, 401, 398, 251, 247, 144, 142, 147, 48, 49, 44, 47, 1373, 1881, 2896, 1856 tờ bản đồ số 49	đến thửa đất số 641, 643, 688, 687, 643, 641. Lô số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 1851, 1494, tờ bản đồ số 49	5.500.000
674	Vị trí khác xóm	ông Ngô Quang Liên từ thửa đất số 39, 45, 50, 52, 143, 146, 1696, 149, 150, ... 1489, 1447, 1856, 2896, tờ bản đồ số 49, Lô số 01, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,	đến thửa đất số 263, 266, 264, 260, 256, 648, 649, 650, 47. Lô số 51, 52, 53, 54, ..., 1753, 701, tờ bản đồ số 49	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Hoà			4.000.000
675	Vị trí khác xóm Phúc Long	ông Phan Văn Rằng từ thửa đất số 406, 410, 565, 567, 690, 691, 693 697, tờ bản đồ số 49	ông Đặng Xuân Liêm đến thửa đất số 704, 705, 700, 702, 702, 710, 1786, 564, tờ bản đồ số 49	5.200.000
676	Vị trí khác xóm Phúc Long	ông Trương Văn Hiến từ thửa đất số 700, 702, 697, 864, 869, 869, 864, 863, tờ bản đồ số 49	ông Nguyễn Đình Kiên, đến thửa đất số 1166, 1164, 1162, 1024, 1022, 1025,2748, 2749, tờ bản đồ số 49	5.500.000
677	Vị trí khác xóm Phúc Long	ông Phan Văn Dương, từ thửa đất số 420, 423, 425, 430, 432, 435, ..., 2383, 2287, 2288, tờ bản đồ số 49	ông Cao Văn Cẩn đến thửa đất số 416, 706, 707, 708, ..., 865, 873, 712, 705, 1738, tờ bản đồ số 49	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Long			4.000.000
678	Vị trí khác xóm Khoa Đà TT Chợ già	Hoàng Quang Duyệt từ thửa đất số 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 255, 256, 257, tờ bản đồ số 39	ông Nguyễn Văn Thọ đến thửa đất số 258, 259, 261, 263, 264, 265, tờ bản đồ số 39	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
679	Vị trí khác xóm Khoa Đà TT Chợ già	Từ thửa số 236, 234, 233, 231, 230, 229, 235, 391, 390, 389, 388, 227, 387, 224, 222, 225, 228, 419, tờ bản đồ số 39	đến thửa 260, 262, 232, 226, 233, 388, 578, 468, 467, 468, tờ bản đồ số 39	5.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chợ Già			5.500.000
680	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Nguyễn Trọng Thùy, từ thửa đất số 47, 48, 61, ..., 428, 429, 451, 452, 451, tờ bản đồ số 25	ông Nguyễn Văn Thi đến thửa đất số 483, 484, 485, ..., 763, 764, tờ bản đồ số 25	1.500.000
681	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Nguyễn Văn Thọ từ thửa đất số 531, 587, 605, 604, 603, 624, 629, tờ bản đồ số 25	ông Nguyễn Văn Đông đến thửa đất số 646, 648, 625, 628, ...627, 626, 649, tờ bản đồ số 25	2.000.000
682	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Lê Đình Trọng từ thửa đất số 81, 82, 84, 86, 85, ..., 887, 885, 1016, 1014, 1013, tờ bản đồ số 28, Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6	ông Nguyễn Văn Sỹ từ thửa đất số 364, 365, 367, 369, 373, ...,598, 595, 728, 729, 606, tờ bản đồ số 28	2.000.000
683	Vị trí khác xóm Hưng Thịnh	ông Nguyễn Văn Hạnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 20, 21, tờ bản đồ số 29	ông Lê Văn Khánh đến thửa đất số 52, tờ bản dồ số 29	2.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Thịnh			2.000.000
684	Vị trí khác xóm Bắc Kẻ Gai	bà Võ Thị Bảy, từ thửa số 4, 5, 10, 11 tờ bản đồ số 33	ông Lê Văn Ngọc đến thửa số 742, tờ bản đồ số 33	2.200.000
685	Vị trí khác xóm Bắc Kẻ Gai	ông Lê Đình Huệ, từ thửa số 164, 345, 292, 367, 435, 468, 501, 665, 711, 766, 810, 878, 943, 1010,... 1069, 1070, 1068, 1013, 1014, 631, 655, 1067, 1009, tờ bản đồ số 33	ông Nguyễn Văn Triều đến thửa đất số 567, 596, 631, 1424, 1420, ….1714, 1715, 1936, 1937, 1729, 1175, 1202, 1260, 1316, 1336, 117, tờ bản đồ số 33	3.000.000
686	Vị trí khác xóm Bắc Kẻ Gai	ông Nguyễn Văn Trưởng từ thửa đất số 104, 106, ….tờ bản đồ số 38	ông Nguyễn Văn Hoàng đến thửa đất số 189, 192, 1537,…. tờ bản đồ số 38	3.000.000
687	Vị trí khác xóm Bắc Kẻ Gai	ông Nguyễn Văn Cường từ thửa đất số 99, 100, 107, 108, 109, 191, 193, 194, 110, …tờ bản đồ số 38	ông Nguyễn Quốc Tuấn đến thửa đất số 111, 195, 1517, 196, 321, 322, 1421, 1613, 1614,... tờ bản đồ số 38	2.200.000
688	Vị trí khác xóm Nam Kẻ Gai,	ông Lê Văn Tiến từ thửa đất số 431, 436, 512, 513, 514…, 530, 540, 546, 560, 524, 525, tờ bản đồ số 38	ông Lê Đức Hạnh đến thửa đất số 689, 688, 1541, 698, 1600, tờ bản đồ số 38	4.000.000
689	Vị trí khác xóm Nam Kẻ Gai,	ông Đặng Hồng Lượng, từ thửa đất số 433, 434, 438, ..., 445, 447, tờ bản đồ số 38	ông Nguyễn Văn Bảy đến thửa đất 446, 449, 338, ..., 1850, 1542, 2157, tờ bản đồ số 38	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
690	Vị trí khác xóm Nam Kẻ Gai,	ông Nguyễn Trọng Nhật từ thửa đất số 85, 412, 418, 397, 398. 422,229 , 946, 547, 531, 570, 397, 398, 521, 637, 412, 422, 626, 632, 547, 528, 418, 657. tờ bản đồ số 39	ông Nguyễn Văn Thịnh 192, 193, 208, 189, 190, …., 374, 966, 550, 933, 695, 696, 697, 531, 570, 637, 521, 397, 606, 412, 442, tờ bản đồ số 39	3.000.000
691	Vị trí khác xóm Nam Kẻ Gai,	ông Nguyễn Xuân Thanh từ thửa đất số 816, 847, 883, 910, ...,1012, 1076, 1153, 1320, 3015, 3017, 1835, 1852, 3052, 1700, 1755, 1571,1465, 1748, 1498, 501, 567, 596, 655, 1578, 1851, 1649, tờ bản đồ số 33	ông Đặng Xuân Khởi từ thửa đất số 947 947, 1118, 1119, .., 1342, 1343, 1298, 1369, 1368, tờ bản đồ số 33	2.200.000
692	Vị trí khác xóm Nam Kẻ Gai,	bà Nguyễn Thị Võ từ thửa đất số 112, 113, 114, 115, 117, ..., 121, 209, 451, tờ bản số 38	ông Nguyễn Văn Trị đến thửa đất số 203, 204, 198, 124, 98, 1345, 1346, 1371, 1372, 1554, 1552, 1611, 1318, 1319, 3212, 3121, 3123, tờ bản đồ số 38	2.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kẻ Gai			2.200.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Tây cũ			1.500.000
693	Tái định cư xóm Phúc Long	Từ thửa số 2110, 2114, 2017, 2145, 2115, tờ bản đồ số 49	đến thửa số 2106, 2151, 2118, 2119, 2137, tờ bản đồ số 49	7.500.000
694	Tái định cư xóm Phúc Long	Từ thửa số 1314, 2250, 2432, 2433, 2410, tờ bản đồ số 49	đến thửa số 2171, tờ bản đồ số 49	9.500.000
695	Tái định cư xóm Phúc Long	Từ thửa số 2300, 2301, tờ bản đồ số 49	đến thửa số 2143, 2144, 2074, tờ bản đồ số 49	7.000.000
696	TĐC xóm Phúc Long	Từ thửa số 2100, 2101, 2117, 2073, 2074, 2078, tờ bản đồ số 49	đến thửa 2398, 2397, 2792, 2791, tờ bản đồ số 49	10.500.000
697	TĐC xóm Phúc Long	Từ thửa đất số 2820, 2821, 2822, 2823, tờ bản đồ số 49	đến 2122, 2123, 2819, 2818, 2817, 2816, 2113, 2114, 2115, 2115, 2339	12.000.000
698	TĐC xóm Phúc Long	Từ thửa số 2171, 2169, 2170, 2283, 2804, 2803, 2163, 2802, 2848, 2801…., tờ bản đồ số 49	đến thửa số 2357, 2358, 2380, 2433, 2432, 2993, 2078, 2430, 2429, 2074, 2073, 2117, 2075, 2134, 2135, 2262, 2121, 2205, tờ bản đồ số 49	10.500.000
699	TĐC xóm Phúc Long	thửa số 2075, 2134, 2135, 2162, tờ bản đồ số 49		9.200.000
700	TĐC xóm Phúc Long	Từ thửa số 2148, 2182, 2196, 2195, tờ bản đồ số 49	đến thửa số 2199, tờ bản đồ số 49	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
701	TĐC xóm Phúc Long	Từ lô Lô số, 33 59, 60, Thửa số 2159, 2161, 2172, tờ bản đồ số 49	đến thửa 2160, 2156, 2161, 2081, 2084, 2150, 2190, 2191, tờ bản đồ số 49	8.000.000
702	TĐC xóm Phúc Long	Từ lô số 31, 32, 34, 35, 38, 39, 40, 41, 42, 43, thửa số 2148, 2152, 2136, 2142, 2141, 2140, 2139, 2138, 2192, 2198, 2846, tờ ban đồ số 49	đến lô 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56,57, 58, thửa số 2085, 2124, 2125, 2125, 2127,2128, 2129, 2130, 2132, 2133, tờ bản đồ số 49	7.500.000
703	TĐC xóm Phúc Long	Từ lô số 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, thửa số 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2076, 2120, 2220, 2088, 2143, 2144…., tờ bản đồ số 49	Đến thửa số 2325, 2324, 2323, 2077, 2811, 2812, 2837, 2209, 2814, tờ bản đồ số 49	7.000.000
704	QH đất ở xem dắm xóm Phúc Hòa	Lô số 02 (nay là thửa 53, tờ bản đồ số 49)		4.000.000
705	QH đất ở xem dắm xóm Phúc Hòa	Lô số 01 (hai mặt đường xóm) (nay thửa 53, tờ bản đồ số 49		5.500.000
706	QH đất ở xem dắm xóm Phúc Hòa	Lô số 01 (nay là thửa 448, tờ bản đồ số 44)		4.000.000
707	Khu TCĐ vùng Đội ao xóm Hạ Khê đường điện 110kv-220kv	Lô số A-01, A-02, A-04, A-05; 3887, 3888, 3889, 3890		10.000.000
708		Lô số A-06, 3891		11.000.000
709		Lô số A-07, 3882, 3993		7.700.000
710		Lô số A-08, A-09, A-10, A-12, 3883, 3884, 3885, 3886		7.000.000
711	Khu QH đất ở vùng Đội Ao xóm Hạ Khê	Lô số B-01		17.000.000
		Lô số B - 2, 3, 4, 5		15.000.000
		Lô số B - 14, 15, 18		14.000.000
		Lô số B - 10, 11		12.000.000
		Lô số B - 6, 7, 8, 9, 12, 13, 16, 17		10.000.000
712	Vị trí 2 xóm Hạ Khê (xóm Vạc cũ)	Lô số 1, 13		6.000.000
		Lô số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12		5.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 20, 26, 27, 36, 46		10.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 6, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35		10.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 5, 11		8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
713	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 2, 3, 4		8.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 1		8.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 48, 49, 50, 51		8.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 37, 47, 66		8.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45		8.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 13, 14, 15, 16, 17, 18		8.000.000
	Khu QH đất ở chia lô đất ở xóm Đại Huệ	Lô số 12, 19		8.000.000
714	Vị trí 1 QH chia lô đất ở xóm Bắc Kẻ Gai	Lô số 01, 2, 3, 8, 13, 26, 40, 27, 41		8.000.000
		24, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25		6.000.000
715	QH chia lô đất ở xóm Bắc Kẻ Gai	Còn các lô còn lại		6.000.000
1	**Dự án VSIP đường N21 qua xóm Đồng Ang**			
1.2	Vị trí 1 nơi đến xóm Vạc	LK 01; LK 07; LK 08; LK 14; LK 15; LK 22; LK 28; LK 29; LK 35; LK 37		15.000.000
1.3	Vị trí 2 nơi đến xóm Vạc	LK 30; LK 31; LK 32; LK 33; LK 34;LK 02; LK 03;LK 04; LK 05; LK 06; LK 09; LK 10; LK 11; LK 12; LK 13; LK 16; LK 17; LK 18; LK 19; LK 20; LK 21; LK 23; LK 24; LK 25; LK 26; LK 27, LK 36		15.000.000
2	**Dự án Đường cao tốc Vinh - Thanh Thủy**			
2.1	Vị trí tuyến 1 nơi đến xóm Đại Huệ	QHCL	Lô số 01,02, 03,04,05,06,07,08,09,10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20	7.000.000
2.2	Vị trí tuyến 2 nơi đến xóm Đại Huệ	QHCL	Lô số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 21, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40	6.500.000
3	**Dự án đường sắt tốc độ cao**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.1	Vị trí tuyến 1 nơi đến vùng Mao Trên xóm Hưng Đạo 7	QHCL	Lô số 10,11,12,13,14,15,22,23,24,25,26,27	3.000.000
3.2	Vị trí tuyến 2 nơi đến vùng Mao Trên xóm Hưng Đạo 7	QHCL	Lô số 01,02,03,04,05,06,07,08, 09,16,17,18,19,20,21	2.800.000
3.3	Vị trí 1 nơi đến vùng Đồng Cháng xóm Hưng Đạo 7	QHCL	07,08, 18, 19, 21, 26, 31, 32, 37	4.500.000
3.4	Vị trí 2 nơi đến vùng Đồng Cháng xóm Hưng Đạo 7	QHCL	01,02,03,04,05,06, 09, 10,11,1,2,13,1,4,15,16,17,20,22,23,24, 25, 27,28,29,30, 33, 343, 35,36	4.000.000
3.5	Vị trí nơi đến xóm Ngọc Điền-tuyến 1	QHCL	01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	9.000.000
3.6	Vị trí nơi đến xóm Ngọc Điền-tuyến 2	QHCL	26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69	8.500.000
3.7	Vị trí nơi đến xóm Ngọc Điền-tuyến 3, tuyến 4	QHCL	70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163	8.000.000
3.8	Vị trí nơi đến Tuyến 1 bám đường quán bánh eo gió	QHCL	các lô đất số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.9	Vị trí nơi đến Tuyến 2 đường quán bánh-eo gió	QHCL	các lô đất số 34,35,36,37,38,39,40,41,42,43,44,45,46,47,48,49,50,51, 52,53,54,55,56,57,58,59,60,61,62,63,64,65,66,67,68,69, 70,71,72,73,74,75,76,77,78,79,80,81,82,83,84,85,86,87, 88,89,90,91,92,93,94,95,96,97,98,99,100,101,102,103	10.000.000
3.10	Vị trí nơi đến Tuyến 3 đường quán bánh-eo gió	QHCL	các lô đất số 104,105,106,107,108,109,110,111,112,113,114,115,116, 117,118,119,120,121,122,123,124,125,126,127,128,129, 130,131,132,133,134,135,136,137,138,139,140,141,142, 143,144,145,146,147,148,149,150,151,152,153,154,155, 156	9.000.000
3.11	Vị trí nơi đến Tuyến 4 đường quán bánh-eo gió	QHCL	các lô đất số 170,171,172,173,174,175,176,177,178,179,180,181,182, 183,184,185,186,187,188,189,190,191,192,193,194,195, 196,197,198,199,200,201	6.000.000
3.12	Vị trí nơi đến Tuyến 5 đường quán bánh-eo gió	QHCL	các lô đất số 226,227,228,229,230,231,232,233,234,235,236,237,238, 239,240,241,242,243,261,260,259,258,257,256	6.000.000
3.13	Vị trí nơi đến Tuyến 6 đường quán bánh-eo gió	QHCL	các lô đất số 244,245,246,247,248,249,250,251,252,253,254,255	5.000.000
3.14	Vị trí nơi đến Tuyến 1 đường Gom đườngTránh Vinh	QHCL	các lố đất số 156;157,158,159,160,161,162,163,164,165,166,167,169, 203, 225	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.15	Vị trí nơi đến Tuyến 2 đường Gom đườngTránh Vinh	QHCL	các lô đất số 168,202,204,205,206,207,208,209,210,211,212,213,214, 215,216,217,218,219,220,221,222,223,224	9.000.000
	Dự án Khu đô thị dịch vụ VSIP Nghệ An			
1	Đường QH 10m	Các lô đất bám đường QH 10m		13.000.000
2	Đường QH 12m	Các lô đất bám đường QH 12m		13.500.000
3	Đường QH 13m	Các lô đất bám đường QH 13m		14.000.000
4	Đường QH 14m	Các lô đất bám đường QH 14m		14.500.000
5	Đường QH 15m	Các lô đất bám đường QH 15m		14.800.000
6	Đường QH 19m	Các lô đất bám đường QH 19m		16.000.000
7	Đường QH 24m	Các lô đất bám đường QH 24m		20.000.000
8	Đường QH 27,5m	Các lô đất bám đường QH 27,5m		21.000.000
9	Đường QH 32m	Các lô đất bám đường QH 32m		23.000.000
10	Đường QH 36m	Các lô đất bám đường QH 36m		24.000.000
11	Đường QH 38,5m	Các lô đất bám đường QH 38,5m		24.500.000

PHỤ LỤC 29

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LAM THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ PHÚC LỢI (nay là xã Lam Thành)**			
I	**XÃ HƯNG PHÚC CŨ**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	**Đường tỉnh lộ**			
1.1.1	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Ông Hoàng Dụng (Từ 01,02, 03,75,04,05, 06, 07, .., 67, 68, 69, 70 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số,71, 72, .., 97, 98 (nhà ông Nguyễn Chính Hữu) Tờ bản đồ số 15	16.000.000
1.1.2	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Ông Đinh Văn Đức Từ thửa 42, 43, 44, 45, 46, 50, 51, 55, 59, 60, 66, 69, tờ bản đồ số 16	đến thửa số: 70, 71, 73, 74, 77, 78, 79, , 81, 82, 83, 84, 85, ông Đinh Văn Sự thửa số 80 tờ bản đồ số: 16	16.000.000
1.1.3	Đường TL 542B (Phía Tây đường)	Ông Nguyễn Văn Minh (Từ thửa 63, 64, .., 197, 199, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 260 Tờ số 21 (đài liệt sỹ)	16.000.000
1.1.4	Đường TL 542B (Phía Tây đường)	Bà Nguyễn Thị Tin (Từ thửa 01,02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, tờ bản đồ số 06	Đến thửa: số: 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959 tờ bản đồ số:06	16.000.000
1.1.5	Đường TL 542B (Phía Đông đường)	Bà Lê Thị Song(Từ thửa 01,02, 12, 13, 14,27,28,33,34,35, tờ bản đồ số 22	Ông Nguyễn Hồng Kham thửa số 74Tờ bản đồ số 22	16.000.000
1.1.6	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Ông Phạm Văn Tăng(Từ thửa 20,21,33, 34, 37,39, 42, 43, 44, 45 tờ bản đồ số 28	Ông Nguyễn Văn Hồng thửa số 70 tờ bản đồ số: 28	16.000.000
1.1.7	Đường TL 542B (kể cả hai bên đường)	Giáp cầu Gãy thửa 196, 197,219, 221, 240, 241, 242, 243,244,tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 264, 265,266 tờ bản đồ số 02	16.000.000
1.1.8	Đường TL542B (đấu giá Cổ Bồng đợt 2 phía Tây đường 542B)	Từ thửa 1066, tờ bản đồ số 10	Lô số 41	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1.9	Đường TL 542B (đấu giá Cổ Bồng đợt 2 phía Tây đường TL 542B)	Từ thửa 1059,1060, 1768, 1769, 1061, 1062, tờ bản đồ số 10	Đến thửa: thửa số: 1063, 1064, 1065, 1066 tờ bản đồ số: 10	16.000.000
1.1.10	Đường TL 542B (đấu giá Cổ Bồng đợt 1 phía Tây đường TL 542B))	Từ thửa 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, tờ bản đồ số 10	Đến thửa: thửa số: 967, 968, 969 tờ đồ số: 10	16.000.000
1.2	**Đường huyện**			
	Đường Huyện Lê Xuân Đào	Ông Phùng Văn Bắc(Từ thửa: 56,57,58 tờ số 28)	Ông Nguyễn Văn Hải (thửa số:, 64 đường Lê Xuân Đào, tờ bản đồ số :28	10.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	**XÓM HƯNG PHÚC 1**			
2.1.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Yêm (Từ thửa số: 01, 02, 03, ..., 34, 35 tờ bản đồ số: 16)	Đến ông Ngọ thửa 41, 44, .., 99, 100 đến thửa số 266, 267, tờ bản đồ số: 16)	2.200.000
2.1.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong Từ bà Huấn (từ thửa số: 11, tờ bản đồ số: 16	(đến thửa số: 53, tờ bản đồ số: 16)	1.800.000
2.1.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Quỳnh Lối ngoài (từ thửa số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, ..., 24, 25 tờ bản đồ số: 17	Đất Làng Ngoài (đến thửa số:61, 64,65, 66,... 82, 83, 84, đến thửa 145, tờ bản đồ số: 17)	2.200.000
2.1.4	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa sô 01, 02, 03, 04, tờ số 13 xóm 1	Đên thửa số 05, 06, 07, 08, 09, 297, 298 tờ bản đồ 13 xóm 1	2.200.000
2.1.5	Đường xóm Cầu Trập	Lối cầu Trập xóm 1 (từ thửa số: 113, 114,133, 134, 135 tờ bản đồ số: 06	(đến thửa số: 994, 995, 997, 998, 999, tờ bản đồ số: 06)	2.200.000
2.1.6	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Phúc 1		1.800.000
2.2	**XÓM HƯNG PHÚC 2**			
2.2.1	Tuyến đường nội xóm	Từ Bà Huệ (Từ thửa số: 02, 04, 05, 06, 08,..., 110, 111, 112,138, 139, tờ bản đồ số: 21)	Đến ông Long thửa 147, 160,163, 165, .., 212, 213, 214, 215 đến 271 , tờ bản đồ số: 21	2.200.000
2.2.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong (từ thửa số: 13, 30, 31, 35, 34, 38, 42, Tờ bản đồ số: 20	Đến thửa số: 43, 44, 47, 48 tờ bản đồ số: 20	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.3	Tuyến đường nội xóm	Lối ngoài (từ thửa số: 07,09, 14, 15, 16, 21, 22, 28,25, 37, 41, 45, 53, 54, 55, 56, 57, 48, 59, tờ bản đồ số: 20	Đến thửa số: 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, tờ bản đồ số: 20	1.800.000
2.2.4	Khu quy hoạch lối 2 sau trường Mầm non	Từ thửa số: 140,141, 142, 148, 149, 150, 151, 153, 154, tờ bản đồ số: 21	Đến thửa số: 169, 170, 171, 169, 179, 180, 181, 189, 193, 194, tờ bản đồ số: 21	4.000.000
2.2.5	Khu quy hoạch lối 2 Cồn Trí	Từ thửa số: 04,05, 15, 17, 29, 30, 16, 37, 38, 39, 55, 54, 63, 64, tờ bản đồ số:22	Đến thửa số: 75,76,77, 78,79, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số: 22	5.000.000
2.2.6	Khu quy hoạch lối 3 Cồn Trí	Từ thửa số: 06, 07, ..., 58, 59, 60, tờ bản đồ số:22	Đến thửa số: 65,66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, tờ bản đồ số: 22	4.000.000
2.2.7	Lối 2 Tây đường tỉnh lộ 542B	Từ thửa số 960, 961, 962, 963, 964, 965, Tờ bản đố số 06	Đến thửa số: 966, 967, 968, 969, 970, 972, 972, 973, tờ bản đồ số: 06	6.000.000
2.2.8	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số: 113, 114,133, 134, 135 tờ bản đồ số: 06	Đến thửa số: 994, 995, 997, 998, 999, tờ bản đồ số: 06	2.200.000
2.2.9	Tuyến đường nội xóm 3 (cũ)	Ông Nguyễn Văn Tuấn Từ thửa số: 01, 02, .., 15, 16, 17 tờ bản đồ số: 26	Ông Nguyễn Văn Toàn (thửa số: 81, 82, 83, .., 158, 159 tờ bản đồ số: 26	2.200.000
2.2.10	Tuyến đường nội xóm 3 (cũ)	Ông Nguyễn Văn Thừa(Từ thửa số:45 04, 08, 10, 12, 17 tờ bản đồ số: 29	Đến ông Phạm Văn Kiểu thửa số: 40, 18, 19, 20, 21,22 tờ bản đồ số: 29	2.200.000
2.2.11	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Phúc 2		2.200.000
2.3	**XÓM HƯNG PHÚC 3**			
2.3.1	Tuyến đường nội xóm	Lối trong Ông Nguyễn Văn Dinh (từ thửa số: 01, 02, ..., 14, 15, tờ bản đồ số: 27	Đến Bà Minh thửa số:81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, tờ bản đồ số: 27	2.200.000
2.3.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong Bà Nguyễn Thị Mỹ (từ thửa số: 01, 02, 03, ..., 11, tờ bản đồ số: 23	Ông Nguyễn Văn Phương (đến thửa số: 165, 166, 167, 168, 69, 170, 171, 172, 173, 174, tờ bản đồ số:23	2.200.000
2.3.3	Tuyến đường nội xóm	Lối ngoài Ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, tờ bản đồ số: 24	Ông Thái (đến thửa số: 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, tờ bản đồ số:24	2.200.000
2.3.4	Tuyến đường nội xóm	Lối trong (từ thửa số: 73,74, 75, 76, 77, 78, tờ bản đồ số: 28	Đến thửa số:81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 89, 90 tờ bản đồ số:28	2.200.000
2.3.5	Tuyến đường nội xóm 5 (cũ)	Lối trong Ông Sâm (từ thửa số: 170,682, 681, 684, 727, 728, 729, tờ bản đồ số: 9	Đến thửa số : :730, 773, 774, 775, 198, 2309, 2320, 2316, 2317, 2318, 1408, 1409 tờ bản đồ số: 9	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3.6	Tuyến đường nội xóm 5 (cũ)	Lối trên Rú từ ông Nguyễn Thanh Tâm thửa số: 1228,1229, 1227, 1252, 1253, 1268, 1269, 1270,tờ bản đồ số: 9	Ông Nguyễn Thành Đô(thửa số , 1290, 1291,1292 đến 2302, 2304, 2305, 1404, 1410, 1412, 1397, 2294, 2295 tờ bản đồ số:09	1.800.000
2.3.7	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Phúc 3		1.800.000
2.4	**XÓM HƯNG PHÚC 4**			
2.4.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Thủy thửa số: 01, 02, 03, ..., 28, 29, 30 tờ bản đồ số: 25	Đến ông Tốn thửa 73, 74, ..., 88, 89, 90, đến 188, 189, 190, 191, tờ bản đồ số: 25	2.200.000
2.4.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong (từ thửa số:01, 04, 05, 07, 08, 09, 10, 11,12, 03, 04 đến 19, tờ bản đồ số: 28	Đến thửa số:148, 149, 150, 151, đến thửa tờ bản đồ số: 28	2.200.000
2.4.3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số: 28; Từ thửa 10, 60, 69, 81, 90, 92, 96, 92, 77, 25, 26, 32, 36 (tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số:83, tờ bản đồ số: 28	1.800.000
2.4.4	Quy Hoạch Cổ Bồng đường 12m(đợt 1)	Từ thửa số: 980,981, 982, 983, tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1023, 1022, 1001, 1002, 1004, tờ bản đồ số: 10	5.000.000
2.4.5	Quy hoạch Cổ Bồng lối trong (đợt 1)	Từ thửa số: 970, 971, 972, 973, 974, 975, ..., 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021 Tờ bản đồ số: 10	4.000.000
2.4.6	Quy Hoạch Cổ Bồng đường 12m(đợt 2)	Từ thửa số: 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1049; tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1050, 1051, 1057, 1058; Tờ bản đồ số: 10	8.000.000
2.4.7	Quy Hoạch Cổ Bồng lối trong(đợt 2)	Từ thửa số:1026, 1027, 1028, 1029, 1073, 1074, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, tờ bản đồ số: 10	Đến thửa số: 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056; Tờ bản đồ số: 10	8.000.000
2.4.8	Đường chính xóm 4	Từ thửa số: 198,231, 258, 170 tờ bản đồ số: 09	Đến thửa 477, tờ bản đồ số: 09	2.200.000
2.4.9	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Phúc 4		1.800.000
2.5	**XÓM HƯNG PHÚC 5**			
2.5.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Giáp (Lối ngoài) Từ thửa số: 01, 02, 03, .., 88,tờ bản đồ số: 19)	Bà Nguyễn Thị Thư thửa số 300, 301, 302, .., 318 tờ bản đồ số: 19	2.200.000
2.5.2	Tuyến đường nội xóm	Lối trong Từ thửa số: 24,28, 40, 41, 46, 46,tờ bản đồ số: 19	Đến thửa số: 57, 60,.., 149, 173, 162, tờ bản đồ số: 19	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5.3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09,11, 12, 13, 14; tờ bản đồ số: 14	Đến thửa số:38,39, 40, 41, 45, 46, 47 đến thửa 98, tờ bản đồ số: 14	2.200.000
2.5.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Xuân Hà Từ thửa số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 11, 12, 13, 14, tờ bản đồ số:18	Đến thửa số:16, 21, 22, 36,37, 37, 39 tờ bản đồ số: 18	2.200.000
2.5.5	Đường xóm 5 (Lối nhánh)	Từ thửa số: 08, 09, 10 tờ bản đồ số:18	Đến thửa số: 13, 18, 19, tờ bản đồ số: 18	1.800.000
2.5.6	Đường xóm 5 (bổ sung do sót năm 2019)	Từ thửa số: 963 tờ bản đồ số: 05	Đến thửa số: 08, 18. 29, 30, tờ bản đồ số: 08	1.800.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Phúc 5		1.800.000
II	**XÃ HƯNG LỢI CŨ**			
1	**XÓM HƯNG LỢI 1**			
1.1	Ven sông Lam	Gồm các thửa số 13, 97, tờ bản đồ số 46		5.000.000
1.2	Đường xóm	Nhà ông Trần Thanh Tam (Từ thửa đất số 204, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Đặng Đình Toản (Từ thửa đất số 1773, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
1.3	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Trị (Từ thửa đất số 132, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phan Đình Quyền (Đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.4	Đường xóm	Nhà ông Trần Song Toàn (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Hoàng Thị Long (Đến thửa đất số 211, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.5	Đường xóm	Nhà ông Đặng Đình Toản (Từ thửa đất số 1773, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Trần Song Toàn (Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.6	Đường xóm	Nhà ông Ngô Văn Bình (Từ thửa đất số 1700, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Ngô Xuân Việt (Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.7	Đường xóm	Nhà ông Từ Thị Quỳnh (Từ thửa đất số 1689, tờ bản đồ số 44)	Chùa Phúc Tài (Đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.8	Đường xóm	Nhà ông Phan Đăng Mạnh (Từ thửa đất số 1847, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Đoàn Ngọc Kim (Đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.9	Đường xóm	Nhà ông Phan Cự (Từ thửa đất số 248, tờ bản đồ số 46)	Chùa Phúc Tài (Đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1,1	Khu quy hoạch phân lô vùng Hầm Húc	Gồm các thửa đất số 428, 444, tờ bản đồ số 17		10.000.000
		Gồm các thửa số 429, 430, 431, 432, 433, 434, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 445, 446, 447, 448, 449, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, tờ bản đồ số 17		10.000.000
		Gồm các thửa số 435, 436, 450, 458 , tờ bản đồ số 17		10.000.000
1,11	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Hưng Lợi 1		1.200.000
2	**XÓM HƯNG LỢI 2**			
2.1	Ven sông Lam	Gồm các thửa đất số 1750, 1683, 1574, 1485, 1350, 1276, 1274, 1350, 1145, 1150, 1149, 1003, 852, 851, 688, 601, tờ bản đồ số 44		5.000.000
2.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Cảnh (Dung) (Từ thửa đất số 1424, tờ bản đồ số 44)	Nhà bà Trần Thị Quy (Đến thửa đất số 180, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
2.3	Đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm 2 (Từ thửa đất số 1633, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Ngô Xuân Phúc (Đến thửa đất số 468, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
2.4	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Bình Nhượng (Từ thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 44)	Nhà thờ họ Ngô (Đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
2.5	Đường nội xóm	Nhà bà Đặng Thị Gái (Từ thửa đất số 1496, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đình Phùng (Đến thửa đất số 190, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
2.6	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Đình Sơn (Từ thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Trần Đình Trường (Đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
2.7	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Cảnh (Dung) (Từ thửa đất số 1424, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Trần Đình Khánh (Đến thửa đất số 1280, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
2.8	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Xuân Giáo (Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Trần Đình Hội (Đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
2.9	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Viết Kiều (Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 45)	Nhà bà Âu Thị Sự (Đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
2.10	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Khuê (Từ thửa đất số 1766, tờ bản đồ số 44)	Nhà bà Tường (Đến thửa đất số 210, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
2.11	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Đình Nghĩa (Từ thửa đất số 1921, tờ bản đồ số 44)	Nhà bà Phan Thị Tứ (Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 47)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Đình Văn (Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 47)	Nhà bà Phan Thị Thảo (Đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 47)	1.200.000
2.13	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Viết Hùng (Từ thửa đất số 232, tờ bản đồ số 45)	Nhà bà Lê Thị Hợp (Đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 47)	1.200.000
2.14	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Hưng Lợi 2		1.200.000
3	**XÓM HƯNG LỢI 3**			
3.1	Đường liên xã	Nhà ông Lê Anh Dũng (Từ thửa đất số 1007, tờ bản đồ số 41)	Nhà cầu Bà Bượm (Đến thửa đất số 202, tờ bản đồ số 40)	3.000.000
3.2	Đường liên xã	Nhà ông Trịnh Đăng Hùng (Từ thửa đất số 413, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Trịnh Xuân Tâm (Đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 40)	3.000.000
3.3	Đường xóm	Nhà bà Ngô Thị Diệu (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Phan Thị Sương (Đến thửa đất số 250, tờ bản đồ số 40)	1.500.000
3.4	Đường xóm	Nhà ông Phan Hữu Bảo (Từ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Phan Hữu Bảng (Đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 40)	1.500.000
3.5	Đường xóm	Nhà ông Phan Hữu Dần (Từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Đình Khoa (Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 40)	1.500.000
3.6	Đường xóm	Nhà ông Lê Xuân Đại (Từ thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Mai Thị Vân (Đến thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
3.7	Đường xóm	Nhà thờ họ Lê (Từ thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 41)	Nhà Trịnh Xuân Sơn (Đến thửa đất số 971, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
3.8	Đường xóm	Nhà văn hóa xóm 3 (Từ thửa đất số 1015, tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Nguyễn Thị Văn (Đến thửa đất số 850, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
3.9	Đường xóm	Nhà thờ họ Trịnh (Từ thửa đất số 1009, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Phan Hữu Thường (Đến thửa đất số 852, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
3.10	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Tân (Từ thửa đất số 981, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Trọng Hòa (Đến thửa đất số 777, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
3.11	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Thửa đất số 400, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.12	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 401, 402, 403, 404, tờ bản đồ số 40		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.13	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 405, 406, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.14	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 407, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.15	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 408, 409, 410, 411, 412, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.16	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 509, 515, 517, 518, 519, 520, 521, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.17	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 510, 511, 512, 513, 514, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.18	Khu quy hoạch phân lô vùng Bà Bượm	Gồm các thửa đất số 516, 522, tờ bản đồ số 40		5.000.000
3.19	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Hưng Lợi 3		1.500.000
4	**XÓM HƯNG LỢI 4**			
4.1	Đường ven	Nhà ông Nguyễn Hoàng Thân (Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 45)	Ao Trịnh Đăng Mậu (Đến thửa đất số 139, tờ bản đồ số 42)	5.000.000
4.2	Đường liên xã	Bưu điện Hưng Lợi (Từ thửa đất số 199, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Phan Hữu Thạch (Đến thửa đất số 207, tờ bản đồ số 42)	3.000.000
4.3	Đường liên xã	Nhà ông Phan Đăng Thành (Từ thửa đất số 997, tờ bản đồ số 41)	Nhà văn hóa xóm 4 (Đến thửa đất số 949, tờ bản đồ số 41)	3.000.000
4.4	Đường xóm	Nhà ông Lê Ngọc Khanh (Từ thửa đất số 1498, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Trịnh Đăng Toàn (Đến thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
4.5	Đường xóm	Nhà ông Trịnh Đăng Toàn (Từ thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Ngọc Long (Đến thửa đất số 1913, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
4.6	Đường xóm	Nhà ông Phan Đăng Huệ (Từ thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Ngọc Tý (Đến thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
4.7	Đường xóm	Nhà ông Phạm Văn Chính (Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Phan Hữu Tài (Đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 42)	1.500.000
4.8	Đường xóm	Nhà Bà Hoa Thị Tam (Từ thửa đất số 882, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Phan Hữu Tuấn (Đến thửa đất số 758, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
4.9	Đường xóm	Nhà ông Phan Hữu Sinh (Từ thửa đất số 813, tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Đậu Thị Thanh (Đến thửa đất số 927, tờ bản đồ số 41)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường xóm	Nhà ông Trịnh Xuân Tam (Từ thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Phan Đăng Khánh (Đến thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
4.11	Đường xóm	Nhà ông Phan Văn Hùng (Từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Phan Hữu Cảnh (Đến thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
4.12	Khu quy hoạch vùng Bộ Đội (Xóm 4)	Từ lô số 01 đến lô số 24		4.000.000
4.13	Khu quy hoạch vùng Vườn Kênh (Xóm 4)	Từ lô số 86 đến 100		2.500.000
4,14	Khu quy hoạch ao Anh Trung	Thửa 1783 tờ số 41		3.000.000
4,14	Khu quy hoạch ao Anh Trung	Từ thửa 1782, 1682 tờ số 41	Đến thửa 1680, 2484 tờ số 41	1.500.000
4.14	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Hưng Lợi 4		1.500.000
5	**XÓM HƯNG LỢI 5**			
5.1	Đường ven Sông Lam	Nhà ông Trần Văn Thái (Từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 34)	5.000.000
5.2	Đường ven Sông Lam	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (Từ thửa đất số 267, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Xuân Dần (Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 34)	5.000.000
5.3	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Hai (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trần Hữu Quy (Đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 36)	1.200.000
5.4	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tám (Từ thửa đất số 537, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông (Đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 36)	1.200.000
5.5	Đường xóm	Các thửa còn lại vùng di dân		1.200.000
5.6	Khu quy hoạch vùng Đập Đáy (Xóm 5)	Từ lô số 01 đến 75 (thửa số 1700, 1707 đên thửa 1718, 1765, 1775 tờ bản đồ số 41)		4.000.000
5.7	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Hưng Lợi 5		1.200.000
6	**XÓM HƯNG LỢI 6**			
6.1	Đường tránh Vinh	Nhà bà Ngô Thị Đỉu (Từ thửa đất 827, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Trịnh Văn Phi (Đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 33)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường nội xóm	Nhà bà Trần Thị Vinh (Từ thửa đất 769, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Trịnh Văn Long (Đến thửa đất số 1674, tờ bản đồ số 33)	3.000.000
6.3	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Lương (Từ thửa đất 754, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Trần Văn Trị (Đến thửa đất số 472, tờ bản đồ số 33)	3.000.000
6.4	Đường nội xóm	Nhà ông Trương Như Lương (Từ thửa đất 161, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Lê Ngọc Phú (Đến thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 33)	3.000.000
6.5	Đường nội xóm	Nhà ông Trịnh Thị Hiền (Từ thửa đất 539, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Trịnh Văn Trình (Đến thửa đất số 1415, tờ bản đồ số 33)	3.000.000
6.6	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (Từ thửa đất số 1652, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Trịnh Thị Minh Phương (Đến thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 33)	3.000.000
6.7	Khu quy hoạch phía Đông, Tây Cầu Đen	Từ lô số 01 đến lô số 97		10.000.000
6.8	Khu quy hoạch phân lô đường vào xóm 6	Gồm các thửa đất số 270, 271, ….,1565, 1566, tờ bản đồ số 31		10.000.000
6.9	Khu quy hoạch phân lô đường vào xóm 6	Gồm các thửa đất số 1457, 1374, 1375, tờ bản đồ số 33		10.000.000
6.10	Vùng tái định cư Cầu Đen 1	Từ lô số 01 đến lô số 75, tờ bản đồ số 33		10.000.000
6.11	Vùng tái định cư Cầu Đen 2	Từ lô số 01 đến lô số 69, tờ bản đồ số 31		10.000.000
6.12	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Hưng Lợi 6		3.000.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Lợi cũ			1.200.000
8	**CÁC KHU HOẠCH ĐẤU GIÁ**			
8.1	Khu quy hoạch Hầm Húc xóm 1, xóm 2	Lô số 07, 08, 18, 19, 28, 29, 36, 47, 48, 55, 56, 62, 63, 75		10.000.000
8.2	Khu quy hoạch Hầm Húc xóm 1, xóm 2	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, …, 73, 74		10.000.000
8.3	Khu quy hoạch vùng Tam giác xóm 1	Lô số 01, 03, 04, 07, 08, 13, 14, 20		10.000.000
8.4	Khu quy hoạch vùng Tam giác xóm 1	Lô số 02, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19		10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.5	Khu quy hoạch Đồng Rú xóm 3	Lô số 01, 10, 11		10.000.000
8.6	Khu quy hoạch Đồng Rú xóm 3	Lô số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 12, 13, 14, 15, 16		10.000.000
B	**XÃ CHÂU NHÂN (nay là xã Lam Thành)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường gom Quốc lộ 46C (Xóm Châu Nhân 2, Châu Nhân 3,)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa 02 , tờ bản đồ số 99 và thửa số: 29 , tờ bản đồ số 98)	đến nhà ông Trần Văn Hiệp (thửa số:660 , Tờ bản đồ số 88)	3.000.000
2	Đường gom Quốc lộ 46C (xóm Châu Nhân 4, xóm Châu Nhân 5, xóm Châu Nhân 6)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thoa (Thửa đất số 289 - tờ bản đồ số : 88)	Đến nhà thờ Mỹ Dụ (thửa số 24, tờ bản đồ số 88)	3.000.000
3	Đường gom Quốc lộ 46C (xóm Châu Nhân 4, xóm Châu Nhân 5, xóm Châu Nhân 6)	Từ nhà ông Nguyễn Đưc Hoàn(1382, tờ bản đồ 76)	Đến tuyến nhà ông Ngô Văn Thuyết (1374 -1375 -...-1855-1856 , Tờ bản đồ số : 76)	3.000.000
4	Đường gom Quốc lộ 46C (xóm 4, xóm 5, xóm 6)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung(thửa 685, tờ bản đồ số 77)	Đến tuyến đường nhà ông Đinh Văn Thường (thửa số 658 - 633 - 629 - ...-1603-1071-1072-1094), tờ bản đồ 77	3.000.000
5	Đường TL 542B (Xóm 4, 5, 6) kể cả 2 bên đường	Từ xí nghiệp thủy lợi thửa số 326, Tờ bản đồ số: 88	Đến tuyến nhà ông Nguyễn Hải Oanh (Thửa đất 334 - 325 - 287 - 329 - ...-1614-1616, Tờ bản đồ số 88	14.000.000
6	Đường TL 542B (Xóm Châu Nhân 4, Châu Nhân 5, Châu Nhân 6) kể cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Niêm (thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 76)	đến tuyến nhà Lê Văn Dũng (thửa số 1103- 1510- 1509- 1467-...1238-1872, Tờ bản đố số: 76	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**XÓM CHÂU NHÂN 1**			
1.1	Đường trục chính (Ngoài kênh đến kênh T18(Từ nhà ông Nguyệt đến nhà bà Hường)	Từ nhà ông Nguyệt (Từ thửa số: 179 ,182,213. tờ bản đồ số: 75	Đến nhà bà Hường, bà Loan (số thửa 212 -182 -179 -180 - 523 - ...- 465 - 463 - 418 - 419 - 420 , tờ bản đồ số :75)	2.000.000
1.2	Trong Kênh đến kênh T18	Từ nhà bà Hoàng Thị Liên thửa số 363, tờ bản đồ số 75	Đến nhà ông Phùng Văn Tứ (thửa đất số 364 - 365 - ...-955-956, tờ bản đồ số: 75	2.000.000
1.3	Đường xóm Trong và ngoài trục dọc	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lâm (thửa đất số 18 , tờ bản đồ số:74)	Đến nhà ông Lê Xuân Lam (số 233 - 235 - 232 -... -561-562-560-319-318-317, tò bản đồ số :74)	2.000.000
1.4	Đường gom tỉnh lộ 539C (Ngoài kênh đến T18, hai bên đường)	Từ nhà ông Lê Văn Liệu (thửa đất số 201 , tờ bản đồ số 74)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (số thửa 262 -237 - 230 - 238 - 229 , tờ bản đồ số: 74)	2.000.000
1.5	Đường nội xóm	Từ nhà Ông Nho (Từ thửa đất số: 106, tờ bản đồ số 74	Đến nhà bà Sâm số thửa 105 - 67 - 46 - ... - 04 - 18 , tờ bản đồ số: 3 và thửa đất số 361 - 317 - 318 - 313 - 319 - 34 - 278 , tờ bản đồ số: 74	1.200.000
1.6	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 1		1.200.000
2	**XÓM CHÂU NHÂN 2**			
2.1	Đường trục dọc trong xóm (Hai bên đường)	Từ nhà bà Lê Thị Tuyết (thửa đất số 1261 , tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng(thửa đất số 1197 , tờ bản đồ số: 86)	1.200.000
2.2	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Lê Văn Tiến thửa đất số1259 , tờ bản đồ số:86	Đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh (thửa đất số 1136, Tờ bản đồ số:86)	1.200.000
2.3	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Lê Hiến (thửa đất số 1257, tờ bản đồ số:86	Đến nhà ông Trương Quang Chất(thửa số 1118 , tờ bản đồ số 86)	1.200.000
2.4	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà Nguyễn Thị Lục thửa đất số 1175, tò bản đồ số 86	Đến nhà ông Lê Xuân Nam (thửa đất số 977, tờ bản đồ số 86)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Lê Xuân Tam (thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Phùng Khánh Xuân(thửa đất số 1284, tờ bản đồ số 86)	1.200.000
2.6	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Đình Vinh (thửa đất số 983, tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Phùng Quang Trung(thửa đất số 831, tờ bản đồ số 86)	1.200.000
2.7	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Kim Cát(Thửa đất số 887, tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Lê Minh Tâm(thửa đất số 775, tờ bản đồ số 86)	1.200.000
2.8	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huệ (thửa đất số 634, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 630, tờ bản đồ số 88)	1.200.000
2.9	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà bà Phùng Thị Mận(thửa đất số 628, tờ bản đồ 88	Đến nhà thờ Nguyễn Văn(thửa đất số 613, tờ bản đồ số 88)	1.200.000
2.10	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa(thửa đất số 615, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Phùng Hưng Châu (thửa đất số 601, tờ bản đồ số 88)	1.200.000
2.11	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Diệu(thửa đất số 1107, tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Lê Khánh Quang(thửa đất số 943, tờ bản đồ số 75)	1.200.000
2.12	Đường trục xóm cả 2 bên đường	Còn lại các thửa còn lại trong tuyến nội xóm		1.200.000
2.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 2		1.200.000
3	**XÓM CHÂU NHÂN 3**			
3.1	Trục giữa đến trục sau	Từ thửa đất số 1065, Tờ bản đồ số 86	Đến thửa đất số 1033 -1022 - 977 - 900 -1034 -...-1115 - 1113 -1114 , tờ bản đồ số 86	1.200.000
3.2	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 616, Tờ bản đồ số 88	606 - 595 - 665 - 563 - 564 - 550 -551 - 543 - 532 - 544 - 545 - 531 - 527 - 509 - 508 - 499-804-805, tờ bản đồ số: 88	1.200.000
3.3	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 603, Tờ bản đồ số 88	Đến thửa đất số 598 - 585 - 584 - 583 - 578 - ...- 460 - 462835-836-837-599-838-839, tờ bản đồ số: 88	1.200.000
3.4	Khu vực giữa đến nhà trường	Từ thửa đất số 495, Tờ bản đồ số 88	Đến thửa đất số 469 - 485 - 468 - ...- 406 -1601-800-801, tờ bản đồ số: 88	1.200.000
3.5	Đường xóm	Từ thửa đất số 937, Tờ bản đồ số 86	Đến thửa đất số 888 - 885 - 832 - 779 - ... - 647, tờ bản đồ số 86	1.200.000
3.6	Đường xóm	Từ thửa đất số 497, Tờ bản đồ số 88	Đến thửa đất số 473 - 452, Tờ bản đồ số 88	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 3		1.200.000
4	**XÓM CHÂU NHÂN 4**			
4.1	Đường trong xóm Phía ngoài đê mới (x9 cũ), hai bên đường	Từ nhà bà Nguyễn Thị Báu (thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà bà Phạm Ánh Sang (thửa đất số 1380 - 1379 , tờ bản đồ số 76)	1.200.000
4.2	Phía ngoài đê phía đuổi(x9 cũ)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thuận(thửa đất số 835, tờ bản đồ số 77)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thành(thửa đất số 836 - 830 - 829 - 838 - 840 - 825 - 828 - 841 - 827 - 842 - 826 - 840 - 809 , tờ bản đồ số 77)	1.200.000
4.3	Đường ngoài đê	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Ngọc(thửa đất số 259, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà bà Phùng Thị Cúc (thửa đất số 366- 256 - ... - 417 364 - 363 -332 - 418 , tờ bản đồ số 88)	1.200.000
4.4	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thuyết (thửa đất số 66, Tờ bản đồ số 9	Đến lối nhà bà Nguyễn Thị Ngọc(thửa đất số 16- 67 - 45 - 12 - 663 - 44 - 13 - 15-765-764-840-841-1608-1607, tờ bản đồ số 9)	1.200.000
4.5	Đường xóm số hộ xóm Châu Nhân 4 và xóm Châu Nhân 5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Doan (thửa đất số 193, Tờ bản đồ số 88).	Đến nhà bà Đinh Thị Quý (thửa đất số170 - 227 - ...-850-812-813, tờ bản đồ số 88, thửa 1353, tờ bản đồ số 76	1.200.000
4.6	Quy hoạch đấu giá vùng cần	Từ nhà hàng Hương Liên lô số 01 (Thửa đã đo chỉnh lý gồm từ thửa 1812, tờ bản đồ số 76)	Đến lô số 13 (đến thửa đất số 2656, Tờ bản đồ số 76)	6.500.000
4.7	Quy hoạch dấu giá đất vùng Cần	sát đền Mỹ dụ từ lô số 01	Đến lô 04, tờ bản đồ 76	6.700.000
4.8	Khu tái định cư vùng Đồng Vâng dãy 1	Từ lô số 01(Thửa đất số 1728-1727, Tờ bản đồ số 76)	đến lô 02 - 03 - 15 - 16 - 17 - 32 - 33 - 48 - 62 - 70 - 71 - 47 - 49 (Thửa đất số 1589,1659-1666-1665-1663-1577-1578, tờ bản đồ 76)	6.000.000
4.9	Khu tái định cư vùng Đồng Vâng dãy 2; 3	Từ lô số 4	Đến lô số 99 - 90 - 89 - 98 - 88 - 87 - 74 - 73 - 72 - 69 - 68 - 67 - 59 - 60 - 61 - 49 - 50 - 45 - 46 - 34 - 35 - 36 - 29 - 30 - 31 - 18 - 19 - 20 - 13 - 14 - 05 - 06 - 07 (tờ bản đồ 76)	5.000.000
4.10	Khú Tái định cư cùng Đồng Vâng dãy 4; 5 ; 6	Từ lô số 11	đến lô số 08 - 12 - 22 - 21 - 28 - 27 - 38 - 37 - 44 - 43 - 52 - 51 - 58 - 57 - 65 - 66 - 78 - 77 - 76 - 86 - 85 - 84 - 83 - 94 - 95 - 96 - 97 - 98 (tờ bản đồ 76)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Khu tái định cư vùng Đồng Vâng dãy còn lại	Từ lô số 9	đến lô số 93 - 92 - 91 - 81 - 82 - 79 - 80 - 63 - 64 - 56 - 55 - 54 - 53 - 42 - 41 - 40 - 39 - 26 - 25 - 24 - 23 - 10 (tờ bản đồ 76)	3.500.000
4.12	Khu tái định cư vùng Đồng Vâng dãy còn lại	Từ lô số 01đến lô số 19(đối diện TT)(Thửa đã đo chỉnh lý từ thửa 1824, tờ bản đồ số 76)	Đến lô số 02-03-04-05-06-07-08-09-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19(đến thửa đất số 1825-1826-1827-1852-1853-1854, Tờ bản đồ số 76)	3.500.000
4.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 4		1.200.000
5	**XÓM CHÂU NHÂN 5**			
5.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thỉnh (thửa đất số 1445, Tờ bản đồ số 76)	đến nhà ông Nguyễn Đức Dương (thửa đất số 1419 - 1394 - 1359 - …- 1185-1859-1860, tờ bản đồ số 76)	1.200.000
5.2	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sử(thửa đất số 1140, Tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Đính (thửa đất số 1110 - 1086 - 1085 - 1059 - ...-1878, tờ bản đồ số 76)	1.200.000
5.3	Đường xóm Một số hộ xóm Châu Nhân 5 và xóm Châu Nhân 6 Đoạn gần nhà thờ	Từ hộ ông Nguyễn Văn Sinh (thửa đất số 1311 , tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn văn Đức (thửa đất số 1332 - 1383 - 1368 - 1471 - ...-2640-1874-1873-1842-1843-2643-2652-2651, tờ bản đồ số 76	1.200.000
5.4	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 5		1.200.000
6	**XÓM CHÂU NHÂN 6**			
6.1	Đường xóm Trục phía ngoài đồng đến đê cũ	Từ nhà ông Nguyễn Phi Yến(thửa đất số 1117 - 1118, tờ bản đồ số 76	đến nhà ông Nguyễn Văn Đắc (thửa đất số 1134 - 1082 - 1116 - ...-1844-1845, tờ bản đồ số 76)	1.200.000
6.2	Đường xóm Trục giữa xóm Châu Nhân 6	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn (814 , tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sâm(thửa đất số 1129- ...-1829-1832-1833, Tờ bản đồ số 76)	1.200.000
6.3	Đường xóm Châu Nhân 6 giáp đê	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Thành(thửa đất số 545 tờ bản đồ số 77)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Tùng (thửa đất số 293- 93- .321-322 Tờ bản đồ số 77) .	1.200.000
6.4	Đoạn đường giáp đê mới và cũ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 496, tờ bản đồ số 77)	Đến nhà ông Trần Văn Dương (thửa đất số 274-275- 417 - 544 - 496 - ...- 454, tờ bản đồ số 77)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 6		1.200.000
7	**XÓM CHÂU NHÂN 7**			
7.1	Đường trục xã	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhơn (thửa số: 165 , tờ bản đố số 90)	đến Bưu điện xã (thửa đất số 310 ,175-176-...-280-281 tờ bản đồ 90) .	2.000.000
7.2	Đường trục xã	Từ thửa 350 tờ bản đồ 92	đến lô số 8 (Vùng phân lô Sân Vận động xã)	2.000.000
7.3	Đường xóm	Từ nhà ông Âu Đa(thửa 286, tờ bản đố số 90	Đến nhà ông Cao Văn Tiến (thửa đất số 287, ...-286-287-332, Tờ bản đồ 90	1.500.000
7.4	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa số 5 , tờ bản đố số 101)	Đến nhà gần nhà thờ phú Mỹ (thửa 102 -6-7-...,156, tờ bản đồ số 101)	1.500.000
7.5	Đường xóm	Từ nhà ông Bùi Văn Toàn thửa số 223 , tờ bản đố số 92	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 799-797-798-...-239-250,188-194,195 Tờ bản đồ số 97)	1.500.000
7.6	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Loan(thửa số 279 , tờ bản đồ số 92	đến ông Hồ Văn Lộc(thửa đất số -280-281-294-295-316-333-355-332, tờ bản đồ số 92)	1.200.000
7.7	Đường xóm	Từ Lô số 9	Đến lô số 18, 24, 27, thửa 401, lô số 24, 15, 11, 19	1.500.000
7.8	Đường xóm	Từ nhà ông Bùi Huy Hùng thửa 175, tờ bản đồ số 90	đến nhà ông Hồ văn Liên thửa 265, 276,…303, 304,294, 240, 252,238, 215, 176 tờ bản đồ số 90	1.500.000
7.9	Đường xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Dung thửa đất số 243 tờ bản đồ số 90	đến nhà ông Võ Văn Chung thửa 295, 216, 307, 254, 272 tờ bản đồ số 90	1.500.000
7.10	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Thái Hoà thửa 298 tờ bản đồ số 90	đến nhà Hồ Xuân Thạnh thửa 338, 319, 320 tờ bản đồ số 90	1.500.000
7.11	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Văn Hợi thửa số 510, 478 , tờ bản đố số 92	đến nhà bà Nguyễn Thị Cháu thửa 331, 313, 250, 672, 372, 426, 479, 550, 572 tờ bản đồ số 92	1.200.000
7.12	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Văn Hoà thửa đất số 50, tờ bản đồ số 101	Đến nhà ông Âu Tư thửa 32, 70, 79,44, 12, 13	1.500.000
7.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 7		1.200.000
8	**XÓM CHÂU NHÂN 8**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nam (thửa số 94 , tờ bản đồ số 101)	Đến nhà ông Hoa Dương Tùng(thửa đất số 277- 151-152-...-273-274-275-276-278-159, tờ bản đồ số 101)	1.500.000
8.2	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Công Hoan (thửa số 142 , tờ bản đồ số 102)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hà (thửa đất số 342- 157-158-160-...-333-342-310-1054-1055, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
8.3	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chính (thửa số 41 , tờ bản đồ số 101)	Đến nhà ông Võ Tấn Hoàng (thửa đất số 193-72-...-192, tờ bản đồ số 101).	1.500.000
8.4	Đường xóm	Từ nhà bà Âu Thị Chín (thửa số 587 , tờ bản đồ số 102)	Đến nhà ông Nguyễn Quỳnh(thửa đất số 727- 612-643-...-1-2-3-4, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
8.5	Tuyến đường xóm một số hộ xóm 8 và xóm 9	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa số 261, tờ bản đồ số 102	Đến nhà thửa đất số 282-284-285-286-306-307-...-263-264, tờ bản đồ số 102	1.500.000
8.6	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Thị Hoà (thửa số 46 , tờ bản đồ số 101	Đến thửa đất số 87, 96,81 tờ bản đồ số 101	1.500.000
8.7	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Quang Trung (thửa số 103 , tờ bản đồ số 101	Đến thửa đất số 116, 147, 119 tờ bản đồ số 101	1.500.000
8.8	Đường xóm	Từ thửa số 326, 328, 264, tờ bản đồ số 101	Đến thửa đất số 193, 332, 327 tờ bản đồ số 101	1.500.000
8.9	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Văn Sơn thửa số 85, tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số 74,27 tờ bản đồ số 102	1.500.000
8.10	Đường xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Thắng thửa số 157, 158, tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số 302, 303, 325, 342, 341 tờ bản đồ số 102	1.500.000
8.11	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Công Hoan thửa số 142 tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số 159, 145,237, 236,204,203, 182, 160 tờ bản đồ số 102	1.200.000
8.12	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Bảy thửa số 240, 259 tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số278, 305 tờ bản đồ số 102	1.500.000
8.13	Đường xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Trung thửa số 361, 362 tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số 345, 346 tờ bản đồ số 102	1.500.000
8.14	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Văn Tình thửa số 376, 416 tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số 727, 726, 613 tờ bản đồ số 102	1.500.000
8.15	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 8		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	**XÓM CHÂU NHÂN 9**			
9.1	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Hồng Thanh(thửa số 721-722-723 , tờ bản đồ số 102	Đến nhà ông Phạm Ngọc Minh (thửa đất số753- 722-...-825-826, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.2	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Ngọc Hòa (thửa số 473-495-469 , tờ bản đồ số 102	Đến nhà bà Phạm Thị Hồng (thửa đất số 720 - 495-...-715-716-717-718-719, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.3	Đường xóm 9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn thửa số 631 , tờ bản đồ số 102	Đến nhà bà Phạm Thị Hưng (thửa đất số 740- 521-631-687-698-724-725-735-737-596-677,451,474, tờ bản đồ 102	1.500.000
9.4	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Vinh(thửa số 568 , tờ bản 102)	Đến nhà thửa đất số 734, 750 tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.5	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Thanh Ưng(thửa số 478, tờ bản đồ số 102	Đến nhà ông Phạm Đình Trợ (thửa đất số 608- 479-...-609-610-611, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
9.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 88 , tờ bản đồ số 103)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trứ (thửa đất số 97-89-92-94-95-96-101-93-98-100-99-102-585-2, tờ bản đồ số 103)	1.200.000
9.7	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ty (thửa số 307, 306 , tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 386, 287, 286, 265, 225, 224, 282 tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.8	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Văn Tài (thửa số 346, 403 , tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 419, 438, 386, 382 tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.9	Đường xóm	Từ nhà ông Phan văn Sỹ (thửa số 406, 387 , tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 485, 614, 646, 538, 513, 646 tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.10	Đường xóm	Từ nhà ông Hoa Văn Lam (thửa số 593, 620, 387 , tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 668, 703, 728, 743, 742 tờ bản đồ số 102)	1.200.000
9.11	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Đình Thư (thửa số 570, 571, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 819 tờ bản đồ số 102)	1.500.000
9.12	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Xuân Đậu (thửa số 622, 623, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 826, 825, 733, 709,646 tờ bản đồ số 102)	1.200.000
9.13	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Ngọc Kỳ (thửa số 626, 598 tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 735, 739, 713,837 tờ bản đồ số 102)	1.200.000
9.14	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Ngọc Lâm (thửa số 716, 717 tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 662, 642, 558, 505, 455, 478, 500, 501, 549, 600, 631, 629, 650, 651 tờ bản đồ số 102)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.15	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm văn Năng (thửa số 751, 753 tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất số 698, 6631 tờ bản đồ số 102)	1.200.000
9.16	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Trần Hòa (thửa số 261, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất số 273-274-275-288-..-804-812-811-290, tờ bản đồ số 92	1.200.000
9.17	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Mại (thửa số 514, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất số 461, 422, 325, 379, 362, 395, 443, 472, tờ bản đồ số 92	1.200.000
9.18	Đường xóm	Từ nhà ông Cao Đình Tuyên (thửa số 127, 179, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất số 87, 86, 83, 172, tờ bản đồ số 79	1.200.000
9.19	Đường xóm	Từ nhà ông Đinh Văn Cường (thửa số 15, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất số 53, 96, 102, 91, 78, 79, 54, 42, 31 tờ bản đồ số 93	1.200.000
9.20	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Châu Nhân 9		1.200.000
III	**Các vùng quy hoạch phân lô đấu giá**			
1	Khu quy hoạch đất ở xóm 7	Từ lô số 01 đến số 36	01-2-3-4-5-6-7-8	2.000.000
2	Khu quy hoạch đất ở xóm 7		10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-9	1.800.000
3	Khu quy hoạch đất ở xóm 7		27-28-29-30-31-32-33-34-35-36-25-26	1.500.000
4	Vị trí khác Xóm 8	Lô số 01-02	1,2, tờ bản đồ 101	1.500.000
5	Xóm phú xuân	tờ bản đồ số 92	01-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11	1.500.000
6	Vị trí khác Xóm 9	Tờ bản đồ số 20	1	1.500.000
7	Ao cầu đá xóm 8	Lô số 01	Lô số 1 đến lô số 8	1.500.000
8	Quy hoạch vùng ruộng phụ nữ, Đường quy hoạch 14m	Lô số 01	Lô số 01	3.500.000
9	Quy hoạch vùng ruộng phụ nữ, Đường quy hoạch 14m	Lô số 02,	đến lô số 2-3-4-5-6-7-8-9	3.200.000
10	Quy hoạch vùng cổng làng đường 14m	Lô số 1, 16 (thửa đất số 416, tờ bản đồ số 90)	Lô số 16 (Thửa đất số 431, Tờ bản đồ số 90)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Quy hoạch vùng cồng làng đường 14m	Từ lô số 2 (Tương ứng với số thửa 417, tờ bản đồ số 90)	Đến lô số 2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15 (Tương ứng với thửa đất số 418-419-420-421-422-423-424-425-426-427-428-429-430, tờ bản đồ số 90).	3.200.000
C	**XÃ HƯNG NGHĨA (nay là xã Lam Thành)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
1.1	Tỉnh lộ 539C	Hộ ông Lê Trung Chính (Từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 58)	UBND xã Hưng Tiến cũ (đến thửa đất số 1410, tờ bản đồ số 58	10.000.000
1.2	Tỉnh lộ 539C	Hộ ông Trần Văn Lợi (Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Đặng Trọng Sơn (đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 67)	10.000.000
1.3	Tỉnh lộ 539C	Hộ bà Hoàng Thị Nghĩa (Từ thửa đất số 1057, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Lê Quốc Xây (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 70)	10.000.000
1.4	Tỉnh lộ 539C, phía Đông	Từ thửa số 438 (lô số 21), tờ bản đồ số 58.	Đến thửa số 449 (lô số 32), tờ bản đồ số 58.	12.000.000
1.5	Tỉnh lộ 539C, phía Đông	Từ thửa số 1759 (lô số 33), tờ bản đồ số 58.	Đến thửa số 1766 (lô số 40), tờ bản đồ số 58.	12.000.000
1.6	Tỉnh lộ 539C, phía Đông	Thửa số 1863, 1864, tờ bản đồ số 58.	Đến thửa số 1875, 1877, 1878, 1879, tờ bản đồ số 58.	12.000.000
1.7	Tỉnh lộ 539C, phía Đông	Thửa số 1553, 1554, 1781, 1782, tờ bản đồ số 58	Thửa số 1781, 1782, 855, tờ bản đồ số 58	12.000.000
1.8	Tỉnh lộ 539C, phía Tây	Thửa số 1793,1794, 1795, tờ bản đồ số 58	Thửa số 1495, 1496, 1497, 1746, 1747, 1748, 1743 tờ bản đồ số 58	12.000.000
1.9	Tỉnh lộ 539C, phía Tây (TĐC đường bộ cao tốc Bắc - Nam)	Từ thửa số 479 (lô số 1), tờ bản đồ số 57	Từ thửa số 489 (lô số 11), tờ bản đồ số 57	12.000.000
		Từ thửa số 490 (lô số 12), tờ bản đồ số 57	Từ thửa số 498 (lô số 20), tờ bản đồ số 57	12.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường 8B (ĐH 206)	Hộ ông Phan Văn Quang (Từ thửa đất số 888, tờ bản đồ số 48)	Hộ ông Phan Văn Thoại (đến thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 48)	12.000.000
2.2	Đường 8B (ĐH 206)	Hộ ông Nguyễn Công Tuệ (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 54)	Hộ ông Trần Văn Thiệu (đến thửa đất số 845, tờ bản đồ số 54)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường 8B (ĐH 206)	Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (từ thửa đất số 2015, tờ bản đồ số 54)	Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (đến thửa đất số 2026, tờ bản đồ số 54)	12.000.000
2.4	Đường 8B (ĐH 206)	Hộ ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa đất số 1706, tờ bản đồ số 58)	Hộ bà Ký (đến thửa đất số 1768, tờ bản đồ số 58)	12.000.000
2.5	Đường 8B (ĐH 206)	Hộ ông Giáp (từ thửa đất số 262, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Tích (đến thửa đất số 616, tờ bản đồ số 58)	12.000.000
2.6	Đường 8B (ĐH 206)	Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (từ thửa đất số 1739, tờ bản đồ số 54)	Tái định cư cao tốc Bắc-Nam (đến thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 54)	12.000.000
2.7	Đường 8B (ĐH 206)	Từ thửa đất số 1557 (lô số 1), tờ bản đồ số 58	Đến thửa đất số 1551 (lô số 13), tờ bản đồ số 58	12.000.000
2.8	Đường Lê Xuân Đào	Từ thửa 1717, tờ bản đồ số 62	Hộ bà Trần Thị Ký (đến thửa 1681 tờ bản đồ số 62)	8.000.000
2.9	Đường Lê Xuân Đào	Hộ ông Thìn (từ thửa 2229, tờ bản đồ số 62)	Hộ bà Trần Văn Nhạ (đến thửa 537 tờ bản đồ số 62)	8.000.000
2.10	Đường Lê Xuân Đào (Khu QH Đồng Cữa)	Từ thửa 2119, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2106, tờ bản đồ số 62	8.000.000
2.11	Đường Lê Xuân Đào (Khu QH Đồng Cữa)	Từ thửa 1149, tờ bản đồ số 63	Đến thửa 1098, tờ bản đồ số 63)	8.000.000
2.12	Đường Lê Xuân Đào	Hộ ông Phan Văn Vịa (từ thửa 255, tờ bản đồ số 63)	Hộ ông Phan Văn Túy (đến thửa 287 tờ bản đồ số 63)	8.000.000
2.13	Đường huyện 208	Hộ ông Minh (từ thửa 212, tờ bản đồ số 80)	Hộ ông Lô (đến thửa 68, tờ bản đồ số 80)	8.000.000
2.14	Đường huyện 208	Hộ ông Quang (từ thửa 1004, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Công (đến thửa 970, tờ bản đồ số 70)	8.000.000
2,15	Đường 8B (ĐH 206)	Từ thửa 1716, tờ bản đồ số 59	Đến thửa 1739, tờ bản đồ số 59	12.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	**Xóm Hưng Nghĩa 1**			
3.1.1	Đường xã	Hộ bà Nguyễn Thị Mợi (từ thửa số 802, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Nguyễn Thị Lý (đến thửa 415, tờ bản đồ số 67)	5.000.000
3.1.2	Đường xã	Hộ bà Đậu Thị Vịnh (từ thửa số 1580, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa 04, tờ bản đồ số 67)	5.000.000
3.1.3	Đường xã	Hộ ông Trần Trọng Khiêm (từ thửa 459, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Nguyễn Sỹ Quế (đến thửa 174, tờ bản đồ số 67)	5.000.000
3.1.4	Đường xã	Hộ ông Nguyễn Văn Vỹ (từ thửa 423, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Minh Đàn (đến thửa 173, tờ bản đồ số 67)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1.5	Đường xã	Từ thửa 1897 tờ số 58		5.000.000
3.1.6	Đường xã	Từ thửa 1898 tờ số 58	Từ thửa 1902 tờ số 58	3.000.000
3.2	**Xóm Hưng Nghĩa 2**			
3.2.1	Đường xã	Hộ ông Trần Văn Mận (từ thửa 1446, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Công (đến thửa 955, tờ bản đồ số 58)	5.000.000
3.2.2	Đường xã	Hộ ông Nguyễn Công Danh (từ thửa 1333, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Văn Hải (đến thửa 1047, tờ bản đồ số 67)	5.000.000
3.2.3	Đường xã	Hộ ông Đào Minh Huyền (từ thửa 55, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Đặng Thái Hòa (đến thửa 22, tờ bản đồ số 70)	5.000.000
3.2.4	Đường xã	Hộ ông Đặng Khắc Song (từ thửa 70, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Nguyễn Đình Long (đến thửa 31, tờ bản đồ số 70)	5.000.000
3.2.5	Quy hoạch vùng Mồ Mợ	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 58	Đến lô số 15, tờ bản đồ số 58	7.000.000
3.2.6	Quy hoạch vùng Căng	Đất phân lô vùng Căng (từ thửa 1671, tờ bản đồ số 58)	Đất phân lô vùng Căng (đến thửa 1684, tờ bản đồ số 58)	7.000.000
3.3	**Xóm Hưng Nghĩa 3**			
3.3.1	Đường xã	Hộ ông Nguyễn Văn Thảo (từ thửa 825, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Văn Năng (đến thửa 10, tờ bản đồ số 58)	5.000.000
3.3.2	Đường xã	Hộ ông Hoàng Văn Tiến (từ thửa 818, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Chiến (đến thửa 20, tờ bản đồ số 58)	5.000.000
3.3.3	Đường xã	Hộ ông Nguyễn Văn Diên (từ thửa 449, tờ bản đồ số 50)	Hộ ông Phan Văn Minh (đến thửa 520, tờ bản đồ số 50)	5.000.000
3.3.4	Đường xã	Hộ bà Ngô Thị Ngụ (từ thửa 431, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Luyện (đến thửa 624, tờ bản đồ số 58)	5.000.000
3.3.5	Đường xã	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 623, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Lưu Cảnh Toàn (đến thửa 330, tờ bản đồ số 58)	5.000.000
3.3.6	QH phân lô đã đấu giá vùng Ré Bờ Hồng (phía Đông TL 539C), dãy 2	Từ thửa số 427 (lô số 01), tờ bản đồ số 57	Từ thửa số 437 (lô số 11), tờ bản đồ số 57	8.000.000
		Từ thửa số 1750 (lô số 12), tờ bản đồ số 58	Từ thửa số 1758 (lô số 20), tờ bản đồ số 58	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3.7	QH tái định cư đường bộ cao tốc Bắc-Nam (phía Tây TL 539C), dãy 2	Từ thửa số 499 (lô số 21), tờ bản đồ số 57	Từ thửa số 516 (lô số 38), tờ bản đồ số 57	8.000.000
3.4	**Xóm Hưng Nghĩa 4**			
3.4.1	Đường xã	Từ nhà anh Vinh (Từ thửa số 521, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà ông Hiển (Đến thửa số 756, tờ bản đồ số 63)	5.000.000
3.4.2	Đường xã	Từ nhà anh Cận (Từ thửa số 788, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà bà Thất (Đến thửa số 941, tờ bản đồ số 63)	5.000.000
3.4.3	Đường xã	Từ nhà anh Hồng (Từ thửa số 818, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà ông Việt (Đến thửa số 938, tờ bản đồ số 63)	5.000.000
3.5	**Xóm Hưng Nghĩa 5**			
3.5.1	Đường xã	Võ Viết Thắng (Từ thửa đất số 557, tờ bản đồ số 62)	Ông Nguyễn Văn Cường (Đến thửa đất số 1038 tờ bản đồ số 62)	5.000.000
3.5.2	Đường xã	Hộ Ông Phan Văn Lĩnh (Từ thửa đất số 631, tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Sông Hương (Đến thửa đất số 1631, tờ bản đồ số 62)	5.000.000
3.5.3	Đường xã	Ông Võ Viết Điền (Từ thửa đất số 471 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Văn Tú (Đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 62)	5.000.000
3.5.4	Đường xã	Bà Trần Thị Nhã (Từ thửa đất số 396 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Xuân Quế (Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 62)	5.000.000
3.6	**Xóm Hưng Nghĩa 6**			
	Đường xã	Ông Nguyễn Tiến Thức (Từ thửa đất số 1724 tờ bản đồ số 54)	Ông Nguyễn Công Tuệ (Đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 54)	5.000.000
3.7	**Xóm Hưng Nghĩa 7**			
	Đường xã	Bà Bạch Thị Lan (Từ thửa đất số 1725 tờ bản đồ số 54)	Ông Võ Viết Hùng (Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Hưng Nghĩa 1**			
1.1	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Hy (từ thửa 152, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa 70, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.2	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Hoàng Thị Phương (từ thửa 69, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Nguyễn Văn Mận (đến thửa 233, tờ bản đồ số 67)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Huế (từ thửa 86, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến (đến thửa 255, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.4	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa 100, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Nguyễn Thị Em (đến thửa 293, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.5	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Quý (từ thửa 112, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Hồ Xuân Minh (đến thửa 292, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.6	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Đình Thân (từ thửa 373, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Văn Hiến (đến thửa 822, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.7	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Quý (từ thửa 247, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Hoàng Văn Chất (đến thửa 463, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.8	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Tý (từ thửa 338, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Đình Long (đến thửa 448, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.9	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Thái Luận (từ thửa 298, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Đình Long (đến thửa 237, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.10	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Đình Thảo (từ thửa 377, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Nguyễn Mạnh Tân (đến thửa 299, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.11	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Bùng (từ thửa 414, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Đình Tý (đến thửa 300, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.12	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Đình Lương (từ thửa 429, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Văn Hiền (đến thửa 342, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.13	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Toại (từ thửa 445, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Trần Thị Phượng (đến thửa 714, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.14	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Duyên (từ thửa 444, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Hồ Thị Sâm (đến thửa 759, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.15	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Kha (từ thửa 491, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Trần Thị Bát (đến thửa 462, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.16	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Tùng (từ thửa 555, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Đình Tý (đến thửa 673, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.17	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hồng (từ thửa 427, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Nguyễn Văn Sỹ (đến thửa 713, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.18	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Trần Thị Hảo (từ thửa 440, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Nguyễn Thị Đào (đến thửa 654, tờ bản đồ số 67)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.19	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Tý (từ thửa 338, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Trần Đình Long (đến thửa 448, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.20	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Ngụ (từ thửa 509, tờ bản đồ số 67)	Hộ ông Nguyễn Sỹ Hiếu (đến thửa 510, 576, 529 tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.21	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Ngọ (từ thửa 529, tờ bản đồ số 67)	Hộ bà Trần Thị Bát (đến thửa 462, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
1.22	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Nghĩa 1 thuộc tờ bản đồ số 67		1.500.000
2	**Xóm Hưng Nghĩa 2**			
2.1	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Xuân Nghĩa (từ thửa 1053, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Lê Quang Trung (đến thửa 1228, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.2	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Doãn (từ thửa 1242, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hồ Văn Hành (đến thửa 1107, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.3	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Văn Phú (từ thửa 1259, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Hiền (đến thửa 1200, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.4	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Đức Hòe (từ thửa 1230, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Văn Long (đến thửa 1057, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.5	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Sâm (từ thửa 1093, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Đình Cẩm (đến thửa 1271, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.6	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Sâm (từ thửa 1042, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hồ Văn Thu (đến thửa 1026, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.7	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hiền (từ thửa 1059, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Quý (đến thửa 1329, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.8	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Tuyển (từ thửa 1060, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Xuân Chung (đến thửa 1341, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.9	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Thọ Quế (từ thửa 1076, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Toàn (đến thửa 1077, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.10	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Thị Liên (từ thửa 1214, tờ bản đồ số 58)	Hộ bà Lê Thị Khang (đến thửa 1231, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.11	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Hữu Xuân (từ thửa 1244, tờ bản đồ số 58)	Hộ bà Trần Thị Tâm (đến thửa 1276, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.12	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hòa (từ thửa 1272, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Thống (đến thửa 1275, tờ bản đồ số 58)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Đồng (từ thửa 1135, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Lê Văn Quý (đến thửa 1192, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.14	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Tấn (từ thửa 1177, tờ bản đồ số 58)	Hộ bà Hoàng Thị Thịnh (đến thửa 1202, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.15	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Văn Võ (từ thửa 1095, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Sáng (đến thửa 1063, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.16	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hữu (từ thửa 1110, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Lê Văn Quý (đến thửa 1192, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.17	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Tài (từ thửa 1079, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa 1342, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.18	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Văn Tiến (từ thửa 1279, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Thiềm (đến thửa 1317, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.19	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Thống (từ thửa 1245, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Lân (đến thửa 1281, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.20	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Thọ (từ thửa 1154, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Hồng (đến thửa 1220, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.21	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Lương Bằng (từ thửa 1155, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Hùng (đến thửa 1179, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.22	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hồ Xuân Nghĩa (từ thửa 1053, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Lê Quang Trung (đến thửa 1228, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.23	Tuyến đường nội xóm	Đất phân lô vùng Căng (từ thửa 1708, tờ bản đồ số 58)	Đất phân lô vùng Căng (đến thửa 1715, tờ bản đồ số 58)	2.500.000
2.24	Tuyến đường nội xóm	Đất phân lô vùng Căng (từ thửa 1674, tờ bản đồ số 58)	Đất phân lô vùng Căng (đến thửa 1681, tờ bản đồ số 58)	2.500.000
2.25	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hiền (từ thửa 1046, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Thị Đường (đến thửa 954, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.26	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Văn Bình (từ thửa 1129, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Căn (đến thửa 1463, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.27	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Hạnh (từ thửa 1181, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Hoàng Xuân Hiển (đến thửa 1456, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.28	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Tiến (từ thửa 1413, tờ bản đồ số 12)	Hộ ông Trần Văn Trúc (đến thửa 1292, tờ bản đồ số 58)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.29	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Tuất (từ thửa 1361, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Sỹ Thiền (đến thửa 1432, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.30	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Hồ Thị Lệ (từ thửa 1221, tờ bản đồ số 58)	Đến thửa 1663, tờ bản đồ số 58	1.500.000
2.31	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Triêm (từ thửa 1223, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Hòe (đến thửa 1399, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.32	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Phan Văn Minh (từ thửa 1286, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Văn Thu (đến thửa 1319, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.33	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Trần Thị Hoa (từ thửa 1347, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Xuân Nghĩa (đến thửa 1362, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.34	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Đại (từ thửa 1157, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Văn Hiển (đến thửa 1140, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
2.35	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Văn Nghĩa (từ thửa 1098, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Trần Xuân Lan (đến thửa 1099, 1064, tờ bản đồ số 58	1.500.000
2.36	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa 03, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Lê Quốc Dũng (đến thửa 95, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.37	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa 1140, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Hoàng Văn Thụ (đến thửa 79, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.38	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Đức Hùng (từ thửa 92, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Lê Văn Sơn (đến thửa 78, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.39	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Trần Đức Đông (từ thửa 59, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Lê Văn Sơn (đến thửa 102, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.40	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Công Trường (từ thửa 85, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Trần Đức An (đến thửa 56, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.41	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Sỹ (từ thửa 80, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Trần Đức An (đến thửa 72, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.42	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Quốc Tân (từ thửa 50, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Lê Thị Em (đến thửa 16, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.43	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Văn Nam (từ thửa 41, tờ bản đồ số 70)	Hộ ông Lê Quốc Tân (đến thửa 05, 25, 8, 4, 51, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
2.44	Tuyến đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm 5 cũ (từ thửa 192, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Đặng Bình Dương (đến thửa 57, tờ bản đồ số 60)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.45	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Lê Ngọc Lâm (từ thửa 91, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Trần Đức Quang (đến thửa 183, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.46	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (từ thửa 177, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Nguyễn văn Duyện (đến thửa 170,204, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.47	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Xuân Hải (từ thửa 151, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Nguyễn Văn Khanh (đến thửa 195, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.48	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Xuân Hảo (từ thửa 168, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Nguyễn Đình Liên (đến thửa 193, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.49	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Đặng Tuyến (từ thửa 157, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Hoàng Quốc Nhật (đến thửa 75, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.50	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Tiến Dũng (từ thửa 191, tờ bản đồ số 60)	Hộ bà Võ Thị Tâm (đến thửa 97, 158, 138, 121, 98, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.51	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa 76, tờ bản đồ số 60)	Hộ ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa 89, tờ bản đồ số 60)	1.500.000
2.52	Quy hoạch vùng mồ Mợ	Từ lô số 16, tờ bản đồ số 58	Đến lô số 87, tờ bản đồ số 58	1.500.000
2.53	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 2 thuộc tờ bản đồ số 58, 60, 70, 80		1.500.000
3	**Xóm Hưng Nghĩa 3**			
3.1	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Đức Diên (từ thửa 663, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa 654, 652 tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.2	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Hoài (từ thửa 653, tờ bản đồ số 58)	Đến thửa 1824, tờ bản đồ số 58	1.500.000
3.3	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Ngô Xuân Thu (từ thửa 594, tờ bản đồ số 58)	Hộ bà Hoàng Thị Xuân (đến thửa 633, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.4	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Trần Thọ Tứ (từ thửa 618, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông (đến thửa 1772, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.5	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Phú (từ thửa 504, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Phan Thị Hạ (đến thửa 635, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.6	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Mão (từ thửa 574, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa 634, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.7	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Trường (từ thửa 522, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Xuân Tứ (đến thửa 396, 465, tờ bản đồ số 58)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Hoàng Văn Sung (từ thửa 575, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Ngô Thọ Vân (đến thửa 578, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.9	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Xuân Hòa (từ thửa 621, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Tùng (đến thửa 622, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.10	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Đức (từ thửa 413, tờ bản đồ số 58)	Đến thửa 1809, tờ bản đồ số 58	1.500.000
3.11	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Yên (từ thửa 580, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Quyền (đến thửa 452, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.12	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Ánh Tạo (từ thửa 626, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa 510, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.13	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Ái (từ thửa 638, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Hoàng Văn Tăng (đến thửa 583, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.14	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Lê Thị Oanh (từ thửa 449, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa 525, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.15	Tuyến đường nội xóm	Hộ bà Lê Thị Oanh (từ thửa 450, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa 488, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.16	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Giai (từ thửa 432, tờ bản đồ số 58)	Đất UBND xã quản lý (đến thửa 472, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.17	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông (từ thửa 1810, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa 451, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.18	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Thủy (từ thửa 434, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa 544, 562, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.19	Tuyến đường nội xóm	Hộ ông Ngô Xuân Đông (từ thửa 491, tờ bản đồ số 58)	Hộ ông Lê Xuân Cường (đến thửa 564, tờ bản đồ số 58)	1.500.000
3.20	Quy hoạch vùng Đình	Vùng Đình (từ lô số 01, tờ bản đồ số 58)	Vùng Đình (đến lô số 20, tờ bản đồ số 58)	2.500.000
3.21	Quy hoạch vùng Ré Bờ Hồng	Vùng Ré Bờ Hồng (từ lô số 12, tờ bản đồ số 58)	Vùng Ré Bờ Hồng (đến lô số 19, tờ bản đồ số 58)	2.500.000
3.22	Quy hoạch vùng Ré Bờ Hồng	Vùng Ré Bờ Hồng (từ lô số 32, tờ bản đồ số 58)	Vùng Ré Bờ Hồng (đến lô số 40, tờ bản đồ số 58)	2.500.000
3.23	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 3 thuộc tờ bản đồ số 50, 58		1.500.000
4	**Xóm Hưng Nghĩa 4**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Tuyến đường nội xóm	Nhà anh Bả, (Từ thửa số 675 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoan, (Đến thửa số 616, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.2	Tuyến đường nội xóm	Nhà anh Tình, (Từ thửa số 658, tờ bản đồ số 63)	Nhà anh Hòa, (Từ thửa số 730, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.3	Tuyến đường nội xóm	Nhà anh Hòa, (Từ thửa số 522, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Việt, (Đến thửa số 599, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.4	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Thân, (Từ thửa số 598, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Thái, (Đến thửa số 615, 657, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.5	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Trân, (Từ thửa số 942 tờ bản đồ số 63)	Nhà anh Thái, (Đến thửa số 785, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.6	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Dinh, (Từ thửa số 855 tờ bản đồ số 63)	Nhà anh Tải, (Đến thửa số 766, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.7	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Khánh, (Từ thửa số 825 tờ bản đồ số 63)	Nhà anh Quỹ, (Đến thửa số 888, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.8	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Đại, (Từ thửa số 734 tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Vân, (Đến thửa số 793, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.9	Tuyến đường nội xóm	Thửa số 1087 tờ bản đồ số 63	Nhà ông Tuệ, (Đến thửa số 765, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.10	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Trung, (Từ thửa số 762 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Duệ, (Đến thửa số 822, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.11	Tuyến đường nội xóm	Thửa số 1111 tờ bản đồ số 63	Nhà ông Cách, (Đến thửa số 933,908, tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.12	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Ngọc, (Từ thửa số 935 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Ký, (Đến thửa số 910,934 tờ bản đồ số 63)	1.500.000
4.13	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Hường, (Từ thửa số 134 tờ bản đồ số 72)	Nhà bà Điệp, (Đến thửa số 135 tờ bản đồ số 72)	1.500.000
4.14	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Lục, (Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Tình, (Đến thửa số 71 tờ bản đồ số 72)	1.500.000
4.15	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Vinh, (Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Nhự, (Đến thửa số 105 tờ bản đồ số 72)	1.500.000
4.16	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Thới, (Từ thửa số 07 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Mai, (Đến thửa số 38,90 tờ bản đồ số 72)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.17	Tuyến đường nội xóm	Nhà ông Ước, (Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Kiện, (Đến thửa số 108 tờ bản đồ số 72)	1.500.000
4.18	Tuyến đường nội xóm	Nhà bà Nhân, (Từ thửa số 74 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Linh, (Đến thửa số 109,41 tờ bản đồ số 72)	1.500.000
4.19	Quy hoạch đất ở vùng Cửa Kho	Lô số 01, tờ số 72	Đến lô số 11, tờ số 72	6.000.000
4.20	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2165, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2181, tờ bản đồ số 62	6.000.000
4.21	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2182, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2198, tờ bản đồ số 62	6.000.000
4.22	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 4 thuộc tờ bản đồ số 63, 72		4.000.000
4.23	Đất quy hoạch	Từ thửa 1136, tờ bản đồ số 63	Đến thửa 2200, tờ bản đồ số 63	6.000.000
4.24	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 3 thuộc tờ bản đồ số 50, 58			1.200.000
5	**Xóm Hưng Nghĩa 5**			
5.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Thịnh (Từ hửa đất số 1000 tờ bản đồ số 62)	Ông Phạm Văn Canh (Đến thửa đất số 668 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Tân (Từ thửa đất số 639 tờ bản đồ 62)	Ông Hoàng Nghĩa Tài (Đến thửa đất số 558 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Lộc (Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 62)	Ông Phạm Văn Quý (Đến thửa đất số 878 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Văn Đồng (Từ thửa đất số 877 tờ bản đồ số 62)	Ông Nguyễn Xuân Xuyên (Đến thửa đất số 807 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Văn Huỳnh (Từ thửa đất số 882 tờ bản đồ số 62)	Ông Nguyễn Văn Chiến (Đến thửa đất số 879 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Đình Thuý (Từ thửa đất số 813 tờ bản đồ số 62)	Ông Võ Nguyên Giao (Đến thửa đất số 726 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.7	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Văn Phúc (Thửa đất số 734 tờ bản đồ 62)	Ông Nguyễn Văn Sơn (Đến thửa đất số 664 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.8	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Xuân Đường (Từ thửa đất số 705 tờ bản đồ số 62)	Ông Trần Văn Minh (Đến thửa đất số 633 tờ bản đồ 62)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.9	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Đỉnh (Từ thửa đất số 667 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Đình Lâm (Đến thửa 880 tờ bản đồ 62)	1.500.000
5.10	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Xuân Cương (Từ thửa đất số 637 tờ bản đồ số 62)	Ông Trần Văn Chất (Đến thửa đất số 766 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.11	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Ngọc Thiệu (Từ thửa đất số 605 tờ bản đồ số 62)	Ông Nguyễn Văn Vĩnh (Đến thửa đất số 764 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.12	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Quốc Tuấn (Thửa đất số 636 tờ bản đồ số 62)		1.500.000
5.13	Tuyến đường nội xóm	Ông Cao Xuân Minh (Từ thửa đất số 604 tờ bản đồ số 62)	Ông Trần Văn Giáp (Đến thửa đất số 875 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.14	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Định (Từ thửa đất số 580, tờ bản đồ số 62)	Ông Phạm Văn Dũng (Đến thửa đất số 761 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.15	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Đỉu (Từ thửa đất số 490 tờ bản đồ số 62)	Ông Lê Văn Việt (Đến thửa đất số 555 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.16	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Yến(Từ thửa đất số 578 tờ bản đồ số 62)	Ông Lê Văn Vinh (Đến thửa đất số 598 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.17	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Tứ (Từ thửa đất số 469 tờ bản đồ số 62)	Ông Lê Văn Hùng (Đến thửa đất số 446 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.18	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Kính (Từ thửa đất số 535 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Hữu Ái Đến thửa đất số 487 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.19	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Thi (Từ thửa đất số 554 tờ bản đồ số 62)	Bà Phan Thị Phương Đến thửa đất số 572 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.20	Tuyến đường nội xóm	Bà Phan Thị Thân (Từ thửa đất số 505 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Văn Hùng (Đến thửa đất số 571 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.21	Tuyến đường nội xóm	Bà Phan Thị Tư (Từ thửa đất số 393 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Trọng Hiền (Đến thửa đất số 341 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.22	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Thông (Từ thửa đất số 874 tờ bản đồ số 62)	Ông Trần Đình Sơn (Đến thửa đất số 999 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
5.23	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2120, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2141, tờ bản đồ số 62	6.000.000
5.24	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2142, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2164, tờ bản đồ số 62	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.25	Tuyến đường liên xóm	Từ thửa 2053, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2060 và thửa 1609, 1685 tờ bản đồ số 62	6.000.000
5.26	Vùng QH Biển Lềnh	Từ thửa 1568 tờ bản đồ số 62	Đến thửa 1565 tờ bản đồ số 62	6.000.000
5.27	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 5 thuộc tờ bản đồ số 62			1.500.000
6	**Xóm Hưng Nghĩa 6**			
6.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Hùng (Từ thửa đất số 169 tờ bản đồ số 62)	Ông Võ Viết An (Đến thửa 56 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Viết An (Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 62)	Ông Võ Viết Ngọc (Đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Hà Văn Hoàng (Từ thửa đất số 1610 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Văn Khẩm (Đến thửa đất số 21 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Dũng (Từ thửa đất số 245 tờ bản đồ số 62)	Ông Nguyễn Ngọc Dung (Đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Ngọc Quý (Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 62)	Ông Phan Hữu Liệu (Đến thửa đất số 114 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đình Thọ (Từ thửa đất số 217 tờ bản đồ số 62)	Bà Hồ Thị Hoa (Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.7	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Phi Hùng (Từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 62)	Ông Bùi Quang Sinh (Đến thửa đất số 77 tờ bản đồ số 62)	1.500.000
6.8	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 2)	Từ thửa 1699, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 1766, tờ bản đồ số 62	6.000.000
6.9	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 3)	Từ thửa 1698, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2067, tờ bản đồ số 62	6.000.000
6.10	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 4)	Từ thửa 1983, tờ bản đồ số 54	Đến thửa 1727, tờ bản đồ số 54	6.000.000
6.11	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 5)	Từ thửa 1975, tờ bản đồ số 54	Đến thửa 1982, tờ bản đồ số 54	6.000.000
6.12	Vùng quy hoạch Cửa Chùa (Dãy 6)	Từ thửa 1967, tờ bản đồ số 54	Đến thửa 1974, tờ bản đồ số 54	6.000.000
6.13	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 54	Đến lô số 08, tờ bản đồ số 54	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.14	Vùng quy hoạch Cửa Chùa	Từ thửa 2053, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 2058, tờ bản đồ số 62	5.000.000
6.15	Vùng QH nội xóm	Thửa 1605, 1686, 1728, 2047, 2048, 2547, 2548, 2549 tờ bản đồ số 62		5.000.000
6.16	Vùng tái định cư	Từ thửa 2002, tờ bản đồ số 54	Đến thửa số 2014, tờ bản đồ số 54	6.000.000
6.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 6 thuộc tờ bản đồ số 54, 62			1.500.000
7	**Xóm Hưng Nghĩa 7**			
7.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Trọng Quang (Từ thửa đất số 846 tờ bản đồ số 54)	Ông Nguyễn Công Hoè (Đến thửa 946 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Hà (Từ thửa đất số 816 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Văn Tứ (Đến thửa 848 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Bình (Từ thửa đất số 750 tờ bản đồ số 54)	Ông Trần Văn Tuấn (Đến thửa đất số 849 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.4	Tuyến đường nội xóm	Bà Ngô Thị Hiên (Từ thửa đất số 649 tờ bản đồ số 54)	Ông Võ Trọng Thái (Đến thửa đất số 787 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Ngọc Bích (Từ thửa đất số 788 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Văn Trung (Đến thửa đất số 2080, 915, 851 tờ bản đồ số 54	2.500.000
7.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Ngọc Em (Từ thửa đất số 571 tờ bản đồ số 54)	Ông Nguyễn Công Nghiên (Đến thửa đất số 573,531,608 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.7	Tuyến đường nội xóm	Bà Võ Thị Nghị (Từ thửa đất số 574 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Văn Ước (Đến thửa 692 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.8	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Diện (Từ thửa đất số 495 tờ bản đồ số 54)	Ông Trần Văn Bé (Đến thửa đất số 578 tờ số 54)	2.500.000
7.9	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Duệ (Từ thửa đất số 890, 918 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Văn Trâm (Đến thửa đất 695, 723, 824, 791 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.10	Tuyến đường nội xóm	Ông Đậu Đức Tuế (Từ thửa đất số 426 tờ bản đồ số 54)	Ông Trần Văn Chiến (Đến thửa đất số 499, 536, 537 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.11	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Công Khoa (Từ thửa đất số 461,462,497 tờ bản đồ số 54)	Ông Trần Văn Nhung (Đến thửa đất số 498 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
7.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 7 thuộc tờ bản đồ số 54			2.000.000
8	**Xóm Hưng Nghĩa 8**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Nam (Từ thửa đất số 354,392,1806 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Hữu Hiển (Đến thửa đất số 428 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.2	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Công Giáp (từ thửa đất số 230, 1826, tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Văn Huệ (Đến thửa đất số 318, 279 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.3	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Kiện (Từ thửa đất số 660,696,1840 tờ bản đồ số 54)	Ông Trần Văn Lưu (Đến thửa đất số 727 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.4	Tuyến đường nội xóm	Ông Ngô Xuân Thu (Từ thửa đất số 614 tờ bản đồ số 54)	Ông Võ Trọng Thế (Đến thửa đất số 728 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.5	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Vượng (Từ thửa đất số 431,465,466 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Văn Toàn (Đến thửa đất số 540 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.6	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Văn Thu (Từ thửa đất số 544 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Hữu Tương (Đến thửa đất số 581 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.7	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Phán (Từ thửa đất số 320 tờ bản đồ số 54)	Ông Phan Hữu Thạch (Đến thửa đất số 470 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.8	Tuyến đường nội xóm	Nhà Văn Hoá xóm 8 (Từ thửa đất 321 tờ bản đồ số 54)	Bà Phan Thị Nhương (Đến thửa đất số 1828 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.9	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Văn Thịnh (Từ thửa đất số 89, 132 tờ bản đồ số 54)	Ông Nguyễn Như Lâm (Đến thửa đất số 233 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.10	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Minh (Từ thửa đất số 43, 44 tờ bản đồ số 54)	Ông Trần Văn Cường (Đến thửa đất số 93 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.11	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Chính (Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 54)	Ông Nguyễn Công Kháng (Đến thửa đất số 397 tờ bản đồ số 54)	2.500.000
8.12	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Tân, (Từ thửa số 994 tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Phùng (Đến thửa số 1327 tờ bản đồ số 48)	2.500.000
8.13	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Dũng, (Từ thửa số 1108 tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Phùng (Đến thửa số 1328,945 tờ bản đồ số 48)	2.500.000
8.14	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Hoàng, (Từ thửa số 1332 tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Lục (Đến thửa số 1169, 1109,1170 tờ bản đồ số 48)	2.500.000
8.15	Tuyến đường nội xóm	Từ nhà ông Hoài, (Từ thửa số 1281 tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Âu (Đến thửa số 1331, 1329, 1107, 1166 tờ bản đồ số 48)	2.500.000
8.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Hưng Nghĩa 8 thuộc tờ bản đồ số 48, 54			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Nghĩa cũ			1.500.000
D	**XÃ HƯNG THÀNH (nay là xã Lam Thành)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ**			
1.1	Quốc lộ 46C	từ ông Thái Văn Thảo (thửa số 157 tờ bản đồ 105)	đến nhà máy giấy Sông Lam (thửa đất số 267 tờ bản đồ số 105)	8.000.000
1.2	Quốc lộ 46C	Từ ông Hồ Văn Hùng (thửa đất số 281 tờ bản đồ số 105)	Đến bà Trần Thị Vinh (thửa đất số 679 tờ bản đồ số 106)	6.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Phú Hưng**			
1.1	Đường gom dân sinh	Từ bà Trần Thị Hạnh (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 105)	Đến HTX nông nghiệp (thửa đất số 655 tờ bản đồ số 106)	3.000.000
1.2	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Yến (thửa đất số 214 tờ bản đồ số 105)	Đến ông Phạm Hồng Tùng (thửa đất số 123 tờ bản đồ số 105)	1.200.000
1.3	Đường xóm	Từ Ông Ngô Phú Thương (thửa đất số 288 tờ bản đồ số 105)	Đến ông Phạm Văn Quyền (thửa đất số 677 tờ bản đồ số 106)	1.200.000
1.4	Đường xóm	Từ ông Hồ Lục (thửa đất số 661 tờ bản đồ số 106)	Đến ông Bạch Hưng Chiến(thửa đất số 506 tờ bản đồ số 106)	1.200.000
1.5	Đường xóm	Từ ông Phạm Quyển (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 106)	Đến bà Hồ Thị Huyền (thửa đất số 511 tờ bản đồ số 106)	1.200.000
1.6	Khu quy hoạch chia lô đất ở			
	Vùng quy hoạch phân lô đất ở dân cư tại vùng ao dãy, xóm 4, xã Hưng Phú	Từ ông Nguyễn Đình Thuỷ (Lô số: 01 tờ bản đồ số 106	Đến ông Nguyễn Văn Hoàng(Lô số 7 tờ bản đồ số 106)	1.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Hưng			1.200.000
2	**Xóm Phú Thành**			
2.1	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Đình Châu (thửa đất số 51 tờ bản đồ 105)	Đến ông Phạm Văn Thìn (thửa đất số 10 tờ bản đồ số 105)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường xóm	Từ ông Hồ Hải Vân (thửa đất số 413, tờ bản đồ 94	Đến bà Hồ Bá Ngọ (thửa đất số 1 tờ bản đồ 83)	1.200.000
2.3	Đường xóm	Từ ông Lê Văn Thoả (thửa đất số 3 tờ bản đồ số 73)	Đếnông Trần Văn Phúc(thửa đất số 41 tờ bản đồ số 82)	1.200.000
2.4	Khu tái định cư số 2	từ ông Lê Văn Thuận (lô đất số 01, tờ bản đồ 94)	Đến ông Phạm Văn Quế (Lô đất số tờ bản đồ 94)	1.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Thành			1.200.000
3	**Xóm Phú Điền**			
3.1	Đường gom dân sinh	Từ ông Ngô Kim Ngũ (thửa đất số 639 tờ bản đồ số 106)	Đến ông Ngô Minh Phúc(thửa đất số 373 tờ bản đồ số 106)	3.000.000
3.2	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất số 584, tờ bản đồ 106)	Đến ông Phạm Văn Châu (thửa đất số 424 tờ bản đồ 106	1.200.000
3.3	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Loan (thửa đất sô 343 tờ bản đồ 106)	Đến ông Phạm Thế Nghĩa (thửa đất số 32, tờ bản đồ 106)	1.200.000
3.4	Đường xóm	Từ ông Trần Thanh (thửa đất số 1570 tờ bản đồ 95)	Đến ông Trần Đức Mạn (thửa đất số 1302 tờ bản đồ 95)	1.200.000
3.5	Khu quy hoạch chia lô đất ở			
	Quy hoạch chia lô đất ở xóm 3 xã Hưng Phú	Từ bà Nguyễn Thị Hoà (Lô số 04 tờ bản đồ 106	Đến bà Nguyễn Thị Vân (lô số 07, tờ bản đồ 106)	1.200.000
3.6	Khu tái định cư số 1			
3.6.1	Đường quy hoạch 7 m	Từ ông Phạm Văn Trường (Thửa đất số 1902, tờ bản đồ số 95)	Đến ông Nguyễn Văn Dũng(thửa đất số 1909, tờ bản đồ 95)	1.800.000
3.6.2	Đường quy hoạch 4 m	Từ bà Phạm Thị Lư, thửa đất số 1910, tờ bản đồ số 95)	Đến bà Phạm Thị Cúc(thửa đất số 1932, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Điền			1.200.000
4	**Xóm Lộc Điền**			
4.1	Đường xóm	Từ ông Hoàng Kim Cường (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 108)	Đến bà Nguyễn Thị Vy thửa đất số 74 tờ bản đồ số 108	1.500.000
4.2	Đường xóm	Từ ông Hoàng Văn Lộc(thửa đất số 1141 tờ bản đồ số 97)	Đến ông Phan Bùi Thược (thửa đất số 413, tờ bản đồ số 96)	1.200.000
4.3	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Khánh Thắng (thửa đất số 876, tờ bản đồ số 97)	Đến ông Bùi Đình Hội (thửa đất số 1066, tờ bản đồ số 97)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở			
	Quy hoạch chia lô đất ở xóm 1 xã Hưng Khánh cũ	Từ ông Hoàng Văn Đức (Lô số 1, tờ bản đồ số 108)	Đến ông Đậu Văn Chương(thửa đất số 53, tờ bản đồ số 108)	1.500.000
		Từ ông Nguyễn Văn An (Lô số 11, tò bản đồ số 108)	Đến Nguyễn Khánh Sơn (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 108)	1.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lộc Điền			1.200.000
5	**Xóm Văn Viên**			
5.1	Đường gom dân sinh	Từ ông Võ Quang Vận (thửa đất số tờ bản đồ số 108)	Đến ông Đậu Sỹ Thắng (thửa đất số 461 tờ bản đồ số 97)	1.500.000
5.2	Đường xóm	Từ ông Trần Xuân Lĩnh (thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 97)	Đến bà Hoàng Thị Sửu (thửa đất số 687 tờ bản đồ số 97)	1.200.000
5.3	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Kiều (thửa đất số 670 tờ bản đồ số 97)	Đến ông Phan Bùi Long (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 97)	1.200.000
5.4	Đường xóm	Từ ông Võ Trọng Quý (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 97)	Đến ông Trần Văn Hưng (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 97)	1.200.000
5.5	Khu quy hoạch chia lô đất ở			
5.5.1	Quy hoạch chia lô đất ở Khu vực ao xóm 5	Từ ông Hoàng Văn Huy (Lô đất số: 11 tờ bản đồ số 97)	Đến ông Nguyễn Văn Mạnh (Lô đất số 18, tờ bản đồ số 97)	1.500.000
5.5.2	Quy hoạch chia lô đất ở Khu vực ao xóm 5	Từ ông Trần Văn Luật (Lô đất số: 01, tờ bản đô số 97)	Đến ông Bùi Đình Hội (lô đất số 26, tờ bản đồ số 97)	1.200.000
5.5.3	Quy hoạch chia lô đất ở vùng ao cá xóm 5	Từ bà Nguyễn Thị Bích Lộc (thửa đất số 1224 tờ bản đồ số 97)	Đến Hoàng Đức Thông (thửa đất số 1220 tờ bản đồ số 97)	1.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Viên			1.200.000
6	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Thành cũ			1.200.000
III	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Quy hoạch đất ở dân cư tại xóm Phú Hưng (xóm 8, xã Hưng Phú cũ) theo hình thức không qua đấu giá**			
1.1	Giáp đường QL 46C	Lô số: 43, 47, 51, 52, 53, 54, 55, 56,		5.000.000
1.2	Đường xóm	Lô số: 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41		2.000.000
1.3	Đường xóm	Lô số: 1, 2, 3, 5, 6, 10, 11, 15, 14, 16, 17, 26, 27, 28, 42,		2.000.000
1.4	Đường xóm	Lô số: 7, 8, 9, 12, 13, 21, 23, 24, 25, 29, 30, 31, 32,		2.000.000
2	**Quy hoạch chia lô đất ở tại dân cư tại vùng Đồng Sủng 1**			
	QH đường 7 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13		4.000.000
3	**Quy hoạch chia lô đất ở tại dân cư tại vùng Đồng Sủng 2**			
	QH đường 7 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		4.000.000
4	**Quy hoạch chia lô đất ở dân cư xen dắm tại xóm Phú Điền**			
	Đường gom dân sinh	Lô số 1, 2		5.000.000
5	**QH đất ở vùng Bàu xóm Phú Điền**			
	Đường quy hoạch 4m	Lô 06		3.000.000
E	**VÙNG QUY HOẠCH PHÂN LÔ ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**QH sủng 1**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 07		4.000.000
2	**QH sủng 2**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 13		4.000.000
3	**Xen dắm xóm Phú Điền**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 02		5.500.000
4	**Vùng Biền, Châu Nhân**			5.000.000
	Đường QH			
5	**Vùng Dấu, xã Châu Nhân**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 30		6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Vùng ruộng mậu xóm 7 (Đấu giá)**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 06		2.500.000
7	**Vùng Ao bà xin, xóm Châu Nhân 8**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 06		1.500.000
10	**Vùng xen dắm trước cửa nhà ông Dinh, xóm 3 xã Hưng Phúc**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 08		5.000.000
12	**Vùng góc tam giác Hầm Húc, xóm 1, Hưng Lợi**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 20		8.000.000
13	**Vùng Hầm Húc, xóm 1, xóm 2, xã Hưng Lợi**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 75		7.000.000
14	**Vùng Đồng rú xóm 3 xã Hưng Lợi (bà Bượm 3)**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 16		9.000.000
15	**Vùng Cửa Chùa**			8.000.000
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 08		
16	**Vùng kề NVH phía Nam (xóm 1)**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 14		8.000.000
17	**Đồng Cựa, Hưng Nghĩa**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 81 (các lô góc tăng 10%)		10.000.000
18	**Cựa Kho, Hưng Nghĩa**			
	Đường QH	Lô 02, lô số 09		5.000.000
19	**Vùng Ruộng Phụ nữ**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 12		4.000.000
20	**Mồ mợ xóm 2 Hưng Nghĩa**			
		Lô số 01 đến lô số 83		6.000.000
21	**Vùng TĐC xóm Hưng Nghĩa 8**			
	Đường Trần Đình San	Lô số 01 đến lô số 08		12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường QH	Lô số 09 đến lô số 60		2.500.000
22	**Vùng TĐC xóm Hưng Phúc 3**			
	Đường trục xóm	Lô số 01 đến lô số 06		1.800.000
	Đường QH	Lô số 07 đến lô số 18		1.500.000
23	**Vùng TĐC xóm Châu Nhân 1**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 16		1.800.000
24	**Vùng Mậu Dài xóm Châu Nhân 1**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 13 (Các lô góc tăng 10%)		2.500.000
25	**Vùng TĐC xóm Châu Nhân 2**			
	Đường QH	Từ lô A1 đến lô A 26; Lô B1 đến B34; Lô C1 đến lô C23		1.200.000
26	**Vùng TĐC xóm Văn Viên**			
	Đường QH	Lô số 01 đến lô số 78		1.200.000

PHỤ LỤC 30

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ YÊN TRUNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ HƯNG TRUNG (Nay là xã Yên Trung)**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 542E	Cầu chợ Cầu (Từ thửa 262 (Nhà ông Đinh Bạt Hoà) tờ bản đồ số 54)	Trường tiểu học số 1 (thửa số 1209, tờ bản đồ số 54)	7.000.000
2	Đường tỉnh lộ 542E	Trường Tiểu học số 1 (thửa số 217 nhà ông Nguyễn Văn Giáp, tờ bản đồ số 53)	Thửa 92 ông Hoàng Đức Thân, tờ bản đồ số 53	7.000.000
4	Đường tỉnh lộ 542E	Từ thửa 2446 ông Hoàng Đức Điều,tờ bản đồ số 53	Cầu giếng hồng (Từ thửa 2258,tờ bản đồ số 52)	7.000.000
3	Đường tỉnh lộ 542E	Thửa 1594 ông Hoà,tờ bản đồ số 49	Ngã Tư cấp 3 Từ thửa 1618 Nguyễn Bá Hiến,tờ bản đồ số 49	7.000.000
4	Đường tỉnh lộ 542E	Ngã tư cấp 3 Bùi hạ (Từ thửa 1099,tờ bản đồ số 50)	Giáp ranh giới xã Nghi công (Từ thửa 1380,tờ bản đồ số 50)	7.000.000
5	Đường tỉnh lộ 542E	Ngã tư cấp 3 (Từ thửa 36 ông Đặng Văn Cường,tờ bản đồ số 52)	Làng Hén Bùi thượng (Từ thửa 882 ông Nguyễn Văn Khai,tờ bản đồ số 52)	7.000.000
6	Đường tỉnh lộ 542E	Vùng Sở Bạc (từ thửa 1835, tờ bản đồ số 51)	Sân vận động Bùi Thượng (từ thửa 1761 ông Nguyễn Văn Hùng, tờ bản đồ số 51)	7.000.000
7	Đường tỉnh lộ 542E	Sân vận động bùi thường (từ thửa 45, tờ bản đồ số 58)	Tiếp giáp cầu máy cày (từ thửa 368, ông Nguyễn Văn Thuận tờ bản đồ số 58)	7.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã tư Chợ cầu (Từ thửa 491 ông Nguyễn Hữu Khánh,tờ bản đồ số 54)	Tiếp giáp lối rẽ 6 (Từ thửa 1145 ông Nguyễn Tiến Phong,tờ bản đồ số 54)	3.000.000
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Lối rẽ 6 (Từ thửa 836 ông Nguyễn Văn Duệ,tờ bản đồ số 55)	Tiếp giáp xã Hưng Yên Bắc (Từ thửa 204 ông Hoàng Nghĩa Long,tờ bản đồ số 55)	3.000.000
3	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã tư Chợ cầu (Từ thửa 328 ông Phan Trọng Xoan,tờ bản đồ số 54)	Kênh N1 (Từ thửa 1249, tờ bản đồ số 54)	3.000.000
4	Đường Nguyễn Trường Tộ	Kênh N1 (Từ thửa 1122 ông Nguyễn Văn Thành,tờ bản đồ số 47)	Xóm 3.4 (Từ thửa 24 ông Nguyễn Văn Vượng,tờ bản đồ số 47)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường Nguyễn Trường Tộ	Xóm Hưng Trung 3.4 (Từ thửa 407 ông Nguyễn Văn Khấn,tờ bản đồ số 46)	Xóm 3.4 (Từ thửa 316 bà Nguyễn Thị Mai,tờ bản đồ số 46)	3.000.000
6	Đường Nguyễn Trường Tộ	Xóm Hưng Trung 3.4 (Từ thửa 873 ông Trần Văn Cầu,tờ bản đồ số 45)	Xóm Hưng Trung 3.4 (Từ thửa 1596 ông Nguyễn Văn Tịnh,tờ bản đồ số 45)	3.000.000
7	Đường Nguyễn Trường Tộ	Kênh N1 (Từ thửa 1583 bà Nguyễn Thị Hà,tờ bản đồ số 48)	Sân vận động 3.4 (Từ thửa 53,tờ bản đồ số 48)	3.000.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã ba đường (Từ thửa 186 ông Nguyễn Văn Thảo,tờ bản đồ số 53)	Kênh N1 (Từ thửa 22 ông Đinh Hữu Sơn,tờ bản đồ số 53)	3.000.000
III	**Đường xã**			
1	Đường xã	Giáp Kênh N1 (từ thửa số 1606 ông Nguyễn Kinh Hùng, tờ bản đồ số 48)	Thửa số 1049, tờ bản đồ số 48	1.500.000
2	Đường xã	từ thửa số 15, tờ bản đồ số 53	Đường vào trạm xã (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 53)	1.500.000
3	Đường xã	Ngã tư Nhà văn hóa Bùi hạ (Từ thửa số 519 nhà ông Nguyễn Đình Hội, tờ bản đồ số 49)	Trường cấp 3 (thửa số 1519, tờ bản đồ số 49)	1.500.000
4	Đường xã	Ngã tư UBND xã (từ thửa số 209 (tờ bản đồ số 53), nhà văn hoá 9b thửa 546 tờ bản đồ số 52)	Đi xóm Hưng Trung 9a, Hưng Trung 9b (từ thửa số 199 nhà ông Liên, tờ bản đồ số 52)	1.500.000
IV	**Đường xóm**			
1	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hưng Trung cũ		1.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Trung cũ			1.000.000
B	**XÃ HƯNG YÊN BẮC**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
1.1	Đường Tỉnh lộ 542E	Từ Chợ hến (1938 tờ bản đồ số 9);	Đến nhà thờ Thượng Thôn (thửa 525 tờ bản đồ số 10)	7.000.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 542E	Từ UBND xã thửa (1989 tờ bản đồ số 9);	Đến ông Trần Văn Đức (thửa 2031 tờ bản đồ số 10)	7.000.000
2	**Đường huyện**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ Tu viện Trang Nứa (thửa 128 tờ bản đồ số 6)	Đến ông Trần Văn Dũng (thửa 46 tờ bản đồ số 17)	3.000.000
2.2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ thửa 118 tờ bản đồ số 6	Đến ông Nguyễn Đình Thanh (thửa 2250 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường xã	Từ ông Hồ Văn Huy (thửa số 85 tờ bản đồ số 11)	Đến ông Đinh Xuân Tú (Thửa số 125 tờ bản đồ số 15)	1.500.000
3.2	Đường xã	Từ thửa số 1463 tờ bản đồ số 10	Đến thửa 1981 tờ bản đồ số 10	1.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Hưng Yên Bắc 1**			
1.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Phạm Đình Thái (thửa số 2018 tờ bản đồ số 10);	Ông Nguyễn Văn Hưng (thửa số 850 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
1.2	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Nguyễn Thị Thành (thửa số 2907 tờ bản đồ số 10)	Đến ông Nguyễn Văn Ánh (Thửa số 2076 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
1.3	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Viết Nguyên (thửa số 982 tờ bản đồ số 10)	Đến Thửa số 305 tờ bản đồ số 10	1.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng Yên Bắc 1			1.500.000
2	**Xóm Hưng Yên Bắc 2**			
2.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Đinh Văn Mười (thửa số 2064 tờ bản đồ số 10)	Đến ông Phan Bá Vĩnh (thửa số 2853 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.2	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Trần Văn Thìn (thửa số 1299 tờ bản đồ số 10)	Đến thửa số 1080 tờ bản đồ số 10	1.500.000
2.3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1337 tờ bản đồ số 10	Đến ông Trần Văn Đồng (thửa số 2104 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.4	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1339 tờ bản đồ số 10	Đến ông Nguyễn Tú Thông (thửa số 2934 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
2.5	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1391 tờ bản đồ số 10	Đến ông Đào Văn Minh (thửa số 3013 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
2.6	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1108 tờ bản đồ số 10	Đến thửa 1199 tờ bản đồ số 10	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 855 tờ bản đồ số 10	Đến thửa 889 tờ bản đồ số 10	1.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng Yên Bắc 2			1.500.000
3	**Xóm Hưng Yên Bắc 3**			
3.1	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1643 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1398 tờ bản đồ số 9	1.500.000
3.2	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Hồ Viết Quế (thửa số 1578 tờ bản đồ số 9)	Đến thửa 1400 tờ bản đồ số 9	1.500.000
3.3	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Phạm Thị Huyền (thửa số 2040 tờ bản đồ số 9)	Đến bà Nguyễn Thị Trâm (thửa 2925 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
3.4	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa 1518 tờ bản đồ số 10	đến thửa 1719 tờ bản đồ số 10	1.500.000
3.5	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa 1560 tờ bản đồ số 10	đến ông thửa 1819 tờ bản đồ số 10	1.500.000
3.6	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Văn Đức thửa 2054 tờ bản đồ số 10	đến ông thửa 1819 tờ bản đồ số 10	1.500.000
3.7	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1563 tờ bản đồ số 10	Đến ông Nguyễn Doãn Lý (thửa 2036 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
3.8	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1608 tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 1956 tờ bản đồ số 10	1.500.000
3.9	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1867 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2003 tờ bản đồ số 9	1.500.000
3.10	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Nguyễn Thị Trâm (thửa số 2262 tờ bản đồ số 9)	Đến thửa 1919 tờ bản đồ số 9	1.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng Yên Bắc 3			1.500.000
4	**Xóm Hưng Yên Bắc 4**			
4.1	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1792 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1711 bản đồ số 9	1.500.000
4.2	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Đình Hương (thửa số 1874 tờ bản đồ số 9)	Đến thửa 1822 bản đồ số 9	1.500.000
4.3	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1743 tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1794 bản đồ số 9	1.500.000
4.4	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1847 tờ bản đồ số 9	Đến bà Đinh Thị Oanh (thửa 1905 bản đồ số 9	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Đình Đức (thửa số 2948 tờ bản đồ số 9)	Đến ông Phạm Trọng Ngọc (thửa 2270 bản đồ số 9)	1.500.000
4.6	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Đặng Thị Huệ (thửa số 1727 tờ bản đồ số 9)	Đến ông Phạm Trọng Đào (thửa 1389 bản đồ số 9)	1.500.000
4.7	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Phạm Trọng Phượng (thửa số 2937 tờ bản đồ số 9)	Đến thửa 2001 bản đồ số 9	1.500.000
4.8	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 1903 tờ bản đồ số 8	Đến thửa 1812 bản đồ số 8	1.500.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng Yên Bắc 4		1.500.000
5	**Xóm Hưng Yên Bắc 5**			
5.1	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Thanh Hải (thửa số 42 tờ bản đồ số 7)	Đến thửa 189 tờ bản đồ số 7	1.500.000
5.2	Tuyến đường nội xóm	Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 2 tờ bản đồ số 7	1.500.000
5.3	Tuyến đường nội xóm	Từ bà Trần Thị Chắt (thửa số 122 tờ bản đồ số 6)	Đến thửa 142 tờ bản đồ số 6	1.500.000
5.4	Tuyến đường nội xóm	Từ ông Nguyễn Văn Huy (thửa số 37 tờ bản đồ số 6);	Đến ông Nguyễn Thanh Toàn (thửa 59 tờ bản đồ số 6)	1.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng Yên Bắc 5			1.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Yên Bắc cũ			1.500.000
C	**XÃ HƯNG YÊN NAM**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG TỈNH**			
1.1	Tỉnh lộ 542E (Qua xóm Hưng Yên Nam 6, Hưng Yên Nam 7)	Đầu xóm 6 (thửa 1456 tờ bản đồ số 22)	Đến nhà anh Toàn xóm 7 (thửa 344 tờ bản đồ số 31)	7.000.000
1.2	Tỉnh lộ 542E (Qua xóm 8)	Nhà ông Liệu (thửa 1531 tờ bản đồ số 23)	Nhà anh Lý (thửa 1064 tờ bản đồ số 23)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Tỉnh lộ 542E (Qua xóm Hưng Yên Nam 2 trừ khu quy hoạch phân lô đất ở)	Nhà anh Thực (Thửa 486 tờ bản đồ số 17)	Trường tểu học Hưng Yên Nam (Thửa 192 tờ bản đồ số 17)	7.000.000
2	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trường học Hưng Yên Nam (Thửa 192 tờ bản đồ số 18)	Kênh trạm bơm Giáp Làng xã Hưng Yên Bắc (thửa 1673 tờ bản đồ số 08)	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH TRONG XÃ**			
1.1	Đường Chùa Hến Hưng Yên Bắc đi Truông Hến	Nhà anh Hà Việt (Thửa 538 tờ bản đồ số 16)	Khe lốt (Thửa 329 tờ bản đồ số 25)	2.000.000
1.2	Đường Chùa Hến Hưng Yên Bắc đi Truông Hến	Nhà ông Danh (1409)	Truông Hến	2.000.000
1.3	Đường mương T4 xóm 2	Quán anh Hoà Tùng (Thửa 536 tờ 17)	Nhà ông Tấn Liệu (Thửa 692 tờ bản đồ số 16)	2.000.000
1.4	Đường mương T4 xóm 1	Nhà Ông Sáu Xuân (651 tờ bản đồ số 16)	Đường chùa Hến đi Trông Hến (Thửa 561 tờ bản đồ số 16)	2.000.000
1.5	Đường từ Tỉnh lộ 542E đi đập Thạch Tiền qua xóm 8	Nhà anh Đoài (Thửa 2461 tờ bản đồ số 24)	Đập Thạch Tiền (thửa số 20 tờ bản đồ số 35)	2.000.000
1.6	Đường từ Tỉnh lộ 542E đi đập Thạch Tiền qua xóm 7	Nối đường tỉnh lộ 542 E (Thửa 209 tờ bản đồ số 32)	Cuối xóm 7 (Thửa 758 tờ bản đồ số 31)	2.000.000
2	**CÁC TUYẾN NỘI XÓM**			
2.1	**Xóm Hưng Yên Nam 1**			
2.1.1	Đường nội xóm	Nhà văn hoá xóm 1 (Thửa 1681 tờ bản đồ số 16)	Nhà anh Minh Công (Thửa 734 tờ bản đồ số 24)	1.500.000
2.1.2	Đường nội xóm	Nhà anh Tuấn (Thửa 623 tờ bản đồ số 16)	Nhà Văn hoá xóm (Thửa 1726 tờ 16)	1.500.000
2.1.3	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 1 thuộc tờ bản đồ số 15, 16, 24, 25		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.2	**Xóm Hưng Yên Nam 2**			
2.2.1	Đường nội xóm	Nhà chị Thuỷ Thể (Thửa 652 tờ bản đồ số 16)	Nhà anh Chung Mịnh (Thửa 414 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.2	Đường nội xóm	Nhà anh Phong (Thửa 482 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Minh Bé (Thửa 117 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.3	Đường nội xóm	Nhà ông Bé Vịnh (Thửa số 532 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Lâm thuỷ (Thửa số 344 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.4	Đường nội xóm	Nhà Ông Khang (Thửa 558 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Thạch Dung (Thửa 329 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.5	Đường nội xóm	Nhà anh Hưng Hà (Thửa 535 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Nhật (Thửa 379 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.6	Đường nội xóm	Nhà anh Đính (Thửa 293 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Hưng (Thửa số 145 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.7	Đường nội xóm	Nhà anh Quý (Thửa 400 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Anh (Thửa số 359 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.8	Đường nội xóm	Nhà anh Chị Hoà Hoà (Thửa 314 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Lân (Thửa số 230 tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.2.9	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 2 thuộc tờ bản đồ số 16,17		1.500.000
2.3	**Xóm Hưng Yên Nam 3**			
2.3.1	Đường nội xóm	Quán Khánh Đình (Thửa 130 tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Huế Hưng Yên Bắc	1.500.000
2.3.2	Đường nội xóm	Nhà anh Tấn (Thửa 114 tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Thân Hưng Yên Bắc	1.500.000
2.3.3	Đường nội xóm	Nhà anh Quang (Thửa 146 tờ bản đồ số 18)	Nhà anh Chiến (Thửa số 34 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
2.3.4	Đường nội xóm	Nhà anh Long (Thửa 144 tờ bản đồ số 18)	Nhà anh Sỹ (Thửa số 44 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
2.3.5	Đường nội xóm	Nhà anh Sơn (Thửa 169 tờ bản đồ số 18)	Nhà anh Đạt (Thửa số 79 tờ bản đồ số 18)	1.500.000
2.3.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 3 thuộc tờ bản đồ số 17,18		1.500.000
2.4	**Xóm Hưng Yên Nam 4**			
2.4.1	Đường nội xóm (Xô Nổ)	Ông Bình (Thửa 2427 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hiếu (Thửa 28 tờ bản đồ số 30)	1.500.000
2.4.2	Đường nội xóm (Xô Nổ)	Ông Quang (Thửa 2498 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thường (Thửa 1287 tờ bản đồ số 25)	1.500.000
2.4.3	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 24, 25, 30		1.500.000
2.4.4	Đường nội xóm	Anh Thế (Thửa 01 tờ bản đồ số 18)	Nhà anh Tường Đường (Thửa 1880 tờ bản đồ số 08)	1.500.000
2.4.5	Đường nội xóm	Bà Hồng (Thửa 1802 tờ bản đồ số 08)	Nhà anh Công (Thửa 1936 tờ bản đồ số 08)	1.500.000
2.4.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 08, 18		1.500.000
2.5	**Xóm Hưng Yên Nam 5**			
2.5.1	Đường nội xóm	Anh Phú (Thửa 87 tờ bản đồ số 19)	Nhà thờ Xuân Yên	1.500.000
2.5.2	Đường nội xóm	Ông Đào (Thửa 159 tờ bản đồ số 18)	Ông Trọng (Thửa 348 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
2.5.3	Đường nội xóm	Nhà Thờ Xuân Yên (Thửa 216 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Dương (Thửa số 455 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
2.5.4	Đường nội xóm	Nhà anh Xuân (Thửa 193 tờ bản đồ số 19)	Nhà anh Thường (Thửa số 03 tờ bản đồ số 19)	1.500.000
2.5.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 5 thuộc tờ bản đồ số 18, 19		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	**Xóm Hưng Yên Nam 6**			
2.6.1	Đường nội xóm	Nhà ông Nghĩa (Thửa 1521 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Hải (Thửa 1302 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.2	Đường nội xóm	Nhà ông Kiên (Thửa 1454 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Tâm (Thửa 1308 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.3	Đường nội xóm	Nhà ông Hạnh (Thửa 1632 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Đường (Thửa 1682 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.4	Đường nội xóm	Nhà ông My (Thửa 1681 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông An (Thửa 1768 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.5	Đường nội xóm	Nhà ông Cường (Thửa 1789 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Bình (Thửa 1424 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.6	Đường nội xóm	Nhà ông Quang (Thửa 1605 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Sinh (Thửa 1473 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.7	Đường nội xóm	Nhà ông Thế (Thửa 1716 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Nhường (Thửa 1766 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.6.8	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 6 thuộc tờ bản đồ số 22, 32		1.500.000
2.7	**Xóm Hưng Yên Nam 7**			
2.7.1	Đường nội xóm	Nhà ông Tý (Thửa 1730 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Chính (Thửa 24 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.7.2	Đường nội xóm	Nhà ông Cường (Thửa 1649 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Canh (Thửa 1447 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.7.3	Đường nội xóm	Nhà ông Đình (Thửa 1666 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Quân (Thửa 1582 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
2.7.4	Đường nội xóm	Nhà ông Kim (Thửa 1763 tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Việt (Thửa 211 tờ bản đồ số 32)	1.500.000
2.7.5	Đường nội xóm	Nhà ông Sâm (Thửa 05 tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Dạ (Thửa 52 tờ bản đồ số 32)	1.500.000
2.7.6	Đường nội xóm	Nhà ông Liên(Thửa 44 tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Chinh (Thửa 56 tờ bản đồ số 32)	1.500.000
2.7.7	Đường nội xóm	Nhà ông Vượng (Thửa 48 tờ bản đồ số 32)	Nhà Anh Huyền(Thửa 80 tờ bản đồ số 32)	1.500.000
2.7.8	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm xóm 7 thuộc tờ bản đồ số 22, 31, 32		1.500.000
2.8	**Xóm Hưng Yên Nam 8**			
2.8.1	Đường nội xóm	Nhà ông Đại (Thửa1256 tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Bính (Thửa1401 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.8.2	Đường nội xóm	Nhà ông Quy (Thửa 1331 tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Nghĩa (Thửa1297 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.8.3	Đường nội xóm	Nhà ông Đường (Thửa 1166 tờ bản đồ số 23)	Nhà bà Bình (Thửa 1730 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.8.4	Đường nội xóm	Nhà anh An (Thửa 1583 tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Quy (Thửa 1676 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.8.5	Đường nội xóm	Nhà ông Thuận (Thửa 1486 tờ bản đồ số 23)	Nhà anh Son (Thửa 1729 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
2.8.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm xóm 8 thuộc tờ bản đồ số 23		1.500.000
2.8.7	Đường nội xóm	Nhà bà Tuyết (Thửa 84 tờ bản đồ số 30)	Nhà Bà Mạo (Thửa 333 tờ bản đồ số 30)	1.500.000
2.8.8	Đường nội xóm	Nhà Anh Nguyệt (Thửa 186 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Kỳ (Thửa 312 tờ bản đồ số 30)	1.500.000
2.8.9	Đường nội xóm	Nhà anh Hương (Thửa 446 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Tân (Thửa 746 tờ bản đồ số 30)	1.500.000
2.8.10	Đường nội xóm	Nhà ông Sơn (Thửa 2460 tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư Xô Nổ	1.500.000
2.8.11	Đường nội xóm	Nhà ông Trinh (Thửa 589 tờ bản đồ số 30)	Truông Lọng	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Yên Nam cũ			1.500.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**QH Vùng Đồng Phốc**			
1.1	Mặt đường tỉnh lộ 542E (MBPL)	Lô số: Từ lô 01 đến lô 16; Thửa 3076, 2980, 3197, 3198, 3199 tờ bản đố số 23		7.000.000
1.2	Đường đi mỏ đá Phước Thuỷ (MBPL)	Lô số: 01, Thửa 1728, 1719, 1720, 3104, 3105, 3124, 3079, 3103, 3102, 2998, 3101, 2979, 2978, 2977, 3208, 3218, 3222, 3225, 3219, 3228, 3203, 3205, 3206, 3211, 3220, 4618, 4619, 4622, lô số 114, lô số 107 tờ bản đồ số 23		4.000.000
1.3	Đường quy hoạch (MBPL)	Lô số: Từ lô 93 đến lô 105; Từ lô 116 đến lô 125; Từ lô 132 đến lô 137; Từ lô 63 đến 77 Thửa: 3104, 3105, 3214, 3025, 3024, 2979, 2978, 2977, 3208, 3218, 3219, 3228, 3203; Thửa 3194, 3195, 3196; Từ thửa: 4442 lần lượt đến thửa 4500 tờ bản đồ số 23		3.500.000
2	**Vùng tái định cư dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam vị trí 01**			
	Đường quy hoạch (MBPL)	Tờ bản đồ số 18	Từ thửa đất số 2203 lần lượt đến thửa đất số 2236.	2.000.000
3	**Vùng tái định cư dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam vị trí 02**			
	Đường quy hoạch (MBPL)	Tờ bản đồ số 8	Từ thửa đất số 2401 lần lượt đến thửa đất số 2427.	2.000.000
4	**QH vùng làng bắt**			
	Đường Nguyễn Trường Tộ (MBPL)	17	Từ lô 01 đến lô 9	3.000.000
	Đường Quy hoạch (MBPL)	17	Từ lô 10 đến lô 40	2.500.000
5	**QH xen dắm xóm 8**			
	Đường Quy hoạch (MBPL)	23	Từ lô 01 đến lô 16	3.000.000
6	**QH Đồng Má**			
6.1	Đường vào cụm công nghiệp (MBPL)	23	Từ lô 01 đến lô 19	5.000.000
6.2	Đường quy hoạch 12 m (MBPL)	23	Lô 26, 32, 38, 44, 188, 191; Từ lô 52 đến lô 59; Từ lô 60 đến lô 185; Từ lô 191 đến lô 211.	4.500.000
6.3	Đường quy hoạch 9 m (MBPL)	23	Từ lô 20 đến lô 25; Từ lô 27 đến 31; Từ lô 33 đến lô 37; Từ lô 39 đến lô 43; Từ lô 45 đến lô 51; Lô 186, 187, 189, 190.	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**QH Phát lát**			
7.1	Đường vào mỏ đá Phước Thuỷ (MBPL)	17	Từ lô 263 đến lô 286	5.000.000
7.2	Đường quy hoạch (MBPL)	17	Từ lô 01 đến lô 262 (Khống tính lô góc)	4.000.000
7.3	Đường quy hoạch (MBPL)	17	Lô: 28,29,90, 91, 158, 159, 16, 42, 76, 105, 143, 175, 217, 240, 15, 43, 75, 106, 142, 176, 216, 241 (Lô góc)	4.500.000
8	**Khu quy hoạch Đồng Bùi (MBPL)**			
8.1		Tờ bản đồ số 49	Thửa đất số: 1880; 1881; 1890; 1891; 1900; 1901; 1910; 1911; 2514; 2515; 2520; 2521	1.500.000
8.2		Tờ bản đồ số 49	Các thửa đất còn lại	1.500.000
8.3		Tờ bản đồ số 49	Thửa đất số: 2522; 2523; 2524	3.000.000
8.4		Tờ bản đồ số 49	Thửa đất số: 2525; 2527	2.000.000
9	**Khu quy hoạch Mạ Trạch (MBPL)**			
		Tờ bản đồ số 52; 53	Thửa đất số (lô đất số 01 đến lô đất số 31)	1.500.000
10	**Khu quy hoạch Khu bù (MBPL)**			
11	Khu tái định cư Khu bù	QHCL	Từ lô 01 đến lô 18	7.000.000
			Từ lô 19 đến lô 64	4.200.000
			Từ lô 65 đến lô 88	4.200.000
			Từ lô 89 đến lô 112	2.800.000
			Từ lô 113 đến lô 135	2.800.000
12	Khu tái định cư Điệp điệp	QHCL	Từ lô 01 đến lô 14	7.000.000
			Từ lô 15 đến lô 28	4.200.000
			Từ lô số 29 đến lô số 42	4.200.000
			Từ lô 43 đến lô số 56	2.800.000
13	Vùng tái định cư Đập Côi	QHCL	Lô số 01 đến lô số 46	1.500.000
			Từ lô 47 đến lô số 95	1.500.000
14	Khu tái định cư Tùng Hiều	QHCL	Lô số 01 đến lô số 38	1.500.000

PHỤ LỤC 31

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC LÝ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc lộ 16, qua xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn**			
	Đường Quốc lộ 16	Đầu xã (Thửa số 33, tờ bản đồ số 10)	Cuối xã (Thửa số 15, tờ bản đồ số 16)	250.000
II	**Đường xã**			
1	Đường qua bản Buộc	Từ ngã ba cầu Huổi Cáng 1 (Thửa số 24, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản Huổi Cáng 1 (Thửa số 02, tờ bản đồ số 09)	250.000
2	Đường qua bản Buộc	Từ nhà ông Lương Khăm Nhưn (tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Lương Văn May, tờ bản đồ số 7	200.000
3	Đường qua bản Buộc	Từ nhà ông Quang Văn Nhâm (tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Lo Khăm My, tờ bản đồ số 8	200.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
I	**Bản Huổi Cáng 1**			
1	Xóm xăng lẻ	Từ nhà Ven Phò May (Tờ bản đồ 13)	Đến nhà Cụt Phò Ky (Tờ bản đồ 13)	250.000
2	Xóm Huổi Pả	Từ nhà Cụt Phò Thư (Tờ bản đồ 13)	Đến nhà Lin Văn Định (Tờ bản đồ 13)	200.000
3	Xóm Huổi Nho	Từ nhà Xeo Văn Văn Thành (Tờ bản đồ 14)	Đến nhà Xeo Phò Khăm (Tờ bản đồ 14)	200.000
4	Xóm Trường Cấp 2	Từ nhà Nguyễn Hữu Quân (Tờ bản đồ 10)	Đến nhà Lo Phò Niềm (Tờ bản đồ 10)	250.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Huổi Cáng 1			200.000
II	**Bản Huổi Cáng 2**			
	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Xeo Phò Thum (Tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Lin Phò Hải (Tờ bản đồ 16)	200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bản Huổi Cáng 2			200.000
III	**Bản Huổi Bắc**			
1	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Và Bá Lềnh (Tờ bản đồ số 5)	Đến nhà Moong Phò Lành (Tờ bản đồ 5)	200.000
2	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Moong Xã Viên Thây (Tờ bản đồ số 6)	Đến nhà Xeo Phò Chương (Tờ bản đồ 5)	200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Bắc			200.000
IV	**Bản Cha Nga**			
	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Lương Phò Quỳnh (Tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lương Phò Huyền (Tờ bản đồ 15)	120.000
V	**Bản Xám Thang**			
1	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Lương Phò Dư (Tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Lo Phò Lý (Tờ bản đồ 24)	120.000
2	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Lương Phia Xi (Tờ bản đồ số 17)	Đến nhà Pịt Phò Ngân (Tờ bản đồ 17)	120.000
VI	**Bản Kẻo Phà Tú**			
1	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Cụt Phò Hiệp (Tờ bản đồ số 21)	Đến nhà cộng đồng (Tờ bản đồ 21)	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Lương Phò Phon (Tờ bản đồ số 22)	Đến nhà Lương Phò Thanh (Tờ bản đồ 22)	120.000
3	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Lương Phò Viêng (Tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Lo Phò Uyên (Tờ bản đồ 29)	120.000
VII	**Bản Nhọt Kho**			
1	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Và Tống Rê (Tờ bản đồ số 25)	Đến nhà Và Nỏ Cò (Tờ bản đồ 25)	120.000
2	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Và Chống Rùa (Tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Và Già Nênh (Tờ bản đồ 26)	120.000
3	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Và Xái Hờ (Tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Và Nênh Thông (Tờ bản đồ 26)	120.000
VIII	**Bản Kẻo Nam**			
	Đường liên xã	Tư Trường tiểu Học (Tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Lương Bún Thi (Tờ bản đồ 4)	120.000
IX	**Bản Na Kho**			
	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Moong Phò Phơi (Tờ bản đồ số 49)	Đến nhà Trường Tiểu học Bắc lý 2 (Tờ bản đồ 49)	120.000
X	**Bản Phà Coóng**			
	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Cụt Phò Cương (Tờ bản đồ số 41)	Đến nhà Cụt Phò Khoa (Tờ bản đồ 41)	120.000
XI	**Bản Phia Khăm 1**			
1	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Xeo Phò May (Tờ bản đồ số 39)	Đến nhà Trường MN Phia Khăm 1 (Tờ bản đồ 39)	120.000
2	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Kha Phò Tích (Tờ bản đồ số 40h	Đến nhà Cụt Phò Nguyệt (Tờ bản đồ 40)	120.000
XII	**Bản Phia Khăm 2**			
	Đường liên xã	Tư Nhà Ông Xeo Phò Biên (Tờ bản đồ số 11)	Đến nhà Hùng Văn Oanh (Tờ bản đồ 11)	120.000
XIII	**Bản Buộc**			
	Đường nội bản	Tư Nhà Ông Quang Xính Khăm (Tờ bản đồ số 7)	Đến nhà Lo Văn Lý (Tờ bản đồ 7)	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc các bản còn lại thuộc địa bàn xã Bắc Lý			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 32

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHIÊU LƯU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Chiêu Lưu, Bảo Thắng (nay là xã Chiêu Lưu)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 7A qua bản Hồng Tiến	Từ nhà bà Quang Thị Xuyến (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Kha Văn Huê (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 38)	1.500.000
2	Đường Quốc lộ 7A qua bản Khe Tang	Từ nhà ông Ven Văn Mạnh (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Lo Văn Sáo (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
3	Đường Quốc lộ 7A qua bản Khe Nằn	Từ nhà ông Lo Văn Vinh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà bà Vi Thị Dung (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 29)	2.500.000
4	Đường Quốc lộ 7A qua bản Cù	Từ nhà ông La Khánh Hoà (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Hồ Thân Hùng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 27)	3.500.000
5	Đường Quốc lộ 7A qua bản Xiêng Thù	Từ nhà bà Vi Thị Liễu (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Lương Văn Thuỷ (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 26)	2.800.000
6	Đường Quốc lộ 7A qua bản Lăn	Từ nhà ông Lương Văn Phiến (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Lo Thị Bích (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
II	**Đường xã**			
1	Đường xã qua bản Xiêng Thù	Đường 7 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 26)	Đầu cầu Xiêng Thù (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 25)	1.500.000
2	Đường xã qua bản Xiêng Thù	Từ đầu cầu (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	Giáp bản Lưu Hòa (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
3	Đường xã qua bản Lưu Hoà	Từ nhà bà Kha Thị Long (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Xuyên (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 8)	300.000
4	Đường xã qua bản La Ngan	Từ Trường Mầm non Chiêu Lưu 2 (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Lương Văn Hiền (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 11)	300.000
5	Đường xã qua bản Tạt Thoong	Từ nhà ông Lương Văn Thắng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Kha Văn Dũng (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 17)	300.000
6	Đường xã qua bản Lưu Thắng	Từ nhà ông Ven Phò Biên (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Xeo Phò Hiếm (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 19)	300.000
7	Đường xã qua bản Cha Ca 1	Từ nhà ông Xeo Phò Minh (từ thửa 87, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Ốc Phò Thắng (thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	300.000
8	Đường xã qua bản Cha Ca 2	Từ nhà ông Lương Phò Võ (từ thửa 30, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Moong Phong Phéng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 13)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường xã qua bản Cha Ca 2	Từ nhà ông Lô Phò Tuyết (từ thửa 2, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Kha Văn Nghiệp (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 14)	250.000
10	Đường xã qua bản Cha Ca 2	Từ nhà ông Lương Văn Việt (từ thửa 30, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Cụt Phò Tiến (đến thửa 1, tờ bản đồ số 15)	250.000
11	Đường xã qua bản Xao Va	Từ nhà ông Moong Văn Ngành (từ thửa 34, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Moong Văn Phong (đến thửa 56, tờ bản đồ số 6)	200.000
12	Đường xã qua bản Xao Va	Từ nhà ông Cụt Phò Viên (từ thửa 32, tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Moong Phò Hoàn (đến thửa 07, tờ bản đồ số 6)	200.000
13	Đường xã qua bản Thà Lạng	Từ nhà ông Moong Văn Tùng (từ thửa 24, tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Moong Hải Nam (đến thửa 01, tờ bản đồ số 7)	200.000
14	Đường xã qua bản Thà Lạng	Từ nhà ông Xeo Phò Cường (từ thửa 35, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Moong Phò Tùng (đến thửa 02, tờ bản đồ số 8)	200.000
15	Đường xã qua bản Ca Da	Từ nhà ông Moong Văn Chấn (từ thửa 44, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Hấp Phò Thành (đến thửa 48, tờ bản đồ số 9)	200.000
16	Đường xã qua bản Ca Da	Từ nhà ông Lương Phò Pha (từ thửa 10, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Cụt Văn Kích (đến thửa 40, tờ bản đồ số 10)	200.000
17	Đường xã qua bản Ca Da	Từ nhà ông Lương Phò Kiên (từ thửa 06, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Cụt Phò Quang (đến thửa 16, tờ bản đồ số 11)	200.000
III	**Các khu dân cư các bản**			
1	**Bản Hồng Tiến**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường QL7 thuộc bản Hồng Tiến		200.000
2	**Bản Khe Tang**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường QL7 thuộc bản Khe Tang		250.000
3	**Bản Khe Nằn**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường QL7 thuộc bản Khe Nằn		1.500.000
4	**Bản Cù**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường QL7 thuộc bản Cù		1.500.000
5	**Bản Xiêng Thủ**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Xiêng Thủ		500.000
6	**Bản Lưu Hoà**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Lưu Hoà		200.000
7	**Bản La Ngan**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản La Ngan		200.000
8	**Bản Tạt Thoong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Tạt Thoong		200.000
9	**Bản Lưu Thắng**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Lưu Thắng		200.000
10	**Bản Lưu Tiến**			
10.1	Đường nội bản	Từ nhà bà Vi Thị Mai (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Xeo Văn Toàn (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 34)	300.000
10.2	Đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc bản Lưu Tiến		200.000
11	**Bản Lăn**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường QL7 thuộc bản Lăn		500.000
12	**Bản Cha Ca 1**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Cha Ca 1		150.000
13	**Bản Cha Ca 2**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Cha Ca 2		150.000
14	**Bản Xao Va**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Xao Va		150.000
15	**Bản Thà Lạng**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Thà Lạng		150.000
16	**Bản Ca Da**			
	Đường nội bản	Các thửa còn lại không bám đường xã thuộc bản Ca Da		150.000
17	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Chiêu Lưu			150.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 33

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HUỒI TỤ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc lộ 16, qua xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn**			
1	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huồi Thăng Chưa có bản đồ	Cuối bản Huồi Thăng Chưa có bản đồ	1.800.000
2	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huồi Đun (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 36)	Cuối bản Huồi Đun (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
3	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Trung Tâm (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 33)	Cuối bản Trung Tâm (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 30)	2.500.000
4	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huồi Khả (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 25)	Cuối bản Huồi Khả (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	240.000
5	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Ngã Ba (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Ngã Ba (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	250.000
6	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Phà Bún (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 10)	Cuối bản Phà Bún (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 07)	220.000
II	**Đường tỉnh 543**			
1	Đường tỉnh 543	Ngã ba Bắc Lý (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Huồi Khe (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	220.000
2	Đường tỉnh 543	Đầu bản Phà Xắc (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Phà Xắc (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 24)	220.000
III	**Đường huyện**			
1	Huồi Tụ - Na Loi	Ngã Ba Trung Tâm (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 30)	Đầu bản Huồi Lê (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 29)	220.000
2	Huồi Tụ - Na Loi	Đầu bản Huồi Lê (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 29)	Cuối bản Huồi Lê (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 32)	220.000
3	Huồi Tụ - Na Loi	Đầu bản Huồi Mũ (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 28)	Cuối bản Huồi Mũ (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	220.000
IV	**Đường xã**			
1	Đường vào bản Na Ni	Đầu bản Na Ni (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản Na Ni (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 08)	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Phà Bún - Huổi Ức 2	Ngã ba Phà Bún - Huổi Ức (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 09)	Cuối bản Huổi Ức 2 (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 13)	150.000
3	Huổi Ức 2 - Huổi Ức 1	Cuối bản Huổi Ức 2 (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 06)	Cuối bản Huổi Ức 1 (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 05)	150.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
I	**Bản Huổi Thăng**			
1	Đường trục chính	Đường QL 16 Chưa có bản đồ	Nhà ông Lầu gà Hùa Chưa có bản đồ	120.000
2	Đường từ Nhà văn hóa bản Kha Khăm Ôn	Nhà văn hóa bản Chưa có bản đồ	Nhà Ông Kha Khăm Ôn Chưa có bản đồ	120.000
3	Đường nội bản	Đường QL 16 Chưa có bản đồ	Nhà Ông Vừ Bá Ni Chưa có bản đồ	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Thăng			120.000
II	**Bản Huổi Đun**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Nhìa Vừ (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Lý Chồng Lầu (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 35)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Bá Xồng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 34)	Nhà Bà Lý Y Pà (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 33)	130.000
3	Đường nội bản	Nhà Ông LỲ Chồng Bì (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 34)	Nhà văn hoá bản (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 34)	130.000
4	Đường nội bản	Nhà Bà Lầu Y Dì (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lý Chứ Ca (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 33)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Đun			130.000
III	**Bản Trung Tâm**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Lầu Bá Thông (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lý Bá Bì (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 33)	140.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Dênh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lầu Bá Lềnh (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 33)	140.000
3	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Vừ (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 33)	Nhà Bà Lầu Y Sải (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 33)	140.000
4	Đường nội bản	Trường Mầm Non (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	Nhà Bà Và Y Trừ (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 33)	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường nội bản	Nhà Ông Thò Pà Cu (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 31)	Nhà Ông Lỳ Tống Trừ (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 31)	140.000
6	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Vả Chống (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Vừ Vả Chống (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 29)	140.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Trung Tâm			140.000
IV	**Bản Huổi Lê**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Xồng Xái Hờ (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Xồng Lầu Pó (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 29)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Xồng Bá Xềnh (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Vừ Dua Cò (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	130.000
3	Đường nội bản	Nhà Ông Vả Bá Nu (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Xồng Vả Cu (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 32)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Lê			130.000
V	**Bản Huổi Mũ**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Do Trìa (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Giống Chùa (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Chồng Sua (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Bá Pó (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 28)	130.000
3	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Bá Tu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Song Lềnh (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	130.000
4	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Nỏ Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Nỏ Súa (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	130.000
5	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Chồng Tềnh (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Bá Chả (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 27)	130.000
6	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Bá Hạ (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Nhà Ông Vừ Nềnh Dìa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 27)	130.000
7	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Bá Hờ (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Bá Xử (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 28)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Mũ			130.000
VI	**Bản Huổi Khả**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Bá Cò (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông Dềnh Sông Thái (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 25)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Vả Hùa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dềnh Chù Tủa (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 17)	130.000
3	Đường nội bản	Đường QL 16 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dềnh Dua Nù (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 17)	130.000
4	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Bá Tu (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dềnh Tổng Dềnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 17)	130.000
5	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Bá Pó (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Vừ Nỏ Rà (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 17)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Khả			130.000
VII	**Bản Ngã Ba**			
1	Đường nội bản	Nhà văn hoá (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 19)	Nhà Ông Vừ Pà Chù (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Tổng Phia (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 19)	Nhà Ông Vừ Nhìa Mai (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 19)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Ngã Ba			130.000
VIII	**Bản Huổi Khe**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Bá Khù (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 20)	Nhà Ông Hờ Bá Lử (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 21)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Vả Pó (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ông Giả Chá hờ (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 26)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Khe			130.000
IX	**Bản Phà Xắc**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Lầu Chống Xử (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Lầu Bá Chò (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 23)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Cự Bá Xềnh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	Nhà Ông Vừ Bá Pó (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Phà Xắc			130.000
X	**Bản Phà Bún**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường nội bản	Nhà Ông Lỳ Bá Hử (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Lầu Nệnh Xử (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 10)	130.000
2	Đường nội bản	Nhà Ông Lỳ Bá Thông (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 09)	Nhà Ông Lỳ Xái Chò (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 09)	130.000
3	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Nhìa Xử (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 09)	Nhà văn hoá (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 09)	130.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Phà Bún			130.000
XI	**Bản Huổi Ức 2**			
	Đường nội bản	Nhà Ông Và Xái Vả (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 13)	Nhà Ông Xồng Bá Rê (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 12)	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Ức 2			120.000
XII	**Bản Huổi Ức 1**			
1	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Bùa Xồng (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Và Nhìa Chà (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 06)	120.000
2	Đường nội bản	Nhà Bà Và Y Lầu (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Hờ Bá Xơ (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 06)	120.000
3	Đường nội bản	Nhà Ông Và Tồng Rê (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Và Bá Cải (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 06)	120.000
4	Đường nội bản	Nhà Ông Và Phái Đà (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Và Bá Xìa (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 05)	120.000
5	Đường nội bản	Nhà Ông Và Nỏ Dênh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 05)	Nhà Ông Và Bá Khư (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 05)	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Huổi Ức 1			120.000
XIII	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Huổi Tụ			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 34

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỮU KIỆM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc lộ 7**			
1	Đường Quốc lộ 7A qua bản Khe Tỳ	Giáp Thị trấn (Từ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 47)	Giáp Na Lượng 1 (Đến thửa đất số 126, tờ bản đồ số 48)	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A qua bản Khe Tỳ	Các thửa không bám đường		1.500.000
3	Đường Quốc lộ 7A qua bản Na Lượng 1	Đầu bản (Từ Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 50)	Cuối bản (đến Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 50)	3.500.000
4	Đường Quốc lộ 7A qua bản Na Lượng 1	Các thửa không bám đường		1.500.000
5	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Lượng 2	Đầu bản (Từ Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 51)	Cuối bản(đến Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 53)	3.500.000
6	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Lượng 2	Các thửa không bám đường		2.500.000
7	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Chảo	Đầu bản La Văn Cường (Thửa 26, tờ bản đồ số 54)	Cuối bản Nguyễn Thị Tâm (Thửa số 114, tờ bản đồ số 54)	3.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Chảo	Trung tâm Cai nghiện (Thửa 32, tờ bản đồ số 54)	Vi Văn Á(thửa đất 46, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Chảo	Các thửa không bám đường		1.500.000
10	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Hòm	Đầu bản Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 55)	Cuối bản đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 56)	2.000.000
11	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Hòm	Các thửa không bám đường		2.000.000
12	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Bà	Đầu bản(từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 58)	Cuối bản(từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 59)	1.500.000
13	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Bà	Các thửa không bám đường		600.000
II	**Đường xã**			
1	Đường liên bản Huổi Thợ	Đầu bản (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ 62)	Cuối bản(từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 64)	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	Đường liên bản Huổi Thợ	Các thửa không bám đường		150.000
3	Đường liên bản Đinh Sơn 1	Đầu bản(thửa số 1, tờ bản đồ số 59)	Cuối bản (thửa số 55, tờ bản đồ số 60)	200.000
4	Đường liên bản Đinh Sơn 1	Các thửa không bám đường		150.000
5	Đường liên bản Đinh Sơn 2	Đầu bản, (thửa đất số 4, tờ bản đồ 61)	Cuối bản,(thửa số 60, tờ bản đồ 63)	150.000
6	Đường liên bản Đinh Sơn 2	Các thửa không bám đường		150.000
III	**Đường xã**			
1	Ngã ba Cầu Xốp Nhị đến khối 4 thị xã Mường Xén	Ngã ba Cầu Xốp Nhị (thửa số 21, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Mường Xén (thửa số 4)	2.000.000
2	Hữu Lập - Bảo Nam	Đầu bản Xốp Nhị (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 23)	Cuối bản Xốp Nhị (thửa số 2, tờ bản đồ 14)	1.500.000
3	Hữu Lập - Bảo Nam	Cuối bản Xốp Nhị (thửa số 1, tờ bản đồ 15)	Cuối bản Xốp Thạng (thửa số 34, tờ bản đồ 15)	1.000.000
4	Hữu Lập - Bảo Nam	Đầu bản Na (từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản Na (thửa số 6, tờ bản đồ 18)	800.000
5	Hữu Lập - Bảo Nam	Đầu bản Xốp Thặp (từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Xốp Thặp (thửa số 3, tờ bản đồ 19)	600.000
6	Bản Xốp Thặp, Hữu Lập - Bản Lưu Hòa, xã Chiêu Lưu	Ngã ba Xốp Thặp (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Kha Khăm Phu (thửa số 1, tờ bản đồ 20)	500.000
IV	**Đường Liên bản**			
	Bản Na - Noọng Ó	Ngã 3 bản Na (thửa số 61, tờ bản đồ 13)	Đất ông Vi Văn Chôm (thửa số 2, tờ bản đồ 13)	250.000
V	**Các tuyến đường còn lại (Nội bản)**			
1	**Xốp Nhị**			
1.1	Đường nội bản	Nhà Nguyễn Hữu Châu (thửa đất số 31, tờ bản đồ số	Nhà Chinh Văn Soan (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 23)	350.000
1.2	Đường nội bản	Nhà Lo Văn Phiên (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 24)	Nhà Văn Hóa (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24)	350.000
	Đường nội bản	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Nhị		350.000
2	**Xốp Thạng**			
2.1	Đường nội bản	Nhà Lo Văn Thủy (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10	Nhà Khun Văn Pha (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10)	200.000
2.2	Đường nội bản	Nhà Lo Văn Thủy (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10	Nhà Khun Văn Pha (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10)	200.000
2.3	Đường nội bản	Nhà Lo Văn Thủy (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10	Nhà Khun Văn Pha (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10)	200.000
	Đường nội bản	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Thạng		200.000
3	**Bản Na**			
	Đường nội bản	Nhà Vi Văn Hùng (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 13)	Nhà Vi Văn Phương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 13)	180.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội bản	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na		180.000
4	**Bản Xốp Thặp**			
4.1	Đường nội bản	Nhà Kha Văn Mằn (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 19)	Nhà Lương Văn Ma (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 19)	150.000
4.2	Đường nội bản	Nhà Kha Bún Hiêng (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 19)	Nhà Kha May Păn (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 19)	150.000
4.3	Đường nội bản	Nhà Kha Khăm Phu (thửa đất số 86, tờ bản đồ số 19)	Nhà Kha Văn Khăm (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19)	150.000
	Đường nội bản	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Thặp		150.000
5	**Bản Chà Lắn**			
5.1	Đường trục chính	Đầu bản Chà Lắn (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản Chà Lắn (thửa số 22, tờ bản đồ số 6)	150.000
5.2	Đường nội bản còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chà Lắn		120.000
6	**Bản Noọng Ó**			
6.1	Đường trục chính	Đầu bản Noọng Ó (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 3)	Cuối bản Noọng Ó (thửa số 13, tờ bản đồ số 3)	150.000
6.2	Các tuyến đường nội bản còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Noọng Ó		120.000
7	**Đường xã**			
7.1	Đường liên xã Nam Tiến 1	Đầu bản (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 43)	Cuối bản (Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	300.000
7.2	Đường liên xã Nam Tiến 1	Các thửa không bám đường		250.000
7.3	Đường liên xã Nam Tiến 2	Đầu bản (Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 40)	Cuối bản (Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 40)	300.000
7.4	Đường liên xã Nam Tiến 2	Các thửa không bám đường		250.000
7.5	Đường liên xã Thảo Đi	Đầu bản (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 39)	Cuối bản (Đến thửa số 1, tờ bản đồ số 36)	300.000
7.6	Đường liên xã Thảo Đi	Các thửa không bám đường		250.000
8	**Đường xã**			
8.1	Đường trục chính bản Hín Pèn	Đầu bản, tờ bản đồ số 18	Cuối bản, tờ bản đồ số 19	250.000
8.2	Đường trục chính bản Hín Pèn	Các thửa không bám đường		200.000
8.3	Đường trục chính bản Lưu Tân	Đầu bản, tờ bản đồ số 14	Cuối bản, tờ bản đồ số 14	250.000
8.4	Đường trục chính bản Lưu Tân	Các thửa không bám đường		200.000
8.5	Đường trục chính bản Huổi Hốc	Đầu bản, tờ bản đồ số 10	Cuối bản, tờ bản đồ số 10	250.000
8.6	Đường trục chính bản Huổi Hốc	Các thửa không bám đường		200.000
8.7	Đường trục chính bản Phia Khoáng	Đầu bản, tờ bản đồ số 6	Cuối bản, tờ bản đồ số 7	250.000
8.8	Đường trục chính bản Phia Khoáng	Các thửa không bám đường		200.000
8.9	Đường trục chính bản Khe Nạp	Đầu bản, tờ bản đồ số 5	Cuối bản, tờ bản đồ số 5	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.10	Đường trục chính bản Khe Nạp	Các thửa không bám đường		200.000
8.11	Đường trục chính bản Xa Lồng	Đầu bản, tờ bản đồ số 4	Cuối bản, tờ bản đồ số 4	250.000
8.12	Đường trục chính bản Xa Lồng	Các thửa không bám đường		200.000
8.13	Đường trục chính bản Huổi Lau	Đầu bản, tờ bản đồ số 8	Cuối bản, tờ bản đồ số 8	250.000
8.14	Đường trục chính bản Huổi Lau	Các thửa không bám đường		200.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hữu Kiệm			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 35

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KENG ĐU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường huyện**			
1	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Huổi Phuôn 2	Trụ sở công an xã (Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 15)	Cuối bản Huổi Phuôn 2 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 13)	300.000
		Các thửa không bám đường		160.000
2	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Huổi Lê	Cổng chào Làng văn hóa bản (Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ 22)	Cuối bản Huổi Lê (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ 21)	200.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 7 tờ bản đồ 21	đến thửa số 12, tờ bản đồ 22 và thửa số 3, tờ bản đồ 23	150.000
II	**Đường xã**			
1	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Huổi Phuôn 1	Cổng chào Làng văn hóa bản (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ 13)	Cuối bản Huổi Phuôn 1 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 13)	190.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 52 tờ bản đồ 13	đến thửa số 02, tờ bản đồ 11)	150.000
2	Đường trục chính qua bản Kèo Cơn	Trường tiểu học Kèo Cơn (Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ 10)	Cuối bản Kèo Cơn (thửa đất số 47, tờ bản đồ 7)	180.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 1 tờ bản đồ 9	đến thửa số 03, tờ bản đồ 7)	150.000
3	Đường trục chính qua bản Hạt Tà Vén	Cổng chào Làng văn hóa bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ 5)	Cuối bản Hạt Tà Vén (thửa đất số 92, tờ bản đồ 6)	180.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 84 tờ bản đồ 6	đến thửa số 44, tờ bản đồ 6)	120.000
4	Đường trục chính qua bản Keng Đu	Từ nhà hộ Vi Văn Hằng (Từ thửa đất số 53, tờ bản đồ 4)	Cuối bản Keng Đu (thửa đất số 1, tờ bản đồ 4)	180.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 04 tờ bản đồ 4	đến thửa số 9, tờ bản đồ 4)	120.000
5	Đường trục chính qua bản Huổi Cáng	Trường MN Huổi Cáng (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ 12)	Cuối bản Huổi Cáng (thửa đất số 9, tờ bản đồ 14)	180.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 14 tờ bản đồ 12	đến thửa số 33, tờ bản đồ 14)	120.000
6	Đường trục chính qua bản Khe Linh	Từ nhà hộ Moong Phò Hoanh (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	Cuối bản Khe Linh (thửa đất số 51, tờ bản đồ 16)	150.000
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 18 tờ bản đồ 18	đến thửa số 18, tờ bản đồ 16)	120.000
7	Đường trục chính qua bản Quyết Thắng	Đầu bản	Cuối bản	150.000
		Các thửa không bám đường		120.000
8	Đường trục chính qua bản Huổi Xui	Đầu bản	Cuối bản	150.000
		Các thửa không bám đường		120.000
9	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Keng Đu			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 36

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MƯỜNG LỐNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Phường/xã Mường Lống (nay là xã Mường Lống)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 543 (qua bản Trung Tâm)	Đầu bản (Và Bá Lầu) (từ thửa số 118 tờ bản đồ số 09)	Đến Cuối bản (Và Bá Vừ) (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
2	Đường Tỉnh Lộ 543 (qua bản Mường Lống 1)	Đầu bản (Vừ Bá Và) (đến thửa số 91 tờ bản đồ số 10)	Đến Nhà ông Vừ Bá Tềnh (đến thửa số 96 tờ bản đồ số 11)	1.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Mường Lống - Bảo Nam (qua bản Tham Hang)	Từ nhà ông Lầu Giống Và (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 32)	Đến Nhà ông Xồng Xái Phềnh (đến thửa số 40 tờ bản đồ số 32)	180.000
2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư bản Tham Hang		200.000
3	Đường Mường Lống - Bảo Nam (qua bản Tham Hốc)	Đầu bản	Cuối bản	180.000
4	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư bản Tham Hốc		120.000
5	Đường Mường Lống - Bảo Nam (qua bản Sa Lầy)	Từ nhà bà Lỳ Y Lầu (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 15)	Đến Nhà ông Cử Chông Bì (đến thửa số 05 tờ bản đồ số 21)	180.000
6	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư bản Sa Lầy		150.000
7	Đường Mường Lống - Bảo Nam (qua bản Trung Tâm)	Từ nhà ông Và Nỏ Dênh (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 09)	Đến Nhà ông Và Bá Hùa (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 9)	1.200.000
8	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư bản Trung Tâm		1.200.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư bản Mường Lống 1**			
1.1	Đường liên thôn Mường Lống 1 - Tham Pạng	Từ nhà bà Lầu Y Mái (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 11)	Đến Nhà ông Lỳ Bá Rống (đến thửa số 156 tờ bản đồ số 11)	1.000.000
1.2	Đường liên thôn Mường Lống 1 - Thả Lạng	Từ nhà Vừ Bá Xử (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 11)	Đến Nhà Và Bá Lỳ (đến thửa số 4 tờ bản đồ số 12)	1.000.000
1.3	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Mường Lống 1		700.000
2	**Khu vực dân cư Mường Lống 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường liên thôn Mường Lống 1 - Tham Pạng	Từ nhà Và Xó Xênh (từ thửa số 160 tờ bản đồ số 11)	Đến Nhà ông Lầu Chá Giống (đến thửa số 6 tờ bản đồ số 18)	1.000.000
2.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Mường Lống 2		500.000
3	**Khu vực dân cư bản Long Kèo**			
3.1	Đường liên thôn Mường Lống 1 - Tham Pạng	Từ nhà Và Và Hờ (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 18)	Đến Nhà ông Và Gà Lầu (đến thửa số 62 tờ bản đồ số 18)	150.000
3.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Long Kèo		150.000
4	**Khu vực dân cư bản Tham Pạng**			
4.1	Đường nội thôn (trục chính)	Từ nhà Lầu Xái Xo (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 25)	Đến Nhà ông Lầu Chư Ca (đến thửa số 23 tờ bản đồ số 26)	150.000
4.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Tham Pạng		120.000
5	**Khu vực dân cư bản Thà Lạng**			
5.1	Đường nội thôn (trục chính)	Từ Và Giống Dà (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 08)	Đến Trường Tiểu học Thà Lạng (đến thửa số 02 tờ bản đồ số 08)	150.000
5.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Thà Lạng		120.000
6	**Khu vực dân cư bản Xám Xúm**			
6.1	Đường nội thôn (trục chính)	Từ Đầu bản (Và Tổng Cu) (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 30)	Đến Cuối bản (Và Bá Gô) (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 33)	150.000
6.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Xám Xúm		120.000
7	**Khu vực dân cư bản Huổi Khun**			
7.1	Đường nội thôn (trục chính)	Từ nhà ông Và Bá Hùa (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 29)	Đến Trường Mầm Non Huổi Khun (đến thửa số 22 tờ bản đồ số 28)	150.000
7.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Huổi Khun		120.000
8	**Khu vực dân cư bản Mò Nừng**			
8.1	Đường nội thôn (trục chính)	Từ nhà ông Cự Cha Pó (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 07)	Đến Nhà ông Lầu Chá Và (thửa số 44 tờ bản đồ số 07)	150.000
8.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Mò Nừng		120.000
9	**Khu vực dân cư bản Tham Lực**			
9.1	Đường nội thôn (trục chính)	Từ nhà ông Lỳ Song Thái (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 23)	Đến Nhà ông Lỳ Nỏ Tu (thửa số 17 tờ bản đồ số 24)	150.000
9.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Tham Lực		120.000
10	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mường Lống			120.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
	Đường liên xã Mường Lống - Bảo Nam (qua khu tái định cư bản Huổi Khun)	Đầu bản	Cuối bản	180.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 37

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MƯỜNG TÍP, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ MƯỜNG TÍP**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường tỉnh 543D qua xã Mường Típ**			
1	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Hoa Phò May bản Ta Đo Chưa có bản đồ	Nhà ông Lô Văn Thân bản Ta Đo Chưa có bản đồ	280.000
2	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà bà Lương Thị Liên bản Ta Đo (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Lương Văn May bản Ta Đo (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 06)	300.000
3	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Loong Văn May bản Huổi Khói (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Lầu Bá Dìa bản Huổi Khói (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 07)	260.000
4	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Lầu Nềnh Chú Bản Chà Lạt Chưa có bản đồ	Nhà ông Lầu Nỏ Chùa bản Chà Lạt (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 06)	240.000
5	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Nguyễn Phò Dậu Bản Xốp Phe Chưa có bản đồ	Nhà ông Loong Phò Linh Chưa có bản đồ	220.000
6	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Loong Phò Duy Bản Xốp Típ Chưa có bản đồ	Nhà ông Cụt Văn Tình bản Xốp Típ (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	240.000
7	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Loong Phò Quang Bản Văng Phao (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Lô Văn Tiên bản Văng Phao (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 12)	240.000
8	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Hắp Văn Thù Bản Văng Phao (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lương Phò Kinh bản Văng Phao Chưa có bản đồ	300.000
9	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Moong Phò Thủy bản Na Mỳ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Hoa Văn Hiếu bản Na Mỳ (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 07)	240.000
10	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Hoa Phò Hân bản Na Mỳ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Cụt Văn Giáp bản Na Mỳ Chưa có bản đồ	260.000
11	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà bà Lê Thị Hương bản Na Mỳ (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Moong Phò Nhi bản Na Mỳ (Giáp cầu Xốp Xăng, chưa có bản đồ)	300.000
12	Đường tỉnh 543D (Hai bên đường)	Nhà ông Và Bá Lồng đầu bản Phà Nọi Chưa có bản đồ	Nhà ông Và Bá Và cuối bản Phà Nọi Chưa có bản đồ	260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Xốp Lau	Đầu bản (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 36)	Cuối bản Xốp (Đến thửa số 64, tờ bản đồ 37)	300.000
14	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Xốp Lau	Các thửa không bám đường		120.000
15	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Xốp Xẳng	Đầu bản (Từ thửa số 10, tờ bản đồ 38)	Cuối bản (Đến thửa 14, tờ bản đồ 38)	280.000
16	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Xốp Xẳng	Các thửa không bám đường		120.000
17	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Nha Nang	Đầu bản (Từ thửa số 26, tờ bản đồ 42)	Cuối bản (Đến thửa 5, tờ bản đồ 43)	280.000
18	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Nha Nang	Các thửa không bám đường		120.000
19	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Huổi Khe	Đầu bản (Từ thửa số 14, tờ bản đồ 51)	Cuối bản (Đến thửa số 6, tờ bản đồ 52)	280.000
20	Đường Tỉnh lộ 543.D qua Huổi Khe	Các thửa không bám đường		120.000
21	Đường Tỉnh lộ 543.D qua bản Pụng	Đầu bản (Từ thửa số 61, tờ bản đồ 47)	Cuối bản (Đến thửa số 190, tờ bản đồ 47)	280.000
22	Đường Tỉnh lộ 543.D qua bản Pụng	Các thửa không bám đường		120.000
III	**Đường xã**			
1	Đường Tuần tra Biên giới qua bản Huổi Phong	Đầu bản (Từ thửa số 3, tờ bản đồ 35)	Cuối bản (Đến thửa 23, tờ bản đồ số 35)	260.000
2	Đường Tuần tra Biên giới qua bản Huổi Phong	Các thửa không bám đường		120.000
3	Đường Tuần tra Biên giới qua bản Huổi Khe	Đầu bản (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 39)	Cuối bản (Đến thửa số 5, tờ bản đồ 39)	260.000
4	Đường Tuần tra Biên giới qua bản Huổi Khe	Các thửa không bám đường		120.000
5	Đường trục chính qua bản Huổi Phong	Đầu bản (Từ thửa số 38, tờ bản đồ 53)	Cuối bản (Đến thửa 21, tờ bnar đồ 53)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường trục chính qua bản Huổi Phong	Các thửa không bám đường		120.000
7	Đường trục chính qua bản Xốp Típ	Đầu bản (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 33)	Cuối bản (Đến thửa 24, tờ bản đồ 33)	120.000
8	Đường trục chính qua bản Xốp Típ	Các thửa không bám đường		120.000
IV	**Khu dân cư các bản**			
1	**Khu dân cư bản Ta Đo**			
	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 06)	Toàn khu dân cư (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 06)	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ta Đo			120.000
2	**Khu dân cư bản Huổi Khói**			
2.1	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư cụm Văng Ngô (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 07)	Toàn khu dân cư cụm Văng Ngô (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 07)	120.000
2.2	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư bản Huổi Khói cũ Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư bản Huổi Khói cũ Chưa có bản đồ	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Khói			120.000
3	**Khu dân cư Bản Chà Lạt**			
3.1	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư cụm dưới gần đường tỉnh 543D (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 9)	Toàn khu dân cư cụm dưới gần đường tỉnh 543D (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 9)	140.000
3.2	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư bản Chà Lạt cũ Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư bản Chà Lạt cũ Chưa có bản đồ	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bản Chà Lạt			120.000
4	**Khu dân cư bản Xốp Phe**			
	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư bản Xốp Phe Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư bản Xốp Phe Chưa có bản đồ	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Phe			120.000
5	**Khu dân cư bản Xốp Típ**			
	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bên đường)	Toàn khu dân cư bản Xốp Típ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 10)	Toàn khu dân cư bản Xốp Típ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 10)	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Típ			120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Khu dân cư bản Văng Phao**			
	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bền đường)	Toàn khu dân cư bản Văn Phao (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 11,12)	Toàn khu dân cư bản Văn Phao (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 11,12)	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Văng Phao			120.000
7	**Khu dân cư bản Na Mỳ**			
	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bền đường)	Toàn khu dân cư bản Na Mỳ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 13,14)	Toàn khu dân cư bản Na Mỳ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 13,14)	140.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Mỳ			140.000
8	**Khu dân cư bản Huổi Khí**			
8.1	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bền đường)	Toàn khu dân cư bản Huổi Khí dưới (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 15,16)	Toàn khu dân cư bản Huổi Khí dưới (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 15,16)	120.000
8.2	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bền đường)	Toàn khu dân cư cụm Huổi Phe bản Huổi Khí Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư cụm Huổi Phe bản Huổi Khí Chưa có bản đồ	120.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Khí			120.000
9	**Khu dân cư bản Phà Nọi**			
	Đường nội bản, đường nhánh (Hai bền đường)	Toàn khu dân cư Phà Nọi Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư Phà Nọi Chưa có bản đồ	140.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phà Nọi			140.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mường Típ			120.000
V	**KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
1	**Khu quy hoạch tái định cư bản Văng Phao (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 05/8/2020)**			
1.1	Đường nội bản (Hai bên đường)	Lô số A1, A2, A3, B1, C1	Lô số A1, A2, A3, B1, C2	120.000
1.2	Đường nội bản (Hai bên đường)	Các lô còn lại	Các lô còn lại	120.000
VI	**KHU QUY HOẠCH ĐỂ TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**Khu quy hoạch tái định cư bản Cò Mỳ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)**			
1.1	Đường nội bản (Hai bên đường)	Lô số A1, B1, B5, B6, B10, D8, E1, E5, G1, G3, H1, H2	Lô số A1, B1, B5, B6, B10, D8, E1, E5, G1, G3, H1, H3	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.2	Đường nội bản (Hai bên đường)	Các lô còn lại	Các lô còn lại	120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 38

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MƯỜNG XÉN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**THỊ TRẤN MƯỜNG XÉN (nay là xã Mường Xén)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG QL 7A (Thị trấn Mường Xén cũ)**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Trên Cầu Huổi Giảng khối 1 (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 02)	Địa phận Tà Cạ (Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 02)	16.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Huổi Giảng (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 02)	Giáp khối 2 (Đến thửa số 05, tờ bản đồ số 02)	18.500.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Đầu khối 2 (Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 03)	Cuối khối 2 (Đến thửa số 224, tờ bản đồ số 04)	18.500.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Đầu khối 3 (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 04)	Sân Vận động (Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 04)	20.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Phòng Giáo Dục (Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 05)	Công an huyện (Đến thửa số 120, tờ bản đồ số 08)	15.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Tiểu khu 50 tờ bản đồ số 09	Giáp xã Hữu Kiệm (Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 09)	13.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 7A	Đường Đô thị 6 Đầu đường (Từ thửa số 210, tờ bản đồ số 05)	Đường Đô thị 6 Cuối đường (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	4.500.000
1.8	Đường Quốc lộ 7A	Đường Đô thị 4 (Từ thửa số 217, tờ bản đồ số 05)	Đường Đô thị 4 (Đến thửa số 144, tờ bản đồ số 06)	6.500.000
1.9	Đường Quốc lộ 7A	Đường Đô thị 4 (Từ thửa số 218, tờ bản đồ số 05)	Đường Đô thị 4 (Đến thửa số 107, tờ bản đồ số 06)	4.200.000
1.10	Đường Quốc lộ 7A	Đường đô thị 5, tờ bản đồ số 06	Đường đô thị 5 (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
1.11	Đường Quốc lộ 7A	Đường đô thị 1 (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 09)	Đường đô thị 1 (Đến thửa số 18, tờ bản đồ số 09)	4.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 7A	Đường đô thị 3 (Từ thửa số 82, tờ bản đồ số 08)	Đường đô thị 3 (Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 08)	4.000.000
2	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**			
2.1	Đường Mường Xén - Tây Sơn	Từ ngã ba đường 7A (Từ số 02, tờ bản đồ số 02)	Cầu tràn hòa sơn (Đến thửa số đất số 02, tờ bản đồ số 02)	4.500.000
2.2	Đường Tà Cạ - Hữu Kiệm	Đầu đường (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 06)	Cuối đường (Đến thửa số 03, tờ bản đồ số 08)	4.500.000
II	Các thửa còn lại trong khu dân cư khối thuộc địa bàn thị trấn Mường Xén cũ			2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tào Sơn cũ			2.000.000
B	**XÃ TÀ CẠ (nay là xã Mường Xén)**			
I	**ĐƯỜNG QL7A (xã Tà Cạ cũ)**			
1	Đường QL 7A đoạn qua Cầu Tám	Từ nhà Lý chính (thửa số 71, tờ bản đồ số 14)	Nhà Tuyên Đích (Các thửa đất số 63, tờ bản đồ số 14)	10.000.000
2	Đường QL 7A đoạn qua Cầu Tám	Từ nhà Ông Nam Hà (thửa số 64, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Kha Văn Lan (Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 07)	4.000.000
3	Đường QL 7A đoạn qua bản Sơn Thành	Từ trường mầm non (thửa số đất số 68, tờ bản đồ số 13)	Lữ Văn Bây (thửa số đất số 16, tờ bản đồ số 13)	4.000.000
4	Các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A	Các thửa bám đường còn lại		2.500.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543D**			
1	Đường tỉnh lộ 543.D đoạn qua bản Cầu Tám	Cầu Tám (thửa số 14, tờ bản đồ số 14)	Nhà Lô Văn Đức (thửa số 2 tờ bản đồ số 14)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh lộ 543.D đoạn qua bản Cầu Tám	Từ nhà Pha Sỹ (thửa số 82, tờ bản đồ số 11)	Đến bản Bình Sơn 1 (thửa số 10 tờ bản đồ số 13)	2.000.000
3	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Bình Sơn 1	Đầu bản (thửa số 10 tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Các thửa 1 tờ bản đồ số 13)	1.000.000
4	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Bình Sơn 1	Các thửa không bám đường (Các thửa còn lại)		500.000
5	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản	Đầu bản (thửa số 160, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (thửa số 173, tờ bản đồ số 13)	1.800.000
6	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản	Các thửa không bám đường (Các thửa còn lại)		750.000
7	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nhãn Củ	Đầu bản (thửa số 46, tờ bản đồ số 13	Cuối bản (thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	800.000
8	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nhãn Củ	Các thửa không bám đường (Các thửa còn lại)		300.000
9	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nhãn Lỳ	Đầu bản (thửa số 47, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (thửa số 7, tờ bản đồ số 13)	1.000.000
10	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nhãn Lỳ	Các thửa không bám đường (Các thửa còn lại)		300.000
11	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Sa Vang	Đầu bản (thửa số 38, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (thửa số 5, tờ bản đồ số 13)	1.000.000
12	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Sa Vang	Các thửa không bám đường (Các thửa còn lại)		300.000
III	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường Tà Cạ - Hữu Kiệm đoạn qua Tà Cạ	Từ Cầu Suối Lội (thửa số 28, tờ bản đồ số 13)	Lò giết mổ (chưa có số liệu thửa số)	2.000.000
2	Đường Tà Cạ - Hữu Kiệm đoạn qua Tà Cạ	Từ nhà Thiên Nhì	Cầu cứng cấp 3	3.000.000
3	Đường MX - Tây Sơn qua bản Hòa Sơn	Đầu bản (thửa số 01, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (thửa số 25, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
4	Đường MX - Tây Sơn qua bản Hòa Sơn	Từ Điện Lực (thửa số 23, tờ bản đồ số 13)	Đền Hòa Sơn (chưa có số liệu thửa số)	1.800.000
5		Các thửa không bám đường (Các thửa còn lại)		1.500.000
IV	**ĐƯỜNG XÃ**			
1	Đường liên xã Bình Sơn 2	Các thửa bám trục đường chính (thửa số 1, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 49, tờ bản đồ số 13)		300.000
2	Đường liên xã Bình Sơn 2	Các thửa không bám đường chính (Các thửa còn lại)		150.000
3	Đường xã	Các thửa không bám đường chính (thửa số 7,9,12, tờ bản đồ số 13)		300.000
4	Đường xã	Các thửa không bám đường chính (Các thửa còn lại)		150.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tà Cạ cũ			150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
C	**XÃ TÂY SƠN (nay là xã Mường Xén)**			
I	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ (Tây Sơn cũ)**			
1	Đường Mường Xén - Tây Sơn	Từ Km số 6 thuộc địa phận xã Tây Sơn (chưa có bản đồ)	Km số 10 thuộc bản Huổi Giảng 3 (chưa có bản đồ)	450.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC BẢN**			
1	**Bản Huổi Giảng 1**			
1.1	Đường trục chính bản Huổi Giảng 1	Đầu bản Huổi Giảng 1 (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 11)	Cuối đường giao thông trục chính (thửa số đất 100, tờ bản đồ số 11)	200.000
1.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11, 12	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11, 12	120.000
2	**Bản Giảng 2**			
2.1	Đường trục chính bản Huổi Giảng 2	Từ nhà ông Vừ Pà Rê (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 11)	Trường mầm non bản Huổi Giảng 2 (thửa số đất 93, tờ bản đồ số 11)	200.000
2.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11, 12	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11, 12	120.000
3	**Bản Giảng 3**			
3.1	Tuyến đường bê tông	Từ đầu bản nhà Vừ Giống Pó (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Lầu xống Pó (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 10)	450.000
3.2	Tuyến đường bê tông	Sân bóng bản Huổi Giảng 3 (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 10)	Điểm trường mầm non (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 10)	450.000
3.3	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 10	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 10	200.000
4	**Bản Lữ Thành**			
4.1	Đường trục chính bản Lữ Thành	Đầu bản Lữ Thành từ nhà Mùa Bá Tu (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 9)	Đến Trường PTDTBT Tây Sơn cơ sở Lữ Thành (thửa số đất số 2, tờ bản đồ số 9)	200.000
4.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 9, số 7	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 9, số 7	120.000
5	**Bản Đồng Dưới**			
5.1	Đường trục chính bản Đồng Dưới	Trường PTDTBT Tây Sơn (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Hạ Chơ Tồng (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 5)	200.000
5.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 4, số 5	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 4, số 5	120.000
6	**Bản Đồng Trên**			
	Tuyến đường nội bản	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8	120.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tây Sơn cũ			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 39
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ LÝ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ MỸ LÝ**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 16	Điểm đầu bản khe tôm bản Xiềng Tắm (thửa số 06, tờ bản đồ số 02)	nhà ông cuối bản Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 46)	250.000
2	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Xốp Tụ nhà Kha Hồng Ký (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 35	nhà ông Lô Văn Dương cuối bản (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 38)	250.000
3	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Hoa Lý nhà Vi Văn nằm ngoài tờ bản đồ	Cuối bản nhà ông Vi Phon Thây cuối ngoài tờ bản đồ	250.000
II	**Đường tỉnh**			
	Đường 543	Nhà ông Vi Văn Thắng (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 39)	nhà ông Kha Biên Phòng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 42)	250.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Xiềng Tắm - Yên Hòa	Ngã ba đồn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 27)	nhà ông Lô Văn Phệt (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 27)	250.000
2	Đường Xăng Trên - Xốp Dương	Nhà ông Vi Văn Luân (thửa đất số 156, tờ bản đồ số 20)	nhà ông Vi Văn Tuyên (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 20)	220.000
3	Đường Xăng Trên - Xốp Dương	Nhà ông Vi Văn Long (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 20)	nhà ông Lữ Văn Hòa (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20)	220.000
4	Đường Xăng Trên - Xốp Dương	Nhà ông Lương Văn Phòng (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 20)	nhà ông Vi Văn Thanh (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 20)	220.000
5	Đường Xăng Trên - Xốp Dương	Nhà ông Lữ Văn Chẵn (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20)	nhà ông Lữ Văn Tình (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 20)	220.000
6	Đường Xăng Trên - Xốp Dương	Nhà ông Lô Văn Thắng (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 20)	nhà ông Lô Văn Tuất (thửa đất số 143, tờ bản đồ số 20)	220.000
7	Đường Xăng Trên - Xốp Dương	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số 19	Tờ bản đồ số 20	120.000
8	Đường Hòa Lý - Piêng Vai	Nhà ông Lữ Văn Sơn (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30)	nhà ông Lô Văn Ba (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 30)	240.000
9	Đường Hòa Lý - Piêng Vai	Nhà ông Mạc Văn Thành (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 30)	nhà ông Lô Hải Phòng (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 30)	240.000
10	Đường Hòa Lý - Piêng Vai	Nhà ông Lô Văn Dương (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 31)	nhà ông Vi Hướng Khăm (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 31)	220.000
11	Đường Hòa Lý - Piêng Vai	Nhà ông Lương Văn Ba (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 31)	nhà ông Vi Văn Thắng (thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31)	220.000
12	Đường Hòa Lý - Piêng Vai	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số 30	Tờ bản đồ số 32	220.000
13	Đường Yên Hòa - Piêng Pèn	Nhà ông Vi Văn Hòa (thửa đất số 102, tờ bản đồ số 23)	nhà ông Lô Văn Liệu (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 23)	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14	Đường Yên Hòa - Piêng Pèn	Nhà ông Cốc Văn Ba (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23)	nhà ông Lương Khăm Phong (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 23)	220.000
15	Đường Yên Hòa - Piêng Pèn	Nhà ông Vi Văn Vinh (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	nhà ông Lương Văn Thành (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23)	220.000
16	Đường Yên Hòa - Piêng Pèn	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số 23		120.000
17	Đường Xốp Dương - Cha Nga	Nhà ông Lương Phò Nam (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12)	nhà ông Kha Thong Lý (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 12)	220.000
18	Đường Xốp Dương - Cha Nga	Trường TH Mỹ Lý 2 (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 13)	nhà ông Lương Văn Hoàng (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13)	220.000
19	Đường Xốp Dương - Cha Nga	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số 12	Tờ bản đồ số 13	120.000
20	Đường Piêng Pèn - Yên Hòa	Trường TH Mỹ Lý 2 (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18)	nhà ông Kha Văn Khuê (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 18)	220.000
21	Đường Piêng Pèn - Yên Hòa	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số 18		120.000
22	Nhọt Lợt	Chưa đo đạc địa chính	Các vị trí	120.000
23	Piêng Vai	Nhà ông Cự Giống Mùa (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 47)	nhà ông Cự Giống Dìa (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 47)	220.000
24	Piêng Vai	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số18		120.000
25	Huổi Pún	Nhà ông Moong Văn Khôn (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 45)	nhà ông Cụt Văn Việt (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 45)	220.000
26	Huổi Pún	Các vị trí còn lại tờ bản đồ số 45		120.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mỹ Lý			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 40
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NA LOI, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NA LOI**			
I	**Đường liên xã (trước đây là đường huyện)**			
1	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Đồn Boọng	Đầu bản (Từ thửa đất 16, tờ bản đồ số 17)	Cuối bản (Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 16)	250.000
2	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Đồn Boọng	Các thửa còn lại không bám đường tờ bản đồ số 16,17		200.000
3	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Na Loi	Đầu bản (Từ thửa đất 9, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (Đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 11)	300.000
4	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Na Loi	Các thửa còn lại không bám đường tờ bản đồ số 11,14		200.000
5	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Huổi Viêng	Từ Hộ Gia Bá Lầu (Từ thửa đất 81, tờ bản đồ số 11)	đến hộ Lầu Y Chia (Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 11)	300.000
6	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Huổi Viêng	Từ hộ Gia Pà Chớ (Từ thửa đất 35, tờ bản đồ số 11)	đến hộ Lầu Tổng Phia (Đến thửa ố 84, tờ bản đồ số 11)	240.000
7	Đường Huổi Tụ - Keng Đu qua bản Huổi Viêng	Từ Hộ Gia Vả Lỳ (Từ thửa đất 1, tờ bản đồ số 13)	đến hộ Gia Bá Dì (Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	250.000
II	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM**			
1	**Bản Piêng Lau**			
1.1	Đường nội bản Piêng Lau	Từ nhà Lương Văn Xáo từ thửa số 46, tờ bản đồ số 4	Hộ Lương Văn Thén (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 4; thửa số 5, tờ bản đồ số 6; thửa số 1 tờ bản đồ số 8)	200.000
1.2	Đường nội bản Piêng Lau	Các thửa còn lại không bám đường		120.000
2	**Bản Huổi Xàn**			
2.1	Đường nội bản Huổi Xàn	Từ Trường TH Na Loi (điểm Huổi Xàn) thửa số 64, tờ bản đồ số 5	Hộ Cựt Văn Khút (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 5)	200.000
2.2	Đường nội bản Huổi Xàn	Các thửa còn lại không bám đường		120.000
3	**Bản Na Loi**			
3.1	Đường nội bản Na Loi	Từ nhà Lữ Văn Huấn, thửa số 64, tờ bản đồ số 13	đến Hộ Lương Văn Bình thửa số 56, tờ bản đồ số 12	200.000
3.2	Đường nội bản Na Loi	Các thửa còn lại không bám đường		120.000
4	**Bản Na Khướng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường nội bản Na Khướng	Từ nhà Kha Văn Kiên, thửa số 37, tờ bản đồ số 11	đến Hộ Vi Văn Bính thửa số 2, tờ bản đồ số 7	200.000
4.2	Đường nội bản Na	Các thửa còn lại không bám đường		120.000
5	**Bản Phà Lếch Phay**			
5.1	Đường nội bản Phà Lếch Phay	Từ hộ Gìa Bá Lánh (thửa đất 26, tờ bản đồ số 10)	đến hộ Lỳ Tổng Lìa (thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	200.000
5.2	Đường nội bản Phà Lếch Phay	Từ hộ Gìa Bá Giờ (thửa đất 64, tờ bản đồ số 10)	đến hộ Và Y Đơ (thửa số 43, tờ bản đồ số 12)	200.000
5.3	Đường nội bản Phà Lếch Phay	Các thửa còn lại không bám đường tờ bản đồ số 10,12		120.000
6	**Bản Phà Tả**			
6.1	Đường nội bản Phà Tả	Từ hộ Gìa Bá Rùa (thửa đất 58, tờ bản đồ số 9)	đến hộ Xồng Gà Vừ thửa số 4 và Xồng Nềnh Thông thửa số 35, tờ bản đồ số 9)	200.000
6.2	Đường nội bản Phà Tả	Các thửa còn lại không bám đường		120.000
7	**Bản Phà Nọi**			
7.1	Đường nội bản Phà Nọi	Từ hộ Lầu Y Mỹ (thửa đất 27 tờ bản đồ 8)	đến hộ Lầu Bá Chềnh thửa số 33 tờ bản đồ số 8)	150.000
7.2	Đường nội bản Phà Nọi	Các thửa còn lại không bám đường		120.000
8	**Bản Nọng Hán**			
8.1	Đường nội bản Noọng	Từ hộ Hờ Bá Thái (thửa đất 22, tờ bản đồ số 7)	đến hộ Lỳ Bá Công (thửa số 14, tờ bản đồ số 7)	150.000
8.2	Đường nội bản Noọng	Từ hộ Gìa Bá Tùng (thửa đất 52, tờ bản đồ số 6)	đến hộ Lỳ Chá Công (thửa số 4, tờ bản đồ số 6)	150.000
8.3	Đường nội bản Noọng	Từ hộ Lỳ Chứ Ca (thửa đất 43, tờ bản đồ số 5)	đến hộ Lỳ Bá Của (thửa số 9, tờ bản đồ số 5)	150.000
8.4	Đường nội bản Noọng	Các thửa còn lại không bám đường tờ bản đồ số 7, 6, 5		120.000
9	**Bản Huổi Khơ (chưa có bản đồ địa chính)**			
9.1	Đường trục chính nội bản Huổi Khơ	Đầu bản	Cuối bản	150.000
9.2	Tuyến đường nội bản còn lại	Đầu bản	Cuối bản	120.000
10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Na Loi			120.000
III	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
IV	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí**			
1	Bản Đồn Boọng	Từ ngã ba Đường liên xã	đến khu vực bố trí dân cư (Đồi Sam Sung)	200.000
2	Bản Phà Tả	Từ hộ Xồng Chứ Ca	đến khu vực bố trí dân cư (bãi bằng đồi tre)	120.000
3	Bản Noọng Hán	Từ hộ Gìa Bá Cu	đến đồi (Mò Lu)	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Bản Huổi Xàn	Từ hộ Chích Văn Mương	đến đồi Huổi Xàn, đường Huổi Ức	200.000
5	Bản Phà Nọi	Từ hộ Lầu Gà Nênh	đến nhà Lầu Bùa Trừ	150.000
6	Dọc tuyến đường liên xã Na Loi - Keng Đu	Từ bản Na Loi, Na Khướng	đến bản Huổi Viêng	300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 41
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NA NGOI, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NA NGOI CŨ (nay là xã Na Ngoi)**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Kẹo Bắc	Đầu bản (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (thửa 58, tờ bản đồ số 34)	200.000
2	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Kẹo Bắc	Các thửa không bám đường		120.000
3	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Xiềng X:	Đầu bản (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36)	Cuối bản (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37)	200.000
4	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Xiềng Xi	Các thửa không bám đường		120.000
5	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú 1	Đầu bản (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 36)	Cuối bản (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 58)	220.000
6	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú 2	Các thửa không bám đường		120.000
7	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú	Đầu bản	Cuối bản	220.000
8	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú	Các thửa không bám đường		120.000
9	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú 2	Đầu bản (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 59)	Cuối bản (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 61)	220.000
10	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú 3	Các thửa không bám đường		120.000
11	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ka Dưới	Đầu bản	Cuối bản	300.000
12	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ka Dưới	Các thửa không bám đường		180.000
13	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ka Trên	Đầu bản	Cuối bản	250.000
14	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ka Trên	Các thửa không bám đường		120.000
15	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Tổng Khư	Đầu bản	Cuối bản	220.000
16	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Tổng Khư	Các thửa không bám đường		120.000
17	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ca Nọi	Đầu bản	Cuối bản	220.000
18	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ca Nọi	Các thửa không bám đường		120.000
19	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Phù Khả 2	Đầu bản	Cuối bản	300.000
20	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Phù Khả 3	Các thửa không bám đường		120.000
21	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Phù Khả 1	Đầu bản	Cuối bản	300.000
22	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Phù Khả 2	Các thửa không bám đường		120.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường Khe Nằn - Phù Khả đoạn qua Na Cáng	Đầu bản	Cuối bản	220.000
2	Đường Khe Nằn - Phù Khả đoạn qua Na Cáng	Các thửa không bám đường		120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Khe Nằn - Phù Khả đoạn qua Phù Quặc 1	Đầu bản	Cuối bản	200.000
4	Đường Khe Nằn - Phù Khả đoạn qua Phù Quặc 1	Các thửa không bám đường		120.000
5	Đường Khe Nằn - Phù Khả đoạn qua Phù Quặc 2	Đầu bản	Cuối bản	200.000
6	Đường Khe Nằn - Phù Khả đoạn qua Phù Quặc 2	Các thửa không bám đường		120.000
III	**Đường xã**			
1	Trục đường chính bản Phù Quặc 3	Đầu bản	Cuối bản	140.000
2	Trục đường chính bản Phù Quặc 3	Các thửa không bám đường		120.000
3	Trục đường chính bản Huổi Xai	Đầu bản	Cuối bản	140.000
4	Trục đường chính bản Huổi Xai	Các thửa không bám đường		120.000
5	Trục đường chính bản Huổi Thum	Đầu bản	Cuối bản	140.000
6	Trục đường chính bản Huổi Thum	Các thửa không bám đường		120.000
7	Trục đường chính bản Tăng Phăn	Đầu bản	Cuối bản	200.000
8	Trục đường chính bản Tăng Phăn	Các thửa không bám đường		120.000
9	Trục đường chính bản Thăm Hón	Đầu bản	Cuối bản	180.000
10	Trục đường chính bản Thăm Hón	Các thửa không bám đường		120.000
B	**XÃ NẬM CÁN (nay là xã Na Ngoi)**			
I	**Đường tỉnh lộ 543.D**			
1	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nậm Cản	Đầu bản (Thửa đất số 35, tờ bản đồ 16)	Cuối bản (Thửa đất số 11, tờ bản đồ 33)	350.000
2	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nậm Cản	Các thửa không bám đường		220.000
3	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Liên Sơn	Đầu bản (Thửa đất số 47, tờ bản đồ 12)	Cuối bản (Thửa đất số 31, tờ bản đồ 16)	300.000
4	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Liên Sơn	Các thửa không bám đường		200.000
5	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Thăm Hin	Đầu bản (Thửa đất số 16, tờ bản đồ 7)	Cuối bản (Thửa đất số 12, tờ bản đồ 10)	250.000
6	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Thăm Hin	Các thửa không bám đường		150.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường Nậm Cản - Tam Hợp	Đầu đường	Cuối đường	250.000
2	Đường Nậm Cản - Tam Hợp	Các thửa không bám đường		150.000
III	**Đường xã**			
1	Trục đường chính bản Nậm Khiên 1	Đầu bản	Cuối bản	220.000
2	Trục đường chính Nậm Khiên 1	Các thửa không bám đường		120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3	Trục đường chính bản Nậm Khiên 2	Đầu bản	Cuối bản	220.000
4	Trục đường chính Nậm Khiên 2	Các thửa không bám đường		120.000
5	Trục đường chính bản Huổi Nhao	Đầu bản	Cuối bản	220.000
6	Trục đường chính bản Huổi Nhao	Các thửa không bám đường		120.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Na Ngoi			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 42
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NẬM CẦN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc lộ 7A**			
1	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Tiền Tiêu	Đầu bản (Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Tiền Tiêu	Các thửa còn lại không bám đường		700.000
3	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Trường Sơn	Đầu bản (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Trường Sơn	Các thửa còn lại không bám đường		700.000
5	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua Khánh Thành	Đầu bản (Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 26)	1.800.000
6	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua bản Khánh Thành	Các thửa còn lại không bám đường		500.000
7	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua Noọng Dẻ	Đầu bản (Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 30)	2.500.000
8	Đường Quốc lộ 7A đoạn qua Noọng Dẻ	Các thửa còn lại không bám đường		700.000
II	**Đường Quốc lộ 16**			
1	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kèo Lực 2	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản (Đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 11)	350.000
2	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kèo Lực 3	Đầu bản (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16)	340.000
3	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kèo Lực	Các thửa còn lại không bám đường		180.000
4	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khốm	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 21)	Cuối bản (Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21)	350.000
5	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khốm	Các thửa còn lại không bám đường		180.000
6	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khảo	Đầu bản (Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (Đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26)	220.000
7	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khảo	Các thửa còn lại không bám đường		200.000
8	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kim Đa	Đầu bản (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (Đến thửa đất số 65, tờ bản đồ số 19)	180.000
9	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kim Đa	Các thửa còn lại không bám đường		120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Piêng Phô	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (Đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 31)	700.000
11	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua bản Piêng Phô	Các thửa còn lại không bám đường		350.000
III	**Đường xã**			
1	Đường trục chính bản Pà Ca	Đầu bản (Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23)	Cuối bản (Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 23)	300.000
2	Đường trục chính bản Pà Ca	Các thửa còn lại không bám đường		150.000
3	Đường trục chính bản Huổi Pốc	Đầu bản (Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 06)	Cuối bản (Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9)	300.000
4	Đường trục chính bản Huổi Pốc	Các thửa còn lại không bám đường		150.000
5	Đường trục chính bản Kèo Lực 1	Đầu bản (Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản (Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 18)	220.000
6	Đường trục chính bản Kèo Lực 1	Các thửa còn lại không bám đường		180.000
7	Đường trục chính bản Huổi Nhúc	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 32)	180.000
8	Đường trục chính bản Huổi Nhúc	Các thửa còn lại không bám đường		180.000
9	Đường trục chính bản Xắn	Đầu bản (Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33)	180.000
10	Đường trục chính bản Xắn	Các thửa còn lại không bám đường		180.000
11	Đường trục chính bản Piêng Hòm	Đầu bản (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (Đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 13)	180.000
12	Đường trục chính bản Piêng Hòm	Các thửa còn lại không bám đường		150.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nậm Cắn			120.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 43
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠI HUỆ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 46A	Các lô góc: 1942, 717, 790 tờ bản đồ 19		23.000.000
2	Đường Quốc lộ 46A	Các lô góc: 757, 1101, 1114, 1115, 1127, 1128, 1136, 1137, 1144, 1145, 1069, 1016 tờ bản đồ 19		22.000.000
3	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 18 (Trung Tâm Vật tư Nông nghiệp)	đến thửa số 757, 1092, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Trọng Tâm -Sen)	21.000.000
4	Đường Quốc lộ 46A	Từ ngã tư Chợ Vạc	đến thửa số 1091, tờ bản đồ số 19 (Nhà Phạm Văn Ninh)	21.000.000
5	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa số 1101 và 2549, tờ bản đồ số 19 (Thửa đất ông Trịnh Xuân Dũng, Phạm Văn Bình)	Qua thửa số 1181, tờ bản đồ số 19 (Khu vực Cầu De), đến giáp xã Kim Liên	20.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 539B	Từ ông Lan (Thửa 160 tờ bản đồ 20)	Đến ông Tứ (Thửa 1429 tờ bản đồ 15)	9.000.000
2	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 16 (Thửa đất ông Tô Viết Thanh)	đến thửa số 322, tờ bản đồ số 16 (Thửa đất ông Phan Trọng Tâm)	9.000.000
3	Đường tỉnh lộ 539	Chợ Chùa Giáp Xuân Hòa Từ thửa số 803 tờ bản đồ số 23	Anh Hiếu (đến thửa 871 tờ bản đồ 23)	12.000.000
4	Đường tỉnh lộ 539	Ông Nhuần Vân (giáp Nam Xuân) Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 24	Anh Sâm Đệ thửa 202 tờ bản đồ 21	9.000.000
5	Đường tỉnh lộ 539	Tiếp từ thửa thửa số 202 tờ bản đồ số 21	Ông Tùng Từ thửa số 451 tờ bản đồ số 8	9.000.000
6	Đường tỉnh lộ 539	Ông Tùng Từ thửa số 451 tờ bản đồ số 8	Bà Hường Từ thửa số 260 tờ bản đồ số 4	6.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường ĐH8	Từ thửa số 1226 tờ bản đồ số 19 (Giáp xã Hùng Tiến)	đến thửa số 1917, tờ bản đồ số 13 (Thửa đất ông Nguyễn Đình Ngũ)	5.000.000
2	Đường ĐH8	Từ thửa số 2015 tờ bản đồ số 13 (Thửa đất ông Nguyễn Mạnh Toàn)	đến thửa số 1123, tờ bản đồ số 13 (Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Tám)	4.000.000
3	Đường ĐH8	Từ thửa số 1120, tờ bản đồ số 13 (Thửa đất ông Nguyễn Long Tranh)	đến điểm giao đường vành đai phía bắc	3.500.000
4	Đường Vành Đai (ĐH10)	Từ nhà ông Tam (Thửa 723 tờ bản đồ 17)	Đến Ông Đàn (Thửa đất số 1777 tờ bản đồ 17)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường ĐH 10 (Vành đai phía bắc)	Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 16 (thửa đất ông Vương Thành)	Đến thửa số 246, tờ bản đồ số 16 (Thửa đất ông Phan Trọng Sâm)	5.000.000
6	Đường ĐH 10 (Vành đai phía bắc)	Đoạn còn lại		4.000.000
7	Đường chuyên dùng DCD.01	Đoạn nối từ QL46A	đến thửa số 1639, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc)	2.500.000
8	Đường chuyên dùng DCD.01	Từ thửa số 1598, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Nguyễn Thị Chắt)	đến thửa số 1399, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Phạm Văn Cường, Cầu 7-8)	2.000.000
9	Đường chuyên dùng DCD.01	Đoạn còn lại		1.500.000
10	Đường huyện	Từ Ngã Tư UB (từ thửa số 766, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Loan (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 20)	5.000.000
11	Đường huyện	Từ Nhà ông Thắng (từ thửa số 357, tờ bản đồ số 21)	Đến cầu Phù Đổng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 21) (Từ thửa 1702 đến 1602 tờ 16)	5.000.000
12	Đường huyện	Từ nhà ông Hoàng (từ thửa số 1581, tờ bản đồ số 13)	Đến ngã 6 (từ thửa số 2007, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
13	Đường huyện	Từ Ngã Sáu ông Tư (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lâm (Đến thửa số 1591, tờ bản đồ số 13)	1.000.000
14	Đường huyện	Từ Nhà ông Nhị (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Dương (Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 9)	800.000
15	Đường huyện	Từ Ngã Tư ông Bài (từ thửa số 1163, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Dương (Đến thửa số 50, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
16	Đường huyện	Từ nhà Bà Em (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 4)	Đến nhà ông Hạ (Đến thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 4)	1.000.000
17	Đường trục xã	Từ Chợ Chùa (từ thửa số 1088, tờ bản đồ số 20)	Đến ngã Tư UB (đến thửa số 765 tờ bản đồ số 20)	5.000.000
18	Đường trục xã	Đến ngã Tư UB (từ thửa số 683, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Nga (đến thửa số 241 tờ bản đồ số 20)	1.800.000
19	Đường trục xã	Đến ngã Tư Bưu Điện (từ thửa số 946, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Ông Hà (đến thửa số 1262 tờ bản đồ số 8)	1.800.000
20	Tuyến Ao dãy xóm 1 đến xóm 3	Ông Thuỷ Sen Thửa số 586 tờ bản đồ số 23	ông bảy Hiệp Từ thửa số 227 tờ bản đồ số 23	3.500.000
21	Đường Giữa làng xóm 1 đến xóm 3	Anh Minh Sen thửa số 584 tờ bản đồ số 23	Anh Dũng Lan Từ thửa số 1638 tờ bản đồ số 20	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
22	Đường ngoài làng xóm 1 đến xóm 3:	Bà Xuân thửa số 1208 tờ bản đồ số 20	Ông Hùng Hồng Từ thửa số 210 tờ bản đồ số 23	4.500.000
23	Tuyến Chợ Chùa đến Cầu Cồn Gát	Ông Cầu Yến thửa 539 tờ bản đồ 23	Ông Hà Thửa 1575 tờ bản đồ 20	6.000.000
24	Đường Vành Đai cũ từ xóm 4 đến xóm 8	Ông Phương Ngà giáp Nam Xuân Thửa 29 tờ bản đồ số 11	Anh An Thanh Thửa 78 tờ số 8	4.500.000
25	Đường giữa làng hợp 2 từ xóm 4 đến xóm 8	ông Ngụ Loan (giáp Nam Xuân) Thửa 330 tờ số 10	ông Hà Hồng (giáp Nam Thanh) Thửa 1 tờ số 8	3.500.000
26	Đường Ven núi đại Huệ xóm 8 đến xóm 5	Ông Phúc Tâm xóm 8 Thửa 54 tờ số 4	Ông Bình Năm Thửa 77 tờ số 10	2.500.000
27	Đường Ven núi đại Huệ xóm 4	Thuỷ Thuý Thửa 144 tờ số 10	Anh Hương Công (giáp Nam Xuân) Thửa 9 tờ số 11	3.000.000
28	Nối đường Vành đai đến trường Quân Sự xóm 4	Anh Nhàn Thửa 804 tờ số 10	Anh Dương Thửa 160 tờ số 10	6.000.000
29	Đường xã (ĐX 63)	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 16 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn)	đến thửa số 1315, tờ bản đồ số 10 (Thửa đất ông Nguyễn Viết Sáu)	2.300.000
30	Đường xã (ĐX 63)	Từ thửa số 1254, tờ bản đồ số 10 (Thửa đất ông Đậu Thế Tự)	đến thửa số 397, tờ bản đồ số 10 (Thửa đất ông Nguyễn Thạc Hà)	1.500.000
31	Đường xã (ĐX 63)	Từ thửa số 217, tờ bản đồ số 10 (Thửa đất ông Đoàn Như Long)	đến thửa số 02, tờ bản đồ số 8 (Thửa đất ông Trần Văn Dương)	1.200.000
32	Đường xã (ĐX 64)	Từ thửa số 1608, tờ bản đồ số 14 (Thửa đất ông Dương Văn Thịnh)	Cầu Dù Dì (giáp Kim Liên)	1.800.000
33	Đường xã (ĐX 65)	Từ thửa số 1154, tờ bản đồ số 13 (Thửa đất ông Trần Văn Lộc)	đến thửa số 98, tờ bản đồ số 12 (Thửa đất ông Nguyễn Trọng Xuân)	3.000.000
34	Đường cầu Tam Bảo	Từ thửa số 883, tờ bản đồ số 13 (Thửa đất bà Nguyễn Thị Hương)	đến thửa số 1597, tờ bản đồ số 14 (Thửa đất ông Phạm Công Lợi - Cầu Tam Bảo)	2.500.000
35	Đường xã (ĐH8 kéo dài)	Từ Trường Mầm non Nam Lĩnh CS2 (Điểm giao tuyến đường vành đai)	đến thửa số 34, tờ bản đồ số 5 (Thửa đất ông Đinh Hữu Chất-Hòa)	2.500.000
36	Đường xã (ĐH8 kéo dài)	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 5 (Thửa đất của ông Nguyễn Tất Quý)	đến thửa số 11, tờ bản đồ số 5 (Thửa đất ông Hồ Thanh Tùng - Ngân)	1.800.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**KDC Xóm Xuân Mai**			
1.1	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Toàn (Thửa 397 tờ 20)	Đến nhà bà Hồng (Thửa 431 tờ bản đồ 20)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường trục xóm	Đường trục ven ao từ ông Bá (Thửa 258 tờ 20)	Đến nhà ông Đề (Thửa 360 tờ bản đồ 20)	1.000.000
1.3	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ nhà bà Hải (Thửa 724 tờ 20)	Đến nhà ông Khanh (Thửa 473 tờ bản đồ 20)	800.000
1.4	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Khanh (Thửa 145 tờ 20)	Đến nhà ông Tâm (Thửa 261 tờ bản đồ 20)	800.000
1.5	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Thường (Thửa 648 tờ 20)	Đến nhà ông Hải (Thửa 459 tờ bản đồ 20)	800.000
1.6	Đường trục xóm	Đường từ nhà Ông Đường (Thửa 1306 tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Đông (Thửa 1578 tờ bản đồ 15)	700.000
1.7	Đường trục xóm	Đường từ nhà Ông Hường (Thửa 1306 tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Toái (Thửa 1115 tờ bản đồ 15)	700.000
1.8	Vùng Gia Gạo	Từ thửa 1081, tờ 20	đến thửa 1236, tờ 20	1.000.000
1.9	Còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Mai thuộc tờ 20 và tờ 15		700.000
2	**KDC Xóm Xuân Thành**			
2.1	Đường trục xóm	Đường trục ven ao từ ông Hà (Thửa 361 tờ 20)	Đến nhà bà Hải (Thửa 68 tờ bản đồ 20)	800.000
2.2	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Hải (Thửa 432 tờ 20)	Đến nhà ông Tứ (Thửa 468 tờ bản đồ 20) (Thửa số 7 tờ bản đồ 21)	1.000.000
2.3	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Dũng (Thửa 498 tờ 20)	Đến nhà ông Tân (Thửa 278 tờ bản đồ 20)	800.000
2.4	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ bà Mùi (Thửa 443 tờ 20)	Đến nhà ông Hồng (Thửa 194 tờ bản đồ 20)	800.000
2.5	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Đông (Thửa 1624 tờ 21)	Đến nhà ông Tùng (Thửa 1667 tờ bản đồ 21)	800.000
2.6	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Thuận (Thửa 650 tờ 20)	Đến nhà bà Ngụ (Thửa 410 tờ bản đồ 20)	1.000.000
2.7	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Hiếu (Thửa 273 tờ 20)	Đến nhà ông Minh (Thửa 363 tờ bản đồ 20)	800.000
2.8	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ anh Tuấn (Thửa 613 tờ 20)	Đến nhà ông Tân (Thửa 461 tờ bản đồ 20)	1.000.000
2.9	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Sơn (Thửa115 tờ 21)	Đến nhà ông Cường (Thửa 38 tờ bản đồ 21)	700.000
2.10	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Khoái (Thửa 671 tờ 21)	Đến nhà ông Hà (Thửa 40 tờ bản đồ 21)	800.000
2.11	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Anh Quý (Thửa 1629 tờ 16)	Đến nhà ông Ngụ (Thửa 1565 tờ bản đồ 16)	700.000
2.12	Còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ 20, tờ 21 và tờ 15		700.000
3	**KDC Xóm Xuân Hồng**			
3.1	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Khanh (Thửa 1480 tờ 08)	Đến nhà ông Nhuần (Thửa 72 tờ bản đồ 08)	1.000.000
3.2	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thắm (Thửa 398 tờ 08)	Đến nhà ông Bang (Thửa 302 tờ bản đồ 08)	800.000
3.3	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Tam (Thửa 583 tờ 08)	Đến nhà bà Thanh (Thửa 3621 tờ bản đồ 08)	800.000
3.4	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Yêm (Thửa 75 tờ 04)	Đến nhà bà Thanh (Thửa 08 tờ bản đồ 04)	800.000
3.5	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thành (Thửa 140 tờ 04)	Đến nhà ông Hoàn (Thửa 2322 tờ bản đồ 04)	800.000
3.6	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thanh (Thửa 189 tờ 04)	Đến nhà ông Vinh (Thửa 151 tờ bản đồ 04)	700.000
3.7	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Tam (Thửa 265 tờ 04)	Đến nhà ông Thắm (Thửa 122 tờ bản đồ 04)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường trục xóm	Đường trục từ Bà Em (Thửa 245 tờ 04)	Đến nhà ông Tam (Thửa 183 tờ bản đồ 04)	700.000
3.9	Đường trục xóm	Đường trục từ Ông Hiên (Thửa 199 tờ 08)	Đến nhà ông Quang (Thửa 204 Tờ bản đồ 08)	800.000
3.10	Đường trục xóm	Đường trục từ Ông Đông (Thửa 166 tờ 08)	Đến nhà ông Nam (Thửa 108 Tờ bản đồ 08)	800.000
3.11	Còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hồng thuộc tờ 04 và tờ 08		700.000
4	**KDC Xóm Xuân Sơn**			
4.1	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Đồng (Thửa 550 tờ 08)	Đến nhà bà Tứ (Thửa 242 tờ bản đồ 08) (Thửa 03 tờ bản đồ 09)	1.000.000
4.2	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Huy (Thửa 2171 tờ 08)	Đến nhà ông Sơn (Thửa 404 tờ bản đồ 08)	800.000
4.3	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thủy (Thửa 1074 tờ 08)	Đến nhà ông chương (Thửa 143 tờ bản đồ 08)	800.000
4.4	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Ngụ (Thửa 276 tờ 08)	Đến nhà Bà Tứ (Thửa 242 tờ bản đồ 08)	800.000
4.5	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Mận (Thửa 588 tờ 08)	Đến nhà ông Vinh (Thửa 378 tờ bản đồ 08)	800.000
4.6	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Cường (Thửa 2227 tờ 08)	Đến nhà ông Mạnh (Thửa 142 tờ bản đồ 09)	700.000
4.7	Vùng Đại Đen	Đến nhà ông Lương (Thửa 2193 tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Chuyển (Thửa 2237 tờ bản đồ 08)	1.000.000
4.8	Còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Sơn thuộc tờ 8 và tờ 9		700.000
5	**KDC Xóm Xuân Tân**			
5.1	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Hà (Thửa 589 tờ 13)	Đến nhà ông Minh (Thửa 19 tờ bản đồ 13)	1.000.000
5.2	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Quế (Thửa 711 tờ 13)	Đến nhà ông Hoàn (Thửa 1597 tờ bản đồ 13)	1.000.000
5.3	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Hiệu (Thửa 379 tờ 13)	Đến nhà bà Tam (Thửa 229 tờ bản đồ 13)	800.000
5.4	Đường trục xóm	Đường trục từ ôngKhoa (Thửa 671 tờ 13)	Đến nhà ông Huy (Thửa 258 tờ bản đồ 13)	800.000
5.5	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Hai (Thửa 455 tờ 13)	Đến nhà ông Nghĩa (Thửa 269 tờ bản đồ 13)	700.000
5.6	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Phương (Thửa 201 tờ 13)	Đến nhà ông Huân (Thửa 207 tờ bản đồ 13)	700.000
5.7	Đường trục xóm	Đường trục từ Bà Nhị (Thửa 82 tờ 13)	Đến nhà ông Hào (Thửa 303 tờ bản đồ 13)	800.000
5.8	Còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tân thuộc tờ 13 và tờ 10		700.000
6	**KDC Xóm Xuân Hồ**			
6.1	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Ý (Thửa 136 tờ 14)	Đến nhà bà Tứ (Thửa 49 tờ bản đồ 14)	800.000
6.2	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Tọa (Thửa 478 tờ 13)	Đến nhà ông Nhật (Thửa 69 tờ bản đồ 14)	800.000
6.3	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Châu (Thửa 147 tờ 17)	Đến nhà ông Tình (Thửa 146 tờ bản đồ 14)	1.000.000
6.4	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Kế (Thửa 983 tờ 17)	Đến nhà bà Liễu (Thửa 1558 tờ bản đồ 14)	800.000
6.5	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Bảy (Thửa 1331 tờ 17)	Đến nhà bà Trâm (Thửa 473 tờ bản đồ 17)	800.000
6.6	Đường trục xóm	Đường trục từ bà Minh (Thửa 218 tờ 17)	Đến nhà ông Ba (Thửa 943tờ bản đồ 17)	700.000
6.7	Đường trục xóm	Đường trục từ bà Hòa (Thửa 789 tờ 17)	Đến nhà ông Thìn (Thửa 1423tờ bản đồ 17)	700.000
6.8	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Quân (Thửa 170 Tờ 14)	Đến nhà ông Sự (Thửa 135 tờ bản đồ 14)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.9	Đường trục xóm	Đường trục từ bà Huệ (Thửa 1245 tờ 17)	Đến nhà ôngHải (Thửa 2004 tờ bản đồ 17)	800.000
6.10	Đường trục xóm	Đường trục từ Ông Nhị (Thửa 659 tờ 17)	Đến nhà ông Ba (Thửa 1131 tờ bản đồ 17)	800.000
6.11	Còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hồng thuộc tờ 04 và tờ 08		700.000
7	**KDC Xóm 1 - Nam**			
7.1	Đường liên xóm	Anh Thủy Sen (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 23)	Anh Đồng Xuân (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
7.2	Đường trục xóm	Ông Đào Ngân (từ thửa số 564, tờ bản đồ số 23)	Ông Tuất (đến thửa số 422 tờ bản đồ số 22)	1.500.000
7.3	Đường trục xóm	Ông Phương Loan (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 23)	Ông Định Sâm (đến thửa số 471 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
7.4	Đường trục xóm	Ông Nhuần Vân (từ thửa số 798, tờ bản đồ số 23)	Bà Xuân (đến thửa số 363 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
7.5	Đường trục xóm	Ông Lợi Lý (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 23)	Bà Hường (đến thửa số 769 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
7.6	Đường trục xóm	Anh Nam Hiệp (từ thửa số 760, tờ bản đồ số 23)	Chị Thìn (đến thửa số 773 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
7.7	Đường trục xóm	Ông Tứ Hường (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 23)	Anh Tuấn Hương (đến thửa số 449 tờ bản đồ số 22)	2.000.000
7.8	Đường trục xóm	Ông Đồng (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 23)	Bà Vinh (đến thửa số 231 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
7.9	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 614, 453, 525, 796, 542, 556, 451, 450, 412, 360, 361, 275, 206, 207, 230, 476, 457, 610, 397, 398, 369 Tờ bản đồ số 22 gồm các thửa: 415, 416, 423, 424, 403, 404, 411, 410		1.000.000
7.10	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm 1		800.000
8	**KDC Xóm 2 - Nam Anh**			
8.1	Đường liên xóm	Ông Quang Hiệp (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	Ông Hường Nga (đến thửa số 238 tờ bản đồ số 23)	1.500.000
8.2	Đường trục xóm	Ông Sơn Minh (từ thửa số 1973, tờ bản đồ số 20)	Ông Nam (giáp mương Lẹc) (đến thửa số 193 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
8.3	Đường trục xóm	Nhà thờ họ Hoàng (từ thửa số 1664, tờ bản đồ số 20)	Anh Phú Hoa (đến thửa số 2490 tờ bản đồ số 20)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.4	Đường trục xóm	Anh Thắng Yên (từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 20)	Ông Xuân Thủy (đến thửa số 1889 tờ bản đồ số 20)	2.000.000
8.5	Đường trục xóm	Anh Hòa Chất (từ thửa số 1491, tờ bản đồ số 20)	Ông Bà Nga (đến thửa số 1629 tờ bản đồ số 20)	2.000.000
8.6	Đường trục xóm	Anh Hồng Nhung (từ thửa số 718, tờ bản đồ số 23)	Anh Sáu Nguyệt (đến thửa số 822 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
8.7	Đường trục xóm	Ông Hùng Lan (từ thửa số 705, tờ bản đồ số 23)	Anh Văn Huyền (đến thửa số 686 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
8.8	Đường trục xóm	Anh Thủy Hằng (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 23)	ông Hùng Lan (đến thửa số 690 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
8.9	Đường trục xóm	Ông Quyền Hải (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 23)	Anh Dương Diệp (đến thửa số 733 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
8.10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 285, 260, 93, 122, 123		900.000
8.11	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa: 59, 25, 1921, 1881, 1793, 1707, 1665, 1708, 1666, 2433, 1528, 2396, 1529, 1886, 1887, 1796, 1847, 1797, 1890		900.000
8.12	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm 2		700.000
9	**KDC Xóm 3 - Nam Anh**			
9.1	Đường trục chính	Bà Tam (từ thửa số 2349, tờ bản đồ số 20)	Ông Diệu (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 20)	2.000.000
9.2	Đường trục chính	Ông Quang Nga (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 23)	Ông Cảnh Dương (đến thửa số 190 tờ bản đồ số 20)	2.000.000
9.3	Đường trục xóm	Anh Xuân (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Bà Hảo (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 23)	2.000.000
9.4	Đường trục xóm	Ông Mân Châu (từ thửa số 1439, tờ bản đồ số 20)	Ông Định Vân (đến thửa số 1721 tờ bản đồ số 20)	2.000.000
9.5	Đường trục xóm	Chi Nguyệt (từ thửa số 1332, tờ bản đồ số 20)	Anh Minh Hùng (đến thửa số 1635 tờ bản đồ số 20)	2.000.000
9.6	Đường trục xóm	Anh Hùng Hậu (từ thửa số 1274, tờ bản đồ số 20)	Ông Thắng (đến thửa số 1637 tờ bản đồ số 20)	2.200.000
9.7	Đường trục xóm	Ông Lộc (từ thửa số 1276 tờ bản đồ số 20)	ông Chất Quế (đến thửa số 1594 tờ bản đồ số 20)	2.200.000
9.8	Đường trục xóm	Anh Xuân (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Bà Hảo (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 23)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.9	Đường trục xóm	BÀ Bình (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 23)	Ông Kháng (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 23)	1.200.000
9.10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 34, 35, 625, 73, 72, 103, 176, 141, 142, 143, 739, 169, 170, 132, 223, 248, 357, 328, 713, 605, 301, 331, 330, 386, 536, 535, 520, 385, 640, 549, 537, 521, 508, 466, 550, 446, 896, 689, 895, 688, 377, 725, 714, 351, 324, 1395, 134, 135, 133		800.000
9.11	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 24 gồm thửa số 5		2.500.000
9.12	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm 3		700.000
10	**KDC Xóm 4 - Nam Anh**			
10.1	Đường trục xóm	Ông Anh San Mến (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 10)	Anh Hòa Luận (đến thửa số 159 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
10.2	Đường trục xóm	Ông Vị Lan (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 10)	Anh Quyết (đến thửa số 1014 tờ bản đồ số 10)	1.800.000
10.3	Đường trục xóm	Bà Thu (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 10)	Sân thể thao x5 (đến thửa số 1253 tờ bản đồ số 10)	1.800.000
10.4	Đường ngõ	Ông Thắng Thửa 991 tờ số 10	Ông Dương Liên thửa 109 tờ số 10	800.000
10.5	Đường trục xóm	Anh Nam Hương Thửa 146 tờ số 10	Chị Nga thửa 60 tờ số 14	1.800.000
10.6	Đường trục xóm	Anh Bắc Huyền Thửa 497 tờ số 10	Anh Sáu Thanh thửa 965 tờ số 10	1.800.000
10.7	Đường trục xóm	Ông Hải Hương Thửa 1111 tờ số 10	Ông Dương Thủy thửa 1204 tờ số 10	3.000.000
10.8	Đường trục xóm	Chị Phúc Thửa 388 tờ số 10	Anh Bình Hoa thửa 295 tờ số 10	1.800.000
10.9	Đường trục xóm	Anh Thành Thủy Thửa 341 tờ số 10	Ông Sơn Lan thửa 579 tờ số 10	2.000.000
10.10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa: 37, 39, 52, 42, 43, 40, 41, 49, 990		700.000
10.11	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa số 90, 971, 158, 245, 256		1.000.000
10.12	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa số 293, 294, 275, 256		1.800.000
10.13	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4		700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11	**KDC Xóm 5 - Nam Anh**			
11.1	Đường trục chính	Ông Sơn (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	Ông thuyết (đến thửa số 22 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
11.2	Đường trục chính	Bà Liên (từ thửa số 1665, tờ bản đồ số 10)	Anh Kiên (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 10)	1.800.000
11.3	Đường trục chính	Bà Tam Cừ (từ thửa số 2355, tờ bản đồ số 10)	Ông Xuân Hường (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
11.4	Đường trục chính	Ông Hữu Nghĩa (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	Anh Hưng (đến thửa số 1087 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
11.5	Đường trục chính	Ông Tình Cháu (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 10)	Ông Xuân Hường (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
11.6	Đường trục chính	Ông Ngụ Quý (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 10)	Ông Sơn Huệ (đến thửa số 307 tờ bản đồ số 10)	3.000.000
11.7	Đường trục chính	Ông Phúc Hồng (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 10)	Bà Sen (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 10)	1.500.000
11.8	Đường trục chính	Ông Ngụ Hà (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 10)	Anh Thành Vinh (đến thửa số 396 tờ bản đồ số 10)	3.000.000
11.9	Đường trục chính	Ông Tam Bảy (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 10)	Anh Thành Sương (đến thửa số 1010 tờ bản đồ số 10)	3.000.000
11.10	Đường trục chính	Ông Thành Sen (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 10)	Ông Ngợi Nuôi (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 10)	3.000.000
11.11	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa: 251, 1175, 311, 338, 361, 397, 333, 286, 1172, 267, 236, 150, 140		3.000.000
11.12	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa số 104, 999, 126, 108, 79, 80, 730, 41, 975, 34		700.000
11.13	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm 5		600.000
12	**KDC Xóm 6 - Nam Anh**			
12.1	Đường trục chính	Anh Dũng Thu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 10)	Ông Cảnh (đến thửa số 1370 tờ bản đồ số 9)	1.800.000
12.2	Đường trục chính	Anh Trọng Hải (từ thửa số 3407, tờ bản đồ số 9)	Ao ông Chiến (đến thửa số 2837 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
12.3	Đường trục chính	Anh Nam Hiệp (từ thửa số 2532, tờ bản đồ số 9)	Ông Liên Tam (đến thửa số 455 tờ bản đồ số 9)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12.4	Đường trục chính	Trường Mần Non (từ thửa số 2502, tờ bản đồ số 9)	Ông Ông Hòa Châu (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
12.5	Đường trục chính	ông Nguyễn Đình Lục (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 9)	Ông Nguyễn ĐÌnh Phùng (đến thửa số 441 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
12.6	Đường trục chính	ông Nguyễn Hữu Việt (từ thửa số 2468 tờ bản đồ số 9)	Ông Tam Vân (đến thửa số 11 tờ bản đồ số 9)	3.000.000
12.7	Đường trục xóm	ông Lê Văn quế (từ thửa số 243 tờ bản đồ số 9)	Ông Hồ Viết Quang (đến thửa số 124 tờ bản đồ số 5)	1.500.000
12.8	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa: 2405, 677, 625, 676, 719, 500, 498, 440, 491, 436, 432, 490, 2470, 2471, 2459, 2417, 2418, 2421		3.000.000
12.9	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 các thửa số 290, 291242, 199, 140, 198		1.000.000
12.10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 5 các thửa số: 73, 43, 44, 7, 8, 122, 123, 95, 146, 96, 172, 85, 91, 152, 72, 98, 88, 115, 139, 12, 140, 73		1.000.000
12.11	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 các thửa số: 2320, 101 91, 152, 72, 98, 88, 115, 139, 12, 140, 73		700.000
12.12	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa số:7, 8, 4, 2, 1		700.000
12.13	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		600.000
13	**KDC Xóm 7 - Nam Anh**			
13.1	Đường trục xóm	Ông Sỹ Minh (từ thửa số 116 tờ bản đồ số 5)	Ông Thắng Lan (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
13.2	Đường trục xóm	Ông Tân Xuân (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 5)	Ông ĐÌnh Dư (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
13.3	Đường trục xóm	Ông Hữu Quyền (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 5)	Bà Hai Lục (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
13.4	Đường trục xóm	Ông Hữu Quyền (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 5)	Bà Hai Lục (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
13.5	Đường trục xóm	PHạm Tiến Xuân (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 5)	Anh Hùng An (đến thửa số 168 tờ bản đồ số 9)	1.500.000
13.6	Đường trục xóm	Anh Bình Hiệp (từ thửa số 183 tờ bản đồ số 5)	Ông Tam Quế (đến thửa số 466 tờ bản đồ số 8)	1.500.000
13.7	Đường trục xóm	ÔNg Tấn Lan (từ thửa số 298 tờ bản đồ số 9)	Ông Chuyên (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 5)	1.500.000
13.8	Đường trục xóm	Ông Lương Em (từ thửa số 299 tờ bản đồ số 9)	Ông Thuyết Hồng (đến thửa số 2452 tờ bản đồ số 9)	2.000.000
13.9	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 các thửa số 64,32, 33, 65, 80, 51, 83, 66, 2321, 160, 139, 2423, 2453		1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
13.10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 các thửa số: 2543, 2389, 2365, 2366,2390,2360, 2367, 180, 181, 152, 214, 182, 257, 215, 183,2373, 2375, 2376, 2424, 196, 138, 159, 113, 136, 137, 8685, 112, 2326		2.000.000
13.11	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 8 các thửa số: 436, 462, 1836, 464, 463, 2432		700.000
13.12	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 5 các thửa số: 105, 104, 130, 156, 3096, 20119,117, 102, 101, 150, 76, 115, 68		700.000
13.13	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 5 các thửa số: 9,8,7, 208, 209, 5, 1, 6, 2, 4, 19, 18, 17, 11, 26, 25, 10, 186, 64, 263, 46, 16, 185, 144, 64		700.000
13.14	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7		600.000
14	**KDC Xóm 8**			
14.1	Đường trục xóm	Ông Lộc Điu (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 4)	Sân bóng trường Quân sự (đến thửa số 139 tờ bản đồ số 4)	1.800.000
14.2	Đường trục xóm	Anh Giang Hiền (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 8)	Anh Võ Huy Trung (đến thửa số 96 tờ bản đồ số 4)	1.800.000
14.3	Đường trục xóm	Anh Gia Bắc Hà (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 8)	ông Phạm Tiến Châu (đến thửa số 114 tờ bản đồ số 4)	2.200.000
14.4	Đường trục xóm	Ông Chất Hậu (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 4)	ông Trường Huệ (đến thửa số 305 tờ bản đồ số 8)	1.800.000
14.5	Đường trục xóm	Anh Kim Thảo (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 8)	A. Hòa Dung (sân bóng trường QS) (đến thửa số 110 tờ bản đồ số4)	1.800.000
14.6	Đường trục xóm	Ông Hùng Ngụ (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 8)	ÔBà Nhuần (đến thửa số 197 tờ bản đồ số4)	1.800.000
14.7	Đường trục xóm	bÀ Liên (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 8)	Anh Lâm Hương (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 4)	1.200.000
14.8	Đường trục xóm	Ông Tứ Thủy (giáp ông Tùng) (đến thửa số 506 tờ bản đồ số 8)	Anh Tâm Xuân (đến thửa số 298 tờ bản đồ số 8)	1.800.000
14.9	Đường trục xóm	Anh Nhạ (giáp bà Soa) (từ thửa số 435 tờ bản đồ số 8)	Ông Tứ Thủy (giáp ông Tùng) (đến thửa số 506 tờ bản đồ số 8)	1.800.000
14.10	Đường trục xóm	Anh Sơn Xuân (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 8)	Anh lương Thủy (đến thửa số 72tờ bản đồ số 8)	1.800.000
14.11	Đường trục xóm	Anh Bình Thủy (từ thửa số 253 tờ bản đồ số 4)	Ông Toàn (đến thửa số 48 tờ bản đồ số 4)	700.000
14.12	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 4 các thửa số 72,106,119,135,145, 426, 174, 159, 147,172, 189, 37,290, 34, 44, 29, 27, 257, 40, 252, 289		700.000
14.13	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 8 các thửa số: 13, 69, 70, 68, 67, 66, 452, 478, 479, 480, 481, 487, 183		1.200.000
14.14	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 8 các thửa số:159,176,157, 958, 203, 202, 173, 151, 136, 17		1.000.000
14.15	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8		600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	**KDC xóm 1 - Nam Lĩnh**			
15.1	Đường lối 2 đường QL46	Từ thửa số 724, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Đinh Xuân Quang)	đến thửa số 641, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Duy Lợi)	3.200.000
15.2	Đường lối 2 đường QL46	Từ thửa số 370, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Tất Nhân)	đến thửa số 773, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Xuân Lập)	3.500.000
15.3	Đường lối 2 đường QL46	Từ khu vực gần Cầu De	Nhà nghỉ bà Liễu (BĐ Hùng Tiến)	3.000.000
15.4	Đường từ QL46 vào NVH xóm 1	Từ thửa số 610, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Văn Ái)	đến thửa số 459, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Bính)	2.500.000
15.5	Đường xóm	Từ thửa số 691, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Hoàng Văn Hòa - Huệ)	đến thửa số 1202, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Lê Văn Hùng - Xuân)	2.500.000
15.6	Đường xóm	Từ thửa số 574, tờ bản đồ số 19 (Nhà bà Hồ Thị Vinh)	đến thửa số 231, tờ bản đồ số 19 (Nhà bà Nguyên Thị Lan)	2.200.000
15.7	Đường xóm	Từ thửa số 571, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Trọng Bá)	đến thửa số 695, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Hoàng Văn Dũng)	2.200.000
15.8	Đường xóm	Từ thửa số 386, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Văn Trường-Ngụ)	đến thửa số 365, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn - Quyên)	2.000.000
15.9	Đường xóm	Từ thửa số 322, tờ bản đồ số 19 (Nhà bà Nguyễn Thị Hà)	đến thửa số 1948, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Côi)	1.500.000
15.10	Đường xóm	Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	đến thửa số 127, tờ bản đồ số 19 (Nhà bà Trịnh Thị Lâm)	1.500.000
15.11	Đường xóm	Từ thửa số 860, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hồ Anh Dũng- Thanh)	đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18 (Nhà bà Hoàng Thị Mỹ)	1.600.000
15.12	Đường xóm	Từ thửa số 926, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Liên)	đến thửa số 03, tờ bản đồ số 18 (Nhà ông Lê Đức Sơn-Hiền)	1.000.000
15.13	Đường xóm	Từ thửa số 856, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Lợi - Hương)	đến thửa số 950, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Tường)	1.000.000
15.14	Đường xóm	Từ thửa số 767, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Đức Hồng)	đến thửa số 28, tờ bản đồ số 18 (Nhà ông Lê Đức Dũng)	1.000.000
15.15	Đường xóm	Từ thửa số 722, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Hữu Tám)	đến thửa số 830, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Cảnh Thanh-Thủy)	1.000.000
15.16	Đường xóm	Từ thửa số 1293, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Ông Hoàng Văn Tam)	đến thửa số 1666, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Trần Văn Hải-Hằng)	1.200.000
15.17	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư KDC xóm 1 - Nam Lĩnh		800.000
16	**KDC Xóm 2 - Nam**			
16.1	Đường xóm	Từ thửa số 240, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Hải)	đến thửa số 552, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Thị Quý)	1.600.000
16.2	Đường xóm	Từ thửa số 211, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hoàng Văn Thảo)	đến thửa số 431, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Bình)	1.600.000
16.3	Đường xóm	Từ thửa số 187, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	đến thửa số 1039, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Biên)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
16.4	Đường xóm	Từ thửa số 221, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Toàn)	đến thửa số 1264, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Hữu Hồng)	1.200.000
16.5	Đường xóm	Từ thửa số 220, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Hữu Quyết)	đến thửa số 682, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Cao Thị Tính)	1.000.000
16.6	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư KDC xóm 2 - Nam Lĩnh		800.000
17	**KDC Xóm 3 - Nam**			
17.1	Đường xóm	Từ thửa số 1121, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Vân-Mậu)	đến thửa số 891, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	1.800.000
17.2	Đường xóm	Từ thửa số 1030, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Phạm Thị Hồng Lý)	đến thửa số 814, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Lâm)	1.600.000
17.3	Đường xóm	Từ thửa số 1189, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Hồ Viết Ngụ)	đến thửa số 1576, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Nam)	1.500.000
17.4	Đường xóm	Từ thửa số 1126, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Nam)	đến thửa số 630, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Ngẫu-Luyến)	1.300.000
17.5	Đường xóm	Từ thửa số 987, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Vinh)	đến thửa số 888, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Hảo)	1.300.000
17.6	Đường xóm	Từ thửa số 813, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhẫn)	đến thửa số 214, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Ông Thanh Sơn)	1.100.000
17.7	Đường xóm	Từ thửa số 923, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Kha)	đến thửa số 1990, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Trần Thị Liên)	1.100.000
17.8	Đường xóm	Từ thửa số 216, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Hồng Minh)	đến thửa số 1083, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Soa)	1.100.000
17.9	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư KDC xóm 3 - Nam Lĩnh		800.000
18	**KDC Xóm 4 - Nam**			
18.1	Đường xóm	Từ thửa số 1691, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Duyên)	Nhà ông Lê Mạnh Hùng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
18.2	Đường xóm	Từ thửa số 2171, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Phạm Công Tuấn)	đến thửa số 1563, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Lê Xuân Đường)	1.200.000
18.3	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư KDC xóm 4 - Nam Lĩnh		900.000
19	**KDC Xóm 5 - Nam**			
19.1	Đường xóm	Từ thửa số 505, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đậu Đình Sâm)	đến thửa số 305, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Hồng)	1.600.000
19.2	Đường xóm	Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Hà Huy Khoái)	đến thửa số 74, tờ bản đồ số 16 (Nhà bà Hoàng Thị Sâm)	1.800.000
19.3	Đường xóm	Từ thửa số 1422, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Đông)	đến thửa số 219, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	1.600.000
19.4	Đường xóm	Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Nguyễn Văn Điều)	đến thửa số 188, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Hà Huy Điều)	1.600.000
19.5	Đường xóm	Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Nguyễn Đình Khoa)	đến thửa số 251, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Nguyễn Văn Hiển)	1.600.000
19.6	Đường xóm	Từ thửa số 737, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Hường)	đến thửa số 247, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	1.200.000
19.7	Đường xóm	Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 16 (Nhà ông Nguyễn Văn Công)	đến thửa số 1315, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Viết Sáu)	1.200.000
19.8	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư KDC xóm 5 - Nam Lĩnh		800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
20	**KDC Xóm 6 - Nam**			
20.1	Đường xóm	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Văn Dương)	đến thửa số 2323, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng)	2.500.000
20.2	Đường xóm	Từ thửa số 967, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Phan Hữu Linh)	đến thửa số 122, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Cao Xuân Sỹ)	1.500.000
20.3	Đường xóm	ừ thửa số 248, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Đinh Hữu Vượng)	đến thửa số 253, tờ bản đồ số 10 (Nhà bà Nguyễn Thị An)	1.200.000
20.4	Đường xóm	ừ thửa số 989, tờ bản đồ số 9 (Nhà văn hóa xóm 13 cũ)	ến thửa số 2321, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Nguyễn Đình Kiên)	1.500.000
20.5	Đường xóm	Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Hoàng Văn Hùng)	đến thửa số 212, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Trần Văn Đại)	1.000.000
20.6	Đường xóm	Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 9 (Nhà bà Đinh Thị Hồng)	đến thửa số 264, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Hoàng Nghĩa Sáu)	1.000.000
20.7	Đường xóm	Từ thửa số 342, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Phạm Đình Thanh)	đến thửa số 7, tờ bản đồ số 9 (Nhà bà Lê Thị Mai)	1.000.000
20.8	Đường xóm	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Nam)	đến thửa số 78, tờ bản đồ số 4 (Nhà bà Lê Thị Thiu)	1.000.000
20.9	Đường xóm	Từ thửa số 225, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Hòa)	đến thửa số 250, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Đình Hồng)	1.000.000
20.10	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư KDC xóm 6 - Nam Lĩnh		700.000
21	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đại Huệ			600.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)**			
1	Đường khu quy hoạch Nương Dinh 1 (Lối 2, 3)	Lô số 07 (Thửa 2082, tờ 13)	Lô số 23 (Thửa 2098, tờ 13)	2.000.000
2	Đường khu quy hoạch Nương Dinh 2 (Lối 2, 3)	Lô số 06	Lô số 20	2.000.000
3	Đường khu quy hoạch Rú cụp cũ (lối 2, 3)	Thửa số: 1471	Thửa số: 1477	1.500.000
4	Đường quy hoạch vùng Khe Chanh (Lối 2, 3)	Lô số 9 (thửa số 2240, tờ 9)	Lô số 23 (Thửa số 2254, tờ 9)	2.000.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu chia lô đất ở vùng Cồn Nổ, xóm Xuân Sơn xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 27/5/2022**			
1.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô 01		4.500.000
1.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô 12, lô 10; Lô 17; Lô 18		4.000.000
1.3	Đường quy hoạch 9 m	Lô 05		5.000.000
2	**Khu chia lô đất ở vùng Trại Mới, xóm Xuân Hồng xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 26/01/2021**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 8 m	Lô 15		4.000.000
3	**Khu chia lô đất ở vùng Đồng Cổng, xóm Xuân Mai xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6207/QĐ-UBND ngày 21/9/2017**			
	Đường quy hoạch 6 m	Lô 12; Lô 15		4.000.000
4	**Khu chia lô đất ở vùng Đại Đen, xóm Xuân Sơn xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 15/4/2015**			
	Đường nhựa 8 m	Lô 4		
5	**Khu chia lô đất ở vùng Ngũ Bóng, xóm Xuân Tân, xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 26/8/2024**			
5.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô 01, 08, 09		3.000.000
5.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô 02, 03, 04, 05, 06, 07, 10, 11, 12, 13, 14, 15		2.500.000
6	**Khu chia lô đất ở vùng Trong Sông xóm 3 xã (thị) Nam Anh được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 6/3/2020**			
		Lô số 5	lô số 6	5.000.000
7	**Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Rú Cụp, xóm 6, xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3551/QĐ-UBND ngày 23/08/2022**			
7.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13		2.100.000
7.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 3, 4, 9, 10, 14		2.310.000
7.3	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 41		1.900.000
7.4	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 15, 19, 20, 25, 26, 31, 32, 37, 38, 42		2.090.000
7.5	Đường quy hoạch 12m	Lô số 43, 47, 48, 53, 54		2.310.000
7.6	Đường quy hoạch 12m	Lô số 44, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 55, 56		2.100.000
8	**Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Khe Chanh, xóm 6, xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 08/07/2022**			
8.1	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34		3.000.000
8.2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 1, 6, 7, 12, 13, 22, 23, 24, 25, 26, 35		3.500.000
8.3	Đường ĐH8 kéo dài	Lô số 37, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50		4.000.000
8.4	Đường ĐH8 kéo dài	Lô số 36, 41, 42, 51		4.500.000
9	**Quy hoạch chia lô đất ở dân cư xen dắm (để đấu giá) được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6868/QĐ-UBND ngày 27/10/2017**			
9.1	**Tại vùng xóm 7, xã Nam Lĩnh cũ**			
9.1.1	Đường quy hoạch	Lô số 1		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.1.2	Đường quy hoạch	Lô số 2, 3		1.000.000
9.1.3	Đường quy hoạch	Lô số 4		750.000
9.2	**Tại vùng xóm 8, xã Nam Lĩnh cũ**			
	Đường quy hoạch	Lô số 1		2.000.000
9.3	**Tại vùng xóm 12, xã Nam Lĩnh cũ**			
	Đường quy hoạch	Lô số 1, 2		3.500.000
9.4	**Tại vùng xóm 13, xã Nam Lĩnh cũ**			
	Đường quy hoạch	Lô số 1, 2		2.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 44
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LIÊN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ KIM LIÊN CŨ (nay là xã Kim Liên)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46A đoạn qua xã Kim Liên, huyện Nam Đàn**			
1.1	Đường Quốc lộ 46A	Giáp ranh xã Nam Lĩnh (từ thửa số 721, 635 tờ bản đồ số 4)	Đặng Văn Nam, Nguyễn Đình Sáu xóm Sen 1 (đến thửa số 860, 1025, tờ bản đồ số 4)	22.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 46A	bà Nguyễn Thị Vân và ông Phạm Văn Hạnh xóm Sen 1 (từ thửa số 1352, 898 tờ bản đồ số 4)	ông Nguyễn Xuân Đạo và ông Võ Văn Thành xóm Sen 1 (đến thửa số 669, 984 tờ bản đồ số 4)	23.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Văn Phú xóm Sen 1 (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Hùng xóm Sen 1 (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 9)	23.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46A	từ hộ ông Nguyễn Danh Đồng và bà Phan Thị Tứ xóm Sen 1 (từ thửa số 1128, 1026, tờ bản đồ số 4)	đến ông Nguyễn Đậu Duy và ông Nguyễn Văn Cảnh xóm Sen 1 (đến thửa số 1183, 1134, tờ bản đồ số 4)	23.500.000
1.5	Đường Quốc lộ 46A	từ hộ ông Nguyễn Quốc Khánh và hộ ông Nguyễn Văn Phú xóm Sen 1 (từ thửa số 707, 852, tờ bản đồ số 4)	đến bà Nguyễn Thị Khanh và hộ ông Lê Văn Miện (đến thửa số 791, 1338, tờ bản đồ số 4)	23.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Danh Thuần (xóm Sen 1) (từ thửa số 1184 tờ bản đồ số 4)	bà Võ THị Thu Hoài Xóm Sen 1 (đến thửa số 844, tờ bản đồ số 4)	24.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 46A	Nguyễn Xuân Nam (từ thửa số 1284, tờ bản đồ số 4)	ông Nguyễn Quang Triển xóm Sen 1 (đến thửa số 1297 tờ bản đồ số 4)	24.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 46A	(từ thửa số 1078, tờ bản đồ số 5)	(từ thửa số 1089, tờ bản đồ số 5)	22.500.000
1.9	Đường Quốc lộ 46A	bà Nguyễn Thị Nhàn, Nguyễn Thị Chung (từ thửa số 1093, tờ bản đồ số 5)	bà Nguyễn Thị Hà và ông Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 72, 1647 tờ bản đồ số 5)	23.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Văn Ba xóm Liên Mậu 1 (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 10)	bà Nguyễn Thị Hiền (xóm Liên Mậu 1) (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 10)	24.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Song Thao xóm Liên Mậu 1 (từ thửa số 1648 tờ bản đồ số 5)	ông Nguyễn Hồng Quang (xóm Liên Mậu 1) (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 10)	24.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Văn Tuấn xóm Liên Mậu 1 (từ thửa số 208 tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Văn Trung xóm Liên Mậu 1 (đến thửa số 139 tờ bản đồ số 10)	24.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Văn Tuấn xóm Liên Mậu 1 (Thửa số 2604 tờ bản đồ số 11)	Đường gom đạn từông Nguyễn Khắc Nhật xóm Liên Mậu 3 (Thửa số 2241 tờ bản đồ số 11)	24.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 46A	từ hộ ông Tưởng Đăng Thân xóm Liên Mậu 1 (từ thửa số 180 tờ bản đồ số 4)	đến bà Lê Thị Nhuận xóm Liên Mậu 2 (đến thửa số 115 tờ bản đồ số 10)	23.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.15	Đường Quốc lộ 46A	từ hộ ông Trần Đình An xóm Liên Mậu 2 (từ thửa số 90 tờ bản đồ số 10)	đến hộ ông Lê Xuân Sự xóm Liên Mậu 2 (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 10)	23.500.000
1.16	Đường Quốc lộ 46A	từ hộ ông Trần Đình Quỳnh xóm Liên Mậu 2 (từ thửa số 116 tờ bản đồ số 10)	đến hộ ông Nguyễn Xuân Vượng xóm Liên Mậu 2 (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 11)	23.000.000
1.17	Đường Quốc lộ 46A	từ hộ ông Trần Song Toàn xóm Liên Mậu 2 (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 10)	đến hộ ông Nguyễn Ngọc Thanh xóm Liên Mậu 2 (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 11)	23.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường tỉnh lộ 539	bà Hồ Thị Vân (xóm Liên Mậu 3) (từ thửa số 170 tờ bản đồ số 6)	ông Đậu Đình Công (xóm Liên Mậu 3) (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 6)	5.000.000
2.2	Đường tỉnh lộ 539	Cửa hàng xi măng Lan Hải (xóm Liên Mậu 3) (từ thửa số 815 tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Hồ Hiếu (xóm Liên Mậu 3) (đến thửa số 825, tờ bản đồ số 6)	5.000.000
2.3	Đường tỉnh lộ 539C	ông Hoàng Thê Bỉnh (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 124 tờ bản đồ số 16)	ông Nguyễn Văn Hùng (xóm Hoàng Trù) (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 16)	4.500.000
2.4	Đường tỉnh lộ 539C	ông Hoàng Chính Liêm (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 274 tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Thế An (xóm Hoàng Trù) (đến thửa số 1008, tờ bản đồ số 16)	5.000.000
2.5	Đường tỉnh lộ 539C	bà Lê Thị Yến (xóm Liên Minh) (từ thửa số 670 tờ bản đồ số 16)	ông Lê Văn Hạnh (xóm Liên Minh) (đến thửa số 1194, tờ bản đồ số 16)	4.500.000
2.6	Đường tỉnh lộ 539C	ông Vương Hoàng Thức (xóm Liên Minh) (từ thửa số 1158, 1225 tờ bản đồ số 16)	ông Trần Khắc Hảo (xóm Vân Hội) (đến thửa số 1660, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.7	Đường tỉnh lộ 539C	Chu Văn Hiểu (xóm Vân Hội) (từ thửa số 1719 tờ bản đồ số 16)	ông Trần Văn Thành (xóm Vân Hội) (đến thửa số 1828, 1771, tờ bản đồ số 16)	5.000.000
2.8	Đường tỉnh lộ 539C	Bà Chu Thị Hằng (xóm Vân Hội) (từ thửa số 1895, 1935 tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Luyến (xóm Vân Hội) (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 23)	5.000.000
2.9	Đường tỉnh lộ 540	ông Trần Quốc Mạo (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 718 tờ bản đồ số 14)	ông Đặng Ngọc Lân (xóm Sen 2) (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 14)	11.000.000
2.10	Đường tỉnh lộ 541	ông Nguyễn Danh Thành (xóm Sen 2) (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 14)	ông Ngô Trí Hải (xóm Sen 1) (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 9)	10.000.000
2.11	Đường tỉnh lộ 542	Siêu Thị Thắng Thu (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 1621 tờ bản đồ số 15)	giáp Trạm Y tế (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 563 tờ bản đồ số 15)	9.000.000
2.12	Đường tỉnh lộ 543	ông Lê Văn Việt (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 377 tờ bản đồ số 15)	ông Hoàng Thế Toàn (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 307 tờ bản đồ số 15)	8.000.000
2.13	Đường tỉnh lộ 544	ông Hoàng Thế Lâm (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 347 tờ bản đồ số 15)	ông Hoàng Thế Chư (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 217 tờ bản đồ số 15)	10.000.000
2.14	Đường tỉnh lộ 545	ông Nguyễn Văn Quang (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 15)	ông Hà Huy Liêm (xóm Liên Mậu 2) (từ thửa số 425 tờ bản đồ số 10)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.15	Đường tỉnh lộ 542D	ông Trần Văn Bắc (xóm Liên Sơn) (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 21)	ông Nguyễn Hữu Ái (xóm Liên Sơn) (từ thửa số 1520 tờ bản đồ số 15)	14.000.000
2.16	Đường tỉnh lộ 542D	VÙng Đồng Ngờng (xóm Liên Sơn) (từ thửa số 1298 tờ bản đồ số 15)	ông Trần Đình Lễ (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 1046 tờ bản đồ số 14)	12.000.000
2.17	Đường tỉnh lộ 542D	ông Lê Hữu Tam (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 984 tờ bản đồ số 14)	Bà Nguyễn Thị Bé (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 769 tờ bản đồ số 14)	13.000.000
2.18	Đường tỉnh lộ 540	ông Vương Thúc Hiến (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 275 tờ bản đồ số 16)	ông Lê Văn Đình (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 16)	8.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường huyện 12	ông Lê Văn Thư (xóm Hồng Sơn) (từ thửa số 309 tờ bản đồ số 21)	ông Phạm Văn Khoa (xóm Hồng Sơn) (từ thửa số 806 tờ bản đồ số 22)	3.000.000
3.2	Đường huyện 12	ông Trần Văn Luyến (xóm Vân Hội) (từ thửa số 60 tờ bản đồ số 22)	ông Chu Văn Việt (xóm Vân Hội) (từ thửa số 1553 tờ bản đồ số 17)	3.000.000
3.3	Đường huyện 12	ông Trần Văn Công (xóm Đại Đồng) (từ thửa số 1318 tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Sáng (xóm Đại Đồng) (từ thửa số 563 tờ bản đồ số 17)	3.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường xô viết	Ông Nguyễn Anh Đức (từ thửa số 407, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Xuân Trường (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
4.2		Ông Vương Thúc Hiến (từ thửa số 275, tờ bản đồ số 16)	ông Lê Văn Đình (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 16)	3.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)**			
1	**Xóm Sen 1**			
1.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Phượng (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Đức Tuệ (đến thửa số 854, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
1.2	Đường trục chính	ông Nguyễn Trường Sơn (Từ thửa số 1615 tờ bản đồ số 9)	ông Võ Trọng Ổn (đến thửa số 1751 tờ bản đồ số 9)	2.500.000
1.3	Đường xóm	ng Nguyễn Thiên Lý (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 9)	ông Lê Xuân Liên (đến thửa số 679, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.4	Đường xóm	Ông Lê Xuân Linh (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 9)	Bà Nguyễn Thị Hải (đến thửa số 956, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.5	Đường xóm	Ông Lê Xuân Sâm (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Lập (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.6	Đường xóm	Bà Lê Thị Kính (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 9)	ông Lê Hữu Liên (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.7	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Nhân (từ thửa số 507, tờ bản đồ số 9)	ông Lnguyễn Thế Tư (đến thửa số 548, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.8	Đường xóm	Ông Nguyễn Đậu Tám (từ thửa số 1466, tờ bản đồ số 9)	Bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 1712, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.9	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 1296, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Đăng Tám, ông Nguyễn Đậu Minh (đến thửa số 1618, 1544, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.10	Đường xóm	Ông Nguyễn Sinh Hồng (từ thửa số 1250, tờ bản đồ số 9)	ông Phạm Bá Hoạt (đến thửa số 1620, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.11	Đường xóm	Ông Phạm Văn Cương (từ thửa số 1428, tờ bản đồ số 9)	ông Võ Trường Sơn (đến thửa số 1675, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
1.12	Đường xóm	Ông Hoàng Văn Nam (từ thửa số 1636, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Đậu Sơn (đến thửa số 15759, tờ bản đồ số 9)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường xóm	Ông Nguyễn Minh Hồng (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 4)	Bà Nguyễn Thị Lam (đến thửa số 1279, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
1.14	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Phúc (từ thửa số 368, tờ bản đồ số 4)	ông Lê Thanh Phong (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
1.15	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Loan (từ thửa số 474, tờ bản đồ số 4)	Bà Nguyễn Thị Năm (đến thửa số 1578, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
1.16	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 9)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
1.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sen 1			2.000.000
2	**Xóm Sen 2**			
2.1	Đường trục chính	Giếng Phụ Đầm (xóm Sen 2) (từ thửa số 2053 tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Sinh Vinh (xóm Sen 2) (từ thửa số 646 tờ bản đồ số 8)	4.000.000
2.2	Đường Xô Viết	ông Nguyễn Sinh Tiến (xóm Sen 2) (từ thửa số 1216 tờ bản đồ số 9)	(thửa số 1351 tờ bản đồ số 9)	11.500.000
2.3	Đường trục chính	ông Nguyễn Văn Thọ (Từ thửa số 696 tờ bản đồ số 9)	ôngNguyễn Văn Minh (đến thửa số 1746 tờ bản đồ số 9)	2.500.000
2.4	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Khương (từ thửa số 1804, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Danh Dư (đến thửa số 1921, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
2.5	Đường xóm	Ông Nguyễn Sinh Chung, Lê Hữu Khánh (từ thửa số 1806, 1922, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 2052, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
2.6	Đường xóm	Ông Nguyễn Công Hoan (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 14)	ông Lê Viết Hào (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.7	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 14)	ông Lê Hồng Phong (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.8	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	ông Trần Hữu Cư (đến thửa số 400, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.9	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Xuân Bắc (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.10	Đường xóm	Ông Phạm Văn Thỏa (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 8)	ông Phan Văn Quang (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 8)	2.500.000
2.11	Đường xóm	Bà Trần Thị Đào (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 8)	ông Hoàng Ngọc Cẩm (đến thửa số 613, tờ bản đồ số 8)	2.500.000
2.12	Đường xóm	từ hộ ông Hồ Công Thuấn (lô số 01, tờ bản đồ số 9)	đến ông Hồ Công Thuấn (lô số 10, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
2.13	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 9, 14)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 8, 13)	2.000.000
2.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sen 2			2.000.000
2.15	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bãi Pháo, xóm Sen 2			
2.16	Đường quy hoạch 5 m	(từ thửa số 1216, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 613, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
2.17	Đường quy hoạch 5 m	(từ thửa số 2070, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 2076, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
2.18	Đường quy hoạch 5 m	(từ thửa số 1253, tờ bản đồ số 9)	(từ thửa số 981, tờ bản đồ số 9)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3	**Xóm Liên Hồng**			
3.1	Đường xóm	Ông Lê Hữu Lâm (từ thửa số 983, tờ bản đồ số 14)	ông Hồ Trọng (đến thửa số 805, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.2	Đường xóm	Ông Lê Hải Đường (từ thửa số 811, tờ bản đồ số 14)	Bà Trần Thị Thiềm (đến thửa số 1131, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.3	Đường xóm	Ông Trần Quốc Việt (từ thửa số 808, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Khắc Hồng (đến thửa số 1423, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.4	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Thỏa (từ thửa số 838, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Thực (đến thửa số 16045, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.5	Đường xóm	Ông Lê Đại Hòa (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 14)	ông Phạm Văn Hùng (đến thửa số 367, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.6	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Ba (từ thửa số 804, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Khánh (đến thửa số 966, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.7	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Thủy (đến thửa số 967, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.8	Đường xóm	ng Trần Đình Sáu (từ thửa số 1078, tờ bản đồ số 14)	Bà Nguyễn Thị Việt (đến thửa số 1161, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.9	Đường xóm	Ông Trần Đình Tứ (từ thửa số 1269, tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Quốc Công (đến thửa số 1648, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.10	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 1543, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Nam (đến thửa số 1549 tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.11	Đường xóm	Ông Trần Đình Quảng (từ thửa số 1237, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Chất (đến thửa số 1515, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.12	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Cử (từ thửa số 1136, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Đệ (đến thửa số 1239, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.13	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 14)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
3.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Hồng			2.000.000
4	**Xóm Liên Sơn**			
4.1	Đường đi Cầu Mân	Ông Phan Đình Hòa (từ thửa số 508, tờ bản đồ số 21)	đến ông Lê Văn Quý (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
4.2	Đường xóm	Ông Trần Văn Phú (từ thửa số 1586, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Trọng Sơn (đến thửa số 337, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.3	Đường xóm	Ông Nguyễn Hữu Khang (từ thửa số 1536, tờ bản đồ số 15)	Ông Lê Chí Sơn (đến thửa số 682, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.4	Đường xóm	Ông Trần Văn Bắc (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 21)	ông Trần Hoàng Phú (đến thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường xóm	Bà Trần Thị Hồng (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 20)	ông Trần Hoàng Châu (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.6	Đường xóm	Ông Nguyễn Hồ Cường (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Lĩnh (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.7	Đường xóm	bà Trần Thị Thám (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 21)	ông Nguyễn Ngọc Tường (đến thửa số 1613, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.8	Đường xóm	Ông Võ Văn Huấn (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 21)	ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.9	Đường xóm	Ông Trần Thị Châu (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Lê Long (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.10	Đường xóm	Ông Biện Đức Sỹ (từ thửa số 1437, tờ bản đồ số 20)	ông Đậu Đình Huệ (đến thửa số 1416, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.11	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 14, 15)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 20, 21)	2.000.000
4.12	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Nẻo, xóm Liên Sơn			
4.13	Đường quy hoạch 4m	(từ thửa số 1659, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 1670, tờ bản đồ số 20)	2.500.000
4.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Sơn			2.000.000
5	**Xóm Liên Mậu 1**			
5.1	Đường trục chính	Ông Nguyễn Quý Định (từ thửa số 453, tờ bản đồ số 10)	Bà Hà Thị Nguyên (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
5.2	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 348, tờ bản đồ số 10)	Bà Nguyễn Thị Tuất (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 10)	2.500.000
5.3	Đường xóm	Ông Phạm Khánh (từ thửa số 1595, tờ bản đồ số 5)	Bà Trần Thị Chí (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.4	Đường xóm	Ông Nguyễn Hệ (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Đình Chương (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.5	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Ký (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Đình Trí (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.6	Đường xóm	Bà Phan Thị Lý (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 10)	ông Phan Trọng Nhuần (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.7	Đường xóm	Ông Nguyễn Danh Hùng (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
5.8	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 277, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Quý Nhuần (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.9	Đường xóm	Bà Hà Thị Tuất (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 10)	ông Lê Khắc Khương (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 10)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.10	Đường xóm	ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Hồng Lam (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.11	Đường xóm	ông Tô Bá Phúc (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 10)	ông Hà Huy Khẩm (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
5.12	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 4, 5)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 9, 10)	2.000.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Mậu 1			2.000.000
5.14	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đa Choi, xóm Liên Mậu 1			
	Đường quy hoạch 6.5 m	(từ thửa số 1376, tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1816, tờ bản đồ số 5)	6.000.000
6	**Xóm Liên Mậu 2**			
6.1	Đường trục chính	Ông Lê Khắc Hạnh (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Mạnh Tưởng (đến thửa số 998, tờ bản đồ số 11)	2.500.000
6.2	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 10)	Bà Nguyễn Thị Tri (đến thửa số 1141, tờ bản đồ số 11)	2.500.000
6.3	Đường xóm	Ông Phan Trọng Xuyên (từ thửa số 581, tờ bản đồ số 10)	Bà Hồ Thị Niêm (đến thửa số 663, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.4	Đường xóm	Ông Hà Thị Tư (từ thửa số 519, tờ bản đồ số 10)	ông Phan Văn Chất (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.5	Đường xóm	Bà Phan Thị Bảy (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 10)	ông Phan Đình Công (đến thửa số 1233, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6.6	Đường xóm	Ông Phan Bá Cát (từ thửa số 682, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đức Bá (đến thửa số 1287, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6.7	Đường xóm	Ông Nguyễn Quang Hội (từ thửa số 844, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 795, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6.8	Đường xóm	Bà Dương Thị Tam (từ thửa số 811, tờ bản đồ số 10)	Bà Tô Thị Thu (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.9	Đường xóm	Ông Nguyễn Xuân Thái (từ thửa số 526, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đức Dũng (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
6.10	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Khánh (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 10)	Bà Hà Thị Bơ (đến thửa số 624, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6.11	Đường xóm	ông Nguyễn Xuân Bá (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 10)	Bà Lê Na (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
6.12	Đường xóm	ôngNguyễn Anh Dũng (từ thửa số 1577, tờ bản đồ số 5)	Bà Nguyễn Thị Hoài (đến thửa số 1214, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
6.13	Đường xóm	ông Nguyễn Đức Tùng (từ thửa số 620, tờ bản đồ số 6)	ông Hà Huy Công (đến thửa số 1177, tờ bản đồ số 5)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.14	Đường xóm	ông Nguyễn Xuân Đường (từ thửa số 1140, tờ bản đồ số 5)	ông Trần Hữu Văn (đến thửa số 1499, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
6.15	Đường xóm	ông Hồ Sỹ Đường (từ thửa số 1419, tờ bản đồ số 5)	ông Trần Đình Quý (đến thửa số 1424, tờ bản đồ số 50)	2.000.000
6.16	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 5)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 10, 11)	2.000.000
6.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Mậu 2			2.000.000
7	**Xóm Liên Mậu 3**			
7.1	Đường trục chính	Ông Phan Bá Quang (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 11)	Bà Thái Thị Hương (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
7.2	Đường trục chính	ông Nguyễn Quý Sơn (từ thửa số 2205, tờ bản đồ số 11)	Bà Phan Thị Huệ (đến thửa số 581, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
7.3	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 6)	ông Đậu Văn Lý (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 6)	2.500.000
7.4	Đường xóm	Ông Trần Hữu Hậu (từ thửa số 451, tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Hữu Lan (đến thửa số 1801, tờ bản đồ số 5)	2.500.000
7.5	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Viết Công (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 6)	2.500.000
7.6	Đường xóm	Ông Phan Sỹ Hải (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Hữu Quế (đến thửa số 277, tờ bản đồ số 6)	2.500.000
7.7	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 6)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
7.8	Khu tái định cư 12 hộ Núi Chung			
	Đường quy hoạch 7 m	(từ thửa số 694, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 705, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
7.10	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chế Biến, xóm Liên Mậu 3			
7.10.1	Đường quy hoạch 6 m	(từ thửa số 815, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 825, tờ bản đồ số 6)	5.000.000
7.10.2	Đường quy hoạch 6 m	(từ thửa số 826, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 830, tờ bản đồ số 6)	2.500.000
7.13	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chế Biến, xóm Liên Mậu 3			
7.13.1	Đường quy hoạch 6 m	(từ thửa số 1238, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 1246, tờ bản đồ số 6)	2.500.000
7.13.2	Đường quy hoạch 6 m	(từ thửa số 1247, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 1260, tờ bản đồ số 6)	5.000.000
7.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Mậu 3			2.500.000
8	**Xóm Hoàng Trù**			
8.1	Đường trục chính	ông Lê Văn Nông (từ thửa số 1537, tờ bản đồ số 10)	Ông Hoàng Thế Bảo (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 15)	2.500.000
8.2	Đường trục chính	Bà Hoàng Thị Niệm (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 15)	ông Vương Đình Quang (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 15)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.3	Đường xóm	Ông Vương Hoàng Cử (từ thửa số 1539, tờ bản đồ số 10)	ông Vương Hoàng Huy (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.4	Đường xóm	Vùng Cơn Sông (từ thửa số 1622, tờ bản đồ số 15)	ông Phạm Văn Huê (đến thửa số 619, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
8.5	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Mặc (từ thửa số 1694, tờ bản đồ số 10)	Ông Hoàng Xuân Niên (đến thửa số 2060, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.6	Đường xóm	Ông Nguyễn Hội (từ thửa số 1571, tờ bản đồ số 10)	ông Hoàng Thế Thuận (đến thửa số 1736, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
8.7	Đường xóm	Bà Hoàng Thị Định (từ thửa số 2024, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Văn Tư (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.8	Đường xóm	Ông Hoàng Thế Biểu (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16)	Bà Vương Thị Nguyệt (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.9	Đường xóm	Bà Trần Thị Hồng (từ thửa số 1875, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Trung Kiên (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.10	Đường xóm	ông Hoàng Xuân Linh (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Thế Thành (đến thửa số 2139, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.11	Đường xóm	ông Biện Văn Thạch (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 15)	ông Hoàng Đình Lâm (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
8.12	Đường xóm	Ông Hoàng Thế Sử (từ thửa số 1763, tờ bản đồ số 10)	ông Lê Văn Tiến (đến thửa số 3240, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.13	Đường xóm	ông Biện Văn Đằng (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 15)	Bà Biện Thị Nhi (đến thửa số 720, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.14	Đường xóm	ông Hoàng Xuân Minh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	ông Dương Đình Lam (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.15	Đường xóm	ông Biện Văn Dũng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 15)	ông Biện Văn Cơ (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.16	Đường xóm	ông Đinh Văn Thiệp (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 15)	ông Biện Văn Lĩnh (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.17	Đường xóm	vùng Cơn Sông (từ thửa số 1622, tờ bản đồ số 15)	Bà Biện Thị Liên (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 15)	2.500.000
8.18	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 10, 11)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 15, 16)	2.000.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng Trù			2.000.000
9	**Xóm Liên Minh**			
9.1	Đường trục chính	Ông Chu Văn Bài (từ thửa số 1429, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Gia Lộc (đến thửa số 726, tờ bản đồ số 16)	2.500.000
9.2	Đường trục chính	ông Lê Văn Đông (từ thửa số 1585, tờ bản đồ số 10)	Ông Trần Khắc Lương (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22)	2.500.000
9.3	Đường trục chính	Ông Trần Khắc Vinh (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 22)	ông Trần Lê Đại (đến thửa số 1646, tờ bản đồ số 16)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.4	Đường xóm	ông Phạm Bá Hiệp (từ thửa số 1360, tờ bản đồ số 16)	Bà Trần Thị Trinh (đến thửa số 835, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.5	Đường xóm	ông Vương Hoàng Phương (từ thửa số 1507, tờ bản đồ số 16)	ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.6	Đường xóm	ông Trần Khánh Toàn (từ thửa số 694, tờ bản đồ số 16)	Bà Chu Thị Hải (đến thửa số 831, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.7	Đường xóm	Bà Lê Thị Khiêm (từ thửa số 951, tờ bản đồ số 16)	Ông Trần Văn Vượng (đến thửa số 1038, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.8	Đường xóm	ông Trần Hữu Long (từ thửa số 1472, tờ bản đồ số 16)	Bà Trần Thị Nhung (đến thửa số 1256, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.9	Đường xóm	ông Trần Thanh Tùng (từ thửa số 1161, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Quốc Mão (đến thửa số 1228, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.10	Đường xóm	ông Trần Hữu Bằng (từ thửa số 17579, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Cảnh (đến thửa số 1762, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.11	Đường xóm	ông Lê Văn Thư (từ thửa số 1678, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Văn Đô (đến thửa số 1848, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.12	Đường xóm	ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa số 1649, tờ bản đồ số 16)	ông Chu Văn Khuyến (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
9.13	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 16)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
9.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Minh			2.000.000
10	**Xóm Đại Đồng**			
10.1	Đường xóm	ông Võ Yên Định (từ thửa số 714, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Quảng (đến thửa số 1488, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.2	Đường xóm	ông Trần Văn Đình (từ thửa số 819, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Lâm (đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.3	Đường xóm	ông Nguyễn Võ (từ thửa số 715, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 892, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.4	Đường xóm	ông Phạm Thịnh (từ thửa số 716, tờ bản đồ số 17)	Bà Võ Thị Vân (đến thửa số 1138, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.5	Đường xóm	ông Nguyễn Cao Lục (từ thửa số 826, tờ bản đồ số 17)	ông Vương Hùng (đến thửa số 926, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.6	Đường xóm	ông Nguyễn Văn Hiến (từ thửa số 723, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Sơn (đến thửa số 871, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.7	Đường xóm	ông Phạm Văn Nam (từ thửa số 13484, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Văn Nhân (đến thửa số 2004, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.8	Đường xóm	ông Trần Văn Nhã (từ thửa số 1610, tờ bản đồ số 17)	ông Võ Yên Ba (đến thửa số 1024, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.9	Đường xóm	ông Trần Văn Minh (từ thửa số 1655, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Thị Cẩm Tú (đến thửa số 666, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.10	Đường xóm	ông Vương Hoàng Phát (từ thửa số 902, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Sáng (đến thửa số 934, tờ bản đồ số 17)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.11	Đường xóm	ông Võ Yên Sửu (từ thửa số 785, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Quyết (đến thửa số 942, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.12	Đường xóm	ông Hoàng Thị Trung (từ thửa số 686, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Hoàng (đến thửa số 913, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.13	Đường xóm	ông Võ Yên Quyết (từ thửa số 603, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Chinh (đến thửa số 846, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.14	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 17)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
10.15	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Nương Hội xóm Đại Đồng			
	Đường quy hoạch 4 m	(từ thửa số 2129, tờ bản đồ số 17)	(đến thửa số 2149, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
10.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Đồng			1.500.000
11	**Xóm Vân Hội**			
11.1	Đường trục chính	ông Trần Khắc Nghĩa (từ thửa số 1053, tờ bản đồ số 16)	ông Chu Văn Nhuận (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
11.2	Đường xóm	ông Hoàng Đình Đăng (từ thửa số 1554, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Tố (đến thửa số 1768, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
11.3	Đường xóm	ông Trần Khắc Hùng (từ thửa số 1688, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Khắc Duật (đến thửa số 1765, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
11.4	Đường xóm	ông Trần Văn Hán (từ thửa số 1618, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Khắc Trung (đến thửa số 1825, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
11.5	Đường xóm	ông Chu Văn Sung	ông Nguyễn Văn Công	1.500.000
11.6	Đường xóm	ông Chu Văn Lâm (từ thửa số 1692, tờ bản đồ số 16)	ông Phạm Đình Hùng (đến thửa số 1849, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
11.7	Đường xóm	ông Phạm Đình Thiện (từ thửa số 1857, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Huy Lực (đến thửa số 624, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
11.8	Đường xóm	ông Chu Văn Đồng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 942, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
11.9	Đường xóm	ông Trần Quyết Chiến (từ thửa số 458, tờ bản đồ số 22)	ông Trần Văn Lệ (đến thửa số 941, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
11.10	Đường xóm	ông Trần Văn Sơn (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 23)	Bà Trần Thị Lan (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
11.11	Đường xóm	ông Trần Văn Thuyết, Chu Văn Thông (từ thửa số 316, 243 tờ bản đồ số 23)	ông Hoàng Đình Sơn (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
11.12	Đường xóm	ông Chu Văn Hiểu (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 23)	ông Chu Văn Đàn (đến thửa số 1769, tờ bản đồ số 17)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.13	Đường xóm	ông Chu Văn Thuần (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	ông Chu Văn Sơn (đến thửa số 1727, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
11.14	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 16, 17)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 22, 23)	1.500.000
11.15	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Ngọ xóm Vân Hội			
	Đường quy hoạch 4 m	(từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 1494, tờ bản đồ số 22)	2.500.000
11.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vân Hội			1.500.000
12	**Xóm Hồng Sơn**			
12.1	Đường trục chính	ông Phạm Văn Hiệp (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 21)	ông Lê Hữu Xuân (đến thửa số 406, tờ bản đồ số 21)	2.500.000
12.2	Đường xóm	ông Lê Viết Thái (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 21)	ông Lê Hữu Tiếp (đến thửa số 499, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.3	Đường xóm	ông Lê Viết Phi (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 21)	ông Phạm Công Luyện (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.4	Đường xóm	ông Lê Hữu Phúc (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 21)	ông Trần Văn Phúc (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.5	Đường xóm	ông Hoàng Xuân Đường (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 21)	ông Lê Xuân Toàn (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.6	Đường xóm	ông Hoàng Thị Cảnh (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	ông Phạm Văn Mặc (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.7	Đường xóm	ông Phạm Công Tá (từ thửa số 600, tờ bản đồ số 21)	ông Phạm Văn Lộc (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.8	Đường xóm	ông Phạm Mạnh Quỳnh (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 21)	ông Nguyễn Ngọc Sáng (đến thửa số 757, tờ bản đồ số 21)	1.600.000
12.9	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 21)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 25)	1.600.000
12.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn			1.600.000
13	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Kim Liên cũ			1.500.000
IV	**Các vùng đất đấu giá**			
1	**Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Cửa Kho, xóm Sen 1, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 21/10/2024**			
1.1	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 2, 3		4.500.000
1.2	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 1, 4		4.500.000
1.3	Đường xóm	Lô số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13		7.000.000
1.4	Đường xóm	Lô số 5, 14		8.000.000
2	**Quy hoạch chia lô đất ở (tái định cư) tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn phục vụ GPMB dự án: Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 46 đoạn Vinh - Nam**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường gom	Lô số 1, 8, 17, 27		14.000.000
2.2	Lô góc	Lô số 7, 16, 26, 35		8.000.000
2.3	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34		7.000.000
2.4	Đường quy hoạch 7, 5	Lô số 2, 3, 4, 5, 6		6.000.000
3	**Quy hoạch chia lô đất ở (tái định cư) tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 13/9/2023**			
3.1	Dọc Đường tỉnh lộ 539	Lô số 41, 45		18.480.000
3.2	Dọc Đường tỉnh lộ 539	Lô số 43, 44		16.500.000
3.3	Dọc đường tỉnh lộ 541	Lô số 45		16.500.000
3.4	Đường quy hoạch 9 m lô góc	Lô số 20, 29, 30, 40, 46		11.000.000
3.5	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 47, 48		10.000.000
3.6	Đường quy hoạch 9 m	lô số 13, 14, 15		10.000.000
4	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Lác xóm Liên Mậu 1, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34,		10.000.000
5	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng xen dắm xóm Liên Mậu 1, Liên Mậu 2, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
5.1	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 1, 2, vùng xen dắm liên Mậu 1, Lô số tờ bản đồ số 5		6.000.000
5.2	Đường quy hoạch 5 m	Lô số 1, 2, 3, 5, 5, 6 vùng xen dắm liên Mậu 2, tờ bản đồ số 5		6.000.000
6	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Cựa ông, xóm Liên Mậu 2, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 tờ bản đồ số 11		8.000.000
7	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đa Choi, xóm Liên Mậu 1, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34,		9.000.000
8	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Ao xóm Sen 1, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34,		8.000.000
9	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Cựa Ngọ xóm Vân Hội, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
	Đường quy hoạch 9 m	từ Lô số 1, đến lô số 231 tờ bản đồ số 22		10.000.000
10	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Sen, xóm Sen 1, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 9 m	từ Lô số 1, đến lô số 234 tờ bản đồ số 9, 10		10.000.000
B	**XÃ NAM GIANG (nay là xã Kim Liên)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46A và 46B đoạn qua xã Nam Giang, huyện Nam Đàn**			
1.1	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa 1701, tờ bản đồ số 17 (cây xăng Nghệ tĩnh)	Đến đoạn giao vào Nhà văn hóa xóm 1	22.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa 2237, 2418, tờ bản đố số 18 (Từ thửa đất ông Nguyễn Ngọc Hóa)	Đến thửa đất số 1029, 1080, tờ bản đồ số 18 (thửa đất nhà Nguyễn Quốc Vinh)	22.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa 1081, 1030, tờ bản đố số 18 (Thửa đất Trần Công Hoài)	Đến thửa đất số 2108, 2191, tờ bản đồ số 18 (Thửa đất Trầm Quốc Chính)	22.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa 2048, 1981, tờ bản đố số 18 (Thửa đất Trần Văn Nam)	Đến thửa đất số 1111, 2075, tờ bản đồ số 18 (thửa đất Trần Văn Đồng)	22.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 46A	Từ thửa 492, 1109, tờ bản đố số 19 (Thửa đất Phạm Văn An)	Đến thửa đất số 553, 1043, tờ bản đồ số 19 (Xý nghiệp đá 45)	22.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 46A	Các thửa 1154, 1176, 1214 tờ bản đồ số 18		24.200.000
1.7	Đường Quốc lộ 46B	Từ thửa đất số 33, tờ bản đố số 17 (Công ty dệt may Hà Nội)	Đến thửa đất số 2251, tờ bản đồ số 17 (Công ty TNHH Havina Kim Liên)	12.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 46B	Từ thửa đất số 1774, tờ bản đồ số 14 (Bến cát sản Cao Danh Nhi)	Đến thửa đất số 1763, tờ bản đồ số 14 (Cây xăng dầu)	11.000.000
1, 9	Đường Quốc lộ 46B	Từ thửa 1181, tờ bản đồ số 11 (thửa đất của Nguyễn Hữu Nam)	Đến thửa đất số 1470, tờ bản đồ số 11 (Trạm quản lý bảo vệ rừng đặc dụng)	12.000.000
2	**Đường tỉnh lộ**			
2.1	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 08 (thửa đất của Nguyễn Thị Lý)	Đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 09 (Trần Văn Đỉnh)	9.000.000
2.2	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 09 (thửa đất của Lê Văn Khải)	Đến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 05 (Vương Hữu Cường)	10.000.000
2.3	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 05 (thửa đất của Trần Hữu Sơn)	Đến thửa đất số 233, tờ bản đồ số 05 (Nguyễn Ngọc Tú)	11.000.000
2.4	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 05 (thửa đất của Đặng Hoàng Linh)	Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 05 (Nguyễn Thị Thúy)	10.000.000
2.5	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 06 (thửa đất của Lê Văn Triều)	Đến thửa đất số 778, tờ bản đồ số 06 (Nhà văn hóa xóm 9 cũ))	9.000.000
2.6	Đường tỉnh lộ 539	Từ nhà văn hóa xóm 9 cũ	Cầu Bạch	7.000.000
2.7	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 976, tờ bản đồ số 14 (Trụ sở UBND xã)	Đến thửa đất số 1686, tờ bản đồ số 18 (Phạm Viết Tuấn)	13.000.000
2.8	Đường tỉnh lộ 539	Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 18 (Lê Đức Hồng)	Đến thửa đất số 2652, tờ bản đồ số 18 (Phạm Thị Ngọc)	12.000.000
3	**Đường liên xã**			
	Đường DH.12	Từ thửa số 1213, tờ bản đồ số 18 (Phan Sỹ Tường)	Đến thửa đất số 1979, tờ bản đồ số 18 (Phạm Viết Phòng)	11.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường trục xã xóm 1 đi xóm 3	Từ thửa số 471, tờ bản đồ số 17 (Trần Hữu Cường)	Đến thửa đất số 1813, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Trung Hiếu)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường vào Trại cá	Từ thửa số 2352, tờ bản đồ số 18 (Trần Hoàng Minh)	Đến thửa đất số 1813, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Trung Hiếu)	6.000.000
4.3	Đường trục xã xóm 1 đi xóm 3	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 17 (Trần Hữu Chiến)	Đến thửa đất số 353, tờ bản đồ số 18 (Phan Thị Tiu)	6.000.000
4.4	Đường Làng Cộ	Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 09 (Cao Xuân Nguyên)	Đến thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10 (Nguyễn Văn Vinh)	6.000.000
II	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Từ thửa số 654, tờ bản đồ số 17 (Trần Thị Vinh)	Đến thửa đất số 1687, tờ bản đồ số 17 (Nguyễn Đình Việt)	4.500.000
1.2	Đường trục chính	Từ thửa số 654, tờ bản đồ số 17 (Trần Thị Vinh)	Đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17 (Phan Thị Dung)	4.500.000
1.3	Đường trục chính	Từ thửa số 655, tờ bản đồ số 17 (Trần Kim Hùng)	Đến thửa đất số 1802, tờ bản đồ số 13 (Nguyễn Thị Lương)	4.500.000
1.4	Đường trục chính	Từ thửa số 621, tờ bản đồ số 17 (Nguyễn Văn Chất)	Đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 18 (Nông Thị Niêng)	4.500.000
1.5	Đường trục chính	Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Văn Minh)	Đến thửa đất số 2026, tờ bản đồ số 18 (Bành Trọng Nguyên)	5.000.000
1.6	Đường trục chính	Từ thửa số 541, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Văn Hồng)	Đến thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 18 (Trần Cao Cường)	4.500.000
1.7	Đường trục chính	Từ thửa số 445, tờ bản đồ số 17 (Phan Sỹ Minh)	Đến thửa đất số 377, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Văn Tuấn)	4.500.000
1.8	Đường trục chính	Từ thửa số 364, tờ bản đồ số 17 (Nguyễn Hữu Thọ)	Đến thửa đất số 321, tờ bản đồ số 18 (Lê Thị Dục)	4.500.000
1.9	Đường trục chính	Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 17 (Hồ Trần Ái)	Đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 17 (Trần Văn Cầm)	4.500.000
1.10	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1		3.000.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Từ thửa số 1006, tờ bản đồ số 18 (Phan Trọng Khương)	Đến thửa đất số 594, tờ bản đồ số 18 (Phạm Văn Trung)	4.500.000
2.2	Đường trục chính	Từ thửa số 944, tờ bản đồ số 18 (Phan Sỹ Hoàng)	Đến thửa đất số 590, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Liên)	4.500.000
2.3	Đường trục chính	Từ thửa số 2374, tờ bản đồ số 18 (Phan Thị Nguyệt)	Đến thửa đất số 947, tờ bản đồ số 18 (Phan Trọng Liên)	4.500.000
2.4	Đường trục chính	Từ thửa số 731, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Hồng)	Đến thửa đất số 705, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Trọng Ngư)	4.500.000
2.5	Đường trục chính	Từ thửa số 2649, tờ bản đồ số 18 (Nhà thờ họ Phan Trọng)	Đến thửa đất số 791, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Niệm)	4.500.000
2.6	Đường trục chính	Từ thửa số 507, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Thông)	Đến thửa đất số 405, tờ bản đồ số 18 (Hồ Thị Dung)	4.500.000
2.7	Đường trục chính	Từ thửa số 273, tờ bản đồ số 18 (Hoàng Xuân Linh)	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 18 (Trần Đình Tính)	4.500.000
2.8	Đường trục chính	Từ thửa số 207, tờ bản đồ số 18 (Trần Công An)	Đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 18 (Lê Văn Thiều)	4.500.000
2.9	Đường trục chính	Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Bá Lộc)	Đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Hòa)	4.500.000
2.10	Đường trục chính	Từ thửa số 2291, tờ bản đồ số 18 (Vương Hoàng Hoài)	Đến thửa đất số 1922, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Xuân Kiên)	4.500.000
2.11	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2		3.000.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục chính	Từ thửa số 1132, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Liệu)	Đến thửa đất số 2097, tờ bản đồ số 18 (Lê Khắc Hiền)	4.500.000
3.2	Đường trục chính	Từ thửa số 1088, tờ bản đồ số 18 (Trần Hữu Nam)	Đến thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Chung)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường trục chính	Từ thửa số 1912, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Quang)	Đến thửa đất số 2337, tờ bản đồ số 18 (Trần Văn Ngụ)	4.500.000
3.4	Đường trục chính	Từ thửa số 824, tờ bản đồ số 18 (Bạnh Trọng Xơn)	Đến thửa đất số 770, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Kim)	4.500.000
3.5	Đường trục chính	Từ thửa số 793, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Ngọc Lân)	Đến thửa đất số 709, tờ bản đồ số 18 (Phan Trọng Tuấn)	4.500.000
3.6	Đường trục chính	Từ thửa số 1839, tờ bản đồ số 18 (Võ Thị San)	Đến thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Hùng)	4.500.000
3.7	Đường trục chính	Từ thửa số 1992, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Thịnh)	Đến thửa đất số 495, tờ bản đồ số 18 (Võ Văn Bình)	4.500.000
3.8	Đường trục chính	Từ thửa số 375, tờ bản đồ số 18 (Phạm Huy Hùng)	Đến thửa đất số 470, tờ bản đồ số 18 (Hoàng Đình Mạch)	4.500.000
3.9	Đường trục phụ	Từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Viết Thư)	Đến thửa đất số 1904, tờ bản đồ số 18 (Bùi Đình Hoàn)	4.000.000
3.10	Đường trục phụ	Từ thửa số 1066, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Bình An)	Đến thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Hương)	4.000.000
3.11	Đường trục phụ	Từ thửa số 1068, tờ bản đồ số 18 (Trần Hữu Kỳ)	Đến thửa đất số 2380, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Khắc Văn)	4.000.000
3.12	Đường trục phụ	Từ thửa số 1543, tờ bản đồ số 18 (Bùi Quang Thiều)	Đến thửa đất số 2349, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Thanh)	4.000.000
3.13	Đường trục phụ	Từ thửa số 829, tờ bản đồ số 18 (Võ Thị Xuân)	Đến thửa đất số 773, tờ bản đồ số 18 (Bùi Mạnh Cường)	4.000.000
3.14	Đường trục phụ	Từ thửa số 2355, tờ bản đồ số 18 (Bùi Mạnh Cường)	Đến thửa đất số 2367, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Văn Thành)	4.000.000
3.15	Đường trục phụ	Từ thửa số 632, tờ bản đồ số 18 (Bành Trọng Trung)	Đến thửa đất số 416, tờ bản đồ số 18 (Phạm Thị Tâm)	4.000.000
3.16	Đường trục phụ	Từ thửa số 492, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Văn Thiết)	Đến thửa đất số 2300, tờ bản đồ số 18 (Nhà văn hóa xóm 5 cũ)	4.000.000
3.17	Đường trục phụ	Từ thửa số 373, tờ bản đồ số 18 (Trần Cảnh Hồng)	Đến thửa đất số 374, tờ bản đồ số 18 (Lê Hồng Thắng)	4.000.000
3.18	Đường trục phụ	Từ thửa số 1812, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Hữu Hưng)	Đến thửa đất số 515, tờ bản đồ số 18 (Võ Duy Hòa)	4.000.000
3.19	Đường trục phụ	Từ thửa số 634, tờ bản đồ số 18 (Nguyễn Thị Hường)	Đến thửa đất số 513, tờ bản đồ số 18 (Phạm Doãn Thắng)	4.000.000
3.20	Đường trục phụ	Từ thửa số 277, tờ bản đồ số 18 (Phan Viết Quảng)	Đến thửa đất số 2261, tờ bản đồ số 18 (Lương Thị Quyên)	4.000.000
3.21	Đường trục phụ	Từ thửa số 278, tờ bản đồ số 18 (Lương Trọng Định)	Đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 18 (Lương Trọng Minh)	4.000.000
3.22	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3		3.000.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trục chính	Từ thửa số 520, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Thị Tường)	Đến thửa đất số 578, tờ bản đồ số 19 (Trần Hữu Nam)	4.500.000
4.2	Đường trục chính	Từ thửa số 855, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Thị Tuyết)	Đến thửa đất số 344, tờ bản đồ số 19 (Lê Xuân Tam)	4.500.000
4.3	Đường trục chính	Từ thửa số 393, tờ bản đồ số 19 (Trương Sỹ Long)	Đến thửa đất số 412, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Văn Trung)	4.000.000
4.4	Đường trục chính	Từ thửa số 860, tờ bản đồ số 19 (Trần Đình Hưng)	Đến thửa đất số 755, tờ bản đồ số 19 (Lê Văn Ngọc)	4.000.000
4.5	Các hộ tuyến 1 vùng Khe Lốt	Từ thửa số 1156, tờ bản đồ số 19 (Trần Thị Loan)	Đến thửa đất số 632, tờ bản đồ số 15 (Nguyễn Văn Hùng)	3.000.000
4.6	Đường trục phụ	Từ thửa số 830, tờ bản đồ số 19 (Trần Huy Định)	Đến thửa đất số 812, tờ bản đồ số 19 (Hoàng Thế Hải)	3.000.000
4.7	Đường trục phụ	Từ thửa số 577, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Khắc Cẩn)	Đến thửa đất số 1262, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Văn Kiệt)	3.000.000
4.8	Đường trục phụ	Từ thửa số 1251, tờ bản đồ số 19 (Lê Thị Thảo)	Đến thửa đất số 1272, tờ bản đồ số 19 (Đăng Huy Hùng)	3.000.000
4.9	Đường trục phụ	Từ thửa số 750, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Huy Hoàng)	Đến thửa đất số 977, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Thị Vân)	3.000.000
4.10	Đường trục phụ	Từ thửa số 544, tờ bản đồ số 19 (Đặng Đình Vỹ)	Đến thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 19	3.000.000
4.11	Đường trục phụ	Từ thửa số 939, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Ngọc Sơn)	Đến thửa đất số 1330, tờ bản đồ số 19 (Trương Sỹ Long)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường trục phụ	Từ thửa số 862, tờ bản đồ số 19 (Nguyễn Thị Hoa)	Đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 19 (Lê Xuân Hùng)	3.000.000
4.13	Đường trục phụ	Từ thửa số 707, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 717, tờ bản đồ số 19	3.000.000
4.14	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4		2.500.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường trục chính	Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 15 (Nguyễn Thị Tường)	Đến thửa đất số 1072, tờ bản đồ số 11 (Phan Sỹ Sơn)	3.500.000
5.2	Đường trục chính	Từ thửa số 1020, tờ bản đồ số 11 (Phạm Đình Hải)	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 07 (Nguyễn Thị Liên)	3.500.000
5.3	Đường trục chính	Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 11 (Phan Viết Hạ)	Đến thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11 (Trần Thị Liên)	3.500.000
5.4	Đường trục chính	Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 11 (Bùi Đình Châu)	Đến thửa đất số 820, tờ bản đồ số 10 (Trần Công Hải)	3.500.000
5.5	Đường trục chính	Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 6 (Trần Quang Hợp)	Đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6 (Bùi Đức Thiện)	3.500.000
5.6	Đường trục chính	Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 6 (Trần Quang Hợp)	Đến thửa đất số 162, tờ bản đồ số 6 (Phan Thị Toan)	3.500.000
5.7	Đường trục chính	Từ thửa số 272, tờ bản đồ số 6 (Phan Đức Huề)	Đến thửa đất số 743, tờ bản đồ số 6 (Trần Công Anh)	3.500.000
5.8	Đường trục chính	Từ thửa số 318, tờ bản đồ số 6 (Hồ Sỹ Thêm)	Đến thửa đất số 219, tờ bản đồ số 6 (Phan Sỹ Chính)	3.500.000
5.9	Đường trục chính	Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 10 (Nguyễn Thái An)	Đến thửa đất số 836, tờ bản đồ số 6 (Nhà văn hóa xóm 5)	3.500.000
5.10	Đường trục phụ	Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 11 (Phan Thị Vinh)	Đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11 (Phan Sỹ Long)	2.800.000
5.11	Đường trục phụ	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 6 (Lê Bá Hùng)	Đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6 (Phan Sỹ Đài)	2.800.000
5.12	Đường trục phụ	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 6 (Lê Bá Hùng)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Văn Thắng)	2.800.000
5.13	Đường trục phụ	Từ thửa số 643, tờ bản đồ số 6 (Cao Mạnh Tuyên)	Đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Văn Tứ)	2.800.000
5.14	Đường trục phụ	Từ thửa số 279, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Khắc Lạng)	Đến thửa đất số 74, tờ bản đồ số 10 (Bùi Đình Lương)	2.800.000
5.15	Đường trục phụ	Từ thửa số 666, tờ bản đồ số 6 (Bùi Thị Thu Hè)	Đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 6 (Phan Sỹ Tình)	2.800.000
5.16	Đường trục phụ	Từ thửa số 667, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Văn Phương)	Đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Văn Khôi)	2.800.000
5.17	Đường trục phụ	Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 6 (Cao Minh Toàn)	Đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Thị Hòa)	2.800.000
5.18	Đường trục phụ	Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 6 (Bùi Đình Lộc)	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 6 (Phan Trọng Thắng)	2.800.000
5.19	Đường trục phụ	Từ thửa số 785, 197, tờ bản đồ số 6 (Phan Đức Huề)	Đến thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 (Phan Sỹ Đường)	2.800.000
5.20	Đường trục phụ	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 6 (Phan Quý Vinh)	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Văn Sơn)	2.800.000
5.21	Đường trục phụ	Từ thửa số 158, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Thị Hương)	Đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 6 (Bùi Đình Tiến)	2.800.000
5.22	Đường trục phụ	Từ thửa số 475, tờ bản đồ số 6 (Nguyễn Khắc Hải)	Đến thửa đất số 425, tờ bản đồ số 6 (Phan Sỹ Hà)	2.800.000
5.23	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5		2.000.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường trục chính	Từ thửa số 2064, tờ bản đồ số 10 (Phan Viết Hoàn)	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 6 (Bùi Đình Hoàng)	3.500.000
6.2	Đường trục chính	Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 9 (Lê Đức Bình)	Đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 5 (Bùi Đình Lam)	3.500.000
6.3	Đường trục chính	Từ thửa số 1112, tờ bản đồ số 9 (Đặng Xuân Đức)	Đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 (Lê Mạnh Tài)	3.500.000
6.4	Đường lên mộ bà Hoàng Thị Loan (cũ)	Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Thị Liên)	Đến thửa đất số 63, tờ bản đồ số 5 (Phạm Thị Thành)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường trục chính	Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 9 (Bùi Đình Đồng)	Đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Ngọc Cường)	3.500.000
6.6	Đường trục chính	Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 9 (Hồ Văn Quân)	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5 (Nguyễn Trọng Hồng)	3.500.000
6.7	Đường trục chính	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 8 (Nguyễn Văn Lộc)	Đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 8 (Nguyễn Thị Hạnh)	3.000.000
6.8	Đường trục chính	Từ thửa số 2117, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Xuân Nam)	Đến thửa đất số 2109, tờ bản đồ số 5 (Bùi Thị Nhung)	3.500.000
6.9	Đường trục chính	Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 5 (Đào Hoa Vinh)	Đến thửa đất số 699, tờ bản đồ số 6 (Biện Văn Trường)	3.500.000
6.10	Đường trục phụ	Từ thửa số 469, tờ bản đồ số 9 (Lê Duy Dũng)	Đến thửa đất số 187, tờ bản đồ số 10 (Phan Sỹ Thống)	3.000.000
6.11	Đường trục phụ	Từ thửa số 2140, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Hữu Sơn)	Đến thửa đất số 3009, tờ bản đồ số 9 (Phan Sỹ Diệu)	3.000.000
6.12	Đường trục phụ	Từ thửa số 2196, tờ bản đồ số 9 (Bạch Hưng Tùng)	Đến thửa đất số 2179, tờ bản đồ số 9 (Phan Thị Tâm)	3.000.000
6.13	Đường trục phụ	Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 9 (Phan Sỹ Nhuần)	Đến thửa đất số 2184, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Thị Hải Phong)	3.000.000
6.14	Đường trục phụ	Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 5 (Nguyễn Văn Thương)	Đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 5 (Nguyễn Văn Thế)	3.000.000
6.15	Đường trục phụ	Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 5 (Cao Văn Phùng)		3.000.000
6.16	Đường trục phụ	Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 5 (Trần Hữu Quyền)	Đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 5 (Phan Thị Dật)	3.000.000
6.17	Đường trục phụ	Từ thửa số 1111, tờ bản đồ số 9 (Trần Thị Hoài)	Đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 9 (Lê Thị Thuần)	3.000.000
6.18	Đường trục phụ	Từ thửa số 126, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Trọng Từ)	Đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Văn Long)	3.000.000
6.19	Đường trục phụ	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 9 (Võ Đình Kính)	Đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 9 (Trần Thị Thiều)	3.000.000
6.20	Đường trục phụ	Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Hữu Huy)	Đến thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 10 (Phan Thị Thành)	3.000.000
6.21	Đường trục phụ	Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Hữu Huy)	Đến thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 10 (Phan Thị Thành)	3.000.000
6.22	Đường trục phụ	Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 5 (Nguyễn Hữu Minh)	Đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 5 (Nguyễn Ngọc Sơn)	3.000.000
6.23	Đường trục phụ	Từ thửa số 187, tờ bản đồ số 5 (Bùi Đình Thận)	Đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 5 (Lê Thị Cảnh)	3.000.000
6.24	Đường trục phụ	Từ thửa số 203, tờ bản đồ số 5 (Nguyễn Trọng Sáng)	Đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 5 (Tôn Quang Hanh)	3.000.000
6.25	Đường trục phụ	Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Xuân Liệu)	Đến thửa đất số 2204, tờ bản đồ số 9 (Nguyễn Xuân Liệu)	3.000.000
6.26	Đường trục phụ	Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 6 (Đặng Xuân Ngọc)		2.500.000
6.27	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		2.500.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Giang cũ			2.000.000
III	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu đấu giá Đồng Danh 1, Đồng Danh 2**			
1.1	Đường phía Tây (giáp Havina)	Thửa đất 1545, tờ 17	Đến thửa đất số 1527, tờ bản đồ số 17	7.000.000
1.2	Đường giữa khu đấu giá Đồng Dang 1 và Đồng Danh 2	Thửa đất 1564, tờ 17	Đến thửa đất số 1583, tờ bản đồ số 17	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường giữa khu đấu giá Đồng Dang 1 và Đồng Danh 2	Thửa đất 1788, tờ 17	Đến thửa đất số 223, tờ bản đồ số 17	7.000.000
1.4	Đường phia Bắc khu đấu giá Đồng Danh 1	Thửa đất 1546, tờ 17	Đến thửa đất số 1607, tờ bản đồ số 17	7.000.000
1.5	Đường phia Nam khu đấu giá Đồng Danh 2	Thửa đất 2200, tờ 17	Đến thửa đất số 2244, tờ bản đồ số 17	7.000.000
1.6	Đường phia Đông khu đấu giá Đồng Danh	Thửa đất 1608, tờ 17	Đến thửa đất số 2241, tờ bản đồ số 17	6.500.000
1.7	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ thửa đất số 1547, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 2199, tờ bản đồ số 17	6.500.000
1.8	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ thửa đất số 1585, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 1594, tờ bản đồ số 17	6.500.000
1.9	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ thửa đất số 2211, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 2217, tờ bản đồ số 17	6.500.000
1.10	Các thửa còn lại trong khu đấu giá			6.500.000
2	**Khu đấu giá Cửa Trùa 1**			
2.1	Đường giữa khu Cửa Trùa 1 và Cửa Trùa 2	Từ lô 1 (thửa 2752, tờ 18)	Đến lô 15 (thửa 2766, tờ 18)	8.000.000
2.2	Đường giáp Mương tiêu Du Lĩnh	Từ lô 36 (thửa 2787, tờ 18)	Đến lô 51 (thửa 2802, tờ 18)	7.500.000
2.3	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 16 (thửa 2767, tờ 18)	Đến lô 35 (thửa 2786, tờ 18)	7.000.000
2.4	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 27 (thửa 2778, tờ 18)	Đến lô 48 (thửa 2799, tờ 18)	7.000.000
2.5	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 21 (thửa 2772, tờ 18)	Đến lô 23 (thửa 2774, tờ 18)	7.000.000
3	**Khu đấu giá Cửa Trùa 2**			
3.1	Đường giữa khu Cửa Trùa 1 và Cửa Trùa 2	Từ lô 01 (thửa 2880, tờ 18)	Đến lô 32 (thửa 502, tờ 21)	8.000.000
3.2	Đường giáp Mương tiêu Du Lĩnh	Từ lô 33 (thửa 503, tờ 21)	Đến lô 115 (thửa 527, tờ 21)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường phia Đông (đi vào Xã Hưng Đạo)	Từ lô 22 (thửa 2901, tờ 18)	Đến lô 123 (thửa 529, tờ 21)	7.500.000
3.4	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 6 (thửa 2885, tờ 18)	Đến lô 21 (thửa 2900, tờ 18)	7.000.000
3.5	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 38 (thửa 2913, tờ 18)	Đến lô 111 (thửa 2951, tờ 18)	7.000.000
3.6	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 4 (thửa 2883, tờ 18)	Đến lô 41 (thửa 504, tờ 21)	7.000.000
3.7	Đường nội bộ khu đấu giá	Từ lô 109 (thửa 2934, tờ 18)	Đến lô 114 (thửa 526, tờ 21)	7.000.000
4	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Hồ, xóm xóm 2, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
4, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 199		10.000.000
5	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Cựa Trùa, xóm xóm 2, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
5, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 184		9.000.000
6	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Làng Cộ, xóm 5, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
6, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 249		7.000.000
6	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Trại Cá, xóm 3, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
6, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 198		7.000.000
IV	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			2.000.000
C	**XÃ NAM CÁT (nay là xã Kim Liên)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh lộ**			
1.1	Đường tỉnh lộ 539C	Cầu Đập Dực: (ĐH1)Từ Thửa 1040, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Thành Vinh)	Hết xóm Phú Thọ:Đến Thửa 136, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phan Văn Tiến)	5.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 539C	Cây Đa: (ĐH1)Từ Thửa 1052, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Nguyễn Thị Ba)	Ngã tư Đa Cát:Đến Thửa 795, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Văn Bá)	7.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 539C	Ngã tư Đa Cát: (ĐH1)Từ Thửa 797, tờ bản đồ số 09 (Nhà bà Hồ Thị Dung)	Hết xóm Mỹ Thiện:Đến Thửa 804, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Xuân Bình)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	**Đường xã**			
2.1	**Xóm Phú Thọ**			
2.1.1	Đường xã ĐX.111	Từ thửa 670, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Hoàng Ngọc Đồng)	Đến thửa 496, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Hoàng Ngọc Thuyết)	1.200.000
2.1.2	Đường xã ĐX.111	Từ thửa 61, tờ bản đồ số 01 (Nhà bà Nguyễn Thị Thỏa)	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	1.200.000
2.1.3	Đường xã ĐX.111	Từ thửa 1014, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phan Văn Điển)	Đến thửa 190, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Hồ Thị Hòa)	1.200.000
2.2	**Xóm Đồng Thuận**			
2.2.1	ĐX 107	Từ thửa 636, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Lê Văn Đông)	Đến thửa 914, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Hán)	1.200.000
2.2.2	ĐX 107	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Đình Toản	Đến thửa 362, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Thuận)	800.000
2.2.3	ĐX 107	Từ thửa 173, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Tiến)	Đến thửa 154, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	600.000
2.3	**xóm Trung Đức**			
2.3.1	ĐX 112	Từ thửa 1064, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Trường)	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 05	800.000
2.3.2	ĐX 112	Từ thửa 1501, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Hậu)	Từ thửa 408, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Khuyến)	1.200.000
2.3.3	ĐX 112	Từ thửa 675, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Nguyễn Thị Hoàn)	Đến thửa 77, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Đông)	800.000
2.4	**xóm Thường Xuân**			
2.4.1	Đường xã	Từ thửa 266, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Đức)	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Đình Khoa)	1.200.000
2.4.2	Đường xã	Từ thửa 197, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Tiến Sỹ)	Đến thửa 1385, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Ái)	800.000
2.4.3	Đường xã	Từ thửa 532, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Ngọc Thu)	Đến thửa 479, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Ngọc Huấn)	1.200.000
2.5	**xóm Xuân Hòa**			
2.5.1	ĐX 109	Từ thửa 572, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hồ Sỹ Tân)	Đến thửa 1345, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Hải)	1.300.000
2.5.2	ĐX 109	Từ thửa 1008, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Tố)	Đến thửa 1457, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Thắng)	1.200.000
2.5.3	ĐX 109	Thửa 894, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Hiến)	Đến Thửa 1228, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hồ Công Bình)	1.300.000
2.5.4	ĐX 109	Thửa 5, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hồ Sỹ Ái)	Đến Thửa 100, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phan Thị Thu)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.6	xóm Mỹ Thiện	Từ thửa 459, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Thuận)	Đến thửa 375, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tài)	800.000
II	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Phú Thọ**			
1.1	Đường trục chính	Từ thửa 1039, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Phúc)	Đến thửa 703, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Thanh Bình)	800.000
1.2	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa cụm Phú Nhuận (Từ thửa 105, tờ bản đồ số 04: Nhà ông Thái Văn Huynh)	Đến nhà văn hóa cụm Thọ Mới (Đến thửa 391, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Biện Văn Quý))	800.000
1.3	Đường trục chính	Từ thửa 1211, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hoàng Đăng Hợi)	Đến thửa 15, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Lê Văn Hùng)	700.000
1.4	Đường nhánh	Từ thửa 225, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Thạc Khánh)	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Đoàn Thị Tròn)	600.000
1.5	Đường nhánh	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	Đến thửa 1069, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Thái Văn Huynh)	600.000
1.6	Đường nhánh	Từ thửa 192, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phạm Văn Tiễu)	Đến thửa 323, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Đoàn Thị Đào)	600.000
1.7	Đường nhánh	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Phạm Văn Hòa)	Đến thửa 946, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Đức Chiến)	600.000
1.8	Đường nhánh	Từ thửa 104, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Thái Văn Việt)	Đến thửa 889, tờ bản đồ số 01 (Nhà bà Nguyễn Thị Bình)	600.000
1.9	Đường nhánh	Từ thửa 71, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hồ Xuân Lộc)	Đến thửa 1019, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Công)	600.000
1.10	Đường nhánh	Từ thửa 548, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Tú)	Đến thửa 426, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Phương)	500.000
1.11	Đường nhánh	Từ thửa 522, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Lâm)	Đến thửa 583, tờ bản đồ số 01 (Nhà bà Biện Thị Yến)	500.000
1.12	Đường nhánh	Từ thửa 11, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Văn Tiêm)	Đến thửa 103, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Đức Hùng)	500.000
1.13	Đường nhánh	Từ thửa 111, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Thế Luận)	Đến thửa 69, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Phan Ngọc Thướng)	500.000
1.14	Đường nhánh	Các tuyến đường nhánh nối trục chính còn lại		500.000
1.15	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Thọ thuộc tờ bản đồ số 01, tờ bản đồ số 04		450.000
2	**Khu vực dân cư xóm Đồng Thuận**			
2.1	Đường trục chính	Từ thửa 1503, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Cường)	Đến thửa 782, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Nguyễn Thị Nhỏ)	1.200.000
2.2	Đường trục chính	Từ thửa 1116, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Thái Văn Phương)	Đến thửa 1348, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Phan Trọng Hòa)	1.200.000
2.3	Đường trục chính	Từ thửa 1114, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Đăng Nhàn)	Đến thửa 1402, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hồ Sỹ Phiệt)	1.200.000
2.4	Đường trục chính	Từ thửa 1051, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Đăng Lợi)	Đến thửa 714, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Cảnh Đào)	1.200.000
2.5	Đường trục chính	Từ thửa 1291, tờ bản đồ số 05 (Nhà Hoàng Thị Tuất)	Đến thửa 1357, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông .....)	1.200.000
2.6	Đường trục chính	Từ thửa 1057, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	Đến thửa 566, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)	1.200.000
2.7	Đường trục chính	Từ thửa 728, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Đình Hồng)	Đến thửa 572, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Danh Nam)	1.200.000
2.8	Đường trục chính	Từ thửa 532, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Thuyết)	Đến thửa 1547, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Thái Thị Hoa)	1.200.000
2.9	Đường trục chính	Từ thửa 1194, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Quyết)	Đến thửa 1174, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	1.200.000
2.10	Đường nhánh	Từ thửa 705, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Duy Khương)	Đến thửa 650, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	1.000.000
2.11	Đường nhánh	Từ thửa 724, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hoàng Vĩnh Lan)	Đến thửa 539, tờ bản đồ số 04 (UBND xã)	1.000.000
2.12	Đường nhánh	Từ thửa 634, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh)	Đến thửa 614, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phan Văn Chung)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.13	Đường nhánh	Từ thửa 876, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Trọng Hòa)	Đến thửa 824, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	1.000.000
2.14	Đường nhánh	Từ thửa 1036, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh Giang)	Đến thửa 1050, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hoàng Văn Thái)	1.000.000
2.15	Đường nhánh	Từ thửa 249, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Phúc)	Đến thửa 266, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Hữu Tam)	600.000
2.16	Đường nhánh	Từ thửa 172, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Thiết)	Đến thửa 177, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Tình)	600.000
2.17	Đường nhánh	Từ thửa 132, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Văn Trung)	Đến thửa 136, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Dương Thanh Tình)	600.000
2.18	Đường nhánh	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Lịch)	Đến thửa 497, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Trọng Khâm)	600.000
2.19	Đường nhánh	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Trương Quốc Tâm)	Đến thửa 235, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Văn Dung)	500.000
2.20	Đường nhánh	Từ thửa 238, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Văn Dương)	Đến thửa 73, tờ bản đồ số 07 (Nhà bà Nguyễn Thị Phàn)	500.000
2.21	Đường nhánh	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Chung)	Đến thửa 258, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Hợi)	500.000
2.22	Đường nhánh	Các tuyến đường nhánh nối trục chính còn lại		500.000
2.23	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Thuận thuộc tờ bản đồ số 04, tờ bản đồ số 05, tờ bản đồ số 07		450.000
3	**Khu vực dân cư xóm Trung Đức**			
3.1	Đường trục chính	Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Tình)	Đến thửa 1156, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Liên)	1.000.000
3.2	Đường trục chính	Từ thửa 1065, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Cháu)	Đến thửa 529, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	1.000.000
3.3	Đường trục chính	Từ thửa 954, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Thành)	Đến thửa 999, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Đoàn Quang Trung)	1.000.000
3.4	Đường trục chính	Từ thửa 715, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Hưu Trình)	Đến thửa 1070, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Huyền)	800.000
3.5	Đường trục chính	Từ thửa 395, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Cừ)	Đến thửa 11336, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Định)	800.000
3.6	Đường trục chính	Từ thửa 747, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Lâm)	Đến thửa 1035, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Lê Đức Phán)	800.000
3.7	Đường nhánh	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Xuân Thêm)	Đến thửa 442, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Võ Thị Phàn)	600.000
3.8	Đường nhánh	Từ thửa 284, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Quang)	Đến thửa 448, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Phan Văn Lượng)	600.000
3.9	Đường nhánh	Từ thửa 177, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Dịnh)	Đến thửa 208, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Long)	600.000
3.10	Đường nhánh	Từ thửa 89, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Lê Thị Phùng)	Đến thửa 90, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	600.000
3.11	Đường nhánh	Từ thửa 278, tờ bản đồ số 02 (UBND xã)	Đến thửa 439, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghị)	500.000
3.12	Đường nhánh	Từ thửa 256, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Công Chất)	Đến thửa 236, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Hoàng Thị Phượng)	500.000
3.13	Đường nhánh	Các tuyến đường nhánh nối trục chính còn lại		500.000
3.14	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Đức thuộc tờ bản đồ số 02, tờ bản đồ số 03, tờ bản đồ số 05		450.000
4	**Khu vực dân cư xóm Thường Xuân**			
4.1	Đường trục chính	Thửa 1528, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Phan Văn Hà)		1.200.000
4.2	Đường trục chính	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Hải)	Đến thửa 1502, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Quốc Công)	1.200.000
4.3	Đường trục chính	Từ thửa 92, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Hồ Thị Nhuần)	Đến thửa 1424, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Xoan)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.4	Đường trục chính	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 05 (Nhà thờ họ Nguyễn)	Đến thửa 1, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Bình)	1.200.000
4.5	Đường trục chính	Từ thửa 408, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	Đến thửa 645, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Bảng)	1.200.000
4.6	Đường trục chính	Từ thửa 618, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Trường)	Đến thửa 1490, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Tín)	1.200.000
4.7	Đường nhánh	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Trường)	Đến thửa 1428, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Văn Trực)	700.000
4.8	Đường nhánh	Từ thửa 230, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Tặng	Đến thửa 232, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Thức)	700.000
4.9	Đường nhánh	Từ thửa 301, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)		700.000
4.10	Đường nhánh	Từ thửa 397, tờ bản đồ số 08 (Nhà thờ họ)	Đến thửa 196, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Thành)	700.000
4.11	Đường nhánh	Từ thửa 263, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Lê Thị Phiên)	Đến thửa 297, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Sửu)	700.000
4.12	Đường nhánh	Từ thửa 344, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Chiến)	Đến thửa 343, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Văn Việt)	700.000
4.13	Đường nhánh	Từ thửa 554, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Nguyễn Thị Loan)	Đến thửa 551, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	700.000
4.14	Đường nhánh	Từ thửa 309, tờ bản đồ số 08 (UBX)	Đến thửa 325, tờ bản đồ số 08 (UBX)	600.000
4.15	Đường nhánh	Từ thửa 32, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Dần)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Quốc Quý)	600.000
4.16	Đường nhánh	Từ thửa 260, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Nguyễn Thị Xuân)	Đến thửa 340, tờ bản đồ số 08 (Nhà thờ họ Nguyễn)	600.000
4.17	Đường nhánh	Từ thửa 392, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)	Đến thửa 401, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Thanh Tùng)	600.000
4.18	Đường nhánh	Từ thửa 620, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Tân)	Đến thửa 826, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	600.000
4.19	Đường nhánh	Từ thửa 1567, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Cường)	Đến thửa 588, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Quang)	600.000
4.20	Đường nhánh	Từ thửa 532, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Ngọc Nhu)	Đến thửa 593, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Thế Chương)	600.000
4.21	Đường nhánh	Các tuyến đường nhánh nối trục chính còn lại		500.000
4.22	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thường Xuân thuộc tờ bản đồ số 05, tờ bản đồ số 08, tờ bản đồ số 09		450.000
5	**Khu vực dân cư xóm Xuân Hòa**			
5.1	Đường trục chính	Từ thửa 798, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Tuyến)	Đến thửa 862, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Đức Thắng)	1.200.000
5.2	Đường trục chính	Từ thửa 708, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Đình)	Đến thửa 653, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Lựu)	1.200.000
5.3	Đường trục chính	Từ thửa 926, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tiến)	Đến thửa 928, tờ bản đồ số 09 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh)	1.000.000
5.4	Đường trục chính	Từ thửa 1084, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Thế Sỹ)	Đến thửa 1121, tờ bản đồ số 09 (Nhà bà Hồ Thị Ngân)	1.000.000
5.5	Đường trục chính	Từ thửa 1251, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Huy Niệm)	Đến thửa 1211, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Đức)	1.000.000
5.6	Đường nhánh	Từ thửa 1136, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Đường)	Đến thửa 26, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Cầu)	800.000
5.7	Đường nhánh	Từ thửa 899, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Long)	Đến thửa 1187, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hồ Sỹ Tùng)	800.000
5.8	Đường nhánh	Từ thửa 866, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Hữu Tân)	Đến thửa 1031, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Phan Thị Thơ)	800.000
5.9	Đường nhánh	Từ thửa 1128, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Trình)	Đến thửa 1441, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Quang Khánh)	800.000
5.10	Đường nhánh	Từ thửa 704, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Lực)	Đến thửa 816, tờ bản đồ số 08 (UBX)	800.000
5.11	Đường nhánh	Từ thửa 782, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Đăng Tiến)	Đến thửa 814, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Thái Văn Tân)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.12	Đường nhánh	Từ thửa 1064, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Huấn)	Đến thửa 1211, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Lý)	700.000
5.13	Đường nhánh	Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Đoàn Văn Tráng)	Đến thửa 1206, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Phúc)	700.000
5.14	Đường nhánh	Từ thửa 1127, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Đình Kiên)	Đến thửa 1589, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	700.000
5.15	Đường nhánh	Từ thửa 979, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Dương)	Đến thửa 925, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	700.000
5.16	Đường nhánh	Các tuyến đường nhánh nối trục chính còn lại		650.000
5.17	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hòa thuộc tờ bản đồ số 08, tờ bản đồ số 09, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 12.		600.000
6	**Khu vực dân cư xóm Mỹ Thiện**			
6.1	Đường trục chính	Từ thửa 772, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Khang)	Đến thửa 1062, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	1.200.000
6.2	Đường trục chính	Từ thửa 745, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)	Đến thửa 1006, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tràng)	1.200.000
6.3	Đường trục chính	Từ thửa 749, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	Đến thửa 880, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Phiệt)	1.200.000
6.4	Đường trục chính	Từ thửa 882, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Cát)	Đến thửa 1063, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Chiến)	1.200.000
6.5	Đường trục chính	Từ thửa 1342, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Hoàn)	Đến thửa 703, tờ bản đồ số 09 (UBX)	1.200.000
6.6	Đường trục chính	Từ thửa 640, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Bài)	Đến thửa 581, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Kỷ)	1.200.000
6.7	Đường trục chính	Từ thửa 662, tờ bản đồ số 09 (Nhà và Nguyễn Thị Vân)	Đến thửa 461, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Thắng)	1.200.000
6.8	Đường nhánh	Từ thửa 519, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Đình)	Đến thửa 400, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Toàn)	800.000
6.9	Đường nhánh	Từ thửa 604, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Hoàn)	Đến thửa 552, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Nam)	800.000
6.10	Đường nhánh	Từ thửa 868, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	Đến thửa 818, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Sỹ)	800.000
6.11	Đường nhánh	Các tuyến đường nhánh nối trục chính còn lại		800.000
6.12	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 09	Đến thửa 818, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Sỹ)	800.000
6.13		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Thiện		800.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Cát cũ			450.000
III	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 10399/QĐ-UBND ngày 30/11/2015:**			
1.1	Vị trí số 01: Xóm Bói Lợi (cũ)	Lô số 01	Lô số 02	800.000
1.2	Vị trí số 02: Xóm Bói Lợi (cũ)	Lô số 01		800.000
1.3	Vị trí số 03: Xóm Bói Lợi (cũ)	Lô số 01	Lô số 08	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.4	Vị trí số 04: Xóm Bói Lợi (cũ)	Lô số 01	Lô số 06	800.000
1.5	Vị trí số 05: Xóm Đa Cát (cũ)	Lô số 01		900.000
1.6	Vị trí số 06: Xóm Đa Cát (cũ)	Lô số 01		900.000
1.7	Vị trí số 07: Xóm Đa Cát (cũ)	Lô số 01		900.000
1.8	Vị trí số 08: Xóm Đa Cát (cũ)	Lô số 01	Lô số 02	900.000
1.9	Vị trí số 09: Xóm Đa Cát (cũ)	Lô số 01	Lô số 04	900.000
1.10	Vị trí số 10: Xóm Hòa Hội (cũ)	Lô số 01	Lô số 08	600.000
1.11	Vị trí số 10: Xóm Hòa Hội (cũ)	Lô số 06		600.000
1.12	Vị trí số 11: Xóm Hòa Hội (cũ)	Lô số 01	Lô số 04	600.000
1.13	Vị trí số 11: Xóm Hòa Hội (cũ)	Lô số 03		600.000
1.14	Vị trí số 12: Xóm Phú Nhuận (cũ)	Lô số 01	Lô số 03	700.000
1.15	Vị trí số 13: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 01		600.000
1.16	Vị trí số 14: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 01	Lô số 02	700.000
1.17	Vị trí số 14: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 03	Lô số 10	600.000
1.18	Vị trí số 15: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 01	Lô số 06	5.000.000
1.19	Vị trí số 15: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 07	Lô số 12	800.000
1.20	Vị trí số 15: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 08	Lô số 11	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.21	Vị trí số 16: Xóm Thọ Mới (cũ)	Lô số 01	Lô số 02	600.000
1.22	Vị trí số 17: Xóm Đại Thắng (cũ)	Lô số 01	Lô số 08	800.000
1.23	Vị trí số 17: Xóm Đại Thắng (cũ)	Lô số 09	Lô số 16	800.000
1.24	Vị trí số 18: Xóm Trung Lang (cũ)	Lô số 01	Lô số 10	800.000
1.25	Vị trí số 19: Xóm Đồng Quan (cũ)	Lô số 01	Lô số 2	7.000.000
1.26	Vị trí số 19: Xóm Đồng Quan (cũ)	Lô số 03	Lô số 8	1.200.000
1.27	Vị trí số 20: Xóm Thuận Mỹ (cũ)	Lô số 01	Lô số 11	800.000
1.28	Vị trí số 21: Xóm Thuận Mỹ (cũ)	Lô số 01		800.000
1.29	Vị trí số 22: Xóm Thuận Mỹ (cũ)	Lô số 01		800.000
1.30	Vị trí số 23: Xóm Mỹ Thiện (cũ)	Lô số 01	Lô số 09	800.000
2	**Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 26/11/2020:**			
2.1	Vị trí số 1, vùng Ao ông Quang Thành, xóm Xuân Hòa	Lô số 01	Lô số 02	1.200.000
2.2	Vị trí số 2, vùng Ao ông Bính, xóm Xuân Hòa	Lô số 01		1.200.000
2.3	Vị trí số 4, Cửa ông Hạnh Thủy	Lô số 01		800.000
2.4	Vị trí số 5, Ao ông Tài	Lô số 01	Lô số 03	800.000
2.5	Vị trí số 6, Ao ông Bính	Lô số 01	Lô số 03	800.000
2.6	Vị trí số 6, Ao ông Bính	Lô số 02		600.000
2.7	Vị trí số 7, Ao ông Kỷ Châu	Lô số 1		800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.8	Vị trí số 8, Ao Tam Tả	Lô số 1	Lô số 7	800.000
2.9	Vị trí số 9, vùng Ao ông Tôn, Đại Thắng	Lô số 01	Lô số 02	7.000.000
2.10	Vị trí số 10, vùng Dọc Ao Đại Thắng	Lô số 01	Lô số 11	1.200.000
2.11	Vị trí số 11, vùng Ao Hương Thắng, Trung Lang	Lô số 01		800.000
2.12	Vị trí số 12, vùng Ao Thành Lan, Trung Lang	Lô số 01		800.000
2.13	Vị trí số 14, vùng Ao ông Định, Trung Lang	Lô số 01	Lô số 02	800.000
2.14	Vị trí số 15, vùng Ao ông Quang, Quý Đức	Lô số 01	Lô số 04	600.000
2.15	Vị trí số 16, vùng Ao Quý Đức	Lô số 01	Lô số 07	600.000
2.16	Vị trí số 17, xóm Quý Đức (cũ)	Lô số 01		600.000
2.17	Vị trí số 20, vùng Ao ông Chính, Thuận Mỹ	Lô số 01		1.000.000
2.18	Vị trí số 21, ao ông Hùng, Hòa Hội	Lô số 01		600.000
2.19	Vị trí số 22, vùng Ao ông Sinh, ông Thanh, Phú Nhuận	Lô số 01	Lô số 03	1.200.000
2.20	Vị trí số 24, ao ông Hồng, Thọ Mới	Lô số 01	Lô số 02	600.000
2.21	Vị trí 27: Ao ông Nga, Thọ Mới	Lô số 01	Lô số 02	600.000
IV	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở tại vùng Đồng Cổ ngựa, xóm Đồng Thuận, xã Nam Cát UBND huyện Nam Đàn phê duyệt tại Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 23/6/2022**			
1.1	Tuyến đường 9 m	Từ lô số 01	Đến lô số 26	6.000.000
1.2	Tuyến đường 9 m	Từ lô số 27	Đến lô số 54	5.000.000
1.3	Tuyến đường 9 m	Từ lô số 55	Đến lô số 78	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Quan, xóm Thường Xuân, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
2, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 106		7.000.000
3	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Thuận, xóm Đồng Thuận, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
3, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 79		8.000.000
4	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Thọ Mới, xóm Phú Thọ, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
4, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 204		8.000.000
5	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Ngã Ba, xóm Xuân Hòa, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
5, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 204		6.000.000
D	**XÃ XUÂN HỒNG (nay là xã Kim Liên)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46C (Đườn Ven Sông Lam) đoạn qua xã Xuân Hồng, huyện Nam Đàn**			
1.1	Đường Quốc lộ 46C (từ xms Thượng Nậm đến xóm Ba Đình)	Nhà Ông Chất (từ thửa số 2025, tờ bản đồ số 02)	Ngã ba Ông Phú (đến thửa số:2075, tờ bản đồ số: 10)	9.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46C Từ xóm Ba Đình đến Vũng Thành xóm Ba Đình)	Nhà Ông Tứ (từ thửa số 1336, tờ bản đồ số 10)	Ngã ba Ông Ngọc (đến thửa số:1442, tờ bản đồ số: 10)	7.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46C	Đền Thần Trụ (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 12)	Dương Đình Sửu (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 13)	7.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46C	Chu Huy Vương (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 14)	Đinh Văn Cu (đến thửa số 1551, tờ bản đồ số 14)	12.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 46C	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 15)	Chợ Liễu (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 15)	7.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Tỉnh lộ 542D	Quốc lộ 46C (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Duy Khang (đến thửa số 1002, tờ bản đồ số 10)	14.000.000
2.2	Tỉnh lộ 542D	Phạm Văn Công (từ thửa số 609, tờ bản đồ số 6)	Kim Liên (đến thửa số 1463, tờ bản đồ số 6)	10.000.000
2.3	Tỉnh lộ 542D	Quốc lộ 46C (từ thửa 1285, tờ bản đồ 14)	Bùi Thị Huyền (đến thửa 1859 tờ bản đồ số 10)	14.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Châu (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
3.2	ĐX 78 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Cầm (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Thọ (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 02)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.3	ĐX 78 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Khánh (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Quang (từ thửa số 677, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
3.4	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Hiệp (từ thửa số 724, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Luận (từ thửa số 617, tờ bản đồ số 02)	3.800.000
3.5	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Trung (từ thửa số 1034, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Dương (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 03)	3.800.000
3.6	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Luận (từ thửa số 390, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Bình (đến thửa số 391, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
3.7	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Tài (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hưng (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 02)	3.000.000
3.8	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Hưng (từ thửa số 467, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 02)	3.000.000
3.9	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Bà Mai (từ thửa số 728 tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Vinh (đến thửa số 995, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
3.10	ĐX 82 xóm Thượng Nậm	Nhà Bà Thuận (từ thửa số 918, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Lâm (đến thửa số 889, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
3.11	ĐX81 xóm Thượng Nậm	Nhà Bà Hoàn (từ thửa số 772, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Văn (đến thửa số 775, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
3.12	ĐX85 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Ngũ (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 461, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
3.13	ĐX78 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Huy (từ thửa số 704, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Nhường (từ thửa số 993, tờ bản đồ số 02)	3.800.000
3.14	ĐX 78 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Ngọ (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 05)	Nhà Bà Diệu (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 05)	3.800.000
3.15	ĐX 78 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Hiển (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Ngọ (từ thửa số 663, tờ bản đồ số 10)	3.800.000
3.16	ĐX 79 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Trọng Đồng (từ thửa số 342, tờ bản đồ số 5)	Nhà Bà Huệ (từ thửa số 870, tờ bản đồ số 06)	3.000.000
3.17	ĐX 87 xóm Ba Đình	Nhà Ông Hải (từ thửa số 1496, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Hạnh (từ thửa số 590, tờ bản đồ số 10)	3.800.000
3.18	ĐX83 xóm Ba Đình	Nhà Ông Minh (từ thửa số 813, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Hà (từ thửa số 1281, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.19	ĐX 84 xóm Ba Đình	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Loan (đến thửa số 1493, tờ bản đồ số 10)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.20	ĐX 78 xóm Ba Đình	Nhà Ông Tư (từ thửa số 1319, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Hải (từ thửa số 1321, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.21	ĐX88 xóm Ba Đình	Nhà Ông Thu (từ thửa số 1257, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Vỹ (từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.22	ĐX 88 xóm Ba Đình	Nhà Ông Thìn (từ thửa số 1195, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Túy (từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.23	ĐX 83 xóm Tân Phúc	Nhà Ông Hải (từ thửa số 2008, tờ bản đồ số 11)	Nhà Bà Mai (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 11)	3.800.000
3.24	ĐX86 xóm Tân Phúc	Nhà Ông Tiến (từ thửa số 1581, tờ bản đồ số 7)	Nhà Ông An (từ thửa số 1903, tờ bản đồ số 07)	3.800.000
3.25	ĐX86 xóm Tân Phúc	Nhà Ông Khánh (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 11)	Nhà Ông Lạc (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
3.26	Tuyến ĐX1	Cao Danh Việt (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 12)	Cầu Dầy (đến thửa số 792, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.27	Tuyến ĐX1	Bùi Đình Phượng (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12)	Trịnh Công Nam (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 12)	4.500.000
3.28	Tuyến ĐX2	Chợ Liễu (từ thửa số 703, tờ bản đồ số 15)	Cầu Dầy (đến thửa số 793, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.29	Tuyến ĐX2	Trần Đình Quang (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thạc Phương (đến thửa số 380, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.30	Tuyến ĐX2	Trương Văn Sơn (từ thửa số 1437, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thế Nghĩa (đến thửa số 1349, tờ bản đồ số 6)	4.500.000
3.31	Tuyến ĐX3	Phan Hữu Đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 5)	Trần Đình Bồi (đến thửa số 887, tờ bản đồ số 5)	4.500.000
3.32	Tuyến ĐX4	Đỗ Thị Thảo (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 5)	Trần Văn Nguyên (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 3)	4.500.000
3.33	Tuyến ĐX4	Đinh Văn Minh (từ thửa số 518, tờ bản đồ số 2)	Phan Đình Hùng (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 3)	4.500.000
3.34	Tuyến ĐX5	Trần Văn Đông (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 6)	Phan Hữu Mai (đến thửa số 2535, tờ bản đồ số 6)	4.500.000
3.35	Tuyến ĐX5	Võ Thị Lan (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 6)	Phan Hữu Tú (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 3)	4.500.000
3.36	Tuyến ĐX6	Nguyễn Thanh Điền (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 14)	Trần Đình Nhật (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
3.37	Tuyến ĐX6	Nguyễn Sơn Hà (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 14)	Trần Đình Thảo (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 15)	4.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Thượng Nậm**			
1.1	Đường trục chính	Nhà Ông Quang (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Thành (đến thửa số 129, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
1.2	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hòe (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
1.3	Đường trục chính	Nhà Ông Dung (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Thắng (đến thửa số 282, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường trục chính	Nhà Ông Nam (từ thửa số 584, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Bình (đến thửa số 557, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
1.5	Đường trục chính	Nhà Ông Đồng (từ thửa số 812, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Anh (đến thửa số 774, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
1.6	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hòe (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
1.7	Đường trục chính	Nhà Ông Vinh (từ thửa số 848, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
1.8	Đường trục chính	Nhà Ông Hội (từ thửa số 954, tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Chín (đến thửa số 2019, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
1.9	Đường trục chính	Nhà Ông Hoàng (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Hồng (đến thửa số 327, tờ bản đồ số ..02..)	3.500.000
1.10	Đường trục chính	Nhà Ông Hiếu (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 03.)	Nhà ông Xuân (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 03)	3.500.000
1.11	Đường trục chính	Nhà Ông Chiến (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Vân (đến thửa số 92, tờ bản đồ số ..03..)	3.500.000
1.12	Đường trục chính	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Lan (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 03)	3.500.000
1.13	Đường trục chính	Nhà Ông Toán (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Thoa (đến thửa số 48, tờ bản đồ số ..03..)	3.500.000
1.14	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Mùi (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 02)	3.500.000
1.15	Đường trục chính	Nhà Ông Tơn (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 05.)	Nhà Ông Hưởng (đến thửa số 05, tờ bản đồ số ..05..)	3.500.000
1.16	Đường trục chính	Nhà Ông Tài (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
1.17	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 05.)	Nhà Ông Đoàn (đến thửa số 97, tờ bản đồ số ..05.)	3.500.000
1.18	Đường trục chính	Nhà Ông Lệ (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Nam (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
1.19	Đường trục chính	Nhà Ông Lưu (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 05.)	Nhà Ông Sơn (đến thửa số 182, tờ bản đồ số ..05..)	3.500.000
1.20	Đường trục chính	Nhà bà Chân (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Ba (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 05)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.21	Đường trục chính	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Liệu (đến thửa số 115, tờ bản đồ số ..0.)	3.500.000
1.22	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 02 gồm các thửa: 809, 846, 867, 868, 884, 870, 920, 938, 950, 951, 964, 906, 924, 943, 925, 926, 908, 945		2.000.000
1.23	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa: 99, 88, 89, 90, 103, 63, 64, 75, 107, 101, 100, 27, 23, 22, 20, 8, 4, 9, 523, 524, 498, 508, 911		2.000.000
1.24	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thượng Nậm		2.000.000
2	**Xóm Nhạn Tháp**			
2.1	Đường trục chính	Nhà Ông Quế (từ thửa số 213, tờ bản đồ số 05)	Nhà Bà Cầm (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
2.2	Đường trục chính	Nhà Ông Nhân (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Kiều (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
2.3	Đường trục chính	Nhà Ông Linh (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Kỳ (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
2.4	Đường trục chính	Nhà Ông Tám (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Lâm (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
2.5	Đường trục chính	Nhà Ông Trì (từ thửa số 481, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Vượng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
2.6	Đường trục chính	Nhà Bà Bá (từ thửa số 512, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Vinh (đến thửa số 2048, tờ bản đồ số 05)	3.500.000
2.7	Đường trục chính	Nhà Ông Hùng (từ thửa số 721, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Phú (đến thửa số 579, tờ bản đồ số 06)	3.500.000
2.8	Đường trục chính	Nhà Ông Đường (từ thửa số 1173, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Khương (đến thửa số 1037, tờ bản đồ số 06)	3.500.000
2.9	Đường trục chính	Nhà Ông Phước (từ thửa số 1245, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Toản (đến thửa số 1652, tờ bản đồ số 06)	3.500.000
2.10	Đường trục chính	Nhà Ông Tỉu (từ thửa số 1613, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Dần (đến thửa số 2008, tờ bản đồ số 06)	3.500.000
2.11	Đường trục chính	Nhà Ông Toản (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Tân (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
2.12	Đường trục chính	Nhà Ông Thọ (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Tú (đến thửa số 1458, tờ bản đồ số 10)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.13	Đường trục chính	Nhà Ông Đẳng (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Đàn (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
2.14	Đường trục chính	Nhà Ông Phúc (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Ba (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
2.15	Đường trục chính	Nhà Ông Tùng (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Huệ (đến thửa số 2015, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
2.16	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 05, gồm các thửa: 161, 149, 150, 162, 169, 170, 189, 311, 252, 263, 264, 278, 279, 280, 293, 230, 216, 591, 592, 603, 610, 611		2.000.000
2.17	Các vị trí còn lại	360, 376, 377, 389, 420, 483, 495, 364, 365, 395, 590		2.000.000
2.18	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 06, gồm các thửa: 1444, 1478, 1512, 1691, 1692, 1649, 1650, 1739		2.000.000
2.19	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 152, 227, 7		2.000.000
2.20	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nhạn Tháp		2.000.000
3	**Xóm Ba Đình**			
3.1	Đường chính	Nhà Ông Đào (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Lan (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.2	Đường chính	Nhà Ông Đẳng (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Ba (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.3	Đường chính	Nhà Ông Lan (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Thu (đến thửa số 419, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.4	Đường chính	Nhà Ông Yên (từ thửa số 507, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Cường (đến thửa số 548, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.5	Đường chính	Nhà Ông Hợi (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.6	Đường chính	Nhà Ông Ngũ (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 461, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.7	Đường chính	Nhà Ông Minh (từ thửa số 745, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Năm (đến thửa số 1227, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.8	Đường chính	Nhà Ông Lộc (từ thửa số 989, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Công (đến thửa số 1055, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.9	Đường chính	Nhà Ông Chuân (từ thửa số: 1058, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Xoan (đến thửa số 2228, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.10	Đường chính	Nhà Ông Tứ (từ thửa số 710, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Thủy (đến thửa số 965 tờ bản đồ số 10)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.11	Đường chính	Nhà Ông Hải (từ thửa số 1392, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Ngũ (đến thửa số 1325, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.12	Đường chính	Nhà Ông Lới (từ thửa số 1232, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 1381, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.13	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 411, 156, 157, 158, 375, 417, 628, 586, 587, 661		2.000.000
3.14	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 1278, 1224, 1186, 1157, 1460, 1089, 955, 956, 957, 869, 812, 868, 814, 959, 995, 906, 873, 872, 816, 815, 744, 786, 908, 1478, 1482, 1029, 1483		2.000.000
3.15	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 1338, 1459, 1456, 1427, 1428, 1362, 1307, 1160, 1093, 1031, 1032, 1063, 1094, 1125, 912, 1495, 1499		2.000.000
3.16	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ba Đình		2.000.000
4	**xóm Tân Phúc**			
4.1	Đường chính	Nhà Ông Nga (từ thửa số 1628, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Thuận (đến thửa số 1581, tờ bản đồ số 7)	3.500.000
4.2	Đường chính	Nhà Ông Khang (từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Châu (đến thửa số 1581, tờ bản đồ số 7)	3.500.000
4.3	Đường chính	Nhà Ông Hùng (từ thửa số 1657, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Đạo (đến thửa số 1867, tờ bản đồ số 7)	3.500.000
4.4	Đường chính	Nhà Ông Thanh (từ thửa số 1658, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vân (đến thửa số 1717, tờ bản đồ số 7)	3.500.000
4.5	Đường chính	Nhà Ông Toàn (từ thửa số 1799, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Quang (đến thửa số 1833, tờ bản đồ số 7)	3.500.000
4.6	Đường chính	Nhà Ông Huệ (từ thửa số 2017, tờ bản đồ số 7)	Nhà Ông Đạt (từ thửa số 2052, tờ bản đồ số 7)	3.500.000
4.7	Đường chính	Nhà bà Mùi (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Hải (đến thửa số 2008, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
4.8	Đường chính	Nhà ông Lộc (từ thửa số 2017, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Chất (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
4.9	Đường chính	Nhà ông Lan (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Chí (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
4.10	Đường chính	Nhà bà Cúc (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Báo (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
4.11	Đường chính	Nhà ông Phúc (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Quý (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 11)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường chính	Nhà bà Ngũ (từ thửa số 2023, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Thao (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
4.13	Đường chính	Nhà ông Tý (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Quang (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 11)	3.500.000
4.14	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa: 1611, 1635, 1662, 1699, 1802, 1695, 1820, 1857, 1856, 1892, 1895, 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1904		2.000.000
4.15	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa: 1869, 1819, 1796, 1866, 1865, 1656		2.000.000
4.16	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa: 139, 140, 164, 218, 245, 226, 215, 214, 134, 112, 300, 301, 304, 305		2.000.000
4.17	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phúc		2.000.000
6	**Xóm 1**			
6.1	Đường xóm	Nguyễn Xuân Thịnh (từ thửa đất số 156, tờ bản đồ 12)	Phạm Văn Thao (đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.2	Đường xóm	Bùi Đình Dương (từ thửa đất số 141, tờ bản đồ 12)	Bùi Đình Vinh (đến thửa đất số 1253, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.3	Đường xóm	Bùi Thị Xuân (từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.4	Đường xóm	Bùi Đình Cương (từ thửa đất số 180, tờ bản đồ 12)	Lê Văn Bá (đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.5	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Cương (từ thửa đất số 23, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Cảnh Đệ (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.6	Đường xóm	Hoàng Đình Sơn (từ thửa đất số 26, tờ bản đồ 12)	Bùi Ngọc Kim (đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.7	Đường xóm	Lê Văn Thắng (từ thửa đất số 260, tờ bản đồ 12)	Bùi Thị Lan (đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.8	Đường xóm	Hồ Công Đạo (từ thửa đất số 180, tờ bản đồ 12)	Bùi Đình Tiến (đến thửa đất số 262, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.9	Đường xóm	Bành Trọng Vinh (từ thửa đất số 263, tờ bản đồ 12)	Trần Hữu Bình (đến thửa đất số 159, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.10	Đường xóm	Trần Hữu Đức (từ thửa đất số 264, tờ bản đồ 12)	Lưu Đình Toàn (đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.11	Đường xóm	Trần Như Loan (từ thửa đất số 160, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Văn Bính (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.12	Đường xóm	Bành Thị Cúc (từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 12)	Lê Văn Thế (đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.13	Đường xóm	Phạm Văn Hùng (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Linh (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.14	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Thị Quế (đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.15	Đường xóm	Trịnh Công Tâm (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ 12)	Phạm Hồng Xứng (đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.16	Đường xóm	Hồ Công Hùng (từ thửa đất số 193, tờ bản đồ 12)	Bùi Đình Nghinh (đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.17	Đường xóm	Phạm Hồng Sơn (từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Cảnh Phương (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.18	Đường xóm	Hồ Công Văn (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ 12)	Phạm Văn Ngũ (đến thửa đất số 166, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.19	Đường xóm	Nguyễn Xuân Phúc (từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Nhâm (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.20	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 318, tờ bản đồ 8)	Bùi Đình Long	2.000.000
6.21	Đường xóm	Trịnh Thị Thanh (từ thửa đất số 287, tờ bản đồ 8)	Trần Nhật An (đến thửa đất số 295, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
6.22	Đường xóm	Trần Thị Cảnh (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 8)	Đất định giá năm 2014 (đến thửa đất số 309, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
6.23	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 268, tờ bản đồ 8)	Bùi Đình Long (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 8)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.24	Đường xóm	các thửa còn lại	các thửa còn lại	2.000.000
6.25	Đường xóm	Nguyễn CảnhTý (từ thửa đất số 209, tờ bản đồ 12)	Hồ Công Minh (đến thửa đất số 167, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.26	Đường xóm	Bành Trọng Chinh (từ thửa đất số 184, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Ân (đến thửa đất số 151, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.27	Đường xóm	Hồ Công Tứ (từ thửa đất số 134, tờ bản đồ 12)	Dương Đình Niên (đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.28	Đường xóm	Hồ Công Tứ (từ thửa đất số 113, tờ bản đồ 12)	Lưu Đình Oanh (đến thửa đất số 97, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.29	Đường xóm	Nguyễn Duy Châu (từ thửa đất số 187, tờ bản đồ 12)	Giản Đình Quy (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.30	Đường xóm	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa đất số 196, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Nhâm (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.31	Đường xóm	Lưu Đình Chung (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Ân (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.32	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Tam (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 12)	Hồ Công Minh (đến thửa đất số 167, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.33	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Toàn (từ thửa đất số 99, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Duy Cường (đến thửa đất số 1252, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
6.34	Đường xóm	Trần Hữu Hùng (từ thửa đất số 256, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Sỹ (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.35	Đường xóm	Hoàng Thị Liên (từ thửa đất số 258, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Oanh (đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.36	Đường xóm	Nguyễn Văn Dương (từ thửa đất số 103, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Thị Lan (đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.37	Đường xóm	Nguyễn Duy Đào (từ thửa đất số 280, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 231, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.38	Đường xóm	Nguyễn Thị Tâm (từ thửa đất số 135, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.39	Đường xóm	Lưu Đình Thanh (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.40	Đường xóm	Chu Huy Trung (từ thửa đất số 259, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Cầm (đến thửa đất số 264, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.41	Đường xóm	Nguyễn Văn Nhung (từ thửa đất số 105, tờ bản đồ 13)	Chu Huy Hải (đến thửa đất số 1238, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.42	Đường xóm	Nguyễn Văn Trí (từ thửa đất số 283, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Lộc (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.43	Đường xóm	Trần Minh Dung (từ thửa đất số 144, tờ bản đồ 13)	Hoàng Đình Dương (đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.44	Đường xóm	Trần Hữu Thành (từ thửa đất số 107, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Lộc (đến thửa đất số 1292, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.45	Đường xóm	Phạm Thị Hải (từ thửa đất số 110, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Phát (đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.46	Đường xóm	Hoàng Thị Liên (từ thửa đất số 258, tờ bản đồ 13)	Trần Văn Thuận (đến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
6.47	Đường xóm	Đầu xóm 1 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 1 (các thửa còn lại)	2.000.000
6.48	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1		2.000.000
7	**Xóm 2**			
7.1	Đường xóm	Bành Thị Cúc (từ thửa đất số 264, tờ bản đồ 12)	Lưu Đình Thơ (đến thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.2	Đường xóm	Trần Nghĩa Yên (từ thửa đất số 79, tờ bản đồ 13)	Lưu Đình Lâm (đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.3	Đường xóm	Lưu Đình Việt (từ thửa đất số 239, tờ bản đồ 13)	Lý Văn Quế (đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.4	Đường xóm	Bùi Thị Liên (từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Mai (đến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.5	Đường xóm	Nguyễn Thạc Minh (từ thửa đất số 293, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Hoạt (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.6	Đường xóm	Trần Huy Đại (từ thửa đất số 83, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Dũng (đến thửa đất số 266, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.7	Đường xóm	Nguyễn Hồ Quang (từ thửa đất số 267, tờ bản đồ 13)	Trần Văn Hoàng (đến thửa đất số 84, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.8	Đường xóm	Trần Văn Lộc (từ thửa đất số 85, tờ bản đồ 13)	Trần Văn Sơn (đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 13)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.9	Đường xóm	Bùi Thị Quế (từ thửa đất số 269, tờ bản đồ 13)	Hoàng Nghĩa Lan (đến thửa đất số 242, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.10	Đường xóm	Trần Quang Phú (từ thửa đất số 295, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Thực (đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.11	Đường xóm	Trần Hữu Tiễn (từ thửa đất số 87, tờ bản đồ 13)	Trần Quang Tân (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.12	Đường xóm	Bùi Đình Ký (từ thửa đất số 126 tờ bản đồ 13)	Trần Quang Cường (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.13	Đường xóm	Trần Văn Long (từ thửa đất số 193, tờ bản đồ 13)	Bùi Đình Lộc (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.14	Đường xóm	Trần Văn Thân (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Thị Tự (đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.15	Đường xóm	Trần Quang Sáng (từ thửa đất số 297, tờ bản đồ 13)	Bùi Đình Tần (đến thửa đất số 249, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.16	Đường xóm	Nguyễn Xuân Khoan (từ thửa đất số 298, tờ bản đồ 13)	Bùi Đình Điều (đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.17	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hải (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ 13)	Lê Văn Phú (đến thửa đất số 1287, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.18	Đường xóm	Nguyễn Duy Khang (từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Thị Hoét (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.19	Đường xóm	Bùi Đình Lành (từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 13)	Đậu Thị Mai (đến thửa đất số 253, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.20	Đường xóm	Dương Đình Huyền (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ 13)	Dương Đình Tứ (đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.21	Đường xóm	Nguyễn Duy Quế (từ thửa đất số 198, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Xuân Viên (đến thửa đất số 229, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
7.22	Đường xóm	Trần Thị Lan (từ thửa đất số 218, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Ngoạn (đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.23	Đường xóm	Nguyễn Duy Điều (từ thửa đất số 120, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Công (đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.24	Đường xóm	Nguyễn Xuân Nam (từ thửa đất số 196, tờ bản đồ 14)	Trần Thị Nhật (đến thửa đất số 241, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.25	Đường xóm	Nguyễn Đình Hoành (từ thửa đất số 144, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Nhật (đến thửa đất số 244, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.26	Đường xóm	Nguyễn Xuân Cảnh (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 14)	Giản Đình Hà (đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.27	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hùng (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Duy Viên (đến thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.28	Đường xóm	Nguyễn Xuân Khánh (từ thửa đất số 92, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Hải (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.29	Đường xóm	Nguyễn Duy Lộc (từ thửa đất số 251, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Hùng (đến thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.30	Đường xóm	Dương Dình Phúc (từ thửa đất số 352, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Hùng (đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.31	Đường xóm	Nguyễn Duy Chính (từ thửa đất số 128, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Đức (đến thửa đất số 208, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.32	Đường xóm	Nguyễn Đình Châu (từ thửa đất số 155, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Tam (đến thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
7.33	Đường xóm	Đầu xóm 2 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 2 (các thửa còn lại)	2.000.000
7.34	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2		2.000.000
8	**Xóm 3**			
8.1	Đường xóm	Nguyễn Thạc Lý (từ thửa đất số 332, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Năm (đến thửa đất số 485, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.2	Đường xóm	Hồ Công Dũng (từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Đồng (đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.3	Đường xóm	Nguyễn Văn Dũng (từ thửa đất số 359, tờ bản đồ 14)	Tạ Quang Lợi (đến thửa đất số 308, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.4	Đường xóm	Nguyễn Văn Quang (từ thửa đất số 309, tờ bản đồ 14)	Dương Đình Tịnh (đến thửa đất số 1831, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.5	Đường xóm	Lê Văn Tam (từ thửa đất số 401, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Quyền (đến thửa đất số 1842, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.6	Đường xóm	Nguyễn Văn Cường (từ thửa đất số 283, tờ bản đồ 14)	Tạ Quang Cường (đến thửa đất số 283, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.7	Đường xóm	Nguyễn Văn Dương (từ thửa đất số 402, tờ bản đồ 14)	Tạ Quang Trường (đến thửa đất số 1865, tờ bản đồ số 14)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.8	Đường xóm	Trần Văn Hà (từ thửa đất số 448, tờ bản đồ 14)	Trần Anh Tuấn (đến thửa đất số 1860, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.9	Đường xóm	Trần Văn Dung (từ thửa đất số 487, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Quảng (đến thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.10	Đường xóm	Nguyễn Văn Thanh (từ thửa đất số 338, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Thạc Dương (đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.11	Đường xóm	Trần Hữu Hoan (từ thửa đất số 404, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Hoà (đến thửa đất số 163, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.12	Đường xóm	Bùi Đình Hà (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Tam (đến thửa đất số 213, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.13	Đường xóm	Trần Nam Hùng (từ thửa đất số 185, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Thịnh (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.14	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 9 cũ (từ thửa đất số 284, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa đất số 269, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.15	Đường xóm	Nguyễn Hồ Diện (từ thửa đất số 783, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Việt (đến thửa đất số 1869, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.16	Đường xóm	Nguyễn Xuân Lực (từ thửa đất số 1842, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Tuấn (đến thửa đất số 1844, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.17	Đường xóm	Nguyễn Thạc Hải (từ thửa đất số 685, tờ bản đồ 14)	Trần Hoàng Long (đến thửa đất số 1895, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.18	Đường xóm	Trần Thị Xuân (từ thửa đất số 739, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Nam (đến thửa đất số 740, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.19	Đường xóm	Trần Hữu Tuấn (từ thửa đất số 832, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Cháu (đến thửa đất số 999, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.20	Đường xóm	Nguyễn Xuân Nam (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Tân (đến thửa đất số 1047, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.21	Đường xóm	Trần Văn Thoan (từ thửa đất số 928, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Hà (đến thửa đất số 1875, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.22	Đường xóm	Nguyễn Đình Sửu (từ thửa đất số 1005, tờ bản đồ 14)	Lưu Thanh Hà (đến thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.23	Đường xóm	Chu Huy Phượng (từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Liệu (đến thửa đất số 1007, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.24	Đường xóm	Trần Đình Long (từ thửa đất số 1146 tờ bản đồ 14)	Nguyễn Thạc Ngọ (đến thửa đất số 1848, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.25	Đường xóm	Nguyễn Đình Châu (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Tiễn (đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.26	Đường xóm	Nguyễn Văn Ái (từ thửa đất số 265, tờ bản đồ 14)	Châu Huy Tùng (đến thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.27	Đường xóm	Nguyễn Văn Cảnh (từ thửa đất số 238, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Tùng (đến thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.28	Đường xóm	Nguyễn Thạc Hùng (từ thửa đất số 555, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Sự (đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.29	Đường xóm	Bùi Danh Phơn (từ thửa đất số 651, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Diên (đến thửa đất số 341, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.30	Đường xóm	Trần Văn Tùng (từ thửa đất số 523, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Hồ Đương (đến thửa đất số 340, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.31	Đường xóm	Trần Văn Song (từ thửa đất số 524, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Thao (đến thửa đất số 409, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.32	Đường xóm	Trần Quang Lâm (từ thửa đất số 557, tờ bản đồ 14)	Trần Quang Tùng (đến thửa đất số 320, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.33	Đường xóm	Trần Văn Nhung (từ thửa đất số 318, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Thân (đến thửa đất số 193, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
8.34	Đường xóm	Nguyễn Thạc Thắng (từ thửa đất số 433, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Hanh (đến thửa đất số 752, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.35	Đường xóm	Lê Hướng Dương (từ thửa đất số 251, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Sâm (đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
8.36	Đường xóm	Đầu xóm 3 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 3 (các thửa còn lại)	2.000.000
8.37	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3		2.000.000
9	**Xóm 4**			
9.1	Đường xóm	Trần Văn Nam (từ thửa đất số 1339, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Thạc Cảnh (đến thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
9.2	Đường xóm	Nguyễn Thạc Vinh (từ thửa đất số 1407, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Hiếu (đến thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
9.3	Đường xóm	Trần Đình Túc (từ thửa đất số 600, tờ bản đồ 15)	Trần Ngọc Viện (đến thửa đất số 612, tờ bản đồ số 15)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.4	Đường xóm	Nguyễn Thạc Thắng (từ thửa đất số 648, tờ bản đồ 15)	Bùi Đình Chất (đến thửa đất số 610, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.5	Đường xóm	Hồ Công Khai (từ thửa đất số 659, tờ bản đồ 15)	Lỗ Chí Kiên (đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.6	Đường xóm	Trần Đình Cảnh (từ thửa đất số 672, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Phương	2.000.000
9.7	Đường xóm	Dương Dình Xường (từ thửa đất số 661, tờ bản đồ 15)	Trịnh Công Khương (đến thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.8	Đường xóm	Nguyễn Thạc Dương (từ thửa đất số 662, tờ bản đồ 15)	Hồ Thị Hường (đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.9	Đường xóm	Nguyễn Thị Luyện (từ thửa đất số 641, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Huệ (đến thửa đất số 625, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.10	Đường xóm	Trần Thị Xuân (từ thửa đất số 613, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thị Thúc (đến thửa đất số 617, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.11	Đường xóm	Nguyễn Văn Quế (từ thửa đất số 604, tờ bản đồ 15)	Hoàng Đình Dương (đến thửa đất số 535, tờ bản đồ số 13)	2.000.000
9.12	Đường xóm	Trịnh Văn Diến (từ thửa đất số 619, tờ bản đồ 15)	Phan Văn Hạnh (đến thửa đất số 766, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.13	Đường xóm	Đặng Đình Hưng (từ thửa đất số 596, tờ bản đồ 15)	Võ Quang Tuấn (đến thửa đất số 623, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.14	Đường xóm	Nguyễn Thạc Nguyên (từ thửa đất số 595, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Thợng (đến thửa đất số 556, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.15	Đường xóm	Trịnh Văn Thao (từ thửa đất số 569, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Long	2.000.000
9.16	Đường xóm	Đặng Đình Thanh (từ thửa đất số 543, tờ bản đồ 15)	Dương Đình Dũng (đến thửa đất số 463, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.17	Đường xóm	Bùi Đình Hường (từ thửa đất số 597, tờ bản đồ 15)	Trịnh Văn Thao (đến thửa đất số 573, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.18	Đường xóm	Lỗ Năng Quang (từ thửa đất số 560, tờ bản đồ 15)	Trịnh Công Xuân (đến thửa đất số 484, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.19	Đường xóm	Trần Quang Dũng (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ 15)	Trần Quang Điền (đến thửa đất số 602, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.20	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 13 cũ (từ thửa đất số 549, tờ bản đồ 15)	Đền giáp Cả (đến thửa đất số 550, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.21	Đường xóm	Trần Đình Quang (từ thửa đất số 574, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Việt (đến thửa đất số 577, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
9.22	Đường xóm	Nguyễn Thạc Ngọ (từ thửa đất số 547, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Hùng (đến thửa đất số 578, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.23	Đường xóm	Tạ Quang Đường (từ thửa đất số 588, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Liên (đến thửa đất số 1053, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.24	Đường xóm	Nguyễn Văn Nhị (từ thửa đất số 472, tờ bản đồ 15)	Bùi Đình Minh (đến thửa đất số 691, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.25	Đường xóm	Nguyễn Văn Thân (từ thửa đất số 436, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Hùng (đến thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
9.26	Đường xóm	Nguyễn Thị Ba (từ thửa đất số 442, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Sơn (đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.27	Đường xóm	Trần Văn Nghĩa (từ thửa đất số 401, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Hào (đến thửa đất số 753, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.28	Đường xóm	Nguyễn Thạc Dương (từ thửa đất số 381, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Ngọ (đến thửa đất số 405, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.29	Đường xóm	Phan Văn Quang (từ thửa đất số 418, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Phượng	2.000.000
9.30	Đường xóm	Trần Thị Tâm (từ thửa đất số 471, tờ bản đồ 15)	Phạm Văn Cát (đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.31	Đường xóm	Châu Huy Chương (từ thửa đất số 394, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Toàn (đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.32	Đường xóm	Nguyễn Văn Thành (từ thửa đất số 377, tờ bản đồ 15)	Phan Văn Khương (đến thửa đất số 763, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.33	Đường xóm	Trần Văn Phú (từ thửa đất số 192, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Trung (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.34	Đường xóm	Nguyễn Thạc Tùng (từ thửa đất số 173, tờ bản đồ 15)	Hồ Công Chinh (đến thửa đất số 757, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.35	Đường xóm	Trần Thị Lý (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Châu (đến thửa đất số 765, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.36	Đường xóm	Lê Khắc Đường (từ thửa đất số 237, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Chiến (đến thửa đất số 761, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.37	Đường xóm	Hoàng Đình Chương (từ thửa đất số 253, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Toàn (đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.38	Đường xóm	Nguyễn Xuân Nghĩa (từ thửa đất số 297, tờ bản đồ 15)	Phan Văn Hà (đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 15)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.39	Đường xóm	Châu Huy Sơn (từ thửa đất số 295, tờ bản đồ 15)	Lỗ Năng Dương (đến thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.40	Đường xóm	Trần Văn Lương (từ thửa đất số 393, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Văn Lộc (đến thửa đất số 376, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.41	Đường xóm	Trần Anh Dũng (từ thửa đất số 355, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Toàn (đến thửa đất số 340, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
9.42	Đường xóm	Đầu xóm 4 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 4 (các thửa còn lại)	2.000.000
9.43	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5		2.000.000
10	**Xóm 5**			
10.1	Đường xóm	Nguyễn Công Thành (từ thửa đất số 269, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Hùng (đến thửa đất số 214, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.2	Đường xóm	Đậu Văn Nam (từ thửa đất số 189, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa đất số 190, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.3	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Nhân (từ thửa đất số 211, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Tâm (đến thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.4	Đường xóm	Nguyễn Duy Tùng (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Giáp (đến thửa đất số 1449, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.5	Đường xóm	Phan Hữu Ngọ (từ thửa đất số 17, tờ bản đồ 5)	Phan Hữu Trung (đến thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.6	Đường xóm	Phan Hữu Hiệp (từ thửa đất số 87, tờ bản đồ 5)	Phan Hữu Kim (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.7	Đường xóm	Hoàng Văn Quý (từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa đất số 1429, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.8	Đường xóm	Phan Thị Sứu (từ thửa đất số 88, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Hồng Tân (đến thửa đất số 1408, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.9	Đường xóm	Lê Văn Hoàng (từ thửa đất số 121, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Sâm (đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.10	Đường xóm	Nguyễn Viết Phú (từ thửa đất số 717, tờ bản đồ 2)	Phan Hữu Đường (đến thửa đất số 651, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
10.11	Đường xóm	Lưu Đức Long (từ thửa đất số 741, tờ bản đồ 2)	Phan Hữu Toản (đến thửa đất số 715, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
10.12	Đường xóm	Nguyễn Đình (từ thửa đất số 626, tờ bản đồ 2)	Nguyễn Quang Như (đến thửa đất số 752, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
10.13	Đường xóm	Đơn vị D38 (thửa đất số 601, tờ bản đồ 2)	Đơn vị D38	2.000.000
10.14	Đường xóm	Nguyễn Thị Liệu (từ thửa đất số 433, tờ bản đồ 2)	Võ Văn Tư (đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
10.15	Đường xóm	Nguyễn Thị Loan (từ thửa đất số 21, tờ bản đồ 3)	Tạ Quang Hoan (đến thửa đất số 431, tờ bản đồ số 3)	2.000.000
10.16	Đường xóm	Tạ Quang Toàn (từ thửa đất số 159, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Xuân Dương	2.000.000
10.17	Đường xóm	Trần Văn Hiền (từ thửa đất số 504, tờ bản đồ52)	Lưu Đức Long (đến thửa đất số 483, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.18	Đường xóm	Nguyễn Xuân Khánh (từ thửa đất số 457, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Công Bắc (đến thửa đất số 1437, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.19	Đường xóm	Lê Phong Phú (từ thửa đất số 438, tờ bản đồ 5)	Lê Văn Lục (đến thửa đất số 1389, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.20	Đường xóm	Đậu Đình Cừ (từ thửa đất số 371, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Phúc (đến thửa đất số 1398, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.21	Đường xóm	Trường Mầm non (thửa đất số 350, tờ bản đồ 5)	Nhà văn hoá xóm 17	2.000.000
10.22	Đường xóm	Nguyễn Thị Nhung (từ thửa đất số 322, tờ bản đồ 5)	Phan Đình Nam (đến thửa đất số 1447, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.23	Đường xóm	Nguyễn Văn Quang (từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 5)	Phan Hữu Hạnh (đến thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
10.24	Đường xóm	Nguyễn Văn Thoái (từ thửa đất số 720, tờ bản đồ 2)	Lê Quang Tố (đến thửa đất số 722, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
10.25	Đường xóm	Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Thị Nguyệt	2.000.000
10.26	Đường xóm	Đầu xóm 5 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 5 (các thửa còn lại)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.27	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		2.000.000
11	**Xóm 6**			
11.1	Đường xóm	Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa đất số 695, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Thung (đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.2	Đường xóm	Lê Thị Hằng (từ thửa đất số 608, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Sỹ Tuyến (đến thửa đất số 662, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.3	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hợi (từ thửa đất số 605, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Tài Đại (đến thửa đất số 1406, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.4	Đường xóm	Nguyễn Xuân Phước (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Báo (đến thửa đất số 1423, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.5	Đường xóm	Lê Văn Dũng (từ thửa đất số 611, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Đình Châu (đến thửa đất số 1400, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.6	Đường xóm	Lê Đình Tư (từ thửa đất số 531, tờ bản đồ 6)	Lê Văn Giáp (đến thửa đất số 1536, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.7	Đường xóm	Nguyễn Văn Đồng (từ thửa đất số 500, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa đất số 1484, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.8	Đường xóm	Phan Hữu Lộc (từ thửa đất số 421, tờ bản đồ 5)	Đậu Đình Diện (đến thửa đất số 327, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.9	Đường xóm	Phạm Thị Thinh (từ thửa đất số 437, tờ bản đồ 6)	Đinh Văn Ngoạn (đến thửa đất số 1484, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.10	Đường xóm	Lê Xuân Diệu (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Đình Tùng (đến thửa đất số 1584, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.11	Đường xóm	Đậu Đình Bình (từ thửa đất số 313, tờ bản đồ 6)	Phan Hữu Tiễn (đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.12	Đường xóm	Đinh Văn Dũng (từ thửa đất số 229, tờ bản đồ 6)	Phan Đình Quỳnh (đến thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.13	Đường xóm	Phạm Văn Cung (từ thửa đất số 208, tờ bản đồ 6)	Hoàng Văn Quý (đến thửa đất số 1566, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.14	Đường xóm	Hoàng Văn Khánh (từ thửa đất số 160, tờ bản đồ 6)	Dương Đình Ái (đến thửa đất số 1562, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.15	Đường xóm	Phan Hữu Vỹ (từ thửa đất số 92, tờ bản đồ 6)	Đinh Văn Liên (đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.16	Đường xóm	Phan Đình Thao (từ thửa đất số 120, tờ bản đồ 6)	Phan Đình Nhâm (đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.17	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 144, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Xuân Thuỷ (đến thửa đất số 104, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.18	Đường xóm	Phạm Đình Sáng (từ thửa đất số 103, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Viết Công	2.000.000
11.19	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 20 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 6)	Nhà văn hoá xóm 20	2.000.000
11.20	Đường xóm	Phan Thị Lâm (từ thửa đất số 99, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Lĩnh (đến thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.21	Đường xóm	Phan Hữu Hiến (từ thửa đất số 71, tờ bản đồ 6)	Phan Hữu Doãn (đến thửa đất số 1554, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.22	Đường xóm	Đặng Xuân Hược (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 6)	Biện Thị Chỉnh (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.23	Đường xóm	Phan Hữu Huệ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 6)	Biện Đức Nghĩa (đến thửa đất số 1558, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.24	Đường xóm	Nguyễn Xuân Trường (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ 6)	Biện Văn Trung (đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.25	Đường xóm	Tạ Thị Lý (từ thửa đất số 26, tờ bản đồ 6)	Lê Văn Thìn (đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
11.26	Đường xóm	Phạm Thị Mai (thửa đất số 562, tờ bản đồ 2)	Phạm Thị Mai	2.000.000
11.27	Đường xóm	Phan Hữu Bé (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ 3)	Phan Hữu Vĩnh (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 3)	2.000.000
11.28	Đường xóm	Lê Văn Thìn (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 3)	Hoàng Thị Sáu (đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 3)	2.000.000
11.29	Đường xóm	Phan Hữu Luyện (từ thửa đất số 247, tờ bản đồ 6)	Phan Hữu Luyện (đến thửa đất số 1431, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
11.30	Đường xóm 6	Đầu xóm 6 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 6 (các thửa còn lại)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.31	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		2.000.000
12	**Xóm 7**			
12.1	Đường xóm	Đinh Văn Lương (từ thửa đất số 1414, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Long (đến thửa đất số 1524, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.2	Đường xóm	Nguyễn Bá Tự (từ thửa đất số 1381, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Lan (đến thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.3	Đường xóm	Nguyễn Bá Đại (từ thửa đất số 1316, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Thắng (đến thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.4	Đường xóm	Nguyễn Bá Toản (từ thửa đất số 1302, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Lâm (đến thửa đất số 1279, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.5	Đường xóm	Nguyễn Bá Ba (từ thửa đất số 1298, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Hệ (đến thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.6	Đường xóm	Quách Văn Tám (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ 6)	Trương Công Đào (đến thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.7	Đường xóm	Nguyễn Duy Hùng (từ thửa đất số 1111, tờ bản đồ 6)	Bùi Thị Bình (đến thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.8	Đường xóm	Biện Văn Giang (từ thửa đất số 1212, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Long (đến thửa đất số 1214, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.9	Đường xóm	Nguyễn Bá Triêm (từ thửa đất số 1305, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Thành (đến thửa đất số 1479, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.10	Đường xóm	Nguyễn Bá Tuấn (từ thửa đất số 1302, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Sỹ Cường (đến thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.11	Đường xóm	Nguyễn Thị Ngụ (từ thửa đất số 1327, tờ bản đồ 6)	Hoàng Nghĩa Thuỷ (đến thửa đất số 1582, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.12	Đường xóm	Nguyễn Bá Ngụ (từ thửa đất số 1354, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Cường (đến thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 12)	2.000.000
12.13	Đường xóm	Trương Thanh Nhàn (từ thửa đất số 1440, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Sỹ Đào (đến thửa đất số 1420, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.14	Đường xóm	Trương Văn Xuân (từ thửa đất số 1446, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Sỹ Quang (đến thửa đất số 1568, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.15	Đường xóm	Trương Văn Hạnh (từ thửa đất số 1424, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Tứ (đến thửa đất số 1570, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.16	Đường xóm	Trương Văn Nga (từ thửa đất số 1145, tờ bản đồ 6)	Biện Văn Hy (đến thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.17	Đường xóm	Nguyễn Văn Việt (từ thửa đất số 1116, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Hùng (đến thửa đất số 1512, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.18	Đường xóm	Biện Văn Quảng (từ thửa đất số 950, tờ bản đồ 6)	Trương Văn Nhàn (đến thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.19	Đường xóm	Nguyễn Sỹ Đường (từ thửa đất số 814, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Hùng (đến thửa đất số 1082, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.20	Đường xóm	Trương Quốc Hùng (từ thửa đất số 154, tờ bản đồ 11)	Trương Văn Viên (đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.21	Đường xóm	Trương Văn Hoàn (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)	Trương Văn Tâm (đến thửa đất số 1722, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
12.22	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7		2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xuân Hồng cũ			2.000.000
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Tù Hóa, xóm 2, xã Xuân Lâm (được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt tại Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 30/02/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Vùng Tù Hóa, xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn**			
1.1	Đường quy hoạch 12 m	từ Lô số: 01	đến Lô số: 82	6.500.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m	từ Lô số: 02	đến Lô số: 104	5.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường quy hoạch 18 m	từ Lô số: 26	đến Lô số: 105	7.500.000
1.4	Đường quy hoạch 6 m	từ Lô số: 106	đến Lô số: 108	11.500.000
2	**Khu chia lô đất ở vùng Ao sau bình vân, xóm Thượng Nậm xã Xuân Hồng được UBND huyện Nma Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4540./QĐ-UBND ngày 28/10/2022**			
	Đường xóm	Từ lô 01	đến lô số 06	700.000
3	**Khu chia lô đất ở vùng Xen dắm xóm Tân Phúc, xã Xuân Hồng được UBND huyện Nma Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4540./QĐ-UBND ngày 28/10/2022**			
	Đường xóm	Từ lô 01	đến lô số 05	700.000
5	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Tù Hóa, xóm Vịnh Long, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
5, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 92		6.000.000
6	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Trại Cao, xóm Tân Phúc, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
6, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 249		3.000.000
7	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Bàu Vịnh, xóm Vịnh Long, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
7, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 120		5.000.000
7	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Kỹ Thuật, xóm Quang Trung, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
7, 1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 300		5.000.000
E	**XÃ HÙNG TIẾN (nay là xã Kim Liên)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 46 và Quốc lộ 46C**			
1.1	Quốc Lộ 46	Từ Giáp Kim Liên thửa số 844, tờ bản đồ số 5	Cầu De thửa 16, tờ bản đồ số 5	18.200.000
1.2	Quốc Lộ 46	Từ Cầu De thửa số 171, tờ bản đồ số 6	Giáp đất Nam Lĩnh thửa 66, tờ bản đồ số 6	18.200.000
1.3	Quốc Lộ 46	Ngã tư Chợ Vạc thửa 555, tờ bản đồ số 4	Đến Cầu Nốc thửa 1428, tờ bản đồ số 4	18.200.000
1, 4	Quốc Lộ 47	Các thửa số 841 tờ bản đồ số 5, và thửa số 555, 311, 480, 546, 637, 476 tờ bản đồ số 4		20.020.000
1, 5	Đường Quốc lộ 46C	Từ ông Mạnh xóm Trung Cửu thửa số 96, tờ bản đồ số 7. Từ bà Sửu xóm Trung Cửu thửa 06, tờ bản đồ số 11. Từ ông Lệ xóm Trung Cửu thửa số 1344, tờ bản đồ số 12	Đến anh Đạo thửa 351, tờ bản đồ số 7 Đến ông Đồng thửa số 604, tờ bản đồ số 11. Đến ông Thiện xóm Trung Cửu thửa số 1721, tờ bản đồ số 12	7.500.000
2	Đường huyện	Từ cổng chào xóm Thanh Đầm, xóm Bố Đức, xóm Bố Ân, Trung Cửu thửa số 1031, tờ bản đồ số 4; 5; 6; 9; 10;11; 12, 13	Đến giáp Quốc lộ 46C thửa 351, tờ bản đồ số 11	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3	**Đường xã**			
3.1	Đường trục chính	Từ Bà Vân xóm Đồng Văn (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 7)	Đến bà Chinh xóm Đồng Văn thửa số 1004, tờ bản đồ số 7	3.000.000
3.2	Đường trục chính	Từ ông Báu thửa số 820, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1509, tờ bản đồ số 7	3.000.000
3.3	Đường trục chính	Từ anh Dũng xóm Nhân Hậu thửa số 1138, tờ bản đồ số 8	Đến khu đấu giá xóm Nhân Hậu thửa số 2999, tờ bản đồ số 7; 8	3.000.000
3.4	Đường trục chính	Từ ông Hải xóm Yên Quả thửa số 24, tờ bản đồ số 9	Đến ông Nhã xóm Đồng Văn thửa số 1462, tờ bản đồ số 7	3.000.000
3.5	Đường trục chính	Từ giáp Bàu Hà thửa số 1246, tờ bản đồ số 4	Đến nhà bà Mai xóm Yên Qủa thửa 1265, tờ bản đồ số 4	3.000.000
3.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Thu xóm Yên Qủa thửa số 840, tờ bản đồ số 3	Đến nhà ông Sinh xóm Yên Qủa thửa 845…1756, tờ bản đồ số 3	3.000.000
3.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Khánh xóm Đồng Văn thửa số 199, tờ bản đồ số 7	Đến nhà ông Mai xóm Đồng Văn thửa 256, tờ bản đồ số 7	3.000.000
3.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Loan xóm Đồng Văn thửa số 806, tờ bản đồ số 7	Đến nhà Anh Khiêm Thông xóm Đồng Văn thửa 850, tờ bản đồ số 7	3.000.000
3.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Hiền xóm Nhân Hậu thửa số 1350, tờ bản đồ số 8	Đến nhà ông Lục xóm Nhân Hậu thửa 1138, tờ bản đồ số 8	3.000.000
3.10	Đường trục chính	Từ ngã tư Bàu Hà xóm Thanh Đầm thửa số 1350, tờ bản đồ số 4	Đến ngã tư Rú Dồi xóm Yên Qủa thửa 1388, tờ bản đồ số 4	3.000.000
3.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoạt xóm Yên Qủa thửa số 24, tờ bản đồ số 9	Đến ngã tư Rú Dồi xóm Yên Qủa thửa 260, tờ bản đồ số 9	3.000.000
3.12	Đường trục chính	Từ nhà bà Châu xóm Nhân Hậu thửa số 1015, tờ bản đồ số 8	Đến giáp sân bóng xóm Nhân Hậu xóm thửa 685, tờ bản đồ số 8	3.000.000
3.13	Đường trục chính	Từ nhà Thầy Diên xóm Thanh Đầm thửa số 456, tờ bản đồ số 10	Đến nhà ông Nhuận xóm Bố Đức thửa 8575, tờ bản đồ số 10	3.000.000
3.14	Đường trục chính	Từ nhà ông Nam xóm Bố Đức thửa số 20, tờ bản đồ số 14	Đến nhà bà Hồng Bố Đức thửa 1285, tờ bản đồ số 14	3.000.000
3.15	Lối 2 Cầu De	Từ lối 2 Cầu De thửa số 01, tờ bản đồ số 5	Đến giáp xã Nam Lĩnh thửa 2025, tờ bản đồ số 6	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)**			
1	**Các xóm**			
1.1	Các thửa còn lại	Từ ông Tân xóm Trung Cửu thửa số 71, tờ bản đồ số 7	Đến bà Thảo xóm Trung Cửu; xóm Đồng Văn thửa số 1509, tờ bản đồ số 7	2.000.000
1.2	Các thửa còn lại	Từ ông Bình xóm Trung Cửu thửa số 07, tờ bản đồ số 11	Đến ông Thiện xóm Trung Cửu thửa số 957, tờ bản đồ số 11	2.000.000
1.3	Các thửa còn lại	Từ ông Diện xóm Trung Cửu thửa số 1137, tờ bản đồ số 12	Đến ông Qúy xóm Nhân Hậu thửa số 3192, tờ bản đồ số 12	2.000.000
1.4	Các thửa còn lại	Từ ông Cát xóm Nhân Hậu thửa số 687, tờ bản đồ số 8	Đến khu đấu giá xóm Nhân Hậu thửa số 2781, tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.5	Các thửa còn lại	Từ ông Ngọ xóm Yên Qủa thửa số 25, tờ bản đồ số 9	Đến ông Hiếu xóm Bố Đức thửa số 2302, tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.6	Các thửa còn lại	Từ bà Trung xóm Thanh Đầm thửa số 52...346.., tờ bản đồ số 10	Đến ông Hiếu xóm Bố Đức thửa số 1704, tờ bản đồ số 10	2.000.000
1.7	Các thửa còn lại	Từ anh Bình xóm Trung Cửu thửa số 07, tờ bản đồ số 11	Đến bà Thảo xóm Trung Cửu thửa số 1000, tờ bản đồ số 11	2.000.000
1.8	Các thửa còn lại	Từ ông Ba xóm Nhân Hậu thửa số 84, tờ bản đồ số 8	Đến ông Bình xóm Nhân Hậu thửa số 2915, tờ bản đồ số 7; 8	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.9	Các thửa còn lại	Từ ông Thìn xóm Yên Qủa thửa số 114, tờ bản đồ số 3	Đến ông Hưng xóm Yên Qủa thửa số 1266, tờ bản đồ số 3	2.000.000
1.10	Các thửa còn lại	Từ ông Bưởi xóm Yên Qủa thửa số 25, tờ bản đồ số 4	Đến xóm Thanh Đầm thửa số 2143, tờ bản đồ số 4; 5	2.000.000
1.11	Các thửa còn lại	Từ ông Hợi xóm Bố Đức thửa số 08, tờ bản đồ số 13	Đến chị Bốn xóm Cường Kỵ thửa số 1977, tờ bản đồ số 13	2.000.000
1.12	Các thửa còn lại	Từ ông Thìn xóm Cường Kỵ thửa số 529, tờ bản đồ số 14	Đến anh Trường xóm Cường Kỵ thửa số 1982, tờ bản đồ số 14	2.000.000
1.13	Các thửa còn lại	Từ NVH xóm Bố Ân thửa số 63, tờ bản đồ số 17	Đến ông Ninh xóm Bố Ân thửa số 1135, tờ bản đồ số 13; 17	2.000.000
1.14	Nhà văn hóa xóm Trung Cửu	Thửa 575	tờ bản đồ số 11	2.000.000
1.15	Nhà văn hóa xóm Bố Đức	Thửa 1053	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.16	Nhà văn hóa xóm Yên Quả	Thửa 910	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.17	Nhà văn hóa Đồng Văn	Thửa 506	tờ bản đồ số 7	2.000.000
1.18	Nhà văn hóa xóm Nhân Hậu	Thửa 1712	tờ bản đồ số 11	2.000.000
1.19	Nhà văn hóa xóm Nhân Hậu	Thửa 888	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.20	Nhà văn hóa xóm Bố Ân	Thửa 6	tờ bản đồ số 17	2.000.000
1.21	Nhà văn hóa xóm Bố Ân	Thửa 533	tờ bản đồ số 13	2.000.000
1.22	Nhà văn hóa xóm Yên Quả	Thửa 438	tờ bản đồ số 3	2.000.000
1.23	Nhà văn hóa xóm Nam Sơn	Thửa 881, 781	tờ bản đồ số 14	2.000.000
1.24	Nhà văn hóa xóm Bố Đức	Thửa 123	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.25	Nhà văn hóa xóm Trung Cửu	Thửa 1379	tờ bản đồ số 12	2.000.000
1.26	Nhà văn hóa xóm Nhân Hậu	Thửa 1579	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.27	Nhà văn hóa xóm Thanh Đầm	Thửa 998	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.28	Nhà văn hóa xóm Thanh Đầm	Thửa 174	tờ bản đồ số 10	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.29	Nhà văn hóa xóm Bố Đức	Thửa 997	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.30	Nhà văn hóa xóm Bố Ân	Thửa 485	tờ bản đồ số 13	2.000.000
1.31	Nhà văn hóa xóm Cường Ky	Thửa 419	tờ bản đồ số 13	2.000.000
1.32	Nhà văn hóa xóm Yên Quả	Thửa 1260	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.33	Sân thể thao xóm Bố Đức	Thửa 858	tờ bản đồ số 10	2.000.000
1.34	Sân thể thao UBND xã	Thửa 404	tờ bản đồ số 9	4.000.000
1.35	Sân thể thao xóm Bố Đức	Thửa 998	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.36	Sân thể thao UBND xã	Thửa 1351	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.37	Sân thể thao xóm Yên Quả	Thửa 908	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.38	Sân thể thao xóm Đồng Văn	Thửa 70	tờ bản đồ số 7	2.000.000
1.39	Sân thể thao xóm Nhân Hậu	Thửa 595	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.40	Sân thể thao xóm Cường Ky	Thửa 822	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.41	Sân thể thao UBND xã	Thửa 971	tờ bản đồ số 13	2.000.000
1.42	Sân thể thao xóm Yên Quả	Thửa 751	tờ bản đồ số 3	2.000.000
1.43	Sân thể thao xóm Bố Đức	Thửa 1081	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.44	Sân thể thao xóm Thanh Đầm	Thửa 696	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.45	Sân thể thao xóm Yên Quả	Thửa 2	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.46	Sân thể thao xóm Bố Đức	Thửa 838	tờ bản đồ số 10	2.000.000
1.47	Hợp tác xã Hùng Tiến 1	Thửa 790	tờ bản đồ số 7	2.000.000
1.48	Trạm gành	Thửa 292	tờ bản đồ số 7	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.49	Trạm Điện	Thửa 213	tờ bản đồ số 7	2.000.000
1.50	Hợp tác xã Hùng Tiến 2	Thửa 1376	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.51	Trạm bơm Cầu De	Thửa 74	tờ bản đồ số 5	2.000.000
1.52	Trạm bơm Bàu Hà	Thửa 764	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.53	Trạm bơm xóm 1	Thửa 243	tờ bản đồ số 3	2.000.000
1.54	Trạm Điện	Thửa 982	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.55	Hợp tác xã Hùng Tiến 3	Thửa 1018	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.56	Trạm điện Rú Dồi	Thửa 538	tờ bản đồ số 10	2.000.000
1.57	Trạm điện chợ Da	Thửa 1507	tờ bản đồ số 12	2.000.000
1.58	Trường MN Nam Lạc (Nhân Hậu)	Thửa 1423; 1351	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.59	Trường MN Nam Tiến (NVH Yên Qủa)	Thửa 1272	tờ bản đồ số 4	2.000.000
1.60	Trường C2 Tân Dân	Thửa 1621	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.61	Trường Mai Hắc Đế	Thửa 111	tờ bản đồ số 4	16.000.000
1.62	Trường Tiểu học Nam Hùng	Thửa 612	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.63	Trường Tiểu học Nam Lạc	Thửa 1523	tờ bản đồ số 8	2.000.000
1.64	Bưu điện văn hóa	Thửa 1102	tờ bản đồ số 9	2.000.000
1.65	Kho Dự trữ K51	Thửa 446	tờ bản đồ số 9	4.000.000
1.66	Trụ sở làm việc UBND xã	Thửa 520	tờ bản đồ số 9	3.000.000
1.67	Đền Vua Hà	Từ thửa 330, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 381, tờ bản đồ số 7	2.000.000
1.68	Chùa Hà	Từ thửa 25, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 1245, tờ bản đồ số 9	2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hùng Tiến cũ			2.000.000
IV	**Khu quy hoạch đấu giá**			
1	Đường huyện	Lô số 1, 2, 15, 16, 29, 43, 55, 56, 68, 69, 81, 82, 83, 84, 85, tờ bản đồ số 4		8.000.000
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 80, 86, 91, 96, 109, 112, tờ bản đồ số 4		6.500.000
3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 70…79, 92...95, 110, 111, tờ bản đồ số 4		6.500.000
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 67, 54, 41, 28, 14, 102, 108, tờ bản đồ số 4		5.500.000
5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 3…13, 17…27, 31…40, 44…53, 57…66, tờ bản đồ số 4		5.500.000
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 87…90, 98…101, 104…107, 113…117, tờ bản đồ số 4		5.500.000
7	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 118…123, tờ bản đồ số 4		5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
V	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Mộ Trùm (Đồng Danh)**			
		Xóm Thanh Đầm lô số 01, tờ bản đồ số 4, 5	Xóm Yên Quả lô số 155, tờ bản đồ số 6	7.000.000
VI	**Khu quy hoạch đấu giá Chợ Cồn Bụt cũ**			
		Thửa 382, tờ bản đồ số 11		7.500.000
VII	**Tái định cư**			
1	Đường huyện	Lô 30, 42, tờ bản đồ số 4		8.000.000
2	Đường huyện	Chợ Cồn Bụt cũ thửa số 382, 326, tờ bản đồ số 11		7.500.000
VIII	**Khu chia lô đất ở vùng Chọt Bún, xóm Thanh Đầm, xã Hùng Tiến được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 27/01/2023**			
1	Đường huyện	Lô số 1, 2, 15, 16, 29, 43, 55, 56, 68, 69, 81, 82, 83, 84, 85		8.000.000
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 80, 86, 91, 96, 109, 112		7.000.000
3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 70…79, 92...95, 110, 111		7.000.000
4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 67, 54, 41, 28, 14, 102, 108		6.000.000
5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 3…13, 17…27, 31…40, 44…53, 57…66		6.000.000
6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 87…90, 98…101, 104…107, 113…117		6.000.000
7	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 118…123		6.000.000
IX	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Danh, xóm Thanh Đầm, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 320		8.000.000
X	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Bàu Hoa, xóm Trung Cửu, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 138		6.000.000
XI	**Quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) tại vùng Đồng Độc Cao, xóm Thượng Nậm, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An được Hội đồng nhân dân xã Kim Liên phê duyệt tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/8/2025**			
1	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số 1 đến lô số 179		4.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 45

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NAM HƯNG (nay là xã Nam Đàn)**			
I	**Quốc lộ 15A đoạn qua xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn**			
1	Quốc lộ 15A	Quán Tuyên Hùng (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 128)	Cống thủy Lợi (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 128)	7.000.000
2	Quốc lộ 15A	Cống Thủy Lợi (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 127)	Nhà Đội (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 52)	5.000.000
3	Quốc lộ 15A	Nhà Đội (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 52)	Giáp Truông Bồ (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 41)	3.000.000
4	Những thửa đất thuộc lối 2 các tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ nhưng không tiếp giáp trục đường chính của xóm			1.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Trung tâm xã	Ngã ba vào UBND xã (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 107)	Trạm điện số 1 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 110)	1.700.000
2	Đường Quốc lộ 15A cũ	Nhà ông Chiến (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 119)	Nhà bà Hiền (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 111)	1.700.000
3	Đường Quốc lộ 15A cũ	Nhà bà Bốn (từ thửa 216, tờ bản đồ số 111)	Nhà ông Lâm (đến thửa 139, tờ bản đồ số số 111)	1.700.000
4	Đường Quốc lộ 15A cũ	Nhà ông Phúc Lục (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 106)	Nhà cây xăng (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 103)	2.300.000
III	**Đường xã**			
1	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Hồng (từ thửa số 991, tờ bản đồ số 99)	Nhà ông Nam (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 99)	800.000
2	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Tuyến (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 99)	Nhà ông Đào (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 95)	800.000
3	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Bá (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 106)	Nhà ông Giáp (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 104)	800.000
4	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Bảo (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 103)	Nhà bà Hường (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 106)	800.000
5	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Công (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 104)	Nhà ông Anh (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 104)	800.000
6	Xóm Đình Long	Ngã ba chợ Nam Hưng (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 101)	800.000
7	Xóm Đình Long	Nhà ông Hóa (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 101)	Nhà ông Đăng Thơ (đến thửa số171, tờ bản đồ số 93)	800.000
8	Xóm Đình Long	Nhà ông Phong (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Sáu (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 105)	800.000
9	Xóm Đình Long	Nhà ông Cường (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 105)	Nhà ông Lưu (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 106)	800.000
10	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Nam (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 108)	Nhà ông Khánh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 109)	900.000
11	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Trung (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 111)	Nhà bà Hòa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 111)	900.000
12	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Phúc (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 111)	Nhà ông Hà (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 111)	900.000
13	Xóm Cao Sơn	Nhà Bà Hiền (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Quang (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 112)	900.000
14	Xóm Cao Sơn	Nhà Bà Quyết (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 119)	Nhà bà Hồng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 119)	1.100.000
15	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Tình (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 128)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 128)	1.100.000
16	Xóm Cao Sơn	Nhà bà Hóa (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 129)	Nhà văn hóa xóm Hưng Thành cũ (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 129)	1.100.000
17	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Lý (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 127)	Nhà ông Hường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 128)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Giáp (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 127)	Nhà ông Thưởng (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 127)	1.100.000
19	Xóm Trang Đen	Đường Đồng Chùa (từ thửa số 393, tờ bản đồ số 70)	(đến thửa số 319, tờ bản đồ số 70)	800.000
20	Xóm Trang Đen	Nhà bà Thanh (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 127)	Nhà ông Bảo (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 117)	800.000
21	Xóm Trang Đen	Nhà ông Danh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 110)	Nhà ông Thành (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 117)	800.000
22	Xóm Trang Đen	Nhà bà Mỳ (từ thửa 79, tờ bản đồ số 110)	Nhà bà Giáo (đến thửa 2001, tơd tờ bản đồ số 52)	800.000
23	Xóm Trang Đen	Nhà ông Kiên (từ thửa 80, tờ bản đồ số 117)	Nhà ông Thìn (đến thửa 13, tơd tờ bản đồ số 125)	800.000
24	Xóm Trang Đen	Nhà bà Thủy (từ thửa 14, tờ bản đồ số 107)	Nhà bà Nhường (đến thửa 2001, tơd tờ bản đồ số 52)	800.000
25	Xóm Bắc Sơn	Cổng Làng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 116)	Nhà bà Bảy (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 115)	800.000
26	Xóm Bắc Sơn	Nhà ông Nam (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 123)	Nhà ông Hường (đến thửa số 1744, tờ bản đồ số 130)	800.000
27	Xóm Bắc Sơn	Nhà ông Sơn (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 115)	Nhà ông Quỳnh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 68)	800.000
28	Xóm Bắc Sơn	Nhà ông Hải (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 115)	Nhà ông Vừa (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 114)	800.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)**			
1	**Xóm Phong Sơn**			
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Thứ (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 95)	Nhà ông Hải (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 43)	650.000
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Dũng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 104)	Nhà ông Kỷ (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 104)	650.000
1.3	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phong Sơn		450.000
2	**Xóm Đình Long**			
2.1	Đường trục chính	Nhà ông Thìn (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 96)	Nhà ông Hậu (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 97)	650.000
2.2	Đường trục chính	Nhà ông Năm (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 93)	Nhà bà Thanh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 93)	650.000
2.3	Đường trục chính	Nhà ông Trọng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 101)	Nhà ông Tứ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 97)	650.000
2.4	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đình Long		450.000
3	**Xóm Cao Sơn**			
3.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyên (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 108)	Nhà ông Khôi (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 108)	650.000
3.2	Đường trục chính	Nhà ông Thành (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 128)	Nhà ông Trị (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 129)	650.000
3.3	Đường trục chính	Nhà ông Cận (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 111)	Nhà ông Dần (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 111)	650.000
3.4	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cao Sơn		450.000
4	**Xóm Trang Đen**			
4.1	Đường trục chính	Nhà ông Cửu (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 118)	Nhà ông Chung (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 110)	650.000
4.2	Đường trục chính	Nhà Bà Kiệm (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 125)	Nhà ông Hải (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 125)	650.000
4.3	Đường trục chính	Nhà ông Quyền (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 110)	Nhà ông Hiến (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 110)	650.000
4.4	Đường trục chính	Nhà ông Trọng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 118)	Nhà ông Lịch (đến thửa số41, tờ bản đồ số 118)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trang Đen		450.000
5	**Xóm Bắc Sơn**			
5.1	Đường trục chính	Nhà bà Bân (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 122)	Nhà bà Thể (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 114)	550.000
5.2	Đường trục chính	Nhà ông Tình (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 122)	Nhà ông Hiệp (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 130)	550.000
5.3	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Sơn		450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Hưng cũ			450.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)**			
	Khu quy hoach Đồi Chùa xóm Phong Sơn	Từ thửa đất số: 1040, tờ bản đồ số số 12	Đến thửa đất số 1072, tờ bản đồ số số 12	2.000.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Dốc Ba Cấp	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16		3.000.000
2	Dốc Ba Cấp	Lô số 17		3.300.000
3	Nam Lạc	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14,		2.000.000
4	Nam Lạc	7, 8		2.200.000
5	Cây Bông	Lô số 1, 6		2.360.000
6	Cây Bông	Lô số 2, 3, 4, 5		2.300.000
B	**XÃ NAM THANH (nay là xã Nam Đàn)**			
I	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường ĐH.05 - Tuyến vào trung tâm xã Nam Thanh	Ông Quế Mân, thửa 1553, Ttờ bản đồ số 89	Ông Trình Chương, Thửa 1205, Ttờ bản đồ số 89	8.000.000
2	Đường ĐH.10 - Tuyến ven núi Đại Huệ	Ông Bùi danh Lợi, thửa 399, tờ bản đồ số 89	Nguyễn Thị Hương. Thửa 1644, tờ bản đồ số 86	7.000.000
3	Đường ĐH.2 - Tuyến liên xóm Nam Đàn (Nam Nghĩa - Nam Thanh)	Ông Nguyễn Hữu Sơn, thửa 193, tờ bản đồ số 62	Ông Bùi Danh Đệ, thửa 830, tờ bản đồ số 55	800.000
4	Những thửa đất thuộc lối 2 các tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ nhưng không tiếp giáp trục đường chính của xóm			1.000.000
II	**ĐƯỜNG XÃ**			
1	Đường ĐH.05 - Tuyến vào trung tâm xã Nam Thanh	Nguyễn Văn Luân, Thửa 1188, tờ bản đồ số 85	Ông Phạm Văn Sinh, Thửa 991, tờ bản đồ số 85	2.000.000
2	Đường ĐH.05 - Tuyến vào trung tâm xã Nam Thanh	Ông Nguyễn Bá Nam, Thửa 637, tờ bản đồ số 85	Bà Đinh Thị Ngụ, Thửa 3396, tờ bản đồ số 86	2.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Xóm Thạch Nghĩa**			
1.1	Đường trục chính	Ông Trần Văn Nam, Thửa 646, tờ bản đồ số 89	Ông Định Yên, thửa 149. Ttờ bản đồ số 90	1.000.000
1.2	Đường trục xóm	Bà Đinh Thị Hào, thửa 200, tờ bản đồ số 89	Ông Bùi Thanh Hải, thửa 1737, tờ bản đồ số 85 (Xóm Thạch Ngọc)	700.000
1.3	Đường trục xóm	Ông Trần Văn Sơn, Thửa 644, tờ bản đồ số 89	Ông Bùi Danh Thống, Thửa 209, tờ bản đồ số 90	1.000.000
1.4	Đường trục xóm	Bà Trần Thị Tứ, thửa 724, tờ bản đồ số 90	Bà Trần Thị Hóa, Thửa 487, tờ bản đồ số 90	700.000
1.5	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Mạo Thửa 934, tờ bản đồ số 89	Ông Nguyễn Văn Hải, Thửa 491, tờ bản đồ số 90	1.000.000
1.6	Đường trục xóm	Ông Trần Văn Thanh, Thửa 771, tờ bản đồ số 33	Bà Nguyễn Thị Ngọ, Thửa 1097, tờ bản đồ số 89 đến Lê Thị Cháu thửa 575, tờ bản đồ số 90	1.000.000
1.7	Đường trục xóm	Bà Đinh Thị Thì, thửa 410, tờ bản đồ số 90	Bà Thái Thị Sâm, Thửa 344, tờ bản đồ số 90	700.000
1.8	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Hường, Thủa 778, tờ bản đồ số 90	Ông Bùi Danh Ngoạn, Thửa 484, tờ bản đồ số 90	700.000
1.9	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Bá Đường, Thửa 148, tờ bản đồ số 90	Ông Bùi Hồng Tuấn, Thửa 311, tờ bản đồ số 90	700.000
1.10	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Thủy, Thửa 731, tờ bản đồ số 89	Ông Bùi Hữu Cần, Thửa 175, tờ bản đồ số 90	700.000
1.11	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Nhung, Thửa 506, tờ bản đồ số 89	Ông Bùi Danh Chuyên, Thửa 154, tờ bản đồ số 89 (Xóm Thạch Ngọc)	700.000
1.12	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Hoa, thửa 265, tờ bản đồ số 89	Bà Nguyễn Thị Lan, thửa 47, tờ bản đồ số 89 (Xóm Thạch Ngọc)	1.000.000
1.13	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Bá Nhuần, thửa 709, tờ bản đồ số 90	Ông Nguyễn Hữu Hiếu, thửa 444, tờ bản đồ số 90	700.000
1.14	Đường trục xóm	Ông Bùi Hữu Tính, thửa 269, tờ bản đồ số 90	Ông Đậu Thành Long, thửa 779, tờ bản đồ số 90	700.000
1.15	Cácc thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Thạch Nghĩa)		700.000
2	**Xóm Thanh Ngọc**			
2.1	Đường trục chính	Ông Bùi Danh Hùng, Thửa 1682, tờ bản đồ số 85	Ông Trần Văn Hùng, Thửa 2768, tờ bản đồ số 86	1.800.000
2.2	Đường trục chính	Ông Ngô Đức Tích Thửa 1738, tờ bản đồ số 85	Ông Bùi Giang Minh, Thửa 2586, tờ bản đồ số 85	1.800.000
2.3	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Mai Thửa 1186, tờ bản đồ số 85	bà Bùi Thị Tâm, thửa 1158, tờ bản đồ số 85	1.000.000
2.4	Đường trục xóm	Ông Đinh Văn Dụng, Thửa 2251, tờ bản đồ số 86 đến Nguyễn Viết Ngân, Thửa 1902, tờ bản đồ số 85	Ông Nguyễn Bá Mạo, Thửa 2079, tờ bản đồ số 85	700.000
2.5	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Hữu Trung, Thửa 2631, tờ bản đồ số 86	Ông Nguyễn Văn Sơn, Thửa 52, tờ bản đồ số 89	700.000
2.6	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Hồng Thanh, Thửa 2592, tờ bản đồ số 86	Ông Nguyễn Hữu Sơn, Thửa 45, tờ bản đồ số 86	700.000
2.7	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Hoàng Dũng, Thửa 2074, tờ bản đồ số 85	Ông Ngô Công Bảy, Thửa 49, tờ bản đồ số 89	700.000
2.8	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Hữu, Thửa 2011, tờ bản đồ số 85	Bà Ngô Thị Thủy Thửa 1953, tờ bản đồ số 85	700.000
2.9	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Thái Hòa, thửa 1503, tờ bản đồ số 85 - Đến thửa 1195, tờ bản đồ số 85	Ông Bùi Danh Nhuần, thửa 1139, tờ bản đồ số 85	700.000
2.10	Đường trục xóm	Ông Phan Trọng Hoàng, thửa 1457, tờ bản đồ số 85	Bà Trần Thị Châu, thửa 1192, tờ bản đồ số 85	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường trục xóm	Ông Lê Xuân Hai, Thửa 1230, tờ bản đồ số 85	Bà Đinh Thị Đông, Thửa 1163, tờ bản đồ số 85	700.000
2.12	Đường trục xóm	Ông Trần Công Hùng, thửa 1290, tờ bản đồ số 85	Ông Đinh Xuân Tuấn, thửa 1328, tờ bản đồ số 85	700.000
2.13	Đường trục xóm	Bà Đinh Thị Tam, Thửa 1114, tờ bản đồ số 85	Bà Nguyễn Thị Thanh, 1079, tờ bản đồ số 85	700.000
2.14	Đường trục xóm	Ông Phạm Văn Công, thửa 1038, tờ bản đồ số 85	Ông Nguyễn Nam Lộc, thửa 2509, tờ bản đồ số 85	700.000
2.15	Đường trục xóm	bà Bùi Thị Tâm. Thửa 1015, tờ bản đồ số 85	Ông Nguyễn Văn Quý, thuả 1013, tờ bản đồ số 85	700.000
2.16	Đường trục xóm	Bà Phạm Thị Hiền, thửa 255, tờ bản đồ số 89	Ông Phạm Văn Mạo, thửa 257, tờ bản đồ số 89	700.000
2.17	Cácc thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Thạch Ngọc)		500.000
3	**Xóm Tháp Thổ**			
3.1	Đường trục chính	Ông Nguyễn Hồng Sơn Thửa 2504, tờ bản đồ số 85	Ông Nguyễn Đình Cung, Thửa 3086, tờ bản đồ số 86	2.200.000
3.2	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Hữu Đồng, thửa 3073, tờ bản đồ số 86	Bà Nguyễn Thị Hai, Thửa 643, tờ bản đồ số 86	700.000
3.3	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Châu, Thửa 990, tờ bản đồ số 86	Bà Nguyễn Thị Lam Thửa 521, tờ bản đồ số 86	1.000.000
3.4	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Nhạ, Thửa 524 tờ bản đồ số 30	Ông Nguyễn Quốc Toản, Thửa 2865, tờ bản đồ số 30	1.000.000
3.5	Đường trục xóm	Ông Đinh Xuân Quế, Thửa 212, tờ bản đồ số 86	Ông Nguyễn Văn Huệ, Thửa 2888 tờ bản đồ số 85	1.000.000
3.6	Đường trục xóm	Ông Đinh Thị Liên, Thửa 158, tờ bản đồ số 85	Ông Nguyễn Đình Cung, Thửa 516, tờ bản đồ số 86	600.000
3.7	Đường trục xóm	Ông Bùi Danh Khánh, Thửa 489, tờ bản đồ số 85	Ông Bùi Hữu Tứ, Thửa 296, tờ bản đồ số 86	600.000
3.8	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Mậu Thửa 483 tờ bản đồ số 85	Ông Võ Văn Mạo, Thửa 597 tờ bản đồ số 29	1.000.000
3.9	Đường trục xóm	Ông Đinh Hữu Châu, Thửa 562, tờ bản đồ số 85	Ông Trần Văn Chín, Thửa 272, tờ bản đồ số 85	1.000.000
3.10	Đường trục xóm	Ông Bùi Danh Toàn, Thửa 348, tờ bản đồ số 85	Ông Đậu Văn Huệ, Thửa 398, tờ bản đồ số 85	600.000
3.11	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Đình Hùng, Thửa 573, tờ bản đồ số 86	Ông Nguyễn Võ Hòa, Thửa 515, tờ bản đồ số 86	600.000
3.12	Đường trục xóm	Ông Bùi Hữu Phương, Thửa 274, tờ bản đồ số 85	Bà Lê Thị Tiu, Thửa 524, tờ bản đồ số 29	1.000.000
3.13	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Đình Dụng, Thửa 803, tờ bản đồ số 30	Bà Đinh Thị Mẫn, Thửa 750, tờ bản đồ số 30	1.000.000
3.14	Đường trục xóm	Ông Phan Đình Đàn, Thửa 946, tờ bản đồ số 85	Ông Bùi Sỹ Đồng, Thửa 1018, tờ bản đồ số 85	600.000
3.15	Đường trục xóm	Ông Võ Văn Hùng, thửa 1169, tờ bản đồ số 85	Bà Trần Thị Hai, Thửa 1142, tờ bản đồ số 85	600.000
3.16	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Hữu Ngân, thửa 1117, tờ bản đồ số 85 - Đến thửa 1100, tờ bản đồ số 85	Ông Phạm Văn Giản, Thửa 2151, tờ bản đồ số 85	600.000
3.17	Đường trục xóm	Ông Bùi Hữu Thanh, Thửa 994, tờ bản đồ số 86	Bà Phạm Thị Hồng Vân, Thửa 942, tờ bản đồ số 86	600.000
3.18	Cácc thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Tháp Thổ)		450.000
4	**Xóm Ngụ Liên Châu**			
4.1	Đường trục chính xóm 4	Ô Đậu Đức Đoàn, Thửa 1150, tờ bản đồ số 86	Bà Nguyễn Thị Thuỷ, Thửa 338, tờ bản đồ số 84	1.200.000
4.2	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Thắm, Thửa 1149, tờ bản đồ số 85	Ô Nguyễn Hữu Hùng, Thửa 1121, tờ bản đồ số 85	1.200.000
4.3	Đường trục xóm	Ô Lê Xuân Lý, Thửa 500, tờ bản đồ số 84	Ô Đinh Văn Nam, Thửa 1066, tờ bản đồ số 85	1.000.000
4.4	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Châu, Thửa 705, tờ bản đồ số 84	Ô Phạm Văn Hữu, Thửa 572, tờ bản đồ số 28 - Đến thửa 566, tờ bản đồ số 84	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Cácc thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân		450.000
5	**Xóm Đòi Soi**			
5.1	Đường trục chính	Ông Đinh Xuân Tân, Thửa 1622, tờ bản đồ số 74	Ông Nguyễn Xuân Hồng, thửa 1474, tờ bản đồ số 74	3.000.000
5.2	Đường trục chính	Ông Đinh Xuân Mạn, Thửa 1035, tờ bản đồ số 74 - Thửa 739, tờ bản đồ số 74	Ông Bùi Danh Công, Thửa 809, tờ bản đồ số 74	3.000.000
5.3	Đường trục chính	Ông Trần Văn Toàn, Thửa 739, tờ bản đồ số 74	Ông Võ Quang Thái, Thửa 761, tờ bản đồ số 74	800.000
5.4	Đường trục chính	Ông Ng Hữu Dụng, thửa 1670, tờ bản đồ số 74	Ông Bùi Hữu Châu, Thửa 845, tờ bản đồ số 74	700.000
5.5	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Hồng, thửa 443, tờ bản đồ số 74	Ông Hồ Văn Dương, Thửa 1147, tờ bản đồ số 74	600.000
5.6	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Hai, thửa 45, tờ bản đồ số 74	Ông Nguyễn Thành Chung, Thửa 1297, tờ bản đồ số 74	600.000
5.7	Đường trục xóm	Bà Lê Xuân Minh, thửa 462, tờ bản đồ số 74	Ông Võ Văn Sơn, Thửa 1332, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.8	Đường trục xóm	Ông Vương Ngọc Hải, Thửa 898, tờ bản đồ số 74 - Thửa 500, tờ bản đồ số 74	Ông Bùi Danh Lương, Thửa 713, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.9	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Minh, Thửa 25, tờ bản đồ số 74 đến thửa 1761, tờ bản đồ số 65	Ông Phan Đình Bình, Thửa 1665, tờ bản đồ số 65 đến thửa 24, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.10	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Sơn, thửa 519, tờ bản đồ số 74 đến thửa 396, tờ bản đồ số 74	Ông Lê Văn Sơn, Thửa 557, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.11	Đường trục xóm	Ông Vương Dình Kiều, thửa 370, tờ bản đồ số 74	Ông Đinh Xuân Nhật, Thửa 218, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.12	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Toàn, thửa 848, tờ bản đồ số 74	Ông Ngô Công Sơn, Thửa 841, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.13	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Thanh, Thửa 14, tờ bản đồ số 74	Bà Nguyễn Thị Cháu, Thửa 1863, tờ bản đồ số 65	1.000.000
5.14	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Đình Minh, Thửa 11, tờ bản đồ số 74	Ông Nguyễn Bá Hoài, Thửa 22, tờ bản đồ số 74	1.000.000
5.15	Đường trục xóm	Ông Đậu Văn Thanh, Thửa 1799, tờ bản đồ số 65	Bà Nguyễn Thị Thanh Thửa 1667, tờ bản đồ số 65	1.000.000
5.16	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Bá Ba, Thửa 1901, tờ bản đồ số 65	Bà Trần Thị LýThửa 1716, tờ bản đồ số 65	1.000.000
5.17	Cácc thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Đòi Soi)		450.000
6	**Xóm Phúc Hậu**			
6.1	Đường trục chính	Ông Nguyễn Đình Tuấn, Thửa 1024, tờ bản đồ số 82	Ông Hoàng Văn Khoa, Thửa 464, tờ bản đồ số 82	2.200.000
6.2	Đường trục chính	Ông Hoàng Văn Quang, Thửa 427, tờ bản đồ số 82	Ông Lê Hồng Sơn, Thửa 735, tờ bản đồ số 73	2.000.000
6.3	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Nhị, thửa 32, tờ bản đồ số 81	Ông Đặng Chánh Thuận, Thửa 1759, tờ bản đồ số 73	1.000.000
6.4	Đường trục xóm	Ông Bùi Danh Bảy, Thửa 587, tờ bản đồ số 82	Ông Võ Văn Bình, Thửa 51, tờ bản đồ số 81	1.000.000
6.5	Đường trục xóm	Ông Lê Văn Châu, Thửa 724, tờ bản đồ số 82	Bà Đặng Thị Nguyệt, Thửa 87, tờ bản đồ số 81	1.000.000
6.6	Đường trục xóm	Ông Bùi Danh Hạnh, Thửa 91 đến thửa 98 đến thửa 86 tờ bản đồ số 81	Thửa 957 đến thửa 809 đến thửa 905 đến thửa 769 đến thửa Ông Lê Xuân Hùng, Thửa 811, tờ bản đồ số 82	1.000.000
6.7	Đường trục xóm	Ông Đinh Xuân Sơn, Thửa 812 đến thửa 770, tờ bản đồ số 82	Ông Phan Công Hùng, Thửa 588 đến thửa 589, tờ bản đồ số 82	600.000
6.8	Đường trục xóm	Bà Đậu Thị Tứ, Thửa 1910, tờ bản đồ số 73	ông Nguyễn Văn Thông thửa 1494, tờ bản đồ số 73	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.9	Đường trục xóm	Ông Phan Viết Hùng, Thửa 25, tờ bản đồ số 81 đến thửa 27, tờ bản đồ số 81	Ông Nguyễn Đình Khoa, Thửa 02, tờ bản đồ số 81	1.000.000
6.10	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Lương, Thửa 539, tờ bản đồ số 82	Ông Nguyễn Văn Tam, Thửa 462, tờ bản đồ số 82	500.000
6.11	Đường trục xóm	Bà Hoàng Thị Chắt, Thửa 1745 đến thửa 1723, tờ bản đồ số 73	Ông Đinh Xuân Thoả, Thửa 1682, tờ bản đồ số 73	1.000.000
6.12	Đường trục xóm	Ông Lê Văn Nhuần, Thửa 1681 đến thửa 1593, tờ bản đồ số 73	Bà Lê Thị Tứ, Thửa 1547, tờ bản đồ số 73	500.000
6.13	Cácc thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn xóm Phúc Hậu)		450.000
7	**Xóm Nhà Nguốn**			
7.1	Đường trục chính	Ông Thái Văn Thành, Thửa 2287, tờ bản đồ số 73	Ông Phạm Hữu Nhạ, Thửa 423, tờ bản đồ số 73	1.800.000
7.2	Đường trục xóm	Bà Đinh Thị Châu, Thửa 520, tờ bản đồ số 73	Ông Dương Đình Bưởi, Thửa 233, tờ bản đồ số 73	800.000
7.3	Đường trục xóm	Bà Đinh Thị Hải, Thửa 162, tờ bản đồ số 73	Bà Nguyễn Thị Bình, Thửa 1860, tờ bản đồ số 64	800.000
7.4	Đường trục xóm	Ông Đinh Văn Minh, Thửa 1469, tờ bản đồ số 64	Ông Bùi Danh Tuy, Thửa 58, tờ bản đồ số 73	800.000
7.5	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Liên, Thửa 86, tờ bản đồ số 73	Bà Lê Thị Hiền, Thửa 428, tờ bản đồ số 73	800.000
7.6	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Hữu Sơn, Thửa 522, tờ bản đồ số 73	Ông Đặng Văn Hùng, Thửa 1841, tờ bản đồ số 173	800.000
7.7	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Đình Châu, Thửa 617, đến thửa 704, đến thửa 751, tờ bản đồ số 19	Bà Nguyễn Thị Nhị thửa 942 đến Thửa 705, tờ bản đồ số 73	800.000
7.8	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Đình Cừ, Thửa 283, tờ bản đồ số 73	Ông Bùi thượng Hải, Thửa 1486, tờ bản đồ số 64	800.000
7.9	Các thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nhà Nguốn)		450.000
8	**Xóm Rành Rành**			
8.1	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Quang, Thửa 684, tờ bản đồ số 19	Ông Trần văn Trung, Thửa 2531, tờ bản đồ số 12	1.200.000
8.2	Đường trục chính	Ông Bùi Tuấn Đồng, Thửa 384, tờ bản đồ số 19	Ông Nguyễn Bá Văn, Thửa 481, tờ bản đồ số 19	1.200.000
8.3	Đường trục xóm	Ông Trần Văn Điền, Thửa 235, tờ bản đồ số 19	Ông Bùi Danh Cháu, Thửa 1028, tờ bản đồ số 13	800.000
8.4	Đường trục xóm	Ông Ngô Công Thành, Thửa 1027, tờ bản đồ số 13	Ông Bùi danh Lượng, Thửa 2528, tờ bản đồ số 12	800.000
8.5	Đường trục xóm	Bà Đặng Thị Tuyết, Thửa 415, tờ bản đồ số 19	Bà Nguyễn Thị Hai, Thửa 438, tờ bản đồ số 18	800.000
8.6	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Liên, Thửa 544, tờ bản đồ số 19	Ông Bùi Danh Bình, Thửa 561, tờ bản đồ số 18	800.000
8.7	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Lan, Thửa 359, tờ bản đồ số 18	Ông Phan Công Liên, Thửa 2524, tờ bản đồ số 18	800.000
8.8	Đường trục xóm	Ông Đinh Văn Từ, Thửa 611, tờ bản đồ số 18	Ông Phan Công Cửu, Thửa 259, tờ bản đồ số 18	800.000
8.9	Các thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rành Rành)		450.000
9	**Xóm Đô Thành**			
9.1	Đường trục chính	Ông phan Viết Minh, Thửa 1540, tờ bản đồ số 12	Ông Nguyễn Hồ Ngọc, Thửa 2185, tờ bản đồ số 12	1.000.000
9.2	Đường trục chính	Ông Lê Văn Nam, Thửa 76, tờ bản đồ số 56	Ông Trần Văn Hải, Thửa 226, tờ bản đồ số 55	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Đường trục chính	Ông lê Đình Hùng, Thửa 665, tờ bản đồ số 63	Ông Nguyễn Quỳnh Tăng, Thửa 54, tờ bản đồ số 62	1.000.000
9.4	Đường trục xóm	Ông Phạm Ngọc Đệ, Thửa 501, tờ bản đồ số 63	Ông Đậu Văn Giảng, Thửa 68, tờ bản đồ số 56	1.000.000
9.5	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Đình Phi, Thửa 75, tờ bản đồ số 56	Ông Nguyễn Văn Dũng, Thửa 477, tờ bản đồ số 55	600.000
9.6	Đường trục xóm	Ông Bùi Hữu Thân, Thửa 63, tờ bản đồ số 56	Ông Bùi Danh Trường, Thửa 10, tờ bản đồ số 56	600.000
9.7	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Liên, Thửa 88, tờ bản đồ số 56	Ông Chu Văn Lập, Thửa 25, tờ bản đồ số 56	600.000
9.8	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Văn Hoàng, Thửa 74, tờ bản đồ số 62	Ông Trần Văn Thành, Thửa 92, tờ bản đồ số 62	450.000
9.9	Đường trục xóm	Ông Nguyễn Trọng Hào, thửa 116, tờ bản đồ số 62	Bà Nguyễn Thị Liên, Thửa 2310, tờ bản đồ số 63	450.000
9.10	Đường trục xóm	Ông Lê Đình Thành, thửa 2336, tờ bản đồ số 63	Ông Đậu Văn Vinh, Thửa 2502, tờ bản đồ số 63	450.000
9.11	Đường trục xóm	Ông Ngô Công Hoan, thửa 1081, tờ bản đồ số 55	Ông Trần Thanh Chương, Thửa 1043, tờ bản đồ số 55	450.000
9.12	Đường trục xóm	Ông Trần Văn Thành, thửa 92, tờ bản đồ số 62	Ông Lê Xuân Trường, thửa 2513, tờ bản đồ số 63	500.000
9.13	Các thửa còn lại	(Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của xóm Đô Thành)		450.000
10	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Thanh cũ			450.000
III	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu chia lô đất ở dân cư xã Nam Thanh được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6205/QĐ-UBND ngày 21/9/2017**			
1.1	Vùng Nhà Trẻ xóm 2B cũ nay Đòi Soi, 02 lô	Thửa 1231, 1236, tờ bản đồ số 74		1.000.000
1.2	Vùng Nhà Trẻ xóm 2B cũ nay xóm Đòi Soi, 01 lô	Thửa 810, tờ bản đồ số 74		1.000.000
1.3	Vùng Thục Mầm xóm 7A cũ nay xóm Tháp Thổ, 2 lô	Thửa 3409, 3410, tờ bản đồ số 86		1.000.000
1.4	Vùng Gia Tương 6B cũ, nay xóm Phúc Hậu	Thửa 2304, 2305. tờ bản đồ số 73		1.000.000
1.5	Vùng Làng Kiền 4B cũ nay xóm Phúc Hậu	Thửa 391 đến 399, tờ bản đồ số 81		2.000.000
2	**Khu chia lô đất ở dân cư xã Nam Thanh được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 vùng Ao Tháp xóm 3; QĐ số 6205/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 Vùng Chày Cù xóm 6A cũ nay xóm 4; QĐ số 9297/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 Vùng Lò Gạch xóm 3A nay xóm 1**			
2.1	Vùng Ao Tháp xóm Tháp Thổ	Từ thửa 2897 đến 2940 tờ bản đồ số 29		2.000.000
2.2	Lo Gạch xóm Thạch Ngọc	Thửa 2907 đến 2908 tờ bản đồ số 29		2.000.000
2.3	Chày Cù xóm Ngụ Liên Châu	Thửa 607, tờ bản đồ số 29		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Rú Nghè (Vùng Lung) xóm Phúc Hậu	Từ thửa 2108, 2188, 2199, 2204, 2206, 2209, 2212, 2223, 2227, 2231, 2233, 2239, 2246, 2252, 2255, 2181, 2190, 2230, 2234, 2238, 2247, 2253, 2256, 2258, 2261, 2264. tờ bản đồ số 19		8.000.000
3	**Khu chia lô đất ở dân cư xã Nam Thanh được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 15/02/2022.**			
3.1	Vùng Rú Nghè 1 xóm Hạnh Phúc	Từ thửa: 2447 đến thửa 2453 tờ bản đồ số 19		3.000.000
3.2	Vùng Rú Nghè 2 xóm Hạnh Phúc	Từ thửa: 1030 đến 1037, tờ bản đồ số 25; từ thửa 1059 đến 1062, tờ bản đồ số 25		2.000.000
3.3	Vùng Chọt Cho Dung xóm Ngụ Liên Châu	Từ thửa: 1145 đến 1148, 1150; 1150 đến 1152; 1154 đến 1157; 1159 đến 1162; 1184-1186 tờ bản đồ số 28		3.000.000
3.4	Vùng Xen dăm 1, xóm Thạch Nghĩa	Thửa 1665, 1667, tờ bản đồ số 33		2.000.000
3.5	Vùng Xen dăm 2, xóm Thạch Nghĩa	Thửa 827, 828, 829, 830 tờ bản đồ số 34		2.000.000
4	**Khu vực quy hoạch dự kiến đấu giá đất ở, bố trí tái định cư năm 2025 -2026**			
4.1	**Khu chia lô đất ở vùng Đòi Soi, xóm 5 xã Nam Thanh, được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4459/QĐ-UBND ngày 28/7/2021**			
4.1.1	Vùng Đòi Soi - Mức 1	Lô: 1 đến 14, 28, 39 - Tổng 16 lô		3.000.000
4.1.2	Vùng Đòi Soi - Mức 2	Lô: 15, 24. 25, 29, 38 - Tổng 5 lô		2.500.000
4.1.3	Vùng Đòi Soi - Mức 3	Lô: 16 đến 23, 26, 27, 30 đến 37- Tổng 18 lô		2.000.000
4.2	**Khu chia lô đất ở vùng Cồn Chòi, xóm Nhà Nguồn, xã Nam Thanh, được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 08/3/2023**			
4.2.1	Vùng Cồn Chòi- Mức 1	Lô: 1, 2, 7, 8, 9, 10, 30, 34 - Tổng 10 lô		3.000.000
4.2.2	Vùng Cồn Chòi- Mức 2	Lô: 3 đến 6, 11 đến 18, 22 đến 25, 38, 39, 40, 45 đến 58; 60 đến 70 - Tổng 48 lô		3.000.000
4.2.3	Vùng Cồn Chòi- Mức 3	Lô: 19, 20, 21, 26, 27, 28, 29, 33, 41, 42, 43 - Tổng 12 lô		3.000.000
C	**XÃ NGHĨA THÁI (nay là xã Nam Đàn)**			
I	**Đường Quốc lộ 46A**			
1	Đường Quốc lộ 46A	Giáp Thị trấn Nam Đàn (thửa số 20, tờ bản đồ số 34)	Đường vào Trại Lợn (thửa số 614, tờ bản đồ số 33)	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 46A	Đường vào Trại Lợn (thửa số 614, tờ bản đồ số 33)	Giáp địa phận xã Thanh Khai, Thanh Chương (thửa số 570, tờ bản đồ số 32)	5.000.000
II	**Quốc lộ 15**			
1	Đường Quốc lộ 15 (phía trái tuyến)	Giáp Thị trấn Nam Đàn (thửa số 60, tờ bản đồ số 22)	Ngã Ba Minh Hiền (thửa số 102, tờ bản đồ số 21)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Quốc lộ 15 (phía trái tuyến)	Ngã Ba Minh Hiền (thửa số 245, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba A Hùng (thửa số 160, tờ bản đồ số 17)	10.000.000
3	Đường Quốc lộ 15 (phía trái tuyến)	Ngã Ba A Hùng Thụ (thửa số 159, tờ bản đồ số 17)	Trường THCS Hưng Thái Nghĩa (thửa số 216, tờ bản đồ số 17)	10.000.000
4	Đường Quốc lộ 15 (phía trái tuyến)	Trường THCS Hưng Thái Nghĩa (thửa số 216, tờ bản đồ số 17)	Giáp ranh địa phận xã Nam Hưng (thửa số 19, tờ bản đồ số 17)	5.000.000
5	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Tràn Nam Hưng Từ thửa 305, tờ bản đồ 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Hợi)	Cổng văn hóa Đến thửa 723, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Cảnh Trung)	8.000.000
6	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Từ thửa 616, tờ bản đồ 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Trường mầm non tư thụcĐến thửa 903, tờ bản đồ 11 (Nhà ông Nguyễn Đình Quang)	9.000.000
7	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Từ thửa 924, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đồng)	Đến Thửa 1013, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Công Ba)	10.000.000
8	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Từ thửa 1012, tờ bản đồ 11 (Nhà ông Lê Thanh Phương)	Cây xăng dưới Đến thửa 1269, tờ bản đồ 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	9.000.000
9	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Từ thửa 12, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa)	Đến thửa 63, tờ bản đồ 14 (Nhà bà Hoàng Thị Thủy)	8.500.000
10	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Từ thửa 64, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Phượng)	Đến thửa 243, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Trần Hữu Tiến)	6.000.000
11	Đường Quốc lộ 15 (phía phải tuyến)	Từ thửa 176, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Xuân Quý)	Đến thửa 334, tờ bản đồ 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa)	5.000.000
12	Những thửa đất thuộc lối 2 các tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ nhưng không tiếp giáp trục đường chính của xóm			1.000.000
III	**Đường huyện**			
1	ĐH.3 - Tuyến Thị trấn - Vân Diên - Nam Thái	Sáu Tỷ - UBND xã Nam Thái (thửa số 103, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Lưu Quốc Hiệp, xóm Hồng Sơn (thửa số 194, tờ bản đồ số 33)	2.500.000
2	ĐH.3 - Tuyến Thị trấn - Vân Diên - Nam Thái	Mộ thân mẫu Vua Mai (thửa số 90, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Quảng, xóm Hồng Thái (thửa số 505, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
3	ĐH.3 - Tuyến Thị trấn - Vân Diên - Nam Thái	Nguyễn Văn Quyền, xóm Hồng Thái (thửa số 447, tờ bản đồ số 21)	UBND xã Nam Thái - ngã 3 Quốc lộ 15 (giò me Minh Hiền) (thửa số 522, tờ bản đồ số 21)	2.500.000
IV	**Đường liên xã**			
1	Đường xã ĐX 17	NM Gạch 30/4 Quốc lộ 46 (thửa số 968., tờ bản đồ số 28)	Quốc lộ 15A (Hồng Tân) (thửa số 222 tờ bản đồ số 17)	1.000.000
2	Đường xã ĐX 9	Trọng Tuyên (Hồng Minh) (thửa số 681, tờ bản đồ số 28)	Cồn Trẹ (thửa số 927 tờ bản đồ số 28)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường xã ĐX 13	Hoàng Thanh (Hồng Thái) (thửa số 393, tờ bản đồ số 25)	Lê Thìn (Hồng Tân) (thửa số 261 tờ bản đồ số 24)	1.000.000
4	Đường xã ĐX 12	Cầu Cửa Hàng (Hồng Minh) (thửa số 681, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Công Năm (Hồng Minh) (thửa số 391 tờ bản đồ số 28)	1.000.000
5	Đường xã ĐX 11	Bá Hùng (thửa số 60, tờ bản đồ số 20)	Giáp xã Thanh Lương (thửa số 642 tờ bản đồ số 19)	500.000
6	Đường xã ĐX 10	Quốc lộ 46 (Hồng Sơn) (thửa số 48, tờ bản đồ số 34)	Đường nhà máy gạch Nam Thái (thửa số 273 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
7	Đường xã ĐX 16	Chợ cồn Trọt (thửa số 63, tờ bản đồ số 34)	Đập Sẵn sàng (thửa số 122 tờ bản đồ số 25)	1.000.000
V	**Đường xã**			
1	**Đường xã 1**			
1.1	Đường xã 1	Từ thửa 1402, tờ bản đồ số 7 (Nhà ônguyễn Văn Huân)	Đến thửa 1553, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Lê Văn Hạnh)	500.000
1.2	Đường xã 1	Từ thửa 42, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Tâm)	Đến thửa 298, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Hân)	450.000
1.3	Đường xã 1	Từ thửa 1288, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hoa)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Quang)	450.000
1.4	Đường xã 1	Từ thửa 1601, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Duy)	Đến thửa 1646, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Nhuận)	450.000
1.5	Đường xã 1	Từ thửa 342, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Văn Bình)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Thắng)	450.000
1.6	Đường xã 1	Từ thửa 484, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Đến thửa 669, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Lâm)	450.000
1.7	Đường xã 1	Từ thửa 509, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Hợi)	Đến thửa 668, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đặng Đức Cương)	450.000
1.8	Đường xã 1	Từ thửa 874, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Vương Đình Phúc)	Đến thửa 524, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Phan Lê Nam)	500.000
1.9	Đường xã 1	Từ thửa 941, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Tỵ)	Đến thửa 1067, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Lê Nam)	500.000
1.10	Đường xã 1	Từ thửa 35, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Trần Thị Niêm)	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	450.000
1.11	Đường xã 1	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Phan Văn Phú)	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Ngô Công Bá)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường xã 1	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Viết Hùng)	Đến thửa 56, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhuần)	450.000
1.13	Đường xã 1	Từ thửa 43, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Tám)	Đến thửa 1911, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Quang)	500.000
1.14	Đường xã 1	Từ thửa 1912, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Hà)	Đến thửa 2033, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	500.000
1.15	Đường xã 1	Từ thửa 1857, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Chung)	Đến thửa 1862, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Bá Lân)	600.000
1.16	Đường xã 1	Từ thửa 1830, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Phan Lê Nhuần)	Đến thửa 1802, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	600.000
2	**Đường xã 2**			
2.1	Đường xã 2	Từ thửa 1101, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Khang)	Đến thửa 1930, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Lạc)	700.000
2.2	Đường xã 2	Từ thửa 1102, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Huệ)	Đến thửa 1339, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	700.000
2.3	Đường xã 2	Từ thửa 1927, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	Đến thửa 202, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Bắc)	700.000
2.4	Đường xã 2	Từ thửa 1953, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Xuân Lâm)	Đến thửa 1218, tờ bản đồ số 11	700.000
2.5	Đường xã 2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Phúc)	Đến thửa 1101, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Sinh)	800.000
2.6	Đường xã 2	Từ thửa 277, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Đức Thành)	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Chung)	800.000
2.7	Đường xã 2	Từ thửa 805, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Xuân Đức)	Đến thửa 900, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Thái Văn Thiệp)	900.000
2.8	Đường xã 2	Từ thửa 757, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Duy Văn Bốn)	Đến thửa 922, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Xuân Hùng)	900.000
3	**Đường xã 3**			
3.1	Đường xã 3	Từ thửa 364, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Quang Nghĩa)	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	450.000
3.2	Đường xã 3	Từ thửa 132, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	Đến thửa 1264, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Hùng)	450.000
3.3	Đường xã 3	Từ thửa 173, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	Đến thửa 66, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Hoàn)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường xã 3	Từ thửa 1256, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Đinh Văn Tiến)	Đến thửa 334, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Huân)	450.000
3.5	Đường xã 3	Từ thửa 50, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Đình Ba)	Đến thửa 428, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Hải)	450.000
3.6	Đường xã 3	Từ thửa 329, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 327, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Lân)	450.000
3.7	Đường xã 3	Từ thửa 435, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Trọng Đồng)	Đến thửa 207, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Trần Thắng)	450.000
4	**Đường xã 4**			
4.1	Đường xã 4	Từ thửa 337, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Lê Thị Tam)	Đến thửa 324, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Hữu Lục)	1.200.000
4.2	Đường xã 4	Thửa 339, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Trần Văn Sơn)		1.200.000
4.3	Đường xã 4	Từ thửa 322, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Lê Thị Đào)	Đến thửa 357, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Công)	900.000
4.4	Đường xã 4	Từ thửa 551, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Vũ Thị Hồi)	Đến thửa 107, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Trần Đình Hồng)	900.000
4.5	Đường xã 4	Từ thửa 1160, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Tân)	Đến thửa 883, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hòa)	800.000
4.6	Đường xã 4	Từ thửa 1304, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 1199, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phạm Thị Hồng)	800.000
4.7	Đường xã 4	Từ thửa 513, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Em)	Đến thửa 145, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Thái Văn Đường)	1.000.000
4.8	Đường xã 4	Từ thửa 518, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Bùi Bá Khang)	Đến thửa 1862, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Bá Lân)	1.000.000
4.9	Đường xã 4	Từ thửa 212, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hậu)	Đến thửa 576, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Toàn Quế)	900.000
4.10	Đường xã 4	Từ thửa 273, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	Đến thửa 1135, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Ngô Viết Quảng)	900.000
4.11	Đường xã 4	Từ thửa 1033, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Toàn)	Đến thửa 889, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Đường)	700.000
4.12	Đường xã 4	Từ thửa 884, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Phan Thị Lưu)	Đến thửa 1396, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Sỹ Phương)	700.000
5	**Đường xã 5**			
5.1	Đường xã 5	Từ thửa 986, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn)	Đến thửa 907, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	1.400.000
5.2	Đường xã 5	Từ thửa 977, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Kim Việt)	Đến thửa 919, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Trần Đồng)	1.400.000
5.3	Đường xã 5	Từ thửa 1238, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1108, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Văn Bá Hóa)	900.000
5.4	Đường xã 5	Từ thửa 1170, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Chín)	Đến thửa 834, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Tiếp)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường xã 5	Từ thửa 1109, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Văn Bá Hóa)	Đến thửa 1141, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Linh)	850.000
5.6	Đường xã 5	Từ thửa 668, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Xuân Hiệp)	Đến thửa 695, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Quang Lợi)	850.000
5.7	Đường xã 5	Từ thửa 502, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Duy Tường)	Đến thửa 379, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	800.000
5.8	Đường xã 5	Từ thửa 527, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Trọng)	Đến thửa 401, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Từ)	800.000
5.9	Đường xã 5	Từ thửa 1395, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hải)	Đến thửa 1228, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	700.000
6	**Đường xã 6**			
6.1	Đường xã 6	Từ thửa 1963, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 809, tờ bản đồ số 6 (Nhà bà Nguyễn Thị Xuân)	600.000
6.2	Đường xã 6	Từ thửa 1143, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Văn Bắc)	Đến thửa 526, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Cầu)	600.000
7	**Đường xã 7**			
7.1	Đường xã 7	Từ thửa 235, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Duy Bá)	Đến thửa 1606, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Liệu)	450.000
7.2	Đường xã 7	Từ thửa 1253, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Lục)	Đến thửa 1600, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Hoàng)	450.000
8	**Đường xã 8**			
	Đường xã 8	Từ thửa 1798, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Nam)	Đến thửa 1759, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Bát)	700.000
9	**Đường xã 9**			
9.1	Đường xã 9	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến thửa 105, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	900.000
9.2	Đường xã 9	Từ thửa 108, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Đặng Xuân Trường)	Đến thửa 118, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	900.000
9.3	Đường xã 9	Từ thửa 1389, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Như Đại)	Đến thửa 111, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	800.000
9.4	Đường xã 9	Từ thửa 511, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Chuyên)	Đến thửa 140, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Dương Đình Tần)	800.000
9.5	Đường xã 9	Từ thửa 244, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Trường)		1.200.000
VI	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Hồng Sơn**			
1.1	Đường liên thôn	Văn Bá Tứ (thửa số 47, tờ bản đồ số 33)	Văn Bá Định (thửa số 368, tờ bản đồ số 29)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường liên thôn	Anh Luật (thửa số 204, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Trọng Văn (thửa số 889, tờ bản đồ số 25)	500.000
1.3	Đường liên thôn	Văn Bá Sơn (thửa số 312, tờ bản đồ số 29)	Văn Bá Tuấn (thửa số 302, tờ bản đồ số 30)	500.000
1.4	Đường liên thôn	Phan Văn Sáu (thửa số 348, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Văn Nam (Cảnh) (thửa số 258, tờ bản đồ số 30)	500.000
1.5	Đường nội thôn (liên gia)	Nguyễn Văn Tiến (thửa số 935, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Văn Tình (thửa số 259, tờ bản đồ số 30)	450.000
1.6	Đường liên thôn	Nguyễn Văn Khánh (thửa số 592, tờ bản đồ số 30)	Văn Bá Dũng (thửa số 274, tờ bản đồ số 30)	500.000
1.7	Đường nội thôn	Nguyễn Kỳ Sáng (thửa số 125, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Kỳ Ánh - Trần Văn Nam (thửa số 98 - 97, tờ bản đồ số 26)	450.000
1.8	Đường liên thôn	Quốc lộ 46, Nguyễn Tiến Long (thửa số 33, tờ bản đồ số 34)	Trần Văn Thân (thửa số 637, tờ bản đồ số 30)	500.000
1.9	Đường liên thôn	Trọng Bá (thửa số 641, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Nam Tiến thửa số 170, tờ bản đồ số 33)	500.000
1.10	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Nhung (thửa số 625, tờ bản đồ số 33)	Hồ Thị Em (thửa số 663, tờ bản đồ số 33)	500.000
1.11	Đường liên thôn	Nguyễn Trọng Thanh (thửa số 621, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Khắc Toàn (thửa số 403, tờ bản đồ số 33)	800.000
1.12	Đường liên thôn	Văn Bá Tiến (thửa số 273, tờ bản đồ số 33)	Đường Choi Choi (thửa số 237, tờ bản đồ số 33; ông Trà)	500.000
1.13	Đường liên thôn	Trần Văn Đức (thửa số 406, tờ bản đồ số 30)	Văn Bá Cát (thửa số 669, tờ bản đồ số 29)	700.000
1.14	Đường 49 cũ (3 Cây Da) xóm Hồng Sơn	Nguyễn Hữu Hoan (thửa số 130, tờ bản đồ số 34)	Nguyên Duy Quế (thửa số 94, tờ bản đồ số 34)	800.000
1.15	Đường vào Trại Lợn	Nguyễn Văn Dung (thửa số 646, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Thị Hồng (thửa số 672, tờ bản đồ số 33)	800.000
1.16	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn		450.000
2	**Xóm Hồng Thái**			
2.1	Đường liên thôn	Sỹ Quảng (thửa số 402, tờ bản đồ số 25)	Cầu Đập Ngang (thửa số 984, tờ bản đồ số 25)	500.000
2.2	Đường liên thôn	Hoàng Thanh (thửa số 454, tờ bản đồ số 25)	Cây Đa cũ (thửa số 515, tờ bản đồ số 25)	500.000
2.3	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Xuân (thửa số 294, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Cảnh Trường (thửa số 188, tờ bản đồ số 25)	500.000
2.4	Đường liên thôn	Nhà VH xóm (thửa số 62, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Lý - Trần Cần (thửa số 508-742, tờ bản đồ số 21)	500.000
2.5	Đường liên thôn	Đinh Sỹ Hoàn (thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Trần Biên (thửa số 458, tờ bản đồ số 21)	500.000
2.6	Đường liên thôn	Đập Sẵn Sàng - Lê Văn Lành (thửa số 19 - 2, tờ bản đồ số 25)	Võ Thị Hoàn (thửa số 215, tờ 21)	500.000
2.7	Đường liên thôn	Lê Văn Kỳ (thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	Hoàng Đình Hồng (thửa số 55, tờ 7 đến thửa 16, tờ bản đồ số 26)	500.000
2.8	Đường tránh lũ xóm 6	Trộ tràn Đập Hồng Thái (thửa số 222 tờ bản đồ số 24)	cổng H8 (thửa số 91 tờ bản đồ số 21)	500.000
2.9	Đường vào Kho xăng dầu	Quốc lộ 15 (thửa số 85, tờ bản đồ số 21)	H8 (thửa số 742, tờ bản đồ số 21)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường Đồng Tàu	Nguyễn Thị Hòa, Hồng Thái (thửa số 69, tờ bản đồ số 21)	Phan Lê Thụ. Hồng Tân (thửa số 67, tờ bản đồ số 18)	600.000
2.11	Đường nội thôn	Hoa Hợi (thửa số 7., tờ bản đồ số 26)	Võ Tình (thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	450.000
2.12	Đường nội thôn	Phan Hùng (thửa số 413, tờ bản đồ số 21)	Hà Thành (thửa số 168, tờ bản đồ số 21)	450.000
2.13	Đường nội thôn vào ông Phú	Hoàng Thị Nhiên (thửa số 295, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Ngọc Phú (thửa số 161, tờ bản đồ số 25)	450.000
2.14	Đường nội thôn vào phía sau ông Năm	Nguyễn Văn Cường (thửa số 26, tờ bản đồ số 18)	Văn Bá Năm (thửa số 35, tờ bản đồ số 18)	500.000
2.15	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thái		450.000
3	**Xóm Hồng Tân**			
3.1	Đường liên thôn	Ngô Dũng (thửa số 701+642, tờ bản đồ số 19)	Khắc Hồng (thửa số 138, tờ bản đồ số 23)	500.000
3.2	Đường liên thôn	Ngô Quế (thửa số 127, tờ bản đồ số 23)	Phan Văn Bá (thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	500.000
3.3	Đường liên thôn	Trần Thống (Hiệp) (thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	Trần Đức Tài (thửa số 747, tờ bản đồ số 19)	500.000
3.4	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Hiền (thửa số 702, tờ bản đồ số 19)	Ngô Văn Phương (thửa số 670, tờ bản đồ số 20)	500.000
3.5	Đường liên thôn	Viết Hưng- Nguyễn Văn Hùng (thửa số 735, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Văn Chung (thửa số 745, tờ bản đồ số 20)	500.000
3.6	Đường nội thôn	Nguyễn Hữu Bình (thửa số 292, tờ bản đồ số 19)	Lê Thị Hương (Ngũ) (thửa số 37, tờ bản đồ số 19)	450.000
3.7	Đường liên thôn	Thảo Tình (thửa số 420, tờ bản đồ số 19)	Văn Bá Hùng (thửa số 60, tờ bản đồ số 20)	500.000
3.8	Đường liên thôn	Trần Thành (thửa số 217, tờ bản đồ số 20)	Văn Đức Ninh (thửa số 93, tờ bản đồ số 16)	500.000
3.9	Đường liên thôn	Nguyễn Khắc Minh (thửa số 103, tờ bản đồ số 16)	Khắc Thư (thửa số 257 (121, tờ bản đồ số 1)	450.000
3.10	Ngõ liên gia	Nguyễn Văn Trường (thửa số 60, tờ bản đồ số 19)	Bà Lan Bá (thửa số 15, tờ bản đồ số 19)	450.000
3.11	Ngõ liên gia	Công Hùng (thửa số 62, tờ bản đồ số 19)	Bà Lan Tường (thửa số 14, tờ bản đồ số 19)	450.000
3.12	Ngõ liên gia	Cao Thị Thắm (thửa số 115, tờ bản đồ số 19)	Cao Thị Thuyết (thửa số 275, tờ bản đồ số 19)	450.000
3.13	Đường liên thôn	Nguyễn Quang Trung (thửa số 488, tờ bản đồ số 17)	Văn Bá Minh (Quế) (thửa số 286, tờ bản đồ số 17)	500.000
3.14	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Thu (thửa số 286, tờ bản đồ số 17)	Ngô Thế Cường (thửa số 175, tờ bản đồ số 17)	500.000
3.15	Đường liên thôn	Lê Chư Tùng (thửa số 425, tờ bản đồ số 20)	Phan Lê Thụ (thửa số 67, tờ bản đồ số 18)	500.000
3.16	Đường liên thôn	Lê Chư Tùng (thửa số 425, tờ bản đồ số 20)	Lê Thị Tứ (Bính)+ (thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	500.000
3.17	Đường liên thôn	Văn Bá Trường (thửa số 691, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Tiến Hạnh (thửa số 639, tờ bản đồ số 20)	500.000
3.18	Đường nội thôn	Ngô Liên (thửa số 29, tờ bản đồ số 24)	Ngô Bình (thửa số 22, tờ bản đồ số 24)	450.000
3.19	Đường nội thôn	Khắc Đô (thửa số 281, tờ bản đồ số 20)	Lê Toàn (thửa số 480, tờ bản đồ số 20)	500.000
3.20	Đường nội thôn	Lê Thìn (thửa số 261, tờ bản đồ số 24)	Hữu Thu (thửa số 174, tờ bản đồ số 24)	450.000
3.21	Đường nội thôn	Lê Hòa (thửa số 274, tờ bản đồ số 24)	Lê Lập (thửa số 223, tờ bản đồ số 24)	450.000
3.22	Đường nội thôn	Đền Ô (thửa số 148, tờ bản đồ số 24)	Ngô Kim Trọng (thửa số 175, tờ bản đồ số 24)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.23	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Tân		450.000
4	**Xóm Hồng Minh**			
4.1	Đường liên thôn	Châu Hiền (thửa số 732, tờ bản đồ số 29)	Ngọc Chiến (thửa số 402, tờ 29)	500.000
4.2	Đường liên thôn	Văn Bá Kim (thửa số 640, tờ bản đồ số 29)	Văn Bá Ban (thửa số 422, tờ 29)	500.000
4.3	Đường liên thôn	Nguyễn Thế Danh, Nguyễn Văn Xuân (thửa số 338, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Văn Hùng (NM gạch) (thửa số 1019, tờ 29)	500.000
4.4	Đường liên thôn	Nhà VH xóm 3 cũ (thửa số 405, tờ bản đồ số 29)	Bên Hương (thửa số 471, tờ 29)	500.000
4.5	Đường liên thôn	Nguyễn Trọng Tuyết (thửa số 1088, tờ bản đồ số 28)	Bên Hương. Nguyễn Khắc Hải (thửa số 1165, tờ 28)	500.000
4.6	Đường liên thôn	Nguyễn Văn Trịnh (thửa số 619, tờ bản đồ số 28)	Đào Khánh (thửa số 543, tờ 28)	500.000
4.7	Đường liên thôn	Văn Đình Công (thửa số 799, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Hữu Thành (thửa số 733, tờ 28)	500.000
4.8	Đường liên thôn	Trần Thị Châu (thửa số 953, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Ngọc Lưu (thửa số 447, tờ 28)	500.000
4.9	Đường liên thôn	Nguyễn Ngọc Chiến - Ngọc Diệu (thửa số 10, tờ số 12; - thửa 652, tờ 23)	Nguyễn Ngọc Thắng (thửa số 293, tờ 23)	500.000
4.10	Đường liên thôn	Nguyễn Công Quang (thửa số 570, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Ngọc Hải (thửa số 502, tờ 28)	500.000
4.11	Đường liên thôn	Bà Thảo (thửa số 637, tờ bản đồ số 28)	Ngô Hiếu (thửa số 968, tờ 28)	500.000
4.12	Đường liên thôn	Nguyễn Ngọc Hải (thửa số 502, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Ngọc Thanh (Hường) (thửa số 411, tờ 28)	500.000
4.13	Đường liên thôn	Nguyễn Ngọc Thắng (thửa 24, tờ số 27)	Nguyễn Ngọc Hóa (thửa số 641, tờ 23)	500.000
4.14	Đường liên thôn	Nguyễn Ngọc Hóa (thửa số 641, tờ 23)	Nguyễn Công Trung (thửa số 402, tờ 28)	500.000
4.15	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Minh		450.000
5	**Xóm Tiền Tiến**			
5.1	Đường xóm	Từ thửa 101, tờ bản đồ số 2 (Nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh)	Đến thửa 100, tờ bản đồ số 2 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	450.000
5.2	Đường xóm	Từ thửa 1086, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Trần Thị Cháu)	Đến thửa 1036, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Hùng)	450.000
5.3	Đường xóm	Từ thửa 1952, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 1131, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Xuân)	450.000
5.4	Đường xóm	Thửa 1136, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)		450.000
5.5	Đường xóm	Từ thửa 2085, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Thái)	Đến thửa 1344, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Lộc)	450.000
5.6	Đường xóm	Từ thửa 1615, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Dược)	Đến thửa 140, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhâm)	450.000
5.7	Đường xóm	Từ thửa 1616, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Tọu)	Đến thửa 1210, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Hữu Đại)	450.000
5.8	Đường xóm	Từ thửa 1746, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Văn Hữu)	Đến thửa 198, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đương)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.9	Đường xóm	Từ thửa 1748, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Trình)	Đến thửa 141, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Văn Lợi)	450.000
5.10	Đường xóm	Từ thửa 1217, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Kỳ)	Đến thửa 264, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Niềm)	450.000
5.11	Đường xóm	Từ thửa 278, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hiến)	Đến thửa 380, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Vinh)	450.000
5.12	Đường xóm	thửa 1224, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Xuân Sáng)		450.000
5.13	Đường xóm	Từ thửa 444, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Trần Văn Ngọc)	Đến thửa 813, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Tứ)	450.000
5.14	Đường xóm	thửa 801, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Khiêm)		450.000
5.15	Đường xóm	Từ thửa 921, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Đăng)	Đến thửa 711, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Nguyễn Văn An)	450.000
5.16	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiền Tiến		450.000
6	**Xóm Quyết Tiến**			
6.1	Đường xóm	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Châu Âu)	Đến thửa 1138, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	500.000
6.2	Đường xóm	Từ thửa 923, tờ bản đồ số 6 (Nhà bà Nguyễn Thị Quang)	Đến thửa 730, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Đồng)	500.000
6.3	Đường xóm	Từ thửa 858, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Văn Trọng)	Đến thửa 221, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Tín)	500.000
6.4	Đường xóm	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 10 (Nhà bà Nguyễn Thị Lượng)	Đến thửa 201, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Hữu Huệ)	500.000
6.5	Đường xóm	Từ thửa 245, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Hữu Quý)	Đến thửa 609, tờ bản đồ số 10	500.000
6.6	Đường xóm	Từ thửa 250, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Lý)	Đến thửa 390, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Văn Sáng)	500.000
6.7	Đường xóm	Từ thửa 707, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Sáng)	Đến thửa 323, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Dung)	500.000
6.8	Đường xóm	Từ thửa 1239, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hóa)	Đến thửa 383, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Trần Thị Huệ)	500.000
6.9	Đường xóm	thửa 467, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Từ Đức Tân)		500.000
6.10	Đường xóm	thửa 503, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Sỹ Hòa)		500.000
6.11	Đường xóm	Từ thửa 1557, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đức)	Đến thửa 1417, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Trần Minh)	500.000
6.12	Đường xóm	Từ thửa 528, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Châu)	Đến thửa 575, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	500.000
6.13	Đường xóm	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 06, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11		450.000
6.14	Đường xóm	Từ thửa 1163, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1589, tờ bản đồ số 11	1.400.000
6.15	Đường xóm	Từ thửa 1610, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1588, tờ bản đồ số 11	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.16	Đường xóm	thửa 1611, tờ bản đồ số 11		1.200.000
6.17	Đường xóm	Từ thửa 771, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 778, tờ bản đồ số 10	600.000
6.18	Đường xóm	Từ thửa 770, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 763, tờ bản đồ số 10	600.000
6.19	Đường xóm	Từ thửa 755, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 762, tờ bản đồ số 10	450.000
6.20	Đường xóm	Từ thửa 754, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 747, tờ bản đồ số 10	450.000
6.21	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Tiến		450.000
7	**Xóm Long Bình**			
7.1	Đường xóm	Từ thửa 322, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Cừ)	Đến thửa 445, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hóa)	500.000
7.2	Đường xóm	Từ thửa 1306, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Lê Khánh)	Đến thửa 450, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Công Hoàn)	500.000
7.3	Đường xóm	Từ thửa 449, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	Đến thửa 1651, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông ……..)	500.000
7.4	Đường xóm	Từ thửa 477, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	Đến thửa 1498, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Hậu)	500.000
7.5	Đường xóm	Từ thửa 1121, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lưu Xuân Oanh)	Đến thửa 498, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Huy Hoàng)	500.000
7.6	Đường xóm	Từ thửa 1267, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Phan Văn Mạnh)	Đến thửa 1200, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Bùi Bá Khang)	500.000
7.7	Đường xóm	Từ thửa 471, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Châu)	Đến thửa 1641, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Hòa)	500.000
7.8	Đường xóm	Từ thửa 500, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Phác)	Đến thửa 501, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hường)	500.000
7.9	Đường xóm	Từ thửa 597, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Quốc Phú)	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Hùng)	500.000
7.10	Đường xóm	Từ thửa 667, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Phượng)	Đến thửa 799, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Phúc)	500.000
7.11	Đường xóm	Từ thửa 851, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hoàng Đình Tuấn)	Đến thửa 946, tờ bản đồ số 12	500.000
7.12	Đường xóm	Từ thửa 902, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phan Thị Thìn)	Đến thửa 1010, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Mạo)	500.000
7.13	Đường xóm	Từ thửa 863, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Văn Long)	Đến thửa 910, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Hùng)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.14	Đường xóm	Từ thửa 289, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Hóa)	Đến thửa 984, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Vương Đình Thắng)	500.000
7.15	Đường xóm	Từ thửa 1423, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Duy Phát)	Đến thửa 1391, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Cường)	500.000
7.16	Đường xóm	Từ thửa 124, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Trần Khoa)	Đến thửa 1394, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Đinh Văn Hào)	500.000
7.17	Đường xóm	Từ thửa 629, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Hồng Quang)	Đến thửa 565, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đặng Hồng Sơn)	500.000
7.18	Đường xóm	Từ thửa 682, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Ngô Viết Sỹ)	Đến thửa 760, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Lê Hà)	500.000
7.19	Đường xóm	Từ thửa 828, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Đến thửa 1326, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	500.000
7.20	Đường xóm	Từ thửa 911, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Võ Trọng Hòa)	Đến thửa 827, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Quang Thành)	500.000
7.21	Đường xóm	Từ thửa 934, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Thủy)	Đến thửa 892, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Trung)	500.000
7.22	Đường xóm	Từ thửa 104, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Ngô Công Hòe)	Đến thửa 88, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Ngô Công Hòe)	500.000
7.23	Đường xóm	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Trần Thị Phương)		500.000
7.24	Đường xóm	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Nguyễn Thị Luận)	Đến thửa 42, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Hường)	500.000
7.25	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư		450.000
8	**Xóm Hòa Bình**			
8.1	Đường xóm	Từ thửa 1698, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Thúc Tuyến)	Đến thửa 1846, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Ngô Công Chín)	450.000
8.2	Đường xóm	Từ thửa 2009, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Văn Danh)	Đến thửa 2003, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Toàn)	450.000
8.3	Đường xóm	Từ thửa 508, tờ bản đồ số 9 (Nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	Đến thửa 463, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Trần Văn Lục)	450.000
8.4	Đường xóm	Từ thửa 32, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Quý Sáng)	Đến thửa 195, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh)	450.000
8.5	Đường xóm	Từ thửa 51, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Thắng)	Đến thửa 237, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Sỹ)	450.000
8.6	Đường xóm	Từ thửa 305, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	Đến thửa 1618, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hiếu)	450.000
8.7	Đường xóm	Từ thửa 1332, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Tân)	Đến thửa 466, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.8	Đường xóm	Từ thửa 207, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Đậu Văn An)	Đến thửa 252, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Quán Vượng)	450.000
8.9	Đường xóm	Từ thửa 251, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Hồ Đường)	Đến thửa 110, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Văn Quang)	450.000
8.10	Đường xóm	Từ thửa 203, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Trần Kim Bình)	Đến thửa 188, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Văn Minh)	450.000
8.11	Đường xóm	Từ thửa 537, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Danh)	Đến thửa 729, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Trí)	450.000
8.12	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa Bình		450.000
9	**Xóm Thống Nhất**			
9.1	Đường xóm	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Thành)	Đến thửa 1450, tờ bản đồ số 4	450.000
9.2	Đường xóm	Từ thửa 72, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Nguyễn Thị Loan)	Đến thửa 318, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Trần Thị Hà)	450.000
9.3	Đường xóm	Từ thửa 135, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 2019, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Lê Văn Chất)	450.000
9.4	Đường xóm	Từ thửa 107, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Đinh Văn Phú)	Đến thửa 1448, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Trần Văn Dương)	450.000
9.5	Đường xóm	Từ thửa 484, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng)	Đến thửa 630, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	450.000
9.6	Đường xóm	Từ thửa 200, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Hợp)	Đến thửa 716, tờ bản đồ số 4	450.000
9.7	Đường xóm	Từ thửa 788, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	Đến thửa 1210, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Đức)	450.000
9.8	Đường xóm	Từ thửa 1207, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Trần Ngọc)	Đến thửa 787, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Thị Hương)	450.000
9.9	Đường xóm	Từ thửa 1093, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	Đến thửa 1255, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Đinh Văn Xuân)	450.000
9.10	Đường xóm	Từ thửa 423, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 203, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Văn Toàn)	450.000
9.11	Đường xóm	Từ thửa 263, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Linh)	Đến thửa 202, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Lân)	450.000
9.12	Đường xóm	Từ thửa 624, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Đường)	Đến thửa 204, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Dũng)	450.000
9.13	Đường xóm	Từ thửa 1208, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến thửa 1335, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Trường)	450.000
9.14	Đường xóm	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Đến thửa 313, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Quang Nghĩa)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.15	Các khu đất, thửa đất còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thống Nhất		450.000
10	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Thái Cũ			450.000
VII	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Cồn Đen, xóm Hồng Tân**			
1.1	Tuyến đường nhựa xã, lối 1-quy hoach 9 m	Từ nhà ông Quyết Nhuần (từ thửa số 1637 tờ bản đồ số 24)	Cầu Mang Hổ (đến thửa số 1666 tờ bản đồ số 24)	1.000.000
1.2	Tuyến đường bê tông quy hoach 8 m	Từ nhà ông Quyết Nhuần (từ thửa số 1636 tờ bản đồ số 24)	Cầu Mang Hổ (đến thửa số 1665 tờ bản đồ số 24)	600.000
2	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Cây Thị, xóm Hồng Tân**			
2.1	Tuyến đường nhựa xã, lối 1 quy hoach 9 m	Từ nhà ông Lê Văn Tường (từ thửa số 717, 545, tờ bản đồ số 17)	nhà ông Nguyễn Công Tuyến (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
2.2	Tuyến đường bê tông quy hoach 8 m	từ thửa số 542 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 334 tờ bản đồ số 17	700.000
2.3	Tuyến đường bê tông quy hoach 8 m	từ thửa số 433 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 359 tờ bản đồ số 17	700.000
2.4	Tuyến đường bê tông quy hoach 8 m	từ thửa số 1182 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 812 tờ bản đồ số 17	700.000
3	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Đồng Chùa 1, xóm Hồng Tân**			
	Tuyến đường nhựa, lối 1 quy hoach 9 m	từ thửa số 760, tờ bản đồ số 17	đến thửa số 767, tờ bản đồ số 17	700.000
4	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Đồng Chùa 2, xóm Hồng Tân**			
	Đường Quy hoạch, lối 2 9 m	Lô số 1từ thửa số 588, tờ bản đồ số 17	Lô số 21đến thửa số 608, tờ bản đồ số 17	700.000
VIII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoach Vùng Cồn Lều, xóm Hồng Sơn**			
1.1	Tuyến đường nhựa xã	Ngã tư Lê Trung (từ thửa số 531. tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Cảnh (đến thửa số 434. tờ bản đồ số 30.)	2.000.000
1.2	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	1.500.000
2	**Khu quy hoach Vùng Rú Lái xóm Hồng Tân**			
2.1	Tuyến đường bê tông hiện trạng	Từ đất ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 25. tờ bản đồ số 18.)	đất ở ông Lê Xuân Hùng (đến thửa số 291. tờ bản đồ số 20)	1.600.000
2.2	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu quy hoach Vùng Ba Hàng xóm Quyết Tiến**			
3.1	Đường quy hoach 9 m	Lô số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38		3.000.000
3.2	Đường quy hoach 9 m	Lô số 30		3.500.000
3.3	Đường quy hoach 10, 5 m	Lô số 40, 41, 43		3.500.000
	Đường quy hoach 10, 5 m	Lô số 39, 42		4.000.000
3.4	Đường quy hoach 15 m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19		4.000.000
3.5	Đường quy hoach 15 m	Lô số 10, 20		4.500.000
3.6	Đường nhựa liên xã quy hoach 15 m (ĐX4)	Lô số 45		4.500.000
3.6	Đường nhựa liên xã quy hoach 15 m (ĐX4)	Lô số 44		5.000.000
4	**Khu quy hoach Vùng đồng Chùa xóm Hồng Tân để bố trí tái định cư Dự án đường Cao tốc Vinh - Thanh Thuỷ**			
4.1	Tuyến đường chính			2.000.000
4.2	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	Tuyến đường nội vùng quy hoạch 8 m	1.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 46
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THIÊN NHẪN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc lộ 15A**			
1	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Viết Tâm (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 138)	Phạm Nam Trịnh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 138)	3.000.000
2	Đường Quốc lộ 15A	Bùi Thị Ất (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 139)	Trần Lam (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 139)	3.000.000
3	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Nượng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 140)	Nguyễn Thị Chân (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 140)	3.000.000
4	Đường Quốc lộ 15A	Tô Bá Thiếp (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 141)	Hà Quang Phượng (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 141)	3.000.000
5	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Viết Châu (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 142)	Tô Bá Lời (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 142)	3.000.000
6	Đường Quốc lộ 15A	Nguyễn Văn Phượng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 144)	Phạm Viết Xuân (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 144)	3.000.000
7	Đường Quốc lộ 15A	Nguyễn Trọng Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 148)	Phạm Thành (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 148)	3.000.000
8	Đường Quốc lộ 15A	Nguyễn Xuân Lý (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 149)	Phạm Hùng (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 149)	3.000.000
9	Đường Quốc lộ 15A	Hồ Thị Thanh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 155)	Phạm Ngọc Minh (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 155)	3.000.000
10	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Văn Đào (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 156)	Phạm Ngọc Minh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 156)	3.000.000
11	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Văn Mận (từ thửa số 1288, tờ bản đồ số 101)	Phạm Viết Khoa (đến thửa số 1250, tờ bản đồ số 101)	3.000.000
12	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Văn Chương (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 163)	Phạm Viết Lữ (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 163)	3.000.000
13	Đường Quốc lộ 15A	Phạm Viết Lữ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 105)	Phạm Văn Thành (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 105)	3.000.000
14	Đường Quốc lộ 15A	Ngô Văn Khôi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 168)	Ngô Văn Tải (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 168)	3.000.000
15	Đường Quốc lộ 15A	Đặng Văn Lan (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 173)	Nguyễn Đình Linh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 173)	3.000.000
16	Đường Quốc lộ 15A	Cây xăng Linh Chi Hùng xóm 12 (tờ bản đồ số 112)	Nguyễn Đức Phúc (đến thửa số 869, tờ bản đồ số 112)	3.000.000
17	Đường Quốc lộ 15A	Cầu Vực Nàng	giáp đất xã Trường Sơn tỉnh Hà tĩnh	
18	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 15 tờ bản đồ số 177)	(từ thửa số 23 tờ bản đồ số 177)	3.000.000
19	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 183)	(từ thửa số 75 tờ bản đồ số 183)	3.000.000
20	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số14 tờ bản đồ số 189)	(từ thửa số 32 tờ bản đồ số 189)	3.000.000
21	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 183)	(từ thửa số 43 tờ bản đồ số 183)	3.000.000
22	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số11 tờ bản đồ số 43)	(từ thửa số 115 tờ bản đồ số 43)	3.000.000
23	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số2 tờ bản đồ số 195)	(từ thửa số 55 tờ bản đồ số 195)	3.000.000
24	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 195)	(từ thửa số 196 tờ bản đồ số 195)	3.500.000
25	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 55 tờ bản đồ số 195)	(từ thửa số 204 tờ bản đồ số 195)	3.500.000
26	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 195)	(từ thửa số 225 tờ bản đồ số 195)	3.500.000
27	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 59 tờ bản đồ số 196)	(từ thửa số 86 tờ bản đồ số 196)	3.500.000
28	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 196)	(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 196)	3.500.000
29	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 94 tờ bản đồ số 196)	(từ thửa số 124 tờ bản đồ số 196)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 101 tờ bản đồ số 196)	(từ thửa số 123 tờ bản đồ số 196)	3.500.000
31	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 204)	(từ thửa số 169 tờ bản đồ số 204)	3.000.000
32	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 204)	(từ thửa số 158 tờ bản đồ số 204)	3.000.000
33	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 204)	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 205)	3.000.000
34	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 38 tờ bản đồ số 203)	(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 203)	3.000.000
35	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 113)	(từ thửa số 177 tờ bản đồ số 113)	3.000.000
36	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 113)	(từ thửa số 159 tờ bản đồ số 113)	3.000.000
37	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 217)	(từ thửa số 62 tờ bản đồ số 217)	3.000.000
38	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 7 tờ bản đồ số 217)	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 217)	3.000.000
39	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 241 tờ bản đồ số 217)	(từ thửa số 304 tờ bản đồ số 217)	3.000.000
40	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 247 tờ bản đồ số 217)	(từ thửa số 323 tờ bản đồ số 217)	3.000.000
41	Đường Quốc lộ 15A	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 221)	(từ thửa số 12 tờ bản đồ số 221)	3.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Trung Chính (từ thửa số 1 tờ bản đồ số (32)	đến xóm De Đình (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 32)	3.000.000
2	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm De Đình (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 33)	đến xóm De Đình (đến thửa số 102 tờ bản đồ số 33)	3.000.000
3	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm De Đình (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 34)	đến xóm Tân Hoa (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 34)	3.000.000
4	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Tân Hoa (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 36)	đến xóm Trung Cần (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 36)	3.000.000
5	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Trung Cần (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 37)	đến xóm Quang Thái (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 37)	3.000.000
6	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Vụng Chùa (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 40)	đến xóm Vụng Chùa (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 40)	3.000.000
7	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Vụng Chùa (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 41)	đến xóm Quang Thái (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 41)	3.000.000
8	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Phú Xuân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	Từ xóm Phú Xuân (từ thửa số 21, tờ bản đồ 55)	4.000.000
9	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Phú Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 58)	Từ xóm Phú Xuân (từ thửa số 116, tờ bản đồ 58)	4.000.000
10	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Phượng Kiều (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 60)	Từ xóm Phượng Kiều (từ thửa số 19, tờ bản đồ 62)	4.000.000
11	Đường KPC ĐH18	Xóm Đông Xuân (từ thửa số 71, tờ bản đồ 12)	Xóm Đông Xuân (thửa số 67, tờ bản đồ 12)	3.000.000
12	Đường KPC ĐH18	Xóm Quảng Xá (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 15)	Xóm Quảng Xá (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 15)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường KPC ĐH18	Xóm Quảng Xá (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 16)	Xóm Quảng Xá (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
14	Đường KPC ĐH18	Từ Cầu Côi (từ thửa số 848, tờ bản đồ số 5)	đến thửa số 197, tờ bản đồ số 6	4.000.000
15	Đường KPC ĐH18	Xóm Dương Phổ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 61	Xóm Dương Phổ (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 61	4.000.000
16	Đường KPC ĐH18	Xóm Dương Phổ (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 62	Xóm Phượng Kiều (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62	4.000.000
17	Đường KPC ĐH18	Nhà ông Phúc (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Hằng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 63)	4.000.000
18	Đường Đê Bao DH16	Thửa số 37, tờ bản đồ số 62	Thửa số 271, tờ bản đồ số 62	3.000.000
19	Đường Đê Bao DH16	Đê bao nhà anh Dương (từ thửa số 15 , tờ bản đồ 67)	Trạm bơm (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 70)	3.000.000
20	Đường Đê Bao DH16 (xóm Thọ Toán)	Thửa số 1, tờ bản đồ số 70	Thửa số 200, tờ bản đồ số 70	2.000.000
21	Đường DH 20 (chợ Rồng xuống xóm Trung Cần)	Ốt anh Lê Quốc Hoàn (từ thửa số 90 , tờ bản đồ số 34)	đến xóm Trung Cần (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 39)	5.000.000
22	Đường DH 20 từ xóm Vụng Chùa	Từ sân vận động xóm 9 cũ (thửa số 49, tờ bản đồ 42)	Đến thửa số 155, tờ bản đồ số 42)	4.000.000
23	Đường cơ đê 5 Nam	Tô Bá Thái (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 47)	Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 47)	1.500.000
24	Đường cơ đê 5 Nam	Phạm Văn Vinh (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 48)	Phạm Thế Minh (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 48)	2.000.000
25	Đường cơ đê 5 Nam	Võ Văn An (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 53)	Đặng Văn Nhật (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 53)	1.500.000
26	Đường cơ đê 5 Nam	Trần Văn Hán (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 54)	Đặng Văn Vinh (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 54)	1.500.000
27	Đường cơ đê 5 Nam	Đặng Văn Nhuần (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Thị Việt (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 55)	1.500.000
28	Đường cơ đê 5 Nam	Nguyễn Trọng Thi (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 56)	Nguyễn Văn Nhật (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 56)	1.500.000
29	Đường cơ đê 5 Nam	Trần Trung Toàn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 24)	Trần Văn Sơn (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 24)	1.500.000
30	Đường cơ đê 5 Nam	Huấn Hạnh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 48)	Dương Hi (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 48)	1.500.000
31	Đường DA 01	Bùi Thị Mận (thửa số 01, tờ bản đồ số 47)	Sỹ Đước (thửa số 134, tờ bản đồ số 47)	1.000.000
32	Đường DA 22	Chợ Ngang (thửa số 85, tờ bản đồ số 56)	Anh Sơn Khoan (thửa số 149, tờ bản đồ số 56)	2.000.000
33	Đường DA 22	Lưu Văn Quang (thửa số 25, tờ bản đồ số 62)	Lưu Văn Tiến (thửa số 81, tờ bản đồ số 62)	1.500.000
34	Đường DA 22	Nguyễn Trọng Hùng (thửa số 6, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Văn Thành (thửa số 147, tờ bản đồ số 68)	1.000.000
35	Đường DA 22	Anh Chiến Quỳnh (thửa số 4, tờ bản đồ số 76)	Đặng Duy Khánh (thửa số 25, tờ bản đồ số 76)	1.000.000
36	Đường DA 22	Anh Đạt Phúc (thửa số 25, tờ bản đồ số 75)	Anh Linh Hợi (thửa số 44, tờ bản đồ số 75)	1.000.000
37	Đường DA 22	Hồ Đình Lý (thửa số 17, tờ bản đồ số 74)	Lê Sỹ Đạo (thửa số 35, tờ bản đồ số 74)	1.000.000
38	Đường DA 22	Phạm Văn Vinh (thửa số 69, tờ bản đồ số 73)	Phan Lĩnh (thửa số 39, tờ bản đồ số 73)	1.000.000
39	Đường DA 22	Hà Văn Sỹ (thửa số 931, tờ bản đồ số 35)	Lê Thanh Phương - Khe su (thửa số 879, tờ bản đồ số 35)	1.000.000
40	Đường DA 22	Lê Thanh Phương - Khe su (thửa số 879, tờ bản đồ số 35)	Nguyễn Thiện Hùng - Khe su (thửa số 938, tờ bản đồ số 35)	800.000
III	**Đường Liên Xã**			
1	Đường liên xóm	Từ nhà ông Nguyễn Minh Châu ((từ thửa số 81, tờ bản đồ số 32)	ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 275 tờ bản đồ số 32)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xóm khu vực chợ Rồng	Quầy thuốc Diệu San (từ thửa 76, tờ bản đồ số 34)	Ngã ba anh Nhâm (đến thửa 229, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
3	Đường liên xóm	Ngã ba ông Được (từ thửa số 7, tờ bản đồ 34)	nhà ông Trần Mậu Thỉ (đến thửa 80, tờ bản đồ số 34)	5.000.000
4	Đường liên xóm	Từ Ngân hàng 5 Nam (thửa số 226, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa số 253, tờ bản đồ số 33)	2.500.000
5	Đường liên xóm	Cơ đê Năm Nam (từ thửa 223, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lê Văn Bá (từ thửa 180, tờ bản đồ số 36)	3.000.000
6	Đường liên xóm	Nhà anh Tùng (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Hà từ thửa số 6, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
7	Đường liên xóm	Đài tưởng niệm Nam Trung (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Bá Khương (đến thửa 367 , tờ bản đồ số 36)	2.000.000
8	Đường liên xóm	Nhà ông Lê Công Doãn (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 39)	Nhà bà Nguyễn Thị An (đến thửa 43 , tờ bản đồ số 39)	2.000.000
9	Đường liên xóm	Từ cơ đê Năm Nam (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 40)	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy (đến thửa 75 , tờ bản đồ số 40)	2.000.000
10	Đường liên xóm	Từ nhà ông Lê Quang Hồ (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Xuân Tùng (đến thửa 147 , tờ bản đồ số 40)	2.000.000
11	Đường liên xã	Dốc nhà văn hóa xóm 14 cũ (từ thửa 113, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Minh Đức (đến thửa 118, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
12	Đường liên xóm	Nhà ông Phan Trọng Thịnh (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Lê Ngọc Phúc (đến thửa số 223, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
13	Đường liên xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Đặng Xuân Kiều (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 12)	1.500.000
14	Đường liên xóm	Nhà ông Nguyễn Như Bình (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Nguyễn Thanh Thắng (đến thửa số 210 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
15	Đường liên xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Trần Khắc Lợi (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 15)	2.000.000
16	Đường liên xóm	Nhà ông Từ Đức Lĩnh (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 59)	Nhà bà Ngụy Thị Hưng (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 57)	2.000.000
17	Đường liên xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hợi (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Lê Văn Tiến (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 58)	2.000.000
18	Đường liên xóm	Nhà ông Đặng Văn Sáng (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 65)	Nhà Ông Vũ Đình Quý (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 69)	2.000.000
19	Đường liên xóm (tuyến 1)	(từ lô số 1 tờ bản đồ số 42)	(Ốt ông Cớt, lô số 7 tờ bản đồ số 42)	4.000.000
20	Tuyến 2 đường 6 m	(từ lô số 8, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 15 tờ bản đồ số 42)	2.000.000
21	Đường Đồng Mui	Anh Quế Tân (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 52)	Nguyễn Thiện Qang (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 52)	1.000.000
22	Đường Công Nga	Anh Đồng Tuyết (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 52)	Võ Mùi (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 52)	1.000.000
23	Đường liên hương 2 HTX	Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Trọng Tâm (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
24	Đường liên hương xóm 9	Đặng Văn Quế (thửa số 29, tờ bản đồ số 63)	Nguyễn Thanh Lâm (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 63)	600.000
25	Đường liên hương xóm 9	Nguyễn Văn Hùng (thửa số 15, tờ bản đồ số 64)	Trần Văn Thanh (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 64)	600.000
26	Đường liên hương xóm 9	Nguyễn Văn Quý (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	Lưu Hồng Thảo (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 68)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27	Đường Nhà Thánh - Bạt Ngàn	Võ Văn Vinh (thửa số 15, tờ bản đồ số 60)	Trần Thị Tứ (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 60)	1.000.000
28	Đường Nhà Thánh - Bạt Ngàn	Lê Sỹ Quang (thửa số 277, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Thiện Việt (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 54)	1.000.000
29	Đường liên hương xóm 9 - 10-11	Nguyễn Văn Thìn (thửa số 146, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Trọng Thắng (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 68)	1.000.000
30	Đường liên hương xóm 9 - 10-11	Lê Đức Sơn (thửa số 29, tờ bản đồ số 72)	Lê Đức Hòe (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 72)	1.000.000
31	Đường liên hương xóm 9 - 10-11	Nguyễn Văn Bính (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 71)	Nguyễn Trọng Thanh (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 71)	1.000.000
32	Đường liên hương xóm 9 - 10-11	Tạ Quang Quý (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 70)	Phạm Thành Đồng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 70)	800.000
33	Ngã ba xóm 12 - Vực Máu	Võ Đình Thi (thửa số 380, tờ bản đồ số 31)	Phùng Hóa (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 31)	800.000
34	Ngã ba xóm 12 - Vực Máu	Hà Văn Hoàng (thửa số 1274, tờ bản đồ số 30)	Phạm Viết Đào (đến thửa số 1318, tờ bản đồ số 30)	800.000
35	Đập Hao hao - Đập bể	Hà Đăng Đại (thửa số 462, tờ bản đồ số 19)	Hồ Đình Trung (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 19)	800.000
36	Đập Hao hao - Đập bể	Hà Ngọc Hoài (thửa số 176, tờ bản đồ số 18)	Hà Văn Việt (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 18)	800.000
37	Đập Hao hao - Đập bể	Phạm Văn Trình (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Hà Trúc (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 18)	800.000
38	Đập Hao hao - Đập bể	Tạ Quang Quý (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 70)	Phạm Thành Đồng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 70)	800.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Trung Chính**			
1.1	Đường xóm	Nhà bà Hoàng Viết Liêm (thửa số 254, tờ bản đồ số 32)	ông Nguyễn Công Ba (thửa số 303, tờ bản đồ số 32)	800.000
1.2	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ba (thửa số 319, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phạm Kim Quyền (thửa số 160 tờ bản đồ số 32)	1.000.000
1.3	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thỉ (thửa số 277, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hoàng Viết Hồng (thửa số 315, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
1.4	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa số 291, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hoàng Viết Hiệu (thửa số 310, tờ bản đồ số 32)	800.000
1.5	Đường xóm	Nhà ông Trần Mậu Thỉ (thửa 144, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phạm Văn Trữ (thửa 21, tờ bản đồ số 32)	800.000
1.6	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Công (thửa 163, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phạm Kim Hường (thửa 32, tờ bản đồ số 32)	800.000
1.7	Đường xóm	Nhà ông Hoàng Viết Khoái (thửa 93, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa 53, tờ bản đồ số 32)	800.000
1.8	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Được (thửa số 64, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hoàng Viết Thuyết (thửa số 26, tờ bản đồ số 32)	800.000
1.9	Đường xóm	Nhà ông Nguyên (thửa số 15, tờ bản đồ số 21) (tờ bản đồ số 5 Nam Trung cũ)	Nhà ông Thiện (thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	800.000
1.10	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Chính		800.000
2	**Khu vực dân cư xóm De Đình**			
2.1	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Công Trại (thửa số 317, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Trọng Thành (thửa số 250, tờ bản đồ số 32)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường xóm	Nhà ông Hoàng Thế Thiện (thửa số 237, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Tiến Châu (thửa số 227, tờ bản đồ số 33)	800.000
2.3	Đường xóm	Nhà ông Trịnh Văn Vinh (thửa số 66, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Hoàng Minh Sơn (thửa số 242, tờ bản đồ số 33)	800.000
2.4	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Công Thành (thửa số 252, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Đặng Thế Dục (thửa số 129, tờ bản đồ số 33)	800.000
2.5	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Vỹ (thửa số 136, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Thị Hiền (thửa số 36, tờ bản đồ số 33)	800.000
2.6	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Thường (thửa số 19, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Công Cảnh (thửa số 113, tờ bản đồ số 33)	800.000
2.7	Đường xóm	Nhà ông Hà Văn Cảnh (thửa số 203, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Hoàng Viết Trung (thửa số 210, tờ bản đồ số 33)	800.000
2.8	Đường xóm	Nhà bà Hoàng Thị Lục (thửa số 127, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hoàng Viết Long (thửa số 85, tờ bản đồ số 32)	800.000
2.9	Đường xóm	Nhà Chị Ngân (thửa số 225, tờ bản đồ số 32)	Nhà anh Cường (thửa số 234, tờ bản đồ số 32)	800.000
2.10	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm De Đình		800.000
3	**Khu vực dân cư xóm Tân Hoa**			
3.1	Đường xóm	Nhà ông Lê Thanh Quý (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Lê Thị Sửu (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 34)	800.000
3.2	Đường xóm	Nhà ông Đoàn Văn Thường (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Mẫu Diện (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 34)	1.500.000
3.3	Đường xóm	Nhà bà Tưởng Thị Mai Nhung (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Lê Văn Nhân (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 34)	800.000
3.4	Đường xóm	Nhà ông Trịnh Xuân Hào (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Ngô Hưng (đến thửa số 433, tờ bản đồ số 36)	1.000.000
3.5	Đường xóm	Nhà bà Trịnh Thị Đoài (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Hồng Đạt (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 36)	1.000.000
3.6	Đường xóm	Nhà ông Trần Hữu Sơn (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 36)	Quỹ Tín Dụng Nam Trung (đến thửa 153 , tờ bản đồ số 36)	1.500.000
3.7	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 36)	Trường PTTH Nam Đàn 2 (đến thửa 186 , tờ bản đồ số 36)	1.000.000
3.8	Đường xóm	Nhà ông Hồ Văn Lộc (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Hữu Lý (đến thửa 107 , tờ bản đồ số 36)	1.000.000
3.9	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hoa		800.000
4	**Khu vực dân cư xóm Trung Cần**			
4.1	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thiện (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Lê Thanh Phùng (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 39)	800.000
4.2	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Hồ Duy Tuy (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 35)	800.000
4.3	Đường xóm	Nhà ông Hồ Duy Vịnh (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Lê Trọng Hối (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 35)	800.000
4.4	Đường xóm	Nhà ông Hồ Văn Thực (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Nhân Vinh (đến thửa 356 , tờ bản đồ số 36)	1.000.000
4.5	Đường xóm	Nhà ông Hồ Văn Bình (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Hồng Mai (đến thửa 363 , tờ bản đồ số 36)	800.000
4.6	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Sâm (từ thửa 306, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Văn Hinh (đến thửa 300 , tờ bản đồ số 36)	800.000
4.7	Đường xóm	Nhà ông Lê Hồng Phong (từ thửa 261, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa 299 , tờ bản đồ số 36)	800.000
4.8	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sâm (từ thửa 175, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Duy Hiệp (đến thửa 245 , tờ bản đồ số 36)	800.000
4.9	Đường xóm	Nhà ông Đinh Văn Tuyên (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Đinh Văn An (đến thửa 101 , tờ bản đồ số 39)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường xóm	Nhà ông Đinh Văn Quý (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 39)	Nhà bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa 28 , tờ bản đồ số 39)	800.000
4.11	Đường xóm	Nhà ông Đinh Văn Hòa (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hồ Xuân Trung (đến thửa 150 , tờ bản đồ số 39)	800.000
4.12	Đường xóm	Nhà ông Hồ Sỹ Liêm (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 39)	Nhà bà Hồ Thị Đoài (đến thửa 147 , tờ bản đồ số 39)	800.000
4.13	Đường xóm vùng Cửa Quyền	(từ thửa số 1580, tờ bản đồ số 11 Nam Trung cũ)	đến thửa 1589 , tờ bản đồ số 11 Nam Trung cũ)	2.000.000
4.14	Đường xóm vùng Cửa Quyền	(từ thửa số 1590, tờ bản đồ số 11 Nam Trung cũ)	đến thửa 1594 , tờ bản đồ số 11 Nam Trung cũ	2.000.000
4.15	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Cần		800.000
5	**Khu vực dân cư xóm Vụng Chùa**			
5.1	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 39)	Nhà bà Trần Thị Vỹ (đến thửa 130 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.2	Đường xóm	Nhà ông Hồ Viết Minh (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Trần Đình Trung (đến thửa 157 , tờ bản đồ số 39)	800.000
5.3	Đường xóm	Nhà bà Trần Thị Hoa (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Nhân Hùng (đến thửa 159 , tờ bản đồ số 39)	800.000
5.4	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Duy Vinh (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hồ Văn Thống (đến thửa 132 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.5	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Thành (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoạt (đến thửa 29 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.6	Đường xóm	Nhà văn hóa xóm 9 cũ (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Văn Lương (đến thửa 24 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.7	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Văn Thu (đến thửa 129 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.8	Đường xóm	Nhà bà Trần Thị Liêm (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Nhân Khang (đến thửa 42 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.9	Đường xóm	Nhà bà Trần Thị Nghĩa (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến (đến thửa 82 , tờ bản đồ số 41)	800.000
5.10	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa 214 , tờ bản đồ số 40)	800.000
5.11	Đường xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Đàn (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Hồ Văn Quyền (đến thửa 127 , tờ bản đồ số 40)	800.000
5.12	Đường xóm	Từ nhà bà Trần Thị Ngân (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Thế Hoài (đến thửa 246 , tờ bản đồ số 40)	800.000
5.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vụng Chùa		800.000
6	**Khu vực dân cư xóm Quang Thái**			
6.1	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nhậm (từ thửa 179, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Trần Văn Hạnh (đến thửa 48 , tờ bản đồ số 37)	1.000.000
6.2	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến (từ thửa 608, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Văn Khoát (đến thửa 139 , tờ bản đồ số 37)	800.000
6.3	Đường xóm	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa 100, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Đức Nam (đến thửa 2 , tờ bản đồ số 37)	800.000
6.4	Đường xóm	Cổng chào Quang Thái (từ thửa 22, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Văn Long đến thửa 1, tờ bản đồ số 38)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Thộ (từ thửa 148, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa 134, tờ bản đồ số 38)	800.000
6.6	Đường xóm	Nhà ông Phạm Đức Thành (từ thửa 153, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Hồng Vân (đến thửa 16, tờ bản đồ số 38)	800.000
6.7	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bá (từ thửa 125, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trần Văn Cẩu (đến thửa 39, tờ bản đồ số 38)	800.000
6.8	Đường xóm	Dốc nhà ông Nguyễn Văn Kỳ (từ thửa 113, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Quang Điều (đến thửa 8, tờ bản đồ số 41)	800.000
6.9	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Nông (từ thửa 105, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Văn Nhàn (đến thửa30, tờ bản đồ số 41)	800.000
6.10	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (từ thửa 128, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Văn Mạo (đến thửa 98, tờ bản đồ số 41)	800.000
6.11	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa 134, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Vinh Hiển (đến thửa 133, tờ bản đồ số 41)	800.000
6.12	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Cúc (từ thửa 26, tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Lê Thị Mai (đến thửa 16, tờ bản đồ số 41)	800.000
6.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Thái		800.000
7	**Khu vực dân cư xóm Đông Xuân**			
7.1	Đường xóm	Nhà ông Lê Trọng Tâm (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 11)	Trạm y tế Nam Phúc cũ (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 14)	800.000
7.2	Đường xóm	Nhà ông Phạm Sỹ Quý (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 11)	Nhà bà Phan Thị Tám (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 14)	800.000
7.3	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Sỹ (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phan Trọng Tuân (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11)	800.000
7.4	Đường xóm	Nhà ông Thành (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phan Văn Cảnh (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 11)	800.000
7.5	Đường xóm	Nhà ông Phan Huy Học (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Tần Lê Quý (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 14)	800.000
7.6	Đường xóm	Nhà bà Phan Thị Nhị (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Tần Thị Xuân (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 14)	800.000
7.7	Đường xóm	Nhà ông Lê Xuân Hoan (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 13)	Nhà bà Hà Thị Thìn (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 13)	800.000
7.8	Đường xóm	Nhà ông Hồ Đình Hải (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Đặng Thế Nhân (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 13)	800.000
7.9	Đường xóm	Nhà Tần Lê Phương (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 13)	Nhà bà Phan Thị Thập (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 13)	800.000
7.10	Đường xóm	Nhà ông Liệu (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Tần Văn Hiên (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 13)	800.000
7.11	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Thăng (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Đặng Văn Bình (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 12)	800.000
7.12	Đường xóm	Nhà ông Đặng Hồng Vận (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Đặng Xuân Hiếu (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 12)	800.000
7.13	Đường xóm	Nhà ông Phạm Kim Hòa (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lê Văn Tải (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 12)	800.000
7.14	Đường xóm	Nhà ông Lê Quốc Chung (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Đặng Đình Nguyên (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 12)	800.000
7.15	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Xuân		800.000
8	**Khu vực dân cư xóm Quảng Xá**			
8.1	Đường xóm	Nhà ông Hoàng Nghĩa Minh (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Hoàng Nghĩa Cường (đến thửa số 279 tờ bản đồ số 15)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Thanh Nhàn (đến thửa số 180 tờ bản đồ số 15)	800.000
8.3	Đường xóm	Nhà ông Trần Yên Lộc (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Phúc Hưng (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.4	Đường xóm	Nhà ông Trần Khắc Mai (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Khắc Bút (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.5	Đường xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Thái (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Trọng Phước (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 15)	800.000
8.6	Đường xóm	Nhà ông Lương Hữu Duyên (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Hữu Hoan (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 15)	800.000
8.7	Đường xóm	Chợ Đình Trung (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Hữu Dực (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 15)	800.000
8.8	Đường xóm	nhà ông Dũng (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Đình Thư (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 14)	800.000
8.9	Đường xóm	Trạm y tế Nam Phúc cũ (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Võ Đình Cương (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.10	Đường xóm	Nhà thờ họ Võ (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Võ Đình Tâm (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.11	Đường xóm	Nhà ông Võ Đình Lâm (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Võ Đình Nam (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.12	Đường xóm	Nhà bà Khang (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Đình Vịnh (đến thửa số 274, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.13	Đường xóm	Ngã ba ông Lạp (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Võ Nhỏ (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 16)	800.000
8.14	Đường xóm	Ngã ba ông Phùng (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 16)	Nhà bà Nguyễn Thị Huệ (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 16)	
8.15	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Xuân		800.000
9	**Khu vực dân cư xóm Duy Tân**			
9.1	Đường xóm	Nhà ông Trần Văn Mão (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Từ Đức Hà (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.2	Đường xóm	Nhà thờ họ Phùng (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trần Văn Việt (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.3	Đường xóm	Giếng làng xóm Duy Tân (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trần Thanh Hoài (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.4	Đường xóm	Nhà ông Lê Xuân Vân (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 57)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngụ (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.5	Đường xóm	từ thửa số 508, tờ bản đồ số 2 (Nam Cường cũ)	đến thửa số 505, tờ bản đồ số 2 (Nam Cường cũ)	800.000
9.6	Đường xóm	Nhà thờ họ Từ, từ thửa số 82, tờ bản đồ số 57	Nhà Ông Bắc (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 57	800.000
9.7	Đường xóm	Nhà ông Từ Đức Thanh (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trần Văn Quỳ (đến thửa số 211, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.8	Đường xóm	Nhà ông Từ Đức Công (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Từ Đức Hiển (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.9	Đường xóm	Ngã ba ông Thiêm (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Trần Văn Tân (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.10	Đường xóm	nhà bà Từ Thị Đào (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Hà Thị Sâm (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 56	
9.11	Đường xóm	nhà thờ họ Phạm (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Từ Đức Hải (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 57)	800.000
9.12	Đường xóm	Nhà bà Ngụy Thị Tâm (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Phùng Viết Thắng (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 59)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Duy Tân		800.000
10	**Khu vực dân cư xóm Phú Xuân**			
10.1	Đường xóm	Dốc đê ông Hạnh (từ thửa số 26, tờ bản đồ 55)	Nhà ông Lê Hoàng Bình (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 55)	800.000
10.2	Đường xóm	Từ cơ đê dốc ông Sinh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Trần Bình Trọng (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.3	Đường xóm	Đối diện nhà văn hóa 3b (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn An Ninh (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 58)	800.000
10.4	Đường xóm	Nhà bà Phạm Thị Quế (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 58)	800.000
10.5	Đường xóm	Nhà ông Thìn (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần VănĐức (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 58)	800.000
10.6	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Xuân		800.000
11	**Khu vực dân cư xóm Phượng Kiều**			
11.1	Đường xóm	dốc đê sau nhà Ô Hách (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Hoàng Nghĩa Giảng (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.2	Đường xóm	Ngã ba ông Hường (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Đình Tố (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.3	Đường xóm	Ngã ba ông Nguyễn Xuân Đông (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lê Thế Kỷ (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.4	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Chương (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Trọng Vân (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.5	Đường xóm	Nhà ông Lê Văn Quyền (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 62)	Nhà thờ họ Lê (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.6	Đường xóm	Vùng đấu giá xóm Phượng Kiều (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 60)	(đến thửa số 330, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.7	Đường xóm	Nhà bà Thái (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 62)	Nhà Đặng Ngọc Đông (đến thửa số 268 tờ bản đồ số 62)	800.000
11.8	Đường xóm	Dốc Ông Thịnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	Nhà Trần Hữu Đức (đến thửa số 104 tờ bản đồ số 63)	800.000
11.9	Đường xóm	Nhà ông Phúc (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 63)	Nhà bà Thiềng (đến thửa số 107 tờ bản đồ số 63)	800.000
11.10	Đường xóm	Nhà ông Sỹ (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nam (đến thửa số 102 tờ bản đồ số 63)	800.000
11.11	Đường xóm	Nhà ông Bình (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 63)	Nhà ôngThu (đến thửa số 250 tờ bản đồ số 62)	800.000
11.12	Đường xóm	Nhà ông Bàng (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 62)	Nhà bà Thanh (đến thửa số 57 tờ bản đồ số 63)	800.000
11.13	Đường xóm	Nhà bà Cháu (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 62)	Nhà bà Cháu (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 62)	800.000
11.14	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phượng Kiều		800.000
12	**Khu vực dân cư xóm Đông Thọ**			
12.1	Đường xóm	Nhà văn hóa xóm Đông Thọ (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Võ Văn Hiển (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 66)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.2	Đường xóm	Giếng làng (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Hồng Long (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 65)	800.000
12.3	Đường xóm	Nhà ông Tính (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tứ (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 65)	800.000
12.4	Đường xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Nhâm (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 69)	Nhà Ông Bùi Xuân Vịnh (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 69)	800.000
12.5	Đường xóm	Nhà bà Đặng Thị Chích (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 68)	Nhà Ông Vũ Như Lộc (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 68)	800.000
12.6	Đường xóm	Nhà ông Trần Đình Ngọ (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 68)	Nhà thờ họ Bùi (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 68)	800.000
12.7	Đường xóm	Ngã ba ông Hoàng Năng Vinh (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Trần Đình Cư (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 68)	800.000
12.8	Đường xóm	Ngã ba ông Võ Huy Chương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 68)	Nhà anh Hải Tuyến (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 65)	1.000.000
12.9	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Thọ		800.000
13	**Khu vực dân cư xóm Dương Phổ**			
13.1	Đường xóm	sau Chợ Đò (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Hai (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 62)	800.000
13.2	Đường xóm	Cây Da (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 64)	Nhà thờ họ Trần (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.3	Đường xóm	Ngã ba ông Dần (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 64)	Nhà thờ họ Hoàng (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.4	Đường xóm	Ngã ba ông Hành (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Hùng (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.5	Đường xóm	Ngã ba anh Sơn (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Loan (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.6	Đường xóm	Nhà anh Khuyên (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Mai (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 64)	800.000
13.7	Đường xóm	Ngã ba ông Vỹ (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 64)	Nhà thờ họ Trần bá (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.8	Đường xóm	Nhà Văn hóa xóm (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 64)	Nhà thờ chi họ Trần (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.9	Đường xóm	Nhà ông Thịnh (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 64)	Ngã ba anh Tuấn Anh (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 64)	800.000
13.10	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Phổ		800.000
14	**Khu vực dân cư xóm Thọ Toán**			
14.1	Đường xóm	Ngã ba ông Chiến (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 67)	Nhà văn hóa xóm 10 (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 67)	800.000
14.2	Đường xóm	Nhà Ông Tùng (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 70)	Nhà văn hóa xóm 10 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 70)	800.000
14.3	Đường xóm	Ngã ba ông Thống (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 70)	Nhà văn hóa xóm 10 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 70)	800.000
14.4	Đường xóm	Ngã ba ông Tiến (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 70)	Nhà bà Xanh từ thửa số 90, tờ bản đồ số 70)	800.000
14.5	Đường xóm	Ngã ba ông Dương (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Hồng (thửa số 129, tờ bản đồ số 70)	800.000
14.6	Đường xóm	Ngã ba ông Thạch (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Hóa (thửa số 102, tờ bản đồ số 70)	800.000
14.7	Đường xóm	Ngã ba ông Cảnh (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 70)	ngã ba ông Tân (thửa số 75, tờ bản đồ số 70)	800.000
14.8	Đường xóm	Nhà thờ họ Nguyễn (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 70)	Nhà Ông Nhật (thửa số 155, tờ bản đồ số 70)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.9	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thọ Toán		800.000
15	**Khu vực dân cư xóm 1**			
15.1	Đường xóm	Phạm Viết Vinh (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ 110)	Nguyễn Thiện Phương (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 110)	600.000
15.2	Đường xóm	Hồ Thị Đào (từ thửa đất số 5, tờ bản đồ 110)	Hà Văn Mai (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 110)	600.000
15.3	Đường xóm	Phạm Viết Lịnh (thửa đất số 15, tờ bản đồ 111)	Hà Văn Hòa (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 111)	600.000
15.4	Đường xóm	Phạm Văn Ba (thửa đất số 17, tờ bản đồ 114)	Phạm Viết Nghĩa (đến thửa đất số768, tờ bản đồ số 114)	600.000
15.5	Đường xóm	Phạm Viết Hòa (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ 114)	Phạm Văn Sơn (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 114)	600.000
15.6	Đường xóm	Trần Văn Huê (từ thửa đất số 48, tờ bản đồ 114)	Phạm Văn Khang (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 114)	600.000
15.7	Đường xóm	Lê Văn Ấn (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ 116)	Phạm Bá Thành (đến thửa đất số 84, tờ bản đồ số 116)	600.000
15.8	Đường xóm	Đậu Bá Cư (từ thửa đất số 69, tờ bản đồ 116)	Phạm Văn Nguyên (đến thửa đất số 81, tờ bản đồ số 116)	600.000
15.9	Đường xóm	Hồ Đình Phúc (từ thửa đất số 54, tờ bản đồ 116)	Phạm Văn Dị (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 46)	600.000
15.10	Đường xóm	Trần Quang Á (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 46)	Nguyễn Văn Hiền (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 116)	600.000
15.11	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1		600.000
16	**Khu vực dân cư Xóm 2**			
16.1	Đường xóm	Phạm Viết Lộc (từ thửa đất số 505, tờ bản đồ số 93)	Hoàng Trọng Nghĩa (đến thửa đất số 523, tờ bản đồ số 93)	600.000
16.2	Đường xóm	Tô Bá Tới (từ thửa đất số 514, tờ bản đồ số 93)	Cao Xuân Ngọc (đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 93)	600.000
16.3	Đường xóm	Phạm Viết Mai (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 85)	Trần Văn Tình (đến thửa đất số 149, tờ bản đồ số 85)	600.000
16.4	Đường xóm	Trần Ngọc Thái (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 85)	Phạm Văn Bình (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 85)	600.000
16.5	Đường xóm	Phạm Viết Thế (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 85)	Phạm Thị Hạnh (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85)	600.000
16.6	Đường xóm	Phạm Văn Nam (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 91)	Hà Văn Thu (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 91)	600.000
16.7	Đường xóm	Phạm Quyết Thắng (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 84)	Phạm Văn Dần (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 84)	600.000
16.8	Đường xóm	Nguyễn Văn Lý (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 83)	Nguyễn Trọng Hòa (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 83)	600.000
16.9	Đường xóm	Hà Văn Nhàn (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 80)	600.000
16.10	Đường xóm	Nguyễn Thiện Thuyết (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 90)	Ngô Viết Mạnh (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 90)	600.000
16.11	Đường xóm	Trần Trung Dũng (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 91)	Phạm Viết Từ (đến thửa đất số 187, tờ bản đồ số 91)	600.000
16.12	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2		600.000
17	**Khu vực dân cư xóm 3**			
17.1	Đường xóm	Hà Quang Cường (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 147)	Đậu Bá Hòa (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 147)	600.000
17.2	Đường xóm	Nhà Thờ GHTS (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 147)	Hà Quang Cảnh (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 147)	600.000
17.3	Đường xóm	Nguyễn Hóa (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49)	Phạm Văn Bính (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 49)	600.000
17.4	Đường xóm	Trương Lai (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 148)	Hà Huy Kiên (đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 148)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.5	Đường xóm	Đặng Thị Tứ (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 148)	Hà Quang Linh (đến thửa đất số 75, tờ bản đồ số 148)	600.000
17.6	Đường xóm	Hà Quang Huy (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 148)	Hoàng Trọng Phúc (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 148)	600.000
17.7	Đường xóm	Hồ Đình Trường (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 155)	Phạm Đức (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 155)	600.000
17.8	Đường xóm	Hà Quang Thanh (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 155)	Đậu Văn Hóa (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 155)	600.000
17.9	Đường xóm	Tô Bá Ý (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 155)	Phạm Xuân Miên (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 155)	600.000
17.10	Đường xóm	Hồ Thị Mỹ (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 155)	Nguyễn Văn Ngọc (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 155)	600.000
17.11	Đường xóm	Nguyễn Đình Phúc (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 155)	Phạm Viết Cường (đến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 155)	600.000
17.12	Đường xóm	Phạm Thị Linh (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 156)	Phạm Viết Bình (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 156)	600.000
17.13	Đường xóm	Phạm Viết Tùng (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 156)	Tô Bá Vân (đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 158)	600.000
17.14	Đường xóm (Rú con)	Nguyễn Trọng Thế (thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 101)	Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 101)	600.000
17.15	Đường xóm (Rú con)	Cao Bá Thu (thửa đất số 1258, tờ bản đồ số 101)	Tạ Quang Nam (đến thửa đất số 1269, tờ bản đồ số 101)	600.000
17.16	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3		600.000
18	**Khu vực dân cư xóm 4**			
18.1	Đường xóm	Phạm Viết Huy (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 145)	Phạm Viết Lai (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 145)	600.000
18.2	Đường xóm	Nguyễn Văn Tùng (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 145)	Phạm Viết Miên (đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 145)	600.000
18.3	Đường xóm	Hà Thị Lan (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 145)	Tô Thị Dị (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 145)	600.000
18.4	Đường xóm	Phạm Viết Á (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 146)	Phạm Viết Hựu (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 146)	600.000
18.5	Đường xóm	Nguyễn Thiện Hợi (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 48)	Lê Xuân Quý (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 48)	600.000
18.6	Đường xóm	Nguyễn Thiện Hợi (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 146)	Nguyễn Văn Viện (đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 146)	600.000
18.7	Đường xóm	Phạm Văn Đước (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 146)	Phạm Viết Tợi (đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 146)	600.000
18.8	Đường xóm	Nguyễn Thị Điều (thửa đất số 163, tờ bản đồ số 146)	Hà Văn Huệ (đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 146)	600.000
18.9	Đường xóm	Tô Bá Doạn (thửa đất số 226, tờ bản đồ số 146)	Ngô Văn Việt (đến thửa đất số 199, tờ bản đồ số 146)	600.000
18.10	Đường xóm	Nguyễn Thiện Phúc (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 146)	Phạm Thái Sơn (đến thửa đất số 221, tờ bản đồ số 146)	600.000
18.11	Đường xóm	Phạm Viết Sỹ (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 150)	Hồ Đình Mậu (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 150)	600.000
18.12	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4		600.000
19	**Khu vực dân cư xóm 5**			
19.1	Đường xóm	Hồ Đình Nam (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 150)	Nguyễn Đình Văn (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 150)	600.000
19.2	Đường xóm	Phạm Viết Quang (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 150)	Đậu Văn Phương (đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 150)	600.000
19.3	Đường xóm	Phạm Hữu Thịnh (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 150)	Phạm Viết Hùng (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 150)	600.000
19.4	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (thửa đất số 123, tờ bản đồ số 150)	Lê Văn Đồng (đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 150)	600.000
19.5	Đường xóm	Ngũ Thị Minh Châu (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 150)	Nguyễn Hữu Phùng (đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 150)	600.000
19.6	Đường xóm	Nguyễn Đức Hải (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 151)	Trần Văn Ngọc (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 151)	600.000
19.7	Đường xóm	Trần Văn Ngọc (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 151)	NVH xóm 12/1 cũ (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 151)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19.8	Đường xóm	Đặng Trọng Giáp (đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Xuân Nhẽ (đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 151)	600.000
19.9	Đường xóm	Nguyễn Đức Kế (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Đình Vinh (đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 151)	600.000
19.10	Đường xóm	Đặng Văn Hải (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Đình Chinh (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 151)	600.000
19.11	Đường xóm	Phạm Thị Hạnh (đến thửa đất số 121, tờ bản đồ số 151)	Tạ Quang Sơn (đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 151)	600.000
19.12	Đường xóm	Nguyễn Đình Lương (đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Lê Yêm (đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 151)	600.000
19.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5		600.000
20	**Khu vực dân cư xóm 6**			
20.1	Đường xóm	Nguyễn Mạnh Cường (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Văn Tân (đến thửa đất số 199, tờ bản đồ số 151)	1.000.000
20.2	Đường xóm	Nguyễn Mạnh Cường (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Đình Chiến (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 151)	1.000.000
20.3	Đường xóm	Nguyễn Văn Phú (đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Thiện Vinh (đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 151)	1.000.000
20.4	Đường xóm	Nguyễn Thiện Ngọ (đến thửa đất số 163, tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Gi Yên (đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 151)	1.000.000
20.5	Đường xóm	Đặng Văn Thìn (đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 152)	Nguyễn Đức Lợi (đến thửa đất số 186, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.6	Đường xóm	Đặng Văn Long (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 152)	Đặng Văn Thân (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.7	Đường xóm	Đặng Văn Bính (đến thửa đất số 100, tờ bản đồ số 152)	Nguyễn Đình Mai (đến thửa đất số 207, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.8	Đường xóm	Đặng Văn Thảo (đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 152)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 161, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.9	Đường xóm	Nguyễn Xuân Tiến (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 152)	Nguyễn Đình Hào (đến thửa đất số 273, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.10	Đường xóm	Nguyễn Duy Mận (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 152)	NguyễnVăn Huê (đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.11	Đường xóm	Nguyễn Duy Mận (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 152)	Đặng Văn Hải (đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.12	Đường xóm	Anh Hồng Nhẽm (đến thửa đất số 195, tờ bản đồ số 152)	Anh Thắng Quang (đến thửa đất số 277, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.13	Đường xóm	Bà Hồng Bích (đến thửa đất số 262, tờ bản đồ số 152)	Nguyễn Ngọc Chức (đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.14	Đường xóm	Ông Trung Hòe (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 152)	Ông Dung Đào (đến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.15	Đường xóm	Ông Trung Hòe (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 152)	Ông Quang Việt (đến thửa đất số 214, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.16	Đường xóm	Nguyễn Thiện Tín (đến thửa đất số 212, tờ bản đồ số 152)	Nguyễn Ngọc Bá (đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 152)	1.000.000
20.17	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		1.000.000
21	**Khu vực dân cư xóm 7**			
21.1	Đường xóm	Nguyễn Hữu Hiếu (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 153)	Đặng Văn Dụng (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.2	Đường xóm	Đặng Văn Tám (đến thửa đất số148, tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Đức Vy (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.3	Đường xóm	Đặng Văn Tám (đến thửa đất số148, tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Văn Hợi (đến thửa đất số 195, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.4	Đường xóm	Võ Văn Quý (đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Văn Toàn (đến thửa đất số 152, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.5	Đường xóm	Võ Văn Quý (đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 153)	Anh Báo Ất (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 153)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.6	Đường xóm	Nguyễn Đình Luyện (đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Văn Thuyên (đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.7	Đường xóm	Đặng Thị Ôn (đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 153)	Hoàng Viết Tình (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.8	Đường xóm	Nguyễn Trọng Sửu (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 153)	Hoàng Viết Tình (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.9	Đường xóm	Nguyễn Ngọc Văn (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Đức Hường (đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.10	Đường xóm	Nguyễn Văn Hoài (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 61)	Hà Văn Tương (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 61)	1.000.000
21.11	Đường xóm	Hà Văn Tương (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 159)	Hoàng Văn Mạo (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 159)	1.000.000
21.12	Đường xóm	Nguyễn Thành Duyệt (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 153)	Nguyễn Văn Lân (đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 153)	1.000.000
21.13	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7		1.000.000
22	**Khu vực dân cư xóm 8**			
22.1	Đường xóm	Nguyễn Trọng Đồng (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 154)	Đặng Văn Đoài (đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.2	Đường xóm	Hoàng Văn Quyết (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 154)	Đặng Cung (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.3	Đường xóm	Lê Sỹ Văn (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 154)	Hà Văn Long (đến thửa đất số 136, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.4	Đường xóm	Nguyễn Đình Tuất (đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 154)	Đặng Ngọc Vinh (đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.5	Đường xóm	Lê Sỹ Văn (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 154)	Phạm Thu Thanh (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.6	Đường xóm	Đặng Văn Lý (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 154)	Đặng Cung (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.7	Đường xóm	Nguyễn Văn Dọi (đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 154)	Đặng Văn Quảng (đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 154)	1.000.000
22.8	Đường xóm	Nguyễn Hữu Vinh (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 160)	Đặng Văn Biền (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.9	Đường xóm	Nguyễn Trọng Phú (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 160)	Lưu Văn Ý (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.10	Đường xóm	Nguyễn Trọng Sỹ (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 160)	Lưu Văn Hải (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.11	Đường xóm	Đặng Văn Hùng (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 160)	Trần Văn Thanh (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.12	Đường xóm	Nguyễn Trọng Long (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 160)	Nguyễn Đình Hóa (đến thửa đất số 100, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.13	Đường xóm	Lưu Văn Kỷ (đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 160)	Lưu Quang Vinh (đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.14	Đường xóm	Đặng Văn Hùng (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 160)	Nguyễn Thiện Thắng (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.15	Đường xóm	Đặng Văn Giáp (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 160)	Tạ Duy Bảng (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 160)	1.000.000
22.16	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8		1.000.000
23	**Khu vực dân cư xóm 9**			
23.1	Đường xóm	Nguyễn Văn Trung (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 162)	Tạ Quang Tân (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 162)	600.000
23.2	Đường xóm	Đặng Đức Hùng (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 162)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa đất số 81, tờ bản đồ số 162)	600.000
23.3	Đường xóm	Nguyễn Đình Quế (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 162)	Nguyễn Trọng Quảng (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 162)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23.4	Đường xóm	Đinh Trọng Báo (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 162)	Nguyễn Đình Thông (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 162)	600.000
23.5	Đường xóm	Nguyễn Văn Hữu (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 162)	Đặng Văn Bình (đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 162)	600.000
23.6	Đường xóm	Lưu Văn Quế (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Trọng Hải (đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.7	Đường xóm	Lưu Văn Quế (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Đức Thùy (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.8	Đường xóm	Lưu Văn Kỳ (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Đức Thùy (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.9	Đường xóm	Lê Sỹ Thắng (đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Văn Thất (đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.10	Đường xóm	Nguyễn Văn Hiển (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Trọng Hùng (đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.11	Đường xóm	Đặng Văn Thắm (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Công Hóa (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.12	Đường xóm	Đặng Văn Thắm (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 166)	Lê Sỹ Bình (đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.13	Đường xóm	Nguyễn Công Hóa (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 166)	Lưu Thị Bình (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.14	Đường xóm	Võ Văn Thân (đến thửa đất số 118, tờ bản đồ số 166)	Lưu Văn Dương (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.15	Đường xóm	Nguyễn Văn Tân (đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 166)	Đặng Thị Lượng (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.16	Đường xóm	Lê Sỹ Luận (đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 166)	Tạ Quang Lương (đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 166)	600.000
23.17	Đường xóm	Đặng Văn Nhung (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 166)	Nguyễn Trọng Linh (đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 165)	600.000
23.18	Đường xóm	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 165)	Nguyễn Văn Thế (đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 165)	600.000
23.19	Đường xóm	Trần Văn Hương (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 165)	Đinh Trọng Hùng (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 165)	600.000
23.20	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9		600.000
24	**Khu vực dân cư xóm 10**			
24.1	Đường xóm	Hoàng Viết Tính (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 170)	Đậu Bá Thông (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 170)	600.000
24.2	Đường xóm	Nguyễn Xuân Trung (đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 170)	600.000
24.3	Đường xóm	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 170)	600.000
24.4	Đường xóm	Trần Bền Vựng (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 170)	Lê Cảnh Phúc (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 170)	600.000
24.5	Đường xóm	Vương Đạo Vinh (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Xuân Sỹ (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 170)	800.000
24.6	Đường xóm	Nguyễn Thanh Chung (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 170)	Phạm Viết Đoàn (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 170)	600.000
24.7	Đường xóm	Lê Đức Thi (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 170)	Nguyễn Xuân Sỹ (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 170)	600.000
24.8	Đường xóm	Phạm Văn Thuận (đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 169)	Võ Văn Phú (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 169)	600.000
24.9	Đường xóm	Nguyễn Trọng Bính (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 169)	Đặng Văn Hùng (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 169)	600.000
24.10	Đường xóm	Trần Văn Lân (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 168)	Trần Thị Mai (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 168)	600.000
24.11	Đường xóm	Đặng Văn Hóa (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 163)	Nguyễn Thiện Nam (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 65)	600.000
24.12	Đường xóm	Đặng Văn Hóa (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 163)	Đặng Văn Vinh (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 163)	600.000
24.13	Đường xóm	Đặng Văn Bé (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 163)	Đặng Thế Sơn (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 163)	600.000
24.14	Đường xóm	Đặng Thế Sơn (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 163)	Tạ Quang Thành (đến thửa đất số 56, tờ bản đồ số 163)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24.15	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10		600.000
25	**Khu vực dân cư xóm 11**			
25.1	Đường xóm	Phạm Thị Hường (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 100)	Lê Như Hòa (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 100)	600.000
25.2	Đường xóm	Hồ Văn Bình (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 105)	Lê Quyền (đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 105)	600.000
25.3	Đường xóm	Phạm Văn Dung (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 105)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 105)	600.000
25.4	Đường xóm	Hà Văn Mạnh (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 105)	Phùng Thị Vân (đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 105)	600.000
25.5	Đường xóm	Nguyễn Trọng Quyền (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 105)	Trần Hường (đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 105)	600.000
25.6	Đường xóm	Nguyễn Quang Hòa (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 99)	Nguyễn Tiến Luật (đến thửa đất số 148, tờ bản đồ số 105)	600.000
25.7	Đường xóm	Bùi Văn Sơn (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 99)	Đặng Văn Pháp (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 99)	600.000
25.8	Đường xóm	Tô Bá Nhâm (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 69)	Hồ Tâm (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 69)	600.000
25.9	Đường xóm	Trần Thanh Bình (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 69)	Hồ Tâm (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 69)	600.000
25.10	Đường xóm	Trần Văn Yên (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 69)	Đậu Lợi (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 69)	600.000
25.11	Đường xóm	Tô Thành (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 167)	Tạ Quang Hải (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 167)	600.000
25.12	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11		600.000
26	**Khu vực dân cư xóm 12**			
26.1	Đường xóm	Phạm Cường (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 172)	Trần Văn Điệp (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 172)	600.000
26.2	Đường xóm	Phạm Cường (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 172)	Phạm Thị Lộc (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 172)	600.000
26.3	Đường xóm	Phạm Thị Thùy (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 172)	Phạm Xuân Hưng (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 172)	600.000
26.4	Đường xóm	Phạm Thị Thùy (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 172)	Nguyễn Thiện Hải (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 172)	600.000
26.5	Đường xóm	Phạm Minh (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 171)	Lê Thị Hưng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 171)	600.000
26.6	Đường xóm	Lê Thị Hưng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 171)	Phan Thước (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 171)	600.000
26.7	Đường xóm	Lê Thị Hưng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 171)	Lê Khâm (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 171)	600.000
26.8	Đường xóm	Nguyễn Văn Tình (đến thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 104)	Tô Bá Thường (đến thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.9	Đường xóm	Lê Ngân (đến thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 104)	Hà Văn Thư (đến thửa đất số 1195, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.10	Đường xóm	Lê Ngân (đến thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 104)	Tô Bá Tường (đến thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.11	Đường xóm	Nguyễn Đức Ngọc (đến thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 104)	Đặng Văn Thủy (đến thửa đất số 1119, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.12	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 104)	Nguyễn Đình Chút (đến thửa đất số 1114, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.13	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 104)	Nguyễn Lê Phương (đến thửa đất số 1112, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.14	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 104)	Nguyễn Thiện Anh (đến thửa đất số 1132, tờ bản đồ số 104)	600.000
26.15	Đường xóm	Phạm Viết Huynh (đến thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 104)	Phạm Vinh (đến thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 104)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26.16	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12		600.000
27	**Khu vực dân cư xóm 13**			
27.1	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 181	Thửa số 34 tờ bản đồ số 181	450.000
27.2	Đường trục chính	Thửa số 1 tờ bản đồ số 181	Thửa số 42 tờ bản đồ số 181	450.000
27.3	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 181	Thửa số 34 tờ bản đồ số 181	450.000
27.4	Đường trục chính	Thửa số 1 tờ bản đồ số 181	Thửa số 42 tờ bản đồ số 181	450.000
27.5	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 181	Thửa số 9 tờ bản đồ số 181	450.000
27.6	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 181	Thửa số 20 tờ bản đồ số 181	450.000
27.7	Đường xóm	Thửa số 21 tờ bản đồ số 181	Thửa số 24 tờ bản đồ số 181	450.000
27.8	Đường xóm	Thửa số 17 tờ bản đồ số 181	Thửa số 36 tờ bản đồ số 181	450.000
27.9	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 181	Thửa số 9 tờ bản đồ số 181	450.000
27.10	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 181	Thửa số 20 tờ bản đồ số 181	450.000
27.11	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 181	Thửa số 9 tờ bản đồ số 181	450.000
27.12	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 181	Thửa số 20 tờ bản đồ số 181	450.000
27.13	Đường xóm	Thửa số 21 tờ bản đồ số 181	Thửa số 24 tờ bản đồ số 181	450.000
27.14	Đường xóm	Thửa số 17 tờ bản đồ số 181	Thửa số 36 tờ bản đồ số 181	450.000
27.15	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 181	Thửa số 9 tờ bản đồ số 181	450.000
27.16	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 181	Thửa số 20 tờ bản đồ số 181	450.000
27.17	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 182	Thửa số 18 tờ bản đồ số 182	500.000
27.18	Đường xóm	Thửa số 21 tờ bản đồ số 182	Thửa số 38 tờ bản đồ số 182	500.000
27.19	Đường xóm	Thửa số 19 tờ bản đồ số 182	Thửa số 63 tờ bản đồ số 182	500.000
27.20	Đường xóm	Thửa số 35 tờ bản đồ số 182	Thửa số 40 tờ bản đồ số 182	500.000
27.21	Đường xóm	Thửa số 29 tờ bản đồ số 182	Thửa số 33 tờ bản đồ số 182	500.000
27.22	Đường xóm	Thửa số 60 tờ bản đồ số 182	Thửa số 51 tờ bản đồ số 182	500.000
27.23	Đường xóm	Thửa số 65 tờ bản đồ số 36	Thửa số 69 tờ bản đồ số 36	500.000
27.24	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 183	Thửa số 168 tờ bản đồ số 183	500.000
27.25	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 183	Thửa số 83 tờ bản đồ số 183	500.000
27.26	Đường xóm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 187	Thửa số 63 tờ bản đồ số 187	350.000
27.27	Đường xóm	Thửa số 37 tờ bản đồ số 187	Thửa số 100 tờ bản đồ số 187	350.000
27.28	Đường xóm	Thửa số 47 tờ bản đồ số 41	Thửa số 91 tờ bản đồ số 41	350.000
27.29	Đường xóm	Thửa số 47 tờ bản đồ số 187	Thửa số 91 tờ bản đồ số 187	350.000
27.30	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 188	Thửa số 90 tờ bản đồ số 188	600.000
27.31	Đường trục chính	Thửa số 1 tờ bản đồ số 188	Thửa số 153 tờ bản đồ số 188	600.000
27.32	Đường trục chính	Thửa số 50 tờ bản đồ số 188	Thửa số 225 tờ bản đồ số 188	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27.33	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 188	Thửa số 3 tờ bản đồ số 188	500.000
27.34	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 188	Thửa số 9 tờ bản đồ số 188	500.000
27.35	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 188	Thửa số 18 tờ bản đồ số 188	500.000
27.36	Đường xóm	Thửa số 40 tờ bản đồ số 188	Thửa số 41 tờ bản đồ số 188	500.000
27.37	Đường xóm	Thửa số 88 tờ bản đồ số 188	Thửa số 130 tờ bản đồ số 188	500.000
27.38	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 188	Thửa số 10 tờ bản đồ số 188	500.000
27.39	Đường xóm	Thửa số 99 tờ bản đồ số 188	Thửa số 112 tờ bản đồ số 188	500.000
27.40	Đường xóm	Thửa số 145 tờ bản đồ số 188	Thửa số 223 tờ bản đồ số 188	500.000
27.41	Đường xóm	Thửa số 156 tờ bản đồ số 188	Thửa số 222 tờ bản đồ số 188	500.000
27.42	Đường xóm	Thửa số 111 tờ bản đồ số 188	Thửa số 155 tờ bản đồ số 188	500.000
27.43	Đường xóm	Thửa số 131 tờ bản đồ số 188	Thửa số 211 tờ bản đồ số 188	500.000
27.44	Đường xóm	Thửa số 186 tờ bản đồ số 188	Thửa số 187 tờ bản đồ số 188	500.000
27.45	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 189	Thửa số 3 tờ bản đồ số 189	500.000
27.46	Đường xóm	Thửa số 23 tờ bản đồ số 189	Thửa số 44 tờ bản đồ số 189	500.000
27.47	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 189	Thửa số 55 tờ bản đồ số 189	500.000
27.48	Đường xóm	Thửa số 68 tờ bản đồ số 189	Thửa số 95 tờ bản đồ số 189	500.000
27.49	Đường xóm	Thửa số 104 tờ bản đồ số 189	Thửa số 114 tờ bản đồ số 189	500.000
27.50	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 193	Thửa số 4 tờ bản đồ số 193	450.000
27.51	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 193	Thửa số 12 tờ bản đồ số 193	450.000
27.52	Đường trục chính	Thửa số 58 tờ bản đồ số 194	Thửa số 35 tờ bản đồ số 194	500.000
27.53	Đường trục chính	Thửa số 42 tờ bản đồ số 194	Thửa số 72 tờ bản đồ số 194	500.000
27.54	Đường xóm	Thửa số 14 tờ bản đồ số 194	Thửa số 27 tờ bản đồ số 194	450.000
27.55	Đường xóm	Thửa số 26 tờ bản đồ số 194	Thửa số 41 tờ bản đồ số 194	450.000
27.56	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 194	Thửa số 40 tờ bản đồ số 194	450.000
27.57	Đường xóm	Thửa số 11 tờ bản đồ số 194	Thửa số 23 tờ bản đồ số 194	450.000
27.58	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 194	Thửa số 30 tờ bản đồ số 194	450.000
27.59	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 194	Thửa số 21 tờ bản đồ số 194	450.000
27.60	Đường xóm	Thửa số 61 tờ bản đồ số 194	Thửa số 80 tờ bản đồ số 194	450.000
27.61	Đường xóm	Thửa số 64 tờ bản đồ số 194	Thửa số 68 tờ bản đồ số 194	450.000
27.62	Đường xóm	Thửa số 85 tờ bản đồ số 194	Thửa số 75 tờ bản đồ số 194	450.000
27.63	Đường xóm	Thửa số 70 tờ bản đồ số 194	Thửa số94 tờ bản đồ số 194	450.000
27.64	Đường xóm	Thửa số 71 tờ bản đồ số 194	Thửa số 85 tờ bản đồ số 194	450.000
27.65	Đường xóm	Thửa số 77 tờ bản đồ số 194	Thửa số 88 tờ bản đồ số 194	450.000
27.66	Đường xóm	Thửa số 111 tờ bản đồ số 194	Thửa số 115 tờ bản đồ số 194	450.000
27.67	Đường xóm	Thửa số 150 tờ bản đồ số 194	Thửa số 113 tờ bản đồ số 194	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27.68	Đường xóm	Thửa số 112 tờ bản đồ số 194	Thửa số 96 tờ bản đồ số 194	350.000
27.69	Đường xóm	Thửa số 53 tờ bản đồ số 194	Thửa số 108 tờ bản đồ số 194	350.000
27.70	Đường xóm	Thửa số 74 tờ bản đồ số 194	Thửa số 59 tờ bản đồ số 194	350.000
27.71	Đường xóm	Thửa số 59 tờ bản đồ số 194	Thửa số 78 tờ bản đồ số 194	350.000
27.72	Đường trục chính	Thửa số 17 tờ bản đồ số 195	Thửa số 39 tờ bản đồ số 195	600.000
27.73	Đường trục chính	Thửa số 47 tờ bản đồ số 195	Thửa số 52 tờ bản đồ số 195	600.000
27.74	Đường trục chính	Thửa số 69 tờ bản đồ số 195	Thửa số 78 tờ bản đồ số 195	600.000
27.75	Đường xóm	Thửa số 96 tờ bản đồ số 195	Thửa số 137 tờ bản đồ số 195	450.000
27.76	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 195	Thửa số 24 tờ bản đồ số 195	450.000
27.77	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 13		450.000
28	**Khu vực dân cư xóm 14**			
28.1	Đường trục chính	Thửa số 5 tờ bản đồ số 179	Thửa số 44 tờ bản đồ số 179	600.000
28.2	Đường trục chính	Thửa số 20 tờ bản đồ số 179	Thửa số 31 tờ bản đồ số 179	600.000
28.3	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 179	Thửa số 14 tờ bản đồ số 179	350.000
28.4	Đường xóm	Thửa số 29 tờ bản đồ số 179	Thửa số 40 tờ bản đồ số 179	350.000
28.5	Đường xóm	Thửa số 32 tờ bản đồ số 3179	Thửa số 44 tờ bản đồ số 179	350.000
28.6	Đường xóm	Thửa số 31 tờ bản đồ số 179	Thửa số 60 tờ bản đồ số 179	350.000
28.7	Đường xóm	Thửa số 73 tờ bản đồ số 179	Thửa số 69 tờ bản đồ số 179	350.000
28.8	Đường trục chính	Thửa số 52 tờ bản đồ số 180	Thửa số 76 tờ bản đồ số 180	600.000
28.9	Đường trục chính	Thửa số 28 tờ bản đồ số 180	Thửa số 72 tờ bản đồ số 180	600.000
28.10	Đường trục chính	Thửa số 44 tờ bản đồ số 180	Thửa số 25 tờ bản đồ số 180	600.000
28.11	Đường xóm	Thửa số 77 tờ bản đồ số 180	Thửa số 66 tờ bản đồ số 180	450.000
28.12	Đường xóm	Thửa số 60 tờ bản đồ số 180	Thửa số 65 tờ bản đồ số 180	450.000
28.13	Đường xóm	Thửa số 23 tờ bản đồ số 180	Thửa số 4 tờ bản đồ số 180	450.000
28.14	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 180	Thửa số 14 tờ bản đồ số 180	450.000
28.15	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 180	Thửa số 12 tờ bản đồ số 180	450.000
28.16	Đường xóm	Thửa số 107 tờ bản đồ số 187	Thửa số 30 tờ bản đồ số 187	350.000
28.17	Đường xóm	Thửa số 12 tờ bản đồ số 187	Thửa số 31 tờ bản đồ số 187	350.000
28.18	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 187	Thửa số 25 tờ bản đồ số 187	350.000
28.19	Đường xóm	Thửa số 48 tờ bản đồ số 187	Thửa số 94 tờ bản đồ số 187	350.000
28.20	Đường xóm	Thửa số 96 tờ bản đồ số 187	Thửa số 102 tờ bản đồ số 187	350.000
28.21	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 185	Thửa số 13 tờ bản đồ số 185	350.000
28.22	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 185	Thửa số 16 tờ bản đồ số 185	350.000
28.23	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 186	Thửa số 17 tờ bản đồ số 186	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
28.24	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 186	Thửa số 24 tờ bản đồ số 186	350.000
28.25	Đường xóm	Thửa số 30 tờ bản đồ số 186	Thửa số 70 tờ bản đồ số 186	350.000
28.26	Đường xóm	Thửa số 36 tờ bản đồ số 186	Thửa số 61 tờ bản đồ số 186	350.000
28.27	Đường xóm	Thửa số 66 tờ bản đồ số 186	Thửa số 101 tờ bản đồ số 186	350.000
28.28	Đường xóm	Thửa số 52 tờ bản đồ số 186	Thửa số 42 tờ bản đồ số 186	350.000
28.29	Đường xóm	Thửa số 74 tờ bản đồ số 186	Thửa số 102 tờ bản đồ số 186	350.000
28.30	Đường xóm	Thửa số 87 tờ bản đồ số 186	Thửa số 102 tờ bản đồ số 186	350.000
28.31	Đường xóm	Thửa số 97 tờ bản đồ số 186	Thửa số 106 tờ bản đồ số 186	350.000
28.32	Đường xóm	Thửa số 105 tờ bản đồ số 186	Thửa số 29 tờ bản đồ số 186	350.000
28.33	Đường trục chính	Thửa số 5 tờ bản đồ số 192	Thửa số 79 tờ bản đồ số 192	450.000
28.34	Đường trục chính	Thửa số12 tờ bản đồ số 192	Thửa số 78 tờ bản đồ số 192	450.000
28.35	Đường trục chính	Thửa số 37 tờ bản đồ số 192	Thửa số 42 tờ bản đồ số 192	450.000
28.36	Đường trục chính	Thửa số 45 tờ bản đồ số 192	Thửa số 89 tờ bản đồ số 192	450.000
28.37	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 192	Thửa số 32 tờ bản đồ số 192	350.000
28.38	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 192	Thửa số 38 tờ bản đồ số 192	350.000
28.39	Đường xóm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 192	Thửa số 34 tờ bản đồ số 192	350.000
28.40	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 192	Thửa số 3 tờ bản đồ số 192	350.000
28.41	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 192	Thửa số 26 tờ bản đồ số 192	350.000
28.42	Đường xóm	Thửa số 22 tờ bản đồ số 192	Thửa số 35 tờ bản đồ số 192	350.000
28.43	Đường xóm	Thửa số 61 tờ bản đồ số 192	Thửa số 63 tờ bản đồ số 192	350.000
28.44	Đường xóm	Thửa số 60 tờ bản đồ số 192	Thửa số 70 tờ bản đồ số 192	350.000
28.45	Đường xóm	Thửa số 51 tờ bản đồ số 192	Thửa số 65 tờ bản đồ số 192	350.000
28.46	Đường xóm	Thửa số 77 tờ bản đồ số 192	Thửa số 82 tờ bản đồ số 192	350.000
28.47	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 193	Thửa số 15 tờ bản đồ số 193	350.000
28.48	Đường xóm	Thửa số 186 tờ bản đồ số 77	Thửa số 197 tờ bản đồ số 77	300.000
28.49	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 14		300.000
29	**Khu vực dân cư xóm 15**			
29.1	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 195	Thửa số 7 tờ bản đồ số 195	450.000
29.2	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 195	Thửa số 33 tờ bản đồ số 195	450.000
29.3	Đường xóm	Thửa số 30 tờ bản đồ số 195	Thửa số 57 tờ bản đồ số 195	450.000
29.4	Đường xóm	Thửa số 65 tờ bản đồ số 195	Thửa số 46 tờ bản đồ số 195	450.000
29.5	Đường xóm	Thửa số 73 tờ bản đồ số 195	Thửa số 52 tờ bản đồ số 195	450.000
29.6	Đường xóm	Thửa số 81 tờ bản đồ số 195	Thửa số 60 tờ bản đồ số 195	350.000
29.7	Đường xóm	Thửa số 112 tờ bản đồ số 195	Thửa số 111 tờ bản đồ số 195	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
29.8	Đường xóm	Thửa số 211 tờ bản đồ số 195	Thửa số 212 tờ bản đồ số 195	350.000
29.9	Đường xóm	Thửa số 93 tờ bản đồ số 195	Thửa số 74 tờ bản đồ số 195	350.000
29.10	Đường xóm	Thửa số 68 tờ bản đồ số 195	Thửa số 106 tờ bản đồ số 195	450.000
29.11	Đường xóm	Thửa số 75 tờ bản đồ số 195	Thửa số 121 tờ bản đồ số 195	450.000
29.12	Đường xóm	Thửa số 84 tờ bản đồ số 195	Thửa số 131 tờ bản đồ số 195	450.000
29.13	Đường xóm	Thửa số 85 tờ bản đồ số 195	Thửa số 132 tờ bản đồ số 195	450.000
29.14	Đường xóm	Thửa số 97 tờ bản đồ số 195	Thửa số 146 tờ bản đồ số 195	450.000
29.15	Đường xóm	Thửa số 124 tờ bản đồ số 195	Thửa số 156 tờ bản đồ số 195	450.000
29.16	Đường xóm	Thửa số 125 tờ bản đồ số 195	Thửa số 158 tờ bản đồ số 195	450.000
29.17	Đường xóm	Thửa số 125 tờ bản đồ số 195	Thửa số 160 tờ bản đồ số 195	450.000
29.18	Đường xóm	Thửa số 117 tờ bản đồ số 195	Thửa số 166 tờ bản đồ số 195	500.000
29.19	Đường xóm	Thửa số 88 tờ bản đồ số 195	Thửa số 218 tờ bản đồ số 195	500.000
29.20	Đường xóm	Thửa số 99 tờ bản đồ số 195	Thửa số 169 tờ bản đồ số 195	450.000
29.21	Đường xóm	Thửa số 116 tờ bản đồ số 195	Thửa số 162 tờ bản đồ số 195	450.000
29.22	Đường xóm	Thửa số 140 tờ bản đồ số 195	Thửa số 163 tờ bản đồ số 195	450.000
29.23	Đường xóm	Thửa số 151 tờ bản đồ số 195	Thửa số 170 tờ bản đồ số 195	450.000
29.24	Đường xóm	Thửa số 171 tờ bản đồ số 195	Thửa số 179 tờ bản đồ số 195	450.000
29.25	Đường xóm	Thửa số 182 tờ bản đồ số 195	Thửa số 197 tờ bản đồ số 195	450.000
29.26	Đường xóm	Thửa số 183 tờ bản đồ số 195	Thửa số 205 tờ bản đồ số 195	450.000
29.27	Đường xóm	Thửa số 193 tờ bản đồ số 195	Thửa số 222 tờ bản đồ số 195	450.000
29.28	Đường xóm	Thửa số 201 tờ bản đồ số 195	Thửa số 216 tờ bản đồ số 195	450.000
29.29	Đường xóm	Thửa số 209 tờ bản đồ số 195	Thửa số 217 tờ bản đồ số 195	450.000
29.30	Đường xóm	Thửa số 42 ờ bản đồ số 196	Thửa số 70 tờ bản đồ số 196	450.000
29.31	Đường xóm	Thửa số 51 tờ bản đồ số 196	Thửa số 69 tờ bản đồ số 196	450.000
29.32	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 15		450.000
30	**Khu vực dân cư xóm 16**			
30.1	Đường trục chính	Thửa số 79 tờ bản đồ số 196	Thửa số 80 tờ bản đồ số 196	3.000.000
30.2	Đường trục chính	Thửa số 13 tờ bản đồ số 196	Thửa số 81 tờ bản đồ số 196	600.000
30.3	Đường trục chính	Thửa số 121 tờ bản đồ số 196	Thửa số 100 tờ bản đồ số 196	600.000
30.4	Đường xóm	Thửa số 87 tờ bản đồ số 196	Thửa số 88 tờ bản đồ số 196	450.000
30.5	Đường xóm	Thửa số 89 tờ bản đồ số 196	Thửa số 104 tờ bản đồ số 196	450.000
30.6	Đường xóm	Thửa số 128 tờ bản đồ số 196	Thửa số 188 tờ bản đồ số 196	450.000
30.7	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 196	Thửa số 26 tờ bản đồ số 196	450.000
30.8	Đường xóm	Thửa số 22 tờ bản đồ số 196	Thửa số 35 tờ bản đồ số 196	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.9	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 201	Thửa số 21 tờ bản đồ số 201	400.000
30.10	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 201	Thửa số 18 tờ bản đồ số 201	350.000
30.11	Đường trục chính	Thửa số 21 tờ bản đồ số 202	Thửa số 22 tờ bản đồ số 202	350.000
30.12	Đường trục chính	Thửa số 24 tờ bản đồ số 202	Thửa số 29 tờ bản đồ số 202	350.000
30.13	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 202	Thửa số 4 tờ bản đồ số 202	350.000
30.14	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 202	Thửa số 10 tờ bản đồ số 202	350.000
30.15	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 202	Thửa số 13 tờ bản đồ số 202	350.000
30.16	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 202	Thửa số 15 tờ bản đồ số 202	350.000
30.17	Đường xóm	Thửa số 11 tờ bản đồ số 202	Thửa số 19 tờ bản đồ số 202	350.000
30.18	Đường xóm	Thửa số33 tờ bản đồ số 202	Thửa số 51 tờ bản đồ số 202	350.000
30.19	Đường xóm	Thửa số 35 tờ bản đồ số 202	Thửa số 61 tờ bản đồ số 202	350.000
30.20	Đường xóm	Thửa số 61 tờ bản đồ số 202	Thửa số 28 tờ bản đồ số 202	350.000
30.21	Đường xóm	Thửa số58 tờ bản đồ số 202	Thửa số 59 tờ bản đồ số 202	350.000
30.22	Đường trục chính	Thửa số 6 tờ bản đồ số 203	Thửa số 80 tờ bản đồ số 203	500.000
30.23	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 203	Thửa số 72 tờ bản đồ số 203	350.000
30.24	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 203	Thửa số 18 tờ bản đồ số 203	350.000
30.25	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 203	Thửa số 62 tờ bản đồ số 203	350.000
30.26	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 203	Thửa số 31 tờ bản đồ số 203	350.000
30.27	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 204	Thửa số19 tờ bản đồ số 204	450.000
30.28	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 204	Thửa số 107 tờ bản đồ số 204	450.000
30.29	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 204	Thửa số 14 tờ bản đồ số 204	450.000
30.30	Đường xóm	Thửa số 43 tờ bản đồ số 204	Thửa số 65 tờ bản đồ số 204	450.000
30.31	Đường xóm	Thửa số 62 tờ bản đồ số 204	Thửa số 71 tờ bản đồ số 204	450.000
30.32	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 204	Thửa số 107 tờ bản đồ số 204	450.000
30.33	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 204	Thửa số 14 tờ bản đồ số 204	450.000
30.34	Đường xóm	Thửa số 43 tờ bản đồ số 204	Thửa số 65 tờ bản đồ số 204	450.000
30.35	Đường xóm	Thửa số 62 tờ bản đồ số 204	Thửa số 71 tờ bản đồ số 204	450.000
30.36	Đường xóm	Thửa số 102 tờ bản đồ số 204	Thửa số 130 tờ bản đồ số 204	350.000
30.37	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 204	Thửa số 180 tờ bản đồ số 204	500.000
30.38	Đường xóm	Thửa số 40 tờ bản đồ số 204	Thửa số 190 tờ bản đồ số 204	500.000
30.39	Đường xóm	Thửa số 46 tờ bản đồ số 204	Thửa số 55 tờ bản đồ số 204	450.000
30.40	Đường xóm	Thửa số 68 tờ bản đồ số 204	Thửa số 79 tờ bản đồ số 204	450.000
30.41	Đường xóm	Thửa số 72 tờ bản đồ số 204	Thửa số 87 tờ bản đồ số 204	450.000
30.42	Đường xóm	Thửa số 88 tờ bản đồ số 204	Thửa số 103 tờ bản đồ số 204	450.000
30.43	Đường xóm	Thửa số 104 tờ bản đồ số 204	Thửa số 122 tờ bản đồ số 204	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.44	Đường xóm	Thửa số 131 tờ bản đồ số 204	Thửa số 160 tờ bản đồ số 204	450.000
30.45	Đường xóm	Thửa số 175 tờ bản đồ số 204	Thửa số 182 tờ bản đồ số 204	450.000
30.46	Đường xóm	Thửa số 187 tờ bản đồ số 204	Thửa số 195 tờ bản đồ số 204	450.000
30.47	Đường xóm	Thửa số 67 tờ bản đồ số 204	Thửa số 81 tờ bản đồ số 204	450.000
30.48	Đường xóm	Thửa số 32 tờ bản đồ số 204	Thửa số 50 tờ bản đồ số 204	450.000
30.49	Đường xóm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 204	Thửa số 69 tờ bản đồ số 204	450.000
30.50	Đường xóm	Thửa số 170 tờ bản đồ số 204	Thửa số 181 tờ bản đồ số 204	350.000
30.51	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 205	Thửa số 45 tờ bản đồ số 205	450.000
30.52	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 205	Thửa số 60 tờ bản đồ số 205	450.000
30.53	Đường xóm	Thửa số 22 tờ bản đồ số 205	Thửa số 63 tờ bản đồ số 205	450.000
30.54	Đường xóm	Thửa số 54 tờ bản đồ số 205	Thửa số 54 tờ bản đồ số 205	450.000
30.55	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 205	Thửa số 19 tờ bản đồ số 205	450.000
30.56	Đường xóm	Thửa số 28 tờ bản đồ số 205	Thửa số 29 tờ bản đồ số 205	450.000
30.57	Đường xóm	Thửa số 36 tờ bản đồ số 205	Thửa số 37 tờ bản đồ số 205	450.000
30.58	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 208	Thửa số 14 tờ bản đồ số 208	300.000
30.59	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 208	Thửa số 12 tờ bản đồ số 208	300.000
30.60	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 208	Thửa số 5 tờ bản đồ số 208	300.000
30.61	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 208	Thửa số 10 tờ bản đồ số 208	300.000
30.62	Đường xóm	Thửa số 16 tờ bản đồ số 208	Thửa số 38 tờ bản đồ số 208	300.000
30.63	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 208	Thửa số 20 tờ bản đồ số 208	300.000
30.64	Đường xóm	Thửa số 23 tờ bản đồ số 208	Thửa số 24 tờ bản đồ số 208	300.000
30.65	Đường xóm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 208	Thửa số 29 tờ bản đồ số 208	300.000
30.66	Đường xóm	Thửa số 28 tờ bản đồ số 208	Thửa số 35 tờ bản đồ số 208	300.000
30.67	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 209	Thửa số 3 tờ bản đồ số 209	350.000
30.68	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 209	Thửa số 6 tờ bản đồ số 209	350.000
30.69	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 209	Thửa số 10 tờ bản đồ số 209	350.000
30.70	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 210	Thửa số 4 tờ bản đồ số 210	350.000
30.71	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 210	Thửa số 9 tờ bản đồ số 210	350.000
30.72	Đường xóm	Thửa số 21 tờ bản đồ số 210	Thửa số 41 tờ bản đồ số 210	350.000
30.73	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 210	Thửa số 40 tờ bản đồ số 210	350.000
30.74	Đường xóm	Thửa số 16 tờ bản đồ số 210	Thửa số 17 tờ bản đồ số 210	350.000
30.75	Đường xóm	Thửa số 11 tờ bản đồ số 210	Thửa số 18 tờ bản đồ số 210	350.000
30.76	Đường xóm	Thửa số 63 tờ bản đồ số 210	Thửa số 70 tờ bản đồ số 210	350.000
30.77	Đường xóm	Thửa số 56 tờ bản đồ số 210	Thửa số 73 tờ bản đồ số 210	350.000
30.78	Đường xóm	Thửa số 58 tờ bản đồ số 205	Thửa số 31 tờ bản đồ số 210	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.79	Đường xóm	Thửa số 14 tờ bản đồ số 212	Thửa số 25 tờ bản đồ số 212	350.000
30.80	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 212	Thửa số 13 tờ bản đồ số 212	350.000
30.81	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 212	Thửa số 3 tờ bản đồ số 212	350.000
30.82	Đường xóm	Thửa số 226 tờ bản đồ số 77	Thửa số 98 tờ bản đồ số 77	300.000
30.83	Đường xóm	Thửa số 255 tờ bản đồ số 77	Thửa số 97 tờ bản đồ số 77	300.000
30.84	Đường xóm	Thửa số 127 tờ bản đồ số 77	Thửa số 207 tờ bản đồ số 77	300.000
30.85	Đường xóm	Thửa số 145 tờ bản đồ số 77	Thửa số 212 tờ bản đồ số 77	300.000
30.86	Đường xóm	Thửa số 94 tờ bản đồ số 131	Thửa số 28 tờ bản đồ số 131	300.000
30.87	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 131	Thửa số 50 tờ bản đồ số 131	300.000
30.88	Đường xóm	Thửa số 410 tờ bản đồ số 22	Thửa số 406 tờ bản đồ số 22	300.000
30.89	Đường xóm	Thửa số 281 tờ bản đồ số 131	Thửa số 308 tờ bản đồ số 131	300.000
30.90	Đường xóm	Thửa số 162 tờ bản đồ số 78	Thửa số 168 tờ bản đồ số 78	300.000
30.91	Đường xóm	Thửa số 211 tờ bản đồ số 78	Thửa số 208 tờ bản đồ số 78	300.000
30.92	Đường xóm	Thửa số 185 tờ bản đồ số 78	Thửa số 157 tờ bản đồ số 78	300.000
30.93	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 16		300.000
31	**Khu vực dân cư xóm 17**			
31.1	Đường trục chính	Thửa số 15 tờ bản đồ số 203	Thửa số 104 tờ bản đồ số 203	600.000
31.2	Đường xóm	Thửa số 51 tờ bản đồ số 203	Thửa số 113 tờ bản đồ số 203	350.000
31.3	Đường xóm	Thửa số 60 tờ bản đồ số 203	Thửa số 68 tờ bản đồ số 203	350.000
31.4	Đường xóm	Thửa số 67 tờ bản đồ số 203	Thửa số 76 tờ bản đồ số 203	350.000
31.5	Đường xóm	Thửa số 90 tờ bản đồ số 203	Thửa số 107 tờ bản đồ số 203	350.000
31.6	Đường xóm	Thửa số 115 tờ bản đồ số 203	Thửa số 152 tờ bản đồ số 203	350.000
31.7	Đường xóm	Thửa số 70 tờ bản đồ số 203	Thửa số137 tờ bản đồ số 203	350.000
31.8	Đường xóm	Thửa số 133 tờ bản đồ số 203	Thửa số 147 tờ bản đồ số 203	350.000
31.9	Đường xóm	Thửa số 153 tờ bản đồ số 203	Thửa số 131 tờ bản đồ số 203	350.000
31.10	Đường xóm	Thửa số 148 tờ bản đồ số 203	Thửa số144 tờ bản đồ số 203	350.000
31.11	Đường xóm	Thửa số161 tờ bản đồ số 203	Thửa số 142 tờ bản đồ số 203	350.000
31.12	Đường xóm	Thửa số 148 tờ bản đồ số 203	Thửa số 151 tờ bản đồ số 203	350.000
31.13	Đường xóm	Thửa số 71 tờ bản đồ số 203	Thửa số103 tờ bản đồ số 203	350.000
31.14	Đường xóm	Thửa số 185 tờ bản đồ số 204	Thửa số 191 tờ bản đồ số 204	600.000
31.15	Đường xóm	Thửa số36 tờ bản đồ số 212	Thửa số 70 tờ bản đồ số 212	450.000
31.16	Đường xóm	Thửa số 24 tờ bản đồ số 212	Thửa số 71 tờ bản đồ số 212	450.000
31.17	Đường xóm	Thửa số 16 tờ bản đồ số 212	Thửa số 12 tờ bản đồ số 212	450.000
31.18	Đường xóm	Thửa số 22 tờ bản đồ số 212	Thửa số 52 tờ bản đồ số 212	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
31.19	Đường xóm	Thửa số 20 tờ bản đồ số 212	Thửa số 42 tờ bản đồ số 212	450.000
31.20	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 212	Thửa số 34 tờ bản đồ số 212	350.000
31.21	Đường xóm	Thửa số 56 tờ bản đồ số 212	Thửa số 64 tờ bản đồ số 212	350.000
31.22	Đường xóm	Thửa số 65 tờ bản đồ số 212	Thửa số 68 tờ bản đồ số 212	450.000
31.23	Đường xóm	Thửa số 71 tờ bản đồ số 212	Thửa số 73 tờ bản đồ số 212	450.000
31.24	Đường xóm	Thửa số 28 tờ bản đồ số 212	Thửa số 31 tờ bản đồ số 212	450.000
31.25	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 212	Thửa số 29 tờ bản đồ số 212	450.000
31.26	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 212	Thửa số 17 tờ bản đồ số 212	450.000
31.27	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 212	Thửa số 9 tờ bản đồ số 212	350.000
31.28	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 212	Thửa số 18 tờ bản đồ số 212	450.000
31.29	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 213	Thửa số 48 tờ bản đồ số 213	600.000
31.30	Đường xóm	Thửa số 29 tờ bản đồ số 213	Thửa số 49 tờ bản đồ số 213	450.000
31.31	Đường xóm	Thửa số 59 tờ bản đồ số 213	Thửa số 60 tờ bản đồ số 213	450.000
31.32	Đường xóm	Thửa số 94, 127 tờ bản đồ số 213	Thửa số 74 tờ bản đồ số 213	450.000
31.33	Đường xóm	Thửa số 77 tờ bản đồ số 213	Thửa số 92 tờ bản đồ số 213	450.000
31.34	Đường xóm	Thửa số 144 tờ bản đồ số 213	Thửa số 132 tờ bản đồ số 213	500.000
31.35	Đường xóm	Thửa số 152 tờ bản đồ số 213	Thửa số158 tờ bản đồ số 213	450.000
31.36	Đường xóm	Thửa số 149 tờ bản đồ số 213	Thửa số 49 tờ bản đồ số 213	450.000
31.37	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 17		450.000
32	**Khu vực dân cư xóm 18**			
32.1	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 211	Thửa số 11 tờ bản đồ số 211	350.000
32.2	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 211	Thửa số 9 tờ bản đồ số 211	350.000
32.3	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 211	Thửa số 42 tờ bản đồ số 211	350.000
32.4	Đường xóm	Thửa số 20 tờ bản đồ số 211	Thửa số 22 tờ bản đồ số 211	350.000
32.5	Đường xóm	Thửa số 36 tờ bản đồ số 211	Thửa số 61 tờ bản đồ số 211	350.000
32.6	Đường xóm	Thửa số 28 tờ bản đồ số 211	Thửa số 63 tờ bản đồ số 211	350.000
32.7	Đường xóm	Thửa số 29 tờ bản đồ số 211	Thửa số 59 tờ bản đồ số 211	350.000
32.8	Đường xóm	Thửa số 76 tờ bản đồ số 212	Thửa số 78 tờ bản đồ số 212	350.000
32.9	Đường xóm	Thửa số 80 tờ bản đồ số 212	Thửa số 90 tờ bản đồ số 212	350.000
32.10	Đường xóm	Thửa số 88 tờ bản đồ số 212	Thửa số 89 tờ bản đồ số 212	350.000
32.11	Đường xóm	Thửa số 83 tờ bản đồ số 212	Thửa số 77 tờ bản đồ số 212	350.000
32.12	Đường xóm	Thửa số 91 tờ bản đồ số 212	Thửa số 93 tờ bản đồ số 212	350.000
32.13	Đường xóm	Thửa số 96 tờ bản đồ số 212	Thửa số 95 tờ bản đồ số 212	350.000
32.14	Đường xóm	Thửa số 85 tờ bản đồ số 212	Thửa số 94 tờ bản đồ số 212	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
32.15	Đường xóm	Thửa số 196 tờ bản đồ số 213	Thửa số 184 tờ bản đồ số 213	450.000
32.16	Đường xóm	Thửa số 187 tờ bản đồ số 213	Thửa số 180 tờ bản đồ số 213	350.000
32.17	Đường xóm	Thửa số 168 tờ bản đồ số 213	Thửa số 171 tờ bản đồ số 213	450.000
32.18	Đường xóm	Thửa số 170 tờ bản đồ số 213	Thửa số 178 tờ bản đồ số 213	350.000
32.19	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 214	Thửa số 20 tờ bản đồ số 214	350.000
32.20	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 214	Thửa số 19 tờ bản đồ số 214	350.000
32.21	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 214	Thửa số 29 tờ bản đồ số 214	350.000
32.22	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 214	Thửa số 7 tờ bản đồ số 214	350.000
32.23	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 214	Thửa số 53 tờ bản đồ số 214	350.000
32.24	Đường xóm	Thửa số 39 tờ bản đồ số 214	Thửa số 58 tờ bản đồ số 214	350.000
32.25	Đường xóm	Thửa số 46 tờ bản đồ số 214	Thửa số 55 tờ bản đồ số 214	350.000
32.26	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 214	Thửa số 45 tờ bản đồ số 214	350.000
32.27	Đường xóm	Thửa số 46 tờ bản đồ số 214	Thửa số 55 tờ bản đồ số 214	350.000
32.28	Đường xóm	Thửa số 12 tờ bản đồ số 215	Thửa số 13 tờ bản đồ số 215	350.000
32.29	Đường xóm	Thửa số 19 tờ bản đồ số 215	Thửa số 30 tờ bản đồ số 215	350.000
32.30	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 215	Thửa số 68 tờ bản đồ số 215	350.000
32.31	Đường xóm	Thửa số 21 tờ bản đồ số 215	Thửa số 39 tờ bản đồ số 215	350.000
32.32	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 216	Thửa số 88 tờ bản đồ số 216	450.000
32.33	Đường xóm	Thửa số 20 tờ bản đồ số 216	Thửa số 11 tờ bản đồ số 216	450.000
32.34	Đường xóm	Thửa số 56 tờ bản đồ số 216	Thửa số 73 tờ bản đồ số 216	450.000
32.35	Đường xóm	Thửa số 43 tờ bản đồ số 216	Thửa số 60 tờ bản đồ số 216	500.000
32.36	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 216	Thửa số 92 tờ bản đồ số 216	500.000
32.37	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 216	Thửa số 23 tờ bản đồ số 216	450.000
32.38	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 216	Thửa số 38 tờ bản đồ số 216	500.000
32.39	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 216	Thửa số 4 tờ bản đồ số 216	450.000
32.40	Đường xóm	Thửa số 33 tờ bản đồ số 216	Thửa số 79 tờ bản đồ số 216	450.000
32.41	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 217	Thửa số 10 tờ bản đồ số 217	500.000
32.42	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 217	Thửa số 2 tờ bản đồ số 217	500.000
32.43	Đường xóm	Thửa số13 tờ bản đồ số 217	Thửa số 16 tờ bản đồ số 217	500.000
32.44	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 217	Thửa số 37 tờ bản đồ số 217	500.000
32.45	Đường xóm	Thửa số 21 tờ bản đồ số 217	Thửa số 23 tờ bản đồ số 217	500.000
32.46	Đường xóm	Thửa số 36 tờ bản đồ số 217	Thửa số 25 tờ bản đồ số 217	500.000
32.47	Đường xóm	Thửa số 63 tờ bản đồ số 217	Thửa số 66 tờ bản đồ số 217	500.000
32.48	Đường xóm	Thửa số 55 tờ bản đồ số 217	Thửa số 56 tờ bản đồ số 217	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
32.49	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 18		500.000
33	**Khu vực dân cư xóm 19**			
33.1	Đường xóm	Thửa số 60 tờ bản đồ số 214	Thửa số 62 tờ bản đồ số 214	350.000
33.2	Đường xóm	Thửa số 63 tờ bản đồ số 214	Thửa số 96 tờ bản đồ số 214	350.000
33.3	Đường xóm	Thửa số 65 tờ bản đồ số 214	Thửa số 71 tờ bản đồ số 214	350.000
33.4	Đường xóm	Thửa số 49 tờ bản đồ số 215	Thửa số 47 tờ bản đồ số 215	350.000
33.5	Đường xóm	Thửa số 50 tờ bản đồ số 215	Thửa số 55 tờ bản đồ số 215	350.000
33.6	Đường xóm	Thửa số 51 tờ bản đồ số 215	Thửa số 60 tờ bản đồ số 215	350.000
33.7	Đường xóm	Thửa số 56 tờ bản đồ số 215	Thửa số 64 tờ bản đồ số 215	350.000
33.8	Đường xóm	Thửa số 160 tờ bản đồ số 216	Thửa số 236 tờ bản đồ số 216	500.000
33.9	Đường xóm	Thửa số 242 tờ bản đồ số 216	Thửa số 268 tờ bản đồ số 216	500.000
33.10	Đường xóm	Thửa số 232 tờ bản đồ số 216	Thửa số 243 tờ bản đồ số 216	450.000
33.11	Đường xóm	Thửa số 237 tờ bản đồ số 216	Thửa số 247 tờ bản đồ số 216	450.000
33.12	Đường xóm	Thửa số 238 tờ bản đồ số 216	Thửa số 348 tờ bản đồ số 216	450.000
33.13	Đường xóm	Thửa số 244 tờ bản đồ số 216	Thửa số 250 tờ bản đồ số 216	450.000
33.14	Đường xóm	Thửa số 246 tờ bản đồ số 216	Thửa số 261 tờ bản đồ số 216	450.000
33.15	Đường xóm	Thửa số 263 tờ bản đồ số 216	Thửa số 259 tờ bản đồ số 216	450.000
33.16	Đường xóm	Thửa số 240 tờ bản đồ số 71	Thửa số 225 tờ bản đồ số 71	500.000
33.17	Đường xóm	Thửa số 207 tờ bản đồ số 217	Thửa số 208 tờ bản đồ số 217	450.000
33.18	Đường xóm	Thửa số242 tờ bản đồ số 217	Thửa số 269 tờ bản đồ số 217	500.000
33.19	Đường xóm	Thửa số 243 tờ bản đồ số 217	Thửa số 270 tờ bản đồ số 217	500.000
33.20	Đường xóm	Thửa số 244 tờ bản đồ số 217	Thửa số281 tờ bản đồ số 217	500.000
33.21	Đường xóm	Thửa số 281 tờ bản đồ số 217	Thửa số 302 tờ bản đồ số 217	450.000
33.22	Đường xóm	Thửa số 250 tờ bản đồ số 217	Thửa số 234 tờ bản đồ số 217	500.000
33.23	Đường xóm	Thửa số 251 tờ bản đồ số 217	Thửa số 253 tờ bản đồ số 217	500.000
33.24	Đường xóm	Thửa số 273 tờ bản đồ số 217	Thửa số 274 tờ bản đồ số 217	500.000
33.25	Đường xóm	Thửa số 292 tờ bản đồ số 217	Thửa số 293 tờ bản đồ số 217	500.000
33.26	Đường xóm	Thửa số 311 tờ bản đồ số 217	Thửa số 312 tờ bản đồ số 217	500.000
33.27	Đường xóm	Thửa số 285 tờ bản đồ số 217	Thửa số 325 tờ bản đồ số 217	500.000
33.28	Đường xóm	Thửa số 276 tờ bản đồ số 217	Thửa số 260 tờ bản đồ số 217	500.000
33.29	Đường xóm	Thửa số 290 tờ bản đồ số 217	Thửa số 268 tờ bản đồ số 217	450.000
33.30	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 218	Thửa số 2 tờ bản đồ số 218	500.000
33.31	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 218	Thửa số 9 tờ bản đồ số 218	500.000
33.32	Đường xóm	Thửa số 11 tờ bản đồ số 218	Thửa số 20 tờ bản đồ số 218	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
33.33	Đường xóm	Thửa số 12 tờ bản đồ số 218	Thửa số 25 tờ bản đồ số 218	500.000
33.34	Đường xóm	Thửa số 24 tờ bản đồ số 218	Thửa số 28 tờ bản đồ số 218	500.000
33.35	Đường xóm	Thửa số 24 tờ bản đồ số 218	Thửa số 19 tờ bản đồ số 218	500.000
33.36	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 219	Thửa số 5 tờ bản đồ số 219	350.000
33.37	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 219	Thửa số 15 tờ bản đồ số 219	350.000
33.38	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 220	Thửa số 53 tờ bản đồ số 220	500.000
33.39	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 220	Thửa số 42 tờ bản đồ số 220	500.000
33.40	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 220	Thửa số 41 tờ bản đồ số 220	500.000
33.41	Đường xóm	Thửa số 17 tờ bản đồ số 220	Thửa số 39 tờ bản đồ số 220	500.000
33.42	Đường xóm	Thửa số 31 tờ bản đồ số 220	Thửa số 31 tờ bản đồ số 220	450.000
33.43	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 220	Thửa số 22 tờ bản đồ số 220	500.000
33.44	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 220	Thửa số 16 tờ bản đồ số 220	500.000
33.45	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 220	Thửa số 59 tờ bản đồ số 220	500.000
33.46	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 220	Thửa số 57 tờ bản đồ số 220	500.000
33.47	Đường xóm	Thửa số 19 tờ bản đồ số 220	Thửa số 61 tờ bản đồ số 220	500.000
33.48	Đường xóm	Thửa số 64 tờ bản đồ số 220	Thửa số 68 tờ bản đồ số 220	500.000
33.49	Đường xóm	Thửa số 66 tờ bản đồ số 220	Thửa số 71 tờ bản đồ số 220	500.000
33.50	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 220	Thửa số 55 tờ bản đồ số 220	450.000
33.51	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 19		300.000
34	**Khu vực dân cư xóm 20**			
34.1	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 177	Thửa số 25 tờ bản đồ số 177	350.000
34.2	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 177	Thửa số 25 tờ bản đồ số 177	600.000
34.3	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 177	Thửa số 9 tờ bản đồ số 177	600.000
34.4	Đường xóm	Thửa số 24 tờ bản đồ số 177	Thửa số 24 tờ bản đồ số 177	400.000
34.5	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 178	Thửa số 21 tờ bản đồ số 178	450.000
34.6	Đường xóm	Thửa số 01 tờ bản đồ số 178	Thửa số 19 tờ bản đồ số 178	450.000
34.7	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 178	Thửa số 16 tờ bản đồ số 178	450.000
34.8	Đường xóm	Thửa số 65 tờ bản đồ số 183	Thửa số 151 tờ bản đồ số 183	600.000
34.9	Đường xóm	Thửa số 118 tờ bản đồ số 183	Thửa số 38 tờ bản đồ số 183	600.000
34.10	Đường xóm	Thửa số 171 tờ bản đồ số 183	Thửa số 19 tờ bản đồ số 183	600.000
34.11	Đường xóm	Thửa số 12 tờ bản đồ số 184	Thửa số 233 tờ bản đồ số 184	600.000
34.12	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 184	Thửa số 3 tờ bản đồ số 184	450.000
34.13	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 184	Thửa số 2 tờ bản đồ số 184	450.000
34.14	Đường xóm	Thửa số 11 tờ bản đồ số 184	Thửa số 44 tờ bản đồ số 184	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34.15	Đường xóm	Thửa số 39 tờ bản đồ số 184	Thửa số 25 tờ bản đồ số 184	400.000
34.16	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 184	Thửa số 35 tờ bản đồ số 184	450.000
34.17	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 184	Thửa số 45 tờ bản đồ số 184	450.000
34.18	Đường xóm	Thửa số 64 tờ bản đồ số 184	Thửa số 124 tờ bản đồ số 184	450.000
34.19	Đường xóm	Thửa số 65 tờ bản đồ số 184	Thửa số 106 tờ bản đồ số 184	450.000
34.20	Đường xóm	Thửa số 114 tờ bản đồ số 184	Thửa số 185 tờ bản đồ số 184	450.000
34.21	Đường xóm	Thửa số 214 tờ bản đồ số 184	Thửa số 224 tờ bản đồ số 184	400.000
34.22	Đường xóm	Thửa số 222 tờ bản đồ số 184	Thửa số 234 tờ bản đồ số 184	450.000
34.23	Đường xóm	Thửa số 46 tờ bản đồ số 189	Thửa số 60 tờ bản đồ số 189	450.000
34.24	Đường xóm	Thửa số 24 tờ bản đồ số 189	Thửa số 28 tờ bản đồ số 189	450.000
34.25	Đường xóm	Thửa số 6 tờ bản đồ số 189	Thửa số 6 tờ bản đồ số 189	450.000
34.26	Đường xóm	Thửa số 67 tờ bản đồ số 189	Thửa số 81 tờ bản đồ số 189	400.000
34.27	Đường xóm	Thửa số 83 tờ bản đồ số 189	Thửa số 100 tờ bản đồ số 189	400.000
34.28	Đường xóm	Thửa số 112 tờ bản đồ số 189	Thửa số 116 tờ bản đồ số 189	400.000
34.29	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 190	Thửa số 44 tờ bản đồ số 190	600.000
34.30	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 190	Thửa số 107 tờ bản đồ số 190	600.000
34.31	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 190	Thửa số 14 tờ bản đồ số 190	500.000
34.32	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 190	Thửa số 16 tờ bản đồ số 190	500.000
34.33	Đường xóm	Thửa số 16 tờ bản đồ số 190	Thửa số 21 tờ bản đồ số 190	500.000
34.34	Đường xóm	Thửa số 31 tờ bản đồ số 190	Thửa số 54 tờ bản đồ số 190	500.000
34.35	Đường xóm	Thửa số 32 tờ bản đồ số 190	Thửa số 48 tờ bản đồ số 190	500.000
34.36	Đường xóm	Thửa số 23 tờ bản đồ số 190	Thửa số55 tờ bản đồ số 190	500.000
34.37	Đường xóm	Thửa số 64 tờ bản đồ số 190	Thửa số 65 tờ bản đồ số 190	500.000
34.38	Đường xóm	Thửa số 71 tờ bản đồ số 190	Thửa số 73 tờ bản đồ số 190	500.000
34.39	Đường xóm	Thửa số 81 tờ bản đồ số 190	Thửa số 82 tờ bản đồ số 190	500.000
34.40	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 190	Thửa số 26 tờ bản đồ số 190	500.000
34.41	Đường xóm	Thửa số 34 tờ bản đồ số 190	Thửa số 27 tờ bản đồ số 190	500.000
34.42	Đường xóm	Thửa số 39 tờ bản đồ số 190	Thửa số 381 tờ bản đồ số 190	500.000
34.43	Đường xóm	Thửa số 49 tờ bản đồ số 190	Thửa số 51 tờ bản đồ số 190	500.000
34.44	Đường xóm	Thửa số 56 tờ bản đồ số 190	Thửa số62 tờ bản đồ số 190	500.000
34.45	Đường xóm	Thửa số 66 tờ bản đồ số 190	Thửa số 68 tờ bản đồ số 190	500.000
34.46	Đường xóm	Thửa số 74 tờ bản đồ số 190	Thửa số 78 tờ bản đồ số 190	500.000
34.47	Đường xóm	Thửa số 83 tờ bản đồ số 190	Thửa số 88 tờ bản đồ số 190	500.000
34.48	Đường xóm	Thửa số 93 tờ bản đồ số 190	Thửa số 94 tờ bản đồ số 190	500.000
34.49	Đường xóm	Thửa số 97 tờ bản đồ số 190	Thửa số 99 tờ bản đồ số 190	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34.50	Đường trục chính	Thửa số 77 tờ bản đồ số 196	Thửa số 58 tờ bản đồ số 196	500.000
34.51	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 196	Thửa số 45 tờ bản đồ số 196	500.000
34.52	Đường trục chính	Thửa số 20 tờ bản đồ số 196	Thửa số 30 tờ bản đồ số 196	500.000
34.53	Đường xóm	Thửa số 4 tờ bản đồ số 196	Thửa số 22 tờ bản đồ số 196	500.000
34.54	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 196	Thửa số 26 tờ bản đồ số 196	500.000
34.55	Đường xóm	Thửa số 17 tờ bản đồ số 196	Thửa số 21 tờ bản đồ số 196	500.000
34.56	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 196	Thửa số 132 tờ bản đồ số 196	500.000
34.57	Đường xóm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 196	Thửa số 39 tờ bản đồ số 196	500.000
34.58	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 20		500.000
35	**Khu vực dân cư xóm 21**			
35.1	Đường trục chính	Thửa số 63 tờ bản đồ số 198	Thửa số 99 tờ bản đồ số.198	600.000
35.2	Đường xóm	Thửa số tờ bản đồ số 198	Thửa số 32 tờ bản đồ số 198	450.000
35.3	Đường xóm	Thửa số 44 tờ bản đồ số 198	Thửa số 32 tờ bản đồ số 198	450.000
35.4	Đường xóm	Thửa số 45 tờ bản đồ số 198	Thửa số 15 tờ bản đồ số 198	450.000
35.5	Đường xóm	Thửa số 47 tờ bản đồ số 198	Thửa số 24 tờ bản đồ số 198	400.000
35.6	Đường xóm	Thửa số 36 tờ bản đồ số 198	Thửa số 10 tờ bản đồ số 198	450.000
35.7	Đường xóm	Thửa số 49 tờ bản đồ số 198	Thửa số 17 tờ bản đồ số 198	450.000
35.8	Đường xóm	Thửa số 67 tờ bản đồ số 198	Thửa số 11 tờ bản đồ số 198	450.000
35.9	Đường xóm	Thửa số 68 tờ bản đồ số 198	Thửa số 19 tờ bản đồ số 198	450.000
35.10	Đường xóm	Thửa số 69 tờ bản đồ số 198	Thửa số 30 tờ bản đồ số 198	450.000
35.11	Đường xóm	Thửa số 79 tờ bản đồ số 198	Thửa số 41 tờ bản đồ số 198	450.000
35.12	Đường xóm	Thửa số 87 tờ bản đồ số 198	Thửa số 42 tờ bản đồ số 198	450.000
35.13	Đường xóm	Thửa số 88 tờ bản đồ số 198	Thửa số 72 tờ bản đồ số 198	450.000
35.14	Đường xóm	Thửa số 89 tờ bản đồ số 198	Thửa số 74 tờ bản đồ số 198	450.000
35.15	Đường xóm	Thửa số 101 tờ bản đồ số 198	Thửa số 115 tờ bản đồ số 198	450.000
35.16	Đường xóm	Thửa số 104 tờ bản đồ số 198	Thửa số 104 tờ bản đồ số 198	450.000
35.17	Đường xóm	Thửa số 133 tờ bản đồ số 198	Thửa số 128 tờ bản đồ số 198	450.000
35.18	Đường xóm	Thửa số 64 tờ bản đồ số 198	Thửa số 131 tờ bản đồ số 198	450.000
35.19	Đường xóm	Thửa số 134 tờ bản đồ số 198	Thửa số 130 tờ bản đồ số 198	450.000
35.20	Đường xóm	Thửa số 116 tờ bản đồ số 198	Thửa số 80 tờ bản đồ số 198	450.000
35.21	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (Thửa số 1 tờ bản đồ số 199)	Thửa số 65 tờ bản đồ số 199	600.000
35.22	Đường trục chính	Thửa số 80 tờ bản đồ số 199	Thửa số 100 tờ bản đồ số 199	600.000
35.23	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 199	Thửa số 8 tờ bản đồ số 199	450.000
35.24	Đường xóm	Thửa số 22 tờ bản đồ số 199	Thửa số 28 tờ bản đồ số 199	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35.25	Đường xóm	Thửa số 24 tờ bản đồ số 199	Thửa số 33 tờ bản đồ số 199	450.000
35.26	Đường xóm	Thửa số 57 tờ bản đồ số 199	Thửa số 45 tờ bản đồ số 199	450.000
35.27	Đường xóm	Thửa số 35 tờ bản đồ số 199	Thửa số 39 tờ bản đồ số 199	450.000
35.28	Đường xóm	Thửa số 50 tờ bản đồ số 199	Thửa số 64 tờ bản đồ số 199	450.000
35.29	Đường xóm	Thửa số 98 tờ bản đồ số 199	Thửa số 98 tờ bản đồ số 199	450.000
35.30	Đường xóm	Thửa số 97 tờ bản đồ số 199	Thửa số 105 tờ bản đồ số 199	400.000
35.31	Đường xóm	Thửa số 107 tờ bản đồ số 199	Thửa số 121 tờ bản đồ số 199	450.000
35.32	Đường xóm	Thửa số 108 tờ bản đồ số 199	Thửa số 120 tờ bản đồ số 199	400.000
35.33	Đường trục chính	Thửa số 2 tờ bản đồ số 200	Thửa số 43 tờ bản đồ số.200	600.000
35.34	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ số 200	Thửa số 37 tờ bản đồ số 200	450.000
35.35	Đường xóm	Thửa số 8 tờ bản đồ số 200	Thửa số 44 tờ bản đồ số 200	450.000
35.36	Đường xóm	Thửa số 42 tờ bản đồ số 200	Thửa số 48 tờ bản đồ số 200	450.000
35.37	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 200	Thửa số 46 tờ bản đồ số 200	400.000
35.38	Đường trục chính	Thửa số 38 tờ bản đồ số 197	Thửa số 49 tờ bản đồ số.197	600.000
35.39	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 197	Thửa số 28 tờ bản đồ số 197	450.000
35.40	Đường xóm	Thửa số 9 tờ bản đồ số 197	Thửa số 29 tờ bản đồ số 197	450.000
35.41	Đường xóm	Thửa số 10 tờ bản đồ số 197	Thửa số 39 tờ bản đồ số 197	450.000
35.42	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 197	Thửa số 40 tờ bản đồ số 197	450.000
35.43	Đường xóm	Thửa số 33 tờ bản đồ số 197	Thửa số 35 tờ bản đồ số 197	400.000
35.44	Đường xóm	Thửa số 36 tờ bản đồ số 197	Thửa số 43 tờ bản đồ số 197	450.000
35.45	Đường xóm	Thửa số 37 tờ bản đồ số 197	Thửa số 15 tờ bản đồ số 197	400.000
35.46	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 206	Thửa số 4 tờ bản đồ số 206	450.000
35.47	Đường xóm	Thửa số 13 tờ bản đồ số 206	Thửa số 24 tờ bản đồ số 206	450.000
35.48	Đường xóm	Thửa số 35 tờ bản đồ số 206	Thửa số 23 tờ bản đồ số 206	450.000
35.49	Đường xóm	Thửa số 25 tờ bản đồ số 206	Thửa số 21 tờ bản đồ số 206	400.000
35.50	Đường xóm	Thửa số 53 tờ bản đồ số 206	Thửa số 51 tờ bản đồ số 206	450.000
35.51	Đường xóm	Thửa số 54 tờ bản đồ số 206	Thửa số 47 tờ bản đồ số 206	450.000
35.52	Đường xóm	Thửa số 39 tờ bản đồ số 206	Thửa số 62 tờ bản đồ số 206	450.000
35.53	Đường xóm	Thửa số 41 tờ bản đồ số 206	Thửa số 50, 48 tờ bản đồ số 206	400.000
35.54	Đường xóm	Thửa số 60 tờ bản đồ số 206	Thửa số 68 tờ bản đồ số 206	450.000
35.55	Đường xóm	Thửa số 78 tờ bản đồ số 206	Thửa số 71 tờ bản đồ số 206	450.000
35.56	Đường xóm	Thửa số 72 tờ bản đồ số 206	Thửa số 76 tờ bản đồ số 206	450.000
35.57	Đường xóm	Thửa số 91 tờ bản đồ số 206	Thửa số 134 tờ bản đồ số 206	450.000
35.58	Đường xóm	Thửa số 115 tờ bản đồ số 206	Thửa số 92 tờ bản đồ số 206	450.000
35.59	Đường xóm	Thửa số 103 tờ bản đồ số 206	Thửa số 141 tờ bản đồ số 206	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35.60	Đường xóm	Thửa số 102 tờ bản đồ số 200	Thửa số 148 tờ bản đồ số 200	450.000
35.61	Đường xóm	Thửa số 101 tờ bản đồ số 206	Thửa số 156 tờ bản đồ số 206	450.000
35.62	Đường xóm	Thửa số 100 tờ bản đồ số 206	Thửa số 155 tờ bản đồ số 206	450.000
35.63	Đường xóm	Thửa số 108 tờ bản đồ số 206	Thửa số 154 tờ bản đồ số 206	450.000
35.64	Đường xóm	Thửa số 17 tờ bản đồ số 206	Thửa số 153 tờ bản đồ số 206	450.000
35.65	Đường xóm	Thửa số 106 tờ bản đồ số 206	Thửa số 84 tờ bản đồ số 206	450.000
35.66	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 191	Thửa số 63 tờ bản đồ số 191	450.000
35.67	Đường xóm	Thửa số 50 tờ bản đồ số 191	Thửa số 57 tờ bản đồ số 191	450.000
35.68	Đường xóm	Thửa số 54 tờ bản đồ số 191	Thửa số 55 tờ bản đồ số 191	450.000
35.69	Đường xóm	Thửa số 18 tờ bản đồ số 207	Thửa số 7 tờ bản đồ số 207	450.000
35.70	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ số 207	Thửa số 19 tờ bản đồ số 207	450.000
35.71	Đường xóm	Thửa số 5 tờ bản đồ số 207	Thửa số 12 tờ bản đồ số 207	450.000
35.72	Đường xóm	Thửa số 3 tờ bản đồ số 207	Thửa số 4 tờ bản đồ số 207	450.000
35.73	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ số 207	Thửa số 10 tờ bản đồ số 207	450.000
35.74	Đường xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 21		450.000
36	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thiên Nhẫn			300.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất)**			
1	**Vùng Đấu giá đất ở Khai Bạng năm 2022 (xóm Đông Thọ)**			
1.1	Lối 1	từ thửa số 1205 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 1212 tờ bản đồ số 10	2.000.000
1.2	Lối 2	từ thửa số 1440 tờ bản đồ số 9	đến thửa số 1443 tờ bản đồ số 9	2.000.000
2	**Vùng đấu giá đất ở Cửa Ao (năm 2022) xóm Thọ Toán**			
2.1	Tuyến 1 đường 8 m	từ thửa số 769 tờ bản đồ số 53	đến thửa số 784 tờ bản đồ số 53	2.000.000
2.2	Tuyến 2 đường 6, 5 m	từ thửa số 768 tờ bản đồ số 53	đến thửa số 783 tờ bản đồ số 53	1.500.000
3	**Vùng Đấu giá đất ở Đồng Đất Vườn năm 2020 (xóm Phú Xuân)**			
3.1	Tuyến 1 đường 7 m	từ thửa số 891 tờ bản đồ số 6	đến thửa số 899 tờ bản đồ số 6	2.000.000
3.2	Tuyến 2 đường 7 m	từ thửa số 900 tờ bản đồ số 6	đến thửa số 908 tờ bản đồ số 6	2.000.000
3.3	Tuyến 3 đường 7 m	từ thửa số 909 tờ bản đồ số 6	đến thửa số 917 tờ bản đồ số 6	2.000.000
4	**Vùng Đấu giá Trọt Trường**			
4.1	Đường liên xóm	từ thửa số 249 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 254 tờ bản đồ số 14	2.000.000
4.2	Tuyến 2 đường 8 m	từ thửa số 242 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 248 tờ bản đồ số 14	2.000.000
4.3	Tuyến 3 đường 8 m	từ thửa số 235 tờ bản đồ số 241	đến thửa số 254 tờ bản đồ số 14	2.000.000
5	**Vùng đấu giá đất ở Ông Vang**	từ thửa số 357 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 359 tờ bản đồ số 14	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Vùng đấu giá đất ở Ao Bà Cát**	từ lô số 1, tờ bản đồ số 16	lô số 5, tờ bản đồ số 16	1.500.000
7	**Vùng đấu giá cửa ông Cớt**			
7.1	Đường liên xóm (tuyến 1)	từ lô số 1 tờ bản đồ số 42	Ốt ông Cớt, lô số 7 tờ bản đồ số 42	4.000.000
7.2	Tuyến 2 đường 6 m	từ lô số 8, tờ bản đồ số 42	đến thửa số 15 tờ bản đồ số 42	2.000.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Cửa Thẹp, xóm Trung Cần, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 12/08/2022**			
1.1	Đường DH 20	Lô số 1, 2, 5, 6, 8		5.000.000
1.2	Đường DH 20	Lô số 3, 4, 7		5.000.000
1.3	Đường quy hoạch dọc	Lô số 9, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25		4.000.000
1.4	Đường quy hoạch dọc	Lô số 10, 11, 14, 15, 22, 23, 26, 27		4.000.000
2	**Vùng Đồng Chăm, xóm Quảng Xá, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn**			
	Đường DH 18	lô 1, 2, 3, 5		4.000.000
3	**Vùng xen giắm xóm Trung Cần**			
	Đường liên xóm	Lô số 1 tờ bản đồ số 36		3.500.000
4	**Tại vùng đất Cột mèo xóm 9 Khánh Sơn 2, xã Khánh Sơn nay xóm 8 xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn**			
	Đường Dự án Ngập lũ 22	Từ lô số 1	Lô số 8	5.000.000
5	**Tại vùng Cu đang, xóm 10 xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn**			
5.1	Đường Dự án Ngập lũ 22	Từ lô số 48	Lô số 65	5.000.000
5.2	Tuyến đường số 1, quy hoạch 7 m	Lô số 01, 02		4.000.000
5.3	Tuyến đường số 1, quy hoạch 7 m	Từ lô số 10	Lô số 17	4.000.000
5.4	Tuyến đường số 4, quy hoạch 9m	Từ lô số 03 đến lô số 09	Từ lô số 18 đến lô số 28	4.000.000
5.5	Tuyến đường số 5, quy hoạch 9m	Từ lô số 29	Lô số 47	4.000.000
6	**Khu chia lô đất ở vùng Yên Mã Yên Vực xóm 8.xã Nam Kim được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 19/5/2018**			
	Đường Quốc lộ 15A	Từ lô 01	đến lô 11	7.000.000
7	**Khu chia lô đất ở vùng Lầy Yên sơn xóm 2.xã Nam Kim được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 28/6/2021**			
	Đường xóm 2	Từ lô 01	đến lô 9	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8	**Khu chia lô đất ở vùng Yên Mã Yên Vực xóm 8.xã Nam Kim được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 19/5/2018**			
8.1	Đường xóm 1	lô số 01	lô số 6	4.000.000
8.2	Đường xóm 1	Từ lô 07	Đến lô 12	5.000.000
8.3	Đường liên xóm	Lô số 1 tờ bản đồ số 36		3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 47

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VẠN AN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THƯỢNG TÂN LỘC (nay là xã Vạn An)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46C và 15A đoạn qua địa bàn xã**			
1.1	Đường Quốc lộ 46C	Cầu Mưng	Thanh Lâm	3.000.000
1.2	Đường Quốc lộc 15A	Cầu Nam Đàn	Cây xăng Nam Tân	5.000.000
1.3	Đường Quốc lộc 15A	Cây xăng Nam Tân	Giáp Khánh Sơn	3.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường huyện ĐH 04 Tân Thượng	Hộ bà Nguyễn Thị Tích xóm Đại Đồng (Thửa số 24, tờ bản đồ 42)	Nhà thờ họ Giao Thanh Khoa (Thửa 44, tờ bản đồ số 18)	1.500.000
2.2	Đường huyện ĐH 04 Tân Thượng	Đào Văn Nam (Thửa 22, tờ bản đồ số 18)	Hộ ông Nguyễn Đình Chinh (Thửa số 33, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
2.3	Đường huyện ĐH14 Tân Lộc	Nguyễn Xuân Phương (Thửa 22, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Văn Quảng (Thửa 18, tờ bản đồ số 78)	2.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường xã ĐX 117	Đường rú voi - vào trạm y tế		
3.1.1		Nguyễn Dương Xuý (Thửa 63 tờ bản đồ số số 1)	Nguyễn Trọng Ngân (Thửa 148 tờ bản đồ số số 24)	1.500.000
3.1.2		Nguyễn Hữu Quỳ (Thửa 107 tờ bản đồ số số 24)	Trạm y tế xã (Thửa 179 tờ bản đồ số số 24)	1.500.000
3.2	Đường xã ĐX 118	Đường sân bóng		
3.2.1		Nhà ông Nguyễn Nho Cường (Thửa 32, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Nguyễn Công Thành (Thửa 17, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
3.2.2		Nhà ông Nguyễn Thành Vinh (Thửa 22, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Nguyễn Hồng Nghĩa (Thửa 47, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
3.3	Đường xã ĐX 115	Đường đập Rú Chuyền		
		Chu Văn Thịnh (Thửa 23, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thị Hồng (Thửa 206, tờ bản đồ số 25)	1.500.000
3.4	Đường xã ĐX 114	Đường Cống Lim		
		Nguyễn Kiên Cường (Thửa 11, tờ bản đồ số 65)	Phan Xuân Nhung (Thửa 8, tờ bản đồ số 65)	1.500.000
3.5		Đường Mương Xuân Lộc		
		Đậu Đức Cường (Thửa 10, tờ bản đồ số 65)	SVĐ Nam Lộc (Thửa 52, tờ bản đồ số 69)	1.500.000
3.6	Đường xã ĐX 123	Đường Cầu Bàu		
		Nguyễn Văn Thân (Thửa 29, tờ bản đồ số 67)	Nguyễn Văn Quý (Thửa 33, tờ bản đồ số 67)	1.500.000
3.7	Đường xã ĐX 132	Đường đập		
		Nguyễn Văn Chức (thửa 58, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Văn Chức (thửa 58, tờ bản đồ số 69)	1.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Đường xóm**			
1.1	**Xóm Đại Đồng**			
1.1	Tuyến đường 1	Nguyễn Văn Tụ (Thửa 28, tờ bản đồ số 43)	Bùi Thị Tỵ (Thửa 25, tờ bản đồ số 42)	700.000
1.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Văn Mỳ (Thửa 45, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Văn Mười (Thửa 65, tờ bản đồ số 43)	700.000
1.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Văn Dục (Thửa 62, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Thị Dịnh (Thửa 67, tờ bản đồ số 43)	700.000
1.4	Tuyến đường 4	Nguyễn Văn Thơ (Thửa 69, tờ bản đồ số 43)	Phan Văn Dai (Thửa 80, tờ bản đồ số 43)	700.000
1.5	Tuyến đường 5	Nguyễn Hải Toàn (Thửa 70, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Văn Quang (Thửa 91, tờ bản đồ số 43)	700.000
1.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Văn Thép (Thửa 73, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Văn Hiếu (Thửa 4, tờ bản đồ số 45)	700.000
1.7	Tuyến đường 7	Nguyễn Thúc Thắng (Thửa 13, tờ bản đồ số 44)	Phan Văn Năm (Thửa 10, tờ bản đồ số 45)	700.000
1.8	Tuyến đường 8	Nguyễn Văn Đông (Thửa 27, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Thúc Ánh (Thửa 25, tờ bản đồ số 45)	700.000
1.9	Tuyến đường 9	Nguyễn Kỳ Hành (Thửa 1, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thúc Ánh (Thửa 44, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.10	Tuyến đường 10	Nguyễn Thị Luỹ (Thửa 13, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thị Lởi (Thửa 71, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.11	Tuyến đường 11	Nguyễn Văn Thân (Thửa 39, tờ bản đồ số 46)	Lê Thị Lam (Thửa 130, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.12	Tuyến đường 12	Nguyễn Viết Hàn (Thửa 50, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thị Hà (Thửa 157, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.13	Tuyến đường 13	Nguyễn Viết Thoại (Thửa 77, tờ bản đồ số 46)	Ngô Văn Huệ (Thửa 158, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.14	Tuyến đường 14	Nguyễn Viết Hiền (Thửa 108, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thị Trà (Thửa 190, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.15	Tuyến đường 15	Phan Văn Cải (Thửa 81, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thị Việt (Thửa 197, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.16	Tuyến đường 16	Nguyễn Thị Toàn (Thửa 61, tờ bản đồ số 46)	Phan Đình Du (Thửa 193, tờ bản đồ số 46)	700.000
1.17	Tuyến đường 17	Nguyễn Văn Vinh (Thửa 19, tờ bản đồ số 47)	Nguyễn Văn Minh (Thửa 52, tờ bản đồ số 47)	700.000
1.18	Tuyến đường 18	Nguyễn Hữu Tình (Thửa45, tờ bản đồ số 47)	Nguyễn Văn Bính (Thửa 58, tờ bản đồ số 47)	700.000
1.19		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Đồng		600.000
2	**Thanh Tân**			
2.1	Tuyến đường 1	Nguyễn Văn Dinh (Thửa 26, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Hợp (Thửa 37, tờ bản đồ số 23)	700.000
2.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Thị Nhân (Thửa 2, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đức Dư (Thửa 161, tờ bản đồ số 24)	700.000
2.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Thị Huề (Thửa 69, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Khắc Thành (Thửa 48, tờ bản đồ số 18)	700.000
2.4	Tuyến đường 4	Nguyễn Văn Hoạt (Thửa 88, tờ bản đồ số 19)	Trần Văn Sâm (Thửa 158, tờ bản đồ số 19)	700.000
2.5		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Tân		600.000
3	**Thiên Tân**			
3.1	Tuyến đường 1	Trần Xuân Hùng (Thửa 31, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Văn Thông (Thửa 57, tờ bản đồ số 20)	1.000.000
3.2	Tuyến đường 2	Trần Thị Thuận (Thửa 79, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Văn Long (Thửa 126, tờ bản đồ số 19)	1.000.000
3.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Thị Hai (Thửa 132, tờ bản đồ số 19)	Đào Văn Lượng (163, tờ bản đồ số 19)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Tuyến đường 4	Phạm Bá Bình (Thửa 55, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trọng Minh (Thửa 89, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
3.5	Tuyến đường 5	Nguyễn Trọng Hữu (Thửa 7, tờ bản đồ số 7)	Trần Thị Nguyệt (Thửa 16, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
3.6		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thiên Tân		700.000
4	**Xóm Minh Tân**			
4.1	Tuyến đường 1	Trần Đình Thảo (Thửa 21, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Trọng Trung (Thửa 76, tờ bản đồ số 20)	1.000.000
4.2	Tuyến đường 2	Trần Văn Tứ (Thửa 73, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Thị Hà (Thửa 12, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
4.3	Tuyến đường 3	Trần Thị Thìn (Thửa 25, tờ bản đồ số 24)	Lê Thanh Hợi (Thửa 21, tờ bản đồ số 23)	1.000.000
4.4	Tuyến đường 4	Nguyễn Đình Dư (Thửa 53, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Thắng (Thửa 25, tờ bản đồ số 23)	1.000.000
4.5	Tuyến đường 5	Nguyễn Đình Dư (Thửa 53, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Thắng (Thửa 25, tờ bản đồ số 23)	1.000.000
4.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Viết Ngữ (Thửa 81, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Viết Công (Thửa 95, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
4.7	Tuyến đường 7	Nguyễn Văn Trọng (Thửa 97, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Nghĩa Tam (Thửa 108, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
4.8	Tuyến đường 8	Hoàng Nghĩa Khánh (Thửa 98, tờ bản đồ số 24)	Võ Lương (Thửa 131, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
4.9	Tuyến đường 9	Nguyễn Khắc Hươn (Thửa 132, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Khắc Nhàn (Thửa 141, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
4.10		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Tân		700.000
5	**Xóm Hợp Tân**			
5.1	Tuyến đường 1	Trần Văn Sơn (Thửa 185, tờ bản đồ số 24)	Trần Văn Danh (Thửa 11, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
5.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Kim Hữu (Thửa 201, tờ bản đồ số 24)	Phạm Thị Ngũ (Thửa 210, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
5.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Thị Xuân Cổn (Thửa 201, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Ba (Thửa 23, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
5.4	Tuyến đường 4	Nguyễn Thị Thiết (Thửa 25, tờ bản đồ số 29)	Phạm Thị Mai (Thửa 33, tờ bản đồ số 29)	1.000.000
5.5	Tuyến đường 5	Nguyễn Văn Tứ (Thửa 140, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Trung (Thửa 103, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
5.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Thị Thanh (Thửa 3, tờ bản đồ số 29)	Phạm Văn Hạnh (Thửa 147, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
5.7	Tuyến đường 7	Nguyễn Đức Thế (Thửa 8, tờ bản đồ số 29)	Lê Văn Thanh (Thửa 204, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
5.8	Tuyến đường 8	Nguyễn Văn Văn (Thửa 191, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Trọng Hường (Thửa 190, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
5.9		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hợp Tân		700.000
6	**Xóm Phú Lộc**			
6.1	Tuyến đường 1	Đậu Thị Quang (Thửa 16, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Văn Toàn (Thửa 31, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Văn Lĩnh (Thửa 34, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Văn Long (Thửa 52, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.3	Tuyến đường 3	Đậu Văn Thược (Thửa 43, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Thị Năm (Thửa 58, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.4	Tuyến đường 4	Đậu Thị Cơ (Thửa 62, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Thị Đức (Thửa 58, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.5	Tuyến đường 5	Hồ Văn Đức (Thửa 19, tờ bản đồ số 65)	Đậu Văn Chương (Thửa 96, tờ bản đồ số 64)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.6	Tuyến đường 6	Trần Thị Hoà (Thửa 21, tờ bản đồ số 66)	Ngô Công Đức (Thửa34, tờ bản đồ số 66)	1.200.000
6.7	Tuyến đường 7	Nguyễn Văn Hạnh (Thửa 45, tờ bản đồ số 66)	Lưu Văn Thọ (Thửa 52, tờ bản đồ số 66)	1.200.000
6.8	Tuyến đường 8	Nguyễn Văn Hoà (Thửa 8, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Đình Cảnh (Thửa 5, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.9	Tuyến đường 9	Hồ Văn Sâm (Thửa 14, tờ bản đồ số 64)	NguyễnVăn Minh (Thửa 15, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
6.10	Tuyến đường 10	Nguyễn Đức Hoài (Thửa 24, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Thị Nhã (Thửa 21, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
6.11	Tuyến đường 11	Nguyễn Văn Dung (Thửa 51, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Xuân Thịnh (Thửa 47, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
6.12	Tuyến đường 12	Nguyễn Xuân Nhật (Thửa 24, tờ bản đồ số 66)	Nguyễn Khắc Ngụ (Thửa 18, tờ bản đồ số 66)	1.200.000
6.13		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Lộc		1.000.000
7	**Xóm Đại Lộc**			
7.1	Tuyến đường 1	Hồ Ngọc Thưởng (Thửa 68, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Ngọc Nên (Thửa 11, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
7.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Trường Sơn (Thửa 89, tờ bản đồ số 69)	Hồ Văn Xuân (Thửa 54, tờ bản đồ số 69)	1.200.000
7.3	Tuyến đường 3	Lưu Thái Hải (Thửa 103, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Văn Khánh (Thửa 31, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
7.4	Tuyến đường 4	Nguyễn Thị Liên (Thửa 133, tờ bản đồ số 69)	Hồ Xuân Tình (Thửa 44, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
7.5		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Lộc		1.000.000
8	**Xóm Lộc Tiến**			
8.1	Tuyến đường 1	Nguyễn Văn Vinh (Thửa 205, tờ bản đồ số 69)	Đậu Văn Thái (Thửa 55, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
8.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Văn Học (Thửa 273, tờ bản đồ số 69)	Hoàng Trọng Tâm (Thửa 66, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
8.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Văn Học (Thửa 273, tờ bản đồ số 69)	Hoàng Trọng Tâm (Thửa 66, tờ bản đồ số 68)	1.200.000
8.4	Tuyến đường 4	Nguyễn VănViệt (Thửa 256, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Ngọc Lệ (Thửa 12, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
8.5	Tuyến đường 5	Nguyễn Văn Đạo (Thửa 141, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Đức Hạnh (Thửa 212, tờ bản đồ số 69)	1.200.000
8.6	Tuyến đường 6	Lưu Văn Khôi (Thửa 125, tờ bản đồ số 69)	Hồ Văn Duyên (Thửa 232, tờ bản đồ số 69)	1.200.000
8.7		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lộc Tiến		1.000.000
9	**Xóm Đại Thắng**			
9.1	Tuyến đường 1	Võ Thị Thảo (Thửa 22, tờ bản đồ số 74)	Tống Thị Mùi (Thửa 97, tờ bản đồ số 73)	1.200.000
9.2	Tuyến đường 2	Tống Văn Thìn (Thửa 80, tờ bản đồ số 73)	Lê Thị Phúc (Thửa 108, tờ bản đồ số 73)	1.200.000
9.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Văn Long (Thửa 61, tờ bản đồ số 72)	Nguyễn Văn Mười (Thửa 7, tờ bản đồ số 73)	1.200.000
9.4	Tuyến đường 4	Nhà Văn Hoá xóm (Thửa 150, tờ bản đồ số 73)	Hoàng Văn Long (Thửa 14, tờ bản đồ số 73)	1.200.000
9.5	Tuyến đường 5	Hoàng Văn Vĩnh (Thửa 100, tờ bản đồ số 73)	Nguyễn Thị Thảo (Thửa 166, tờ bản đồ số 73)	1.200.000
9.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Thị Thuỷ (Thửa 29, tờ bản đồ số 73)	Nguyễn Văn Hải (Thửa 11, tờ bản đồ số 73)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.7		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Thắng		1.000.000
10	**Xóm Nam Lộc**			
10.1	Tuyến đường 1	Nguyễn Sỹ Cần (Thửa 12, tờ bản đồ số 75)	Nguyễn Văn Hoàng (Thửa 343, tờ bản đồ số 74)	1.200.000
10.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Xuân Định (Thửa 19, tờ bản đồ số 75)	Đậu Văn Phương (Thửa 351, tờ bản đồ số 74)	1.200.000
10.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Văn Hồng (Thửa 379, tờ bản đồ số 74)	Nguyễn Văn Châu (Thửa 394, tờ bản đồ số 74)	1.200.000
10.4	Tuyến đường 4	Trần Văn Khôi (Thửa 29, tờ bản đồ số 80)	Trần Văn Thành (Thửa 11, tờ bản đồ số 80)	600.000
10.5		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu		1.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thượng Tân Lộc cũ			600.000
B	**XÃ XUÂN HÒA (nay là xã Vạn An)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46A và Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn**			
1.1	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Nguyễn Đức Danh (thửa số 3124, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tám (thửa số 1735, tờ bản đồ số 09)	17.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà bà Võ Thị Thanh (thửa số 1752, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà bà Lê Thị Mai (thửa số 1781, tờ bản đồ số 09)	18.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà bà Chu Thị Thành (Cây xăng từ trên thị trấn đi xuống) (thửa số 3209, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Võ Chí Công (thửa số 1897, tờ bản đồ số 09)	18.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà bà Ngô Thị Minh Thủy (chị thủy ngân hàng) (thửa số 1898, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Nguyễn Trong Nam (thửa số 3265, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Đinh Xuân Mạnh (Hòa Mạnh) (thửa số 3534, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Thọ (thửa số 2043, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Hồ Viết Lộc (thửa số 1901 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Tứ (thửa số 1903, tờ bản đồ số 10)	23.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Nguyễn Huy Hiếu (thửa số 1961 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lưu Phi Linh (thửa số 1987, tờ bản đồ số 10)	23.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Lê Văn Hùng (Ngã tư chợ Tro) (thửa số 2069 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trần Bá Thế (thửa số 2094, tờ bản đồ số 10)	24.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hồng (thửa số 3605 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Ngọc (thửa số 3663, tờ bản đồ số 10)	23.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Hoàng Đình Nhâm (thửa số 3658 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Hải (Nhà hàng Hường Hải) (thửa số 3730, tờ bản đồ số 10)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.11	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Hào (thửa số 1165, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hồng (thửa số 1961, tờ bản đồ số 14)	5.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Lê Hiệu Bính (thửa số 3475 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Võ Trọng Nam (thửa số 3810 tờ bản đồ số 10)	12.000.000
2.2	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Trần Xuân Dũng (thửa số 3470 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đông (thửa số 1724 tờ bản đồ số 10)	12.000.000
2.3	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà Quỹ Tín dụng nhân dân Xuân Hòa (thửa số 3385 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Hiền (thửa số 227 tờ bản đồ số 10)	6.000.000
2.4	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà bà Nguyễn Thị Soa (thửa số 2818 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Tường (thửa số 8 tờ bản đồ số 10)	6.000.000
2.5	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Lê Văn Sỹ (thửa số 228 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Năm (thửa số 21 tờ bản đồ số 10)	6.000.000
2.6	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà Văn hóa xóm Hồng Sơn (thửa số 1126 tờ bản đố số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 1471 tờ bản đồ số 5)	5.000.000
2.7	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà bà Trần Thị Hòa (thửa số 9 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Trần Văn Thường (thửa số 320 tờ bản đồ số 5)	5.000.000
2.8	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Xuân (thửa số 147 tờ bản đố số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc (thửa số 78 tờ bản đồ số 5)	6.000.000
2.9	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thùy (thửa số 259 tờ bản đố số 5)	Đến nhà bà Hoàng Thị Quảng (thửa số 12 tờ bản đồ số 5)	6.000.000
2.10	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Dũng (thửa số 2113 tờ bản đố số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa số 3678 tờ bản đồ số 10)	12.000.000
2.11	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 62 tờ bản đố số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Minh (thửa số 534 tờ bản đồ số 14)	5.000.000
2.12	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Phan Công Hợi (thửa số 689 tờ bản đố số 14)	Đến nhà Thờ Nguyễn Cảnh Thân (thửa số 1330 tờ bản đồ số 14)	5.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà ông Hồ Viết Tứ (thửa số 689 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Hồ Thọ Hải (thửa số 26 tờ bản đồ số 6)	3.000.000
3.2	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Phạm Thị Hương (thửa số 1214 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hà (thửa số 123 tờ bản đồ số 6)	3.000.000
3.3	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà ông Đinh Xuân Hiền (thửa số 914 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 1531 tờ bản đồ số 5)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa số 809 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Công (thửa số 862 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
3.5	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa số 809 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Công (thửa số 862 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
3.6	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Hồ Thị Trường (thửa số 166 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thành (thửa số 648 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
3.7	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Trần Thị Thu Hồng (thửa số 1125 tờ bản đố số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Cường (thửa số 1440 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Tuyến đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Lê Văn Nam (thửa số 37 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Hoài (thửa số 1440 tờ bản đồ số 11)	2.000.000
4.2	Tuyến đường từ xóm Tiền Phong đến xóm Trung Phong	Từ nhà ông Hoàng Công Đường (thửa số 1435 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Hoài (thửa số 1440 tờ bản đồ số 11)	2.000.000
4.3	Tuyến đường từ xóm Tiền Phong đến xóm Trung Phong	Từ nhà văn hóa xóm 7 (cũ) (thửa số 62 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Trần Đức Quý (thửa số 854 tờ bản đồ số 5)	2.000.000
4.4	Tuyến đường từ xóm Đồng Phong đến xóm Hải Phong	Từ nhà bà Trần Thị Trị (thửa số 2068 tờ bản đố số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Hoàng (thửa số 2569 tờ bản đồ số 9)	2.000.000
4.5	Tuyến đường từ xóm Đồng Phong đến xóm Hải Phong	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tân (thửa số 22 tờ bản đố số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Danh (thửa số 2110 tờ bản đồ số 14)	2.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)**			
1	**Xóm Sào Nam**			
1.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Ngợi (thửa số 1911, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nam (thửa số 2575, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Đàn (thửa số 1307, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Ngô Xuân Thường (thửa số 1746, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
1.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Tân (thửa số 1563, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Hồng Khá (thửa số 1137, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Trọng Thắng (thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thúy (thửa số 2535, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
1.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Ngô Văn Việt (thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh (thửa số 245, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
1.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Công Hoàn (thửa số 2263, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nghĩa (thửa số 2002, tờ bản đồ số 14)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lê (thửa số 2473, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Long (thửa số 1136, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.8	Đường ngõ	Từ nhà ông Trần Văn Tùy (thửa số 992, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Văn Bảo (thửa số 793, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.9	Đường ngõ	Từ nhà bà Trương Thị Cảnh (thửa số 992, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Văn Khoa (thửa số 2847, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.10	Đường ngõ	Từ nhà bà Trương Thị Cảnh (thửa số 992, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Văn Khoa (thửa số 2847, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.11	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trí (thửa số 837, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Dung (thửa số 2334, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.12	Đường ngõ	Từ nhà bà Phan Thị Vân (thửa số 2293, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Thái (thửa số 2282, tờ bản đồ số 14)	900.000
1.13	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hằng (thửa số 1069, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Long (thửa số 1136, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.14	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa số 1168, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa số 1084, tờ bản đồ số 14)	700.000
1.15	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Mai Thành (thửa số 1085, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Bình Sơn (thửa số 929, tờ bản đồ số 14)	700.000
1.16	Đường ngõ	Từ nhà ông Đặng Tiến Hùng (thửa số 1044, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 567, tờ bản đồ số 14)	700.000
1.17	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Sư Sâm (thửa số 1026, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Ngô Thị Bé (thửa số 568, tờ bản đồ số 14)	800.000
1.18	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hùng (thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn (thửa số 40, tờ bản đồ số 18)	600.000
1.19	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hoạt (thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà bà Dương Thị Thảo (thửa số 42, tờ bản đồ số 18)	600.000
1.20	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Bình (thửa số 1941, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thùy Dung (thửa số 2700, tờ bản đồ số 14)	600.000
1.21	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hảo (thửa số 1800, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 2844, tờ bản đồ số 14)	1.000.000
1.22	Đường ngõ	Từ nhà ông Ngô Song Tài (thửa số 2962, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 2557, tờ bản đồ số 14)	900.000
1.23	Đường ngõ	Từ nhà bà Bùi Thị Hường (thửa số 1562, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Hạ (thửa số 2583, tờ bản đồ số 14)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.24	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Khâm (thửa số 1876, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Thủy (thửa số 1848, tờ bản đồ số 14)	600.000
1.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sào Nam			600.000
2	**Xóm Hải Phong**			
2.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Xuân Nhàn (thửa số 2055, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Phan Thanh Lợi (thửa số 158, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
2.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Huy Thọ (thửa số 2432, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Văn Liên (thửa số 2249, tờ bản đồ số 9)	900.000
2.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thành Long (thửa số 597, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Dũng (thửa số 482, tờ bản đồ số 15)	1.100.000
2.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưởng (thửa số 455, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Minh Thái (thửa số 2267, tờ bản đồ số 14)	1.100.000
2.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quang Tạo (thửa số 455, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Trường (thửa số 514, tờ bản đồ số 14)	1.100.000
2.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thắng Lợi (thửa số 280, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hùng (thửa số 441, tờ bản đồ số 14)	1.100.000
2.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Huy Hoàng (thửa số 2053, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tân (thửa số 548, tờ bản đồ số 15)	1.100.000
2.8	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thùy Dung (thửa số 1997, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Thục (thửa số 215, tờ bản đồ số 15)	1.100.000
2.9	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhã (thửa số 36, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa số 214, tờ bản đồ số 14)	900.000
2.10	Đường ngõ	Từ nhà bà Lê Thị Đằng (thửa số 66, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Châu (thửa số 18, tờ bản đồ số 14)	500.000
2.11	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa số 141, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Khanh (thửa số 125, tờ bản đồ số 14)	500.000
2.12	Đường ngõ	Từ nhà bà Võ Thị Ánh Hồng (thửa số 1921, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Hoàng Công Hoàng (thửa số 1923, tờ bản đồ số 9)	900.000
2.13	Đường ngõ	Từ nhà ông Đào Văn Đường (thửa số 1955, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Hồ Thị Tứ (thửa số 3279, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.14	Đường ngõ	Từ nhà ông Hoàng Văn Tấn (thửa số 1977, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Trần Văn Khánh (thửa số 2222, tờ bản đồ số 9)	900.000
2.15	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Trung Tín (thửa số 3284, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Tam (thửa số 2222, tờ bản đồ số 9)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.16	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Sư Sâm (thửa số 3284, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hội (thửa số 2804, tờ bản đồ số 14)	500.000
2.17	Đường ngõ	Từ nhà bà Hồ Thị Kim Loan (thửa số 354, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Liên (thửa số 316, tờ bản đồ số 14)	500.000
2.18	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thạch (thửa số 2829, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Chanh (thửa số 197, tờ bản đồ số 14)	500.000
2.19	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (thửa số 178, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Đình Minh (thửa số 650, tờ bản đồ số 15)	500.000
2.20	Đường ngõ	Từ nhà bà Bùi Thị Nhạn (thửa số 2456, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Vũ Thị Chiên (thửa số 2382, tờ bản đồ số 9)	500.000
2.21	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hùng (thửa số 3521, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Văn Đình Hương (thửa số 3516, tờ bản đồ số 9)	500.000
2.22	Đường ngõ	Từ nhà bà Đinh Thị Trúc (thửa số 3439, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Phan Thị Hà (thửa số 2363, tờ bản đồ số 9)	500.000
2.23	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Học (thửa số 3396, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Anh Sơn (thửa số 3393, tờ bản đồ số 9)	500.000
2.24	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Hiệu Ba (thửa số 2080, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Văn Chiến (thửa số 3597, tờ bản đồ số 10)	900.000
2.25	Đường ngõ	Từ nhà ông Bùi Anh Sang (thửa số 3335, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu Hà (thửa số 3347, tờ bản đồ số 9)	500.000
2.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Phong			500.000
3	**Xóm Đồng Phong**			
3.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Võ Trọng Khôi (thửa số 360, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Trọng (thửa số 1725, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Sơn (thửa số 359, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Khánh (thửa số 1184, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Thị Châu (thửa số 1396, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Dũng (thửa số 1538, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Xuân Nhàn (thửa số 1316, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Xuân (thửa số 1437, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Xuân Long (thửa số 3179, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hòa (thửa số 1213, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hợp (thửa số 656, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Tường (thửa số 1133, tờ bản đồ số 10)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Trọng Ty (thửa số 434, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Tộ (thửa số 2889, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Hùng Dương (thửa số 301, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Võ Trọng Khôi (thửa số 360, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3.9	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tịnh (thửa số 1187, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa số 950, tờ bản đồ số 10)	500.000
3.10	Đường ngõ	Từ nhà bà Dương Thị Xuân (thửa số 588, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Trọng Ngọ (thửa số 615, tờ bản đồ số 10)	500.000
3.11	Đường ngõ	Từ nhà ông Tống Tôn Thắng (thửa số 1667, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Đồng (thửa số 3375, tờ bản đồ số 10)	500.000
3.12	Đường ngõ	Từ nhà ông Lê Văn Hòa (thửa số 1154, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Võ Đình Lộc (thửa số 1252, tờ bản đồ số 10)	700.000
3.13	Đường ngõ	Từ nhà ông Lê Văn Hòa (thửa số 1154, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lưu (thửa số 1028, tờ bản đồ số 10)	700.000
3.14	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Võ (thửa số 1190, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Tứ (thửa số 1029, tờ bản đồ số 10)	700.000
3.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Phong			500.000
4	**Xóm Tiền Phong**			
4.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Niêm (thửa số 1393, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Phan Văn Nhân (thửa số 1376, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lệ Hiền (thửa số 1620, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hiến (thửa số 3094, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Thế Hồng (thửa số 3161, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tứ (thửa số 198, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
4.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Thế Bắc (thửa số 1315, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sinh (thửa số 1296, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Thế Song (thửa số 987, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Đức (thửa số 1062, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lệ Định (thửa số 757, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Nhàn (thửa số 613, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
4.7	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cháu (thửa số 528, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương (thửa số 2830, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Đào Văn Liên (thửa số 413, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Định (thửa số 372, tờ bản đồ số 10)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Kim Vỹ (thửa số 201, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Đinh Thị Thanh (thửa số 243, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.10	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Kim Thanh (thửa số 128, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Hùng (thửa số 2615, tờ bản đồ số 9)	1.000.000
4.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Bá Viên (thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Tạo (thửa số 978, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
4.12	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Hường (thửa số 1015, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Châu (thửa số 1552, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
4.13	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Tuyên (thửa số 1017, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Thưởng (thửa số 50, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
4.14	Đường ngõ	Từ nhà ông Trần Văn Phương (thửa số 337, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Tuấn (thửa số 317, tờ bản đồ số 10)	500.000
4.15	Đường ngõ	Từ nhà ông Phan Thanh Đoàn (thửa số 221, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Ngụ (thửa số 278, tờ bản đồ số 10)	500.000
4.16	Đường ngõ	Từ nhà ông Võ Trọng Cảnh (thửa số 2802, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Quang Huy (thửa số 2749, tờ bản đồ số 9)	500.000
4.17	Đường ngõ	Từ nhà ông Hồ Viết Hoàng (thửa số 2627, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Trọng Hoài (thửa số 1825, tờ bản đồ số 4)	500.000
4.18	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Như Hùng (thửa số 12, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quang (thửa số 1042, tờ bản đồ số 4)	700.000
4.19	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhuần (thửa số 1110, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lê (thửa số 1111, tờ bản đồ số 5)	700.000
4.20	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoan (thửa số 1139, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Hồ Viết Hoàn (thửa số 1054, tờ bản đồ số 5)	700.000
4.21	Đường ngõ	Từ nhà bà Hồ Thị Em (thửa số 1116, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Đinh Xuân Lợi (thửa số 1056, tờ bản đồ số 5)	700.000
4.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiền Phong			500.000
5	**Xóm Trung Phong**			
5.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lệ Ngọ (thửa số 760, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Hồ Viết Long (thửa số 339, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thành Phúc (thửa số 1031, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Sỹ (thửa số 1438, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Đoàn (thửa số 1524, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Quốc Mạnh (thửa số 622, tờ bản đồ số 5)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Trọng Lĩnh (thửa số 1459, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Anh (thửa số 482, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Anh Sơn (thửa số 694, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Bằng (thửa số 528, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Sơn (thửa số 605, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Việt (thửa số 427, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Ngụ (thửa số 822, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Lục (thửa số 1445, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.8	Đường trục chính	Từ nhà bà Hồ Thị Em (thửa số 612, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Hải (thửa số 1441, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phượng (thửa số 616, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Văn Nhuần (thửa số 431, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
5.10	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hướng (thửa số 524, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Đinh Xuân Tam (thửa số 526, tờ bản đồ số 5)	500.000
5.11	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Quang Mười (thửa số 608, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Hợi (thửa số 609, tờ bản đồ số 5)	500.000
5.12	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Quang Mười (thửa số 608, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Hợi (thửa số 609, tờ bản đồ số 5)	500.000
5.13	Các thửa còn lại	567, 526, 568, 610, 1418, 476, 477, 575, 532, 481, 619, 958, 799 tờ bản đồ số 5		500.000
5.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Phong			500.000
6	**Xóm Hồng Sơn**			
6.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Hạ (thửa số 2831, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Tùng (thửa số 310, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lưu Phi Nhơn (thửa số 186, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Dũng (thửa số 341, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Lưu Phi Nhơn (thửa số 186, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Dũng (thửa số 341, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.4	Đường trục chính	Từ nhà bà Hồ Thị Dung (thửa số 142, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nhơn (thửa số 343, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hội (thửa số 117, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nghi (thửa số 449, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Sức (thửa số 405, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Hùng (thửa số 524, tờ bản đồ số 10)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Quang (thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tuấn (thửa số 425, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (thửa số 45, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lưu Phi Thực (thửa số 196, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Minh (thửa số 316, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Lê Thị Lục (thửa số 2893, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.10	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 714, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Dương (thửa số 75, tờ bản đồ số 11)	1.000.000
6.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hùng (thửa số 329, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quý (thửa số 2737, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
6.12	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (thửa số 2737, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Thông (thửa số 1530, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
6.13	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Dần (thửa số 962, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Văn Bảy (thửa số 1155, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
6.14	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Linh (thửa số 491, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Đinh (thửa số 610, tờ bản đồ số 11)	1.000.000
6.15	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa số 235, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Lê Thị Ngụ (thửa số 426, tờ bản đồ số 10)	600.000
6.16	Đường ngõ	Từ nhà ông Hồ Viết Tứ (thửa số 173, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Hạnh (thửa số 187, tờ bản đồ số 10)	500.000
6.17	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Triều (thửa số 795, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đường (thửa số 873, tờ bản đồ số 11)	500.000
6.18	Đường ngõ	Từ nhà ông Hồ Viết Minh (thửa số 177, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đường (thửa số 2780, tờ bản đồ số 10)	500.000
6.19	Các thửa còn lại	2805, 270, 2801, 234, 179, 76 tờ bản đồ số 10		500.000
6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn Phong			500.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xuân Hòa cũ			500.000
III	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở tại xã Xuân Hòa được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND**			
1.1	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22		1.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 539 B	Lô số 1, 2, 3		12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu Quy hoạch đấu giá đất ở tại xã Xuân Hòa được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 07/12/2023**			
2.1	Đường hiện trạng 5 m	Lô số 1;2;3 (Vùng ao xóm Tiền Phong		1.000.000
2.2	Đường hiện trạng 5 m	Lô số 1;2 (Ao ông Ngọ); Lô số 1;2 (Ao cô Trường); Lô số 1 (Ao bà Quế)		2.000.000
C	**THỊ TRẤN NAM ĐÀN (nay là xã Vạn An)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46A**			
1.1	Đường Quốc lộ 46A	Bà Hà (Điện lực) (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 35)	Cầu Cao - khối Phan Bội Châu (đến thửa số 76-82 tờ bản đồ số 32)	20.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46A	Cầu Cao - khối Sa Nam (từ thửa số 58-52, tờ bản đồ số 32)	Ngã tư khối Mai Hắc Đế và Hà Long (đến thửa số 1, 3602, 3624 tờ bản đồ số 25 và 15)	25.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46A	Cồn Bầu khối Nam Thung (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 15)	Kho K5 khối Trường Sơn (đến thửa số 44, 45, tờ bản đồ số 13)	13.000.000
2	**Đường Quốc lộ 46C**			
2.1	Đường Quốc lộ 46C	Quang Trung (Nguyễn Cảnh Toàn) (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 50)	Cầu Nam Đàn (Hồ Tiến Dũng khối Phan Bội Châu) (đến thửa số 340-334, tờ bản đồ số 32)	12.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 46C	Phan Bội Châu (Đào Văn Hồng) (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 32)	Ngã 3 Bến phà khối Sa Nam (Trần Xuân Hạnh) (đến thửa số 522, tờ bản đồ số 27)	15.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 46C (VSL)	Phan Bội Châu (Trần Anh Dũng) (từ thửa số 237, tờ bản đồ số 32)	UBND Thị trấn cũ (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 32)	18.000.000
3	**Đường Quốc lộ 15A**			
3.1	Đường Quốc lộ 15A	Ngã tư đèn đỏ (Bà Huệ) khối Hà Long (từ thửa số 3614, 3603, tờ bản đồ số 16)	Giáp UBND Thị trấn (Ông Dũng) (đến thửa số 3479, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
3.2	Đường Quốc lộ 15A	Trạm y tế, Đinh Ngọc Anh (từ thửa số 3226, tờ bản đồ số 16)	Khu tái định cư Phân Làng (Quy Chính) (đến thửa số 2357, 1954, tờ bản đồ số 10)	15.000.000
3.3	Đường Quốc lộ 15A	Chợ Dưng Vệ Nông (từ thửa số1181 tờ bản đồ số 06)	Ngã 5 trường lái Vệ Nông (đến thửa số 168, 169, tờ bản đồ số 6)	10.000.000
3.4	Đường Quốc lộ 15A	Ngã 5 trường lái Vệ Nông (từ thửa số 147, 742, tờ bản đồ số 6)	Giáp Nam Thái (Từ Đức Phúc (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 1)	8.000.000
4	**Đường huyện**			
4.1	Đường huyện DH 3	Bến Phà Thị trấn Nam Đàn (ngã 3 quán bún Công Hồ) (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 27)	Mai Xuân Tề khối Mai Hắc Đế (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 26)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường huyện DH 3	Hồ Công Sơn khối Hà Long (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 21)	Lê Thị Bơ khối Trường Sơn (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 13)	8.000.000
4.3	Đường huyện DH 4	Ngã 4 đường Mai Hắc Đế - Hà Long (từ thửa số 56, 426, tờ bản đồ số 21)	Khu lăng mộ vua Mai (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 21)	8.000.000
5	**Đường xã**			
5.1	Đường Mai Hắc Đế	Ngã 4 Mai Hắc Đế (Võ Thị Tuyết) (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 26)	Ngã 4 chợ Sa Nam (Phan Công Cường) (đến thửa số 393-417, tờ bản đồ số 27)	10.000.000
5.2	Đường Phan Bội Châu	Ngân hàng nông nghiệp (Ngã 3) (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 32)	Xí nghiệp thủy lợi (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 37)	15.000.000
5.3	Đường vào Bệnh viện	Quang Trung (Nguyễn Ngọc Nguyên) (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 33)	Quang Trung (Nguyễn Văn Minh) (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 50)	10.000.000
5.4	Ngã 4 chợ Sa Nam ra Bến phà	Sa Nam (Phan Lê Phương) (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 27)	Sa Nam (Đậu Phi Hổ) (đến thửa số 485, tờ bản đồ số 27)	20.000.000
5.5	Đường Vincom	Quốc lộ 15A (từ thửa số 3611, tờ bản đồ số 16)	Cà phê Quê mình (đến thửa số 2204, 1151, tờ bản đồ số 16, 22)	20.000.000
5.6		Nam Bắc Sơn (Phan Lê Dương) (từ thửa số 1146, 1165, tờ bản đồ số 22)	Khối Vạn An (Nguyễn Viết Dũng) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 22)	9.000.000
5.7		Khối Nhật Quang (Nguyễn Viết Thuận) (từ thửa số 910, 825, tờ bản đồ số 23)	Khối Nhật Đông (Nguyễn Viết Dũng) (đến thửa số 1133, 1180, tờ bản đồ số 17)	7.000.000
5.8		Ngã tư chợ Sa Nam (Nguyễn Xuân Hưng khối Nam Bắc Sơn) (từ thửa số 429, 382, tờ bản đồ số 22)	Cà phê Quê mình (Trần Văn Vỹ khối Nam Băc Sơn) (đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 22)	15.000.000
5.9		Nguyễn Viết Dũng khối Nam Bắc Sơn (từ thửa số 1974, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Vinh khối Trung Đông (đến thửa số 2748, 2740, tờ bản đồ số 17)	10.000.000
5.10		Đinh Văn Chân khối Nam Bắc Sơn (từ thửa số 2723, tờ bản đồ số 17)	Lê Văn Tam khối Trung Đông (đến thửa số 604, 641, tờ bản đồ số 11)	7.000.000
5.11		Quốc lộ 46 khối Nam Thung (ông Sơn) (từ thửa số 1849, tờ bản đồ số 14)	Ngã 5 trường lái khối Vệ Nông (ông Nhuần) (đến thửa số 1348, tờ bản đồ số 06)	7.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối Vệ Nông**			
1.1	Đường trục chính (Quốc lộ 15A cũ)	Ông Bùi Hữu Đông (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 6)	Bùi Thị Loan (đến thửa số 845, tờ bản đồ số 6)	5.000.000
1.2	Đường trục chính (Quốc lộ 15A cũ)	Ông Trần Bá Thân (từ thửa số 832, tờ bản đồ số 5)	Trần Văn Hùng (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 6)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường từ Nhà văn hóa khối Vệ Nông đến ông Sơn	Nhà văn hóa khối Vệ Nông (từ thửa số 891, tờ bản đồ số 6)	Bà Bùi Thị Năm (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 03)	3.000.000
1.4	Đường từ Nhà văn hóa khối Vệ Nông đến ông Sơn	Bà Nguyễn Thị Cuối (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 3)	Ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 03)	2.000.000
1.5	Đường vào trường lái	Ngã 5 Trường lái (Nguyễn Thành Chung) (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Toán (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 5)	5.000.000
1.6	Đường khối	Thái Văn Hải (từ thửa số 1052, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Ngọ (đến thửa số 1005, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
1.7	Đường khối	Trần Thị Hương (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Văn An (đến thửa số 699, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
1.8	Đường khối	Nguyễn Lê Sơn (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
1.9	Đường khối	Nguyễn Văn Điệp (từ thửa số 835, tờ bản đồ số 5)	Trần Bá Hùng (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 3)	2.000.000
1.10	Đường khối	Nguyễn Trần Nam (từ thửa số 823, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Duy Hóa (đến thửa số 840, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
1.11	Đường khối	Nguyễn Văn Sáu (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trần Lục (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
1.12	Đường khối	Nguyễn Đình Chiến (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Hữu Thìn (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 6)	2.000.000
1.13	Đường khối	Nguyễn Duy Phúc (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 6)	NVH khối Vệ Nông (đến thửa số 1101, tờ bản đồ số 6)	3.000.000
1.14	Khu Tái định cư đường điện 500kV năm 2008	Khu tái định cư lối 2 đến 4 (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 6)	Khu tái định cư lối 2 đến 4 (đến thửa số 688, tờ bản đồ số 6)	5.000.000
1.15	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vệ Nông		2.000.000
2	**Khối Hồ Sơn**	\		
2.1	Đường trục chính	Cổng chào Hồ Sơn (Ông Quý) (từ thửa số 2270, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Tý (đến thửa số 2356, tờ bản đồ số 6)	3.000.000
2.2	Đường trục chính	Thái Văn Hiếu (từ thửa số 2382, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Văn Tùng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
2.3	Đường khối	Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 2634, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Văn Bính (đến thửa số 2479, tờ bản đồ số 9)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường khối	Nguyễn Văn Quý (từ thửa số 2672, tờ bản đồ số 9)	Thái Văn Bá (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
2.5	Đường khối	Nguyễn Ngọc Sỹ (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Văn Long (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
2.6	Đường khối	Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 1304, tờ bản đồ số 6)	Phan Văn Thuận (đến thửa số 1149, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
2.7	Đường khối	Thái Văn Sứ (từ thửa số 1050, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
2.8	Đường khối	Thái Văn Sứ (từ thửa số 1051, tờ bản đồ số 8)	Thái Thị Huệ (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
2.9	Đường khối	Nguyễn Quang Dinh (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa số 1147, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
2.10	Đường khối	Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Hữu Vượng (đến thửa số 618, tờ bản đồ số 5)	2.000.000
2.11	Đường khối	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 543, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Hồng Hải (đến thửa số 2257, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
2.12	Đường vào Khe Đĩa	Nguyễn Thị Mực (từ thửa số 2794, tờ bản đồ số 9)	Lê Văn Lục (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
2.13	Đường quy hoạch8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Khe Đĩa, khối Hồ Sơn)	Lô số: 1	Lô số: 23	4.000.000
2.14	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hồ Sơn		3.000.000
3	**Khối Nam Thung**			
3.1	Đường trục chính	Lê Quang Hồng (từ thửa số 474, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Sơn (đến thửa số 1839, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
3.2	Đường khối	Lê Vĩnh Quý (từ thửa số 742, tờ bản đồ số 8)	Đặng Quang Khánh (đến thửa số 3658, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
3.3	Đường khối	Lê Văn Mạnh (từ thửa số 2126, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Xuân (đến thửa số 3501, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
3.4	Đường khối	Nguyễn Thị Cảnh (từ thửa số 2161, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Trọng Đại (đến thửa số 2138, tờ bản đồ số 15)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường khối	Đặng Thuận Ước (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Quyết (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.6	Đường khối	Lê Thanh Hảo (từ thửa số 1672, tờ bản đồ số 15)	Phạm Hồng Xuân (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.7	Đường khối	Đậu Xuân Tơm (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Thịnh (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.8	Đường khối	Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 15)	Đinh Văn Xuân (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.9	Đường khối	Nguyễn Văn Thảo (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Đình Thiêm (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.10	Đường khối	Phạm Xuân Thu (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 15)	Lê Anh Tuấn (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.11	Đường khối	Nguyễn Văn Khánh (từ thửa số 452, tờ bản đồ số 15)	Trường THCS Thị trấn (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
3.12	Đường khối	Lê Văn Phúc (từ thửa số 534, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Phi Sơn (đến thửa số 448, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.13	Đường khối	Nguyễn Văn Thiêm (từ thửa số 424, tờ bản đồ số 15	Đậu Xuân Thắng (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.14	Đường khối	Lê Văn Tuấn (từ thửa số 537, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Quốc Việt (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
3.15	Đường khối	Nguyễn Văn Yến (từ thửa số 782, tờ bản đồ số 8)	Trần Bá Hùng (đến thửa số 1842, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
3.16	Đường khối	Nguyễn Danh Long (từ thửa số 759, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 495, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
3.17	Đường khối	Bùi Bá Danh (từ thửa số 708, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
3.18	Đường khối	Hồ Thị Hương (từ thửa số 492, tờ bản đồ số 15)	Trần Quảng Đại (đến thửa số 2443, tờ bản đồ số 15)	7.000.000
3.19	Đường khối	Dương Thị Nhu (từ thửa số 1626, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thúc Hồng (đến thửa số 1641, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
3.20	Đường khối	Nguyễn Quốc Cường (từ thửa số 1628, tờ bản đồ số 15)	Lê Thanh Hải (đến thửa số 1643, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
3.21	Đường khối	Nguyễn Văn Đợt (từ thửa số 1644, tờ bản đồ số 15)	Đặng Đức Chương (đến thửa số 1648, tờ bản đồ số 15)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.22	Đường khối	Nguyễn Văn Trường (từ thửa số 496, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Phi (đến thửa số 1653, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
3.23	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nam Thung		2.000.000
4	**Khối Trường Sơn**			
4.1	Đường trục chính	Cổng chào Trường Sơn mới (Hồ Văn Thanh) (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 14)	Đặng Thế Kỷ (đến thửa số 1114, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
4.2	Đường trục chính	Cổng chào Trường Long (Lê Văn Lập) (từ thửa số 767, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Việt (đến thửa số 424, tờ bản đồ số 14)	4.000.000
4.3	Đường khối	Đặng Đức Mậu (từ thửa số 614, tờ bản đồ số 8)	Lê Quang An (đến thửa số 1437, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.4	Đường khối	Lê Xuân Thắng (từ thửa số 730, tờ bản đồ số 8)	Lê Văn Tiến (đến thửa số 673, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.5	Đường khối	Lê Hải Châu (từ thửa số 1879, tờ bản đồ số 14)	Dương Thị Hai (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.6	Đường khối	Nguyễn Văn Bằng (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 8)	Vương Đình Hòa (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
4.7	Đường khối	Nguyễn Thị Thi (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 7)	Thái Văn Luân (đến thửa số 1381, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.8	Đường khối	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 1499, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Tứ (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.9	Đường khối	Nguyễn Văn Búp (từ thửa số 1261, tờ bản đồ số 8)	Lê Văn Bình (đến thửa số 1358, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.10	Đường khối	Lê Thị Sửu (từ thửa số 1323, tờ bản đồ số 8)	Bùi Thị Canh (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.11	Đường khối	Phan Văn Đức (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 8)	Lê Văn Đồng (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.12	Đường khối	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 1485, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Định (đến thửa số 945, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.13	Đường khối	Nguyễn Doãn Quý (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Tiến (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 8)	2.000.000
4.14	Đường khối	Nguyễn Doãn Quý (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Tiến (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 8)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.15	Lối 2 Đường Quốc lộ 46A	Nguyễn Thị Hồng Sắc (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 13)	Võ Hưng Thái (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 8)	7.000.000
4.16	Đường khối	Võ Viết Lam (từ thửa số 2096, tờ bản đồ số 14)	Trần Văn Cát (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.17	Đường khối	Nguyễn Văn Thúy (từ thửa số 514, tờ bản đồ số 14)	Bùi Xuân Kỳ (đến thửa số 2050, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.18	Đường khối	Lê Văn Chất (từ thửa số 588, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Nhung (đến thửa số 589, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.19	Đường khối	Bùi Bá Tư (từ thửa số 1105, tờ bản đồ số 14)	Sân vận động (đến thửa số 2475, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.20	Đường khối	Phạm Văn Minh (từ thửa số 1713, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Đăng Hùng (đến thửa số 960, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.21	Đường khối	Đặng Thị Sơn (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Loan (đến thửa số 1120, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.22	Đường khối	Hoàng Thị Mai (từ thửa số 1338, tờ bản đồ số 14)	Phạm Thị Minh (đến thửa số 987, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.23	Đường khối	Nguyễn Văn Việt (từ thửa số 993, tờ bản đồ số 14)	Vương Đình Tuấn (đến thửa số 906, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.24	Đường khối	Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 1708, tờ bản đồ số 14)	Lê Văn Thu (đến thửa số 1058, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.25	Đường khối	Trịnh Xuân Tiến (từ thửa số 1488, tờ bản đồ số 14)	Hoàng Viết Tiến (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
4.26	Đường khối	Trần Văn Liêm (từ thửa số 1535, tờ bản đồ số 14)	Lữ Ngọc Hùng (đến thửa số 1537, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
4.27	Đường quy hoạch8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trốc Nẩy khối Trường Sơn đấu giá)	Lô số: 1	Lô số: 33	5.000.000
4.28	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trường Sơn		2.000.000
5	**Khối Hà Long**			
5.1	Đường trục chính	Bến xe Nam Đàn (từ thửa số 1262, tờ bản đồ số 15)	Phan Bình Yên (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 21)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.2	Đường khối	Hoàng Trọng Khánh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Xuân Tình (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 21)	3.000.000
5.3	Đường khối	Nguyễn Doãn Long (từ thửa số 1299, tờ bản đồ số 15)	Võ Thị Duyên (đến thửa số 1223, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.4	Đường khối	Lê Xuân Hường (từ thửa số 1414, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Trọng Mạo (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 21)	3.000.000
5.5	Đường khối	Võ Văn Nhàn (từ thửa số 390, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Sỹ Châu (đến thửa số 1312, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.6	Đường khối	Vương Đình Dũng (từ thửa số 1412, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Tố (đến thửa số 1409, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.7	Đường khối	Vương Đình Huệ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 21)	Võ Viết Hùng (đến thửa số 1314, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.8	Đường khối	Võ Viết Thọ (từ thửa số 1455, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Thái (đến thửa số 1455, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.9	Đường khối	Lương Văn Chắt (từ thửa số 370, tờ bản đồ số 21)	Lê Văn Phi (đến thửa số 1305, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.10	Đường khối	Võ Viết Danh (từ thửa số 318, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Thị Lựu (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 21)	3.000.000
5.11	Đường khối	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 1350, tờ bản đồ số 15)	Phan Trọng Quang (đến thửa số 1352, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.12	Đường khối	Nguyễn Quang Hồng (từ thửa số 1263, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 1264, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.13	Đường khối	Mai Sư Thép (từ thửa số 995, tờ bản đồ số 15)	Vương Đình Công (đến thửa số 851, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.14	Đường khối	Cao Thị Quế (từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 851, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.15	Đường khối	Nguyễn Văn Viêm (từ thửa số 992, tờ bản đồ số 15)	Trần Xuân Dương (đến thửa số 883, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.16	Đường khối	Trần Bá Thơn (từ thửa số 1193, tờ bản đồ số 15)	Mai Sư Thiếc (đến thửa số 1025, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
5.17	Đường khối	Nguyễn Trọng Tùng (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 21)	Võ Thị Hương (đến thửa số 266, tờ bản đồ số 21)	3.000.000
5.18	Đường khối	Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 21)	Phạm Thị Thanh (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 21)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.19	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hà Long		2.000.000
6	**Khối Bắc Thung**			
6.1	Đường trục chính	Cổng chào Bắc Thung (từ thửa số 2871, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Nhỏ (đến thửa số 3304, tờ bản đồ số 9)	6.000.000
6.2	Đường khối	Khương Thế Lai (từ thửa số 3232, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.3	Đường khối	Lê Đình Đường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 15)	Võ Thị Chín (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.4	Đường khối	Nguyễn Quang Cường (từ thửa số 2151, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Đình Chín (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.5	Đường khối	Nguyễn Quang Cường (từ thửa số 2119, tờ bản đồ số 15)	Mai Xuân Toàn (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.6	Đường khối	Nguyễn Lê Dũng (từ thửa số 2006, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 2970, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.7	Đường khối	Trần Thị Thủy (từ thửa số 2153, tờ bản đồ số 9)	Đinh Văn Thơ (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.8	Đường khối	Mai Trọng Đường (từ thửa số 2150, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Nhỏ (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.9	Đường khối	Trần Văn Quang (từ thửa số 2146, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Xuân Quyền (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.10	Đường khối	Nguyễn Trần Hùng (từ thửa số 1798, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Hiền (đến thửa số 1867, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.11	Đường khối	Trần Thị Thủy (từ thửa số 2153, tờ bản đồ số 9)	Hoàng Văn Quyền (đến thửa số 1855, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
6.12	Đường khối	Đặng Văn Hiếu (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tờm (đến thửa số 1796, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.13	Đường khối	Đặng Văn Hiếu (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tờm (đến thửa số 1796, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.14	Đường khối	Lê Ngọc Ánh (từ thửa số 1786, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 3344, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.15	Đường khối	Nguyễn Thị Ba (từ thửa số 1710, tờ bản đồ số 9)	Lê Thị Chắt (đến thửa số 1795, tờ bản đồ số 9)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.16	Đường khối	Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 1627, tờ bản đồ số 9)	Đinh Thị Phượng (đến thửa số 1718, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.17	Đường khối	Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 1542, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Hiền (đến thửa số 1632, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.18	Đường khối	Nguyễn Văn Thắm (từ thửa số 1468, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Hiền (đến thửa số 1632, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.19	Đường khối	Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 3344, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Chắt (đến thửa số 3446, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.20	Đường khối	Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 1372, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Quang Thanh (đến thửa số 1472, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.21	Đường khối	Đặng Văn Thắng (từ thửa số 2124, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Hữu Huy (đến thửa số 2166, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.22	Đường khối	Nguyễn Quang Nhàn (từ thửa số 1462, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Quang Cầm (đến thửa số 1282, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.23	Đường khối	Nguyễn Quang Thanh (từ thửa số 1472, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Hữu Hào (đến thửa số 2165, tờ bản đồ số 9)	2.000.000
6.24	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bắc Thung		2.000.000
7	**Khối Quy Chính**			
7.1	Đường trục chính	Cầu Đòn (Sân vận động khối) (từ thửa số 2725, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 16)	5.000.000
7.2	Đường khối	Đinh Văn Trình (từ thửa số 646, tờ bản đồ số 10)	Chu Thị Sen (đến thửa số 1993, tờ bản đồ số 10)	6.000.000
7.3	Đường khối	Đinh Văn Sơn (từ thửa số 2056, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Năm (đến thửa số 752, tờ bản đồ số 10)	6.000.000
7.4	Đường khối	Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 1410, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Khanh (đến thửa số 860, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
7.5	Đường khối	Đinh Văn Tin (từ thửa số 1111, tờ bản đồ số 10)	Đinh Văn Thái (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
7.6	Đường khối	Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 1110, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Khai (đến thửa số 670, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
7.7	Đường khối	Trần Thị Lành (từ thửa số 2792, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 736, tờ bản đồ số 10)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.8	Đường khối	Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 883, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Âu (đến thửa số 883, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
7.9	Đường khối	Nguyễn Văn Hiệp (từ thửa số 2818, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Thái (đến thửa số 1000, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
7.10	Đường khối	Trần Văn Hà (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Tiết (đến thửa số 2776, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
7.11	Đường khối	Hoàng Văn Phụng (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 16)	Phạm Văn Nhiên (đến thửa số 2710, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
7.12	Đường khối	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 1993, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
7.13	Đường khối	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 919, tờ bản đồ số 10)	2.000.000
7.14	Đường khối	Trần Văn Hiệp (từ thửa số 2724, tờ bản đồ số 16)	Đinh Văn Đức (đến thửa số 1972, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
7.15	Đường khối	Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 2750, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Phương (đến thửa số 2813, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
7.16	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quy Chính		2.000.000
8	**Khối Trung Đông**			
8.1	Đường trục chính	Trần Bá Châu (từ thửa số 874, tờ bản đồ số 16)	Bùi Bá Hùng (đến thửa số 2678, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
8.2	Đường khối	Nguyễn Xuân Khoa (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 16)	Trần Bá Lợi (đến thửa số 2496, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
8.3	Đường khối	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 835, tờ bản đồ số 16)	Trần Bá Mận (đến thửa số 3278, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.4	Đường khối	Trần Bá Sơn (từ thửa số 851, tờ bản đồ số 16)	Đinh Xuân Mông (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.5	Đường khối	Trịnh Thị Xoan (từ thửa số 2215, tờ bản đồ số 16)	Đinh Văn Thể (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
8.6	Đường khối	Lê Văn Vy (từ thửa số 891, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 2655, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
8.7	Đường khối	Lê Văn Vy (từ thửa số 891, tờ bản đồ số 16)	Lê Thị Hoa (đến thửa số 807, tờ bản đồ số 16)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.8	Đường khối	Lê Thị Châu (từ thửa số 2632, tờ bản đồ số 17)	Trần Thị Vân (đến thửa số 2555, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
8.9	Đường khối	Trần Bá Đồng (từ thửa số 759, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Mão (đến thửa số 710, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.10	Đường khối	Đinh Văn Quân (từ thửa số 789, tờ bản đồ số 11)	Trần Bá Nhuần (đến thửa số 755, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.11	Đường khối	Nguyễn Trần Long (từ thửa số 588, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Hòa (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.12	Đường khối	Trần Văn Thành (từ thửa số 706, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Kính (đến thửa số 625, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.13	Đường khối	Trần Văn Thu (từ thửa số 674, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Phúc (đến thửa số 1428, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.14	Đường khối	Nguyễn Thị Loan (từ thửa số 658, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 1039, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.15	Đường khối	Đinh Thị Đường (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 11)	Đinh Văn Dũng (đến thửa số 1040, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.16	Đường khối	Đinh Văn Bình (từ thửa số 551, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 1039, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.17	Đường khối	Trần Văn Hoàn (từ thửa số 1974, tờ bản đồ số 17)	Đinh Văn Nhật (đến thửa số 873, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.18	Đường khối	Lê Văn Cường (từ thửa số 832, tờ bản đồ số 11)	Trần Bá Tùng (đến thửa số 792, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.19	Đường khối	Nguyễn Văn Khanh (từ thửa số 626, tờ bản đồ số 11)	Đinh Văn Hồng (đến thửa số 585, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.20	Đường khối	Đinh Văn Trình (từ thửa số 671, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Bốn (đến thửa số 640, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.21	Đường khối	Trần Văn Quyền (từ thửa số 725, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Hiển (đến thửa số 670, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.22	Đường khối	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 775, tờ bản đồ số 11)	Trần Thị Thảo (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 11)	2.000.000
8.23	Đường khối	Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 2838, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Trần Danh (đến thửa số 2850, tờ bản đồ số 17)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.24	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đông		2.000.000
9	**Khối Nam Bình**			
9.1	Đường trục chính	Vương Thị Bích Hằng (từ thửa số 1340, tờ bản đồ số 16)	Trần Bá Châu (đến thửa số 874, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
9.2	Đường khối	Nguyễn Trần Hải (từ thửa số 932, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trần Toàn (đến thửa số 988, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.3	Đường khối	Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 1003, tờ bản đồ số 16)	Trần Thị Lài (đến thửa số 1026, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.4	Đường khối	Trần Văn Sự (từ thửa số 1161, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trần Hùng (đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.5	Đường khối	Nguyễn Đình Toàn (từ thửa số 1083, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Thắng (đến thửa số 2255, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.6	Đường khối	Lê Thị Kim Dung (từ thửa số 1191, tờ bản đồ số 16)	Bùi Thị Hoa (đến thửa số 1272, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.7	Đường khối	Nguyễn Lê Ngũ (từ thửa số 1356, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Hòa (đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.8	Đường khối	Trần Kim Lam (từ thửa số 1126, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Lục (đến thửa số 1301, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.9	Đường khối	Trịnh Thị Đức (từ thửa số 1534, tờ bản đồ số 16)	Phan Văn Thông (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.10	Đường khối	Trần Văn Quý (từ thửa số 1679, tờ bản đồ số 16)	Phan Văn Thông (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
9.11	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nam Bình		2.000.000
10	**Khối Nam Bắc Sơn**			
10.1	Đường trục chính	Trần Văn Thắng (từ thửa số 2190, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Hữu Thanh (đến thửa số 1379, tờ bản đồ số 16)	8.000.000
10.2	Đường trục chính	Nguyễn Văn Hân (từ thửa số 2193, tờ bản đồ số 16)	Võ Văn Công (đến thửa số 2152, tờ bản đồ số 16)	8.000.000
10.3	Đường khối	Trần Văn Hạnh (từ thửa số 1660, tờ bản đồ số 16)	Lê Văn Ái (đến thửa số 1539, tờ bản đồ số 16)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
10.4	Đường khối	Nguyễn Thanh Tùng (từ thửa số 1561, tờ bản đồ số 16)	Lê Văn Dương (đến thửa số 1608, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
10.5	Đường khối	Trần Văn Quý (từ thửa số 1679, tờ bản đồ số 16)	Đền Đức Ông (đến thửa số 1240, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
10.6	Đường khối	Nguyễn Văn Ước (từ thửa số 1753, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Đức Hòa (đến thửa số 1609, tờ bản đồ số 16)	3.000.000
10.7	Đường khối	Trần Văn Mùi (từ thửa số 1778, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Trí (đến thửa số 1650, tờ bản đồ số 16)	3.000.000
10.8	Đường khối	Đinh Đức Nậm (từ thửa số 1142, tờ bản đồ số 16)	Đinh Văn Khoa (đến thửa số 1774, tờ bản đồ số 16)	3.000.000
10.9	Đường khối	Đinh Đức Nậm (từ thửa số 1142, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 1849, tờ bản đồ số 16)	3.000.000
10.10	Đường khối	Nguyễn Văn Bé (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Khoa (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
10.11	Đường khối	Lương Xuân Long (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	Bùi Bá Tại (đến thửa số 1223, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
10.12	Đường khối	Nguyễn Trần Đệ (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Bá (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
10.13	Đường khối	Trần Đình Vinh (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
10.14	Đường khối	Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 312, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Minh (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
10.15	Đường khối	Lê Thị Thìn (từ thửa số 337, tờ bản đồ số 22)	Phan Văn Mai (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 22)	4.000.000
10.16	Đường khối	Bùi Quang Dũng (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 22)	8.000.000
10.17	Đường khối	Nguyễn Văn Hội (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trần Sứ (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 22)	8.000.000
10.18	Đường khối	Nguyễn Thanh Tùng (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Thắng (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 22)	8.000.000
10.19	Đường khối	Hồ Viết Linh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 22)	Hà Đức Tường (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 22)	8.000.000
10.20	Đường khối	Lê Tùng Mậu (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Linh (đến thửa số 951, tờ bản đồ số 22)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.21	Đường quy hoạch 12m	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 3634, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Đình Cảnh (từ thửa số 1170, tờ bản đồ số 22)	18.000.000
10.22	Đường quy hoạch 12m	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 3618, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Hồng Minh (từ thửa số 2325, tờ bản đồ số 16)	18.000.000
10.23	Đường quy hoạch 12m	Nguyễn Quang Minh (từ thửa số 3191, tờ bản đồ số 22)	Hồ Viết Nhàn (từ thửa số 2326, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
10.24	Đường quy hoạch 12m	Thái Văn Sơn (từ thửa số 924, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 2349, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
10.25	Đường quy hoạch 12m	DKV (từ thửa số 1155, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 1182, tờ bản đồ số 16)	18.000.000
10.26	Đường quy hoạch 12m	Nguyễn Hồ Bá (từ thửa số 1195, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Hội (từ thửa số 965, tờ bản đồ số 22)	18.000.000
10.27	Đường quy hoạch 12m	Nguyễn Đình Vinh (từ thửa số 925, tờ bản đồ số 22)	Đậu Văn Linh (từ thửa số 978, tờ bản đồ số 22)	18.000.000
10.28	Đường quy hoạch 12m	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 951, tờ bản đồ số 22)	Đậu Xuân Quyền (từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 22)	18.000.000
10.29	Đường 18m	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 3611, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 1151, tờ bản đồ số 22)	20.000.000
10.30		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nam Bắc Sơn		2.000.000
11	**Khối Vạn An**			
11.1	Đường trục chính	Nguyễn Bá Thứ (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trọng Hạnh (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 23)	6.000.000
11.2	Đường trục chính	Nguyễn Thị Châu (từ thửa số 712, tờ bản đồ số 22)	Lương Xuân Minh (NBS) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 22)	8.000.000
11.3	Đường khối	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 353, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trọng Bản (đến thửa số 609, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
11.4	Đường khối	Nguyễn Văn Nhàn (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Thị Vân (đến thửa số 1414, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
11.5	Đường khối	Lê Thị Minh (từ thửa số 894, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
11.6	Đường khối	Nguyễn Văn Kiên (từ thửa số 659, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Đồng (đến thửa số 1277, tờ bản đồ số 22)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.7	Đường khối	Lê Sỹ Dũng (từ thửa số 1322, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Phượng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
11.8	Đường khối	Nguyễn Văn Khả (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Chiến (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
11.9	Đường khối	Lê Thanh Nhã (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 22)	Phạm Xuân Thục (đến thửa số 1015, tờ bản đồ số 23)	3.000.000
11.10	Đường khối	Lê Văn Thu (từ thửa số 1104, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 956, tờ bản đồ số 23)	3.000.000
11.11	Đường khối	Nguyễn Bá Bình (từ thửa số 934, tờ bản đồ số 23)	Thái Văn Sơn (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 23)	3.000.000
11.12	Đường khối	Trần Văn Lộc (từ thửa số 1089, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Trọng Nguyên (đến thửa số 991, tờ bản đồ số 23)	3.000.000
11.13	Đường khối	Tống Văn Phương (từ thửa số 756, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Việt (đến thửa số 655, tờ bản đồ số 23)	4.000.000
11.14	Đường khối	Phạm Văn Ái (từ thửa số 665, tờ bản đồ số 23)	Ngô Văn Tình (đến thửa số 656, tờ bản đồ số 23)	4.000.000
11.15	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vạn An		2.000.000
12	**Khối Nhật Quang**			
12.1	Đường trục chính	Phan Văn Dũng (từ thửa số 795, tờ bản đồ số 23)	Phan Văn Quyết (đến thửa số 3085, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
12.2	Đường trục chính	Nguyễn Hữu Nam (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 23)	Trần Bá Hoàn (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 23)	5.000.000
12.3	Đường trục chính	Nguyễn Hữu Nam (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Thị Huệ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
12.4	Đường khối	Lê Văn Tám (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Hồng Hữu (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
12.5	Đường khối	Trần Thị Lý (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 23)	Trần Bá Sâm (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
12.6	Đường khối	Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 803, tờ bản đồ số 23)	Thái Văn Chính (đến thửa số 3254, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
12.7	Đường khối	Trần Bá Hùng (từ thửa số 3174, tờ bản đồ số 143)	Phan Trọng Quý (đến thửa số 3175, tờ bản đồ số 17)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.8	Đường khối	Nguyễn Văn Thiện (từ thửa số 3309, tờ bản đồ số 17)	Trần Bá Hùng (đến thửa số 1485, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
12.9	Đường khối	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 3215, tờ bản đồ số 17)	Hồ Văn Hạnh (đến thửa số 3246, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
12.10	Đường khối	Trần Bá Đệ (từ thửa số 3401, tờ bản đồ số 17)	Trần Bá Đệ (đến thửa số 3366, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
12.11	Đường khối	Thái Văn Chung (từ thửa số 757, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Đức Tùng (đến thửa số 1592, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
12.12	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nhật Quang		2.000.000
13	**Khối Nhật Đông**			
13.1	Đường trục chính	Nguyễn Công Thạch (từ thửa số 1856, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Ngọ (đến thửa số 3085, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
13.2	Đường trục chính	Lê Văn Dần (từ thửa số 1556, tờ bản đồ số 17)	Phạm Văn Phúc (đến thửa số 852, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
13.3	Đường trục chính	Lê Văn Cảnh (từ thửa số 1585, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thành Long (đến thửa số 1497, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
13.4	Đường khối	Phạm Sơn Hải (từ thửa số 1719, tờ bản đồ số 17)	Lê Văn Xuân (đến thửa số 1583, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
13.5	Đường khối	Võ Viết Hoàn (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 23)	Lê Văn Lương (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
13.6	Đường khối	Nguyễn Đức Thành (từ thửa số 1716, tờ bản đồ số 17)	Dương Xuân Cẩm (đến thửa số 1538, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
13.7	Đường khối	Nguyễn Văn Ước (từ thửa số 1334, tờ bản đồ số 17)	Hoàng Văn Tuấn (đến thửa số 1868, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
13.8	Đường khối	Lê Thị Lâm (từ thửa số 1291, tờ bản đồ số 17)	Võ Văn Thanh (đến thửa số 1213, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
13.9	Đường khối	Nguyễn Thị Hạnh (từ thửa số 1233, tờ bản đồ số 17)	Lê Tùng Mậu (đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
13.10	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nhật Đông		2.000.000
14	**Khối Mai Hắc Đế**			
14.1	Đường trục chính	Thái Văn Truồn (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 25)	Trần Văn Minh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 26)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.2	Đường trục chính	Nguyễn Thị Xoán (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	Bùi Hồng Tuấn (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
14.3	Đường trục chính	Nguyễn Thị Thủy (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 27)	Bùi Hữu Thập (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
14.4	Đường trục chính	Phan Xuân Khang (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 27)	Ngũ Văn Ký (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
14.5	Đường trục chính	Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 27)	Trần Văn Bình (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
14.6	Đường trục chính	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 27)	Tống Văn Nam (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
14.7	Đường trục chính	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Dũng (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
14.8	Đường trục chính	Nguyễn Quang Tạo (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Quế (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 27)	5.000.000
14.9	Đường khối	Bùi Hồng Tuấn - Nguyễn Đình Phượng (từ thửa số 20-42, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thị Xoán - Đoàn Thị Điểm (đến thửa số 19-29, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
14.10	Đường khối	Phan Hoàng Long (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 25)	Phan Thị Thu Hiền (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
14.11	Đường khối	Thái Văn Hải (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 27)	Phan Thái Ngân (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.12	Đường khối	Cao Thanh Hải (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 27)	Cao Thanh Hà (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.13	Đường khối	Phan Thái Ngân (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thị Thanh Hạnh (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.14	Đường khối	Nguyễn Văn Quân (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thị Sâm (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.15	Đường khối	Đậu Thị Quang (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.16	Đường khối	Tống Văn Hậu (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.17	Đường khối	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 25)	Trần Thị Hóa (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	4.000.000
14.18	Đường khối	Phan Hoàng Long (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Kiều Hưng (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 25)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.19	Đường khối	Nguyễn Khánh Toàn (từ thửa số 387, tờ bản đồ số 27)	Biện Hữu Hoàng (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
14.20	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Mai Hắc Đế		4.000.000
15	**Khối Sa Nam**			
15.1	Đường trục chính	Hoàng Thị Hà (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 27)	Hoàng Khánh Tý (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 32)	5.000.000
15.2	Đường trục chính	Vương Thị Quang (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 28)	Lê Văn Minh (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	5.000.000
15.3	Đường trục chính	Phạm Ngọc Quang (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	Phạm Thị Hiền (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 31)	5.000.000
15.4	Đường trục chính	Đào Văn Lâm (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 27)	Nhà văn hóa khối (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 31)	5.000.000
15.5	Đường trục chính	Trần Văn Hồng (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 31)	Nhà văn hóa khối (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 31)	5.000.000
15.6	Đường khối	Đặng Thị Dục (từ thửa số 526, tờ bản đồ số 27)	Trần Văn Xuân (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
15.7	Đường khối	Phạm Thị Nghĩa (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 31)	Trần Hữu Giáp (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 31)	4.000.000
15.8	Đường khối	Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 31)	Võ Đình Lương (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
15.9	Đường khối	Phạm Văn Thặng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
15.10	Đường khối	Nguyễn Cảnh Lâm (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Phước Hải (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
15.11	Đường khối	Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 27)	Võ Đình Hiền (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
15.12	Đường khối	Nguyễn Như Hải (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 28)	Vương Đình Tiến (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
15.13	Đường khối	Nguyễn Thị Mợi (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 27)	Mai Thị Thanh (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
15.14	Đường khối	Trạm Bơm (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Thị Tuyết Lan (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 29)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.15	Đường khối	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 31)	Hồ Quốc Chung (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
15.16	Đường khối	Phan Đình Tuấn (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 27)	Hoàng Văn Minh (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 27)	4.000.000
15.17	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Sa Nam		4.000.000
16	**Khối Phan Bội Châu**			
16.1	Đường trục chính	Đền Cư Thiện (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 33)	Nhà thờ Đan Nhiệm (đến thửa số 356, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
16.2	Đường trục chính	Chi cục Thi hành án (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Thị Phi (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
16.3	Đường trục chính	TAND huyện Nam Đàn (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 33)	Bệnh viện đa khoa Nam Đàn (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 33)	7.000.000
16.4	Đường trục chính	Phan Công Vinh (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 32)	Đài Liệt sỹ Thị trấn (đến thửa số 400, tờ bản đồ số 32)	5.000.000
16.5	Đường trục chính	Nguyễn Văn Thuyên (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Cảnh Quý (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
16.6	Đường khối	Trịnh Hùng Cường (từ thửa số 318, tờ bản đồ số 32)	Trần Thị Hòa (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
16.7	Đường khối	Nguyễn Văn Tố (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 32)	Lữ Đức Sỹ (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
16.8	Đường khối	Trạm y tế cũ (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 32)	Phan Văn Minh (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
16.9	Đường khối	Nguyễn Xuân Hoan (từ thửa số 263, tờ bản đồ 33)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.10	Đường khối	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 33)	Bùi Thị Cúc (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.11	Đường khối	Bùi Hữu Đồng (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Quang Hà (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.12	Đường khối	Nguyễn Văn Hợi (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.13	Đường khối	Phan Công Hùng (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 32)	Đinh Thị Thu (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 32)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.14	Đường khối	Nguyễn Văn Hoàn (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 32)	Đặng Thị Liên (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
16.15	Đường khối	Lê Long (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Thị Dung (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.16	Đường khối	Nguyễn Văn Hoàng (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.17	Đường khối	Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 33)	Trần Văn Dụng (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
16.18	Đường khối	Cáp Xuân Hồng (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 32)	Lê Hồng Minh (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
16.19	Đường khối	Bùi Thị Liêu (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 32)	Võ Thị Hường (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
16.20	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phan Bội Châu		4.000.000
17	**Khối Quang Trung**			
17.1	Đường trục chính	Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 386-409, tờ bản đồ số 34)	Võ Văn Thanh (đến thửa số 435, tờ bản đồ số 34)	6.000.000
17.2	Đường trục chính	Nguyễn Ngọc Hà (từ thửa số 440, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Vương Linh (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 34)	6.000.000
17.3	Đường trục chính	Trịnh Thị Lan (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Lập (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 33)	7.000.000
17.4	Đường khối	Phan Thị Mai (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 37)	Bùi Hữu Hà (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
17.5	Đường khối	Phan Công Thân (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 34)	Thiều Trường Giang (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.6	Đường khối	Nguyễn Văn Hiếu (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 36)	Phạm Hải Hồ (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
17.7	Đường khối	Phan Công Cảnh (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 36)	Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 36)	4.000.000
17.8	Đường khối	Võ Thành Duyên (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 36)	Bùi Hữu Hảo (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 36)	4.000.000
17.9	Đường khối	Phạm Thị Thu (từ thửa số 336, tờ bản đồ số 33)	Phan Công Mạnh (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 33)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.10	Đường khối	Đoàn Thị Hợi (từ thửa số 390, tờ bản đồ số 33)	Bùi Hữu Trung (đến thửa số 405, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
17.11	Đường khối	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 33)	Võ Thị Tám (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
17.12	Đường khối	Trung tâm y tế dự phòng cũ (từ thửa số , tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Công Hào (đến thửa số , tờ bản đồ số 33)	4.000.000
17.13	Đường khối	Phạm Thành Phương (từ thửa số 436, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Đình Quý (đến thửa số 517, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.14	Đường khối	Võ Văn Hiệu (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 33)	Nhà văn hóa (đến thửa số 344-276, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.15	Đường khối	Nguyễn Viết Hướng (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
17.16	Đường khối	Võ Văn Hậu (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 50)	Phan Thị Lệ Thủy (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
17.17	Đường khối	Hồ Công Đức (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 34)	Phan Văn Tính (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.18	Đường khối	Hoàng Văn Chung (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Hoài Nam (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.19	Đường khối	Nguyễn Thị Nam (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 33)	Hoàng Lương Văn (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
17.20	Đường khối	Bùi Thị Kim Quyên (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Đình Quyền (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
17.21	Đường khối	Phan Công Thân (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 37)	Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
17.22	Đường khối	Phạm Thị Thu (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 37)	Trần Văn Dương (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
17.23	Đường khối	Võ Văn Bình (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 37)	Lương Vinh (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
17.24	Đường khối	Lê Thị Loan (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 37)	Lương Vinh (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
17.25	Đường khối	Nguyễn Thị Hà (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 33)	Phan Công Hiệp (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 34)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.26	Đường quy hoạch8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cây Đa, khối Quang Trung)	Lô số: 1	Lô số: 13	6.500.000
17.27	Đường quy hoạch8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ông Cống, khối Quang Trung)	Lô số: 1	Lô số: 9	9.000.000
17.28	Đường khối	Trịnh Văn Thành (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.29	Đường khối	Hồ Công Đức (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 34)	Phan Văn Tính (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.30	Đường khối	Nguyễn Viết Hướng (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
17.31	Đường khối	Đặng Ngọc Thảo (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Văn Khánh (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
17.32	Đường khối	Trần Ngọc Long (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Thị Huề (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
17.33	Đường khối	Trần Thị Dung (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Văn Thuyết (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.34	Đường khối	Võ Tá Hà (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Thị Sửu (đến thửa số 223, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
17.35	Đường khối	Đặng Thị Lương (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 37)	Trần Văn Đức (đến thửa số122, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
17.36	Đường khối	Phan Công Châu (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 37)	Nguyễn Văn Đông (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
17.37	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Trung		4.000.000
18	**Khối Bà Hà**			
18.1	Đường trục chính	Nguyễn Văn Hoàn (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Bá Định (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 32)	6.000.000
18.2	Đường trục chính	Nguyễn Trọng Nghị (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Thị Dần (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 33)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18.3	Đường trục chính	Nguyễn Trường Sơn (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 33)	Lê Văn Bảo (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	6.000.000
18.4	Đường quy hoạch8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bà Hà, khối Bà Hà năm 2022)	Lô số: 1	Lô số: 34	6.000.000
18.5	Đường quy hoạch8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở Tái định cư Bara 2, khối Bà Hà giao đất năm 2013)	Lô số: 1	Lô số: 92	8.000.000
18.6	Đường khối	Trần Văn Tuấn (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Lương Thiều (từ thửa số 1150, tờ bản đồ số 34)	6.000.000
18.7	Đường khối	Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Đình Thạch (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 34)	6.000.000
18.8	Đường khối	Nguyễn Ngọc Vĩnh (từ thửa số 102-98, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Hữu Nhuần (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 29)	6.000.000
18.9	Đường khối	Trạm Điện (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 32)	Lê Chư Minh (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 32)	4.000.000
18.10	Đường khối	Phạm Thanh Minh (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Thái Hạnh (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 34)	4.000.000
18.11	Đường khối	Đặng Văn Dương (từ thửa số79, tờ bản đồ số 34)	Gần điện lực (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 35)	8.000.000
18.12	Đường khối	Ngô Thị Hồng Nhi (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 29)	6.000.000
18.13	Đường khối	Lê Song Hào (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 34)	Ngô Thị Huệ (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 34)	6.000.000
18.14	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bà Hà		4.000.000
19	**Khối Hùng Sơn**			
19.1	Đường trục chính	Nguyễn Trọng Phượng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Thị Tuyết (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 44)	800.000
19.2	Đường trục chính	Cổng chào Nam Thượng cũ (ông Lan) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 40)	Bến đò Nam Thượng (ông Nại) (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19.3	Đường trục chính	Lê Văn Dũng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 48)	Nguyễn Thị Sửu (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	800.000
19.4	Đường trục chính	Nguyễn Duy Trung (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 49)	Võ Văn Vỹ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 48)	800.000
19.5	Đường trục chính	Nguyễn Hữu Cầu (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 46)	Trần Trọng Duệ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 43)	800.000
19.6	Đường trục chính	Nguyễn Văn Tuấu (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thủy (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 44)	800.000
19.7	Đường khối	Trần Trọng Hân (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 48)	Nguyễn Võ Hóa (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 46)	800.000
19.8	Đường khối	Trần Cao Tịnh (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 46)	Võ Văn Chung (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 46)	800.000
19.9	Đường khối	Nguyễn Văn Đường (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Xuân Hồ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 46)	800.000
19.10	Đường khối	Nhà thờ Nguyễn Hữu (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 48)	Nguyễn Nhật Tần (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 48)	800.000
19.11	Đường khối	Nguyễn Trọng Hùng (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	Trần Văn Quang (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 47)	800.000
19.12	Các thửa còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hùng Sơn		800.000
20	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Nam Đàn cũ			800.000
III	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu chia lô đất ở vùng Khe Đĩa, khối Hồ Sơn, Thị trấn Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4696/QĐ-UBND ngày 13/11/2023**			
1.1	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 1	Lô số 15 và lô 21	8.000.000
1.2	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 16	Lô số 20	7.000.000
1.3	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 22	Lô số 27	7.000.000
2	**Khu chia lô đất ở vùng Cây Giới, khối Nhật Đông, Thị trấn Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 04/05/2024**			
2.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1	Lô số 7	9.000.000
2.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 8	Lô số 9	13.000.000
2.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 10	Lô số 14	10.000.000
2.4	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 15	Lô số 18	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 19, 21	Lô số 23, 25	9.000.000
2.6	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 20, 22,	Lô số 24, 26	10.000.000
2.7	Đường Vincom	Lô số 27	Lô số 49	20.000.000
3	**Khu chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Đường Quốc lộ 15A đoạn qua Thị trấn Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 19/05/2021**			
3.1	Đường quy hoạch 15 m	Gồm lô số 1		13.000.000
3.2	Đường quy hoạch 15 m	Gồm các lô số 2, 3, 4, 5, 6		13.000.000
3.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 8	Lô số: 15	10.000.000
3.4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 22		10.000.000
3.5	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 21, 24, 25		10.000.000
3.6	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 7, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 26, 27		10.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 48

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**QUỐC LỘ**			
1	**Đường Quốc lộ 46**			
1.1	Đường Quốc lộ 46 - đoạn từ phường Cửa Lò đến ngã tư giao với Đường tỉnh lộ 536 (Nam Cấm)	Từ thửa số 870, tờ bản đồ 15	Đến thửa số 1059, tờ bản đồ 15	26.000.000
		Từ thửa số 6, tờ bản đồ 16	Đến thửa số 178, tờ bản đồ 16	22.000.000
		Từ thửa số 29, 36, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 33, 35, tờ bản đồ số 20	24.000.000
		Từ thửa số 5, 217, tờ bản đồ 22	Đến thửa số 128, 139, tờ bản đồ 22	22.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46 giao ngã 5 đường Ven Biển đến giáp phường Nghi Thu	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 1	18.000.000
		Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 5	18.000.000
		Từ thửa số 25, 126, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 1137, 1139, tờ bản đồ số 6	18.000.000
		Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 9	18.000.000
		Từ thửa số 1023, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1190, tờ bản đồ số 9	24.000.000
		Từ thửa số 2, 173, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 370, 372, tờ bản đồ 11	22.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46 - Ngã tư Chợ Sơn	Các thửa 332,368, 925, tờ bản đồ số 38		26.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46 đoạn qua Xóm 1	Từ thửa số 01, 198 tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 762, 832, tờ bản đồ số 38	16.000.000
		Từ thửa số 4, 1435, tờ bản đồ số 47	Đến thửa số 1300, 1309, tờ bản đồ số 47	
		Từ thửa số 1098, 52 tờ bản đồ số 56	Đến thửa số 491, tờ bản đồ số 56	
1.5	Đường Quốc lộ 46 đoạn qua xóm Trường Phú	Từ thửa số 37, 48 tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 772, 789, tờ bản đồ số 55	12.000.000
		Từ thửa số 7, 355 tờ bản đồ 67	Đến thửa số 297, 201 tờ bản đồ số 67	
2	**Đường Quốc lộ 48E**			
2.1	Đường Quốc lộ 48E đoạn qua Nghi Trường cũ (các thửa đất đã đấu giá thành công)	Từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 41	Đến thửa số 946, tờ bản đồ số 41	10.000.000
		Từ thửa 1320, tờ bản đồ số 43	Đến thửa 1076, tờ bản đồ số 43	
2,2	Đường Quốc lộ 48E đoạn qua Nghi Thịnh cũ	Từ thửa số 865, 848, tờ bản đồ số 35	Đến thửa số 846, 2330, tờ bản đồ số 35	10.000.000
		Từ thửa số 1593, 1907, tờ bản đồ số 36	Đến thửa số 1383, 1470 tờ bản đồ số 36	
		Từ thửa số 1192, 1277 tờ bản đồ số 37	Đến thửa số 1049, 923 tờ bản đồ số 37	
2.3	Đường Quốc lộ 48E (khu quy hoạch đã đấu giá Nghi Thịnh cũ)	Từ thửa số 1969 tờ bản đồ số 36	Đến thửa số 1927, tờ bản đồ số 36	12.000.000
2,4	Đường Quốc lộ 48E đoạn qua Xóm 1	Từ thửa số 320, 407, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 331, 367, tờ bản đồ số 38	14.000.000
2,5	Đường Quốc lộ 48E - Các khu quy hoạch xã Nghi Thạch cũ đã đấu giá	Từ thửa số: 1042, 1185, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 1078, 1187, tờ bản đồ số 38	15.000.000
3	**Đường Quốc lộ 7C (đường ngang N5)**	Từ thửa số 274, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 21	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
II	**ĐƯỜNG TỈNH**			
1	**Đường tỉnh lộ 536 (Nam Cấm)**			
1,1	Đường tỉnh lộ 536 đoạn qua Khu TĐC đường Ven Biển và Khu đô thị Âu Lạc	Từ thửa số 961, 1269, tờ bản đồ số 2	Đến Thửa 1012, 1292, tờ bản đồ số 2	32.000.000
1,2	Đường tỉnh lộ 536 đoạn Cầu khe Vui đến phường Cửa Lò (Cửa hàng ĐMX)	Từ thửa số 149, 1129, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 822, 162, tờ bản đồ số 2	25.000.000
		Từ thửa số 83, 54, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 43, 150, tờ bản đồ số 3	25.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 536 đoạn từ nút giao với Quốc lộ 7C đến nút giao Quốc lộ 46	Từ thửa số 942, 1019, tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 1055, 1169, tờ bản đồ số 15	20.000.000
		Từ thửa số 150, 153, tờ bản số 21	Đến thửa số 220, 212, tờ bản đồ 21	16.000.000
		Từ thửa số 4, tờ bản đồ 24	Đến thửa số 9, tờ bản số 24	16.000.000
2	**Đường tỉnh lộ 537C (Đường Ven biển)**	Từ thửa số 133, 1186, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 700, 1082, tờ bản đồ số 6	14.000.000
3	**Đường tỉnh lộ 535B (Đại lộ Vinh - Cửa Lò)**			
3,1	Đường tỉnh lộ 535B	Từ thửa số 651, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 897, tờ bản đồ số 62	35.000.000
3,2	Đường tỉnh lộ 535B	Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 70	Các thửa còn lại tờ bản đồ 70	35.000.000
III	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**			
1	**Đường Đức Thiết**			
1.1	Đường Đức Thiết (đoạn qua xã Nghi Thịnh cũ, bao gồm các thửa đất đã đấu giá thành công)	Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 74 tờ bản đồ số 30	9.000.000
		Từ thửa số 491, 1662 tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 1840, 2044 tờ bản đồ số 32	
		Từ thửa số 146, 932 tờ bản đồ số 35	Đến thửa số 804, 719 tờ bản đồ số 35 và các thửa	
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 30, 32, 35		
1,2	Đường Đức Thiết (đoạn qua xã Nghi Trường cũ, bao gồm các thửa đất đã đấu giá thành công)	Từ thửa số 25, 1198, tờ bản đồ số 41	Đến thửa số 799, 876 tờ bản đồ số 41	9.000.000
		Từ thửa số 1180 tờ bản đồ số 43	Đến thửa số 1020 tờ bản đồ số 43	
		Từ thửa số 799 tờ bản đồ số 52	Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 52	
		Từ thửa số 56, 1383 tờ bản đồ số 53	Đến thửa số 796, 986 tờ số 53	
		Từ thửa số 112, 61 tờ bản đồ số 65	Đến thửa số 1134, 1069 tờ bản đồ số 65	
		Từ thửa số 449, 544 tờ bản đồ số 71	Đến thửa số 476, 510 tờ bản đồ số 71	
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 41, 43, 52, 53, 65, 71		
2	**Đường Chợ Sơn - Phúc Thọ**	Từ thửa số 394, 396, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 358, 1036, tờ bản đồ số 38	10.000.000
		Từ thửa số 1466, 530, tờ bản đồ số 39	Đến thửa số 359, 539, tờ bản đồ số 39	
		Từ thửa số 03, 1740, tờ bản đồ số 48	Đến thửa số 1636, 1660, tờ bản đồ số 48	
		Từ thửa số 1888, 1964, tờ bản đồ số 58	Đến thửa số 1682, 1969, tờ bản đồ số 58	
		Từ thửa số 73, 02, tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 568, 942, tờ bản đồ số 69	
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 38, 39, 48, 58, 69		
3	**Đường Nguyễn Sinh Cung**			
3,1	Đường Nguyễn Sinh Cung- Xóm 2 (Phía Nam và phía Bắc đường)	Từ thửa số 297, 370, tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 303, 1089, tờ bản đồ số 38	16.000.000
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 38		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
3,2	Đường Nguyễn Sinh Cung- xóm 2 (Phía Nam và phía Bắc đường)	Từ thửa số 126, 137, tờ bản đồ số 39	Đến thửa số 473, 136, tờ bản đồ số 39	14.000.000
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 39		
IV	**ĐƯỜNG XÃ**			
1	**Khu vực Khánh Hợp**			
1.1	Đường xã đoạn từ cầu Ba Ra đến phường Nghi Thuỷ	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 2	12.000.000
		Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 3	
1.2	Đường xã đoạn từ Đường tỉnh lộ 536 (Nam cấm) đến Cầu Ba Ra	Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 2	19.200.000
1.3	Đường xã đoạn từ Nhà máy nước đến Chợ Cây Xoài (xóm Hợp Tiến)	Từ thửa số 3, tờ bản đồ 20	Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 20	4.000.000
		Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 23	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 23	
1.4	Đường xã đoạn từ QL 46 đến Cầu Tây	Từ thửa số 1453, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 1296, tờ bản đồ số 6	2.800.000
1.5	Đường xã đoạn từ ngã 5 (xóm Thống Nhất) đến ngã tư Long Thị	Từ thửa số 1540, 1179 Tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1076, 1508, tờ bản đồ 9	4.800.000
		Từ thửa số 757,197, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 733, 721, tờ bản đồ 11	
1.6	Đường xã đoạn từ ngã tư Long Thị đến ngã ba Đồng Tạnh (xóm Việt Hồng)	Từ thửa số 153, 673, tờ bản đồ 11	Đến thửa số 248, 607, tờ bản đồ số 11	4.000.000
		Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 332, tờ bản đồ 10	
1.7	Đường xã đoạn từ Đường tỉnh lộ 536 (Nam Cấm) đến ngã ba Văn Đàn	Từ thửa số 1097, 1319, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 726, 1231, tờ bản đồ số 2	5.200.000
		Từ thửa số 8, 37, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 991, 1035, tờ bản đồ số 6	4.000.000
1.8	Đường xã đoạn từ Quốc Lộ 46 (ô Minh - Viễn) đến nhà Thầy Hào (Ao Khánh Trung)	Từ thửa số 130, 1164, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 38, 1265, tờ bản đồ số 6	4.000.000
1.10	Đường xã đoạn từ Quốc lộ 46 đến ngã ba xóm Trung Đền	Từ thửa số 608, 680, tờ bản đồ 6	Đến thửa số 1351, 1837, tờ bản đồ số 6	4.000.000
1.11	Đường xã từ QL 46 đi Đập ông Thành	Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 26, tờ bản đồ số 5	4.800.000
1.12	Đường xã đoạn từ Đập ông Thành đến Đền thờ Nguyễn Xí	Từ thửa số 439, 475, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 166, 126, tờ bản đồ 24	4.000.000
1.13	Đường xã đoạn từ Quốc lộ 46 đến nhà chị Giang (xóm Thống Nhất)	Từ thửa số 10, 636, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 539, 764, tờ bản đồ số 11	3.200.000
1.14	Đường xã đoạn từ chợ Nghi Khánh (cũ) đến ngã tư xóm Long Tân cũ	Từ thửa số 178, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 664, tờ bản đồ số 11	3.200.000
1.15	Đường xã đoạn từ Quốc lộ 46 đến Trường mầm non Khánh Hợp	Từ thửa số 1333, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1285, tờ bản đồ số 5	6.000.000
		Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 9	
1.16	Đường xã đoạn từ Trường mầm non Khánh Hợp đến nhà bà Lan (Danh)	Từ thửa số 13, 107, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 650, tờ bản đồ số 9	5.000.000
		Từ thửa số 688, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1075, 1076, tờ bản đồ số 9	6.000.000
1.17	Đường xã đoạn từ chợ Cây Xoài (Hợp Tiến) đến TL536 (Nam Cấm)	Từ thửa số 2, tờ bản đồ 20	Đến thửa số 40, tờ bản đồ 20	2.600.000
		Từ thửa số 13, 240, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 175, 352, tờ bản đồ số 21	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.18	Đường xã đoạn từ Ngã tư Nam Cấm đi Ngã ba nhà a Hương Thụ	Từ thửa số 9, 20, tờ bản đồ 24	Đến thửa số 227, 204, tờ bản đồ 24	2.600.000
		Từ thửa số 2, 299, tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 96, 223, tờ bản đồ số 27	
		Từ thửa số 8, 14, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 124, 125, tờ bản đồ số 29	
1.19	Đường xã đoạn từ ngã ba Chợ Nghi Hợp đi đến Cầu Ben	Từ thửa số 86, 98, tờ bản đồ 29	Đến thửa số 58, 140, tờ bản đồ 29	2.600.000
		Từ thửa số 35, 106, tờ bản đồ số 28	Đến thửa số 3, 21, tờ bản đồ số 28	
	Đường xã đoạn từ ngã ba Chợ Nghi Hợp đi đến Cầu Ben	Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 25	Đến thửa số 167, tờ bản đồ số 25	2.600.000
1.20	Đường xã đoạn từ ngã tư xóm Hợp Thái (anh Thắng) đến Nghi Thịnh	Từ thửa số 29, 42, tờ bản đồ 28	Đến thửa số 72, 91, tờ bản đồ 28	2.600.000
2	**Khu vực Thịnh - Trường**			
2.1	Đường Long - Thịnh	Từ thửa số 353, 1478 tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 600, 654 tờ bản đồ số 32	6.500.000
		Từ thửa số 3203, 1058 tờ bản đồ số 33	Đến thửa số 1781, 1429 tờ bản đồ số 33	
2.2	Đường Trung - Thịnh - Xá	Từ thửa số 277, 276 tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 1703, 1893 tờ bản đồ số 32	5.000.000
2.3	Đường Thịnh - Khánh	Từ thửa số 1761, 3166 tờ bản đồ số 33	Đến thửa số 1780, 1847 tờ bản đồ số 33	5.000.000
		Từ thửa số 433, 233, 234 tờ bản đồ số 34	Đến thửa số 432, 372, 450 tờ bản đồ số 34	
2.4	Đường Trường - Thịnh - Hợp	Từ thửa số 490, 1735 tờ bản đồ số 37	Đến thửa số 1840, 1267 tờ bản đồ số 37	5.000.000
		Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 44	Đến thửa số 474, tờ bản đồ số 44	
2.5	Đường Trung Tâm xã Nghi Trường cũ (Bao gồm các thửa đất đã đấu giá thành công)	Từ thửa số 1629, tờ bản đồ số 53	Đến thửa số 1222, tờ bản đồ số 53	7.000.000
		Từ thửa số 262, tờ bản đồ số 46	Đến thửa số 317, 197, tờ bản đồ số 46	
		Từ thửa số 419, tờ bản đồ số 54	Đến thửa số 70, tờ bản đồ số 54	
		Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 1140, tờ bản đồ số 55	
2.6	Đường Nguyễn Thức Tự	Từ thửa số 1097, tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 652, 688 tờ bản đồ số 55	7.500.000
		Từ thửa số 1196, 1157, tờ bản đồ số 65	Đến thửa số 1197, tờ bản đồ số 65	
		Từ thửa số 1158, 1374, tờ bản đồ số 66	Đến thửa số 1238, 98, tờ bản đồ số 66	
		Từ thửa 01 tờ bản đồ số 67	Đến thửa số 04 tờ bản đồ số 67	
2.7	Đường Quốc lộ 46 đi UB Nghi Phong (cũ)	Từ thửa 188 tờ bản đồ số 67	Đến thửa số 189, tờ bản đồ số 67	6.000.000
2.8	Đường xã từ xóm 13 cũ đi Nghi Thạch - xóm Trường Phú	Từ thửa 548, 851 tờ bản đồ số 55	Đến thửa số 416, 859, tờ bản đồ 55	6.000.000
2.9	Đường Nguyễn Năng Tĩnh	Từ thửa đất 300, tờ bản đồ số 43	Đến thửa 1216, tờ bản đồ 43	3.000.000
		Từ thửa đất 1181, tờ bản đồ số 53	Đến thửa 312, tờ bản đồ 53	
		Từ thửa đất 178, 72 tờ bản đồ số 72	Đến thửa 175, 102 tờ bản đồ 72	
2.10	Đường xã nối từ Đường Đức Thiết đi Nghi Trung	Từ thửa số 502, 544 tờ bản đồ số 41	Đến thửa 628, 675 tờ bản đồ 41	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2,11	Đường liên xóm từ Đài Tượng Niệm đến đường Nguyễn Thức Tự	Từ thửa đất 628, tờ bản đồ số 53	Từ thửa đất 719, tờ bản đồ số 53	2.800.000
		Từ thửa đất 1309, tờ bản đồ số 54	Từ thửa đất 1198, tờ bản đồ số 54	
		Từ thửa đất 280 tờ bản đồ số 66	Từ thửa đất 403 tờ bản đồ số 66	
2.12	Đường liên xóm từ xóm 18 cũ đến xóm 10 cũ phía tây UB xã (cũ)	Từ thửa đất1520, tờ bản đồ số 53	Từ thửa đất 882, tờ bản đồ số 53	2.800.000
		Từ thửa đất 1146, tờ bản đồ số 54	Từ thửa đất 1180, tờ bản đồ số 54	
		Từ thửa đất 1125 tờ bản đồ số 66	Từ thửa đất 1259 tờ bản đồ số 66	
2.13	Đường liên xóm từ Quốc lộ 46 đến Cồn ông Hoa	Từ thửa đất 1302,1228 tờ bản đồ số 54	Từ thửa đất 970,1137 tờ bản đồ số 54	3.600.000
	Đường liên xóm từ Quốc lộ 46 đến Cồn ông Hoa	Từ thửa đất 168,281, tờ bản đồ số 55	Từ thửa đất 353,1116 tờ bản đồ số 55	3.600.000
2.14	Đường liên xóm từ đường Nguyễn Thức Tự đi xóm Trường Sơn	Từ thửa đất 134,798 tờ bản đồ số 45	Từ thửa đất 1095,712 tờ bản đồ số 45	2.800.000
		Từ thửa đất 1265 tờ bản đồ số 54	Từ thửa đất 960 tờ bản đồ số 54	
3	**Khu vực Nghi Thạch**			
3.1	Đường xã đoạn từ Quốc lộ 48E đi qua chùa Phúc Lạc đến Khánh Hợp	Từ thửa số 324, 291 tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 818, 819 tờ bản đồ số 38 và các thửa bám đường còn lại.	2.400.000
3.2	Đường xã đoạn từ Quốc lộ 46 (xóm 1) đi Nghi Trường	Từ thửa số 1392, 1020, tờ bản đồ số 47	Đến thửa số 1387, 1021 tờ bản đồ số 47 và các thửa bám đường còn lại.	8.000.000
3.3	Đường xã đoạn từ xóm 3 (Công ty Huy Bình) đến giáp đất Nghi Trường	Từ thửa số 521, tờ bản đồ số 56	Đến thửa số 527, tờ bản đồ số 56 và các thửa bám đường còn lại.	2.800.000
3.4	Đường xã đoạn từ sân vận động (Nghi Thạch) đi Nghi Trường	Từ thửa số 508, 528, tờ bản đồ số 56	Đến thửa số 595, 576 tờ bản đồ số 56	3.200.000
		Từ thửa số 1772, 1936, tờ bản đồ số 58	Đến thửa số 1943, 1831, tờ bản đồ số 58 và các thửa bám đường còn lại	
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 56, 58		
3.5	Đường xã đoạn từ sân vận động (Nghi Thạch) đến trạm Ra đa	Từ thửa số 1382, 1374 , tờ bản đồ số 60	Đến thửa số 1457, 1098, tờ bản đồ số 60 và các thửa bám đường còn lại	3.200.000
3.6	Đường xã đoạn từ Trạm ra đa đến nhà ông Đạo xóm 8	Từ thửa số 301, 288, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 400, 224, tờ bản đồ số 50 và các thửa bám đường còn lại	2.800.000
3.7	Đường xã đoạn từ Nghi Hương đến ngã tư xóm 8 (gần khu TĐC)	Từ thửa số 440, 453, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 965, 721, tờ bản đồ số 62	3.200.000
		Từ thửa số 420, 152, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 316, 315 tờ bản đồ số 50	2.800.000
		Từ thửa số 315, 1245, tờ bản đồ số 60	Đến thửa số 1273, 1341 tờ bản đồ số 60	
		Từ thửa số 168, 899, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 714, 424, tờ bản đồ số 62	
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 50, 60, 62		
3.8	Đường xã qua xóm 8 đoạn từ ao ông Hùng đến đường 72	Từ thửa số 618, tờ bản đồ số 60	Đến thửa số 1411, tờ bản đồ số 60	2.800.000
		Từ thửa số 947, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 935, tờ bản đồ số 62	
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 60, 62		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Đường xã đoạn từ nhà ông Huế xóm 8 đến đường 72	Từ thửa số 990, 1024, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 889, 1042, tờ bản đồ số 62	3.200.000
		Các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ 62		
4.1	Đường xã từ Nghi Thạch đi Nghi Phong.	Từ thửa số 34, 366 tờ bản đồ số 68, Từ thửa số 1570, tờ bản đồ số 60	Đến thửa số 1500, 938 tờ bản đồ số 68 Đến thửa số 1496, tờ bản đồ số 68 và các thửa bám đường còn lại	3.200.000
4.1	Đường xã từ Nghi Thạch đi Nghi Phong.	Từ thửa số 1289, tờ bản đồ số 60, Từ thửa số 906, tờ bản đồ số 60 Từ thửa số 978. tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 1524, tờ bản đồ số 60 Đến thửa số 1049, tờ bản đồ số 60 Đến thửa số 980, tờ bản đồ số 69 và các thửa bám đường còn lại	3.200.000
		Từ thửa số 337 , tờ bản đồ số 62 Từ thửa số 884 , tờ bản đồ số 62,	Đến thửa số 801, tờ bản đồ số 62 Đến thửa số 1044, tờ bản đồ số 62 và các thửa bám đường còn lại	3.200.000
4.1	Đường nối QL 46 đi ven biển. Đoạn từ nhà Văn hoá xóm 5 đến xóm 7 (Phía Nam đường)	Từ thửa số 1658, 1372 tờ bản đồ số 60	Đến thửa số 1271, 1151 tờ bản đồ số 60 và các thửa bám đường còn lại	8.000.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Đông Thịnh 1**			
1.1	Khu dân cư xóm (Khu TĐC đường Ven Biển)	Từ thửa số 1293, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 1307, tờ bản đồ số 2	19.200.000
1.2	Khu dân cư xóm (Khu đấu giá Hồ Tôm)	Từ thửa số 848, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 841, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số: 863, tờ bản đồ số 2 Đến thửa số: 903, tờ bản đồ số 2	19.200.000
1.3	Các thửa đất còn lại trong khu Đấu giá			15.000.000
1.4	Khu dân cư xóm (Khu đô thị Âu Lạc)	Từ thửa số 1013, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 921, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số: 920, tờ bản đồ số 2 Đến thửa số: 957, tờ bản đồ số 2	19.200.000
1.5	Các thửa đất còn lại trong khu Đấu giá			15.000.000
1.6	Đường từ Đê 2 đi Nghi Tân	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 2	2.100.000
1.7	Đường từ cổng chào Khánh Đông đi ông nhà Trinh	Từ thửa số 467, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 1074, tờ bản đồ số 2	2.100.000
1.8	Đường từ Đường tỉnh lộ 536 đến nhà ông Hiến	Từ thửa số 750, 757, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 721, 1038, tờ bản đồ số 2	1.800.000
1.9	Đường từ Đường tỉnh lộ 536 đến nhà ông Hiến	Từ thửa số 12, 134, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 87, 117, tờ bản đồ số 6	1.800.000
1.11	Đường từ nhà Bà Bảy đến nhà bà Trí	Từ thửa số 559, 1371, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 515, 571, tờ bản đồ số 2	2.100.000
1.12	Đường từ nhà Anh Thương đến nhà ông Hải	Từ thửa số 1102 1187, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 507, 1132, tờ bản đồ số 2	1.800.000
1.13	Đường từ nhà ông Hoạt đến nhà Hùng	Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 6	1.800.000
1.14	Đường từ nhà ông Hiến đến nhà ông Thiều	Từ thửa số 564, 565, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 728, 1147, tờ bản đồ số 2	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
1.21	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Đông Thịnh	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 01, 02, 03, 05, 06		1.800.000
2	**Xóm Trung Đền**			
2.1	Đường Liên xóm từ ngã tư xóm Trung Đền đi ngã ba giáp Nghi Thu	Từ thửa số 433, 1852 tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 1837, 1351, tờ bản đồ số 6	2.100.000
2.2	Đường Liên xóm Ngã tư xón Trung Đền đi Sân vận Động Xô Viết	Từ thửa số 169, 1846, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 1328, 1464, tờ bản đồ số 6	1.800.000
2.3	Đường từ Ngã ba đền Cửa đi ông Yên	Từ thửa số 340, 1427, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 340, 1309, tờ bản đồ số 6	1.800.000
2.4	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Trung Đền	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 02, 05, 06		1.800.000
3	**Xóm Hoàng Tâm**			
3.1	Đường từ nhà ông Hoan xóm Hoàng Tâm đi Ngã tư Quyết Tiến	Từ thửa đất só 1597, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 806, 934, tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 622, 670, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 1005, 1303, tờ bản đồ số 8	2.100.000
3.2	Đường từ đập ông Thành đi NVH xóm Khánh Nghĩa cũ	Từ thửa số 88, 1320, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 609, 1405, tờ bản đồ số 5	1.800.000
3.3	Đường nối từ quốc lộ 46 đi nhà bà Võ Thị Xuân	Từ thửa số 1812, 466, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1431, 373, tờ bản đồ số 5	1.800.000
3.4	Đường từ Bưu điện xã đi ông Hiếu	Từ thửa 1413, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1774, tờ bản đồ số 5	1.800.000
3.5	Đường từ nhà ông Sanh đến giáp Nghi Thu	Từ thửa số 1296, 1285, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 388, tờ bản đồ số 9	1.800.000
3.6	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Hoàng Tâm	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05, 06, 08, 09		1.800.000
4	**Xóm Thống Nhất**			
4.1	Đường Liên xóm Khu đấu giá xóm Thống Nhất đi Ngã ba giao với xóm Hoàng Tâm	Từ thửa 1352, 1289; tờ bản đồ số 9	Đến Thửa 1485, 1360; tờ bản đồ số 9	2.400.000
4.2	Đường từ nhà ông Võ Huy Đức đi ông võ Minh Tiến	Từ thửa đất só 1618, 1374, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1233, 843, tờ bản đồ số 9	1.500.000
4.3	Đường từ bà Nghệ xóm Thông Nhất đi nhà ông Phúc	Từ thửa số 1234, 1233, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1231, 1381, tờ bản đồ số 9	1.500.000
4.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Minh Tủ đi bà Nguyễn Thị Hà Vi	Từ thửa số 571, 784, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 654, 664, tờ bản đồ số 11	1.500.000
4.5	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Thống Nhất	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 09, 11		1.500.000
5	**Xóm Quyết Tiến**			
5.1	Đường liên xóm từ ngã ba xóm Quyết Tiến giao với Hoàng Tâm (Nhà Nhân Hùng) đi bà Nguyễn Thị Hồng(xóm Quyết Tiến)	Từ thửa số 863, 1374, tờ bản đồ số 5	Đến thửa số 1304 và đến thửa 805, Tờ bản đồ số 5	2.400.000
5.2	Đường liên xóm từ nhà ông Hoàng Văn Khánh đi nhà ông Võ Thanh Tùng	Từ thửa số 439, 382, tờ bản đồ số 8	Đến Thửa 1325, 1259, tờ bản đồ số 8	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Quế đi nhà ông Phan Ngọc Lan	Từ thửa số 980, 1008, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 622, 670, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 806, 934, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 623, 1544, tờ bản đồ số 9	1.800.000
5.4	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Sỹ đi nhà bà Lương Thị Đảm	Từ thửa số 441, 442, tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 666, 1337, tờ bản đồ số 8	1.500.000
5.5	Đường từ nhà ông Trần Thanh Liên đến nhà ông Trần Văn Vinh	Từ thửa số 240, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1271, 2153, tờ bản đồ số 9	1.500.000
5.6	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Quyết Tiến	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 0,4, 05, 08, 09, 10, 11		1.500.000
6	**Xóm Việt Hồng**			
6.1	Đường liên xóm Ngã tư xóm Việt Hồng đi nhà ông Phùng Văn Hồng	Từ thửa 565, 756, tờ bản đồ 11	Đến thửa 25, 595, tờ bản đồ số 11	2.100.000
6.2	Đường liên xóm Nhà bà Nguyễn Thị Ất đi nhà bà Võ Thị Huệ	Từ thửa số 1388, 1580, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1003, 1240, tờ bản đồ số 9	2.100.000
6.3	Đường từ nhà bà Đặng Thị Hồng đi nhà Võ Thị Hồng	Từ thửa số 1042, 1106, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 911, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 643, 752, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 1171, 1172, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 1403, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 681, 555, tờ bản đồ số 11	1.500.000
6.4	Đường từ nhà bà Võ Thị Châu đi nhà ông Nguyễn Thị Phan	Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 642, tờ bản đồ số 11	1.500.000
6.5	Đường từ nhà ông Phùng Văn Sơn đi nhà ông Nguyễn Đình Tương	Từ thửa số 1555, 1044, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 956, 911, tờ bản đồ số 9	1.500.000
6.6	Đường từ nhà ông Hà Văn Bình đi ông Lê Thị Anh Đào	Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 95, tờ bản đồ số 10	1.500.000
6.7	Các tuyến đường từ liên gia xóm Việt Hồng	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 08, 09, 10, 11		1.500.000
7	**Xóm Hợp Tiến**			
7.1	Đường từ NVH xóm Hợp Tiến đi nhà ông Trần Văn Nam, xóm Hợp Tiến	Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 274, tờ bản đồ số 21	1.650.000
7.2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Thợi ông Trần Văn Ba	Từ thửa số 348, 350, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 27, 257, tờ bản đồ số 21	1.650.000
7.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Công Chất đi nhà ông Nguyễn Đình Thắng	Từ thửa số 380, 82, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 371, 359, tờ bản đồ số 21	1.650.000
7.4	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Vinh đi ông Nguyễn Văn Thọ	Từ thửa số 115, 116, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 97, 114, tờ bản đồ số 21	1.650.000
7.5	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Minh đi nhà ông Trần Văn Song	Từ thửa số 68, 78, tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 32, 51, tờ bản đồ số 22	1.650.000
7.6	Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thanh Phương đi nhà bà Nguyễn Thị Xám	Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 68, tờ bản đồ số 22	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.7	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Dong đi nhà ông ông Nguyễn Đình Sơn	Từ thửa số 94, 324, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 227, 390, tờ bản đồ số 21	1.650.000
7.8	Đường từ nhà ông Nguyễn Kế Thắng đi nhà bà Nguyễn Thị Điến	Từ thửa số 163, 219, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 169, 195, tờ bản đồ số 21	1.650.000
7.9	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Hợp Tiến	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 13;21; 22, 20, 15		1.650.000
8	**Xóm Hợp Thắng**			
8.1	Đường từ nhà ông Trần Hồng Tình đi bà Võ Thị Phương(Viên)	Từ thửa số 156, 181, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 207, tờ bản đồ số 21	1.650.000
8.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Vinh đi nhà ông Nguyễn Đình Dương	Từ thửa số 5, 21, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 2, 4, tờ bản đồ số 24	1.650.000
8.3	Đường từ nhà bà Trần Thị Quế đi nhà ông Trần Văn Minh	Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 76, 463, tờ bản đồ số 24	1.650.000
8.4	Đường từ nhà ông Đậu Xuân Phượng đi nhà ông Trần Văn Thái	Từ thửa số 20, 36, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 39, 44, tờ bản đồ số 24	1.650.000
8.5	Đường từ Trụ sở UBND xã Nghi Hợp cũ đi nhà ông Nguyễn Tiến Lâm	Từ thửa số 250, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 201, tờ bản đồ số 24	1.650.000
8.6	Đường từ nhà ông Trần Đức Dũng đi nhà bà Nguyễn Thị Chính	Từ thửa số 190, 206, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 255, 256, tờ bản đồ số 24	1.650.000
8.7	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình An đi ông Nguyễn Đình Châu	Từ thửa số 3, 105, 92, tờ bản đồ số 26 và Từ thửa số 298, 368, tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 24	1.650.000
8.8	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Giang đi nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 27	1.650.000
8.9	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Huệ đi nhà bà Nguyễn Thị Nhiên	Từ thửa số 91, 98, tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 203, 204, tờ bản đồ số 27	1.650.000
8.10	Các tuyến đường liên gia xóm Hợp Thắng	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 21, 24, 26, 27, 29,15		1.650.000
9	**Xóm Hợp Lợi**			
9.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Vân đi nhà ông Nguyễn Đình Trung	Từ thửa số 222, 223, tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 226, 236, tờ bản đồ số 27	1.650.000
9.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Tam đi nhà ông Nguyễn Đình Du	Từ thửa số 33, 39, tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 25, 36, tờ bản đồ số 27	1.650.000
9.3	Đường từ NVH xóm 7 cũ đi ông Nguyễn Đình ty(tiếp giáp với Trường Tiểu Học)	Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 26	Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 26	1.650.000
9.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Ty(tiếp giáp với Trường Tiểu Học) đi nhà ông Nguyễn Hồng Mây	Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 26	Đến thửa số 3, 6, tờ bản đồ số 26	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.5	Đường từ nhà ông Trần Duy Hợp đi nhà bà Nguyễn Thị Thu Hà	Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 29	1.650.000
9.6	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Thức đi nhà ông Nguyễn Đình Phúc	Từ thửa số 47, 161, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 9, 11, tờ bản đồ số 29	1.650.000
9.7	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Hợp Lợi	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 25, 26, 27, 29, 18		1.650.000
9.8	Đất đấu Giá xóm 8	Từ thửa số 1292, tờ bản đồ 18 Từ thửa số 1284, tờ bản đồ 18	Đến thửa số 1302, tờ bản đồ 18 Đến thửa số 1291, tờ bản đồ 18	1.950.000
10	**Xóm Hợp Thái**			
10.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Trọng Thuận đi nhà ông Phan Trọng Kế	Từ thửa số 231, 246, tờ bản đồ số 25	Đến thửa số 71, 88, tờ bản đồ số 25	1.650.000
10.2	Đường từ Cổng chào xóm Hợp Thái đi nhà bà Hoàng Thị Thanh	Từ thửa số 174, 176, tờ bản đồ số 25	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 25	1.650.000
10.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đi nhà ông Phan Anh Đức	Từ thửa số 106, tờ bản đồ số 28	Đến thửa số 77, tờ bản đồ số 28	1.650.000
10.4	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Hợp Thái	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 25, 28, 27,18, 26		1.650.000
11	**Xóm Hợp Bình**			
11.1	Đường QL 46 đi nhà ông Văn	Từ thửa số 101, tờ bản đồ 22 và thửa số 28, tờ bản đồ số 23	Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 23	1.650.000
11.2	Đường từ Quốc lộ 46(tiếp giáp NVH xóm đi nhà ông Ngân	Từ thửa số 57, 69, tờ bản đồ số 23 và Thửa 115, tờ bản đồ 22	Đến thửa số 43,61, tờ bản đồ số 23	1.650.000
11.3	Các tuyến Đường từ , liên gia xóm Hợp Bình	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 22, 15, 16, 20, 23		1.650.000
12	Các thửa đất còn lại trên địa bàn các xóm Đông Thịnh 1, Trung Đền, Hoàng Tâm, Quyết Tiến, Việt Hồng, Thống Nhất, Hợp Tiến, Hợp Thắng, Hợp Lợi, Hợp Thái, Hợp Bình có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			1.500.000
13	**Xóm Trường An**			
13.1	Khu đấu giá đường QL 48 E	Các thửa còn lại không bán đường QL 48 E thuộc tờ bản đồ số 43		7.000.000
13.2	Khu đấu giá xóm Trường An cũ	Tờ bản đồ số 41 gồm tất cả các thửa trong khu quy hoạch Từ thửa 974 đến 1017		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.3	Đường từ từ đường QL 48 E đến đường Đức Thiết đi nghi Trung	Từ thửa số 1057, tờ bản đồ 41	Đến thửa số 176, 970, tờ bản đồ 41	2.800.000
13.4	Đường từ từ đường Đức Thiết đến đường Nguyễn Năng Tĩnh	Từ thửa 504,1137, tờ bản đồ số 41	Đến thửa số 531,1437, tờ bản đồ 41	2.800.000
13.5	Các thửa còn lại trong khu dân cư	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 41,43		2.400.000
14	**Xóm Trường Lân**			
14.1	Đường từ tuyến từ đường Nguyễn Năng Tĩnh đến xóm 5 cũ	Từ thửa số 797,1658, tờ bản đồ 41 Từ thửa số 1001,1413 tờ bản đồ 52 Từ thửa số 12, tờ bản đồ 52	Đến thửa số 794, tờ bản đồ 41 Đến thửa số 931,1186 tờ bản đồ 52 Từ thửa số 12, tờ bản đồ 52	2.000.000
14.2	Đường từ tuyến từ đường Đức Thiết đi Nghi Trung đến Kênh Thọ Sơn	Từ thửa số 532, tờ bản đồ 41 Từ thửa số 15, tờ bản đồ 52	Đến thửa số788, tờ bản đồ 41 Từ thửa số 935, tờ bản đồ 52	2.000.000
14.3	Đường từ tuyến từ nhà văn hóa xóm đến Kênh Thọ Sơn	Từ thửa số 26, tờ bản đồ 52	Từ thửa số 800, tờ bản đồ 52	2.000.000
14.4	Các thửa còn lại trong khu dân cư	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 41,43,52,53		1.800.000
15	**Xóm Trường Thịnh**			
15.1	Khu đấu giá xóm Trường Thịnh	Tờ bản đồ số 64 Từ thửa 2348,2339 đến thửa 2359,2360 và Từ thửa 1201 đến thửa 1207		7.000.000
15.2	Đường từ từ kênh Thọ Sơn đi Nghi Ân	Từ thửa số 982, tờ bản đồ 53 Từ thửa số 2248, tờ bản đồ 65 Từ thửa số 413, tờ bản đồ 71	Đến thửa số1028, tờ bản đồ 53 Từ thửa số 2248, tờ bản đồ 65 Từ thửa số 326, tờ bản đồ 71	2.800.000
15.3	Các thửa còn lại trong khu dân cư	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 53,65,71,72,66		2.000.000
16	**Xóm Trường Phú**			
16.1	Khu đấu giá xóm Trường Phú	Tờ bản đồ số 55 Từ thửa 531 đến thửa 553		5.000.000
16.2	Đường từ từ đường Nguyễn Thức Tự đi Nghi Ân	Từ thửa số 591, tờ bản đồ 66 Từ thửa số 1322, tờ bản đồ 66 Từ thửa số 198, tờ bản đồ 72	Từ thửa số 1308, tờ bản đồ 66 và thửa 12 tờ bản đồ số 72 Từ thửa số 1163, tờ bản đồ 66 Từ thửa số 194, tờ bản đồ 72	4.000.000
16.3	Đường từ từ đường Nguyễn Thức Tự đi Nghi Ân	Từ thửa số 1071, tờ bản đồ 66 Từ thửa số 1184, tờ bản đồ 66	Từ thửa số 1220, tờ bản đồ 66 Từ thửa số 955, tờ bản đồ 66	3.000.000
16.4	Các thửa còn lại trong khu dân cư	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 46,54,55,66,67,72		2.000.000
17	**Xóm Trường Sơn**			
17.1	Khu đấu giá xóm Trường Sơn	Tờ bản đồ số 54 gồm các thửa còn lại không bán đường Trung Tâm xã Nghi Trường cũ Từ thửa 1462 đến thửa 1366		5.000.000
17.2	Khu đấu giá xóm Trường Sơn	Tờ bản đồ số 45 gồm các thửa còn lại không bán đường Trung Tâm xã Nghi Trường cũ Từ thửa 774 đến thửa 914		4.000.000
17.3	Đường xóm từ Đền DiênCờ đến đường Trung Tâm xã Nghi Trường cũ	Từ thửa số 916,173 tờ bản đồ 45 Từ thửa số 399,303 tờ bản đồ 46	Từ thửa số 804 tờ bản đồ 45 Từ thửa số 313,256 tờ bản đồ 46	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.4	Các thửa còn lại trong khu dân cư	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 43,45,46,53,54,55		1.400.000
18	**Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn các xóm Trường An, Trường Lân, Trường Thịnh, Trường Phú, Trường Sơn đã được nhà nước cho**			1.400.000
19	**Xóm Đông Thịnh 2**			
19.1	Đường liên thôn (xóm 1-2 cũ)	Thửa 937 tờ bản đồ số 37	Thửa 234, 194,193,192 tờ bản đồ số 34	2.400.000
19.2	Đường liên thôn (xóm 1-2 cũ)	Thửa 979 tờ bản đồ số 37	Thửa 233 tờ bản đồ số 34	2.400.000
19.3	Đường liên thôn	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến Đường từ , đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 34 và tờ bản đồ số 37	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến Đường từ , đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 34 và tờ bản đồ số 37	2.000.000
20	**Xóm Nam Thịnh**			
20.1	Đường liên thôn	Thửa 1362 tờ bản đồ số 37	Thửa 384 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.2	Đường liên thôn	Thửa 1790 tờ bản đồ số 37	Thửa 651 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.3	Đường liên thôn	Thửa 1 tờ bản đồ số 44	Thửa 26 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.4	Đường liên thôn	Thửa 1596 tờ bản đồ số 37	Thửa 19 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.5	Đường liên thôn	Thửa 77 tờ bản đồ số 44	Thửa 76 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.6	Đường liên thôn	Thửa 114 tờ bản đồ số 44	Thửa 385 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.7	Đường liên thôn	Thửa 626 tờ bản đồ số 44	Thửa 340 tờ bản đồ số 44	2.400.000
20.8	Đường liên thôn	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 36, 37, 44		2.000.000
21	**Xóm Trung Thịnh**			
21.1	Khu đấu giá xóm Trung Thịnh trừ các lô bán đường QL 48 E	Tờ bản đồ số 36 Từ thửa 1970 đến 1981và Từ thửa 1928 đến 1944		8.000.000
21.2	Khu đấu giá xóm Trung Thịnh trừ các lô bán đường Đức Thiết	Tờ bản đồ số 35 Từ thửa 1028 đến 1035		6.000.000
21.3	Đường liên thôn	Thửa 845 tờ bản đồ số 32	Thửa 372 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.4	Đường liên thôn	Thửa 928 tờ bản đồ số 32	Thửa 529 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.5	Đường liên thôn	Thửa 1023 tờ bản đồ số 32	Thửa 1024 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.6	Đường liên thôn	Thửa 969 tờ bản đồ số 32	Thửa 2314 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.7	Đường liên thôn	Thửa 731 tờ bản đồ số 32	Thửa 972 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.8	Đường liên thôn	Thửa 1881 tờ bản đồ số 32	Thửa 355 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.9	Đường liên thôn	Thửa 385 tờ bản đồ số 32	Thửa 1070 tờ bản đồ số 32	2.400.000
21.10	Đường liên thôn	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 35 và tờ bản đồ số 42		2.000.000
22	**Xóm Tây Thịnh**			
22.1	Khu đấu giá xóm Trung Thịnh trừ các lô bán đường Đức Thiết	Tờ bản đồ số 32 Từ thửa 1806, 1807, 1809 đến 11839		6.000.000
22.2	Đường từ (xóm 9-10 cũ)	Thửa 593 tờ bản đồ số 32	Thửa 2897, Thửa 1318 tờ bản đồ số 32	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25.10	Các tuyến đường bê tông chính trong xóm (hai bên đường)	Từ thửa số 160 tờ bản đồ số 39; Từ thửa số 361 tờ bản đồ số 39	Đến thửa số 365, tờ bản đồ số 39; Đến thửa số 458 tờ bản đồ số 39 Và các thửa bám đường còn lại	1.500.000
25.11	Các tuyến Đường từ , đường liên gia xóm 2	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 38, 39, 47,48		1.800.000
26	**Xóm 3**			
26.1	Đường liên xóm 1 đến xoms 3	Từ thửa số 1706, tờ bản đồ số 48 Từ thửa số 909, tờ bản đồ số 48 Từ thửa số 1786, tờ bản đồ số 58	Đến thửa số 1940, tờ bản đồ số 48 Đến thửa số 1932, tờ bản đồ số 48 Đến thửa số 1991, tờ bản đồ số 58 Và các thửa bám đường còn lại	1.500.000
26.2	Đường trục chính xóm 3. Đoạn từ QL 46 Công ty Huy Bình đi qua cổng chào Xuân Phúc cũ đến nhà ông Long Minh (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 1095, tờ bản đồ số 48 Từ thửa số 1154, tờ bản đồ số 48	Đến thửa số 1985, tờ bản đồ số 48 Đến thửa số 1612, tờ bản đồ số 48 Và các thửa bám đường còn lại	1.800.000
26.3	Khu quy hoạch đất ở đã đấu giá	Từ thửa 1887 tờ bản đồ 58	Đến thửa 1926 tờ bản đồ 58	6.000.000
26.4	Khu quy hoạch đất ở đã đấu giá	Từ thửa số 1886, 1885 tờ bản đồ số 58	Đến thửa số 1924,1925, tờ bản đồ số 58	5.000.000
26.5	Các tuyến Đường từ , đường liên gia trong khu dân cư xóm 3	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 47,48; 56; 58.		1.500.000
27	**Xóm 4**			
	Các tuyến Đường từ , đường liên gia trong khu dân cư xóm 4	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 58;60;68;69		1.500.000
28	**Xóm 5**			
	Bao gồm Các tuyến Đường từ , đường liên gia trong khu dân cư xóm 5	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 58; 60; 9;68;69		1.500.000
29	**Xóm 6**			
29.1	Đường liên xóm 6 đến xóm 8	Từ thửa số 916, tờ bản đồ số 69 Từ thửa số 1043, tờ bản đồ số 69	Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 69 Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 69 và các thửa bám đường còn lại	2.100.000
29.2	Bao gồm các tuyến Đường từ , đường liên gia trong khu dân cư xóm 6	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 69		1.500.000
30	**Xóm 7**			
30.1	Đường bê tông trục chính xóm 7 (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa số 160,tờ bản đồ số 62 Từ thửa số 61,tờ bản đồ số 62 Từ thửa số 1535,tờ bản đồ số 62 Từ thửa số 1203,tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 154, tờ bản đồ số 62 Đến thửa số1202, tờ bản đồ số 62 Đến thửa số 1422, tờ bản đồ số 62 Đến thửa số 1220, tờ bản đồ số 62 Và các thửa bám đường còn lại	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.2	Tất các tuyến Đường từ , đường liên gia trong khu dân cư xóm 7	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 60; 62;69; 70		1.500.000
31	**Xóm 8**			
31.1	Lối 2 đường Quốc Lộ 46 đi Ven Biển	Từ thửa số 323, tờ bản đồ số 60	Đến thửa số 203, tờ bản đồ số 60 Và các thửa bám đường còn lại	1.800.000
31.2	Đường bê tông trục chính liên xóm từ anh Dương đến nhà bà Thoan (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 60 Từ thửa số 1159, tờ bản đồ số 60 Từ thửa số 1114, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 1379, tờ bản đồ số 60 Đến thửa số 698, tờ bản đồ số 60 Đến thửa số 609, tờ bản đồ số 62 Và các thửa bám đường còn lại	1.800.000
31.3	Đường liên thôn	Lối 1 Từ thửa số 829, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 874, tờ bản đồ số 62	5.000.000
31.4	Đường liên thôn	Lối 2 Từ thửa số 823, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 866, tờ bản đồ số 62	3.500.000
31.5	Đường liên thôn	Lối 3 Từ thửa số 817, tờ bản đồ số 62	Đến thửa số 859, tờ bản đồ số 62	2.500.000
31.6	Các tuyến Đường từ , đường liên gia trong khu dân cư xóm 8	Các thửa còn lại thuộc các tờ bản đồ số 50; 60; 62;70		1.500.000
32	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn các xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4, xóm 5, xóm 6, xóm 7, xóm 8 có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			1.500.000
VI	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu tái định cư đường Ven Biển**			
1.1	Đường QH 52m	Từ thửa số 1292 (lô 24); 1286 (lô 18); 1285 (lô 17); 1284 (lô 16); 1273 (lô 5); 1272 (lô 4); 1271 (lô 3); 1270 (lô 2), tờ bản đồ số 2	Đến thửa số: 1269 (lô 1), tờ bản đồ số 2	32.000.000
1.2	Đường QH10m	Từ thửa số 1293 (lô 25), tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 1300 (lô 39), tờ bản đồ số 2	19.200.000
2	**Chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Hợp**			
2.1	Vị trí 1: thuộc tờ bản đồ số 7(18), xóm 10, xã Nghi Hợp			
2.2	Đường QH 24m	Từ lô 1, tờ bản đồ số 7 (18)	Đến lô 12, tờ bản đồ số 7 (18)	5.000.000
3	**Vị trí 2: thuộc tờ bản đồ số 7(18), xóm 6, xã Nghi Hợp**			
3.1	Đường QH 12m	Từ lô 1, tờ bản đồ số 7 (18)	Đến lô 14, tờ bản đồ số 7 (18)	5.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá QSD đất) tại xã Khánh Hợp (được phê duyệt tại Quyết định số 644/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 03 năm 2020)**			
4.1	xóm Thống Nhất: Vị Trí 01	Lô số: 08; tờ bản đồ số 9	Lô số: 9, tờ bản đồ số 9	8.000.000
4.2	xóm Thống Nhất: Đường QH 9m	Các thửa còn lại trong khu đấu giá		6.000.000
	Các vị trí dặm dân			
4.3	Xóm Thống Nhất: Vị Trí 01	Lô số: 01, tờ bản đồ số 9	Lô số: 01, tờ bản đồ số 9	5.000.000
4.4	xóm Hợp Thái: Vị Trí 03	Lô số: 01, tờ bản đồ số 17		5.000.000
4.5	Xóm Thống Nhất: Vị trí 3	Lô số: 01, tờ bản đồ số 9	Lô số: 3, tờ bản đồ số 9	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.6	Xóm Đông Thịnh 1: Vị trí 4	Lô số: 01, tờ bản đồ số 2	Lô số: 2, tờ bản đồ số 2	7.000.000
4.7	Xóm Việt Hồng: Vị trí 5	Lô số: 04 (thửa 1172), tờ bản đồ số 11		5.000.000
5	**Chia lô đất ở dân cư khu vực Yên Ngựa (được phê duyệt tại Quyết định số 1578/UBND-KT&HT, ngày 01 tháng 06 năm 2023)**			
5.1	Đường QH 7m	Từ lô số: 34(260), 52(267), 53(226), 54(229); 60(247); 61(253); 62(253), 63(256), tờ bản đồ số 22	Đến Lô số: 64(259), tờ bản đồ số 22	8.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở để đấu giá QSD đất tại xóm Thống Nhất được phê duyệt tại Quyết định số 4645/QĐ-UBND, ngày 01/12/2021**			
6.1	Đường QH 16m	Lô số: 08, 16, 24, 32, 40,48; tờ bản đồ số 9	Lô số: 56; tờ bản đồ số 9	8.000.000
6.2	Đường QH 12m	Lô số: 1…7; 9…15; 17…23; 25…31; 33….39; 41…47; 49…54; tờ bản đồ số 9	Lô số: 55; tờ bản đồ số 9	6.000.000
4	**Chia lô đất ở tại xóm 3 xã Nghi Thạch cũ**			
4.1	Tuyến bám đường Chợ Sơn - Nghi Xuân (Đoạn giữa khu đấu giá 2004 và 2019)	Từ lô số 23 tờ bản đồ số 48, 58	Từ lô số 26, tờ bản đồ số 48, 58	10.000.000
4.2	Các lô góc, gồm: Tuyến đường nối từ đường Chợ	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 48 Từ lô số 22, tờ bản đồ số 58 Từ lô số 02, tờ bản đồ số 58	Đến lô số 16, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 82, tờ bản đồ 58 Đến lô 104;tờ bản đồ số 58	6.000.000
4.3	Đường QH 9m	Từ lô số 21, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 29, tờ bản đồ số 58 Từ lô số 03, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 36, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 35, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 62, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 61, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 83, tờ bản đồ số 48, 58 Từ lô số 84, tờ bản đồ số 48, 58	Đến lô số 17, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 30, tờ bản đồ số 58 Đến lô số 11, , tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 52, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 51, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 78, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 77, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 99, tờ bản đồ số 48, 58 Đến lô số 100, tờ bản đồ số 48, 58	5.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư(để đấu giá QSD đất) tại xã Khánh Hợp (được phê duyệt tại Quyết định số 644/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 03 năm 2020)**			
5,1	Xóm Thống Nhất: Vị Trí 01	Lô số: 01, tờ bản đồ số 9	Lô số: 01, tờ bản đồ số 9	5.000.000
5,2	xóm Hợp Thái: Vị Trí 03	Lô số: 01, tờ bản đồ số 17		5.000.000
5,3	xóm Thống Nhất: Vị Trí 01	Lô số: 08; tờ bản đồ số 9	Lô số: 9, tờ bản đồ số 9	8.000.000
5,4	xóm Thống Nhất: Đường QH 9m	Các thửa còn lại trong khu đấu giá		6.000.000
5,5	Xóm Thống Nhất: Vị trí 3	Lô số: 01, tờ bản đồ số 9	Lô số: 3, tờ bản đồ số 9	5.000.000
5,6	Xóm Đông Thịnh 1: Vị trí 4	Lô số: 01, tờ bản đồ số 2	Lô số: 2, tờ bản đồ số 2	7.000.000
5,7	Xóm Việt Hồng: Vị trí 5	Lô số: 04 (thửa 1172), tờ bản đồ số 11		5.000.000
8	**Quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Nam Thịnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8,1	Bán Đường từ đường QL 48 E xóm Nam Thịnh đi xóm Trường Sơn, Trường Phú nối đường Nguyễn Thức tự	Tờ bản đồ số: gồm các lô: 01,02,03,09,37,38,66,67,92,93,115		6.000.000
8,2	Trong khu quy hoạch	Tờ bản đồ số: gồm các lô còn lại trong khu quy hoạch		4.000.000
9	**Quy hoạch chia lô đất ở vị trí 02 xóm Tây Thạch, xã Nghi Thạch cũ**			
9,1	Đường Phong Thạch	Từ lô 35	Đến lô 46	7.000.000
9,2	Các thửa còn lại trong khu quy hoạch	Từ lô 01	Đến lô 34	5.000.000
10	**Chia lô đất ở tại xóm 17 xã Nghi trường cũ nay thuộc xóm Trường Sơn, xã Đông Lộc**			
10,1	Đường Trung Tâm xã - xóm Trường Lân, Trường Sơn	Từ lô số 15 tờ bản đồ số 54 (7cũ)	Đến lô số 18, tờ bản đồ số 54 (7cũ)	7.000.000
10,2	các lô còn lại	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 54 (7cũ) Từ lô số 19, tờ bản đồ số 54(7cũ)	Đến lô số 14, tờ bản đồ số 54,(7cũ) Đến lô số 32, tờ bản đồ 54(7cũ)	5.000.000

PHỤ LỤC 49

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHI YÊN (nay là xã Hải Lộc)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc.**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa 913; tờ bản đồ số 18 (bắc cầu Cấm)	Đến thửa 23, tờ bản đồ số 58 (nam cầu vượt Kênh nhà Lê)	14.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A (mới)	Từ thửa số 160, tờ bản đồ số 53, (bắc cầu vượt Kênh nhà Lê)	Đến thửa số 220, tờ bản đồ số 38. (Cao Trọng Lịch xóm Tây Sơn đi cầu vượt đường sắt)	14.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 38, (bắc cầu vượt đường sắt xóm Gốm)	Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 3, (Trạm kiểm lâm, giáp xã Diễn An, huyện Diễn Châu).	14.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7C (Đường D4)	Từ thửa số 183, tờ bản đồ số 55 (gần cống vào nhà thờ GX La Nham)	Đến thửa số 25; 118, tờ bản đồ số 20, (giáp xã Nghi Tiến)	14.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 536 B (Q.lộ cũ)	Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 54. (bắc cầu vượt Kênh nhà Lê)	Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 9. (Trần Công Chương gần ngã ba đấu nối Q.lộ 1A tại xóm Gốm)	12.000.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 536 B (nối Q.lộ đi khu du lịch Bãi Lữ)	Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 52. (Nguyễn chính Bình xóm Tân Sơn ngã tư đường ven biển)	Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 27. (ngã ba Chùa -xóm Đông Sơn).	15.000.000
2.3	Đường ven biển đoạn qua dân cư xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 538, tờ bản đồ số 31, (Nguyễn Đình Sinh gần nhà VH xóm Đông Sơn).	Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 31. (ô Hệ xóm Đông Sơn, gần ngã tư đấu nối trục đường xã)	15.000.000
2.4	Đường ven biển (đường Quốc phòng cũ)	Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 2. (Bà Quế xóm Bắc Sơn, gần ngã tư đấu nối trục đường xã)	Đến thửa số 156, tờ bản đồ số 2, (đi Diễn Châu)	15.000.000
2.5	Đường Quốc phòng.	Từ thửa số 196, tờ bản đồ số 7. (gần ngã tư nối đường ven biển đi trục chính xã) và các thửa thuộc tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 91, 171 tờ bản đồ số 27. (eo lữ đi Nghi Tiến) và các thửa thuộc tờ bản đồ số 7	15.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường liên xã đi xã Nghi Hưng	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 58 (Gần chợ Cấm)	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 58 (đi khu XL chất thải rắn - đường liên xã Nghi Hưng)	6.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 51. (ông Giang gần đường sắt)	Đến thửa số 1441, tờ bản đồ số 12 (ông Niêm xóm Tân Sơn)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 35 (ông Bình xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 31 (anh Đức xóm Đông Sơn)	6.000.000
4.3	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 35. (ông Xoan xóm Trung Sơn - Đường liên xóm)	Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 29. (anh Lâm xóm Trung Sơn gần Cầu Lải - Đi xóm Gốm)	5.500.000
4.4	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa số 130, tờ bản đồ số 5. (bà Liên xóm Gốm gần Cầu Lải)	Đến thửa 271, tờ bản đồ số 39 (anh Toàn xóm Gốm (xóm Tiền phong cũ)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1 và xóm 2 (khu vực La Nham)**			
1.1	Khu TĐC dự án Đường D4 (xóm 3 cũ, nay là xóm 1 và xóm 2) đã giao TĐC	Bao gồm tất các lô TĐC thuộc dự án: Đường D4. (tờ bản đồ số 54;55)		3.000.000
1.2	Khu TĐC dự án Khu XL chất thải rắn (xóm 3 cũ, nay là xóm 2) Đã giao TĐC	Bao gồm tất các lô TĐC thuộc dự án: Khu XL chất thải rắn (tờ bản đồ số 54;55)		3.000.000
1.3	Đường trục chính xóm	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Kính xóm 1 gần Cây Đa)	Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 52. (Nguyễn chính Dũng xóm Tân Sơn gần ngã tư đường ven biển)	5.000.000
1.4	Đường ngõ xóm	Các thửa khu dân cư xóm 2 khu vực Trại Cỗ thuộc tờ bản đồ số 21.		2.500.000
1.5	Đường ngõ xóm	Các thửa khu dân cư xóm 1 vùng Đồng Đuổi thuộc các tờ bản đồ số 18;		2.500.000
1.6	Đường ngõ xóm	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm 1 và xóm 2 thuộc các tờ bản đồ số: 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58.		1.750.000
2	**Xóm Tây Sơn**			
2.1	Khu TĐC dự án: Mở rộng nâng cấp Q.lộ 1A (tại xóm Tây Sơn) đã giao TĐC	Từ thửa số 184, tờ bản đồ 49. Từ thửa số 186, tờ bản đồ 49.	Từ thửa số 192, tờ bản đồ 49. Từ thửa số 176, tờ bản đồ 50.	6.000.000
2.2	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 268, tờ bản đồ số 39 (Mai Ngọc Vinh xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 39. (Hoàng Thị Kiêm xóm Tây Sơn giáp Cầu Máng)	2.200.000
2.3	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 129, tờ bản đồ số 42 (Võ Minh Tuấn xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 43. (Nguyễn Văn Đồng xóm Tây Sơn giáp cầu Khai Thác)	2.200.000
2.4	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 232, tờ bản đồ số 43 (Vương Văn Chung xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 70 tờ bản đồ số 43. (Đậu Văn Trọn xóm Tây Sơn)	2.200.000
2.5	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 43 (Trần Trung Phương xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 51 tờ bản đồ số 43. đi Cầu Khai thác	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 173, tờ bản đồ số 38 (Ng Thế Lưu xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 4 tờ bản đồ số 38. (Đường gom chân cầu vượt)	2.200.000
2.7	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 194, tờ bản đồ số 9 (Cao Xuân Kỳ xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 204 tờ bản đồ số 9 . (Cao Thị Bảy xóm Tây Sơn)	2.200.000
2.8	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 42 (Ng Trung Oanh xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 107 tờ bản đồ số 42. (Chế Đình Hòa xóm Tây Sơn)	2.200.000
2.9	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 48 (Hoàng Văn Hải xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 106 tờ bản đồ số 49. (Hoàng Văn Văn xóm Tây Sơn)	2.200.000
2.10	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 50 (Chu Trọng Danh xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 50. (Hoàng Phúc Thịnh xóm Tây Sơn)	2.200.000
2.11	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Tây Sơn thuộc các tờ bản đồ số: 4; 9; 10; 14; 38; 39; 40; 42; 43; 44; 45; 48; 49; 50; 51.		2.000.000
3	**Xóm Tân Sơn**			
3.1	Khu TĐC dự án: Mở rộng nâng cấp Q.lộ 1A, (tại xóm Tân Sơn) đã giáo TĐC	Từ thửa số 133, tờ bản đồ 15	Đến thửa số 170, tờ bản đồ 15.	3.500.000
3.2	Đường trục chính xóm Tân Sơn.	Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 51 (gần ngã tư đường ven biển)	Đến thửa số 6, tờ bản số 51 (Hoàng Xuân Thắng xóm Tân Sơn)	3.500.000
3.3	Khu TĐC tại (xóm Tân Sơn) dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn.	Từ thửa số 708, tờ bản đồ 15. (các thửa bán đường phía Nam TĐC)	Đến thửa số 713, tờ bản đồ 15.	3.500.000
3.4	Khu TĐC tại (xóm Tân Sơn) dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn.	Từ thửa 707, tờ bản đồ số 15. (các thửa bán đường phía Đông TĐC)	Đến thửa số 1480, tờ bản đồ 12.	3.000.000
3.5	Khu TĐC tại (xóm Tân Sơn) dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn.	Từ thửa 691, tờ bản đồ số 15. (các thửa bán đường phía Tây TĐC)	Đến thửa số 1474, tờ bản đồ 12.	2.800.000
3.6	Khu TĐC tại (xóm Tân Sơn) dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn.	Các thửa còn lại Khu TĐC dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn (tờ bản đồ số 12;15).		2.600.000
3.7	Đường trục chính xóm Tân Sơn.	Từ thửa số 92, tờ bản đồ số 51 (gần ngã tư TĐC)	Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 46 (bà Diên xóm Tân Sơn)	2.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường ngõ xóm Tân Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Tân Sơn thuộc các tờ bản đồ số 10; 12; 31; 46; 47; 51; 52; 56		1.800.000
3,9	Khu TĐC tại (xóm Tân Sơn) dự án: Nâng cấp, mở rộng Q.lộ 1A. (các thửa bán đường phía Nam TĐC - Tân Sơn)	Từ thửa số 113, tờ bản đồ 15	Đến thửa số 170, tờ bản đồ 15	3.500.000
4	**Xóm Đông Sơn**			
4.1	Khu TĐC dự án: Mở rộng nâng cấp Q.lộ 1A, (tại xóm Đông Sơn)	Từ thửa số 174, tờ bản đồ 32 . Từ thửa số 9, tờ bản đồ 32 .	Đến thửa số 56, tờ bản đồ 32. Từ thửa số 96, tờ bản đồ 27 .	6.000.000
4.2	Khu quy hoạch TĐC dự án Đường ven biển và đấu giá đất ở xóm Đông Sơn.	Các lô bám trục đường trục từ đường Du lịch đi vào xóm Đông Sơn (Gồm các lô số 01; 13; 12; và 67) Thuộc tờ bản đồ số 31 và 32.		5.000.000
4.3	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 31 (Ng Chính Sinh xóm Đông Sơn)	Đến thửa số 145, tờ bản đồ số 31 (Cao Văn Sơn xóm Đông Sơn)	4.200.000
4.4	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 31 (Phạm Đình Cẩm xóm Đông Sơn, Chùa cũ)	Đến thửa số 85, tờ bản đồ số 32 (Hoàng Phúc Bằng xóm Đông Sơn, Chùa cũ)	4.000.000
4.5	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 186, tờ bản đồ số 30 (Hoàng Văn Bình xóm Đông Sơn, gần ngã tư chợ Cây Đa)	Đến thửa số 532, tờ bản đồ số 31 (Nguyễn Nhân xóm Đông Sơn - đi đường ven biển)	4.000.000
4.6	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 27 (Ng Thị Vân xóm Đông Sơn)	Đến thửa số 668,669 tờ bản đồ số 32 (Nguyễn Thế Dũng xóm Đông Sơn)	3.600.000
4.7	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 32 (Phạm Đình Phơn xóm Đông Sơn, Yên Lưu cũ)	Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 37 (Trần Thị Tuấn xóm Đông Sơn, Yên Lưu cũ)	3.400.000
4.8	Đường ngõ xóm Đông Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Đông Sơn thuộc các tờ bản đồ: 6; 7; 27; 31; 32; 37,		3.000.000
5	**Xóm Trung Sơn**			
5.1	Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Sơn (vị trí 1)	Từ thửa 584, tờ bản đồ số 30 (các thửa bán đường trục chính xã)	Đến thửa số 573 tờ bản đồ 30,	9.500.000
5.2	Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Sơn (vị trí 1)	Từ thửa 575, tờ bản đồ số 30. (các thửa bán đường Trường mầm non)	Đến thửa số 590, tờ bản đồ 31.	5.000.000
5.3	Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Sơn (vị trí 1)	Các lô còn lại thuộc Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Sơn (vị trí 1) tờ bản đồ số 30;31		4.700.000
5.4	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 304, tờ bản đồ số 30 (Ng Xuân Hồng xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 569; 570 tờ bản đồ số 30 (QH đất ở đấu gia vị trí số 3)	2.300.000
5.5	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 212, tờ bản đồ số 35 (gần Trần Công Trung xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 184, tờ bản đồ số 6 (Cồn lều vùng Đình)	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.6	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 278, tờ bản đồ số 30 (Hoàng Trọng Phi xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 175; tờ bản đồ số 30 (Ng Đình Hữu xóm Trung Sơn)	2.300.000
5.7	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 181, tờ bản đồ số 35 (Đậu Xuân Đức gần cống VH xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 274; tờ bản đồ số 36 (Đặng Thị Tuấn xóm Trung Sơn, đi ra đường ven biển)	2.300.000
5.8	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 590, tờ bản đồ số 30 (gần ông Thọ Thuần xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 19; tờ bản đồ số 36 (Nguyễn Thị Nhung xóm Trung Sơn, giáp nông giang)	2.300.000
5.9	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 590, tờ bản đồ số 30 (gần ông Thọ Thuần xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 19; tờ bản đồ số 36 (Nguyễn Thị Nhung xóm Trung Sơn, giáp nông giang)	2.300.000
5.10	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 36 (Ng thị Hồng xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 296; tờ bản đồ số 31 (Lê Văn Hồng xóm Trung Sơn)	2.300.000
5.11	Đường ngõ xóm Trung Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Trung Sơn thuộc các tờ bản đồ số: 7; 12; 29; 30; 31; 35; 36; 41.		2.000.000
6	**Xóm Bắc Sơn**			
6.1	Các lô đất ở QH đấu giá tại Ao ngã tư (đã đấu giá)	Từ thửa 25, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 305, và thửa 10, tờ bản đồ số 31	5.000.000
6.2	Đường trục chính xóm Bắc Sơn.	Từ thửa 717, tờ bản đồ số 36 (Đậu Xuân Lĩnh xóm Bắc Sơn, gần cống chợ Cây Đa)	Đến thửa số 539; tờ bản đồ số 30 (Đỗ Xuân Lam xóm Bắc Sơn)	3.500.000
6.3	Đường trục chính xóm Bắc Sơn.	Từ thửa 50, tờ bản đồ số 30 (Ngô Văn Lực xóm Bắc Sơn)	Đến thửa số 15; tờ bản đồ số 26 (Võ Thanh Nhàn xóm Bắc Sơn)	2.500.000
6.4	Đường trục chính xóm Bắc Sơn.	Từ thửa 65, tờ bản đồ số 30 Phan Trọng Dung xóm Bắc Sơn)	Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 30 (Chu Trọng Liên xóm Bắc Sơn)	2.500.000
6.5	Đường ngõ xóm Bắc Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Bắc Sơn thuộc các tờ bản đồ số: 2; 26; 29; 30; 31.		2.000.000
6.6	Đường ngõ xóm Bắc Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong (xóm Tùng cũ) thuộc các tờ bản đồ số: 24; 25; 26; 29.		1.800.000
7	**Xóm Gốm**			
7.1	Đường trục chính và ngõ xóm Gốm.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Gốm, thuộc các tờ bản đồ: 3; 4; 5; 9; 10;11; 28; 29; 33; 34; 38; 39; 40; 43; 44,		1.800.000
III	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên tại xã Nghi Yên cũ			1.750.000
B	**XÃ NGHI TIẾN (nay là xã Hải Lộc)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7C (đường D4)**			
1.1	Đường Quốc lộ 7C (đường D4) Kể cả 2 bên đường	Từ khe nước Mặn giáp xã Nghi Yên (Từ thửa 52 tờ bản đồ 73)	Ông Nguyễn Văn Hương (đến thửa 27 tờ bản đồ 73)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường Quốc lộ 7C (đường D4) Kể cả 2 bên đường	Từ đường vào xóm 14 cũ (Từ thửa 107 tờ bản đồ 74)	Ông Cao Văn Ao (Đến thửa 484 tờ bản đồ 74)	8.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7C (đường D4) Kể cả 2 bên đường	Từ Cầu Kênh (Từ thửa 1525 tờ bản đồ 75)	Ông Lưu Đình Thắng (Đến thửa 936 tờ bản đồ 75)	8.000.000
2	**Đường Quốc Phòng**			
2.1	Đường Quốc Phòng Xóm Tiền Phong	Ông Bùi Xuân Trường (Từ thửa 52 tờ bản đồ 62)	Ông Trần Văn Quân (đến thửa 70 tờ bản đồ 62)	7.000.000
2.2	Đường Quốc Phòng xóm Tiền Phong	Ông Hoàng Trung Sỹ (từ thửa 1300 tờ bản đồ 66)	Ông Bùi Văn Thịnh (đến thửa 266 tờ bản đồ 66)	7.000.000
2.3	Đường Quốc Phòng xóm Tiền Phong	Ông Lưu Quang Thượng (Thửa 14, tờ bản đồ 66)	Ông Trần Văn Minh (đến thửa 1192 tờ bản đồ 66)	7.000.000
2.4	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Ông Hồ Xuân Khiêm (từ thửa 988 tờ bản đồ 66)	Đến cổng văn hoá xóm 6 cũ (đến thửa 1040 tờ bản đồ 66)	7.000.000
2.5	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Bà Lưu Thị Hoa (Từ thửa 695, tờ bản đồ 67)	Ông Võ Đình Thích (đến thửa 1105 tờ bản đồ 67)	7.000.000
2.6	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Bà Trần Thị Thanh (Cống Trên) (Từ thửa 321 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Thượng (đến thửa 877 tờ bản đồ 12	7.000.000
2.7	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Ông Lưu Quang Thượng (Thửa 309, tờ bản đồ 71)	Ông Lưu Quang Thượng (Thửa 309, tờ bản đồ 71)	7.000.000
2.8	Đường Quốc Phòng xóm Trung Thắng	Bà Võ Thị Hoa (từ thửa 424 tờ bản đồ 71)	Ông Lưu Đình Thường (đến thửa 1291 tờ bản đồ 71	7.000.000
2.9	Đường Quốc Phòng xóm Trung Thắng	Ông Lưu Đình Cương (Thửa 878 tờ bản đồ 71)	Ông Nguyễn Văn Uyên (đến thửa 1246 tờ bản đồ 71)	7.000.000
2.10	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Ông Lưu Đình Tới (Thửa 2002 tờ bản đồ 71)	Ông Lưu Đình Pha (đến thửa 1730 tờ bản đồ 71)	7.000.000
2.11	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Ông Nguyễn Đình Nghĩa (Thửa 1330 tờ bản đồ 71)	Ông Lưu Đình Dương (đến thửa 2038 tờ bản đồ 71)	7.000.000
2.12	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Bà Hoàng Thị Vinh (Từ thửa 1551 tờ bản đồ 75)	Ông Nguyễn Trung Thìn (đến thửa 927 tờ bản đồ 75)	7.000.000
2.13	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Ông Lưu Đình Phố (Từ thửa 28 tờ bản đồ 75)	Ông Lưu Đình Tĩnh (đến thửa 929 tờ bản đồ 75)	7.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tiền Phong**			
1.1	Các tuyến đường nội xóm, liên gia, khu dân cư xóm Tiền Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 62		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Hoàng Văn Triển(từ thửa 59 tờ bản đồ 66)	Ông Đặng Thị Thảo (đến thửa 1124 tờ bản đồ 66)	2.500.000
1.3	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Nguyễn Văn Thắng(từ thửa 231 tờ bản đồ 66)	Ông Hoàng Trần Thông (đến thửa 21 tờ bản đồ 66)	2.500.000
1.4	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Thị Nông(từ thửa 237 tờ bản đồ 66)	Ông Lê Anh Hiền (đến thửa 98 tờ bản đồ 66)	2.500.000
1.5	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Trần Văn Thương (Từ thửa 466 tờ bản đồ 66)	Ông Bùi Văn Hoà (đến thửa 773 tờ bản đồ 66)	2.500.000
1.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Hồ Thị Xoan (Từ thửa 556 tờ bản đồ 66)	Ông Hồ Văn Châu (đến thửa 1211 tờ bản đồ 66)	2.500.000
1.7	Các tuyến đường nội xóm, liên gia, khu dân cư xóm Tiền Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 66		1.500.000
1.8	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tiền Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 63		1.500.000
1.9	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tiền Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 67		1.500.000
2	**Xóm Bắc Thắng**			
2.1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Bắc Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 66		1.500.000
2.2	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Loan (Từ thửa 800 tờ bản đồ 67)	Ông Võ Đình Oanh (đến thửa 465 tờ bản đồ 67)	2.500.000
2.3	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Trần Thị Hạt (Từ thửa 1136 tờ bản đồ 67)	Bà Hồ Thị Thành (đến thửa 1111 tờ bản đồ 67)	2.500.000
2.4	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Bắc Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 67		1.500.000
2.5	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Võ Đình Linh (Từ thửa 50 tờ bản đồ 71)	Ông Võ Đình Phúc (đến thửa 167 tờ bản đồ 71)	2.500.000
2.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Bể (Từ thửa 495 tờ bản đồ 71)	Ông Hồ Văn Thanh (đến thửa 491 tờ bản đồ 71)	2.500.000
2.7	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Lưu Thị Tuyến (Từ thửa 608 tờ bản đồ 71)	Bà Lưu Thị Mai (đến thửa 2043 tờ bản đồ 71)	2.500.000
2.8	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Bắc Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 71		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2,9	Khu QH đất ở đấu giá tại vị trí 01, xóm Bắc Thắng	Bám đường Quốc phòng (trục chính) gồm các lô: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 19, 23, 57.	Tờ bản đồ 71	7.000.000
		Bám đường quy hoạch rộng 15m gồm các lô: 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33.	Tờ bản đồ 71	3.500.000
		Các lô còn lại bám đường quy hoạch bao gồm các lô: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 34 đến 56.	Tờ bản đồ 71	2.500.000
2,10	Khu QH đất ở đấu giá tại vị trí 02, xóm Bắc Thắng	Bám đường Quốc phòng (trục chính) gồm các lô: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62.	Tờ bản đồ 71	7.000.000
		Các lô còn lại bám đường quy hoạch bao gồm các lô: Từ 7 đến 53 và 63	Tờ bản đồ 71	3.500.000
3	**Xóm Trung Thắng**			
3.1	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Anh (Từ thửa 814 tờ bản đồ 71)	Ông Lưu Đình Đùng (đến thửa 647 tờ bản đồ 71)	2.500.000
3.2	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Lưu Thị Mai (Từ thửa 935 tờ bản đồ 71)	Ông Lưu Đình Lân(đến thửa 939 tờ bản đồ 71)	2.500.000
3.3	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Nguyễn Văn Linh (Từ thửa 1002 tờ bản đồ 71)	Bà Hồ Thị Thìn(đến thửa 167 tờ bản đồ 72)	2.500.000
3.4	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Hồ Văn Diện (Từ thửa 1192 tờ bản đồ 71)	Bà Hồ Thị Nhường (đến thửa 2026 tờ bản đồ 71)	2.500.000
3.5	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Trung Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 71		1.500.000
3.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Trần Văn Hiệu (Từ thửa 59 tờ bản đồ 72)	Ông Trần Văn Chiến (đến thửa 40 tờ bản đồ 72)	2.500.000
3.7	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Hồ Văn Lưu (Từ thửa 167 tờ bản đồ 72)	Ông Hồ Văn Dần (đến thửa 768 tờ bản đồ 72)	2.500.000
3.8	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Đệ (Từ thửa 150 tờ bản đồ 72)	ông Hồ Văn Lương (đến thửa 284 tờ bản đồ 72)	2.500.000
3.9	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Trung Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 72		1.500.000
3.10	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Từ thửa 874 tờ bản đồ 72	Đến thửa 884 tờ bản đồ 72	2.500.000
3.11	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Trung Thắng.	Từ thửa 904 tờ bản đồ 72	Đến thửa 918 tờ bản đồ 72	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.12	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Trung Thắng.	Từ thửa 930 tờ bản đồ 72	Đến thửa 932 tờ bản đồ 72	2.500.000
3.13	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Trung Thắng.	Từ thửa 924 tờ bản đồ 72	Đến thửa 926 tờ bản đồ 72	2.500.000
3,14	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Trung Thắng	Từ thửa 861, tờ bản đồ số 72	Đến thửa 872 và thửa 873, tờ bản đồ số 72	2.500.000
3,15	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Trung Thắng	Từ thửa 887, tờ bản đồ số 72	Đến thửa 889, tờ bản đồ số 72	2.500.000
3,16	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Trung Thắng	Lô A-7-01 (tờ bản đồ 72)	đến A-7-16 (tờ bản đồ 72)	3.000.000
		Lô A-8-01 (tờ bản đồ 72)	đến A-8-12 (tờ bản đồ 72)	
		Lô A-3-01 (tờ bản đồ 72)	đến A-3-26 (tờ bản đồ 72)	
		Lô A-4-01 (tờ bản đồ 72)	đến A-4-26 (tờ bản đồ 72)	
4	**Xóm Nam Thắng**			
4.1	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Lưu Thị Kiêm (Từ thửa 2039 tờ bản đồ 71)	Bà Lưu Thị Thu (đến thửa 1335 tờ bản đồ 71)	2.500.000
4.2	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 71		1.500.000
4.3	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 72		1.500.000
4.4	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Du (Từ thửa 286 tờ bản đồ 75)	Ông Nguyễn Đình Tình (đến thửa 359 tờ bản đồ 75)	2.500.000
4.5	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 75		1.500.000
4.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Hoàng Thị Nhân (Từ thửa 550 tờ bản đồ 74)	Bà Lưu Thị Thảo (Từ thửa 02 tờ bản đồ 74)	2.500.000
4.7	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 74		1.500.000
4.8	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Đình (Từ thửa 159 tờ bản đồ 76)	Bà Nguyễn Thị Chơn (đến thửa 336 tờ bản đồ 76)	2.500.000
4.9	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 76		1.500.000
4.10	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 73		1.500.000
4.11	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 70		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4,12	Khu QH đất ở đấu giá tại xóm Nam Thắng (hai bên đường)	Từ thửa 352, tờ bản đồ số 76	Đến thửa 354, tờ bản đồ số 76	2.500.000
III	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên xã Nghi Tiến cũ			1.500.000
C	**XÃ HẢI LỘC (XÃ NGHI THIẾT CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7C (D4)**			
1.1	Đường Quốc lộ 7 C (D4)	Từ Nhà bà Vĩnh, xóm Quyết Tâm Thửa số 3, tờ bản đồ số 83	Nhà Ông Đỉnh, xóm Quyết Tâm. Thửa số 46, tờ bản đồ số 83	10.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7 C (D4)	Từ Nhà ông Liễu, xóm Quyết Tâm. Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 84	Nhà ông Đoài, xóm Quyết Tâm. Đến thửa số 128, tờ bản đồ số 84	10.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7 C (D4)	Từ Nhà ông Hùng, xóm Quyết Tâm. Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 85	Nhà ông Tân, xóm Quyết Tâm. Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 86	10.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường Đức Thiết	Từ nhà ông Kiệm xóm Quyết Tâm. Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 88	Nhà ông Hiền, xóm Quyết Tâm. Đến thửa số 58, tờ bản đồ số 84	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Quyết Tâm**			
1.1	Đường liên xóm	Từ nhà ông Xuân xóm Quyết Tâm, thửa số 26, tờ bản đồ số 87	Nhà ông Luyện, xóm Quyết Tâm. Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 90	5.000.000
1.2	Đường nội xóm	Từ nhà ông Trang xóm Quyết Tâm. Từ thửa 98, tờ bản đồ số 89	Nhà ông Lộc, xóm Quyết Tâm. Đến thửa 122, tờ bản đồ số 89	2.500.000
1.3	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà ông Thắng xóm Quyết Tâm. Từ thửa 63, tờ bản đồ số 89	Trường Tiểu Học, xóm Quyết Tâm Đến thửa 138, tờ bản đồ số 89	4.000.000
1.4	Đường nội xóm	Từ nhà ông Ngọc xóm Quyết Tâm. Từ thửa 18, tờ bản đồ số 88	Nhà ông Dương, xóm Quyết Tâm Đến thửa 50, tờ bản đồ số 89	1.800.000
1.5	Đường nội xóm	Từ nhà ông Thụ xóm Quyết Tâm. Từ thửa 9, tờ bản đồ số 88	Nhà ông Ninh, xóm Quyết Tâm Đến thửa 8, tờ bản đồ số 88	1.800.000
1.6	Đường nội xóm	Từ trường Mầm non xóm Quyết Tâm. Từ thửa 3, tờ bản đồ số 88	Nhà ông Hạnh, xóm Quyết Tâm. Đến thửa 4, tờ bản đồ số 88	1.800.000
1.7	Đường nội xóm	Từ nhà ông Đồng xóm Quyết Tâm. Từ thửa 43, tờ bản đồ số 84	Nhà ông Mẫu, xóm Quyết Tâm. Đến thửa 13, tờ bản đồ số 89	2.400.000
1.8	Đường nội xóm	Từ nhà ông Hoa xóm Quyết Tâm. Từ thửa 8, tờ bản đồ số 89	Nhà ông Lân, xóm Quyết Tâm. Đến thửa 124, tờ bản đồ số 85	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường nội xóm	Từ nhà ông Liên xóm Quyết Tâm. Từ thửa 21, tờ bản đồ số 86	Nhà ông Kha, xóm Quyết Tâm. Đến thửa 24, tờ bản đồ số 86	2.400.000
1.10	Khu QH đất ở đấu giá xóm Quyết Tâm (đã Đấu giá)	Từ thửa 161, tờ bản đồ số 89	Đến thửa 214, tờ bản đồ số 89	4.000.000
1.11	Khu QH đất ở đấu giá xóm Quyết Tâm (đã Đấu giá)	Từ thửa 215, tờ bản đồ số 89	Đến thửa 255, tờ bản đồ số 89	4.000.000
1.12	Khu QH đất ở đấu giá xóm Quyết Tâm (đã Đấu giá)	Từ thửa 196, tờ bản đồ số 89	Đến thửa 204, tờ bản đồ số 89	4.000.000
1.13	Khu QH đất ở đấu giá xóm Quyết Tâm (đã Đấu giá)	Từ thửa 179, tờ bản đồ số 89	Đến thửa 187, tờ bản đồ số 89	4.000.000
1.14	Khu QH đất ở đấu giá xóm Quyết Tâm (đã Đấu giá)	Từ thửa 163, tờ bản đồ số 89	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 89	4.000.000
1.15	Khu QH tái định cư dự án Đương D4 (đã giao TĐC)	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 83	Đến thửa 88, tờ bản đồ số 83	4.000.000
1.16	Khu QH tái định cư dự án Đương D4 (đã giao TĐC)	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 83	Đến lô 66, tờ bản đồ số 83	4.000.000
1.17	Khu QH tái định cư dự án Đương D4 (đã giao TĐC)	Tâm.Thửa 67, tờ bản đồ số 83	Đến thửa 74, tờ bản đồ số 83	4.000.000
1.18	Khu QH tái định cư dự án Đương D4 (đã giao TĐC)	Thửa 118, tờ bản đồ số 83	Đến lô 126, tờ bản đồ số 83	4.000.000
1.19	Khu QH tái định cư dự án Đương D4 (đã giao TĐC)	Thửa 91, tờ bản đồ số 83	Đến lô 99, tờ bản đồ số 83	4.000.000
1.20	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Quyết Tâm tờ bản đồ số 83; 84; 85 và 89.			1.800.000
2	**Xóm Hải Thịnh**			
2.1	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà ông Bình xóm Hải Thịnh. Từ thửa 55, tờ bản đồ số 80	Nhà bà Liên, xóm Hải Thịnh. Đến thửa 88, tờ bản đồ số 82	3.000.000
2.2	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà bà Huệ xóm Hải Thịnh. Từ thửa 155, tờ bản đồ số 81	Nhà bà Hồng, xóm Hải Thịnh. Đến thửa 55, tờ bản đồ số 82	3.000.000
2.3	Đường nội xóm	Các thửa còn lại trong khu dân cư của tờ bản đồ số 79; 80; 81; 82		1.800.000
2.4	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 35 tờ bản đồ số 82	Đến thửa 44, tờ bản đồ số 82	7.500.000
2,5	Khu QH đất ở tại xóm Hải Thịnh	Lô số 01 đến 18; 20; 22 đến 38; 40; 41 (bỏ lô 19; 21; 39)		5.000.000
3	**Xóm Chùa**			
3.1	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà ông Trường xóm Chùa Từ thửa 1 tờ bản đồ số 93	Nhà ông Hoàng, xóm Chùa. Đến thửa 62, tờ bản đồ số 93	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường liên xóm	Từ nhà ông Lấn xóm Chùa Từ thửa 5 tờ bản đồ số 91	Nhà ông Toán, xóm Chùa. Đến thửa 70, tờ bản đồ số 92	2.400.000
3.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Tuệ xóm Chùa Từ thửa 565 tờ bản đồ số 92	Nhà ông Anh, xóm Chùa. Đến thửa 213, tờ bản đồ số 93	2.400.000
3.4	Đường nội xóm	Các thửa trong khu dân cư còn lại của tờ bản đồ số 92; 93		1.800.000
4	**Xóm Đình**			
4.1	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà bà Len xóm Đình Từ thửa 63 tờ bản đồ số 93	Nhà ông Công, xóm Đình Đến thửa 341, tờ bản đồ số 93	3.000.000
4.2	Đường liên xóm	Từ nhà ông Phu xóm Đình Từ thửa 340 tờ bản đồ số 93	Nhà ông Thuần, xóm Đình Đến thửa 460, tờ bản đồ số 93	2.400.000
4.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Huy xóm Đình Từ thửa 214 tờ bản đồ số 93	Nhà ông Bình, xóm Đình Đến thửa 469, tờ bản đồ số 93	2.400.000
4.4	Đường nội xóm	Các thửa trong khu dân cư còn lại của tờ bản đồ số 93		1.800.000
5	**Xóm Rồng**			
5.1	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hướng xóm Rồng Từ thửa 377 tờ bản đồ số 93	Nhà ông Tuyên, xóm Rồng Đến thửa 462, tờ bản đồ số 93	2.400.000
5.2	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thủy xóm Rồng Từ thửa 471 tờ bản đồ số 93	Nhà bà Xuân, xóm Rồng Đến thửa 509, tờ bản đồ số 93	2.400.000
5.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Nam xóm Rồng Từ thửa 168 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Dương, xóm Rồng Đến thửa 160, tờ bản đồ số 17	2.400.000
5.4	Đường liên xóm	Từ nhà bà Thắng xóm Rồng Từ thửa 95 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Tú, xóm Rồng Đến thửa 196, tờ bản đồ số 18	2.400.000
5.5	Đường liên xóm	Từ nhà ông Quế xóm Rồng Từ thửa 74 tờ bản đồ số 19	Nhà ông Thái, xóm Rồng Đến thửa 60, tờ bản đồ số 19	2.400.000
5.6	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà ông Long xóm Rồng Từ thửa 114 tờ bản đồ số 94	Nhà ông Hồng xóm Rồng Đến thửa 8, tờ bản đồ số 94	3.600.000
5.7	Đường trục chính liên xóm	Từ nhà ông Doán xóm Rồng Từ thửa 2 tờ bản đồ số 95	Nhà ông Lương xóm Rồng Đến thửa 43, tờ bản đồ số 95	3.600.000
5.8	Đường nội xóm	Các thửa trong khu dân cư còn lại của tờ bản đồ số 93; 94; 95; 96		1.800.000
5,9	Khu QH đất ở tại xóm Rồng	Bám trục đường chính từ lô số 01 đến 20		4.500.000
		Bám đường gom từ lô số 21 đến 28		4.000.000
III	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			1.800.000

PHỤ LỤC 50

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHI LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**THỊ TRẤN QUÁN HÀNH (nay là xã Nghi Lộc)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A và đường Quốc lộ 48E đoạn qua thị trấn Quán Hành cũ**			
1.1	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Thửa số 4, tờ bản đồ số 3		22.000.000
1.2	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 180, tờ bản đồ số 3	22.000.000
1.3	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 250, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 589, tờ bản đồ số 6	22.000.000
1.4	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 614, tờ bản đồ số 6	đến thửa số 155, tờ bản đồ số 10	23.000.000
1.5	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 154, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 205, tờ bản đồ số 10	25.000.000
1.6	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 223, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 304, tờ bản đồ số 10	25.000.000
1.7	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 332, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 378, tờ bản đồ số 10	26.000.000
1.8	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 467, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 71, tờ bản đồ số 14	28.000.000
1.9	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 100, tờ bản đồ số 14	25.000.000
1.10	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 216, tờ bản đồ số 14	22.000.000
1.11	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đường Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 226, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 320, tờ bản đồ số 18	22.000.000
1.12	Đường Trần Văn Quang (Quốc lộ 48E)	Từ thửa số 247, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 179, tờ bản đồ số 3	14.000.000
1.13	Đường Phạm Nguyễn Du (QL48E)	Công ty Việt Lào Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 4, tờ bản đồ số 2	16.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 466, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 427, tờ bản đồ số 10	20.000.000
2.2	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 398, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 404, tờ bản đồ số 10	20.000.000
2.3	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 426, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 395, tờ bản đồ số 10	20.000.000
2.4	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 374, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 364, tờ bản đồ số 10	20.000.000
2.5	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 522, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 390, tờ bản đồ số 10	20.000.000
2.6	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 542, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa số 347, tờ bản đồ số 10	20.000.000
2.7	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Thửa số 346, 340, 388, 389, tờ bản đồ số 10		24.000.000
2.8	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 387, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 262, tờ bản đồ số 9	20.000.000
2.9	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 339, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 9	20.000.000
2.10	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 261, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 585, tờ bản đồ số 9	19.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 229, tờ bản đồ số 9)	Đến thửa số 489, tờ bản đồ số 9	19.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường Trương Văn Lĩnh	Nhà ông Lê Văn Cừu (Tây đường) (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 9)	Giao với đường Nguyễn Đức Công (Bắc đường đi lò gạch) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 22)	12.500.000
3.2	Đường Trương Văn Lĩnh (đông đường)	Từ thửa số 300, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 318, tờ bản đồ số 9	12.500.000
3.3	Đường Trương Văn Lĩnh	Giao với đường Nguyễn Đức Công (Nam đường đi lò gạch) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 22)	Giáp đất xã Nghi Trung cũ (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 22)	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Quán Hành 1**			
1.1	Đường Nguyễn Thức Tự (Từ huyện đội cũ đi xóm Kim Liên)	(Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ 6) (Từ thửa đất số 619, tờ bản đồ 6)	(đến thửa đất số 675, tờ bản đồ 6) (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ 6)	16.500.000
1.2	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Đường vào lâm trường)	(Từ thửa đất số 321, tờ bản đồ 6) (Từ thửa đất số 375, tờ bản đồ 6)	(đến thửa đất số 300, tờ bản đồ 6) (Từ thửa đất số 390, tờ bản đồ 6)	16.500.000
1.3	Đường Hoàng Phan Thái (Đoạn qua Xóm Quán Hành 1)	Quán cafe Cõi Riêng (Từ thửa đất số 629, tờ bản đồ 6 (Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ 6	(Đến thửa đất số 407, tờ bản đồ 6) (Đến thửa đất số 555, tờ bản đồ 6)	19.000.000
1.4	Đường Hoàng Phan Thái (Đoạn qua Xóm Quán Hành 1)	Thửa 847, 849, 851, tờ bản đồ 06 (khu TĐC đường 35m)		19.000.000
1.5	Đường Võ Đại Huệ	Giao với đường Nguyễn Năng Tĩnh (Từ thửa 372, tờ bản đồ 06) (Từ thửa 363, tờ bản đồ 06)	Đường vào trường mầm non (Đến thửa 625, tờ bản đồ 06) (Từ thửa 538, tờ bản đồ 06)	12.500.000
1.6	Đường nội khu dân cư Xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực Nam đường tránh vinh đến Bắc đường cầu vượt)	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 2	đến thửa số 34, tờ bản đồ số 2	10.000.000
1.7	Đường nội khu dân cư Xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực Nam đường tránh vinh đến Bắc đường cầu vượt)	Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 74, tờ bản đồ số 3	7.500.000
1.8	Đường nội khu dân cư Xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực Nam đường tránh vinh đến Bắc đường cầu vượt)	Từ thửa số 106, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 524 tờ bản đồ số 3	đến thửa số 85, tờ bản đồ số 3 đến thửa số 61, tờ bản đồ số 3	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường nội khu dân cư Xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực Nam đường tránh vinh đến Bắc đường cầu vượt)	Từ thửa số 127, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 40, tờ bản đồ số 3	7.500.000
1.10	Đường nội khu dân cư Xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực Nam đường tránh vinh đến Bắc đường cầu vượt)	Thửa 87, 75, tờ bản đồ 03		7.500.000
1.11	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm Quán Hành 1 (Khu vực phía Nam Hạt QLĐB đến Bắc đường Huyện đội cũ đi Kim Liên)	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư (thuộc tờ bản đồ 03,06)		7.500.000
1.12	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá đất năm 2015)	Thửa 479, tờ bản đồ 03 Thửa 478, tờ bản đồ 03	Đến thửa 443, tờ bản đồ 03 Đến thửa 444, tờ bản đồ 03	10.000.000
1.13	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá đất năm 2015)	Từ thửa 695, tờ bản đồ 06 Từ thửa 667, tờ bản đồ 06	Đến thửa 687, tờ bản đồ 06 Đến thửa 686, tờ bản đồ 06	10.000.000
1.14	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá đất năm 2015)	Từ thửa 674, tờ bản đồ 06 Từ thửa 771, tờ bản đồ 06	Đến thửa 665, tờ bản đồ 06 Đến thửa 783, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.15	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá đất năm 2015)	Từ thửa 482, tờ bản đồ 03 Từ thửa 484, tờ bản đồ 03	Đến thửa 442, tờ bản đồ 03 Đến thửa 441, tờ bản đồ 03	8.800.000
1.16	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 103, tờ bản đồ 6	Đến thửa 163, tờ bản đồ 6	8.800.000
1.17	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 138, tờ bản đồ 6	Đến thửa 150, tờ bản đồ 6	8.800.000
1.18	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 166, tờ bản đồ 6	Đến thửa 180, tờ bản đồ 6	8.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.19	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Các thửa 164, 165, tờ bản đồ 6		8.800.000
1.20	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 798, tờ bản đồ 06 Từ thửa 792, tờ bản đồ 06 Từ thửa 795, tờ bản đồ 06	Đến thửa 216, tờ bản đồ 06 Đến thửa 794, tờ bản đồ 06 Đến thửa 797, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.21	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 811, tờ bản đồ 06	Đến thửa 236, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.22	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 816, tờ bản đồ 06	Đến thửa 264, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.23	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 824, tờ bản đồ 06	Đến thửa 780, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.24	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 777, tờ bản đồ 06	Đến thửa 236, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.25	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Từ thửa 830, tờ bản đồ 06	Đến thửa 197, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.26	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư Nam đường vào Huyện đội cũ đi xóm Kim Liên đến phía Bắc khu tái định cư)	Các thửa 828, 833 tờ bản đồ 06		8.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.27	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư phía Nam khu tái định cư đến đường vào trường Mầm non)	Từ thửa 343, tờ bản đồ 06 Từ thửa 391, tờ bản đồ 06	Đến thửa 362, tờ bản đồ 06 Đến thửa 778, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.28	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư phía Nam khu tái định cư đến đường vào trường Mầm non)	Từ thửa 422, tờ bản đồ 06	Đến thửa 433, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.29	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư phía Nam khu tái định cư đến đường vào trường Mầm non)	Từ thửa 537, tờ bản đồ 06 Từ thửa 457, tờ bản đồ 06 Từ thửa 462, tờ bản đồ 06	Đến thửa 487, tờ bản đồ 06 Đến thửa 460, tờ bản đồ 06 Đến thửa 463, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.30	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư phía Nam khu tái định cư đến đường vào trường Mầm non)	Từ thửa 536, tờ bản đồ 06	Đến thửa 563, tờ bản đồ 06	8.800.000
1.31	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu dân cư phía Nam khu tái định cư đến đường vào trường Mầm non)	Từ thửa 436, 437, 408, 373, 463, tờ bản đồ 06		8.800.000
1.32	Đường vào trường mầm non (Xóm Quán Hành 1)	Từ thửa 556, tờ bản đồ 06	Đến thửa 836, tờ bản đồ 06	16.500.000
1.33	Đường vào trường mầm non (Xóm Quán Hành 1)	Từ thửa 566, tờ bản đồ 06	Đến thửa 587, tờ bản đồ 06	16.500.000
1.34	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 1 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu tái định cư đường 35m)	Thửa 846, 848, 850, tờ bản đồ 06		8.800.000
1.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quán Hành 1			7.500.000
2	**Xóm Quán Hành 3**			
2.1	Đường Nguyễn Xí	Thửa 603, tờ bản đồ 10		20.000.000
2.2	Đường Hoàng Phan Thái	(Từ thửa 582, tờ bản đồ 6) (Từ thửa 736, tờ bản đồ 6)	(Đến thửa đất số 597, tờ bản đồ 6) (Đến thửa đất số 596, tờ bản đồ 6)	19.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường Hoàng Phan Thái	(Từ thửa 12, tờ bản đồ 10) (Từ thửa 11, tờ bản đồ 10)	(Đến thửa đất số 375, tờ bản đồ 10) (Đến thửa đất số 545, tờ bản đồ 10)	19.000.000
2.4	Đường Nguyễn Thị Nhã	(từ thửa số 138, tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 596, tờ bản đồ số 10)	(thửa số 145, tờ bản đồ số 10) (thửa số 167, tờ bản đồ số 10)	16.500.000
2.5	Đường Nguyễn Thị Nhã	(từ thửa số 135, 136, tờ bản đồ số 10)		16.500.000
2.6	Đường Võ Đại Huệ	(thửa số 42, tờ bản đồ số 10) (thửa số 41, tờ bản đồ số 10)	(thửa số 125, tờ bản đồ số 10) (thửa số 124, tờ bản đồ số 10)	12.500.000
2.7	Đường Võ Đại Huệ	(thửa số 165, tờ bản đồ số 10) (thửa số 220, tờ bản đồ số 10)	(thửa số 202, tờ bản đồ số 10) (thửa số 303, tờ bản đồ số 10)	12.500.000
2.8	Đường Võ Đại Huệ	(thửa số 597, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa đất số 283, tờ bản đồ 10	12.500.000
2.9	Đường vào trường Mầm non	Từ thửa 600, tờ bản đồ 06	Đến thửa 615, tờ bản đồ 06	16.500.000
2.10	Đường vào trường Mầm non	Từ thửa 609, tờ bản đồ 06	Đến thửa 611, tờ bản đồ 06	16.500.000
2.11	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực phía Nam trạm y tế)	Từ thửa 73, TBĐ 10 Từ thửa 54, TBĐ 10	Đến thửa 99, TBĐ 10 Đến thửa 123, TBĐ 10	11.000.000
2.12	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực phía Nam trạm y tế)	Từ thửa 13, TBĐ 10 Từ thửa 33, TBĐ 10	Đến thửa 18, TBĐ 10 Đến thửa 42, TBĐ 10	11.000.000
2.13	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực phía Nam trạm y tế)	Các thửa 203, 204, 221, 240, 239, tờ bản đồ 10		11.000.000
2.14	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực cổng sau chợ Quán Hành)	Từ thửa 278, bản đồ số 10 Từ thửa 326, bản đồ số 10 Từ thửa 270, bản đồ số 10	Đến thửa số 302, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 329, tờ bản đồ số 10 Đến thửa 276, bản đồ số 10	12.500.000
2.15	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá phía Tây trường Mầm non)	Từ thửa 731 , tờ bản đồ 06	Đến thửa 735 , tờ bản đồ 06	11.000.000
2.16	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá phía Tây trường Mầm non)	Từ thửa 726, tờ bản đồ 06	Đến thửa 730, tờ bản đồ 06	11.000.000
2.17	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá phía Tây trường Mầm non)	Từ thửa 705, tờ bản đồ 06	Đến thửa 595, tờ bản đồ 06	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.18	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm (Khu vực đấu giá phía Tây trường Mầm non)	Từ thửa 754, tờ bản đồ 06	Đến thửa 770, tờ bản đồ 06	11.000.000
2.19	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm	Từ thửa số 10, 30, 566, 567, tờ bản đồ số 10		10.000.000
2.20	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm	Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 299, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 253, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 353, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 590, tờ bản đồ số 10	10.000.000
2.21	Đường nội khu dân cư xóm Quán Hành 3 và các thửa còn lại bám đường nội xóm	Từ thửa số 514, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 315, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 349, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 513, tờ bản đồ số 10	10.000.000
2.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quán Hành 3			10.000.000
3	**Xóm Quán Hành 4**			
3.1	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 454, tờ bản đồ 10 Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ 10	Đến thửa đất số 83, tờ bản đồ 14 Đến thửa đất số 214, tờ bản đồ 14	19.000.000
3.2	Đường Nguyễn Trương Khoát (QL 1A- trụ sở UBND xã Nghi Lộc)	Giao với Quốc Lộ 1A Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ 14 Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ 14 Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ 14	Trụ sở UBND huyện Nghi Lộc Đến thửa đất số 35, tờ bản đồ 14 Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ 14 Đến thửa đất số 265, tờ bản đồ 14	19.000.000
3.3	Đường Hoàng Văn Tâm (QL 1A-Hội trường trung tâm)	Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 14 Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 14	Đến thửa đất số 84, tờ bản đồ 14 Đến thửa đất số 260, tờ bản đồ 14	16.500.000
3.4	Đường Hoài Thanh (QL 1A đến trường Happy Schol)	Từ thửa đất số 225, tờ bản đồ 14	Đến thửa đất số 460, tờ bản đồ 18	15.000.000
3.5	Đường Hoàng Đan (Đường vào Hạt kiểm lâm)	Từ thửa 95, tờ bản đồ 18	Đến thửa 62, tờ bản đồ 18	12.500.000
3.6	Đường Nguyễn Đức Công (đường vào trung tâm y tế)	Từ thửa 486, tờ bản đồ 18	Đến thửa 473, tờ bản đồ 18	14.000.000
3.7	Khu dân cư (Phía Bắc - phía Tây thương nghiệp cũ	Từ thửa 477, tờ bản đồ 10	Đến thửa 500, tờ bản đồ 10	12.500.000
3.8	Khu dân cư (Phía Bắc - phía Tây thương nghiệp cũ	Từ thửa 6, tờ bản đồ 14	Đến thửa 8, tờ bản đồ 14	12.500.000
3.9	Khu dân cư (Phía Bắc - phía Tây thương nghiệp cũ	Từ thửa 10, tờ bản đồ 14	Đến thửa 24, tờ bản đồ 14	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.10	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông trụ sở UBND xã Nghi Lộc	Từ thửa 435, tờ bản đồ 10	Đến thửa 451, tờ bản đồ 10	11.500.000
3.11	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông trụ sở UBND xã Nghi Lộc	Từ thửa 474, tờ bản đồ 10 Từ thửa 492, tờ bản đồ 10	Đến thửa 471, tờ bản đồ 10 Đến thửa 525, tờ bản đồ 10	11.500.000
3.12	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông trụ sở UBND xã Nghi Lộc	Từ thửa 1, tờ bản đồ 14	Đến thửa 20, tờ bản đồ 14	11.500.000
3.13	Khu dân cư xóm Quán Hành 4 (phía Nam Bưu Điện)	Từ thửa 79, tờ bản đồ 14	Đến thửa 246, tờ bản đồ 14	10.000.000
3.14	Khu dân cư phía Nam trường THPT Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa 475, tờ bản đồ 18	Đến thửa 484, tờ bản đồ 18	9.500.000
3.15	Khu dân cư phía Nam trường THPT Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa 462, tờ bản đồ 18	Đến thửa 472, tờ bản đồ 18	9.500.000
3.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quán Hành 3			9.500.000
4	**Xóm Quán Hành 5**			
4.1	Đường Đinh Văn Chất	Từ thửa đất số 383, tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 92, tờ bản đồ 21	6.000.000
4.2	Đường Hoài Thanh	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 74, tờ bản đồ 17	6.000.000
4.3	Đường Lê Văn Mến	Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 17 Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 123, tờ bản đồ 21 Đến thửa đất số 81, tờ bản đồ 21	6.000.000
4.4	Đường Hoàng Đan	Từ thửa số 511, tờ bản đồ số 17 Từ thửa số 277, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 17 Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 17	6.000.000
4.5	Đường Nguyễn Đức Công	Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 21 Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 22 Đến thửa số 12, tờ bản đồ số 22	6.000.000
4.6	Đường nội xóm và các thửa còn lại trong khu dân cư	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư (thuộc tờ bản đồ 17, 18, 21, 22)		6.000.000
4.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quán Hành 5			6.000.000
5	**Xóm Quán Hành 6**			
5.1	Đường Đinh Văn Chất	Từ thửa số 540, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 531, tờ bản đồ số 17	7.000.000
5.2	Đường Hoài Thanh	Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 17	7.000.000
5.3	Đường Nguyễn Trương Khoát	Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 450, tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 461, tờ bản đồ số 13 Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 13	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường Lê Văn Mến	Giao với đường Đặng Thái Thân Từ thửa số 521, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 452, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 17 Đến thửa số 470, tờ bản đồ số 17	7.000.000
5.5	Đường Hoàng Văn Tâm	Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 157, tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 138, tờ bản đồ số 13 Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 13	7.000.000
5.6	Khu dân cư xóm Quán Hành 6 (Phía Bắc công an xã Nghi Lộc)	Từ thửa số 319, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 334, tờ bản đồ số 9	11.500.000
5.7	Khu dân cư xóm Quán Hành 6 (Phía Bắc công an xã Nghi Lộc)	Thửa 410, tờ bản đồ 10		11.500.000
5.8	Khu dân cư xóm Quán Hành 6 (Phía Bắc công an xã Nghi Lộc)	Thửa 303, 304, 305, tờ bản đồ 10		8.000.000
5.9	Khu dân cư đấu giá đất năm 2024	Từ thửa đất số: 597, tờ bản đồ 13	Đến thửa đất số: 533, tờ bản đồ 17	7.500.000
5.10	Khu dân cư đấu giá đất năm 2024	Từ thửa đất số: 591, tờ bản đồ 13	Đến thửa đất số: 583, tờ bản đồ 13	8.000.000
5.11	Khu dân cư đấu giá đất năm 2024	Từ thửa đất số: 594, tờ bản đồ 13	Đến thửa đất số: 595, tờ bản đồ 13	8.000.000
5.12	Đường nội xóm và các thửa còn lại trong khu dân cư	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 9, 13, 17		7.000.000
5.13	Đường nội xóm và các thửa còn lại trong khu dân cư	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 11, 12, 15, 16		3.000.000
5.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quán Hành 6			3.000.000
6	**Xóm Kim Liên**			
6.1	Đường Trương Vân Lĩnh (Đi nhà thờ Ngọc Liễn)	Từ thửa 213, tờ bản đồ 09 Từ thửa 212, tờ bản đồ 09	Đến thửa 508, tờ bản đồ 05 Đến thửa 83, tờ bản đồ 05	11.500.000
6.2	Đường Nguyễn Thị Xân (Từ đường Quán Hành-XĐ đến đường Kim Liên-Huyện đội cũ)	Giao với đường Đặng Thái Thân Từ thửa 222, tờ bản đồ 09 Thửa 252, tờ bản đồ 09	Đến thửa 513, tờ bản đồ 05	11.500.000
6.3	Đường Nguyễn Thị Xân (đường ngõ)	Thửa 310, 527, tờ bản đồ 10		11.500.000
6.4	Đường Nguyễn Thức Tự (Kim Liên -Huyện đội cũ)	Từ thửa 508, tờ bản đồ 05)	Đến thửa 513, tờ bản đồ 05	10.000.000
6.5	Đường Lê Văn Mến	Từ thửa 184, tờ bản đồ 09 Từ thửa 466, tờ bản đồ 09	Đến thửa 359, tờ bản đồ 05 Đến thửa 115, tờ bản đồ 05	7.000.000
6.6	Đường Đinh Văn Chất	Từ thửa 169, tờ bản đồ 09 Từ thửa 556, tờ bản đồ 09	Đến thửa 501, tờ bản đồ 05 Đến thửa 488, tờ bản đồ 05	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.7	Khu dân cư xóm Kim Liên và các thửa còn lại bám đường nội xóm	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Kim Liên thuộc tờ bản đồ 05, 09		7.000.000
6.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Liên			7.000.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Quán Hành cũ			3.000.000
III	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá**			
1	**Chia lô đất ở để đấu giá tại Xóm Quán Hành 6 (Khối 6,thị trấn Quán Hành cũ) được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt bản vẽ quy**			
1.1	Xóm Quán Hành 6	Lô A14		7.200.000
1.2	Xóm Quán Hành 7	Lô A15		7.100.000
1.3	Xóm Quán Hành 8	Lô A26		7.100.000
2	**Chia lô đất ở để đấu giá tại xóm Quán Hành 1 (khối 1, thị trấn Quán Hành cũ) được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt bản vẽ quy**			
2.1	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô số 3, tờ bản đồ 6	Đến lô số 6, tờ bản đồ 6	19.000.000
2.2	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô số 7, tờ bản đồ 6	Đến lô số 12, tờ bản đồ 6	18.000.000
2.3	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô số 13, tờ bản đồ 6	Đến lô số 17, tờ bản đồ 6	18.000.000
2.4	Đường quy hoạch 15 m	Từ lô số 1, tờ bản đồ 6	Đến lô số 2, tờ bản đồ 6	22.000.000
3	**Các khu tái định cư đường 35m được UBND tỉnh phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4700/QĐ-UBND.CN**			
3.1	Đường quy hoạch 35m	Từ lô số 2	Đến lô số 6, tờ bản đồ 10	30.000.000
3.2	Đường quy hoạch 15m	Lô số 2		18.000.000
3.3	Đường quy hoạch 15m	Lô số 4		22.000.000
3.4	Đường quy hoạch 15m	Lô số 5		21.000.000
B	**XÃ NGHI TRUNG (nay là xã Nghi Lộc**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	**Đường Quốc lộ 1A và Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghi trung cũ**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Nhà ông Hùng xóm 2 (thửa 329, tờ bản đồ số 50 (tờ 8 cũ))		22.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Đường vào trường dạy nghề (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 50 (tờ 8 cũ))	Nhà ông Hà xóm 2 (đến thửa số 1215, tờ bản đồ số 50 (tờ 8 cũ))	20.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Nhà ông Thành (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	Nhà bà Niêm (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	20.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Nhà bà Minh xóm 2 (Thửa 925, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))		22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Danh (từ thửa số 494, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	Nhà ông Vị giáp Nghi Liên (đến thửa số 925, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	20.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48E từ Quốc lộ 1A đến kênh N2	Đường sắt Bắc Nam(từ thửa số 510, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Kênh N2(đến thửa số 1106, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	18.500.000
1.7	Đường Quốc lộ 48E từ Kênh N2 đến đội thuế cũ	Kênh N2(Từ thửa 1718, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Ngã ba đường vào trạm Y tế(đến thửa số 400, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	17.500.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E từ đội thuế cũ đến giáp Nghi Trường	Nhà bà Hiền xóm 6(Từ thửa 299, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Giáp Nghi Trường (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	16.500.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E từ đội thuế cũ đến giáp Nghi Trường	Ngã ba đường vào trạm Y tế (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Giáp Nghi Trường (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	16.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 48 E từ ngã ba Cầu vượt đến giáp Nghi Long	Nhà ông Tuấn (Từ thửa 803, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	Nhà bà Điểm (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	14.000.000
II	**Đường liên xã**			
1.1	Đường liên xã xóm 1 từ Quán Hành đi Nghi Liên (từ xóm 4 cũ đi xóm 6 cũ)	Nhà ông Hà xóm 4 cũ (Từ thửa 612, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Nhà bà Huệ xóm 4 cũ (đến thửa 1172, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	9.000.000
1.2	Đường liên xã xóm 1 từ Quán Hành đi Nghi Liên (từ xóm 4 cũ đi xóm 6 cũ)	Nhà bà Liên xóm 4 cũ (Từ thửa 1740, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	Nhà ông Lan xóm 6 cũ (đến thửa số 1533, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	9.000.000
1.3	Đường vào trường dạy nghề đi khối 5 Quán Hành	Từ thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Đến thửa đất số 448, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	14.000.000
1.4	Đường 1A Xăng dầu Nghi Lộc đi Cổng làng xóm 4 cũ	Nhà bà Tâm xóm 2 (Từ thửa 695, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Nhà ông Dương xóm 2 (đến thửa 734, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	10.000.000
1.5	Đường 1A Xăng dầu Nghi Lộc đi Cổng làng xóm 4 cũ	Từ xăng dầu Nghi Lộc (Từ thửa 782, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Nhà ông Hữu xóm 2 (đến thửa 780, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	10.000.000
1.6	Đường 1A đi Kênh Thọ Sơn	Nhà bà Bích xóm 2 (Từ thửa 1677, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa 551, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	12.000.000
1.7	Đường gom	Nhà ông Thành xóm 4 (Từ thửa 599, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Nhà thờ họ Lê xóm 4 (đến thửa 551, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	9.000.000
1.8	Đường gom	Nhà ông Giớp xóm 3 (Từ thửa 1313, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	Nhà ông Hương xóm 3 (đến thửa 823, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	9.000.000
1.9	Đường liên xã từ đường Quốc lộ 48 E đi Nghi Liên(Qua xóm 6, 4, 3)	Nhà ông Tính xóm 6 (Từ thửa 534, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Kênh tưới N2 đi cầu Cơn sanh (đến thửa 960, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	7.500.000
1.10	Đường liên xã từ đường Quốc lộ 48 E đi Nghi Liên(Qua xóm 6, 4, 3)	Nhà bà Hạnh xóm 4 (Từ thửa 1567, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Nhà ông Hùng xóm 3 (đến thửa 1224, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường liên xã từ đường Quốc lộ 48 E đi Nghi Liên(Qua xóm 6, 4, 3)	Nhà bà Sơn xóm 3 (Từ thửa 1712, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	Nhà ông Thường xóm 3 (đến thửa 336, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	7.500.000
1.12	Đường liên xã từ đường Quốc lộ 48 E đi Nghi Liên(Qua xóm 6, 4, 3)	Nhà bà Hoa xóm 3 (Từ thửa 1502, tờ bản đồ số 62 (13 cũ))	Nhà ông Diệu xóm 3 (đến thửa 1428, tờ bản đồ số 62 (13 cũ))	7.500.000
1.13	Tuyến đường từ đường Quốc lộ 48 E đi Trạm Y tế	Nhà ông Hùng xóm 6 (Từ thửa 432, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Đất ông Tính xóm 6 (đến thửa 1647, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	10.000.000
1.14	Tuyến đường từ đường Quốc lộ 48 E đi Trạm Y tế	Đất ông Lương xóm 6 (Từ thửa 1780, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	Đất bà Dục xóm 6 (đến thửa 1758, tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	10.000.000
1.15	Đường Trung tâm xã bám 2 bên đường từ nhà ông Vui xóm 4 đến ngã tư Bưu điện xã	Đất bà Thúy xóm 4 (Từ thửa 1513, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Ngã tư Bưu điện xã (đến thửa 1318, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	12.500.000
1.16	Đường Trung tâm xã bám 2 bên đường từ nhà ông Vui xóm 4 đến ngã tư Bưu điện xã	Nhà ông Minh xóm 4 (Từ thửa 1637, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Ngã tư vào trường Tiểu học (đến thửa 1862, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	12.500.000
1.17	Đường Trung tâm xã bám 2 bên đường từ ngã tư xóm 9 đến giáp Nghi Trường	Nhà ông Trung xóm 9 (Từ thửa 1649, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Giáp Nghi Trường (đến thửa 360, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	10.000.000
1.18	Đường Trung tâm xã bám 2 bên đường từ ngã tư xóm 9 đến giáp Nghi Trường	Nhà ông Đạt xóm 9 (Từ thửa 1272, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Giáp Nghi Trường (đến thửa 373, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	10.000.000
1.19	Đường liên xã từ nhà ông Hưng xóm 9 đến giáp Nghi Ân	Nhà ông Hưng xóm 9 (Từ thửa 286, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	Nhà ông Dũng xóm 9 (đến thửa 403, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	4.500.000
1.20	Đường liên xã từ nhà ông Hưng xóm 9 đến giáp Nghi Ân	Nhà Thầy Bình xóm 10 (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	Đất ông Lâm xóm 10 (đến thửa 455, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	4.500.000
1.21	Đường liên xã từ nhà ông Hưng xóm 9 đến giáp Nghi Ân	Nhà ông Vĩnh xóm 10 (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	Đất ông Hoài xóm 10 (đến thửa 578, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	4.500.000
1.22	Đường liên xã từ nhà ông Hưng xóm 9 đến giáp Nghi Ân	Nhà ông Sửu xóm 10 (Từ thửa 130, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	Giáp Nghi Ân(đến thửa 568, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	4.500.000
1.23	Đường liên xã từ nhà ông Hưng xóm 9 đến giáp Nghi Ân	Nhà ông Dương xóm 10 (Từ thửa 31, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	Đất ông Bình xóm 10 (đến thửa 1304, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	4.500.000
1.24	Đường liên xã từ Quốc lộ 48E đi Nghi Thịnh	Nhà bà Lâm xóm 8 (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	Đất ông Kha xóm 8 (đến thửa 566, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	5.000.000
1.25	Đường liên xã từ Quốc lộ 48E đi Nghi Thịnh	Nhà bà Oanh xóm 8 (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	Nhà ông Âu xóm 8 (đến thửa 15, tờ bản đồ số 45 (6 cũ))	5.000.000
1.26	Đường liên xã từ Quốc lộ 48E đi Nghi Thịnh	Đất ở xóm 8 (Từ thửa 550, tờ bản đồ số 39 (3 cũ))	Giáp Nghi Thịnh (đến thửa 56, tờ bản đồ số 39 (3 cũ))	5.000.000
1.27	Đường liên xã từ Quốc lộ 48E đi Nghi Thịnh	Đất ở xóm 8 (Từ thửa 430, tờ bản đồ số 39 (3 cũ))	Giáp Nghi Thịnh (đến thửa 456, tờ bản đồ số 39 (3 cũ))	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.28	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Nhà Văn hóa xóm 18 cũ (Từ thửa 2308, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Cửa ông Hoàng xóm 9 (đến thửa 1491, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	4.200.000
1.29	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Nhà ông Vinh xóm 9 (Từ thửa 1440, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	Nhà ông Hiến xóm 10 (đến thửa 1586, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	4.200.000
1.30	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Đất ông Ánh con xóm 10 (Từ thửa 1373, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	Đất trồng cây ông Liêm (đến thửa 832, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	4.200.000
1.31	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Đất bà Hạnh xóm 10 (Từ thửa 240, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	Nhà ông Thiên (đến thửa 266, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	4.200.000
1.32	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Nhà bà Thanh xóm 10 (Từ thửa 468, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	Kênh Thọ Sơn (đến thửa 352, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	4.200.000
1.33	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Nhà thờ giáo xứ Làng Nam (Từ thửa 1287, tờ bản đồ số 52 (10 cũ))	Nhà ông Lương xóm 10 (đến thửa 1377, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	4.200.000
1.34	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Kênh Thọ Sơn nhà ông Trung (Từ thửa 867, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	Đất bà Hậu xóm 10 (đến thửa 1254, tờ bản đồ số 63 (14 cũ))	4.200.000
1.35	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 9	Nhà ông Đẳng xóm 9 (Từ thửa 2031, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Đất ông Huynh xóm 9 (đến thửa 1609, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	9.000.000
1.36	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 10	Nhà ông Định xóm 9(Từ thửa 514, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Nhà ông Hà xóm 9(đến thửa 2016, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	9.000.000
1.37	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 9 (Đường liên xóm 6 đi xóm 5)	Nhà ông Quỳnh xóm 6 (Từ thửa 1506, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Đất ông Hạnh xóm 6 (đến thửa 1896, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	10.000.000
1.38	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 9 (Đường liên xóm 6 đi xóm 5)	Ngã tư bưu điện xã (Từ thửa 1680, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Trường Tiểu học (đến thửa 1692, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	10.000.000
1.39	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 9 (Đường liên xóm 6 đi xóm 5)	Trường Tiểu học (từ thửa 128, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	Đất bà Xuân xóm 5 (đến thửa 504, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	10.000.000
1.40	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 9 (Đường liên xóm 6 đi xóm 5)	Thửa đất xóm 5 (từ thửa 1515, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	Nhà ông Tuất xóm 5 (đến thửa 404, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	10.000.000
1.41	Đường liên xóm 4 đi xóm 5	Nhà ở Cô Huy xóm 4 (từ thửa 600, tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	Đất bà Xuân xóm 5 (đến thửa 504, tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	2.500.000
1.42	Đường Quốc lộ 48E đi Nghi Long bám 2 bên đường	Nhà bà Đặng xóm 7 (từ thửa 2001, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Nhà ông Tân xóm 7 (đến thửa 27, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	5.000.000
1.43	Đường Quốc lộ 48E đi Nghi Long bám 2 bên đường	Nhà bà Việt xóm 7 (từ thửa 696, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	Nhà ông Hưng xóm 7(đến thửa 388, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	5.000.000
1.44	Đường Quốc lộ 48E đi Nghi Long bám 2 bên đường	Nhà ông Việt xóm 7(từ thửa 219, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	Đất bà Dục xóm 7(đến thửa 1971, tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.45	Đường Quốc lộ 48E đi Nghi Long bám 2 bên đường	Đất ông Minh xóm 7(từ thửa 697, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	Nhà ông Sơn xóm 7(đến thửa 517, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	5.000.000
1.46	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 8 bám 2 bên đường	Nhà bà Thủy xóm 8 thửa 260, tờ bản đồ số 44 (5 cũ)		2.500.000
1.47	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 8 bám 2 bên đường	Nhà văn hóa xóm 14 cũ(từ thửa 569, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	Nhà ông Đức xóm 8(đến thửa 787, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	2.500.000
1.48	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 8 bám 2 bên đường	Nhà ông Nam xóm 8(từ thửa 482, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	Nhà ông Giáp xóm 8(đến thửa 285, tờ bản đồ số 38 (2 cũ)	2.500.000
1.49	Đường liên thôn từ xóm 5 sang xóm 3 (trục chính xóm 3)	Từ nhà ông Định (từ thửa số 1791 tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	đến nhà bà Nho (đến thửa số 1477 tờ bản đồ số 62 (13 cũ))	3.000.000
1.50	Đường liên thôn từ xóm 5 sang xóm 3 (trục chính xóm 3)bám 2 bên đường	Từ ngã 3 (từ thửa số 55. tờ bản đồ số 62 (13 cũ))	đến nhà ông Hùng (đến thửa số 1526 tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	3.000.000
1.51	Đường liên thôn từ xóm 5 sang xóm 3 (trục chính xóm 3)bám 2 bên đường	Từ ông Lĩnh (thửa 1607, tờ số 62 (13 cũ))	đến nhà ô Nam (thửa 130, tờ bản đồ số 61 (12 cũ))	3.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 1	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 49 (7 cũ), 50 (8 cũ), 61 (12 cũ)		3.000.000
2	**Xóm 2**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 2	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 50 (8 cũ), 61 (12 cũ)		3.600.000
3	**Xóm 3**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 3	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 50 (8 cũ), 51 (9 cũ), 61 (12 cũ), 62 (13 cũ)		2.000.000
4	**Xóm 4**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 4	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 43 (4 cũ), 50 (8 cũ)		2.400.000
5	**Xóm 5**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 5	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 43 (4 cũ), 44 (5 cũ), 50 (8 cũ), 51 (9 cũ)		2.000.000
6	**Xóm 6**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 6	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 43 (4 cũ), 44 (5 cũ), 50 (8 cũ)		2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
7	**Xóm 7**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 7	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 37 (1 cũ), 38 (2 cũ), 44 (5 cũ)		2.000.000
8	**Xóm 8**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 8	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 38 (2 cũ), 39 (3 cũ), 44 (5 cũ), 45 (6 cũ)		2.000.000
9	**Xóm 9**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 9	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 44 (5 cũ), 45 (6 cũ), 51 (9 cũ)		2.400.000
10	**Xóm 10**			
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 10	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 51 (9 cũ), 52 (10 cũ), 62 (13 cũ), 63 (14 cũ)		1.600.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Trung cũ			1.600.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu vực đấu giá xóm 2**			
1.1	Tuyến đường 7m (cạnh ks Bảo Sơn) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1278 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	(đến thửa số 1283 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	8.000.000
1.2	Tuyến đường 7m (cạnh ks Bảo Sơn) bám 2 bên đường	(từ thửa số 423 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	(đến thửa số 372 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	8.000.000
1.3	Tuyến đường 4 m (sau ks Bảo Sơn) bám 2 bên đường	(từ thửa số 451 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	(đến thửa số 593 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	4.000.000
1.4	Tuyến đường 4 m (sau ks Bảo Sơn) bám 2 bên đường	(từ thửa số 447 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	(đến thửa số 626 tờ bản đồ số 50 (8 cũ))	4.000.000
2	**Khu vực đấu giá xóm 5**			
2.1	Tuyến đường 18m (bám đường trung tâm xã)	(từ thửa số 1855 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	(đến thửa số 1855 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	12.500.000
2.2	Tuyến đường 12m (đường trước cổng trường tiểu học) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1866 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	(đến thửa số 1698 tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	10.000.000
2.3	Tuyến đường 10m (các thửa còn lại trong khu đấu giá trước cổng trường tiểu học) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1865 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	(đến thửa số 1699 tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Tuyến đường 10m (các thửa còn lại trong khu đấu giá trước cổng trường tiểu học) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1549 tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	(đến thửa số 1555 tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	5.000.000
2.5	Tuyến đường 10m (các thửa còn lại trong khu đấu giá trước cổng trường tiểu học) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1863 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	(đến thửa số 1544 tờ bản đồ số 51 (9 cũ))	5.000.000
3	**Khu vực đấu giá xóm 5, 9**			
3.1	Tuyến đường 18m (dãy đấu giá Tây trường Mầm non, bám đường trung tâm xã)	(từ thửa số 1420 tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	(đến thửa số 1746 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	12.500.000
3.2	Tuyến đường 7m (các thửa còn lại trong khu đấu giá Tây trường mầm non)	(từ thửa số 1410 tờ bản đồ số 43 (4 cũ))	(đến thửa số 1734,1735,1736, 1737 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	5.000.000
3.3	Tuyến đường 8m (các thửa trong khu đấu giá đối diện Trung tâm Chính trị) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1501 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	(đến thửa số 1513 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	3.000.000
3.4	Tuyến đường 8m (các thửa trong khu đấu giá đối diện Trung tâm Chính trị) bám 2 bên đường	(từ thửa số 1519 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	(đến thửa số 1526 tờ bản đồ số 44 (5 cũ))	3.000.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch xóm 5 và xóm 6 vị trí 1 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 5/11/2021)**			
1.1	Đường quy hoạch 27m	Lô số 18	Lô số 20	13.000.000
1.2	Đường quy hoạch 27m	Lô số 1	Lô số 17	13.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12m	Lô số 21	Lô số 37	9.000.000
1.4	Đường quy hoạch 12m	Lô số 38	Lô số 54	9.000.000
1.5	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 57	Lô số 62	7.500.000
1.6	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 56, Lô số 55		5.000.000
2	**Khu quy hoạch xóm 5 và xóm 6 vị trí 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 22/02/2022)**			
2.1	Đường quy hoạch 27m	Lô số A1	Lô số A12	9.000.000
2.2	Đường quy hoạch 27m	Lô số A25	Lô số A31	9.000.000
2.3	Đường quy hoạch 27m	Lô số A39	Lô số A48	9.000.000
2.4	Đường quy hoạch 12m	Lô số A13	Lô số A24	6.500.000
2.5	Đường quy hoạch 12m	Lô số A32	Lô số A38	6.500.000
2.6	Đường quy hoạch 12m	Lô số A49	Lô số A58	6.500.000
2.7	Đường quy hoạch 12m	Lô số A92	Lô số A96	6.500.000
2.8	Đường quy hoạch 12m	Lô số A59	Lô số A61	6.500.000
2.9	Đường quy hoạch 12m	Lô số A65	Lô số A71	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
2.10	Đường quy hoạch 10m	Lô số A62	Lô số A64	6.000.000
2.11	Đường quy hoạch 10m	Lô số A72	Lô số A78	6.000.000
2.12	Đường quy hoạch 10m	Lô số A79	Lô số A88	6.000.000
2.13	Đường quy hoạch 10m	Lô số A89	Lô số A91	6.000.000
2.14	Đường quy hoạch 10m	Lô số A97	Lô số A107	6.000.000
2.15	Đường quy hoạch 10m	Lô số A108	Lô số A116	6.000.000
2.16	Đường quy hoạch 10m	Lô số A119	Lô số A120	6.000.000
2.17	Đường quy hoạch 15m	Lô số A117	Lô số A118	5.000.000
3	**Khu quy hoạch xóm 7 (vị trí 1), xã Nghi Lộc (Nghi Trung cũ)**			
	Đường quy hoạch 10m	Lô A19	Lô A65	11.000.000
	Đường quy hoạch 18m	Lô A56	Lô A91	9.000.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô A38	Lô A55	9.000.000
	Đường quy hoạch 15m	Lô A1	Lô A18	9.000.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô A66	Lô A72	9.000.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô A93		9.000.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô A90	Lô A92	9.000.000
	Đường quy hoạch 9m	Lô A91	Lô A89	9.000.000
	Đường quy hoạch 15m	Lô A73	Lô A75	9.000.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô A76	Lô A88	9.000.000
	Đường quy hoạch 9m	Lô 87		7.000.000
	Đường quy hoạch 9m	Lô 97		7.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 13, xóm 17, xã Nghi Lộc (Nghi Trung cũ)**			
	đường quy hoạch 13 m	Lô L01	Lô L10	12.000.000
	Đường QH 9m	Lô L11	Lô L20	10.000.000
	Đường QH 9m	Lô L21	Lô L30	10.000.000
	Đường QH 9m	Lô L31	Lô L41	10.000.000
	Đường QH 9m	Lô L42	Lô L52	10.000.000
	Đường QH 9m	Lô L53	Lô L564	10.000.000
C	**XÃ NGHI VẠN (nay là xã Nghi Lộc)**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường xã**			
1.1	Từ Quốc lộ 1A đi Nghi Vạn	Xóm Thọ Sơn (Thửa đất số 77, tờ bản đồ 90 (tờ 29 cũ))	xóm Phúc Sơn (thửa đất số 178, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Chợ Nghi Vạn đi xã Nghi Diên	Xóm Phúc Sơn (Từ Thửa đất số 142, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Xóm Thịnh Lạc (Đến Thửa đất số 340, tờ bản đồ số 57(tờ số 02 cũ)	4.800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Đường Liên xóm**			
1.1	Xóm Phúc Sơn (từ chợ Nghi Vạn đến cầu Lịch Sử	Nhà ông Nghĩa bà Khai (Thửa đất số 177, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Nhà ông Nam bà Mận (Thửa đất số 201, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	5.000.000
1.2	Xóm Đồng (đoạn trục liên xóm từ Xóm Đồng đi xóm Bắc Bố Sơn)	Nhà ông Mai Quang Lan xóm Đồng (thửa đất số 572, tờ bản đồ 76 (tờ 15 cũ))	Nhà ông Hồ Trọng Kính xóm Nam Bố Sơn (Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	2.500.000
1.3	Xóm Đồng (đoạn trục liên xóm từ Xóm Đồng đi xóm Bắc Bố Sơn)	Nhà bà Nguyễn Thị Nghi xóm Nam Bố Sơn (thửa đất số 187, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Cầu Lịch Sử	2.600.000
1.4	xóm Đông Vạn (trục liên xóm Từ Cầu Lịch Sử đến xóm Tây Vạn)	Nhà ông Trần Văn Khôi xóm Đông Vạn (thửa đất số 226, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Nhà ông Thái Viết Xưng (thửa đất số 56, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	2.600.000
1.5	xóm Đông Vạn (trục liên xóm Từ Cầu Lịch Sử đến xóm Tây Vạn)	Nhà ông Phạm Đình Thi xóm Đông Vạn (thửa đất số 49, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	Nhà ông Thái Viết Hiên xóm Tây Vạn (thửa đất số 151, tờ bản đồ 97 (tờ 36 cũ))	2.400.000
1.6	Xóm Thọ Sơn (trục chính liên xóm sang bệnh viện Phổi)	Nhà anh Hòa xóm Thọ Sơn (Thửa đất số 17, tờ bản đồ 83 (tờ 22 cũ))	Bệnh viện Phổi	2.500.000
1.7	Xóm Tân Sơn (từ trục chính sang xóm Lương Đống)	Nhà ông Hạ xóm Tân Sơn (Thửa đất số 14, tờ bản đồ 82 (tờ 21 cũ))	Nhà anh Nguyễn Văn Quân xóm Lương Đống (thửa đất số 146, tờ bản đồ 99 (tờ số 38 cũ))	2.500.000
1.8	Đoạn đường từ Bắc Bố Sơn đi xã Hưng Đông - TP Vinh (Dọc kênh 16)	Nhà ông Lê Văn Hoàng (thửa đất số 145, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ)	Đất ông Lê Văn Hà xóm Bắc Bố Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	2.600.000
1.9	Đoạn đường từ Bắc Bố Sơn đi xã Hưng Đông - TP Vinh (Dọc kênh 16)	Từ thửa đất số 1294, tờ bản đồ 74 (tờ số 13 cũ))	Đất bà Lê Thị Lài (thửa đất số 146, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	2.400.000
2	**Đường nội xóm**			
2.1	**Xóm Thịnh Lạc**			
2.1.1	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Công Phương (Thửa 121, tờ bản đồ 79 (tờ 18 cũ))	Nhà ông Lê Văn Phú (thửa đất số 114, tờ bản đồ 79 (tờ 18 cũ))	1.500.000
2.1.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Viết Nam (thửa số 115, tờ bản đồ 79 (tờ 18 cũ))	Nhà ông Lê Văn Tam (thửa số 96, tờ bản đồ 79 (tờ 18 cũ))	1.500.000
2.1.3	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 53, tờ bản đồ 79 (tờ 18 cũ))	Nhà bà Nguyễn Thị Châu (Tuấn) (Thửa đất số 117, tờ bản đồ 57 (tờ 02 cũ))	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.4	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Công Hiên (Thửa đất số 29, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ)	Nhà ông Phan Công Phong (Thửa đất số 165, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	1.500.000
2.1.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Thịnh Lạc (thuộc tờ bản đồ số 57, 79, 80 (tờ 02, 18, 19 cũ)		1.500.000
2.2	**Xóm Bắc Sơn**			
2.2.1	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Vệ (thửa đất số 65, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	Nhà ông Nguyễn Đình Thanh (thửa đất số 63, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	1.500.000
2.2.2	Đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm Bắc Sơn (thửa đất số 86, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Thửa đất số 05, tờ bản đồ 81 (tờ 20 cũ))	1.800.000
2.2.3	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Nam (thửa đất số 115, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	Nhà ông Phạm Văn Quyền (Thửa đất số 04, tờ bản đồ 81 (tờ 20 cũ))	1.500.000
2.2.4	Đường nội xóm	Đất ông Lê Quốc Tuấn (thửa số 03, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	Nhà ông Phạm Văn Quyền (Thửa đất số 04, tờ bản đồ 81 (tờ 20 cũ))	1.500.000
2.2.5	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Bình (thửa đất số 7, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	Nhà ông Phạm Văn Hoàng (thửa đất số 6, tờ bản đồ 81 (tờ 20 cũ))	1.500.000
2.2.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Bắc Sơn, thuộc tờ bản đồ số 80, 81, 87 (tức tờ		1.500.000
2.3	**Xóm Phúc Sơn**			
2.3.1	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Hải Ninh (thửa đất số 140, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	Nhà ông Lê Văn Hợp (thửa đất số 128, tờ bản đồ 80 (tờ 19 cũ))	1.800.000
2.3.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Huy Ưu (thửa đất số 48, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Nhà bà Chế Thị Hiền (thửa đất số 01, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	1.500.000
2.3.3	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Phùng (thửa đất số 68, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Đất ông Lê Quốc Tuấn (thửa số 03, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	1.800.000
2.3.4	Đường nội xóm	Đất ông Hồ Trọng Thường (thửa đất số 120, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Đất ông Hồ Trọng Lam (thửa đất số 12, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	1.500.000
2.3.5	Đường nội xóm	Đất ông Hồ Trọng Tính (thửa đất số 29, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	Đất ông Hồ Trọng Hồng (thửa đất số 13, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	1.500.000
2.3.6	Đường nội xóm	Đất ông Hồ Trọng Hải - Nghiêm (thửa đất số 27, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	Đất ông Hồ Trọng Hiến (thửa đất số 19, tờ bản đồ 87 (tờ 26 cũ))	1.500.000
2.3.7	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Phúc Sơn, thuộc tờ bản đồ số 80, 81, 87, 86, 66		1.500.000
2.4	**Xóm Thọ Sơn**			
2.4.1	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Văn Thái (thửa đất số 285, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)	nhà ông Bình (thửa số 01, tờ bản đồ 83 (tờ 22 cũ))	1.800.000
2.4.2	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Thọ Sơn , thuộc tờ bản đồ số 89, 90, 83 (tức tờ		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	**Xóm Tân Sơn**			
2.5.1	Đường nội xóm	Nhà ông Dương Đình Kính (thửa đất số 219, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)	Nhà ông Bùi Văn Sơn (Thửa đất số 10, tờ bản đồ 82 (tờ 21 cũ))	1.500.000
2.5.2	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Tân Sơn (thuộc tờ bản đồ số 89, 82, 88 (tức tờ		1.500.000
2.6	**Xóm Lương Sơn**			
2.6.1	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Tràng (Thửa đất số 366, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ))	Đất ông Đặng Xuân Tăng (Thửa đất số 256, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	1.500.000
2.6.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 365, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ))	Nhà bà Nguyễn Thị Nhường (thửa đất số 508, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	1.800.000
2.6.3	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Lương Sơn, thuộc tờ bản đồ số 89, 94, 99 (tức		1.500.000
2.7	**Xóm Lương Đồng**			
2.7.1	Đường nội xóm	Đất ông Phú (thửa đất số 301, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa đất số 282, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	1.500.000
2.7.2	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Văn Cường (thửa đất số 392, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	Đất ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 400, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	1.800.000
2.7.3	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 303, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	Nhà ông Nguyễn Huy Cường (thửa đất số 107, tờ bản đồ 100 (tờ 39 cũ))	1.500.000
2.7.4	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Xuân Trị (thửa đất số 92, tờ bản đồ 99 (tờ số 38 cũ))	Nhà ông Võ Trọng Ủy (thửa đất số 98, tờ bản đồ 100 (tờ 39 cũ))	1.500.000
2.7.5	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Trọng Ủy (thửa đất số 98, tờ bản đồ 100 (tờ 39 cũ)	Nhà ông Nguyễn Đức Thiện (thửa đất số 491, tờ bản đồ 94 (tờ 33 cũ))	1.500.000
2.7.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Lương Đồng, thuộc tờ bản đồ số 94, 95, 99,		1.500.000
2.8	**Xóm Đồng**			
2.8.1	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Lựu (Thửa đất số 124, tờ bản đồ 104 (tờ 43 cũ)	Nhà ông Trần Xuân Thái (Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 105 (tờ 44 cũ))	1.800.000
2.8.2	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Nguyên (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 105 (tờ 44 cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Đức (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 105 (tờ 44 cũ))	1.500.000
2.8.3	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Đồng, thuộc tờ bản đồ số 103, 104, 76 (tức tờ		1.500.000
2.9	**Xóm Làng**			
2.9.1	Đường nội xóm	Đất ông Đặng Thiên Trượng (thửa đất số 231, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Diện (thửa đất số 108, tờ bản đồ 104 (tờ 43 cũ))	1.800.000
2.9.2	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Kính (Thửa đất số 35, tờ bản đồ 104 (tờ 43 cũ))	Nhà ông Trần Xuân Sương (Thửa đất số 24, tờ bản đồ 104 (tờ 43 cũ))	2.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9.3	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Tính (Thửa đất số 129, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	Nhà bà Trần Thị Bảy (Bà Phương) (Thửa đất số 62, tờ bản đồ 104 (tờ 43 cũ))	1.500.000
2.9.4	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Đồng, thuộc tờ bản đồ số 103, 104, 76 (tức tờ		1.500.000
2.10	**Xóm Nam Kỳ La**			
2.10.1	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Chiến (Thửa đất số 51, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	Nhà ông Thái Viết Bình (Thửa đất số 114, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	1.500.000
2.10.2	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Phú Tuấn (Thửa đất số 273, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	Nhà ông Phạm Nhân (Thửa đất số 250, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	1.800.000
2.10.3	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nhương (Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	Nhà văn hóa (Thửa đất số 34, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	1.500.000
2.10.4	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Thanh (Thửa đất số 56, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	Nhà ông Trần Phú Lan (Thửa đất số 132, tờ bản đồ 103 (tờ 42 cũ))	1.500.000
2.10.5	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Trị (Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	Nhà ông Ngô Xuân Phương (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	1.500.000
2.10.6	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Nam Kỳ La, thuộc tờ bản đồ số 102, 103 (tức		1.500.000
2.11	**Xóm Bắc Kỳ La**			
2.11.1	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Xuân Phương (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	Nhà bà Lê Thị Thuận (Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.11.2	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Tân (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	Nhà ông Trần Văn Vinh (thửa đất số 214, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	1.800.000
2.11.3	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Phú Khôi (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	Nhà Bà Nguyễn Thị Mai(Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.11.4	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Đường (Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 102 (tờ 41 cũ))	Nhà ông Trần Văn Phú (Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.11.5	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Bắc Kỳ La thuộc tờ bản đồ số 98, 102 (tức tờ		1.500.000
2.12	**Xóm Nam Bố Sơn**			
2.12.1	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Lành (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Trần Văn Quy (Thửa đất số 97,tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.12.2	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Tỵ (Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Lê Viết Bảy (Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.12.3	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Phong (Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Lê Văn Lành (Thửa đất số 175,tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.12.4	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Trường (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Đinh Văn Lợi (Thửa đất số 49,tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12.5	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ngoãn (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Lê Viết Vinh (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.12.6	Đường nội xóm	Nhà Bà Hồ Thị Mậu (Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	1.500.000
2.12.7	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Tá Thành (Thửa đất số 873, tờ bản đồ 70 (tờ số 9 cũ))	Nhà ông Võ Tá Châu (Thửa đất số 1854, tờ bản đồ 70 (tờ số 9 cũ))	1.500.000
2.12.8	Đường nội xóm	Nhà Văn hóa xóm Nam Bố Sơn (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà Bà Hồ Thị Tư (Thửa đất số 193, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.12.9	Đường nội xóm	Nhà Bà Nguyễn Thị Thưa (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 98 (tờ 37 cũ))	Nhà ông Hồ Trọng Tình (Thửa đất số 181, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.12.10	Đường nội xóm	Đất ông Lê Văn Tấn (thửa đất số 265, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Nguyễn Hữu Thành (thửa đất số 259, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.12.11	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Nam Bố Sơn(thuộc tờ bản đồ số 93, 98, 70, 74		1.500.000
2.13	**Xóm Bắc Bố Sơn**			
2.13.1	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tú (thửa đất số 104, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Lê Văn Tiếp (thửa đất số 91, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.800.000
2.13.2	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Đình Thảo (thửa đất số 253, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Nguyễn Trương Lành (thửa đất số 175, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.13.3	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Hồng (thửa đất số 155, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Hồ Trọng Kỷ (thửa đất số 167, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.13.4	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Thảo (thửa đất số 323, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Hồ Trọng Phước (thửa đất số 114, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.13.5	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Phụ (thửa đất số 31, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Phan Văn Luyện (thửa đất số 69, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.13.6	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Quang Hảo (thửa đất số 10, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Hồ Trọng Mai (thửa đất số 293, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	1.800.000
2.13.7	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Thọ (thửa đất số 319, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	Nhà ông Nguyễn Văn Lành (Thửa đất số 377, tờ bản đồ 93 (tờ 32 cũ))	1.500.000
2.13.8	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Lợi (thửa đất số 68, tờ bản đồ 71 (tờ 10 cũ))	Nhà ông Nguyễn Trọng Khanh (thửa đất số 1176, tờ bản đồ 66 (tờ 6 cũ))	1.500.000
2.13.9	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Bắc Bố Sơn (thuộc tờ bản đồ số 93, 86, 71, 66		1.500.000
2.14	**Xóm Đông Vạn**			
2.14.1	Đường nội xóm	Từ Cầu lịch sử	Mỏ đá Rú Bác	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.14.2	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Huy Hậu (thửa đất số 196, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Nhà ông Nguyễn Trương Đề (thửa đất số 102, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	1.500.000
2.14.3	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Huy Hậu (thửa đất số 196, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	Nhà ông Nguyễn Trương Tài (thửa đất số 128, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ))	1.500.000
2.14.4	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Dương (thửa đất số 57, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	Nhà ông Hồ Văn Tiết (thửa đất số 01, tờ bản đồ 23)	1.500.000
2.14.5	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Duy Bình (thửa đất số 60, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	Nhà ông Hồ Văn Chiến (thửa đất số 50, tờ bản đồ 92 (tờ 31 cũ)	1.800.000
2.14.6	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Đình Trung (thửa đất số 01, tờ bản đồ 91 (tờ 30 cũ))	Nhà ông Phạm Văn Viện (thửa đất số 18, tờ bản đồ 92 (tờ 31 cũ))	1.500.000
2.14.7	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Phiến (thửa đất số 17, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	Nhà bà Nguyễn Thị Tùng (thửa đất số 4, tờ bản đồ 85 (tờ 24 cũ))	1.500.000
2.14.8	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Đông Vạn (thuộc tờ bản đồ số 65,66, 85, 86,		1.500.000
2.15	**Xóm Tây Vạn**			
2.15.1	Đường nội xóm	Nhà bà Thái Thị Thành (thửa đất số 104, tờ bản đồ 91 (tờ 30 cũ))	Nhà ông Nguyễn Văn Tình (thửa đất số 41, tờ bản đồ 91 (tờ 30 cũ))	1.500.000
2.15.2	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Kính (thửa đất số 47, tờ bản đồ 91 (tờ 30 cũ))	Nhà ông Thái Viết Tuyền(thửa đất số 50, tờ bản đồ 91 (tờ 30 cũ))	1.500.000
2.15.3	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Doãn Nghị (thửa đất số 83, tờ bản đồ 91 (tờ 30 cũ))	Nhà ông Thái Viết Chung (thửa đất số 117, tờ bản đồ 97 (tờ 36 cũ))	1.800.000
2.15.4	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Hùng (thửa đất số 152, tờ bản đồ 97 (tờ 36 cũ))	Nhà ông Thái Viết Tuyến (thửa đất số 157, tờ bản đồ 97 (tờ 36 cũ))	1.500.000
2.15.5	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Tuyến (thửa đất số 157, tờ bản đồ 97 (tờ 36 cũ))	Nhà ông Thái Doãn Vinh (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 101 (tờ 40 cũ))	1.500.000
2.15.6	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Doãn Nghi (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 101 (tờ 40 cũ))	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 101 (tờ 40 cũ))	1.500.000
2.15.7	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Đại (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 96 (tờ 35 cũ)) - Khu vực vùng 3/2.	Đất ông Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 170, tờ bản đồ 97 (tờ 36 cũ))- Khu vực vùng 3/2	1.500.000
2.15.8	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Tây Vạn, thuộc tờ bản đồ số 70, 91,92, 96, 97,		1.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Vạn cũ			1.500.000
IV	**KHU VỰC DÂN CƯ ĐÃ QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			
1	Xóm Đông Vạn (khu đấu giá)	Từ thửa đất số 1200, tờ bản đồ 65 (tờ 5 cũ)	Đến thửa đất số 1327, tờ bản đồ 66 (tờ 6 cũ)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Xóm Phúc Sơn (khu đấu giá Ao Cá phía Nam)	Từ thửa đất số 323, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ)	Đến thửa đất số 329, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ)	2.500.000
3	Xóm Phúc Sơn (khu đấu giá Ao Cá phía Nam)	Từ thửa đất số 330, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ)	Đến thửa đất số 336, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ)	2.000.000
4	Xóm Phúc Sơn (khu đấu giá Ao Cá phía Bắc)	Từ thửa đất số 337, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ)	Đến thửa đất số 345, tờ bản đồ 86 (tờ 25 cũ)	2.500.000
5	Xóm Thọ Sơn (khu đấu giá Kỳ Dưa)	Từ thửa đất số 465, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)	Thửa đất số 472, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)	2.000.000
6	Xóm Thọ Sơn (khu đấu giá Kỳ Dưa)	Từ thửa đất số 474, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)	Thửa đất số 481, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)	2.000.000
7	Xóm Thọ Sơn (khu đấu giá Kỳ Dưa)	Thửa đất số 464 và 473, tờ bản đồ 89 (tờ 28 cũ)		2.500.000
V	**KHU VỰC QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO**			
1	Đồng Thống xóm Đông Vạn			1.800.000
D	**XÃ DIỄN HOA (nay là xã Nghi Lộc)**			
I	**XÃ NGHI DIỄN CŨ**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	**Đường huyện**			
1.1.1	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Đường tránh Vinh (Từ thửa đất số 289, tờ bản đồ số 27)	Bưu điện văn hóa xã + ông Hân (Đến Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27)	10.000.000
1.1.2	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Ông Phan Công Hường (Từ Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 27)	Ông Nguyễn Văn Hương (Đến Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27)	14.000.000
1.1.3	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Văn Khương (Từ Thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 26)	Tòa giám mục Xã Đoài (Đến Thửa đất số 856, tờ bản đồ số 23)	8.500.000
1.1.4	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Tòa giám mục Xã Đoài (Từ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 26)	Cầu Chợ Cầu (Đến Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 25)	6.500.000
1.2	**Đường xã**			
1.2.1	Đường Tòa giám mục Xã Đoài - Nghi Hoa	Cổng tòa giám mục (Từ Thửa đất số 439, tờ bản đồ số 23)	Nghi Hoa (Đến Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 23)	5.000.000
1.2.2	Đường Nghi Diên - Nghi Vạn	Ông Phạm Đình Mỹ xóm Lạc Hồng(Từ Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 26)	Bà Nguyễn Thị Vinh, xóm Lạc Hồng (Đến Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 26)	7.000.000
1.2.3	Đường Nghi Diên - Nghi Vạn	Ông Phạm Ngọc Phương xóm Lạc Hồng(Từ Thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26)	Bà Hoàng Thị Mân, xóm Quang Trung (Đến Thửa đất số 605, tờ bản đồ số 30)	6.000.000
1.2.4	Đường Nghi Diên - Nghi Vạn	Ông Nguyễn Văn Sơn xóm Quang Trung (Từ Thửa đất số 1758, tờ bản đồ số 29)	Đồng Co xóm Phượng Sơn (Đến Thửa đất số 1151, tờ bản đồ số 35)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2.5	Ngã tư Nghi Diên - Nghi Hoa	Ông Nguyễn Quang Mỹ (Từ Thửa đất số 1326, tờ bản đồ số 27)	Ông Nguyễn Văn Hạnh (Đến Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 24)	5.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	**Đường Trục chính**			
2.1.1	Đường đi Nhà máy may	Bà Phan Thị Liên xóm Quang Trung (Từ Thửa đất số 1754, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Quốc Sơn xóm Quang Trung (Đến Thửa đất số 467, tờ bản đồ số 30)	3.000.000
2.1.2	Đường đi Trại Cam	Bà Phạm Mỹ Vân (Từ Thửa đất số 1477, tờ bản đồ số 26)	Ông Đặng Trường Sơn (Đến Thửa đất số 1429, tờ bản đồ số 27)	3.000.000
2.2	**Đường nội xóm**			
2.2.1	**Xóm Phượng Sơn**			
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Cảnh Huệ (Từ Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 35)	Ông Nguyễn Quốc Liệu (Đến Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Trường (Từ Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 35)	Ông Nguyễn Hữu Thường (Đến Thửa đất số 513, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Văn Trường (Từ Thửa đất số 346, tờ bản đồ số 33)	Ông Đậu Đình Hóa (Đến Thửa đất số 231, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Văn Tú (Từ Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 33)	Ông Nguyễn Quốc Duyệt (Đến Thửa đất số 1388, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Phú (Từ Thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 29)	Ông Võ Văn Ngữ (Đến Thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Hà (Từ Thửa đất số 1415, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Hữu Trọng (Đến Thửa đất số 404, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đình Dung (Từ Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 35)	Ông Nguyễn Cảnh Trạch (Đến Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Hoàng Thị Nhiên (Từ Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35)	Ông Nguyễn Cảnh Vinh (Đến Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Minh Huệ (Từ Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 35)	Ông Hồ Trọng Dũng (Đến Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đình Bình (Từ Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 35)	Ông Phan Công Dương (Đến Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Phượng Sơn thuộc tờ bản đồ số 30, 33, 35		2.000.000
2.2.2	**Xóm Toàn Thắng**			
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Công Tiến (Từ Thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 29)	Bà Nguyễn Thị Tân (Đến Thửa đất số 1294, tờ bản đồ số 29)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Thao (Từ Thửa đất số 1263, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Cảnh Chương (Đến Thửa đất số 1200, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Minh (Từ Thửa đất số 1055, tờ bản đồ số 29)	Ông Phan Công Biên (Đến Thửa đất số 934, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đức Niêm (Từ Thửa đất số 1035, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Quốc Duyệt (Đến Thửa đất số 1388, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đức Châu (Từ Thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 29)	Bà Nguyễn Thị Tân (Đến Thửa đất số 1294, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Cảnh Đạt (Từ Thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 30)	Ông Phạm Đình Hiến (Đến Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Văn Lộc (Từ Thửa đất số 973, tờ bản đồ số 30)	Ông Phan Công Thịnh (Đến Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Công Phiên (Từ Thửa đất số 974, tờ bản đồ số 30)	Ông Phan Công Hùng (Đến Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Toàn Thắng thuộc tờ bản đồ số 29,30,33, 35		2.000.000
2.2.3	**Xóm Yên Thịnh**			
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Bình (Từ Thửa đất số 999, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Quốc Khương (Đến Thửa đất số 944, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Định (Từ Thửa đất số 783, tờ bản đồ số 29)	Bà Dương Thị Đào (Đến Thửa đất số 757, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Nông (Từ Thửa đất số 616, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Văn Tuyên (Đến Thửa đất số 584, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Trung (Từ Thửa đất số 757, tờ bản đồ số 29)	Giáo xứ Tân Yên (Đến Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Quốc Nhân (Đến Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Văn Quán (Đến Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29)	Bà Nguyễn Thị Yên (Đến Thửa đất số 1484, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Văn Lập (Đến Thửa đất số 692, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Luật (Từ Thửa đất số 758, tờ bản đồ số 29)	Ông Phan Hữu Sửu (Đến Thửa đất số 703, tờ bản đồ số 29)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Yên Thịnh thuộc tờ bản đồ số 26, 29,30		2.000.000
2.2.4	**Xóm Quang Trung**			
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Viên (Từ Thửa đất số 596, tờ bản đồ số 30)	Ông Hồ Trọng Xuân (Đến Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Trung (Từ Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Quốc Thành (Đến Thửa đất số 293, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Minh (Từ Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Cảnh Nhân (Đến Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Nhâm (Từ Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Văn Thái (Đến Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Thách (Từ Thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Quốc Mưu (Đến Thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Thung (Từ Thửa đất số 884, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Quốc Dũng (Đến Thửa đất số 888, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Nguyên (Từ Thửa đất số 686, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Cảnh Hòa (Đến Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Cảnh Sơn (Từ Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Quốc Tuấn (Đến Thửa đất số 707, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Hồ Trọng Xuân (Từ Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Hữu Trung (Đến Thửa đất số 708, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Quang Trung thuộc tờ bản đồ số 26, 27, 30		2.000.000
2.2.5	**Xóm Tiền Phong**			
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Thắng (Từ Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Ước (Đến Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Hồ Thị Tình (Từ Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Văn Tuyến (Đến Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo họ Thánh Tự (Từ Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Văn Phượng (Đến Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo họ Thánh Tự (Từ Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Quốc Nhân (Đến Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo họ Thánh Tự (Từ Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Quốc Diên (Đến Thửa đất số 605, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Yên (Từ Thửa đất số 607, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Văn Niên (Đến Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 28)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Tuyến (Từ Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Văn Hảo (Đến Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Hảo (Đến Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 28)	Ông Lê Xuân Minh (Đến Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Ngà (Từ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26)	Ông Bùi Đình Hạnh (Đến Thửa đất số 649, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Trần Thị Hợi (Từ Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Diện (Đến Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Lộc (Từ Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Quốc Tùng (Đến Thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Nhuận (Từ Thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Giáo (Đến Thửa đất số 1184, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Tiến Phong thuộc tờ bản đồ số 25, 26,28, 29		2.000.000
2.2.6	**Xóm Lạc Hồng**			
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Dung (Từ Thửa đất số 581, tờ bản đồ số 26)	Bà Ngô Thị Thu (Đến Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Chương (Từ Thửa đất số 583, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Ninh (Đến Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Nguyễn Thị Ngọc (Từ Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 26)	Ông Phạm Đình Sơn (Đến Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Phước (Từ Thửa đất số 580, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Quốc Thân (Đến Thửa đất số 584, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm Lạc Hồng (Từ Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 26)	Bà Nguyễn Thị Tâm (Đến Thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Tân (Từ Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Sơn (Đến Thửa đất số 389, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Lạc Hồng thuộc tờ bản đồ số 23, 24, 26		2.000.000
2.2.7	**Xóm Quyết Thắng**			
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đức Hồng (Từ Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Văn Kính (Đến Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Đại chủng Viện Vinh Thanh (Từ Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 25)	Nhà máy nước (Đến Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Quang (Từ Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Trọng An (Đến Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 26)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Duy Sơn (Từ Thửa đất số 577, tờ bản đồ số 26)	Bà Nguyễn Thị Nhường (Đến Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Khôi (Từ Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Hạnh (Đến Thửa đất số 425, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Ngãi (Từ Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Hồng Thái (Đến Thửa đất số 374, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Minh (Từ Thửa đất số 1490, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Hùng (Đến Thửa đất số 1403, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Trọng Oanh (Từ Thửa đất số 441, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Phúc (Đến Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Đậu Thị Sen (Từ Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Thanh Hợi (Đến Thửa đất số 419, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Ngọc (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Nam (Đến Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Quyết Thắng thuộc tờ bản đồ số 23, 25, 26		2.000.000
2.2.8	**Xóm Yên Phúc**			
	Tuyến đường nội xóm	Bà Phan Thị Liệu (Từ Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 26)	Ông Phan Công Thịnh (Đến Thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Công Hiến (Từ Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Tài (Đến Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Quang (Từ Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Trọng An (Đến Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Khắc Tuế (Từ Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 26)	Ông Phan Công Trí (Đến Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Khôi (Từ Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Hạnh (Đến Thửa đất số 425, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Quang (Từ Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Văn Liên (Đến Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Khắc Hùng (Từ Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 26)	Ông Phan Công Khẩn (Đến Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Hồng (Từ Thửa đất số 408, tờ bản đồ số 26)	Ông Nguyễn Quốc Bình (Đến Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Khiêm (Từ Thửa đất số 563, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Nghĩa (Đến Thửa đất số 535, tờ bản đồ số 23)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Trang (Từ Thửa đất số 561, tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Nhung (Đến Thửa đất số 466, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Yên Phúc thuộc tờ bản đồ số 23, 26		2.000.000
2,3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Diên cũ			2.000.000
3	**Các khu quy hoạch đấu giá đã thực hiện giao đất**			
3,1	Xóm Yên Thịnh (xã Nghi Diên cũ)	Từ thửa 3385,tờ bản đồ 29	Đến thửa 3403,tờ bản đồ 29	3.500.000
II	**XÃ NGHI HOA CŨ**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	**Đường Quốc lộ**			
1.1.1	Bắc đường tránh Vinh (Quốc Lộ 1A)	Giáp ranh địa phận xã Nghi Long (đối diện Chợ Nông Sản) (Từ thửa số 289, tờ bản đồ 48)	Ngã tư đường tránh Vinh (Quốc lộ 1A) (Đến thửa số 974,1023, tờ bản đồ số 47)	16.000.000
1.1.2	Bắc, Nam đường Quốc Lộ 48E	Ngã tư đường tránh Vinh (Quốc Lộ 1A) (Từ thửa số 965,1024, tờ bản đồ số 47)	Chợ Quán, xã Nghi Hoa (Đến thửa số 481,542, tờ bản đồ số 46)	13.000.000
1.1.3	Bắc, Nam đường Quốc Lộ 48E	Chợ Quán, xã Nghi Hoa (Từ thửa số 482,1429, tờ bản đồ số 46)	Hết địa phận xã Nghi Hoa giáp ranh xã Nghi Phương (Đến thửa số 302,262, tờ bản đồ số 34)	12.000.000
1.2	**Đường huyện**			
1.2.1	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Diên (Đoạn đi qua Chợ Quán)	Từ ngã ba QL 48E (Từ thửa số 632, 1298, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà anh Bảo (Đến thửa số 885,1294, tờ bản đồ số 46)	10.000.000
1.2.2	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Diên (Đoạn còn lại)	Từ nhà anh Bảo (Từ thửa số 886, tờ bản đồ số 46)	Đến hết địa phận xã Nghi Hoa giáp ranh xã Nghi Diên (Đến thửa số 695, tờ bản đồ số 53; thửa số 596, tờ bản đồ số 54)	6.500.000
1.2.3	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Thuận	Từ ngã tư đường tránh Vinh (Từ thửa số 1263,1195, tờ bản đồ số 47; thửa số 801, tờ bản đồ số 54)	Đến hết địa phận xã Nghi Hoa giáp ranh xã Nghi Thuận (Đến thửa số 04,437, tờ bản đồ số 48)	6.500.000
1.3	**Đường xã**			
	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Thuận (Đoạn qua xóm Hoa Tây)	Từ nhà anh Long (Từ thửa số 659, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Hiền (Đến thửa số 1533, tờ bản đồ số 46)	6.500.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	**Xóm Đông Nam**			
2.1.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa số 931,966, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Luật (Đến thửa số 1209,1238, tờ bản đồ số 47)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.2	Đường trục chính	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa số 883,923, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà anh Sỹ (Từ thửa số 797,798, tờ bản đồ số 47)	5.000.000
2.1.3	Đường trục chính	Từ nhà anh bà Quỳnh (Từ thửa số 1298, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Dung (Đến thửa số 796, tờ bản đồ số 47)	5.000.000
2.1.4	Đường trục chính	Từ nhà anh bà Thanh (Từ thửa số 341, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Trần (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 48)	5.000.000
2.1.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Mai (Từ thửa số 225,556, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà anh Hữu (Đến thửa số 316,3147, tờ bản đồ số 48)	5.000.000
2.1.6	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 47,48	Các thửa còn lại tờ bản đồ 47,48	2.500.000
2.2	**Xóm Trung Bắc**			
2.2.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Linh (Từ thửa số 1091,1311, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Hào (Đến thửa số 01,06, tờ bản đồ số 48)	4.000.000
2.2.2	Đường trục chính	Từ nhà anh Sỹ (Từ thửa số 743,1268, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Thành (Đến thửa số 172,173, tờ bản đồ số 47)	4.000.000
2.2.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Thành (Từ thửa số 741, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà anh An (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 47)	4.000.000
2.2.4	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 47,48	Các thửa còn lại tờ bản đồ 47,48	2.500.000
2.3	**Xóm Hoa Tây**			
	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 46,47	Các thửa còn lại tờ bản đồ 46,47	2.400.000
2.4	**Xóm Thượng Thọ**			
2.4.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hòa (Từ thửa số 291,937, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Long (Đến thửa số 897,441, tờ bản đồ số 42)	4.000.000
2.4.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 34,42,46	Các thửa còn lại tờ bản đồ 34,42,46	2.400.000
2.5	**Xóm Hậu Hòa**			
2.5.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đồng (Từ thửa số 487,985, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà anh Bình (Đến thửa số 870,881, tờ bản đồ số 42)	4.000.000
2.5.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư Chợ Quán)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 46	Các thửa còn lại tờ bản đồ 46	4.000.000
2.5.3	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 42	Các thửa còn lại tờ bản đồ 42	2.400.000
2.6	**Xóm Trung Thành**			
2.6.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn (Từ thửa số 659,1064 tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Khẩn (Đến thửa số 846,268, tờ bản đồ số 53)	4.000.000
2.6.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 42,53	Các thửa còn lại tờ bản đồ 42,53	2.400.000
2.7	**Xóm Đức Thành**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7.1	Đường trục chính	Từ ông Thuận (Từ thửa số 1487,1175, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà bà Bình (Đến thửa số 1420,1483, tờ bản đồ số 46)	4.000.000
2.7.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 46,53,54	Các thửa còn lại tờ bản đồ 46,53,54	2.400.000
2.8	**Xóm Ngọc Đường**			
	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 53,54	Các thửa còn lại tờ bản đồ 53,54	2.400.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Hoa cũ			2.400.000
4	**Các khu quy hoạch đấu giá đã thực hiện giao đất**			
4,1	Xóm Đông Nam (xã Nghi Hoa cũ)	Từ thửa 500,tờ bản đồ 48	Đến thửa 515,tờ bản đồ 48	3.000.000

PHỤ LỤC 51

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Xã Nghi Mỹ (nay là xã Phúc Lộc)**			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E - Xóm 5	Từ Đường vào UBND xã (từ thửa đất số 639, tờ bản đồ số 8)	Đến Đường vào Khe Hòm (đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 7)	10.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E - Xóm 5, xóm 6	Từ Đường vào xóm 5 (từ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 7)	Đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6	8.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E - Xóm 6	Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 3	5.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48E - Xóm 6	Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ số 3	Đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 3	7.000.000
2	**Đường Quốc lộ 7C (N5)**			
2.1	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 6	Từ Ông Minh Phúc (Từ thửa đất số 384, tờ bản đồ số 6)	Đến Ông Chiến (Đến thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 6)	14.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 6	Từ Ông Hồng (Từ thửa đất số 428, tờ bản đồ số 6)	Đến Ông Tuân (Đến thửa đất số 426, tờ bản đồ số 6)	14.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 6	Từ Ông Hiền (Từ thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 6)	Đến Ông Xin (Đến thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 6)	12.000.000
2.4	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 1	Từ Ông Cường (Từ thửa đất số 1242, tờ bản đồ số 6)	Đến Ông Thái (Đến thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 6)	14.000.000
2.5	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 1	Từ Ông Hồng (Từ thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 6)	Đến Ông Chiến (Đến thửa đất số 171, tờ bản đồ số 6)	14.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 2	Từ Ông Khuê (Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8)	Đến Ông Khánh (Đến thửa đất số 834, tờ bản đồ số 8)	14.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 7C - Xóm 2	Từ thửa đất số 822, tờ bản đồ số 8	Đến Ông Thuyên (Đến thửa đất số 817, tờ bản đồ số 8)	14.000.000
2.8	Đường gom QL 7C - Xóm 1	Từ Ông Hảo Vân (Từ thửa đất số 1372, tờ bản đồ số 6)	Đến Ông Cảnh (Đến thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 6)	12.000.000
2.9	Đường gom QL 7C - Xóm 6	Từ thửa đất số 1216, tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 6	12.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 557, tờ bản đồ số 11	6.000.000
3.2	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Từ thửa đất số 1596, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 864, tờ bản đồ số 12	5.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
1	**Đường liên xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Phương - Xóm 5	Từ thửa đất số 1882, tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 1743, tờ bản đồ số 7	1.800.000
1.2	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Phương - Xóm 5	Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 4	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 4	1.600.000
1.3	Đường Nghi Mỹ xóm 2- xóm 1	Từ thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 287, tờ bản đồ số 10	3.000.000
1.4	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm -Xóm 5	Từ trường THCS Nghi Mỹ (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11)	Đến thửa đất số 1328 và thửa đất số 426, tờ bản đồ số 6	4.000.000
1.5	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5	Từ thửa đất số 507 và thửa đất số 523, tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 5	4.000.000
1.6	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm	Từ thửa đất số 147, tờ bản đồ số 3	Đến thửa đất số 1407, tờ bản đồ số 6	4.000.000
1.7	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5	Từ thửa đất số 1643, thửa đất số 1640, thửa đất số 1784, tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 1465 tờ bản đồ số 6	4.000.000
1.8	Đường gom QL 48 E vào Khe lở - Xóm 6	Từ thửa đất số 134, tờ bản đồ số 3	Đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 3	2.000.000
3	**Các khu dân cư các xóm**			
3.1	**Khu vực dân cư xóm 1**			
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 1	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1		800.000
3.2	**Khu vực dân cư xóm 2**			
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2		1.000.000
3.3	**Khu vực dân cư xóm 3**			
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3		800.000
3.4	**Khu vực dân cư xóm 4**			
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4		600.000
3.5	**Khu vực dân cư xóm 5**			
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5		1.200.000
3.6	**Khu vực dân cư xóm 6**			
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Mỹ cũ			600.000
D	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 1**			
	Đường quy hoạch xóm 1 Đội vườn	Lô số 1	Lô số 18	6.000.000
E	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá**			
1	**Khu quy hoạch đồng Hạ Điện xóm 1 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 680/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 ngày 28/3/2022)**			
1,1	Tuyến đường 01 (Quy hoạch 12m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 01		6.000.000
1,2	Tuyến đường 02 (Quy hoạch 12m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 02		6.000.000
1,3	Tuyến đường 03 (Quy hoạch 13m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 03		6.000.000
	Tuyến đường 04 (Quy hoạch 12m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 04		6.000.000
	Tuyến đường 05 (Quy hoạch 12m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 05		6.000.000
	Tuyến đường 06 (Quy hoạch 10m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 06		5.000.000
	Tuyến đường 07 (Quy hoạch 10m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 07		5.000.000
	Tuyến đường 08 (Quy hoạch 18m)	Tất cả các thửa bám tuyến đường 08		7.000.000
II	**Xã Nghi Lâm (nay là xã Phúc Lộc)**			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7C đoạn qua xã Phúc Lộc (xã Nghi Lâm cũ)**			
1.1	Đường Quốc lộ 7C đoạn qua xã Phúc Lộc (xã Nghi Lâm cũ)	Từ anh trường giáp xã Nghi Mỹ (cũ) (thửa đất số 417, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	Đến anh Minh giáp xã Nghi Kiều (cũ) (thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	14.000.000
2	**Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Phúc Lộc (xã Nghi Lâm cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ giáp xã Nghi Mỹ (cũ) (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 21) (nay là tờ bản đồ số 57) (từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 21) (nay là tờ bản đồ số 57)	Đến Ngã ba vào chợ Nghi Lâm (cũ) (đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 20 - nay là tờ bản đồ số 56) (đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 20 - nay là tờ bản đồ số 56)	9.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 48E	Từ ngã ba vào chợ (từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56) (từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	đến Ngã ba nhà máy gạch Hoàng Nguyên (đến thửa đất số 1450, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50) (đến thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	9.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà máy gạch Hoàng Nguyên (từ thửa đất số 1175, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	đến giáp xã Nghi Văn (cũ) (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 7) (nay là tờ bản đồ số 43)	8.500.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ nhà bà Xoan (từ thửa đất số 33, tờ bản đồ 21) (nay là tờ bản đồ số 57)	đến Ông Quỳnh (thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	4.000.000
3.2	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ Ông Châu (từ thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	Đến thửa đất số 533, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	4.000.000
3.3	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ ông Hùng (từ thửa đất số 666, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến nhà Bà Oanh (đến thửa đất số 1818, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	4.000.000
3.4	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ Bà Lương (từ thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Châu (đến thửa đất số 691, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	4.000.000
3.5	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ ông Trưởng (từ thửa đất số 653, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Lâm (đến thửa đất số 507, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	4.000.000
3.6	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ ông Danh (từ thửa đất số 755, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	đến nhà Bà Thanh (đến thửa đất số 695, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	4.000.000
3.7	Đường Nghi Công- Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ giáp xã Nghi Công nhà ông Lâm (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến nhà ông Nhượng (đến thửa đất số 268, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 62)	3.500.000
3.8	Đường Nghi Lâm - Nghi Mỹ	Từ thửa đất số 773, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 1819, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	4.000.000
3.9	Đường Nghi Lâm - Nghi Mỹ	Từ thửa đất số 877, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 873, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	4.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường Liên xã từ QL 48E - Ngã 3 Chợ Nghi Lâm	Từ QL48E Nhà ông Sơn (từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	đến thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường từ Ngã 3 Chợ Nghi Lâm - Đi Cầu Làng Trung	Từ thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	đến nhà ông Hào (đến thửa đất số 539, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	3.500.000
4.3	Đường Liên xã từ QL 48E - Đi Cây xăng Cán Anh	Từ QL48E Nhà Bà Lộc (từ thửa đất số 1669, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Đăng (đến thửa đất số 539, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	4.000.000
4.4	Đường từ QL48E đi Nhà hàng Trường Sinh	Từ thửa đất số 1547, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	Đến thửa 1655, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	4.000.000
4.5	Đường Liên xã từ QL7C (N5) xóm 15 (xóm 2 cũ) - đi mỏ Đá xóm 17 (xóm 12 cũ)	Ngã ba N5 xóm 15 (xóm 2 cũ)	Mỏ đá xóm 17 (xóm 12 cũ)	4.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI Ở CÁC XÓM**			
1	**Khu vực dân cư xóm 16 (xóm 1 cũ)**			
1.1	Đường xóm 16	Đầu xóm 16 (xóm 1 cũ) giáp Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều nhà bà Sen (từ thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Cuối xóm 16 (xóm 1 cũ) (đến thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.2	Đường xóm 16	Đường QL 7C (từ thửa đất số 1115, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Cuối xóm 16 (đến thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.3	Đường xóm 16	Nhà Ông Tuấn (từ thửa đất số 1154, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Trường (đến thửa đất số 561, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.4	Đường xóm 16	Nhà Bà Lý (từ thửa đất số 1192, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Quý (đến thửa đất số 480, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.5	Đường xóm 16	Nhà ông Hùng (từ thửa đất số 512, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Bà Đào (đến thửa đất số 480, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.6	Đường xóm 16	Nhà ông Lâm (từ thửa đất số 512, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Bà Đào (đến thửa đất số 430, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.7	Đường xóm 16	Nhà ông Quân (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Bà Đào (đến thửa đất số 403, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.8	Đường xóm 16	Nhà ông Sáu (từ thửa đất số 357, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Hùng (đến thửa đất số 368, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.9	Đường xóm 16	Nhà ông Đại (từ thửa đất số 598, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Tuyên (đến thửa đất số 510, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.10	Đường xóm 16	Nhà ông Bừng (từ thửa đất số 579, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Huệ (đến thửa đất số 508, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.11	Đường xóm 16	Nhà ông Khánh (từ thửa đất số 479, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Tuyên (đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường xóm 16	Nhà ông Công (từ thửa đất số 427, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Dần (đến thửa đất số 2029, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.13	Đường xóm 16	Nhà Bà Nga (từ thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Ông Thọ (đến thửa đất số 1166, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.14	Đường xóm 16	Nhà ông Quang (từ thửa đất số 307, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà Bà Nguyệt (đến thửa đất số 1168, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.15	Đường xóm 16	Nhà Ba Minh (từ thửa đất số 1191, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Hòa (đến thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.16	Đường xóm 16	Nhà ông Hiền (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyên (đến thửa đất số 180, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
1.17	Đường xóm 16	Nhà Bà Bình (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà Bà Khuê (đến thửa đất số 520, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.18	Đường xóm 16	Nhà Bà Bình (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà Bà Khuê (đến thửa đất số 520, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.19	Đường xóm 16	Nhà Ông Quy (từ thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Quảng (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.20	Đường xóm 16	Nhà Ông Tuấn (từ thửa đất số 603, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Khuê (đến thửa đất số 585, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.21	Đường xóm 16	Nhà Ông Chức (từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Hướng (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.22	Đường xóm 16	Nhà Ông Thắng (từ thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà Bà Nga (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.23	Đường xóm 16	Nhà Bà Cử (từ thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà Bà Dung (đến thửa đất số 793, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.24	Đường xóm 16	Nhà Ông Thắng (từ thửa đất số 592, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Thoại (đến thửa đất số 810, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.25	Đường xóm 16	Nhà Ông Thắng (từ thửa đất số 789, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà thờ Tân giai (đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.26	Đường xóm 16	Nhà Ông Bằng (từ thửa đất số 571, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà thờ Tân giai (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.27	Đường xóm 16	Nhà Ông Khánh (từ thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà bà Vạn (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000
1.28	Đường xóm 16	Nhà Ông Chính (từ thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	Nhà bà Tám (đến thửa đất số 783, tờ bản đồ số 12) (nay là tờ bản đồ số 48)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.29	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 16 (xóm 1 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 16		900.000
2	**Khu vực dân cư xóm 15 (xóm 2 cũ)**			
2.1	Đường xóm 15	Từ ông Lánh (Từ thửa đất số 283, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà anh Sinh (đến thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17) (nay là tờ bản đồ số 53)	900.000
2.2	Đường xóm 15	Từ ông Sinh (Từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Huynh (đến thửa đất số 963, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	900.000
2.3	Đường xóm 15	Từ ông Liệu (Từ thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Chương (đến thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	900.000
2.4	Đường xóm 15	Từ ông Sơn (Từ thửa đất số 1959, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Ngọc (đến thửa đất số 1340 tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	900.000
2.5	Đường xóm 15	Từ Bà Thảo (Từ thửa đất số 191, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Chương (đến thửa đất số 860, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	900.000
2.6	Đường xóm 15	Từ ông Nhượng (Từ thửa đất số 1920, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà văn hóa (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	900.000
2.7	Đường xóm 15	Từ ông Trường (Từ thửa đất số 1921, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Mạo (đến thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	900.000
2.8	Đường xóm 15	Từ bà Minh (Từ thửa đất số 321, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Trung (đến thửa đất số 1976, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	900.000
2.9	Đường xóm 15	Từ ông Thái (Từ thửa đất số 1948, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Hoa (đến thửa đất số 1970, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	900.000
2.10	Đường xóm 15	Từ ông Đình (Từ thửa đất số 1978, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Thủy (đến thửa đất số 2832, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	900.000
2.11	Đường xóm 15	Từ ông Lánh (Từ thửa đất số 283, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Mão (đến thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 49)	900.000
2.12	Đường xóm 15	Từ ông Huynh (Từ thửa đất số 963, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Vinh (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 54)	900.000
2.13	Đường xóm 15	Từ thửa đất số 1115, tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 54)	Đến thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 54)	900.000
2.14	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 15 (xóm 2 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 15		900.000
3	**Khu vực dân cư xóm 14 (xóm 3 cũ)**			
3.1	Đường xóm 14	Từ ông Liên (Từ thửa đất số 2584, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Thành (đến thửa đất số 1454, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường xóm 14	Từ ông Như (Từ thửa đất số 1924, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Thiện (đến thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
3.3	Đường xóm 14	Từ ông Hoàng (Từ thửa đất số 1473, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Dương (đến thửa đất số 2481, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.4	Đường xóm 14	Từ ông Giáo (Từ thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Tính (đến thửa đất số 2554, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.5	Đường xóm 14	Từ ông Giáo (Từ thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Tính (đến thửa đất số 2554, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.6	Đường xóm 14	Từ ông Bình (Từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Hòa (đến thửa đất số 3578, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.7	Đường xóm 14	Từ ông Ky (Từ thửa đất số 249, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Bình (đến thửa đất số 1489, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
3.8	Đường xóm 14	Từ bà Tám (Từ thửa đất số 2594, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Ân (đến thửa đất số 1920, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
3.9	Đường xóm 14	Từ bà Độ (Từ thửa đất số 2571, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Hoa (đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.10	Đường xóm 14	Từ ông Phương (Từ thửa đất số 2569, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Yên (đến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.11	Đường xóm 14	Từ bà Năm (Từ thửa đất số 158, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Lực (đến thửa đất số 296, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.12	Đường xóm 14	Từ ông Thường (Từ thửa đất số 298, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Hưng (đến thửa đất số 244, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.13	Đường xóm 14	Từ bà Độ (Từ thửa đất số 2572, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Dũng (đến thửa đất số 370, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
3.14	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 14 (xóm 3 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 14		900.000
4	**Khu vực dân cư xóm 13 (xóm 4 cũ)**			
4.1	Đường xóm 13	Từ ông Ấm (Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Hoàng (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	900.000
4.2	Đường xóm 13	Từ ông Quyền (Từ thửa đất số 216, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Dung (đến thửa đất số 307, tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	900.000
4.3	Đường xóm 13	Từ ông Hồng (Từ thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Danh (đến thửa đất số 927, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.4	Đường xóm 13	Từ ông Lực (Từ thửa đất số 1161, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Xuân (đến thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường xóm 13	Từ ông Thanh (Từ thửa đất số 1458, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Hoàng (đến thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.6	Đường xóm 13	Từ ông Trạch (Từ thửa đất số 1914, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Huệ (đến thửa đất số 1925, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.7	Đường xóm 13	Từ thửa đất số 1472, tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà châu (đến thửa đất số 1497, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.8	Đường xóm 13	Từ bà Mỹ (Từ thửa đất số 1504, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	đến thửa đất số 1334, tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.9	Đường xóm 13	Từ ông Hiền (Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Nam (đến thửa đất số 1239, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.10	Đường xóm 13	Từ ông Ấm (Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Châu (đến thửa đất số 1762, tờ bản đồ số 14) (nay là tờ bản đồ số 50)	900.000
4.11	Đường xóm 13	Từ ông Dũng (Từ thửa đất số 2260, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Lân (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	900.000
4.12	Đường xóm 13	Từ bà Điền (Từ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Huân (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	900.000
4.13	Đường xóm 13	Từ ông Trì (Từ thửa đất số 314, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Thọ (đến thửa đất số 2294, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	900.000
4.14	Đường xóm 13	Từ ông Sáng (Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Châu (đến thửa đất số 1702, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	900.000
4.15	Đường xóm 13	Từ ông Chiến (Từ thửa đất số 1704, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Hà (đến thửa đất số 2265, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	900.000
4.16	Đường xóm 13	Từ ông Sâm (Từ thửa đất số 1718, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Kiều (đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	900.000
4.17	Đường xóm 13	Từ ông Liêm (Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20) (nay là tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Oanh (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	900.000
4.18	Đường xóm 13	Từ ông Hoàng (Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lập (đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	900.000
4.19	Đường xóm 13	Từ ông Hoài (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Mạo (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	900.000
4.20	Đường xóm 13	Từ ông Lập (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Trường (đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15) (nay là tờ bản đồ số 51)	900.000
4.21	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 13 (xóm 4 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 13		900.000
5	**Khu vực dân cư xóm 12 (xóm 5 cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường xóm 12	Từ thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Dung (đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
5.2	Đường xóm 12	Từ ông Sơn (Từ thửa đất số 2590, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	Đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.3	Đường xóm 12	Từ thửa đất số 2237, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	Đến thửa đất số 2274, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.4	Đường xóm 12	Từ thửa đất số 2238, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	Đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.5	Đường xóm 12	Đường nhựa	Đến thửa đất số 2272, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.6	Đường xóm 12	Đường nhựa	Đến thửa đất số 1087, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.7	Đường xóm 12	Từ ông Đồng (Từ thửa đất số 1810 tờ bản đồ số 19) (nay là tờ bản đồ số 55)	Đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.8	Đường xóm 12	Từ thửa đất số 280 tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	Đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	950.000
5.9	Đường xóm 12	Từ Bà Song (Từ thửa đất số 510, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Mai (đến thửa đất số 551, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
5.10	Đường xóm 12	Từ anh Thành (Từ thửa đất số 1987, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Thắng (đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	950.000
5.11	Đường xóm 12	Từ bà Nga (Từ thửa đất số 624, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Hoa (đến thửa đất số 655, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	950.000
5.12	Đường xóm 12	Từ thửa đất số 559, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
5.13	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 12 (xóm 5 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12		950.000
6	**Khu vực dân cư xóm 11 (xóm 6 cũ)**			
6.1	Đường xóm 11	Từ ông Nhiệu (Từ thửa đất số 719, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Hoàng (đến thửa đất số 720, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	950.000
6.2	Đường xóm 11	Từ ông Dũng (Từ thửa đất số 795, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Tuấn (đến thửa đất số 776, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	950.000
6.3	Đường xóm 11	Từ bà Tuân (Từ thửa đất số 559, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Hải (đến thửa đất số 258, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	950.000
6.4	Đường xóm 11	Từ bà Ân (Từ thửa đất số 592, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Hội (đến thửa đất số 258, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường xóm 11	Từ bà Dùng (Từ thửa đất số 626, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Đất UBND xã (đến thửa đất số 651, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.6	Đường xóm 11	Từ bà Dùng (Từ thửa đất số 626, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Hội (đến thửa đất số 202, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.7	Đường xóm 11	Từ ông Nam (Từ thửa đất số 2464, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lân (đến thửa đất số 731, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.8	Đường xóm 11	Từ ông Lành (Từ thửa đất số 1753, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà Bà Vỹ (đến thửa đất số 2372, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.9	Đường xóm 11	Từ bà Dung (Từ thửa đất số 810, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà Trẻ (đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.10	Đường xóm 11	Từ bà Sáu (Từ thửa đất số 812, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Điều (đến thửa đất số 778, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.11	Đường xóm 11	Từ ông Hùng (Từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Đất UBND xã (đến thửa đất số 784, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.12	Đường xóm 11	Từ bà Lâm (Từ thửa đất số 201, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Hậu (đến thửa đất số 770, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.13	Đường xóm 11	Từ ông Kiều (Từ thửa đất số 1898, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	đến thửa đất số1891, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.14	Đường xóm 11	Từ ông Sơn (Từ thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 59)	đến thửa đất số 1888, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.15	Đường xóm 11	Từ thửa đất số 1181, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 607, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
6.16	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 11 (xóm 6 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11		950.000
7	**Khu vực dân cư xóm 10 (xóm 7 cũ)**			
7.1	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 2344, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 2358, tờ bản đồ 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.2	Đường xóm 10	Từ anh Vinh (Từ thửa đất số 816, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	nhà ông Châu (đến thửa đất số 392, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.3	Đường xóm 10	Từ anh Dương Quảng (Từ thửa đất số 842, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa (đến thửa đất số 1767, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.4	Đường xóm 10	Từ bà Châu (Từ thửa đất số 474, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	nhà bà Lịch (đến thửa đất số 763, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.5	Đường xóm 10	Từ anh Hiên (Từ thửa đất số 850, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	nhà ông Thảo (đến thửa đất số 1066, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.6	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 876, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 1767, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.7	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 763, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 1843, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.8	Đường xóm 10	Từ ông Cầu (Từ thửa đất số 791, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Ký (đến thửa đất số thửa 767, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.9	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 842, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 549, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.10	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 816, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 494, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
7.11	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 10 (xóm 7 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10		950.000
8	**Khu vực dân cư xóm 9 (xóm 8 cũ)**			
8.1	Đường xóm 9	Từ anh Nam (Từ thửa đất số 1813, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Lịch (đến thửa đất số 763, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.2	Đường xóm 9	Từ Ông Hòa (Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà Chị Khoa (đến thửa đất số 729, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.3	Đường xóm 9	Từ anh Phương (Từ thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Đượng (đến thửa đất số 776, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.4	Đường xóm 9	Từ ông Từ (Từ thửa đất số 337, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Hoa (đến thửa đất số 279, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.5	Đường xóm 9	Từ ông Nhiệu (Từ thửa đất số 358, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Năng (đến thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.6	Đường xóm 9	Từ ông Dần (Từ thửa đất số 285, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Vỹ (đến thửa đất số 187, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.7	Đường xóm 9	Từ bà Năm (Từ thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Từ ông Lý (đến thửa đất số 1526, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.8	Đường xóm 9	Từ bà Thanh Thủy (Từ thửa đất số 1712, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Liên (đến thửa đất số 1528, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.9	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 2488, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 2405, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.10	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 2381, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 2468, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.11	Đường xóm 9	Từ ông Phương (từ thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Hội (đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.12	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 337, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà bà Toàn (đến thửa đất số 298, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.13	Đường xóm 9	Từ ông Nhiệm (Từ thửa đất số 338, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 318, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.14	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 1529, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
8.15	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 55)	đến thửa đất số 710, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.16	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 186, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 1837, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.17	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 339, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.18	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.19	Đường xóm 9	Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
8.20	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 9 (xóm 8 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9		950.000
9	**Khu vực dân cư xóm 8 (xóm 9 cũ)**			
9.1	Đường xóm 8	Từ ông Duy (từ thửa đất số 586, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Hoa (đến thửa đất số 476, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
9.2	Đường xóm 8	Từ bà Hộ (từ thửa đất số 477, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Khánh (đến thửa đất số 450, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
9.3	Đường xóm 8	Từ ông Duy (từ thửa đất số 586, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến nhà ông Hoa (đến thửa đất số 476, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
9.4	Đường xóm 8	Từ bà Phượng (từ thửa đất số 580, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến Nhà ông Sinh (đến thửa đất số 797, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
9.5	Đường xóm 8	Từ đất UBND xã (từ thửa đất số 744, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	đến Nhà ông Lân (đến thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 60)	950.000
9.6	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến Nhà ông Hùng (đến thửa đất số 976, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.7	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 1745, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến Nhà ông Hóa (đến thửa đất số 882, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.8	Đường xóm 8	Từ ông Tám (từ thửa đất số 904, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến Nhà ông Mười (đến thửa đất số 867, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.9	Đường xóm 8	Từ bà Hoàng (từ thửa đất số 906, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến nhà anh Đồng (đến thửa đất số 965, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.10	Đường xóm 8	Từ ông Vinh (từ thửa đất số 966, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 1781, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.11	Đường xóm 8	Từ bà Thành (từ thửa đất số 890, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 1724, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.12	Đường xóm 8	Từ ông Phần (từ thửa đất số 971, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 1425, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.13	Đường xóm 8	Từ ông Khẩn (từ thửa đất số 980, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 1781, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.14	Đường xóm 8	Từ ông Quỳnh (từ thửa đất số 887, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Cán (đến thửa đất số 908, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
9.15	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 8 (xóm 9 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8		950.000
10	**Khu vực dân cư xóm 7 (xóm 10 cũ)**			
10,1	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	950.000
10,2	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	đến thửa đất số 1397, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	950.000
10,3	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	đến thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	950.000
10,4	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	950.000
10,5	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	đến thửa đất số 75, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	950.000
10,6	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	950.000
10,7	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1745, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	950.000
10,8	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1453, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	đến thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 21 (nay là tờ bản đồ số 57)	950.000
10,9	Đường xóm 7 (đường ứng dụng công nghệ cao đi Lâm nghiệp)	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 10 (nay là tờ bản đồ số 46)	đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 10 (nay là tờ bản đồ số 46)	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10,10	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 7 (xóm 10 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7		950.000
11	**Khu vực dân cư xóm 18 (xóm 11 cũ)**			
11.1	Đường xóm 18	Từ ông Quang (từ thửa đất số 286, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến Nhà ông Lâm (từ thửa đất số 287, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.2	Đường xóm 18	Từ bà Nghi (từ thửa đất số 268, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến thửa 278, tờ bản đồ số 33 (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.3	Đường xóm 18	Từ ông Việt (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến nhà ông Thái (đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.4	Đường xóm 18	Từ thửa đất số 317, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến nhà ông Lương (đến thửa đất số 273, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.5	Đường xóm 18	Từ thửa đất số 726, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến thửa đất số 795, tờ bản đồ số 33 (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.6	Đường xóm 18	Từ ông Đại (từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	đến nhà ông Hiếu (đến thửa đất số 272, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.7	Đường xóm 18	Từ thửa đất số 725, tờ bản đồ số 33 (nay là tờ bản đồ số 70)	đến thửa đất số 796, tờ bản đồ số 33 (nay là tờ bản đồ số 70)	900.000
11.8	Đường xóm 18	Từ bà Nhã (từ thửa đất số 632, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Mão (đến thửa đất số 795, tờ bản đồ số 32 (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.9	Đường xóm 18	Từ bà Nghiêm (từ thửa đất số 681 tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà bà Mai (đến thửa đất số 941, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.10	Đường xóm 18	Từ bà Mão (từ thửa đất số 841, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Chung (đến thửa đất số 913, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.11	Đường xóm 18	Từ ông Lam (từ thửa đất số 859, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến bà Ngọc (đến thửa đất số 1146, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.12	Đường xóm 18	Từ anh Cường (từ thửa đất số 789, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Nam (đến thửa đất số 837, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.13	Đường xóm 18	Từ đất UBND xã (từ thửa đất số 813, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Hồng (đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.14	Đường xóm 18	Từ đất UBND xã (từ thửa đất số 811, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Kiều (đến thửa đất số 984, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.15	Đường xóm 18	Từ ông Khang (từ thửa đất số 835, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Trọng (đến thửa đất số 993, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.16	Đường xóm 18	Từ ông Hạ (từ thửa đất số 873, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông An (đến thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.17	Đường xóm 18	Từ ông Duẩn (từ thửa đất số 852, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Khai (đến thửa đất số 875, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.18	Đường xóm 18	Từ bà Nhiêm (từ thửa đất số 909, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Đào (đến thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.19	Đường xóm 18	Từ ông Nguyên (từ thửa đất số 826, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Hùng (đến thửa đất số 997, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.20	Đường xóm 18	Từ ông Thìn (từ thửa đất số 1179, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Giáp (đến thửa đất số 996, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.21	Đường xóm 18	Từ thửa đất số 1176, tờ bản đồ số 32 (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Việt (đến thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.22	Đường xóm 18	Từ UBND xã (từ thửa đất số 985, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà Ông Trí (đến thửa đất số 834, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.23	Đường xóm 18	Từ ông Lâm (từ thửa đất số 589, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến UBND xã (đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
11.24	Đường xóm 18	Từ ông Lâm (từ thửa đất số 589, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến thửa đất số 1068, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
11.25	Đường xóm 18	Từ ông Trung (từ thửa đất số 705, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Hoàng (đến thửa đất số 684, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
11.26	Đường xóm 18	Từ ông Minh (từ thửa đất số 568, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Trường (đến thửa đất số 605, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
11.27	Đường xóm 18	Từ thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Trần (đến thửa đất số 437, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
11.28	Đường xóm 18	Từ thửa đất số 876, tờ bản đồ số 32 (nay là tờ bản đồ số 69)	đến nhà ông Trần (đến thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 69)	900.000
11.29	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 18 (xóm 11 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 18		900.000
12	**Khu vực dân cư xóm 17 (xóm 12 cũ)**			
12.1	Đường xóm 17	Từ ông Tuyên (từ thửa đất số 514, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Tuyến (đến thửa đất số 802, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.2	Đường xóm 17	Từ ông Mậu (từ thửa đất số 513, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Hồng (đến thửa đất số 641, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.3	Đường xóm 17	Từ ông Thọ (từ thửa đất số 441, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà bà Phương (đến thửa đất số 38 tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.4	Đường xóm 17	Từ thửa đất (từ thửa đất số 928, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà anh Phê (đến thửa đất số 404 tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.5	Đường xóm 17	Từ bà Minh (từ thửa đất số 1450, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Tường (đến thửa đất số 459, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.6	Đường xóm 17	Từ ông Thống (từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà ông Tính (đến thửa đất số 340, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.7	Đường xóm 17	Từ ông Trị (từ thửa đất số 186, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	đến nhà bà Trinh (đến thửa đất số 1119, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.8	Đường xóm 17	Từ thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 63)	đến nhà ông Tiến (đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 67)	900.000
12.9	Đường xóm 17	Từ thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 62)	đến nhà bà Xuân (đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 68)	900.000
12.10	Đường xóm 17	Từ ông Song (từ thửa đất số 450, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 62)	đến nhà ông Chương (đến thửa đất số 498, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 62)	900.000
12.11	Đường xóm 17	Từ ông Hải (từ thửa đất số 364, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 62)	đến thửa đất số 826, tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 62)	900.000
12.12	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 17 (xóm 12 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 17		900.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Lâm cũ			900.000
D	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 12 (xóm 5 cũ)**			
1.1	Đường Nghi Lâm - Nghi Kiều	Từ thửa đất số 2967, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	Đến thửa đất số 2980, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	7.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 10 (xóm 7 cũ)**			
2.1	Đường trục chính xóm 10	Từ thửa đất số 2292, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2342, tờ bản đồ 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	5.500.000
2.2	Đường trục chính xóm 10	Từ thửa đất số 2309, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2357, tờ bản đồ 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	5.500.000
2.3	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 2310, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2358, tờ bản đồ 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	4.000.000
2.4	Đường xóm 10	Từ thửa đất số 2291, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2341, tờ bản đồ 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	4.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 9 (xóm 8 cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường QH	Từ thửa đất số 2475, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	Đến thửa đất số 2488, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	7.000.000
3.2	Đường QH	Từ thửa đất số 2381, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2468, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	6.000.000
3.3	Đường xóm	Từ thửa đất số 2393, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2474, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	5.000.000
3.4	Đường xóm	Từ thửa đất số 2405, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	Đến thửa đất số 2486, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	5.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 18 (xóm 11 cũ)**			
4.1	Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều	Từ thửa đất số 1607, tờ bản đồ số 32 (nay là tờ bản đồ số 69)	Đến thửa đất số 1631, tờ bản đồ 32 (nay là tờ bản đồ số 69)	4.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 7 (xóm 10 cũ)**			
6,1	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến thửa đất số 1799, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	3.000.000
7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 7 (xóm 10 cũ)**			
7,1	Đường xóm 7	Từ thửa đất số 1789, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	đến thửa 1776, tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 56)	3.000.000
E	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 1, xóm 12 (xóm 5 cũ) (QĐ số 1978/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)**			
1,1	Đường QH 18m	Lô số A24, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)		7.000.000
1,2	Đường QH 18m	Từ lô số A1, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	đến lô số A10, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	7.000.000
1,3	Đường QH 10m	Từ lô số A25, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	đến lô số A34, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	6.000.000
1,4	Đường QH 10m	Từ lô số A35, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	đến lô số A45, tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 59)	6.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 2, xóm 17 (xóm 12 cũ) (QĐ số 1978/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)**			
2,1	Đường QH 12m	Từ lô số B1, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	Đến lô số B22, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	4.000.000
2,2	Đường QH 12m	Từ lô số B23, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	Đến lô số B44, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	4.000.000
2,3	Đường QH 12m	Từ lô số B63, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	Đến lô số B64, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	4.000.000
2,4	Đường QH 18m	Từ lô số B45, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	Đến lô số B62, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 68)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí 1,2 xóm 10 (xóm 7 cũ) (QĐ số 5039/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)**			
3,1	Đường QH 10m	Từ lô số A1, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến lô số A17, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	4.000.000
3,2	Đường QH 10m	Từ lô số B1, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	đến lô số B17, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 60)	4.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm 12, 11 (xóm 5, 6 cũ) (QĐ số 1324/QĐ-UBND ngày 13/06/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)**			
4.1.	Đường QH 18m	Từ lô số 83	đến lô số 110	7.000.000
4,2	Đường QH 10m	Từ lô số 01	đến lô số 14	7.000.000
4,3	Đường QH 10m	Từ lô số 15	đến lô số 82	6.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí 1, xóm 8 (xóm 9 cũ) (QĐ số 1357/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)**			
5,1	Đường QH 18m	Từ lô A1, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến lô A8, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	7.000.000
5,2	Đường QH 15m	Từ lô A9, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến lô A33, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	6.000.000
5,3	Đường QH 12m	Từ lô A34, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	đến lô A66, tờ bản đồ 25 (nay là tờ bản đồ số 61)	5.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí 2, xóm 7 (xóm 10 cũ) (QĐ số 1357/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)**			
6,1	Đường QH 12m	Từ lô B1	đến lô B40	6.000.000
III	**Xã Nghi Công Bắc (nay là xã Phúc Lộc)**			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường xã**			
1.1	Đường Hưng Trung đi Nghi Kiều (Từ trường cấp 2 đi Cầu chợ mới)	Từ ông Võ Văn Cương (Từ thửa đất số 197, tờ bản đồ 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	đến ông Võ Văn Hà (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	5.000.000
1.2	Đường Hưng Trung đi Nghi Kiều (Ngã tư xóm 5 đi xã Nghi Lâm)	Từ ông Nguyễn Văn Hải (Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	đến ông Nguyễn Viết Sung (đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	4.500.000
		Từ ông Nguyễn Văn Trường (Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	đến ông Nguyễn Duy Quyền (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 110)	4.500.000
1.3	Đường Hưng Trung đi Nghi Kiều	Từ ông Nguyễn Văn Thanh (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22 (nay là tờ bản đồ số 109)	đến ông Nguyễn Đức Thái (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22 (nay là tờ bản đồ số 109)	3.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Đường liên xóm**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Xóm 23 (xóm 5 cũ) (Từ ngã tư xóm 23 (xóm 5 cũ) đến giáp ranh xóm 24 (xóm 6 cũ))	Nhà bà Đinh Thị Vân (Từ thửa đất số 79, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	Nhà ông Nguyễn Bá Đại (đến thửa đất số 78, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	1.700.000
1.2	Xóm 23 (xóm 5 cũ) (đoạn trục liên xóm từ xóm 23 (xóm 5 cũ) đi xóm 24 (xóm 6 cũ))	Nhà ông Nguyễn Hữu Sỹ xóm 23 (Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Cần xóm 23 (đến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
1.3	Xóm 23 (xóm 5 cũ) (đoạn trục liên xóm từ xóm 23 (xóm 5 cũ) đi xóm 24 (xóm 6 cũ))	Nhà ông Tình xóm 23 (Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Nhà ông Hồng xóm 24 (đến thửa đất số 218, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
1.4	Xóm 24 (xóm 6 cũ) (trục liên xóm từ xóm 23 (xóm 5 cũ) đi xóm 24 (xóm 6 cũ))	Nhà ông Dần xóm 24 (Từ thửa đất số 140, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	nhà bà Sinh xóm 24 (đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
1.5	Xóm 22 (xóm 4 cũ) (từ trục chính xóm 22 (xóm 4 cũ) đi xóm 19 (xóm 1 cũ))	Nhà ông Thiên xóm 22 (Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	Ông Nhiệm xóm 22 (đến thửa đất số 104, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	700.000
1.6	Đoạn đường từ xóm 21 (xóm 3 cũ) đi xóm 20 (xóm 2 cũ)	Từ ông Khương xóm 21 (Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ 24) (nay là tờ bản đồ số 111)	Đất ông Long xóm 20 (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ 25) (nay là tờ bản đồ số 112)	700.000
1.7	Đoạn đường từ xóm 21 (xóm 3 cũ) đi xóm 20 (xóm 2 cũ)	Từ ông Hiền (Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	Đất ông Hùng (đến thửa đất số 26, tờ bản đồ 22) (nay là tờ bản đồ số 109)	700.000
1.8	Đoạn đường từ xóm 21 (xóm 3 cũ) đi xóm 20 (xóm 2 cũ)	Từ ông Hùng (Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ 22) (nay là tờ bản đồ số 109)	Đất ông Ty (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
1.9	Đoạn xóm 22 (xóm 4 cũ) đi xóm 21 (xóm 3 cũ)	Nhà ông Minh xóm 22 (Từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 114)	Đất bà Thanh xóm 21 (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
1.10	Đoạn xóm 21 (xóm 3 cũ) đi xóm 20 (xóm 2 cũ)	Nhà chị Thanh (Từ thửa đất số 101, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	Đất ông Hiền (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
2	**Đường nội xóm**			
2.1	**Khu vực dân cư xóm 19 (xóm 1 cũ)**			
	Đường nội xóm	Nhà ông Lâm (Từ thửa đất số 9, tờ bản đồ 37) (nay là tờ bản đồ số 132)	Nhà ông Ánh (đến thửa đất số 508, tờ bản đồ 19) (nay là tờ bản đồ số 92)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lực (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ 37) (nay là tờ bản đồ số 132)	Nhà ông Lộc (đến thửa đất số 84, tờ bản đồ 37) (nay là tờ bản đồ số 132)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Uông Minh Tiến (Từ thửa đất số 104, tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	Nhà ông Cường (đến thửa đất số 117, tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hiền (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	Nhà bà Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ 33) (nay là tờ bản đồ số 123)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoa (Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	Nhà ông Lâm (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thuỷ (Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	Nhà ông Châu (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ 36) (nay là tờ bản đồ số 131)	700.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 19		700.000
2.2	**Khu vực dân cư xóm 20 (xóm 2 cũ)**			
	Đường nội xóm	Nhà ông Cảnh (Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ 23) (nay là tờ bản đồ số 110)	Nhà bà Trình (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ 25) (nay là tờ bản đồ số 112)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tính (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	Nhà bà Quyên (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Thảo (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	Nhà bà Huê (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
	Đường nội xóm	Đất ông Huệ (Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ 22) (nay là tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Đức (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ 22) (nay là tờ bản đồ số 109)	700.000
	Đường nội xóm (khu vực Tam Tòa - Bãi Dộp)	Đất bà Vinh (Từ thửa đất số 615, tờ bản đồ 4) (nay là tờ bản đồ số 71)	nhà ông Hưng (đến thửa đất số 507, tờ bản đồ 10) (nay tờ bản đồ 77)	600.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 20		700.000
2.3	**Khu vực dân cư xóm 21 (xóm 3 cũ)**			
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái (Từ thửa đất số 205, tờ bản đồ 27) (nay là tờ bản đồ số 114)	Nhà ông Tùng (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ 24) (nay là tờ bản đồ số 111)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tùng (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 24) (nay là tờ bản đồ số 111)	Nhà bà Vân (đến thửa đất số 48, tờ bản đồ 24) (nay là tờ bản đồ số 111)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Vân (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ 24) (nay là tờ bản đồ số 111)	Đất ông Lâm (đến thửa số 44, tờ bản đồ 23) (nay là tờ bản đồ số 110)	700.000
	Đường nội xóm	Đất ông Phúc (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ 23) (nay là tờ bản đồ số 110)	Đất ông Thiều (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ 23) (nay là tờ bản đồ số 110)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội xóm	Đất ông Liên (Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ 27) (nay là tờ bản đồ số 114)	Đất bà Thanh (đến thửa đất số 74, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
	Đường nội xóm	Đất ông Thành (Từ thửa đất số 89, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	Đất ông Đa (đến thửa đất số 99, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
	Đường nội xóm	Đất ông Lương (Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	Đất ông Đức (đến thửa đất số 129, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
	Đường nội xóm	Đất ông Thái (Từ thửa đất số 205, tờ bản đồ 27) (nay là tờ bản đồ số 114)	Đất ông Thiều (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ 26) (nay là tờ bản đồ số 113)	700.000
	Đường nội xóm	Đất ông Phú (Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ 24) (nay là tờ bản đồ số 111)	Đất ông Thảo (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ 27) (nay là tờ bản đồ số 114)	700.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 21		700.000
2.4	**Khu vực dân cư xóm 22 (xóm 4 cũ)**			
	Đường nội xóm	Nhà bà Thuận (Từ thửa đất số 99, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	nhà ông Đài (đến thửa đất số 70, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoà (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	nhà ông Hoan (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thuỷ (Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	nhà ông Hưng (đến thửa đất số 58, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Khuê (Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	nhà ông Anh (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồng (Từ thửa đất số 123, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	nhà bà Chú (đến thửa đất số 132, tờ bản đồ 34) (nay là tờ bản đồ số 124)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Ký (Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	nhà ông Thực (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Ký (Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	nhà ông Thực (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tuấn (thửa đất số 40, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	nhà bà Niêm (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Long (Từ thửa đất số 101, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	nhà ông Ký (đến thửa đất số 113, tờ bản đồ 28) (nay là tờ bản đồ số 115)	700.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 22		700.000
2.5	**Khu vực dân cư xóm 23 (xóm 5 cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội xóm	Nhà ông Bình (Từ thửa đất số 110, tờ bản đồ 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	Nhà ông Chương (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Sơn (Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Công (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tịnh (Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 29) (nay là tờ bản đồ số 117)	Nhà bà Chung (đến thửa đất số 141, tờ bản đồ 21) (nay là tờ bản đồ số 96)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Nhung (Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Sơn (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tam (Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Sơn (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Nhiệm (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Hoà (đến thửa đất số 160, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoà (Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Nam (đến thửa đất số 141, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hùng (Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Hùng (đến thửa đất số 165, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thăng (Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông An (đến thửa đất số 153, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hạnh (Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	Nhà ông Nguyệt (đến thửa đất số 132, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Chương (Từ thửa đất số 154, tờ bản đồ 37) (nay là tờ bản đồ số 132)	Nhà ông An (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ 30) (nay là tờ bản đồ số 119)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thiều (Từ thửa đất số 206, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Nhà ông Lục (đến thửa đất số 228, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 23		700.000
2.6	**Khu vực dân cư xóm 24 (xóm 6 cũ)**			
	Đường nội xóm	Nhà ông Diệu (Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 129)	Đất bà Lành (đến thửa đất số 29, tờ bản đồ 35) (nay là tờ bản đồ số 129) (giáp đất nghĩa trang)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Vinh (Từ thửa đất số 192, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất bà Nguận (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hảo (Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất bà Sinh (đến thửa đất số 31, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội xóm	Nhà ông Sơn (Từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Ngoãn (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hạnh (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Long (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thương (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Huy (đến thửa đất số 5, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tâm (Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Thắng (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Bình (Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Đương (đến thửa đất số 248, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nha (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Duyên (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tiến (Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	Đất ông Tân (đến thửa đất số 71, tờ bản đồ 31) (nay là tờ bản đồ số 121)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Thìn (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 122)	Đất bà Đào (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ 32) (nay là tờ bản đồ số 122)	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thịnh (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 122)	Đất ông Ngoạn (đến thửa đất số 48, tờ bản đồ 32) (nay là tờ bản đồ số 122)	700.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 24		700.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Công Bắc cũ			700.000
D	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)**			
1	**Khu vực Cồn Mô xóm 21 (xóm 3 cũ)**			
1.1	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 179, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	Đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	2.000.000
1.2	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 184, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	Đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	2.000.000
1.3	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 185, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	Đến thửa đất số 199, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	2.000.000
1.4	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	Đến thửa đất số 193, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 114)	2.000.000
2	**Khu vực Cây Nêu xóm 23 (xóm 5, 6 cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 275, tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 83)	Đến thửa đất số 295, tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 83)	2.000.000
2.2	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 309, tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 83)	Đến thửa đất số 296, tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 83)	2.000.000
3	**Khu vực Phụ Lão xóm 23 (xóm 5 cũ)**			
3.1	Tuyến đường 7 m	Từ thửa đất số 128, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 121)	Đến thửa đất số 136, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 121)	2.000.000
4	**Khu vực Giếng giếng xóm 23 (xóm 5 cũ)**			
4.1	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 121)	Đến thửa đất số 91, tờ bản đồ số 31 (nay là tờ bản đồ số 121)	2.200.000
4.2	Tuyến đường 6 m	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 119)	Đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 119	2.200.000
5	**Khu vực Ao Đô xóm 20 (xóm 2, xóm 3 cũ)**			
5,1	Tuyến đường đường nhựa Hưng Trung - Nghi Kiều	Tất cả các lô đấu giá bám đường nhựa Hưng Trung - Nghi Kiều (Từ lô 1 đến lô 5, từ lô 63 đến lô 65, từ lô 110 đến lô 113)		8.000.000
5,2	Tuyến 01 đường QH rộng 12m	Tất cả các lô đấu giá bám Tuyến 01 đường QH rộng 12m (Từ lô 6 đến lô 8, từ lô 17 đến lô 20, từ lô 29 đến lô 32, từ lô 41 đến lô 43, từ lô 66 đến lô 78)		6.000.000
5,3	Tuyến 02 đường QH rộng 12m	Tất cả các lô đấu giá bám Tuyến 02 đường QH rộng 12m (Lô 50, 52, 53, 55, 57, 60, 61)		6.000.000
5,4	Tuyến 03 đường QH rộng 12m	Tất cả các lô đấu giá bám Tuyến 03 đường QH rộng 12m (Từ lô 44 đến lô 49, từ lô 81 đến lô 85, từ lô 102 đến lô 105)		5.000.000
5,5	Tuyến 04 đường QH rộng 9m	Tất cả các lô đấu giá bám Tuyến 04 đường QH rộng 9m (Từ lô 9 đến lô 16, lô 59, lô 62, từ lô 97 đến lô 100, từ lô 106 đến lô 109)		4.500.000
5,6	Tuyến 05 đường QH rộng 9m	Tất cả các lô đấu giá bám Tuyến 05 đường QH rộng 9m (từ lô 21 đến lô 28, lô 56, lô 58, từ lô 89 đến lô 91, từ lô 93 đến lô 96)		4.500.000
5,7	Tuyến 06 đường QH rộng 9m	Tất cả các lô đấu giá bám Tuyến 06 đường QH rộng 9m (từ lô 33 đến lô 40, lô 51, lô 54, lô 79, lô 80, từ lô 86 đến lô 88)		4.500.000
E	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá**			
1	**Khu vực Đồng Quan xóm 23 (xóm 5 cũ)**			
	Đường QH	Lô đất số 01, tờ bản đồ 29 (nay là tờ bản đồ số 117)	Lô 04, tờ bản đồ 29 (nay là tờ bản đồ số 117)	5.000.000
2	**Khu vực Ao Đô xóm 20 (xóm 2, xóm 3 cũ)**			
2,1	Tuyến 04 đường QH rộng 9m	Lô số 101		4.500.000
2,2	Tuyến 05 đường QH rộng 9m	Lô số 92		4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
IV	**Xã Nghi Công Nam (nay là xã Phúc Lộc)**			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**			
1.1	Đường Nghi Kiều đi Hưng Trung (DH 226)	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thiệu (Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118) và ông Đậu Văn Nguyên (thửa 05, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118) xóm 26 (xóm 8 cũ)	Đến Trường THCS (thửa số 53, tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 118) và ông Nguyễn Quang Trách (thửa số 43, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118) xóm 26 (xóm 8 cũ)	5.000.000
1.2	Đường Nghi Kiều đi Hưng Trung (DH 226)	Từ Trường THCS (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118) và ông Nguyễn Quang Trách (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118) xóm 26 (xóm 8 cũ)	Điểm Bưu điện VH xã và nhà ông Nguyễn Đình Đệ (thửa đất số 145, thửa đất số 104, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127) xóm 26 (xóm 8 cũ)	5.000.000
1.3	Đường Nghi Kiều đi Hưng Trung (DH 226)	Từ SVĐ xóm 8 và nhà ông Đinh Bạt Cường (từ thửa đất số 127, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến hộ ông Phan Đình Từ (Mạnh) ngã 3 đi Hưng Trung (thửa đất số 455, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	4.500.000
1.4	Đường Nghi Kiều đi Hưng Trung (DH 226)	Từ Nhà thờ Họ Ngô Đức và hộ ông Ngô Đức Đàn xóm 9 (từ thửa đất số 378, thửa đất số 88, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 99)	Đến hộ ông Nguyễn Trọng Pháp xóm 9 (đến thửa đất số 305, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 99)	4.000.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường liên xã từ xóm 32 (xóm 1 cũ) đi xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	Từ xóm 32 (xóm 1 cũ) Hộ ông Phạm Hữu Vượng, Phạm Hữu Nam (Từ thửa đất số 17, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	Đến hộ ông Đinh Bạt Dương, Ngô Đức Trường (đến thửa đất số 37, thửa đất số 59, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	800.000
2.2	Tuyến liên xã từ xóm 28 (xóm 6 cũ) đi Nghi Công Bắc	Từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyết (từ thửa đất số 317, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến hộ ông Đinh Bạt Lĩnh (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
2.3	Đường liên xã từ xóm 28 (xóm 6 cũ) đi Tân Thái Nghi Công Bắc	Từ hộ ông Nguyễn Văn Định (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 125)	Đến hộ ông Võ Thành Trung (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 125)	800.000
2.4	Đường liên xã từ xóm 28 (xóm 6 cũ) đi Nghi Công Bắc	Từ hộ bà Nguyễn Thị Kiu (từ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến hộ ông Nguyễn Trọng Bính (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 27 (nay là tờ bản đồ số 126) và ông Nguyễn Duy Hải (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 23) (nay là tờ bản đồ số 116)	800.000
2.5	Đường liên xã từ Ao Bàu từ xóm 27 (xóm 7 cũ) đi Nghi Công Bắc	Từ hộ ông Đinh Bạt Nhật (từ thửa đất số 197, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến hộ ông Ngô Trí Kiên xóm 28 (xóm 6 cũ) (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
2.6	Đường liên xã từ xóm 25 (xóm 9 cũ) đi Nghi Công Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Minh (từ thửa đất số 164, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 130)	Đến hộ ông Phạm Hữu Tiến (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường liên xã từ xóm 25 (xóm 9 cũ) đi xã Nghi Công Bắc	Từ nhà bà Nguyễn Trọng Pháp (mộ hoa sen) (từ thửa đất số 305, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 99)	Đến hộ bà Nghĩa (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 13) (nay là tờ bản đồ số 99)	800.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Đường liên xóm Ngã ba chợ đi xóm 30 (xóm 3 cũ) (thuộc các xóm 27, 28, 29, 30) (xóm 3, 5, 6, 7 cũ)**			
1.1	Đường liên xóm Ngã ba chợ đi xóm 30 (xóm 3 cũ) (thuộc các xóm 27, 28, 29, 30) (xóm 3, 5, 6, 7 cũ)	Từ nhà Phan Trọng Thu (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127) và hộ Vũ Hữu Tín (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến SVĐ xóm 7 và nhà Ngô Thị Hương (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	3.000.000
1.2	Đường liên xóm Ngã ba chợ đi xóm 30 (xóm 3 cũ) (thuộc các xóm 27, 28, 29, 30) (xóm 3, 5, 6, 7 cũ)	Từ nhà Nguyễn Duy Dinh (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127) và hộ Đinh Bạt Thục (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến hộ Nguyễn Duy Khương (thửa đất số 143, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	2.500.000
1.3	Đường liên xóm Ngã ba chợ đi xóm 30 (xóm 3 cũ) (thuộc các xóm 27, 28, 29, 30) (xóm 3, 5, 6, 7 cũ)	Từ hộ Đậu Văn Lam (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134) và (thửa đất số 05, tờ bản đồ số 36) (nay là tờ bản đồ số 138)	Đến hộ Nguyễn Duy Em (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 36) (nay là tờ bản đồ số 138)	2.500.000
1.4	Đường liên xóm Ngã ba chợ đi xóm 30 (xóm 3 cũ) (thuộc các xóm 27, 28, 29, 30) (xóm 3, 5, 6, 7 cũ)	Từ hộ Nguyễn Duy Trường (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	Đến hộ Nguyễn Văn Châu (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	2.500.000
1.5	Đường liên xóm Ngã ba chợ đi xóm 30 (xóm 3 cũ) (thuộc các xóm 27, 28, 29, 30) (xóm 3, 5, 6, 7 cũ)	Từ hộ Nguyễn Duy Thuận (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	Đến hộ Ngô Trí Công (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	2.000.000
2	**Khu vực dân cư xóm 32 (xóm 1 cũ)**			
2.1	Tuyến đường trục chính liên xóm 32 (xóm 1 cũ) đi xóm 31 (xóm 2 cũ)	Từ hộ Phạm Đình Nhung (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140) và các thửa đất số 39, 56, 40, tờ bản đồ số 38 (nay là tờ bản đồ số 140)	Ngã 3 hộ ông Nguyễn Đình Tuất (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	800.000
2.2	Tuyến đường trục chính liên xóm 32 (xóm 1 cũ) đi xóm 31 (xóm 2 cũ)	Từ hộ Nguyễn Duy Thọ (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140) và Bùi Văn Ngọc (thửa đất số 119, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Phạm Hồng Biên (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140) và Nguyễn Thị Liên (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	800.000
2.3	Tuyến đường trục chính liên xóm 32 (xóm 1 cũ) đi xóm 31 (xóm 2 cũ)	Từ Nguyễn Đình Hà (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	Hộ ông Đinh Bạt Hữu (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường trục nhánh trong xóm	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nối (thửa đất số 02, tờ bản đồ 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	Hộ Phạm Hữu Cách (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	600.000
2.5	Trục đường cụt	Các thửa đất số 19, 11, 82 ,83, 84, 13, 7, 3, tờ bản đồ 39) (nay là tờ bản đồ số 141)		600.000
2.6	Trục đường cụt	Từ Hộ Trương Văn Tiến (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	Hộ Nguyễn Thị Khoa (thửa đất số 64, tờ bản đồ 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	600.000
2.7	Trục đường cụt	Từ hộ Đinh Bạt Hữu (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	Hộ Nguyễn Thị Oanh (thửa đất số 53, tờ bản đồ 39) (nay là tờ bản đồ số 141)	600.000
2.8	Trục đường nhánh trong xóm	Từ Ngô Thị Hương (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140) và Phạm Thị Vân (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Ngô Đức Châu (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 41) (nay là tờ bản đồ số 143)	600.000
2.9	Trục đường nhánh trong xóm	Từ Nguyễn Đình Tịnh (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Phạm Hữu Minh (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 41) (nay là tờ bản đồ số 143)	600.000
2.10	Trục đường nhánh trong xóm	Từ hộ Phạm Hữu Thắng (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Phạm Đình Thắng (thửa đất số 12, tờ bản đồ 41) (nay là tờ bản đồ số 143)	600.000
2.11	Trục đường nhánh trong xóm	Từ hộ Phan Đình Định (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 41) (nay là tờ bản đồ số 143)	Hộ Nguyễn Văn Việt (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 41) (nay là tờ bản đồ số 143)	600.000
2.12	Trục đường nhánh trong xóm	Từ hộ ông Đinh Công Dâu (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Phạm Hữu Hội (thửa đất số 26, thửa đất số 38, tờ bản đồ 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	600.000
2.13	Trục đường nhánh trong xóm	Từ hộ Ngô Đức Hòa (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Nguyễn Thị Diên (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	600.000
2.14	Trục đường nhánh trong xóm	Từ hộ Ngô Thị Hạnh (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Nguyễn Duy Thanh (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	600.000
2.15	Trục đường liên xóm	Từ hộ Đinh Công Điệp (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Phan Đình Toàn (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	600.000
2.16	Trục đường cụt	Hộ Phạm Hữu Tụy (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)		600.000
2.17	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 32		600.000
3	**Khu vực dân cư xóm 31 (xóm 2 cũ)**			
3.1	Tuyến đường trục chính liên xóm 31 (xóm 2 cũ) đi xóm 32 (xóm 1 cũ)	Từ hộ Nguyễn Văn Hạnh (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140) và họ Nguyễn Duy Triệm (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 38) (nay là tờ bản đồ số 140)	Hộ Nguyễn Duy Dần (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 37) (nay là tờ bản đồ số 139)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Tuyến đường trục chính liên xóm 31 (xóm 2 cũ) đi xóm 32 (xóm 1 cũ)	Từ hộ Nguyễn Giáo Ký (thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 18) (nay là tờ bản đồ số 104) và Ngô Giáo Hòa (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	SVĐ, nhà VH xóm 31 (xóm 2 cũ) (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	800.000
3.3	Tuyến đường trục chính xóm 31 (xóm 2 cũ) đi Mỏ Đá Nam Giang	Từ hộ ông Trương Văn Thương (thửa đất số 73, tờ 40) (nay là tờ bản đồ số 142) và hộ Nguyễn Quang Bắc (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	Hộ Phạm Hữu Đạt (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	600.000
3.4	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Thoảng (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	Hộ Nguyễn Văn Lộc (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	600.000
3.5	Trục đường liên xóm	Từ hộ Trương Văn Thức (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	Hộ Nguyễn Duy Thành (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	600.000
3.6	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Quang Xuân (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	Hộ Nguyễn Đức Khanh (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	600.000
3.7	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Thức (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	Hộ Phạm Hữu Tuân (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	600.000
3.8	Đường cụt	Nguyễn Xuân Bình (thửa đất số 264, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	Trần Văn Vỹ (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	600.000
3.9	Trục đường liên xóm	Từ Hộ Nguyễn Văn Loan (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	Hộ Trương Thị Tâm (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	600.000
3.10	Đường cụt	Từ hộ Đinh Bạt Thắng (thửa đất số 241, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	Hộ Đinh Bạt Toàn (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 22) (nay là tờ bản đồ số 108)	600.000
3.11	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Đức Phong (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	Hộ Nguyễn Duy Thành (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 42) (nay là tờ bản đồ số 144)	600.000
3.12	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	Hộ Nguyễn Văn Hạnh (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	600.000
3.13	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Xuân Bảng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	Hộ Phan Đình Hùng (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 40) (nay là tờ bản đồ số 142)	600.000
3.14	Đường cụt	Từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 40 (nay là tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất số 891, tờ bản đồ số 40 (nay là tờ bản đồ số 142)	600.000
3.15	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 31		600.000
4	**Khu vực dân cư xóm 30 (xóm 3 cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Trục đường liên xóm	Từ hộ Đinh Bạt Thành (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 21) (nay là tờ bản đồ số 107)	Hộ Nguyễn Đình Cường (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 135)	600.000
4.2	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Cương (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 135)	Hộ Nguyễn Công Hồng (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 33) (nay là tờ bản đồ số 135)	600.000
4.3	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Hùng (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	Hộ Phạm Hữu Hải (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	600.000
4.4	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Huệ (thửa đất số 203, thửa đất số 48, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	SVĐ xóm 30 (xóm 3 cũ), tờ bản đồ số 34 (nay là tờ bản đồ số 136)	600.000
4.5	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Lam (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	Hộ Nguyễn Ngọc Tiến (thửa đất số 840, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	600.000
4.6	Đường Cụt	Từ hộ Nguyễn Xuân Cường (thửa đất số 6, thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)		600.000
4.7	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Lương (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	Hộ Nguyễn Văn Khánh (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.8	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Quế (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	SVĐ xóm 30 (xóm 3 cũ) (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 34) (nay là tờ bản đồ số 136)	600.000
4.9	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Thủy (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	Hộ Võ Thị Thủy (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.10	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Diệu (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	Hộ Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.11	Trục đường liên xóm	Từ hộ Đậu Văn Ước (thửa đất số 90, tờ bản đồ 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	Hộ Ngô Trí Sáu (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.12	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Hường (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	Hộ Nguyễn Duy Bính (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.13	Trục đường liên xóm	Từ hộ Đinh Bạt Hợp (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	Hộ Nguyễn Duy Bính (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.14	Trục đường liên xóm	Từ hộ Đinh Bạt Chiến (thửa đất số 87, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 133)	Hộ Nguyễn Văn Khánh (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 35) (nay là tờ bản đồ số 137)	600.000
4.15	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Hồng (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 133)	Hộ Nguyễn Duy Trúc (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 133)	600.000
4.16	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Thìn (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Hồ Văn Khoa (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	600.000
4.17	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 30		600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Khu vực dân cư xóm 29 (xóm 5 cũ)**			
5.1	Trục đường ngang nội xóm	Từ hộ Đinh Bạt Vỹ (thửa đất số 252, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Đến hộ Hoàng Văn Hữu (thửa đất số 460, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
5.2	Trục đường ngang nội xóm	Đinh Bạt Dô (thửa đất số 292, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Phan Thanh Diện (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
5.3	Trục đường liên xóm	Hồ Thị An xóm 3 (thửa đất số 193, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Văn Ước (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.4	Trục đường liên xóm	Hộ Nguyễn Duy Ngọc (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Duy Minh (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 133)	800.000
5.5	Trục đường liên xóm	Hộ Võ Thị Liên (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31) (nay là tờ bản đồ số 133)	Hộ Nguyễn Văn Phong (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.6	Trục đường ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Khánh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Đậu Văn Hải (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.7	Trục đường ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Phúc (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Đậu Văn Siêu (thửa đất số 191, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.8	Trục đường ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Diên (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Trọng Tấn (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.9	Trục đường ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Ước (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Giáo Dụng (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.10	Trục đường ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Năm (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Trọng Khuê (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.11	Trục đường liên xóm	Từ hộ Lê Văn Minh (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Thị Minh (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.12	Trục đường liên xóm	Từ hộ Đinh Bạt Hảo (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	hộ Đinh Bạt Hảo (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.13	Trục đường liên xóm	Từ hộ Nguyễn Đình Nguyên (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	hộ Nguyễn Đình Nguyên (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.14	Trục đường liên xóm	Hộ Đậu Văn Siêu (thửa đất số 191, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	Hộ Nguyễn Duy Phúc (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 32) (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.15	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 29		800.000
6	**Khu vực dân cư xóm 28 (xóm 6 cũ)**			
6.1	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Giáo Niệm (thửa đất số 149, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Xuân Vĩnh (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường ngõ cụt	Từ hộ Đinh Bạt Sửu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Lê Văn Hạnh (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.3	Đường ngõ cụt	Từ hộ Phạm Thị Khánh (thửa đất số 396, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Nguyễn Giáo Phúc (thửa đất số 353, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.4	Đường ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Duy Phương (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Trương Văn Phúc (thửa đất số 368, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.5	Đường ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Giáo Thuận (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Nguyễn Xuân Đại (thửa đất số 364, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.6	Đường ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Đình Diện (thửa đất số 153, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Nguyễn Trọng Kỷ (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.7	Đường ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Giáo Trân (thửa đất số 185, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Nguyễn Ngọc Phiếu (thửa đất số 186, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.8	Đường ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Giáo Nam (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Trần bá Phúc (thửa đất số 178, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.9	Đường ngõ cụt	Từ hộ Trần Văn Ngân (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Hoàng Văn Việt (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.10	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Ngọc Sỹ (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Trần Văn Thân (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.11	Trục đường nội xóm	Hộ Trần Văn Ngân (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Đinh Bạt Lượng (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.12	Trục đường nội xóm	Hộ Hồ Viết Ninh (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Lê Văn Hợi (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.13	Trục đường nội xóm	Hộ Ngô Đức Biên (thửa đất số 233, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Nguyễn Ngọc Xiển (thửa đất số 351, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.14	Trục đường nội xóm	Từ hộ Lê Văn Kỷ (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 125)	Hộ Nguyễn Giáo Phảng (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26) (nay là tờ bản đồ số 125)	800.000
6.15	Trục đường nội xóm	Hộ Nguyễn Duy Mạnh (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	Hộ Trương Thị Thanh (thửa đất số 387, tờ bản đồ số 27) (nay là tờ bản đồ số 126)	800.000
6.16	Đường nội xóm (khu vực Tam Tòa - Bãi Dộp)	Hộ ông Nguyễn Duy Trình (Từ thửa đất số 239, tờ bản đồ số 8) (nay là tờ bản đồ số 91)	Hộ ông Ngô Trí Thắng (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6) (nay là tờ bản đồ số 87)	600.000
6.17	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu		800.000
7	**Khu vực dân cư xóm 27 (xóm 7 cũ)**			
7.1	Trục đường nội xóm	Hộ Đinh Bạt Trình (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Lê Văn Dũng (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Trục đường nội xóm	Hộ Phạm Hữu Xế (thửa đất số 241, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Thị Phương (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.3	Trục đường nội xóm	Lê Thị Chắt (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Ngọc Long (thửa đất số 131, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.4	Trục đường ngang	Từ Trần Văn Vỹ (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Đinh Quang Việt (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.5	Trục dọc	Từ Đinh Bạt Nhiệm (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Văn Tường (thửa đất số 86, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.6	Trục dọc	Từ Đinh Bạt Thắng (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Trọng Nhuận (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.7	Ngõ cụt	Từ Đinh Bạt Phúc (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Đinh Quang Thông (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.8	Trục dọc	Từ Nguyễn Ngọc Viên (thửa đất số 79, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Thị Huệ (thửa đất số 130, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.9	Trục dọc	Từ Nguyễn Giáo Liên (thửa đất số 108, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Lê Thị Chắt (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.10	Trục dọc	Từ Nguyễn Duy Thành (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Ngọc Sửu (thửa đất số 172, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.11	Trục dọc	Từ Hoàng Thị Hồng (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Đinh Bạt Bảy (thửa đất số 185, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.12	Trục dọc	Từ Đinh Bạt Bảy (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Đinh Bạt Bình (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.13	Ngõ cụt	Từ Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 452, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 452, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.14	Trục đường nội xóm	Hộ Nguyễn Giáo Niệm (thửa đất số 149, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Đinh Bạt Ngân (thửa đất số 165, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
7.15	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 27		800.000
8	**Khu vực dân cư xóm 26 (xóm 8 cũ)**			
8.1	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Khoái (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Duy Thứ (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
8.2	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Xuân Nhượng (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Thị Thu (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.3	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Sơn (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Thái Thị Lâm (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
8.4	Trục đường nội xóm	Từ hộ Võ Văn Tịnh (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	Hộ Nguyễn Duy Hùng (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	800.000
8.5	Trục đường nội xóm	Từ hộ Đậu Thị Kiu (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 120)	Hộ Ngô Trí Lương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 120)	800.000
8.6	Ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Liêm (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Duy Sáu (thửa đất số 459, tờ bản đồ số 29_ (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
8.7	Ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Sơn (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Thái Thị Lâm (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
8.8	Ngõ cụt	Từ Đinh Bạt Quân (xóm 7) thửa số 143, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	Hộ Nguyễn Duy Việt (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
8.9	Trục đường ngang	Từ Nguyễn Văn Bàng (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	Hộ Nguyễn Văn Lịch (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	800.000
8.10	Trục đường ngang	Từ Võ Văn Tịnh (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	Hộ Nguyễn Duy Hùng (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	800.000
8.11	Ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Sự (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	Hộ Nguyễn Duy Sự (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	800.000
8.12	Ngõ cụt	Từ Lê Thị Hải (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	Hộ Lê Thị Hải (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 24) (nay là tờ bản đồ số 118)	800.000
8.13	Trục đường ngang	Từ Lê Thành Long (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Đình Minh thửa số 47, tờ bản đồ số 28) (nay là tờ bản đồ số 127)	800.000
8.14	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Vinh (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 120)	Hộ Nguyễn Trọng Hùng (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 25) (nay là tờ bản đồ số 120)	800.000
8.15	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 26		800.000
9	**Khu vực dân cư xóm 25 (xóm 9 cũ)**			
9.1	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Đình Anh (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Duy Thanh (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.2	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Đính (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Duy Huệ (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.3	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Giáo Châu (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Thị Như (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Hoàn (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Giáo Trình (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.5	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Diên (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Phạm Thị Nuôi (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.6	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Nhỏ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Đinh Bạt Thục (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.7	Trục đường nội xóm	Từ hộ Nguyễn Hữu Dần (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Văn An (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.8	Trục đường nội xóm	Từ hộ Phạm Hữu Thân (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Phạm Hữu Hạnh (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	800.000
9.9	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Ngô Đức Lương (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Phạm Hữu Đông (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.10	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Trịnh Xuân Bình (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Ngô Đức Minh (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.11	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Đình Tuấn (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Phạm Hữu Quang (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.12	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Phạm Thị Năm (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Phạm Đình Yêm (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.13	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Nguyễn Đức Nhật (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.14	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Trọng Tiến (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Đinh Bạt Quang (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.15	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Văn Tý (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Trần Văn Thi (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.16	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Đức Bàng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Nguyễn Đức Bàng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.17	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Đậu Thị Trù (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Nguyễn Thị Thuận (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.18	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Võ Thị Hải thửa số 36,, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Đinh Bạt Mười (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	800.000
9.19	Tuyến đường trục ngang	Từ Ngô Đức Phồn (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Phạm Hữu Ngọc (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	1.000.000
9.20	Tuyến đường trục ngang	Từ Nguyễn Văn An (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Đinh Quang Thớm (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.21	Tuyến đường trục ngang	Từ Phạm Hữu Liêm (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Đinh Bạt Phương (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	1.000.000
9.22	Tuyến đường trục ngang	Từ Ngô Đức Thái (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	Hộ Ngô Đức Lĩnh (thửa đất số 108, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	1.000.000
9.23	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Đỗ Công Đông (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Duy Cảnh (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	1.000.000
9.24	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Trường (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Duy Trường (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	1.000.000
9.25	Tuyến đường ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Huệ (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Duy Đính (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	1.000.000
9.26	Trục đường nội xóm	Từ hộ Hoàng Thị Tam (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 29) (nay là tờ bản đồ số 128)	Hộ Nguyễn Hữu Minh (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 30) (nay là tờ bản đồ số 130)	1.000.000
9.27	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 25		800.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Công Nam cũ			600.000
D	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)**			
1	**Khu đấu giá đất ở tại xóm 25 (xóm 9 cũ) (vùng mộ Hoa sen)**			
1.1	Tuyến đường QH	Từ thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 13 (nay là tờ bản đồ số 99)	đến thửa đất số 1567, tờ bản đồ số 13 (nay là tờ bản đồ số 99)	2.000.000
1.2	Tuyến đường QH	Từ thửa đất số 1575, tờ bản đồ số 13 (nay là tờ bản đồ số 99)	Đến thửa đất số 1568, tờ bản đồ số 13 (nay là tờ bản đồ số 99)	2.000.000

PHỤ LỤC 52

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẦN LĨNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	XÃ NGHI HƯNG, NGHI ĐỒNG, NGHI PHƯƠNG (NAY LÀ XÃ THẦN LĨNH)			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ**			
1	Đường Quốc lộ 7C	Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 37	đến thửa số 398, tờ bản đồ số 41	22.000.000
2	Đường Quốc lộ 7C	Từ nhà bà Hựu Xóm Nghi Đồng 8 (phía bắc đường) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 45)	(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 45) Nhà ông Phúc	22.000.000
3	Đường Quốc lộ 7C	Từ nhà ông Cường (phía nam đường) (Từ thửa 266, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa 304, tờ bản đồ số 41) Nhà ông Phương	22.000.000
4	Đường Quốc lộ 7C	Từ nhà ông Hương Xóm Nghi Đồng 8 (phía nam đường) (từ thửa số 149,.....,151, tờ bản đồ số 44).	(đến thửa 48, tờ bản đồ số 44) Nhà bà Kiệm	22.000.000
5	Đường Quốc lộ 7C	Từ nhà ông Quỳnh Xóm Nghi Đồng 8 (phía bắc đường) (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 44)	(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 44) Nhà ông Bảo	22.000.000
6	Đường Quốc lộ 7C	Từ nhà bà Hựu Xóm Nghi Đồng 8 (phía bắc đường) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 45)	(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 45) Nhà ông Phúc	22.000.000
7	Đường Quốc lộ 7C	Các thửa đất còn lại tiếp giáp quốc lộc 7C (nếu sót)		22.000.000
8	Đường Quốc lộ 48E	Giáp địa phận xã Phúc Lộc(Nghi Mỹ cũ) (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 79 (11 cũ) (từ thửa số 1139, tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	Đối diện cổng chào xã Phúc Lộc(Nghi Mỹ cũ) (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 79 (11 cũ) (đến thửa số 1138, tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	10.000.000
9	Đường Quốc lộ 48E	Chân Cầu Vượt (Phía tây cầu vượt) (từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Chân Cầu Vượt (Phía tây cầu vượt) (đến thửa số 1291, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	6.000.000
10	Đường Quốc lộ 48E	Chân Cầu Vượt (Phía đông cầu vượt) (từ thửa số 1638, tờ bản đồ số 81 (13 cũ) (từ thửa số 427, tờ bản đồ số 82 (14 cũ) (từ thửa số 1409, tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Chân Cầu Vượt (Phía đông cầu vượt) (đến thửa số 1651, tờ bản đồ số 81 (13 cũ) (đến thửa số 570, tờ bản đồ số 82 (14 cũ) (đến thửa số 1463, tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	6.000.000
11	Đường Quốc lộ 48E	Chân Cầu Vượt (Phía đông cầu vượt) (từ thửa số 1464, tờ bản đồ số 89 (19 cũ) (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Qua UBND xã (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 89 (19 cũ) (đến thửa số 1308, tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	8.000.000
12	Đường Quốc lộ 48E	Chân dốc phía Tây Hà (Ngã ba) (từ thửa số 913, tờ bản đồ số 90 (20 cũ) (từ thửa số 1589, tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Dốc Hà (đến thửa số 1477, tờ bản đồ số 90 (20 cũ) (đến thửa số 1652, tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường Quốc lộ 48E	Sân vận động Xóm Nghi Phương 2 (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (từ thửa số 1335, tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Cầu phương tích (đến thửa số 583, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (đến thửa số 597, tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	7.000.000
III	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**			
1	**Xã Nghi Hưng cũ**			
	Đường Hưng Đồng (Cũ)	Xóm 02 từ thửa số 28, tờ bản đồ số 116 (40 cũ)	đến thửa số 64, tờ bản đồ số 116 (40 cũ)	2.700.000
		Đầu xóm Nghi Hưng 4 (cả hai bên đường) Từ thửa số 178, tờ bản đồ số 106 (21 cũ)	xóm Nghi Hưng 4 (cả hai bên đường) đến thửa số 106, tờ bản đồ số 105 (20 cũ)	2.700.000
		Đầu xóm Nghi Hưng 4 (cả hai bên đường) Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 58 (04 cũ)	xóm Nghi Hưng 4 (cả hai bên đường) đến thửa số 2321, tờ bản đồ số 58 (04 cũ)	2.700.000
	Đường nối từ QL1A đi Nghi Lâm (cũ)	Đầu xóm Nghi Hưng 3 (cả hai bên đường) Từ thửa số 105, tờ bản đồ số 104 (19 cũ)	Đầu xóm Nghi Hưng 3 (cả hai bên đường) đến thửa số 101, tờ bản đồ số 103 (18 cũ)	2.700.000
		Đầu xóm Nghi Hưng 4 (cả hai bên đường) Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 106 (21 cũ)	xóm Nghi Hưng 4 (cả hai bên đường) Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 105 (20 cũ)	2.700.000
		Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 105 (20 cũ)	đến thửa 76 tờ bản đồ số 105 (20 cũ)	2.700.000
		Đầu xóm 5 (cả hai bên đường) Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 113 (26 cũ)	đến thửa (cả hai bên đường) đến thửa số 190, tờ bản đồ số 107 (22cũ)	2.700.000
		Xóm Nghi Hưng 5 (cả hai bên đường) Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 107 (22cũ)	đến thửa (cả hai bên đường) đến thửa số 13, tờ bản đồ số 107 (22cũ)	2.700.000
		Đầu xóm Nghi Hưng 5 (cả hai bên đường) Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 113 (26 cũ)	(cả hai bên đường) đến thửa số 22, tờ bản đồ số 113 (26 cũ)	2.700.000
		Từ thửa 117 tờ bản đồ số 107 (22cũ)	Đến thửa 166 tờ bản đồ số 107 (22cũ)	2.700.000
		Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 113 (26 cũ)	cuối xóm Nghi Hưng 6 (cả hai bên đường) đến thửa số 406, tờ bản đồ số 07	2.700.000
	Đường nối Quốc lộ 7C đi Trung tâm xã	Thửa 7 tờ bản đồ số 25 (cả hai bên đường)	Đến thửa 76 tờ bản đồ số 25 và thửa 164 tờ bản đồ số 107 (22cũ)	3.200.000
		Đầu xóm Nghi Hưng 1 (cả hai bên đường) (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 58 (4 cũ)2)	Cuối xóm Nghi Hưng 1 (cả hai bên đường) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 58 (4 cũ)1)	3.200.000
2	**xã Nghi Đồng cũ**			
2.1	Đường liên xã A35 Từ nhà ông Cả Xóm Nghi Đồng 1 - ông Cầu Xóm Nghi Đồng 8	Từ nhà ông Cả Xóm Nghi Đồng 1 (phía đông đường) (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 26	(đến thửa 108, tờ bản đồ số 26) nhà ông Giang	2.700.000
		Từ nhà bà Thiêm Xóm Nghi Đồng 1(phía đông đường) (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 30	(đến thửa 103, tờ bản đồ số 30) nhà bà Nghĩa Xóm Nghi Đồng 2	2.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên xã A35 Từ nhà ông Cả Xóm Nghi Đồng 1 - ông Cầu Xóm Nghi Đồng 8	Từ nhà ông Đàn Xóm Nghi Đồng 1 (Phía tây đường) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 30)	(đến thửa 158 tờ bản đồ số 30) Cầu khe tợi	2.700.000
		Từ nhà ông Hoàn Xóm Nghi Đồng 3 (từ thửa 132, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 128, tờ bản đồ số 36) nhà ông Hoạt	2.700.000
		Từ nhà ông Nhung Xóm Nghi Đồng 7 phía tây đường trục UBND xã (từ thửa 1, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 50, tờ bản đồ số 46) nhà bà Thông Xóm Nghi Đồng 8	8.000.000
		Từ nhà ông Xuân Xóm Nghi Đồng 8 (phía đông đường) (từ thửa 30, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 104, tờ bản đồ số 46) nhà ông Cầu trục UBND xã Xóm Nghi Đồng 8	8.000.000
2.2	Đường liên xã Hưng - Đồng - Lâm	Từ nhà ông Đàn Xóm Nghi Đồng 1 (Phía Bắc đường) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số 4, tờ bản đồ số 21) nhà ông Kháng (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 20) nhà bà Bưởng (đến thửa 128, tờ bản đồ số 20) nhà bà Nhã Xóm Nghi Đồng 5	2.700.000
		(Phía Nam đường) Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 19	(đến thửa số 15, .. thửa số 4, tờ bản đồ số 19) (đến thửa số 45, tờ bản đồ sô 20) nhà ông Lĩnh Xóm Nghi Đồng 5	2.700.000
3	**xã Nghi Phương cũ**			
3.1	Phương Đồng	Đường QL 48 E (từ thửa số 670, 671, tờ bản đồ số 90 (20 cũ) (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Xóm Nghi Đồng 8 (đến thửa số 1608, 1609, tờ bản đồ số 90 (20 cũ) (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	3.000.000
3.2	Phương Đồng	Đường QL 48 E (từ thửa số 528, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (từ thửa số 1199, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (từ thửa số 1403, tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Cuối sân vận động Xóm Nghi Phương 1 đi Xóm Nghi Đồng 8 (đến thửa số 1176, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (đến thửa số 1201, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (đến thửa số 1408, tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	3.000.000
3.3	Phương Đồng	Cuối sân VĐ Xóm Nghi Phương 1 (từ thửa số 27, 1300, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (từ thửa số 76, 92, tờ bản đồ số 84 (16 cũ)	đi Xã Nghi Đồng cũ (đến thửa số 1449, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 91 (21 cũ) (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 84 (16 cũ)	2.500.000
IV	**CÁC KHU VỰC DÂN CƯ XÓM**			
1	**Xóm Nghi Hưng 1**			
1,1	Đường nội xóm	Bao gồm các thửa đất còn lại của xóm Nghi Hưng 1 thuộc tờ bản đồ 120(41cũ), 121(42 cũ), 122(43 cũ)		1.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Xóm Nghi Hưng 2**			
2.1	Đường nội xóm 2	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm Nghi Hưng 2 thuộc tờ bản đồ 1039(18cũ),110(37 cũ), 111(38cũ),115(39cũ), 116(40 cũ)		1.500.000
2.2	Tuyến đường từ ngã ba cầu khe xiêm đi vào xóm 2	Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 116 (40 cũ)	đến thửa 14 tờ bản đồ số 116 (40 cũ)	1.500.000
2.3	Tuyến đường từ cổng chào xóm 5 cũ đến đường QL1A đi Nghi Lâm (cả hai bên đường)	Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 116 (40 cũ)	đến thửa 130 tờ bản đồ số 103 (18 cũ)	1.500.000
2.4	Từ nhà Văn hoá xóm 02 đi dọc theo đường hộ đê (hai bên đường)	Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 116 (40 cũ)	đến thửa 09 tờ bản đồ số 110 (37cũ)	1.500.000
3	**Xóm Nghi Hưng 3**			
3.1	Đường nội xóm Nghi Hưng 3	Bao gồm các thửa đất còn lại của xóm Nghi Hưng 3 thuộc tờ bản đồ số 50(01 cũ),100(15 cũ), 101(16 cũ), 103(18 cũ), 104(19 cũ), 105(20 cũ)		1.500.000
4	**Xóm Nghi Hưng 4**			
4.1	Đường nội xóm Nghi Hưng 4	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm Nghi Hưng 4 thuộc tờ bản đồ số 105 (20), 106 (21cũ)		1.500.000
4.2	Làng nghề	Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 105 (20 cũ)	đến thửa 123 tờ bản đồ số 106 (21cũ)	2.000.000
		Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 106 (21 cũ)	đến thửa 126 tờ bản đồ số 107 (22 cũ)	2.000.000
	Làng Nghề - trước trường học	Từ thửa số 1546, tờ bản đồ số 58 (4 cũ)	Từ thửa số 1616, tờ bản đồ số 58 (4 cũ)	2.000.000
4.3	Tuyến đường phía tây trường học	Từ thửa số 1547, tờ bản đồ số 58 (4 cũ)	Từ thửa số 1614, tờ bản đồ số 58 (4 cũ)	2.000.000
5	**Xóm Nghi Hưng 5**			2.000.000
5.1	Đường trục phía tây UBND xã đi xóm Nghi Hưng 4	Từ thửa số 209, tờ bản đồ số 107 (22cũ)	đến thửa số 11, tờ bản đồ số 107 (22cũ) (cả hai bên đường)	2.000.000
5.2	Đường trục trước cổng UB xã đi xóm Nghi Hưng 4	Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 107 (22cũ)	đến thửa số 163, tờ bản đồ số 107 (22cũ) (một bên đường)	2.000.000
5.3	Đường nội xóm Nghi Hưng 5	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm 5 thuộc tờ bản đồ số 107 (22cũ), 112(25 cũ)		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Trục nhà văn hoá xóm Nghi Hưng 5 (hai bên đường)	Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 25	đến thửa số 178, tờ bản đồ số 107 (22cũ) (một bên đường)	1.500.000
6	**Xóm Nghi Hưng 6**			
6.1	Đường nội xóm Nghi Hưng 6	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm Nghi Hưng 6 thuộc tờ bản đồ 60(6 cũ), 61(7cũ), 62(8 cũ), 108(23 cũ), 109(24 cũ), 112(25 cũ), 113(26 cũ), 114(27 cũ), 117(28 cũ), 118(29 cũ), 119(30 cũ)		1.500.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Hưng cũ			1.500.000
1	**Xóm Nghi Đồng 1**			
1.1	Đường trục chính	Phía Bắc Đường Điểm đầu (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số 115, tờ bản đồ số 26) Nhà văn hoá Xóm Nghi Đồng 1	1.500.000
		Phía Nam Đường : Điểm đầu. (Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số 110, tờ bản đồ số 26)	1.500.000
		Phía Đông đường (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 32) (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 31) (từ thửa số 2 , tờ bản đồ số 32)	(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 32) (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 31) (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 32)	1.500.000
		Phía Tây đường (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 62, tờ bản đồ số 31)	1.500.000
1.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư	(từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 26)	1.500.000
		(từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 27)	(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 27)	1.500.000
		(từ thửa số 6 , tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 6, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
		(từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 307, tờ bản đồ số 31)	1.500.000
2	**Xóm Nghi Đồng 2**			
2.1	Đường trục chính	Phía Bắc Đường (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 30) (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 30) (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 31)	1.500.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 30) (Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 31)	(đến thử số 97, tờ bản đồ số 30) (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 31)	1.500.000
2.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư	(Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 233, tờ bản đồ số 30)	1.500.000
		(Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 309 , tờ bản đồ số 31)	1.500.000
3	**Xóm Nghi Đồng 3, Xóm Nghi Đồng 4**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường trục chính	Phía Đông đường (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 35)	(đến thử số 190, tờ bản đồ số 35)	1.500.000
		Phía Bắc đường (Từ thửa số128, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 106, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 132, tờ bản đồ số 29) nhà bà Ngọc	(đến thửa số 209, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 36) nhà ông Văn	(đến thửa số 2, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
		Phía Bắc đường (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 156, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
		Phía Nam đường: (Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 16 , tờ bản đồ số 29)	1.500.000
		Phía Tây đường: (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 29) (Từ thửa 317, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 73 , tờ bản đồ số 29) (đến thửa 106, tờ bản đồ số 35) nhà văn hoá Xóm Nghi Đồng 4	1.500.000
		Phía Nam đường: nhà văn hoá Xóm Nghi Đồng 4 (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 128, tờ bản đồ số 35) Ngã tư ông Định	1.500.000
3.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư Xóm Nghi Đồng 3, Xóm Nghi Đồng 4	(Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 374 , tờ bản đồ số 35)	1.500.000
		(Từ thửa số 2 , tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 271 , tờ bản đồ số 36)	1.500.000
		(Từ thửa số 2 , tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 271 , tờ bản đồ số 36)	1.500.000
		(Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 142, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
4	**Xóm Nghi Đồng 5**			
4.1	Đường trục chính	Phía Bắc đường (Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 28)	(đến thửa 101, tờ bản đồ số 28)	1.500.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 28)	(đến thửa 34, tờ bản đồ số 28)	1.500.000
		(Từ thửa 17, tờ bản đồ số 23)	(đến thửa 10, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
		(Từ thửa 12, tờ bản đồ số 22)	(đến thửa 16, tờ bản đồ số 22)	1.500.000
		(Từ thửa 7, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa 4, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
		(Từ thửa 22, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa 36 , tờ bản đồ số 33)	1.500.000
		(Từ thửa 4 , tờ bản đồ số 34)	(đến thửa 18 , tờ bản đồ số 34)	1.500.000
4.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư Xóm Nghi Đồng 5	(Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 19)	1.500.000
		(Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 163, tờ bản đồ số 20)	1.500.000
		(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các trục đường còn lại trong khu dân cư Xóm Nghi Đồng 5	(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 19, tờ bản đồ số 23)	1.500.000
		(Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 28)	(đến thửa số 113 tờ bản đồ số 28)	1.500.000
		(Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa số 91 tờ bản đồ số 33)	1.500.000
		(Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	(đến thửa số 15 tờ bản đồ số 34)	1.500.000
5	**Xóm Nghi Đồng 6**			
5.1	Đường trục chính	(Từ thửa 22, tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số 38, tờ bản đồ số 37)	6.000.000
		(Từ thửa 75 , tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 48, tờ bản đồ số 39)	6.000.000
		(Từ thửa 23,79,80, tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số 84,85, tờ bản đồ số 37)	5.500.000
5.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư Xóm Nghi Đồng 6	Thửa 39,8,55,102,93,55,80 tờ bản đồ số 39		5.500.000
		Các thửa đất 25,81,82,83,114,115 79,80,68,69,28,29,53,54,48,49,106,75,85 tờ bản đồ số 38)		6.000.000
		(Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 109 tờ bản đồ số 39)	5.500.000
		(Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 40)	(đến thửa số 87 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		từ thửa 14, tờ bản đồ 40	(đến thửa số 164 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		từ thửa 10, tờ bản đồ 40	(đến thửa số 163 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		từ thửa 85, tờ bản đồ 38	(đến thửa số 60 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		từ thửa 15, tờ bản đồ 40	(đến thửa số 190 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		từ thửa 215, tờ bản đồ 40	(đến thửa số 59 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		Thửa 291,56,300,199		6.000.000
		từ thửa 288, tờ bản đồ 40	(đến thửa số 198 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		Các thửa đất còn lại trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 40		5.500.000
		Các thửa đất tiếp giáp đất rừng thuộc tờ bản đồ 40		5.000.000
6	**Xóm Nghi Đồng 7**			
6.1	Đường Trục chính	(Phía Bắc Đường) Từ nhà ông Phong Xóm Nghi Đồng 7 (Từ thửa 57, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 62, tờ bản đồ số 42)	6.000.000
		(Từ thửa số 92, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 216, tờ bản đồ số 41)	6.000.000
		(Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 41)	6.000.000
		Phía Nam đường (Từ thửa 152, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 16 tờ bản đồ số 41)	6.000.000
		(Từ thửa 198, tờ bản đồ số 40)	(đến thửa số 20 tờ bản đồ số 40)	6.000.000
		(Từ thửa 172 , tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 228 tờ bản đồ số 41)	5.500.000
6.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư Xóm Nghi Đồng 7	(Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 272 tờ bản đồ số 41)	5.500.000
		(Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 312 tờ bản đồ số 41)	5.500.000
6.3		Các thửa đất tiếp giáp đất rừng thuộc tờ bản đồ 41,42		5.000.000
6.4		Các thửa đất còn lại trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 41,42		5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm Nghi Đồng 8**			
7.1	Đường trục chính	Phía bắc đường (kênh thoát nước WHA) (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 44) Từ nhà Anh Tín	(đến thửa số 120, tờ bản đồ số 44) nhà ông Đới	6.000.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 44)	(đến thửa số 157 tờ bản đồ số 44)	6.000.000
		(Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 13 tờ bản đồ số 43)	6.000.000
		(Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 147 tờ bản đồ số 47)	6.000.000
		(Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 81 tờ bản đồ số 47)	6.000.000
		(Từ thửa số 320, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 401 tờ bản đồ số 16)	6.000.000
7.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư Xóm Nghi Đồng 8	(Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 48 tờ bản đồ số 43)	5.000.000
		(Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 44)	(đến thửa số 160 tờ bản đồ số 44)	5.000.000
		(Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 46)	(đến thửa số 155 tờ bản đồ số 46)	5.000.000
		(Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 170 tờ bản đồ số 47)	5.000.000
		(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	(đến thửa số 18 tờ bản đồ số 48)	5.000.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Đồng cũ			4.500.000
1	**Xóm Nghi Phương 1**			
1.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 1329 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	2.500.000
1.2	Đường nội xóm	Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 97 (27cũ)	Đến thửa số 30 tờ bản đồ số 97 (27cũ)	1.500.000
1.3		Từ thửa số 1087 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 1088 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.4		Từ thửa số 1042 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 1085 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.5		Từ thửa số 991 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 870 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.6		Từ thửa số 870 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 966 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.7		Từ thửa số 1374 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 994 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.8		Từ thửa số 148 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 507 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.9		Từ thửa số 352 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 88 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.700.000
1.10		Từ thửa số 88 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.11		Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 116 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.12		Từ thửa số 129 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 97 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.13		Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 57 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.14		Từ thửa số 71 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 25 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.15		Từ thửa số 72 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.16		Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.17		Từ thửa số 55 tờ bản đồ số 84 (16 cũ)	Đến thửa số 75 tờ bản đồ số 84 (16 cũ)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.18	Đường nội xóm	Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	Đến thửa số 333 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	1.500.000
1.19		Từ thửa số 42 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	Đến thửa số 14 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	1.500.000
1.20		Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	Đến thửa số 16 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	1.500.000
1.21		Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	Đến thửa số 83 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	1.500.000
1.22		Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	Đến thửa số 348 tờ bản đồ số 92 (22 cũ)	1.500.000
1.23		Từ thửa số 558 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 560 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
1.24		Từ thửa số 47, 515 tờ bản đồ số 97 (27cũ)	Đến thửa số 48, 68 tờ bản đồ số 97 (27cũ)	1.500.000
1.25		Các tuyến đường nội xóm còn lại của Xóm Nghi Phương 1		1.500.000
2	**Xóm Nghi Phương 2**			
2.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 1653 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1131 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.800.000
2.2		Từ thửa số 1412 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1129 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.800.000
2.3		Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1438 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.800.000
2.4		Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 167 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.800.000
2.5		Từ thửa số455 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)(NVH)	Đến thửa số 84 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.800.000
2.6	Đường nội xóm	Từ thửa số 1029 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 881 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.7		Từ thửa số 920 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 864 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.8		Từ thửa số 830 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 931 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.9		Từ thửa số 1000 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1033 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.10		Từ thửa số 1032 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 828 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.11		Từ thửa số 1029 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 896 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.12		Từ thửa số 939 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 916 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.13		Từ thửa số 914 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 915 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.14		Từ thửa số 914 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 915 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	1.500.000
2.15		Từ thửa số 676 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 598 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.16		Từ thửa số 657 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 744 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.17		Từ thửa số 1420 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 660 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.18		Từ thửa số 618 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 616 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.19		Từ thửa số 59 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 43 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.20		Từ thửa số 1758 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.21		Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 42 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.22		Từ thửa số 115 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 63 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.23		Từ thửa số 1452 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 1447 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.24		Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 144 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.25		Từ thửa số 1749 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 146 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.26	Đường nội xóm	Từ thửa số 1749 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 524 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.27		Từ thửa số 524 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 1141 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.28		Từ thửa số 305 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 399 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.29		Từ thửa số 305 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	Đến thửa số 221 tờ bản đồ số 91 (21 cũ)	1.500.000
2.30		Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 84 (16 cũ)	Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 84 (16 cũ)	1.500.000
2.31		Các tuyến đường nội xóm còn lại của Xóm Nghi Phương 2		1.500.000
3	**Xóm Nghi Phương 3**			
3.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 406 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 440 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	4.000.000
3.2		Từ thửa số 2290 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 44 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000
3.3		Từ thửa số 492 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 124 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000
3.4				
3.5		Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 87 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	4.000.000
3.6		Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1471 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000
3.7		Từ thửa số 130 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 209 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	4.000.000
3.8	Đường nội xóm	Từ thửa số 204 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	2.500.000
3.9		Từ thửa số 205 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
3.10		Từ thửa số 126 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 234 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
3.11		Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 50 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
3.12		Từ thửa số 69 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 70 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
3.13		Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 200 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
3.14		Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 219 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	2.500.000
3.15		Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 192 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
		Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 237 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.500.000
3.16		Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 83 (15 cũ)	1.800.000
3.17		Từ thửa số 1462 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1465 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000
3.18		Từ thửa số 1453 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1454 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000
3.19		Từ thửa số 1499 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 1502 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000
3.20		Các tuyến đường nội Xóm Nghi Phương 3 còn lại		1.500.000
4	**Xóm Nghi Phương 4**			
4.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 279 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 440 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	4.000.000
4.2		Từ thửa số 447 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 1672 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	5.000.000
4.3		Từ thửa số 1716 tờ bản đồ số 89 (19 cũ) Cổng chào nhà thờ Giáo xứ Mỹ Yên	Đến thửa số 1458 tờ bản đồ số 89 (19 cũ) đi qua Nhà Thờ giáo xứ Mỹ Yên	5.000.000
4.4		Từ thửa số 2294 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	Đến thửa số 492 tờ bản đồ số 90 (20 cũ)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5		Từ thửa số 749 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 635 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	3.000.000
		Từ thửa số 452 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 816 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	3.000.000
4.6		Từ thửa số 756 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 317 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	3.000.000
4.7		Từ thửa số 380 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 330 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	3.000.000
4.8		Từ thửa số 563 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 562 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
4.9		Từ thửa số 691 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 280 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
4.10		Từ thửa số 660 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 669 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	3.000.000
		Từ thửa số 474 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 856 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	4.000.000
		Từ thửa số 774 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 420 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	4.000.000
		Từ thửa số 755 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 751 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	3.500.000
	Đường nội xóm	Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 1249 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	4.000.000
		Từ thửa số 1682 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 1683 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	4.000.000
4.11		Từ thửa số 41 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 1669 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	3.000.000
4.12		Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 1703 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	3.500.000
4.14		Từ thửa số 170 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 232 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	4.000.000
4.15		Từ thửa số 1663 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 1668 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	5.000.000
4.16		Từ thửa số 311 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 260 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	4.000.000
4.17		Từ thửa số 1440 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 341 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	3.000.000
4.18		Từ thửa số 1442 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 366 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	3.000.000
4.19		Từ thửa số 1651 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 367 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	3.000.000
4.20		Các tuyến đường nội Xóm Nghi Phương 4 còn lại		2.500.000
5	**Xóm Nghi Phương 5**			
5.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 785 tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Đến thửa số 564 tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	1.650.000
5.2		Từ thửa số 157 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 662 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	1.650.000
5.3		Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 733 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	1.650.000
5.4		Từ thửa số 450 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 733 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	1.800.000
5.5		Từ thửa số 41 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	Đến thửa số 7 tờ bản đồ số 89 (19 cũ)	1.800.000
5.6		Từ thửa số 578 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 450 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	1.800.000
5.7		Từ thửa số 1439 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 1437 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	1.800.000
5.8		Từ thửa số 688 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 687 tờ bản đồ số 82 (14 cũ) (NTD)	2.500.000
5.9		Từ thửa số 169 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 189 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.10	Đường nội xóm	Từ thửa số 170 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)(TIN)	Đến thửa số 152 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.11		Từ thửa số 247 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 162 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.12		Từ thửa số 308 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 430 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.13	Đường nội xóm	Từ thửa số 388 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 745 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.14		Từ thửa số 613 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 618 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.15		Từ thửa số 256 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 200 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.16		Từ thửa số 208 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 252 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.17		Từ thửa số 738 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 234 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.18		Từ thửa số 698 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 181 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.19		Từ thửa số 201 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 684 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.20		Từ thửa số 606 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 712 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.21		Từ thửa số 585 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 241 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.22		Từ thửa số 1624 tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Đến thửa số 840 tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	2.500.000
5.23		Từ thửa số 840 tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Đến thửa số 786 tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	2.500.000
		Từ thửa số 448 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	Đến thửa số 336 tờ bản đồ số 82 (14 cũ)	2.500.000
5.24		Các tuyến đường nội Xóm Nghi Phương 5 còn lại		2.500.000
6	**Xóm Nghi Phương 6, 7, 8**			
6.1	Đường liên xóm Nghi Phương 6, Xóm Nghi Phương 7 và Xóm Nghi Phương 8	Từ Quốc lộ 48E thửa 62 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 318 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	2.100.000
6.2		Từ thửa đất số 204 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 315 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	2.400.000
6.3		Từ thửa đất số 160 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 253 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	2.400.000
6.4		Từ thửa đất số 318 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 182 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	2.100.000
6.5		Từ thửa đất số 1425 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	Đến thửa số 3 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	2.100.000
6.6		Từ thửa đất số 1604 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	Đến thửa số 49 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	2.100.000
6.7		Từ thửa đất số 1926 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Nhà Văn Hóa xóm 7 mới tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	2.100.000
6.8		Từ thửa đất số 1879 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1831 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	2.100.000
6.9		NVH xóm Nghi Phương 7 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Nhà Thờ Thanh Sơn xóm Nghi Phương 7 tờ 73 (tờ 9 cũ)	2.100.000
6.10		Từ thửa đất số 1846 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1880 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	2.100.000
6.11		Từ thửa đất số 1456 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 76 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	2.100.000
6.12		Từ thửa đất số 1003 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1217 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	2.100.000
6.13		Từ thửa đất số 1142 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 280 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	2.100.000
6.14		Từ thửa đất số 2179 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1170 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	2.100.000
6.15		Từ thửa đất số 281 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	2.100.000
6.16	Đường nội xóm Nghi Phương 6, Xóm Nghi Phương 7 và Xóm Nghi Phương 8	Từ thửa đất số 806 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 309 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.17		Từ thửa đất số 186 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 186 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.18		Từ thửa đất số 329 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 263 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.19		Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 208 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.20		Từ thửa đất số 210 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 310 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.21		Từ thửa đất số 218 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 191 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.22		Từ thửa đất số 239 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 274 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.23		Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 190 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.24		Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 192 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.25		Từ thửa đất số 214 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 301 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.26		Từ thửa đất số 92 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 207 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.27		Từ thửa đất số 201 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 181 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.28		Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	Đến thửa số 202 tờ bản đồ số 79 (11 cũ)	1.800.000
6.29		Từ thửa đất số 70 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 18 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.30		Từ thửa đất số 250 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 30 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.31		Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 259 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.32		Từ thửa đất số 53 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 46 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.33		Từ thửa đất số 192 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 63 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.34		Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 242 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.35	Đường nội xóm Nghi	Từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 102 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.36	Phương 6, Xóm Nghi	Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 214 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.37	Phương 7 và Xóm Nghi	Từ thửa đất số 140 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 140 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.38	Phương 8	Từ thửa đất số 167 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 105 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.39		Từ thửa đất số 184 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 159 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.40		Từ thửa đất số 205 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 199 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.41		Từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 165 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.42		Từ thửa đất số 239 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 241 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.43		Từ thửa đất số 136 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 3 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.44		Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	Đến thửa số 5 tờ bản đồ số 72 (8 cũ)	1.800.000
6.45		Từ thửa đất số 216 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	Đến thửa số 85 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	1.800.000
6.46		Từ thửa đất số 1246 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	Đến thửa số 1246 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	1.800.000
6.47		Từ thửa đất số 1101 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	Đến thửa số 1101 tờ bản đồ số 80 (12 cũ)	1.800.000
6.48		Từ thửa đất số 1838 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1839 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.49		Từ thửa đất số 223 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1095 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.50		Từ thửa đất số 1903 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1903 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.51		Từ thửa đất số 2010 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2011 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.52		Từ thửa đất số 2115 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1856 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.53		Từ thửa đất số 2187 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2189 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.54		Từ thửa đất số 2141 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2145 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.55		Từ thửa đất số 1998 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1028 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.56		Từ thửa đất số 989-5 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 915 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.57		Từ thửa đất số 2213 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.58		Từ thửa đất số 722 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2159 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.59		Từ thửa đất số 740 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1830 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.60		Từ thửa đất số 1915 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1808 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.61		Từ thửa đất số 1836 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2138 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.62		Từ thửa đất số 1931 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1963 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.63		Từ thửa đất số 796 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2083 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.64		Từ thửa đất số 2235 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1979 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.65		Từ thửa đất số 1860 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2084 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.66		Từ thửa đất số 1674 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2229 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.67		Từ thửa đất số 2068 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1980 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.68		Từ thửa đất số 737 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 799 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.69	Đường nội xóm Nghi	Từ thửa đất số 1890 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1890 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.70	Phương 6, Xóm Nghi	Từ thửa đất số 636 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1853 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.71	Phương 7 và Xóm Nghi	Từ thửa đất số 2221 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2224 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.72	Phương 8	Từ thửa đất số 2097 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1850 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.73		Từ thửa đất số 1677 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1894 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.74		Từ thửa đất số 2041 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2109 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.75		Từ thửa đất số 2041 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2109 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.76		Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 5 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.77		Từ thửa đất số 2047 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 44 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.78		Từ thửa đất số 261 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 261 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.79		Từ thửa đất số 2122 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 2124 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.80		Từ thửa đất số 545 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 634 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.81		Từ thửa đất số 1950 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	Đến thửa đất số 1938 tờ bản đồ số 73 (9 cũ)	1.800.000
6.82		Từ thửa đất số 1105 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1161 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.83		Từ thửa đất số 771 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1235 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.84		Từ thửa đất số 1188 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1184 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.85		Từ thửa đất số 1256 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1210 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.86		Từ thửa đất số 1197 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1048 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.87		Từ thửa đất số 1241 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1238 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.88	Đường nội xóm Nghi Phương 6, Xóm Nghi Phương 7 và Xóm Nghi Phương 8	Từ thửa đất số 349 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 349 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.89		Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 180 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.90		Từ thửa đất số 1134 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1136 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.91		Từ thửa đất số 285 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 285 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.92		Từ thửa đất số 1222 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 426 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.93		Từ thửa đất số 1231 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 593 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.94		Từ thửa đất số 1220 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1178 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.95		Từ thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 648 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.96		Từ thửa đất số 803 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 697 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.97		Từ thửa đất số 1215 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 801 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.98		Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 969 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.99		Từ thửa đất số 1005 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 802 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.100		Từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 7 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.101		Từ thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1167 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.102		Từ thửa đất số 1169 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 117 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.103		Từ thửa đất số 2179 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1168 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.104		Từ thửa đất số 2179 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 117 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.105		Từ thửa đất số 208-2 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 208-2 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.106		Từ thửa đất số 1140 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 1204 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.107		Từ thửa đất số 348 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	Đến thửa đất số 348 tờ bản đồ số 64 (6 cũ)	1.800.000
6.108		Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 38 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
6.109		Từ thửa đất số 321 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 323 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
6.110		Từ thửa đất số 80 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 123 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
6.111		Từ thửa đất số 121 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 121 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
6.112		Từ thửa đất số 325 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 338 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
6.113		Từ thửa đất số 305 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 282 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
6.114		Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 65 (7 cũ)	1.800.000
7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Phương cũ			1.500.000
V	**CÁC KHU ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
A	**KHU ĐẤU GIÁ**			
1	Đường Quốc lộ 48E(xã Nghi Phương cũ)	Khu Đấu giá (Phía Nam đường) (từ thửa số 2390, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Khu Đấu giá (Phía Nam đường) (đến thửa số 2409, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	10.000.000
2		(từ thửa số 2412, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	(đến thửa số 2431, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 48E(xã Nghi Phương cũ)	(từ thửa số 2432, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	(đến thửa số 2449, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	8.000.000
4	Khu đấu giá cồn re xóm Nghi Hưng 1	từ thửa 211 tờ bản đồ 121	đến thửa 228 tờ bản đồ 121	7.000.000
5	Khu đấu giá xóm 4 (xóm 11 cũ)	từ thửa 1733 tờ bản đồ 59	đến thửa 1734 tờ bản đồ 59	7.000.000
		từ thửa 1704 tờ bản đồ 59	đến thửa 1732 tờ bản đồ 59	6.000.000
		từ thửa 1702, 1700 tờ bản đồ 59	đến thửa 1720, 1723 tờ bản đồ 59	5.000.000
6	Khu đấu giá xóm Nghi Đồng 7	từ thửa 332,333 tờ bản đồ 41	đến thửa 337, 338 tờ bản đồ 41	7.000.000
		từ thửa 339,340 tờ bản đồ 41	đến thửa 345,346 tờ bản đồ 41	7.000.000
B	**KHU TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	Đường Quốc lộ 48E(xã Nghi Phương cũ)	Khu Tái định cư (Phía Bắc đường) (từ thửa số 1848, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Khu Tái định cư(Phía Bắc đường) (đến thửa số 1879, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	8.000.000
2		Khu Tái định cư(lối 2 và 3) (từ thửa số 1881, tờ bản đồ số 81 (13 cũ) (từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	Khu Tái định cư(lối 2 và 3) (đến thửa số 1901, tờ bản đồ số 81 (13 cũ) (đến thửa số 1922, tờ bản đồ số 81 (13 cũ)	6.000.000
3	Khu tái định cư xóm Nghi Đồng 8	từ thửa 414, 427 tờ bản đồ 16	Đến thửa 438, 426 tờ bản đồ 16	6.000.000
		từ thửa 413 tờ bản đồ 16	Đến thửa 401 tờ bản đồ 16	8.000.000
4	Khu tái định cư Nghi Đồng 5	từ thửa 199 tờ bản đồ 7	Đến thửa 248 tờ bản đồ 7	720.000
VI	**CÁC KHU QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ**			
	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ (đã có 1/500)			
A	**XÃ NGHI HƯNG CŨ**			
1	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Hưng 5 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 .)**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01	Lô số 17	8.000.000
2	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Hưng 2 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4461/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 .)**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01	Lô số 11	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu quy hoạchđấu giá xóm Nghi Hưng 5 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 07/06/2024.)**			
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01	Lô số 17	8.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 18	Lô số 60	6.000.000
B	**XÃ NGHI ĐỒNG CŨ**			
1	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Đồng 8 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày)**			
	Đường quy hoạch 6 m	Lô số A1	Lô số A5; A 11	8.000.000
	Đường quy hoạch 6 m	Lô số A6	Lô số A10	8.000.000
		Lô số A12	Lô số A18	8.000.000
		Lô số A19	Lô số A35	6.000.000
		Lô số A37	Lô số A44	6.000.000
		Lô số A45	Lô số A49	6.000.000
		Lô số A50	Lô số A54	6.000.000
	Đường quy hoạch 6 m	Lô số A55	Lô số A59	8.000.000
		Lô số A60	Lô số A70; Lô số A36	8.000.000
2	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Đồng 7 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3348 /QĐ-UBND ngày 19/09/2023.)**			
	Vị trí 6	từ Lô số 01 tờ bản đồ 16	lô số 10 tờ bản đồ 16	25.000.000
		Từ lô 11 tờ bản đồ 16	lô số 12 tờ bản đồ 16	15.000.000
	Vị trí 7	từ lô 01	đến lô 04	15.000.000
	Vị trí 1	Lô 01 xóm Nghi Đồng 2		1.250.000
	Vị trí 2	Lô 01 xóm Nghi Đồng 2		1.250.000
	Vị trí 9	Lô 01 xóm Nghi đồng 8		5.000.000
3	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Đồng 2 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3348 /QĐ-UBND ngày 19/09/2023.)**			
	Vị trí 1	Lô 01 xóm Nghi Đồng 2		1.250.000
	Vị trí 2	Lô 01 xóm Nghi Đồng 2		1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Đồng 8 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3348 /QĐ-UBND ngày 19/09/2023.)**			
	Vị trí 9	Lô 01 xóm Nghi đồng 8		5.000.000
C	**XÃ NGHI PHƯƠNG CŨ**			
1	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Phương 1 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 11/05/2022.)**			
1.1	Đường quy hoạch 6 m	Lô số A1		6.000.000
1.2		Lô số A2	Lô số A10	4.000.000
2	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Phương 4 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.)**			
2.1	Đường Quốc lộ 48E	Lô số A1	Lô số A3	8.000.000
2.2	Đường QH 15 mét	Lô số A32	Lô số A63	6.000.000
2.3		Lô số A64	Lô số A97	6.000.000
2.4		Lô số A 98	Lô số A132	5.000.000
2.5		Lô số A133	Lô số A141	5.000.000
2.6		Lô số A149	Lô số A158	4.000.000
2.7		Lô số A168	Lô số A177	4.000.000
2.8		Lô số A178	Lô số A184	4.000.000
2.9		Lô số A159	Lô số A160	4.000.000
3	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Phương 1 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 16/06/2022.)**			
3.1	Đường quy hoạch 10 mét	Lô số 01	Lô số 013	8.000.000
3.2		Lô số 14	Lô số 26	6.000.000
		Lô số 27	Lô số 38	6.000.000
3.3		Lô số 39	Lô số 55	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Phương 6 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.)**			
4.1	Đường Quốc lộ 48E	Lô số A1	Lô số A3	8.000.000
4.2	Đường QH 15 mét	Lô số A32	Lô số A63	6.000.000
4.3		Lô số A64	Lô số A97	6.000.000
4.4		Lô số A 98	Lô số A132	5.000.000
4.5		Lô số A133	Lô số A141	5.000.000
4.6		Lô số A149	Lô số A158	4.000.000
4.7		Lô số A168	Lô số A177	4.000.000
4.8		Lô số A178	Lô số A184	4.000.000
4.9		Lô số A159	Lô số A160	4.000.000
5	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Phương 6 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 5363/QĐ-UBND ngày 14/11/2024.)**			
5.1	Tuyến đường 1	Từ lô số 13 tờ bản đồ số 12	Đến lô 17, tờ bản đồ số 12	5.500.000
5.2	Tuyến đường số 3, số 4	Từ lô số 1, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 12 tờ bản đồ số 12	6.000.000
5.3	Tuyến đường số 5	Từ lô số 18, tờ bản đồ số 12	Đến lô 31 tờ bản đồ số 12	8.000.000
5.4	Tuyến đường số 6	Từ lô số 34, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 46, tờ bản đồ số 12	7.000.000
5.5	Tuyến đường số 7	Từ lô số 66, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 77, tờ bản đồ số 12	6.000.000
5.6	Tuyến đường số 8	Từ lô số 80, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 101, tờ bản đồ số 12	5.000.000
5.7	Tuyến đường số 9	Lô số 33, lô số 78, lô số 79, lô số 102		8.000.000
5.8	Tuyến đường 11	Từ lô số 49, tờ bản đồ số 12	Đến lô số 52, tờ bản đồ số 12	5.500.000
5.9		Lô số 47, lô 48, lô 53, lô 65, lô lô số 103, lô số 104,		6.500.000
5.10	Tuyến đường 10	Từ lô số 54, tờ bản đồ số 12	Đến lô 64, tờ bản đồ số 12	5.500.000
5.11	Tuyến đường 12	Từ lô số 105, tờ bản đồ số 12	Đến lô 110, tờ bản đồ số 12	5.500.000
5.12		Từ lô số 111, tờ bản đồ số 12	Đến lô 116, tờ bản đồ số 12	6.000.000
6	**Khu quy hoạch đấu giá xóm Nghi Phương 6 (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 03/10/2022.)**			
6.1	Tuyến đường số 1	Từ lô số 11, tờ bản đồ số 13	Đến lô số 16, tờ bản đồ số 13	8.000.000
6.2	Tuyến đường số 2	Từ lô số 17, tờ bản đồ số 13	Đến lô số 50, tờ bản đồ số 13	7.000.000
6.3	Tuyến đường số 3	Từ lô số 51, tờ bản đồ số 13	Đến lô số 86, tờ bản đồ số 13	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	CÁC KHU QUY HOẠCH TÁI ĐỊNH CƯ(Dự Kiến)			
I	**VỊ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TẠI XÃ NGHI ĐỒNG CŨ**			
	Xứ đồng Cồn Trâng (Tờ BĐ 12)	Trục đường gom từ lô 36, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 80, tờ bản đồ 11,12,82	12.000.000
		Trục nội Khu từ lô 36, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 82, tờ bản đồ 11,12,82	6.000.000
		Trục nội Khu từ lô 83, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 94, tờ bản đồ 11,12,82	6.000.000
	Xứ đồng Cồn Trâng (Tờ BĐ 12)	Trục nội Khu từ lô 01, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 11, tờ bản đồ 11,12,82	5.000.000
		Trục nội Khu từ lô 100, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 102, tờ bản đồ 11,12,82	5.000.000
		Trục nội Khu từ lô 95, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 103, tờ bản đồ 11,12,82	6.000.000
		Trục nội Khu từ lô 23, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 33, tờ bản đồ 11,12,82	6.000.000
		Trục nội Khu từ lô 21, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 26, tờ bản đồ 11,12,82	5.000.000
		Trục nội Khu từ lô 13, tờ bản đồ 11,12,82	Đến lô 18, tờ bản đồ 11,12,82	5.000.000
		Các lô góc 19,20,35,12,27,28		5.500.000
II	**VỊ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TẠI XÃ NGHI PHƯƠNG CŨ**			
II.1	Xứ đồng Đồng Thịu (Tờ BĐ 89,90)	Bám đường chính		8.000.000
		Bám đường phụ		6.000.000
		Phía sau		4.000.000
II.2	Xứ đồng Sào Nương (Tờ BĐ 89,90)	Bám đường chính		8.000.000
		Bám đường phụ		6.000.000
		Phía sau		4.000.000

PHỤ LỤC 53

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRUNG LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHI XÁ (NAY LÀ XÃ TRUNG LỘC)**			
I	**Đường Quốc lộ 7C (N5) đoạn qua xã Nghi Xá cũ**			
1	Đường Quốc lộ 7C Phía Nam (N5) đoạn qua xã Nghi Xá	Nhà bà Nguyễn Thị Châu đầu tuyến thửa số 193 tờ bản đồ 99	Nhà ông Nguyễn Kế Thọ cuối tuyến thửa 150 tờ bản đồ 99	15.000.000
2	Đường Quốc lộ 7C Phía Bắc (N5) đoạn qua xã Nghi Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Đức đầu tuyến thửa 285 tờ bản đồ 99	Nhà ông Nguyễn Văn Quang cuối tuyến thửa 221 tờ bản đồ số 99	15.000.000
II	**Đường tỉnh**			
1	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía bắc	Nhà bà Trần Thị Thái thửa 56 tờ bản đồ số 22	Đất UBND xã (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 44	12.000.000
2	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía bắc	Nhà ông Nguyễn Văn Cường thửa số 7 tờ bản đồ số 44	Nhà bà Nguyễn Thị Phượng (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 44	12.000.000
3	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía Nam	Nhà ông Nguyễn Đình Hương thửa số 12 tờ bản đồ số 44	Nhà ông Nguyễn Văn Tính thửa số 32 tờ bản đồ số 44	12.000.000
4	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía Bắc	Nhà ông Mai Xuân Hòa thửa 91 tờ bản đồ số 46	Nhà ông Lê Thị Hòa thửa 61 tờ bản đồ số 46	12.000.000
III	**Đường huyện**			
1	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Nguyễn Kế Sơn xóm 4 thửa 326 tờ bản đồ số 99	Nhà ông Trần Viết Thuận xóm 4 thửa 187 tờ bản đồ số 99	10.000.000
2	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Nguyễn Thanh Bá xóm 4 thửa 114 tờ bản đồ số 99	Nhà ông Lương Đình Đức xóm 4 thửa 209 tờ bản đồ số 99	10.000.000
3	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Lương Đình Sơn xóm 4 thửa 8 tờ bản đồ 104	Nhà ông Hoàng Duy Dương xóm 3 thửa 293 tờ bản đồ 104	10.000.000
4	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Lương Đình Độ xóm 4 thửa 7 tờ bản đồ 104	Nhà ông Võ Văn Sơn xóm 3 thửa 448 tờ bản đồ số 104	10.000.000
5	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Võ Văn Thế xóm 3 thửa 463 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Nguyễn Thị Tính xóm 3 thửa 699 tờ bản đồ số 103	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà Võ Văn Thanh xóm 3 thửa 651 tờ bản đồ 103	Nhà Bà Hoàng Thị Cức xóm 3 thửa 547 tờ bản đồ số 103	10.000.000
7	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Lương Đình Thanh xóm 2 thửa 4 tờ bản đồ số 108	Nhà ông Hoàng Ngọc Việt xóm 2 thửa 163 tờ bản đồ số 108	10.000.000
8	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Trần Văn Thân xóm 2 thửa số 3 tờ bản đồ số 108	Nhà Bà Võ Hải Châu xóm 2 thửa 170 tờ bản đồ số 108	10.000.000
9	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà Ông Hoàng Văn An xóm 2 thửa số 4 tờ bản đồ 116	Nhà Hoàng Duy Việt xóm 2 thửa 42 tờ bản đồ số 116	10.000.000
10	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Võ Văn Khai xóm 2 thửa số 2 tờ bản đồ 116	Nhà Võ Văn Vinh xóm 2 thửa 33 tờ bản đồ số 116	10.000.000
11	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà bà Võ Thanh Tình xóm 2 thửa 34 tờ bản đồ số 115	Nhà Hoàng Duy Việt xóm 2 thửa 50 tờ bản đồ số 115	10.000.000
12	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Lô 1 thửa 882 tờ bản đồ số 66	Lô 4 thửa 885 tờ bản đồ số 66	10.000.000
13	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà bà Võ Thị Thúy thửa 659 tờ bản đồ số 66	Nhà Bà Nguyễn Thị Anh Thửa 928 tờ bản đồ số 66	10.000.000
IV	**Đường xã**			
1	Tuyến từ Nhà VH xóm 5 phía Đông	Nhà ông Hoàng Văn Thông thửa số 63 tờ bản đồ 99	Nhà ông Nguyễn Trường Giang thửa 80 tờ bản đồ số 99	3.000.000
2	Tuyến từ Nhà VH xóm 5 phía Tây	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương thửa số 260 tờ bản đồ số 99	Nhà ông Nguyễn Thanh Sáng thửa 79 tờ bản đồ 99	3.000.000
3	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Đông	Nhà Ông Hoàng Khắc Quế thửa số 662 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Nguyễn Đình Tiến thửa 497 tờ bản đồ số 103	3.000.000
4	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Tây	Nhà ông Hoàng Khắc Dũng thửa 625 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Hoàng Duy Hải thửa số 445 tờ bản đồ số 103	3.000.000
5	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Đông	Nhà bà Lương Thị Dương thửa số 2 tờ bản đồ số 107	Nhà ông Thạch Quang Thanh thửa số 6 tờ bản đồ số 107	3.000.000
6	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Tây	Nhà Bà Võ Thị Hương xóm 6-6 thửa số 125 tờ bản đồ 107	Nhà Bà Võ Thị Lan xóm 1-10 thửa 11 tờ bản đồ số 107	3.000.000
7	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà Bà Hoàng Thị Kiều thửa 16 tờ bản đồ số 107	Nhà ông Võ Quang Trung thửa 71 tờ bản đồ số 107	2.500.000
8	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Tây	Nhà bà Võ Thị Lan thửa 11 tờ bản đồ số 107	Nhà ông Võ Quang Giáp thửa 79 tờ bản đồ số 107	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà Bà Võ Thị Mùi thửa 497 tờ bản đồ số 66	Nhà Bà Võ Thị Mùi thửa 497 tờ bản đồ số 66	2.500.000
10	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Tây	Nhà ông Võ Xuân Hương thửa 496 tờ bản đồ số 66	Nhà ông Võ Xuân Hương thửa 496 tờ bản đồ số 66	2.500.000
11	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà ông Võ Văn Giang thửa 887 tờ bản đồ số 66	Nhà ông Võ Văn Hướng thửa 937 tờ bản đồ 66	2.500.000
12	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà ông Võ Thanh Long thửa 22 tờ bản đồ 114	Nhà Bà Võ Thị Tùng thửa số 101 tờ bản đồ số 114	2.500.000
13	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Tây	Nhà Bà Lê Thị Thái thửa 129 tờ bản đồ số 114	Nhà ông Hoàng Xuân Thủy thửa 67 tờ bản đồ số 114	2.500.000
14	Tuyến đường Đức Thiết đi qua xóm 1-10	Nhà ông Võ Thanh Bình thửa 46 tờ bản đồ số 115	Nhà ông Võ Văn Mão thửa 233 tờ bản đồ số 115	2.500.000
15	Tuyến đường Đức Thiết đi đến nhà bà Thống xóm 1-10	Nhà bà Võ Thị Cảnh thửa 256 tờ bản đồ số 108	Nhà ông Hoàng Ngọc Hải thửa 79 tờ bản đồ 108	3.500.000
16	Tuyến đường Đức Thiết đi đến nhà bà Thống xóm 1-11	Nhà bà Hoàng Thị Thanh thửa 14 tờ bản đồ 90	Nhà bà Lương Thị Thống thửa 12 tờ bản đồ số 90	3.500.000
17	Tuyến đường Ngã Ba Chùa Vàng xóm 6-7 đi Đường Đức Thiết	Nhà ông Thạch Quang Thanh thửa 6 tờ bản đồ số 107	Nhà bà Thạch Thị Liên thửa 68 tờ bản đò số 107	3.500.000
18	Tuyến đường Đức Thiết đi xã Khánh Hợp phía Nam	Nhà bà Lương Thị Năm thửa 65 tờ bản đồ số 108	Nhà ông Hoàng Văn Tam thửa 196 tờ bản đồ số 108	4.000.000
19	Tuyến đường Đức Thiết đi xã Khánh Hợp phía Bắc	Nhà ông Võ Văn Dũng thửa 67 tờ bản đồ số 108	Nhà bà Nguyễn Thị Vân xóm 2 thửa 201 tờ bản đồ số 108	4.000.000
20	Tuyến đường xóm nhựa xóm 9 (vành đai KCN phía Bắc)	Nhà ông Nguyễn Đình Dương thửa số 5 tờ bản đồ số 90	Nhà ông Nguyễn Đình Nhường thửa số 32 tờ bản đồ số 90	5.000.000
21	Tuyến đường xóm nhựa xóm 9 (vành đai KCN phía Nam)	Nhà ông Nguyễn Đình Tiến thửa 198 tờ bản đồ số 90	Nhà ông Nguyễn Đình Chương thửa 241 tờ bản đồ số 90	5.000.000
22	Tuyến đường nhựa xóm 8-9 (Phía Tây)	Nhà ông Nguyễn Đình Thưởng thửa số 286 tờ bản đồ số 90	Nhà ông Nguyễn Đình Giang thửa đất 154 tờ bản đồ số 90	5.000.000
23	Tuyến đường nhựa xóm 8-9 (Phía Đông)	Nhà ông Nguyễn Đình Đức thửa số 324 tờ bản đồ số 90	Nhà ông Lê Trong Lành thửa 155 tờ bản đồ số 90	5.000.000
24	Tuyến đường nhựa xóm 9 (Phía Đông)	Nhà ông Lê Trọng Hạnh xóm 9 thửa số 6 tờ bản đồ số 98	Nhà ông Trần Thanh Tuấn xóm 8 thửa 291 tờ bản đồ 98	4.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Tuyến đường Đức Thiếc (dốc xóm 3) đi xóm 6-7 phía Bắc	Nhà ông Trần Văn Bình thửa 356 tờ bản đồ 103	Nhà ông Võ Văn Thế thửa 75 tờ bản đồ số 103	3.200.000
26	Tuyến đường Đức Thiếc (dốc xóm 3) đi xóm 6-7 phía Nam	Nhà ông Trần Hồng Sơn thửa 396 tờ bản đồ 103	Nhà ông Nguyễn Thanh Hải thửa 103 tờ bản đồ số 103	3.200.000
27	Tuyến đường N5 đi xóm 8-9 phía Bắc	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ thửa 284 tờ bản đồ số 98	Nhà Ông Trần Đình Năm thửa 292 tờ bản đồ số 98	3.200.000
28	Tuyến đường N5 đi xóm 8-9 phía Nam	Nhà ông TRần Đình Lệ thửa 389 tờ bản đồ số 98	Nhà ông Trần Đình Hôn thửa 384 tờ bản đồ số 98	3.200.000
29	Tuyến đường từ nhà ông Ôn xóm 8 đi lên đường N5 phía Đông	Nhà ông Trần Đình Ôn thửa 383 tờ bản đồ số 98	Nhà ông Trần Đình Vỹ thửa 369 tờ bản đồ số 98	4.000.000
30	Tuyến đường từ nhà ông Ôn xóm 8 đi lên đường N5 phía Tây	Nhà ông Trần Đình Việt thửa 334 tờ bản đồ số 98	Nhà ông Nguyễn Bá Thắng thửa 189 tờ bản đồ số 98	4.000.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 11**			
	Tuyến đường bê tông xóm 11 Lối 2	Nhà ông Hoàng Văn Mão thửa 19 tờ bản đồ số 46	Nhà ông Hoàng Văn Trung thửa 31 tờ bản đồ số 46	4.800.000
	Các tuyến đường nội xóm còn lại trong khu dân cư xóm 11 thuộc tờ bản đồ 44,46	Các tuyến đường nội xóm còn lại trong khu dân cư xóm 11 thuộc tờ bản đồ 44,46	Các tuyến đường nội xóm còn lại trong khu dân cư xóm 11 thuộc tờ bản đồ 44,46	4.800.000
2	**Xóm 8 và xóm 9**			
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 90,98 thuộc xóm 8, 9	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 90,98 thuộc xóm 8,9	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 90,98 thuộc xóm 8,9	2.800.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 52 thuộc xóm 8, 9	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 52 thuộc xóm 8,9	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 52 thuộc xóm 8,9	2.800.000
3	**Xóm 5**			
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 99 thuộc xóm 5	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 99 thuộc xóm 5	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 99 thuộc xóm 5	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 91 thuộc xóm 5	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 91 thuộc xóm 5	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 91 thuộc xóm 5	2.600.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 55 thuộc xóm 5	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 55 thuộc xóm 5	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 55 thuộc xóm 5	2.200.000
4	**Xóm 6-7**			
	Tuyến đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 103 thuộc xóm 6-7 phía Đông	Nhà ông Dương Thị Thành thửa 1 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Hồ Trường Sinh thửa 128 tờ bản đồ số 103	2.600.000
	Tuyến đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 103 thuộc xóm 6-7 phía Tây	Nhà ông Võ Văn Bình thửa 46 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Hoàng Khắc Phượng thửa 671 tờ bản đồ số 103	2.600.000
	Tuyến đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 103 thuộc xóm 6-7 phía Bắc	Nhà bà Hoàng Thị Dung thửa 184 tờ bản đồ 103	Nhà Bà Lê Thị Vịnh thửa 291 tờ bản đồ 103	2.600.000
	Tuyến đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 103 thuộc xóm 6-7 phía Nam	Nhà ông Hoàng Công Long thửa 133 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Hoàng Khắc Cường thửa 591 tờ bản đồ số 103	2.600.000
	Tuyến đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 103 thuộc xóm 6-7 phía Đông	Nhà ông Hoàng Khắc Cương thửa 117 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Hoàng Duy Thất thửa 540 tờ bản đồ số 103	2.600.000
	Tuyến đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 103 thuộc xóm 6-7 phía Bắc	Nhà ông Võ Viết Toàn thửa 634 tờ bản đồ số 103	Nhà ông Bùi Đình Thắng thửa 429 tờ bản đồ số 103	2.600.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 6-7 thuộc tờ bản đồ số 17	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 6-7 thuộc tờ bản đồ số 103	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 6-7 thuộc tờ bản đồ số 103	2.200.000
5	**Xóm 4**			
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Đặng Văn Đồng thửa 126 tờ bản đồ số 99	Nhà bà Lương Thị Nhự thửa 172 tờ bản đồ số 99	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến thửa 292 tờ bản đồ số 99	Nhà ông Nguyễn Kế Trung thửa 148 tờ bản đồ số 99	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Nguyễn Thành Dinh thửa 140 tờ bản đồ số 99	Nhà ông Lê Thanh Hương thửa 146 tờ bản đồ số 99	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Lương Đình Anh thửa 131 tờ bane đồ số 99	Nhà bà Phùng Thị Diện thửa 180 tờ bản đồ số 99	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Nguyện Thị Thìn thửa 137 tờ bản đồ số 99	Nhà ông Trần Quốc Ngọc thửa 175 tờ bản đồ số 99	3.400.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 15	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 99	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 99	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Nguyễn Kế Thuyên thửa 54 tờ bản đồ số 104	Nhà ông Đặng Văn Thao thửa 390 tờ bản đò số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Lương Đình Hồng thửa 480 tờ bản đồ số 104	Nhà ông Nguyễn Kế Tư thửa 461 tờ bản đò số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phia Bắc	Nhà ông Lương Đình Toàn thửa 132 tờ bản đồ số 104	Nhà bà Hoàng Thị Năm thửa 150 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Lương Đình Trung thửa 167 tờ bản đồ số 104	Nhà ông Lương Đình Hòa thửa 168 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Hoàng Ngọc Hòa thửa 382 tờ bản đò số 104	Nhà ông Trương Mạnh Hồng thửa 429 tờ bản đò số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Lương Đình Điều thửa 224 tờ bản đò số 104	Nhà bà Võ Thị Tư thửa 234 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4	Nhà bà Trần Thị Thành thửa số 5 tờ bản đồ số 104	Nhà bà Hoàng Thị Ba thửa 4 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường Đức Thiết ra khu TĐC thửa 329. 387. 388 tờ bản đồ só 18	Tuyến đường Đức Thiết ra khu TĐC thửa 329. 387. 388 tờ bản đồ số 104	Tuyến đường Đức Thiết ra khu TĐC thửa 329. 387. 388 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 4-3 gồm các thửa thửa 195. 204. 203 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3-4 gồm các thửa thửa 195. 204. 203 tờ bản đồ số 104	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3-4 gồm các thửa thửa 195. 204. 203 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm 4 trong khu dân cư	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm 4 trong khu dân cư	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm 4 trong khu dân cư	2.600.000
6	**Xóm 3**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3 gồm các thửa 437, 436,237 tờ bản đồ số 104	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3 gồm các thửa thửa 437, 436,237 tờ bản đồ số 104	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3 gồm các thửa thửa 437, 436,237 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Bắc	Nhà ông Hoàng Duy Thắt thửa 240 tờ bản đồ số 104	Nhà ông Lương Đình Nho thửa 269 tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Nam	Nhà ông Nguyễn Thanh Giáp thửa 407 tờ bản đồ số 104	Nhà ông Nguyễn Kế Thắng thửa 365 thửa bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Bắc	Thửa 264 ông Trần Văn Hòa tờ bản đồ số 104	Thửa 425 ông Nguyễn Duy Thái tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Nam	Thửa 276 ông Nguyễn Kế Ninh tờ bản đồ số 104	Thửa 391 bà Hoàng Thị Nam tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Bắc	Thửa 365 Bà Lương Thị Tiệm tờ bản đồ số 104	Thửa 314 Ông Lương Đình Cảnh tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Nam	Thửa 304 ông Võ Văn An tờ bản đồ số 104	Thửa 316 ông Võ Văn Bình tờ bản đồ số 104	3.400.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 18	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 104	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 104	2.600.000
	Tuyến đường bê tông xóm 3	Phùng Bá Ba thửa 626 tờ bản đồ số 103	thửa 628 Phùng Bá Vỹ thửa 628 tờ bản đồ số 103	3.400.000
7	**Xóm 2**			
	Các tuyến đường xóm 2			
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Nguyễn Văn Thanh thửa 281 tờ bản đồ 108	Thửa 21 Hoàng Thị Thái tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam tờ bản đồ 108	Thửa 199 Hoàng Liên Sơn thửa 199 tờ bản đồ 108	Thửa 27 Võ Văn Dần thửa tờ bản đồ số 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Thửa 291 Cao Thị Dinh tờ bản đồ 108	Thửa 41 Nhà Thờ Họ Nguyễn Đình, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam tờ bản đồ 108	Thửa 35 NVH xóm 2, tờ bản đồ 108	Thửa 48 Nguyễn Thị Nhơn, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc tờ bản đồ 108	Hoàng Khắc Việt Thửa 43, tờ bản đồ 108	Hoàng Khắc Long Thửa 52 tờ bản đồ 108	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 108	Thửa 59 Trường Mầm Non, tờ bản đồ 108	Nhà Thờ Họ Võ thửa 57, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Nhà thờ họ Lê thửa 76, tờ bản đồ 108	Nhà thờ họ Lê thửa 76,tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 108	Thửa 54 bà Trần Thị Nghi, tờ bản đồ 108	Thửa 54 bà Trần Thị Nghi	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Lê Văn Quế thửa 85,tờ bản đồ 108	Lê Văn Quế thửa 85,tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 108	Lê THị Kim thửa 84,tờ bản đồ 108	Thửa Lê Văn Thanh thửa 260,tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Lê Văn Hạ thửa 104, tờ bản đồ 108	Võ Thị Hồng thửa 263, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 108	Võ Văn Hiến thửa 126, tờ bản đồ 108	Võ Thị Hồng thửa 149, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Lê Thị Sáu thửa 136, tờ bản đồ 108	Lê Thị Sáu thửa 136, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Thửa 135; 306;307 bà Đặng Thị Hồng	Thửa 135; 306;307 bà Đặng Thị Hồng	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 108	Thửa 242 Hoàng Thị Thái, tờ bản đồ 108	thửa 210 Võ Đức An , tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 108	Thửa 165 Lê Văn Hòa, tờ bản đồ 108	Thửa 195 Lê Văn Hòa, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông lối 2 xóm 2 phía Tây Đường Đức Thiết tờ bản đồ 108	Thửa 103;192 Võ Thị Vinh, tờ bản đồ 108	Thửa 103;192 Võ Thị Vinh, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông lối 2 phía Bắc Đường Đức Thiết tờ bản đồ 108	Thửa 185;112;290, tờ bản đồ 108	Thửa 185;112;290, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông lối 2 phía Nam Đường Đức Thiết tờ bản đồ 108	Thửa 130;258;257;231, tờ bản đồ 108	Thửa 130;258;257;231, tờ bản đồ 108	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường bê tông lối 2 phía Bắc Đường Đức Thiết tờ bản đồ 108	Thửa 259 Lương Thị Linh, tờ bản đồ 108	Thửa 259 Lương Thị Linh, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông lối 2 phía Bắc Đường Đức Thiết tờ bản đồ 108	Thửa 152 Lương Thị Nga, tờ bản đồ 108	Thửa 304 Võ Văn Thế, tờ bản đồ 108	3.400.000
	Tuyến đường bê tông lối 2 phía Nam Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 246 đến thửa 251 , tờ bản đồ 108	Thửa 246 đến thửa 251 , tờ bản đồ 108	3.400.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ 108	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ 108	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ 108	2.600.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 tờ bản đồ 116	Thửa 15;31;38;37 tờ bản đồ 116	Thửa 15;31;38;37 tờ bản đồ 116	4.000.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 tờ bản đồ 116	Thửa 48;63;49;50 tờ bản đồ 116	Thửa 48;63;49;50 tờ bản đồ 116	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 tờ bản đồ 116	Thửa: 8;9;19 tờ bản đồ 116	Thửa: 8;9;19 tờ bản đồ 116	4.000.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 3	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 4	2.600.000
	Các tuyến đường bê tông và đường đất trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 109	Các tuyến đường bê tông và đường đất trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 109	Các tuyến đường bê tông và đường đất trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 109	2.600.000
8	**Xóm 1-10**			
	Các Tuyến đường bê tông nội xóm còn lại tờ bản đồ: 107,114,115	Tuyến đường bê tông nội xóm còn lại tờ bản đồ số 107, 114, 115	Tuyến đường bê tông nội xóm còn lại tờ bản đồsố 107, 114, 115	2.200.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Xá cũ			2.200.000
VII	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường 10 m, lối 4	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (từ thửa 887, tờ bản đồ số 67)	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (Đến thửa số 913, tờ bản đồ số 67)	4.000.000
	Tuyến đường 10 m, lối 3	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (từ thửa 896, tờ bản đồ số 67)	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (Đến thửa số 923, tờ bản đồ số 67)	6.000.000
	Tuyến đường 10 m, lối 2	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (từ thửa 924, tờ bản đồ số 67)	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (Đến thửa số 952, tờ bản đồ số 67)	6.000.000
	Tuyến đường 10 m, lối 1	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (Từ thửa số 933, tờ bản đồ số 67)	Khu vực đấu giá Đồng Hàng (Đến thửa số 960, tờ bản đồ số 67)	8.000.000
	Xóm 1-10			
	Tuyến đường Đức Thiết	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Từ thửa số926, tờ bản đồ số 66)	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Đến thửa số 928, tờ bản đồ số 66)	12.000.000
	Tuyến đường Đức Thiết	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Từ thửa số 910, tờ bản đồ số 66)	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Đến thửa số 923, tờ bản đồ số 66)	12.000.000
	Tuyến đường 12 m	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Từ thửa số 924, tờ bản đồ số 66)	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Đến thửa số 925, tờ bản đồ số 66)	10.000.000
	Tuyến đường 8 m	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Từ thửa số 898, tờ bản đồ số 66)	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Đến thửa số 907, tờ bản đồ số 66)	9.000.000
	Tuyến đường 8 m	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Từ thửa số 909, tờ bản đồ số 66)	Khu vực đấu giá xóm 1-10 (Đến thửa số 920, tờ bản đồ số 66)	9.000.000
VIII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
VIII.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại Giáo xứ Đồng Vông xóm 9 (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số: 4259/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 10/11/2023)**			
	Tuyến đường trung khu chia lô đất ở	Khu vực chia lô đất ở Giáo xứ Đồng Vông (Lô 01, 06; tờ bản đồ số 90)	Theo QĐ số 77/QĐ-UBND huyện Nghi Lộc ngày 05/01/2014 về việc phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm các lô đất ở đấu giá đất tại xóm 9	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường trung khu chia lô đất ở	Khu vực chia lô đất ở Giáo xứ Đồng Vông (Lô 02, 03; 04; 05; tờ bản đồ số 90)	Theo QĐ số 77/QĐ-UBND huyện Nghi Lộc ngày 05/01/2014 về việc phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm các lô đất ở đấu giá đất tại xóm 9	1.400.000
VIII.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Xá cũ vị trí 9 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số: 1276/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 13/5/2019)**			
	Đường quy hoạch 9m	Lô 01, 04, 05, 08, tờ bản đồ số 98		4.500.000
	Đường quy hoạch 9m	Lô 02, 03, 06, 07, tờ bản đồ số 98		3.000.000
VIII.3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xã Nghi Xá cũ vị trí 8 Đồng Hàng xóm 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số: 1276/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 13/5/2019)**			
	Đường quy hoạch 9m	Khu đấu giá Đồng Hàng xóm 2 (Từ lô số B9; B10; B17; B18; tờ bản đồ số 67)	Khu đấu giá Đồng Hàng xóm 2 (Đến lô số B9; B10; B17; B18; tờ bản đồ số 67)	4.800.000
	Đường quy hoạch 9m	Khu đấu giá Đồng Hàng xóm 2 (Từ lô số B5; tờ bản đồ số 67)	Khu đấu giá Đồng Hàng xóm 2 (Đến lô số B16; tờ bản đồ số 67)	4.400.000
	Đường quy hoạch 10m	Khu đấu giá Đồng Hàng xóm 2 (Từ lô số A10; tờ bản đồ số 67)	Khu đấu giá Đồng Hàng xóm 2 (Đến lô số A10; tờ bản đồ số 67)	6.400.000
VIII.4	**Khu tái định cư dự án: Đường ngang N5 (giai đoạn 1) thuộc khu kinh tế Đông Nam Nghệ An tại xã Nghi Xá cũ (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 8/6/2023)**			
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	Lô 25, tờ bản đồ số 61		6.200.000
	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 10m và 12m)	Lô 28 , tờ bản đồ số 61		7.100.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	Lô 31 , tờ bản đồ số 61		6.200.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	Lô 32 , tờ bản đồ số 61		6.200.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	Lô 33 , tờ bản đồ số 61		6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 10m và 12m)	Lô 01, 10, 19 ,tờ bản đồ số 61		7.100.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	từ Lô 2, tờ bản đồ số 61	Đến lô 7, tờ bản đồ số 61	6.000.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	từ Lô 11, tờ bản đồ số 61	Đến lô 16, tờ bản đồ số 61	6.000.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	từ Lô 20, tờ bản đồ số 61	Đến lô 24, tờ bản đồ số 61	6.000.000
	Bám đường quy hoạch rộng 10m	từ Lô 29, 30, 34, tờ bản đồ số 61		6.000.000
VIII.5	**Các lô chia đất ở dân cư tại xã Nghi Xá cũ**			
	Vị trí 2, xóm 3	từ l ô 1, tờ bản đồ số 17	Đến lô 3, tờ bản đồ số 17	5.000.000
	Vị trí 4, xóm 3	từ l ô 1, tờ bản đồ số 18	Đến lô 3, tờ bản đồ số 18	6.500.000
	Vị trí 5, xóm 9	từ l ô 1, tờ bản đồ số 12	Đến lô 2, tờ bản đồ số 12	8.000.000
	Vị trí 6, xóm 7	từ l ô 1, tờ bản đồ số 16,17	Đến lô 5, tờ bản đồ số 16,17	7.000.000
	Vị trí 9, xóm 9	Lô 1, tờ bản đồ số 12		5.000.000
IX	**Khu đô thị**			
	Đường quy hoạch 20 m	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (từ thửa số 1292; tờ bản đồ số 56)	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (đến thửa số 1335; tờ bản đồ số 56)	10.000.000
	Đường quy hoạch 15 m	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (từ thửa số 1324; tờ bản đồ số 56)	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (đến thửa số 1340; tờ bản đồ số 56)	8.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (từ thửa số 1318; tờ bản đồ số 56)	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (đến thửa số 1333; tờ bản đồ số 56)	6.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (từ thửa số 1317; tờ bản đồ số 56)	Khu nhà ở xã hội thuộc khu Kinh tế Đông Nam (đến thửa số 1347; tờ bản đồ số 56)	6.000.000
B	**XÃ NGHI QUANG**			
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN			
I	**Đường Quốc lộ 1A**			
1	Đường Quốc lộ 1A	Thửa đất ở ông Vĩnh (giáp ranh xã Nghi Long) (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 73)	Thửa đất ở ông Hùng (giáp tờ bản đồ số 71) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 73)	14.000.000
2	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa đất ông Hùng (Hoa) (Tây đường 1A) (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 71)	Thửa đất bà Linh (Tây đường 1A) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 71)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 1A	Từ thửa đất bà Trâm (Đông đường 1A) (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 71)	Thửa đất bà Viết (Đông đường 1A) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 71)	14.000.000
II	**Đường tỉnh**			
1	Đường tỉnh lộ 536	Từ Cầu Kiệt (ông Hai) (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 93)	Ngã tư đường Đức Thiết (ông Phương) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 92)	16.000.000
2	Đường tỉnh lộ 536	Từ Cây xăng Nghi Quang (phía Nam và Phía Bắc) (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 92)	Ngã ba vào xóm Trung Tiến (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 92 và thửa đất số 270, tờ bản đồ số 86)	16.000.000
3	Đường Ven biển	Từ nhà ông Tấn và bà Hà (xóm Thành Vinh 2) (phía Đông và phía Tây đường) (Từ thửa đất số 82 và thửa đất số 75, tờ bản đồ số 83)	Nhà ông Nghĩa (Nguyễn) và nhà ông Châu (Thi) (đến thửa số 87 và thửa đất số 54, tờ bản đồ số 80)	18.000.000
4	Đường Ven biển	Từ nhà ông Tư (Xoan) xóm Thành Vinh 2 (từ thửa đất số 263, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Trọng và nhà ông Tùng (đến thửa số 68 và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 83)	18.000.000
III	**Đường huyện**			
1	Đường Đức Thiết	Từ nhà ông Nhật và nhà ông Thọ (xóm Trung Tiến) (Đông và Tây đường Đức Thiết) (từ thửa số 132 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 92)	Nhà ông Kha và nhà ông Cường (xóm Thành Vinh 2) (đến thửa số 153 và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 83)	18.000.000
2	Đường Đức Thiết	Từ thửa ông Thanh (Yến) đối diện chợ Nghi Quang (từ thửa số 173 , tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Thường (Thủy) (xóm Tân Lập 1) (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 81)	18.000.000
IV	**Đường xã**			
1	xóm Tân Lập 1, xóm Tân Lập 2	Từ Cổng chào Lộc Mỹ nhà ông Hồng (Bình) (Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Lệ (Thảo) xóm Tân Lập 2 (đến thửa số 309, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 78)	8.000.000
2	xóm Tân Lập 1, xóm Bắc Sơn 2	Từ nhà ông Phương (Huệ) (Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 80)	Nhà ông Trường (Ly) xóm Bắc Sơn 2 (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 77) □	8.000.000
3	xóm Bắc Sơn 2	Từ nhà ông Vương (Huế) Bắc Sơn 2 (Từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 77)	Nhà bà Tạo xóm Bắc Sơn 2 (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 77) □	7.500.000
4	xóm Bắc Sơn 1	Khu vực Mũi Hàu đến Cầu Cấm từ nhà Ông Ngợi (thửa đất số 27, 79, 80, tờ bản đồ số 76)	Nhà Nhà văn hóa xóm Bắc Sơn 1 (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 76)	7.000.000
5	xóm Bắc Sơn 1	Từ khu vực Mồ Hàu (Từ thửa đất số 370-402 và thửa đất số 382-409,tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Danh (Quyên) xóm Bắc Sơn 1(đến thửa số 102, tờ bản đồ số 71) □	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
6	xóm Thành Vinh 1 và xóm Thành Vinh 2	Từ nhà ông Quyết (Hà), nhà ông Mai (Thúy), xóm Thành vinh 2 (Từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 86 và thửa đất số 320, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Tuyến (Hiền) xóm Thành Vinh 2 (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 87) □	7.500.000
7	xóm Thành Vinh 2	Từ nhà Thủy (Bình) xóm Thành Vinh 2 (Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Sơn (Vàn) xóm Thành Vinh 2 (đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 87)	8.000.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
V.1	**Xóm Trung Tiến**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Trung Tiến	Nội thôn khu dân cư xóm Trung Tiến, tờ bản đồ số 47, 53, 85, 86, 92,93	Nội thôn khu dân cư xóm Trung Tiến, tờ bản đồ số 10,12,24,25,27,28	2.400.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông nhà ông Lan (Cương) (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 53)	Trục đường bê tông nhà ông Thắng(Sáu) (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 47)	2.400.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông nhà ông Khánh (Lưu) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 86)	Trục đường bê tông nhà ông Quang (Châu) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Bắc, Nam nhà ông Lộc (Thâm) (từ thửa số 213, tờ bản đồ số 86)	Trục đường bê tông Bắc, Nam nhà ông Bình (Thìn) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông nhà bà Tình (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 85)	Trục đường bê tông nhà ông Tám (Hồng) (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 85)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Dương (Bích) (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 85)	Trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Nông (Liên) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 85)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Ái (Thành) (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 85)	Trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Nhường (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 86)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Bắc, Nam nhà ông Tư (Quỳ) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 92)	Trục đường bê tông nhà ông Minh (Thanh) (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 93)	3.600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Tiến			3.600.000
V.2	**Xóm Thành Vinh 1**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Thành Vinh 1	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 1, tờ bản đồ số 86, 87, 92,93	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 1, tờ bản đồ số 86, 87, 92, 93	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Bông và nhà ông Tuyên (Lệ) (từ thửa số 201 và thửa 243, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà bà Nghĩa và nhà bà Lan (từ thửa số357 và thửa 371, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Quý và nhà ông Tạo (Lan) (từ thửa số 334 và thửa 336, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà bà Tân và nhà ông Nội (Hà) (từ thửa số 213 và thửa 214, tờ bản đồ số 87)	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Hoa và nhà ông Thanh (Phượng) (từ thửa số 351 và thửa 333, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Tuấn (Nhung) (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Thúy (Hoa) và nhà ông Huy (Xô) (từ thửa số 396 và thửa 392, tờ bản đồ số 93)	Trục đường bê tông nhà ông Lời (Hương) và nhà ông Thọ (chín) (từ thửa số 358 và thửa 390, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Hùng (Diên) và nhà ông Khỏe (Huệ) (từ thửa số 5 và thửa 4, tờ bản đồ số 93)	Trục đường bê tông nhà ông Khẩn (Tân) (từ thửa số 36 và thửa 390, tờ bản đồ số 93)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Lệ và nhà bà Nghĩa (từ thửa số 386và thửa 387, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Hoạt (Thân) và nhà bà Oanh (từ thửa số 389 và thửa 390, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Thương và nhà bà Gọn (từ thửa số 284 và thửa 283, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà bà Khoa (từ thửa số 325, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Thêu (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 93)	Trục đường bê tông nhà ông Chí (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 93)	4.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thành Vinh 1			4.800.000
V.3	**Xóm Thành Vinh 2**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Thành Vinh 2	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 2, tờ bản đồ số 80, 81,83,87	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 2, tờ bản đồ số 80, 81, 83, 87	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Hải (Nhân) và nhà ông Hòa (Xuân) (từ thửa số 147 và thửa 150, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà bà Đợi và nhà bà Chiu (từ thửa số 224 và thửa 177, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Du (Lâm) (từ thửa số 124 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Ngọc (Len) và nhà ông Nội (Hà) (từ thửa số 16 và thửa 37, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Mai (Đức) và ông Sơn (Vân) (từ thửa số 70 và thửa đất 80 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Hùng (Bê) và nhà ông Cường (từ thửa số 77 và thửa 73, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Liệu (Loan) (từ thửa số 267 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Tuyến (Tuất) (từ thửa đất số 234 , tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Thanh (Quang) (từ thửa số 305 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Hùng và nhà bà Nhuần (từ thửa đất số 255 và thửa 254 , tờ bản đồ số 87)	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Xuân (Ngà) (từ thửa số 178 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà nhà bà Hường (từ thửa đất số 142 , tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà Thờ Họ Nguyễn (từ thửa số 119 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Tiến (Bé) (từ thửa đất số 122 , tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Nội (Hà) và ông Khỏe (Cường) (từ thửa số 26 và thửa đất 36 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà bà Huệ (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Nội (Hà) (từ thửa số 37 , tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Trung (Tứ) (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 87)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Thanh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 87)	Trục đường bê tông nhà ông Luyến (Tiến) (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 83)	4.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thành Vinh 2			4.800.000
V.4	**Xóm Tân Lập 1**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Tân Lập 1	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 1, tờ bản đồ số 78, 80, 81.	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 1, tờ bản đồ số 21,22,20,	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Liên và nhà ông Thủy (Tịnh) (từ thửa số 31 và thửa đất số 4, tờ bản đồ số 81)	Trục đường bê tông nhà bà Cúc và nhà ông Hòa (Hoàng) (từ thửa đất số 69 và thửa đất 44, tờ bản đồ số 81)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Hường (Phúc) (từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 81)	Trục đường bê tông nhà ông Ngọc (Tự) (từ thửa đất số 273, tờ bản đồ số 81)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Kính (Hiên) (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 80)	Trục đường bê tông nhà ông Hiền (Mỹ) (từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Yên (Huệ) (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 80)	Trục đường bê tông nhà bà Đoài (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 80)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Châu (Thi) (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 80)	Trục đường bê tông nhà ông Triều (Khẩn) (từ thửa đất số 252, tờ bản đồ số 80)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Triều (Hồng) (từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 81)	Trục đường bê tông nhà bà Thọ và nhà ông Hạnh (Hạnh) (từ thửa đất số 57 và thửa 74, tờ bản đồ số 81)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Cậy (Toan) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 80)	Trục đường bê tông nhà ông Ái (Vinh) (từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 81)	3.600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Lập 1			3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
V.5	**Xóm Tân Lập 2**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Tân Lập 2	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 2, tờ bản đồ số 40, 72, 77, 78.	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 2, tờ bản đồ số 40, 72, 77, 78	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Hậu (từ thửa đất số 253, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Ái (Hoan) (từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Hoa (Văn) và nhà ông Thanh (Hà) (từ thửa đất số 236 và thửa đất số 220, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Bá (Liệu) và nhà ông Nhân (Xuân) (từ thửa đất số 262 và thửa đất 246, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Hoa (Đạt) và nhà ông Loan (từ thửa đất số 192 và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Sơn (Vân) và nhà bà Nhường (từ thửa đất số 210 và thửa đất 197, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Phúc (Đạt) và nhà ông Hoàn (Hoàn) (từ thửa đất số 197 và thửa đất số 114, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Quế (Luyện) và nhà ông Thường (Phương) (từ thửa đất số 148 và thửa đất 132, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quang (Hương) và nhà ông Hưng (Hà) (từ thửa đất số 115 và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Khởi (Hải) và nhà bà Thiên (từ thửa đất số 117 và thửa đất 119, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quế (Thiện) (từ thửa đất số 247, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Kim (Lệ) (từ thửa đất số 206, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Sơn (Huyền) (từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà bà Dưng (từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Dũng (Hưởng) và nhà ông Dân (từ thửa đất số 61 và thửa đất số 113, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Dũng (Thiên) và nhà ông Hồng (từ thửa đất số 22 và thửa đất 321, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Cường (Hảo) và nhà bà Tường (từ thửa đất số 250 và thửa đất số 235, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Thanh (Ngân) và nhà ông Cường (Hoa) (từ thửa đất số 110 và thửa đất 112, tờ bản đồ số 78)	3.600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Lập 2			3.600.000
V.6	**Xóm Bắc Sơn 2**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Bắc Sơn 2	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 2, tờ bản đồ số 39, 40, 47, 48, 72, 77, 78, 80.	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 2, tờ bản đồ số 6,7,10,11,14,19,20,21.	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Hoàng Thị Nho(từ thửa đất số 343, tờ bản đồ số 40)	Trục đường bê tông nhà ông Văn (Sáu)(từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 78)	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông San (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 77)	Trục đường bê tông nhà ông Võ Văn Tâm (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 77)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quế (Dung) (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 19)	Trục đường bê tông nhà ông Sô (La) và bà Thảo (từ thửa đất số 27 và thửa đất 28, tờ bản đồ số 14)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Cúc (Hồng) (từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 72)	Trục đường bê tông nhà ông Dương (Hưng) và ông Chuyển (Hương) (từ thửa đất số 06 và thửa đất 24, tờ bản đồ số 72)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Mai (Đông) (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 77)	Trục đường bê tông nhà ông Toán và ông Thiệu (từ thửa đất số 6 và thửa đất 8, tờ bản đồ số 77)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Tám (Cảnh) (từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 78)	Trục đường bê tông nhà ông Sơn (Dờn) (từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 78)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Thảo (Sô) (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 72)	Trục đường bê tông nhà ông Phượng (Mân) (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 40)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quát (từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 40)	Trục đường bê tông nhà ông Hoa (Long) (từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 40)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Thành (Ngôn) (từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 72)	Trục đường bê tông nhà ông Loan (Bình) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 72)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Dương (Huệ) và nhà bà Nương (từ thửa đất số 58 và thửa 49, tờ bản đồ số 77)	Trục đường bê tông nhà ông Tựng (Biên) (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 77)	4.800.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Giáp (Đông) (từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 77)	Trục đường bê tông nhà ông Tiến (Lân) và ông Nhuần (Thanh) (từ thửa đất số 05 và thửa 04 , tờ bản đồ số 78)	4.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Sơn 2			4.800.000
V.7	**Xóm Bắc Sơn 1**			
	Khu dân cư nội thôn xóm Bắc Sơn 1	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 1, tờ bản đồ số 39, 45, 47, 71, 74, 75, 76.	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 1, tờ bản đồ số 39, 45, 47, 71, 74, 75, 76.	2.400.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Nghị (Định) (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 47)	Trục đường bê tông nhà ông Liệu (Đương) (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 45)	2.400.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Liến (Tâm) (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 76)	Trục đường bê tông nhà ông Danh (Quyên) (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 76)	2.400.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Danh (Thọ) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 74)	Trục đường bê tông nhà bà Tâm và bà Dung (từ thửa đất số 41 và thửa 42, tờ bản đồ số 74)	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Chới (Chu) (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 75)	Trục đường bê tông nhà ông An (Phường) (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 75)	2.400.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Tân (Quý) (từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 75)	Trục đường bê tông nhà bà Ngoạn (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 75)	2.400.000
	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Kháng (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 76)	Trục đường bê tông nhà ông Lừng (Niêm) (từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 76)	2.400.000
	Khu dân cư nội thôn xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường nhà ông Long (từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 76)	Trục đường nhà Bà Thím (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 76)	2.400.000
	Khu dân cư nội thôn xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường nhà ông Quát (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 76)	Trục đường nhà ông Ngô (từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 76)	2.400.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Sơn 1			4.800.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Quang cũ			2.400.000
VII	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
VII.1	**Khu đấu giá xóm Tân Lập 2, xã Nghi quang cũ**			
	Quy hoạch đường 8m	Khu đấu giá (từ thửa 309; tờ bản đồ số 40)	Khu đấu giá (đến thửa 315; tờ bản đồ số 40)	7.000.000
VII.2	**Khu đấu giá xóm Bắc Sơn 2, xã Nghi quang cũ**			
	Quy hoạch đường 8m	Khu đấu giá (từ thửa 280; tờ bản đồ số 40)	Khu đấu giá (đến thửa 299; tờ bản đồ số 40)	7.000.000
VII.3	**Khu đấu giá xóm Trung Tiến, xã Nghi Quang cũ**			
	Đường huyện lộ Đức Thiết	Thửa số 322, 323, 341, 342, tờ bản đồ số 86		18.000.000
	Đường quy hoạch 8m	Khu đấu giá (từ thửa 309; tờ bản đồ số 40)	Khu đấu giá (đến thửa 315; tờ bản đồ số 40)	7.000.000
	Đường quy hoạch 8m	Khu đấu giá (từ thửa 180; tờ bản đồ số 86)	Khu đấu giá (đến thửa 187; tờ bản đồ số 86)	4.000.000
	Đường quy hoạch 8m	Khu đấu giá (từ thửa 153; tờ bản đồ số 86)	Khu đấu giá (đến thửa 188; tờ bản đồ số 86)	4.000.000
VII.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hoá) đến Cửa Lò (Nghệ An) và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Nghi Quang cũ (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số: 3329/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 08/7/2024)**			
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 1)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 335; tờ bản đồ số 40)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 347; tờ bản đồ số 40)	11.000.000
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 2)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 348; tờ bản đồ số 40)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 358; tờ bản đồ số 40)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 3)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 360; tờ bản đồ số 40)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 372; tờ bản đồ số 40)	8.000.000
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 4)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 373; tờ bản đồ số 40)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 387; tờ bản đồ số 40)	7.000.000
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 1)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 111; tờ bản đồ số 48)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 122; tờ bản đồ số 48)	11.000.000
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 1)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 97; tờ bản đồ số 48)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 110; tờ bản đồ số 48)	8.000.000
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 3)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 85; tờ bản đồ số 48)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 96; tờ bản đồ số 48)	8.000.000
	Đường quy hoạch 12 m (Lối 4)	Khu tái định cư (từ thửa đất số 74; tờ bản đồ số 48)	Khu tái định cư (Đến thửa đất số 84; tờ bản đồ số 48)	7.000.000
VIII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
VIII.1	**Khu quy hoạch Khu Quy hoạch Vị trí Trung Tiến, xã Nghi Quang cũ) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số: 806/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 24/4/2018)**			
	Đường huyện Lộ Đức Thiết	Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 25		15.000.000
VIII.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Khu A, xóm Tân Lập 2, xã Nghi Quang cũ) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số: 806/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 24/4/2018)**			
	Quy hoạch đường 9 m	Khu đấu giá xóm Tân Lập 2 (từ lô số A1; A8;A9; tờ bản đồ số 40)	Khu đấu giá xóm Tân Lập 2 (từ lô số A1; A8;A9; tờ bản đồ số 40)	5.500.000
	Quy hoạch đường 9 m	Khu đấu giá xóm Tân Lập 2 (từ lô số A10; tờ bản đồ số 40)	Khu đấu giá xóm Tân Lập 2 (từ lô số A15; tờ bản đồ số40)	5.000.000
	Quy hoạch đường 9 m	Khu đấu giá xóm Tân Lập 2 (từ lô số A2; tờ bản đồ số 40)	Khu đấu giá xóm Tân Lập 2 (từ lô số A7; tờ bản đồ số 40)	4.500.000
VIII.3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hoá) đến Cửa Lò (Nghệ An) và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Nghi Quang cũ (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số: 3329/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 08/7/2024)**			
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 92	Lô số 96	7.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 82	Lô số 86	7.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 87	Lô số 88	8.000.000
	Quy hoạch đường 12m (lối 1)	Từ lô số 01; tờ bản đồ số 40	Đến lô số 13; tờ bản đồ số 40	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Quy hoạch đường 12m (lối 2)	Từ lô số 43 ; Tờ bản đồ số 40	Đến Lô số 53; tờ bản đồ số 40	8.000.000
	Quy hoạch đường 12m (Lối 3)	Từ lô số 56 ; Tờ bản đồ số 40	Đến Lô số 64; tờ bản đồ số 40	8.000.000
	Quy hoạch đường 12m (Lối 4)	Từ lô số 88 ; Tờ bản đồ số 40	Đến Lô số 98; tờ bản đồ số 40	7.000.000
	Quy hoạch đường 12m (lối 1)	Từ lô số 19 ; Tờ bản đồ số 48	Đến Lô số 23; tờ bản đồ số 48	11.000.000
	Quy hoạch đường 12m (lối 2)	Từ lô số 29 ; Tờ bản đồ số 48	Đến Lô số 42; tờ bản đồ số 48	8.000.000
	Quy hoạch đường 12m (Lối 3)	Từ lô số 69 ; Tờ bản đồ số 48	Đến Lô số 72; tờ bản đồ số 48	8.000.000
	Quy hoạch đường 12m (Lối 4)	Từ lô số 77 ; Tờ bản đồ số 48	Đến Lô số 87; tờ bản đồ số 48	7.000.000
A	**xã Nghi Thuận cũ (nay là xã Trung Lộc)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
	Các thửa giáp đường Quốc lộ 7C (Đường N5) thuộc xóm Nam Nhân Hòa	Từ đất ông Thân xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 187, tờ bản đồ số 101)	Đến đất ông Trình xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 180, tờ bản đồ số 101)	15.000.000
		Từ đất ông Khoáng xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 149, tờ bản đồ số 101)	Đến đất UBND xã, xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 161, tờ bản đồ số 101)	
	Các thửa giáp đường Đường Quốc lộ 1A thuộc Đồng Vời xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14, xóm 15 cũ).	Từ lô số 01 (thửa số 1068, tờ bản đồ số 65) Thửa 2526, 2528, 2530, tờ bản đồ số 65	lô số 21 (thửa 1639, tờ bản đồ số 65) Thửa 2526, 2528, 2530, tờ bản đồ số 65	14.000.000
	Các thửa giáp đường Đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa (xóm 16,17 cũ)	Từ đất ông Hạnh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 27, tờ bản đồ số 119)	đất bà Hiền, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 187, tờ bản đồ số 119)	14.000.000
	Các thửa giáp đường Đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Nam Kim Hòa (xóm 17 cũ), đồng Đậu An.	Từ lô số 01 đất ông Hợi, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 189, tờ bản đồ số 119)	đến lô 19 đất ông Hòa, xóm Nam Kim Hòa (thửa 206, tờ bản đồ số 119)	14.000.000
		Từ lô số 20 đất ông Phương, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 251, tờ bản đồ số 70)	lô số 72 đất ông Đức, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 600, tờ bản đồ số 70)	14.000.000
II	**Các tuyến đường liên xã, liên xóm**			
	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 2 Đường Quốc lộ 1A) - Xóm Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa.	Từ đất UBND xã, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 31, tờ 70)	đất bà Trần Thị Hương, xóm Nam Kim Hòa (thửa 182, tờ 70)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 3 Đường Quốc lộ 1A) - Xóm Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa.	Từ đất ông Đặng Bá Danh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 246, tờ bản đồ số 119)	Đến đất UBND xã, xóm Nam Kim Hòa (thửa 173 tờ bản đồ số 119)	4.500.000
	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 4 Đường Quốc lộ 1A) - Xóm Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa.	Từ đất bà Hoàng Thị Dung, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 20, tờ bản đồ số 119)	Đến đất ông Trần Ngọc Hùng, xóm Nam Kim Hòa (thửa 185, tờ bản đồ số 119)	3.500.000
	Giáp phía Nam đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Thông xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 26, tờ bản đồ số 119)	Đến đất ông Hà xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 8, tờ bản đồ số 119)	8.000.000
	Giáp phía Nam đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Linh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 9, tờ bản đồ số 119)	Từ đất ông Tuấn, xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 2, tờ bản đồ số 119)	8.000.000
	Giáp phía Nam đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Hải Quỳnh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 39, tờ bản đồ số 113)	đến đất ông Đặng Khắc Hòa, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 21, tờ bản đồ số 113)	8.000.000
	Giáp phía Nam đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Hạnh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 190, tờ bản đồ số 112)	đến đất ông Quang, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 90, tờ bản đồ số 112)	8.000.000
	Giáp phía Nam đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Dũng, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 86, tờ bản đồ số 111)	đất ông Dương, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 83, tờ bản đồ số 111)	8.000.000
	Giáp phía Bắc đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Hải, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 35, tờ bản đồ số 113)	Đến đất ông Tú, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 1, tờ bản đồ số 113)	8.000.000
	Giáp phía Bắc đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Hồ Tiến Anh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 159, tờ bản đồ số 112)	Đến trạm điện Kim Hòa (thửa 123, tờ bản đồ số 112)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Giáp phía Bắc đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Đặng Khắc Bình, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 243, tờ bản đồ 112)	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Thành (thửa 78, tờ bản đồ 112)	8.000.000
	Giáp phía Bắc đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Quang (thửa 78, tờ bản đồ 111)	Từ đất UBND xã (thửa số 19, tờ bản đồ số 111)	
	Giáp đường liên xã từ Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ đất ông Đặng Bá Tuấn (thửa 145, tờ bản đồ số 112)	Đến đất ông Phùng Sỹ Quang (thửa 316, tờ bản đồ số 112)	5.000.000
	Giáp đường liên xã từ Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ đất ông Cát thửa số 7, tờ bản đồ số 118	đến đất ông Phong (thửa 207, tờ bản đồ số 118)	5.000.000
	Giáp đường liên xã từ Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Đất ông Lê Chí Thông (thửa 55, tờ bản đồ số 70)		5.000.000
	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Tây đường)	Từ đất ông ông Đặng Kim Phùng (thửa 334, tờ bản đồ số 112)	đến thửa đất ông Liệu (thửa 198, tờ bản đồ số 112)	5.000.000
	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Tây đường)	Từ đất bà Đặng Thị Nhu (thửa 5, tờ bản đồ số 118)	Đến đất ông Đặng Tố Tư (thửa 123, tờ bản đồ số 118)	
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Bắc và nam đường thuộc xóm 11)	Từ đất ông Dũng Xóm Eo Bù (thửa số 50, tờ bản đồ số 105)	Từ đất ông Ninh xóm Eo Bù (thửa số 196, tờ bản đồ số 105)	8.000.000
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Mai xóm Rú Thần (thửa số 106, tờ bản đồ số 82)	Đến đất ông Quang xóm Rú Thần (thửa số 43, tờ bản đồ số 82)	6.000.000
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Thanh, xóm Bình Thuận (thửa 53, tờ 82)	Đến đất ông Kỳ, xóm Bình Thuận (Thửa 76, tờ bản đồ số 82)	6.000.000
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Hòa xóm Bình Thuận (thửa số 2, tờ bản đồ số 84)	Đến đất ông Lý xóm Bình Thuận (thửa số 121, tờ bản đồ số 84)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Đường xóm Bình Thuận (thửa số 1, tờ bản đồ số 89)	Đến đất ông Thanh xóm Bình Thuận (thửa số 65, tờ bản đồ số 89)	6.000.000
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Mậu xóm Bình Thuận (thửa số 1, tờ bản đồ số 88)	Đến đất ông Nhâm xóm Khánh Thiện (thửa số 25, tờ bản đồ số 88)	6.000.000
	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Ký xóm Khánh Thiện (thửa số 18, tờ bản đồ số 96)	Đến đất ông Vinh xóm Khánh Thiện (thửa số 73, tờ bản đồ số 96)	6.000.000
	Các thửa bám tuyến đường triệu thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa	Từ thửa 240 đất ông Thanh tờ bản đồ số 101	Đến thửa số 2 đất ông Tịu tờ bản đồ số 101	6.000.000
	Các thửa bám tuyến đường triệu thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa	Từ thửa số 3 đất ông Mục tờ bản đồ số 101	Đến thửa 133 ông Chính tờ bản đồ số 101	6.000.000
	Các thửa bám tuyến đường triệu thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa	Từ thửa 95 đất ông Nhiên tờ bản đồ số 95	Đến thửa 108 đất ông Sơn tờ bản đồ số 95	6.000.000
	Các thửa bám tuyến đường triệu thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa	Từ thửa 98 đất ông Cao tờ bản đồ 21	Đến thửa 81 đất ông Hải tờ bản đồ số 21	6.000.000
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM			
1	**Xóm Bắc Kim Hòa**			
1.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 106 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
1.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 111 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
1.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 112 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 113 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
1.5	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 117 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
1.6	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 118 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
1.7	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 119 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Kim Hòa			2.200.000
2	**Xóm Nam Kim Hòa**			
2.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 111 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		2.200.000
2.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 112 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		2.200.000
2.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 113 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		2.200.000
2.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 117 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		2.200.000
2.5	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 118 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		2.200.000
2.6	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 119 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Kim Hòa			2.200.000
3	**Xóm Rú Thần**			
3.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 41 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Rú Thần		2.000.000
3.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 79 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Rú Thần		2.000.000
3,3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 82 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Rú Thần		2.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rú Thần			2.000.000
4	**Xóm Bình Thuận, xóm Khánh Thiện**			
4.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 82 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận		2.000.000
4.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 84 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận		2.000.000
4.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 88 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận và Khánh Thiện		2.000.000
4.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 89 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận và Khánh Thiện		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 96 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Khánh Thiện		2.000.000
4.6	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 97 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Khánh Thiện		2.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xómBình Thuận, xóm Khánh Thiện			2.000.000
5	**Xóm Bắc Nhân Hòa, xóm Nam Nhân Hòa**			
5.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 94 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Nhân Hòa		2.000.000
5.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 95 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa		2.000.000
5.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 100 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa		2.000.000
5.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 101 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa		2.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Nhân Hòa, xóm Nam Nhân Hòa			2.000.000
6	**Xóm Eo Bù**			
6.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 11 (Xóm Eo Bù)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 105 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Eo Bù		2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 11 (Xóm Eo Bù)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 110 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Eo Bù		2.200.000
7	Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu vực TĐC - Dự án Đường N5 (thuộc tờ bản đồ số 56)		5.000.000
	Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5.	Từ đất ông Huy xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 24, tờ bản đồ số 63)	Đến đất ông Diệu xóm Nam Nhân Hòa (thửa 1256, tờ bản đồ số 63)	5.000.000
	Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5.	Từ đất ông Ngọc xóm Nam Nhân Hòa (thửa 15, tờ bản đồ số 63)	Đến đất ông Hạnh xóm Nam Nhân Hòa (thửa 23, tờ bản đồ số 63)	5.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Eo Bù			2.000.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Thuận cũ			2.000.000
8	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Eo Bù, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 270/QĐ.UBND, ngày 25 tháng 1 năm 2019)**			
	Giáp đường vào trung tâm xã (xóm Eo Bù)	Từ lô A1 thửa 1342, tờ bản đồ số 63	Đến lô A2 thửa 1343, tờ bản đồ số 63	12.500.000
	Giáp đường vào trung tâm xã (xóm Eo Bù)	Từ lô L27 (thửa 1313, tờ bản đồ số 63)	Đến lô L29 (thửa 1374, tờ bản đồ số 63)	12.500.000
	Các lô bám 2 mặt đường	Gồm các lô số L7 (thửa 1306), L20 (thửa 1322), L36 (thửa 1335), L8 (thửa 1307), L19 (thửa 1323), L37 (thửa 1336), L13 (thửa 1312), L14 (thửa 1328), L42 (thửa 1341), A15 (thửa 1356), A28 (thửa 1370), A31 (thửa 1373), A10 (thửa 1351), A23 (thửa 1365), A9 (thửa 1350), A22 (thửa 1364)		9.000.000
	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ lô L1 (thửa 1300, tờ bản đồ số 63)	Đến lô L6 (thửa 1305, tờ bản đồ số 63)	7.300.000
	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ lô L9 (thửa 1308, tờ bản đồ số 63)	Đến lô L12 (thửa 1311, tờ bản đồ số 63)	7.300.000
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô A3 (thửa 1344, tờ bản đồ số 63)	Đến lô A8 (thửa 1349, tờ bản đồ số 63)	7.800.000
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô L30 (thửa 1329, tờ bản đồ số 63)	Đến L35 (thửa 1334, tờ bản đồ số 63)	7.800.000
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô A11 (thửa 1352, tờ bản đồ số 63)	Đến lô A14 (thửa 1355, tờ bản đồ số 63)	7.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô L38 (thửa 1337, tờ bản đồ số 63)	Đến L41 (thửa 1340, tờ bản đồ số 63)	7.800.000
	Các thửa còn lại trong khu đấu giá vị trí xóm Eo Bù	Bao gồm các thửa còn lại giáp 1mặt đường QH 9m		6.600.000
9	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 5622/QĐ.UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2021)**			
	Giáp trục đường liên xã	Từ lô số 1 (thửa 2001)	Lô số 6 (thửa 2006)	11.984.000
	Bám 2 mặt đường QH 10m	Gồm các lô số 14 (thửa 2089); lô 15 (thửa 2015); lô 30 (thửa 2030); lô 31 (thửa 2031); lô 44 (thửa 2044); lô 45 (thửa 2090); lô 37 (thửa 2037); lô 38 (thửa 2038); lô 73 (thửa 2073); lô 66 (thửa 2066); lô 51 (thửa 2096); lô 52 (thửa 2105); lô 65 (thửa 2097); lô 58 (thửa 2106).		8.250.000
	Giáp đường QH 10m	Các thửa còn lại giáp 1 mặt đường QH 10m		7.600.000
	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ			
10	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Eo Bù, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 728/QĐ.UBND, ngày 24 tháng 3 năm 2023)**			
10.1	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô A32 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A36 tờ bản đồ số 10;11	7.400.000
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô A39 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A44 tờ bản đồ số 10;11	7.400.000
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô A47 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A51 tờ bản đồ số 10;11	7.400.000
	Các thửa bám đường quy hoạch 27m	Từ lô A54 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A59 tờ bản đồ số 10;11	7.400.000
10.2	Các lô bám 2 mặt đường	Bao gồm các lô A1,7, 8,15,16,22,,23,30,31,37,38,45,46,52,53,60,61,67,68,75,76,83,84,93		8.500.000
10.3	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ lô A2 tờ bản đồ số 10;11	Đến lô A6 tờ bản đồ số 10;11	6.900.000
		Từ lô A9 tờ bản đồ số 10;11	Đến lô A14 tờ bản đồ số 10;11	
10.4	Các thửa còn lại trong khu đấu giá vị trí xóm Eo Bù	Các thửa còn lại giáp 1 mặt đường QH 9m		6.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Bình Thuận, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ.UBND, ngày 20 tháng 7 năm 2020)**			
11.1	Đường QH 7m	Lô A1	Lô A11	1.500.000
12	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Nam Kim Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 4844/QĐ.UBND, ngày 18 tháng 10 năm 2024)**			
12.1	Bám 2 mặt đường QH 15m	Bao gồm các lô A01; A09;A19; A28; A39 tờ bản đồ số 14		7.000.000
12.2	Bám 1 mặt đường QH 15m	Từ lô A02 tờ bản đồ số 14	Đến lô A08 tờ bản đồ số 14	6.800.000
		Từ lô A20 tờ bản đồ số 14	Đến lô A27 tờ bản đồ số 14	6.800.000
		Từ lô A40 tờ bản đồ số 14	Đến lô A42 tờ bản đồ số 14	6.800.000
12.3	Bám 2 mặt đường QH 13m	Bao gồm các lô A10; A18; A29; A38; A43; A51; A59; A60; A68; A69; A78; A79; A88; A89; A93		6.500.000
12.4	Bám 2 mặt đường QH 24m	Bao gồm các lô A47; A50; A97; A100 tờ bản đồ số		7.000.000
12.5	Các thửa còn lại trong khu đấu giá vị trí xóm Nam Kim Hòa	Các thửa còn lại giáp 1 mặt đường QH 13m		6.000.000
A	**xã Nghi Long cũ (nay là xã Trung Lộc)**			
1	**Đường Quốc lộ 1A và đương 534 đoạn qua xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Từ Nhà bà Đinh Thị Xuân (tiếp giáp Khu vực kỷ im) (từ thửa số 568 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hưng (tiếp giáp Khu vực kỷ im) (từ thửa số 558 tờ bản đồ số 11)	14.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Bám phía Tây Quốc lộ 1A nhà ông Trần Minh Phương (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 20)	Bám phía tây Quốc lộ 1A nhà bà Hoàng Thị Lan (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 20)	12.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Bám phía tây Quốc lộ 1A (đường N5 nhà ông Nguyễn Đức Tuấn (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 19)	Bám phía tây Quốc lộ 1A cây xăng số số 2 (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 19)	12.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Bám phía Đông Quốc lộ 1A (đường N5 nhà ông Nguyễn Bá Hiền (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 19)	Bám phía Đông Quốc lộ 1A nhà bà Vũ Thị Ba Lê (từ thửa số 07 tờ bản đồ số 19)	12.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 1A	Bám phía tây Quốc lộ 1A nhà ông Đặng Doãn Ngõ (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 18)	Bám phía tây Quốc lộ 1A nhà ông Đặng Khanxc Tư (giáp đường bê tông) (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 18)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường Quốc lộ 1A	Phía Đông đường 1A(Phía Nam Cty miên trung) nhà ông Nguyễn Cảnh Việt (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 21)	Phía Đông đường 1A nhà ông Nguyễn Đình Dũng (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 21)	12.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 1A	Phía tây đường 1A xóm Bắc Sơn nhà ông Nguyễn Đạo Trúc (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 16)	Phía tây đường 1A nhà ông Nguyễn Văn Phong (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 16)	12.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 1A	Phía Đông đường 1A xóm Bắc Sơn nhà ông Đinh Văn Huỳnh (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 16)	Phía Đông đường 1A nhà ông Nguyễn Quang Thương (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 16)	12.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 1A	Phía Tây đường 1A xóm Bắc Sơn Vắng chủ (từ thửa số 647 tờ bản đồ số 16)	Phía Đông đường 1A Xóm Bắc Sơn nhà ông Nguyễn Thị Yến (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 03)	12.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 1A	Phía Tây đường 1A xóm Bắc Sơn (Cty nông thôn mới) Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 01)	Phía Tây đường 1A xóm Bắc Sơn Đinh Văn Quỳnh (từ thửa số 65 tờ bản đồ số 01)	12.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 1A	Phía Đông đường 1A xóm Bắc Sơn (ngã 3 Nam Cấm) Hàn Như Lê (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 01)	Phía Đông đường 1A xóm Bắc Sơn (ngã 3 Nam Cấm) Lê Văn Thi (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 01)	12.000.000
2	Đường Quốc lộ 48E			
2.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ ngã ba Đường Quốc lộ 1A giao TL 534 nhà ông Trần Văn Toàn (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Thái (giáp Nghi Thuận) (đến thửa số 479, tờ bản đồ số.11)	12.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 48 E giáp Nghi Trung xóm Kim Ngọc	Từ Nhà ông Nguyễn Đình Nam (từ thửa số 112 tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 32)	10.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Ngã tư Đài tượng niệm xã Nghi Long đến Nghi Xá (trước UBND xã) phía Nam	Ngã tư đài tượng niệm Từ nhà bà Đinh Thị Năm (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Võ thị Hường xóm 7(Kim Diên) Nghi Long đến Nghi Xá (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 27)	9.000.000
3.2	Ngã Tư Đài tượng niệm xã Nghi Long đến Nghi Xá (trước UBND xã) phía Bắc	Đài tượng niệm xã Nghi Long đến Nghi Xá DVH (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Huyền xóm 12 (Xóm Thành) Nghi Long đến Nghi Xá (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 27)	9.000.000
3.3	Nghi Long đến Nghi Xá (trước UBND xã) phía Bắc	Từ phía Bắc trục đường nhựa nhà ông Đinh Văn Mỹ xóm 7 (xóm Kim Diên) (từ thửa số 224 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Bắc trục đường nhựa nhà bà Nguyễn Thị Quỳnh xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 156 tờ bản đồ số 28)	9.000.000
3.4	Nghi Long đến Nghi Xá (trước UBND xã) phía Nam	Từ phía Nam trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Công xóm 12 (xóm Thành) (từ thửa số 201 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Nam trục đường nhựa nhà ông Đinh Văn Sơn xóm 12 (xóm Thành) (từ thửa số 146 tờ bản đồ số 28)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Nghi Long đến Nghi Xá (trước chợ đình) phía Nam	phía Nam trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Đạo Mùi xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 915 tờ bản đồ số 12)	Đến phía Nam trục đường nhựa đất UBND xã quản lý xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 9151 tờ bản đồ số 12)	9.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Trung Sơn đến Kim Diên**			
1.1	Đường Trục chính Phía Bắc xóm 6 cũ (Trung Sơn (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Lộc xóm 6 (xóm Trung Sơn) từ thửa số 06 tờ bản đồ số 24)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Lộc xóm 7 (Kim Diên) (thửa số 115 tờ bản đồ số 24)	4.000.000
1.2	Đường trục chính Phía Đông xóm 6 cũ (Trung Sơn (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Lộc xóm 6 (xóm Trung Sơn) (từ thửa số 06 tờ bản đồ số 24)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Đinh Hơi xóm 7 (Kim Diên) (thửa số 115 tờ bản đồ số 24)	4.000.000
2	Xóm Kim Diên - Kim La -Mỹ Giang			
2.1	Đường Trục chính Phía Đông xóm Kim La (xóm 11 cũ)- (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ Trục đường bê tông nhà ông Nguyễn Đình Bảy xóm 7 (xóm Kim Diên) (từ thửa số 302 tờ bản đồ số 25)	Đến trục đường bê tông bà Nguyễn Thị Quảng xóm 11 (xóm Kim La) (thửa số 40 tờ bản đồ số 25)	4.000.000
2.2	Đường Trục chính Phía Tây xóm Mỹ Giang (xóm 8 cũ)- Kim La (xóm 10 cũ)	Từ Trục đường bê tông nhà bà Võ thị Thi xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 308 tờ bản đồ số 25)	Đến trục đường bê tông nhà ông Nguyễn Viết Đạt xóm 10- (xóm Kim La) (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 25)	4.000.000
2.3	Đường Trục chính Phía Đông xóm Mỹ Giang (xóm 8 cũ)- Kim La (xóm 10 cũ)	Từ Trục đường bê tông nhà Bà Nguyễn Thị Trúc xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 337 tờ bản đồ số 25)	Đến trục đường bê tông nhà ông Nguyễn Bá Thanh xóm 10- (xóm Kim La) (từ thửa số 373 tờ bản đồ số 25)	4.000.000
2.4	Đường Trục chính Phía Tây xóm 11 cũ (Kim La) (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ phía tây Trục đường bê tông nhà ông Nguyễn Văn Nam xóm 7 (xóm Kim Diên) (từ thửa số 214 tờ bản đồ số 25)	Đến Trục đường bê tông, từ đất TSN UBND xã (xóm Kim La) (từ thửa số 108 tờ bản đồ số 25)	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Sơn đến Kim Diên			4.000.000
3	**Xóm Bắc Sơn**			
3.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Bắc Sơn tờ bản đồ 01,03,16,17	Nội thôn Khu dân cư xóm Bắc Sơn tờ bản đồ 01,03,17	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Sơn			4.000.000
4	**Xóm Nam Sơn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Nam Sơn tờ bản đồ 18	Nội thôn Khu dân cư xóm Nam Sơn tờ bản đồ 18	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Sơn			4.000.000
5	**Xóm Vĩnh Long**			
5.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Vinh Long tờ bản đồ 06,09,19,20,21,22,25	Nội thôn Khu dân cư xóm Vinh Long tờ bản đồ 06,09,19,20,21,22,25	4.000.000
5.2	Khu phía Tây Đường QL 1A	Khu dân cư tây đường QL 1A Làng Mỹ Ngọc (trừ mặt đường 1A) tờ bản đồ 20	Khu dân cư tây đường QL 1A Làng Mỹ Ngọc (trừ mặt đường 1A) tờ bản đồ 20	4.800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Long			4.000.000
6	**Xóm Trung Sơn**			
6.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Trung Sơn tờ bản đồ 20,21,24,25	Nội thôn Khu dân cư xóm Trung Sơn tờ bản đồ 20,21,24,25	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Sơn đến Kim Diên			4.000.000
7	**Xóm Kim Diên**			
7.2		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Diên tờ bản đồ 24,25,27,28	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Diên tờ bản đồ 24,25,27,28	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Diên			4.000.000
8	**Xóm Thành**			
8.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Thành tờ bản đồ 27, 28	Nội thôn Khu dân cư xóm Thành tờ bản đồ 27, 28	4.000.000
8.2	Khu Vực vườn Cố Thới xóm Thành	Thửa đất 942 tờ 27	Đến thửa 963, tờ 27	8.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thành			4.000.000
9	**Xóm Kim Nghĩa**			
9.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Nghĩa tờ bản đồ 28, 30	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Nghĩa tờ bản đồ 28, 30	2.400.000
9.2	Đường Trục chính Phía Đông xóm 13 cũ (kim Nghĩa	Từ phía Đông trục đường bê tông nhà ông Hoàng Văn Hùng xóm 13 (xóm Kim Nghĩa) (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 30)	Đến phía Đông trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Thanh Đường xóm 13 (xóm Kim Nghĩa) (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 30)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Nghĩa			2.400.000
10	**Xóm Kim Ngọc**			
10.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,14,29,31,32	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,14,29,31,32	2.400.000
10.2	Đường đường chính Phía Đông xóm	Từ Trục đường nhựa nhà bà Trần thị Đào xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 29)	Đến Trục đường nhựa nhà bà Vũ Thị Viện xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 79 tờ bản đồ số 29)	3.000.000
10.3	Đường đường chính Phía tây Xóm	Từ Trục đường nhựa nhà bà Trần thị Đào xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 31)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Đình Niêm xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 288 tờ bản đồ số 31)	3.000.000
10.4	Đường đường chính Phía Đông xóm	Từ Trục đường nhựa nhà bà Nguyễn Thị Hải xóm 15 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 111 tờ bản đồ số 31)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Quang Giáo xóm 15 (xóm Kim Ngọc) (thửa số 184 tờ bản đồ số 31)	3.000.000
10.5	Đường đường chính Phía tây xóm	Từ Trục đường nhựa nhà ông nguyễn Như Bình xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 32	Đến trục đường nhựa nhà ông Đăng Huy Dung xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 46 tờ bản đồ số 32)	3.000.000
10.6	Khu Vực Kỳ Im xóm Kim Ngọc			
		Khu đấu giá Kỳ Im trục đường ngoài cùng nhà Trần Văn Toản (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trục đường ngoài cùng nhà vắng chủ (từ thửa số 596 tờ bản đồ số 11)	7.500.000
		Khu đấu giá Kỳ Im trục lối 2 vắng chủ (từ thửa số 552 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trục lối 2 vắng chủ (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 11)	7.500.000
		Khu đấu giá Kỳ Im trục lối 3 vắng chủ (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trục lối 3 hướng Nam vắng chủ (từ thửa số 389 tờ bản đồ số 11)	4.500.000
		Khu đấu giá Kỳ Im trục lối 4 vắng chủ (từ thửa số 386 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trục lối 4 vắng chủ (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 11)	4.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Ngọc			2.400.000
11	**Xóm Mỹ Giang**			
11.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,25, 28	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,25, 28	3.200.000
11.2	Đường Trục chính Phía Đông xóm 8 cũ (Mỹ Giang)	Từ phía Đông Trục đường bê tông ông Nguyễn Đạo Nam xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 221 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Đông Trục đường bê tông ông Đặng Doãn Vượng xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 23 tờ bản đồ số 28)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.3	Đường Trục chính Phía Tây xóm 8 cũ (Mỹ Giang)	Từ phía tây Trục đường Bê tông Bưu Điện xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 145 tờ bản đồ số 28)	Đến phía tây Trục đường Bê tông bà Phan Thị Hường xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 10 tờ bản đồ số 28)	4.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Giang			3.200.000
12	**Xóm Kim La**			
12.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ số 9, 22,23,25,26	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ số 9, 22,23,25,26	3.200.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim La			3.200.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Long cũ			2.400.000
	Các thửa đất thuộc khu tái định cư đấu giá xóm Mỹ Giang từ lô 01 đến lô 22 tờ 12			8.000.000
	QĐ khảo sát lửa chon số 1902/16/5/2021 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 5048 hoạch chi tiết 1/500 ngày 5/11/2021 các khu xen dắn của các xóm Vĩnh Long, Nam Sơn, Xóm Thành, Kim Ngọc.			
	Quynh hoạch đấu giá xen dãm xóm Nam Sơn	Thửa đất; 179 tờ bản đồ 18	Đến Thửa đất 183 tờ bản đồ 18	4.000.000
	Khu dân cư nội thôn xóm Vinh Long	Nội thôn Khu dân cư xóm Vinh Long tờ bản đồ 06,09,19,20,21,22,25	Nội thôn Khu dân cư xóm Vinh Long tờ bản đồ 06,09,19,20,21,22,25	4.000.000
	Khu phía Tây đường 1A	Khu dân cư tây đường 1 A Làng Mỹ Ngọc (trừ mặt đường 1A) tờ bản đồ 20	Khu dân cư tây đương 1 A làng Mỹ Ngọc (trư mặt đường 1A) tờ bản đồ 20	4.000.000
	QĐ khảo sát lửa chon số 1902/16/5/2021 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 5048 hoạch chi tiết 1/500 ngày 5/11/2021 các khu xen dắn của các xóm Vĩnh Long, Nam Sơn, Xóm Thành, Kim Ngọc.			
	Quynh hoạch đấu giá xen dãm xóm Vĩnh Long	Thửa đất; 101 tờ bản đồ 21	Thửa đất; 101 tờ bản đồ 21	4.000.000
6	Khu dân cư nội thôn xóm Trung sơn	Nội thôn Khu dân cư xóm Trung Sơn tờ bản đồ 20,21,24,25	Nội thôn Khu dân cư xóm Trung Sơn tờ bản đồ 20,21,24,25	4.000.000
7	Khu dân cư nội thôn xóm Kim Diên	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Diên tờ bản đồ 24,25,27,28	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Diên tờ bản đồ 24,25,27,28	4.000.000
8	Khu dân cư nội thôn xóm Thành	Nội thôn Khu dân cư xóm Thành tờ bản đồ 27	Nội thôn Khu dân cư xóm Thành tờ bản đồ 27	4.000.000
	Khu Vực Vươn cổ thới xóm Thành	Thửa đất 942 tờ 27	Đến thửa 963, tờ 27	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
QĐ khảo sát lửa chon số 1902/16/5/2021 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 5048 hoạch chi tiết 1/500 ngày 5/11/2021 các khu xen dắn của các xóm Vĩnh Long, Nam Sơn, Xóm Thành, Kim Ngọc.				
	Quynh hoạch đấu giá xen dăm xóm Thành	Lô; 01 tờ bản đồ 28	Lô; 01 tờ bản đồ 28	4.000.000
9	Khu dân cư nội thôn xóm Kim Nghĩa	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Nghĩa tờ bản đồ 28, 30	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Nghĩa tờ bản đồ 28, 30	2.400.000
	Đường Trục chính Phía Đông xóm 13 cũ (kim Nghĩa	Từ phía Đông trục đường Bê tông nhà ông Hoàng Văn Hùng xóm 13 (xóm Kim Nghĩa) (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 30)	Đến phía Đông trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Thanh Đường xóm 13 (xóm Kim Nghĩa) (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 30)	3.000.000
10	Khu dân cư nội thôn xóm Kim Ngọc	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,14,29,31,32	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,14,29,31,32	2.400.000
	Đường đường chính Phía Đông xóm	Từ Tục đường nhưa nhà bà Trần thị Đào xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 29)	ĐếnTrục đường nhưa nhà bà Vũ Thị Việng xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 79 tờ bản đồ số 29)	3.000.000
	Đường đường chính Phía tây Xóm	Từ Tục đường nhưa nhà bà Trần thị Đào xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số13 tờ bản đồ số 31	Đến Trục đường nhưa nhà ông Nguyễn Đình Niêm xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 288 tờ bản đồ số 31)	3.000.000
	Đường đường chính Phía Đông xóm	Từ Tục đường nhưa nhà bà Nguyễn Thị Hải xóm 15 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 111 tờ bản đồ số 31	Đến Trục đường nhưa nhà ông Nguyễn Quang Giáo xóm 15 (xóm Kim Ngọc) (thửa số 184 tờ bản đồ số 31	3.000.000
	Đường đường chính Phía tây xóm	Từ Tục đường nhưa nhà ông nguyễn Như Bình xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 32	Đến trục đường nhưa nhà ông Đăng Huy Dung xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 46 tờ bản đồ số 32)	3.000.000
	Khu Vực kỳ Im xóm Kim Ngọc	Khu đấu giá Kỳ im trục đường ngoài cùng nhà Trần Văn Toàn (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ im trục đường ngoài cùng nhà Vắng chủ (từ thửa số 596 tờ bản đồ số 11)	7.500.000
	Khu Vực kỳ Im xóm Kim Ngọc	Khu đấu giá Kỳ im trục lối 2 vắng chủ (từ thửa số 552 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ im trục lối 2 vắng chủ (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 11)	7.500.000
	Khu Vực kỳ Im xóm Kim Ngọc	Khu đấu giá Kỳ im trục lối 3 vắng chủ (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ im trục lối 3 hướng Nam vắng chủ (từ thửa số 389 tờ bản đồ số 11)	4.500.000
	Khu Vực kỳ Im xóm Kim Ngọc	Khu đấu giá Kỳ im trục lối 4 vắng chủ (từ thửa số 386 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ im trục lối 4 vắng chủ (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 11)	4.500.000
	QĐ khảo sát lửa chon số 1902/16/5/2021 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 5048 hoạch chi tiết 1/500 ngày 5/11/2021 các khu xen dắn của các xóm Vĩnh Long, Nam Sơn, Xóm Thành, Kim Ngọc.			
	Quynh hoạch đấu giá xen dăm xóm Kim Ngọc	Thửa đất; 469 tờ bản đồ 31	Đến Thửa đất 473 tơ bản đồ 31	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Khu dân cư nội thôn xóm Mỹ Giang	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,25, 28	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,25, 28	3.200.000
	Đường Trục chính Phía Đông xóm 8 cũ (Mỹ Giang)	Từ phía Đông Trục đường Bê tông ông Nguyễn Đạo Nam xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 221 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Đông Trục đường Bê tông ông Đặng Doãn Vượng xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 23 tờ bản đồ số 28)	4.000.000
	Đường Trục chính Phía Tây xóm 8 cũ (Mỹ Giang	Từ phía tây Trục đường Bê tông Bưu Điện xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 145 tờ bản đồ số 28)	Đến phía tây Trục đường Bê tông bà Phan Thị Hường xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 10 tờ bản đồ số 28)	4.000.000
12	Khu dân cư nội thôn xóm Kim La	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ số 9, 22,23,25,26	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ số 9, 22,23,25,26	3.200.000
13	**Khu quy hoạch 6 và 7 Cây Gạo xóm Vĩnh Long (QĐ khảo sát lựa chon số 1826/22/5/2019 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 4213 hoạch chi tiết 1/500 ngày 11/12/2019)**			
13.1	ĐườngQH 10m vị trí 7	Từ Thửa đất; 1026 tờ bản đồ 09	Đến Thửa đất; 1046 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.2	ĐườngQH10 m vị trí 7	Từ Thửa đất; 1015 tờ bản đồ 09	Đến thưa đất; 1019 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.3	ĐườngQH10 m vị trí 7	Từ Thửa đất; 1011 tờ bản đồ 09	Đến Thưa đất; 1012 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.4	ĐườngQH10 m vị trí 7	Từ Thửa đất; 1057 tờ bản đồ 09	Đến Thưa đất; 1058 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.5	ĐườngQH12 m vị trí 7	Từ Thửa đất; 1033 tờ bản đồ 09	Đến Thưa đất; 1056 tờ bản đồ 09	4.500.000
13.6	ĐườngQH12 m vị trí 6	Từ Thửa đất; 1062 tờ bản đồ 09	Đến Thưa đất; 1071 tờ bản đồ 09	4.500.000
13.7	ĐườngQH10 m vị trí 6	Từ Thửa đất; 1074 tờ bản đồ 09	Đến Thưa đất; 1081 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.8	ĐườngQH10 m vị trí 6	Từ Thửa đất; 1087 tờ bản đồ 09	Đến Thưa đất; 1094 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.9	ĐườngQH12 m vi trí 7	Từ Lô; 01 tờ bản đồ 09	Đến Lô; 06 tờ bản đồ 09	4.500.000
13.10	ĐườngQH10 m vi trí 7	Từ Lô; 13 tờ bản đồ 09	Đến Lô; 47 tờ bản đồ 09	4.000.000
13.11	ĐườngQH12 m vi trí 6	Từ Lô; 21 tờ bản đồ 09	Đến Lô; 31 tờ bản đồ 09	4.500.000
13.12	ĐườngQH10 m vi trí 6	Từ Lô; 01 tờ bản đồ 09	Đến Lô; 33 tờ bản đồ 09	4.000.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**QĐ khảo sát lựa chon số 1308/27/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 4199 hoạch chi tiết 1/500 ngày 10/9/2024**			
	QH đấu giá Tại xóm Kim La, xóm Kim Diên và xóm Trung Sơn.	Từ Lô 01 tờ bản đồ 09 , 22, 24, 25	Đến Lô 62 tờ bản đồ 09, 22, 24, 25	4.000.000

PHỤ LỤC 54

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĂN KIỀU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**XÃ VĂN KIỀU (NGHI VĂN CŨ)**			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48 E đoạn qua (Nghi Văn cũ), xã Văn Kiều, tỉnh Nghệ An**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E Xóm 01	Giáp Nghi Lâm (thửa 455 tờ bản đồ 126	Nhà Bà Huệ thửa 1212 tờ bản đồ số 120	8.400.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E Xóm 01	Từ Nhà ông Cường (Thửa 303 tờ bản đò số 120)	Nhà ông Hải (thửa 672 tờ bản đồ số 120)	15.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E Xóm 02	Nhà bà Duẩn (thửa 137 tờ bản đồ 120)	Nhà ông Dũng thửa 1196 tờ bản đồ số 110	9.500.000
1.4	Đường Quốc lộ 48E Xóm 03	Nhà ông Mười X3 (thửa 1788 tờ bản đồ 110)	Nhà ông Hiếu thửa 868 tờ bản đồ số 110	10.500.000
1.5	Đường Quốc lộ 48E Xóm 6	Nhà ông Lập X6 (Thửa 631 tờ bản đồ 110)	Nhà ông Đồng thửa 256 tờ bản đồ số 109	11.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 48E Xóm 7	Nhà ông Đức X7 (Thửa 254 tờ bản đồ 109)	Nhà ông Phúc X7 (Thửa 138 tờ bản đồ 109)	12.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48E Xóm 7	Nhà ông Trường X7 (Thửa 117 tờ bản đồ 109)	Ông Hán thửa 1665 tờ bản đồ số 102	13.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E xóm 18, xóm 19	Nhà ông Yên (Thửa 823 tờ bản đồ 94)	Giáp xã Sơn Thành thửa 30 tờ bản đồ số 93	12.000.000
1.9	Đường gom QL 48E Xóm 1	Các thửa số 654,655,656,657,658,659 tờ bản đồ số 120		14.000.000
1.10	Đường gom QL 48E Xóm 3	Đất Bà Hương (thửa số 1587 tờ bản đồ số 110)	Đất ông Bình (thửa số 1580 tờ bản đồ số 110)	9.500.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường liên xã Nghi Văn- Nghi Kiều (2 bên)	Ngã bà QL 48E Nhà ông Dũng x2 (thửa số 1502 tờ bản đồ số 110)	Giáp Nghi Kiều (cũ), ông Thắng x3 thửa 880 tờ bản đồ 118	3.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường từ QL 48E đi xóm 23 (2 bên)	Từ nhà Cống chào nhà ông Hải x6 (thửa 346 tờ bản đồ số 110)	Nhà Bà Hạnh x5(Thửa 1021 tờ bản đồ số 102)	3.000.000
		Từ Nhà ông Hùng (Thửa số 1993tờ bản đồ số 102)	Nhà ông Du x5(Thửa 433 tờ bản đồ số 102)	2.800.000
		Từ Nhà ông Ngọc (Thửa số 415 tờ bản đồ số 102)	Nhà ông Thịnh x25(Thửa 488 tờ bản đồ số 96)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường từ QL 48E đi xóm 15	Từ nhà Ông Quỳ (thửa số 14 tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Lam X 10 (Thửa 133 tờ bản đồ số 109)	4.000.000
		Từ nhà Bát xóm 10 (thửa số 158 tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Giáo (Thửa 659 tờ bản đồ số 108)	3.300.000
		Nhà ông Giáo (Thửa 659 tờ bản đồ số 108)	Nhà Thờ Hội Yên	3.000.000
		Nhà Thờ Hội Yên	Nhà ông Dương x13 (Thửa 73 tờ bản đồ số 107)	2.500.000
3.3	Đường Trước cửa trường THCS	Nhà ông Hợi thửa số 1827 tờ bản đồ số 101	Nhà ông Quang thửa số 989 tờ bản đồ số 102	3.000.000
3.4	Đường từ Nhà thờ Hội Yên đi Rú Bạc đầu	Từ nhà Ông Sáu (thửa số 602 tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Bình (Thửa 413 tờ bản đồ số 107)	2.600.000
		Từ nhà Ông Quân (thửa số 421 tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Danh (Thửa 793 tờ bản đồ số 116)	2.000.000
3.5	Đường Từ QL 48 E đi xóm 11+12	nhà Ông Năm x7 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 109)	Từ nhà Ông Phước (thửa số 685 tờ bản đồ số 108)	3.000.000
3.6	Đường QL 48E đi Cồn Mộc	nhà Ông Hoàng x3 (thửa đất số 937, tờ bản đồ 110)	Từ nhà Ông Triêm (thửa số 2453 tờ bản đồ số 110)	3.000.000
3.7	Đường từ QL 48E đi Đập Xuân Dương	Đầu cổng chào (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 10)	đến đất Ông Sơn (đến thửa số 494, tờ bản đồ số 88)	3.000.000
		Từ ông Lương (từ thửa số 549, tờ bản đồ số 88)	đến đất Ông Hoat (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 96)	2.700.000
		đến đất Ông Hoat (thửa số 163, tờ bản đồ số 96)	Đến Anh Phúc (thửa số 20 tờ bản đồ 98)	2.400.000
3.8	Đường Xóm 11+12 đi xóm 24	Từ ông Phương (Thửa 564 tờ bản đồ 109)	Giáp xã Nghi Kiều (thửa số 1267 tờ bản đồ số 117)	2.000.000
3.9	Đường QL 48 E đi đập Gà	Từ QL 48E ông Lâm (Thửa 1329 tờ bản đồ 113)	Đập gà	2.000.000
3.10	Đương liên xóm (xóm 5 đi Xóm 4+ 25)	Từ ông Thắng (Thửa 1617 tờ bản đồ 102)	đến nhà Ông Hợi (thửa số 384 tờ bản đồ số 103)	2.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 110,120,121,126		800.000
2	**Xóm 2 -22**			
2.1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 110,120,119		800.000
2.2	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 111,112		800.000
3	**Xóm 3**			
3,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 110,119,118		800.000
4	**Xóm 4-25**			
4,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 104,102,103,96,		800.000
5	**Xóm 5**			
5,2	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 102,110,111,96		1.000.000
6	**Xóm 6**			
6,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 102,110,109		1.000.000
7	**Xóm 7**			
7,1	Đường Liên xóm đi x5	Giáp QL 48E (Từ thửa 1933 tờ bản đồ số 101)	Đến Thửa số 1452 tờ bản đồ số 102	800.000
7,2	Các tuyến Đường nội xóm và liên gia xóm 7	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 101,109,102		900.000
7,3	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A)	Từ Lô A 2 (Thửa 2028 tờ bản đồ 101)	Từ Lô A19 (Thửa 2047 tờ bản đồ 101)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7,4	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A) 2 mặt đường	Các Lô A1, A20 (Thửa 2029, 2048 tờ bản đồ 101)		6.600.000
7,5	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A)	Từ Lô A22 (Thửa 2048 tờ bản đồ 101)	Từ Lô A39 (Thửa 2067 tờ bản đồ 101)	5.000.000
7,6	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A) 2 mặt đường	Các Lô A21, A40 (Thửa 2047, 2069 tờ bản đồ 17)		5.500.000
7,7	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B)	Từ Lô B 02 (Thửa 2068 tờ bản đồ 17)	Từ Lô B18 (Thửa 2086tờ bản đồ 17)	6.000.000
7,8	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B) 2 mặt đường	Các Lô B1, B 19 (Thửa 2047, 2069 tờ bản đồ 101)		6.600.000
7,9	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B)	Từ Lô B22 (Thửa 2087 tờ bản đồ 101)	Từ Lô B37 (Thửa 2105 tờ bản đồ 101)	5.800.000
7,10	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B) 2 mặt đường	Các Lô B21, B 38 (Thửa 2088, 2106 tờ bản đồ 101)		6.200.000
7,11	Khu quy hoạch vị trí 1 xóm 7	Từ Lô B2 (Thửa 2026 tờ bản đồ 101)	Từ Lô B12 (Thửa 2016 tờ bản đồ 101)	6.100.000
7,12	Khu quy hoạch vị trí 1 xóm 7	Từ Lô B15 (Thửa2013 tờ bản đồ 101)	Từ Lô B23 (Thửa 2005 tờ bản đồ 101)	6.100.000
7,13	Khu quy hoạch vị trí 1 xóm 7 (2 mặt đường)	Các Lô B1,B7,B8,B13,B14,B21,B22 (Các thửa 22027,2021,2020,2015,2014,2007,2006 tờ bản đồ 101)		6.700.000
7,14	Khu quy hoạch vị trí 2 xóm 7	Từ Lô A12 (Thửa 1652 tờ bản đồ 102)	Từ Lô A28 (Thửa 1626 tờ bản đồ 102)	6.100.000
7,15	Khu quy hoạch vị trí 2 xóm 7 (2 mặt đường)	Các lô A1,A9,A10,A19,A20,A29 (Các thửa 1653,1645,1644,1635,1634,1625 tờ bản bản đồ số 102)		6.700.000
7,16	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Tây đường QL 48E)	Từ Thửa 1842 tờ bản đồ 101	Đến Thửa 1831 tờ bản đồ 101	6.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7,17	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Tây đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1843, 1930 tờ bản đồ số 101		7.200.000
7,18	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Nam đường QL 48E)	Từ Thửa 1995 tờ bản đồ 101	Đến Thửa 1981 tờ bản đồ 101	6.600.000
7,19	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Tây đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1996, 1980 tờ bản đồ số 101		7.200.000
7,20	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E)	Từ Thửa 1962 tờ bản đồ 101	Đến Thửa 1978 tờ bản đồ 101	6.100.000
7,21	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1961, 1979 tờ bản đồ số 101		6.700.000
7,22	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E)	Từ Thửa 1936 tờ bản đồ 101	Đến Thửa 1950 tờ bản đồ 101	6.100.000
7,23	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1935, 1951 tờ bản đồ số 101		6.700.000
8	**Xóm 8+9**			
8,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 25		800.000
8,2	Khu quy hoạch xóm 8+9	Từ lô C13 (từ thửa 1626 tờ bản đồ số 109)	Từ lô C1 (từ thửa 1638 tờ bản đồ số 109)	4.700.000
9	**Xóm 10**			
9,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 108,109,101		800.000
10	**Xóm 11+12**			
10,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 108,109,117		800.000
11	**Xóm 13**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 99,107,108,117		800.000
12	**Xóm 14**			
12,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 99,100,107,108		800.000
13	**Xóm 15**			
13,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 93,99,100,107,108,116		800.000
14	**Xóm 16**			
14,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 99,100,107,108		800.000
15	**Xóm 17 +18**			
15,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 93,94		800.000
15,2	Khu quy hoạch chi lô đất ở xóm 17+18	Lô B01 (Thửa số 1573 tờ bản đồ số 94)	Lô B15 (Thửa số 1587 tờ bản đồ số 94)	5.000.000
15,3	Khu quy hoạch chi lô đất ở xóm 17+1 8 (2 mặt đường)	B 16 (Thửa 1588 tờ bản đồ số 94)		5.500.000
15,4	Khu quy hoạch chi lô đất ở xóm 17+18	Lô A02 (Thửa số 1553 tờ bản đồ số 94)	Lô A18 (Thửa số 1568 tờ bản đồ số 94)	5.000.000
15,5	Khu quy hoạch chi lô đất ở xóm 17+1 8 (2 mặt đường)	A2, A18 (Thửa 1552, 1569 tờ bản đồ số 94)		5.500.000
16	**Xóm 19+20**			
16,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 87,88,94,95,		800.000
17	**Xóm 21**			
17,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 88,89,95,96		800.000
18	**Xóm 23**			
18,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 89,90,96,97,98		800.000
19	**Xóm 24**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19,1	Đường nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 116,117,118		800.000
20	**Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Văn Cũ**			800.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch Vị trí 1, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4248/QĐ UBND NGÀY 25/10/2021)**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B24	Lô số B29	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B32	Lô số B 35	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B38	Lô số B 42	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B44	Lô số B 46	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	B 30, B31, B36,B37,B43		5.500.000
2	**Khu quy hoạch Vị trí 2, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2187/QĐ UBND NGÀY 7/5/2024)**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 49	Lô số A54	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A57	Lô số A60	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A63	Lô số A65	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 68	Lô số A 70	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 26	Lô số A 30	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 33	Lô số A 36	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 44	Lô số A 47	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 2	Lô số A 6	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 9	Lô số A 12	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 20	Lô số A 23	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 72	Lô số A 77	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	Lô số A49,A55,A56,A61,A62,A66,A67,A71,A78,A48,A43,A37,A32,A31,A26,A1,A7,A8,A13,,A19,A24		5.500.000
3	**Khu quy hoạch Vị trí 2, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4248/QĐ UBND NGÀY25/10/2021)**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B31	Lô số B37	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B40	Lô số B47	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B50	Lô số B57	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B2	Lô số B8	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B11	Lô số B18	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B 21	Lô số B28	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	Lô số B 30,B38,B39, B48.B49,B58,B20,B29,B10,B19,B1,B9,		5.500.000
4	**Khu quy hoạch Vị trí 2, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1270/QĐ UBND NGÀY 8/6/2022)**			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 31	Lô số A 37	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 40	Lô số A47	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 50	Lô số A57	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	Cac lô A 30,A38,A38,A48,A49,A58		5.500.000
5	**Khu quy hoạch xóm 17,18 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 901/QĐ UBND NGÀY 7/4/2023)**			
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A2	Lô số A 7	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 10	Lô số A21	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 24	Lô số A 36	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 39	Lô số A 44	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 47	Lô số A 54	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 56	Lô số A 68	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 71	Lô số A 76	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 79	Lô số A 86	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 88	Lô số A 100	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 103	Lô số A 108	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 111	Lô số A 122	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 125	Lô số A 137	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m	Lô số A 140	Lô số A156	4.500.000
	Đường quy hoạch 13 m 2 mặt đường	Các lô A1,A8, A9,A22,A23, A37,A69,A101,A138,A55,A87,A124,A123,A110,A78,A46,A45,A77,A109,A38,A70,A102		5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 13 m 2 mặt đường	A 139, A157		5.500.000
	Khu quy hoạch xóm 1 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3548/QĐ UBND NGÀY 26/7/2024)			
	Đường quy hoạch (Đường Gom)	Lô số 02	Lô số 04	5.000.000
	Đường quy hoạch (Đường Gom)	Lô số 09	Lô số 21	5.000.000
	Đường quy hoạch (Đường Gom)	Lô số 39	Lô số 48	5.000.000
	Đường quy hoạch (Đường Gom)	Lô số 63	Lô số 69	5.000.000
	Đường quy hoạch (Đường Gom) lô 2 mặt đường	Lô 62,70,49,38,22 ,08,05,01		5.500.000
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 6, 7		4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 34	Lô số 36	4.000.000
6	Đường quy hoạch 10	Lô số 51	Lô số 60	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 72	Lô số 78	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 211	Lô số 193	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 144	Lô số 152	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 130	Lô số 143	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 93	Lô số 101	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 81	Lô số 90	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 113	Lô số 119	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 104	Lô số 110	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 122	Lô số 128	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 173	Lô số 190	4.000.000
	Đường quy hoạch 10	Lô số 154	Lô số 170	4.000.000
	Đường quy hoạch 10 bám 02 mặt đường	Các lô: 171,191,153,172,80,92,37,50, 23, 102,91,112,103,121,111,120,		4.800.000
7	**Khu quy hoạch vị trí 1,2xóm 7**			
7,1	Đường Gom 48E : 7 m	Lô A2		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7,2	Đường Gom 48E : 7 m 2 mặt đường	Lô A1		6.600.000
7,3	Đường Quy hoạch 9 m	A 22		5.000.000
7,4	Đường Quy hoạch 9 m (2 mặt đường)	A 21		5.500.000
8	**Khu quy hoạch vị trí 6 xóm 7**			
8,1	Đường Quy hoạch : 12 m	Lô B1 và Lô B8		6.600.000
8,2	Đường Quy hoạch : 12 m	Lô B2, B3, B4, B5,B6,B7		6.000.000
8,3	Đường Quy hoạch 5 m (2 mặt đường)	B9,B16		3.500.000
8,4	Đường Quy hoạch 5 m	B10,B11,B12,B13,B14,B15		3.200.000
9	**Khu quy hoạch vị trí 8 xóm 7**			
9,1	Đường Nhựa : 9,5 m (2 mặt tiền)	Lô 1, lô 2		5.200.000
9,2	Đường Nhựa : 9,5 m	Lô 3, lô4		4.700.000
9,3	Đường Quy hoạch 5 m	Lô 5 đến lô 16		3.200.000
10	**Khu quy hoạch vị trí 9 xóm 24**			
10,1	Đường Quy hoạch 5 m	Lô 1 đến lô 3		1.000.000
10	**Quy hoạch đất tái định cư cho các hộ ảnh hưởng bởi dự án đường zây 500kv Quảng trạch- Quỳnh Lưu**			
10,1	Đường QH 7	Lô số: A 01	Lô số: A04	7.500.000
D	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
1	Gạch không nung PC24	Thửa số 57 tờ bản đồ số 94		800.000
II	**XÃ VĂN KIỀU (NGHI KIỀUCŨ)**			
1	**Đường Quốc lộ 7C**			
1.1	Đường Quốc lộ 7C Từ xóm 1 đến xóm 2	Từ xóm 1 Từ thửa: 8,tờ bản đồ số: 41	đến thửa 22, tờ bản đồ số: 41	13.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7C đoạn xóm 2	Xóm 2 Từ thửa: 7, tờ bản đồ số: 41	đến thửa 112, tờ bản đồ số 41	13.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	Xóm 4 Từ thửa: 868, tờ bản đồ số 2	đến thửa 821, tờ bản đồ số 2	13.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	đến thửa 810, tờ bản đồ số 2	đến thửa 802, tờ bản đồ số 2	13.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	Xóm 4 Từ thửa: 621 tờ bản đồ số: 6	đến thửa 126, tờ bản đồ số 6	13.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 6	đến thửa 643 tờ bản đồ số: 6	13.000.000
2	**Đường xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều(anh hải đến anh Lâm)	Từ thửa 17, tờ bản đồ số 50	đến thửa 68,tờ bản đồ 50	4.000.000
2.2	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều (anh Hậu đến anh Bường)	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 50	đến thửa 70 ,tờ bản đồ 50	4.000.000
2.3	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều (anh Toàn đến anh Thành)	Từ thửa 367, tờ bản đồ số 13	đến thửa 536, tờ bản đồ số 13	5.000.000
2.4	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều (từ nhà anh Hải đến đất chị Kiều T)	Từ thửa 453, tờ bản đồ số 13	đến thửa 1170, tờ bản đồ số 13	5.000.000
2.5	Từ cổng chào xóm 5 đến anh Sơn Hiếu	Tư thửa 1498, tờ bản đồ số 12	đến thửa 1514 tờ bản đồ số 12	6.500.000
2.6	Từ cổng chào xóm 5 đến anh Sơn Hiếu	Từ thửa 1480 , tờ bản đồ 12	đến thửa 1497, tờ bản đồ 12	3.500.000
2.7	Từ cổng chào xóm 5 đến anh Sơn Hiếu	Từ thửa 1462 , tờ bản đồ 12	đến thửa 1479 tờ bản đồ 12	3.000.000
2.8	Đường liên xã Nghi Văn đi xóm 3, xóm 4 Nghi Kiều (Từ anh Hạnh đến anh Trung)	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 33	đến thửa 90, tờ bản đồ số 33	3.000.000
2.9	Đường liên xã Nghi Văn đi xóm 3, xóm 4 Nghi Kiều (Từ anh Thạnh đến anh Quý	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 33	đến thửa 22, tờ bản đồ số 33	3.000.000
2.10	Từ xóm 3 đi xóm 4 (tư bà Nhỏ đến chị Lộc C)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 34	đến thửa 102, tờ bản đồ số 34	3.000.000
2.11	Từ xóm 3 đi xóm 4(từ anh Tiến đến anh Minh)	Từ thửa 107, tờ bản đồ số 34	Đến thửa 139, tờ bản đồ số 34	3.000.000
2.12	Từ ngã ba xóm 3 đi Đại Sơn (từ anh Kiệm đến anh Thắng)	từ thửa 13 thuộc tờ bản đồ số 34	đến thửa 136,thuộc tờ bản đồ số 34	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	Đường từ anh Tiến đi Đại Sơn các thửa bám đường	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 3	đến thửa 75tờ bản đồ số 3	3.000.000
2.14	Đường từ anh Tiến đi Đại Sơn các thửa bám đường (từ nhà anh Thiết T đến nhà anh An)	Từ thửa 238, tờ bản đồ số 2	đến thửa 282, tờ bản đồ số 2	3.000.000
2.15	Từ ngã ba xóm 3 đi Đại Sơn(từ anh Thiện đến anh Hà)	từ thửa 2, thuộc tờ bản đồ số 34	đến thửa 20 thuộc tờ bản đồ số 34	3.000.000
2.16	Đường liên xã qua xóm 4 (Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Lưu)	Từ thửa: 385 ,tờ bản đồ số 2	đến thửa 795,tờ bản đồ số 2	4.000.000
2.17	Đường liên xã qua xóm 4 (Từ nhà anh Trung đến nhà ông Hùng)	từ thửa 682 , tờ bản đồ số 2	đến thửa 836, tờ bản đồ số 2	4.000.000
2.18	Đường liên xã qua xóm 4(Từ anh Khanh đến anh Giang)	Từ thửa: 686, tờ bản đồ số 6	đến thửa 333, tờ bản đồ số 6	4.000.000
2.19	Đường liên xã qua xóm 4(Từ anh Cường đến anh Hùng)	từ thửa 619, tờ bản đồ số 6	đến thửa 694, tờ bản đồ số 6	4.000.000
2.20	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Thắng đến anh Dũng)	Từ thửa: 212 , tờ bản đồ số 38	đến thửa 255, tờ bản đồ số 38	4.000.000
2.21	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Vinh đến anh Vỹ)	từ thửa 218,, tờ bản đồ số 38	đến thửa 245, tờ bản đồ số 38	4.000.000
2.22	Đường liên xã qua xóm 5 (từ anh Ninh đến anh Tú)	Từ thửa: 28 , tờ bản đồ số 11	đến thửa 93, tờ bản đồ số 11	4.000.000
2.23	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Minh đến anh Hùng)	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1691, tờ bản đồ số 11	4.000.000
2.24	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Vinh đến anh Sơn)	Từ thửa 54 , tờ bản đồ số 42	đến thửa 111, tờ bản đồ số 42	4.000.000
2.25	Đường liên xã qua xóm 5 từ anh Võ đến anh Trường)	Từ thửa 69, tờ bản đồ số 42	đến thửa 134, tờ bản đồ số 42	4.000.000
2.26	Đường liên xã qua xóm 5 từ ở, từ ngả 3 yên Lạc đi UB xã (anh Chính đến anh Ngọc)	Từ thửa: 92, tờ bản đồ số 42	đến thửa 160, tờ bản đồ số 42	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.27	Đường liên xã qua xóm 5, từ ngã 3 yên Lạc đi UB xã (từ anh Quang đến anh Chương)	Từ thửa 93 , tờ bản đồ số 42	đến thửa 156, tờ bản đồ số 42	5.000.000
2.28	Đường từ cầu bè đi đường trung học cơ sở xóm 5	Từ thửa 76, tờ bản đồ số 43		5.000.000
2.29	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 598 , tờ bản đồ số 6,	đến thửa 645, , tờ bản đồ số 6,	3.000.000
2.30	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 1 , tờ bản đồ số 37	đến thửa 75, tờ bản đồ số 37	3.000.000
2.31	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 38	đến thửa 70, tờ bản đồ số 38	3.000.000
2.32	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 99, tờ bản đồ số 38	đến thửa 164, tờ bản đồ số 38	3.000.000
2.33	Từ ngã 3 Yên Lạc đi UB xã, đi chợ Nghi Kiều(từ anh Chung đến anh Trung)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 49	đến thửa 79, tờ bản đồ số 49	6.000.000
2.34	Từ ngã 3 Yên Lạc đi UB xã, đi chợ Nghi Kiều từ anh Chung đến anh Thuỷ)	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 49	đến thửa 58, tờ bản đồ số 49	6.000.000
2.35	Cầu trộ Sa, đi chợ Nghi Kiều	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 49	đến thửa 75, tờ bản đồ số 49	6.000.000
2.36	Cầu trộ Sa, đi chợ Nghi Kiều	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 49	đến thửa 72, tờ bản đồ số 49	6.000.000
2.37	Đường liên xã khu vực đấu giá vị trí 3 xóm 6 Nghi Kiều	Từ thửa 1418, tờ bản đồ số 18	đến 1429 tờ bản đồ số 18	6.000.000
2.38	Đường liên xã khu vực đấu giá vị trí 3 xóm 6 Nghi Kiều	Từ thửa 1454, tờ bản đồ số 19	đến 1464, tờ bản đồ số 19	6.000.000
2.39	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều (Từ nhà anh Cầu đến nhà anh Phương)	Từ thửa 1207, tờ bản đồ số 19	đến 1402, tờ bản đồ số 19	3.000.000
2.40	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều(từ nhà anh Thịnh đến nhà anh Long)	Từ thửa 1321, tờ bản đồ số 19	đến 1186, tờ bản đồ số 19	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.41	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều(từ anh Phương đến bà Điều)	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 69	đến 344, tờ bản đồ số 69	3.000.000
2.42	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều(Từ ông Long đến bà Vinh)	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 69	đến 419, tờ bản đồ số 69	3.000.000
2.43	Các thửa bám đường nhựa xóm 6	Từ thửa 67,68 tờ bản đồ số 23	đến thửa 235, tờ bản đồ số 23	3.000.000
2.44	Từ chợ đi anh Quyền	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 53	đến 25 tờ bản đồ số 53	6.000.000
2.45	Từ chợ đi anh Quyền	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 53	đến 34 tờ bản đồ số 53	6.000.000
2.46	Từ anh Tám đến ngả tư đồng xuân Kiều	Từ thửa 1122, tờ bản đồ số 17	đến 1175 tờ bản đồ số 17	6.000.000
2.47	Từ anh Tám đến ngả tư đồng xuân Kiều	Từ thửa 1360, tờ bản đồ số 18	đến 1380 tờ bản đồ số 18	6.000.000
2.48	Từ ngả tư đồng xuan Kiều đi xóm 7	Từ thửa 1381, tờ bản đồ số 17	đến 1391 tờ bản đồ số 17	3.500.000
2.49	Tiếp từ Ngả tư đồng xuân Kiều đi xóm 7 đến cây Xăng ông Du	Từ thửa 1392, tờ bản đồ số 18	đến 2028 tờ bản đồ số 18	3.500.000
2.50	Từ anh Hùng xóm 8 đi nhà anh Kiên xóm 7	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 59	đến 65 tờ bản đồ số 59	3.500.000
2.51	Từ anh Hùng xóm 8 đi nhà anh Thuận xóm 7	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 59	đến 48 tờ bản đồ số 59	2.500.000
2.52	Từ anh Thuật đến anh Sang đi xóm 7	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 60	đến 120 tờ bản đồ số 60	2.600.000
2.53	Từ anh anh Giáp đến anh Chương xóm 7	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 60	đến 69 tờ bản đồ số 60	2.600.000
2.54	Đường liên xã Trường Mầm Non cụm 2	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 58	đến thửa 88, tờ bản đồ số 58	2.600.000
2.55	Đường liên xã từ Trường Mầm Non cụm 2 đến Mương cấp 1 Khe làng	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 66	đến thửa 301, tờ bản đồ số 66	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.56	Đường liên xã từ Trường Mầm Non cụm 2 đến Mương cấp 1 Khe làng	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 66	đến thửa 334, tờ bản đồ số 66	2.600.000
2.57	Từ mương cấp 1 khe làng đi nhà ôngTịnh xóm 10	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 66	đến thửa 642, tờ bản đồ số 66	2.600.000
2.58	Từ mương cấp 1 khe làng đi nhà ôngTịnh xóm 10	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 66	đến thửa 287, tờ bản đồ số 66	2.600.000
2.59	Từ ngả tư làng Xuân Kiều đến nhà ông Kính xóm 9	Từ thửa 281, tờ bản đồ số 65	đến thửa 140, tờ bản đồ số 65	2.600.000
2.60	Từ ngả tư làng Xuân Kiều đến nhà ông Kính xóm 9	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 65	đến thửa 150, tờ bản đồ số 65	2.600.000
2.61	Từ nhà ông Bắc đến nhà ông Lân	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 65	đến thửa 462, tờ bản đồ số 65	2.600.000
2.62	Từ nhà ông Ngụ đến nhà anh Tịnh	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 65	đến thửa 287, tờ bản đồ số 65	2.600.000
2.63	Từ anh Hạnh đến anh Trung	Từ thửa 3 tờ bản đồ số 1	đến thửa 54, tờ bản đồ số 1	3.000.000
2.64	Từ ngã ba Nhà thầy Quý đến Quán café anh Thanh	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 1	đến thửa 94, tờ bản đồ số 1	3.000.000
2,65	Từ nhà Ông Hồng đến nhà Anh Thọ	Từ thửa 210, tờ bản đồ số 36	đến thửa 7, tờ bản đồ số 36	4.000.000
2,66	Từ nhà Bà Hiền đến nhà ông Châu	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 36	đến thửa 287, tờ bản đồ số 36	4.000.000
2,67	Từ nhà Bà Sâm đến nhà ông Ba	Từ thửa 1401, tờ bản đồ số 18	đến thửa 1405, tờ bản đồ số 18	1.000.000
2,68	Từ anh Thìn (Mương) đi ngã tư (a Lực)	Từ thửa 900, tờ bản đồ số 23	đến thửa 357, tờ bản đồ số 23	1.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Các tuyến đường liên xóm**			
1.1	Từ nhà ông Kính xóm 9 đến nhà ông An xóm 11	Từ thửa 288, tờ bản đồ số 71	đến thửa 250, tờ bản đồ số 71	2.000.000
1.2	Từ nhà ông Kính xóm 9 đến nhà ông An xóm 11	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 71	đến thửa 142, tờ bản đồ số 71	2.000.000
1.3	Từ nhà ông Hữu đến nhà Chị Hữu xóm 11	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 78	đến thửa 45, tờ bản đồ số 78	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Từ nhà ông Hữu đến nhà Chị Hữu xóm 11	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 78	đến thửa 50, tờ bản đồ số 78	2.000.000
1.5	Từ nhà anh Trọng Đến nhà anh Văn xóm 11	Từ thửa 115, tờ bản đồ số 77	đến thửa 130, tờ bản đồ số 77	2.000.000
1.6	Từ nhà anh Trọng Đến nhà anh Văn xóm 11	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 77	đến thửa 113, tờ bản đồ số 77	2.000.000
1.7	Từ nhà anh Văn Đến nhà anh Sơn xóm 11	Từ thửa 293, tờ bản đồ số 80	đến thửa 131, tờ bản đồ số 80	2.000.000
1.8		Từ thửa 14, tờ bản đồ số 80	đến thửa 116, tờ bản đồ số 80	2.000.000
1.9	Từ nhà anh Sơn Đến nhà ông Đương xóm 11	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 79	đến thửa 32, tờ bản đồ số 79	2.000.000
1.10	Từ nhà anh Sơn Đến nhà ông Đương xóm 11	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 79	đến thửa 47, tờ bản đồ số 79	2.000.000
1.11	Từ nhà anh Khoa Đến nhà anh Tùng xóm 10 đi xóm 12	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 64	đến thửa 25, tờ bản đồ số 64	2.000.000
1.12	Từ nhà anh Khoa Đến nhà anh Tùng xóm 10 đi xóm 12	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 64	đến thửa 64, tờ bản đồ số 64	2.000.000
1.13	Đường từ liên xã cầu cửa xóm 10 đi xóm 12	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 21	đến thửa 100, tờ bản đồ số 21	2.000.000
1.14	Từ Anh Trung đi Anh Hùng xóm 12	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 63	đến thửa 249, tờ bản đồ số 63	2.000.000
1.15	Từ Anh Dương đi Anh Châu xóm 12	Từ thửa 85, tờ bản đồ số 63	đến thửa 276, tờ bản đồ số 63	2.000.000
1.16	Từ Anh Thành đi Anh Chung xóm 12	Từ thửa 56, tờ bản đồ số 55	đến thửa 70, tờ bản đồ số 55	2.000.000
1.17	Từ Ông Vân đi ông Đông xóm 12	Từ thửa 69, tờ bản đồ số 55	đến thửa 137, tờ bản đồ số 55	2.000.000
1.18	Từ Ông Hòa đi ông Đông xóm 12	Từ thửa 70, tờ bản đồ số 16	đến thửa 248, tờ bản đồ số 16	2.000.000
1.19	Đường liên xã xóm 12 đi xóm 13	Từ thửa 69, tờ bản đồ số 16	đến thửa 137, tờ bản đồ số 16	2.000.000
1.20	Từ ông Hòa đi ông Hà xóm 12	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 15	đến thửa 69, tờ bản đồ số 15	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.21	Từ ông Bính đi ông Tương xóm 12	Từ thửa 57, tờ bản đồ số 15	đến thửa 62, tờ bản đồ số 15	2.000.000
1.22	Từ anh Toàn đi đại Sơn đô lương xóm 13	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 47	đến thửa 4, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.23	Từ anh Toàn đi đại Sơn đô lương xóm 13	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 47	đến thửa 48, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.24	Từ anh Quảng đi ông Cán , Từ anh tâm đi anh thể xóm 13	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 47	đến thửa 49, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.25	Từ anh Quảng đi ông Cán , Từ anh tâm đi anh thể xóm 13	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 47	đến thửa 80, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.26	Từ anh Dương đi ông Chân xóm 13	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 47	đến thửa 33, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.27	Từ anh Dương đi ông Chân xóm 13	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 47	đến thửa 33, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.28	Từ Đại sơn Từ anh Dương đi ông Thân đi ông Bình xóm 13	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 48	đến thửa 7, tờ bản đồ số 48	2.000.000
1.29	Từ Đại sơn Từ anh Dương đi ông Thân đi ông Bình xóm 13	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 48	đến thửa 69, tờ bản đồ số 48	2.000.000
1.30	Từ anh Viễn đi anh Thái ; từ anh Phúc đến anh Hậu xóm 13	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 48	đến thửa 78, tờ bản đồ số 48	2.000.000
1.31	Từ anh Viễn đi anh Thái ; từ anh Phúc đến anh Hậu xóm 13	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 48	đến thửa 27, tờ bản đồ số 48	2.000.000
1.32	Từ Chị khoa đi chị Phụng ; từ anh Chungc đến anh Dinh xóm 13	Từ thửa 49, tờ bản đồ số 48	đến thửa 67, tờ bản đồ số 48	2.000.000
1.33	Từ Chị khoa đi chị Phụng ; từ anh Chungc đến anh Dinh xóm 13	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 48	đến thửa 78, tờ bản đồ số 48	2.000.000
1.34	Từ Ông Chức đi A Hiển xóm 13	Từ thửa 272 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 380 tờ bản đồ số 51	2.000.000
1.35	Từ ông Hạnh đi anh Thăng xóm 13	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 225 tờ bản đồ số 51	2.000.000
1.36	Từ ông Tuấn đi chị Long xóm 13	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 54	Đến thửa 70 tờ bản đồ số 54	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.37	Từ ông Lịch đi Ông Bảo xóm 13	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 54	Đến thửa 75 tờ bản đồ số 54	2.000.000
1.38	Từ ông Châu đi Ông Đức xóm 13	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 54	Đến thửa 42 tờ bản đồ số 54	2.000.000
2	**Các tuyến đường nội xóm**			
2.1	Xóm 1	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm , thuộc tờ bản đồ số 13,9,8,50,46,41,44,45; thửa 150, tờ số 83 và các thửa còn lại		800.000
2.2	xóm 2	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 44,40,41,9,8,7,45,13, các thửa còn lại		800.000
2.3	xóm 3	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 33,34,35,2,3,6,7,36,34,3,4, 1các thửa còn lại		800.000
2.4	xóm 4	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 33,34,2,35,36,6, 3,các thửa còn lại		800.000
2.5	xóm 5	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 11,12,42,37,6, 38,39,43,7,các thửa còn lại		800.000
2.6	xóm 6	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 23,24,75,29,19,69,76,59,60		800.000
2.7	xóm 7	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 23,24,67,68,69,74,73,74,các thửa còn lại		800.000
2.8	xóm 8	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 58,59,65,57,66,72,73,17		800.000
2.9	xóm 9	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 64,67,65,71,72, 66 các thửa còn lại		800.000
2.10	xóm 10	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 56,57,5,64,65,các thửa còn lại		800.000
2.11	xóm 11	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 27,71,72,77,78,79,80,81,các thửa còn lại		800.000
2.12	xóm 12	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 63,71,62,70,21,51,61,57,15,16, 55,54,52,các thửa còn lại		800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	xóm 13	Các thửa bám đường bê tông, Đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 51,52,47,48,54,55 các thửa còn lại		800.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Kiều cũ			800.000
D	**KHU ĐẤU GIÁ XÓM 5**			
	Mặt đường nhựa liên xã	Từ thưả 1498, tờ bản đồ số 12	đến thửa 1514 tờ bản đồ số 12	6.500.000
	Lối 2 khu đấu giá	Từ thửa 1480, tờ bản đồ số 12	đến thủa 1497, tờ bản đồ số 12	4.000.000
	Lối 3 khu đấu giá	Từ thửa 1462, tờ bản đồ số 12	đến thửa 1475, tờ bản đồ số 12	3.500.000
	Lối 4 khu đấu giá	Từ thửa 1476, tờ bản đồ số 12	đến thửa 141479, tờ bản đồ số 12	3.000.000
E	Khu đấu giá xóm 5 (Cựa anh Hải đi bầu Cơm)	Từ thửa 542 tờ bản đồ số 6	đến thửa 546 tờ bản đồ số 6	4.000.000
	Khu đấu giá xóm 5 (Cựa anh Hải đi bầu Cơm)	Từ thửa 25,26 tờ bản đồ số 11	đến thửa 41,42 tờ bản đồ số 11	4.000.000
Đ	Khu đấu giá xóm 4	Từ thửa 227 tờ bản đồ số 6	đến thửa 381 tờ bản đồ số 6	8.000.000
H	Khu đấu giá xóm 8,9	Từ thửa 859 tờ bản đồ số 17	đến thửa 978 tờ bản đồ số 17	7.000.000
G	Khu đấu giá xóm 1	Từ thửa 427 tờ bản đồ số 13	đến thửa 524 tờ bản đồ số 13	6.000.000
M	Bám đường liên xã 7 m khu dân cư xóm 4	Từ lô số 1, tờ bản đồ số2	Đến lô số 7 tờ bản đồ số 2	3.000.000
	Bám đường xóm 7 m khu dân cư xóm 4	Từ lô số 2, tờ bản đồ số2	Đến lô số 6tờ bản đồ số 2	2.500.000
N	Bám đường nhựa từ ngã tư đồng xuân Kiều đi cổng chào xứ xuân Kiều xóm 8	Từ lô số 1, tờ bản đồ số 17	Đến lô 16, tờ bản đồ số 17	6.500.000
	Lối 2	Từ lô số 17, tờ bản đồ số 17	Đến lô 35 tờ bản đồ số 17	4.000.000
	Lối 3	Từ lô số 36, tờ bản đồ số 17	Từ lô số 64, tờ bản đồ số 17	3.500.000
	Lối 4	Từ lô số 65, tờ bản đồ số 17	Từ lô số 87, tờ bản đồ số 17	3.200.000
L	Bám đường nhựa từ ngã tư đồng xuân Kiều đi chợ Nghi Kiều	Từ lô số 1, tờ bản đồ số 17	Đến lô 16, tờ bản đồ số 17	6.500.000
	Khu đấu giá xóm 1	Từ lô 4 tờ bản đồ số 8	đến lô số 6 tờ bản đồ số 8	4.200.000
	Khu tái định cư tại Xóm 1, Nghi Kiều, xã Văn Kiều			
1	Bám đường quy hoạch rộng 10m	1	1	4.000.000
2	Bám đường quy hoạch rộng 10m	1	2	4.000.000
3	Bám đường quy hoạch rộng 10m	1	3	4.000.000

PHỤ LỤC 55

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHĨA TRUNG (NAY LÀ XÃ NGHĨA ĐÀN)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Ngã tư đường mòn giao đường Quốc lộ 48D (Từ thửa 108, 99, 80, tờ bản đồ số 90	Đến Giáp đất xã Nghĩa Bình (Từ thửa 700, 701, 702, 105, tờ bản đồ số 18)	6.000.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
	Đường Tỉnh lộ 531	Từ giáp khối Đồng Tâm - thị xã Thái Hòa (Từ thửa 60, 70, 71, 40, tờ bản đồ số 98)	Đến giáp thị trấn Nghĩa Đàn - Ngã tư đèn đỏ (Từ thửa 39, 131, 54, tờ bản đồ số 90)	5.000.000
III	**Đường huyện**			
1	**Đường huyện ĐH 392**	Giáp đường mòn Hồ Chí Minh xóm Trung Nghĩa	Đến giáp phường Quang Phong, thị xã Thái Hoà	2.000.000
1.1	Đoạn 1	Bùi Kim Dũng (Thửa 73, 72, tờ bản đồ số 94) xóm Trung Nghĩa	Bùi Văn Tường (Thửa 33, 196, tờ bản đồ số 67) xóm Trung Đồng	2.000.000
1.2	Đoạn 2	Bùi Văn Tường (Thửa 33, 196, tờ bản đồ số 67) xóm Trung Đồng	Phan Văn Minh (Thửa 17, 13 tờ bản đồ số 65) xóm Trung Tâm	2.000.000
1.3	Đoạn 3	Phan Văn Minh (Thửa 17, 13 tờ bản đồ số 65) xóm Trung Tâm	Cao Văn Chương (Thửa 7, tờ bản đồ số 53 và thửa 16, tờ bản đồ số 52) xóm Trung Nguyên	2.000.000
1.4	Đoạn 4	Cao Văn Chương (Thửa 7, tờ bản đồ số 53 và thửa 16, tờ bản đồ số 52) xóm Trung Nguyên	Phan Văn Xuân (Thửa 12, 11, tờ bản đồ số 71) xóm Trung Thịnh	2.000.000
2	**Đường huyện Trung Bình Lâm**	Toàn bộ Tuyến số đường Trung Bình Lâm trên địa bàn xã Nghĩa Trung cũ		2.000.000
IV	**KHU DÂN CƯ TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Trung Nghĩa**			
1.1	Tuyến số 1	Lê Văn Thành (thửa 194, 247, tờ bản đồ số 89)	Nguyễn Văn Tính (thửa 148, 256, tờ bản đồ số 89)	700.000
1.2	Tuyến số 2	Nguyễn Văn Đình (thửa 135, 226, tờ bản đồ số 89)	Hoàng Thị Yên (thửa 15, 320, 219, tờ bản đồ số 89)	700.000
1.3	Tuyến số 3	Nguyễn Văn Triều (thửa 66, 86, tờ bản đồ số 94)	Mã Ngọc Sơn (Thửa 68, 21, 13, 101, tờ bản đồ số 94)	700.000
1.4	Tuyến số 4	Nguyễn Văn Khương (thửa 159, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Văn Mạnh (Thửa 18, 16, 169, tờ bản đồ số 90)	700.000
1.5	Tuyến số 5	Nguyễn Song Hào (thửa 23, 153, 154, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Văn Hiền (Thửa 140, 151, tờ bản đồ số 90)	700.000
1.6	Tuyến số 6	Đinh Văn Nhã (thửa 216, 217, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Văn Trị (Thửa 101, 102, 103, tờ bản đồ số 90)	700.000
1.7	Tuyến số 7	Lê Văn Thi (thửa 76, 85, tờ bản đồ số 90)	Đinh Tất Thắng (Thửa 87, 77, 107, tờ bản đồ số 90)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Xóm Trung Thành**			
2.1	Tuyến số 1	Nguyễn Thị Thơm (thửa 138, tờ bản đồ số 93)	Ngô Sỹ Quang (thửa 10, 7, tờ bản đồ số 88)	700.000
2.2	Tuyến số 2	Ngô Sỹ Thành (thửa 6, 4, tờ bản đồ số 93)	Phạm Thị Đào (thửa 8, tờ bản đồ số 93)	700.000
2.3	Tuyến số 3	Ngô Đức Thắng (thửa 9, 11, tờ bản đồ số 93)	Ngô Thanh Thuần (thửa 172, 173, tờ bản đồ số 93)	700.000
2.4	Tuyến số 4	Ngô Sỹ Kỷ (thửa 94, 88, tờ bản đồ số 93)	Ngô Sỹ Cần (thửa 15, 81, 73, tờ bản đồ số 93)	700.000
2.5	Tuyến số 5	Ngô Sỹ Phi (thửa 86, 19, 106, tờ bản đồ số 92)	Ngô Sỹ Thời (thửa 29, 26, 27, tờ bản đồ số 92)	700.000
2.6	Tuyến số 6	Ngô Sỹ Hiếu (thửa 27, 17, tờ bản đồ số 92)	Ngô Sỹ Tụng (thửa 4, 2, 12, tờ bản đồ số 92)	700.000
2.7	Tuyến số 7	Ngô Sỹ Tá (Thửa 205, 207, 75, tờ bản đồ số 93)	Hoàng Ngọc Ngân (Thửa 48, 41, tờ bản đồ số 93)	700.000
2.8	Tuyến số 8	Phan Công Dy (Thửa 22, 23, 24, 17, 1, tờ bản đồ số 100)	Ngô Thị Bốn (3, 26, 6, 16, tờ bản đồ số 100)	700.000
2.9	Tuyến số 9	Phạm Văn Hùng (Thửa 28, 23, tờ bản đồ số 99)	Trần Thị Quyên (19, tờ bản đồ số 99)	700.000
2.10	Tuyến số 10	Trần Thị Quyên (Thửa 19, 20, tờ bản đồ số 99)	Phan Thị Thuận (Thửa 26, 37, tờ bản đồ số 99)	700.000
2.11	Tuyến số 11	Hồ Minh Đức (Thửa 3, 96, tờ bản đồ số 106)	Võ Văn Hảo (Thửa 23, 36, tờ bản đồ số 106)	700.000
2.12	Tuyến số 12	Nguyễn Thị Lũ (Thửa 19, 20, tờ bản đồ số 106)	Lê Thị Liễu (Thửa 103, 104, tờ bản đồ số 106)	700.000
2.13	Tuyến số 13	Lê Thị Tường (Thửa 2, 6, tờ bản đồ số 106)	Hoàng Văn Minh (Thửa 4, 109, 110, tờ bản đồ số 106)	700.000
2.14	Tuyến số 14	Hoàng Văn Chính (Thửa 25, 42, tờ bản đồ số 106)	Nguyễn Văn Đông (Thửa 90, 100, 101, tờ bản đồ số 106)	700.000
2.15	Tuyến số 15	Hồ Văn Thuận (Thửa 40, 41, tờ bản đồ số 106)	Hoàng Văn Quy (Thửa 85, 86, tờ bản đồ số 106)	700.000
2.16	Tuyến số 16	Hoàng Thị Thi (Thửa 15, 18, tờ bản đồ số 105)	Nguyễn Văn Hòa (Thửa 12, 9, tờ bản đồ số 105)	700.000
2.17	Tuyến số 17	Vũ Thị Lan (Thửa 2, 19, tờ bản đồ số 109)	Nguyễn Văn Tùng (Thửa 1, 18, 34, 46, 33, tờ bản đồ số 109)	700.000
2.18	Tuyến số 18	Ngô Sỹ Bốn (Thửa 76, tờ bản đồ số 89)	Nguyễn Văn Kiên (Thửa 10, 258, 11, tờ bản đồ số 89)	700.000
3	**Xóm Trung Xuân**			
3.1	Tuyến số 1	Bùi Văn Tứ (Thửa 48, 42, tờ bản đồ số 98)	Võ Văn Hồng (Thửa 39, 31, 15, tờ bản đồ số 98)	700.000
3.2	Tuyến số 2	Phan Văn Năng (Thửa 57, 65, tờ bản đồ số 98)	Ngô Sỹ Duyên (Thửa 72, 73, tờ bản đồ số 98)	700.000
3.3	Tuyến số 3	Ngô Sỹ Sự (Thửa 78, 85, tờ bản đồ số 98)	Trần Quốc Đoàn (Thửa 163, 164, tờ bản đồ số 98)	700.000
3.4	Tuyến số 4	Nguyễn Văn Trợ (Thửa 87, 113, tờ bản đồ số 98)	Đỗ Công Hòa (Thửa 101, 76, 80, tờ bản đồ số 98)	700.000
3.5	Tuyến số 5	Ngô Sỹ Lưu (Thửa 75, 78, tờ bản đồ số 97)	Nguyễn Kế Toán (Thửa 81, 165, tờ bản đồ số 97)	700.000
3.6	Tuyến số 6	Nguyễn Thị Sâm (Thửa 124, 125, tờ bản đồ số 97)	Phan Văn Luyện (Thửa 79, 131, tờ bản đồ số 97)	700.000
3.7	Tuyến số 7	Phạm Văn Quang (Thửa 121, 122, tờ bản đồ số 97)	Ngô Viết Hưng (Thửa 119, 118, tờ bản đồ số 97)	700.000
3.8	Tuyến số 8	Nguyễn Nam Cần (Thửa 29, 18, tờ bản đồ số 97)	Phạm Thị Vân (Thửa 5, 1, tờ bản đồ số 97)	700.000
3.9	Tuyến số 9	Nguyễn Thị Bình (Thửa 38, tờ bản đồ số 97)	Nguyễn Văn An (Thửa 115, 33, 206, tờ bản đồ số 97)	700.000
3.10	Tuyến số 10	Trương Văn Long (Thửa 1, 9, tờ bản đồ số 104)	Nguyễn Văn Bảo (Thửa 16, 17, 82, tờ bản đồ số 104)	700.000
3.11	Tuyến số 11	Phan Văn Luyện (Thửa 77, 10, tờ bản đồ số 104)	Trần Huy Hải (Thửa 47, tờ bản đồ số 104)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.12	Tuyến số 12	Trịnh Thị Mai (Thửa 101, 33, tờ bản đồ số 104)	Nguyễn Đình Ngọc (Thửa 64, 44, tờ bản đồ số 104)	700.000
4	**Xóm Trung Thái**			
4.1	Tuyến số 1	Nguyễn Xuân Sơn (Thửa 87, 84, 885, tờ bản đồ số 86)	Đặng Văn Uyên (Thửa 21, 97, 172, tờ bản đồ số 86)	700.000
4.2	Tuyến số 2	Nguyễn Văn Thuật (Thửa 94, 108, 13, 4, 2, tờ bản đồ số 86)	Phan Văn Huệ (Thửa 174, 175, 6, 104, tờ bản đồ số 86)	700.000
4.3	Tuyến số 3	Nguyễn Văn Tùng (Thửa 46, 194, tờ bản đồ số 86)	Trần Quốc Khánh (Thửa 190, 32, 217, tờ bản đồ số 86)	700.000
4.4	Tuyến số 4	Đinh Trọng Tài (Thửa 70, 141, 67, tờ bản đồ số 86)	Trần Thị Phương (Thửa 198, 199, 25, tờ bản đồ số 86)	700.000
4.5	Tuyến số 5	Nguyễn Tôn Quyền (Thửa 85, 84, tờ bản đồ số 86)	Nguyễn Xuân Kiều (Thửa 74, 131, tờ bản đồ số 86)	700.000
4.6	Tuyến số 6	Đinh Thị Liệp (Thửa 110, 7, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Văn Hiền (Thửa 13, 12, 16, tờ bản đồ số 90)	700.000
4.7	Tuyến số 7	Lê Văn Lương (Thửa 233, 140, 151, 232, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Song Hào (Thửa 23, 130, tờ bản đồ số 90)	700.000
4.8	Tuyến số 8	Phan Thị Thái (Thửa 47, 43, tờ bản đồ số 77)	Phan Văn Uy (Thửa 19, 14, 20, 102, tờ bản đồ số 77)	700.000
4.9	Tuyến số 9	Trần Văn Huy (Thửa 15, 7, 8, tờ bản đồ số 77)	Nguyễn Trọng Hồng (Thửa 98, 93, 99, 17, tờ bản đồ số 77)	700.000
4.10	Tuyến số 10	Nguyễn Thị Hương (Thửa 28, 29, tờ bản đồ số 77)	Cao Văn Thơ (Thửu 115, 121, 120, tờ bản đồ số 77)	700.000
4.11	Tuyến số 11	Phan Văn Hợi (Thửa 108, 109, tờ bản đồ số 77)	Nguyễn Trường Công (Thửa 45, tờ bản đồ số 77)	700.000
5	**Xóm Trung Thịnh**			
5.1	Tuyến số 1	Phan Văn Triêm (Thửa 49, 50, tờ bản đồ số 63)	Vĩ Đình Tuấn (Thửa 3, 6, 37, 43, tờ bản đồ số 63)	700.000
5.2	Tuyến số 2	Vi Văn Hưng (Thửa 33, 28, tờ bản đồ số 63)	Vi Văn Mụn (Thửa 8, 12, tờ bản đồ số 63)	700.000
5.3	Tuyến số 3	Vi Văn Hùng (Thửa 2, 1, tờ bản đồ số 56)	Hà Văn Minh (Thửa 43, 42, 19, tờ bản đồ số 56)	700.000
5.4	Tuyến số 4	Lang Văn Nghĩa (Thửa 9, 8, tờ bản đồ số 56)	Lô Văn Hoạt (Thửa 37, 28, tờ bản đồ số 56)	700.000
5.5	Tuyến số 5	Vi Văn Nguyệt (Thửa17, tờ bản đồ số 56)	Lô Xuân Bình (Thửa 53, 31, tờ bản đồ số 56)	700.000
5.6	Tuyến số 6	Nguyễn Quốc Bình (Thửa14, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Đình Minh (Thửa 21, 34, tờ bản đồ số 14)	700.000
5.7	Tuyến số 7	Lô Văn Thinh thửa 283, tờ bản đồ số 10		700.000
5.8	Tuyến số 8	Lê Đình Lợi (Thửa1, 3, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Hữu Dương (Thửa 14, 15, tờ bản đồ số 50)	700.000
5.9	Tuyến số 9	Cao Văn Bình (Thửa2, 15, 29, tờ bản đồ số 49)	Nguyễn Ngọc Cương (Thửa 61, 55, tờ bản đồ số 49)	700.000
5.10	Tuyến số 10	Cao Văn Tuấn (Thửa 4, 18, tờ bản đồ số 49)	Nguyễn Đức Quát (Thửa 66, 67, 51, tờ bản đồ số 49)	700.000
5.11	Tuyến số 11	Lê Văn Lài (Thửa 8, 14, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Ngọc Khang (Thửa 31, 22, 39, 37, 3, tờ bản đồ số 43)	700.000
5.12	Tuyến số 12	Lê Văn Nhật (Thửa 1, tờ bản đồ số 42)	Cao Văn Hùng (Thửa 4, tờ bản đồ số 42)	700.000
6	**Xóm Trung Phú**			
6.1	Tuyến số 1	HàVăn Xiếng (Thửa 22, 23, tờ bản đồ số 40)	Hà Văn Thủy (Thửa 18, 2, 3, tờ bản đồ số 40)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Tuyến số 2	Lô Đặng Cương (Thửa 3, tờ bản đồ số 44)	Vi Thị Hòa (Thửa 83, 57, 54, tờ bản đồ số 44)	700.000
6.3	Tuyến số 3	Hà Văn Xứng (Thửa 13, tờ bản đồ số 44)	Vi Thị Phương (Thửa 47, 48, 81, 6, tờ bản đồ số 44)	700.000
6.4	Tuyến số 4	Lô Văn Ngọ (Thửa 32, 5, tờ bản đồ số 45)	Cao Quang Đại (Thửa 90, tờ bản đồ số 45)	700.000
6.5	Tuyến số 5	Hoàng Nhân Trung (Thửa 76, 81, 43, tờ bản đồ số 45)	Nguyễn Ngọc Quán (Thửa 14, 19, tờ bản đồ số 45)	700.000
6.6	Tuyến số 6	Hà Hữa Lan (Thửa 84, 50, 49, tờ bản đồ số 45)	Hồ Văn Ngợi (Thửa 1, 95, 10, tờ bản đồ số 45)	700.000
7	**Xóm Trung Tâm**			
7.1	Tuyến số 1	Hà Minh Quảng, Hà Văn Thường (Thửa 4, 62, tờ bản đồ số 26)		700.000
7.2	Tuyến số 2	Hà Thị Xum (Thửa 1, 3, tờ bản đồ số 83)	Hà Văn Thành (Thửa 2, 15, 14, tờ bản đồ số 83)	700.000
7.3	Tuyến số 3	Bùi Văn Triều (Thửa 28, tờ bản đồ số 83)	Trịnh Hữu Tám (Thửa 30, tờ bản đồ số 83)	700.000
7.4	Tuyến số 4	Hà Quốc Phòng (Thửa 1, tờ bản đồ số 82)	Hà Minh Thuận (Thửa 7, tờ bản đồ số 82)	700.000
7.5	Tuyến số 5	Nguyễn Đình Vượng (Thửa 9, 7, tờ bản đồ số 75)	Nguyễn Trịnh Bảo (Thửa 13, 11, tờ bản đồ số 75)	700.000
7.6	Tuyến số 6	Nguyễn Khánh Hòa (Thửa 4, tờ bản đồ số 74)	Nguyễn Minh Vỹ (Thửa 1, tờ bản đồ số 74)	700.000
7.7	Tuyến số 7	Hà Văn Đồng (Thửa 4, tờ bản đồ số 81)	Hà Văn Lợi (Thửa 9, 7, 18, tờ bản đồ số 81)	700.000
7.8	Tuyến số 8	Lang Văn Luyện (Thửa 134, tờ bản đồ số 80)	Ngân Văn Hằng (Thửa 177, tờ bản đồ số 80)	700.000
7.9	Tuyến số 9	Hà Văn Bằng (Thửa 174, tờ bản đồ số 80)	Ngân Văn Hải (Thửa 135, 110, tờ bản đồ số 80)	700.000
7.10	Tuyến số 10	Hà Đức Sơn (Thửa 9, 13, tờ bản đồ số 73)	Hà Văn Hoàn (Thửa 2, tờ bản đồ số 73)	700.000
7.11	Tuyến số 11	Lương Văn Thương (Thửa 7, tờ bản đồ số 73)	Ngân Thị Sầu (Thửa 38, 35, 36, 23, 14, 45, tờ bản đồ số 73)	700.000
7.12	Tuyến số 12	Vi Văn Núi (Thửa 22, 25, tờ bản đồ số 79)	Lê Văn Nhân (Thửa 4, 18, 15, tờ bản đồ số 79)	700.000
7.13	Tuyến số 13	Lê Thị Tuyết thửa 352, tờ bản đồ số 19		700.000
7.14	Tuyến số 14	Vi Văn Bảy (Thửa 1, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Trọng Hưng (Thửa 4, tờ bản đồ số 64)	700.000
7.15	Tuyết 15	Nguyễn Văn Đào (Thửa 20, tờ bản đồ số 59)	Lê Ngọc Thắng (Thửa 17, tờ bản đồ số 59)	700.000
9	**Xóm Trung Nguyên**			
8.1	Tuyến số 1	Nguyễn Văn Biên (Thửa 4, tờ bản đồ số 57)	Võ Văn Hòa (Thửa 9, 7, tờ bản đồ số 57)	700.000
8.2	Tuyến số 2	Trần Văn Quang (Thửa 46, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Xuân Lan (Thửa11, 9, tờ bản đồ số 53)	700.000
8.3	Tuyến số 3	Phan Văn Nhật (Thửa 12, 58, tờ bản đồ số 53)	Hồ Sỹ Cư (Thửa36, 31, 22, 21, tờ bản đồ số 53)	700.000
8.4	Tuyến số 4	Nguyễn Đức Trường (Thửa 48, 49, tờ bản đồ số 41)	Hà Văn Tý (Thửa 1, 2, 9, 38, tờ bản đồ số 41)	700.000
8.5	Tuyến số 5	Vi Văn Bình (Thửa 40, 38, tờ bản đồ số 38)	Hà Văn Chín (Thửa 4, 5, 19, 28, tờ bản đồ số 38)	700.000
8.6	Tuyến số 6	Hà Văn Lê thửa số 7, tờ bản đồ số 68		700.000
8.7	Tuyến số 7	Trần Hữu Trung (Thửa 15, tờ bản đồ số 47)	Nguyễn Văn Hoan (Thửa 7, 29, 28, tờ bản đồ số 47)	700.000
8.8	Tuyến số 8	Hà Nam Long (Thửa 19, tờ bản đồ số 7)	Lương Văn Dần (Thửa 177, tờ bản đồ số 7)	700.000
8.9	Tuyến số 9	Hà Văn Khởi (Thửa 7, 8, tờ bản đồ số 36)	Lô Văn Thân (Thửa 52, 57, tờ bản đồ số 36)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.10	Tuyến số 10	Hà Thị Quý (Thửa 5, 6, tờ bản đồ số 37)	Lô Văn Sáu (Thửa 35, 37, tờ bản đồ số 37)	700.000
8.11	Tuyến số 11	Nguyễn Văn Chính (Thửa 301, tờ bản đồ số 11)		700.000
8.12	Tuyến số 12	Trương Xuân Tịnh (Thửa 1, 3, tờ bản đồ số 46)	Cao Quang Định (Thửa 40, 17, 23, 28, 37, 34, 35, 26, tờ bản đồ số 46)	700.000
8.13	Tuyến số 13	Nguyễn Lương Tương (Thửa 78, 80, tờ bản đồ số 52)	Hà Văn Tử (Thửa 40, 39, tờ bản đồ số 52)	700.000
8.14	Tuyến số 14	NguyễnVăn Hà (Thửa 8, tờ bản đồ số 52)	Hồ Văn Đạt (Thửa 81, 82, 48, 46, 44, tờ bản đồ số 52)	700.000
8.15	Tuyến số 15	Cao Văn Sử (Thửa 56, tờ bản đồ số 52)	Nguyễn Thị Xuyến (Thửa 72, 71, 67, tờ bản đồ số 52)	700.000
8.16	Tuyến số 16	Nguyễn Thị Dung (Thửa 8, 21, tờ bản đồ số 51)	Lê Thị Hạnh (Thửa 6, 12, 18, 23, tờ bản đồ số 51)	700.000
9	**Xóm Trung Đồng**			
9.1	Tuyến số 1	Bùi Đức Trụ (thửa 50, 42, tờ bản đồ số 76)	Đặng Xuân Hảo (thửa 24, 39, 7, tờ bản đồ số 76)	700.000
9.2	Tuyến số 2	Chu Văn Tiến (thửa 86, 89, tờ bản đồ số 67)	Trương Văn Bình (thửa 143, 71, tờ bản đồ số 67)	700.000
9.3	Tuyến số 3	Phan Thị Hà (thửa 60, tờ bản đồ số 67)	Nguyễn Xuân Nguyên (thửa 149, 36, 54, tờ bản đồ số 67)	700.000
9.4	Tuyến số 4	Bùi Văn Sơn (thửa 31, tờ bản đồ số 67)	Bùi Văn Huy (thửa 130, 175, 101, tờ bản đồ số 67)	700.000
9.5	Tuyến số 5	Bùi Thị Thuyên (thửa 42, 37, tờ bản đồ số 68	Bùi Trọng Quyền (thửa 58, 59, 55, tờ bản đồ số 68)	700.000
9.6	Tuyến số 6	Bùi Văn Quyết (thửa 20, tờ bản đồ số 68)	Bùi Văn Giáp (thửa 35, 2, 1, 26, tờ bản đồ số 68)	700.000
9.7	Tuyến số 7	Trương Văn Nhuận (thửa 22, 18, tờ bản đồ số 61)	Bùi Văn Tình (thửa 30, 39, tờ bản đồ số 61)	700.000
9.8	Tuyến số 8	Nguyễn Thị Huệ (thửa 622, tờ bản đồ số 18)		700.000
9.9	Tuyến số 9	Bùi Văn Huế (thửa 22, 9, tờ bản đồ số 60)	Trương Văn Vinh (thửa 24, 26, 4, tờ bản đồ số 60	700.000
9.10	Tuyến số 10	Bùi Văn Sen thửa 41, tờ bản đồ số 22	Nguyễn Hữu Hải (thửa 448, 365, tờ bản đồ số 22)	700.000
9.11	Tuyến số 11	Phan Văn Hiếu thửa 67, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Thị Nhàn (thửa 205, 304, 986, 919, tờ bản đồ số 21)	700.000
9.12	Tuyến số 12	Nguyễn Thị Nga (Thửa 19, tờ bản đồ số 66)	Trương Văn Bình (Thửa 15, 1, 7, tờ bản đồ số 66)	700.000
9.13	Tuyến số 13	Lê Sỹ Đồng (thửa 24, 23, tờ bản đồ số 65)	Hoàng Xuân Huỳnh (thửa3, 5, 25, tờ bản đồ số 65)	700.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Trung cũ			700.000
B	**XÃ NGHĨA BÌNH (NAY LÀ XÃ NGHĨA ĐÀN)**			
I	**Đường quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Bình	Từ xóm Bình Hạnh, giáp đất công ty TH (đội 14) (từ thửa số 283; 284; 324; 363, tờ bản đồ số 30)	Đến áo Bác Hồ cuối xóm Bình Hạnh từ thửa đất số 106 tờ bản đồ số 173	3.300.000
2	Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Bình	Từ cuối áo Bác Hồ đầu xón Bình Thành từ thửa đất số 194 tờ bản đồ số 172	Đến giáp xã Nghĩa Thọ thửa đất số 165 và thửa 170 tờ bản đồ số 183	6.000.000
3	Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Bình	Từ đầu cầu sông sào xóm Bình Nghĩa (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 47)	Giáp đất xã Nghĩa Lâm (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 15)	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Hồ Chí Minh	Từ Cầu Sông Sào xóm Bình Nghĩa (từ thửa số 91; 84 tờ bản đồ số 27)	Giáp đất xã Nghĩa Lâm (từ thửa số 131; 180; 226, tờ bản đồ số 20)	3.300.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
	Đường Tỉnh Lộ 531	Từ Ngã ba Bình Thành (từ thửa số 66; 67; 68; 80 tờ bản đồ số 62)	Giáp đất xã Nghĩa Hội (từ thửa số 74; 75; 360; 370; 371, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
III	**Đường huyện**			
1	Đường Trung Bình Lâm	Từ Cầu 16 xóm Bình Hải (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 60 và Thửa 92; 103 tờ bản đồ số 55)	Đến Cầu Sông Sào (từ thửa số 01; 22 tờ bản đồ số 55)	1.500.000
2	Đường Cứu Hộ Vùng Lũ (đường huyện)	Xóm Bình Thái (từ thửa số 58; 59; 62 tờ bản đồ số 39)	Đến giáp đất xã Nghĩa Lạc (từ thửa số 01; 02; 03; 04 tờ bản đồ số 37)	1.500.000
IV	**Đường xã**			
	Đường Liên xã	Cổng chào xóm Bình Thành (từ thửa số 83; 76; 51 tờ bản đồ số 61)	xóm Đồng Chùa (từ thửa số 181; 194; 195; 197 tờ bản đồ số 29)	1.500.000
V	**KHU DÂN CƯ TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Bình Thành**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm Bình Thành (từ thửa số 131; 133; 134, tờ bản đồ số 61)	Giáp đất đội 3 công ty (đến thửa số 92; 121, tờ bản đồ số 34)	1.200.000
1.2	Đường trục chính	Đầu xóm Bình Thành (từ thửa số 07; 12; 20, tờ bản đồ số 61)	Hết xóm Bình Thành (đến thửa số 69; 70; 87; 90, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
1.3	Đường trục chính	Xưởng Cao Su (khu đấu giá) (từ thửa số 93; 94; 107, tờ bản đồ số 62)	Xưởng Cao Su (từ thửa số 120; 121, tờ bản đồ số 62)	4.000.000
1.4	Đường trục chính	Xóm Bình Lâm cũ (khu đấu giá) (từ thửa số 319, tờ bản đồ số 36)	Xóm Bình Lâm cũ (khu đấu giá) (từ thửa số 358, tờ bản đồ số 36)	3.500.000
1.5	Đường trục chính	Đường khu đấu giá sau UBND xã (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 61)	Đường khu đấu giá sau UBND xã (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 61)	4.000.000
1.6	Đường trục nhánh	xóm Bình Thành giáp Ao cá bác Hồ (từ thửa số 100; 104; 126, tờ bản đồ số 61)	sang Hội Quán xóm (đến thửa số 69; 70; 87; 90, tờ bản đồ số 56)	600.000
1.7	Đường trục nhánh	Hội Quán xóm (từ thửa số 50; 75, tờ bản đồ số 61)	Sang đường chính đi Đồng Nấp (đến thửa số 84; 94; 95; 107; 108; 92; 93, tờ bản đồ số 61)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường trục nhánh	Sân Bóng Phú Nhài (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 62)	Sang Ao Cá Bác Hồ (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 62)	3.000.000
1.9	Đường trục nhánh	Hồ Ông Anh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 62)	Sang Ao Cá Bác Hồ (đến thửa số 172; 173, tờ bản đồ số 57)	600.000
1.10	Đường trục nhánh	Hồ Bình Lâm xóm Bình Thành (từ thửa số 153; 154; 155, tờ bản đồ số 36)	Sang hết xóm Bình Lâm cũ (đến thửa số 136; 168; 169, tờ bản đồ số 57)	500.000
2	**Xóm Bình Hạnh**			
2.1	Đường trục chính	Ngã ba Quốc lộ 48E (từ thửa số 62; 77, tờ bản đồ số 57)	xuống hết xóm (đến thửa số 36; 45, tờ bản đồ số 56)	600.000
2.2	Đường trục chính	Ngã ba Quốc lộ 48E (từ thửa số 30; 34, tờ bản đồ số 57)	Xuống hết xóm (đến thửa số 344; 345, tờ bản đồ số 51)	600.000
2.3	Đường trục chính	Hội Quán xóm (từ thửa số 306; 310, tờ bản đồ số 57)	Giáp xóm Đồng Chùa (đến thửa số 132; 365, tờ bản đồ số 51 và thửa 313; 375, tờ bản đồ số 30)	600.000
2.4	Đường trục chính	Ngã ba Nhà Triều Sáu (từ thửa số 275; 299, tờ bản đồ số 51)	sang Nhà Toàn Mai (đến thửa số 203; 179, tờ bản đồ số 52)	600.000
2.5	Đường trục chính	Sân Thể thao xóm (từ thửa số 229; 250, tờ bản đồ số 51)	Đến giáp kênh sông sào (đến thửa số 117; 137, tờ bản đồ số 52)	600.000
2.6	Đường trục nhánh	Kênh Sông Sào (từ thửa số 102; 119; 120, tờ bản đồ số 51)	Xóm Bình Hạnh (đến thửa số 27; 36, tờ bản đồ số 57)	500.000
2.7	Đường trục nhánh	Ngã ba ông nhà Bảy Hoa (từ thửa số 232; 257, tờ bản đồ số 52)	đến nhà bà lan (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 52)	500.000
2.8	Đường trục nhánh	Nhà ông Hòa (từ thửa số 218; 219; 220, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà bà Oanh, bà Hương (đến thửa số 14; 36, tờ bản đồ số 57)	500.000
2.9	Đường trục nhánh	Nhà ông Vinh (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà bà Hằng, ông Lên (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 30)	500.000
3	**Xóm Đồng Chùa**			
3.1	Đường trục chính	Nga ba nhà văn hóa xóm (từ thửa số 54; 67, tờ bản đồ số 50)	Đến nhà bà Cao Thị Kỳ (đến thửa số 193; 372; 373, tờ bản đồ số 51)	500.000
3.2	Đường trục chính	Nhà Đoàn Ngọc Tài, Trần Quang Cường (từ thửa số 348; 305, tờ bản đồ số 30)	Nhà Phan Văn Hùng, Phan Văn Đảo (đến thửa số 109; 110, tờ bản đồ số 51)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường trục chính	Nhà Vi Thị Oanh; Ngân Văn Thảo (từ thửa số 348; 305, tờ bản đồ số 50)	Nhà Lữ Văn Đại; Lô Văn Thái; Lữ Văn Huy (đến thửa số 28; 39; 40; 44; 49, tờ bản đồ số 50)	500.000
4	**Xóm Bình Hải**			
4.1	Đường trục chính	nhà bà Trần Thị Đàn, bà Ngô Thị Tiệp ông Sinh (từ thửa số 101; 77; 100; 67, tờ bản đồ số 34)	Ngã ba đường Trung Bình Lâm nhà Lê Viết Dũng (đến thửa số 51; 124, tờ bản đồ số 55)	500.000
4.2	Đường trục chính	Ngã ba cổng chào xóm (từ thửa số 57; 71, tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Nguyễn Thị Hai (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 55)	500.000
4.3	Đường trục chính	Ngã ba nhà ông Đỗ Thành Khoan (từ thửa số 75; 90, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Vương Đình Phúc (đến thửa số 156; 157, tờ bản đồ số 55)	500.000
5	**Xóm Bình Thái**			
5.1	Đường trục chính	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chiến (từ thửa số 41; 47, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Lê Ngọc Phúc (đến thửa số 05; 07, tờ bản đồ số 38)	500.000
5.2	Đường trục chính	Cổng chào xóm Bình Thái (từ thửa số 23; 22, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 38)	500.000
5.3	Đường trục chính	Ngã Tư nhà ông Doãn Ngọc Sơn (từ thửa số 54; 55, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Lê Vĩnh Hòa (đến thửa số 51; 55; 77, tờ bản đồ số 39)	500.000
5.4	Đường nhánh	Nhà Văn Hóa xóm Bình Yên cũ (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Trần Thanh Nghĩa (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 39)	500.000
5.5	Đường nhánh	Nhà Văn Hóa xóm Bình Yên cũ (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 37)	Sân thể thao xóm (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 37)	500.000
5.6	Đường nhánh	xóm Bình Thái (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 38)	xóm Bình Thái (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 38)	500.000
6	**Xóm Bình Nghĩa**			
6.1	Đường trục chính	Cổng Chào xóm (từ thửa số 46; 53, tờ bản đồ số 46)	Trường tiểu học (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 47)	500.000
6.2	Đường trục chính	Ngã ba nhà Nguyễn Thanh Tuyến số (từ thửa số 90; 89, tờ bản đồ số 46)	Nhà Lê Đăng Lĩnh (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 45)	500.000
6.3	Đường trục chính	Trường Tiểu Học (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 47)	Nhà Nguyễn Xuân Phương (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 27)	500.000
6.4	Đường trục chính	Cổng chào xóm (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 46)	Nhà Phạm Văn Chữ (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 45)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường trục chính	nhà Nguyễn Đình Nhị (từ thửa số 324; 35, tờ bản đồ số 46)	Nhà Nguyễn Thị Loan (đến thửa số 51; 55, tờ bản đồ số 45)	500.000
6.6	Đường trục nhánh	Trường Mầm Non (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 46)	Nhà Lê Thi Lý (đến thửa số 22; 25, tờ bản đồ số 46)	500.000
6.7	Đường trục nhánh	Phan Thanh Phương (Hà) (từ thửa số 18; 28, tờ bản đồ số 46)	Nhà Trần Viết Thành (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 45)	500.000
6.8	Đường trục nhánh	Nguyễn Thị Vân (từ thửa số 05; 11, tờ bản đồ số 46)	Nhà Trần Viết Thành (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 45)	500.000
6.9	Đường trục chính	Nhà Đoàn Thị Hương (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 44)	Nhà Võ Minh Diệp (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	500.000
6.10	Đường trục chính	Nhà Trần Thị Tính (từ thửa số 36; 40; 49, tờ bản đồ số 44)	Nhà Nguyễn Thị Thảo (Tân) (đến thửa số 27; 74; 14; 21; 28, tờ bản đồ số 42)	500.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Bình cũ			500.000
C	**THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN (NAY LÀ XÃ NGHĨA ĐÀN)**			
1	**Đường Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E (đường Quang Trung + Đường Lê Lợi)	Giao Ngõ 5 B đường Quang Trung với Đường Quang Trung (thửa 66, tờ bản đồ số 66)	Ngã 3 đường vào Sông Sào (thửa 93, tờ bản đồ số 45)	7.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E (Đường Lê Lợi)	Ngã 3 đường vào Sông Sào (thửa 46, tờ bản đồ số 64)	Trần Bình Nghĩa (thửa 148, tờ bản đồ số 27)	7.000.000
1.3	Hồ Chí Minh	Ngã Tư giáp Quốc lộ 48D (thửa 116, tờ bản đồ số 90)	Cầu Bình Nghĩa (thửa 35, tờ bản đồ số 113)	6.000.000
2	**Đường tỉnh lộ**			
2.1	TL 531 (đường 1/5)	Điểm ngã tư Bình Cường (thửa 199, tờ bản đồ số 69)	Ngã Tư đường Hồ Chí Minh (thửa 160, tờ bản đồ số 90)	15.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường Ba Tơ	Cổng chào khối Tân Hòa (cũ) (thửa 39, tờ bản đồ số 51)	Cổng chào khối Tân Hiếu cũ (thửa 623, tờ bản đồ số 69)	8.000.000
3.2	Đường Ba Tơ	Cổng chào khối Tân Hiếu (cũ) (thửa 217, tờ bản đồ số 69)	Nhà Thanh Miền (thửa 176, tờ bản đồ số 65)	15.000.000
3.3	Đường Sông Sào	Giao đường Quốc lộ 48E (thửa 91, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Tiến giáp với xã Nghĩa Bình (thửa 214, tờ bản đồ số 29)	3.000.000
3.4	Lê Hồng Sơn	Đường Hồ Chí Minh (thửa 73, tờ bản đồ số 95)	Đường Quốc lộ 48D (thửa 27, tờ bản đồ số 96)	3.000.000
3.5	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Hậu (thửa 111, tờ bản đồ số 102)	Thửa 124, tờ bản đồ số 32)	3.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường Trần Tấn	Giao đường Hồ Chí Minh (thửa 77, tờ bản đồ số 116)	giao nhau với Quốc lộ 48E (thửa 80, tờ bản đồ số 116)	2.500.000
4.2	Đường Hoàng Tá Thốn	Thửa 90, tờ bản đồ số 45	Thửa 208, tờ bản đồ số 41	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường Đinh Bạt Tụy	Thửa 128, tờ bản đồ số 65	Thửa số 1, tờ bản đồ số 65	3.200.000
4.4	Đường Bùi Thế Đạt	Thửa 411, tờ bản đồ số 65	Thửa số 355, tờ bản đồ số 65	3.200.000
4.5	Đường Hoàng Nguyên Cát	Thửa 258, tờ bản đồ số 69	Thửa số 7, tờ bản đồ số 68	3.500.000
4.6	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	Thửa 106, tờ bản đồ số 69	Thửa 240, tờ bản đồ số 65	8.000.000
4.7	Đường Bạch Liêu	Thửa 161, tờ bản đồ số 69	Thửa 47, tờ bản đồ số 66	8.000.000
4.8	Đường Ngô Trí Hòa	Thửa 511, tờ bản đồ số 69	Thửa 53, tờ bản đồ số 66	3.000.000
4.9	Đường Lý Nhật Quang	Thửa 39, tờ bản đồ số 51	Thửa 51, tờ bản đồ số 48	2.000.000
4.10	Đường Cù Chính Lan	Thửa 245, tờ bản đồ số 69	Thửa 449, tờ bản đồ số 69	4.500.000
4.11	Đường Hồ Xuân Hương	Thửa 544, tờ bản đồ số 69	Thửa 294, tờ bản đồ số 69	5.000.000
4.12	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Thửa 457, tờ bản đồ số 72	Thửa 526, tờ bản đồ số 68	6.500.000
4.13	Đường Mai Hắc Đế	Thửa 108, tờ bản đồ số 64	Thửa 575, tờ bản đồ số 73	9.000.000
4.14	Đường Phùng Chí Kiên	Thửa 258, tờ bản đồ số 76	thửa 82, tờ bản đồ số 77	7.000.000
4.15	Đường Phan Hữu Khiêm	Thửa 448, tờ bản đồ số 110	Thửa 205, tờ bản đồ số 76	6.500.000
4.16	Đường Phan Đình Lại	Thửa 311, tờ bản đồ số 76	Thửa 420, tờ bản đồ số110	6.500.000
4.17	Đường Phạm Hồng Thái	Thửa 89, tờ bản đồ số 91	Thửa, tờ bản đồ số 96	2.000.000
4.18	Đường Lê Hồng Phong	Thửa 1055, tờ bản đồ số 32	Thửa 987, tờ bản đồ số 32	12.000.000
4.19	Đường Hồ Tùng Mậu	Thửa 206	Thửa 986, tờ bản đồ số 32	9.000.000
4.20	Đường Trương Văn Lĩnh	Thửa 64, tờ bản đồ số 102	Thửa 113, tờ bản đồ số 107	2.000.000
4.21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 1/5, thửa 582, 96 tờ bản đồ số 76	Thửa 359, 592, tờ bản đồ số 76	15.000.000
4.22	Đường Đốc Thiết	Thửa 35, tờ bản đồ số 113	Thửa số 7, tờ bản đồ số 111	1.500.000
4.23	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường Mai Hắc Đế, thửa 463, tờ bản đồ số 68	Thửa 554, 560, tờ bản đồ số 68	8.000.000
5	**Khu dân cư tại các xóm**			
5.1	Xóm Tân Hợp (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			
	Khu quy hoạch			1.500.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hợp			1.200.000
5.2	Xóm Tân Hòa (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hoà			1.500.000
5.3	Xóm Tân Tiến (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			
	Các Tuyến số đường khu vực đấu giá			5.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Tiến			1.500.000
5.4	Xóm Tân Minh (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Khu vực đấu gia xóm Tân Đức cũ			5.000.000
	Khu vực đấu giá đồng Kho đạn			5.000.000
	Khu vực đấu giá đối diện nhà ông Dũng Liên			5.000.000
	Khu vực đấu gia đối diện nhà ông Ái			5.000.000
	Khu vực đấu giá vùng QH L2			5.000.000
	Khu vực Giao đất vùng trước cổng trước THCS thị trấn			5.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Minh			2.000.000
5.5	Xóm Tân Đồng (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Đồng			1.500.000
5.6	Xóm Tân Mai (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Mai			1.500.000
5.7	Xóm Tân Hồng (các khu quy hoạch đã đấu giá, giao đất)			
	Các Tuyến số đường khu vực đấu giá			5.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hồng			1.500.000
6	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Nghĩa Đàn cũ			1.200.000
7	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
	Khu đô thị hiện đại thị trấn Nghĩa Đàn			
	Đường QH 32 m			12.000.000
	Đường QH 30 m			11.000.000
	Đường QH 23 m			10.000.000
	Đường QH 18 m			9.500.000
	Đường QH 13 m			9.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 56

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA HƯNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Nghĩa Hưng**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	**Đường Quốc lộ 48, 48E đoạn qua xã Nghĩa Hưng**			
1.1	Đường Quốc lộ 48 A	Dốc cao xã Nghĩa Tiến (từ thửa số 13, 7, 5, 4 tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ số mới số 214))	Đến điểm cuối xóm Đồng Sim giáp xã Tam Hợp thửa 71, 75, tờ bản đồ số 66	4.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 48 E	Điểm đầu cầu Sông Dinh xóm Xuân Phong (Từ thửa 116; 108, 107, tờ bản đồ số 54)	Điểm cuối xóm Tổng Mòn giáp xã Nghĩa Mai (đến thửa số 2; 3, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 131))	2.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48 nối Quốc lộ 48 E	từ Quốc lộ 48 (đoạn từ cổng chào xóm Lê Lai cũ) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 100))	đến Quốc lộ 48E (đến hết xóm Lê Lai cũ) (đến thửa số 17, 21, 25, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ số mới số 102))	2.500.000
III	**Đường liên xã**			
1	DH 389 Đường huyện	Xóm Cao Trai (từ thửa 35, 40, 44, 46, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ số mới số 237))	Xóm Rải (từ thửa 25, 26, 42, 43, 47, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ số mới số 202))	1.200.000
2	Đường liên xã	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Lan- Chợ Găng (thửa 38, 23….25, 24, tờ bản đồ số 67)	Đến đoạn nhà ông Hồ Sỹ Thảo Thửa 116, tờ bản đồ số 65; Thửa 9, 10…117, 118, 119, 120, 121, 122, tờ bản đồ số 67	1.000.000
3	Đường liên xã	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Lý (Từ thửa 115, 106 ...tờ bản đồ số 65)	Đến giáp phường giáp đường Quốc lộ48E (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 57; thửa 68, 72, 73, 77, 78, tờ bản đồ số 58)	600.000
	Đường Quốc lộ 48 đi Sơn Mộng (xã Nghĩa Hiếu cũ)	Từ ông Thuận (từ thửa số 157, 161 tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	Đến Ông Nhân (từ thửa số 132, 134 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ mới số 216))	600.000
IV	**Bổ sung các khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư**			
1	Khu đấu giá Sạp Mú	Lô 1 đến lô 13; tờ bản đồ số 198		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Khu đấu giá tại xóm Lê Lợi	Lô 1 đến lô 71; tờ bản đồ số 71		2.000.000
3	Khu đấu giá tại Xóm Sơn Mộng	Lô 3 đến lô 8; tờ bản đồ số 81		1.000.000
4	Khu đấu giá xóm Tân Phú	Các lô 4, 5, 6, 7, tờ bản đồ số số 40		1.000.000
V	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Bình Long**			
1.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Huệ xóm Tân Phú (thửa 33, 34, 26, 28, tờ bản đồ số 46)	Đến đoạn nhà ông Hồ Duy Hà xóm Bình Long (thửa 21, 23, 24, 15, tờ bản đồ số 35)	500.000
1.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Hồ Duy Hoà (thửa 21, 17, 12, tờ bản đồ số 36)	Đến đoạn nhà ông Phạm Văn Ký (thửa 33, tờ bản đồ số 36)	500.000
1.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Liên (thửa 23, 26, 31, tờ bản đồ số 36)	Đến đoạn nhà ông Ngô Xuân Hải (thửa 63, tờ bản đồ số 36)	500.000
1.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Minh (thửa 8, 3, tờ bản đồ số 39)	Đến đoạn nhà ông Võ Văn An (thửa 2, tờ bản đồ số 34)	500.000
1.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Chươn (thửa 3, tờ bản đồ số 39)	Đến đoạn nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 35, 40, 41, tờ bản đồ số 38)	500.000
1.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Hùng (thửa 15, 13, 4, 5, tờ bản đồ số 38)	Đến đoạn nhà ông Nguyễn Văn Tường (thửa 18, tờ bản đồ số 37; Thửa 7, tờ bản đồ số 18)	500.000
1.7	Tuyến đường 7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiếu (thửa 39, 41, tờ bản đồ số 38)	Đến đoạn nhà ông Ngô Xuân Thiệp (thửa 5, 49, tờ bản đồ số 38)	500.000
1.8	Tuyến đường 8	Đoạn từ nhà ông Phan Tiến Dũng (thửa 18, 17, 9, tờ bản đồ số 40)	Đến đoạn nhà ông Ngô Xuân Oanh (thửa 14, 27 ….tờ bản đồ số 40)	500.000
1.9	Tuyến đường 9	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Việt (thửa 30, 26, 22, 29, 47, 45, 34, tờ bản đồ 40)	Đến đoạn nhà ông Nguyễn Minh Thảo (thửa 24, tờ bản đồ số 40)	500.000
1.10	Tuyến đường 10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bình Long		500.000
2	**Xóm Tân Phú**			
2.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nghĩa (thửa 16, 21, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Hoàng Nghĩa Đại (thửa 519, tờ bản đồ số 18)	500.000
2.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Bằng (Thửa số 2, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Trần Văn Bình (thửa 51, 50, tờ bản đồ số 40	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quyết (thửa 42, 46, tờ bản đồ số 45)	Đến đoạn nhà ông Hoàng Văn Dũng (thửa 1, tờ bản đồ số 45)	500.000
2.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Hảo (thửa 52, 53, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Dung (thửa 2, tờ bản đồ số 46)	500.000
2.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Tân Phú (thửa 44, 35, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông ông Bạch Thị Minh (thửa 27, tờ bản đồ số 46)	500.000
2.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Phú (Thửa 59, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông bạch Hưng Hùng (thửa 9, tờ bản đồ số 46)	500.000
2.7	Tuyến đường 7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn văn cư Sỹ (Thửa 60, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Phạm Văn Hưng (thửa 5, tờ bản đồ số 46)	500.000
2.8	Tuyến đường 8	Đoạn từ nhà ông Lương Hồng Sơn (Thửa 595, 655, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lê Thị Xuân (thửa 650, tờ bản đồ số 22)	500.000
2.9	Tuyến đường 9	Đoạn từ nhà ông Phan Phúc Vinh (thửa 24, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Đặng Thái Lĩnh (thửa 21, tờ bản đồ số 45)	500.000
2.10	Tuyến đường 10	Đoạn từ nhà ông Hoàng Nghĩa Thừa (thửa 12, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Mai Xuân Huệ (thửa 12, tờ bản đồ số 52)	500.000
2.11	Tuyến đường 11	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Phượng xóm Tân Phú (thửa 83, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Đoàn Quốc Huy xóm Tân Quang (thửa 48, tờ bản đồ số 45)	500.000
2.12	Tuyến đường 12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phú		500.000
3	**Xóm Tân Quang**			
3.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vân xóm Tân Phú (thửa 95, 82, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Trương Công Loan xóm Tân Quang (thửa 24, tờ bản đồ số 44)	500.000
3.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quốc Nhạ (thửa 14, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Đoàn Văn Hoàng (thửa 1, 6, tờ bản đồ số 44)	500.000
3.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà ông Đoàn Doãn Hùng (thửa 90, 77, tờ bản đồ số 51	Đến nhà ông Lương Văn Vinh (thửa 7, tờ bản đồ số 44)	500.000
3.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quốc Nhã (thửa 47, 40, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Lương Ngọc Huy (thửa 73, 76, tờ bản đồ số 44)	500.000
3.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Công (thửa 102, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Ngụ (thửa 106, tờ bản đồ số 51)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Yên (thửa 131, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Lương Văn kiệm (thửa 62, 45, tờ bản đồ số 50)	500.000
3.7	Tuyến đường 7	Đoạn từ nhà ông Lương văn Luyện (thất) (thửa 65, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Lương Thế Anh (thửa 9, tờ bản đồ số 50)	500.000
3.8	Tuyến đường 8	Đoạn từ nhà ông Lô Thị Thái (thửa 71, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Hà Văn Kỷ (thửa 3, tờ bản đồ số 43)	500.000
3.9	Tuyến đường 9	Đoạn từ nhà ông Lô Văn Ke (thửa 63, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà ông Đinh Văn Sáu (thửa 315, tờ bản đồ số 17)	500.000
3.10	Tuyến đường 10	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc Hà (thửa 94, tờ bản đồ số 50)	Đến nhà ông Lô Hữu Xuân (thửa 8, tờ bản đồ số 43)	500.000
3.11	Tuyến đường 11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Quang		500.000
4	**Xóm Nghĩa Nhân**			
4.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà ông Hoa Văn Lục (thửa 9, 4, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hồng (thửa 64, 46, tờ bản đồ số 57)	500.000
4.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Lê Minh Đức (thửa 14, 18, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà Nguyễn Văn Tý (thửa 144, 143, tờ bản đồ số 51)	500.000
4.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Châu (thửa 26, 59, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà ông Phạm Đức Khôi (thửa 113, 119, tờ bản đồ số 57)	500.000
4.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Châu (thửa 26, 59, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà ông Phạm Đức Khôi thửa 113, tờ bản đồ số 57 Thửa119, tờ bản đồ số 50	500.000
4.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng Vỹ (thửa 47, 37, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Phạm Thanh Nhạn thửa 26, tờ bản đồ số 50	500.000
4.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà Văn hoá xóm Nghĩa Nhân Cũ (thửa 30, 29, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Trần Xuân Sơn thửa 9, tờ bản đồ số 50	500.000
4.7	Tuyến đường 7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nghĩa Nhân		500.000
5	**Xóm Xuân Lam**			
5.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Dũng (thửa 41, 40, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hữu thửa 32, 20, tờ bản đồ số 43, thửa 327, tờ bản đồ số 21	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Đặng Thanh Long (thửa 55, 37, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Phạm Văn Thành thửa 27, 23, 28, tờ bản đồ số 43	500.000
5.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà ông Châu Dình Sỹ (thửa 76, 77, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà ông Phạm Văn Đô thửa 25, 26, tờ bản đồ số 43	500.000
5.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bình (thửa 30, 36, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Trần Văn Huấn thửa 2, 3, 1, tờ bản đồ số 42	500.000
5.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 29, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Phạm Văn Huy thửa 30, 32, tờ bản đồ số 49	500.000
5.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Ái (thửa 33, 34, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Nguyễn Cửu Sơn thửa 1, tờ bản đồ số 49	500.000
5.7	Tuyến đường 7	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Thái (thửa 3, 8, 27, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà bà Trần Thị Thinh thửa 80, tờ bản đồ số 48	500.000
5.8	Tuyến đường 8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (thửa 76, 68, 73, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà ông Trần Văn Hưng (thửa 9, 7, tờ bản đồ số 55)	500.000
5.9	Tuyến đường 9	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 11, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà bà Phạm Thị Thao thửa 5, , tờ bản đồ số 47	500.000
5.10	Tuyến đường 10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Lam		500.000
6	**Xóm Xuân Phong**			
6.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Châu (thửa 42, 38, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Huấn (thửa 1, tờ bản đồ số 54; Thửa 15, tờ bản đồ số 47)	500.000
6.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thuận (thửa 75, 138, 69, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Trần Đình Hợi (thửa 7, 8, tờ bản đồ số 54)	500.000
6.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Duệ (thửa 12, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Huỳnh (thửa 3, tờ bản đồ số 47)	500.000
6.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Bình (thửa 37, 85, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Bùi Quốc Toản (thửa 82, tờ bản đồ số 54)	500.000
6.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hoan (thửa 72, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (thửa 23, tờ bản đồ số 54)	500.000
6.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thuận (thửa 75, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Châu Văn Tấn (thửa 13, 40, tờ bản đồ số 54)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.7	Tuyến đường 7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Phong		500.000
7	**Xóm Găng**			
7.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Thanh Tuyết (thửa 27, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Thắng (thửa 18, 16, tờ bản đồ số 62)	500.000
7.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đại (thửa 12, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà ông Lê Văn Thắng (thửa 21, 30, tờ bản đồ số 65)	500.000
7.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Xuân (thửa 3, tờ bản đồ số 64thửa 107, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Trần Minh Thắng (thửa 8, tờ bản đồ số 60)	500.000
7.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Toàn (thửa 76, 84, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ôngNguyễn Thị Nhường (thửa 3, 4, tờ bản đồ số 60)	500.000
7.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ nhà bà Trương Thị tuyết (thửa 27, 31, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Võ Đình Diệu (thửa 110, 118, tờ bản đồ số 63)	500.000
7.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Sinh (thửa 511, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Lê Văn Châu (thửa 109, 88, 87, tờ bản đồ số 63)	500.000
7.7	Tuyến đường 7	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Viện (thửa 14, 15, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Võ Văn Tuất (thửa 72, 77, 60, tờ bản đồ số 63)	500.000
7.8	Tuyến đường 8	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Phúc (thửa 1, 2, tờ bản đồ số 59; thửa 19, tờ bản đồ số 60; thửa 1, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà ông Trần Đình Tốn (thửa 22, 13, 17, tờ bản đồ số 63)	500.000
7.9	Tuyến đường 9	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thuận (thửa 75, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Châu Văn Tấn (thửa 13, 40, tờ bản đồ số 54)	500.000
7.10	Tuyến đường 10	Đoạn từ nhà Trần Thị Xuân (thửa 3, tờ bản đồ số 64; thửa 3, tờ bản đồ số 65)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Đức (bảy) (thửa 4, tờ bản đồ số 65; Đến thửa 135, 132, 95, tờ bản đồ số 63)	500.000
7.11	Tuyến đường 11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Găng		500.000
8	**Xóm Đồng Sim**			500.000
8.1	Tuyến đường 1	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Đồng Sim cũ (thửa 70, 65, tờ bản đồ số 65)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lan (thửa 53, 54, 52, tờ bản đồ số 67)	500.000
8.2	Tuyến đường 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Bính (thửa 52, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Trần Hải Tần (thửa 99, 97, tờ bản đồ số 67)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.3	Tuyến đường 3	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Hùng (thửa 97, 90, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Tạ Hữu Hải (thửa 99, 97, tờ bản đồ số 67)	500.000
8.4	Tuyến đường 4	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Đông (thửa 135, 130, 129, 128, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Lê Trọng Nghĩa (thửa 36, 34, tờ bản đồ số 65	500.000
8.5	Tuyến đường 5	Đoạn từ trường cấp 1 cũ (thửa 12, tờ bản đồ số 33; Thửa 15, 17, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà bà Trần Thị Hoà (thửa 20, 22, 25, tờ bản đồ số 64)	500.000
8.6	Tuyến đường 6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Bính (thửa 52, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Trần Hải Tần (thửa 99, 97, tờ bản đồ số 67)	500.000
8.7	Tuyến đường 7	Đoạn từ nhà ông Võ Đình Nghi (thửa 108, tờ bản đồ số 65)	Đến nhà ông Vũ Thành Nghĩa (thửa 27, 58, 59, 65, 66, 48, tờ bản đồ số 67)	500.000
8.8	Tuyến đường 8	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Duyệt (thửa 73, 94, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà bà Trương Thị Bưởi (thửa 74, 89, 96, tờ bản đồ số 67)	500.000
8.9	Tuyến đường 9	Đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Phi thửa 94,116, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Duyên (thửa 102, tờ bản đồ số 67)	500.000
8.10	Tuyến đường 10	Đoạn từ nhà ông Lữ Xuân Nam (thửa 34, 31, 151813, tờ bản đồ số 66)	Đến nhà văn hoá xóm Đồng Sim (thửa 1, tờ bản đồ số 66)	500.000
8.11	Tuyến đường 11	Đoạn từ nhà ông Ngô Đức Lục (thửa 38, 39, 32, tờ bản đồ số 66)	Đến nhà ông Trương Văn Đoài (thửa 40, 50, 41, tờ bản đồ số 66)	500.000
8.12	Tuyến đường 12	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sinh (thửa 108, tờ bản đồ số 65)	Đến nhà bà Nguyễn Hải Ân (thửa 104, 90, tờ bản đồ số 65)	500.000
8.13	Tuyến đường 13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Sim		500.000
9	**Xóm Tân Thành**			
9.1	Đường trục chính	Đầu xóm Tân Thành (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 6, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 103))	Cuối xóm Tân Thành (đến thửa số 1, 4, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 78))	600.000
9.2	Đường xóm Tân Xuân cũ (trước khi nhập về xóm Tân Thành)	đầu xóm Tân Xuân cũ (trước khi nhập về xóm Tân Thành) (từ thửa số 1, 2, 10, 11, tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ mới số 107))	cuối xóm Tân Xuân cũ (trước khi nhập về xóm Tân Thành) (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
9.3	Các Tuyến đường đường còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thành		500.000
10	**Xóm trung Thịnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.1	Đường lối 2 (Tân Thịnh cũ) đường lối 2 (Trung Tâm cũ)	từ đoạn giáp núi lò vôi (gần nhà văn hóa xóm Tân Thịnh cũ) (từ thửa số 74, 82, 83, tờ bản đồ số số 31 (tờ bản đồ mới số 98)) từ đoạn giáp xóm Lê Lợi (từ thửa số 67, 105, 110, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 99))	đến hết lối 2 (xóm Tân Thịnh cũ, đoạn nhà ông Dương Văn Thuật) (đến thửa số 90, 97, 98, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 99)) đến hết lối 2 (xóm Trung Tâm cũ) (đến thửa số 88, 89, 99, 109, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 99))	500.000
10.2	Các Tuyến đường đường còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thịnh		500.000
11	**Xóm Sơn Mộng**			
11.1	Đường trục chính	từ cổng chào xóm Cát Mộng cũ (từ thửa số 7, 8, tờ bản đồ số 41; thửa số 67, 68, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 82))	đến cuối xóm Cát Mộng cũ (đến thửa số 6, 10, 12, 14, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 114))	750.000
11.2	Đường trục chính	từ cổng chào xóm Cát Sơn Cũ (từ thửa số 1, 3, 10, 30 tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 108))	đến cuối xóm Cát Sơn cũ (đến thửa số 13, 14, 16, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000
11.3	Các Tuyến đường đường còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Mộng		500.000
12	**Xóm Lê Lợi**			
12.1	Đường trục chính	từ đoạn giáp Quốc lộ 48 (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 100))	đến hội quán xóm Lê Lợi (đến thửa số 59, 60, 61, 75, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 97))	750.000
12.2	Các Tuyến đường nhánh	từ giáp đường trục chính xóm (từ thửa số 67, 105, 110, tờ bản đồ số 32; thửa số 22, 23, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 102))	đến cuối xóm (đến thửa số 01, 2, tờ bản đồ số 30; từ thửa số 12, 13, 14, 16, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 101))	550.000
12.3	Các Tuyến đường đường còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lê Lợi		500.000
13	**xóm Quyết Tâm, bản Tổng Mòn**			
	Vùng đấu giá Cò Voi	Giáp Quốc lộ48E (từ thửa số 29, 112, 113 tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 129))	Ngã ba nhà Lý Sỹ (đến thửa số 341, 342, 343 tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 129))	1.500.000
14	**bản Tổng Mòn, xóm Đoàn Kết**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường chợ	Ngã ba đập Tân Đồng (từ thửa số 282, 287, 549 tờ bản đồ số 21, (tờ bản đồ mới số 135))	Ngã ba nhà Thủy Mệnh (đến thửa số 290, 196, 298, 299 tờ bản đồ số 22, (tờ bản đồ mới số 136))	1.500.000
15	**xóm Đoàn Kết**			
15.1	Đường chợ	Ngã ba Bằng Luận (từ thửa số 160, 161, 169, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 136))	Ngã ba Đức Hường (đến thửa số 852, 853, 1120, tờ bản đồ số 21, (tờ bản đồ mới số 135))	1.500.000
15.2	Đường chợ	Quán Tú Ngân (từ thửa số 553, 554, 555 tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 135))	Ngã ba Đức Hường (đến thửa số 849, 850, 853, tờ bản đồ số 21, (tờ bản đồ mới số 135))	1.500.000
15.3	Đường chính	Ngã ba Tân Trúc (từ thửa số 198, 212, 211 tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 136))	Ngã ba Phúc Thìn (đến thửa số 97, 126, 138, tờ bản đồ số 28, (tờ bản đồ mới số 142))	600.000
15.4	Đường chính	Ngã ba Phúc Thìn (từ thửa số 138, 139, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 142))	Ngã ba Cảnh Lâm (đến thửa số 22, 14, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 142))	600.000
15.5	Đường chính	Ngã ba bà Lương (từ thửa số 231 tờ bản đồ số 22, thửa số 16, 15 tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 142))	Ngã ba Hòa Quảng (đến thửa số 23, 30, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
15.6	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đoàn Kết		600.000
16	**xóm Tân Thịnh**			
16.1	Đường chính	Ngã ba Công Giao (từ thửa số 244, 245 tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 142))	Ngã tư bà Sâm (đến thửa số 75, 76, 77 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
16.2	Đường chính	Ngã ba Cổng chào xóm Tân Thịnh (từ thửa số 245, 273, 327, 272 tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 142))	Ngã tư Sơn Khương (đến thửa số 19, 18 tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 149))	600.000
16.3	Đường chính	Ngã tư Nga Dung (từ thửa số 292, 291 tờ bản đồ số 28; thửa số 300, 301 tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 148))	Ngã tư Thống Thắng (đến thửa số 36, 37 tờ bản đồ số 35; thửa số 302, 38 tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 148))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.4	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thịnh		600.000
17	**bản Tổng Mòn**			
17.1	Đường chính	Ngã ba ông Quay (từ thửa số 115, 62, 63 tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 130))	Ngã ba Tâm Thái (đến thửa số 10, 12, 50 tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 130))	600.000
17.2	Đường chính	nối Quốc lộ48E (từ thửa số 5, 7 tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 131))	Ngã ba ông Châu (đến thửa số 37, 70, 68 tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 131))	600.000
17.3	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tổng Mòn		600.000
18	**xóm Quyết Tâm**			
18.1	Đường chính	Ngã ba ông Thiềng (từ thửa số 356, 355, 354 tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	Ngã ba ông Ân Sửu (đến thửa số 24, 25 tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	600.000
18.2	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Tâm		600.000
19	**xóm Quyết Thắng**			
19.1	Đường chính	Ngã ba Nguyễn Văn Thủy (từ thửa số 420, 419, 288 tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 134))	Nhà Long Bảng (đến thửa 434, 427, 337 tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	600.000
19.2	Đường chính	Ngã ba Tân Minh (từ thửa số 464, 289, 457, 458 tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 134))	Ngã ba Thuận Thủy (đến thửa 03, 04, 05 tờ bản đồ số 20))	600.000
19.3	đường xóm	Ngã tư Nga Trị (từ thửa số 489, 490, 491 tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 140))	Ngã ba Tường Tuấn (đến thửa 245, 246, 247 tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	600.000
19.4	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thắng		600.000
20	**xóm Tân An**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.1	Đường chính	Ngã ba Hà Linh (từ thửa số 362, 356, 368 tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 141))	Ngã ba Phúc Huệ (đến thửa 345, 307 tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 134))	600.000
20.2	Đường chính	Ngã ba Nga Chiến (từ thửa số 223, 224, 361 tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 141))	Ngã ba Hà Cường (đến thửa số 258, 257 tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 140))	600.000
20.3	Đường chính	Ngã ba Cường Tâm (từ thửa số 348, 279, 347, 281 tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 141))	Ngã tư Thuận Ngụ (đến thửa số 374, 444, 445 tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 134))	600.000
20.4	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân An		600.000
21	**Xóm Tân Hòa**			
21.1	Tuyến đường đường trong xóm Tân Hòa	Đầu xóm Tân Hồng cũ (từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 224))	Xóm Tân Liên cũ (đến thửa số 114, 122, 123, tờ bản đồ số số 19 (tờ bản đồ mới số 224))	500.000
21.2	Tuyến đường đường trong xóm Tân Hòa	Từ vùng Vùng bãi (từ thửa số 5, 6, 7, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 181))	đến giáp Sông Hiếu (từ thửa số 81, 82, 83, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 181))	500.000
21.3	Tuyến đường đường trong xóm Tân Hòa	Từ vùng Làng vạn cũ (từ thửa số 4, 8, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 190))	đến Tân Hoa giáp Quán Mít (từ thửa số 81, 82, 83, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 181))	500.000
21.4	Tuyến đường đường trong xóm Tân Hòa	Từ vùng chân bãi (từ thửa số 2, 15, 15 tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 225))	đến Làng Vạn cũ (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 225))	500.000
21.5	Tuyến đường đường trong xóm Tân Hòa	Từ Cổng làng VH Tân Liên cũ (từ thửa số 1, 2, 4 tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 228))	đến hết làng Tân Liên cũ (từ thửa số 75, 76, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 228))	500.000
21.6	Tuyến đường đường trong xóm Tân Hòa	Từ Nhà ông Chính xóm Vạn cũ (từ thửa số 396, 400 tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 191))	đến nhà ông Anh xóm Vạn cũ (từ thửa số 439, 440, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 191))	500.000
21.7	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hoà		500.000
22	**Xóm Tân Phong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22.1	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Hợp	Đồi Tròn (từ thửa số 10, 11, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 214))	Kho K 812 (đến thửa số 103, 104, 105, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 214)) Tuyến đường 1	600.000
22.2	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Hợp	Đồi Tròn (từ thửa số 10, 11, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 214))	Kho K 812 (đến thửa số 103, 104, 105, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 214)) Tuyến đường 2	500.000
22.3	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Hợp	Xóm Tân Tiến cũ (từ thửa số 3, 5, 7, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 219))	Dốc cây đa lông (đến thửa số 33, 34, 35 tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 219))	500.000
22.4	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Hợp	Xóm Tân Tiến cũ (từ thửa số 26, 32, 34, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 267))	Cổng Làng VH cũ (đến thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 267))	
22.5	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Hợp	Từ Hồ Quán Mít (từ thửa số 1, 2, 4, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 265))	Đến dốc Tân Thành (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 272))	500.000
22.6	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Hợp	Từ Hồ Hưng Lập (từ thửa số 9, 10, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 266))	Đến dốc Nghĩa Địa Trung Tâm, rú cụm (đến thửa số 46, 47, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 266) và thửa 1, 17, 19 tờ 31 (tờ bản đồ mới số 267))	500.000
22.7	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phong		500.000
23	**Xóm Tân Thắng**			
23.1	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Thắng	Từ Nhà Cao, Đồi ong (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 184))	Đến Đập Ngã Hai, Làng U cũ (đến thửa số 31, 32, 33, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 232	500.000
23.2	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Thắng	Từ Nhà Cao, Đồi ong (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 184))	Đến Đập Ngã Hai, Làng U cũ (đến thửa số 31, 32, 33, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 232))	500.000
23.3	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Thắng	Từ Khoang Tân Lập cũ (từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 238))	Đến Cây Dừa (đến thửa số 21, 22, 23, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 238))	550.000
23.4	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Thắng	Từ Nhà Văn Hóa Tân Lập cũ (từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 239))	Đến hết xóm Tân Lập cũ (đến thửa số 19, 20, tờ bản đồ số 25, (tờ bản đồ mới số 239))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23.5	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Thắng	Từ Nhà Chị Văn (từ thửa số 5, 8, tờ bản đồ số 50 (tờ bản đồ mới số 220))	Đến nhà Anh Thanh (đến thửa số 120, 121, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 228))	500.000
23.6	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Thắng	Từ ông Quang (từ thửa số 435, 450, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 186))	Đến nhà ông Cần, và vị trí còn lại (đến thửa số 68, 69, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 229))	500.000
23.7	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thắng		500.000
24	**Xóm Quán Mít**			
24.1	Tuyến đường đường trong Xóm Quán Mít	Vùng Sạp Mủ (từ thửa số 38, 40, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 206))	Đến vùng Trạm điện (đến thửa số 1, 3, 5, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 263))	500.000
24.2	Tuyến đường đường trong Xóm Quán Mít	Từ Quốc lộ 48 (từ thửa số 81, 83, 85, tờ bản đồ số 28, (tờ bản đồ mới số 264))	Nông trường Tây Hiếu 3 (đến thửa số 142, 143, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 264))	650.000
24.3	Tuyến đường đường trong Xóm Quán Mít	Từ Hồ Quán Mít (từ thửa số 2, 4, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 264))	Trạm điện Quán Mít (đến thửa số 60, 61, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 264))	600.000
24.4	Tuyến đường đường trong Xóm Quán Mít	Từ Hồ Tân Thiết cũ (từ thửa số 1, 10, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 264))	xóm Tân Thành cũ (đến thửa số 137, 138, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 264))	500.000
24.5	Tuyến đường đường trong Xóm Quán Mít	Quốc lộ 48 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 271))	Lô Cam Mạnh Lai (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 271))	700.000
24.6	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quán Mít		500.000
25	**Xóm Sình**			
25.1	Tuyến đường đường trong Xóm Sình	Từ Anh Khoa (từ thửa số 4, 6, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 234))	Đến Anh Hai (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 234	500.000
25.2	Tuyến đường đường trong Xóm Sình	Từ Anh Kháng (từ thửa số 28, 29, 30, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 234))	Đến Bà Tuất (đến thửa số 64, 65, 66, tờ bản đồ số 57 (tờ bản đồ mới số 244))	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25.3	Tuyến đường đường trong Xóm Sình	Từ Anh Ly (từ thửa số 4, 6, 7, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 235))	Đến Anh Khuê (đến thửa số 93, 94, tờ bản đồ số 54(tờ bản đồ mới số 235))	500.000
25.4	Tuyến đường đường trong Xóm Sình	Từ Ông Quag (từ thửa số 1, 6, 7, tờ bản đồ số 57(tờ bản đồ mới số 244))	Đến Ông Ngữ (đến thửa số 36, 44, tờ bản đồ số 57(tờ bản đồ mới số 244))	500.000
25.5	Tuyến đường đường trong Xóm Sình	Từ Anh Phúc (từ thửa số 5, 9, tờ bản đồ số 58 (tờ bản đồ mới số 245))	Đến Hồ Sình (đến thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 252))	700.000
25.6	Tuyến đường đường trong Xóm Sình	Từ Ông Hợi (từ thửa số 40, 41, tờ bản đồ số 42(tờ bản đồ mới số 193))	Đến Ông Vị (đến thửa số 189, 190, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 193))	500.000
25.7	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sình		500.000
26	**Xóm Trai**			
26.1	Tuyến đường đường trong Xóm Cao Trai	Từ Ông Linh (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 228))	Đến Ông Cường (đến thửa số 74, 75, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 237))	700.000
26.2	Tuyến đường đường trong Xóm Cao Trai	Từ Ông Quế (từ thửa số 11, 20, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 237))	Đến Ông Khánh (đến thửa số 44, 46, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 237))	600.000
26.3	Tuyến đường đường trong Xóm Cao Trai	Từ Ông Tăng, Ông Tằng (từ thửa số 134, 135, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 195))	Đến Ông Hương, Ông Thắng (đến thửa số 49, 50, 51, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 237))	500.000
26.4	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trai		500.000
27	**Xóm Tân Phong**			
27.1	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Phong	Từ Bà Cần, Bà Thanh (từ thửa số 55, 60, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 235))	Đến Bà Lợi, Ông Thanh (đến thửa số 62, 63, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 236))	500.000
27.2	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Phong	Từ Bà Chung (từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 58 (tờ bản đồ mới số 245))	Đến Bà Điểm (đến thửa số 173, 174, tờ bản đồ số 59 (tờ bản đồ mới số 246))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27.3	Tuyến đường đường trong Xóm Tân Phong	Từ Ông Yên (từ thửa số 137, 153, tờ bản đồ số 47 này là, tờ bản đồ số 202))	Đến Ông Vượng (đến thửa số 4, 5, 6, tờ bản đồ số 62 (tờ bản đồ mới số 253))	500.000
27.4	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phong		500.000
28	**Xóm Rải**			
28.1	Tuyến đường đường trong Xóm Rải	Từ Bà Tư (từ thửa số 9, 31, tờ bản đồ số 49 (tờ bản đồ mới số 208))	Đến Ông Phấn (đến thửa số 12, 16, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 252))	700.000
28.2	Tuyến đường đường trong Xóm Rải	Từ Ông Thiết (từ thửa số 5, 8, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 252))	Đến Ông Thành, ô Hợi (đến thửa số 2, 20, tờ bản đồ số 64 (tờ bản đồ mới số 259))	500.000
28.3	Tuyến đường đường trong Xóm Rải	Từ Ông Khoa (từ thửa số 1, 5, 7, tờ bản đồ số 64 (tờ bản đồ mới số 259))	Đến Bà Hòa (đến thửa số 66, 67, tờ bản đồ số 64 (tờ bản đồ mới số 259))	700.000
28.4	Tuyến đường đường trong Xóm Rải	Từ Ông Định (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 64 (tờ bản đồ mới số 259))	Đến Ông Trường (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 64 (tờ bản đồ mới số 259))	550.000
28.5	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rải		500.000
29	**Xóm Xuân Tầm**			
29.1	Tuyến đường đường trong Xóm Xuân Tầm	Từ Lò Gạch (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 67 (tờ bản đồ mới số 188))	Đến Ông Trường (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ mới số 222))	500.000
29.2	Tuyến đường đường trong Xóm Xuân Tầm	Từ Đập Lập Xuân (từ thửa số 11, 25, tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ mới số 242))	Đến Ông Tuyến đường (đến thửa số 33, 34, tờ bản đồ số 87(tờ bản đồ mới số 243))	500.000
29.3	Tuyến đường đường trong Xóm Xuân Tầm	Từ Ông Lập (từ thửa số 12, 13, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ mới số 222))	Đến Ông Lượng (đến thửa số 142, 143, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ mới số 222))	500.000
29.4	Tuyến đường đường trong Xóm Xuân Tầm	Từ Ông Toán (từ thửa số 7, 8, tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ mới số 223))	Đến Ông Tư, Ông Thành (đến thửa số 70, 75, tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ mới số 241))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
29.5	Tuyến đường đường trong Xóm Xuân Tầm	Từ Xuân Tầm (từ thửa số 8, 12, tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ mới số 243))	Đến Thiết Hều (đến thửa số 33, 34, tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ mới số 243))	500.000
29.6	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tầm		500.000
30	**Xóm Thiết Hều**			
30.1	Tuyến đường đường trong Xóm Thiết Hều	Từ Ông Đạt (từ thửa số 40, 41, tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ mới số 197))	Đến Ông Thường (đến thửa số 92, 112, tờ bản đồ số 69(tờ bản đồ mới số 197))	500.000
30.2	Tuyến đường đường trong Xóm Thiết Hều	Từ Ông Đạt (từ thửa số 40, 41, tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ mới số 197))	Đến Ông Thường (đến thửa số 92, 112, tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ mới số 197))	500.000
30.3	Tuyến đường đường trong Xóm Thiết Hều	Từ Ông Hải (từ thửa số 15, 16, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ mới số 205))	Đến Ông Hướng (đến thửa số 82, 84, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ mới số 205))	500.000
30.4	Tuyến đường đường trong Xóm Thiết Hều	Từ Ông Kính (từ thửa số 1, 3, tờ bản đồ số 75 (tờ bản đồ mới số 211))	Đến Ông Hằng (đến thửa số 75, 76, tờ bản đồ số 75 (tờ bản đồ mới số 211))	500.000
30.5	Tuyến đường đường trong Xóm Thiết Hều	Từ xóm Liên Hiệp 2 (từ thửa số 1, 3, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ mới số 250))	Đến Thiết hều (đến thửa số 79, 80, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ mới số 250))	500.000
30.6	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thiết Hều		500.000
31	**Xóm Liên Hiệp 1**			
31.1	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ Bà Vinh (từ thửa số 5, 7, tờ bản đồ số 84 (tờ bản đồ mới số 240))	Đến Thập (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 88 (tờ bản đồ mới số 247))	500.000
31.2	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ ông Chương (từ thửa số 5, 7, tờ bản đồ số 88 (tờ bản đồ mới số 247))	Đến Ông Tư (đến thửa số 135, 136, tờ bản đồ số 89 (tờ bản đồ mới số 248))	550.000
31.3	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ ông Niêm (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 89 (tờ bản đồ mới số 248))	Đến Khu D K816 (đến thửa số 241, 242, tờ bản đồ số 89 (tờ bản đồ mới số 248))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
31.4	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ Bà Hiền (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 92 (tờ bản đồ mới số 254))	Đến ông Mạo (đến thửa số 66, 67, tờ bản đồ số 92 (tờ bản đồ mới số 254	500.000
31.5	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ Liên Hiệp 1 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 92 (tờ bản đồ mới số 254))	Đến Liên Hiệp 2 (đến thửa số 3, 6, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ mới số 256))	600.000
31.6	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ Liên Hiệp 1 (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ mới số 255))	Đến Liên Hiệp 2 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ mới số 255))	600.000
31.7	Tuyến đường đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ Liên Hiệp 1 (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ mới số 255))	Đến Liên Hiệp 2 (đến thửa số 98, 99, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ mới số 254))	500.000
31.8	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Hiệp 1		500.000
32	**Xóm Liên Hiệp 2**			
32.1	Tuyến đường đường trong xóm Liên Hiệp 2	Từ Ông Khánh Hều 1 (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	Đến ông Hải Thiết (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	500.000
32.2	Tuyến đường đường trong xóm Liên Hiệp 2	Từ Ông Hoài Thiết (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	Đến ông Khuê (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	500.000
32.3	Tuyến đường đường trong xóm Liên Hiệp 2	Từ Ông Hoài Thiết (từ thửa số 25, 26, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	Đến Bà Kiều (đến thửa số 92, 93, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ mới số 261))	550.000
32.4	Tuyến đường đường trong xóm Liên Hiệp 2	Vùng chợ Hều 143, 236, 237, 153, 166, 169,		1.500.000
32.5	Tuyến đường đường trong xóm Liên Hiệp 2	Từ Liên Hiệp 2 (từ thửa số 8, 9, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 262))	Đến Thiết hều (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 262))	500.000
32.6	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Hiệp 2		500.000
33	**Xóm Tháp Bai**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
33.1	Tuyến đường đường trong xóm Tháp Bai	Từ ô Thường (từ thửa số 8, 9, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ mới số 203))	Đến ô Phú (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ mới số 209))	500.000
33.2	Tuyến đường đường trong xóm Tháp Bai	Từ ông Luyến (từ thửa số 49, 55, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ mới số 215))	Đến ông Vinh (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ mới số 215))	500.000
33.3	Tuyến đường đường trong xóm Tháp Bai	Từ ông Hà (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ mới số 216))	Đến ông Lân (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ mới số 216))	500.000
33.4	Tuyến đường đường trong xóm Tháp Bai	Từ ông Tiến (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ mới số 269))	Đến ông Anh (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ mới số 269))	500.000
33.5	Tuyến đường đường trong xóm Tháp Bai	Từ ông Tiến (từ thửa số 2, 4tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ mới số 269))	Đến ông Anh (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ mới số 269))	500.000
33.6	Tuyến đường đường trong xóm Tháp Bai	Từ ông Nhàn (từ thửa số 5, 6, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ mới số 274))	Đến ông Ngọc (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ mới số 274))	500.000
33.7	Các vị trí còn lại	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tháp Bai		500.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Hưng			500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 57

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA KHÁNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Nghĩa Khánh**			
I	**Đường Quốc lộ 48D. 48E đoạn qua xã Nghĩa Khánh, tỉnh Nghệ An**			
1	Đường Quốc lộ 48D	Xóm Phú Mỹ - xã Nghĩa Khánh (Nhà ông Đinh Hương) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	UBND xã (Nghĩa An cũ) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 37)	2.000.000
2	Đường Quốc lộ 48D	Xóm Phú Mỹ - xã Nghĩa Khánh (Cửa hàng Ăn uống ông Thắng bà Minh) (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 26)	Trạm Y tế xã giáp Nhà ông Mến, bà Hà (thửa số 78, tờ bản đồ số 37)	2.000.000
3	Đường Quốc lộ 48D	Xóm An Trung (UBND xã) giáp Nhà ông Trương Công Dũng (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 37)	Chợ Nghĩa An (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 37)	3.000.000
4	Đường Quốc lộ 48D	Xóm An Trung (Trạm Y ế xã) (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 37)	Cộng chào xóm Cát Tâm giáp nhà ông Trương Minh Hiển (thửa số 201, tờ bản đồ số 37)	2.500.000
5	Đường Quốc lộ 48D	Chợ Nghĩa An (Cửa hàng Ăn uống Hải Ngoan) (thửa số 200, tờ bản đồ số 37)	Ngã tư đường đi vào Trường MN (Cửa hàng Tạp hóa Lý Loan) (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 42)	2.500.000
6	Đường Quốc lộ 48D	Cộng chào xóm Cát Tâm giáp nhà ông Minh bà Thảo (thửa số 117, tờ bản đồ số 42)	Ngã tư đường đi vào Trường MN (giáp Nhà Bà Bảng) (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 43)	2.500.000
7	Đường Quốc lộ 48D	Ngã tư đường đi vào Trường MN (giáp Nhà Thầy Bá) (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 52)	Ngã hai đường đi vào Nhà Máy Săn Minh Lan (giáp xóm Lĩnh Khánh, xã Nghĩa Khánh) (Quán Ăn uống Phượng Sơn) (thửa số 24, tờ bản đồ số 56)	2.000.000
8	Đường Quốc lộ 48E	Ngã ba Hương Nga (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 58)	Trạm điện xóm 10 cũ (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 58)	2.000.000
9	Đường Quốc lộ 48E	Trạm điện xóm 10 cũ (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 58)	đến thửa số 17, tờ bản đồ số 59	2.000.000
10	Đường Quốc lộ 48D	Ngã ba đi xã Nghĩa Đức (cũ), tiếp giáp xã Nghĩa An (Cũ) (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 01)	Ngã ba đường vào cổng chào xóm Trôi (Đến thửa số 828, 805 tờ bản đồ số 11)	2.000.000
11	Đường Quốc lộ 48D	Ngã ba đường vào cổng chào xóm Trôi (Từ thửa số 857, tờ bản đồ số 11 và thửa số 230, tờ bản đồ số 12)	Thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Hiền (Đến Thửa số 926 tờ bản đồ số 17)	4.000.000
12	Đường Quốc lộ 48D	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Khánh	Xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ (cũ)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường Quốc lộ 48E	Giáp xã Nghĩa Đức (cũ), huyện Nghĩa Đàn	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Diện và Hà Thị Thụ (Đến Thửa số 254, 211 tờ bản đồ số 16)	2.000.000
14	Đường Quốc lộ 48E	Thửa đất ở ông Trịnh Thanh Tâm và Phạm Hồng Linh (từ Thửa số 254, 211 tờ bản đồ số 16)	Bờ sông Hiếu	4.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường huyện (ĐH 388)	Ngã tư QL48D, đoạn đường đi vào Trại cai nghiện Nghĩa Khánh (Cửa hàng Tạp hóa Lý Loan) giáp Nhà ông Âu Văn Lý (Thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 51; Thửa 117-140, 126-160, Tờ 50)	QL48E, đoạn Ngã 4 Trại cai nghiện Nghĩa Khánh (Khu đất A-B xóm Minh Long) giáp Khu đất đấu giá UB xã (Thửa số 339-111, tờ bản đồ số 16; đoạn giáp ông Nguyễn Công Oanh, Thửa 246- 264, tờ bản đồ số 16; Thửa 254 -279, tờ bản đồ số 48; Thửa 210-231, 228-242, tờ bản đồ số 49)	1.000.000
2	Đường huyện lộ	Thửa đất ở ông Trần Văn Yên và Đặng Văn Trương (Từ Thửa số 714, 775; tờ bản đồ số 17)	Cầu treo, xã Nghĩa Khánh	2.000.000
3	Đường huyện lộ	Từ cầu treo	Giáp xã Nghĩa Long (cũ)	1.000.000
III	**Đường xã**			
1	Đường xã	Ngã Hai (Cộng chào xóm An Phú) giáp Nhà bà Võ Thị Phượng (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 26)	Lô cao su Nông trường tây hiếu giáp Nhà ông Trần Văn Tứ (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	600.000
2	Đường xã	Ngã Hai (Nhà VH xóm An Phú) đoạn hồ gián giáp Nhà bà Bản (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 29)	Cửa hàng Điện tử- Đi Lạnh Hồng Oanh, xóm An Trung giáp Nhà ông Trương Văn Liệu (thửa số 170, tờ bản đồ số 33)	600.000
3	Đường xã	xóm An Phú đoạn giáp Nhà bà Võ Thị Bốn (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 31)	xóm An Phú đoạn giáp Nhà ông Võ Anh Đức (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 31)	600.000
4	Đường xã	xóm Nho hạp đoạn UB xã giáp Nhà ông Hùng, bà Huyền (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 37)	xóm Nho hạp đoạn ngã 2 (Giáp Nhà ông Dừa, bà Dung (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 37)	600.000
5	Đường xã	Đoạn Nhà VH xóm An Trung (Giáp Nhà ông Nguyễn Hồng Phúc (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 38)	Đoạn Hồ vũng xối xóm An Trung (Giáp Nhà ông Nguyễn Quang Anh (thửa số 60, tờ bản đồ số 38)	600.000
6	Đường xã	Cộng chào xóm Cát Tâm giáp nhà ông Trương Văn Chương (thửa số 1, 7, tờ bản đồ số 43)	Đoạn hồ khe Năm xóm Cát Tâm giáp nhà ông Lê Văn Điểm (thửa số 48, 40, tờ bản đồ số 43)	600.000
7	Đường xã	Ngã 2 đường vào Trường MN xóm Cát Tâm giáp nhà ông Thầy Bá và ông Phạm Văn Bằng (thửa số 87, 2, 67. tờ bản đồ số 52)	Vùng đất đồi Nông Lâm xóm Cát Tâm giáp nhà ông Lê Văn Đông (thửa số 9, 3, Tờ bản đồ số 56)	600.000
8	Đường xã	Ngã ba Hương Nga (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Nam Trà (Cúc) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 57)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường xã	Nhà ông Trần Nam Trà (Cúc) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 57)	Ngã tư Bưu Điện (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	550.000
10	Đường xã	Cầu Đức Xuân (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 53)	Trường THCS Nghĩa Đức (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 54)	600.000
11	Đường xã	Ngã tư bà Phượng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	xã Tân Phú (huyện Tân Kỳ) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 64)	550.000
12	Đường xã	Ngã tư bà Phượng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	Hồ Khe Đá (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 31)	550.000
13	Đường xã	Giáp xã Nghĩa Đức (cũ) (Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 21)	Thửa đất ở ông Tăng Văn Thủy (Đến thửa số 732, 788 tờ bản đồ số 29)	600.000
14	Đường xã	Thửa đất ở ông Trần Văn Sơn và ông Võ Đại Dương (Từ thửa đất số: 797, 798; tờ bản đồ số 17)	Thửa đất ở bà Đào Thị Hiệp (Đến Thửa số 1133, tờ bản đồ số 23)	600.000
15	Đường xã	Thửa đất ở bà Đào Thị Hiệp (Từ Thửa số 1133, tờ bản đồ số 23)	Đường Quốc lộ 48D	600.000
16	Đường xã	Ngã ba Hương Nga (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Nam Trà (Cúc) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 57)	700.000
17	Đường xã	Nhà ông Trần Nam Trà (Cúc) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 57)	Ngã tư Bưu Điện (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	700.000
18	Đường xã	Cầu Đức Xuân (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 53)	Trường THCS Nghĩa Đức (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 54)	700.000
19	Đường xã	Ngã tư bà Phượng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	xã Tân Phú (huyện Tân Kỳ) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 64)	550.000
20	Đường xã	Ngã tư bà Phượng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	Hồ Khe Đá (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 31)	550.000
IV	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM**			
1	**Xóm An Phú**			
1.1	Đường trục chính	Giáp Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 23)	Sân Vận động xóm An Phú (7 cũ) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	450.000
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Võ Đức Ba (Từ thửa số 24-20; 14-2, Tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lê Xuân Lợi (đến thửa số 7-17, tờ bản đồ số 25)	450.000
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Ngân Văn Phiên (từ thửa số 1-13, tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Phạm Thị Mỹ (đến thửa số 95-113, tờ bản đồ số 26)	450.000
1.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Công Chất (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Lê Viết Hùng (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 33)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
1.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Công Chất (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Lê Viết Hùng (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 33)	450.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm An Phú			400.000
2	**Xóm An Trung**			
2.1	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Thu (từ thửa số 1-16, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Võ Thanh Hải (đến thửa số 57-27 - 46, tờ bản đồ số 38)	450.000
2.2	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa (từ thửa số 70-81, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Võ Văn Tài (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 42)	450.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm An Trung			400.000
3	**Xóm Cát Tâm**			
3.1	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Chi (Từ thửa số 4-3, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Trương Xuân Chung (Từ thửa số 20-27, tờ bản đồ số 43)	450.000
3.2	Đường trục chính	Nhà bà Trương Thị Xứng (từ thửa số 31 - 27, tờ bản đồ số 43)	Trường MN xã Nghĩa An (đến thửa số 55, 27-4, tờ bản đồ số 43)	450.000
3.3	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Nam (từ thửa số 30 - 57, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Trần Văn Tiến (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 53)	450.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cát Tâm			400.000
4	**Xóm Đồng Tâm A**			
4.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Mão (Vinh) (Từ thửa số 64 -52, tờ bản đồ số 54)	Cánh đồng Đồi màu xóm Đồng Tâm A (Nhà ông Nguyễn Ngọc Toản, đến thửa số 102, tờ bản đồ số 54)	450.000
4.2	Đường trục chính	Nhà ông/bà Nguyễn Văn Hạ (Thành) (Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 54)	450.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm A			400.000
5	**Xóm Đồng Tâm B**			
5.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (Từ thửa số 33-240, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Văn Mỹ (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.2	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Chính Thức (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Phạm Thị My (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguy Văn Thông (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.4	Đường trục chính	Nhà ông Cao Minh Tâm (Từ thửa số 216, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phan Văn Trung (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.5	Đường trục chính	Nhà ông Phạm Văn Tôn (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phạm Thị Trâm (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 46)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.6	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Hoa (Từ thửa số 162, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Pham Văn Đường (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.7	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Công Thọ (Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Võ Văn Trúc (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.8	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Tin (Từ thửa số 142, tờ bản đồ số 46)	Cánh Đồng Giếng (đất nông nghiệp) (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.9	Đường trục chính	Nhà ôngNguyễn Văn Chất (Từ thửa số 33-240, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Đặng Thị Điệp (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 46)	450.000
5.10	Đường ngõ xóm	Nhà ôngNguyễn Văn Huấn (Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nguy Văn Khánh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 47)	450.000
5.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Mạnh (Từ thửa số 57-49, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Võ Văn Sơn (đến thửa số 1-4, tờ bản đồ số 47)	450.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm B			400.000
6	**Xóm Nho Hạp**			
6.1	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Hoan (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Võ Đức Anh (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 31)	450.000
6.2	Đường trục chính	Nhà VH xóm Nho Hạp (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Vũ Đắc Song (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 31)	450.000
6.3	Đường trục chính	Nhà Nguyễn Đình Tậu (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 31)	Nhà Bà Hồ Thị Đông (đến thửa số 1-159, tờ bản đồ số 31)	450.000
6.4	Đường trục chính	Nhà Nguyễn Xuân Thành (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Võ Đức Tình (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 31)	450.000
6.5	Đường trục chính	Nhà ông Võ Ngọc Huê (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Hồ Thị Quý (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 30)	450.000
6.6	Đường trục chính	Nhà ông Võ Đức Năm (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Nguyễn Thị Chẩn (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 30)	450.000
6.7	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 30)	450.000
6.8	Đường trục chính	Nhà ông Võ Hồng Ngân (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Võ Cảnh Trường (đến thửa số 117-82, tờ bản đồ số 30)	450.000
6.9	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Bốn (từ thửa số 12-60, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Đình Hai (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 27)	450.000
6.10	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Khánh Miên (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Võ Anh Đệ (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 36)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.11	Đường ngõ xóm	Nhà B Nguyễn Thị Tích (từ thửa số 31-21, tờ bản đồ số 27)	Nhà Bà Võ Thị Hai (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	450.000
6.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Lý, xóm Nho Hạp (từ thửa số 158-167, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Trương Văn Lô, xóm An Phú (từ thửa số 11-329, tờ bản đồ số 32)	450.000
6.13	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Cảnh Ngạn (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 36)	Nhà Bà Phạm Thị Bông (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 36)	450.000
6.14	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Cảnh Báo (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 36)	Nghĩa Trang (Nghĩa địa) (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 36)	450.000
6.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Hạp			400.000
7	**Xóm Hữu Lập**			
7.1	Đường trục chính	Nhà VH xóm Hữu Lập (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Võ Văn Nhị (đến thửa số 192-196, tờ bản đồ số 35)	450.000
7.2	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Thắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Võ Văn Thiệu (đến thửa số 161-87, tờ bản đồ số 35)	450.000
7.3	Đường trục chính	Nhà ông Vũ Văn Hóa (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hồ Sỹ Lâm (đến thửa số 76-65, tờ bản đồ số 39)	450.000
7.4	Đường trục chính	Sân vận động xóm (đến thửa số 20-60, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Võ Văn Luận (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 34)	450.000
7.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Văn Bảy (đến thửa số 171-195, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Kheo Thị Dương (đến thửa số 191-133, tờ bản đồ số 35)	450.000
7.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Văn Sáu (đến thửa số 11-67, tờ bản đồ số 39)	Cánh đồng Dè đất NN (bà Âu Thị Châu Loan) (đến thửa số 57-43, tờ bản đồ số 39)	450.000
7.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Văn Quyết (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Võ Văn Hữu (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 34)	450.000
7.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Cảnh Hồng (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Võ Thị Nghĩa (đến thửa số 3-1, tờ bản đồ số 34)	450.000
7.9	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Long (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Võ Thị Ngọc (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 34)	450.000
7.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Hồng Lĩnh (đến thửa số 219-222, tờ bản đồ số 10)	Cánh Đồng Dè Mu (Đất NN) (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 10)	450.000
7.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hữu Lập			400.000
8	**Xóm Minh Long**			
8.1	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Mai (từ thửa số 124-43, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Võ Văn Tuấn (từ thửa số 16-113, tờ bản đồ số 50)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường trục chính	Nhà VH Minh Long (từ thửa số 163-180, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Võ Văn Bốn (từ thửa số 176-153-161-157, tờ bản đồ số 50)	450.000
8.3	Đường trục chính	Sân vận động (xóm 2A cũ) (từ thửa số 13-9, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Cao Xuân Nghĩa (đến thửa số 5-16, tờ bản đồ số 51)	450.000
8.4	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Lai (đến thửa số 51-48, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Võ Văn Bốn (đến thửa số 21-22-5-10-17, tờ bản đồ số 40)	450.000
8.5	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Xuân Khuê (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 40)	Nhà Đậu Đức An (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	450.000
8.6	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Thiếm (đến thửa số 1-6-21, tờ bản đồ số 41)	Nhà Đậu Đức Lưu (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 41)	450.000
8.7	Đường trục chính	Nhà Bà Võ Thị Vấn (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 41)	Nhà VH (2B cũ) (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 41)	450.000
8.8	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Công Oanh (đến thửa số 246-214, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Âu Văn Bưởi (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 16)	450.000
8.9	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Minh (đến thửa số 255-244, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Trần Văn Thuận (đến thửa số 79-80-39, tờ bản đồ số 48)	450.000
8.10	Đường trục chính	Nhà ông Âu Văn Thắng (đến thửa số 265-259, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Hồ Duy Hồng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	450.000
8.11	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn hải (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Hồ Duy Hồng (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 48)	450.000
8.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Kheo Văn Hùng (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 50)	Cánh đồng ong (Đất NN)ông Trần Văn Sáu (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 50)	450.000
8.13	Đường ngõ xóm	Nhà VH (2A cũ) (đến thửa số 198- 226- 146- 319, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Võ Văn Nam (đến thửa số 7-12-61-76, tờ bản đồ số 49)	450.000
8.14	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn bảy (đến thửa số 1-105-103, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Võ Thị Năm (đến thửa số 42-75-102, tờ bản đồ số 20)	450.000
8.15	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ văn Diện (đến thửa số 51-353tờ bản đồ số 19)	Đất NN của ông Hồ Văn Hoan (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 19)	450.000
8.16	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ văn Thành (đến thửa số 103-150, tờ bản đồ số 20)	Đất NN của ông Thái Văn Quế (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	450.000
8.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Long			400.000
9	**Xóm Quang Sú**			
9.1	Đường trục chính	Sân Vận động xóm Quang Sú (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 46)	Hồ xóm Quang Sú (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 46)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.2	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn Hào (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Cầu Khe Đá (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 45)	600.000
9.3	Đường trục chính	Nhà ông Lô Văn Đức (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Võ Đình Nam (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	450.000
9.4	Đường trục chính	Nhà ông Bạch Quốc Hải (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Bạch Quốc Việt (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 44)	450.000
9.5	Đường trục chính	Ngã 3 trần Khe Đá (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Lê Thanh Hải (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	450.000
9.6	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Thanh Xuân (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Lang Văn Quang (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 49)	450.000
9.7	Đường trục chính	Nhà ông Phan Bùi Đức (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Lang Văn Lợi (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 46)	450.000
9.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Hoài (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Bạch Hưng Lợi (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 44)	450.000
9.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Sú			450.000
10	**Xóm Đức Trung**			
10.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Hoa Hợi (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Cao Văn Quản (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 50)	600.000
10.2	Đường trục chính	Đồng Sú (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 46)	Hồ Đức Trung (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 48)	550.000
10.3	Đường trục chính	Đồng Sú (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Võ Xuân Phúc (Lan) (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	450.000
10.4	Đường trục chính	Nhà bà Lê Thị Cúc Anh (từ thửa số 374, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Trần Văn Thắng (Tuyết) (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 48)	450.000
10.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đức Trung			450.000
11	**Xóm Xuân Tiến**			
11.1	Đường trục chính	UBND xã (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 53)	Chợ Nghĩa Đức (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 53)	700.000
11.2	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Nghị (Sương) (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Khải (Xuân) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 57)	550.000
11.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (Quế) (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Sơn (Mai) (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 57)	550.000
11.4	Đường trục chính	Trạm Xá Nghĩa Đức (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hồ Văn Vy (Ngọc) (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 57)	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Trúc (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Định (Hằng) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 57)	450.000
11.6	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Tình (Hà) (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Hoàng Văn Hải (Nga) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 57)	450.000
11.7	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng Văn Thái (Vân) (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Thuật (Dương) (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 57)	450.000
11.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lê Văn Vệ (Châu) (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ (Hương) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 61)	450.000
11.9	Đường trục chính	Nhà ông Võ Thanh Tùng (Thành) (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Lê Văn Năm (Toàn) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 54)	450.000
11.10	Đường trục chính	Nhà bà Phạm Thị Vinh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Văn Thông (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 53)	450.000
11.11	Đường trục chính	Nhà ông Võ Trọng Thế (Tiến) (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Võ Đình Thanh (Dung) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 54)	450.000
11.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Cao Văn Lợi (Lý) (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Văn Phú (Kỷ) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 54)	450.000
11.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tiến			450.000
12	**Xóm Đồng Vàng**			
12.1	Đường trục chính	Nhà ông Lô Xuân Thiếp (Thiết) (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 52)	Nhà bà Lô Thị Hồng (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 52)	450.000
12.2	Đường trục chính	Nhà ba Lục Thị Pháp (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Hà Văn Tuấn (mai) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	450.000
12.3	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bàng Quốc Hưng (Chiên) (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Lang Trọng Thiết (Vân) (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 32)	450.000
12.4	Đường ngõ xóm	Nhà ba Tiến (Giang) (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Nguyễn Đình Mão (Mao) (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 32)	450.000
12.5	Đường ngõ xóm	Ngã ba ông Tam (Hoạt) (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Nguyễn Văn Bính (Hồng) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	450.000
12.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Vàng			450.000
13	**Xóm Hữu Lam**			
13.1	Đường trục chính	Nhà ông Vy Văn Giap (Hạnh) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Lê Văn Kiên (Hằng) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 60)	450.000
13.2	Đường trục chính	Nhà ông Lục Đình Thuận (Nhâm) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Bùi Quốc Dung (Hồng) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 55)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.3	Đường trục chính	Nhà ông Lữ Văn Dựa (Thành) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Trương Văn Nam (Phương) (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 64)	450.000
13.4	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Khánh (Chung) (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Lữu Văn Tiếp (Phấn) (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 60)	450.000
13.5	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Vỹ (Lan) (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Lữ Văn Dựa (Thành) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 60)	450.000
13.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hà Công Mậu (Thảo) (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lục Trọng Tài (Hòa) (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 60)	450.000
13.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hữu Lam			450.000
14	**Xóm Điểm Mới**			
14.1	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng Văn Hải (Nga) (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Khuyến (Phượng) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 61)	450.000
14.2	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Khởi (Liên) (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Toàn (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 61)	550.000
14.3	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Quang Ngọc (Loan) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lê Văn Luân (Hợp) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 57)	550.000
14.4	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Báo (Huệ) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 61)	Hang Rú Âm (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 61)	450.000
14.5	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lưu Văn Bảy (Thắm) (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 57)	550.000
14.6	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Hòa (Hà) (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Trương Văn Thông (Thắng) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 61)	550.000
14.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hào (Tới) (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Hồ Văn Lợi (Hà) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 62)	450.000
14.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Lưỡng (Thuận) (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Hồ Văn Bình (Thủy) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 62)	450.000
14.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Điểm Mới			450.000
15	**Xóm Hưng Thắng**			
15.1	Đường trục chính	Nhà ông Phan Văn Vinh (Thủy) (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Cao Thị Hoài (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 65)	450.000
15.2	Đường trục chính	Cổng chào xóm 9 Cũ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 58)	Cầu Khe Đục, Nghĩa Khánh (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 65)	600.000
15.3	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Công (Châu) (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 59)	Hồ Điểm Mới (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 62)	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nhung (Ngân) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Trần Thị Lan (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 62)	450.000
15.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Đăng Hậu (Châu) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 62)	Nhà bà Trần Thị Nhuần (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 59)	450.000
15.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (Đào) (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Đặng Xuân Nghĩa (Thủy) (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 62)	450.000
15.7	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Tâm (Hoan) (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trương Văn Hải (Hoa) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 65)	450.000
15.8	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trương Thị Hợi (Liên) (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trương Văn Minh (Duyên) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 63)	450.000
15.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Hữu Phước (Huệ) (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Trương Văn Sáng (Phượng) (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 63)	450.000
15.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Thịnh (Hợi) (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Công Mậu (Chúc) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	450.000
15.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Sáng (Phượng) (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoàng Văn Cư (Xuân) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 59)	450.000
15.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Thắng			450.000
16	**Xóm Nung**			
16.1	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Biên (Hương) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trương Văn Kỷ (Ao) (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 27)	400.000
16.2	Đường trục chính	Nga ba Nung (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hà Chí Hợi (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 28)	300.000
16.3	Đường trục chính	Nhà ông Lô Văn Ngọc (Hiệp) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Lục Đình Vượng (Phương) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 22)	300.000
16.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hà Văn Dần (Phúc) (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Trương Văn Thành (Thành) (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 28)	300.000
16.5	Đường ngõ xóm	Cây Đa Nung (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Trương Thị Ngoan (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 36)	300.000
16.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nung			300.000
17	**Xóm Ráng**			
17.1	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Quỳnh (Lý) (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 09)	Cầu Ráng (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 8)	450.000
17.2	Đường trục chính	Nhà ông Trương Hồng Thủy (Thúy) (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Lang Văn Hoàn (Nghi) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 13)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.3	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Nga (Kiều) (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Trương Văn Mơ (Tằm) (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12)	350.000
17.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lục Viết Diệp (Hai) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Trương Văn Lợi (Dung) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 8)	350.000
17.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Chỉ (Huyền) (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Lữ Văn Ngọc (Hạnh) (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	350.000
17.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ráng			350.000
18	**Xóm Lĩnh Khánh**			
18.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Đặng Đình Dung (Từ Thửa số 101, tờ bản đồ số 6)	Thửa đất ở ông Dương Thanh Nghị (Đến Thửa số 564, tờ bản đồ số 6)	500.000
18.2	Đường xóm	Thửa đất ở ông Hoàng Nghĩa Đức (Từ Thửa số 10 tờ bản đồ số 6)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
18.3	Đường xóm	Thửa đất ở ông Lê Văn Châu (Từ Thửa số 159, tờ bản đồ số 6)	Thửa đất ở ông Hoàng Tá Điền (Đến Thửa số 788, tờ bản đồ số 6)	600.000
18.4	Đường xóm	Thửa đất ở ông Đinh Văn Huệ (Từ Thửa số 158, tờ bản đồ số 6)	Thửa đất ở bà Phan Thị Xuân (Đến Thửa số 418, tờ bản đồ số 6)	600.000
18.5	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Hoàng Nghĩa Thông (Từ Thửa số 67, tờ bản đồ số 6)	Nhà văn hóa xóm Lĩnh Khánh	500.000
18.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lĩnh Khánh			450.000
19	**Xóm Cuông**			
19.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Võ Thị Khang (Từ Thửa số 163, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
19.2	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Cuông	Thửa đất ở ông Cao Thế Phượng (Đến Thửa số 446, tờ bản đồ số 6)	500.000
19.3	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Võ Thị Khang (Từ Thửa số 163, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
19.4	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Trần Thị Nhỏ (Từ Thửa số 505, tờ bản đồ số 5)	Thửa đất ở bà Trần Thị Nhỏ (Từ Thửa số 505, tờ bản đồ số 5)	500.000
19.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cuông			450.000
20	**Xóm Trôi**			
20.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Trôi	Thửa đất ở ông Phan Văn Ngọ (Đến Thửa số 1262, tờ bản đồ số 11)	500.000
20.2	Đường trục chính	Từ hồ ông Khoa (Từ Thửa số 1366, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.3	Đường trục chính	Từ hồ ông Đậu Hoài Dương (Từ Thửa số 139, tờ bản đồ số 10)	Nhà văn hóa xóm Trôi	500.000
20.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trôi			450.000
21	**Xóm Trù Mét**			
21.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Đấu (Từ thửa số 1326, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
21.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phan Trọng Kế (Từ thửa số 925, tờ bản đồ số 16)	Thửa đất ở ông Hoàng Trung Thông (Đến Thửa số 287, tờ bản đồ số 11)	500.000
21.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Đeng (Từ thửa số 580, tờ bản đồ số 16)	Thửa đất ở ông Hoàng Anh Tâm (Đến Thửa số 310, tờ bản đồ số 16)	500.000
21.4	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Đình Nam (Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 16)	Đường Quốc lộ 48E	500.000
21.5	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phong (Từ thửa số 1368, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48E	500.000
21.6	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Đấu (Từ thửa số 1326, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48E	500.000
21.7	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Võ Đức Nhuận (Từ thửa số 1251, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48E	500.000
21.8	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phong (Từ thửa số 1368, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	600.000
21.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trù Mét			450.000
22	**Xóm Hồng Khánh**			
22.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Lê Thị Thanh (Từ thửa số 210, tờ bản đồ số 17)	Đường Quốc lộ 48E	500.000
22.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Trịnh Thanh Sơn (Từ thửa số 592, tờ bản đồ số 16)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
22.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Lê Thanh Tùng (Từ thửa số 235, tờ bản đồ số 17)	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thành (Đến thửa số 685, tờ bản đồ số 17)	500.000
22.4	Đường trục chính	Quốc lộ 48D	Đến trợ Trù	1.000.000
22.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Khánh			450.000
23	**Xóm Phúc Khánh**			
23.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Lê Văn Nhượng (Từ thửa số 261, tờ bản đồ số 24)	Thửa đất ở ông Đào Ngọc Thường (Đến thửa số 1225, tờ bản đồ số 17)	500.000
23.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Kế (Từ thửa số 186, tờ bản đồ số 24)	Thửa đất ở ông Nguyễn Tiến Thành (Đến thửa số 175, tờ bản đồ số 17)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23.3	Khu đấu giá vùng Gò Đày, xóm Phúc Khánh	Trường mầm non xã Nghĩa Khánh	Đến cổng chào xóm Thọ Lộc	2.000.000
23.4	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Đàm Văn Tản (Từ thửa số 260, tờ bản đồ số 24)	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Xuân (Đến thửa số 846, tờ bản đồ số 17)	500.000
23.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Khánh			450.000
24	**Xóm Hương Mươi**			
24.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Nguyễn Thị Tình (Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 18)	Thửa đất ở bà Nguyễn Thị Nga (Đến thửa số 586, tờ bản đồ số 18)	500.000
24.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Cao Minh Tân (Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 8)	Giáp đất thị xã Thái Hòa dọc theo đường nhựa)	500.000
24.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hương Mươi			450.000
25	**Xóm Thọ Lộc**			
25.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Trần Văn Diện (Từ thửa số 1187, tờ bản đồ số 23)	Nhà văn hóa Hạ Khánh (cũ)	500.000
25.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thọ Lộc			450.000
26	**Xóm Phúc Lộc**			
26.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa Hạ Khánh (cũ)	Thửa đất ở ông Ngũ Văn Bình (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 30)	500.000
26.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Lộc			450.000
27	**Xóm Bàu**			
27.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Công (Từ thửa số 657, tờ bản đồ số 22)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
27.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phạm Văn Lộc (Từ thửa số 930, tờ bản đồ số 22)	Thửa đất ở ông Phạm Văn Quang (Đến thửa số 988, tờ bản đồ số 22)	500.000
27.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phạm Văn Quang (Từ thửa số 988, tờ bản đồ số 22)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
27.4	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Đinh Thị Huy (Từ thửa số 1264, tờ bản đồ số 23)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
27.5	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Võ Văn Công (Từ thửa số 1277, tờ bản đồ số 23)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
27.6	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Vũ Xuân Quang (Từ thửa số 1183, tờ bản đồ số 22)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
27.7	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Như Thị Hằng (Từ thửa số 1208, tờ bản đồ số 22)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
27.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bàu			450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
28	**Xóm Đồng Đại**			
28.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Nguyễn Thị Quy (Từ thửa số 698, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.2	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Phan Thị Phương (Từ thửa số 700, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phan Văn Chế (Từ thửa số 560, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.4	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Lương Văn Việt (Từ thửa số 401, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.5	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Hùng (Từ thửa số 507, tờ bản đồ số 21)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.6	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Lâm (Từ thửa số 147, tờ bản đồ số 28)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.7	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Phạm Thị Tam (Từ thửa số 41 tờ bản đồ số 28)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.8	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Chu Văn Hiền (Từ thửa số 650, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	500.000
28.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Đại			450.000
29	**Xóm Hợp Khánh**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hợp Khánh			600.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Khánh			300.000
VI	**Khu Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Trù Mét, xã Nghĩa Khánh, (được UBND Nghĩa Đàn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư tại Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 01 năm 2025)**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E	L-01	L-06	4.300.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E	L-13	L-18	4.300.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E	L-26	L- 30	4.300.000
1.4	Đường giao thông xóm QH 6m	Các lô đất còn lại		1.700.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 58

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA LÂM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHĨA LÂM**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG MÒN HỒ CHÍ MINH**			
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ngã 3 đường rẽ vành đai TH (khe cạn)	Đến giáp đất xã Nghĩa Sơn	3.300.000
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn làng Minh Lâm	Đến giáp Thanh Hoá	2.000.000
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ Ngã 3 đường rẽ vành đai TH (khe cạn)	Đến Giáp xã Nghĩa Trung	2.000.000
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 52	Đến Thửa số 44, tờ bản đồ số 52	3.300.000
1.5	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 228, tờ bản đồ số 45	3.300.000
1.6	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 194, tờ bản đồ số 45	2.000.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A**			
2.1	Đường Quốc lộ 15 A	Đoạn từ đèn đỏ giáp Nghĩa Sơn	Đến Ngã Tư Cổng Chào Nam Lâm	3.500.000
2.2	Đường Quốc lộ 15 A	Đến Ngã Tư Cổng Chào Nam Lâm	đến Ngã 3 đường vô Nghĩa Địa Nam lâm	2.500.000
2.3	Đường Quốc lộ 15 A	Đoạn giáp xã Nghĩa Sơn	Đến ngã 3 giáp đường mòn Hồ Chí Minh làng Minh Lâm	1.000.000
3	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48E**			
3.1	Đường Quốc lộ 48 E	Đoạn từ Ngã Tư đèn đỏ	Đến Trạm bảo vệ Thực vật 19/5 Cũ	3.500.000
3.2	Đường Quốc lộ 48 E	Đoạn từ Ngã tư đèn đỏ	Đến trường THCS Lâm Sơn	3.500.000
3.3	Đường Quốc lộ 48 E	Từ trường THCS Lâm Sơn	Đến ngã 3 giáp nhà ông Lộc Văn Chương	2.000.000
3.4	Đường Quốc lộ 48 E	Đến ngã 3 giáp nhà ông Lộc Văn Chương	Đến giáp ranh xóm Sơn Hạ xã Nghĩa Sơn	1.500.000
3.5	Đường Quốc lộ 48 E	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn	Đến giáp ranh xã Nghĩa Bình	1.500.000
3.6	Đường Quốc lộ 48 E	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn	Đến giáp ranh xã Nghĩa Bình	1.500.000
4	**ĐƯỜNG CỨU HỘ CỨU NẠN (ĐH 394)**			
4.1	Đường ĐH 394	Từ Ngã 3 giáp đường 15A	Đến đập làng Chảo Nghĩa Lâm cũ	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC LÀNG**			
1	**Làng Trung Chính**			
1.1	Tuyến đường 1	Từ ông Trương Văn Đức thửa 373, 380, tờ bản đồ số 38	Đến giáp đường 48E thửa 115 và thửa 43, tờ bản đồ số 39	600.000
1.2	Tuyến đường 2	Từ ngã Tư Hội quán ông Trương Văn Điệp thửa 408, 339, tờ bản đồ số 39	Đến nhà bà Lê Thị Nga thửa 193, 297, tờ bản đồ số 43	500.000
1.3	Tuyến đường 3	Từ ngã 3 nhà ông Vi Đình Quế thửa 21, 156, tờ bản đồ số 38	Đến ông Trương Văn Cử thửa 360, 438, tờ bản đồ số 39	500.000
1.4	Tuyến đường 4	Từ ông Trương Văn Việt thửa 370, 357, tờ bản đồ số 38	Đến bà Vũ Thị Hà thửa 234, 233, tờ bản đồ số 38	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Tuyến đường 5	Từ ông Hoàng Công Khoản thửa 303, 308, tờ bản đồ số 39	Đến Trương Văn Khanh thửa 258, tờ bản đồ số 39	450.000
1.6	Tuyến đường 6	Tuyến từ ông Trương Văn Kiều thửa 111, 154, tờ bản đồ số 43	đến nhà ông Trương Văn Quân thửa 551, tờ bản đồ số 43	450.000
2	**Xóm Hợp Thành**			
2.1	Tuyến đường 1	Từ ông Lê Văn Nhật thửa 161, 162, tờ bản đồ số 22	Đến ông Trương Văn Hợp thửa 46, thửa 28, tờ bản đồ số 27	500.000
3	**Làng Yên Lâm**			
3.1	Tuyến đường 1	Từ nhà ông Hồ Văn Bé thửa 658, tờ bản đồ số 21	Đến nhà bà Trương Thị Quỳnh thửa 460, thửa 547, tờ bản đồ số 21	1.400.000
3.2	Tuyến đường 2	Từ nhà ông Trương Văn Nước thửa 384, 377, tờ bản đồ số 21	Đến ông Hoàng Ánh Hồng thửa 108, 189, tờ bản đồ số 21	600.000
3.3	Tuyến đường 3	Ông Hoàng Sỹ Hạnh thửa 344, 307, tờ bản đồ số 26	Đến nhà ông Lê Văn Kia thửa 201, 194, tờ bản đồ số 26	600.000
3.4	Tuyến đường 4	Từ bà Lê Thị Khang thửa 47, 68, tờ bản đồ số 26	Đến ông Trương Văn Ngụ thửa 120, 122, tờ bản đồ số 26	600.000
3.5	Tuyến đường 5	Từ nhà bà Lê Thị Vân thửa 115, 132, tờ bản đồ số 26	Đến nhà ông Lê Văn Khánh thửa 140, 147, tờ bản đồ số 26	600.000
3.6	Tuyến đường 6	Từ ông Ngô Văn Lâm khu tái định cư sông Sào thửa 72, 73, tờ bản đồ số 26	Đến nhà ông Lý Hồng Dương khu tái định cư sông Sào thửa 194, 222, tờ bản đồ số 26	600.000
3.7	Tuyến đường 7	Từ nhà bà Trần Thị Ba thửa 108, 363, tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Hồ Văn Lợi thửa 186, 185, tờ bản đồ số 31	500.000
3.8	Tuyến đường 8	Thửa đất số 432, tờ bản đồ số 31 tách ra từ thửa 222, tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 434, tờ bản đồ số 31 tách ra từ thửa 222, tờ bản đồ số 31	600.000
3.9	Tuyến đường 9	Từ đất số 465, tờ bản đồ số 21 của ông Trương Văn Chiến	Đến thửa 22, tờ bản đồ số 26 của ông Lê Hồng Sơn	600.000
3.10	Tuyến đường 10	Từ thửa số 175 tờ bản đồ số 21	Đến khu tái định cư sông sào	600.000
4	**Làng Nam Lâm**			
4.1	Tuyến đường 1	Từ nhà ông Hồ Quốc Trọng thửa 270, 290, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Trần Đình Phúc thửa 283, 267, tờ bản đồ số 30	600.000
4.2	Tuyến đường 2	Từ nhà Ông Ngô Bá Liêm thửa 223, 246, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Trần Văn Đồng thửa 240, 408, tờ bản đồ số 30	600.000
4.3	Tuyến đường 3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm thửa 149, 167, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Hoàng Minh Đức thửa 127, thửa 126, tờ bản đồ số 30	600.000
4.4	Tuyến đường 4	Từ nhà ông Nguyễn Quốc thửa 190, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Ngô Xuân Hương 177, 197, tờ bản đồ số 30	600.000
4.5	Tuyến đường 5	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn thửa 39, 3, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Từ Anh Tuấn thửa 28, tờ bản đồ số 30	600.000
4.6	Tuyến đường 6	Từ nhà bà Huỳnh Thị Liên 1193, 1191, tờ bản đồ số 25	Đến nhà bà Lê Thị Hồng thửa 774, 866, 552, 627 , tờ bản đồ số 25	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Tuyến đường 7	Từ nhà Trần Văn Sơn thửa 122, 171, tờ bản đồ số 30	Đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân thửa 191, tờ bản đồ số 30	600.000
4.8	Tuyến đường 8	Từ Ngã Tư Ngô Trí Hoè thửa 268, 365, 167, 168 …tờ bản đồ số 29	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Minh thửa 584, 567, tờ bản đồ số 29	450.000
4.9	Tuyến đường 9	Từ ngã 3 ông Hồ Viết Chiến thửa 670, 669, tờ bản đồ số 29	Đến Ngã Tư Ngô Thái Thanh Sơn thửa 223, 166, 369, 399…tờ bản đồ số 29	450.000
4.10	Tuyến đường 10	Từ ông Phan Hải Triều thửa 279, 251, tờ bản đồ số 24	Đến nhà ông Phan Văn Đoài thửa 323, tờ bản đồ số 25	450.000
4.11	Tuyến đường 11	Từ Ngã 3 ông Hồ Viết Ninh thửa 296, 303, tờ bản đồ số 24	Đến ông Lê Thanh Nghị thửa 312, 308, tờ bản đồ số 24	450.000
4.12	Tuyến đường 12	Từ ông Hoàng Văn Hồng thửa 597, 649, tờ bản đồ số 25	Đến ngã 3 ông Bùi Văn Thanh thửa 747, 652, tờ bản đồ số 25	600.000
4.13	Tuyến đường 13	Từ nhà bà Lê Thị Vân thửa 828, 843, tờ bản đồ số 25	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lương thửa 921, 918, tờ bản đồ số 25	450.000
4.14	Tuyến đường 14	Từ nhà Nguyễn Nhật Tư thửa 976, tờ bản đồ số 25	Đến Lê Thị Trắc 934, tờ bản đồ số 25	600.000
4.15	Tuyến đường 15	Từ Nhà Trần Công Vinh thửa 989, tờ bản đồ số 25	Đến nhà Võ Trọng Thiệu thửa 1030, 1031, tờ bản đồ số 25	600.000
4.16	Tuyến đường 16	Từ nhà ông Trịnh Trung Kiên thửa 526, 513, tờ bản đồ số 25	Đến Ngã 4 bà Phạm Thị Thắng thửa 65, 64. 01, tờ bản đồ số 25	600.000
4.17	Tuyến đường 17	Từ ông Nguyễn Văn Thư thửa 205, 292, tờ bản đồ số 25	Đến nhà ông Phạm Văn Thế thửa 207, thửa 293, tờ bản đồ số 25	500.000
5	**Làng Yên Phú**			
5.1	Tuyến đường 1	Từ ông Lộc Xuân Chinh thửa 372, 400, tờ bản đồ số 20	Đến ngã tư làng Yên Phú nhà ông Trương Đình Canh thửa 488, 335, 242, 259	2.500.000
5.2	Tuyến đường 2	Từ bà Nguyễn Thị Luyện thửa 368, 459, tờ bản đồ số 20	Đến nhà ông Lê Văn Tuấn thửa 194, thửa 228, tờ bản đồ số 20	1.000.000
5.3	Tuyến đường 3	Từ ông Lương Văn Tính thửa 535, 489, tờ bản đồ số 20	Đến nhà ông Hồ Ngọc Hiền thửa 1086, tờ bản đồ số 20	600.000
5.4	Tuyến đường 4	Từ nhà ông Trần Duy Vinh thửa 926, 992, tờ bản đồ số 20	Đến nhà ông Phạm Minh Châu thửa 1045, 936, tờ bản đồ số 20	600.000
5.5	Tuyến đường 5	Từ nhà ông Vi Văn Thu thửa 667, 706, 727, tờ bản đồ số 20	Đến ông Lộc Hồng Lưu thửa 566, 649, tờ bản đồ số 20	600.000
5.6	Tuyến đường 6	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Mến thửa 91, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Trần Trọng Thanh thửa 41, tờ bản đồ số 19	500.000
5.7	Tuyến đường 7	Từ nhà ông Lương Văn Dương thửa 145, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Vi Thanh Hoà thửa 427, 498, tờ bản đồ số 19	600.000
5.8	Tuyến đường 8	Từ nhà ông Bùi Duy Viễn thửa số 433, tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Phạm Văn Khương thửa 248, 463, tờ bản đồ số 19	500.000
6	**Làng Minh Lâm**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.1	Tuyến đường 1	Từ nhà ông Lê Văn Quyết thửa 824, 765, tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Văn Minh thửa 699, tờ bản đồ số 11	450.000
6.2	Tuyến đường 2	Từ ông Hà Văn Ngoan thửa 758, tờ bản đồ số 11	đến nhà ông Hà Văn Hương thửa 794, 795, 810, tờ bản đồ số 11	450.000
6.3	Tuyến đường 3	Từ nhà bà Lục Thị Lan thửa 358, 231, tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Văn Bun thửa 457, tờ bản đồ số 11	450.000
6.4	Tuyến đường 4	Từ nhà ông Lữ Văn Thành thửa đất số 405, 404, tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Trương Công Chức thửa số 44, 130, 11, 41, 47, tờ bản đồ số 11	450.000
6.5	Tuyến đường 5	Từ nhà ông Lê Hồng Lợi thửa 403, 404, tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Thanh Sơn thửa số 508, 542, tờ bản đồ số 11	450.000
6.6	Tuyến đường 6	Từ nhà ông Lục Văn Quang thửa 238, 194, tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông ông Lê Văn Hùng thửa 48, tờ bản đồ số 11	450.000
6.7	Tuyến đường 7	Từ nhà ông Vi Văn Thuận thửa 131, tờ bản đồ số 05	Đến nhà ông Lô Văn Sinh thửa 53, tờ bản đồ số 05	450.000
6.8	Tuyến đường 8	Từ nhà ông Lê Văn Khánh thửa 133, tờ bản đồ số 06	Đến nhà ông TRương Văn Hải thửa 63, tờ bản đồ số 06	450.000
6.9	Tuyến đường 9	Từ nhà ông Lê Văn Lộc thửa 176, 162, tờ bản đồ số 06	Đến nhà ông Lương Xuân Lợi thửa 29, 31, tờ bản đồ số 06	450.000
6.10	Tuyến đường 10	Từ nhà ông Lê Minh Biển thửa 189, tờ bản đồ số 06	Đến nhà ông LươngVăn Sao thửa 229, tờ bản đồ số 06	450.000
6.11	Tuyến đường 11	Từ nhà ông Lô Đình Phúc thửa 179, tờ bản đồ số 06	Đến nhà ông Lô Văn Ba thửa 207, tờ bản đồ số 06	450.000
7	**Làng Nguyên Lâm**			
7.1	Tuyến đường 1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viễn thửa số 72, 81, tờ bản đồ số 07	Đến nhà ông Bùi Chí Quyết thửa đất số 199, 200, 207, tờ bản đồ số 07	450.000
7.2	Tuyến đường 2	Từ nhà ông Lê Văn Vinh thửa đất số 64, 63, tờ bản đồ số 07	Đến nhà ông Chu Đình Khối thửa số 87, tờ bản đồ số 07	450.000
7.3	Tuyến đường 3	Từ Nhà ông Lê Văn Thanh thửa 41, 78, tờ bản đồ số 07	Đến nhà ông Hoàng Công Quý thửa số 52, 67, tờ bản đồ số 07	450.000
7.4	Tuyến đường 4	Từ ông Lê Khắc Cẩn thửa số 27, 31, tờ bản đồ số 07	Đến nhà ông Hoàng Văn Phương thửa 15, 19, tờ bản đồ số 07	450.000
7.5	Tuyến đường 5	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm thửa số 211, 33, tờ bản đồ số 07	Đến nhà ông Hoàng Văn Toán thửa 11, tờ bản đồ số 07	450.000
7.6	Tuyến đường 6	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoan thửa 02, 15, tờ bản đồ số 13	Đến nhà bà Chu Thị Thắng thửa 20, tờ bản đồ số 13	450.000
7.7	Tuyến đường 7	Từ nhà ông Trương Monh Nam thửa 01, tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Phan Văn Hảo thửa 12, tờ bản đồ số 14	450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Lâm cũ			450.000
B	**XÃ NGHĨA YÊN NAY LÀ XÃ NGHĨA LÂM**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Yên huyện Nghĩa Đàn**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ ông Cận (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 33)	xã Nghĩa Hồng (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 40)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Đường xã**			
2.1	Đường liên xã Nghĩa Mai	Ngã ba ông Thủy (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba ông Hùng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 03)	600.000
2.2	Đường liên xã Nghĩa Minh	ông Hoa (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 44)	bà Châu (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 45)	600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Làng Đồng Hưng**			
1.1	Tuyến đường 1	ông Phan Văn Hà (từ thửa số 461, tờ bản đồ số 39)	ông Hưng (từ thửa số 1472, tờ bản đồ số 39)	450.000
1.2	Tuyến đường 2	Nhà ông Dị (từ thửa số 850, tờ bản đồ số 40)	bà Vân (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 40)	450.000
1.3	Tuyến đường 3	Nhà ông Huy (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 43)	ông Dũng (từ thửa số 499, tờ bản đồ số 43)	450.000
1.4	Tuyến đường 4	Nhà ông Lương (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 44)	ông Ngụ (từ thửa số 461, tờ bản đồ số 44)	450.000
2	**Làng Canh Yên**			
2.1	Tuyến đường 1	ông Kế (từ thửa số 636, tờ bản đồ số 44)	ngã ba Đậu Thị Lợp (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 44)	450.000
2.2	Tuyến đường 2	Ngã ba Bà Lợp (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 44)	ông Mẫn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 44)	450.000
2.3	Tuyến đường 3	ông Thông (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 45)	ông Hùng (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 45)	450.000
2.4	Tuyến đường 4	Ngã ba ông Dũng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Chuyê (từ thửa số 952, tờ bản đồ số 41)	450.000
3	**Làng Chong**			
3.1	Tuyến đường 1	QL48E (ô Cường) (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lân (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 35)	450.000
3.2	Tuyến đường 2	QL48E (Nhà Xuân Phượng) (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 36)	Các lô đấu giá (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 35)	450.000
3.3	Tuyến đường 3	ông Hiếu (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 36)	ông Hùng (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 36)	450.000
3.4	Tuyến đường 4	ông Cảnh (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 32)	ông Đại (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 32)	450.000
4	**Làng Mới Lập**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Tuyến đường 1	Ngã ba nhà ông Trung (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Duyệt (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 22)	450.000
4.2	Tuyến đường 2	Ngã ba nhà ông Thao (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Đức (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 22)	450.000
4.3	Tuyến đường 3	Ngã ba nhà ông Hai (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Tư (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)	450.000
4.4	Tuyến đường 4	nhà ông Lành (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Hưng (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 21)	450.000
5	**Làng Nhâm**			
5.1	Tuyến đường 1	nhà ông Quyền (từ thửa số 780, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hòa (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 27)	450.000
5.2	Tuyến đường 2	nhà ông Chiêm (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Danh (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 27)	450.000
5.3	Tuyến đường 3	nhà ông Điểm (từ thửa số 789, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Chủng (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 28)	450.000
5.4	Tuyến đường 4	nhà ông Đan (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Mạnh (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 28)	450.000
6	**Làng Dừa**			
6.1	Tuyến đường 1	nhà ông Thành (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Ảnh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18)	450.000
6.2	Tuyến đường 2	nhà ông Tươi (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Tàu (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 19)	450.000
6.3	Tuyến đường 3	nhà bà Toàn (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hùng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	450.000
7	**Làng Đồng Song**			
7.1	Tuyến đường 1	nhà ông Sáu (từ thửa số 489, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Vỹ (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	450.000
7.2	Tuyến đường 2	nhà ông Tơng (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Ý (từ thửa số 368, tờ bản đồ số 17)	450.000
7.3	Tuyến đường 3	nhà ông Minh (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Thành (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 25)	450.000
8	**Làng Lâm Sinh**			
8.1	Tuyến đường 1	nhà ông Hùng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Hồng (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 06)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Tuyến đường 2	nhà ông Minh (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Dũng (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 07)	450.000
8.3	Tuyến đường 3	nhà ông Vũ (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Linh (từ thửa số 1884, tờ bản đồ số 10)	450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Yên cũ			450.000
C	**XÃ NGHĨA SƠN NAY LÀ XÃ NGHĨA LÂM**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 49	Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 49	2.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 50	Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 50	2.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 51	Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 51	2.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 18	Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18	2.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 51	Đến thửa số 88, tờ bản đồ số 51	3.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48E, Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 43	Đến thửa số 93, tờ bản đồ số 43	2.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 42	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 42	2.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 174, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 176, tờ bản đồ số 45	4.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 52	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 52	2.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 46	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 67	2.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 53	Đến thửa số 122, tờ bản đồ số 53	2.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 54	Đến thửa số 782, tờ bản đồ số 54	2.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 47	Đến thửa số 79, tờ bản đồ số 47	2.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 134, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 171, tờ bản đồ số 17	2.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 29	2.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 33	Đến thửa số 87, tờ bản đồ số 33	2.000.000
1.17	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 57	Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 57	2.000.000
2	**Đường Quốc lộ 15A đoạn qua xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn**			
2.1	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 51	Đến thửa số 185, tờ bản đồ số 51	3.500.000
2.2	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 51	Đến thửa số 152, tờ bản đồ số 51	3.500.000
2.3	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 44	Đến thửa số 44, tờ bản đồ số 44	3.500.000
2.4	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 45	3.500.000
2.5	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 45	3.500.000
2.6	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 40	Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 40	1.500.000
3	**Đường liên xóm**			
3.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 45	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Xóm Liên Tây	Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 45	Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 45	2.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	Xóm Sơn Trung	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 42, 43, 9, 15, 16, 23		600.000
2	Xóm Sơn Thượng	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 38, 39		600.000
3	Xóm Sơn Hạ	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 55, 56, 30, 24, 17, 18		600.000
4	Xóm Liên Tây	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 50, 51, 45, 52, 49, 18		600.000
5	Xóm Đoài Bắc	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 40, 41, 45, 44		600.000
6	Xóm Đông Nam	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 46, 53, 52, 54, 57, 58, 27, 28, 33, 32, 59		600.000
7	Làng Chong xã Nghĩa Yên	Tất cả các tuyến đường thuộc tờ bản đồ số 47, 48		600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Sơn cũ			600.000
D	**XÃ NGHĨA LẠC NAY LÀ XÃ NGHĨA LÂM**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**			
1.1	Đường huyện 393	Liên gia 5, xóm Mồn (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 53)	Liên gia 1, xóm Mồn (đến thửa số 102, 236, tờ bản đồ số 53)	600.000
1.2	Đường huyện 393	Liên gia 1, xóm Mồn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 57)	cuối xóm Lác (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 64)	600.000
1.3	Đường huyện 393	Liên gia 5, xóm Mồn (từ thửa đất số 429, tờ bản đồ số 51)	cuối xóm Mèn (đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 44)	600.000
1.4	Đường huyện 394	Đầu xóm Tân (từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 48)	cuối xóm Gày (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 16)	600.000
1.5	Đường huyện 394	Cuối xóm Gày thửa số 3, tờ bản đồ số 16	Đến đập làng Chảo Nghĩa Lâm cũ	450.000
2	**Đường xã**			
	Nghĩa Lạc - Nghĩa Lợi	xóm Lác (giáp ĐH393) (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 41)	cuối xóm lác, giáp xã Nghĩa Lợi (đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 41)	600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Liên xóm**			
1.1	Mồn - Lác	xóm Mồn, ông Viết (từ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 53)	xóm Mồn, Bà Hứa (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 53)	500.000
1.2	Mồn - Lác	xóm Mồn, ông Dân (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 52)	ĐH 393 (Dốc Lác) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 51)	500.000
2	**Xóm Lác**			
2.1	Đường trục chính	ông Chi (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 63)	ông Lê Văn Hải (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 65)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường trục chính	ông Lê Khắc Đoản) (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 64)	ông Lê Văn Cương (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 64)	500.000
2.3	Đường trục chính	ông Lê Ngọc Tương (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 64)	(đến thửa số 151, tờ bản đồ số 64)	500.000
2.4	Đường trục chính	Ông Nghĩa (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 62)	Ông Báu (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 62)	500.000
2.5	Đường trục chính	Ông Bến, giáp đường liên xã (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 64)	Ông Hợi, Ông Thực (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 64)	500.000
2.6	Đường trục chính	Bà Hường (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 65)	Đường liên xã (ĐH 393) (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 65)	500.000
2.7	Đường ngõ xóm	Ông Thắm (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 65)	Ông Huy (đến thửa số 154, 158, tờ bản đồ số 65)	450.000
2.8	Đường ngõ xóm	Trạm Điện (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 63)	Ông Cường, giáp đường liên xã (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 62)	450.000
2.9	Đường ngõ xóm	Trạm Điện (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 63)	Ông Kính, giáp đường liên xã (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 63)	450.000
2.10	Đường ngõ xóm	Ông Thơm, giáp đường liên xã (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 62)	Ông Môn, Ông Trung (đến thửa số 33, 50, tờ bản đồ số 62)	450.000
2.11	Đường ngõ xóm	Ông Tinh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 65)	Ông Ngọc (đến thửa số 35, 119, tờ bản đồ số 65)	450.000
2.12	Đường ngõ xóm	Ông Tinh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 65)	Bà Hoan (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 65)	450.000
2.13	Đường ngõ xóm	Ông Ngọc (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nhân B (đến thửa số 137, 138, tờ bản đồ số 65)	450.000
2.14	Đường ngõ xóm	Ông Nhương (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ngân (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 64)	450.000
2.15	Đường ngõ xóm	Ông Biên (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 63)	Ông Lê Hữu Minh, Lê Trọng Hoàng (đến thửa số 20, 25, tờ bản đồ số 63)	450.000
2.16	Đường ngõ xóm	Ông Lê Trọng Đồ (Cây Phượng) (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 63)	Ông Trương Văn Minh (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 63)	450.000
2.17	Đường ngõ xóm	Cây Phượng (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 63)	Ông Lê Văn Hoành (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 63)	450.000
2.18	Đường ngõ xóm	Ông Hoành (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 63)	Đường liên xã (Ông Giao) (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 63)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.19	Đường ngõ xóm	Ông Trương Văn Giao (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 63)	Bà Lê Thị Kế (đến thửa số 45, 25, tờ bản đồ số 63)	450.000
2.20	Đường ngõ xóm	Ông Liên (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 63)	Ông Trương Văn Hùng (đến thửa số 22, 24, tờ bản đồ số 41)	450.000
3	**Xóm Mồn**			
3.1	Đường trục chính	Ngã 3 ông Niệm (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 18)	Đập Tân (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 18)	500.000
3.2	Đường trục chính	Ngã 4 ông Mười, đến ông Nguyên (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 53)	Cổng chào (đến thửa số 3, 17, tờ bản đồ số 53)	500.000
3.3	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 33)	Ông Hoàn (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 33)	450.000
3.4	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 59)	Ông Hợp (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 25)	450.000
3.5	Đường ngõ xóm	Ông Quân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	Bó Bụi, xóm Mồn (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 25)	450.000
3.6	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 57)	Trường Tiểu học (đến thửa số 52, 53, 81, tờ bản đồ số 57)	450.000
3.7	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 53)	Bà Nghĩa (đến thửa số 184, 237, tờ bản đồ số 53)	450.000
3.8	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 52)	Bà Chính (đến thửa số 87, 50, tờ bản đồ số 53)	450.000
3.9	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 52)	Ông Quyền (đến thửa số 105, 68, tờ bản đồ số 52)	450.000
3.10	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 56)	Ông Trọng (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 52)	450.000
3.11	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 57)	Bà Tuấn (Vân) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 57)	450.000
3.12	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 54, 127, tờ bản đồ số 53)	ông Hùng (đến thửa số 133, 134, 140, tờ bản đồ số 53)	450.000
3.13	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 53)	Ông Tiện (Mùi) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 52)	450.000
3.14	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (Ông Cảnh) (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 51)	Nội đồng (đến thửa số 439, tờ bản đồ số 51)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.15	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (ông Miến); (Bà Oanh) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 53)	Ông Lem; Ông Đức (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 52)	450.000
3.16	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 422, tờ bản đồ số 51)	NN ông Hậu (đến thửa số 413, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.17	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 430, tờ bản đồ số 51)	Ông Cán (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.18	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 51)	Ông Nhờ (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.19	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 21, 29, tờ bản đồ số 53)	Ông Toàn - trục thôn (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 53)	450.000
3.20	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 53)	Ông Nam (đến thửa số 421, tờ bản đồ số 18)	450.000
4	**Xóm Tân**			
4.1	Đường trục chính	Ngã 3 ông Quyết đến ông Tùng (từ thửa số 122, 118, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng xóm Tân	500.000
4.2	Đường trục chính	Đường liên xã (từ thửa số 60, 49, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng, Khu dân cư (đến thửa số 198, 199, tờ bản đồ số 48)	500.000
4.3	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng - Ông Viết (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	450.000
4.4	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 76, 134, 135, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng, Khu dân cư (đến thửa số 91, 91, 93, tờ bản đồ số 48; thửa 74, tờ bản đồ số 11)	450.000
4.5	Đường ngõ xóm	Ông Giới (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 48)	Ông Cầm; ông Ngoan (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 48)	450.000
4.6	Đường ngõ xóm	Ông Chung (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 48)	Đường trục thôn (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 48)	450.000
4.7	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 50)	Ông Trúc (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 50)	450.000
4.8	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 67, 68, 69, tờ bản đồ số 50)	Bà Diện (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 50)	450.000
4.9	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 73, 83, tờ bản đồ số 49)	Đến thửa số 67, 77, tờ bản đồ số 49)	450.000
4.10	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 49)	Ông Chương (V) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 49)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 49)	Ông Lại (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 49)	450.000
4.12	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 73, 84, tờ bản đồ số 49)	(đến thửa số 77, 67, tờ bản đồ số 49)	450.000
4.13	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 48)	Ông Trung (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	450.000
5	**Xóm Gày**			
5.1	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 21, 27, tờ bản đồ số 55)	Ông Vĩnh (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 55)	450.000
5.2	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 55)	Bà Hợi (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 55)	450.000
5.3	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 55)	Ông Chức (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 55)	450.000
5.4	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 55)	Ông Niên (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 54)	450.000
5.5	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 54)	Bà Long, ông Xuân (đến thửa số 84, 88, tờ bản đồ số 54)	450.000
5.6	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 58)	Ông Nho (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 54)	450.000
5.7	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 58)	Ông Vũ (đến thửa số 56, 14, tờ bản đồ số 58)	450.000
5.8	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 58)	Ông Lại (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 58)	450.000
5.9	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 16)	Ông Thế (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 16)	450.000
5.10	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 72, 78, 82, 89, 67, tờ bản đồ số 16)	Ông Xuân (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 16)	450.000
6	**Xóm Mèn**			
6.1	Đường trục chính	Đường liên xã (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 47)	Ông Dương (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 47)	500.000
6.2	Đường trục chính	Ông Thành (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 47)	500.000
6.3	Đường trục chính	Ngã 3 xóm Mèn (bà Dung) (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 44)	Đập Mèn (đến thửa số 23, 47, tờ bản đồ số 7)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Đường trục chính	Nhà Văn hóa (từ thửa số 105, 106, tờ bản đồ số 45)	Ông Trọng (đến thửa số 173, 63, tờ bản đồ số 45)	500.000
6.5	Đường trục chính	Ông Năm (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 45)	Ông Hiền (đến thửa số 20, 30, tờ bản đồ số 44)	500.000
6.6	Đường trục chính	Trạm Điện (từ thửa số 128, 129, tờ bản đồ số 44)	Ông Hướng (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 44)	500.000
6.7	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 47)	Ông Hà Hữu Thành, trục thôn (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 47)	450.000
6.8	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 46)	(đến thửa số 12, 24, tờ bản đồ số 46)	450.000
6.9	Đường ngõ xóm	Ông Khương (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 45)	Ông Quyền (đến thửa số 10, 19, tờ bản đồ số 45)	450.000
6.10	Đường ngõ xóm	Ông Hiếu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 45)	Ông Tỵ (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 44)	450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Lạc			450.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 59

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	XÃ NGHĨA LỘC			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Hồ Chí Minh**			
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa 38, tờ bản đồ số 79; thửa 921, 922, 218, tờ bản đồ số 22	thửa 52, 53, 55, 565, 57, tờ bản đồ số 100	4.500.000
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa 1, 9, 15, 16, tờ bản đồ số 108	thửa 101, 102, 209, 110, 111, tờ bản đồ số 108	5.000.000
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 830, 824, 855, tờ bản đồ số 30 (xóm Sơn Hải); thửa 22, 23, 24, tờ bản đồ số 108	Bổ sung thông tin	5.000.000
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 3, 4, 22, 27, tờ bản đồ số 39 (xóm Khe Sài 1)	Đến nhà ông Lữ Văn Diện (thửa 19, tờ bản đồ số 119)	4.000.000
1.5	Đường Hồ Chí Minh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nam (thửa số 35, tờ bản đồ số 119)	đến thửa 73, 75, 146, tờ bản đồ số 48 (xóm Vạn Lộc 2)	4.500.000
1.6	Đường Hồ Chí Minh	Từ nhà ông Lê Thanh Bình (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 155, 159, 165, 171, 176)	ông Trương Văn Lương (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 54, 55)	5.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường huyện 387	Thửa 1, 2, 3, 8, 12, tờ bản đồ số 56 xóm Bình Minh	Đến thửa 55, 60, 65, 67, tờ bản đồ số 55 xóm Bình Minh	2.000.000
2.2	Đường huyện 387	Thửa 3, 5, 9, 14, 16, tờ bản đồ số 59 xóm Bình Minh	đến thửa 80, 86, 90, 96, 93, 71, 77, tờ bản đồ số 62 xóm Tân Lập	2.000.000
2.3	Đường huyện 387	Thửa 1, 9, 10, 2, 21, 29, tờ bản đồ số 70 xóm Tân Lập	Đến thửa 271, 280, 279, 287, 288, 296, 297, 298, tờ bản đồ số 69 xóm Tân Xuân	2.000.000
2.4	Đường huyện 387	Thửa 2, 3, 14, 4, 5, 6, 117, tờ bản đồ số 74, xóm Tân Xuân	Đến thửa 910, 911, 913, 914, tờ bản đồ số 16 xóm Cồn Cả	2.000.000
2.5	Đường huyện 387	Thửa 3, 18, 22, 35, 36, 46, tờ bản đồ số 83, xóm Đập Đanh	Đến thửa 1, 2, tờ bản đồ số 92; thửa 1, 7, 8, 9, 10, tờ bản đồ số 93, xóm Thọ Đông	2.000.000
2.6	Đường huyện 387	Thửa 7, 12, 13, 8, 9, tờ bản đồ số 92 xóm Khánh Tiến	Đến thửa 1, tờ bản đồ số 109, xóm Hải Đồng	2.000.000
2.7	Đường huyện 387	Từ thửa 10, 11, 12, 13, tờ bản đồ số 31, xóm Hải Đồng	Đến thửa 17, 113, 114, 35, tờ bản đồ số 108, xóm Hải Đồng	2.000.000
2.8	Đường huyện 387	Thửa 7, 8, 14, 26, 27, 28, 29, tờ bản đồ số 108 xóm Hải Lào	Đến thửa 115, 109, tờ bản đồ số 98 xóm Hải Lào	2.000.000
2.9	Đường huyện 387	Từ thửa 54, 48, tờ bản đồ số 98	Đến thửa 25, 26, 29, 30, 36, tờ bản đồ số 21	2.000.000
3	**Đường Quốc lộ 15A**			
3.1	Đường Quốc lộ 15A	Thửa 36, 42, 46, tờ bản đồ số 108	Đến thửa 113, 114, tờ bản đồ số 88 xóm Sông Lim	2.000.000
3.2	Đường Quốc lộ 15A	Thửa 109, 110, tờ bản đồ số 88	Đến thửa 39, 80, 162, tờ bản đồ số 79 xóm Sông Lim	2.000.000
3.3	Đường Quốc lộ 15A	Thửa 46, 42, 36, 33, 38, 23, 28, tờ bản đồ số 108	đến tràn xóm Sông Lim	1.500.000
3.4	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa đất số 61, 70, 83, tờ bản đồ số 39 xóm Khe Sài 1	Đến thửa 56, tờ bản đồ số 120, xóm Khe Sài 2	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường Quốc lộ 15A	Từ thửa 139, 142, 168, tờ bản đồ số 120 xóm Khe Sải 2	Đến thửa 167, 168, 170, 197, tờ bản đồ số 122 xóm Vạn Lộc 2	2.000.000
3.6	Đường Quốc lộ 15A	Tuyến đường 15A qua xóm Vạn Lộc 1-2		2.000.000
4	**Đường liên xã đi xã Nghĩa Long**			
4.1	Đường liên xã	Từ thửa 161, 162, 171, 172, 180, 181, 127, tờ bản đồ số 69 xóm Tân Xuân	Đến thửa 36, 62, 70, 84, 81, 83, tờ bản đồ số 4; thửa 12, tờ bản đồ số 9 khu vực cầu Đông Hốc	1.000.000
4.2	Đường liên xã	Từ thửa 87, 88, 89, 90, tờ bản đồ số 81 xóm Thọ Đông	Đến thửa 2, 3, 7, 8, 9, 10, tờ bản đồ số 80; thửa 503, 559,, tờ bản đồ số 15 khu vực cầu Khe Cái	1.000.000
5	**Đường xã**			
5.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hà Văn Minh (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 169, 170, 162)	ông Nguyễn Văn Trợ (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	800.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vi Văn Cải (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 169)	ông Hà Đại Vân (đến thửa số 42, 48, 49, tờ bản đồ số 41)	800.000
5.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trương Đình Biên (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 156, 160, 172, 173)	ông Lê Trung Bảy (đến thửa số ONT, tờ bản đồ số 45)	800.000
5.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà Bà Trương Thị Hằng (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 169, 173, 174, 179)	ông Vi Đình Vinh (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 11)	800.000
5.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Nhật Tân (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 173, 178, 179)	Bà Lê Thị Vinh (đến thửa 51, tờ bản đồ số 45)	800.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vũ Minh Tiến (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 176, 177, 178)	Ông Nguyễn Văn Khương (đến thửa 22, tờ bản đồ số 44)	800.000
5.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Giáp (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 183)	Bà Lê Thị Ly (đến thửa 18, tờ bản đồ số 23)	800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Bình Minh**			
1.1	Đường ngõ, xóm	Thửa 55, 62, 61, tờ bản đồ số 56	Đến thửa 88, 108, 123, tờ bản đồ số 56	600.000
1.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 47, 48, tờ bản đồ số 55	Đến thửa 115, 133, 145, tờ bản đồ số 56	600.000
1.3	Đường ngõ, xóm	Thửa 5, 8, 9, 12, 17, 1, 3, 4, 7, tờ bản đồ số 55		600.000
1.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 182, 183, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 386, 205, tờ bản đồ số 7	600.000
1.5	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 19, 10, 21, 22, tờ bản đồ số 59; thửa 67, 73, 96, tờ bản đồ số 58	Đến thửa 38, 52, 57, tờ bản đồ số 65	600.000
1.6	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 77, 85, 90, tờ bản đồ số 64	Đến thửa 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, tờ bản đồ số 64	600.000
1.7	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 45, 60, 70, tờ bản đồ số 64	Đến thửa 58, 83, 109, tờ bản đồ số 64	600.000
1.8	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 98, 106, 111, tờ bản đồ số 64	Đến thửa 65, 50, 71, 86, 97, tờ bản đồ số 64	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 39, 58, tờ bản đồ số 63	Đến thửa 96, 127, 141, tờ bản đồ số 63	600.000
1.10	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 3, 5, 9, 10, tờ bản đồ số 72	Đến thửa 18, 25, 31, 22, 26, 53, tờ bản đồ số 72	600.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bình Minh			600.000
2	**Xóm Vĩnh Giang**			600.000
2.1	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 3, 4, tờ bản đồ số 58	Đến thửa 302, 303, 351, 352, 319, 403, tờ bản đồ số 6	600.000
2.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 42, 24, 5, 20, 6, 28, 19, 8, 3, tờ bản đồ số 58	Đến thửa 292, 311, 341, 271, tờ bản đồ số 6	600.000
2.3	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 43, 50, 45, 34, tờ bản đồ số 57	Đến thửa 396, 359, tờ bản đồ số 6	600.000
2.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 48, 49, 59, 66, tờ bản đồ số 57	Đến thửa 46, 25, 32, tờ bản đồ số 57	600.000
2.5	Đường ngõ, xóm	Thửa 74, 65, 64, 54, tờ bản đồ số 57		600.000
2.6	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 51, 52, 38, 47, 39, tờ bản đồ số 57	Đến thửa 373, 374, 413, 446, tờ bản đồ số 6	600.000
2.7	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 633, 676, tờ bản đồ số 6	Đến thửa 484, 509, tờ bản đồ số 5	600.000
2.8	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 3, 4, 5, tờ bản đồ số 63	Đến thửa 9, 14, 19, tờ bản đồ số 63	600.000
2.9	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 16, 17, 31, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 10, 11, 15, 16, tờ bản đồ số 62	600.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Giang			600.000
3	**Xóm Hồng Tháp**			
3.1	Trục đường chính	Từ thửa 26, 27, 156, 44, 45, tờ bản đồ số 63	Đến thửa 185, 143, 154, tờ bản đồ số 71	650.000
3.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 50, 55, 60, 62, tờ bản đồ số 71	Đến thửa 38, 46, 48, 52, tờ bản đồ số 76	600.000
3.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 16, 48, 61, tờ bản đồ số 71	Đến thửa 135, 146, 164, tờ bản đồ số 71	600.000
3.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa 24, 35, tờ bản đồ số 76	Đến thửa 2, 5, 6, tờ bản đồ số 77	600.000
3.5	Đường ngõ xóm	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 72, thửa 5, 12, tờ bản đồ số 77, thửa 7, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 8, 12, 14, tờ bản đồ số 78	600.000
3.6	Trục đường chính	Từ thửa 63, 64, 57, 6, 1, 9, 14, 40, tờ bản đồ số 87	Đến thửa 17, 18, 19, tờ bản đồ số 78	650.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Tháp			600.000
4	**Xóm Tân Lập**			
4.1	Đường ngõ xóm	Từ thửa 7, 78, 88, 89, tờ bản đồ số 62	Từ thửa 233, 234, 55, tờ bản đồ số 70	600.000
4.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 83, 87, 15, tờ bản đồ số 62	Từ thửa 64, 74, 69, tờ bản đồ số 70	600.000
4.3	Trục đường chính	Từ thửa 28, 29, 39, tờ bản đồ số 70	Từ thửa 34, 38, 46, 52, tờ bản đồ số 76	650.000
4.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa 182, 213, tờ bản đồ số 70	Từ thửa 68, 65, 60, tờ bản đồ số 76	600.000
4.5	Đường ngõ xóm	Thửa 71, 75, 77, 80, 72, 85, tờ bản đồ số 76		600.000
4.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa 163, 174, 129, 135, 136, 144, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 14, 25, tờ bản đồ số 74	600.000
4.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa 195, 226, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 64, 94, 113, tờ bản đồ số 75	600.000
4.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa 72, 25, 26, 33, tờ bản đồ số 62	Đến thửa 9, 13, 14, 12, 19, tờ bản đồ số 62	600.000
4.9	Trục đường chính	Từ thửa 238, tờ bản đồ số 70, thửa 16, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 2, 11, 13, tờ bản đồ số 61	650.000
4.10	Đường ngõ xóm	Từ thửa 27, 28, 49, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 46, 32, tờ bản đồ số 61	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Lập			600.000
5	**Xóm Tân Xuân**			
5.1	Đường ngõ xóm	Thửa 18, 19, 20, 34, 40, tờ bản đồ số 69		600.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 57, 76, 86, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 302, 275, 635, 192, 216, 244, tờ bản đồ số 9	600.000
5.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 170, 179, tờ bản đồ số 60, thửa 3, 12-, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 61, 62, 22, 43, tờ bản đồ số 68	600.000
5.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa 170, 179, tờ bản đồ số 60	Đến thửa 1, tờ bản đồ số 60	600.000
5.5	Đường trục chính	Từ thửa 257, 278, 286, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 100, 131, 156, tờ bản đồ số 68	650.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa 155, 156, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 141, 142, tờ bản đồ số 68	600.000
5.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa 100, 59, 43, tờ bản đồ số 68	Đến thửa 399, 343, tờ bản đồ số 9	600.000
5.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa 251, 252, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 218, 230, 238, tờ bản đồ số 68	600.000
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Xuân			600.000
6	**Xóm Cồn Cả**			
6.1	Đường trục chính	Từ thửa 252, 253, 263, 264, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 68, 76, tờ bản đồ số 86	650.000
6.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 22, 115, 46, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 61, 68, tờ bản đồ số 74	600.000
6.3	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 1, 3, 13, 17, 21, tờ bản đồ số 85	Đến thửa 43, 45, 50, 55, tờ bản đồ số 85	600.000
6.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 10, 96, tờ bản đồ số 74, thửa 11, 28, tờ bản đồ số 75	Đến thửa 53, 67, tờ bản đồ số 75	600.000
6.5	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 24, 36, 34, tờ bản đồ số 75	Đến thửa 89, 90, 106, tờ bản đồ số 74	600.000
6.6	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 9, 10, 110, tờ bản đồ số 74	Đến thửa 181, 84, tờ bản đồ số 74	600.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cồn Cả			600.000
7	**Xóm Hùng Lập**			
7.1	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 26, 36, 46, tờ bản đồ số 86	Đến thửa 53, 54, 62, tờ bản đồ số 86	600.000
7.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 25, 12, tờ bản đồ số 86	Đến thửa 19, 36, tờ bản đồ số 86	600.000
7.3	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 147, 150, tờ bản đồ số 75	Đến thửa 93, 103, 111, 112, tờ bản đồ số 75	600.000
7.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 22, 36, tờ bản đồ số 75	Đến thửa 80, 88, 101, 116, tờ bản đồ số 75	600.000
7.5	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 156, 157, tờ bản đồ số 75	Đến thửa 136, 141, 148, tờ bản đồ số 75	600.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hùng Lập			600.000
8	**Xóm Đập Đanh**			
8.1	Đường trục chính	Từ thửa 47, 50, tờ bản đồ số 82	Đến thửa 4, 6, 7, 8, tờ bản đồ số 73	650.000
8.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 40, 49, 45, tờ bản đồ số 82	Đến thửa 4, 6, 18, 17, 31, tờ bản đồ số 82	600.000
8.3	Đường trục chính	Từ thửa 54, 55, 64, tờ bản đồ số 83	Đến thửa 55, 59, tờ bản đồ số 105 xóm Thịnh Hồng	650.000
8.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 93, 84, tờ bản đồ số 83	Đến thửa 44, 63, 69, tờ bản đồ số 83	600.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đập Đanh			600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	**Xóm Thịnh Hồng**			
9.1	Đường trục chính	Từ thửa 17, 19, 23, tờ bản đồ số 94	Đến thửa 147, 153, tờ bản đồ số 95	650.000
9.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 2, 3, 6, tờ bản đồ số 105	Đến thửa 1140, 1023, 921, 753, 598, tờ bản đồ số 26	600.000
9.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 44, 61, tờ bản đồ số 95	Đến thửa 14, 21, tờ bản đồ số 95	600.000
9.4	Đường trục chính	Từ thửa 150, 153, tờ bản đồ số 95	Đến thửa 144, 141, tờ bản đồ số 95	650.000
9.5	Đường ngõ xóm	Đến thửa 144, 141, tờ bản đồ số 95	Đến thửa 20, 33, 41, tờ bản đồ số 95	600.000
9.6	Đường trục chính	Từ thửa 30, 34, 35, 38, tờ bản đồ số 93	Đến thửa 1, 28, 29, 30, tờ bản đồ số 34	650.000
9.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa 235, 276, 277, tờ bản đồ số 34	Đến thửa 363, 387, 391, tờ bản đồ số 34	600.000
9.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa 7, 81, 115, tờ bản đồ số 34	Đến thửa 342, 353, tờ bản đồ số 34	600.000
9.9	Đường ngõ xóm	Từ thửa 862, 920, tờ bản đồ số 25	Đến thửa 107, 125, 150, 151, 176, tờ bản đồ số 104	600.000
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thịnh Hồng			600.000
10	**Xóm Tân Hữu**			
10.1	Đường trục chính	Từ thửa 1, 3, 8, tờ bản đồ số 96	Đến thửa 45, 50, tờ bản đồ số 96	500.000
10.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 373, 388, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 21, 26, 33, tờ bản đồ số 96	450.000
10.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lương Xuân Thuỷ (thửa 50, tờ bản đồ số 96)	Đến nhà ông Lữ Văn Nguyên (thửa 49, tờ bản đồ số 96)	450.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hữu			450.000
11	**Xóm Thọ Đông**			
11.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Tuấn (thửa 107, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Trương Xuân Vỹ(thửa 4, tờ bản đồ số 81)	650.000
11.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Viết Bình (thửa 7, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Phan Thế Sửu (thửa 333, tờ bản đồ số 15)	650.000
11.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 28, 29, 10, 11, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 1, 2, 4, 5, tờ bản đồ số 67	600.000
11.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 38, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Luân (thửa6, tờ bản đồ số 67)	600.000
11.5	Đường ngõ xóm	Đến nhà ông Nguyễn Bá Hương (thửa 17, tờ bản đồ số 80), xóm Thọ Đông	Đến nhà ông Võ Văn Minh (thửa 77, tờ bản đồ số 80), xóm Khánh Tiến	600.000
11.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thọ Đông			600.000
12	**Xóm Khánh Tiến**			
12.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Lê Thị Nghiêm (thửa 88, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Bùi Hồng Phương (thửa 1, tờ bản đồ số 91)	650.000
12.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Minh (Mùi) (thửa 14, tờ bản đồ số 102)	Đến nhà bà Lê Thị Toàn (thửa 1, tờ bản đồ số 90)	650.000
12.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 52, tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Võ Văn Sáu (thửa 104, tờ bản đồ số 103)	600.000
12.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hồ Thị Liên (thửa 565, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Võ Văn Việt (thửa 621, tờ bản đồ số 24)	600.000
12.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Mai Thị Hằng (thửa 93, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Hoàng Phi Nga (thửa 1, tờ bản đồ số 103)	600.000
12.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khánh Tiến			600.000
13	**Xóm Ấp Mỹ**			600.000
13.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Phạm Xuân Lộc (thửa 38, tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Phạm Ngọc Khương (thửa 36, tờ bản đồ số 41)	650.000
13.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vũ Văn Tuệ (thửa 135, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Cường (thửa 248, tờ bản đồ số 41)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Bá Ngọc (thửa 98, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Bùi Đức Quyết (thửa 200, tờ bản đồ số 41)	600.000
13.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vi Hữu Kim (thửa 59, tờ bản đồ số 103)	Đến nhà ông Phùng Trọng Bình (thửa 101, tờ bản đồ số 103)	600.000
13.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Thị Bính (thửa 554, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Mai Văn Mạnh (thửa 916, tờ bản đồ số 33)	600.000
13.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Thị Bính (thửa 554, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Quế (thửa 885, tờ bản đồ số 33)	600.000
13.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Áp Mỹ			600.000
14	**Xóm Hải Đồng**			
14.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Bùi Thị Vân (thửa 17, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Đào Văn Lam (thửa 66, tờ bản đồ số 110)	650.000
14.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đàm Mạnh Hùng (thửa 124, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Bùi Trọng Ngãi (thửa 220, tờ bản đồ số 110)	650.000
14.3	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu (thửa 15, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Phan Văn Hiệp (thửa 104, tờ bản đồ số 110)	650.000
14.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Lê Văn Nghĩa (thửa 2, tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông Lê Minh Đức (thửa 184, tờ bản đồ số 114)	650.000
14.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hà Văn Cương (thửa 1, tờ bản đồ số 113)	Đến nhà ông Đậu Văn Hải (thửa 108, tờ bản đồ số 113)	600.000
14.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Đoan (thửa 195, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Hà Quốc Tuấn (thửa 85, tờ bản đồ số 108)	650.000
14.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Đào Thể (thửa 86, tờ bản đồ số 102)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 6, tờ bản đồ số 100)	650.000
14.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Đồng			600.000
15	**Xóm Sông Lim**			
15.1	Trục đường chính	Từ nhà ông Đào Lương (thửa 84, tờ bản đồ số 89), nhà ông Đào Văn Ngọc (thửa 48, tờ bản đồ số 89)	Đến nhà bà Lê Thị Liên (thửa 142, tờ bản đồ số 89), bà Lê Thị Oanh (thửa 144, tờ bản đồ số 89)	650.000
15.2	Trục đường chính	Từ nhà ông Đào Văn Tư (thửa 146, tờ bản đồ số 89)	Đến nhà ông Lê Thanh Đạt (thửa 191, tờ bản đồ số 89), Lê Văn Cư (thửa 189, tờ bản đồ số 89)	650.000
15.3	Trục đường chính	Từ bà Lê Thị Liên (thửa 142, tờ bản đồ số 89)	Đến nhà ông Lê Đảng (thửa 70, tờ bản đồ số 88)	650.000
15.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Lê Đại Hưng (thửa 3, tờ bản đồ số 79)	Đến nhà ông Chu văn Chín (thửa 37, tờ bản đồ số 79)	650.000
15.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sông Lim			600.000
16	**Xóm Hải Lào**			
16.1	Trục đường chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Giáo (thửa 116, tờ bản đồ số 99)	Đến nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 14, tờ bản đồ số 99)	650.000
16.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Thái (thửa 43, tờ bản đồ số 100)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Huệ (thửa 92, tờ bản đồ số 99)	600.000
16.3	Trục đường chính	Từ nhà Văn hoá cũ xóm Hải Lào (thửa 56, tờ bản đồ số 98)	Đến nhà ông Phạm Văn Viên (thửa 2, tờ bản đồ số 97)	650.000
16.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Đào Văn Xuân (thửa 12, tờ bản đồ số 97)	Đến nhà ông Lê Thanh Giản (thửa 32, tờ bản đồ số 97)	650.000
16.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lịnh (thửa 17, tờ bản đồ số 97)	Đến nhà ông Lê Văn Xuân (thửa 30, tờ bản đồ số 97)	600.000
16.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đào Văn Tài (thửa 18, tờ bản đồ số 97)	Đến nhà ông Trần Văn Hoàng (thửa 34, tờ bản đồ số 97)	600.000
16.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Lào			600.000
17	**Xóm Sơn Hải**			
17.1	Trục đường chính	Từ nhà bà Bùi Thị Loan (thửa 19, tờ bản đồ số 106)	Đến nhà bà Vũ Thị Ky (thửa 71, tờ bản đồ số 111)	650.000
17.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đậu Văn Uân (thửa 2, tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dụng (thửa 67, tờ bản đồ số 111)	600.000
17.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đào Lâm (thửa 11, tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 75, tờ bản đồ số 111)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Hà Văn Nhung (thửa 826, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Đậu Văn Luyện (thửa 92, tờ bản đồ số 106)	650.000
17.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lê Thị Nghị (thửa 1, tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Việt (thửa 85, tờ bản đồ số 112)	600.000
17.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đào Danh Lương (thửa 146, tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phú (thửa 83, tờ bản đồ số 112)	600.000
17.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Hải			600.000
18	**Xóm Khe Sài 1**			
18.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Bùi Văn Đoan (thửa 260, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà bà Trần Thị Miên (thửa 16, tờ bản đồ số 38)	650.000
18.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lại Văn Vinh (thửa 78, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà ông Trần Hoàn (thửa 22, tờ bản đồ số 38)	600.000
18.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhung (thửa 59, tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Phan Văn Dung (thửa 127, tờ bản đồ số 28)	650.000
18.4	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà ông Lại Văn Tám (thửa 35, tờ bản đồ số 115)	Đến nhà ông Lê Văn Chung (thửa 22, tờ bản đồ số 36)	650.000
18.5	Đường ngõ xóm	Từ ngã tư nhà ông Ngô Văn Thông (thửa 6, tờ bản đồ số 115)	Đến nhà ông Trịnh Văn Lâm (thửa 174, tờ bản đồ số 36)	600.000
18.6	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà ông Lại Văn Tám (thửa 35, tờ bản đồ số 115)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 11, tờ bản đồ số 118), xóm Khe Sài 2	650.000
18.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khe Sài 1			600.000
19	**Xóm Khe Sài 2**			
19.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hà Văn Cường (thửa 223, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Lương Văn Xuân (thửa 147, tờ bản đồ số 125)	650.000
19.2	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Lương Văn Bảy (thửa 95, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Cao Trọng Đông (thửa 213, tờ bản đồ số 45)	650.000
19.3	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa 126, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Hà Văn Hậu (thửa 148, tờ bản đồ số 51)	650.000
19.4	Đường ngõ xóm	Từ ngã ba nhà ông Lương Văn Chính (thửa 129, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Hà Văn Quế (thửa 165, tờ bản đồ số 51)	500.000
19.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khe Sài 2			500.000
20	**Xóm Vạn Lộc 1**			
20.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phương (thửa 97, tờ bản đồ số 122)	Đến nhà ông Hàn Văn Ngọc (thửa 12, tờ bản đồ số 49)	650.000
20.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Tuất (thửa 146, tờ bản đồ số 127)	Đến nhà ông Trần Văn Sáu (thửa 224, tờ bản đồ số 127)	600.000
20.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Phạm Ngọc Chu (thửa 178, tờ bản đồ số 127)	Đến nhà ông Trần Hồng Lực (thửa 199, tờ bản đồ số 50)	600.000
20.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hàn Văn Ngọc (thửa 12, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà ông Đinh Văn Nghĩa (thửa 146, tờ bản đồ số 49)	600.000
20.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Thuận (thửa 173, tờ bản đồ số 122)	Đến nhà ông Hồ Văn Tuất (thửa 64, tờ bản đồ số 127)	600.000
20.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Lộc 1			600.000
21	**Xóm Vạn Lộc 2**			600.000
21.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Văn Tình (thửa 126, tờ bản đồ số 121)	Đến nhà ông Đào Văn Bằng (thửa 111, tờ bản đồ số 35)	650.000
21.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Châu (thửa 179, tờ bản đồ số 121)	Đến nhà ông Phạm Hồng Thanh (thửa 113, tờ bản đồ số 121)	600.000
21.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Tường (thửa 64, tờ bản đồ số 118)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa 395, tờ bản đồ số 36)	650.000
21.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Lượng (thửa 66, tờ bản đồ số 126)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Liên (thửa 109, tờ bản đồ số 126)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 216, tờ bản đồ số 42)	Đến thửa 102, tờ bản đồ số 42	600.000
21.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Lộc 2			600.000
22	**Xóm Hoà Thái**			
22.1	Đường trục chính	Đầu Lô Văn Bứng (từ thửa số, tờ bản đồ số 152, 157, 162, 163, 164, 169, 170, 175, 139, 174)	cuối xóm Lô Hồng Phong (đến thửa số ONT, tờ bản đồ số 152, 157, 162, 163, 164, 169, 170, 175, 139, 174)	600.000
22.2	Đường trục chính	Đầu Vi Đình Vinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 139)	cuối xóm Đặng Trọng Tú (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 140)	600.000
22.3	Đường ngõ xóm	Đầu Vi Đức Tặm (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 152)	cuối xóm Ngân Văn Hiệu (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 152)	600.000
22.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Đức Phong (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 152)	cuối tuyến Hà Thị Lá (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 153)	600.000
22.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hà Văn Tài (từ thửa số 17, 21, tờ bản đồ số 157, 153)	cuối tuyến Hà Thị Nghĩa (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 157)	600.000
22.6	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hà Thị Nghĩa (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 157)	cuối tuyến Lương Văn Thuận (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 153)	600.000
22.7	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Văn Xuân (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 157)	cuối tuyến Ngân Văn Ngọ (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 157)	600.000
22.8	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngân Văn Giản (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 157)	cuối tuyến Hà Đại Liên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 157)	600.000
22.9	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hà Văn Phiên (từ thửa số 41, 71, tờ bản đồ số 157)	cuối tuyến Vi Văn Quân (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 157)	600.000
22.10	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Xuân (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 157)	cuối tuyến Sân vận động xóm (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 135)	600.000
22.11	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Biên (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 157)	cuối tuyến Lô Thanh Tình (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 157)	600.000
22.12	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Phượng (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 162)	cuối tuyến Ngân Văn Đông (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 162)	600.000
22.13	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nguyễn Thị Hương Trà (từ thửa số 104, 07, tờ bản đồ số 162)	cuối tuyến Võ Hồng Hải (đến thửa số 108, 109, tờ bản đồ số 162)	600.000
22.14	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Võ Thị Tư (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 163)	cuối tuyến Trần Văn Ban (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 163)	600.000
22.15	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nguyễn Anh Dũng (từ thửa số 31, 33, 22, tờ bản đồ số 169, 163)	cuối tuyến Lê Huy Thắng (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 170)	600.000
22.16	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Tạ Thị Tư (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 169)	cuối tuyến Trần Văn Cương (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 164)	600.000
22.17	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Võ Hồng Lam (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 162)	cuối tuyến Nguyễn Xuân Liệu (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 162)	600.000
22.18	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Văn Lợi (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 169)	cuối tuyến Lô Công Hoà (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 169)	600.000
22.19	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Thị Thanh (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 169)	cuối tuyến Lô Thị Thử (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 169)	600.000
22.20	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Thị Thanh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 174)	cuối tuyến Ngân Văn Luật (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 174, 175)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa Thái			600.000
23	**xóm Nam Tân**			
23.1	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lê Hữu Đức (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 174)	cuối tuyến Trần Văn Hưởng (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 150)	600.000
23.2	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hoàng Văn Miền (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 180)	cuối tuyến Trần Quốc Hữu (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 150)	600.000
23.3	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Trần Văn Dương (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 150)	cuối tuyến Nguyễn Cao Sơn (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 179)	600.000
23.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lê Văn Dũng (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 150)	cuối tuyến Lê Đình Thắng (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 179)	600.000
23.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lê Văn Ngân (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 173)	cuối tuyến Lê Đình Thắng (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 179)	600.000
23.6	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nguyễn Thị Hoan (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 173)	cuối tuyến Đinh Ngọc Trương (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 179)	600.000
23.7	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Phạm Thị Liễu (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 179)	cuối tuyến ông Hồ Xuân Kính (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 179)	600.000
23.8	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Nguyễn Văn Lương (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 179)	cuối tuyến ông Vũ Minh Tiến (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 179)	600.000
23.9	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 173)	cuối tuyến ông Lê Văn Ngân (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 173)	600.000
23.10	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Đinh Văn Hải (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 178)	cuối tuyến ông Đào Ngọc Lượng (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 184)	600.000
23.11	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Nguyễn Văn Hương (từ thửa số 09, 10, tờ bản đồ số 178)	cuối tuyến ông Trần Văn Giáp (đến thửa số 30, 27, tờ bản đồ số 183, 184)	600.000
23.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Tân			600.000
24	**Xóm Nam Long**			
24.1	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vũ Thị Thuận (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 172)	cuối tuyến Ông Nguyễn Văn Dức (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 177)	600.000
24.2	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Chuyên (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 172)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 177)	600.000
24.3	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Chuyên (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 172)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 144)	600.000
24.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Chuyên (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 172)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 144)	600.000
24.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Trương Công Thuyên (từ thửa số, tờ bản đồ số 172)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 144)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24.6	Đường ngõ xóm	Đầu Xóm Nam Long (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 144, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 176, 177, 183)	cuối xóm Nam Long (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 144, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 176, 177, 183)	600.000
24.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Long			600.000
25	**Xóm Hương Sơn**			
25.1	Đường ngõ xóm	Đầu Xóm Hương Sơn (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 133, 155, 156, 159, 160, 161, 165, 166, 167)	Cuối Xóm Hương Sơn (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 133, 155, 156, 159, 160, 161, 165, 166, 167)	600.000
25.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hương Sơn			600.000
26	**Xõm Nam Thắng**			
26.1	Đường ngõ xóm	Đầu xóm Nam Thắng (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 3, 4, 9, 26, 27, 30, 31, 37)	Cuối xóm Nam Thắng (đến thửa số ONT, tờ bản đồ số 3, 4, 9, 26, 27, 30, 31, 37)	600.000
26.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Thắng			600.000
27	**xóm Nam Khê**			
27.1	Đường ngõ xóm	Đầu xóm Nam Khê (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 142, 143, 147, 148, 151, 171, 176, 181, 182, 183, 185, 186)	Cuối xóm Nam Khê (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 142, 143, 147, 148, 151, 171, 176, 181, 182, 183, 185, 186)	600.000
27.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Khê			600.000
28	**Các tuyến đấu giá**			
28.1	Xóm Vĩnh Giang	Thửa 62, 63, 54, 66, 56, 57, 98, 58, 46, 47, 48, tờ bản đồ số 58		2.000.000
28.2	Xóm Tân Lập	tờ bản đồ số 69		2.000.000
28.3	Xóm Cồn Cả	tờ bản đồ số 74		1.500.000
28.4	Xóm Hùng Lập	tờ bản đồ số 17		1.500.000
28.5	Xóm Khánh Tiến	tờ bản đồ số 102		2.000.000
28.6	Xóm Thọ Đông	tờ bản đồ số 15, 24		1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Lộc			450.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 60

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA MAI, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48E	Cầu Khe Thái (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 13)	Ngã ba Triều Thu (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
2	Đường Quốc lộ 48E	Từ Ngã 3 Triều Thu xóm Hồng Thái (Từ thửa 56, 52, tờ bản đồ số 41)	Đến ngã 3 Cây Đa Tên Lửa xóm Hồng Bình (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 43)	1.500.000
3	Đường Quốc lộ 48E	Ngã ba cây Đa Tên lửa (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 43)	Cầu khe Ang (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
4	Đường Quốc lộ 48E	Cầu khe Ang, xóm Hồng Tâm (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 16)	Cổng chào Tiên Long, xóm Minh Long (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 45)	3.500.000
5	Đường Quốc lộ 48E	cổng chào Tiên Long, xóm Minh Long (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 45)	giáp xã Nghĩa Lâm (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 10)	1.500.000
6	Đường Quốc lộ 15A	Ngã ba cân mủ, xóm Hồng An (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 31)	Ngã ba y tế Quang Phong cũ (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 35)	2.500.000
7	Đường Quốc lộ 15A	Từ Nhà ông Tường (từ thửa số 133, 145, tờ bản đồ số 201) Từ nhà ông ông Trì, xóm Minh Sơn	Đất ông Nam (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 201)	1.500.000
8	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông ông Trì, xóm Minh Sơn (từ thửa số 38; 48; 49; 54; 56; 59; 64; 65; 66, tờ bản đồ số 202)	Đến đất bà Toàn, xóm Minh Sơn đến thửa số 72; 73; 76; 77; 82; 83, tờ bản đồ số 202	1.500.000
9	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Chinh, xóm Minh Sơn (từ thửa số 18; 19; 20; 32; 33; 35; 36; 41; 42; 44; 50, tờ bản đồ số 210)	Đến đất ông Nhật, xóm Minh Sơn (từ thửa số 55……59; 62; 63; 140; 141; 142; 144…149, 154…157, 160, 161, 164, tờ bản đồ số 210)	1.500.000
10	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Sửu (từ thửa số 5, 6, tờ bản đồ số 210)	Đến đất ông Hùng (thửa số 16; 17; 21; 28; 29; 39; 40, tờ bản đồ số 210)	1.500.000
11	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Thanh Hoa thửa số 59; 73; 81; 82; 88, tờ bản đồ số 219 xóm Minh Tiến	Đến đất ông Lợi thửa số 107; 127; 170; 177, tờ bản đồ số 219 xóm Minh Tiến	1.500.000
12	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Thắng từ thửa số 3, 4, tờ bản đồ số 220	Đến đất ông Long thửa 32, 33 tờ bản đồ số 220	1.500.000
13	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Thương từ thửa số 5, 17, tờ bản đồ số 222	Đến đất ông Thanh thửa 95, 96 tờ bản đồ số 222	1.500.000
14	Đường Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Cường từ thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 224	Đến đất bà Dần thửa 41 tờ bản đồ số 224	1.500.000
15	Đường Quốc lộ 15A	Ngã ba Lâm Trường (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 47)	Chi nhánh Agribank, xóm Hồng Trường (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 47; thửa 195, tờ bản đồ số 25)	3.000.000
16	Đường Quốc lộ 15A	Chi nhánh Agribank, xóm Hồng Trường (từ thửa số 79, 81, 84, tờ bản đồ số 25)	Cây xăng Nghĩa Minh cũ (đến thửa số 118, 117, tờ bản đồ số 25)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Đường huyện**			
1	Đường huyện 390 và 391	Từ xã Nghĩa Mai (Từ thửa 197, 176, 160..., tờ bản đồ số 155)	Đến nhà ông Tuấn (thửa 21, 22, 27, tờ bản đồ số 169)	600.000
2	Đường huyện 390 và 391	Từ nhà ông Định, ông Thi (thửa 310, 201, 170, 186, tờ bản đồ số 104)	Đến giáp xã Nghĩa Lâm (Từ thửa 68, 126, 90, 66, 51, 37, tờ bản đồ số 87)	450.000
3	Đường huyện 391	Nhà bà Hằng Xóm Minh Tiến thửa 177, tờ bản đồ số 162	Đến nhà ông Thái thửa178, 188, tờ bản đồ số 162	600.000
4	Đường huyện 391	Từ nhà ông Tý xóm Minh Tiến từ thửa số 38; 47, tờ bản đồ số 222	Đến đất bà ông An xóm Minh Tiến thửa 65; 67, tờ bản đồ số 222	600.000
5	Đường huyện 391	Ngã ba Nông trường Cờ Đỏ (từ thửa số 306, 314, tờ bản đồ số 44)	Cổng LVH xóm Hồng Thọ (đến thửa số 100, 112, tờ bản đồ số 49)	2.500.000
6	Đường huyện 391	Cổng LVH xóm Hồng Thọ (từ thửa số 113, 115, 302, tờ bản đồ số 49)	Trường Mầm non Nghĩa Hồng (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 49)	1.500.000
7	Đường huyện 391	Ngã Tư Lý Hải (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 52)	Cầu Khe Dền (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 54)	1.500.000
8	Đường huyện 391	Cầu Khe Dền (từ thửa số 57, 58, tờ bản đồ số 54)	Đồi Làng Bô (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
9	Đường huyện 391	Ngã ba chợ Cờ Đỏ (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	Ngã ba sân vận động xã (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 38)	3.000.000
10	Đường huyện 391	Ngã ba đội 6 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 41)	Giáp làng Bui (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 37)	1.500.000
11	Đường huyện 391	Giáp đường huyện lộ Xóm Mai Liên (Từ thửa 157, 156, 148, 146, 145, tờ bản đồ số 186	Đến giáp xóm Hồng Quý (Từ thửa 140, 141, 149, 150, tờ bản đồ số 205)	600.000
III	**Đường Xã**			
1	Đường Nội xóm (khu vực chợ Cờ Đỏ)	Ngã ba chợ Cờ Đỏ (từ thửa số 120, 121, tờ bản đồ số 44)	Quán cơm Hùng Hà, Xóm Hồng Thọ (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 44)	3.000.000
2	Tuyến Nghĩa Mai đi xã Nghĩa Lâm	Từ nhà bà Huynh, ông Kỳ từ thửa số 8, tờ bản đồ số 198 (Nghĩa Minh Cũ)	Đến đất bà ông Trung thửa 29, tờ bản đồ số 198	600.000
3	Tuyến Nghĩa Mai đi xã Nghĩa Lâm	Từ nhà ông Hùng từ thửa số 67, tờ bản đồ số 199	Đến đất bà Hiệu, ông Hiền thửa 126, 127, tờ bản đồ số 199	600.000
4	Tuyến Nghĩa Mai đi xã Nghĩa Lâm	Từ nhà bà Hương từ thửa số 01, tờ bản đồ số 209	Đến đất ông Trung thửa 141, tờ bản đồ số 209	600.000
5	Tuyến Nghĩa Mai đi xã Nghĩa Lâm	Từ nhà ông Đào từ thửa số 15, tờ bản đồ số 158	Đến đất ông Hà thửa 18, tờ bản đồ số 158	600.000
6	Tuyến Nghĩa Mai đi xã Nghĩa Lâm	Từ nhà ông Hồng (từ thửa số 49, 50, tờ bản đồ số 199	Đến đất ông Sơn (thửa 135, tờ bản đồ số 199)	600.000
7	Tuyến Nghĩa Mai đi xã Nghĩa Lâm	Từ nhà bà Hải (từ thửa số 8, 9, tờ bản đồ số 208	Đến đất ông Công (thửa 32, 33, tờ bản đồ số 208)	600.000
IV	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Làng Châu Tiến**			
1.1	Tuyến đường 1	Vi Văn Đua (thửa 161, 175, 194, tờ bản đồ số 155)	Vi Thanh Hải (thửa 178, 177, 209, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.2	Tuyến đường 2	Vi Văn Thắng (thửa 208, 266, 242, tờ bản đồ số 155)	Cao Văn Quỳnh (thửa 304, 240, 241, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.3	Tuyến đường 3	Vi Văn Hoàng (thửa 225, 200, tờ bản đồ số 155)	Ngân Văn Quyết (thửa 287, 247, 248, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.4	Tuyến đường 4	Vi Thị Xuân (thửa 193, 180, 173, 179, tờ bản đồ số 155)	Vi Văn Minh (thửa 168, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.5	Tuyến đường 5	Vi Văn Bắc (thửa 325, 288, tờ bản đồ số 155)	Hoàng Văn Toán (thửa 186, 187, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.6	Tuyến đường 6	Lương Văn Đình (thửa 70, 71, 34, 10, 9, tờ bản đồ số 155)	Vi Tuyến Nghĩa (thửa 276, 380, tờ bản đồ số 145)	400.000
1.7	Tuyến đường 7	Hoàng Văn Quyên (Thửa 436, 437, tờ bản đồ số 145)	Vi Thị Xoan (Thửa 383, 432, tờ bản đồ số 75 và thửa số 8, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.8	Tuyến đường 8	Lương Văn Xá (Thửa 430, 405, tờ bản đồ số 145)	Lương Văn Phúc (Thửa 305tờ bản đồ số 75 và thửa số 8, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.9	Tuyến đường 9	Nguyễn Xuân Thành (Thửa 203, tờ bản đồ số 145)	Lương Văn Hoài (Thửa 176, tờ bản đồ số 145 và thửa số 8, tờ bản đồ số 155)	400.000
1.10	Tuyến đường 10	Nguyễn Công Hà (Thửa 64, tờ bản đồ số 145)	Nguyễn Xuân Hồng (Thửa 55, tờ bản đồ số 145)	400.000
1.11	Tuyến đường 11	Phan Văn Long (Thửa 28, 40, tờ bản đồ số 197)	Nguyễn Đức Cường (Thửa 19, tờ bản đồ số 197)	400.000
1.12	Tuyến đường 12	Nguyễn Thế An (Thửa 33, 43, tờ bản đồ số 192)	Trần Văn Cường (Thửa 26, 16, 30, tờ bản đồ số 192)	400.000
1.13	Tuyến đường 13	Nguyễn Thị Xinh (Thửa 18, 27, tờ bản đồ số 192)	Lê Huy Cần (Thửa 2, 8, tờ bản đồ số 192)	400.000
1.14	Tuyến đường 14	Nguyễn Thanh Bình (Thửa 3, 10, 11, 12, 15, tờ bản đồ số 197)	Phan Thế Nhân (Thửa 61, 53, 60, tờ bản đồ số 197)	400.000
1.15	Tuyến đường 15	Lê Văn Vỹ (Thửa 371, tờ bản đồ số 140)	Phan Thị Thìn (Thửa 91, tờ bản đồ số 140)	400.000
1.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Châu Tiến			400.000
2	**Làng Mai Liên**			
2.1	Tuyến đường 1	Trương Văn Mây (thửa 81, 99, tờ bản đồ số 139)	Đặng Quang Hoà (thửa 112, tờ bản đồ số 139)	400.000
2.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Hữu Huệ (thửa 73, tờ bản đồ số 139)	Trương Văn Dự (thửa 85, tờ bản đồ số 139)	400.000
2.3	Tuyến đường 3	Hoàng Văn Lựu (thửa 24, tờ bản đồ số 129)	Cao Hữu Thành (thửa 210, 229, tờ bản đồ số 129)	400.000
2.4	Tuyến đường 4	Đậu Ngọc Tân (thửa 18, tờ bản đồ số 129)	Trần Đình Mai (thửa 74, tờ bản đồ số 129)	400.000
2.5	Tuyến đường 5	Hội quán 3C cũ thửa đất 106, tờ bản đồ số 179)	Cao Thanh Bình (thửa 174, tờ bản đồ số 129)	400.000
2.6	Tuyến đường 6	Cao Thanh Bình (Tâm) (thửa 86, tờ bản đồ số 188)	Lê Văn Ân (thửa 18, tờ bản đồ số 138)	400.000
2.7	Tuyến đường 7	Bùi Thị Đoán (Thửa 10, tờ bản đồ số 188)	Lê Văn Thiện (Thửa 34, tờ bản đồ số 187)	400.000
2.8	Tuyến đường 8	Lê Văn Lành (thửa 6, tờ bản đồ số 187)	Lê Văn Dần (thửa 21, tờ bản đồ số 187)	400.000
2.9	Tuyến đường 9	Lê Văn Danh (Thửa 9, tờ bản đồ số 187)	Lê Văn Cánh (Thửa 31, tờ bản đồ số 185)	400.000
2.10	Tuyến đường 10	Lê Hoàng Trinh (thửa 69, tờ bản đồ số 185)	Lê Văn Ước (thửa 28, tờ bản đồ số 185)	400.000
2.11	Tuyến đường 11	Trương Thị Dằng (Thửa 38, tờ bản đồ số 185)	Lê Thị Nga (Thửa 94, tờ bản đồ số 185)	400.000
2.12	Tuyến đường 12	Nguyễn Đức Trung (thửa 12, 15, tờ bản đồ số 185)	Nguyễn Thị Hoa (thửa 16, tờ bản đồ số 185)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	Tuyến đường 13	Lê Văn Phi (Thửa 45, 46, tờ bản đồ số 187)	Lê Văn Tuyển (Thửa 231, tờ bản đồ số 187)	400.000
2.14	Tuyến đường 14	Hoàng Văn Tứ (thửa 47, 178, tờ bản đồ số 191)	Lê Văn Dần (thửa 222, tờ bản đồ số 137)	400.000
2.15	Tuyến đường 15	Lê Văn Trường (Thửa 10, tờ bản đồ số 189)	Lê Văn Công (Thửa 239, tờ bản đồ số 137)	400.000
2.16	Tuyến đường 16	Lê Xuân Định (thửa 28, tờ bản đồ số 190)	Lê Văn Sang (thửa 55, tờ bản đồ số 187)	400.000
2.17	Tuyến đường 17	Hoàng Thị Châu (Thửa 282, 290, tờ bản đồ số 137)	Trần Thị Nga (Thửa 6, 7, 18, 19, tờ bản đồ số 195)	400.000
2.18	Tuyến đường 18	Nguyễn Văn Thái (thửa 96, tờ bản đồ số 186)	Ngô Văn Hùng (thửa 397, tờ bản đồ số 183)	400.000
2.19	Tuyến đường 19	Lê Viết Sinh (Thửa 70, tờ bản đồ số 186)	Cao Thị Phượng (Thửa 2; 3, tờ bản đồ số 184)	400.000
2.20	Tuyến đường 20	Phạm Văn Phú (thửa 18, 20, tờ bản đồ số 186)	Nguyễn Thị Hương (thửa 18; 20, tờ bản đồ số 183)	400.000
2.21	Tuyến đường 21	Hoàng Văn Dư (Thửa 401; 396, tờ bản đồ số 183)	Đặng Văn Ước (Thửa 21, 5, tờ bản đồ số 186)	400.000
2.22	Tuyến đường 22	Trần Đình Dương (thửa 404, tờ bản đồ số 183)	Lê Thị Minh (thửa 386, tờ bản đồ số 183)	400.000
2.23	Tuyến đường 23	Nguyễn Thị Xuân (Thửa 374, 361, tờ bản đồ số 183)	Trần Đình Hùng (Thửa 379; 376; 375; 360, tờ bản đồ số 183	400.000
2.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Mai Liên			400.000
3	**Làng Mai Thịnh**			
3.1	Tuyến đường 1	Lê Anh Tiến (thửa 40, 175, tờ bản đồ số 120)	Cao Văn Trọng (thửa 54; 71, tờ bản đồ số 182)	400.000
3.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Hữu Thường (thửa 78, 103, tờ bản đồ số 118)	Trương Văn Nhi (thửa 256; 227, tờ bản đồ số 180)	400.000
3.3	Tuyến đường 3	Lê Ngọc Nhung (thửa 53 54, tờ bản đồ số 118)	Lê Hồng Nhân (thửa 191; 208, tờ bản đồ số 179)	400.000
3.4	Tuyến đường 4	Lê Hồng Thao (thửa 132; 60, tờ bản đồ số 179)	Đặng Quang Lộc (thửa 54, tờ bản đồ số 179)	400.000
3.5	Tuyến đường 5	Mai Thị Tình (thửa 4, tờ bản đồ số 180)	Lê Văn Khẩn (thửa 4, tờ bản đồ số 112)	400.000
3.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Xuân Châu (thửa 64, tờ bản đồ số 180)	Cao Văn Tường (thửa 2, tờ bản đồ số 180)	400.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Mai Thịnh			400.000
4	**Làng Mai Sơn**			
4.1	Tuyến đường 1	Hoàng Văn Tuân (thửa 39, tờ bản đồ số 182)	Hồ Công Luồn (thửa 199, tờ bản đồ số 182)	400.000
4.2	Tuyến đường 2	Trần Văn Bắc (thửa 70, tờ bản đồ số 177)	Trần Thị Châu (thửa 337, 318, tờ bản đồ số 177)	400.000
4.3	Tuyến đường 3	Lê Ngọc Phi (thửa 2, 3, 8, tờ bản đồ số 169)	Vi Thị Tân (thửa 116, 109, tờ bản đồ số 97)	400.000
4.4	Tuyến đường 4	Nguyễn Quốc Việt (thửa 4, tờ bản đồ số 168)	Trần Thế Tiến (thửa 11, tờ bản đồ số 168)	400.000
4.5	Tuyến đường 5	Trần Văn Ban (thửa 58, tờ bản đồ số 173)	Nguyễn Trung Hà (thửa 83, tờ bản đồ số 172)	400.000
4.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Văn Hà (thửa 8, tờ bản đồ số 168)	Nguyễn Văn Kính (thửa 167, tờ bản đồ số 110)	400.000
4.7	Tuyến đường 7	Lê Thanh Hiền (thửa 53, 70, tờ bản đồ số 104)	Hồ Ngọc Khoa (thửa 277, tờ bản đồ số 104)	400.000
4.8	Tuyến đường 8	Hồ Ngọc Tư (thửa 80, 73, 110, tờ bản đồ số 104)	Hồ Thị Lý (thửa 42, 59, 74, 99, tờ bản đồ số 104)	400.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Mai Sơn			400.000
5	**Làng Dàn**			
5.1	Tuyến đường 1	Nguyễn Thị Sáu (thửa 472, tờ bản đồ số 98)	Nguyễn Thị Thơ (thửa 426, tờ bản đồ số 98)	350.000
5.2	Tuyến đường 2	Hồ Đăng Ninh (thửa 388, tờ bản đồ số 98)	Hồ Đăng Quyết (thửa 403, tờ bản đồ số 98)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Tuyến đường 3	Nguyễn Văn Bình (thửa 357, 320, 356, tờ bản đồ số 98)	Vũ Xuân Hoàng (thửa 145, tờ bản đồ số 98)	350.000
5.4	Tuyến đường 4	Hà Văn Tự (thửa 243, 244, tờ bản đồ số 91)	Lô Văn Hợi (thửa số 33, 347, tờ bản đồ số 91)	350.000
5.5	Tuyến đường 5	Hà Văn Thị (thửa 214, 207, tờ bản đồ số 91)	Vi Văn Nghĩa (thửa 46, 33, 15, 12, 23, 32, 36, tờ bản đồ số 92)	350.000
5.6	Tuyến đường 6	Nguyễn Văn Tuyết (thửa số 50, tờ bản đồ số 87)	Trịnh Thị Chi (thửa số 59, bản đồ 87)	350.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Dàn			350.000
6	**Làng Mai Thái**			
6.1	Tuyến đường 1	Lê Văn Cát (thửa 1, 2, 33, 108, tờ bản đồ số 98)	Nguyễn Văn Sỹ (thửa 191, tờ bản đồ số 178)	350.000
6.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Văn Tùng (thửa 242, 269, tờ bản đồ số 102)	Lang Văn Thảo (thửa 118, 225, tờ bản đồ số 102)	350.000
6.3	Tuyến đường 3	Lô Văn Quảng (thửa 124, 183, tờ bản đồ số 102)	Lữ Văn Khiêm (thửa 131, tờ bản đồ số 102)	350.000
6.4	Tuyến đường 4	Lang Văn Xinh (thửa 328, 309, tờ bản đồ số 102)	Lang Văn Dương (thửa số 591, tờ bản đồ số 102)	350.000
6.5	Tuyến đường 5	Hồ Văn Quyền (thửa 270, tờ bản đồ số 102)	Hồ Văn Tuyên (thửa 244, tờ bản đồ số 102)	350.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Mai Thái			350.000
7	**Làng Cáo**			
7.1	Tuyến đường 1	Hoàng Văn Tới (thửa 215, tờ bản đồ số 172)	Hoàng Văn Cát (thửa 372, tờ bản đồ số 172)	350.000
7.2	Tuyến đường 2	Trương Việt Hoàng (thửa 8, tờ bản đồ số 176)	Hoàng Hữu Châu (thửa 15, 23, tờ bản đồ số 117)	350.000
7.3	Tuyến đường 3	Trương Minh Trường (thửa 42, tờ bản đồ số 176)	Cao Thị Liệu (thửa 393, tờ bản đồ số 116)	350.000
7.4	Tuyến đường 4	Hoàng Văn Biên (thửa 82, tờ bản đồ số 117)	Hoàng Văn Phú (thửa số 389, 437, 411, tờ bản đồ số 109)	350.000
7.5	Tuyến đường 5	Hoàng Thị Huê (thửa 200, tờ bản đồ số 171)	Trương Minh Quý (thửa 162, 177, tờ bản đồ số 109)	350.000
7.6	Tuyến đường 6	Lê Văn Dũng (thửa 119, tờ bản đồ số 117)	Cao Văn Định (thửa 32, 33., tờ bản đồ số 175)	350.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Cáo			350.000
8	**Làng Bái**			
8.1	Tuyến đường 1	Trương Văn Lợi (thửa 1, 16, tờ bản đồ số 194)	Lê Văn Doãn (thửa 40, 53, tờ bản đồ số 193)	350.000
8.2	Tuyến đường 2	Trần Thị Vân (thửa 12, 16, 27, tờ bản đồ số 205)	Hoàng Hữu Chỉ (thửa 152, 155, tờ bản đồ số 204)	350.000
8.3	Tuyến đường 3	Lê Văn Mỹ (thửa 266, 351, tờ bản đồ số 204)	Lê Văn Phượng (thửa 190, 255, 191, tờ bản đồ số 204)	350.000
8.4	Tuyến đường 4	Lê Văn Sỹ (thửa 93, 11, tờ bản đồ số 204)	Hoàng Văn Ba (thửa số 105, 75, 59, tờ bản đồ số 193)	350.000
8.5	Tuyến đường 5	Lê Văn Thìn (thửa 3, 7, tờ bản đồ số 204)	Cao Văn Hưng (thửa 14, 60, tờ bản đồ số 203)	350.000
8.6	Tuyến đường 6	Trương Văn Kính (thửa 82, 79, 90, 78, tờ bản đồ số 203)	Lê Văn Tới (thửa 118, tờ bản đồ số 111 và 80, 81, 126, tờ bản đồ số 204)	350.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Bái			350.000
9	**Làng Mai Hợp**			
9.1	Tuyến đường 1	Hoàng Văn Phong (thửa 21, tờ bản đồ số 196)	Lê Văn Mua (thửa 114, 125, tờ bản đồ số 196)	400.000
9.2	Tuyến đường 2	Nguyễn Thị Cung (thửa 25, 34, 26, tờ bản đồ số 195)	Lê Văn Linh (thửa 159, 176, tờ bản đồ số 206)	400.000
9.3	Tuyến đường 3	Lê Văn Lợi (thửa 73, 65, 81, 83, tờ bản đồ số 195)	Lê Thanh Sơn (thửa 135, tờ bản đồ số 196)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Tuyến đường 4	Hồ Thị Thảo (thửa 19, tờ bản đồ số 195)	Lê Thanh Xuân (thửa số 29, tờ bản đồ số 206)	400.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Mai Hợp			400.000
10	**Làng Bui**			
10.1	Tuyến đường 1	Hoàng Văn Hùng (thửa 111, 151, tờ bản đồ số 144)	Lê Văn Nam (thửa 254, 238, 288, tờ bản đồ số 144)	400.000
10.2	Tuyến đường 2	Hoàng Minh Văn (thửa 6, tờ bản đồ số 144)	Cao Văn Lan (thửa 32, tờ bản đồ số 144)	400.000
10.3	Tuyến đường 3	Lê Thị Loan (thửa 24, tờ bản đồ số 144)	Trương Thị Bình (thửa 660, 98, 96, tờ bản đồ số 153)	400.000
10.4	Tuyến đường 4	Hoàng Văn Đảm (thửa 79, tờ bản đồ số 212)	Cao Quang Lợi (thửa số 84, tờ bản đồ số 212)	400.000
10.5	Tuyến đường 5	Lê Văn Nết (thửa 12, 51, tờ bản đồ số 212)	Hồ Sỹ Loan (thửa 56, tờ bản đồ số 212)	400.000
10.6	Tuyến đường 6	Ngô Đình Tâm (thửa 191, 192, tờ bản đồ số 154)	Cao Văn Nhung (thửa 57, tờ bản đồ số 154)	400.000
10.7	Tuyến đường 7	Trương Văn Phi (thửa 189, tờ bản đồ số 207)	Hoàng Văn Nam (thửa 160, tờ bản đồ số 207)	400.000
10.8	Tuyến đường 8	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	400.000
10.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư làng Bui			400.000
11	**Xóm Minh Long**			
11.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Duy (từ thửa số 10, 13, tờ bản đồ số 156)	Đến nhà ông Vệ (đến thửa số 207, 208, tờ bản đồ số 156)	450.000
11.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Danh (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 160)	Đến nhà ông Bắc (đến thửa số 286, 287, tờ bản đồ số 160)	450.000
11.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Mười (từ thửa số 51, 52, tờ bản đồ số 215)	Đến nhà ông Quảng (đến thửa số 83, 84, tờ bản đồ số 215)	450.000
11.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Quyền (từ thửa số 213, 215, tờ bản đồ số 216)	Đến các khu dân cư còn lại (đến thửa số 271, 275, tờ bản đồ số 216)	450.000
11.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Dũng (từ thửa số 8, 10, tờ bản đồ số 218)	Đến Nhà ông Cương (đến thửa số 178, 179, tờ bản đồ số 218)	450.000
11.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Thông (từ thửa số 1, 6, tờ bản đồ số 221)	Đến Nhà ông Hưng (đến thửa số 61, 63, tờ bản đồ số 221)	450.000
11.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Long			450.000
12	**Xóm Minh Tiến**			
12.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 166)	Đến Nhà ông Lợi (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 166)	450.000
12.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Tuất (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 167)	Đến đất ông Sơn (thửa số 22, 100, tờ bản đồ số 167)	450.000
12.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 17, 19, tờ bản đồ số 219)	Đến đất ông Hoàn (thửa số 171, 178, tờ bản đồ số 219)	450.000
12.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Thuận (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 220)	Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 220	450.000
12.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà bà Ngạch (từ thửa số 1, 7, tờ bản đồ số 222)	Đến đất ông Vỹ thửa số 82, 83, tờ bản đồ số 222	450.000
12.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Lệ (từ thửa số 6, 22, tờ bản đồ số 223)	Đến đất ông ông Lộc (thửa số 207, 208, tờ bản đồ số 223)	450.000
12.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà bà Hà (từ thửa số 4, 11, tờ bản đồ số 224)	Đến đất ông ông Phương và các khu còn lại (thửa số 60, 99, tờ bản đồ số 224)	450.000
12.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Tiến			450.000
13	**Xóm Minh Tân**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Hà (từ thửa số 15, 18, tờ bản đồ số 158)	Đến đất bà Biên các khu còn lại (thửa số 83, 96, tờ bản đồ số 158)	450.000
13.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Chèo (từ thửa số 86, 99, tờ bản đồ số 148)	Đến khu còn lại (thửa số 170, 188, tờ bản đồ số 148)	450.000
13.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Cường (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 198)	Đến khu còn lại (thửa số 35, 29, tờ bản đồ số 198)	450.000
13.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Cường (từ thửa số 14, 17, tờ bản đồ số 199)	Đến khu còn lại (thửa số 138, 139, tờ bản đồ số 199)	450.000
13.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Khoa (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 208)	Đến đất ông Đạo (thửa số 268, 269, tờ bản đồ số 208)	450.000
13.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Khoa (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 209)	Đến đất ông Đạo (thửa số 268, 269, tờ bản đồ số 209)	450.000
13.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Dương Soa (từ thửa số 3, 4, tờ bản đồ số 209)	Đến đất bà Hương (thửa số 161, 162, tờ bản đồ số 209)	450.000
13.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Tân			450.000
14	**Xóm Minh Sơn**			
14.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà bà Công(từ thửa số 29, tờ bản đồ số 159)	Đến đất ông Lý	450.000
14.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Luật (từ thửa số 87, 89, tờ bản đồ số 201)	(thửa số 152, 154, tờ bản đồ số 201)	450.000
14.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa số 71, 76, tờ bản đồ số 202)	Đến đất ông Sỹ (thửa số 78, 79, tờ bản đồ số 202)	450.000
14.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng (Minh Diệu) (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 210)	Đến đất ông Hữu (Minh Sơn) (thửa số 134, 135, tờ bản đồ số 210)	450.000
14.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Quyền (từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 211)	Đến đất ông Mai (thửa số 141, 142, tờ bản đồ số 211)	450.000
14.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Thu, ông Hiệu (từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 213)	Đến đất ông Nghị, ông Chiều (thửa số 111, 112, tờ bản đồ số 213)	450.000
14.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Nhân (từ thửa số 390, 391, tờ bản đồ số 214)	Đến nhà ông Nở và các khu dân cư còn lại (thửa số 436, 438, tờ bản đồ số 214)	450.000
14.8	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Tý (từ thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 217)	Đến nhà ông Lộc, ông Chiến và các khu dân cư còn lại (thửa số 55, 59, 78, 79, tờ bản đồ số 217)	450.000
14.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Sơn			450.000
15	**Xóm Minh Diệu**			
15.1	Đường xóm	Từ nhà ông Bảo (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 148)	Đến nhà ông Chính và các khu dân cư còn lại (thửa số 188, 214, 215, tờ bản đồ số 148)	450.000
15.2	Đường xóm	Từ nhà ông Dũng (từ thửa số 55, 70, tờ bản đồ số 200)	Đến nhà ông Chính và các khu dân cư còn lại (thửa số 129, 130, 131, 132, tờ bản đồ số 200)	450.000
15.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Diệu			450.000
16	**Xóm Hồng Thái**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thái			450.000
17	**Xóm Hồng Bình**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Bình			450.000
18	**Xóm Hồng Tâm**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Tâm			450.000
19	**Xóm Hồng Quý**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Quý			450.000
20	**Xóm Hồng Thọ**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thọ			450.000
21	**Xóm Hồng Phúc**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Phúc			450.000
22	**Xóm Hồng An**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng An			450.000
23	**Xóm Hồng Trường**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Trường			450.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Mai			350.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Hồng An, xã Nghĩa Mai, (được UBND Nghĩa Đàn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư)**			
1.1	Các lô đất quy hoạch bám trục đường QL15A từ lô 13, 14, 17, 18		Xóm Hồng An	4.000.000
1.2	Các lô đất quy hoạch bám trục đường xã DH 391 từ lô 01, 26, 27		Xóm Hồng An	3.500.000
1.3	Các lô đất còn lại thuộc khu QH từ lô 02 đến lô 12, lô 15, 16, 19, lô 20 đến lô 25		Xóm Hồng An	3.000.000
2	**Khu Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Làng Mai Liên, xã Nghĩa Mai (được UBND Nghĩa Đàn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư**			
2.1	Đường Huyện 390	Từ lô số 01	Đến lô số 55	2.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 61
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THỌ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	(Từ thửa số 770, tờ bản đồ số 147) Từ thửa số 50, tờ bản đồ số 217	(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 217)	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	(từ lô số 01, tờ bản đồ số 147)	(từ lô số 85, tờ bản đồ số 218)	6.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 218	(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 217)	6.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	Từ thửa số 256, tờ bản đồ số 149	(đến thửa số 274, tờ bản đồ số 149)	5.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 220	(đến thửa số 84, tờ bản đồ số 220)	5.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 222	(đến thửa số 171, tờ bản đồ số 222)	5.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 216	(đến thửa số 27, tờ bản đồ số 216)	5.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Lê Sỹ Cương xóm Phú Tiến (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Văn Hội xóm Phú Tiến (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Hoàng Văn Chung xóm Phú Thắng (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Đình Quang xóm Phú Thắng (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 41)	1.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Hoàng Văn Thanh xóm Phú Lợi (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Hồ Kỳ Hải xóm Phú Lợi (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
1.11	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Bùi Văn Hảo xóm Phú Lợi (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 32)	Trường tiểu học xã Nghĩa Lợi (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 29)	1.500.000
1.12	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Từ Cầu Đội 8 (từ thửa số 33; 39; 49, tờ bản đồ số 92)	Nhà ông Trương Văn Thịnh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 66)	1.500.000
1.13	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Từ ông Lê Võ Khanh xóm Lung Hạ (Thửa số 91 tờ bản đồ số 172, và các thửa đất của các tờ bản đồ số 171, 172, 174, 175, 178, 179, 180, 181, 183	đến ông Võ Văn Vinh xóm Hưng Thịnh (Thửa số 53 tờ bản đồ số 183 và các thửa đất của các tờ bản đồ số 171, 172, 174, 175, 178, 179, 180, 181, 183	1.500.000
1.14	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Từ cổng trường Tiểu học thị trấn (từ thửa số 120; 139 tờ bản đồ số 194)	Cổng chợ Nghĩa Hội (đến thửa số 5; 10, tờ bản đồ số 194)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.15	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Từ Cổng chợ Nghĩa Hội (thửa số 87; 89, tờ bản đồ số 191)	Đến giáp ranh xã Nghĩa Bình (thửa số 50; 53, tờ bản đồ số 191)	5.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến xóm Thanh Hoa (Cao Xuân Ngũ) từ thửa số 396, tờ bản đồ số 233	Cuối tuyến xóm Thanh Hoa (Ngô Thị Dậu) đến thửa số 73, tờ bản đồ số 239	1.500.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường tỉnh lộ 531 (Hai bên tuyến đường)	Nhà bà Phạm Thị Tuất xóm Phú Lộc (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ VănThông xóm Phú Lộc (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 11)	900.000
2.2	Đường tỉnh lộ 531 (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Hoàng Thế Anh xóm Phú Lộc (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Ngọc Hưng xóm Phú Lộc (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 36)	900.000
2.3	Đường tỉnh lộ 531 (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Trần Hưng Đạo xóm Phú Lộc (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Lâm Thị Hiền xóm Phú Nguyên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 37)	900.000
2.4	Đường tỉnh lộ 531 (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Lâm Văn Thắng xóm Phú Nguyên (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Hồng Bình Phú Nguyên (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 39)	900.000
2.5	Đường tỉnh lộ 531 (Hai bên tuyến đường)	Đầu xóm Đồng Săng: Gồm các thửa của tờ bản đồ số 133, 134, 192, 93	Cuối xóm Đồng Săng: Gồm các thửa của tờ bản đồ số 133, 134, 192, 93	1.200.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Lê Hồng Sơn xóm Phú Nguyên (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Lâm Bá Chiến xóm Phú Nguyên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 11)	700.000
3.2	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Nhà ông Lê Văn Thắng xóm Cầu Nghĩa Thọ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Võ Xuân Thông xóm Phú Thắng (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 18)	700.000
3.3	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Nhà bà Dương Thị Lý xóm Phú Thắng (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Hoàng Văn Nghĩa xóm Xóm Trống Nghĩa Thọ (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 15)	700.000
3.4	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến xóm Cầu (chợ Làng Cầu) (từ thửa số 28; 34; 57, tờ bản đồ số 85)	Cuối tuyến, giao nhau tại ngã với Quốc lộ 48E (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 92)	700.000
3.5	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến xóm Trống tại ngã ba Ông Ngô Văn Tài (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 88)	Cuối tuyến Ngã 3 sân vận động xã Nghĩa Thọ, đường đi làng thuyền (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 82)	700.000
3.6	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến: xóm Trống Ngã 3 sân vận động xã Nghĩa Thọ, đường đi làng thuyền gồm các tờ bản đồ số 50, 51, 57, 75, 76, 78, 79, 80, 82	Cuối tuyến: đầu xóm Tân Cay xã Nghĩa Lợi(cũ) gồm các tờ bản đồ số 50, 51, 57, 75, 76, 78, 79, 80, 82	700.000
3.7	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Nguyễn Xuân Định (đi Nghĩa Lạc) từ thửa số 22; tờ bản đồ số 122	Bưu điện xã (đến thửa số 45; tờ bản đồ số 180)	700.000
3.8	Đường xã 395 (Hai bên tuyến đường)	Vi Văn Túc-Xóm Tân Cay từ thửa số 19; tờ bản đồ số 112	Lương Văn Tăng - xóm Tân Cay đến thửa số 44; tờ bản đồ số 118	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	**Đường xã** (Hai bên tuyến đường Trung Bình Lâm)	Đầu xóm Đồng Tiến (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 204)	xóm Đồng Trường, Đồng Bai (đến thửa số 16; 31, tờ bản đồ số 192)	1.500.000
3.10	**Đường xã** (Hai bên tuyến đường Trung Bình Lâm)	Đầu xóm Tân Phú (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 189)	xóm Tân Phú (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 189)	1.500.000
		Lô số 1	Đến lô số 8	1.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường liên xã (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến: Xóm Phú Tiến, xã Nghĩa Phú (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 45)	Cuối tuyến: Giáp xóm Hoa Bình Sơn (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 45)	600.000
4.2	Đường liên xã (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến: Ngã 3 ông Nguyễn Văn Hoan xóm Mản Thịnh thửa số 290, tờ bản đồ số 75	Cuối tuyến nối đường QL 48E gồm các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 53, 74, 77	600.000
4.2	Đường liên xã (Hai bên tuyến đường)	Ngã 3 Lung Hạ (Lê Võ Quốc thửa số 55, tờ bản đồ số 172)	Khoang gắm (Lê Thị Lan thửa số 162, tờ bản đồ số 104)	600.000
4.3	Hai bên tuyến đường Trung Bình Lâm kéo dài	Xóm Đồng Bai (đến thửa số 89, 110, tờ bản đồ số 211)	Xóm Đông Hội (đến thửa số 5, 21, tờ bản đồ số 149)	2.000.000
4.4	Hai bên tuyến đường đi nhà máy gỗ	Đầu tuyến: ông Tăng Văn Hoa (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 149)	Cuối tuyến: ông Đặng Văn Thiệu (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 156)	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Phú Lợi**			
1.1	Các tuyến đường xóm Phú Lợi	Đầu xóm Phú Lợi (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 7, 29, 30, 31, 32, 33)	Cuối xóm Phú Lợi (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 7, 29, 30, 31, 32, 33)	450.000
1.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Lợi			450.000
2	**Xóm Phú Lộc**			
2.1	Các tuyến đường xóm Phú Lộc	Đầu xóm Phú Lộc (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 11, 12, 34, 35, 36, 38)	Cuối xóm Phú Lộc (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 11, 12, 34, 35, 36, 38)	450.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Lộc			450.000
2.3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm Phú Lộc (vùng UBND xã), xã Nghĩa Phú (được UBND huyện Nghĩa Đàn phê duyệt tại Quyết định**			
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 06	1.000.000
3	**Xóm Phú Nguyên**			
3.1	Các tuyến đường xóm Phú Nguyên	Đầu xóm Phú Nguyên (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 13, 14, 16, 37, 38, 39, 40, 43)	Cuối xóm Phú Nguyên (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 13, 14, 16, 37, 38, 39, 40, 43)	450.000
3.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Nguyên			450.000
4	**Xóm Phú Thắng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Các tuyến đường xóm Phú Thắng	Đầu xóm Phú Thắng (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 15, 41, 42)	Cuối xóm Phú Thắng (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 15, 41, 42)	450.000
4.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Thắng			450.000
5	**Xóm Phú Tiến**			
5.1	Các tuyến đường xóm Phú Tiến	Đầu xóm Phú Tiến (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 24, 28, 44, 45, 46)	Cuối xóm Phú Tiến (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 24, 28, 44, 45, 46)	450.000
5.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Tiến			450.000
6	**Xóm Màn Thịnh**			
6.1	Các tuyến đường xóm Màn Thịnh	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81	450.000
6.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Màn Thịnh			450.000
7	**Xóm Trống**			
7.1	Các tuyến đường xóm Trống	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 80, 81, 82, 83, 84, 88, 92	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 80, 81, 82, 83, 84, 88, 92	450.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trống			450.000
8	**Xóm Cầu**			
8.1	Các tuyến đường xóm Cầu	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 85, 86, 90, 91, 95	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 85, 86, 90, 91, 95	450.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cầu			450.000
9	**Xóm Men**			
9.1	Các tuyến đường xóm Men	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 69, 70, 93, 94, 95, 96, 97	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 69, 70, 93, 94, 95, 96, 97	450.000
9.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Men			450.000
10	**Xóm Ngọc Lam**			
10.1	Các tuyến đường xóm Ngọc Lam	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 128, 184, 185, 186, 187, 188	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 28, 184, 185, 186, 187, 188	450.000
10.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Lam			450.000
11	**Hưng Thịnh**			
11.1	Các tuyến đường xóm Hưng Thịnh	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 124, 125, 128, 178, 179, 180, 181, 182, 183	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 124, 125, 128, 178, 179, 180, 181, 182, 183	450.000
11.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Thịnh			450.000
12	**Xóm Tân Thai**			
12.1	Các tuyến đường xóm Tân Thai	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 113, 114, 121, 122, 176, 177	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 113, 114, 121, 122, 176, 177	450.000
12.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thai			450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	**Xóm Thái Thịnh**			
13.1	Các tuyến đường xóm Thái Thịnh	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 107, 115, 125, 174, 175, 179	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 107, 115, 125, 174, 175, 179	450.000
13.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Thịnh			450.000
14	**Xóm Lung Hạ**			
14.1	Các tuyến đường xóm Lung Hạ	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 108, 117, 171, 172	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 108, 117, 171, 172	450.000
14.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lung Hạ			450.000
15	**Xóm Lung Thượng**			
15.1	Các tuyến đường xóm Lung Thượng	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 104, 131, 169, 170, 171, 172, 173	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 104, 131, 169, 170, 171, 172, 173	450.000
15.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lung Thượng			450.000
16	**Xóm Tân Cay**			
16.1	Các tuyến đường xóm Tân Cay	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 110, 111, 118, 119	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 110, 111, 118, 119	450.000
16.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Cay			450.000
17	**Xóm Tân Phú**			
17.1	Các tuyến đường xóm Tân Phú	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 189, 190, 191, 194, 195, 196, 200	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 189, 190, 191, 194, 195, 196, 200	600.000
17.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phú			500.000
18	**Xóm Đồng Sằng**			
18.1	Các tuyến đường xóm Đồng Sằng	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 132, 133, 134, 135, 136, 139, 192, 193, 197, 198	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 132, 133, 134, 135, 136, 139, 192, 193, 197, 198	450.000
18.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Sằng			450.000
19	**Xóm Đồng Ao**			
19.1	Các tuyến đường xóm Đồng Ao	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 139, 200, 201, 202, 205, 206, 207	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 139, 200, 201, 202, 205, 206, 207	500.000
19.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Ao			500.000
20	**Xóm Đồng Tiến**			
20.1	Các tuyến đường xóm Đồng Tiến	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 142, 143, 204, 205, 209, 210	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 142, 143, 204, 205, 209, 210	500.000
20.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tiến			500.000
21	**Xóm Đồng Trường**			
21.1	Các tuyến đường xóm Đồng Trường	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 143, 144, 205, 206, 209, 210, 211	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 143, 144, 205, 206, 209, 210, 211	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Trường			500.000
22	**Xóm Đồng Bai**			
22.1	Các tuyến đường xóm Đồng Bai	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 147, 148, 154, 155, 209, 210, 211, 216, 217, 218, 223, 224, 225, 226, 227	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 147, 148, 154, 155, 209, 210, 211, 216, 217, 218, 223, 224, 225, 226, 227	500.000
22.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Chu Văn Hùng) (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 217)	Cuối tuyến Trần Đình Chung) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 217)	2.000.000
22.3	Đường QH xóm Đồng Bai	Từ thửa 47 tờ bản đồ 216	Đến thửa 108 tờ 216	1.000.000
22.4	Đường QH xóm Đồng Bai (sau trường lái)	Từ thửa 86 tờ bản đồ 216	Đến thửa 97 tờ bản đồ 216	1.000.000
22.5	Đường gom quy hoạch 9 m xóm Đồng Bai (sát trường lái)	Từ thửa số 1739, tờ bản đồ số 147	Đến thửa số 1748, tờ bản đồ số 147	7.000.000
22.6	Đường quy hoạch 9 m xóm Đồng Bai (sát trường lái)	Từ thửa số 1737, tờ bản đồ số 147	Đến thửa số 1745, tờ bản đồ số 147	6.000.000
22.7	Đường gom 5m xóm Đồng Bai, đối diện trường lái	Từ thửa số 1826, tờ bản đồ số 147	Đến thửa số 1751, tờ bản đồ số 147	7.000.000
22.8	Đường QH xóm Đồng Bai, đối diện trường lái	Từ thửa 1828 tờ bản đồ 147	Đến thửa số 1753, tờ bản đồ số 147	6.000.000
22.9	Đường quy hoạch 8 m xóm Đồng Bai, sát UBND xã Nghĩa Hội	Từ các thửa đất 84, 91, 92, 93, 94, 95, tờ bản đồ 211	Đến thửa số 118, tờ bản đồ số 211	3.000.000
22.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Bai			500.000
23	**Xóm Đông Hội**			
23.1	Các tuyến đường xóm Đông Hội	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 144, 149, 150, 212, 213, 214, 215, 219, 220	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 144, 149, 150, 212, 213, 214, 215, 219, 220	500.000
23.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hội			500.000
24	**Xóm Hòa Hội**			
24.1	Các tuyến đường xóm Hòa Hội	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 145, 146, 198, 202, 203, 208, 214, 215	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 145, 146, 198, 202, 203, 208, 214, 215	450.000
24.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa Hội			450.000
25	**Xóm Phú Thọ**			
25.1	Các tuyến đường xóm Phú Thọ	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 151, 152, 221, 222, 223	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 151, 152, 221, 222, 223	500.000
25.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Thọ			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26	**Xóm Hoa Bình Sơn**			
26.1	Các tuyến đường xóm Hoa Bình Sơn	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 158, 159, 162, 163, 164, 167, 168, 230, 231, 232, 235, 236	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 158, 159, 162, 163, 164, 167, 168, 230, 231, 232, 235, 236	450.000
26.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoa Bình Sơn			450.000
27	**Xóm Thanh Hoa**			
27.1	Các tuyến đường xóm Thanh Hoa	Đầu xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 160, 164, 165, 228, 229, 233, 234, 237, 238, 239	Cuối xóm: Các thửa đất ở thuộc các tờ bản đồ số 160, 164, 165, 228, 229, 233, 234, 237, 238, 239	450.000
27.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Hoa			450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Thọ			450.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			
1	Xóm Trống	Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở xóm Trống, xã Nghĩa Thọ được UBND huyện Nghĩa Đàn phê duyệt tại Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 10/5/2021		
	Đường xã 395	Từ lô số 01	Lô số 08	1.500.000
2	Xóm Phú Tiến	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá xóm Phú Tiến, xã Nghĩa Phú (được UBND huyện Nghĩa Đàn phê duyệt tại Quyết định số 4094 ngày 31 tháng 12 năm 2016)		
	Đường QH 8 m	Lô số 01	Lô số 10	1.500.000
3	Xóm Đồng Bai	Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở xóm Đồng Bai, xã Nghĩa Thọ được UBND huyện Nghĩa Đàn phê duyệt tại Quyết định số1939/QĐ-UBND ngày 7/8/2019		
	Đường QH 8 m	Từ lô số 19	Lô số 33, 17, 36	5.000.000
	Đường QH 6 m	Lô số 34	Lô số 35	3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 62

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MƯỜNG QUÀNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ MƯỜNG QUÀNG (Gồm các xã: Châu Thôn, Cắm Muộn, Quang Phong thuộc huyện Quế Phong cũ)**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16**			
1	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ giáp xã Quế Phong (từ đường lên fam Nhật Minh)	Đến giáp nhà ông Hà Văn Nguyên (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 118, (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	900.000
2	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ xưởng tôn Sơn Hải bản Na Tỳ (từ thửa đất số 12 và 15 tờ bản đồ 118, (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	Đến thửa đất ông Hà Văn Tình (đến thửa số 2 và số 5, tờ bản đồ số 124, (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	1.300.000
3	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ nhà ông Lương Kim Tuyên (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 164 (tờ bản đồ số 17 cũ)) và thửa đất số 7, tờ bản đồ số 124, (tờ bản đồ số 18 Châu Thôn cũ))	Đến thửa đất của bà Lộc Thị Thông (đến thửa số 27 và thửa đất số 37 tờ bản đồ số 117, (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	1.500.000
4	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ Quán Hà Huyền xóm Hưng Tiến (từ thửa đất số 24 và 49, tờ bản đồ số 117, (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Tình xóm Hưng Tiến (đến thửa đất số 1 và 2, tờ bản đồ số 116, (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	2.000.000
5	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ giáp nhà ông Tình xóm Hưng Tiến (từ giáp thửa đất số 1 và 2, tờ bản đồ số 116, (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Nam Quyết xóm Tam Tiến (đến thửa đất số 6 và 8, tờ bản đồ số 114, (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	1.300.000
6	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ giáp ông Nam Quyết xóm Tam Tiến (từ giáp thửa đất số 6 và 8, tờ bản đồ số 114, (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà xóm Tam Tiến (đến thửa đất số 7, 10, tờ bản đồ số 108, (tờ bản đồ số 7 Châu Thôn cũ))	900.000
7	Đường Quốc lộ 16 (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ giáp nhà ông Hà xóm Tam Tiến (từ giáp thửa đất số 7 và 10, tờ bản đồ số 108, (tờ bản đồ số 7 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Minh xóm Tam Tiến (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 107, (tờ bản đồ số 6 Châu Thôn cũ))	900.000
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48D**			
1	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ Thửa đất Lương Văn Hội, Na Tỳ (từ thửa số 36 và 46, tờ bản đồ số 118, (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	Đến thửa đất của ông Hà Văn Phương, Na Tỳ (đến thửa đất số 30 và 41, tờ bản đồ số 118, (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	1.300.000
2	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ vị trí giáp thửa đất của ông Hà Văn Phương, Na Tỳ (từ vị trí giáp ranh thửa số 30 và 41, tờ bản đồ số 118, (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	Đến Cầu tràn bản Xóm Hợp Tiến (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 131, (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ Cầu tràn Xóm Hợp Tiến (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 125, (tờ bản đồ số 19 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lô Văn Tuấn, Hợp Tiến (đến thửa số 3 và 20, tờ bản đồ số 137, (tờ bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	800.000
4	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Châu Thôn cũ)	Từ Trường Mầm Non xóm Hợp Tiến (Từ thửa số 5 và 7, tờ bản đồ số 137, (tờ bản đồ số bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	Đến giáp xã Cắm Muộn cũ	800.000
5	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Cắm Muộn cũ)	Từ giáp địa phận xã Châu Thôn cũ (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 6)	Đến Cầu Sông Quàng bản Mòng 2 (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
6	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Cắm Muộn cũ)	Từ giáp Cầu Sông Quàng (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 25)	Đến giáp địa phận xã Quang Phong cũ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 32)	800.000
7	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Quang Phong cũ)	Từ giáp địa phận xã Cắm Muộn cũ (từ thửa số 01,02, tờ bản đồ số 167 (tờ bản đồ số 23 Quang Phong cũ))	Đến nhà ông Sầm Văn Lượng, bản Pảo (đến thửa số 7 và số 4, tờ bản đồ số 161 (tờ bản đồ số 21 Quang Phong cũ))	1.000.000
8	Đường Quốc lộ 48D (Qua xã Quang Phong cũ)	Từ giáp nhà ông Sầm Văn Lượng, bản Pảo (Từ giáp thửa số 7 và số 4, tờ bản đồ số 161 (tờ bản đồ số 21 Quang Phong cũ))	Đến giáp địa phận xã Hùng Chân (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 201 (tờ bản đồ số 45 Quang Phong cũ))	600.000
III	**ĐƯỜNG XÃ**			
1	Đường xã	Từ nhà ông Thành xóm Hưng Tiến (Từ thửa đất số 17 và 29, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ số 17 Châu Thôn cũ))	Đến đầu cầu Minh Tiến (đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ số 17 Châu Thôn cũ))	350.000
2	Đường xã	Từ đầu cầu Minh Tiến (Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến giáp trường mầm Non bản Pỏi (đến giám thửa đất số 2 và 9 tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ số 63 Châu Thôn cũ))	150.000
3	Đường xã	Từ trường Mầm Non bản Pỏi (Từ thửa đất số 2 và 9 tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ số 63 Châu Thôn cũ))	Đến hết Piếng ban Hẩy bản Pỏi (đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 66 Châu Thôn cũ))	120.000
4	Bản Cào- Chiếng (cũ)-Tin Pú	Từ Nhà Trương Thị Đứng, bản Cào (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 32 Quang Phong cũ))	Nhà ông Vi Văn Vinh, bản Cào (đến thửa số 65, 66, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 24 Quang Phong cũ))	400.000
5	Bản Cào- Chiếng (cũ)-Tin Pú	Từ Nhà ông Lương Văn Thương (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 24 Quang Phong cũ))	Nhà ông Lang Văn Yến (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 24 Quang Phong cũ))	300.000
6	Bản Cào- Chiếng (cũ)-Tin Pú	Từ đầu cầu Treo bản Cu (từ thửa số 58, 66, tờ bản đồ số 157 (tờ bản đồ số 17 Quang Phong cũ))	Nhà ông Lang Văn Anh, bản Tin Pú (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ số 8 Quang Phong cũ))	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN**			
1	**Xóm Tam Tiến**			
1.1	Đường từ trường Nậm Non đến Nhà ông Hà Văn Xuân	Từ trường Mầm Non (từ thửa đất số 9 và 22, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ số 4 Châu Thôn cũ))	Đến nhà Hà Văn Xuân (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ số 4 Châu Thôn cũ))	150.000
1.2	Đường từ đất ông Lô Văn Hai đến nhà ông Lương Văn Hồng	Từ đất ông Lô Văn Hai (từ thửa đất số 14 và 15, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ số 4 Châu Thôn cũ))	Đến nhà Lương Văn Hồng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ số 4 Châu Thôn cũ))	100.000
1.3	Đường từ đất bà Lô Thị Lan đến nhà ông Lô Văn Nguyên (liên)	Từ đất bà Lô Thị Lan (từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ số 5 Châu Thôn cũ))	Đến nhà Lô Văn Nguyên (Liên) (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ số 5 Châu Thôn cũ))	150.000
1.4	Đường từ nhà ông Ngân Văn Thiếp đến nhà ông Ngân Văn Phấn	Từ đất ông Ngân Văn Thiếp (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ số 6 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Ngân Văn Phấn (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ số 6 Châu Thôn cũ))	150.000
1.5	Đường từ nhà ông Lô Văn Thông đến nhà bà Lô Thị Cường	Từ đất ông Lô Văn Thông (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ số 6 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Lô Thị Cường (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ số 6 Châu Thôn cũ))	120.000
1.6	Đường từ giáp đất nhà ông Lô Văn Chung đến nhà ông Vi Văn Thắm	Từ đất nhà ông Lô Văn Chung (từ thửa đất số 10, 12, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ số 7 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Thắm (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ số 8 Châu Thôn cũ))	120.000
1.7	Đường từ nhà ông Lộc Văn Hóa đến nhà ông Vi Văn Dung	Từ đất nhà ông Lộc Văn Hóa (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ số 8 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Dung (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ số 8 Châu Thôn cũ))	120.000
1.8	Đường từ nhà ông Lô Xuân Hiệp đến nhà bà Lô Thị Tuyết	Từ đất nhà ông Lô Xuân Hiệp (từ thửa đất số 9, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Lô Thị Tuyết (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	300.000
1.9	Đường từ nhà ông Lô Văn Chương đến nhà bà Hà Thị Hồng	Từ đất nhà ông Lô Văn Chương (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Hà Thị Hồng (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	300.000
1.10	Đường từ đất bà Lô Thị Sâm đến nhà ông Hà Văn Luyến	Từ đất bà Lô Thị sâm (từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Luyến (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	200.000
1.11	Đường từ nhà bà Ngân Thị Tường đến nhà ông Hà Văn Hạnh	Từ nhà bà Ngân Thị Tường (từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Hạnh (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường từ nhà ông Hà Văn Quánh đến nhà ông Hà Văn Chương	Từ nhà ông Hà Văn Quánh (từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ số 10 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Chương (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 115 (tờ bản đồ số 11 Châu Thôn cũ))	250.000
1.13	Đường từ nhà bà Lương Thị Sâm đến nhà ông Vi Văn Hoàng	Từ nhà bà Lương Thị Sâm (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 115 (tờ bản đồ số 11 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Hoàng (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 115 (tờ bản đồ số 11 Châu Thôn cũ))	300.000
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tam Tiến			100.000
2	**Xóm Hưng Tiến**			
2.1	Đường trục chính (Đường bê tông liên xóm)	Từ nhà ông Vi Văn Thân (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Tám (từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ số 58 Châu Thôn cũ))	150.000
2.2	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Lộc Văn Dũng	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Lộc Văn Dũng (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	1.100.000
2.3	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Lô Văn Minh	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Lô Văn Minh (đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	1.100.000
2.4	Đường từ đất ông Vi Văn Tám đến nhà ông Vi Văn nhân	Từ đất ông Vi Văn Tám (Từ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Nhân (đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	1.100.000
2.5	Đường nhà ông Nguyễn Văn Tinh đến Trường MN Châu Thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tinh (Từ thửa đất số 90 và 88, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	Trường Mầm Non Châu Thôn (Đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	1.200.000
2.6	Đường từ trạm viễn thông đến nhà bà hiền	Từ trạm viễn thông (Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ số 12 Châu Thôn cũ))	Đến nhà Văn hóa - nhà ông Sơn - nhà bà Hiền - Ông Nguyên	650.000
2.7	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Lộc Văn Hai	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Lộc Văn Hai (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	1.100.000
2.8	Đường nhà ông Lương Văn Sơn đến nhà ông Lương Văn Đức	Từ nhà ông Lương Văn Sơn (Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lương Văn Đức	250.000
2.9	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Lô Thanh Bình	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Lô Thanh Bình (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ số 17 Châu Thôn cũ))	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Lương Văn Hoàng	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Lương Văn Hoàng (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	650.000
2.11	Đường từ nhà ông Lương Văn Nam đến nhà ông Lộc Văn Cường	Từ nhà ông Lương Văn Nam (Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lộc Văn Cường (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	250.000
2.12	Đường từ nhà ông Lương Văn Dụng đến nhà bà Lô Thị Thanh	Từ nhà ông Lương Văn Dụng (Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Lô Thị Thanh (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	200.000
2.13	Đường từ đất ông Lộc Văn Tý đến nhà ông Vi Văn Vinh	Từ nhà ông Lộc Văn Tý (Từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Vinh (đến thửa đất số 5, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ số 17 Châu Thôn cũ))	300.000
2.14	Đường từ nhà ông Lương Văn Vinh đến nhà ông Lương Văn Dần	Từ nhà ông Lương Văn Vinh (Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lương Văn Dần (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ số 13 Châu Thôn cũ))	200.000
2.15	Đường từ nhà ông Lộc Văn Minh đến đất ông Vi Văn Bình	Từ nhà ông Lộc Văn Minh (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Bình (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	150.000
2.16	Đường vào nhà ông Hà Văn Nam và Vi Thị Hoa	Từ sát nhà ông Lương Văn Thiên (Từ sát thửa đất số 11, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	Đến nhà Hà Văn Nam và Vi Thị Hoa (đến thửa đất số 14 và 22, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	150.000
2.17	Đường vào nhà ông Vi Văn Thoại	Từ sát nhà ông Hà Văn Tuấn (Từ sát thửa đất số 9, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Thoại (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	150.000
2.18	Đường từ thửa đất của ông Vi Văn Văn đến nhà ông Lương Văn Cường	Từ thửa đất Vi Văn Văn (Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lương Văn Cương (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ số 58 Châu Thôn cũ))	150.000
2.19	Đường từ nhà của ông Vi Văn Hiếu đến nhà ông Nông Văn Tuấn	Từ Nhà ông Vi Văn Hiếu (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ số 57 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Nông Văn Tuấn (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 126 (tờ bản đồ số 59 Châu Thôn cũ))	150.000
2.20	Đường vào nhà ông Lương Văn Nam	(Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ số 58 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lương Văn Nam (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 126 (tờ bản đồ số 59 Châu Thôn cũ))	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.21	Đường vào nhà ông Vi Văn Tam và Vi Văn Tuấn	(Từ sát thửa đất số 36, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ số 58 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn (đến thửa đất số 37 và 43, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ số 58 Châu Thôn cũ))	120.000
2.22	Đường từ đất ông Vi Văn Hoài đến đất ông Nông Văn Xanh	Từ đất ông Vi Văn Hoài (Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 60 Châu Thôn cũ))	Đến đất ông Nông Văn Xanh (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 60 Châu Thôn cũ))	120.000
2.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Tiến			120.000
3	**Bản Na Tỳ**			
3.1	Đường trục chính (Đường bê tông liên xóm)	Từ quán Minh Hồng bản Ná Tỳ Từ giáp thửa đất 30, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bừng xóm Hợp Tiến (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	300.000
3.2	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà bà Lô Thị Phương	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà bà Lô Thị Phương (đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	220.000
3.3	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Hà Văn Tiến	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Hà Văn Tiến (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	220.000
3.4	Đường từ ông Hà Văn Nhân đến nhà Hà Văn Thái	Từ nhà ông Hà Văn Nhân (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Thái (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	220.000
3.5	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Lương Văn Phòng	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Lương Văn Phòng (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ số 14 Châu Thôn cũ))	220.000
3.6	Đường từ nhà ông Lô Văn Quân đến nhà Hà Văn Dũng	Từ nhà ông Lô Văn Quân (Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ số 15 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Dũng (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ số 15 Châu Thôn cũ))	220.000
3.7	Đường từ Quốc lộ 16 vào nhà ông Hà Văn Thành	Từ Quốc lộ 16	Đến nhà ông Hà Văn Thành (đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ số 15 Châu Thôn cũ))	220.000
3.8	Đường từ gần nhà ông Hà Văn Thơ vào nhà bà Hà Thị Lưỡng	Từ gần nhà ông Hà Văn Thơ (Từ gần thửa đất số 1, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ số 19 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Hà Thị Lưỡng (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ số 15 Châu Thôn cũ))	220.000
3.9	Đường từ Quốc lộ 48D vào nhà ông Lương Văn Sâm	Từ Quốc lộ 48D	Đến nhà ông Lương Văn Sâm (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ số 18 Châu Thôn cũ))	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Tỳ			120.000
4	**Xóm Hợp Tiến**			
4.1	Đường từ nhà ông Hà Văn Thái vào nhà ông Vi Văn Quyết	Từ nhà ông Hà Văn Thái (Từ gần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Quyết (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ số 19 Châu Thôn cũ))	220.000
4.2	Đường từ Quốc lộ 48D vào nhà ông Quang Văn Tường	Từ Quốc lộ 48D	Đến nhà ông Quang Văn Tường (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	250.000
4.3	Đường từ Quốc lộ 48D vào nhà bà Vang Thị Sinh Yến	Từ Quốc lộ 48D	Đến nhà bà Vang Thị Sinh Yến (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	220.000
4.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà bà Lô Thị Vân	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Lô Thị Vân (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ số 23 Châu Thôn cũ))	220.000
4.5	Đường từ nhà ông Quang Văn Thắng đến nhà ông Lữ Văn Bằng	Từ nhà ông Quang Văn Thắng (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 22 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lữ Văn Bằng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ số 23 Châu Thôn cũ))	220.000
4.6	Đường từ nhà ông Hà Văn Thái đến nhà ông Hà Văn Tuấn	Từ nhà ông Hà Văn Thái (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Tuấn (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ số 23 Châu Thôn cũ))	220.000
4.7	Đường từ thửa đất ông Hà Văn Tích đến nhà ông Vi Văn Chất	Từ thửa đất ông Hà Văn Tích (Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Chất (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	220.000
4.8	Đường từ thửa đất ông Vi Văn Hùng đến nhà ông Lô Văn Thái	Từ thửa đất ông Vi Văng Hùng (Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lô Văn Thái (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ số 25 Châu Thôn cũ))	220.000
4.9	Đường từ nhà ông Hà Văn Quyết đến nhà ông Lô Văn Thánh	Từ nhà ông Hà Văn Văn Quyết (Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lô Văn Thánh (đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	220.000
4.10	Đường từ thửa đất ông Vi Kim Cương đến nhà ông Quang Văn Tiến	Từ thửa đất ông Vi Kim Cương (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Quang Văn Tiến (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	220.000
4.11	Đường từ thửa đất ông Hà Văn Sơn đến nhà ông Hà Văn Chương	Từ thửa đất ông Hà Văn Sơn (Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Chương (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường từ giáp thửa đất ông Lô Văn Dần đến nhà ông Hà Văn Phương	Từ thửa đất ông Lô Văn Dần (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Hà Văn Phương (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 26 Châu Thôn cũ))	220.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hợp Tiến			120.000
5	**Xóm Minh Tiến**			
5.1	Đường trục chính (Đường bê tông liên xóm)	Từ ngã 3 đi bản Đin đánh cũ đến Piếng Ná Nháo (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Nhín bản Pỏi (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ số 64 Châu Thôn cũ))	150.000
5.2	Đường trục chính (Đường bê tông liên xóm)	Từ giáp thửa đất Vi Thị Hường (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ số 17 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Nông Văn Thi (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	150.000
5.3	Đường trục chính (Đường bê tông liên xóm)	Từ nhà ông Quang Văn Cần (Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lữ Văn Thích (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 128 (tờ bản đồ số 20 Châu Thôn cũ))	150.000
5.4	Đường giáp từ nhà nông Văn Đừng vào nhà ông Nông Văn Long	Từ giáp nhà ông Nông Văn Đừng (Từ giáp thửa đất số 10, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Nông Văn Long (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	120.000
5.5	Đường giáp từ nhà ông Mạc Văn Loan vào nhà ông Nông Văn Tiến	Từ giáp nhà ông Mạc Văn Loan (Từ giáp thửa đất số 2, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Nông Văn Tiến (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	120.000
5.6	Đường từ nhà ông Lang Kim Thiêng đến nhà bà Lữ Thị Xanh	Từ nhà ông Lang Kim Thanh (Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	Đến nhà bà Lữ Thị Xanh (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	120.000
5.7	Đường từ nhà bà Lô Thị Thành đến nhà ông Ngân Văn Dũng	Từ nhà bà Lô Thị Thành (Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Ngân Văn Dũng (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	120.000
5.8	Đường từ nhà bà Lô Thị Thành đến nhà ông Ngân Văn Dũng	Từ nhà bà Lô Thị Thành (Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Ngân Văn Dũng (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 24 Châu Thôn cũ))	120.000
5.9	Đường từ nhà ông Ngân Văn Dung đến nhà ông Vi Kim Dân	Từ nhà ông Ngân Văn Dung (Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 128 (tờ bản đồ số 20 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Kim Dân (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 128 (tờ bản đồ số 20 Châu Thôn cũ))	120.000
5.10	Đường từ nhà ông Vang Văn Thầm đến nhà ông Vi Văn Đảng	Từ nhà ông Vang Văn Thầm (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Đảng (đến thửa đất số 5, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ số 21 Châu Thôn cũ))	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.11	Đường từ nhà ông Quang Văn Dần đến nhà ông Lô Văn Xanh	Từ nhà ông Quang Văn Dần (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 132 (tờ bản đồ số 62 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lô Văn Xanh (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 132 (tờ bản đồ số 62 Châu Thôn cũ))	120.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Tiến			120.000
6	**Bản Pòi**			
6.1	Đường từ nhà ông Vi Văn Lam đến nhà Quang Văn Nhớ	Từ nhà ông Vi Văn Lam (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ số 64 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Quang Văn Nhớ (đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ số 64 Châu Thôn cũ))	120.000
6.2	Đường từ đất ông Vi Văn Chanh đến nhà ông Vi Văn Tung	Từ nhà ông Vi Văn Chanh (Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ số 64 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Tùng (đến thửa đất số 472, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ số 48 Châu Thôn cũ))	120.000
6.3	Đường từ nhà ông Lữ Văn Liễu đến qua nhà bà Vi Thị Thai	Từ nhà ông Lữ Văn Liễu (Từ thửa đất số 2 và 6, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	Đến qua nhà bà Vi Thị Thai (đến thửa đất số 1350, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ số 47 Châu Thôn cũ))	120.000
6.4	Đường từ nhà bà Quang Hồng Phương đến nhà ông Vang Văn Sơn	Từ nhà bà Quang Hồng Phương (Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	Đến qua nhà ông Vang Văn Sơn (đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	120.000
6.5	Đường từ nhà ông Vi Văn Tuấn đến nhà ông Vi Văn Cương	Từ nhà ông Vi Văn Tuấn (Từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	Đến qua nhà ông Vi Văn Cương (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	120.000
6.6	Đường từ nhà ông Vi Văn Nam đến nhà ông Vi Quang Đậu	Từ nhà ông Vi Văn Nam (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	Đến qua nhà ông Vi Quang Đậu (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	120.000
6.7	Đường vào Nhà ông Vi Văn Xuân và Vi Văn Liêm	Từ sát nhà ông Vi Văn Tình (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Xuân và Vi Văn Liêm (đến thửa đất số 14 và 15, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 65 Châu Thôn cũ))	120.000
6.8	Đường từ nhà ông Quang Văn Bình đến nhà Lữ Văn Tập	Từ nhà ông Quang Văn Bình	Đến nhà ông Lữ Văn Tập	120.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pòi			120.000
7	**Bản Quạnh**			
7.1	Đường trục chính (Đường bê tông liên xóm)	Từ nhà ông Vi Văn Cung (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ số 54 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Quang Vũ Quân (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường từ nhà bà Hà Thị Duyên đến nhà ông Vi Văn Lợi	Từ nhà bà Hà Thị Duyên (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ số 54 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Lợi (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ số 54 Châu Thôn cũ))	120.000
7.3	Đường từ nhà Hà Văn Thái đến nhà ông Lộc Văn Ngọc	Từ nhà ông Hà Văn Thái (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ số 54 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lộc Văn Ngọc (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ số 54 Châu Thôn cũ))	120.000
7.4	Đường từ nhà Lương Văn Pháo đến nhà ông Vi Văn Minh	Từ nhà ông Lương Văn Pháo (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Minh (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	120.000
7.5	Đường từ nhà Lương Văn Tướng đến nhà ông Lương Văn Thuận	Từ nhà ông Lương Văn Tướng (Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lương Văn Thuận (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	120.000
7.6	Đường từ nhà Lương Văn Tòng đến nhà ông Lương Văn Hùng	Từ nhà ông Lương Văn Tòng (Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 113 (tờ bản đồ số 56 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lương Văn Hùng (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 113 (tờ bản đồ số 56 Châu Thôn cũ))	220.000
7.7	Đường từ nhà Kim Văn Hòa đến nhà ông Lô Văn Thích	Từ nhà ông Kim Văn Hòa (Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Lô Văn Thích (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	120.000
7.8	Đường từ nhà Lộc Văn Dương đến nhà ông Vi Văn Thành	Từ nhà ông Lộc Văn Dương (Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Vi Văn Thành (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	120.000
7.9	Đường từ nhà Lô Minh Đức đến nhà ông Quang Bá Tòng	Từ nhà ông Lô Minh Đức (Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Quang Bá Tòng (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	120.000
7.10	Đường từ nhà Vi Văn Duyến đến nhà ông Kim Ngọc Sang	Từ nhà ông Vi Văn Duyến (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	Đến nhà ông Kim Ngọc Sang (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ số 55 Châu Thôn cũ))	120.000
7.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Quạnh			120.000
8	**Bản Piếng Cắm**			
8.1	Đường trục chính	Đầu bản Piếng Cắm (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 6)	Cuối bản Piếng Cắm (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 11)	800.000
8.2	Đường nội bản	Từ nhà Lô Thị Tình (từ thửa số 3 tờ bản độ số 10)	Cuối bản Piếng Cắm (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 10)	350.000
8.3	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Thêm (từ thửa số 1 tờ bản độ số 7)	nhà ông Lô văn Bình (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 7)	230.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.4	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Thêm (từ thửa số 1 tờ bản độ số 7)	nhà ông Lô Xuân sạch (đến thửa số 1 tờ bản đồ số 4)	230.000
8.5	Đường nội bản	Từ nhà Quiang văn Bình (từ thửa số 1 tờ bản độ số 12)	nhà ông Lô Văn Quanh (đến thửa số 16 tờ bản đồ số 12)	180.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Piềng Cằm			180.000
9	**Bản Bố**			
9.1	Đường nội bản	Từ nhà Lữ Văn Dấn (từ thửa số 51 tờ bản độ số 13)	Đến nhà ông Lô Văn Hưng (đến thửa số 6 tờ bản đồ số 9)	250.000
9.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bố			230.000
10	**Bản Phả Pạt**			
10.1	Đường trục chính	(từ thửa đất số 62 tờ bản đồ số 22)	Đến cuối đường (bản Phả Pạt) (đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 14)	400.000
10.2	Đường trục chính	Từ cầu treo phả pạt (từ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 22)	Đến cuối đường (bản Phả Pạt) (đến thửa đất số 63 tờ bản đồ số 22)	400.000
10.3	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Sơn (từ thửa số 41 tờ bản độ số 17)	Đến nhà ông Hà Văn Nhang (đến thửa số 22 tờ bản đồ số 16)	200.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phả Pạt			200.000
11	**Bản Pún**			
11.1	Đường trục chính	đầu đường (từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lô Văn Phúc bản Pún (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	400.000
11.2	Đường nội bản	Từ nhà Vi Văn Hặp (từ thửa số 12 tờ bản độ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Thực (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 28)	400.000
11.3	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Dự (từ thửa số 6 tờ bản độ số 31)	Đến nhà ông Mạc Văn Thiết (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 31)	300.000
11.4	Đường nội bản	Từ nhà Mạc Văn Sơn (từ thửa số 21 tờ bản độ số 31)	nhà ông Lô Văn Bản (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 31)	240.000
11.5	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Quyết (từ thửa số 23 tờ bản độ số 31)	Đến nhà ông Lô Văn Suất (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 31)	240.000
11.6	Đường nội bản	từ nhà Lô Văn Ngọc (từ thửa số 53 tờ bản độ số 31)	Đến nhà ông Hà Văn Đớn (đến thửa số 78 tờ bản đồ số 30)	240.000
11.7	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Thơ (từ thửa số 61 tờ bản độ số 30)	Đến nhà ông Lô Văn Dưỡng (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 31)	240.000
11.8	Đường nội bản	Từ nhà Lô Minh Phúc (từ thửa số 4 tờ bản độ số 30)	Đến nhà ông Lô Văn Hiền (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 30)	240.000
11.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pún			180.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	**Bản Cắm Nọc**			
12.1	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Êm (từ thửa số 132 tờ bản độ số 35)	Đến nhà ông Lô Văn Phân (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 35)	300.000
12.2	Đường nội bản	Từ nhà Lô Thị Thắng (từ thửa số 26 tờ bản độ số 35)	Đến nhà bà Lữ Thị Hấn (đến thửa số 8 tờ bản đồ số 35)	240.000
12.3	Đường nội bản	Lương Văn Yến (từ thửa số 45 tờ bản độ số 34)	Đến nhà ông Lữ Văn Điểng (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 35)	240.000
12.4	Đường nội bản	Đầu bản Cắm Nọc (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Vi Văn Hợi (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 35)	300.000
12.5	Đường nội bản	Từ nhà ông Lô Văn Vinh (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Lô Văn Dựng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 34)	300.000
12.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cắm Nọc			200.000
13	**Cắm Pỏm**			
13.1	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Huốm (từ thửa số 115 tờ bản độ số 34)	Đến nhà ông Lô Văn Luốn (đến thửa số 194 tờ bản đồ số 34)	300.000
13.2	Đường nội bản	Từ nhà Lô Văn Nhận (từ thửa số 111 tờ bản độ số 34)	Đến nhà ông Lương Văn Quân (đến thửa số 191 tờ bản đồ số 34)	240.000
13.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cắm Pỏm			200.000
14	**Bản Mòng 1**			
14.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Lang Thị Hoa (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 23	Đến nhà Ông Vi Văn Lâm (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 25	450.000
14.2	Đường nội bản	Từ nhà Vi Văn Dấu (từ thửa số 111 tờ bản độ số 24)	Đến nhà ông Vi Văn Cân (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 24)	450.000
14.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mòng 1			450.000
15	**Bản Mòng 2**			
15.1	Đường nội bản	Từ nhà Vi Văn Lóm (từ thửa số 89 tờ bản độ số 24)	Đến nhà ông Vi Văn Đản (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 24)	450.000
15.2	Đường nội bản	Từ nhà Vi Văn Huyền (từ thửa số 80 tờ bản độ số 24)	Đến nhà ông Lang Văn Hòa (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 24)	450.000
15.3	Đường nội bản	Từ nhà Lang Văn Tiến (từ thửa số 61 tờ bản độ số 25)	Đến nhà ông Vi Thị Tuấn (đến thửa số 89 tờ bản đồ số 25)	300.000
15.4	Đường nội bản	Từ nhà Lang Văn Thân (từ thửa số 85 tờ bản độ số 25)	Đến nhà ông Lang Thị Táo (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 25)	300.000
15.5	Đường nội bản	Từ nhà Vi Văn Thạch (từ thửa số 35 tờ bản độ số 32)	Đến nhà ông Lang Văn Phòng (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 32)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.6	Đường nội bản	Từ nhà Vi Văn Xốn (từ thửa số 28 tờ bản độ số 32)	Đến nhà ông Vi Văn Sơn (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 32)	300.000
15.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mòng 2			240.000
16	**Bản Tạ**			
16.1	Đường nội bản	Đầu tuyến Dăm Văn Tường (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 167 (tờ bản đồ số 23 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến Dăm Văn Thuyên (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 29 Quang Phong cũ))	300.000
16.2	Đường nội bản	Đầu tuyến Dăm văn Mứt (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 167 (tờ bản đồ số 23 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến Lô Văn Lương (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 29 Quang Phong cũ))	300.000
16.3	Đường nội bản	Đầu tuyến nhà ông Lương Văn Bình (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 30 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Lương Văn Huệ (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 29 Quang Phong cũ))	300.000
16.4	Đường nội bản	Đầu tuyến Trường Mầm Non (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 197 (tờ bản đồ số 41 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến Nhà Vi Thị Thảo (đến thửa số 1,10, tờ bản đồ số 195 (tờ bản đồ số 39 Quang Phong cũ))	250.000
16.5	Đường nội bản	Đầu tuyến nhà ông Lang Văn Êm (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 196 (tờ bản đồ số 40 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến Lữ Văn Đêm (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 197 (tờ bản đồ số 41 Quang Phong cũ))	250.000
16.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tạ			200.000
17	**Bản Cào**			
17.1	Đường nội bản	Đầu tuyến Nhà Văn Hoá Cộng đồng (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến Lô Văn Quỳnh (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	500.000
17.2	Đường nội bản	Đầu tuyến nhà ông Lang Văn Thuận (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến Lô Văn Thơ (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	500.000
17.3	Đường nội bản	Đầu tuyến nhà ông Lang Văn Dần (từ thửa số 73,75, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Lang Văn Bừng (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	500.000
17.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cào			400.000
18	**Bản Chiềng Huống**			
18.1	Đường nội bản	Đầu tuyến nhà ông Lô Văn Núi (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 33 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Lang Văn Bừng (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 198 (tờ bản đồ số 42 Quang Phong cũ))	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18.2	Đường nội bản	Đầu tuyến nhà ông Lìm Văn Tùn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 185 (tờ bản đồ số 34 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Lô Văn tuyến (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 32 Quang Phong cũ))	550.000
18.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chiềng Huống			400.000
19	**Bản Quyn**			
19.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Văn Tiệp (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 174 (tờ bản đồ số 27 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Phân (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 200 (tờ bản đồ số 44 Quang Phong cũ))	350.000
19.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Thị Tuần (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 25 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Lới (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 158 (tờ bản đồ số 18 Quang Phong cũ))	300.000
19.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Quyn			200.000
20	**Bản Pảo**			
20.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lương Văn Long (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ số 13 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Lới (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ số 13 Quang Phong cũ))	300.000
20.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Sầm Văn Tùng (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ số 13 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Sầm Văn Tuấn (đến thửa số 34,51, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ số 13 Quang Phong cũ))	300.000
20.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pảo			200.000
21	**Bản Nậm Xái**			
21.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Lô Văn Phấn (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 201 (tờ bản đồ số 45 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Vi Văn Hồng (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 38 Quang Phong cũ))	250.000
21.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nậm Xái			200.000
22	**Bản Tin Pú**			
22.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Quang Văn Anh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ số 8 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Lô Văn Quỳ (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 178 (tờ bản đồ số 15 Quang Phong cũ))	250.000
22.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tin Pú			200.000
23	**Bản Cu**			
23.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu tuyến nhà ông Vi Văn Tâm (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 178 (tờ bản đồ số 15 Quang Phong cũ))	Cuối tuyến nhà ông Lang Văn Hiền (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 157 (tờ bản đồ số 17 Quang Phong cũ))	250.000
23.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cu			200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mường Quàng			100.000
VI	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
1.1	Khu vực khai thác mỏ Thạch Anh	Từ bản Quạnh	Đến tổ bản lầm xóm Hưng Tiến	220.000
1.2	Khu vực khai thác mỏ Thạch Anh	Từ bản Pảo	Đến bản Nậm Xái	220.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 63
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẾ PHONG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ QUẾ PHONG** ***(Gồm các xã: Mường Nọc, Nậm Giải, Châu Kim, thị trấn Kim Sơn thuộc huyện Quế Phong cũ)***			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 16 (qua thị trấn Kim Sơn cũ)	Từ địa phận xã Quế Phong giáp xã Tiền Phong (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 50)	Phòng khám Bình An (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 49)	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 16 (qua thị trấn Kim Sơn cũ)	Phòng khám Bình An (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 46)	Hạt giao thông (đến thửa số 9 của Hạt giao thông và thửa số 01 ONT, tờ bản đồ số 4)	5.000.000
3	Đường Quốc lộ 16 (qua thị trấn Kim Sơn cũ)	Hạt giao thông (đến thửa số 170 và thửa số 33 ONT, tờ bản đồ số 4)	Ngã ba bưa điện và ngân hàng chính sách (đến thửa 181 của kho bạc cũ, tờ bản đồ số 9)	9.000.000
4	Đường Quốc lộ 16 (qua thị trấn Kim Sơn cũ)	Ngã ba Bưu điện (Bưu điện huyện Quế Phong thửa đất số 121, tờ bản đồ số 8)	Cầu Nậm Tám (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 20)	7.000.000
5	Đường Quốc lộ 16 (qua thị trấn Kim Sơn cũ)	Cầu Nậm Tám (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 20)	Nhà máy nước	5.000.000
6	Đường Quốc lộ 16 (qua xã Châu Kim cũ)	Đầu bản Kim Khê (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 182)	Cuối bản Kim Khê (đến thửa số 24 và thửa số 62, tờ bản đồ số 182, thửa số 3 và thửa 20, tờ bản đồ số 197)	3.200.000
7	Đường Quốc lộ 16 (qua xã Châu Kim cũ)	Đầu bản Đô (từ thửa số 25, 66, tờ bản đồ số 196)	Cuối bản Đô (đến thửa số 17 và 147, tờ bản đồ số 197)	2.400.000
8	Đường Quốc lộ 16 (qua xã Châu Kim cũ)	Đầu bản Cọ Muồng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 205)	Cuối bản Cọ Muồng (đến thửa 19, tờ bản đồ số 216)	1.600.000
9	Đường Quốc lộ 16 (qua xã Châu Kim cũ)	Từ nhà ông Lang Văn Đoàn (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 215)	Hết địa phận xã Quế Phong (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 205)	700.000
II	**Đường Tỉnh lộ 544B**			
1	Đường tỉnh lộ 544B	Chợ Kim Sơn (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 6)	Đến Trường Tiểu học Kim Sơn (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 6)	16.000.000
2	Đường tỉnh lộ 544B	Từ nhà ông Công Thư (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 6)	Nhà xe Kiện Sáu (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 9)	11.000.000
3	Đường tỉnh lộ 544B	Từ nhà bà Liên (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lô Xuân Mão (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 151)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường tỉnh lộ 544B	Qua bản Ná Phày và xóm Trung Sơn(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 170)	Qua xóm Trung Sơn và Phong Quang (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 72, thửa số 8, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
5	Đường tỉnh lộ 544B	Qua xóm Trung Sơn và Phong Quang (từ thửa số 25 và 10, tờ bản đồ số 156)	Qua xóm Hải Lâm (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 146)	1.400.000
6	Đường tỉnh lộ 544B	Xóm Hải Lâm (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 146)	xóm Hải Lâm giáp xã Tiền Phong (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 138)	1.000.000
III	**Đường quy hoạch (đường vành đai tại thị trấn Kim Sơn cũ, đã đấu giá năm 2017, 2018)**			
1	Tuyến đường vành đai	Từ Sân vận động xã (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 8)	Phía sau Trụ sở Công an xã Quế Phong	12.000.000
2	Đường Quy hoạch 7 m khu đấu giá đường vành đai	Gồm các lô A3-07, A3-08, A1-15, A1-16, A1-17, A1-18, A1-19, A1-20, A1-21, A4-02, A4-03, A4-04 khu đấu giá tuyến đường vành đai		5.000.000
3	Đường Quy hoạch 21 m khu đấu giá đường vành đai	Gồm các lô A1-04, A2-12, A2-13, A2-14, A4-01 khu đấu giá tuyến đường vành đai		7.000.000
4	Đường Quy hoạch 9 m khu đấu giá đường vành đai	Gồm các lô B1-05, B1-06, B1-07, B2-06, B2-07 khu đấu giá tuyến đường vành đai		6.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Bản Bon**			
1.1	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà Vi Tiến	Từ nhà Lữ Hạnh (từ thửa số 24, tờ bản đồ 49)	Lữ Hải Nam (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 49)	1.200.000
1.2	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà Lô Thái	Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 49	Đến thửa số 33 40, tờ bản đồ số 49	1.200.000
1.3	Các tuyến đường nội xóm còn lại đấu nối Quốc lộ 16 (200m tính từ QL16)			550.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bon			350.000
2	**Xóm Bắc Sơn**			
2.1	Nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà Nguyễn Đình Hùng- xóm Bắc Sơn	Từ thửa số 83, 94, tờ bản đồ số 2	Đến 36, 95, tờ bản đồ số 2	1.900.000
2.2	Nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà ông Huy- Bắc Sơn	Từ thửa số 39,57, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 2	600.000
2.3	Đường nối Quốc lộ 16 vào sân bóng Lê Hương	Các thửa 66, 06 tờ bản đồ số 2		1.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà ông Duân - Bắc Sơn	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 2	1.900.000
2.5	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào Đập Tùng Mọ - xóm Bắc Sơn	Từ thửa số 15, 25, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 3, 159, tờ bản đồ số 1	1.500.000
2.6	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà bà Nguyệt - xóm Bắc Sơn	Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 28, tờ bản đồ số 1	2.800.000
2.7	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà Nguyễn Trọng Tài	Phía sau nhà bà Trần Thị Tiềm (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 1)	Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 1	1.500.000
2.8	Đường nội xóm Bắc Sơn	Từ thửa số 108, 85 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 104, tờ bản đồ số 4	2.800.000
2.9	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào Bản Bon (xóm Bắc Sơn)	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 111, tờ bản đồ số 4	2.800.000
2.10	Đường nội xóm	Đối diện quán Xanh (Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 3)	Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 3	2.800.000
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Sơn			600.000
3	**Xóm Đông Sơn**			
3.1	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào xóm Hồng Phong (bản Hăn cũ)	Đối diện quán Xanh (Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 3)	Cuối đường (Đến thửa 124, tờ bản đồ số 3)	2.500.000
3.2	Ngã ba đường vào bản Hăn (giáp quán Xanh) đến Bản Dốn cũ	Từ thửa số 134, tờ bản đồ số 3	Trường THCS Kim Sơn (Đến thửa số 46,25, tờ bản đồ số 3)	4.000.000
3.3	Đường nội xóm (qua ao bản Dốn)	đường giáp ao bản Dốn (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 3)	Trung tâm giáo dục thường xuyên (Đến thửa số 57, tờ bản đồ số 3)	3.200.000
3.4	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 lên nghĩa trang	Đối diện Quán Anh Tuấn (quần áo) Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 6	Cuối đường Đến thửa 22, tờ bản đồ số 6	2.500.000
3.5	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 lên nghĩa trang	Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 6, thửa 31 tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 7	600.000
3.6	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 (công an huyện) vào Bản Dốn cũ	Công an xã Quế Phong (Từ thửa số 258, tờ bản đồ số 6)	Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 6	6.500.000
3.7	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào khách sạn Bảo Châu	Từ thửa số 259, tờ bản đồ số 6	Đến thửa 235, tờ bản đồ số 6	9.600.000
3.8	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào giáp nhà ông Lương	Giáp nhà nghỉ Mai Huệ (Từ thửa số 73,57, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường Đến thửa số 313, 382, tờ bản đồ số 6	2.500.000
3.9	Đường nối tỉnh lộ 544B đến nhà ông Luỹ	Giáp chợ Kim Sơn (Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Đến thửa số 33, 11, tờ bản đồ số 7)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.10	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà ông Phạm Ngọc Thái	Đầu đường (Từ thửa số 150,167, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Đến thửa số 186, tờ bản đồ số 6)	4.000.000
3.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Sơn			600.000
4	**Xóm Kim Sơn**			
4.1	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 đi đường vành đai	giáp Phong Vân (Từ thửa số 232,92, tờ Bản đồ số 6)	Quán café Đức Nhân (Đến thửa 71, tờ bản đồ số 6)	6.000.000
4.2	Đường Quốc lộ 16 vào nhà ông Quản Vi Xuân	Giáp Hiệu sách Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 6	Cuối đường Đến thửa số 106, tờ bản đồ số 6	2.500.000
4.3	Đường Quốc lộ 16 đi đường vành đai (cổng chào xóm Trung Sơn)	Đầu đường Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 6	Cuối đường Đến thửa số 141, tờ bản đồ số 6	6.000.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Sơn			2.500.000
5	**Xóm Tây Sơn**			
5.1	Ngã ba bưu điện huyện đi vào xóm Tây Sơn	Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 81, tờ bản đồ số 8	8.000.000
5.2	Tuyến đường từ xóm cơ quan Đảng đến giáp nhà Nga Xuyến	xóm cơ quan Đảng (từ thửa 45, tờ bản đồ số 8)	Giáp nhà Nga Xuyến (đến thửa 87,72, tờ bản đồ số 8)	6.500.000
5.3	Đường từ Sân vận động vào Trung tâm Chính trị	Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 105, tờ bản đồ số 8	4.800.000
5.4	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 vào nhà ông Quang Chương	Đầu đường giáp ao Bưu điện (Từ thửa số 178, tờ bản đồ số 8)	Đến thửa số 119, tờ bản đồ số 8	6.500.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tây Sơn			2.800.000
6	**xóm Nam Sơn**			
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 16 từ công viên đi Cò Nong	Công viên, Thương mại (Từ thửa số 165, tờ bản đồ số 9)	Nhà bà Bưởi (Đến thửa số 173, tờ bản đồ số 9)	4.800.000
6.2	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 đi vào Trường mầm non Tuổi Thần Tiên	Đầu đường (Từ thửa số 234, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường (đến thửa 35, 14, tờ bản đồ số 8)	5.500.000
6.3	Tuyến đường từ UBND thị trấn Kim Sơn cũ đến nhà Trang Đóa	UBND thị trấn Kim Sơn cũ (tờ bản đồ số 8)	Đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 8	5.500.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Sơn			3.200.000
7	**Xóm Hồng Phong**			
7.1	Đường nội xóm	Từ Ngã ba bán Dốn (Hoa Linh) (Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông La Ngọc Xuyên (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường nối Quốc lộ 16 vào khách sạn Hải Thanh (bản Hăn cũ)	Đầu đường (từ thửa 21, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	3.200.000
7.3	Đường nội xóm	Đầu đường (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 17)	Cuối đường vào nhà Lê Hương (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 17)	1.600.000
7.4	Đường qua Điểm trường mầm non Bản Hăn cũ	Đầu đoạn đường Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 19	Cuối đoạn đường Đến thửa 30, tờ bản đồ số 19	1.600.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Phong			1.000.000
8	**Xóm Thái Phong**			
8.1	Đường nội xóm	Đầu đường (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 27)	Cổng chào bản Pà Nạt cũ (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26)	1.500.000
8.2	Đường nội xóm	Đầu đường (từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 27)	Trường mầm non bản Pà Nạt cũ (đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 26)	1.600.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Phong			500.000
9	**Xóm Cỏ Nong**			
9.1	Đường làng nghề , từ nhà Lô Huy đến nhà Lô Dương (Cỏ nong, Ná Ngá cũ)	Đầu đường Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 31	Cuối đường Đến thửa 119, tờ bản đồ số 31	2.800.000
9.2	Tuyến đường nối Đường Quốc lộ 16 Bệnh viện xuống sân bóng Ná Ngá	Từ thửa số 121,130, tờ bản đồ số 31	Đến thửa 109, tờ bản đồ số 31	1.800.000
9.3	Đường nội xóm từ Bà Vinh vào nhà ông Quyết xóm Dừa cũ	Từ thửa 31,32, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 42,38, tờ bản đồ số 29	2.000.000
9.4	Đường nội xóm (QH xóm Dừa cũ)	Đầu đường (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 30)	Cuối đường (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 30)	2.500.000
9.5	Đường nội xóm (QH xóm Dừa cũ)	Đầu đường (từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30)	Cuối đường (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 30)	3.000.000
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cỏ Nong			800.000
10	**Xóm Hải Lâm**			
10.1	Đường Cảnh tranh (Hải Lâm đi bản Đan, xã Tiền Phong)	(Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 137)	(đến thửa số 1,2, tờ bản đồ số 136)	320.000
10.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu xóm (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 177)	Cuối xóm (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 177)	400.000
10.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 159)	Cuối đường (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 159)	250.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Lâm			150.000
11	**Xóm Phong Quang**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phong Quang			200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	**Xóm Trung Sơn**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Sơn			200.000
13	**Bản Ná Tọc**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ná Tọc			200.000
14	**Bản Ná Công**			
14.1	Đoạn bản Ná Công - bản Ná Ca	Trường Tiểu học Quế Sơn cũ (từ thửa số 15, 17, tờ bản đồ số 170)	Cuối đường (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 170)	450.000
14.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ná Công			250.000
15	**Bản Ná Ca**			
15.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 102)	Cuối đường (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 211)	450.000
15.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ná Ca			150.000
16	**Bản Ná Phày**			
16.1	Đường Làng nghề (Ná Phày)	(Từ thửa số 168, 192, tờ bản đồ số 32)	(đến thửa số 19, tờ bản đồ số 168)	2.000.000
16.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 151)	Cuối đường (đến thửa số 1,5, tờ bản đồ số 151)	700.000
16.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 142, 176, tờ bản đồ số 151)	Cuối đường (đến thửa số 126,159, tờ bản đồ số 168)	1.400.000
16.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 168)	Cuối đường (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 168)	1.000.000
16.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 10,16, tờ bản đồ số 168)	Cuối đường (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 168)	1.000.000
16.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 32)	Cuối đường (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 168)	1.000.000
16.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 32)	Cuối đường (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 32)	1.400.000
16.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 32)	Cuối đường (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 32)	1.400.000
16.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 32)	Cuối đường (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 32)	1.400.000
16.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 32)	Cuối đường (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
16.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ná Phày			200.000
17	**Bản Thanh Phong 1**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thanh Phong 1			320.000
18	**Bản Thanh Phong 2**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thanh Phong 2			320.000
19	**Bản Hạ Sơn**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hạ Sơn			150.000
20	**Bản Đai**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đai			150.000
21	**Bản Kim Khê**			
21.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 6, 21, tờ bản đồ số 182)	Cuối đường (đến thửa số 11; 126 tờ bản đồ số 182)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.2	Đường Kim Khê -Khoảng Đồ (đường đấu nối Quốc lộ 16 qua Trụ sở UBND xã Châu Kim)	từ thửa số 3, tờ bản đồ số 181	Trường Trung học cơ sở Châu Kim (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 181)	600.000
21.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 197)	Cuối đường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 197)	600.000
21.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 182)	Cuối đường (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 182)	600.000
21.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kim Khê			300.000
22	**Bản Đô**			
22.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 196)	Cuối đường (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 196)	500.000
22.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 197)	Cuối đường (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 197)	500.000
22.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 197)	Cuối đường (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 197)	500.000
22.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đô			280.000
23	**Bản Cọ Muổng**			
23.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 205)	Cuối đường (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 205)	320.000
23.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cọ Muổng			220.000
24	**Bản Hữu Văn**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hữu Văn			150.000
25	**Bản Khoảng Đồ**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khoảng Đồ			250.000
26	**Bản Liên Phương**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Phương			150.000
27	**Bản Chà Lầu**			
27.1	Các thửa bám tuyến đường nhựa (đường huyện 331 cũ)			150.000
27.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chà Lầu			120.000
28	**Bản Mờ**			
28.1	Các thửa bám tuyến đường nhựa (đường huyện 331 cũ)			150.000
28.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mờ			120.000
29	**Bản Pòng**			
29.1	Các thửa bám tuyến đường nhựa (đường huyện 331 cũ)			130.000
29.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pòng			100.000
30	**Bản Pục**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.1	Các thửa bám tuyến đường nhựa (đường huyện 331 cũ)			120.000
30.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pục			100.000
31	**Bản Piêng Lâng**			
31.1	Các thửa bám tuyến đường nhựa (đường huyện 331 cũ)			120.000
31.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Piêng Lâng			100.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quế Phong			100.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 64

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TIỀN PHONG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ TIỀN PHONG**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 16 qua địa bàn xã Tiền Phong**			
1.1	Đường Quốc lộ 16	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19	4.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 16	Từ thửa đất số 21 (LNK), tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 34	2.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 16	Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 41	2.000.000
2	**Đường Quốc lộ 48 qua địa bàn xã Tiền Phong**			
2.1	Đường Quốc lộ 48	Đoạn từ địa phận huyện Quế Phong giáp cầu Châu Tiến, huyện Quỳ Châu	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 30	1.200.000
2.2	Đường Quốc lộ 48	Đoạn từ Đến nhà bà Lữ Thị Tiến bản Phương Tiến 1 thửa số 49, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 23	1.800.000
2.3	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22	2.200.000
2.4	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 14	4.000.000
2.5	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15	2.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 98	1.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 98	Đến giáp địa phận xã Thông Thụ (tờ bản đồ số 65)	1.000.000
3	**Tỉnh lộ 544B qua địa bàn xã Tiền Phong**			
	Đường Tỉnh lộ 544B	Từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 56	Đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 59	1.200.000
4	**Đường Tiền Phong - Hạnh Dịch (đường huyện DH3.33)**			
4.1	Đường Tiền Phong-Hạnh Dịch	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 102	Đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 99	600.000
4.2	Đường Tiền Phong-Hạnh Dịch	Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43	Đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 36	500.000
4.3	Đường Tiền Phong-Hạnh Dịch	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13	500.000
5	**Đường xã**			
	Đường Na Chạng - Na Sành	Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 76	Đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 62	400.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Bản Đan**			
1.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 45	500.000
1.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 52	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 51	500.000
1.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 45	500.000
1.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 45	500.000
1.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 45	500.000
1.7	Đường trục chính 7	Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 45	500.000
1.8	Đường trục chính 8	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 39	500.000
1.9	Đường trục chính 9	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 52	Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 59	500.000
1.10	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 39, 45, 52, 53		500.000
1.11	Các đường còn lại đấu nối với đường Tỉnh lộ 544B	Gồm các tờ bản đồ số: 56, 59		500.000
1.12	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 39, 45, 52, 53, 56, 59		500.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đan			500.000
2	**Bản Phương Tiến 1**			
2.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 37	500.000
2.2	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 30	500.000
2.3	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 83, tờ bản đồ số 30	500.000
2.4	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 50	250.000
2.5	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 24, 30, 31, 38, 39		500.000
2.6	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 24, 30, 31, 38, 39, 44, 50		250.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phương Tiến 1			250.000
3	**Bản Phương Tiến 2**			
3.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 30	500.000
3.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 29	500.000
3.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30	500.000
3.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 24	500.000
3.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 29	500.000
3.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 23	500.000
3.7	Đường trục chính 7	Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 23	500.000
3.8	Đường trục chính 8	Từ thửa đất số44, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 22	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 22, 23, 24		550.000
3.10	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 22, 23, 24		350.000
3.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phương Tiến 2			350.000
4	**Thôn Lâm Trường**			
4.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 22	450.000
4.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 22	450.000
4.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 21	2.000.000
4.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 21	2.000.000
4.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 14	1.000.000
4.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 15	2.000.000
4.7	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 14, 15, 21, 22		2.000.000
4.8	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 20		2.000.000
4.9	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số: 14, 15, 20, 21, 22		1.000.000
4.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Lâm Trường			450.000
5	**Bản Long Quang**			
5.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15	1.500.000
5.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 15	450.000
5.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 15	450.000
5.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 09	450.000
5.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 09	450.000
5.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 09	Đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 09	450.000
5.7	Đường trục chính 7	Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08	600.000
5.8	Đường trục chính 8	Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 98	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 98	1.000.000
5.9	Đường trục chính 9	Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 97	Đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 97	1.000.000
5.10	Đường trục chính 10	Từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 95	Đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 95	1.500.000
5.11	Đường trục chính 11	Từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 96	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 96	200.000
5.12	Đường trục chính 12	Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 13	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.13	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 8, 9, 14, 15, , 94, 95, 97, 98, 101, 102, 103		1.000.000
5.14	Các đường còn lại đấu nối với đường Tiền Phong - Hạnh Dịch - Mường Đán	Gồm các tờ bản đồ số: 97, 99, 100, 101, 102		800.000
5.15	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 8, 9, 14, 15, , 94, 95, 96, 97, 98, 97, 99, 100, 101, 102, 103		150.000
5.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Long Quang			200.000
6	**Na Chạng**			
6.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 93	Đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 93	220.000
6.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 90	Đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 90	150.000
6.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 89	Đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 89	150.000
6.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 86	Đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 86	150.000
6.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 83	Đến thửa đất số 06, tờ bản đồ số 84	150.000
6.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 79	Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 79	150.000
6.7	Đường trục chính 8	Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 77	Đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 77	150.000
6.8	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 93, 92, 91, 90, 89, 88, 87, 86, 85, 84, 83, 82, , 79, 76, 75, 73, 70, 69, 67, 66, 65		600.000
6.9	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 93, 92, 91, 90, 89, 88, 87, 86, 85, 84, 83, 82, 81, 80, 79, 77, 76, 75, 73, 70, 69, 67, 66, 65		150.000
6.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Chạng			150.000
7	**Na Sành**			
7.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 61	150.000
7.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 61	150.000
7.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 61	150.000
7.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 62	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61	150.000
7.5	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 60, 61, 62, 63, 64, 67, 68, 71, 72, 74, 78, 81		150.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Sành			150.000
8	**Bản Mường Hin**			
8.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 104, tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 21	450.000
8.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 20	450.000
8.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 27	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 35	450.000
8.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27	450.000
8.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27	450.000
8.7	Đường trục chính 7	Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 08, tờ bản đồ số 19	1.200.000
8.8	Đường trục chính 8	Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 13	200.000
8.9	Đường trục chính 9	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13	200.000
8.10	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 21		1.000.000
8.11	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ16	Gồm các tờ bản đồ số: 20, 19		1.000.000
8.12	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 19, 20, 27, 28, 35, 36		450.000
8.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mường Hin			200.000
9	**Bản Na Cày**			
9.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 26	500.000
9.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25	500.000
9.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 25	500.000
9.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số15, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25	200.000
9.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 18	200.000
9.6	Đường trục chính 6	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 11	200.000
9.7	Đường trục chính 7	Từ thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17	200.000
9.8	Đường trục chính 8	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 07	200.000
9.9	Các đường còn lại đấu nối với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 19, 25, 26		600.000
9.10	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 7, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 25, 26		200.000
9.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Cày			200.000
10	**Bản Tạng**			
10.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 25	Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 34	600.000
10.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 42	Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 49	220.000
10.3	Các đường còn lại tiếp giáp với đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 34, 40, 41		600.000
10.4	Các đường GTNT còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 33, 34, 40, 41, 42, 43, 49		200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tạng			200.000
11	**Bản Piêng Cu**			
11.1	Các thửa bám mặt tiền Tuyến đường Na Chạng - Na Sành	Gồm các tờ bản đồ số: 132, 133		270.000
11.2	Các đường GTNT còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 130, 131, 132, 133		150.000
11.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Piêng Cu			150.000
12	**Bản Huôi Muồng**			
12.1	Các đường GTNT còn lại	123, 124, 125, 126, 127, 128, 129		150.000
12.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huôi Muồng			150.000
13	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá bản Mường Hin, xã Tiền Phong (được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 26**			
13.1	Đường QH 10 m	Lô số: A1 - 11	Lô số: A2 - 02	7.100.000
13.2	Đường QH 10 m	Lô số: A1 - 28	Lô số: A2 - 04	4.000.000
13.3	Đường QH 10 m	Lô số: B1 - 14	Lô số: B3 - 05	7.100.000
14	**Bản Chiếng**			
14.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 42	Đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 42	300.000
14.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 38)	Đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 43	250.000
14.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 42	Đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 42	200.000
14.4	Đường trục chính 4	Gồm các tờ bản đồ số 37, 42, 38, 43		150.000
14.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chiếng			150.000
15	**Bản Vinh Tiến**			
15.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 3 bản đồ số 35	300.000
15.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 35	250.000
15.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 36	200.000
15.4	Đường trục chính 4	Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 35	250.000
15.5	Đường trục chính 5	Từ thửa đất số 75, tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 35	200.000
15.6	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 36, 35		150.000
15.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Vinh Tiến			150.000
16	**Bản Long Thắng**			
16.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15	250.000
16.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 13, bản đồ số 15	Đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 15	200.000
16.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 15	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.4	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 14		150.000
16.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Long Thắng			150.000
17	**Bản Long Tiến**			
17.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số39, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 45, 46, tờ bản đồ số 19	250.000
17.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 53, bản đồ số 19	Đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19	200.000
17.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 19	150.000
17.4	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số 19, 23		150.000
17.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Long Tiến			150.000
18	**Bản Quang Vinh**			
18.1	Đường trục chính 1	Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 40	200.000
18.2	Đường trục chính 2	Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 40	170.000
18.3	Đường trục chính 3	Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 40	150.000
18.4	Các đường GTNT còn lại đấu nối với đường nội bản	Tờ bản đồ số 35		150.000
18.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Quang Vinh			150.000
19	**Bản Hạnh Tiến**			
19.1	Đường trục chính 1	Tờ bản đồ 29, 30		150.000
19.2	Đường trục chính 2	Tờ bản đồ số 27		150.000
19.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hạnh Tiến			150.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tiền Phong			150.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 65

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÔNG THỤ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48 đoạn qua địa bàn xã Thông Thụ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48	Từ Công ty TNHH lâm sản Khánh Tâm (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 13)	Đến Nhà Lương Văn Thanh (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 01 TĐC Tục Pang)	1.200.000
1.2	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà Lương Bá Hiếu (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 44)	Nhà Kim Huống văn Cường (Đồng mới) (đến thửa số 88, 91, tờ bản đồ số 42)	1.250.000
1.3	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà Lương Văn Hạnh (từ thửa số 85, 87, tờ bản đồ số 42)	Trạm Y tế xã (đến thửa số 23, 24, tờ bản đồ số 42)	1.300.000
1.4	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà Lang Sinh Đảm (Thửa số 159, tờ bản đồ số 41 và 09, tờ bản đồ số 42)	Từ nhà Kim Văn Lai (Thửa số 98, tờ bản đồ số 38 và 05, tờ bản đồ số 41)	1.350.000
1.5	Đường Quốc lộ 48	UBND xã Thông Thụ (Thửa số 159, tờ bản đồ số 84, 96, tờ bản đồ số 38)	Từ nhà Võ Quang Thành (Thửa số 98 tờ bản đồ số 17 và 18, tờ bản đồ số 29)	1.400.000
1.6	Đường Quốc lộ 48	Từ Ngã ba xốp chảo (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 48)	Đỉnh dốc Cao Mạ (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 40)	1.250.000
1.7	Đường Quốc lộ 48	Từ đỉnh dốc Cao Mạ (Chưa đo đạc bản đồ địa chính)	Đến Pù Kèm Nghĩa (Chưa đo đạc bản đồ địa chính)	1.150.000
1.8	Đường Quốc lộ 48	Từ Pù Kèm Nghĩa (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 99)	Từ Trạm Pù Hoạt 1 giáp địa phận bản Mường Piệt (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 88)	1.400.000
1.9	Đường Quốc lộ 48	Từ Trạm Pù Hoạt 1 giáp địa phận bản Mường Piệt (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 35)	Trường Tiểu học bản Mường Piệt (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 30)	1.100.000
1.10	Đường Quốc lộ 48	Trường Tiểu học bản Mường Piệt (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 29)	Đến chân dốc lên cửa khẩu (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
2	**Đường Quốc lộ 16 đoạn qua địa bàn xã Đồng Văn**			
2.1	Đường Quốc lộ 16	Từ Nhà Vi Thị Mai (từ thửa số 15, 19, tờ bản đồ số 35)	Nhà Hoàng Văn Mừng (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 35)	1.300.000
2.2	Đường Quốc lộ 16	Từ Nhà Lương Văn Dũng (từ thửa số 14, 11, tờ bản đồ số 31)	Nhà Lương Văn Thông (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 20)	1.100.000
2.3	Đường Quốc lộ 16	Từ nhà Lang Văn Tuấn (từ thửa số 01, 19, tờ bản đồ số 18)	Nhà Lang Văn Hoà (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 15)	1.000.000
2.4	Đường Quốc lộ 16	Từ Nhà Vi Văn Bình (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Nhà Vi Văn Tuấn (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	700.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Bản Tục Pang**			
1.1	Đường giao thông nông thôn	Nhà Vi Văn Đức (Bản Pang) (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 01 (tờ bản đồ mới số 77))	Nhà Lương Văn Cường (Bản Pang) (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 01 (tờ bản đồ mới số 77))	350.000
1.2	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Hà Văn Phòng (Bản Pang) (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 01 (tờ bản đồ mới số 77))	Nhà Hà Văn Thái (Bản Pang) (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 01 (tờ bản đồ mới số 77))	350.000
1.3	Đường giao thông nông thôn	Đoạn nhà Hà Văn Thêm (Bản Pang) (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 81))	Đến Lô Văn Thắng (Bản Pang) (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 81))	350.000
1.4	Đường giao thông nông thôn	Từ đoạn nhà Hà Văn Tiến (Bản Pang) (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 81))	Lô Văn Phòng (Bản Pang) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 91))	350.000
1.5	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lương Văn Vượng (Bản Tục) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 86))	Đến nhà Lương Văn Cường (Bản Tục) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 86))	350.000
1.6	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Hà Văn Thảo (Bản Tục) (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 86))	Đếnh nhà Hà Văn Thắng (Bản Tục) (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 86))	350.000
1.7	Đường giao thông nông thôn	Từ Trường Mầm non (Bản Tục) (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 86))	Đến Hà Văn Thịnh (Bản Tục) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 86))	350.000
1.8	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lương Văn Tiến (Bản Tục) (từ thửa số 74, 59, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 87))	Đến nhà Hà Văn Thắm (Bản Tục) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 87))	350.000
1.9	Các ngõ còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số: 1, 5, 15, 10, 11 (tờ bản đồ mới số 77, 81, 91, 86, 87)		300.000
1.10	Các ngõ còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 11 (tờ bản đồ mới số 87))		300.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tục Pang			300.000
2	**Bản Đồng Mới**			
2.1	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lô Văn Toàn (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 41)	Lô Bà Biên (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 41)	350.000
2.2	Đường giao thông nông thôn	Từ Hà Văn Đức (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 44)	Lương Ánh Chuyển (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 44)	350.000
2.3	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Hà Văn Chương (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà Lương Thị Xuyết (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 41)	350.000
2.4	Các ngõ còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số: 41, 44		350.000
2.5	Các ngõ còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số: 41, 44		350.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đồng Mới			350.000
3	**Bản Na Chảo - Piềng Văn (Na chảo cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường giao thông nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Hà Thị Minh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Lương Văn Thoản (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 29)	400.000
3.2	Đường giao thông nông thôn (Na chảo cũ)	Từ Trường tiểu học (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà Lang Văn Thuỷ (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 30)	350.000
3.3	Đường giao thông nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Hà Văn Thuận (từ thửa số 18, 27, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Lương Văn Ngân (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 24)	350.000
3.4	Đường giao thông nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Vi Văn Thi (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lang Văn Quý (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 15)	350.000
3.5	Đường giao thông nông thôn (Na chảo cũ)	Từ nhà Vi Văn Hoà (Hoa) (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà Lương Đình Thuyên (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 23)	350.000
3.6	Các ngõ còn lại đấu nối đường nội thôn (thuộc bản Na chảo cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 32, 25, 22, 24		300.000
3.7	Các ngõ còn lại (Na chảo cũ) đấu nối đường Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 32, 25, 22, 24		350.000
3.8	Đường giao thông nông thôn (bản Piềng Văn cũ)	Từ nhà Lương Văn Đức (từ thửa số 32, 33, tờ bản đồ số 68)	Đến nhà Lương Văn Nam (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 68)	350.000
3.9	Đường giao thông nông thôn (bản Piềng Văn cũ)	Từ nhà Hà Văn Dụng (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 68)	Đến nhà VH Cộng đồng (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 68)	350.000
3.10	Đường giao thông nông thôn (bản Piềng Văn cũ)	Từ nhà Lang Văn Minh (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Lô Thị Hương (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 72)	350.000
3.11	Các ngõ còn lại (thuộc bản Piềng Văn cũ)	Gồm các tờ bản đồ số: 72, 68		350.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Chảo - Piềng Văn (Na chảo cũ)			300.000
4	**Bản Mường Hinh**			
4.1	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Phan Bá Giai (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Lương Văn Nguyên (đến thửa số 30, 31, tờ bản đồ số 16)	350.000
4.2	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà VH cộng đồng (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lang Văn Cần (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	350.000
4.3	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Vi Văn Phúc (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lang Văn Hoài (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 15)	350.000
4.4	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Vi Văn Bảy (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 69)	Đến nhà Lang Văn Thanh (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 69)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lang Văn Luật (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 69)	Đến nhà Lương Văn Căn (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 69)	350.000
4.6	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lang Thị Ót (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Lang Trọng Quân (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 73)	350.000
4.7	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà VH cộng đồng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Lương Văn Yên (đến thửa số 156, 155, tờ bản đồ số 73)	350.000
4.8	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Vi Văn Duyên (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Lang Văn Khánh (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 18)	350.000
4.9	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Kim Thanh Khuê (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà Vi Văn Thành (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	350.000
4.10	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lang Văn Khoa (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà Lang Văn Lâm (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 17)	350.000
4.11	Các ngõ còn lại đấu nối Quốc lộ 16	Gồm các tờ bản đồ số: 18, 17		350.000
4.12	Các ngõ còn lại đấu nối đường nội bản	Gồm các tờ bản đồ số: 15, 16, 17, 18, 69, 73		350.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mường Hinh			350.000
5	**Tái định cư Bản Pù Duộc (Huôi duộc - Huôi Man)**			
5.1	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lang Văn Hiệu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 70)	Đến nhà Hà Văn Thuỷ (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 70)	350.000
5.2	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lương Văn Hà (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 70)	Đến nhà Vi Văn Tâm (đến thửa số 30, 27, tờ bản đồ số 70)	350.000
5.3	Đường giao thông nông thôn	Từ nhà Lương Văn Liên (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 71)	Đến nhà Trịnh Văn Tịnh (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 71)	350.000
5.4	Đường giao thông nông thôn	Từ Nhà VH cộng đồng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Kim Văn Hoài (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 74)	350.000
5.5	Đường giao thông nông thôn	Từ Trường TH (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Vi Văn Phúc (đến thửa số 24, 06, tờ bản đồ số 74)	350.000
5.6	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 70, 71, 74		350.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư tái định cư Bản Pù Duộc (Huôi duộc - Huôi Man)			350.000
6	**Bản Khủn Na**			
6.1	Đường giao thông nông thôn	Từ Nhà Hà Văn Doan (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà Vi Văn Minh (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 39)	350.000
6.2	Đường giao thông nông thôn	Từ Nhà VH cộng đồng (từ thửa số 12, 16, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Lô Văn Vận (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 36)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3	Đường giao thông nông thôn	Từ Nhà Lương Văn Biển (từ thửa số 114, 15, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà Lương Văn Hà (đến thửa số 21, 10, tờ bản đồ số 35)	350.000
6.4	Đường giao thông nông thôn	Từ Nhà Vi Văn Tiệp (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Lô Văn Thi (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 27)	350.000
6.5	Đường giao thông nông thôn	Từ Nhà Vi Văn Chiến (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Vi Thị Lan (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 27)	350.000
6.6	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 35, 36, 39, 27		350.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khủn Na			350.000
6.8	**Tái định cư Khủn Na (Pù Khóng)**			
	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư Khủn Na	Từ Nhà Vi Văn Phước (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 76)	Đến nhà Lang Văn Hà (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 76)	350.000
	Các ngõ còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 76		350.000
7	**Bản Mường Cạt**			
	Điểm TĐC Huổi Sai (Hủa Na 2)			
7.1	Đường nội thôn	Từ Quốc lộ 48 (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư Mường Cạt Nhà Ông Vinh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 56)	500.000
7.2	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Hùng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Thần) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 56)	500.000
7.3	Đường nội thôn	Từ nhà Bà Thắng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Ngân) (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 56)	500.000
7.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tường) (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 57)	300.000
7.5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Băng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 58)	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Xuân) (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 57)	300.000
7.6	Đường nội thôn	Từ Quốc lộ 48 (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 56)	Khu dân cư Mường Cạt Nhà Ông Vinh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 56)	300.000
7.7	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 56, 57, 58		300.000
7.8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bốn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tâm) (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	300.000
7.9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thanh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Quyết) (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	300.000
7.10	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thuỷ (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	300.000
7.11	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tuyên) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 175))	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.12	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trung (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 171))	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Tám) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 171))	300.000
7.13	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 171))	Khu dân cư bản Mường Cạt (nhà ông Dũng) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 171))	300.000
7.14	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số 43, 45, 46, 47, 48 (tờ bản đồ mới số 171, 173, 174, 175, 176)		300.000
7.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mường Cạt (Điểm TĐC Huổi Sai (Hủa Na 2))			300.000
8	**Bản Hiệp Phong**			
8.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lương (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 171))	Khu dân cư bản Hiệp Phong (nhà ông Bảo) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 170))	240.000
8.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Tuyên (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 166))	Khu dân cư bản Hiệp Phong (nhà ông Thành) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 166))	240.000
8.3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 167))	Khu dân cư bản Hiệp Phong (nhà ông Xuyên) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 167))	240.000
8.4	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ 38, 42, 43 (tờ bản đồ mới số 166, 170, 171)		240.000
8.5	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số 38, 39, 40, 41, 42, 43 (tờ bản đồ mới số 166, 167, 168, 169, 170, 171)		300.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hiệp Phong			240.000
9	**Bản Ăng Đừa (Điểm TĐC Huổi Đừa, bản Ăng)**			
9.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thành (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ mới số 163))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Hoài) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 113 (tờ bản đồ mới số 165))	240.000
9.2	Đường nội thôn	Từ lô đất dự phong (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ mới số 163))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Giáp) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ mới số 163))	300.000
9.3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hà (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ mới số 163))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Thu) (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 113 (tờ bản đồ mới số 165))	200.000
9.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hiếu (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ mới số 162))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Chủng) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ mới số 162))	180.000
9.5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ mới số 162))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Phân) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ mới số 161))	180.000
9.6	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ mới số 161))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 109)	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.7	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ mới số 161))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Khoa) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ mới số 161))	160.000
9.8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nhân (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ mới số 161))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà Trường Tiểu Học) (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ mới số 161))	160.000
9.9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Minh (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ mới số 162))	Khu dân cư bản Ăng Đừa (nhà ông Đại) (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ mới số 162))	160.000
9.10	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ 109, 110, 111, 113 (tờ bản đồ mới số 161, 162, 163, 165)		160.000
9.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ăng Đừa (Điểm TĐC Huôi Đừa, bản Ăng)			160.000
10	**Bản Na Hứm (Khu TĐC Bản Mái, Hủa Na 1)**			
10.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	Khu dân cư bản Na Hứm (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	150.000
10.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dương (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	Khu dân cư bản Na Hứm (nhà Bà Nga) (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	150.000
10.3	Đường nội thôn	Từ Trường Tiểu Học (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	Khu dân cư bản Na Hứm (nhà ông Tuấn) (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	150.000
10.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quế (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	Khu dân cư bản Na Hứm (nhà ông Thuyên) (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ mới số 156))	150.000
10.5	Đường nội thôn	Từ lô đất dự phòng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ mới số 158))	Khu dân cư bản Na Hứm (nhà ông Năm) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ mới số 158))	150.000
10.6	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thái (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	Khu dân cư bản Na Hứm (lô đất dự phòng) (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	150.000
10.7	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nhập (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	Khu dân cư bản Na Hứm (nhà ông Kỳ) (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	150.000
10.8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dượn từ thửa số 23, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	Khu dân cư bản Na Hứm (lô đất dự phòng) (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ mới số 164))	150.000
10.9	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 104, 106, 112 (tờ bản đồ mới số 156, 158, 164)		150.000
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Hứm (Khu TĐC Bản Mái, Hủa Na 1)			150.000
11	**Bản Na Lướm (Khu TĐC Huối Lướm, Cà Na, Phú Lâm)**			
11.1	Đường Liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ mới số 153)	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Vinh) (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ mới số 152))	300.000
11.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Nguyên (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ mới số 152))	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Quang) (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ mới số 152))	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Xuân (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 148))	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Thanh) (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 97(tờ bản đồ mới số 149))	200.000
11.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quyết (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 148))	Khu dân cư bản Na Lướm (Đất dự phòng) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 148))	200.000
11.5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Mạnh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 148))	Khu dân cư bản Na Lướm (Nhà Ông Dũng) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ mới số 148))	200.000
11.6	Đường nội thôn	Từ nhà ông Minh (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ mới số 154))	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Nam) (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ mới số 154))	200.000
11.7	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ mới số 154))	Khu dân cư bản Na Lướm (Đất dự phòng) (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ mới số 154))	150.000
11.8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ mới số 157))	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Thái) (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ mới số 157))	150.000
11.9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Băng (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ mới số 155))	Khu dân cư bản Na Lướm (nhà ông Thắng) (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ mới số 155))	150.000
11.10	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thông (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ mới số 155))	Khu dân cư bản Na Lướm (Đất dự phòng) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ mới số 154))	150.000
11.11	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số 96, 97, 100, 101, 102, 103, 105 (tờ bản đồ mới số 148, 149, 152, 153, 155, 157)		150.000
11.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Lướm (Khu TĐC Huổi Lướm, Cả Na, Phú Lâm)			150.000
12	**Bản Lốc**			
12.1	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ mới số 150))	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Mạnh) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ mới số 150))	300.000
12.2	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ mới số 150))	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Long) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ mới số 150))	300.000
12.3	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ mới số 149))	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Quế) (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ mới số 149))	300.000
12.4	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ mới số 146))	Khu dân cư bản lốc (nhà ông Phúc) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ mới số 146))	300.000
12.5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bảo (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 89 (tờ bản đồ mới số 131))	Khu dân cư bản Lốc (nhà bà Hương) (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 89 (tờ bản đồ mới số 131))	300.000
12.6	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm các tờ 89, 94, 97, 98 (tờ bản đồ mới số 131, 146, 149, 150)		300.000
12.7	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 97, 98, 99 (tờ bản đồ mới số 131, 132, 133, 145, 146, 147, 149, 150, 151)		350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lốc			300.000
13	**Bản Mường Piệt**			
13.1	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 129))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Thanh) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 129))	240.000
13.2	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 129))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Dần) (đến thửa số 04 tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 129))	240.000
13.3	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 128))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Bằng) (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 128))	240.000
13.4	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 128))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Nam) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 129))	240.000
13.5	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 128))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Hiếu) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 128))	240.000
13.6	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Thắng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 142))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Tiến) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 142))	240.000
13.7	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Hồng (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 141))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Bà Thuỷ) (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 142))	240.000
13.8	Đường nội thôn	Từ nhà Bà Kim (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 141))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Ông Dương) (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 141))	240.000
13.9	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 139))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Tành) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 126))	240.000
13.10	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Hiếng (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 126))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Ông Sáng) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 126))	180.000
13.11	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Bình (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 126))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà Ông Thanh) (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 126))	180.000
13.12	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 139))	Khu dân cư bản Mường Piệt (nhà ông Mão) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 139))	240.000
13.13	Đường nội thôn	Từ nhà Ông Xuyên (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 138))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Lan) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 138))	200.000
13.14	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm tờ bản đồ số 22, 23, 24, 33, 34 (tờ bản đồ mới số 126, 127, 128, 141, 142)		240.000
13.15	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm tờ bản đồ số: 24, 31, 32, 33, 34, 35 (tờ bản đồ mới số 128, 139, 140, 141, 142, 143)		280.000
13.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mường Piệt			180.000
14	**Bản Mường Phú**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.1	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 125))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Nam) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 125))	240.000
14.2	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 125))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Viết) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 138))	240.000
14.3	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 137))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Vinh) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 137))	200.000
14.4	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 137))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Côi) (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 137))	200.000
14.5	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 136))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Hải) (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 136))	200.000
14.6	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 124))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Cường) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 124))	240.000
14.7	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 123))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Thiếp) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 123))	240.000
14.8	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 123))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Duyệt) (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 123))	200.000
14.9	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 120))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Lan) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 120))	200.000
14.10	Đường nội thôn	Từ đường Quốc lộ 48 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 120))	Khu dân cư bản Mường Phú (nhà ông Bích) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 120))	200.000
14.11	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 16, 19, 20, 21, 28, 29 (tờ bản đồ mới số 120, 123, 124, 125, 136, 137)		200.000
14.12	Các tuyến đường còn lại đấu nối đường Quốc lộ 48	Gồm các tờ bản đồ số 17, 18, 19, 20, 21, 29 (tờ bản đồ mới số 121, 122, 123, 124, 125, 137)		200.000
14.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mường Phú			200.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thông Thụ			150.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 66
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRI LỄ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Quốc lộ 16 đoạn qua địa bàn xã Tri Lễ**			
1	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua Bản Tam Hợp, Minh Châu, Na Niếng	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 73 (thuộc bản Tam Hợp)	Thửa số 4 tờ bản đồ số 49 (thuộc bản Na Niếng)	1.200.000
2	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua Bản Lam Hợp	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 49	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 45	850.000
3	Đường Quốc lộ 16 đoạn qua Bản Pà Khốm	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 39	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 33	500.000
II	**Đường xã (Huyện lộ 3.32)**			
1	Đoạn từ đầu bản Tổ Lín Khướng - bản Ná Hốc	Địa phận xã Nậm Nhoóng giáp xã ChâuThôn (Thửa 53 và 4, tờ bản đồ số 6)	Bản Na Hốc (giáp bản Chà Lạnh xã Tri Lễ) (đến hết thửa 5 tờ bản đồ 10)	170.000
2	Từ ngã ba bản Na vào hết bản Na Khích	Ngã ba bản Na (Thửa 83, tờ bản đồ số 19)	hết đường huyện lộ qua bản Na Khích	170.000
3	Đoạn từ Ná Hốc vào bản Nhọt Nhóng	Đầu Bản Na Hốc (Thửa 38, tờ bản đồ số 10)	đến hết cuối bản (thửa số 11, 22 tờ bản đồ số 3)	100.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN**			
1	**BẢN TAM HỢP**			
1.1	Đường nội thôn Tổ bản Bò	Thửa số 26, tờ bản đồ số 73	Thửa số 16, tờ bản đồ số 76	200.000
1.2	Đường nội thôn Tổ bản Bò	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 73	Thửa số 38, tờ bản đồ số 76	200.000
1.3	Đường nội thôn Tổ bản Bò	Thửa đất 53, tờ bản đồ số 73	Thửa số 60, 64, tờ bản đồ số 76	200.000
1.4	Đường nội thôn Tổ bản Bò	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 76	Thửa số 10, tờ bản đồ số 76	140.000
1.5	Đường nội thôn Tổ bản Bò	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 76	Thửa số 54, 61, tờ bản đồ số 76	140.000
1.6	Đường nội thôn Tổ Tà Pản	Thửa đất 4, 6, tờ bản đồ số 75	Thửa số 2, tờ bản đồ số 75	200.000
1.7	Đường nội thôn Tổ Tà Pản	Thửa đất 41, 42, tờ bản đồ số 74	Thửa số 30, 36, tờ bản đồ số 74	200.000
1.8	Đường nội thôn Tổ Tà Pản	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 74	Thửa số 9, 23, tờ bản đồ số 74	200.000
1.9	Đường nội thôn Tổ Tà Pản	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 74	Thửa số 32, tờ bản đồ số 74	200.000
1.10	Các ngõ còn lại đấu nối quốc lộ 16	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 73, 66		140.000
1.11	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 73, 74, 75, 76		140.000
1.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tam Hợp			140.000
2	**BẢN MINH CHÂU**			
2.1	Đường nội thôn Tổ Đ2	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 72	Thửa số 33, 38, tờ bản đồ số 72	200.000
2.2	Đường xương cá Tổ Đ2	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 72	Thửa số 26, tờ bản đồ số 72	200.000
2.3	Đường xương cá Tổ Đ2	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 72	Thửa số 34, tờ bản đồ số 72	200.000
2.4	Đường xương cá Tổ Đ2	Thửa đất 52, tờ bản đồ số 72	Thửa số 58, tờ bản đồ số 72	200.000
2.5	Đường xương cá Tổ Đ2	Thửa đất 43, tờ bản đồ số 72	Thửa số 50, tờ bản đồ số 72	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường xương cá Tổ Đ2	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 72	Thửa số 42, tờ bản đồ số 72	200.000
2.7	Đường xương cá Tổ Pịch Niềng	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 72	Thửa số 41, tờ bản đồ số 72	200.000
2.8	Đường xương cá Tổ Pịch Niềng	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 72	Thửa số 73, tờ bản đồ số 72	200.000
2.9	Đường nội thôn Tổ Pịch Niềng	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 72	Thửa số 42, tờ bản đồ số 72	200.000
2.10	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 29, tờ bản đồ số 64	Thửa số 33, tờ bản đồ số 64	200.000
2.11	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 63	Thửa số 21, tờ bản đồ số 63	200.000
2.12	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 71	Thửa số 16, tờ bản đồ số 71	160.000
2.13	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 28, tờ bản đồ số 71	Thửa số 51, tờ bản đồ số 71	160.000
2.14	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 71	Thửa số 56, 59, tờ bản đồ số 71	140.000
2.15	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 39, 40, tờ bản đồ số 71	Thửa số 26, tờ bản đồ số 71	160.000
2.16	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 71	Thửa số 14, tờ bản đồ số 71	160.000
2.17	Đường nội thôn Tổ Na Túi	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 71	Thửa số 3, tờ bản đồ số 71	160.000
2.18	Các ngõ còn lại đấu nối quốc lộ 16	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 52, 73		140.000
2.19	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 63, 64, 71, 72		140.000
2.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Minh Châu			140.000
3	**BẢN NA NIẾNG**			
3.1	Đường xương cá Tổ Đ1	Thửa đất 5, 48 tờ bản đồ số 62	Thửa số 101 tờ bản đồ số 51	180.000
3.2	Đường xương cá Tổ Đ1	Thửa đất 57 tờ bản đồ số 62	Thửa số 18 tờ bản đồ số 62	180.000
3.3	Đường nội thôn Tổ Đ1	Thửa đất 11 tờ bản đồ số 62	Thửa số 12 tờ bản đồ số 51	180.000
3.4	Đường nội thôn Tổ Đ1	Thửa đất 48 tờ bản đồ số 52	Thửa số 94 tờ bản đồ số 51	180.000
3.5	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 42 tờ bản đồ số 51	Thửa số 107, tờ bản đồ số 51	250.000
3.6	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 40 tờ bản đồ số 51	Thửa số 200, tờ bản đồ số 51	250.000
3.7	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 18 tờ bản đồ số 50	Thửa số 26, tờ bản đồ số 50	250.000
3.8	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 4 tờ bản đồ số 50	Thửa số 16, tờ bản đồ số 50	650.000
3.9	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 32 tờ bản đồ số 51	Thửa số 33, tờ bản đồ số 51	140.000
3.10	Đường Liên bản	Thửa đất 18 tờ bản đồ số 50	đến đầu cầu Chà Lam	138.000
3.11	Các ngõ còn lại đấu nối quốc lộ 16	Các thửa còn lại của các tờ bản đồ số 49, 52		140.000
3.12	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 50, 51, 62		140.000
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Niếng			140.000
4	**BẢN NA LẠNH**			
4.1	Đường Liên xã Tri Lễ- Nậm Nhoóng	Thửa đất 99, tờ bản đồ số 61	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 68	230.000
4.2	Đường nội thôn Tổ Na Cấn	Thửa đất 52 tờ bản đồ số 62	Thửa số 57, tờ bản đồ số 62	140.000
4.3	Đường nội thôn Tổ Na Cấn	Thửa đất 34 tờ bản đồ số 62	Thửa số 38, tờ bản đồ số 61	140.000
4.4	Đường liên thôn Tổ Na Cấn- Chà Lạnh	Thửa đất 50 tờ bản đồ số 62	Thửa số 31, 32, tờ bản đồ số 61	140.000
4.5	Đường nội thôn Tổ Chà Lạnh	Thửa đất 53 tờ bản đồ số 69	Thửa số 20, tờ bản đồ số 69	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.6	Đường nội thôn Tổ Na Cấn	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 70	Thửa số 52, tờ bản đồ số 69	140.000
4.7	Đường nội thôn Tổ Na Cấn	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 69	Thửa số 47, tờ bản đồ số 69	140.000
4.8	Đường nội thôn Tổ Na Cấn	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 70	Thửa số 46, tờ bản đồ số 70	160.000
4.9	Đường Liên xã Trí Lễ- Nậm Nhoóng	Thửa đất 99, tờ bản đồ số 61	Thửa số 15, 20, tờ bản đồ số 68	230.000
4.10	Đường nội thôn Tổ Chà Lạnh	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 61	Thửa số 26, tờ bản đồ số 61	160.000
4.11	Đường nội thôn Tổ Chà Lạnh	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 68	Thửa đất 3, 15, tờ bản đồ số 68	230.000
4.12	Đường nội thôn Tổ Chà Lạnh	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 68	Thửa đất 12, tờ bản đồ số 68	160.000
4.13	Đường nội thôn Tổ Chà Lạnh	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 68	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 68	160.000
4.14	Đường nội thôn Tổ Chà Lạnh	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 68	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 68	160.000
4.15	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 51	Thửa đất 33, tờ bản đồ số 51	140.000
4.16	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 51	Thửa đất 107, 109, tờ bản đồ số 51	260.000
4.17	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 29, 40, tờ bản đồ số 50	Thửa đất 41, 44, tờ bản đồ số 50	260.000
4.18	Đường nội thôn Na Niếng	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 50	Thửa đất 26, tờ bản đồ số 50	260.000
4.19	Đường Liên bản Na Niếng	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 43	đến đầu cầu Chà Lam	650.000
4.20	Đường nội thôn Na Cấn	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 70	Thửa đất 46, tờ bản đồ số 70	140.000
4.21	Đường nội thôn Na Cấn	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 70	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 70	140.000
4.22	Đường nội thôn Na Cấn	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 70	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 70	140.000
4.23	Đường nội thôn Na Cấn	Thửa đất 50, tờ bản đồ số 70	Thửa đất 53, tờ bản đồ số 61	140.000
4.24	Đường nội thôn tổ Chà Lạnh	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 61	Thửa đất 41, tờ bản đồ số 69	160.000
4.25	Đường nội thôn tổ Chà Lạnh	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 61	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 61	160.000
4.26	Đường nội thôn tổ Chà Lạnh	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 69	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 69	160.000
4.27	Đường nội thôn tổ Chà Lạnh	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 69	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 69	160.000
4.28	Đường nội thôn tổ Chà Lạnh	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 69	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 69	160.000
4.29	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 50, 51, 61, 62, 68, 69, 70		140.000
4.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Lạnh			140.000
5	**BẢN NA MAI**			
5.1	Đường Liên bản	Thửa đất 534, tờ bản đồ số 53 (đầu cầu treo tổ na chạng - na Lịt)	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 74	200.000
5.2	Đường nội thôn tổ Na Chạng	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 53	Thửa đất 19 tờ bản đồ số 53	160.000
5.3	Đường nội thôn tổ Na Chạng	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 53	Thửa đất 48, tờ bản đồ số 53	160.000
5.4	Đường nội thôn tổ Na Lịt	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 53	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 53	140.000
5.5	Đường nội thôn tổ Na Chạng	Thửa đất 44, tờ bản đồ số 44	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 44	160.000
5.6	Đường nội thôn tổ Na Chạng	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 44	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 44	140.000
5.7	Đường nội thôn tổ Na Chạng	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 44	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 44	140.000
5.8	Đường nội thôn tổ Na Lịt	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 54	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 54	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.9	Đường nội thôn tổ Na Lịt	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 54	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 54	160.000
5.10	Đường nội thôn tổ Na Lịt	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 66	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 66	140.000
5.11	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 44, 53, 54, 66, 74		140.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Mai			140.000
6	**BẢN LAM HỢP**			
6.1	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 49	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 49	300.000
6.2	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 110, tờ bản đồ số 48	Thửa đất 117, tờ bản đồ số 48	300.000
6.3	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 46, tờ bản đồ số 48	Thửa đất 51, tờ bản đồ số 48	180.000
6.4	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 75, tờ bản đồ số 48	Thửa đất 74, tờ bản đồ số 48	180.000
6.5	Đường liên bản Yên Sơn- bản Chiềng	Thửa đất 62, tờ bản đồ số 60	Cầu trần yên sơn- bản Chiềng	220.000
6.6	Đường nội thôn tổ yên sơn	Thửa đất 40, tờ bản đồ số 40	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 40	180.000
6.7	Đường nội thôn tổ yên sơn	Thửa đất 27, tờ bản đồ số 40	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 40	140.000
6.8	Đường nội thôn tổ yên sơn	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 40	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 40	140.000
6.9	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 66, tờ bản đồ số 59	Thửa đất 67, tờ bản đồ số 59	180.000
6.10	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 58	140.000
6.11	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 58	180.000
6.12	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 58	180.000
6.13	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 39, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 58	180.000
6.14	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 57	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 57	140.000
6.15	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 45	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 45	180.000
6.16	Các ngõ còn lại đấu nối QL16	Các thửa còn lại của các tờ bản đồ số 45, 49		140.000
6.17	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tổ bản đồ số 49, 48, 60, 40, 59, 58, 57, 45.		140.000
6.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lam Hợp			140.000
7	**BẢN PÀ KHÔM**			
7.1	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 39	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 39	160.000
7.2	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 39	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 39	160.000
7.3	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 38	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 38	140.000
7.4	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 38	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 38	160.000
7.5	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 38	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 38	160.000
7.6	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 69, tờ bản đồ số 33	160.000
7.7	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 73, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 33	140.000
7.8	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 43, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 59, tờ bản đồ số 33	140.000
7.9	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 41, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 12, tờ bản đồ số 33	140.000
7.10	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 33	140.000
7.11	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 33	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.12	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 25	160.000
7.13	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 37, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 33	160.000
7.14	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 33	160.000
7.15	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 33	160.000
7.16	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 33	160.000
7.17	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 25, 33, 38, 39,		140.000
7.18	Các ngõ còn lại đấu nối quốc lộ 16	Các thửa còn lại của các tờ bản đồ số 33, 39		140.000
7.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pà Khốm			140.000
8	**BẢN LIÊN HỢP**			
8.1	Đường liên bản Yên Sơn- bản Chiềng	Thửa đất 99, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 41	230.000
8.2	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 103, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 41	230.000
8.3	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 26, tờ bản đồ số 41	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 41	140.000
8.4	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 106, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 105, tờ bản đồ số 36	140.000
8.5	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 104, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 102, tờ bản đồ số 36	140.000
8.6	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 115, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 49, tờ bản đồ số 36	140.000
8.7	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 72, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 36	140.000
8.8	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 37, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 36	140.000
8.9	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 57, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 36	140.000
8.10	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 77, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 57, tờ bản đồ số 36	140.000
8.11	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 55, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 36	160.000
8.12	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 39, tờ bản đồ số 42	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 42	140.000
8.13	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 36	140.000
8.14	Đường nội thôn tổ xóm chợ	Thửa đất 104, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 97, tờ bản đồ số 37	3.000.000
8.15	Đường liên bản tổ xóm chợ	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 42	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 37	3.000.000
8.16	Đường nội thôn tổ xóm chợ	Thửa đất 85, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 37	1.700.000
8.17	Đường nội thôn tổ xóm chợ	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 37	1.700.000
8.18	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 37, 36, 37, 42, 41.		140.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Hợp			140.000
9	**BẢN CẮM**			
9.1	Đường Liên bản tổ bản Cắm	Thửa đất 113, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 34	160.000
9.2	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 80, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 82, tờ bản đồ số 34	140.000
9.3	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 65, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 34	140.000
9.4	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 66, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 51, tờ bản đồ số 34	140.000
9.5	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 44, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 34	140.000
9.6	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 46, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 34	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.9	Đường nội thôn tổ Na Lịt	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 54	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 54	160.000
5.10	Đường nội thôn tổ Na Lịt	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 66	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 66	140.000
5.11	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 44, 53, 54, 66, 74		140.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Mai			140.000
6	**BẢN LAM HỢP**			
6.1	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 49	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 49	300.000
6.2	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 110, tờ bản đồ số 48	Thửa đất 117, tờ bản đồ số 48	300.000
6.3	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 46, tờ bản đồ số 48	Thửa đất 51, tờ bản đồ số 48	180.000
6.4	Đường nội thôn tổ Na Ca	Thửa đất 75, tờ bản đồ số 48	Thửa đất 74, tờ bản đồ số 48	180.000
6.5	Đường liên bản Yên Sơn- bản Chiềng	Thửa đất 62, tờ bản đồ số 60	Cầu trần yên sơn- bản Chiềng	220.000
6.6	Đường nội thôn tổ yên sơn	Thửa đất 40, tờ bản đồ số 40	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 40	180.000
6.7	Đường nội thôn tổ yên sơn	Thửa đất 27, tờ bản đồ số 40	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 40	140.000
6.8	Đường nội thôn tổ yên sơn	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 40	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 40	140.000
6.9	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 66, tờ bản đồ số 59	Thửa đất 67, tờ bản đồ số 59	180.000
6.10	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 58	140.000
6.11	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 58	180.000
6.12	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 58	180.000
6.13	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 39, tờ bản đồ số 58	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 58	180.000
6.14	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 57	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 57	140.000
6.15	Đường nội thôn tổ bản xan	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 45	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 45	180.000
6.16	Các ngõ còn lại đấu nối QL16	Các thửa còn lại của các tờ bản đồ số 45, 49		140.000
6.17	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tổ bản đồ số 49, 48, 60, 40, 59, 58, 57, 45.		140.000
6.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lam Hợp			140.000
7	**BẢN PÀ KHÔM**			
7.1	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 39	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 39	160.000
7.2	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 39	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 39	160.000
7.3	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 38	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 38	140.000
7.4	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 38	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 38	160.000
7.5	Đường nội thôn tổ Piềng Luống	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 38	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 38	160.000
7.6	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 69, tờ bản đồ số 33	160.000
7.7	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 73, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 33	140.000
7.8	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 43, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 59, tờ bản đồ số 33	140.000
7.9	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 41, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 12, tờ bản đồ số 33	140.000
7.10	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 33	140.000
7.11	Đường nội thôn tổ Pà Khôm	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 33	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 33	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.12	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 25	160.000
7.13	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 37, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 33	160.000
7.14	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 33	160.000
7.15	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 33	160.000
7.16	Đường nội thôn tổ Pà Khốm	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 25	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 33	160.000
7.17	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 25, 33, 38, 39,		140.000
7.18	Các ngõ còn lại đấu nối quốc lộ 16	Các thửa còn lại của các tờ bản đồ số 33, 39		140.000
7.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pà Khốm			140.000
8	**BẢN LIÊN HỢP**			
8.1	Đường liên bản Yên Sơn- bản Chiềng	Thửa đất 99, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 41	230.000
8.2	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 103, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 41	230.000
8.3	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 26, tờ bản đồ số 41	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 41	140.000
8.4	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 106, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 105, tờ bản đồ số 36	140.000
8.5	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 104, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 102, tờ bản đồ số 36	140.000
8.6	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 115, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 49, tờ bản đồ số 36	140.000
8.7	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 72, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 36	140.000
8.8	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 37, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 36	140.000
8.9	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 57, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 36	140.000
8.10	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 77, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 57, tờ bản đồ số 36	140.000
8.11	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 55, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 36	160.000
8.12	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 39, tờ bản đồ số 42	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 42	140.000
8.13	Đường nội thôn tổ bản Chiềng	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 36	140.000
8.14	Đường nội thôn tổ xóm chợ	Thửa đất 104, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 97, tờ bản đồ số 37	3.000.000
8.15	Đường liên bản tổ xóm chợ	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 42	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 37	3.000.000
8.16	Đường nội thôn tổ xóm chợ	Thửa đất 85, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 37	1.700.000
8.17	Đường nội thôn tổ xóm chợ	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 34, tờ bản đồ số 37	1.700.000
8.18	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 37, 36, 37, 42, 41.		140.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Hợp			140.000
9	**BẢN CẮM**			
9.1	Đường Liên bản tổ bản Cắm	Thửa đất 113, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 34	160.000
9.2	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 80, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 82, tờ bản đồ số 34	140.000
9.3	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 65, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 34	140.000
9.4	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 66, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 51, tờ bản đồ số 34	140.000
9.5	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 44, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 34	140.000
9.6	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 46, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 34	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.7	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 34	140.000
9.8	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 34	140.000
9.9	Đường nội thôn tổ bản Cắm	Thửa đất 50, tờ bản đồ số 34	Thửa đất 69, tờ bản đồ số 34	160.000
9.10	Đường Liên bản tổ Piêng Lôm	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 37	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 34	160.000
9.11	Đường nội thôn tổ Piêng Lôm	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 35	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 35	140.000
9.12	Đường nội thôn tổ Piêng Lôm	Thửa đất 41, tờ bản đồ số 35	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 35	140.000
9.13	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 34, 35, 37		140.000
9.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cắm			140.000
10	**BẢN NÓNG**			
10.1	Đường Liên bản bản Nóng	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 31	160.000
10.2	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 87, tờ bản đồ số 31	140.000
10.3	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 41, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 115, tờ bản đồ số 31	160.000
10.4	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 73, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 86, tờ bản đồ số 31	160.000
10.5	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 115, tờ bản đồ số 31	160.000
10.6	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 103, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 113, tờ bản đồ số 31	140.000
10.7	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 31	140.000
10.8	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 31	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 31	140.000
10.9	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 30	Thửa đất 26, tờ bản đồ số 30	140.000
10.10	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 30	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 30	160.000
10.11	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 30	Thửa đất 33, tờ bản đồ số 30	160.000
10.12	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 42 tờ bản đồ số 27	Thửa đất 47, tờ bản đồ số 27	160.000
10.13	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 27	Thửa đất 44, tờ bản đồ số 27	140.000
10.14	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 27	Thửa đất 37, tờ bản đồ số 27	140.000
10.15	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 27, tờ bản đồ số 27	Thửa đất 45, tờ bản đồ số 27	140.000
10.16	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 27	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 27	160.000
10.17	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 27	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 31	160.000
10.18	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 27	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 27	140.000
10.19	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 26	Thửa đất 33, tờ bản đồ số 26	140.000
10.20	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 28, tờ bản đồ số 26	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 26	140.000
10.21	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 26	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 26	140.000
10.22	Đường nội thôn bản Nóng	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 26	Thửa đất 12, tờ bản đồ số 26	140.000
10.23	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 26, 27, 31, 30		140.000
10.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nóng			140.000
11	**BẢN TÂN THÁI**			
11.1	Đường liên bản Tân Thái (tổ bản Lắm)	Thửa đất 78, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 28	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
11.2	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 76, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 75, tờ bản đồ số 28	160.000
11.3	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 67, tờ bản đồ số 28	ến thửa đất 73, tờ bản đồ số 28	140.000
11.4	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 59, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 28	140.000
11.5	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 53, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 51, tờ bản đồ số 28	140.000
11.6	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 37, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 28	140.000
11.7	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 33, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 28	160.000
11.8	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 28	140.000
11.9	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 28	140.000
11.10	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 28	Thửa đất 12, tờ bản đồ số 28	140.000
11.11	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 53, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 39, tờ bản đồ số 32	160.000
11.12	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 40, tờ bản đồ số 32	140.000
11.13	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 32, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 32	140.000
11.14	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 27, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 32	160.000
11.15	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 32	140.000
11.16	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 32	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 32	160.000
11.17	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 35	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 35	160.000
11.18	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 35	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 35	140.000
11.19	Đường nội thôn tổ bản Lăm	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 35	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 35	160.000
11.20	Đường nội thôn tổ bản chọt	Thửa đất 164, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 138, tờ bản đồ số 24	180.000
11.21	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 166, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 163, tờ bản đồ số 24	180.000
11.22	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 153, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 157, tờ bản đồ số 24	180.000
11.23	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 148, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 154, tờ bản đồ số 24	140.000
11.24	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 134, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 122, tờ bản đồ số 24	140.000
11.25	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 135, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 104, tờ bản đồ số 24	140.000
11.26	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 125, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 109, tờ bản đồ số 24	140.000
11.27	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 100, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 95, tờ bản đồ số 24	140.000
11.28	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 70, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 57, tờ bản đồ số 24	140.000
11.29	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 60, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 58, tờ bản đồ số 24	140.000
11.30	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 134, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 122, tờ bản đồ số 24	140.000
11.31	Đường nội thôn tổ bản Chọt	Thửa đất 129, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 24	180.000
11.32	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 24, 28, 32, 35		140.000
11.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tân Thái			140.000
12	**BẢN KÈM ĐÔN**			
12.1	Đường liên bản Kèm Đôn	Thửa đất 47, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 24	160.000
12.2	Đường nội thôn bản Kèm Đôn	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 24	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12.3	Đường nội thôn bản Kèm Đôn	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 24	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 24	160.000
12.4	Đường Liên bản Kèm Đôn	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 21	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 18	160.000
12.5	Đường nội thôn bản Kèm Đôn	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 21	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 21	140.000
12.6	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 21, 18, 24		140.000
12.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kèm Đôn			140.000
13	**BẢN HUỔI MỚI**			
13.1	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 64, tờ bản đồ số 12	Thửa đất 10 tờ bản đồ số 12	140.000
13.2	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 61, tờ bản đồ số 12	Thửa đất 43, tờ bản đồ số 12	140.000
13.3	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 62, tờ bản đồ số 12	Thửa đất 55, tờ bản đồ số 12	140.000
13.4	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 12	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 12	140.000
13.5	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 48, tờ bản đồ số 12	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 12	140.000
13.6	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 72, tờ bản đồ số 12	Thửa đất 30, tờ bản đồ số 12	140.000
13.7	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 27, tờ bản đồ số 13	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 13	140.000
13.8	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 13	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 13	140.000
13.9	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 13	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 13	140.000
13.10	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 13	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 13	140.000
13.11	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 13	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 13	140.000
13.12	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 69, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 64, tờ bản đồ số 10	140.000
13.13	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 52 tờ bản đồ số 10	140.000
13.14	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 45, tờ bản đồ số 10	140.000
13.15	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 36, tờ bản đồ số 10	140.000
13.16	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 15, tờ bản đồ số 10	140.000
13.17	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 23, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 10	140.000
13.18	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 14, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 10	140.000
13.19	Đường nội thôn bản Huổi Mới	Thửa đất 47, tờ bản đồ số 10	Thửa đất 67, tờ bản đồ số 10	140.000
13.20	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 10, 13, 12		140.000
13.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Mới			140.000
14	**BẢN NẬM TỘT**			
14.1	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 14	Thửa đất, tờ bản đồ số 14	140.000
14.2	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 14	Thửa đất 16, tờ bản đồ số 14	140.000
14.3	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 18, tờ bản đồ số 14	Thửa đất 7 tờ bản đồ số 14	140.000
14.4	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 14	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 14	140.000
14.5	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 15	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 15	140.000
14.6	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 19, tờ bản đồ số 15	Thửa đất 12, tờ bản đồ số 15	140.000
14.7	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 10, tờ bản đồ số 15	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 15	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14.8	Đường nội thôn bản Nậm Tột	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 15	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 15	140.000
14.9	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 14, 15		140.000
14.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nậm Tột			140.000
15	**BẢN MƯỜNG LỒNG**			
15.1	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 52, tờ bản đồ số 16	Thửa đất 41, tờ bản đồ số 16	140.000
15.2	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 45, tờ bản đồ số 16	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 16	140.000
15.3	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 16	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 16	140.000
15.4	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 16	Thửa đất 35, tờ bản đồ số 16	140.000
15.5	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 38, tờ bản đồ số 16	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 16	140.000
15.6	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 63, tờ bản đồ số 17	Thửa đất 46, tờ bản đồ số 17	140.000
15.7	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 49, tờ bản đồ số 17	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 17	140.000
15.8	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 5, tờ bản đồ số 17	Thửa đất, tờ bản đồ số 17	140.000
15.9	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 30, tờ bản đồ số 17	Thửa đất 42, tờ bản đồ số 17	140.000
15.10	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 17	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 17	140.000
15.11	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 21, tờ bản đồ số 19	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 19	140.000
15.12	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 19	Thửa đất 2, tờ bản đồ số 19	140.000
15.13	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 19	Thửa đất 6, tờ bản đồ số 19	140.000
15.14	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 31, tờ bản đồ số 20	Thửa đất 29, tờ bản đồ số 20	140.000
15.15	Đường nội thôn bản Mường Lồng	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 20	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 20	140.000
15.16	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 19, 20, 17, 16		140.000
15.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mường Lồng			140.000
16	**BẢN HUỔI XÁI**			
16.1	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 28, tờ bản đồ số 9	Thửa đất 25, tờ bản đồ số 9	140.000
16.2	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 24, tờ bản đồ số 9	Thửa đất 22, tờ bản đồ số 9	140.000
16.3	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 8, tờ bản đồ số 9	Thửa đất 27, tờ bản đồ số 9	140.000
16.4	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 9, tờ bản đồ số 9	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 9	140.000
16.5	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 11, tờ bản đồ số 9	Thửa đất 3, tờ bản đồ số 9	140.000
16.6	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 81, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 69, tờ bản đồ số 11	140.000
16.7	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 65, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 58, tờ bản đồ số 11	140.000
16.8	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 48, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 40, tờ bản đồ số 11	140.000
16.9	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 47, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 29, tờ bản đồ số 11	140.000
16.10	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 30, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 4, tờ bản đồ số 11	140.000
16.11	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 1, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 7, tờ bản đồ số 11	140.000
16.12	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 84, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 74, tờ bản đồ số 11	140.000
16.13	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 85, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 60, tờ bản đồ số 11	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
16.14	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 60, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 17, tờ bản đồ số 11	140.000
16.15	Đường nội thôn bản Huổi Xái	Thửa đất 20, tờ bản đồ số 11	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 11	140.000
16.16	Các ngõ còn lại đấu nối nội thôn	Gồm các tờ bản đồ số 11, 9		140.000
16.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Xái			140.000
17	**Bản Nhọt Nhóng**			
17.1	Các tuyến đường bản	Gồm tờ bản đồ số 3		100.000
17.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nhọt Nhóng			100.000
18	**Huổi Cam**			
18.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 32, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Thửa số 13, 38, tờ bản đồ số 6)	100.000
18.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 47, 45, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Thửa số 42, 44, tờ bản đồ số 6)	100.000
18.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 4, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Thửa số 6, tờ bản đồ số 6)	100.000
18.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 33, 46, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Thửa số 21, tờ bản đồ số 6)	100.000
18.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 58, 8, tờ bản đồ số 6)	Cuối đường (Thửa số 1, 3, tờ bản đồ số 6)	100.000
18.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa 7, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (Thửa số 6, 5, tờ bản đồ số 5)	130.000
18.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa 9, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (Thửa số 4, 34, tờ bản đồ số 5)	130.000
18.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 20, 15, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (Thửa 21, 25, 16, tờ bản đồ số 5)	130.000
18.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 11, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 5)	130.000
18.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 5, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 7, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 17, 14, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 23, 21, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 47, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 32, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 39, 31, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.14	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 44, 41, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 45, 54, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.15	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 69, 55, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 63, 56, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.16	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 66, tờ bản đồ số 9)	Cuối đường (Thửa số 87, tờ bản đồ số 9)	130.000
18.17	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 5, 6, 8, 9		100.000
18.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Cam			100.000
19	**Bản Na**			
19.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (Thửa số 15, 19, tờ bản đồ số 15)	Cuối (Thửa số 25, 20, tờ bản đồ số 15)	130.000
19.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 16, tờ bản đồ số 20)	Cuối đường (Thửa số 9, tờ bản đồ số 20)	130.000
19.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 58, 66, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 82, tờ bản đồ số 19)	130.000
19.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 57, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 79, tờ bản đồ số 19)	130.000
19.5	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường Cấp I-II qua cầu dân sinh (Đầu thửa số 57, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 2, 6, 7, tờ bản đồ số 19)	100.000
19.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 37, 41, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 30, 32, tờ bản đồ số 19)	130.000
19.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 36, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 41, tờ bản đồ số 19)	130.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
19.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 25, 26, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 23, 27, tờ bản đồ số 19)	130.000
19.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 34, 40, tờ bản đồ số 19)	Cuối đường (Thửa số 33, 52, tờ bản đồ số 19)	130.000
19.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 11, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (Thửa số 3, tờ bản đồ số 18)	130.000
19.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số18, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (Thửa số 21, tờ bản đồ số 18)	130.000
19.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số18, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (Thửa số 21, 22, tờ bản đồ số 18)	130.000
19.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	Cuối đường (Thửa số 17, tờ bản đồ số 18)	130.000
19.14	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 7, 11, 15, 17, 18, 19, 20		100.000
19.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na			100.000
20	**Bản Ná Hốc**			
20.1	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	Cuối đường (Thửa số 1, tờ bản đồ số 21)	130.000
20.2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 20, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (Thửa số 17, tờ bản đồ số 16)	130.000
20.3	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 15, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (Thửa số 23, tờ bản đồ số 16)	130.000
20.4	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 12, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (Thửa số 5, 7, 8, tờ bản đồ số 16)	130.000
20.5	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 7, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (Thửa số 3, 4, 5, tờ bản đồ số 14)	130.000
20.6	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 7, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường (Thửa số 3, 4, 5, tờ bản đồ số 16)	130.000
20.7	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 123, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 107, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.8	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 114, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 105, 112, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.9	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 119, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 103, 96, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.10	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 109, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 94, 86, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.11	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 83, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 62, 64, 85, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.12	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 77, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 56, 57, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.13	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 55, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 31, 24, 28, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.14	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 52, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 27, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.15	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 58, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 21, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.16	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 17, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	130.000
20.17	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 46, tờ bản đồ số 13)	Cuối đường (Thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	110.000
20.18	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 4, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (Thửa số 13, tờ bản đồ số 12)	110.000
20.19	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 19, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (Thửa số 51, tờ bản đồ số 12)	110.000
20.20	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 31, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (Thửa số 37, tờ bản đồ số 12)	110.000
20.21	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường (thửa số 41, tờ bản đồ số 12)	Cuối đường (Thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	110.000
20.22	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Ngã ba vào bản nhọt nhoóng (thửa số 5, 10, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (Thửa số 01, tờ bản đồ số 10)	110.000
20.23	Các tuyến đường còn lại	Gồm các tờ bản đồ số: 10, 12, 13, 14, 16, 21		100.000
20.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ná Hốc			100.000
21	**Bản Ná Khích**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
21.1	Các tuyến đường đấu nối Xã	Các thửa đất thuộc bản Na Khích (chưa được đo đạc bản đồ địa chính)		100.000
21.2	Các tuyến đường nội bản còn lại	Các thửa đất thuộc bản Na Khích (chưa được đo đạc bản đồ địa chính)		100.000
21.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ná Khích			100.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tri Lễ			100.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 67

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU BÌNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48 đoạn qua xã Châu Bình**			
1.1	Đường Quốc lộ 48	Nhà Lê Văn Minh Giáp bản Poom Lầu (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 71)	Trịnh Thị Hoa Khu vực đường Quốc lộ 48 mới giáp bản Đồng Phầu (Đến thửa số 88, 114, tờ bản đồ số 21)	2.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 48	Nhà Võ Hải Rạng Giáp xã Châu Hội (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 08)	Nhà Lê Danh Diên giáp Bản Đồng Cộng (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 71)	2.500.000
1.3	Đường Quốc lộ 48	Nhà Dương Văn Bá gần cầu qua Kênh tiêu (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 75)	Chợ mới đầu Cầu Cô Ba (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 80)	4.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48	Nhà Dương Bá Tiến đầu cầu Cô Ba (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 80)	Nhà Dương Minh Tuấn đầu cầu kẻ Nâm (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 84)	4.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48	Nhà Lục Văn Lương Đầu cầu Kẻ nâm (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 84,)	Nhà Lê Thành Vinh giáp xã Yên Hợp (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 95)	2.500.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường xã	Nhà Lô Thị Phương Bản Kẻ Móng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 80)	Nhà Đinh Trung Tài bản Kẻ Tằm (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
2.2	Đường xã	Nhà Lô Văn Tuất Bản Kẻ Tằm (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 26)	Nhà Vi Văn Dương (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 79)	1.200.000
2.3	Đường xã	Sân vận động Bản Độ 2 (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 33)	Nhà Vi Văn Long (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 48)	1.000.000
2.4	Đường xã	Nhà Vi Văn Sơn Ngã ba đường đi Độ 3 (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 40)	Nhà Lang Văn Thành (đến thửa 292, tờ bản độ số 60)	700.000
2.5	Đường xã	Nhà Lô Thị Lan Ngã ba Đường đi thung khạng (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 39)	Nhà Kim Văn Yên Chân dốc bù nghĩa (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	1.000.000
2.6	Đường xã	Trường Tiểu học (từ thửa số 358, tờ bản đồ số 58)	Nhà Vi Văn Chiến (đến thửa số 910, tờ bản đồ số 64)	700.000
2.7	Đường thi công đập phụ 3	Nhà Lang Văn Dung (từ thửa số 371, tờ bản đồ số 82)	Nhà Lương Văn Viện (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 82)	1.320.000
2.8	Đường xã	Nhà Hà Văn Huỳnh (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 10)	Nhà Vi Văn Ngọc (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 72)	1.000.000
2.9	Đường xã	Nhà Vi Văn Phượng ngã ba Bản Can (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 68)	Nhà Lô Văn Đông (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 09)	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC (XÓM, LÀNG)**			
1	**Bản Đồng Cộng**			
1.1	Đường nhánh	Nhà Trần Xuân Duy (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 71)	Ngô Bá Dương (đến thửa số 55, 57, 64, 59, tờ bản đồ số 71)	1.000.000
1.2	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Thị Đính (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 71)	Nhà Trần Xuân Trường (đến thửa 30, tờ bản đồ số 73)	1.000.000
1.3	Đường nhánh	Nhà Lê Xuân Tư (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 73)	Nhà Lô Thị Chín (đến thửa số 60, 65, 103, tờ bản đồ số 73)	1.000.000
1.4	Đường nhánh	Nhà Văn Hóa Bản Đồng Cộng (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 73)	Nhà Lê Hiến Dung (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 73)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường nhánh	Nhà Phạm Văn Thiêm (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 73)	Nhà Nguyễn Trọng Hưởng (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 73)	1.000.000
1.6	Đường nhánh	Nhà Văn Thị Dung (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 73)	Nhà Lô Văn Thuận (Đến thửa số 81, tờ bản đồ số 73)	1.000.000
1.7	Đường nhánh	Nhà Phạm Xuân Tịnh (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 71)	Nhà Nguyễn Thị Huệ (Đến thửa 40, tờ bản đồ số 71)	1.000.000
1.8	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Xuân Khiêm (từ thửa 39, tờ bản đồ số 74)	Nhà Nguyễn Văn Thắng (đến thửa 24 và các thửa số 8, 2, tờ bản đồ số 76)	1.200.000
1.9	Đường nhánh	Nhà Bùi Văn Vinh (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 73)	Nhà Võ Hiền Cứ (đến thửa số 46, 25, 32, 33, 21, tờ bản đồ số 71, 21)	1.000.000
1.10	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Thị Thoa (từ thửa số 95, 17, 23 tờ bản đồ số 21, 74)	Nhà Phạm Quốc Văn (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 21; thửa số 15, tờ bản đồ số 75 bản Đồng Phầu)	1.500.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đồng Cộng			1.000.000
2	**Bản Poom Lầu**			
2.1	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Bình (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 70)	Đến nhà Lô Hạnh (đến thửa số 01 và các thửa 03, 09, 300, tờ bản đồ số 70)	650.000
2.2	Đường nhánh	Nhà Lương Thị Luân (Từ thửa số 50, tờ bản đồ số 70)	Nhà Hà Văn Xuyên (đến thửa số 339 và các thửa 54, 324, 44, 45, 46, 47, 309, 320, tờ bản đồ số 70 và 12)	650.000
2.3	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Hải (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 12)	Nhà Lô Văn Quý (đến thửa số 159 và các thửa 194, tờ bản đồ số 12)	550.000
2.4	Đường nhánh	Nhà Lô Cẩm Tiếp (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 67)	Nhà Lô Văn Toan (đến thửa 17 và các thửa 30, 31, 14, 20, tờ bản đồ số 67)	550.000
2.5	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Ba (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 69)	Nhà Vi Văn Minh (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 69)	550.000
2.6	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Tất Dương (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 66)	Nhà Nguyễn Phúc Thi (đến thửa số 03 và các thửa 34, 26, tờ bản đồ số 66)	550.000
2.7	Đường nhánh	Nhà Hồ Thọ Hùng (từ thửa 40, tờ bản đồ số 66)	Nhà Nguyễn Công Thủy (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 66	800.000
2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Poom Lầu			550.000
3	**Bản Đồng Phầu**			
3.1	Đường nhánh	Nhà Võ Hữu Cường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 75)	Nhà Trần Văn Tảo (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 75)	1.000.000
3.2	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Thị Chiên (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 77	Nhà Lê Thanh Bình (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 75 và thửa số 7 (Đinh Xuân Đồng), tờ bản đồ số 78)	1.200.000
3.3	Đường nhánh	Nhà Lê Văn Thương (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 78)	Nhà Võ Văn Thư (đến thửa số 10, 21, 177, 49, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
3.4	Đường nhánh	Nhà Đào Khánh Hiền (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 80)	Nhà Nguyễn Phú Ngọc (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 80; thửa đất số 132, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
3.5	Đường nhánh	Nhà Lang Văn Thủy (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 78)	Nhà Lang Thị Việt (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 78)	1.000.000
3.6	Đường nhánh	Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 78	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 80	1.500.000
2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đồng Phầu			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Bản Kẻ Móng**			
4.1	Đường nhánh	Trạm chốt Lâm trường Cô Ba (thửa số 77, tờ bản đồ số 81)	Nhà Vi Đức Thuận Chân dốc bù nghĩa (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 34)	1.000.000
4.2	Đường nhánh	Nhà Kim Văn Thủy (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 80)	Nhà Lương Văn Sáu (đến thửa số 108 và các thửa số 57, 40, 27, tờ bản đồ số 81)	1.000.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kẻ Móng			1.000.000
5	**Bản Kẻ Tằm**			
5.1	Đường nhánh	Nhà Lê Thị Chuyển (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	Nhà Phan Bá Bình (đến thửa số 30 và các thửa số 61, tờ bản đồ số 76 và 27)	1.000.000
5.2	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Tiêng (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 79)	Nhà Lô Văn Thanh (đến thửa số 01 và các thửa số 13, 17, 64, 66, 68, 56, 62, 61, 5, 21, tờ bản đồ số 79 và 33)	1.000.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kẻ Tằm			1.000.000
6	**Bản Độ 2**			
6.1	Đường nhánh	Nhà Lang Văn Thư (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 39)	Nhà Lang Văn Hùng (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 39)	650.000
6.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Độ 2			650.000
7	**Bản Độ 3**			
7.1	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Đại (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 49)	Nhà Lô Văn Sinh (đến thửa số 592, tờ bản đồ số 49)	500.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Độ 3			500.000
8	**Bản Kẻ Khoang**			
8.1	Đường nhánh	Nhà Lang Văn Hợi (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà Trần văn Hà (đến thửa 13, tờ bản đồ số 82)	1.000.000
8.2	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Viên (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 82)	Nhà Lương Văn Thanh (đến thửa số 408, tờ bản đồ số 82)	1.000.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kẻ Khoang			1.000.000
9	**Kẻ Nâm**			
9.1	Đường Nhánh	Nhà Phan Thị Ngọc (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 84)	Nhà Đậu Minh Đức (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 84)	1.000.000
9.2	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Thương (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 84)	Nhà Vi Văn Thuyết (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 84)	1.000.000
9.3	Đường nhánh	Nhà Kim Thị Bích (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 85)	Nhà Kim Văn Thành (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 85)	700.000
9.4	Đường Thi công số	Nhà văn hóa Bản Kẻ Nâm (từ thửa 95, tờ bản đồ số 42)	Nhà Kim Văn Lục (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 36	700.000
9.5	Đường Nhánh	Nhà Kim Văn Thoại (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 86)	Nhà Kim Văn Thắng (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 86)	700.000
9.6	Đường Thi công số	Nhà Lô Văn Ngọc (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 88)	Nhà Hồ Nghĩa Tình (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 43)	1.000.000
9.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kẻ Nâm			700.000
10	**Bản Quỳnh 1**			
10.1	Đường nhánh	Nhà Hồ Đình Hoài (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 88)	Nhà Hồ Nghĩa Chiến (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	800.000
10.2	Đường nhánh	Nhà Hồ Nghĩa Tâm (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 89)	Nhà Nguyễn Văn Chính (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 43)	800.000
10.3	Đường nhánh	Nhà Hồ Sỹ Phượng (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 90)	Nhà Bùi Duy Môn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 44)	700.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Quỳnh 1			700.000
11	**Bản Quỳnh 2**			
11.1	Đường nhánh	Nhà Hồ Mậu Tình (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 92)	Nhà Hồ Đạt Ngũ (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 91)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11.2	Đường nhánh	Nhà Tô Duy Tòng (thửa số 38, tờ bản đồ số 95)	Nhà Nguyễn Thị Nuôi (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 91)	700.000
11.3	Đường nhánh	Trường Mầm Non điểm Quỳnh 2 (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 92)	Nhà Hồ Hữu Thông (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 94)	700.000
11.4	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 95)	Nhà Tô Duy Tòng (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 94)	700.000
11.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Quỳnh 2			700.000
12	**Bản 3/4**			
12.1	Đường nhánh	Nhà Bùi Thị Xin (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 92)	Nhà Lê Đình Nam (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 44)	700.000
12.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản 3/4			700.000
13	**Bản Bình Quang**			
13.1	Đường nhánh	Nhà Hồ Hữu Biên (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 55)	Nhà Nguyễn Thị Phượng (đến thửa số 9 và các thửa số 213, 59, 149, 44, 48, 11, tờ bản đồ số 47, 46, 57, 56)	550.000
13.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bình Quang			550.000
14	**Bản Can**			
14.1	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Chung (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	Nhà Lô Văn Thành (đến thửa 12, tờ bản đồ số 16)	500.000
14.2	Đường nhánh	Nguyễn Văn Huy (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 16)	Nhà Phan Văn Trường (đến thửa 104, tờ bản đồ số 16)	400.000
14.3	Đường nhánh	Nhà Hồ Sỹ Hòa (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 16)	Nhà Lô Văn Duyến (đến thửa 147, tờ bản đồ số 16)	400.000
14.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Can			400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Dương cũ			400.000
IV	**Khu tái định cư dốc 77, xã Châu Bình, tỉnh Nghệ An**			
1	Đường Quốc lộ 48	Vị trí bám đường Quốc lộ 48		2.500.000
2	Đường Quốc lộ 48	Vị trí 2 của Quốc lộ 48		1.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 68

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU TIẾN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ CHÂU THUẬN (NAY LÀ XÃ CHÂU TIẾN)**			
I	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện ĐH 1**			
1.1	Đường huyện ĐH1	Giáp Cổng chào xã Châu Bình (từ thửa số 24, 25, 26, 19, 18, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 112))	Đầu bản Chiềng Nong (đến thửa 27 tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	800.000
1.2	Đường huyện ĐH1	Đầu bản Chiềng Nong (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	Cuối bản Chiềng Nong (đến thửa 02, 03 tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 55))	600.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường xã	Ngã ba Thăm ồm (đến thửa 1, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 129))	Nhà cộng đồng bản Chiềng Nong (từ thửa số 79, 70, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 130))	600.000
3	**CT229**			
3.1	CT229	đầu ngã bã xã Châu Thuận đi xã Châu Hội (từ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	Đường đi bản Xớn xã Châu Thuận (đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	600.000
II	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
1	**Bản Bông**			
1.1	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Thiết (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	Hà Văn Cường (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	450.000
1.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Tiến (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	Lương Văn Phú (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	500.000
1.3	Đường nhánh	Nhà bà Lương Thị Hà (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	Hà Văn Tuấn (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	450.000
1.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Tiến (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	Nhà ông Lương Văn Duyên và Lương Văn Mùi (đến thửa số 9, 10 tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	450.000
1.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thăng (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 114))	Nhà ông Vi Văn Đức (đến thửa số 11 tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	450.000
1.6	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Nhân (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 114))	Nhà ông Lữ Thi Xó (đến thửa số 38 tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 114))	450.000
1.7	Đường nhánh	Nhà ông Hà Chính Bình (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 114))	Nhà ông Hà Văn Đồng và Vi Văn Thành (đến thửa số 10, 25 tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 114))	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường nhánh	Nhà ông Huông Văn Chính (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 106))	Nhà Lương Văn Tuấn, Vi Văn Hòa và Lương Văn Quế, Vi Văn Thơm (đến thửa số 14, 10, 8, 1, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 106))	400.000
1.9	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Sơn (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115))	Nhà Hà Văn Thương (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115))	450.000
1.10	Đường nhánh	Nhà ông Lô Quang Vinh (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115))	Nhà Lô Xuân Duyệt (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115))	450.000
1.11	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Lợi (từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115	Nhà Lô Văn Ba (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115))	500.000
1.12	Đường nhánh	Nhà ông Lương Xuân Tuyên (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115))	Nhà Hà Văn Hòa (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 115	500.000
1.13	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Thành (từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 114))	Nhà Hà Văn Cường, Hà Văn Dũng (đến thửa đất số 3, 7, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 113))	250.000
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bông			250.000
2	**Bản Chàng Piu**			
2.1	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thành (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 129))	Nhà Lu Văn Thờ (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 129))	500.000
2.2	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Hiệu (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 117))	Nhà Vi Văn Sơn, Lộc Văn Thanh, Lộc Văn Cương, Lò Văn Tuyên (đến thửa đất số 24, 1, 18, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 117))	500.000
2.3	Đường nhánh	Nhà ông Lu Văn Hướng (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 130))	Nhà Lu Văn Tâm (đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31 nay số tờ bản đồ số đánh lại sau chỉnh lý (mới)) là 130))	500.000
2.4	Đường nhánh	Nhà ông Lu Văn Tiến (từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 130))	Nhà Vi Văn Nam (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 130))	500.000
2.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Phòng (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 130))	Nhà Vi Văn Chung (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 130))	500.000
2.6	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Ngọc Hà (từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	Nhà Lò Thị Việt, Mạc văn Long (đến thửa đất số 93, 95, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	400.000
2.7	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Bá Phòng (từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	Nhà Cầm Bá Dục, Cầm Bá Phùng, Mạc Thị Chấm (đến thửa đất số 37, 86, 67, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	400.000
2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chàng Piu			400.000
3	**Bản Chiềng Nong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường nhánh	Nhà ông Lò Văn Nhân (từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 131))	Nhà Cầm Văn Túc, Lương Văn Tuấn, Cầm Bá Hiến (đến thửa đất số 112, 122, 896, tờ bản đồ số 32, 15 (tờ bản đồ mới số 131, 67))	400.000
3.2	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Bá Hoành (từ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	Nhà Cầm Cầm Bá Tuất, Cầm Bá Hiệp, Cầm Bá Hợi, Cầm Bá Phiềng, Lương Văn Tam (đến thửa đất số 133, 99, 128, 139, 110 tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	400.000
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Bá Hạnh (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	Nhà Cầm Bá Thái (đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	400.000
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Bá Gương (từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	Nhà Cầm Bá Tuấn, Cầm Bá Lâm (đến thửa đất số 39, 48 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	400.000
3.5	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Bá Thi (từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	Nhà Cầm bá Giáo (đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	400.000
3.6	Đường nhánh	Nhà ông Cầm Bá Tiến (từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 55))	Nhà Cầm Bá Định, Cầm Bá Dân (đến thửa đất số 28, 15 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 119))	400.000
3.7	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thanh (từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	Nhà Nông Minh Khang, Cầm Bá Thái (đến thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	400.000
3.8	Đường nhánh	Nhà bà Lương Thị Thấu (từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	Nhà Lương Văn Tuân (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	400.000
3.9	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Thâm (từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	Nhà Vi Văn Hòa (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 118))	500.000
3.10	Đường nhánh	Nhà Hà Văn Hoạt (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118	Nhà Cầm Bá Thái (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	400.000
3.11	Đường nhánh	Nhà Lò Văn Tuấn (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	Nhà Vi Văn Tình (đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 118))	400.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chiềng Nong			400.000
4	**Bản Thắm Men**			
4.1	Đường nhánh	Nhà Cầm Bá Phúc (từ thửa đất số 896, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 53))	Nhà Lương Văn Tôn (đến thửa đất số 897, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 53))	400.000
4.2	Đường nhánh	Nhà Vy Văn Nhân (từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 107))	Nhà Lương Văn Lợi (đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 107))	400.000
4.3	Đường nhánh	Nhà Lò Văn Tiến (từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 107))	Nhà Vi Văn Dục, Lương Văn Hăng, Vi Sỹ Thâm, Lữ thị Kiềm (đến thửa đất số 45, 35, 185, 14, tờ bản đồ số 6, 21 (tờ bản đồ mới số 53, 107))	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Đường nhánh	Nhà Lương Văn Thái (từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 107))	Nhà Lương Văn Nghiêm, Lương Văn Nghiệp (đến thửa đất số 26, 28, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 100))	400.000
4.5	Đường nhánh	Nhà Lữ Văn Hiền (từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 107))	Nhà Lô Văn Như, Lò Văn Tiến, Lò Văn Bích (đến thửa đất số 1, 17, 18, tờ bản đồ số 18 nay số tờ bản đồ số đánh lại sau chỉnh lý (mới)) là 100))	400.000
4.6	Đường nhánh	Nhà Lữ Văn Thái (từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 101))	Nhà Lô Văn Phiềng, Hà Văn Hùng, Ngân văn Cảng, Lương Văn Đoàn (đến thửa đất số 26, 27, 23, 39, tờ bản đồ số 19, 6 (tờ bản đồ mới số 101, 53))	400.000
4.7	Đường nhánh	Nhà Lương Thị Phương (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 101))	Nhà Lô Đức Huệ, Lương Văn Đồng, Vi Văn Viên (đến thửa đất số 19, 29, 2, tờ bản đồ số 19, 6 nay số tờ bản đồ số đánh lại sau chỉnh lý (mới)) là 101, 53))	400.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Thẩm Men			400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Thuận cũ			400.000
B	**XÃ CHÂU BÌNH (NAY LÀ XÃ CHÂU TIẾN)**			
I	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện ĐH 1**			
1.1	Đoạn 1	Từ cổng chào đầu bản Luồng Lạnh giáp xã Châu Tiến (Từ thửa số 4; 7; 6.)) tờ bản đồ số 31; 32; 33 (tờ bản đồ mới số 136, 137, 138))	Giáp nhà ông Hà Huy Sơn (từ thửa số 18 ; 21, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 138))	700.000
1.2	Đoạn 2	Từ nhà ông Hà Huy Sơn (từ thửa số 7; 10; 14; 19tờ bản đồ số 22; 21; 25; 30; 29 (tờ bản đồ mới số 124, 123, 127, 135, 134))	Cuối bản Hạt (từ thửa số 124; 127; 32, tờ bản đồ số 30; 29 (tờ bản đồ mới số 135, 134))	800.000
1.3	Đoạn 3	Giáp bản Hạt (Từ thửa 18; 19; 15; 16, tờ bản đồ số 21 24; 22; 23; 26 (tờ bản đồ mới số 123, 126, 124, 125, 128))	Giáp xã Châu Thuận (Từ thửa số 4; 1, tờ bản đồ số 23; 26 (tờ bản đồ mới số 125, 128))	600.000
1.4	Đoạn 4	Từ cổng chào bản Kiềng giáp Hoa Tiến, xã Châu Tiến (Từ thửa số 12; 9; 8; tờ bản số 18 ; 28; 27 (tờ bản đồ mới số 120, 133, 132))	Cuối bản Xăng Cọc (Từ thửa số 1; 2; 3; 4, tờ bản đồ số 7; 8; 10; 20 (tờ bản đồ mới số 97, 98, 102, 122))	500.000
II	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
1	**Bản Chào Mờ**			
1.1	Đường nhánh	Từ Cao văn Cường bản Nông Trang (thửa số 17; 8; 9, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 125))	Cuối bản Chào Mờ (Thửa số 2; 3; 4; 42; 43 ; 1; 2; 4; 34, tờ bản đồ số 17; 11; 9 (tờ bản đồ mới số 111, 104, 99))	350.000
1.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chào Mờ			350.000
2	**Bản Hạt**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường nhánh	Từ nhà Lò Văn Thắng (Thửa 58, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	Giáp nhà Hà Văn Việt (Thửa số 06, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	500.000
2.2	Đường nhánh	Từ Lò Văn Ngọ (Thửa 7, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 123))	Giáp nhà Lữ Văn Quát (Thửa số 20, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 123))	450.000
2.3	Đường nhánh	Nhà Lương Văn Tiết (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 123))	Hà Văn Nam (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 123))	400.000
2.4	Đường nhánh	Nhà VH bản Hạt (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 123))	Nhà ông Sầm Văn Hùng (thửa số 47 tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 135))	350.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hạt			350.000
3	**Bản Luồng Lạnh**			
3.1	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thu (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 135))	Trạm y tế (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 134))	350.000
3.2	Đường nhánh	Nhà VH bản Luồng cũ, Lương Thị Hoa (từ thửa số 32; 15; 20, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 134))	Nhà ông Lữ Văn Mầu (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 135	350.000
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Phong (từ thửa số 41; 40)) tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 134	Nhà ông Lương Văn Xuyên (đến thửa số 50 ; 56; 64; 72; 66 tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 134))	350.000
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Quang Văn Duyên (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 136))	Nhà Lương Văn Thanh (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 136))	350.000
3.5	Đường nhánh	Nhà bà Lò Thị Hiền (từ thửa số 132; 133, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 135))	Nhà Lữ Văn Liên (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 137))	350.000
3.6	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Nguyên (từ thửa số 113; 119, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 135))	Nhà Lữ Văn Chương (đến thửa số 137; 141, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 135))	350.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Luồng Lạnh			350.000
4	**Bản Nông Trang**			
4.1	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Khoa (từ thửa đất số 119; 120, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	Nhà Trần Văn Thảo (đến thửa số 74; 95, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	500.000
4.2	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa đất số 66; 75, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	Nhà Trần Văn Long (đến thửa số 68; 91, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	500.000
4.3	Đường nhánh	Nhà bà Hoàng Thị Khánh (Từ thửa số 32; 22, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	Nhà Hoàng Công Nguyên (thửa số 1, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 124))	500.000
4.4	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Thọ (Từ thửa số 3; 14, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 125))	Nhà bà Tăng Thị Anh (từ thửa 12; 26; 22 ; 25, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 111))	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Hướng (Từ thửa số 43; 54; 57; 59, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 125))	Nhà Lữ Văn Toán, Lữ Thị Phong (Từ thửa 65; 58; 60; 55; 79; 99; 16; 19, tờ bản đồ số 23; 49; 50 (tờ bản đồ mới số 125, 77, 78))	250.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nông Trang			250.000
5	**Bản Kiềng**			
5.1	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thơ (Từ thửa 48; 54, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 132))	Nhà bà Mạc Thị ánh (Từ thửa 37; 43, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 132))	250.000
5.2	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Dũng (Từ thửa 13; 12, tờ bản đồ số 27	Nhà bà Hà Thị Miên (Từ thửa 4; 8, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 132))	250.000
5.3	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Xanh (Từ thửa 73; 79; 80; 89; 65, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 133))	Nhà ông Vi Văn Dương (Từ thửa 51; 56; 57, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 133))	250.000
5.4	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Ngân (Từ thửa 31; 26; 19, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 133))	Nhà ông Mạc Thiên (Từ thửa 15; 18; 4; 2; 1; 14; 16; 34; 40; 47, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 133))	250.000
5.5	Đường nhánh	Nhà bà Mạc Thị Hồng (từ thửa 72; 85, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 133))	Nhà ông Mạc Văn Đắc (Từ thửa 83; 84, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 133))	250.000
5.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Kiềng			250.000
6	**Bản Xăng Cọc**			
6.1	Đường nhánh	Nhà ông Lang Văn Sâm(Từ thửa 43; 44, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 122))	Nhà ông Lang Văn Thanh (Từ thửa 46; 39, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 122))	250.000
6.2	Đường nhánh	Nhà ông Lang Văn Như (Từ thửa 33; 24; 25, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 122))	Nhà ông Lang Văn Thắng (Từ thửa 23; 12; 2, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 122))	250.000
6.3	Đường nhánh	Nhà ông Lang Văn Liên (Từ thửa 62; 67; 52; 54, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 109))	Nhà ông Vi Văn Niên (Từ thửa 1; 3; 4; 20; 26; 27; 13, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 109))	250.000
6.4	Đường nhánh	Nhà Vi Thị Biên (Từ thửa 29; 21, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 102))	Nhà ông Lang Văn Lượng (Từ thửa 15; 20, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 109))	250.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xăng Cọc			250.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Bình cũ			250.000
C	**XÃ CHÂU THẮNG (NAY LÀ XÃ CHÂU TIẾN)**			
I	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48 đoạn đi qua xã châu Thắng, huyện Quỳ Châu**			
1.1	Đoạn 1	Chân dốc Bù Bài giáp xã Châu Hạnh (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 152))	Giáp Cầu Khe Bận (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đoạn 2	Từ cầu Khe Bận (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	Giáp Pù Tuổng xã Châu Tiến (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới số 144))	2.000.000
2	**Đường trung tâm xã**			
2.1	Đường trung tâm xã	Từ nhà bà Trần Thị Tuấn Xẹt 1 (thửa số 2, 3, 8, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 146))	đến nhà ông Lương Thanh Tùng Xẹt 1 (đến thửa 22, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 146))	8.000.000
II	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG TRỤC CHÍNH BẢN VÀ CÁC TUY ẾN NHÁNH TRONG BẢN**			
1	**Bản Liên Bận**			
1.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Văn Diễn (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	Lương Văn Thủy (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	600.000
1.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Minh Thái (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	Vi Văn Tuân (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	600.000
1.3	Đường nhánh	Nhà sinh hoạt cộng đồng (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	Lương Văn Thắng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 149))	600.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Bận			600.000
2	**Bản Chiềng Ban**			
2.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lô Văn Bằng Xẹt 1 (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới số 144))	Nhà ông Vi Kim Thuyên Chiềng Ban (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới số 142))	500.000
2.2	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Văn Ngọc (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	Nhà ông Lộc Văn Chung (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	500.000
2.3	Đường trục chính bản	Nhà ông Lim Văn Cường (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	Nhà ông Vi Văn Lâm (đến thửa số 32, .tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới số 142))	500.000
2.4	Đường nhánh	Từ trường Mầm non (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	Nhà Vi Văn Ủy (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	500.000
2.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Lục (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	Nhà Sầm Văn Thái (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	400.000
2.6	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Thương (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 140))	Nhà Sầm Văn Lương (đến thửa số 03, 02, tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 141))	350.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chiềng Ban			350.000
3	**Bản Xẹt 1**			
3.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Ngọc Thiết (từ thửa đất số 102, .tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	Nhà Lô Văn Đậu (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	500.000
3.2	Đường nhánh	Nhà ông Lộc Khăm Thiên (từ thửa đất số 78, tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	Nhà Lô Văn Chiến (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Nguyên (từ thửa đất số 64, tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	Nhà Hà Văn Tiến (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	350.000
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Mừng (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	Nhà Lương Văn Hùng (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 07 (tờ bản đồ mới số 143))	350.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xẹt 1			350.000
4	**Bản Xẹt 2**			
4.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Vang Văn Sách (từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	Nhà Vi Văn Dũng (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 150))	500.000
4.2	Đường trục chính bản	Nhà ông Hà Văn Ny (từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	Nhà Lô Văn Duy (đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 150))	400.000
4.3	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Can (từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	Nhà Lữ Văn Toàn (đến thửa đất số 63, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	350.000
4.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thôn (từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	Nhà ông Lương Văn Nhân (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 145))	350.000
4.5	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Hoàng (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 150))	Nhà ông Vi Văn Sơn (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 150))	350.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xẹt 2			350.000
5	**Bản Căng Bài**			
5.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lang Văn Viện (từ thửa đất số 15, 41, 52, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 91))	Nhà bà Lữ Thị Hoài (từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 152))	550.000
5.2	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Thanh Nhau (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153))	Nhà ông Vi Văn Hiền (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 154))	480.000
5.3	Đường nhánh	Nhà VHCĐ cũ (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16 16 (tờ bản đồ mới số 152	Nhà ông Vi Thanh Lương (từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15 16 (tờ bản đồ mới số 151))	350.000
5.4	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Yên (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15))	Nhà ông Bùi Văn Hùng (từ thửa đất số 41, 38, 39, 40, tờ bản đồ số 15))	350.000
5.5	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Nga (từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 154))	Nhà ông Lương Văn Thư (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 154))	400.000
5.6	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Ngọ (từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153))	Nhà ông Quang Văn Hải (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153))	300.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Căng Bài			300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Thắng cũ			300.000
D	**XÃ CHÂU TIẾN (NAY LÀ XÃ CHÂU TIẾN)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48**			
	Quốc lộ 48	Cầu Châu Tiến (từ thửa số 7, 20, tờ bản đồ số 11 (12, 15, 16, 19, 20)	Pu Tuộng(đến thửa số 10, 9, tờ bản đồ số 21)	3.500.000
2	**Đường Huyện**			
2.1	Tuyến bản Ban đi Hoa Tiến	Ngã bả bản Ban đi Hoa Tiến (từ thửa 41, 42 tờ bản đồ số 16, (6)	Nóng đê (đến thửa 1, 2, tờ bản đồ số 3)	1.500.000
2.2	Tuyến ngã ba Minh Tiến đi Châu Bính	Ngã Ba Minh Tiến (từ thửa 47, 40, tờ bản đồ số 19 (17, 14, 13, 10, 8)	Cổng chào Châu Bính (đến thửa 1, tờ bản đồ số 9)	1.600.000
3	**Đường xã**			
3.1	Tuyến từ Nhà ông Trần Văn Ngọ Minh Tiến đến nhà văn hóa bản Lầu	Nhà ông Ngọ (từ thửa số 192, 191, tờ bản đồ số 16)	Nhà Văn Hoá bản Lầu (đến thửa 73, 86, tờ bản đồ số 13)	1.200.000
3.2	Tuyến từ Nhà ông Vi Ngọc Mai bản Ban đến nhà ông Trần Văn Ngọc bản Minh Tiến	Nhà ông Vi Ngọc Mai (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 12	Nhà ông Trần Văn Ngọc (đến thửa 219, tờ bản đồ số 16)	650.000
3.3	Tuyến từ UBND xã đến trạm y tế	UBND xã (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 13)	Trạm y tế xã (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 17)	800.000
II	**CÁC TUYẾN Đ ƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN**			
1	**Bản Hợp Tiến**			
1.1	Đường nhánh	(Từ thửa số 50, 62, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 261, tờ bản đồ số 16)	550.000
1.2	Đường nhánh	(Từ thửa số 61, 77, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	550.000
1.3	Đường nhánh	(Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 80, 95, 111, tờ bản đồ số 16)	550.000
1.4	Đường nhánh	(Từ thửa số 151, 166, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 164, 173, 193 tờ bản đồ số 16)	300.000
1.5	Đường nhánh	(Từ thửa số 148, 139, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 147 tờ bản đồ số 16)	300.000
1.6	Đường nhánh	(từ thửa số 54, tờ bản đồ số 12)	(đến thửa số 19, 20tờ bản đồ số 12)	550.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hợp Tiến			300.000
2	**Bản Ban**			
2.1	Đường nhánh	(Từ thửa số 15, 16, 30, 32, tờ bản đồ số 15)	(đến thửa số 47, 58, 87, tờ bản đồ số 16)	550.000
2.2	Đường nhánh	(Từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 33, 44, tờ bản đồ số 16)	300.000
2.3	Đường nhánh	(Từ thửa số 20, 43, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 33, 44, tờ bản đồ số 16)	300.000
2.4	Đường nhánh	(Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 11)	(đến thửa số 41, 45, 521, tờ bản đồ số 12)	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường nhánh	(Từ thửa số 116, 117, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 105, 125, tờ bản đồ số 16)	550.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ban			300.000
3	**Minh Tiến**			
3.1	Đường nhánh	(Từ thửa số 208, 220, tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 188, tờ bản đồ số 16)	350.000
3.2	Đường nhánh	(từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 9, tờ bản đồ số 20)	350.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Minh Tiến			350.000
4	**Bản Lầu**			
4.1	Đường nhánh	(từ thửa số 17, 4 tờ bản đồ số 17)	(đến thửa số 149, 143, tờ bản đồ số 14)	400.000
4.2	Đường nhánh	(từ thửa số 9, 8, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 21, 14, 22, tờ bản đồ số 17)	300.000
4.3	Đường nhánh	(từ thửa số 15, 17, tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 34, tờ bản đồ số 18)	500.000
4.4	Đường nhánh	(từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số 6, 10, 20, 28, 37, 59, tờ bản đồ số 14)	350.000
4.5	Đường nhánh	(từ thửa số 29, 42, tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số 48, 50, 51, 61, 65, tờ bản đồ số 14)	350.000
4.6	Đường nhánh	(từ thửa số 104, 158, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 65, 30, 53, tờ bản đồ số 13)	300.000
4.7	Đường nhánh	(từ thửa số 61, 62, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số u20, 11, tờ bản đồ số 13)	300.000
4.8	Đường nhánh	(từ thửa số 22, 13, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 21, 12, tờ bản đồ số 13)	350.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lầu			300.000
5	**Bản Bua**			
5.1	Đường nhánh	(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 49, 68, 74, 71, tờ bản đồ số 8)	400.000
5.2	Đường nhánh	(từ thửa số 39, 50, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 36, 42, tờ bản đồ số 8)	400.000
5.3	Đường nhánh	(từ thửa số 61, 55, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 62, 56, tờ bản đồ số 8)	400.000
5.4	Đường nhánh	(từ thửa số 59, 46, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 36, 42, tờ bản đồ số 8)	400.000
5.5	Đường nhánh	(từ thửa số 21, 17, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 36, 9, tờ bản đồ số 8)	400.000
5.6	Đường nhánh	(từ thửa số 11, 15, tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số 3, 4, tờ bản đồ số 8)	400.000
5.7	Đường nhánh	(từ thửa số 67, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa số 49, 53, 59, 60, 81, 78, tờ bản đồ số 10)	350.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Bua			350.000
6	**Hoa Tiến 1**			
6.1	Đường nhánh	(từ thửa số 167, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 10.177, 12, tờ bản đồ số 7)	350.000
6.2	Đường nhánh	(từ thửa số 136, 130, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 10-7, 155, 143, 150, tờ bản đồ số 6)	350.000
6.3	Đường nhánh	(từ thửa số 97, 113, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 100, tờ bản đồ số 6)	350.000
6.4	Đường nhánh	(từ thửa số 80.81, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	350.000
6.5	Đường nhánh	(từ thửa số 53, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 18, 54, 83, 71, tờ bản đồ số 6)	500.000
6.6	Đường nhánh	(từ thửa số 59, 40., tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 7, 1tờ bản đồ số 4)	350.000
6.7	Đường nhánh	(từ thửa số 12.22, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 3)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.8	Đường nhánh	(từ thửa số 94, 101, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 46, tờ bản đồ số 3)	350.000
6.9	Đường nhánh	(từ thửa số 58, 74, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 38, 35, tờ bản đồ số 6)	350.000
6.10	Đường nhánh	(từ thửa số 184, 103, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 3)	500.000
6.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hoa Tiến 1			350.000
7	**Hoa Tiến 2**			
7.1	Đường nhánh	(từ thửa số 19, 20, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 175, tờ bản đồ số 6)	350.000
7.2	Đường nhánh	(từ thửa số 68, 87, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 12, tờ bản đồ số 5)	350.000
7.3	Đường nhánh	(từ thửa số 13, 22, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 9, 8, tờ bản đồ số 3)	350.000
7.4	Đường nhánh	(từ thửa số 19, 20, tờ bản đồ số 3)	(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 5)	350.000
7.5	Đường nhánh	(từ thửa số 94, 1, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 5, 7, tờ bản đồ số 5)	350.000
7.6	Đường nhánh	(từ thửa số 30, 31, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 25, 21, tờ bản đồ số 3)	500.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hoa Tiến 2			350.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Tiến cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 69

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÙNG CHÂN, TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Hùng Chân (xã Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48D	Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 37 (Ná Hia giáp xã Châu Thành)	Thửa 92, tờ bản đồ số 35 (Lương Văn Lan)	600.000
2	Đường Quốc lộ 48D	Từ thửa đất số 55 , tờ bản đồ số 73 (nhà ông Lô Văn Nguyên Bản Chiềng)	Thửa 01, tờ bản đồ số 69 (nhà ông Vi Văn Toan Bản Ban)	1.200.000
3	Đường Quốc lộ 48D	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 73 (nhà ông Lương Văn Chanh, bản Chiềng)	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lô Văn Tuân Bản Ban)	1.200.000
4	Đường Quốc lộ 48D	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 66 (nhà ông Lương Văn Tuấn Bản Mới)	Thửa 99, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Vi Văn Liêm Bản Mới)	1.200.000
5	Đường Quốc lộ 48D	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 103) (nhà ông Lương Thanh Toàn, Bản Hốc)	Thửa 01, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 125)) (nhà ông Lữ Văn Dũng giáp xã Châu Hoàn)	1.200.000
6	Đường Quốc lộ 48D	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 123) (Vang Văn Tiệp Bản Ba cống)	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 30 nay la, tờ bản đồ số mới 130 (nhà ông Quang Văn Dũng bản Ba Cống giáp xã Diên Lãm)	1.200.000
7	Đường Quốc lộ 48D	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25 (Vi Văn Liêm Bản Mới)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30 (nhà ông Vi Văn Đại Bản Mới)	600.000
II	**Đường Tỉnh lộ 544**			
1	Đoạn 1	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 15 (nhà ông Trương Văn Hà Bản Đôm 1)	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lương Văn Thi Bản Ban)	950.000
2	Đoạn 2	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 66 (nhà ông Nguyễn Quốc Đức bản Mới)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 61 (nhà ông Vi Văn Đoàn Bản Mới)	1.200.000
3	Đoạn 3	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 60 (nhà ông Lữ Đình Sung bản Mới)	Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 60 (nhà ông Vi Văn Thước Bản Mới)	950.000
4	Đoạn 4	Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11 (nhà ông Vi Văn Phong bản Lìm)	Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 41 (nhà ông Vi Văn Long Bản Lầu)	950.000
5	Đoạn 5	Từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 85) (Vi Thị Bình Bản Lầu)	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 123)) (nhà ông Lý Văn Duẩn ngã ba Pú Cống)	950.000
III	**Các khu dân cư các bản**			
1	Đường liên bản	Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 58 (Vi Thanh Điệp bản Đôm 1)	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 59 (nhà ông Lữ Văn Lam Bản Luồng)	800.000
2	Đường liên bản	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 51 (Vi Văn Phiên Bản Lìm)	Thửa đất số 17 , tờ bản đồ số 55 (nhà ông Lương Thanh Khâm, Bản Lìm)	500.000
3	Đường liên bản	Thửa 33, tờ bản đồ số 47 (Vi Văn Dần bản Tằm)	Thửa 18, tờ bản đồ số 40 (ông Vi Văn Sơn Bản Tằm)	500.000
4	Đường liên bản	Thửa 58, tờ bản đồ số 33 (Lô Văn Linh Bản Chiềng)	Thửa 27, tờ bản đồ số 73 (ông Lô Văn Thìn bản Chiềng)	800.000
	Khu vực dân cư bản Luồng			
5	Đường nội bản	Thửa 52, tờ bản đồ số 54 (Hà Văn Hiếu bản Luồng)	Thửa 08, tờ bản đồ số 54 (ông Vang Văn Anh Bản Luồng)	300.000
6	Đường nội bản	Thửa 57, tờ bản đồ số 54 (Vi Văn Thuận bản Luồng)	Thửa 33, tờ bản đồ số 54 (nhà bà Lữ Thị Yết Bản Luồng)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường nội bản	Thửa 67, tờ bản đồ số 54 (Lữ Văn Thiết bản Luồng)	Thửa 36, tờ bản đồ số 54 (bà Vi Thị Châu Bản Luồng)	300.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Luồng			250.000
	Khu vực dân cư Bản Đôm 1			
9	Đường nội bản	Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 53 (nhà ông Lương Văn Mai Bản Đôm 1)	Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 15 (nhà ông Lương Văn Duy Bản Đôm 1)	400.000
10	Đường nội bản	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 58 (nhà Trương Thị Huệ Bản Đôm 1)	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 58 (nhà bà Lang Thị Bình Bản Đôm	400.000
11	Đường nội bản	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 58 (nhà ông Lương Văn Tin Bản Đôm 1)	Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Lương Văn Sơn Bản Đôm 1)	400.000
12	Đường nội bản	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Hà Thanh Tâm Bản Đôm 1)	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Bùi Văn Tâm Bản Đôm 1)	400.000
13	Đường nội bản	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Lô Văn Thuận Bản Đôm 1)	Thửa đất số 30 , tờ bản đồ số 57 (nhà ông Lô Văn Bảy Bản Đôm 1)	400.000
14	Đường nội bản	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 58 (nhà ông Trương Hải Đào Bản Đôm 1)	Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15 (nhà ông Lô Văn Năng Bản Đôm 1)	400.000
15	Đường nội bản	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58 (nhà ông Lô Văn Quỳnh Bản Đôm 1)	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Lô Văn Thanh Bản Đôm 1)	400.000
16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đôm 1			300.000
	Khu vực dân cư Bản Đôm 2			
17	Đường nội bản	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Vi Xuân Hóa Bản Đôm 2)	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 57 (nhà ông Vi Văn Đợi Bản Đôm 2)	400.000
18	Đường nội bản	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 62 (nhà ông Lô Văn Hiệp Bản Đôm 2)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 62 (nhà ông Vi Văn Cường Bản Đôm 2)	400.000
19	Đường nội bản	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số (nhà ông Sầm Văn Phúc Bản Đôm 2)	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 62 (nhà ông Trương Văn Vượng Bản Đôm 2)	400.000
20	Đường nội bản	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 62 (nhà ông Vi Văn Đàm Bản Đôm 2)	Thửa đất số , tờ bản đồ số 62 (nhà ông Vi Văn Thanh Bản Đôm 2)	400.000
21	Đường nội bản	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 62 (nhà ông Trần Văn Trường Bản Đôm 2)	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 23 (nhà ông Vi Văn Đương Bản Đôm 2)	400.000
22	Đường nội bản	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28 (nhà ông Lô Văn Thắng Bản Đôm 2)	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 29 (nhà ông Trần Văn Long Bản Đôm 2)	400.000
23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đôm 2			300.000
	Khu dân cư bản Chiềng			
24	Đường nội bản	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74 (nhà bà Lô Thị Thân Bản Chiềng)	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 74 (nhà ông Lô Văn Hùng Bản Chiềng)	300.000
25	Đường nội bản	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 74 (nhà Lô Văn Phòng Bản Chiềng)	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 74 (nhà ông Sần Văn Vinh Bản Chiềng)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26	Đường nội bản	Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 71 (nhà Lê Tiến Trung Bản Chiềng)	Thửa các thửa 93, 105, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lương Văn Ngọc Bản Chiềng)	450.000
27	Đường nội bản	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73 (nhà Lương Văn Phúc Bản Chiềng)	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 73 (nhà Lương Văn Đình Bản Chiềng)	300.000
28	Đường nội bản	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 37 (nhà Vi Văn Huấn Bản Chiềng)	Thửa đất số 62, 64, 65, tờ bản đồ số 37 (nhà ông Lữ Văn Duyên Bản Chiềng)	300.000
29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chiềng			250.000
	Khu dân cư Bản Ban			
30	Đường nội bản	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 70 (nhà Lang Văn Như Bản Ban)	Thửa 79, tờ bản đồ số 70 (nhà ông Lương Văn Lợi Bản Ban)	450.000
31	Đường nội bản	Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 70 (nhà Vi Văn Đoàn Bản Ban)	Thửa 74, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lang Văn Triệu Bản Ban)	450.000
32	Đường nội bản	Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 70 (nhà Lương Văn Luyện Bản Ban)	Thửa 28, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lương Văn Tâm Bản Ban)	450.000
33	Đường nội bản	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70 (nhà Lương Hải Nhi Bản Ban)	Thửa 59 , tờ bản đồ số 70 (nhà ông Lang Văn Hưng Bản Ban)	450.000
34	Đường nội bản	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 70 (nhà Trương Văn Thây Bản Ban)	Thửa 100 , tờ bản đồ số 70 (nhà ông Lương Thị Chanh Bản Ban)	450.000
35	Đường nội bản	Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 70 (Nhà tập thể giáo viên Bản Ban)	Thửa các thửa 27, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lương Văn Bách Bản Ban)	450.000
36	Đường nội bản	từ Quốc lộ 48D, tờ bản đồ số 70	các Thửa các thửa 32, 19, 04 , tờ bản đồ số 70	450.000
37	Đường nội bản	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 71 (nhà Lương Văn Cường Bản Ban)	Thửa 61, 39, 23, 25, tờ bản đồ số 71 (nhà ông Lô Văn Linh Bản Ban)	450.000
38	Đường nội bản	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 70 (nhà Lô Xuân Chính Bản Ban)	Thửa thửa 43, tờ bản đồ số 70 (nhà ông Lô Xuân Bình Bản Ban)	450.000
39	Đường nội bản	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 70 (nhà Lô Hải Dương Bản Ban)	Thửa thửa 24, tờ bản đồ số 70 (nhà ông Lang Văn Vẫn Bản Ban)	450.000
40	Đường nội bản	Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 70 (nhà Lô Xuân Năm Bản Ban)	Thửa thửa 10, tờ bản đồ số 70 (nhà ông Lô Xuân Văn Bản Ban)	450.000
41	Đường nội bản	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 69 (nhà Lương Văn Dũng Bản Ban)	Thửa thửa 78, tờ bản đồ số 69 (nhà ông Lang Văn Thi Bản Ban)	450.000
42	Đường nội bản	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 69 (nhà Lương Văn Khoa Bản Ban)	Thửa thửa 57, tờ bản đồ số 69 (nhà ông Lữ Văn Huế Bản Ban)	450.000
43	Đường nội bản	Từ đường Quốc lộ 48 D	Đến các thửa 29, 20, 6, 7, 9, 12, 36, tờ bản đồ số 69	450.000
44	Đường nội bản	Từ đường Quốc lộ 48 D	Đến các thửa 68, 112, 83, 70, 52, tờ bản đồ số 27	450.000
45	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ban			350.000
	Khu dân cư Bản Mới			
46	Đường nội bản	Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 66 (nhà ông Lữ Văn Hải bản Mới)	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 66 (nhà ông Lữ Văn Luân Bản Mới)	950.000
47	Đường nội bản	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 60 (nhà ông Vi Văn Thanh bản Mới)	Thửa đất số 23 , tờ bản đồ số 60 (nhà ông Lữ Văn Tùng Bản Mới)	450.000
48	Đường nội bản	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 66 (nhà ông Phan Văn Thang bản Mới)	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 66 (nhà ông Vi Hữu Tú Bản Mới)	950.000
49	Đường nội bản	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 60 (nhà ông Lữ Văn Tha bản Mới)	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 19 (nhà Bà Lữ Thị Phương Bản Mới)	400.000
50	Đường nội bản	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Lương Văn Năm bản Mới)	Thửa đất số 3, 6 32, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Vi Văn Tuấn Bản Mới), đến thửa 42, 43, tờ bản đồ số 12 (Nguyễn Văn Kinh)	200.000
51	Đường nội bản	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 60 (nhà ông Nguyễn Quang Sơn bản Mới)	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 61 (nhà ông Nguyễn Tuấn Anh Bản Mới)	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
52	Đường nội bản	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lữ Văn Sơn bản Mới)	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 27 (nhà ông Lương Minh Quang Bản Mới)	450.000
53	Đường nội bản	Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Văn Quế bản Mới)	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Văn Hoạch Bản Mới)	450.000
54	Đường nội bản	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Hồng Đức bản Mới)	Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Văn Thu Bản Mới)	450.000
55	Đường nội bản	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Văn Diệu bản Mới)	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lữ Văn Phòng Bản Mới)	450.000
56	Đường nội bản	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Văn Thanh bản Mới)	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 64 (nhà ông Lương Văn Chanh Bản Mới)	450.000
57	Đường nội bản	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lữ Văn Việt bản Mới)	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 64 (nhà ông Lương Văn Đàn Bản Mới)	450.000
58	Đường nội bản	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lữ Văn Sinh bản Mới)	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 64 (nhà ông Lương Văn Chanh Bản Mới)	450.000
59	Đường nội bản	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 65 (nhà ông Lương Văn Thanh bản Mới)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64 (nhà ông Lương Văn Đông Bản Mới)	450.000
60	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Mới			200.000
	Khu dân cư Bản Lìm			
61	Đường nội bản	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 52 (nhà bà Lương Thị Lan)	Các Thửa đất số 29, 24, tờ bản đồ số 52 (nhà ông Lô Xuân Văn)	300.000
62	Đường nội bản	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 49 (nhà Lô Văn Khâm)	Các Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 49 (nhà ông Lô Văn Thuận)	300.000
63	Đường nội bản	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 49 (nhà Lô Minh Châu)	Các Thửa đất số 1, 5, 6, tờ bản đồ số 49 (nhà ông Lữ Văn Diệu)	300.000
64	Đường nội bản	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 48 (nhà Vi Văn Cường)	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Lô Xuân Thao)	300.000
65	Đường nội bản	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 49 (nhà Lô Văn Đồng)	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 49 (nhà Vang Văn Ngọc)	300.000
66	Đường nội bản	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 48 (nhà Vi Văn Chánh)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Vi Xuân Thăng)	300.000
67	Đường nội bản	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 47 (nhà Lữ Văn Thương)	Thửa đất số 44, 47, tờ bản đồ số 47 (nhà Vi Văn Đăng)	300.000
68	Đường nội bản	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 55 (nhà Lữ Văn Thuận)	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 55 (nhà ông Vi Văn Lâm)	300.000
69	Đường nội bản	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 51 (nhà Vi Văn Phiên)	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 50 (nhà ông Vi Thanh Hà)	300.000
70	Đường nội bản	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 55 (nhà Vi Văn Phiên)	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 55 (nhà ông Lữ Văn Hải)	300.000
71	Đường nội bản	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 56 (nhà Lữ Thanh Thúy)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 56 (nhà ông Vi Văn Thuận)	300.000
72	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lìm			250.000
	Khu dân cư Bản Tằm			
73	Đường nội bản	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 47 (nhà Vi Văn Dần)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 47 (nhà ông Lữ Văn Dục)	300.000
74	Đường nội bản	Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 43 (nhà Lê Văn Hà)	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 40 (nhà ông Vi Văn Sơn)	300.000
75	Đường nội bản	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 43 (nhà Vi Thị Huệ)	Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 43 (nhà ông Lữ Văn Lịch)	300.000
76	Đường nội bản	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 43 (nhà Vi Văn Thành)	Các Thửa đất số 29, 30, tờ bản đồ số 43	300.000
77	Đường nội bản	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 43 (nhà Lữ Văn Nhận)	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 43 (nhà Lữ Văn Hiệp)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
78	Đường nội bản	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43 (nhà Vi Đức Nhuận)	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43 (nhà Lô Văn Thanh)	300.000
79	Đường nội bản	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 46 (nhà Vi Thị Hồng)	Các thửa đất số 102, tờ bản đồ số 43 (nhà ông Vi Văn Minh)	300.000
80	Đường nội bản	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 44 (nhà Lữ Văn Quyết)	thửa đất số 18 , tờ bản đồ số 44 (nhà ông Lữ Văn Lê)	300.000
81	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tằm			250.000
	Khu dân cư Bản Lầu			
82	Đường nội bản	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Văn Phúc)	Các thửa đất số 1, 2, 5, tờ bản đồ số 41 (nhà ông Lữ Văn Báo)	300.000
83	Đường nội bản	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Văn Duyên)	Thửa 15, tờ bản đồ số 41 (nhà ông Lữ Văn Thủy)	300.000
84	Đường nội bản	Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Văn Tư)	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Văn Minh)	300.000
85	Đường nội bản	Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Văn Hoan)	Thửa 33, tờ bản đồ số 41 (nhà ông Lữ Thái Văn)	300.000
86	Đường nội bản	Thửa đất số 97 , tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Thanh Hoàn)	Thửa 26, tờ bản đồ số 41 (nhà ông Quang Văn Minh)	300.000
87	Đường nội bản	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 41 (nhà Lữ Văn Duyên)	Thửa 15, tờ bản đồ số 41 (nhà ông Lữ Văn Thủy)	300.000
88	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lầu			250.000
	Khu dân cư Bản Ba Cống			
89	Đường nội bản	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 130) (nhà Quang Văn Xanh)	Thửa 16, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 130) (nhà ông Lang Xuân Quy)	400.000
90	Đường nội bản	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 130) (nhà Lữ Văn Sướng)	Thửa 59, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 91) (nhà Vi Văn Tứ)	500.000
91	Đường nội bản	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 129) (nhà Lữ Văn Thủy)	Thửa 47, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 91) (nhà Vang Văn Viết)	400.000
92	Đường nội bản	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 126) (nhà Lữ Văn Điệp)	Thửa 16, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 126) (nhà Vang Văn Phượng)	400.000
93	Đường nội bản	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 127) (nhà Lý Văn Tiến)	Thửa 33, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 127) (nhà Trương Thanh Hải)	400.000
94	Đường nội bản	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 130) (nhà Vang Văn Chất)	Thửa 25, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 130) (nhà Quang Văn Dấu)	400.000
95	Đường nội bản	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 123) (nhà Lý Văn Đức)	Thửa 03, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 123) (nhà Lý Thị Tâm)	400.000
96	Đường nội bản	Quốc Lộ 48 D (tờ bản đồ số 27)	Thửa 18, 19, 20, tờ bản đồ số 27 (nhà Lý Văn Chuẩn); các thửa 52, 55 tờ 23 (tờ bản đồ mới số 123) ; các thửa 3, 4 tờ 27, (tờ bản đồ mới số 127)	400.000
97	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ba Cống			250.000
	Khu dân cư Bản Liên Canh			
98	Đường nội bản	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 124) (nhà Vi Thị Sơn)	Thửa 6, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 124) (nhà ông Quang Văn Cảnh)	400.000
99	Đường nội bản	Thửa đất số 131 , tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 92) (nhà Hà Văn Chiến)	Thửa 25, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 128) (nhà Lộc Văn Chương)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
100	Đường nội bản	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 123) (nhà Lô Văn Đạo)	Thửa 15, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 123) (nhà ông Lữ Văn Trung)	400.000
101	Đường nội bản	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 128) (nhà Vi Văn Đàn)	Thửa 10, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 125) (nhà ông Lộc Văn Huy)	350.000
102	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Canh			250.000
	Khu dân cư Bản Liên Minh			
103	Đường nội bản	Thửa đất số 5 , tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 133) (nhà Mông Văn Thanh)	Thửa 98, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 95) (nhà Lương Văn Tân)	500.000
104	Đường nội bản	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 133) (nhà Vi Văn Phong)	Thửa 33, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 133) (nhà Vi Văn Phú)	350.000
105	Đường nội bản	Thửa đất số 9 , tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 132) (nhà Lô Văn Hiệp)	Thửa 14, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 132) (nhà Lô Văn Thuyết)	350.000
106	Đường nội bản	Thửa đất số 31 , tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 132) (nhà Lương Văn Đoàn)	Thửa 44, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 132) (nhà Kềm Văn Thi)	350.000
107	Đường nội bản	Thửa đất số 21 , tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 132) (nhà Lê Thị Tuyết)	Thửa 51, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 132) (nhà Lương Văn Linh)	350.000
108	Đường nội bản	Thửa đất số 36 , tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 95) (nhà Lô Văn Phương)	Thửa 44, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 95) (nhà Lô Văn Hoài)	350.000
109	Đường nội bản	Thửa đất số 11 , tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 131) (nhà Lương Văn Thêm)	Thửa 01 , tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 131) (nhà Lô Văn Quyết)	350.000
110	Đường nội bản	Thửa đất số 21 , tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 131) (nhà Kim Văn Thông)	Thửa 17, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 131) (nhà Kềm Văn Sơn)	350.000
111	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Minh			250.000
	Khu dân cư Bản Nật Trên			
112	Đường nội bản	Tiếp giáp đường nhựa đi bản Nật trên	Thửa 63, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 99) (nhà Lê Thị Nga)	350.000
113	Đường nội bản	Thửa đất số 9 , tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 135) (nhà Quang Văn Hoài)	Thửa 103, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 99) (nhà Vy Văn Nguyên)	350.000
114	Đường nội bản	Thửa đất số 8 , tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 135) (nhà Vi Văn Tiên)	Thửa 01, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Vi Văn Sáu)	500.000
115	Đường nội bản	Thửa đất số 45 , tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Lô Xuân Phú)	Thửa 06, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 136) (nhà Vi Văn Lý)	300.000
116	Đường nội bản	Thửa đất số 115 , tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Lô Văn Hải)	Thửa 115, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 99) (nhà Vi Văn Kình)	300.000
117	Đường nội bản	Thửa đất số 84 , tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Vi Văn Bình)	Thửa 100, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Lữ Thị Miên)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
118	Đường nội bản	Thửa đất số 16 , tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Quang Văn Hải)	Thửa 28, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 134) (nhà Vi Xuân Huy)	300.000
119	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Nật Trên			250.000
	Khu dân cư Bản Hốc			
120	Đường nội bản	Thửa đất số 14 , tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 141) (nhà Lương Thị Phương)	Thửa 01 , tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 143) (nhà Quang Văn Lăng)	500.000
121	Đường nội bản	Thửa đất số 101 , tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 136) (nhà Lương Văn Thành)	Thửa 61 , tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 136) (nhà Lương Văn Thơ)	450.000
122	Đường nội bản	Thửa đất số 22 , tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 140) (nhà Lương Văn Nhân)	Thửa 31 , tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 140) (nhà Vi Văn Thái)	450.000
123	Đường nội bản	Thửa đất số 18 , tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 141) (nhà Vang Văn Tương)	Thửa 39 , tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 141) (nhà Lương Văn Thắm)	450.000
124	Đường nội bản	Thửa đất số 38 , tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 141) (Nhà công vụTrường MN Diên Lãm cũ)	Thửa 06, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 143) (Nhà học trường MN Diên Lãm cũ)	450.000
125	Đường nội bản	Thửa đất số 22 , tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 102) (nhà Quang Văn Thanh)	Thửa 04 , tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 102) (nhà Lô Văn Tình)	450.000
126	Đường nội bản	Thửa đất số 07 , tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 138) (nhà Vi Thị Vinh)	Thửa 07, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 139) (nhà Vi Văn Thơ)	450.000
127	Đường nội bản	Thửa đất số 01 , tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 142) (nhà Vi Văn Quanh)	Thửa 08, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 142) (nhà Vi Văn Hường)	450.000
128	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hốc			250.000
	Khu dân cư Bản Chao			
129	Đường nội bản	Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 145) (nhà Quang Văn Lan)	Thửa 34 , tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 145) (nhà Vi Văn Huyền)	400.000
130	Đường nội bản	Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 143) (nhà Trương Văn Doãn Bản Chao)	Thửa 26 , tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 150) (nhà Lô Văn Đào Ná Lạnh)	500.000
131	Đường nội bản	Thửa đất số 84 , tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 107) (nhà Lê Văn Hòa)	Thửa 03, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 146) (nhà Vi Văn Đại)	400.000
132	Đường nội bản	Thửa đất số 35 , tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 143) (nhà Quang Văn Đoàn)	Thửa 160 , tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 105) (nhà Quang Văn Xuân)	400.000
133	Đường nội bản	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 115) (nhà Lương Văn Pôn)	Thửa 11 , tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 144) (nhà Nguyễn Thanh Bản)	400.000
134	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chao			250.000
	Khu dân cư Bản Na Lạnh			
135	Đường nội bản	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 110) (nhà Lê Văn Thủy)	Thửa 39 , tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 147) (nhà Lô Văn Bình)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
136	Đường nội bản	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 146) (nhà Lộc Văn Thanh)	Thửa 01 , tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 146) (nhà Vi Văn Luật)	300.000
137	Đường nội bản	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 150) (nhà Lộc Văn Thắng)	Thửa 21 , tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 148) (nhà Lộc Văn Đại)	300.000
138	Đường nội bản	Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 149) (nhà Ngân Văn Thông)	Thửa 01 , tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 149) (nhà Lô Văn Tuấn)	300.000
139	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Lạnh			250.000
	Khu dân cư Bản Cướm			
140	Đường nội bản	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ mới số 152) (Trường TH Diên Lãm)	Thửa 36 , tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ mới số 152) (nhà Lữ Trọng Bằng)	300.000
141	Đường nội bản	Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 113) (Ngân Văn Thơ)	Thửa 24 , tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 155) (nhà Lô Văn Xoan)	500.000
142	Đường nội bản	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 151) (Quang Thị Miết)	Thửa 06 , tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 151) (nhà Vi Văn Chú)	300.000
143	Đường nội bản	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 151) (Trường TH Diên Lãm)	Thửa 01 , tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ mới số 152) (nhà Lộc Văn Thắng)	300.000
144	Đường nội bản	Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 116) (Lương Văn Ngọ)	Thửa 14 , tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 154) (nhà Lữ Văn Thương)	300.000
145	Đường nội bản	Thửa đất 22 số , tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 155) (Lữ Văn Nguyên)	Thửa 65 , tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 155) (nhà Lữ Văn Tuyết)	300.000
146	Đường nội bản	Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 157) (Nguyễn Văn Tạo)	Thửa 21 , tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 157) (nhà Lương Văn Bình)	300.000
147	Đường nội bản	Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 155) (Lữ Văn Vinh)	Thửa 228, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 116) (nhà Lô Văn Ngoan)	300.000
148	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cướm			250.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hùng Chân			200.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất)**			
1	Tuyến đường 6 m	Từ nhà ông Phạm Ngọc Nhuận (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 66)	nhà ông Vi Văn Tuấn (đến thửa số 03 , tờ bản đồ số 61)	800.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
	Tuyến đường 6 m	Từ nhà ông Vi Đại Thắng (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 47)	Lê Văn Biên (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	800.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 70

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**THỊ TRẤN TÂN LẠC (nay là xã Quỳ Châu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48 đoạn qua thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳ Châu**			
1.1	Đường Đốc Thiết	Cầu Khe Tụ (từ thửa số 140, 141, 190, 191, tờ bản đồ số 30)	Ngân hàng Chính sách (đến thửa số 166, 252, tờ bản đồ số 30)	7.000.000
1.2	Đường Đốc Thiết	Ngân hàng Chính sách (Từ thửa số 166, 252, tờ bản đồ số 30)	Cầu Đồng Minh (đến thửa số 68, 65, tờ bản đồ số 30, 29)	7.000.000
1.3	Đường Lê Lợi	Cầu Đồng Minh (từ thửa số 99, 101, 31, 32, tờ bản đồ số 29)	Ngã tư quán Cốm (Trường Châu) (đến thửa số 4, 5, 11, 12, tờ bản đồ số 29)	9.600.000
1.4	Đường Lê Lợi	Ngã tư quán Cốm (Trường Châu) (đến thửa số 4, 11, tờ bản đồ số 29)	Công An Huyện (đến thửa số 222, 71, 105, tờ bản đồ số 24, 25)	14.000.000
1.5	Đường Lê Lợi	Công An Huyện (bên Phải tuyến) (Từ thửa số 447, 448, tờ bản đồ số 24)	Cầu Kẻ Bọn (Bên Phải tuyến) (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 16)	14.000.000
1.6	Đường Lê Lợi	Công An Huyện (bên Trái tuyến) (Từ thửa số 196, 197, tờ bản đồ số 24)	Cầu Kẻ Bọn (Bên Trái tuyến) (đến thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 23)	14.000.000
1.7	Đường Thẳm Ôm	Cầu Kẻ Bọn (từ thửa số 50, 53, 66, 67, tờ bản đồ số 16)	Km93 + 550 Quốc lộ 48 (Đặng Duy Cẩn) (đến thửa số 25, 26, 46, 49, tờ bản đồ số 14)	7.200.000
1.8	Đường Thẳm Ôm	Km93 + 550 Quốc lộ 48 (Đặng Duy Cẩn) (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 14)	Cầu Khe Súng (đến thửa số 2, 4, 10, tờ bản đồ số 4)	6.400.000
2	**Đường tỉnh DT 544 đoạn qua thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳ Châu**			
	Đường Phủ Quỳ	Km91+900 Quốc lộ 48 (ông Võ Văn Bưởi) (từ thửa số 152, 153, tờ bản đồ số 24)	Cuối khối 1 Giáp bản Kẻ Bọn, xã Châu Hạnh (Đến thửa số 22, 23, 25, 27, tờ bản đồ số 23)	6.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường Chiêng Ngam	Km92+930 Quốc lộ 48 (Nhà Việt Hương) (từ thửa số 45, 40, 69, tờ bản đồ số 16)	Ngã 3 đoạn nhà ông (Nguyễn Thị Xuân) (Đến thửa số 138, 139, 47, tờ bản đồ số 7)	3.200.000
3.2	Đường Chiêng Ngam	Nhà ông Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 14, 7, tờ bản đồ số 7)	Cầu Khe cọc (Đến thửa số 5, 6, 9, 12, 1, 53, 54, tờ bản đồ số 9)	2.800.000
3.3	Đường Chiêng Ngam	Cầu Khe cọc (Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 19)	Giáp trường Tiểu Học thị trấn Tân Lạc mới Quy hoạch (Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 19)	2.200.000
4	**Các tuyến đường chính**			
4.1	Đường Hoàng Nguyên Cát	Chi Cục Thuế (Từ thửa số 277, 105, tờ bản đồ số 30)	Trung tâm Y tế huyện Quỳ Châu (Đến thửa số 25, 88, tờ bản đồ số 30)	6.400.000
4.2	Đường Mường Miếng	Hạt Kiểm Lâm Quỳ Châu (Từ thửa số 37, 59, tờ bản đồ số 30)	Phòng khám Bác sỹ Sơn (Đến thửa số 32, 33, 40, 86, tờ bản đồ số 26)	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường Căm Lứ	Quán Cốm (Trường Châu) (Từ thửa số 20, 69, 68, tờ bản đồ số 29)	Ngã 3 Bảo Tàng Dân tộc (Đến thửa số 129, 152, 293, tờ bản đồ số 28)	8.000.000
4.4	Đường Căm Lứ	Ngã 3 Bảo tàng dân tộc (Từ thửa số 128, 321, 150, 151, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Phương Đông (Đến thửa số 198, 218, tờ bản đồ số 28)	4.000.000
4.5	Đường Căm Lứ	Nhà ông Trần Văn Thế (Từ thửa số 197, 214, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Vi Văn Chiến (từ thửa số 84, 73, tờ bản đồ số 28)	3.200.000
4.6	Đường Phủ Bọn	Ngã 3 nhà Ông Vi Văn Tuấn (Nam Nga) (từ thửa số 414, 285, 423, tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 nhà Ông Vi Văn Tuấn (Nam Nga) (từ thửa số 414, 285, 423, 424, tờ bản đồ số 24)	9.600.000
4.7	Đường Phủ Bọn	Ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Trình) (Từ thửa số 282, 283, 293, 318, tờ bản đồ số 24)	Từ Ngã 4 Gạch Ngói (Nhà ông Trung Oanh) (từ thửa số 267, 302, tờ bản đồ số 24)	5.600.000
4.8	Đường Minh Châu	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Xuân Dung) (Từ thửa số 302, 293, tờ bản đồ số 28)	Ngã 4 Nhà bà Nguyễn Thị Loan - Hùng (Đến thửa số 156, 145, 146, 170, tờ bản đồ số 25)	9.600.000
4.9	Đường Minh Châu	Nhà ông Lê Xuân Dung (Từ thửa số 132, 133, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Hoàng Ngọc Châu (Đến thửa số, tờ bản đồ số 25)	4.800.000
4.10	Đường Minh Châu	Cầu Hoa Hải (Từ thửa số 10, 286, 287, tờ bản đồ số 25)	Trường Tiểu học mới Quy Hoạch (Đến thửa số 344, tờ bản đồ số 19)	4.500.000
4.11	Đường Trần Phổ	Nhà Văn Hoá khối Hoa Hải (Từ thửa số 181, 174, tờ bản đồ số 19)	Trường nội trú (Đến thửa số 293, 205, 188, 198, 304, tờ bản đồ số 19)	4.800.000
4.12	Đường Trần Phổ	Ngã 3 quán ông Minh Lương (Từ thửa số 210, 211, 193, tờ bản đồ số 19, 20)	Nhà ông Trần Văn Ngọc (Đến thửa số 130, 138, tờ bản đồ số 20)	2.400.000
4.13	Đường Trần Phổ	Ngã 3 quán ông Minh Lương (Từ thửa số 305, 306, 177, tờ bản đồ số 19)	Sân bóng nhân tạo (Đến thửa số 6, 9, tờ bản đồ số 20)	4.000.000
4.14	Đường Gia Hội	Ngã 3 nhà ông Tiến Thìn (Từ thửa số 301, 300, 165, tờ bản đồ số 19, 20)	Ngã 4 Nhà bà Ngô Thị Vân (Thanh) (Đến thửa số 208, 250, tờ bản đồ số 20, 26)	2.400.000
4.15	Đường Tăng Ba	Ngã 3 Ông Hoá (Thuỷ) (Từ thửa số 238, 353, 354, tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Võ Thị Liên (Thắm) (Đến thửa số 228, 356, 359, tờ bản đồ số 19)	3.200.000
4.16	Đường Tăng Ba	Nhà ông Võ Văn Sơn (Xuân) (Từ thửa số 234, 253, 360, tờ bản đồ số 19)	Ngã 4 Nhà bà Ngô Thị Vân (Thanh) (Đến thửa số 255, 17, 20, tờ bản đồ số 19, 26)	3.200.000
4.17	Đường Tăng Ba	Ngã 4 Nhà bà Ngô Thị Vân (Thanh) (Từ thửa số 06, 02, tờ bản đồ số 27)	Nhà bà Phan Thị Hải (Xuân) (Đến thửa số 10, 11, 12, tờ bản đồ số 27)	2.400.000
4.18	Đường Mai Kính	Ngân Hàng Nông nghiệp (Từ thửa số 261, 89, 289, tờ bản đồ số 25)	Nhà Văn Hoá Khối 2A cũ (Đến thửa số 65, 72, 73, 81, tờ bản đồ số 25)	9.600.000
4.19	Đường Mai Kính	Nhà ông Lê Tuấn Anh (Cô Lệ) (Từ thửa số 66, 63, 64, tờ bản đồ số 25)	Đường Kè sông Hiếu bờ Hữu (Đến thửa số 40, 51, 57, tờ bản đồ số 25)	3.200.000
4.20	Đường Chu Huệ	Ngã 4 nhà bà Nguyễn Thị Loan (Hùng) (Từ thửa số 143, 142, 144, 130, tờ bản đồ số 25)	Ngã 4 Trạm cấp nước Quỳ Châu (Đến thửa số 74, 75, 82, 83, tờ bản đồ số 25)	8.000.000
4.21	Đường Chu Huệ	Ngã 4 Trạm cấp nước Quỳ Châu (Từ thửa số 61, 269, 56, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông La Văn Ngạn (Đến thửa số 49, 54, 55, tờ bản đồ số 25)	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.22	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba nhà bà Lê Thi Tâm (Hải) (Từ thửa số 94, 111, 109, tờ bản đồ số 25)	Ngã Tư nhà ông Nguyễn Thanh Hải (Chung) (Đến thửa số 184, 183, 168, 337, tờ bản đồ số 25)	9.600.000
4.23	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã Tư nhà Hoàng Phi Sáng (Hường) (Từ thửa số 186, 197, tờ bản đồ số 25)	Công ty Tư vấn XKLĐ và giải quyết Việc Làm Phú Quỳ (Đến thửa số 236, 238, 246, 247, tờ bản đồ số 25)	9.600.000
4.24	Đường Đặng Như Mai	Cây Xăng Thương Mại (Từ thửa số 162, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Trần Thị Mai (Đến thửa số 116, tờ bản đồ số 25)	9.600.000
4.25	Đường Đặng Như Mai	Nhà bà Vi Đăng Dự (Đến thửa số 100, 117, 118, 131, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Đậu Thị Mai (thửa 70, tờ bản đồ số bản đồ số 25)	2.400.000
4.26	Đường Trà Bồng	Trung Tâm VHTT&TT huyện (Từ thửa số 1, 326, tờ bản đồ số 29, 28)	Ngã tư UBND huyện (GDTX cũ) (Đến thửa số 236, tờ bản đồ số 24)	9.600.000
4.27	Đường Trà Bồng	Nhà bà Đậu Thị Tuyết (Từ thửa số 207, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phạm Phúc Tân (Đến thửa số 409, 410, tờ bản đồ số 24)	6.000.000
4.28	Đường Nguyễn Quốc Sủng	Trung tâm Chính trị huyện (Từ thửa số 35, 362, 325, tờ bản đồ số 28, 24)	Trung tâm Dịch vụ NN huyện (Đến thửa số 265, 253, tờ bản đồ số 24)	9.600.000
4.29	Đường Bạch Liêu	Ngã ba Bảo tàng VHDT huyện (Nguyễn Thị Vân - Châu) (Từ thửa số 307, 306, 305, tờ bản đồ số 28)	Ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Trình (Khối 3) (Đến thửa số 294, 360, 415, 295, tờ bản đồ số 24)	8.000.000
4.30	Đường Căm Lạn	Nhà ông Hà Văn Huyên (Nga) (Từ thửa số 167, 166, 145, 127, tờ bản đồ số 28)	Ngã 3 nhà ông Lô Xuân Viết (Xanh) (Đến thửa số 348, 333, tờ bản đồ số bản đồ số 24)	4.000.000
4.31	Đường Quản Thụ	Ngã ba Trường THCS Hạnh Thiết (Từ thửa số 301, 300, 295, tờ bản đồ số 28)	Ngã Tư nhà ông Vi Anh Tuấn (Ngọc) (Đến thửa số 58, 59, tờ bản đồ số 28)	6.000.000
4.32	Đường Quản Thông	Ngã Tư Gạch Ngói (ông Trung Oanh) (Từ thửa số 23, 36, 327, tờ bản đồ số 23, 28)	Ngã Tư Gạch Ngói (ông Trung Oanh) (Từ thửa số 32, 36, 327, tờ bản đồ số 23, 24)	4.400.000
4.33	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 nhà Bà Quỳ Thìn (Từ thửa số 87, 88, 89, tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 nhà ông Ngô Công Vạn (Đến thửa số 287, 289, 133, 105, 134, 146, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
4.34	Đường Bù Đăng	Ngã 3 quán ông Trần Ngọc Hải (Giang) (Từ thửa số 471, 470, 51, 443, 444, tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 nhà Dũng Chiến (QH chia lô) (Đến thửa số 287, 289, 134, 146, tờ bản đồ số 24)	5.500.000
4.35	Đường Căm Hoa	Ngã 3 Quán Chung Hải (Chợ Tân Lạc) (Từ thửa số 396, 395, tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 góc sau Trường Tiểu Học thị trấn (Đến thửa số 333, 334, tờ bản đồ số 24)	8.000.000
4.36	Đường Thanh Niên	Nhà ông Hoàng Ngọc Châu (Hương) (Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 25)	Trạm Y tế thị trấn (Đến thửa số, tờ bản đồ số 16)	3.600.000
4.37	Đường Hồ Xuân Hương	Nhà ông Chu Đại Minh (Từ thửa số, tờ bản đồ số 16)	Trạm Y tế thị trấn (Đến thửa số, tờ bản đồ số 16)	3.600.000
4.38	Đường Mường Mưn	Ngã 3 nhà ông Lê Minh Hồng (Hoa) (Từ thửa số 43, 205, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Lương (Đến thửa số 224, 225, tờ bản đồ số 15, 06)	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường nội thị	Nhà ông Trần Văn Mỹ (từ thửa số 247, 230, 465, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Trần Đình Hoà, Trần Văn Thế (đến thửa số 215, 216, 202, 203, 204, 245, 229, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
1.2	Đường nội thị	Nhà ông Lô Thanh Lý (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Ông Thị Đào (đến thửa số 424, 425, tờ bản đồ số 24)	1.600.000
1.3	Đường nội thị	Trạm Điện (Khu CNN) (từ thửa số 335, 340, 328, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Sầm Hồng Việt (đến thửa số 341, 342, 343, tờ bản đồ số 24)	1.600.000
1.4	Đường nội thị	Ngã 3 nhà Sầm Hồng Anh (từ thửa số 47, 48, 62, 63, 41, 46, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hoàng Văn Liên; Lang Thị Huệ (đến thửa số 33, 34, 37, 40, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.5	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Minh Tần (từ thửa số 21, 20, 19, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Vi Văn Nghệ (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 28)	2.000.000
1.6	Đường nội thị	Nhà ông Lê Quốc Việt (từ thửa số 163, 164, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ (Hường) (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
1.7	Đường nội thị	Nhà ông Nguyễn Viết Thảo (Hường) (từ thửa số 404, 405, 467 ..., tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Văn Bắc (đến thửa số 475, 417, 416, tờ bản đồ số 28)	3.500.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			1.200.000
2	**Khối 2**			
2.1	Đường nội thị	Bến xe Quỳ Châu (từ thửa số 90, 91, 92, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Văn Cường (Linh) (đến thửa số 118, 140, tờ bản đồ số 24)	2.400.000
2.2	Đường nội thị	Nhà ông Phan Văn Loan (Thuỷ) (từ thửa số 78, 53, 47, tờ bản đồ số 24, 25)	Nhà ông Cao Đức Hai (Trúc) (đến thửa số 363, 79, 38, tờ bản đồ số 24, 25)	1.600.000
2.3	Đường nội thị	Trạm khí tượng thuỷ văn (từ thửa số 60, 45, 31, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Đậu Công Hà (đến thửa số 48, 10, 9, 22, 21, tờ bản đồ số 24)	3.000.000
2.4	Đường nội thị	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (Tuyết) (từ thửa số 17, 30, 4, 16, 490, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Cao Đình Vinh (Hường) (đến thửa số 29, 30, 65, tờ bản đồ số 24)	3.200.000
2.5	Đường nội thị	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (Tuyết) (từ thửa số 54, 56, 41, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Cao Đình Vinh (Hường) (đến thửa số 378, 379, 491, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.6	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Thanh Tùng (Hiền) (từ thửa số 159, 172, 182, 183, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lê Bá An; (đến thửa số 308, 160, 295, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.7	Đường nội thị	Nhà ông Võ Khắc Nhuận (Phương) (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Hữu Tài (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 17)	2.400.000
2.8	Đường nội thị	Ngã 4 Nhà bà Nguyễn Thị Quế (từ thửa số 124, 148, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lê Văn Tới (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 17)	2.400.000
2.9	Đường nội thị	Nhà ông Lê Văn Tới (Từ thửa số 310, 311, 312, 255, 254, 107, 125, 108, tờ bản đồ số 17)	Nhà bà Lê Thị Bình (đến thửa số 293, 294, 309, 298, 299, 300, 301, 302, 303, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2.10	Đường nội thị	Trường Tiểu học thị trấn (Từ thửa số 175, tờ bản đồ số 17)	Ngã 3 Nhà bà Nguyễn Thị Hoà (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 17)	4.500.000
2.11	Đường nội thị	Ngã 3 Nhà bà Nguyễn Thị Hoà (Từ thửa số 106, 93, 275, 276, 78, 66, 307, tờ bản đồ số 17)	Đường Bờ kè sông hiếu (đường Thanh Niên) (đến thửa số 14, 29, 40, 296, tờ bản đồ số 17)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Đường nội thị	Nhà ông Lang Văn Pháp (Từ thửa số 47, 38, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (đến thửa số 223, 8, tờ bản đồ số 17)	1.500.000
2.13	Đường nội thị	Nhà ông Trần Triệu Thân (Từ thửa số 482, 36, 37, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thái Đình Nguyên (Café Leo) (đến thửa số 38, 39, tờ bản đồ số 24)	4.500.000
2.14	Đường nội thị	Nhà ông Trần Triệu Thân (Từ thửa số 466, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thái Đình Nguyên (Café Leo) (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 24)	4.000.000
2.15	Đường nội thị	Quốc lộ 48 (Lê Bá Trường) (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Lê Văn Sơn (Phương) (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
2.16	Đường nội thị	Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 25		2.000.000
2.17	Đường nội thị	Nhà Ông Bùi Viết Sự (Từ thửa số 270, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Bùi Thị Du (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
2.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			1.500.000
3	**Khối 3**			
3.1	Đường nội thị	Cổng Chào khối 3 (Từ thửa số 352, 279, 286, tờ bản đồ số 23)	Trường Mầm non điểm chính (đến thửa số 287, 17, 361, tờ bản đồ số 23)	5.500.000
3.2	Đường nội thị	Nhà ông Phạm Văn Hoà (My Sa) (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Nguyễn Thị Lạc (Hiền) (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 28)	1.600.000
3.3	Đường nội thị	Nhà ông Vương Đình Sửu (Từ thửa số 321, 336, 337, 322, 299..., tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Kinh (Trang); Vương Đình Hoà (đến thửa số 287, 296, tờ bản đồ số 24)	2.400.000
3.4	Đường nội thị	Nhà ông Trần Đức Hương (Từ thửa số 41, 42, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Bùi Đình Thi; bà Nguyễn Thị Nhương (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 29)	1.600.000
3.5	Đường nội thị	Nhà ông Trần Ngọc Hải (Từ thửa số 257 (lô 02), tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Trần Ngọc Hải (Từ thửa số 256 (lô 04), tờ bản đồ số 25)	3.200.000
3.6	Đường nội thị	Nhà bà Tăng Thị Phương (Chuyên) (Từ thửa số 157, 336, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lô Đức Nhánh (Đào) (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 25)	4.000.000
3.7	Đường nội thị	Nhà Ông Lê Tuấn Anh (Lệ) (Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 25)	Nhà Nguyễn Thị Diên (Hường) (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 25)	1.500.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			1.500.000
4	**Khối 4**			
4.1	Đường nội thị	Nhà Ông Vi Thế Long (Từ thửa số 197, 199, 198, 211, 210, 212, 218, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Cao Thanh Lưu (đến thửa số 192, 193, 201, tờ bản đồ số 30)	4.000.000
4.2	Đường nội thị	Nhà Ông Nguyễn Xuân Quang (Lý) (Từ thửa số 159, 157, 147, 146, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Quang An (Lực) (đến thửa số 132, 284, tờ bản đồ số 30)	4.000.000
4.3	Đường nội thị	Ngã 3 Nhà Ông Nguyễn Thế Công (Sáu) (Từ thửa số 50, 71,..., 234, 233, 57, 58, 44, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Trần Xuân Đông - Lê Xuân Chuyền (đến thửa số 299, 289, 288, 44, 43,..., 34, 35, 42, 52, tờ bản đồ số 30)	3.200.000
4.4	Đường nội thị	Nhà Bà Lê Thị Liên; Bà Vy Thị Huyền (đến thửa số 80, 27, tờ bản đồ số 26, 30)	Nhà Bà Lê Thị Liên; Bà Vy Thị Huyền (đến thửa số 80, 27, tờ bản đồ số 30)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường nội thị	Từ nhà ông Vi Văn Thắng (Thu)	Nhà ông Phạm Trường Sơn (Hằng)	3.200.000
4.6	Đường nội thị	Nhà Ông Lê Xuân Chuyển (Từ thửa số 26, 18, tờ bản đồ số 30)	Nhà Bà Trinh Thị Đại (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 30)	2.000.000
4.7	Đường nội thị	Nhà bà Lim Thị Quê (Hiệu) (Từ thửa số 54, 178, tờ bản đồ số 26, 25)	Nhà Ông Nguyễn Lệ Diệu (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
4.8	Đường nội thị	Đường nội thị (Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ông Lương Văn Thương; ông Lương Gia Liêm (đến thửa số 149, 104, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			1.200.000
5	**Khối Tân Hương**			
5.1	Đường nội thị	Nhà ông Tống Quang Tạo (Từ thửa số 44, 160, 161, 39, 32, tờ bản đồ số 16)	Nhà Ông Trần Anh Sơn; Trần Đức Trường (đến thửa số 21, 25, 8, 142, 143, ..., 147, 148, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
5.2	Đường nội thị	Nhà bà Lê Thị Hằng (Giáp) (Từ thửa số 178, 178, 206, 207 ..., tờ bản đồ số 15)	Nhà Ông Nguyễn Xuân Đệ (đến thửa số 9, 45, 186, 187, tờ bản đồ số 6, 15)	1.500.000
5.3	Đường nội thị	Nhà ông Phạm Hồng Thái (Viện) (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 6)	Nhà Ông Lê Hồng Quân (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
5.4	Đường nội thị	Nhà ông Hồ Xuân Long (Hồng) (Từ thửa số 66, 65, 64, 59 ..., tờ bản đồ số 6)	Nhà Ông Hồ Việt Hoàng (đến thửa số 70, 60, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
5.5	Đường nội thị	Nhà ông Lê Văn Đức (Từ thửa số 3, 52, tờ bản đồ số 15, 6)	Nhà Ông Lê Văn Thân (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
5.6	Đường nội thị	Nhà ông Đào Xuân Hồng (Sơn) (Từ thửa số 7, 230, 10, 11, tờ bản đồ số 15, 6)	Nhà Ông Tôn Quang Chiến (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
5.7	Đường nội thị	Quốc lộ 48 (Đất Phạm Ngọc Hải) (Từ thửa số 7, 8, 9, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Phạm Văn Thìn (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 5)	1.200.000
5.8	Đường nội thị	Quốc lộ 48 Nhà ông Lê Mỹ Trang (Từ thửa số 110, 111, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Hồ Thị Thìn (đến thửa số 54, 58, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
5.9	Đường nội thị	Nhà ông Lang Đình Đông (Thơm) (Từ thửa số 41, 31, 74, 42, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Lang Thị Hoà (Kiệm) (đến thửa số 27, 11, tờ bản đồ số 14)	3.500.000
5.10	Đường nội thị	Nhà ông Lưu Trần Hợp (Từ thửa số 64, 6, 7, 5, tờ bản đồ số 6)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuyến (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 6)	1.200.000
5.11	Đường nội thị	Nhà ông Nguyễn Minh Tiến (Từ thửa số 137, 136, 135, 134, tờ bản đồ số 7)	Đi vào chân đồi (đất Lâm nghiệp) (đến thửa số 133, 132, 131, tờ bản đồ số 7)	1.600.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Hương			1.200.000
6	**Khối Hoa Hải**			
6.1	Đường nội thị	Nhà ông Trần Văn Cường (Từ thửa số 194, 193, 146, 142, 195, 196, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trương Công Hích (đến thửa số 150, 159, tờ bản đồ số 18)	2.000.000
6.2	Đường nội thị	Nhà ông Lê Văn Hạnh (Từ thửa số 131, 214, 213, 119, tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Phan Thị Hằng (đến thửa số 97, 106, 336, 117, tờ bản đồ số 18)	1.500.000
6.3	Đường nội thị	Trung tâm GDNN - GDTX (Từ thửa số 329, 330, 331, 163, 129, 84, 104, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Phan Xuân Tú (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 19)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Xuân Thái (Hiền) (Từ thửa số 98, 76, 54, 314, 315, ..., tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Ngô Thị Châu (Hịch) (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 10, 11)	1.200.000
6.5	Đường nội thị	Trường cấp 2 Nội trú (Từ thửa số 332, 164, 169, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Thái Doãn Giáp (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
6.6	Đường nội thị	Nhà ông Bùi Thanh Tuyền (Từ thửa số 362, 363, 284, 310, 311, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Võ Văn Thế (đến thửa số 308, 309, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
6.7	Đường nội thị	Nhà văn hoá khối Hoa Hải 2 cũ (Từ thửa số 200, 213, 214, 287, 320, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Võ Văn Sơn (Xuân) (đến thửa số 220, 230, 319, 289, tờ bản đồ số 19)	1.500.000
6.8	Đường nội thị	Nhà ông Vi Văn Quỳ (Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hà Văn Oanh (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 8)	1.200.000
6.9	Đường nội thị	Nhà ông Hà Văn Viên (Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hà Văn Tiên (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 8)	1.200.000
6.10	Đường nội thị	Nhà ông Hà Văn Hạnh (Từ thửa số 56, 57, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Lô Văn Sinh (đến thửa số 66, 74, tờ bản đồ số 8)	1.200.000
6.11	Đường nội thị	Nhà ông Hà Văn Huy (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Vi Văn Viễn (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 8)	1.200.000
6.12	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Xuân Phương (Từ thửa số 115, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Cao Thanh Bé (đến thửa 99, tờ bản đồ số 18)	1.000.000
6.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hoa Hải			1.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Tân Lạc cũ			1.000.000
B	**XÃ CHÂU HẠNH (nay là xã Quỳ Châu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc Lộ**			
1.1	Đường Quốc Lộ	Cầu đồng minh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 38)	Chợ châu hạnh (thửa số 33, 82, 83, 84, tờ bản đồ số 39)	7.000.000
1.2	Đường Quốc Lộ	Từ cầu khe tụ (thửa 28, 20, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Nguyễn Mạnh Trường (thửa đất số 20, 21, tờ bản đồ số 32)	4.500.000
1.3	Đường Quốc Lộ	Thửa đất đặc thù thửa 87, tờ bản đồ số 25		2.000.000
1.4	Đường Quốc Lộ	Từ nhà Lan Huy (thửa đất số 5, 10, tờ bản đồ số 33)	Cầu khe bấn (thửa 13, 14, tờ bản đồ số 36)	3.500.000
1.5	Đường Quốc Lộ	Từ Cầu Khe Súng nhà Vũ Ngọc Hạnh, Lữ Thị Hương (thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 17)	Chân dốc Bù Bài (thửa 18, tờ bản đồ số 16)	1.500.000
1.6	Đường Quốc Lộ	Qua bản Kẻ bọn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất số 2, 3, 4, 5, tờ bản đồ số 29	12.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường tỉnh 544 qua bản Kẻ Bọn	Từ nhà ông Lang Thiết Mừng, Hoàng Thế Bình (thửa đất số 133, 135, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lương Minh Thành, Hoàng Thị Luận (thửa đất số 104, 112, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
2.2	Đường tỉnh 544 qua bản Kẻ Bọn (bản Hủa Na cũ)	Từ nhà cộng đồng bản Kẻ Bọn (thửa đất số 94, 114, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn và Nguyễn Thị Liên (thửa đất số 18, 13, tờ bản đồ số 37)	3.000.000
2.3	Đường tỉnh 544 qua bản Na Xén	Từ trường Tiểu Học Châu Hạnh (thửa đất số 1, 2, tờ bản đồ số 46)	Đến dốc Bù Xén (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 53)	2.500.000
3	**Đường huyện**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường huyện ĐH 07 qua bản Minh Tiến	Từ Trung tâm sự kiện Hải Thuyên (Thửa đất số 75, 38, tờ bản đồ số 39)	Nga ba Lương Văn Tuyên, Lương Văn Quang (thửa 74, 79, tờ bản đồ số 44)	2.500.000
3.2	Đường huyện ĐH 07 qua bản Minh Tiến	Từ ngã bà ông Lương Văn Xuyên Lương Văn Luyến (thửa đất số 87, 134, tờ bản đồ số 44	Cuối bản Minh Tiến nhà ông Lang Văn Lợi, Hà Văn Hùng (thửa 6, 8, tờ bản đồ số 51)	1.800.000
3.3	Đường huyện ĐH 07 qua bản Minh Châu	Từ nhà Vi Văn Hà (thửa đất số 2, tờ bản đồ số bản đồ số 52)	Đến nhà ông Lương Văn Phòng, Lương Văn Tiến (thửa 26, 27, tờ bản đồ số 55)	500.000
3.4	Đường huyện ĐH 11 bản Minh Tiến đi bản Đồng Minh	Bản Minh Tiến (Thửa đất số 51, 140, tờ bản đồ số 44)	Nhà văn hoá bản Na ca cũ (thửa 22, tờ bản đồ số 43)	800.000
3.5	Đường huyện ĐH 11 bản Đồng Minh	Từ nhà văn hoá bản Na ca (thửa 22, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối bản Na ca cũ Lê Văn Châu, Lang Văn Thành (thửa 111, 13, tờ bản đồ số 41)	800.000
3.6	Đường huyện ĐH 11 bản Na Xén	Từ nhà ông Vi Văn Chung (thửa 1, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Vi Văn Dũng (thửa 15, tờ bản đồ số 46)	500.000
3.7	Đường huyện ĐH 10 bản Định Tiến	Từ nhà ông Lô Văn Mạo (thửa 18, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Lim Văn Kiệm, Mạc Văn Kiệm (thửa 24, 17, tờ bản đồ số 19)	550.000
3.8	Đường huyện ĐH 10 bản Kẻ Nính	Từ nhà bà Hoàng Thị Hoa, Hoàng Văn Đức (thửa 84, 85, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Hoàng Văn Trung, Vi Văn Nhâm (thửa 9, 11, tờ bản đồ số 14)	550.000
3.9	Đường huyện 10 qua bản Thuận Lập	Từ nhà ông Hà Văn Viết (thửa số 18, 16, tờ bản đồ số 18)	Đến hết bản Thuận Lập (thửa số 13, 14, tờ bản đồ số 12)	500.000
3.10	ĐNL 5	Minh Tiến đi Minh Châu Địa bàn bản Minh Châu (bản khe mỹ cũ) (thửa 25, tờ bản đồ số 54)	đến nhà ông Lê Văn Quân (thửa đất số 6, 8, tờ bản đồ số 54)	500.000
4	**Đường xã**			
4.1	ĐX 06	Cầu máng đi Tà Lạnh (Thửa số 5, 6, tờ bản đồ số 39)	Vòng vào trung tâm bản (thửa 30, 31, tờ bản đồ số 30) ra Quốc lộ 48 (thửa số 1, 4, tờ bản đồ số 40)	1.000.000
4.2	ĐNL 5 quan bản Hạnh Tiến	Từ nhà ông Trần Văn Tú (thửa 30, tờ bản đồ số 26)	đến nhà ông Hồ Văn Bảy (thửa đất số 1, 2, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
4.3	ĐX 01 đi bản Thuận Lập	Từ bản Định Hoa (thửa đất số 39, 40, tờ bản đồ số 22)	Đến đường vành đai ĐH 10 Đường Vành đai (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 18)	500.000
4.4	Đường xã	Từ nhà ông Phan Văn Dũng (thửa 2, 4, tờ bản đồ số 38)	Từ nhà ông Vi Văn Sơn (thửa 27, 33, tờ bản đồ số 38)	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN**			
1	**Trong các bản**			
1.1	Các trục đường Tà Lạnh	Cuối xóm (thửa 19, 29, tờ bản đồ số 30)	Vòng sang thửa 7, 10, tờ bản đồ số 30	500.000
1.2	Các trục đường còn lại của bản Thuận Lập	Từ nhà bà Vi Thị Thu (thửa 7, 8, tờ bản đồ số 12)	Đến hết bản (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12)	300.000
1.3	Đường vô bản Tà Sói (Khe hán cũ)	Từ nhà ông Lô Văn Thương (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11)	đến nhà ông Lữ Văn Chung (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 7) Hà Văn Cường (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 11)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường vô bản Tà Sói (Khe hán cũ)	Từ nhà ông Lữu Văn Hùng (thửa đất số 15, 18, tờ bản đồ số 7)	đến nhà ông Hết bản (thửa đất số 1, 2, tờ bản đồ số 7)	400.000
1.5	Đường vô bản Tà Sói (Khe hán cũ)	Từ nhà ôngVi Văn Hoài (thửa đất số 4, 5, tờ bản đồ số 17)	đến nhà ông Ngân Văn Thinh (thửa đất số 3, 4, tờ bản đồ số 10)	550.000
1.6	Các tuyến đường trong bản Minh Châu	Từ nhà ông Lang Văn Việt (thửa đất số 14, 23, tờ bản đồ số 54)	Đến cuối bản cuối bản (thửa đất số 1, 2, tờ bản đồ số 54)	300.000
1.7	Đường vô bản Tà Sói	Từ nhà ông Hà Văn Điệp (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lồ Văn Cường (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 15)	500.000
1.8	Đường vô bản Tà Sói	Từ trường Mầm Non (thửa đất số 59, 61, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lò Văn Lương (thửa đất số 1, 3, tờ bản đồ số 9)	500.000
1.9	Đường vô bản Tà Sói	Từ nhà ông Lồ Văn Tuấn (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lò Văn Khuyên (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 16)	400.000
1.10	Đường từ bản Minh Tiến đến bản Đồng Minh	Từ nhà Lô Văn Hùng (thửa đất số 73, 76, tờ bản đồ số 44)	Sân vận động bản Đồng Minh (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 43)	800.000
1.11	Đường từ bản Minh Tiến đến bản Đồng Minh	Các thửa đất trên nhánh rẽ		700.000
1.12	Đường nội bản Đồng	Từ nhà Lang Quốc Hà (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà bà Vi Thị Liên (thửa đất số 89, 91, tờ bản đồ số 43)	500.000
1.13	Đường nội bản Đồng Minh	Từ nhà ông Phan Văn Dũng (thửa 2, 4, tờ bản đồ số 38)	Nhà văn hóa bản Na Ca cũ (thửa 27, 33, tờ bản đồ số bản đồ số 27)	800.000
1.14	Đường nội bản Đồng	Từ nhà ông Lang Minh Hiệp (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Vi Hải Châu (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 43)	500.000
1.15	Đường nội bản Minh Tiến	Từ nhà ông Lê Văn Châu (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Quán Vi Hải (thửa đất số 129, 120, tờ bản đồ số 43)	650.000
1.16	Đường nội bản Kẻ Bọn	Từ nhà ông Lữ Trung Dũng (thửa đất số 9, 19, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lương Văn Chung (thửa đất số 96, 97)	1.000.000
1.17	Đường nội bản Kẻ Bọn	Từ nhà bà Lô Thị Ngân (thửa đất số 24, 26, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lang Minh Châu (Thửa 163, 103, tờ bản đồ số 29) Lang Phi Phong (thửa đất số 88, 89, tờ bản đồ số 29) Vi Văn Chiến (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 29)	700.000
1.18	Đường nội bản Kẻ Bọn (bản Hủa Na cũ)	Từ nhà ông Nguyễn Trung Châu (thửa đất số 91, 93, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Liên, Vạn Thị Lan (thửa đất số 50, 57, tờ bản đồ số 28)	600.000
1.19	Đường nội bản Kẻ Bọn (bản Hủa Na cũ)	Từ nhà ông Vi Văn Mùi (thửa đất số 56, 43, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lô Văn Thắng, Vi Văn Sơn (thửa đất số 7, 14, tờ bản đồ số 28)	550.000
1.20	Đường nội bản Kẻ Bọn (bản Hủa Na cũ)	Từ nhà ông Văn Văn Tiến (thửa đất số 37, 38, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Chung (thửa đất số 1, 5, tờ bản đồ số bản đồ số 28)	550.000
1.21	Đường nội bản Kẻ Bọn (bản Hủa Na cũ)	Từ nhà ông Vi Văn Lưu (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Duyệt (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 28)	550.000
1.22	Đường nội bản Na Xén	Từ nhà ông Lô Văn Kỳ (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Vi Văn Phong (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 49)	400.000
1.23	Đường nội bản Na Xén	Từ nhà ông Lê Văn Quyết (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 536)	Đến nhà ông Lương Văn Thi (Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 53) Vi Văn Giáp (thửa số 28, 31, tờ bản đồ số 53) thửa 39, 37, 35	400.000
1.24	Đường nội bản Na Xén	Từ nhà ông Lô Văn Cà (Thửa đất số 1, 2, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà ông Lương Văn Hạnh (Thửa đất số 3, 6, tờ bản đồ số 45)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.25	Trục đường bản Tà Lạnh	Nhánh Quốc lộ 48 (thửa 47, tờ bản đồ số 39)	Từ nhà ông Lê Quang Huy (thửa 7, tờ bản đồ số 39)	700.000
1.26	Trục đường bản Hạnh	Nhánh Quốc lộ 48 (thửa 1, 2, 7, tờ bản đồ số 27)	Nhánh Quốc lộ 48 (thửa 35, 5, 28, 3, 9, tờ bản đồ số 27)	700.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Hạnh cũ			300.000
C	**XÃ CHÂU HỘI (nay là xã Quỳ Châu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48 đoạn qua xã Châu Hội, huyện Quỳ Châu**			
1.1	Đoạn 1	Khu vực cầu Treo Châu Hội (từ thửa số 49, 60, tờ bản đồ số 93)	(Giáp khu vực Nhà văn Hóa Lâm Hội) (từ thửa số 27, 32, tờ bản đồ số 99) Bao gồm các, tờ bản đồ số: 93, 99	1.700.000
1.2	Đoạn 2	(Giáp khu vực Nhà văn Hóa Lâm Hội) (từ thửa số 06, 129, tờ bản đồ số 100)	(Giáp khu vực Trạm xá Lâm Trường Quỳ Châu) (từ thửa số 64, 87, tờ bản đồ số 104) Bao gồm các, tờ bản đồ số: 100, 101, 102, 103, 104)	2.000.000
1.3	Đoạn 3	(Giáp khu vực Trạm xá Lâm Trường Quỳ Châu) (từ thửa số 06, 37, tờ bản đồ số 105)	Đến cuối làng Việt Hương Thửa 07, tờ bản đồ số 47 Bao gồm các, tờ bản đồ số: 47, 105, 106, 107, 108	1.600.000
1.4	Đoạn 4	(Giáp khu vực Cuối làng Việt Hương) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 113)	(Khu vực Bãi Lát, giáp xã Châu Bình) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 114)	1.600.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đoạn 1	Khu vực cầu Treo Châu Hội (từ thửa số 33, 40, tờ bản đồ số 93)	(Giáp khu vực ngã 3 đi bản Lè) (từ thửa 32, tờ bản đồ số 87)	1.600.000
2.2	Đoạn 2	(Giáp khu vực ngã 3 đi bản Lè) (từ thửa 32, tờ bản đồ số 87)	(Khu vực nhà ông Hà Văn Luyên bản Hội 1) (từ thửa 13, tờ bản đồ số 88)	1.200.000
2.3	Đoạn 4	Khu vực Cầu Cứng bản Hội 1 (Từ thửa 01, 10 tờ bản đồ số 43 Nay là tờ bản đồ số 141)	Cuối bản Hội 1 (Làng 8/3 cũ) (Hội 1 bao gồm các tờ bản đồ số: 39, 43 Hiện nay lần lượt là các tờ bản đồ số 131, 141)	750.000
2.4	Đoạn 5	Từ Ngã 3 bản 8/3 đi xã Châu Nga cũ	Cuối bản 8/3 cũ Thuộc các tờ bản đồ số 96, 97, 89, 90 Hiện nay lần lượt là các tờ bản đồ số: 245, 246, 236, 237	650.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
1	**Bản Lè**			
1.1	Đường nhánh	Khu Vực Cầu Tà Chiêng (Thửa 03, tờ bản đồ số 86)	Cuối bản Lè Thửa 11, tờ bản đồ số 82 (Bao gồm các tờ bản đồ số: 31, 32, 33, 35, 36, 37, 78, 82, 83, 84, 85, 86, 91, 92)	650.000
1.2	Đường nhánh	Các khu vực đường nhánh nối tuyến chính	Đến cuối bản Lè (Bao gồm các tờ bản đồ số: 35, 36, 37, 78, 91, 92 Hiện nay là các tờ bản đồ số 127, 128, 129, 225, 240, 241)	650.000
1.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lè			650.000
2	**Bản Hội 1**			
2.1	Tuyến chính đường bản	Từ khu vực ngã 3 đi bản Lè	Đến cầu Tà Chiêng Thuộc các tờ bản đồ số 86, 87 - Nay là các tờ bản đồ số 233, 234.	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường nhánh	Từ khu vực Nhà văn Hóa, khu vực nhà bà Lữ Thị Nguyệt	Đến cuối bản Hội 1 tờ bản đồ số 93, 94 - Nay là các tờ bản đồ số: 242, 243	1.000.000
2.3	Đường nhánh	Từ khu vực các thửa 52, 60 tờ bản đồ số 94 - Nay thuộc tờ bản đồ số 243	Đến cuối tuyến đường, cuối bản Hội 1	1.000.000
2.4	Đường nhánh	Từ khu vực các thửa 12, 10 tờ bản đồ số 88 Nay là các tờ bản đồ số 235	Từ khu vực thửa 7, tờ bản đồ số 88 Nay là các tờ bản đồ số 235	650.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hội 1			650.000
3	**Bản Hội 2**			
3.1	Tuyến chính đường bản	Từ Khu vực Mộ Đốc Binh Lang Văn Thiết (Thửa 08, tờ bản đồ số 79 - Nay là tờ bản đồ số 226) Từ Khu vực nhà bà: Lữ Thị Hoài (Thửa 111, tờ bản đồ số 80 - Nay là tờ bản đồ số 227)	Đến hết bản Hội 2 (Bao gồm các tờ bản đồ số: 75, 76, 77, 79, 80, 81, 82 - Nay là các tờ bản đồ số 218, 219, 220, 226, 227, 228, 229)	850.000
3.2	Đường nhánh	Các thửa thuộc tuyến đường nhánh trong bản	Đến cuối bản (Trừ xác thửa thuộc tuyến chính bản Hội 2)	650.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hội 2			650.000
4	**Bản Hội 3**			
4.1	Tuyến chính đường bản	Từ Khu vực Nhà ông: Lim Dương Sinh (Thửa 72, tờ bản đồ số 73 - Nay là tờ bản đồ số 209) Từ Khu vực nhà ông: Lương Văn Phương (Thửa 21, tờ bản đồ số 74 - Nay là tờ bản đồ số 210)	Đến cuối bản Hội 3 (Bao gồm các tờ bản đồ số: 73, 74 Hiện nay là các tờ bản đồ số: 209, 210)	850.000
4.2	Đường nhánh	Khu vực bản Đơn cũ	Bao gồm các tờ bản đồ số, 29, 30, 69, 74 - Nay là các tờ bản đồ số: 109, 110, 197, 210	550.000
4.3	Đường nhánh	Các thửa thuộc tuyến đường nhánh trong bản	Đến cuối bản (Trừ xác thửa thuộc tuyến chính bản Hội 3) (Bao gồm các tờ bản đồ số: 69, 73, 74 Hiện nay là các tờ bản đồ số: 197, 209, 210)	450.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hội 3			450.000
5	**Bản Khun**			
5.1	Đường nhánh	Từ khu vực ngã 3 bản Hội 2 đi bản Lè, bản Khun (Thửa 08, tờ bản đồ số 75)	Đến cuối bản Khun (Bao gồm các tờ bản đồ số: 21, 22, 23, 24, 27, 28, 33, 63, 64, 67, 68, 70, 71, 72, 75)	500.000
5.2	Đường nhánh	Các thửa thuộc tuyến đường nhánh trong bản	Đến cuối bản (Trừ xác thửa thuộc tuyến chính bản Khun)	350.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khun			350.000
6	**Bản Tẳn**			
6.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà bà: Lữ Văn Thân (Thửa 87, tờ bản đồ số 18)	Đến cuối bản Tẳn Bao gồm các tờ bản đồ số: 18, 57, 58, 59, 60, 61, 62	500.000
6.2	Đường nhánh	Các thửa thuộc tuyến đường nhánh trong bản	Đến cuối bản (Trừ xác thửa thuộc tuyến chính bản Tẳn)	350.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tẳn			350.000
7	**Bản Xớn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà ông: Lữ Văn Chuyên Thửa 84 tờ bản đồ số 14	Đến cuối bản Xớn (Bao gồm các tờ bản đồ số 14, 53, 54, 55, 56)	400.000
7.2	Đường nhánh	Các thửa thuộc tuyến đường nhánh trong bản	Đến cuối bản (Trừ xác thửa thuộc tuyến chính bản Xớn)	250.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xớn			250.000
8	**Bản Khứm**			
8.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà ông: Lê Văn Tiền (Thửa 04, tờ bản đồ số 51)	Đến cuối bản Khưm (Bao gồm các tờ bản đồ số 45, 46, 51, 52, 96, 97, 109, 110, 111, 112)	550.000
8.2	Đường nhánh	Các thửa thuộc tuyến đường nhánh trong bản	Đến cuối bản (Trừ xác thửa thuộc tuyến chính bản Khứm)	550.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khứm			550.000
9	**Việt Hương**			
9.1	Đường nhánh	Từ cách ngã 3 Quốc lộ 48 đi 8/3 140m (Thửa 26 tờ bản đồ số 106	Đến khu vực thửa 124, tờ bản đồ số 45 bản Việt Hương (Bao gồm các tờ bản đồ số 45 và 106)	950.000
9.2	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lý (Thửa 76, tờ bản đồ số 45)	Đến hết Cuối làng Việt Hương (Làng 8/3 cũ và Bao gồm cả khu vực Na Hiền bản Khứm) Thuộc các tờ bản đồ số, 45, 96, 97	800.000
9.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Việt Hương			800.000
10	**Lâm Hội**			
10.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà ông Nguyễn Sỹ Châu	đến Cầu cứng, cuối bản Lâm Hội Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 100 - Nay là tờ bản đồ số: 258	1.800.000
10.2	Đường nhánh	Các thửa đất thuộc các tuyến đường nhánh còn lại (Trừ tuyến Quốc lộ 48)	Thuộc các tờ bản đồ số 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104 - Nay là các tờ bản đồ số: 256, 257, 258, 259, 264, 265, 266	950.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Liên Hội			950.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Hội cũ			250.000
D	**XÃ CHÂU NGA (nay là xã Quỳ Châu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**			
	Đường Hội - Nga	Cầu Huôi Mưn 1 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 13)	Cầu bản Mưn: đến thửa số 18, tờ bản đồ số 16)	750.000
2	**Đường xã**			
	Đường đi bản Poọng	Nhà ông Vi Đức Thiêm (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 23)		700.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Bản Mưn**			
1.1	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Bằng (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 17)	Vi Văn Hợi (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	450.000
1.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Tân (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 17)	Vy Thị Tâm (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	450.000
1.3	Đường nhánh	Nhà bà Vi Thị Phương (từ thửa số, tờ bản đồ số 23)	Hoàng Văn Năm (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 17)	450.000
1.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thương (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Hà Văn Thật (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 16)	300.000
1.5	Đường nhánh	Nhà ông Hà Trung Mứng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lò Sinh Thơ (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 16)	300.000
1.6	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Minh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Lương Văn Hoà (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 18)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Bản Poọng**			
2.1	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Xanh (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Nguyễn Văn Niệm (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 19)	500.000
2.2	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Như (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Vi Văn Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 16)	500.000
2.3	Đường nhánh	Nhà ông Lương Kim Phượng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Mạc Văn Sư (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19)	500.000
2.4	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Tân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Hoàng Văn Quế (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 22)	500.000
2.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Lê (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Vi Văn Anh (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 11)	400.000
2.6	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Mạnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Lium Thị Thu (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 12)	300.000
2.7	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Xuyên (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Vi Văn Bảy (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 12)	300.000
3	**Bản Na Pùa**			
3.1	Đường nhánh	Nhà bà Hoàng Thị Thu (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Lữ Văn Chiến (14), (61), tờ bản đồ số 22)	500.000
3.2	Đường nhánh	Nhà ông Trương Văn Bình (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Lữ Văn Khân (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 22)	500.000
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn In (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Lô Đình Quay (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 24)	400.000
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Xuân (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lương Quỳnh Hoa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 24)	300.000
3.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Đức (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Vi Văn Chiến (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 5)	450.000
3.6	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Hợp (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vi Văn Sinh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 7)	300.000
3.7	Đường nhánh	Nhà ông Lê Văn Liên (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Lô Văn Hội (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 21)	400.000
3.8	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Ngoan (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Vi Văn Toán (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 21)	400.000
3.9	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn An (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Vi Văn Phương (đến thửa số 46, 47, 55, 59, tờ bản đồ số 21)	500.000
3.10	Đường nhánh	Nhà ông Hoàng Văn Hải (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Hoàng Văn Nhược (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 21)	400.000
3.11	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Cương (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 21)	400.000
3.12	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Ngoan (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Vi Văn Toán (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 21)	400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Nga cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 71

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU HỒNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Châu Hồng**			
I	**Đường Quốc lộ 48D**	Ngã 3 Piêng Căm, Xóm Bình Tiến, xã Châu Thành: (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 106)	Xóm Na Án, giáp ranh xã Châu Phong, huyện Quỳ Châu: (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 83).	800.000
II	**Đường tỉnh lộ 532**			
1	Đường tỉnh lộ 532	Từ Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53, (quán Mong Xanh, Bản Lộc Tiến, đối diện Khu vực phụ trợ Cty CPKS Nghệ An:)	Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 49 (nhà ông Lô Văn Luyến Bản Phúc Tiến)	1.200.000
2	Đường tỉnh lộ 532	Từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 16 (Đường địa giới hành chính xã Châu Hồng xã Châu Thành)	Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15, (Trạm quản lý bảo vệ rừng Châu Hồng)	1.500.000
3	Đường tỉnh lộ 532	Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15 (Trạm quản lý bảo vệ rừng Châu Hồng)	Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 29 (Cầu số 01 xã Châu Hồng (Nhà Ông Sạch)	1.200.000
4	Đường tỉnh lộ 532	Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 29 (Cầu số 01 xã Châu Hồng (Nhà Ông Sạch)	Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 27 (Từ ốt xăng dầu Ông Dũng)	1.200.000
5	Đường tỉnh lộ 532	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 27 (Từ ốt xăng dầu Ông Dũng)	Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 25 (Từ cầu số 2 nhà Ông Dự Bản Na Hiêng)	1.200.000
6	Đường tỉnh lộ 532	Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 25 (Từ cầu số 2 nhà Ông Dự Bản Na Hiêng)	Đến thửa số 30, tờ bản đồ số 23 (Từ cầu số 3 nhà Ông Tình Hồng Bản Na Hiêng)	1.200.000
7	Đường tỉnh lộ 532	Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 23 (Từ cầu số 3 nhà Ông Tình Hồng Bản Na Hiêng)	Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 8 (Từ cầu số 4 nhà Ông Thuật Thúy Bản Na Hiêng)	1.200.000
8	Đường tỉnh lộ 532	Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 8 (Từ cầu số 4 nhà Ông Thuật Thúy Bản Na Hiêng)	Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 8 (Ranh giới xã Châu Hồng và xã Châu Tiến)	1.200.000
9	Đường tỉnh lộ 532	Ngã 3 Piêng Căm, xóm Bình Tiến, xã Châu Thành: (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 106)	Giáp ranh xã Châu Hồng, Quỳ Hợp (Nhà ông Hà Văn Cường)	1.200.000
II	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Bản Pòong**			
1.1	Đường trục chính Bản Pòong	Từ nhà ông Nguyễn Văn Định(từ thửa số 20, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hoài(đến thửa số 26, tờ bản đồ số 29)	300.000
1,2	Đường trục chính Bản Pòong	Từ ốt xăng dầu CT KLM (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nhuận(đến thửa số 84, tờ bản đồ số 29)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường trục chính Bản Pòong	Nhà ông Nguyễn Văn Lập(từ thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hồng(đến thửa số 53, tờ bản đồ số 25)	300.000
1.4	Đường trục chính Bản Pòong	Nhà ông Lê Văn Thơ(từ thửa số 103, tờ bản đồ số 25)	Đến cổng chào bản Công(đến thửa số 5, tờ bản đồ số 11)	300.000
1.5	Cá vị trí đất còn lại của tờ bản đồ số 5, 11, 20, 26,29,53, 56, 84,86,103			250.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pòong			250.000
2	**Bản Công**			
2.1	Đường trục chính Bản Công	Từ cổng Chào Bản Công (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 11)	(Đến ngã ba Bản Công thửa số 20, tờ bản đồ số 28)	300.000
2.2	Đường trục chính Bản Công	(Từ ngã ba Bản Công thửa số 20, tờ bản đồ số 28)	Đến Nhà ông Vi Văn Thành, (đến thửa 40, tờ bản đồ 26)	300.000
2.3	Đường trục chính Bản Công	(Từ ngã ba Bản Công thửa số 20, tờ bản đồ số 28)	Đến Nhà ông Trần Văn Tiến, (đến thửa 17, tờ bản đồ 30)	300.000
2.4	Đường trục chính Bản Công	(Từ ngã nhà bà Lương Thị Nhận thửa số 5, tờ bản đồ số 26)	Đến Nhà ông Văn Văn Quang, (đến thửa 34, tờ bản đồ 26)	300.000
2.5	Cá vị trí đất còn lại của tờ bản đồ số 5, 11, 17, 20, 26,28, 34, 40			250.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Công			250.000
3	**Bản Na Hiêng**			
3.1	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 25 (Từ cầu số 2 nhà Ông Dự Bản Na Hiêng)	Đến nhà ông Vi Xuân Sơn (đến thửa 113, tờ bản đồ 19)	300.000
3.2	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ ngã nhà ông Nguyễn Văn Hưng(từ thửa số 344, tờ bản đồ số 20)	(Đến ngã nhà bà Lương Thị Nhận thửa số 5, tờ bản đồ số 26)	300.000
3.3	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ ngã nhà ông Nguyễn Tất Tinh(từ thửa số 132, tờ bản đồ số 22)	(Đến ngã nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	300.000
3.4	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ nhà ông Kim Văn Hường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 23)	(Đến ngã nhà bà Lương Thị Nhận thửa số 5, tờ bản đồ số 26)	300.000
3.5	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ cổng chào Bản Na Hiêng (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)	(Đến ngã Na Noong thửa số 29, tờ bản đồ số 22)	300.000
3.6	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ nhà ông Lương Văn Tầm (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	(Đến nhà ông Lê Văn Ngọc Na Noong thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	300.000
3.7	Đường trục chính Bản Na Hiêng	Từ nhà ông Lô Văn Đại (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 23)	(Đến nhà ông Trương Văn Chiến Na Hiêng thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	300.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Hiêng			300.000
4	**Bản Na Noong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường trục chính Bản Na Noong	(từ thửa số 364, tờ bản đồ số 7 đồng Na Tậu)	(Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng Na Noong thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	300.000
4.2	Đường trục chính Bản Na Noong	Từ hội trường Na Noong (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 20 đồng Na Tậu)	(Đến nhà ông Vi Văn Phúc Bản Ngọc thửa số 48, tờ bản đồ số 21)	300.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Noong			250.000
5	**Bản Ngọc**			
5.1	Đường trục chính Bản Ngọc	(Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng Na Noong thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	(Đến nhà ông Trương Văn Hải Bản Ngọc thửa số 78, tờ bản đồ số 17)	300.000
5.2	Đường trục chính Bản Ngọc	(Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng Na Noong thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	(Đến nhà ông Trương Văn Hải Bản Ngọc thửa số 78, tờ bản đồ số 17)	300.000
5.3	Đường trục chính Bản Ngọc	(Từ nhà ông Trương Văn Hải Bản Ngọc thửa số 78, tờ bản đồ số 17)	(Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng Bản Ngọc thửa số 41, tờ bản đồ số 21)	300.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ngọc			250.000
6	**Bản Phảy**			
6.1	Đường trục chính Bản Phảy	(Từ cổng chào Bản Na Noong nhà ông Nguyễn Văn Sinh Bản Na Noong thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	(Đến nhà ông Lê Văn Phúc Bản Ngọc thửa số 61, tờ bản đồ số 3)	300.000
6.2	Đường trục chính Bản Phảy	(Từ ngã ba nhà ông Sầm Văn Lâm Bản Phảy thửa số 34, tờ bản đồ số 19)	(Đến ngã ba Bản Ngọc thửa số 77, tờ bản đồ số 3)	300.000
6.3	Đường trục chính Bản Phảy	(Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Thuận Bản Phảy thửa số 140, tờ bản đồ số 19)	(Đến nhà ông Lương Văn Trung thửa số 38, tờ bản đồ số 19)	300.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phảy			250.000
7	**Bản Huống**			
7.1	Đường trục chính Bản Huống	(Từ cầu nhà ông Lô Văn Kiểm Bản Phảy thửa số 120, tờ bản đồ số 19)	(Đến nhà văn hóa cũ Bản Huống thửa số 120, tờ bản đồ số 18)	300.000
7.2	Đường trục chính Bản Huống	(Từ cổ chào Bản Huống nhà ông Lương Văn Hải Bản Huống thửa số 100, tờ bản đồ số 19)	(Đến nhà ông Trương Văn Đài thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	300.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huống			250.000
8	**Bản Hy**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường trục chính Bản Hy	(Từ cổng chào nhà ông Nguyễn Văn Sinh Bản Hy thửa số 571, tờ bản đồ số 7)	(Đến nhà ông Hà Văn Đông thửa số 448, tờ bản đồ số 6)	300.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hy			250.000
9	**Xóm Bản Cáng**			
9.1	Đường trục chính xóm Bản Cáng 1	Nhà bà Hoàng Kim Uyên (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 89)	đến nhà ông Lữ Văn Gửi (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 89)	220.000
9.2	Đường trục chính xóm Bản Cáng 2	Nhà bà Lang Thị Sách (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 89)	đến nhà ông Lang Văn Đăng (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 54)	220.000
9.3	Đường trục chính xóm Bản Cáng 3	Nhà ông Vi Văn Tịnh (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 89)	đến nhà ông Lữ Văn Dũng (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 90)	220.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cáng			220.000
10	**Xóm Lộc Tiến**			
10.1	Đường trục chính Bản Lộc Tiến 1	Cổng Chào Na Biêng đến (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 53)	đến Nhà ông Võ Văn Cường (đến thửa 77 tờ bản đồ 88)	220.000
10.2	Đường trục chính Bản Lộc Tiến 2	Nhà ông Lê Văn Chiến giám xóm Hợp Tiến (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 89)	đến Nhà ông Vi xuân Hiện, giáp xóm Bản Cáng (đến thửa 142, tờ bản đồ 89)	220.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lộc Tiến			220.000
11	**Xóm Hợp Tiến**			
11.1	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 1	Từ ngã 5, nhà ông Lô văn Thịnh (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 85)	đến nhà ông Trương Văn Thái (đến thửa 169, tờ bản đồ 84)	220.000
11.2	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 2	Từ ngã 5 xã nhà ông Lô văn Thịnh (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 85)	nhà ông Quang Văn Xuân (đến thửa (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 85)	220.000
11.3	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 3	Từ nhà ông Trương Văn Trung (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà bà Vi Thị Hồng (thửa đất số121, tờ bản đồ số 84)	220.000
11.4	Đường trục chính Xóm Hợp Tiến 4	nhà ông Quang Văn Linh (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 41)	đến nhà bà Nguyễn Thị Châm (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 86)	200.000
11.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hợp Tiến			200.000
12	**Xóm Phúc Tiến**			
12.1	Đường trục chính xóm Phúc Tiến 1	Từ Cổng Chào Na Buốm (Từ thửa 32, tờ bản đồ 90)	đến nhà ông Lô Văn Tám (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 86)	220.000
12.2	Đường trục chính xóm Phúc Tiến 2	từ nhà ông Quang Văn Đông (từ thửa 211, tờ bản đồ số 85)	đến nhà ông Quang Văn Báo (đến thửa 77, tờ bản đồ số 86)	220.000
12.3	Đường trục chính xóm Phúc Tiến 3	Từ ngã Năm (Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 89)	đến nhà ông Lô Văn Tuấn (đến thửa 29, tờ bản đồ số 90)	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phúc Tiến			200.000
13	**Xóm Bình Tiến (Bản Hang, Piêng Căm)**			
13.1	Trục đường chính	Từ nhà Lương Văn Mười (Ngã 3 Việt Đức) (Từ thửa 210,tờ bản đồ 78)	Đến nhà Trần Văn Khanh (Na Pu Tâu) (Thửa số 1, tờ bản đồ 78)	250.000
13.2	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 77, 78, 82, 104, 106.			200.000
13.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bình Tiến (Bản Hang, Piêng Căm)			200.000
14	**Bản Cải**			
14.1	Trục đường chính xóm	từ nhà Lương Văn Kính (Bản cải) (từ thửa 101, tờ bản đồ 103)	Đến nhà Ngân Văn Tuyết (bản Cải) (Đến thửa 42, tờ bản đồ 105)	250.000
14.2	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 75, 76, 77, 80, 81, 103, 104, 105.			200.000
14.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cải			200.000
15	**Xóm Chăm Hiêng**			
15.1	Trục đường chính Liên xóm Bản Cải Chăm Hiêng	Từ nhà Lương Văn Hà (đầu cầu Chăm Hiêng) (Từ thửa 38, tờ bản đồ 103)	Đến nhà Hà Văn Sinh (Chăm Hiêng) (Đến thửa 65, tờ bản đồ 75)	250.000
15.2	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 75, 76, 79, 80, 102, 103.			200.000
15.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chăm Hiêng			200.000
16	**Xóm Tiến Thành**			
16.1	Trục đường chính	Từ nhà Lang Văn Hùng (Bản Loi) (Từ thửa 88, tờ bản đồ 97)	Đến nhà Lương Văn Biển (Bản Cướm) (Đến thửa 72, tờ bản đồ 99)	250.000
16.2	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 66, 67, 71, 72, 96, 97, 99, 100.			200.000
16.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiến Thành			200.000
17	**Xóm Trung Thành**			
17.1	Trục đường chính (Na xiếm)	Từ nhà Lô Văn Thái (Na Xiếm) (Từ thửa 70, tờ bản đồ 94)	đến nhà Quang Văn Cả (Na Xiếm) (Đến thửa 42 tờ bản đồ 94)	250.000
17.2	Trục đường chính (Bản Àng)	Từ nhà Vi Xuân Điền (bản áng) (Từ thửa 37, tờ bản đồ 97)	đến nhà Lo Văn Chương (bản áng) (đến thửa 9, tờ bản đồ 94)	250.000
17.3		Từ nhà Lô Minh Dương (cổng chào) (từ thửa 27, tờ bản đồ 97)	Đến nhà Hà Văn Quang (thửa 28, tờ bản đồ 97)	250.000
17.4	Đường trục chính (Bản Hia)	Từ nhà Vi Văn Thành (Từ thửa 288, tờ bản đồ 98)	Đến nhà Lương Văn Tú (đến thửa 22, tờ bản đồ 100)	250.000
17.5	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 67, 72, 94, 95, 97, 98, 100, 101.			200.000
17.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thành			200.000
18	**Bản Cô**			
18.1	Đường liên xóm Bản Cô - Tiến Thành	Từ nhà Vi Văn Xuân (thửa 102, tờ bản đồ 96), Tiến Thành	Đến Thửa 68,48, 1, tờ bản đồ 93(Lo Văn Khang) xóm Bản Cô	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18.2	Trục đường chính	Từ nhà Ngân Văn Chung (Thửa 115), thửa 98, 90, 53 của tờ bản đồ 93	Đến nhà Hà Văn Thái (Thửa 43, tờ bản đồ 93)	250.000
18.3	Trục đường chính	Từ nhà Lương Xuân Kính (thửa 97, tờ bản đồ 92)	Đến nhà Lô Văn Minh (thửa 27, tờ bản đồ 92)	250.000
18.4	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 59,60, 66, 92, 93, 96.			200.000
18.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cô			200.000
19	**Xóm Na Án (Bản Na Án, Na Bon)**			
19.1	Trục đường chính	Từ nhà Hà văn Hinh (Thửa 26, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Lương Văn Thắng (Thửa 103, tờ bản đồ 44)	250.000
19.2	Trục đường chính	Từ nhà ông Hà Vịnh Long (thửa 98, tờ bản đồ 83)	nhà ông Vi Văn Tiến (Thửa 94, tờ bản đồ 83)	250.000
19.3	Trục đường chính	Từ nhà Lương Văn Sơn (Thửa 63, tờ bản đồ 83)	Nhà Lộc Văn Thành (Thửa 35, tờ bản đồ 83)	250.000
19.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Lương Văn Hải (Thửa 17, tờ bản đồ 91)	Đến nhà Vy Văn Chúng (Thửa số 10, tờ bản đồ 50)	250.000
19.5	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 43, 44, 45,50,51, 83, 87, 91.			200.000
19.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Na Án (Bản Na Án, Na Bon)			200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Hồng			200.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu đất bố trí tái định cư đã giao đất**	Thửa đất 108 tờ bản đồ số 40	Thửa số 8 tờ bản đồ số 41	220.000

PHỤ LỤC 72

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Châu Lộc**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48C đoạn qua xã Châu Lộc	Giáp ranh xã Tam Hợp (Từ nhà ông Hoàng Trung Nghĩa) thửa 64 tờ bản đồ 29	Giáp ranh xã Thọ Hợp (Nhà ông Ngô Văn Hải) thửa 60 tờ bản đồ 51	4.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường tỉnh lộ 532	Ngã ba Châu Lộc (Từ nhà ông Ngô Văn Hiếu) thửa 65 tờ bản đồ 49	Vào 300m (nhà ông Vi Thanh Toan) Thửa 15 tờ bản đồ 49	2.500.000
2.2	Đường tỉnh lộ 532 (Đoạn đi qua xã Châu Lộc cũ)	Xóm Rồng (từ trản vào cụm công nghiệp) thửa 1 tờ bản đồ 49	Xóm Kèn (Nhà ông Trương Văn Hoài, Trương Thị Hồng). Thửa 37 tờ bản đồ số 3	1.200.000
2.3	Đường tỉnh lộ 532 (Đoạn đi qua xã Liên Hợp cũ)	Đường tỉnh lộ 532 đoạn qua xã Liên Hợp: từ Dốc Bù Chô, bản Khột Xài, xã Liên Hợp: (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 23)	Hết Dốc bản Lống, xóm Quèn, giáp ranh xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp (thửa số 19, tờ bản đồ số 01)	1.200.000
3	**Đường liên xã đi Tam Hợp**	Ngã ba Xóm Ính (Từ nhà bà Lô Thị Hà) thửa 51 tờ bản đồ 37	nhà ông Lô Minh Hân xóm Đan) thửa 146 tờ bản đồ 20	350.000
II	**Các tuyến đường còn lại**			
1	**Xóm Mới**			
1.1	Đường liên thôn	Cổng chào Cầu Đá cũ(thửa đất số 78 tờ bản đồ số 50)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh (thửa đất số 27 tờ bản đồ số 64)	250.000
1.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Mới (tại các tờ bản đồ số 49-52)		250.000
2	**Khu vực dân cư xóm Rồng**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Rồng (tại các tờ bản đồ số 24-28,42-48)		250.000
3	**Khu vực dân cư xóm Khục**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Khục (tại các tờ bản đồ số 18,40,41,42)		250.000
4	**Khu vực dân cư xóm Ính**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Ính (tại các tờ bản đồ số 10-12,17,18,34,37,38)		250.000
5	**Khu vực dân cư Kèn**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Kèn (tại các tờ bản đồ số 3,5,30-32		250.000
6	**Khu vực dân cư xóm Lìn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.1	Đường liên thôn	Từ Ngã ba xóm Lìn (nhà ông Trương Văn Dũng thửa đất số 135 tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Da (thửa đất số 23 tờ bản đồ số 14)	250.000
6.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Xóm Lìn(tại các tờ bản đồ số 7-9;12-14;35)		250.000
7	**Khu vực dân cư xóm Đan**			
7.1	Đường liên thôn	nhà ông Lữ Văn Thiu (thửa đất số 89 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Võ Nguyên Duật (thửa đất số 194 tờ bản đồ số 20)	250.000
7.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Xóm Đan (tại các tờ bản đồ số 12,13,19,20,39)		250.000
8	**Đường trục chính bản Khột Xài 1**	từ Nhà ông Quang Văn Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 76)	đến nhà ông Trương Văn Thành (đến thửa số 538, tờ bản đồ số 62)	220.000
9	**Đường trục chính bản Khột Xài 2**	từ Nhà ông Lương Văn Sâm (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 65)	đến nhà ông Lương Văn Bình (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 65)	220.000
10	**Bản Khột Xài**	các tuyến đường từ mặt đường tỉnh lộ đi vào	các thửa đất còn lại của các tờ 75, 76, 77,79	220.000
11	**Xóm Na**	các tuyến đường từ mặt đường tỉnh lộ đi vào	các thửa đất còn lại của các tờ 74	220.000
12	**Xóm Quèn**	các tuyến đường từ mặt đường tỉnh lộ đi vào	các thửa đất còn lại của các tờ 57,58,59,61,71,72,73	220.000
13	**Đường nội thôn (xóm Quèn):**	từ Từ nhà bà Lô Thị Thư (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 57)	đến Từ nhà Nguyễn Văn Biết (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 57)	220.000
14	**Đường nội thôn**	Từ nhà ông Trương Văn Tuất (từ thửa số 640, tờ bản đồ số 61)	đến nhà ông Vi Văn Khuân (đến thửa 572, tờ bản đồ 61)	220.000
15	**Xóm Duộc**	các tuyến đường trục chính xóm	Tất cả các thửa của tờ bản đồ 60,63,64,67,78,80	220.000
16	**Xóm Quẫn**	các tuyến đường trục chính xóm	Tất cả các thửa của tờ bản đồ 67,68,81	220.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Lộc			220.000

PHỤ LỤC 73
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH HỢP, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Minh Hợp (cũ là xã Minh Hợp, xã Hạ Sơn, xã Văn Lợi)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48A - xã Minh Hợp	Từ Suối kiểm lâm (Thửa số 01, tờ bản đồ 79)	Cầu Tổng Hợp (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 84)	6.000.000
2	Đường Quốc lộ 48A - xã Minh Hợp	Từ Cầu Tổng Hợp (Thửa số 09, tờ bản đồ 84)	Ngã ba C8 (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
3	Đường Quốc lộ 48E - xã Minh Hợp	Từ ngã ba C8 (giáp Đường Quốc lộ 48A) (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 89)	Cổng chào xóm Minh Tâm (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 89.)	3.000.000
4	Đường Quốc lộ 48E - xã Minh Hợp	Từ Cổng chào xóm Minh Tâm(thửa số 79, tờ bản đồ số 89.)	Ngã ba đi xóm Thọ Thành (KM 0 đường Tỉnh lộ 531B) (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 13.)	3.000.000
5	Đường Quốc lộ 48D - xã Hạ Sơn	Từ Đất nhà ông Trương Thanh Trình (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12)	đến Đất nhà ông Nguyễn Văn Bắc(thửa đất số 29, tờ bản đồ số 53)	700.000
6	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xã Châu Đình (từ thửa số 10;13;..; 59, tờ bản đồ số 11)	Đến giáp xóm Xuân Lợi (từ thửa số 10;..; 59, tờ bản đồ số 11)	900.000
7	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm thắng Lợi (từ thửa số 2;11;.; ...;141, tờ bản đồ số 15)	Đến xóm thắng Lợi (đến thửa số 2;11;...136;141, tờ bản đồ số 15)	900.000
8	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xã Châu Đình (từ thửa số 2;4;9;12;20;27, tờ bản đồ số 16)	đến giáp xóm Xuân Lợi (từ thửa số 2;4;9;12;20;27, tờ bản đồ số 16)	900.000
9	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	từ Trung tâm cụm xã Văn Lợi (từ thửa số 4;8;11;16;21;23;, tờ bản đồ số 24)	đến giáp xóm Minh Đình xã Minh Hợp (từ thửa số 4;8;11;16;21;23;, tờ bản đồ số 24)	900.000
10	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm thắng Lợi (từ thửa số 6; 11; 16; 22; 27; 33; 41;, tờ bản đồ số 65)	đến giáp xóm Xuân Lợi (từ thửa số 6; 11; 16; 22; 27; 33; 41;, tờ bản đồ số 65)	900.000
11	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm thắng Lợi (từ thửa số 10; 21, tờ bản đồ số 12)	Đến xóm thắng Lợi (từ thửa số 10; 21, tờ bản đồ số 12)	900.000
12	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ Đầu xóm Xuân Lợi (từ thửa số 11;14;16;20;17;18;21;24;38;25;27;39;36;31;28;22;, tờ bản đồ số 67)	Giáp xóm Xuân Sơn (từ thửa số 11;14;16;20;17;18;21;24;38;25;27;39;36;31;28;22;, tờ bản đồ số 67)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ Xóm Xuân Lợi (từ thửa số 4;5; 6; 13; 14; 15; 16; 11;10; 9; 8; 7; 21; 28; 20; 19; 26; 27; 25; 24; 32; 30; 23; 29 ;22;, tờ bản đồ số 68)	Giáp xóm Xuân Sơn, trục đường QL48D (từ thửa số 4;5; 6; 13; 14; 15; 16; 11;10; 9; 8; 7; 21; 28; 20; 19; 26; 27; 25; 24; 32; 30; 23; 29 ;22;, tờ bản đồ số 68)	900.000
14	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ Xóm Xuân Lợi (từ thửa số 64; 90; ..83; 57;, tờ bản đồ số 25)	Giáp xóm Xuân Sơn (từ thửa số 64; 90; .. 83; 57;, tờ bản đồ số 25)	900.000
15	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Qtừ Xóm Xuân Lợi (từ thửa số 76; 78; ...118; 122;, tờ bản đồ số 26)	Giáp xóm Xuân Sơn (từ thửa số 76; 78; 84;... 118; 122;, tờ bản đồ số 26)	900.000
16	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số35; 36; 42; 39; 37; 25; 23; 29;, tờ bản đồ số 37)	Đến xóm Xuân Sơn (từ thửa số35; 36; 42; 39; 37; 25; 23; 29;, tờ bản đồ số 37)	900.000
17	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 15; 16; 21; 22; 12; 13; 23; 25; 29; 33; 35; 36; 30; 32;, tờ bản đồ số 74)	Đến hết khu dân cư xóm xuân Sơn (từ thửa số 15; 16; 21; 22; 12; 13; 23; 25; 29; 33; 35; 36; 30; 32;, tờ bản đồ số 74)	900.000
18	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 55; 56, tờ bản đồ số 75)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 55; 56, tờ bản đồ số 75)	900.000
19	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 1; 5; 6; ... 23; 18; 16; 13; 8; 7; 4;, tờ bản đồ số 78)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 1; 5; 6; 9; 14; 15; ...4;, tờ bản đồ số 78)	900.000
20	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 32; 46; 47, tờ bản đồ số 38)	Đến Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 32; 46; 47, tờ bản đồ số 38)	900.000
21	Đường Quốc lộ 48D - xã Văn Lợi	Từ xóm Xuân Sơn (từ thửa số 7; 12; 13;22; 29; 33; 37; 43; 44;, tờ bản đồ số 47)	Giáp xã Hạ Sơn (từ thửa số 7; 12; 13;22; 29; 33; 37; 43; 44;, tờ bản đồ số 47)	900.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 531B - xã Minh Hợp	Từ Ngã ba đi xóm Thọ Thành (giao với đường Quốc lộ 48E (Thửa số 02, tờ bản đồ số 103.)	Đến Hết xóm Thọ Thành (giáp xóm Minh Tiến) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 108.)	1.000.000
2	Đường tỉnh lộ 531B - xã Minh Hợp	Từ Đầu xóm Minh Tiến (Đường bê tông giáp đất ông Tự) (Thửa số 18, tờ bản đồ số 108.)	Đến Hết xóm Minh Đình thửa số 35, tờ bản đồ số 31.)	1.000.000
3	Đường tỉnh lộ 531B - xã Văn Lợi	Từ Trung trâm cụm xã Văn lợi (từ thửa số 2; 6;14; 15; 29, tờ bản đồ số 12)	Đến xóm Minh Đình, xã Minh Hợp (từ thửa số 2; 6;14; 15; 29, tờ bản đồ số 12)	400.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Minh Hợp đi Hạ Sơn	Từ Giáp xã nghĩa Xuân (Thửa số 02, tờ bản đồ số 128.)	Đến Hết xóm Minh Chùa (đến Thửa số 42, tờ bản đồ số 68.)	400.000
2	Đường Minh Hợp đi xã Văn Lợi	Từ Ngã ba xóm Minh Cầu (Thửa số 64, tờ bản đồ số 110.)	Đến Hết xóm Minh Lợi (đến Thửa số 23, tờ bản đồ số 42)	400.000
3	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh lộ 531B)	Đến Đường vào trạm Y tế cũ (đến Thửa số 134, tờ bản đồ 79)	Đến Đường vào trạm Y tế cũ (đến Thửa số 134, tờ bản đồ 79)	2.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh lộ 531B)	Từ Đường vào trạm Y tế cũ (Thửa số 148, tờ bản đồ 79)	đến Cổng công ty CP NCN 3/2 (đến thửa số 113, tờ bản đồ 86)	1.750.000
5	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh lộ 531B)	Từ Cổng công ty CP NCN 3/2 (Thửa số 134, tờ bản đồ 86)	Đến cổng chào xóm Minh Cao (đến thửa số 29, tờ bản đồ 91)	1.500.000
6	Cổng chào 3/2 đi xóm Minh Cao (giáp đường tỉnh lộ 531B)	Từ Cổng cổng chào xóm Minh Cao (thửa số 33, tờ bản đồ 90)	Đến Giáp đường tỉnh lộ 531B) (đến thửa số 38, tờ bản đồ 95)	700.000
7	Đường liên xã Minh Hợp- Hạ Sơn (Hạ Sơn cũ)	Từ Đất nhà ông Cao Văn Buôn (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 7)	Đến Đất nhà ông Trương Đức Trung(thửa đất số 105, tờ bản đồ số 7)	400.000
8	Đường liên xã Minh Hợp- Hạ Sơn (Hạ Sơn cũ)	Từ Nhà ông Trương Văn Tấn(Thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	Đến Nhà bà Trương Thị Tình(Thửa số 20, tờ bản đồ số 13)	400.000
9	Đường Minh Hợp - Văn Lợi (Văn Lợi cũ)	Từ Trần xóm Bắc Lợi (từ thửa số 45; 52....56; ...192; 204;, tờ bản đồ số 18)	Đến xóm Minh lợi, xã Minh Hợp (từ thửa số 45; 52....56; ..., 192; 204;, tờ bản đồ số 18)	350.000
10	Đường Minh Hợp - Văn Lợi (Văn Lợi cũ)	Từ Trần xóm Bắc Lợi (từ thửa số 3; 12; 22; 37; 40; 96; 97;, tờ bản đồ số 26)	Đến ngã ba QL 48D (từ thửa số 3; 12; 22; 37; 40; 96; 97;, tờ bản đồ số 26)	350.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	Khu dân cư xóm Minh Xuân	Các thửa đất đường xóm Minh Xuân	Các thửa tờ bản đồ 79, 80,82, 83,84	360.000
2	xóm Minh Tâm	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 13, 84,88,89	250.000
3	Khu dân cư xóm Minh Tân	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 79,81,82,83	250.000
4	Khu dân cư xóm Trung Hồng	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 85,86,91,85	250.000
5	Khu dân cư xóm Trường Xá	Các thửa đất đường xóm	xóm Trường Xá	250.000
6	Khu dân cư xóm Thọ Thành	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 21, 29,96, 103,108, 109	250.000
7	Khu dân cư xóm Minh Hồ	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 58, 123, 125, 126, 128, 129	250.000
8	Khu dân cư xóm Minh Kính	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 127,128,130,131	250.000
9	Khu dân cư xóm Minh Chùa	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 59, 68, 132, 133	250.000
10	Khu dân cư xóm Minh Tiến	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 20, 96, 97, 100, 101, 107, 108	250.000
11	Khu dân cư xóm Minh Quang	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 19, 99, 100, 106, 107	250.000
12	Khu dân cư xóm Minh Thắng	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 6, 10, 11, 95, 90, 94	250.000
13	Khu dân cư xóm Minh Cao	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 19, 90, 94, 95, 100	250.000
14	Khu dân cư xóm Minh Long	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 27, 111, 114	250.000
15	Khu dân cư xóm Minh Lợi	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 34, 42, 117, 118, 122	250.000
16	Khu dân cư xóm Minh Cầu	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 26, 104, 110	250.000
17	Khu dân cư xóm Minh Hòa	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 17, 19, 98, 104, 105	250.000
18	Khu dân cư xóm Minh Đình	Các thửa đất đường xóm	Các thửa tờ bản đồ 23, 31, 32, 39, 40, 50, 120, 121,124	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19	Các thửa đất đường xóm, xã Minh Hợp cũ	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư các xóm trên địa bàn xã Minh Hợp cũ		250.000
20	Khu dân cư xóm Nam Trường	Các thửa đất 5; 11;12;19; 22;24; 26; 30; 31; 40; 43; 48; 55; tờ bản đồ số 7; 8; 10; 53;61; 62; 63; 64	Các thửa đất 5; 11;12;19; 22;24; 26; 30; 31; 40; 43; 48; 55; tờ bản đồ số 7; 8; 10; 53;61; 62; 63; 64	200.000
21	Khu dân cư xóm Tây Lợi	Các thửa đất ở thuộc xóm Tây lợi, tờ bản đồ số 24; 34;69; 72; 73	Các thửa đất ở thuộc xóm Tây lợi, tờ bản đồ số 24; 34;69; 72; 73	200.000
22	Khu dân cư xómThắng lợi	Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 15;16; 23	Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 15;16; 23	200.000
23	Khu dân cư xóm Thắng lợi	Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 12;15; 16; 24; 23; 65; 66; 67	Các thửa đất ở thuộc xóm Thắng lợi, tờ bản đồ số 11; 12;15; 16; 24; 23; 65; 66; 67	200.000
24	Khu dân cư xóm Xuân Lợi	Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Lợi, tờ bản đồ số 24; 25; 26; 66; 67; 68	Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Lợi, tờ bản đồ số 24; 25; 26; 66; 67; 68	200.000
25	Khu dân cư xómĐại Thành	Các thửa đất ở thuộc xóm Đại Thành, tờ bản đồ số 29; 39; 71; 76; 77	Các thửa đất ở thuộc xóm Đại Thành, tờ bản đồ số 29; 39; 71; 76; 77	200.000
26	Khu dân cư xóm Xuân Sơn	Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Sơn, tờ bản đồ số 28; 37; 38; 47; 70; 71; 74; 75; 78	Các thửa đất ở thuộc xóm Xuân Sơn, tờ bản đồ số 28; 37; 38; 47; 70; 71; 74; 75; 78	200.000
27	Khu dân cư xóm Bắc Lợi	Các thửa đất ở thuộc xóm Bắc Lợi, tờ bản đồ số 18; 26	Các thửa đất ở thuộc xóm Bắc Lợi, tờ bản đồ số 18; 26	200.000
28	Khu dân cư xóm Nam Trường	Các thửa đất ở thuộc xóm Nam Trường, tờ bản đồ số 5; 6; 58; 59; 60)	Các thửa đất ở thuộc xóm Nam Trường, tờ bản đồ số 5; 6; 58; 59; 60)	200.000
29	Các thửa đất đường xóm, xã Văn Lợi cũ	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư các xóm trên địa bàn xã Văn Lợi cũ		200.000
30	Khu dân cư xóm Xóm Món	Các tuyến đường còn lại của xóm Món		200.000
31	Khu dân cư xóm lộc Sơn	Các tuyến đường còn lại của xóm lộc Sơn		200.000
32	Khu dân cư xóm Xuân Sơn	Các tuyến đường còn lại của xóm Xuân Sơn		200.000
33	Khu dân cư Xóm Xiểm	Các tuyến đường còn lại của xóm Xiểm		200.000
34	Khu dân cư Xóm Cồn Tô	Các tuyến đường còn lại của xóm Cồn Tô		200.000
35	Khu dân cư Xóm Long Sẹt	Các tuyến đường còn lại của xóm Long Sẹt		200.000
36	Khu dân cư Xóm Đồng Nang	Các tuyến đường còn lại của xóm Đồng Nang		200.000
37	Các thửa đất đường xóm, xã Hạ Sơn (cũ)	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư các xóm trên địa bàn xã Hạ Sơn cũ		200.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Minh Hợp			200.000

PHỤ LỤC 74

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MƯỜNG CHỌNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ CHÂU LÝ, BẮC SƠN, NAM SƠN (NAY LÀ XÃ MƯỜNG CHỌNG)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Bản Khúa xã Châu Lý giáp với xã Châu Thái (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 6)	Bản Chọng Bùng xã Châu Lý giáp xã Bắc Sơn (đến thửa số 22; tờ bản đồ số 26)	1.200.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Từ nhà ông Vi Văn Trinh (từ thửa số 21, 22, tờ bản đồ số 120)	Nhà ông Lương Văn Tiền (đến thửa số 22, 23; tờ bản đồ số 121)	800.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Bản Tăng (Đất ông Lô Văn Hiền (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 99)	Xóm 2 (Đất ông Mạc Văn Hậu) (đến thửa số 34; tờ bản đồ số 96)	800.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường giao thông liên huyện từ Bản Chọng đi Bản Bồn xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	Quốc lộ 48C (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vi Văn Chông giáp xã Văn Lợi (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 32)	500.000
2	Đường giao thông liên xã Châu Đình đi bản Khúa xã Châu Lý	Quốc lộ 48C (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Kim Văn Dân giáp xã Châu Đình (đến thửa đất số 1151, tờ bản đồ số 17)	500.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Xã Châu Lý (cũ)**			
1.1	**Bản Na Lâu**			
1.1.1	Đường trục chính	Nhà ông Lo Văn Thanh (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lô Văn Quỳnh (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 58)	350.000
1.1.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Văn Thuỳ (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 58)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1.3	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Duy (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Văn Điệp (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 58)	350.000
1.1.4	Đường trục chính	Ốt xăng Hoàng Phúc (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Văn Xuân (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 59)	350.000
1.1.5	Đường trục chính	Nhà VH na lạn (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Vi Văn Du (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 22)	350.000
1.1.6	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Tích (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Vi Thị Xuyến (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 58)	350.000
1.1.7	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Tiên (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 61)	350.000
1.2	**Bản Chọng Bùng**			
1.2.1	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Thế (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vi Văn Điệp (đến thửa số 891, tờ bản đồ số 34)	350.000
1.2.2	Đường trục chính	Nhà VH bản Bùng (từ thửa số 827, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Vi Văn Duyên (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 33)	350.000
1.2.3	Đường trục chính	Nhà ông Lô Văn Hiếu (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Vi Văn Là (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 63)	350.000
1.3	**Bản Vực**			
1.3.1	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Cầu (từ thửa số 825, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Lương Văn Tình (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 40)	350.000
1.3.2	Đường trục chính	Cầu dân sinh (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Lương Văn Bình (đến thửa số 543, tờ bản đồ số 37)	350.000
1.4	**Bản Xết**			
1.4.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Nguyễn Văn Tình (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 65)	350.000
1.4.2	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Sinh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Trương Văn Vinh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 28)	350.000
1.4.3	Đường trục chính	Nhà ông Cao Văn Đường (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Nguyễn Văn Lập (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 35)	350.000
1.5	**Bản Ngọn Pạn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.5.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Lương Văn Chinh (đến thửa số 1317, tờ bản đồ số 15)	350.000
1.5.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Thành (từ thửa số 1327, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lo Văn Thoại (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	350.000
1.5.3	Đường trục chính	Quốc lộ 48C (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lương Văn Thắng (đến thửa số 463, tờ bản đồ số 9)	350.000
1.5.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Hùng (từ thửa số 1307, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Quang Văn Luyện (đến thửa số 1306, tờ bản đồ số 15)	350.000
1.5.5	Đường trục nhánh	Nhà bà Vi Văn Thực (từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lo Văn Trường (đến thửa số 1363, tờ bản đồ số 15)	350.000
1.6	**Bản Lầu**			
1.6.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Đặng Văn Hà (đến thửa số 890, tờ bản đồ số 16)	350.000
1.6.2	Đường trục chính	Nhà ông Trương Xuân Bảo (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Vi Văn Hiền (đến thửa số 993, tờ bản đồ số 17)	350.000
1.6.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Phạm Văn Thanh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Vương Công Mạo (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 55)	350.000
1.6.4	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Lợi (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Đặng Đức Văn (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 55)	350.000
1.7	**Bản Côn Xáo**			
1.7.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Tiếp (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 13)	350.000
1.7.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Biên (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Ninh (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 52)	350.000
1.7.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Châu (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Đấu (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 52)	350.000
1.7.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Vi Văn Huỳnh (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	350.000
1.8	**Bản Thắm**			
1.8.1	Đường trục chính	Nhà ông Lương Văn Hà (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lương Văn Hợi (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 67)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8.2	Đường trục chính	Nhà ông Lương Văn Sơn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Lo Văn Đình (đến thửa số 1004, tờ bản đồ số 35)	350.000
1.8.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Lương Văn Ngọc (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Trương Văn Tuấn (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 35)	350.000
1.9	**Bản Bàng**			
1.9.1	Đường trục chính	Nhà ông Mạc Văn Hớn (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Mạc Văn Đoan (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 18)	350.000
1.9.2	Đường trục chính	Nhà ông Mạc Văn Lâm (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Vi Văn Hiền (đến thửa số 993, tờ bản đồ số 17)	350.000
1.10	**Bản Bồn**			
1.10.1	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Là (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Mạc Văn Đoan (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 18)	350.000
1.10.2	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Nhân (từ thửa số 580, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Vi Văn Phong (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 36)	350.000
1.10.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Lo Văn Thuỷ (từ thửa số 574, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Vi Văn Tuấn (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 36)	350.000
1.10.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Vi Văn Sơn (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Lương Xuân Hoàng (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 31)	350.000
1.11	**Bản Khúa**			
1.11.1	Đường trục chính	Cổng làng (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Kim Văn Lai (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 47)	350.000
1.11.2	Đường trục chính	Nhà ông Kim Văn Chẩn (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Vi Thị Lương (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 47)	350.000
1.11.3	Đường trục nhánh	Nhà ông Kim Văn Hoà (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Kim Văn Dính (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 46)	350.000
1.11.4	Đường trục nhánh	Nhà ông Kim Văn Kỳ (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Kim Văn Chuyên (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 6)	350.000
1.12	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Lý cũ			350.000
2	**Xã Bắc Sơn (cũ)**			
2.1	**Bản Pục Nháo**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.1	Đường trục chính	Nhà ông Lo Văn Tiều (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 137)	Nhà ông Lo Văn Túng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 137)	300.000
2.1.2	Đường trục chính	Nhà ông Vi Thị Tuyết (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 138)	Nhà ông Mạc Văn Toàn (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 138)	300.000
2.2	**Bản Vi**			
	Đường trục chính	Nhà ông Vi Văn Bóng (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 138)	Nhà ông Lương Văn Dục (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 124)	300.000
2.3	**Bản Hiêng**			
	Đường trục chính	Nhà ông Lương Văn Bưng (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 124)	Nhà ông Lương Văn Diệu (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 116)	300.000
2.4	**Bản Mánh**			
	Đường trục chính	Nhà ông Lo Văn Thông (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lô Văn Toàn (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 128)	300.000
2.5	**Bản Vạn Nguộc**			
2.5.1	Đường trục chính	Đất nhà ông Vi Văn Viên (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 127)	Nhà ông Vi Văn Chần (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 140)	300.000
2.5.2	Đường trục chính	Đất nhà ông Vi Văn Nhẩm (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 141)	Nhà ông Vi Văn Bằng (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 126)	300.000
2.6	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bắc Sơn cũ			300.000
3	**Xã Nam Sơn (cũ)**			
3.1	**Bản Hằm**			
3.1.1	Đường liên xóm Bản Tăng - Bản Hằm	Đất của ông Lương Văn Biết (từ thửa đất 153, tờ bản đồ 91)	Đất của ông Lương Văn Hải (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ 87)	220.000
3.1.2	Đường Bản Hằm	Nhà ông Lo Văn Chúc (từ thửa đất số 188, tờ bản đồ 88)	Nhà ông Lo Văn Nắm (đến thửa đất 356, tờ bản đồ 87)	300.000
3.2	**Xóm 1**			
3.2.1	Đường liên xóm Bản Quảng-Xóm 1	Đất nhà ông Lương Văn Hải (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 87)	Đất nhà ông Vi Văn Cường (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 87)	220.000
3.2.2	Đường liên xóm Bản Quảng-Xóm 1	Từ đất nhà bà Lương Thị Bình (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 83)	Đất của bà Lương Thị Lý (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 83)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.2.3	Đường liên xóm Cà Vạt- Xóm 1	Đất của ông Lương Văn Lượng (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 84)	Đất của ông Lương Văn Minh (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 83)	300.000
3.3	**Xóm 2**			
	Đường liên xóm Bản Khiết - Chàng Hàng	Từ đất ông Mạc Văn Tỷ (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 96)	Đất của ông Mạc Văn Việt (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 96)	220.000
3.4	**Bản Tăng**			
	Trục đường chính	Đất của ông Lo Văn Long (Sâm) (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 92)	Đất của ông Vi Văn Tường (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 92)	220.000
3.5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Sơn cũ			220.000

PHỤ LỤC 75

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MƯỜNG HAM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Mường Ham**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Đất nhà bà Ngô Thị Thanh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	Trạm kiểm lâm số 2 (thửa 72, tờ bản đồ 53)	2.000.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Đất nhà bà Vi Thị Hà) (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 59)	Ngã 3 bà Mão (đất bà Mão thửa số 96, tờ bản đồ 71)	1.200.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Đường đi xóm Thái Lâm (từ nhà bà Phan Thị Hòa thửa 40, tờ bản đồ 71)	Giáp xã Châu Lý (nhà ông Nguyễn Văn Ngọc thửa 139 tờ bản đồ 35)	1.200.000
4	Đường Quốc lộ 48D	Từ Cầu Địa Giới, Bản Nhang Thắm(nhà ông Vi Hồng Hà) (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 138)	Hết Bản Nhạ Nạt (nhà ông Vi Hồng Hà) (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 90)	1.600.000
II	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Đồng Tiến**			
1.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sầm Văn Bích (thửa đất số 16 tờ bản đồ mới: 140)	Đến nhà ông Vy Thanh Toàn (thửa đất số 80 tờ bản đồ số 140)	350.000
1.2	Đường liên thôn	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phú (thửa đất số 84 tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Hà Văn Quyết (thửa đất số 27 tờ bản đồ số 143)	350.000
1.3	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Đồng Tiến (tại các tờ bản đồ số 114,139,140,142,143)		350.000
2	**Khu vực dân cư xóm Hạ Đông**			
2.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sầm Văn Mạt (thửa đất số 78 tờ bản đồ số 137)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thuỷ (thửa đất số 20 tờ bản đồ số 140)	350.000
2.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Quang Văn Phùng (thửa đất số 7 tờ bản đồ số 143)	Đến nhà ông Sầm Văn Du (thửa đất số 56 tờ bản đồ số 145)	350.000
2.3	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Hạ Đông (tại các tờ bản đồ số 136, 137,140, 141,143,144,145,146,147)		350.000
3	**Khu vực dân cư xóm Mường Ham**			
3.1	Đường liên thôn	Từ Cầu Mường Ham (nhà ông Lê Văn Hải) (thửa đất số 31 tờ bản đồ số 137)	Đến nhà Bà Sầm Thị Phiết (thửa đất số 111 tờ bản đồ số 136)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Mường Ham (tại các tờ bản đồ số 105, 133,136, 137)		350.000
4	**Khu vực dân cư Bản Nhang Thắm**			
4.1	Đường liên thôn	Từ Ngã ba Hải Hà (nhà ông Sầm Văn Bốn) (thửa đất số 03 tờ bản đồ số 138)	Đến Cầu Mường Ham (nhà ông Sầm Văn Hùng) (thửa đất số 25 tờ bản đồ số 137)	350.000
4.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Bản Nhang Thắm (tại các tờ bản đồ số 99, 105, 121, 124, 129, 130, 134,137,		350.000
5	**Khu vực dân cư Bản Nhọi**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Bản Nhọi (tại các tờ bản đồ số 117, 118, 120, 121, 124)		350.000
6	**Khu vực dân cư Bản Nguông**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Bản Nguông (tại các tờ bản đồ số 91, 116, 117, 120)		350.000
7	**Khu vực dân cư Bản Nhạ Nạt**			
7.1	Đường liên thôn	Từ Ngã ba Bản Nhạ Nạt (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 119)	Đến Cầu Bản Khì (thửa đất số 68 tờ bản đồ số 119)	350.000
7.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Bản Nhạ Nạt (tại các tờ bản đồ số 89, 90,91, 97,98, 119,123)		350.000
8	**Khu vực dân cư Bản Khì**			
8.1	Đường liên thôn	Đến Cầu Bản Khì (nhà ông Hà Văn Trọng (thửa đất số 11 tờ bản đồ số 122)	Đến nhà ông Lê Văn Chung (thửa đất số 98 tờ bản đồ số 126)	350.000
8.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Bản Khì (tại các tờ bản đồ số 17,43,46,47,48,49,53)		350.000
9	**Khu vực dân cư Bản Tèo**			
9.1	Đường liên thôn	Đến Cầu Nhà trường (nhà ông Vi Văn Long (thửa đất số 03 tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Vi Văn Đào (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 52)	350.000
9.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư Bản Tèo (tại các tờ bản đồ số 108, 126, 127, 131, 132, 135)		350.000
10	**Xóm bản Tiệng**			
10.1	Đường liên thôn	Tuyến đường từ cổng chào xóm bản Tiệng (từ nhà ông Phan Văn Nhượng thửa số 10 tờ bản đồ 59)	Đến xóm Hộc Mợi (nhà ông Hủn Vi Đại thửa số 52, tờ bản đồ 59 và nhà ông Hủn Vi Dương, thửa số 11 tờ bản đồ 59)	500.000
10.2	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại của xóm bản Tiệng		350.000
11	**Xóm Hưng Long**			
11.1	Đường liên thôn	Tuyến đường từ ngã ba xóm Hưng Long (từ nhà ông Phạm Đình Ngọc, thửa số 90, tờ bản đồ 59)	Đến ngã tư hội trường xóm Hưng Long (nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa số 2, tờ bản đồ 65, và bà Nguyễn Thị Hiền thửa số 9, tờ bản đồ 65)	500.000
11.2	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại của xóm Hưng Long		350.000
12	**Xóm Bù Sành**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.1	Đường liên thôn	Tuyến đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Ngọc Nam thửa số 11, tờ bản đồ 70	Đến ngã tư nhà ông Quán Vi Lương thửa 16, tờ bản đồ 70	500.000
12.2	Đường liên thôn	Tuyến đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Xuân thửa số 21, tờ bản đồ 70	Đến ngã ba nhà ông Trần Văn Hùng thửa 29, tờ bản đồ 70	500.000
12.3	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại của xóm Bù Sảnh		350.000
13	**Xóm Hộc Mợi**	Các tuyến đường còn lại của xóm Hộc Mợi		350.000
14	**Xóm Bản Xàn**	Các tuyến đường còn lại của xóm Bản Xàn		350.000
15	**Xóm Bản Muộng**	Các tuyến đường còn lại của xóm Bản Muộng		350.000
16	**Xóm Bản Lòng**	Các tuyến đường còn lại của xóm Bản Lòng		350.000
17	**Xóm Đồng Hin**	Các tuyến đường còn lại của xóm Đồng Hin		350.000
18	**Xóm Tam Thành**	Các tuyến đường còn lại của xóm Tam Thành		350.000
19	**Xóm Thái Quang**	Các tuyến đường còn lại của xóm Thái Quang		350.000
20	**Xóm Đồng Minh**	Các tuyến đường còn lại của xóm Đồng Minh		350.000
21	**xóm Liên Minh**	Các tuyến đường còn lại của xóm Liên Minh		350.000
22	**xóm Thái Sơn**	Các tuyến đường còn lại của xóm Thái Sơn		350.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mường Ham			350.000

PHỤ LỤC 76

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲ HỢP, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**THỊ TRẤN QUỲ HỢP (Cũ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48C và QL 48D đoạn qua thị trấn Quỳ Hợp Cũ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48C	Khu Công nghiệp Thung Khuộc (từ thửa số 12, 17, tờ bản đồ số 07)	Cầu Thực phẩm (đến thửa số 40, 365 , tờ bản đồ số 07)	10.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48C	Cầu Thực Phẩm (từ thửa số 198,249 , tờ bản đồ số 16)	Đường rẽ cổng chào khối Hợp Quanng (đến thửa số 160,355 , tờ bản đồ số 16)	12.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48C	Đường rẽ cổng chào khối Hợp Quanng (từ thửa số 195,208 , tờ bản đồ số 16)	Ngã tư chợ thị trấn (đến thửa số 360, 414 , tờ bản đồ số 15)	14.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48C	Ngã tư chợ thị trấn (từ thửa số 409, 412 , tờ bản đồ số 15)	Ngã tư Bưu điện (đến thửa số 383,489 , tờ bản đồ số 15)	25.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48C	Ngã tư Bưu điện (từ thửa số 410,465 , tờ bản đồ số 15)	Cầu Công an (đến thửa số 299 , tờ bản đồ số 14)	25.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48C	Cầu Công an (từ thửa số 297 , tờ bản đồ số 14)	Ngã ba xưởng luyện (đến thửa số 247, 277 , tờ bản đồ số 13)	25.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48C	Ngã ba xưởng luyện (từ thửa số 407,418 , tờ bản đồ số 13)	Cổng chào khối Hợp Châu (đến thửa số 97, 142 , tờ bản đồ số 12)	20.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48C	Cổng chào khối Hợp Châu (từ thửa số 96, 141 , tờ bản đồ số 12)	Cầu Nậm Tôn (đến thửa số 160,355 , tờ bản đồ số 16)	14.000.000
1.9	Quốc lộ 48 D	Ngã ba Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 17)	Cầu Sông Dinh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 27)	3.500.000
2	**Đường Quốc lộ 48C và QL 48D đoạn qua xã Châu Quang Cũ**			
2.1	Đường Quốc lộ 48C	Vị trí từ ngã tư đèn đỏ (Nhà ông Lưu Xuân Kiểm): Từ thửa 147 tờ bản đồ số 54	Đến Ngã ba Yên Luốm:(nhà bà Lại Thị Khuyên): Thửa 135 tờ bản đồ số 54	8.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 48C	Từ ngã tư đèn đỏ (Hoàng Thị Nhị): Từ thửa 39, tờ bản đồ số 54	Đến ngã ba Yên Luốm (nhà ông Trương Văn Diệu): Thửa 16 tờ bản đồ số 54	8.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 48C	Vị trí từ nhà ông Phạm Văn Thắng (ngã ba Yên Luốm) : thửa số 225, Tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Lê Sỹ Lâm: Thửa số 229 tờ bản đồ số 54	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường Quốc lộ 48C (vị trí trúng đấu giá Yên Luốm dãy 1)	Từ thửa đất giáp trung tâm viễn thông: thửa số 8, tờ bản đồ số 49	Đến nhà ông Ngô Văn Quyền Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 54	6.500.000
2.5	Đường Quốc lộ 48C	Từ thửa đất giáp công ty Hoa Cường: (nhà ôngTrương Văn Nghiệm) : Thửa 24 tờ bản đồ số 49	Đến ngã ba Yên Luốm (nhà ông Lại Trung Kiên): Thửa 135 tờ bản đồ số 55	8.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 48C	Xóm Đồn Mộng: (Hoàng Thị Đức, Lê Sỹ Long) Từ thửa 88,109 tờ bản đồ số 53	Cổng chào Đồn Mộng (ông Trần Tử Sơn, Lang Văn Thầm) (Thửa 123, 145 tờ bản đồ số 53)	4.000.000
2.7	QL 48C (Khu vực Trúng đấu giá Đồn Mộng)	Từ thửa ông Lưu Đức Phúc: thửa 565 tờ bản đồ 14)	Khu vực Trúng đấu giá Na Khốm - (đến đất bà Chu Thị Triều: thửa 576 tờ bản đồ 14)	3.500.000
2.8	Đường Quốc lộ 48C	Xóm Đồn Mộng: từ nhà bà Trương Thị Huyền (từ thửa 575 tờ bản đồ số 14)	Lô Trung Giáp (Thửa 1262 tờ bản đồ số 14)	3.500.000
2.9	Đường Quốc lộ 48C	Xóm Đồn Mộng: Mạnh Trọng Hùng thửa 33 tờ bản đồ 19	xóm Cù Mọn: Ngô Văn Lục thửa 77 tờ bản đồ 19	3.500.000
2.10	Đường Quốc lộ 48C	Cầu Bản Cù:Nguyễn Đình Huấn (thửa 14 tờ bản đồ 61)	Ngã ba Bản Cù: Hoa Văn Nuôi (thửa 27 tờ bản đồ 61)	3.500.000
2.11	Đường Quốc lộ 48C	Ngã ba bản Cù: Hồ Thị Thân (thửa 29 tờ bản đồ 61)	Ngã ba Bản Cù: Trần Đình trường (thửa 32 tờ bản đồ 61)	3.500.000
2.12	Đường Quốc lộ 48C	Ngã ba Bản Cù: Kim Văn Trung (thửa 28 tờ bản đồ 61)	Kim Văn Nga (thửa 46 tờ bản đồ số 61)	3.000.000
2.13	Đường Quốc lộ 48C	Xóm Cù Mọn: Nguyễn Xuân Thanh (thửa 4 tờ bản đồ 67)	Lô Văn Cường (thửa 118 tờ bản đồ số 67)	3.000.000
2.14	Đường Quốc lộ 48D	Bưu Điện Văn Hoá xã, Đồn Mộng, Châu Quang (Từ thửa 86 tờ bản đồ số 53)	Đến Nguyễn Trọng Phúc, Bản Bành, Châu Quang (Đến thửa 2, tờ bản số 46)	4.000.000
2.15	Đường Quốc lộ 48D	Nhà bà Phạm Thị Mai, Bản Bành, Châu Quang (Từ thửa 138 tờ bản đồ số 40)	Đến Nhà Phan Trọng Trầm, Quang Thịnh, Phan Xuân Tình, Châu Quang (Thửa 1, 18 ở bản số 39)	3.500.000
2.16	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Vi Văn Khuyên, Quang Thịnh, Châu Quang (Từ thửa 15 tờ bản đồ số 40; Nguyễn Đăng Ý tờ bản đồ số 31)	Cầu Địa Giới, Đồng Huống, giáp xã Châu Cường.	3.000.000
3	**Quốc lộ 48 đoạn quan xã Thọ Hợp cũ**			
3.1	Đường Quốc lộ 48C	Giáp ranh xã Tam Hợp	Giáp ranh xã Châu Lộc	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường Quốc lộ 48C	Giáp ranh xã Châu Lộc	Giáp ranh Thị trấn Quỳ Hợp	4.000.000
4	**Quốc lộ 48 D qua xã Châu Đình cũ**			
4.1	Đường Quốc lộ 48D	Cầu sông Dinh giáp thị trấn Qùy Hợp (Bản Điếm)	Cầu Hội Thuấn (xóm Na Hầm)	3.000.000
4.2	Đường Quốc lộ 48D	Cầu Hội Thuấn (xóm Na Hầm)	.Giáp xã Văn Lợi (xóm Xuân Đình)	1.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, XÓM**			
1	**Đường nội thị chính, nối các tuyến đường QL thị trấn Quỳ Hợp cũ**			
1.1	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã tư chợ thị trấn (từ thửa số 415 , tờ bản đồ số 15)	Đường rẽ khối Hợp Nhất (đến thửa số 538,541 , tờ bản đồ số 15)	7.000.000
1.2	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Nhất (từ thửa số 11 , tờ bản đồ số 20)	Ngã tư khối Hợp Nhất - khối 3 (đến thửa số 215 , tờ bản đồ số 20)	5.000.000
1.3	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã tư khối Hợp Nhất - khối 3 (từ thửa số 268 , tờ bản đồ số 20)	Cầu tràn Châu Đình (đến thửa số 28 , tờ bản đồ số 25)	5.000.000
1.4	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 103 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 73 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.5	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 106 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 77 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.6	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 281 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 80 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.7	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Sơn (từ thửa số 84 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 69 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.8	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 337 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 210 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.9	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 161 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 236 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.10	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 165 , tờ bản đồ số 12)	Đường khối (đến thửa số 216 , tờ bản đồ số 12)	3.500.000
1.11	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Sơn- Hợp Thái (từ thửa số 413 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối (đến thửa số 178 , tờ bản đồ số 13)	3.500.000
1.12	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ cổng chào khối Hợp Thái (từ thửa số 197 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối (đến thửa số 126 , tờ bản đồ số 13)	3.500.000
1.13	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ khối Hợp Châu (từ thửa số 161 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối (đến thửa số 377 , tờ bản đồ số 13)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.14	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 203 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối Hợp Thái, Hợp Tiến (đến thửa số 57 , tờ bản đồ số 13)	5.000.000
1.15	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 59 , tờ bản đồ số 13)	Đường khối Hợp Thái, Hợp Tiến, Hợp Bình, Hợp Hòa (đến thửa số 9 , tờ bản đồ số 13)	5.000.000
1.16	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 164 , tờ bản đồ số 9)	Đường khối Hợp Tiến, Hợp Bình, Hợp Hòa (đến thửa số 180 , tờ bản đồ số 9)	7.000.000
1.17	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường cầu tràn khối Hợp Hòa (từ thửa số 177 , tờ bản đồ số 9)	trường TH thị trấn (đến thửa số 139 , tờ bản đồ số 10)	6.000.000
1.18	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ Ngã ba Xưởng luyện (từ thửa số 297 , tờ bản đồ số 13)	Trạm y tế thị trấn (đến thửa số 378 , tờ bản đồ số 13)	5.000.000
1.19	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ Ngã ba NHĐT (từ thửa số 289 , tờ bản đồ số 13)	Sân trường THPT Quỳ Hợp (đến thửa số 383 , tờ bản đồ số 13)	5.000.000
1.20	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Cổng chào khối Hợp Tiến (từ thửa số 216 , tờ bản đồ số 14)	Đường rẽ nhà nghỉ Hùng Hiền (đến thửa số 179 , tờ bản đồ số 14)	7.000.000
1.21	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ nhà nghỉ Hùng Hiền (từ thửa số 166 , tờ bản đồ số 14)	Cầu khối Hợp Tiến, Hợp Hòa (đến thửa số 453 , tờ bản đồ số 14)	3.500.000
1.22	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Cầu công an (từ thửa số 300 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào Phù Huống (đến thửa số 187 , tờ bản đồ số 14)	7.000.000
1.23	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Cầu công an (từ thửa số 366 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào Phù Huống (đến thửa số 154 , tờ bản đồ số 10)	7.000.000
1.24	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Đường rẽ trường MN Sao Mai (từ thửa số 18 , tờ bản đồ số 14)	Ngã tư TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 19 , tờ bản đồ số 15)	5.000.000
1.25	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Cổng chào khối Bắc Hồ (từ thửa số 426 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào trường MN Sao Mai (đến thửa số 208 , tờ bản đồ số 14)	3.500.000
1.26	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Cổng chào khối Bắc Hồ (từ thửa số 192 , tờ bản đồ số 14)	Đường vào trường MN Sao Mai (đến thửa số 37 , tờ bản đồ số 14)	3.500.000
1.27	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã Tư Bưu điện (từ thửa số 380 , tờ bản đồ số 15)	Đi TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 639 , tờ bản đồ số 15)	7.000.000
1.28	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã Tư Bưu điện (từ thửa số 586 , tờ bản đồ số 15)	Đi TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 687 , tờ bản đồ số 15)	7.000.000
1.29	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã Tư chợ (từ thửa số 361 , tờ bản đồ số 15)	Hội trường khối 4 (đến thửa số 149 , tờ bản đồ số 15)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.30	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã Tư Bưu điện (từ thửa số 470 , tờ bản đồ số 15)	Nghĩa trang liệt sỹ (đến thửa số 52 , tờ bản đồ số 20)	10.000.000
1.31	Đường nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Trạm y tế thị trấn (từ thửa số 08 , tờ bản đồ số 18)	Xưởng luyện thiếc (đến thửa số 226 , tờ bản đồ số 18)	5.000.000
1.32	Đường nhựa nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Ngã ba xưởng luyện thiếc (từ thửa số 19 , tờ bản đồ số 23)	đập tràn khối 6 (đến thửa số 30 , tờ bản đồ số 24)	3.500.000
1.33	Đường nhựa nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Nghĩa trang liệt sỹ (từ thửa số 56 , tờ bản đồ số 20)	đập tràn khối 6 (đến thửa số 09 , tờ bản đồ số 25)	7.000.000
1.34	Đường nhựa nội thị, nối tuyến đường QL 48C	Trường tiểu học thị trấn (từ thửa số 356 , tờ bản đồ số 11)	Đi TT hướng nghiệp dạy nghề (đến thửa số 343 , tờ bản đồ số 10)	5.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	Khối Hợp Quang thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Quang		2.500.000
2.2	Khối Hợp Nhất thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Nhất		2.500.000
2.3	Khối 3 thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 3		2.500.000
2.4	Khối 4 (khu vực khối Hợp Tâm cũ) thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 4		2.500.000
2.5	Khối 4 (khu vực khối Hợp Tân cũ) thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 4		2.500.000
2.6	Khối 6 thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 6		2.500.000
2.7	Khối Hợp Hòa thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Hòa		2.500.000
2.8	Khối Hợp Bình thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Bình		2.500.000
2.9	Khối Hợp Thái thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Thái		2.500.000
2.10	Khối Hợp Tiến thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Tiến		2.500.000
2.11	Khối 11 thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối 11		2.500.000
2.12	Khối Hợp Sơn thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Sơn		2.500.000
2.13	Khối Hợp Châu thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Châu		2.500.000
2.14	Khối Hợp Thành thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Thành		2.500.000
2.15	Khối Bắc Hồ thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Bắc Hồ		2.500.000
2.16	Khối Hợp Thịnh thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Thịnh		2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Khối Hợp Trung thị trấn Quỳ Hợp	Các thửa đất còn lại của khối Hợp Trung		2.500.000
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thị trấn Quỳ Hợp cũ			2.500.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Hợp Sơn**			
3.1	Đường QH 7 m	Lô 60		7.000.000
3.2	Đường QH 7 m	Lô 61		7.000.000
3.3	Đường QH 7 m	Lô 62		7.000.000
3.4	Đường QH 7 m	Lô 63		7.000.000
3.5	Đường QH 7 m	Lô 64		7.000.000
3.6	Đường QH 7 m	Lô 65		7.700.000
3.7	Đường QH 9 m	Lô 66		7.350.000
3.8	Đường QH 9 m	Lô 67		7.350.000
3.9	Đường QH 9 m	Lô 68		7.350.000
3.10	Đường QH 9 m	Lô 69		7.350.000
3.11	Đường QH 9 m	Lô 70		8.000.000
3.12	Đường QH 9 m	Lô 71		6.500.000
3.13	Đường QH 9 m	Lô 72		7.350.000
3.14	Đường QH 9 m	Lô 73		7.350.000
3.15	Đường QH 9 m	Lô 74		7.350.000
3.16	Đường QH 9 m	Lô 75		7.350.000
3.17	Đường QH 9 m	Lô 76		7.350.000
3.18	Đường QH 9 m	Lô 77		7.350.000
3.19	Đường QH 9 m	Lô 78		7.350.000
3.20	Đường QH 9 m	Lô 79		7.350.000
3.21	Đường QH 9 m	Lô 80		7.350.000
3.22	Đường QH 9 m	Lô 81		7.350.000
3.23	Đường QH 9 m	Lô 82		7.350.000
3.24	Đường QH 10 m	Lô 83		20.000.000
3.25	Đường QH 10 m	Lô 84		18.000.000
3.26	Đường QH 10 m	Lô 85		18.000.000
3.27	Đường QH 10 m	Lô 86		22.000.000
3.28	Đường QH 9 m	Lô 87		7.700.000
3.29	Đường QH 9 m	Lô 88		7.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.30	Đường QH 9 m	Lô 89		7.700.000
3.31	Đường QH 9 m	Lô 90		7.700.000
3.32	Đường QH 9 m	Lô 91		7.700.000
3.33	Đường QH 9 m	Lô 92		7.700.000
3.34	Đường QH 9 m	Lô 93		7.700.000
3.35	Đường QH 9 m	Lô 94		7.700.000
3.36	Đường QH 9 m	Lô 95		7.700.000
3.37	Đường QH 9 m	Lô 96		7.700.000
3.38	Đường QH 9 m	Lô 97		7.350.000
3.39	Đường QH 9 m	Lô 99		6.500.000
3.40	Đường QH 9 m	Lô 100		7.350.000
3.41	Đường QH 9 m	Lô 101		7.350.000
3.42	Đường QH 9 m	Lô 102		7.700.000
3.43	Đường QH 10 m	Lô 103		22.000.000
3.44	Đường QH 8 m	Lô 98		6.050.000
3.45	Đường QH 8 m	Lô 312		5.500.000
3.46	Đường QH 8 m	Lô 313		5.500.000
3.47	Đường QH 8 m	Lô 314		5.500.000
3.48	Đường QH 8 m	Lô 315		5.500.000
3.49	Đường QH 8 m	Lô 316		6.050.000
3.50	Đường QH 8 m	Lô 317		6.050.000
4	**Châu Quang cũ**			
4.1	Đường nhánh nối đường QL 48C	Nhà Văn Hoá Đồng Nại, Nhà ông Hoàng Phi Hùng (thửa 30,109, tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Phạm Chiến Công (thửa 224, tờ bản đồ số 54	3.000.000
4.2	Đường Quy hoạch Yên Luốm Dãy 2	Thửa đất ông: Phạm Trọng Việt Thửa 71, tờ bản đồ số: 49	Đến thửa bà: Nguyễn Thị Hoa Thửa 259, tờ bản đồ số 54	3.000.000
4.3	Đường vào Khu công Nghiệp Bản Bành	Đất nhà bà Lê Thị Hồng (Từ thửa 3 Tờ bản đồ 31	Nhà ông Vi Văn Nam (đến thửa 93 tờ bản đồ 31)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	(Ngã ba bản Cù đến đồng Hin Châu Thái)	Ngã ba Bản Cù: Lô Vinh Dự (Thửa 18 tờ bản đồ số 61)	Quán Vi Tuyết (thửa 67 tờ bản đồ số 61)	3.000.000
4.5		Kim Văn Sơn (Thửa 4 tờ bản đồ số 66)	Quán Vi Thắng (thửa 26 tờ bản đồ số 61)	1.500.000
4.6		Ngã ba Bản Cù: Quán Vi Tuyến (Thửa 2 tờ bản đồ số 67)	Lô Thị Duyên (thửa 26 tờ bản đồ số 67)	1.500.000
5	**CÁC TUYẾN CÒN LẠI TRONG XÓM THUỘC XÃ CHÂU QUANG CŨ**			
5.1	**Xóm Đồng Huống**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 6,12, 29, 36, 37		250.000
5.2	**Xóm Đồng Tâm**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 36,37		250.000
5.3	**Xóm Quang Hương**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 30, 38		250.000
5.4	**Xóm Quang Thịnh**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 30, 31, 38, 39		250.000
5.5	**Bản Bành**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 3,8,31,39,40		300.000
5.6	**Bản Cà**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 3,8,31,39,41		250.000
5.7	**Quang Thành**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 32,33,41		250.000
5.8	**Bản Phạy**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 10		250.000
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 42,48		300.000
5.9	**Quang Minh**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 53		300.000
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 47		300.000
	Đất quy hoạch Quang Minh dãy 1	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 53		300.000
	Đất quy hoạch Quang Minh dãy 2	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 47		300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.10	**Đồn Mộng**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 53,54		300.000
5.11	**Hoa Thành**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 14,40,45	Đến nhà ông: Đến thửa 279 tờ bản đồ số 46	250.000
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc xóm Phà Mẹt cũ (Nhà Quang Văn Đạt Từ thửa 129 tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông: Hủn Vi Duy (Đến thửa 274 tờ bản đồ số 46)	250.000
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại thuộc xóm Hoa Thành Cũ: Nhà ông Lê Xuân Hải (Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 46)		300.000
5.12	**Bản Còn**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 11,34,35,44	Đến nhà ông: Lê Thanh Vỳ (Đến thửa 137 tờ bản đồ số 43)	250.000
	Đường trục chính	Từ nhà ông: Phạm Văn Nguyên (Thửa số: 1 tờ bản đồ số 43)		300.000
5.13	**Quang Hưng**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 5,27,28	Đến nhà bà Võ Thị Huệ (Đến thửa 600 tờ bản đồ số 4)	250.000
	Đường trục chính	Từ nhà ông: Lê Hồng Sơn (Thửa số: 590 tờ bản đồ số 4)		300.000
5.14	**Yên Luốm**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 56, 62, 64, 71		250.000
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 63 (Từ thửa 1...101)		300.000
5.15	**Khánh Quang**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 20,24,62,70		250.000
5.16	**Bản Ang**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 20,22,68,69,72		250.000
5.17	**Cù Mọn**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 60,61,66, 67,68		250.000
5.18	**Diềm Bày**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 50,51,52,60		250.000
5.19	**Đồng Lụm**			
	Đường trục chính	Các vị trí còn lại tại tờ bản đồ số: 57,58,59,65		250.000
5.20	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Quang cũ			250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
6	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ THỌ HỢP CŨ**			
6.1	**Xóm Liên Tân**			
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 34, 39, 57, 59, 60		300.000
6.2	**Xóm Thọ Sơn**			
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 50, 55, 56		500.000
	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 29, 30, 35, 59		400.000
	Đường xóm	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 25, 26		250.000
6.3	**Xóm Đò**			
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 36, 46, 47, 51, 52		300.000
6.4	**Xóm Sơn Tiến**			
	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 37, 53		500.000
	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 58		300.000
6.5	**Xóm Sợi Dưới**			
	Trục đường chính	Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 48, 49, 54		300.000
		Các vị trí còn lại thuộc tờ bản đồ số 27, 31, 45, 47, 48, 53		500.000
6.6	**Xóm Cốc Mầm**			
	Trục đường chính	Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 61		250.000
		Các vị trí thuộc tờ bản đồ số 35, 40, 62		250.000
6.7	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thọ Hợp cũ			250.000
7	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ CHÂU ĐÌNH CŨ (CÁC XÓM BẢN)**			
7.1	Trục đường chính	Bản Cúng	Bản Cúng	250.000
7.2	Trục đường chính	Bản Cáng	Bản Cáng	250.000
7.3	Trục đường chính	Xóm Châu Quệ	Xóm Châu Quệ	250.000
7.4	Trục đường chính	xóm Tam Đảo	xóm Tam Đảo	300.000
7.5	Trục đường chính	Bản Điếm	Bản Điếm	300.000
7.6	Trục đường chính	Bản Hốc	Bản Hốc	300.000
7.7	Trục đường chính	Xóm Mỹ Tân	Xóm Mỹ Tân	300.000
7.8	Trục đường chính	Xóm Hợp Nhân	Xóm Hợp Nhân	300.000
7.9	Trục đường chính	Xóm Hương Châu	Xóm Hương Châu	300.000
7.10	Trục đường chính	Xóm Na Hầm	Xóm Na Hầm	300.000
7.11	Trục đường chính	Xóm Mới	Xóm Mới	300.000
7.12	Trục đường chính	Xóm Xuân Đình	Xóm Xuân Đình	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Châu Đình cũ			250.000
D	**Bảng giá đất các khu quy hoạch để giao đất theo hình thức đấu giá trên địa bàn xã Quỳ Hợp**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Hợp Sơn, xã Quỳ Hợp (được UBND huyện Quỳ Hợp phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2457/QĐ -UBND ngày17/11/2021**			
1.1	Đường QH 9 m	Lô số 1		10.000.000
1.2	Đường QH 9 m	Lô số 2		10.000.000
1.3	Đường QH 9 m	Lô số 3		10.000.000
1.4	Đường QH 9 m	Lô số 4		10.000.000
1.5	Đường QH 9 m	Lô số 5		10.000.000
1.6	Đường QH 9 m	Lô số 6		10.000.000
1.7	Đường QH 9 m	Lô số 7		10.000.000
1.8	Đường QH 9 m	Lô số 8		8.000.000
1.9	Đường QH 7 m	Lô số 9		8.000.000
1.10	Đường QH 7 m	Lô số 10		8.000.000
1.11	Đường QH 7 m	Lô số 11		8.000.000
1.12	Đường QH 7 m	Lô số 12		8.000.000
1.13	Đường QH 7 m	Lô số 13		8.000.000
1.14	Đường QL 48C	Lô số 14		25.000.000
1.15	Đường QL 48C	Lô số 15		25.000.000
1.16	Đường QL 48C	Lô số 16		25.000.000
1.17	Đường QL 48C	Lô số 17		25.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Hợp Sơn, xã Quỳ Hợp (được UBND huyện Quỳ Hợp phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại**			
1.2	Đường QH 11,5 m	Lô Số 1		10.000.000
1.3	Đường QH 9,0 m	Lô Số 2		10.000.000
1.4	Đường QH 9,0 m	Lô Số 3		10.000.000
1.5	Đường QH 9,0 m	Lô Số 4		10.000.000
1.6	Đường QH 9,0 m	Lô Số 5		10.000.000
1.7	Đường QH 9,0 m	Lô Số 6		10.000.000
1.8	Đường QH 9,0 m	Lô Số 7		10.000.000
1.9	Đường QH 9,0 m	Lô Số 8		10.000.000
1.10	Đường QH 9,0 m	Lô Số 9		10.000.000
1.11	Đường QH 9,0 m	Lô Số 10		10.000.000
1.12	Đường QH 9,0 m	Lô Số 11		10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường QH 9,0 m	Lô Số 12		10.000.000
1.14	Đường QH 9,0 m	Lô Số 13		8.000.000
1.15	Đường QH 9,0 m	Lô Số 14		7.000.000
1.16	Đường QH 9,0 m	Lô Số 15		7.000.000
1.17	Đường QH 9,0 m	Lô Số 16		7.000.000
1.18	Đường QH 9,0 m	Lô Số 17		7.000.000
1.19	Đường QH 9,0 m	Lô Số 18		7.000.000
1.20	Đường QH 9,0 m	Lô Số 19		7.000.000
1.21	Đường QH 9,0 m	Lô Số 20		7.000.000
1.22	Đường QH 9,0 m	Lô Số 21		7.000.000
1.23	Đường QH 9,0 m	Lô Số 22		7.000.000
1.24	Đường QH 9,0 m	Lô Số 23		7.000.000
1.25	Đường QH 9,0 m	Lô Số 24		8.000.000
1.26	Đường QH 9,0 m	Lô Số 25		7.000.000
1.27	Đường QH 9,0 m	Lô Số 26		7.000.000
1.28	Đường QH 9,0 m	Lô Số 27		7.000.000
1.29	Đường QH 9,0 m	Lô Số 28		7.000.000
1.30	Đường QH 9,0 m	Lô Số 29		7.000.000
1.31	Đường QH 9,0 m	Lô Số 30		7.000.000
1.32	Đường QH 9,0 m	Lô Số 31		7.000.000
1.33	Đường QH 9,0 m	Lô Số 32		7.000.000
1.34	Đường QH 9,0 m	Lô Số 33		7.000.000
1.35	Đường QH 9,0 m	Lô Số 34		7.000.000
1.36	Đường QH 9,0 m	Lô Số 35		8.000.000
1.37	Đường QH 9,0 m	Lô Số 36		6.000.000
1.38	Đường QH 9,0 m	Lô Số 37		8.000.000
1.39	Đường QH 9,0 m	Lô Số 38		7.000.000
1.40	Đường QH 9,0 m	Lô Số 39		7.000.000
1.41	Đường QH 9,0 m	Lô Số 40		7.000.000
1.42	Đường QH 9,0 m	Lô Số 41		8.000.000
1.43	Đường QH 11,5 m	Lô Số 42		8.000.000
1.44	Đường QH 11,5 m	Lô Số 43		8.000.000
1.45	Đường QH 11,5 m	Lô Số 44		8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.46	Đường QH 11,5 m	Lô Số 45		8.000.000
1.47	Đường QH 9,0 m	Lô Số 46		7.000.000
1.48	Đường QH 9,0 m	Lô Số 47		7.000.000
1.49	Đường QH 9,0 m	Lô Số 48		7.000.000
1.50	Đường QH 9,0 m	Lô Số 49		7.000.000
1.51	Đường QH 9,0 m	Lô Số 50		7.000.000
1.52	Đường QH 9,0 m	Lô Số 51		8.000.000
1.53	Đường QH 9,0 m	Lô Số 52		7.000.000
1.54	Đường QH 9,0 m	Lô Số 53		7.000.000
1.55	Đường QH 9,0 m	Lô Số 54		7.000.000
1.56	Đường QH 9,0 m	Lô Số 55		7.000.000
1.57	Đường QH 9,0 m	Lô Số 56		7.000.000
1.58	Đường QH 9,0 m	Lô Số 57		8.000.000
1.59	Đường QH 9,0 m	Lô Số 58		8.000.000
1.60	Đường QH 9,0 m	Lô Số 59		7.000.000
1.61	Đường QH 9,0 m	Lô Số 60		7.000.000
1.62	Đường QH 9,0 m	Lô Số 61		8.000.000
1.63	Đường QH 9,0 m	Lô Số 62		8.000.000
1.64	Đường QH 9,0 m	Lô Số 63		7.000.000
1.65	Đường QH 9,0 m	Lô Số 64		7.000.000
1.66	Đường QH 9,0 m	Lô Số 65		8.000.000

PHỤ LỤC 77
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TAM HỢP, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ TAM HỢP (NAY LÀ XÃ TAM HỢP MỚI)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48	Cầu Dinh Đất nhà Ông Hoàng Đình Hải, bà Lê Thị Vỹ (xóm Dinh) (từ thửa số 201, 34, tờ bản đồ số 29)	Đường vào xóm Hợp Tâm (Ông Hoàng Đình Hải, Trần Văn Bắc) (đến thửa số 185,178; tờ bản đồ số 76, 83,29)	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 48	Đường vào xóm Hợp Tâm (Đất bà Nguyễn Thị Mai, đất ông Nguyễn Văn Phượng) (từ thửa số 215, 59,tờ bản đồ số 76)	Hết xóm Tân Thành giáp xã Đồng Hợp (đến thửa số 21; tờ bản đồ số 34)	3.000.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Từ ngã 3 săng lẻ (nhà ông Trần Đăng Sưởng, nhà Ông Lê Văn Dũng (từ thửa số 226 ; tờ bản đồ số 75, 76, 83)	Cổng trường THPT Quỳ Hợp 2 (đến thửa số 102,106,112; tờ bản đồ số 75)	3.500.000
4	Đường Quốc lộ 48C	Cổng trường THPT Quỳ Hợp 2 từ thửa số 92, 83; tờ bản đồ số 75)	Cuối khu dân cư xóm Quyết Tiếnnhà ông Đậu Văn Chung, nhà bà Phan Thị Khoa) (đếnthửa số 110, 138, tờ bản đồ số 71)	3.000.000
5	Đường Quốc lộ 48C	Điểm đầu xóm Tân Tiến từ nhà ông Phạm Văn Mùi, ông Trương Văn Tiến (từ thửa số 52,79; tờ bản đồ số 70)	Hết địa giới hành chính xã Tam Hợp (đến thửa số 30,46tờ bản đồ số 87)	3.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường liên xã	Ngã 3 Quốc lộ 48 Cũ (giao Quốc lộ 48 mới nhà Ông Nguyễn Hồng Phương, (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 83)	Đến đoạn nhà Ông Trần Trọng Bằng (thửa đất số 02, tờ bản đồ 29)	1.200.000
2	Đường liên xã	Điểm nối Đường Quốc lộ 48 (giáp chợ chiều Bắc sơn Từ nhà ông Lưu Đức Thỏa, ông Lưu Đức Kiên (từ thửa số 118, 147; tờ bản đồ số 45)	Sân vận động xóm Vạn Tiến (giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng, ông Nguyễn Như Phương (đến thửa số 175, 195 tờ bản đồ số 54)	1.200.000
3	Đường liên xã	Điểm từ nhà ông Phan Văn Sắc (xóm Quyết Tiến) (từ thửa số 52 ; tờ bản đồ số 71)	Nhà Bà Trần Thi An (xóm Quyết Tiến (đến thửa số 17; tờ bản đồ số 64)	1.200.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu dân cư xóm Tân Tiến**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 87,18,79,70,61,62,71		500.000
2	**Khu dân cư xóm Xóm Châu Thành**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 13,61,62,49,60,50,51		500.000
3	**Khu dân cư xóm xóm Quyết Tiến**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 71,62,63,64,72,65		500.000
4	**Khu dân cư xóm xóm Vạn Tiến**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 52,63,53,64,54,74,28		500.000
5	**Khu dân cư xóm Bảo An**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 55,8,35,43,36		500.000
6	**Khu dân cư xóm Nam Sơn**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 43,55,56,44,67,65		500.000
7	**Khu dân cư xóm Bắc Sơn**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 44,36,35,45,33		500.000
8	**Khu dân cư xóm Tân Thành**			
8.1	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Nga (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 92)	Đi sang xóm Kính (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 91)	550.000
8.2	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 9,37,34,38,10,46,11		500.000
9	**Khu dân cư xóm Sơn Thành**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 57,46,58,68,69,59,76,77		500.000
10	**Khu dân cư xóm Hợp Tâm**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 57,68,76,67,83,84		500.000
11	**Khu dân cư xóm Long Thành**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 10,59,5,11,39,47,40,12,48,12,16,17		500.000
12	**Khu dân cư xóm Hợp Thành**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 1,2,3,4		500.000
13	**Khu dân cư xóm Dinh**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 83,84,85,77,23,78,86,16,29,30		500.000
14	**Khu dân cư xóm Tân Mỹ**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 83,82,22,75,76		500.000
15	**Khu dân cư xóm Tân Mùng**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 75,65,74,73,21		500.000
16	**Khu dân cư xóm Đồng Chạo**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 1, 92,96,88,89		500.000
17	**Khu dân cư xóm Vặc**			
	Đường xóm	Các vị trí còn lại Tại tờ bản đồ số 89,91,92,90,77		500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tam Hợp cũ			500.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Quy hoạch đấu giá xóm Dinh	Lô số 206,207,208,190,191,192,193,194 tờ bản đồ số 29		500.000
2	Quy hoạch đấu giá xóm Dinh	Lô số 195, lô số 197, tờ bản đồ 29		4.000.000
B	**XÃ ĐỒNG HỢP (NAY LÀ XÃ TAM HỢP MỚI)**			
I	**QUỐC LỘ**			
1	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà ông Phạm Văn Lý (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 246 (cũ 26) bám trục đường Quốc lộ 48)	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 246 (cũ 26) bám trục đường Quốc lộ 48)	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 48	Các thửa đất bám đường Quốc lộ tờ bản đồ số 249 (cũ 29) (từ thửa đất số 01 bám trục đường Quốc lộ48)	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 249 (cũ 29) bám trục đường Quốc lộ 48	4.000.000
3	Đường Quốc lộ 48	Nhà Văn Hóa xóm Đồng Ban (Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 253 (cũ 33) phía Tây bám trục đường Quốc lộ 48)	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 253 (cũ 33) bám trục đường Quốc lộ 48	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
4	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà thửa đất số 42, tờ bản đồ số 254 (cũ 34) bám trục đường Quốc lộ 48	hết các thửa đất bám trục đường Quốc lộ 48 tờ bản đồ số 254 (cũ 34)	4.500.000
5	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà Ông Võ Văn Thúy thửa đất số 01, tờ bản đồ số 257 (cũ 37) bám trục đường Quốc lộ 48	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 257 (cũ 37) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
6	Đường Quốc lộ 48	Từ nhà ông Đặng Văn Long thửa đất số 91, tờ bản đồ số 260 (cũ 40) bám trục đường Quốc lộ 48	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 260 (cũ 40) bám trục đường Quốc lộ48	4.500.000
7	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa đất số 165, tờ bản đồ số 261 (cũ 41) bám trục đường Quốc lộ 48	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 261 (cũ 41) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
8	Đường Quốc lộ 49	Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 265 (cũ 45) bám trục đường Quốc lộ 48	đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 265 (cũ 45) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
10	Đường Quốc lộ 48	Đoạn từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 268 (cũ 48) bám trục đường Quốc lộ 48	đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 268 (cũ 48) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
11	Đường Quốc lộ 48	Đoạn từ đất ông Vũ Ngọc Thắng thửa đất số 1, tờ bản đồ số 271 (cũ 51) bám trục đường Quốc lộ 48	đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 271 (cũ 51) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
10	Đường Quốc lộ 48	Đoạn từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 279 (cũ 59) bám trục đường Quốc lộ 48	đến hết các thửa đất thuộc tòa bản đồ số 279 (cũ 59) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
11	Đường Quốc lộ 48	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thành thửa đất số 1, tờ bản đồ số 286 (cũ 66) bám trục đường Quốc lộ 48	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 286 (cũ 66) bám trục đường Quốc lộ 48	4.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Xóm Khe Mèn**			
1.1	Trục đường Chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh thửa đất số 23, tờ bản đồ số 246 (cũ 26)	ông Đặng Ngọc Xuân thửa đất số 22, tờ bản đồ 246 (cũ 26)	500.000
1.2	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Chi thửa đất số 20, tờ bản đồ số 247 (cũ 27)	đến hết các thửa đất ONT tờ bản đồ 247 (cũ 27)	300.000
1.3	Trục đường xóm	Từ đoạn ông Ngân Văn Bình thửa đất số 01, tờ bản đồ số 248 (cũ 28)	đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 248 (cũ 28)	300.000
1.4	Trục đường xóm	Từ cổng chào xóm Khe Mèn nhà ông Nguyễn Văn Hùng (Quy) thửa đất số 52 tờ bản đồ số 249 (cũ 29)	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 249 (cũ 29)	300.000
1.5	Trục đường xóm	từ đoạn nhà ông Ngân Văn Hà, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 250 (cũ 30)	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số số 250 (cũ 30)	300.000
1.6	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thanh thửa đất số 01 tờ bản đồ số 251 (cũ 31)	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 251 (cũ 31)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
2	**xóm Đồng Ban**			
2.1	Trục đường xóm	Đoạn nối đường Quốc lộ 48 ông Phạm Văn Lý từ thửa số 144 tờ bản đồ số 249 (cũ 29)	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 249 (cũ 29)	300.000
2.2	Trục đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thạch thửa đất số 6, tờ bản đồ số 253 (cũ 33)	hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 253 (cũ 33)	300.000
3	**xóm Đồng Cạn**			300.000
3.1	Trục đường xóm	Nhà ông Ngân Văn Hà thửa đất số 35, tờ bản đồ số 250 (cũ 30)	Hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 250 (cũ 30)	300.000
3.2	Trục đường xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Phúc tờ bản đồ số 254 (cũ 34)	Hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 254 (cũ 34)	300.000
4	**xóm Đồng Chiềng**			
4.1	Trục đường xóm	Nhà ông từ đoạn nhà bà Lò Thị Xanh thửa đất số 02, tờ bản đồ số 252 (cũ 32)	Hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 252 (cũ 32)	300.000
4.2	Trục đường xóm	nhà ông Lò Văn Chung, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 255 (cũ 35)	Hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 255 (cũ 35)	300.000
4.3	Trục đường xóm	nhà ông Cao Hoàng Long thửa đất số 8, tờ bản đồ số 256 (cũ 36)	Hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 256 (cũ 36)	300.000
5	**Xóm Đồng Sòng**			
5.1	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 169 (cũ 08)	đến hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 169 (cũ 08)	300.000
5.2	Trục đường xóm	Nhà ông Ngân Văn Toàn thửa đất số 01, tờ bản đồ số 256 (cũ 36)	đến hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 256 (cũ 36)	300.000
5.3	Trục đường xóm	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 từ thửa số 124, tờ bản đồ số 257 (cũ 37)	đến hết các thửa đất ở tờ bản đồ số257 (cũ 37)	300.000
5.4	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Phan Hữu Phúc, thửa đất số 4, tờ bản đồ số 262 (cũ 42)	đến hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 262 (cũ 37)	500.000
6	**xóm Đồng Hưng**			
6.1	Trục đường chính	Từ đoạn nhà ông Lương Văn Hưng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 259 (cũ 39)	hết các thửa đất tờ bản đồ số 259 (cũ 39)	500.000
6.2	Trục đường xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Tá, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 258 (38 cũ)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 258 (38 cũ)	300.000
6.3	Trục đường xóm	Từ nhà ông Lương Văn Minh thửa đất số 1 tờ bản đồ số 260 (cũ 40)	Hết các thửa đất tờ bản ồ số 260 (cũ 40)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Trục đường xóm	Đoạn Nguyễn Văn Sơn thửa đất số 1, tờ bản đồ số 263 (cũ 43)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 263 (cũ 43)	300.000
6.5	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Võ Bá Hùng thửa đất số 1, tờ bản đồ số 266 (cũ 46)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 266 (cũ 46)	500.000
7	**xóm Hợp Thuận**			
7.1	Trục đường xóm	từ thửa đất số 280, tờ bản đồ số 175 (cũ 13)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 175 (cũ 13)	300.000
7.2	Trục đường chính	Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 260 (cũ 40)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 260 (cũ 40)	500.000
7.3	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 262 (cũ 42)	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 262 (cũ 42)	300.000
7.4	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 264 (cũ 44)	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 264 (cũ 44)	300.000
7.5	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 66,tờ bản đồ số 261 (cũ 41)	Đến hết các thửa đất ở tờ bản đồ số 261 (cũ 41)	500.000
8	**Xóm Đồng Thuận**			
8.1	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 260 (cũ 40)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 260 (cũ 40)	500.000
8.2	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 261 (cũ 40)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 261 (cũ 40)	500.000
8.3	Trục đường chính	Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Thành thửa đất số 4, tờ bản đồ số 264 (cũ 44)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 264 (cũ 44)	500.000
8.4	Trục đường chính	Các thửa đất tờ bản đồ số 265 (cũ 45)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 265 (cũ 45)	500.000
8.5	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hồ Trung Liên, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 267 (cũ 47)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 267 (cũ 47) (bao gồm cả các thửa đất ở xóm Hợp Liên)	500.000
8.6	Trục đường chính	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 268 (cũ 48)	Hết các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 268 (cũ 48	500.000
9	**Xóm Hợp Liên**			
9.1	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 181 (cũ 17)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 181 (cũ 17)	500.000
9.2	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 182 (cũ 18)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 182 (cũ 18)	500.000
9.3	Trục đường chính	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Khắc Tiệp thửa đất số 2, tờ bản đồ số 269 (cũ 49)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 269 (cũ 49)	500.000
9.4	Trục đường chính	Từ ông Nguyễn Văn Xuân thửa đất số 03 tờ bản đồ số 270 (cũ 50)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 270 (cũ 50)	500.000
9.5	Trục đường chính	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Miện thửa đất số 10, tờ bản đồ số 271 (cũ 51)	hết các thửa đất tờ bản đồ số 271 (cũ 51)	500.000
9.6	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Ngô Kim Vinh thửa đất số 1, tờ bản đồ số 272 (cũ 52)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 272 (cũ 52)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.7	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 277 (cũ 57)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 277 (cũ 57)	500.000
9.8	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 278 (cũ 58)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 278 (cũ 58)	500.000
10	**xóm Đồng Xượng**			
10.1	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 186 (cũ 19)	Hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 186 (cũ 19)	300.000
10.2	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 187 (cũ 20)	Hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 187 (cũ 20)	300.000
10.3	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 191 (cũ 24)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 191 (cũ 24)	300.000
10.4	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 273 (cũ 53)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 274 (cũ 53)	300.000
10.5	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 274 (cũ 54)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 274 (cũ 54)	300.000
10.6	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 279 (cũ 59)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 279 (cũ 59)	300.000
10.7	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thái thửa đất số 4, tờ bản đồ số 280 (cũ 60)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 280 (cũ 60)	300.000
10.8	Trục đường chính	Đoạn từ nhà văn hóa, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 281 (cũ 61)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 281 (cũ 61)	300.000
11	**xóm Tân Thắng**			
11.1	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 179 (cũ 15)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 179 (cũ 15)	300.000
11.2	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 180 (cũ 16)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 180 (cũ 16)	300.000
11.3	Trục đường xóm	Các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 187 (cũ 20)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 187 (cũ 20)	300.000
11.4	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuế xóm Đồng Xượng thửa đất số 1, tờ bản đồ số 273 (53 cũ)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 273 (53 cũ)	300.000
11.5	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 274 (54 cũ)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 274 (54 cũ)	300.000
11.6	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thắng Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 275 (cũ 55)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 275 (cũ 55)	300.000
11.7	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 276 (56 cũ)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 276 (56 cũ)	300.000
11.8	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 281 (61 cũ)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 281 (61 cũ)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.9	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Phan Hữu Châu thửa đất số 01, tờ bản đồ số 282 (cũ 62)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 282 (cũ 62)	300.000
11.10	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Phan Hữu Châu thửa đất số 01, tờ bản đồ số 283 (cũ 63)	Đến hết các thửa đất tờ bản đồ số 283 (cũ 63)	300.000
12	**xóm Đồng Bằng**			
12.1	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 181 (cũ 17)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 181 (cũ 17)	300.000
12.2	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 190 (cũ 23)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 190 (cũ 23)	300.000
12.3	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 269 (cũ 49)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 269 (cũ 49)	300.000
12.4	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 270 (cũ 50)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 270 (cũ 50)	300.000
12.5	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 276 (cũ 56)	Đến hết các thửa đất ở thuộc tờ bản đồ số 276 (cũ 56)	300.000
12.6	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Sửu, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 277 (cũ 57)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 277 (cũ 57)	300.000
12.7	Trục đường xóm	Đoạn từ nhà ông Hồ Quốc Trị xóm Hợp Liên, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 278 (cũ 58)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 278 (cũ 58)	300.000
12.8	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 283 (cũ 63)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số283 (cũ 63)	300.000
12.9	Trục đường xóm	Từ nhà ông Hồ Hữu Điền thửa đất số 33, tờ bản đồ số 284 (cũ 64)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ 284 (cũ 64)	300.000
12.10	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Hoàng Xuân Thái thửa đất số 2, tờ bản đồ số 285 (cũ 65)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 285 (cũ 65)	300.000
13	**Xóm Hợp Long**			
13.1	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 190 (cũ 23)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 190 (cũ 23)	300.000
13.2	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 271 (cũ 51)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 271 (cũ 51)	300.000
13.3	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 272 (cũ 52)	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 272 (cũ 52)	300.000
13.4	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Trung, tờ bản đồ số 279 (cũ 59)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 279 (cũ 59)	500.000
13.5	Trục đường xóm	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 285 (cũ 65)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 285 (cũ 65)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.6	Trục đường chính	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Huy thửa đất số 43, tờ bản đồ số 286 (cũ 66)	Đến hết nhà ông Trần Thanh Cao, thửa đất số 6, tờ bản đồ số 286 (cũ 66)	500.000
14	**Xóm Bảo An**			
	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 287 (cũ 67)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số287 (cũ 67) thuộc xóm Bảo An	300.000
15	**Xóm Bắc Sơn**			
15.1	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 288 (cũ 68)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 288 (cũ 68) thuộc xóm Bắc Sơn	300.000
15.2	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 289 (cũ 69)	Hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 289 (cũ 69) thuộc xóm Bắc Sơn	300.000
16	**Xóm Bãi Kè**			300.000
16.1	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 170 (cũ 02)	Đến hết đoạn thửa đất tờ bản đồ số 170 (cũ 02)	300.000
16.2	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 176 (cũ 03)	Đến hết thửa đất tờ bản đồ số 183 (cũ 5)	300.000
16.3	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 183 (cũ 5)	Đến hết thửa đất số tờ bản đồ số 183 (cũ 5)	300.000
16.4	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 185 (cũ 7)	Đến hết thửa đất thuộc tờ bản đồ số 185 (cũ 7)	300.000
16.5	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 184 (cũ 6)	Đến hết thửa đất thuộc tờ bản đồ số 184 (cũ 6)	300.000
17	**Xóm Bản Mát**			
17.1	Trục đường chính	Đoạn từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 178 (cũ 14)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 178 (cũ 14)	300.000
17.2	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 172 (cũ 10)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 172 (cũ 10)	300.000
17.3	Trục đường chính	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 (cũ 9)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 (cũ 9)	300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đồng Hợp cũ			300.000
C	**XÃ YÊN HỢP (NAY LÀ XÃ TAM HỢP MỚI)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48A	Xóm Khe Mèn (Từ nhà ông Nguyễn Văn Toản) (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 245 (59 cũ)	Giáp ranh xóm Trọng Cánh (Đất nhà ông Lê Văn Tuyến) (đến thửa số 9; tờ bản đồ số 245 (59 cũ)	2.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48A	Giáp ranh xóm Khe Mèn (Đất ông Nguyễn Văn Sơn) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 245 (59 cũ)	Giáp ranh xóm Trại Bò (Đất ông Vi Tuấn Hùng) (đến thửa số 2; tờ bản đồ số 245 (59 cũ)	2.000.000
2	**Đường xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Chu Văn Ân) (từ thửa số 63; tờ bản đồ số 233 (47 cũ)	UBND xã Yên Hợp (Trụ sở UBND xã Yên Hợp) (đến thửa số 01; tờ bản đồ số 233 (47 cũ)	550.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Xóm Trọng Cánh**			
1.1	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Trần Văn Thành) (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 158 (cũ 32)	Đất ông Lê Hồng Cơ (đến thửa số 41,tờ bản đồ số158 (cũ 32)	300.000
1.2	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Đinh Văn Dũng) (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 242 (cũ 56)	Đất ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 242 (cũ 56)	300.000
1.3	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Đinh Viết Vân (từ thửa số 118, tờ bản đồ số157 (cũ 31)	Đất ông Hồ Hữu Văn (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 157 (cũ 31)	300.000
1.4	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Tiến) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 157 (cũ 31)	Đất ông Nguyễn Phi Hải (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 157 (cũ 31)	300.000
1.5	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 158 (cũ 32)	Nga ba đất ông Trần Văn Thể (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 151 (cũ 25)	300.000
1.6	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Đinh Viết Ngọc) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 242 (cũ 56)	Đất bà Đinh Thị Đông (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 157 (cũ 31)	300.000
1.7	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất bà Đinh Thị Hòe) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 235 (cũ 49)	Đất ông Đinh Xuân Sơn (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 157 (cũ 31)	300.000
1.8	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất bà Nguyễn Thị Quý) (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 242 (cũ 56)	Đất bà Đinh Thị Mai (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 157 (cũ 31)	300.000
1.9	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Hùng) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 239 (cũ 53)	Đất ông Đinh Viết Trực (đến thửa số 545, tờ bản đồ số 151 (cũ 25)	300.000
1.10	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Dương Văn Hòa) (từ thửa số 45, tờ bản đồ số cũ 239 (cũ53)	Đất bà Nguyễn Thị Hồng (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 131 (cũ 5)	300.000
1.11	Trục đường chính	Nga ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Phan Văn Bình) (từ thửa số , tờ bản đồ số 151 (cũ 25)	Đến Hồ chứa nước Đập Bản Mồng	300.000
2	**Xóm Thái Lão**			
2.1	Trục đường chính	Ngã ba nối Quốc lộ 48A (Đất ông Đặng Văn Hải) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	Đất ông Uông Văn Đức (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	300.000
2.2	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất bà Đinh Thị Quý) (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 235 (cũ 49)	Đất ông Trần Văn Hoa (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 299)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất bà Thái Thị Minh) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	Đất ông Nguyễn Văn Tưởng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	300.000
2.4	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Thái Văn Bàng) (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	Đất ông Đàm Ngọc Dũng (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	300.000
2.5	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Lê Văn Nhung) (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 150 (cũ 24)	Đất Trường Tiểu học cụm trung tâm xã Yên Hợp (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 150 (cũ 24)	300.000
2.6	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Vũ Văn Tuấn) (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 233 (cũ 47)	Đất bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	300.000
2.7	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Nhà Văn hóa xóm Thái Lão) (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 233 (cũ 47)	Đất ông Nguyễn Xuân Phong (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 150 (cũ 24)	300.000
2.8	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Nguyễn Văn Nhân	Đất ông Lê Đình Lai (đến thửa số 09,tờ bản đồ số 233 (cũ 47)	300.000
2.9	Trục đường chính	Nga ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Lô Minh Thực) (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 233 (cũ 47)	Đất ông Lang Văn Thắng (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 150 (cũ 24)	300.000
2.10	Trục đường chính	Từ ngã ba tiếp giáp Trụ sở UBND xã (Đất ông Lê Viết Lâm) (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	Đất ông Trần Văn Thanh (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	300.000
2.11	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Trần Công Chương) (từ thửa số 610, tờ bản đồ số (145 cũ 19)	Đến hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ (145 cũ 19)	300.000
2.15	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Chu Viết Quang) (từ thửa số 737, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	Đất ông Trần Đức Thư (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	300.000
2.16	Trục đường chính	Từ ngã ba (Đất ông Hồ Văn Hùng) (từ thửa số 773, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	Đất ông Trần Văn Hiệp (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 234 (cũ 48)	300.000
3	**Xóm Hợp Thành**			
3.1	Trục đường chính	Đoạn nối từ đường bê tông xóm Thái Lão (Đất ông Mạc Văn Hoạt) (từ thửa số 440, tờ bản đồ số 245 (cũ 19)	Đất ông Vy Văn Việt (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 144 (cũ 18)	300.000
3.2	Trục đường chính	Đoạn nối từ đất ông Vy Văn Việt (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 144 (cũ 18)	Đất ông Lê Xuân Thành (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 137 (cũ 11)	300.000
3.3	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Vi Văn Ngôn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 144 (cũ 18)	Đất ông Vy Văn Duy (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 138 (cũ 12)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Lộc Văn Hiền (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	Đất bà Kiềm Thị Dương (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 45 (cũ 19)	300.000
3.5	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Mạc Văn Hùng (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	Đất Nhà văn hóa xóm Hợp Thành (cụm dưới) (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 45 (cũ 19)	300.000
3.6	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất bà Vi Thị Hà (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	Đất ông Lữ Văn Thuận (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 145 (cũ 19)	300.000
3.7	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Thế Toại (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 242 (cũ 56)	đến đoạn nhà Bà Hồ Thị Hiền (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 246 (cũ 60)	300.000
3.8	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Trần Văn Sơn) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 144 (cũ 18)	Đất ông Vi Văn Bảo (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 143 cũ 17)	300.000
3.9	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Lộc Văn An) (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 230 (cũ 44)	Đất ông Hún Lá Khẩn (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 137	300.000
3.10	Trục đường chính	Từ ngã ba Đất ông Lữ Văn Đại (từ thửa số 433, tờ bản đồ số 137)	Đất ông Hún Lá Lương (đến thửa 360, tờ bản đồ số 137)	300.000
3.11	Trục đường chính	Ngã ba nối từ đường Quốc lộ 48A (Đất ông Phùng Đại Nghĩa) (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 137)	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 137	300.000
4	**Xóm Bọ**			
4.1	Trục đường chính	Tiếp giáp Cầu số 9 (Đất ông Hà Văn Tọa) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 137)	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 137	300.000
4.2	Trục đường chính	Đất bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 138)	hết các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 138	300.000
5	**Xóm Xạt**			
5.1	Trục đường chính	Tiếp giáp đường bê tông xóm Thái lão (Đất ông Lương Văn Mật (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 150)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 150	300.000
5.6	Trục đường chính	Đất ông Lang Văn Thoại (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 151	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 151	300.000
5.9	Trục đường chính	Từ Nhà Văn hóa xóm Xạt (từ thửa số 31, tờ bản đồ số238)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 238	300.000
5.10	Trục đường chính	Nga ba đất ông Lữ Văn Hiền (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 237	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.12	Trục đường chính	Đất ông Lang Văn Đậu (đến thửa số 07, tờ bản đồ 150)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 150	300.000
5.13	Trục đường chính	Đất ông Lang Văn Đậu (đến thửa số 07, tờ bản đồ 155)	Hết các thửa đất tờ bản đồ số 155	300.000
6	**Xóm Bọc**			
6.1	Trục đường chính	Tiếp giáp đất Xóm Xạt (Đất bà Nguyễn Thị Thảo) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 155	Đất Trường Tiểu học xã Yên Hợp (cụm Thơ - Bọc) (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 154)	300.000
6.2	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Kềm Văn Hân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 241)	Đất ông Lữ Văn Quế (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 241	300.000
6.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lương Văn Lịch (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 241)	Đất ông Lữ Văn Thông (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 241)	300.000
6.4	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Kềm Văn Nhật (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 241)	Trường Mầm non cụm xóm Thơ - Bọc (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 155)	300.000
6.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Mạc Văn Lợi (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 154)	Đất ông Lô Văn Kiểm (xóm Thơ) (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 154)	300.000
6.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Mạc Văn Hà (từ thửa số 244, tờ bản đồ số 154)	Đất ông Dương Đình Thi (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 154	300.000
7	**Xóm Thơ**			
7.1	Trục đường chính	Tiếp giáp với đất xóm Bọc (Đất của ông Lê Văn Thành) (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 154)	Đất của ông Lô Văn Xuyên (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 159)	300.000
7.2	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Hiền (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 243)	Đất ông Lô Văn Hưng (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 243)	300.000
7.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Mạc Văn Duyên (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 243)	Đất ông Lô Văn Thảo (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 148)	300.000
7.4	Trục đường chính	Đoạn từ đất ông Lê Văn Huyên (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 154)	Đất ông Mạc Văn Thắng (đến thửa số 347, tờ bản đồ số 154)	300.000
7.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lộc Văn Lý (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 153	Đất ông Mạc Văn Nguyện (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 154)	300.000
7.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Sinh (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 153)	Đất ông Lộc Văn Tương (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 153)	300.000
7.7	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Lô Văn Thủy (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 159	Đất bà Lữ Thị Giáp (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 159)	300.000
7.8	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Vi Văn Quyết (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 159)	Đất ông Vi Văn Quyết (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 159)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Xóm Cầu Đá**			
8.1	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A Đoạn từ Nhà Văn hóa xóm Cầu Đá (Nhà VH cũ) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 226)	Đất bà Quang Thị Hồng (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 226)	300.000
8.2	Trục đường chính	Đoạn từ đất Nhà Văn hóa xóm Cầu Đá (Nhà VH cũ) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 226)	Đất của ông Lê Văn Thế (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 226)	300.000
8.3	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Phạm Thị Xuyến) (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 136)	Đất của ông Trần Văn Nghệ (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 136)	300.000
8.4	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Nguyễn Thị Hoàn) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 225)	Đất của ông Trương Văn Hoán (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 136)	300.000
8.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Phan Hữu Phúc (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 226)	Đất của ông Quang Văn Năm (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 136)	300.000
8.6	Trục đường chính	Ngã tư nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Lê Văn Trí (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 136)	Đất của ông Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 136)	300.000
8.7	Trục đường chính	Ngã tư nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Trương Thị Đào) (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 225)	Đất của ông Lê Ngọc (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 136)	300.000
8.8	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Nguyễn Thị Hồng) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 136)	Đất của ông Võ Văn Hùng (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 130)	300.000
8.9	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Lê Văn Toản) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 224)	Đất của ông Nguyễn Tiến Sơn (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 130)	300.000
8.10	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Quang Văn Dũng) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 224)	Đất của bà Kềm Thị Thanh (xóm Dé) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 224)	300.000
8.11	Trục đường chính	Tiếp giáp Mương Đồng Mồng (Đất của ông Hồ Hữu Tới) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 137)	Đất của ông Đinh Trọng Sơn (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 137)	300.000
9	**Xóm Dé**			
9.1	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất ông Quang Văn Huấn) (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 223)	Đất của ông Quang Văn Minh (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 224)	300.000
9.2	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của bà Vi Thị Xoan) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 37)	Đất của ông Vi Văn Phương (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 04)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Vi Thanh Thuyết) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 223)	Đất của ông Vi Văn Thành (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 127)	300.000
9.4	Trục đường chính	Ngã ba nối đường Quốc lộ 48A (Đất của ông Hồ Văn Tuân) (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 223)	Đất của bà Nguyễn Thị Hoàn (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 127)	300.000
9.5	Trục đường chính	Tiếp giáp đất Xóm Cầu Đá (Đất của ông Lữ Văn Điệp) (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 224)	Đất của bà Quang Thị Anh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 142)	300.000
9.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Quang Văn Chương (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 224)	Đất của ông Quang Văn Bảy (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 224)	300.000
10	**Xóm Khạng**			
10.1	Trục đường chính	Tiếp giáp đất xóm Dé (Đất của ông Lữ Văn Hòe) (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 142)	Đất của ông Ngân Văn Quý (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 140)	300.000
10.2	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của ông Hà Văn Hội (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 229)	Đất của ông Lô Văn Son (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 229	300.000
10.3	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của ông Hà Văn Long (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 229)	Đất của ông Lương Văn Long (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 134)	300.000
10.4	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của ông Lữ Văn Hân (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 229)	Đất của ông Lữ Văn Tuấn (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 229)	300.000
10.5	Trục đường chính	Từ ngã tư đất của Nhà Văn hóa xóm Khạng (Xóm Sòi cũ) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 229)	Đất của ông Lương Văn Hải (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 229)	300.000
10.6	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Lương Công Đức (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 228)	Đến đất của ông Lữ Văn Thái (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 141	300.000
10.7	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vy Văn Dũng (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 228)	Đất của ông Vi Văn Quang (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 228)	300.000
10.8	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Hoàng Văn Huy (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 228)	Đất của ông Ngân Văn Hiền (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 140)	300.000
10.9	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Hoàng Văn Viên (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 228)	Đất của ông Vi Văn Thường (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 140)	300.000
10.10	Trục đường chính	Từ ngã ba đất ông Ngân Thanh Toan (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 140)	Đất của ông Ngân Văn Dương (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 142	300.000
10.11	Bản Đung	Từ đất của ông Đinh Trọng Nhã (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 133)	Đất của ông Vi Văn Thủy (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 128)	300.000
11	**Xóm Tạt**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.1	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vi Văn Hợi (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 140)	Đất của ông Vi Văn Dậu (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 140)	300.000
11.2	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Lữ Văn Hưng (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 139)	Đất của ông Trương Văn Tân (đến thửa số 28, tờ bản đồ số139)	300.000
11.3	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Trương Văn Sâm (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 321)	Đất của ông Vi Văn Quang (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 288)	300.000
11.4	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vi Văn Năm (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 232)	Đất của bà Lữ Thị Xanh (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 232)	300.000
11.5	Trục đường chính	Từ ngã ba đất của ông Vi Văn Hùng (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 232)	Đất của ông Vi Văn Minh (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 232)	300.000
11.6	Trục đường chính	Tiếp giáp đất xóm Khạng (từ đoạn Đất của ông Vi Văn Thoại) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 232)	Đất của ông Vi Văn Điệp (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 147)	300.000
11.7	Trục đường chính	Từ đất của ông Vi Văn Thủy (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 231)	Đất của ông Vi Quang Anh (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 231)	300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Hợp cũ			300.000
D	**XÃ NGHĨA XUÂN (NAY LÀ XÃ TAM HỢP MỚI)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 48A	Cầu Dinh (xóm Dinh Phượng) (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 149)	Suối (Đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; ông Đoàn Văn Thân) (đến thửa số 64,85; tờ bản đồ số 156)	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48A	Suối (Đất ông Nguyễn Văn Phương) (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 156)	Cầu Tổng hợp (Đất ông Lê Hoàng Phi) (đến thửa số 8; tờ bản đồ số 162)	6.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48A	Cầu Tổng hợp (từ thửa số 15; tờ bản đồ số 162)	Đường sang Nghĩa Hưng (nối với đường Quốc lộ 48E) (đến thửa số 2; tờ bản đồ số 166)	4.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48A	Đường sang Nghĩa Hưng (nối với đường Quốc lộ 48E) từ thửa số 23; tờ bản đồ số 166)	Cổng phụ nhà máy đường (xóm Thành Xuân (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 168)	4.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48A	Ngã ba C8 (xóm Thành Xuân) (từ thửa số 165; tờ bản đồ số 167)	Đoạn đất ông Ngô Quốc Hùng (xóm Thành Xuân) (đến thửa số 61; tờ bản đồ số 172)	4.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48A	Đoạn đất ông Đặng Văn Thái (đoạn nhà máy đường) (từ thửa số 72; tờ bản đồ số 172)	Trường Tiểu học (xóm Khe Đồ) (đến thửa số 29; tờ bản đồ số 132)	4.500.000
1.7	Đường Quốc lộ 48A	Trường Tiểu học (xóm Khe Đồ) (từ thửa số 35; tờ bản đồ số 132)	Hết xóm Hợp Xuân (giáp Nghĩa Đàn) (đến thửa số 24; tờ bản đồ số 180)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường Quốc lộ 48E	Đường đi sang Nghĩa Hưng (xóm Liên Xuân (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 166)	Đoạn nhà bà Ngô Thị Niêm (đến thửa số 112,113, tờ bản đồ số 163)	3.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E	Dđoạn nhà ông Đỗ Tấn Hà (Từ thửa số 4, tờ bản đồ 163)	Giáp Cầu Dinh 3 (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 48E	Ngã ba C8 (xóm Thành Xuân) (từ thửa số 133; tờ bản đồ số 167)	Ngã ba cốc chát (xóm Cốc Chát) (đến thửa số 47; tờ bản đồ số 174)	3.500.000
1.11	Đường Quốc lộ 48E	Đoạn bắt đầu khu dân cư xóm Tàu (từ thửa số 123; tờ bản đồ số 138)	cuối khu dân cư xóm Tàu (đến thửa số 15; tờ bản đồ số 145)	2.500.000
II	**Đường huyện**			
2.1	Đường huyện	Ngã ba Cốc Chát (xóm Cốc Chát) (từ thửa số 50; tờ bản đồ số 174)	Đoạn cua xóm Cốc Chát đi kính (đến thửa số 129; tờ bản đồ số 181)	800.000
2.2	Đường huyện	Đoạn cua xóm Cốc Chát đi kính (từ thửa số 129; tờ bản đồ số 181)	Hết xóm Kính (giáp Minh Hợp) (đến thửa số 206; tờ bản đồ số 141)	800.000
III	**Đường liên xã**			
3.1	Đường liên xã	Cổng Chào Hợp Xuân đi xóm Mó (từ thửa số 46; tờ bản đồ số 180)	Ngã ba xóm Mó (giáp công chào Tân Thành, Nghĩa Hiếu) (đến thửa số 58; tờ bản đồ số 183)	1.000.000
3.2	Đường liên xã	Đường Dãy Phượng (xóm Dinh Phượng) (từ thửa số 78 ; tờ bản đồ số 149)	Đoạn nhà ông Trương Văn Luân (đến thửa số 262; tờ bản đồ số 155)	3.000.000
3.3	Đường liên xã	Đoạn nhà máy đá (từ thửa số 7; tờ bản đồ số 154)	Đến hết xóm Đột Vả (giáp xã Minh Hợp) (từ thửa số 36; tờ bản đồ số 165)	1.000.000
3.4	Đường liên xã	Cổng chào xóm Đột Vả (từ thửa số 170 ; tờ bản đồ số 156)	Đoạn rẽ đi sang xã Minh Hợp (đến thửa số 127; tờ bản đồ số 125)	1.000.000
3.5	Đường liên xã	Điểm nối đoạn Quốc lộ 48 (Từ nhà Bà Trương Thị Bộ Thửa 38; Nhà ông Bùi Xuân Đệ thửa 32); Tờ bản đồ 48 xóm Dinh Phượng	Đất nhà ông Phạm Văn Xứng (đến thửa số 05; tờ bản đồ số 48) xóm Dinh Phượng	1.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu dân cư xóm Dinh Phượng**			
1.1	Đường liên thôn	Đường Phía Sau chợ Dinh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 155)	trạm xá xã (đến thửa số 286, tờ bản đồ số 155)	1.000.000
1.2	Đường liên thôn	Từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 155)	Trường tiểu học Nghĩa Xuân (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 155)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường liên thôn	Từ đoạn ngã tư Dinh Phượng (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 155)	Đoạn ngã tư xóm Đột Vả (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 155)	1.000.000
1.4	Đường liên thôn	Đoạn Trường mầm non (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 149)	Đoạn ngã rẽ ra ngã Tư Dinh Phượng (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 155)	500.000
1.5	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Dinh Phượng thuộc tờ bản đồ 48,54		500.000
2	**Khu dân cư xóm Liên Xuân**			
2.1	Đường liên thôn	Cổng chào văn hóa xóm (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 166)	Đoạn nhà bà Đặng Thị Sâm (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 163)	500.000
2.2	Đường liên thôn	Đoạn nối đường Quốc lộ 48E (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 163)	ra đoạn cổng phụ nhà máy đường (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 168)	500.000
2.3	Đường liên thôn	Đoạn nối đường Quốc lộ 48A (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 167)	ra đoạn cổng phụ nhà máy đường (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 168)	500.000
2.4	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 161)	đến đoạn nhà ông Hoàng Đình Canh (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 122)	500.000
2.5	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Liê nXuân thuộc các tờ bản đồ 21,26,62,67		500.000
3	**Khu dân cư xóm Đoàn Kết**			
3.1	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 156)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Ngọc Toán (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 156)	500.000
3.2	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 157)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Hùng Cường (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 157)	500.000
3.3	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 157)	đến đoạn nhà Bà Nguyễn Thị Tuất (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 157)	500.000
3.4	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 157)	đến đoạn nhà Bà Lê Thị Nhạn (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 157)	500.000
3.5	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 157)	đến đoạn nhà ông Trần Viết Hạ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 157)	500.000
3.6	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 157)	đến đoạn nhà ông Trần Quang Thọ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 157)	500.000
3.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thế Toại (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 157)	đến đoạn nhà Bà Hồ Thị Hiền (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 161)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
3.8	Đường liên thôn	Đoạn nối từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 161)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 161)	500.000
3.9	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Đoàn Kết thuộc các tờ bản đồ 55,56,60		500.000
4	**Khu dân cư xóm Thành Xuân**			
4.1	Đường liên thôn	Nhà văn hóa Thành Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 171)	đến đoạn Quốc lộ 48E (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 171)	500.000
4.2	Đường liên thôn	Nhà văn hóa Thành Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 171)	đến đoạn nhà ông Phan Văn Mai (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 171)	500.000
4.3	Đường liên thôn	Đoạn nới từ đường Quốc lộ 48 A (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 173)	đến đoạn nhà ông Huỳnh Văn Tư (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 170)	500.000
4.4	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Thành Xuân thuộc các tờ bản đồ 70,71,72,73,68,69		500.000
5	**Khu dân cư xóm Khe Đổ**			
5.1	Đường liên thôn	Đoạn nhà ông Nguyễn Quang Vinh (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 175)	đến đoạn nhà Văn hóa xóm (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 1765)	500.000
5.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Khe Đổ thuộc các tờ bản đồ 30,74,75,77		500.000
6	**Khu dân cư xóm Hợp Xuân**			
6.1	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hoàng (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 136)	đến đoạn nhà ông Lê Minh Thiện (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 183)	500.000
6.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Hợp Xuân thuộc các tờ bản đồ 31,81,82		500.000
7	**Khu dân cư xóm Mó**			
7.1	Đường liên thôn	Đoạn đầu vào xóm Mó (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 183)	đến đoạn nhà ông Cao Văn Thăng (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 142)	500.000
7.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Mó thuộc các tờ bản đồ 81,83,84,88,89,41		500.000
8	**Khu dân cư xóm Tàu**			
8.1	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Nga (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 193)	Đi sang xóm Kính (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 192)	500.000
8.2	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Tàu thuộc các tờ bản đồ 40,41,86,87,91,92		500.000
9	**Khu dân cư xóm Kính**			
	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Kính thuộc các tờ bản đồ 36,37,40,85,86,90,91		500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	**Khu dân cư xóm Cốc Chát**			
10.1	Đường liên thôn	Đoạn từ ngã ba Cốc Chát (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 177)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Anh Tú (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 177)	600.000
10.2	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà văn hóa xóm Cốc Chát (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 181)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Thoa (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 137)	500.000
10.3	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Vũ Thành Dũng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 181)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Trong (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 181)	500.000
10.4	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Cốc Chát thuộc các tờ bản đồ 32,33,36,76,80		500.000
11	**Khu dân cư xóm Đột Vả**			
11.1	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Hưu (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 160)	đến đoạn ngã tư đột Vả (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 165)	500.000
11.2	Đường liên thôn	Đoạn từ ngã tư Đột vả (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 165)	đến đoạn nhà ông Đinh Văn Huy (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 165)	500.000
11.3	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Đột Vả thuộc các tờ bản đồ 23,53,54,59,63,64		500.000
12	**Khu dân cư xóm Mo Mới**			
12.1	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Hương (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 159)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Hanh (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 164)	500.000
12.2	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Mão (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 159)	đến đoạn nhà ông Nguyễn Danh Tâm (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 159)	500.000
12.3	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Huy (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 159)	đến đoạn nhà Bà Trương Thị Tiến (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 159)	500.000
12.4	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Sản (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 153)	đến đoạn nhà ông Trần Thanh Yên (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 153)	500.000
12.5	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà Trương Thị Tương (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 153)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Liễu (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 153)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.6	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hảo (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 153)	đến đoạn nhà bà Trương Thị Đội (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 153)	500.000
12.7	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thưởng (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 152)	đến đoạn nhà ông Trương Đức Quang (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 158)	500.000
12.8	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tuất (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 152)	đến đoạn nhà ông Trương Văn Tường (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 119)	500.000
12.9	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Mo Mới thuộc các tờ bản đồ 18,19,50,51,52,57,58		500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Xuân cũ			500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 78

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH ANH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	XÃ QUỲNH THANH (NAY LÀ XÃ QUỲNH ANH)			
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN			
1	Đường liên xã	Từ Cầu mướng (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Đình Tạo (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 54)	6.000.000
2	Đường liên xã	Cù Bảo (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 126)	Lê Văn Khiêm (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 126)	6.000.000
3	Đường liên xã	Nguyễn Văn Thế (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 127)	Trần Văn Quang (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 127)	6.000.000
4	Đường liên xã	Từ SVĐ Thôn Trúc Vọng (từ thửa số 146, tờ bản đồ số	Nguyễn Văn Thiết (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 128)	6.000.000
5	Đường liên xã	Trần Thị Huệ (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 132)	Trường Mầm Non (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 132)	6.000.000
6	Đường liên xã	Trần Văn Trường (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 133)	Trần Minh Thuận (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 133)	6.000.000
7	Đường liên xã	Nguyễn Bá Minh (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 140)	Nguyễn Phước (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 140)	6.000.000
8	Đường liên xã	Trần Thanh Bình (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 128)	Bùi Tạo (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 128)	6.000.000
9	Đường liên xã	Nguyễn Đình Sáng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 132)	Trần Văn Nam (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 132)	6.000.000
10	Đường liên xã	Hồ Sỹ Bình (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 104)	Trần Văn Từ (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 104)	6.000.000
11	Đường liên xã	Hồ Sỹ Tịnh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 114)	Hồ Thị Tân (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 114)	6.000.000
12	Đường liên xã	Lê Thị Dung (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 121)	Nguyễn Hữu Hạnh (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 121)	5.000.000
13	Đường liên xã	Từ Trần Văn Thái (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 120)	Đoàn Xuân Tâm (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 120)	5.000.000
14	Đường liên xã	Từ Hồ Thị Luyện (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 128)	SVĐ Thôn Trúc Vọng (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 128)	5.000.000
15	Đường liên xã	Từ đường Văn Bảng (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 43)	Hồ Sỹ Hòa (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 43)	4.500.000
16	Đường liên xã	Hồ Sỹ Bình (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 104)	Thái Văn Thế (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 104)	4.500.000
17	Đường liên xã	Nguyễn Bá Từ (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 114)	Hồ Quý (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 113)	4.500.000
18	Đường liên xã	Nguyễn Đình Sáng (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Văn Sâm (đến thửa số 266, tờ bản đồ số 132)	4.500.000
19	Đường liên xã	Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 815, tờ bản đồ số 66)	Hồ Tám (đến thửa số 1324, tờ bản đồ số 66)	4.500.000
20	Đường liên xã	Trần Văn Công (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 122)	Trần Văn Hiền (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 122)	4.500.000
21	Đường liên xã	Nguyễn Thị Truyền (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 129)	Đến nhà thờ GX Cự Tân (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 129)	4.500.000
22	Đường liên xã	Trần Văn Lâm (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 128)	Hồ Thị Hướng (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 128)	4.500.000
23	Đường liên xã	Hoàng Văn Thức (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 190)	Nguyễn Đình Phong (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 140)	4.500.000
24	Đường liên xã	Ngô Văn Hoàn (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 141)	Ngô Văn Hảo (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 141)	4.500.000
25	Đường liên xã	Trần Đức (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 142)	Đến nhà thờ GX Hiền Môn (đến thửa số 77, tờ bản đồ số	4.500.000
26	Đường liên xã	Nguyễn Thị Thuyết (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 70)	Hồ Văn Thiên (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 70)	4.500.000
27	Đường liên xã	Hồ Xuân Xuyên (từ thửa số 209 tờ bản đồ số 128)	Trần Láng (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 128)	4.500.000
28	Đường liên xã	Trần Văn Tạo (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 129)	Trần Đường (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 129)	4.500.000
29	Đường liên xã	Trần Văn Trị (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 57)	Trần Văn Vương (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 57)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THÔN**			
1	Đường thôn Cồn Sành (xóm 2)	Ông Ngại (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 121)	Hồ văn Chinh (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 121)	800.000
2	Đường thôn Thanh Thượng (xóm 3)	Nguyễn Bá Chiên (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 127)	Nguyễn Trung Thịnh (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 127)	800.000
3	Đường thôn Thanh Trung (xóm 4)	Trần Toàn (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 121)	Nguyễn Đăng Khương (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 121)	800.000
4	Đường thôn Thanh Trung (xóm 4)	Trần Thị Hiên (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 120)	Nguyễn Bá Thọ (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 120)	800.000
6	Đường thôn Đông Xuân (xóm 5)	Trần Xuân (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 113)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 113)	800.000
8	Đường thôn Đông Xuân (xóm 5)	Hồ Sỹ Trường (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 114)	Hồ Sỹ Liễu (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 114)	800.000
9	Đường thôn Thanh Thịnh (xóm 6)	Hồ Lương (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 114)	Trần Thị Toán (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 114)	800.000
10	Đường thôn Trúc Vọng (xóm 7)	Nguyễn Sự (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 128)	Bùi Minh (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 128)	800.000
11	Đường thôn Đồng Hoành (xóm 8)	Nguyễn Du Dung (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 128)	Trần Văn Đức (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 128)	800.000
12	Đường thôn Đồng Hoành (xóm 8)	Trần Vui (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 128)	Phan Thị Thuyên (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 128)	800.000
13	Đường thôn Thanh Tâm (xóm 9)	Cù Loan (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Vinh (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 132)	800.000
14	Đường thôn Thanh Tâm (xóm 9)	Nguyễn Du Đạt (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 132)	Nguyễn Thận (đến thửa số 867, tờ bản đồ số 132)	800.000
15	Đường thôn Bình Yên (xóm 10)	Hồ Trường (thửa số 207, tờ bản đồ số 132)	Trần VĂn Ân, (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 132)	800.000
16	Đường thôn Cồn Sấy (xóm 11)	Nguyễn Hữu (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 133)	Hoàng Văn Nghị (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 133)	800.000
III	**CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**			
1	Đường nội thôn Trại Dạ (xóm 1)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 120, 121, 127, 128	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 120, 121, 127, 128	800.000
2	Đường thôn Cồn Sành (xóm 2)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 121, 128	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 121, 128	800.000
3	Đường nội thôn Thanh Thượng (xóm 3)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 120, 126, 127	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 120, 126, 127	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường nội thôn Thanh Trung (xóm 4)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 120, 121	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 120, 121	800.000
5	Đường nội thôn Đông Xuân (xóm 5)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 48, 104, 113, 114	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 48, 104, 113, 114	800.000
6	Đường nội thôn Thanh Thịnh (xóm 6)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 43, 49, 104, 114	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 43, 49, 104, 114	800.000
7	Đường nội thôn Trúc vọng (xóm 7)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 121, 122, 128, 129	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 121, 122, 128, 129	800.000
8	Đường nội thôn Đồng Hoành (xóm 8)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 67, 127, 128, 124, 132, 133	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 67, 127, 128, 124, 132, 133	800.000
9	Đường nội thôn Thanh Tâm (xóm 9)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 67, 132, 133, 140	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 67, 132, 133, 140	800.000
10	Đường nội thôn Bình Yên (xóm 10)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 67, 132, 133	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 67, 132, 133	800.000
11	Đường nội thôn Cồn Sấy (xóm 11)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 133, 134, 140, 141	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 133, 134, 140, 141	800.000
12	Đường nội thôn Bến Nậy (xóm 12)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 68, 70, 141, 142	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 68, 70, 141, 142	800.000
13	Đường nội thôn Bến Nậy (xóm 13)	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 57, 122, 128, 129	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 57, 122, 128, 129	800.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Thanh cũ			800.000
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng phía tây Ao ông Thanh Thoáng, xóm 6, xã Quỳnh Thanh cũ, nay là thôn Thanh Thịnh xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Tuyến đường số 1, rộng	Mương thủy lợi, từ lô số 1	Đến lô số 12 (tuyến đường quy hoạch số 1 rộng 13m)	5.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng sau trường Mầm non, xóm 9, xã Quỳnh Thanh cũ, nay thôn Thanh Tâm, xã Quỳnh Anh**			
	Đường bê tông	Lô số 1	Lô số 3	4.000.000
B	**XÃ QUỲNH MINH (NAY LÀ XÃ QUỲNH ANH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Tỉnh lộ 537D**			
1.1	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ Hồ Văn Lượng xóm 7 (thửa số 330, tờ bản đồ số 31)	Hồ Thị Xinh xóm 7 (thửa số 395, tờ bản đồ số 31)	12.000.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ Hồ Văn Tài xóm 6 (thửa số 382, tờ bản đồ số 31)	Hồ Văn Lưu, xóm 6 (thửa số 795, tờ bản đồ số 31)	12.000.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ Hồ Ngọc Hùng, xóm 1 (thửa số 367, tờ bản đồ số 31)	Hồ Nghĩa Lợi xóm 1 (thửa số 462, tờ bản đồ số 32)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường Tỉnh lộ 537D	Hồ Thế Văn xóm 1 (thửa số 406, tờ bản đồ số 31)	Phan Bá Sửu, xóm 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 33)	12.000.000
1.5	Đường Tỉnh lộ 537D	Hồ Diên Thủy, xóm 4 (thửa số 411, tờ bản đồ số 31)	Hồ Văn Hải, xóm 4 (thửa số 407, tờ bản đồ số 31)	12.000.000
				12.000.000
1.6	Đường Tỉnh lộ 537D	Hồ Văn Hiệp, xóm 8 (thửa số 12, tờ bản đồ số 29)	Hồ Viết Sự, xóm 8 (thửa số 1360, tờ bản đồ số 26)	12.000.000
1.7	Đường Tỉnh lộ 537D	Hồ Văn Vĩnh, xóm 8 (thửa số 20, tờ bản đồ số 30)	Hồ Túy Anh, xóm 8 (thửa số 1394, tờ bản đồ số 26)	12.000.000
2	**Đường Tỉnh lộ 537B**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 537B	Trần Minh Lợi xóm 5 (thửa số 268, tờ bản đồ số 36)	Hồ Thị Hồng xóm 5 (thửa số 624, tờ bản đồ số 36)	18.000.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 537B	Diên Tân xóm 5 (thửa số 158, tờ bản đồ số 36)	Thế Dụ xóm 5 (thửa số 623, tờ bản đồ số 36)	18.000.000
2.3	Đường Tỉnh lộ 537B	Thị Vuông xóm 6 (thửa số 416, tờ bản đồ số 31)	Phan Bá Tùng xóm 6 (thửa số 608, tờ bản đồ số 31)	18.000.000
2.4	Đường Tỉnh lộ 537B	Hồ Diên Dũng, xóm 6 (thửa số 06, tờ bản đồ số 36)	Hoàng Thị Ái xóm 6 (thửa số 778, tờ bản đồ số 36)	18.000.000
2.5	Đường Tỉnh lộ 537B	Phan Thị Hợp xóm 6 (thửa số 419, tờ bản đồ số 31)	Hồ Khắc Trung xóm 6 (thửa số 598, tờ bản đồ số 31)	18.000.000
2.6	Đường Tỉnh lộ 537B	Hồ Bá Hồng xóm 7 (thửa số 14, tờ bản đồ số 31)	Hồ Trọng Hải xóm 7 (thửa số 390, tờ bản đồ số 31)	18.000.000
2.7	Đường Tỉnh lộ 537B	Đặng Văn Hiếu xóm 7 (thửa số 50, tờ bản đồ số 31)	Hồ Trọng Thiện xóm 7 (thửa số 391, tờ bản đồ số 31)	18.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường liên thôn Quyết Tiến (xóm 1)	Hồ Diên Tráng xóm 1 (thửa số 727, tờ bản đồ số 10)	Bá Kim xóm 1 (thửa số 642, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3.2	Đường liên thôn Quyết Tiến (xóm 1)	Hồ Diên Minh xóm 1 (thửa số 411, tờ bản đồ số 32)	Bá Công xóm 1 (thửa số 724, tờ bản đồ số 32)	3.500.000
3.3	Đường liên thôn Phú Đông (xóm 2)	Trần Đức Phú xóm 2 (thửa số 197, tờ bản đồ số 37)	Hồ Trọng Tương xóm 2 (thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	4.500.000
3.4	Đường liên thôn Phú Đông (xóm 2)	Hồ Hữu Sơn xóm 2 (thửa số 162, tờ bản đồ số 37)	Lê Văn Đức (Thành) thửa số 24, tờ bản đồ số 38)	4.500.000
3.5	Đường liên thôn Phú Đông (xóm 2)	Hồ Diên Huệ xóm 1 (thửa số 527, tờ bản đồ số 32)	Nhà văn hóa xóm 2 (thửa số 192, tờ bản đồ số 37)	2.500.000
3.6	Đường liên thôn Phú Đông (xóm 2)	Hồ Mậu Trúc xóm 2 (thửa số 4, tờ bản đồ số 37)	Hồ Diên Châu xóm 2 (thửa số 678, tờ bản đồ số 32)	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường liên thôn Văn Thơ (xóm 4)	Hồ Nghĩa Cường xóm 4 (thửa số 701, tờ bản đồ số 37)	Hồ Văn Bảy xóm 4 (thửa số 198, tờ bản đồ số 37)	3.500.000
3.8	Đường liên thôn Phú Đông (xóm 2)	Hồ Bá Công xóm 1 (thửa số 724, tờ bản đồ số 32)	Hồ Văn Minh xóm 2 (thửa số 120, tờ bản đồ số 37)	3.500.000
3.9	Đường liên thôn Trúc Lân (xóm 3)	Ngô Quang Quý xóm 3 (thửa số 350, tờ bản đồ số 36)	Hồ Trọng Hậu xóm 3 (thửa số 101, tờ bản đồ số 38)	3.500.000
3.10	Đường liên thôn Trúc Lân (xóm 3)	Hồ Thế Tình xóm 3 (thửa số 391, tờ bản đồ số 36)	Hồ Thị Liệu xóm 3 (thửa số 113, tờ bản đồ số 38)	3.500.000
3.11	Đường liên thôn Văn Thơ (xóm 4)	Hồ Thị Châu xóm 4 (thửa số 501, tờ bản đồ số 31)	Hồ Thế Nam xóm 4 (thửa số 497, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
3.12	Đường liên thôn Văn Thơ (xóm 4)	Dđào Duy Kính xóm 4 (thửa số 548, tờ bản đồ số 31)	Trần Quang Tài xóm 4 (thửa số 700, tờ bản đồ số 32)	2.500.000
3.13	Đường liên thôn Văn Thơ (xóm 4)	Hồ Thế Trình xóm 4 (thửa số 138, tờ bản đồ số 36)	Hồ Văn Ân xóm 4 (thửa số 166, tờ bản đồ số 37)	4.500.000
3.14	Đường liên thôn Văn Thơ (xóm 4)	Hồ Diên Vũ xóm 4 (thửa số 177, tờ bản đồ số 36)	Trần Huy Quang xóm 4 (thửa số 175, tờ bản đồ số 37)	4.500.000
3.15	Đường liên thôn Văn Thơ (xóm 4)	Hồ Văn Hải xóm 4 (thửa số 449, tờ bản đồ số 31)	Hồ Diên Thu xóm 4 (thửa số 145, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
3.16	Đường liên thôn Nam Tiến (xóm 5)	Hồ Diên Việt xóm 5 (thửa số 313, tờ bản đồ số 36)	Hồ Diên Phước xóm 5 (thửa số 351, tờ bản đồ số 36)	3.500.000
3.17	Đường liên thôn Nam Tiến (xóm 5)	Hồ Cảnh Mạnh xóm 5 (thửa số 372, tờ bản đồ số 36)	Trần Xuân Tâm xóm 5 (thửa số 392, tờ bản đồ số 36)	3.500.000
3.18	Đường liên thôn Nam Tiến (xóm 5)	Hồ Diên Đệ xóm 5 (thửa số 175, tờ bản đồ số 36)	Hồ Khắc Hoàng xóm 5 (thửa số đất số 598, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
3.19	Đường liên thôn Nam Tiến (xóm 5)	Trường Mầm non (thửa số 318, tờ bản đồ số 35)	Hồ Diên Đệ xóm 5 (thửa số 175, tờ bản đồ số 36)	4.500.000
3.20	Đường liên thôn Minh Tân (xóm 6)	Hồ Cảnh Châu xóm 6 (thửa số 427, tờ bản đồ số 31)	Phan Bá Văn xóm 6 (thửa số 161, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
3.21	Đường liên thôn Minh Tân (xóm 6)	Nguyễn Văn Hoạch xóm 6 (thửa số 428, tờ bản đồ số 31)	Hồ Ngọc Hải xóm 6 (thửa số 128, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
3.22	Đường liên thôn Minh Tân (xóm 6)	Hồ Khắc Trinh xóm 6 (thửa số 459, tờ bản đồ số 31)	Phan Bá Sinh xóm 6 (thửa số 136, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
3.23	Đường liên thôn Minh Tân (xóm 6)	Hồ Ngọc Diệu (thửa số 507, tờ bản đồ số 31)	Hồ Cảnh Đức (thửa số 552, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
3.24	Đường liên thôn Minh Tân (xóm 6)	Hồ Trọng Phúc xóm 6 (thửa số 52, tờ bản đồ số 35)	Phan Bá Sinh xóm 6 (thửa số 136, tờ bản đồ số 36)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.25	Đường liên thôn Tân Tiến (xóm 7)	Hồ Bá Quy xóm 7 (thửa số 207, tờ bản đồ số 31)	Hồ Thị Xinh xóm 7 (thửa số 395, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
3.26	Đường liên thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Trọng Hảo xóm 8 (thửa số 106, tờ bản đồ số 29)	Hồ Văn Thu xóm 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 35)	4.500.000
3.27	Đường liên thôn Hợp Công (xóm 8)	Nguyễn Văn Phi xóm 8 (thửa số 13, tờ bản đồ số 35)	Hồ Thị Đức xóm 8 (thửa số 20, tờ bản đồ số 34)	4.500.000
3.28	Đường liên thôn Hợp Công (xóm 8)	Nguyễn Văn Thanh xóm 8 (thửa số 99, tờ bản đồ số 25)	Hồ Tự Cầu xóm 8 (thửa số 50, tờ bản đồ số 39)	2.200.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn Quyết Tiến (Xóm 1)**			
1.1	Đường nội thôn	Nhà văn hóa xóm 1 (thửa số 487, tờ bản đồ số 32)	Hồ Văn Khánh xóm 1 (thửa số 502, tờ bản đồ số 32)	2.200.000
1.2	Đường nội thôn	Hồ Văn Thăng xóm 1 (thửa số 514, tờ bản đồ số 32)	Văn Trung xóm 1 (thửa số 554, tờ bản đồ số 31)	2.200.000
1.3	Đường nội thôn	Đào Duy Thuân xóm 1 (thửa số 483, tờ bản đồ số 32)	Hồ Bá Công xóm 1 (thửa số 596, tờ bản đồ số 31)	2.200.000
1.4	Đường nội thôn	Hồ Bá Môn (Đình Đông) xóm 1 (thửa số 105, tờ bản đồ số 27)	Hồ Mậu Thăng xóm 1 (thửa số 438, tờ bản đồ số 32)	2.200.000
1.5	Đường nội thôn	Phan Bá Dung xóm 1 (thửa số 471, tờ bản đồ số 32)	Hồ Thị Tuyến xóm 1 (thửa số 491, tờ bản đồ số 32)	2.200.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Thôn Quyết Tiến (Xóm			1.800.000
2	**Thôn Phú Đông (Xóm 2)**			
2.1	Đường nội thôn	Hồ Diên Quyền xóm 2 (thửa số 56, tờ bản đồ số 38)	Hoàng Dụ xóm 2 (thửa số 497, tờ bản đồ số 38)	1.800.000
2.2	Đường nội thôn	Hồ Diên Trọng xóm 2 (thửa số 16, tờ bản đồ số 33)	Hồ Trọng Tý xóm 2 (thửa số 65, tờ bản đồ số 33)	1.800.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Thôn Phú Đông (Xóm 2)			1.800.000
3	**Thôn Trúc Lân (Xóm 3)**			
3.1	Đường nội thôn	Hoàng Văn Huyền xóm 3 (thửa số 463, tờ bản đồ số 37)	Hồ Diên Túy xóm 3 (thửa số 104, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
3.2	Đường nội thôn	Trần Văn Minh xóm 3 (thửa số 597, tờ bản đồ số 37)	Trần văn Hỏa xóm 3 (thửa số 105, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
3.3	Đường nội thôn	Hoỏ Trần Cấp xóm 3 (thửa số 588, tờ bản đồ số 38)	Nguyễn Văn Đài (thửa số 258, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
3.4	Đường nội thôn	Hồ Văn Hưng (thửa số 585, tờ bản đồ số 37)	Hồ Văn Châu (thửa số 432, tờ bản đồ số 40)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường nội thôn	Nguyễn Định (thửa số 65, tờ bản đồ số 40)	Trần Minh Nghĩa (thửa số 17, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
3.6	Đường nội thôn	Hồ Văn Long (thửa số 125, tờ bản đồ số 38)	Trần Đức Diện (thửa số 19, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
3.7	Đường nội thôn	Hoàng Ngọc Du (thửa số 127, tờ bản đồ số 38)	Hồ Văn Dụng (thửa số 279, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
3.8	Đường nội thôn	Trần Đức Diện (thửa số 19, tờ bản đồ số 41)	Trần Ngọc (thửa số 115, tờ bản đồ số 38)	2.000.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Thôn Trúc Lân (Xóm 3)			1.800.000
4	**Thôn Văn Thơ (Xóm 4)**			
4.1	Đường nội thôn	Hồ Thế Phong (thửa số 125, tờ bản đồ số 37)	Hồ Văn Thành (thửa số 648, tờ bản đồ số 32)	1.800.000
4.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Văn Thơ (Xóm 4)			1.800.000
5	**Thôn Nam Tiến (Xóm 5)**			
5.1	Đường nội thôn	Hồ Minh Tiến (thửa số 202, tờ bản đồ số 36)	Hồ Diên Việt (thửa số 313, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
5.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Nam Tiến (Xóm 5)			1.800.000
6	**Thôn Minh Tân (Xóm 6)**			
6.1	Đường nội thôn Minh Tân (xóm 6)	Phan Bá Văn (thửa số 161, tờ bản đồ số 36)	Hồ Thị Toàn (thửa số 82, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
6.2	Đường nội thôn Minh Tân (xóm 6)	Nguyễn Xuân Đài (thửa số 77, tờ bản đồ số 36)	Hồ Thị Bảy (thửa số 46, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
6.3	Đường nội thôn Minh Tân (xóm 6)	Hồ Diên Năm (thửa số 462, tờ bản đồ số 31)	Nguyễn Thị Liễu (thửa số 511, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Minh Tân (Xóm 6)			1.800.000
7	**Thôn Tân Tiến (Xóm 7)**			
7.1	Đường nội thôn Tân Tiến (xóm 7)	Hồ Cảnh Bằng (thửa số 325, tờ bản đồ số 31)	Hồ Trọng Ân (thửa số 106, tờ bản đồ số 31)	2.200.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Tiến (Xóm 7)			1.500.000
8	**Thôn Hợp Công (xóm 8)**			
8.1	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Trần Văn Miên xóm 8 (thửa số 11, tờ bản đồ số 29)	Đàm Ngọc Lam xóm 8 (thửa số 153, tờ bản đồ số 34)	2.000.000
8.2	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Nguyễn Văn Phi xóm 8 (thửa số 13, tờ bản đồ số 35)	Hồ Văn Đào xóm 8 (thửa số 301, tờ bản đồ số 34)	2.000.000
8.3	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Văn Chuyên (thửa số 152, tờ bản đồ số 34)	Bùi Duy Đồng (thửa số 175, tờ bản đồ số 34)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.4	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Bùi Duy Đồng (thửa số 175, tờ bản đồ số 34)	Hồ Trọng Đương (thửa số 125, tờ bản đồ số 34)	1.800.000
8.5	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Đăng Dũng (thửa số 114, tờ bản đồ số 34)	Hồ Thị Lệ (thửa số 214, tờ bản đồ số 34)	1.800.000
8.6	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Thị Liễu (thửa số 159, tờ bản đồ số 34)	Hồ Văn Cuối (thửa số 230, tờ bản đồ số 34)	1.800.000
8.7	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Văn Thiện (thửa số 22, tờ bản đồ số 39)	Hồ Tự Tuấn (thửa số 59, tờ bản đồ số 39)	1.800.000
8.8	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Văn Huệ (thửa số 18, tờ bản đồ số 39)	Hồ Văn Tuyên (thửa số 236, tờ bản đồ số 39)	1.800.000
8.9	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Trọng Phương (thửa số 156, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Bằng (thửa số 163, tờ bản đồ số 29)	1.800.000
8.10	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Trọng Phương (thửa số 2, tờ bản đồ số 29)	Hồ Văn Bình (thửa số 14, tờ bản đồ số 29)	1.800.000
8.11	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Văn Bình QH 2016) (thửa số 14, tờ bản đồ số 29)	Hồ Thích Triết (thửa số 1395, tờ bản đồ số 26)	1.800.000
8.12	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Diên Đồng (QH 2017) (thửa số 1400, tờ bản đồ số 26)	Hoàng Văn Thanh (thửa số 1395, tờ bản đồ số 26)	1.800.000
8.13	Đường nội thôn Hợp Công (xóm 8)	Hồ Văn Ba (QH 2017) (thửa số 1406, tờ bản đồ số 26)	Hồ Diên Hùng (thửa số 1402, tờ bản đồ số 26)	1.800.000
8.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hợp Công (xóm 8)			1.800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Minh cũ			1.500.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá**			
1	**Khu quy hoạch vùng đồng Nọc, xóm 8, xã Quỳnh Minh cũ, nay là thôn Hợp Công, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Tuyến đường quy hoạch, rộng 9 m	Gần khu quy hoạch đất đấu giá năm 2017	Giáp với xứ đồng Cang đất thó, thôn Phú Thịnh, xã Quỳnh Anh	9.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Ao Bà Chuân, thôn 8, xã Quỳnh Minh cũ, nay là thôn Hợp Công, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
2.1	Đường nhựa liên thôn	Từ thửa số 245, tờ bản đồ số 34 (06 lô)	Đến thửa số 250, tờ bản đồ số 34 (06 lô)	1.800.000
2.2	Đường nhựa liên thôn	Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 34 (01 lô)	Đến thửa số 9, tờ bản đồ số 34 (01 lô)	1.800.000
3	**Khu quy hoạch vùng đồng Rục Chân, thôn 1, xã Quỳnh Minh cũ, nay là thôn Quyết Tiến, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
3.1	Đường nhựa liên thôn	Từ thửa số 1123, tờ 27 (10 lô)	Đến thửa số 1132, tờ 27 (10 lô)	1.800.000
3.2	Đường nhựa liên thôn	Từ thửa số 139, tờ 27 (01 lô)	Đến thửa số 139, tờ 27 (01 lô)	1.800.000
3.3	Đường nhựa liên thôn	Từ thửa số 171, tờ 27 (01 lô)	Đến thửa số 171, tờ 27 (01 lô)	1.800.000
C	**XÃ QUỲNH LƯƠNG (NAY LÀ XÃ QUỲNH ANH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Tỉnh lộ 537B	Từ Quỳnh Minh cũ (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 20)	Cổng chào thôn Phú Thịnh (thôn 2) (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 20)	16.000.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 537B	Cổng chào thôn Phú Thịnh (thôn 2) (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 20)	Ngã 4 thôn Tân Hợp (thôn 4) (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 20)	18.000.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 537B	Ngã 4 thôn Tân Hợp (thôn 4) (từ thửa số 299, tờ bản đồ số	Quỳnh Bảng cũ (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 9)	16.000.000
2	Đường đê biển	Quỳnh Bảng cũ (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 4)	Quỳnh Minh cũ (từ thửa số 722, tờ bản đồ số 8)	8.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường Thạch Thanh Lương	Quỳnh Thanh cũ (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 11)	Cổng chào thôn 6 (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 14)	8.000.000
3.2	Đường Thạch Thanh Lương	Cổng chào thôn thôn Bắc Hải (thôn 6) (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 14)	Đê biển (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 15)	8.000.000
4	**Đường xã**			6.000.000
II	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Lương cũ			1.800.000
III	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng Cửa Vĩnh, thôn 1, xã Quỳnh Lương cũ, nay là thôn Văn Thống, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Đường nhựa	Lô 01 (thửa số 189, tờ bản đồ số 7)	Lô 01 (thửa số 189, tờ bản đồ số 7)	6.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Hồi Thành Dung, thôn 6, xã Quỳnh Lương cũ, nay là thôn Bắc Hải, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Đường nhựa	Lô 01 (thửa số 567, tờ 17)	Lô 01 (thửa số 567, tờ 17)	6.000.000
3	**Khu quy hoạch vùng Cửa Ngâm, thôn 6, xã Quỳnh Lương cũ, nay là thôn Bắc Hải, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Đường đê biển	Đường đê biển, từ thửa số 1002 (tờ bản đồ số 4)	Đường đê biển, đến thửa số 1004 (tờ bản đồ số 4)	8.000.000
4	**Khu quy hoạch vùng Cửa Ngọc Nghiệm, thôn 6, xã Quỳnh Lương cũ, nay là thôn Bắc Hải, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Đường đê biển	Lô 01 (thửa số 996, tờ bản đồ số 4)	Lô 01 (thửa số 996, tờ bản đồ số 4)	8.000.000
5	**Khu quy hoạch vùng Gò Giải, thôn 7, xã Quỳnh Lương cũ, nay là thôn Đồng Tiến, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Đường đê biển	05 lô, từ thửa số 845, 1021, 1022, 1015, 1016 (tờ bản đồ số 4)		8.000.000
6	**Khu quy hoạch vùng đồng Ngõ Mận, thôn 7, xã Quỳnh Lương cũ, nay là thôn Đồng Tiến, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Đường nhựa	Lô 01 (thửa số 1017, tờ bản đồ số 8)	Lô 01 (thửa số 1017, tờ bản đồ số 8)	6.000.000
D	**XÃ QUỲNH YÊN (NAY LÀ XÃ QUỲNH ANH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Tỉnh lộ 537B**			
1.1	Đường Tỉnh lộ 537B	Hoàng Minh Châu (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 157)	Chợ Đồng Quát (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 157)	12.000.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 537B	Chợ Đồng Quát (từ thửa số 639, tờ bản đồ số 91)	Xóm Tri (đến thửa số 730, tờ bản đồ số 91)	12.000.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 537B	Đậu Thị Quỳnh (Từ thửa số 188, tờ bản đồ số 150)	Hồ Sỹ Cao Đến thửa số 190, tờ bản đồ số 150	10.000.000
1.4	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Hồ Xuân Chức	Hồ Thị Tứ	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		(Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 150)	(Đến thửa số 196, tờ bản đồ số 150)	10.000.000
1.5	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Hồ Văn Thành	Ông Hồ Văn Thành	10.000.000
		(từ thửa số 154, tờ bản đồ số 149)	(từ thửa số 154, tờ bản đồ số 149)	
1.6	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Nguyễn Hữu Đại	Ông Lê Khắc Khuyên	10.000.000
		(từ thửa số 611, tờ bản đồ số 87)	(đến thửa số 701, tờ bản đồ số 87)	
2	**Đường xã**			
2.1	Đường liên xã	Ngã tư chợ Thượng Yên	Cổng làng Thượng Yên	8.000.000
		(từ thửa số 245, tờ bản đồ số 149)	(đến thửa số số 484, tờ bản đồ số 149)	
2.2	Đường liên xã	Nhà văn hóa xã	UBND xã	8.000.000
		(từ thửa số 7, tờ bản đồ số 152)	(đến thửa số 7, tờ bản đồ số 152)	
2.3	Đường liên xã	Lý Thị Hương	Nhà văn hóa Thôn Yên Tây (Xóm 1)	8.000.000
		(từ thửa số 215, tờ bản đồ số 148)	(đến thửa số 207, tờ bản đồ số 151)	
2.4	Đường liên xã	Lê Quang Bình	Hồ Văn Chánh	8.000.000
		(từ thửa số 165, tờ bản đồ số 150)	(đến thửa số 701, tờ bản đồ số 87)	
2.5	Đường liên xã	Nhà văn hóa xã quỳnh Yên Cũ	Trạm y tế	8.000.000
		(từ thửa số 291, tờ bản đồ số 149)	(đến thửa số 420, tờ bản đồ số 149)	
2.6	Đường liên xã	Chợ Đồng quát	Giáp thôn An Trường (Xóm 9)	8.000.000
		(từ thửa số 38, tờ bản đồ số 157)	(đến thửa số 248, tờ bản đồ số 154)	
2.7	Đường liên xã	Nguyễn Văn Thân	Nguyễn Văn Đường	8.000.000
		(từ thửa số 15, tờ bản đồ số 154)	(đến thửa số 327, tờ bản đồ số 154)	
II	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC THÔN**			
1	**Thôn Yên Tây (Xóm 1)**			
1.1	Đường thôn	Đặng Văn Bằng	Hoàng Thị Phụng	2.000.000
		(từ thửa số 98, tờ bản đồ số 148)	(đến thửa số 22, tờ bản đồ số 148)	
1.2	Đường thôn	Lê Văn Huy	Hồ Viết Cách	2.000.000
		(từ thửa số 108, tờ bản đồ số 148)	(đến thửa số 121, tờ bản đồ số 148)	
1.3	Đường thôn	Lê Văn Quế	Bùi Văn Công	2.000.000
		(từ thửa số 268, tờ bản đồ số 149)	(đến thửa số 468, tờ bản đồ số 149)	
1.4	Đường thôn	Bùi Huy Trường	Hoàng Thị Trường	1.200.000
		(từ thửa số 101, tờ bản đồ số 148)	(đến thửa số 472, tờ bản đồ số 149)	
2	**Thôn Yên Bình (Xóm 2)**			
2.1	Đường thôn	Hồ Thị Xuân	Nhà văn hóa xã	2.000.000
		(từ thửa số 123, tờ bản đồ số 148)	(đến thửa số 290, tờ bản đồ số 149)	
2.2	Đường thôn	Hồ Xuân Phụ	Hồ Xuân Hải	1.200.000
		(từ thửa số 165, tờ bản đồ số 148)	(đến thửa số 8, tờ bản đồ số 151)	
3	**Thôn Trung Yên (Xóm 3)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường thôn	Nguyễn Thị Kỳ (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 148)	Hồ Sỹ Cao (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 150)	2.000.000
3.2	Đường thôn	Đậu Ngọc Ước (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 149)	Hồ Bá Bường (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 149)	1.200.000
4	**Thôn Thượng Yên (Xóm 4)**			
4.1	Đường thôn	Hồ Đại Dương (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 149)	Lê Văn Châu (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 149)	2.000.000
4.2	Đường thôn	Hoàng Văn Thìn (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 149)	Hồ Mậu Hùng (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 152)	1.200.000
5	**Thôn Cẩm Yên (Xóm 5)**			
5.1	Đường thôn	Phan Văn Khởi (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 154)	Trường tiểu học (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 159)	2.000.000
5.2	Đường thôn	Hồ Thị Bình (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 154)	Nguyễn Văn Thực (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 155)	1.200.000
6	**Thôn yên Phú (Xóm 6)**			
	Đường thôn	Phan Văn Hòa (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 159)	Bùi Cường (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 159)	1.200.000
7	**Thôn Nam Yên (Xóm 7)**			
	Đường thôn	Ngô Tường (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 158)	Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 159)	1.200.000
8	**Thôn Yên Trường (Xóm 8)**			
	Đường thôn	Nhà văn hóa Thôn Yên Trường (Xóm 8) (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 154)	Nguyễn Văn Thỏa (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 158)	1.200.000
9	**Thôn An Trường (Xóm 9)**			
	Đường thôn	Phan Xuân Gương (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 154)	Nguyễn Văn Kế (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 154)	1.200.000
10	**Thôn Yên Đông (Xóm 10)**			
	Đường thôn	Bùi Hữu Hoạt (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 153)	Hoàng Văn Chinh (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Yên cũ			1.200.000
IV	**Các khu quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở (Dự án hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Anh, Tỉnh Nghệ An) (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 1865/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 và số 846/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 và 1188/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Quỳnh Lưu)**			
		Vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		
1.1	Đường Tỉnh lộ 537D	Lô số 1 đến lô số 9, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường QH 9 m	Lô số 10 đến lô số 17, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		8.000.000
1.3	Đường QH 9 m	Lô số 18, 19, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		9.000.000
1.4	Đường QH 9 m	Lô số 20 đến lô số 27, vùng Quan điền 1, tờ bản đồ số 18		8.000.000
1.5	Đường QH 9 m	Lô số 25, Vị trí Quan điền 1		8.000.000
		Vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		
1.5	Đường Tỉnh lộ 537D	Lô số 1 đến lô số 8, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		13.000.000
1.6	Đường Tỉnh lộ 537D	Lô số 9 đến 11, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		13.000.000
1.7	Đường QH 17 m (hiện trạng 13 m)	Lô số 12, 13, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		9.200.000
1.8	Đường QH 9 m	Lô số 14 đến lô số 20, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		8.000.000
1.9	Đường QH 17 m (hiện trạng 13m)	Lô số 21 đến lô số 24, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		9.200.000
1.10	Đường QH 9 m	Lô số 26, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		7.500.000
1.11	Đường QH 9 m	Lô số 28 đến 29, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		8.400.000
1.12	Đường QH 9 m	Lô số 27, vùng Quan điền 2, tờ bản đồ số 18		8.000.000
		Vùng Rộc Chuôm, tờ bản đồ số 9		
1.13	Đường liên xã	Lô số 1 đến 4, vùng Rộc chuôm		9.200.000
1.14	Đường liên xã	Lô số 5, vùng Rộc chuôm		10.500.000
1.15	Đường QH 12 m	Lô số 6 đến lô số 9, vùng Rộc chuôm		7.000.000
1.16	Đường QH 12 m	Lô số 10, vùng Rộc chuôm		8.000.000
1.17	Đường QH 12 m	Lô số 11, 12 vùng Rộc chuôm		7.000.000
1.18	Đường QH 12 m	Lô số 13, vùng Rộc chuôm		8.000.000
1.19	Đường QH 12, 5 m	Lô số 14 đến 22, vùng Rộc chuôm		7.500.000
1.20	Đường QH 12, 5 m	Lô số 23, vùng Rộc chuôm		8.250.000
1.21	Đường QH 12 m	Lô số 24, vùng Rộc chuôm		5.500.000
1.22	Đường QH 12 m	Lô số 25 đến 28, vùng Rộc chuôm		6.500.000
1.23	Đường QH 19 m	Lô số 30 đến 32, vùng Rộc chuôm		7.000.000
1.24	Tuyến đường số 6 (QH 32 m) và Đường QH 12 m	Lô số 29, vùng Rộc chuôm		9.200.000
1.25	Tuyến đường số 6 (QH 32 m) và đường QH 19 m	Lô số 33, vùng Rộc chuôm		9.500.000
1.26	Các lô, thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường thì mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 1 mặt đường			
E	**XÃ QUỲNH ĐỐI (NAY LÀ XÃ QUỲNH ANH)**			
I	**Đường Tỉnh lộ 537D**			
1	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Diệm	Bà Hồng	
2	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 131, tờ bản đồ số 143	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 132, tờ bản đồ số 143	7.500.000
4	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Trường	Bà Tiền	
5	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 145, tờ bản đồ số 143	15.000.000
6	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 163, tờ bản đồ số 143	7.500.000
7	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Châu (Ông Sáng)	Ông Sơn (ông Ca)	
8	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 388 đến thửa số 572, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 572, tờ bản đồ số 144	15.000.000
9	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 366 đến thửa số 569, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 569, tờ bản đồ số 144	7.500.000
10	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Thất	Ông Hùng	
11	Đường Tỉnh lộ 537D	Thửa số 573; 574; 572, tờ bản đồ số 144	Thửa số 573; 574; 572, tờ bản đồ số 144	15.000.000
12	Đường Tỉnh lộ 537D	Bà Trứ (Ông Thắng)	Bia 30-31	
13	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 317, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 441, tờ bản đồ số 144	15.000.000
14	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 302, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 444, tờ bản đồ số 144	7.500.000
15	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Văn	Ông Thoài	
16	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 146	đến thửa số 60, tờ bản đồ số 146	15.000.000
17	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 146	đến thửa số 24, tờ bản đồ số 146	7.500.000
18	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 146	đến thửa số 25, tờ bản đồ số 146	4.000.000
19	Đường Tỉnh lộ 537D	Bà Thuận, ông Hiền	Ông Tuấn, Ông Văn	
20	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 62; 18, tờ bản đồ số 146	đến thửa số 69; 76, tờ bản đồ số 146	15.000.000
21	Đường Tỉnh lộ 537D	Thửa số 63;71;84;85; 200, tờ bản đồ số 146	Thửa số 63;71;84;85; 200, tờ bản đồ số 146	7.500.000
22	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Ba	Ông Đức	
23	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 105, tờ bản đồ số 147	đến thửa số 146, tờ bản đồ số 147	15.000.000
24	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 147	đến thửa số 130, tờ bản đồ số 147	7.500.000
25	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 147	đến thửa số 94, tờ bản đồ số 147	4.000.000
26	Đường Tỉnh lộ 537D	Ông Bình, Bà Tuyết	Ông Thịnh, ông Thao	
27	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 49; 81, tờ bản đồ số 147	đến thửa số 104; 175, tờ bản đồ số 147	15.000.000
28	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ thửa số 37; 95, tờ bản đồ số 147	đến thửa số 75; 139, tờ bản đồ số 147	7.500.000
29	Đường Tỉnh lộ 537D	Trường cấp 1	Trường Cấp 2	
30	Đường Tỉnh lộ 537D	Thửa số 38;44, tờ bản đồ số 74	Thửa số 38;44, tờ bản đồ số 74	15.000.000
31	Đường Tỉnh lộ 537D	Thửa số 21;90, tờ bản đồ số 74	Thửa số 21;90, tờ bản đồ số 74	7.500.000
32	Đường Tỉnh lộ 537D	DTLS Hồ Phi Tích	DTLS Cù Chính Lan	
33	Đường Tỉnh lộ 537D	Thửa số 16;21;22;23, tờ bản đồ số 73	Thửa số 16;21;22;23, tờ bản đồ số 73	15.000.000
II	**Đường liên xã**			
III	**Các khu dân cư các thôn**			
1	**Khu vực dân cư thôn Đồng Tương (Thôn 1 cũ)**			
1.1	Đường liên thôn	Ông Chước	Ông Tương	
		Từ thửa số 110; 42; 47, tờ bản đồ số 137	đến thửa số 97; 96, tờ bản đồ số 137	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường liên thôn	Ông Tương	Ông Toàn	
		Từ thửa số 108; 128, tờ bản đồ số 138	đến thửa số 209; 168, tờ bản đồ số 138	6.000.000
1.3	Đường liên thôn	Ông Đức	Ông Phi	
		Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 361, tờ bản đồ số 143	6.000.000
1.4	Đường liên thôn	Ông Lộc	Ông Thường	
		Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 85, tờ bản đồ số 144	6.000.000
2	**Khu vực dân cư thôn Ngũ Phúc (thôn 2 cũ)**			
2.1	Đường liên thôn	Bà Thạnh	Bà Xuyên	
		Từ thửa số 172; 188, tờ bản đồ số 138	đến thửa số 202; 188, tờ bản đồ số 138	6.000.000
2.2	Đường liên thôn	Chợ Nối	Ông Thắng	
		Từ thửa số 300, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 152, tờ bản đồ số 144	8.000.000
		264; 238; 210; 150, tờ bản đồ số 144	264; 238; 210; 150, tờ bản đồ số 144	6.000.000
		263; 237; 209; 678, tờ bản đồ số 144	263; 237; 209; 678, tờ bản đồ số 144	4.000.000
2.3	Đường liên thôn	Bà Phương, ông Thức	Ông Thành, ông Nguyên	
		Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 144	Từ thửa số 86; 283, tờ bản đồ số 144	6.000.000
		Từ thửa số 9; 13, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 150; 615, tờ bản đồ số 144	6.000.000
3	**Khu vực dân cư Thọ Khánh (thôn 3 cũ)**			
3.1	Đường liên thôn	Ông Xuân	Bà Nguyên	
		Từ thửa số 275; 2, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 40, tờ bản đồ số 143	6.000.000
3.2	Đường liên thôn	Bà Lan	Nhà thờ họ Dương	
		Từ thửa số 105, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 228, tờ bản đồ số 144	6.000.000
4	**Khu vực dân cư thôn Ngọc Quỳnh (thôn 4 cũ)**			
4.1	Đường liên thôn	Ông Thư	Ông Toàn	
		Từ thửa số 230, tờ bản đồ số 143	đến thửa số 240, tờ bản đồ số 143	6.000.000
		thửa số 203, tờ bản đồ số 74	thửa số 203, tờ bản đồ số 74	6.000.000
4.2	Đường liên thôn	Ông Tý	Trạm y tế	
		Từ thửa số 1; 16, tờ bản đồ số 146	đến thửa số 16, tờ bản đồ số 146	6.000.000
5	**Khu vực dân cư thôn Đại Thành (thôn 5 cũ)**			
5.1	Đường liên thôn	Trụ sở UBND xã	Ông Quang	
		Từ thửa số 465; 554, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 336; 578, tờ bản đồ số 144	8.000.000
		Từ thửa số 383; 365, tờ bản đồ số 144	đến thửa số 341; 365, tờ bản đồ số 144	6.000.000
5.2	Đường liên thôn	Bà Nga, Bà Liên	Ông Lâm, Ông Hà	
		Từ thửa số 64; 324; 139; 316; 167, tờ bản đồ số 145	đến thửa số 80; 170; 188, tờ bản đồ số 145	6.000.000
6	**Khu vực dân cư thôn Quyết Thắng (thôn 6 cũ)**			
6.1	Đường liên thôn	Ông Quang, ông Khâm	Giếng thôn 6, ông Viên	
6.2	Đường liên thôn	Từ thửa số 81; 312; 320; 190, tờ bản đồ số 145	đến thửa số 89; 312; 276, tờ bản đồ số 145	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Khu vực dân cư thôn Cồn Voi (thôn 7 cũ)**			
	Đường liên thôn	Ông Căn	Ông Thảo	6.000.000
		Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 145	đến thửa số 306, tờ bản đồ số 145	
8	**Khu vực dân cư thôn Quỳnh Thiên (thôn 8 cũ)**			
	Đường liên thôn	Ông Ca	Họ Nguyễn	
		Các thửa số 528; 529; 530; 539; 540, tờ bản đồ số 74	Các thửa số 528; 529; 530; 539; 540, tờ bản đồ số 74	3.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Đôi cũ			2.000.000
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
1	Đường nội thôn Ngũ Phúc (thôn 2 cũ)	Ông Sỹ	Bà Dung	
2		Thửa số 240; 248, tờ bản đồ số 138	Thửa số 240; 248, tờ bản đồ số 138	3.500.000
3		Thửa số 241; 242; 247, tờ bản đồ số 138	Thửa số 241; 242; 247, tờ bản đồ số 138	3.200.000
4		Thửa số 244; 246; 243; 245, tờ bản đồ số 138	Thửa số 244; 246; 243; 245, tờ bản đồ số 138	2.700.000
5		Thửa số 230; 231, tờ bản đồ số 138	Thửa số 230; 231, tờ bản đồ số 138	2.400.000
6		232; 233; 234; 235, tờ bản đồ số 138	Thửa số 232; 233; 234; 235, tờ bản đồ số 138	2.300.000
7		Thửa số 226; 227; 228; 229; 236; 237; 238; 239, tờ bản đồ số 138	Thửa số 226; 227; 228; 229; 236; 237; 238; 239, tờ bản đồ số 138	2.200.000
8	Đường nội thôn Quỳnh Thiên (thôn 8 cũ)	Bà Thuận, Ông Hiền	Ông Tuấn, Ông Văn	
9		Thửa số 226, tờ bản đồ số 146	Thửa số 226, tờ bản đồ số 146	4.700.000
10		Thửa số 220, tờ bản đồ số 146	Thửa số 220, tờ bản đồ số 146	4.500.000
11		Thửa số 222; 223; 224; 225; 219; 227; 217; 218, tờ bản đồ số 146	Thửa số 222; 223; 224; 225; 219; 227; 217; 218, tờ bản đồ số 146	4.000.000
12		Thửa số 221; 216, tờ bản đồ số 146	Thửa số 221; 216, tờ bản đồ số 146	4.200.000
13		Thửa số 229; 231; 230; 228, tờ bản đồ số 146	Thửa số 229; 231; 230; 228, tờ bản đồ số 146	3.700.000
14		Thửa số 212; 211, tờ bản đồ số 146	Thửa số 212; 211, tờ bản đồ số 146	3.500.000
15		Thửa số 208; 209; 213; 214; 210, tờ bản đồ số 146	Thửa số 208; 209; 213; 214; 210, tờ bản đồ số 146	3.200.000
16		Thửa số 215, tờ bản đồ số 146	Thửa số 215, tờ bản đồ số 146	2.700.000
VI	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở thôn Ngũ Phúc (thôn 2 cũ), thôn Đại Thành (thôn 5 cũ) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/5/2021)**			
	Đường quy hoạch 15 m	ông Nhân (tờ bản đồ số 1; 13; 14)	Bà Hường (tờ bản đồ số 1; 13; 14)	10.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở thôn Quỳnh Thiên (thôn 8 cũ) (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 21/3/2022)**			
	Đường quy hoạch 15 m	Sân văn hóa thôn 8 (tờ bản đồ số 15)	ôngVinh (tờ bản đồ số 15)	10.000.000
3	**Khu quy hoạch vùng Biên Đền, xóm 2, xã Quỳnh Đôi cũ, nay là thôn Ngũ Phúc xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An**			
	Tuyến đường rộng 9 m	Mương thủy lợi, từ lô số 20	Đến lô số 20	5.000.000
4	**Khu quy hoạch vùng Cửa chợ, xóm 8, xã Quỳnh Đôi cũ, nay thôn Quỳnh Thiên, xã Quỳnh Anh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Tuyến đường rộng 9 m	Lô số 25	Lô số 25	10.000.000
F	**XÃ QUỲNH BẢNG (NAY LÀ XÃ QUỲNH ANH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ THUỘC XÃ QUỲNH BẢNG CŨ**			
1	Đường Quốc lộ 48E (thôn Minh Thắng)	Ông Hồ Đức Phi (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Hồ Sỹ Sơn, bà Nguyễn Thị Mai (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 44)	8.000.000
2	Đường Quốc lộ 48E (thôn Minh Thắng)	Giáp phường Quỳnh Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 95)	Nhà ông Lê Đức Hiền (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 95)	8.000.000
3	Đường Quốc lộ 48E (thôn Minh Thắng)	Bà Nguyễn Thị Vui (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 96)	Nhà ông Văn Đức Lý (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 96)	8.000.000
4	Đường Quốc lộ 48E (thôn Minh Thắng, Tâm Tiến)	Nguyễn Văn Long (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 100)	Nhà ông Phạm Quý Báu (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 100)	8.000.000
5	Đường Quốc lộ 48E (thôn Tâm Tiến)	Nhà bà Nguyễn Thị Vân (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Hồ Đức Phú, Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 107)	8.000.000
6	Đường Quốc lộ 48E (Tâm Tiến, Tân Xuân, Mai	Nhà ông Cao Xuân Hòa (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 108)	Nhà bà Hồ Thị Hương, Cầu Quỳnh Bảng (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 108)	8.000.000
7	Đường Quốc lộ 48E (thôn Chí Thành)	Nhà ông Nguyễn Hữu Mậu (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 116)	Nhà bà Lê Thị Trông (Cổng Chợ Quỳnh Bảng) (đến thửa số 660, tờ bản đồ số 116)	16.000.000
8	Đường Quốc lộ 48E (thôn Chí Thành)	Nhà ông Nguyễn Văn Vinh (Cổng Chợ) (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 117)	Xưởng sửa chữa ô tô ông Nguyễn Văn Trung (Chu V. Chiến) (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 117)	16.000.000
9	Đường Quốc lộ 48E (thôn Chí Thành)	Xưởng sửa chữa ô tô ông Nguyễn Văn Trung (Chu Văn Chiến) (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 117)	Rục Cầu nhà ông Hồ Đăng Nên (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 117)	16.000.000
10	Đường Quốc lộ 48E (Văn Học, Văn Lý, Văn Đông)	Rục Cầu nhà ông Hồ Đăng Nên (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 118)	Nhà ông Hồ Ngọc Tuấn (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 118)	16.000.000
11	Đường Quốc lộ 48E (Văn Lý, Văn Đông)	Nhà ông Hồ Ngọc Tuấn (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 118)	Nhà bà Hồ Thị Sáng (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 118)	16.000.000
12	Đường Quốc lộ 48E (Văn Lý, Văn Đông)	Nhà bà Hồ Thị Sáng (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 119)	Giáp biển (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 119)	16.000.000
13	Đường Tỉnh lộ 537B (Tân Giang, Mai Giang 1)	Giáp xã Quỳnh Liên (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 97)	Nhà ông Hồ Văn Đồng (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 97	15.000.000
14	Đường Tỉnh lộ 537B (Tân Giang, Tân Hải)	Nhà ông Hồ Văn Đồng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 102)	Nhà ông Đoàn Ngọc Đại (đến thửa số 660, tờ bản đồ số 102)	15.000.000
15	Đường Tỉnh lộ 537B (Tân Giang, Thành Minh)	Nhà ông Đoàn Ngọc Đại, Phạm Đình Nam (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 110)	Nhà ông Nguyễn Thành Biên, Hồ Đình Hậu (đến thửa số 625, tờ bản đồ số 110)	16.000.000
16	Đường Tỉnh lộ 537B (Thành Minh, Chí Thành)	Nhà ông Nguyễn Thành Biên, Hồ Đình Hậu (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 116)	Nhà ông Đoàn Văn Minh (Cổng sân thể thao UBND xã) (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 116)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	Đường Tỉnh lộ 537B (Chí Thành, Đồng Văn)	Nhà ông Đoàn Văn Minh (Cổng sân thể thao UBND xã) (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 123)	Nhà ông Hồ Tất Vũ và bà Hồ Thị Đào (đến thửa số 501, tờ bản đồ số 123)	16.000.000
18	Đường Tỉnh lộ 537B (Đồng Văn, Đồng Tâm)	Nhà ông Hồ Tất Vũ và ông Hoàng Ngọc Phương (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 130)	Nhà ông Hồ Nghĩa Lược, ông Hồ Bá Đào (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 130)	16.000.000
19	Đường Tỉnh lộ 537B (Đồng Văn, Đồng Tâm)	Nhà ông Hoàng Xuân An (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 131)	Nhà ông Nguyễn Văn Lệ (đến thửa số 308, tờ bản đồ số 131)	16.000.000
20	Đường Tỉnh lộ 537B (Đồng Tâm, Học Văn)	Nhà ông Hồ Bá Cầu, Cửa hàng xăng dầu Hồng Tương (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 135)	Giáp xã Quỳnh Lương (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 135)	16.000.000
21	Đường ven biển Nghi Sơn đến Cửa Lò (thôn Tân	Ông Hồ Đình Đam (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 102)	Nhà ông Hồ Sỹ Dũng (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 102)	15.000.000
22	Đường ven biển Nghi Sơn đến Cửa Lò (thôn Mai Giang 1)	Thửa ông Hoàng Xuân Mến (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 97)	Nhà ông Hoàng Viên (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 97)	15.000.000
23	Đường Văn Bảng (Tâm	Từ nhà ông Lý Thanh Bình (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 105)	Nhà ông Trương Xuân Hải (đến thửa số 16, tờ bản đồ số	2.000.000
24	Đường Văn Bảng (Tâm	Từ nhà ông Cao Tiến Lực (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 106)	Nhà ông Đậu Văn Ưng (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 106)	2.000.000
25	Đường đi Núi Ói (Đồng Hưng)	Từ nhà ông Hồ Thái Hùng (từ thửa số 1255, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Hồ Nghĩa Tiếp (đến thửa số 1288, tờ bản đồ số 61)	1.500.000
26	Đường đi Núi Ói (Đồng Hưng)	Nhà ông Hồ Nghĩa Tiếp (từ thửa số 770, tờ bản đồ số 62)	Đất sản xuất xóm Đồng Hưng (đến thửa số 868, tờ bản đồ số 62)	1.500.000
27	Đường đi Núi Ói (Đồng Tâm, Đồng Hưng)	Từ Chợ Chiều (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 131)	Nhà ông Hồ Thái Hùng (đến thửa số 309, tờ bản đồ số 131)	1.500.000
28	Đường nội thôn (Thôn Quyết Thắng)	Nhà bà Nguyễn Thị Loan (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 44)	1.800.000
29	Đường nội thôn (Thôn Tân Hải)	Từ nhà ông Hồ Bá Vinh (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Vũ Ngọc Đông (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 46)	1.800.000
30	Đường nội thôn (Thôn Tân Xuân)	Từ Đề xóm Tân Xuân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hồ Đức Triều (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 50)	1.800.000
31	Đường nội thôn (Thôn Tân Xuân - Mai Giang 2)	Từ nhà ông Hoàng Cường (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Thuyết (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 51)	1.800.000
32	Đường nội thôn (Thôn Thành Minh)	Từ nhà ông Hoàng Danh Trung (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Hồ Đình Chinh (đến thửa số 645, tờ bản đồ số 52)	1.800.000
33	Đường nội thôn (Thôn Văn Đông)	Nhà ông Hồ Đăng Trang (từ thửa số 470, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Nguyễn Thị Tứ (đến thửa số 1130, tờ bản đồ số 53)	1.800.000
34	Đường nội thôn (Thôn Tân Xuân)	Từ nhà bà Hiền xóm Tân Xuân (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn Khắc Hảo (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 58)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35	Đường nội thôn (Thôn Mai Giang 2)	Từ nhà Nguyễn Văn Hóa (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Hoàng Quang Ninh (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 58)	1.800.000
36	Đường nội thôn (Thôn Mai Giang 2)	Từ nhà ông Hoàng Lượng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Đình Tri, nhà bà Nguyễn Thị Lành (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 59)	1.800.000
37	Đường nội thôn (Thôn Đồng Tâ)	Từ nhà ông Hồ Nghĩa Chiến (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Hồ Đăng Tâm (đến thửa số 1574, tờ bản đồ số 61)	1.800.000
38	Đường nội thôn (Thôn Đồng Tâm, Đồng Hưng)	Từ nhà ông Hồ Mậu Hậu (từ thửa số 718, tờ bản đồ số 62)	Thửa ông Nguyễn Xuân Chính (đến thửa số 1269, tờ bản đồ số 62)	1.800.000
39	Đường nội thôn (Thôn Học Văn)	Nhà ông Thái Bá Hoàn (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Thái Bá Hoàn (đến thửa số 574, tờ bản đồ số 71)	1.800.000
40	Đường nội thôn (Thôn Học Văn)	Nhà ông Hồ Ngọc Sơn (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 72)	Đến nhà ông Hoàng Minh Ngọc (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 72)	1.800.000
41	Đường nội thôn (Thôn Quang Minh)	Nhà ông Hồ Sỹ Sơn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 95)	Đến nhà ông Phan Huy Long (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 95)	1.800.000
42	Đường nội thôn (Thôn Quang Minh)	Nhà ông Hồ Đức Sỹ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 96)	Đến nhà ông Phan Văn Quang (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 96)	1.800.000
43	Đường nội thôn (Thôn Mai Giang 1, Tân Giang)	Giáp xã Quỳnh Liên (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 97)	Đến nhà ông Hồ Đình Lượng (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 97)	1.800.000
44	Đường nội thôn (Thôn Quyết Tâm)	Nhà ông Lê Văn Thuận (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 99)	Đến nhà ông Mai Ngọc Hùng (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 99)	1.800.000
45	Đường nội thôn (Thôn Quyết Thắng, Quyết Tiến)	Nhà ông Nguyễn Văn Long (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 100)	Đến nhà ông Lưu Đại Phong (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 100)	1.800.000
46	Đường nội thôn (Thôn Mai Giang 1)	Nhà bà Hoàng Thị Nhung (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 101)	Đến nhà ông Trần Văn Hưởng (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 101)	1.800.000
47	Đường nội thôn (Thôn Mai Giang 1, Tân Giang)	Nhà ông Hoàng Văn (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 102)	Đến nhà ông Phạm Đình Chủng (đến thửa số 717, tờ bản đồ số 102)	1.800.000
48	Đường nội thôn (Thôn Tân Hải)	Nhà ông Hồ Bá Trang (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 103)	Đến nhà ông Hồ Đăng Minh (đến thửa số 469, tờ bản đồ số 103)	1.800.000
49	Đường nội thôn (Thôn Quyết Tâm)	Nhà ông Nguyễn Xuân Phúc (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 101)	Đến nhà ông Trương Xuân Hải (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 101)	1.800.000
50	Đường nội thôn (Thôn Quyết Tâm)	Nhà ông ông Trương Xuân Hải (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 106)	Đến nhà ông Đậu Văn Ưng (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 106)	1.800.000
51	Đường nội thôn (Thôn Quyết Tiến, Tân Xuân)	Nhà ông Trần Đình Hùng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Hồ Văn Tài (đến thửa số 380, tờ bản đồ số 107)	1.800.000
52	Đường nội thôn (Quyết Tiến, Tân Xuân, Mai	Nhà ông Cao Xuân Bình (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Hoàng Huấn (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 108)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
53	Đường nội thôn (Thôn Mai Giang 1)	Nhà ông Hồ Đình Nhiệm (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 109)	Đến nhà ông Hoàng Sinh (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 109)	1.800.000
54	Đường nội thôn (Tân Giang, Mai Giang 1,	Nhà ông Hồ Đăng Huỳnh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Hồ Đình Dư (đến thửa số 652, tờ bản đồ số 110)	1.800.000
55	Đường nội thôn (Thôn Thành Minh)	Nhà bà Lê Thị Nhiễu (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 111)	Đến nhà bà Hồ Thị Tuyết (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 111)	1.800.000
56	Đường nội thôn (Văn Học, Văn Lý)	Nhà ông Cao Hữu Tâm (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đệ (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 112)	1.800.000
57	Đường nội thôn (Thành Minh, Chí Thành)	Nhà ông Hồ Đức Vận (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 116)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quang (đến thửa số 780, tờ bản đồ số 116)	1.800.000
58	Đường nội thôn (Thôn Văn Học, Văn Lý)	Nhà ông Hồ Đăng Bảo (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 118)	Đến nhà ông Hồ Công Ngọc (đến thửa số 540, tờ bản đồ số 118)	1.800.000
59	Đường nội thôn (Văn Lý, Văn Đông)	Nhà ông Hồ Bá Chung (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 119)	Đến nhà ông Hồ Bá Ly (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 119)	1.800.000
60	Đường nội thôn (Chí Thành, Đồng Văn)	Nhà bà Đặng Thị Thanh (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Hồ Tất Vũ (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 123)	1.800.000
61	Đường nội thôn (Văn	Nhà ông Hồ Đức Trung (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà Văn hóa xóm (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 124)	1.800.000
62	Đường nội thôn (Văn	Nhà ông Hồ Phúc Tuấn (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Hồ Đức Cần (đến thửa số 314, tờ bản đồ số	1.800.000
63	Đường nội thôn (Đồng Văn, Đồng Tâm)	Từ nhà ông Hồ Đức Dạng (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 130)	Đến nhà ông Hồ Nghĩa Lược (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 130)	1.800.000
64	Đường nội thôn (Đồng Văn, Đồng Tâm, Đồng	Nhà bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà ông Hồ Hữu Châu (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 1)	1.800.000
65	Đường nội thôn (Đồng Tâm, Học Văn)	Nhà ông Hồ Đình Năm (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 135)	Đến nhà bà Diên Thị Hương (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 135	1.800.000
66	Đường nội thôn (Học Văn, Đồng Tâm, Đồng Hưng)	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 136)	Đến nhà ông Hồ Trọng Tài (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 136)	1.800.000
67	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Bảng cũ			1.800.000
II	**KHU VỰC QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ**			
1	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Anh Sơn, xóm Tân Hải (Lô số 1, tờ bản đồ số 103:)	Đối diện trước nhà bà Trúc (Lô số 15, tờ bản đồ số 103)	4.000.000
2	Đường Văn Bảng	Từ nhà ông Nguyễn Huy Quang, xóm Tâm Tiến (Lô lố 1, tờ bản đồ số 50)	Đối diện trước thửa đất thuê của ông Bùi Ngọc Long (lô số 41, tờ bản đồ số 50)	6.000.000
3	Đường đi nhà thờ xứ Lộc Thủy	Từ đối diện trước nhà ông Hoàng Thế (Lô số 1, tờ bản đồ số 109)	Giáp đường đi thôn Thành Minh (Lô số 44, tờ bản đồ số 115)	5.000.000

PHỤ LỤC 79
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc lộ 1A**			
1	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 8 Quỳnh Hậu)	Đất ông Hồ Sỹ Long (nhà hàng Long Hậu) (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	đất ông Trần Đức Sơn (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	18.000.000
2	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 8 Quỳnh Hậu)	Đất ông Nguyễn Sỹ Tâm (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	đất ông Hồ Văn Tài (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	18.000.000
3	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 8 Quỳnh Hậu)	Đất ông Lê Điệp (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	Đất ông Trần Đức Tuế (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	18.000.000
4	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 8 Quỳnh Hậu)	Đất Kho Lương Thực (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	Đất ông Hồ Quang Tịnh (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	18.000.000
5	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 8 Quỳnh Hậu)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất ông Phạm Hồng Toàn (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	18.000.000
6	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 8 Quỳnh Hậu)	Đất ông Hồ Văn Nại (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất bà Lê Thị Tuyết (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	18.000.000
7	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 1 Quỳnh Hồng)	Bến xe (từ thửa số 9; 10, tờ bản đồ số 12)	Kênh N17 (đến thửa số 69; 106, tờ bản đồ số 11)	25.000.000
8	Đường Quốc lộ 1A (Thôn 1 Quỳnh Hồng)	Kênh N17 (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 11)	đến thửa số 50, tờ bản đồ số 15	30.000.000
9	Đường Quốc lộ 1A (Cầu Giát)	Kênh N17 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 33 và thửa số 71, tờ bản đồ số 36); thửa số 94, tờ bản đồ số 11	Viện kiểm sát nhân dân huyện (đến thửa số 158 và 180, tờ bản đồ số 36)	30.000.000
10	Đường Quốc lộ 1A (Cầu Giát)	Bưu điện huyện Quỳnh Lưu (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 36 và thửa 391, tờ bản đồ số 35)	Cầu Giát (bắc qua sông Thái) (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 37 và thửa số 4, tờ bản đồ số 40)	35.000.000
11	Đường Quốc lộ 1A (Cầu Giát)	Cầu Giát (bắc qua sông Thái) (từ thửa số 24; 44, tờ bản đồ số 40)	Giáp xã Quỳnh Giang (đến thửa số 373; 408, tờ bản đồ số 40)	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12	Phía Đông bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 4 Quỳnh Giang	Từ giáp Cầu Giát, thửa số 3, tờ bản đồ số 128 (ông Trần Xuân Liễn, thôn 7 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 491, tờ bản đồ số 128 (ông Nguyễn Tú, thôn 7 Quỳnh Giang)	22.500.000
13	Phía Đông bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 4	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 127 (ông Nguyễn Văn Năng, thôn 7 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 283, tờ bản đồ số 127 (ông Cao Xuân Hùng, thôn 4 Quỳnh Giang)	22.500.000
14	Phía Đông bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 4 Quỳnh Giang	Từ thửa số 388, tờ bản đồ số 136 (bà Chu Thị Khương, thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 136 (Thủy lợi Bắc Nghệ An, thôn 4 Quỳnh Giang)	22.500.000
15	Phía Đông bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4	Từ thửa số 93 tờ bản đồ số 136 (thôn 4) bà Nguyễn Thị Nhã (thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 136 (ông Nguyễn Văn Hiển thôn 4 Quỳnh Giang)	22.000.000
16	Phía Đông bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4 Quỳnh Giang	Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 135 (ông Nguyễn Bá Hùng, thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 135 (ông Nguyễn Văn Hoàn, thôn 4 Quỳnh Giang)	22.000.000
17	Phía Đông bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4 Quỳnh Giang	Thửa 1, tờ 148 (ông Trần Hữu Cư, thôn 4 Quỳnh Giang)	Thửa 1, tờ 148 (ông Trần Hữu Cư, thôn 4 Quỳnh Giang)	22.000.000
18	Phía Tây bám tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 3 Quỳnh Giang	Từ giáp xã Quỳnh Sơn thửa số 19, tờ bản đồ số 127 ông Đàm Thanh Thế (thôn 7 Quỳnh Giang)	Đến thửa 303, tờ bản đồ số 127 (bà Nguyễn Thị Thành, thôn 3 Quỳnh Giang)	25.000.000
19	Phía Tây bám tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 136 (ông Chu Văn Tiếp, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 136 (bà Hoàng Thị Trản, thôn 3 Quỳnh Giang)	25.000.000
20	Phía Tây bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15 (Quỳnh Giang)	Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 136 (bà Cao Thị Tiến, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 88, tờ bản đồ số 136 (ông Cao Đức Thiệp, thôn 3 Quỳnh Giang)	22.000.000
21	Phía Tây bám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15 (Quỳnh Giang)	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 135 (ông Hồ Quang Thắng, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 409, tờ bản đồ số 135 (ông Nguyễn Văn Căn, thôn 3 Quỳnh Giang)	22.000.000
II	**Quốc lộ 48B**			
1	Đường Quốc lộ 48B (Cầu Giát)	Nút giao đường sắt (từ thửa số 104; 130, tờ bản đồ số 30)	Đài tưởng niệm Liệt sỹ (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 31)	20.000.000
2	Đường Quốc lộ 48B (Cầu Giát)	Nhà ông Vũ Hải Phong, Khối 11 (Thôn 11 Cầu Giát) (từ thửa số 212; 186, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Lê Đăng Tăng, Khối 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 34 và thửa số 112, tờ bản đồ số 35)	22.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 48B (Cầu Giát)	Nhà ông Lê Đăng Thấu, Khối 10 (Thôn 10 Cầu Giát) (từ thửa số 21; 50, tờ bản đồ số 35)	Cầu Khanh (đến thửa số 197; 229, tờ bản đồ số 35)	23.000.000
4	Đường Quốc lộ 48B (Cầu Giát)	Cầu Khanh (từ thửa số 250; 879, tờ bản đồ số 35)	Giáp xã Quỳnh Hồng cũ (đến thửa số 36; 84, tờ bản đồ số 39)	25.000.000
5	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Hồng)	Lê Văn Chỉ (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Thủy (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
6	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Hồng)	Phan Văn Vượng (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 18)	Đặng Ngọc Thắng (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
7	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Hồng)	(từ thửa số 723, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 762, tờ bản đồ số 07)	25.000.000
8	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Hồng)	Hoàng Quốc Chiến (từ thửa số 473, tờ bản đồ số 07)	Trịnh Thị Liệu (đến thửa số 517, tờ bản đồ số 07)	25.000.000
9	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ nhà ông Phan Huy Sỹ) bao gồm các thửa 89, 124, 125, 147, 188, 189, 231 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Xuống Cầu Kênh, cả 2 bên đường thuộc tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	16.000.000
10	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Kênh) gồm các thửa 137, 154 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	14.000.000
11	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Kênh) bao gồm các thửa 52, 76, 25 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	14.000.000
12	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 101, 48, 56, 81 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	13.000.000
13	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 69, 70, 106, 107 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	13.000.000
14	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) gồm các thửa 115, 126, 127, 138 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	13.000.000
15	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) gồm các thửa 72, 75 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
16	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ Đường liên xã Bá Hậu (ngã 3) gồm các thửa 133, 143, 153, 182, 195, 228, 242, 281, 161 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến ngã 3 đi xuống xã Quỳnh Yên (đường 537B), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	13.000.000
17	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên)gồm các thửa 277, 281, 296, 301 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	12.000.000
18	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) gồm các thửa 09, 24, 72, 89, 112, 158 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	12.000.000
19	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 41, 49, 80, 88, 87, 92, 113, 116 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	12.000.000
20	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 124, 138, 180, 203 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	11.000.000
21	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) 02, 11, 33, 47 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153)	11.000.000
22	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ nhà ông Phan Huy Sỹ xóm 7 gồm các thửa 90, 91, 92, 93, 94, 123, 122, 121, 120, 126, 127, 145, 144, 143, 142, 156, 146, 149, 150, 151, 152, 153, 172, 171, 170, 169, 186, 187, 213, 212, 211, 210, 209, 228, 229, 230 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Xuống Cầu Kênh, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	14.000.000
23	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ cầu Kênh) bao gồm các thửa 315, 314, 313, 312, 311 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	13.000.000
24	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ Cầu Kênh gồm các thửa 138, 132, 139, 146, 152, 153, 170, 171, 172, 179, 180 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
25	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ cầu Kênh bao gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 100, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 53, 54, 55, 61, 62, 63, 64, 71, 72, 73, 74, 75 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ 12 (tờ bản đồ mới số 130)	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường	13.000.000
26	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 32, 40, 41, 42, 57, 58, 59, 65, 66, 67, 68, 69, 77, 78, 79, 80, 85 thuộc tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	12.000.000
27	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ cầu Hào gồm các thửa 58, 59, 60, 61, 62, 67, 68, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 92, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 103, 104, 105, 108 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	12.000.000
28	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 116, 117, 118, 119, 120, 128, 131 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	12.000.000
29	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ Đường liên xã Bá Hậu (ngã 3) bao gồm các thửa 107, 121, 162, 172, 183, 197, 205, 208, 212, 222 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến ngã 3 đi xuống xã Quỳnh Yên (đường 537B), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	12.000.000
30	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi sang Quỳnh Hậu) bao gồm các thửa 258, 266, 270, 273 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến ngã 3 đường 537B đi xuống Quỳnh Yên, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	11.000.000
31	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 249, 266 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	11.000.000
32	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 282, 286, 287, 304, 305 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	11.000.000
33	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ ngã 3 đường 537B đi xuống Quỳnh Yên bao gồm các thửa 1, 11, 16, 27, 28, 31, 52, 59, 63, 69, 78, 81, 84, 215, 93, 96, 99, 106, 109, 98, 101, 105, 108, 111, 112 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến cổng chào xóm 5 xã Quỳnh Bá, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
34	Đường Quốc lộ 48B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ cổng chào xóm 5) bao gồm các thửa 145, 157, 166 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	10.000.000
35	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	anh Hùng (Đất rộc Cầu) (từ thửa số 653, tờ bản đồ số 3) (tờ bản đồ mới số 89)	đất anh Phạm Trọng Hùng đất ở Rộc Cầu (đối diện a Đô)	13.000.000
36	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	Nguyễn Thành Đô (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 163)	Trụ sở HTX minh Châu (đến thửa 209, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 163)	13.000.000
37	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	Nghĩa trang liệt sỹ xã (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	Hồ Văn Công (đến thửa 20, tờ bản đồ số.14) (tờ bản đồ mới số 168)	13.000.000
38	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	ông Phong (Yến) (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	Đăng Danh Toàn (Vân) (đến thửa 73, tờ bản đồ số.14); thửa 150 (Nguyễn Văn Sơn); 151 (ông Đinh Hồng Châu) (tờ bản đồ mới số 168)	15.000.000
39	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	ông Phạm Đức Long (tuyến) (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 169)	anh Tuấn (giáp Sông 24) (đến thửa 168, tờ bản đồ số.25); thửa 169 ông (Hồ Đình Thuận) (tờ bản đồ mới số 169)	15.000.000
40	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	bà Trần Thị Loan (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 169)	Nguyễn Văn Tin (đến thửa 106, tờ bản đồ số.15) (tờ bản đồ mới số 169)	15.000.000
41	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	Nguyễn Thị Xoa (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa 445, tờ bản đồ số.18); tiếp số thửa 468…475, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 179)	15.000.000
42	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	Nguyễn Thị Tuyết (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	Đinh Văn Cần (đến thửa 89, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	15.000.000
43	Đường Quốc Lộ 48B (Quỳnh Ngọc)	Nguyễn Văn Luyến (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	Giáp đất xã Văn Hải (đến thửa 478, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	15.000.000
III	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ nhà ông Trần Văn Bằng, bà Vũ Thị Niềm gồm các thửa số 223, 224, 229, 230, 232, 233, 234, 235, 237, 270, 269, 268, 267, 255, 254, 251, 250, 238, 239, 240, 241, 244, 245, 245, 247, 252, 253, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 273, 274 và các thửa số tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến thửa số đất ông Phan Văn Hoàn, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ nhà ông Trần Văn Bằng, bà Vũ Thị Niềm bao gồm các thửa số 02 (đã tách thành 03 thửa số), 3, 4, 5, 8, 9, 10 và các thửa số tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Linh, cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	9.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Ngọc)	ông Trung (giáp kênh bình sơn II) (từ thửa số 65, 369, tờ bản đồ số 1) (tờ bản đồ mới số 179)	Hồ Văn Sỹ (minh) (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 1) (tờ bản đồ mới số 179)	14.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Ngọc)	nhà anh Khương (Luyến) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 8) (tờ bản đồ mới số 144)	anh Lân (Ngọc) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 8) (tờ bản đồ mới số 144)	14.000.000
5	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Ngọc)	anh Đạt (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 2) (tờ bản đồ mới số 75)	anh Châu (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 2) (tờ bản đồ mới số 75)	14.000.000
6	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Ngọc)	nhà anh Hưng (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 9) (tờ bản đồ mới số 117)	anh Hùng (giáp Q Yên) (đến thửa số 87, tờ bản đồ số.9) (tờ bản đồ mới số 117)	14.000.000
7	Đường Tỉnh lộ 537B (Quỳnh Ngọc)	nhà anh Quang (Mai) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 11) (tờ bản đồ mới số 155)	Giáp xã An Hòa (đến thửa số 46, tờ bản đồ số.11) (tờ bản đồ mới số 155)	14.000.000
8	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất bà Nguyễn Thị Lâm (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất ông Nguyễn Văn Thủy (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	20.000.000
9	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất bà Lê Thị Tuyết (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất ông Hồ Ngọc Quyết (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	20.000.000
10	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất bà Hồ Thị Tâm (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	Đất ông Nguyễn Văn Thiện (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	20.000.000
11	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất ông Hồ Văn Thắng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	Đất ông Trương Trọng Hòa (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	20.000.000
12	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất ông Nguyễn Văn Năm (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất ông Lê Văn Hồng (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	20.000.000
13	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất bà Nguyễn Thị Loan (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Hồ Thị Duyên (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	20.000.000
14	Đường Tỉnh lộ 537D	Đất bà Hồ Thị Hạnh (từ thửa số 937, tờ bản đồ số 54)	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa số 964, tờ bản đồ số 54)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 3 Quỳnh Giang đến giáp thôn 2 Quỳnh	Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 135 (bà Nguyễn Thị Nhung, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 135 (bà Chu Thị Lan, thôn 3 Quỳnh Giang)	8.000.000
16	Tuyến đường giao thông chính thôn 3 Quỳnh Giang đến giáp thôn 2 Quỳnh Giang	Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 134 (ông Chu Thanh Đồng, thôn 2 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 103, tờ bản đồ số 134 (ông Nguyễn Duy Lý, thôn 2 Quỳnh Giang)	8.000.000
17	Tuyến đường giao thông chính thôn 3 Quỳnh Giang đến giáp thôn 2 Quỳnh Giang	Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 135 (ông Nguyễn Văn Huyền, thôn 2 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 147, tờ bản đồ số 135 (ông Cao Văn Liễn, thôn 3 Quỳnh Giang)	8.000.000
18	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 119, tờ bản đồ số 134 (Bà Lương Thị Thiệu, thôn 2 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 136, tờ bản đồ số 134 (ông Chu Đức Cường, thôn 2 Quỳnh Giang)	7.000.000
19	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 142, tờ bản đồ số 133 (ông Chu Minh, thôn 2 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 133 (ông Nguyễn Ngọc Đức, thôn 2 Quỳnh Giang)	7.000.000
20	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 147 (ông Nguyễn Văn Thuật, thôn 2 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 147 (bà Nguyễn Thị Xuân, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
21	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 146 (bà Nguyễn Thị Huệ, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 185, tờ bản đồ số 146 (ông Cao Văn Tài, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
22	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 157 (ông Cao Văn Trường, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 157 (ông Chu Văn Tri, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
23	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 156 (ông Bùi văn Long, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 39, tờ bản đồ số 156 (ông Chu Văn Bảy, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
24	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 156 (ông Nguyễn Xuân Đậu, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thưả 42, tờ bản đồ số 156 (bà Chu Thị Phương, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
25	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 157 (ông Cao Văn Hiếu, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 157 (ông Cao Văn Hiếu, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
26	Tuyến đường giao thông chính đoạn thôn 2 đến thôn 1	Từ thửa số 425, tờ bản đồ số 78 (ông Chu Văn Tri, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 425, tờ bản đồ số 78 (ông Chu Văn Tri, thôn 1 Quỳnh Giang)	7.000.000
IV	**Tuyến 2 đường quốc lộ 1A**			
1	Tuyến 2 đường quốc lộ 1A (Quỳnh Hậu)	Đất ông Nguyễn Thanh Sơn (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	5.000.000
	Tuyến 2 đường quốc lộ 1A (Quỳnh Hậu)	Đất ông Trần Đức Tuấn (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	Đất ông Nguyễn Thành Nam (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 111)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Tuyến 2 đường quốc lộ 1A (Quỳnh Hậu)	Đất ông Lê Công Hoan (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	Đất ông Hồ Hữu Đốc (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	5.000.000
	Tuyến 2 đường quốc lộ 1A (Quỳnh Hậu)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 427, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất ông Phạm Hồng Công (đến thửa số 437, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	5.000.000
	Tuyến 2 đường quốc lộ 1A (Quỳnh Hậu)	Đất ông Hồ Văn Tài (từ thửa số 438, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất bà Đinh Thị Lý (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	5.000.000
2	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 4 Quỳnh Giang	Từ giáp Cầu Giát thửa số 2, tờ (thôn 7) bản đồ số 128 (ông Lưu Văn Hồng, thôn 7 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 128 (ông Nguyễn Hữu Hoàn, thôn 7 Quỳnh Giang)	8.000.000
3	Vùng ven phía đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 4	Từ thửa số 412, tờ bản đồ số 127 (bà Nguyễn Thị Loan, thôn 7 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 287, tờ bản đồ số 127 (ông Bùi Sỹ Bưu, thôn 4 Quỳnh Giang)	8.000.000
4	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 4 Quỳnh Giang	Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 136 (ông Chu Văn Thắng, thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 65, tờ bản đồ số 136 (bà Trần Thị Hồng Hạnh, thôn 4 Quỳnh Giang)	8.000.000
5	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4 Quỳnh Giang	Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 136 ông Đình Hạnh (thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 180, tờ bản đồ số 136 (ông Nguyễn Đức Cảnh, thôn 4 Quỳnh Giang)	7.000.000
6	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4 Quỳnh Giang	Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 135 (bà Nguyễn Thị Quả, thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 335, tờ bản đồ số 135 (ông Trần Văn Hợp, thôn 4 Quỳnh Giang)	7.000.000
7	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4 Quỳnh Giang	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 148 (ông Trần Văn Thọ, thôn 4 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 148 (ông Trần Văn Triều, thôn 4 Quỳnh Giang)	7.000.000
8	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 127 ông Trần Quang Huệ (thôn 7 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 279, tờ bản đồ số 127 (ông Trần Văn Đệ, thôn 7 Quỳnh Giang)	8.000.000
9	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ thửa số 556, tờ bản đồ số 136 (ông Nguyễn Văn Hoàn, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 556, tờ bản đồ số 136 (ông Nguyễn Văn Hoàn, thôn 3 Quỳnh Giang)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15 (Quỳnh Giang)	Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 136 (bà Chu Thị Lĩnh, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 440, tờ bản đồ số 136 (bà Đinh Thị Tú Hồng, thôn 3 Quỳnh Giang)	7.000.000
11	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15 (Quỳnh Giang)	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 135 (ông Nguyễn Tiến Dũng, thôn 3 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 296, tờ bản đồ số 135 (ông Nguyễn Văn Phú, thôn 3 Quỳnh Giang)	7.000.000
V	**Đường xã**			
1	Đường liên xã Bá - Hậu (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Trang, bà Phạm Thị Lan bao gồm các thửa số 194, 182, 170, 153, 138, 133, 116, 111, 95, 81, 69, 53, 38, 27, 21, 14, 7, 3, 2, 32, 47, 54, 70, 88, 103, 117, 139, 154, 163, 178, 183, 201 và các thửa số tách ra thuộc tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	Đến nhà ông Phan Văn Chi cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	6.000.000
2	Đường liên xã Bá - Hậu (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ nhà ông Phan Văn Hoàn, Phạm Khiêm bao gồm các thửa số 214, 222, 227, 233, 239, 243, 249, 251, 258, 255, 264, 248, 238, 232, 226, 218, 208 và các thửa số tách ra thuộc tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	Đến nhà ông Phạm Văn Thợi, Phạm Quốc Trị cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	6.000.000
3	Đường liên xã Bá - Hậu (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường đoạn từ nhà ông Phan Văn Hoàn ông Phạm Khiêm bao gồm các thửa số 1, 7, 15, 30, 38, 47, 54, 62, 55, 43, 31, 22, 16, 17, 8, 2 và các thửa số tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến nhà ông Phạm Văn Thợi, Phạm Quốc Trị cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	6.000.000
4	Đường liên xã Bá - Hậu (Quỳnh Bá)	Các lô bám mặt đường (đoạn từ nhà ông Phan Minh Dương) bao gồm các thửa số 69, 76, 84 và các thửa số tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Bản, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	6.000.000
1	Đường liên xã Bá - Hậu (Quỳnh Hậu)	Đất bà Nguyễn Thị Hoa (từ thửa số 514 (345), tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất ông Nguyễn Bá Thành (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	6.000.000
2	Đường liên xã Bá - Hậu (Quỳnh Hậu)	Đất ông Hồ Văn Tùng (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119) (tờ bản đồ mới số 119)	Đất ông Nguyễn Bá Hiệu (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119) (tờ bản đồ mới số 119)	6.000.000
VI	**Các khu vực dân cư**			
1	**Quỳnh Hậu**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Nguyễn Minh Hồng (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	Đất ông Lê Đức Thục (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	4.000.000
1.2	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Đặng Thanh Tịnh (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	Đất ông Hồ Văn Am (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 112)	4.000.000
1.3	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Hồ Sỹ Tuấn (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất ông Hồ Lê Quang (đến thửa số 156, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	4.000.000
1.4	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Hồ Đình Hòa (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	Đất ông Phạm Xuân Hoàng (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	4.000.000
1.5	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Nguyễn Sỹ Nghi (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	Đất ông Hồ Văn Lợi (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	4.000.000
1.6	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	Đất ông Nguyễn Phong Sắc (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	4.000.000
1.7	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Hồ Văn Thắng (từ thửa số 559, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	Đất bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	4.000.000
1.8	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất bà Hồ Thị Tâm (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	Đất ông Lê Văn Hùng (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	4.000.000
1.9	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất ông Hồ Tùng Chinh (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Hồ Thị Lý (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.10	Đường từ quốc lộ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện thôn 3	Đất bà Nguyễn Thị Long (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Nguyễn Thị Nga (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.11	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Phan Ngọc Thành (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	Đất bà Hồ Thị Luật (đến thửa số 500, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	4.000.000
1.12	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Lê Thanh Hải (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	Đất bà Lê Thị Sâm (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Lê Viết Mạnh (từ thửa số 494, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất ông Hồ Văn Tinh (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.14	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Trần Đức Phương (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất ông Nguyễn Xuân Hòa (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.15	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Lê Văn Hải (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Nguyễn Thị Xuyên (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.16	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Hồ Phúc Trung (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Hồ Thị Phiên (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.17	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Lê Văn Cường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	Đất ông Nguyễn Văn Mạn (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
1.18	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Nguyễn Thế Dũng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	Đất ông Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
1.19	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Hồ Văn Thành (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	Đất bà Hồ Thị Kiệm (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
1.20	Đường từ nhà Văn hóa thôn 1, đến thôn 4	Đất ông Trần Văn Cự (từ thửa số 264 (175), tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	Đất ông Hồ Ngọc Giao (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
1.21	Đường từ đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến thôn 4	Đất ông Hồ Sỹ Qúy (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	Đất ông Nguyễn Văn Kim (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	4.000.000
1.22	Đường từ đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến thôn 4	Đất bà Nguyễn Thị Quy (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 118)	Đất bà Hồ Thị Thơn (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 118)	4.000.000
1.23	Đường từ đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến thôn 4	Đất bà Trương Thị Hồng (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Hồ Thị Nga (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.24	Đường từ đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến thôn 4	Đất ông Nguyễn Văn Tú (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất bà Trần Thị Tuyết (đến thửa số 465, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.25	Đường từ đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến thôn 4	Đất ông Lê Văn Hùng (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	Đất ông Nguyễn Bá Quyền (đến thửa số 542, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	4.000.000
1.26	Đường từ trạm điện số 2 đến khu đấu giá Giếng lấp	Đất ông Lê Xuân Lâm (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	Đất ông Nguyễn Ngọc Mai (đến thửa số 599, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	4.000.000
1.27	Đường từ trạm điện số 2 đến khu đấu giá Giếng lấp	Đất ông Lê Văn Cường (từ thửa số 546, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	Đất ông Hồ Xuân Hưng (đến thửa số 551, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	4.000.000
1.28	Đường từ trạm điện số 2 đến khu đấu giá Giếng lấp	Đất ông Nguyễn Ngọc Cương (từ thửa số 483, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất ông Nguyễn Công Thăng (đến thửa số 493, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.29	Đường từ trạm điện số 2 đến khu đấu giá Giếng lấp	Đất ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	Đất ông Nguyễn Sỹ Kim (đến thửa số 532, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	4.000.000
1.30	Khu vực đấu giá Giếng Lấp thôn 2 Quỳnh Hậu	Lô số 01 đến lô số 26, tờ bản đồ số 114		4.000.000
1.31	Khu vực đấu giá Cù Ngũ thôn 2 Quỳnh Hậu	Lô số 01 đến lô số 04, tờ bản đồ số 114		3.000.000
1.32	Các vị trí xen dắm quy hoạch đấu giá đất ở	thửa số 288, tờ bản đồ số 114, thửa số 315, tờ bản đồ số 117		3.000.000
1.33	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đầu thôn 1 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	Cuối thôn 1 (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	3.000.000
1.34	Đường từ Nhà văn hóa thôn 3 cũ) đến cuối khu dân cư; thuộc phía Bắc của đường	Nhà văn hóa thôn 3 cũ (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	đất ông Nguyễn Phi Trạch (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	3.000.000
1.35	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 1	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 1	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 1	3.000.000
1.36	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Sung (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	đất ông Nguyễn Sỹ Kính (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	3.000.000
1.37	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đất ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	đất ông Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 114)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.38	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đất ông Nguyễn Sỹ Cần (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	đất bà Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	3.000.000
1.39	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 2	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 2	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 2	3.000.000
1.40	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Minh Thiệu (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	đất ông Hồ Văn Dũng (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	3.000.000
1.41	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đất bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	đất ông Hồ Văn Thuận (đến thửa số 450, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	3.000.000
1.42	Đường trục chính	Đất ông Hồ Xuân Hướng (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	đất ông Hồ Xuân Bá (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	3.000.000
1.43	Đường trục chính	Đất bà Lê Thị Quất (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	đất ông Hồ Khắc Phương (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 117)	3.000.000
1.44	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 3	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 3	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 3	3.000.000
1.45	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Văn Ngọc (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	đất ông Hồ Văn Hòa (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
1.46	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Văn Bốn (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	đất ông Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
1.47	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Sỹ Công (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	đất ông Nguyễn Văn Chín (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	3.000.000
1.48	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Toàn (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 119)	đất ông Nguyễn Sỹ Vượng (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
1.49	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 118)	đất ông Hồ Ngọc Trung (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000
1.50	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 4	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 4	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 4	3.000.000
1.51	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Hà (từ thửa số 469, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Nguyễn Sỹ Dũng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 118)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.52	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Duy Tiến (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Lê Đình Hiệp (đến thửa số 460, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.53	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Công (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Nguyễn Văn Chính (đến thửa số 455, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.54	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Thiệu (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất bà Hồ Thị Lan (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.55	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Thiệu (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất bà Hồ Thị Lan (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.56	Đường trục chính	đất ông Lê Thành Minh (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất bà Nguyễn Thị Hữu (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.57	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 5	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 5	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 5	3.000.000
1.58	Đường trục chính	đất ông Lê Thành Minh (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Lê Đình Hương (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.59	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Phạm Xuân Cát (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất bà Hồ Thị Liêm (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.60	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Hồ Văn Sơn (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.61	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Minh Dũng (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Dương Văn Ngọc (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.62	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Trần Đức Thiết (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Hoàng Văn Hồng (đến thửa số 465, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.63	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Trần Đức Mạo (từ thửa số 436, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Lê Đình Trung (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.64	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Lê Thị Hằng (Từ thửa số 633 (343), tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.65	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Trung (Từ thửa số 330, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất bà Hồ Thị Hòa (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.66	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Phan Văn Bá (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.67	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Phương (Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Vũ Hữu Phi (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.68	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Duẩn (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	đất ông Nguyễn Văn Bảy (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 116)	3.000.000
1.69	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 6	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 6	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 6	3.000.000
1.70	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Thanh Hóa (Từ thửa số 132, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất bà Hồ Thị Biên (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	3.000.000
1.71	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Ngọ (Từ thửa số 459, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất ông Hồ Văn Liền (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	3.000.000
1.72	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Đinh Minh Tiệp (Từ thửa số 496, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất ông Hồ Phi Hà (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	3.000.000
1.73	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Viết Phùng (Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất bà Nguyễn Thị Hải (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	3.000.000
1.74	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa số 293, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất ông Lê Minh Đăng (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	3.000.000
1.75	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Đình Tuấn (Từ thửa số 354, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất bà Lê Thị Xuyến (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	3.000.000
1.76	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Ngọc Quyết (Từ thửa số 421, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất ông Trần Văn Nghĩa (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 115)	3.000.000
1.77	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 7	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 7	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 7	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.78	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Đặng Ngọc Biên (Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất ông Phạm Xuân Hiệp (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	3.000.000
1.79	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Bảo (Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất bà Hồ Thị Nga (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	3.000.000
1.80	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Văn Hoàng (Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	đất ông Nguyễn Ngọc Lưu (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 113)	3.000.000
1.81	Các thửa đất còn lại bám đường thôn, ngõ thôn 8	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 8	bám đường, ngõ thôn thuộc khu dân cư thôn 8	3.000.000
1.82	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Hậu cũ			3.000.000
2	**Quỳnh Hồng**			
2.1	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	(từ thửa số 723, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 856, tờ bản đồ số 07)	15.000.000
2.2	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	(từ thửa số 819, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 837, tờ bản đồ số 07)	15.000.000
2.3	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	(từ thửa số 764, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 818, tờ bản đồ số 07)	15.000.000
2.4	Khu vực quy hoạch chia lô	Từ lô số 07 đến lô số 12; lô số 21 đến lô số 24 và lô số 41 đến lô số 48 (các lô bám mặt đường nhựa), tờ bản đồ số		13.000.000
2.5	đất ở thôn 1 Quỳnh Hồng	Các lô từ số 01 đến lô số 06; lô số 13 đến lô số 20; lô số 25 đến lô số 40; lô số 49 đến lô số 66, tờ bản đồ số 6		10.000.000
2.6	Khu vực quy hoạch chia lô đất ở thôn 4 Quỳnh Hồng (Hồng Nguyên)	Lô số 01 đến lô số 52, tờ bản đồ số 2		8.000.000
2.7	Đường nhánh Quốc lộ 1A	Đường Quốc lộ 1A (từ thửa số 18, 59, tờ bản đồ số 15)	Bà Nguyễn Thị Bích Nga, bà Nguyễn Thị Hội (đến thửa số 19, 21, 22, 61, 111, 183, tờ bản đồ số 15)	12.000.000
2.8	Đường xã (Quỳnh Hồng)	Từ thửa số 305, 306, tờ bản đồ số 18	Nhà ông Nguyễn Tân Thế (đến thửa số 169, 201, tờ bản đồ số 21)	12.000.000
2.9	Đường liên thôn	Cục quản lý đường bộ (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Thị Sâm (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 18)	8.000.000
2.10	Đường xã (Quỳnh Hồng)	Từ thửa số 158, 161, tờ bản đồ số 18	Nhà ông Phan Văn Trinh (đến thửa số 283, 468, tờ bản đồ số 18)	8.000.000
2.11	Đường liên thôn	Đài tưởng niệm Liệt sỹ Quỳnh Hồng (từ thửa số 57, 79, tờ bản đồ số 18)	Quốc lộ 48B (đến thửa số 129, 406, tờ bản đồ số 18)	8.000.000
2.12	Đường liên thôn	Từ thửa số 158, 161, tờ bản đồ số 18	Đến thửa số 283, 468, tờ bản đồ số 18	8.000.000
2.13	Vùng ven phía đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 4	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 128 (thôn 7)	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 136	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.14	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 127 ông Phạm Văn Hoàng (thôn 7)	Đến thửa số 556, tờ bản đồ số 136 ông Nguyễn Văn Hoàn (thôn 3)	8.000.000
2.15	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Nhung (thửa số 124, tờ bản đồ số 135) thôn 3	Đến thửa số 103, tờ bản đồ số 134 ông Nguyễn Duy Lý (thôn 2)	8.000.000
2.16	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 4 đến thôn 6	Từ thửa đất ông Trần Văn Sử (thửa số 19, tờ bản đồ số 135) thôn 4	Đến thửa số 215 tờ bản đồ số 149 ông Phạm Tùng, thôn 6	8.000.000
2.17	Đường liên thôn	Hồ Hữu Thăng (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 21)	Trần Văn Minh (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 21)	6.000.000
2.18	Đường liên thôn	Đặng Thị Đào (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 18)	Cao Thị Mai (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 18)	6.000.000
2.19	Đường liên thôn	Vũ Thị Hương (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 19)	Đặng Văn Tuyển (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 19)	6.000.000
2.20	Đường liên thôn	Đặng Văn Bân (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 16)	Hoàng Quốc Tùng (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
2.21	Đường liên thôn	Đặng Thị Hồng (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Hòa (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
2.22	Đường liên thôn	Đặng Thị Nhu (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 16)	Hồ Thị Hồng (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
2.23	Đường liên thôn	Trần Đức Song (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	Giếng Làng (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 17)	6.000.000
2.24	Đường liên thôn	Trần Mạnh Thường (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	Phan Thị Nhạ (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 17)	6.000.000
2.25	Đường liên thôn	Hồ Thị Khơm (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	Hồ Thị Hoạt (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 12)	6.000.000
2.26	Đường liên thôn	Trần Văn Quýnh (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 17)	Hồ Hữu Thuý (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 12)	6.000.000
2.27	Đường liên thôn	Phạm Thị Đảm (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 13)	Phạm Thị Hoà (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 13)	6.000.000
2.28	Đường liên thôn	Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Hồng (đến thửa số 393, tờ bản đồ số 13)	6.000.000
2.29	Đường liên thôn	Hồ Thị Hà (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13)	Lê Huy Vinh (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 13)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.30	Đường liên thôn	Nguyễn Văn Ban (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 13)	Hồ Vĩnh Phúc (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 13)	6.000.000
2.31	Đường liên thôn	Đặng Văn Danh (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 12)	6.000.000
2.32	Đường liên thôn	Nguyễn Trung Thành (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)	Hồ Thị Xoan (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
2.33	Đường liên thôn	Nhà Văn Hoá Thôn 1 (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 14)	Vũ Ngọc Hùng (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
2.34	Đường liên thôn	Đậu Thanh Tao (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	Vũ Văn Huynh (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
2.35	Đường liên thôn	Hồ Thị Hương (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Vũ Thị Tình (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 13)	6.000.000
2.36	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Văn Hoan (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 18)	Vũ Minh Đường (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 18)	6.000.000
2.37	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Diệu Huyền (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 19)	6.000.000
2.38	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Ngọc Tĩnh (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 18)	Phan Thị Thái (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 18)	6.000.000
2.39	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số 47, tờ bản đồ số 19)	6.000.000
2.40	Đường liên thôn	Hồ Thị Nhi (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Tân (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
2.41	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Hiền (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Diện (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 25)	5.000.000
2.42	Đường liên thôn	Bùi Thị Thể (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Tuyên (đến thửa số 179, tờ bản đồ số.24)	5.000.000
2.43	Đường liên thôn	Nguyễn Ngọc Thái (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 24)	Phan Văn Mẫu (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 24)	5.000.000
2.44	Đường liên thôn	Nguyễn Viết Trí (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Đinh Thị Lý (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 23)	5.000.000
2.45	Đường liên thôn	Đinh Thị Hiền (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 23)	Trịnh Tôn (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 23)	5.000.000
2.46	Đường liên thôn	Nguyễn Văn Lương (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 20)	Đoàn Khắc Hiến (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 20)	5.000.000
2.47	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Trần Đình Toản (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 12)	Đậu Thị Cậy (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 12)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.48	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Nguyễn Văn An (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Thoại (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.49	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Hồ Hữu Thuỵ (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.50	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Nguyễn Trung Tính (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 16)	Đặng Quang Vinh (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.51	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Hồ Đức Dy (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Nữ (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
2.52	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Vũ Thị Điểm (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Bình (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.53	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Hồ Thị Bình (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 16)	Hồ Hữu Thành (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.54	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Hồ Thị Sính (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 17)	Phạm Thị Thường (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.55	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Nguyễn Thị Xường (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Cúc (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.56	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Trần Đình Kịch (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Hùng (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.57	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Hồ Hữu Hải (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 17)	Hồ Hữu Hoà (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 17)	4.000.000
2.58	Đường thôn 2 Quỳnh Hồng	Tất cả các thửa đất bám đường kênh N17		4.000.000
2.59	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2 Quỳnh Hồng			4.000.000
2.60	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Phạm Thị Trinh (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Súy (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
2.61	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Hoàng Quốc Thượng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	Đặng Thị Dào (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
2.62	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Hoàng Quốc Thiện (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 18)	Đặng Duy Lâm (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.63	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Đặng Thị Lương (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)	Hồ Bá Linh (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.64	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Đặng Xuân Khuynh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 15)	Trần Ngưỡng (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
2.65	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Đặng Văn Ánh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Bằng (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 15)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.66	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Nguyễn Trọng Kim (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	Lê Thị Huệ (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
2.67	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Đặng Quang Vinh (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Tuyển (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
2.68	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Hoàng Quốc Mạnh (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 15)	Hoàng Quốc Nhàn (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 15)	4.000.000
2.69	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Hoàng Văn Hải (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Trịnh Thị Hiu (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.70	Đường thôn 3 Quỳnh Hồng	Cao Thị Kiểm (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Ngọc Kế (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.71	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3 Quỳnh Hồng			4.000.000
2.72	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Trần Văn Hải (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 20)	4.000.000
2.73	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Nguyễn Văn Thành (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
2.74	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	NguyễnThị Tràng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 20)	Vũ Thị Loan (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
2.75	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Lê Hồng Y (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 21)	Ngô Quang Hoàng (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
2.76	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Ngô Quang Vinh (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 21)	Vũ Văn Luân (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 21)	4.000.000
2.77	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)	Phan Tân Hợi (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.78	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Nguyễn Anh Văn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 21)	Hồ Hồng Hải (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.79	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Ngô Quang Trị (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Văn Mệnh (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.80	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Trần Thị Huệ (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Mai (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.81	Đường thôn 4 Quỳnh Hồng	Nguyễn Văn Kỷ (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 18)	Ngô Hồng Lĩnh (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 18)	4.000.000
2.82	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4 Quỳnh Hồng			4.000.000
2.83	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Nguyễn Thị Kiên (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 14)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.84	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Vũ Thị Thân (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	Hồ Thị Kiên (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.85	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Vũ Thị Chiến (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Trinh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.86	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Nguyễn Thái Chất (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Trị (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.87	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Nguyễn Thị Nhị (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Bình (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.88	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	Đặng Văn Thanh (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.89	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Vũ Ngọc Thước (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 13)	Hoàng Thị Sinh (đến thửa số 332, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.90	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Hồ Tuấn Quang (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Sen (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.91	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Nguyễn Quang Chuyên (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 13)	Hồ Quang Hà (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.92	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Vũ Ngọc Ngọ (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 13)	Trần Thị Canh (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.93	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Hồ Hữu Tường (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 13)	Hồ Thị Tư (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.94	Đường thôn 1 Quỳnh Hồng	Nguyễn Hữu Tình (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Vũ Ngọc Toản (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.95	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1 Quỳnh Hồng			2.500.000
2.96	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Ngô Thị Quý (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Nguyên Du (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.97	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Vũ Sỹ Đông (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	Ngô Văn Cường (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
2.98	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Bùi Công Chinh (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	Vũ Văn Đạt (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
2.99	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Bùi Thị Phú (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thị Thu (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.100	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Trần Quang Hiển (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Hữu Thương (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.101	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Trần Văn Đương (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Sương (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 24)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.102	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Vũ Sỹ Phan (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 24)	Đặng Thị Thập (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.103	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Hoàng Thị Bình (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	Hồ Quang An (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.104	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Bùi Thị Lai (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 24)	Vũ Văn Chế (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.105	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Trần Thị Kim Sơn (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Đình Lương (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.106	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Văn Ngoan (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.107	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Hồ Đức Kiều (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
2.108	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Đoàn Khắc Hiến (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 23)	Trần Trường (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 23)	2.000.000
2.109	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Hữu Tường (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Ngọc Hoàn (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.110	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Ngọc Hoè (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Thành Trung (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	2.000.000
2.111	Đường thôn 5 Quỳnh Hồng	Nguyễn Hữu Cường (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Khuê (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 20)	2.000.000
2.112	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5 Quỳnh Hồng			2.000.000
2.113	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Hồng cũ			2.000.000
3	**thị trấn Cầu Giát**			
3.1	Đường trục chính nội thôn phía Bắc chợ Giát	Quốc lộ 1A (từ thửa số 575 và 591, tờ bản đồ số 38)	Ngã ba Chợ Bò (đến thửa số 689, tờ bản đồ số 38)	17.000.000
3.2	Đường trục chính nội thôn phía Bắc chợ Giát	Chợ Giát (từ thửa số 15 và 47, tờ bản đồ số 41)	Ngã 3 Chợ Bò (đến thửa số 107 và 130, tờ bản đồ số 41)	16.000.000
3.3	Đường QL1A đi ga Giát	Nhà Văn hóa Thôn 1 Cầu Giát (từ thửa số 136 và 221, tờ bản đồ số 36)	đến thửa số 188, tờ bản đồ số 35	15.000.000
3.4	Đường trục chính nội thôn	Quốc lộ 48B (từ thửa số 65 và 241, tờ bản đồ số 39)	Nhà văn hóa thôn 4 Cầu Giát (đến thửa số 551 và 882, tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.5	Đường trục chính nội thôn	Trường Mầm non Hoa Mai (từ thửa số 557 và 588, tờ bản đồ số 38)	Đến thửa số 203 và 209, tờ bản đồ số 39	15.000.000
3.6	Đường trục chính nội thôn	Nhà văn hóa thôn 3 Cầu Giát (từ thửa số 646 và 682, tờ bản đồ số 38)	Đê Sông Thái (đến thửa số 388 và 256, tờ bản đồ số 41)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường trục chính nội thôn	Thôn 4 Cầu Giát (từ thửa số 389, tờ bản đồ số 38)	Cổng trường mầm non Hoa Mai (đến thửa số 545, tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.8	Đường phía Đông Chợ Giát	Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 41	Đến thửa số 144, tờ bản đồ số 41	15.000.000
3.9	Đường trục chính nội thôn	Trường Tiểu học Cầu Giát (từ thửa số 266 và 273, tờ bản đồ số 38)	Trụ sở UBND thị trấn (đến thửa số 361 và 382, tờ bản đồ số 38)	15.000.000
3.10	Đường Nam chợ Giát	Quốc lộ 1A (từ thửa số 24 và 103, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Thế, thôn 6 (Thôn 6 Cầu Giát) (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 41)	15.000.000
3.11	Đường QH 30m thôn 9 Cầu Giát	Từ thửa số 807 và 166, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 703, tờ bản đồ số 27	15.000.000
3.12	Đường QH 24m Thôn 9 Cầu Giát	Từ thửa số 704, tờ bản đồ số 27	đến thửa số 728, tờ bản đồ số 27	15.000.000
3.13	Đường QL1A đi ga Giát	Nhà ông Thọ Hương, thôn 1 (từ thửa số 93, 161 và 175, tờ bản đồ số 36)	Cầu Bến Thủy (đến thửa số 92 và 95, tờ bản đồ số 35)	15.000.000
3.14	Đường khu vực Giếng Thôn 1 Cầu Giát	Quốc lộ 1A (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 194 và 214, tờ bản đồ số 36)	12.000.000
3.15	Đường thôn	Quốc lộ 1A (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 36)	Thôn 3 Quỳnh Hồng (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 36)	12.000.000
3.16	Đường thôn	Quốc lộ 1A (từ thửa số 48 và 70, 93, tờ bản đồ số 36)	đến thửa số 32 và 44, tờ bản đồ số 36	12.000.000
3.17	Đường Bờ kênh N17	Quốc lộ 1A (từ thửa số 18 và 24, tờ bản đồ số 33)	đến thửa số 5, tờ bản đồ số 33	12.000.000
3.18	Đường nội thôn	Nhà ông Hậu Đông thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 38)	Nhà văn hóa thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (đến thửa số 684 và 708, tờ bản đồ số 38 và thửa số 2, tờ bản đồ số 41)	12.000.000
3.19	Đường trục chính nội thôn (QL1A đi khu quy hoạch công viên huyện)	Quán bia Hoa Liệu (từ thửa số 103 và 82, tờ bản đồ số 38)	Nhà bà Chiến Cường, thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (đến thửa số 179 và 197, tờ bản đồ số 38)	12.000.000
3.20	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Viết Tiến thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (từ thửa số 64 và 71, tờ bản đồ số 38)	Nhà văn hóa thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (đến thửa số 770, tờ bản đồ số 38)	12.000.000
3.21	Đường nội thôn	Cửa hàng Honda (từ thửa số 499, tờ bản đồ số 38)	Nhà anh Cơ thôn 6 (Thôn 6 Cầu Giát) (đến thửa số 7 và 9, tờ bản đồ số 37)	12.000.000
3.22	Đường QH 13 m	Từ thửa số 713, 717, tờ bản đồ số 27	đến thửa số 707, 722, tờ bản đồ số 27	12.000.000
3.23	Đường QL1A đi ga Giát	Cầu Bến Thủy (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tiến (đến thửa số 55 và 58, tờ bản đồ số 32)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.24	Đường QH 9 m thôn 9 Cầu Giát	Từ thửa số 817 và 836, tờ bản đồ số 35	đến thửa số 168, 176, 101, 105, 111, tờ bản đồ số 9 và thửa số 729, 730, 731, tờ bản đồ số 27	11.000.000
3.25	Đường QH 11m thôn 9 Cầu Giát	Từ thửa số 169, 170, 171, 177, 178, 179, 180, tờ bản đồ số 34	đến thửa số 714, 716, tờ bản đồ số 27	11.000.000
3.26	Đường QL1A đi ga Giát	Nhà ông Nguyễn Xuân Niên, thôn 11 (Thôn 11 Cầu Giát)	Nhà ông Lê Đăng Vượng, thôn 11 (Thôn 11 Cầu Giát) (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 32)	10.000.000
3.27	Đường thôn	Đường đi ga Giát (Nhà bà Hoàng Thị Huê) (từ thửa số 191, 110, tờ bản đồ số 35)	Đường Quốc lộ 48B (Nhà ông Lê Xuân Kiên) (đến thửa số 237 và 915, tờ bản đồ số 35)	9.000.000
3.28	Đường nội thôn	Sân vận động huyện (từ thửa số 370 và 396, tờ bản đồ số 38)	Đến thửa số 155 và 215, tờ bản đồ số 39	9.000.000
3.29	Các thửa đất theo các tuyến đường nhánh QL1A còn lại có độ rộng dưới 3 m, thuộc dãy 2, dãy 3 của Quốc lộ 1A	Nhà ông Phạm Đức Thuận, Thôn 5 Cầu Giát (từ thửa số 97, 871 và 860, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông bà Phạm Thị Kim, thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (đến thửa số 184, 195 và 400, tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.30	Đường trục chính nội thôn	Cổng Nhà thờ Tân Lập (từ thửa số 133 và 147, tờ bản đồ số 40)	Nhà Thờ Tân Lập (đến thửa số 266 và 293, tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.31	Đường nội thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng (Duy), thôn 7 (Thôn 7 Cầu Giát) (từ thửa số 124, 127, tờ bản đồ số 37)	đi Quốc lộ 1A (nhà bà Trương Thị Dần) (đến thửa số 50 và 59, tờ bản đồ số 40)	9.000.000
3.32	Đường trục chính nội thôn (QL1A đi khu quy hoạch công viên huyện)	Nhà ông Hồ Ngọc Thái, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (từ thửa số 127, 607, tờ bản đồ số 35)	Quán bia Hoa Liệu, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (đến thửa số 62 và 70, tờ bản đồ số 38)	9.000.000
3.33	Đường thôn (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (từ thửa số 442 và 479, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trương Quang Nhung, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát)	9.000.000
3.34	Đường thôn (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Trần văn Mai, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (từ thửa số 345 và 379, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Nguyễn Thị Thâm, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (đến thửa số 579 và 937, tờ bản đồ số 35)	9.000.000
3.35	Đường thôn (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Bùi Đình Hòa (quán HHC-BBQ), thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (từ thửa số 299 và 3289, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Hồ Ngọc Thái, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (đến thửa số 454, 104, 108, 507 và 209, 588, tờ bản đồ số 35)	9.000.000
3.36	Đường thôn (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Hoàng Văn Dũng, thôn 10 (Thôn 10 Cầu Giát) (từ thửa số 243 và 217, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Đình Sáu (Thân), thôn 10 (Thôn 10 Cầu Giát) (đến thửa số 330 và 341, tờ bản đồ số 35)	9.000.000
3.37	Đường thôn (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Hoàng Văn Bộ, thôn 10 (Thôn 10 Cầu Giát) (từ thửa số 125 và 160, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Vũ Thị Chắt (Du), thôn 10 (Thôn 10 Cầu Giát) (đến thửa số 213 và 278, tờ bản đồ số 35)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.38	Đường QL1A đi ga Giát	Đồng Đường mương, thôn 11 (Thôn 11 Cầu Giát) (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	Giáp đường sắt, thôn 11 (Thôn 11 Cầu Giát) (đến thửa số 33 và 43, tờ bản đồ số 30)	9.000.000
3.39	Đường QH 16, 5m Đồng Lớ	Lô số: 01	Lô số: 13	9.000.000
3.40	Đường phía Đông Sân vận động huyện	Đường QL48B (từ thửa số 23 và 26, tờ bản đồ số 39)	Trường mầm non Hoa Mai (đến thửa số 470 và 808, tờ bản đồ số 38)	8.000.000
3.41	Đường nội thôn	Nhà ông Đào Nguyên Du, thôn 3 (Thôn 3 Cầu Giát) (từ thửa số 674, tờ bản đồ số 38)	Xã Quỳnh Hồng cũ (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 41)	8.000.000
3.42	Đường thôn	Nhà văn hóa thôn 3 (Thôn 3 Cầu Giát) (từ thửa số 178 và 239, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Văn Đoàn, thôn 3 (Thôn 3 Cầu Giát) (đến thửa số 168 và 173, tờ bản đồ số 39)	8.000.000
3.43	Khu tập thể Tòa án huyện	Nhà ông Hoàng Văn Cam, thôn 3 (Thôn 3 Cầu Giát) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 39)	Trụ sở cơ quan huyện ủy, thôn 3 (Thôn 3 Cầu Giát) (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 39)	8.000.000
3.44	Đường nội thôn	Nhà may Tuấn Trình, thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (từ thửa số 563, 581... 812, 813, tờ bản đồ số 38)	Xã Quỳnh Hồng cũ (đến thửa số 10 và 20, tờ bản đồ số 41)	8.000.000
3.45	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Ngọc Chiến, thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (từ thửa số 775 và 694, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh (Liên), thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (đến thửa số 5 và 12, tờ bản đồ số 41)	8.000.000
3.46	Đường nội thôn	Nhà ông Tô Huy Vấn, thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (từ thửa số 506 và 529, tờ bản đồ số 38)	Nhà bà Thương Thắng, thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (đến thửa số 805 và 831, tờ bản đồ số 38)	8.000.000
3.47	Đường Đê Sông Thái (bờ Bắc)	Giáp thôn 6 (Thôn 6 Cầu Giát) (từ thửa số 222 và 224, tờ bản đồ số 41)	Đường vào chợ bò, thôn 4 (Thôn 4 Cầu Giát) (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 41)	8.000.000
3.48	Đường Đê Sông Thái (bờ Nam)	Cống 3 cửa giáp xã Quỳnh Giang (từ thửa số 326, tờ bản đồ số 41)	Cống 3 cửa giáp thôn 7 (Thôn 7 Cầu Giát) (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 41)	8.000.000
3.49	Đường trục chính Đồng Lớ	Nhà ông Phạm Đức Thiện (từ thửa số 333 và 335, tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Nguyễn Thị Can (đến thửa số 25, 26, 39, tờ bản đồ số 42)	8.000.000
3.50	Khu quy hoạch đấu giá đất ở Đồng Lớ	Lô số 01 đến lô số 21, tờ bản đồ số 41		8.000.000
3.51	Khu vực tái định cư QL1A và Chia lô Rộc Bồn (các thửa đất còn lại, dãy 2)	Nhà bà Hoàng Thị Vi, thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (từ thửa số 829, 477, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Bùi Năng Sửu, thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (đến thửa số 774, tờ bản đồ số 38)	8.000.000
3.52	Khu vực Chia lô sau Cửa hàng Dược phẩm Quỳnh Lưu	Nhà ông Nguyễn Kế Lợi, thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (từ thửa số 616, 628, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Bùi Văn Hoài, thôn 9 (Thôn 9 Cầu Giát) (đến thửa số 2, 12, 30, 731, tờ bản đồ số 38)	8.000.000
3.53	Đường nội thôn	Nhà ông Trần Đức Thịnh, Thôn 5 Cầu Giát (từ thửa số 325 và 352, tờ bản đồ số 38)	Cổng trường Tiểu học Cầu Giát - Nhà bà Hồ Thị Hòa, thôn 5 (Thôn 5 Cầu Giát) (đến thửa số 727 và 377, tờ bản đồ số 38)	8.000.000
3.54	n5	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư thôn 5 Cầu Giát		8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.55	Đường nội thôn	Trước cổng chợ Giát (từ thửa số 33 và 107, tờ bản đồ số 37)	Đê Sông Thái (đến thửa số 70 và 89, tờ bản đồ số 37)	8.000.000
3.56	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư Thôn 1 Cầu Giát	Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33: 10, 14, 16, 19, 20, 21, 25, 31, 30, 28, 29, 33, 39, 38, 37, 44, 46, 45, 47, 48, 49, 50 … và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35: 85, 256, 636, 282, 270, 292, 285, 631, 632, 633, 861, 862, 863, 864, 308, 311, 327, 895, 896, 453, 470, 427, 429, 402...	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36: 7, 206, 5, 13, 18, 11, 14, 15, 19, 22, 24, 21, 26, 38, 30, 34, 42, 50, 49, 52, 53, 54, 59, 57, 63, 69, 73, 74, 77, 78, 66, 46, 62, 82, 202, 204, 157, 197, 198, 86, 89, 28, 215, 218, 219, 226, 227…và thửa số 01, tờ bản đồ số 39	7.000.000
3.57	Đường thôn 3 Cầu Giát	Từ thửa số 38 và 46, tờ bản đồ số 39	Đến thửa số 92, 107 và 111, 219, tờ bản đồ số 39	7.000.000
3.58	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư thôn 3 Cầu Giát	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39: 85, 94, 161, 165, 169, 174, 226, 227, 228… và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 38: 680, 700, 819, 820…	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 41: 11, 25, 36, 52, 69, 376..->380, 390, 391 …	7.000.000
3.59	Đường Đê Sông Thái (bờ Bắc)	Đường vào chợ bò, thôn 4 Cầu Giát (từ thửa số 257, 260, 267, 443 và 395, tờ bản đồ số 41)	Cống Sông Đào (đến thửa số 355 và 361, tờ bản đồ số 41)	7.000.000
3.60	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư thôn 4 Cầu Giát, phía bắc Đê Sông Thái	Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 38: 480, 553, 568, 623, 626…	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 41: 4, 8, 16, 21, 28, 33, 90, 99, 123, 127, 148, 156, 243, 246, 250, 254, 258, 272, 278, 327, 328, 330, 398, 399, 428, 429, 437…->442	7.000.000
3.61	Đường thôn 5 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 516 và 781, tờ bản đồ số 35	Đến thửa số 577, tờ bản đồ số 35	7.000.000
3.62	Đường nội thôn	Chợ Giát (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 41)	Chợ bò và Đê Sông Thái (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 41)	7.000.000
3.63	Đường thôn 7 Cầu Giát	Từ thửa số 124, 127, tờ bản đồ số 37	Đến thửa số 293 và 286, tờ bản đồ số 40	7.000.000
3.64	Các thửa đất theo các tuyến đường nhánh QL1A còn lại có độ rộng dưới 3 m, thuộc dãy 2, dãy 3 của Quốc lộ 1A	Từ thửa số 275, 276, 302, 332, 361, 413 và 381, tờ bản đồ số 40	Đến thửa số 314, 318, 320, 341 và 339, tờ bản đồ số 40	7.000.000
3.65	Đường thôn 9 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 18 và 200, tờ bản đồ số 34	Đến thửa số 39 và 147, tờ bản đồ số 34	7.000.000
3.66	Đường thôn 9 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 283 và 307, tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 25 và 132, tờ bản đồ số 34	7.000.000
3.67	Đường thôn 9 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 264, tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 34	7.000.000
3.68	Đường thôn 9 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 497, tờ bản đồ số 35	Đến thửa số 578 và 599, tờ bản đồ số 35	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.69	Đường thôn 9 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Ttừ thửa số 497, tờ bản đồ số 35	Đến thửa số 494 và 518, tờ bản đồ số 35	7.000.000
3.70	Đường thôn 2 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 120 và 142, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 138 và 167, tờ bản đồ số 35	7.000.000
3.71	Đường thôn 2 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 68 và 77, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 57 và 64, tờ bản đồ số 35	7.000.000
3.72	Đường thôn 2 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 195, tờ bản đồ số 35	7.000.000
3.73	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Xí nghiệp SXKD Muối (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 30)	Giáp đường sắt (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 30)	7.000.000
3.74	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 250, tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 34	7.000.000
3.75	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Xí nghiệp chế biến thủy sản (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 31)	Đến thửa số 3, 31, tờ bản đồ số 34	7.000.000
3.76	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá tại Mõm trường, thôn 8 Cầu Giát	Từ thửa số 680, 681, 682, tờ bản đồ số 2	đến thửa số 683, 684, 685, tờ bản đồ số 2	7.000.000
3.77	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 262, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 214, tờ bản đồ số 32	7.000.000
3.78	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 262, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 241 và 258, tờ bản đồ số 31	7.000.000
3.79	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 30 và 44, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 222 và 232, tờ bản đồ số 31	7.000.000
3.80	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 32	Đến thửa số 205 và 214, tờ bản đồ số 31	7.000.000
3.81	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Đài tưởng Niệm Liệt Sỹ (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 31)	Đến thửa số 123, 146, tờ bản đồ số 31	7.000.000
3.82	Đường thôn 8 Cầu Giát (Tuyến đường nhánh QL48B)	Từ thửa số 93 và 319, tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 52, tờ bản đồ số 31	7.000.000
3.83	Khu quy hoạch chia lô đất ở định giá tại khu tập thể Xí nghiệp Muối, thôn 8 Cầu Giát	Từ thửa số 32, 341, 404, 405, 406, 407, 408, tờ bản đồ số 31	đến thửa số 409, 410, 411, 412, 684, 685, tờ bản đồ số 27	7.000.000
3.84	Các thửa đất theo các tuyến đường nhánh QL48B còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 của Quốc lộ 48B thôn 8			7.000.000
3.85	Đường QH 12m Đồng Lớ	Lô số: 14	Lô số: 27	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.86	Đường nội thôn	Chợ Giát (từ thửa số 157, 164, 166, 170, tờ bản đồ số 41)	Chợ bò và Đê Sông Thái (đến thửa số: 178, 232, 340, 407, 416, 417, 198, 210, 413, 414, … tờ bản đồ số 41)	6.000.000
3.87	Đường nội thôn thôn 4 Cầu Giát	Chợ Bò (từ thửa số 183, 187, 190, 196, 199, 196, 214, 384, 387, 225, 228, tờ bản đồ số 41)	Đến thửa số 238, 240, 248, 255, 259, 261, 263, 268, 271 và 274 tờ bản đồ số 41	6.000.000
3.88	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6 Cầu Giát			6.000.000
3.89	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7 Cầu Giát			6.000.000
3.90	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá thôn 7 Cầu Giát	Từ Lô số 01	đến Lô số 5	6.000.000
3.91	Đường thôn 9 Cầu Giát	Từ thửa đất số 520 và 546, tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 38	6.000.000
3.92	Đường thôn 9 Cầu Giát	Nhà văn hóa thôn 9 Cầu Giát (từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 34)	Đến thửa đất số 140 và 202, tờ bản đồ số 34	6.000.000
3.93	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá tại điểm trường mầm non cũ, thôn 9 Cầu Giát	Từ thửa đất số 184….-> 189, tờ bản đồ số 34	đến thửa đất số 190...-> 195, tờ bản đồ số 34	6.000.000
3.94	Đường thôn (các tuyến đường ngang nối giữa các Tuyến đường nhánh QL48B) thôn 9			6.000.000
3.95	Đường ven đường sắt	Từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 30	6.000.000
3.96	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư thôn 4 Cầu Giát, phía Nam Đê Sông Thái	Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 40: 265, 316…	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 43: 6, 12, 13, 14, 16, 41, 42, 43	5.000.000
3.97	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5 Cầu Giát			5.000.000
3.98	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9 Cầu Giát			5.000.000
3.99	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2 Cầu Giát			5.000.000
3.100	Đường thôn (các tuyến đường ngang nối giữa các Tuyến đường nhánh QL48B) thôn 4			5.000.000
3.101	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8 Cầu Giát			5.000.000
3.102	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Cầu Giát			5.000.000
4	**Quỳnh Giang**			
4.1	**Quy hoạch chia lô đất ở Đồng Lối thôn 7, 8**			
4.1.1	Các lô bám đường giao thông chính từ thôn 4 Quỳnh Giang đi thôn 8 Quỳnh Giang (Rộng 9 m, hành lang 3 m)	Từ lô số 21 (thửa số số 472, tờ bản đồ số 136)	Đến lô số 49 (thửa số số 510, tờ bản đồ số 136)	7.000.000
4.1.2	Các lô còn lại bám tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 3 (thửa số 462, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 19 (thửa số 470, tờ bản đồ số 136)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.1.3	Các lô còn lại bám 01 tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 4 (thửa số 474, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 18 (thửa số 481, tờ bản đồ số 136)	5.000.000
4.1.4	Các lô còn lại bám tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 29 (thửa số 489, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 33 (thửa số 493, tờ bản đồ số 136)	5.000.000
4.1.5	Các lô còn lại bám tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 25 (thửa số 485, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 27 (thửa số 487, tờ bản đồ số 136)	5.000.000
4.1.6	Các lô còn lại bám tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 27 (thửa số 487, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 37 (thửa số 497, tờ bản đồ số 136)	5.000.000
4.1.7	Các lô còn lại bám tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 41 (thửa số 502, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 43 (thửa số 504, tờ bản đồ số 136)	5.000.000
4.1.8	Các lô còn lại bám tuyến đường (Rộng đường 9 m)	Từ lô 47 (thửa số 508, tờ bản đồ số 136)	Đến lô 48 (thửa số 509, tờ bản đồ số 136)	5.000.000
4.1.9	Các lô góc trên tuyến đường chính	Lô 20 (thửa số 471, tờ bản đồ số 136), 23 (thửa số 483, tờ bản đồ số 136), 34 (thửa số 494, tờ bản đồ số 136), 38 (thửa số 500, tờ bản đồ số 136),	Đến lô 44 (thửa số 505, tờ bản đồ số 136), 50 (thửa số 511, tờ bản đồ số 136)	8.000.000
4.1.10	Các lô góc trên tuyến đường còn lại	Lô số 1 (thửa số số 461, tờ bản đồ số 136), 2 (thửa số 473, tờ bản đồ số 136), 24 (thửa số 484, tờ bản đồ số 136), 28 (thửa số 488, tờ bản đồ số 136)	Lô số 40 (thửa số 501, tờ bản đồ số 136), 46 (thửa số 507, tờ bản đồ số 136)	6.000.000
4.2	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
4.2.1	Khu tái định cư đường sắt cao tốc Giăng hai			4.000.000
4.2.2	Khu tái định cư đường sắt cao tốc Giăng 1 bám đường			8.000.000
4.2.3	Khu vực Đồng Lô Quỳnh Giang Giăng 1 bám đường liên xã			8.000.000
4.2.4	Khu vực Đồng Lô Quỳnh Giang Giăng 2, 3, 4, 5			3.500.000
4.3	**Các tuyến đường xã, thôn**			
4.3.1	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Nhung (thửa số 124, tờ bản đồ số 135) thôn 3	Đến thửa số 103, tờ bản đồ số 134 ông Nguyễn Duy Lý (thôn 2)	8.000.000
4.3.2	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 4 đến thôn 6	Từ thửa đất ông Trần Văn Sử (thửa số 19, tờ bản đồ số 135) thôn 4	Đến thửa số 215, tờ bản đồ số 149 ông Phạm Tùng, thôn 6	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.3.3	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 7	Từ thửa đất ông Lưu Anh Đức (thửa số 10, tờ bản đồ số 128) thôn 7	Đến thửa số 538, tờ bản đồ số 128 bà Hồ Thị Liên (thôn 7) đến thửa số 198, tờ bản đồ số 137 ông Trần Đức Huy	7.000.000
4.3.4	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 7	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Trị (thửa số 365, tờ bản đồ số 127) thôn 7	Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 128 bà Nguyễn Thị Hoa (thôn 7)	7.000.000
4.3.5	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến thôn 8	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Hợi (thửa số 104, tờ bản đồ số 136) thôn 4	Đến thửa số 19, tờ bản đồ số 137 ông Trần Đức Huy thôn 8	7.000.000
4.3.6	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 6	Từ thửa đất bà Trần Thị Hòa (thửa số 242, tờ bản đồ số 149) thôn 6	Đến thửa số 39, tờ bản đồ số 159 ông Cao Tiến Cường, thôn 6	7.000.000
4.3.7	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 146 (bà Nguyễn Thị Hóa, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 176, tờ bản đồ số 146 (ông Cao Văn Lịch, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.8	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 157 (ông Trần Xuân Trình, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 156 (ông Chu Văn Dư, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.9	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 146 (bà Cao Thị Cun, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 182, tờ bản đồ số 146 (ông Lê Hóa, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.10	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 157 (ông Cao văn Bá, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa 8, tờ bản đồ số 157 (ông Cao Hiếu, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.11	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 156 (bà Phạm Thị Sơn, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 156 (ông Cao Văn Chính, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.12	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 146 (bà Nguyễn Thị Hóa, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 146 (ông Nguyễn Ánh, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.13	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 146 (ông Nguyễn Cường, thôn 1 Quỳnh Giang)	Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 146 bà Lê Thị Huê, thôn 1 Quỳnh Giang)	6.500.000
4.3.14	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hóa (thửa số 122, tờ bản đồ số 146) thôn 2	Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 146 bà Lê Thị Huê (thôn 1)	6.500.000
4.3.15	Các tuyến đường còn lại thôn 7, thôn 8	Đầu □	Cuối □	3.500.000
4.3.16	Các tuyến đường còn lại thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6	Đầu □	Cuối □	3.500.000
4.3.17	Các tuyến đường còn lại thôn 1, thôn 2.	Đầu □	Cuối □	3.500.000
4.4	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Giang cũ			3.000.000
5	**Quỳnh Diễn**			
5.1	**Khu quy hoạch**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.1.1	Khu vực quy hoạch khu dân cư vùng Rộc Lòi dưới, thôn 3 Quỳnh Diễn	Lô số 01 đến lô số 32, tờ bản đồ số 102		3.000.000
5.1.2	Khu vực quy hoạch khu dân cư vùng Rộc Lòi trên, thôn 3 Quỳnh Diễn	Lô số 01 đến lô số 43, tờ bản đồ số 102		3.000.000
5.1.3	Khu vực quy hoạch khu dân cư vùng Nhà Thương, thôn 1 Quỳnh Diễn	Lô số 01 đến lô số 15, tờ bản đồ số 103		4.000.000
5.2	**Các tuyến đường xã, thôn**			
5.2.1	Đương liên thôn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	5.000.000
		Thửa số 330, 331, tờ bản đồ số 93		
		Hồ ông Đào	Ngã tư Minh Thắng	
		Từ thửa số 1 => 33 tờ bản đồ số 170		
5.2.2	Đương liên thôn	Nhà bà Mai Thị Cương xóm 1	Cầu Hói Tó	5.000.000
		Từ thửa số 450 => 470, tờ bản đồ số 95		
5.2.3	Đương liên thôn	Nhà ông Chu Văn Huỳnh, xóm 4	Nhà ông Lê Văn Cam xóm 4	2.500.000
		Từ thửa số 627 => 646, tờ bản đồ số 102		
5.2.4	Đương liên thôn	Nhà ông Trần Văn Bắc xóm 5	Nhà ông Nguyễn Văn Diện xóm 5	3.700.000
		Thửa số 518=>523, 749, 750 và từ thửa số 760 => 791, tờ bản đồ số 103		
5.2.5		Từ Cầu sông giang	Ngã tư Bon Bon	5.000.000
		Thửa đất số 4 => 39, 41, 42, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 56, 58, 66, 73, 74, 75, 84, 85, 91, 92, 94, 95, 108, 109, 110, 111, 123, 124, 137, 138, 152, 153, 169, 170, 186, 188, 203, 212, 213, tờ bản đồ số 165		
5.2.6	Đương liên thôn	Nhà chi Nga xóm 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoạch xóm 2	3.700.000
		Thửa số 90, 104, 106, 107, 120, 121, 132, 133, 135, 147, 148, 149, 150, 165, 166, 182, 198, 199, 200, 208, tờ bản đồ số 165		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.2.7	Đương liên thôn	Nhà ông Nguyễn Bá Hân xóm 2	Nhà ông Nguyễn Quang Đạo xóm 3	3.700.000
		Thửa số 5, 6, 16, 17, 18, 19, 20, 28, 30, 38, 39, 48, 49, 56, 57, 5864, 65, 67, 68, 75, 76, 77, 88, 89, 91, 92, 100, 101, 103, 112, 113, 114, 116, 117, 129, 130, 142, 144, 145, 156, 157, 158, 170, 173, 174, 186, 188, 207, 210, 211, 212, 214, 224, 225, 226, 230, 231, 232, 233, 249, 250, 251, 252, 253, 271, 273, 274, 297, 298, 299, 322, 339, 341, 342, 357, 358, 371, tờ bản đồ số 171		
5.2.8		Nhà ông Trần Văn Kiên xóm 1	Nhà bà Mai Thị Cương xóm 1	5.000.000
		Thửa số 5, 6, 12, 33, 54, 55, 68, 69, 81, 82, 84, 85, 97, 98, 109, 110, 112, 113, 124, 125, 136, 138, 144, 145, 154, 156, 167, 179, 181199, 201, 219, 220, 234, 248, 248, 278, 279, 280, 281, 282, 287, 347, 348, tờ bản đồ số 172		
5.2.9	Đường liên xã	Nhà ông Chu Văn Linh xóm 4	Nhà ông Chu Văn Thận xóm 4	2.500.000
		Thửa số 39, 40, 42, 43, 50, 51, 53, 52, 54, 55, 56, 57, 59, tờ bản đồ số 180		
5.2.10	Đường liên xã	Nhà ông Hồ Việt Đức xóm 3	Nhà ông Chu Văn Hiền xóm 4	2.500.000
		Thửa số 10, 25, 26, 36, 39, 46, 47, 48, 49, 57, 80, 81, 88, 90, 94, 104, 105, 115, 132, 284, 139, 154, 155, 160, 169, 177, 178, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 194, 202, 203, 204, 207, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 222, 223, 236, 230, 231, 237, 238, 244, 246, 249, 250, 257, 258, 262, 265, 273, 274, 275, tờ bản đồ 181		
5.2.11	Đường liên xã	Nhà ông Nguyễn Văn Vy xóm 1	Nhà ông Chu Sỹ Mười xóm 5	5.000.000
	Đường liên xã	Thửa số 9, 13, 17, 18, 22, 25, 26, 29, 33, 34, 36, 37, 40, 41, 44, 45, 46, 49, 50, 51, 53, 57, 59, 60, 65, 67, 71, 76, 100, 101, 102, 103, tờ bản đồ số 182		5.000.000
5.2.12	Đường liên xã	Nhà ông Chu Hoàng Long xóm 4	Nguyễn Đình Quang xóm 4	2.500.000
		Thửa số 1, 2, 3, 5, 7, 8, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 38, 40, 41, 45, 47, 48, tờ bản đồ số 186		
5.2.13	Đường liên xã	Nhà ông Chu Văn Thăng xóm 5	Nhà ông Chu Văn Lịch xóm 5	3.700.000
		Thửa số 1, 2, 6, 10, 12, 13, 14, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 29, 30, 31, 41, 42, 43, 44, 52, 67, 68, 80, 81, 92, 93, 105, 107, 117, 119, 129, 130, 142, tờ bản đồ số 187		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.2.14	Đường liên xã	Nhà ông Lê Hữu Xiêm xóm 6	Nhà ông Lê Văn Dong xóm 6	3.700.000
		Thửa số 17, 18, 19, 34, 35, 36, 38, 51, 53, 54, 85, 101, 120, 138, 157, 158, 159168, 170, 171, 183, tờ bản đồ số 188		
		Nhà ông Đậu Cao Đài xóm 4	Nhà ông Nguyễn Đình Quang xóm 4	
		Thửa số 1, 2, 3, 5, 7, 8, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 38, 40, 41, 44, 45, 47, 48, tờ bản đồ số 186		
5.2.15	Đường liên thôn	Nhà ông Chu Văn Huỳnh, thôn 4	Nhà ông Lê Văn Cam thôn 4	2.500.000
	Đường liên thôn	Nhà ông Chu Văn Linh thôn 4	Nhà ông Chu Văn Thận thôn 4	2.500.000
	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Việt Đức thôn 3	Nhà ông Chu Văn Hiền thôn 4	2.500.000
	Đường liên thôn	Nhà ông Chu Hoàng Long thôn 4	Nguyễn Đình Quang thôn 4	2.500.000
5.2.16	Đường nội thôn 1 Quỳnh Diễn	Đài Tưởng Niệm	Cầu Hói Tó	1.000.000
		từ thửa số 442 => 449, tờ bản đồ số 95		
5.2.17	Đường nội thôn 1 Quỳnh Diễn	Đài Tưởng Niệm	Cầu Hói Tó	1.000.000
		Thửa số 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10 =>18, 21 => 53, 55, 56, 58, => 136, 138, => 167, 170, 171, 172, 173, 178, => 185, 187, 188, 189, 196, 197, 198, 199, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 215, 217 => 224, 232, 234 => 239, 247, 250, 361=>381, tờ bản đồ số 172		
5.2.18	Đường nội thôn 1 Quỳnh Diễn	Hói Tó		1.000.000
		Thửa số 442 => 449, tờ bản đồ số 95		
5.2.19	Đường nội thôn 1 Quỳnh Diễn	Xóm dưới		1.000.000
		Thửa số 1, 2, 6 => 120, tờ bản đồ số 173		
5.2.20	Đường nội thôn 2 Quỳnh	Cầu Sông Giang	Ngã Tư Minh Thắng	1.000.000
	Đường nội thôn 2 Quỳnh Diễn	Thửa số 20, 25, 26, 29, 32, 34, 40, 43, 44, 45, 49, 53, 54, 55, 57 =>72, 74 => 83, 85 => 90, 93 => 107, 109 => 121, 123 => 204, tờ bản đồ số 165		1.000.000
5.2.21	Đường nội thôn 2 Quỳnh Diễn	Cầu Sông Giang	Ngã Tư Minh Thắng	1.000.000
		Thửa số 1 => 27; 30 => 41, 44, 45, 48 => 79, 80, 82, 83, 85 => 109, 111, 113, 114, 116, => 121, 123, 124, 125, 126, 127, 131 => 141, 147 => 155, 159, 163, 164, 166, 167, 176, 180, 199, 380, tờ bản đồ số 171		
5.2.22	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 330, 331, tờ bản đồ số 93		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.2.23	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 112, 129, 130, 142, 144, 145, 146, 151, 156, 157, 158, 160, 161, 168, 169, 170, 173, 174, 175, 177, 178, 181, 182, 184, 185, 186, 189 => 193, 195, 196, 197, 198, 200 => 207, 210 => 226, 230 => 236, 238 => 241, 244 =>247, 249 => 275, 279, 281, 282, 285, => 324, 326, 327, 329, => 382, tờ bản đồ số 171		
5.2.24	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 50, 51, 52, 54, 57=> 60, 62 =>67, 71=>74, 76=>84, 87=>91, 93=>101, 103, 104, 107, 108, 109, 111, 112, 113, 115, 116, 117, 119, 121, 122, 123, 124, 127, 128, tờ bản đồ số 170		
5.2.25	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 112, 129, 130, 142, 144, 145, 146, 151, 156, 157, 158, 160, 161, 168, 169, 170, 173, 174, 175, 177, 178, 181, 182, 184, 185, 186, 188=>193, 195=>198, 200=>207, 210=>226, 230=>236, 238=>241, 244=>247, 249=>275, 279, 281, 282, 285=>324, 326, 327, 329=>382, tờ bản đồ số 171		
5.2.26	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 174, 176, 177, 190, 191, 192, 194, 195, 210=>214, 226=>231, 241, 243, 244, 251, 254, 255, 257, 259=>262, 264, 267, 275, tờ bản đồ số 172		
5.2.27	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 1, 8, 9, 21, 59, tờ bản đồ số 180		
5.2.28	Đường nội thôn 3 Quỳnh Diễn	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	1.000.000
		Thửa số 1, 8, 9, 10, 12, 13, 16, 18, 19, 25=>28, 30=>33, 36, 39, 40, 41, 43, 45=>50, 56, 57, 274, tờ bản đồ số 181		
5.2.29	Đường nội thôn 4 Quỳnh Diễn	Cầu Lòi	Nhà Cô Vũ	1.000.000
		Thửa số 72=>80, 82=>88, 90=>100, 115, 118, 120=>160, 164=>172, 174=>177, 179=>197, 199=>204, 207=>242, 244, 246, 247, 249=>273, 278, tờ bản đồ 182		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.2.30	Đường nội thôn 4 Quỳnh Diễn	Nhà ông Quang	Nhà ông Thành	1.000.000
		Thửa số 4, 10, 11, 13, 15, 16, 17, 18, 30, 31, 32, 34, 38, 39, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, tờ bản đồ 182		
5.2.31	Đường nội thôn 4 Quỳnh Diễn	Nhà ông Quang	Nhà ông Thành	1.000.000
		Thửa số 186, 187, 329368, 370, 372, 374, tờ bản đồ số 102		
5.2.32	Đường nội thôn 4 Quỳnh Diễn	Nhà ông Quang	Nhà ông Thành	1.000.000
		Thửa số 23, 25=>29, 31=>38, 45, 46, 47, tờ bản đồ số 180		
5.2.33		Nhà văn hóa xóm	Nhà anh Sơn	1.000.000
		Thửa số 6, 9=>17, 20, 29, 31=>37, 39, 42, 43, 44, 46, tờ bản đồ số 186		
5.2.34	Đường nội thôn 5 Quỳnh Diễn	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	1.000.000
		Thửa số 57, 59, tờ bản đồ 186		
5.2.35	Đường nội thôn 5 Quỳnh Diễn	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	1.000.000
		Thửa số 7, 8, 9, 10, 49, 187, tờ bản đồ số 110		
5.2.36	Đường nội thôn 5 Quỳnh Diễn	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	1.000.000
		Thửa số 9, tờ bản đồ số 102		
5.2.37	Đường nội thôn 5 Quỳnh Diễn	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	1.000.000
		Thửa số 10, 26, 33, 34, 35, 46, 54, 55, 57, 58, 66, 69=>72, 79, 82, 83, 84, 94, 96, 97, 102, 108, 109, 110, 113, 114, 120, 121, 123, 124, 125, 127, 128, 131=>134,137, 138, 139, 143=>146, 148=>152, 155 => 162, 164=>172, 175=>178, 180, 181, 184 =>187, 189=>192, 194=>198, 200=>204, 206=>211, 213=>248, tờ bản đồ số 187		
5.2.38	Đường nội thôn 6 Quỳnh Diễn	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	1.000.000
		Thửa số 12, 38, 39, 40, 49, 50, 51, 78, 116, 141, tờ bản đồ số 187		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường nội thôn 6 Quỳnh	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	1.000.000
5.2.39	Đường nội thôn 6 Quỳnh Diễn	Thửa số 3=>8, 12, 13, 14, 16, 20, 23=>33, 39=>42, 44+50, 54=>68, 70=>79, 81=.83, 87, 89=>92, 94, 96, 98, 99, 100, 102, 105, 106, 109=>114, 116, 118, 121=>13, 132=>135, 137, 139=>147, 149=>152, 155, 156, 160=>165, 172, 173, 175=>180, 182, 185, 187, 188, 189, 191, 192, 194=>199, 203, 204, 205, 213, 214, tờ bản đồ sô 188		1.000.000
5.2.40	Đường nội thôn 6 Quỳnh Diễn	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	1.000.000
		Thửa số 265, 266, 267, 268, 282, tờ bản đồ sô 104		
5.2.41	Đường nội thôn Đồng Hội	Ngã tư Bon Bon	đi Diễn Hoàng	1.000.000
		Thửa số 2, 6, 9, 13, 14, 15, 17, 22, 26, 33, 34, 38, 41, 45, 46, 48, 49, 51, 52, 54, 55, 57, 58, 59, 62=>74, 80, 87, 88, 100, 101, tờ bản đồ số 138		
5.3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Diễn cũ			1.000.000
6	**Quỳnh Hưng**			
6.1	Đường thôn 1, Quỳnh Hưng	Gồm thửa đầu hai bên đường là thửa: 2, 12, đến thửa cuối hai bên số: 57, 62 tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 139)		15.000.000
6.2	Đường thôn 1, Quỳnh Hưng	Gồm thửa đầu hai bên đường là thửa: 81, 332 đến thửa cuối hai bên là: 154 và 341, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)		15.000.000
6.3	Đường thôn 1, Quỳnh Hưng	Gồm thửa đầu hai bên đường là thửa: 154, 180, đến thửa cuối hai bên là; 22; 82, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140) và các thửa số: 571, 437, 573, 574, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 70)		15.000.000
6.4	Đường thôn 1, Quỳnh Hưng	Gồm thửa đầu đường là: 188, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140) đến thửa cuối đường là thửa: 152, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)		15.000.000
6.5	Đường thôn 2, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 183, 218, 233, 222, 276, 280, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)		15.000.000
6.6	Đường thôn 2, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 210, 243, 229, 244, 279, 254, 260, 277, 268, 328, 329, 379, 380, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)		15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.7	Đường thôn 2, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 5, 21, 40, 38, 68, 88, 92, 126, 135; 418, 419, Tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 140)		15.000.000
6.8	Đường thôn 2, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 177, 146, 154, 136, 110, 123, 96, 77, 59, 25, 36, 22, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 140)		15.000.000
6.9	Đường thôn 3, Quỳnh Hưng	Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	15.000.000
6.10	Đường thôn 3, Quỳnh Hưng	Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	Đến thửa số 267, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	15.000.000
6.11	Đường thôn 3, Quỳnh Hưng	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	15.000.000
6.12	Đường thôn 4, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa: 97, 103, 278, 125, 128, 133, 161, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)		15.000.000
6.13	Đường thôn 4, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 70, 61, 75, 78, 73, 87, 96, 92, 90, 101, 103, 91, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)		15.000.000
6.14	Đường thôn 4, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 126, 132, 137, 200, 143, 152, 150, 155, 160, 163, 203, 204, 171, 205, 206, 177, 278, 279, 277, 261, 262, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)		15.000.000
6.15	Đường thôn 5, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa: 124, 130, 138, 147, 151, 159, 164, 186, 166, 180, 179, 178, 182, 183, 187, 185, 189, 191, 193, 181, 186, 210, 208, 209, 190, 192, 197, 196, 194, 199, 82, 97, 95, 99, 202, 102, 108, 114, 110, 120; 263, 264, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)		15.000.000
6.16	Đường thôn 6, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 195, 198, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)		15.000.000
6.17	Đường thôn 6, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 12, 18, 22, 1, 2, 3, 4, 8, 7, 9, 6, 10, 11, 13, 14, 19, 20, 17, 24, 27, 15, 28, 35, 33, 30, 39, 42, 52, 114, 36, 38, 44, 215, 216, 210, 209, 202, 203, 204, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 162)		15.000.000
6.18	Đường thôn 9, Quỳnh Hưng	Gồm các thửa sau: 75, 76, 80; 208, 209, tờ bản đồ 21 (tờ bản đồ mới số 162) (và các thửa: 1, 2, 3, 4, 10, 13, 17, 22, 27, 32, 45, 48, 62, 78, 92, 105, 120, 128, 143, 146, 355, 365, 64, 68, 80, 75, 72, 89, 95, 101, 116, 103, 84, 397, 398, 399; 386, 387, 388, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)		15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.19	Đường liên thôn	Gồm các thửa: 2, 3, 6, 9, 13, 17, 32, 34, 41, 59, 82, 94, 105, 130, 141, 164, 175, 186, 208, 62, 54, 69, 83, 72, 93, 99, 132, 137, 167, 177, 191, 202, 214, 327, 328, 329, 232, 246, 265, 275, 359, 360, 326, 327, 328, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 160)		10.000.000
6.20	Đường thôn 6	Gồm các thửa: 11, 5, 12, 19, 29, 34, 32, 41, 48, 58, 36, 46, 51, 54, 50, 68, 80, 85, 94, 78, 100, 98, 103, 183, 184, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 161)		10.000.000
6.21	Đường QH 14 m khu vực Đồng Quan	Từ thửa: 666, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 85)	Từ thửa: 725, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 85)	6.500.000
6.22	Đường nhựa xanh	Gồm các thửa: 41, 48, 137, tờ bản đồ số 20 và các thửa số: 41, 53, 54, 58, 67, 64, 69, 68, 65, 62, 55, 48, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 162)		6.000.000
6.23		Gồm các thửa sau: 107, 101, 97, 84, 87, 92, 82, 79, 77, 78, 75, tờ bản đồ 21 (tờ bản đồ mới số 162)		6.000.000
6.24		Gồm các thửa: 2, 15, 11, 24, 32, 40, 48, 58, 68, 70, 84, 95, 90, 103, 124, 129, 151, 153, 170, 255, 256, 261, 270, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)		6.000.000
6.25	Đường nhựa xanh	Gồm các thửa: 43, 49, 60, 57, 65, 84, 312, 313, 314, 315, 102, 123, 147, 168, 185, 207, 212, 236, 240, 235, 269, 64, 81, 74, 98, 101, 129, 322, 139, 213, 227, 267, 8, 5, 10, 20, 16, 23, 35, 44, 68, 85, 109, 120, 149, 160, 200, 220, 229, 248, 264, 260, 363, 364, 365, 366, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 160)		6.000.000
6.26	Đường liên thôn 11	Gồm các thửa: 296, 297, 244, 301, 256, 271, 282, 291, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 160)		6.000.000
6.27	Đường Quy hoạch Khu dân cư thôn 3	Từ thửa: 201, 202, 203 đến thửa 217, tờ bản đồ số 3		4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.28	Đường nội thôn 1	Các thửa đất còn lại thuộc đường trong khu dân cư gồm thửa đầu tuyến 1: 63 tờ bản đồ số 14, đến thửa cuối là thửa 96, tờ bản đồ số 14. Tuyến 2 thửa đầu: 130 tờ bản đồ số 14, thửa cuối là 90 tờ bản đồ số 14. Tuyến 3 thửa đầu: 91, tờ bản đồ số 14, thửa cuối là 105, tờ bản đồ số 14, Tuyến 4 thửa đầu 98, tờ bản đồ số 14, thửa cuối 110, tờ bản đồ số 14. (Từ thửa 63 đến thửa 150 tờ bản đồ số 14 tờ bản đồ mới số 139)		4.000.000
6.29	Đường nội thôn 1	Các thửa đất còn lại thuộc đường trong khu dân cư gồm các thửa sau: Tuyến 1 từ thửa: 38, tờ bản đồ số 15 đến thửa số 15, tờ bản đồ số 15. Tuyến 2 từ thửa 54, 62 đến thửa cuối số 9, 377; 1, 2, 3, tờ bản đồ số 15. Tuyến 3 từ thửa đầu: 87 đến thửa cuối 55 với các thửa 86 và 110; Tờ bản đồ số 15. Tuyến 4 từ thửa đầu: 223 và 327, tờ bản đồ số 15 đến thửa cuối là thửa 166 và thửa 190, tờ bản đồ số 15. Tuyến 5 từ thửa đầu: 112 và 115 đến thửa cuối là thửa 230, 275 và các thửa 120 và 176, tờ bản đồ số 15. (từ thửa 38 đến thửa 392, tờ 15, tờ bản đồ mới số 140)		4.000.000
6.30	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 83, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.31	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 143, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 232, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.32	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 202, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 248, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.33	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 108, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 208, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.34	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 13, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 104, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.35	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 7 và 31, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 443 và thửa 273, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.36	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 129 và 105, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 405 và thửa 150, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.37	Đường nội thôn 2	(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 151)	(Đến thửa số 458, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.38	Đường nội thôn 2	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: thửa số 262, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	Đến thửa số 392, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	4.000.000
6.39	Đường nội thôn 3	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 300, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.40	Đường nội thôn 3	Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	Đến thửa số 354, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 140)	4.000.000
6.41	Đường nội thôn 3	Từ thửa số 1.2.3, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 141)	Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 141)	4.000.000
6.42	Đường nội thôn 3	(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 140)	(Đến thửa số 392, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 140)	4.000.000
6.43	Đường nội thôn 3	(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 151)	(Đến thửa số 458, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.44	Đường nội thôn 4	Từ thửa số 30 đến thửa số 117, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)		4.000.000
6.45	Đường nội thôn 4	Từ thửa số 68 đến thửa số 112, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 141)		4.000.000
6.46	Đường nội thôn 4	Từ thửa số 1. 2. 3, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số	Đến thửa số 273, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)	4.000.000
6.47	Đường nội thôn 5	Từ thửa số 148, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	Đến thửa số 438, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 151)	4.000.000
6.48	Đường nội thôn 5	Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)	Đến thửa số 271, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 152)	4.000.000
6.49	Đường nội thôn 6	Từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số	Đến thửa số 188, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 161)	4.000.000
6.50	Đường nội thôn 6	Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 162)	Đến thửa số 214, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 162)	4.000.000
6.51	Đường nội thôn 7	Từ thửa số 195, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)	Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)	4.000.000
6.52	Đường nội thôn 7	Từ thửa số 270, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	Đến thửa số 348, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	4.000.000
6.53	Đường nội thôn 7	Từ thửa số 5, 6, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 175)	Đến thửa số 48, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 175)	4.000.000
6.54	Đường nội thôn 7	Từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số	Đến thửa số 174, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 176)	4.000.000
6.55	Đường nội thôn 8	Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	Đến thửa số 426, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	3.000.000
6.56	Đường nội thôn 8	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 176)	Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 176)	3.000.000
6.57	Đường nội thôn 9	Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 162)	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 162)	3.000.000
6.58	Đường nội thôn 7	Gồm các thửa sau: 7, 3, 19, 9, 5, 20, 32, 43, 57, 65, 75, 64, 10, 12, 74, 69, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 107)		2.500.000
6.59	Đường nội thôn 8	thửa số 190, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)		2.500.000
6.60	Đường nội thôn 9	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	Đến thửa số 423, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	2.500.000
6.61	Đường nội thôn 9	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)	Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)	2.500.000
6.62	Đường nội thôn 10	Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	Đến thửa số 360, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 167)	2.500.000
6.63	Đường nội thôn 10	Từ thửa số 3, 4, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)	Đến thửa số 285, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 166)	2.500.000
6.64	Đường nội thôn 11	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 160)	Đến thửa số 370, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 160)	2.500.000
6.65	Đường nội thôn 11	Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 83)	Đến thửa số 250, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 83)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.66	Đường nội thôn 11	Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 83)	Đến thửa số 250, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 83)	2.500.000
6.67	Đường nội thôn 11	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 96)	Đến thửa số 9, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 96)	2.500.000
6.68	Đường nội thôn 11	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 97)	Đến thửa số 137, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 97)	2.500.000
6.69	Đường nội thôn 12	Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 96)	Đến thửa số 72, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 96)	2.200.000
6.70	Đường nội thôn 12	Từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 174)	Đến thửa số 129, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 174)	2.200.000
6.71	Đường quy hoạch chia lô đất ở Vùng đê cồn Đình thôn 12 Quỳnh Hưng, Đường QH 7m	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 96)	Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 96)	2.200.000
6.72	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Hưng cũ			2.200.000
7	**Quỳnh Ngọc**			
7.1	Khu đấu giá đất ở Cầu Giát, thôn 2 Quỳnh Ngọc			5.000.000
7.2	Đường liên thôn	nhà ông Quang (Thịnh) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	Sau nhà ông Khương (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	5.000.000
7.3	Đường liên thôn	Nhà ông Át (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10) (tờ bản đồ mới số 154)	Nhà anh Sáng (Hoài) (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 10) (tờ bản đồ mới số 154)	5.000.000
7.4	Đường liên thôn	nhà anh Thọ (thắng) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 164)	nhà ông Thăng (Hải) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số.13), tiếp thửa số 147…201, tờ 13 (tờ bản đồ mới số 164)	5.000.000
7.5	Đường liên thôn	nhà bà Ga (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 163)	nhà ông Tuệ (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 12), tiếp thửa số 207…253, tờ 12 (tờ bản đồ mới số 163)	5.000.000
7.6	Đường liên thôn	Nhà ô Bắc (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 163)	nhà ông Đô (đến thửa số 88, tờ bản đồ số.26), tiếp thửa số 88…245, tờ 12 (tờ bản đồ mới số 163)	5.000.000
7.7	Đường liên thôn	Nhà ô Tâm (từ thửa số 500, tờ bản đồ số 3) (tờ bản đồ mới số 89)	nhà anh Hữu đất rộc cầu (đến thửa số 663, tờ bản đồ số 3), tiếp thửa số 488..663… 691, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 89)	5.000.000
7.8	Đường liên thôn	Nhà a Thể (oanh) (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	Trạm Y Tế xã (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	5.000.000
7.9	Đường liên thôn	Trường Cấp 2 (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	đất nhà bà Châu (cạnh nhà ô Mão) (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 14), tiếp thửa số 255…170, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 168)	5.000.000
7.10	Đường liên thôn	nhà bà Khương (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	nhà bà Trang (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.11	Đường liên thôn	nhà ông Bà Khai (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	nhà ông Bích (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 14), tiếp thửa số 86…138, tờ 14 (tờ bản đồ mới số 178)	5.000.000
7.12	Đường liên thôn	nhà ông Hùng (trưởng trạm y tế) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	ông Chu Văn Hòa (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 17), tiếp thửa số 185…285, tờ 17 (tờ bản đồ mới số 178)	5.000.000
7.13	Đường liên thôn	nhà ông Thản (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 177)	nhà Thầy Hải (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 177)	5.000.000
7.14	Đường liên thôn	nhà Bà Tuyết (tân) (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	đất nhà bà Duyên (diệp) (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	5.000.000
7.15	Đường liên thôn	nhà ông Bảo (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	ra chợ xã giáp Quốc Lộ 48B (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 17), tiếp thửa số, 298…305, tờ 17 (tờ bản đồ mới số 178)	5.000.000
7.16	Đường liên thôn	đất đấu giá thực vật (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	ra chợ xã giáp Quốc Lộ 48B (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 18), (tờ bản đồ mới số 179)	5.000.000
7.17	Đường liên thôn	nhà văn Hóa thôn 10 cũ (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	Cầu Anh Trội (đến thửa số 710, tờ bản đồ số 5), (tờ bản đồ mới số	5.000.000
7.18	Đường liên thôn	Nhà ông Dương (châu) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	Trường tư thục Mầm non Sao mai (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 17), (tờ bản đồ mới số 178)	5.000.000
7.19	Đường liên thôn	Nhà ông Quyết (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	Anh Tiến (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 18), tiếp thửa số 97…532, tờ 18 (tờ bản đồ mới số 179)	5.000.000
7.20	Đường thôn 1 Quỳnh Ngọc	Nguyễn Văn Thu (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9) (tờ bản đồ mới số 117)	Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 9) (tờ bản đồ mới số 117)	3.000.000
7.21	Đường thôn 1 Quỳnh Ngọc	Lê Thị Bảy (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 11) (tờ bản đồ mới số 155)	Nguyễn Ngọc Kháng (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 11) (tờ bản đồ mới số 155)	3.000.000
7.22	Đường thôn 1 Quỳnh Ngọc	Lê Thành Đạt (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 8) (tờ bản đồ mới số 144)	Lê Thành Đạt (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 8) (tờ bản đồ mới số 144)	3.000.000
7.23	Đường thôn 1 Quỳnh Ngọc	Trần Thị Hợp (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 10) (tờ bản đồ mới số 154)	Nguyễn Thị mai (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 10) (tờ bản đồ mới số 154)	3.000.000
7.24	Đường thôn 1 Quỳnh Ngọc	Hoàng Minh Châu (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 2) (tờ bản đồ mới số 75)	Nguyễn Văn Vinh (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 2) (tờ bản đồ mới số 75)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.25	Đường thôn 2 Quỳnh Ngọc	Trần Khắc Liêm (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 10) (tờ bản đồ mới số 154)	Nguyễn Thị Trang (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 10) (tờ bản đồ mới số 154)	3.000.000
7.26	Đường thôn 2 Quỳnh Ngọc	Trần Văn Sơn (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 164)	Trần Văn Hải (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 13) (tờ bản đồ mới số 164)	3.000.000
7.27	Đường thôn 2 Quỳnh Ngọc	Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 163)	Trần Đình Từ (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 12) (tờ bản đồ mới số 163)	3.000.000
7.28	Đường thôn 2 Quỳnh Ngọc	Hồ Thị An (đất ở rộc Cầu) (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 3) (tờ bản đồ mới số 89)	Trần Trọng Tài (đến thửa số 683, tờ bản đồ số 3) (tờ bản đồ mới số 89)	3.000.000
7.29	Đường thôn 3 Quỳnh Ngọc	Đinh Văn Thể (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 169)	Trần Văn Diện (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 15) (tờ bản đồ mới số 169)	3.000.000
7.30	Đường thôn 3 Quỳnh Ngọc	Cù Thị Lương (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	Cù Thị Lương (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	3.000.000
7.31	Đường thôn 3 Quỳnh Ngọc	nhà ông Hồ Đình Kháng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	nhà bà Phạm Thị Hương (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	3.000.000
7.32	Đường thôn 3 Quỳnh Ngọc	nhà ông Nguyễn Văn Thân (ao nhà Xiểng) (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	nhà ông Trần văn Hùng (ao nhà Xiểng) (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 17) (tờ bản đồ mới số 178)	3.000.000
7.33	Đường thôn 3 Quỳnh Ngọc	(Đất Khó) (từ thửa số 701, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	(Đất Khó) (đến thửa số 706, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	3.000.000
7.34	Đường thôn 8 Quỳnh Ngọc	nhà bà Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 168)	đất ông Phạm Thế Hiền (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 14) (tờ bản đồ mới số 178)	3.000.000
7.35	Đường thôn 8 Quỳnh Ngọc	nhà ông Phan Công Hiến (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	nhà ông Hồ Đình Sinh (đến thửa số 668, tờ bản đồ số 5) (tờ bản đồ mới số 100)	3.000.000
7.36	Đường thôn 8 Quỳnh Ngọc	nhà bà Đinh Thị Hòa (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 177)	nhà ông Phạm Văn Chính (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 16) (tờ bản đồ mới số 177)	3.000.000
7.37	Đường thôn 8 Quỳnh Ngọc	nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 183)	nhà ông Phạm Thế Dương (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 19) (tờ bản đồ mới số 183)	3.000.000
7.38	Đường thôn 8 Quỳnh Ngọc	nhà ông Đinh Văn Mạnh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 184)	nhà ông Phạm Thế Hương (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 20) (tờ bản đồ mới số 184)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.39	Đường liên thôn	nhà ông Hồ Đình Tuyến (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	nhà bà Nguyễn Xuân Thường (đến thửa số 587, tờ bản đồ số 18) (tờ bản đồ mới số 179)	3.000.000
7.40	Đường thôn 5 Quỳnh Ngọc	nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 21) (tờ bản đồ mới số 129)	thửa đất ông Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 21) (tờ bản đồ mới số 129)	3.000.000
7.41	Đường thôn 5 Quỳnh Ngọc	nhà bà Nguyễn Thị Mến (đất Bà lòn) (từ thửa số 396, tờ bản đồ số 6) (tờ bản đồ mới số 101)	(đến thửa số 413, tờ bản đồ số 6) (tờ bản đồ mới số 101)	3.000.000
7.42	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Ngọc cũ			3.000.000
8	**Quỳnh Bá**			
8.1	Đường liên thôn	Các vị trí đấu giá năm 2016 tại vùng Cồn Cát thôn 7 Quỳnh Bá bao gồm các thửa 148, 177, 176, 175, 174, 173, 182, 183, 184, 185, 217, 216, 215, 214, 223, 224, 225, 226, 227, 258, 257, 256, 255, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Đến thửa số 258, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	7.000.000
8.2	Đường liên thôn	Các vị trí đấu giá năm 2020 tại vùng Cồn Cát thôn 7 Quỳnh Bá bao gồm các thửa từ thửa 470, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Đến thửa số 552, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	7.000.000
8.3	Đường liên thôn	Các vị trí đấu giá năm 2016 tại vùng Cồn Cát thôn 7 Quỳnh Bá bao gồm các thửa 148, 177, 176, 175, 174, 173, 182, 183, 184, 185, 217, 216, 215, 214, 223, 224, 225, 226, 227, 258, 257, 256, 255, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Đến thửa số 258, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	7.000.000
8.4	Đường liên thôn	Từ phía Đông Trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa 192, 206, 229, 248, 259, 267, 278, 283, 303, 302 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Hưng thôn 4 Quỳnh Bá (cả 2 bên đường), tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	5.000.000
8.5	Đường liên thôn	Từ phía Tây Trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa 188, 208, 232, 243, 253, 262, 269, 275, 285, 300, 299, 284, 271, 264, 251, 239, 218, 196 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến nhà ông Phạm Văn Trà thôn 4 Quỳnh Bá, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	5.000.000
8.6	Đường liên thôn	Từ phía Đông trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa số 3, 14, 41, 69, 88, 110, 116, 133, 140, 156, 150, 139, 122, 109, 95, 77, 59, 50, 13, 2 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Hưng thôn 4 Quỳnh Bá (cả 2 bên đường), tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.7	Đường liên thôn	Từ phía Tây trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa số 7, 11, 10, 18, 17, 28, 36, 46, 35, 25 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	Đến nhà ông Phạm Văn Trà thôn 4 Quỳnh Bá, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	5.000.000
8.8	Đường liên thôn	Từ phía Tây trung tâm thể thao xã bao gồm thửa 325, tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 72)		5.000.000
8.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Chiến thôn 5 bao gồm các thửa 129, 133, 139, 140, 143, 147, 148, 155, 160, 164, 171, 178, 184, 189, 198, 205, 212, 204, 183, 177, 176, 216, 159, 146 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lân thôn 5 cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	5.000.000
8.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Chiến thôn 5 bao gồm các thửa 4, 5, 20, 31, 44, 50, 56, 61, 83, 81, 80, 77, 72, 70, 66, 49, 41, 30, 19, 18 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lân thôn 5 cả 2 bên đường, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153)	5.000.000
8.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phạm Ngọc thôn thôn 7 bao gồm các thửa 127, 111, 98, 85, 80, 74, 65, 58, 53, 43, 36, 30, 21 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	Đến nhà ông Lê Ninh thôn 7, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	5.000.000
8.12	Đường liên thôn	Từ nhà văn hóa thôn 7 bao gồm các thửa 147, 133, 129, 120, 114, 95, 89, 77, 68, 48, 39, 29, 13, 12, 19, 24, 28, 37, 44, 47, 54, 71, 82, 87, 94, 100, 119, 128, 140 và các thửa tách ra, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	Đến nhà ông Hồ Khắc Anh thôn 7 (cả 2 bên đường), tờ bản đồ số 09	5.000.000
8.13	Đường thôn 1	Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	Đến thửa số 210 và các thửa số đã tách ra,, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	2.500.000
8.14	Đường thôn 1	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 123)	Đến thửa số 79 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 123)	2.500.000
8.15	Đường thôn 2	Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 123)	Đến thửa số 281 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 123)	2.500.000
8.16	Đường thôn 2, 3	Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	Đến thửa số 261 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 124)	2.500.000
8.17	Đường thôn 2, 3	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến thửa số 68 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	2.500.000
8.18	Đường thôn 1, 2, 3	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến thửa số 122 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	2.500.000
8.19	Đường thôn (gồm các thôn 1, 2, 3)	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	Đến thửa số 278 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 132)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.20	Đường thôn 3	Từ thửa số 297, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73)	Đến thửa số 297 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73)	2.500.000
8.21	Đường thôn 6	Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến thửa số 48 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	2.500.000
8.22	Đường thôn 6	Từ thửa số 158, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	Đến thửa số 189 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	2.500.000
8.23	Đường thôn 6	Từ thửa số 142, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến thửa số 306 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	2.500.000
8.24	Đường thôn 6	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	Đến thửa số 98 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 130)	2.500.000
8.25	Đường thôn 7	Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	Đến thửa số 124 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới số 122)	2.500.000
8.26	Đường thôn 7	Từ thửa số 95, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	Đến thửa số 455 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới số 61)	2.500.000
8.27	Đường thôn 3, 4	Từ thửa số 193, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	Đến thửa số 298 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 131)	2.000.000
8.28	Đường thôn 4	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	Đến thửa số 177 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới số 142)	2.000.000
8.29	Đường thôn 4	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến thửa số 76 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	2.000.000
8.30	Đường thôn 5	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153)	Đến thửa số 87 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 153)	2.000.000
8.31	Đường thôn 5	Từ thửa số 115, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	Đến thửa số 218 và các thửa số đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 143)	2.000.000
8.32	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Bá cũ			2.000.000

PHỤ LỤC 81

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH SƠN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ QUỲNH SƠN**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Văn Phương (thửa số 11, tờ bản đồ số 52)	Vũ Tư Thế (thửa số 121, tờ bản đồ số 52)	20.000.000
2	Đường Quốc lộ 1A	Trần Vĩnh Thuyết (thửa số 142, tờ bản đồ số 51)	Vũ Văn Đồng (thửa số 173, tờ bản đồ số 5)	20.000.000
3	Đường Quốc lộ 48B	Nguyễn Thế Sơn (thửa số 166, tờ bản đồ số 5)		12.000.000
4	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà ông Nguyễn Duy Năm (thửa số 01, tờ bản đồ số 178)	Đến nhà ông Dương Văn Phúc (thửa số 58, tờ bản đồ số 178)	12.000.000
5	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà ông Lương Thế Mạnh (thửa số 52, tờ bản đồ số 177	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phùng (thửa số 354, tờ bản đồ số 177	12.000.000
6	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà bà Bùi Thị Thành (thửa số 20, tờ bản đồ số 172	Đến nhà ông Hoàng Văn Phúc (thửa số 143, tờ bản đồ số 172	10.000.000
7	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mao (thửa số 377, tờ bản đồ số 157	Đến nhà ông Ngô Quang Mạnh (thửa số 849, tờ bản đồ số 157	8.000.000
8	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà bà Võ Thị Thủy (thửa số 01, tờ bản đồ số 169	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thiệu (thửa số 150, tờ bản đồ số 169	8.000.000
9	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà ông Trần Huy Thông (thửa số 06, tờ bản đồ số 167	Đến nhà ông Hồ Văn Kiều (thửa số 264, tờ bản đồ số 167	8.000.000
10	Đường Quốc lộ 48B	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Bảo (thửa số 71, tờ bản đồ số 154	Đến nhà ông Ngô Quang Thân (thửa số 264, tờ bản đồ số 154	8.000.000
11	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Vũ Đình Đức (thửa số 103, tờ bản đồ số 49)	Đất ông Trần Ngọc Liêu (thửa số 122, tờ bản đồ số 49)	5.000.000
12	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Lê Sỹ Hoàng (thửa số 1, tờ bản đồ số 21)	Đất ông Hồ Văn Thành (thửa số 163, tờ bản đồ số 21)	5.000.000
13	Đường Quốc lộ 48B	Đất bà Nguyễn Thị Hoạt (thửa số 89, tờ bản đồ số 45)	Đất ông Vũ Văn Quang (thửa số 110, tờ bản đồ số 45)	5.000.000
14	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Hồ Khắc Bảy (thửa số 82, tờ bản đồ số 38)	Đất ông Nguyễn Văn Học (thửa số 72, tờ bản đồ số 38)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Hồ Khắc Hân (thửa số 15, tờ bản đồ số 41)	Đất ông Nguyễn Văn Công (thửa số 39, tờ bản đồ số 41)	6.000.000
16	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Phạm Ngọc Năm (thửa số 8, tờ bản đồ số 42)	Đất ông Trần Văn Hoàn (thửa số 14, tờ bản đồ số 42)	6.000.000
17	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Hồ Khắc Hoan (thửa số 115, tờ bản đồ số 37)	Đất ông Lê Văn Anh (thửa số 145, tờ bản đồ số 37)	6.000.000
18	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Kiều Quốc Cường (thửa số 7, tờ bản đồ số 33)	Đất ông Đào Văn Cầm (thửa số 87, tờ bản đồ số 33)	5.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà ông Ngô Quang Hùng (thửa số 60, tờ bản đồ số 167)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thuần (thửa số 248, tờ bản đồ số 167)	6.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Ngãi (thửa số 03, tờ bản đồ số 166)	Đến nhà ông Dương Văn Tam (thửa số 132, tờ bản đồ số 166)	6.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà ông Lê Văn Thao (thửa số 03, tờ bản đồ số 168)	Đến nhà ông Hồ Quang Minh (thửa số 43, tờ bản đồ số 168)	6.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà ông Hồ Đình Chung (thửa số 05, tờ bản đồ số 165)	Đến nhà ông Trần Đức Thắng (thửa số 122, tờ bản đồ số 165)	6.000.000
5	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà ông Trần Văn Quân (thửa số 20, tờ bản đồ số 164)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 148, tờ bản đồ số 164)	6.000.000
6	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà ông Hồ Lợi (thửa số 58, tờ bản đồ số 150)	Đến nhà ông Võ Ngọc Hoàng (thửa số 159, tờ bản đồ số 150)	6.000.000
7	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nghĩa trang liệt sỹ (thửa số 10, tờ bản đồ số 149)	Đến nhà Nguyễn Lan (thửa số 81, tờ bản đồ số 149)	6.000.000
8	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ nhà Nhữ Ngọc (thửa số 01, tờ bản đồ số 145)	Đến nhà Nguyễn Bình (thửa số 189, tờ bản đồ số 145)	6.000.000
9	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ đất bà Nhữ Thị Lan (thửa số 59, tờ bản đồ số 142)	Đến đất ông Lê Văn Thắng (thửa số 194, tờ bản đồ số 142)	6.000.000
10	Đường Tỉnh lộ 537D	Từ đất ông Lê Trung Tín (thửa số 78, tờ bản đồ số 126)	Đến giáp đất Quỳnh Mỹ cũ (thửa số 227, tờ bản đồ số 126)	6.000.000
11	Đường Tây Quỳnh Lưu	Từ nhà Nguyễn Văn Hải (thửa số 27, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà Lê Thị Hoa (Hiền) (thửa số 266, tờ bản đồ số 124)	5.000.000
12	Đường Tây Quỳnh Lưu	Từ đất Võ Văn Hải (thửa số 08, tờ bản đồ số 126)	Đến nhà Lê Văn Thắng (thửa số 43, tờ bản đồ số 126)	5.000.000
13	Đường Tây Quỳnh Lưu	Từ nhà Nhữ Thị Huệ (thửa số 26, tờ bản đồ số 127)	Đến nhà Nguyễn Văn Cầm (thửa số 475, tờ bản đồ số 127)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Liên xã Cửa lõm	Từ nhà Lê Lâm (thửa số 01, tờ bản đồ số 151)	Đến nhà Nguyễn Kiệm (thửa số 145, tờ bản đồ số 151)	5.000.000
2	Đường Liên xã (Phụ Nữ)	Từ nhà Nguyễn San (thửa số 2, 8, 9, tờ bản đồ số 150)	Đến nhà Lê Trường Kỳ (thửa số 15, tờ bản đồ số 150)	5.000.000
3	Đường Liên xã Phụ Nữ, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà Lê Quang (thửa số 17, tờ bản đồ số 149)	Đến nhà Lê Thị Hải (thửa số 68, tờ bản đồ số 149)	5.000.000
4	Đường Liên xã (Cửa Lõm)	Từ nhà ông Võ Hùng (thửa số 83, tờ bản đồ số 149)	Đến nhà ông Lê Đức Thuận (thửa số 137, tờ bản đồ số 149)	5.000.000
5	Đường Liên xã (Trường Nghề)	Từ nhà ông Phạm Lợi (thửa số 09, tờ bản đồ số 149)	Đến nhà Lê Thị Chiên (thửa số 43, tờ bản đồ số 149)	5.000.000
6	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà ông Nguyễn Phương (thửa số 03, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông NguyễnXuân (thửa số 360, tờ bản đồ số 141)	5.000.000
7	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	(thửa số 01, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Hồ Sinh (thửa số 54, tờ bản đồ số 140)	5.000.000
8	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà ông Đào Thông (thửa số 77, tờ bản đồ số 148)	Đến nhà ông Trần Thị Hán (thửa số 86, tờ bản đồ số 148)	5.000.000
9	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ Trần Thị Hán (thửa số 17, tờ bản đồ số 147)	Đến Đào Văn Yên (thửa số 126, tờ bản đồ số 147)	5.000.000
10	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà ông Võ Lợi (thửa số 01, tờ bản đồ số 146)	Đến nhà ông Võ Hà (thửa số 213, tờ bản đồ số 146)	5.000.000
11	Đương liên xã Phụ Nữ, Quỳnh Hoa cũ)	Từ nhà ông Võ Văm Minh (thửa số 08, tờ bản đồ số 146)	Từ nhà ông Võ Văn Trung (thửa số 120, tờ bản đồ số 146)	5.000.000
12	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà ông Hồ Văn Hoàng (thửa số 12, 13, tờ bản đồ số 145	Từ nhà ông Lê Ngọc Hùng (thửa số 220, 221, tờ bản đồ số 145)	5.000.000
13	Đường Liên xã Quỳnh Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà ông Chu Văn Ngọc (thửa số 99, tờ bản đồ số 144)	Từ nhà ông Trần Văn Lưu (thửa số 124, tờ bản đồ số 144)	5.000.000
14	Đường Liên xã Thạch Hoa	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 01, tờ bản đồ số 143)	Đến nhà ông Hồ Kỳ (thửa số 438, tờ bản đồ số 143)	5.000.000
15	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà bà Hồ Thị Hường (thửa số 05, tờ bản đồ số 143)	Từ nhà Hồ Cát (thửa số 261, tờ bản đồ số 143)	5.000.000
16	Đường Liên xã đường chính, Quỳnh Hoa cũ	Từ nhà ông Nhữ Thìn (thửa số 20, tờ bản đồ số 143)	Từ nhà Hồ Phú (thửa số 262, tờ bản đồ số 143)	5.000.000
17	Đương liên xã, Quỳnh Hoa cũ)	Từ nhà ông Nguyễn Phương (thửa số 03, 23, tờ bản đồ số 141)	Đến 55, 146 (thửa số 57, tờ bản đồ số 141)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18	Đương Phụ Nữ, Quỳnh Hoa cũ)	Từ nhà ông Hồ Kỳ (thửa số 07, tờ bản đồ số 143)	Từ nhà bà Diện (thửa số 446, tờ bản đồ số 143)	5.000.000
19	Đương Bắt, Quỳnh Hoa cũ)	Từ đất bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 151, tờ bản đồ số 132)	Đến đất Võ Văn Hải (thửa số 488, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
20	Đường đi bãi rác, Quỳnh Hoa cũ)	Từ đất bà Nguyễn Văn Quang (thửa số 96, tờ bản đồ số 123)	Đến đất nhà Hồ Văn Diệu (thửa số 242, tờ bản đồ số 123)	5.000.000
21	Đường huyện	Đất ông Đặng Văn Thành (thửa số 9, tờ bản đồ số 16)	Đất UBND xã (thửa số 11, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
22	Đường huyện	Đất ông Đàm Ngọc Hòe (thửa số 112, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Đào Văn Công (thửa số 214, tờ bản đồ số 9)	1.500.000
23	Đường huyện	Đất nhà văn hóa thôn 2 (thửa số 46, tờ bản đồ số 36)	Đất bà Hồ Thị Luân (thửa số 92, tờ bản đồ số 36)	1.500.000
24	Đường huyện	Đất ông Đào Văn Hảo (thửa số 38, tờ bản đồ số 33)	Đất ông Đào Văn Bắc (thửa số 81, tờ bản đồ số 33)	1.500.000
25	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Đức Hường (thửa số 3, tờ bản đồ số 39)	Đất bà Đào Thị Hương (thửa số 32, tờ bản đồ số 39)	1.500.000
26	Đường huyện	Đất UBND xã (thửa số 7, tờ bản đồ số 43)	Đất ông Tô Văn Dự (thửa số 89, tờ bản đồ số 43)	1.500.000
27	Đường huyện	Đất ông Tô Văn Định (thửa số 84, tờ bản đồ số 46)	Đất ông Hồ Văn Diện (thửa số 91, tờ bản đồ số 46)	1.500.000
28	Đường huyện	Đất ông Hồ Văn Tụy (thửa số 3, tờ bản đồ số 50)	Đất bà Nguyễn Thị Long (thửa số 65, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
29	Đường huyện	Đất ông Đặng Văn Lượng (thửa số 203, tờ bản đồ số 22)	Đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 269, tờ bản đồ số 22)	1.800.000
30	Đường huyện	Đất bà Nguyễn Thị Thanh (thửa số 4, tờ bản đồ số 54)	Đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 271, tờ bản đồ số 54)	1.800.000
31	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Xuân Kiên (thửa số 490, tờ bản đồ số 27)	Đất ông Hà Thế Tuấn (thửa số 499, tờ bản đồ số 27)	2.000.000
32	Đường huyện	Đất ông Hồ Đình Yên (thửa số 3, tờ bản đồ số 60)	Đất ông Nguyễn Xuân Biên (thửa số 163, tờ bản đồ số 60)	2.000.000
33	Đường huyện	Đất ông Trần Văn Lợi (thửa số 109, tờ bản đồ số 64)	Đất ông Nguyễn Đình Vy (thửa số 207, tờ bản đồ số 64)	1.800.000
34	Đường huyện	Đất ông Lê Ánh Hồng (thửa số 10, tờ bản đồ số 65)	Đất ông Trần Văn Quyền (thửa số 35, tờ bản đồ số 65)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35	Đường huyện	Đất bà Đậu Thị Nho (thửa số 7, tờ bản đồ số 68)	Đất ông Đậu Văn Vững (thửa số 156, tờ bản đồ số 68)	1.800.000
36	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Duy Ninh (thửa số 26, tờ bản đồ số 61)	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	15.000.000
37	Đường huyện	Đất ông Hồ Vĩnh Bộc (thửa số 2, tờ bản đồ số 64)	Đất ông Hồ Đức Mạn (thửa số 224, tờ bản đồ số 64)	15.000.000
38	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Trung Sửu (thửa số 154, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Ngô Xuân Tuất (thửa số 183, tờ bản đồ số 19)	15.000.000
39	Đường huyện	Đất ông Hồ Văn Bang (thửa số 34, tờ bản đồ số 46)	Đất ông Tô Văn Định (thửa số 87, tờ bản đồ số 46)	15.000.000
40	Đường huyện	Đất ông Hồ Hữu Đa (thửa số 57, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (thửa số 93, tờ bản đồ số 47)	15.000.000
41	Đường huyện	Đất bà Trần Thị Thanh (thửa số 33, tờ bản đồ số 48)	Đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 38, tờ bản đồ số 48)	15.000.000
42	Đường huyện	Đất ông Hồ Trọng Kiên (thửa số 59, tờ bản đồ số 49)	Đất bà Trần Thị Thanh (thửa số 81, tờ bản đồ số 49)	15.000.000
43	Đường huyện	Đất bà Dương Thị Hà (thửa số 3, tờ bản đồ số 20)	Đất ông Tô Văn Tiến (thửa số 482, tờ bản đồ số 20)	15.000.000
44	Đường huyện	Đất ông Trần Văn Đức (thửa số 321, tờ bản đồ số 21)	Đất ông Hồ Hữu Thái (thửa số 331, tờ bản đồ số 21)	15.000.000
45	Đường Liên xã	UBND xã (thửa số số 124, tờ bản đồ số 41)	Đường tàu (thửa số số 1096, tờ bản đồ số 18)	5.000.000
46	Đường Liên xã	Đồng Láng (thửa số 262, tờ bản đồ số 18)	Quốc lộ 1A (thửa số 138, tờ bản đồ số 51)	6.000.000
47	Đường Liên xã	UBND xã (thửa số 98, tờ bản đồ số 40)	Quốc lộ 48B (thửa số 174, tờ bản đồ số 05)	5.000.000
48	Đường Liên xã	UBND xã (thửa số 106, tờ bản đồ số 40)	Đường Cao tốc Bắc - Nam (thửa số 709, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
49	Đường Liên xã	Đường Cao tốc Bắc - Nam (thửa số 87, tờ bản đồ số 39)	Ngã ba xóm 8 (thửa số 126, tờ bản đồ số 31)	3.000.000
50	Đường Liên xã	Đường Quốc lộ 48B (xóm 10) (thửa số 38, tờ bản đồ số 25)	Giáp xã Ngọc Sơn (thửa số 6, tờ bản đồ số 19)	3.000.000
51	Đường Liên xã	Nhà Văn hóa xóm 9 (thửa số 32, tờ bản đồ số 29)	Xóm 11 (thửa số 963, tờ bản đồ số 4)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
52	Đường Liên xã	Ngã ba xóm 4 (thửa số 31, tờ bản đồ số 39)	Giáp Đập Bàu xã (thửa số 19, tờ bản đồ số 44)	2.000.000
53	Đường Liên xã	Đập Bàu xã (thửa số 53, tờ bản đồ số 44)	Giáp Diễn Lâm (thửa số 57, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
54	Đường Liên xã	Ngã ba xóm 7 (thửa số 102, tờ bản đồ số 13)	Ngọc Sơn (thửa số 72, tờ bản đồ số 07)	1.500.000
IV	**Đường xã**			
1	Đường trục chính xã	Đất ông Võ Thế Trung (thửa số 02, tờ bản đồ số 174) (tờ bản đồ số 25 cũ)	Đất bà Trần Thị Vinh (thửa số42, tờ bản đồ số 174) (tờ bản đồ số 25 cũ)	5.000.000
2	Đường trục chính xã	Đất ông Hồ Bá Canh (thửa số 90, tờ bản đồ số 37)	Đất ông Hồ Khắc Thuyên (thửa số 133, tờ bản đồ số 37)	1.200.000
3	Đường trục chính xã	Đất bà Tô Thị Dựa (thửa số 55, tờ bản đồ số 44)	Trường Mầm Non (thửa số 69, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
4	Đường trục chính xã	Đất ông Lê Văn Lộc (thửa số 83, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Lê Đậu Hiền (thửa số 196, tờ bản đồ số 19)	1.200.000
5	Đường trục chính xã	Đất ông Hồ Khắc Chiến (thửa số 107, tờ bản đồ số 41)	Đất ông Lê Văn Ngụ (thửa số 296, tờ bản đồ số 41)	1.200.000
6	Đường trục chính xã	Đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 11, tờ bản đồ số 40)	Đất ông Hồ Khắc Tùng (thửa số 34, tờ bản đồ số 40)	1.200.000
7	Đường trục chính xã	Đất ông Phạm Ngọc Hải (thửa số 140, tờ bản đồ số 64)	Đất ông Trần Văn Quyết (thửa số 187, tờ bản đồ số 64)	1.200.000
8	Đường trục chính xã	Đất ông Trần Ngọc Bình (thửa số 13, tờ bản đồ số 67)	Đất bà Phạm Thị Hồng (thửa số 138, tờ bản đồ số 67)	1.200.000
9	Đường trục chính xã	Đất ông Vũ Văn Cường (thửa số 329, tờ bản đồ số 29)	Thôn 7 xã Quỳnh Lâm (thửa số 551, tờ bản đồ số 29)	1.200.000
10	Đường trục chính xã	Đất ông Nguyễn văn Việt (thửa số 1427, tờ bản đồ số 26)	Đất ông Hồ Hữu Đồng (thửa số 1434, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
11	Đường trục chính xã	Đất ông Hoàng Văn Bính (thửa số 5, tờ bản đồ số 62)	Đất ông Nguyễn Đình Dung (thửa số 14, tờ bản đồ số 62)	1.200.000
12	Đường trục chính xã	Đất ông Hồ Đình La (thửa số 7, tờ bản đồ số 63)	Đất ông Hoàng Văn Việt (thửa số 47, tờ bản đồ số 63)	1.200.000
13	Đường trục chính xã	Đất ông Trần Văn Ngọc (thửa số 342, tờ bản đồ số 22)	Đất ông Trần Nguyên Giao (thửa số 845, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
14	Đường trục chính xã	Đất ông Hồ Đình Nghi (thửa số 24, tờ bản đồ số 54)	Đất ông Trần Trương Toàn (thửa số 155, tờ bản đồ số 54)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường trục chính xã	Đất ông Nguyễn Xuân Tình (thửa số 15, tờ bản đồ số 53)	Đất ông Trần Hồng Kỳ (thửa số 68, tờ bản đồ số 53)	1.200.000
16	Đường trục chính xã	Đất ông Trần Song Phi (thửa số 23, tờ bản đồ số 58)	Đất ông Phan Văn Định (thửa số 28, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
17	Đường trục chính xã	Đất ông Trần Ngọc Đức (thửa số 34, tờ bản đồ số 57)	Đất ông Hồ Ngọc Linh (thửa số 211, tờ bản đồ số 57)	1.200.000
V	**Các khu dân cư các Thôn**			
1	**Khu vực dân cư thôn 1 Quỳnh Hoa**			
1.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phạm Thái (thửa số 02, tờ bản đồ số 151)	đến ông Trần Thông (thửa số 98, tờ bản đồ số 151)	1.500.000
1.2	Đường liên thôn	Từ nhà bà Võ Thị Tú (thửa số 03, tờ bản đồ số 150)	Đến ông Nguyễn Văn Minh (thửa số 124, tờ bản đồ số 150)	1.500.000
1.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lê Văn Thừa (thửa số 06, tờ bản đồ số 149)	Đến ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 142, tờ bản đồ số 149)	1.500.000
1.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lê Văn Quang (thửa số 151, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Nguyễn Ngọc Lan (thửa số 176, tờ bản đồ số 136)	1.500.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1 Quỳnh Hoa			850.000
2	**Khu vực dân cư Thôn 2 Quỳnh Hoa**			
2.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồ Văn Sơn (thửa số 08, tờ bản đồ số 145)	đến ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 211, tờ bản đồ số 145)	1.500.000
2.2	Đường liên thôn	Lô 2 đất ở Bắc đường Thanh niên, tờ bản đồ số 142	Từ thửa 39 đến thửa 145, tờ bản đồ số 142	5.000.000
2.3	Đường liên thôn	Từ nhà Lê Văn Nghĩa (thửa số 03, tờ bản đồ số 146)	Đến ông Võ Thanh Tùng (thửa số 123, tờ bản đồ số 146)	1.500.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2 Quỳnh Hoa			1.500.000
3	**Khu vực dân cư Thôn 3 Quỳnh Hoa**			
3.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Võ Văn Hòa (thửa số 02, tờ bản đồ số 143)	đến ông Vũ Xuân Long (thửa số 272, tờ bản đồ số 143)	1.500.000
3.2	Đường liên thôn	Từ nhà Bùi Văn Vinh (thửa số 11, tờ bản đồ số 140)	Đến ông Nguyễn Xuân Diện (thửa số 44, tờ bản đồ số 140)	1.500.000
3.3	Đường liên thôn	Từ nhà Nhữ Văn Thành (thửa số 65, tờ bản đồ số 142)	Đến ông Võ Văn Đức (thửa số 172, tờ bản đồ số 142)	1.500.000
3.4	Đường liên thôn	Thửa số 94, tờ bản đồ số 133, do ông Đoàn Văn Thảo sử dụng		1.500.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3 Quỳnh Hoa			850.000
4	**Khu vực dân cư Thôn 4 Quỳnh Hoa**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Dậu (thửa số 05, tờ bản đồ số 141)	đến ông Lê Đình Tiến (thửa số 190, tờ bản đồ số 141)	1.500.000
4.2	Đường liên thôn	Từ nhà Nguyễn Văn Quân (thửa số 08, tờ bản đồ số 149)	(thửa số 99, tờ bản đồ số 149)	1.500.000
4.3	Đường liên thôn	Từ nhà Phan Thanh Kỳ (thửa số 01, tờ bản đồ số 138)	Đến ông Nguyễn Phương (thửa số 55, tờ bản đồ số 138)	1.500.000
4.4	Đường liên thôn	Từ nhà Phan Quyên (thửa số 54, tờ bản đồ số 128	Đến ông Nguyễn Văn Quân (thửa số 157, tờ bản đồ số 128)	1.500.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4 Quỳnh Hoa			850.000
5	**Khu vực dân cư Thôn 5 Quỳnh Hoa**			
5.1	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Văn Thiệu (thửa số 01, tờ bản đồ số 145)	đến ông Nguyễn Văn Tuất (thửa số 31, tờ bản đồ số 145)	1.500.000
5.2	Đường liên thôn	Từ nhà Nguyễn Văn Quang (thửa số 96, tờ bản đồ số 123)	đến ông Hoàng Đình Sơn (thửa số 167, tờ bản đồ số 123)	1.500.000
5.3	Đường liên thôn	Từ nhà bà Vũ Thị Hà (thửa số 01, tờ bản đồ số 126)	Đến giáp xã Quỳnh Mỹ cũ (thửa số 209, tờ bản đồ số 126)	1.500.000
5.4	Đường liên thôn	Từ nhà bà Trần Thị Xoan (thửa số 03, tờ bản đồ số 127	Đến ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa số 487, tờ bản đồ số 127)	1.500.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5 Quỳnh Hoa			850.000
6	**Khu vực dân cư Thôn 6 Quỳnh Hoa**			
6.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Văn Qúy (thửa số 05, tờ bản đồ số 144)	đến ông Nguyễn Thị Chiến (thửa số 127, tờ bản đồ số 144)	1.500.000
6.2	Đường liên thôn	Từ nhà Chu Văn Mậu (thửa số 01, tờ bản đồ số 147)	đến ông Trần Văn Hồng (thửa số 135, tờ bản đồ số 147)	1.500.000
6.3	Đường liên thôn	Từ nhà Đào Xuân Thông (thửa số 9, tờ bản đồ số 148)	Đến Trần Văn Chức (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	1.500.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6 Quỳnh Hoa			850.000
7	**Khu vực dân cư Thôn 1 Quỳnh Mỹ**			
7.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Văn Nghĩa (thửa số 06, tờ bản đồ số 163)	Đến ông Trần Đức Dũng (thửa số 50, tờ bản đồ số 163)	1.500.000
7.2	Đường liên thôn	Từ nhà bà Trần Thị Hoa (thửa số 44, tờ bản đồ số 163)	Đến ông Nguyễn Chánh Tín (thửa số 197, tờ bản đồ số 163)	1.500.000
7.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Tô Liêm (thửa số 82, tờ bản đồ số 163)	Đến ông Hồ Cường (thửa số 175, tờ bản đồ số 163)	1.500.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1 Quỳnh Mỹ			850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Khu vực dân cư Thôn 2 Quỳnh Mỹ**			
8.1	Đường liên thôn	Từ nhà bà Bùi Thị Sữu (thửa số 22, tờ bản đồ số 167)	Đến ông Hoàng Văn Phú (thửa số 78, tờ bản đồ số 167)	1.500.000
8.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thế (thửa số 66, tờ bản đồ số 167)	Đến ông Võ Sỹ Đức (thửa số 238, tờ bản đồ số 167)	1.500.000
8.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồ Văn Tạo (thửa số 02, tờ bản đồ số 168)	Đến nhà ông Hồ Hữu Ước (thửa số 38, tờ bản đồ số 168)	1.500.000
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2 Quỳnh Mỹ			1.500.000
9	**Khu vực dân cư Thôn 3 Quỳnh Mỹ**			
9.1	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Nhàn (thửa số 28, tờ bản đồ số 172)	Đến nhà bà Hồ Thị Thinh (thửa số 133, tờ bản đồ số 172)	1.500.000
9.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trần Văn Trọng (thửa số 05, tờ bản đồ số 172)	Đến nhà ông Đào Văn lành (thửa số 27, tờ bản đồ số 172)	1.500.000
9.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Thiên (thửa số 06, tờ bản đồ số 176)	Đến nhà ông Hồ Đăng Đôi (thửa số 69, tờ bản đồ số 176)	2.500.000
9.4	Đường liên thôn	Từ nhà bà Lương Thị Hồng (thửa số 128, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa số 235, tờ bản đồ số 177)	2.500.000
9.5	Đường nội thôn	Các thửa số còn lại thuộc khu dân cư thôn tờ bản đồ số 176, 177		850.000
9.6	Đường nội thôn	Đất ông Nguyễn Quang Thiên (thửa số 06, tờ bản đồ 174 (tờ 25 cũ)	Đất ông Nguyễn Bá Nghĩa (thửa số 40 tờ bản đồ số 174 (tờ 25 cũ)	2.000.000
9.7	Đường nội thôn	Đất ông Võ Thế Trung (thửa số 02 tờ bản đồ số 174 (tờ 25 cũ)	ông Bùi Trọng Thủy (thửa số 42tờ bản đồ số 174 (tờ 25 cũ)	1.200.000
9.8	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn tờ bản đồ số 157, 172		850.000
9.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3 Quỳnh Mỹ			850.000
10	**Khu vực dân cư Thôn 4 Quỳnh Mỹ**			
10.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Anh Sơn (thửa số 15, tờ bản đồ số 175)	Đến nhà bà Hồ Thị Sáu (thửa số 214, tờ bản đồ số 175)	1.500.000
10.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Thái Đức (thửa số 11, tờ bản đồ số 175)	Đến nhà Trần Đình Lục (thửa số 245, tờ bản đồ số 175)	1.500.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4 Quỳnh Mỹ			850.000
11	**Khu vực dân cư Thôn 5 Quỳnh Mỹ**			
11.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lương Thế Định (thửa số 128, tờ bản đồ số 170)	Đến nhà ông Hoàng Văn Thắng (thửa số 112, tờ bản đồ số 170)	1.500.000
11.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đinh Văn Dũng (thửa số 06, tờ bản đồ số 170)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa số 245, tờ bản đồ số 170)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Anh Sơn (thửa số 11, tờ bản đồ số 174)	Đến nhà ông Lương Thế Trình (thửa số 113, tờ bản đồ số 174)	1.500.000
11.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hóa (thửa số 27, tờ bản đồ số 173)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Tiến (thửa số 78, tờ bản đồ số 173)	1.500.000
11.5	Đường liên thôn	Đất ông Chu Văn Dư (thửa số 29, tờ bản đồ 167 (tờ 22 cũ)	Đất Lê Đăng Diện (thửa số 78 tờ bản đồ số 174 (tờ 25 cũ)	1.500.000
11.6	Đường liên thôn	Đất ông Chu Văn Tài (thửa số 01, tờ bản đồ số 167 (tờ 22 cũ)	Đất bà Chu Thị Toàn (thửa số 48, tờ bản đồ số 167 (tờ 22 cũ)	1.500.000
11.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5 Quỳnh Mỹ			850.000
12	**Khu vực dân cư Thôn 6 Quỳnh Mỹ**			
12.1	Đường liên thôn	Từ nhà Nguyễn Thị Hải (thửa số 129, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà ông Võ Văn Thành (thửa số 235, tờ bản đồ số 177)	2.000.000
12.2	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Vinh (thửa số 166, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà bà Tăng Thị Trang (thửa số 340, tờ bản đồ số 177)	2.000.000
12.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trương Đức Tục (thửa số 03, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà ông Chu Văn Kim (thửa số 328, tờ bản đồ số 177)	2.000.000
12.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Linh (thửa số 10, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà ông Chu Văn Kim (thửa số 405, tờ bản đồ số 177)	2.000.000
12.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Kê (thửa số 29, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà ông Nguyễn Thế Thái (thửa số 360, tờ bản đồ số 177)	2.000.000
12.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Chu Văn Minh (thửa số 27, tờ bản đồ số 173)	Đến nhà ông Nguyễn Kiên Cường (thửa số 72, tờ bản đồ số 173)	2.000.000
12.7	Đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn (tờ bản đồ số 173, tờ 177)		850.000
12.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6 Quỳnh Mỹ			850.000
13	**Khu vực dân cư Thôn 1 Quỳnh Lâm**			
13.1	Đường liên thôn	Đậu Thị Hằng (thửa số 153, tờ bản đồ số 41)	Hồ Sỹ Tuấn (thửa số 74, tờ bản đồ số 41)	1.800.000
13.2	Đường liên thôn	Hồ Sỹ Kim (thửa số 122, tờ bản đồ số 41)	Hồ Sỹ Tuấn (thửa số 53, tờ bản đồ số 41)	1.800.000
13.3	Đường liên thôn	Hồ Bá Thuật (thửa số 153, tờ bản đồ số 41)	Hồ Văn Đa (thửa số 2, tờ bản đồ số 41)	1.800.000
13.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1 Quỳnh Lâm			1.500.000
14	**Khu vực dân cư Thôn 2 Quỳnh Lâm**			
14.1	Trục chính	Hồ Bá Sơn (thửa số 48, tờ bản đồ số 37)	Nguyễn Văn Tốt (thửa số 15, tờ bản đồ số 36)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.2	Trục chính	Nguyễn Đình Duyên (thửa số 30, tờ bản đồ số 37)	Hồ Sỹ Xuân (thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	1.500.000
14.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2 Quỳnh Lâm			1.200.000
15	**Khu vực dân cư Thôn 3 Quỳnh Lâm**			
15.1	Trục chính	Đào Văn Truyền (thửa số 133, tờ bản đồ số 40)	Bùi Văn Quân (thửa số 119, tờ bản đồ số 45)	1.800.000
15.2	Trục chính	Hồ Bá Mão (thửa số 136, tờ bản đồ số 40)	Hồ Hữu Đại (thửa số 90, tờ bản đồ số 45)	1.500.000
15.3	Trục chính	Hồ Hữu Hải (thửa số 70, tờ bản đồ số 40)	Hồ Sỹ Sáng (thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	1.500.000
15.4	Trục chính	Hồ Bá Trạch (thửa số 76, tờ bản đồ số 40)	Hồ Sỹ Sơn (thửa số 41, tờ bản đồ số 40)	1.500.000
15.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3 Quỳnh Lâm			1.200.000
16	**Khu vực dân cư Thôn 4 Quỳnh Lâm**			
16.1	Trục chính	Hồ Tiến Cường (thửa số 127, tờ bản đồ số 39)	Hồ Ngọc Tám (thửa số 33, tờ bản đồ số 44)	1.500.000
16.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4 Quỳnh Lâm			1.000.000
17	**Khu vực dân cư Thôn 5 Quỳnh Lâm**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5 Quỳnh Lâm			1.000.000
18	**Khu vực dân cư Thôn 6 Quỳnh Lâm**			
18.1	Trục chính	Trần Xuân Thăng (thửa số 46, tờ bản đồ số 43)	Đặng Ngọc Tấn (thửa số 4, tờ bản đồ số 43)	1.000.000
18.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6 Quỳnh Lâm			1.000.000
19	**Khu vực dân cư Thôn 7 Quỳnh Lâm**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7 Quỳnh Lâm			1.000.000
20	**Khu vực dân cư Thôn 8 Quỳnh Lâm**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8 Quỳnh Lâm, xóm			1.000.000
21	**Khu vực dân cư Thôn 9 Quỳnh Lâm**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9 Quỳnh Lâm			1.000.000
22	**Khu vực dân cư Thôn 10 Quỳnh Lâm**			
22.1	Đường Trục chính	Phan Văn Vĩ (thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Trọng (thửa số 37, tờ bản đồ số 31)	1.500.000
22.2	Đường Trục chính	Lê Văn Cảnh (thửa số 164, tờ bản đồ số 24)	Vũ Ngọc Hân (thửa số 207, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
22.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 10 Quỳnh Lâm			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23	**Khu vực dân cư Thôn 11 Quỳnh Lâm**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 11 Quỳnh Lâm			1.200.000
24	**Khu vực dân cư Thôn 12 Quỳnh Lâm**			
24.1	Đường Trục chính	Chu Văn Hướng (thửa số 181, tờ bản đồ số 50)	Chu Thị Mến (thửa số 20, tờ bản đồ số 51)	2.000.000
24.2	Đường Trục chính	Nguyễn Thị Châu (thửa số 100, tờ bản đồ số 51)	Chu Trọng Chi (thửa số 50, tờ bản đồ số 51)	2.000.000
24.3	Đường Trục chính	Chu Văn Tiếp (thửa số 263, tờ bản đồ số 50)	Đặng Công Nhiên (thửa số 341, tờ bản đồ số 50)	2.200.000
24.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 12 Quỳnh Lâm			1.800.000
25	**Khu vực dân cư Thôn 13 Quỳnh Lâm**			
25.1	Đường Trục chính	Lê Văn Tam (thửa số 15, tờ bản đồ số 50)	Đinh Thị Truy (thửa số 32, tờ bản đồ số 51)	1.800.000
25.2	Đường Trục chính	Chu Văn Hướng (thửa số 219, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Đức Nhường (thửa số 23, tờ bản đồ số 47)	1.800.000
25.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 13 Quỳnh Lâm			1.500.000
26	**Khu vực dân cư Thôn 14 Quỳnh Lâm**			
26.1	Đường Trục chính	Nguyễn Thị Linh (thửa số 244, tờ bản đồ số 46)	Đậu Bá Thanh (thửa số 79, tờ bản đồ số 50)	1.800.000
26.2	Đường Trục chính	Phạm Hữu Châu (thửa số 25, tờ bản đồ số 50)	Đậu Văn Bình (thửa số 160, tờ bản đồ số 50)	1.800.000
26.3	Đường Trục chính	Nguyễn Văn Nghi (thửa số 143, tờ bản đồ số 50)	Bùi Văn Kính (thửa số 274, tờ bản đồ số 50)	1.800.000
26.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 14 Quỳnh Lâm			1.500.000
27	**Khu vực dân cư Thôn 15 Quỳnh Lâm**			
27.1	Đường Trục chính	Trần Đức Sáng (thửa số 94, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thuần (thửa số 2, tờ bản đồ số 46)	1.800.000
27.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 15 Quỳnh Lâm			1.500.000
28	**Khu vực dân cư Thôn 16 Quỳnh Lâm**			
28.1	Đường Trục chính	Nguyễn Văn Trọng (thửa số 17, tờ bản đồ số 52)	Mai Chiến (thửa số 66, tờ bản đồ số 52)	2.000.000
28.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 16 Quỳnh Lâm			1.500.000
29	**Khu vực dân cư Thôn 1 Ngọc Sơn**			
29.1	Đường Trục chính	Đất ông Vũ Văn Lê (thửa số 49, tờ bản đồ số 37)	Đất ông Trần Văn Hải (thửa số 51, tờ bản đồ số 37)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
29.2	Đường Trục chính	Đất nhà Lê Văn Ngụ (thửa số 296, 4, 295, 26, 25, 48, 58, 59, 60, 68, 285, 81, 92 và 107 và 293, tờ 41)	Đến nhà ông Hồ Khắc Chiến (thửa số 107 và 293, tờ 41)	900.000
29.3	Đường Trục chính	Đất ông Trần Văn Lệ (thửa số 59, tờ bản đồ số 38)	Đất ông Đàm Văn Chiến (thửa số 94, tờ bản đồ số 38)	1.200.000
29.4	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Bá Canh (thửa số 90, tờ bản đồ số 118)	Đất ông Hồ Khắc Thuyên (thửa số 133, tờ bản đồ số 118)	1.200.000
29.5	Đường Trục chính	Đất bà Tô Thị Dựa (thửa số 55, tờ bản đồ số 127)	Trường Mầm Non (thửa số 69, tờ bản đồ số 127)	1.200.000
29.6	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Khắc Chiến (thửa số 107, tờ bản đồ số 122)	Đất ông Lê Văn Ngụ (thửa số 296, tờ bản đồ số 122)	1.200.000
29.7	Đường Trục chính	Đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 11, tờ bản đồ số 121)	Đất ông Hồ Khắc Tùng (thửa số 34, tờ bản đồ số 121)	1.200.000
29.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1 Ngọc Sơn			750.000
30	**Khu vực dân cư Thôn 2 Ngọc Sơn**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2 Ngọc Sơn			750.000
31	**Khu vực dân cư Thôn 3 Ngọc Sơn**			
31.1	Đường thôn	Đất ông Lê Văn Lộc (thửa số 83, tờ bản đồ số 83)	Đất ông Lê Đậu Hiền (thửa số 196, tờ bản đồ số 83)	1.200.000
31.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3 Ngọc Sơn			750.000
32	**Khu vực dân cư Thôn 4 Ngọc Sơn**			
32.1	Đường Trục chính	Đất HTX NN Đại Sơn (thửa số 67, tờ bản đồ số 44)	Đất ông Nguyễn Văn Dần (thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	900.000
32.2	Đường Trục chính	Đất ông Nguyễn Hữu Kỳ (thửa số 2, tờ bản đồ số 48)	Đất ông Nguyễn Hữu Thống (thửa số 39, tờ bản đồ số 48)	900.000
32.3	Đường Trục chính	Đất ông Phạm Văn Đình (thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Tô Văn Quang (thửa số 34, tờ bản đồ số 47)	900.000
32.4	Đường Trục chính	Đất ông Nguyễn Văn Lâm (thửa số 51, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Nguyễn Văn Chiến (thửa số 76, tờ bản đồ số 47)	900.000
32.5	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Trọng Cung (thửa số 84, tờ bản đồ số 45)	Đất ông Đàm Văn Hoàng (thửa số 96, tờ bản đồ số 45)	900.000
32.6	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Trọng Cung (thửa số 111, tờ bản đồ số 49)	Đất ông Hoàng Quốc Duy (thửa số 126, tờ bản đồ số 49)	900.000
32.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4 Ngọc Sơn			750.000
33	**Khu vực dân cư Thôn 5 Ngọc Sơn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5 Ngọc Sơn			750.000
34	**Khu vực dân cư Thôn 6 Ngọc Sơn**			
34.1	Đường thôn	Đất ông Nguyễn Xuân Tình (thửa số 15, tờ bản đồ số 149)	Đất ông Trần Hồng Kỳ (thửa số 68, tờ bản đồ số 149)	1.200.000
34.2	Đường thôn	Đất ông Trần Song Phi (thửa số 23, tờ bản đồ số 159)	Đất ông Phan Văn Định (thửa số 28, tờ bản đồ số 159)	1.200.000
34.3	Đường thôn	Đất ông Trần Ngọc Đức (thửa số 34, tờ bản đồ số 158)	Đất ông Hồ Ngọc Linh (thửa số 211, tờ bản đồ số 158)	1.200.000
34.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6 Ngọc Sơn			750.000
35	**Khu vực dân cư Thôn 7 Ngọc Sơn**			
35.1	Đường thôn	Đất Nhà văn hóa thôn 7 (thửa số 128, tờ bản đồ số 54)	Đất ông Trần Nguyên Đức (thửa số 115, tờ bản đồ số 54)	900.000
35.2	Đường thôn	Đất ông Trần Văn Ngọc (thửa số 342, tờ bản đồ số 93)	Đất ông Trần Nguyên Giao (thửa số 845, tờ bản đồ số 93)	1.200.000
35.3	Đường thôn	Đất ông Hồ Đình Nghi (thửa số 24, tờ bản đồ số 150)	Đất ông Trần Trương Toàn (thửa số 155, tờ bản đồ số 150)	1.200.000
35.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7 Ngọc Sơn			750.000
36	**Khu vực dân cư Thôn 8 Ngọc Sơn**			
36.1	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Văn Ngọc (thửa số 79, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Mai Văn Qúy (thửa số 76, tờ bản đồ số 24)	900.000
36.2	Đường Trục chính	Đất bà Nhữ Thị Dụng (thửa số 110, tờ bản đồ số 23)	Đất ông Mai Văn Tới (thửa số 884, tờ bản đồ số 23)	900.000
36.3	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Vĩnh Tuấn (thửa số 425, tờ bản đồ số 20)	Đất ông Hồ Vĩnh Tiến (thửa số 421, tờ bản đồ số 20)	900.000
36.4	Đường Trục chính	Đất ông Hồ Vĩnh Hoàng (thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	Đất ông Mai Văn Danh (thửa số 58, tờ bản đồ số 56)	900.000
36.5	Đường Trục chính	Đất ông Đàm Văn Sửu, Mai Văn Định (thửa số 5, tờ bản đồ số 59)	Đất ông Mai Văn Hưng (thửa số 113, tờ bản đồ số 59)	900.000
36.6	Đường Trục chính	Đất ông Bùi Văn Nam (thửa số 31, tờ bản đồ số 61)	Đất ông Mai Văn Đức (thửa số 81, tờ bản đồ số 61)	900.000
36.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8 Ngọc Sơn			750.000
37	**Khu vực dân cư Thôn 9 Ngọc Sơn**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9 Ngọc Sơn			750.000
38	**Khu vực dân cư Thôn 10 Ngọc Sơn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
38.1	Đường thôn	Đất ông Phạm Ngọc Hài (thửa số 140, tờ bản đồ số 172)	Đất ông Trần Văn Quyết (thửa số 187, tờ bản đồ số 172)	1.200.000
38.2	Đường thôn	Đất ông Trần Ngọc Bình (thửa số 13, tờ bản đồ số 178)	Đất bà Phạm Thị Hồng (thửa số 138, tờ bản đồ số 178)	1.200.000
38.3	Đường thôn	Đất ông Vũ Văn Cường (thửa số 329, tờ bản đồ số 110)	Thôn 7 xã Quỳnh Lâm (thửa số 551, tờ bản đồ số110)	1.200.000
38.4	Đường thôn	Đất ông Nguyễn văn Việt (thửa số 1427, tờ bản đồ số 104)	Đất ông Hồ Hữu Đồng (thửa số 1434, tờ bản đồ số 104)	1.200.000
38.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 10 Ngọc Sơn			750.000
39	**Khu vực dân cư Thôn 11 Ngọc Sơn**			
39.1	Đường thôn	Đất ông Hoàng Văn Bính (thửa 5 tờ bản đồ số 170)	Đất ông Nguyễn Đình Dung (thửa 14 tờ bản đồ số 170)	1.000.000
39.2	Đường thôn	Đất ông Hồ Đình La (thửa 7 tờ bản đồ số 171)	Đất ông Hoàng Văn Việt (thửa 47 tờ bản đồ số 171)	1.000.000
39.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 11 Ngọc Sơn			750.000
40	Khu tái định cư	Khu tái định cư Đồng cao thôn 5 Quỳnh Mỹ	Lô số: 01, 09, 08, 17, 25, 33, 40, 41,	3.000.000
40.1		Khu tái định cư Đồng cao thôn 5 Quỳnh Mỹ	Các lô còn lại	2.500.000
40.2		Khu vực tái đinh cư Đồng Phần Trăm thôn 1 Quỳnh Lâm	Lô số: 01, 13, 25	7.500.000
40.3		Khu vực tái đinh cư Đồng Phần Trăm thôn 1 Quỳnh Lâm	Các lô còn lại	7.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Sơn			750.000

PHỤ LỤC 80

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH PHÚ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Tiến Thủy (nay là xã Quỳnh Phú)**			
I	**Đường huyện**			
1	Đường huyện	từ nhà ông Hồ Minh Tuấn (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Trịnh Trung Thành (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 131)	17.000.000
		từ nhà bà Trương Thị Hạnh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 69)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Mão (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 131)	17.000.000
II	**Đường xã**			
1	Đường liên thôn Tiến Mỹ	Đường liên thôn từ giáp địa giới xã Quỳnh Nghĩa, (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 114)	Giáp đường QH rộng 10 m Dự án Khu nhà ở Đồng nội (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 125)	15.000.000
2	Đường liên thôn Tiến Mỹ	Đường liên thôn từ giáp địa giới xã Quỳnh Nghĩa, (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 114)	Cổng Sân vận động xã (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 124)	16.000.000
3	Đường liên thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Cổng Sân vận động (từ thửa số 382, tờ bản đồ số 124)	Ngã 3 Thôn Phúc Thành (đến thửa số 571, tờ bản đồ số 124)	16.000.000
4	Đường liên thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Khu dự án nhà ở Đồng nội (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 124)	Ngã 3 Thôn Phúc Thành (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 124)	16.000.000
5	Đường liên thôn Phúc Thành	Từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (từ thửa số 561, tờ bản đồ số 124)	Giáp thôn Thành Tiến (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 125)	16.000.000
6	Đường liên thôn Phúc Thành	Từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 124)	Giáp thôn Thành Tiến (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 125)	16.000.000
7	Đường liên thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (từ thửa số 571, tờ bản đồ số 124)	Giáp UBND cũ (đến thửa số 549, tờ bản đồ số 124)	16.000.000
8	Đường liên thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (từ thửa số 599, 625, 632, 634, tờ bản đồ số 124)	Giáp Đài Tượng Niệm (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 124)	16.000.000
9	Đường liên thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 124)	Giáp thôn Thành Tiến (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 125)	16.000.000
10	Đường liên thôn Phong Tiến	Đường liên thôn từ Bưu điện văn hóa xã (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 124)	Giáp thôn Phong Thái (đến thửa số 296 tờ bản đồ số 124)	14.000.000
11	Đường liên thôn Phong Tiến	Đường liên thôn từ Đài Tượng niệm (từ thửa số 489, tờ bản đồ số 124)	Giáp thôn Phong Thắng (đến thửa số 369 tờ bản đồ số 124)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	Đường liên thôn Phong Thắng	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phong Tiến (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 124)	Giáp thôn Phong Thái (đến thửa số 293 tờ bản đồ số 124)	10.000.000
13	Đường liên thôn Phong Thái	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phong Tiến (từ thửa số 268, 271, 253, 234 tờ bản đồ số 124)	Đến Cầu Hàu (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 124)	10.000.000
14	Đường liên thôn Phong Thái	Đường liên thôn từ Ngã ba Giếng Đồng (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 124)	Giáp Cầu Hàu (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 123)	10.000.000
15	Đường liên thôn Thành Tiến	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phúc Thành (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 125)	Giáp Thôn Đức Xuân (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 125)	16.000.000
16	Đường liên thôn Thành Tiến	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phúc Thành (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 125)	Giáp Thôn Đức Xuân (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 125)	16.000.000
17	Đường liên thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ Giáp thôn Thành Tiến (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 125)	Gần ngã tư thôn Đức Xuân (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 131)	16.000.000
18	Đường liên thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ Giáp thôn Thành Tiến (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 125)	Ngã tư thôn Đức Xuân (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 131)	16.000.000
19	Đường liên thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ gần ngã tư thôn Đức Xuân (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 131)	Giáp thôn Minh Sơn (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 131)	16.000.000
20	Đường liên thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ ngã tư Thôn Đức Xuân (từ thửa số 385, tờ bản đồ số 131)	Giáp cảng cá Lạch quèn (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 131)	16.000.000
21	Đường liên thôn Minh Sơn	Đường liên thôn từ giáp Thôn Đức Xuân (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 131)	Giáp Miếu thôn Minh Sơn (đến Thửa số 7, tờ bản đồ số 135)	16.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TẠI CÁC THÔN**			
1	**THÔN TIẾN MỸ, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
1.1	Đường trục chính	Từ nhà ông (bà) Hồ Thị Nhị (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 114)	Đến nhà ông(bà) Hà Đức Ngọc & bà Hồ Thị Thuận (đến thửa số 77, 91 tờ bản đồ số 111)	5.200.000
1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông (bà) Bùi Ngọc Tân (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông(bà) Hồ Xuân Ý (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 111)	5.200.000
1.3	Đường trục chính	Từ nhà ông (bà) Nguyễn Thị Sen (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông(bà) Nguyễn Văn Sinh (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 111)	5.200.000
1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông (bà) Hoàng Văn Bảy (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông (bà) Trịnh Văn Đường (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
2	**THÔN PHONG THÁI, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
2.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Cương (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Chung (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 110)	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Phan Xuân Báu (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Hồ Đức Việt (giáp xã Quỳnh Nghĩa) (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 111)	5.200.000
2.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trúc (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà bà Đặng Thị Giáp (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 58)	5.200.000
2.4	Đường trục chính	Bám kè số 6, từ nhà ông Cao Xuân Linh (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Phạm Hữu Chi (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 123)	8.500.000
2.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Phạm Hữu Thái (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Hồ Việt Cường (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 124)	8.500.000
2.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà bà Phạm Thị Khai (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
2.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Ngọc Chung (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Bùi Ngọc Lai (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 123)	4.000.000
3	**THÔN PHONG THẮNG, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
3.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Sơn (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Trương Đắc Ngọc (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 123)	4.000.000
3.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Trọng Nhã (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà bà Tô Thị Hòa (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 123)	4.000.000
3.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Đắc Lan (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Hồ Yên (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 123)	4.000.000
3.4	Đường trục chính	Bám kè số 6, từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Kiên (đến thửa số 719, tờ bản đồ số 124)	8.500.000
3.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Hùng (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tú (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
4	**THÔN PHONG TIẾN, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
4.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thân (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Trần Văn Cường (đến thửa số 731, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
4.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Quảng (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Tô Trung Thuận (đến thửa số 784, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
4.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quang Huy (từ thửa số 510, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Hồ Thế Khỏe (đến thửa số 808, tờ bản đồ số 124)	8.500.000
4.4	Đường trục chính	Bám kè số 6, từ nhà bà Nguyễn Thị Dần (từ thửa số 741, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Nguyễn Trường Giang (đến thửa số 818, tờ bản đồ số 124)	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Bá Thanh (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Phạm Hồng Thái (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
5	**THÔN PHÚC THÀNH, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
5.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (từ thửa số 558, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Đinh Trọng Lợi (đến thửa số 833, tờ bản đồ số 124)	6.500.000
5.2	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thứ (từ thửa số 614, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Trương Đắc Minh (đến thửa số 852, tờ bản đồ số 124)	6.500.000
5.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Khắc Thành (từ thửa số 740, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàn (đến thửa số 809, tờ bản đồ số 124)	5.200.000
5.4	Đường trục chính	Bám kè số 6, từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 841, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Đinh Trọng Kháng (đến thửa số 849, tờ bản đồ số 124)	8.500.000
5.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Tùng Lâm (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà bà Đinh Thị Liên (đến thửa số 475, tờ bản đồ số 124)	6.500.000
5.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Thái Hoàng Tiến (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Nguyễn Hùng (đến thửa số 847, tờ bản đồ số 124)	4.000.000
6	**THÔN THÀNH TIẾN, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
6.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Minh (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 833, tờ bản đồ số 124)	3.200.000
6.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Tánh (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Hồ Ngọc Trường (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 130)	4.000.000
6.3	Đường trục chính	Từ nhà bà Tô Thị Lý (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Mão (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 130)	4.000.000
6.4	Đường trục chính	Bám kè số 6, từ nhà ông Hồ Ngọc Dũng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 130)	Đến khu đất ở đấu giá năm 2019 (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 130)	8.500.000
6.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Quang Thuyết (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà bà Bùi Thị Tuất (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 130)	3.200.000
7	**THÔN ĐỨC XUÂN, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
7.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Công (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 131)	Đến khu đất ở đấu giá (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 130)	7.500.000
7.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trịnh Hải Nam (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà ông Bùi Ngọc Tân (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 130)	4.000.000
7.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Trịnh Văn Kế (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà ông Bùi Cường (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 130)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường trục chính	Bám kè số 6, từ khu đất ở đấu giá năm 2019 (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 130)	Đến nhà Bùi Duy Bính (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 130)	8.500.000
7.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Bùi Nghiêm (bà Mão) (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 125)	Đến nhà ông Bùi Ngọc Sinh (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 130)	5.200.000
8	**THÔN MINH SƠN, bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
8.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Ngọc Liêm (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà ông Hồ Bá Ngọ (giáp nhà VH thôn Minh Sơn) (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 132)	6.500.000
8.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Chi (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà ông Hồ Bá Quyền (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 131)	5.200.000
8.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Bá Hoàng Quân (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Trương Xuân Điều (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 131)	5.200.000
8.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Đắc Thuyết (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Hồ Xuân Linh, thửa 9, tờ 137, tiếp đến nhà ông Hồ Sử Hồng (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 137)	4.000.000
9	**THÔN SƠN HẢI bám đường thôn, hai bên đường trục chính**			
9.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Lẫm (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 136)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 136)	4.000.000
9.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thành Viên (bà Lợ) (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 136)	Đến nhà ông Nguyễn Công Sự (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 136)	4.000.000
9.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Kiều (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 136)	Đến nhà ông Nguyễn Đức Đăng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 141)	4.000.000
9.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thi (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 135)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Chuyên, thửa 52, tờ 135 và tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Thông (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 141)	5.200.000
9.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Trung Kiên (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông Trần Văn Giáo (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 141)	5.200.000
9.6	Đường trục chính	Từ nhà bà Phan Thị Thiện (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 135)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Kiên (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 135)	8.500.000
III	**CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	Đường nội thôn Tiến Mỹ	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tiến Mỹ		3.200.000
2	Đường nội thôn Phong Thái	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phong Thái		3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường nội thôn Phong Thái	Đấu giá năm 2018, vùng Ao trên cầu Hàu		4.000.000
4	Đường nội thôn Phong Thắng	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phong Thắng		3.200.000
5	Đường nội thôn Phong Tiến	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phong Tiến		3.200.000
6	Đường nội thôn Phúc Thành	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phúc Thành		3.200.000
7	Đường nội thôn Thành Tiến	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thành Tiến		3.200.000
8	Đường nội thôn Đức Xuân	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Xuân		4.000.000
9	Đường nội thôn Minh Sơn	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Minh Sơn		2.000.000
10	Đường nội thôn Sơn Hải	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Sơn Hải		2.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tiến Thủy cũ			2.000.000
V	**KHU NHÀ Ở CTY TNHH KỸ NGHỆ ĐẠI BÁCH KHOA**			
1	Đường QH 10 m	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường		10.000.000
2	Đường QH 12 m	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường		12.000.000
3	Đường QH 15 m	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường		13.000.000
4	Đường QH 22 m	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường		15.000.000
VI	**CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH CHIA LÔ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN**			
1	Đường QH thôn Phong Thái	Các thửa bám 2 bên đường cùng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Trúc, thửa 74, tờ bản đồ số 7 đến nhà bà Đặng Thị Giáp, thửa số 7, tờ bản đồ số 1		5.200.000
2		Các thửa còn lại trong vùng quy hoạch		4.000.000
VII	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
1	Dự án TMDV- CT TNHH Hải Tâm		Thửa số 258, tờ bản đồ số 131	2.500.000
2	Dự án bảo quản thủy sản Đông lạnh và hậu cần nghề cá-Cty TNHH thủy sản Lực Sỹ		Thửa số 208, tờ bản đồ số 131	2.500.000
3	Dịch vụ Hậu cần nghề cá - Hùng Hoài		Thửa số 239, tờ bản đồ số 131	2.500.000
4	Dịch vụ Hậu cần nghề cá - Trần Đức Bình		Thửa số 227, tờ bản đồ số 131	2.500.000
5	CT TNHH Sản xuất và thương mại tổng hợp Tấn Sang (Nguyễn Văn Thương)		Thửa số 99, tờ bản đồ số 130	2.500.000
6	Dịch vụ ngư cụ khai thác hải sản- CT TNHH Phú Đăng Quân		Thửa số 938, tờ bản đồ số 124	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Dịch vụ ngư cụ khai thác hải sản- CT TNHH Phú Đăng Quân		Thửa số 939, tờ bản đồ số 124	2.500.000
8	Công Ty Xăng dầu Nghệ An, tại thôn Đức Xuân		Thửa số 293, tờ bản đồ số 131	2.500.000
9	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lý		Thửa số 763, tờ bản đồ số 124	2.500.000
9	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lý		Thửa số 935, tờ bản đồ số 124	2.500.000
9	Dự án TMDV- sản xuất đá lạnh- Ngọc Lý (Tô Thị Lý)		Thửa số 39, tờ bản đồ số 69	2.500.000
10	Dự án thương mại dịch vụ Nguyễn Văn Lâm		Thửa số 934, tờ bản đồ số 124	2.500.000
B	**Xã Quỳnh Nghĩa (nay là xã Quỳnh Phú)**			
I	**Đường tỉnh lộ 537B**			
1	Đường tỉnh lộ 537B	Giáp Quỳnh Minh (từ thửa số 01, 03, 04, tờ bản đồ số 91)	Thế Hoàn (đến thửa số 178, 179, tờ bản đồ số 91)	20.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Văn Lục (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 91)	Hồ Xuân Diện (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 91)	20.000.000
3	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Văn Tam (từ thửa số 01, 47, tờ bản đồ số 94)	Hồ Huỳnh Đức (đến thửa số 110, 308, 333, tờ bản đồ số 94)	20.000.000
4	Đường tỉnh lộ 537B	Cầu Quỳnh Nghĩa (từ thửa số 01, 10, tờ bản đồ số 99)	Tô Xuân Dũng (đến thửa số 44, 77, tờ bản đồ số 99)	16.000.000
5	Đường tỉnh lộ 537B	Hòe Hợp NP (từ thửa số 25, 79, tờ bản đồ số 100)	Tô Thị Phượng (Quyền) (đến thửa số 55, 109, tờ bản đồ số 100)	18.000.000
6	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Vân (Hoa) (từ thửa số 57, 78, tờ bản đồ số 100)	Hồ Văn Thăng (Thảo) (đến thửa số 68, 69, tờ bản đồ số 100)	20.000.000
7	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Thanh Bình (từ thửa số 26, 479, tờ bản đồ số 101)	Hồ Thị Quyết (Hồng) (đến thửa số 34, 52, tờ bản đồ số 101)	20.000.000
8	Đường tỉnh lộ 537B	Ngã Tư chợ Quỳnh Nghĩa (từ thửa số 20, 50, tờ bản đồ số 101)	Hằng Trung (đến thửa số 36, 63, tờ bản đồ số 101)	20.000.000
9	Đường tỉnh lộ 537B	Tô Duy Bính (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 101)	Hồ Bá Tuyến (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 101)	20.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường liên huyện	Ngã Tư trung tâm (từ thửa số 77, 79, tờ bản đồ số 101)	Nhà VH thôn 5 (đến thửa số 255, 256, tờ bản đồ số 101)	18.000.000
2	Đường liên huyện	Nhà VH thôn 5 (từ thửa số 283, 285, tờ bản đồ số 101)	Loan Dương (đến thửa số 309, 310, tờ bản đồ số 113)	17.000.000
III	**Đường xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường làng nghề liên thôn	Hồ Ngọc Thắng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Bùi Văn Tiến (đến thửa số 1043, 1045, tờ bản đồ số 50)	6.000.000
2	Đường làng nghề liên thôn	Nhà Hương Hậu (từ thửa số 51, 230, tờ bản đồ số 101)	Quán Dê Nghĩa Bắc (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 92, thửa 1020, tờ bản đồ số 50)	6.000.000
3	Đường Liên thôn	Nhà VH Nghĩa Phú (từ thửa số 04, 05 tờ bản đồ số 100)	Đường Cầu mới (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 93)	4.500.000
4	Đường liên thôn Kênh Vạn Tường	Nhà Thoa Kỷ NP (từ thửa số 113, 643, tờ bản đồ số 100)	Phía Bắc Quán Luật HB (đến thửa số 263, 336, tờ bản đồ số 112)	4.500.000
5	Đường liên thôn UB cũ	Nga Thỏa NP (từ thửa số 122, 123, tờ bản đồ số 100)	Hồ Đạo HB (đến thửa số 61, 62, 89, tờ bản đồ số 112)	6.000.000
6	Hai bên đường Liên thôn	Hồ Đạo HB (từ thửa số 88, 329, tờ bản đồ số 112)	Loan Đại HĐ (đến thửa số 68, 77, tờ bản đồ số 112)	6.000.000
7	Hai bên đường Liên thôn	Loan Đại HĐ (từ thửa số 75, 71, tờ bản đồ số 112)	Cầu Cống (đến thửa số 381, 392, tờ bản đồ số 113)	7.000.000
8	Hai bên đường Liên thôn	Loan Dương (từ thửa số 273, 544, tờ bản đồ số 113)	Hồ Ngọc Lưu (đến thửa số 352, 384, tờ bản đồ số 113)	7.500.000
9	Đường làng nghề liên thôn	Trạm Y tế (từ thửa số 02, 08, tờ bản đồ số 93)	Trạm điện T4 (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 94)	6.000.000
10	Đường làng nghề liên thôn	Ngã tư trường học (từ thửa số 337, tờ bản đồ số 94)	Đền Thượng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 95)	6.500.000
11	Đường liên thôn	Ngã tư trung tâm (từ thửa số 49, 84, tờ bản đồ số 101)	Vườn Tím (đến thửa số 46, 520 tờ bản đồ số 101)	18.000.000
12	Hai bên Đường liên thôn	Thủy Cuối (từ thửa số 62, 97, tờ bản đồ số 101)	Hồ Tú, Bà Thái (đến thửa số 340, 371, tờ bản đồ số 101)	6.000.000
13	Đường liên thôn □	Bảy Thương (từ thửa số 24, 25, tờ bản đồ số 102)	Hoàng Đức Thắng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 103)	7.000.000
14	Đường liên thôn □	Hoàng Đức Thắng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 103)	Nhà Văn Hóa Thôn 3 (đến thửa số 118, 119, tờ bản đồ số 116)	6.000.000
15	Đường Liên thôn	Nhà Văn Hóa Thôn 3 (từ thửa số 127, 128, tờ bản đồ số 116)	Trương Quyết (đến thửa số 49, 163, tờ bản đồ số 117)	6.000.000
16	Đường liên thôn □	Phạm Hữu Toàn (từ thửa số 185, 185, tờ bản đồ số 103)	Lý Thung (đến thửa số 171, 299, tờ bản đồ số 103)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	Hai bên đường Liên thôn	Ngã tư Đồng Nội (từ thửa số 264, 296, tờ bản đồ số 113)	Nùi Chân Ếch (đến thửa số 57, 119, tờ bản đồ số 115)	4.500.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn 1 (nay là thôn Nghĩa Đông)**			
1.1	Đường trục chính	Giáp Quỳnh Minh (từ thửa số 08, 09, tờ bản đồ số 91)	Phạm Thị Tịnh (đến thửa số 142, 165, tờ bản đồ số 91)	2.500.000
1.2	Đường trục chính	Đinh Công Mạnh (từ thửa số 81, 102, tờ bản đồ số 91)	Hồ Hữu Trung (đến thửa số 79, 88, tờ bản đồ số 91)	2.500.000
1.3	Đường trục chính	Hồ Văn Thắng (từ thửa số 177, 187, tờ bản đồ số 91)	Hồ Công Sáng (đến thửa số 174, 288, tờ bản đồ số 91)	2.500.000
1.4	Đường trục chính	Nhà VH thôn 1 (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 91)	Hà Nghĩa (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 91)	2.500.000
2	**Thôn 2 (nay là thôn Chân Giá)**			
2.1	Đường trục chính	Trương Cấp 1 (từ thửa số 146, 398, tờ bản đồ số 94)	Hồ Bồ Cương (đến thửa số 397, tờ bản đồ số 94)	2.500.000
2.2	Đường trục chính	Xưởng mộc Chính Mai (từ thửa số 32, 33, tờ bản đồ số 95)	Liên Đàm (đến thửa số 64, 65, tờ bản đồ số 103)	2.500.000
2.3	Đường trục chính	Sân bóng thôn 2 (từ thửa số 21, 297, tờ bản đồ số 103)	Ngã Tư Phạm Toản (đến thửa số 161, 162, tờ bản đồ số 103)	3.000.000
2.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Sảnh thôn 2 (QĐ số 3858 ngày 18/11/2008, QĐ số 2679 ngày 03/10/2012 của UBND huyện Quỳnh lưu)			
	Đường QH 4 m-6 m	Đầu đường	Cuối đường	2.500.000
3	**Thôn 3 (nay là thôn Đông Hải)**			
3.1	Đường trục chính	Ngã Tư Phạm Toản (từ thửa số 212, 213, tờ bản đồ số 103)	Nhà Văn Hóa thôn 3 (đến thửa số 209, 110, tờ bản đồ số 116)	2.500.000
3.2	Đường trục chính	Nhà máy Đá Nhật Thu (từ thửa số 5, 34, tờ bản đồ số 116)	Tô Duy Dụ (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 116)	2.500.000
3.3	Đường trục chính	Đinh Trọng Tiếp T3 (từ thửa số 226, 227, tờ bản đồ số 103)	Ngã tư Luận Nhọi (đến thửa số 105, 218, tờ bản đồ số 116)	2.500.000
3.4	Đường trục chính	Phía Tây đường nhà Lý Thung (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 103)	Sân bóng thôn 3 (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 116)	2.500.000
3.5	Đường trục chính	Ngã ba Huân Trần T3 (từ thửa số 61, 178, tờ bản đồ số 117)	Ngã ba Hồ Công Thanh T3 (đến thửa số 14, 24, tờ bản đồ số 126)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường trục chính	Ngã ba Hồ Tiếp T3 (từ thửa số 13, 23, tờ bản đồ số 28)	Đê biển (đến thửa số 10, 64, tờ bản đồ số 126)	2.500.000
3.7	Đường trục chính	Ngã ba Đinh Trọng Triển T3 (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 117)	Đê biển (đến thửa số 86, 171, tờ bản đồ số 117)	2.500.000
3.8	Đường trục chính	Ngã ba Phạm Hữu Mùi T3 (từ thửa số 104, 110, tờ bản đồ số 117)	Hồ Chuyên (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	2.500.000
3.9	Đường trục chính	Ngã ba Hồ Tiếp T3 (từ thửa số 26, 27, tờ bản đồ số 126)	Thực Luận T3 (đến thửa số 53, 63, tờ bản đồ số 126)	2.500.000
3.10	Đường trục chính	Các thửa 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 225, 226, 227, 233, 234, 235, 237, 237, 281, 282, 296, tờ bản đồ số 103		2.500.000
3.11	Khu quy hoạch chia lô đất ở Đồng Vạc thôn 3			
	Đường QH bám đường thôn	Thửa số 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, tờ bản đồ số 117		4.500.000
4	**Thôn 4 (nay là thôn Nghĩa Thượng)**			
4.1	Đường trục chính	Trạm điện T4 (từ thửa số 127, 383, tờ bản đồ số 94)	Chợ Quỳnh Nghĩa (đến thửa số 11, 21, tờ bản đồ số 101)	3.000.000
4.2	Đường trục chính	Trạm Y tế (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 93)	Bắc Phượng (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 100)	3.000.000
4.3	Đường trục chính	Ngã ba Võ Minh T4 (từ thửa số 260, 266, tờ bản đồ số 94)	Hồ Vẹn (đến thửa số 50, 56, tờ bản đồ số 93)	2.500.000
5	**Thôn 5 (nay là thôn Nghĩa Trung)**			
5.1	Đường trục chính	Quán Thủy Hồng T5 (Từ thửa số 91, 118, tờ bản đồ số 101)	Nhà Văn Hóa T7 (đến thửa số 158, 185, tờ bản đồ số 101)	3.000.000
5.2	Đường trục chính	Nhà Văn Hóa thôn 5 (Từ thửa số 258, tờ bản đồ số 101)	Nhà Cô Tam (đến thửa số 163, 165, tờ bản đồ số 101)	2.500.000
6	**Thôn 6 (nay là thôn Đoàn Kết)**			
6.1	Đường trục chính	Quán xăng Hồng Thấu (Từ thửa số 345, 393, tờ bản đồ số 101)	Bà Thái (đến thửa số 341, 375, tờ bản đồ số 101)	4.500.000
6.2	Đường trục chính	Kho đông lạnh T6 (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 113)	Ngã ba Châu Vẻ (đến thửa số 341, 171, tờ bản đồ số 112)	4.500.000
6.3	Khu quy hoạch chia lô đất ở Đập Sâu thôn 6 (QĐ số 4531 ngày 16/12/2010, QĐ số 648 ngày 19/4/2017 của UBND huyện Quỳnh lưu)			
	Đường QH 6 m-7 m	Đầu đường	cuối đường	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường QH bám đường trục chính thôn 6	Đầu đường	cuối đường	4.500.000
7	**Thôn 7 (nay là thôn Nghĩa Tân)**			
7.1	Đường trục chính	Nhà Văn hóa thôn 7 (Từ thửa số 188, tờ bản đồ số 101)	UB cũ (đến thửa số 134, 176, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
7.2	Đường trục chính	Nhà Tùng Xiêm (Từ thửa số 236, 274, tờ bản đồ số 101)	Loan Bình (đến thửa số 275, 312, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
8	**Thôn Hòa Đông**			
	Đường trục chính	Ngã ba Hoa Dần T7 (Từ thửa số 306, 331, tờ bản đồ số 101)	Loan Đại HĐ (đến thửa số 69, 72, tờ bản đồ số 112)	2.500.000
9	**Thôn Hòa Bình**			
9.1	Đường trục chính	Đường Đồi Cố (Từ thửa số 299, 316, tờ bản đồ số 100)	Đường Đồi Cố (đến thửa số 329, 358, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
9.2	Đường trục chính	Trung Sáu (Từ thửa số 294, 282, tờ bản đồ số 100)	Đường BT Nghĩa Phú (đến thửa số 244, 620, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
9.3	Đường trục chính	Đường Quyết Thắng (Từ thửa số 585, 502, tờ bản đồ số 100)	Đường Quyết Thắng (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
9.4	Đường trục chính	Đường Đoàn Kết (Từ thửa số 90, 122, tờ bản đồ số 112)	Đường Đoàn Kết (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 112)	2.500.000
10	**Thôn Nghĩa Phú**			
10.1	Đường trục chính	Trương Tiến Np (Từ thửa số 167, 200, tờ bản đồ số 100)	Kênh vạn tường (đến thửa số 182, 592, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
10.2	Đường trục chính	Chuyên Tâm (Từ thửa số 220, 248, tờ bản đồ số 100)	Hoa Cừ (đến thửa số 215, 224, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
10.3	Đường trục chính	Đường đi xuống bến Cầu (Từ thửa số 8, 71, 110, tờ bản đồ số 99)	Chung Tâm (đến thửa số 65, 76, tờ bản đồ số 99)	4.500.000
11	**Thôn Nghĩa Bắc**			
11.1	Đường trục chính	Hồ Văn Tới (Từ thửa số 218, 219, tờ bản đồ số 90)	Bùi Văn Hà (đến thửa số 163, 168, tờ bản đồ số 92)	4.200.000
11.2	Đường trục chính	Nhà ông Hoe Hiền (Từ thửa số 198, 215, tờ bản đồ số 90)	Hồ Hữu Yên (đến thửa số 186, 204, tờ bản đồ số 90)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
11.3	Đường trục chính	Đặng Danh Hường (Từ thửa số 221, 242, tờ bản đồ số 90)	Hồ Hữu Quế (đến thửa số 246, 252, tờ bản đồ số 90)	2.500.000
11.4	Đường trục chính	Giáp Quỳnh Minh (Trương Đắc Chiến) (Từ thửa số 23, 303, tờ bản đồ số 90)	Nhà Khải Mận (đến thửa số 18, 259, tờ bản đồ số 92)	2.500.000
11.5	Đường trục chính	Đặng Danh Thành (Từ thửa số 49, 304, tờ bản đồ số 92)	Nhà Văn hóa Nghĩa Bắc (đến thửa số 19, 48, tờ bản đồ số 92)	2.500.000
11.6	Đường trục chính	Sơn Hiếu (Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 92)	Sơn Lý (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 92)	2.500.000
11.7	Đường trục chính	Nhà Văn hóa Nghĩa Bắc (Từ thửa số 29, 49, tờ bản đồ số 92)	Đường cầu mới (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 92)	2.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Nghĩa cũ			2.000.000
VI	**Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) vùng Đập Sâu, thôn 6 (nay là thôn Đoàn Kết) (Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500).**			
	Đường nhựa	Các lô số : 1, 2, 5, 12		6.000.000
VII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Tái định cư (dự án đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò) thôn Chân Giá (thôn 2 cũ) (QĐ phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết 1/500: số 1185/QĐ-UBND ngày 03/4/2024), các lô còn lại để đấu giá QSD đất**			
	Đường ra biển	Lô số : 2, 3, 4		12.000.000
C	**Xã Sơn Hải (nay là xã Quỳnh Phú)**			
I	**Đường Quốc Lộ 48B**			
1	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Nguyễn Đức Bình (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Đào Văn Hảo (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 5)	18.000.000
2	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Nguyễn Văn Quyền (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 5)	18.000.000
3	Đường Quốc Lộ 48B	Đất bà Phan Thị Phượng (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	Đất bà Bùi Thị Thu (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 6)	18.000.000
4	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 6)	Đất ông Hồ Văn Đào (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 6)	18.000.000
5	Đường Quốc Lộ 48B	Đất bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hoàng Hải Nam (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 8)	18.000.000
6	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Hồ Văn Thịnh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Lê Văn Tiến (đến thửa số 443, tờ bản đồ số 8)	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Trần Văn Nam (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 9)	Đất bà Thái Thị Vân (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 9)	18.000.000
8	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Trần Công Trang (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Nguyễn Hải Ngọc (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	18.000.000
9	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Trần Ngọc Lạng (từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Thanh Tùng (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 12)	16.000.000
10	Đường Quốc Lộ 48B	Đất bà Trần Thị Huê (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 12)	Giếng mới (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 12)	18.000.000
11	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Trần Đại Dương (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Ngô Thị Phượng (đến thửa số 436, tờ bản đồ số 12)	16.000.000
12	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Cao Hải Châu (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Đồng Văn Cảnh (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 13)	16.000.000
13	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Trần Hải Đại (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Sỹ Khiêm (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 13)	16.000.000
14	Đường Quốc Lộ 48B	Đất ông Vũ Văn Xuân (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Trần Văn Hà (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 13)	16.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Đường Liên xã	Đất ông Nguyễn Thanh Tùng (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
2	Đường Liên xã	Đất ông Nguyễn Bá Ngành (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 13)	Đất quy hoạch khu nhà ở (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 13)	5.000.000
3	Đường Liên xã	Đất bà Trần Thị Xuân (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Huy Tĩnh (đến thửa số 615, tờ bản đồ số 8)	7.000.000
4	Đường Liên xã	Đất bà Trần Thị Huệ (từ thửa số 382, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Bùi Văn Châu (đến thửa số 617, tờ bản đồ số 8)	7.000.000
5	Đường Liên xã	Đất bà Nguyễn Thị Cảnh (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 11)	7.000.000
6	Đường Liên xã	Đất ông Đậu Ngọc Diễn (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Phạm Văn Thể (đến thửa số 530, tờ bản đồ số 11)	7.000.000
7	Đường Liên xã	Đất ông Phạm Quốc Đạt (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Vũ Thị Vinh (đến thửa số 664, tờ bản đồ số 11)	6.000.000
8	Đường Liên xã	Đất ông Nguyễn Văn Vịnh (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Hoàng Đình Xuân (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 11)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường Liên xã	Đất ông Hoàng Văn Huy (từ thửa số 619, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Xuân Sinh (đến thửa số 1004, tờ bản đồ số 12)	6.000.000
10	Đường Liên xã	Đất ông Trần Văn Đông (từ thửa số 741, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đồng Chí (đến thửa số 1204, tờ bản đồ số 12)	6.000.000
11	Đường Liên xã	Đất ông Trần Xuân Ngọc (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Doán (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
12	Đường Liên xã	Đất ông Trần Văn Trọng (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Thọ (đến thửa số 716, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
13	Đường Liên xã	Đất bà Đậu Thị Liễu (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Hoàng Thị Huệ (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 15)	6.000.000
14	Đường Liên xã	Đất bà Trần Thị Hòe (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 15)	Đất xã Quỳnh Thuận (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 15)	6.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Thôn 1**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.2	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Chiến (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 14)	Giáp đất xã Quỳnh Thuận (đến thửa số 604, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.3	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Hải Dương (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 14)	Giáp bờ đê (đến thửa số 558, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.4	Đường nhánh	Đất ông Lê Văn Lực (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Huy Vinh (đến thửa số 548, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.5	Đường nhánh	Đất ông Cao Xuân Hương (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hoàng Văn Chung (đến thửa số 458, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.6	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Thông (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Nguyễn Thị Tuyết (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1.7	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Bình (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Văn Nông (đến thửa số 603, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
1	**Thôn 2**			
2.1	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Hữu Thanh (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Trần Ngọc Quang (đến thửa số 603, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
2.2	Đường nhánh	Đất ông Trần Ngọc Quang (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Văn Lê (đến thửa số 627, tờ bản đồ số 14)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Sỹ Hùng (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
2.4	Đường nhánh	Đất ông Vũ Văn Hải (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Đồng Thị Tuệ (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
2.5	Đường nhánh	Đất ông Vũ Văn Long (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Đồng Thị Hồng (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
2.6	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Tâm (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Đậu Thị Liễu (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
2.7	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Bằng (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Ngô Thị Bờ (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
3	**Thôn 3**			
3.1	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Huy Đỡ (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 15)	Đất nhà thờ Họ Trần (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
3.2	Đường nhánh	Đất ông Đào Xuân Đức (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 15)	Đất ông Hồ Sỹ Thủy (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	3.000.000
3.3	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Xuân Bình (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Huy Kỳ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
3.4	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Huy Kỳ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Nguyễn Thị Vị (đến thửa số 685, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
3.5	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Xuân Thăng (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 13)	Đất bà Cao Thị Minh (đến thửa số 274, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.6	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Thái Bá Đường (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.7	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Huy Đức (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Trần Văn Hải (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.8	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Thưởng (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Nguyễn Huy Thanh (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.9	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Hữu Vinh (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Sỹ Vượng (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.10	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Phi Công (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Sỹ Khải (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.11	Đường nhánh	Đất ông Vũ Quang Hùng (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Ngô Quang Long (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 13)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.12	Đường nhánh	Đất bà Phạm Thị Hiền (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Nguyễn Huy Phúc (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.13	Đường nhánh	Đất ông Ngô Văn Hoàng (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Vũ Minh Thái (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
3.14	Đường trục chính	Đất bà Nguyễn Thị Ái (từ thửa số 479, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hồ Sỹ Long (đến thửa số 1017, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
3.15	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Mỹ (từ thửa số 958, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Sơn (đến thửa số 1001, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
3.16	Đường nhánh	Đất ông Đào Văn Tùng (từ thửa số 729, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 739, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4	**Thôn 4**			
4.1	Đường trục chính	Đất ông Đào Văn Sáo (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Ngô Văn Thiệp (đến thửa số 726, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4.2	Đường trục chính	Đất bà Hồ Thị Thao (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đậu Hải Dương (đến thửa số 713, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4.3	Đường trục chính	Đất ông Vũ Quang Lương (từ thửa số 1066, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Vũ Văn Tính (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4.4	Đường nhánh	Đất ông Cao Xuân Quang (từ thửa số 1180, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Hồng Sơn (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4.5	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Đình Xuân (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hồ Văn Thanh (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4.6	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Văn Dương (từ thửa số 365, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hồ Sỹ Cảnh (đến thửa số 1074, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
4.7	Đường nhánh	Đất ông Đào Văn Chiến (từ thửa số 647, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 725, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
5	**Thôn 5**			
5.1	Đường trục chính	Đất ông Ngô Thanh Bằng (từ thửa số 704, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Quý (đến thửa số 932, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
5.2	Đường trục chính	Đất ông Phạm Văn Quyền (từ thửa số 712, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hoàng Văn Cường (đến thửa số 1005, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
5.3	Đường trục chính	Đất ông Trần Xuân Chất (từ thửa số 786, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Trung Kiên (đến thửa số 695, tờ bản đồ số 14)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Đình Hòa (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Thái Bá Đính (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
5.5	Đường nhánh	Đất ông Đậu Ngọc Minh (từ thửa số 1160, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Ngô Văn Dũng (đến thửa số 966, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
5.6	Đường nhánh	Đất bà Trần Thị Tri (từ thửa số 829, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đào Xuân Thành (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 14)	3.000.000
5.7	Đường nhánh	Đất ông Trần Xuân Chất (từ thửa số 786, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đậu Ngọc Minh (đến thửa số 1160, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
6	**Thôn 6**			
6.1	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Kiên (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Trần Thị Tường (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
6.2	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Phương (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Phạm Văn Xô (đến thửa số 748, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
6.3	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Đông (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
6.4	Đường nhánh	Đất ông Lê Viết Đồng (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Đoàn (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
6.5	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 621, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hoàng Văn iến (đến thửa số 644, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
6.6	Đường nhánh	Đất ông Lê Xuân Minh (từ thửa số 695, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Hải (đến thửa số 852, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
7	**Thôn 7**			
7.1	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Dương (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Tú (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
7.2	Đường trục chính	Đất ông Cao Văn Ý (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Nghi (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 9)	3.000.000
7.3	Đường trục chính	Đất ông Trần Quốc Thắng (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Lê Xuân Sanh (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
7.4	Đường nhánh	Đất ông Đậu Ngọc Toán (từ thửa số 481, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đậu Ngọc Hà (đến thửa số 650, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
7.5	Đường nhánh	Đất ông Trần Thanh Minh (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Thành (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.6	Đường nhánh	Đất ông Ngô Văn Trường (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Hồ Thị Thảo (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
7.7	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Huy Sinh (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Bình (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 12)	3.000.000
7.8	Đường nhánh	Đất ông Hồ Sỹ Dũng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Phan Trọng Thủy (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 9)	3.000.000
7.9	Đường nhánh	Đất ông Thái Bá Thơm (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Hồ Sỹ Thay (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 9)	3.000.000
7.10	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Hùng (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Bùi Duy Thanh (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 9)	3.000.000
8	**Thôn 8**			
8.1	Đường trục chính	Đất ông Đậu Văn Hương (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Cao Xuân Tuấn (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
8.2	Đường nhánh	Đất ông Lê Ngọc Ánh (từ thửa số 390, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đậu Ngọc Cư (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
8.3	Đường nhánh	Đất ông Đậu Văn Mão (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Phan Ngọc Hồi (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
8.4	Đường nhánh	Đất ông Đậu Song Hảo (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đậu Ngọc Thành (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
9	**Thôn 9**			
9.1	Đường trục chính	Đất ông Hoàng Văn Châu (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 11)	Đất trạm điện (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
9.2	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Chiến (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Ngọc Thanh (đến thửa số 640, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
9.3	Đường nhánh	Đất ông Ngô Thế Vưỡng (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Trần Thị Thường (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
9.4	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Kiếm (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Trần Văn Minh (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
10	**Thôn 10**			
10.1	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Thiện (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Hồ Thị Nghinh (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 9)	3.000.000
10.2	Đường nhánh	Đất ông Ngô Văn Thuận (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Phú (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 11)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.3	Đường nhánh	Đất ông Lê Viết Hùng (từ thửa số 624, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Mão (đến thửa số 594, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
10.4	Đường nhánh	Đất ông Hồ Sỹ Phúc (từ thửa số 438, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Văn Toàn (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
10.5	Đường nhánh	Đất bà Trần Thị Tâm (từ thửa số 402, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Văn Thưởng (đến thửa số 715, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
11	**Thôn 11**			
11.1	Đường trục chính	Đất ông Hồ Văn Thanh (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Cao Xuân Sơn (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
11.2	Đường nhánh	Đất bà Cao Thị Liên (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Trần Thị Mão (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
11.3	Đường nhánh	Đất bà Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Hồ Thị Hà (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
11.4	Đường nhánh	Đất ông Phạm Văn Châu (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Hồ Thị Thơm (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
11.5	Đường nhánh	Đất ông Vũ Xuân Kỳ (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Nguyễn Văn Lượng (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
11.6	Đường nhánh	Đất ông Hồ Xuân Bảy (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Hồ Văn Thanh (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 11)	3.000.000
11.7	Đường nhánh	Đất ông Bùi Văn Mến (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Ngô Thị Quế (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
12	**Thôn 12**			
12.1	Đường trục chính	Đất ông Lê Văn Vinh (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Trần Quốc Tặng (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
12.2	Đường trục chính	Đất ông Lưu Quang Sơn (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Phạm Đức Vĩnh (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
12.3	Đường nhánh	Đất bà Phạm Thị Liên (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Dũng Tiến (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
12.4	Đường nhánh	Đất ông Hồ Văn Thời (từ thửa số 396, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Đặng Sỹ Đạo (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
12.5	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Đình Vượng (từ thửa số 673, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hồ Ngọc Sơn (đến thửa số 505, tờ bản đồ số 8)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.6	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 679, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Văn Việt (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
12.7	Đường nhánh	Đất ông Phạm Văn Vân (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Trần Thị Mão (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
12.8	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Đình Vui (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Hoàng Văn Thu (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
12.9	Đường nhánh	Đất ông Hồ Văn Sơn (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Hoàng Văn Kết (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
13	**Thôn 13**			
13.1	Đường trục chính	Đất bà Nguyễn Thị Thủy (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Văn Đồng (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.2	Đường trục chính	Đất bà Trần Thị Lý (từ thửa số 755, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Đào Văn Lam (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.3	Đường nhánh	Đất ông Đào Văn Sơn (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Ngọc Tĩnh (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
13.4	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Ngọc Niên (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Văn Hải (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.5	Đường nhánh	Đất ông Vũ Văn Hoan (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 8)	Đất bà Trịnh Thị Đăng (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.6	Đường nhánh	Đất ông Đậu Ngọc Cường (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Đào Văn An (đến thửa số 666, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.7	Đường nhánh	Đất bà Đậu Thị Liên (từ thửa số 707, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Huy Hải (đến thửa số 753, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.8	Đường nhánh	Đất ông Hồ Bá Thắng (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 8)	Kênh N66 (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.9	Đường nhánh	Đất ông Phạm Ngọc Thao (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hồ Sỹ Nhuận (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.10	Đường nhánh	Đất ông Hồ Hữu Long (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trương Văn Hùng (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 8)	3.000.000
13.11	Đường nhánh	Đất ông Bùi Văn Bình (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Trần Văn Trị (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
13.12	Đường nhánh	Đất bà Hồ Thị Nhung (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Trần Thị Tâm (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 7)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
13.13	Đường nhánh	Đất ông Lê Ngọc Anh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Văn Quyền (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 5)	3.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Sơn Hải cũ			3.000.000
V	**Khu quy hoạch chia lô đất ở (để giao đất không qua đấu giá QSD đất phục vụ GPMB xây dựng Nhà Văn hóa thôn 5) tại thôn 3 (QĐ số 2171/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)**			
	Đường Quốc lộ 48B	Thửa số 806, 807, tờ bản đồ số 4		16.200.000
D	**Xã Quỳnh Thọ (nay là xã Quỳnh Phú)**			
1	Đường liên xã	đoạn đường từ cầu Sơn Thọ (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 23)	đến cống Cầu Ngô (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 23)	7.000.000
2	Đường thôn	Đoạn đường đê sông Thái từ nhà ông Hồ Sỹ Thủy (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng, (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 23)	3.000.000
3	Đường thôn	Thọ Đồng từ nhà ông Trần Phúc Thông (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Trần Quốc Thành (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 23)	2.500.000
4	Đường liên xã	Thôn Thọ Đồng từ công Cầu Ngô (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 36)	đến nhà ông Nguyễn Đức Thụ (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 36)	7.000.000
5	Đường thôn	Thọ Đồng từ nhà ông Mai Văn Hương (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 36)	đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyến, (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
6	Đường thôn	Thôn Thọ Đồng, từ nhà ông Ngô Xuân Hòa (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 36)	đến nhà bà Trần Thị Hạnh (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 36)	2.500.000
7	Đường thôn	Từ nhà ông Vũ Hữu Viên (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 36) từ nhà ông Trần Xuân Thủy (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Lê Văn Tâm (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 36) đến nhà ông Phan Văn Thuận (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 39)	2.500.000
8	Đường liên xã	Thôn Thọ Đồng từ nhà bà Nguyễn Thị Hiên (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 39)	đến nhà bà Trần Thị Công (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 39)	7.000.000
9	Đường liên xã	Thôn Thọ Tiến từ nhà ông Lê Đào (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 38)	đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 38)	7.000.000
10	Đường thôn	Thọ Tiến từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 38)	đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 38)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Đường thôn	Thọ Tiến từ nhà ông Vũ Ngọc Pháp (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 38) từ nhà ông Ngô Xuân Lai (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 38) từ nhà bà Lê Thị Nhung (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 38)	đến nhà ông Trần Quang Nhâm (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38) đến nhà Lê Xuân Việt (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 38) đến nhà bà Hồ Thị Lĩnh (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 38)	2.500.000
12	Đường liên xã	Thọ Tiến từ nhà ông Lê Xuân Kỳ (từ thửa số 1, bản đồ số 43)	đến nhà ông Ngô Xuân Thướng (đến thửa số đất 186, tờ bản đồ số 43)	7.000.000
13	Đường thôn	từ nhà ông Nguyễn Hữu Khiêm (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 43)	đến nhà ông Nguyễn Văn Khiêm (đến thửa số 47, tờ, tờ bản đồ số 43)	2.500.000
14	Đường liên xã	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Công Thế Cảnh (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 43)	đến nhà ông Hoàng Văn Quang (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 43)	7.000.000
15	Đường liên thôn	Thôn Thọ Thắng nhà ông Ngô Văn Kim (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 43)	đến nhà ông Trần Văn Lực (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 43)	4.000.000
16	Đường thôn	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Trần Văn Minh (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Trần Văn Tuất, (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 43)	2.500.000
17	Đường liên xã	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Hồ Văn Anh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 42)	Từ nhà ông Phạm Văn Hùng (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 42)	7.000.000
18	Đường thôn	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 42)	đến nhà ông Hồ Văn Truật (đến thửa số138, tờ bản đồ số 42)	2.500.000
19	Đường liên xã	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Vũ Văn Hợi (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Trần Văn Nông (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 44)	7.000.000
20	Đường xóm	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Hồ Văn Tân (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 42)	2.500.000
21	Đường xóm	Thôn Thọ Thắng từ nhà bà Trần Thị Thuyên (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 44)	đến nhà bà Phạm Thị Sửu (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 44)	2.500.000
22	Đường giao thông xóm	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Hồ Văn Phương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà ông Hồ Văn Truật (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 45)	2.500.000
23	Đường thôn	Thọ Thắng từ nhà bà Nguyễn Thị Oanh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 45)	đến nhà bà Trần Thị Hiền (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 45)	2.500.000
24	Đường liên thôn	Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Tiến Võ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 35)	đến nhà ông Nguyễn THị Hoa (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 35)	2.500.000
25	Đường thôn	Thôn Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 35)	đến nhà văn hóa thôn (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 35)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26	Đường thôn	Thôn Thọ Thành, từ nhà bà Trần Thị Huê (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 35)	đến nhà bà Lương Thị Hương (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 35)	2.000.000
27	Đường thôn	Thôn Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Văn Hoan (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	đến nhà ông Nguyễn Văn Duyên, (đến thửa số đất 150, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
28	Đường thôn	Thôn Thọ Thành các vị trí còn lại (tờ bản đồ số 31)	thửa số 11, từ thửa số 38 đến thửa số 134, , tờ bản đồ số 38.	2.000.000
29	Đường thôn	Thôn Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Văn Thăng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Nguyễn Thành Vinh (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 30) đến nhà ông Nguyễn Văn Đào, đến thửa số 156, tờ bản đồ số 30)	2.500.000
30	Đường liên thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Viễn, (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 34)	3.000.000
31	Đường liên thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 34)	đến nhà ông Nguyễn Văn Thân, (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 34)	2.500.000
32	Đường thôn	Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Viện (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 34)	đến nhà bà Dương Thị Dung (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 34)	2.000.000
33	Đường thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Cúc (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
34	Đường thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Đàm Văn Năm (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
35	Đường thôn	thôn Thọ Nhân từ nhà ông Đàm Văn Thắm (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Dực (đến thửa số đến thửa số 1159, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
36	Đường thôn	Thôn Thọ Phú từ nhà ông Vũ Văn Việt (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 37)	đến nhà bà Vũ Thị Tiếp (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 37)	2.500.000
37	Đường thôn	Thôn Thọ Phú từ nhà ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 37)	đến nhà ông Nguyễn Văn Lục (đến thửa số đến thửa số đất 302, tờ bản đồ số 37)	2.000.000
38	Đường thôn	Thôn Thọ Phú, từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Trương Long Biên (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
39	Đường thôn	Thọ Phú từ nhà ông Nguyễn Trường Tuất (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Vượng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	2.000.000
40	Đường thôn	Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Đàm Xuân Thắng, (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
41	Đường liên thôn	từ nhà bà Trương Thị Châu (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Trần Văn Toàn (đến thửa số 656, tờ bản đồ số 26)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
42	Đường liên thôn	Thọ Tiến từ nhà ông Ngô Đình Thục (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 26)	đến nhà bà Nguyễn Thị Doanh (đến thửa số 657, tờ bản đồ số 26)	4.000.000
II	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Thọ cũ			1.800.000
III	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Tái định cư (dự án đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò) thôn Thọ Thắng (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 1400/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Quỳnh Lưu)**			
1.1	Đường liên xã (Văn Hải đi Diễn Hùng)	Lô số 1 (Thửa số 219, tờ bản đồ số 42)		5.626.000
1.2	Đường liên xã (Văn Hải đi Diễn Hùng)	Các lô số 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13		5.800.000
1.3	Đường liên xã (Văn Hải đi Diễn Hùng)	Các lô số 7, 8		6.554.000
1.4	Đường liên xã (Văn Hải đi Diễn Hùng)	Lô số 14		6.206.000
E	**Xã An Hòa (nay là xã Quỳnh Phú)**			
I	**Đường tỉnh lộ 537B**			
1	Đường tỉnh lộ 537B	Từ nhà Ông Hồ Đình Hà thửa đất số 81, tờ bản đồ số 97	Đến trụ sở UBND xã thửa đất số 155, tờ bản đồ số số 97	12.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537B	Từ trụ sở UBND xã An Hòa thửa đất số 155, tờ bản đồ số 97	Đến nhà ông Hồ Hữu Dũng thửa đất số 183, tờ bản đồ số số 97	12.000.000
3	Đường tỉnh lộ 537B	Từ nhà Ông Hồ Đình Lợi thửa đất số 107, tờ bản đồ số 98	Đến nhà Ông Hoàng Văn Tuấn thửa đất số 166, tờ bản đồ số 98	12.000.000
4	Đường tỉnh lộ 537B	Từ nhà Ông Hồ Hữu Vinh thửa đất số 09, tờ bản đồ số 108	Đến nhà Ông Hồ Hữu Huấn thửa đất số 118, tờ bản đồ số 108	12.000.000
5	Đường tỉnh lộ 537B	Từ nhà Ông Hồ Hữu Hương thửa đất số 39, tờ bản đồ số 109	Đến cửa hàng xăng dầu thửa đất số 04, tờ bản đồ số 109	12.000.000
6	Đường tỉnh lộ 537B	Từ nhà Ông Hồ Đình Lý thửa đất số 260, tờ bản đồ số 56	Đến nhà Ông Trần Đức Huấn thửa số 35, tờ bản đồ số 56	12.000.000
7	Đường tỉnh lộ 537B	Từ nhà Ông Cao Sỹ Hưng thửa đất số 289, tờ bản đồ số 56	Đến nhà Ông Trần Đức Huấn thửa số 35, tờ bản đồ số 56	12.000.000
II	**Các khu vực bám đường liên xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Toàn Lực, Minh Tiến, Bút Thành)	Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Linh thửa đất số 319, tờ bản đồ số 96	Đến nhà Ông Hồ Đức Kha thửa số 320, tờ bản đồ số 96	5.000.000
2	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Toàn Lực, Minh Tiến, Bút Thành)	Từ nhà Ông Lê Văn Hớn thửa đất số 350, tờ bản đồ số 105	Đến nhà Ông Vũ Duy Thông thửa số 283, tờ bản đồ số 105	5.000.000
3	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Toàn Lực, Minh Tiến, Bút Thành)	Từ nhà Ông Lê Văn Hệ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 118	Đến nhà Ông Vũ Hữu Minh thửa số 221, tờ bản đồ số 118	5.000.000
4	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Yên (Qua thôn Bắc Lợi)	Từ nhà Ông Hồ Đức Cớn, thửa đất số 122, tờ bản đồ số 98	Đến nhà Ông Mai Văn Toàn thửa số 201, tờ bản đồ số 98 Thửa số 606, tờ bản đồ số 47	5.000.000
5	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Thuận (Qua thôn Tân Thắng, Tân Thịnh)	Từ nhà Ông Mai Văn Huân, thửa đất số 92, tờ bản đồ số 109	Đến nhà Ông Bùi Văn Mai thửa số 194, tờ bản đồ số 109	5.000.000
6	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Thuận (Qua thôn Tân Thắng, Tân Thịnh)	Từ nhà Ông Trần Đình Luân, thửa đất số 248, tờ bản đồ số 65	Đến nhà Ông Hồ Văn Diệu thửa số 270, tờ bản đồ số 65	5.000.000
7	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Thuận (Qua thôn Tân Thắng, Tân Thịnh)	Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hồng, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 122	Đến nhà Ông Trần Quang Diện thửa số 48, tờ bản đồ số 122	5.000.000
8	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Thuận (Qua thôn Tân Thắng, Tân Thịnh)	Từ nhà Ông Trần Văn Tuyền thửa đất số 01, tờ bản đồ số 129	Đến nhà Ông Nguyễn Bá Trực thửa số 148, tờ bản đồ số 129	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Quyết Thắng, Hồng Phong)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Luyến thửa đất số 269, tờ bản đồ số 97	Đến nhà Ông Hồ Đình Quang thửa số 241, tờ bản đồ số 97	5.000.000
10	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Quyết Thắng, Hồng Phong)	Từ nhà Ông Mai Văn Quỳnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 107	Đến nhà bà Trần Thị Nguyệt thửa số 181, tờ bản đồ số 97	5.000.000
11	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Quyết Thắng, Hồng Phong)	Từ nhà ông Trần Anh Trình thửa đất số 06, tờ bản đồ số 121	Đến nhà ông Hồ Đình Tường thửa số 289, tờ bản đồ số 121	5.000.000
12	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Quyết Thắng, Hồng Phong)	Từ nhà ông Hồ Hữu Trung thửa đất số 04, tờ bản đồ số 127	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Chung thửa số 535, tờ bản đồ số 64	5.000.000
13	Đường Làng nghề Bút Lĩnh	Từ nhà bà Lê Thị Hảo thửa đất số 8, tờ bản đồ số 104	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tân thửa số 261, tờ bản đồ số 104	5.000.000
14	Đường Làng nghề Bút Lĩnh	Từ nhà ông Hoàng Văn Vũ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 105	Đến nhà ông Lê Văn Danh thửa số 30, tờ bản đồ số 104	5.000.000
III	**Các khu vực bám đường nội thôn**			
1	Đường nội thôn Bút Thanh	Từ nhà ông Lê Văn Hùng thửa đất số 02, tờ bản đồ số 118	Đến nhà ông Vũ Hữu Vinh thửa đất số 220, tờ bản đồ số 118	2.000.000
	Đường nội thôn Bút Thanh	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dự thửa đất số 225, tờ bản đồ số 105	Đến nhà ông Phan Văn Nhuỵ thửa đất số 266, tờ bản đồ số 105	2.000.000
	Đường nội thôn Bút Thành	Từ nhà Văn Hoá thôn Bút Thanh thửa đất số 240, tờ bản đồ số 104	Đến nhà ông Bùi Văn Thái thửa đất số 12, tờ bản đồ số 104 và thửa số 145, tờ bản đồ số 62	2.000.000
	Đường nội thôn Bút Thành	Từ nhà ông Đậu Cao Hằng thửa đất số 40, tờ bản đồ số 104	Đến nhà ông Nguyễn Đình Báu thửa đất số 258, tờ bản đồ số 104	2.000.000
2	Đường nội thôn Bút Ngọc	Từ nhà bà Lê Thị Xuân thửa đất số 02, tờ bản đồ số 105	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Mạng thửa đất số 276, tờ bản đồ số 105	2.000.000
	Đường nội thôn Bút Ngọc	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Phong thửa đất số 02, tờ bản đồ số 104	Đến nhà ông Vũ Duy Tý thửa đất số 316, tờ bản đồ số 104	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường nội thôn Minh Tiến	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân thửa đất số 848, tờ bản đồ số 54	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lan thửa đất số 920, tờ bản đồ số 54	2.000.000
	Đường nội thôn Minh Tiến	Từ điểm đầu thửa đất số 880, tờ bản đồ số 63	Đến cuối thôn Minh Tiên thửa đất số 899, tờ bản đồ số 63	2.000.000
	Đường nội thôn Minh Tiến	Từ điểm đầu thôn Minh Tiến thửa đất số 121, tờ bản đồ số 105	Đến cuối thôn Minh Tiến thửa đất số 354, tờ bản đồ số 105	2.000.000
	Đường nội thôn Minh Tiến	Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 119	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ số 119	2.000.000
4	Đường nội thôn Toàn Lợi	Từ nhà điểm đầu tại thửa đất số 819, tờ bản đồ số 54	Đến điểm cuối nhà ông Hồ Vĩnh Thân thửa đất số 874, tờ bản đồ số 54	2.000.000
	Đường nội thôn Toàn Lợi	Từ điểm đầu nhà Ông Hồ Vĩnh Bình thửa đất số 01, tờ bản đồ số 96	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Thân thửa đất số 424, tờ bản đồ số 96	2.000.000
	Đường nội thôn Toàn Lợi	Từ nhà Ông Nguyễn Đình Thuật thửa đất số 11, tờ bản đồ số 106	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Nhuận thửa đất số 154, tờ bản đồ số 106	2.000.000
5	Đường nội thôn Toàn Lực			
	Đường nội thôn Toàn Lực	Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Hoàng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 97	Đến nhà ông Hồ Viết Thành thửa đất số 83, tờ bản đồ số 97	2.000.000
6	Đường nội thôn Toàn Mỹ	Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hải thửa đất số 28, tờ bản đồ số 106	Đến nhà bà Hồ Đình Đường thửa đất số 273, tờ bản đồ số 54	2.000.000
	Đường nội thôn Toàn Mỹ	Từ nhà bà Hồ Thị Chỉ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 107	Đến nhà ông Trần Văn Hoàn thửa đất số 180, tờ bản đồ số 107	2.000.000
	Đường nội thôn Toàn Mỹ	Từ nhà Ông Trần Văn Thanh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 120	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phượng thửa đất số 113, tờ bản đồ số 120	2.000.000
	Đường nội thôn Toàn Mỹ	Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Nguyên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 121	Đến nhà bà Nguyễn Thị An thửa đất số 40, tờ bản đồ số 121	2.000.000
7	Đường nội thôn Quyết Thắng	Từ Điểm đầu tuyến thôn tại thửa 581, tờ bản đồ số 55	Đến nhà cuối tại thửa đất số 843, tờ bản đồ số 55	2.000.000
	Đường nội thôn Quyết Thắng	Từ nhà Ôbà Hồ Thị Minh thửa đất số 130, tờ bản đồ số 97	Đến nhà ông Nguyễn Đình Minh thửa đất số 238, tờ bản đồ số 97	2.000.000
	Đường nội thôn Quyết Thắng	Từ điểm đầu thôn Quyết Thắng tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 107	Đến nhà bà Mai Thị Thu Hiền thửa đất số 190, tờ bản đồ số 107	2.000.000
	Đường nội thôn Quyết Thắng	Từ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 108	Đến thửa đất số 236, tờ bản đồ số 108	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường nội thôn Bắc Lợi	Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 119	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ số 119	2.000.000
	Đường nội thôn Bắc Lợi	Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 119	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ số 119	2.000.000
	Đường nội thôn Bắc Lợi	Từ điểm đầu từ nhà ông Mai Văn Hoàn thửa đất số 02, tờ bản đồ số 98	Đến nhà ông Bùi Văn Hùng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 98 và thửa 13, 14 tờ bản đồ số 108	2.000.000
9	Đường nội thôn Hồng Phong	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 579, tờ bản đồ số 63	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 772, tờ bản đồ số 63	2.000.000
	Đường nội thôn Hồng Phong	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 327, tờ bản đồ số 64	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 183, tờ bản đồ số 107	2.000.000
	Đường nội thôn Hồng Phong	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 44, tờ bản đồ số 120	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 155, tờ bản đồ số 120	2.000.000
	Đường nội thôn Hồng Phong	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 37, tờ bản đồ số 121	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 339, tờ bản đồ số 121	2.000.000
	Đường nội thôn Hồng Phong	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 04, tờ bản đồ số 127	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 111, tờ bản đồ số 121	2.000.000
10	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 55	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Nam Tiến thửa đất số 753, tờ bản đồ số 55	2.000.000
	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 97	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Nam Tiến thửa đất số 218, tờ bản đồ số 97	2.000.000
	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 98	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Nam Tiến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 98	2.000.000
	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 108	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Nam Tiến thửa đất số 240, tờ bản đồ số 108	2.000.000
	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 105	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Nam Tiến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 105	2.000.000
	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 119	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Nam Tiến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119	2.000.000
11	Đường nội thôn Tân Thắng	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 56	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Tân Thắng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 56	2.000.000
	Đường nội thôn Tân Thắng	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 44, tờ bản đồ số 108	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Tân Thắng thửa đất số 227 tờ bản đồ số 108	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội thôn Tân Thắng	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 109	Điểm đầu cuối tuyến ngó thôn Tân Thắng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 109	2.000.000
12	Đường nội thôn Tân Thịnh	Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 65	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 65	2.000.000
	Đường nội thôn Tân Thịnh	Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 66	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 66	2.000.000
	Đường nội thôn Tân Thịnh	Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 122	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 69, tờ bản đồ số 122	2.000.000
	Đường nội thôn Tân Thịnh	Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 128	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 65, tờ bản đồ số 128	2.000.000
	Đường nội thôn Tân Thịnh	Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 03, tờ bản đồ số 129	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 149, tờ bản đồ số 129	2.000.000
13	Đường nội thôn Tân An (Chưa đo bản đồ số)	Từ điểm đầu thôn Tân An thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ địa chính 1995)	Từ điểm cuối thôn Tân An thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ địa chính 1995)	2.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã An Hòa cũ			2.000.000
G	**Xã Quỳnh Long (nay là xã Quỳnh Phú)**			
I	**Đường Liên xã**			
1	Đường Liên xã	Từ thửa đất chợ Quỳnh Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 149)	Đến thửa đất ông Trần Văn Trung (thửa số 38, tờ bản đồ số 149)	10.000.000
2	Đường Liên xã	Từ thửa đất ông Hoàng Trung Thành (thửa số 2, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Tùng (thửa số 683, tờ bản đồ số 155)	10.000.000
3	Đường Liên xã	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Đoàn (thửa số 698, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Độ (thửa số 242, tờ bản đồ số 156)	10.000.000
4	Đường Liên xã	Từ thửa đất ông Vũ Xuân Trọng (thửa số 108, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Lê Trung Đoàn (thửa số 17, tờ bản đồ số 157)	10.000.000
II	**ĐƯỜNG CHÍNH**			
1	Đường chính	Từ thửa đất bà Trần Thị Pha (thửa số 399, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Lê Thanh Tâm (thửa số 211, tờ bản đồ số 155)	5.000.000
2	Đường chính	Từ thửa đất ông Lê văn Khơi (thửa số 154, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 227, tờ bản đồ số 156)	5.000.000
3	Đường chính	Từ thửa đất ông Trần Quang Bảy (thửa số 816, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Bùi Quang Đố (thửa số 526, tờ bản đồ số 156)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường chính	Từ thửa đất ông Võ Mạnh Hùng (thửa số 260, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất bà Vũ Thị Loan (thửa số 54, tờ bản đồ số 152)	4.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn Thành Công**			
1.1	Đường thôn	Từ thửa đất bà Vũ Thị Lan Anh (thửa số 19, tờ bản đồ số 149)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tĩnh (thửa số 63, tờ bản đồ số 149)	2.500.000
1.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Tấn (thửa số 10, tờ bản đồ số 154)	Đến thửa đất ông Trần Văn Hà (thửa số 115, tờ bản đồ số 154)	2.500.000
1.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Công Khai (thửa số 19, tờ bản đồ số 154)	Đến thửa đất ông Vũ Đức Nhị (thửa số 3, tờ bản đồ số 154)	2.000.000
1.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hoàng Trung Thành (thửa số 1, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Lương (thửa số 117, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
1.5	Đường thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Lương (thửa số 117, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Đô (thửa số 234, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
1.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Tư (thửa số 178, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Đại Hưng (thửa số 332, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
1.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Công Bình (thửa số 195, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Đại Hưng (thửa số 332, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
1.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Xin (thửa số 47, tờ bản đồ số 154)	Đến thửa đất ông Trần Đại Hưng (thửa số 334, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
1.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Liên (thửa số 26, tờ bản đồ số 154)	Đến thửa đất ông Trần Đức Tuấn (thửa số 30, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
1.10	Đường đê biển	Từ thửa đất ông Trần Anh Tuấn (thửa số 80, tờ bản đồ số 149)	Đến thửa đất ông Trần Văn Biên (thửa số 158, tờ bản đồ số 154)	2.500.000
2	**Thôn Đại Tân**			
2.1	Đường thôn	Từ thửa đất bà Lê Thị Liên (thửa số 83, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Bùi Minh Thư (thửa số 44, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Công (thửa số 994, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Muộn (thửa số 108, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Tư (thửa số 308, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Quốc Toản (thửa số 166, tờ bản đồ số 155)	2.500.000
2.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Ngọc Sơn, thôn Đại Tân (thửa số 381, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Văn Chung, thôn Thành Công (thửa số 296, tờ bản đồ số 155)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Công Bình (thửa số 195, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Đại Hưng (thửa số 332, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Tám (thửa số 325, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Hồ Ngọc Khuyến (thửa số 248, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Trung Thành (thửa số 349, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Đào Ngọc Sỹ (thửa số 459, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Trung Kiên (thửa số 430, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất bà Tần Thị Then (thửa số 570, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Đại Nghĩa (thửa số 461, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Thu (thửa số 592, tờ bản đồ số 155)	2.500.000
2.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Đăng Khoa (thửa số 571, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Đạt (thửa số 510, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.11	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Luyến (thửa số 49, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Vũ Long Hải (thửa số 19, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.12	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Can (thửa số 92, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Gắc (thửa số 9, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
2.13	Đường đê biển	Từ thửa đất ông Hoàng Ngọc Sáu, thôn Đại Tân (thửa số 171, tờ bản đồ số 154)	Đến thửa đất ông Trần Văn Tam, thôn Đại Hải (thửa số 19, 0 tờ bản đồ số 154)	2.500.000
3	**Thôn Đại Hải**			
3.1	đường đên biển	Từ thửa đất ông Trần Văn Quỳnh (thửa số 181, tờ bản đồ số 154)	Đến thửa đất ông Trần Văn Tam (thửa số 190, tờ bản đồ số 154)	2.500.000
3.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Tiết (thửa số 492, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Xuân Dũng (thửa số 188, tờ bản đồ số 154)	2.000.000
3.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Ngọc Trung (thửa số 638, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Văn Võ (thửa số 778, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
3.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Bình (thửa số 716, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Lê Văn Minh (thửa số 793, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
3.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Mạnh Hùng (thửa số 8, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất ông Vũ Ngọc Tính (thửa số 22, tờ bản đồ số 159)	2.000.000
3.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Thuân (thửa số 74, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất ông Trần Quốc Việt (thửa số 299, tờ bản đồ số 159)	2.000.000
3.7	Đường đê biển	Từ thửa đất ông Nguyễn Phúc Cường (thửa số 1, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất bà Phạm Thị Nhất (thửa số 155, tờ bản đồ số 159)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Thôn Đại Bắc**			
4.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Thanh Hùng (thửa số 675, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Đào Thanh Tùng (thửa số 206, tờ bản đồ số 159)	2.500.000
4.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ văn Muộn (thửa số 630, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Văn Xơm (thửa số 744 , tờ bản đồ số 155)	2.000.000
4.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Thị Nga (thửa số 773, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa số 1 , tờ bản đồ số 88)	2.000.000
4.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Tân (thửa số 248, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất ông Đào Văn Hùng (thửa số 122 , tờ bản đồ số 159)	2.000.000
4.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Minh Toàn (thửa số 92, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất ông Đào Văn Hùng (thửa số 122 , tờ bản đồ số 159)	2.000.000
4.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Đại Giảng (thửa số 127, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất ông Ngô Văn Thông (thửa số 136 , tờ bản đồ số 159)	2.000.000
4.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Ngô văn Nhường (thửa số 237, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Quảng (thửa số 225 , tờ bản đồ số 159)	2.000.000
4.8	Đường đê biển	Từ thửa đất ông Võ Ngọc Tuyến (thửa số 58, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Xuân (thửa số 290 , tờ bản đồ số 159)	2.000.000
4.9	Đường đê biển	Từ thửa đất ông Ngô Văn Núi (thửa số 251, tờ bản đồ số 159)	Đến thửa đất Phan Văn Thành (thửa số 287 , tờ bản đồ số 159)	2.000.000
5	**Thôn Phú Thành**			
5.1	Đường thôn	Từ thửa đất bà Bùi Thị Tân (thửa số 13, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất nhà văn hóa thôn Phú Thành (thửa số 4 , tờ bản đồ số 152)	2.000.000
5.2	Đường thôn	Từ thửa đất bà Vũ Thị Ngọc (thửa số 53, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Võ Minh Sơn (thửa số 1 , tờ bản đồ số 152)	2.000.000
5.3	Đường thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Huyên (thửa số 155, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Ngô Văn Hoàng (thửa số 21 0, tờ bản đồ số 155)	2.000.000
5.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Hải (thửa số 315, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Lê Minh Xơn (thửa số 352, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
5.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Ngọc Tuễ (thửa số 158, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Trần Văn Đồng (thửa số 333, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
5.6	Đường thôn	Từ thửa đất bà Lê Thị Phải (thửa số 88, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Bùi Trọng Tài (thửa số 280, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6	**Thôn Phú Liên**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Nhưng (thửa số 402, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Trần Quang Lục (thửa số 498, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Minh Mầu (thửa số 543, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Vũ Đại Dương (thửa số 269, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Xuân Nớng (thửa số 317, tờ bản đồ số 155)	Đến thửa đất ông Đào Sỹ Triển (thửa số 410, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Sỹ Triển (thửa số 650, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Trần Thanh Điều (thửa số 706, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Phôn (thửa số 687, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất bà Đào Thị Ngân (thửa số 509, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Thông (thửa số 563, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Trần Đình Lưu (thửa số 667, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Trọng Tuễ (thửa số 424, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất nhà văn hóa thôn Phú Liên (thửa số 678, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
6.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Thanh Điều (thửa số 706, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đấtông Phạm Sông Lam (thửa số 45, tờ bản đồ số 160)	2.000.000
6.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Tiến (thửa số 12, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Hồ Xuân Thành (thửa số 35, tờ bản đồ số 160)	2.000.000
6.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Truyền (thửa số 53, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Trinh (thửa số 617, tờ bản đồ số 160)	2.000.000
7	**Thôn Minh Thành**			
7.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Quang Dĩnh (thửa số 136, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Bùi Long Quynh (thửa số 232, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
7.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Thị Sáu (thửa số 235, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Minh (thửa số 72, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
7.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Quang Trung (thửa số 317, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Hoàng Văn Xế (thửa số 463, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
7.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Sáu (thửa số 298, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Lê Hương (thửa số 534, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
7.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Ngọc Văn (thửa số 527, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Bùi Mạnh Đềm (thửa số 446, tờ bản đồ số 156)	2.000.000
7.6	Đường đê biển	Từ thửa đất bà Bùi Thị Dàng (thửa số 615, tờ bản đồ số 156)	Đến thửa đất ông Võ Sỹ Dảng (thửa số 536, tờ bản đồ số 156)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hoàng Văn Hiền (thửa số 397, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Lương (thửa số 123, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
7.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Mễ (thửa số 105, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Cưu (thửa số 256, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
7.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Văn Đồng (thửa số 312, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Năm (thửa số 314, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
7.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Minh (thửa số 58, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất bà Lê Thị Hoa (thửa số 299, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
7.11	Đường đê biển	Từ thửa đất bà Bùi Thị Dảng (thửa số 615, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Năm (thửa số 314, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8	**Thôn Cọng Hòa**			
8.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Cường (thửa số 40, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Trần Đức Thọ (thửa số 316, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Ngọc Hà (thửa số 159, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất bà Hoàng Thị Chính (thửa số 132, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.3	Đường thôn	Từ thửa đất bà Hoàng Thị Chính (thửa số 132, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Hoàng Văn Xuối (thửa số 216, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Minh Huyên (thửa số 209, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Bùi Ngọc Tám (thửa số 363, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Ngọc Thoèn (thửa số 19, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Thương (thửa số 31, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Văn Thương (thửa số 31, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất bà Bùi Thị Thu (thửa số 143, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.7	Đường đê biển	Từ thửa đất ông Bùi Đức Thọ (thửa số 316, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Lê Hoàng Hiếu (thửa số 143, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Trung Phương (thửa số 357, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Hoàng Văn Xuối (thửa số 216, tờ bản đồ số 157)	2.000.000
8.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Mễ (thửa số 35, tờ bản đồ số 89)	Đến thửa đất bà Vũ Thị Đào (thửa số 60, tờ bản đồ số 89)	2.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Long cũ			2.000.000
H	**Xã Quỳnh Thuận (nay là xã Quỳnh Phú)**			
1	**Đường Quốc lộ 48B**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Tô Huy Tấn thôn Tân Xuân (thửa số 144, tờ bản đồ số 138)	Đến thửa đất Nguyễn Xuân Cường (Vinh) thôn Tân Xuân (thửa số 234, tờ bản đồ số 138)	17.000.000
2	Đường Quốc lộ 48B	Từ Thửa đất ông Tô Văn Luận (Quang) (thửa số 15, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất nhà ông Hồ Văn Thúy (Ngọc) (thửa số 109, tờ bản đồ số 142)	17.000.000
3	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Hồ Văn Minh (Thỏa) thôn Thanh Đoài (thửa số 6, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tuất (Định) thôn Trường Thịnh (thửa số 346, tờ bản đồ số 143)	17.000.000
4	Đường Quốc lộ 48B	Từ Thửa đất ông Hồ Văn Chuyên (Sâm) thôn Trường Thịnh (thửa số 173, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Vũ Thanh Long (Thỏa) thôn Trường Thịnh (231, tờ bản đồ số 144)	17.000.000
5	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Lê Tiến thôn Trường Thịnh (thửa số 10, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Sơn thôn Phủ Yên (thửa số 58, tờ bản đồ số 150)	17.000.000
6	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Trần Ngọc Dân thôn Phủ Yên (thửa số 65, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Dùng thôn Phủ Yên (thửa số 69, tờ bản đồ số 151)	17.000.000
7	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Trần Tư Rồng (Phượng) thôn Thuận Lợi (thửa số 165, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Tình thôn Thuận Lợi (thửa số 324, tờ bản đồ số 145)	17.000.000
8	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Trần Văn Chuyền thôn Thuận Lợi (thửa số 47, tờ bản đồ số 146)	Đến thửa đất ông Trần Văn Hùng (Thơ) thôn Thuận Lợi (thửa số 3, tờ bản đồ số 145)	17.000.000
9	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Võ Quang Chiến thôn Đức Long (thửa số 99, tờ bản đồ số 139)	Đến thửa đất ông Trần Đình Lĩnh (Hương) thôn Đức Long (thửa số 22, tờ bản đồ số 139)	17.000.000
10	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Linh thôn Đức Long (thửa số 83, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Sơn (Thiêm) thôn Đức Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 140)	17.000.000
11	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa đất bà Bùi Thị Hữu thôn Thuận Lợi (thửa số 1026, tờ bản đồ số 77)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng (Lảnh) thôn Thuận Lợi (thửa số 893, tờ bản đồ số 77)	17.000.000
12	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa số ông Trần Đình Chiến thôn Đức Long (thửa số 34, tờ bản đồ số 134)	Đến thửa đất bà Trần Thị Hợp thôn Đức Long (thửa số 52, tờ bản đồ số 134)	17.000.000
13	Đường Quốc lộ 48B	Từ thửa số ông Bùi Long Dân (Xuân) (thửa số 243, tờ bản đồ số 83)	Đến thửa đất ông Trần Bá Quynh (Đoàn) (thửa số 109, tờ bản đồ số 83)	17.000.000
II	**Đường liên xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Liên từ ngã 3 gốc Gạo xuống xã Quỳnh Long	Từ thửa đất bà Tô Thị An thôn Trường Thịnh (thửa số 381, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Phương thôn trường Thịnh (thửa số 227, tờ bản đồ số 144)	10.000.000
2	Đường Liên xã từ ngã 3 gốc Gạo xuống xã Quỳnh Long	Từ thửa đất bà Đào Thị Oanh (thửa số 22 tờ bản đồ số 148)	Đến thửa đất ông Hồ Ngọc Giang (thửa số 203 tờ bản đồ số 148)	10.000.000
3	Đường Liên từ ngã 3 gốc Gạo xuống xã Quỳnh Long	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa số 341 tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Giảng (thửa số 298 tờ bản đồ số 150)	10.000.000
4	Đường liên xã từ Đình Tám Mái xuống ngã tư chợ Ao	Từ thửa đất Đình Tám Mái thôn Phù Yên (thửa số 117, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn Hòa Thuận (thửa số 349, tờ bản đồ số 151)	8.000.000
5	Đường liên xã từ Đình Tám Mái xuống ngã tư chợ Ao	Từ thửa đất của bà Bùi Thị Vui thôn Hòa Thuận (thửa số 117, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Tần (Hiền) thôn Hòa Thuận (thửa số 254, tờ bản đồ số 153)	8.000.000
6	Đường liên xã từ Đình Tám Mái xuống ngà tư chợ Ao	Từ thửa đất ông Trần Văn Thuận (thửa số 6, tờ bản đồ số 158)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Tuynh (thửa số 136, tờ bản đồ số 158)	8.000.000
7	Đường từ Quốc lộ 48 đến nhà văn hóa thôn Hòa Thuận	Từ thửa đất ông Trần Văn Chinh (thửa số 43, tờ bản đồ số 146)	Đến thửa đất ông Lê Thị Hậu (thửa số 124, tờ bản đồ số 146)	8.000.000
8	Đường từ Quốc lộ 48 đến nhà văn hóa thôn Hòa Thuận	Từ thửa đất ông Lê Văn Thân (thửa số 11, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Vũ Quang Trung (thửa số 115, tờ bản đồ số 153)	8.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Thôn Tân Xuân**			
1.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Nguyên (thửa số 198, tờ bản đồ số 138)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Thành (thửa số 230, tờ bản đồ số 138)	2.000.000
1.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đậu Xuân Quỳnh (thửa số 8, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất ông Phan Bá Thành (thửa số 143, tờ bản đồ số 142)	2.000.000
1.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Phan Bá Thành (thửa số 143, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất ông Hồ Sỹ Hưng (thửa số 454, tờ bản đồ số 142)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đậu Văn Đồng (thửa số 44, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất ông Lê Thanh Nhu (thửa số 449, tờ bản đồ số 142)	2.000.000
1.5	Đường thôn	Từ thửa đất bà Lê Thị Tâm (thửa số 542, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất ông Trần Văn Bình (thửa số 429, tờ bản đồ số 142)	2.000.000
1.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Phương (thửa số 353, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất ông Đàm Quốc Dũng (thửa số 453, tờ bản đồ số 142)	2.000.000
1.7	Đường thôn	Từ thửa đất bà Hồ Thị Kim (thửa số 135, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa số 21, tờ bản đồ số 147)	2.000.000
1.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Hoan (thửa số 128, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Tô Văn Quý (thửa số 102, tờ bản đồ số 147)	2.000.000
1.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Văn Hoan (thửa số 128, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất bà Tô Thị Chín (thửa số 63, tờ bản đồ số 147)	2.000.000
1.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Tô Văn Trào (thửa số 40, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Tô Công Kiên (thửa số 117, tờ bản đồ số 147)	2.000.000
2	**Thôn Yên Trường**			
2.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Phạm Tùy (thửa số 339, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Tô Văn Bùi (thửa số 370, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
2.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Phạm Tùy (thửa số 339, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Xinh (thửa số 373, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
2.3	Đường thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Tươi (thửa số 9, tờ bản đồ số 148)	Đến thửa đất ông Hồ Sỹ Tường (thửa số 259, tờ bản đồ số 148)	2.000.000
2.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Tô Lập (thửa số 46, tờ bản đồ số 148)	Đến thửa đất ông Lê văn Khanh (thửa số 344, tờ bản đồ số 148)	2.000.000
2.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Dương Anh Thương (thửa số 99, tờ bản đồ số 148)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Nam (thửa số 198, tờ bản đồ số 148)	2.000.000
2.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Trung Cần (thửa số 19, tờ bản đồ số 148)	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Bốn (thửa số 322, tờ bản đồ số 148)	2.000.000
2.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Văn Thành (thửa số 319, tờ bản đồ số 148)	Đến thửa đất bà Trần Thị Hạnh (thửa số 70, tờ bản đồ số 148)	2.000.000
2.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Hiền (thửa số 9, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Lộc (thửa số 162, tờ bản đồ số 150)	2.000.000
2.9	Đường thôn	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hằng (thửa số 59, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đức Tiến (thửa số 318, tờ bản đồ số 150)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Trung (thửa số 31, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất nhà văn hóa thôn Trường Tân (thửa số 130, tờ bản đồ số 150)	2.000.000
2.11	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Hùng Cường (thửa số 50, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Viếng (thửa số 324, tờ bản đồ số 150)	2.000.000
3	**Thôn Thanh Đoài**			
3.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Tô Như Hoa (thửa số 144, tờ bản đồ số 142)	Đến thửa đất nhà ông Ngô Văn Bằng (thửa số 532, tờ bản đồ số 142)	2.000.000
3.2	Đường thôn	Từ thửa đất bà Tô Thị Sửu (thửa số 94, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất nhà ông Tô Văn Hiệp (thửa số 285, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
3.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Sỹ Phúc (thửa số 7, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất chợ Thanh Đoài (thửa số 2, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
3.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Thái (thửa số 458, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất bà Đàm Thị Toán (thửa số 147, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
3.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Quang Trung (thửa số 169, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Hồ Sỹ Cảnh (thửa số 407, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
3.6	Đường thôn	Từ thửa đất nhà văn hóa Thanh Đoài (thửa số 191, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Hồ Sỹ Trung (thửa số 286, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
3.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Thanh Tùng (thửa số 173, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Trần Xuân Giới (thửa số 81, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
3.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Đào Quốc Dũng (thửa số 175, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Đào Văn Truyền (thửa số 32, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
4	**Thôn Trường Thịnh**			
4.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Ngọc Ba (thửa số 345, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Tô Thanh Chuyền (thửa số 380, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
4.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Phùng (thửa số 235, tờ bản đồ số 143)	Đến thửa đất ông Tô Văn Sỹ (thửa số 141, tờ bản đồ số 143)	2.000.000
4.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hồ Bích Ba (thửa số 208, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Ngô Văn Thắng (thửa số 279, tờ bản đồ số 144)	2.000.000
4.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Quang Tụy (thửa số 143, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Chuyên (thửa số 81, tờ bản đồ số 144)	2.000.000
4.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Lưu (thửa số 164, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 211, tờ bản đồ số 144)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Hiền (thửa số 9, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Đàm Văn Át (thửa số 48, tờ bản đồ số 150)	2.000.000
5	**Thôn Phủ Yên**			
5.1	Đường thôn	Từ thửa đất Trường mầm non (thửa số 200, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Nguyễn Huy Thiêm (thửa số 226, tờ bản đồ số 144)	2.000.000
5.2	Đường thôn	Từ thửa đất Nhà Văn hóa thôn Phủ Yên (thửa số 106, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Trần Xuân Đỉnh (thửa số 226, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
5.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Thiệp (thửa số 208, tờ bản đồ số 150)	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Hoan (thửa số 262, tờ bản đồ số 150)	2.000.000
5.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Vượng (thửa số 181, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất bà Trần Thị Viện (thửa số 254, tờ bản đồ số 25)	2.000.000
5.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Hoàng (thửa số 397, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Hồ Sỹ Công (thửa số 350, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
5.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Hữu Gia (thửa số 262, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Trần Duy Do (thửa số 484, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
5.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Ngọc Hoan (thửa số 506, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Trần Văn Đặng (thửa số 384, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
5.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Lâm (thửa số 122, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Tô Văn An (thửa số 125, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
6	**Thôn Hòa Thuận**			
6.1	Đường thôn	Từ thửa đất bà Vũ Thị Hằng (thửa số 86, tờ bản đồ số 146)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Châu (thửa số 157, tờ bản đồ số 146)	2.000.000
6.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Chắt (thửa số 292, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Lê Văn Phiếc (thửa số 434, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
6.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Chắt (thửa số 292, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Trần Văn Lên (thửa số 146, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
6.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Hạt (thửa số 313, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất ông Trần Văn Phong (thửa số 228, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
6.5	Đường thôn	Từ thửa đất bà Bùi Thị Oanh (thửa số 19, tờ bản đồ số 151)	Đến thửa đất bà Bùi Thị Thiếp (thửa số 424, tờ bản đồ số 151)	2.000.000
6.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Tin (thửa số 356, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Trần Văn Lam (thửa số 6, tờ bản đồ số 153)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Lương (thửa số 39, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Bùi Công Lượng (thửa số 116, tờ bản đồ số 153)	2.000.000
6.8	Đường thôn	Từ thửa đất bà Bùi Thị Năm (thửa số 117, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Bùi Long Dân (thửa số 128, tờ bản đồ số 153)	2.000.000
6.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Thân (thửa số 139, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Trần Quốc Sỹ (thửa số 236, tờ bản đồ số 153)	2.000.000
6.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Vũ Trung Kiên (thửa số 313, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 251, tờ bản đồ số 153)	2.000.000
6.11	Đường thôn	Từ thửa đất bà Trần Thị Vấc (thửa số 102, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Cường (thửa số 252, tờ bản đồ số 153)	2.000.000
6.12	Đường thôn	Từ thửa đất ông Hoàng Sỹ Viên (thửa số 40, tờ bản đồ số 158)	Đến thửa đất ông Hoàng Văn Trung (thửa số 133, tờ bản đồ số 158)	2.000.000
6.13	Đường thôn	Từ thửa đất bà Trần Thị Liễu (thửa số 174, tờ bản đồ số 158)	Đến thửa đất bà Vũ Thị Thân (thửa số 177, tờ bản đồ số 158)	2.000.000
6.14	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Trọng Đoanh (thửa số 121, tờ bản đồ số 158)	Đến thửa đất bà Trần Thị Chiến (thửa số 130, tờ bản đồ số 158)	2.000.000
7	**thôn Thuận Lợi**			
7.1	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Gooc Ky (thửa số 20, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Vũ Đức Năm (thửa số 322, tờ bản đồ số 145)	2.000.000
7.2	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Ngọc Trân (thửa số 287, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Bùi Đức Trước (thửa số 323, tờ bản đồ số 145)	2.000.000
7.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa số 221, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Thuân (thửa số 333, tờ bản đồ số 145)	2.000.000
7.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa số 221, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất bà Bùi Thị Oanh (thửa số 6, tờ bản đồ số 145)	2.000.000
7.5	Đường thôn	Từ thửa đất bà Lê Thị Hoài (thửa số 167, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Thuân (thửa số 245, tờ bản đồ số 145)	2.000.000
7.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 78, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Châu (thửa số 157, tờ bản đồ số 147)	2.000.000
7.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Văn Trung (thửa số 103, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Trần Xuân Hải (thửa số 189, tờ bản đồ số 147)	2.000.000
8	**Thôn Đức Long**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường cảng cá mới	Từ thửa đất ông Ngô Văn Sơn (thửa số 209, tờ bản đồ số 68)	Đến thửa đất bà Trần Thị Loan (thửa số 130, tờ bản đồ số 77)	2.500.000
8.2	Đường cảng cá cũ	Từ thửa đất ông Trần Huy Hoàng (thửa số 6, tờ bản đồ số 134)	Đến thửa đất ông Lưu Văn Hải (thửa số 48, tờ bản đồ số 140)	2.500.000
8.3	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Thế Duân (thửa số 112, tờ bản đồ số 133)	Đến thửa đất ông Trường Văn Âu (thửa số 18, tờ bản đồ số 133)	2.000.000
8.4	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Thế Duân (thửa số 112, tờ bản đồ số 133)	Đến thửa đất ông Trần Xuân Phương (thửa số 38, tờ bản đồ số 133)	2.000.000
8.5	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Đình Yên (thửa số 28, tờ bản đồ số 139)	Đến thửa đất ông Bùi Địa Biểu (thửa số 62, tờ bản đồ số 133)	2.000.000
8.6	Đường thôn	Từ thửa đất ông Võ Quyết Thắng (thửa số 17, tờ bản đồ số 139)	Đến thửa đất bà Trần Thị Liên (thửa số 31, tờ bản đồ số 139)	2.000.000
8.7	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Lới (thửa số 77, tờ bản đồ số 139)	Đến thửa đất ông Trương Công Định (thửa số 157, tờ bản đồ số 139)	2.000.000
8.8	Đường thôn	Từ thửa đất ông Bùi Văn Mận (thửa số 158, tờ bản đồ số 139)	Đến thửa đất ông Hồ Sỹ Tiến (thửa số 119, tờ bản đồ số 139)	2.000.000
8.9	Đường thôn	Từ thửa đất ông Nguyễn Trọng Bảy (thửa số 33, tờ bản đồ số 139)	Đến thửa đất ông Trần Đình Chuyên (thửa số 50, tờ bản đồ số 133)	2.000.000
8.10	Đường thôn	Từ thửa đất ông Lê Hồng Phong (thửa số 26, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Nguyễn Quốc Do (thửa số 50, tờ bản đồ số 140)	2.000.000
8.11	Đường thôn	Từ thửa đất ông Lê Văn Dân (thửa số 54, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Trần Văn Hiến (thửa số 39, tờ bản đồ số 140)	2.000.000
8.12	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Viết Thủy (thửa số 17, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Trung (thửa số 46, tờ bản đồ số 140)	2.000.000
8.13	Đường thôn	Từ thửa đất ông Chu Văn Luận (thửa số 55, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Nhung (thửa số 73, tờ bản đồ số 140)	2.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Thuận cũ			2.000.000
V	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Tái định cư (dự án đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò) thôn Phủ Yên (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 1399/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 và số 1218/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 và 2364/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về phê duyệt giá cụ thể)**			
1	Đường QH 15 m	Thửa số 356, tờ bản đồ số 145		14.500.000
2	Đường QH 15 m	Thửa số 355, 354 tờ bản đồ số 145		16.150.000
3	Đường QH 15 m	Thửa số 353, 344 tờ bản đồ số 145		17.770.000
4	Đường QH 15 m	Thửa số 514 tờ bản đồ số 151		18.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường QH 15 m	Thửa số 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343 tờ bản đồ số 145		16.150.000
6	Đường QH 15 m	Thửa số 515 tờ bản đồ số 151		16.150.000
7	Đường QH 15 m	Từ thửa số 518, 519, 520, 521, 522, 529, 530, 531, 533, 534, 535, 538, 539, 540, 541, 542, tờ bản đồ số 151	Đến thửa 346, 347, 348, 349, 350, 351, 357, 358, tờ bản đồ số 145	6.600.000
8	Đường QH 15 m	Thửa số 352, tờ bản đồ số 145	Thửa số 524, 525, 526, 528, 532, 537, tờ bản đồ số 151	7.300.000
9	Đường QH 15 m	Thửa số 517, 523, tờ bản đồ số 151		8.100.000
10	Đường QH 15 m	Từ thửa số 362, 359 tờ bản đồ 145	đến thửa số 543, 544, 545 tờ bản đồ số 151	6.000.000
11	Đường QH 15 m	Thửa số 359, 360, tờ bản đồ số 145		6.300.000
VI	**Khu quy hoạch chia lô đất ở (để giao đất không qua đấu giá đất) tại thôn Hòa Thuận (QĐ phê duyệt 574/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 và 2989/QĐ-UBND ngày 04/9/2024, 3312/QĐ-UBND ngày 11/10/2024)**			
1	Đường QH 10 m	Thửa đất số 481, tờ bản đồ số 153		3.300.000
2	Đường QH 10 m	Thửa đất số 482, tờ bản đồ số 153		3.500.000
VII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) thôn Hòa Thuận QH 2018 (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500 số 1683/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 và 706/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 và 1143/QĐ-UBND ngày 17/5/2023)**			
	Đường QH 10 m	Thửa đất số : 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 480, 457, 458, 460, 461, 463, 483, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, tờ bản đồ số 153		4.500.000
VIII	**Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) thôn Hòa Thuận QH2017 (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500 số 1570/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 và 3312/QĐ-UBND ngày 11/10/2024)**			
	Đường QH 12 m	thửa đất số 352, 353, 354, 355, 356, 357, 403, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 404, 405, 406, 372, 373, 374, 375, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, tờ bản đồ số 153		5.500.000

PHỤ LỤC 82

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH TAM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35 /2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ QUỲNH CHÂU (nay là xã Quỳnh Tam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48**			
1.1	Đường Quốc lộ 48	Dốc Truông vên: thửa số 21, tờ bản đồ số 50	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 25, tờ bản đồ số 50	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48	Dốc Truông vên: thửa số 17, tờ bản đồ số 48	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 354, tờ bản đồ số 48	6.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48	Dốc Truông vên: thửa số 1, tờ bản đồ số 101	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 308, tờ bản đồ số 101	6.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48	Dốc Truông vên: thửa số 103, tờ bản đồ số 100	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 131, tờ bản đồ số 100	6.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 1, tờ bản đồ số 100	Nhà ông Mạnh (bà Dung): thửa số 145, tờ bản đồ số 100	7.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 48	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 32, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Mạnh (bà Dung): thửa số 105, tờ bản đồ số 97	7.500.000
1.7	Đường Quốc lộ 48	Cống Lữ đoàn 16: thửa số 14, tờ bản đồ số 43	Nhà ông Mạnh (bà Dung): thửa số 137, tờ bản đồ số 43	7.500.000
1.8	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung): thửa số 1, tờ bản đồ số 92	Cầu Tuần: thửa số 188, tờ bản đồ số 92	12.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung): thửa số 113, tờ bản đồ số 82	Cầu Tuần: thửa số 339, tờ bản đồ số 82	12.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung): thửa số 18, tờ bản đồ số 81	Cầu Tuần: thửa số 223, tờ bản đồ số 81	12.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung): thửa số 11, tờ bản đồ số 72	Cầu Tuần: thửa số 203, tờ bản đồ số 72	12.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung): thửa số 32, tờ bản đồ số 71	Cầu Tuần: thửa số 67, tờ bản đồ số 71	12.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 48	Cầu Tuần: Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 71	Ngã 3 nối đường tỉnh lộ 538: thửa số 30, tờ bản đồ số 71	9.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 48	Cầu Tuần: Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 64	Ngã 3 nối đường tỉnh lộ 538: thửa số 181, tờ bản đồ số 64	9.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 48	Cầu Tuần: Từ thửa số 119, tờ bản đồ số 64	Ngã 3 nối đường tỉnh lộ 538: thửa số 125, tờ bản đồ số 64	9.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 48	Ngã 3 nối tỉnh lộ 538: Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 63	Ngã 4 đường tăng: thửa số 188, tờ bản đồ số 63	7.500.000
1.17	Đường Quốc lộ 48	Ngã 3 nối tỉnh lộ 538: Từ thửa số 1221, tờ bản đồ số 28	Ngã 4 đường tăng: thửa số 1239, tờ bản đồ số 28	7.500.000
1.18	Đường Quốc lộ 48	Ngã tư đường tăng: Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 28	Dốc Ba cô: thửa số 443, tờ bản đồ số 28	6.000.000
1.19	Đường Quốc lộ 48	Ngã tư đường tăng: Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 56	Dốc Ba cô: thửa số 50, tờ bản đồ số 56	6.000.000
2	**Đường Quốc lộ 48B**			
2.1	Đường Quốc lộ 48B	Ngã 3 Tuần: Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 82	Đường sắt: Đến thửa số 132, tờ bản đồ số 82	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường Quốc lộ 48B	Đường sắt: Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 83	Giếng đất xóm 2: Đến thửa số 233, 175, 184	7.500.000
2.3	Đường Quốc lộ 48B	Giếng đất xóm 2: Từ thửa số 61tờ bản đồ số 95	Đường bê tông xóm 1 (ngã ông Trung): Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 95	4.500.000
2.4	Đường Quốc lộ 48B	Giếng đất xóm 2: Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 94	Đường bê tông xóm 1 (ngã ông Trung): Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 94	4.500.000
2.5	Đường Quốc lộ 48B	Đường bê tông xóm 1: Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 95	Giáp xã Ngọc Sơn: Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 95	4.500.000
2.6	Đường Quốc lộ 48B	Đường bê tông xóm 1: Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 96	Giáp xã Ngọc Sơn: Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 96	4.500.000
2.7	Đường Quốc lộ 48B	Đường bê tông xóm 1: Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 46	Giáp xã Ngọc Sơn: Đến thửa số 212, tờ bản đồ số 46	4.500.000
3	**Đường tỉnh lộ 538**			
	Đường tỉnh lộ 538	Ngã 3 giáp đường QL48: Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 64	Hồ Mồ Ông: Đến thửa số 118, tờ bản đồ số 64	3.000.000
4	**Đường 215**			
4.1	Đường 215	Ngã 3 giáp đường QL48: Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 81	Cổng chào xóm 8: Đến thửa số 174, tờ bản đồ số 81	6.000.000
4.2	Đường 215	Cổng chào xóm 8:Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 81	Nhà ông Lan Hải: Đến thửa số 173, tờ bản đồ số 81	5.000.000
4.3	Đường 215	Cổng chào xóm 8:Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 80	Nhà ông Lan Hải: Đến thửa số 103, tờ bản đồ số 80	5.000.000
4.4	Đường 215	Nhà Lan Hải: Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 80	Cổng 215: Đến thửa số 254, tờ bản đồ số 80	5.000.000
4.5	Đường 215	Nhà Lan Hải: Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 79	Cổng 215: Đến thửa số 217, tờ bản đồ số 79	5.000.000
4.6	Bám mương 3/2	Nhà bà Xuân xóm 8: Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 80	Nhà bà Lý xóm 9: Đến thửa số 299, tờ bản đồ số 80	3.000.000
5	**Đường huyện**			
5.1	Đường huyện	Cổng 215: Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 79	Nhà ông Tuấn Lài: Đến thửa số 184, tờ bản đồ số 79	3.000.000
5.2	Đường huyện	Cổng 215: Từ thửa số 609, tờ bản đồ số 35	Nhà ông Tuấn Lài: Đến thửa số 642, tờ bản đồ số 35	3.000.000
5.3	Đường huyện	Cổng 215: Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 89	Nhà ông Tuấn Lài: Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 89	3.000.000
5.4	Đường huyện	Nhà ông Tuấn Lài: Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 42	Giáp xã Quỳnh Tam: Đến thửa số 60, tờ bản đồ số 89	2.500.000
6	**Đường xã**			
6.1	Đường xã	Ngã 3 đường QL48B: Từ thửa số 653, tờ bản đồ số 37	Bàu Xóm 7: Đến thửa số 631, tờ bản đồ số 37	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường xã	Ngã 3 đường QL48B: Từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 329	Bàu Xóm 7: Đến thửa số 1186, tờ bản đồ số 329	2.000.000
6.3	Đường xã	Nhà ông Thụ: Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 79	Tràn đường 215: Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 79	2.000.000
6.4	Đường xã	Tràn đường tăng 215: Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 69	Nhà ông Hà (mộc): Đến thửa số 115, tờ bản đồ số 69	1.000.000
6.5	Đường xã	Tràn đường tăng 215: Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 70	Nhà ông Hà (mộc): Đến thửa số 193, tờ bản đồ số 70	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Liên xóm 1: Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 95	Xóm 2 (nhà ông Trọng): Đến thửa số 56, tờ bản đồ số 95	800.000
1.2	Đường trục chính	Liên xóm 1: Từ thửa số 158, tờ bản đồ số 85	Xóm 2 (nhà ông Trọng): Đến thửa số 193, tờ bản đồ số 85	800.000
1.3	Đường nội thôn	Nội thôn (khu dân cư): Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 95	Nội thôn (các khu dân cư): Đến thửa số 67, tờ bản đồ số 95	600.000
1.4	Đường nội thôn	Nội thôn (khu dân cư): Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 85	Nội thôn (các khu dân cư): Đến thửa số 201, tờ bản đồ số 85	600.000
1.5	Đường nội thôn	Nội thôn (khu dân cư): Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 96	Nội thôn (các khu dân cư): Đến thửa số 104, tờ bản đồ số 96	600.000
1.6	Đường nội thôn	Nội thôn (khu dân cư): Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 46	Nội thôn (các khu dân cư): Đến thửa số 141, tờ bản đồ số 46	600.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			600.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Liên xóm 2: Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 94	Xóm 2: Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 94	800.000
2.2	Đường trục chính	Liên xóm 2: Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 84	Xóm 2: Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 84	800.000
2.3	Đường trục chính	Xóm 2: Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 84	Xóm 3: Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 84	800.000
2.4	Đường trục chính	Xóm 3 (ông Trung): Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 84	Xóm 2: Đến thửa số 156, tờ bản đồ số 84	800.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			600.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục chính	QL 48B: Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 84	Nhà ông Truật: Đến thửa số 171, tờ bản đồ số 84	800.000
3.2	Đường trục chính	QL 48B: Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 76	Nhà ông Truật: Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 76	800.000
3.3	Đường trục chính	QL 48B: 107, tờ bản đồ số 83	Nhà ông Hạnh: Đến thửa số 227, tờ bản đồ số 83	800.000
3.4	Đường trục chính	Nhà ông Hà: Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 75	Xóm 4: Đến thửa số 180, tờ bản đồ số 75	600.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trục chính	QL48B: Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 83	Xóm 4: Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 83	800.000
4.2	Đường trục chính	Nhà ông Sửu: Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 75	Xóm 4: Đến thửa số 211, tờ bản đồ số 75	800.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			600.000
5	**Xóm 6**			
5.1	Đường trục chính	Ông Sơn: Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 93	Xóm 6, ông Tuân: Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 93	800.000
5.2	Đường trục chính	Ông Tuân: thửa số 1, tờ bản đồ số 98	Xóm 6: NHà ông Cảnh 79, tờ bản đồ số 98	800.000
5.3	Đường trục chính	Nhà ông Quang: Từ thửa số 64, tờ bản đồ số 92	Nhà ông Chương (Cafe Giọt Đắng): Đến thửa số 172, tờ bản đồ số 92	800.000
5.4	Đường trục chính	Nhà ông Quang: Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 97	Nhà ông Chương (Cafe Giọt Đắng): Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 97	800.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			600.000
6	**Xóm 7**			
6.1	Đường trục chính	Đập Mồ ông: Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 60	Nhà bà Vy: Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 60	800.000
6.2	Đường trục chính	Đập Mồ ông: Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 59	Nhà bà Vy: Đến thửa số 132, tờ bản đồ số 59	800.000
6.3	Đường trục chính	Đập Mồ ông: Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 65	Nhà bà Vy: Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 65	800.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			600.000
7	**Xóm 8**			
7.1	Đường trục chính	Cổng chào xóm 8: Từ thửa số 139, tờ bản đồ số 81	Nhà ông Thành: Đến thửa số 443, tờ bản đồ số 81	2.000.000
7.2	Đường trục chính	Cổng chào xóm 8: Từ thửa số 150, tờ bản đồ số 91	Nhà ông Thành: Đến thửa số 154, tờ bản đồ số 91	2.000.000
7.3	Đường trục chính	Nhà ông Lương (Nga): Từ thửa số 352, tờ bản đồ số 81	Nhà ông Bá (Tuấn A): Đến thửa số 435, tờ bản đồ số 81	2.000.000
7.4	Đường trục chính	Nhà ông Cần: Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 92	Nhà ông Thu: Đến thửa số 109, tờ bản đồ số 92	800.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			600.000
8	**Xóm 9**			
8.1	Đường trục chính	Nhà ông Lan (Hải): Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 70	Cầu tràn, nhà ông Thịnh: Đến thửa số 152, tờ bản đồ số 70	800.000
8.2	Đường trục chính	Nhà ông Lan (Hải): Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 79	Cầu tràn, nhà ông Thịnh: Đến thửa số 83, tờ bản đồ số 79	800.000
8.3	Đường nội thôn	Nội thôn (khu dân cư) từ thửa số 1, tờ bản đồ số 80	Nội thôn (các khu dân cư) đến thửa số 194, tờ bản đồ số 80	600.000
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			600.000
9	**Xóm 10**			
9.1	Đường trục chính	Nhà ông Bảo: Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 89	Cuối xóm 10 (xóm 10B cũ): Đến thửa số 109, tờ bản đồ số 89	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.2	Đường trục chính	Đường Tăng: Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 69	Cuối xóm 10 (xóm 10A cũ). Đến thửa số 81, tờ bản đồ số 69	600.000
9.3	Đường trục chính	Đường Tăng: Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 35	Giáp xóm Hưng Tân: Đến thửa số 678, tờ bản đồ số 35	800.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			600.000
10	**Xóm 12**			
10.1	Đường trục chính	Nhà ông Dương: Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 77	Nhà ông Thoả: Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 77	800.000
10.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12			600.000
11	**Xóm Tuấn A**			
11.1	Đường trục chính	QL48 (Nhà ông Cát): Từ thửa số 294, tờ bản đồ số 82	Xóm Tuấn A: Nhà ông Thường 246, tờ bản đồ số 82	2.000.000
11.2	Đường trục chính	QL48B (Nhà ông Bảng): Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 82	Cổng trường Cấp 1A: Đến thửa số 435, tờ bản đồ số 82	2.000.000
11.3	Đường trục chính	QL 48B (Nhà ông Ân): Từ thửa số 137, tờ bản đồ số 82	Cổng trường Cấp THCS: Đến thửa số : 191, tờ bản đồ số 82	2.000.000
11.4	Đường trục chính	QL48 (Nhà ông Mạnh): Từ thửa số 215, tờ bản đồ số 82	Nhà ông Hùng Nga: Đến thửa số 436, tờ bản đồ số 82	2.000.000
11.5	Đường trục chính	QL48 (Nhà ông Quyền): Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 82	Xóm Tuấn A (nhà ông Bá): Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 82	2.000.000
11.6	Đường trục chính	QL48 (Nhà ông Quyền): Từ thửa số 2301, tờ bản đồ số 81	Xóm Tuấn A (nhà ông Bá): Đến thửa số 345, tờ bản đồ số 81	2.000.000
11.7	Đường trục chính	Nhà ông Lực (Hiền): Từ thửa số 193, tờ bản đồ số 82	Trường Mầm Non: Đến thửa số 276, tờ bản đồ số 82	2.000.000
11.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tuấn A			1.500.000
12	**Xóm Tuấn B**			
12.1	Đường trục chính	QL48B (nhà bà Thu): Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 82	Nhà ông NGọc: Đến thửa số 30, tờ bản đồ số 82	2.000.000
12.2	Đường trục chính	Nhà ông Liêu: Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 72	Đường sắt: Đến thửa số 154, tờ bản đồ số 72	2.000.000
12.3	Đường trục chính	QL 48B (Nhà ông Tuyển): Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 82	QL48 (nhà ông Đồng, Lan): Đến thửa số 64, tờ bản đồ số 82	2.000.000
12.4	Đường trục chính	Đường sắt: Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 72	Đường Đồng Mua: Đến thửa số 27, tờ bản đồ số 72	800.000
12.5	Đường trục chính	Đường sắt: Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 73	Đường Đồng Mua: Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 73	800.000
12.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tuấn B			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	**Xóm Hưng Tân**			
13.1	Đường trục chính	Cầu Hưng Tân: Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 62	Đập Nhà Bính: Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 62	800.000
13.2	Đường trục chính	Trạm điện Hưng Tân: Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 62	Nhà ông Vợi: Đến thửa số 202, tờ bản đồ số 62	800.000
13.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Tân			600.000
14	**Xóm Bá Ngọc**			
14.1	Đường trục chính	QL 48 (Nhà ông Thành): Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 28	Đập Đồi Toại: Đến thửa số 1264, tờ bản đồ số 28	800.000
14.2	Đường trục chính	QL 48 (Nhà ông Thành): Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 54	Đập Đồi Toại: Đến thửa số 115, tờ bản đồ số 54	800.000
14.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bá Ngọc			600.000
15	**Xóm Đông Hồng**			
15.1	Đường trục chính	QL48 (nhà Thầy Kiên): Từ thửa số 155, tờ bản đồ số 92	Nhà ông Đương: Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 92	800.000
15.2	Đường trục chính	QL48 (nhà Thầy Kiên): Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 91	Nhà ông Đương: Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 91	800.000
15.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đinh Hồng			600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Châu cũ			600.000
B	**XÃ QUỲNH TAM (nay là xã Quỳnh Tam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48**			
1.1	Đường Quốc lộ 48	Dốc Truông vên (thửa số 6 đến thửa số 155, tờ bản đồ số 58)	Nhà Tình Sen (thửa số 103 đến thửa số 150, tờ bản đồ số 53)	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 49	Nhà Tình Sen (thửa số 301 đến thửa số 113, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Nhà VH xóm 1 (thửa số 228 đến thửa số 315, tờ bản đồ số 8)	6.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 50	Đường vào nhà VH xóm 1 (thửa số 30, tờ bản đồ số 40 đến thửa số 2, tờ bản đồ số 40)	Nhà Thầy Toàn (thửa số 87 đến thửa số 7, tờ bản đồ số 36)	6.500.000
2	**Đường tỉnh lộ 538**			
2.1	Đường tỉnh lộ 538	Tổng Đội TN giáp Yên Thành (Xóm 9) từ thửa số 53 đến thửa số 1008, tờ bản đồ số 27)	Trần Xăng dầu xóm 8 (thửa số 122 đến thửa số 28, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
2.2	Đường tỉnh lộ 538	Trần xăng dầu xóm 8 (thửa số 87 đến thửa số 8, tờ bản đồ số 69) (thửa số 282 đến thửa số 7, tờ bản đồ số 64); (thửa số 309 đến thửa số 143, tờ bản đồ số 60)	Trần Thủy Điện xóm 7 (thửa số 209 đến thửa số 2, tờ bản đồ số 67); (thửa số 309 đến thửa số 232, tờ bản đồ số 59); (thửa số 204 đến thửa số 103, tờ bản đồ số 54); từ thửa số 226 đến thửa số 4, tờ bản đồ số 55); từ thửa số 61 đến thửa số 44, tờ bản đồ số 48)	1.200.000
2.3	Đường tỉnh lộ 538	Trần Thủy Điện xóm 7 (thửa số 78 đến thửa số 12, tờ bản đồ số 49)	Cây xăng bà Thảo Quỳnh (thửa số 235 đến thửa số 159, tờ bản đồ số 41)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường tỉnh lộ 538	Cây Xăng Thảo Quỳnh (thửa số 336, tờ bản đồ số 42 đến thửa số 353, tờ bản đồ số 42)	Trường Cấp 1 (thửa số 97 đến thửa số 45, tờ bản đồ số 42)	4.000.000
2.5	Đường tỉnh lộ 538	Trường Cấp 1 (thửa số 36 đến 53, tờ bản đồ số 43) (thửa số 232 đến thửa số 334, tờ bản đồ số 44)	Ngã Ba sân rẽ sân bóng xóm 4 (thửa số 1 đến thửa số 57, tờ bản đồ số 51); (thửa số 683 đến thửa số 1032, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
2.6	Đường tỉnh lộ 538	Ngã ba sân bóng xóm 4 (thửa số 59 đến thửa số 102, tờ bản đồ số 52);	Nhà ông Quản xóm 4 (thửa số 5 đến thửa số 143, tờ bản đồ số 57)	2.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường huyện	Nga ba Chợ (thửa số 57 đến thửa số 2, tờ bản đồ số 37)	Tràn Khe Dẽ (thửa số 70 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 38)	3.000.000
3.2	Đường huyện	Tràn Khe Dẽ (thửa số 119 đến 169, tờ bản đồ số 34)	Cua Tùng Nga (thửa số 25 đến thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	2.000.000
3.3	Đường huyện	Cua Tùng Nga (thửa số 75 đến thửa số 75, tờ bản đồ số 30)	Lữ 215 (thửa số 63 đến thửa số 171, tờ bản đồ số 31); (thửa số 64 đến thửa số 456, tờ bản đồ số 3)	2.000.000
4	**Đường xã**			
	Đi Tân Sơn	UBND xã (thửa số 1279 đến thửa số 1283; từ thửa số 1389 đến thửa số 1399)	Tân Sơn (thửa số 81 đến thửa số 3, tờ bản đồ số 42)	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
	Đường trục chính	Liên xóm 1 (gồm các, tờ bản đồ số 36; 40; 8; 31; 32; 7; 29)	Xóm 2 và xóm 4 (gồm các, tờ bản đồ số 36; 40; 8; 31; 32; 7; 29)	800.000
2	**Xóm 2**			
	Đường trục chính	Liên xóm 2; (gồm các, tờ bản đồ số 34; 35)	xóm 4; (tờ bản đồ số 35)	800.000
3	**Xóm 3A**			
	Đường trục chính	Liên xóm 3A (gồm, tờ bản đồ số 42; 41; 38; 37)	Xóm 6 và xóm 4; Xóm 3B; Xóm 2 (gồm, tờ bản đồ số 42; 41; 38; 37)	800.000
4	**Xóm 3B**			
	Đường trục chính	Liên xóm 3B (gồm các, tờ bản đồ số 43; 44; 51; 13; 12)	Xóm 6 và xóm 4; Xóm 3B; Xóm 2 (gồm các, tờ bản đồ số 43; 44; 51; 13; 12)	800.000
5	**Xóm 4**			
	Đường trục chính	Liên xóm 4 (gồm các, tờ bản đồ số 57; 58; 53; 57; 56; 13)	Xóm 5 và xóm 1; Xóm 3B; Xóm 2 (gồm các, tờ bản đồ số 57; 58; 53; 57; 56; 13)	800.000
6	**Xóm 5**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường trục chính	Liên xóm 5 (gồm các, tờ bản đồ số 19; 56; 13; 51; 12)	Xóm 6 và xóm 4; Xóm 3B; Xóm 3A (gồm các, tờ bản đồ số 19; 56; 13; 51; 12)	800.000
7	**Xóm 6**			
	Đường trục chính	Liên xóm 6 (gồm các, tờ bản đồ số 10; 49; 48; 41; 50)	Xóm 3A và Xóm 3B; Xóm 5; xóm 7 (gồm các, tờ bản đồ số 10; 49; 48; 41; 50)	800.000
8	**Xóm 7**			
	Đường trục chính	Liên xóm 7 (gồm các, tờ bản đồ số 54; 55; 49; 48; 59; 60)	Xóm 6 và Xóm 5; Xóm 8; (gồm các, tờ bản đồ số 54; 55; 49; 48; 59; 60)	800.000
9	**Xóm 8**			
	Đường trục chính	Liên xóm 8 (gồm các, tờ bản đồ số 64; 21; 66; 67; 68; 69; 60)	Xóm 9 và Xóm 7; xóm 10 (gồm các, tờ bản đồ số 64; 21; 66; 67; 68; 69; 60)	800.000
10	**Xóm 9**			
	Đường trục chính	Liên xóm 9 (gồm các, tờ bản đồ số 27; 28; 69; 66; 67; 22)	Xóm 8 và Xóm 7; xóm 10; Huyện Yên Thành (gồm các, tờ bản đồ số 27; 28; 69; 66; 67; 22)	800.000
11	**Xóm 10**			
	Đường trục chính	Liên xóm 10 (gồm các, tờ bản đồ số 16; 10; 15; 19)	Xóm 8 và Xóm 9; Xóm 6; xã Tân Sơn (gồm các, tờ bản đồ số 16; 10; 15; 19)	800.000
12	**Xóm 10**			
	Đường trục chính	Liên xóm 10	Xóm 8 và Xóm 9; Xóm 6; xã Tân Sơn	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Tam cũ			600.000
IV	**CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH CHIA LÔ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN**			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại thôn 5 xã Quỳnh Tam (QĐ số 2520/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)			
		Từ lô số 01 đến lô số 27		3.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại ngã tư thôn 5 xã Quỳnh Tam (QĐ số 886/QĐ-UBND ngày 16/05/2017 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)			
		Lô số 05		2.500.000
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại vị trí 1 thôn 6 xã Quỳnh Tam (QĐ số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)			
		Lô số 01 đến lô số 02		2.000.000
4	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại vị trí 2 thôn 6 xã Quỳnh Tam (QĐ số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)			
		Từ lô số 03 đến lô số 05		2.000.000
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại Đồng Phượng Chi thôn 3A xã Quỳnh Tam (QĐ số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Lô số 05		7.800.000
C	**XÃ TÂN SƠN (nay là xã Quỳnh Tam)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**			
1.1	Đường huyện	Nhà ông Hồ Hữu Lực xóm 1 (thửa số 139, …., tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Hồ Hữu Đát Xóm 1 (thửa số 146..., tờ bản đồ số 04)	2.000.000
1.2	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Tiến Tám và ông Hồ Minh Tăng xóm 1 (thửa số 267, 283, …., tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Văn Đoan và ông Trần Đình Công Xóm 1 (thửa số 200, 272, tờ bản đồ số 05)	2.000.000
1.3	Đường huyện	Nhà ông Vũ Văn Điển và bà Hoàng Thị Liên xóm 1(thửa số 87, 85, ….., tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Hồ Văn Quang xóm 1(thửa số 214, 218, ….., tờ bản đồ số 34)	2.000.000
1.4	Đường huyện	Nhà ông Hoàng Đình Hoan xóm 1(thửa số 229, 234, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Hồ Văn Quang xóm 1 (thửa số 245, …., tờ bản đồ số 04)	2.000.000
1.5	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa xóm 1 (thửa số 12, 39,..., tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Tuyết) xóm 3 (thửa số 1377, 1352, 1351..., tờ bản đồ số 08)	3.000.000
1.6	Đường huyện	Nhà ông Dương Xuân Uy xóm 3 (thửa số 181, 180,..., tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn và ông Nguyễn Văn Bình xóm 3 (thửa số 228, 229,..., tờ bản đồ số 39)	4.000.000
1.7	Đường huyện	Nhà ông Lê Đình Trực xóm 3 (thửa số 26, 12,..., tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Trần Văn Chất xóm 4 và ông Đinh Hữu Trì xóm 4 (thửa số 93, 122,..., tờ bản đồ số 42)	4.000.000
1.8	Đường huyện	Nhà Lê Thị Tuyển xóm 4 và ông Mai Xuân Hà xóm 4 Đầu xóm 2b (thửa số 57, 73, 110, 111, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Song Thương xóm 5 và ông Hồ Thanh Trúc xóm 5 Đầu xóm 2b (thửa số 36, 44, 112, 87..., tờ bản đồ số 41)	4.000.000
1.9	Đường huyện	Nhà ông Bùi Duy Quý xóm 5 và ông Đặng Thái Mai xóm 5 (thửa số 62, 80, 32, 42…., tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Văn Hợp xóm 5 và ông Nguyễn Thái Bình xóm 5 (thửa số 129, 124, 81, 65..., tờ bản đồ số 40)	2.000.000
1.10	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Song Thương xóm 5 và ông Nguyễn Thái Bình xóm 5 (thửa số 220, 262, 280, 288, ….., tờ bản đồ số 12)	Trần 32 và Đồi Hòn kiêng xóm 5 (thửa số 317, 313..., tờ bản đồ số 12)	900.000
1.11	Đường huyện	Trần 32 và Đồi Hòn kiêng xóm 5 (thửa số 112, 113, 115, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Trần Văn Chung xóm 7 (thửa số 166, 186..., tờ bản đồ số 11)	900.000
1.12	Đường huyện	Nhà ông Cao Xuân Chinh xóm 7 (thửa số 42, 52, 62…., tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Bùi Duy Châu (Hòa) xóm 7 (thửa số 83, 84..., tờ bản đồ số 43)	1.200.000
1.13	Đường huyện	Nhà ông Bùi Duy Khoát xóm 7(thửa số 10, 24, 41, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Bùi Duy Sơn (Nga) xóm 7 (thửa số 137, 90, 91, tờ bản đồ số 16)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.14	Đường huyện	Nhà ông Bùi Duy Thảo xóm 7 (thửa số 127, 113, 112, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Đậu Huy Tương xóm 7 và bà Hồ Thị Thu xóm 7 (thửa số 252, 261, 262, 269, 278, 279, tờ bản đồ số 47)	1.200.000
1.15	Đường huyện	Nhà ông Phạm Tiến Sỹ xóm 7 (thửa số 49, 56, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phạm Tiến Dũng xóm 7 (thửa số 54, 55, tờ bản đồ số 46)	1.200.000
1.16	Đường huyện	Nhà ông Lê Đức Lục xóm 7 (thửa số 01, 2, 10.., tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hồ Sỹ Quy xóm 8 và bà Hồ Thị Hinh xóm 8 (thửa số 192, 200, 179, 180…., tờ bản đồ số 50)	1.200.000
1.17	Đường huyện	Nhà ông Hồ Sỹ Tiến xóm 8 (thửa số 430…, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Đậu Thị Đề xóm 8 (thửa số 431, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
1.18	Đường huyện	Nhà ông Thái Bá Đức xóm 8 (thửa số 01, 2, 3…., tờ bản đồ số 20)	Khe bà Nuôi xóm 8 (thửa số 27, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
1.19	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Thanh Sự và bà Đậu Thị Vĩnh xóm 8 (thửa số 9, 120, 6, 7, 120…., tờ bản đồ số 51)	Nhà bà Đậu Thị Vân và ông Nguyễn Thanh Phương xóm 8 (thửa số 109, 110, 113, 98, 96, 89..., tờ bản đồ số 51)	1.200.000
1.20	Đường huyện	Nhà bà Đậu Thị Thông xóm 8 (thửa số 22, 34, 35.., tờ bản đồ số 19)	Đập khe đôi xóm 8 (thửa số 111, 126..., tờ bản đồ số 19)	1.200.000
1.21	Đường huyện	Nhà ông Trần Văn Hoàn xóm 8 (thửa số 50, 51, 78, 133…., tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng và Nguyễn Viết Ánh xóm 8 (thửa số 124, 128, 118, 117..., tờ bản đồ số 52)	1.200.000
1.22	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Bá Tứ và Trương Văn Bình xóm 8 (thửa số 2, 12, 10, 11….., tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hồ Ngọc Minh và Hồ Ngọc Mãn xóm 8 (thửa số 140, 146, 107, 181..., tờ bản đồ số 54)	1.200.000
1.23	Đường huyện	Nhà ông Hồ Vĩnh Bé xóm 8 (thửa số 15, 17, 22, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Hồ Thị Thành xóm 8 (thửa số 58, 61, tờ bản đồ số 53)	1.200.000
1.24	Đường huyện	Nhà ông Vũ Bá Thuyết xóm 8 (thửa số 65, 69…., tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hồ Đăng Ích xóm 8 (thửa số 148, 153……., tờ bản đồ số 23)	1.200.000
1.25	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Thanh Sỹ xóm 8 (thửa số 2, 3, 166…., tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Đậu Đức Đỏ xóm 8 (thửa số 35, 42…., tờ bản đồ số 26)	1.200.000
1.26	Đường huyện	Nhà ông Đậu Đức Đỏ xóm 8 (thửa số 35, 41, 43…., tờ bản đồ số 25)	Ngã ba Tổng đội TNXP 6 (thửa số 101, 105, 105…., tờ bản đồ số 25)	1.200.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường xã	Ngã tư chợ xã Tân Sơn xóm 4 (thửa số 172, 185 189…., tờ bản đồ số 42)	đi xã Quỳnh Tam (thửa số 693, 707, 711, 712 .., tờ bản đồ số 13; thửa số 500, 501, 502, 503, tờ bản đồ số 14)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường xã	Nhà ông Lê Văn Minh xóm 4 Đầu xóm 2b (thửa số 266, 267……., tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Văn Tôn xóm 4 (thửa số 282……., tờ bản đồ số 41)	4.000.000
2.3	Đường xã	Nhà ông Lê Đình Hổ xóm 4 (thửa số 6, 7…., tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Bùi Duy Công xóm 6 và ông Hồ Đức Cầu (Tuất) xóm 6 (thửa số 210, 190, 241, 242…., tờ bản đồ số 45)	3.000.000
2.4	Đường xã	Nhà ông Hồ Tự Tuấn xóm 6 và ông Hồ Cảnh Năng xóm 6 Đầu xóm 2b (thửa số 164, 134, 113, 114..., tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Hồ Đức Tình xóm 6 và ông Nguyễn Văn Long (Đào) xóm 6 (thửa số 163, 134, 148, 149 ….., tờ bản đồ số 44)	3.000.000
2.5	Đường xã	Nhà ông Bùi Duy Tám xóm 6 Đầu xóm 2b (thửa số 01, 40, ….., tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Tá xóm 6 (thửa số 227, 213, 199, 248….., tờ bản đồ số 18)	3.000.000
2.6	Đường xã	Nhà ông Hồ Đức Phước xóm 6 (thửa số 272..., tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Bùi Duy Viễn xóm 6 (thửa số 289..., tờ bản đồ số 45)	3.000.000
2.7	Đường xã	Nhà ông Hồ Văn Thuận xóm Tiến Sơn (thửa số 25, 29, 135, 18..., tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Đinh Văn Bang xóm Tiến Sơn (thửa số 77, 88, 63..., tờ bản đồ số 59)	900.000
2.8	Đường xã	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Nguyễn Văn Hà (Nhung) xóm Tiến Sơn (thửa số 102, 116, 120…, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Bùi Thị Miên và ông Hồ Văn Kính xóm Tiến Sơn (thửa số 155, 166, 189, 190…., tờ bản đồ số 58)	900.000
2.9	Đường xã	Nhà ông Hồ Văn Đông xóm Tiến Sơn (thửa số 314, 315, 260, 270……., tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Hồ Ngọc Thăng và ông Hồ Văn Kính xóm Tiến Sơn (thửa số 394, 379……., tờ bản đồ số 30)	900.000
2.10	Đường xã	Nhà ông Đinh Văn Hải xóm Tiến Sơn (thửa số 258, 289……., tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Long Lăng xóm Tiến Sơn (thửa số 103, 106, 289, …., tờ bản đồ số 29)	900.000
2.11	Đường xã	Nhà ông Lê Đăng Tương và ông Hồ Nghĩa Thành xóm 8 (thửa số 136, 97, 110….., tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Nguyễn Thị Vinh xóm 8 (thửa số 155, 159, 171, …., tờ bản đồ số 54)	900.000
2.12	Đường xã	Nhà ông Lê Minh Liễu xóm 8 (thửa số 5, 6….., tờ bản đồ số 23)	Nhà Đậu Phi Đông xóm 8 (thửa số 15, …., tờ bản đồ số 23)	900.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Huy, Hồ Đức Cầu, Hồ Đức Hậu (thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 5; thửa số 17, …., tờ bản đồ số 32),	Nhà ông Phạm Văn Trợ và bà Phạm Thị Duyệt (thửa số 116, 122, …, tờ bản đồ số 32)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Quý, ông Nguyễn Văn Vỹ (thửa số 4, 14, …, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Vũ Duy Bắc, ông Phan Văn Đại (thửa số 140, 185….., tờ bản đồ số 34; 178, 197, 218, 236, tờ bản đồ số 33)	700.000
1.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			700.000
2	**Xóm 2A**			
2.1	Đường liên thôn	Nhà ông Phan Văn Giá, bà Bùi Thị Mai (thửa số 196, 256, …., tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Lê Văn Kháng (thửa số 360, …., tờ bản đồ số 33)	700.000
2.2	Đường liên thôn	Nhà ông Lê Văn Sơn (thửa số 3, 53,..., tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Vũ Duy Tâm, Trần Văn Đôn (thửa số 111, 149, 150.., tờ bản đồ số 8)	700.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2A			700.000
3	**Xóm 2B**			
3.1	Đường liên thôn	Nhà ông Bùi Duy Nhạ (thửa số 180, …., tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Tự Đức (thửa số 227, …, tờ bản đồ số 36)	700.000
3.2	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Tiến Minh (thửa số 38, 59…, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Hồ Đức Minh (thửa số 70,..., tờ bản đồ số 35)	700.000
3.3	Đường liên thôn	Từ sau nhà bà Bùi Thị Sum (từ sau thửa số 1569, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Vũ Hữu Đắc, ông Trần Văn Sỹ (thửa số 42, 41, tờ bản đồ số 3)	700.000
3.4	Đường liên thôn	Nhà ông Vũ Duy Hùng (thửa số 72, 86…., tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hồ Hữu Đồng (thửa số 156, ….164…170, ….183, tờ bản đồ số 37)	700.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2B			700.000
4	**Xóm 3**			
4.1	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Văn Thương, ông Hồ Văn Trương (thửa số 13, ..22, …, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hồ Đạt Vinh, ông Cao Xuân Thục (thửa số 178, …191, tờ bản đồ số 39)	700.000
4.2	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hảo (thửa số 19, 30, 34, 108, …, tờ bản đồ số 38)	Nhà bà Lê Thị Sỹ, ông Phạm Văn Kỳ (thửa số 106, 107, …, tờ bản đồ số 38)	700.000
4.3	Đường liên thôn	Nhà bà Đinh Thị Hòe, ông Phan Đình Khang (thửa số 17, tờ bản đồ số 41, thửa số 01, 28, …., tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Lê Đình Lục (thửa số 76, …, tờ bản đồ số 42)	700.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			700.000
5	**Xóm 4**			
5.1	Đường liên thôn	Nhà ông Lê Văn Nhân, ông Đinh Hữu Tụng (thửa số 176, 163, …., tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Mạnh Hùng, bà Trần Thị Mai (thửa số 209, 222, …, tờ bản đồ số 42)	700.000
5.2	Đường liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa, ông Hồ Thanh Trúc (thửa số 118, 129, 130…., tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Văn Đàm, nhà ông Hồ Sỹ Huy (thửa số 254, 266, …, tờ bản đồ số 41)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường liên thôn	Nhà ông Cù Chí Lĩnh, Nguyễn Huy Quang (thửa số 102, 123, …, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Văn Đoán, ông Lê Văn Lợi (270, 286, …, tờ bản đồ số 41, thửa số 16, 17, 18, …, tờ bản đồ số 45)	700.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			700.000
6	**Xóm 5**			
6.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Huy Phi, ông Nguyễn Huy Quang (thửa số 101, …123..tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Huy Trí, ông Trần Văn Đô (thửa số 158, 159, ….tờ bản đồ số 40)	700.000
6.2	Đường liên thôn	Nhà ông Hoàng Văn Trình (thửa số 01, tờ bản đồ số 45, thửa số 3, 4, …, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Trần Ngọc Lộc, Hoàng văn Thanh (thửa số 97,..166, 178,.., tờ bản đồ số 45)	700.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			700.000
7	**Xóm 6**			
7.1	Đường liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Thảo, ông Lại Văn Tuấn (thửa số 99, ..109,..., tờ bản đồ số 40)	Nhà bà Trần Thị Chiến (thửa số 142, .., tờ bản đồ số 40)	700.000
7.2	Đường liên thôn	Nhà ông Phan Văn Cương (thửa số 02, 09,...13,..., tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Hồ Cảnh Tài, bà Hồ Thị Xin (thửa số 61, …86, .., tờ bản đồ số 44)	700.000
7.3	Đường liên thôn	Nhà ông Trần Ngọc Thanh, ông Hoàng Đình Hòa (thửa số 106, ..141, .., tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Hữu Khang, ông Hồ Sỹ Thộ (thửa số 142, 176, .., tờ bản đồ số 45)	700.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			700.000
8	**Xóm 7**			
8.1	Đường liên thôn	Nhà ông Đậu Phi Dũng (ông Trần Văn Huệ) (thửa số 50, 59,...tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Hoàng Đình Sự và bà Lê Thị Nhen (thửa số 209, 240….tờ bản đồ số 15)	600.000
8.2	Đường liên thôn	Nhà Bà Hoàng Thị Lơn (thửa số 101, 114,...tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nguyễn Bá Lưu (thửa số 32, 26, 27, ….tờ bản đồ số 40)	600.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			600.000
9	**Xóm 8**			
9.1	Đường liên thôn	Nhà ông Lê Đăng Công (thửa số 46, 43,...tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Đình Tịnh (thửa số 56, ….tờ bản đồ số 51)	600.000
9.2	Đường liên thôn	Nhà ông Đậu Đức Đại (thửa số 257, 283, 208, 464,...tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Trần Chiến (thửa số 768, 747, 711, 712, 728, ….tờ bản đồ số 20)	600.000
9.3	Đường liên thôn	Nhà bà Đậu Thị Bừng (thửa số 68, 67, 64,...tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc (thửa số 119, 112, ….tờ bản đồ số 52)	600.000
9.4	Đường liên thôn	Nhà ông Đậu Phi Chử (thửa số 3,...tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (Luận) (thửa số 20,...tờ bản đồ số 54)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.5	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Bá Hồng (thửa số 790,...tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Nguyễn Bá Tam (thửa số 120,...tờ bản đồ số 52)	600.000
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			600.000
10	**Xóm Tiến Sơn**			
10.1	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Xuân Đức và ông Hồ Sư Kế xóm Tiến Sơn (thửa số 230, 259,..., tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hồ Công Khang và ông Hồ Ngọc Hưng xóm Tiến Sơn (thửa số 562, 530,..., tờ bản đồ số 27)	600.000
10.2	Đường liên thôn	Nhà ông Hồ Công Hùng xóm Tiến Sơn (thửa số 167, 22,..., tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Nguyễn Thị Lý và ông Nguyễn Văn Uyển xóm Tiến Sơn (thửa số 153, 154,..., tờ bản đồ số 56)	600.000
10.3	Đường liên thôn	Nhà bà Tô Thị Lan xóm Tiến Sơn (thửa số 2, 3,..., tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Phạm Văn Hồng xóm Tiến Sơn (thửa số 70, 80,..., tờ bản đồ số 58)	600.000
10.4	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Văn Hải xóm Tiến Sơn (thửa số 37, 81, 55,..., tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Phạm Ngọc Lượng xóm Tiến Sơn (thửa số 48, 59, 60,..., tờ bản đồ số 59)	600.000
10.5	Đường liên thôn	Nhà ông Bùi Linh Đoài xóm Tiến Sơn (thửa số 131, 132, 133,..., tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Nguyễn Minh Hải và bà Hồ Thị Quy xóm Tiến Sơn (thửa số 113, 137,..., tờ bản đồ số 56)	600.000
10.6	Đường liên thôn	Nhà ông Bùi Ngọc Hải xóm Tiến Sơn (thửa số 201, 208,..., tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Quang Lập xóm Tiến Sơn (thửa số 43, 42, 41,..., tờ bản đồ số 57)	600.000
10.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiến Sơn			600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tân Sơn cũ			600.000
IV	**CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH CHIA LÔ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN**			
1	**DỰ ÁN QUY HOẠCH CHIA LÔ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN THEO QUYẾT ĐỊNH số 2465/QĐ-UBND NGÀY 07/10/2019 VÀ QUYẾT ĐỊNH số 1020/QĐ-UBND NGÀY 17/6/2021 CỦA UBND HUYỆN QUỲNH LƯU.**			
1.1	Đồng Bờ Cai, xóm 4	Từ lô 01 đến lô 08 tại vị trí 1: Đồng Bờ Cai, xóm 4 (đường liên xã)		6.500.000
1.2	Vùng Rục Hữu, xóm 1	Từ lô 01 đến lô 05 lô tại vị trí 2: Vùng Rục Hữu, xóm 1 (đường huyện)		3.500.000
1.3	Đồng Gò Hóp, xóm 1	Từ lô 01 đến lô 08 lô tại vị trí 3: Đồng Gò Hóp, xóm 1 (đường huyện)		3.500.000
1.4	Vùng Cồn Dừa, xóm 2B	Từ lô 01 đến lô 11 tại vị trí 4: Vùng Cồn Dừa, xóm 2B		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Sân vận động xóm đi đồng Trại bò, xóm 7	Từ lô 01 đến lô 14 tại vị trí 5: Sân vận động xóm đi đồng Trại bò, xóm 7		1.500.000
2	**DỰ ÁN CHIA LÔ ĐẤT Ở THEO QUYẾT ĐỊNH số 123/QĐ-UBND NGÀY 16/1/2023 VÀ 2996/QĐ-UBND NGÀY 05/9/2024 CỦA UBND HUYỆN QUỲNH LƯU**			
	vùng Cồn Dừa xóm 2B	Từ lô 1 đến lô 44 tại vùng Cồn Dừa xóm 2B		2.000.000

PHỤ LỤC 83

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH THẮNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ QUỲNH THẮNG**			
I	**Đường quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 59, tờ bản đồ số 50	Thửa số 59, tờ bản đồ số 50	6.000.000
2	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 184, tờ bản đồ số 56	Thửa số 187, tờ bản đồ số 56	6.000.000
3	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 21, tờ bản đồ số 57	Thửa số 25, tờ bản đồ số 57	6.000.000
4	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 167, tờ bản đồ số 40	Thửa số 180, tờ bản đồ số 40	5.000.000
5	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 455, tờ bản đồ số 41	Thửa số 527, tờ bản đồ số 41	5.000.000
6	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 5, tờ bản đồ số 49	Thửa số 311, tờ bản đồ số 49	5.000.000
7	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 65, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	Thửa số 44, Thửa số 83, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	8.000.000
8	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 35, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65)	8.000.000
9	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 121, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ cũ số 60)	Thửa số 126, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ cũ số 60)	8.000.000
10	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 218, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	Thửa số 165, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	7.000.000
11	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 5, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51)	Thửa số 135, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51)	7.000.000
12	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 28, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ cũ số 37)	Thửa số 264, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ cũ số 37)	5.000.000
13	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 810, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 36)	Thửa số 335, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 36)	5.000.000
14	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 101, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31)	Thửa số 638, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31)	5.000.000
15	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 25, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 30)	Thửa số 227, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 30)	5.000.000
16	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 21, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26)	Thửa số 599, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26)	5.000.000
17	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 613, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ cũ số 20)	Thửa số 613, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ cũ số 20)	5.000.000
18	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 17, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 64)	Thửa số 48, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 64)	5.000.000
19	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 64, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 69)	Thửa số 55, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 69)	5.000.000
20	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 77, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 72)	Thửa số 1, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 72)	5.000.000
21	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 14, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71)	Thửa số 75, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71)	5.000.000
22	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 153, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28)	Thửa số 182, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28)	3.000.000
23	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 689, tờ bản đồ số 88 (tờ bản đồ cũ số 18)	Thửa số 269, tờ bản đồ số 88 (tờ bản đồ cũ số 18)	3.000.000
24	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 1, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 57)	Thửa số 87, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 57)	3.000.000
25	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 3, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 67)	Thửa số 88, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 67)	3.000.000
26	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 25, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 52)	Thửa số 64, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 52)	3.000.000
27	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 62, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51)	Thửa số 85, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
28	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 5, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	Thửa số 225, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	3.000.000
29	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 749, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 8)	Thửa số 749, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 8)	3.000.000
30	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 1153, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 9)	Thửa số 1222, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 9)	3.000.000
31	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 6, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ cũ số 44)	Thửa số 54, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ cũ số 44)	3.000.000
32	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 91, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 42)	Thửa số 70, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 42)	3.000.000
33	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 117, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ cũ số 24)	Thửa số 117, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ cũ số 24)	2.500.000
34	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 18, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ cũ số 70)	Thửa số 38, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ cũ số 70)	2.500.000
35	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 20, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 42)	Thửa số 55, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 42)	2.500.000
36	Đường Quốc lộ 48E	Thửa số 1, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26)	Thửa số 1, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26)	2.500.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 221, tờ bản đồ số 30	Thửa số 337, tờ bản đồ số 30	2.500.000
2	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 73, tờ bản đồ số 29	Thửa số 73, tờ bản đồ số 29	2.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 2, tờ bản đồ số 37	Thửa số 40, tờ bản đồ số 37	1.800.000
4	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 81, tờ bản đồ số 36	Thửa số 81, tờ bản đồ số 36	1.800.000
5	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 36, tờ bản đồ số 50	Thửa số 151, tờ bản đồ số 50	2.500.000
6	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 659, tờ bản đồ số 52	Thửa số 438, tờ bản đồ số 52	2.500.000
7	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 718, tờ bản đồ số 60	Thửa số 817, tờ bản đồ số 60	2.500.000
8	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 595, tờ bản đồ số 59	Thửa số 496, tờ bản đồ số 59	2.500.000
9	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 11, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	Thửa số 62, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	8.000.000
10	Đường Tỉnh lộ 538	Thửa số 180, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28)	Thửa số 236, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28)	3.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Quỳnh Vinh - Tân Thắng	Thửa số 400, tờ bản đồ số 52	Thửa số 424, tờ bản đồ số 52	1.000.000
2	Đường Quỳnh Vinh - Tân Thắng	Thửa số 27, tờ bản đồ số 61	Thửa số 27, tờ bản đồ số 61	1.000.000
3	Đường Quỳnh Vinh - Tân Thắng	Thửa số 331, tờ bản đồ số 53	Thửa số 490, tờ bản đồ số 53	1.000.000
4	Đường Quỳnh Vinh - Tân Thắng	Thửa số 307, tờ bản đồ số 54	Thửa số 125, tờ bản đồ số 54	1.000.000
5	Đường Quỳnh Vinh - Tân Thắng	Thửa số 14, tờ bản đồ số 56	Thửa số 29, tờ bản đồ số 56	1.000.000
6	Đường Quỳnh Vinh - Tân Thắng	Thửa số 11, tờ bản đồ số 57	Thửa số 16, tờ bản đồ số 57	1.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Bắc Thắng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường liên xóm (Đường nguyên liệu dứa, xóm Bắc Thắng giáp nhà máy xi măng)	Thửa số 119, tờ bản đồ số 30	Thửa số 91, tờ bản đồ số 30	1.000.000
1.2	Đường liên xóm (Đường nguyên liệu dứa, xóm Bắc Thắng)	Thửa số 37, tờ bản đồ số 30	Thửa số 326, tờ bản đồ số 30	800.000
1.3	Đường liên xóm (Đường nguyên liệu dứa, xóm Bắc Thắng)	Thửa số 275, tờ bản đồ số 23	Thửa số 403, tờ bản đồ số 23	800.000
1.4	Đường liên xóm (Đường nguyên liệu dứa, xóm Bắc Thắng)	Thửa số 166, tờ bản đồ số 17	Thửa số 665, tờ bản đồ số 17	800.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Thắng			700.000
2	**Khu vực dân cư xóm 12/9**			
2.1	Đường liên xóm	Thửa số 621, tờ bản đồ số 59	Thửa số 548, tờ bản đồ số 59	800.000
2.2	Đường liên xóm	Thửa số 302, tờ bản đồ số 51	Thửa số 588, tờ bản đồ số 51	800.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12/9			700.000
3	**Khu vực dân cư xóm 19/8**			
3.1	Đường liên xóm	Thửa số 675, tờ bản đồ số 60 Thửa số 104, tờ bản đồ số 60 Thửa số 605, tờ bản đồ số 60	Thửa số 468, tờ bản đồ số 60 Thửa số 440, tờ bản đồ số 60 Thửa số 579, tờ bản đồ số 60	800.000
3.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 19/8			700.000
4	**Khu vực dân cư xóm 2/9**			
4.1	Đường liên xóm	Thửa số 257, tờ bản đồ số 52	Thửa số 363, tờ bản đồ số 52	800.000
4.2	Đường liên xóm	Thửa số 320, tờ bản đồ số 53	Thửa số 364, tờ bản đồ số 53	800.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2/9			700.000
5	**Khu vực dân cư xóm 26/3**			
5.1	Đường liên xóm	Thửa số 329, tờ bản đồ số 52	Thửa số 313, tờ bản đồ số 52	1.500.000
5.2	Đường liên xóm	Thửa số 231, tờ bản đồ số 52 Thửa số 648, tờ bản đồ số 52 Thửa số 769, tờ bản đồ số 52	Thửa số 308, tờ bản đồ số 52 Thửa số 16, tờ bản đồ số 52 Thửa số 140, tờ bản đồ số 52	800.000
5.3	Đường liên xóm	Thửa số 238, tờ bản đồ số 49 Thửa số 290, tờ bản đồ số 49	Thửa số 238, tờ bản đồ số 49 Thửa số 348, tờ bản đồ số 49	800.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 26/3			700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Khu vực dân cư xóm 3/2**			
6.1	Đường liên xóm	Thửa số 306, tờ bản đồ số 54	Thửa số 19, tờ bản đồ số 54	800.000
6.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3/2			700.000
7	**Khu vực dân cư xóm 1/5**			
7.1	Đường liên xóm	Thửa số 53, tờ bản đồ số 56	Thửa số 53, tờ bản đồ số 56	800.000
7.2	Đường liên xóm	Thửa số 23, tờ bản đồ số 56	Thửa số 255, tờ bản đồ số 56	800.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1/5			700.000
8	**Khu vực dân cư xóm Tân Tiến**			
8.1	Đường liên xóm	Thửa số 531, tờ bản đồ số 48 Thửa số 646, tờ bản đồ số 48	Thửa số 647, tờ bản đồ số 48 Thửa số 545, tờ bản đồ số 48	800.000
8.2	Đường liên xóm	Thửa số 97, tờ bản đồ số 49	Thửa số 404, tờ bản đồ số 97	800.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Tiến			700.000
9	**Khu vực dân cư xóm Tân Thành**			
9.1	Đường liên xóm	Thửa số 497, 256, tờ bản đồ số 40	Thửa số 484, 383, tờ bản đồ số 40	800.000
9.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thành			700.000
10	**Khu vực dân cư xóm Nam Việt**			
	Đường liên xóm và nội xóm	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Nam Việt		700.000
11	**Khu vực dân cư xóm Tổng đội TNXP-XDKT**			
	Đường liên vùng và nội khu vực Tổng đội TNXP	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư tại Tổng đội TNXP-XDKT		700.000
12	**Khu vực dân cư thôn 1**			
12.1	Đường liên thôn	Thửa số 435, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 36) Thửa số 863, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 36)	Thửa số 538, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 36) Thửa số 401, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 36)	800.000
12.2	Đường liên thôn	Thửa số 38, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31) Thửa số 781, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31) Thửa số 777, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31)	Thửa số 737, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31) Thửa số 453, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31) Thửa số 117, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 31)	800.000
12.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1			700.000
13	**Khu vực dân cư thôn 2**			
	Đường liên thôn, đường nội thôn	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn 2		700.000
14	**Khu vực dân cư thôn 3**			
14.1	Đường liên thôn	Thửa số 207, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28) Thửa số 259, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28)	Thửa số 230, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28) Thửa số 269, tờ bản đồ số 98 (tờ bản đồ cũ số 28)	800.000
14.2	Đường liên thôn	Thửa số 22, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29) Thửa số 522, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29)	Thửa số 22, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29) Thửa số 497, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.3	Đường liên thôn	Thửa số 111, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 73) Thửa số 130, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 73) Thửa số 113, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 73)	Thửa số 29, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 73) Thửa số 67, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 73) Thửa số 120, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 73)	800.000
14.4	Đường liên thôn	Thửa số 63, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71)	Thửa số 105, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71)	800.000
14.5	Đường liên thôn	Thửa số 94, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 72)	Thửa số 58, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 72)	800.000
14.6	Đường liên thôn	Thửa số 37, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 33)	Thửa số 26, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 33)	800.000
14.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3			700.000
15	**Khu vực dân cư thôn 4**			
15.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 551, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 30)	Thửa số 45, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 30)	800.000
15.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 723, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 716, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 475, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 367, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 737, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26)	Thửa số 444, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 128, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 542, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 438, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26) Thửa số 724, tờ bản đồ số 96 (tờ bản đồ cũ số 26)	800.000
15.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 5, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29) Thửa số 959, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29)	Thửa số 22, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29) Thửa số 953, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 29)	800.000
15.4	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 57, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 72)	Thửa số 29, 38 - tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 72)	800.000
15.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4			700.000
16	**Khu vực dân cư thôn 5**			
16.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 26, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	Thửa số 61, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	1.000.000
16.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 124, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	Thửa số 85, 46- tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	1.000.000
16.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 76, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65)	Thửa số 41, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65)	1.000.000
16.4	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 46, tờ bản đồ số 132 (tờ bản đồ cũ số 62)	Thửa số 47, tờ bản đồ số 132 (tờ bản đồ cũ số 62)	1.000.000
16.5	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 64, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 66)	Thửa số 65, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 66)	1.000.000
16.6	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 13, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61) Thửa số 147, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61) Thửa số 91, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61) Thửa số 33, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	Thửa số 128, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61) Thửa số 152, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61) Thửa số 97, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61) Thửa số 142, 9, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 61)	800.000
16.7	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 20, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65) Thửa số 43, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65)	Thửa số 72, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65) Thửa số 48, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 65)	800.000
16.8	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 48, tờ bản đồ số 132 (tờ bản đồ cũ số 62)	Thửa số 48, tờ bản đồ số 132 (tờ bản đồ cũ số 62)	800.000
16.9	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 89, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 66)	Thửa số 58, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 66)	800.000
16.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5			700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	**Khu vực dân cư thôn 6**			
17.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 64) Thửa số 2, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 64)	Thửa số 51, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 64) Thửa số 5, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 64)	800.000
17.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 3, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 63) Thửa số 12, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 63) Thửa số 5, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 63)	Thửa số 41, 72, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 63) Thửa số 106, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 63) Thửa số 98, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 63)	800.000
17.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 2, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 69) Thửa số 51, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 69)	Thửa số 20, 7, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 69) Thửa số 51, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 69)	800.000
17.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6			700.000
18	**Khu vực dân cư thôn 7**			
18.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 2, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71) Thửa số 1, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71)	Thửa số 21, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71) Thửa số 10, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 71)	800.000
18.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 24, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 68) Thửa số 1, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 68)	Thửa số 68, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 68) Thửa số 39, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 68)	800.000
18.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 97, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 67)	Thửa số 65, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 67)	800.000
18.4	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 13, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ cũ số 70)	Thửa số 12, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ cũ số 70)	800.000
18.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7			700.000
19	**Khu vực dân cư thôn 8**			
19.1	Đường liên thôn	Thửa số 151, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51) Thửa số 15, tờ bản đồ số 121(tờ bản đồ cũ số 51) Thửa số 21, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51)	Thửa số 119, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51) Thửa số 124, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51) Thửa số 28, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 51)	800.000
19.2	Đường liên thôn	Thửa số 4, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 52)	Thửa số 13, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 52)	800.000
19.3	Đường liên thôn	Thửa số 25, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 57) Thửa số 8, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 57)	Thửa số 33, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 57) Thửa số 8, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 57)	800.000
19.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8			700.000
20	**Khu vực dân cư thôn 9**			
20.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 115, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	Thửa số 90, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	1.200.000
20.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 190, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47) Thửa số 49, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47) Thửa số 13, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	Thửa số 158, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47) Thửa số 69, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47) Thửa số 13, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 47)	800.000
20.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 20, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 46) Thửa số 49, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 46)	Thửa số 35, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 46) Thửa số 49, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 46)	800.000
20.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9			700.000
21	**Khu vực dân cư thôn 10**			
21.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 41, tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ cũ số 59)	Thửa số 93, tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ cũ số 59)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 141, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ cũ số 60)	Thửa số 74, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ cũ số 60)	1.200.000
21.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 50, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ cũ số 54)	Thửa số 21, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ cũ số 54)	1.200.000
21.4	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 25, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 53)	Thửa số 77, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 53)	1.200.000
21.5	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 18, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 48)	Thửa số 25, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 48)	1.200.000
21.6	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 3, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ cũ số 49)	Thửa số 4, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ cũ số 49)	800.000
21.7	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 46, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 48)	Thửa số 13, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 48)	800.000
21.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 10			700.000
22	**Khu vực dân cư thôn 11**			
22.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 26, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ cũ số 4)	Thửa số 510, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ cũ số 4)	700.000
22.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 639, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ cũ số 4)	Thửa số 554, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ cũ số 4)	600.000
22.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 1, tờ bản đồ số 113 (tờ bản đồ cũ số 43)	Thửa số 74, tờ bản đồ số 113 (tờ bản đồ cũ số 43)	600.000
22.4	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 4, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ cũ số 49)	Thửa số 40, 49, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ cũ số 49)	600.000
22.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 11			600.000
23	**Khu vực dân cư thôn 12**			
23.1	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 317, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 9)	Thửa số 827, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 9)	700.000
	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 17, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ cũ số 44)	Thửa số 73, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ cũ số 44)	700.000
23.2	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 769, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 9)	Thửa số 1279, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 9)	600.000
	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 60, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 42)	Thửa số 60, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 42)	600.000
23.3	Đường liên thôn, trục chính	Thửa số 391, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 8)	Thửa số 407, 630, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 8)	600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 12			600.000
24	**Khu vực dân cư bản Trung Tiến**			
	Đường liên bản,đường nội bản	Các thửa đất thuộc khu dân cư bản Trung Tiến		600.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Thắng			600.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Khu vực Đồng ngà, thôn 6 (bám QL 48E)			5.000.000
2	Khu vực thôn 5 (bám QL 48E), dãng đầu			7.000.000
	Khu vực thôn 5, dãng hai			2.000.000
	Khu vực thôn 5, dãng 3, 4			1.500.000
3	Khu tái định cư vùng ngập lụt tại thôn 2			1.000.000

PHỤ LỤC 84

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUỲNH VĂN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
A	**XÃ QUỲNH TÂN CŨ (nay là xã Quỳnh Văn)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E tại xã Quỳnh Tân (nay là xã Quỳnh Văn), tỉnh Nghệ An**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Đậu Ngọc Thủy (thửa số 225, tờ bản đồ số 97)	Hoàng Danh Xuân (thửa số 292, tờ bản đồ số 97)	9.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Nguyễn Văn Thâm (thửa số 142, tờ bản đồ số 59)	Hồ Đình Sơn (thửa số 351, tờ bản đồ số 59)	9.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Hồ Thị Bình (thửa số 5, tờ bản đồ số 66)	Hồ Thái Hà (thửa số 9, tờ bản đồ số 66)	9.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Hồ Đình Thiên (thửa số 288, tờ bản đồ số 59)	Hồ Thị Tân (thửa số 4, tờ bản đồ số 66)	4.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Đậu Văn Chi (thửa số 13, tờ bản đồ số 67)	Nguyễn Thị Liên (thửa số 159, tờ bản đồ số 67)	7.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Nguyễn Văn Nam (thửa số 300, tờ bản đồ số 67)	Thửa đất Tái định cư (thửa số 247, tờ bản đồ số 67)	3.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Nguyễn Xuân Nghệ (thửa số 310, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Cảnh Nghiệm (thửa số 1122, tờ bản đồ số 68)	9.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Thửa đất Tái định cư (thửa số 1103, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Văn Hiền (thửa số 468, tờ bản đồ số 68)	4.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E, dãy 3	Thửa đất Tái định cư (thửa số 1090, tờ bản đồ số 68)	Ngô Văn Hiến (thửa số 1099, tờ bản đồ số 68)	3.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Lê Thị Thủy (thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	Lê Thị Thường (thửa số 52, tờ bản đồ số 109)	9.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Hồ Sỹ Trình (thửa số 461, tờ bản đồ số 109)	Nguyễn Duy Tâm (thửa số 42, tờ bản đồ số 109)	4.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Chợ Quỳnh Tân (thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	Nguyễn Cảnh Thắng (thửa số 164, tờ bản đồ số 110)	9.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Đậu Ngọc Cầm (thửa số 108, tờ bản đồ số 110)	Nguyễn Văn Bình (thửa số 159, tờ bản đồ số 110)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.14	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Lê Tiến Đàm (thửa số 12, tờ bản đồ số 110)	Đậu Đức Thực (thửa số 169, tờ bản đồ số 110)	4.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Nguyễn Đình Sơn (thửa số 959, tờ bản đồ số 69)	Hồ Ngọc Văn (thửa số 1171, tờ bản đồ số 69)	7.500.000
1.16	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Lê Văn Vịnh (thửa số 1123, tờ bản đồ số 69)	Lê Văn Trình (thửa số 1250, tờ bản đồ số 69)	3.000.000
1.17	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Trường Trung học cơ sở Quỳnh Tân (thửa số 1, tờ bản đồ số 76)	Vũ Minh Bá (thửa số 268, tờ bản đồ số 76)	7.500.000
1.18	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Lê Văn Vận (thửa số 45, tờ bản đồ số 76)	Đậu Thị Chuyên (thửa số 329, tờ bản đồ số 76)	3.000.000
1.19	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Nguyễn Văn Uyển (thửa số 1277, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Thị Nghĩa (thửa số 187, tờ bản đồ số 76)	3.000.000
1.20	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Lê Văn Tới (thửa số 1, tờ bản đồ số 115)	Lê Tiến Phượng (thửa số 106, tờ bản đồ số 115)	7.500.000
1.21	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Đậu Thị Thúy (thửa số 29, tờ bản đồ số 115)	Lê Tiến Phượng (thửa số 111, tờ bản đồ số 115)	3.000.000
1.22	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Lê Ngọc Hồng (thửa số 28, tờ bản đồ số 115)	Nguyễn Công Toàn (thửa số 46, tờ bản đồ số 115)	3.000.000
1.23	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Lê Ngọc Thắng (thửa số 207, tờ bản đồ số 77)	Hồ Sỹ Cường (thửa số 251, tờ bản đồ số 77)	7.500.000
1.24	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Lê Hữu Ngọc (thửa số 80, tờ bản đồ số 116)	Lê Thị Thuận (thửa số 195, tờ bản đồ số 116)	7.500.000
1.25	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Nguyễn Công Thành (thửa số 83, tờ bản đồ số 116)	Nguyễn Văn Mỹ (thửa số 168, tờ bản đồ số 78)	3.000.000
1.26	Đường Quốc lộ 48E, dãy 2	Đậu Đức Sơn (thửa số 137, tờ bản đồ số 116)	Lê Hữu Thắng (thửa số 248, tờ bản đồ số 116)	3.000.000
1.27	Đường Quốc lộ 48E, dãy 1	Đậu Đức Châu (thửa số 137, tờ bản đồ số 78)	Hồ Ngọc Văn (thửa số 361, tờ bản đồ số 78)	7.500.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân -Văn)	Nguyễn Đình Định (thửa số 148, tờ bản đồ số 110)	Nguyễn Văn Bình (thửa số 159, tờ bản đồ số 110)	4.500.000
2.2	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân -Văn)	Nguyễn Thế Nhân (thửa số 9, tờ bản đồ số 114)	Lê Tiến Luân (thửa số 69, tờ bản đồ số 114)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân -Văn)	Nguyễn Song Hoành (thửa số 227, tờ bản đồ số 75)	Nguyễn Đình Đông (thửa số 394, tờ bản đồ số 75)	4.500.000
2.4	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân -Văn)	Nguyễn Xuân Tuân (thửa số 2, tờ bản đồ số 118) Và Trần Thị Dục (thửa số 5, tờ bản đồ số 117)	Nguyễn Đình Chiến (thửa số 265, tờ bản đồ số 118)	4.500.000
2.5	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân -Văn)	Hồ Thị Dung (thửa số 6, tờ bản đồ số 80)	Nguyễn Xuân Hồng (thửa số 366, tờ bản đồ số 80)	4.500.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường Quỳnh Tân - Quỳnh Trang	Trần Thị Lan (thửa số 236, tờ bản đồ số 75)	Nguyễn Đăng Thành (thửa số 294, tờ bản đồ số 75)	4.500.000
3.2	Đường Quỳnh Tân - Quỳnh Trang	Hồ Thị Lộc (thửa số 66, tờ bản đồ số 109)	Hồ Trọng Hùng (thửa số 141, tờ bản đồ số 109)	4.500.000
3.3	Đường Tân - Trang	Hồ Sỹ Vân (thửa số 74, tờ bản đồ số 109)	Đậu Đức Bình (thửa số 128, tờ bản đồ số 109)	4.500.000
3.4	Đường Tân - Trang	Nguyễn Bá Kiểm (thửa số 188, tờ bản đồ số 108)	Lê Tiến Hùng (thửa số 217, tờ bản đồ số 108)	4.500.000
3.5	Đường Tân - Trang	Đậu Đức Hoằng (thửa số 66, tờ bản đồ số 68)	Kiều Thái Quang (thửa số 1123, tờ bản đồ số 68)	4.500.000
3.6	Đường Tân - Trang	Cửa hàng HTX (thửa số 14, tờ bản đồ số 110)	Đậu Đức Thông (thửa số 23, tờ bản đồ số 110)	4.500.000
3.7	Đường Tân - Trang	Lê Hữu Sơn (thửa số 2, tờ bản đồ số 110)	Nguyễn Thị Hà (thửa số 9, tờ bản đồ số 110)	4.500.000
3.8	Đường Tân - Trang	Cao Trọng Hà (thửa số 387, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Duy Xuân (thửa số 450, tờ bản đồ số 68)	4.500.000
3.9	Đường Tân - Trang	Hồ Trọng Trì (thửa số 88, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Huy Tân (thửa số 1257, tờ bản đồ số 69)	4.500.000
3.10	Đường Tân - Trang	Nguyễn Hồng Trí (thửa số 74, tờ bản đồ số 104)	Nguyễn Cảnh Hồng (thửa số 172, tờ bản đồ số 104)	4.500.000
3.11	Đường liên thôn	Hồ Sỹ Vy (thửa số 376, tờ bản đồ số 74)	Nguyễn Xuân Thể (thửa số 469, tờ bản đồ số 74)	800.000
3.12	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Tư (thửa số 71, tờ bản đồ số 117)	Hồ Trọng Chương (thửa số 136, tờ bản đồ số 117)	800.000
3.13	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Từ (thửa số 6, tờ bản đồ số 118)	Hồ Sỹ Nhân (thửa số 54, tờ bản đồ số 118)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.14	Đường liên thôn	Hồ Sỹ Tín (thửa số 563, tờ bản đồ số 76)	Văn Thị Cầu (thửa số 651, tờ bản đồ số 76)	800.000
3.15	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Thức (thửa số 233, tờ bản đồ số 78)	Đậu Đức Vinh (thửa số 301, tờ bản đồ số 78)	800.000
3.16	Đường liên thôn	Cao Trọng Hợi (thửa số 60, tờ bản đồ số 115)	Lê Văn Loan (thửa số 112 tờ bản đồ số 115)	800.000
3.17	Đường liên thôn	Nguyễn Sỹ Luận (thửa số 36, tờ bản đồ số 116)	Lê Thị Tý (thửa số 56, tờ bản đồ số 116)	800.000
3.18	Đường liên thôn	Lê Tiến Thìn (thửa số 20, tờ bản đồ số 77)	Hồ Trọng Ân (thửa số 67, tờ bản đồ số 77)	800.000
3.19	Đường liên thôn	Lê Tiến Ý (thửa số 23, tờ bản đồ số 78)	Nguyễn Cảnh Kế (thửa số 372, tờ bản đồ số 78)	800.000
3.20	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Cường (thửa số 71, tờ bản đồ số 71)	Lê Thị Liệu (thửa số 221, tờ bản đồ số 71)	800.000
3.21	Đường liên thôn	Hồ Bá Ngộ (thửa số 12, tờ bản đồ số 106)	Nguyễn Cảnh Thường (thửa số 202, tờ bản đồ số 106)	800.000
3.22	Đường liên thôn	Văn Đức Thái (thửa số 10, tờ bản đồ số 102)	Nguyễn Đình Hường (thửa số 75, tờ bản đồ số 102)	800.000
3.23	Đường liên thôn	Nguyễn Duy Chơng (thửa số 296, tờ bản đồ số 62	Hoàng Thị Lộc (thửa số 841, tờ bản đồ số 62	800.000
3.24	Đường liên thôn	Lê Tiến Ngữ (thửa số 104, tờ bản đồ số 61)	Văn Đức Nhường (thửa số 402, tờ bản đồ số 61)	800.000
3.25	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Sơn (thửa số 919, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Đình Tăng (thửa số 155 tờ bản đồ số 104)	800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn 3**			
1.1	Đường ngõ thôn	Nguyễn Công Phong (thửa số 920, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Đình Hòa (thửa số 1280, tờ bản đồ số 69)	800.000
1.2	Đường ngõ thôn	Nguyễn Thị Vận (thửa số 6, tờ bản đồ số 1048)	Hồ Trọng Linh (thửa số 223, tờ bản đồ số 104)	800.000
2	**Thôn 4**			800.000
2.1	Đường ngõ thôn	Đậu Văn Mai (thửa số 4, tờ bản đồ số 57)	Nguyễn Thị Xuân (thửa số 53, tờ bản đồ số 57)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường ngõ thôn	Đậu Thị Duyên (thửa số 29, tờ bản đồ số 58)	Nguyễn Hồng Thống (thửa số 245, tờ bản đồ số 58)	800.000
2.3	Đường ngõ thôn	Đậu Ngọc Cần (thửa số 2, tờ bản đồ số 59)	Hồ Thị Lan (thửa số 425, tờ bản đồ số 59)	800.000
2.4	Đường ngõ thôn 4	Đậu Văn Chi (thửa số 24, tờ bản đồ số 99)	Đậu Văn Khang (thửa số 107, tờ bản đồ số 99)	800.000
2.5	Đường ngõ thôn 4	Hồ Bá Thắng (thửa số 44, tờ bản đồ số 103)	Đậu Thị Lệ (thửa số 46, tờ bản đồ số 103)	800.000
2.6	Đường ngõ thôn 4	Hồ Thị Xuân (thửa số 1, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Văn Thông (thửa số 76, tờ bản đồ số 65)	800.000
2.7	Đường ngõ thôn 4- thôn 11	Nguyễn Thị Hợi (thửa số 2, tờ bản đồ số 66)	Lê Tiến Lam (thửa số 143, tờ bản đồ số 66)	800.000
3	**Thôn 5**			800.000
3.1	Đường ngõ thôn	Hồ Thị Thu (thửa số 8, tờ bản đồ số 60)	Nguyễn Xuân Dự (thửa số 91, tờ bản đồ số 60)	800.000
3.2	Đường ngõ thôn 5- thôn 11	Nguyễn Đình Huân thôn 5 (thửa số 4, tờ bản đồ số 67)	Hồ Sỹ Lương thôn 11 (thửa số 197, tờ bản đồ số 67)	800.000
3.3	Đường ngõ thôn 5- thôn 3	Vũ Minh Đường (thửa số 4, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Đình Hoài thôn 3 (thửa số 1133, tờ bản đồ số 68)	800.000
4	**Thôn 6**			
4.1	Đường ngõ thôn	Hồ Sỹ Sơn (thửa số 422, tờ bản đồ số 75)	Nguyễn Văn Nam (thửa số 165, tờ bản đồ số 75)	800.000
4.2	Đường ngõ thôn	Trần Thị Tuệ (thửa số 15, tờ bản đồ số 114)	Lê Văn Tiến (thửa số 44, tờ bản đồ số 114)	800.000
4.3	Đường ngõ thôn	Hồ Thị Thủy (thửa số 26, tờ bản đồ số 117)	Hồ Sỹ Nhân (thửa số 160, tờ bản đồ số 117)	800.000
5	**Thôn 7**			
5.1	Đường ngõ thôn	Lê Tiến Hoàng (thửa số 78, tờ bản đồ số 117)	Hồ Bá Luận (thửa số 163, tờ bản đồ số 117)	800.000
5.2	Đường ngõ thôn	Hồ Sỹ Cảnh (thửa số 1, tờ bản đồ số 80)	Nguyễn Đình Luận (thửa số 369, tờ bản đồ số 80)	800.000
5.3	Đường ngõ thôn	Hồ Sỹ Bảng (thửa số 16, tờ bản đồ số 80)	Hồ Sỹ Hải (thửa số 20, tờ bản đồ số 80)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường ngõ thôn	Nguyễn Đình Cử (thửa số 16, tờ bản đồ số 118)	Hồ Sỹ Đại (thửa số 395, tờ bản đồ số 75)	800.000
5.5	Đường ngõ thôn	Hồ Sỹ kiện (thửa số 23, tờ bản đồ số 81)	Lê Văn Trọng (thửa số 82, tờ bản đồ số 81)	800.000
5.6	Đường ngõ thôn	Nguyễn Đình Nghị (thửa số 135, tờ bản đồ số 118)	Nguyễn Đình Sơn (thửa số 245, tờ bản đồ số 118)	800.000
6	**Thôn 8**			
6.1	Đường ngõ thôn	Lê Văn Thư (thửa số 1163, tờ bản đồ số 69)	Hồ Sỹ Sửu (thửa số 1251, tờ bản đồ số 69)	800.000
6.2	Đường ngõ thôn	Nguyễn Đình Tráng (thửa số 113 tờ bản đồ số 76)	Nguyễn Đình Hiệu (thửa số 1108, tờ bản đồ số 76)	800.000
6.3	Đường ngõ thôn	Hồ Sỹ Tín (thửa số 609 tờ bản đồ số 76)	Lê Thị Tám (thửa số 938, tờ bản đồ số 76)	800.000
7	**Thôn 9**			
7.1	Đường ngõ thôn	Nguyễn Cảnh Bình (thửa số 59, tờ bản đồ số 76)	Nguyễn Công Lực (thửa số 1095, tờ bản đồ số 76)	800.000
7.2	Đường ngõ thôn	Lê Thị Thể (thửa số 522, tờ bản đồ số 70)	Lê Tiến Thọ (thửa số 914, tờ bản đồ số 70)	800.000
7.3	Đường ngõ thôn 9-12	Hồ Sỹ Hòe Thôn 9 (thửa số 215, tờ bản đồ số 111)	Nguyễn Đình Thái thôn 12 (thửa số 4, tờ bản đồ số 111)	800.000
7.4	Đường ngõ thôn	Lê Tiến Thắng (thửa số 7, tờ bản đồ số 115)	Nguyễn Cảnh Chiến (thửa số 19, tờ bản đồ số 115)	800.000
7.5	Đường ngõ thôn	Phan Đình Hào (thửa số 4, tờ bản đồ số 116)	Đậu Đức Công (thửa số 39, tờ bản đồ số 116)	800.000
8	**Thôn 10**			
8.1	Đường ngõ thôn 10-13	Nguyễn Đình Thắng, thôn 10 (thửa số 2, tờ bản đồ số 101)	Nguyễn Thị Hạo, thôn 13 (thửa số 181, tờ bản đồ số 101)	800.000
8.2	Đường ngõ thôn	Văn Đức Thông (thửa số 11, tờ bản đồ số 102)	Đậu Đức Hiền (thửa số 98, tờ bản đồ số 102)	800.000
8.3	Đường ngõ thôn	Nguyễn Văn Nhuỵ (thửa số 93, tờ bản đồ số 61)	Nguyễn Đình Trụ (thửa số 211, tờ bản đồ số 61)	800.000
8.4	Đường ngõ thôn	Nguyễn Đình Minh (thửa số 215, tờ bản đồ số 62)	Hồ THị Nhu (thửa số 454, tờ bản đồ số 62)	800.000
9	**Thôn 11**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.1	Đường ngõ thôn 11- thôn 4	Lê Tiến Lam thôn 11 (thửa số 143, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Thị Hợi thôn 4 (thửa số 2, tờ bản đồ số 94)	800.000
9.2	Đường ngõ thôn	Nguyễn Thị Minh (thửa số 9, tờ bản đồ số 107)	Hồ Thị Sâm (thửa số 155, tờ bản đồ số 107)	800.000
9.3	Đường ngõ thôn	Ngô Trí Cảnh (thửa số 1, tờ bản đồ số 108)	Hồ Diện Thảo (thửa số 6, tờ bản đồ số 108)	800.000
9.4	Đường ngõ thôn	Hồ Trọng Niên (thửa số 168, tờ bản đồ số 108)	Đậu Đức Nghĩa (thửa số 248, tờ bản đồ số 108)	800.000
9.5	Đường ngõ thôn	Nguyễn Đình Quyền (thửa số 38, tờ bản đồ số 109)	Nguyễn Huy Nam (thửa số 119, tờ bản đồ số 109)	800.000
9.6	Đường ngõ thôn	Nguyễn Xuân Dương (thửa số 4, tờ bản đồ số 112)	Hồ Sỹ Tiếp (thửa số 91, tờ bản đồ số 112)	800.000
9.7	Đường ngõ thôn	Lê Văn Diện (thửa số 2, tờ bản đồ số 113)	Lê Văn Thắng (thửa số 116, tờ bản đồ số 113)	800.000
10	**Thôn 12**			
10.1	Đường ngõ thôn	Lê Văn Đề (thửa số 48, tờ bản đồ số 116)	Lê Thị Khiên (thửa số 99, tờ bản đồ số 116)	800.000
10.2	Đường ngõ thôn	Văn Thị Phúc (thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	Nguyễn Đình Mạnh (thửa số 76, tờ bản đồ số 105)	800.000
10.3	Đường ngõ thôn 12-13	Bùi Thị Công, Thôn 12 (thửa số 200, tờ bản đồ số 71)	Hồ Thị Thịnh, thôn 13 (thửa số 2, tờ bản đồ số 71)	800.000
10.4	Đường ngõ thôn	Lê Thị Bảo (thửa số 1, tờ bản đồ số 78)	Hồ Văn Hoan (thửa số 110, tờ bản đồ số 78)	800.000
11	**Thôn 13**			
11.1	Đường ngõ thôn 13-12	Hồ Thị Thịnh, thôn 13 (thửa số 2, tờ bản đồ số 71)	Bùi Thị Công, Thôn 12 (thửa số 200, tờ bản đồ số 71)	800.000
11.2	Đường ngõ thôn	Lê Tiến Khoát (thửa số 1, tờ bản đồ số 107)	Lê Tiến Khai (thửa số 203, tờ bản đồ số 107)	800.000
12	**Thôn 15**			
12.1	Đường ngõ thôn	Đậu Thị Tặng (thửa số 182, tờ bản đồ số 76)	Đậu Xuân Bá (thửa số 457, tờ bản đồ số 76)	800.000
12.2	Đường ngõ thôn	Đậu Xuân Tùng (thửa số 177, tờ bản đồ số 77)	Lê Tiến Biển (thửa số 339, tờ bản đồ số 77)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.3	Đường ngõ	Lê Hữu Giá (thửa số 165, tờ bản đồ số 115)	Lê Văn Hoàng (thửa số 145, tờ bản đồ số 115)	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Tân cũ			800.000
IV	**CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH (ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Bài, thôn 5, xã Quỳnh Tân (được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022)**			6.000.000
	Đường QH 12m (QL 48E)	Lô số: 01	Lô số: 55	
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Khe Lỡ, xã Quỳnh Tân (được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt tại Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2024)**			
	Đường QH 12m	Lô số: 01	Lô số: 62	4.500.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Cồn, xã Quỳnh Tân (được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt tại Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021)**			
	Đường QH 8m	Lô số: 01	Lô số: 46	4.000.000
4	**Khu quy hoạch Tái định cư đường đường Sắt cao tốc vùng Cồn Sim thôn 5 và 6 Quỳnh Tân, xã Quỳnh Văn**			3.000.000
B	**XÃ QUỲNH VĂN CŨ (nay là xã Quỳnh Văn)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 1A**			
1.1	Đường Quốc lộ 1A	Lê Thị Nự Thửa 165 tờ bản đồ 48	Đậu Thị Thời (Thửa 65 tờ 48)	15.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 48		15.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 1A	Đậu Đức Lới Thửa 115 tờ bản đồ 49	Nguyễn Công Phong (Thửa 7 tờ 49)	15.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 48		15.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị Long Thửa 229 tờ bản đồ 44	Thái Văn Kỳ (Thửa 115 tờ 44)	15.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 44		15.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 1A	Hồ Minh Đăng Thửa 137 tờ bản đồ 40	Đặng Ngọc Tài (Thửa 3 tờ 40)	15.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 40		15.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 1A	Hồ An Thái Thửa 304 tờ bản đồ 34	Trần Công Vụ (Thửa248 tờ 34)	15.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 1A	Trần Công Vọ Thửa 103 tờ bản đồ 35	Lê Văn Toại (Thửa 9 tờ 35)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 35		15.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Xuân Tăng Thửa 71 tờ 27	Lê Tiến Khả (Thửa 83 tờ bản đồ 27)	15.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 27		15.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 1A	Đậu Đức Hoàn Thửa 539 tờ bản đồ 18	Hồ Văn Hảo (Thửa 279 tờ bản đồ 18)	15.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 18		15.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Văn Tần Thửa 184 tờ bản đồ 48	Hồ Văn Hảo (Thửa 196 tờ bản đồ 48)	15.000.000
1.17	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Hữu Chung Thửa 11424 tờ bản đồ 49	Hồ Sỹ Tăng (Thửa 12 tờ bản đồ 49)	15.000.000
1.18	Đường Quốc lộ 1A	Các thửa còn lại tờ 49		15.000.000
1.19	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Thế Phương Thửa 231tờ bản đồ 44	Đậu Đức Giang (Thửa 139 tờ bản đồ 44)	15.000.000
1.20	Đường Quốc lộ 1A	Lê Văn Ba Thửa 144 tờ bản đồ 40	Hồ Sỹ Phong (Thửa 17 tờ bản đồ 40)	15.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường Văn Tân thôn 6,7,8	Hồ Văn Điểng thửa 91 tờ bản đồ 44	Đậu Đức Lệ (thửa 56 tờ 44)	5.000.000
2.2	Đường Văn Tân thôn 6,7,8	Các thửa còn lại tờ 44		5.000.000
2.3	Đường Văn Tân thôn 6,7,8	Dương Hoài Nam thửa 52 tờ bản đồ 43	Nguyễn Thế Lai (thửa 1 tờ 43)	5.000.000
2.4	Đường Văn Tân thôn 6,7,8	Các thửa còn lại tờ 43		5.000.000
2.5	Đường Văn Tân thôn 6,7,8	Đậu Đức Tuyên thửa 236 tờ bản đồ 44	Nguyễn Sỹ Diên (thửa 45 tờ 44)	5.000.000
2.6	Đường Văn Tân thôn 6,7,8	Đậu Đức Đồng thửa 38 tờ bản đồ 43	Đậu Thị Hồng (thửa 30 tờ 43)	5.000.000
2.7	Đường Văn Tân thôn 4,5	Thái Văn Năm thửa 538 tờ bản đồ 15	Văn Thị Câm thửa 496 tờ bản đồ 15	3.500.000
2.8	Đường Văn Tân thôn 4,5	Các thửa còn lại tờ 15		3.500.000
2.9	Đường Văn Tân thôn 4,6	Nguyễn Viết Thắng thửa 63 tờ bản đồ 38	Hồ Thị Luyện thửa 9 tờ bản đồ 38	3.500.000
2.10	Đường Văn Tân thôn 4,6	Các thửa còn lại tờ 38		3.500.000
2.11	Đường Văn Tân thôn 4,7	Thái Văn Phú thửa 52 tờ bản đồ 30	Đậu Đức Trương thửa 1 tờ bản đồ 30	3.500.000
2.12	Đường Văn Tân thôn 4,7	Các thửa còn lại tờ 30		3.500.000
2.13	Đường Văn Tân thôn 4,8	Mai Văn Quý thửa 53 tờ bản đồ 29	Thái Thị Lan thửa 178 tờ bản đồ 29	3.500.000
2.14	Đường Văn Tân thôn 4,8	Các thửa còn lại tờ 29		3.500.000
2.15	Đường Văn Tân thôn 4,9	Thái Thị Lan thửa 177 tờ bản đồ 21	Vương Đình Thạch thửa 38 tờ bản đồ 21	3.500.000
2.16	Đường Văn Tân thôn 4,9	Các thửa còn lại tờ 21		3.500.000
2.17	Đường Văn Tân thôn 4,9	Vương Đình Thạch thửa 5 tờ bản đồ 7		3.500.000
2.18	Đường Văn Tân thôn 4,9	Các thửa còn lại tờ 7		3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.19	Đường Văn Tân thôn 11	Hồ Hữu Tuệ thửa 34 tờ bản đồ 30	Hồ Hữu Sinh thửa 33 tờ bản đồ 30	3.500.000
2.20	Đường Văn Tân thôn 11	Các thửa còn lại tờ 30		3.500.000
2.21	Đường Văn Tân thôn 11	Hồ Hữu Trí thửa 12 tờ bản đồ 29	Đậu Đức Chung thửa 5 tờ bản đồ 29	3.500.000
2.22	Đường Văn Tân thôn 11	Các thửa còn lại tờ 29		3.500.000
2.23	Đường Văn Tân thôn 11	Lê Đôn Giang thửa 192 tờ bản đồ 21	Hồ Văn Ngọc thửa 194 tờ bản đồ 21	3.500.000
2.24	Đường Văn Tân thôn 11	Các thửa còn lại tờ 21		3.500.000
2.25	Đường Miền Tây Nghệ An	Nguyễn Dương Đông (Thửa 53 tờ 11)	Đậu Thị Tam (Thửa 33 tờ 11)	3.500.000
2.26	Đường Miền Tây Nghệ An	Các thửa còn lại tờ 11		3.500.000
2.27	Đường Miền Tây Nghệ An	Nguyễn Đình Lộc (Thửa 221 tờ 12)	Đậu Đức Quyền Thửa 03 tờ 12	3.500.000
2.28	Đường Miền Tây Nghệ An	Các thửa còn lại tờ 12		3.500.000
2.29	Đường Miền Tây Nghệ An	Hồ Văn Tuân (Thửa 69 tờ 6)	Hồ Hữu Tuấn Thửa 30 tờ 6	3.500.000
2.30	Đường Miền Tây Nghệ An	Các thửa còn lại tờ 6		3.500.000
2.31	Đường Văn Bảng	Thửa 1051 tờ 15	Thửa 1063 tờ 15	13.000.000
2.32	Đường Văn Bảng	Các thửa còn lại tờ 15		13.000.000
2.33	Đường Văn Bảng	Thửa 1711 tờ 16	Thửa 1739 tờ 16	13.000.000
2.34	Đường Văn Bảng	Các thửa còn lại tờ 16		13.000.000
2.35	Đường Văn Bảng	Thửa 492 tờ 19	Thửa 174 tờ 19	13.000.000
2.36	Đường Văn Bảng	Các thửa còn lại tờ 19		13.000.000
2.37	Đường xanh thôn 10 đi Quỳnh Thạch	Hồ Hữu Đại (Thửa 12 tờ 50)	Hồ Trọng Địch (Thửa 40 tờ 50)	3.000.000
2.38	Đường xanh thôn 10 đi Quỳnh Thạch			3.000.000
2.39	Đường xanh thôn 10 đi Quỳnh Thạch	Hoàng Nguyên Đường (Thửa 1 tờ 53)	Hồ Trung Thành (Thửa 695 tờ 53)	3.000.000
2.40	Đường xanh thôn 10 đi Quỳnh Thạch	Các thửa còn lại tờ 53		3.000.000
2.41	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Hồ Sỹ Thỏa (Thửa 155 tờ 45)	Nguyễn Văn Quý (Thửa 30 tờ 45)	3.000.000
2.42	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Các thửa còn lại tờ 45		3.000.000
2.43	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Nguyễn Văn Quyền (Thửa 54 tờ 46)	Lê Văn Hảo (Thửa 14 tờ 46)	3.000.000
2.44	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Các thửa còn lại tờ 46		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.45	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Vũ Thị Hường (Thửa 160 tờ 41)	Lê Văn Sắc (Thửa 124 tờ 41)	3.000.000
2.46	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Các thửa còn lại tờ 41		3.000.000
2.47	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Lê Tiến Nựu (Thửa 161 tờ 45)	Nguyễn Xuân Liêm (Thửa 60 tờ 45)	3.000.000
2.48	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Các thửa còn lại tờ 45		3.000.000
2.49	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Nguyễn Đình Triêm (Thửa 75 tờ 46)	Lê Thị Sáu (Thửa 4 tờ 46)	3.000.000
2.50	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Các thửa còn lại tờ 46		3.000.000
2.51	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Lê Văn Dung (Thửa 162 tờ 41)	Nguyễn Thị Long (Thửa 29 tờ 41)	3.000.000
2.52	Đường Quốc lộ 1A đi nhà văn hóa thôn 18	Đất trạm điện(73 tờ 40)	**Nguyễn Đình Tuất (Thửa 150 tờ 40)**	3.000.000
2.53	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Các thửa còn lại tờ 41		3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Thôn 1**			
1.1	Đường xóm	Hồ Thị Huệ (Thửa 06 tờ bản đồ 06)	Hồ Văn Tuân (Thửa 84 tờ bản đồ 06)	1.000.000
1.2	Đường xóm	Thửa 03 tờ 11	Thửa 94 tờ 11	1.000.000
1.3	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 11		1.000.000
1.4	Đường xóm	Thửa 02 tờ 12	Thửa 528 tờ 12	1.000.000
1.5	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 12		1.000.000
1.6	Đường xóm	Thửa 30 tờ 36	Thửa 132 tờ 36	1.000.000
1.7	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 36		1.000.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1			1.000.000
2	**Thôn 2**			
2.1	Đường xóm	Thửa 11 tờ 36	Thửa 131 tờ 36	1.000.000
2.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 36		1.000.000
2.3	Đường xóm	Thửa 29 tờ 37	Thửa 81 tờ 37	1.000.000
2.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 37		1.000.000
2.5	Đường xóm	Thửa 1 tờ bản đồ 28	Thửa 82 tờ bản đồ 28	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 28		1.000.000
2.7	Đường xóm	Thửa 1 tờ bản đồ 37	Thửa 177 tờ bản đồ 37	1.000.000
2.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 37		1.000.000
2.9	Đường xóm	Thửa 42 tờ bản đồ 07	Thửa 187 tờ bản đồ 07	1.000.000
2.10	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 07		1.000.000
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2			1.000.000
3	**Thôn 4**			
3.1	Đường xóm	Hồ Hữu Hải Thửa 03 tờ 14	Đậu Thị Lụy (Thửa 43 tờ bản đồ 14)	1.000.000
3.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 14		1.000.000
3.3	Đường xóm	Thửa 28 tờ bản đồ 21	Thửa 196 tờ bản đồ 21	1.000.000
3.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 21		1.000.000
3.5	Đường xóm	Thửa số 01 tờ 29	Thửa 178 tờ bản đồ 29	1.000.000
3.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 29		1.000.000
3.7	Đường xóm	Thửa số 05 tờ bản đồ 30	Thửa 97 tờ bản đồ 30	1.000.000
3.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 30		1.000.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4			1.000.000
4	**Thôn 5**			
4.1	Đường xóm	Thửa 496 tờ bản đồ 15	đến thửa 665 tờ bản đồ 15	1.000.000
4.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 15		1.000.000
4.3	Đường liên xóm	Thửa 16 tờ 38	Thửa 104 tờ 38	1.000.000
4.4	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 38		1.000.000
4.5	Đường xóm	thửa số 08 tờ 42	Thửa 126 tờ bản đồ 42	1.000.000
4.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 42		1.000.000
4.7	Đường xóm (Đất đấu 2015)	Thửa 120 tờ 38	Thửa 157 tờ bản đồ 38	2.500.000
4.8	Đường xóm (Đất đấu 2015)	Các thửa còn lại tờ 38		2.500.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5			1.000.000
5	**Thôn 6**			
5.1	Đường liên xóm	Thửa 161 tờ bản đồ 43	Thửa 170 tờ bản đồ 43	2.000.000
5.2	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 43		2.000.000
5.3	Đường liên xóm	Thửa 190 tờ bản đồ 43	đến thửa 227 tờ bản đồ 43	3.000.000
5.4	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 43		3.000.000
5.5	Đường xóm	Thửa số 06 tờ bản đồ 48	Thửa 215 tờ bản đồ 48	2.000.000
5.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 48		2.000.000
5.7	Đường liên xóm	Thửa 01 tờ bản đồ 44	Thửa 288 tờ bản đồ 44	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.8	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 44		3.000.000
5.9	Đường liên xóm	Thửa 17 tờ 49	đến thửa 125 tờ 49	3.000.000
5.10	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 49		3.000.000
5.11	Đường liên xóm	Các thửa 71 tờ 18	Đến thửa 110 tờ 18	3.000.000
5.12	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 18		3.000.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 6			2.000.000
6	**Thôn 7**			
6.1	Đường xóm	Thửa 01 tờ 43	Thửa 160 tờ 43	3.000.000
6.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 43		3.000.000
6.3	Đường xóm	Thửa 62 tờ bản đồ 44	Đến thửa 292 tờ bản đồ 44	3.000.000
6.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 44		3.000.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7			3.000.000
7	**Thôn 8**			
7.1	Đường liên xóm	Thửa 73 tờ bản đồ 44	Thửa 174 tờ bản đồ 44	5.000.000
7.2	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 44		5.000.000
7.3	Đường xóm	Thửa 72 tờ bản đồ 44	Đến thửa 301 tờ bản đồ 44	3.000.000
7.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 44		3.000.000
7.5	Đường liên xóm	Thửa 105 tờ bản đồ 39	Thửa 108 tờ bản đồ 39	5.000.000
7.6	Đường liên xóm	Các thửa còn lại tờ 39		5.000.000
7.7	Đường xóm	Thửa 24 tờ bản đồ 39	đến thửa 94 tờ 39	3.000.000
7.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 39		3.000.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8			1.000.000
8	**Thôn 9**			
8.1	Đường xóm	Thửa 148 tờ bản đồ 19	Thửa 190 tờ bản đồ 19	1.000.000
8.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 19		1.000.000
8.3	Đường xóm	Thửa 2 tờ bản đồ 50	Thửa 218 tờ bản đồ 50	1.000.000
8.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 50		1.000.000
8.5	Đường xóm	Thửa 13 tờ 53		1.000.000
8.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 53		1.000.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9			1.000.000
9	**Thôn 10**			
9.1	Đường xóm	Thửa số 04 tờ 53	Thửa 213 tờ 53	1.000.000
9.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 53		1.000.000
9.3	Đường xóm	Thửa 82 tờ bản đồ 50	Thửa 225 tờ bản đồ 50	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 50		1.000.000
9.5	Đường xóm	Thửa 192 tờ bản đồ 19	Thửa 454 tờ bản đồ 19	1.000.000
9.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 19		1.000.000
9.7	Đường xóm	Thửa 451 tờ bản đồ 18	Thửa 704 tờ bản đồ 18	1.000.000
9.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 18		1.000.000
9.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 10			1.000.000
10	**Thôn 11**			
10.1	Đường xóm	Thửa 19 tờ bản đồ 12	Thửa 16 tờ bản đồ 12	1.000.000
10.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 12		1.000.000
10.3	Đường xóm	Thửa 22 tờ bản đồ 03	Thửa 65 tờ bản đồ 03	1.000.000
10.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 03		1.000.000
10.5	Đường xóm	Thửa số 01 tờ bản đồ 08	Thửa 178 tờ bản đồ 08	1.000.000
10.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 08		1.000.000
10.7	Đường xóm	Thửa 07 tờ bản đồ 21	Thửa 220 tờ bản đồ 21	1.000.000
10.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 21		1.000.000
10.9	Đường xóm	Thửa 01 tờ bản đồ 22	Thửa 277 tờ bản đồ 22	1.000.000
10.10	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 22		1.000.000
10.11	Đường xóm	Thửa 16 tờ bản đồ 23	Thửa 166 tờ bản đồ 23	1.000.000
10.12	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 23		1.000.000
10.13	Đường xóm	Thửa 05 tờ bản đồ 29	Thửa 12 tờ bản đồ 29	1.000.000
10.14	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 29		1.000.000
10.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 11			1.000.000
11	**Thôn 12**			
11.1	Đường xóm	Thửa 24 tờ 23	Thửa 226 tờ bản đồ 23	1.000.000
11.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 23		1.000.000
11.3	Đường xóm	Thửa 152 tờ bản đồ 24	Thửa 174 tờ bản đồ 24	1.000.000
11.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 24		1.000.000
11.5	Đường xóm	Thửa 11 tờ 31	Thửa 182 tờ bản đồ 31	1.000.000
11.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 31		1.000.000
11.7	Đường xóm	Thửa số 02 tờ bản đồ 32	Thửa 206 tờ bản đồ 32	1.000.000
11.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 32		1.000.000
11.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 12			1.000.000
12	**Thôn 13**			
12.1	Đường xóm	Thửa số 05 tờ bản đồ 04	Thửa 33 tờ bản đồ 04	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 04		1.000.000
12.3	Đường xóm	Thửa số 04 tờ bản đồ 23	Thửa 229 tờ bản đồ 23	1.000.000
12.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 23		1.000.000
12.5	Đường xóm	Thửa 29 tờ bản đồ 24	Thửa 241 tờ bản đồ 24	1.000.000
12.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 24		1.000.000
12.7	Đường xóm	Thửa số 2 tờ 25	thửa 244 tờ bản đồ 25	1.000.000
12.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 25		1.000.000
12.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 13			1.000.000
13	**Thôn 15**			
13.1	Đường xóm	Thửa 69 tờ bản đồ 25	Thửa 249 tờ bản đồ 25	1.000.000
13.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 25		1.000.000
13.3	Đường xóm	Thửa số 2 tờ 26	Thửa 102 tờ bản đồ 26	1.000.000
13.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 26		1.000.000
13.5	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ 33	Thửa 151 tờ bản đồ 33	1.000.000
13.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 33		1.000.000
13.7	Đường xóm	Thửa số 01 tờ bản đồ 34	Thửa 413 tờ bản đồ 34	1.000.000
13.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 34		1.000.000
13.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 15			1.000.000
14	**Thôn 16**			
14.1	Đường xóm	Thửa 22 tờ 34	đến thửa 400 tờ 34	1.000.000
14.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 34		1.000.000
14.3	Đường xóm	Thửa 02 tờ bản đồ 35	Thửa đất 84 tờ bản đồ 35	1.000.000
14.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 35		1.000.000
14.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 16			1.000.000
15	**Thôn 17**			
15.1	Đường xóm	Thửa 32 tờ bản đồ 26	Thửa 107 tờ bản đồ 26	1.000.000
15.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 26		1.000.000
15.3	Đường xóm	Thửa 18 tờ bản đồ 27	Thửa 104 tờ bản đồ 27	1.000.000
15.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 27		1.000.000
15.5	Đường xóm	Thửa 13 tờ bản đồ 34	Thửa 416 tờ ban đồ 34	1.000.000
15.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 34		1.000.000
15.7	Đường xóm	Thửa số 2 tờ 35	Thửa 174 tờ bản đồ 35	1.000.000
15.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 35		1.000.000
15.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 17			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	**Thôn 18**			
16.1	Đường xóm	Thửa 14 tờ bản đồ 19	Thửa 49 tờ bản đồ 19	1.000.000
16.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 19		1.000.000
16.3	Đường xóm	Thửa 15 tờ 45	đến thửa 199 tờ bản đồ 45	1.000.000
16.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 45		1.000.000
16.5	Đường xóm	Thửa 92 tờ 46	đến thửa 276 tờ bản đồ 46	1.000.000
16.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 46		1.000.000
16.7	Đường xóm	Thửa số 052 tờ 51	Thửa 157 tờ 51	1.000.000
16.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 51		1.000.000
16.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 18			1.000.000
17	**Thôn 19**			
17.1	Đường xóm	Thửa 64 tờ 46	đến thửa 259 tờ bản đồ 46	1.000.000
17.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 46		1.000.000
17.3	Đường xóm	Thửa số 4 tờ 51	Thửa 160 tờ bản đồ 51	1.000.000
17.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 51		1.000.000
17.5	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ 52	Thửa 60 tờ bản đồ 52	1.000.000
17.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 52		1.000.000
17.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 19			1.000.000
18	**Thôn 20**			
18.1	Đường xóm	Thửa 20 tờ bản đồ 41	Thửa 170 tờ bản đồ 41	1.000.000
18.2	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 41		1.000.000
18.3	Đường xóm	Thửa 4 tờ bản đồ 45	Thửa 6 tờ bản đồ 45	1.000.000
18.4	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 45		1.000.000
18.5	Đường xóm	Thửa 2 tờ bản đồ 46	Thửa 282 tờ bản đồ 46	1.000.000
18.6	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 46		1.000.000
18.7	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ 47	Thửa 07 tờ bản đồ 47	1.000.000
18.8	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 47		1.000.000
18.9	Đường xóm	Thửa số 4 tờ 52	Thửa số 08 tờ 52	1.000.000
18.10	Đường xóm	Các thửa còn lại tờ 52		1.000.000
18.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 20			1.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Văn cũ			1.000.000
III	**CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH (ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ)**			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Thôn 5 (được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt tại Quyết định số 104/ QĐ-UB, ngày 21 tháng 01 năm 2021), từ lô 01 đến lô 63			3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Nghè thôn 4, xã Quỳnh Văn (được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt tại Quyết định số 1710/ QĐ-UB, ngày 21 tháng 10 năm 2022), từ lô 01 đến lô 25			3.000.000
3	Khu đấu giá đất ở vùng Đồng sông thôn 9, xã Quỳnh Văn, từ lô 01 đến lô 81			3.500.000
4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Vuông thôn 8(được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 4541/ QĐ-UB, ngày 26 tháng 11 năm 2021), từ lô 01 đến lô 18			10.000.000
5	Khu tái định cư Đồng Lầm thôn 1, xã Quỳnh Văn thuộc dự án đường sắt cao tốc bắc nam từ lô 01 đến lô 70			3.000.000
C	**XÃ QUỲNH THẠCH (nay là xã Quỳnh Văn)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 1A**			
1.1	Quốc lộ 1A, phía Đông đường	Ông/bà: Nguyễn Như Lâm, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 110, tờ bản đồ số 59)	Ông /bà: Hồ Đức Tuấn, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 316, tờ bản đồ số 59)	13.000.000
1.2	Quốc lộ 1A, phía Đông đường	Ông/bà: Nguyễn Đình Đệ, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 577, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Hoàng Đình Toại, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 180, tờ bản đồ số 130)	13.000.000
1.3	Quốc lộ 1A, phía Đông đường	Ông/bà: Hoàng Đình Quản, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 181, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Nguyễn Thành Chung, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 73, tờ bản đồ số 92)	13.000.000
1.4	Quốc lộ 1A, phía Tây đường	Ông/bà: Hoàng Thị Thanh, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 40, tờ bản đồ số 59)	Ông /bà: Lê Hồng Tiến, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 305, tờ bản đồ số 89)	13.000.000
1.5	Quốc lộ 1A, phía Tây đường	Ông/bà: Đặng Ngọc Tuyền, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 23, tờ bản đồ số 89)	Ông /bà: Đài tưởng niệm liệt sỹ, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số DVH 486, tờ bản đồ số 89)	13.000.000
1.6	Quốc lộ 1A, phía Tây đường	Ông/bà: Hồ Văn Biển, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 183, tờ bản đồ số 126)	Ông /bà: Hoàng Thị Dung, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 56, tờ bản đồ số 130)	13.000.000
1.7	Quốc lộ 1A, phía Tây đường	Ông/bà: Nguyễn Bá Quý, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 66, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Nguyễn Kim Thanh, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 260, tờ bản đồ số 129)	13.000.000
2	**TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ (THẠCH - THANH - LƯƠNG), THẠCH - HOA**			
2.1	Tuyến đường liên xã (THẠCH - THANH - LƯƠNG) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã Quỳnh Thanh Phía Bắc	Ông/bà: Kiều Quang Luyện, Cây xăng -dầu, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 179, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Nguyễn Sỹ Luyện, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 432, tờ bản đồ số 94)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Tuyến đường liên xã (THẠCH - THANH - LƯƠNG) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã Quỳnh Thanh Phía Nam	Ông/bà: Nguyễn Xuân Sơn, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 193, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Nguyễn Trong Khoa, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 161, tờ bản đồ số 136)	8.000.000
2.3	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HOA) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã Quỳnh Hoa Phía Bắc	Ông/bà: Trần Đình Lạng, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 156, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Phan Đình Niệm, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 162, tờ bản đồ số 125)	8.000.000
2.4	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HOA) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã Quỳnh Hoa Phía Nam	Ông/bà: Nguyễn Thị Thu, thuộc địa bàn thôn 13 (thửa số 167, tờ bản đồ số 130)	Ông /bà: Phan Đình Toản, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 15, tờ bản đồ số 129)	8.000.000
2.5	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HẬU), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Hậu Phía Đông	Ông/bà: Hồ Thị Bà, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 27, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Nguyễn Bá Phúc, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 6, tờ bản đồ số 137)	8.000.000
2.6	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HẬU), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Hậu Phía Tây	Ông/bà: Nguyễn Thị Phượng, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 19, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Phan Đình Toản, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 4, tờ bản đồ số 32)	8.000.000
2.7	Tuyến đường liên xã (THẠCH - VĂN), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Văn Phía Đông	Ông/bà: Hoàng Quang Lực, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 22, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Trần Thị Lam (Hiền), thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 4, tờ bản đồ số 127)	8.000.000
2.8	Tuyến đường liên xã (THẠCH - VĂN), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Văn Phía Tây	Ông/bà: Đặng Suân Ất, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 250, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Nguyễn Xuân Đồng, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 43, tờ bản đồ số 127)	8.000.000
2.9	Tuyến đường liên xã (QL 1A đi bàu Sen - đến xã Quỳnh Thạch) Phía Bắc	Ông/bà: Nguyễn Bá Bính, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 201, tờ bản đồ số 87)	Ông /bà: Lê Tiến Kỷ, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 51, tờ bản đồ số 127)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Tuyến đường liên xã (QL 1A đi bàu Sen - đến xã Quỳnh Thạch) Phía Nam	Ông/bà: Lê Đình Giảng, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 144, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Thế Thục, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 278, tờ bản đồ số 91) Thửa số 869, tờ bản đồ số 90	8.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**thôn 1**			
1.1	Tuyến 1, đường Làng nghề thôn 1, từ đất nông nghiệp của ông Hồ Sỹ Mưu đến đất NN của bà Hồ Thị Thực (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Sỹ Lưu, thôn 1 (thửa số 154, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Thị Trúc, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 128)	3.000.000
1.2	Tuyến 1, đường Làng nghề thôn 1, từ đất nông nghiệp của ông Hồ Sỹ Mưu đến đất NN của bà Hồ Thị Thực (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Mưu, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 14, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Đậu Thị Thực, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 20, tờ bản đồ số 128)	3.000.000
1.3	Tuyến 2, đường Làng nghề thôn 1 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Sỹ Dương, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 58, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Hồ Sỹ Bình, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 31, tờ bản đồ số 128)	3.000.000
1.4	Tuyến 2, đường Làng nghề thôn 1 (Phía Nam)	Ông/bà: Hoàng Đình Long, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 60, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Thị Nhàn, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 39, tờ bản đồ số 128)	3.000.000
1.5	Tuyến 3, đường Làng nghề thôn 1 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Long, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 60, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Thị Nhàn, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 39, tờ bản đồ số 128)	3.000.000
1.6	Tuyến 3, đường Làng nghề thôn 1 (Phía Nam)	Trụ sở: HTX Quỳnh Viên, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 211, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Ngô Thị Huệ, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 3, tờ bản đồ số 132)	3.000.000
1.7	Tuyến 4, đường Làng nghề thôn 1; 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Sỹ Thông, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 93, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Bá Truyền, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 63, tờ bản đồ số 131)	3.000.000
1.8	Tuyến 4, đường Làng nghề thôn 1; 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Sỹ Đức, thuộc địa bàn thôn 1 (thửa số 85, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Đình Hanh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 64, tờ bản đồ số 131)	3.000.000
1.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 1			1.000.000
2	**Thôn 2**			
2.1	Tuyến 1, đường Làng nghề thôn 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Trung Thanh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 179, tờ bản đồ số 127)	Ông /bà: Nguyễn Đình Tăng, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 60, tờ bản đồ số 131)	3.000.000
2.2	Tuyến 1 , đường Làng nghề thôn 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Bá Quỳnh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 27, tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Hoàng Thị Hoa, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 95, tờ bản đồ số 131)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Tuyến 2, đường thôn 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất Hoàng Danh Thành (Phía Đông)	Ông/bà: Phạm Thị Phương, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 45, tờ bản đồ số 132)	Ông/bà: Hoàng Danh Thành, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 160, tờ bản đồ số 127).	1.000.000
2.4	Tuyến 2, đường thôn 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất Văn Đình Dũng (Phía Tây)	Ông/bà: Văn Đình Dũng, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 258, tờ bản đồ số 90), đất LUC.	Ông /bà: Nguyễn Sỹ Đô, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 709, tờ bản đồ số 90), đất LUC.	1.000.000
2.5	Tuyến 3, đường thôn 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất LUC 308 UBND xã (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Quốc Cường, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 54, tờ bản đồ số 132)	Ông/bà: UBND xã Quỳnh Thạch, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 308, tờ bản đồ số 91), đất LUC.	1.000.000
2.6	Tuyến 3, đường thôn 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất Hồ Bá Ninh (Phía Tây)	Ông/bà: Trần Đức Châu, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 48, tờ bản đồ số 90 đất LUC.	Ông /bà: Hồ Bá Ninh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 100, tờ bản đồ số 132).	1.000.000
2.7	Tuyến 4, đường thôn 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Liễn, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 198, tờ bản đồ số 91), đất LUC.	Ông /bà: Nguyễn Đình Thành, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 167, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.8	Tuyến 4, đường thôn 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Thị Xuân, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 15, tờ bản đồ số 91)	Ông /bà: Nguyễn Sỹ Thăng, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 18, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.9	Tuyến 5, đường thôn 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Lập, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 126, tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Nguyễn Đình Trung, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 103, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.10	Tuyến 5, đường thôn 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Văn Đình Dũng, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 136 tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Nguyễn Đình Minh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 120, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.11	Tuyến 6, đường thôn 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Văn, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 147, tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Nguyễn Thị Thanh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 133, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.12	Tuyến 6, đường thôn 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Vũ Trọng Hùng, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 148, tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Nguyễn Bá Tiến, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 141, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.13	Tuyến 7, đường thôn 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Văn, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 147, tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Nguyễn Thị Thanh, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 133, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.14	Tuyến 7, đường thôn 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Văn Đình Thái, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 157, tờ bản đồ số 131)	Ông /bà: Văn Đình Thương, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 142, tờ bản đồ số 131)	1.000.000
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 2			1.000.000
3	**Thôn 3**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Tuyến, đường thôn 3, từ đường Thạch - Van, đến đất ở ông Vương Đình Tuấn. (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Xuân Thiện, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 251, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Vương Đình Tuấn, thuộc địa bàn thôn 2 (thửa số 99, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
3.2	Tuyến, đường thôn 3, từ đường Thạch - Van, đến đất TSN ông Văn Đức Hạ. (Phía Nam)	Ông/bà: Hoàng Đình Minh, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 253, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Lê Xuân Nghĩa, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 95, tờ bản đồ số 31)	2.500.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 3			1.000.000
4	**Thôn 4**			
4.1	Tuyến đường Làng nghề thôn 4 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Hòa, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 45, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Hoàng Đình Chất, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 214, tờ bản đồ số 133)	2.500.000
4.2	Tuyến đường Làng nghề thôn 4 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Thị Lý, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 66, tờ bản đồ số 133)	Đình làng Thạch Động, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 215, tờ bản đồ số 133)	2.500.000
4.3	Tuyến 1 đường Làng nghề thôn 4 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Quyền, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 71, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Hoàng Đình Hòa, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 54, tờ bản đồ số 134)	2.500.000
4.4	Tuyến 1 đường Làng nghề thôn 4 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Đức Hồng, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 86, tờ bản đồ số 133)	Ông/bà: Nguyễn Thị Châu, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 60, tờ bản đồ số 134)	2.500.000
4.5	Tuyến 2 đường Làng nghề thôn 4 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Dụ, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 40, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Hồ Hậu Thuyết, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 27, tờ bản đồ số 134)	2.500.000
4.6	Tuyến 2 đường Làng nghề thôn 4 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Văn Hòa, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 46, tờ bản đồ số 133)	Ông/bà Hoàng Đình Thành, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 39, tờ bản đồ số 134)	2.500.000
4.7	Tuyến 3 đường Làng nghề thôn 4 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Trọng Chất, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 166, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Hồ Văn Hòa, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 46, tờ bản đồ số 133)	2.500.000
4.8	Tuyến 3 đường Làng nghề thôn 4 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Đình Sơn, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 152, tờ bản đồ số 133)	Ông/bà: Nguyễn Sỹ Diện, thuộc địa bàn thôn 4 (thửa số 100, tờ bản đồ số 133)	2.500.000
4.9	Khu vực Hạ Biển	từ thửa 955 tờ bản đồ số 89(bđ số)	đến thửa 1012 tờ bản đồ số 89(bđ số)	5.500.000
4.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 4			1.000.000
5	**Thôn 5; 6**			
5.1	Tuyến 1 đường thôn 5 - 6 từ đường Thạch - Hậu đến đất đất Văn Đức Hợi. (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Bá Trạch, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 141, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Văn Đức Hợi, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 137, tờ bản đồ số 136)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Tuyến 1 đường thôn 5 - 6 từ đường Thạch - Hậu đến đất đất Vương Thị Lan. (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Đồng, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 156, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Vương Thị Lan, thuộc địa bàn thôn 3 (thửa số 136, tờ bản đồ số 136)	2.500.000
5.3	Tuyến 2 đường thôn 5 - 6, từ đường Thạch - Hậu, đến đất 487 Nguyễn Đăng Hậu (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Hồng, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 194, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Hậu, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 487, tờ bản đồ số 94) , đất LUC.	2.500.000
5.4	Tuyến 3, đường thôn 5 - 6, từ đường Thạch - Hậu, đến thửa 348 ông Lê Xuân Thanh (Phía Bắc)	Đất BCS: UBND xã quản lý, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 355, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Lê Xuân Thanh, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 348, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
5.5	Tuyến 3, đường thôn 5 - 6, từ đường Thạch - Hậu, đến thửa 14 ông Nguyễn Đăng Mỳ (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Quế, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 37 , tờ bản đồ số 137)	Ông /bà: Nguyễn Đăng Mỳ, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 14, tờ bản đồ số 137)	1.000.000
5.6	Tuyến 4, đường thôn 5 - 6 (Phía Đông). Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Nhà Thờ Họ Đào T 78), đến T 346 Lê Xuân Thanh.	Ông/bà: Đào Văn Diện, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 86 , tờ bản đồ số 136)	Ông/bà: Lê Xuân Thanh, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 348, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
5.7	Tuyến 4, đường thôn 5 - 6 (Phía Tây). Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Hồ Thị Thảo, T 79), đến T 346, Nguyễn Bá Dũng	Ông/bà: Hồ Thị Thảo, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 79 , tờ bản đồ số 136)	Ông /bà: Nguyễn Bá Dũng, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 346, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
5.8	Tuyến 5, đường thôn 5 - 6 Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Nguyễn Đình Hùng), đến Nguyễn Bá Quý (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đình Hùng, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 48 , tờ bản đồ số 136)	Ông/bà: Nguyễn Bá Quy, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 149, tờ bản đồ số 136)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.9	Tuyến 5, đường thôn 5 - 6 Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Nguyễn Thị Luân), đến Nguyễn Đình Mậu (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Thị Luân, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 68 , tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Nguyễn Đình Mậu, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 161, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
5.11	Tuyến 6, đường thôn 5 - 6 (Phía Tây)	Nhà Thờ họ Hồ Sỹ, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 187 , tờ bản đồ số, 136)	Ông /bà: Văn Đức Thọ, thuộc địa bàn thôn 5 (thửa số 540 tờ bản đồ số 94)	1.000.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 5,6			1.000.000
6	**Thôn 7**			
6.1	Tuyến đường Làng nghề thôn 7 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Trung, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 123, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Nguyễn Bá An, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 281, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
6.2	Tuyến đường Làng nghề thôn 7 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Văn Nông thôn 6, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 111, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Phạm Ngọc Vinh, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 280, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
6.3	Tuyến đường thôn 7 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Xuân Lương, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 224, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Hoàng Danh Tuấn, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 333, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.4	Tuyến đường thôn 7 (Phía Tây)	Ông/bà: Đặng Xuân Ninh, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 225, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Hoàng Danh Quy, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 257, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.5	Tuyến đường thôn 7 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Danh Biên, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 203, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Hoàng Thị Luân, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 210, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.6	Tuyến đường Lthôn 7 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Thị Tứ, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 204, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Nguyễn Hồng Quảng, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 229, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.7	Tuyến đường Làng nghề thôn 7 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Danh Trung, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 235, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Hoàng Danh Quy, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 233, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.8	Tuyến đường thôn 7 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Thị Tuân, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 264, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Hoàng Danh Minh, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 248, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.9	Tuyến đường thôn 7 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Danh Tuấn, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 333, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Nguyễn Bá Vạn, thuộc địa bàn thôn 7 (thửa số 4, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
6.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 7			1.000.000
7	**Thôn 8**			
7.1	Tuyến đường Làng nghề thôn 8 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đình Đông, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 221, tờ bản đồ số 133)	Ông/bà: Văn Đình Hòa, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 79, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
7.2	Tuyến đường Làng nghề thôn 8 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Đình Điều, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 205, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Nguyễn Đình Lực, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 81, tờ bản đồ số 135)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Tuyến đường thôn 8 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đình Cưu, thôn 4, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 122, tờ bản đồ số 133)	Ông/bà: Hoàng Danh Biên thôn 7, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 203, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
7.4	Tuyến đường thôn 8 (Phía Tây)	Ông/bà: Hoàng Thị Hòa (Đồng), thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 123, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Hồ Đức Vân, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 40, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
7.5	Tuyến đường thôn 8 (Phía Đông)	Ông/bà: Hoàng Thị Hòa (Đồng), thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 123, tờ bản đồ số 133)	Ông/bà: Nguyễn Đình Lược thôn 7, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 45, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
7.6	Tuyến đường thôn 8 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Lược thôn 7, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 45, tờ bản đồ số 135)	Ông /bà: Hồ Đức Vân, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 40, tờ bản đồ số 135)	2.500.000
7.7	Tuyến đường thôn 8 (Phía Bắc)	Ông/bà: Văn Đức Bồi, thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 39, tờ bản đồ số 135)	Ông/bà: Vân Đức Dũng, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 127, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
7.8	Tuyến đường thôn 8 (Phía Nam)	Ông/bà: Văn Đức Thế (Đồng), thuộc địa bàn thôn 8 (thửa số 84, tờ bản đồ số 133)	Ông /bà: Nguyễn Đình Toàn, thuộc địa bàn thôn 6 (thửa số 154, tờ bản đồ số 135)	1.000.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 8			1.000.000
8	**Thôn 9**			
8.1	Tuyến đường Làng nghề thôn 9 đi thôn 10 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Bá Đức, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 40, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Hồ Van Lực, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 189, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
8.2	Tuyến đường thôn 9 đi thôn 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Văn Quý, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 2, tờ bản đồ số 119)	Ông/bà: Phạm Xuân Vệ thôn 10, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 37, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
8.3	Tuyến đường thôn 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Đậu Thị Xuyến, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 5, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Nguyễn Thanh Tùng, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 71, tờ bản đồ số 120)	3.000.000
8.4	Tuyến đường thôn 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Quý, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 2, tờ bản đồ số 119)	Ông/bà: Trương Văn Trọng, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 72, tờ bản đồ số 120)	3.000.000
8.5	Tuyến đường thôn 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đức Chinh, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 7, tờ bản đồ số 123)	Ông/bà: Nguyễn Văn Sơn, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 75, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
8.6	Tuyến đường thôn 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Hồng, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 22, tờ bản đồ số 123)	Ông/bà: Hồ Thị Tụng, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 98, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
8.7	Tuyến đường thôn 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Vương Đình Nhật, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 5, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Nguyễn Thị Vy, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 56, tờ bản đồ số 120)	3.000.000
8.8	Tuyến đường thôn 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Hữu Nghĩa, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 10, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Nguyễn Thị Trung, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 55, tờ bản đồ số 120)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.9	Tuyến đường thôn 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Thị Thái, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 23, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Nguyễn Thị Trung, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 55, tờ bản đồ số 120)	1.000.000
8.10	Tuyến đường thôn 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Văn Lan, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 30, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Vũ Thị Ban, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 59, tờ bản đồ số 120)	1.000.000
8.11	Tuyến đường thôn 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Tạo, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 50, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Trương Thanh Bình, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 4, tờ bản đồ số 124)	1.000.000
8.12	Tuyến đường thôn 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Điều, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 45, tờ bản đồ số 120)	Ông/bà: Nguyễn Quang Nhượng, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	1.000.000
8.13	Tuyến đường thôn 9 (Phía Đông)	Ông/bà: Văn Đức Thường, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa (LUC) số 147, tờ bản đồ số 123)	Ông/bà: Nguyễn Xuân Chính, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 156, tờ bản đồ số 124)	1.000.000
8.14	Tuyến đường thôn 9 (Phía Tây)	Ông/bà: Hồ Văn Tri, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 143, tờ bản đồ số 123)	Ông/bà: Hoàng Thị Thoa, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 128, tờ bản đồ số 124)	1.000.000
8.15	Tuyến đường giáp ranh thôn 9, thôn 10 (Phía Bắc)	Ông/bà: Phạm Xuân Vệ thôn 10, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 37, tờ bản đồ số 123)	Ông/bà: Hồ Văn Trí, thuộc địa bàn thôn 9 (thửa số 143, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
8.16	Tuyến đường giáp ranh thôn 9, thôn 10 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Ba, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 53, tờ bản đồ số 123)	Ông/bà: Nguyễn văn Bản, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 140, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
8.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 9			1.000.000
9	**Thôn 10**			
9.1	Tuyến đường thôn 10 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Văn Minh thôn 10, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 288, tờ bản đồ số 89)	Ông/bà: Hồ Văn Thang, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 2, tờ bản đồ số 126)	4.500.000
9.3	Tuyến đường thôn 10 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Văn Nam thôn 10, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 191, tờ bản đồ số 122)	Ông/bà: Đặng Ngọc Tâm, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 57, tờ bản đồ số 122)	3.000.000
9.4	Tuyến đường thôn 10 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Văn Luật (Linh), thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 11, tờ bản đồ số 126)	Ông/bà: Đặng Ngọc Nhạc, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 59, tờ bản đồ số 122)	3.000.000
9.5	Tuyến đường thôn 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Văn Nam thôn 10, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 191, tờ bản đồ số 122)	Ông/bà: Nguyễn Văn Bản, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 142, tờ bản đồ số 123)	3.000.000
9.6	Tuyến đường thôn 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Văn Ba, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 53, tờ bản đồ số 122)	Nhà Văn Hóa thôn 10, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 141, tờ bản đồ số 122)	3.000.000
9.7	Tuyến đường thôn 10 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Thanh Diệp (LUC), thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 274, tờ bản đồ số 86)	Ông/bà: Đặng Ngọc Hùng, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 110, tờ bản đồ số 122)	3.000.000
9.8	Tuyến đường thôn 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Hồ Thị Tý, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 12, tờ bản đồ số 122)	Ông/bà: Đạng Ngọc Lợi thôn 10, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 100, tờ bản đồ số 122)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.9	Tuyến đường thôn 10 (Phía Tây)	Ông/bà: Trần Hậu Hướng, thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 2, tờ bản đồ số 122)	Ông/bà: Đặng Ngọc Hóa thuộc địa bàn thôn 10 (thửa số 82, tờ bản đồ số 122)	1.000.000
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 10			1.000.000
10	**Thôn 11**			
10.1	Tuyến đường thôn 11 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Văn Cương, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 16, tờ bản đồ số 130)	Ông/bà: Phan Đình Đượm, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 246, tờ bản đồ số 126)	4.500.000
10.2	Tuyến đường thôn 11(Phía Nam)	Ông/bà: Trần Như Lộc, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 22, tờ bản đồ số 130)	Ông/bà: Phan Thị Vinh thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 84, tờ bản đồ số 126)	4.500.000
10.3	Tuyến đường thôn 11 (Phía Đông)	Ông/bà: Lê Xuân Năm, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 102, tờ bản đồ số 126)	Ông/bà: Phan Đình Phụng, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 85, tờ bản đồ số 125)	3.000.000
10.4	Tuyến đường thôn 11(Phía Tây)	Sân vận động thôn 11 (thửa số 100, tờ bản đồ số 126)	Ông/bà: Nguyễn Văn Trị thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 76, tờ bản đồ số 125)	3.000.000
10.5	Tuyến đường thôn 11 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Thị Bảy thôn 6, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 115, tờ bản đồ số 126)	Ông/bà: Dương Đình Tuấn thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 103, tờ bản đồ số 126)	2.500.000
10.6	Tuyến đường 2 bên kênh Nguyễn Văn Trỗi thôn 11 (Phía Đông)	Ông/bà: UBND xã (Đất TSN), thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 15, tờ bản đồ số 121)	Ông/bà: Dương Đình Trung, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 204, tờ bản đồ số 126)	1.000.000
10.7	Tuyến đường thôn 11 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Văn Lực thôn 11 (thửa số 10, tờ bản đồ số 121)	Ông/bà: Phan Đình Giang thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 8, tờ bản đồ số 129)	1.000.000
10.8	Tuyến đường thôn 11 (Phía Đông)	Ông/bà: Đậu Văn Xứng, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 23, tờ bản đồ số 126)	Ông/bà: Nguyễn Văn Lãm, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 74, tờ bản đồ số 126)	1.000.000
10.9	Tuyến đường 2 bên kênh Nguyễn Văn Trỗi thôn 11 (Phía Tây)	Ông/bà: UBND xã (TSN) thôn 11 (thửa số 1, tờ bản đồ số 125)	Ông/bà: Bùi Văn Duyệt thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 73, tờ bản đồ số 126)	1.000.000
10.10	Tuyến đường thôn 11 (Phía Đông)	Ông/bà: Đặng Ngọc Quang, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 75, tờ bản đồ số 126)	Ông/bà: Đặng Ngọc Tra, thuộc địa bàn thôn 11 (thửa số 31, tờ bản đồ số 125)	1.000.000
10.11	Tuyến đường 2 bên kênh Nguyễn Văn Trỗi thôn 11 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Đình Thìn thôn 11 (thửa số 156, tờ bản đồ số 125)	Ông/bà: Bùi Ngọc Ân địa bàn thôn 11 (thửa số 32, tờ bản đồ số 125)	1.000.000
10.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 11			1.000.000
11	**Thôn 12**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.1	Tuyến đường thôn 12, từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi đến đường ra Nghĩa địa Bùi Chòi, (Phía Bắc)	Ông/bà: Lâm Hữu Cảo, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 79, tờ bản đồ số 125)	Ông/bà: Phan Thanh Đảm, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 109, tờ bản đồ số 125)	2.500.000
11.2	Tuyến đường thôn 12, từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi đến đường ra Nghĩa địa Bùi Chòi, (Phía Nam)	Ông/bà: Lâm Thái Sơn thôn 12 (thửa số 117, tờ bản đồ số 125)	Ông/bà: Phan Thanh Giót địa bàn thôn 12 (thửa số 161, tờ bản đồ số 125)	2.500.000
11.3	Tuyến đường Từ Quốc lộ 1A qua Trung tân Y tế dự phòng, nối đường Thạch - Hoa, thôn 12 (Phía Bắc)	Ông/bà: Lê Xuân Nhàn, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 203, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Phan Đình Toàn, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 15, tờ bản đồ số 129)	5.000.000
11.4	Tuyến đường Từ Quốc lộ 1A qua Trung tân Y tế dự phòng, nối đường Thạch - Hoa, thôn 12 (Phía Nam)	Ông/bà: Hoàng Thị Xinh thôn 12 (thửa số 131, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Phan Đình Sử địa bàn thôn 12 (thửa số 104, tờ bản đồ số 129)	5.000.000
11.5	Tuyến đường Từ nhà Văn Hóa thôn 12 sang đường Thạch Hoa (Phía Đông)	Ông/bà: Phan Thanh Cơ, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 174, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Đậu Xuân Hòa, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 48, tờ bản đồ số 129)	2.500.000
11.6	Tuyến đường Từ nhà Văn Hóa thôn 12 sang đường Thạch Hoa (Phía Tây)	Ông/bà: Đậu Xuân Hòa thôn 12 (thửa số 381, tờ bản đồ số 88) đất LUC.	Ông/bà: Nguyễn Văn Tuấn địa bàn thôn 12 (thửa số 37, tờ bản đồ số 129)	2.500.000
11.7	Tuyến đường từ đường Thạch Hoa nối đường Trung tâm Y tế dự phòng thôn 12 (Phía Đông)	Ông/bà: Phan Đình Tụng (Tam) thôn 12 (thửa số 64, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Hồ Thị Thược, thuộc địa bàn thôn 12 (thửa số 150, tờ bản đồ số 129)	2.500.000
11.8	Tuyến đường từ đường Thạch Hoa nối đường Trung tâm Y tế dự phòng thôn 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Đình Nhuận (Hùng) thôn 12 (thửa số 75, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Phan Đình Lịch địa bàn thôn 12 (thửa số 151, tờ bản đồ số 129)	2.500.000
11.9	Tuyến đường từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi nối đường Thạch Hoa thôn 12 (Phía Đông)	Ông/bà: Phan Đình Giang thôn 12 (thửa số 30, tờ bản đồ số 129) đất TSN.	Ông/bà: Đậu Đức Tề thôn 12 (thửa số 121, tờ bản đồ số 129)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.10	Tuyến đường từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi nối đường Thạch Hoa thôn 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Đình Giang thôn 12 (thửa số 8, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Nguyễn Huy Hùng thôn 12 (thửa số 111, tờ bản đồ số 129)	2.500.000
11.11	Tuyến đường từ Cầu Mạ Ghè nối đường Nhựa thôn 12 (Phía Đông)	Ông/bà: ..... thôn 12 (thửa số 121, tờ bản đồ số 88).	Ông/bà: Nguyễn Văn Toàn thôn 12 (thửa số 123, tờ bản đồ số 125)	1.000.000
11.12	Tuyến đường từ Cầu Mạ Ghè nối đường Nhựa thôn 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Đình Đại thôn 12 (thửa số 157, tờ bản đồ số 88)	Ông/bà: Phan Đình Phúc thôn 12 (thửa số 124, tờ bản đồ số 129)	1.000.000
11.13	Tuyến đường từ Mương Trảm Bơm nối đường Nhựa thôn 12 (Phía Đông)	Ông/bà: NTD, thôn 12 (thửa số 149, tờ bản đồ số 88).	Ông/bà: Đậu Đức Vị thôn 12 (thửa số 111, tờ bản đồ số 125).	1.000.000
11.14	Tuyến đường từ Nhà Thờ Họ Đậu nối đường Nhựa thôn 12 (Phía Đông)	Nhà Thờ Họ Đậu, thôn 12 (thửa số 247, tờ bản đồ số 88).	Ông/bà: Phan Thanh Sinh thôn 12 (thửa số 365, tờ bản đồ số 88) đất LUC.	1.000.000
11.15	Tuyến đường từ Nhà Thờ Họ Đậu nối đường Nhựa thôn 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Đậu Đức Hùng thôn 12 (thửa số 48, tờ bản đồ số 125)	Ông/bà: Đậu Thị Tân thôn 12 (thửa số 155, tờ bản đồ số 125)	1.000.000
11.16	Tuyến đường từ Nhà Thờ Họ Đậu đến ngã 3 đường Nhựa thôn 12 (Phía Đông)	Nhà Thờ Họ Đậu, thôn 12 (thửa số 247, tờ bản đồ số 88).	Ông/bà: Phan Thanh Đàn thôn 12 (thửa số 109, tờ bản đồ số 125).	1.000.000
11.17	Khu vực Điền Điền	từ thửa 431 tờ bản đồ số 88	đến thửa 461 tờ bản đồ số 88	5.000.000
11.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 12			1.000.000
12	**Thôn 13**			
12.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu, thôn 13 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Bá Lộc, thôn 13 (thửa 164, tờ bản đồ 130)	Ông/bà: Hoàng Đình Lợi thôn 13 (thửa số 164, tờ bản đồ số 129)	6.000.000
12.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu, thôn 13 (Phía Nam)	Ông/bà: Phạm Quang Hùng thôn 13 (thửa số 219, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Lê Đình Định thôn 12 (thửa số 175, tờ bản đồ số 129)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.3	Tuyến đường từ đường Cửa Bệnh viện đến nhà ông Hồ Minh Thanh, thôn 13 (Phía Đông)	Ông/bà: Lê Văn Quý, thôn 13 (thửa số 217, tờ bản đồ số 129).	Ông/bà: Hồ Minh Thanh thôn 13 (thửa số 197, tờ bản đồ số 129)	4.000.000
12.4	Tuyến đường từ từ đường Cửa Bệnh viện đến nhà ông Hồ Minh Thanh, thôn 13 (Phía Tây)	Ông/bà: Hồ Hậu THái thôn 13 (thửa số 223, tờ bản đồ số 129)	Ông/bà: Võ Kim Chuẩn thôn 12 (thửa số 196, tờ bản đồ số 129)	4.000.000
12.5	Tuyến đường trước cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu đến đất bà Trần Thị Nhung, thôn 13 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Bá Đông, thôn 13 (thửa số 221, tờ bản đồ số 129).	Ông/bà: Trần Thị Nhung thôn 13 (thửa số 190, tờ bản đồ số 129)	4.000.000
12.6	Tuyến đường trước cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu đến đất bà Trần Thị Nhung, thôn 13 (Phía Tây)	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu.		4.000.000
12.7	Khu vực đồng vóc	từ thửa đất số 136 tờ bản đồ số 92	đến thửa đất số 166 tờ bản đồ số 92	5.000.000
12.8	Khu vực đồng vóc	từ thửa đất số 1349 tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 1379 tờ bản đồ số 93	5.000.000
12.9	Khu vực đồng vóc	từ thửa 218 tờ bản đồ số 130	đến thửa đất số 291 tờ bản đồ số 130	5.000.000
12.10	Khu vực đồng vóc	từ thửa 284 tờ 130	đến thửa 286 tờ 130	5.000.000
12.11	Khu vực đồng vóc	từ thửa 227 tờ 130	đến thửa 310 tờ 130	5.000.000
12.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn 13			1.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Thạch cũ			1.000.000

PHỤ LỤC 88
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ TÂN AN**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường 534B**			
1.1	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Trần Minh Lương (Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Trần Văn Lực (thửa số 193, tờ bản đồ số 61)	10.000.000
1.2	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Trương Thế Anh (Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Thế Lương (thửa số 45, tờ bản đồ số 62)	7.000.000
1.3	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ Ngã tư nhà Bà Thảo (Từ thửa đất số 112, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Thái Đông (thửa số 144, tờ bản đồ số 60)	8.000.000
1.4	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ nhà ông Thông (Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 62)	Đến Khe Sanh nhà ông Tài (thửa số 72, tờ bản đồ số 62)	6.500.000
1.5	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ nhà ông Phúc Phương (Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Trần Văn Vinh (thửa số 250, tờ bản đồ số 60)	6.500.000
1.6	Đường 534B - xóm Thanh Bình	Từ nhà Bà Thị (Từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Nguyễn Hữu Tặng (thửa số 33, tờ bản đồ số 64)	6.000.000
1.7	Đường 534B - xóm Thanh Bình	Từ nhà ông Quyến (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Ông Dương (thửa số 26, tờ bản đồ số 71)	5.000.000
1.8	Đường 534B - xóm Thanh Bình	Từ nhà Ông Liễu (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà ông Quyền (thửa số 50, tờ bản đồ số 63)	5.500.000
1.9	Đường 534B - xóm Thanh Bình	Từ nhà Ông Thầy Trinh (Từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Hoàng (thửa số 7, tờ bản đồ số 62)	4.400.000
1.10	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Ông Trị (Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Ông Ngọc (thửa số 18, tờ bản đồ số 29)	4.400.000
1.11	Đường 534B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Ông Châu (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 59)	Đến nhà Bà Thoan (thửa số 1, tờ bản đồ số 59)	4.400.000
1.12	Đường 534B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Ông Tư (Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà Ông Bình (thửa số 71, tờ bản đồ số 53)	3.500.000
1.13	Đường 534B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Ông Hòe (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà Thầy Trí (thửa số 64, tờ bản đồ số 53)	4.000.000
1.14	Đường 534B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Ông Hào (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Hiếu (thửa số 280, tờ bản đồ số 18)	3.000.000
1.15	Đường 534B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Bà lý (Từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Khởi (thửa số 47, tờ bản đồ số 25)	2.500.000
1.16	Đường 534B - xóm Tân trung	Từ nhà Dư Văn Chung (Từ thửa đất số 373, tờ bản đồ số 120)	Đến nhà Hồ Sỹ Hồng (thửa số 8, tờ bản đồ số 120)	1.200.000
2	**Đường Huyện**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường Hương Phú Hành (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Nguyễn Văn Chuân (Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Lê Văn Tiệp (thửa số 76, tờ bản đồ số 67)	6.000.000
2.2	Đường Hương Phú Hành (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Ông Huỳnh (Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Trần Văn Thắng (thửa số 97, tờ bản đồ số 67)	3.000.000
2.3	Đường Hương Phú Hành (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Ông Cao Tiến Thìn (Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Chu Thị Đông (thửa số 96, tờ bản đồ số 67)	2.500.000
2.4	Đường Hương Phú Hành (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Ông Tô Bá Tứ (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Nguyễn Thị Vân (thửa số 41, tờ bản đồ số 73)	2.000.000
2.5	Đường Đi Cầu Treo An Ngãi (xóm Đô lương)	Từ nhà Ông Trần Văn Lập (Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Đặng Văn Lệ (thửa số 98, tờ bản đồ số 67)	4.000.000
2.6	Đường Đi Cầu Treo An Ngãi (xóm Đô lương)	Từ nhà Ông Nguyễn Ngọc Luyện (Từ thửa đất số 344, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Hồ Bá Lâm (thửa số 242, tờ bản đồ số 38)	3.000.000
2.7	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Ông Hồ trọng Đồng (Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Văn Huân (thửa số 41, tờ bản đồ số 61)	6.000.000
2.8	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Bà Đậu Thị Ý (Từ thửa đất số 182, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Cao Tiến Long (thửa số 16, tờ bản đồ số 56)	5.500.000
2.9	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hải (Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà Nguyễn Minh Thông (thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	3.000.000
2.10	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà ông Trần Văn Nghĩa (Từ thửa đất số 185, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Lý (thửa số 209, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.11	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thanh Yên)	Từ nhà ông Trần Ngọc Ánh (Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Trương Văn Trí (thửa số 19, tờ bản đồ số 42)	1.000.000
2.12	Đường Từ Cây xăng Lan Bá đi Ngĩa Phúc	Từ nhà ông Trần Xuân An (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Thái Thị Bân (thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	4.000.000
2.13	Đường Ngã Ba Ông Tiêu Đi Nghĩa Phúc (xóm Thị Tứ)	Từ nhà ông Cao Xuân Hà (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà Nguyễn Đức Mạnh (thửa số 3, tờ bản đồ số 45)	2.000.000
2.14	Đường Ngã Ba Ông Tiêu Đi Nghĩa Phúc (xóm Thanh Bình)	Từ nhà ông Bùi Song Toàn (Từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Phan Trọng Phú (thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
2.15	Đường Hương Phú Hành	Từ nhà ông Nguyễn Văn Điệp (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 129)	Nhà ông Đăng Phương Đông (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 135)	1.200.000
2.16	Đường Hương Phú Hành	Từ nhà ông Phan Văn Dũng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 225)	Nhà bà Nguyễn Thị Nghị (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 233)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Đường Hương Phú Hành	Từ ngã ba nhà Minh Thể (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 232)	Ngã 3 Mỹ Tài (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 235)	800.000
2.18	Đường Hương Phú Hành	Ngã 3 Mỹ Tài đến thửa số 11, tờ bản đồ số 235)	Nhà Dư Văn Hiệp đến thửa số 111, tờ bản đồ số 140)	650.000
2.19	Đường Hương Phú Hành	Nhà Dư Văn Hiệp đến thửa số 11, tờ bản đồ số 235)	Nhà Ông Nguyễn Hữu Đại đến thửa số 137, tờ bản đồ số 226)	650.000
2.20	Đường Hương Phú Hành	Nhà Ông Lê Văn Bình từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 139)	Nhà ông Dư Xuân An đến Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 152)	400.000
2.21	Đường Hương Phú Hành	Nhà ông Nguyễn Văn Tám Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 151)	Nhà Ông Lê Ngọc Tú đến Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 243)	400.000
2.22	Đường Hương Phú Hành	Từ nhà ông Trịnh Văn Quận (thửa số 26, tờ bản đồ số 243)	Nhà Nguyễn Văn Hòa (đến Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 150)	400.000
2.23	Đường Hương Phú Hành	Nhà Nguyễn Trần Phú (thửa số 133, tờ bản đồ số 150)	Nhà Ông Hồ Văn Chung (đến Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 149)	400.000
2.24	Đường từ xã Tân An (cụm Nghĩa Phúc đi xã Tiên Đồng)	Từ nhà Ông Ngô Trí Mậu (Từ thửa đất số 574 đến thửa 463 tờ bản đồ số 117)	Đến nhà Nguyễn Thái Sơn (thửa số 1 đến thửa 385, tờ bản đồ số 116)	700.000
2.25	Đường từ xã Tân An (cụm Nghĩa Phúc đi xã Tiên Đồng)	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Thi (Từ thửa đất số 373 đến thửa 3, tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa số 94 đến thửa 38, tờ bản đồ số 211)	700.000
2.26	Đường từ xã Tân An (cụm Nghĩa Phúc đi xã Tiên Đồng)	Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Sửu (Từ thửa đất số 2 đến thửa 76, tờ bản đồ số 212)	Đến nhà ông Hồ Xuân Tuý (thửa số 213 đến thửa 276, tờ bản đồ số 206)	700.000
2.27	Đường từ xã Tân An (cụm Nghĩa Phúc đi xã Tiên Đồng)	Từ nhà Ông Thái Bá Dũng (Từ thửa đất số 41 đến thửa 109, tờ bản đồ số 205)	Đến nhà ông Phan Xuân Cường (thửa số 122 đến thửa 125, tờ bản đồ số 197)	700.000
2.28	Đường từ xã Tân An (cụm Nghĩa Phúc đi xã Tiên Đồng)	Từ nhà Ông Hồ Viết Dũng (Từ thửa đất số 13 đến thửa 352, tờ bản đồ số 103)	Đến nhà ông Lê Doãn Tám (thửa số 16 đến thửa 34, tờ bản đồ số 187)	700.000
2.29	Đường từ xã Tân An (cụm Nghĩa Phúc đi xã Tiên Đồng)	Từ nhà Ông Trương Văn Vĩnh (Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 96)	Đến nhà ông Trương Văn Thoại (thửa số 2 đến thửa 47, tờ bản đồ số 179)	700.000
2.30	Đường huyện 375 xóm Đông Hoành xã Nghĩa Phúc đi xã Tân Long	Từ nhà ông Trần Khắc Cảnh (từ thửa số 901, tờ bản đồ số 108)	Nhà ông Trần Văn Tâm (đến thửa số 903 tờ bản đồ số 108)	700.000
2.31	Đường huyện 374 từ xóm Đông Hoành đến uỷ ban xã Nghĩa Phúc	Từ nhà ông Nguyễn Quyết Thắng từ thửa số 116 đến thửa 100, tờ bản đồ số 224)	Nhà bà Nguyễn Thị Hoà (tù thửa số 49 đến thửa 124, tờ bản đồ số 223)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.32	Đường huyện 374 từ xóm Đông Hoành đến uỷ ban xã Nghĩa Phúc	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 41 đến thửa 168, tờ bản đồ số 220)	Từ nhà ông Nguyễn Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 24 đến thửa 113, tờ bản đồ số 219)	800.000
2.33	Đường huyện 374 từ xóm Đông Hoành đến uỷ ban xã Nghĩa Phúc	Từ nhà ông Trần Tuấn Cảnh (từ thửa số 3 đến thửa 246, tờ bản đồ số 214)	Nhà ông Nguyễn Văn Phú tù thửa số 44 đến thửa 115, tờ bản đồ số 209)	800.000
2.34	Đường huyện 374 từ xóm Đông Hoành đến uỷ ban xã Nghĩa Phúc	Từ nhà ông Nguyễn Đình Phượng (từ thửa số 1065 đến thửa 1024, tờ bản đồ số 106)	Nhà ông Phạm Doãn Huyền tù thửa số 29 đến thửa 118, tờ bản đồ số 209)	1.000.000
2.35	Đường huyện 374 từ xóm Đông Hoành đến uỷ ban xã Nghĩa Phúc	Từ nhà ông Trần Văn Định (từ thửa số 113 đến thửa 237, tờ bản đồ số 202)	Ngã 3 uỷ ban xã Nghĩa Phúc tù thửa số 90 đến thửa 259, tờ bản đồ số 202)	1.500.000
2.36	Đường huyện 374 từ Ngã tư uỷ ban xã Nghĩa Phúc đi xã Giai Xuân	Ngã 3 uỷ ban xã Nghĩa Phúc (từ thửa số 80 đến thửa 239, tờ bản đồ số 202)	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hiệp (từ thửa số 99 đến thửa 96, tờ bản đồ số 193)	2.000.000
2.37	Đường huyện 374 từ Ngã tư uỷ ban xã Nghĩa Phúc đi xã Giai Xuân	Từ nhà ông Trần Văn Thành (từ thửa số 100 đến thửa 102, tờ bản đồ số 193)	Ngã 3 Cây Sung (từ thửa số 97 đến thửa 117, tờ bản đồ số 100)	800.000
2.38	Đường huyện 374 từ Ngã tư uỷ ban xã Nghĩa Phúc đi xã Giai Xuân	Từ nhà ông Nguyễn Phi Hùng (từ thửa số 119 đến thửa 132, tờ bản đồ số 184)	Ngã 3 Hiền Huy hướng về xã Giai Xuân (từ thửa số 12 đến thửa 162, tờ bản đồ số 100)	800.000
2.39	Đường huyện 374 từ Ngã tư uỷ ban xã Nghĩa Phúc đi xã Giai Xuân	Từ nhà ông Đặng Văn Sơn (từ thửa số 13 đến thửa 200, tờ bản đồ số 170)	nhà Ông Phạm Văn Lạc hướng về xã Giai Xuân (từ thửa số 9 đến thửa 187, tờ bản đồ số 166)	600.000
2.40	Đường huyện 374 từ Ngã tư uỷ ban xã Nghĩa Phúc đi xã Giai Xuân	Từ nhà bà Lưu Thị Dần (từ thửa số 6 đến thửa 147, tờ bản đồ số 86)	Giáp xóm Tân Mùng, xã Giai Xuân	450.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	**Xóm Thị Tứ**			
1.1	Đường Liên thôn	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Hiền (Từ thửa đất số 128, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Nguyễn Quang Bằng (thửa số 168, tờ bản đồ số 67)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Lê Hữu Hồng (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Phan Bá Nhật (thửa số 30, tờ bản đồ số 60)	1.000.000
1.3	Đường Liên thôn	Từ nhà Bà Vi Thị Hà (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà Nguyễn Văn Thân (thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	500.000
1.4	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Trần Văn Công (Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà Nguyễn Cảnh lơn (thửa số 67, tờ bản đồ số 55)	800.000
1.5	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Trần Viết Cần (Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Phạm Thái Phiên (thửa số 213, tờ bản đồ số 61)	800.000
1.6	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Trần Văn Nho (Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Thái Thị Sen (thửa số 19, tờ bản đồ số 60)	800.000
1.7	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Thái Doãn Trình (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà Hồ Sỹ Minh (thửa số 12, tờ bản đồ số 49)	400.000
1.8	Đường Liên thôn	Đường ngõ xóm Cụm Nghi Lộc (từ thửa 16, tờ bản đồ số bản đồ 45)	Đến (thửa số 55, tờ bản đồ số 45)	400.000
1.9	Đường Liên thôn	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 59)	Đến nhà Ông Trung nga (thửa số 332, tờ bản đồ số 29)	400.000
1.10		Các tuyến đường nhánh liên xóm		400.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thị Tứ			400.000
2	**Xóm Thanh Bình**			
2.1	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Nguyễn Văn Bình (thửa số 48, tờ bản đồ số 69)	600.000
2.2	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Bà Phượng (thửa số 152, tờ bản đồ số 70)	400.000
2.3	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà Ông Việt (thửa số 100, tờ bản đồ số 23)	400.000
2.4	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà Bà Tứ (thửa số 6, tờ bản đồ số 69)	400.000
2.5	Đường liên xóm	Từ nhà Ông Vũ Văn Nghệ (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà Nguyễn Sỹ Triều (thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	400.000
2.6	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Quang Vinh (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà Nguyễn văn phúc (thửa số 23, tờ bản đồ số 16)	400.000
2.7	Đường liên xóm	Từ nhà Đào Bá Cần (Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà Ngô Hoài Thanh (thửa số 89, tờ bản đồ số 46)	400.000
2.8	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thao (Từ thửa đất số 441, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà bà Ngọ (thửa số 7, tờ bản đồ số 50)	400.000
2.9	Đường liên xóm	Từ nhà ông Kỷ (Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà bà Ngọ (thửa số 32, tờ bản đồ số 23)	400.000
2.10	Đường liên xóm	Từ nhà ông Lô (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà bà Quang (thửa số 20, tờ bản đồ số 50)	400.000
2.11	Đường liên xóm	Từ nhà ông Đoàn (Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà Dũng (thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Đường liên xóm	Từ nhà ông Minh Thương (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà anh Trình (thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	400.000
2.14		Các tuyến đường nhánh liên xóm		400.000
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Bình			400.000
3	**Xóm Đô Lương**			
3.1	Đường liên xóm	Từ nối đường Hương Phú Hành (Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Nguyễn Thị Ngư (thửa số 1, tờ bản đồ số 72)	600.000
3.2	Đường liên xóm	Từ nhà Hải Quý (Từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà Loan Trí (thửa số 239, tờ bản đồ số 35)	400.000
3.3	Đường liên xóm	Từ nhà Hải Quý (Từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà anh Minh (thửa số 655, tờ bản đồ số 28)	400.000
3.4	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Thành Tân (thửa số 261, tờ bản đồ số 36)	400.000
3.5	Đường liên xóm	Từ nối đường Hương Phú Hành (Từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà ông Nông (thửa số 197, tờ bản đồ số 38)	400.000
3.6	Đường liên xóm	Từ nhà anh Nam (Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà anh Liên (thửa số 36, tờ bản đồ số 68)	400.000
3.7		Các tuyến đường nhánh liên xóm		400.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đô Lương			400.000
4	**Xóm Tân Thịnh**			400.000
4.1	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Hoàng Kim Trung (thửa số 544, tờ bản đồ số 27)	700.000
4.2	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà Tám Hảo (thửa số 201, tờ bản đồ số 13)	400.000
4.3	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 53)	Đến nối đường sang xóm đô lương (thửa số 400, tờ bản đồ số 28)	400.000
4.4	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà Ông Giáp (thửa số 366, tờ bản đồ số 28)	400.000
4.5	Đường liên xóm	Từ nhà Ninh Vân (Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà Hà Tiến (thửa số 55, tờ bản đồ số 52)	400.000
4.6	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà Tín Tâm (thửa số 32, tờ bản đồ số 19)	400.000
4.7	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà anh Lâm (thửa số 266, tờ bản đồ số 27)	400.000
4.8	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Trần Văn Trọng (thửa số 186, tờ bản đồ số 26)	400.000
4.9	Đường liên xóm	Từ nhà Phan Văn Đức (Từ thửa đất số 176, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà bà Xuân xã Hương Sơn (thửa số 404, tờ bản đồ số 26)	400.000
4.10	Đường liên xóm	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa đất số 211, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà trần Bá Khoa (thửa số 23, tờ bản đồ số 17)	400.000
4.11	Đường liên xóm	Từ nhà ông Vạn (Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà Cao Văn Quý (thửa số 125, tờ bản đồ số 25)	400.000
4.12		Các tuyến đường nhánh liên xóm		400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thịnh			400.000
5	**Xóm Thanh Yên**			
5.1	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Hữu Dũng (Từ thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tài Đào (thửa số 61, tờ bản đồ số 11)	300.000
5.2	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Hữu Dũng (Từ thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tài (thửa số 85, tờ bản đồ số 13)	300.000
5.3	Đường liên xóm	Từ nhà Nhuận Hà (Từ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Tịnh (thửa số 24, tờ bản đồ số 14)	300.000
5.4	Đường liên xóm	Từ nhà Hồ Sỹ Toàn (Từ thửa đất số 299, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Quế (thửa số 5, tờ bản đồ số 3)	300.000
5.5	Đường liên xóm	Từ nhà Thỏa (Từ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Ba (thửa số 87, tờ bản đồ số 43)	300.000
5.6	Đường liên xóm	Từ nhà Thỏa (Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Cửu (thửa số 36, tờ bản đồ số 42)	300.000
5.7	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		300.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Yên			300.000
5.9	Cụm Tân Lập Hương Sơn			300.000
5.10	Đường liên xóm	Từ nhà nguyễn Trọng Hưng (Từ thửa đất số 473, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Anh Quý (thửa số 349, tờ bản đồ số 27)	300.000
5.11	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		300.000
6	**Xóm Phú Cốc**			
6.1	Đường xóm Phú Cốc	Đầu xóm Phú Cốc (nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 151)	Cuối xóm Phú Cốc (Nhà ông Lê Quang Đại) (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 254)	400.000
6.2	Đường xóm Phú Cốc	Đường từ Nhà văn hóa xóm Phú Cốc (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 249)	Đến nhà văn hóa xóm 1 cũ (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 242)	400.000
6.3	Đường xóm Phú Cốc	nhà Đức Liên (thửa số 55, tờ bản đồ số 242)	nhà Phan Đình Nhân (thửa số 49, tờ bản đồ số 152)	250.000
6.4	Đường xóm Phú Cốc	Dốc các Cụ (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 244)	nhà ông Nguyên (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 241)	250.000
6.5	Đường xóm Phú Cốc	nhà Hà Vượng (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 249)	nhà Đặng Quốc Đại (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 254)	250.000
6.6	Đường xóm Phú Cốc	nhà ông Kiều (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 244)	nhà ông Nhịu (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 248)	250.000
6.7	Đường xóm Phú Cốc	nhà ông Dũng (Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 244)	nhà bà Huyền (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 247)	250.000
6.8	Đường xóm Phú Cốc	nhà Võ Văn Thiện (Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 244)	nhà ông Quận (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 243)	350.000
6.9	Đường xóm Phú Cốc	tuyến đường nhánh liên xóm	nhà ông Nguyễn Viết Pha (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 245)	250.000
6.10	Đường xóm Phú Cốc	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
6.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Cốc			250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm Tân Trung**			
7.1	Đường xóm Tân Trung	nhà bà Nguyễn Thị Bân (Từ thửa số 55 tờ bản đồ số 254)	nhà ông Nguyễn Văn Đường (đến thửa số 107 tờ bản đồ số 160)	350.000
7.2	Đường xóm Tân Trung	nhà Phi Hằng (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 76)	nhà Đặng Văn Trân (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 31)	250.000
7.3	Đường xóm Tân Trung	nhà văn hóa xóm Tân Trung (Xóm 3 cũ)	nhà ông Hồ Văn Hồng (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 156)	250.000
7.4	Đường xóm Tân Trung	nhà Hoa Thành (Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 253)	nhà ông Trần Văn Hùng (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 157)	250.000
7.5	Đường xóm Tân Trung	nhà Nguyễn Văn Phùng (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 150)	Nhà Nguyễn Văn Thế (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 252)	250.000
7.6	Đường xóm Tân Trung	nhà Hồ Văn Hùng- Quyên (Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 150)	nhà Nguyễn Văn Minh- Lải (thửa số 20, tờ bản đồ số 150)	250.000
7.7	Đường xóm Tân Trung	Đường Hương Phú Hành	nhà ông Lê Quang Đương (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 150)	250.000
7.8	Đường xóm Tân Trung	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Trung			250.000
8	**Xóm Tân Mỹ**			
8.1	Đường xóm Tân Mỹ	nhà Ông Lộc (thửa số 98, tờ bản đồ số 238)	bến Đò Voi	350.000
8.2	Đường xóm Tân Mỹ	ao xã	nhà Phạm Văn Cường (thửa số 20, tờ bản đồ số 238)	250.000
8.3	Đường xóm Tân Mỹ	đường nhựa Hương Phú Hành	Nhà ông Dương Đình Hương (thửa số 40, tờ bản đồ số 237)	250.000
8.4	Đường xóm Tân Mỹ	Nhà Tình Yến (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Trần Văn Lộc (thửa số 98, tờ bản đồ số 59)	400.000
8.5	Đường xóm Tân Mỹ	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Mỹ			250.000
9	**Xóm Xuân Hương**			
9.1	Đường xóm Xuân Hương	nhà Cúc Phi (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 135)	Đập cửa	250.000
9.2	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành	bến đò cũ (thửa số 2, tờ bản đồ số 229)	250.000
9.3	Đường xóm Xuân Hương	nhà Vị Cường (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 225)	nhà Mạnh Mai bến đò cũ (thửa số 68, tờ bản đồ số 136)	250.000
9.4	Đường xóm Xuân Hương	Nhà Dương Văn Tám (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 229)	nhà Tuấn Kiều (thửa số 175, tờ bản đồ số 142)	250.000
9.5	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 228)	nhà Ông Nguyễn Tất Cử (thửa số 28, tờ bản đồ số 228)	250.000
9.6	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 228)	nhà bà Nguyễn Thị Phượng (thửa số 40, tờ bản đồ số 228)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.7	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 228)	Nhà ông Nguyễn Văn Nuôi (thửa số 68, tờ bản đồ số 228)	250.000
9.8	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 228)	Nhà ông Phạm Văn Chiến (thửa số 87, tờ bản đồ số 136)	250.000
9.9	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 228)	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (thửa số 169, tờ bản đồ số 129)	250.000
9.10	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 129 nhà Thành Lân)	Xóm Động Lực	250.000
9.11	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (đi qua nhà Cao Xuân Tài)	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (thửa số 169, tờ bản đồ số 129)	250.000
9.12	Đường xóm Xuân Hương	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
9.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hương			250.000
10	**Xóm Quang Thanh**			
10.1	Đường xóm Quang Thanh	Hội trường xóm (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 230)	nhà Bà Lê Thị tuyết (thửa số 88, tờ bản đồ số 226)	250.000
10.2	Đường xóm Quang Thanh	Ngã 3 Chung Thắm xóm Động Lực (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 128)	nhà ông Lê Văn Tam (thửa số 1, tờ bản đồ số 134)	250.000
10.3	Đường xóm Quang Thanh	nhà Minh Thể (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 232)	nhà bà Phương	250.000
10.4	Đường xóm Quang Thanh	Cổng chào xóm (5 cũ, Thửa đất số 354, tờ bản đồ số 138)	nhà anh Thược (thửa số 14, tờ bản đồ số 138)	250.000
10.5	Đường xóm Quang Thanh	Đường Hương Phú Hành	nhà anh Đặng Xuân Đồng (thửa số 35, tờ bản đồ số 145)	250.000
10.6	Đường xóm Quang Thanh	nhà anh Long (thửa số 491, tờ bản đồ số 139)	Nhà Lê Văn Đằng	250.000
10.7	Đường xóm Quang Thanh	Đường Hương Phú Hành	Nhà điều hành Đập Đồng Vành	250.000
10.8	Đường xóm Quang Thanh	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
10.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Thanh			250.000
11	**Xóm Tân Sơn**			
11.1	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 132)	nhà ông Hạnh (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 130)	250.000
11.2	Đường xóm Tân Sơn	trản ông Bình (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 132)	nhà ông Cường Chinh	250.000
11.3	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 132)	giáp Tân Thành cũ (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 121)	250.000
11.4	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 Hà Văn Đức (Thửa số 159, tờ bản đồ số 131)	giáp xóm Quang Thanh	250.000
11.5	Đường xóm Tân Sơn	Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 132)	Lô Thị Hồng (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 132)	250.000
11.6	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Vi Văn Toàn (thửa số 141, tờ bản đồ số 124)	nhà ông Hạnh (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 130)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.7	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Vi Văn Phòng (thửa số 41, tờ bản đồ số 131)	nhà ông Vi Đức Cường (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 125)	250.000
11.8	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 132)	Nhà Vi Văn Mùi (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 132)	250.000
11.9	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 132)	Nhà văn hóa Tân Sơn 2 cũ	250.000
11.10	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 132)	nhà Lô Văn Nhuần (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 126)	250.000
11.11	Đường xóm Tân Sơn	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
11.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn			250.000
12	**Xóm Tân Hồng**			
12.1	Đường xóm Tân Hồng	Trụn Nga §µo (từ thửa 158, tờ bản đồ số 132)	Nhà Nguyễn Đình Hải (từ thửa 89, tờ bản đồ số 127)	250.000
12.2	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 132)	nhà ông Võ Văn Nam (Thửa 106, tờ bản đồ số 133)	250.000
12.3	Đường xóm Tân Hồng	giáp Tân Sơn	Nghĩa địa	250.000
12.4	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 132)	nhà Đậu Thị Xuân (Thửa 145, tờ bản đồ số 133)	250.000
12.5	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Huỳnh Bá Chè (Thửa 58, tờ bản đồ số 133)	Nhà Dương Thị Lan (Thửa 159, tờ bản đồ số 133)	250.000
12.6	Đường xóm Tân Hồng	nhà anh Sơn	nhà ông Nguyễn Cảnh Nhật	250.000
12.7	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Nguyễn Viết Ngọc (Thửa 328, tờ bản đồ số 120)	Nhà Đinh Văn Danh (thửa 68, tờ bản đồ số 120)	250.000
12.8	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Hoàng Văn Tâm (Thửa 14, tờ bản đồ số 127)	Nhà Tạ Quang Xuân (thửa 161, tờ bản đồ số 120)	250.000
12.9	Đường xóm Tân Hồng	ngã 3 ông Ngụ (từ thửa 238, tờ bản đồ số 226)	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 132)	250.000
12.10	Đường xóm Tân Hồng	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
12.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hồng			250.000
13	**Xóm Trung Tâm**			
13.1	Đường trục chính	Ngã 3 uỷ ban xã từ thửa số 79 đến thửa 215, tờ bản đồ số 202)	Trường tiểu học Nghĩa Phúc	1.500.000
13.2	Đường xóm Trung Tâm	Ngã 4 ông Hùng Tình (từ thửa số 84 đến thửa 188, tờ bản đồ số 202)	Trường THCS Nghĩa Phúc	500.000
13.3	Đường xóm Trung Tâm	nhà ông Đồng (thửa số 74, tờ bản đồ số 202)	nhà Bà Đồng Thị Trinh (thửa số 202, tờ bản đồ số 192)	500.000
13.4	Đường xóm Trung Tâm	nhà Bà Hoà Vinh (thửa số 73, tờ bản đồ số 202)	nhà ông Nguyễn Khắc Đức (thửa số 180, tờ bản đồ số 192)	400.000
13.5	Đường xóm Trung Tâm	nhà Bà Xuân Nhã (thửa số 73, tờ bản đồ số 202)	nhà văn hoá xóm Hoà Phúc cũ (thửa số 159, tờ bản đồ số 192)	400.000
13.6	Đường xóm Trung Tâm	nhà ông Đoàn Xuân Trường (thửa số 112 đến thửa 227, tờ bản đồ số 201)	Đập Bãi Mét (thửa số 70 đến thửa 43, tờ bản đồ số 201)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.7	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 228)	Nhà ông Nguyễn Văn Nuôi (thửa số 68, tờ bản đồ số 228)	250.000
9.8	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 228)	Nhà ông Phạm Văn Chiến (thửa số 87, tờ bản đồ số 136)	250.000
9.9	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 228)	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (thửa số 169, tờ bản đồ số 129)	250.000
9.10	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 129 nhà Thành Lân)	Xóm Động Lực	250.000
9.11	Đường xóm Xuân Hương	đường nhựa Hương Phú Hành (đi qua nhà Cao Xuân Tài)	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (thửa số 169, tờ bản đồ số 129)	250.000
9.12	Đường xóm Xuân Hương	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
9.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hương			250.000
10	**Xóm Quang Thanh**			
10.1	Đường xóm Quang Thanh	Hội trường xóm (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 230)	nhà Bà Lê Thị tuyết (thửa số 88, tờ bản đồ số 226)	250.000
10.2	Đường xóm Quang Thanh	Ngã 3 Chung Thắm xóm Động Lực (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 128)	nhà ông Lê Văn Tam (thửa số 1, tờ bản đồ số 134)	250.000
10.3	Đường xóm Quang Thanh	nhà Minh Thể (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 232)	nhà bà Phương	250.000
10.4	Đường xóm Quang Thanh	Cổng chào xóm (5 cũ, Thửa đất số 354, tờ bản đồ số 138)	nhà anh Thược (thửa số 14, tờ bản đồ số 138)	250.000
10.5	Đường xóm Quang Thanh	Đường Hương Phú Hành	nhà anh Đặng Xuân Đồng (thửa số 35, tờ bản đồ số 145)	250.000
10.6	Đường xóm Quang Thanh	nhà anh Long (thửa số 491, tờ bản đồ số 139)	Nhà Lê Văn Đằng	250.000
10.7	Đường xóm Quang Thanh	Đường Hương Phú Hành	Nhà điều hành Đập Đồng Vành	250.000
10.8	Đường xóm Quang Thanh	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
10.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Thanh			250.000
11	**Xóm Tân Sơn**			
11.1	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 132)	nhà ông Hạnh (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 130)	250.000
11.2	Đường xóm Tân Sơn	trần ông Bình (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 132)	nhà ông Cường Chinh	250.000
11.3	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 132)	giáp Tân Thành cũ (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 121)	250.000
11.4	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 Hà Văn Đức (Thửa số 159, tờ bản đồ số 131)	giáp xóm Quang Thanh	250.000
11.5	Đường xóm Tân Sơn	Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 132)	Lô Thị Hồng (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 132)	250.000
11.6	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Vi Văn Toàn (thửa số 141, tờ bản đồ số 124)	nhà ông Hạnh (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 130)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.7	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Vi Văn Phòng (thửa số 41, tờ bản đồ số 131)	nhà ông Vi Đức Cường (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 125)	250.000
11.8	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 132)	Nhà Vi Văn Mùi (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 132)	250.000
11.9	Đường xóm Tân Sơn	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 132)	Nhà văn hóa Tân Sơn 2 cũ	250.000
11.10	Đường xóm Tân Sơn	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 132)	nhà Lô Văn Nhuần (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 126)	250.000
11.11	Đường xóm Tân Sơn	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
11.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn			250.000
12	**Xóm Tân Hồng**			
12.1	Đường xóm Tân Hồng	Trụn Nga §µo (từ thửa 158, tờ bản đồ số 132)	Nhà Nguyễn Đình Hải (từ thửa 89, tờ bản đồ số 127)	250.000
12.2	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 132)	nhà ông Võ Văn Nam (Thửa 106, tờ bản đồ số 133)	250.000
12.3	Đường xóm Tân Hồng	giáp Tân Sơn	Nghĩa địa	250.000
12.4	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 132)	nhà Đậu Thị Xuân (Thửa 145, tờ bản đồ số 133)	250.000
12.5	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Huỳnh Bá Chè (Thửa 58, tờ bản đồ số 133)	Nhà Dương Thị Lan (Thửa 159, tờ bản đồ số 133)	250.000
12.6	Đường xóm Tân Hồng	nhà anh Sơn	nhà ông Nguyễn Cảnh Nhật	250.000
12.7	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Nguyễn Viết Ngọc (Thửa 328, tờ bản đồ số 120)	Nhà Đinh Văn Danh (thửa 68, tờ bản đồ số 120)	250.000
12.8	Đường xóm Tân Hồng	Nhà Hoàng Văn Tâm (Thửa 14, tờ bản đồ số 127)	Nhà Tạ Quang Xuân (thửa 161, tờ bản đồ số 120)	250.000
12.9	Đường xóm Tân Hồng	ngã 3 ông Ngụ (từ thửa 238, tờ bản đồ số 226)	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 132)	250.000
12.10	Đường xóm Tân Hồng	Các tuyến đường nhánh liên xóm		250.000
12.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hồng			250.000
13	**Xóm Trung Tâm**			
13.1	Đường trục chính	Ngã 3 uỷ ban xã từ thửa số 79 đến thửa 215, tờ bản đồ số 202)	Trường tiểu học Nghĩa Phúc	1.500.000
13.2	Đường xóm Trung Tâm	Ngã 4 ông Hùng Tình (từ thửa số 84 đến thửa 188, tờ bản đồ số 202)	Trường THCS Nghĩa Phúc	500.000
13.3	Đường xóm Trung Tâm	nhà ông Đồng (thửa số 74, tờ bản đồ số 202)	nhà Bà Đồng Thị Trình (thửa số 202, tờ bản đồ số 192)	500.000
13.4	Đường xóm Trung Tâm	nhà Bà Hoà Vinh (thửa số 73, tờ bản đồ số 202)	nhà ông Nguyễn Khắc Đức (thửa số 180, tờ bản đồ số 192)	400.000
13.5	Đường xóm Trung Tâm	nhà Bà Xuân Nhã (thửa số 73, tờ bản đồ số 202)	nhà văn hoá xóm Hoà Phúc cũ (thửa số 159, tờ bản đồ số 192)	400.000
13.6	Đường xóm Trung Tâm	nhà ông Đoàn Xuân Trường (thửa số 112 đến thửa 227, tờ bản đồ số 201)	Đập Bãi Mét (thửa số 70 đến thửa 43, tờ bản đồ số 201)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.7	Đường xóm Trung Tâm	nhà ông Tùng Lâm (thửa số 32 đến thửa 36, tờ bản đồ số 208)	nhà ông Trọng Phú (thửa số 1 đến thửa 84, tờ bản đồ số 213)	400.000
13.8	Đường xóm Trung Tâm	Trạm y tế xã (Từ thửa số 5 đến thửa 100, tờ bản đồ số 191)	nhà Bà Loan Việt tờ bản đồ số 191)	400.000
13.9	Đường xóm Trung Tâm	nhà ông Đoàn Xuân Trường (thửa số 219 đến thửa 217, tờ bản đồ số 201)	Đập Lá Lịm (thửa số 58, tờ bản đồ số 191)	400.000
13.10	Đường xóm Trung Tâm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		350.000
13.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Tâm			350.000
14	**Xóm Đông Hoành**			
14.1	Đường xóm Đông Hoành	nhà Văn Hoá xóm (Từ thửa số 12 đến thửa 132 tờ bản đồ số 224)	nhà Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan từ thửa số 1 đến thửa 242 tờ bản đồ số 223)	400.000
14.2	Đường xóm Đông Hoành	Sân vận động xóm Đông Hoành (Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 222)	nhà ông Đặng Văn Linh, tờ bản đồ số 222)	400.000
14.3	Đường xóm Đông Hoành	Đập Bàu Seṇ (Từ thửa số 01 đến thửa 202 tờ bản đồ số 219)	nhà Bà Hà Hoa (từ thửa 01đến thửa số 65, tờ bản đồ số 218)	400.000
14.4	Đường xóm Đông Hoành	nhà ông Tạ Chi Cảnh (Từ thửa số 64 đến thửa 187 tờ bản đồ số 220)	nhà ông Phạm Văn Tiến (từ thửa số 10 đến thửa 122, tờ bản đồ số 215)	400.000
14.5	Đường xóm Đông Hoành	nhà ông Phạm Viết Thường (Từ thửa số 215 đến thửa 239 tờ bản đồ số 214)	nhà ông Đặng Văn Hồng (từ thửa số 24 đến thửa 110, tờ bản đồ số 209)	400.000
14.6	Đường xóm Đông Hoành	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		300.000
14.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hoành			300.000
15	**Xóm Hồng Sơn**			
15.1	Đường xóm Hồng Sơn	nhà ông Trần Văn Thế (Từ thửa số 136 đến thửa 157 tờ bản đồ số 203)	nhà ông Trung Thuận (từ thửa số 614 đến thửa 694, tờ bản đồ số 106)	400.000
15.2	Đường xóm Hồng Sơn	nhà văn hoá xóm Tân Hồng cũ (Từ thửa số 5 đến thửa 62 tờ bản đồ số 210)	nhà ông Hữu Sự (từ thửa số 01 đến thửa 84, tờ bản đồ số 204)	400.000
15.3	Đường xóm Hồng Sơn	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		300.000
15.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn			300.000
16	**Xóm Kẻo**			
16.1	Đường xóm Kẻo	Đập Kẻo (Từ thửa số 5 đến thửa 24, tờ bản đồ số 194)	nhà ông Hữu Sự (từ thửa số 14 đến thửa 31, tờ bản đồ số 195)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.2	Đường xóm Kẻo	Ao Đồng Giếng (từ thửa số 132 đến thửa 149, tờ bản đồ số 185)	Ngã 3 Anh Thuật Thành (thửa số 53 đên thửa 95, tờ bản đồ số 186)	350.000
16.3	Đường xóm Kẻo	Từ nhà Ông Thái Thuần (từ thửa số 01, tờ bản đồ số đến thửa 39, bản đồ số 196)	nhà Ông Hà Dần (thửa số 39, tờ bản đồ số 196)	350.000
16.4	Đường xóm Kẻo	Từ nhà Ông Nhận Giang (từ thửa số 26, tờ bản đồ số , bản đồ số 194)	nhà Ông Diện Ước (thửa số 43, tờ bản đồ số 194)	350.000
16.5	Đường xóm Kẻo	Từ nhà Bà Hà Thành (từ thửa số 10, tờ bản đồ số , bản đồ số 204)	nhà Ông Giá Duyên (thửa số 29, tờ bản đồ số 194)	350.000
16.6	Đường xóm Kẻo	Ngã 3 Ông Tình Lưu (từ thửa số 16, tờ bản đồ số , bản đồ số 194)	nhà Ông Dự Dao (thửa số 53, tờ bản đồ số 195)	350.000
16.7	Đường xóm Kẻo	Ngã 4 Ông Tiếp (từ thửa số 5, tờ bản đồ số , bản đồ số 194)	nhà Bà Lan (thửa số 37, tờ bản đồ số 195)	350.000
16.8	Đường xóm Kẻo	Ngã 3 Quán Tạp Hoá Diệu Chinh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số , bản đồ số 195)	nhà ông Trọng Tình (thửa số 16, tờ bản đồ số 195)	350.000
16.9	Đường xóm Kẻo	Đập cây Lỗi (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 101)	nhà Đặng Quang Châu (thửa số 127, tờ bản đồ số 101)	350.000
16.10	Đường xóm Kẻo	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		350.000
16.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kẻo			300.000
17	**Xóm Hồng Phúc**			
17.1	Đường xóm Hồng Phúc	Ngã 3 Ao Ông Phú (từ thửa số 870 đến thửa 1278, tờ bản đồ số 93)	Ngã 4 ông Trần Tùng (thửa số 186, đếntờ bản đồ số 176)	350.000
17.2	Đường xóm Hồng Phúc	Ngã 3 nhà Ông Hồ Vinh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 177)	Ngã 4 ông Trần Lý (thửa số 6, tờ bản đồ số 178)	350.000
17.3	Đường xóm Hồng Phúc	Từ nhà Ông Thắng Hằng (từ thửa số 32 đến thửa 44, tờ bản đồ số 169)	Ngã 3 Ông Hưng Vững xóm Quyết Tâm (thửa số 125, tờ bản đồ số 13)	350.000
17.4	Đường xóm Hồng Phúc	Từ ngã 3 Ông Hợi (từ thửa số 26 đến thửa 46, tờ bản đồ số 46)	Ngã 3 Ông Trung Lý (thửa số 5, tờ bản đồ số 168)	350.000
17.5	Đường xóm Hồng Phúc	Từ ngã 3 Ông Ngọc Lương (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 167)	Ngã 4 Ông Phúc Lai (thửa số 81, tờ bản đồ số 166)	350.000
17.6	Đường xóm Hồng Phúc	Từ ngã 3 bà Dương Thị Lan (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 170)	Nhà Ông Đặng Châu (thửa số 153, tờ bản đồ số 176)	350.000
17.7	Đường xóm Hồng Phúc	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Phúc			300.000
18	**Xóm Nghĩa Hoà**			
18.1	Đường xóm Nghĩa Hoà	từ nhà Ông Tất Lĩnh (từ thửa 43, tờ bản đồ số 164)	Ao Ông Hải Nhờ (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 165)	400.000
18.2	Đường xóm Nghĩa Hoà	từ nhà Ông Đặng Phương (từ thửa 224, tờ bản đồ số 165)	Nhà Ông Dục (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 85)	400.000
18.3	Đường xóm Nghĩa Hoà	Đập Đồng Mồn (từ thửa 18, tờ bản đồ số 91)	Nhà Ông Trương Toả (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 91)	400.000
18.4	Đường xóm Nghĩa Hoà	Từ nhàTrương Văn Hưng (từ thửa 227, tờ bản đồ số 91)	Nhà Ông Phạm Biểu (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 91)	400.000
18.5	Đường xóm Nghĩa Hoà	Từ nhàTrương Văn Nội (từ thửa 9, tờ bản đồ số 174)	Nhà Ông Đinh Hạnh (thửa số 135, tờ bản đồ số 175)	400.000
18.6	Đường xóm Nghĩa Hoà	Từ nhà Nguyễn Văn Thọ (từ thửa 144, tờ bản đồ số 175)	Nhà Ông Lê Cảnh Thường (thửa số 01, tờ bản đồ số 175)	400.000
18.7	Đường xóm Nghĩa Hoà	Nhà ông Lê Quang Chinh (Thửa 21, tờ bản đồ số 169)	Từ nhà Nguyễn Văn Nguy (từ thửa 35, tờ bản đồ số 169)	400.000
18.8	Đường xóm Nghĩa Hoà	Nhà bà Lài Ngụ (Thửa119, tờ bản đồ số 184)	nhà Nguyễn Cảnh Tuấn (từ thửa 134, tờ bản đồ số 184)	400.000
18.9	Đường xóm Nghĩa Hoà	Nhà Văn hoá xóm (Thửa 41, tờ bản đồ số 184)	nhà Võ Văn Tuấn (từ thửa 52, tờ bản đồ số 184)	400.000
18.10	Đường xóm Nghĩa Hoà	Ngã 3 nhà bà Trần Huệ (Thửa 341, tờ bản đồ số 183)	Từ nhà Nguyễn Văn Huế (từ thửa 85, tờ bản đồ số 99)	400.000
18.11	Đường xóm Nghĩa Hoà	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		300.000
18.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nghĩa Hoà			300.000
19	**Xóm Nam Tiến**			
19.1	Đường xóm Nam Tiến	Ngã 3 nhà ông Thái Nin (Thửa 32, tờ bản đồ số 199)	Ngã 4 ông Tàng (từ thửa 79, tờ bản đồ số 190)	400.000
19.2	Đường xóm Nam Tiến	Ngã 4 ông Tàng (từ thửa 60, tờ bản đồ số 190)	Ngã 4 ông Văn Hồng (từ thửa 117, tờ bản đồ số 190)	400.000
19.3	Đường xóm Nam Tiến	Nhà Văn Hoá Nam Tiến cũ (từ thửa 395, tờ bản đồ số 98)	Ngã 3 ông Phúc Vĩnh (từ thửa 69, tờ bản đồ số 190)	400.000
19.4	Đường xóm Nam Tiến	Ngã 3 nhà ông Thái Nin (Thửa 32, tờ bản đồ số 199)	Ngã 3 ông Phương Tuấn (từ thửa 26, tờ bản đồ số 207)	400.000
19.5	Đường xóm Nam Tiến	Nhà Văn Hoá xóm Nam Tiến (Thửa 47, tờ bản đồ số 110)	Ngã 3 ông Ốt ông Ngũ (từ thửa 27, tờ bản đồ số 212)	400.000
19.6	Đường xóm Nam Tiến	Ngã 3 Cây xăng Thảo Tài (Thửa 19, tờ bản đồ số 205)	Nhà ông Thế Chung (Thửa 360, tờ bản đồ số 103)	400.000
19.7	Đường xóm Nam Tiến	Ngã 3 nhà ông Hạnh Giang (Thửa 28, tờ bản đồ số 212)	Nhà ông Phan Toàn (Thửa 166, tờ bản đồ số 206)	400.000
19.8	Đường xóm Nam Tiến	Nhà ông Bành Thu (Thửa 51, tờ bản đồ số 198)	Giáp đường huyện lộ và Nhà Lê Quynh (thửa 13, tờ bản đồ số 197)	400.000
19.9	Đường xóm Nam Tiến	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		300.000
19.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Tiến			300.000
20	**Xóm Đồng Tâm**			
20.1	Đường xóm Đồng Tâm	Ngã 4 ông Văn Hồng (từ thửa 5, tờ bản đồ số 190)	Nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (thửa 8, tờ bản đồ số 182)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.2	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Cảnh (từ thửa 140, tờ bản đồ số 190)	Nhà ông Nhị (thửa 2, tờ bản đồ số 64)	400.000
20.3	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Khiêm (từ thửa 21, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Xuân Hoà (thửa 48, tờ bản đồ số 189)	400.000
20.4	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Lê Khánh (từ thửa 16, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Phan Quý (thửa 3, tờ bản đồ số 189)	400.000
20.5	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà bà Lê Nguyệt (từ thửa 43, tờ bản đồ số 190)	Nhà ông Lang Phăng (thửa 19, tờ bản đồ số 182)	400.000
20.6	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (từ thửa 8, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Phạm Đình Quý (thửa 100, tờ bản đồ số 181)	400.000
20.7	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (từ thửa 3, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Như Hoà (thửa 19, tờ bản đồ số 181)	400.000
20.8	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Lê Bằng (từ thửa 38, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Kim An (thửa 3, tờ bản đồ số 181)	400.000
20.9	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (từ thửa 102, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Lang Ngọc (thửa 41, tờ bản đồ số 98)	400.000
20.10	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Đinh Mến (từ thửa 415, tờ bản đồ số 100)	Nhà ông Loan Vịnh (thửa 433, tờ bản đồ số 90)	400.000
20.11	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Lê Thắng (từ thửa 226, tờ bản đồ số 188)	Nhà ông Đặng Tính (thửa 10, tờ bản đồ số 188)	400.000
20.12	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Hồ Sáng (từ thửa 235, tờ bản đồ số 188)	Nhà Bà Hương (thửa 35, tờ bản đồ số 188)	400.000
20.13	Đường xóm Đồng Tâm	Từ ngã 3 Quynh Mận (từ thửa 12, tờ bản đồ số 197)	Nhà Bà Thơ Thông (thửa 150, tờ bản đồ số 188)	400.000
20.14	Đường xóm Đồng Tâm	Từ nhà ông Bùi Hùng (từ thửa 36, tờ bản đồ số 188)	Nhà ông Chuyên mộc (thửa 126, tờ bản đồ số 97)	400.000
20.15	Đường xóm Đồng Tâm	Từ ngã 3 ông Huệ Tân (từ thửa 6, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Trần Tú (thửa 172, tờ bản đồ số 180)	400.000
20.16	Đường xóm Đồng Tâm	Từ ngã 3 ông Huệ Tân (từ thửa 4, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Đặng Tạo (thửa 126, tờ bản đồ số 97)	400.000
20.17	Đường xóm Đồng Tâm	Từ ngã 3 ông Hồ Toả (từ thửa 23, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Chu Phượng (thửa 23, tờ bản đồ số 187)	400.000
20.18	Đường xóm Đồng Tâm	Từ ngã 3 Đồi ông Vĩnh Nhân (từ thửa 132, tờ bản đồ số 16 và 179)	Nhà ông Bình Ngọ (thửa 261, tờ bản đồ số 97)	400.000
20.19	Đường xóm Đồng Tâm	Từ ngã 3 Nhà ông Hùng Đào (từ thửa 44, tờ bản đồ số 179)	Nhà ông Lậm (thửa 13, tờ bản đồ số 179)	400.000
20.20	Đường xóm Đồng Tâm	Từ Nhà ông Hảo (từ thửa 9, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Phương Hồ (thửa 9, tờ bản đồ số 179)	400.000
20.21	Đường xóm Đồng Tâm	Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		300.000
20.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm			300.000
21	**Xóm Nam Bắc Sơn**			
21.1	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Từ ngã 3 Nhà ông Thiên Thái (từ thửa 39, tờ bản đồ số 212)	Ngã 4 ông Hùng Lễ (thửa 97, tờ bản đồ số 212)	400.000
21.2	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Ngã 4 ông Hùng Lễ (thửa 105, tờ bản đồ số 212)	Từ ngã 3 Nhà ông Việt Tịnh (từ thửa 79, tờ bản đồ số 212)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.3	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Nhà ông Hải Dậu (thửa 41, tờ bản đồ số 216)	Từ ngã 3 Nhà ông Lang Bắc (từ thửa 105, tờ bản đồ số 217)	400.000
21.4	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Nhà ông Lượng Quẻ (thửa 95, tờ bản đồ số 217)	Nhà ông Nam Ngoãn (từ thửa 93, tờ bản đồ số 217)	400.000
21.5	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Nhà ông Xường Thịu (thửa 21, tờ bản đồ số 221)	Nhà Bà Tuyết (từ thửa 02, tờ bản đồ số 221)	400.000
21.6	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Nhà ông Xường Thịu (thửa 21, tờ bản đồ số 221)	Nhà Bà Tuyết (từ thửa 02, tờ bản đồ số 221)	400.000
21.7	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Ngã 3 nhà ông Đậu (thửa 62, tờ bản đồ số 116)	Nhà Ông Quân (từ thửa 3, tờ bản đồ số 115)	400.000
21.8	Đường xóm Nam Bắc Sơn	Nhà ông Nhất (thửa 367, tờ bản đồ số 116)	Nhà Ông Thanh Khánh (từ thửa 303, tờ bản đồ số 117)	400.000
21.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Bắc Sơn			300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tân An			250.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 89

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN KỲ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Kỳ Tân (nay là xã Tân Kỳ)**			
I	**Đường Hồ Chí Minh**			
1	Đường Hồ Chí Minh	Cây xăng dầu đập 39 (Tiếp giáp thị trấn Tân Kỳ) từ thửa 17, tờ bản đồ số 182	Thửa 226, tờ bản đồ số 165	7.500.000
2	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 153, tờ bản đồ số 165	Thửa 304, tờ bản đồ số 155	10.000.000
3	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 212, tờ bản đồ số 155	Thửa 35, tờ bản đồ số 147	5.000.000
4	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 27, tờ bản đồ số 148	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Dũng cũ	2.000.000
II	**Đường Quốc lộ 7C**			
1	Đường Quốc lộ 7C	Từ thửa 248, tờ bản đồ số 165	Thửa 185, tờ bản đồ số 165	9.000.000
2	Tuyến 2 Quốc lộ 7C	Từ thửa 279, tờ bản đồ số 165	Thửa 285, tờ bản đồ số 165	4.500.000
III	**Đường Quốc lộ 48E**			
1	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 25, tờ bản đồ số 171	Thửa 05, tờ bản đồ số 171	14.000.000
2	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 313, tờ bản đồ số 161	Thửa 254, tờ bản đồ số 161	7.500.000
3	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 47, tờ bản đồ số 160	Thửa 37, tờ bản đồ số 160	3.200.000
4	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 34, tờ bản đồ số 160	Thửa 06, tờ bản đồ số 160	4.000.000
5	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 171, tờ bản đồ số bản đồ 94		7.500.000
6	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 40, tờ bản đồ số 142	Thửa 71, tờ bản đồ số 142	6.000.000
7	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 25, tờ bản đồ số 142	Thửa 99, tờ bản đồ số 130	6.000.000
8	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 906, tờ bản đồ số 83	Thửa 898, tờ bản đồ số 83	3.000.000
9	Đường Quốc lộ 48E	Thửa 96, tờ bản đồ số 130	Thửa 04, tờ bản đồ số 121	3.000.000
IV	**Đường 534B**			
1	Đường 534B	Thửa 31, tờ bản đồ số 141	Thửa 13, tờ bản đồ số 141	5.000.000
V	**Đường 15B**			
1	Đường 15B	Thửa 93, tờ bản đồ số 151	Thửa 237, tờ bản đồ số 152	2.200.000
2	Đường 15B	Thửa 1022, tờ bản đồ số 97	Thửa 26, tờ bản đồ số bản đồ 133	2.200.000
VI	**Đường 15A**			
1	Đường 15A	Thửa 62, tờ bản đồ số 148	Hết đường 15A (Thửa 21, tờ bản đồ số 136)	2.500.000
VII	**Đường 1-4**	Thửa 134, tờ bản đồ số 135	Thửa 48, tờ bản đồ số 133	1.000.000
VIII	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM**			
1	**Khu vực dân cư xóm Tân Đà**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Khu vực xóm Đồi	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 151	Đến thửa số 06, tờ bản đồ số 152	800.000
1.2	Đường chính	Thửa 238, tờ bản đồ số bản đồ số 152	Thửa 235, tờ bản đồ số 152	800.000
1.3	Đường chính	Thửa 24, tờ bản đồ số 152	Thửa 236, tờ bản đồ số 152	800.000
1.4	Đường chính	Thửa 230, tờ bản đồ số 173	Thửa 182, tờ bản đồ số 104	800.000
1.5	Đường chính	Thửa 202, tờ bản đồ số 163	Thửa 32, tờ bản đồ số 163	800.000
1.6	Đường chính	Thửa 156, tờ bản đồ số 152	Thửa 45, tờ bản đồ số 164	800.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Đà			600.000
2	**Khu vực dân cư xóm Diễn Nam**			
2.1	Đường chính	Thửa 10, 11, tờ bản đồ số 141	Thửa 09, tờ bản đồ số 142	800.000
2.2	Đường chính	Thửa 17, tờ bản đồ số 142	Thửa 30, tờ bản đồ số 130	800.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Diễn Nam			700.000
3	**Khu vực dân cư xóm Thanh Lưu**			
3.1	Đường chính	Thửa 62, tờ bản đồ số 171	Thửa 30, tờ bản đồ số 171	800.000
3.2	Đường chính	Thửa 137, tờ bản đồ số 162	Thửa 125, tờ bản đồ số 161	800.000
3.3	Đường chính	Thửa 49, tờ bản đồ số 140	Thửa 113, tờ bản đồ số 171	800.000
3.4	Đường chính	Thửa 136, tờ bản đồ số 171	Thửa 104, tờ bản đồ số 161	800.000
3.5	Đường chính	Thửa 151, tờ bản đồ số 140	Thửa 36, tờ bản đồ số 171	800.000
3.6	Đường chính	Thửa 170, tờ bản đồ số 162	Thửa 205, tờ bản đồ số 162	800.000
3.7	Đường chính	Thửa 291, tờ bản đồ số 162	Thửa 209, tờ bản đồ số 162	800.000
3.8	Đường chính	Thửa 278, tờ bản đồ số 161	Thửa 77, tờ bản đồ số 161	800.000
3.9	Đường chính	Thửa 201, tờ bản đồ số 161	Thửa 263, tờ bản đồ số 161	800.000
3.10	Đường chính	Thửa 13, tờ bản đồ số 171	Thửa 69, tờ bản đồ số 171	800.000
3.11	Đường chính	Thửa 316, tờ bản đồ số 171	Thửa 318, tờ bản đồ số 171	800.000
3.12	Đường chính	Thửa 269, tờ bản đồ số 162	Thửa 35, tờ bản đồ số 150	800.000
3.13	Đường chính	Thửa 257, tờ bản đồ số 162	Thửa 53, tờ bản đồ số 150	800.000
3.14	Đường chính	Thửa 161, tờ bản đồ số 150	Thửa 69, tờ bản đồ số 150	800.000
3.15	Đường chính	Thửa 108, tờ bản đồ số 162	Thửa 119, tờ bản đồ số 162	800.000
3.16	Đường chính	Thửa 85, tờ bản đồ số 162		800.000
3.17	Đường chính	Thửa 03, tờ bản đồ số 132	Thửa 31, tờ bản đồ số 171	800.000
3.18	Đường chính	Thửa 36, tờ bản đồ số 149	Thửa 54, tờ bản đồ số 149	800.000
3.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Lưu			600.000
4	**Khu vực dân cư xóm Thanh Tân**			
4.1	Đường liên xóm	Thửa 268, tờ bản đồ số 161	Thửa 346, tờ bản đồ số 160	800.000
4.2	Đường xóm	Thửa 256, tờ bản đồ số 161		800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường xóm	Thửa 314, tờ bản đồ số 171	Thửa 24, tờ bản đồ số 171	800.000
4.4	Đường xóm	Thửa 02, tờ bản đồ số 160	Thửa 9, tờ bản đồ số 149	800.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Tân			600.000
5	**Khu vực dân cư xóm Quy Hậu**			
5.1	Đường chính	Thửa 69, tờ bản đồ số 132	Thửa 73, tờ bản đồ số 132	800.000
5.2	Đường chính	Thửa 42, 43, tờ bản đồ số 132	Thửa 56, 57, tờ bản đồ số 133	800.000
5.3	Đường chính	Thửa 106, tờ bản đồ số 133	Thửa 49, tờ bản đồ số 133	800.000
5.4	Đường chính	Thửa 193, tờ bản đồ số 85	Thửa 84, tờ bản đồ số 134	800.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quy Hậu			600.000
6	**Khu vực khu dân cư xóm Tân Sơn**			
6.1	Đường trục chính	Thửa 24, tờ bản đồ số 165	Thửa số 03, tờ bản đồ số 165	1.200.000
6.2	Đường trục chính	Thửa 02, tờ bản đồ số 165	Thửa 196, tờ bản đồ số 165	800.000
6.3	Đường trục chính	Thửa 131, tờ bản đồ số 173	Thửa 104, tờ bản đồ số 163	800.000
6.4	Đường trục chính	Thửa 205, tờ bản đồ số 164	Thửa 61, tờ bản đồ số 173	800.000
6.5	Đường trục chính	Thửa 32, tờ bản đồ số 163	Thửa 202, tờ bản đồ số 163	800.000
6.6	Đường trục chính	Thửa 277, tờ bản đồ số 164	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	1.200.000
6.7	Đường trục chính	Thửa 110, tờ bản đồ số 164	Thửa 50, tờ bản đồ số 164	800.000
6.8	Đường trục chính	Thửa 194, tờ bản đồ số 164	Thửa 286, tờ bản đồ số 164	1.200.000
6.9	Đường trục chính	Thửa 1019, tờ bản đồ số 97	Thửa 1009, tờ bản đồ số 97	800.000
6.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Sơn			600.000
7	**Khu vực khu dân cư xóm Tân Tiến**			
7.1	Đường chính	Thửa 123, tờ bản đồ số 135	Thửa 104, tờ bản đồ số 135	800.000
7.2	Đường chính	Thửa 65, thửa 66, tờ bản đồ số 135		800.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Tiến			600.000
IX	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Kỳ Tân cũ			600.000
B	**Thị trấn (Nay là xã Tân Kỳ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Trường Sơn (Đường mòn Hồ Chí Minh)**			
1.1	Đường Trường Sơn	Tiếp giáp xã Kỳ Tân cũ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 15) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 15)	Cổng chào khối 4 (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 14) (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 14)	8.500.000
1.2	Đường Trường Sơn	Cổng chào khối 4 (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 14) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	Ngã ba địa chất (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 14)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường Trường Sơn	Ngã ba địa chất (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 13) (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 13)	Vòng xuyến (đến thửa số 624, tờ bản đồ số 17) (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 18)	12.000.000
1.4	Đường Trường Sơn	Vòng xuyến (từ thửa số 325, tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 395, tờ bản đồ số 17)	Cổng chào khối 6 cũ (đến thửa số 567, tờ bản đồ số 17) (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 17)	12.000.000
1.5	Đường Trường Sơn	Cổng chào khối 6 cũ (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 17)	Tiếp giáp xã Kỳ Sơn (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 16) (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 16)	8.500.000
1.6	Đường Trường Sơn	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung phía bên phải đường Trường Sơn từ KM0 đi Nghĩa Đàn		2.400.000
2	**Đường Quốc lộ 15A (Đường 19/4)**			
2.1	Đường Quốc lộ 15A	Tiếp giáp địa phận xã Giang Sơn, huyện Đô Lương (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 32) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 33)	Bệnh viện An phát (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 32) (đến thửa số 4+A5, tờ bản đồ số 28)	4.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 15A	Bệnh viện An Phát (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 28) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 28)	Hạt kiểm lâm (đến thửa số 92 , tờ bản đồ số 23) (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 23)	6.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 15A	Hạt kiểm lâm (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 23) (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 23)	Đường vào Hồ Mét (đến thửa số 335 , tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 21)	7.500.000
2.4	Đường Quốc lộ 15A	Đường vào Hồ mét (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 21)	Bưu điện (đến thửa số 53 , tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 21)	9.000.000
2.5	Đường Quốc lộ 15A	Bưu điện (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 21)	Vòng xuyến (đến thửa số 401 , tờ bản đồ số 21)	11.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 15A	Các thửa còn lại bám đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 19/4 thuộc địa bàn khối 1		1.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 15A	Các thửa còn lại bám đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 19/4 thuộc địa bàn khối 2		1.200.000
3	**Đường Quốc lộ 48E**			
3.1	Đường 19/5	Vòng xuyến (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 395, tờ bản đồ số 17)	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 12) (đến thửa 409, tờ bản đồ số 12)	22.000.000
3.2		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 19/5		2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường Lê Lợi	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Nam Tý (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 12)	20.000.000
3.4		Nhà bà Trần Thị Anh (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 12)	UBND huyện Tân Kỳ (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 8)	16.000.000
3.5		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Lợi		2.500.000
3.6	Đường Lý Nhật Quang	UBND huyện (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 7) (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 8)	Hết đất Thị trấn (giáp cầu Rôi) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 3) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 8)	14.000.000
3.7		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung phía bên phải trên tuyến đường Lý Nhật Quang đi Cầu rôi		2.200.000
4	**Đường Nguyễn Trãi**			
4.1	Đường Nguyễn Trãi	UBND huyện (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hồng (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 11)	12.000.000
4.2	Đường Nguyễn Trãi	Nhà bà Nhàn (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 11)	Đến giáp xã Kỳ Sơn	11.000.000
4.3	Đường Nguyễn Trãi	Các thửa trên tuyến đường chính vào Huyện ủy		6.500.000
4.4	Đường Nguyễn Trãi	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Trãi		3.000.000
5	**Đường Quốc lộ 15B (Đường Xô viết Nghệ Tĩnh)**			
5.1	Đường Quốc lộ 15B	Điện máy xanh (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 12) (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 12)	Công an huyện (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 12) (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 12)	20.000.000
5.2	Đường Quốc lộ 15B	Công an huyện (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 12)	Cầu Đồng Điếu (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 9) (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 9)	12.000.000
5.3	Đường Quốc lộ 15B	Cầu Đồng Điếu (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 12)	Đường Vĩnh Linh (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 5) (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 9)	8.500.000
5.4	Đường Quốc lộ 15B	Đường Vĩnh Linh (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 5) (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 5)	Cầu Gọng Ó (giáp Kỳ Tân) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 5) (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 5)	5.000.000
5.5	Đường Quốc lộ 15B	Đường từ ông Cát (thửa 421, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Minh (mới mở) thửa 297, tờ bản đồ số 13	5.000.000
5.6	Đường Quốc lộ 15B	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Xô viết Nghệ Tĩnh		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Đường Lê Lợi**			
6.1	Đường Lê Lợi	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 12) (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 5)	Đường rẽ vào cổng trạm y tế (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 13)	20.000.000
6.2	Đường Lê Lợi	Đường rẽ vào cổng trạm y tế (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 13) (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 13)	Ngã ba địa chất (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 13)	16.000.000
6.3	Đường Lê Lợi	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Lợi		3.200.000
7	**Đường Truông Dong**			
7.1	Đường Truông Dong	Nhà ông Nguyễn Thế Hòa (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Hồ Phước (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 32)	2.200.000
7.2	Đường Truông Dong	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Truông Dong		1.200.000
8	**Đường 01/3**			
8.1	Đường 01/3	Nhà bà Trần Thị Hải (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Trọng Tài (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 31)	3.200.000
8.2	Đường 01/3	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 01/3		1.200.000
9	**Đường Trại Lạt**			
9.1	Đường Trại Lạt	Nhà ông Bùi Anh Phương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Bùi Đình Khanh (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 24)	2.200.000
9.2	Đường Trại Lạt	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Trại Lạt		1.200.000
10	**Đường Hồ Tông Thốc**			
10.1	Đường Hồ Tông Thốc	Cổng chào khối 2 (từ thửa số 402, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Phan Xuân Thủy (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 17)	8.500.000
10.2	Đường Hồ Tông Thốc	Nhà ông Ngô Trí Toàn (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Dương Văn Vinh (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 16)	6.500.000
10.3	Đường Hồ Tông Thốc	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Hồ Tông Thốc		2.600.000
11	**Đường Nguyễn Đức Đạt**			
11.1	Đường Nguyễn Đức Đạt	Nhà bà Nguyễn Thị Dân (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 21)	6.500.000
11.2	Đường Nguyễn Đức Đạt	Nhà ông Hoàng Đình Trúc (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 21)	Giáp đường 19/4 (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 21)	4.500.000
11.3	Đường Nguyễn Đức Đạt	Các thửa bám đường quanh sân vận động thị trấn (tại khối 2)		4.500.000
11.4	Đường Nguyễn Đức Đạt	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Đức Đạt		3.000.000
12	**Đường Ngô Trí Hòa**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.1	Đường Ngô Trí Hòa	Nhà ông Thái Doãn Hiệp (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 21)	4.500.000
12.2	Đường Ngô Trí Hòa	Nhà ông Hồ Minh Sơn (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trần Thanh Tùng (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
12.3	Đường Ngô Trí Hòa	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Ngô Trí Hòa		2.500.000
13	**Khu chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Khối 2**			
13.1		Lô A01	Lô A02	4.000.000
13.2		Lô A03	Lô A12	3.000.000
14	**Đường Đặng Như Mai**			
14.1	Đường Đặng Như Mai	Nhà ông Nguyễn Duy Bảo (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hoàng Nhật Tân (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 18)	3.200.000
14.2	Đường Đặng Như Mai	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Đặng Như Mai		1.500.000
15	**Đường Lang Văn Thiết**			
15.1	Đường Lang Văn Thiết	Nhà ông Nguyễn Văn Thùy (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Ngô Viết Kỷ (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 10)	3.200.000
15.2	Đường Lang Văn Thiết	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lang Văn Thiết		1.500.000
16	**Đường Hoàng Danh Sưởng**			
16.1	Đường Hoàng Danh Sưởng	Nhà bà Ngô Thị Liên (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Bùi Đức Sáng (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 9)	5.500.000
16.2	Đường Hoàng Danh Sưởng	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Hoàng Danh Sưởng		1.200.000
17	**Đường Hoàng Nguyên Cát**			
17.1	Đường Hoàng Nguyên Cát	Nhà bà Nguyễn Thị Sơn (Cương) (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân (Hùng) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 9)	4.400.000
17.2	Đường Hoàng Nguyên Cát	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Hoàng Nguyên Cát		1.200.000
18	**Khu chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Khối 4**			
18.1		Lô B01	Lô B02	2.000.000
18.2		Lộ B03	Lô B11	3.500.000
19	**Đường Nguyễn Trường Tộ**			
19.1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 9)	Nhà Trần Thị Lan (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 9)	5.500.000
19.2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Nhà Trần Thị Lan (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 13)	3.500.000
19.3	Đường Nguyễn Trường Tộ	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Trường Tộ		1.200.000
20	**Đường Lê Doãn Nhã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.1	Đường Lê Doãn Nhã	Nhà bà Hồ Thị Hương Trà (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 13)	Nhà Ông Trần Thế Sơn (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 17)	6.500.000
20.2	Đường Lê Doãn Nhã	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Doãn Nhã		2.000.000
21	**Đường Trần Tấn**			
21.1	Đường Trần Tấn	Nhà ông Đỗ Thành Bút (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 13)	Giáp nhà ÔngNguyễn Văn Tám (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 18)	5.500.000
21.2	Đường Trần Tấn	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Trần Tấn		2.000.000
22	**Đường Nguyễn Xuân Ôn**			
22.1	Đường Nguyễn Xuân Ôn	(từ thửa số 370, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Nguyễn Thị Khương (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 12)	6.500.000
22.2	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Xuân Ôn		2.000.000
23	**Đường Bạch Liêu**			
23.1	Đường Bạch Liêu	Nhà ông Trần Xuân Thịnh (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 17)	Nhà bà Lê Thị Hanh (Thửa 25, tờ bản đồ số 16)	12.000.000
23.2	Đường Bạch Liêu	Nhà ông Nguyễn Tất Sáu (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Hoàn Xuân Hạnh (thửa 12 tờ bản đồ số 16) (thửa số 376, tờ bản đồ số 11)	6.500.000
23.3	Đường Bạch Liêu	Sân Bóng khối 6 (thửa 28 tờ bản đồ số 16) (thửa số 13, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Bùi Thế Dũng (thửa 204, tờ bản đồ số 16) (thửa số 104, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
23.4	Đường Bạch Liêu	Các thửa bám mặt đường từ thửa 103, tờ bản đồ số 16 của ông Nguyễn Hải Triều đến chống chào khối 6 (cũ) thửa 632, 255 tờ bản đồ số 17		3.000.000
23.5	Đường Bạch Liêu	Các thửa đất bám mới từ Chi cục thuế đến thửa 142, tờ bản đồ số 17		3.000.000
23.6	Đường Bạch Liêu	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Bạch Liêu		1.800.000
24	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư để đấu giá tại khối 6 (sau Trụ sở Thuế cơ sở 3 xã Tân Kỳ)**			
24.1		Lô A01	Lô A12	3.500.000
24.2		Lô A13	Lô A22	2.500.000
25	**Đường Lê Nguyệt**			
25.1	Đường Lê Nguyệt	Giáp nhà ông Lê Văn Cử (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Nhữ Sỹ Hiền (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 17)	6.500.000
25.2	Đường Lê Nguyệt	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Nguyệt		1.600.000
26	**Đường Nguyễn Xí**			
26.1	Đường Nguyễn Xí	Đường Hồ Chí Minh (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 16)	Đường Nguyễn Trãi (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 11)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26.2	Đường Nguyễn Xí	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Xí		1.000.000
27	**Đường Lê Thạch**			
27.1	Đường Lê Thạch	UBND Thị trấn (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Nguyễn Thị Tiếp (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 12)	5.500.000
27.2	Đường Lê Thạch	Nhà bà Nguyễn Kim Tiến (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Tất Tiết (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
27.3	Đường Lê Thạch	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Thạch		1.600.000
25	**Đường Nguyễn Lĩnh**			
25.1	Đường Nguyễn Lĩnh	Nhà ông Nguyễn Bá Tùng (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 12)	Giáp đường Bạch Liêu (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 11)	8.500.000
25.2	Đường Nguyễn Lĩnh	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Lĩnh		1.600.000
26	**Đường Nguyễn Mại**			
26.1	Đường Nguyễn Mại	Nhà bà Đào Thị Phượng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Thái Thị Hảo (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 8)	4.000.000
26.2	Đường Nguyễn Mại	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Mại		1.200.000
27	**Đường Nguyễn Chích**			
27.1	Đường Nguyễn Chích	Giáp Quân sự huyện Tân Kỳ (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Phạm Anh Vinh (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 8)	4.000.000
27.2	Đường Nguyễn Chích	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Chích		1.200.000
28	**Đường Vĩnh Linh**			
28.1	Đường Vĩnh Linh	Nhà ông Phan Văn Độ (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 4)	Hết đất Thị trấn (giáp xã Kỳ Tân) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
28.2	Đường Vĩnh Linh	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Vĩnh Linh		900.000
29	**Đường Trương Công Hán**			
29.1	Đường Trương Công Hán	Chi cục thuế huyện Tân Kỳ (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 11)	nhà ông Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 303 tờ bản đồ số 7)	3.200.000
29.2	Đường Trương Công Hán	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Trương Công Hán		1.200.000
30	**Đường Lê Lai**			
30.1	Đường Lê Lai	Cổng chào Khối 5 (khối 9 cũ) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 11)	Nhà văn hóa khối 5 (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 7)	7.500.000
30.2	Đường Lê Lai	Nhà ông Nguyễn Văn Đồng (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vương Đình Lộc (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 7)	4.400.000
30.3	Đường Lê Lai	Nhà ông Đàm Công Phú (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 6)	Công ty Mía đường sông Con (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 2)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.4	Đường Lê Lai	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Lai		1.200.000
31	**Đường Lê Duy Mật**			
31.1	Đường Lê Duy Mật	Nhà ông Trần Văn Lực (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 6)	Giáp nhà bà Hoàng Thị An (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 2)	1.600.000
31.2	Đường Lê Duy Mật	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Duy Mật		1.000.000
II	**CÁC THỬA ĐẤT CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Tân Kỳ cũ			800.000
C	**Xã Kỳ Sơn cũ (Nay là xã Tân Kỳ)**			
I	**Đường Hồ Chí Minh**			
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp Thị Trấn Tân Kỳ tờ bản đồ số 189, thửa số 25 Nhà Ông Lê Văn Cường xóm Kỳ Lâm (Dọc 2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Tư tờ bản đồ số 195, thửa số 241 xóm Phượng Kỳ	6.000.000
2	Đường Hồ Chí Minh	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Tư tờ bản đồ số 195, thửa số 241 xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Hữu Lập tờ bản đồ số 193, thửa số 4 xóm Phượng Minh	2.200.000
3	Đường Hồ Chí Minh	Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Lập tờ bản đồ số 193, thửa số 4 xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Trần hữu Đô tờ bản đồ số 193, thửa số 40	2.000.000
4	Đường Hồ Chí Minh	Từ Nhà Ông Trần hữu Đô tờ bản đồ số 193, thửa số 40 (2 bên đường)	Cầu Lê Duẩn	1.800.000
5	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Lê Duẩn	Giáp Tân Hương Ông Phan Trọng Tình tờ bản đồ số 109, thửa số 78	1.500.000
II	**Đường tỉnh**			
	Đường 534B	Nhà ông Anh Thành Nhũ tờ bản đồ số 92, thửa số 837	Giáp xã Tân An nhà ông Nguyễn Văn Thắng tờ bản đồ số 126, thửa số 01	1.200.000
III	**Đường huyện**			
1	Đường huyện lộ	Giáp Tân Hương nhà Bà Nguyễn Thị Dũng tờ bản đồ số 105, thửa số 61	Cầu Khe Tráy	1.200.000
2	Đường huyện lộ	Cầu Khe Tráy	Làng Rào Nhà Bà Lê Thị Thương tờ bản đồ số 102, thửa số 867	1.000.000
IV	**Đường xã**			
1	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Trần Thông tờ bản đồ số 189, thửa số 51 (dọc 2 bên đường	đi xã Tân Hương	8.000.000
2	Đường Liên xã	Từ nhà Bà Hoàng Thị Hương tờ bản đồ số 198, thửa số 108 Xóm Điện Lực (2 bên đường)	nhà Bà Trần Thị Hường tờ bản đồ số 114, thửa số 225 Xóm Điện Lực	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Liên xã	Ngã 3 Cầu Trôi từ nhà Ông Nguyễn Văn Minh tờ bản đồ số 197, thửa số 59 Xóm Cầu Trôi (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Như Khanh tờ bản đồ số 105, thửa số 181 Xóm Cầu Trôi	1.300.000
4	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Trần Đình Niệm tờ bản đồ số 188, thửa số 52 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Lê Văn Tú tờ bản đồ số 180, thửa số 167 Xóm Phượng Kỳ	1.300.000
5	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Phan Huy Liễu tờ bản đồ số 188, thửa số 184 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đồng tờ bản đồ số 188, thửa số 2 Xóm Phượng Kỳ	1.300.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	**Đường Hoàn Trả**			
	Đường Hoàn Trả	Từ nhà Ông Lê Văn Trị tờ bản đồ số 189, thửa số 146 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Lê Văn Lãm tờ bản đồ số 180, thửa số 197 Xóm Phượng Kỳ	1.300.000
2	**Xóm Phượng Kỳ**			
2.1	Đường chính (xóm)	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Thìn tờ bản đồ số 181, thửa số 12	Đường Hồ Chí Minh nhà ông Lê Văn Hiền tờ bản đồ số 189, thửa số 88	600.000
2.2	Đường chính (xóm)	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Bảy tờ bản đồ số 194, thửa số 24 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Lương tờ bản đồ số 187, thửa số 16 Xóm Phượng Kỳ	500.000
2.3	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Đặng Hữu Nguyệt tờ bản đồ số 195, thửa số 216 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Văn Lộc tờ bản đồ số 195, thửa số 180 Xóm Kỳ Lâm	500.000
2.4	Đường chính (xóm)	Từ nhà Bà Đặng Thị Ngọc tờ bản đồ số 194, thửa số 71 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Hoàng Văn Kiên tờ bản đồ số 194, thửa số 164	500.000
2.5	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Nguyễn Trí Dũng tờ bản đồ số 170, thửa số 142 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Hữu Hải tờ bản đồ số 170, thửa số 59	500.000
2.6	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Lê Hoài Nam tờ bản đồ số 170, thửa số 153 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuận tờ bản đồ số 170, thửa số 170 Xóm Tiền Phong	500.000
3	**Xóm Phượng Minh**			
3.1	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Nguyễn Đình Hồng tờ bản đồ số 187, thửa số 260 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Lương tờ bản đồ số 187, thửa số 16 Xóm Phượng Kỳ	500.000
3.2	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Thành tờ bản đồ số 186, thửa số 68 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Hồ Hữu Mạn tờ bản đồ số 186, thửa số 11 Xóm Phượng Minh	500.000
3.3	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Nguyễn Trọng Hoàng tờ bản đồ số 193, thửa số 42 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Mạnh Hùng tờ bản đồ số 185, thửa số 32 Xóm Phượng Minh	500.000
3.4	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Nguyễn Anh Tuấn tờ bản đồ số 194, thửa số 172 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Tăng Xuân Hiền tờ bản đồ số 194, thửa số 138	500.000
3.5	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Nguyễn Danh Quế tờ bản đồ số 194, thửa số 68 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Dương Phúc Bảy tờ bản đồ số 194, thửa số 97	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường chính (xóm)	Từ nhà Ông Phan Bá Năm tờ bản đồ số 110, thửa số 452 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Lê Văn Mạnh tờ bản đồ số 110, thửa số 669 Xóm Kỳ Nam	500.000
4	**Xóm Kỳ Nam**			
4.1	Đường xóm chính	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Nghĩa tờ bản đồ số 197, thửa số 1 Xóm Kỳ Nam (2 bên đường)	Nhà Văn Hoá Xóm Đội Cung 2 tờ bản đồ số 183, thửa số 74	500.000
4.2	Đường xóm chính	Từ Nhà Ông Võ Văn Minh tờ bản đồ số 110, thửa số 518 Xóm Kỳ Nam	Nhà Ông Trần Đình Thung tờ bản đồ số 202, thửa số 132 Xóm Kỳ Nam	500.000
5	**Xóm Tiền Phong**			
5.1	Đường xóm chính	Từ Chợ Kỳ Sơn (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Văn Hiền tờ bản đồ số 159, thửa số 11 Xóm Tiền Phong	600.000
5.2	Đường xóm chính	Từ Chợ Kỳ Sơn (2 bên đường)	Nhà Ông Dương Phúc Tuấn tờ bản đồ số 159, thửa số 2 Xóm Tiền Phong	500.000
5.3	Đường xóm chính	Từ nhà Ông Cao Xuân Lục tờ bản đồ số 179, thửa số 278 Xóm Tiền Phong (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Đình Phúc tờ bản đồ số 158, thửa số 27 Xóm Tiền Phong	500.000
5.4	Đường xóm chính	Từ sau Khu tập thể CTY cổ phần Nhà xóm Minh Sơn (2 bên đường)	Nhà Ông Dương Phúc Tới tờ bản đồ số 168, thửa số 236 Xóm Tiền Phong	500.000
5.5	Đường xóm chính	Từ Nhà Ông Dương Phúc Long tờ bản đồ số 100, thửa số 305 Xóm Tiền Phong	Nhà Ông Nguyễn Văn Kiên tờ bản đồ số 91, thửa số 283 Xóm Tiền Phong	500.000
6	**Xóm Đội Cung**			
6.1	Đường xóm chính	Từ nhà Ông Thái Khắc Cường tờ bản đồ số 177, thửa số 110 Xóm Đội Cung (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Đường tờ bản đồ số 177, thửa số 7 Xóm Đội Cung	500.000
6.2	Đường xóm chính	Từ nhà Ông Thái Khắc Kỷ tờ bản đồ số 177, thửa số 61 Xóm Đội Cung (2 bên đường)	Vòng qua nhà Ông Thái Đăng Toàn tờ bản đồ số 176, thửa số 39	500.000
6.3	Đường xóm chính	Từ nhà Ông Công Mão tờ bản đồ số 175, thửa số 120 Xóm Đội Cung (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Công Thân tờ bản đồ số 175, thửa số 1 Xóm Đội Cung	500.000
7	**Xóm Hùng Cường**			500.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Kỳ Sơn cũ			400.000
D	**Xã Nghĩa Dũng (Nay là xã Tân Kỳ)**			
I	**Đường Mòn Hồ Chí Minh đoạn qua xóm Đồng Kho Đồng Thờ. xóm Tân Văn xã Nghĩa Dũng. huyện Tân Kỳ**			
1	Dọc 2 bên đường Hồ Chí Minh	Giáp xã Kỳ Tân từ nhà ông Trần Khắc Minh thửa 01, tờ bản đồ số đồ số 57 (tuyến 1 dọc 02 bên đường Hồ Chí Minh)	đến giáp xã Nghĩa Hợp (tuyến 1 dọc 2 bên đường Hồ Chí Minh)	1.500.000
2	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Đặng Xuân Hải thửa 310, tờ bản đồ số 51	nhà anh Nguyễn Quốc Mạo thửa 507, tờ bản đồ số 50	600.000
3	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Vi Thanh Nghị thửa 610, tờ bản đồ số 52	nhà anh Ngân Văn Trung thửa 443, tờ bản đồ số 52	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Mừng thửa 174, tờ bản đồ số 52	nhà bà Hà Thị Minh thửa 14, tờ bản đồ số 52	350.000
5	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Vi Công Thám thửa 444, tờ bản đồ số 52	đất K2 trại giam số 3 thửa 603, tờ bản đồ số 52	350.000
6	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Ngân Văn Tiện thửa 24, tờ bản đồ số 52	nhà ông Hà Văn Anh thửa 93, tờ bản đồ số 52	350.000
7	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Văn Hương thửa 565, tờ bản đồ số 52	nhà ông Lô Văn Long thửa 614, tờ bản đồ số 52	350.000
8	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Toản thửa 612, tờ bản đồ số 52	nhà ông Kim Văn Tâm thửa 632, tờ bản đồ số 52	350.000
9	Trục đường chính xóm	Từ ông Lô Xuân Thiết thửa 632, tờ bản đồ số 52	nhà ông Hà Minh Tuấn thửa 737, tờ bản đồ số 52	350.000
10	Trục đường chính xóm	Từ ông Hà Văn Thắng thửa 219, tờ bản đồ số 51	đất ông Lô Văn Nghệ thửa 01, tờ bản đồ số 51	350.000
11	Trục đường chính xóm	Từ đường 15b cũ nhà ông Hà Văn Minh thửa đất số 49, tờ bản đồ số 57	đường 15b cũ nhà ông Ngân Văn Dịu Từ thửa đất số 230, tờ bản đồ số 57	350.000
12	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lục Văn Tình thửa đất số 231, tờ bản đồ số 57	Nhà ông Lữ Văn Quế thửa đất số 762, tờ bản đồ số 57	350.000
13	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Văn Minh thửa đất số 735, tờ bản đồ số 57	Nhà ông Lô Văn Phượng thửa đất số 917, tờ bản đồ số 57	350.000
14	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Thường thửa đất số 925, tờ bản đồ số 57	Từ nhà ông Lô Văn Cẩm thửa đất số 679, tờ bản đồ số 57	350.000
15	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Vi Văn Luật thửa đất số 752, tờ bản đồ số 57	Từ nhà ông Lô Văn Khiển thửa đất số 775, tờ bản đồ số 57; nhà ông Ngân Văn Chính thửa 543, tờ bản đồ số 57	350.000
16	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Nhân thửa đất số 921, tờ bản đồ số 57	Từ nhà bà Ngân Thị Luận thửa đất số 774, tờ bản đồ số 57	350.000
17	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Kỳ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 63	Từ nhà ông Lô Văn Nam thửa đất số 805, tờ bản đồ số 57	350.000
18	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lương Văn Bắc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 56	Từ nhà bà Lương Thị Luyến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 56	350.000
19	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Đinh thửa đất số 91, tờ bản đồ số 62	Từ nhà ông Lô Văn Biên thửa đất số 74, tờ bản đồ số 62	350.000
20	Các trục đường nhánh còn lại xóm Đồng Kho Đồng Thờ Dương lễ			300.000
II	**Đường huyện đoạn qua xóm Tân Thuận Trường Thọ Tân Văn**			
1	Đường huyện 371	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Kha thửa 378, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Hồ Đình Thọ thửa 508, tờ bản đồ số 67	1.000.000
2	Đường huyện 371	Từ nhà ông Lê Đình Thắng thửa 144, tờ bản đồ số 67	Cống qua đường trước nhà bà Đa Bình thửa 81, tờ bản đồ số 60	1.200.000
3	Đường huyện 371	Từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn thửa 72, tờ bản đồ số 60	Sát cầu khe Thiềm Nhà ông Nguyễn Thủ An thửa 404, tờ bản đồ số 49	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường huyện 371	Từ Cổng UBND xã thửa 306, tờ bản đồ số 49	Nhà anh Phan Quốc Hùng thửa 473, tờ bản đồ số 49	2.000.000
5	Đường huyện 371	Từ trường mầm non thửa 445, tờ bản đồ số 49	Nhà anh Phương thửa 434, tờ bản đồ số 50	1.800.000
6	Đường huyện 371	Từ nhà anh Nguyễn Văn Thông thửa 343, tờ bản đồ số 50	đến nhà ông Nguyễn Doãn Hùng thửa 438, tờ bản đồ số 50	1.600.000
7	Đường huyện 371	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoài thửa 450, tờ bản đồ số 50	Nhà ông Nguyễn Tiến Lâm thửa 206, tờ bản đồ số 50	1.300.000
8	Đường huyện 371	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lai thửa 239, tờ bản đồ số 50	Nhà ông Nguyễn Văn Tam thửa 08, tờ bản đồ số 47 (giáp đất Nghĩa Hợp)	1.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tân Văn**			
11	Đường huyện 371	Tuyến 23 sau đoạn từ Ngã 3 Trường Cấp 1 nhà ông Nguyễn Thế Bình thửa 313, tờ bản đồ số 50	giáp đất xã Nghĩa hợp nhà Nguyễn Văn Thế thửa đất số 09, tờ bản đồ số 47	350.000
12	Khu vực tuyến 23…	Tuyến 23 đoạn từ sau Trường Cấp 12 Nhà ông Bùi Hữu Lập thửa 536, tờ bản đồ số 50; Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng Thửa 584, tờ bản đồ số 50	Nhà bà Nguyễn Thị Tình thửa 572, tờ bản đồ số 50	350.000
13	Đường vào cổng trại 3	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy thửa 295, tờ bản đồ số 49	Sát cổng trại 3 thửa 113, tờ bản đồ số 49 nhà chị Đậu Thị Linh	2.000.000
14	Đường vào cổng trại 3	Nhà chị Thiện hoàng thửa 251, tờ bản đồ số 49 ; Nhà anh Vi Văn Thắm thửa 270, tờ bản đồ số 49	Nhà ông Liên tuất thửa 291, tờ bản đồ số 49	1.000.000
15	Đường vào cổng trại 3	Nhà anh Nguyễn Thế Ngọc thửa 254, tờ bản đồ số 49	Nhà ông Nguyễn Văn Vinh thửa 576, tờ bản đồ số 49	1.200.000
16	KV đồi sàm xóm Văn Sơn cũ	Trục chính đường xóm từ nhà Lê Văn Lục thửa 116, tờ bản đồ số 47	Nhà ông Lê Văn Hải thửa 05, tờ bản đồ số 10 vòng sang nhà ông Mai Văn Dũng thửa 23, tờ bản đồ số 47	350.000
2	**Xóm Dương Hạp**			
21	Đường từ Rẽ lên Nghĩa hợp vào Đình Làng Dụng	Nhà ông Nguyễn Viết Đông thửa 47, tờ bản đồ số 46	Nhà ông Phạm Văn Chiến thửa 553, tờ bản đồ số 42	350.000
22	Trục đường chính xóm	Nhà anh Cao Xuân Triều thửa 21, tờ bản đồ số 46	Nhà anh Trần Văn Bình thửa 176, tờ bản đồ số 43 (Sát nghĩa địa)	350.000
23	Trục đường chính xóm	Nhà anh Phan Huy Phiên thửa 177, tờ bản đồ số 43	Nhà anh Phạm Đình Quế thửa 549, tờ bản đồ số 42	350.000
24	Trục đường chính xóm	Nhà anh Hoàng Văn Trường thửa 01, tờ bản đồ số 45	Nhà anh Phạm Đình Ước thửa 427, tờ bản đồ số 42	350.000
25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Hạp			350.000
2	**Xóm Trường Thọ**			
21	Tuyến 23 đường huyện 371	Nhà ông Nguyễn Kim Đồng thửa 525, tờ bản đồ số 55	Nhà ông Lê Văn Sơn thửa 527, tờ bản đồ số 55	400.000
22	Đường ttuyến 23 xóm Gia Đề cũ	Nhà ông Nguyễn Tất Hiếu thửa 554, tờ bản đồ số 55	Nhà Nguyễn Thị Giao thửa 777, tờ bản đồ số 55	400.000
23	Đường ttuyến 23 xóm Gia Đề cũ	Nhà ông Hoàng Xuân Dân thửa 1003, tờ bản đồ số 55	Nhà ông Phan Hữu Bình thửa 1152, tờ bản đồ số 55	400.000
24	Đường ttuyến 23 xóm Gia Đề cũ	Nhà ông Lê Văn Năm thửa 1044, tờ bản đồ số 55	Nhà ông Trần Văn Tiến thửa 1033, tờ bản đồ số 55	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Gia Đề cũ			350.000
26	Đường tuyến 23 xóm Đào Nguyên cũ	từ nhà ông Trần Văn Lượng thửa 1250, tờ bản đồ số 55	nhà ông Trần Đăng Phụ thửa 56, tờ bản đồ số 61	400.000
27	Đường tuyến 23 xóm Đào Nguyên cũ	Nhà ông Nguyễn Mạnh Thú thửa 47, tờ bản đồ số 61	nhà ông Trần Thái Bình thửa 76, tờ bản đồ số 61	400.000
28	Đường tuyến 23 xóm Đào Nguyên cũ	Nhà ông Đinh Xuân Minh thửa số 80, tờ bản đồ số 61	Nhà ông Nguyễn Danh Phương thửa 223, tờ bản đồ số 61	400.000
29	Đường tuyến 23 xóm Đào Nguyên cũ	Nhà ông Lê Văn Đồng thửa 466, tờ bản đồ số 60	nhà ông Trịnh Văn Lai thửa 218, tờ bản đồ số 60	400.000
210	Đường tuyến 23 xóm Đào Nguyên cũ	Nhà ông Hoàng Đình Nam thửa 224, tờ bản đồ số 61	nhà ông Trần Văn Luận thửa 318, tờ bản đồ số 61	400.000
211	Đường tuyến 23 xóm Đào Nguyên cũ	Nhà ông Phạm Văn Ấn thửa số 51, tờ bản đồ số 60	nhà ông Trần Văn Nhật thửa 76, tờ bản đồ số 60	400.000
212	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đào Nguyên cũ			350.000
3	**Xóm Tân Thuận**			
31	Đường xóm Thuận Yên cũ	Nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa thửa 558, tờ bản đồ số 60	Nhà ông Nguyễn Thái Mão thửa 412, tờ bản đồ số 60	350.000
32	Đường xóm Thuận Yên cũ	Nhà Ông Dương Phúc Tân thửa 530, tờ bản đồ số 60	Nhà ông Trần Đình Anh thửa 442, tờ bản đồ số 60	350.000
33	Đường xóm Thuận Yên cũ	Nhà ông Phan Văn Hoàng thửa 11, tờ bản đồ số 60	Nhà ông Trần Đình Tám thửa số 324, tờ bản đồ số 60	350.000
34	Đường sau trường tiểu học	Nhà ông Trần Ngọc Hà thửa 34, tờ bản đồ số 60	Nhà ông Đậu Công Huyến thửa 552, tờ bản đồ số 60	350.000
35	Tuyến 23 đường huyện 371	Nhà ông Trần Đình Hạn thửa 470, tờ bản đồ số 60 (KV nghĩa địa)	Nhà ông Đàm Công Khoa 458, tờ bản đồ số 60	350.000
36	Tuyến 23 đường huyện 371	Nhà ông Phan Thế Chuyên thửa 86, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Nguyễn Văn Anh thửa số 138, tờ bản đồ số 74	350.000
37	Tuyến 23 đường huyện 371	Nhà ông Lê Đình Hựu thửa 145, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Ng Văn Bính thửa số 168, tờ bản đồ số 74	350.000
38	Tuyến 23 đường huyện 371	nhà ông Lê Phi Long thửa 308, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Ng Văn Mạo thửa 360, tờ bản đồ số 74	350.000
39	Trục đường chính xóm	Nhà ông Trần Văn Minh thửa 416, tờ bản đồ số 74	Giáp xã Kỳ Tân nhà ông Trần Khắc Quyên thửa số 412, tờ bản đồ số 74	350.000
311	Trục đường chính xóm	Nhà ông Ngô Xuân Hà thửa 422, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Lô Văn Dụng thửa 481, tờ bản đồ số 74	350.000
312	Trục đường chính xóm	Nhà ông Vương Đình Sơn thửa số 477, tờ bản đồ số 75	Nhà ông Nguyễn Thái Chung thửa 208, tờ bản đồ số 75	350.000
313	Trục đường chính xóm	Nhà ông Phạm Công Khoa thửa 212, tờ bản đồ số 75	Nhà ông Ngô Anh Quyền thửa 276, tờ bản đồ số 75 nhà ông Trần Khắc Khoan thửa 294, tờ bản đồ số 75	350.000
314	Trục đường chính xóm	Nhà ông Lê Sỹ Nghĩa thửa 252, tờ bản đồ số 75	Nhà ông Nguyễn Thái công thửa 178, tờ bản đồ số 75	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
315	Trục đường chính xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Bình thửa 354, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Vương Thế Mạnh thửa 263, tờ bản đồ số 74	350.000
316	Trục đường chính xóm	Nhà ông Vương Đình Sinh thửa số 195, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Phạm Văn Bốn thửa 148, tờ bản đồ số 74	350.000
317	Trục đường chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hưng thửa 125, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Nguyễn Xuân Thế thửa 97, tờ bản đồ số 75	350.000
318	Trục đường chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thắng thửa 104, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Hoàng Minh Kỳ thửa 79, tờ bản đồ số 75	350.000
319	Trục đường chính xóm	Nhà ông Vương đình Hiến thửa 24, tờ bản đồ số 75	Nhà ông Nguyễn Văn Oánh thửa 17, tờ bản đồ số 75	350.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Dũng cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 90

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN PHÚ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Hải Hoài (từ thửa đất số 50, tờ bản đồ 172)	Nhà ông Thái Hòa (đến thửa đất số 63, tờ bản đồ số 172)	3.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà Hải Nhụy (Từ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 173)	Đất ông Nguyên Vinh (đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 173)	3.500.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E	Từ Nhà Lý Kiều (Từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 208)	Đến nhà Nhân Hoài (đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 208)	3.500.000
1.4	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà Trường Thúy (Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 208)	Đến nhà Hoa Thuận (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 208)	3.500.000
1.5	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Hải Văn (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 208)	Đến nhà bà Đỗ Thị Mơ (Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 208)	3.500.000
1.6	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Tuấn Châu. (Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 210)	Đến nhà ông Bình Hải (Từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 210)	3.500.000
1.7	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Quang Hằng (Từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 206)	Đên nhà ông Phượng Mai (Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 206)	3.500.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoa (Từ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 206)	Đến nhà ông Hiệp Minh (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 206)	3.500.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Bình Tú (Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 207)	Đến nhà ông Bửu Thắng (Từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 163)	3.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Cao Tiến Dũng (Từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 163)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh (Từ thửa đất số 147, tờ bản đồ số 207)	3.500.000
1.11	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (Từ thửa đất số 104, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Dũng (Từ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 204)	3.500.000
1.12	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Lê Thị Tư (Từ thửa đất số 159, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà bà Trần Thị Hòa (Từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 204)	3.500.000
1.13	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Ngô Quyết Thắng (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Ngô Đức Nghĩa (Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 204)	3.500.000
1.14	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Bửu Hoàn (thửa đất số 105, tờ bản đồ 205)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 107, tờ bản đồ 205)	3.500.000
1.15	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Công Thanh (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199)	Đến nhà ông Trịnh Bá Hoan (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 199)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.16	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Hoàng Trọng Chung (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 199)	Đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Lạc (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199)	3.500.000
1.17	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Trịnh Bá Hiếu (Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 202)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Vân (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 202)	3.500.000
1.18	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Chu Văn Chính (Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 202)	Đến nhà ông Ngô Trí Tý (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 202)	3.500.000
1.19	Đường Quốc lộ 48E	Từ giáp xã Tân Phú (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 116)	(đến thửa số 65, tờ bản đồ số 116)	5.000.000
1.20	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 487, tờ bản đồ số 123)	(đến thửa số 781, tờ bản đồ số 123)	5.000.000
1.21	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 488, tờ bản đồ số 123)	(đến thửa số 826, tờ bản đồ số 123)	5.000.000
1.22	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 122)	(đến thửa số 07, tờ bản đồ số 122)	5.000.000
1.23	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 50, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 06, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
1.24	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 1079, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
1.25	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 283, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 596, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
1.26	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 608, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 878, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
1.27	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 1046, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 1037, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
1.28	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 140)	(đến thửa số 115, tờ bản đồ số 140)	5.000.000
1.29	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 133, tờ bản đồ số 140)	(đến thửa số 380, tờ bản đồ số 140)	5.000.000
1.30	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 382, tờ bản đồ số 140)	(đến thửa số 411, tờ bản đồ số 140)	5.000.000
1.31	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 443, tờ bản đồ số 140)	(đến thửa số 390, tờ bản đồ số 140)	5.000.000
1.32	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 515, tờ bản đồ số 140)	(đến thửa số 486, tờ bản đồ số 140)	5.000.000
1.33	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 728, tờ bản đồ số 140)	(đến thửa số 683, tờ bản đồ số 140)	4.500.000
1.34	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 26, tờ bản đồ số 152)	(đến thửa số 39, tờ bản đồ số 152)	4.500.000
1.35	Đường Quốc lộ 48E	(từ thửa số 93, tờ bản đồ số 151)	(đến thửa số 09, tờ bản đồ số 151)	4.500.000
1.36	Đường Quốc lộ 48E	Từ Cầu khe muống (thửa số 237, tờ bản đồ số 57)	đến bà Hồ Thị Liên (thửa 207, tờ bản đồ số 57)	6.000.000
1.37	Đường Quốc lộ 48E	Từ cầu khe muống (thửa số 138, tờ bản đồ số 57)	đến bà Mai thị Hạnh (thửa 158, tờ bản đồ số 57)	6.000.000
1.38	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Trần Thị Lan (thửa số 7, tờ bản đồ số 58)	đến ông Ngô Xuân Bằng (thửa 114, tờ bản đồ số 58)	6.000.000
1.39	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Lê Thị Nga (thửa số 28, tờ bản đồ số 58)	đến ông Hoàng Ngọc Anh (thửa 24, tờ bản đồ số 58)	6.000.000
1.40	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cần (thửa số 66, tờ bản đồ số 56)	đến ông Đặng Văn Giang (thửa 28, tờ bản đồ số 56)	5.000.000
1.41	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Cao thị Thanh (thửa số 67, tờ bản đồ số 56)	đến ông Lê Công Hoan (thửa 60, tờ bản đồ số 56)	5.000.000
1.42	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phượng (thửa số 152, tờ bản đồ số 57)	đến ông Phạm Triệu Phú (thửa 151, tờ bản đồ số 57)	5.000.000
1.43	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhàbà Hoàng Hải Yến (thửa số 41, tờ bản đồ số 60)	đến bà Đậu thị Nhâm (thửa 38, tờ bản đồ số 60)	5.000.000
1.44	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 59	đến bà Đậu Thị Hương (thửa 3, tờ bản đồ số 59)	5.000.000
1.45	Đường Quốc lộ 48E	Từ ông Hồ Văn Sang (thửa số 131, tờ bản đồ số 63)	đến ông Nguyễn Hữu Hào (thửa 105, tờ bản đồ số 63)	5.000.000
1.46	Đường Quốc lộ 48E	Từ bà Bùi Thị Tị (thửa số 07, tờ bản đồ số 64)	đến bông Nguyễn Thanh Nam (thửa 5, tờ bản đồ số 64)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.47	Đường Quốc lộ 48E	Từ ông Hà Huy Bảy (thửa số 24, tờ bản đồ số 66)	đến ông Đặng Đức Quang (thửa 46, tờ bản đồ số 66)	5.000.000
1.48	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Phan Thị Luyến (thửa số 29, tờ bản đồ số 65)	đến Phạm thị Ngọc Huyền (thửa 26, tờ bản đồ số 65)	5.000.000
1.49	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Tăng Văn Bảy (thửa số 30, tờ bản đồ số 71)	đến ông Trần Trọng Kim (thửa 3, tờ bản đồ số 71)	5.000.000
1.50	Đường Quốc lộ 48E	Từ ông Phạm Manh Tường (thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	đến bà Trần Thị Liên (thửa 94, tờ bản đồ số 52)	2.000.000
1.51	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 26	đến thửa 31, tờ bản đồ số 26	2.000.000
1.52	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 27	đến thửa 75, tờ bản đồ số 27 (ông Trần Văn Sơn)	2.000.000
1.53	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa số 58, tờ bản đồ số 51)	đến thửa 25, tờ bản đồ số 51 (ông Võ Văn Sơn)	2.000.000
1.54	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Trần Thị Vị (thửa số 60, tờ bản đồ số 53)	đến ông Nguyễn Văn Tám (thửa 82, tờ bản đồ số 53)	2.000.000
1.55	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyên (thửa số 44, tờ bản đồ số 54)	đến ông Trần Kim Tân (thửa 65, tờ bản đồ số 54)	2.000.000
1.56	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa số 413, tờ bản đồ số 19	đến ông Nguyễn Đức Châu (thửa 518, tờ bản đồ số 19)	2.000.000
1.57	Đường Quốc lộ 48E	Từ giáp xã Tân Phú thửa 215, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 1043, tờ bản đồ số 119	5.000.000
1.58	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa 492, tờ bản đồ số 112	Đến thửa 380, tờ bản đồ số 112	5.000.000
1.59	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Lai 348, tờ bản đồ số 112	đến trần Vĩnh Lộc 36, tờ bản đồ số 112	3.000.000
2	**Đường Quốc lộ 48D**	Từ nhà bà Lê Thị Hà (thửa số 131, tờ bản đồ số 46)	đến ông Bùi Xuân Hanh (thửa 215, tờ bản đồ số 46)	2.000.000
2.1	Đường Quốc lộ 48D	Từ nhà bà Đinh Thị Hoa (thửa số 58, tờ bản đồ số 47)	đến Lê Thị Nam (thửa 24, tờ bản đồ số 47)	2.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 48D	Từ ông Cao Xuân Thủy (thửa số 36, tờ bản đồ số 45)	đến ông Cao Xuân Lý (thửa 30, tờ bản đồ số 45)	2.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 48D	Từ bà Tăng Thị Thảo (thửa số 17, tờ bản đồ số 42)	đến ông Trịnh Văn Trung (thửa 22, tờ bản đồ số 42)	2.000.000
2.4	Đường Quốc lộ 48D	Từ bà Trần Thị Liên (thửa số 101, tờ bản đồ số 43)	đến ông Nguyễn Đình Thành (thửa 108, tờ bản đồ số 43)	2.000.000
2.5	Đường Quốc lộ 48D	Từ nhà ông Đới Sỹ Hà (thửa số 12, tờ bản đồ số 44)	đến nhà ông Lê Văn Hòa (thửa 24, tờ bản đồ số 44)	2.000.000
2.6	Đường Quốc lộ 48D	Từ ông Hồ Nghĩa Nhuận (thửa số 39, tờ bản đồ số 48)	đến ông Nguyễn ĐÌnh Phương (thửa 12, tờ bản đồ số 48)	2.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 48D	Từ ông Nguyễn Tài Liệu (thửa số 12, tờ bản đồ số 13)	đến nhà bà trần Thị Vân (thửa 423, tờ bản đồ số 09)	2.000.000
2.8	Đường Quốc lộ 48D	Từ Hoàng Hữu Huế (thửa số 222, tờ bản đồ số 46)	Tiếp giáp xã Tân Xuân	2.000.000
2.9	Đường Quốc lộ 48D	Từ nhà bà Lê Thị Hoài (thửa số 25, tờ bản đồ số 40)	thửa 76, tờ bản đồ số 41	2.000.000
2.10	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Nhì xóm Trung Lương, xã Tân Xuân (Từ thửa số 150, tờ bản đồ số 100)	Ngã 3 Tân Đồng, xóm Trung Lương, xã Tân Xuân (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 100)	1.800.000
2.11	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Trần Minh Bình xóm Trung Lương, xã Tân Xuân (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 100)	Ngã 3 Tân Đồng, xóm Trung Lương, xã Tân Xuân (Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 100)	2.500.000
2.12	Đường Quốc lộ 48D	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Sửu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 178)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 178)	2.500.000
2.13	Đường Quốc lộ 48D	Từ nhà ông Trương Văn Long (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 177)	Nhà văn hóa xóm Trung Lương (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 177)	2.000.000
2.14	Đường Quốc lộ 48D	Từ ngã 3 đường lên Mỏ khai thác đá (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 185)	Ngã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 178)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Đường Quốc lộ 48D	Ngã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (từ thửa số 07, tờ bản đồsố 184)	Sân Thể dục - Thể thao xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 184)	2.000.000
2.16	Đường Quốc lộ 48D	Sân Thể dục - Thể thao xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 183)	SNgã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 183)	2.000.000
2.17	Đường Quốc lộ 48D	Ngã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 184)	2.000.000
2.18	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 184)	UBND xã Tân Xuân (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 181)	2.500.000
2.19	Đường Quốc lộ 48D	Trường Mầm non xã Tân Xuân (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 188)	Cây xăng Phan Thái (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 188)	2.500.000
2.20	Đường Quốc lộ 48D	Cây xăng Phan Thái (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 187)	Chợ Tân Xuân (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 187)	2.500.000
2.21	Đường Quốc lộ 48D	Trường Tiểu học xã Tân Xuân (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi Châu Thôn (đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 101)	2.000.000
2.22	Đường Quốc lộ 48D	Ngã ba đường đi Châu Thôn - Giai Xuân (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 179)	Ngã ba đường đi Châu Thôn (đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 179)	2.000.000
2.23	Đường Quốc lộ 48D	Ngã ba đường đi Châu Thôn (đến thửa đất số 159, tờ bản đồ số 95)	Cầu Khe Hao 1 đường đi Châu Thôn - huyện Quỳ Hợp (đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 103)	2.000.000
3	**Đường tỉnh lộ 534D**			
3.1	Đường tỉnh lộ 534D	(từ thửa số 436 và thửa 385, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 288 và 1493, tờ bản đồ số 132)	5.000.000
3.2	Đường tỉnh lộ 534D	(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 131)	(đến thửa số 262, tờ bản đồ số 131)	3.000.000
4	**Đường Tỉnh lộ 545**			
4.1	Đường Tỉnh lộ 545	Từ giáp xã Tân Phú thửa 12, tờ bản đồ số 115	Cầu Bàu Mui thửa 44, tờ bản đồ số 115	1.200.000
4.2	Đường Tỉnh lộ 545	Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 38	đến bà Nguyễn thị Nguyên (thửa 20, tờ bản đồ số 38)	2.000.000
4.3	Đường Tỉnh lộ 545	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Huân (thửa số 79, tờ bản đồ số 70)	đến bà Lê Thị Thu Hà (thửa 3, tờ bản đồ số 70)	2.000.000
4.4	Đường Tỉnh lộ 545	Từ nhà ông Hoàng Đình Long (thửa số 53, tờ bản đồ số 69)	đến ông Hoàng Văn Nhàn (thửa 5, tờ bản đồ số 69)	2.000.000
4.5	Đường Tỉnh lộ 545	Từ nhà ông Nguyễn Nam Thái (thửa số 107, tờ bản đồ số 37)	đến ông Nguyễn Bá Tân (thửa 105, tờ bản đồ số 37)	2.000.000
4.6	Đường Tỉnh lộ 545	Từ nhà bà Ngô Thị Kim Yến (thửa số 37, tờ bản đồ số 67)	đến bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 5, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
4.7	Đường Tỉnh lộ 545	Từ nhà bà Trần Thị Xuân (thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	đến ông Trần Ngọc Sơn (thửa 22, tờ bản đồ số 68)	2.000.000
5	**Đường liên xã**	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 150)		800.000
5.1	Đường liên xã	Từ nhà ông Nguyễn Đức Phong (từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 160)	Vòng đến nhà Nguyễn Xuân Hồng (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 160)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường liên xã	Từ nhà ông Lê Sỹ Bình (từ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 159)	Đến nhà ông Trương Văn Hoan (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 159)	800.000
5.3	Đường liên xã	Từ nhà ông Trương Văn Hiền (từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 159)	Đến nhà ông Trần Hữu An (Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 159)	800.000
5.4	Đường liên xã	Từ nhà ông Đường Hải Đăng (từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 200)	Đến nhà ông Trần Hữu Quảng (từ thửa đất số 176, tờ bản đồ số 200)	800.000
5.5	Đường liên xã	Từ thửa 58 và thửa 220, tờ bản đồ số 151	Đến thửa 235 và thửa 119, tờ bản đồ số 151	1.500.000
5.6	Đường liên xã	Từ thửa 357 và thửa 246, tờ bản đồ số 151	Đến thửa 352, tờ bản đồ số 151	1.400.000
5.7	Đường liên xã	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 149	Đến thửa 72, tờ bản đồ số 149	1.400.000
5.8	Đường liên xã	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (thửa số 95, tờ bản đồ 57)	đến ông Đậu Ngọc Thức (thửa 10, tờ bản đồ số 57)	1.500.000
5.9	Đường liên xã	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 46, tờ bản đồ 55)	đến thửa 20, tờ bản đồ số 55)	1.500.000
5.10	Đường liên xã	Từ giáp xã Tân Phú thửa 195 tờ bản đồ 110	đến giáp xã Tân Xuân thửa 188 tờ bản đồ số 110	1.000.000
5.11	Đường liên xã	Ngã ba đường đi Châu Thôn - Giai Xuân (từ thửa đất số 75, tờ bản đồ số 179)	Cầu Khe Hao 2 đường đi xã Giai Xuân (đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 179)	800.000
5.12	Đường liên xã	Cầu Khe Hao 2 đường đi xã Giai Xuân (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 186)	Nhà văn hóa xóm Yên Xuân (xóm Xuân Yên cũ) đường đi xã Giai Xuân (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 186)	800.000
5.13	Đường liên xã	Nhà văn hóa xóm Yên Xuân (xóm Xuân Yên cũ) đường đi xã Giai Xuân (từ thửa đất số 346, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (đến thửa đất số 980, tờ bản đồ số 101)	800.000
5.14	Đường liên xã	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 192)	Trường Mầm non xã Tân Xuân (cụm Yên Xuân) đến thửa đất số 164, tờ bản đồ số 192)	800.000
5.15	Đường liên xã	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 191)	Đường đi vào Mỏ khai thác đã Tín Hoằng (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 191)	800.000
5.16	Đường liên xã	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 107	Đường đi vào Mỏ khai thác đã Tín Hoằng đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 107	800.000
5.17	Đường liên xã	Đường đi vào Mỏ khai thác đã Tín Hoằng từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 106	Đường đi vào Mỏ khai thác đã Tín Hoằng đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 106	800.000
5.18	Đường liên xã	Ngã 4 Chợ Tân Xuân từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 187	Đồng Giếng, xóm Hoàng Trang đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 187	1.000.000
5.19	Đường liên xã	Đồng Giếng, xóm Hoàng Trang đến thửa đất số 625, tờ bản đồ số 136	Mồ mang, xóm Xuân Dương đến thửa đất số 1213, tờ bản đồ số 136	1.000.000
5.20	Đường liên xã	Mồ mang, xóm Xuân Dương từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 194	Cổng vào Nhà Văn hóa xóm Xuân Dương đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 194	1.000.000
5.21	Đường liên xã	Cổng vào Nhà Văn hóa xóm Xuân Dương từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 195	Giáp Sân TDTT xóm Xuân Dương đến thửa đất số 328, tờ bản đồ số 194	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.22	Đường liên xã	Giáp Sân TDTT xóm Xuân Dương đến thửa đất số 435, tờ bản đồ số 109	Giáp xóm Vĩnh Lộc, xã Nghĩa Thái đến thửa đất số 485, tờ bản đồ số 109	1.000.000
6	**Đường liên xã**	Từ xóm Tiến thành, xã Nghĩa Hoàn	Đến hết xóm Mai Tân, xã Nghĩa Hoàn	
6.1	Đường liên xã	Từ thửa 106 và thửa 504, tờ bản đồ số 141	Đến thửa 112, tờ bản đồ số 141	880.000
6.2	Đường liên xã	Từ thửa 166 và thửa 210, tờ bản đồ số 140	Đến thửa 815, tờ bản đồ số 140	880.000
6.3	Đường liên xã	Từ thửa 1631, tờ bản đồ số 139	Đến thửa 727 và thửa 803, tờ bản đồ số 139	720.000
6.4	Đường liên xã	Từ thửa 797 và thửa 1633, tờ bản đồ số 139	Đến thửa 1119 và thửa 1008, tờ bản đồ số 139	720.000
6.5	Đường liên xã	Từ thửa 89 và thửa 112, tờ bản đồ số 138	Đến thửa 267 và thửa 266, tờ bản đồ số 138	720.000
6.6	Đường liên xã	Từ thửa 01 và thửa 14, tờ bản đồ số 147	Đến thửa 34, tờ bản đồ số 147	720.000
6.7	Đường liên xã	Từ thửa 905 và thửa 102, tờ số 119	Đến thửa 263 và thửa 240, tờ bản đồ số 119	2.000.000
6.8	Đường liên xã	Từ thửa 277 và thửa 265, tờ bản đồ 119	Đến thửa 402 và thửa 1718, tờ bản đồ số 119	1.200.000
6.9	Đường liên xã	Từ thửa 1719 và thửa 1123 tờ bản đồ 119	Đến thửa 1072, tờ bản đồ số 119	600.000
6.10	Đường liên xã	Thửa 28, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 854, tờ bản đồ 126	600.000
6.11	Đường liên xã	Từ thửa 1365, tờ bản đồ 126	Đến thửa 744, tờ bản đồ 126	600.000
6.12	Đường liên xã	Thửa 865, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 815, tờ bản đồ 126	600.000
6.13	Đường liên xã	Thửa 405, tờ bản đồ số 127	Đến thửa 329, tờ bản đồ 127	600.000
6.14	Đường liên xã	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 120	Đến ông Nhợi thửa 1173, tờ bản đồ số 120	600.000
6.15	Đường liên xã	Từ thửa 31 và thửa 43, tờ bản đồ số 136	Đến ông Tân thửa 573, tờ bản đồ số 136	600.000
6.16	Đường liên xã	Từ thửa 910, tờ bản đồ số 113	Đến thửa 912, tờ bản đồ số 113	600.000
6.17	Đường liên xã	Từ nhà ông Đào thửa 903, tờ bản đồ số 114	Đến bà Cường thửa 81, tờ bản đồ số 114	600.000
6.18	Đường liên xã	Từ nhà ông Liệu thửa 910, tờ bản đồ số 114	Đến ông Hòa thửa 1098, tờ bản đồ số 114	600.000
6.19	Đường liên xã	Từ thửa 409, tờ bản đồ số 115	Đến thửa 22, tờ bản đồ số 115	600.000
6.20	Đường liên xã	Từ thửa 298, tờ bản đồ số 115	Đến thửa 58, tờ bản đồ số 115	600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	**Xóm Hồ Thành**			
1.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đình Ngọc (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 167)	Nhà ông Hoàng Thanh Lam (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 167)	400.000
1.2	Đường xóm	Từ nhà ông Hoa Hồng Dương (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 163)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Phúc (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 163)	450.000
1.3	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Thương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 207)	Nhà bà Bửu Thị Sáu (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 207)	400.000
1.4	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Châu (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 208)	Nhà ông Trần Hồng Quân (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 208)	450.000
1.5	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Nguyên (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 208)	Nhà ông Trương Thanh Phương (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 208)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường xóm	Từ nhà bà Tăng Thị Quy (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 208)	Nhà ông Trần Xuân Minh (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 208)	400.000
1.7	Đường xóm	Từ nhà bà Dương Thị Kim Ánh (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 209)	Nhà bà Cao Thị Huyền (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 209)	400.000
1.8	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Ngọc Sơn (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 209)	Nhà ông Trần Văn Hùng (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 209)	400.000
1.9	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Liên (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 209)	Nhà ông Trần Văn Minh (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 209)	400.000
1.10	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Thành (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 209)	Nhà ông Phạm Ngọc Thủy (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 209)	400.000
1.11	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Bùi Sỹ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 209)	Nhà ông Nguyễn Viết Sơn (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 209)	400.000
1.12	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Công Tuất (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 206)	Nhà ông Phạm Anh Nguyên (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 209)	400.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồ Thành			300.000
2	**Xóm Lập Thắng**			
2.1	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Thanh (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 167)	Đến nhà ông Trần Đình Chung (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 167)	450.000
2.2	Đường xóm	Từ nhà ông Trương Đức Thái (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 163)	Đến nhà bà Phạm Thị Phú (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 163)	450.000
2.3	Đường xóm	Từ nhà ông Quách Quốc Quyền (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 205)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Hợp (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 205)	450.000
2.4	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 205)	Đến nhà bà Trương Thị Minh Khai (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 205)	450.000
2.5	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Quang Ngọc (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 205)	Đến nhà bà Vũ Thị Viễn (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 205)	450.000
2.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 205)	Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Long (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 205)	450.000
2.7	Đường xóm	Từ nhà ông Phùng Văn Thu (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 58)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thùy Dương (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 58)	450.000
2.8	Đường xóm	Từ nhà ông Trịnh Gia Hiếu (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Huyền (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 204)	450.000
2.9	Đường xóm	Từ nhà ông Mai Quang Hiền (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Truyền Bảy (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 204)	450.000
2.10	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Cường (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Ngô Ngọc Thắm (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 204)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Hùng (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 204)	450.000
2.12	Đường xóm	Từ nhà bà Trần thị Hòa (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 204)	450.000
2.13	Đường xóm	Từ nhà bà Trần Văn Kiều (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 204)	Đến nhà ông Trương Ngọc Long (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 204)	450.000
2.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lập Thắng			300.000
3	**Xóm Tân Long**			
3.1	Đường xóm	Từ nhà ông Hà Viết Lợi (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 163)	Đến nhà ông Trần Văn Dũng (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 163)	400.000
3.2	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Khắc An (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Phạm Quý Thành (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ 203)	450.000
3.3	Đường xóm	Từ nhà ông Quách Văn Quân (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Phạm Quý Hiếu (đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 203)	450.000
3.4	Đường xóm	Từ nhà bà Chu Thị Thủy (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Thái Văn Long (đến thửa đất số 06, tờ bản đồ 203)	450.000
3.5	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Quang Trung (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Văn Ba (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ 203)	450.000
3.6	Đường xóm	Từ nhà ông Trương Đức Ngọc (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Trần Hồng Phong (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ 203)	450.000
3.7	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Văn Thủy (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Trịnh Bá Hùng (đến thửa đất số 97, tờ bản đồ 203)	450.000
3.8	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Vĩnh Long (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Phan Văn Cương (đến thửa đất số 139, tờ bản đồ 203)	450.000
3.9	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Kỳ (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 203)	Vòng đến nhà ông Trịnh Trọng Việt (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ 203)	450.000
3.10	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàn (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 159)	Vòng đến nhà ông Đinh Xuân Minh (đến thửa đất số 97, tờ bản đồ 159)	450.000
3.11	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Bé (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 154)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Khắc Hùng (đến thửa đất số 109, tờ bản đồ 154)	450.000
3.12	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Văn Mỹ (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 153)	Vòng đến nhà ông Phan Văn Cường (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ 153)	450.000
3.13	Đường xóm	Từ nhà ông Đàm Xuân Thành (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 202)	Vòng đến nhà ông Đàm Xuân Trung (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ 202)	450.000
3.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Long			300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Xóm Phúc Minh**			
4.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 150)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ 150)	300.000
4.2	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 146)	Vòng đến nhà ông Hà Văn Miện (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ 146)	300.000
4.3	Đường xóm	Từ nhà ông Đặng Văn Thắng (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 156)	Vòng đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ 146)	300.000
4.4	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Hùng Dũng (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 148)		300.000
4.5	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Văn Cường (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 159)	Vòng đến nhà ông Đỗ Văn Phúc (đến thửa đất số 131, tờ bản đồ 159)	300.000
4.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Kim Nam (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 200)	Vòng đến nhà bà Bành Thị Thất (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ 200)	300.000
4.7	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Tư Bảo (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 198)	Vòng đến nhà ông Lê Thúc Đồng (đến thửa đất số 15, tờ bản đồ 198)	300.000
4.8	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Văn Nam (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 200)	Vòng đến nhà ông Trần Vũ Đức Quế (đến thửa đất số 165, tờ bản đồ 200)	300.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Minh			250.000
5	**Xóm Yên Phong**			
5.1	Đường xóm	Từ đầu xóm giáp quán cà Phê 579 (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 117)	Đến nhà ông Trần Đức Thắng (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 117)	750.000
5.2	Đường xóm	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Bùi Xuân Lục (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 124)	700.000
5.3	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Duy Thi (từ thửa số 795, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Nguyễn Nhật Huy (đến thửa số 211, tờ bản đồ số 123)	800.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Phong			500.000
6	**Xóm Thuận yên**			
6.1	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàng Bá Hiến (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 123)	Đến nhà ông Đặng Xuân Thanh (đến thửa số 810, tờ bản đồ số 123)	800.000
6.2	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 1478, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Hà Huy Thái (đến thửa số 1500, tờ bản đồ số 132)	800.000
6.3	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Dụng (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cung (đến thửa số 1476, tờ bản đồ số 132)	700.000
6.4	Đường xóm	Đường ra làng nghề (từ thửa số 37 tờ bản đồ số 133)	Đến nhà hàng đầm cò (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 133)	800.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Yên			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm Cừa (Địa bàn chủ yếu là đồng bào Dân tộc thiểu số)**			
7.1	Đường trục chính	Từ đầu xóm từ đất ông Lương Thúy Nhầm (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Hà Văn Nga (đến thửa số 914, tờ bản đồ số 132)	750.000
7.2	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Lô Văn Khuyên (từ thửa số 607, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Vi Văn Nam (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 132)	750.000
7.3	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Lương văn Từ (từ thửa số 548, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Lương Văn Truyền (đến thửa số 688, tờ bản đồ số 132)	650.000
7.4	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Lô Văn Thế (từ thửa số 638, tờ bản đồ số 132)	Đến nhà ông Ngân Văn Tân (đến thửa số 813, tờ bản đồ số 132)	750.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cừa (Địa bàn chủ			500.000
8	**Xóm Đồng Tâm**			
8.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hà Văn Lâm (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà bà Lê Thị Nghĩa (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 131)	700.000
8.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Tuấn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà ông Võ Công Kiên (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 131)	750.000
8.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Vương Đình Tình (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 131)	Đến ông Nguyễn Thế Chín (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 131)	750.000
8.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Trọng Bá (từ thửa số 481, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 131)	700.000
8.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Huy Hải (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà bà Vũ Thị Nhượng (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 131)	700.000
8.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Đào Trọng Minh (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 131)	Đến nhà bà Vũ Thị Cầm (từ thửa số 939, tờ bản đồ số 131)	700.000
8.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Nam (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 130)	Đến nhà ông Vũ Công Ngự (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 130)	600.000
8.8	Đường trục chính	Từ nhà bà Tạ Thị Lân (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 130)	Đến nhà ông Lê Huy Hậu (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 130)	600.000
8.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm			500.000
9	**Xóm Thắm (Địa bàn chủ yếu là đồng bào Dân tộc thiểu số)**			
9.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Ngọc (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông Lô Văn Trọng (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 141)	750.000
9.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Ngân Văn Tiến (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông Trương Văn Lam (đến thửa số 383, tờ bản đồ số 141)	650.000
9.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Ngân Thị Hoa (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông Vi Văn Phượng (đến thửa số 456, tờ bản đồ số 141)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thắm			500.000
10	**Xóm Tiến Thành**			
10.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hiền (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 141)	Đến nhà ông Ngô Thị Tuyến (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 141)	750.000
10.2	Đường trục chính	Từ nhà bà Phạm Thị Tuất (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 403, tờ bản đồ số 140)	750.000
10.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Văn Hào (từ thửa số 291, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Tuấn (đến thửa số 819, tờ bản đồ số 140)	700.000
10.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Bá Luyện (từ thửa số 816, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Hoàng Văn Nghĩa (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 140)	750.000
10.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Văn Tính (từ thửa số 593, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Phạm Ngọc Quốc Đạt (đến thửa số 812, tờ bản đồ số 140)	800.000
10.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiến Thành			500.000
11	**Xuân Sơn**			
11.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Đình Trọng (từ thửa số 358, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hoạt (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 151)	750.000
11.2	Đường trục chính	Từ nhà ôngTrần Văn Lực (từ thửa số 495, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Trần Văn Tam (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 140)	700.000
11.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Hữu Long (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 151)	Đến nhà ông Đặng Hữu Thắng (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 151)	750.000
11.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Kim Khoa (từ thửa số 619, tờ bản đồ số 140)	Đến nhà ông Lê Đình Bình (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 151)	700.000
11.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Bá Tâm (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 149)	Đến nhà ông Hoàng Bá Luyện (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 149)	700.000
11.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Sơn			500.000
12	**Xóm Mai Tân**			
12.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao văn Xòng (từ thửa số 674, tờ bản đồ số 139)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khanh (đến thửa số 1639, tờ bản đồ số 139)	500.000
12.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tới (từ thửa số 456, tờ bản đồ số 139)	Đến nhà ông Trương Văn Nậm (đến thửa số 1115, tờ bản đồ số 139)	500.000
12.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Võ Văn Kỳ (từ thửa số 1119, tờ bản đồ số 139)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 546, tờ bản đồ số 139)	500.000
12.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Vân (từ thửa số 805, tờ bản đồ số 139)	Đến nhà ông Lê Văn Hùng (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 139)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Cận (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 147)	Đến nhà bà Lê Thị Thận (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 147)	450.000
12.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Bùi Văn Trà (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Võ Văn Bình (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 138)	450.000
12.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Võ Ngọc Anh (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Cao Xuân Vương (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 138)	450.000
12.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Võ Văn Thân (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 138)	450.000
12.9	Đường trục chính	Từ nhà bà Tạ Thị Thu (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Cao Thế Thanh (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 138)	450.000
12.10	Đường trục chính	Từ nhà ông Di Văn Mơ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 138)	Đến nhà ông Bùi Văn Linh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 138)	550.000
12.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Đan Đính (Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 172)	Nhà ông Kiên Nguyệt (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 172)	550.000
12.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mai Tân			400.000
13	**Xóm Tân Thái**			
13.1	Đường trục chính	Các thửa đất đã đấu giá QSD đất xóm Tân Thái tờ 61	Đến tờ bản đồ số 61	1.500.000
13.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Nam (thửa số 243, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Phạm Xuân Việt (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 57)	800.000
13.3	Đường trục chính	Từ công Ty CP NN Sông Con	Nhà ông Nguyễn Thái Nghệ (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 56)	800.000
13.4	Các tuyến đường nhánh liên xóm			600.000
13.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thái			600.000
14	**Xóm Tân Yên**			
14.1	Đường trục chính	nhà nhà văn hóa xóm (Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 63)	nhà ông Trần Đình Tiến (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 63)	600.000
14.2	Đường trục chính	nhà bà Trần Thị Ánh (Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 59)	nhà ông Nguyễn Văn Thiện (thửa số 115, tờ bản đồ số 59)	600.000
14.3	Các tuyến đường nhánh liên xóm			600.000
14.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Yên			600.000
15	**Xóm Xuân Lý**			
15.1	Đường trục chính	Từ Trường Mầm Non (thửa 14, tờ bản đồ số 70)	Nhà Nguyễn Tất Vinh (thửa số 56, tờ bản đồ số 70)	600.000
15.2	Các tuyến đường nhánh liên xóm			500.000
15.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Lý			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	**Xóm Đồng Nhất**			
16.1	Đường trục chính	nhà Ngô Thị Nhâm (Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 53)	bến nhà văn hóa xóm (thửa 12, tờ bản đồ số 53)	600.000
16.2	Đường trục chính	nhà ông Lê Quang Thắng (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53)	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 53)	600.000
16.3	Đường trục chính	nhà bà Cao Thị Hanh (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 54)	ông Nguyễn Doãn Long (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 54)	600.000
16.4	Các tuyến đường nhánh liên xóm			500.000
16.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Nhất			500.000
17	**Xóm Hạ Sưu**			
17.1	Đường trục chính	nhà bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 101, tờ bản đồ số 39)	Bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa 61, tờ bản đồ số 39)	600.000
17.2	Đường trục chính	Ông Nguyễn Đăng Ngọ (thửa số 64, tờ bản đồ số 40)	bà Nguyễn Thị Nhung (thửa số 16, tờ bản đồ số 40)	600.000
17.3	Các tuyến đường nhánh liên xóm			500.000
17.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hạ Sưu			500.000
18	**Xóm Đức Thịnh**			
18.1	Đường trục chính	nhà ông Trần Sỹ Hợi (thửa số 475, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Trần Xuân Hậu (thửa 63, tờ bản đồ số 09)	600.000
18.2	trục đường chính	nhà ông Hồ Xuân Nghệ (thửa số 475, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Trương Phú Anh (thửa 415, tờ bản đồ số 09)	600.000
18.3	Các tuyến đường nhánh liên xóm			500.000
18.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đức Thịnh			500.000
19	**Xóm Tân Phong**			
19.1	Đường trục chính	nhà ông Hoàng Văn Thắng (thửa số 97, tờ bản đồ số 29)	đến nhà ông Nguyễn Danh Biên (thửa 90, tờ bản đồ số 23)	600.000
19.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phong			600.000
20	**Xóm Vĩnh Lộc**			
20.1	Đường Xóm	Từ thửa 904, tờ bản đồ số 119	Đến trường Cấp 3 thửa 1029 và thửa 913, tờ bản đồ số 119	2.000.000
20.2	Đường xóm	Tuyến 2 từ ông Thao thửa 491, tờ bản đồ số 112	Đến thửa 115, tờ bản đồ số 112	1.000.000
20.3	Đường xóm	Tuyến 2, Từ thửa 460, tờ bản đồ số 112	Đến thửa 583, tờ bản đồ số 112	1.000.000
20.4	Đường xóm	Từ thửa 922 và 928, tờ bản đồ số 119	Đến thửa và thửa 1082, tờ bản đồ số 119	1.200.000
20.5	Đường xóm	Từ thửa 65 và thửa 36, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 1115, tờ bản đồ số 119	1.500.000
20.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Lộc			400.000
21	**Xóm Viên Thái**			
21.1	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 1695, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 456, tờ bản đồ số 119	600.000
21.2	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 1120, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 1055, tờ bản đồ số 119	500.000
21.3	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 1122, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 700, tờ bản đồ số 119	500.000
21.4	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 91 và thửa 1269, tờ bản đồ số 120	Đến thửa 1189 và 1195, tờ bản đồ số 120	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.5	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 253, tờ bản đồ số 127	Đến thửa 5 và thửa 6, tờ bản đồ số 127	400.000
21.6	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 2, tờ bản đồ số 127	Đến thửa 91, tờ bản đồ số 127	400.000
21.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Viên Thái			400.000
22	**Xóm Thái Sơn**			
22.1	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 1122, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 773, tờ bản đồ số 119	500.000
22.2	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 781, tờ bản đồ số 119	Đến thửa 879 và thửa 1117, tờ bản đồ số 119	500.000
22.3	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 350, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 559, tờ bản đồ số 126	400.000
22.4	Đường xóm	Từ thửa 37; 311 và thửa 113, tờ bản đồ số 125	Đến ông Lệ thửa 338, tờ bản đồ số 125	400.000
22.5	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 502, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 513, tờ bản đồ số 126	300.000
22.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Sơn			300.000
23	**Xóm Văn Giang**			
23.1	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 551, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 761, tờ bản đồ số 126	400.000
23.2	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 882, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 810, tờ bản đồ số 126	400.000
23.3	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 1372, tờ bản đồ số 126	Đến thửa 880 và thửa 775, tờ bản đồ số 126	400.000
23.4	Đường xóm	Đoạn đường từ thửa 287, tờ bản đồ số 125	Đến thửa 222, tờ bản đồ số 125	400.000
23.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Giang			300.000
24	**Xóm Bích Thái**			
24.1	Đường xóm	Đường từ nhà ông Thanh thửa 650, tờ bản đồ số 105	Đến thửa 427, tờ bản đồ số 105	300.000
24.2	Đường xóm	Đường từ thửa 417, tờ bản đồ số 105	Đến thửa 20, tờ bản đồ số 105	300.000
24.3	Đường xóm	Từ thửa 492 và thửa 1100, tờ bản đồ số 114	đến thửa 342, tờ bản đồ số 114	400.000
24.4	Đường xóm	Từ thửa 348 và thửa 1588, tờ bản đồ số 114	Đến thửa 1602, tờ bản đồ số 114	400.000
24.5	Đường xóm	Từ thửa 577 và thửa 556, tờ bản đồ số 114	đến thửa 798, tờ bản đồ số 114	400.000
24.6	Đường xóm	Từ thửa 414 và thửa 413, tờ bản đồ số 114	đến thửa 659, tờ bản đồ số 114	400.000
24.7	Đường xóm	Từ thửa 1074, tờ bản đồ số 114	đến thửa 336, tờ bản đồ số 114	400.000
24.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bích Thái			300.000
25	**Xóm Tân Thành**			
25.1	Đường xóm	Từ ông thửa 1, tờ bản đồ số 121	đến thửa 7, tờ bản đồ số 121	300.000
25.2	Đường xóm	Từ thửa 538, tờ bản đồ số 114	đến thửa 1609, tờ bản đồ số 114	400.000
25.3	Đường xóm	Từ thửa 1580, tờ bản đồ số 114	đến g thửa 342, tờ bản đồ số 114	400.000
25.4	Đường xóm	Từ thửa 824, tờ bản đồ số 114	đến thửa 586, tờ bản đồ số 114	400.000
25.5	Đường xóm	Từ thửa 736, tờ bản đồ số 113	đến thửa 802, tờ bản đồ số 113	400.000
25.6	Đường xóm	Từ thửa 715 và 714, tờ bản đồ số 113	đến thửa 541, tờ bản đồ số 113	400.000
25.7	Đường xóm	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 113	đến thửa 89, tờ bản đồ số 113	400.000
25.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thành			300.000
26	**Xóm Trung Lương**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26.1	Đường trục chính	Giáp xóm Hạ Sưu, xã Tân Xuân (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 100)	Cuối xóm Trung Lương (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 100)	300.000
26.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Thêm (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 178)	Đến nhà ông Trương Văn Lương (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 178)	300.000
26.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Đoàn (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 178)	Đến nhà ông Trương Văn Thảo (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 178)	300.000
26.4	Đường nhánh	Từ nhà bà Trương Thị Hải (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà ông Trương Văn Thảo (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 177)	300.000
26.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 177)	Đến nhà ông Phan Văn Bảng (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 177)	300.000
26.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Trầm (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Phan Văn Bảng (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 91)	300.000
26.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Phong (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 176)	Đến nhà ông Phan Văn Bảng (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 176)	300.000
26.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Thịnh (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 176)	Đến nhà bà Vi Thị Chính (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 176)	300.000
26.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Công Chính (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 185)	Đến nhà ông Trương Văn Chất, giáp xã Tân Phú (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 185)	300.000
26.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Lương			300.000
27	**Xóm Vĩnh Thanh**			
27.1	Đường nhánh	xóm Vĩnh Thanh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 184)	Cuối xóm Vĩnh Thanh giáp đất Lâm nghiệp (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 184)	300.000
27.2	Đường nhánh	xóm Vĩnh Thanh (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 184)	Cuối xóm Vĩnh Thanh giáp đất Lâm nghiệp (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 184)	300.000
27.3	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Bằng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 183)	Đến nhà ông Trương Văn Thảo (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 183)	300.000
27.4	Đường nhánh	Từ nhà ông Cao Văn Hậu (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 183)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng, giáp đất xã Tân Phú (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 183)	300.000
27.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lập (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 182)	Đến nhà bà Đặng Thị Tam (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 182)	300.000
27.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Đình Tảo (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 182)	Đến nhà ông Chu Văn Bình (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 182)	300.000
27.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 182)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa số 111 (tách từ thửa 79), tờ bản đồ số 182)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Võ Hồng Cang (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 181)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 181)	300.000
27.9	Đường nhánh	Từ nhà bà Lê Thị Nhơn (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 181)	Đến nhà ông Lê Đình Yên (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 181)	300.000
27.10	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Ngọc Hà (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 181)	Đến nhà bà Đặng Thị Tuyết đến thửa số 191, tờ bản đồ số 181	300.000
27.11	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Ngọc Hà (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 181)	Đến nhà bà Đặng Thị Tuyết (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 181)	300.000
27.12	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 189)	Đến nhà ông Đặng Khắc Lương (đến thửa số 347, tờ bản đồ số 181)	300.000
27.13	Đường nhánh	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà, xóm Hoàng Trang (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 188)	Đến nhà ông Lê Trung Triều (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 188)	300.000
27.14	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Công Duyên, xóm Vĩnh Thanh (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 104)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dư (Giáp xã Tân Phú) (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 104)	300.000
27.15	Đường nhánh	Từ nhà bà Hoàng Thị Huyên, xóm Vĩnh Thanh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 193)	Đến nhà ông Hoàng Văn Soái (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 193)	300.000
27.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Thanh			300.000
28	**Xóm Hoàng Trang**			
28.1	Đường nhánh	Từ nhà bà Hoàng Thị Tuân, xóm Hoàng Trang (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 188)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 188)	300.000
28.2	Đường nhánh	Từ nhà Nguyễn Văn Bằng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 180)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 180)	300.000
28.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quý (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 180)	Giáp chợ Tân Xuân (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 180)	300.000
28.4	Đường nhánh	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 187)	Đến nhà ông Bùi Văn Hùng (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 187)	300.000
28.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Cao Văn Nguyệt (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 187)	Đến nhà ông Trương Văn Lợi (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 187)	300.000
28.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Văn Hoàng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 187)	Đến nhà ông Phan Thanh Hà (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 187)	300.000
28.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viết (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 179)	Đến nhà ông Lê Văn Thuyên (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 179)	300.000
28.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Chỉ (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 95)	Đến nhà ông Phan Văn Năm (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 95)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
28.9	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Phúc Văn, xóm Yên Xuân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 101)	Đến nhà bà Phan Thị Thu Hà (đến thửa số 934, tờ bản đồ số 95)	300.000
28.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng Trang			300.000
29	**Xóm Xuân Dương**			
29.1	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Huy Sỹ (từ thửa số 604, tờ bản đồ số 102)	Đến nhà ông Lê Minh Công (đến thửa số 761, tờ bản đồ số 95)	300.000
29.2	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Văn Thìn (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 194)	Đến nhà ông Phan Minh Đức (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 195)	300.000
29.3	Đường nhánh	Từ nhà bà Lê Thị Hoài (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 195)	Đến nhà ông Phan Văn Trang (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 195)	300.000
29.4	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Song Châu (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 195)	Đến nhà ông Đậu Ngọc Thức (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 195)	300.000
29.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Anh Tuấn (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 196)	Đến nhà ông Trần Đình Nghĩa (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 196)	300.000
29.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Lang Văn Thiên (xóm Vĩnh Lộc, xã Nghĩa Thái) từ thửa số 401, tờ bản đồ số 109	Đến nhà ông Phan Thanh Giang (xóm Vĩnh lộc, xã Nghĩa Thái) đến thửa số 468, tờ bản đồ số 109)	300.000
29.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Dương			300.000
30	**Xóm Yên Xuân**			
30.1	Đường nhánh	Từ nhà ông Phạm Văn Xuyến (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 95)	Đến nhà bà Phan Thị Hiền (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 95)	300.000
30.2	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Hoài Quang (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 186)	Đến nhà bà Phạm Thị Tuyến (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 186)	300.000
30.3	Đường nhánh	Từ nhà ông Phạm Văn Phượng (từ thửa số 591, tờ bản đồ số 101)	Từ nhà ông Phan Thanh Bảy (đến thửa số 979, tờ bản đồ số 101)	300.000
30.4	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phong (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 192)	Từ nhà ông Vũ Đình Sơn (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 192)	300.000
30.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phong (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 192)	Từ nhà ông Trương Duy Lại (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 192)	300.000
30.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viết (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 191)	Từ nhà ông Ngô Văn Bình (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 191)	300.000
30.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Vũ Thị Yên (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 191)	Từ nhà ông Hoàng Văn Thuyên (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 191)	300.000
30.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Hoàng Văn Toản (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 390)	Từ nhà ông Trần Trọng Nhãn (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 190)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30.9	Đường nhánh	Từ nhà ông Hoàng Khương (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 190)	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Hoàn (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 190)	300.000
30.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Xuân			300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tân Phú			250.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 91

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TIÊN ĐỒNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
1.1	Đường Tỉnh lộ 534B	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Đặng Văn Vưng) thửa số 149, tờ bản đồ số 62	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Phạm Xuân Tú) thửa số 538, tờ bản đồ số 60	1.000.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 534B	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Phạm Xuân Lệ) thửa số 399, tờ bản đồ số 60	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Nguyễn Đình Hai) thửa số 78, tờ bản đồ số 59	1.100.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 534B	Xóm Bản Hiện (Nhà ông Nguyễn Hữu Hợp) thửa số 53, tờ bản đồ số 112	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Hoàn Sáu) thửa số 27, tờ bản đồ số 59	1.200.000
1.4	Đường Tỉnh lộ 534B	Xóm Lập Bình (nhà bà Hà Thị Vân) (thửa số 590, tờ bản đồ số 53,	Xóm Lập Bình (nhà ông Hoàng Văn Mận) (thửa số 87, tờ bản đồ số 51	1.400.000
1.5	Đường Tỉnh lộ 534D	Xóm Lập Bình (Nhà ông Nguyễn Viết Thế) thửa số 42, tờ bản đồ số 94	Xóm Lập Bình (Nhà ông Trần Ngọc Ánh) thửa số 287, tờ bản đồ số 52	1.400.000
1.6	Đường Tỉnh lộ 534D	Xóm Lập Bình (Nhà ông Ngô Đức Hoài) thửa số 305, tờ bản đồ số 52	Xóm Lập Bình (Nhà ông Hà Văn Phương) thửa số 59, tờ bản đồ số 44	1.000.000
1.7	Đường Tỉnh lộ 534D	Xóm Tân Đông (nhà ông Hà Văn Sự) (thửa số 90, tờ bản đồ số 88	Xóm Tân Diên (Nhà ông Hoàng Nghĩa Dũng) thửa số 88, tờ bản đồ số 79	2.000.000
1.8	Đường Tỉnh lộ 534D	Xóm Tân Diên (Nhà ông Thái Văn Linh) thửa số 87, tờ bản đồ số 79	Xóm Tiến Đồng (Nhà ông Lê Chư Hồng, thửa số 31, tờ bản đồ số 72)	1.400.000
1.9	Đường Tỉnh lộ 534D	Xóm Tiến Đồng (Nhà ông Trần Bá Hưởng, thửa số 18, tờ bản đồ số 72)	Xóm Tiến Đồng (Nhà ông Lê Văn Hường) (thửa số 82, tờ bản đồ số 67	1.000.000
1.10	Đường Tỉnh lộ 534D	Xóm Tiến Đồng (nhà ông Nguyễn Đình Quyết) (thửa số 92, tờ bản đồ số 67	Xóm Tân Diên (Nhà ông Lô Văn Dương) (thửa số 112, tờ bản đồ số 19	700.000
1.11	Đường Tỉnh lộ 534B	Tràn Khe Lau, (Nhà ông Nguyễn Hữu Hợp) thửa số 53, tờ bản đồ số 112	Nhà ông Nguyễn Văn Quyền (Bản Hiện) thửa đất số 46, tờ bản đồ số 112	1.200.000
1.12	Đường Tỉnh lộ 534B	Nhà ông Minh Minh (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 104)	Nhà Nguyễn Văn Kỳ (Bản Hiện) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 133)	1.400.000
1.13	Đường Tỉnh lộ 534B	Nhà Nguyễn Văn Cường (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 133)	Đất Hùng Bưởi (thửa đất số 86, tờ bản đồ số 133)	1.400.000
1.14	Đường Tỉnh lộ 534B	Nhà Giang Cần (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 103)	Nhà Lô Văn Hoàng (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 102)	1.400.000
1.15	Đường Tỉnh lộ 534B	Nhà Thái Văn Tân (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 102)	Nhà Nguyễn Khắc Trung (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 137	1.200.000
1.16	Đường Tỉnh lộ 534B	Nhà Nguyễn Phúc Thành (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 136)	Nhà Hậu Trường (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 136)	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.17	Đường Tỉnh lộ 534B	Đập Tạ Hòm (thửa đất số 742, tờ bản đồ số 106)	Cuối bản Phầy Thái Minh giáp xã Thọ Sơn (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 105)	750.000
1.18	Đường Tỉnh lộ 534D	Ngã ba ông Tú Hằng, tiếp giáp đường tỉnh lộ 534B, (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Nguyễn Hữu Chung (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 110)	700.000
1.19	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Kính xóm kỳ Thịnh (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 124)	Nhà ông Phùng Bá Thọ xóm kỳ Thịnh (thửa đất số 693, tờ bản đồ số 124)	750.000
1.20	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Thêm (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 147)	Nhà ông Đông (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 147)	750.000
1.21	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà bà Hường (Ô Hưng) (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 147)	Nhà ông Mười (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 147)	700.000
1.22	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Quế (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 148)	Nhà Bà Tiêm (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 148)	750.000
1.23	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Nghĩa (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 149)	Nhà ông Thông (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 149)	750.000
1.24	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Bảo (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 149)	Nhà bà Mùi (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 149)	750.000
1.25	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Cường (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 152)	Nhà ông Bạch (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 152)	750.000
1.26	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà Ông Hà (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 153)	Nhà ông Đông (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 153)	750.000
1.27	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Bảy (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 153)	Nhà ông Đạo (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 153)	750.000
2	**Đường huyện**			
	Đồng Văn - đi Tân An	Nhà ông Hồ Đình Nghĩa, xóm Tân Đông (thửa số 71, tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Trương Văn Công, xóm Bục (thửa số 124, tờ bản đồ số 32)	1.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường xóm Đồng Mỹ đi xóm Nhà Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Chuyên, xóm Đồng Mỹ (thửa số 367, tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Lê Thị Nhung, xóm Nhà Tra (thửa số 51, tờ bản đồ số 80	350.000
3.2	Đường Ngã tư tân Đông đến cầu Khe Chiềng	Nhà ông Trình Văn Vinh, xóm Đồng Mỹ (thửa số 134, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Phan Bá Nghĩa, xóm Vĩnh Đồng (thửa số 56 , tờ bản đồ số 77	750.000
3.3	Đường UBND xã đi xóm Khe Sơn	Nhà ông Trần Bá Sơn, xóm Tân Diên (thửa số 94, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Trần Bá Trường, xóm Tân Diên (thửa số 249, tờ bản đồ số 28	600.000
3.4	Đường UBND xã đi xã Tiên Kỳ	Nhà ông Lưu Văn Giá, xóm Khe Sơn (thửa số 295 tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Dương, xóm Khe Sơn (thửa số 104, tờ bản đồ số 76	550.000
3.5	Đường UBND xã đi xã Tiên Kỳ	Nhà ông Hoàng Văn Hợi, xóm Đồng Tâm (thửa số 89, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Nguyễn Đình Kính, xóm Đồng Tâm (thửa số 71, tờ bản đồ số 92)	300.000
3.6	Đường trung tâm xã đi Kỳ Thịnh	Nhà Phú Mến (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 143)	Nhà bà Thoại (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 143)	700.000
3.7	Đường trung tâm xã đi Kỳ Thịnh	Nhà Bà Thoại (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 107)	Đập Bù Chại (thửa đất số 755, tờ bản đồ số 107)	450.000
3.8	Đường trung tâm xã đi Kỳ Thịnh	Đập Bù Chại (Bản Chiềng) (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 115)	Ngã ba phân hiệu 2, TH Tiên Kỳ (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 153)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Đường bản Ôn đi Trung tâm xã	Ngã ba đập Phai Mèn (Bản Ôn) (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 138)	Ngã ba ông Chiến (thửa đất số 581, tờ bản đồ số 116)	400.000
3.10	Đường bản Phầy Thái Minh đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Ngã ba đập Tạ Hòm (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)	Ngã ba bà Chiến (thửa đất số 482, tờ bản đồ số 116)	400.000
3.11	Đường bản Phầy Thái Minh đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Ngã ba ông Trí Minh (thửa đất số 713, tờ bản đồ số 106)	Ngã ba ông Đức (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 121)	350.000
3.12	Đường Kỳ Thịnh đi xã Bình Sơn	Ngã ba ông Nam (thửa đất số 493, tờ bản đồ số 124)	Giáp xã Bình Sơn (thửa đất số 300, tờ bản đồ số 127)	400.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
I	**Xóm Đồng Mỹ**			
1	Đường từ ông Đặng Văn Thế đến nhà ông Nguyễn Đình Nam	Nhà ông Đặng Văn Thế (thửa số 5, 8, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Đình Nam (thửa số 87, tờ bản đồ số 62)	350.000
2	Đường từ ông Nguyễn Vĩnh Tiến đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Cường	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Lâm (thửa số 259, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Cường (thửa số 129, tờ bản đồ số 62)	350.000
3	Đường từ ông Phạm Văn Hồng đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Tráng	Nhà ông Phạm Văn Hồng (thửa số 4, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Tráng (thửa số 86, tờ bản đồ số 65)	350.000
4	Đường từ ông Nguyễn Hữu Ba đến nhà bà Nguyễn Thị Liên	Nhà ông Nguyễn Hữu Ba (thửa số 340, tờ bản đồ số 61)	Nhà bà Nguyễn Thị Liên (thửa số 261, tờ bản đồ số 61)	350.000
5	Đường từ ông Nguyễn Hữu Đại đến nhà ông Lê Công Ngọc	Nhà ông Nguyễn Hữu Đại (thửa số 278, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lê Công Ngọc (thửa số 179, tờ bản đồ số 65)	350.000
6	Đường từ ông Nguyễn Xuân Tú đến nhà ông Trần Văn Liên	Nhà ông Nguyễn Xuân Tú (thửa số 528, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Trần Văn Liên (thửa số 701, tờ bản đồ số 60)	350.000
7	Đường từ ông Hồ Sỹ Hà đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Hải	Nhà ông Hồ Sỹ Hà (thửa số 117, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Hải (thửa số 365, tờ bản đồ số 61)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường từ bà Hoàng Thị Tương đến nhà ông Lê Đình Sáu	Nhà Hoàng Thị Tương (thửa số 12, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lê Đình Sáu (thửa số 22, tờ bản đồ số 61)	350.000
9	Đường từ bà Nguyễn Thị Nghĩa đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Nghĩa (thửa số 69, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh tâm (thửa số 88, tờ bản đồ số 65)	350.000
10	Đường từ ông Nguyễn Văn Quế đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	Nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 116, tờ bản đồ số 59	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa số 74, tờ bản đồ số 64)	350.000
11	Đường từ Trường mầm non Đồng Văn 1 đến nhà Nguyễn Thị Thành	Trường Mầm non Đồng Văn 1 (thửa số 562, tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Nguyễn Thị Thành (thửa số 156, tờ bản đồ số 64)	350.000
12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hà đến nhà ông Lê Đình Sáu	Nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa số 348, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lê Đình Sáu (thửa số 468, tờ bản đồ số 60)	350.000
13	Đường từ nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Đông	Nhà ông Trần Văn Nam (thửa số 620, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thửa số 261, tờ bản đồ số 64)	350.000
14	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Liêm đến nhà ông Nguyễn Hữu Mận	Nhà ông Nguyễn Văn Liêm (thửa số 115, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Hữu Mận (thửa số 134, tờ bản đồ số 63)	350.000
15	Đường từ nhà ông Nguyễn Vĩnh Ngọc đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Hảo	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Ngọc (thửa số 183, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Hảo (thửa số 293, tờ bản đồ số 60)	350.000
16	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sinh đến nhà ông Phạm Hồng Lam	Nhà bà Nguyễn Thị Sinh (thửa số 378, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Phạm Hồng Lam (thửa số 88, tờ bản đồ số 59)	350.000
17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Mỹ			350.000
II	**Xóm Lập Bình**			
1	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Thục đến nhà ông Vi Văn Bính	Nhà ông Nguyễn Như Thục (thửa số 70, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Vi Văn Bính (thửa số 19, tờ bản đồ số 51)	250.000
2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Hường đến nhà bà Nguyễn Thị Hiên	Nhà ông Nguyễn Thị Hường (thửa số 306, tờ bản đồ số 52)	Nhà Nguyễn Thị Hiên (thửa số 469, tờ bản đồ số 43)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường từ nhà ông Trần Khắc Hòa đến nhà ông Nguyễn Đức Huy	Nhà ông Trần Khắc Hòa (thửa số 38, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Nguyễn Đức Huy (thửa số 03, tờ bản đồ số 94)	250.000
4	Đường từ nhà ông Lê Văn Vịnh đến nhà ông Đinh Sỹ Cường	Nhà ông Lê Văn Vịnh (thửa số 70, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Đinh Sỹ Cường (thửa số 698, tờ bản đồ số 43)	250.000
5	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuệ đến nhà ông Trần Khắc Hùng	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuệ (thửa số 716 tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Trần Khắc Hùng (thửa số 86, tờ bản đồ số 43)	300.000
6	Đường từ nhà ông Vi Văn Hà đến nhà ông Hoàng Văn Thủy	Nhà ông Vi Văn Hà (thửa số 244, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Hoàng Văn Thủy (thửa số 828, tờ bản đồ số 42)	250.000
7	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Mạnh đến nhà ông Lô văn Việt	Nhà ông Nguyễn Hữu Mạnh (thửa số 263 tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Lô Văn Việt (thửa số 591, tờ bản đồ số 43)	400.000
8	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Minh đến nhà bà Ngân Thị Tưởng	Nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa số 420, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Ngân Thị Tưởng (thửa số 650 tờ bản đồ số 53)	400.000
9	Đường từ nhà ông Đinh Trọng Anh đến nhà ông Tặng Ngọc Tình	Nhà ông Đinh Trọng Anh (thửa số 588, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Tăng Ngọc Tình (thửa số 42, tờ bản đồ số 59)	350.000
10	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đương đến nhà ông Lê Hồng Phùng	Nhà ông Nguyễn Văn Đương (thửa số 308, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Lê Hồng Phùng (thửa số 409, tờ bản đồ số 54)	350.000
11	Đường từ nhà ông Lê Văn Vựng đến nhà ông Trần Đình Quý	Nhà ông Lê Văn Vựng (thửa số 422, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Trần Đình Quý (thửa số 242, tờ bản đồ số 54	350.000
12	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Tô Bá Vinh	Nhà ông Lê Văn Sơn (thửa số 16, tờ bản đồ số 53	Nhà ông Tô Bá Vinh, xóm Tân Đông (thửa số 487, tờ bản đồ số 44	350.000
13	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Ngọc đến nhà ông Nguyễn Sỹ Trung	Nhà ông Hoàng Văn Ngọc (thửa số 274, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Trung, xóm Tân Đông (thửa số 701, tờ bản đồ số 44)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đắc đến nhà bà Nguyễn Thị Tương	Nhà ông Nguyễn Hữu Đắc (thửa số 470, tờ bản đồ số 43)	Nhà bà Nguyễn Thị Tương (thửa số 580, tờ bản đồ số 43)	350.000
15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lập Bình			350.000
III	**Xóm Tân Đông**			
1	Đường từ nhà ông Hà Văn Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	Nhà ông Hà Văn Đông (thửa số 233, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa số 198, tờ bản đồ số 44)	250.000
2	Đường từ nhà ông Hà Văn Tấn đến nhà ông Hoàng Nghĩa Dũng	Nhà ông Hà Văn Tấn (thửa số 163, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Hoàng Nghĩa Dũng (thửa số 237, tờ bản đồ số 54)	250.000
3	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Việt đến nhà ông Thái Văn Thọ	Nhà bà Nguyễn Thị Việt (thửa số 456, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Thái Văn Thọ (thửa số 545, tờ bản đồ số 44)	350.000
4	Đường từ nhà ông Hà Văn Hợi đến nhà Phạm Viết Tài	Nhà ông Hà Văn Hợi (thửa số 230, tờ bản đồ số 44	Nhà ông Phạm Viết Tài (thửa số 169, tờ bản đồ số 43)	250.000
5	Đường từ nhà ông Hà Nhiên đến nhà Phạm Viết Tài	Nhà ông Hà Nhiên (thửa số 410, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Văn Tân (thửa số 786, tờ bản đồ số 44)	250.000
6	Đường từ nhà ông Phạm Viết Hiếu đến nhà bà Lê Thị Thắm	Nhà ông Phạm Viết Hiếu (thửa số 81, tờ bản đồ số 44)	Nhà Bà Lê Thị Thắm (thửa số 21, tờ bản đồ số 87)	250.000
7	Đường từ nhà bà Phan Thị Mùi đến nhà ông Phan Bá Đức	Nhà bà Phan Thị Mùi (thửa số 229, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phan Bá Đức, xóm Vĩnh Đồng (thửa số 273, tờ bản đồ số 34)	250.000
8	Đường từ nhà ông Đậu Xuân Tùng đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	Nhà ông Đậu Xuân Tùng (thửa số 64, tờ bản đồ số 89)	Nhà bà Nguyễn Thị Dân (thửa số 66, tờ bản đồ số 89)	400.000
9	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến nhà ông Tô Bá Hải	Nhà ông Nguyễn Văn Thái (thửa số 58, tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Tô Bá Hải (thửa số 67, tờ bản đồ số 89)	400.000
10	Đường từ nhà ông Lê Thanh Nghị đến nhà ông Trịnh Xuân Hiếu	Nhà ông Lê Thanh Nghị (thửa số 42, tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Trịnh Xuân Hiếu (thửa số 60, tờ bản đồ số 89)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Bình			250.000
IV	**Xóm Vĩnh Đồng**			
1	Đường từ nhà ông Đậu Văn Long đến nhà ông Trần Văn Hải	Nhà ông Đậu Văn Long (thửa số 02, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Trần Văn Hải (thửa số 310, tờ bản đồ số 34)	350.000
2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nhàn đến nhà ông Hoàng Minh Lê	Nhà bà Nguyễn Thị Nhàn (thửa số 08, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Hoàng Minh Lê (thửa số 13, tờ bản đồ số 87)	350.000
3	Đường từ nhà ông Kiều Văn Ánh đến nhà ông Hoàng Minh Sự	Nhà ông Kiều Văn Ánh (thửa số 95, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Hoàng Minh Sự (thửa số 68, tờ bản đồ số 79)	450.000
4	Đường từ nhà ông Lưu văn Loan đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Nhà ông Lưu Văn Loan (thửa số 70, tờ bản đồ số 78)	Nhà bà Nguyễn Thị Hoa (thửa số 30, tờ bản đồ số 77)	450.000
5	Đường từ nhà ông Lưu Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Hồng Nam	Nhà ông Lưu Văn Hùng (thửa số 73, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Nguyễn Hồng Nam (thửa số 30, tờ bản đồ số 77)	450.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Đồng			350.000
V	**Xóm Tân Diên**			
1	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà ông Trần Văn Sinh	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa số 45, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Trần Văn Sinh (thửa số 27, tờ bản đồ số 79)	350.000
2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt đến nhà ông Nguyễn Văn Đông	Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (thửa số 13, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thửa số 03, tờ bản đồ số 79)	350.000
3	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến nhà bà Lang Thị Nhung, xóm Nhà Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 11, tờ bản đồ số 80)	Nhà bà Lang Thị Nhung, xóm Nhà Tra (thửa số 23, tờ bản đồ số 80)	450.000
4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khánh đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh	Nhà ông Nguyễn Văn Khánh (thửa số 35, tờ bản đồ số 73)	Nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (thửa số 52, tờ bản đồ số 73)	400.000
5	Đường từ nhà ông Trần Bá Thủy đến nhà ông Lê Văn Hường	Nhà ông Trần Bá Thủy (thửa số 25, tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Lê Văn Hường (thửa số 19, tờ bản đồ số 73)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường từ nhà ông Thái Văn Hữu đến nhà ông Thái Văn Tịnh	Nhà ông Thái Văn Hữu (thửa số 27, tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Thái Văn Tịnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 73)	400.000
7	Đường từ nhà Thái Văn Yên đến nhà ông Lê Văn Hải	Nhà ông Thái Văn Yên, xóm Tân Diên (thửa số 108, tờ bản đồ số 72)	Nhà ôngLê Văn Hải (thửa số 415, tờ bản đồ số 29	450.000
8	Đường từ nhà Lương Thị Liên đến nhà bà Lang Thị Tý	Nhà bà Lương Thị Liên (thửa số 32, tờ bản đồ số 71)	Nhà bà Lang Thị Tý (thửa số 01, tờ bản đồ số 71)	400.000
9	Đường từ nhà ông Lô Văn Hải đến nhà ông Nguyễn Tất khôi	Nhà ông Lô Văn Hải (thửa số 24, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Nguyễn Tất Khôi (thửa số 02, tờ bản đồ số 71)	400.000
10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Diên			350.000
VI	**Xóm Tiến Đồng**			
1	Đường từ nhà ông Trần Văn Hồng đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hai	Nhà ông Trần Văn Hồng xóm Tân Diên (thửa số 26, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Hai (thửa số 60, tờ bản đồ số 67)	400.000
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Trinh đến nhà ông Đặng Minh Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Trinh (thửa số 19, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Đặng Minh Dũng (thửa số 41, tờ bản đồ số 69)	300.000
3	Đường từ nhà ông Phạm Văn Trường đến nhà bà Đặng Thị Nga	Nhà ông Phạm Văn Trường (thửa số 37, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Đặng Thị Nga (thửa số 24, tờ bản đồ số 67)	400.000
4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thân đến nhà ông Thái Văn Quang	Nhà ông Nguyễn Văn Thân (thửa số 491, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thái Văn Quang (thửa số 349, tờ bản đồ số 24)	250.000
5	Đường từ nhà bà Trần Thị Hòa đến nhà ông Thái Văn Lợi	Nhà bà Trần Thị Hòa (thửa số 377, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thái Văn Lợi (thửa số 13, tờ bản đồ số 25)	250.000
6	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Hường đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng	Nhà bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 03, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng (thửa số 93, tờ bản đồ số 24)	250.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiến Đồng			250.000
VII	**Xóm Thung Mòn**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường từ nhà ông Nguyễn Sỹ Giang đến nhà ông Nguyễn Trọng Tiến	Nhà ông Nguyễn Sỹ Giang (thửa số 96, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Nguyễn Trọng Tiến (thửa số 03, tờ bản đồ số 79)	450.000
2	Đường từ nhà ông Mai Xuân Vinh đến nhà ông Trương Văn Bình	Nhà ông Mai Xuân Vinh (thửa số 66, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Trương Văn Bình (thửa số 36, tờ bản đồ số 66)	450.000
3	Đường từ nhà ông Phạm Viết Nhâm đến nhà ông Võ Văn Sinh	Nhà ông Phạm Viết Nhâm (thửa số 204, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Võ Văn Sinh (thửa số 158, tờ bản đồ số 7)	250.000
4	Đường từ nhà ông Lê Văn Công đến nhà ông Nguyễn Quang Hải	Nhà ông Lê Văn Công (thửa số 243, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Quang Hải (thửa số 117, tờ bản đồ số 19)	400.000
5	Đường từ nhà ông Trần Bá Hiếu đến nhà ông Trương Văn Hòa	Nhà ông Trần Bá Hiếu (thửa số 112, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trương Văn Hòa (thửa số 145, tờ bản đồ số 8)	250.000
6	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Đồng đến nhà ông Nguyễn Xuân Trường	Nhà ông Nguyễn Bá Đồng (thửa số 315, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Nguyễn Xuân Trường (thửa số 68, tờ bản đồ số 8)	250.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thung Mòn			250.000
VIII	**Xóm Khe Sơn**			
1	Đường từ nhà ông Vi Ngọc Sơn đến nhà Trần Văn Trường	Nhà ông Vi Ngọc Sơn (thửa số 09, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Văn Trường (thửa số 537, tờ bản đồ số 27)	350.000
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn đến nhà ông Hoàng Văn Hùng	Nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn (thửa số 01, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Hoàng Văn Hùng (thửa số 26, tờ bản đồ số 76)	350.000
3	Đường từ nhà ông Vi Xuân Kiệm đến nhà ông Vi Văn Dung	Nhà ông Vi Xuân Kiệm (thửa số 101, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Vi Văn Dung (thửa số 156, tờ bản đồ số 34)	350.000
4	Đường từ nhà ông Vi Văn Thìn đến nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh	Nhà ông Vi Văn Thìn (thửa số 229, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh (thửa số 127, tờ bản đồ số 76)	350.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khe Sơn			350.000
IX	**Xóm Đồng Tâm**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Toan đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa	Nhà ông Nguyễn Cảnh Toan (thửa số 88, tờ bản đồ số 75)	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa số 561, tờ bản đồ số 33)	250.000
2	Đường từ nhà ông Vi văn Sinh đến nhà ông Nguyễn Cảnh Thái	Nhà ông Vi Văn Sinh (thửa số 80, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Thái (thửa số 03, tờ bản đồ số 75)	250.000
3	Đường từ nhà ông Vi Văn Nhập đến nhà ông Nguyễn Cảnh Lương	Nhà ông Vi Văn Nhập (thửa số 13, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Lương (thửa số 49, tờ bản đồ số 75)	250.000
4	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Đồng đến nhà ông Vi văn Cường	Nhà ông Nguyễn Cảnh Đồng (thửa số 219, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Vi Văn Cường (thửa số 193, tờ bản đồ số 33)	250.000
5	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Kinh đến nhà ông Vi Thanh Long	Nhà ông Nguyễn Như Kinh (thửa số 463, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Vi Thanh Long (thửa số 420, tờ bản đồ số 33)	250.000
6	Đường từ nhà ông Vi Thanh Kiều đến nhà ông Lương Xuân Việt	Nhà ông Vi Thanh Kiều (thửa số 63, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Lương Xuân Việt (thửa số 248, tờ bản đồ số 44)	250.000
7	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành đến nhà ông Vi Văn Chài	Nhà ông Vi Văn Thành (thửa số 782, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Vi Văn Chài (thửa số 546, tờ bản đồ số 44)	250.000
8	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Phi đến nhà ông Nguyễn Trọng Soái	Nhà ông Nguyễn Như Phi (thửa số 575, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Trọng Soái (thửa số 810, tờ bản đồ số 44)	250.000
9	Đường từ nhà ông Vi Văn Nga đến nhà ông Lang Văn Nhất	Nhà ông Vi Văn Nga (thửa số 816, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Lang Văn Nhất (thửa số 67, tờ bản đồ số 92)	250.000
10	Đường từ nhà bà Trần Thị Phớt đến nhà ông bà TrầnThị Chiến	Nhà bà Trần Thị Phớt (thửa số 7, tờ bản đồ số 92)	Nhà bà Trần Thị Chiến (thửa số 105, tờ bản đồ số 50)	250.000
11	Đường từ nhà ông lang Văn Thủy đến nhà ông bà Vi Thị Liệu	Nhà ông Lang Văn Thủy (thửa số 869, tờ bản đồ số 44)	Nhà bà Vi Thị Liệu (thửa số 806, tờ bản đồ số 44)	250.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm			250.000
XX	**Xóm Nhà Tra**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường từ nhà ông Lê Hồng Thắng đến nhà ông Phạm Hồng Hà	Nhà Lê Hồng Thắng (thửa số 41, tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Phạm Hồng Hà (thửa số 42, tờ bản đồ số 90)	250.000
2	Đường từ nhà ông Trương Văn phương đến nhà ông Phạm Viết Chiến	Nhà ông Trương Văn Phương (thửa số 21, tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Phạm Viết Chiến (thửa số 01 tờ bản đồ số 90)	250.000
3	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Đông đến nhà ông Trương Văn Thái	Nhà bà Nguyễn Thị Đông (thửa số 30, tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Trương Văn Thái (thửa số 44, tờ bản đồ số 81)	250.000
4	Đường từ nhà ông Trương Văn Công đến nhà ông Trương Văn Bia	Nhà ông Trương Văn Công (thửa số 2 tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Trương Văn Bia (thửa số 22, tờ bản đồ số 81)	250.000
5	Đường từ nhà ông Trương Văn Đạo đến nhà ông Tnguyễn Văn Thèo	Nhà ông Trương Văn Đạo (thửa số 4 tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Nguyễn Văn Thèo (thửa số 18, tờ bản đồ số 81)	250.000
6	Đường từ nhà Nguyễn Thị Giao đến nhà ông Trương Văn Đạt	Nhà bà Nguyễn Thị Giao (thửa số 11, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Trương Văn Đạt (thửa số 24, tờ bản đồ số 81)	250.000
7	Đường từ nhà bà Trương Thị Hướng đến nhà ông Trương Văn Hiếu	Nhà bà Trương Thị Hướng (thửa số 9, tờ bản đồ số 82)	Nhà ông Trương Văn Hiếu (thửa số 01, tờ bản đồ số 82)	250.000
8	Đường từ nhà Ntrương Thị Tuyết đến nhà ông Trương Văn Tùng	Nhà bà Trương Thị Tuyết (thửa số 16, tờ bản đồ số 82)	Nhà ông Trương Văn Tùng (thửa số 02, tờ bản đồ số 82)	250.000
9	Đường từ nhà ông Trương Văn Lương đến nhà ông Trương Văn Tân	Nhà Trương Văn Lương (thửa số 542, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trương Văn Tân (thửa số 165, tờ bản đồ số 36)	250.000
10	Đường từ nhà Trương Thị Minh đến nhà ông Trương Văn Toàn	Nhà bà Trương Thị Minh (thửa số 541, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trương Văn Toàn (thửa số 127, tờ bản đồ số 36)	250.000
11	Đường từ nhà bà Trương Thị Đa đến nhà ông Trương Văn Lịch	Nhà bà Trương Thị Đa (thửa số 392, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trương Văn Lịch (thửa số 77, tờ bản đồ số 45)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	Đường từ nhà ông Trương Văn Lý đến nhà ông Trương Văn Hải	Nhà Trương Văn Lý (thửa số 528, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trương Văn Hải (thửa số 156, tờ bản đồ số 45)	250.000
13	Đường từ nhà ông Trương Văn Món đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa	Nhà ông Trương Văn Món (thửa số 71, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoa (thửa số 155, tờ bản đồ số 45)	250.000
14	Đường từ nhà ông Trương Văn Danh đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh	Nhà ông Trương Văn Danh (thửa số 415, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Văn Vinh (thửa số 681, tờ bản đồ số 45)	250.000
15	Đường từ nhà ông Trương Văn Linh đến nhà ông Lang Văn Quang	Nhà ông Trương Văn Linh (thửa số 317, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Lang Văn Quang (thửa số 168, tờ bản đồ số 46)	250.000
16	Đường từ nhà Nhà ông Trương Văn Tuyến đến nhà ông Trần Hữu Thắng	Nhà ông Trương Văn Tuyến (thửa số 493, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Trần Hữu Thắng (thửa số 440, tờ bản đồ số 46)	250.000
17	Đường từ nhà Nhà ông Trần Hữu Khánh đến nhà ôngTrương Văn Phận	Nhà ông Trần Hữu Khánh (thửa số 556, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Trương Văn Phận (thửa số 232, tờ bản đồ số 46)	250.000
18	Đường từ nhà ông Trần Khắc Bình đến nhà ông Trương Văn Thắng	Nhà ông Trần Khắc Bình (thửa số 360, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Trương Văn Thắng (thửa số 212, tờ bản đồ số 55)	250.000
19	Đường từ nhà ông Trương Văn Luận đến nhà ông Trương Văn Gười	Nhà ông Trương Văn Luận (thửa số 127, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Trương Văn Gười, xóm Vĩnh Thành (thửa số 515, tờ bản đồ số 47)	250.000
20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nhà Tra			250.000
XXI	**Xóm Vĩnh Thành**			
1	Đường từ nhà ông Trần Ngọc Ngọc đến nhà ông Trần Ngọc Đồng	Nhà ông Trần Ngọc Ngọc (thửa số 3, tờ bản đồ số 82)	Nhà ông Trần Ngọc Đồng (thửa số 20, tờ bản đồ số 82)	250.000
2	Đường từ nhà ông Hà Văn Thanh đến nhà ông Trần Văn Huệ	Nhà ông Hà Văn Thanh (thửa số 47, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Trần Văn Huệ (thửa số 482, tờ bản đồ số 37)	250.000
3	Đường từ nhà Nhà ông Trần Khắc Phúc đến nhà bà Nguyễn Thị Việt	Nhà ông Trần Khắc Phúc (thửa số 76, tờ bản đồ số 83)	Nhà Nguyễn Thị Việt (thửa số 100, tờ bản đồ số 37)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường từ nhà bà Trương Thị Hạng đến nhà ông Trương Văn Dương	Nhà bà Trương Thị Hạng (thửa số 72, tờ bản đồ số 83)	Nhà ông Trương Văn Dương (thửa số 26, tờ bản đồ số 91)	250.000
5	Đường từ nhà ông Trương Văn Bảo đến nhà bà Trương Thị An	Nhà ông Trương Văn Bảo (thửa số 17, tờ bản đồ số 91)	Nhà Trương Thị An (thửa số 04, tờ bản đồ số 91)	250.000
6	Đường từ nhà ông Trương Văn Bắc đến nhà ông Trương Văn Diến	Nhà ông Trương Văn Bắc (thửa số 21, tờ bản đồ số 91)	Nhà ông Trương Văn Diến (thửa số 41, tờ bản đồ số 37)	250.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Thành			250.000
XXII	**Xóm Bục**			
1	Đường từ nhà ông Trương Văn Khôi đến nhà ông Trương Văn Hải	Nhà ông Trương Văn Khôi (thửa số 21, tờ bản đồ số 85)	Nhà ông Trương Văn Hải (thửa số 30, tờ bản đồ số 85)	400.000
2	Đường từ nhà ông Trương Văn Thành đến nhà ông Hồ Sỹ Định	Nhà ông Trương Văn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hồ Sỹ Định (thửa số 263, tờ bản đồ số 57)	250.000
3	Đường từ nhà ông Đinh Xuân Gửi đến nhà ông Trương Văn Thượng	Nhà ông Đinh Xuân Gửi (thửa số 126, tờ bản đồ số 74)	Nhà ông Trương Văn Thượng (thửa số 897, tờ bản đồ số 39)	250.000
4	Đường từ nhàông Trần Văn Chính đến nhà ông Phan Văn Dự	Nhà Trương Văn Chính (thửa số 170, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phan Văn Dự (thửa số 51, tờ bản đồ số 39)	350.000
5	Đường từ nhà ông Trương Văn Lại đến nhà ông Trương Văn Nguyên	Nhà ông Trương Văn Lại (thửa số 05, tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Trương Văn Nguyên (thửa số 100, tờ bản đồ số 91)	400.000
6	Đường từ nhà bà Trương Thị Lay đến nhà bà Trương Thị Mai	Nhà bà Trương Thị Lay (thửa số 10, tờ bản đồ số 86)	Nhà bà Trương Thị Mai (thửa số 31, tờ bản đồ số 86)	400.000
7	Đường từ nhà ông Trương Văn Canh đến nhà ông Trương Văn Ái	Nhà ông Trương Văn Canh (thửa số 44, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Trương Văn Ái (thửa số 27, tờ bản đồ số 31)	250.000
8	Đường từ nhà ông Trương Văn Triều đến nhà ông Trương Văn Hiệp	Nhà ông Trương Văn Triều (thửa số 113, tờ bản đồ số 74)	Nhà ông Trương Văn Hiệp (thửa số 76, tờ bản đồ số 74)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường từ nhà bà Trương Thị Thìn đến nhà ông Trương Văn Chước	Nhà bà Trương Thị Thìn (thửa số 41, tờ bản đồ số 74)	Nhà ông Trương Văn Chước (thửa số 145, tờ bản đồ số 74)	400.000
10	Đường từ nhà ông Đinh Xuân Nước đến nhà ông Trương Văn Phượng	Nhà ông Đinh Xuân Nước (thửa số 107, tờ bản đồ số 74)	Nhà ông Trương Văn Phượng (thửa số 90, tờ bản đồ số 74)	400.000
11	Đường từ nhà bà Trương Thị Vân đến nhà ông Nguyễn Văn Hưng	Nhà bà Trương Thị Vân (thửa số 47, tờ bản đồ số 74	Nhà ông Nguyễn Văn Hưng (thửa số 8, tờ bản đồ số 74)	400.000
12	Đường từ nhà ông Trương Văn Trung đến nhà ông Đinh Quang Hợp	Nhà ông Trương Văn Trung (thửa số 197, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Đinh Quang Hợp (thửa số 88, tờ bản đồ số 32)	350.000
13	Đường từ nhà ông Trương Văn Vàn đến nhà ông Đinh Xuân Liệu	Nhà ông Trương Văn Vàn (thửa số 106, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Đinh Xuân Liệu (thửa số 104, tờ bản đồ số 32)	350.000
14	Đường từ nhà ông Trương Văn Vàn đến nhà ông Đinh Xuân Liệu	Nhà ông Trương Văn Đồng (thửa số 111, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Trương Văn Thiện (thửa số 175, tờ bản đồ số 32)	350.000
15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bục			250.000
XXIII	**Bản Hiện**			
1	Đường từ nhà ông Tâm đi ông Dũng	Từ nhà ông Lô Thanh Tâm (thửa số 16, tờ bản đồ số 101)	Nhà ông Vi Văn Dũng (thửa số 472, tờ bản đồ số 101)	450.000
2	Đường từ ông Nam đi ông Tân	Từ nhà ông Nam (thửa số 23, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Tấn (thửa số 451, tờ bản đồ số 109)	450.000
3	Đường Bản Hiện đi Bản Ôn	Từ nhà ông Lô Văn Phương (bản Hiện) (thửa số 250, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Võ Văn Thành (bản ÔN) (thửa số 675, tờ bản đồ số 109)	450.000
4	Đường từ nhà ông Nam đi Bắc	Từ nhà ông Vi Văn Nam (thửa số 18, tờ bản đồ số 111)	Nhà ông Trần Văn Bắc (thửa số 179, tờ bản đồ số 111)	350.000
5	Đường từ nhà ông Thông đi ông Bình	Từ nhà ông Nguyễn Thọ Thông (thửa số 10, tờ bản đồ số 118)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 123, tờ bản đồ số 118)	350.000
6	Đường vào Bù À	Từ Trần Khe Lau (thửa số 95, tờ bản đồ số 112)	Nhà ông Nguyễn Văn Chiếm (thửa số 180, tờ bản đồ số 112)	350.000
7	Đường đi Bù À	Từ Trần Khe Lau (thửa số 84, tờ bản đồ số 119)	Bù À (thửa số 105, tờ bản đồ số 119)	300.000
8	Đường đi Bù À	Khe Lau (thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	Bù À (thửa số 64, tờ bản đồ số 120)	300.000
9	Đường Kẻ Diện đi Kẻ Ôn	Từ Kẻ Diện (thửa số 26, tờ bản đồ số 131)	Kẻ Ôn (thửa số 74, tờ bản đồ số 131)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường Kẻ Diện đi Đồng Cuông	Từ Kẻ Diện (thửa số 2, tờ bản đồ số 132)	Đồng Cuông (thửa số 95, tờ bản đồ số 132)	350.000
11	Đường Kẻ Diện đi Kẻ Ôn	Từ Kẻ Diện (thửa số 3, tờ bản đồ số 140)	Kẻ Ôn (thửa số 42, tờ bản đồ số 140)	350.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Hiệu			300.000
XXIV	**Bản Ôn**			
1	Đường Phai Mèn đi Tìn Pha	Phai Mèn (thửa số 131, tờ bản đồ số 100)	Tìn Pha (thửa số 131, tờ bản đồ số 100)	450.000
2	Đường từ ông Bảy đi Ông Tuyên	Nhà Ông Lang Văn Bảy (thửa số 147, tờ bản đồ số 108)	Nhà ông Bùi Công Tuyên (thửa số 869, tờ bản đồ số 108)	450.000
3	Đường Đồng Cạn đi Thung Mét	Đồng Cạn (thửa số 1, tờ bản đồ số 117)	Thung Mét (thửa số 716, tờ bản đồ số 117)	350.000
4	Đường đi nhà văn hoá cộng đồng bản Ôn	Bản Đồn (thửa số 1, tờ bản đồ số 138)	Nhà văn hoá bản Ôn (thửa số 49, tờ bản đồ số 138)	350.000
5	Đường Kẻ Ôn	Nhà ông Vi Văn Hưng (thửa số 8, tờ bản đồ số 139)	Nhà ông Vi Văn Hùng (thửa số 108, tờ bản đồ số 139)	350.000
6	Đường từ ông Lành đi Ông Định	Nhà ông Lang Văn Lành (thửa số 1, tờ bản đồ số 144)	Nhà ông Lô Văn Định (thửa số 53, tờ bản đồ số 145)	350.000
7	Đường từ Ông Sơn đi ông Tám	Nhà ông Lào Văn Sơn (thửa số 1, tờ bản đồ số 145)	Nhà ông Lô Văn Tám (thửa số 30, tờ bản đồ số 144)	350.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Ôn			350.000
XXV	**Bản Chiềng**			
1	Đường Tân Đồng	Nhà ông Nguyễn Năng Hương (thửa số 63, tờ bản đồ số 99)	Nhà ông Võ Văn Bình (thửa số 76, tờ bản đồ số 99)	400.000
2	Đường ông Toàn đi ông Long	Nhà ông Vi Văn Toàn (thửa số 8, tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Trương Công Long (thửa số 37, tờ bản đồ số 107)	450.000
3	Đường Kẻ Giếng	Nhà Vi Văn Lưu (thửa số 8, tờ bản đồ số 115)	Nhà bà Lê Thị Hương (thửa số 740, tờ bản đồ số 115)	350.000
4	Đường Bản Chiềng đi Bản Ôn	Nhà ông Vi Văn Hoàng, bản Chiềng (thửa số 10, tờ bản đồ số 116)	Nhà ông Lào Văn Diên, Bản Ôn (thửa số 1154, tờ bản đồ số 116)	350.000
5	Đường Bản Chiềng đi Kỳ Thịnh	Nhà ôngVi Văn Tăng, bản chiềng (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	Gia Còng, Kỳ Thịnh (thửa số 683, tờ bản đồ số 124)	350.000
6	Đường từ Ông Châu đi Ông Loan	Nhà ông Bùi Văn Châu (thửa số 1, tờ bản đồ số 136)	Nhà ông Vi Văn Loan (thửa số 53, tờ bản đồ số 136)	400.000
7	Đường từ ông Nghĩa đi ông Hoạch	Nhà ông Lương Văn Nghĩa (thửa số 2, tờ bản đồ số 137)	Nhà ông Lang Văn Hoạch (thửa số 62, tờ bản đồ số 137)	450.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chiềng			350.000
XXVI	**Bản Phầy Thái Minh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Đồng Ếch	Đồng Ếch (thửa số 366, tờ bản đồ số 105)	Giáp xã Thọ Sơn (thửa số 625, tờ bản đồ số 105)	350.000
2	Đường từ ông Cầm đi Ông Thoái	Nhà ông Vi Văn Cầm (thửa số 142, tờ bản đồ số 106)	Nhà ông Vi Văn Thoái (thửa số 713, tờ bản đồ số 106)	450.000
3	Đường Kẻ Phầy đi Thọ Sơn	Đồng Ếch (thửa số 3 , tờ bản đồ số 113)	Giáp xã Thọ Sơn (thửa số 456, tờ bản đồ số 113)	450.000
4	Đường đi Kẻ Phầy	Nhà ông Lang Văn Tuất (thửa số 8, tờ bản đồ số 114)	Kẻ Phầy (thửa số 740, tờ bản đồ số 115)	350.000
5	Đường Kẻ Phầy đi xã Thọ Sơn	Đồng Mỏ (thửa số 15, tờ bản đồ số 121)	Giáp xã Thọ Sơn (thửa số 217, tờ bản đồ số 121)	350.000
6	Đường Kẻ Phầy đi Kỳ Thịnh	Kẻ Phầy (thửa số 22, tờ bản đồ số 122)	Xóm Kỳ Thịnh (thửa số 669, tờ bản đồ số 122)	350.000
7	Đường từ nhà ông Thu đi ông Dần	Nhà ông Lương Văn Thu (thửa số 2, tờ bản đồ số 134)	Nhà ông La Văn Dần (thửa số 45, tờ bản đồ số 134)	350.000
8	Đường từ nhà ông Thanh đi ông Quỳnh	Nhà ông La Ngọc Thanh (thửa số 1, tờ bản đồ số 135)	Nhà ông Vi Văn Quỳnh (thửa số 39, tờ bản đồ số 135)	350.000
9	Đường Làng Mới Thái Minh	Làng mới (thửa số 1 , tờ bản đồ số 141)	Thái Minh (thửa số 39, tờ bản đồ số 141)	350.000
10	Đường từ ông Lành đi Ông Định	Nhà ông Lang Văn Lành (thửa số 1, tờ bản đồ số 144)	Nhà ông Lô Văn Định (thửa số 53, tờ bản đồ số 144)	350.000
11	Đường từ ông Thiện đi ông Thăng	Nhà ông Vi Văn Thiện (thửa số 1, tờ bản đồ số 142)	Nhà ông Vi Văn Thăng (thửa số 30, tờ bản đồ số 142)	350.000
12	Đường bà Nghị đi Kẻ Phầy	Nhà ông Nguyễn Văn Đồng (thửa số 1, tờ bản đồ số 146)	Nhà bà Vi Thị Nghị (thửa số 39, tờ bản đồ số 146)	350.000
13	Đường từ ông Đức đi ông Nam	Nhà ông La Văn Đức (thửa số 1, tờ bản đồ số 150)	Nhà ông Bùi Công Nam (thửa số 47, tờ bản đồ số 150)	300.000
14	Đường từ ông Thường đi bà Hải	Nhà ông Bùi Công Thường (thửa số 4, tờ bản đồ số 151)	Nhà bà Lương Thị Hải (thửa số 46, tờ bản đồ số 151)	300.000
15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phầy Thái Minh			300.000
XXVI I	**Xóm Kỳ Thịnh**			
1	Đường từ nhà ông Lý đi ông Lĩnh	Nhà ông Lê Văn Lý (thửa số 165, tờ bản đồ số 123)	Nhà Lê Văn Lĩnh (thửa số 578, tờ bản đồ số 123)	350.000
2	Đường Gia Công đi Kỳ Thịnh	Gia Công (thửa số 54, tờ bản đồ số 125)	Kỳ Thịnh (thửa số 98, tờ bản đồ số 125)	350.000
3	Đường kỳ Thị đi xã Bình Sơn	Gia Công (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	Giáp xã Bình Sơn (thửa số 257, tờ bản đồ số 129)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường kỳ Thị đi xã Bình Sơn	Kỳ Thịnh (thửa số 5, tờ bản đồ số 128)	Giáp xã Bình Sơn (thửa số 309, tờ bản đồ số 128)	350.000
5	Đường Kỳ Thịnh đi Bản Ổn	Kỳ Thịnh (thửa số 2, tờ bản đồ số 152)	Bản Ổn (thửa số 64, tờ bản đồ số 152)	350.000
6	Đường Bà Phượng đi ông Đinh	Nhà bà Phượng (thửa số 1, tờ bản đồ số 154)	Nhà ông Nguyễn Văn Đinh (thửa số 57, tờ bản đồ số 154)	350.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kỳ Thịnh			350.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tiên Đồng			250.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 87

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA HÀNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHĨA HÀNH (NAY LÀ XÃ NGHĨA HÀNH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường mòn Hồ Chí Minh**			
1.1	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phan Công Sửu - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Võ Văn Tân - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 75)	2.500.000
1.2	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn Phúc - xóm Tân Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 79)	Nhà bà Mai Thị Mười - xóm Tân Hòa (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 79)	2.000.000
1.3	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lê Anh Tuấn - xóm Nam Sơn (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 43)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận - xóm Nam Sơn (đến thửa số 249, tờ bản đồ số 43)	1.500.000
1.4	Đường mòn Hồ Chí Minh	Điểm đất xã Tân Hương (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Phạm Văn Hạnh - xóm Đông Du (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
1.5	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hồ Hữu Cường - xóm Đông Du (từ thửa số 980, tờ bản đồ số 20)	Nhà bà Trần Thị Dân - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 1056, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
1.6	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Bùi Khắc Phúc - xóm Đông Du (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Văn Cốp - xóm Đông Du (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 21)	1.500.000
1.7	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Võ Văn Đức - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 75)	Nhà bà Trịnh Thị Lê - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 75)	1.500.000
1.8	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Đức Nam - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trịnh Hải Nam- xóm Hưng Hòa (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 75)	1.500.000
1.9	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phan Hữu Nghĩa - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 75)	2.500.000
1.10	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Đức Thể - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trịnh Văn Quang - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 75)	2.000.000
1.11	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Ngô Xuân Khôi - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trịnh Đăng Hiếu - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 75)	1.800.000
1.12	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Nguyễn Thị Hảo - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Ngô Văn Hà - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 28)	1.800.000
1.13	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn Quang - xóm Tân Hòa (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Hồ Công Hải - xóm Tân Hòa (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 79)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.14	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hồ Công Trông - xóm Tân Hòa (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ - xóm Tân Hòa (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 36)	2.000.000
1.15	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Tạ Thị Minh - xóm Tân Hòa (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Hoàng Văn Hậu - xóm Tân Hòa (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 78)	2.000.000
2	**Đường Nghĩa Hành - Phú Sơn**			
2.1	Đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Long - xóm Tân Hòa (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Công Văn - xóm Tân Hòa (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 36)	500.000
2.2	Đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Hồ Công Thuần - xóm Nam Sơn (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Hòa - xóm Đội Cung (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 07)	500.000
3	**Đường nguyên liệu (đường liên xã)**			
3.1	Đường nguyên liệu	Cây xăng Khánh Sửu (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Đặng Văn Niêm - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 74)	1.600.000
3.2	Đường nguyên liệu	Nhà ông Phan Văn Thành (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Phan Văn Nghĩa (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 75)	1.200.000
3.3	Đường nguyên liệu	Trường Tiểu học xã Nghĩa Hành (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Lê Văn Tân - xóm Lê Lợi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	960.000
3.4	Đường nguyên liệu	Nhà ông Nguyễn Trường Sơn - xóm Lê Lợi (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 64)	Nhà bà Phan Thị Diện - xóm Lê Lợi (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 57)	800.000
3.5	Đường nguyên liệu	Nhà ông Võ Văn Phác - xóm Lê Lợi (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hiệp - xóm Lê Lợi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 57)	800.000
3.6	Đường nguyên liệu	Nhà ông Trần Anh Hòa- xóm Lê Lợi (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 56)	Giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn Nam Sơn (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 73)	800.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	**Xóm Đông Du**			
1.1	Đường nội xóm	Nhà ông Đinh Xuân Thanh (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Phan Hữu Thân (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 20)	400.000
1.2	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 529, tờ bản đồ số 20)	400.000
1.3	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Chiến (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Thận (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 20)	400.000
1.4	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Ngọc Thức (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Quang (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 21)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Minh (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 21)	Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa số 340, tờ bản đồ số 21)	300.000
1.6	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Sơn (từ thửa số 541, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trịnh Đăng Vượng (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 21)	300.000
1.7	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Hữu Quế (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trần Hữu Mão (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 21)	400.000
1.8	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Toàn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Sâm (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 21)	300.000
1.9	Đường nội xóm	Nhà bà Phạm Thị Thìn (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Phúc (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 21)	300.000
1.10	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Quang Hảo (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Phan Hữu Hòa (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 29)	300.000
1.11	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông thôn xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 29)	300.000
1.12	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông thôn xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Danh (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 29)	300.000
1.13	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Lượng (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 29)	Nhà bà Nguyễn Thị Trí (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 29)	400.000
1.14	Đường nội xóm	Nhà bà Phạm Thị Thu (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Phan Hữu Minh (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 29)	400.000
1.15	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông thôn xóm	Nhà ông Võ Văn Căn (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 29)	400.000
1.16	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Kiên (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Đậu Văn Quê (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 29)	400.000
1.17	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Văn Ước (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Nguyễn Văn Thuận (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 29)	300.000
1.18	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Khảm (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Đinh Viết Sơn (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.19	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Trung (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Trần Hữu Tùng (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.20	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Ngô Thị Xuân (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 30)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.21	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Quang Khánh (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Ngô Xuân Khanh (đến thửa số 484, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.22	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu (từ thửa số 443, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Văn An (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.23	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Bá Lương (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàn (đến thửa số 521, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.24	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Ngô Thị Nhuận (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Hữu Nhuận (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.25	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Đình Tùng (từ thửa số 542, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Văn Phướng (đến thửa số 1107, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.26	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Hữu Thắng (từ thửa số 702, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Đình Phú (đến thửa số 807, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.27	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Ngọ (từ thửa số 910, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Trần Văn Tương (đến thửa số 1089, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.28	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Phan Minh Tiến (đến thửa số 834, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.29	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Lê Văn Đường (đến thửa số 1004, tờ bản đồ số 30)	400.000
1.30	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bé (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Ngô Xuân Lận (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 22)	400.000
1.31	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Viết Ấn (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 22)	400.000
1.32	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Võ Thuyết (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Nguyễn Quang Khánh (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 22)	400.000
1.33	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Phương ủy (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Bùi Huy Cần (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 22)	400.000
1.34	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Mai (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Phan Hữu Hoa (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 22)	400.000
1.35	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Văn Hùng (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Trần Hữu Đào (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 31)	400.000
1.36	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Du			300.000
2	**Xóm Hưng Hòa**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
2.1	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Thắng (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Ngô Xuân Nghĩa (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 28)	400.000
2.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Long (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Sương (đến thửa số 605, tờ bản đồ số 28)	400.000
2.3	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Trường (từ thửa số 627, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Công Biểu - xóm Tân Hòa (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 27)	300.000
2.4	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thiều (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hồ Đình Hải (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 27)	300.000
2.5	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông xóm (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trần Xuân Hoàn (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 75)	500.000
2.6	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phan Hữu Toa (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 75)	1.200.000
2.7	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Nghĩa (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Trịnh Đăng Trọng (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 28)	400.000
2.8	Đường nội xóm	Nhà ông Trịnh Đăng Long (từ thửa số 422, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 665, tờ bản đồ số 28)	300.000
2.9	Đường nội xóm	Nhà ông Trịnh Đăng Thiện (từ thửa số 974, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Cát (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 75)	400.000
2.10	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Mạnh (từ thửa số 729, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Phạm Thành Vinh (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 20)	300.000
2.11	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Tình (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Lê Hữu Vượng (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 69)	400.000
2.12	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trịnh Đăng Khương (đến thửa số 727, tờ bản đồ số 20)	300.000
2.13	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Trọng Hùng (đến thửa số 676, tờ bản đồ số 20)	300.000
2.14	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Văn Kỳ (từ thửa số 587, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Ngô Văn Trung (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 27)	300.000
2.15	Đường nội xóm	Nhà bà Võ Thị Hồng (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Phan Văn Châu (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 27)	300.000
2.16	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Hoàng Thị Hồng (đến thửa số 722, tờ bản đồ số 27)	400.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Hoà			300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Xóm Tân Hòa**			
3.1	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Tiến Sỹ (từ thửa số 552, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hoàng (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 26)	400.000
3.2	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Sỹ Đinh (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Trần Thế Tý (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 26)	400.000
3.3	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Lương Cát (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hoàng Nghĩa Thắng (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 26)	400.000
3.4	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Hương (từ thửa số 452, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Trần Thế Tý (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 26)	400.000
3.5	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình An (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Ngô Văn Đức (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 36)	400.000
3.6	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Hữu (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Đình Thắng (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 36)	400.000
3.7	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Hùng (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 36)	Nhà bà Hoàng Thị Đức (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 36)	400.000
3.8	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Đức Gia (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 37)	300.000
3.9	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Thích (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Phan Công Hào (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 37)	300.000
3.10	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Văn Dương (đến thửa số 592, tờ bản đồ số 37)	300.000
3.11	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Hải (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hoàng Song Linh (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 38)	300.000
3.12	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Huy Hạp (từ thửa số 371, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Đức Chung (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 38)	300.000
3.13	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Nghi (từ thửa số 466, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Công Bản (đến thửa số 689, tờ bản đồ số 37)	300.000
3.14	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Xuân Hồng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Đức Hướng (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 37)	300.000
3.15	Đường nội xóm	Nhà bà Lê Thị Hiền (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đình Thu (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 44)	300.000
3.16	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đức Nhân (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
3.17	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Tinh (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Phan Trọng Khuê (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 44)	300.000
3.18	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Tuế (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đức Lĩnh (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 44)	300.000
3.19	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Trọng Lâm (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Phan Trọng Trường (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 44)	300.000
3.20	Đường nội xóm	Nhà ông Lưu Văn Khẩm (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Đức Tường (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 45)	300.000
3.21	Đường nội xóm	Nhà ông Lưu Ngọc Anh (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Trần Văn Hà (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 45)	300.000
3.22	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Công Việt (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Nguyễn Trọng Trí (đến thửa số 356, tờ bản đồ số 78)	400.000
3.23	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Văn Liên (đến thửa số 703, tờ bản đồ số 27)	400.000
3.24	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Bùi Đình Dương (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 27)	400.000
3.25	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lê Chư Sỹ (đến thửa số 723, tờ bản đồ số 27)	400.000
3.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hoà			300.000
4	**Xóm Lê Lợi**			
4.1	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Cao Đức Bảy (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 19)	300.000
4.2	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Đậu Sỹ Hùng (đến thửa số 744, tờ bản đồ số 19)	300.000
4.3	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Sỹ Mười (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Phạm Đình Thông (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 19)	400.000
4.4	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Hoàng Tử Trinh (đến thửa số 465, tờ bản đồ số 19)	400.000
4.5	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Hoàng Trần Việt (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 19)	300.000
4.6	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Ngô Trí Xuân (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 19)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Cao Văn Phúc (đến thửa số 533, tờ bản đồ số 19)	300.000
4.8	Đường nội xóm	Nhà ông Chu Văn Đảm - xóm Tân Hòa (từ thửa số 658, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Cao Viết Nghĩa (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 27)	400.000
4.9	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Viết Tư (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 27)	400.000
4.10	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Hải (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Lê Văn Minh (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 27)	300.000
4.11	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Lệ (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Lê Chư Sơn (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 27)	400.000
4.12	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Xuân Tình (từ thửa số 1125, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Quốc Sơn (đến thửa số 1172, tờ bản đồ số 18)	400.000
4.13	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà bàNguyễn Thị Phương (đến thửa số 1009, tờ bản đồ số 18)	400.000
4.14	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Hà (từ thửa số 1063, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trịnh Văn Dũng (đến thửa số 1135, tờ bản đồ số 18)	400.000
4.15	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Hùng (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Phan Bá Hoàng (đến thửa số 630, tờ bản đồ số 18)	300.000
4.16	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Mận (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Lê Thị Trí (đến thửa số 762, tờ bản đồ số 18)	400.000
4.17	Đường nội xóm	Nhà bà Cao Thị Toản (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Nguyễn Thị Lương (đến thửa số 572, tờ bản đồ số 18)	300.000
4.18	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Trí	Nhà ông Nguyễn Văn Huyên (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 18)	300.000
4.19	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Viết Lực (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoàng Văn Tám (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 63)	300.000
4.20	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Đức Phương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Lê Đức Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 63)	300.000
4.21	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 63)	400.000
4.22	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông	Nhà ông Hoàng Văn Bảy (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 63)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
4.23	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Sỹ Ba (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Nguyễn Đăng Nhâm (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 67)	400.000
4.24	Đường nội xóm	Nhà ông Phùng Quang Hải (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Phan Văn Diện (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 67)	300.000
4.25	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Duy Nam (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Hoàng Văn Trung (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 67)	400.000
4.26	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Quang Hưng (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lê Đức Phượng (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 67)	300.000
4.27	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Công Sơn (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 62)	400.000
4.28	Đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm 6 cũ	Nhà ông Trần Viết Chung (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62)	400.000
4.29	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông	Nhà bà Nguyễn Thị Lục (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 62)	300.000
4.30	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông	Nhà ông Trần Đăng Bảy (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 62)	400.000
4.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lê Lợi			300.000
5	**Xóm Nam Sơn**			
5.1	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 43)	Giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn Nam Sơn (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 73)	1.000.000
5.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Hoàng (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Chu Văn Bảy (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 43)	300.000
5.3	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Bá Hùng (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Nguyễn Trọng Hoài (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 43)	300.000
5.4	Đường nội xóm	Giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Chu Văn Thuận (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 43)	300.000
5.5	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Thắng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 35)	300.000
5.6	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Hữu Hải (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Nguyễn Đức Quang (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 42)	300.000
5.7	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Văn Bình (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Chu Văn Đại (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 42)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.8	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Hữu Sơn (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 42)	300.000
5.9	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Quang Tú (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trương Công Thân (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 35)	300.000
5.10	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Xuân Đắc (từ thửa số 571, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Phan Bá Đính (đến thửa số 554, tờ bản đồ số 35)	300.000
5.11	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Kiệm (từ thửa số 569, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Viết Cường (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.12	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Quang Vinh (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Văn Ngọ (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.13	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Linh (từ thửa số274, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.14	Đường nội xóm	Nhà ông Lê huy Lệ (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Nguyễn Trung Sơn (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 73)	400.000
5.15	Đường nội xóm	Nhà ông Đinh Xuân Danh (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Nguyễn Doãn Thụ (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 25)	300.000
5.16	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Thủy (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 76)	Nhà Bà Nguyễn Thị Nguận (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 76)	300.000
5.17	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Long (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Lê Đăng Khôi (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 76)	300.000
5.18	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Văn Nam (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa số 626, tờ bản đồ số 24)	400.000
5.19	Đường nội xóm	Nhà ông Dương Đình Dũng (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thái Văn Trí (đến thửa số 626, tờ bản đồ số 24)	400.000
5.20	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Hiền (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Bùi Văn Cần (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 26)	400.000
5.21	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàn (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phan Văn Trúc (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 36)	400.000
5.22	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Nam (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Văn Bắc (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 77)	400.000
5.23	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn (từ thửa số 827, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Bùi Văn Hiền (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 77)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.24	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn (từ thửa số 599, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Đình Bình (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 77)	400.000
5.25	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn (từ thửa số 776, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Doãn Thụ (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 77)	400.000
5.26	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Ngọ (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.27	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Mỹ (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phan Bá Đầu (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.28	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.29	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số106, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Đào Công Thanh (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	300.000
5.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Sơn			300.000
6	**Xóm Nguyễn Trãi**			
6.1	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Quốc Sự (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phan Đình Huế (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 34)	400.000
6.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Toàn (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Linh (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 34)	400.000
6.3	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Hùng (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Trần Thị Liệu (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 33)	400.000
6.4	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Vỹ (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 33)	400.000
6.5	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Trần Quốc Lâm (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 66)	400.000
6.6	Đường nội xóm	Nhà ông Hà Văn Bình (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 66)	400.000
6.7	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Thái Tâm (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 70)	Nhà bà Phạm Thị Linh (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 70)	400.000
6.8	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Hợi (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Nguyễn Đức Tạo (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 23)	400.000
6.9	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Tú (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Nguyễn Trọng Thiêm (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 23)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.10	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Sinh (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 71)	Nhà bà Nguyễn Thị Điệp (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 71)	400.000
6.11	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Bình (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Trần Văn Công (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 71)	400.000
6.12	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Tùy (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 71)	400.000
6.13	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Trần Quốc Báo (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 72)	400.000
6.14	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Trần Quốc Mạnh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 72)	400.000
6.15	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Phạm Đình Thường (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 72)	400.000
6.16	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Trung Ngọc (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Văn Điền (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 15)	400.000
6.17	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn bá Thắng (từ thửa số 517, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Phạm Đình Hợi (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 15)	400.000
6.18	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Đình Sơn (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Văn Lâm (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 15)	400.000
6.19	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Công Vịnh (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lê Công Thân (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 15)	400.000
6.20	Đường nội xóm	Nhà bà Lê Thị Xuân (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Gia Long (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 16)	400.000
6.21	Đường nội xóm	Nhà ông Hà Văn Hiền (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 16)	Nhà bà Nguyễn Thị Vy (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 16)	400.000
6.22	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Đình Thắng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 09)	400.000
6.23	Đường nội xóm	Nhà ông Hà Văn Hải (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Nguyễn Đình Hùng (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 55)	400.000
6.24	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Thịnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Nguyễn Thị An (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 51)	400.000
6.25	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Công Thảo (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Phạm Đình Tuấn (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 51)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.26	Đường nội xóm	Nhà bà Hoàng Thị Dung (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 55)	400.000
6.27	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Đình Tuấn (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hà (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 55)	400.000
6.28	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Khoan (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lê Văn Đông (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 60)	400.000
6.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nguyễn Trãi			400.000
7	**Xóm Đội Cung**			
7.1	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Lộc (từ thửa số 468, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Thái Khắc Đại (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 14)	400.000
7.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Đàn (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 48)	400.000
7.3	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Ngũ (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Võ Văn Phương (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 48)	400.000
7.4	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Công Hiệu (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Trần Văn Hảo (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 53)	400.000
7.5	Đường nội xóm	Nhà bà Trần Thị Tích (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hồ (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 08)	400.000
7.6	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Nguyễn Sỹ Tâm (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 52)	400.000
7.7	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Viết Nam (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Bùi Thị Nga (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 58)	400.000
7.8	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Tài (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn Văn Huyến (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 58)	400.000
7.9	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Thị Lâm (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Đăng Trần (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 65)	400.000
7.10	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Hồng Công (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Võ Đình Tùng (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 65)	400.000
7.11	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Danh Dần (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Danh Tư (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 59)	400.000
7.12	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Danh Thái (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Hoàng Văn Hóa (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 59)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.13	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Đăng Công (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 59)	400.000
7.14	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Trình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Phạm Viết Đông (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 47)	400.000
7.15	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Tám (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Lê Văn Sáu (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 46)	400.000
7.16	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Đức Thiết (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Đăng Được (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 46)	400.000
7.17	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Bắc (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Trần Văn Phương (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 49)	400.000
7.18	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Chín (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Trần Văn Tùng (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 49)	400.000
7.19	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Thịnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Lê Thị Huệ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 50)	400.000
7.20	Đường nội xóm	Nhà bà Võ Thị Trúc (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Trần Hữu Sơn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 50)	400.000
7.21	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Đình Minh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Trần Thế Dũng (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 54)	400.000
7.22	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 54)	400.000
7.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đội Cung			400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Hành cũ			300.000
B	**XÃ PHÚ SƠN (NAY LÀ XÃ NGHĨA HÀNH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
1.1	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà Chu Văn Huê (Từ thửa số 624, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Đương (thửa số 123, tờ bản đồ số 36)	500.000
1.2	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mai (từ thửa số 1053, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Trịnh Văn Thiện (thửa số 845, tờ bản đồ số 28)	550.000
1.3	Đường tỉnh lộ 534D	Từ đất ông Trần Văn Hoá (Từ thửa số 804, tờ bản đồ số 28)	Đến đất ông Đặng Văn Sơn (thửa số 406, tờ bản đồ số 28)	600.000
1.4	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Lê Đình Quyền (thửa số 364, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Thái Thị Quý (thửa số 187, tờ bản đồ số 10)	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Nguyễn Nhật Nhã (thửa số 92, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Châu Đình Duy (thửa số 277, tờ bản đồ số 04)	500.000
2.	**Đường Huyện**			
2.1	Đường Hương - Phú	Từ nhà ông Phạm Văn Lương (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Đặng Văn Long (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 28)	500.000
2.2	Đường Hương - Phú	Từ đất ông Nguyễn Xuân Điệp (thửa số 64, tờ bản đồ số 12)	Giáp xã Hương Sơn	300.000
2.3	Đường vào trung tâm xã Phú Sơn (đoạn từ giáp xã Nghĩa Hành đi Tân Lâm)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Niên (thửa số 268, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Vy Ngọc Tân (thửa số 587, tờ bản đồ số 16)	300.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	**XÓM MÔN SƠN**			
1.1	Đường từ nhà ông Thìn đi nhà ông Luyến	Từ nhà ông Lô Văn Thìn (thửa số 36, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lô Văn Luyến (thửa số 411, tờ bản đồ số 19)	250.000
1.2	Đường từ nhà ông Khởi đi nhà ông Thìn	Từ nhà ông Lộc Văn Khởi (thửa số 119, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lương Văn Thìn (thửa số 538, tờ bản đồ số 27)	250.000
1.3	Đường từ nhà ông Vinh đi nhà Ông Sơn	Từ nhà Ông Đặng Bá Vinh (thửa số 205, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa số 261, tờ bản đồ số 28)	250.000
1.4	Đường Từ nhà ông Giáp đi nhà Ông Lương Sơn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Giáp (thửa số 555, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lương Văn Sơn (thửa số 280, tờ bản đồ số 19)	250.000
1.5	Đường từ Đồng Hóp đi xóm Hùng Thịnh	Nhà ông Trần Văn Vượng (thửa số 343, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trần Văn Vinh (thửa số 521, tờ bản đồ số 17)	250.000
1.6	Từ trường Tiểu học đi nhà anh Chiến	Trường Tiểu học Phú Sơn (Cụm Môn Sơn)	Nhà Ông Nguyễn Đình Toàn (thửa số 05, tờ bản đồ số 11)	250.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Môn Sơn			250.000
2	**XÓM HÙNG THỊNH**			
2.1	Đường từ Chợ Khe Sắn đi xóm Hùng Thịnh	Từ Chợ Khe Sắn (thửa số 87, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa số 803, tờ bản đồ số 16	300.000
2.2	Đường từ nhà ông Quỳnh đi nhà Anh Đức Lộc	Từ nhà ông Nguyễn Viết Quỳnh (thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 95, tờ bản đồ số 26)	300.000
2.3	Đường xóm Hoà Sơn (cũ)	Nhà anh Lê Văn Chiến (thửa số 489, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lô Văn Yên (thửa số 116, tờ bản đồ số 16)	300.000
2.4	Đường từ nhà bà Tuyết đi ông Đối	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa số 1116, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lê Văn Đối (thửa số 800, tờ bản đồ số 16)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường từ ông Dư đi ông Thắng	Nhà ông Trần Văn Dư (thửa số 1114, tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Nguyễn Văn Thắng (thửa số 17)	300.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Thịnh			300.000
3	**XÓM TÂN LÂM**			
3.1	Đường ra bến đò Cồn Phối	Nhà anh Lưu Đình Cương (thửa số 931, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Lê Văn Tâm (thửa số 176, tờ bản đồ số 17)	300.000
3.2	Đường từ ông Công đi Du Chua	Nhà ông Hoàng Nghĩa Công (thửa số 178, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Hà (thửa số 302, tờ bản đồ số 34)	300.000
3.3	Đường từ NVH xóm Tân Lâm đi cửa ông Dụng	Nhà ông Phạm Thanh Chung (thửa số 164, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Xuân Dũng (thửa số 659, tờ bản đồ số 34)	300.000
3.4	Đường từ Cổng chào tổ 6 đi nhà ông Tùng Việt	Nhà ông Trần Văn Hợi (thửa số 232, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phạm Văn Tùng (thửa số 670, tờ bản đồ số 34)	300.000
3.5	Đường Kinh tế mới	Nhà ông Vi Văn Điệp (thửa số 108, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lô Văn Tiến (thửa số 816, tờ bản đồ số 16)	300.000
3.6	Đường từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hạnh đi nhà ông Sơn	Nhà ông Nguyễn Xuân Hạnh (thửa số 962, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Lưu Đình Sơn (thửa số 873, tờ bản đồ số 25)	300.000
3.7	Đường từ nhà ông Dương Mai đến cửa Ông Tiệc	Nhà ông Bùi Đình Dương (thửa số 1036, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trịnh trọng Tiệc (thửa số 801, tờ bản đồ số 26)	300.000
3.8	Đường từ nhà Ông Thơm đi nhà ông Toàn	Nhà ông Hồ Văn Thơm (thửa số 293, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Xuân Toàn (thửa số 561, tờ bản đồ số 34)	300.000
3.9	Đường xóm Thái Sơn (cũ)	Nhà ông Lô Văn Toàn (thửa số 363, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hà Văn Nghĩa (thửa số 31, tờ bản đồ số 26)	250.000
3.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Lâm			250.000
4	**XÓM TRUNG SƠN**			
4.1	Đường từ đầu Cầu Phú Sơn đi Trường Mầm non	Nhà ông Trần Văn Hậu (thửa số 674 tờ bản đồ số 36)	Nhà bà Trương Thị Lực (thửa số 402, tờ bản đồ số 29)	300.000
4.2	Đường Từ bà Tý đi ông Công	Nhà bà Nguyễn Thị Tý (thửa số 602, tờ bản đồ số	Nhà ông Hồ Văn Công (thửa số 648, tờ bản đồ số 36)	300.000
4.3	Đường từ NVH Xóm Trung Sơn (cũ) đến nhà ông Thọ	Nhà ông Nguyễn Cảnh Loan (thửa số 318, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ (thửa số 407, tờ bản đồ số 36)	300.000
4.4	Đường từ nhà Ông Hoá đến nhà ông Chính	Nhà ông Trần Văn Hoá (thửa số 124, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Phan Thúc Chính (thửa số 257, tờ bản đồ số 36)	300.000
4.5	Đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Huê	Nhà ông Lê Văn Hải (thửa số 1056, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Chu Văn Huê (thửa số 444, tờ bản đồ số 28)	300.000
4.6	Đường từ nhà ông Quyết đi nhà Anh Thường	Nhà anh Nguyễn Công Phú (thửa số 264, tờ bản đồ số 36)	Nhà anh Bùi Văn Thường (thửa số 373, tờ bản đồ số 36)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường từ nhà anh Sự đi nhà Ông Đính	Nhà anh Hồ Sỹ Sự (thửa số 201, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Công Đính (thửa số 1049 tờ bản đồ số 28)	300.000
4.8	Đường từ nhà ông Đông đi xóm Nam Sơn (cũ)	Nhà anh Hồ Sỹ Đông (thửa số 200, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 676, tờ bản đồ số 28)	300.000
4.9	Đường từ nhà Bà Phúc đi xóm Nam Sơn (cũ)	Nhà bà Cao Thị Phúc (thửa số 930, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (thửa số 114, tờ bản đồ số 36)	300.000
4.10	Đường từ NVH xóm Nam Sơn (Cũ) đi ông Tịnh	Nhà ông Đặng Văn Tứ (thửa dất số 951, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Đặng Văn Tịnh (thửa số 990, tờ bản đồ số 28)	300.000
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Sơn			300.000
5	**XÓM QUYẾT THẮNG**			
5.1	Đường từ ông Sinh đi ông Kiên	Nhà ông Hồ Sỹ Sinh (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 28)	Nhà Nguyễn Văn Kiên (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 29)	300.000
5.2	Đường từ ông Mai đi Khe Là	Đất ông Nguyễn Văn Mai (Tình) (thửa số 238, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 02, tờ bản đồ số 29)	300.000
5.3	Đường từ Chợ Phủ Sơn đi xóm Nam Sơn (cũ)	Nhà ông Hoàng Ngọc Hùng (thửa số 680, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Đặng Khắc Minh (thửa số 250, tờ bản đồ số 28)	300.000
5.4	Đường từ ngã 3 anh Hoàng đi Khe Tát	Nhà ông Hà Văn Chiến (thửa số 26, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Vi Thanh Bình (thửa số 39, tờ bản đồ số 14)	250.000
5.5	Đường Hương Phú Hành đi nhà anh Luyến	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 21	Nhà anh Lang Văn Luyến (thửa số 399, tờ bản đồ số 13)	250.000
5.6	Đường vào Phi Mục	Nhà ông Dương Văn Phượng (thửa số 21, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Trần Đình Lợi (thửa số 69, tờ bản đồ số 22)	250.000
5.7	Đường vào Khe Đờm	Đất ông Đặng Văn Quảng (thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hà Văn Hải (thửa số 12, tờ bản đồ số 06)	250.000
5.8	Đường từ SVĐ X Quyết Thắng đi nhà anh Vy	Từ nhà Loan (thửa số 383, tờ bản đồ số 13)	Nhà anh Lương Văn Vy (thửa số 248, tờ bản đồ số 13)	250.000
5.9	Đường từ ông Hoà đi ông Thanh	Nhà ông Lương Văn Hoà (thửa số 346, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Vi Văn Thanh (thửa số 242, tờ bản đồ số 13)	250.000
5.10	Đường từ ông Thìn đi ông Hương	Nhà ông Lô Văn Thìn (thửa số 60, tờ bản đồ số 21	Nhà ông Lương Văn Hương (thửa số 109, tờ bản đồ số 21)	250.000
5.11	Đường từ ông Phê đi ông Khùn	Nhà ông Lương Văn Phê (thửa số 97, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Vi Văn Khùn (thửa số 148, tờ bản đồ số 20)	250.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thắng			250.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Phú Sơn cũ			250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
C	**XÃ TÂN HƯƠNG (NAY LÀ XÃ NGHĨA HÀNH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường mòn Hồ Chí Minh**			
1.1	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hoài (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Bảy (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 32)	3.000.000
1.2	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hợp (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Liên (đến thửa số 545, tờ bản đồ số 26)	3.000.000
1.3	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Hương (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận - xóm Nam Sơn (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 26)	3.000.000
1.4	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Thuần (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Mão (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	3.000.000
1.5	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Thuần (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 37)	3.000.000
1.6	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hùng (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Tấn (đến thửa số 421, tờ bản đồ số 33)	3.000.000
1.7	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phúc (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Vinh (đến thửa số 533, tờ bản đồ số 27)	3.000.000
1.8	Đường mòn Hồ Chí Minh	UBND (từ thửa số 430, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Quang (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 26)	3.000.000
1.9	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Hương (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Đước (đến thửa số 895, tờ bản đồ số 32)	3.000.000
1.10	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Bích (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Quảng (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 27)	3.000.000
1.11	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trường (từ thửa số 628, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Nam (đến thửa số 668, tờ bản đồ số 21)	3.000.000
1.12	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trúc (từ thửa số 461, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Tấn (đến thửa số 899, tờ bản đồ số 32)	3.000.000
1.13	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lý (từ thửa số 305, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Tân (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
1.14	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lý (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Tân (đến thửa số 512, tờ bản đồ số 27)	3.000.000
1.15	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Chinh (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Pháp (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 22)	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ VÀ TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	Đường xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Thành (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hiền thửa số 390, tờ bản đồ số 24)	500.000
2	Đường xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Tươi (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Linh (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 12)	500.000
3	Đường xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Trọng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 19)	Nhà VH xóm 2 cũ (đến thửa số 569, tờ bản đồ số 19)	500.000
4	Đường xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Tùng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Huy (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 24)	500.000
5	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Sỹ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Thành (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	500.000
6	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Hợp (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Duy (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 32)	500.000
7	Đường xóm Tân Sơn (Đường nội vùng)	Nhà ông Huyên (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Hương (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 32)	600.000
8	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Sơn (từ thửa số 552, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Xin (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 21)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường xóm Châu Nam (Đường nội vùng)	Nhà ông Phú (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hậu (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 27)	500.000
10	Đường xóm Châu Nam (Đường nội vùng)	Nhà ông Được (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 34)	500.000
11	Đường xóm Xuân Đào (Đường nội vùng)	Nhà ông Tam (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Bình (đến thửa số 916, tờ bản đồ số 14)	600.000
12	Đường xóm Xuân Đào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Mai (từ thửa số 669, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lý (đến thửa số 1005, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
13	Đường xóm Hưng Thành (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Thức (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Trí (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 8)	1.200.000
14	Đường xóm Hưng Thành (Đường Nội Vùng)	Nhà ông Thông (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Ngọc (đến thửa số 1003, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
15	Đường xóm Hưng Thành (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Á (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Khoa (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 13)	1.200.000
16	Đường xóm Xuân Đào (Đường Nội Vung)	Nhà bà Xuân (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Thắng (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
17	Đường xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Dũng (từ thửa số 556, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Sửu (đến thửa số 557, tờ bản đồ số 4)	1.200.000
18	Đường xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Khoa (từ thửa số 5021, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Hảo (đến thửa số 5026, tờ bản đồ số 2)	1.200.000
19	Đường xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Nhỏ (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Thân (đến thửa số 1064, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
20	Đường xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Khiêm (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 674, tờ bản đồ số 4)	1.200.000
21	Đường xóm Hưng Thành (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Khoa (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
22	Đường xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Tuấn (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Triều (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 4)	1.200.000
23	Đường xóm Làng Rào (Đường Nội Vùng)	Nhà ông Quang (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Hiếu (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 6)	1.200.000
24	Đường xóm Hưng Thành (Đường Nội Vùng)	Nhà ông Thanh (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Điệp (đến thửa số 1107, tờ bản đồ số 7)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường xóm Đồng Hương (Đường Nội Vùng)	Nhà ông Lam (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hồng (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 12)	1.200.000
26	Đường xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Tâm (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Tần (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 4)	1.200.000
27	Đường xóm Châu Nam (Đường Nội Vùng)	Nhà ông Tương (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 34 và 35)	Nhà bà Hương (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 34 và 35)	550.000
28	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Ngọ (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Hạp (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 17)	350.000
29	Đường xóm Đồng Hương	Nhà bà Hoa (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 18 và 23)	Nhà ông Hải (đến thửa số 431, tờ bản đồ số 18 và 23)	350.000
30	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Dũng (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 794, tờ bản đồ số 24)	350.000
31	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Dung (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Qúy (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 12)	350.000
32	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Hồng (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Thành (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 18)	350.000
33	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Hà (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Quang (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 19)	350.000
34	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Dũng (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Cường (đến thửa số 488, tờ bản đồ số 19)	350.000
35	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Trường (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Huỳnh (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 20)	350.000
36	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Châu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thìn (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 24)	350.000
37	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Mão (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lý (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 25)	300.000
38	Đường xóm Đồng Hương	Nhà ông Hùng (từ thửa số 428, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Thận (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 32)	300.000
39	Đường xóm Đồng Hương	Nhà Bà Lam (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 23 và 24)	Nhà ông Hà (đến thửa số 774, tờ bản đồ số 23 và 24)	300.000
40	Đường xóm Tân Sơn	Nhà ông Thành (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Mạnh (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 30)	300.000
41	Đường xóm Tân Sơn	Nhà ông Tấn (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 31)	Nhà bà Mỹ (đến thửa số 805, tờ bản đồ số 31)	300.000
42	Đường xóm Tân Sơn	Nhà ông Trung Lệ (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 32 và 36)	Nhà ông Khang (đến thửa số 901, tờ bản đồ số 32 và 36)	300.000
43	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà bà Minh (từ thửa số 269, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Tam (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 33)	300.000
44	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà bà Thìn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Miều (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 38)	300.000
45	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Toàn (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Thân (đến thửa số 380, tờ bản đồ số 39)	300.000
46	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Khánh (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Thành (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 40)	300.000
47	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Cường (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Đàn (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 41)	300.000
48	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Thanh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Quang Thanh (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 42)	300.000
49	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Tiến Đường (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Lực (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 43)	300.000
50	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Khanh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Trị (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	350.000
51	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Đại (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Trung (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 25)	350.000
52	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Định (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Thìn (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 32)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
53	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Minh (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Long (đến thửa số 387, tờ bản đồ số 33)	350.000
54	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Đường (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Lan (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	350.000
55	Đường xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Minh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Tính (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 38)	300.000
56	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Kiên (từ thửa số 353, tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Hưng (đến thửa số 446, tờ bản đồ số 19)	300.000
57	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Tiến (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Chinh (đến thửa số 473, tờ bản đồ số 20)	300.000
58	Đường xóm Tân Minh	Nhà bà Yên (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Điệp (đến thửa số 323, tờ bản đồ số 25)	300.000
59	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Cường (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Quảng (đến thửa số 494, tờ bản đồ số 26)	300.000
60	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Điểm (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Đại (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 27)	300.000
61	Đường xóm Tân Minh	Trường THTH1 (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Cường (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 32)	300.000
62	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Ngọc (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Huyền (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 33)	300.000
63	Đường xóm Tân Minh	Nhà ông Khoa (từ thửa số 555, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Minh (đến thửa số 630, tờ bản đồ số 21)	300.000
64	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Cu (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Nhuần (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 22)	300.000
65	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Dũng (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 509, tờ bản đồ số 27)	300.000
66	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Ngọc (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Công (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28)	300.000
67	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Kiệm (từ thửa số 353, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Kiệm (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 21)	300.000
68	Đường xóm Châu Nam	Nhà bà Thủy (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phụng (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 34)	300.000
69	Đường xóm Châu Nam	Nhà bà Thanh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Tuất (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 22)	300.000
70	Đường xóm Châu Nam	Nhà bà Ba (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Tiến (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	300.000
71	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Toàn (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Khánh (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 34)	300.000
72	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Trung (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Phú (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 35)	300.000
73	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Sơn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Đức (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 39)	300.000
74	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Thanh (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	300.000
75	Đường xóm Xuân Đào	Nhà ông Định (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 8)	Nhà bà Minh (đến thửa số 401, tờ bản đồ số 8)	600.000
76	Đường xóm Xuân Đào	Nhà ông Kiên (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Sâm (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 9)	600.000
77	Đường xóm Xuân Đào	Nhà ông Thanh (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 997, tờ bản đồ số 14)	600.000
78	Đường xóm Xuân Đào	Nhà ông San (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Hòa (đến thửa số 435, tờ bản đồ số 15)	600.000
79	Đường xóm Xuân Đào	Nhà ông Nghị (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Tao (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 21)	400.000
80	Đường xóm Xuân Đào	Nhà ông Trung (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Trung (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 4)	600.000
81	Đường xóm Hưng Thành	Nhà ông Phước (từ thửa số 633, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lâm (đến thửa số 1072, tờ bản đồ số 7)	600.000
82	Đường xóm Hưng Thành	Nhà ông Định (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Bường (đến thửa số 641, tờ bản đồ số 13)	400.000
83	Đường xóm Hưng Thành	Nhà ông Mão (từ thửa số 367, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Hợp (đến thửa số 645, tờ bản đồ số 13)	400.000
84	Đường xóm Hưng Thành	Nhà bà Nhị (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Chung (đến thửa số 1008, tờ bản đồ số 14)	400.000
85	Đường xóm Hưng Thành	Nhà ông Khánh (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Tâm (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 20)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
86	Đường xóm Tân Xuân	Nhà ông Giáp (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Dậu (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 4)	600.000
87	Đường xóm Tân Xuân	Nhà ông Thìn (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 5)	Nhà bà Khoan (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 5)	600.000
88	Đường xóm Tân Xuân	Nhà ông Hồng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 7)	Nhà bà Liên (đến thửa số 1051, tờ bản đồ số 7)	500.000
89	Đường xóm Tân Xuân	Nhà ông Đính (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Bình (đến thửa số 478, tờ bản đồ số 8)	500.000
90	Đường xóm Tân Xuân	Nhà ông Thủy (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Triết (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 9)	500.000
91	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Tứ (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Hoàng (đến thửa số 676, tờ bản đồ số 4)	550.000
92	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Định (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Chắt (đến thửa số 347, tờ bản đồ số 5)	550.000
93	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Sơn (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Phước (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 8)	550.000
94	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Hùng (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Thành (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 9)	550.000
95	Đường xóm Làng Rào	Nhà bà Phượng (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Dung (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 4)	600.000
96	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Nhương (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Nhương (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 5)	600.000
97	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Khiêm (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Ước (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 6)	600.000
98	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Tám (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hóa (đến thửa số 1095, tờ bản đồ số 7)	600.000
99	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Thạch (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Thạch (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	600.000
100	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Vỹ (từ thửa số 360, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Vỹ (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 13)	600.000
101	Đường xóm Làng Rào	Nhà bà Nhung (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 1)	Nhà ông Quang (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 1)	600.000
102	Đường xóm Làng Rào	Nhà ông Cương (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Thiện (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 4)	600.000
103	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Hiệp (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lâm (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 15)	550.000
104	Đường xóm Châu Nam	Nhà bà Thanh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Tuất (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 22)	400.000
105	Đường xóm Châu Nam	Nhà bà Ba (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Tiến (từ thửa 220, tờ bản đồ số 28)	400.000
106	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Toàn (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Khánh (từ thửa 394, tờ bản đồ số 34)	400.000
107	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Trung (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Phú (từ thửa 168, tờ bản đồ số 35)	400.000
108	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Sơn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Đức (từ thửa 109, tờ bản đồ số 40)	400.000
109	Đường xóm Châu Nam	Nhà ông Thanh (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Bình (từ thửa 12, tờ bản đồ số 40)	400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tân Hương cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 86

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA ĐÔNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHĨA ĐÔNG CŨ (NAY LÀ XÃ NGHĨA ĐÔNG)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48D**			
1.1	Đường Quốc lộ 48D	Cầu đất ông Thông (thửa số 94, tờ bản đồ số 02)	Ngã Ba Bà Hảo bà Lam (thửa số 665, tờ bản đồ số 04)	5.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48D	Ngã Bà Hảo (thửa số 665, tờ bản đồ số 04)	Giáp xã Tân Phú (Thửa số 896, tờ bản đồ số 04)	5.000.000
2	**Đường Tỉnh lộ 545**			
2.1	Đường Tỉnh Lộ 545	Ngã Lâm Phương (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 07)	Xóm 5 ông Trần Duy Thông (thửa đất số 562, tờ bản đồ số 07)	3.500.000
2.2	Đường Tỉnh Lộ 545	Ông Hoàng Văn Thành (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 04)	Bà Nguyễn Thị Xuân (thửa đất số 1231, tờ bản đồ số 07)	2.500.000
2.3	Đường Tỉnh Lộ 545	Xóm 5, Bà Phạm Thị Hương (thửa đất số 559, tờ bản đồ số 06)	Cầu Bờ Mui Cao Thị Đông (thửa số 01, tờ bản đồ số 5)	2.500.000
2.4	Đường Tỉnh Lộ 545	Xóm 3 ông Trần Văn Thư (thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 07)	Từ xóm 3 Phan Anh Tuấn (thửa đất số 1198, tờ bản đồ số 07)	3.000.000
2.5	Đường Tỉnh Lộ 545	Xóm 3 Nguyễn Đình Nga (thửa đất số 123, tờ bản đồ số 07)	Từ xóm 3 Nguyễn Xuân Ngọc (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 07)	3.000.000
2.6	Đường Tỉnh Lộ 545	Ông Phan Văn Bình (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 07)	Xóm 3 ông Trịnh Hữu Minh (thửa số 432, tờ bản đồ số 07)	3.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường xã	Xóm 2 ông Nguyễn Trọng Diệu (thửa đất số 626, tờ bản đồ số 06)	Xóm 2 ông Cao Xuân Hồng (thửa số 1156, tờ bản đồ số 07)	3.000.000
3.2	Đường xã	Xóm ông Tạ Ngọc Anh (thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 07)	Xóm 2 Nguyễn Xuân Tuấn (thửa số 1295, tờ bản đồ số 07)	3.000.000
3.3	Đường xã	Xóm 2 ông Nguyễn Thị Hương (thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 07)	Xóm 9 (thửa số 1028, tờ bản đồ số 09)	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
1	Đường xóm	Đầu xóm 1, bà Đậu Thị Tình (thửa số 95, tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1, bà Đinh Thị Lan (thửa số 105, tờ bản đồ số 02)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường xóm	Đầu xóm 1 ông Nguyễn Vã Lực (thửa số 146, tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1, ông Phạm Thị Lợi (thửa số 160, tờ bản đồ số 02)	350.000
3	Đường xóm	Đầu xóm 1 ông Phạm Thị Thắm (thửa số 204, tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1 ông Định Thị Thanh (thửa số 274, tờ bản đồ số 02)	350.000
4	Đường xóm	Đầu xóm 1 ông Trương Văn Tiến (thửa số 273, tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1 ông Tạ Thị Nghĩa (thửa số 274, tờ bản đồ số 02)	350.000
5	Đường xóm	Đầu xóm 1, ông Đào Ngọc Thắm (thửa số 339, tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1 ông Phan Xuân Quyên (thửa số 442, tờ bản đồ số 02)	350.000
6	Đường xóm	Đầu xóm 1 (thửa số 622, tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1 (thửa số 687, tờ bản đồ số 04)	350.000
7	Đường xóm	Đầu xóm 1, ông Nguyễn Xuân Thủy (thửa số 470, tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1, ông Nguyễn Thị Lưu (thửa số 505, tờ bản đồ số 04)	350.000
8	Đường xóm	Đầu xóm 1, ông Nguyễn Văn Huệ (thửa số 342, tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1, ông Nguyễn Thị Lưu (thửa số 502, tờ bản đồ số 04)	350.000
9	Đường xóm	Đầu xóm 1 ông Nguyễn Xuân Nghĩa (thửa số 654, tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1 ông Nguyễn Thị Sâm 687 (thửa số 502, tờ bản đồ số 04)	350.000
10	Đường xóm	Đầu xóm 2, ông Phan Văn Thành (thửa số 66, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 2, ông Đậu Đình Văn (thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	350.000
11	Đường xóm	Đầu xóm 2, ông Hồ Sỹ Hoàng (thửa số 19, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 2, ông Hồ Sỹ Nhiên (thửa số 54, tờ bản đồ số 07)	350.000
12	Đường xóm	Đầu xóm 4, ông Nguyễn Viết Thuận (thửa số 456, tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5, ông Nguyễn Xuân Hồng (thửa số 245, tờ bản đồ số 06)	350.000
13	Đường xóm	Đầu xóm 4, bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 1346, tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5, ông Nguyễn Thị Long (thửa số 2030, tờ bản đồ số 06)	350.000
14	Đường xóm	Đầu xóm 4, ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 879, tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5, ông Nguyễn Văn Tứ (thửa số 487, tờ bản đồ số 06)	350.000
15	Đường xóm	Đầu xóm 4, ông Nguyễn Văn Miền (thửa số 436, tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5, Ông Nguyễn Văn Hải (thửa số 34, tờ bản đồ số 06)	350.000
16	Đường xóm	Đầu xóm 5, ông Trịnh Hữu Khánh (thửa số 207, tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5, ông Ngô Sỹ Nhâm (thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	350.000
17	Đường xóm	Đầu 4,ông Nguyễn Viết Cường (thửa số 79, tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 5, ông Ngô Sỹ Nhâm (thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18	Đường xóm	Đầu 4, ông Phan Thị Duyên (thửa số 152, tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 4, ông Châu Ngọc Minh (thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	350.000
19	Đường xóm	Đầu xóm 7, ông bà Đoàn Thị Loan (thửa số 69, tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 8, ông Võ Duy Hưng (thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	350.000
20	Đường xóm	Đầu xóm 4, ông Đặng Xuân Khoa (thửa số 25, tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 11, ông Lê Văn Toàn (thửa số 14, tờ bản đồ số 05)	350.000
21	Đường xóm	Đầu xóm 3, ôngVõ Duy Hiền (thửa số 220, tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3, ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa số 108, tờ bản đồ số 07)	350.000
22	Đường xóm	Đầu xóm 3, ông Phan Bội Châu (thửa số 167, tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3, ông Hồ Sỹ Hương (thửa số 230, tờ bản đồ số 07)	350.000
23	Đường xóm	Đầu xóm 3, ông Phan Bội Châu (thửa số 167, tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3, ông Hồ Sỹ Hương (thửa số 230, tờ bản đồ số 07)	350.000
24	Đường xóm	Đầu xóm 3, ông Đào Văn Nam (thửa số 184, tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3, ông Tạ Khắc Thân (thửa số 87, tờ bản đồ số 07)	350.000
25	Đường xóm	Đầu xóm 3, ông Hồ Sỹ Lam (thửa số 208, tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3, ông Lê Văn Nga (thửa số 156, tờ bản đồ số 07)	350.000
26	Đường xóm	Đầu xóm 8, ông Trần Văn Quang (thửa số 6, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm 9, ông Đặng Thành Trung (thửa số 156, tờ bản đồ số 07)	350.000
27	Đường xóm	Đầu xóm 3, ông Nguyễn Văn Nghiệm (thửa số 251, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 3, ông Phan Danh Sinh (thửa số 168, tờ bản đồ số 07)	350.000
28	Đường xóm	Đầu xóm 9, ông Lê Công Hà (thửa số 491, tờ bản đồ số 09	Cuối xóm 10, ông Lê Văn Tượng (thửa số 161, tờ bản đồ số 09)	350.000
29	Đường xóm	Đầu xóm 9, ông Nguyễn Viết Sơn (thửa số 246, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 10, ông Trần Văn Duy (thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	350.000
30	Đường xóm	Đầu xóm 11, ông Bùi Xuân Lượng (thửa số 206, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 11, ông Trịnh Hữu Khoa (thửa số159, tờ bản đồ số 09)	350.000
31	Đường xóm	Đầu xóm 11, ông Nguyễn Văn Võ (thửa số 206, tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 11, ông Trịnh Hữu Đăng (thửa số170, tờ bản đồ số 09)	350.000
32	Đường xóm	Đầu xóm 10, ông Trịnh Hữu Cầu (thửa số 858, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 8, ông Ngô Trí Trung (thửa số755, tờ bản đồ số 10)	350.000
33	Đường xóm	Đầu xóm 10, ông Nguyễn Trung Sơn (thửa số 858, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, ông Võ Văn Kiệm (thửa số755, tờ bản đồ số 10)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34	Đường xóm	Đầu xóm 8, ông Trần Đức Lý (thửa số 872, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, ông Vương Văn Hậu (thửa số 737, tờ bản đồ số 10)	350.000
35	Đường xóm	Đầu xóm 8, ông Trần Đức Lý (thửa số 872, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 9, ông Trịnh Hữu Hồng (thửa số 642, tờ bản đồ số 10	350.000
36	Đường xóm	Đầu xóm 7, ông Trần Quốc Văn (thửa số 912, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6, ông Cao Xuân Cương (thửa số 737, tờ bản đồ số 10)	350.000
37	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Trọng Minh (thửa số 766, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6, bà Nguyễn Thị Mai (thửa số 893, tờ bản đồ số 10)	350.000
38	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Đức Hạnh (thửa số 914, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6, Nguyễn Xuân Quý (thửa số 767, tờ bản đồ số 10	350.000
39	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Trần Văn Sơn (thửa số 914, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6, Trịnh Hữu Thành (thửa số 593, tờ bản đồ số 10)	350.000
40	Đường xóm	Đầu xóm 8, ông Nguyễn Xuân Phước (thửa số 578, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 9, ông Trần Thị Thế (thửa số 349, tờ bản đồ số 10)	350.000
41	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Hữu Đường (thửa số 640, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6, ông Ngô Xuân Ngĩa (thửa số 1070, tờ bản đồ số 10)	350.000
42	Đường xóm	Đầu xóm 8, ông Đặng Xuân Hùng (thửa số 1008, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6, ông Trần Đình Vũ (thửa số 192, tờ bản đồ số 10)	350.000
43	Đường xóm	Đầu xóm 8, ông Ngô Văn Dung (thửa số 1008, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 9, ông Nguyễn Duy Đồng (thửa số 846, tờ bản đồ số 10)	350.000
44	Đường xóm	Đầu xóm 8, Đặng Thị Thủy (thửa số 600, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, Đào Ngọc Hùng (thửa số 423, tờ bản đồ số 10)	350.000
45	Đường xóm	Đầu xóm 4, Dương Nhật Trị (thửa số 96, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, Hoàng Minh Sơn (thửa số 25, tờ bản đồ số 10)	350.000
46	Đường xóm	Đầu xóm 4, Trịnh Hữu Tứ (thửa số 679, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, ông Nguyễn Phụ Hiếu (thửa số 575, tờ bản đồ số 10)	350.000
47	Đường xóm	Đầu xóm 9, Trịnh Hữu Hưng (thửa số 353, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, Ông Nguyễn Viết Diệu (thửa số 282, tờ bản đồ số 10)	350.000
48	Đường xóm	Đầu xóm 9, ông Trần Văn Quang (thửa số 193, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, Ông Trần Văn Tạo (thửa số 225, tờ bản đồ số 10)	350.000
49	Đường xóm	Đầu xóm 9, ông Phan Đăng Trí (thửa số 348, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11, Nguyễn Thế Dung (thửa số 466, tờ bản đồ số 10)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
50	Đường xóm	Đầu xóm 9, ông Đỗ Đình Minh (thửa số 984, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 11, Trịnh Hồng Thiêm (thửa số 938, tờ bản đồ số 11)	350.000
51	Đường xóm	Đầu xóm 9, ông Thái Quang Vinh (thửa số 14074, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 11, Nguyễn Sỹ Hùng (thửa số 1657, tờ bản đồ số 11)	350.000
52	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Văn Luận (thửa số 1406, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, Đậu Đăng Cân (thửa số 1666, tờ bản đồ số 11)	350.000
53	Đường xóm	Đầu xóm 6, bà Võ Thị Điều (thửa số 1406, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Nguyễn Viết Văn (thửa số 1213, tờ bản đồ số 11)	350.000
54	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Trần Thị Nguyệt (thửa số 836, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Trịnh Quang Lương (thửa số 1024, tờ bản đồ số 11)	350.000
55	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Sỹ Hùng (thửa số 1657, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Nguyễn Sỹ Trường (thửa số 439, tờ bản đồ số 11)	350.000
56	Đường xóm	Đầu xóm 6,ông Phan Văn Lạc (thửa số 934, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Trần Như Sơn (thửa số 616, tờ bản đồ số 11)	350.000
57	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Lê Công Hợi (thửa số 120, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Phan Văn Trung (thửa số 114, tờ bản đồ số 11)	350.000
58	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Văn Thương (thửa số 14, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Nguyễn Đình Long (thửa số 43, tờ bản đồ số 11)	350.000
59	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Văn Pháp (thửa số 76, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Nguyễn Viết Thu (thửa số 108, tờ bản đồ số 11)	350.000
60	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Viết Hùng (thửa số 129, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Nguyễn Viết Phương (thửa số 7, tờ bản đồ số 11)	350.000
61	Đường xóm	Đầu xóm 6, ông Nguyễn Thị An (thửa số 1468, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7, ông Phan Văn Kỳ (thửa số 3, tờ bản đồ số 11)	350.000
62	Đường xóm	Đầu xóm 6, bà Cao Xuân Thái (thửa số 87, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 7, ông Võ Thị Hiền (thửa số 1475, tờ bản đồ số 171)	350.000
63	Đường xóm	Đầu xóm 6, bà Nguyễn Trọng Phương (thửa số 77, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 7, ông Nguyễn Thị Linh (thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	350.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Đồng cũ			350.000
B	**XÃ NGHĨA BÌNH CŨ (NAY LÀ XÃ NGHĨA ĐỒNG)**			
I	**XÃ NGHĨA BÌNH CŨ**			
1	**Đường Hồ Chí Minh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Khe Dứa (Giáp Nghĩa Đàn)	Nhà ông Cao Huy Sung (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 103)	2.000.000
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Văn Trịnh (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 102)	Nhà bà Cao Thị Phương Mai (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 104)	2.000.000
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Nguyên Bình Sơn	Giáp địa phận xã Nghĩa Hợp	2.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường 15A cũ	Nhà Hoàng Thị Lan (thửa 204, tờ bản đồ số 39)	Nhà Hoàng Văn Đông (thửa 130, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
2.2	Đường 15A cũ	Nhà Nguyễn Văn Điều (thửa 194, tờ bản đồ số 39)	Nhà Phạm Văn Bình (thửa 70, tờ bản đồ số 39)	1.200.000
3	**Đường xã**			
	Đường xã	UBND xã (thửa đất số 968, tờ bản đồ số 44)	Cầu treo đi Nghĩa Đồng	1.000.000
4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
4.1	**Xóm Nghĩa Bình**			
4.1.1	Đường nội xóm	Nhà Phan Văn Hoà (thửa 536, tờ bản đồ số 38)	Nhà Nguyễn Văn Hiền (thửa 613, tờ bản đồ số 38)	600.000
4.1.2	Đường nội xóm	Nhà văn hoá xóm Nghĩa Bình	Nhà Trần Song Tùng (thửa 889, tờ bản đồ số 38)	380.000
4.1.3	Đường nội xóm	Nhà Lại Đăng Bình (thửa 139, tờ bản đồ số 38)	Nhà Trần Đức Tùng (thửa 4, tờ bản đồ số 38)	380.000
4.1.4	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 365, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Đàm Thị Lũ (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 32)	380.000
4.1.5	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Sơn (thửa đất số 373, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hoàng Văn Sơn (thửa đất số 256, tờ bản đồ số 32)	380.000
4.1.6	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Núi (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Đào Xuân Lâu (thửa đất số 359, tờ bản đồ số 32)	380.000
4.1.7	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Ngọc Ngạn (thửa số 275, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa số 27, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.8	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Thắng (thửa số 340, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Đức Bảy (thửa số 359, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.9	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Toàn (thửa số 365, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Hoàng Thị Thủy (thửa số 378, tờ bản đồ số 46)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1.10	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Nguyễn Văn Hữu (thửa số 276, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.11	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Đình Lợi (thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Hoàng Ngọc Miền (thửa số 124, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.12	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Nguyệt (thửa số 32, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Bùi Văn Quang (thửa số 61, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.13	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Công Kiện (thửa số 118, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phan Thanh Bình (thửa số 307, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.14	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Nam (thửa số 211, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Lê Văn Quyết (thửa số 154, tờ bản đồ số 46)	350.000
4.1.15	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Văn Tú (thửa số 64, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Ngô Văn Tiến (thửa số 55, tờ bản đồ số 47)	350.000
4.1.16	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Trọng Tiến (thửa số 116, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Hoàng Trọng Đào (thửa số 123, tờ bản đồ số 47)	350.000
4.1.17	Đường nội xóm	Nhà ông Đàm Văn Á (thửa số 152, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Đàm Văn Toàn (thửa số 134, tờ bản đồ số 47)	350.000
4.1.18	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Ngô Văn Bền (thửa số 160, tờ bản đồ số 47)	350.000
4.1.19	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Tám (thửa số 227, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Phùng Văn Thông (thửa số 274, tờ bản đồ số 47)	350.000
4.1.20	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Phạm Đình Xuyên (thửa số 259, tờ bản đồ số 47)	350.000
4.1.21	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Lộc (thửa số 02, tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Trần Công Minh (thửa số 63, tờ bản đồ số 52)	350.000
4.2	**Xóm Yên Lạc**			
4.2.1	Đường nội xóm	Nhà Đàm Văn Linh (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 37)	Nhà Phan Văn Thống (thửa đất số 412, tờ bản đồ số 37)	380.000
4.2.2	Đường nội xóm	Nhà Lại Minh Hải (thửa đất số 322, tờ bản đồ số 37)	Nhà Nguyễn Văn Hoan (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 37)	380.000
4.2.3	Đường nội xóm	Nhà Đỗ Bá Rõ (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 95)	Nhà Ngô Sỹ Dũng (thửa đất số 153, tờ bản đồ số 95)	350.000
4.2.4	Đường nội xóm	Nhà Lại Đăng Nghĩa (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95)	Nhà Trần Thị Vân (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	**Xóm yên Hoà**			
4.3.1	Đường nội xóm	Nhà Cáp Xuân Bắc (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 91)	Nhà Lại Văn Nho (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 91)	380.000
4.3.2	Đường nội xóm	Nhà Cao Huy Vận (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 92)	Nhà Nguyễn Văn Thường (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 92)	380.000
4.3.3	Đường nội xóm	Nhà Võ Đình Sáu (thửa số 29, tờ bản đồ số 93)	Nhà ông Nguyễn Văn Nga (thửa số 01, tờ bản đồ số 93)	350.000
4.3.4	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 32, tờ bản đồ số 93)	Nhà ông Đặng Thiên Hương (thửa số 13, tờ bản đồ số 93)	350.000
4.3.5	Đường nội xóm	Nhà bà Đặng Thị Thảo (thửa số 38, tờ bản đồ số 96)	Nhà bà Phùng Thị Thủy (thửa số 02, tờ bản đồ số 96)	350.000
4.3.6	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lựu (thửa số 28, tờ bản đồ số 96)	Nhà bà Lê Thị Phượng (thửa số 03, tờ bản đồ số 96)	350.000
4.3.7	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa số 12, tờ bản đồ số 97)	Nhà ông Nguyễn Thanh Bích (thửa số 84, tờ bản đồ số 97)	350.000
4.3.8	Đường nội xóm	Nhà ông Phùng Trung Đại (thửa số 51, tờ bản đồ số 97)	Nhà ông Phạm Văn Nghĩa (thửa số 13, tờ bản đồ số 97)	350.000
4.3.9	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Thanh Bích (thửa số 08, tờ bản đồ số 97)	Nhà ông Cao Văn Tâm (thửa số 41, tờ bản đồ số 97)	350.000
4.3.10	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Tư (thửa số 55, tờ bản đồ số 94)	Nhà ông Lê Văn Ngọc (thửa số 117, tờ bản đồ số 94)	380.000
4.3.11	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Kiệm (thửa số 82, tờ bản đồ số 94)	Nhà ông Trần Đức Hiệp (thửa số 99, tờ bản đồ số 94)	380.000
4.3.12	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Thanh Tâm (thửa số 106, tờ bản đồ số 94)	Nhà ông Hoàng Văn Lương (thửa số 40, tờ bản đồ số 94)	380.000
4.3.13	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Thanh Tống (thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Nhà ông Võ Văn Nhâm (thửa số 40, tờ bản đồ số 94)	380.000
4.3.14	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Sơn (thửa số 86, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Ngô Trí Dụ (thửa số 95, tờ bản đồ số 98)	350.000
4.3.15	Đường nội xóm	Nhà ông Tạ Khắc Hướng (thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Hoàng Đình Toán (thửa số 23, tờ bản đồ số 98)	350.000
4.3.16	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hồng Đức (thửa số 49, tờ bản đồ số 98)	Nhà bà Nguyễn Thị Quế (thửa số 04, tờ bản đồ số 98)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3.17	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Thuận (thửa số 94, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Hoàng Văn Hiếu (thửa số 07, tờ bản đồ số 98)	350.000
4.3.18	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hoan (thửa số 69, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Hoàng Văn Trung (thửa số 11, tờ bản đồ số 98)	350.000
4.3.19	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Văn Vân (thửa số 161, tờ bản đồ số 98)	Nhà bà Nguyễn Thị Độ (thửa số 193, tờ bản đồ số 98)	350.000
4.3.20	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Văn Tính (thửa số 147, tờ bản đồ số 98)	Nhà ông Nguyễn Văn Hán (thửa số 189, tờ bản đồ số 98)	350.000
4.4	**Xóm Nguyên Bình Sơn**			
4.4.1	Đường nội xóm	Trường THCS Nghĩa Đồng(Nghĩa Bình Cũ) (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 101)	Nhà Đàm Thanh Hải (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 43)	380.000
4.4.2	Đường nội xóm	Nhà Đặng Văn Lợi (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 100)	Nhà Nguyễn Văn Thuận (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 100)	380.000
4.4.3	Đường nội xóm	Nhà Cao Thị Lan (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 102)	Nhà Chu Văn Cúc (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 102)	380.000
4.4.4	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Văn Thức (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 100)	Nhà Trần Văn Tửu (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 100)	380.000
4.4.5	Đường nội xóm	Trường Mầm non xã	Nhà Đàm Văn Dũng (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 104)	1.000.000
4.4.6	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 104)	Nhà Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 104)	1.000.000
4.4.7	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Công Đề (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 104)	Nhà Trần Minh Thu (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 104)	1.000.000
4.4.8	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Văn Ái (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 104)	Nhà Cao Thị Cúc (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 104)	1.000.000
4.4.9	Đường nội xóm	Ngã ba đường bê tông	Nhà ông Đặng Minh Trung (thửa số 62, tờ bản đồ số 105)	350.000
4.4.10	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Tương (thửa số 22, tờ bản đồ số 105)	Nhà bà Nguyễn Thanh Hải (thửa số 03, tờ bản đồ số 105)	350.000
4.4.11	Đường nội xóm	Nhà bà Bùi Thị Quế (thửa số 33, tờ bản đồ số 105)	Nhà ông Ngô Văn Hoàng (thửa số 70, tờ bản đồ số 105)	350.000
4.4.12	Đường nội xóm	Nhà ông Chu Văn Trường (thửa số 47, tờ bản đồ số 105)	Nhà ông Trần Công Nhương (thửa số 59, tờ bản đồ số 105)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4.13	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Nghi (thửa số 85, tờ bản đồ số 105)	Nhà ông Lê Công Trình (thửa số 97, tờ bản đồ số 105)	350.000
4.4.14	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Phạm Văn Lâm (thửa số 74, tờ bản đồ số 105)	350.000
4.4.15	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Văn Thắm (thửa số 13, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Đàm Văn Trung (thửa số 11, tờ bản đồ số 56)	350.000
4.4.16	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Văn Thanh (thửa số 53, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Tăng Ngọc Hoan (thửa số 181, tờ bản đồ số 56)	350.000
4.4.17	Đường nội xóm	Nhà bà Phạm Thị Đào (thửa số 17, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa số 90, tờ bản đồ số 56)	350.000
4.5	**Xóm Tân Bình**			
4.5.1	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Thuân (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Cao Văn Quyết (thửa đất số 134, tờ bản đồ số 103)	350.000
4.5.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Thuân (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy (thửa đất số 468, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.5.3	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Xuân Dương (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Phan Xuân Tân (thửa đất số 217, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.5.4	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Văn Hồng (thửa số 68, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lại Văn Dũng (thửa số 185, tờ bản đồ số 51)	350.000
4.5.5	Đường nội xóm	Nhà ông Đàm Minh Phiếm (thửa số 89, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Bùi Văn Tha (thửa số 127, tờ bản đồ số 51)	350.000
4.5.6	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Thành (thửa số 54, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Trần Văn Lịnh (thửa số 53, tờ bản đồ số 51)	350.000
4.5.7	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sơn (thửa số 442, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy (thửa số 468, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.5.8	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Xuân Ngọ (thửa số 444, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Bùi Văn Thắng (thửa số 162, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.5.9	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Thanh (thửa số 326, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Phan Xuân Hoàn (thửa số 402, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.5.10	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Huy Dương (thửa số 254, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Phạm Xuân Tân (thửa số 217, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.5.11	Đường nội xóm	Nhà ông Tạ Hữu Lưu (thửa số 211, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Đào Thanh Bình (thửa số 01, tờ bản đồ số 50)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5.12	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Lê Văn Chương (thửa số 138, tờ bản đồ số 50)	350.000
4.6	**Xóm Cồn Mối**			
4.6.1	Đường nội xóm	Nhà Dương Văn Dần (thửa số 48, tờ bản đồ số 67)	Nhà bà Nguyễn Thị Năng (thửa số 60, tờ bản đồ số 67)	350.000
4.6.2	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Trà (thửa số 51, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Trần Xuân Hải (thửa số 44, tờ bản đồ số 67)	350.000
4.6.3	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa số 04, tờ bản đồ số 108)	Nhà ông Mai Khắc Trung (thửa số 40, tờ bản đồ số 108)	350.000
4.6.4	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hoàng Hải (thửa số 120, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Tạ Khắc Ngư (thửa số 197, tờ bản đồ số 54)	450.000
4.6.5	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Hiệp (thửa số 115, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hoàng Ngọc Tứ (thửa số 90, tờ bản đồ số 54)	450.000
4.6.6	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Võ Đình Bình (thửa số 09, tờ bản đồ số 54)	450.000
4.6.7	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Trần Thị Phú (thửa số 64, tờ bản đồ số 54)	450.000
4.6.8	Đường nội xóm	Nhà ôngPhan Xuân Hùng (thửa số 80, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Lê Văn Hương (thửa số 185, tờ bản đồ số 55)	350.000
4.6.9	Đường nội xóm	Nhà ông Tạ Khắc Ngư (thửa số 250, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Trần Văn Sáu (thửa số 188, tờ bản đồ số 55)	350.000
4.6.10	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn La (thửa số 56, tờ bản đồ số 55)	450.000
4.6.11	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Chu Văn Minh (thửa số 31, tờ bản đồ số 55)	450.000
4.6.12	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn Chín (thửa số 382, tờ bản đồ số 58)	450.000
4.6.13	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Hùng (thửa số 438, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn Linh Nhâm (thửa số 221, tờ bản đồ số 58)	450.000
4.6.14	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Hoài (thửa số 514, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông An Đức Lưu (thửa số 504, tờ bản đồ số 58)	450.000
4.6.15	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Sỹ Dương (thửa số 132, tờ bản đồ số 106)	Nhà ông Trần Anh Quý (thửa số 68, tờ bản đồ số 58)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.6.16	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Đình Công (thửa số 101, tờ bản đồ số 58)	350.000
4.6.17	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Thị Vỹ (thửa số 78, tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Vương Văn Hòa (thửa số 192, tờ bản đồ số 107)	350.000
4.6.18	Đường nội xóm	Nhà Tạ Thị Hòa (thửa số 113, tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Thái Văn Hoàn (thửa số 198, tờ bản đồ số 107)	350.000
4.6.19	Đường nội xóm	Nhà ông Trương Công Tác (thửa số 154, tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Hoàng Hoa Thám (thửa số 197, tờ bản đồ số 107)	350.000
4.6.20	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Ngọc Linh (thửa số 31, tờ bản đồ số 107)	Nhà ông Trần Văn Phùng (thửa số 87, tờ bản đồ số 107)	350.000
4.6.21	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quê (thửa số 139, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Tăng Văn Lam (thửa số 150, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.22	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 121, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Tăng Văn Mậu (thửa số 140, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.23	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Phước (thửa số 75, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Phạm Anh Tuấn (thửa số 02, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.24	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lê Văn Chung (thửa số 51, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.25	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Kha (thửa số 38, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Lê Văn Thiện (thửa số 03, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.26	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Đình Văn (thửa số 147, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Tăng Đình Sinh (thửa số 187, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.27	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Ngọc Thành (thửa số 135, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Nguyễn Văn Hảo (thửa số 203, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.28	Đường nội xóm	Nhà bà Tăng Thị Hoa (thửa số 93, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Trần Văn Nam (thửa số 46, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.29	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Lập (thửa số 14, tờ bản đồ số 109)	Nhà ông Trần Văn Ngọc (thửa số 205, tờ bản đồ số 109)	350.000
4.6.30	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Lam (thửa số 103, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Trọng Chân (thửa số 22, tờ bản đồ số 63)	350.000
4.6.31	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 47, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoàng Xuân Tuyến (thửa số 228, tờ bản đồ số 63)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.6.32	Đường nội xóm	Nhà bà Mai Thị Tĩnh (thửa số 255, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Trần Văn Thọ (thửa số 339, tờ bản đồ số 63)	350.000
4.7	**Xóm Khe Thần**			
4.7.1	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lợi (thửa số 01, tờ bản đồ số 59)	Nhà bà Đặng Thị Mân (thửa số 59, tờ bản đồ số 59)	350.000
4.7.2	Đường nội xóm	Nhà bà Trần Thị Lan (thửa số 257, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Trần Văn Minh (thửa số 02, tờ bản đồ số 59)	350.000
4.7.3	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Hải (thửa số 406, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Phạm Đức Hoạt (thửa số 816, tờ bản đồ số 59)	350.000
4.7.4	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Ngọc Ích (thửa số 859, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ (thửa số 921, tờ bản đồ số 59)	350.000
4.7.5	Đường nội xóm	Ngã ba Đồng Cồn Chè	Nhà ông Võ Văn Hồng (thửa số 745, tờ bản đồ số 59)	350.000
4.7.6	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Hậu (thửa số 558, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Mã Văn Ngọc (thửa số 260, tờ bản đồ số 60)	350.000
4.7.7	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Hải (thửa số 437, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Bùi Văn Ngọc (thửa số 493, tờ bản đồ số 60)	350.000
4.7.8	Đường nội xóm	Ngã ba Đồng Hố Dền	Nhà ông Vi Văn Phương (thửa số 590, tờ bản đồ số 60)	350.000
4.7.9	Đường nội xóm	Nhà ôngTăng Văn Sáng (thửa số 441, tờ bản đồ số 60)	Nhà bà Đặng Thị Liên (thửa số 524, tờ bản đồ số 60)	350.000
4.7.10	Đường nội xóm	Nhà ông Lương Hồng Lợi (thửa số 615, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Vũ Văn Nghiêm (thửa số 163, tờ bản đồ số 61)	350.000
4.7.11	Đường nội xóm	Nhà ông Lục Văn Ước (thửa số 644, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Ngân Văn Ngoan (thửa số 665, tờ bản đồ số 61)	350.000
4.7.12	Đường nội xóm	Nhà bà Võ Thị Quý (thửa số 627, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lương Xuân Thành (thửa số 655, tờ bản đồ số 61)	350.000
4.7.13	Đường nội xóm	Nhà bà Lô Văn Vinh (thửa số 456, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Vi Văn Thu (thửa số 511, tờ bản đồ số 61)	350.000
4.7.14	Đường nội xóm	Nhà bà Vi Văn Biển (thửa số 348, tờ bản đồ số 61)	Nhà bà Vi Thị Nhung (thửa số 368, tờ bản đồ số 61)	350.000
4.7.15	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Ngân Văn Lưu (thửa số 119, tờ bản đồ số 61)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7.16	Đường nội xóm	Nhà ông Lô Văn Quý (thửa số 78, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lương Bắc Sơn (thửa số 150, tờ bản đồ số 65)	350.000
4.7.17	Đường nội xóm	Nhà ông Lô Văn Hanh (thửa số 206, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lô Văn Minh (thửa số 298, tờ bản đồ số 65)	350.000
4.7.18	Đường nội xóm	Nhà ông Lô Văn Tân (thửa số 194, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lục Văn Xứng (thửa số 248, tờ bản đồ số 65)	350.000
4.7.19	Đường nội xóm	Nhà ông Lục Văn Thành (thửa số 278, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Hoàng Văn Khuyến (thửa số 378, tờ bản đồ số 65)	350.000
4.7.20	Đường nội xóm	Nhà ông Vi Văn Tuyến (thửa số 173, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lương Văn Tuấn (thửa số 203, tờ bản đồ số 66)	350.000
4.7.21	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Lục Văn Thể (thửa số 76, tờ bản đồ số 66)	350.000
4.7.22	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Xuân Thành (thửa số 22, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lương Văn Hồng (thửa số 27, tờ bản đồ số 66)	350.000
4.7.23	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 01, tờ bản đồ số 111)	Nhà bà Phạm Thị Liêm (thửa số 70, tờ bản đồ số 66)	350.000
4.7.24	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Quốc Thanh (thửa số 10, tờ bản đồ số 110)	Nhà ông Tăng Thanh Hoàn (thửa số 117, tờ bản đồ số 110)	350.000
4.7.25	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Vỹ (thửa số 283, tờ bản đồ số 110)	Nhà ông Lê Văn Quảng (thửa số 325, tờ bản đồ số 110)	350.000
4.7.26	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Hồ Sỹ Liệu (thửa số 294, tờ bản đồ số 110)	350.000
4.7.27	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vân (thửa số 344, tờ bản đồ số 110)	350.000
4.7.28	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Lộc (thửa số 246, tờ bản đồ số 110)	Nhà ông Mã Văn Khang (thửa số 185, tờ bản đồ số 110)	350.000
4.7.29	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Đạo	Nhà ông Hứa Văn Diện (thửa số 248, tờ bản đồ số 110)	350.000
4.7.30	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Long (thửa số 04, tờ bản đồ số 112)	Nhà ông Trương Xuân Sơn (thửa số 16, tờ bản đồ số 112)	350.000
4.7.31	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Phấn	Nhà ông Võ Văn Dũng (thửa số 18, tờ bản đồ số 112)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7.32	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Sửu	Nhà ông Ngô Xuân Hùng (thửa số 28, tờ bản đồ số 112)	350.000
4.7.33	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Hương (thửa số 06, tờ bản đồ số 113)	Nhà ông Lương Văn Hiền (thửa số 11, tờ bản đồ số 113)	350.000
4.7.34	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Tiệp	Nhà ông Vi Thanh Tâm (thửa số 01, tờ bản đồ số 113)	350.000
4.7.35	Đường nội xóm	Nhà ông Mai Văn Thông (thửa số 20, tờ bản đồ số 113)	Nhà bà Nguyễn Thị Nhơn (thửa số 49, tờ bản đồ số 113)	350.000
4.7.36	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Triều (thửa số 53, tờ bản đồ số 113)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Hạnh (thửa số 69, tờ bản đồ số113)	350.000
4.7.37	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Toán (thửa số 62, tờ bản đồ số 91)	Nhà ông Lương Văn Long (thửa số 66, tờ bản đồ số 113)	350.000
5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Bình cũ			350.000
II	**XÃ NGHĨA HỢP CŨ**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Nhà ông Bắc (thửa 306, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Hùng (thửa 63, tờ bản đồ số 88)	2.000.000
1.2	Đường 15B	Từ nhà ông Bình hiền (thửa 664, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Đôn (thửa 607, tờ bản đồ số 81)	1.200.000
1.3	Đường 15B	Nhà ông Lâm (thửa 01, tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Trường (thửa 196, tờ bản đồ số 87)	1.200.000
1.4	Đường 15A	Nhà ông Nhâm (thửa 16, tờ bản đồ số 84)	Từ nhà ông Minh (thửa 68, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
1.5	Đường 545	Nhà bà Thuận (thửa 436, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Hậu Hoài (thửa 8, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
2	**TUYẾN ĐƯỜNG XÓM**			
2.1	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Nghĩa (thửa 91, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Toàn (thửa 738, tờ bản đồ số 77)	350.000
2.2	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Tuấn Lê (thửa 41, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Hợp thương (thửa 32, tờ bản đồ số 78)	300.000
2.3	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Hậu Lài (thửa 29, tờ bản đồ số 84)	Nhà ông Vinh (thửa 61, tờ bản đồ số 84)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Nhạ (thửa 773, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Dũng vi (thửa 801, tờ bản đồ số 77)	250.000
2.5	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Mai hoàn (thửa 17, tờ bản đồ số 84)	Nhà ông Thâm (thửa 23, tờ bản đồ số 84)	250.000
2.6	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Hương Hồng (thửa 57, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Ân (thửa 755, tờ bản đồ số 77)	250.000
2.7	Đường xóm Nghĩa Sơn	Nhà ông Lương Thùy (thửa 97, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Bình Thành (thửa 1, tờ bản đồ số 83)	350.000
2.8	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Phúc điều (thửa 234, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Đức minh (thửa 220, tờ bản đồ số 83)	350.000
2.9	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Thân Mùi (thửa 334, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông bà Hòa Long (thửa 117, tờ bản đồ số 82)	350.000
2.10	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà bà Kim (thửa 359, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Hồng An (thửa 223, tờ bản đồ số 87)	350.000
2.11	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Đức Lan (thửa 128, tờ bản đồ số 82)	Nhà ông Huỳnh (thửa 200, tờ bản đồ số 82)	350.000
2.12	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Tân (thửa 24, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Tường (thửa 224, tờ bản đồ số 87)	350.000
2.13	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Phượng (thửa 272, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Hiền bốn (thửa 374, tờ bản đồ số 76)	350.000
2.14	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Hiền vang (thửa 408, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Hồng (thửa 515, tờ bản đồ số 76)	350.000
2.15	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Toàn (thửa 542, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Kỳ (thửa 510, tờ bản đồ số 76)	350.000
2.16	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Thới (thửa 562, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Nhu (thửa 15, tờ bản đồ số 82)	350.000
2.17	Đường xóm Hồng Sơn	Nhà ông Diên (thửa 12, tờ bản đồ số 82)	Nhà ông Bình (thửa 96, tờ bản đồ số 82)	350.000
2.18	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Hoàn (thửa 21, tờ bản đồ số 81)	Nhà Bà Châu (thửa 322, tờ bản đồ số 81)	350.000
2.19	Đường xóm Vân Nam	Nhà bà Quy gần chân đập (thửa 228, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Hương (thửa 397, tờ bản đồ số 81)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.20	Đường xóm Vân Nam	Nhà bà Hoa (thửa 414, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Thành (thửa 411, tờ bản đồ số 81)	350.000
2.21	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Hòa (thửa 490, tờ bản đồ số 81)	Nhà bà Lan (thửa 438, tờ bản đồ số 81)	350.000
2.22	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Thông (thửa 529, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Quỳnh (thửa 496, tờ bản đồ số 81)	350.000
2.23	Đường xóm Vân Nam	Nhà bà Phượng (thửa 37, tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Lịch (thửa 58, tờ bản đồ số 86)	350.000
2.24	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Huy (thửa 378, tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Khánh (thửa 387, tờ bản đồ số 87)	350.000
2.25	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Hậu (thửa 8, tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Tư (thửa 239, tờ bản đồ số 87)	350.000
2.26	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Phú (thửa 106, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Thành (thửa 379, tờ bản đồ số 87)	350.000
2.27	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Ba Cao (thửa 624, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Trung (thửa 503, tờ bản đồ số 80)	350.000
2.28	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Trung (thửa 245, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Dỹ (thửa 441, tờ bản đồ số 80)	350.000
2.29	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Lợi (thửa 426, tờ bản đồ số 80)	Nhà ông Thành (thửa 435, tờ bản đồ số 80)	350.000
2.30	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Vinh (thửa 447, tờ bản đồ số 80)	Nhà ông Dương (thửa 588, tờ bản đồ số 80)	350.000
2.31	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Liêng (thửa 458, tờ bản đồ số 81)	Nhà ông Thanh (thửa 481, tờ bản đồ số 80)	350.000
2.32	Đường xóm Vân Nam	Nhà ông Văn (thửa 478, tờ bản đồ số 80)	Nhà anh Hà (thửa 482, tờ bản đồ số 81)	350.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Hợp cũ			250.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 85

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIAI XUÂN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ GIAI XUÂN CŨ VÀ XÃ TÂN HỢP CŨ NAY LÀ XÃ GIAI XUÂN**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà Thầy Chương xóm Kẻ Mui từ thửa 29, tờ bản đồ số	Nhà ông Lý xóm Kẻ Mui đến thửa 06, tờ bản đồ số 53	700.000
2	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Trọng xóm Kẻ Mui từ thửa 02, tờ bản đồ số 53	Đập Vả đến thửa 464, tờ bản đồ số 42	800.000
3	Đường Tỉnh lộ 534D	Đập Vả từ thửa 904, tờ bản đồ số 41	Nhà ông Vũ Đình Tuyên xóm Đồi Chè đến thửa 569, tờ bản đồ số 41	1.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Bùi Văn Mận xóm Đồi Chè từ thửa 498, tờ bản đồ số 41	Nhà ông Tuệ xóm Xuân Tiênthửa 1693, tờ bản đồ số 40	750.000
5	Đường Tỉnh lộ 534D	Nhà ông Ông Sáng xóm Xuân Tiến thửa 136, tờ bản đồ số 40	Cầu Khe Vình xóm Xuân Tiến đến thửa 329, tờ bản đồ số 28	650.000
6	Đường Tỉnh lộ 534D	Cầu Khe Vình xóm Xuân Tiến từ thửa 383 (343), tờ bản đồ số 28	Dốc Vình xóm Xuân Tiến đến thửa 346, tờ bản đồ số 28	700.000
7	Đường Tỉnh lộ 534D	Từ dốc Vình xóm Xuân Tiến thửa 18, tờ bản đồ số 29	Khe Hao giáp Tân Hợp thửa 03, tờ bản đồ số 17	500.000
8	Đường Tỉnh lộ 534D	Đỉnh dốc Khe Hao, xóm Tân Lập (từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 82)	Ngã ba nhà anh Nhân Thống (đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 42)	500.000
9	Đường Tỉnh lộ 534D	Cầu Khe Hóm, xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 77)	Giáp nghĩa địa xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 52)	600.000
10	Đường Tỉnh lộ 534D	Chân Dốc Kè, xóm Hồng Sơn (từ thửa đất số 111, 113, tờ bản đồ số 57)	Cầu Đồng Hạ, xóm Hồng Sơn (đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 66	500.000
11	Đường Tỉnh lộ 534D	Cầu Đồng Hạ, xóm Hồng Sơn (đến thửa đất số 73; 80, tờ bản đồ số 66	Mốc địa giới hành chính xã Tân Hợp, xã Đồng Văn, (đến thửa đất số 158; 159, tờ bản đồ số 68)	500.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường xã Giai Xuân đi Đường xã Tân Xuân (cũ)	Nhà ông Lực xóm Kẻ Mui thửa 398, tờ bản đồ số 42	Nhà ông Tùng xóm Long Thọ thửa 203, tờ bản đồ số 32	600.000
2	Đường xã Giai Xuân đi Đường xã Tân Xuân (cũ)	Nhà ông Bùi Văn Trung, xóm Long Thọ thửa 397 (183), tờ bản đồ số 32	Trường Tiểu học cụm Vạn Long thửa 98, tờ bản đồ số 32	750.000
3	Đường xã Giai Xuân đi Đường xã Tân Xuân (cũ)	Trường Tiểu học cụm Vạn Long thửa 90, tờ bản đồ số 32	Nhà bà Phạm Thị Thanh thửa 793, tờ bản đồ số 23	550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường xã Giai Xuân đi Tân Phú (cũ)	Chợ trung Tâm thửa 881, tờ bản đồ số 41	Nhà ông Tùng xóm Kẻ Mui thửa 936, tờ bản đồ số 41	900.000
5	Đường xã Giai Xuân đi Tân Phú (cũ)	Nhà ông Thuật xóm Kẻ Mui thửa 329, tờ bản đồ số 41	Nhà ông Lam xóm Kẻ Mui	600.000
6	Đường xã Giai Xuân đi Tân Phú (cũ)	Nhà ông Khê xóm Kẻ Mui thửa 931, tờ bản đồ số 41	Ngã 3 Đập dê xóm Long Thọ thửa 236, tờ bản đồ số 22	600.000
7	Đường xã Giai Xuân đi Tân Phú (cũ)	Chợ chiều Vạn Long thửa 156, tờ bản đồ số 32	Nhà ông Vũ Ngọc Bảo thửa 369, tờ bản đồ số 32	700.000
8	Đường xã Giai Xuân đi Tân Phú (cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Đắc xóm Vạn Long thửa 208, tờ bản đồ số 32	Nhà bà Nguyễn Thị Hường xóm Vạn Xuân thửa 300, tờ bản đồ số 33	600.000
9	Đường xã Giai Xuân đi Nghĩa Phúc (cũ)	Ngã 3 đường tỉnh lộ 534D xóm Xuân Tiến từ thửa 99, tờ bản đồ số 39	Xóm Nước Xanh đến thửa 01, tờ bản đồ số 57	650.000
10	Đường xã Giai Xuân đi Nghĩa Phúc (cũ)	Ngã 3 đường tỉnh lộ 534D (Ông Hoạch) xóm Đồi Chè từ thửa 634, tờ bản đồ số 41	Đập Bai xóm Quyết Tâm đến thửa 257, tờ bản đồ số 52	650.000
11	Đường xã Giai Xuân đi Nghĩa Phúc (cũ)	Đập Bai xóm Quyết Tâm thửa 529, tờ bản đồ số 52	Nhà ông Thanh xóm Quyết Tâm thửa 16, tờ bản đồ số 58	500.000
12	Đường xã Giai Xuân đi Nghĩa Phúc (cũ)	Nhà ông Tin xóm Quyết Tâm thửa 41, tờ bản đồ số 58	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng thửa 130, tờ bản đồ số 58	450.000
13	Đường xã Giai Xuân đi Nghĩa Phúc (cũ)	Trạm Biến Áp xóm Quyết Tâm và Nhà ông Mậu xóm Quyết Tâm thửa 1026, tờ bản đồ số 52 và thửa 656, tờ bản đồ số 51	Nhà ông Đào xóm Nước Xanh thửa 616, tờ bản đồ số 50	650.000
14	Đường xã Giai Xuân đi Đường xã Tân Long (cũ)	Nhà ông Bùi Văn Toàn xóm Quyết Tâm từ thửa 1225, tờ bản đồ số 52	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng xóm Quyết Tâm đến thửa 09, tờ bản đồ số 61	420.000
15	Đường xã Giai Xuân đi Đường xã Tân Long (cũ)	Nhà ông Nguyễn Đình Liên, xóm Quyết Tâm thửa 918, tờ bản đồ số 59	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng xóm Quyết Tâm thửa 09, tờ bản đồ số 61	420.000
16	Đường UBND xã đi xóm Quyết Tâm	Bưu điện thửa 756, tờ bản đồ số 41	Nhà ông Thông xóm Quyết Tâm thửa 104, tờ bản đồ số 52	420.000
17	Đường UBND xã đi xóm Quyết Tâm	Đường 534 D xóm Đồi Chè từ thửa 706, tờ bản đồ số 41	Trường THCS thửa 730, tờ bản đồ số 41	420.000
18	Đường tuyến Tổng đội TNXP4 - Sông Con	Nhà ông Quang từ thửa 28, tờ bản đồ số 25	Nhà ông Trương Văn Êm thửa 92, tờ bản đồ số 12	300.000
19	Đường tuyến Tổng đội TNXP4 - Sông Con	Nhà ông Nguyễn Văn Lộc từ thửa 329, tờ bản đồ số 18	Cầu Khe Đáu đến thửa 340, tờ bản đồ số 19	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20	Đường Yên Hòa đi Nghĩa Thành	Ngã ba nhà Dụng Ngọc, xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 174, tờ bản đồ số 76)	Chân Dốc Đỏ, xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 114, tờ bản đồ số 40)	300.000
21	Đường Yên Hòa đi Nghĩa Thành	Đỉnh Dốc Đỏ, xóm Trung Độ (từ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Thành Đại, xóm Trung Độ (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 29)	300.000
22	Đường Yên Hòa đi Nghĩa Thành	Ngã Ba Thung Lăng, xóm Trung Độ (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Xuân Giang, xóm Trung Độ (đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 26)	300.000
23	Đường Yên Hòa đi Nghĩa Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Dung (Phúc), xóm Nghĩa Thành (từ thửa đất số 170, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Nguyễn Văn Đàn, xóm Nghĩa Thành (đến thửa đất số 135, tờ bản đồ số 46)	300.000
24	Đường Tân Lập đi Tân Hương	Ngã ba cây Đa, xóm Tân Lập (từ thửa đất số 126, tờ bản đồ số 80)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dậu, xóm Tân Lập (đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 43)	300.000
25	Đường Tân Lập đi Tân Hương	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (B), xóm Tân Lập (đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 43)	Ngã ba nhà ông Hà Xuân Khoa, xóm Tân Lập (đến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 25)	300.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Vạn Xuân**			
1.1	Đường liên thôn	Xóm Vạn Xuân từ thửa 332, tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 32	350.000
1.2	Đường liên thôn	Xóm Vạn Xuân từ thửa 33, tờ bản đồ số 33	Xóm Vạn Xuân đến 62, tờ bản đồ số 33	350.000
1.3	Đường liên thôn	Xóm Vạn Xuân từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 33	Xóm Vạn Xuân đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 33	350.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Xuân			300.000
2	**Xóm Vạn Long**			
2.1	Đường trục chính xóm Vạn Long	Xóm Vạn Long từ 200, tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 32	350.000
2.2	Đường liên thôn	Xóm Vạn Long từ 38, tờ bản đồ số 32	Xóm Vạn Xuân đến 177, tờ bản đồ số 32	350.000
2.3	Đường liên thôn	Xóm Vạn Long từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 24	350.000
2.4	Đường liên thôn	Xóm Vạn Long từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 24	350.000
2.5	Đường liên thôn	Xóm Vạn Long từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 24	350.000
2.6	Đường liên thôn	Xóm Vạn Long từ thửa đất số 227, tờ bản đồ số 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 32	350.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Long			300.000
3	**Xóm Long Thọ**			
3.1	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 32	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 32	350.000
3.2	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 695, tờ bản đồ số 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	350.000
3.3	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31	350.000
3.4	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31	350.000
3.5	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 556, tờ bản đồ số 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 42	350.000
3.6	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 180, tờ bản đồ số 42	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 270, tờ bản đồ số 42	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 42	350.000
3.8	Đường liên thôn	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 179, tờ bản đồ số 42	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 218, tờ bản đồ số 42	350.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Long Thọ			300.000
4	**Xóm Kẻ Mui**			
4.1	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 265, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 30	350.000
4.2	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 283, tờ bản đồ số 42	350.000
4.3	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 352, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 354, tờ bản đồ số 42	350.000
4.4	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 364, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 42	350.000
4.5	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 324, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 347, tờ bản đồ số 42	350.000
4.6	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 373, tờ bản đồ số 42	350.000
4.7	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 30	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 41	350.000
4.8	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 908, tờ bản đồ số 41	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 317, tờ bản đồ số 41	350.000
4.9	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 41	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 41	350.000
4.10	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 42	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 349, tờ bản đồ số 42	350.000
4.11	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 53	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 132, tờ bản đồ số 53	350.000
4.12	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 128, tờ bản đồ số 53	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 52 (Kề Trạm y tế)	350.000
4.13	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 53	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 162, tờ bản đồ số 53	350.000
4.14	Đường liên thôn	Xóm Kẻ Mui từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 53	Xóm Kẻ Mui đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 53	350.000
4.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kẻ Mui			300.000
5	**Xóm Quyết Tâm**			
5.1	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 817, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 52	350.000
5.2	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 719, tờ bản đồ số 52	350.000
5.3	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 719, tờ bản đồ số 52	350.000
5.4	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 1252, tờ bản đồ số 52	350.000
5.5	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 814, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 940, tờ bản đồ số 52	350.000
5.6	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 1352, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 498, tờ bản đồ số 52	350.000
5.7	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 754, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 689, tờ bản đồ số 52	350.000
5.8	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 880, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 720, tờ bản đồ số 52	350.000
5.9	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 941, tờ bản đồ số 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 386, tờ bản đồ số 59	350.000
5.10	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 386, tờ bản đồ số 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 969, tờ bản đồ số 59	350.000
5.11	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 386, tờ bản đồ số 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 825, tờ bản đồ số 59	350.000
5.12	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 731, tờ bản đồ số 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 655, 674, tờ bản đồ số 59	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.13	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 918, tờ bản đồ số 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 892, 942, tờ bản đồ số 59	350.000
5.14	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 233, tờ bản đồ số 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 479, tờ bản đồ số 59	350.000
5.15	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 525, tờ bản đồ số 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 626, tờ bản đồ số 59	350.000
5.16	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 599, tờ bản đồ số 51	350.000
5.17	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 584, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 595, tờ bản đồ số 51	350.000
5.18	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 555, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 581, 549, 548 tờ bản đồ số 51	350.000
5.19	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 504, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 515, tờ bản đồ số 51	350.000
5.20	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 460, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 51	350.000
5.21	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 409, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 549, tờ bản đồ số 51	350.000
5.22	Đường liên thôn	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 390, tờ bản đồ số 51	350.000
5.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Tâm			300.000
6	**Xóm Nước Xanh**			
6.1	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 314, tờ bản đồ số 51	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 344, tờ bản đồ số 51	350.000
6.2	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 218, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 239, tờ bản đồ số 51	350.000
6.3	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 311, tờ bản đồ số 51	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 418, tờ bản đồ số 51	350.000
6.4	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 278, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 50	350.000
6.5	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 107, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 212, tờ bản đồ số 50	350.000
6.6	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 462, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 753, 649, tờ bản đồ số 50	350.000
6.7	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 407, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 602, 649, tờ bản đồ số 50	350.000
6.8	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 637, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 675, 649, tờ bản đồ số 50	350.000
6.9	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 657, tờ bản đồ số 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 722, tờ bản đồ số 50	350.000
6.10	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 44	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 14, tờ 44; 490, tờ bản đồ số 50	350.000
6.11	Đường liên thôn	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 374, tờ bản đồ số 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 407, tờ bản đồ số 50	350.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nước Xanh			300.000
7	**Xóm Xuân Tiến**			
7.1	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 39	350.000
7.2	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 363, tờ bản đồ số 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39	350.000
7.3	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 39	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 257, tờ bản đồ số 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 39	350.000
7.5	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 371, tờ bản đồ số 28	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 39	350.000
7.6	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 366, tờ bản đồ số 28	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 39	350.000
7.7	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 314, tờ bản đồ số 28	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 276, tờ bản đồ số 39	350.000
7.8	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 40	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 29	350.000
7.9	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 224, tờ bản đồ số 29	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 103, tờ bản đồ số 29	350.000
7.10	Đường liên thôn	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 225, tờ bản đồ số 29	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28	350.000
7.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tiến			300.000
8	**Xóm Đồi Chè**			
8.1	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 715, tờ bản đồ số 41	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 780, tờ bản đồ số 41	350.000
8.2	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 858, tờ bản đồ số 41	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 52	350.000
8.3	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 197, tờ bản đồ số 41	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 41	350.000
8.4	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 166, tờ bản đồ số 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 196, tờ bản đồ số 41	350.000
8.5	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 150, tờ bản đồ số 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 40	350.000
8.6	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 29	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 41	350.000
8.7	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 40	350.000
8.8	Đường liên thôn	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 29	350.000
8.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồi Chè			300.000
9	**Xóm Kẻ Thai**			
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kẻ Thai			350.000
10	**Xóm Tân Lập**			
10.1	Đường Làng Sổ	Đầu đường (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 43)	Cuối đường (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 43)	350.000
10.2	Đường Làng Măng 1	Đầu đường (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 43)	Cuối đường (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 43)	350.000
10.3	Đường Làng Măng 2	Đầu đường (từ thửa số 119; 144, tờ bản đồ số 43)	Cuối đường (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 43)	350.000
10.4	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 80)	Cuối đường (từ thửa số 1;2;3;4;5, tờ bản đồ số 81)	350.000
10.5	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 42; 48, tờ bản đồ số 79)	Cuối đường (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 79)	350.000
10.6	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 34; 35, tờ bản đồ số 79)	Cuối đường (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 79)	350.000
10.7	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 21; 22, tờ bản đồ số 79)	Cuối đường (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 79)	350.000
10.8	Đường Làng Bến	Đầu đường (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 80)	Cuối đường (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 53)	350.000
10.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Lập			300.000
11	**Xóm Yên Hòa**			
11.1	Đường từ Nhà văn hóa xóm	Đầu đường (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 76)	300.000
11.2	Đường từ ngã ba nhà ông Giang Dịu	Đầu đường (từ thửa số 18; 28, tờ bản đồ số 78)	Cuối đường (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 52)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.3	Đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Bút Chiêm	Đầu đường (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 78)	Cuối đường (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 52)	300.000
11.4	Đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Duy Thân	Đầu đường (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 52)	Cuối đường (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 52)	300.000
11.5	Đường từ trạm Y tế cũ	Đầu đường (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 78)	300.000
11.6	Đường từ ngã ba quán nhà Yên Nhung	Đầu đường (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 02; 06, tờ bản đồ số 76)	300.000
11.7	Đường từ ngã ba nhà anh Tiện	Đầu đường (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 08; 21, tờ bản đồ số 76)	300.000
11.8	Đường từ ngã ba quán nhà Trường Nhung	Đầu đường (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 53; 59, tờ bản đồ số 76)	300.000
11.9	Đường từ ngã ba Thung Dưa	Đầu đường (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 77)	Cuối đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 77)	300.000
11.10	Đường từ ngã ba Thung	Đầu đường (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 40)	Cuối đường (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 40)	300.000
11.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Hoà			250.000
12	**Xóm Trung Độ**			
12.1	Đường từ ngã ba nhà bà Ngọc	Đầu đường (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 40)	Cuối đường (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 29)	300.000
12.2	Đường từ ngã ba nhà anh Thanh Thắng	Đầu đường (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 73)	Cuối đường (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 20)	300.000
12.3	Đường từ ngã ba nhà chị Liệt	Đầu đường (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 74)	Cuối đường (từ thửa số 04; 05, tờ bản đồ số 74)	300.000
12.4	Đường từ ngã ba nhà anh Nguyễn Bá Vinh	Đầu đường (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 73)	Cuối đường (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 73)	300.000
12.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Độ			250.000
13	**Xóm Nghĩa Thành**			
13.1	Đường từ ngã ba nhà anh Nguyễn Tỵ Hải theo đường bê tông nông thôn xóm	Đầu đường (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 36)	Cuối đường (từ thửa số 72; 131, tờ bản đồ số 36)	250.000
13.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nghĩa Thành			200.000
14	**Xóm Hồng Sơn**			
14.1	Đường từ ngã ba nhà ông Lang Văn Khuyên	Đầu đường (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 84)	Cuối đường (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 84)	300.000
14.2	Đường từ ngã ba nhà ông Lang Văn Ân	Đầu đường (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 85)	Cuối đường (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 83)	300.000
14.3	Đường từ ngã ba nhà bà Lang Thị Bương	Đầu đường (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 84)	Cuối đường (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 62)	300.000
14.4	Đường từ ngã ba nhà Kỳ Thìn	Đầu đường (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 66)	Cuối đường (từ thửa số 131; 175, tờ bản đồ số 65)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.5	Đường từ ngã ba nhà ông Mai Thịnh	Đầu đường (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 69)	Cuối đường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 65)	300.000
14.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Sơn			250.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Giai Xuân			200.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Đường xã Giai Xuân đi xã Tân Xuân (cũ)	Khu đấu giá Vạn Long thửa 463, và thửa đất số 464, 465, 466, tờ bản đồ số 32	Khu đấu giá Vạn Long thửa 812, tờ bản đồ số 23	2.000.000
2	Đường xã Giai Xuân đi xã Tân Phú	Ngã 3 Đập dê xóm Long Thọ thửa 405, tờ bản đồ số 32	Đến nhà ông Hoàng Văn Chung xóm Vạn Long Khu (đấu giá chia lô đất ở) thửa 420, tờ bản đồ số 32	2.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 92
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỮU KHUÔNG, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**Đường Tỉnh lộ 543C**			
1	Đường Tỉnh lộ 543C qua Bản Huổi Cọ	Đầu bản (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 23)	cuối bản (các thửa đất số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 14, 20, 21, 22 tờ bản đồ số 24)	220.000
2	Đường Tỉnh lộ 543C qua Bản Xàn	Đầu bản (thửa đất số 8, 9 tờ bản đồ số 22)	cuối bản (các thửa đất số 83, 85, 86, 113, 174, 229 tờ bản đồ số 20)	250.000
3	Đường Tỉnh lộ 543C qua Bản Con Phen	Đầu bản (thửa đất số 2, 12, 15, 18, 22, 24, tờ bản đồ số 12)	cuối bản (các thửa đất số 4, 5, 7, 13, 14, 23, 24, 26, 27, 33, 39, 49 tờ bản số 14; và thửa số 9 tờ bản đồ số 15)	220.000
4	Đường Tỉnh lộ 543C qua Bản Tủng Hốc	Đầu bản đến cuối bản (các thửa đất số 23, 30, 31, 32, 33 tờ bản đồ số 9; thửa số 56, 59, 62, 71, 72, 73 tờ bản đồ số 8)		210.000
5	Đường Tỉnh lộ 543C qua Bản Chà Lâng	Đầu bản đến cuối bản (các thửa đất số 20, 29, 35, 38, 42 tờ bản đồ số 7)		210.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
I	**Đường liên thôn, liên bản, nội bản**			
1	Đường Bản Huổi Cọ	Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 23	Đến thửa số 67 tờ bản đồ số 23; các thửa đất số 28, 29, 31, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 23	140.000
2	Đường Bản Xàn	Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 243 tờ bản đồ số 20; các thửa đất số 01 tờ bản đồ số 21 Đến thửa số 57 tờ bản đồ số 21	150.000
3	Đường Bản Con Phen	Từ thửa đất số 3, 4, 6, 7, 10, 11, 16, 18 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 9, 11, 12, 14, 20, 21, 22, 29, 30, 31, 34, 35, 40, 41, 45, 50 tờ bản đồ số 14; các thửa đất số 2, 9, 13, 15, 1722, 27, 29, 30 tờ bản đồ số 15	140.000
4	Đường Bản Tủng Hốc	Từ thửa đất số 01 tờ đến thửa số 61 bản đồ số 8	thửa số 4, 0, 13, 14, 16, 18, 19, 20, 24, 27, 28 tờ bản đồ số 9	140.000
5	Đường Bản Chà Lâng	Từ thửa đất số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 22, 24, 25, 27, 28, 30, 31, 36, 37, 40, 41, 45, 46, 52, 63 tờ bản đồ số 7	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường Bản Púng Bón	Từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 16	Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 16; các thửa đất số 01 tờ bản đồ số 17 Đến thửa số 41 tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 04 tờ bản đồ số 18	140.000
7	Đường Bản Huổi Púng	Từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 02	Đến thửa số 55 tờ bản đồ số 10; các thửa đất số 1, 2, 4, 5 tờ bản đồ số 11; thửa số 1, 2, 3, 4, 5 tờ bản đồ số 13	140.000
8	Đường Bản Huổi Púng	Đầu Khu tái định cư khe Hộc bản Huổi Púng	cuối Khu tái định cư khe Hộc bản Huổi Púng	150.000
C	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hữu Khuông			140.000

PHỤ LỤC 93

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯỢNG MINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ LƯỢNG MINH**			
I	**ĐƯỜNG NỘI BẢN XỐP CHÁO**			
1	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 3,4,9,18,22,24,25,31,35,1,2,5,12,14,15 tờ bản đồ số 4)	Cuối bản (đến thửa đất số 20,21,22,23,36 tờ bản đồ số 4)	200.000
2	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1,2,14,16,12,27,23,26,30,31,32,33,21,22 tờ bản đồ số 5)	Cuối bản (đến thửa đất số 17,18 và các thửa còn lai tờ bản đồ số 5)	200.000
3	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 6)	Cuối bản (đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 6)	200.000
4	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 7)	Cuối bản (đến thửa đất số 31 tờ bản đồ số 7)	200.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Cháo			200.000
II	**ĐƯỜNG NỘI BẢN CÀ MOONG**			
1	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 8)	Cuối bản (đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 8)	200.000
2	Đường nội bản	Đầu bản (từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 9)	Cuối bản (đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 9)	200.000
3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cà Moong			200.000
III	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN CHẢM PUỐNG**			
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 8,9,,21.22.23.24 thuộc tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến thửa đất số 3,5,28,30,31,38,42,43,44 và 51 thuộc tờ bản đồ số 11)	350.000
2	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 96,97,82,81 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 79,78,77,76,75,74thuộc tờ bản đồ số 12)	350.000
3	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 1,2,3,4 thuộc tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (đến thửa đất số 10 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 13)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 33,39,53,54,55,58 và 60 thuộc tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến thửa đất số 56,61,62,65,66,67,68,4,15 và 1 thuộc tờ bản đồ số 11)	250.000
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 16,26,32,34,35,40 và 41 thuộc tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (đến thửa đất số 46,47,70,72,72,79,78,76,81,82,83 và 69 thuộc tờ bản đồ số 11)	200.000
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 1,3,4,6,9,10,24,8 và 13 thuộc tờ bản đồ số 10)	Cuối bản (đến thửa đất số 14,15,16,18,22,17,23 và và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 10)	200.000
7	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 65,57,66,58,52,60,53 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 45,49,48,36,37,32,38,33 thuộc tờ bản đồ số 12)	250.000
8	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 71,68,67,69,61,62,55 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 63,64,56,50,51,47,40 thuộc tờ bản đồ số 12)	200.000
9	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 26,22,24,18,19,10,8,9 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa đất số 3,1,101,100,16,17 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 12)	200.000
10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Chăm Puông			200.000
IV	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN MINH THÀNH**			
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 5,6,7,10,11,15 thuộc tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (đến thửa đất số 15 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 14)	300.000
2	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 1,2,4,6,7,13,19,20,21,37,38 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 39,30,31,24,41,42,43,35 thuộc tờ bản đồ số 16)	300.000
3	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 25,16,10,17,49,50,53,54,47 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 33 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 16)	300.000
4	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa đất số 5,7,8,9,10,2,21, thuộc tờ bản đồ số 18)	Cuối bản (đến thửa đất số 6,10,11,14,16,19,22 thuộc tờ bản đồ số 18)	250.000
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 34,18,26,28 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 59,60,62,63,56 và các thuộc tờ bản đồ số 16)	240.000
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 9 thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (đến thửa đất số 11 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 16)	200.000
7	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 4,5,9,19,24,21,43,26 thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản (đến thửa đất số 41 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 17)	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường làng	Đầu bản (từ thửa đất số 8,16,17,18 thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản(đến thửa đất số 7,12,13,14,21,12,18,33 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 17)	200.000
9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Minh Thành			200.000
V	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN MINH TIẾN**			
1	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 64,72,86,87,89,88,104,102 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 11,10,3,13,25,26,36,47,59,60,48,79,49 thuộc tờ bản đồ số 19)	350.000
2	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 105,104,76,75,14,15,38,28,19,14,27 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 18,22,23,29,30,40,31,24 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 19)	350.000
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 20.21.39.41.42.33.34.45.44.54 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 52,53,62,63,55,56,46,57,84,98 thuộc tờ bản đồ số 19)	200.000
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 113,114,121,122,128 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (đến thửa đất số 123,132 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 19)	200.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Minh Tiến			200.000
VI	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN CÔI**			
1	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 1,2,7,13,14,4,26,16,6,18,19,20,21 thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản (đến thửa đất số 24,28,23 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 21)	450.000
2	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 58,55,44,61,36,37,48,49,38 thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản (đến thửa đất số 39,50,51,57 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 21)	450.000
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 96,78,77,58,46,45,34,35,33,23 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 11,10,3,13,25,26,36,47,59,60,48,79,49 thuộc tờ bản đồ số 20)	320.000
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 105,104,76,75,14,15,27,38,39 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 40,9,8,21,6,7,32,56,70,71 thuộc tờ bản đồ số 20)	240.000
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 110,109,102,108,101,79,9 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 88,98,97,84,85,86,82,83,39 thuộc tờ bản đồ số 20)	200.000
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 66,67,62,63,80,41,51,54,32,55 thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (đến thửa đất số 56,68,69,70,6,7 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 20)	200.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Côi			200.000
VII	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN ĐỪA**			
1	Đường nhựa	Đầu bản từ thửa số 3,5,12,11,10,8,20,29,41,40,21 thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản (đến thửa đất số 62,69,68,60,61,48 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 22)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 3,4,5,6,8,9,11,12,13,14 thuộc tờ bản đồ số 26)	Cuối bản(đến thửa đất số 23 và các thửa bám đườngcòn lại thuộc tờ bản đồ số 26)	350.000
3	Đường nhựa	Đầu bản (từ thửa số 3 thuộc tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (đến thửa đất số 4 và các thửa bám đườngcòn lại thuộc tờ bản đồ số 27)	420.000
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 1,5,7,13,12,10,17,14,20,18,21 thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản (đến thửa đất số 22,15,29 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 23)	220.000
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 2,3,5 thuộc tờ bản đồ số 25)	Cuối bản (đến thửa đất số 8 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 25)	300.000
6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đửa			220.000
VIII	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN MINH PHƯƠNG**			
1	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 17,19,4,6 thuộc tờ bản đồ số 24)	Cuối bản (đến thửa đất số 8 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 24)	420.000
2	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 1,3,7,10,11,12,17,18,19,22,23 thuộc tờ bản đồ số 28)	Cuối bản (đến thửa đất số 34,25,26,27,29,30,32,35,33,40,38 và các thửa bám đườngcòn lại thuộc tờ bản đồ số 28)	400.000
3	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 21,22,23,18,16,19,15,10,5,3,2 thuộc tờ bản đồ số 29)	Cuối bản (đến thửa đất số 1,4 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 29)	400.000
IX	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN XỐP MẠT**			
1	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 50,51,42,43,44,48,16,12,15,11thuộc tờ bản đồ số 30)	Cuối bản (đến thửa đất số 10,9,8,6,4,5,2 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 30)	450.000
2	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 1,2,4,5,6,8,9,13 thuộc tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (đến thửa đất số 20 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 31)	450.000
3	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 3,7,14,21,28,33,39,46 thuộc tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (đến thửa đất số 47 thuộc tờ bản đồ số 31)	400.000
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 35,36,30,40,41,37,42,43,44,48,54,55,56,57,58 thuộc tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (đến thửa đất số 80,81,66,64,65,62,63,69 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 31)	350.000
5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Mạt			350.000
X	**TUYẾN ĐƯỜNG BẢN LẠ**			
1	Đường nhựa 543 B	Đầu bản (từ thửa số 23,41,24,25,26,27,28,29,31 thuộc tờ bản đồ số 35)	Cuối bản (đến thửa đất số 9,30,33,15,16,17,18,11,19 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35)	700.000
2	Đường nhựa 543B	Đầu bản (từ thửa số 30,29,26,24,20,21,19,18,13,11 thuộc tờ bản đồ số 33)	Cuối bản (đến thửa đất số 9,7 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 33)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường nhựa 543B	Đầu bản (từ thửa số 103,101,99,100,97,93,96,94 thuộc tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa đất số 92,91 và các thửa bám đường còn lại thuộc tờ bản đồ số 34)	500.000
4	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 65,66,58,59,60,47,35,48,36,26 thuộc tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (đến thửa đất số 27,20,23,13,18,8,10,15,9 thuộc tờ bản đồ số 32)	420.000
5	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 1,3,6,7,57,44,41,42,40,54,39,52 thuộc tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (đến thửa đất số 50,62 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 32)	320.000
6	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 9,8,25,7,6,19,21,18,22,37,34,35 thuộc tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa đất số 33,45,46,53 thuộc tờ bản đồ số 34)	400.000
7	Đường làng	Đầu bản (từ thửa số 24,26,41,39,40,50,47,48,61,58,59,60,56,57,69,68,55,44,42,43 thuộc tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa đất số 28,29,32,33,19,11,12,13,15,2,16,3,17,4 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 34)	320.000
8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lạ			320.000
XI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lượng Minh			200.000

PHỤ LỤC 94
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGA MY, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Nga My (nay là xã Nga My)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Đầu bản Đàng: (Từ thửa đất số 16 thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản Đàng: (Đến thửa đất số 3, 4, 23 tờ bản đồ số 26)	500.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Đầu bản Văng Môn (Từ thửa đất số 7 thuộc tờ bản đồ số 35)	Cuối bản Văng Môn (Đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 37)	500.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Đầu bản Pột (Từ thửa đất số 70 và thửa số 83 thuộc tờ bản đồ số 27)	Cuối bản Na Ca (Đến thửa đất số 35 và thửa đất số 36 tờ bản đồ số 34	500.000
4	Đường Quốc lộ 48C	Đầu bản Đàng: Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 14, 25, 26, 34 thuộc tờ bản đồ số 25	Cuối bản Na Ca Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 35, 36, 49 thuộc tờ bản đồ số 33	1.500.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
III	**Đường liên bản**			
1	Tuyến đường Na Ca - Xốp Kho	Đầu Bản Na (Từ thửa đất số 14, 21 thuộc tờ bản đồ số 33)	Cầu cứng bản Na Ca (Đến thửa số 6,16 thuộc tờ bản đồ số 32)	400.000
2	Tuyến đường Na Ca - Xốp Kho	Cuối cầu cứng bản Na Ca (Từ thửa đất số 4, 9 thuộc tờ bản đồ số 32)	Cuối Cầu cứng bản Xốp Kho (Đến thửa số 5 thuộc tờ bản đồ số 19)	350.000
3	Tuyến đường Na Ca - Xốp Kho	Đầu bản Na Ca Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 6 thuộc tờ bản đồ số 32	Cuối bản Xốp Kho Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 28, 42, 43 thuộc tờ bản đồ số 20; thửa số 24 thuộc tờ bản đồ số 21; Thửa số 14,18, 23 thuộc tờ bản đồ số 19;	1.500.000
4	Tuyến đường Xốp Kho - Na Kho	Cầu cứng bản Xốp Kho (Từ thửa số 5 thuộc tờ bản đồ số 19)	Cầu bản Na Kho (Đến thửa số 41, 42 tờ bản đồ số 15)	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Tuyến đường Xốp Kho - Na Kho	Đầu Bản Xốp Kho	Cuối bản Na Kho	1.500.000
		Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 28 thuộc tờ bản đồ số 17	Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 32, 20, thuộc tờ bản đồ số 14; thửa số 29, 31 thuộc tờ bản đồ số 15	
6	Tuyến đường Xốp Kho - Na Ngân	Giữa bản Xốp Kho	Giữa bản Na Ngân	200.000
		(Từ thửa đất số 12, 12 thuộc tờ bản đồ số 19)	(Đến thửa đất số 82, 85 thuộc tờ bản đồ số 11)	
7	Tuyến đường Xốp Kho - Na Ngân	Bản Xốp Kho	Cuối bản Na Ngân	1.500.000
		Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 23 thuộc tờ bản đồ số 19	Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 74,75, 13 thuộc tờ bản đồ số 11	
IV	**Các khu dân cư các bản**			
1	**Khu vực dân cư Bản Đàng**			
1.1	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 1	Từ thửa đất số 3,7 tờ bản đồ số 23	Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 23	
1.2	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 2	Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 23	Đến hết thửa đất số 24 tờ bản đồ số 23	
1.3	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 3	Từ thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 10,18 tờ bản đồ số 24	
1.4	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 4	Từ thửa đất số 20, 26 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 24	
1.5	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 5	Từ thửa đất số 45, 51 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 35 tờ bản đồ số 24	
1.6	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 6	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 36, 47 tờ bản đồ số 24	
1.7	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 7	Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25	Đến hết thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25	
1.8	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 8	Từ thửa đất số 22, 39 tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 42, 57 tờ bản đồ số 25	
1.9	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 9	Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 31, 36 tờ bản đồ số 25	
1.10	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 10	Từ thửa đất số 28, 33 tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 37, 41, 40, 49 tờ bản đồ số 25	
1.11	Đường giao thông nội bản			250.000
	nhánh 11	Từ thửa đất số 8, 10 tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ số 26	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường giao thông nội bản nhánh 12	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 26	250.000
2	**Khu vực dân bản Văng Môn**			
2.1	Đường giao thông nội bản Khu 1 nhánh 1	Từ thửa đất số 17, 26 tờ bản đồ số 35	Đến thửa đất số 40, 43 tờ bản đồ số 35	250.000
2.2	Đường giao thông nội bản Khu 1 nhánh 2	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 35	Đến hết thửa đất số 11 tờ bản đồ số 35	250.000
2.3	Đường giao thông nội bản Khu 2 nhánh 1	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 36	250.000
2.4	Đường giao thông nội bản Khu 2 nhánh 2	Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 36	250.000
2.5	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 1	Từ thửa đất số 39 tờ bản đồ số 37	Đến hết thửa đất số 39 tờ bản đồ số 37	250.000
2.6	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 2	Từ thửa đất số 33, 40 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 37	250.000
2.7	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 2.1	Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 37	Đến hết thửa đất số 42 tờ bản đồ số 37	250.000
2.8	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 3	Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37	250.000
2.9	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 4	Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 37	250.000
2.10	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 5	Từ thửa đất số 3, 4 tờ bản đồ số 37	Đến hết thửa đất số 3, 4 tờ bản đồ số 37	250.000
2.11	Đường giao thông nội bản Khu 3 nhánh 6	Từ thửa đất số 2, 6 tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 37	250.000
3	**Khu vực dân bản Pột**			
3.1	Đường giao thông nội bản nhánh số 1	Từ thửa đất số 58, 65, 66 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 26, 32,33, 21, 9, 11, 12, 17 tờ bản đồ số 27	300.000
3.2	Đường giao thông nội bản nhánh số 2	Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 27	300.000
3.3	Đường giao thông nội bản nhánh số 2.1	Từ thửa đất số 27 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 27	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường giao thông nội bản nhánh số 2.2	Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 27	300.000
3.5	Đường giao thông nội bản nhánh số 2.3	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 27	300.000
3.6	Đường giao thông nội bản nhánh số 3	Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 27	Đến hết thửa đất số 59 tờ bản đồ số 27	300.000
3.7	Đường giao thông nội bản nhánh số 4	Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 27	300.000
3.8	Đường giao thông nội bản nhánh số 5	Từ thửa đất số 87 tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 94, 95 tờ bản đồ số 27	300.000
3.9	Đường giao thông nội bản nhánh số 5.1	Từ thửa đất số 89 tờ bản đồ số 27	Đến hết thửa đất số 89 tờ bản đồ số 27	300.000
3.10	Đường giao thông nội bản nhánh số 6	Từ thửa đất số 37, 49 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 24, 15, 26, 23, 19, 3, 4, 7 tờ bản đồ số 28	300.000
3.11	Đường giao thông nội bản nhánh số 6.1	Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 28	300.000
3.12	Đường giao thông nội bản nhánh số 6.2	Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 5, 2 tờ bản đồ số 28	300.000
3.13	Đường giao thông nội bản nhánh số 7	Từ thửa đất số 33, 23, 34 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 20, 18, 28, 30, 39 tờ bản đồ số 28	300.000
3.14	Đường giao thông nội bản nhánh số 8	Từ thửa đất số 84, 82 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 76, 85 tờ bản đồ số 28	300.000
3.15	Đường giao thông nội bản nhánh số 9	Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 28	Đến hết thửa đất số 59 tờ bản đồ số 28	300.000
3.16	Đường giao thông nội bản nhánh số 10	Từ thửa đất số 102, 106 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 111, 116 tờ bản đồ số 28	300.000
3.17	Đường giao thông nội bản nhánh số 11	Từ thửa đất số 103 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 108, 112 tờ bản đồ số 28	300.000
3.18	Đường giao thông nội bản nhánh số 12	Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 30	300.000
3.19	Đường giao thông nội bản nhánh số 13 (qua cầu treo)	Từ thửa đất số 120,121 tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 29	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
3.20	Đường giao thông nội bản nhánh 13.1 (qua cầu treo)	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 29	300.000
3.21	Đường giao thông nội bản nhánh số 14 (qua cầu treo)	Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 28; thửa số 4 tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 2, 10 tờ bản đồ số 29	300.000
4	**Khu vực dân bản Bay**			
4.1	Đường giao thông nội bản nhánh 1	Từ thửa đất số 50,42 tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 30	300.000
4.2	Đường giao thông nội bản nhánh 2	Từ thửa đất số 49, 44 tờ bản đồ số 30	Đến thửa đất số 21 tờ bản đồ số 31	300.000
4.3	Đường giao thông nội bản nhánh 2.1	Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 31	300.000
4.4	Đường giao thông nội bản nhánh 3	Từ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 64 tờ bản đồ số 30	300.000
4.5	Đường giao thông nội bản nhánh 4	Từ thửa đất số 81 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 69 tờ bản đồ số 30	300.000
4.6	Đường giao thông nội bản nhánh 5	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 31	300.000
4.7	Đường giao thông nội bản nhánh 6	Từ thửa đất số 62, 63 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 61, 72 tờ bản đồ số 31	300.000
4.8	Đường giao thông nội bản nhánh 6.1	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 31	300.000
4.9	Đường giao thông nội bản nhánh 6.2	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 13 tờ bản đồ số 31	300.000
4.10	Đường giao thông nội bản nhánh 6.3	Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 31	Đến hết thửa số 15 tờ bản đồ số 31	300.000
4.11	Đường giao thông nội bản nhánh 6.4	Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 31	Đến hết thửa số 57 tờ bản đồ số 31	300.000
4.12	Đường giao thông nội bản nhánh 7	Từ thửa đất số 111 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 106 tờ bản đồ số 31	300.000
4.13	Đường giao thông nội bản nhánh 8	Từ thửa đất số 107 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 117 tờ bản đồ số 31	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.14	Đường giao thông nội bản nhánh 9	Từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 109 tờ bản đồ số 31	300.000
4.15	Đường giao thông nội bản nhánh 10	Từ thửa đất số 114 tờ bản đồ số 31	Đến hết thửa số 114 tờ bản đồ số 31	300.000
5	**Khu vực dân bản Na Ca**			
5.1	Đường giao thông nội bản nhánh 1	Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 32	Đến hết thửa đất số 44 tờ bản đồ số 32	300.000
5.2	Đường giao thông nội bản nhánh 2	Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ số 32, thửa đất số 3 tờ bản đồ số 33	300.000
5.3	Đường giao thông nội bản nhánh 2.1	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 32	300.000
5.4	Đường giao thông nội bản nhánh 2.2	Từ thửa đất số 2,7,8,11 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 33	350.000
5.5	Đường giao thông nội bản nhánh 3	Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 32	300.000
5.6	Đường giao thông nội bản nhánh 5	Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 33	300.000
5.7	Đường giao thông nội bản nhánh 6	Từ thửa đất số 59 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 65 tờ bản đồ số 33	300.000
5.8	Đường giao thông nội bản nhánh 7	Từ thửa đất số 68 tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 57, 70 tờ bản đồ số 33	300.000
6	**Khu vực dân bản Canh**			
6.1	Đường giao thông nội bản nhánh 1	Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 22	200.000
6.2	Đường giao thông nội bản nhánh 2	Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 22	200.000
6.3	Đường giao thông nội bản nhánh 3	Từ thửa đất số 5, 12 tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 7 tờ bản đồ số 22	200.000
6.4	Đường giao thông nội bản nhánh 4	Từ thửa đất số 40, 51 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 44, 46, 47 tờ bản đồ số 21	200.000
6.5	Đường giao thông nội bản nhánh 5	Từ thửa đất số 37, 30 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 21	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.6	Đường giao thông nội bản nhánh 6	Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 25, 32 tờ bản đồ số 21	200.000
6.7	Đường giao thông nội bản nhánh 7	Từ thửa đất số 46, 34 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 29 tờ bản đồ số 20	200.000
6.8	Đường giao thông nội bản nhánh 8	tờ bản đồ số 20		200.000
6.9	Đường giao thông nội bản nhánh 9	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 2, 12 tờ bản đồ số 20 (cầu sắt)	200.000
6.10	Đường giao thông nội bản nhánh 10	Từ thửa đất số 22, 25 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 2, 12 tờ bản đồ số 20	200.000
6.11	Đường giao thông nội bản nhánh 11	Từ thửa đất số 37, 41 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 24, 38 tờ bản đồ số 20	200.000
6.12	Đường giao thông nội bản nhánh 12	Từ thửa đất số 50, 54 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 20	200.000
6.13	Đường giao thông nội bản nhánh 12.1	Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 66 tờ bản đồ số 20	200.000
6.14	Đường giao thông nội bản nhánh 13	Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 68 tờ bản đồ số 20	200.000
7	**Khu vực dân bản Xốp Kho**			
7.1	Đường giao thông nội bản nhánh 1	Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 2, 24 tờ bản đồ số 19	200.000
7.2	Đường giao thông nội bản nội bản, nhánh 1.1	Từ thửa đất số 39 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 19	200.000
7.3	Đường giao thông nội bản nội bản, nhánh 1.2	Từ thửa đất số 31, 35 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 33,46 tờ bản đồ số 19	200.000
7.4	Đường giao thông nội bản nội bản, nhánh 1.3	Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 32 tờ bản đồ số 19	200.000
7.5	Đường giao thông nội bản nội bản, nhánh 2	Từ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 53 tờ bản đồ số 17	200.000
7.6	Đường giao thông nội bản nội bản, nhánh 3	Từ thửa đất số 30,33 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 5, 12 tờ bản đồ số 17	200.000
7.7	Đường giao thông nội bản nội bản, nhánh 3.1	Từ thửa đất số 26, 31 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 17	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.8	Đường giao thông nội bản			200.000
	nội bản, nhánh 3.2	Từ thửa đất số 20, 23 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 17	
7.9	Đường giao thông nội bản			200.000
	nội bản, nhánh 4	Từ thửa đất số 35, 39 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 3, 4, 5, 6 tờ bản đồ số 17	
7.10	Đường giao thông nội bản			200.000
	nội bản, nhánh 5	Từ thửa đất số 10 tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 12, 13 tờ bản đồ số 17	
7.11	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 6 (Qua Khe Kho)	Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 18	Đến hết thửa đất số 9 tờ bản đồ số 18	
8	**Khu vực dân bản Na Kho**			
8.1	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 1	Từ thửa đất số 43 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 40 tờ bản đồ số 14	
8.2	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 2	Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14	
8.3	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 3	Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 14	
8.4	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 4	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 14	
8.5	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 5	Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 14	
8.6	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 6	Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 14	
8.7	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 7	Từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 8, 9, 36, tờ bản đồ số 15	
8.8	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 8	Từ thửa đất số 45, 46 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 12, 13, 15 tờ bản đồ số 15	
8.9	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 9	Từ thửa đất số 48, 47 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 3, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 16	
9	**Khu vực dân bản Na Ngân**			
9.1	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 1(Khu dân cư khe Na)	Từ thửa đất số 41, 48 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 44, 43 tờ bản đồ số 12	
9.2	Đường giao thông nội bản			200.000
	nhánh 2	Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 12	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Đường giao thông nội bản nhánh 3	Từ thửa đất số 13, 14, 19 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 17, 18 tờ bản đồ số 12	200.000
9.4	Đường giao thông nội bản nhánh 3.1	Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 16 tờ bản đồ số 12	200.000
9.5	Đường giao thông nội bản nhánh 4	Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 3 tờ bản đồ số 12	200.000
9.6	Đường giao thông nội bản nhánh 5	Từ thửa đất số 82, 84, 85 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 87, 91, 92 tờ bản đồ số 11	200.000
9.7	Đường giao thông nội bản nhánh 6 (qua trường tiểu học đến Khe Ngân)	Từ thửa đất số 71, 63, 62 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 14, 16 tờ bản đồ số 11; thửa số 22, 19, 11 tờ bản đồ số 10	200.000
9.8	Đường giao thông nội bản nhánh 61	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 70 tờ bản đồ số 11	200.000
9.9	Đường giao thông nội bản nhánh 62	Từ thửa đất số 45 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 68, 57 tờ bản đồ số 11	200.000
9.10	Đường giao thông nội bản nhánh 63	Từ thửa đất số15, 22, 23 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 52,36,46 tờ bản đồ số 11	200.000
9.11	Đường giao thông nội bản nhánh 63	Từ thửa đất số15, 22, 23 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 52,36,46 tờ bản đồ số 11	200.000
9.12	Đường giao thông nội bản nhánh 7	Từ thửa đất số 65, 66 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1, 7, 19 tờ bản đồ số 11; thửa đất số 2, 12 tờ bản đồ số 10	200.000
9.13	Đường giao thông nội bản nhánh 7.1	Từ thửa đất số 43,48 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 11	200.000
9.14	Đường giao thông nội bản nhánh 7.2	Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 29 tờ bản đồ số 10	200.000
9.15	Đường giao thông nội bản nhánh 7.3	Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 8, 23 tờ bản đồ số 10	200.000
9.16	Đường giao thông nội bản nhánh 8			200.000
9.17	Đường giao thông nội bản nhánh 8.1	Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 11	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.18	Đường giao thông nội bản nhánh 9	Từ thửa đất số 54 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 25 tờ bản đồ số 10; thửa số 5, 18, 28 tờ bản đồ số 11	200.000
9.19	Đường giao thông nội bản nhánh 9.1	Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 4 bản đồ số 11	200.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nga My cũ			200.000
B	**Xã Xiêng My (nay là xã Nga My)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	QL 48C	Đầu bản Chon	Giữa bản Chon	700.000
		Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 41 tờ bản đồ số 15	
2	QL 48C	Giữa bản Chon	Cuối bản Khe Quỳnh	500.000
		Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 63 tờ bản đồ số 10, thửa số 35 tờ bản đồ số 11 (Bộ bản đồ Tái định cư Dự án nhà máy thuỷ điện bản Vẽ, bản Khe Quỳnh)	
3	QL 48C	Đầu bản Chon	Cuối bản Khe Quỳnh	1.500.000
		Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 5, 14, 32 thuộc tờ bản đồ số 9 (Bản đồ TĐC bản Chon)	Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 14, 23, 51 thuộc tờ bản đồ số 10 (Bộ bản đồ TĐC bản Khe Quỳnh)	
II	**Đường Tỉnh lộ**			
III	**Đường liên bản**			
1	Tuyến đường Bản Chon - Bản Phẩy - Chà Hia	Đầu bản Chon	Cuối bản Chon	500.000
		Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 25	Thửa đất ở cuối cùng của bản Chon, chưa được đo đạc	
2	Tuyến đường Bản Chon - Bản Phẩy - Chà Hia	Đầu bản Phẩy	Cuối bản Chà Hia	350.000
		Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 25	Đến thửa số 63, 60 tờ bản đồ địa chính số 31	
3	Tuyến đường Bản Chon - Bản Phẩy - Chà Hia	Đầu bản Phẩy	Cuối bản Chà Hia	1.500.000
		Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ các thửa số 5, 7, 13,15, 26 thuộc tờ bản đồ số 28 (xã Xiêng My cũ)	Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến các thửa 28, 32 thuộc tờ bản đồ số 34; thửa số 10 tờ bản đồ số 30	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Tuyến đường Bản Phầy - Đỉnh Tài	Đầu Đỉnh Tài	Cuối bản Đỉnh Tài	300.000
		Thửa số 23 tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 18 tờ bản đồ số 23	
5	Tuyến đường Bản Phầy - Đỉnh Tài	Đầu bản Phầy	Cuối bản Đỉnh Tài	1.500.000
		Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục từ thửa số 3 thuộc tờ bản đồ số 23	Các thửa đất trụ sở, y tế, văn hóa, giáo dục đến thửa 27 thuộc tờ bản đồ số 23	
IV	**Các khu dân cư các bản**			
1	**Khu vực dân bản Chon**			
1.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Chon	Cuối bản Chon	300.000
		Tất các các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 15	Đến các thửa đất còn lại thuộc bộ bản đồ tái định cư dự án nhà máy thuỷ điện Bản Vẽ tại bản Chon	
2	**Khu vực dân bản Nóong Mò**			
2.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Noóng Mò	Cuối bản Nóong Mò	300.000
		Từ các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 16, 17	Đến các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 20	
3	**Khu vực dân bản Piêng Ô**			
3.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Piêng Ô	Cuối bản Piêng Ô	300.000
	Nhánh 1	Từ thửa 28, 30 tờ bản đồ số 18	Đến tất các các thửa đất ởbán đường nội bản thuộc tờ bản đồ số 14, 13	
3.2	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Piêng Ô	Cuối bản Piêng Ô	300.000
	Nhánh 2	Từ thửa 53,65 tờ bản đồ số 18	Đến tất các các thửa đất ởbán đường nội bản thuộc tờ bản đồ số 18, 19,21, 22	
4	**Khu vực dân bản Khe Quỳnh**			
4.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Khe Quỳnh	Cuối bản Khe Quỳnh	300.000
		Tất các các thửa đất ở bám đường nội bản của bộ bản đồ tái định cư bản Khe Quỳnh		
5	**Khu vực dân bản Phầy**			
5.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Phầy	Cuối bản Phầy	200.000
		Tất cả các thửa bám đường nội bản của tờ bản đồ số 26	Đến tất cả các thửa bám đường nội bản của các tờ bản đồ số 27, 28	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Khu vực dân bản Chà Hìa**			
6.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Chà Hìa	Cuối bản Chà Hìa	200.000
		Từ thửa các thửa bám đường nội bản thuộc tờ bản đồ số 34	Đến các thửa bám đường nội bản còn lại của các tờ bản đồ số 30,31	
7	**Khu vực dân bản Đình Tài**			
7.1	Đường giao thông nội bản	Đầu bản Đình Tài	Cuối bản Đình Tài	200.000
		Từ thửa các thửa bám đường nội bản thuộc tờ bản đồ số 24	Đến các thửa bám đường nội bản còn lại của các tờ bản đồ số 23	
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xiêng My cũ			200.000

PHỤ LỤC 95

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÔN MAI, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ MAI SƠN (NAY LÀ XÃ NHÔN MAI)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN PIÊNG MỰN**			
1	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Piêng Mựn (từ thửa đất số 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 13, 17 và số 18 tờ bản đồ số 21)	Giữa bản Piêng Mựn (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 21) và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 21)	500.000
2	Đường Quốc lộ 16	Giữa bản Piêng Mựn (từ thửa đất số 4, 10, 14, 19, 21, 23, 39, 30, 33, 35 và 36 tờ bản đồ số 24)	Cuối bản Piêng Mựn (đến thửa đất số 38 tờ bản đồ số 24) và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 24)	500.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN HUỔI XÁ**			
1	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huổi Xá (từ thửa đất số 102 và 103 tờ bản đồ số 15)	Ngã 3 đường vào trung tâm xã và (các thửa đất ở chưa được đo đạc bám đường Quốc Lộ 16C còn lại tờ bản đồ số 15)	500.000
2	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huổi Xá (từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 16)	Giữa bản (các thửa đất ở chưa được đo đạc bám đường Quốc Lộ 16C còn lại tờ bản đồ số 21)	500.000
3	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN HUỔI TỔ 1**			
1	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huổi Xá (từ thửa đất số 3, 5, 9, 13, 18 và 19 tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Huổi Xá (đến thửa đất số 21 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 19)	500.000
2	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Huổi Tổ 1 (từ thửa đất số 35, 29, 38, 49, và 57 tờ bản đồ số 19)	Giữa bản Huổi Tổ 1 (đến thửa đất số 70 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lại tờ bản đồ số 19)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 16	Từ khe Huổi Muổng (từ thửa đất số 5, 6, 8, và 9 tờ bản đồ số 23)	Giữa bản Huổi Tố 1 (đến thửa đất số 11 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lai tờ bản đồ số 23)	500.000
4	Đường Quốc lộ 16	Giữa bản Huổi Tố 1 (từ thửa đất số 3, 9, và 11 tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Huổi Tố 1 (đến thửa đất số 13 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lai tờ bản đồ số 22)	500.000
4	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN CHÀ LÒ**			
1	Đường Quốc lộ 16	Đầu bản Chà Lò (từ thửa đất số 21, 22, 25 và 26 tờ bản đồ số 26)	Cuối bản Chà Lò (đến thửa đất số 76 và các thửa đất ở chưa được đo đạc bán đường QL16C còn lai tờ bản đồ số 26)	500.000
II	**CÁC TUYẾN Đường liên xã ĐI QUA CÁC BẢN, LÀNG**			
1	**BẢN HUỔI XÁ**			
1.1	Đường liên xã	Cầu Thành Vinh (từ thửa đất số 95, 96, 97, 98, 88, 77, 82, 92 và 84 tờ bản đồ số 15)	Giữa bản (đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 15 và các thửa đất ở bám đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 15	350.000
1.2	Đường liên xã	Giữa bản (từ các thửa 1, 2, 3, 4, 6 và 8 tờ bản đồ số 16)	Giữa bản (Quán Khánh Mai) (đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 16 và các thửa đất ở bám đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 16	350.000
1.3	Đường liên xã	Giữa bản (Quán Khánh Mai) (từ các thửa 1, 2, và 4 tờ bản đồ số 17)	Giữa bản (Đường lên Trạm Y Tế xã) (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 17 và các thửa đất ở bám đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 17	350.000
1.4	Đường liên xã	Giữa bản (Ký túc giáo viên cũ) (từ các thửa 89, 90, 91, 79, 65, 68, 76, 67, 73, 63, 47, 57, 34, 48, 11, 14, 9, 6, 4, 55, 51, 50, 71, 80, 54, 56, 53, 41, 39, 36, 21, 31, 33, 37, 58, 45, 28, 44, 22, 15, 12, 32, 26, 72, 75, 59, 42, 49, 66 và 61 tờ bản đồ số 15)	Cuối bản giáp với phía bản Na Hang (đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 15 và các thửa đất ở bám đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 15	350.000
2	**BẢN HUỔI TỐ 1**			
2.1	Đường liên xã	Ngã 3 cổng làng (từ các thửa 1, 3, 4, 7, 6, 8, 12, 11, 9, 2 và 10 tờ bản đồ số 20)	Trường Tiểu Học (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 20 và các thửa đất ở bám đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 20	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường liên xã	Ngã 3 đường lên Trạm xá (từ các thửa 7, 10, 11, 12, 14, 15 và 16 tờ bản đồ số 19)	Ngã 3 cổng làng (đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 19 và các thửa đất ở bám đường còn lại chưa được đo đạc tờ bản đồ số 19	400.000
3	**BẢN HUỔI TỔ 2**			
	Đường liên xã	Giáp với bản Huổi Tổ 1 (từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 36, 35, 34, 32, 31, 29, 30, 27, 24, 23 20, 19, 16, 13, 8, 6, 4, 3, 2, 1, 5, 7, 9, 12 tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 14)	350.000
4	**BẢN NA KHA**			
	Đường liên xã	Đầu bản (từ các thửa đất số 10, 4, 2, 23 tờ bản đồ số 12	Cuối bản (đến các thửa đất số 17 thuộc tờ bản đồ số 12)	350.000
5	**BẢN PHÁ KHẢO**			
	Đường liên xã	Đầu bản (từ các thửa đất số 29 tờ bản đồ số 5	Cuối bản (đến các thửa đất số 44 thuộc tờ bản đồ số 5)	250.000
6	**BẢN NA HANG**			
	Đường liên xã	Đầu bản (từ các thửa đất số 12, 13, 14, 8, 7, 5, 4, 2, 16, 17, 20 tờ bản đồ số 10 và các thửa đất số 1, 2, 5, 7, 8, 12, 13, 14 tờ bản đồ số 11	Cuối bản (đến các thửa đất số 15 thuộc tờ bản đồ số 11)	250.000
III	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG**			
1	**BẢN PIÊNG MƯN**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu bản (từ các thửa đất số 3, 14, 19 thuộc tờ bản đồ số 21, các thửa đất số 34, 31, 32, 27, 26, 22, 20, 16, 13, 7, 2, 3, 1, 6, 17, 28, 29, 25, 15 thuộc tờ bản đồ số 24)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21 và 24 chưa được đo đạc)	200.000
2	**BẢN HUỔI XÃ**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu bản (từ các thửa đất số 35, 19, 20, 23, 24, 16, 25, 17, 13, 81, 69, 70, 62, 52, 29, 8, 5, 3 thuộc tờ bản số 15)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất số 1 thuộc tờ bản đồ số 15)	200.000
3	**BẢN HUỔI TỔ 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 65, 72, 66, 64, 54, 55, 48, 47, 42, 40, 41, 39, 27, 31, 25, 28, 26, 30, 32, 33, 67, 61, 68, 63, 58, 56, 50, 51, 44, 43, 69, 67, 59, 52, 45, 34, 22, 24 thuộc tờ bản đồ số 19, các thửa đất số 15, 16, 19, 23, 21, 24, 26 thuộc tờ bản đồ số 20, các thửa đất số 1, 2, 4, 7 thuộc tờ bản đồ số 22 và các thửa đất số 2, 5, 6 thuộc tờ bản số 23)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 19, 20, 22 và 23)	200.000
4	**BẢN HUỔI TỔ 2**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 5, 7, 12, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31 thuộc tờ bản đồ số 18)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 18)	200.000
5	**BÃI NA KHA**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 27, 16, 18, 14, 15, 12, 7, 8, 11, 9, 21, 22, 19, 25, 29, 24, 26, 30, 37, 42, 41, 34, 40, 43, 33, 39, 31 thuộc tờ bản đồ số 12)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 12)	200.000
6	**BẢN PIỀNG COỌC**			
	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 18, 22, 29, 34, 39, 44, 40, 45, 43, 38, 35, 32, 33, 31, 27, 28, 26, 20, 17, 23, 19, 16, 12, 10, 9, 11, 7, 4, 6, 13, 21, 14, 5, 2, 1 thuộc tờ bản đồ số 07, các thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6 thuộc tờ bản đồ số 08, các thửa đất số 1, 4, 11, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 15 thuộc tờ bản đồ số 09)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 07, 08 và 09)	200.000
7	**BẢN PHÁ KHÁO**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 45, 21, 7, 8, 16, 28, 24, 36, 27, 42, 47, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 13, 19, 20, 31, 26, 38, 41, 39, 18, 30, 14, 17, 25, 33, 40 thuộc tờ bản đồ số 05 và các thửa đất số 15, 13, 11, 5, 8, 2, 10, 6, 1, 7, 3, 9 thuộc tờ bản đồ số 06)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 05 và06)	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**BẢN NA HANG**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 1, 3, 6, 10, 21, 22, 23 thuộc tờ bản đồ số 10)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 10)	200.000
9	**BẢN CHÀ LÒ**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn, liên bản (từ các thửa đất số 84, 97, 77, 100, 87, 79, 94, 98, 106, 102, 104, 113, 61, 116, 115, 114, 45, 53, 58, 59, 50, 71, 72, 81, 89, 86, 96, 110, 112, 101, 99, 83, 74, 64, 51, 46, 35, 37, 48, 75, 78, 85, 99, 4, 3, 5, 19, 29, 30, 32, 38, 42, 68, 92, 108, 109, 43, 57, 36, 54, 41, 7, 17, 11, 13, 24, 8, 14, 16, 20, 39, 40, 55, 73, 82, 93, 49, 47 thuộc tờ bản đồ số 26, các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21, thuộc tờ bản đồ số 25)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất ở chưa được đo đạc thuộc tờ bản đồ số 25 và 26)	200.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mai Sơn			200.000
B	**XÃ NHÔN MAI CŨ (NAY LÀ XÃ NHÔN MAI)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN XA MẬT**			
1.1	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Vi Văn Thương (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 25)	Ngã Ba đường làng (đến thửa đất số 11 và 19 tờ bản đồ số 25)	400.000
1.2	Đường Quốc lộ 16	Ngã ba đường làng (từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 25)	Ngã Ba đường làng (đến thửa đất số 20 và 22 tờ bản đồ số 25)	400.000
1.3	Đường Quốc lộ 16	Ngã ba đường làng (từ thửa đất số 23 và 24 tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lương Văn Thương (đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 25)	400.000
1.4	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Lô Văn Tám (từ thửa đất số 26 và 27 tờ bản đồ số 25)	Cộng làng (đến thửa đất số 29 và thửa số 32 tờ bản đồ số 25)	400.000
1.5	Đường Quốc lộ 16	Cộng làng (từ thửa đất số 31 và số 34 tờ bản đồ số 25)	Đường làng (đến thửa đất số 33 và thửa 30 tờ bản đồ số 25)	400.000
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN TÂN MAI**			
2.1	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Lô Văn Hùng (từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 20)	Ngã ba đường làng (đến thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường Quốc lộ 16	Ngã ba đường làng (thửa đất số 32, 29, 35, 38, 34, 41, 45, 51 tờ bản đồ số 20)	Khe Nghủn (đến thửa đất số 13, 19, 20, 21, 16, tờ bản đồ số 24)	500.000
2.3	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Lô Văn Hùng (thửa đất số 49 và thửa 53 tờ bản đồ số 20)	Khe Nghủn (đến thửa đất số 3, 7, 14, 24, 26, 29, 30, 28, 27 tờ bản đồ số 24)	500.000
2.4	Đường Quốc lộ 16	Khe Nghủn (Từ thửa đất số 9 tờ bản đồ số 24)	Ngã ba đường làng (đến thửa đất số 54, 50, 46, 43 tờ bản đồ số 20)	500.000
2.5	Đường Quốc lộ 16	Khe Nghủn (Từ các thửa đất số 25 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Vi Văn Tùng (đến các thửa đất số 22, 12, 5, 2 tờ bản đồ số 24)	500.000
2.6	Đường Quốc lộ 16	Nhà Thò Y Kia (Từ các thửa đất số 9, 10 tờ bản đồ số 21)	Nhà Và Bá Câu (đến các thửa đất số 11, 12, 8 tờ bản đồ số 21)	500.000
2.7	Đường Quốc lộ 16	Nhà Ông Lương Văn Việt (Từ các thửa đất số 2, 4, 3, 1, 6 tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Lô Văn Tiến (đến các thửa đất số 6, 11 tờ bản đồ số 23)	550.000
2.8	Đường Quốc lộ 16	Nhà Ông Lô Văn Hùng (Từ các thửa đất số 2, 3, 4, 5, 10 tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Lô Thị Kim (đến các thửa đất số 6, 9, 14, 8, 15, 20 tờ bản đồ số 26)	500.000
3	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN NA HỶ**			
3.1	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Ngân Văn Toản (từ thửa đất số 27, 15, 13, 115, 26, 32, 42, 61 thuộc tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lương Văn Hoan (đến thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 thuộc tờ bản đồ số 15)	400.000
3.2	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Lữ Văn Thôn (từ thửa đất số 2 thuộc tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Vi Văn Vinh (đến thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9 thuộc tờ bản đồ số 17)	400.000
4	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN NA LỢT**			
	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Xeo Văn Cáng (từ thửa đất số 1, 2, 3 thuộc tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Moong Văn Đoàn (đến thửa đất số 1, 2, 4, 48, 49, 50, 51, 52 thuộc tờ bản đồ số 19)	350.000
5	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN CÓ HẠ**			
5.1	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Học Văn Hiềm (Từ thửa đất số 1 thuộc tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Học Văn Thái (đến thửa đất số 2, 3, 4, 5, 11, 13, 14 thuộc tờ bản đồ số 11)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Lương Quang Vinh (Từ thửa đất số 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Lương Văn Hạnh (đến thửa đất số 1, 2, 4, 6, 11, 12, 13, 14 thuộc tờ bản đồ số 14)	350.000
6	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN XÓI VOI**			
	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Nộc Văn Dần (Từ thửa đất số 1, 2, 5, 8, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 thuộc tờ bản đồ số 5)	Nhà cộng đồng của bản (đến thửa đất số 1, 2, 3, 6, 10, 12, 13, 16, 20, 24, 26, 27, 28, 29, 30 thuộc tờ bản đồ số 9)	350.000
7	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16 ĐI QUA BẢN THẨM THẨM**			
	Đường Quốc lộ 16	Nhà ông Kha Văn May (Từ thửa đất số 1 thuộc tờ bản đồ số 6 và 7 gồm các thửa 7, 8, 9, 10, 13, 15)	Nhà ông Và Bá Ca (đến thửa đất số 3 thuộc tờ bản đồ số 8)	350.000
II	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG**			
1	**BẢN XA MẬT**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16 (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25: 4, 5, 6, 10, 12, 13, 15, 16, 17)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25: 35, 36, 37, 39, 40, 42, 44, 45, 46)	200.000
2	**BẢN TÂN MAI**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16 (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20:1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 11, 12, 14, 15, 16, 22, 26, 48, 31, 44, 47, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21: 1, 2, 3, 4, 5, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số: 22: 11, 12, 15, 16, 17, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 23: 4, 5, 9, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 24: 1, 4, 8)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 26: 11, 12, 13, 16, 17, 33, 26, 43, 56, 78, 115, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 35, 47, 50, 42, 68, 81, 62, 57, 69, 80, 86, 32, 40, 41, 37, 38, 45, 51, 58, 65, 61, 64, 67, 73, 59, 55, 49, 39, 46, 53, 79, 76, 82, 92, 83, 98, 105, 87, 94, 84, 89, 93, 99, 103, 102, 107, 109, 110, 112, 114, 95, 97, 100, 111, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 27: 1, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 23, 24)	300.000
3	**BẢN NA HỶ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16 (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15: 17, 24, 21, 36, 37, 47, 48, 54, 59, 66, 79, 84, 73, 83, 94, 99, 101, 109, 35, 30, 46, 41, 49, 60, 55, 63, 62, 69, 72, 77, 85, 96, 102, 105, 112, 111, 110, 30, 41, 49, 55, 63, 65, 62, 69, 74, 80, 81, 91, 93, 97, 98, 103, 101, 107, 108, 113, 114, 19, 18, 13, 29, 33, 38, 44, 50, 57, 64, 75, 82, 92, 100, 16, 14, 23, 39, 25, 40, 51, 65, 67, 87, 70, 56, 71, 76, 89, 86, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17: 7)	220.000
4	**BẢN NA LỢT**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16 (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 3, 5, 6, 8, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42, 44)	220.000
5	**BẢN CỐ HẠ**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16 (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 6, 7, 8, 9, 12, và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13: 1, 2)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14: 3, 7, 8, 10)	220.000
6	**BẢN XÓI VOI**			
	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5: 6, 7, 9, 11, 12, 13, 15, 23, 24, 25, 26, 27,)	Hết đường liên thôn, liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9: 4, 5, 7, 8, 9, 11, 14, 15, 17, 18, 21, 23, 25, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38)	200.000
7	**BẢN THẨM THẮM**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 16C (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7: 1, 2, 4, 5)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7: 10, 11, 14, 16, 17, 18)	200.000
8	**BẢN HUỔI CỌ**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên thôn (Tất cả các thửa đất)	220.000
9	**BẢN HUỔI MĂN**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000
10	**BẢN PHÁ MỰT**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000
11	**BẢN PIỀNG LUỐNG**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000
12	**BẢN PHIA ÔI**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nhôn Mai cũ			200.000
C	**KHU TÁI ĐỊNH CƯ**			
I	**BẢN PHÁ KHÁO**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000
II	**BẢN PHÁ MỰT**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000
III	**BẢN TÂN MAI**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	220.000
IV	**BẢN HUỔI TỔ 2**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	Đến cuối đường liên bản (Tất cả các thửa đất)	200.000

PHỤ LỤC 96

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TAM QUANG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN TAM BÔNG**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 4, 5 tờ bản đồ số 1)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 1)	2.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 2)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 55 và 56 tờ bản đồ số 2)	2.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 4)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 4)	2.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Chân dốc chuối (từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 5)	Ngã Ba đường vào xóm trong (ngầm) (đến thửa đất số 16 và thửa số 11 tờ bản đồ số 5)	2.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 73 và số 61 tờ bản đồ số 3)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 78 và thửa 69 tờ bản đồ số 3)	3.000.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 5 và thửa đất số 15 tờ bản đồ số 4)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 6 và thửa 16 tờ bản đồ số 4)	3.000.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 4 và số 5 tờ bản đồ số 5)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 5)	3.000.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Ngã 3 đường vào xóm trong (ngầm) (từ thửa đất số 1 và số 55 tờ bản đồ số 6)	Đường P3 vào thủy điện (đến thửa đất số 18 và 36 tờ bản đồ số 6 và thửa 2, 3, 4 tờ bản đồ số 7)	3.000.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Đường P3 vào Thủy điện (từ thửa đất số 11 và số 6 tờ bản đồ số 7)	Khe Thăm Poọng (đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 7)	1.800.000
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN SƠN HÀ**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Trạm rừng phòng hộ (từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 9)	Cột số Km 124+ 100 (Nhà ông Thái) (đến thửa đất số 29 tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 10)	2.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Cột số Km 124+ 100 (Nhà ông Thái) (thửa đất số 96 tờ bản đồ số 10)	Khe Thị (đến thửa đất số 84 và 62 tờ bản đồ số 10)	3.500.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Cột số Km 124+ 100 (Nhà ông Thái) (thửa đất số 32 và thửa 75 tờ bản đồ số 11)	Khe Thị (đến thửa đất số 97, 98 và 67 tờ bản đồ số 11)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Quốc lộ 7A	Khe Thị (Từ thửa đất số 66, 100, 120, 121 tờ bản đồ số 11)	Nhà Ông Nguyễn Vượng (đến thửa đất số 103 và 77 tờ bản đồ số 11)	4.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Nhà Ông Nguyễn Vượng (Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 72, 105, 107, 108, 109, 110)	Cổng trụ sở UBND xã Tam Quang (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12:63, 64, 65, 66, 67, 78, 79, 80, 84, 92, 93, 94, 95, 107, 108, 109, 110, 212, 213)	5.000.000
III	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA LÀNG KHE BỐ**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Chợ Khe Bố (từ thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 16)	Chợ khe Bố (đến thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 16)	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Cổng trụ sở UBND xã Tam Quang (từ thửa đất số 97 và 126 thuộc tờ bản đồ số 12)	Đến Khe Búng (đến thửa đất số 146 và 128 thuộc tờ bản đồ số 12)	7.000.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Khe Búng (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12:129, 130, 131, 132, 133, 147, 148, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165)	Trạm Y tế xã Tam Quang (đến thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16: 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 27, 28, 29)	8.000.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Trạm Y Tế xã Tam Quang (từ thửa đất số 33 và 41 thuộc tờ bản đồ số 16)	Đến cầu Khe Bố (đến thửa đất số 53, 54 và 43 thuộc tờ bản đồ số 16)	5.000.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Khe Bố (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16: 9, 10, 19, 55, 57, 58, 60, 61, 62, 63, 64)	Đến cầu Khe Vôi (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17: 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 27, 33)	4.500.000
IV	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA LÀNG NHÙNG**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Khe Vôi (từ thửa đất số 36 và 37 thuộc tờ bản đồ số 17)	Cầu Khe Nhùng (đến thửa đất số 58 thuộc tờ bản đồ số 17 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 18: 1, 2, 5, 6, 17, 20, 16, 15, 12, 8, 11)	5.000.000
2	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Khe Nhùng (từ các thửa đất số thuộc tờ bản đồ số 18: 30, 31, 33, 39, 40, 41, 26, 27, 32, 68, 67 và thửa đất số 2 tờ bản đồ số 19)	Sân Vân động Làng Nhùng (đến thửa đất số 91 và 92 thuộc tờ bản đồ số 19)	3.500.000
3	Đường Quốc lộ 7A	Trường Tiểu học Tam Quang 1 cũ (Từ thửa đất số 3 và 4 thuộc tờ bản đồ số 20)	Hết Làng Nhùng (đến thửa đất số 21 và 18 thuộc tờ bản đồ số 20)	2.000.000
V	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN BÃI XA**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Hói Kẻng (Từ thửa đất số 5 thuộc tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 59 tờ bản đồ số 22)	Trạm điện lực bãi Xa (đến thửa đất số 8 thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 38 thuộc tờ bản đồ số 24)	2.500.000
VI	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN QUANG YÊN**			
1	Đường Quốc lộ 7A (đoạn qua bản Quang Yên)	Đầu bản Quang Yên (từ thửa 6, 7, 15, 24, 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 51, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 67, 69, 70, 79, 102, 103 tờ bản đồ số 5: Nay thuộc tờ bản đồ số 67)	Cuối bản Quang Yên (từ thửa số 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 88, 89, 92, 95, 96, 98, 99, 100, 101, 103, 104, 106, 107, 114, 122 tờ bản đồ số 6: Nay thuộc tờ bản đồ số 68)	4.500.000
VII	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN QUANG PHÚC**			
1	Đường Quốc lộ 7A (đoạn qua bản Quang Phúc)	Đầu bản Quang Phúc (từ thửa số27, 28, 29, 30, 33. tờ bản đồ số 1; thửa 1, 3, 5, 8, 11, 12, 19, 23, 33, 34, 35, 44, 45, 52, 53, 67, 68, 69, 72, 79, 80, 81, 82, 97, 108, 110, 119, 120, 133, 153, 168, 169, 194, 252, 253 tờ bản đồ số 2: Nay thuộc tờ bản đồ số 64)	Cuối bản Quang Phúc (đến thửa số 16, 19, 21, 24, 26, 33, 36, 40 tờ bản đồ số tờ bản đồ số 3; thửa 13, 16, 18, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 48, 49, 51, 52, 53, 54 tờ bản đồ số 4: Nay thuộc tờ bản đồ số 66)	4.500.000
VIII	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 7A ĐI QUA BẢN QUANG THỊNH**			
1	Đường Quốc lộ 7A (đoạn qua bản Quang Thịnh)	Đầu bản Quang Thịnh (từ thửa số 2, 4, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 15, 17, 21, 28, 38, 39 tờ bản đồ số 7; thửa 11, 12, 14, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 32, 34, 35, 36, 39, 40, 45, 48, 49, 51, 52, 59, 60, 61, 62, 69, 73, 75, 87, 94, 100, 101, 102, 112, 114 tờ bản đồ số 8: Nay thuộc tờ bản đồ số 70)	Cuối bản Quang Thịnh (đến thửa số 2, 3, 6, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21 tờ bản đồ số tờ bản đồ số 11: Nay thuộc tờ bản đồ số 73)	5.000.000
IX	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48C ĐI QUA LÀNG KHE BỐ**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Ngã Ba Khe Bố (Từ thửa đất số 165 và 151 thuộc tờ bản đồ số 12)	Đường vào Hội Trường Làng Văn Hóa Khe Bố (đến thửa đất số 117 và 118 thuộc tờ bản đồ số 12)	5.500.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Đường vào Hội Trường Làng Văn Hóa Khe Bố (Từ thửa đất số 180, 179, 178 thuộc tờ bản đồ số 12)	Cầu cứng Tam Quang (đến thửa đất số 3 thuộc tờ bản đồ số 12)	4.500.000
X	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48C ĐI QUA LÀNG MÓ**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Cầu cứng Tam Quang (Từ thửa đất số 27 thuộc tờ bản đồ số 12)	Khe Ông Thông (đến thửa đất số 1 và 2 thuộc tờ bản đồ số 8)	1.800.000
XI	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48C ĐI QUA BẢN TAM HƯƠNG**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Quốc lộ 48C	Từ Khe Mụ (Từ thửa đất số 5 và 6 thuộc tờ bản đồ số 26)	Đập thủy điện Khe Bố (đến thửa đất số 1 và 2 thuộc tờ bản đồ số 25)	2.000.000
XII	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48C ĐI QUA BẢN ĐÌNH TIẾN**			
1	Đường Quốc lộ 48C (đoạn qua bản Đình Tiến)	Đầu bản (từ thửa số 4, 5, 6 tờ bản đồ số 21:Nay thuộc tờ bản đồ số 84; thửa 39, 40, 41, 45, 49, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 70, 71, 72 tờ bản đồ số 22: Nay thuộc tờ bản đồ số 84)	Cuối bản (đến thửa 31, 33, 34, 35, 37, 38 tờ bản đồ số 23: Nay thuộc tờ bản đồ số 85	2.000.000
XIII	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Ngã 3 đường Quốc lộ 7A ra bản Đình Phong	Quốc lộ 7A (từ thửa số 8, 14, 16, 17, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 53, 68, 71, 72, 73, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84 tờ bản đồ số 5: Nay thuộc tờ bản đồ số 67)	Hết bản Quang Yên (đến thửa số 5, 6, 8, 9, 10, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 32, 35, 36, 37, 38, 40, 42, 45, 46, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 73, 75, 109, 111, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130 tờ bản đồ số 6: Nay thuộc tờ bản đồ số 68)	1.500.000
2	Đường từ bản Đình Phong ra cầu treo bản Đình Phong	Đầu bản Đình Phong (từ các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 15, 17, 19, 22, 23, 24 tờ bản đồ số 18: Nay thuộc tờ bản đồ số 80)	Đến cuối bản Đình Phong (đến các thửa 5, 6, 7, 8, 9, 10 tờ bản đồ số 19; thửa 3, 4, 6, 7, 15, 16, 21 tờ bản đồ số 20: Nay thuộc tờ bản đồ số 82)	1.000.000
3	Đường từ cầu Huổi Nguyên lên bản Đình Thắng	Đầu bản Đình Thắng (từ các thửa 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 25, 26, 31, 36, 37 tờ bản đồ số 14)	Đến cuối bản Đình Thắng (đến các thửa 5, 9, 32, 42, 43, 44, 47, 48, 50, 51, 58, 60, 64, 65, 66, 77 tờ bản đồ số 15)	500.000
4	Đường từ bản Đình Thắng lên bản Đình Hương	Đầu bản Đình Hương (từ các thửa 10, 14, 21, 22, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 39, 40, 43, 46, 47, 49 tờ bản đồ số 13: Nay thuộc tờ bản đồ số 75)	Đến cuối bản Đình Hương (đến các thửa 2, 8, 11, 13, 15, 17, 21, 26, 30, 31, 32, 36, 43, 44, 45, 52, 57, 67, 76, 81, 82, 88, 90, 91, 92, 97, 98, 100, 106, 107, 108, 109, 118, 121, 122, 124 tờ bản đồ số 16: Nay thuộc tờ bản đồ số 78)	500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ ĐI QUA CÁC BẢN, LÀNG**			
I	**LÀNG MỎ**			
	Đường Liên Xã	Cầu cứng Tam Quang (từ thửa đất số 28 và 30 tờ bản đồ số 8)	Trường Tiểu học Mỏ Than (đến thửa đất số 171 và 176 tờ bản đồ số 13)	1.400.000
II	**BÃI SỜ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Liên Xã	Khe Bạng (từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 19, 20 tờ bản đồ số 28)	Khe Nậm Khún (đến thửa đất số 44 và 46 tờ bản đồ số 29)	1.000.000
III	**TAM LIÊN**			
	Đường Liên Xã	Khe Nậm Khủn (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31:11, 12, 14, 16, 30, 32, 34, 35, 36, 38, 40, 45, 44 và các thửa đất số thuộc tờ bản đồ số 33:2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12 , 13, 15, 16, 18, 19, 20, 44)	Khe Nhuông (đến các thửa đất số thuộc tờ bản đồ số 34:4, 5, 6, 7, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 35)	500.000
IV	**BẢN QUANG YÊN**			
	Đường Liên Xã (từ Ngã 3 Quốc lộ 7A ra bản Đình Phong)	Quốc lộ 7A (từ thửa số 8, 14, 16, 17, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 53, 68, 71, 72, 73, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84 tờ bản đồ số 5: Nay thuộc tờ bản đồ số 67)	Hết bản Quang Yên (đến thửa số 5, 6, 8, 9, 10, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 32, 35, 36, 37, 38, 40, 42, 45, 46, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 73, 75, 109, 111, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130 tờ bản đồ số 6: Nay thuộc tờ bản đồ số 68)	1.200.000
V	**BẢN ĐÌNH PHONG**			
	Đường Liên Xã (Đường từ bản Đình Phong ra cầu treo bản Đình Phong)	Đầu bản Đình Phong (từ các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 15, 17, 19, 22, 23, 24 tờ bản đồ số 18: Nay thuộc tờ bản đồ số 80)	Đến cuối bản Đình Phong (đến các thửa 5, 6, 7, 8, 9, 10 tờ bản đồ số 19; thửa 3, 4, 6, 7, 15, 16, 21 tờ bản đồ số 20: Nay thuộc tờ bản đồ số 82)	800.000
VI	**BẢN ĐÌNH THẮNG**			
	Đường Liên Xã (Từ cầu Huổi Nguyên lên bản Đình Thắng)	Đầu bản Đình Thắng (từ các thửa 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 25, 26, 31, 36, 37 tờ bản đồ số 14: Nay thuộc tờ bản đồ số 76)	Đến cuối bản Đình Thắng (đến các thửa 5, 9, 32, 42, 43, 44, 47, 48, 50, 51, 58, 60, 64, 65, 66, 77 tờ bản đồ số 15: Nay thuộc tờ bản đồ số 77)	500.000
VII	**BẢN ĐÌNH HƯƠNG**			
	Đường Liên Xã (Từ bản Đình Thắng lên bản Đình Hương)	Đầu bản Đình Hương (từ các thửa 10, 14, 21, 22, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 39, 40, 43, 46, 47, 49 tờ bản đồ số 13: Nay thuộc tờ bản đồ số 75)	Đến cuối bản Đình Hương (đến các thửa 2, 8, 11, 13, 15, 17, 21, 26, 30, 31, 32, 36, 43, 44, 45, 52, 57, 67, 76, 81, 82, 88, 90, 91, 92, 97, 98, 100, 106, 107, 108, 109, 118, 121, 122, 124 tờ bản đồ số 16: Nay thuộc tờ bản đồ số 78)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
VIII	**BẢN TÂN HƯƠNG, BẢN TÙNG HƯƠNG**			
	Đường Liên Xã	Đầu bản Tân Hương (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35:1, 3, 6, 7, 82 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36: 27, 47, 52, 68, 73, 74)	Trường Mầm Non Liên Hương Cũ nay thuộc bản Tùng Hương (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 37:1, 2, 3 , 4 , 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39:18, 19, 20, 21, 30, 32, 34, 45, 49, 50, 74, 77, 80, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 116, 117, 118, 119, 120)	500.000
C	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG**			
I	**LÀNG KHE BỐ**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12:45, 50, 51, 56, 57, 58, 61, 70, 72, 77, 82, 83, 85, 86, 99, 100, 101, 106, 115, 116, 120, 121)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12: 122, 218, 219, 220, 221, 141, 155, 156, 174, 175)	1.500.000
II	**BẢN SƠN HÀ**			
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9:1, 2, 16, 17 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10: 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 22, 23, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 39, 43, 44, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 59, 63, 64, 65, 66, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 87, 88, 89, 90, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 124, 125, 126, 172, 173, 174, 176, 185, 186, 187, 191, 194, 195, 196, 197)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 31, 34, 36, 37, 39, 41, 42, 45, 46, 73, 74)	800.000
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12:30, 42, 49, 55 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14: 1, 2, 5, 7, 8, 12, 13, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 30, 31, 32, 33, 34, 37, 40, 41, 42, 45, 46, 47, 48, 49, 50)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15: 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17: 2, 5, 7, 19, 26, 31)	500.000
III	**TAM BỒNG:**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 2:12, 15, 17, 24, 26, 27, 35, 36, 42, 49, 50, 56 ; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3:42, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 60 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4: 1, 2, 11, 12, 14, 23, 37, 46, 49, 51, 52)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5: 25, 27, 28, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 42, 44, 46, 51, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 62, 63, 67, 69, 74, 78, 84, 86; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6: 23, 31, 37, 38, 39, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 52, 54, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7: 9, 10, 14, 15, 16, 19, 22, 31)	600.000
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 3:1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 44, 46, 47)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5: 13, 20, 23, 24, 30, 33, 48, 50, 60, 61, 64, 66, 72, 77, 81, 83)	400.000
IV	**LÀNG NHÙNG:**			
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17:37, 49, 51, 52 ; các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 18:28, 29, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 56, 57, 58, 59, 61)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 19, 20, 25 các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20: 5, 15)	800.000
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17:46)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19: 1, 7, 17, 32, 33, 34, 35, 44, 47, 53, 54, 56, 62, 69, 75, 79, 80, 84)	500.000
V	**BẢI XA:**			
1	Đường Liên thôn, liên bản	Quốc lộ 7A (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21:63, 66 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22:32, 33, 45, 46, 47, 48, 52, 53, 57, 58, 65, 66, 67, 68, 74, 83, 126, 134, 150, 151, 159)	Hết đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 24: 7, 16, 17, 21, 23, 29)	600.000
2	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22:1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 50, 51, 126, 133)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22: 141, 143, 147, 148, 149, 150, 151, 157, 158, 159, 162, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172)	600.000
VI	**LÀNG MỎ:**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13:3, 4, 6, 7, 13, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 32, 33, 37, 38, 39, 44, 47, 48, 49, 60, 61, 67, 68, 69, 73, 74, 79, 80, 83, 84, 89, 90, 91, 92, 97, 98, 102, 106, 107, 110, 112, 115, 117, 118, 119, 122)	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13: 123, 126, 127, 128, 132, 136, 137, 139, 142, 146, 147, 151, 152, 155, 158, 159, 160, 164, 165, 172, 174, 175, 200, 201)	650.000
VII	**BẢN TAM HƯƠNG**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25:19, 20, 21, 24, 25, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 55, 57, 60, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 83, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 92, 93, 96)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 26: 7, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 33, 34, 35, 36, 39, 40)	350.000
VIII	**LÀNG BÃI SỞ**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên thôn (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 27:9, 14, 18, 20, 21, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 73, 74, 75 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28: 1, 2, 3, 4, 13, 15, 21, 29, 35, 46, 47, 50, 51, 52, 53, 72, 73, 74)	Đến cuối đường liên thôn (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 29: 4, 5, 6, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 232, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 63, 64 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30: 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 38, 40, 42, 45, 46, 47, 48, 49, 50)	400.000
IX	**BẢN TAM LIÊN**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30:1, 2, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 52, 53 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31:1, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 15, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33: 1, 9, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 43, 48 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 34:1, 2, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 23, 24, 31, 32)	400.000
X	**BẢN TÂN HƯƠNG**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35:11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 34, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44)	Đến cuối đường liên bản (và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 35: 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 62, 64, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 78, 79, 80, 81)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
XI	**BẢN TÙNG HƯƠNG**			
	Đường Liên thôn, liên bản	Đầu đường liên bản (từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36:1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 16, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 72, 73, 74 và các thửa đất số 21, 23 tờ bản đồ số tờ bản đồ số 37; từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36:4, 77 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số tờ bản đồ số 38: 1, 2, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 59, 60, 61, 63, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 75, 76, 77, 79, 80, 81)	Đến cuối đường liên bản (Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39: 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 22, 25, 25, 26, 28, 29, 31, 36, 37, 38, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 51, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 83, 92, 93, 95, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 104, 106, 107, 109, 111, 112, 121, 122, 123, 124 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39: 73, 127)	240.000
XII	**BẢN QUANG PHÚC**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu bản Quang Phúc (từ thửa 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 25, 26 tờ bản đồ số 1: Nay thuộc tờ bản đồ số 63; thửa 6, 13, 32, 46, 48, 49, 50, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 64, 65, 66, 74, 76, 77, 78, 87, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 96, , 105, 106, 114, 116, 117, 118, 126, 127, 129, 130, 131, 135, 146, 147, 149, 150, 164, 165, 167, 177, 178, 181, 191, 193, 202, 14, 24, 25, 26, 27, 38, 39, 54, 73, 75, 85, 86, 111, 112, 113, 115, 121, 122, 123, 124, 125, 128, 141, 142, 143, 144, 145, 148, 156, 157, 158, 159, 160, 163, 166, 171, 172, 175, 176, 184, 186, 187, 188, 189, 190, 197, 200, 211, 212, 213, 214, 218, 220, 221, 222, 224, 225, 226, 228, 218, 220, 221, 222, 224, 225, 226, 228, 230, 232, 233, 235, 237, 238, 240, 241, 4, 15, 16, 17, 28, 29, 40, 55, 138, 170, 195, 203, 204, 216, 234, 242, 248, 250, 256, 257 tờ bản đồ số 2: Nay thuộc tờ bản đồ số 64)	Hết bản Quang Phúc (đến thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 17, 18, 20, 22, 23, 27, 29, 35, 38, 39, 41, 43, 45, 47, 48 tờ bản đồ số 3: Nay thuộc tờ bản đồ số 65; thửa 1, 5, 7, 11 tờ bản đồ số 4: Nay thuộc tờ bản đồ số 66)	500.000
XIII	**BẢN QUANG YÊN**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu bản (từ thửa số 1, 2, 3, 9, 10, 11, 12, 18, 85, 86, 91, 93, 100, 101 tờ bản đồ số 5: Nay thuộc tờ bản đồ số 67)	Cuối bản (đến thửa 1, 2, 4, 11, 12, 52 tờ bản đồ số 6: Nay thuộc tờ bản đồ số 68)	400.000
XIV	**BẢN QUANG THỊCH**			
1	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Quốc lộ 7A (từ thửa số 16, 18, 20, 22, 23, 24, 26, 31, 32, 33, 34, 42, 43, 48 tờ bản đồ số 7: Nay thuộc tờ bản đồ số 69)	Hết bản Quang Thịnh (đến thửa 13, 15, 30, 38, 41, 44, 46, 47, 56, 84, 106 tờ bản đồ số 8: Nay thuộc tờ bản đồ số 70; thửa 7 tờ bản đồ số 11: Nay thuộc tờ bản đồ số 73	550.000
2	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu bản (từ thửa 35, 40, 44, 49, 52, 53, 56, 57, 60, 61, 63, 65, 69, 70 tờ bản đồ số 7: Nay thuộc tờ bản đồ số 69)	Cuối bản (đến thửa 10, 43, 50, 54, 55, 57, 66, 67, 68, 72, 78, 79, 92, 98, 109, 116 tờ bản đồ số 8: Nay thuộc tờ bản đồ số 70)	550.000
3	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 36, 45, 68, 71, 72 tờ bản đồ số bản đồ số 7; thửa 1, 3, 4, 5, 7, 9, 53, 70, 71, 76, 77, 80, 81, 82, 83, 90, 91, 96, 97, 104 tờ bản đồ số 8: Nay thuộc tờ bản đồ số 70)	Cuối đường (đến thửa 4, 6, 7, 10, 11, 12, 19, 20, 21, 22, 24, 25 tờ bản đồ số 9; thửa 1, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 18, 19, 22, 23 tờ bản đồ số 10: Nay thuộc tờ bản đồ số 72.	550.000
XV	**BẢN ĐÌNH PHONG**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa số 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 29, 30, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 51, 55, 56, 57, 61, 66 tờ bản đồ số 19: Nay thuộc tờ bản đồ số 81)	Cuối đường (đến thửa 9, 12, 14, 17, 20, 22, 25, 29, 30, 32 tờ bản đồ số 20: Nay thuộc tờ bản đồ số 82.	400.000
XVI	**BẢN ĐÌNH TIẾN**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 25, 26, 31, 32, 33, 36, 37, 38, 44, 47 tờ bản đồ số 22: Nay thuộc tờ bản đồ số 84)	Cuối đường (đến thửa 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 25, 26, 28, 30 tờ bản đồ số 23: Nay thuộc tờ bản đồ số 85.	550.000
XVII	**BẢN ĐÌNH THẮNG**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16 tờ bản đồ số 12: Nay thuộc tờ bản đồ số 74; thửa 3, 19, 20, 21, 28, 29, 30, 33, 34, 35, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 54, 55, 58, 59 tờ bản đồ số 14 : Nay thuộc tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (đến thửa 1, 4, 7, 8, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 45, 46, 49, 54, 56, 57, 62, 63, 67, 68, 70, 71, 72, 74 tờ bản đồ số 15: Nay thuộc tờ bản đồ số 77; thửa 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 25 tờ bản đồ số 17: Nay thuộc tờ bản đồ số 79)	450.000
XVIII	**BẢN ĐÌNH HƯƠNG**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên gia	Đầu đường (từ thửa 1, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 15, 16, 19, 23, 24, 36, 38, 42, 44, 45, 48, 51 tờ bản đồ số 14: Nay thuộc tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (đến thửa 4, 5, 6, 7, 12, 18, 19, 20, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 33, 35, 37, 38, 40, 42, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 59, 61, 62, 64, 65, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 77, 78, 79, 80, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 94, 95, 96, 99, 101, 103, 104, 105, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 123./. tờ bản đồ số 16: Nay thuộc tờ bản đồ số 78)	450.000
D	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tam Quang			240.000

PHỤ LỤC 97
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TAM THÁI, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**Phường/xã Tam Thái (nay là xã Tam Thái)**			
I	**Đường Quốc lộ 7A**			
1	**Bản Na Tông**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Na Tông: (từ thửa số: 9, 10, 11, 14, 15, 16, 22, 23, 26, 45, 55, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tông (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	3.200.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Na Tông: (từ thửa số: 66, 69, 81, 82, 89, 90, 91, 98, 99, 106, 108, 109, 110, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tông (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 9)	3.800.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Na Tông (từ thửa số: 3, 6, 16, 17, 25 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tông	3.800.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Na Tông (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tông	1.600.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A		(đến thửa số 10, tờ bản đồ số 14)	1.600.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Na Tông (từ thửa số: 30, 51, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tông	2.000.000
2	**Bản Cánh Tráp**			
2.1	Đường Quốc lộ 7A	Đầu Bản Cánh Tráp (từ thửa số 1, bản đồ trích đo 1)	Đến hết bản Cánh Tráp	3.200.000
2.2	Đường Quốc lộ 7A	Đầu Bản Cánh Tráp (từ thửa số 111, 112, 117, 121, 127, 128, 129, bản đồ trích đo 9)	Đến hết bản Cánh Tráp	3.200.000
2.3	Đường Quốc lộ 7A	Các thửa đất còn lại bám đường Quốc lộ 7A		3.200.000
2.4	Đường Quốc lộ 7A	Đầu Bản Cánh Tráp (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 3, tờ bản đồ số 42 sau sắp xếp)	Đến hết bản Cánh Tráp (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 5; thửa số 1, bản đồ trích đo số 6)	2.000.000
3	**Bản Lũng**			
3.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất Ông Phòng (từ thửa số 12, 15, 19, 20, bản đồ trích đo số 2, tờ bản đồ số 41 sau sắp xếp)	Giáp đất Tân Hợp	3.800.000
3.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ đất Ông Phòng (từ thửa số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 15, 16, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến đất bà Lâm (thửa đất số 69, trích đo Địa chính số 4 và các thửa bám đường Quốc lộ 7A)	3.800.000
3.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ Khe Cà Mó (từ thửa đất số 21, 24, 29, 34, 35, 71, 82, 83, 70, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Lũng (Các thửa đất bám đường 7A)	3.200.000
3.4	Đường Quốc lộ 7A	Giáp đất Na Tông (các thửa đất bám đường)	Khe Ngua	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa đất Ông Phòng (từ thửa đất 17, 18, tờ bản đồ số 2, tờ bản đồ số 41 sau sắp xếp)	Đến đất bà Hóa	2.600.000
3.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa đất bà Lâm (từ các thửa 65, trích đo số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến đất Ông Đặng	2.600.000
3.7	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa Ông Vinh (từ các thửa 14, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến đất Bà Nương	2.600.000
3.8	Đường Quốc lộ 7A	Từ trường Mầm Non (từ các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	đến đất Ông Tình	3.400.000
3.9	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa đất bà Mai Thị Loan (từ thửa đất 34, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến đất Ông Ngân Hải	3.400.000
4	**Bản Tân Hợp**			
4.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ đầu bản Tân Hợp (từ thửa đất số 4, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 16, 19, 20, 21, tờ bản đồ số 1, tờ bản đồ số 40 sau sắp xếp)	Đến hết bản Tân Hợp (thửa đất số 1, 2, 3, 29, 30, 36, 37, 38, bản đồ trích đo số 1, tờ bản đồ số 40 sau sắp xếp)	3.800.000
4.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ đầu bản Tân Hợp (từ thửa đất số 12, 14, tờ bản đồ số 2, tờ bản đồ số 41 sau sắp xếp)	Đến hết bản Tân Hợp, tờ bản đồ số 2, tờ bản đồ số 41 sau sắp xếp)	3.800.000
4.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ đầu bản Tân Hợp (từ thửa đất số 1, 7, 8, tờ bản đồ số 3, tờ bản đồ số 42 sau sắp xếp)	Đến hết bản Tân Hợp tờ bản đồ số 3, tờ bản đồ số 42 sau sắp xếp)	3.800.000
4.4	Đường Quốc lộ 7A	Thửa số 70, trích đo trên tờ bản đồ số 9	Đến hết bản Tân Hợp (các thửa đất bám đường còn lại Quốc lộ7A)	3.800.000
5	**Bản Cây Me**			
5.1	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 9, 10, 15, 16, 17, tờ bản đồ số 28, tờ bản đồ số 63 sau sắp xếp)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa bán đường Quốc lộ7 chưa đo đạc, tờ bản đồ số 63 sau sắp xếp)	2.600.000
5.2	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 6, 18, 27, tờ bản đồ số 29, tờ bản đồ số 64 sau sắp xếp)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa 34, 35, ở tờ bản đồ số 29 và các thửa bám đường Quốc lộ7A chưa đo đạc, tờ bản đồ số 64 sau sắp xếp)	2.600.000
5.3	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 2, 11, 12, 14, 21, 22, 30, 34, 45, 50, 51, 55, 56, 59, 63, 64, 65, 73, 74, 75, 76, tờ bản đồ số 30, tờ bản đồ số 65 sau sắp xếp)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa 67, 68, tờ bản đồ số 30 và các thửa bám đường Quốc lộ7A chưa đo đạc, tờ bản đồ số 65 sau sắp xếp)	2.600.000
5.4	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Cây Me (từ thửa đất số 3, 8, 9, 10, 11, 15, 21, 30, 36, 37, 38, 41, 46, 47, 50, 72, 73, 74, 75, 76, 80, 81, tờ bản đồ số 31, tờ bản đồ số 66 sau sắp xếp)	Hết đất ở bản Cây Me (các thửa 72, 73, 74, tờ bản đồ số 31 và các thửa bám đường Quốc lộ7A chưa đo đạc, tờ bản đồ số 66 sau sắp xếp)	2.600.000
6	**Bản Na Tông**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.1	Đường Quốc lộ 7A	Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số 24, tờ bản đồ số 1, tờ bản đồ số 38 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tổng	4.500.000
6.2	Đường Quốc lộ 7A	Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số 49, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tổng	4.500.000
6.3	Đường Quốc lộ 7A	Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số 6, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	Đến hết bản Na Tổng	4.500.000
6.4	Đường Quốc lộ 7A	Đất tổ chức: Từ bản Tân Hợp (thửa số: 8, 9, 10, Bản đồ Trích đo địa chính)	Đến hết bản Na Tổng	4.500.000
6.5	Đường Quốc lộ 7A	Đất tổ chức: (từ thửa số 8, 9, 10)	Đến các thửa đất còn lại bám đường Quốc lộ 7A	4.500.000
II	**Đường tỉnh lộ 541B**			
1	**Bản Lũng**			
1.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 40, 45, 47, 51, 53, 55, 58, 60, 63, 64, 74, 76, 77, 78, 79, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	3.800.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 1, 3, 4, 7, 8, 9, 11, 17, 22, 23, 25, 27, 32, 33, 36, 39, 40, 41, 50, 54, 55, 56, 62, 65, 66, 67, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 45 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 45 sau sắp xếp)	2.000.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 19, 20, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 46 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 46 sau sắp xếp)	1.500.000
1.4	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 1, 2, 3, 33, tờ bản đồ số 8, tờ bản đồ số 47 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng tờ bản đồ số 8, tờ bản đồ số 47 sau sắp xếp)	1.500.000
1.5	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 4, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 18, 21, 22, 28, 31, 32, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	1.500.000
1.6	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	1.500.000
1.7	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 40, 44, 50, 56, 57, 59, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	1.200.000
1.8	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 14, 29, 30, 43, 49, 58, 59, 64, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 45 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số 43 sau sắp xếp)	1.200.000
1.9	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 16, 17, 18, 21, 26, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 46 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 46 sau sắp xếp)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.10	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ ngã 3 đi Tam Hợp (từ các thửa số 8, 10, 11, 22, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	Đến hết đất Bản Lũng, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	1.200.000
2	**Bản Can**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số 37, 42, 46, 48, 53, 58, 59, 65, 66, 77, 78, 83, 85, 99, 100, 104, 111, 112, 124, 135, 136, 137, 52, 64, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51sau sắp xếp)	1.500.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 1, 13, 15, 39, 40, 65, 66, 67, 80, 81, 90, 98, 100, 108, 109, 136.tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 57 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 57 sau sắp xếp)	1.500.000
2.3	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 1, 2, 3, 5, 6, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ số 55 sau sắp xếp./.	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ số 55 sau sắp xếp)	800.000
2.4	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 6, 8, 13, 15, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ số 56 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ số 56 sau sắp xếp)	800.000
2.5	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 4, 5, tờ bản đồ số 21, tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 21, tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	800.000
2.6	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 43, 54, 67, 72, 79, 95, 101, 105, 125, 126, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	800.000
2.7	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ các thửa số: 38, 41, 64, 68, 79, 91, 97, tờ bản đồ số 18 , tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	800.000
2.8	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Can (từ thửa số: 1, tờ bản đồ số 21, tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Can (tờ bản đồ số 21, tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	1.500.000
3	**Đọc Búa**			
3.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Đọc Búa (từ các thửa số: 30, 32, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Đọc Búa (tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 sau sắp xếp)	800.000
3.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Đọc Búa (từ các thửa số: 23, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Đọc Búa (tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 sau sắp xếp)	1.500.000
3.3	Đường Tỉnh lộ 541B	Các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc		1.500.000
4	**Bản Khối**			
4.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Khối (từ các thửa: 5, 6, 10, 11, 12, 16, 21, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 49 sau sắp xếp)	Đến hết Bản Khối (từ các thửa số 6, 7, 8, 10, 11, 12, 15, 16, 18, 19, 20, 21, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 50 sau sắp xếp)	800.000
4.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc		800.000
5	**Xoóng Con**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Xoóng Con (từ các thửa: 1, 2, 5, 6, 10, 15, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ số 58 sau sắp xếp)	Đến hết bản (các thửa từ 1, 3, 7, 9, tờ bản đồ số 20, tờ bản đồ số 59 sau sắp xếp)	800.000
5.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Xoóng Con (từ các thửa: 4, 5, 13, 14, 20, 23, 35, 36, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp)	Đến hết bản Xoóng Co, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp và các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc)	800.000
5.3	Đường Tỉnh lộ 541B	Từ đầu Bản Xoóng Con (từ thửa 4, tờ bản đồ số 20, tờ bản đồ số 59 sau sắp xếp)	Đến hết bản Xoóng Con, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp)	1.500.000
6	**Bản Xốp Nặm**			
6.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Đầu cầu tràn bản Xốp Nặm (từ thửa 3, 12, tờ bản đồ số 11; thửa đất số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lô Văn Anh bản Xốp Nặm (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc)	450.000
6.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc		450.000
7	**Bản Văng Môn**			
7.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Đầu bản Văng Môn (từ thửa 43, 71, 76, 77, 78, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 17, 19, 20, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 1, 4, 5, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản Văng Môn (Đến thửa 3, 5, 6, 7, 8, 9, tờ bản đồ số 16 và các thửa bám đường còn lại)	360.000
7.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc		250.000
8	**Bản Phá Lỏm**			
8.1	Đường Tỉnh lộ 541B	Đầu bản Phá Lỏm (từ thửa số 11, 15, 16, 22, 30, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Phá Lỏm (Đến thửa số 29, 32, 34, tờ bản đồ số bản đồ 22)	300.000
8.2	Đường Tỉnh lộ 541B	Đầu bản Phá Lỏm (Từ thửa số 2, 3 tờ bản đồ số 21)	Cuối bản Phá Lỏm (Đến thửa số 4, tờ bản đồ số sơ 21)	300.000
8.3	Đường Tỉnh lộ 541B	Các thửa bám đường còn lại chưa được đo đạc		250.000
III	**ĐƯỜNG NỘI THÔN BẢN**			
1	**Bản Cây Me**			
1.1	Đường nội thôn	Đầu đường thôn bản (từ các thửa 61, 63, tờ bản đồ số 31, tờ bản đồ số 66 sau sắp xếp)	Đến cuối bản, tờ bản đồ số bản đồ 31, tờ bản đồ số 66 sau sắp xếp)	600.000
1.2	Đường nội thôn	Đầu đường thôn bản (từ các thửa số 1, 3, 24, 28, 32 và các thửa còn lại chưa được đo đạc, tờ bản đồ số 29, tờ bản đồ số 64 sau sắp xếp)	Đến cuối đường thôn bản (từ các thửa số: 10, 20, 25, 26, 29, 30, 31, 33, tờ bản đồ số 29, tờ bản đồ số 64 sau sắp xếp)	600.000
1.3	Đường nội thôn	Đầu đường thôn bản (từ các thửa: 29, 39, 43, 49, tờ bản đồ số 30 và các thửa còn lại chưa được đo đạc, tờ bản đồ số bản đồ số 65 sau sắp xếp)	Đến cuối đường thôn bản (từ các thửa đất số: 27, 28, 53, 58, tờ bản đồ số 30, tờ bản đồ số bản đồ số 65 sau sắp xếp)	480.000
1.4	Đường nội thôn	Đầu đường thôn bản (từ các thửa 13, tờ bản đồ số 13)	Đến cuối đường thôn bản, tờ bản đồ số 13	480.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cây Me			200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	**Bản Tân Hợp**			
2.1	Đường nội thôn	Từ đường nhà Ông Nhâm (từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 1)	Đến đến Ông Xuân, tờ bản đồ số 1	1.000.000
2.2	Đường nội thôn	Từ Cổng làng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 2)	Đến đất Ông Ôn, tờ bản đồ số 2	1.000.000
2.3	Đường nội thôn	Đất ông Ngoan (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 1)	Cuối đường nội thôn, tờ bản đồ số 1	1.000.000
2.4	Đường nội thôn	Đất Bà Oanh (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1)	Đến đất Ông Thái, tờ bản đồ số 1	1.000.000
2.5	Đường nội thôn	Từ Cổng làng (thửa đất số 18, 22, tờ bản đồ số 1)	Đến đất Ông Im, tờ bản đồ số 1	1.000.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Tân Hợp			1.000.000
3	**Bản Lũng**			
3.1	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 28, 32, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số bản đồ số 43 sau sắp xếp)	1.400.000
3.2	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 19, 20, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 36, 38, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số bản đồ số 43 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 4, tờ bản đồ số bản đồ số 43 sau sắp xếp)	450.000
3.3	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 30, 35, 46, 47, 42, 53, 57, 60, 63, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 45 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 6, tờ bản đồ số 45 sau sắp xếp)	450.000
3.4	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 25, 27, 31, 32, 33, 36, 40, 41, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 46 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 46 sau sắp xếp)	450.000
3.5	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 1, 2 , 6, 14, 15, 16, 17, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 33, 34, 35, 38, 39, 40, 41, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 51 sau sắp xếp)	450.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lũng			250.000
4	**Bản Cánh Tráp**			
4.1	Đường nội thôn	Đất ông Lô Văn Tân (từ thửa số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 24, 26, 27, 29, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 69 , tờ bản đồ số 3, tờ bản đồ số 42 sau sắp xếp)	Hết đất bản Cánh Tráp, tờ bản đồ số 3, tờ bản đồ số 42 sau sắp xếp)	320.000
4.2	Đường nội thôn	Đất điểm nối đường Quốc lộ 7A (từ thửa số 8, 9, 13, 14, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 52, 55, 58, 59, 60, 64, 67, 68, 69, 70, 71, 73, 87, 88, 89, 90, 92, 99, 103, 107, 108, 109, 111, 117, 118, 119, 123, 124, 132, 133, 143, tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 44 sau sắp xếp)	Đến đất ông Lương Văn Tiến, tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 44 sau sắp xếp)	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường nội thôn	Trường Mầm Non (từ thửa số 1, 3, 4, 6, 7, 11, 12, 37, 46, 53, 56, 65, 74, 75, 76, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 91, 94, 95, 96, 98, 114, 115, 116, 120, 122, 127, 128, 129, 134, 135, 136, 137, 138, tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 44 sau sắp xếp)	Đến đất Khu Tái định cư tờ bản đồ số 23, tờ bản đồ số 62 sau sắp xếp)	320.000
4.4	Đường nội thôn	Đầu đường (từ thửa số 97, 139, 140, 141, 142, tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 44 sau sắp xếp))	Đến cuối đường Cánh Tráp, tờ bản đồ số 5, tờ bản đồ số 44 sau sắp xếp)	320.000
4.5	Đường nội thôn	Đầu khu tái định cư (từ thửa số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18, 19, 20, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 2, 14, 15, 16, 17, 23, 30, 31, 32, tờ bản đồ số 23, tờ bản đồ số 62 sau sắp xếp)	Đến Cuối khu tái định cư 23, tờ bản đồ số 62 sau sắp xếp)	320.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Cánh Tráp			240.000
5	**Bản Na Tông**			
5.1	Đường nội thôn	Từ ngã 3 đường Quốc lộ 7A (từ thửa đất số 8, 12, 13, 18, 19, 20, 24, 25, 33, 36, 37, 40, 41, 42, 43, 46, 47, 52, 53, 56, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 78, 79, 80, 88, 103, 105, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 18 sau sắp xếp)	Đến Suối Chà Lạp, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 18 sau sắp xếp)	480.000
5.2	Đường nội thôn	Ngã 3 đường Quốc lộ 7A (tờ bản đồ số: 34, 35, 36, 109, 110, trích đo địa chính số 9, tờ bản đồ số 18 sau sắp xếp)	Suối Chà Lạp, Trích đo trên số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	480.000
5.3	Đường nội thôn	Từ Điểm nối đất ông Phấn thửa số 10, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	Giáp đất ông Trung, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	480.000
5.4	Đường nội thôn	Nhà Văn Hóa bản 29, 38, 39, 49, 50, 57, 58, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 83, 84, 86, 87, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 101, 102, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	Đến Các đường nhánh nội bản, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ số 48 sau sắp xếp)	240.000
5.5	Đường nội thôn	Đất ông Thắng (từ thửa đất số 8, 9, 11, 12, 13, 14, 16, 18, 19, 20, tờ bản đồ số 8, tờ bản đồ số bản đố số 47 sau sắp xếp)	Đến đất ông Sơn, tờ bản đồ số 8, tờ bản đồ số bản đố số 47 sau sắp xếp)	240.000
5.6	Đường nội thôn	Sát đất ông Chàng Văn Ngọc (từ thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ số 52 sau sắp xếp)	Đến Vườn rau sạch, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ số 52 sau sắp xếp)	240.000
5.7	Đường nội thôn	Đất từ Bà On (từ thửa đất số: 1, 2, 8, 14, 19, 21, 24, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	Đến đất Ông Thành, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	240.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Na Tông			240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6	**Bản Can**			
6.1	Đường nội thôn	Các thửa đất số: 44, 45, 46, 49, 50, 51, 55, 56, 61, 62, 68, 69, 70, 71, 73, 74, 76, 80, 81, 82, 92, 93, 96, 97, 98, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số bản số 51 sau sắp xếp)	Đến cuối đường (tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số bản số 51 sau sắp xếp)	240.000
6.2	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ các thửa 103, 106, 107, 108, 113, 114, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 126, 127, 128, 129, 132, 133, 134, 138, 139, 140, 144, 145, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số bản số 51 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số bản số 51 sau sắp xếp)	240.000
6.3	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ các thửa 1, 2, 3, 4, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ số 56 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ số 56 sau sắp xếp)	240.000
6.4	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ các thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 53, 55, 58, 59, 60, 61, 63, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 56, 57, 76, 77, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 95, 98, 102, 103, 105, 107, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 118, 119, 120, 121, 123, 124, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 134, 138, 140, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	240.000
6.5	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ các thửa 3, 7, 12, tờ bản đồ số 21, tờ bản đồ số 60 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 53 sau sắp xếp)	240.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Can			240.000
7	**Bản Đoọc Búa**			
7.1	Đường nội thôn	Đất Đầu đường (từ các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 22, 24, 25, 26, 28, 29, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ số 54 sau sắp xếp)	240.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Đoọc Búa			240.000
8	**Bản Khổi**			
8.1	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 14, 19, 23, 24, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 49 sau sắp xếp)	Đến Cuối đường tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ sốsố 49 sau sắp xếp)	240.000
8.2	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ thửa số 1, 2, 3, 5, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 50 sau sắp xếp)	Đến Cuối đường tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 50 sau sắp xếp)	240.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khổi			240.000
9	**Bản Xoóng Con**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.1	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ thửa đất số 8, 11, 12, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ số 58 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ số 58 sau sắp xếp)	240.000
9.2	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ thửa đất số 3, 7, 12, 15, 25, 31, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp)	240.000
9.3	Đường nội thôn	Đất đầu đường (từ thửa đất số 1, 2, 8, 9, 10, 11, 16, 24, 33, 34, 39, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp)	Đến cuối đường, tờ bản đồ số 22, tờ bản đồ số 61 sau sắp xếp)	240.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xoóng Con			240.000
10	**Bản Xốp Nặm**			
10.1	Đường nội thôn	Trường Tiểu học (từ thửa số 11, 12, 13, 76, 78, 82, tờ bản đồ số 15)	Đến A Thường trực xã Tam Hợp (đến thửa số 1, 2, 3, 10, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
10.2	Đường nội thôn	Nhà bà Hoan bản Xốp Nặm (từ thửa số 14, 15, 18, 20, 23, 24, 25, 30, 31, 34, 36, 39, 40, 41, 43, 45, 49, 50, 52, 53, 55, 56, 59, 62, 64, 70, 74, 77, 79, 80, 83, 84, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lê Thị Soan bản Xốp Nặm (đến thửa số 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 17)	300.000
10.3	Đường nội thôn	Nhà ông Viêng Văn May (từ thửa đất số 1, 3, 4, 5, 6, 7, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Viêng Văn Phùng (đến thửa đất số 16, 17, 21, 22, 27, 28, 29, 33, 38, 48, 54, 57, 60, 61, 63, 66, 67, 68, 71, 72, 75, tờ bản đồ số 15)	240.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xốp Nặm			240.000
11	**Bản Phồng**			
11.1	Đường nội thôn	Trường Tiểu học (từ thửa đất số 3, 96, tờ bản đồ số 24)	Trường Mầm Non bản Phồng đến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 24)	900.000
11.2	Đường nội thôn	Nhà ông Viêng Văn Trung đầu bản phồng (từ 4, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 73, 74, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 97, 98, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lương Văn Nhạc cuối bản phồng (đến thửa đất số 101, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 150, 151, 152, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 177, 178, 180, 181, 182, tờ bản đồ số 24)	240.000
11.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phồng			240.000
12	**Bản Văng Môn**			
12.1	Đường nội thôn	Trường Mầm Non bản Văng Môn (Từ thửa đất số 4, 12, tờ bản đồ số 13)	Nhà Văn hóa cộng đồng bản Văng Môn (Đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 13)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12.2	Đường nội thôn	Đầu Bản Văng Môn (Từ thửa đất số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 38, 41, 44, 46, 48, 49, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 66, 68, 69, 81, 82, tờ bản đồ số 12)	Cuối bản Văng Môn (Đến thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 9, 11, 15, tờ bản đồ số 13)	240.000
12.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Văng Môn			240.000
13	**Đường nội thôn bản Huổi Sơn**			
13.1	Đường nội thôn	Trạm quân y bản Huổi Sơn Sơn (Từ thửa đất số 1, 4, 5 tờ bản đồ số 23	Nhà văn hóa cộng đồng bản Huổi Sơn (Đến thửa đất số 22, 48 tờ bản đồ số 25)	900.000
13.2	Đường nội thôn	Đầu bản (từ thửa số 1, 2, 3, tờ bản đồ số 21; thửa đất số 4, 5, 6, 8, 11, 12, tờ bản đồ số 23)	Cuối bản (đến thửa số 1, 2, 9, 12, 13, 14, 20, 24, 26, 27, 28, 29, 31, 34, 35, 42, 43, 47, 50, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63 tờ bản đồ số 25)	240.000
13.3	Đường nội thôn	đầu bản (từ thửa số 5, 8, 19, 23, 30, 32, 36, 38, 41, 44, 45, 52, tờ bản đồ số 25)	cuối bản (đến thửa số 1, 4, 6, 10, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 33, 34, tờ bản đồ số 26)	240.000
13.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Huổi Sơn			240.000
14	**Đường nội bản Phá Lỏm**			
14.1	Đường nội thôn	Trạm Quân y bản Phá Lỏm (từ thửa số 92, 97, 99, tờ bản đồ số 19)	Nhà văn hóa CĐ bản Phá Lỏm (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	900.000
14.2	Đường nội thôn	đầu bản Phá Lỏm (từ thửa số 5, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 20, tờ bản đồ số 18)	cuối bản Phá Lỏm (đến thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 27, 28, 29, 32, 34, 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 62, 98, tờ bản đồ số 19)	240.000
14.3	Đường nội thôn	Đầu bản Phá Lỏm (Từ thửa đất số 1, 2, 3, 5, 7, 33, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 67, 68, 69, 71, 72, 74, 75, 77, 79, tờ bản đồ số 20)	cuối đường bản Phá Lỏm (Đến thửa số thửa số 3, 4, 9, 10, 13, 14, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 27, 29, 36, 38, tờ bản đồ số 22)	240.000
14.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Phá Lỏm			240.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tam Thái			200.000

PHỤ LỤC 98

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TƯƠNG DƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**THỊ TRẤN THẠCH GIÁM (nay là xã Tương Dương)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Khe Xình (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 1)	Giáp đất bản Mon (đến thửa số 71, 72, tờ bản đồ số 2)	3.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Thửa số 6, 7 tờ bản đồ số 1		3.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Khe Xình (từ thửa số 41 (97, 98), 38, 39, 40 (117, 118), 42, 55, 58, 67, tờ bản đồ số 2)	Cây xăng Sơn Lan (đến thửa số 186, 190, 191, 193, 194, 195, tờ bản đồ số 2)	4.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Cây xăng Sơn Lan (từ thửa số 15, 29, 30, , , , , 108, tờ bản đồ số 2)	Hộ trường Khối Hoà Tây (từ thửa số 109, 111, 112, 113, 114, 169, 170, 171, 177, 184, 185, 54a, tờ bản đồ số 2)	5.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Hộ trường Khối Hoà Tây (từ thửa số 20, 21, 27, 2, , , , 119, , tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Nguyễn Minh Tứ (từ thửa số 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 174, 46a, 64a, 87a, tờ bản đồ số 2)	6.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Nga (từ thửa số 46, 64, tờ bản đồ số 2)	Giáp đất Huyện đội (Đến thửa 45, 46, 48, ..., 202, 203, 50a, 69a, tờ bản đồ số 3)	6.500.000
1.7	Đường Quốc lộ 7A	Huyện đội (Từ thửa đất số 24, 25, ..., 85a, 85b, 96a, 96b, tờ bản đồ số 3)	UBND xã	8.500.000
1.8	Đường Quốc lộ 7A	UBND xã	Ngân hàng NN	10.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 7A	Ngân hàng NN (Từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, ..., 100, 101, 102, 397, 538, 539, tờ bản đồ số 7)	đến nhà ông Nguyễn Văn Kính (Đến thửa đất số 73, 76, 93, 94, 95, 105, 106, 107, 108, 109, 115, tờ bản đồ số 4)	12.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 7A	Khu vực bến xe thửa số 164, 178, 177 tờ bản đồ số 7	Khu vực bến xe thửa số 164, 178, 177 tờ bản đồ số 7	15.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 7A	Khu vực ốt Thương nghiệp thửa số 188, tờ bản đồ số 7	đường vào chợ thửa số 188, tờ bản đồ số 7	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường Quốc lộ 7A	Từ nhà bà Lìn thửa số 192, 193, 197, 190, 191, 189, 196, 216, 215, 214, 226, 249 tờ bản đồ số 7	Nhà Hoài Lam	12.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 7A	Nhà Hoài Lam (Đến thửa đất số 217, 283, 285, 286, ..., 332, 336, 337, 339, tờ bản đồ số 7)	Cổng Hội Trường Xóm Hoà Đông	10.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 7A	Cổng Hội Trường Xóm Hoà Đông	Nhà ông Lễ Văn Tiến	8.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 7A	Nhà Ông Lễ Văn Tiến (Từ thửa đất số 1, 3, 11, 12, 13, 14, 15, tờ bản đồ số 11)	Cầu Khe Phòng (Đến thửa đất số 47, 48, 49, 50, 56, 64, 65, 66, 68, tờ bản đồ số 11). Các thửa còn lại bám quốc lộ 7	6.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 7A	Cầu Khe Phòng (Từ thửa đất số 18, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 38, 40, 41, 44, tờ bản đồ số 11)	Ngã 3 Khe Chi (Đến thửa đất số 51, 57, 69, 70, 71, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số 11). Các thửa còn lại bám quốc lộ 7	4.500.000
1.17	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Mon (Từ các thửa 35, 39, 40, 41, 46, 53, 66, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 86, 87, 90, 91, tờ bản đồ số 7)	Hết đất ở bản Mon (1, 2, 8, ..., 58, 60, tờ bản đồ số 8). Các thửa còn lại bám quốc lộ 7	1.200.000
1.18	Đường Quốc lộ 7A	Ngã ba đường vào bản Khe Chi các thửa 1, 2, 3, 4, 8, 39, 13, 15, 17, 21, 20, 24, 40 (tờ bản đồ số 17)	Bệnh Viện	2.000.000
1.19	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Thạch Hoà (B.Mác) các thửa , 21, 13, 14, 15, 21, 22, 12, 13 tờ bản đồ số 18 . Các thửa 4, 6, 9, 10, 11 tờ bản đồ số 12	Hết đất ở bản Thạch Hoà các thửa 41, 42, 43, 44, 45 tờ bản đồ số 19 (Các thửa còn lại bám quốc lộ 7 chưa được đo đạc)	1.000.000
1.20	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Nhặn	Hết đất ở bản Nhặn các thửa bám quốc lộ 7 chưa đo đạc	500.000
2	**Đường liên thôn liên bản**			
2.1	Đường liên thôn, liên bản Bản Mon	Đầu đường liên bản 1, 5, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 21 42, 43, 48, 49, 54, 55, 60, 64, 67 tờ bản đồ số 7	Cuối đường liên bản thửa số 42, 43, 48, 49, 54, 55, 60, 64, 67, 68, 69, 72, 73, 77 tờ bản đồ số 7	400.000
			3, 4, 9, 15, 18 tờ bản đồ số 8	400.000
2.2	Đường liên thôn xóm bệnh viện	Từ nhà bà Thái	Đến nhà ông Xuân thửa đất 4, 9, 10, 11, tờ bản đồ số 17	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường liên thôn xóm bệnh viện	Từ bãi rác	Hết đường ra bến sông các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 20, 21, 15, 16, 17, 18, 19 tờ bản đồ số 11	500.000
2.4	Đường liên thôn xóm bệnh viện	Ngã ba Khe Chi	Đường rẽ vào bãi rác 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38./. tờ bản đồ số 17	400.000
2.5	Đường liên thôn , liên bản Khe Chi	Từ đường vào bãi rác các thửa 1, 2, 3, 4 tờ bản đồ số 22	Trường mầm non các thửa 6, 8, 9, 15, 16, 20, 21, 27, 31, 32, 36, 40, 44, 45, 46, 51, 55, 56, 1, 2, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 1, 2, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, tờ bản đồ số 22	300.000
2.6	Đường liên thôn , liên bản Khe Chi	Từ Trường mầm non bản Khe Chí các thửa 20, 21, 25, 26	Cuối bản Khe Chi các thửa , 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 44, 50, 51, 57, 61, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 72, 75, 76, 79, 85, 87, 88 tờ bản đồ số 25 Các thửa số 3, 4, 6, 8, 9, 11, 15, 16, 17 tờ bản đồ số 26	300.000
2.7	Đường liên thôn , liên bản Bản Mác	Đầu đường liên bản các thửa 4, 7, 8, 9, 10 tờ bản đồ số 18 Các thửa 5, 6, 9, , 10, 11, 17, 18 tờ bản đồ số 12	Cuối đường liên bản các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 29, 30, 31, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tờ bản đồ số 19 Các thửa còn lại chưa được đo đạc	250.000
2.8	Đường liên thôn , liên bản Bản Mác	Đầu đường liên bản các thửa 17, 64, 65, 19, 56, 57, 58, 59, 60, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 14	Cuối đường liên bản các thửa 29, 30, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 44, 61, 62, 63, 52, 53, 66, 67, 46, 47, 48, 50, 51, 54, 55, 53 tờ bản đồ số 14 và các thửa còn lại	250.000
2.9	Đường liên thôn liên bản Bản Phòng	Đầu đường liên bản các thửa 2, 114, 115 tờ bản đồ số 15	Cuối đường liên bản các thửa , 118, 119, 5, 6, 109, 99, 100, 9, 10, 11, 12, 13, 14 tờ bản đồ số 15	1.500.000
2.10	Đường liên thôn liên bản Bản Phòng	Đầu đường liên bản các thửa 120, 121, 16, 105, 106, 107 tờ bản đồ số 15	Cuối đường liên bản các thửa 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 40, 41, 51, 5235, 36, 37, 38, 44, 45, 46, 47, 49, 116, 117, 54, 56, 57, 101, 102, 63, 64, 70, 71, 75, 76, 81, 84, 85, 90, 94, 95 tờ bản đồ số 15	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường liên thôn liên bản Bản Chắn	Đầu đường liên bản các thửa 1, 102, 103, 5, 6, 7, 95, 96, 9, 12, 16, 19, 20, 21, 22 tờ bản đồ số 10	Cuối đường liên bản các thửa 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 119, 120, 41, 42, 43, 45, 50, 54, 104, 105, 106, 56, 64, 66, 67, 68,70, 71, 74, 75 , 77, 78, 81, 97, 98, 83, 84, 117, 118, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 107, 108, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118. 2, 3, 6, 7, 10, 12, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 27, 29, 30, 65, 66, 67, 36, 37, 59, 60, 61, 62, 63, 64 tờ bản đồ số 10	350.000
2.12	Đường Liên thôn liên bản Bản Nhẫn	Đầu đường liên bản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 21, 22, tờ bản đồ số 27	Cuối đường liên bản các thửa 1, 2, 3 tờ bản đồ số 28 và các thửa còn lại tại Bản Nhẫn	250.000
2.13	Đường Liên thôn liên bản Bản Lau	Đầu đường liên bản các thửa 1, 3, 7, 10, 37, 38, 12, 15, 17, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 40, 43, 37 tờ bản đồ số 23	Cuối đường liên bản các thửa 44, 46, 47, 49, 51, 52, 53, 56, 58, 59 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14 tờ bản đồ số 24 và các thửa còn lại chưa được đo đạc tại Bản Lau	250.000
3	**Đường liên thôn liên bản liên gia**			
3.1	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Phòng	Đầu đường liên bản 1, 19, 20, 28, 34, 43, 48, 53, 58, 59, 61, 65, 66, 67, 68, 69, 72, 73, 74, 77, 78, 79 tờ bản đồ số 15	Cuối đường liên bản 80, 82, 83, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 96, 97 tờ bản đồ số 15	600.000
3.1	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Phòng	Đầu đường liên bản 42, 43, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 40, 41 27, 28 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 40, 41 tờ bản đồ số 20	Cuối đường liên bản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24, 25 tờ bản đồ số 21 Và các thửa còn lại chưa được đo đạc tại bản Phòng	600.000
3.2	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Chắn	Đầu đường liên bản các thửa 3, 4, 10, 11, 14, 15, 19, 38, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 69, 72, 73, 76, 79, 80 tờ bản đồ số 9 và các thửa còn lại chưa được đo đạc	Cuối đường liên bản các thửa 1, 4, 5, 8, 9, 13, 16, 23, 24, 31, 34, 39, 40, 41, 42, 43, 25, 26, 32, 35, 38, 34. tờ bản đồ số 10 Các thửa 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 tờ bản đồ số 16 và các thửa còn lại chưa được đo đạc tại bản Chắn	250.000
3.3	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Mon	Đầu đường liên bản các thửa 3, 4, 7, 10, 14, 47, 50, 56, 62, 70, 78 tờ bản đồ số 7	Cuối đường liên bản các thửa 5, 10, 20, 24 tờ bản đồ số 8 Các thửa còn lại chưa được đo đạc tại bản Mon	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường liên thôn liên bản liên gia bản Khe Chi	Đầu đường liên bản các thửa 7, 10, 11, 13, 18, 19, 22, 23, 24, 26, 28, 29, 33, 37, 38, 41, 42, 43, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 66, 67, 68 tờ bản đồ số 22	Cuối đường liên bản các thửa 3, 6, 9, 22, 23, 24, 27, 29, 34, 40, 41, 45, 46, 47, 48, 49, 52, 53, 54, 55, 58, 59, 62, 69, 70, 71, 73, 74, 76, 77 78, 80, 81, 82, 83, 84, 86, 89, 90 tờ bản đồ số 25 Thửa 1, 2, 5, 10, 12, 13, 14, 18, 19, 20 tờ bản đồ số 26 Các thửa còn lại tại bản Khe Chi	200.000
4	**Đường quy hoạch**			
4.1	Đường Hoà Bắc - Hoà Đông	Hoà Bắc - Hoà Đông (Từ thửa đất số 113, 128, 131, 133, 134, 148, 149, 151, 152, 153, tờ bản đồ số 7)	Đường từ Chợ vào cầu treo Bản Chắn (Đến thửa đất số 160, 161, 162, 163, 164, 463, tờ bản đồ số 7)	4.500.000
4.2	Đường Hoà Nam	Nhà bà Trần Thị Liên (Nhân) (Từ thửa đất số 496, 497, 343, 199, 199a, 546, 547, 505, 506, 507, 174, tờ bản đồ số 7)	Giáp nhà Ông Hoà Trinh (Đến thửa đất số 166, 167, tử bản đồ số 7)	4.500.000
4.3	Đường Hoà Nam	Nhà Hoà Trinh đến (Từ thử đất số 171, 172, 202, 356, 357, 358, 359, 345, tờ bản đồ số 7)	Cổng phụ trường cấp 3 (Đến thửa đất số 425, 426, 233, 232, 200, 201, tờ bản đồ số 7)	3.800.000
4.4	Đường Hoà Nam	Cổng phụ trường cấp 3 (Từ thửa đất số 435, 168, 170, 204, 205, 206, 404, 405, 431, 432, 435, 484, 485, 460, 490, 491, tờ bản đố số 7)	Giáp sân cỏ nhân tạo (Đến thửa đất số 459, 502, 504, 525, 526, 524, 527, tờ bản đồ số 7). Các thửa số 1, 2 bản đồ quy hoạch	3.500.000
4.5	Đường Hoà Nam	Ngã 3 Nhà ông Hiếu Hoà (Từ thửa đất số 41, 42, 90, 91, 101, 102, 103, 104, tờ bản đồ số 6)	Ngã 3 ao cá Hoà Nam các thửa 121, 142, 162, 163, 164, 23a, tờ bản đồ số 6	3.300.000
4.6	Đường Hoà Nam	Ngã 3 ao cá Hoà Nam 14, 26, 28, 29, 30, 35, 37, 38, 39, 452, (466, 465) (tờ bản đồ số 6)	Hội trường Hoà Nam cũ (Đến thửa đất số 107, 204, 205, 38a, 39a, 37 (408, 409, 410) tờ bản đồ số 6)	2.800.000
4.7	Đường Hoà Nam	Hội trường Hoà Nam cũ (Từ thửa đất số 31, 32, 33, 32a, 45, tờ bản đồ số 6)	Nhà Hoa Bình (Dốc Hoà Nam) 148, 149, 150, 151, 152, 208, 210, 342, 343, 344, 345, 346, 382, 32a, tờ bản đồ số 6) Thửa số 9 (22, 24, 25, 26), 10, 11, 13, 14, 15 tờ bản đồ số 5 Thửa số 2, 3, 4 tờ bản đồ số quy hoạch	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường Hoà Nam		Thửa số 1 tờ bản đồ số quy hoạch	2.200.000
4.9	Đường Hoà Nam	(Từ nhà dốc nhà Hoa Bình các thửa đất số 9, 10, 14, 17, 19, 23, 24, 31, 32, 33, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, tờ bản đồ số 9)	Giáp đất Bản Phòng (Đến thửa đất số 50, 54, 55, 57, 61, 62, 16a, 22a, 23 (62, 63, 64, 65, 66) tờ bản đồ số 9)	900.000
4.10	Đường Hoà Nam	Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 58, 65 tờ bản đồ MBQH	2.000.000
4.11	Đường Hoà Nam	Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 17, 18, 59 tờ bản đồ MBQH	2.000.000
4.12	Đường Hoà Nam	Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 2, 11, 12, 13, 14, 15, 23, 31, 32, 33, 35 36, 37, 38, 39, 40, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 61, 62 tờ bản đồ MBQH	1.700.000
4.13	Đường Hoà Nam	Đầu đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu vực QHTĐC Vườn Xoài các thửa 19, 22, 34, 60, 63 tờ bản đồ MBQH	1.700.000
4.14	Đường Hoà Nam	Đầu đường Quy hoạch	Cuối đường QH sang trường mầm Non 5, 6, 7, 8, 9, 10 tờ bản đồ QH	2.000.000
4.15	Đường Hoà Tây	Khu vực huyện đội	Sân vận động các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ QH	2.000.000
4.16	Đường Hoà Nam	Ông Lô Minh Trọng Từ thửa đất số 80, 119, 142, 348, tờ bản đồ số 7)	Ngã tư Truyền hình (Đến thửa đất số 430, tờ bản đồ số 7)	2.500.000
4.17	Đường Hoà Nam - Đường Hoà Bắc	Ngã tư Truyền hình (Từ thửa đất số 7, 8a, 8b, 8c, 9c 9a, 9b, 9c, 9d, 11, 16b, 16c, tờ bản đồ số 6)	Giáp đất ông Mạc Xuân Tần (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 6)	3.000.000
4.18	Đường Hoà Nam	Ngã tư Truyền hình (Từ thửa đất số 12, 140, 141, 143, tờ bản đồ số 6)	Giáp đất ông Hiếu (Hoà) (Đến thửa đất số 172, 175, 178, 179, 347, 348, 349, tờ bản đồ số 6)	2.500.000
4.19	Đường Hoà Nam	Nhà Hoài Lam (Từ thửa đất số 288, tờ bản đồ số 7)	Nhà Nguyên Thành (Đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 7)	7.000.000
4.20	Đường Hoà Nam	Nhà Hoài Lam (Từ thửa đất số 270, 271, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 296, 297, 298, tờ bản đồ số 7)	Nhà Nguyên Thành (Đến thửa đất số 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 353, 456, 457, 458, , tờ bản đồ số 7)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.21	Đường Hoà Nam	Nhà Nguyên Thành (Từ thửa đất số 50, 51, 354, 353 (468, 361), 252, 253, 360, 85, 86, 167, 168, tờ bản đồ số 6)	Giáp nhà Ông Liêu (Đến thửa đất số 372, 373, 406, 407, 408, 409, 304, 305, 306, 307, 303, 366, 367, 473, 474, 493, 494, 495, 299, tờ bản đồ số 7)	2.200.000
4.22	Đường Hoà Nam	Giáp nhà Ông Liêu (Từ thửa đất số 73, 74, 74a, 84, 84a, tờ bản đồ số 6)	Giáp đất Thạch Giám (Đến thửa đất số 198, 199, 200, 201, 202, 370, tờ bản đồ số 6)	1.800.000
4.23	Đường Hoà Nam	Giáp nhà Ông Liêu (Từ thửa đất số 184, 185, 361, 362, 83 (488, 489, 490, 455) tờ bản đồ số 6)	Giáp đất Thạch Giám (Đến thửa đất số 7, 8, 9 (30, 31, 32, 33), 18 (24, 25, 26, 27, 28) 20, 9a, 9b, 10, 19 (41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49), 20, tờ bản đồ số 10)	1.500.000
4.24	Đường Hoà Nam	Bám trục đường HT khối Hoà Nam (từ thửa đất số 210, 237, 238, 244, 245, 246, tờ bản đồ số 7)	Bám trục đường HT khối Hoà Nam (Đến thửa đất số 259, 268, 394, 245a, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
4.25	Đường Hoà Bắc	Đường 7 vào HT Hoà Bắc (Từ thửa đất số 49, 53, 54, 118, 122, 123, 129, 130, tờ bản đồ số 4)	Đường 7 vào HT Hoà Bắc (Đến thửa đất số 193, tờ bản đồ số 4)	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÁC KHỐI VÀ ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ**			
1	Đường trục chính	Khu vực Huyện đội (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 18, 19, 27, 28, 29, 148 tờ bản đồ số 3)	Sân bóng (đến thửa số 100, 101, 102, 104, 105, 106, 107, 108, 111, 112, 117, 137, 138, 140, 149, 158, 160, 161, 174, 103a, tờ bản đồ số 3)	2.500.000
2	Đường khối Hoà Bắc	Khu vực Quanh sân bóng (từ thửa số 11, 13, 15, 33, 32a, 34, 36, 37a, tờ bản đồ số 3)	Khu vực Quanh sân bóng (đến thửa số 132, 133, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 208, 209, 210, 234, tờ bản đồ số 3)	3.000.000
3	Đường khối Hoà Bắc	Sân bóng (Từ thửa đất số 56, 191, 192, tờ bản đồ số 3)	HT Hoà Bắc (Đến thửa đất số 19, 21, 23, 30, 31, 32, 33, 35, 38, 121, 124, 125, 131, 132, tờ bản đồ số 4)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường khối Hoà Bắc	Nhà Khanh Vị (Từ thửa đất số 78, 79, 88, 89, 90, 91, 110, 111, 112, 120, 122, 130, 180, 89a, 89b, 97a, tờ bản đồ số 4)	Nhà Hà Sim (Đến thửa đất số 7, 9, 10, 23, 26, 27, 49, 50, 69, 71, 72, 73, 88, 89, 90, 92, 94, 95, 106, 107, 114, 126, 328, 329, 335, 377, 378, 413, 418, 419, 421, 422, 462, 466, 467, 481, 482, 486, 487, 512, 513, 530, 537, 548, 549, 50a, tờ bản đồ số 7)	2.600.000
5	Đường khối Hoà Bắc	Sau UBND huyện Tương Dương (Từ thửa đất số 90, 26, 37, 38, 39, 40, 41, 42, tờ bản đồ số 3)	Sau Huyện ủy Tương Dương (Đến thửa đất số 103, 116)	2.500.000
6	Đường khối Hoà Tây	Đường vào Khe Ban (Từ thửa đất số , 152, 153, 154, , Thửa số 68, 69 (221, 222, 152); tờ bản đồ số 3)	Nhà ông Mạc Xuân Tần (Đến thửa đất số , 90 (460, 461, 216, 217, 218) tờ bản đồ số 3)	2.000.000
7	Đường khối Hoà Tây	Nhà ông Mạc Xuân Tần (Từ thửa đất số 89 - Ton Huong tờ bản đồ số 3 thửa đất số 19, 20, 21, tờ bản đồ số 5).	Nhà Bà Thuận (Đến thửa đất số 4, 105, 130, 131, 132, 133, 134, 457, 458, 459 tờ bản đồ số 6)	1.500.000
8	Đường khối Hoà Tây	Sau nhà ông Lô Thanh Như (Từ thửa đất số 60, 142, 89, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Vi Văn Lưu (Đến thửa đất số 202, 203, 204, 205, 109, 102, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
9	Đường khối Hoà Tây	Nhà Bà Thìn (Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 2)	Nhà Ông Độ (Đến thửa đất số 2, 27, 28, 39, 40, tờ bản đồ số 5)	1.500.000
10	Đường khối Hoà Tây	Nhà Bà Trần Thị Nga, Nhà Ông Kêm Giang Nguyệt (Từ thửa đất số 23, 90, 91, 92, 129, 130, 180, 181, 182, 183, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Trần Phúc Nhẫn, Nhà Ông Vi Văn Hải (Đến thửa đất số 86b, 22, 201, 200, tờ bản đồ số 2)	1.500.000
11	Đường khối Hoà Tây	Đường vào HT Khối Hoà Tây (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 2)	Đường vào HT Khối Hoà Tây (Đến thửa đất số 208, 209, 173, 210, 211, tờ bản đồ số 2)	1.500.000
12	Đường khối Hoà Tây	Đường vào nhà Bà Bùi Thị Loan (Từ thửa đất số 10, 80, 165, 166, 167, 168, tờ bản đồ số 2)	Đường vào Khách sạn Hiền Nga 2 (Đến thửa đất số 135, 136, 137, 138, 132, 188, 189, tờ bản đồ số 2)	2.000.000
13	Đường khối Hoà Tây	Đường vào nhà bà Thắng (Từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3)	Đường vào nhà bà Thắng (Đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14	Đường khối Hoà Tây	Bám kè Khu vực bà Dần (Từ thửa đất số 6, 14, tờ bản đồ số 2)	Bám kè khu vực bà Dần (Từ thửa đất số 88, 207, tờ bản đồ số 2)	1.000.000
15	Đường khối Hoà Bắc	Dốc bên cạnh Tòa Án (Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 3)	Dốc bên cạnh Tòa Án (Từ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 3)	2.500.000
16	Đường khối Hoà Bắc	Giáp nhà ông Kha Chiến Thắng (Từ thửa đất số 76, 77, 240, 59, 141, 142, 143, 144, tờ bản đồ số 3)	Quỳnh Photo (Từ thửa đất số 34, 51, tờ bản đồ số 4)	2.500.000
17	Đường khối Hoà Bắc	Đường vào nhà ông Võ Văn Nghĩa (Từ thửa đất số 32a, 97 (Tách từ thửa 34), tờ bản đồ số 3)	Đường vào nhà ông Võ Văn Nghĩa (Từ thửa đất số 1, 6, 7, tờ bản đồ số 4)	1.000.000
18	Đường khối Hoà Bắc	Khu vực sau nhà ông Lô Căm Phi (Từ thửa đất số 8, 133, 134, 135, 136, 117, 137, 22, 16, 17, tờ bản đồ số 4)	Khu vực sau NHNN (Từ thửa đất số 50, 52, 70, 71, 72, 74, 75, 76a, tờ bản đồ số 4)	1.500.000
19	Đường khối Hoà Bắc	Bám kè (Từ thửa đất số 12, 14, 23, tờ bản đồ số 3)	Bám kè (Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3)	1.000.000
20	Đường khối Hoà Bắc	Đường vào nhà Bác sỹ Vy Văn Chiến (Từ thửa đất số 91a, 55, 47, 36, 39, 15, 15a, 24a, 11, 14, tờ bản đồ số 4)	Đường vào nhà Bác sỹ Vy Văn Chiến (Từ thửa đất số 171, 172, 127, 186, 185, tờ bản đồ số 4)	1.500.000
21	Đường khối Hoà Bắc	Đường vào trường mầm non (Từ thửa đất số 80a, 67, 56, 44, tờ bản đồ số 4)	Đường vào trường mầm non (Từ thửa đất số 165, 166, 179, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
22	Đường khối Hoà Bắc	Trường mầm non (Từ thửa đất số 27, 40, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Ngân Đình Châu (Từ thửa đất số 167, 168, tờ bản đồ số 4)	1.000.000
23	Đường khối Hoà Bắc	Nhà Phượng Cường (Từ thửa đất số 87, 43, 41, 58, 66, 65, 64, tờ bản đồ số 4)	Nhà Cường Huệ (Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 4)	1.800.000
24	Đường khối Hoà Bắc	Sau Dược (Từ thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 7)	Sau Dược (Từ thửa đất số 374, 341a, tờ bản đồ số 7)	1.400.000
25	Đường khối Hoà Bắc	Giáp nhà ông Trần Phúc Đạo (Từ thửa đất số 12, 13, 15, 16, 17, 21, 51, 53, tờ bản đồ số 7)	Nhà Ông Vi Đình Cát (Từ thửa đất số 349, 361, 379, 380, 480, 542, 543, tờ bản đồ số 7)	1.500.000
26	Đường khối Hoà Bắc	Giáp nhà ông Trần Phúc Đạo (Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4)	Nhà Ông Vi Đình Cát (Từ thửa đất số 82, 83, 85, 86, tờ bản đồ số 4)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
27	Đường khối Hoà Bắc	Đường hẻm sau VTNN (Từ thửa đất số 116, 124, 125, tờ bản đồ số 7)	Đường hẻm sau VTNN (Từ thửa đất số 136, 137, 139, 150, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
28	Đường khối Hoà Bắc	Bám kè (Từ thửa đất số 5, 169, 170, 10, 59, 60, 62, 84, tờ bản đồ số 4)	Bám kè (Từ thửa đất số 17, 19, 362, 363, 479, 91, 109, 109, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
29	Đường khối Hoà Đông	Sau nhà ông Nguyễn Văn Đức (Quán ốc Dung Đức) (Từ thửa đất số 324, 281, 282, tờ bản đồ số 7)	Sau nhà ông Nguyễn Văn Đức (Quán ốc Dung Đức) (đến thửa đất số 3, 4, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
30	Đường khối Hoà Đông	Sau HT khối Hoà Đông (Từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7)	Sau HT khối Hoà Đông (đến thửa đất số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, tờ bản đồ số 8). Thửa 10 (35, 36) tờ bản đồ số 8	1.000.000
31	Đường khối Hoà Đông	Sau nhà ông Hoàng Đình Hợi (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 11)	Sau nhà ông Hoàng Đình Hợi (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11)	800.000
32	Đường khối Hoà Đông	Đường ven chợ (Phương Lục) (Từ thửa đất số 179, 184, 185, 220, 223, 196, tờ bản đồ số 7)	Đường ven chợ (Phương Lục) (đến thửa đất số 403, 415, tờ bản đồ số 7)	3.000.000
33	Đường khối Hoà Đông	Khu vực chợ (Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 7)	Khu vực chợ (đến thửa đất số 155, 159, 180, 181, 183, 221, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
34	Đường khối Hoà Đông	Sau Nhà BS Thành (Từ thửa đất số 221, 278 tờ bản đồ số 7)	Nhà Bà Nội (đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
35	Đường khối Hoà Đông	Sau Nhà BS Thành		1.000.000
36	Đường khối Hoà Nam	Giáp trục đường HT khối Hoà Nam (Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ số 7)	Đường nhánh (đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
37	Đường khối Hoà Nam	Đầu đường vào nhà ông Lê Xuân Nại các thửa 239, 242, 243. tờ bản đồ số 7	Cuối đường các thửa 264, 265, 266, 267, 365, 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523. tờ bản đồ số 7	1.500.000
38	Đường khối Hoà Nam	Cụm khu vực nhà ông Trần Quốc Hùng từ thửa số 15 (393, 394, 395, 396) tờ bản đồ số 6	Tất cả các thửa bám hẻm, 108, 100, 356, 357, 16, 356, 357. tờ bản đồ số 6 và các thửa còn lại trong khu vực	1.500.000
39	Đường khối Hoà Nam	Sau nhà Đinh Viết Thành	Cuối đường các thửa 380, 411, 413, 414, 411, 467, 380	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
40	Đường khối Hoà Nam	Khu vực nhà ông Vang Dương Hải (Từ thửa đất số 13, 120, 123, 124, 128, 129, tờ bản đồ số 6)	nhà ông Trần Tuấn Quang (đến thửa đất số 360, 361, 139, 177, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
41	Đường khối Hoà Nam	Đường vào nhà Su Ly (gần Ht khối Hoà Nam) (Từ thửa đất số 239, 242, 243, 264, 265, 266, 267, 365, 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (đến thửa đất số 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523, tờ bản đồ số 7)	1.500.000
42	Đường khối Hoà Nam	Khu vực sau nhà bà Đào Điền (Từ thửa đất số 213, 227, 228, 229, 230, 260, tờ bản đồ số 7)	Đến hết đường (các thửa đất số 514, 515, tờ bản đồ số 7)	2.000.000
43	Đường khối Hoà Nam	Khu vực nhà ông Vinh Nhạn (Từ thửa đất số 36, 43, 44, 48 (186, 187, 188) tờ bản đồ số 6, 57, 58, tờ bản đồ số 6)	Đến đất nhà Tài Thương (các thửa đất số 347, 365, 366, 43a, 15, 108, 100, 16c, 357, 356, tờ bản đồ số 6)	1.500.000
44	Đường khối Hoà Nam	Đầu đường vào nhà bà Lý thửa đất số 367, tờ bản đồ số 6		2.200.000
45	Đường khối Hoà Nam	Đường vào nhà bà Lý Lý Hoàng (Từ thửa đất số 70, 75, 75a (Vi trí 2), tờ bản đồ số 6)	Đến hết đường (đến thửa đất số 363, 364, 365, 366, 368, 369 tờ bản đồ số 6)	2.000.000
46	Đường khối Hoà Nam	Đường vào nhà Nhật Hằng (Từ thửa số 22, 24, 30, 32, 34, 35, tờ bản đồ số 5)	Cuối đường (đến thửa đất số 312, , tờ bản đồ số 5)	600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã thị trấn Thạch Giám cũ			200.000
B	**XÃ XÁ LƯỢNG (nay là xã Tương Dương)**			
I	**Đường QL7A đoạn qua xã Xá Lượng**			
1	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Thạch Dương (từ thửa đất số 1, 2, 3, 4, 16, 17, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15 và 14 tờ bản đồ số 6 các thửa còn lại bám QL7A chưa đo đạc và thửa đất số 1, 2, 4, 11, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, tờ bản đồ số 5)	Cuối bản Thạch Dương (đến thửa đất số 7, 12, 17, 20, 21, 22, 26, 28, 27, 29, 30, 31, 33, 34, 37 tờ bản đồ số 4)	900.000
2	Nối đường Quốc lộ 7A	Đầu đường liên bản bản Thạch Dương (từ thửa đất số 1, 3, 5, 14, 15, 18, 28 tờ bản đồ số 4)	Cuối đường liên bản, bản Thạch Dương (Các thửa còn lại chưa đo đạc)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Đậu Thị Oanh, bản Cửa Rào 2 (từ thửa 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 73, 84, 85 tờ bản đồ số 7; thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43; tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Bùi Thị Huệ, bản Cửa Rào 2 (đến thửa đất số 1, 3, 4, 5, 8, 9, 13, 15, 16, 17, tờ bản đồ số 13 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	1.800.000
4	Đường Quốc lộ 7A	Điểm nối đường Quốc lộ 7A, bản Cửa Rào 2 (từ thửa số 7, 13, 14, 20, 21, 22, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường liên bản, Cửa Rào 2 (đến thửa đất số 10, tờ bản bản đồ số 6 và các thửa đất còn lại bám đường liên thôn này	450.000
5	Đường Quốc lộ 7A	Nhà bà Bùi Thị Huệ, bản Cửa Rào 2 (từ thửa 58, 59, 60, 61, 62, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Thái Trung Thành, bản Cửa Rào 2 (đến thửa 86 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	1.700.000
6	Đường Quốc lộ 7A	Nhà Thái Thị Tình, bản Cửa Rào 2 (từ thửa số 50, 51, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lương Đình Khiêm, bản Cửa Rào 2 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số bản đồ 12 và và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	1.500.000
7	Đường Quốc lộ 7A	Điểm nối đường Quốc lộ 7A, bản Cửa Rào 2 (từ thửa số 7, 12, 14, 20, 21, 22, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường liên bản Cửa Rào 2 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số bản đồ 13 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	450.000
8	Đường Quốc lộ 7A	Từ HQL đường bộ Cửa Rào , bản Lở (từ thửa số 6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, tờ bản đồ số 12)	Cầu treo Khe Ngậu (đến thửa số 54, 61, 63, tờ bản đồ số bản đồ 15 và các thửa còn lại bám đường Quốc lộ 7A)	1.100.000
9	Đường Quốc lộ 7A	Cầu treo Khe Ngậu, bản Lở (từ thửa số 1, 3, 5, 6, 8, 10, 13, 14, 15, 20, 21, 22, 23, 27, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 38, tờ bản đồ số 16 và thửa đất số 1, 3, 5, 6, 10, 14, 15, 20, 22, 27, 28, 33, 38, 39, 40, 48, 49, 53, 57, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, tờ bản đồ số 17)	Cuối bản Lở (đến thửa số 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, tờ bản đồ số bản đồ 18 và thửa đất số 1, 5, 9, 16, 17, 18, 27, 28, tờ bản đồ số 19)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10	Đường Quốc lộ 7A	Đầu bản Ang (Từ thửa đất số 9, 10, 11, 21, 36, 38, 47, 49, 59, 60, 61, 63, 72, 73, 74, 86, 98, 99, 102, 111, 112, 118, 119, 120, 128, 129, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 139, tờ bản đồ số 21)	Trạm rừng phòng hộ, bản Ang (đến thửa đất số 140, 141, 142, 144, 145, 146, 147, 149, 151, 156, 164, 165, tờ bản đồ số 21)	1.000.000
11	Đường Quốc lộ 7A	Trạm rừng phòng hộ, bản Ang (Từ thửa đất số 29, 31, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản, bản Ang (đến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 21)	1.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ 543B đoạn qua xã Xá Lượng**			
1	Đường Tỉnh lộ 543B	Đầu bản Cửa Rào 1 (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 , tờ bản đồ số 7)	Trường TH XL2 (đến thửa số 8, 16, 17, 18, tờ bản đồ số bản đồ 4)	800.000
2	Đường Tỉnh lộ 543B	Trường TH Xá Lượng 2 (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 22, 24, 25, tờ bản đồ số 5)	Đầu bản Xiêng Hương (đến các thửa còn lại bám đường tỉnh lộ 543B)	750.000
3	Đường Tỉnh lộ 543B	Nhà ông Trần Văn Thảo, bản Cửa Rào 1 (từ thửa số 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14, 15, 23, 24, 25, 29, 30, 31, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Phạm Văn Thân (đến thửa số 32, 37, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 46. tờ bản đồ số bản đồ 6 và các thửa đất còn lại bám đường liên thôn này)	550.000
4	Đường Tỉnh lộ 543B	Nhà ông La Văn Ly (từ thửa số 1, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 25 , tờ bản đồ số 2)	Cuối bản Xiêng Hương giáp đất Lượng Minh (đến thửa 27 và các thửa còn lại bám đường tỉnh lộ 543B)	550.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
1	**Bản Xiêng Hương**			
	Đường nội bản	Đầu đường liên bản, xiêng Hương (từ thửa số 1, 2, 3, 5, 7, 9, 11, 12, 13, tờ bản đồ số 1 và các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 24, 26, 27 tờ bản đồ số 3)	Cuối đường liên bản (đến thửa số 1, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, tờ bản đồ số 4)	350.000
2	**Bản Cửa Rào 1**			
	Đường nội bản Cửa Rào 1	Nhà ông Lương Văn Xiêng, Cửa Rào 1 (từ thửa đất số 16, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 27, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoa, chòm 3 Cửa Rào 1 (đến thửa đất số 28, 19 tờ bản đồ số 4)	450.000
3	**Bản Khe Ngậu**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường liên thôn, liên bản Khe Ngậu	Đầu đường liên bản (Từ thửa đất số 1, 2, 4, tờ bản đồ số 9 và các thửa đất số 11, 12, 15, 16, 21, 22, 24, 28, 29, 33, 36, 40, 41, tờ bản đồ số 10)	Cuối đường liên bản (Đến thửa đất số 11, 15, 21, 28, 30, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 42, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 1, 5, 11, 12, 13, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 34, 35, 36, 37, 45, 46, 47, 49, 51, 57, 59, 60, 65, 67, 68, 69, tờ bản đồ số 15)	250.000
3.2	Đường nhánh nội bản	Liên bản, liên hương, liên gia (Từ thửa đất số 1, 2, 4, tờ bản đồ số 9 và các thửa đất số 1, 2, 5, 7, 8, 9, 17, 18, 19, 20, 23, 25, 26, 27, 31, 32, 34, 35, 37, 38, 43, 46, 47, 49, tờ bản đồ số 10 và các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 7, 8, 13, 14, 19, 20, 25, 26, 27, 31, 38, tờ bản đồ số 11)	Liên bản, liên hương, liên gia (Đến thửa đất số 1, 2, 4, 6, 7, 8, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất số 2, 3, 4, 7, 8, 9, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 48, 50, 53, 54, 55, 56, 58, 61, 63, 64, 66, tờ bản đồ số 15)	200.000
4	**Bản Lở**			
	Đường nội bản	Đầu đường liên bản (Từ thửa đất số 3, 4, 9, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 25, 28, 32, 33, 36, 37, 38, tờ bản đồ số 16)	Cuối đường lien bản (Đến thửa đất số 7, 8, 9, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 25, 26, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 50, 51, 52, 55, 56, 63, 67, tờ bản đồ số 17)	300.000
5	**Bản Ang**			
	Đường nội bản	Đầu đường liên bản (từ thửa số 1, 2, 4, 6, 7, 8, 14, 15, 19, 20, 21, 22, 24, 25, tờ bản đồ số 19 và các thửa đất số 1, 2, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21 tờ bản đồ số 20)	Cuối đường liên bản (đến thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 24, 26, 28, 30, 32, 33, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 85, 87, 88, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 113, 114, 115, 116, 117, 121, 122, 123, 124, 125, 148, 152, 153, 157, 158, 160, 161, 162, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175, 176. tờ bản đồ số 21)	400.000
6	**Bản Na Bè**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường nội bản	Đầu đường liên bản, Na Bè (từ thửa số 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 50, 52, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 79, tờ bản đồ số 22 và các thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 21, tờ bản đồ số 23)	cuối đường liên bản Na Bè, Hợp Thành (đến thửa số 1, 2, 3, 5, 9, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 27, 29, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 47, 48, 50, 53, 54, 55, 56, 62, 67, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 104, 107, 108, 110, 111, 112, 114, 115, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 124, 126, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 140, 141, 145, 146, 147, 148, 149, 151, 152, 164, 174, 178, 184, 185, 186, 187, 195, 196, 197, 198, tờ bản đồ số 24)	280.000
7	**Bản Hợp Thành**			
	Đường nội bản	Đầu đường lien bản (Từ thửa đất số 4, 11, 12, 14, 15, 16, 24, 26, 37, 46, 52, 60, 68, 69, 78, 79, 92, 93, 95, 105, 142, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 165, 166, 168, 171, 172, 173, 175, 176, 177179, 181, 182, 189, 191, 192, 193, 200, tờ bản đồ số 24)	cuối đường bản Phá Lỏm (Đến thửa số thửa số 1, 2, 3, 4, 5, tờ bản đồ số 25)	280.000
8	**Bản Thạch Dương**			
	Đường nội bản	Đầu đường lien bản (Từ thửa đất số 1, 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, tờ bản đồ số 1 và các thửa đất số 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, tờ bản đồ số 2)	cuối đường bản Thạch Dương (Đến thửa số thửa số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 31, tờ bản đồ số 3)	350.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xá Lượng cũ			200.000
C	**XÃ LƯU KIỀN (nay là xã Tương Dương)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7 đoạn qua bản Khe Kiền, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương**			
		Đầu bản	Cuối bản	
1.1	Đường Quốc lộ 7	Nhà ông Kha Văn Hợi, đến cuối bản Khe Kiền (từ các thửa số 11, 14, 21, 22, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 8)	Đầu cầu Khe Kiền phía trên hướng đi huyện Kỳ Sơn (đến các thửa số 181, 182, 5, 6, 12, tờ bản đồ số 11)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường Quốc lộ 7	Từ ông Mạc Khăm đến Kha Văn Hợi (từ thửa số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 11, 12, tờ bản đồ số 12)	(đến các thửa số 10, 9, 11, 15, 14, 16, 20, 19, 22, 23, 24, 25, 26, tờ bản đồ số 9)	1.300.000
1.3	Đường Quốc lộ 7	Đầu bản đến ông Mack Khăm Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề chưa trích đo, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Đầu bản	1.100.000
2	**Đường Quốc lộ 7 đoạn qua bản Pủng, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương**			
		Đầu bản	Cuối bản	
	Đường Quốc lộ 7	Đầu bản đến cuối bản Các thửa đất khác bám trục đường QL 7A, các thửa liền kề, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản	1.000.000
3	**Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Khe kiền, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương**			
		Đầu bản	Cuối bản	
3.1	Đường tỉnh 543D	Giáp ngã ba Khe kiền (Từ thửa số 9, 14, 15, tờ bản đồ số 12)	Đến hết đất bản Khe Kiền (Khe Khì) (Từ thửa số 27, 28, 34, 33, 30, 29, 31, 37, 36, 44, 43, 60, 35, 42, 50, 49, 59, 58, 75, 73, 72, 86, 85, 100, 57, 84, 83, 99, 98, 113, 115, 128, 127, 126, 137, 148, 125, 124, tờ bản đồ số 11)	1.000.000
3.2	Đường tỉnh 543D	Đầu bản Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản	800.000
4	**Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Con Mương, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương**			
		Đầu bản	Cuối bản	
4.1	Đường tỉnh 543D	Giáp ranh bản Khe Kiền (Khe Khì) (Từ thửa số 36, 146, 145, 144, 143, 142, 141, 140, 133, 132, 117, 123, 122, 134, 121, 120, 119, 109, 118, 108, 107, 106, 105, 89, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Đăng Vượng (Từ thửa số 65, 53, 40, 26, 27, 12, 13, 14, 15, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 34, 44, 45, 46, 58, 59, 60, 61, 67, 62, 68, 69, 74, 76, 77, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
4.2	Đường tỉnh 543D	Từ đất ông Nguyễn Đăng Vượng Các thửa đất khác bám trục đường, các thửa liền kề, các thửa thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản	900.000
5	**Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Xoóng Con, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương**			
		Đầu bản	Cuối bản	
5.1	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 2, 3, 4, 5, tờ bản đồ số 14)	(Thửa số 9, tờ bản đồ số 14)	600.000
5.2	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 12, tờ bản đồ số 15)		600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 3, 5, 6, 13, 12, 16, 20, 22, 25, 31, 32, 33, tờ bản đồ số 16)	(Thửa số 34, tờ bản đồ số 16)	800.000
5.4	Đường tỉnh 543D	(Thửa số 19, tờ bản đồ số 16)		800.000
5.5	Đường tỉnh 543D	(Thửa số 24, tờ bản đồ số 16)		800.000
5.6	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 10, 9, 8, 7, 5, 4, 3, 12, 11, 18, 17, 28, 27, 57, 46, 29, 30, 19, 20, 21, 22, 23, 14, tờ bản đồ số 17)	(Thửa số 24, tờ bản đồ số 17)	800.000
5.7	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 42, 43, 44, 45, 56, 64, tờ bản đồ số 17)		500.000
5.8	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 26, 41, tờ bản đồ số 17)		400.000
5.9	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 8, 11, 12, 13, 14, tờ bản đồ số 18)		500.000
5.10	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 9, 10, tờ bản đồ số 18)		400.000
5.11	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 7, 17, 19, 20, tờ bản đồ số 18)		350.000
5.12	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 13, 15, 17, 18, 26, 29, 30, 31, tờ bản đồ số 19)		400.000
5.13	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 19)		400.000
5.14	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 6, 5, 15, 22, 25, 38, 43, 51, 50, 55, 14, 21, 26, 35, 42, 49, 48, 47, 54, 56, tờ bản đồ số 20)		800.000
5.15	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 14)		250.000
5.16	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 15)		250.000
6	**Đường tỉnh 543D đoạn qua bản Lưu Phong, xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương**			
		Đầu bản	Cuối bản	
6.1	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 11, 10, 9, 8, 13, 12, 7, 4, 5, 6, tờ bản đồ số 21)		400.000
6.2	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 26, 27, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 52, tờ bản đồ số 22)		400.000
6.3	Đường tỉnh 543D	(Từ thửa số 10, 11, 18, 12, 3, 5, 7, tờ bản đồ số 22)		400.000
6.4	Đường tỉnh 543D	(Thửa số 19, tờ bản đồ số 22)		400.000
6.5	Đường tỉnh 543D	(Thửa số 64, 65, 66, 47, 33, 34, 22, 15, 16, 5, 7, 8, 17, 35, 37, 23, 24, 25, 38, 39, 62, 73, 80, 49, 48, 58, 68, 100, 76, 82, 75, 74, tờ bản đồ số 23)	(Thửa số 16, 15, 14, tờ bản đồ số 22)	400.000
6.6	Đường tỉnh 543D	(Thửa số 25, 24, 36, 35, 37, 33, 28, 29, 22, 14, tờ bản đồ số 24)		400.000
6.7	Đường tỉnh 543D	(Thửa số 1, 2, 4, 7, 11, 16, 21, 32, 17, 18, 12, 8, 5, 6, tờ bản đồ số 24)		400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
1	**Bản Khe Kiền**			
1.1	Đường trục chính (từ Trạm Y tế xã đến nhà ông Vi Văn Dương	Đầu tuyến (từ thửa số 24, 25, tờ bản đồ số 8)	Cuối tuyến (đến thửa số 1, 2, 3, 8, 9, 17, tờ bản đồ số 11)	350.000
1.2	Đường trục chính	Đầu bản (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản	400.000
1.3	Đường ngõ bản, đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản	350.000
1.4	Đường nhánh, đường xương cá	(Các thửa 74, 87, 88, 76, 104, 103, 116, 130, 101, tờ bản đồ số 11)		350.000
1.5	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 48, 40, 41, 47, 56, 55, 70, 68, 67, 65, 71, 82, 81, 80, 97, 95, 96, 112, 111, 94, 138, 139, 151, 153, 158, 164, 168, 165, 166, 170, 171, 173, 174, 175, 176, 177, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	350.000
1.6	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 178, 179, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	350.000
1.7	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 54, 66, 79, 65, 64, 92, 93, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	350.000
1.8	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 149, 150, 157, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	350.000
1.9	Các trục đường còn lại	Đầu bản Các thửa còn lại, liền kề chưa trích đo thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản	350.000
1.10	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (Các thửa 156, 163, tờ bản đồ số 11)	Cuối tuyến	350.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Khe Kiền			300.000
1.12	Tuyến đường vào khu sản xuất khu vực đã quy hoạch đất	Đầu tuyến	Cuối tuyến	350.000
2	**Bản Con Mương**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (từ thửa số 45, 53, 52, 51, 61, tờ bản đồ số .....)	Cuối bản	300.000
2.2	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (từ thửa số 77, 78, 62, 63, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản	300.000
2.3	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (từ thửa số 161, 167, 169, 154, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản	300.000
2.4	Đường Khe Púng	Đầu tuyến (từ thửa số 75, 82, 81, 84, 88, 87, 92, 95, 97, 98, 93, 89, 90, 86, 79, 80, 73, tờ bản đồ số 10)	Cuối tuyến	300.000
2.5	Đường nhánh, đường xương cá	Đầu tuyến (từ thửa số 1, 2, 8, 23, 24, 25, 10, tờ bản đồ số 10)	Cuối tuyến	350.000
2.6	Các trục đường nhánh, đường xương cá còn lại	Đầu bản Các thửa còn lại, liền kề chưa trích đo thuộc quy hoạch đất ở	Cuối bản	350.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Con Mương			200.000
2.8	Tuyến đường vào khu sản xuất khu vực đã quy hoạch đất ở	Đầu tuyến	Cuối tuyến	200.000
3	**Bản Xoóng Con**			
3.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản	300.000
3.2	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 16)	Cuối bản	300.000
3.3	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản	300.000
3.4	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 17)	Cuối bản	300.000
3.5	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 18)	Cuối bản	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 18)	Cuối bản	300.000
3.7	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản	300.000
3.8	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 19)	Cuối bản	300.000
3.9	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản	300.000
3.10	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 20)	Cuối bản	200.000
3.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Xoóng Con			200.000
4	**Bản Lưu Phong**			
4.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản	300.000
4.2	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 21)	Cuối bản	300.000
4.3	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản	300.000
4.4	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 22)	Cuối bản	300.000
4.5	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản	300.000
4.6	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 23)	Cuối bản	300.000
4.7	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 24)	Cuối bản	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ bản đồ số 24)	Cuối bản	200.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lưu Phong			200.000
5	**Bản Pủng**			
5.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa bám đường trục chính bản Pủng - Lưu Thông, thuộc các tờ bản đồ số 1, 2, 3, 4, 7)	Cuối bản	200.000
5.2	Đường trục chính, đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa không bám đường trục chính bản Pủng - Lưu Thông, thuộc các tờ bản đồ số 1, 2, 3, 4, 7)	Cuối bản	200.000
5.3	Đường trục chính, đường nhánh, đường xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc tờ các bản đồ số 1, 2, 3, 4, 7)	Cuối bản	150.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Pủng			150.000
6	**Bản Lưu Thông**			
6.1	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa bám đường trục chính thuộc các tờ bản đồ số 5, 6)	Cuối bản	200.000
6.2	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (tất cả các thửa không bám đường trục chính, thuộc các tờ bản đồ số 5, 6)	Cuối bản	200.000
6.3	Đường trục chính, nhánh, xương cá	Đầu bản (các thửa còn lại liền kề, chưa trích đo, thuộc quy hoạch đất ở thuộc các tờ bản đồ số 5, 6)	Cuối bản	150.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư bản Lưu Thông			150.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lưu Kiền cũ			150.000

PHỤ LỤC 99
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ YÊN HÒA, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ YÊN HÒA (nay là xã Yên Hòa)**			
I	**Đường Tỉnh lộ 543B (Đường Vẽ - Yên Hòa)**			
1	Đường Tỉnh lộ 543B	Đầu bản Hào Từ các thửa: 1, 2, 6, 9, 12, 13, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 24,25, 26, 27, 30, 31 tờ bản đồ số 10 từ thửa 1, 2, 3, 4, 7,8, 9, 10, 12, 13, 15, 16, 17, 19, 20, 24, 27, 28, 29; 30, 32, 33, 34, 29, 30, 32, 33, 34, 45, 51, 59, 68 tờ bản đồ số 11 Từ thửa: 1, 2, 6, 7, 8, 9, 12, 18, tờ bản đồ số 12	Cuối bản Hào (đến thửa 19, 20 tờ bản đồ số 12 và tất cả các thửa bám đường còn lại của tờ bản đồ số 10,11,12)	650.000
2	Đường Tỉnh lộ 543B	Đầu bản Xiềng Líp (từ thửa 21, 22, 23, 27, 31, 32, 34 tờ bản đồ số 12; thửa 1, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 16, 19, 15 tờ bản đồ số 13 thửa 29, 30, 31, 35,40, 41, 46, 47, 48, 49, 50, 53, 54, 55, 56, 57, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 85, 86, 87, 88, 92, 93 tờ bản đồ số 14 thửa 21, 22, 24, 32, 33, 34, 39, 40, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 69, 70, 71, 72, 73 tờ bản đồ số 15	Đến nhà bà Lữ Thị Minh (Thìn) bản Xiềng Líp (đến thửa 84, 85 tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại của tờ bản đồ số 12,13,14,15)	1.000.000
II	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48C**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Đường qua cầu Xiềng Líp hướng bản Ngọn (từ thửa 107, 110 tờ bản đồ số 15)	Đến cuối bản Ngọn (thửa 21, 22 tờ bản đồ số 25 và tất cả các thửa bám đường còn lại)	1.000.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Từ đầu cầu bản Xiềng Líp hướng bản Ngọn(từ thửa 3, 4, 5, 6) tờ bản đồ số 18	Đến giáp đất bản Ngọn gồm tất cả các thửa bám đường tờ bản đồ số 18	1.000.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Cây Xăng bản Xiềng Xíp hướng bản Cọoc (từ thửa 64, 88 tờ bản đồ số 15)	đến cuối bản Xiềng Líp giáp bản Cọoc (thửa 102, 106 tờ bản đồ số 15)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Quốc lộ 48C	Đầu bản Cọoc (thửa 19->23, 33, 34, 35, 37, 38->43, 83, 103, 105, 106, 134, 135, 136, 47, 49, 55, 76, 78, 79. tờ bản đồ số 16 Từ thửa 1->11, 24, 25, 47, 48, 51, 70->75, 77, 78, 106, 107, 148, 151, 152, 153, 154 tờ bản đồ số 20)	Cuối Bản Cọoc (thửa 153, 154 và tất cả các thửa bám đướng còn lại tờ bản đồ số 16, 20)	870.000
5	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Bản Cảnh Khỉn thửa 159, 189, 132, 137, 139 tờ bản đồ số 20	Cuối bản Cảnh Khỉn thửa 10, 11 tờ bản đồ số 23 và tất cả các thửa bám đường còn lại tờ bản đồ số 20,21,22,23	750.000
		thửa 12, 17, 18, 19, 26->33, 48; 158, 50, 60->63, 78, 100, 39, 40, 55, 42, 43, 44, 45, 59, 157, 139, 140, 141 tờ bản đồ số 21		
		từ thửa 1 đến thửa 8; 14, 16, 17, 18, 29, 30, 31, 20, 21, 33, 24, 25, 26, 34, 36, 38, 40, 41, 42 tờ bản đồ số 22 Từ thửa 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11 tờ bản đồ số 23		
6	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ) thửa 94, 100, 103, 108 tờ bản đồ số 24	Cuối Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ) và tất cả các thửa bám đường còn lại tờ bản đồ số 24	620.000
7	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Bản Yên Tân (Văng Môn cũ) thửa 3, 7, 8, 20, 28, 29 tờ bản đồ số 26	Cuối Bản Yên Tân (Văng Môn cũ) thửa 39, 41 tờ bản đồ số 28 và tất cả các thửa bám đường còn lại của tờ bản đồ số 26, 27, 28	620.000
		thửa 7, 13, 14, 18, 8, 10, 15, 28 tờ bản đồ số 27		
		thửa 15, 28, 35, 29, 30; 31, 32, 25, 26, 41, 38, 39, 34, 27, 21 tờ bản đồ số 28		
8	Đường Quốc lộ 48C	Đầu bản Đình Yên Thửa 1, 2, 7, 80, 9, 12, 16, 20, 21, 25, 35, 43, 44, 45, 63, 4, 14, 19, 24, 40, 49, 55, 65, 56, 57, 59, 61, 51, 62 tờ bản đồ số 29	Cuối bản Đình Yên thửa 25, 27 tờ bản đồ số 32 và tất cả các thửa bám đường còn lại của tờ bản đồ số 29, 30, 32	620.000
		thửa 25, 17, 18, 19, 29, 31, 38, 39, 40, 42, 50, 51, 61, 33, 34, 35, 36, 37, 47, 48,, 49, 57, 58, 65, 69, 70, 71, 75, 79, 80, 81 tờ bản đồ số 30		
		thửa 2, 3, 4, 5, 7, 10, 11,12, 13, 14, 17, 19, 21, 22, 23, 25, 27 tờ bản đồ số 32		
9	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) 6, 27, 27, 29, 30, 32, 33 tờ bản đồ số 33	Cuối Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) thửa 15, tờ bản đồ số 34 và các thửa đất bám đường còn lại của tờ bản đồ số 33, 34	620.000
		thửa 4, 10, 12, 15, tờ bản đồ số 34		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Bản Yên Hợp (xốp chảng cũ) Thửa 4, 10, 16, 20, 23, 30, 27, 11, 17, 22, 21, 32, 35, 36 tờ bản đồ số 31	Cuối Bản Yên Hợp (Xốp Chảng cũ) thửa 21, 24 tờ bản đồ số 36 và các thửa đất bám đường còn lại của tờ bản đồ số 31, 35, 36	620.000
		thửa 19, 24, 43, 35, 36, 37, 38, 29, 25, 21, 17, 15, 10, 11, 12 tờ bản đồ số 35		
		thửa 6, 5, 10, 12, 20,15, 3, tờ bản đồ số 36		
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN HƯƠNG, LIÊN GIA VÀ CÁC TUYẾN CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN**			
1	Đường bản Hào	Đầu bản Hào gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Hào từ đầu bản	cuối bản Hào gồm tất cả các thửa đất vị trí còn lại của tờ bản đồ số 10, 11, 12	450.000
2	Đường bản Xiềng Líp	đầu bản Xiềng Líp (gồm Đường liên thôn, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Xiềng Líp) thửa 3, 4, 13, 19, 20, 24, 26, 28, 33, 34, 37, 43, 44, 51, 52, 56, 57 tờ bản đồ số 14	Đến cuối bản Xiềng Líp gồm tất cả các thửa ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ bản đồ số 14, 15	700.000
3	Đường bản Xiềng Líp	thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 24, 25, 26, 27, 28,29, 37, 38, 45 tờ bản đồ số 15 tờ bản đồ số 15	Đến cuối bản Xiềng Líp gồm tất cả các thửa ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ bản đồ số 14, 15	700.000
4	Đường bản Ngọn	Đầu bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn thuộc tờ bản đồ số 18, 19, 25	Cuối bản Ngọn gồm tất cả các thửa vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn thuộc tờ bản đồ số 18, 19, 25	450.000
5	Đường bản Cọoc	Đầu bản Cọoc gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cọoc thuộc tờ bản đồ số 16, 20	Cuối bản Cọoc gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cọoc thửa 1, 2, 3, 5, 10, 12, 29, 31, 44, 45, 61, 63, 83, 84, 107, 149, 137 tờ bản đồ số 16 và các thửa ngõ hẻm còn lại của tờ bản đồ số 16	620.000
6	Đường bản Cảnh Khỉn	Đầu bản Cảnh Khỉn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cảnh Khỉn thuộc tờ bản đồ số 20, 21, 22	Cuối bản Cảnh Khỉn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cảnh Khỉn thuộc tờ bản đồ số 20, 21, 22	500.000
7	Đường bản Cảnh Khỉn	Đầu bản Cảnh Khỉn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cảnh Khỉn thuộc tờ bản đồ số 17, 22	Cuối bản Cảnh Khỉn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Cảnh Khỉn thuộc tờ bản đồ số 17, 22	350.000
8	Đường bản Yên Tân (Văng Môn cũ)	Đầu Bản Yên Tân (Văng Môn cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản thuộc tờ bản đồ số 26	Cuối Bản Yên Tân (Văng Môn cũ) thửa 21, 19, 36 tờ bản đồ số 26 và Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản thuộc tờ bản đồ số 26	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ)	Đầu Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ) , đường liên thôn, ngõ, hẻm thửa 5, 7, 11, 9, 8, 15, 29, 28, 33, 39, 47, 56, 64, 69, 76, 82, 90, 99, 102, 106, 14, 20, 27, 32, 38, 46, 55, 61, 62, 63, 68, 75, 81, 88, 89, 97, 98, 101 tờ bản đồ số 24; thửa 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12 tờ bản đồ số 25	Cuối Bản Yên Tân (Xốp Cháo cũ), gồm tất cả các vị trí còn lại ngõ, hẻm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 24, 25	250.000
10	Đường bản Đình Yên	Đầu bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên: thửa 3, 8, 13, 17, 22, 23, 28, 36, 37, 38, 39, 44, 54, 66, 67, 68, 69, 70 tờ bản đồ số 29	Cuối bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên thuộc tờ bản đồ số 29, 30	400.000
11	Đường bản Đình Yên	thửa 15, 10, 18, 20, 22, 23, 43, 68, 58, 55, 54, 52, 62, 63, 64, 67 tờ bản đồ số 30	Cuối bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên thuộc tờ bản đồ số 29, 30	400.000
12	Đường bản Đình Yên	Đầu bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên: thửa 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 14, 24 tờ bản đồ số 30	Cuối bản Đình Yên gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Đình Yên thuộc tờ bản đồ số 30	250.000
13	Đường bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ)	Đầu Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ bản đồ số 33, 34	Cuối Bản Yên Hợp (Xốp Kịt cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ bản đồ số 33, 34	400.000
14	Đường bản Yên Hợp (xốp chảng cũ)	Đầu Bản Yên Hợp (xốp chảng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ bản đồ số 31, 35, 35	Cuối Bản Yên Hợp (xốp chảng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ bản đồ số 31, 35, 35	400.000
15	Đường bản Yên Hợp (xốp chảng cũ)	Đầu Bản Yên Hợp (xốp chảng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ bản đồ số thửa 33, 34, 41, 42, 48, 51, 52 tờ bản đồ số 35; thửa 14, 24 36	Bản Yên Hợp (xốp chảng cũ) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư tờ bản đồ số 35, 36	400.000
16	Đường bản Xiêng Líp	Đầu bản Xiềng Líp thuộc ĐT 543B (Đường Vẽ - Yên Hòa) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ bản đồ số 14, 15	Cuối bản Xiềng Líp thuộc ĐT 543B (Đường Vẽ - Yên Hòa) gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư, tờ bản đồ số 14, 15	550.000
17	Đường bản Ngọn	Đầu bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn, thửa 7, 14, 21, 18, 19 thuộc tờ bản đồ số 18 và các thửa còn lại	Cuối bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn, tờ bản đồ số 18	300.000
18	Đường bản Ngọn	Đầu bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn, thửa 69, 71, 72, 73, 80 thuộc tờ bản đồ số 18; thửa 50, 51, 56, 61, 62, 63 tờ bản đồ số 25	Cuối bản Ngọn gồm Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư bản Ngọn, tờ bản đồ số 18, 25	250.000
19	Đường bản Xốp Kha	Từ đầu Bản Xốp Kha thuộc tất cả các thửa đất tờ bản đồ số 6, 7	Cuố bản Xốp Kha gồm tất cả các thả đất thuộc tờ bản đồ số 6, 7	250.000
20	Đường bản Yên Hương	Đầu Bản Yên Hương gồm tất cả các thả đất thuộc tờ bản đồ số 8, 9	Cuối Bản Yên Hương gồm tất cả các thả đất thuộc tờ bản đồ số 8, 9	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Hòa cũ			250.000
B	**Xã Yên Thắng cũ (nay là xã Yên Hòa)**			
I	**Đường Quốc lộ 48C đi qua bản Trung Thắng**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Khe Quắn (từ thửa đất số 01 và số 2 tờ bản đồ số 42)	Cuối Piêng Quắn (đến thửa số 6 và số 8 tờ bản đồ số 42)	620.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Khe Hiện (từ thửa đất số 1 đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà Lương Văn Đào (thửa số 7 tờ bản đồ số 43)	620.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Khe Kèn (từ thửa đất số 01 và số 2 tờ bản đồ số 42)	Đối diện Văng Ken (đến thửa số 8 và số 10 tờ bản đồ số 47)	620.000
4	Đường Quốc lộ 48C	Đối diện Xốp sánh (từ thửa đất số 3 và số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 tờ bản đồ số 45)	Cuối Xốp Sánh (đến thửa đất số 15, 16, 21, 26 tờ bản đồ số 45)	620.000
5	Đường Quốc lộ 48C	Khe Hán (từ thửa đất số 8 và số 9, 10, 11, 12, 13 tờ bản đồ số 47)	Đối diện trường THCS (đến thửa đất số 15, 16, 17, 25, 26, 32, 36, 37, 39, 44, 49, 50, 53, 54, 62 tờ bản đồ số 47)	620.000
6	Đường Quốc lộ 48C	Khe cản đối diện trường THCS (từ thửa số 3 đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 50)	Nhà Vi Văn Pèn đối diện UBND xã (đến thửa đất số 32, 33 , 51, 52, 54, 66, 73, 74 tờ bản đồ số 50)	620.000
II	**Đường Quốc lộ 48C đi qua bản Pủng**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Giám bản Cành Tạng (từ thửa đất số 3, 4, 5, 6 và 8 tờ bản đồ số 58)	Dốc phá nám (đến thửa đất số 10, 14, 15, 20, 22, 23 tờ bản đồ số 58)	600.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Cua đối diện dốc Pu Cà (từ thửa đất số 17, 28, 34, 35, 40, 50, 53, 66, 67, 69, tờ bản đồ số 59)	Nhà Lô Văn Tuấn (từ thửa đất số 74, 79, 82, 83, 84, 86, 89, 96, 100, 101 tờ bản đồ số 59)	600.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Đường xuống bản cũ (từ thửa đất số 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15 tờ bản đồ số 62)	Khe té cuối bản Pủng (từ thửa 28, 30, 34, 44, 45, 47, 52, 54, 55, 56 tờ bản đồ số 62)	600.000
III	**Đường Quốc lộ 48C đi qua bản Xốp Khấu**			600.000
1	Đường Quốc lộ 48C	Đường làng (từ thửa đất số 16, 17, 120, 24, 25, 26, 27, 29, 35, 42, 43 tờ bản đồ số 40)	Đường lên trường Mần non (đến thửa đất số 51, 52, 63, 70, 74, 76, 83, 84, 85, 92 tờ bản đồ số 40)	600.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Đường lên trường Mần Non (từ thửa 65, 64, 59, 39, 37, 35, 33, 30 tờ bản đồ số 41)	Nhà Lương Thái Thủy (đến thủa đất số 50, 6, 11, 13, 5, 19, 23, 27, 28, 29 tờ bản đồ số 41)	600.000
IV	**Đường Quốc lộ 48C đi qua bản Cành Tạng**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Khe Cành (từ thửa đất số 1, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 19, 22, 30, 31 tờ bản đồ số 48)	Khe vạ (đến thửa đất số 37, 38, 39, 46, 47, 48. 55, 56, 65, 66, 70, 72, 73, 74, 75 tờ bản đồ số 48)	600.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Khe Sài (từ thửa đất số 1, 2, 6, 7, 8 tờ bản đồ số 55)	Cuối bản Sài (đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 55)	600.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Khe Mú Nậu (từ thửa đất số 2, 5, 6, 8, 10, 11, 12 tờ bản đồ số 46)	Cuối Piêng Mú Nậu (đến thửa đất số 14, 16, 17 tờ bản đồ số 46)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Piêng Nóng (từ thửa đất số 1, 6, 11, 15, 20, 24 tờ bản đồ số 51)	Cuối Piêng Nóng (đến thử đất số 27, 33, 35, 36 tờ bản đồ số 51).	600.000
V	**Đường Quốc lộ 48C đi qua bản Lườm**			
1	Đường Quốc lộ 48C	Đầu Piêng Lực Ọn (từ thửa số 3 và thửa số 5 tờ bản đồ số 49)	Cuối Piêng Lực Ỏn (đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 49)	600.000
2	Đường Quốc lộ 48C	Khe Má Cở (từ thửa đất số 1, 2, 3, 7, 9, 10 tờ bản đồ số 52)	Cổng trường TH (đến thửa đất số 13, 15, 17, 19 tờ bản đồ số 52)	600.000
3	Đường Quốc lộ 48C	Mỏ đá cũ (từ thửa đất số 1, 3 tờ bản đồ số 53)	Nhà Vi Văn May (đến thửa đất số 5, 7 tờ bản đồ số 53)	600.000
4	Đường Quốc lộ 48C	Ngã ba đường làn (từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 56)	Cua đường làng (đến thửa đất số 10, 15 tờ bản đồ số 56)	600.000
VI	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN**			
1	**BẢN TRUNG THẮNG**			
1.1	Đường liên thôn, liên bản	Đường làng bản Xốp Xánh (từ thửa đất số 17, 20, 22, 23, 24, 25 tờ bản đồ số 45)	Cuối Xốp Xánh (đến thửa đất số 27, 28, 29, 30, 33 tờ bản đồ số 45)	250.000
1.2	Đường liên thôn, liên bản	Đường làng nối QL48c (từ thửa đất số 2, 3, 4, 14, 19, 20, 21, 22 tờ bản đồ số 47)	Đường làng đối diện trường THCS (đến thửa đất số 30, 31, 33, 34, 35, 43, 44, 4, 48, 58,60, 61 tờ bản đồ số 47)	250.000
1.3	Đường liên thôn, liên bản	Nhà Lương Văn Tuấn (từ thửa đất số 2, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 26, 28 tờ bản đồ số 50)	Đối diện UBND (đến 30, 31, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 50, 56, 57, 60, 61, 64, 67 tờ bản đồ số 50)	250.000
2	**BẢN Xốp Khẩu**			
2.1	Đường liên thôn, liên bản	Đầu bản Xốp Khẩu (từ các thửa đất số 5, 8, 9, 10, 14, 18, 21, 22 tờ bản đồ số 40)	Khe Khẩu (đến các thửa đất số 28, 31, 32, 33,34, 38, 41, 46, 47, 48, 53, 54, 55, 57, 58, 61, 62, 64, 67, 72, 73, 79, 81, 87, 88, 89, 90, 93 tờ bản đồ số 40)	220.000
2.2	Đường liên thôn, liên bản	Đường lên trường Mầm Non (từ các thửa 32, 34, 42, 43, 46, 47, 48, 48, 52, 54, 57 tờ bản đồ số 41)	Cuối bản Xốp Khẩu (đến các thửa đất số 8, 21, 24, 25, 26 tờ bản đồ số 41)	220.000
3	**BẢN CÀNH TẠNG**			220.000
3.1	Đường liên thôn, liên bản	Piêng Nóng (từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 55)	Khe Sài (đến các thử đất số 5, 11, 15 tờ bản đồ số 55)	220.000
3.2	Đường liên thôn, liên bản	Đường làng đối diện Piêng Nóng (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 51)	Dốc Piêng Nóng (đến các thửa đất số 13, 17, 18, 22, 26 tờ bản đồ số 51)	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường liên thôn, liên bản	Khe Cành (từ các thửa đất số 11, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 32, 33, 36 tờ bản đồ số 48)	Cuối đường làng (đến các thửa đất số 40, 41, 50, 51, 52, 55, 56, 57, 60, 61, 64, 67, 68, 69 tờ bản đồ số 48)	220.000
4	**BẢN LƯỜM**			
	Đường liên thôn, liên bản	Cầu treo đầu bản Lườm (từ các thửa đất số 4, 6, 10, 11, 12, 13, 17, 18, 19, 20 22, 24, 26, 27, 29, 30, 35, 38 tờ bản đồ số 56)	Văn Pọt Pao cuối bản Lườm (đến các thửa đất số 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 55, 57, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 70, 73, 74, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85 tờ bản đồ số 56)	220.000
5	**BẢN Púng**			
5.1	Đường liên thôn, liên bản	Đầu bản Púng đối diện Pu Cà (từ các thửa đất số 2, 4, 6, 9, 10, 11, 19, 25, 26, 27, 29, 32, 33, 38, 39 tờ bản đồ số 59)	Đường xuống đào (đến các thửa đất số 46, 54, 58, 60, 62, 63, 65, 66, 72, 73, 74, 77, 78, 81, 83, 90, 101, 102, 104 tờ bản đồ số 59)	220.000
5.2	Đường liên thôn, liên bản	Đường xuống đào (từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 62)	Khe Te (đến thửa đất số 21, 25 tờ bản đồ số 62)	220.000
III	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ TRUNG THẮNG ĐẾN BẢN TẠT**			
1	**Bản Văng Lin**			
1.1	Đường liên xã	Cuối dốc Pu Can nhà La Văn Mười (từ các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 6, 11, 14, 17 tờ bản đồ số 54)	Văng đến nhà Vy văn Bét (đến 55, 80, 207, 208, 210, 221 tờ bản đồ số 54)	220.000
1.2	Đường liên xã	Khe cạn nhà Lô Văn Kiểm (từ thửa các thửa đất 1, 2, 5, 6, 8, 11 tờ bản đồ số 57)	Chân dốc nhà Vy Văn Bét (đến các thửa đất 12, 13, 14, 15, 16, 17 tờ bản đồ số 57)	220.000
2	**Bản Xốp Cốc**			
	Đường liên xã	Đầu bản nhà Lương Văn Chồng (từ các thửa đất 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 12, 16, 18, 19, 20,21, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 36, 37 tờ bản đồ số đồ số 63)	Cuối bản nhà Vi Văn Thiết (đến các thửa đất số 41, 42, 44, 45, 48, 57, 73, 74, 80, 83, 86,87 tờ bản đồ số 63)	220.000
3	**Bản Tạt**			
3.1	Đường liên xã	Cầu tràn đầu bản Tạt (từ các thửa đất số 1, 2, 8, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 29, 35, 38, 39,41, 42, 43, 44, 45 tờ bản đồ số 60)	Cuối bản Tạt (đến các thửa đất số 46, 49, 54 56, 57, 59, 60, 62, 65, 66, 77, 81, 83, 85, 86,87, 98 tờ bản đồ số 60)	220.000
3.2	Đường liên xã	Cầu tràn (từ các thửa đất số 22, 20, 18 tờ bản đồ số sô 25 tờ bản đồ số 61)	Cuối Piêng Hưa (đến các thửa đất số 1, 5, 7, 10, 14, 16, 17, 15, 9, 1, 2, 12 tờ bản đồ số 61)	220.000
IV	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA, LIÊN HƯƠNG**			
1	**Bản Văng Lin**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản Văng Lin (từ các thửa đất số 7, 18, 20, 22, 23, 200, 201, 207, 207, 212, 213,214, 219, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 233,234, 235, 236, 237, 239, 240, 241, 242, 343,244, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 254, 255,256, 257, 259, 260 tờ bản đồ số 54)	Cuối bản Văn Lin (đến các thửa đất số 262, 263, 265, 266, 267, 268, 268, 271, 273, 275,276, 278, 279, 280, 284, 285, 286, 287, 288,289, 291, 292, 295, 297, 298, 299, 300, 301,306, 309, 310, 311, 314, 315, 316, 318, 319,320, 321, 322, 329 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 54)	220.000
2	**Bản Xốp Cốc**			
2.1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản Xốp Cốc nhà Kha Thị Loan (từ các thửa đất số 8, 25, 26, 58, 59, 60, 62, 63, 66,67, 69, 70, 75, 76, 77, 78 tờ bản đồ số 63)	Cuối bản (đến các thửa đất số 81, 82, 84, 85,90, 94, 95, 96, 100, 101, 104 tờ bản đồ số 63)	200.000
2.2	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản Xốp Cốc (từ các thửa đất số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 15, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 64)	Cuối bản Xốp Cốc (đến các thửa đất số 20, 21, 22, 23, 27, 28 tờ bản đồ số 64)	200.000
3	**Bản Tạt**			
3.1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Nhà Vi Văn Ngọ (từ các thửa đất số 14, 17, 18, 41, 50, 51, 52, 55, 61, 72, 73, 75, 76, 78, 79, 80 tờ bản đồ số 60)	Khe Nạm (đến các thửa đất số 84, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 100, 101, 102, 103, 104 tờ bản đồ số 60)	200.000
3.2	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Piêng Hưa (từ các thửa đất số 3, 6, 8, 16, 21, 25, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 61)	Khe Nạm (đến các thửa đất số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 42, 46 tờ bản đồ số 61)	200.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Thắng cũ			200.000

PHỤ LỤC 100
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ YÊN NA, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ YÊN NA (NAY LÀ XÃ YÊN NA)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543B ĐI QUAN BẢN NA KHÔM**			
1.1	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản	các thửa bám đường từ thửa 1 nhà Lương Văn Trung thứ tự đến thửa 36 nhà Dặm Văn Pắn, tờ bản đồ số 5	520.000
1.2	Đường Tỉnh lộ 544B	Từ đầu bản thửa số 1 nhà Vy Di Chúc	Đến cuối bản tất cả các thửa bám bám đường từ thửa số 1 nhà Vy Di Chúc đến thửa 91 Lô Văn Thành tờ bản đồ số 6)	520.000
1.3	Đường Tỉnh lộ 545B	Từ đầu bản thửa số 1 nhà Lữ Sỹ Bằng	đến thửa 91 nhà Lữa Văn Tấm tất cả các thửa trong nhánh đường nội bản, tờ bản đồ số 7)	450.000
2	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN YÊN SƠN**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản thửa số 4 nhà La Văn Kiệt	đến thửa 60 Ốc Văn Tân gồm các thửa bám đường tỉnh lộ 543B.thửa 32, 33, 17, 18, 28, 29, 39, 48, 52, 57, 58, 60 54, 53, 41, 22, 19, 11, 10, 7, 6, 5, 4, 12 tờ bản đồ số 8)	450.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Cụt Văn Thương thửa số 2	đến cuối bản nhà Ốc Nhật Tiến, các thửa trong bản từ thửa 76 thuộc tờ bản đồ số 9)	350.000
2.3	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Moong Văn Hương, thửa số 1 bám đường tỉnh lộ 543B	đến các thửa 2, 5, 8, 9, đến nhà Vang Thị Lương thửa 11, tờ bản đồ số 10)	450.000
2.4	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lô Văn Thành thửa số 1 bám đường tỉnh lộ 543B	đến nhà thửa 73 nhà Lữ Văn Minh các thửa bám đường từ thửa từ ngã ba tỉnh Lộ 543B vào các tuyến đường nội bản, thửa trong bản các thửa 58, 59, 65, 66, 69, 50, 41, 31, 30, 29, 27, 26, 43, 42, 63, 62, 45, 46, tờ bản đồ số 11)	450.000
2.5	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Chon Văn Trung thửa số1 tờ bản đồ số 12	đến nhà Lữ Văn Vương thửa 74 (tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12)	450.000
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN XỐP PU**			
3.1	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ Nhà Ốc Thái Sơn thửa số 2 tờ bản đồ số 13	đến nhà Xeo Văn Thiện thửa 23, các thửa bám đường từ thửa 6, 9, 21, 23, 16, 17, 12, 7, tờ bản đồ số 13)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Lữ Tuyến E thửa 2, Đến nhà Lữ Công Đoàn thửa 100, tờ bản đồ số 14)	các thửa bám đường từ thửa từ ngã ba đường tỉnh Lộ 543B vào các tuyến đường nội bản, thửa trong bản từ thửa 2, 5, 17, 18, 19, 21, 24, 25, 27, 34, 45, 52, 53, 54, 55, 64, 66, 83, 85, 87, 89, 94, 95, 97, 98, 99, 100 tờ bản đồ số 14).	450.000
3.3	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 1 nhà Tang Văn Thành	đến thửa số 38 nhà Pịt Văn Sơn các thửa trong bản từ thửa 6, 9, 27, 29, 32, 33, 36, 38, 24, 31, 35, 37, tờ bản đồ số 15)	450.000
3.4	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 1 nhà Pịt Xuân Hải	đến thửa 25 nhà Vi Quốc Tế, các thửa 1, 3, 5, 8, 9, 11, 13, 19, 20, 21, 22, 25, tờ bản đồ số 15)	450.000
3.5	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 2 nhà Ốc Doãn Nho	đến thửa số 20 nhà Ốc Quang Cảnh, tờ bản đồ số 17	400.000
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN XIÊNG NỨA**			
4.1	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ thửa số 21 nhà Ốc Công Dần	đến thửa số 77 nhà Lô Văn Thành các thửa trong tờ bản đồ số 17)	500.000
4.2	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản thửa số 2 nhà Lương Văn Bằng	đến thửa số 139 Lương Văn Đường, các thửa bám đường thuộc tờ bản đồ số 20	620.000
4.3	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Vy Văn Cả, thửa số 6 tờ bản đồ số 21 đường vào Yên Tĩnh	Đến nhà Lương Trung Biểu, thửa 47, và thửa thuộc tờ bản đồ số 24	620.000
4.4	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lương Thị Xuân thửa 1 tờ bản đồ số 23	các thửa bám đường đến nhà Lô Thị Thảo thửa 117, tất cả các thửa đất bản đồ 23	620.000
4.5	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lương Kháy Dậu thửa 1 tờ bản đồ số 24	Đến nhà Lương Văn Lê, thửa 182, các thửa thuộc tờ bản đồ số 24	620.000
4.6	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lô Văn May thửa số 1, tờ bản đồ số 25	Đến nhà Vi Thị Ơn thửa số 142 các thửa bám đường, tờ bản đồ số 25	750.000
4.7	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lương Văn Hoành thửa 5 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 8 nhà Lương Văn Sơn tờ bản đồ số 18	750.000
4.8	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lô Văn Uyên thửa 1 tờ bản đồ số 19	Đến thửa 38 nhà Lương Văn Hải, tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 19	620.000
4.9	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ nhà Lô Văn Sơn thửa số 1 tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 127, nhà Vi Thị Phương , các thửa thuộc tờ bản đồ số 22	620.000
4.10	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản Xiêng Nứa các thửa đất còn lại, đầu cầu bản Xiêng Nứa đi Yên Hòa rẽ trái vào khu xóm Piêng Canh	Đến Nhà Lương Văn Bình, tất cả các thửa đất trong khu Piêng Canh và các thửa đất còn lại của bản Xiêng Nứa	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Đường Tỉnh lộ 544B	Khu vực ngã ba Xiêng Nứa, từ nhà Lương Văn Lai, thửa 142, tờ bản đồ số 24	Đến nhà Lương Văn Pháo, ngã ba Xiêng Nứa rẽ vào đường 543C nhà Lương Xuân Tình, các thửa bám đường	800.000
5	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543B ĐI QUA BẢN NA BÓN**			
5.1	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Vi Văn Phương thửa số 1, tờ bản đồ số	đến nhà Lê Thị Coi thửa 63, các thửa tờ bản đồ số 26	570.000
5.2	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lô Hữu Nghị thửa số 1, tờ bản đồ số 27	đến nhà Kha Văn Tường thửa 104, các thửa tờ bản đồ số 27	570.000
5.3	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lô Sinh Dòn thửa số 2, tờ bản đồ số 28 vào các tuyến đường nội bản	đến nhà Vi Văn Huynh 39 cuối bản thuộc các thửa tờ bản đồ số 28	450.000
5.4	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lương Văn Phê, Thửa số 2, tờ bản đồ số 29	Đến nhà Vi Văn Tịch, thửa 60, tờ bản đồ số 29	450.000
5.5	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Vi Văn May, thửa số 2, tờ bản đồ số 30	Đến nhà Lô Văn Bụ, thửa 71, các thửa thuộc tờ bản đồ số	450.000
5.6	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Vi Văn Lém thửa số 6, tờ bản đồ số 31	Đến nhà Lô Văn On, thửa 17, các thửa thuộc tờ bản đồ số 31	450.000
5.7	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ nhà Lữ Văn Tuấn thửa số 2, tờ bản đồ số 32	Đến nhà Lương Văn Lợi, thửa 11, các thửa thuộc tờ bản đồ số 32	450.000
6	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 543D NGÃ 3 BẢN VẽE ĐI LƯỢNG MINH**			
6.1	Đường Tỉnh lộ 543D	Từ nhà Hữu - Đào, nhà Vi Thị Hạnh	Đến giáp đất Lượng Minh, nhà Lữ Hoài Liên các thửa bám đường và Khe Ò	350.000
6.2	Đường đi khu Tái định cư Khe Chóng Thủy điện bản Vẽ	Từ đầu bản nhà Lương Văn Tý	đến nhà Lương Văn Đào cuối khu Tái định cư Khe Chóng, tất cả các thửa đất)	300.000
6.3	Đường Tỉnh lộ 543B	Ngã Ba bản Vẽ quán Báu Mùi, Vi Thị Nguyệt	đến Cây xăng và nhà Trung Tân, các thửa Bám đường thuộc tờ bản đồ số 1 bản	620.000
6.4	Đường Tỉnh lộ 544B	Từ nhà Vi Trọng Điển	đến nhà Quang Châu, giáp ranh bản Có Phảo, các thửa Bám đường thuộc tờ bản đồ số 2, 3 bản	500.000
6.5	Đường Tỉnh lộ 545B	Từ khu Bưu điện văn hóa bản Vẽ	vào các nhánh rẽ các thửa còn lại lối 2, 3 khu mặt bằng công trường Thủy điện bản Vẽ	500.000
6.6	Đường Vẽ- Cửa Rào	Từ nhà Vi Thị Toàn	Đến nhà Nguyễn Văn Nhăng (Dốc mới) các thửa bám đường	500.000
7	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 453B ĐI QUA BẢN CÓ PHẢO**			
7.1	Đường Tỉnh lộ 543B	Từ đầu bản nhà Lương Trọng Bằng	đến cuối bản nhà Vi Đình Huy, các thửa Bám đường thuộc tờ bản đồ số 4, 5, 6 bản đồ trích lục đất công trường Thủy điện bản Vẽ	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường liên thôn, liên bản từ đầu cầu bản Có Phảo	Đến Nhà Lương Duy Toán và đi các nhánh đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia các thửa đất bản Có Phảo	Đến Nhà Lương Duy Toán và đi các nhánh đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia các thửa đất bản Có Phảo	350.000
II	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN, LIÊN BẢN, LIÊN GIA ĐI TRONG CÁC BẢN, LÀNG**			
1	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Đầu bản đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia các bản	Cuối đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	350.000
2	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Na cũ			350.000
III	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
1	**Đường đi khu Tái định cư Cây Chanh Thủy điện bản Vẽ**			
	Khu TĐC Bản Vẽ các hộ đi dời khẩn cấp ảnh hưởng thiên	Từ ngã ba đường Tinht lộ 543B vào các tuyến	Đến cuối khu Tái định cư Cây Chanh, bản Vẽ	300.000
B	**XÃ YÊN TĨNH (NAY LÀ XÃ YÊN NA)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Văng Cuộm**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản thửa số 1 tờ bản đồ số 37	đến thửa số 71, 72, tờ bản đồ số 2	400.000
2	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Pa Tý**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Pa Tý thửa số 3 tờ bản đồ số	Đến cuối bản Pà Tý thửa số 36 tờ bản đồ số 32	400.000
3	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Cành Toong**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Cành Toong thửa 84 tờ bản đồ số 33	Đến cuối bản Cành tong, thửa số 14 tờ bản đồ số 31	500.000
4	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Cặp Chạng**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Cặp Chạng nhà bà Hoa thửa 17 tờ bản đồ số 29- cuối bản	Đến cuối bản nhà bà E thửa số 1 tờ bản đồ số 28	550.000
5	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Hạt**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Hạt, từ thửa 20, 30 tờ bản đồ số số 26 - cuối bản	Đến cuối bản Hạt, thửa số 16 tờ bản đồ số 22	550.000
6	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Pả Khốm**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Pả Khốm, thửa số 7 tờ bản đồ số số 19	Đến cuối bản Pả Khốm, thửa 12, tờ bản đồ số 20	300.000
7	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Huổi Pai**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Huổi Pai, thửa số 1, 3 tờ bản đồ 17	Đến cuối bản Huổi Pai, thửa số 3 tờ bản đồ số 18	300.000
8	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Chà Lúm**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Cha Lúm, từ thửa 82, 94 tờ bản đồ số 15	Đến cuối bản Chà Lúm, thửa số 1 tờ bản đồ số 11	300.000
9	**Đường Tỉnh lộ 543C đoạn qua bản Na Cáng**			
	Đường Tỉnh lộ 543C	Từ đầu bản Na Cáng, thửa số 3 tờ bản đồ số số 11	Đến cuối bản Na Cáng, thửa số thửa 22, tờ bản đồ số 12	300.000
II	**Các Tuyến Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia**			
1	**Bản Na Cáng**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản tờ bản đồ số 11 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến Cuối bản tờ bản đồ số 9 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
2	**Bản Chà Lúm**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Cha Lúm tờ bản đồ số 15 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Chà Lúm tờ bản đồ số 11 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
3	**Bản Cặp Chạng**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Cặp Chạng tờ bản đồ số 29 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên	đến cuối bản tờ bản đồ số 28 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
4	**Bản Văng Cuộm**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản tờ bản đồ số 37 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Văng Cuồn tờ bản đồ số 34 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
5	**Bản Pa Tý**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Pa Tý tờ bản đồ số 34 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Pà Tý tờ bản đồ số 32 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
6	**Bản Cành Toong**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Cành Toong từ tờ bản đồ số 33 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Cành tong, tờ bản đồ số 31 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
7	**Bản Hạt**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Hạt, tờ bản đồ số 26 - cuối bản (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Hạt, bản đồ 22 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
8	**Bản Pả Khốm**			
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Pả Khốm, tờ bản đồ số 19 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Pả Khốm, tờ bản đồ số 20 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
9	**bản Huổi Pai**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia	Từ đầu bản Huổi Pai tờ bản đồ số 17 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	Đến cuối bản Huổi Pai tờ bản đồ số 21 (tất cả các thửa đất ở thuộc Đường liên thôn, liên bản, liên hương, liên gia)	200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Yên Tĩnh cũ			200.000

PHỤ LỤC 101

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÍCH HÀO, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THANH XUÂN (nay là xã Bích Hào)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đường Hồ Chí Minh (Từ giáp xã Thanh Mai đi xã Sơn Tiến - Hà Tĩnh	Giáp xã Thanh Mai cũ (thửa số 75, tờ bản đồ số 21)	Đi Phan Thái Hà (thửa số 112, tờ bản đồ số 51)	3.000.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường huyện lộ (Xóm Phú Lập đến xóm Bạch Ngọc)	Trần Văn Dần (thửa số 530, tờ bản đồ số 7)	Đồng Làng, 40, xóm Bạch Ngọc (thửa số 51, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
2.2	Đường huyện lộ (Xóm Phú Lập đến xóm Bạch Ngọc)	Trần Văn Quyết (thửa số 58, tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Văn Nam (thửa số 328, tờ bản đồ số 33)	2.000.000
2.3	Đường xóm Xuân Lan	Biu Điện Văn Hóa xã (thửa số 39, tờ bản đồ số 56)	Nhà Thầy Tú xóm Xuân Lan (thửa đất 35, tờ bản đồ số 65)	1.200.000
2.4	Đường từ Trạm Y Tế xã đi đập Tràng Không	Nguyễn Cảnh Bình A (thửa số 1498, tờ 10)	Nguyễn Cảnh Bình B (thửa số 45, tờ bản đồ số 20)	1.200.000
2.5	Đường từ Nhà Văn Hóa xóm Phú Lập - Đập Mưu Sỹ	Nguyễn Hữu Mai (thửa số 94, tờ bản đồ số 53)	Trần Văn Hào (thửa số 586, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.6	Đường từ Bùi Văn Đàn (Xuân Hiền) đi đường Hồ Chí Minh	Bùi Văn Đàn (thửa số 155, tờ bản đồ số 25)	Trần Bá Tùng (thửa số 325, tờ bản đồ số 22)	1.200.000
2.7	Đường từ Nguyễn Cảnh Đạo (Xuân Hiền) đi đường Hồ Chí Minh	Nguyễn Cảnh Đạo (thửa số 138, tờ bản đồ số 24)	Trương công Sáng (thửa số 147, tờ bản đồ số 32)	1.200.000
2.8	Đường từ Từ Nguyễn Cảnh Hương đi Bùi Lợi (Bạch Ngọc)	Nguyễn Cảnh Hương (thửa số 119, tờ bản đồ số 66)	Bùi Văn Lợi (thửa số 119, tờ bản đồ số 66)	1.200.000
2.9	Đường từ Trường Mầm Non - Đường Hồ Chí Minh	Phan Thị Nhung (thửa số 5, tờ bản đồ số 74)	Nguyễn Hữu Ninh (thửa số 152, tờ bản đồ số 44)	1.200.000
2.10	Đường từ ngã 3 Trên Kim Hoa đi Phương Thảo	Nguyễn văn Khương (thửa số 14, tờ bản đồ số 67)	Nguyễn Văn Đông (thửa số 50, tờ bản đồ số 75)	1.200.000
2.11	Đường từ ngã 3 Trên Kim Hoa đi Đập Tràng Không Xuân Sơn 2 cũ	Phan Thái Dương (thửa số 13, tờ bản đồ số 67)	Bùi Văn Hà (thửa số 89, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
2.12	Đường từ Đập Trạng Không đi Đường Hồ Chí Minh (Kim Sơn)	Hồ Sỹ Thành (thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Văn Hành (thửa số 151, tờ bản đồ số 46)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	Đường từ Nguyễn Văn Chương đi Nguyễn văn Chiến nối đường 135 (kim Sơn)	Nguyễn văn Chương (thửa số 307, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Văn Chiến (thửa số 192, tờ bản đồ số 45)	1.200.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Xuân Lan**			
1.1	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Thế (thửa số 38, tờ bản đố số 56)	Nguyễn Văn Thảo (thửa số 142, tờ bản đố số 58)	700.000
1.2	Đường xóm	Nguyễn Xuân Trường (thửa số 45, tờ bản đố số 58)	Nguyễn Văn Phi (thửa số 9, tờ bản đố số 14)	700.000
1.3	Đường xóm	Trần Hưng Cân (thửa số 151, tờ bản đố số 59)	Trần Văn Tỵ (thửa số 10, tờ bản đố số 64)	700.000
1.4	Đường xóm	Trần Hưng Cừ (thửa số 177, tờ bản đố số 59)	Bùi Văn Hà (thửa số 71, tờ bản đố số 65)	700.000
1.5	Đường xóm	Trần Văn Bình (thửa số 114, tờ bản đố số 59)	Trần Xuân Tình (thửa số 225, tờ bản đố số 58)	700.000
1.6	Đường xóm	Đinh Văn Hải (thửa số 136, tờ bản đố số 59)	Đinh Văn Huệ (thửa số 159, tờ bản đố số 65)	700.000
1.7	Đường xóm	Phạm Văn Mại (thửa số 118, tờ bản đố số 58)	Phạm Văn Tình (thửa số 196, tờ bản đố số 58)	700.000
1.8	Đường xóm	Hồ Sỹ Hường (thửa số 26, tờ bản đố số 64)	Trần Văn Tùng (thửa số 33, tờ bản đố số 64)	700.000
1.9	Đường xóm	Bùi Văn Dũng (thửa số 1499, tờ bản đố số 10)	Nguyễn Cảnh Sỹ (thửa số 1689, tờ bản đố số 10)	700.000
1.10	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Trực (thửa số 1619, tờ bản đố số bản đồ số 10)	Đặng Thái Thanh (thửa số 46, tờ bản đố số 63)	700.000
1.11	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Lộc (thửa số 144, tờ bản đố số 13)	Nguyễn Cảnh Thống (thửa số 137, tờ bản đố số 62)	600.000
1.12	Đường xóm	Trần Thị Lân (thửa số 133, tờ bản đố số 62)	Bùi Công Viên (thửa số 223, tờ bản đố số 62)	600.000
1.13	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Linh (thửa số 103, tờ bản đố số bản đồ số 62)	Nguyễn Văn Thông (thửa số 25, tờ bản đố số 62)	600.000
1.14	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Toàn (thửa số 37, tờ bản đố số 19)	Nguyễn Cảnh Trọng (thửa số 93, tờ bản đố số 19)	600.000
1.15	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Chính (thửa số 10, tờ bản đố số 72)	Nguyễn Cảnh Đức (thửa số 324, tờ bản đố số 72)	600.000
1.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Lan			600.000
2	**Xóm Ngũ Cẩm**			
2.1	Đường xóm	Trần Lâm Thanh (thửa số 776, tờ bản đồ số 10)	Phan Thị Hường (thửa số 8, tờ bản đố số 57)	600.000
2.2	Đường xóm	Trần Lâm Thanh (thửa số 776, tờ bản đố số 10)	Trần Trọng Tài (thửa số 2, tờ bản đố số 9)	600.000
2.3	Đường xóm	Nguyễn Văn Tình (thửa số 23, tờ bản đố số 57)	Trần Xuân Thắm (thửa số 33, tờ bản đố số 57)	600.000
2.4	Đường xóm	Trần Đăng Kho (thửa số 74, tờ bản đồ số 57)	Nguyễn Hữu Tăng (thửa số 20, tờ bản đố số 61)	600.000
2.5	Đường xóm	Nguyễn Thị Trà (thửa số 80, tờ bản đố số 57)	Trần Thị Quý (thửa số 54, tờ bản đố số 57)	600.000
2.6	Đường xóm	Nguyễn Thị Đàn (thửa số 34, tờ bản đố số 61)	Nguyễn Đình Loan (thửa số 83, tờ bản đố số 57)	600.000
2.7	Đường xóm	Trần Xuân Lưu (thửa số 145, tờ bản đồ số 61)	Nguyễn Thị Hà (thửa số 49, tờ bản đố số 9)	600.000
2.8	Đường xóm	Trần Xuân Liên (thửa số 386, tờ bản đố số 12)	Bùi Văn Oanh (thửa số 277, tờ bản đố số 12)	600.000
2.9	Đường xóm	Nguyễn Văn Tình (thửa số 23, tờ bản đố số 57)	Trần Xuân Thắm (thửa số 33, tờ bản đố số 57)	600.000
2.10	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Thức (thửa số 98, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Đức Tường (thửa số 49, tờ bản đố số 16)	600.000
2.11	Đường xóm	Nguyễn Văn Hòa (thửa số 73, tờ bản đố số 16)	Trần Hưng Quyết (thửa số 37, tờ bản đố số 16)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Đường xóm	Nguyễn Thành Trung (thửa số 430, tờ bản đố số 16)	Trần Văn Luận (thửa số 384, tờ bản đố số 16)	600.000
2.13	Đường xóm	Nguyễn quang Hà (thửa số 175, tờ bản đố số 16)	Nguyễn văn Đức (thửa số 31, tờ bản đố số 15)	600.000
2.14	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Tiến (thửa số 49, tờ bản đố số 12)	Phan Văn Lý (thửa số 104, tờ bản đố số 61)	600.000
2.15	Đường xóm	Nguyễn văn Hạnh (thửa số 167, tờ bản đồ số 61)	Phan Văn Hạp (thửa số 138, tờ bản đố số 61)	600.000
2.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngũ Cầm			600.000
3	**Xóm Phú Lập**			
3.1	Đường xóm	Bùi Văn Hiền (thửa số 79, tờ bản đồ số 53)	Trần Hưng Long (thửa số 4, tờ bản đố số 53)	600.000
3.2	Đường xóm	Nguyễn Văn Thắng (thửa số 8, tờ bản đố số 55)	Bùi Văn Hồng (thửa số 11, tờ bản đố số 55)	600.000
3.3	Đường xóm	Nguyễn Thị Mai (thửa số 82, tờ bản đố số 52)	Bùi Văn Truyền (thửa số 72, tờ bản đố số 52)	600.000
3.4	Đường xóm	Bùi Văn CHắt (thửa số 102, tờ bản đố số 53)	Nguyễn Văn Điều (thửa số 20, tờ bản đố số 56)	600.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Lập			600.000
4	**Xóm Xuân Hiền**			
4.1	Đường xóm	Chu Đình Lâm (thửa số 74, tờ bản đồ số 33)	Bùi Văn Hào (thửa số 308, tờ bản đố số 33)	600.000
4.2	Đường xóm	Bùi Văn Thảo (thửa số 260, tờ bản đố số 24)	Phan Văn Giáp (thửa số 41, tờ bản đố số 32)	600.000
4.3	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hiền (thửa số 208, tờ bản đố số 23)	Bùi Văn Sơn (thửa số 32, tờ bản đố số 33)	600.000
4.4	Đường xóm	Trần Thị Trà (thửa số 154, tờ bản đố số 24)	Nguyễn Quang Khai (thửa số 277, tờ bản đố số 24)	600.000
4.5	Đường xóm	Nguyễn Quang Phơn (thửa số 72, tờ bản đồ số 23)	Trần Văn Đường (thửa số 581, tờ bản đố số 16)	600.000
4.6	Đường xóm	Nguyễn Quang Tài (thửa số 285, tờ bản đố số 22)	Nguyễn Quang Thái (thửa số 246, tờ bản đố số 22)	600.000
4.7	Đường xóm	Bùi Xuân Lý (thửa số 11, tờ bản đố số 31)	BẠch Sỹ Hữu (thửa số 59, tờ bản đố số 22)	600.000
4.8	Đường xóm	Bạch Sỹ Vân (thửa số 171, tờ bản đố số 22)	Nguyễn Cao Sơn (thửa số 2752, tờ bản đố số 22)	600.000
4.9	Đường xóm	Trần Văn Nhung (thửa số 140, tờ bản đố số 22)	Nguyễn Viết Mệnh (thửa số 77, tờ bản đố số 22)	600.000
4.10	Đường xóm Từ Nhà Máy Thành Phát	Nguyễn Đình Hạnh (thửa số 13, tờ bản đố số 31)	Nguyễn Cảnh Huynh (thửa số 102, tờ bản đố số 61)	600.000
4.11	Đường xóm	Đậu Đình Ngọc (thửa số 198, tờ bản đố số 31)	Chu Đình Thành (thửa số 54, tờ bản đố số 40)	600.000
4.12	Đường xóm	Nguyễn Văn Giáp (thửa số 202, tờ bản đố số 58)	Lê Văn Đoài (ngọc) (thửa số 208, tờ bản đố số 49)	600.000
4.13	Đường xóm	Bùi Văn Sáu (thửa số 133, tờ bản đố số 82)	Võ Văn Giáp (thửa số 203, tờ bản đố số 82)	600.000
4.14	Đường xóm	Đặng Văn Duẩn (thửa số 152, tờ bản đố số 82)	Nguyễn Quang Chung (thửa số 145, tờ bản đố số 82)	600.000
4.15	Đường xóm	Bùi Văn Hào (thửa số 308, tờ bản đố số 33)	Nguyễn Văn Đàn (thửa số 376, tờ bản đố số 23)	600.000
4.17	Đường xóm	Nguyễn TRọng Bắc (thửa số 208, tờ bản đố số 32)	Nguyễn Quang Thành (thửa số 139, tờ bản đố số 32)	600.000
4.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hiền			600.000
5	**Xóm Bạch Ngọc**			
5.1	Đường xóm	Nguyễn Văn Tư (thửa số 65, tờ bản đố số 69)	Nguyễn quang Tứ (thửa số 192, tờ bản đố số 70)	600.000
5.2	Đường xóm	Trần Xuân Lộc (thửa số 18, tờ bản đố số 74)	Nguyễn Hữu Trị (thửa số 3, tờ bản đố số 76)	600.000
5.3	Đường xóm	Trần Văn Diệm (thửa số 96, tờ bản đố số 69)	Bùi Văn Trì (thửa số 26, tờ bản đố số 73)	600.000
5.4	Đường xóm	Phạm Văn Hường (thửa số 3, tờ bản đố số 73)	Bùi Xuân Kiều (thửa số 21, tờ bản đố số 77)	600.000
5.5	Đường xóm	Nguyễn Trần Bá (thửa số 29, tờ bản đố số 74)	Bùi Công Nguyên (thửa số 130, tờ bản đố số 74)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.6	Đường xóm	Nguyễn Thị Nhâm (thửa số 55, tờ bản đố số 69)	Nguyễn Thị Lài (thửa số 61, tờ bản đố số 69)	600.000
5.7	Đường xóm	Trần Văn Đầu (thửa số 22, tờ bản đố số 77)	Nguyễn Văn Tụy (thửa số 137, tờ bản đố số 74)	600.000
5.8	Đường xóm	Nguyễn Quang Lương (thửa số 114, tờ bản đố số 42)	Nguyễn Quang Thắng (thửa số 84, tờ bản đố số 77)	600.000
5.9	Đường xóm	Nguyễn Thị Hạnh (thửa số 46, tờ bản đố số 69)	Chu Đình Biểu (thửa số 130, tờ bản đố số 66)	600.000
5.10	Đường xóm	Nguyễn Trần Bá (thửa số 29, tờ bản đố số 74)	Bùi Công Nguyên (thửa số 130, tờ bản đố số)	600.000
5.11	Đường xóm	Trần Xuân Lộc (thửa số 18, tờ bản đố số 74)	Phan Văn Đào (thửa số 179, tờ bản đố số 69)	600.000
5.12	Đường xóm	Bùi Xuân Chỉnh (thửa số 168, tờ bản đố số 69)	Chu Đình Diệm (thửa số 106, tờ bản đố số 69)	600.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bạch Ngọc			600.000
6	**Xóm Phương Thảo**			
6.1	Đường xóm	Đặng Phúc Thanh (thửa số 216, tờ bản đố số 67)	Trần Văn Minh (thửa số 46, tờ bản đố số 70)	600.000
6.2	Đường xóm	Nguyễn Quang Thái (thửa số 137, tờ bản đố số 70)	Nguyễn Thị Bình (thửa số 24, tờ bản đố số 74)	600.000
6.3	Đường xóm	Bùi Thanh Chương (thửa số 71, tờ bản đố số 74)	Phan Thái Đường (thửa số 123, tờ bản đố số 74)	600.000
6.4	Đường xóm	Lê Bá Đệ (thửa số 8, tờ bản đố số 78)	Nguyễn Quy Đức (thửa số 254, tờ bản đố số 35)	600.000
6.5	Đường xóm	Nguyễn Quang Tình (thửa số 19, tờ bản đố số 81)	Nguyễn Quang Đờn (thửa số 350, tờ bản đố số 35)	600.000
6.6	Đường xóm	Bùi Văn Thanh (thửa số 42, tờ bản đố số 80)	Nguyễn Quang Thứ (thửa số 14, tờ bản đố số 80)	600.000
6.7	Đường xóm	Trần Văn Linh (thửa số 9, tờ bản đố số 34)	Nguyễn Cảnh Lợi (thửa số 21, tờ bản đố số 34)	600.000
6.8	Đường xóm tuyến Cơn Gạo	Nguyễn Quang Tuyển (thửa số 99, tờ bản đố số 34)	Bùi Văn Huyên (thửa số 132, tờ bản đố số 44)	600.000
6.9	Đường xóm	Phan Thái Lưu (thửa số 199, tờ bản đố số 43)	Nguyễn Xuân Thống (thửa số 405, tờ bản đố số 43)	600.000
6.10	Đường xóm (Vàng Nâm)	Nguyễn Xuân Hệ (thửa số 451, tờ bản đố số 43)	Nguyễn Quang Đông (thửa số 241, tờ bản đố số 50)	600.000
6.11	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Trinh (thửa số 427, tờ bản đố số 43)	Bùi Văn Ngân (thửa số 98, tờ bản đố số 50)	600.000
6.12	Đường xóm	Bùi Văn Tặng (thửa số 289, tờ bản đố số 44)	Phan Thái Luyện (thửa số 163, tờ bản đố số 44)	600.000
6.13	Đường xóm	Nguyễn Quang Phúc (thửa số 272, tờ bản đố số 43)	Nguyễn Quang Trung (thửa số 295, tờ bản đố số 43)	600.000
6.14	Đường xóm	Nguyễn Văn Vệ (thửa số 37, tờ bản đố số 71)	Nguyễn Văn Hùng (thửa số 40, tờ bản đố số 71)	600.000
6.15	Đường xóm	Phan Thái Chính (thửa số 117, tờ bản đố số 51)	Nguyễn Thị Thảo (thửa số 237, tờ bản đố số 44)	600.000
6.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phương Thảo			600.000
7	**Xóm Kim Hoa**			
7.1	Đường xóm	Nguyễn Văn Chân (thửa số 71, tờ bản đố số 94)	Nguyễn Huy Thảo (thửa số 230, tờ bản đố số 26)	600.000
7.2	Đường xóm	Nguyễn Văn Chính (thửa số 68, tờ bản đố số 68)	Nguyễn Thị Loan (thửa số 86, tờ bản đố số 71)	600.000
7.3	Đường xóm	Nguyễn Văn Nguyên (thửa số 12, tờ bản đố số 67)	Nguyễn Quang Ngô (thửa số 1, tờ bản đố số 71)	600.000
7.4	Đường xóm	Nguyễn Văn Linh (thửa số 63, tờ bản đố số 68)	Nguyễn Văn Hoàn (thửa số 173, tờ bản đố số 19)	600.000
7.5	Đường xóm	Nguyễn Viết Chử (thửa số 191, tờ bản đố số 67)	Nguyễn Hữu Nam (thửa số 187, tờ bản đố số 67)	600.000
7.6	Đường xóm	Nguyễn Quang Bách (thửa số 71, tờ bản đố số 68)	Nguyễn Văn Lộc (thửa số 48, tờ bản đố số 68)	600.000
7.7	Đường xóm	Trần Văn Báu (thửa số 95, tờ bản đố số 26)	Nguyễn Hữu Xoan (thửa số 33, tờ bản đố số 71)	600.000
7.8	Đường xóm	Nguyễn Xuân Kỷ (thửa số 102, tờ bản đố số 79)	Nguyễn Duy Đạo (thửa số 134, tờ bản đố số 70)	600.000
7.9	Đường xóm	Nguyễn Hữu Hiển (thửa số 150, tờ bản đố số 71)	Nguyễn Văn Lợi (thửa số 35, tờ bản đố số 25)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Hoa			600.000
8	**Xóm Kim Sơn**			
8.1	Đường xóm	Nguyễn Quang Chinh (thửa số 227, tờ bản đố số 26)	Nguyễn Văn Uyển (thửa số 154, tờ bản đố số 37)	550.000
8.2	Đường xóm	Phan Văn Hùng (thửa số 568, tờ bản đố số 37)	Nguyễn Đình Thường (thửa số 22, tờ bản đố số 29)	550.000
8.3	Đường xóm	Nguyễn văn Hương (thửa số 713, tờ bản đố số 37)	Nguyễn Quang Lâm (thửa số 588, tờ bản đố số 38)	550.000
8.4	Đường xóm	Nguyễn Văn Thiết (thửa số 870, tờ bản đố số 37)	Trần Sỹ Hạnh (thửa số 143, tờ bản đố số 46)	550.000
8.5	Đường xóm	Nguyễn Văn Hoàn (thửa số 141, tờ bản đố số 46)	Nguyễn Văn Lưu (thửa số 217, tờ bản đố số 28)	550.000
8.6	Đường xóm	Trần Văn Hồng (thửa số 445, tờ bản đố số 37)	Nguyễn Quang Nhàn (thửa số 208, tờ bản đố số 45)	550.000
8.7	Đường xóm	Nguyễn Thị Tuyết (thửa số 323, tờ bản đố số 37)	Nguyễn Văn Minh (thửa số 329, tờ bản đố số 37)	550.000
8.8	Đường xóm	Nguyễn Quang Công (thửa số 25, tờ bản đố số 37)	Nguyễn văn Lưu (thửa số 217, tờ bản đố số 28)	550.000
8.9	Đường xóm	Trần Xuân Sinh (thửa số 110, tờ bản đố số 37)	Nguyễn Văn Minh (thửa số 87, tờ bản đố số 37)	550.000
8.10	Đường xóm	Nguyễn Quang Thường (thửa số 338, tờ bản đố số 37)	Bùi Xuân Trường (thửa số 343, tờ bản đố số 37)	550.000
8.11	Đường xóm	Bùi Ngọc Hải (thửa số 80, tờ bản đố số 27)	Nguyễn Quang Phúc (thửa số 109, tờ bản đố số 27)	550.000
8.12	Đường xóm	Bùi Văn Truyền (thửa số 190, tờ bản đố số 41)	Bùi Xuân Điểm (thửa số 35, tờ bản đố số 27)	550.000
8.13	Đường xóm	Nguyễn Quang Đông (thửa số 38, tờ bản đố số 26)	Nguyễn Quang Bính (thửa số 253, tờ bản đố số 26)	550.000
8.14	Đường xóm	Nguyễn Huy Nam (thửa số 179, tờ bản đố số 26)	Nguyễn Quang Đoán (thửa số 128, tờ bản đố số 27)	550.000
8.15	Đường xóm	Hồ Sỹ Bảo (thửa số 356, tờ bản đố số 27)	Bùi Xuân Hiếu (thửa số 279, tờ bản đố số 27)	550.000
8.16	Đường xóm	Trần Thị Luận (thửa số 365, tờ bản đố số 35)	Nguyễn Văn Huồng (thửa số 26, tờ bản đố số 44)	550.000
8.17	Đường xóm	Nguyễn Văn Đồng (thửa số 164, tờ bản đố số 35)	Nguyễn Văn Thanh (thửa số 216, tờ bản đố số 35)	550.000
8.18	Đường xóm	Chu Đình Tân (thửa số 96, tờ bản đố số 35)	Chu Đình Minh (thửa số 102, tờ bản đố số 36)	550.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Sơn			550.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Xuân cũ			550.000
B	**XÃ THANH LÂM (nay là xã Bích Hào)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Lâm cũ**			
1.1	Đường Quốc lộ 46	Đầu tuyến cửa ông Nguyễn Hữu Lâm, xóm Mỹ Sơn (tiếp giáp xã Thanh Giang cũ) (thửa số 185, tờ bản đồ số 29)	Cuối tuyến ngã ba cầu Mồng (tiếp giáp đất ở của bà Trần Thị Oanh, xóm Minh Tân (thửa số 73, tờ bản đồ số 72)	3.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 46	Đầu tuyến nngã ba cầu Mồng (tiếp giáp đất ở của bà Trần Thị Oanh, xóm Minh Tân (thửa số 73, tờ bản đồ số 72)	Điểm cuối tuyến tiếp giáp xã Thượng Tân Lộc, huyện Nam Đàn (tiếp giáp đất ở+đất vườn của ông Phan Văn Tuấn (Nguyệt), xóm Tân Hoàng (thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
2	**Đường xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường từ Cầu Mồng (Thanh Lâm cũ) đi xã Sơn Tiến Hà Tĩnh	Đầu tuyến ngã ba đường ĐH352 giao Quốc lộ 46C (thửa số 547, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến tiếp giáp xã Sơn Tiến Hà Tĩnh (tiếp giáp cửa ông Đậu Quốc Trinh- xóm Tân Định) (thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
2.2	Đường huyện lộ ĐH 352 (cửa ông Hà Anh Lân – Đập Triều Dương)	Đầu tuyến ngã ba đường Huyện lộ ĐH352 (tiếp giáp nhà ông Hà Anh Lân- Xóm Tân Hoàng (thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	Cuối tuyến (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Văn Tịnh- xóm Tân Hoàng (thửa số 124, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
2.3	Đường từ Quốc lộ 46C Đồi thông– Triều Long	Đầu tuyến Quốc lộ 46C Đồi thông (tiếp giáp nhà ông Nguyễn Quang Xuân- xóm Minh Tân (thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Hữu Bình- xóm Lâm Thắng (thửa số 61, tờ bản đồ số 8)	900.000
2.4	Đường xóm Sơn Lĩnh 1+2 –Mả Voi	Đầu tuyến sân bóng Sơn Lĩnh 1 (tiếp giáp cửa nhà ông Trần Kỷ Mùi - xóm Lâm Sơn (thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đinh Văn Nam- xóm Lâm Sơn)	1.000.000
2.5	Đường Cựa Thầy Tú – Phượng Hoàng	Đầu tuyến cửa Thầy Tú (tiếp giap nhà ông Trần Văn Sơn - xóm Xuân Lan (thửa số 296, tờ bản đồ số 13)	đường huyện lộ (trạm điện Phượng Hoàng, (tiếp giáp cửa ông Ngô Văn Khương- xóm Tân Hoàng) (thửa số 100, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
2.6	Đường Cầu Nhẳng (đồng mụa) –Khe ngang	Đầu tuyến ngã ba Cầu Nhẳng (tiếp giáp cửa nhà ông Đậu Văn Trẻ - xóm Mỹ Sơn (thửa số 296, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến ngã ba, (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Công Thành - xóm Lâm Sơn)	1.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 46C (Tân Sơn) – Triều Dương	Đầu tuyến ngã ba Quốc lộ 46C (tiếp giáp cửa nhà ông Nguyễn Khắc Đình - xóm Tân Hoàng (thửa số 188, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Khắc Diên vườn dãn dân- xóm Tân Hoàng (thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	1.000.000
2.8	Đường từ Quốc lộ 46C đi đ]đường vành (cửa Bà Giáp) – Vạt Chạc	Đầu tuyến Quốc lộ 46C cửa nhà VH xóm Minh Tân đi ngã ba đường vành cựa Bà Giáp (tiếp giáp cửa nhà ông Hà Anh Tuấn - xóm Minh Tân (thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến đi đập Vạt Chạc (tiếp giáp cửa ông Trần Đức Minh - xóm Minh Tân) (thửa số 28, tờ bản đồ số 19)	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Lâm Sơn**			
1.1	Đường từ cửa ông Trần Kỷ Mùi, xóm Lâm Sơn đi qua cửa ông Nguyễn Văn Công đến cửa ông Phạm Hồng Sơn - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ nhà ông Trần Kỷ Mùi - xóm Lâm Sơn tiếp giáp Sân thể thao xóm (thửa số 54, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Phạm Hồng Sơn - xóm Lâm Sơn (thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường từ cửa ông Trần Văn Xuân, xóm Lâm Sơn (thôn Sơn Lĩnh 1 cũ) đi cửa ông Lê Quang Hồng đi lại cửa ông Trần Văn Kháng - xóm Lâm Sơn (thôn Sơn Lĩnh 1 cũ)	Đầu tuyến từ nhà ông TrầnVăn Xuân - xóm Lâm Sơn (thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Trần Văn Kháng - xóm Lâm Sơn (thôn Sơn Lĩnh 1 cũ) (thửa số 199, tờ bản đồ số 4)	450.000
1.3	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Vinh - xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Hữu Hồng - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh - xóm Lâm Sơn (thửa số 86, tờ bản đồ số 31)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Hữu Hồng- xóm Lâm Sơn (thửa số 3, tờ bản đồ số 31)	450.000
1.4	Đường từ cửa ông Lê Văn Thành- xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Hữu Hồng - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ nhà ông Lê Văn Thành- xóm Lâm Sơn (thửa số 194, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Trần Văn Nuôi- xóm Lâm Sơn (thửa số 15, tờ bản đồ số 31)	450.000
1.5	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Thìn, đi cửa ông Nguyễn Văn Lục- xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Thìn - xóm Lâm Sơn (thửa số 417, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn Lục - xóm Lâm Sơn (thửa số 50, tờ bản đồ số 31)	450.000
1.6	Đường từ cửa ông Lê Văn Nhân- xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Văn Quảng - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ nhà ông Lê Văn Nhân - xóm Lâm Sơn (thửa số 75, tờ bản đồ số 31)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn Quảng - xóm Lâm Sơn (thửa số 60, tờ bản đồ số 31)	450.000
1.7	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Công - xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Văn Hải - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Công - xóm Lâm Sơn (thửa số 33, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến Đập Khe Ngang, (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Văn Hải - xóm Lâm Sơn (thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	450.000
1.8	Đường từ điểm ngã ba cửa ông Lê Hồng Sang- xóm Lâm Sơn đi cửa ông Trần Xuân Hoài - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Lê Hồng Sang - xóm Lâm Sơn (thửa số 54, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến đến cửa ông Trần Xuân Hoài - xóm Lâm Sơn (thửa số 43, tờ bản đồ số 36)	450.000
1.9	Đường từ cửa bà Lê Thị Cơ - xóm Lâm Sơn đi trục khe	Đầu tuyến từ cửa nhà Lê Thị Cơ - xóm Lâm Sơn (thửa số 92, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa bà Nguyễn Thị Liên - xóm Lâm Sơn (thửa số 125, tờ bản đồ số 36)	450.000
1.10	Đường nhánh từ cửa bà Lê Thị Cơ - xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Văn Hồng	Đầu tuyến từ ngã ba giáp cửa nhà Lê Thị Cơ - xóm Lâm Sơn (thửa số 92, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Hồng - xóm Lâm Sơn (thửa số 126, tờ bản đồ số 36)	450.000
1.11	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Nhạ- xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Sỹ Quế - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Nhạ - xóm Lâm Sơn (thửa số 159, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Sỹ Quế- xóm Lâm Sơn (thửa số 132, tờ bản đồ số 36)	450.000
1.12	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Giáp - xóm Lâm Sơn đi cửa ông Nguyễn Đình Vợi - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Giáp - xóm Lâm Sơn (thửa số 198, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Đình Vợi - xóm Lâm Sơn (thửa số 196, tờ bản đồ số 36)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường từ cửa bà Trần Thị Đồng - xóm Lâm Sơn đi cửa ông Đậu Đình Lập - xóm Lâm Sơn	Đầu tuyến từ cửa bà Trần Thị Đồng - xóm Lâm Sơn (thửa số 8, tờ bản đồ số 41)	Cuối tuyến giáp cửa ông Đậu Đình Lập - xóm Lâm Sơn (thửa số 184, tờ bản đồ số 48)	450.000
2	**Xóm Mỹ Sơn**			
2.1	Đường từ QL 46C đi cửa ông Trần Văn Mai	Đầu tuyến QL46C (tiếp giáp cửa bà Nguyễn Thị Hoa - xóm Mỹ Sơn (thửa số 348, tờ bản đồ số 32)	Cuối tuyến giáp cửa ôngTrần Văn Mai - xóm Mỹ Sơn (thửa số 435, tờ bản đồ số 32)	450.000
2.2	Đường từ Cầu Kho đến cửa Hữu Hưng	Đầu tuyến Cầu Kho (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Văn Huệ - xóm Mỹ Soncũ (thửa số 377, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Hưng - xóm Mỹ Sơn (thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	450.000
2.3	Đường từ cửa nhà bà Nguyễn Thị Hoà (Xuân) - xóm Mỹ Sơn đi cửa ông Trần Xuân Đờu	Đầu tuyến từ cửa bà Nguyễn Thị Hoà (Xuân) - xóm Mỹ Sơn (thửa số 317, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Đờu - xóm Mỹ Sơn (thửa số 19, tờ bản đồ số 45)	450.000
2.4	Đường từ cửa nhà ông Trần Hưng Đào - xóm Mỹ Sơn đi cửa ông Trần Văn Thành	Đầu tuyến từ cửa ông Trần Hưng Đào - xóm Mỹ Sơn (thửa số 306, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Văn Thành - xóm Mỹ Sơn (thửa số 384, tờ bản đồ số 39)	450.000
2.5	Đường từ cửa nhà ông Trần Văn Tình - xóm Mỹ Sơnđi cửa ông Trần Quốc Tuấn	Đầu tuyến từ cửa ông Trần Văn Tình - xóm Mỹ Sơn (thửa số 301, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Quốc Tuấn - xóm Mỹ Sơn (thửa số 367, tờ bản đồ số 39)	450.000
2.6	Đường từ ngã ba Chợ Đón (tiếp giáp QL46C đi cửa ông Trần Văn Tiến - xóm Mỹ Sơn	Đầu tuyến từ cửa bà Nguyễn Thị An - xóm Mỹ Sơn (thửa số 267, tờ bản đồ số 32)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Văn Tiến - xóm Mỹ Sơn (thửa số 125, tờ bản đồ số 5)	450.000
2.7	Đường ngã ba xóm Mỹ Hoà cũ đi cửa ông Phạm Văn Thuần- xóm Mỹ Sơn	Đầu tuyến từ ngã ba thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Quý - xóm Mỹ Sơn (thửa số 141, tờ bản đồ số 5)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Thuần - xóm Mỹ Sơn (thửa số 82, tờ bản đồ số 5)	450.000
2.8	Đường thôn - cửa ông Phạm Văn Kiểm	Đầu tuyến tiếp giáp đường thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp thửa số 276, tờ bản đồ số 5)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Kiểm- xóm Mỹ Sơn (thửa số 128, tờ bản đồ số 5)	450.000
2.9	Đường thôn - cửa ông Phạm Văn Đồng xóm Mỹ Sơn	Đầu tuyến tiếp giáp đường thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp thửa số 153, tờ bản đồ số 5)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Đồng - xóm Mỹ Sơn (thửa số 626, tờ bản đồ số 5)	450.000
2.10	Đường nối từ nhà văn hoá thôn Mỹ Hoà cũ- ông Đậu Đình Trường	Đầu tuyến tiếp giáp NVH thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp thửa số 222, tờ bản đồ số 32)	Cuối tuyến giáp cửa ông Đậu Đình Trường - xóm Mỹ Sơn (thửa số 175, tờ bản đồ số 32)	450.000
2.11	Đường từ cửa ông Nguyễn Hữu Nuôi đi cửa ông Nguyễn Hữu Sâm	Đầu tuyến cưả nhà ông Nguyễn Hữu Nuôi - xóm Mỹ Sơn (thửa số 48, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Sâm - xóm Mỹ Sơn (thửa số 148, tờ bản đồ số 47)	450.000
2.12	Đường từ cửa bà Hoàng Thị Tỵ đi cửa ông Nguyễn Hữu Toàn	Đầu tuyến cưả nhà bà Hoàng Thị Tỵ - xóm Mỹ Sơn (thửa số 194, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Toàn - xóm Mỹ Sơn (thửa số 149, tờ bản đồ số 47)	450.000
2.13	Đường từ cửa ông Nguyễn Hữu Hương đi cửa ông Phạm Văn Hoàn	Đầu tuyến cưả nhà ông Nguyễn Hữu Hương- xóm Mỹ Sơn (thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Hoàn - xóm Mỹ Sơn (thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.14	Đường từ cửa ông Nguyễn Hữu Hùng đi cửa ông Nguyễn Hữu Việt	Đầu tuyến cưả nhà ông Nguyễn Hữu Hùng - xóm Mỹ Sơn (thửa số 605, tờ bản đồ số 40)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Việt - xóm Mỹ Sơn (thửa số 52, tờ bản đồ số 46)	450.000
2.15	Đường từ cửa ông Trần Đức Ánh đi cửa ông Lê Văn Điều	Đầu tuyến cưả nhà ông Trần Đức Ánh - xóm Mỹ Sơn (thửa số 407, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Lê Văn Điều - xóm Mỹ Sơn (thửa số 10, tờ bản đồ số 39)	450.000
2.16	Đường từ cửa ông Phạm Văn Nuôi đi cửa ông Nguyễn Xuân Nuôi	Đầu tuyến cưả nhà ông Phạm Văn Nuôi - xóm Mỹ Sơn (thửa số 190, tờ bản đồ số 41)	Cuối tuyến giáp cửa bà Thúc Thị Hạ - xóm Mỹ Sơn (thửa số 223, tờ bản đồ số 41)	450.000
2.17	Đường từ ngã ba cửa ông Trần Văn Việt đi cửa bà Nguyễn Thị Quế	Đầu tuyến cưả nhà ông Trần Văn Việt - xóm Mỹ Sơn (thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa bà Nguyễn Thị Quế - xóm Mỹ Sơn (thửa số 12, tờ bản đồ số 47)	450.000
2.18	Đường từ ngã ba cửa ông Trần Văn Việt đi NVH thôn Quần Hội cũ đi cửa ông Nguyễn Thúc Thìn	Đầu tuyến cưả nhà ông Trần Văn Việt - xóm Mỹ Sơn (thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Thúc Thìn - xóm Mỹ Sơn (thửa số 15, tờ bản đồ số 47)	450.000
2.19	Đường từ ngã ba cửa ông Trần Văn Việt đi cửa bà Thúc Thị Hạ	Đầu tuyến cưả nhà ông Trần Văn Việt - xóm Mỹ Sơn (thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Thúc Thìn - xóm Mỹ Sơn (thửa số 15, tờ bản đồ số 47)	450.000
3	**Xóm Lâm Thắng**			
3.1	Đường từ cửa Bà Đức – Cửa ôngTrần Xuân Hoá	Đầu tuyến cửa nhà bà Đức - xóm Lâm Thắng (thửa số 276, tờ bản đồ số 50)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Hoá - xóm Lâm Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.2	Đường từ nhà Văn hoá xóm Nghi Văn cũ – Ông Hữu Được	Đầu tuyến tiếp giáp nhà văn hoá thôn Nghi Văn cũ (thửa số 201, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Được - xóm Lâm Thắng (thửa số 83, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.3	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Văn Huấn– xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Văn Phượng	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Trần Văn Huấn (thửa số 206, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Phượng - xóm Lâm Thắng (thửa số 107, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.4	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà Trần Văn Thiện (đắc)– xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Văn Phượng	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Trần Văn Thiện (đắc) (thửa số 257, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Bảy - xóm Lâm Thắng (thửa số 424, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.5	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thảo– xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Văn Trường	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thảo (thửa số 339, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Trường- xóm Lâm Thắng (thửa số 167, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.6	Đường ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Hùng Thư– xóm Lâm Thắng đi cửa ông Võ Văn Điệt	Đầu tuyến nối từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hùng Thư (thửa số 248, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Võ Văn Điệt- xóm Lâm Thắng (thửa số 166, tờ bản đồ số 51)	450.000
3.7	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Nguyễn Thị Em– xóm Lâm Thắng đi cửa ông Đinh Văn Trường	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị Em (thửa số 344, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Đinh Văn Trường - xóm Lâm Thắng (thửa số 225, tờ bản đồ số 51)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Hiếu– xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Quang Hạ	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa số 150, tờ bản đồ số 54)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Quang Hạ - xóm Lâm Thắng (thửa số 62, tờ bản đồ số 54)	450.000
3.9	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Quang Sáng- xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Hữu Đào	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Nguyễn Quang Sáng (thửa số 217, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Đào - xóm Lâm Thắng (thửa số 153, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.10	Đường từ Quốc lộ 46C giáp nhà bà Phan Thị Hường- xóm Lâm Thắng đi cửa ông Phan Hưng Đạo	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà bà Phan Thị Hường (thửa số 163, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phan Hưng Đạo- xóm Lâm Thắng (thửa số 139, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.11	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Dũng - xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Văn Ngọ	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà Nguyễn Văn Hùng (thửa số 199, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Ngọ- xóm Lâm Thắng (thửa số 175, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.12	Đường từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Văn Tài - xóm Lâm Thắng đi cửa ông Nguyễn Văn Ngọ	Đầu tuyến từ nga ba tiếp giáp nhà ông Lê Văn Tài (thửa số 194, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Tư- xóm Lâm Thắng (thửa số 188, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.13	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Xuân Huấn- xóm Lâm Thắng đi cửa ông Trần Đức Thế	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp ông nhà Trần Xuân Huấn (thửa số 304, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Đức Thế - xóm Lâm Thắng (thửa số 296, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.14	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Xuân Trung - xóm Lâm Thắng đi cửa ông Trần Đức Thế	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Trần Xuân Trung (thửa số 383, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Dần - xóm Lâm Thắng (thửa số 294, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.15	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Bùi Thị Hoè- xóm Lâm Thắng đi cửa ông Phan Thái Dung	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà bà Bùi Thị Hoè (thửa số 380, tờ bản đồ số 56)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phan Thái Dung - xóm Lâm Thắng (thửa số 184, tờ bản đồ số 55)	450.000
3.16	Đường từ ngã ba (giáp nhà ông Nguyễn Cảnh Trương - xóm Lâm Thắng đi cửa bà Trần Thị Quy	Đầu tuyến từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Nguyễn Cảnh Trương (thửa số 255, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa bà Trần Thị Quy - xóm Lâm Thắng (thửa số 334, tờ bản đồ số 55)	450.000
4	**Xóm Minh Tân**			
4.1	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Thân- xóm Minh Tân đi cửa ông Phan Thái Dần	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Thân - xóm Minh Tân (thửa số 51, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Thái Dần - xóm Minh Tân (thửa số 398, tờ bản đồ số 56)	450.000
4.2	Đường từ nhánh giáp nhà ông Nguyễn Quang Hoan - xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Văn Trung	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Quang Hoan- xóm Minh Tân (thửa số 26, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Trung - xóm Minh Tân (thửa số 411, tờ bản đồ số 56)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Bùi Văn Sinh- xóm Minh Tân đi cửa bà Lê Thị Thân	Đầu tuyến từ nhà ông Bùi Văn Sinh- xóm Minh Tân (thửa số 47, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Lê Thị Thân - xóm Minh Tân (thửa số 29, tờ bản đồ số 56)	450.000
4.4	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Nguyễn Thị Đào- xóm Minh Tân đi cửa ông Đặng Quang Đường	Đầu tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Đào- xóm Minh Tân (thửa số 56, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Quang Tuyến- xóm Minh Tân (thửa số 30, tờ bản đồ số 61)	450.000
4.5	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Kháng (chinh)- xóm Minh Tân đi cửa bà Đinh Thị Phượng	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Kháng - xóm Minh Tân (thửa số 165, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Đinh Thị Phượng - xóm Minh Tân (thửa số 429, tờ bản đồ số 57)	450.000
4.6	Đường từ nhánh giáp nhà ông Nguyễn Văn Hưng (cảnh) - xóm Minh Tân đi cửa ông Trần Đức Lộc	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng (cảnh) - xóm Minh Tân (thửa số 38, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Đức Lộc - xóm Minh Tân (thửa số 402, tờ bản đồ số 56)	450.000
4.7	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Bùi Công Trử- xóm Minh Tân đi cửa ông Bùi Văn Xư	Đầu tuyến từ nhà ông Bùi Công Trử - xóm Minh Tân (thửa số 659, tờ bản đồ số 62), nay được tách thành 3 thửa (674, 675, 676)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Xư - xóm Minh Tân (thửa số 152, tờ bản đồ số 62)	450.000
4.8	Đường từ cửa nhà ông Bùi Văn Hà- xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Văn Quân	Đầu tuyến từ nhà ông Bùi Văn Hà - xóm Minh Tân (thửa số 266, tờ bản đồ số 61), nay được tách thành 3 thửa (458, 459)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Quân - xóm Minh Tân (thửa số 328, tờ bản đồ số 61)	450.000
4.9	Đường từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Tùng- xóm Minh Tân đi cửa ông Trần Hưng Tiến	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng - xóm Minh Tân (thửa số 176, tờ bản đồ số 61), nay được tách thành 3 thửa (458, 459)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Quân - xóm Minh Tân (thửa số 257, tờ bản đồ số 61)	450.000
4.10	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Lê Bá Tân - xóm Minh Tân đi cửa ông Bùi Văn Mai	Đầu tuyến từ nhà ông Lê Bá Tân - xóm Minh Tân (thửa số 251, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Mai - xóm Minh Tân (thửa số 155, tờ bản đồ số 62)	450.000
4.11	Đường Quốc lộ 46C – Động quán	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Công Hoan - xóm Minh Tân (thửa số 255, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà Nguyễn Đình Ngọ - xóm Minh Tân (thửa số 398, tờ bản đồ số 56)	450.000
4.12	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trương Ngọc Trận- xóm Minh Tân đi cửa bà Phan Thị Quý	Đầu tuyến từ nhà ông Trương Ngọc Trận - xóm Minh Tân (thửa số 292, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Phan Thị Quý - xóm Minh Tân (thửa số 261, tờ bản đồ số 62)	450.000
4.13	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Đinh Văn Chi- xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Cảnh Sỹ	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Văn Chi - xóm Minh Tân (thửa số 442, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Cảnh Sỹ - xóm Minh Tân (thửa số 281, tờ bản đồ số 62)	450.000
4.14	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Khánh - xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Văn Oánh	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Khánh - xóm Minh Tân (thửa số 447, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Oánh - xóm Minh Tân (thửa số 451, tờ bản đồ số 62)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.15	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Cảnh- xóm Minh Tân đi cửa ông Trần Văn Toản	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Cảnh- xóm Minh Tân (thửa số 605, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Toản - xóm Minh Tân (thửa số 455, tờ bản đồ số 63)	450.000
4.16	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Xuân Bình - xóm Minh Tân đi cửa ông Đặng Văn Hạnh	Đầu tuyến từ nhà ông Trần Xuân Bình - xóm Minh Tân (thửa số 604, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Văn Hạnh - xóm Minh Tân (thửa số 424, tờ bản đồ số 63)	450.000
4.17	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Kỳ- xóm Minh Tân đi cửa ông Đặng Văn Đệ	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Kỳ- xóm Minh Tân (thửa số 567, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Văn Đệ- xóm Minh Tân (thửa số 489, tờ bản đồ số 63)	450.000
4.18	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Phùng- xóm Minh Tân đi cửa ông Đặng Công Hải	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Phùng- xóm Minh Tân (thửa số 570, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Công Hải - xóm Minh Tân (thửa số 486, tờ bản đồ số 63)	450.000
4.19	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Lý - xóm Minh Tân đi cửa bà Đặng Thị Như	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Lý- xóm Minh Tân (thửa số 117, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Đặng Thị Như (kỷ)- xóm Minh Tân (thửa số 55, tờ bản đồ số 67)	450.000
4.20	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Long - xóm Minh Tân đi cửa nhà ông Nguyễn Quang Xuân (Ngọ)	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Long- xóm Minh Tân (thửa số 186, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Quang Xuân (Ngọ)- xóm Minh Tân (thửa số 123, tờ bản đồ số 67)	450.000
4.21	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Châu - xóm Minh Tân đi cửa ông Trần Hữu Lan	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Châu- xóm Minh Tân (thửa số 187, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Hữu Lan- xóm Minh Tân (thửa số 128, tờ bản đồ số 67)	450.000
4.22	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Trần Thị Lâm - xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Xuân Hoà	Đầu tuyến từ nhà bà Trần Thị Lâm (Lý)- xóm Minh Tân (thửa số 197, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Xuân Hoà- xóm Minh Tân (thửa số 190, tờ bản đồ số 67)	450.000
4.23	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Trần Thị Sâm- xóm Minh Tân đi cửa ông Phan Đại Nghĩa	Đầu tuyến từ nhà bà Trần Thị Sâm (Sơn)- xóm Minh Tân (thửa số 299, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Đại Nghĩa - xóm Minh Tân (thửa số 136, tờ bản đồ số 67)	450.000
4.24	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Tình- xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Văn Hương (Sen)	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Tình (Sơn)- xóm Minh Tân (thửa số 146, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương (Sen) - xóm Minh Tân (thửa số 137, tờ bản đồ số 67)	450.000
4.25	Đường từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Tình- xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Văn Hương (Sen)	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Tình (Sơn)- xóm Minh Tân (thửa số 146, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương (Sen) - xóm Minh Tân (thửa số 137, tờ bản đồ số 67)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.26	Đường từ cựa thầy Luân- xóm Minh Tân đi cửa ông Lê Văn Kiên	Đầu tuyến từ cửa nhà Thầy Luân- xóm Minh Tân (thửa số 46, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Lê Văn Kiên - xóm Minh Tân (thửa số 433, tờ bản đồ số 65)	450.000
4.27	Đường từ cựa ông Nguyễn Văn Hương- xóm Minh Tân đi cửa ông Bùi Văn Dương	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương - xóm Minh Tân (thửa số 43, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Trần Thị Quyền - xóm Minh Tân (thửa số 429, tờ bản đồ số 65)	450.000
4.28	Đường từ cựa ông Nguyễn Văn Sơn- xóm Minh Tân đi cửa bà Trần Thị Quyền	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn - xóm Minh Tân (thửa số 158, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Dương - xóm Minh Tân (thửa số 53, tờ bản đồ số 65)	450.000
4.29	Đường từ cựa ông Nguyễn Thế Lâm- xóm Minh Tân đi cửa ông Bùi Đức Anh	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Thế Lâm- xóm Minh Tân (thửa số 254, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Đức Anh - xóm Minh Tân (thửa số 152, tờ bản đồ số 65)	450.000
4.30	Đường từ giáp cửa ông Hà Huy Thu- xóm Minh Tân đi cửa ông Nguyễn Văn Hà	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Hà Huy Thu- xóm Minh Tân (thửa số 165, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hà - xóm Minh Tân (thửa số 72, tờ bản đồ số 65)	450.000
4.31	Đường từ mương Vạt Chạc đi cửa ông Phan Thái Phương	Đầu tuyến (thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Thái Phương - xóm Minh Tân (thửa số 747, tờ bản đồ số 13)	450.000
4.32	Đường từ kênh Vạt chạc - cửa ông Trần Đức Hưng	Đầu tuyến (thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Đức Hưng - xóm Minh Tân (thửa số 665, tờ bản đồ số 13)	450.000
4.33	Đường từ kênh Vạt Chạc - Cửa ông Phan Văn Mai	Đầu tuyến (thửa số 612, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Văn Mai - xóm Minh Tân (thửa số 703, tờ bản đồ số 13)	450.000
4.34	Đường từ kênh Vạt Chạc - Cửa ông Nguyễn Xuân Quang	Đầu tuyến (thửa số 479, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Xuân Quang - xóm Minh Tân (thửa số 511, tờ bản đồ số 13)	450.000
4.35	Đường từ kênh Vạt Chạc - Cửa ông Hà Huy Đông	Đầu tuyến kênh vạt chạc (giáp nhà ông Đinh Văn Cảnh - xóm Minh Tân (thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Đông - xóm Minh Tân (thửa số 38, tờ bản đồ số 19)	450.000
4.36	Đường từ cửa ông Hà Huy Đông- đi cửa ông Phan Trung Thành	Đầu tuyến kênh vạt chạc (giáp nhà ông Hà Huy Đông - xóm Minh Tân (thửa số 42, tờ bản đồ số 19)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Trung Thành - xóm Minh Tân (thửa số 132, tờ bản đồ số 19)	450.000
4.37	Đường từ cửa ông Nguyễn Quang Xuân- đi cửa ông Nguyễn Văn Hiền	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Quang Xuân - xóm Minh Tân (thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hiền (kháng) - xóm Minh Tân (thửa số 48, tờ bản đồ số 10)	450.000
4.38	Đường từ thửa đất của ông Nguyễn Văn Lâm - đi cửa ông Nguyễn Văn Anh	Đầu tuyến cửa ông Nguyễn Văn Lâm - xóm Minh Tân (thửa số 130, tờ bản đồ số 10)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Anh - xóm Lâm Thắng (thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	450.000
5	**Xóm Tân Hoàng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Kỳ Tân Phượng 2 cũ) đi cửa NVH- thôn Tân Phượng 2 đi cửa nhà ông Trần Văn Trang	Đầu tuyến (giáp nhà ông Nguyễn Văn Kỳ - xóm Tân Hoàng (thửa số 789, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Trang - xóm Minh Tân (thửa số 152, tờ bản đồ số 77)	450.000
5.2	Đường ngã ba cửa nhà ông Phan Thái Vinh - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Trần Văn Đáo	Đầu tuyến điểm ngã ba giáp nhà ông Phan Thái Vinh - xóm Tân Hoàng (thửa số 159, tờ bản đồ số 77)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Đáo - xóm Tân Hoàng (thửa số 239, tờ bản đồ số 77)	450.000
5.3	Đường ngã ba cửa nhà ông Phan Thái Vinh - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Hà Anh Lân	Đầu tuyến điểm ngã ba giáp nhà ông Phan Thái Vinh - xóm Tân Hoàng (thửa số 159, tờ bản đồ số 77)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Anh Lân - xóm Tân Hoàng (thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	450.000
5.4	Đường từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Trọng - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Thái Văn Hải	Đầu tuyến điểm ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Văn Trọng - xóm Tân Hoàng (thửa số 349, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Thái Văn Hải - xóm Tân Hoàng (thửa số 341, tờ bản đồ số 14)	450.000
5.5	Đường từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương A - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương B	Đầu tuyến Tân Sơn cũ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hương A - xóm Tân Hoàng (thửa số 416, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương B - xóm Tân Hoàng (thửa số 470, tờ bản đồ số 14)	450.000
5.6	Đường từ cửa nhà ông Nguyễn Kim Dần - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Bùi Văn Anh	Đầu tuyến Tân Sơn cũ giáp nhà ông Nguyễn Kim Dần - xóm Tân Hoàng (thửa số 82, tờ bản đồ số 15)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Anh - xóm Tân Hoàng (thửa số 79, tờ bản đồ số 15)	450.000
5.7	Đường từ cửa nhà ông Lê Văn Linh - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Hà Huy Quân	Đầu tuyến giáp nhà ông Lê Văn Linh - xóm Tân Hoàng (thửa số 71, tờ bản đồ số 78)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Quân- xóm Tân Hoàng (thửa số 8, tờ bản đồ số 78)	450.000
5.8	Đường từ cửa nhà ông Lê Văn Linh - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Lê Hồng Phong	Đầu tuyến giáp nhà ông Lê Văn Linh - xóm Tân Hoàng (thửa số 71, tờ bản đồ số 78)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Lê Hồng Phong- xóm Tân Hoàng (thửa số 15, tờ bản đồ số 78)	450.000
5.9	Đường từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà ông Phạm Văn Mạo- xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Trần Hữu Mạnh	Đầu tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Văn Mạo - xóm Tân Hoàng (thửa số 99, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Hữu Mạnh- xóm Tân Hoàng (thửa số 120, tờ bản đồ số 25)	450.000
5.10	Đường từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà bà Nguyễn Thị Bốn - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Tịnh	Đầu tuyến giáp cửa nhà bà Nguyễn Thị Bốn - xóm Tân Hoàng (thửa số 176, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Tịnh- xóm Tân Hoàng (thửa số 124, tờ bản đồ số 26)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.11	Đường từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà ông Lê Kim Đường - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Trần Văn Thuỷ	Đầu tuyến giáp cửa nhà ông Lê Kim Tuyến - xóm Tân Hoàng (thửa số 178, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Thuỷ- xóm Tân Hoàng (thửa số 481, tờ bản đồ số 86)	450.000
5.12	Đường từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà ông Phạm Văn Ngũ - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Trần Xuân Thành	Đầu tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Văn Ngũ - xóm Tân Hoàng (thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Xuân Thành- xóm Tân Hoàng (thửa số 484, tờ bản đồ số 86)	450.000
5.13	Đường từ đường huyện lộ ĐH 352 giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Lợi - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Trần Trọng Ngọc	Đầu tuyến giáp thửa số 497, tờ bản đồ số 25 của ông Lê Văn Lợi - xóm Tân Hoàng	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Trọng Ngọc- xóm Tân Hoàng (thửa số 418, tờ bản đồ số 26)	450.000
5.14	Đường từ đường huyện lộ ĐH 352 giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Lợi - xóm Tân Hoàng đi cửa nhà ông Phạm Công Dần	Đầu tuyến giáp thửa số 497, tờ bản đồ số 25 của ông Lê Văn Lợi - xóm Tân Hoàng	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Công Dần - xóm Tân Hoàng (thửa số 481, tờ bản đồ số 86)	450.000
6	**Xóm Tân Định**			
6.1	Đường từ ngã ba tiếp giáp sân thể Thao Lâm Trang đi đường huyện lộ ĐH 352 (đập Nu)	Đầu tuyến điểm ngã ba tiếp giáp thửa số 161, tờ bản đồ số 87 sân thể thao Lâm Trang cũ	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn - xóm Tân Định (thửa số 8, tờ bản đồ số 88)	450.000
6.2	Đường từ ngã ba tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Thanh Nhàn - xóm Tân Định đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Hà)	Đầu tuyến điểm ngã ba tiếp giáp cửa nhà ông Lê Thanh Nhàn- xóm Tân Định (thửa số 613, tờ bản đồ số 87 (được tách từ thửa đất số 483, tờ bản đồ số 87)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Hà) (thửa số 61, tờ bản đồ số 88)	450.000
6.3	Đường từ ngã ba tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Thanh Nhàn - xóm Tân Định đi cửa nhà ông Lê Văn Thân	Đầu tuyến điểm ngã ba tiếp giáp cửa nhà ông Lê Thanh Nhàn- xóm Tân Định (thửa số 613, tờ bản đồ số 87 (được tách từ thửa đất số 483, tờ bản đồ số 87)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Lê Văn Thân (thửa số 1, tờ bản đồ số 88)	450.000
6.4	Đường từ ngã ba đối diện nhà văn hoá Lâm Trang tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Thìn - xóm Tân Định đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Lý (Loan)	Đầu tuyến đối diện nhà văn hoá Lâm Trang tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Thìn - xóm Tân Định (thửa số 33, tờ bản đồ số 24	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Lý (Loan) (thửa số 137, tờ bản đồ số 24)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường từ ngã tư giáp thửa đất ông Đặng Xuân Quảng - xóm Tân Định đi cửa ông Phạm Văn Trà	Đầu tuyến tiếp giáp thửa đất của nhà ông Đặng Xuân Quảng - xóm Tân Định (thửa số 117, tờ bản đồ số 24	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Văn Trà (thửa số 567, tờ bản đồ số 87)	450.000
6.6	Đường từ ngã ba đối diện nhà văn hoá Lâm Trang đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Việt)	Đầu tuyến đối diện nhà văn hoá Lâm Trang cũ (thửa số 68, tờ bản đồ số 24	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Việt) (thửa số 86, tờ bản đồ số 24)	450.000
6.7	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Diện - xóm Tân Định đi cửa ông Nguyễn Văn Bảo	Đầu tuyến tiếp giáp thửa đất của nhà ông Nguyễn Văn Diện - xóm Tân Định (thửa số 345, tờ bản đồ số 85	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa số 87, tờ bản đồ số 85)	450.000
6.8	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Tiến (Tân Hoà 1) - xóm Tân Định đi cửa bà Đinh Thị Nga	Đầu tuyến tiếp giáp thửa đất của nhà ông Nguyễn Văn Tiến - xóm Tân Định (thửa số 534, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Đinh Thị Nga (thửa số 3, tờ bản đồ số 84)	450.000
6.9	Đường từ ngã ba đối diện nhà ông Phan Văn Quang - xóm Tân Định đi cửa Nguyễn Văn Vỹ	Đầu tuyến ngã ba đối diện nhà ông Phan Văn Quang (thửa số 124, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Vỹ (thửa số 265, tờ bản đồ số 80)	450.000
6.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Lân - xóm Tân Định đi cửa Nguyễn Văn Bá	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Xuân Lân (thửa số 481, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Bá (thửa số 485, tờ bản đồ số 74)	450.000
6.11	Đường từ nhà ông Phạm Văn Thành - xóm Tân Định đi nhà văn hoá thôn Tân Hoà 1 cũ	Đầu tuyến cửa nhà ông Phạm Văn Thành (thửa số 533, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp nhà văn hoá thôn Tân Hoà 1 cũ (thửa số 137, tờ bản đồ số 80)	450.000
6.12	Đường từ nhà Nguyễn Xuân Thắng (Huê) - xóm Tân Định đi cửa nhà ông Bùi Văn Hoá	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Xuân Thắng (Huê) (thửa số 364, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp nhà ông Bùi Văn Hoá- thôn Tân Hoà 1 cũ (thửa số 263, tờ bản đồ số 80)	450.000
6.13	Đường từ cửa ông Đinh Văn Tuấn đến cửa ông Mai Hồng Đức - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa số 444, tờ bản đồ số 66	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Mai Hồng Đức- xóm Tân Định (thửa số 459, tờ bản đồ số 74)	450.000
6.14	Đường từ cửa ông Nguyễn Xuân Đậu đi đến cửa ông Hà Huy Tiến - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Xuân Đậu (thửa số 33, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Tiến- xóm Tân Định (thửa số 364, tờ bản đồ số 75)	450.000
6.15	Đường từ cửa ông Ngô Quang Bình đi đến cửa ông Nguyễn Văn Qúi - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Ngô Quang Bình - xóm Tân Định (thửa số 470, tờ bản đồ số 71	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Quí - xóm Tân Định (thửa số 131, tờ bản đồ số 74)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.16	Đường từ cửa ông Nguyễn Quang Toàn đi đến cửa ông Nguyễn Kim Lý - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Quang Toàn (thửa số 252, tờ bản đồ số 71	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Kim Lý - xóm Tân Định (thửa số 178, tờ bản đồ số 20)	450.000
6.17	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Ngô (thanh) - xóm Tân Định đi đến cửa bà Nguyễn Thị Liên (Việt) - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ôngNguyễn Văn Ngô (thanh) - xóm Tân Định (thửa số 159, tờ bản đồ số 76)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Nguyễn Thị Liên (Việt) - xóm Tân Định (thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	450.000
6.18	Đường từ cửa ông Nguyễn Văn Xuân đi đến cửa Hà Huy Thắng - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Văn Xuân - xóm Tân Định (thửa số 163, tờ bản đồ số 76	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Thắng- xóm Tân Định (thửa số 182, tờ bản đồ số 75)	450.000
6.19	Đường từ cửa ông Phạm Đức Hà đi đến cửa Trần Xuân Điểm - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Phạm Đức Hà - Xóm Tân Định (thửa số 551, tờ bản đồ số 14	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Điểm - xóm Tân Định (thửa số 3, tờ bản đồ số 75)	450.000
6.20	Đường từ cửa ông Nguyễn Khắc Lâm đi đến cửa Nguyễn Văn Ngô (thanh) - xóm Tân Định	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Khắc Lâm - Xóm Tân Định (thửa số 75, tờ bản đồ số 76	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Ngô (thanh) - xóm Tân Định (thửa số 159, tờ bản đồ số 76)	450.000
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư Bàu Sen xã Thanh Lâm (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)			450.000
	Đường quy hoạch 5 m	Lô số 1	Lô số 12	3.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Lâm cũ			450.000
C	**XÃ THANH MAI (nay là xã Bích Hào)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đường Hồ Chí Minh	Đầu tuyến từ thửa đất ở ông Đinh Văn Nam (tiếp giáp xã Thanh Tùng cũ) (thửa số 67, tờ bản đồ số 20)	Cuối tuyến Giáp xã Thanh Xuân cũ (Đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ đến thửa số 33, tờ bản đồ số 59)	3.000.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường 354	Đầu tuyến từ ngã ba vườn ông Lâm Quang (thửa số 32, tờ bản đồ số 45)	Cuối tuyến tiếp giáp Đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp Đất ở ông Nguyễn Hữu Trường) (thửa số 4, tờ bản đồ số 82)	1.600.000
2.2	Đường từ Cồn Bàu đi trộc Đá xã Thanh Xuân cũ	Vườn ở ông Nguyễn Văn Các (thửa số 54, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp xã Thanh Xuân (Đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ đến thửa số 33, tờ bản đồ số 59)	450.000
2.3	Đường từ Trạm Điện 3 đi Đập Cựa ông Thanh Tùng cũ	Đầu tuyến từ Ngã 3 nối đường 354 (tiếp giáp nhà ông Trần Văn Bảo (thửa số 33, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp Đập Cựa ông xã Thanh Tùng (Đất ở ông Phạm Công Tính (thửa số 21, tờ bản đồ số 16)	450.000
2.4	Đường Hồ Chí Minh đi xóm Đá Bia	Đầu tuyến Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp nhà ở Ông Lê Công Chiến (thửa số 36, tờ bản đồ số 82)	Cuối tuyến Đất ở ông Nguyễn Đình Giáp (thửa số 45, tờ bản đồ số 43)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường Hồ Chí Minh đi xóm Khe Tiền	Đầu tuyến Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp cửa nhà Bà Lê Thị Thanh (thửa số 453, tờ bản đồ số 28)	Cuối tuyến Đất ở ông Bùi Văn Thành (thửa số 49, tờ bản đồ số 38)	450.000
2.6	Đường từ Ngã 3 cựa Ông Thống đi Quán Ông Vựng	Ngã 3 tiếp giáp đường 354 (Cựa Ông Thống (thửa số 4, tờ bản đồ số 57)	Ngã 3 quán ông Vững (thửa thửa số 14, tờ bản đồ số 55)	450.000
2.7	Đường từ Ngã 3 Quán Ông Hưng Viện	Ngã 3 tiếp giáp đường 354 (Quán ông Hưng (thửa số 12, tờ bản đồ số 72)	Đi đập cựa ông giáp xã Thanh Tùng (thửa thửa số 26, tờ bản đồ số 16)	450.000
2.8	Đường Nam Sơn đi xóm Trung Sơn	Đầu tuyến Ngã 3 đường Nam Sơn (tiếp giáp cửa nhà ông Nguyễn Hữu Tân (thửa số 76, tờ bản đồ số 59)	Cuối tuyến ngã 3 Trung Sơn tiếp nhà ở Lê Công Chiến (thửa số 36, tờ bản đồ số 82)	450.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Mai Trung**			
1.1	Đường xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã tư vườn nhà ông Đậu Đình Ngọ (thửa số 31, tờ bản đồ số 49) xóm 2 cũ	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn An (thửa số 33, tờ bản đồ số 45)	450.000
1.2	Đường xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã 3 vườn nhà ông Đậu Đình Minh (thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn An (thửa số 33, tờ bản đồ số 45)	450.000
1.3	Đường xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã 3 vườn Quán ông Loan (thửa số 10, tờ bản đồ số 53)	Cuối tuyến cửa ông Bùi Phượng (thửa số 2, tờ bản đồ số 53)	450.000
1.4	Đường xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã Giáp đường 354 (Lô 08, tờ bản đồ số 49)	Cuối tuyến nhà ở Bùi Chí Đức (Lô số 27, tờ bản đồ số)	1.600.000
1.5	Đường xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã Giáp đường 354 (Lô 10, tờ bản đồ số 49)	Cuối tuyến nhà ở Bùi Chí Đức (Lô số 28, tờ bản đồ số)	1.600.000
1.6	Đường cụm dân cư xóm 1 cũ	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Văn Tuyết (thửa số 71, tờ bản đồ số 50)	Cuối tuyến vườn ở Phạm Thị Ngân (thửa số 37, tờ bản đồ số 46)	450.000
1.7	Đường cụm dân cư xóm 1 cũ	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Văn Hinh (thửa số 72, tờ bản đồ số 50)	Cuối tuyến vườn ở ông Phạm Đình Dương (thửa số 73, tờ bản đồ số 50)	450.000
1.8	Đường cụm dân cư xóm 3 cũ	Đầu tuyến từ nhà ở Bà Trần Thị Thanh (thửa số 38, tờ bản đồ số 48)	Cuối tuyến cửa ông Phạm Văn Dần (thửa số 100, tờ bản đồ số 51)	450.000
2	**Xóm Mai Đình**			
2.1	Đường cụm dân cư xóm 8B cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Trần Văn Toàn (thửa số 33, tờ bản đồ số 58)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Đặng Trí (thửa số 52, tờ bản đồ số 58)	450.000
2.2	Đường cụm dân cư xóm 8A cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Nguyễn Văn Linh (thửa số 69, tờ bản đồ số 58)	Cuối tuyến giáp đất ở bà Đinh Thị Hường (thửa số 21, tờ bản đồ số 59)	450.000
2.3	Đường cụm dân cư xóm 7B cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Đinh Văn Phượng (thửa số 548, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Trần Văn Tưởn (thửa số 55, tờ bản đồ số 66)	450.000
2.4	Đường cụm dân cư xóm 7A cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Đình Nam (thửa số 9, tờ bản đồ số 64)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Nguyễn Văn Lưu (thửa số 88, tờ bản đồ số 64)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Xóm Mai Trang**			
3.1	Đường cụm dân cư xóm 6 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Trần Văn Thảo (thửa số 18, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Lê Đức Bình (thửa số 20, tờ bản đồ số 63)	450.000
3.2	Đường cụm dân cư xóm 6 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Nguyễn Văn Thực (thửa số 46, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Bùi Văn Nam (thửa số 20, tờ bản đồ số 62)	450.000
3.3	Đường cụm dân cư xóm Tùng Phúc cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Phạm Văn Đại (thửa số 14, tờ bản đồ số 56)	Cuối tuyến giáp đất ở bà Nguyễn Lâm Hào (thửa số 5, tờ bản đồ số 56)	450.000
3.4	Đường cụm dân cư xóm Tùng Phúc cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Bùi Duy Tường (thửa số 17, tờ bản đồ số 56)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Phạm Văn An (thửa số 50, tờ bản đồ số 56)	450.000
3.5	Đường cụm dân cư xóm Tùng Phúc cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa bà Phạm Thị Luân (thửa số 2, tờ bản đồ số 57)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Nguyễn Xuân Đồng (thửa số 80, tờ bản đồ số 56)	450.000
3.6	Đường cụm dân cư xóm Tùng Phúc cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Nguyễn Đình Lương (thửa số 17, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp đất ở ông Nguyễn Đình Sinh (thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	450.000
3.7	Đường cụm dân cư xóm Tùng Phúc cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Nguyễn Đình Lương (thửa số 17, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp đất ở ông Nguyễn Đình Sinh (thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	450.000
3.8	Đường cụm dân cư xóm Phượng Hoàng cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Phan Bá Kỳ (thửa số 15, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến Nhà VH xóm Phượng Hoàng (thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	450.000
3.9	Đường cụm dân cư xóm Phượng Hoàng cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Lâm Văn phùng (thửa số 17, tờ bản đồ số 54)	Cuối tuyến Nhà ông Nguyễn Doãn Hợi (thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	450.000
4	**Xóm Bắc Tràn**			
4.1	Đường cụm dân cư Đội 1 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa bà Dung Lý (thửa số 22, tờ bản đồ số 74)	Cuối tuyến giáp ngã 3 quán Hường Đại (thửa số 13, tờ bản đồ số 29)	450.000
4.2	Đường cụm dân cư Đội 1 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa bà Bùi Thị Nhâm (thửa số 201, tờ bản đồ số 23)	Cuối tuyến giáp đất ở bà Quý Chúc (thửa số 151, tờ bản đồ số 29)	450.000
4.3	Đường cụm dân cư xóm Bắc Sơn Cũ	Đầu tuyến Ngã ba giáp cầu Tràn (thửa số 23, tờ bản đồ số 72)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Trần Đức Hùng (thửa số 147, tờ bản đồ số 23)	450.000
4.4	Đường cụm dân cư xóm Bắc Sơn Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Vườn ông Bùi Nghĩa (thửa số 59, tờ bản đồ số 22)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Bùi Văn Hảo (thửa số 3, tờ bản đồ số 22)	450.000
5	**Xóm Xí Nghiệp**			
5.1	Đường cụm dân cư Đội 3 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Trị (thửa số 24, tờ bản đồ số 78)	Cuối tuyến giáp xã Thanh Xuân (thửa số 35, tờ bản đồ số 37)	450.000
5.2	Đường cụm dân cư Đội 5 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Hoàng Văn Lâm (thửa số 29, tờ bản đồ số 81)	Cuối tuyến giáp nhà Bà Trần Thị Sửuv (thửa số 44, tờ bản đồ số 83)	450.000
5.3	Đường cụm dân cư Đội 3 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Lai (thửa số 42, tờ bản đồ số 77)	Cuối tuyến nhà ở Ông Nhàn (thửa số 18, tờ bản đồ số 77)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường cụm dân cư Đội 7 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Lê Công Chiến (thửa số 36, tờ bản đồ số 82)	Cuối tuyến giáp xã Thanh Xuân (thửa số 46, tờ bản đồ số 82)	450.000
6	**Đá Bia**			
	Đường cụm dân cư xóm Đá Bia	Đầu tuyến Ngã ba vườn Lê Minh Huấn (thửa số 20, tờ bản đồ số 79)	Cuối tuyến Nhà ở ông Nguyễn VĂn Thống (thửa số 223, tờ bản đồ số 30)	450.000
7	**Xóm Trường Sơn**			
7.1	Đường cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng nhà Bà Năm (thửa số 16, tờ bản đồ số 76)	Cuối tuyến nhà ở Đinh Nha (thửa số 170, tờ bản đồ số 22)	450.000
7.2	Đường cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Đường Hồ Chí Minh (thửa số 32, tờ bản đồ số 75)	Cuối tuyến nhà ở Ông Lương Mùi (thửa số 462, tờ bản đồ số 28)	450.000
7.3	Đường cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông An (thửa số 6, tờ bản đồ số 76)	Cuối tuyến nhà ở Ông Lê Sỹ (thửa số 496, tờ bản đồ số 21)	450.000
7.4	Đường cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Lê Ba (thửa số 655, tờ bản đồ số 21)	Cuối tuyến nhà ở Ông Bùi Thành (thửa số 420, tờ bản đồ số 21)	450.000
7.5	Đường cụm Trung Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Trần Văn Châu (thửa số 66, tờ bản đồ số 70)	Cuối tuyến nhà ở Ông Hoàng Việt (thửa số 18, tờ bản đồ số 71)	450.000
7.6	Đường cụm Trung Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Bùi Ngọc Toàn (thửa số 29, tờ bản đồ số 70)	Cuối tuyến nhà ở Ông Bùi Văn Thảo (thửa số 46, tờ bản đồ số 69)	450.000
7.7	Đường cụm Trung Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Xưởng Chè Sơn Tâm (thửa số 44, tờ bản đồ số 70)	Cuối tuyến nhà ở Ông Đinh Bạt Đường (thửa số 107, tờ bản đồ số 15)	450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Mai cũ			450.000
D	**XÃ THANH GIANG (nay là xã Bích Hào)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46 đoạn qua xã Thanh Giang cũ**			
1.1	Đường Quốc lộ 46C	Nhà ông Trần Văn Hiền (thửa số 05, tờ bản đồ số 1)	Trần Thị Đa (thửa số 29, tờ bản đồ số 1)	3.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 46C	Ông Nguyễn Sỹ Ái (thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Đình Quang (thửa số 33, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
1.3	Đường Quốc lộ 46C	Hoàng Văn Vỹ (thửa số 74, tờ bản đồ số 13)	Võ Đình Ngọ (cầu hói nậy) (thửa số 57, tờ bản đồ số 12)	4.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46C	Lê Văn Kính (thửa số 73, tờ bản đồ số 13)	Trần Đình Hán (thửa số 54, tờ bản đồ số 15)	12.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 46C	Mạnh Xuân Danh (thửa số 57, tờ bản đồ số 13)	Lê Hữu Từ (thửa số 18, tờ bản đồ số 18)	3.500.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường xã	Từ ngã ba Thanh Giang (thửa số 112, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Trần Văn Thảo thửa số 159, tờ bản đồ số 14)	3.500.000
2.2	Đường xã	Trạm Vật tư nông nghiệp (thửa số 245, tờ bản đồ số 14)	nhà Ông Phan Văn Ánh (thửa số 30, tờ bản đồ số 17)	3.500.000
2.3	Đường xã	Nhà ông Lê Khắc Hồng (thửa số 41, tờ bản đồ số 17)	Ông Phan Văn Tuấn (thửa số 101, tờ bản đồ 17)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường xã	Lê Văn Vấn (thửa số 83, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Đình Lĩnh đến (thửa số 86, tờ bản đồ số 16)	3.500.000
2.5	Đường xã	Từ Phạm Sĩ Thảo (thửa số 142, tờ bản đồ số 4)	Lê Toàn Trường (thửa số 123, tờ bản đồ số 13)	1.800.000
2.6	Đường xã	Nguyễn Hữu Đường (thửa số 217, tờ bản đồ số 13)	Lê Khắc Đào (thửa số 208, tờ bản đồ số 13)	2.200.000
2.7	Đường xã	Lê Đức Dũng (thửa số 149, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Thắng (thửa số 122, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.8	Đường xã	Nguyễn Văn Lương (thửa số 166, tờ bản đồ số 13)	Đặng Văn Hiệp (thửa số 207, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.9	Đường xã	Nguyễn Văn Lân (thửa số 169, tờ bản đồ số 14)	Ninh Thị Vinh (thửa số 220, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.10	Đường xã	Nguyễn Văn Sơn (thửa số 219, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Hoành (thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	2.500.000
2.11	Đường xã	Nguyễn Hữu Hoa (thửa số 01, tờ bản đồ 16)	Phan Sỹ Thìn (thửa số 76, tờ bản đồ 16)	1.800.000
2.12	Đường xã	Nguyễn Đình Lĩnh (thửa số 86, tờ bản đồ 16)	Trần Văn Lương (thửa số 93, tờ bản đồ 16)	1.800.000
2.13	Đường xã	Nguyễn Hữu Chương (thửa số 95, tờ bản đồ 13)	Lê Toàn Tùng 61 (thửa số 95, tờ bản đồ 13)	1.800.000
2.14	Đường xã	Trần Hữu nghi (thửa số 184, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Hòa (thửa số 209, tờ bản đồ 14)	2.500.000
2.15	Đường xã	Trần Đình Liễu (thửa số 58, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Xuân Kháng (thửa số 110, tờ bản đồ 13)	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Giang Tiên**			
1.1	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 01, tờ bản đồ số 10)	Cuối lối (thửa số 8, tờ bản đồ số 10)	550.000
1.2	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	Cuối lối (thửa số 18, tờ bản đồ số 10)	550.000
1.3	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 32, tờ bản đồ số 10)	Cuối lối (thửa số 38, tờ bản đồ số 10)	550.000
1.4	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 45, tờ bản đồ số 10)	Cuối lối (thửa số 73, tờ bản đồ số 10)	650.000
1.5	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 73, tờ bản đồ số 10)	Cuối lối (thửa số 43, tờ bản đồ số 10)	550.000
1.6	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 75, tờ bản đồ số 10)	Cuối lối (thửa số 41, tờ bản đồ số 10)	550.000
1.7	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 35, tờ bản đồ số 11)	Cuối lối (thửa số 01, tờ bản đồ số 11)	1.800.000
1.8	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 33, tờ bản đồ số 11)	Cuối lối (thửa số 13, tờ bản đồ số 11)	1.800.000
1.9	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 50, tờ bản đồ số 11)	Cuối lối (thửa số 43, tờ bản đồ số 11)	1.800.000
1.10	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 75, tờ bản đồ số 11)	Cuối lối (thửa số 65, tờ bản đồ số 11)	1.800.000
1.11	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 80, tờ bản đồ số 11)	Cuối lối (thửa số 27, tờ bản đồ số 11)	1.800.000
1.12	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 290, tờ bản đồ số 1)	Cuối lối (thửa số 244, tờ bản đồ số 1)	1.200.000
1.13	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	Cuối lối (thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	1.200.000
1.14	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 56, tờ bản đồ số 12)	Cuối lối (thửa số 65, tờ bản đồ số 12)	1.800.000
1.15	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 83, tờ bản đồ số 12)	Cuối lối (thửa số 78, tờ bản đồ số 12)	1.800.000
1.16	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 93, tờ bản đồ số 12)	Cuối lối (thửa số 89, tờ bản đồ số 12)	1.800.000
1.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Giang Tiên			550.000
1.18	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Mua vực, Ba Nghè xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2763, ngày11 tháng10 năm 2021)			
		Lô số: 51	Lô số: 60	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Lô số: 01 thửa 63	Lô số: 02 thửa 64	1.000.000
2	**Giang Liên**			
2.1	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 22, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 132, tờ bản đồ số 13)	1.600.000
2.2	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 104, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 166, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.3	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 73, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 161, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.4	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 189, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 158, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.5	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 83, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 187, tờ bản đồ số 13)	2.500.000
2.6	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 225, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 239, tờ bản đồ số 13)	1.600.000
2.7	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 235, tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối (thửa số 264, tờ bản đồ số 13)	1.200.000
2.8	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 26, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 46, tờ bản đồ số 14)	1.600.000
2.9	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 53, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 164, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
2.10	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 10, tờ bản đồ số 16.)	Cuối lối (thửa số 21, tờ bản đồ số 16)	1.600.000
2.11	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 72, tờ bản đồ số 16.)	Cuối lối (thửa số 13, tờ bản đồ số 16)	1.200.000
2.12	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 73, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 98, tờ bản đồ số 14)	1.200.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Giang Liên			1.200.000
3	**Giang Nam**			
3.1	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 197, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 285, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.2	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 231, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 281, tờ bản đồ số 14)	2.500.000
3.3	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 236, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 284, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
3.4	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 275, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 271, tờ bản đồ số 14)	2.000.000
3.5	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 11, tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối (thửa số 07, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
3.6	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 44, tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối (thửa số 98, tờ bản đồ số 17)	2.000.000
3.7	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 117, tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối (thửa số 145, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
3.8	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 116, tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối (thửa số 94, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
3.9	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 116, tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối (thửa số 152, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
3.10	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 42, tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối (thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
3.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Giang Nam			1.200.000
3.12	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Mười, Giang Nam xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2763, ngày11 tháng10 năm 2021)			
		Lô số: 01	Lô số:10	5.000.000
4	**Giang Lam**			
4.1	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 112, tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối (thửa số 190, tờ bản đồ số 14)	1.600.000
4.2	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 37, tờ bản đồ số 15.)	Cuối lối (thửa số 62, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
4.3	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 58, tờ bản đồ số 15.)	Cuối lối (thửa số 119, tờ bản đồ số 15)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 67, tờ bản đồ số 15.)	Cuối lối (thửa số 64, tờ bản đồ số 15)	2.000.000
4.5	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 69, tờ bản đồ số 15)	Cuối lối (thửa số 83, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
4.6	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 73, tờ bản đồ số 15)	Cuối lối (thửa số 137, tờ bản đồ số 15)	1.800.000
4.7	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 125, tờ bản đồ số 15)	Cuối lối (thửa số 108, tờ bản đồ số 15)	1.200.000
4.8	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 100, tờ bản đồ số 15)	Cuối lối (thửa số 136, tờ bản đồ số 15)	1.800.000
4.9	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 92, tờ bản đồ số 17)	Cuối lối (thửa số 40, tờ bản đồ số 17)	1.200.000
4.10	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 37, tờ bản đồ số 18)	Cuối lối (thửa số 91, tờ bản đồ số 18)	2.000.000
4.11	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 37, tờ bản đồ số 18)	Cuối lối (thửa số 99, tờ bản đồ số 18)	2.000.000
4.12	Đường xóm	Đầu lối (thửa số 11, tờ bản đồ số 18)	Cuối lối (thửa số 59, tờ bản đồ số 18)	2.000.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Giang Lam			1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Giang Lam cũ			450.000
E	**XÃ THANH TÙNG (nay là xã Bích Hào)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ (đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Thanh Tùng cũ)**			
	Đường Hồ Chí Minh	Từ cổng ông Long (thửa số 120, tờ bản đồ số 23)	Đến cổng ông Lĩnh (thửa số 516, tờ bản đồ số 24)	3.500.000
2	**Đường xã**			
2.1	Đường huyện 353	Từ nhà ông Việt (khu trung tâm xã) (thửa số 37, tờ bản đồ số 41)	Đến ông Lượng (thửa số 538, tờ bản đồ số 33)	1.600.000
2.2	Đường huyện 354B	Từ cổng ông Thám (thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	Đến cổng ông Thìn (thửa số 52, tờ bản đồ số 47)	1.200.000
2.3	Đường huyện 354B	Từ cổng ông Hợp (thửa số 625, tờ bản đồ số 15)	Đến đường HCM (thửa số 447, tờ bản đồ số 21)	1.200.000
2.4	Đường huyện 354B	Từ cổng bà Sơn (thửa số 518, tờ bản đồ số 9)	Đến cổng ông Hiệp (thửa số 54, tờ bản đồ số 30)	1.600.000
2.5	Đường liên xã	Đường xã đi xã Thanh Giang (thửa số 30, tờ bản đồ số 41)	Đến quán chị Việt (thửa số 61, tờ bản đồ số 41)	1.600.000
2.6	Đường liên xã	Từ cổng ông Sỹ (thửa số 58, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Đình (thửa số 28, tờ bản đồ số 43)	1.600.000
2.7	Đường liên xã	Đường xã xóm Phượng Hoàng đi xóm Tùng Phúc (thửa số 67, tờ bản đồ số 38)	Đến NVH xóm Phượng Hoàng (thửa số 13, tờ bản đồ số 44)	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Yên Sơn**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 5, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 64, tờ bản đồ số 27)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 92, tờ bản đồ số 30)	600.000
1.3	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 26, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 28, tờ bản đồ số 28)	600.000
1.4	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 93, tờ bản đồ số 28)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 99, tờ bản đồ số 28)	600.000
1.5	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 34, tờ bản đồ số 29)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 127, tờ bản đồ số 30)	600.000
1.6	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 91, tờ bản đồ số 30)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	600.000
1.7	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 63, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 60, tờ bản đồ số 27)	600.000
1.8	Đường trục chính	Đầu xóm Yên Sơn (thửa số 18, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm Yên Sơn (thửa số 60, tờ bản đồ số 18)	600.000
2	**Xóm Tùng Khánh**			
2.1	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 90, tờ bản đồ số 34)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 59, tờ bản đồ số 32)	600.000
2.2	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 176, tờ bản đồ số 30)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 23, tờ bản đồ số 35)	600.000
2.3	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 125, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 78, tờ bản đồ số 31)	600.000
2.4	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 41, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 125, tờ bản đồ số 31)	600.000
2.5	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 200, tờ bản đồ số 30)	600.000
2.6	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 61, tờ bản đồ số 32)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 180, tờ bản đồ số 31)	600.000
2.7	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 139, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 135, tờ bản đồ số 31)	600.000
2.8	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 70, tờ bản đồ số 35)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	600.000
2.9	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 25, tờ bản đồ số 34)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	600.000
2.10	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 204, tờ bản đồ số 30)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 316, tờ bản đồ số 9)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 3, tờ bản đồ số 10)	600.000
2.12	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Khánh (thửa số 42, tờ bản đồ số 10)	Đến cuối xóm Tùng Khánh (thửa số 304, tờ bản đồ số 9)	600.000
3	**Xóm Tùng Hòa**			
3.1	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 96, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 78, tờ bản đồ số 43)	600.000
3.2	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 64, tờ bản đồ số 42)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 90, tờ bản đồ số 42)	600.000
3.3	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 46, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 82, tờ bản đồ số 42)	600.000
3.4	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 513, tờ bản đồ số 9)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 1, tờ bản đồ số 42)	600.000
3.5	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 30, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 24, tờ bản đồ số 43)	600.000
3.6	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 142, tờ bản đồ số 43)	600.000
3.7	Đường trục chính	Từ đầu xóm Tùng Hòa (thửa số 47, tờ bản đồ số 42)	Đến cuối xóm Tùng Hòa (thửa số 22, tờ bản đồ số 42)	600.000
4	**Xóm Phượng Hoàng**			
4.1	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 12, tờ bản đồ số 44)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 65, tờ bản đồ số 40)	600.000
4.2	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 53, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 86, tờ bản đồ số 40)	600.000
4.3	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 99, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 74, tờ bản đồ số 40)	600.000
4.4	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 60, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 69, tờ bản đồ số 40)	600.000
4.5	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 113, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 36, tờ bản đồ số 40)	600.000
4.6	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 43, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 52, tờ bản đồ số 40)	600.000
4.7	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 13, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 17, tờ bản đồ số 40)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 97, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 778, tờ bản đồ số 8)	600.000
4.9	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 26, tờ bản đồ số 44)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 34, tờ bản đồ số 44)	600.000
4.10	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 497, tờ bản đồ số 15)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 33, tờ bản đồ số 21)	600.000
4.11	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 485, tờ bản đồ số 15)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 202, tờ bản đồ số 14)	600.000
4.12	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 187, tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 205, tờ bản đồ số 14)	600.000
4.13	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 41, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 51, tờ bản đồ số 45)	600.000
4.14	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 28, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 34, tờ bản đồ số 47)	600.000
4.15	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 40, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 48, tờ bản đồ số 47)	600.000
4.16	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 39, tờ bản đồ số 22)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 33, tờ bản đồ số 22)	600.000
4.17	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 2, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 597, tờ bản đồ số 15)	600.000
4.18	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 39, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 16, tờ bản đồ số 15)	600.000
4.19	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 6, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 14, tờ bản đồ số 45)	600.000
4.20	Đường trục chính	Đầu xóm Phượng Hoàng (thửa số 199, tờ bản đồ số 24)	Cuối xóm Phượng Hoàng (thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	600.000
5	**Xóm Tùng Phúc**			
5.1	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 109, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 16, tờ bản đồ số 33)	600.000
5.2	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 86, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 411, tờ bản đồ số 8)	600.000
5.3	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 32, tờ bản đồ số 37)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 2, tờ bản đồ số 37)	600.000
5.4	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 28, tờ bản đồ số 37)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 87, tờ bản đồ số 38)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 150, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 126, tờ bản đồ số 38)	600.000
5.6	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 134, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 103, tờ bản đồ số 38)	600.000
5.7	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 102, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 8, tờ bản đồ số 39)	600.000
5.8	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 98, tờ bản đồ số 39)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 70, tờ bản đồ số 39)	600.000
5.9	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 18, tờ bản đồ số 39)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 37, tờ bản đồ số 39)	600.000
5.10	Đường trục chính	Đầu xóm Tùng Phúc (thửa số 268, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm Tùng Phúc (thửa số 110, tờ bản đồ số 39)	600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Tùng cũ			600.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 102
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT NGẠN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
A	**XÃ CÁT NGẠN**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 46C	Từ Rú Yên (thửa số 4, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 67))	Nhà thờ họ Bùi Gia (thửa số 810, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	3.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C	Từ cây xăng Hải Hoàn (thửa số 185, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	Trạm y tế xã Cát Văn (thửa số 1794, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	3.500.000
3	Đường Quốc lộ 46C	Từ UBND xã Cát Văn (thửa số 140, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	Trạm y tế xã Cát Văn (thửa số 1794, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	4.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C	Cầu Treo (thửa số 134, tờ bản đồ số 50)	Nga Mậu (thửa số 228, tờ bản đồ số 50)	6.000.000
5	Đường Quốc lộ 46C	Ông Hỷ (Bích) (thửa số 194, tờ bản đồ số 50)	Anh Sơn (Cát Văn 249) (thửa số 268, tờ bản đồ số 50)	5.500.000
6	Đường Quốc lộ 46C	Bà Minh (106) (thửa số 285, tờ bản đồ số 50)	Bà Lam (thửa số 72, tờ bản đồ số 50)	5.500.000
7	Đường Quốc lộ 46C	Bà Thìn (thửa số 89, tờ bản đồ số 43)	Bà Anh (thửa số 108, tờ bản đồ số 43)	4.000.000
8	Đường Quốc lộ 46C	Bưu điện (thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	Trường THCS cũ (thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	4.000.000
9	Đường Quốc lộ 46C	Ông Nhiên (thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Cầu xã (thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	4.000.000
10	Đường Quốc lộ 46C	Bà Nhung Phúc (thửa số 25, tờ bản đồ số 37)	Trường TH Phong Thịnh (thửa số 5, tờ bản đồ số 37)	4.000.000
11	Đường Quốc lộ 46C	Ông Cát (thửa số 94, tờ bản đồ số 33)	Thu Phong (thửa số 118, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
12	Đường Quốc lộ 46C	Bà Liên Khai (thửa số 86, tờ bản đồ số 33)	Cầu xã (thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	4.000.000
13	Đường Quốc lộ 46C	Ông Long (thửa số 2, tờ bản đồ số 51)	Ông Mậu (thửa số 34, tờ bản đồ số 51)	4.000.000
14	Đường Quốc lộ 46C	Bà Duật (thửa số 9, tờ bản đồ số 11)	Hà Long (thửa số 47, tờ bản đồ số 11)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Đường huyện 362**			
1	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Cầu Treo (thửa số 171, tờ bản đồ số 50)	Hiển Sinh (thửa số 130, tờ bản đồ số 50)	5.500.000
2	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Trì (thửa số 34, tờ bản đồ số 49)	Ông Hạnh (thửa số 48, tờ bản đồ số 49)	2.500.000
3	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Bà Hoa (thửa số 73, tờ bản đồ số 49)	Cầu Treo (thửa số 143, tờ bản đồ số 49)	5.500.000
4	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Niêm Vân (thửa số 74, tờ bản đồ số 49)	Cầu Ma Ca (thửa số 78, tờ bản đồ số 49)	2.500.000
5	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Lộc (thửa số 27, tờ bản đồ số 48)	Ông Quyết (thửa số 29, tờ bản đồ số 48)	2.200.000
6	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Cầu Ma Ca, xóm Đồng Hoà (thửa số 124, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	Nhà ông Phan Văn Hùng, xóm Thuận Hoà (thửa số 44, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	2.000.000
7	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Hoà (thửa số 42, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 83))	Ông Quế (thửa số 11, tờ bản đồ số 57 (tờ bản đồ mới số 132))	2.000.000
8	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Bà Hải (thửa số 03, tờ bản đồ số 57 (tờ bản đồ mới số 132))	Ông Thanh (thửa số 21, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 112))	2.000.000
9	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ông Sơn (thửa số 41, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 112))	Ông Thắng (thửa số 16, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 108))	2.000.000
10	Đường Chợ Chùa - Thanh Đức	Ôngng Thắng (thửa số 16, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 108))	Ôngng Đề (thửa số 21, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 113))	2.000.000
III	**Đường xã**			
1	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Ông Trí (thửa số 281, tờ bản đồ số 50)	Ông Hợi (thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	2.600.000
2	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Quốc lộ 46C (thửa số 120, tờ bản đồ số 33)	Hằng Kỳ (thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	950.000
3	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Giáp (thửa số 62, tờ bản đồ số 34)	Lợi Khương (thửa số 3, tờ bản đồ số 34)	900.000
4	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Ngân hành (thửa số 42, tờ bản đồ số 49)	Hùng Hằng (thửa số 54, tờ bản đồ số 49)	3.000.000
5	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Anh Hà (thửa số 65, tờ bản đồ số 42)	Cô Hương (thửa số 85, tờ bản đồ số 42)	2.100.000
6	Đường Anh Thi - Cầu Lim	Ông Thường (thửa số 89, tờ bản đồ số 42)	Trường THPT TC3 (thửa số 92, tờ bản đồ số 42)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Thuận (thửa số 81, tờ bản đồ số 29)	Cầu Ván (thửa số 5, tờ bản đồ số 29)	900.000
8	Đường Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Hiếu (thửa số 64, tờ bản đồ số 24)	Cầu Ván (thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	900.000
9	Đường xã	Ngã tư Thuận Hoà (thửa số 58, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Nhà văn hoá xóm Thuận Hoà (thửa số 58, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	1.200.000
10	Đường xã	Nhà Văn Hoà xóm Thuận Hoà (thửa số 6, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Trường Tiểu học Nho Hoà (thửa số 13, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 166))	1.200.000
11	Đường xã	Cầu Cữa Hàng (thửa số 44, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Trường Tiểu học Nho Hoà (thửa số 29, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	1.200.000
12	Đườn xóm Mới- 1B	Bà Hải (thửa số 12, tờ bản đồ 59 (tờ bản đồ mới số 134))	Anh Phúc (thửa số 2, tờ bản đồ số 49 (tờ bản đồ mới số 124))	1.200.000
13	Nghĩa trang liệt sỹ- Nhà văn hoá Nho Liên- Thanh Hòa	NTLS (thửa số 34, tờ bản đồ 57 (tờ bản đồ mới số 132))	Ông Bình (thửa số 167, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 128))	1.200.000
14	Nghĩa trang liệt sỹ- Nhà văn hoá Nho Liên- Thanh Hòa	Bà Thám (thửa số 159, tờ bản đồ 53 (tờ bản đồ mới số 128))	Anh Sỹ (thửa số 12, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 123))	1.200.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục xóm	Từ bà Minh (thửa số 15, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 67))	đến ông Lưu (thửa số 23, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	550.000
1.2	Đường trục xóm	Từ ông Minh (thửa số 39, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến bà Thuỷ Tuấn (thửa số 258, 154, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.3	Đường trục xóm	Từ ông Việt (thửa số 217, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 66))	đến ông Hường (thửa số 204, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.4	Đường trục xóm	Từ ông Hà (thửa số 347, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 66))	đến ông Cát (thửa số 167, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.5	Đường trục xóm	Từ ông Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 76))	đến ông Hoà (thửa số 234, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 76))	500.000
1.6	Đường trục xóm	Từ ông Hằng (thửa số 272, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến Rú cây tắt (thửa số 222, 348, 196, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.7	Đường trục xóm	Từ bà Kiểm (thửa số 01, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến ông Tuấn (thửa số 534, tờ bản đồ số 2 (tờ bản đồ mới số 66))	500.000
1.8	Đường trục xóm	Từ ông Nam (thửa số 55, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến Nhà thờ họ Bùi Bá (thửa số 78, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường trục xóm	Từ ông Liên (thửa số 339, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	đến ông Hải (thửa số 476, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 77))	500.000
1.10	Đường trục xóm	Từ ông Giai (thửa số 161, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Hải (thửa số 366, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.11	Đường trục xóm	Từ ông Liên (thửa số 163, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến Nhà thờ Nguyễn Hoàng (thửa số 158, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.12	Đường trục xóm	Từ bà Loan Cơ (thửa số 227, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến bà Huề (thửa số 1104, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.13	Đường trục xóm	Từ ông Trường (thửa số 81, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Từ (thửa số 153, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.14	Đường trục xóm	Từ bà Bốn (thửa số 10, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Khánh (thửa số 54, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
1.15	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục xóm	Từ ông Dũng (thửa số 346, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Hải (thửa số 486, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.2	Đường trục xóm	Từ ông Thiệm (thửa số 785, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Lượng (thửa số 1050, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.3	Đường trục xóm	Từ bà Uyển (thửa số 874, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Hợp (thửa số 01, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
2.4	Đường trục xóm	Từ bà Tợi (thửa số 82, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Kỷ (thửa số 252, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.5	Đường trục xóm	Từ ông Hoa (thửa số 275, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Ngọ (thửa số 58, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.6	Đường trục xóm	Từ bà Uyển (thửa số 545, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến ông Lương (thửa số 812, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 78))	500.000
2.7	Đường trục xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 2 (thửa số 1042, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 78))	đến bà Đào (thửa số 19, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
2.8	Đường trục xóm	Từ ông Hảo (thửa số 06, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Hạnh (thửa số 95, 69, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
2.9	Đường trục xóm	Từ bà Hoà (thửa số 371, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Niêm (thửa số 531, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
2.10	Đường trục xóm	Từ ông Thường (thửa số 110, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Bảo (thửa số 103, 78, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
2.11	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục xóm	Từ ông Thông (thửa số 150, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Thân (thửa số 558, 192, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.2	Đường trục xóm	Từ ông Quyền (thửa số 544, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Phượng (thửa số 651, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.3	Đường trục xóm	Từ bà Xuân (thửa số 554, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ao Chọ Độc (thửa số 783, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.4	Đường trục xóm	Từ ông Nhuận (thửa số 1082, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Luyên (thửa số 978, 834, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
3.5	Đường trục xóm	Từ bà Xuân (thửa số 137, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	đến ông Các (thửa số 741, 887, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
3.6	Đường ngõ xóm	Từ ông Hương (thửa số 833, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	đến ông Vợi (thửa số 653, 830, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	500.000
3.7	Đường ngõ xóm	Từ ông Hùng (thửa số 645, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	đến ông Xuân (thửa số 782, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 79))	500.000
3.8	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			500.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trục xóm	Từ ông Dũng (thửa số 76, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến cô Hà (thửa số 150, 233, 981, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.2	Đường trục xóm	Từ bà Hiên (thửa số 152, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Tình (thửa số 247, 174, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.3	Đường trục xóm	Từ trường mầm non cát văn (thửa số 336, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Sơn (thửa số 306, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
4.4	Đường trục xóm	Từ bà Thám (thửa số 388, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Liên (thửa số 453, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
4.5	Đường trục xóm	Từ bà Quý (thửa số 437, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Nam (thửa số 504, 493, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.6	Đường trục xóm	Từ ông Hằng (thửa số 365, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Hào (thửa số 474, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
4.7	Đường trục xóm	Từ ông Dũng (thửa số 396, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Thân (thửa số 492, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
4.8	Đường trục xóm	Từ bà Quế (thửa số 18, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Lệ (thửa số 1360, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới số 80))	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường trục xóm	Từ ông Kiền (thửa số 1768, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Chúc (thửa số 888, 396, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	1.000.000
4.10	Đường trục xóm	Từ ông Miêng (thửa số 368, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến bà Sửu (thửa số 449, 713, 415, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
4.11	Đường trục xóm	Từ bà Trung (thửa số 334, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Ất (thửa số 844, 444, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
4.12	Đường trục xóm	Từ bà Hoà (thửa số 834, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Hải (thửa số 1027, 1074, 947, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
4.13	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			500.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường trục xóm	Từ bà Đờn (thửa số 814, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 192))	đến ông Hồ (thửa số 35, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 106))	1.000.000
5.2	Đường trục xóm	Từ bà Thảo (thửa số 847, 846, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hồng (thửa số 58, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 106))	1.500.000
5.3	Đường trục xóm	Từ ông Hường (thửa số 515, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Lịch (thửa số 869, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
5.4	Đường trục xóm	Từ bà Thành (thửa số 595, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Điệp (thửa số 640, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
5.5	Đường trục xóm	Từ bà Nhậm (thửa số 513, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hảo (thửa số 727, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.6	Đường trục xóm	Từ ông Hà (thửa số 777, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Oanh (thửa số 782, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.7	Đường trục xóm	Từ ông Quang (thửa số 778, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Vinh (thửa số 757, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.8	Đường trục xóm	Từ ông Thịnh (thửa số 452, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến bà Liên (thửa số 716, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.9	Đường trục xóm	Từ bà Thân (thửa số 717, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Nam (thửa số 754, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.000.000
5.10	Đường trục xóm	Từ o Nguyệt (thửa số 543, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Liên (thửa số 611, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.11	Đường trục xóm	Từ anh Nga Cương (thửa số 935, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	đến ông Hợi (thửa số 799, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 92))	1.500.000
5.12	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường trục xóm	Từ ông Triều (thửa số 22, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Ninh (thửa số 379, 21, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.2	Đường trục xóm	Từ ông Quý (thửa số 421, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Bình (thửa số 527, 737, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.3	Đường trục xóm	Từ ông Nông (thửa số 556, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Nam (thửa số 554, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.4	Đường trục xóm	Từ ông Đông (thửa số 706, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến bà Tâm (thửa số 1027, 780, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.5	Đường trục xóm	Từ bà Lộc (thửa số 09, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến ông Khoan (thửa số 396, 10, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	500.000
6.6	Đường trục xóm	Từ ông Phát (thửa số 1138, 1392, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 105))	đến bà Loan (thửa số 577, 530, 560, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	500.000
6.7	Đường trục xóm	Từ ông Châu (thửa số 10, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	đến ông Xuân (thửa số 238, 42, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	500.000
6.8	Đường trục xóm	Từ ông Hạnh (thửa số 535, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	đến ông Nhung (thửa số 488, 340, 56, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	500.000
6.9	Đường trục xóm	Từ ông Túc (thửa số 31, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 104))	đến ông Hoan (thửa số 121, 1179, 1094, 1152, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
6.10	Đường trục xóm	Từ ông Hữu (thửa số 1131, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến bà Nam (thửa số 1172, 1157, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
6.11	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			500.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường trục xóm	Từ ông Vợi (thửa số 335, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Hoá (thửa số 691, 769, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
7.2	Đường trục xóm	Từ ông Thế (thửa số 934, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến bà Đào (thửa số 1222, 1544, 1226, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường trục xóm	Từ ông Bá (thửa số 1150, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến ông Cát (thửa số 1783, 1287, 1165, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
7.4	Đường trục xóm	Từ bà Liêm (thửa số 1430, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	đến bà Quế (thửa số 1755, 1604, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 91))	500.000
7.5	Đường trục xóm	Từ ông Toàn (thửa số 433, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Sỹ (thửa số 791, 1085, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
7.6	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			500.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường trục xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 11 cũ (thửa số 374, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Lãn (thửa số 704,504, 538, 435, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.2	Đường trục xóm	Từ ông Lân (thửa số 335, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Xớn (thửa số 367, 415, 232, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.3	Đường trục xóm	Từ ông Tùng (thửa số 373, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến ông Toại (thửa số 330, 468, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.4	Đường trục xóm	Từ ông Tuy (thửa số 500, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	đến bà Bình (thửa số 592, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới số 90))	500.000
8.5	Đường trục xóm	Từ bà Viên (thửa số 358, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến ông Quýnh (thửa số 647, 359, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.6	Đường trục xóm	Từ ông Huế (thửa số 675, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến ông Phượng (thửa số 764, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.7	Đường trục xóm	Từ ông Đàn (thửa số 156, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến bà Mai (thửa số 299, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.8	Đường trục xóm	Từ bà Long (thửa số 750, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	đến ông Thị (thửa số 765, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới số 89))	500.000
8.9	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			500.000
9	**Xóm Liên Chung**			
9.1	Đường trục chính	Anh Hiền (thửa số 114, tờ bản đồ số 50)	Chùa Chung Linh (thửa số 56, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.2	Đường ngõ xóm	Anh Hiền (thửa số 157, tờ bản đồ số 50)	Bà Lý (thửa số 112, tờ bản đồ số 50)	3.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Đường trục chính	Ông Tâm (thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Bà Hoa (thửa số 141, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.4	Đường ngõ xóm	Cầu Treo (thửa số 215, tờ bản đồ số 50)	Ông Trúc (thửa số 217, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.5	Đường ngõ xóm	Chợ Chùa (thửa số 155, tờ bản đồ số 50)	Bà Quế (thửa số 238, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.6	Đường ngõ xóm	Đội thuế (thửa số 237, tờ bản đồ số 50)	Ông Kiên (thửa số 219, tờ bản đồ số 50)	4.000.000
9.7	Đường ngõ xóm	Ông Cận (thửa số 32, tờ bản đồ số 50)	Cô Trâm Thuyết (thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	3.750.000
9.8	Đường ngõ xóm	Chợ Chùa (thửa số 242, tờ bản đồ số 50)	Bà Nam (thửa số 242, tờ bản đồ số 50)	3.500.000
9.9	Đường ngõ xóm	Cổng trường THPT TC3 (thửa số 13, tờ bản đồ số 50)	Thầy Thanh (thửa số 16, tờ bản đồ số 50)	3.500.000
9.10	Đường ngõ xóm	Cô Hương Tuyển (thửa số 15, tờ bản đồ số 55)	Bà Tứ (thửa số 02, tờ bản đồ số 55)	3.250.000
9.11	Đường ngõ xóm	Ông Sơn Tám (thửa số 6, tờ bản đồ số 55)	Hoà Sỹ (thửa số 43, tờ bản đồ số 55)	2.250.000
9.12	Đường trục chính	Nhà văn hóa (thửa số 12, tờ bản đồ số 49)	Bà Hường (thửa số 2, tờ bản đồ số 49)	2.100.000
9.13	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa (thửa số 15, tờ bản đồ số 49)	Ông Mậu (thửa số 26, tờ bản đồ số 49)	2.100.000
9.14	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 90, tờ bản đồ số 49)	Ông Sáu (thửa số 130, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.15	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 132, tờ bản đồ số 49)	Bà Quyển (thửa số 132, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.16	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 147, tờ bản đồ số 49)	Bà Bảy (thửa số 155, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.17	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 116, tờ bản đồ số 49)	Ông Thạch (thửa số 127, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.18	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 121, tờ bản đồ số 49)	Ông Tiến (thửa số 159, tờ bản đồ số 49)	2.600.000
9.19	Đường ngõ xóm	Ông Bính (thửa số 125, tờ bản đồ số 49)	Ông Nhàn (thửa số 151, tờ bản đồ số 49)	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.20	Đường ngõ xóm	Ông Yên (thửa số 2, tờ bản đồ số 48)	Ông Hoà (thửa số 21, tờ bản đồ số 48)	900.000
9.21	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 19, tờ bản đồ số 48)	Ông Nhung (thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	900.000
9.22	Đường ngõ xóm	Đường huyện (thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	Bà Xuân (thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	900.000
9.23	Đường trục chính	Bà Thành (thửa số 29, tờ bản đồ số 41)	Ông Hùng (thửa số 13, tờ bản đồ số 41)	2.000.000
9.24	Đường trục chính	Bà Mão (thửa số 6, tờ bản đồ số 41)	Ông Bình (thửa số 18, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
9.25	Đường ngõ xóm	Ông Phi (thửa số 23, tờ bản đồ số 41)	Ông Hoà (thửa số 31, tờ bản đồ số 41)	900.000
9.26	Đường ngõ xóm	Ông Đông (thửa số 24, tờ bản đồ số 41)	Ông Ngãi (thửa số 25, tờ bản đồ số 41)	900.000
9.27	Đường ngõ xóm	Ông Thìn (thửa số 27, tờ bản đồ số 41)	Anh Hồng (thửa số 14, tờ bản đồ số 41)	900.000
9.28	Đường ngõ xóm	Ông Ngũ (thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	Ông Bình (thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	900.000
9.29	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Chung			750.000
10	**Xóm Hòa Thịnh**			
10.1	Đường trục chính (đường nhựa)	Quốc lộ 46C (thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Hoà Thịnh (thửa số 141, tờ bản đồ số 50)	2.500.000
10.2	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 225, tờ bản đồ số 50)	Ông Thân (thửa số 188, tờ bản đồ số 50)	1.500.000
10.3	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 148, tờ bản đồ số 50)	Bà Hoá (thửa số 148, tờ bản đồ số 50)	2.000.000
10.4	Đường ngõ xóm	Ông Tiến Quang (thửa số 8, tờ bản đồ số 55)	Bác Sơn (thửa số 33, tờ bản đồ số 55)	2.250.000
10.5	Đường trục chính (đường nhựa)	Ông Xuân (thửa số 25, tờ bản đồ số 55)	Ông Hồng (thửa số 35, tờ bản đồ số 55)	2.250.000
10.6	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	Bà Thảo (thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	1.000.000
10.7	Đường ngõ xóm	Ông Khang (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Rú Chùa (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.8	Đường ngõ xóm	Ông Thắng (thửa số 78, tờ bản đồ số 51)	Ông Bằng (thửa số 79, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.9	Đường ngõ xóm	Bà Tuy (thửa số 64, tờ bản đồ số 51)	Ông Sửu Vân (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.10	Đường ngõ xóm	Ông Luyến (thửa số 48, tờ bản đồ số 51)	Bà Luân (thửa số 83, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.11	Đường ngõ xóm	Ông Minh (thửa số 75, tờ bản đồ số 51)	Bà Phúc (thửa số 75, tờ bản đồ số 51)	800.000
5.1	Đường ngõ xóm	Ông Khang (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Rú Chùa (thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	800.000
10.13	Đường ngõ xóm	Ông Tiếu (thửa số 11, tờ bản đồ số 57)	Ông Khang (thửa số 73, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.14	Đường ngõ xóm	Bà Dụng (thửa số 25, tờ bản đồ số 57)	Ông Liệu (thửa số 15, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.15	Đường ngõ xóm	Ông Tiếu (thửa số 11, tờ bản đồ số 57)	Ông Xuân (thửa số 1, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.16	Đường ngõ xóm	Ông Khang (thửa số 73, tờ bản đồ số 57)	Ông Thuận (thửa số 28, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.17	Đường ngõ xóm	Ông Ái (thửa số 44, tờ bản đồ số 57)	Ông Thuận (thửa số 29, tờ bản đồ số 57)	800.000
10.18	Đường ngõ xóm	Ông Biên (thửa số 1, tờ bản đồ số 52)	Ông Nhu (thửa số 9, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.19	Đường ngõ xóm	Ông Hải (thửa số 32, tờ bản đồ số 52)	Ông Bá (thửa số 71, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.20	Đường ngõ xóm	Ông Thái (thửa số 19, tờ bản đồ số 52)	Bà Vinh (thửa số 66, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.21	Đường ngõ xóm	Ông Loan (thửa số 25, tờ bản đồ số 52)	Ông Thái (thửa số 93, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.22	Đường ngõ xóm	Ông Tạo (thửa số 51, tờ bản đồ số 52)	Ông Thường (thửa số 89, tờ bản đồ số 52)	800.000
10.23	Đường trục chính	Ông Sơn (thửa số 13, tờ bản đồ số 56)	Ông Đình (thửa số 32, tờ bản đồ số 56)	800.000
10.24	Đường ngõ xóm	Bà Bình (thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	Ông Thư (thửa số 14, tờ bản đồ số 56)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.25	Đường ngõ xóm	Ông Hoa (thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	Bà Hoe (thửa số 3, tờ bản đồ số 56)	800.000
10.26	Đường ngõ xóm	Ông Vỹ (thửa số 8, tờ bản đồ số 56)	Ông Long (thửa số 27, tờ bản đồ số 56)	800.000
10.27	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa Thịnh			800.000
11	**Xóm Sơn Thành**			800.000
11.1	Đường ngõ xóm	Châu Mai (thửa số 28, tờ bản đồ số 43)	Bình Sương (thửa số 5, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.2	Đường trục chính	Ông Thi (thửa số 3, tờ bản đồ số 43)	Ông Thưởng (thửa số 30, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.3	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 68, tờ bản đồ số 43)	Ông Thành (thửa số 94, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.4	Đường ngõ xóm	Anh Thuý (thửa số 15, tờ bản đồ số 43)	Ông Lương (thửa số 48, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.5	Đường ngõ xóm	Ông Phúc (thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	Ông Thanh (thửa số 104, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.6	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 106, tờ bản đồ số 43)	Ông Khanh (thửa số 107, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.7	Đường ngõ xóm	Bà Thịnh (thửa số 64, tờ bản đồ số 43)	Quốc lộ 46C (thửa số 90, tờ bản đồ số 43)	800.000
11.8	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 20, tờ bản đồ số 37)	Bà Hương Hải (thửa số 20, tờ bản đồ số 37)	800.000
11.9	Đường ngõ xóm	Bà Minh (thửa số 2, tờ bản đồ số 42)	Ông Thái Mạo (thửa số 4, tờ bản đồ số 42)	800.000
11.10	Đường ngõ xóm	Bà Khoa (thửa số 38, tờ bản đồ số 42)	Ông Hợi (thửa số 42, tờ bản đồ số 42)	800.000
11.11	Đường trục chính	Ông Sơn (thửa số 86, tờ bản đồ số 42)	Bà Sáu (thửa số 87, tờ bản đồ số 42)	800.000
11.12	Đường ngõ xóm	Bà Hiền (thửa số 87, tờ bản đồ số 9)	Rú Trạt (thửa số 70, tờ bản đồ số 9)	800.000
11.13	Đường ngõ xóm	Ông Bảy (thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rú Cồn (thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	800.000
11.14	Đường ngõ xóm	Ông Khoa (thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rú Cồn (thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.15	Đường ngõ xóm	Bà Lợi (thửa số 10, tờ bản đồ số 10)	Rú Cầu Mửa (thửa số 79, tờ bản đồ số 10)	800.000
11.16	Đường ngõ xóm	Ông Thức (thửa số 72, tờ bản đồ số 30)	Ông Đường (thửa số 64, tờ bản đồ số 30)	800.000
11.17	Đường ngõ xóm	Ông Cảnh (thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	Rú Bà Thiệu (thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	800.000
11.18	Đường ngõ xóm	Bà Quảng (thửa số 14, tờ bản đồ số 31)	Ông Hương (thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	800.000
11.19	Đường ngõ xóm	Ông Sắc (thửa số 53, tờ bản đồ số 31)	Ông Tuyên (thửa số 23, tờ bản đồ số 31)	800.000
11.20	Đường ngõ xóm	Bà Mịch (thửa số 51, tờ bản đồ số 31)	Ông Tuấn (thửa số 52, tờ bản đồ số 31)	800.000
11.21	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 48, tờ bản đồ số 35)	Bà Bân (thửa số 1, tờ bản đồ số 35)	800.000
11.22	Đường ngõ xóm	Ông Lý (thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Ông Tân (thửa số 9, tờ bản đồ số 35)	800.000
11.23	Đường ngõ xóm	Bà Tuất (thửa số 26, tờ bản đồ số 35)	Ông Dũng (thửa số 65, tờ bản đồ số 35)	950.000
11.24	Đường ngõ xóm	Ông Nam (thửa số 67, tờ bản đồ số 35)	Bà Dung (thửa số 68, tờ bản đồ số 35)	800.000
11.25	Đường ngõ xóm	Ông Tới (thửa số 1, tờ bản đồ số 36)	Ông Cớn (thửa số 4, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.26	Đường ngõ xóm	Ông Dũng (thửa số 14, tờ bản đồ số 36)	Ông Vy (thửa số 21, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.27	Đường ngõ xóm	Ông Hiền (thửa số 41, tờ bản đồ số 36)	Ông Cảnh (thửa số 49, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.28	Đường ngõ xóm	Ông Khoa (thửa số 47, tờ bản đồ số 36)	Ông Độ (thửa số 43, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.29	Đường ngõ xóm	Ông Sinh (thửa số 2, tờ bản đồ số 36)	Rú Lưỡi Mèo (thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	800.000
11.30	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Thành			800.000
12	**Xóm Xuân Thành**			800.000
12.1	Đường trục chính	NTLS (thửa số 42, tờ bản đồ số 44)	Ông Sỹ (thửa số 3, tờ bản đồ số 44)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
12.2	Đường ngõ xóm	Chú Trổi (thửa số 29, tờ bản đồ số 44)	Bà Hoài Thành (thửa số 100, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.3	Đường ngõ xóm	Vân Hoài (thửa số 70, tờ bản đồ số 44)	Bà Nhiên (thửa số 102, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.4	Đường ngõ xóm	Ông Lợi (thửa số 91, tờ bản đồ số 44)	Ông Phượng (thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.5	Đường ngõ xóm	Bà Nhoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 44)	Ông Nam (thửa số 28, tờ bản đồ số 44)	800.000
12.6	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 13, tờ bản đồ số 39)	Vòng Đền (thửa số 52, tờ bản đồ số 39)	800.000
12.7	Đường ngõ xóm	Bà Tỵ Nguyên (thửa số 69, tờ bản đồ số 39)	Ông Bích (thửa số 66, tờ bản đồ số 39)	800.000
12.8	Đường ngõ xóm	Ông Sỹ Viện (thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	Bà Đương (thửa số 12, tờ bản đồ số 37)	800.000
12.9	Đường ngõ xóm	Ông Khẩn (thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Bà Phương (thửa số 310, tờ bản đồ số 11)	800.000
12.10	Đường trục chính	Bà Chương (thửa số 9, tờ bản đồ số 45)	Ông Minh Long (thửa số 104, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.11	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa (thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Chị Hồng Giang (thửa số 7, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.12	Đường ngõ xóm	Ông Lương (thửa số 1, tờ bản đồ số 45)	Bà Đường (thửa số 2, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.13	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (thửa số 60, tờ bản đồ số 45)	Ông Hoá (thửa số 30, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.14	Đường ngõ xóm	Ông Nhuỵ (thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	Bà Ngọ (thửa số 23, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.15	Đường ngõ xóm	Bà Tý (thửa số 88, tờ bản đồ số 45)	Bà Phàn (thửa số 76, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.16	Đường ngõ xóm	Ông Đờn (thửa số 95, tờ bản đồ số 45)	Bà Khương (thửa số 82, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.17	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (thửa số 92, tờ bản đồ số 45)	Ông Lân (thửa số 103, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.18	Đường ngõ xóm	Bà Tám (thửa số 105, tờ bản đồ số 45)	Ông Điều (thửa số 105, tờ bản đồ số 45)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.19	Đường ngõ xóm	Ông Hỷ (thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Bà Nhị (thửa số 7, tờ bản đồ số 45)	800.000
12.20	Đường ngõ xóm	Ông Hoá (thửa số 4, tờ bản đồ số 53)	Ông Thành (thửa số 5, tờ bản đồ số 53)	800.000
12.21	Đường ngõ xóm	Ông Tùng (thửa số 20, tờ bản đồ số 53)	Bà Lan (thửa số 12, tờ bản đồ số 53)	800.000
12.22	Đường ngõ xóm	Ông Sửu (thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	Bà Ngũ (thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	800.000
12.23	Đường ngõ xóm	Ông Lễ (thửa số 21, tờ bản đồ số 47)	Ông Hợi (thửa số 46, tờ bản đồ số 47)	800.000
12.24	Đường ngõ xóm	Ông Bích (thửa số 3, tờ bản đồ số 46)	Bà Hiền (thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.25	Đường ngõ xóm	Ông Hạnh (thửa số 48, tờ bản đồ số 46)	Ông Đào (thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.26	Đường ngõ xóm	Ông Hộ (thửa số 31, tờ bản đồ số 46)	Bà Cần (thửa số 17, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.27	Đường ngõ xóm	Ông Thìn (thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	Bà Quyền (thửa số 1, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.28	Đường ngõ xóm	Bà Lan (thửa số 22, tờ bản đồ số 46)	Bà Nhương (thửa số 35, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.29	Đường ngõ xóm	Bà Hiền (thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	Ông Thái (thửa số 16, tờ bản đồ số 46)	800.000
12.30	Đường ngõ xóm	Bà Long (thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Ông Phú (thửa số 63, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.31	Đường ngõ xóm	Ông Thoại (thửa số 55, tờ bản đồ số 38)	Ông Long (thửa số 77, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.32	Đường ngõ xóm	Bà Loan (thửa số 57, tờ bản đồ số 38)	Bà Minh (thửa số 49, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.33	Đường ngõ xóm	Ông Phái (thửa số 67, tờ bản đồ số 38)	Bà Phấn (thửa số 62, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.34	Đường ngõ xóm	Bà Huyên (thửa số 53, tờ bản đồ số 38)	Bà Long (thửa số 30, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.35	Đường ngõ xóm	Ông Uyển (thửa số 72, tờ bản đồ số 38)	Ông Vinh (thửa số 64, tờ bản đồ số 38)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.36	Đường ngõ xóm	Chị Thu (thửa số 46, tờ bản đồ số 38)	Bà Phượng (thửa số 47, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.37	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 8, tờ bản đồ số 38)	Ông Hoè (thửa số 27, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.38	Đường ngõ xóm	Bà Phấn (thửa số 9, tờ bản đồ số 38)	Ông Tương (thửa số 21, tờ bản đồ số 38)	800.000
12.39	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Thành			800.000
13	**Xóm Liên Sơn**			800.000
13.1	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 93, tờ bản đồ số 33)	Bà Tý (thửa số 63, tờ bản đồ số 33)	800.000
13.2	Đường ngõ xóm	Ông Phượng (thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	Ông Đông (thửa số 1, tờ bản đồ số 33)	800.000
13.3	Đường ngõ xóm	Bà Tràng (thửa số 88, tờ bản đồ số 33)	Anh Lâm (thửa số 43, tờ bản đồ số 33)	800.000
13.4	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Ông Kỳ (thửa số 85, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.5	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (thửa số 57, tờ bản đồ số 34)	Bà Chuyên (thửa số 63, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.6	Đường ngõ xóm	Đường xã (thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	Sơn Vân (thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.7	Đường ngõ xóm	Đường xã (thửa số 19, tờ bản đồ số 34)	Trinh Chiến (thửa số 12, tờ bản đồ số 34)	800.000
13.8	Đường ngõ xóm	Bà Thân (thửa số 24, tờ bản đồ số 29)	Bà Yến (thửa số 16, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.9	Đường ngõ xóm	Bà Phương (thửa số 58, tờ bản đồ số 29)	Bà Ân (thửa số 57, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.10	Đường ngõ xóm	Ông Đức (thửa số 38, tờ bản đồ số 29)	Anh Đồng (thửa số 37, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.11	Đường ngõ xóm	Bà Tợi (thửa số 32, tờ bản đồ số 29)	Bà Loan (thửa số 39, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.12	Đường ngõ xóm	Bà Phương (thửa số 69, tờ bản đồ số 29)	Bà Hợi (thửa số 75, tờ bản đồ số 29)	800.000
13.13	Đường ngõ xóm	Bà Châu (thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	Bà Châu (thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.14	Đường ngõ xóm	Bà Đạt (thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	Ông Vị (thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.15	Đường ngõ xóm	Bà Hạnh (thửa số 17, tờ bản đồ số 24)	Ông Khâm (thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.16	Đường ngõ xóm	Ông Ngõ (thửa số 46, tờ bản đồ số 24)	Ông Xuân (thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.17	Đường ngõ xóm	Bà Hiệu (thửa số 21, tờ bản đồ số 24)	Bà Hùng (thửa số 62, tờ bản đồ số 24)	800.000
13.18	Đường ngõ xóm	Anh Dũng (thửa số 55, tờ bản đồ số 4)	Ông Lương (thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	800.000
13.19	Đường ngõ xóm	Ông Tú (thửa số 122, tờ bản đồ số 6)	Ông Cương (thửa số 197, tờ bản đồ số 6)	800.000
13.20	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 52, tờ bản đồ số 6)	Ông Lân (thửa số 262, tờ bản đồ số 6)	800.000
13.21	Đường ngõ xóm	Bà Hoa (thửa số 307, tờ bản đồ số 6)	Bà Hiếu (thửa số 313, tờ bản đồ số 6)	800.000
13.22	Đường ngõ xóm	Ông Ích (thửa số 7, tờ bản đồ số 10)	Rú Cầu Mửa (thửa số 20, tờ bản đồ số 10)	800.000
13.23	Đường ngõ xóm	Bà Ngữ (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Bà Đệ (thửa số 5, tờ bản đồ số 32)	800.000
13.24	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 13, tờ bản đồ số 32)	Bà Hấn (thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	800.000
13.25	Đường ngõ xóm	Ông Tuệ (thửa số 69, tờ bản đồ số 27)	Ông Huề (thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.26	Đường ngõ xóm	Ông Công (thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Bà Hạnh (thửa số 37, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.27	Đường ngõ xóm	Ông Cẩn (thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	Bà Tý (thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.28	Đường ngõ xóm	Bà Toàn (thửa số 8, tờ bản đồ số 27)	Ông Sơn (thửa số 7, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.29	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (thửa số 84, tờ bản đồ số 27)	Bà Khanh (thửa số 42, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.30	Đường ngõ xóm	Ông Tuyến (thửa số 88, tờ bản đồ số 27)	Ông Bốn (thửa số 89, tờ bản đồ số 27)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.31	Đường ngõ xóm	Bà Tú (thửa số 62, tờ bản đồ số 27)	Ông Từ (thửa số 123, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.32	Đường ngõ xóm	Ông Quỳ (thửa số 116, tờ bản đồ số 27)	Bà Quảng (thửa số 94, tờ bản đồ số 27)	800.000
13.33	Đường ngõ xóm	Ông Xin (thửa số 12, tờ bản đồ số 28)	Ông Tình (thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.34	Đường ngõ xóm	Ông Tình (thửa số 4, tờ bản đồ số 28)	Bà Uyên (thửa số 29, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.35	Đường ngõ xóm	Ông Quang (thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Ông Trình (thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.36	Đường ngõ xóm	Ông Thiều (thửa số 39, tờ bản đồ số 28)	Ông Ân (thửa số 61, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.37	Đường ngõ xóm	Ông Minh (thửa số 174, tờ bản đồ số 28)	Bà Công (thửa số 152, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.38	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa Thanh Nam cũ (thửa số 154, tờ bản đồ số 28)	Bà Liễu (thửa số 180, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.39	Đường ngõ xóm	Bà Liễu (thửa số 147, tờ bản đồ số 28)	Ông Tân (thửa số 175, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.40	Đường ngõ xóm	Ông Tuỵ (thửa số 159, tờ bản đồ số 28)	Ông Lợi (thửa số 102, tờ bản đồ số 28)	800.000
13.41	Đường ngõ xóm	Bà Điểm (thửa số 48, tờ bản đồ số 23)	Ông Bình (thửa số 58, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.42	Đường ngõ xóm	Bà Tào (thửa số 3, tờ bản đồ số 23)	Ông Phúc (thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.43	Đường ngõ xóm	Ông Tân (thửa số 57, tờ bản đồ số 23)	Ông Khai (thửa số 46, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.44	Đường ngõ xóm	Ông Tư (thửa số 8, tờ bản đồ số 23)	Ông Ngân (thửa số 9, tờ bản đồ số 23)	800.000
13.45	Đường QH 6 m	Quốc lộ (thửa số 75, tờ bản đồ số 39)	Ông Đình (thửa số 82, tờ bản đồ số 39)	800.000
13.46	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Sơn			800.000
14	**Xóm Sơn Thịnh**			800.000
14.1	Đường ngõ xóm	Bà Khánh (thửa số 521, tờ bản đồ số 11)	Bà Chất (thửa số 534, tờ bản đồ số 11)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14.2	Đường ngõ xóm	Bà Khánh (thửa số 6, tờ bản đồ số 53)	Ông Nhân (thửa số 38, tờ bản đồ số 53)	800.000
14.3	Đường ngõ xóm	Ông Nhân (thửa số 31, tờ bản đồ số 53)	Bà Hùng (thửa số 7, tờ bản đồ số 53)	800.000
14.4	Đường ngõ xóm	Ông Tĩnh (thửa số 1, tờ bản đồ số 54)	Ông Toàn (thửa số 41, tờ bản đồ số 54)	800.000
14.5	Đường ngõ xóm	Bà Điều (thửa số 3, tờ bản đồ số 54)	Bà Cúc (thửa số 9, tờ bản đồ số 54)	950.000
14.6	Đường ngõ xóm	Ông Tiếu (thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	Ông Khương (thửa số 25, tờ bản đồ số 54)	800.000
14.7	Đường ngõ xóm	Ông Vinh (thửa số 44, tờ bản đồ số 54)	Bà Kiểm (thửa số 22, tờ bản đồ số 54)	800.000
14.8	Đường ngõ xóm	Ông Dương (thửa số 11, tờ bản đồ số 47)	Ông Dũng (thửa số 83, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.9	Đường ngõ xóm	Ông Hạnh (thửa số 62, tờ bản đồ số 47)	Ông Dũng (thửa số 51, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.10	Đường ngõ xóm	Ông Hằng (thửa số 17, tờ bản đồ số 47)	Bà Thanh (thửa số 42, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.11	Đường ngõ xóm	Ông Khai (thửa số 117, tờ bản đồ số 47)	Ông Chình (thửa số 94, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.12	Đường ngõ xóm	Ông Tuân (thửa số 38, tờ bản đồ số 47)	Ông Bá (thửa số 69, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.13	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	Ông Toản (thửa số 59, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.14	Đường ngõ xóm	Ông Hoà (thửa số 119, tờ bản đồ số 47)	Ông Hậu (thửa số 89, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.15	Đường ngõ xóm	Bà Kính (thửa số 120, tờ bản đồ số 47)	Bà Kính (thửa số 76, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.16	Đường ngõ xóm	Ông Khoát (thửa số 105, tờ bản đồ số 47)	Ông Thư (thửa số 95, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.17	Đường ngõ xóm	Ông Bích (thửa số 80, tờ bản đồ số 47)	Ông Hồng (thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	800.000
14.18	Đường ngõ xóm	Bà Hồng (thửa số 68, tờ bản đồ số 46)	Ông Thanh (thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.19	Đường ngõ xóm	Ông Thọ (thửa số 42, tờ bản đồ số 46)	Ông Hiền (thửa số 53, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.20	Đường ngõ xóm	Ông Tiếu (thửa số 40, tờ bản đồ số 46)	Ông Hùng (thửa số 63, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.21	Đường ngõ xóm	Bà Thuý (thửa số 87, tờ bản đồ số 46)	Ông Khai (thửa số 108, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.22	Đường ngõ xóm	Ông Mão (thửa số 74, tờ bản đồ số 46)	Ông Lộc (thửa số 107, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.23	Đường ngõ xóm	Ông Thanh (thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	Bà Thi (thửa số 102, tờ bản đồ số 46)	800.000
14.24	Đường ngõ xóm	Ông Thân (thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Bà Huệ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	800.000
14.25	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Thịnh			800.000
15	**Xóm Làng Hoa**			800.000
15.1	Đường trục chính	Bà Hà (thửa số 340, tờ bản đồ số 15)	Ông Hoà (thửa số 380, tờ bản đồ số 15)	800.000
15.2	Đường ngõ xóm	Ông Tân (thửa số 338, tờ bản đồ số 15)	Ông Hữu (thửa số 321, tờ bản đồ số 15)	800.000
15.3	Đường ngõ xóm	Ông Hoà (thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	Bà Thuận (thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	800.000
15.4	Đường ngõ xóm	Ông Trung (thửa số 91, tờ bản đồ số 53)	Ông Kỷ (thửa số 89, tờ bản đồ số 53)	800.000
15.5	Đường ngõ xóm	Bà Oanh (thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	Ông Thành (thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	800.000
15.6	Đường ngõ xóm	Ông Đồng (thửa số 90, tờ bản đồ số 53)	Bà Hà (thửa số 86, tờ bản đồ số 53)	800.000
15.7	Đường trục chính	Ông Trâm (thửa số 3, tờ bản đồ số 58)	Ông Thường (thửa số 85, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.8	Đường ngõ xóm	Ông Đường (thửa số 66, tờ bản đồ số 58)	Ông Đông (thửa số 92, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.9	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (thửa số 40, tờ bản đồ số 58)	Ông Tý (thửa số 43, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.10	Đường ngõ xóm	Ông Mão (thửa số 55, tờ bản đồ số 58)	Bà Lộc (thửa số 54, tờ bản đồ số 58)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.11	Đường ngõ xóm	Bà Miên (thửa số 22, tờ bản đồ số 58)	Ông Mỹ (thửa số 14, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.12	Đường ngõ xóm	Ông Hậu (thửa số 1, tờ bản đồ số 58)	Bà An (thửa số 2, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.13	Đường ngõ xóm	Rú Kè (thửa số 21, tờ bản đồ số 58)	Ông Chu (thửa số 91, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.14	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 72, tờ bản đồ số 58)	Ông Chư (thửa số 87, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.15	Đường ngõ xóm	Ông Hợi (thửa số 83, tờ bản đồ số 58)	Ông Thư (thửa số 86, tờ bản đồ số 58)	800.000
15.16	Đường ngõ xóm	Ông Cần (thửa số 7, tờ bản đồ số 57)	Ông Giác (thửa số 110, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.17	Đường ngõ xóm	Bà Thanh (thửa số 91, tờ bản đồ số 57)	Ông Trung (thửa số 68, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.18	Đường ngõ xóm	Bà Hảo (thửa số 46, tờ bản đồ số 57)	Ông Tý (thửa số 95, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.19	Đường ngõ xóm	Ông Long (thửa số 5, tờ bản đồ số 57)	Bà Cúc (thửa số 61, tờ bản đồ số 57)	800.000
15.20	Đường ngõ xóm	Bà Sỹ (thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	Bà Sỹ (thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	800.000
15.21	Đường ngõ xóm	Bà Văn (thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	Ông Quý (thửa số 24, tờ bản đồ số 18)	800.000
15.22	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Làng Hoa			800.000
16	**Xóm Trung Thọ**			
16.1	Đường ngõ xóm	Anh Thọ (thửa số 9, tờ bản đồ số 2)	Ông Tân (thửa số 22, tờ bản đồ số 2)	750.000
16.2	Đường ngõ xóm	Ông Nhâm (thửa số 81, tờ bản đồ số 2)	Bà Dần (thửa số 62, tờ bản đồ số 2)	750.000
16.3	Đường ngõ xóm	Ông Khánh (thửa số 80, tờ bản đồ số 2)	Ông Song (thửa số 112, tờ bản đồ số 2)	750.000
16.4	Đường ngõ xóm	Bà Cúc (thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	Nghĩa địa (thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	750.000
16.5	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (thửa số 34, tờ bản đồ số 5)	Ông Giáp (thửa số 131, tờ bản đồ số 5)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.6	Đường ngõ xóm	Bà Nga (thửa số 78, tờ bản đồ số 5)	Ông Thiều (thửa số 117, tờ bản đồ số 5)	750.000
16.7	Đường ngõ xóm	Ông Bắc (thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	Ông Sung (thửa số 14, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.8	Đường ngõ xóm	Bà Nam (thửa số 31, tờ bản đồ số 30)	Ông Toại (thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.9	Đường ngõ xóm	Bà Sửu (thửa số 6, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải (thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.10	Đường ngõ xóm	Ông Tiêu (thửa số 27, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải (thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	750.000
16.11	Đường ngõ xóm	Ông Nhâm (thửa số 9, tờ bản đồ số 31)	Bà Tám (thửa số 6, tờ bản đồ số 31)	750.000
16.12	Đường ngõ xóm	Ông Tân (thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	Ông Đình (thửa số 4, tờ bản đồ số 20)	750.000
16.13	Đường ngõ xóm	Bà Thể (thửa số 5, tờ bản đồ số 21)	Ông Tùng (thửa số 22, tờ bản đồ số 21)	750.000
16.14	Đường ngõ xóm	Ông Thuỷ (thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	Rú Trị Cươu (thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	750.000
16.15	Đường ngõ xóm	Ông Hải (thửa số 9, tờ bản đồ số 22)	Ông Vỹ (thửa số 11, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.16	Đường ngõ xóm	Ông Biểu (thửa số 10, tờ bản đồ số 22)	Bà Thư (thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.17	Đường ngõ xóm	Ông Châu (thửa số 57, tờ bản đồ số 22)	Ông Lơn (thửa số 48, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.18	Đường ngõ xóm	Ông Nam (thửa số 26, tờ bản đồ số 22)	Ông Lơn (thửa số 35, tờ bản đồ số 22)	750.000
16.19	Đường ngõ xóm	Bà Doạt (thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Ông Long (thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.20	Đường ngõ xóm	Ông Tuyên (thửa số 64, tờ bản đồ số 25)	Bà Hoa (thửa số 66, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.21	Đường ngõ xóm	Ông Thế (thửa số 58, tờ bản đồ số 25)	Bà Doạt (thửa số 52, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.22	Đường ngõ xóm	Bà Thế (thửa số 3, tờ bản đồ số 25)	Ông Sương (thửa số 54, tờ bản đồ số 25)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.23	Đường ngõ xóm	Ông Điều (thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	Bà Hải (thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	750.000
16.24	Đường ngõ xóm	Ông Miệu (thửa số 66, tờ bản đồ số 26)	Bà Đức (thửa số 68, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.25	Đường ngõ xóm	Nhà văn hóa (thửa số 65, tờ bản đồ số 26)	Ông Hồng (thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.26	Đường ngõ xóm	Ông Bình (thửa số 48, tờ bản đồ số 26)	Bà Hồng (thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.27	Đường ngõ xóm	Ông Hán (thửa số 11, tờ bản đồ số 26)	Ông Đệ (thửa số 44, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.28	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (thửa số 17, tờ bản đồ số 26)	Bà Huệ (thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.29	Đường ngõ xóm	Bà Uyên (thửa số 22, tờ bản đồ số 26)	Ông Công (thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.30	Đường ngõ xóm	Ông Phiêu (thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	Ông Bình (thửa số 19, tờ bản đồ số 26)	750.000
16.31	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thọ			750.000
17	**Xóm Thuận Hoà**			
17.1	Đường trục chính	Ông Cường (thửa số 97, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Thức (thửa số 118, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	1.000.000
17.2	Đường liên thôn	Ông Hiệu (thửa số 127, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Chính (thửa số 135, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	800.000
17.3	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 100, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Tiến (thửa số 155 tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	800.000
17.4	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 30, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Long (thửa số 18, tờ bản đồ số 37)	800.000
17.5	Đường liên thôn	Bà Tình (thửa số 97, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Hoàn (thửa số 176, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	800.000
17.6	Đường liên thôn	Ông Danh (thửa số 113, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Ất (thửa số 152, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 127))	800.000
17.7	Đường liên thôn	Ông Khánh (thửa số 34, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Minh (thửa số 38, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	800.000
17.8	Đường liên thôn	Ông Phú (thửa số 57, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 184))	Ông Công (thửa số 17, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 184))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17.9	Đường liên thôn	Bà Trung (thửa số 97, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	Ông Ông Bình, ông Tuyển (thửa số 8, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 184) và thửa số 67, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	600.000
17.10	Đường liên thôn	Ông Hạnh (thửa số 69, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176)	Ông Nhung (thửa số 45, tờ bản đồ số 319177)	600.000
17.11	Đường liên thôn	Bà Hồng (thửa số 43, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	Ông Thiện (thửa số 8, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	600.000
17.12	Đường liên thôn	Ông Huấn (thửa số 5, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 177))	Ông Sơn (thửa số 20, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	600.000
17.13	Đường liên thôn	Ông Phong (thửa số 17, tờ bản đồ số 30 (tờ bản đồ mới số 176))	Ông Mơ (thửa số 102, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.14	Đường liên thôn	Ông Nhiệm (thửa số 96, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Ông Như (thửa số 37, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.15	Đường liên thôn	Bà Vỹ (thửa số 27, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Bà Bình (thửa số 9, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.16	Đường liên thôn	Ông Hùng (thửa số 89, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Ông Hiền (thửa số 17, tờ bản đồ số 27 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.17	Đường liên thôn	Bà Khoa (thửa số 50, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 177))	Ông Ông Dũng, bà Thuần (thửa số 12, 11, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 190))	600.000
17.18	Đường liên thôn	Ông Quế (thửa số 112, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Bà Kỷ (thửa số 76, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	600.000
17.19	Đường liên thôn	Ông Tùng (thửa số 109, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 165))	Ông Đà (thửa số 41, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	600.000
17.20	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thuận Hòa			600.000
18	**Xóm Đồng Hoà**			
18.1	Đường liên thôn	Ông Hưng (thửa số 80, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	Bà Khuê (thửa số 42, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	800.000
18.2	Đường liên thôn	Ông Dũng (thửa số 250, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	Ông Tân (thửa số 744, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới số 128))	800.000
18.3	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 39, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	Ông Kiên (thửa số 37, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 191))	800.000
18.4	Đường liên thôn	Ông Dung (thửa số 131, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	Ông Cảnh (thửa số 7, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000
18.5	Đường liên thôn	Ông Vinh (thửa số 140, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	Ông Quang (thửa số 32, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18.6	Đường liên thôn	Bà Cảnh (thửa số 92, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	Bà Mai (thửa số 73, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000
18.7	Đường liên thôn	Bà Thắng (thửa số 21, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 181))	Ông Sỹ (thửa số 114, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 185))	600.000
18.8	Đường liên thôn	Ông Ngân (thửa số 98, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Phượng (thửa số 90, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	600.000
18.9	Đường liên thôn	Ông Sơn (thửa số 73, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Sơn, ông Thái (thửa số 75, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186), thửa số 93, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 122))	600.000
18.10	Đường liên thôn	Bà Thìn, ông Hiếu (thửa số 32,34, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Tự (thửa số 11, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	600.000
18.11	Đường liên thôn	Ông Hoà (thửa số 15, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Bà Hường (thửa số 112, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới số 122))	600.000
18.12	Đường liên thôn	Ông Thể (thửa số 21, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	Ông Chung (thửa số 39, tờ bản đồ số 35 (tờ bản đồ mới số 186))	600.000
18.13	Đường liên thôn	Ông Trung (thửa số 21, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 187))	Ông Dương (thửa số 30, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 187))	600.000
18.14	Đường liên thôn	Ông Ngọ (thửa số 37, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 178))	Ông Hướng (thửa số 29, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 178))	600.000
18.15	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Hòa			600.000
19	**Xóm Yên Hoà**			
19.1	Đường liên thôn	Ông An (thửa số 13, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Bà Bảy (thửa số 15, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	600.000
19.2	Đường liên thôn	Ông Thế (thửa số 43, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Ông Tứ (thửa số 22, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 168))	600.000
19.3	Đường liên thôn	Ông Hoà (thửa số 65, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Bà Thuỷ (thửa số 13, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 168))	600.000
19.4	Đường liên thôn	Ông Du (thửa số 9, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Ông Thuỳ (thửa số 1, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 168))	600.000
19.5	Đường liên thôn	Ông Chất, bà Nga (thửa số 75, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167)), thửa số 69, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 167))	Ông Dương, ông An (thửa số 16, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 155), thửa số 25, tờ 24 (tờ bản đồ mới số 155))	600.000
19.6	Đường liên thôn	Bà Bảy (thửa số 26, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 149))	Ông Nam (thửa số 42, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19.7	Đường liên thôn	Bà Lam (thửa số 59, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	Ông Quỳnh (thửa số 50, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000
19.8	Đường liên thôn	Ông Hợi (thửa số 4, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 156))	Ông Lương (thửa số 12, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 156))	600.000
19.9	Đường liên thôn	Bà Huệ (thửa số 6, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 149))	Ông Hiệp (thửa số 33, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 100))	600.000
19.10	Đường liên thôn	Ông Toàn (thửa số 24, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới số 149))	Ông Lâm (thửa số 11, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 113))	600.000
19.11	Đường liên thôn	Ông Hệ, ông Thực (thửa số 9, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 155)), thửa số p 2, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	Ông Tý (thửa số 78, tờ bản đồ số 24 (tờ bản đồ mới số 155))	600.000
19.12	Đường liên thôn	Ông Thi (thửa số 43, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Nhàn (thửa số 42, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	600.000
19.13	Đường liên thôn	Ông Đàn (thửa số 106, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới số 111))	Ông Nhã (thửa số 25, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	600.000
19.14	Đường liên thôn	Bà Ngân (thửa số 24, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	Ông Sơn, ông Liên (thửa số 16, tờ bản đồ số 23, thửa số 33, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 154))	600.000
19.15	Đường liên thôn	Ông Hùng (thửa số 32, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Toàn (thửa số 185, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới số 111))	600.000
19.16	Đường liên thôn	Ông Giản (thửa số 33, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	Ông Tân (thửa số 15, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	600.000
19.17	Đường liên thôn	Ông Khánh (thửa số 17, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	Bà Hợp (thửa số 14, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 152))	600.000
19.18	Đường liên thôn	Ông Quế (thửa số 8, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Mậu (thửa số 5, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	600.000
19.19	Đường liên thôn	Ông Diện (thửa số 11, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới số 153))	Ông Bảo (thửa số 286, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 99))	600.000
19.20	Đường liên thôn	Ông Liên (thửa số 403, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 99))	Ông Sơn (thửa số 6, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới số 152))	600.000
19.21	Đường liên thôn	Ông Chấn (thửa số 61, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Nguyên (thửa số 1, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	600.000
19.22	Đường liên thôn	Ông Bảy (thửa số 33, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Lam (thửa số 42, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19.23	Đường liên thôn	Ông Thanh (thửa số 24, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Sơn (thửa số 34, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	600.000
19.24	Đường liên thôn	Bà Cận (thửa số 57, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới số 147))	Ông Dần (thửa số 3, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 100))	600.000
19.25	Đường liên thôn	Ông Hoà (thửa số 9, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 100))	Ông Hà (thửa số 15, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới số 148))	600.000
19.26	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Hòa			600.000
20	**Xóm Nho Tân**			
20.1	Đường lối 2 Xóm Mới (Cồn Liên Xuân- Anh Thạch)	thửa số 24, tờ bản đồ số 58 (tờ bản đồ mới số 180))	Sau nhà a Thạch (thửa số đất 115, tờ bản đồ số 23 (tờ bản đồ mới số 125))	1.200.000
20.2	Đường Trường TH (lối 2) - Vùng Cồn Nông dân	Từ thửa đất số 7, 9, tờ bản đồ số 58 (180)	Đến thửa đất số 578, tờ bản đồ số 20 (119)	1.200.000
20.3	Đường A Dương - ông Ái - ông Chương	thửa số 41, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	thửa số 4, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 183))	600.000
20.4	Đường ông Thái - ông Tuận - Nhà văn hóa 1A cũ	thửa số 60, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	thửa số 71, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	600.000
20.5	Ông Trường 1A - Ông Trí	thửa số 61, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	thửa số 52, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	600.000
20.6	Anh Hồng 1A - Sân TT-Bà Đông- ông Quý	thửa số 33, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	thửa số 55, tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ mới số 182))	600.000
20.7	Ông Mậu - Ông Trung	thửa số 48, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	thửa số 55, tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ mới số 183)	600.000
20.8	Bà Quang 1A - ông Minh1a	thửa số 4, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 3, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
20.9	Ông Hiếu 1B - Anh Dũng	thửa số 4, tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ mới số 175))	thửa số 3, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
20.10	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Tân			600.000
21	**Xóm Nho Liên**			600.000
21.1	Đường Anh Chất - Ông Thống	thửa số 101, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 181, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.2	Đường Ông Đường- Ông Thân	thửa số 174, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 99, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.3	Đường Bà Cung - Ông Minh xóm 2	thửa số 114, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 185, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.4	Đường Ông Xiển - Bà Chín	thửa số 93, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 153, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.5	Đường Ông Trường - Ông An - Ông Dương xóm 2	thửa số 124, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	thửa số 25, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	600.000
21.6	Đường Ông Thành - Anh Hiếu - Bà ích	thửa số 76, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	thửa số 41, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.7	Đường Ông Long - Ông Từ - Ông Huấn	thửa số 32, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	thửa số 80, tờ bản đồ số 41 (tờ bản đồ mới số 151))	600.000
21.8	Đường Ông Cương - Ông Du - Thế anh	thửa số 44, tờ bản đồ số 40 (tờ bản đồ mới số 150))	thửa số 21, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	600.000
21.9	Ông Tiếng - Ông Truyền - Ông Nam	thửa số 77, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	thửa số 75, tờ bản đồ số 48 (tờ bản đồ mới số 163))	600.000
21.10	Đường Ông Công - Ông Hùng - Bà Mậu	thửa số 73, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	thửa số 12, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	600.000
21.11	Đường Bà Lai - Bà Nga	thửa số 32, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	thửa số 81, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ mới số 162))	600.000
21.12	Đường Bà Thạnh - Bà Thủy	thửa số 60, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 94, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.13	Đường Ông Hạnh - Ông Nhật	thửa số 33, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 41, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.14	Bà Sỹ - Ông Quyền	thửa số 140, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 105, tờ bản đồ số 59 (tờ bản đồ mới số 181))	600.000
21.15	Đường Ông Quang - Ông Hùng	thửa số 154, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 96, tờ bản đồ số 59 (tờ bản đồ mới số 181))	600.000
21.16	Đường Ông Quỳnh - Ông Hòa - Ông Phạm Công	thửa số 191, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	thửa số 48, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
21.17	Đường Ông Long - Bà Liên - Ông Hoàng Công	thửa số 49, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 33, tờ bản đồ số 55 (tờ bản đồ mới số 174))	600.000
21.18	Đường Bà Tạo - Anh Bùi	thửa số 59, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 143, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
21.19	Đường Ông Hưng - Ông Thế - Nhà thờ Họ	thửa số 29, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 139, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
21.20	Đường Ông Hào - Ông Linh	thửa số 28, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 166, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
21.21	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Liên			600.000
22	**Xóm Nho Xuân**			
22.1	Đường Ông Thúy- Ông Sài - Ông Mai - Ông Đông	thửa số 175, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 162, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.2	Đường Ông Thìn - Ông Bình	thửa số 157, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 151, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.3	Đường Ông Tài - Bà Hoan	thửa số 136, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 133, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.4	Đường Ông Quế - Ông Sinh	thửa số 107, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 24, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.5	Đường Ông Hanh - Bà Phú	thửa số 62, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 15, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.6	Đường Ông Thọ -Ông Hùng	thửa số 62, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 15, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.7	Đường Ông Năm - Bà Yên	thửa số 34, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 58, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.8	Đường Bà Thứ - Bà Loan	thửa số 2, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	thửa số 117, tờ bản đồ số 54 (tờ bản đồ mới số 173))	600.000
22.9	Đường Ông Hoan - Bà Lai	thửa số 26, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 32, tờ bản đồ số 46 (tờ bản đồ mới số 161))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22.10	Đường Ông Thuận -Ông Hữu	thửa số 20, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 7, tờ bản đồ số 46 (tờ bản đồ mới số 161))	600.000
22.11	Đường Ông Mạnh- Ông Nại	thửa số 73, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	thửa số 31, tờ bản đồ số 53 (tờ bản đồ mới số 172))	600.000
22.12	Đường Ông Bảy - Ông Hòa	thửa số 13, tờ bản đồ số 46 (tờ bản đồ mới số 161))	thửa số 70, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 160))	600.000
22.13	Đường Ông Toản - Ông Đồng	thửa số 67, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 160))	thửa số 50, tờ bản đồ số 45 (tờ bản đồ mới số 160))	600.000
22.14	Đường Ông Hùng - Ông Hiếu - Bà Dung	thửa số 31, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 13, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.15	Đường Ông Phùng - Ông	thửa số 95, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 15, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 141))	600.000
22.16	Đường Bà Việt - Ông Sáng	thửa số 118, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 80, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.17	Đường Bà Kính - Ông	thửa số 91, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 64, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.18	Đường Ông Hưng - Ông Hoàn	thửa số 52, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 42, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	600.000
22.19	Đường Ông Dương - Ông Mậu	thửa số 18, tờ bản đồ số 52 (tờ bản đồ mới số 171))	thửa số 51, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
22.20	Đường Ông Thương - Bà Đợu	thửa số 45, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	thửa số 38, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
22.21	Đường Ông Thế - Ông Nga	thửa số 35, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	thửa số 82, tờ bản đồ số 51 (tờ bản đồ mới số 170))	600.000
22.22	Đường Ông Luyện - Bà Lan	thửa số 11, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 49, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.23	Đường Ông Tạo - Ông Tâm	thửa số 37, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 46, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.24	Đường Ông Lương - ô Thế Tâm	thửa số 41, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 53, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.25	Đường Ông Tĩnh - Ông Tài	thửa số 14, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 24, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.26	Đường Ông Lạng- Ông	thửa số 6, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 56, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.27	Đường Ông Lai - Ông Đức	thửa số 2, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	thửa số 4, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ mới số 159))	600.000
22.28	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Xuân			600.000
23	**Xóm Nho Sơn**			
23.1	Đường Bà Huê - Ông Phúc	thửa số 348, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 405, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.2	Đường Ông Dũng - Ông Quản	thửa số 276, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 289, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.3	Đường Ông Mậu - Ông Hùng	thửa số 193, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 269, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.4	Đường Ông Quán - Ông Mại	thửa số 167, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 218, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
23.5	Đường Ông Cảnh - Ông Khoa	thửa số 40, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	thửa số 204, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23.6	Đường Ông Khoan - Ông Sơn	thửa số 125, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	thửa số 224, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	600.000
23.7	Đường Ông Bút - Ông Hùng	thửa số 74, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	thửa số 146, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới số 73))	600.000
23.8	Đường Ông Xuân - Ông Hùng	thửa số 42, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 47, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.9	Đường Ông Thắng - Ông Tám	thửa số 4, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 37, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.10	Đường Ông Quảng - Ông Quyết	thửa số 10, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 21, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.11	Đường Bà Hai - Ông Ái	thửa số 8, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	thửa số 306, tờ bản đồ số 36 (tờ bản đồ mới số 143))	600.000
23.12	Đường Ông Tình - Ông Vinh	thửa số 285, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	thửa số 331, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
23.13	Đường Ông Nam - Ông Sỹ	thửa số 247, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	thửa số 290, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
23.14	Đường Ông Tích - Ông	thửa số 19, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 144))	thửa số 290, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
23.15	Đường Ông Định - Ông Thành	thửa số 5, tờ bản đồ số 37 (tờ bản đồ mới số 144))	thửa số 90, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.16	Đường Ông Luân -Ông Lưu	thửa số 16, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	thửa số 33, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.17	Đường Ông Bình - Ông Mậu	thửa số 3, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	thửa số 11, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.18	Đường Ông Lương - Ông Phúc	thửa số 78, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	thửa số 107, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	600.000
23.19	Đường Ông Hải -Bà Tỵ	thửa số 11, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	thửa số 46, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	600.000
23.20	Đường Ông Thi- Ông Cảnh	thửa số 20, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	thửa số 27, tờ bản đồ số 32 (tờ bản đồ mới số 139))	600.000
23.21	Đường Bà Lục - Bà Hằng	thửa số 17, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 133))	thửa số 40, tờ bản đồ số 31 (tờ bản đồ mới số 138))	600.000
23.22	Đường Ông Tận - Ông Thuật	thửa số 52, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	thửa số 59, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	600.000
23.23	Đường Ông Đàn - Ông Đảm	thửa số 29, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	thửa số 48, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	600.000
23.24	Đường Ông Vũ - Ông Đại	thửa số 12, tờ bản đồ số 26 (tờ bản đồ mới số 133))	thửa số 23, tờ bản đồ số 25 (tờ bản đồ mới số 132))	600.000
23.25	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Sơn			600.000
24	**Xóm Nho Phong**			
24.1	Đường Ông Hải - Ông Trượng	thửa số 22, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	thửa số 29, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	600.000
24.2	Đường Ông Cường - Ông Hạnh	thửa số 42, tờ bản đồ số 50 (tờ bản đồ mới số 169))	thửa số 53, tờ bản đồ số 50 (tờ bản đồ mới số 169))	600.000
24.3	Đường Ông Tam - Ông Yêm	thửa số 2, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 23, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000
24.4	Đường Ông Toản - Ông Sỹ- Ông Ngọ	thửa số 11, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 23, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000
24.5	Đường Ông Bình - Ông Tiệp	thửa số 38, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 47, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24.6	Đường Ông Cần - Ông Dung	thửa số 7, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	thửa số 10, tờ bản đồ số 43 (tờ bản đồ mới số 158))	600.000
24.7	Đường Ông Thủy - Ông Lộc	thửa số 29, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	thửa số 36, tờ bản đồ số 42 (tờ bản đồ mới số 157))	600.000
24.8	Đường Ông Toan- Ông Lý	thửa số 38, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 39, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.9	Đường Ông Tính - Bà Hồng	thửa số 35, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 463, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới số 95))	600.000
24.10	Đường Ông Hòa - Ông Triều	thửa số 10, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	(thửa số 14, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.11	Đường Bà Khang - Ông Hùng	thửa số 8, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 12, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.12	Đường Ông Đức - Ông Tâm	thửa số 04, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	thửa số 03, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.13	Đường Ông Ninh- Ông Thảo	thửa số 19, tờ bản đồ số 38 (tờ bản đồ mới số 145))	thửa số 01, tờ bản đồ số 39 (tờ bản đồ mới số 146))	600.000
24.14	Đường Bà Quế - Ông Trường	thửa số 03, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	thửa số 27, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	600.000
24.15	Đường Ông Tân - Ông Huề	thửa số 10, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	thửa số 20, tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ mới số 140))	600.000
24.16	Đường Ông Sơn - Ông Thoại	thửa số 65, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 95, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.17	Đường Ông Huệ - Ông Thành	thửa số 30, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 35, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.18	Đường Ông Hà- Ông Tiêm	thửa số 12, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 23, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.19	Đường Ông Khuyến - Ông Sửu	thửa số 60, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 66, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	600.000
24.20	Đường Ông Ngọ - Ông Kỷ	thửa số 62, tờ bản đồ số 28 (tờ bản đồ mới số 135))	thửa số 248, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.21	Đường Ông Mười - Bà Xớn	thửa số 25, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	thửa số 290, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	600.000
24.22	Đường Ông Quang - Ông Mậu	thửa số 244, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	thửa số 175, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.23	Đường Ông Quảng - Ông Lợi	thửa số 46, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	thửa số 193, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.24	Đường Ông Trinh - Ông Thanh	thửa số 20, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	thửa số 89, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.25	Đường Ông Thắng - Ông Cảnh	thửa số 159, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	thửa số 183, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 71))	600.000
24.26	Đường Ông An - Ông Vân	thửa số 27, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 133, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.27	Đường Ông Bảy - Ông Lương	thửa số 33, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 40, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.28	Đường Ông Phương - Ông Đường	thửa số 36, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 4, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.29	Đường Ông Quyết - Ông Bá	thửa số 17, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	thửa số 48, tờ bản đồ số 29 (tờ bản đồ mới số 136))	600.000
24.30	Đường Bà Hằng - Ông Ái	thửa số 299, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 84))	thửa số 306, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ mới số 84))	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24.31	Đường Ông Hồng - Ông	thửa số 23, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 82))	thửa số 112, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 82))	600.000
24.32	Đường Bà Xuân- Ông Thái	thửa số 36, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	thửa số 7, tờ bản đồ số 9 (tờ bản đồ mới số 83))	600.000
24.33	Đường Ông Nam - Ông Dương	thửa số 318, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 395, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.34	Đường Ông Dũng - Ông Đàn	thửa số 176, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 292, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.35	Đường Ông Ngọ - Ông Anh	thửa số 10, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 69, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.36	Đường Ông Hường - Ông Tân	thửa số 7, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 107, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.37	Đường Ông Xuân - Ông Minh	thửa số 92, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	thửa số 204, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới số 72))	600.000
24.38	Đường Ông Kính - Ông	thửa số 12, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	thửa số 3, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	600.000
24.39	Đường Ông Giáp - Ông Út	thửa số 16, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	thửa số 17, tờ bản đồ số 34 (tờ bản đồ mới số 141))	600.000
24.40	Các thửa số đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nho Phong			600.000
V	Các thửa số đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Cát Ngạn			500.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch đất ở xóm Làng Hoa, xã Phong Thịnh**			
1.1	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 1	Lô số 4	2.500.000
1.2	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 5	Lô số 6	2.500.000
1.3	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 7	Lô số 8	2.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá vùng Rú Treo, xóm 4, xã Cát Văn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/4/2023)**			
2.1	Đường QH 10 m	Lô số 1286		5.500.000
2.2	Đường QH 10 m	Lô số 1287	Lô số 1292	5.000.000
2.3	Đường QH 10 m	Lô số 1293		5.500.000
2.4	Đường QH 10 m	Lô số 1301		3.300.000
2.5	Đường QH 10 m	Lô số 1300	Lô số 1296	3.000.000
2.6	Đường QH 10 m	Lô số 1295		3.300.000
2.7	Đường QH 10 m	Lô số 1303		3.300.000
2.8	Đường QH 10 m	Lô số 1304	Lô số 1308	3.000.000
2.9	Đường QH 10 m	Lô số 1309		3.300.000
2.10	Đường QH 10 m	Lô số 1317		3.300.000
2.11	Đường QH 10 m	Lô số 1316	Lô số 1311	3.000.000
3	**Chia lô đất ở vùng Cồn Liên Xuân được UBND huyện phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tại QĐ số 476 /QĐ- UBND ngày 05/3/2021**			
	Đường xã quy hoạch 8 m	Lô số 11, lô 12	Lô số 13	2.500.000
4	**Chia lô đất ở vùng Cồn Nông Dân được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 2610 /QĐ-UBND ngày 20 /10/2022**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường xã quy hoạch 10 m nút giao với đường xã QH 9 m	thửa số 340; tờ bản đồ 24	thửa số 340; tờ bản đồ số 24	4.000.000
4.2	Đường xã quy hoạch 9 m	thửa số 334; tờ bản đồ số 24	thửa số 339; tờ bản đồ số 24	3.000.000
4.3	Đường xã quy hoạch 9 m nút giao với đường xã QH 6 m	thửa số 332; tờ bản đồ số 24	thửa số 333; tờ bản đồ số 24	4.000.000
4.4	Đường xã quy hoạch 9 m	thửa số 329; tờ bản đồ số 24	thửa số 331; tờ bản đồ số 24	3.000.000
5	**Chia lô đất ở Vùng Cồn xóm Nho Tân được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 2891/QĐ-UBND ngày 17/10/2024**			
5.1	Đường xã quy hoạch 15 m	Lô số 1; 5;6;7;8;17;18;19;20	Lô số : 29;30;31;32	4.000.000
5.2	Đường xã quy hoạch 12 m lối 1	Lô số 4; 12; 16;24	Lô số 28; 36; 40	3.000.000
5.3	Đường quy hoạch 12 m lối 2	Lô số 2; 3; 9; 10;11; 13; 14; 15; 21; 23	Lô số 25; 26; 27;33;34;35; 37; 38 ;39	2.500.000
6	**Chia lô đất ở Vùng Ruộng Cửa xóm Liên Chung, xã Phong Thịnh được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 4043/QĐ-UBND ngày 30/12/2022**			
6.1	Đường quy hoạch 21 m	Lô số 19	Lô số 23	4.000.000
6.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 7	Lô số 12	3.500.000
6.3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 1	Lô số 6	3.500.000
6.4	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 13, 24	Lô số 18, 27	3.000.000
7	**Khu quy hoạch vùng Cây Dừa, xóm Thuận Hoà (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện)**			
7.1	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 01	Lô số 03	4.000.000
7.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 04	Lô số 22	3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 103

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ ĐỒNG VĂN (nay là xã Đại Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46B đoạn qua xã Đồng Văn**			
	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Lan đồng (thửa số 143 tờ bản đồ số 10)	Đến Nguyễn Xuân Sỹ (thửa số 2 tờ bản đồ số 10)	8.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường từ Ngã 5- đến đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Hải (thửa số 74, tờ bản đồ số 2, hai bên đường)	Đến Ông Dũng (Đông Thượng) (thửa số 304 tờ bản đồ số 10)	2.500.000
2.2	Đường từ Ngã 5 đến - ốt sửa xe	Từ Ốt LýTùng (Phượng sơn) (thửa số 99, tờ bản đồ số 2)	Đến ông Quy (Phú Hậu) (thửa số 623 tờ bản đồ số 05)	2.500.000
3	**Đường đê Đồng Văn**			
	Dọc đường đê	Từ bà Hùng (Lộc Xuân) (thửa số 7, tờ bản đồ số 3)	Đến Bà Tâm (Đông Thượng) (thửa số 680, tờ bản đồ số 10)	2.500.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường xã	Từ nhà Ông Tý (Đông Thượng) (thửa số 408, tờ bản đồ số 10)	Đến Ông Mùi (Đông Thượng) (thửa số 698, tờ bản đồ số 10)	2.500.000
4.2	Đường xã	Đầu Cầu Bà Kỷ (thửa số 2273 tờ bản đồ số 8	Cuối TRần đình Tính (thửa số 1671, tờ bản đồ số 12)	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Phú Hậu**			
1.1	Đường trục chính	Đầu từ ông Lê Văn Lợi (thửa số 79, tờ bản đồ số 5)	Cuối nghĩa địa (thửa số 1037, tờ bản đồ số 5)	850.000
1.2	Đường trục chính	Đầu Ông Thảng (thửa số 443 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Sáu (thửa số 695, tờ bản đồ số 5)	850.000
1.3	Đường trục chính	Đầu ngã 4 ông Bình (thửa số 309 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Hạnh (thửa số 935, tờ bản đồ số 5)	850.000
1.4	Đường trục chính	Đầu ngã 3 ông Mậu (thửa số 503 tờ bản đồ số 5)	Cuối dốc ông Lề (thửa số 583, tờ bản đồ số 5)	850.000
1.5	Đường trục chính	Đầu Bà Tư (thửa số 572 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Công (thửa số 558, tờ bản đồ số 5)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.6	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Phương (thửa số 39 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Triều (thửa số 02, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.7	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Tốn (thửa số 34 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Triều (thửa số 02, tờ bản đồ số 2)	800.000
1.8	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Dũng (thửa số 81 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Thanh (thửa số 70, tờ bản đồ số 2)	800.000
1.9	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Dũng (thửa số 81 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Thanh (thửa số 70, tờ bản đồ số 2)	800.000
1.10	Đường xóm	Đường nhựa	Cuối Ông Sơn (thửa số 48, tờ bản đồ số 2)	800.000
1.11	Đường xóm	Đường bê tông	Cuối Bà liệu (thửa số 12, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.12	Đường xóm	Đầu ngã ông Lợi (thửa số 78 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Trí (thửa số 35, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.13	Đường xóm	Đầu ngã ông Nam (thửa số 129 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Hải (thửa số 75, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.14	Đường xóm	Đầu ngã 3 Võ Bá Phương (thửa số 39 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Văn Triển (thửa số 2, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.15	Đường xóm	Đầu Bà Nghĩa (thửa số 424 tờ bản đồ số 5)	Cuối Bà Tâm (thửa số 830, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.16	Đường xóm	Đầu Ông Lý (thửa số 472 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Sửu (thửa số 1621, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.17	Đường xóm	Đầu Ông Mão (thửa số 531 tờ bản đồ số 5)	Cuối Bà Băm (thửa số 579, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.18	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ Đậu (thửa số 736 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Dần (thửa số 669, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.19	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Hùng (thửa số 601 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Văn Triển (thửa số 647, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.20	Đường xóm	Đầu ông Phương (thửa số 775 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Trinh (thửa số 2, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.21	Đường xóm	Đầu Minh (thửa số 927 tờ bản đồ số 5)	Cuối Hợi (thửa số 931, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.22	Đường xóm	Đầu NVH (thửa số 432 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Đồng (thửa số 1641, tờ bản đồ số 5)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.23	Đường xóm	Đầu Thàng (thửa số 443 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Lý (thửa số 496, tờ bản đồ số 5)	800.000
1.24	Đường xóm	Đầu Ông Tâm (thửa số 495 tờ bản đồ số 5)	Cuối Nguyễn Công Hòa (thửa số 547, tờ bản đồ số 5)	800.000
2	**Xóm Phượng Sơn**			
2.1	Đường trục chính	Đầu ông Võ Văn Ba (thửa số 145 tờ bản đồ số 4)	Cuối Trường THCS (thửa số 1417, tờ bản đồ số 5)	900.000
2.2	Đường trục chính	Đầu Ngô Thị Bảy (thửa số 2200 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Phạm Viết Định (thửa số 939, tờ bản đồ số 4)	850.000
2.3	Đường trục chính	Đầu ngã 3 Võ Bá Trường (thửa số 737 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Nguyễn Quang Hòa (thửa số 2228, tờ bản đồ số 4)	850.000
2.4	Đường trục chính	Đầu đường nhựa (thửa số 260 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Hải (thửa số 375, tờ bản đồ số 5)	850.000
2.5	Đường xóm	Đầu đường nhựa (thửa số 46 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Trần Đình Khang (thửa số 375, tờ bản đồ số 5)	800.000
2.6	Đường xóm	Đầu Lê Thế (thửa số 262 tờ bản đồ số 4)	Cuối ao NTS (thửa số 240, tờ bản đồ số 4)	800.000
2.7	Đường xóm	Đầu thầy Phúc (thửa số 2115 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Nguyễn Văn Thàng (thửa số 375, tờ bản đồ số 5)	800.000
2.8	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phúc (thửa số 1006 tờ bản đồ số 4)	Cuối Võ Thị Tiếu (thửa số 747, tờ bản đồ số 4)	800.000
2.9	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phúc (thửa số 1006 tờ bản đồ số 4)	Cuối Võ Thị Tiếu (thửa số 747, tờ bản đồ số 4)	800.000
2.10	Đường xóm	Đầu Lê Ngọc Nam (thửa số 787 tờ bản đồ số 4)	Cuối NVH (thửa số 998, tờ bản đồ số 4)	800.000
2.11	Đường xóm	Đầu Võ Bá Quý (thửa số 923 tờ bản đồ số 4)	Cuối Lê Xuân Hùng (Diệu) (thửa số 877, tờ bản đồ số 4)	800.000
3	**Xóm Lộc Xuân**			
3.1	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Chương (thửa số 33 tờ bản đồ số 3)	Cuối NVH (thửa số 32, tờ bản đồ số 7)	900.000
3.2	Đường trục chính	Đầu nhà trẻ (thửa số 101 tờ bản đồ số 7)	Cuối Trần Xuân Đăng (thửa số 511, tờ bản đồ số 7)	900.000
3.3	Đường trục chính	Đầu Hoàng Văn Minh (thửa số 345 tờ bản đồ số 7)	Cuối nhà thờ họ Phạm (thửa số 891, tờ bản đồ số 12)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Phúc (thửa số 923 tờ bản đồ số 4)	Cuối Phạm Thị Tụy (thửa số 877, tờ bản đồ số 8)	800.000
3.5	Đường xóm	Đầu Ngô Thị Tuân (thửa số …. tờ bản đồ số 8)	Cuối Phạm Thị Tụy (thửa số 877, tờ bản đồ số 8)	800.000
3.6	Đường xóm	Đầu Lê Văn Phúc (thửa số 461 tờ bản đồ số 8)	Cuối Lê Văn Hùng (thửa số 79, tờ bản đồ số 7)	800.000
3.7	Đường xóm	Đầu Phạm Tý (thửa số 111 tờ bản đồ số 7)	Cuối Lê Thị Thắm (thửa số 109, tờ bản đồ số 7)	800.000
3.8	Đường xóm	Đầu Nguyễn Thị bình (thửa số 397 tờ bản đồ số 7)	Cuối Nguyễn Thị Hương (thửa số 373, tờ bản đồ số 7)	800.000
3.9	Đường xóm	Đầu Hoàng Văn Nhuần (thửa số 350 tờ bản đồ số 7)	Cuối Phạm Viết Phùng (thửa số 522, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.10	Đường xóm	Đầu Phạm Viết Sử (thửa số 812 tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Văn (thửa số 628, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.11	Đường xóm	Đầu Phạm Thị Tỵ (thửa số 726 tờ bản đồ số 12)	Cuối Phạm Thị Đường (thửa số 723, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.12	Đường xóm	Đầu Phạm Viết Phương (thửa số 620 tờ bản đồ số 12)	Cuối Phạm Thị Đồng (thửa số 619, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.13	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Khang (thửa số 60 tờ bản đồ số 11)	Cuối Nguyễn Xuân Hùng (thửa số 61, tờ bản đồ số 11)	800.000
3.14	Đường xóm	Đầu Trần Đình Kiên (thửa số 224 tờ bản đồ số 11)	Cuối Phạm Viết Thuật (thửa số 8, tờ bản đồ số 11)	800.000
3.15	Đường xóm	Đầu NVH (thửa số 451 tờ bản đồ số 7)	Cuối Phạm Viết Ngọ (thửa số 445, tờ bản đồ số 7)	800.000
4	**Xóm Tiên Quánh**			
4.1	Đường trục chính	Đầu Trần Văn Dần (thửa số 1574 tờ bản đồ số 12)	Cuối nhà thờ họ Lê Vinh (thửa số 1501, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.2	Đường trục chính	Đầu NVH Thượng Quánh (thửa số 1490 tờ bản đồ số 12)	Cuối Nguyễn Thị Tam (thửa số 1501, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.3	Đường trục chính	Đầu Lê Văn Hùng (thửa số 1251 tờ bản đồ số 12)	Cuối Hoàng Văn Thới (thửa số 857, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.4	Đường trục chính	Đầu Phan Đức Hậu (thửa số 856 tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Công Trí (thửa số 476, tờ bản đồ số 12)	850.000
4.5	Đường xóm	Đầu Hoàng Văn Sưởng (thửa số 1660 tờ bản đồ số 12)	Cuối Hoàng Văn Long (thửa số 123, tờ bản đồ số 12)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.6	Đường xóm	Đầu Võ Bá Giáp (thửa số 39 tờ bản đồ số 12)	Cuối Võ Bá Thành (thửa số 2460, tờ bản đồ số 8)	800.000
4.7	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Thanh (thửa số 2462 tờ bản đồ số 8)	Cuối Võ Thị Thủy (thửa số 2480, tờ bản đồ số 8)	800.000
4.8	Đường xóm	Đầu Hoàng Văn Nha (thửa số 349 tờ bản đồ số 12)	Cuối Nguyễn Xuân Nuôi (thửa số 346, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.9	Đường xóm	Đầu Võ Bá Nghĩa (thửa số 579 tờ bản đồ số 12)	Cuối Trần Đình Như (thửa số 667, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.10	Đường xóm	Đầu Trần Đình Minh (thửa số 937 tờ bản đồ số 12)	Cuối Hoàng Văn Quang (thửa số 860, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.11	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Vương (thửa số 940 tờ bản đồ số 12)	Cuối Nguyễn Xuân Tùng (thửa số 861, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.12	Đường xóm	Đầu Trần Đình Thọ (thửa số 943 tờ bản đồ số 12)	Cuối Trần Đình Đồng (thửa số 860, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.13	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phương (thửa số 1473 tờ bản đồ số 12)	Cuối Trần Đình Đồng (thửa số 1473, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.14	Đường xóm	Đầu NVH Thượng Quánh (thửa số 1525 tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Văn Đình (thửa số 1498, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.15	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ TRần Văn (thửa số 1567 tờ bản đồ số 12)	Cuối Phạm Thị Thể (thửa số 1590, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.16	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phương (thửa số 1528 tờ bản đồ số 12)	Cuối Ngũ Thị Hồng (thửa số 1564, tờ bản đồ số 12)	800.000
4.17	Đường xóm	Đầu Phạm Đức Thìn (thửa số 1432 tờ bản đồ số 12)	Cuối bãi (thửa số 1574, tờ bản đồ số 12)	800.000
5	**Xóm Đình Sơn**			
5.1	Đường trục chính	Đầu đền ông Nến (thửa số 370 tờ bản đồ số 9)	Cuối Trần Đình Hiếu (thửa số 994, tờ bản đồ số 9)	900.000
5.2	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Tiến (thửa số 773 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Thanh Long (thửa số 404, tờ bản đồ số 9)	850.000
5.3	Đường trục chính	Đầu ông Dương Minh Hiền (thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Dương Đình Lục (thửa số 2129, tờ bản đồ số 13)	900.000
5.4	Đường xóm	Đầu đền ông Nến (thửa số 370 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Hữu Ngũ (thửa số 96, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.5	Đường xóm	Đầu Nguyễn Văn Lợi (thửa số 287 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Hữu Kỷ (thửa số 149, tờ bản đồ số 9)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.6	Đường xóm	Đầu Trần Đình Kháng (thửa số 572 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Văn Tân (thửa số 454, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.7	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ Hoàng (thửa số 1722, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Đình (thửa số 1555, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.8	Đường xóm	Từ đầu thửa 1473, bản đồ số 9	Cuối ông Hoàng Văn Tính (thửa số 1554, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.9	Đường xóm	Đầu Ông Hoàng Văn Tân (thửa số 1708, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Minh (thửa số 1641, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.10	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Ngọc (thửa số 2089, tờ bản đồ số 9)	Cuối bà Hoàng Thị Lan (thửa số 1729, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.11	Đường xóm	Đầu nhà bà Hớn (thửa số 1730 tờ bản đồ số 9)	Cuối HTX (thửa số 1218, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.12	Đường xóm	Đường liên thôn	Cuối ông Hoàng Văn Long (thửa số 1706, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.13	Đường xóm	Đầu bà Lê Thị Song (thửa số 1840, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Trần Đình tý (thửa số 1778, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.14	Đường xóm	Thửa 1840, tờ bản đồ số 9	Cuối bà Dương Thị Cung (thửa số 1778, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.15	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Đệ (thửa số 1704, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Linh (thửa số 1654, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.16	Đường xóm	Từ đê	Cuối ông Hoàng Văn Liêu (thửa số 1795, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.17	Đường xóm	Từ NVH xóm Phượng Đình (thửa số 1834, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Trung (thửa số 1699, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.18	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Khánh (thửa số 1766, tờ bản đồ số 9)	Cuối bà Hoàng Thị Ái (thửa số 1659, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.19	Đường xóm	Đầu ông Thân (thửa số 1802, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Sáu, bà Ngải (thửa số 1659, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.20	Đường xóm	Đầu ngã ba Ông Vinh (thửa số 1742, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Võ Bá Hùng (thửa số 1804, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.21	Đường xóm	Đầu ông Tám (thửa số 1855, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Linh (thửa số 1852, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.22	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Hai (thửa số 1904, tờ bản đồ số 9)	Cuối Bà Hai (thửa số 1826, tờ bản đồ số 9)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.23	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Tuý (thửa số 1895, tờ bản đồ số 9)	Cuối Ông Ái (thửa số 1830, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.24	Đường xóm	Đầu ao NTS (thửa số 1904, tờ bản đồ số 9)	Cuối Ông Dương Đình Tuấn (thửa số 1830, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.25	Đường xóm	Đầu ngã ba ông Giáp (thửa số 1890, tờ bản đồ số 9)	Cuối bà Hà (thửa số 2064, tờ bản đồ số 9)	800.000
5.26	Đường xóm	Đầu bà lê Thị Tam (thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Khai (thửa số 18, tờ bản đồ số 13)	800.000
5.27	Đường xóm	Đầu bà Sinh (thửa số 37, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Bà Huệ (thửa số 38, tờ bản đồ số 13)	800.000
5.28	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Phùng (thửa số 48, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Dương Đình Kỷ (thửa số 21 tờ bản đồ số 13)	800.000
5.29	Đường xóm	Đầu bà Hồng (thửa số 2721, tờ bản đồ số 8)	Cuối ông Võ Bá Nông (thửa số 2467 tờ bản đồ số 8)	800.000
5.30	Đường xóm	Đầu ông Kỷ (thửa số 2365, tờ bản đồ số 8)	Cuối ông Mậu (thửa số 2363, tờ bản đồ số 8)	800.000
5.31	Đường xóm	Đầu ông nguyễn Xuân Hạnh (thửa số 573, tờ bản đồ số 12)	Cuối ông Như (thửa số 667, tờ bản đồ số 12)	800.000
5.32	Đường xóm	Đầu NVH Tiên Kiều (thửa số 851, tờ bản đồ số 12)	Cuối bà Khôi (thửa số 676, tờ bản đồ số 12)	800.000
6	**Xóm Đông Thượng**			
6.1	Đường trục chính	Đầu Ông Trịnh Bá Thuyên (thửa số 410, tờ bản đồ số 10)	Cuối Trịnh Văn Lương (thửa số 588, tờ bản đồ số 10)	850.000
6.2	Đường trục chính	Đầu nhà thờ họ Nguyễn (thửa số 508, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Trịnh Văn Nam (thửa số 622, tờ bản đồ số 10)	850.000
6.3	Đường trục chính	Đầu ông Trịnh Quang Thịnh (thửa số 299, tờ bản đồ số 10)	Cuối Phạm Thị Ngọc (thửa số 1695, tờ bản đồ số 10)	850.000
6.4	Đường xóm	Đầu nhà ông Thảo (thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	ông Sinh (thửa số 103, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.5	Đường xóm	Đầu Ông Châu (thửa số 134, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Châu (thửa số 96, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.6	Đường xóm	từ đầu Quốc lộ 46B	Cuối ông Toán (thửa số 4, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.7	Đường xóm	Đầu Ông Ngọ (thửa số 128, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Nhâm (thửa số 110, tờ bản đồ số 10)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.8	Đường xóm	Giếng làng	Cuối ông Đăng (thửa số 457, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.9	Đường xóm	Đầu Ông Hoá (thửa số 463, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Hợi (thửa số 538, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.10	Đường xóm	Đầu Ông Hệ (thửa số 460, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Hồng (thửa số 452, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.11	Đường xóm	Đầu ngà 3 ông Hợi (thửa số 463, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Sáu (thửa số 509, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.12	Đường xóm	Đầu ông Lục (thửa số 540, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Lưu (thửa số 630, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.13	Đường xóm	Đầu nhà thờ ông Nam (thửa số 643, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Hoan (thửa số 625, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.14	Đường xóm	Đầu ông Đồng (thửa số 1130, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Ngọc (thửa số 672, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.15	Đường xóm	Đầu ông Khôi (thửa số 594, tờ bản đồ số 10)	Cuối Ông Đệ (thửa số 648, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.16	Đường xóm	Đầu ông Đường (thửa số 358, tờ bản đồ số 10)	Cuối Ông Du (thửa số 393, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.17	Đường xóm	Đầu NVH xóm Đông Thượng (thửa số 406, tờ bản đồ số 10)	Cuối Ông Hội (thửa số 390, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.18	Đường xóm	Đầu ngã 3 (thửa số 506, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Nguyệt (thửa số 498, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.19	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ trịnh (thửa số 299, tờ bản đồ số 10)	Cuối phần phân lô (thửa số 858, tờ bản đồ số 10)	800.000
6.20	Đường xóm	Đầu bà bà Hà (thửa số 397, tờ bản đồ số 10)	Cuối đình làng (thửa số 434, tờ bản đồ số 10)	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đồng Văn cũ			800.000
B	**XÃ ĐẠI ĐỒNG CŨ (nay là xã Đại Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46B (Thanh Văn cũ)**			
1.1	Đường Quốc lộ 46B	Khu vực đồi rạng (thửa số 05, tờ bản đồ số 03)	Khu vực đồi rạng (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	5.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46B	Từ nhà Anh Hạnh (thửa số 48, tờ bản đồ số 03)	Đến nhà Anh Quang (thửa số 191, tờ bản đồ số 03)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.3	Đường Quốc lộ 46B	Nhà cư-ty mỹ (thửa số 321, tờ bản đồ số 03)	Đến nhà bảy viên (thửa số 446, tờ bản đồ số 03)	5.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 46B	Từ anh Tỵ (thửa số 4, tờ bản đồ số 06)	Đến Bà chiểu (thửa số 404, tờ bản đồ số bđ 07)	5.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 46B	Từ An Lượng (thửa số 320, tờ bản đồ số 07)	Đến ông Thảnh (thửa số 1017, tờ bản đồ số 07)	5.000.000
2	**Đường Quốc lộ 46B (Thanh Hưng cũ)**			
2.1	Đường Quốc lộ 46B	Từ ông Quỳ (thửa số 1012, tờ bản đồ số 17)	Đến ông Sơn (thửa số 1049, tờ bản đồ số 17)	6.000.000
2.2	Đường Quốc lộ 46B	Từ ông Quỳ (thửa số 4, tờ bản đồ số 21)	Đến ông Bình Nhật (thửa số 171, tờ bản đồ số 21)	6.000.000
2.3	Đường Quốc lộ 46B	Ông vỹ (thửa số 102, tờ bản đồ số 21)	Đến ông Hùng (thửa số 317, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
2.4	Đường Quốc lộ 46B	Từ Bà Căn (thửa số 833, tờ bản đồ số 17)	Đến ông Tĩnh (thửa số 956, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
2.5	Đường Quốc lộ 46B	Ông Khoan (thửa số 8, tờ bản đồ số 17)	Đến ông Viện (thửa số 727, tờ bản đồ số 727)	5.500.000
2.6	Đường Quốc lộ 46B	Từ QL46 (thửa số 347,... 478, tờ bản đồ số 21)	Đến ông Tỵ (thửa số 485,...455, tờ bản đồ số 21)	5.500.000
2.7	Đường Quốc lộ 46B	Nhà thờ Họ Cảnh (thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Đến bà Đồng (thửa số 20, tờ bản đồ số 25)	5.500.000
2.8	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Trí (thửa số 545, tờ bản đồ số 26)	Đến bà Đồng (thửa số 589, tờ bản đồ số 26)	5.500.000
2.9	Đường Quốc lộ 46B	QLộ 46 cũ ((lô 01 Vùng quy hoạch mới)	Đoạn giữa rú Hao (lô 45)	5.500.000
3	**Đường Quốc lộ 46 (Thanh Tường cũ)**			
3.1	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông thế (thửa số 1666, tờ bản đồ số 30)	Đến Sơn Thu (thửa số 1703, tờ bản đồ số 30)	6.000.000
3.2	Đường Quốc lộ 46B	Từ CA xã (thửa số 02, tờ bản đồ số 33)	Đến Thảo Ba (thửa số 49, tờ bản đồ số 33)	6.000.000
3.3	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Hợi (thửa số 34, tờ bản đồ số 32)	Đến Bà Chắt (thửa số 1756, tờ bản đồ số 32)	6.000.000
3.4	Đường Quốc lộ 46B	Từ A Hùng (thửa số 1653, tờ bản đồ số 30)	Đến bà châu (thửa số 1694, tờ bản đồ số 30)	6.000.000
3.5	Đường Quốc lộ 46B	Từ A- Tứ (thửa số 01, tờ bản đồ số 33	đến Vinh tuyên (thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.6	Đường Quốc lộ 46B	Từ A Hùng (thửa 40, tờ bản đồ số 32)	đến Giang Đàn (thửa số 1758, tờ bản đồ số 32)	6.000.000
3.7	Đường Quốc lộ 46B	Từ Hiền đường (thửa số 778, tờ bản đồ số 29)	đến Anh Hòa Tứ (thửa số 829, tờ bản đồ số 29)	6.000.000
3.8	Đường Quốc lộ 46B	Từ Thanh hùng (thửa số 663, tờ bản đồ số 29)	đến Anh Thắng Tý (thửa số 800, tờ bản đồ số 29)	5.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
1	**Khu dân cư (Thanh văn cũ)**			
1.1	Đường xã	Đường 46 (thửa số 202, tờ bản đồ số 06), (lô 03)	Đến cơ đê (xóm 1 đến xóm 8 Thanh văn cũ) (thửa số 1756, tờ bản đồ số 06)	2.200.000
1.2	Đường xã	Đê sông lam (thửa số 04, tờ bản đồ số 3) (thửa số 06, 154, tờ bản đồ số 02)	Từ rạng đến giáp xã Thanh tường cũ (thửa 154, tờ bản đồ số 02)	1.200.000
1.3	Đường xã	Từ bến xây (thửa số 143, tờ bản đồ số 11)	Đến bến thị (thửa số 2348, tờ bản đồ số 10)	950.000
1.4	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 241, tờ bản đồ số 05)	Thổ cư thôn 6 (thửa số 624, tờ bản đồ số 05)	800.000
1.5	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 741, tờ bản đồ số 5)	Thổ cư thôn 7 (thửa số 587, tờ bản đồ số 9)	800.000
1.6	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 2367, tờ bản đồ số 10)	Thổ cư thôn 8 (thửa số 141, tờ bản đồ số 13)	800.000
1.7	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 01, tờ bản đồ số 10)	Thổ cư thôn 9 (thửa số 149, tờ bản đồ số 11)	850.000
1.8	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 936, tờ bản đồ số 7)	Thổ cư thôn 2 (thửa số 1851, tờ bản đồ số 6)	850.000
1.9	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 808, tờ bản đồ số 6)	Thổ cư thôn 3 (thửa số 1635., tờ bản đồ số 6)	850.000
1.10	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 124, tờ bản đồ số 02)	Thổ cư thôn 4 (thửa số 1979, tờ bản đồ số 06)	850.000
1.11	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 637, tờ bản đồ số 7)	Thổ cư thôn1 (thửa số 1976, tờ bản đồ số 06)	950.000
1.12	Đường liên thôn	Đường liên thôn (thửa số 01, tờ bản đồ số 2)	Thổ cư thôn 5 (thửa số 373, tờ bản đồ số 03)	950.000
2	**Các vị trí còn lại (Thanh Hưng cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường xã	Từ UBND xã (thửa số 917, tờ bản đồ số 17)	Đến ngã tư lò ngói (các Lô vùng trục dọc, tờ bản đồ số 22)	2.400.000
2.2	Đường xã	Dãy 2 khu vực rạng (thửa số 86, tờ bản đồ số 21)	Dãy 2 khu vực rạng (thửa số 491, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
2.3	Đường xã	Dãy 3 khu vực rạng (thửa số 87, tờ bản đồ số 21)	Dãy 3 khu vực rạng (thửa số 520, tờ bản đồ số 21)	1.400.000
2.4	Đường xã	Đường xã (thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Đến cổng hải Ngọ (thửa số 109, tờ bản đồ số 13)	900.000
2.5	Đường xã	Từ Hải ngọ (thửa số 03, tờ bản đồ số 12)	Đến anh Tuấn (thửa số 2346, tờ bản đồ số 09)	900.000
2.6	Đường xã	Trục giữa xóm 4 (thửa số 185, tờ bản đồ số 18)	Đến xóm 12 (thửa số 1130, tờ bản đồ số 18)	900.000
2.7	Đường xã	Từ bà Quế (thửa số 845,...1002, tờ bản đồ số 17)	Đến bến đò (thửa số 1083, tờ bản đồ số 17)	900.000
2.8	Đường xã	Từ ông Tý (thửa số 617, tờ bản đồ số 17)	Đến baà Vỹ (thửa số 722, tờ bản đồ số 17)	900.000
2.9	Đường xã	Từ Cổng bà Minh (thửa số 177, tờ bản đồ số 17)	Đến cổng anh Việt (thửa số 1075, tờ bản đồ số 17)	900.000
2.10	Đường xã	Từ ông Thọ (thửa số 318, tờ bản đồ số 21)	Đến ông Hòa (thửa số 558, tờ bản đồ số 21)	900.000
2.11	Đường xã	Từ trọt tran (thửa số 383, tờ bản đồ số 22)	Đi Anh Hải (thửa số 2353, tờ bản đồ số 22)	900.000
2.12	Đường xã	Từ bà Hạnh (thửa số 398, tờ bản đồ số 22)	Đến cây trai (thửa số 906, tờ bản đồ số 22)	900.000
2.13	Đường xã	Khu dân cư xóm 3 (thửa số 946., tờ bản đồ số 18)	Khu dân cư xóm 3 (thửa số 1841, tờ bản đồ số 18)	900.000
2.14	Đường xã	Khu dân cư xóm 5 (thửa số 302, tờ bản đồ số 18)	Khu dân cư xóm 5 (thửa số 394, tờ bản đồ số 17)	900.000
2.15	Đường liên thôn	Đoạn giưa xóm 1 (thửa số 320, tờ bản đồ số 21)	Đến xóm 10 (thửa số 573, tờ bản đồ số 21)	800.000
2.16	Đường liên thôn	Từ đoạn giưa xóm 9 (thửa số 743, tờ bản đồ số 22)	đến xóm 10 (thửa số 2350, tờ bản đồ số 22)	800.000
2.17	Đường liên thôn	Đoạn giữa xóm 3 (thửa số 88, tờ bản đồ số 18)	Đoạn giữa xóm 3 (thửa số 987, tờ bản đồ số 18)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.18	Đường liên thôn	Từ xóm 5 (thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	Đến xóm 12 (thửa số 1839, tờ bản đồ số 18)	800.000
2.19	Đường liên thôn	Từ đỉnh 5 (thửa số 310, tờ bản đồ số 18)	Đến xóm 12 rú thờ (thửa số 1839, tờ bản đồ số 18)	800.000
2.20	Đường liên thôn	Từ đỉnh xóm 4 (thửa số 14, tờ bản đồ số 17)	Đến đỉnh xóm 12 (thửa số 1857, tờ bản đồ số 15)	800.000
2.21	Đường liên thôn	Từ làng xóm 6 (thửa số 108, tờ bản đồ số 18)	Đỉnh xóm 6 (thửa số 1623, tờ bản đồ số 19)	800.000
2.22	Đường liên thôn	Từ đỉnh xóm 7 (thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	Đến đỉnh xóm 8 (thửa số 210, tờ bản đồ số 19)	800.000
2.23	Đường liên thôn	Từ Rú trộ trước (thửa số 05, tờ bản đồ số 20)	Đến rú trộ trước (thửa số 144, tờ bản đồ số 20)	800.000
2.24	Đường liên thôn	Từ Rú phường dãy trên (thửa số 09, tờ bản đồ số 20)	Đến rú phường dãy dưới (thửa số 592, tờ bản đồ số 26)	800.000
3	**Các vị trí còn lại (Thanh Tường cũ)**			
3.1	Đường liên thôn	Từ đê tả lam (thửa số 758, tờ bản đồ số 32)	Đến Bà Nhâm (thửa số 1760, tờ bản đồ số 32)	900.000
3.2	Đường liên thôn	Từ A Thu hà (thửa số 130, tờ bản đồ số 32)	Đến bà Nhâm (thửa số 393, tờ bản đồ số 32)	2.100.000
3.3	Đường liên thôn	Từ Năm ảnh (thửa số 612, tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Đức (thửa số 1584, tờ bản đồ số 30)	2.100.000
3.4	Đường liên thôn	Từ ông Thìn (thửa số 712, tờ bản đồ số 30)	Đến A Phú Thọ (thửa số 1686, tờ bản đồ số 30)	900.000
3.5	Đường liên thôn	Từ Bắc sáu (thửa số 987, tờ bản đồ số 32)	Đến bà huê (thửa số 1551, tờ bản đồ số 32)	900.000
3.6	Đường liên thôn	Từ nghĩa trang liệt sỹ (thửa số 538, tờ bản đồ số 29)	Đến Nguyễn gia Vinh vỹ trái phải (thửa số 720, tờ bản đồ số 29)	900.000
3.7	Đường liên thôn	Từ lê Thân (thửa số 268, tờ bản đồ số 30)	Đến Chị Lý (thửa số 1698, tờ bản đồ số 30)	800.000
4	**Khu dân cư (Thanh Tường cũ)**			
4.1	Đường xã	Khu dân cư xóm 1 (thửa số 1363, tờ bản đồ số 32)	Khu dân cư xóm 1 (thửa số 1746, tờ bản đồ số 32)	800.000
4.2	Đường liên thôn	Xóm 2 (thửa số 1351, tờ bản đồ số 32)	Xóm 2 (thửa số 1620, tờ bản đồ số 32)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường liên thôn	Xóm 3 (thửa số 851, tờ bản đồ số 32)	Xóm 3 (thửa số 1587, tờ bản đồ số 32)	800.000
4.4	Đường liên thôn	Vùng Ao xóm 3 (lô 1, tờ bản đồ số 32)	Vùng Ao xóm 3 (lô 32, tờ bản đồ số 32)	900.000
4.5	Đường liên thôn	Xóm 4 (thửa số 32, tờ bản đồ số 32)	Xóm 4 (thửa số 850, tờ bản đồ số 32)	800.000
4.6	Đường liên thôn	Xóm 5 (thửa số 41, tờ bản đồ số 32)	Xóm 5 (thửa số 1764, tờ bản đồ số 32)	800.000
4.7	Đường liên thôn	Xóm 6 (thửa số 11, tờ bản đồ số 30)	Xóm 6 (thửa số 1577, tờ bản đồ số 30)	800.000
4.8	Đường liên thôn	Xóm 8 (thửa số 223, tờ bản đồ số 30)	Xóm 8 (thửa số 1287, tờ bản đồ số 30)	800.000
4.9	Đường liên thôn	Vùng dân cư mới xóm 4 (lô10,..., tờ bản đồ số 32)	Vùng dân cư mới xóm 4 (lô 32, tờ bản đồ số 32)	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đại Đồng cũ			800.000
C	**XÃ THANH NGỌC (nay là xã Đại Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 46B đoạn qua xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương**			
1.1	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Long (thửa số 643, tờ bản đố số 30)	Ông Thuỷ (thửa số 610, tờ bản đố số 30)	8.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Thương (thửa số 611, tờ bản đố số 30)	Cô Thông (thửa số 469, tờ bản đố số 30)	8.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 46B	Từ Ông Thanh (thửa số 658, tờ bản đố số 30)	Ông Mỹ (thửa số 767, tờ bản đố số 30)	8.000.000
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Chất (thửa số 2001, tờ bản đố số 19)	Ông Niêm (thửa số 929, tờ bản đố số 19)	6.000.000
2.2	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Cương (thửa số 1003, tờ bản đố số 19)	Ông Toàn (thửa số 1081, tờ bản đố số 19)	6.000.000
2.3	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Cương (thửa số 629, tờ bản đố số 20)	Ông Toàn (thửa số 431, tờ bản đố số 20)	4.000.000
2.4	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Quy hoạch (thửa số 1302, tờ bản đố số 20)	Ông Hoá (thửa số 246, tờ bản đố số 20)	4.000.000
2.5	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Lương (thửa số 430, tờ bản đố số 21)	Quy hoạch (thửa số 148, tờ bản đố số 21)	4.000.000
2.6	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Hoà (thửa số 89, tờ bản đố số 21)	Bà Phương (thửa số 425, tờ bản đố số 21)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Lĩnh (thửa số 367, tờ bản đố số 15)	Ông Thông (thửa số 1559, tờ bản đố số 15)	4.000.000
2.8	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Ông Nhâm (thửa số 230, tờ bản đố số 15)	bà Nhật (thửa số 57, tờ bản đố số 15)	4.000.000
2.9	Đường Tỉnh lộ 533B	Từ Bà Hạnh (thửa số 126, tờ bản đố số 9)	Ông Lương (thửa số 128, tờ bản đố số 9)	4.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường huyện 357	Từ Ông Mạnh (Lô số 01, tờ bản đồ vùng Quýt)	Đến Ông Hùng (thửa số 378, tờ bản đố số 30)	3.500.000
3.2	Đường huyện 357	Từ Quy hoạch (thửa số 802, tờ bản đồ số 30)	Đến Quy hoạch (thửa số 806, tờ bản đố số 30)	3.500.000
3.3	Đường huyện 357	Từ Bà Ngọc (thửa số 789, tờ bản đồ số 31)	Đến Ông Phương (thửa số 2550, tờ bản đố số 31)	3.000.000
3.4	Đường huyện 357	Từ Bà Mai (thửa số 820, tờ bản đồ số 31)	Đến Quy hoạch (lô số 05, tờ bản đố số 31)	3.000.000
3.5	Đường huyện 357	Từ Bà Thung (thửa số 894, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Đờn (thửa số 168, tờ bản đố số 25 và thửa 566, tờ bản đồ số 26)	3.000.000
3.6	Đường huyện 357	Từ Ông Hạ (thửa số 988, tờ bản đồ số 25)	Đến Ông Đạo (thửa số 169, tờ bản đố số 25)	3.000.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường xã từ Công Phùng đi xã Mỹ Sơn Đô Lương	Từ Bà Bính (thửa số 592, tờ bản đồ số 15)	Đến Ông Truật (thửa số 300, tờ bản đố số 16)	600.000
4.2	Đường xã từ ông Huân đi xã Ngọc Sơn	Từ Ông Huân (thửa số 300, tờ bản đồ số 20)	Đến Bà Hoa (thửa số 16, tờ bản đố số 27)	600.000
4.3	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Ông Huê (thửa số 909, tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Mão (thửa số 1318, tờ bản đố số 13)	700.000
4.4	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Bà Nghi (thửa số 738, tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Năm (thửa số 121, tờ bản đố số 13)	700.000
4.5	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Ông Minh (thửa số 888, 889, tờ bản đồ số 07)	Đến Ông Xuân (thửa số 936, tờ bản đố số 07)	700.000
4.6	Đường bến lội Thôn Yên Xuân đi qua nhà anh Sơn đến mỏ đá	Từ Ông Mão (thửa số 256, 162, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Thanh (thửa số 379, tờ bản đố số 08)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường mỏ đá	Từ Ông Trung (thửa số 1355, tờ bản đồ số 14)	Đến ông Ái (thửa số 22, tờ bản đố số 08)	700.000
4.8	Đường bến lội Thôn Yên Xuân đi qua nhà VH sang đường mỏ đá	Từ Ông Quế (thửa số 272, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Lý (thửa số 661, 618, tờ bản đố số 13)	600.000
4.9	Đường từ bà Hưng đi ông Mão (cầu eo mót) thôn Phú Quang	Từ Ông Lâm (thửa số 1636, tờ bản đồ số 14, thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	Từ Bà Phúc (thửa số 1347, tờ bản đồ số 14, thửa số 1586, tờ bản đồ số 14)	600.000
4.10	Đường từ bà Hưng đi ông Mão (cầu eo mót) thôn Phú Quang	Từ Bà Dung (thửa số 1006, tờ bản đồ số 15, thửa số 1016, tờ bản đồ số 15)	Từ Ông Hải (thửa số 969, tờ bản đồ số 15, thửa số 985, tờ bản đồ số 15)	600.000
4.11	Đường Hậu cứ huyện đội	Từ Ông Long (thửa số 283, tờ bản đồ số 13)	Từ Ông Ngọc (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 07, thửa số 985, tờ bản đồ số 15)	600.000
4.12	Đường từ Ông Thiện đi Khối 7A	Từ Bà cảnh (thửa số 475, tờ bản đồ số 25)	Từ Bà Hoè (thửa số 57, tờ bản đồ số, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.13	Đường tránh rú nguộc đi Ngọc Sơn	Từ Ông Ngõ (thửa số 184, tờ bản đồ số 35)	Từ Ông Toàn (thửa số 2014, tờ bản đồ số, tờ bản đồ số 31)	600.000
4.14	Đường tránh rú nguộc đi Ngọc Sơn	Từ Ông Thắm (thửa số 1204, tờ bản đồ số 32)	Từ Ông Nhu (thửa số 352, tờ bản đồ số, tờ bản đồ số 36)	600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Thôn Phú Quang**			
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Chuyên (thửa số 101, tờ bản đồ số 09)	Cuối thôn ông Quan (thửa số 95, tờ bản đồ số 15)	600.000
1.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Nam (thửa số 143, tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn Bà Lý Sáu (thửa số 365, tờ bản đồ số 08)	600.000
1.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Ngọc (thửa số 102, tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn ông Trinh (thửa số 33, tờ bản đồ số 15)	600.000
1.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Hà (thửa số 534, tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn ông Cần (thửa số 536, tờ bản đồ số 15)	600.000
1.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Long (thửa số 819, tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn bà Dung, ông Liêu (thửa số 1696, 1232, tờ bản đồ số 15)	600.000
1.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chiến (thửa số 255, tờ bản đồ số 21)	Cuối thôn bà Hưng (thửa số 27, tờ bản đồ số 21)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Tình (thửa số 499, tờ bản đồ số 20)	Cuối Ông Hà (thửa số 810, tờ bản đồ số 20)	600.000
1.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Dương (thửa số 393, tờ bản đồ số 20)	Cuối thôn Ông Hữu (thửa số 1241, tờ bản đồ số 20)	600.000
1.9	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Minh (thửa số 164, tờ bản đồ số 20)	Cuối thôn Bà Tạo (thửa số 118, tờ bản đồ số 20)	600.000
2	**Thôn Yên lạc**			
2.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Tấn (thửa số 1164, tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn ông Bảo (thửa số 1970, tờ bản đồ số 26)	600.000
2.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Tăng (thửa số 565, tờ bản đồ số 26)	Cuối thôn bà Uyển (thửa số 458, tờ bản đồ số 26)	600.000
2.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Sâm (thửa số 908, tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn bà Tỵ (thửa số 08, 51, tờ bản đồ số 19)	600.000
2.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Biềng (thửa số 761, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Bảy (thửa số 04, tờ bản đồ số 12)	600.000
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Bình (thửa số 322, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Bà Nhung (thửa số 133, tờ bản đồ số 12)	600.000
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Kỷ (thửa số 654, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Lục (thửa số 385, 417, tờ bản đồ số 12)	600.000
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Hoà (thửa số 240, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Hà (thửa số 164, tờ bản đồ số 12)	600.000
2.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Mãi (thửa số 324, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Tư (thửa số 696, tờ bản đồ số 12)	600.000
2.9	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Châu (thửa số 1082, tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Ông Chất (thửa số 1661, tờ bản đồ số 19)	600.000
2.10	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Hoà (thửa số 1286, tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Ông Thể (thửa số 472, tờ bản đồ số 26)	600.000
2.11	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Thung (thửa số 499, tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Bà Mão (thửa số 642, tờ bản đồ số 26)	600.000
3	**Thôn Yên Xuân**			
3.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ bà Minh (thửa số 1164, tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn ông Kiên (thửa số 37, tờ bản đồ số 12)	600.000
3.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Khanh (thửa số 176, tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Ông Dân (thửa số 11, tờ bản đồ số 12)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Hoè (thửa số 05, tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Chiến (thửa số 942, tờ bản đồ số 07)	600.000
3.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Minh (thửa số 319, 318, tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Ông Hà (thửa số 925, tờ bản đồ số 13)	600.000
4	**Thôn Yên Đình**			
4.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Bình (thửa số 1445, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Trạm Y tế (thửa số 234, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Quyền (thửa số 1095, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Đàn (thửa số 414, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Sơn (thửa số 367, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Trung (thửa số 357, tờ bản đồ số 30)	600.000
4.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Tin (thửa số 386, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Lợi (thửa số 457, tờ bản đồ số 30)	600.000
4.5	Vùng quy hoạch	Đầu thôn Bà Quý (thửa số 1263, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Bà Giang (thửa số 1295, tờ bản đồ số 30)	600.000
4.6	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Tích (thửa số 804, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Cường (thửa số 1213, tờ bản đồ số 31)	600.000
4.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Lan (thửa số 320, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Võ Văn Đường (thửa số 261, tờ bản đồ số 30)	600.000
4.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Nông (thửa số 1212, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Xự (thửa số 1450, tờ bản đồ số 31)	600.000
4.9	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Sơn (thửa số 504, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Ngọc (thửa số 2487, tờ bản đồ số 31)	600.000
4.10	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chức (thửa số 647, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Hợp, ông Long (thửa số 1055, 947, tờ bản đồ số 31)	600.000
4.11	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Đại Quy (thửa số 1464, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Thuý (thửa số 520, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.12	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Cảnh Năm (thửa số 539, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Tịnh (thửa số 666, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.13	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Đào (thửa số 625, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Soái (thửa số 701, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.14	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Định (thửa số 668, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Luỹ (thửa số 749, tờ bản đồ số 25)	600.000
4.15	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chung (thửa số 814, tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Cởng (thửa số 684, tờ bản đồ số 25)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Thôn Minh Nhuận**			
5.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Phương, ông Chẩn (thửa số 1814, 1702, tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Bà Thung, ông Nghi (thửa số 1985, 2117, tờ bản đồ số 31)	600.000
5.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Hy (thửa số 25, tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn Ông Xuân (thửa số 1636, tờ bản đồ số 31)	600.000
5.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Xuân (thửa số 979, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Hảo (thửa số 128, tờ bản đồ số 32)	600.000
5.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Dân (thửa số 1508, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Hùng (thửa số 21, tờ bản đồ số 32)	600.000
5.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Dạng, (thửa số 1898, tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Thức (thửa số 1815, tờ bản đồ số 31)	600.000
5.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Tấn, (thửa số 1203, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Bà Phương (thửa số 981, tờ bản đồ số 32)	600.000
5.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Thuật (thửa số 1705, tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Mạnh (thửa số 301, tờ bản đồ số 32)	600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Ngọc cũ			600.000
D	**XÃ THANH PHONG (nay là xã Đại Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Thanh Phong, huyện Thanh Chương**			
1.1	Đường Quốc lộ 7B	Bà Mơi, xóm 2, xã Thanh Phong (thửa số 1804, tờ bản đồ số 2)	Bá Đức, xã Thanh Phong (thửa số 1717, tờ bản đồ số 6)	6.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7B	Từ Bá Đức, Rú Rò, xã Thanh Phong (thửa số 1717 tờ bản đồ số 6)	Duy Thành, xóm 6, xã Thanh Phong (thửa số 1209, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7B	Từ Duy Thành xóm 6, xã Thanh Phong (thửa số 1209, tờ bản đồ số 16)	Đinh Trọng Phương (thửa số 943 tờ bản đồ số 20)	6.000.000
2	**Đường xã**			
	Đường xã qua xóm 1	Từ giáp xã Đại Đồng (Nguyễn Cảnh Phúc) (thửa số 1203, tờ bản đồ số 10)	Phan Văn Khẩm, xã Thanh Phong (thửa số 1570 tờ bản đồ số 10)	1.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Đường xã	Từ Lý Hùng (thửa số 2233, tờ bản đồ số 11) xã Thanh Phong	Đến Gia Thắng (hà) xóm 6 (thửa số 2446, tờ bản đồ số 11) xã Thanh Phong	2.000.000
3.2	Đường xã	Từ Bà Đại (An) xóm 5 (giáp thửa số 1145, tờ bản đồ số 11) xã Thanh Phong	Đến bà Xuân Hùng xóm 4 (thửa số 1056, tờ bản đồ số 12) xã Thanh Phong	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1, (Trần Phúc xóm 1) (thửa số 342, tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 1 (Trọng Phú xóm 1) (thửa số 72 tờ bản đồ số 9)	1.000.000
1.2	Đường từ Nhà văn hóa xóm 1 đến Trọng Quý xóm 1	Nhà văn hóa xóm 1 (thửa số 399, tờ bản đồ số 10.)	Trọng Quý xóm 1 (thửa số 327, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
1.3	Đường từ Nhà Hữu Đương đến Trần Chương, xóm 1	Nhà Hữu Đương xóm 1 (thửa số 111, tờ bản đồ số 10)	Trần Chương xóm 1 (thửa số 317, tờ bản đồ số 10.)	900.000
1.4	Đường từ Trần Văn Dần đến Trọng Tư xóm 1	Từ ông Trần Dần xóm 1 (thửa số 1579, tờ bản đồ số 10)	Trọng Tư xóm 1 (thửa số 769, tờ bản đồ số 10)	700.000
1.5	Đường từ Trọng Tám đến Bá Sơn xóm 1	Từ ông Trọng Tám xóm 1 (thửa số 498, tờ bản đồ số 10)	Bá Sơn xóm 1 (thửa số 880, tờ bản đồ số 10)	700.000
1.6	Đường từ Hữu Thành đến Cảnh Canh xóm 1	Từ ông Hữu Thành xóm 1 (thửa số 59, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Cảnh Canh xóm 1 (thửa số 253, tờ bản đồ số 5)	700.000
1.7	Đường từ Bá Thìn đến Bá Thọ xóm 1	Từ ông Bá Thìn xóm 1 (thửa số 197, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Bá Tho xóm 1 (thửa số 56, tờ bản đồ số 10)	600.000
1.8	Đường từ Hồ Đại đến Trần Châu xóm 1.	Từ ông Hồ Đại xóm 1 (thửa số 202, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Trần Châu xóm 1 (thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	600.000
1.9	Đường từ trục làng ngoài xóm 1	Từ Bà Trần thị Hồng đễn Sân bóng xóm 1 (thửa số 294, tờ bản đồ số 10)	Sân Bóng xóm 1 (thửa số 292, tờ bản đồ số 10)	1.000.000
1.10	Đường từ Trần Văn Chư đến Trần Thảo xóm 1	Từ Trần Văn Chư xóm 1 (thửa số 477, tờ bản đồ số 10)	Trần Thảo xóm 1 (thửa số 364, tờ bản đồ số 10)	900.000
1.11	Đường từ NhàTrọng Thìn đến Bá Lợi, xóm 1	Nhà Trọng Thìn xóm 1 (thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Bá Lợi xóm 1 (thửa số 167, tờ bản đồ số 5)	900.000
1.12	Đường từ Hữu Chân đến Trần Hoà, xóm 1	Nhà Hữu Chân xóm 1 (thửa số 220, tờ bản đồ số 5)	Trần Hoà xóm 1 (thửa số 469, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
1.13	Đường từ Hữu Đường đến Văn Tư xóm 1	Nhà Hữu Đường xóm 1 (thửa số 111, tờ bản đồ số 5)	Văn Tư xóm 1 (thửa số 259, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
1.14	Đường từ NhàTrọng Thìn đến Trần Thận, xóm 1	Nhà Trọng Thìn xóm 1 (thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Trần Thận xóm 1 (thửa số 347, tờ bản đồ số 5)	700.000
1.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			600.000
2	**Xóm 2 và xóm 3**			
2.1	Đường trục chính xóm 2 Từ Phan Khai đến Phan Văn Khôi	Nhà Phan V Khai xóm 2 (thửa số 1729, tờ bản đồ số 2)	Phan V Khôi xóm 2 (thửa số 1750, tờ bản đồ số 2)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.2	Đường trục chính xóm 2 Từ Bà mơi đến Phan Trọng Đề, xóm 2	Nhà Trịnh Chiến xóm 2 (thửa số 1808, tờ bản đồ số 2)	Đến Trịnh Văn Đề xóm 2 (thửa số 88, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
2.3	Đường trục chính xóm 2, xóm 3 Từ Phan Văn Hựu đi ông Nhoạn đến Cổng cháo xóm 3,	Nhà Phan Văn Hựu xóm 2 (thửa số 29, tờ bản đồ số 7)	Đến Cổng chào xóm 3 (lô số 04, tờ bản đồ số 7 (cửa Hoàng)	1.000.000
2.4	Đường trục chính xóm 2, xóm 3 Từ Trịnh Văn Quang xóm 2 đi ông Phan Văn Nho xóm 3,	Nhà Trinh Văn Quang xóm 2 (thửa số 216, tờ bản đồ số 7)	Đến Phan Văn Nho xóm 3 (thửa số 623, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
2.5	Đường trục chính xóm 2, xóm 3 Từ Phan Văn Tuấn xóm 2 đi ông Phan Phan Trọng Thể xóm 3,	Nhà Phan Văn Tuấn xóm 2 (thửa số 94, tờ bản đồ số 7)	Đến Phan Trọng Thể xóm 3 (thửa số 395, tờ bản đồ số 7)	1.200.000
2.6	Đường từ Nhà Lê V Giáo đến phan V Lý, xóm 2	Từ Nhà Lê V Lý xóm 2 (thửa số 1825, tờ bản đồ số 2)	đến Phan V Lý xóm 2 (thửa số 1735, tờ bản đồ số 2)	660.000
2.7	Đường từ Nhà Võ Xuân Ba đến phan Trọng Hiền, xóm 2	Từ Nhà Võ Ba xóm 2 (thửa số 1621, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Trọng Hiền xóm 2 (thửa số 1734, tờ bản đồ số 2)	660.000
2.8	Đường từ Nhà Phan Trọng Hoa đến phan Văn Ngọ, xóm 2	Từ Nhà Trọng Hoa xóm 2 (thửa số 1521, tờ bản đồ số 2)	đến Phan V Ngọ Tề xóm 2 (thửa số 1530, tờ bản đồ số 2)	660.000
2.9	Đường từ Nhà Võ Xuân Tốn đến Võ Xuân Dương, xóm 2	Từ Nhà Võ Tốn xóm 2 (thửa số 1401, tờ bản đồ số 2)	đến Võ Dương xóm 2 (thửa số 1413, tờ bản đồ số 2)	660.000
2.10	Đường từ Nhà Phan Trọng Thắng đến Phan Văn Hoan, xóm 2	Từ Nhà Phan Tr Thắng xóm 2 (thửa số 1282, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Văn Hoan xóm 2 (thửa số 1414, tờ bản đồ số 2)	700.000
2.11	Đường từ Nhà Phan Văn Nho đến Võ Xuân Sáu, xóm 2	Từ Nhà Phan V Nho xóm 2 (thửa số 1531, tờ bản đồ số 2)	đến Xõ Xuân Sáu xóm 2 (thửa số 1965, tờ bản đồ số 2)	700.000
2.12	Đường từ Nhà Phan Văn Khương đến Phan Văn Đề xóm 2	Từ Nhà Phan V Khương xóm 2 (thửa số 1822, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Văn Đề xóm 2 (thửa số 1731, tờ bản đồ số 2)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.13	Đường từ Nhà Lê Văn Phúc đến trịnh Văn Minh xóm 2	Từ Nhà Lê Văn Phúc xóm 2 (thửa số 1844, tờ bản đồ số 2)	đến Trịnh Văn Minh xóm 2 (thửa số 1841, tờ bản đồ số 2)	700.000
2.14	Đường từ Nhà Lê Văn Giáo đến Phan Văn Lý xóm 2	Từ Nhà Lê Văn Giáo xóm 2 (thửa số 1825, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Văn Lý xóm 2 (thửa số 1735, tờ bản đồ số 2)	700.000
2.15	Đường từ Nhà Phan Trọng Liên đến trịnh Văn Kim xóm 2	Từ Nhà Phan Trọng Liên xóm 2 (thửa số 132, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Kim xóm 2 (thửa số 181, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.16	Đường từ Nhà Phan Văn Toàn xóm 2 đến Phan Văn Ngoạn xóm 3	Từ Nhà Phan Văn Toàn xóm 2 (thửa số 444, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Ngoạn xóm 3 (thửa số 755, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.17	Đường từ Nhà Trịnh Văn Nam xóm 3 đến Phan Thị Hải xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn nam xóm 3 (thửa số 300, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Thị Hải xóm 3 (thửa số 236, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.18	Đường từ Nhà Phan Văn Đạo xóm 2 đến Phan Văn Xuân xóm 2	Từ Nhà Phan Văn Đạo xóm 2 xóm 2 (thửa số 187, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Xuân xóm 2 (thửa số 212, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.19	Đường từ Nhà Phan Thị Lân xóm 2 đến Phan Văn Dần xóm 2	Từ Nhà Phan Thị Lân xóm 2 (thửa số 143, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Van Dần xóm 2 (thửa số 178, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.20	Đường từ Nhà Phan Trọng Sủng xóm 2 đến Phan Trọng Tám xóm 2	Từ Nhà Phan Trọng Sủng xóm 2 (thửa số 34, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Trọng Tám xóm 2 (thửa số 141, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.21	Đường từ Nhà Phan Văn Lựu xóm 2 đến Cáo Đăng Quyền xóm 3	Từ Nhà Phan Văn lựu xóm 2 (thửa số 299, tờ bản đồ số 7)	đến Cao Đăng Quyền xóm 3 (thửa số 254, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.22	Đường từ NhàTrịnh Văn Lâm xóm 3 đến Phan Trọng Sách xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn Lâm xóm 3 (thửa số 315, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Trọng Sách xóm 3 (thửa số 286, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.23	Đường từ Nhà Phan Trọng Minh xóm 3 đến Trịnh Văn Cung xóm 3	Từ Nhà Phan Trọng Minh xóm 3 (thửa số 1628, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Cung xóm 3 (thửa số 322, tờ bản đồ số 7)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.24	Đường từ Nhà Trịnh Văn Hương xóm 3 đến Trịnh Văn Hiền xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn Hương xóm 3 (thửa số 225, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Hiền xóm 3 (thửa số 235, tờ bản đồ số 7)	720.000
2.25	Đường từ Nhà Phan trọng Bốn xóm 3 đến phan Văn Chiến xóm 3	Từ Nhà Phan trọng Bốn xóm 3 (thửa số 2177, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Chiến xóm 3 (thửa số 419, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.26	Đường từ Nhà Trinh Văn Phượng xóm 3 đến phan Văn Bính xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn Phượng xóm 3 (thửa số 488, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Bính xóm 3 (thửa số 545, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.27	Đường từ Nhà Phan Văn Tiến xóm 3 đến phan Văn Tư xóm 3	Từ Nhà Phan Văn Tiến xóm 3 (thửa số 514, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Tư xóm 3 (thửa số 603, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.28	Đường từ Nhà Phan Văn Năm xóm 3 đếnTrịnh Van Ba xóm 3	Từ Nhà Phan Văn Năm xóm 3 (thửa số 1639, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Ba xóm 3 (thửa số 2215, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.29	Đường từ Nhà Võ Văn Dũng xóm 2 đến phan Trọng Thìn xóm 2	Từ Nhà Võ Văn Dũng xóm 2 (thửa số 1786, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Trọng Thìn xóm 2 (thửa số 1576, tờ bản đồ số 7)	700.000
2.30	Đường từ Nhà Võ Văn Ba xóm 2 đến Nguyễn Văn Ba xóm 2	Từ Nhà Võ Xuân Ba xóm 2 (thửa số 1871, tờ bản đồ số 2)	đến Nguyễn Văn Ba xóm 2 (thửa số 1574, tờ bản đồ số 2)	600.000
2.31	Đường từ Nhà Phan Văn Đài xóm 2 đến Phan Văn Văn Ba xóm 2	Từ Nhà Phan Văn Đài xóm 2 (thửa số 1933, tờ bản đồ số 7)	đến Nguyễn Văn Ba xóm 2 (thửa số 58, tờ bản đồ số 3)	600.000
2.32	Đường trục Rú Rò xóm 3 từ phan Văn Sáng xóm 3 đến Phan Trọng Đỏ	Từ Nhà Phan Văn Sáng xóm 3 (thửa số 1084, tờ bản đồ số 6)	đến Phan Trọng Đỏ xóm 3 (thửa số 1059, tờ bản đồ số 6)	1.000.000
2.33	Đường Rú Rò xóm 3 từ phan Văn Ý xóm 3 đến Nhà thờ Họ Phan văn	Từ Nhà Phan Văn ý xóm 3 (thửa số 1062, tờ bản đồ số 6)	đến Nhà Thờ họ Phan xóm 3 (thửa số 1060, tờ bản đồ số 6)	700.000
2.34	Đường Rú Rò xóm 3 từ đến phan Trọng Hậu xóm 3 đến Phan Thị Tiệp	Từ Nhà Phan Trọng Hậu xóm 3 (thửa số 1085, tờ bản đồ số 6)	đến Phan Thị Tiệp xóm 3 (thửa số 1156, tờ bản đồ số 6)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.35	Đường Rú Rò từ Phan Trọng Tý xóm 3 đến Nguyễn Bá Bảo xóm 4	Từ Nhà Phan Trọng Tý xóm 3 (thửa số 1179, tờ bản đồ số 6)	đến Nguyễn Bá Bảo xóm 4 (thửa số 1181, tờ bản đồ số 6)	700.000
2.36	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 và xóm 3			600.000
3	**Xóm 4**			
3.1	Đường Trục chính xóm 4 Từ Bà Trần Thị Tâm đến Trọng Tư đi Bà Hường Tuất xóm 4	Từ Nhà Trần Thị Tâm xóm 4 (thửa số 2201, tờ bản đồ số 6)	đến Nguyễn Thị Hường xóm 4 (thửa số 15, tờ bản đồ số 12)	1.200.000
3.2	Đường Trục chính xóm 4 Từ Bà Hường (Tuất) đến Bà Hồng (Lam) xóm 4	Từ Nhà bà Hường (Tuất) xóm 4 (thửa số 15, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Thị Hồng (La) xóm 4 (thửa số 972, tờ bản đồ số 12)	1.000.000
3.3	Đường xóm 4 từ Bà Bảy đến Cồn Cáu xóm 4	Từ Bà Bảy xóm 4 (thửa số 1457, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Trọng Lợi xóm 4 (thửa số 1426, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.4	Đường Cồn Cáu xóm 4 từTrần Hồng đến Lê Chương xóm 4	Từ Trần Hồng xóm 4 (thửa số 1366, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Xuân Chương xóm 4 (thửa số 1491, tờ bản đồ số 12)	600.000
3.5	Đường xóm 4 từ Phan Duy Tám đến Bá Thọ Thọ xóm 4	Từ Phan Duy Tám xóm 4 (thửa số 1433, tờ bản đồ số 7)	đến Nguyễn Bá Thọ xóm 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.6	Đường xóm 4 từ Nguyễn Trọng Lục đến Văn Tố xóm 4	Từ Trọng Lục xóm 4 (thửa số 20, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Văn Tố xóm 4 (thửa số 14 97, tờ bản đồ số 7)	700.000
3.7	Đường xóm 4 từ Phan Duy Bảy đến Lê Xuân Hoá xóm 4	Từ Phan Duy Bảy xóm 4 (thửa số 196, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Xuân Hoá xóm 4 (thửa số 303, tờ bản đồ số 12)	800.000
3.8	Đường Rú Quánh xóm 4 từ Lê Xuân Quế (lợi) đến Lê Xuân Quyền xóm 4	Từ Lê Xuân Quế xóm 4 (thửa số 238, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Xuân Quyền xóm 4 (thửa số 209, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.9	Đường Rú Khiếc xóm 4 từ Văn Nga đến Bá Hải xóm 4	Từ Văn Nga xóm 4 (thửa số 451, tờ bản đồ số 12)	đến Bá Hải xóm 4 (thửa số 270, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.10	Đường Cồn Tròn xóm 4 từ Bá Lực đến Võ Thị Nga xóm 4	Từ Bá Lực xóm 4 (thửa số 181, tờ bản đồ số 12)	đến Thị Nga (Thành) xóm 4 (thửa số 225, tờ bản đồ số 12)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.11	Đường Cồn Tròn xóm 4 từ Lê Trung Tam đến Bùi Thị Đông xóm 4	Từ Lê Tâm xóm 4 (thửa số 392, tờ bản đồ số 12)	đến Bùi Thị Đông (Thành) xóm 4 (thửa số 795, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.12	Đường Cồn Tròn xóm 4 từ Nguyễn Văn Ba đếnThị Sáu (Sơn) xóm 4	Từ Văn Ba xóm 4 (thửa số 438, tờ bản đồ số 12)	đến Thị Sáu (Sơn) xóm 4 (thửa số 388, tờ bản đồ số 12)	600.000
3.13	Đường xóm 4 từ Lê Bình (Lam) đến Bà Xuyên xóm 4	Từ Lê Bình xóm 4 (thửa số 971, tờ bản đồ số 12)	đến Duy Thắm xóm 4 (thửa số 1104, tờ bản đồ số 12)	1.000.000
3.14	Đường xóm 4 từ Thị Mùi đến Văn Hoè xóm 4	Từ Thị Mùi xóm 4 (thửa số 1173, tờ bản đồ số 12)	đến Văn Hoè xóm 4 (thửa số 1177, tờ bản đồ số 12)	600.000
3.15	Đường xóm 4 từ Lê Nhật đến Thị Cương xóm 4	Từ Lê Nhật xóm 4 (thửa số 1111, tờ bản đồ số 12)	đến Thị Cương xóm 4 (thửa số 36, tờ bản đồ số 13)	600.000
3.16	Đường Chọ Săng xóm 4 từThị Châu đến Lê Hường (bảy) xóm 4	Từ Thị Châu xóm 4 (thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	đến Lê Hường xóm 4 (thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	600.000
3.17	Đường Mỏ Cau xóm 4 từLê Đại xóm 4 đến Bà Hiểu xóm 4	Từ Lê Đại xóm 4 (thửa số 1227, tờ bản đồ số 12)	đến Bà Hiểu xóm 4 (thửa số 1148, tờ bản đồ số 12)	600.000
3.18	Đường Rú Bạc xóm 4 từ Văn trường xóm 4 đến Bà Cảnh xóm 4	Từ Văn Trường xóm 4 (thửa số 1098, tờ bản đồ số 12)	đến Bà Cảnh xóm 4 (thửa số 1117, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.19	Đường Rú Bạc xóm 4 từ Thị Loan (công) xóm 4 đếnLê Công (mạo) xóm 4	Từ Thị Loan xóm 4 (thửa số 1139, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Công xóm 4 (thửa số 1201, tờ bản đồ số 12)	700.000
3.20	Đường Mừng Rừng xóm 4 từ Lê Hoè xóm 4 đến Lê Thu xóm 4	Từ Lê Hoè xóm 4 (thửa số 1355, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Thu xóm 4 (thửa số 1362, tờ bản đồ số 12)	500.000
3.21	Đường Rú Rò từ Nguyễn Bá Lượng xóm 4 đến Phan Văn Thung xóm 4	Từ Nhà Nguyễn Bá Lượng xóm 4 (thửa số 1588, tờ bản đồ số 6)	đến Phan Văn Thung xóm 4 (thửa số 1469, tờ bản đồ số 6)	700.000
3.22	Đường Rú Rò từ Nguyễn Bá Thái xóm 4 đến Lê Xuân Thuỷ xóm 4	Từ Nhà Nguyễn Bá Thái xóm 4 (thửa số 1507, tờ bản đồ số 6)	đến Lê Xuân Thuỷ xóm 4 (thửa số 1284, tờ bản đồ số 6)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.23	Đường Rú Rò từ NguyễnVăn Thuỷ (Hứa) xóm 1 đến Nguyễn Thị Sáu xóm 4	Từ Nhà Nguyễn Văn Thuỷ xóm 1 (thửa số 1466, tờ bản đồ số 6)	đến Nguyễn Thị Sáu xóm 4 (thửa số 1262, tờ bản đồ số 6)	700.000
3.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			500.000
4	**Xóm 5**			
4.1	Đường trục chính Từ Lê Xuân Dần (cừ) đến Nguyễn Duy Thắng (Tư)	Từ Lê Dần xóm 5 (thửa số 2458, tờ bản đồ số 11)	đến Duy Thắng xóm 5 (thửa số 816, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
4.2	Đường trục xóm 5 Từ Lê Xuân Ba đến Nguyễn Duy Bảy (nguyên) xóm 6)	Từ Lê Xuân Ba xóm 5 (thửa số 267, tờ bản đồ số 17)	đến Duy Bảy (Nguyên) xóm 6 (thửa số 1165, tờ bản đồ số 17)	900.000
4.3	Đường trục xóm 5 đi xóm 6 Từ Lê Hoà (Oanh) đến Nguyễn Bá Ngũ xóm 6)	Từ Lê Hoà xóm 5 (thửa số 806, tờ bản đồ số 17)	đến Bá Ngụ xóm 6 (thửa số 2671, tờ bản đồ số 11)	900.000
4.4	Đường Rú Bạc xóm 5 từ Trung Công xóm 5 đến Tiến Nam (Ban) xóm 5	Từ Trung Công xóm 5 (thửa số 1183, tờ bản đồ số 12)	đến Tiến Nam xóm 5 (thửa số 147, tờ bản đồ số 17)	700.000
4.5	Đường xóm 5 từ Lê Tế xóm 5 đến Cảnh phúc (Hoa) xóm 5	Từ Lê Tế xóm 5 (thửa số 1215, tờ bản đồ số 12)	đến Cảnh Phúc xóm 5 (thửa số 1245, tờ bản đồ số 12)	640.000
4.6	Đường xóm 5 từ Trần Tám xóm 5 đến Cảnh phúc (Hoa) xóm 5	Từ Trần Tám xóm 5 (thửa số 1247, tờ bản đồ số 12)	đến Trần Toàn xóm 5 (thửa số 1275, tờ bản đồ số 12)	640.000
4.7	Đường xóm 5 từ Cảnh Tài xóm 5 đến Bà Niêm xóm 5	Từ Cảnh Tài xóm 5 (thửa số 1386, tờ bản đồ số 12)	đến Bà niêm xóm 5 (thửa số 1381, tờ bản đồ số 12)	640.000
4.8	Đường xóm 5 từ Lê Văn Lý xóm 5 đến Bà Hoà (Duệ) xóm 5	Từ Lê Lý xóm 5 (thửa số 64, tờ bản đồ số 17)	đến Bà Hoà (Duệ) xóm 5 (thửa số 62, tờ bản đồ số 17)	640.000
4.9	Đường xóm 5 từ Lê Văn Tài (Tư) xóm 5 đến Văn Huê xóm 5	Từ Lê Văn Tài (Tư) xóm 5 (thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	đến Văn Huê xóm 5 (thửa số 1135, tờ bản đồ số 12)	640.000
4.10	Đường xóm 5 từ Cảnh Phương (Tài) xóm 5 đến Văn Huê xóm 5	Từ Cảnh Phương (Tài) xóm 5 (thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	đến Thị Hoa (Toàn) xóm 5 (thửa số 1135, tờ bản đồ số 17)	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Đường xóm 5 từ Lê Văn Thìn (Phương) xóm 5 đến Lê Văn Hồng (chất) xóm 5	Từ Lê Văn Thìn xóm 5 (thửa số 294, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Văn Hồng xóm 5 (thửa số 350, tờ bản đồ số 17)	700.000
4.12	Đường xóm 5 từ Hữu Tình (quý) xóm 5 đến Lê Thị Lý (Sơn) xóm 5	Từ Hữu Tình xóm 5 (thửa số 413, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Thị Lý xóm 5 (thửa số 515, tờ bản đồ số 17)	700.000
4.13	Đường xóm 5 từ Văn Tùng (Hiên) xóm 5 đến Lê Hải Lơm xóm 5	Từ Văn Tùng xóm 5 (thửa số 202, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Hải xóm 5 (thửa số 265, tờ bản đồ số 17)	700.000
4.14	Đường xóm 5 từ Đinh Tỵ (hậu) xóm 5 đến Hữu Hoài xóm 5	Từ Đinh Tỵ xóm 5 (thửa số 361, tờ bản đồ số 17)	đến Hữu Hoài xóm 5 (thửa số 419, tờ bản đồ số 17)	700.000
4.15	Đường xóm 5 từ Đồng Đại xóm 5 đến Phương Bảy xóm 6	Từ Đồng Đại xóm 5 (thửa số 1164, tờ bản đồ số 17)	đến Phương Bảy xóm 6 (thửa số 749, tờ bản đồ số 16)	700.000
4.16	Đường quanh Rú Mồ xóm 5 từ Lê Xuân Mạo xóm 5 đến Duy Hải (Tư) xóm 5	Từ Lê Mạo xóm 5 (thửa số 576, tờ bản đồ số 17)	đến Duy Hải xóm 6 (thửa số 867, tờ bản đồ số 16)	900.000
4.17	Đường từ Phương Dần xóm 5 đến Thầy Điều xóm 6	Từ Phương Dần xóm 5 (thửa số 857, tờ bản đồ số 17)	đến Thầy Điều xóm 6 (thửa số 1161, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			600.000
5	**Xóm 6**			
5.1	Đường trục xóm 6 Từ Phan Văn Sự đến Duy Tân xóm 6 -Lê Văn Toàn xóm 5	Từ Phan Sự xóm 6 (thửa số 1164, tờ bản đồ số 16)	đến Lê Xuân Toàn xóm 5 (thửa số 952, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
5.2	Đường trục xóm 6 Từ Lê Văn Lợi đến Nguyễn Bá Lưu xóm 6	Từ Lê Văn Lợi xóm 6 (thửa số 442, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Bá Lưu xóm 6 (thửa số 1902, tờ bản đồ số 16)	1.000.000
5.3	Đường trục xóm 6 Từ Nguyễn Bá Năm đến Nguyễn Bá Giám xóm 6	Từ Nguyễn Bá Năm xóm 6 (thửa số 2743, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Bá Giám xóm 6 (thửa số 100, tờ bản đồ số 16)	900.000
5.4	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Phương Hữu đến Nguyễn Bá Giám xóm 6	Từ Nguyễn Phương, xóm 6 (thửa số 2669, tờ bản đồ số 11)	đến Nguyễn Bá Thị xóm 6 (thửa số 316, tờ bản đồ số 16)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.5	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Đình Bảy đến Nguyễn Văn Nhuận xóm 6	Từ Nguyễn Đình Bảy, xóm 6 (thửa số 2024, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Văn Nhuận xóm 6 (thửa số 411, tờ bản đồ số 16)	900.000
5.6	Đường xóm 6 Từ Lê Kiệm đến Nguyễn Phương Hoà xóm 6	Từ Lê Kiệm, xóm 6 (thửa số 521, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Phương Hoà xóm 6 (thửa số 722, tờ bản đồ số 16)	700.000
5.7	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Gia Tám đếnTrịnh Xuân Nhu xóm 6	Từ Nguyễn Gia Tám, xóm 6 (thửa số 887, tờ bản đồ số 16)	đến Trịnh Xuân Nhu xóm 6 (thửa số 885, tờ bản đồ số 16)	700.000
5.8	Đường xóm 6 Từ Trịnh Xuân Tư đến Trịnh Thị Thị xóm 6	Từ Trịnh Xuân Tư, xóm 6 (thửa số 1028, tờ bản đồ số 16)	đến Trịnh Thị Thị xóm 6 (thửa số 1030, tờ bản đồ số 16)	700.000
5.9	Đường xóm 6 Từ Phan Văn Bảy đến Phan Văn Hữu xóm 6	Từ Phan Văn bảy, xóm 6 (thửa số 1105, tờ bản đồ số 16)	đến Phan Văn Hữu xóm 6 (thửa số 1157, tờ bản đồ số 16)	700.000
5.10	Đường xóm 6 Từ Trịnh Xuân Huy đến Trịnh Xuân Vượng xóm 6	Từ Trịnh Xuân Huy, xóm 6 (thửa số 1162, tờ bản đồ số 16)	đến Trịnh Xuan Vượng xóm 6 (thửa số 1204, tờ bản đồ số 16)	600.000
5.11	Đường xóm 6 Từ Trịnh Xuân Trượng đến Nguyễn Duy Lâm xóm 6	Từ Trịnh Xuân Trượng, xóm 6 (thửa số 1249, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Duy Lâm xóm 6 (thửa số 1370, tờ bản đồ số 16)	600.000
5.12	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Duy Đán đến Nguyễn Duy Sáng xóm 6	Từ Nguyễn Duy Đán, xóm 6 (thửa số 1450, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Duy Sáng xóm 6 (thửa số 1452, tờ bản đồ số 16)	600.000
5.13	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Thị Bốn đến Nguyễn Duy Mận xóm 6	Từ Nguyễn Thị Bốn, xóm 6 (thửa số 1458, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Duy Mận xóm 6 (thửa số 1457, tờ bản đồ số 16)	600.000
5.14	Đường xóm 6 Từ Phan Văn Đình đến Nguyễn Phương Cương xóm 6	Từ Phan Văn Đình, xóm 6 (thửa số 1732, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Phương Cương xóm 6 (thửa số 1731, tờ bản đồ số 16)	600.000
5.15	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Duy Hùng (Phiến) đến Phan Phan Văn Tân xóm 6	Từ Duy Hùng, xóm 6 (thửa số 1728, tờ bản đồ số 16)	đến Phan Văn Tân xóm 6 (thửa số 218, tờ bản đồ số 21)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.16	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Duy Thị (Phiến) đến Nguyễn Duy Cương xóm 6	Từ Duy Thị, xóm 6 (thửa số 1254, tờ bản đồ số 17)	đến Nguyễn Duy Cương xóm 6 (thửa số 1333, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.17	Dường từ Phan Văn Sơn đến Tuyết Quyền.	Từ Phan Văn Sơn, xóm 6 (thửa số 2180, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Xuân Quyền xóm 6 (thửa số 2241, tờ bản đồ số 17)	1.400.000
5.18	Đường Đồng Giếng (phí sau) xóm 6 Từ Lê Văn Nam đến Nguyễn Cảnh Mạo xóm 6	Từ Lê Nam, xóm 4 (thửa số 2266, tờ bản đồ số 11)	đến Nguyễn Cảnh Mạo xóm 6 (thửa số 2864, tờ bản đồ số 11)	600.000
5.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			600.000
6	**Xóm 7**			
6.1	Đường trục quanh xóm 7, Từ Trịnh Xuân Tám - Trịnh Lương đến Trần Văn Công, xóm 7	Từ Trịnh Tám, xóm 7 (thửa số 147, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Văn Công xóm 7 (thửa số 653, tờ bản đồ số 21)	1.000.000
6.2	Đường trục xóm 7, Từ Trịnh Thị Huyền, đến Đinh Bạt Kiên, xóm 7	Từ Trịnh Thị Huyền, xóm 7 (thửa số 699, tờ bản đồ số 21)	đến Đinh Bát Kiên xóm 7 (thửa số 958, tờ bản đồ số 21)	1.000.000
6.3	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Thị Bá, đến Tràn Quốc Bảy xóm 7	Từ Nguyễn Thị Bá, xóm 7 (thửa số 949, tờ bản đồ số 20)	đến Rần Quốc Bảy xóm 7 (thửa số 1078, tờ bản đồ số 21)	1.000.000
6.4	Đường xóm 7, Từ Nguyễn Văn Thung, đến Nguyễn Văn Thọ xóm 7	Từ Nguyễn Văn Thung, xóm 7 (thửa số 1029, tờ bản đồ số 20)	đến Nguyễn Văn Thọ xóm 7 (thửa số 1267, tờ bản đồ số 21)	600.000
6.5	Đường trục xóm 7, Từ Đinh Trong Hường, đến Nguyễn Thị Lãm, xóm 7	Từ Đinh Trọng Hường, xóm 7 (thửa số 949, tờ bản đồ số 20)	đến Nguyễn Thị Lãm xóm 7 (thửa số 1103, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.6	Đường xóm 7 đi Thanh Đồng, Từ Nguyễn Gia Minh, đến Trần Văn Viên, xóm 7	Từ Nguyễn Gia Minh, xóm 7 (thửa số 1044, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Văn Viên xóm 7 (thửa số 1134, tờ bản đồ số 21)	800.000
6.7	Đường xóm 7 đi, Từ Nguyễn Thị Khoá, đến Trịnh Xuân Nhu, xóm 7	Từ Nguyễn Thị Khoá, xóm 7 (thửa số 932, tờ bản đồ số 21)	đến Trịnh Xuân Nhu xóm 7 (thửa số 1046, tờ bản đồ số 21)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.8	Đường xóm 7 đi, Từ Đinh Trọng Tám đến Trần Văn Thuỷ xóm 7	Từ Đinh Trọng Tám, xóm 7 (thửa số 1008, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Văn Thuỷ xóm 7 (thửa số 991, tờ bản đồ số 21)	800.000
6.9	Đường xóm 7 đi, Từ Nguyễn Văn Tời đến Nguyễn Thị Năm xóm 7	Từ Nguyễn Văn Tời, xóm 7 (thửa số 1109, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Thị Năm xóm 7 (thửa số 1158, tờ bản đồ số 21)	800.000
6.10	Đường xóm 7 đi, Từ Trần Quốc Hào đến Trần Quốc Chín xóm 7	Từ Trần Quốc Hào, xóm 7 (thửa số 950, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Quốc Chín xóm 7 (thửa số 962, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.11	Đường xóm 7 đi, Từ Trịnh Xuân Hồng (Ngoc) đến Nguyễn Đình Hữu xóm 7	Từ Trịnh Xuân Hồng, xóm 7 (thửa số 651, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Đình Hữu xóm 7 (thửa số 309, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.12	Đường xóm 7 đi, Từ Trịnh Xuân Ba (Xuân) đến Trịnh Xuân Tam xóm 7	Từ Trịnh Xuân Ba, xóm 7 (thửa số 522, tờ bản đồ số 21)	đến Trịnh Xuân Tam (mùi) xóm 7 (thửa số 643, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.13	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Trịnh Lương đi Đồng Chăm	Từ Trịnh Xuân Anh thửa 645, tờ bản đồ số 21	(thửa số 410, tờ bản đồ số 22)	700.000
6.14	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Trịnh Xuân Anh đến Nguyễn Văn Ân	Từ Trịnh Xuân Anh thửa 645, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Văn Ân (thửa số 1116, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.15	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Nguyễn Duy Mỹ đến Nguyễn Thị Sinh	Từ Nguyễn Duy Mỹ thửa 874, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Thị Sinh (thửa số 1092, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.16	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Trịnh Xuân Thị đến Nguyễn Duy Lan	Từ Trịnh Xuân Thị thửa 1027, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Duy Lan (thửa số 1115, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.17	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Nguyễn Văn Năm đến Trần Thị Hường	Từ Nguyễn Văn Năm thửa 873, tờ bản đồ số 21	Trần Thị Hường (thửa số 1114, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.18	Đường trục xóm 7, Từ Trịnh Thị Huyền, đến Đinh Bạt Kiên, xóm 7	Từ Trịnh Thị Huyền, xóm 7 (thửa số 699, tờ bản đồ số 21)	đến Đinh Bát Kiên xóm 7 (thửa số 958, tờ bản đồ số 21)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.19	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Văn Năm, đến Nguyễn Thị Ty, xóm 7	Từ Nguyễn Văn Năm, xóm 7 (thửa số 926, tờ bản đồ số 20)	đến Nguyễn Thị Ty xóm 7 (thửa số 930, tờ bản đồ số 20)	700.000
6.20	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Văn Ngọc, đến Trần Quốc Đông, xóm 7	Từ Nguyễn Văn Ngọc, xóm 7 (thửa số 812, tờ bản đồ số 20)	đến Trần Quốc Đông xóm 7 (thửa số 852, tờ bản đồ số 20)	700.000
6.21	Đường trục xóm 7, Từ Trần Quốc Văn, đến Trần Quốc Thư, xóm 7	Từ Trần Quốc Văn, xóm 7 (thửa số 1443, tờ bản đồ số 20)	đến Trần Quốc Thư xóm 7 (thửa số 1434, tờ bản đồ số 20)	700.000
6.22	Đường trục xóm 7, Từ Lê Thị Huỳnh, đến Trần Quốc Điền, xóm 7	Từ Lê Thị Huỳnh, xóm 7 (thửa số 957, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Quốc Điền xóm 7 (thửa số 983, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.23	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Văn Bảy, đến Nguyễn Văn Phượng, xóm 7	Từ Nguyễn Văn bảy, xóm 7 (thửa số 1016, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Văn Phượng xóm 7 (thửa số 1014, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.24	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Thị Năm, đến Phan Thi Danh, xóm 7	Từ Nguyễn Thị Năm, xóm 7 (thửa số 1017, tờ bản đồ số 21)	đến Phan Thị Danh xóm 7 (thửa số 1062, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.25	Đường trục xóm 7, Từ Trần Quốc Hoan đến Nguyễn Duy Lan, xóm 7	Từ Trần Quốc Hoan, xóm 7 (thửa số 1043, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Duy Lan xóm 7 (thửa số 1042, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.26	Đường trục xóm 7, Từ Trịnh Thị Huyền đến Trần Quốc Tuấn, xóm 7	Từ Trịnh Thị Huyền, xóm 7 (thửa số 582, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Quốc Tuấn xóm 7 (thửa số 1400, tờ bản đồ số 21)	700.000
6.27	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Phong cũ			500.000
E	**THỊ TRẤN DÙNG (nay là xã Đại Đồng)**			
I	**THỊ TRẤN THANH CHƯƠNG (cũ)**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	**Đường Quốc lộ 46B đoạn qua thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương**			
1.1.1	Đường Quốc lộ 46 B	Từ cổng chợ dùng (thửa số 01, tờ bản đồ số 2)	đến nhà ông Thái Văn Hùng (bên trái, bên phải) (Thửa số 57, tờ bản đồ số 2)	30.000.000
1.1.2	Đường Quốc lộ 46 B	Từ nhà Bình Thông (Thửa số 72, tờ bản đồ số 4)	đến nhà Hoa Trạm (bên trái, bên phải) (Thửa số 181, tờ bản đồ số 30)	35.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.1.3	Đường Quốc lộ 46 B	Từ nhà Lan Huy (Thửa số 201, tờ bản đồ số 30)	đến nhà bà Vinh (bên trái, bên phải) (Thửa số 296, tờ bản đồ số 30)	30.000.000
1.1.4	Đường Quốc lộ 46 B	Từ nhà Võ Thị Tường (Thửa số 314, tờ bản đồ số 30)	đến nhà Võ Bá Năm (bên trái, bên phải) (Thửa số 415, tờ bản đồ số 37)	25.000.000
1.2	**Đường tỉnh**			
1.2.1	Đường Tỉnh Lộ 533B	Từ Ngã Tư ông Doãn (thửa số 187, tờ bản đồ số 24)	đến nhà Trịnh Văn Sơn (bên trái, bên phải) (thửa số 129. tờ bản đồ số 17)	20.000.000
1.2.2	Đường Tỉnh Lộ 533B	Từ Nhà ông Võ Bá Lục (thửa số 33, tờ bản đồ số 18)	đến nhà Hoàng Phạm Tuấn (bên trái, bên phải) (thửa số 35. tờ bản đồ số 12)	7.000.000
1.2.3	Đường Tỉnh Lộ 533B	Từ Nhà bà Trịnh Thị Gái (thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	đến cầu Yên Thượng (bên trái, bên phải) (thửa số 33. tờ bản đồ số 21)	7.000.000
1.3	**Đường huyện**			
	Đường 549 cũ	Từ cổng truyền hình (thửa số 192, tờ bản đồ số 15)	đến huyện đội cũ (bên trái, bên phải) (thửa số 336. tờ bản đồ số 24)	15.000.000
1.4	**Đường Thị Trấn**			
1.4.1	Đường Tôn Thị Quế	Từ cầu dùng cũ (thửa số 210, tờ bản đồ số 8)	đến nhà Lợi Văn (bên trái, bên phải) (thửa số 291. tờ bản đồ số 8)	14.000.000
1.4.2	Đường Nguyễn Đệ	Từ nhà Thắng Hiên (thửa số 14, tờ bản đồ số 8)	đến nhà Bà Xuân (bên trái, bên phải) (thửa số 113. tờ bản đồ số 5)	7.000.000
1.4.3	Đường Tôn Gia Tinh	Từ chợ trung tâm (thửa số 135, tờ bản đồ số 8)	đến nhà ông Ba (bên trái, bên phải) (thửa số 27. tờ bản đồ số 16)	1.000.000
1.4.4	Đường Nguyễn Đình Cổn	Từ Huyện Uỷ (thửa số 172, tờ bản đồ số 15)	đến nhà Bà Ngọc (bên trái, bên phải) (thửa số 05. tờ bản đồ số 24)	6.000.000
1.4.5	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Từ UBND huyện (thửa số 65 tờ bản đồ số 24)	đến Trung tâm chính trị (bên trái, bên phải) (thửa số 175. tờ bản đồ số 9)	15.000.000
1.4.6	Đường Phạm Kinh Vỹ	Từ trường chính trị (thửa số 175. tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Cần (bên trái, bên phải) (thửa số 20, tờ bản đồ số 10)	6.000.000
1.4.7	Đường Đặng Thúc Hứa	Từ nhà ông Nguyễn Đình Mãi (thửa số 219, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Kỷ (bên trái, bên phải) (thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	9.000.000
1.4.8	Đường Võ Quý Huân	Từ nhà ông Long (thửa số 72, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàng (bên trái, bên phải) (thửa số 100, tờ bản đồ số 17)	8.000.000
1.4.9	Đường Phan Sỹ Thục	Từ nhà ông Lê Văn Cát (thửa số 186, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Khánh (bên trái, bên phải) (thửa số 219, tờ bản đồ số 17)	6.000.000
1.4.10	Đường Hoàng Đình Cầu	Từ Bệnh viện đa khoa huyện (thửa số 303, tờ bản đồ số 24)	Đến đường Võ Thúc Đồng (bên trái, bên phải) (thửa số 280, tờ bản đồ số 17)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.4.11	Đường Tôn Quang Phiệt	Từ nhà ông Nguyễn Công Dung (thửa số 127, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Minh (bên trái, bên phải) (thửa số 332, tờ bản đồ số 16)	6.000.000
1.4.12	Đường Nguyễn Tiến Tài	Từ Phố huyện (thửa số 57, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Thái (bên trái, bên phải) (thửa số 104, tờ bản đồ số 16)	7.000.000
1.4.13	Đường Trần Tấn	Từ Ngã 5 (thửa số 238, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà Lê Thị Loan bên trái, bên phải (thửa số 168, tờ bản đồ số 22)	7.000.000
1.4.14	Đường Chu Dy Hiến	Từ trường mầm non (thửa số 234, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà trịnh Thị Tích bên trái, bên phải (thửa số 96, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
1.4.15	Đường Nguyễn Phùng Thời	Từ nhà Thầy Nuôi (thửa số 67, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Lê Thị Liên bên trái, bên phải (thửa số 81, tờ bản đồ số 27)	3.000.000
1.4.16	Đường Nguyễn Phùng Thời	Từ nhà Sáu Hoàng (thửa số 97, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Lê Văn Lý bên trái, bên phải (thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	5.000.000
1.4.17	Đường Trần Hưng Học	Từ nhà Trịnh Văn Lục (thửa số 20, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Trần Thị Mai bên trái, bên phải (thửa số 98, tờ bản đồ số 28)	3.000.000
1.4.18	Đường Trần Hưng Nhượng	Từ nhà Trịnh Văn Hữu (thửa số 112, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà máy gạch phúc vinh bên trái, bên phải (thửa số 15, tờ bản đồ số 29)	5.000.000
1.4.19	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoài (thửa số 198, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà Võ Bá Quỳnh bên trái, bên phải (thửa số 38, tờ bản đồ số 18)	5.500.000
1.4.20	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ đập rành rành (thửa số 40, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Bảy bên trái, bên phải (thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	5.500.000
1.4.21	Đường Phan Đà	Từ nhà ông Hoàng sáu (thửa số 27, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Lê Văn Hạnh bên trái, bên phải (thửa số 79, tờ bản đồ số 32)	5.000.000
1.4.22	Đường Tôn Thị Quế	Từ cầu dùng cũ (thửa số 232, tờ bản đồ số 8)	Đến cầu dùng mới bên trái, bên phải (thửa số 41, tờ bản đồ số 15)	5.000.000
1.4.23	Đường Phan Nhân Tường	Từ nhà bà Trần Thị Oanh (thửa số 148, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Tuyển bên trái, bên phải (thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	5.000.000
1.4.24	Đường Đặng Nguyên Cẩn	Từ Chợ Đón (thửa số 392 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thiện bên trái, bên phải (thửa số 119, tờ bản đồ số 37)	5.000.000
1.4.25	Đường Đinh Bô Cương	Từ nhà bà Nguyễn Thị Long (thửa số 124, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Huynh bên trái, bên phải (thửa số 154, tờ bản đồ số 38)	5.000.000
1.4.26	Đường Nguyễn Tài Cẩn	Từ nhà bà Nga (Quán) (thửa số 198, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Phan Thị Dung bên trái, bên phải (thửa số 103, tờ bản đồ số 9)	8.000.000
1.4.27	Đường Đức Phổ	Từ ngân hàng chính sách (thửa số 180, tờ bản đồ số 24)	đến nhà ông Huy (bên trái, bên phải) (thửa số 87. tờ bản đồ số 30)	15.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.1	**Xóm 1 (khối, phường)**			
2.1.1	Đường trục chính	Đầu Khối 2A (từ thửa số …, tờ bản đồ số …..)	Cuối xóm 1 (đến thửa số …, tờ bản đồ số ....)	
2.1.2	Đường lối 2,3 khu dân cư chợ dùng khối 2A	Từ chợ dùng (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 2)	chi cục thuế (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 2)	6.000.000
2.1.3	Đường khu dân cư lối 2, lối 3, lối 4, quốc lộ 46, [illegible]	Từ Trạm Bơm (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 4)	Trụ sở công an cũ (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 8)	6.000.000
2.1.4	Đường Khu dân cư vùng Công ty dược khối 2A	Trước cổng dược (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 8)	Đối diện trường chính trị (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 8)	6.000.000
2.1.5	Đường Khu dân cư khu vực trường chính trị	Từ trường chính trị (thửa số 152, tờ bản đồ số 9)	Nhà bà Trịnh Thị Xuân (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 9)	3.500.000
2.1.6	Đường Khu dân cư khu vực trường chính trị	Sau trường chính trị (thửa số 35, tờ bản đồ số 16)	Đường Phạm Kinh Vỹ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 16)	3.500.000
2.1.7	Đường Khu dân cư lối 2,3 vùng đập rành rành	Ngô Dương Hoàng (thửa số 46, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Đăng Lĩnh (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
2.1.8	Đường Khu dân cư vùng Diêm	Từ quán chi (thửa số 79, tờ bản đồ số 16)	Nhà văn hoá khối 7 (đến thửa số 398 tờ bản đồ số 16)	7.000.000
2.1.9	Đường Khu dân cư vùng Phân Thuỷ khối 6A	Từ trung tâm y tế dự phòng (thửa số 285, tờ bản đồ số 24)	Đường Võ Thúc Đồng (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 24)	7.000.000
2.1.10	Đường Khu dân cư lối 2,3 khối 7A đường võ Thúc Đồng	Từ bãi rác (thửa số 28, tờ bản đồ số 11)	Trạm bơm cũ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 20)	2.500.000
2.1.11	Đường Khu dân cư sát trường Thanh Chương 1, khối 2A	Cổng phụ Thanh Chương 1 (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 8)	Cổng chính Thanh Chương 1 (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 8)	5.000.000
2.1.12	Đường Khu dân cư lối 2,3 đường quốc lộ 46, tại khối 3A	Sau cây xăng (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 15)	Vùng ông Doãn (đến thửa số 308, tờ bản đồ số 23)	6.000.000
2.1.13	Đường Khu dân cư vùng ao Tân Thanh	Sau bệnh viện Tân Thanh (Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 30)	Sau phở Cồ (đến thửa số 210 tờ bản đồ số 30)	5.000.000
2.1.14	Đường nội khối 4A	Khu vực công ty thuỷ lợi (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 14)	Nhà văn hoá (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 22)	3.500.000
2.1.15	Đường Khu dân cư khối 5A, sau Chương Hà	Sau nhà Chương Hà (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lý (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 30)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.1.16	Đường Khu dân cư sau bệnh viện Tân Thanh Mới	Bệnh viện Tân Thanh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 36)	Bệnh viện Tân Thanh (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	4.500.000
2.1.17	Đường cụm dân cư rú vườn	Từ lò gạch (từ thửa số lô số 1, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Bơ (từ thửa số lô 17, tờ bản đồ số 16)	4.000.000
2.1.18	Trục đường nội khối 2A	Từ nghĩa trang liệt sỹ (thửa số 119, tờ bản đồ số 5)	nhà ông Chí Khanh (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 5)	3.500.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Thanh Chương cũ			1.000.000
II	**XÃ THANH ĐỒNG (cũ)**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	**Đường Quốc lộ 46B đoạn qua xã Thanh Đồng, huyện Thanh Chương**			
1.1.1	Đường Quốc lộ 46B	Ngã 3 lên Đê Tả Lam (từ thửa số 1221, tờ bản đồ số 7)	Cây xăng dầu Thanh Đồng (đến thửa số 670, tờ bản đồ số 7)	15.000.000
1.1.2	Đường Quốc lộ 46B	Chợ Dùng (từ thửa số 1037, tờ bản đồ số 7)	Ngã ba a Diệu (đến thửa số 577, tờ bản đồ số 7)	15.000.000
1.1.3	Đường Quốc lộ 46B	ông Hùng Thanh (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 6)	ông Phúc Thịnh (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 1)	6.000.000
1.1.4	Đường Quốc lộ 46B	Dốc Quế Mỹ (từ thửa số 402, tờ bản đồ số 1)	ông Võ Việt (đến thửa số 401, tờ bản đồ số 1)	6.000.000
1.1.5	Đường Quốc lộ 46B	Ngã 3 Cây xăng (từ thửa số 625, 635, tờ bản đồ số 7)	giáp xã Thanh Phong (đến thửa số 1065, tờ bản đồ số 2)	6.000.000
1.2	**Đường xã**			
	Đường NL sắn	Ngã 3 Chợ Dùng (từ thửa số 862, tờ bản đồ số 7)	giáp Thị trấn Thanh Chương (đến thửa số 1361, 1358 tờ bản đồ số 12)	2.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	**thôn Thanh Đồng 1**			
2.1.1	Đường trục chính	Giáp QL46B (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 6)	Đê Tả Lam (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 5)	1.000.000
2.1.2	Đường ngõ xóm	Ngã 3 ông Giá (từ thửa số 694, 613, tờ bản đồ số 6)	Dốc Quế Mỹ (đến thửa số 403, tờ bản đồ số 1)	1.000.000
2.1.3	Đường ngõ xóm	Ngã 3 anh Văn (từ thửa số 517, 615, tờ bản đồ số 6)	Nhà thờ Trần Võ, ông Đồng (đến thửa số 433, 254, tờ bản đồ số 6)	1.000.000
2.1.4	Đường ngõ xóm	NVH thôn 1 cũ (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 6)	Vành Sen (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 1)	1.000.000
2.1.5	Đường ngõ xóm	Ngã 3 anh Võ Dũng (từ thửa số 79, 78, tờ bản đồ số 6)	xã Đại Đồng (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 1)	1.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.6	Đường ngõ xóm	Ngã 3 anh Hùng Thanh (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 6)	xã Đại Đồng (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 1)	1.750.000
2.1.7	Đường khu đấu giá vùng Chùa	Đường quy hoạch rộng 9-10 mét (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 5)	Đường quy hoạch rộng 9-10 mét (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 5)	2.800.000
2.1.8	Đường khu đấu giá vùng Chùa	Đường quy hoạch rộng 8 mét (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 5)	Đường quy hoạch rộng 8 mét (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 5)	1.800.000
2.1.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Đồng 1			1.000.000
2.2	**Thôn Thanh Đồng 2**			
2.2.1	Đường trục chính	Gương cầu lồi (từ thửa số 762, tờ bản đồ số 7)	UBND xã (đến thửa số 880, tờ bản đồ số 7)	1.000.000
2.2.2	Đường ngõ xóm	Ngã 3 a Kiều (từ thửa số 1222, tờ bản đồ số 7)	NVH thôn Thanh Đồng 2 (đến thửa số 1442, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.3	Đường ngõ xóm	Ngã 3 a Hà Nam (từ thửa số 1034, tờ bản đồ số 7)	Nhà a Hải (đến thửa số 1084, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.4	Đường ngõ xóm	Gương Cầu Lồi (từ thửa số 727, tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 630, 815, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.5	Đường ngõ xóm	Ql7B (từ thửa số 727, tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 630, 815, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.6	Đường ngõ xóm	Ngã ba bà Năm (từ thửa số 581, 553, tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.7	Đường ngõ xóm	Ngã ba ông Huế (từ thửa số 1487, 1448, tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.8	Đường ngõ xóm	Chọ Kem (từ thửa số 59, 930, tờ bản đồ số 7)	Chọ Kem (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Đồng 2			800.000
2.3	**Thôn Thanh Đồng 3**			
2.3.1	Đường trục chính	Ngã 3 anh Lâm Na (từ thửa số 1095, tờ bản đồ số 8)	QL 7B, ông Thuận Hồng (đến thửa số 865, tờ bản đồ số 2; thửa số 2826, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
2.3.2	Đường ngõ xóm	nhà ông Quỳ (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 3)	Cửa Truông (đến thửa số 6, 35, tờ bản đồ số 3)	800.000
2.3.3	Đường ngõ xóm	anh Hữu Kỷ (từ thửa số 2844, tờ bản đồ số 8)	anh Hạnh Lượng (đến thửa số 2846, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.3.4	Đường ngõ xóm	anh Cao Việt (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 7)	rú Bạc (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 7)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3.5	Đường ngõ xóm	anh Cao Thanh (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 8)	rú Bạc (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.3.6	Đường ngõ xóm	Ngã 5 Sỹ Lạc (từ thửa số 2331, tờ bản đồ số 8)	rú Bạc (đến thửa số 2816, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.3.7	Đường ngõ xóm	Nhà bà Cúc (từ thửa số 682, tờ bản đồ số 8)	rú Bạc (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 7)	800.000
2.3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Đồng 3			800.000
2.4	**Thôn Thanh Đồng 4**			
2.4.1	Đường trục chính	nhà ông Dũng Thân (từ thửa số 1302, tờ bản đồ số 8)	ông Thứ (đến thửa số 1861, tờ bản đồ số 8)	1.000.000
2.4.2	Đường ngõ xóm	nhà Võ Hà (từ thửa số 1674, tờ bản đồ số 8)	anh Thuần (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.4.3	Đường ngõ xóm	nhà bà Oanh (từ thửa số 1742, tờ bản đồ số 8)	ông Nhậm (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.4.4	Đường ngõ xóm	nhà a Thi (từ thửa số 312, tờ bản đồ số 9)	nhà ông Dũng Thân (đến thửa số 1302, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.4.5	Đường ngõ xóm	nhà ông Dũng Thân (từ thửa số 1302, tờ bản đồ số 8)	nhà ông Tiến (đến thửa số 948, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.4.6	Đường ngõ xóm	nhà bà Thanh (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 8)	nhà bà Xuân (đến thửa số 585, tờ bản đồ số 9)	800.000
2.4.7	Đường ngõ xóm	nhà ôngNgân (từ thửa số 354, tờ bản đồ số 9)	nhà ông Hợp (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 9)	800.000
2.4.8	Đường ngõ xóm	Đồng Trước (từ thửa số 1634, tờ bản đồ số 8)	nhà bà Hòa Tiến (đến thửa số 1677, tờ bản đồ số 8)	800.000
2.4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Đồng 4			800.000
2.5	**Thôn Thanh Đồng 5**			
2.5.1	Đường trục chính	Ngã 5 Đồng Dầu (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 11)	đường NL sắn (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 12)	1.000.000
2.5.2	Đường ngõ xóm	ngã 3 ông Lý (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 12)	đường NL sắn (đến thửa số 519, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.3	Đường ngõ xóm	cầu Đón (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 12)	bà Hóa (đến thửa số 737, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.4	Đường ngõ xóm	cầu Đón (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 12)	Thị trấn Thanh Chương (đến thửa số 807, tờ bản đồ số 12)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5.5	Đường ngõ xóm	ngã 3 ông Tỵ (từ thửa số 1368, tờ bản đồ số 12)	ông Xuân (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.6	Đường ngõ xóm	ngã 3 cầu Sắt (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 12)	bà Long (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.7	Đường ngõ xóm	Bộng Trâu Đằm (từ thửa số 568, tờ bản đồ số 12)	ông Hùng (đến thửa số 669, tờ bản đồ số 2)	800.000
2.5.8	Đường ngõ xóm	Bộng Trâu Đằm (từ thửa số 505, tờ bản đồ số 12)	ông Tuyến (đến thửa số 703, tờ bản đồ số 2)	800.000
2.5.9	Đường ngõ xóm	NVH thôn Thanh Đồng 5 (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 12)	cầu Lội (đến thửa số 397, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.10	Đường ngõ xóm	Ngã 5 Đồng Dầu (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 11)	cầu Lội (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.11	Đường ngõ xóm	Ngã 3 bà Nhiên (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 12)	anh Nhiệm (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 12)	800.000
2.5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Đồng 5			800.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Đồng cũ			800.000
III	**XÃ THANH LĨNH (cũ)**			
1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1.1	**Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Lĩnh, huyện Thanh Chương**			
1.1.1	Đường Quốc lộ 46C	Từ ngã ba Thanh Lĩnh (nhà bà Đinh Thị Minh (thửa số 181, tờ bản đồ số 05))	Nhà ông Nguyễn Ngọc Sợi (thửa số 505, tờ bản đồ số 05)	10.000.000
1.1.2	Đường Quốc lộ 46C	nhà ông Hồng (thửa số 108, tờ bản đồ số 04)	nhà ông Lượng (thửa số 963, tờ bản đồ số 09)	5.000.000
1.1.3	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 103, tờ bản đồ số 05)	đến nhà ông Bùi Văn Dũng (thửa số 183, tờ bản đồ số 05)	5.000.000
1.1.4	Đường Quốc lộ 46C	Nhà Bà Đinh Thị Ngọc (thửa số 201, tờ bản đồ số 04)	Nhà Bà Phú Thị Bích Hoài (thửa số 27, tờ bản đồ số 04)	5.000.000
1.1.5	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Hòa Thôn Đồng Thượng (thửa số 593, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Tân Thôn Trung Long (thửa số 417, tờ bản đồ số 09)	5.000.000
1.2	**Đường Cầu Dùng Cũ đến Xưởng tôn Anh Khoa**			
1.2.1	Đường qua thôn Thủy Hồng	Từ nhà ông Nguyễn Văn Biển (thửa số 1313, tờ bản đồ số 07	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Hải (thửa số 1032, tờ bản đồ số 07	12.000.000
1.2.2	Đường qua thôn Thủy Hồng	Từ (thửa số 1035, tờ bản đồ số 07 của Nguyễn Văn Tiến Thôn Thủy Hồng)	Đến Xưởng tôn Anh Khoa (thửa số 1881, tờ bản đồ số 06)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	**Đường huyện**			
	Đường huyện 358 Lĩnh Trường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chung (thửa số 456, tờ bản đồ số 6 thôn Lĩnh Trường)	đến nhà ông Bùi Văn Dũng (thửa số 183, tờ bản đồ số 05)	10.000.000
2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
2.1	**Thành Tứ**			
2.1.1	Đường thôn Lĩnh Trường và Thành Tứ	Từ nhà ông Nguyễn Tài Bảy (thửa số 596, tờ bản đồ số 06)	đến nhà ông Nguyễn Văn An, (thửa số 1419, tờ bản đồ số 06)	6.000.000
2.1.2	Đường thôn Thành Tứ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Xân (thửa số 1163, tờ bản đồ số 06)	đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dũng Thôn Thành Tứ (thửa số 1522, tờ bản đồ số 06)	6.000.000
2.1.3	Đường thôn thành Tứ và Trung Long	Từ nhà ông Nguyễn Hải Phúc (thửa số 1235, tờ bản đồ số 05)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa số 1100, tờ bản đồ số 09)	6.000.000
2.1.4	Lĩnh Trường, Thủy Hồng, Đường thôn Sơn Hạ	từ nhà Bà Nguyễn Thị Thìn (thửa số 455, tờ bản đồ số 06)	đến nhà ông Nguyễn Xuân Văn (thửa số 200, tờ bản đồ số 12 thôn Sơn Hạ)	3.500.000
2.1.5	Đường thôn Sơn hạ	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Sơn (thửa số 726, tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Nguyễn Văn Mợi (thửa số 529, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
2.1.6	Đường thôn Thủy Hồng	Ông Nguyễn Thanh Hải (thửa số 27, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Đình Trung (thửa số 588, tờ bản đồ số 10)	3.000.000
2.2	**Lĩnh Trường**			
2.2.1	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Thìn (thửa số 358, tờ bản đồ số 06)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Bình (thửa số 115, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.2	Đường trục chính	Nhà ông Ngô Xuân Số (thửa số 356, tờ bản đồ số 06)	nhà ông Nguyễn Tiến Hải (thửa số 28, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.3	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Phương (thửa số 375, tờ bản đồ số 06	Nhà ông Lê Văn Thường (thửa số 124, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.4	Đường trục chính	nhà ông Trịnh Văn Hòa (thửa số 378, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Nguyễn Văn Quy (thửa số 130, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.5	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Tư (thửa số 379, tờ bản đồ số 06)	đến nhà Đậu Văn Đường (thửa số 126, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.6	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Tính (thửa số 397, tờ bản đồ số 06)	đến nhà ông Trần Văn Trung (thửa số 227, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.7	Đường trục chính	nhà bà Nguyễn Thị Mai (thửa số 483, tờ bản đồ số 06)	Bà Nguyễn Thị Kiều (thửa số 395, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.2.8	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Niên (thửa số 828, tờ bản đồ số 06)	nhà Bà Trần Thị Hằng (thửa số 1000, tờ bản đồ số 06)	2.500.000
2.3	**Thôn Thủy Hồng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.3.1	Đường trục chính	Nhà Bà Lê Thị Đôi, (thửa số 1312, tờ bản đồ số 07)	nhà bà Nguyễn Thị Thư (thửa số 1551, tờ bản đồ số 07)	2.500.000
2.3.2	Đường trục chính	Bà Đầu Thị Phượng (thửa số 1210, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thửa số 1506, tờ bản đồ số 07)	2.500.000
2.3.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Hồng Chế (thửa số 615 tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Nguyễn Văn Tuyến (thửa số 74, tờ bản đồ số 10)	2.500.000
2.3.4	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Nhâm (thửa số 673, tờ bản đồ số 10)	nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 08, tờ bản đồ số 10)	2.500.000
2.3.5	Đường trục chính	Nhà ông Bùi Văn Trình (thửa số 647, tờ bản đồ số 10, thôn Sơn Hạ)	đến nhà ông Nguyễn Văn Định Thôn Thủy Hồng	2.500.000
2.3.6	Đường trục chính	nhà Bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 649 tờ bản đồ số 10)	nhà ông Nguyễn Văn Đông, (thửa số 1706, tờ bản đồ số 10)	2.500.000
2.4	**Thôn Trung Long**			
2.4.1	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Tư (thửa số 30, tờ bản đồ số 08)	Nhà Bà Nguyễn Thị Cúc (thửa số 02, tờ bản đồ số 08)	2.500.000
2.4.2	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Dung (thửa số 124, tờ bản đồ số 09)	ông Trần Văn Lượng (thửa số 962, tờ bản đồ số 09)	2.500.000
2.4.3	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Lĩnh (thửa số 78, tờ bản đồ số 09	nhà bà Trần Thị Hồng (thửa số 182, tờ bản đồ số 09)	2.500.000
2.4.4	Đường trục chính	Ông Nguyễn Hữu Trung, (thửa số 54, tờ bản đồ số 09)	ông Nguyễn Văn Tâm (thửa số 749, tờ bản đồ số 09	2.500.000
2.4.5	Đường trục chính	ông Nguyễn Văn Thuận (thửa số 364, tờ bản đồ số 09)	Ông Nguyễn Hữu Trung (thửa số 54, tờ bản đồ số 09)	2.500.000
2.4.6	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 1890, tờ bản đồ số 09)	Bà Nguyễn Thị Nghĩa (thửa số 841, tờ bản đồ số 09)	2.500.000
2.4.7	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Sáu, (thửa số 1592, tờ bản đồ số 09)	Bà Nguyễn Thị Lương (thửa số 1788, tờ bản đồ số 09)	2.500.000
2.4.8	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Nghĩa (thửa số 841, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Hoàng Văn Đông (thửa số 1581, tờ bản đồ số 09)	2.500.000
2.5	**Thôn Đồng Thượng**			
2.5.1	Đường trục chính	Hồ Thị Đồng thôn Thành (thửa số 49, tờ bản đồ số 05)	ông Lê Đình Quý (thửa số 20, tờ bản đồ số 05, thôn trung Long)	2.300.000
2.5.2	Đường trục chính	ông Nguyễn Tư Trung (thửa số 51, tờ bản đồ số 05)	ông Trần Văn Phùng (thửa số sổ 50, tờ bản đồ số 05)	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5.3	Đường trục chính	ông Trần Đình Tâm, (thửa số 560, tờ bản đồ số 05)	Trân Văn Xươn	2.300.000
2.5.4	Đường trục chính	Ông Đinh Văn Thắng (thửa số 1015, tờ bản đồ số 05)	Nhà Ông Đinh Văn Đồng (thửa số 926, tờ bản đồ số 05	2.300.000
2.5.5	Đường trục chính	Nhà ông Đoàn Thị Bích Hà (thửa số 911, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Văn Minh, (thửa số 881, tờ bản đồ số 05)	2.300.000
2.5.6	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Trung (thửa số 812, tờ bản đồ số 05)	Ông Nguyễn Văn Huấn (thửa số 1198, tờ bản đồ số 05)	2.300.000
2.5.7	Đường trục chính	Ông võ Văn Trung, (thửa số 812, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Văn Huấn (thửa số 1198, tờ bản đồ số 05)	2.300.000
2.5.8	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Sơn, (thửa số 845, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Trần Văn Huệ (thửa số 1143, tờ bản đồ số 05)	2.300.000
2.5.9	Đường trục chính	Nhà ông Lưu Thanh Bình (thửa số 1218, tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 1211, tờ bản đồ số 05)	2.300.000
2.5.10	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Miên (thửa số 162, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 549, tờ bản đồ số 04)	2.300.000
2.5.11	Đường trục chính	ông ông Phan Bá Đồng (thửa số 585, tờ bản đồ số 04)	nhà ông Trần Đình Huân, (thửa số 526, tờ bản đồ số 04)	2.300.000
2.5.12	Đường trục chính	bà Đinh Thị Minh (thửa số 446, tờ bản đồ số 04)	Ông Võ Văn Hạnh (thửa số 594, tờ bản đồ số 04)	2.300.000
2.5.13	Đường lối	Bà Phan Thị Kim Loan (thửa số 27, tờ bản đồ số 03)	Ông Lê Hồng Ngọc (thửa số 113, tờ bản đồ số 03)	2.300.000
2.5.14	Đường trục chính	ông Phan Bá Sáu (thửa số 02, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn cao Đại (thửa số đất 03 tờ bản đồ số bd 03	2.300.000
2.5.15	Đường trục chính	Bà Cao Thị Lợi (thửa số 764, tờ bản đồ số 03)	Nhà ông Nguyễn Văn Nam (thửa số 733, tờ bản đồ số 03)	2.300.000
2.5.16	Đường trục chính	Ông Nguyễn Xuân Phong (thửa số 205, tờ bản đồ số 03)	ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 813, tờ bản đồ số 03)	2.300.000
2.5.17	Đường trục chính	Ông Cao Thái Sơn (thửa số 03, tờ bản đồ số 01)	ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 16, tờ bản đồ số 01)	2.300.000
3	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Lĩnh cũ			2.300.000
IV	**BỔ SUNG VÙNG QUY HOẠCH PHÂN LÔ**			
1	**Vùng Đồng Tỉnh**			
1.1	Đường quy hoạch 10 m	18 lô		4.000.000
1.2	Đường quy hoạch 10 m	6 lô góc		4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	**Vùng Nương Cụ**			
2.1	Đường quy hoạch 10 m	22 lô		4.500.000
2.2	Đường quy hoạch 10 m	4 lô góc		5.000.000
2.3	Đường quy hoạch 15 m	11 lô		6.000.000
2.4	Đường quy hoạch 15 m	2 lô góc		6.600.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 104

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẠNH LÂM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ HẠNH LÂM**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường quốc lộ**			
1.1	Đường mòn Hồ Chí Minh	Từ cầu Thanh Đức (thửa số 75, 62, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 70) cả hai bên tuyến)	Đến nhà ông Hà Hữu Mỹ xóm 1) (thửa số 8, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ cũ số 67))	4.000.000
1.2	Đường mòn Hồ Chí Minh	Từ nhà anh Nguyễn Khắc Dụng (thửa số 190 tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 60))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh Xóm Đức Thành (thửa số 58, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ cũ số 72))	3.500.000
1.3	Đường mòn Hồ Chí Minh (Hai bên đường)	Từ Cầu Thanh Đức (thửa số 5, tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ cũ số 17))	đến đường ĐH359 vào xã Thanh sơn (thửa số 69, tờ bản đồ số 54)	3.800.000
1.4	Đường mòn Hồ Chí Minh (Hai bên đường)	Từ đường vào xã Thanh Sơn (thửa số 79, tờ bản đồ số 55)	Ngã tư quan Bình Thiêm (thửa số 5, tờ bản đồ số 56)	4.500.000
1.5	Đường mòn Hồ Chí Minh (Hai bên đường)	Từ ngã tư quán anh Thành Hiền (thửa số 99, tờ bản đồ số 56)	đến ngã 3 đường vào K1 (thửa số 21, tờ bản đồ số 57)	3.800.000
1.6	Đường mòn Hồ Chí Minh (Hai bên đường)	Từ ngã 3 đường đi K1 (thửa số 66, tờ bản đồ số 58)	đến nhà ông Hùng (thửa số 104, tờ bản đồ số 26)	3.500.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường huyện 359	Từ nhà bà Nguyên (hà) (thửa số 77, tờ bản đồ số 54)	đến nhà ông Bằng (giáp Ruộng Nịt) (thửa số 213, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
2.2	Đường huyện 360 (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Hoá (tỵ) (thửa số 202, tờ bản đồ số 49)	đến nhà ông Hải (Lam) (thửa số 300, tờ bản đồ số 49)	1.500.000
2.3	Đường huyện 360 (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Dương (thửa số 10, tờ bản đồ số 49)	đến hết đất quy hoạch ngã 3 lèn (thửa số 152, Lô số 01 đất QH tờ bản đồ số 20)	1.200.000
2.4	Đường huyện 362	Từ nhà Ngã ba nhà ông Hà Hữu Mười (thửa số 70 tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ cũ số 89)	Đến trụ sở UBND xã Xóm Đức Thịnh (thửa số 47, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ cũ số 62))	1.500.000
2.5	Đường huyện 362	Từ Tạm y tế xã Thanh Đức (thửa số 20 tờ bản đồ số 126 (tờ bản đồ cũ số 63))	Đến nhà bà Nguyễn Thị Dung xóm Đức Thành (thửa số 77, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 79))	1.200.000
3	**Đường xã**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường xã hai bên tuyến	Từ nhà anh Dương (thửa số 187, tờ bản đồ số 48)	đến nhà anh Toản (minh) (thửa số 60, tờ bản đồ số 47)	800.000
3.2	Đường xã hai bên tuyến	Từ nhà văn hoá xóm 6 (thửa số 71, tờ bản đồ số 42)	đến nhà ông số (hết xóm 7) (thửa số 103, tờ bản đồ số 34)	800.000
3.3	Đường xã hai bên tuyến	Từ nhà Hoa Lam (thửa số 148, tờ bản đồ số 52)	đến nhà bà Thanh (thửa số 64, tờ bản đồ số 58)	800.000
3.4	Đường xã hai bên tuyến	Từ nhà Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Sính (thửa số 66, tờ bản đồ số 149 (tờ bản đồ cũ số 86))	Đến nhà ông Hà Hữu Dạng xóm Đức Thành (thửa số 90, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ cũ số 83))	800.000
3.5	Đường xã hai bên tuyến	Từ nhà nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa số 42, tờ bản đồ số 147 (tờ bản đồ cũ số 84))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trị xóm Đức Thịnh (thửa số 39, tờ bản đồ số 144 (tờ bản đồ cũ số 81))	800.000
3.6	Đường xã hai bên tuyến	Từ nhà nhà ông Nguyễn Trọng Hiệp (thửa số 53, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 80))	Đến nhà ông Dương Phúc Long xóm Đức Thành (thửa số 75, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 74))	800.000
3.7	Đường xã hai bên tuyến	Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh đi tổng đội (thửa số 26, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ cũ số 89)	Đến nhà bà Phan Thị Lợi (thửa số 83, tờ bản đồ số 150 (tờ bản đồ cũ số 87))	1.200.000
3.8	Đường xã hai bên tuyến	Từ dốc 71 tà nhà bà Hoàng Thị Lý (thửa số 72, tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ cũ số 66))	Ngã tư nhà ông Nguyễn Anh Định xóm Tổng đội (thửa số 199, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 40))	1.000.000
3.9	Đường xã hai bên tuyến	Từ ngã tư tổng Đội đi từ trụ sở công ty cao su (thửa số 204, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 40))	Đến giáp khe hàn nhà ông Nguyễn Sỹ Tuấn xóm Tổng đội (thửa số 66, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	1.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Khu vực dân cư Xóm 1 (xã Thanh Đức)**			
1.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Viết lộc (thửa số 104, tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ cũ số 92))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tỉu (thửa 125, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	450.000
1.2	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 2, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 185, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 60))	450.000
1.3	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh (thửa số 5, tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ cũ số 92))	Đi nhà ông Nguyễn Hoàng Hiền (thửa số 55, tờ bản đồ số 156 (tờ bản đồ cũ số 93))	450.000
1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Đình Đồng (thửa số 41, tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ cũ số 92))	Đến nhà ông Nguyễn Công Vinh (thửa số 64, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	450.000
1.5	Đường trục chính	Từ nhà bà Hoàng Thị Nhị (thửa số 107, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	Đến Nhà ông Đặng Văn Lợi (thửa số 103, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	450.000
1.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi (thửa số 34, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	Nhà ông Nguyễn Văn Tân (thửa số 70, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	450.000
1.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa số 71, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	Nhà ông Nguyễn Trọng Huấn (thửa số 41, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường trục chính	Tà nhà bà Nguyễn Thị Sửu (thửa số 87, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	Đến nhà ông Hoàng Đình Trang (thửa số 66, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	450.000
1.9	Đường trục chính	Từ nhà Hồ Thái Đại (thửa số 8, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	Nhà ông Hồ Văn Quang (thửa số 3, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	450.000
1.10	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Quý (thửa số 120, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	Đến nhà thầy Nguyễn Văn Phương đi nhà ông Vinh (thửa số 98, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	450.000
1.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Tình (thửa số 16, tờ bản đồ số 156 (tờ bản đồ cũ số 93))	Đến nhà Lê Văn Nga (thửa số 136, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	450.000
1.12	Đường trục chính	Từ nhà Bùi Đình Đức (thửa số 56, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	Đến Nhà Phan Bá Phú (thửa số 49, tờ bản đồ số 153 (tờ bản đồ cũ số 90))	450.000
1.13	Đường trục chính	Tà nhà ông Hoàng Đình Tợi (thửa số 137, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ cũ số 89)	Đến nhà ông Trần Ngọc Thái (thửa số 17, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ cũ số 89)	450.000
1.14	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thoại (thửa số 73, tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ cũ số 91))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh (thửa số 109, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 60))	450.000
1.15	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Duy Lâm (thửa số 48, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ cũ số 67))	Đến nhà Trần Huy Giăng (thửa số 58, tờ bản đồ số 130 (tờ bản đồ cũ số 67))	450.000
1.16	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Ích Quang (thửa số 61, tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ cũ số 92))	Đến nhà Đào Văn Thí (thửa số 85, tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ cũ số 92))	450.000
2	**Khu vực dân cư Xóm C3**			
2.1	Đường trục chính	Từ nhà Trần Xuân Hông (thửa số 65, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ cũ số 89)	Đến nhà Trần Xuân Lan (thửa số 133, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ cũ số 89)	450.000
2.2	Đường trục chính	Từ nhà Hoàng Hữu Từ (thửa số 239, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 60))	Đến nhà Hoàng Thị Nghị (thửa số 62, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ cũ số 70))	450.000
2.3	Đường trục chính	Từ nhà Hà Thị Nữ (thửa số 47, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	Đến nhà Thái Thị Lương và Nguyễn Văn Oanh (thửa số 15, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	450.000
2.4	Đường trục chính	Từ nhà Cao Thị Đức (thửa số 30, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	Đến nhà Hoàng Hữu Sơn (thửa số 510, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	450.000
2.5	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Tình (thửa số 12, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	Đến nhà anh Nguyễn Như Thìn xóm Khe trảy (thửa số 158, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	450.000
2.6	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thị Thúy (thửa số 471, tờ bản đồ số 59)	Đến nhà Hồ Minh Tuấn (thửa số 525, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	450.000
2.7	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thế Định , nhà bà Phụng (thửa số 8, tờ bản đồ số 150 (tờ bản đồ cũ số 87))	Đến nhà Đương Minh Hậu (thửa số 523, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường trục chính	Từ nhà bà Trần Thị Mậu (thửa số 50, tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ cũ số 66))	Đến nhà Võ Văn Thành (thửa số 262, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 58))	450.000
2.9	Đường trục chính	Từ nhà bà Trần Thị Mậu (thửa số 50, tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ cũ số 66))	Đến nhà Nguyễn Trọng Năm (thửa số 70, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 58))	450.000
2.10	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Tơn (thửa số 219, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 58))	Đến nhà Trần Văn Hiền, nhà Oánh (thửa số 224, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 58))	450.000
2.11	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Hoàng Oánh (thửa số 171, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 58))	Đến nhà Phạm Đình Hùng (thửa số 38, tờ bản đồ số 121 (tờ bản đồ cũ số 58))	450.000
2.12	Đường trục chính	Từ nhà Văn Hóa xóm Thanh Công Cũ (thửa số 55, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	Đến đất nhà anh Nguyễn Quốc Hùng (thửa số 32, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	450.000
2.13	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Đình Bảy (thửa số 82, tờ bản đồ số 150 (tờ bản đồ cũ số 87))	Đến nhà anh Nguyễn Văn Thái (thửa số 89, tờ bản đồ số 150 (tờ bản đồ cũ số 87))	450.000
2.14	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Công Dần (thửa số 64, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	Đến nhà anh Đặng Xuân Nghĩa (thửa số 139, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	450.000
2.15	Đường trục chính	từ nhà anh Nguyễn Văn Nam (thửa số 113, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	Đến nhà anh Lê Văn Đông (thửa số 99, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	450.000
2.16	Đường trục chính	Từ xưởng chế biến (thửa số 114, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	Đi nhà anh Nguyễn Cảnh Tân (thửa số 173, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ cũ số 88))	450.000
3	**Khu vực dân cư Xóm Sướn**			
3.1	Đường trục chính	Từ nhà Trần Văn Quế (thửa số 211, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	Đến nhà Nguyễn Hữu Phương (thửa số 48, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	450.000
3.2	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà bà Phạm Thị Tiến (thửa số 275, tờ bản đồ số 57)	450.000
3.3	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà bà Huỳnh Anh Ngọc (thửa số 260, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	450.000
3.4	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà bà Hồ Thị Minh (thửa số 251, tờ bản đồ số 57)	450.000
3.5	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (thửa số 89, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	Đến nhà Nguyễn Công Khoa (thửa số 29, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	450.000
3.6	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thúc Kỷ (thửa số 173, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	Đến nhà Lê Doãn Hùng (thửa số 123, tờ bản đồ số 120 (tờ bản đồ cũ số 57))	450.000
3.7	Đường trục chính	Tuyến tọa rệ từ nhà ông Đào Văn Lập (thửa số 73, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ cũ số 56))	Giáp Đường Nguyên liệu	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.8	Đường trục chính	Tà nhà văn hóa xóm tân tiến cũ (thửa số 120, tờ bản đồ số 119 (tờ bản đồ cũ số 56))	Đến nhà Nguyễn Văn Thủy (thửa số 50, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ cũ số 43))	450.000
3.9	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà anh Trần Văn Tý	450.000
3.10	Đường trục chính	Tuyến Boong Banh từ nhà Nguyễn Hữu Quyết (thửa số 9, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 55))	Đến giáp đường nguyên liệu	450.000
3.11	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (sân bóng) (thửa số 29, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 55))	Đến nhà anh Trần Đình Tra (thửa số 160, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ cũ số 42))	450.000
3.12	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (đặng xuân chung) thửa 17, tờ bản đò 118 (tờ bản đồ cũ số 55))	Đến nhà anh Lê Xuân Chung (thửa số 146, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ cũ số 42))	450.000
3.13	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (nguyễn cảnh thân) (thửa số 1, tờ bản đồ số 118 (tờ bản đồ cũ số 55))	Đến nhà Nguyễn Đình Lý (thửa số 98, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ cũ số 42))	450.000
3.14	Đường trục chính	Tuyến Lim Dàn từ đường đi tổng đội đến (thửa số 6, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 54))	Đến nhà Thái Doãn Hồng và ông Phượng, ông Bùi Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 92 (tờ bản đồ cũ số 29))	450.000
3.15	Đường trục chính	Tuyến khe Mọ từ đường đi tổng đội (thửa số 122, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ cũ số 41))	Đến nhà anh Nguyễn Đức Hùng và bà Mai (thửa số 47, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ cũ số 28))	450.000
3.16	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (thửa số 109, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ cũ số 41))	Đến nhà ông Hoàng Ngọc Cẩm (thửa số 72, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ cũ số 41))	450.000
4	**Khu vực dân cư Xóm Tổng Đội**			
4.1	Đường trục chính	Từ ngã tư Tổng đội (thửa số 192, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 40))	Đến trường mần non (thửa số 168, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 40))	450.000
4.2	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Phúc Đại (thửa số 142, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 40))	Đến nhà anh Chu Văn Thịnh và anh Nguyễn Văn Quang (thửa số 121, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	450.000
4.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Viết Nhẫn (thửa số 87, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	Đến nhà anh Trần Công Uyên (thửa số 53, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	450.000
4.4	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Sỹ Tuấn (thửa số 66, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	Đến nhà anh Bùi Gia Hòa (thửa số 15, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 38))	450.000
4.5	Đường trục chính	Từ nhà anh nhà văn Hóa xóm 15/7 cũ	Đến nhà anh Lê Đắc Hiển (thửa số 12, tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ cũ số 18))	450.000
4.6	Đường trục chính	Từ ngã ba Đất ông Nguyễn Phùng Phú (thửa số 116, tờ bản đồ số 89 (tờ bản đồ cũ số 26))	Đi đến nhà anh Trần Văn Thông (thửa số 58, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ cũ số 27))	450.000
4.7	Đường trục chính	Từ ngã ba khe hàn (thửa số 66, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	Đi đến nhà ông Giản Tư Hoàn (thửa số 15, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ cũ số 38))	450.000
4.8	Đường trục chính	Từ ngã tư Tổng đội (thửa số 209, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ cũ số 40))	Đi đến nhà anh Trần Kim Tú (thửa số 51, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường trục chính	Từ ngã 3 đường Quốc phòng (thửa số 68, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	Đi đến nhà ông Trịnh Ngọc Quang (thửa số 121, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 54))	450.000
4.10	Đường trục chính	Từ ngã 3 đường Quốc phòng (thửa số 78, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	Đi đến cầu cầu tràn sán (thửa số 10, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ cũ số 64))	450.000
4.11	Đường trục chính	Từ ngã 3 đường Quốc phòng đất nhà anh Trần Kim Thanh (thửa số 136, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	Đến nhà anh Nguyễn Đình Huy (thửa số 140, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	450.000
4.12	Đường trục chính	Từ xưởng chế biến chè trường thịnh (thửa số 150, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	Đi đến nhà anh Trịnh Minh Nguyễn (thửa số 27, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	450.000
4.13	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm 19/5 cũ (thửa số 5, tờ bản đồ số 116 (tờ bản đồ cũ số 53))	Đi đến nhà anh Nguyễn Quang Ngọc (thửa số 165, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ cũ số 39))	450.000
4.14	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Quế Mạnh (thửa số 35, tờ bản đồ số 117 (tờ bản đồ cũ số 54))	Đi đến Nguyễn Đình Quỳ (thửa số 42, tờ bản đồ số 128 (tờ bản đồ cũ số 65))	450.000
5	**Khu vực dân cư Xóm Đức Thịnh**			
5.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 58, tờ bản đồ số 149 (tờ bản đồ cũ số 86))	Đi đến nhà bà Hoàng Thị Bá (thửa số 321, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ cũ số 61))	450.000
5.2	Đường trục chính	Từ nhà nhà văn hóa xóm 2 cũ (thửa số 27, tờ bản đồ số 86)	Đi đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (thửa số 27, tờ bản đồ số 149 (tờ bản đồ cũ số 86))	450.000
5.3	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Năng (thửa số 129, tờ bản đồ số 148 (tờ bản đồ cũ số 85))	Đến nhà bà Trần Thị Lương (thửa số 57, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ cũ số 61))	450.000
5.4	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 13, tờ bản đồ số 148 (tờ bản đồ cũ số 85))	Đến nhà ông Đặng Kim Bàng (thửa số 31, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ cũ số 62)	450.000
5.5	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà ông Đặng Đình Tâm (thửa số 65, tờ bản đồ số 148 (tờ bản đồ cũ số 85))	Đến nhà ông Nguyễn Thế Minh (thửa số 14, tờ bản đồ số 149 (tờ bản đồ cũ số 86))	450.000
5.6	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Thương (thửa số 139, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ cũ số 83))	Đến nhà bà Nguyễn Thị Khoa (thửa số 120, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ cũ số 83))	450.000
5.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Đậu Bá Năm (thửa số 65, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ cũ số 83))	Đến nhà ông Hà Hữu Sơn (thửa số 40, tờ bản đồ số 146 (tờ bản đồ cũ số 83))	450.000
5.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Hà Hữu Bảy (thửa số 64, tờ bản đồ số 144 (tờ bản đồ cũ số 81))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa số 164, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 49))	450.000
5.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Biên (thửa số 71, tờ bản đồ số 144 (tờ bản đồ cũ số 81))	Đến nhà ông Trần Đình Hải (thửa số 242, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 36))	450.000
5.10	Đường trục chính	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Đình Tuất (thửa số 97, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 49))	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tâm (thửa số 68, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ cũ số 49))	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.11	Đường trục chính	Từ nhà anh Hà Hữu Nhâm (thửa số 7, tờ bản đồ số 147 (tờ bản đồ cũ số 84))	Đến nhà ông Trần Hữu Tùng (thửa số 10, tờ bản đồ số 147 (tờ bản đồ cũ số 84))	450.000
5.12	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Hùng (thửa số 101, tờ bản đồ số 145 (tờ bản đồ cũ số 82))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thục (thửa số 31, tờ bản đồ số 147 (tờ bản đồ cũ số 84))	450.000
5.13	Đường trục chính	Từ ngà ba đất ông Hà Hữu Lâm (thửa số 20, tờ bản đồ số 147 (tờ bản đồ cũ số 84))	Đến nhà ông Trần Văn Tuấn (thửa số 12, tờ bản đồ số 144 (tờ bản đồ cũ số 81))	450.000
5.14	Đường trục chính	Từ ngã ba đường đi xóm nho phong xã Thanh Nho nhà anh Lê Văn Quý (thửa số 68, tờ bản đồ số 145 (tờ bản đồ cũ số 82))	Đến nhà ông Lê Văn Ngoạn (thửa số 183, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 37))	450.000
5.15	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Đình Hường (thửa số 412, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 80))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 400, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ cũ số 62))	450.000
5.16	Đường trục chính	Khu quy hoạch trung tâm từ nhà anh Nguyễn Hữu Vĩnh (thửa số 30, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ cũ số 63)	Đến nhà Máy Chè rồng phương đông (thửa số 52, tờ bản đồ số 147 (tờ bản đồ cũ số 84))	450.000
6	**Khu vực dân cư Xóm Đức Thành**			
6.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Đình Huy (thửa số 67, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 37))	Đến nhà ông Đặng Đình Sâm (thửa số 90, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 37))	450.000
6.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Kim Tuyến (thửa số 11, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 37))	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cường (thửa số 16, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ số 37))	450.000
6.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Trần Văn Dũng (thửa số 12, tờ bản đồ số 143 (tờ bản đồ cũ số 80))	Đi đến nhà Vương Viết Trung (thửa số 72, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 79))	450.000
6.4	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Văn Hoan (thửa số 80, tờ bản đồ số 75 (tờ bản đồ cũ số 12))	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương (thửa số 20, tờ bản đồ số 142 (tờ bản đồ cũ số 79))	450.000
6.5	Đường trục chính	Từ nhà Văn hóa xóm 6 cũ (thửa số 16, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 78))	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Quý và Đoàn Văn Canh (thửa số 4, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ cũ số 78))	450.000
6.6	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Đoàn Sơn (thửa số 321, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 16))	Đến nhà Nguyễn Xuân Tài (thửa số 21, tờ bản đồ số 88 (tờ bản đồ cũ số 25))	450.000
6.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Nhật Tùng (thửa số 101, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 76))	Đến nhà ông Đặng Đình Hùng (thửa số 40, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 76))	450.000
6.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Trọng Nam (thửa số 84, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 76))	Đến nhà ông Hoàng Đình Châu (thửa số 210, tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ cũ số 16))	450.000
6.9	Đường trục chính	Từ nhà Trần Văn Kỷ (thửa số 62, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 75))	Đến nhà Trần Thị Sinh (thửa số 63, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ cũ số 76))	450.000
6.10	Đường trục chính	Từ nhà Lê Đình Bích (thửa số 42, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 75))	Đến nhà Trần Thị Thập xã cao sơn (thửa số 228, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 15))	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.11	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Trọng Mạn (thửa số 77, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ cũ số 36))	Đến nhà Nguyễn Thị Mỹ (thửa số 81, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ cũ số 77))	450.000
6.12	Đường trục chính	Từ nhà Đặng Văn Dũng (thửa số 45, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ cũ số 77))	Đến nhà Thái Doãn Thông (thửa số 37, tờ bản đồ số 88 (tờ bản đồ cũ số 25))	450.000
6.13	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Như Thắng (thửa số 485, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 15))	Đến nhà Thái Doãn Sỹ (thửa số 45, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ cũ số 45))	450.000
6.14	Đường trục chính	Từ nhà ông Thái Doãn Đề (thửa số 459, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 15))	Đến nhà ông Dương Phúc Thủy (thửa số 439, tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ cũ số 15))	450.000
6.15	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Xuân Tý (thửa số 47, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 75))	Đến nhà Đặng Ngọc Tuấn (thửa số 30, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 74))	450.000
6.16	Đường trục chính	Từ nhà Đoàn Thị Lương (thửa số 41, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 74))	Đến nhà Đào Xuân Công (thửa số 6, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ cũ số 75))	450.000
6.17	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thị Phú (thửa số 15, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 74))	Đến nhà Cao Xuân An (thửa số 144, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 73))	450.000
6.18	Đường trục chính	Từ nhà bà Cao Thị Vinh (thửa số 15, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 74))	Đến nhà Nguyễn Phùng Lực (thửa số 103, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 73))	450.000
6.19	Đường trục chính	Từ Nhà Hồ Thị Hoa xã cao sơn (thửa số 54, tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Dương Thị Minh xã cao sơn (thửa số 38, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 73))	450.000
6.20	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm 7 cũ đến (thửa số 85, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 73))	Đến Sân theo thao xóm 7 cũ (thửa số 20, tờ bản đồ số 136 (tờ bản đồ cũ số 73))	450.000
6.21	Đường trục chính	Từ nhà Cao Xuân Thông (thửa số 50, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 72))	Đến nhà Lê Văn Lục (thửa số 51, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 72))	450.000
6.22	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Huyền (thửa số 80, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 72))	Đến nhà Nguyễn Văn Đông (thửa số 103, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 72))	450.000
6.23	Đường trục chính	Từ nhà Phan Văn Hưng (thửa số 87, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 72))	Đến nhà Nguyễn Văn Quang (thửa số 95, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 72))	450.000
6.24	Đường trục chính	Từ nhà Thái Doãn Thủy (thửa số 136, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ cũ số 73))	Đến nhà Lưu Công Nam (thửa số 292, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ cũ số 14))	450.000
6.25	Đường trục chính	Từ nhà Bùi Gia Thắng (thửa số 36, tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ cũ số 74))	Đến nhà Bùi Gia Thành (thửa số 292, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ cũ số 14))	450.000
7	**Khu vực dân cư Xóm Khe Trẩy**			
7.1	Đường trục chính	Từ nhà Đặng Văn Bình (thửa số 68, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ cũ số 34))	Đến nhà Bùi Hữu Hải (thửa số 64, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ cũ số 34))	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thế Hoàng (thửa số 91, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ cũ số 34))	Đến nhà Dương Thị Vinh (thửa số 86, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ cũ số 34))	450.000
7.3	Đường trục chính	Từ nhà đường Hồ Chí Minh (thửa số 99, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ cũ số 34))	Đến nhà Đào Xuân Thắng (thửa số 78, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ cũ số 34))	450.000
7.4	Đường trục chính	Từ đường Hồ Chí Minh (thửa số 91, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Ngô Hồ Ngọc (thửa số 78, tờ bản đồ số 33)	450.000
7.5	Đường trục chính	Từ đường Hồ Chí Minh (thửa số 93, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ cũ số 47))	Đến nhà bà Nguyễn Thị An (thửa số 60, tờ bản đồ số 145 (tờ bản đồ cũ số 82))	450.000
7.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Viết Thuận (thửa số 270, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ cũ số 47))	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hiển (thửa số 223, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ cũ số 47))	450.000
7.7	Đường trục chính	Từ đường Hồ Chí Minh nhà văn hóa khe trảy (thửa số 150, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ cũ số 47))	Đến nhà bà Phạm Thị Phượng (thửa số 231, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ cũ số 47))	450.000
7.8	Đường trục chính	Từ đường Hồ Chí Minh (thửa số 27, tờ bản đồ số 123 (tờ bản đồ cũ số 60))	Đến nhà anh Nguyễn Bá Tư (thửa số 50, tờ bản đồ số 122 (tờ bản đồ cũ số 59))	450.000
8	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Đức cũ			450.000
9	**Khu vực dân cư Xóm 1 (xã Hạnh Lâm Cũ)**			
9.1	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ đầu xóm (nhà anh Nghĩa) (thửa số 94, tờ bản đồ số 17)	đến cuối xóm (Nhà anh Đường Nguyệt) (thửa số 53, tờ bản đồ số 15)	500.000
9.2	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Lộc (thửa số 63, tờ bản đồ số 22)	đến nhà bà Tuyết (thửa số 30, tờ bản đồ số 22)	500.000
9.3	Đường xóm	Từ nhà bà Tuyết (thửa số 30, tờ bản đồ số 22)	Vòng qua ông Xuân vòng ra nhà ông Nam (thửa số 184, tờ bản đồ số 22)	300.000
9.4	Đường xóm	Từ nhà anh Miệu (thửa số 219, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà anh Phan Tuấn Hữu (thửa số 72, tờ bản đồ số 22)	300.000
9.5	Đường xóm	Nhà ông Sỹ (thửa số 122, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Định (thửa số 104, tờ bản đồ số 22)	300.000
9.6	Đường xóm	Nhà ông Đức (thửa số 238, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Huề (thửa số 183, tờ bản đồ số 16) Nhà ông Sáu (thửa số 151, tờ bản đồ số 16) Nhà bà Hồng (thửa số 180, tờ bản đồ số 16) Nhà ông Hà (thửa số 112, tờ bản đồ số 22) Nhà Ông Tý (thửa số 124, tờ bản đồ số 22)	300.000
9.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ đầu xóm	đến cuối xóm	300.000
9.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 (xã Hạnh Lâm Cũ)			300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	**Khu vực dân cư Xóm 2**			
10.1	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Ba (Thư) (thửa số 133, tờ bản đồ số 47)	đến nhà ông Hạ (Nga) (thửa số 200, tờ bản đồ số 47)	600.000
10.2	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Quang (thửa số 33, tờ bản đồ số 54)	đến Hố đá (thửa số 75, tờ bản đồ số 54)	600.000
10.3	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Hương (thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	đến nhà anh Kiệm (thửa số 293, tờ bản đồ số 23	600.000
10.4	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Hương (thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	đến nhà anh Trà (thửa số 116, tờ bản đồ số 23	600.000
10.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			450.000
11	**Khu vực dân cư Xóm 3**			
11.1	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà văn hoá xóm 3 (thửa số 181, tờ bản đồ số 55)	đến đường đi xã Thanh Sơn (thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	600.000
11.2	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Lân (thửa số 181, tờ bản đồ số 55)	đến nhà anh Hiền (thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	600.000
11.3	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Vân (thửa số 20, tờ bản đồ số 24)	đến nhà anh Hiền (thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	600.000
11.4	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Hương (Phương) (thửa số 327, tờ bản đồ số 48)	đến nhà anh Hào Bình (thửa số 142, tờ bản đồ số 47)	600.000
11.5	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Bằng (thửa số 219, tờ bản đồ số 48)	đến nhà anh Thắng (Tạo) (thửa số 256, tờ bản đồ số 48)	600.000
11.6	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Ngân Hữu (thửa số 282, tờ bản đồ số 48)	đến nhà Trường Nhuần (thửa số 300, tờ bản đồ số 48)	600.000
11.7	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Đàn (thửa số 28, tờ bản đồ số 55)	đến nhà ông Bình (Liên) (thửa số 280, tờ bản đồ số 47)	600.000
11.8	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Xuân (thửa số 31, tờ bản đồ số 55)	đến nhà anh Toản (minh) (thửa số 60, tờ bản đồ số 47)	600.000
11.9	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà Huế (soa) (thửa số 51, tờ bản đồ số 47)	đến nhà bà Liên (thửa số 152, tờ bản đồ số 18)	600.000
11.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			450.000
12	**Khu vực dân cư Xóm 4**			
12.1	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Nghĩa Hương (thửa số 18, tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Châu (thửa số 105, tờ bản đồ số 25)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.2	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Thắng Huyền (thửa số 34, tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Sự (thửa số 93, tờ bản đồ số 25)	600.000
12.3	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Kiêm Hải (thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Tự Thuận (thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	600.000
12.4	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà cô Huệ (thửa số 182, tờ bản đồ số 49)	đến nhà anh Lý Nhị (thửa số 162, tờ bản đồ số 49)	600.000
12.5	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Ân (thửa số 113, tờ bản đồ số 49)	đến nhà ông Tâm (thửa số 266, tờ bản đồ số 48 và thửa số 200, tờ bản đồ số 48)	600.000
12.6	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Nhà ông Khánh thửa 112 tờ 50		600.000
12.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			450.000
13	**Khu vực dân cư Xóm 5**			
13.1	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Phúc (thửa số 90, tờ bản đồ số 50)	đến nhà anh Hợp Thảo (thửa số 01, tờ bản đồ số 50 vòng đến anh Sơn Bình (thửa số 147, tờ bản đồ số 44)	600.000
13.2	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Thanh (thửa số 7, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Dần (thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	600.000
13.3	Đường trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Thanh (thửa số 7, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Cúc (thửa số 4, tờ bản đồ số 25)	600.000
13.4	Đường ngõ xóm	Thửa 242 tờ bản đồ số 52	Nhà ông Hùng Chín (thửa số 223, tờ bản đồ số 52; thửa số 43, tờ bản đồ số 27)	450.000
13.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			450.000
14	**Khu vực dân cư Xóm 6**			
	Đường xóm, ngõ xóm (Toàn bộ xóm 6)	Từ đầu xóm	đến cuối xóm	450.000
15	**Khu vực dân cư Xóm 7**			
	Đường xóm, ngõ xóm (Toàn bộ xóm 7)	Từ đầu xóm	đến cuối xóm	450.000
16	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hạnh Lâm cũ			300.000
III	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất**			
1	Đường huyện 360	Thửa số 814, 815, 816, 817, 818, 819		3.000.000
2	Đường quy hoạch 12 m	822, 828		1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3	Đường huyện 360	Thửa 820, 821		3.000.000
4	Đường quy hoạch 12 m	thửa 834		1.700.000
5	Đường quy hoạch 7 m	Thửa số 823, 824, 825, 826, 827, 829, 830, 831, 832, 833, 835, 836, 837, 838, 839		1.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 105

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOA QUÂN, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Thanh Hương (nay là xã Hoa Quân)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Ông Oanh, xóm 6 (thửa số 86, tờ bản đồ số 61)	Ông Hùng, xóm 6 (thửa số 28, tờ bản đồ số 49)	3.500.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
III	**Đường liên xã**			
1	Đường huyện 358	Từ anh Thắng, xóm 1 (thửa số 6, tờ bản đồ số 118)	Đến ông Hiền, xóm 2 (thửa số 61, tờ bản đồ số 122)	1.800.000
2	Đường huyện 358	Từ bà Cúc, xóm 2 (thửa số 88, tờ bản đồ số 122)	Đến bà Minh, xóm 3 (thửa số 198, tờ bản đồ số 130)	4.000.000
3	Đường huyện 358	Từ bà anh Thành, xóm 3 (thửa số 147, tờ bản đồ số 134)	Đến bà Lương, xóm 6 (thửa số 128, tờ bản đồ số 55)	2.000.000
4	Đường mòn Hồ Chí Minh đi đồn 559	Từ ông Bính, xóm 6 (thửa số 99, tờ bản đồ số 61)	Đến anh Hải Liệu, xóm 6 (thửa số 115, tờ bản đồ số 69)	1.600.000
5	Đường huyện từ mòn Hồ Chí Minh đi Ngọc Lâm	Từ bà Tuất, xóm 6 (thửa số 64, tờ bản đồ số 71)	Đến anh Khoa Khuyên, xóm 6 (thửa số 22, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
6	Đường nhựa từ Cây Sanh đi Eo Tréo	Từ ông Hùng, xóm 1 (thửa số 6, tờ bản đồ số 116)	Đến ông Thân, xóm 1 (thửa số 17, tờ bản đồ số 122)	1.600.000
7	Đường nhựa từ Cây Sanh đi Eo Tréo	Từ ông Sinh, xóm 4 (thửa số 499, tờ bản đồ số 45)	Đến ông Ba, xóm 5 (thửa số 20, tờ bản đồ số 132)	1.800.000
8	Đường nhựa xóm 2 đi xóm 4	Từ anh Bắc, xóm 2 (thửa số 287, tờ bản đồ số 122)	Đến ông Hòa, xóm 4 (thửa số 24, tờ bản đồ số 120)	2.000.000
9	Đường nhựa vào xã Ngọc Lâm	Từ ông Hòa, xóm 6 (thửa số 22, tờ bản đồ số 54)	Đến anh Thuận, xóm 6 (thửa số 35, tờ bản đồ số 70)	1.500.000
10	Đường nhựa từ đồn 559 cũ đi Ngọc Lâm	Từ anh Bình, xóm 6 (thửa số 62, tờ bản đồ số 70)	Đến anh Tuệ, xóm 6 (thửa số 19, tờ bản đồ số 69)	700.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
1	**Khu vực dân cư xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Từ cổng ông Diệu, xóm 1 cũ (thửa số 33, tờ bản đồ số 47)	ông Tạo, xóm 1 cũ (thửa số 26, tờ bản đồ số 47)	500.000
1.2	Đường trục chính	Từ anh Toàn (thửa số 34, tờ bản đồ số 118)	Đến bà Quế (thửa số 169, tờ bản đồ số 52)	700.000
1.3	Đường trục chính	Từ Ông Đông (thửa số 170, tờ bản đồ số 52)	Đến anh Hà (thửa số 35, tờ bản đồ số 118)	700.000
1.4	Đường trục chính	Từ ông Chương (thửa số 113, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Minh (thửa số 28, tờ bản đồ số 116)	700.000
1.5	Đường trục chính	Từ ông Nhân, xóm 2 (thửa số 41, tờ bản đồ số 123)	Đến ông Trung (thửa số 47, tờ bản đồ số 116)	800.000
1.6	Đường trục chính	Từ ông Hạng (thửa số 42, tờ bản đồ số 117)	Đến ông Anh (thửa số 29, tờ bản đồ số 116)	800.000
1.7	Đường từ bà Loan đến ông Hương	Từ bà Loan (thửa số 202, tờ bản đồ số 56)	Đến ông Hương (thửa số 124, tờ bản đồ số 56)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.8	Đường từ ông Canh đến ông Thơi	Từ ông Canh (thửa số 242, tờ bản đồ số 51)	Đến ông Thơi (thửa số 365, tờ bản đồ số 51)	500.000
1.9	Đường từ ông Sơn đến ông Lân	Từ ông Sơn (thửa số 241, tờ bản đồ số 51)	Đến ông Lân (thửa số 325, tờ bản đồ số 51)	500.000
1.10	Đường từ ông Thanh đến ông Hiền	Từ ông Thanh (thửa số 327, tờ bản đồ số 51)	Đến ông Hiền (thửa số 382, tờ bản đồ số 51)	500.000
1.11	Đường từ anh Phúc đến ông Nam	Từ anh Phúc (thửa số 53, tờ bản đồ số 117)	Đến ông Nam (thửa số 95, tờ bản đồ số 117)	500.000
1.12	Đường từ ông Kỳ đến bà Trọng	Từ ông Kỳ (thửa số 21, tờ bản đồ số 117)	Đến bà Trọng (thửa số 4, tờ bản đồ số 117)	500.000
1.13	Đường từ anh Hảo đến ông Dinh	Từ anh Hảo (thửa số 20, tờ bản đồ số 116)	Đến ông Dinh (thửa số 1, tờ bản đồ số 117)	500.000
1.14	Đường từ ông Nam đến anh Phúc	Từ ông Nam (thửa số 15, tờ bản đồ số 116)	Đến anh Phúc (thửa số 17, tờ bản đồ số 116)	500.000
1.15	Đường từ ông Nam đến nhà văn hóa xóm 3 cũ	Từ ông Nam (thửa số 63, tờ bản đồ số 117)	Nhà văn hóa xóm 3 cũ (thửa số 31, tờ bản đồ số 117)	500.000
1.16	Đường từ ông Minh đến anh Thắng	Từ ông Minh (thửa số 9, tờ bản đồ số 123)	Đến anh thắng (thửa số 11, tờ bản đồ số 123)	500.000
1.17	Đường từ bà Tâm đến bà Liên	Từ bà Tâm (thửa số 398, tờ bản đồ số 46)	Đến bà Liên (thửa số 207, tờ bản đồ số 46)	500.000
1.18	Đường từ bà Trầm đến ông Chiến	Từ bà Trầm (thửa số 345, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Chiến (thửa số 156, tờ bản đồ số 46)	500.000
1.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			500.000
2	**Khu vực dân cư xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Từ chợ (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	Đến anh Tiến (thửa số 136, tờ bản đồ số 122)	2.200.000
2.2	Đường trục chính	Từ Anh Hoàng (thửa số 14, tờ bản đồ số 129)	Đến ông Huệ (thửa số 44, tờ bản đồ số 129)	700.000
2.3	Đường trục chính	Từ anh Sơn (thửa số 233, tờ bản đồ số 130)	Đến anh Phương (thửa số 296, tờ bản đồ số 130)	1.500.000
2.4	Đường trục chính	Từ anh Hải (thửa số 20, tờ bản đồ số 130)	Đến anh Dũng (thửa số 165, tờ bản đồ số 122)	2.200.000
2.5	Đường từ ông Cúc đến bà Hoàn	Từ ông Cúc (thửa số 10, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Hoàn (thửa số 19, tờ bản đồ số 123)	450.000
2.6	Đường từ ông Nhân đến bà Quang	Từ ông Nhân (thửa số 41, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Quang (thửa số 29, tờ bản đồ số 122)	500.000
2.7	Đường từ ông Trí đến ông Tân	Từ ông Trí (thửa số 53, tờ bản đồ số 122)	Đến ông Tân (thửa số 26, tờ bản đồ số 122)	700.000
2.8	Đường từ ông Long đến ông Canh	Từ ông Long (thửa số 213, tờ bản đồ số 121)	Đến ông Canh (thửa số 8, tờ bản đồ số 129)	500.000
2.9	Đường từ ông Tuấn đến bà Tân	Từ ông Tuấn (thửa số 135, tờ bản đồ số 122)	Đến bà Tân (thửa số 219, tờ bản đồ số 121)	500.000
2.10	Đường từ ông Châu đến ông Luận	Từ ông Châu (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	Đến ông Luận (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.11	Đường từ anh Ngọ đến anh Hoàng	Từ Anh Ngọ (thửa số 3, tờ bản đồ số 129)	Đến anh Hoàng (thửa số 14, tờ bản đồ số 129)	500.000
2.12	Đường từ bà Thìn đến anh Dũng	Từ bà Thìn (thửa số 390, tờ bản đồ số 51)	Đến anh Dũng (thửa số 483, tờ bản đồ số 51)	500.000
2.13	Đường từ bà Huệ đến anh	Từ bà Huệ (thửa số 204, tờ bản đồ số 130)	Đến anh Rồng (thửa số 140, tờ bản đồ số 130)	500.000
2.14	Đường từ ông Thắng đến ông Hà	Từ ông Thắng (thửa số 141, tờ bản đồ số 130)	Đến ông Hà (thửa số 170, tờ bản đồ số 130)	1.200.000
2.15	Đường từ ông Lộc đến bà Chắt	Từ ông Lộc (thửa số 21, tờ bản đồ số 135)	Đến bà Chắt (thửa số 6, tờ bản đồ số 135)	500.000
2.16	Đường từ ông Trực đến ông Hóa	Từ ông Trực (thửa số 54, tờ bản đồ số 135)	Đến ông Hóa (thửa số 61, tờ bản đồ số 135)	500.000
2.17	Đường từ ông Kỳ đến ông Tam	Từ ông Kỳ (thửa số 49, tờ bản đồ số 123)	Đến ông Tam (thửa số 45, tờ bản đồ số 123)	500.000
2.18	Đường từ ông Danh đến anh Hùng	Từ ông Danh (thửa số 60, tờ bản đồ số 123)	Đến anh Hùng (thửa số 76, tờ bản đồ số 123)	500.000
2.19	Đường từ ông Hợi đến bà Đức	Từ ông Hợi (thửa số 65, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Đức (thửa số 73, tờ bản đồ số 123)	500.000
2.20	Đường từ ông Hợi đến bà Vinh	Từ ông Hợi (thửa số 65, tờ bản đồ số 123)	Đến bà Vinh (thửa số 168, tờ bản đồ số 123)	500.000
2.21	Đường từ ông Tín đến bà Loan	Từ ông Tín (thửa số 302, tờ bản đồ số 130)	Đến bà Loan (thửa số 223, tờ bản đồ số 51)	500.000
2.22	Đường từ chị Lành đến anh Hưng	Từ chị Lành (thửa số 86, tờ bản đồ số 130)	Đến anh Hưng (thửa số 66, tờ bản đồ số 130)	2.200.000
2.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			450.000
3	**Khu vực dân cư xóm 3**			
3.1	Đường trục chính	Từ anh Hùng (thửa số 127, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Giáp (thửa số 26, tờ bản đồ số 136)	800.000
3.2	Đường trục chính	Từ anh Thập (thửa số 122, tờ bản đồ số 129)	Đến ông Sinh (thửa số 35, tờ bản đồ số 128)	700.000
3.3	Đường trục chính	Từ cửa ông Thoại (thửa số 35, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Hạnh (thửa số 62, tờ bản đồ số 128)	700.000
3.4	Đường trục chính	Từ ông Phục (thửa số 28, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Bảy (thửa số 58, tờ bản đồ số 127)	800.000
3.5	Đường từ ông Thơ đến ông Nam	Từ ông Thơ (thửa số 10, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Nam (thửa số 237, tờ bản đồ số 58)	500.000
3.6	Đường từ ông Thu đến bà Thuận	Từ ông Thu (thửa số 47, tờ bản đồ số 135)	Đến bà Thuận (thửa số 49, tờ bản đồ số 134)	500.000
3.7	Đường từ ông Tâm đến ông Hồ	Từ ông Tâm (thửa số 226, tờ bản đồ số 58)	Đến ông Hồ (thửa số 31, tờ bản đồ số 54)	500.000
3.8	Đường từ anh Tý đến ông Tỵ	Từ anh Tý (thửa số 29, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Tỵ (thửa số 32, tờ bản đồ số 54)	500.000
3.9	Đường từ bà Trung đến bà Văn	Từ bà Trung (thửa số 287, tờ bản đồ số 58)	Đến bà Văn (thửa số 333, tờ bản đồ số 58)	500.000
3.10	Đường từ ông Liệu đến ông	Từ ông Liệu (thửa số 339, tờ bản đồ số 58)	Đến ông Cởi (thửa số 309, tờ bản đồ số 58)	500.000
3.11	Đường từ ông Ngọc đến ông Bình	Từ ông Ngọc (thửa số 338, tờ bản đồ số 58)	Đến ông Bình (thửa số 404, tờ bản đồ số 58)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.12	Đường từ ông Hòa đến ông Lập	Từ ông Hòa (thửa số 18, tờ bản đồ số 136)	Đến ông Lập (thửa số 101, tờ bản đồ số 134)	500.000
3.13	Đường từ ông Ngát đến bà Kiều	Từ ông Ngát (thửa số 11, tờ bản đồ số 136)	Đến bà Kiều (thửa số 7, tờ bản đồ số 136)	500.000
3.14	Đường từ anh Trung đến ông Trường	Từ anh Trung (thửa số 121, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Trường (thửa số 118, tờ bản đồ số 134)	500.000
3.15	Đường từ ông Tín đến ông Hữu	Từ ông Tín (thửa số 105, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Hữu (thửa số 103, tờ bản đồ số 134)	500.000
3.16	Đường từ ông Đào đến ông Bảy	Từ ông Đào (thửa số 83, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Bảy (thửa số 63, tờ bản đồ số 134)	500.000
3.17	Đường từ bà Hương đến bà Vinh	Từ bà Hương (thửa số 79, tờ bản đồ số 134)	Đến bà Vinh (thửa số 53, tờ bản đồ số 134)	500.000
3.18	Đường từ ông Định đến ông Phú	Từ ông Định (thửa số 51, tờ bản đồ số 134)	Đến ông Phú (thửa số 3, tờ bản đồ số 133)	500.000
3.19	Đường từ ông Phục đến Anh Hải	Từ ông Phục (thửa số 28, tờ bản đồ số 133)	Đến anh Hải (thửa số 73, tờ bản đồ số 133)	500.000
3.20	Đường từ ông Thắng đến ông Sơn	Từ ông Thắng (thửa số 6, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Sơn (thửa số 101, tờ bản đồ số 128)	500.000
3.21	Đường từ ông Khởi đến bà Năm	Từ ông khởi (thửa số 89, tờ bản đồ số 128)	Đến bà Năm (thửa số 104, tờ bản đồ số 128)	500.000
3.22	Đường từ ông Thắng đến ông Hà	Từ ông Thắng (thửa số 83, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Hà (thửa số 51, tờ bản đồ số 128)	500.000
3.23	Đường từ ông Hà đến ông Thìn	Từ ông Hà (thửa số 51, tờ bản đồ số 128)	Đến ông Thìn (thửa số 52, tờ bản đồ số 128)	500.000
3.24	Đường từ anh Hoàn đến ông Chất	Từ anh Hoàn (thửa số 42, tờ bản đồ số 133)	Đến ông Chất (thửa số 517, tờ bản đồ số 57)	500.000
3.25	Đường đập Quỳ đi trường bắn cũ	Từ Đập Quỳ (thửa số 182, tờ bản đồ số 57)	Đến bà Quý (thửa số 586, tờ bản đồ số 57)	500.000
3.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			500.000
4	**Khu vực dân cư xóm 4**			
4.1	Đường trục chính	Từ ông Vượng (thửa số 24, tờ bản đồ số 128)	Đến anh Quân (thửa số 160, tờ bản đồ số 119)	700.000
4.2	Đường trục chính	Từ ông Hồng (thửa số 33, tờ bản đồ số 127)	Đến ông Tứ (thửa số 184, tờ bản đồ số 119)	700.000
4.3	Đường trục chính	Từ bà Mai (thửa số 14, tờ bản đồ số 127)	Đến nhà văn hóa xóm 8 cũ (thửa số 157, tờ bản đồ số 119)	800.000
4.4	Đường trục chính	Từ ông Cẩn (thửa số 173, tờ bản đồ số 119)	Đến anh Trường (thửa số 120, tờ bản đồ số 120)	800.000
4.5	Đường từ anh Quân đi ông Văn	Từ anh Quân (thửa số 25, tờ bản đồ số 127)	Đến ông Văn (thửa số 187, tờ bản đồ số 119)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.6	Đường từ ông Minh đến ông Quý	Từ ông Minh (thửa số 131, tờ bản đồ số 119)	Đến ông Quý (thửa số 194, tờ bản đồ số 119)	500.000
4.7	Đường từ ông Hồng đến ông Viên	Từ ông Hồng (thửa số 28, tờ bản đồ số 120)	Đến ông Viên (thửa số 22, tờ bản đồ số 115)	500.000
4.8	Đường từ ông Đức đến ông Hải	Từ ông Đức (thửa số 191, tờ bản đồ số 120)	Đến ông Hải (thửa số 3, tờ bản đồ số 115)	500.000
4.9	Đường từ nhà văn hóa xóm 7 cũ đi Hà Vàng	Từ nhà văn hóa xóm 7 cũ (thửa số 13, tờ bản đồ số 120)	Đến anh Sáng (thửa số 8, tờ bản đồ số 115)	500.000
4.10	Đường từ bà Tư đi ông Nam	Từ bà Tư (thửa số 529, tờ bản đồ số 45)	Đến ông Nam (thửa số 10, tờ bản đồ số 115)	500.000
4.11	Đường từ ông Hóa đến ông Tình	Từ ông Hóa (thửa số 193, tờ bản đồ số 120)	Đến ông Tình (thửa số 53, tờ bản đồ số 120)	500.000
4.12	Đường từ bà Lượng đến ông Đoàn	Từ bà Lượng (thửa số 98, tờ bản đồ số 120)	Đến ông Đoàn (thửa số 129, tờ bản đồ số 120)	500.000
4.13	Đường từ anh Trường đến bà Hân	Từ anh Trường (thửa số 102, tờ bản đồ số 120)	Đến bà Hân (thửa số 128, tờ bản đồ số 120)	500.000
4.14	Đường từ anh Hùng đến ông Lợi	Từ anh Hùng (thửa số 216, tờ bản đồ số 120)	Đến ông Lợi (thửa số 16, tờ bản đồ số 128)	500.000
4.15	Đường từ anh Đức đến ông Sinh	Từ anh Đức (thửa số 184, tờ bản đồ số 121)	Đến ông Sinh (thửa số 137, tờ bản đồ số 120)	500.000
4.16	Đường từ ông Lạng đến ông Hoài	Từ ông Lạng (thửa số 207, tờ bản đồ số 121)	Đến ông Hoài (thửa số 230, tờ bản đồ số 121)	500.000
4.17	Đường từ ông Lạng đến xưởng gạch ông Chương	Từ ông Lạng (thửa số 185, tờ bản đồ số 121)	Đến xưởng gạch ông Chương (thửa số 22, tờ bản đồ số 120)	500.000
4.18	Đường từ bà Tiếp đến anh Tài	Từ bà Tiếp (thửa số 55, tờ bản đồ số 121)	Đến anh Tài (thửa số 53, tờ bản đồ số 121)	500.000
4.19	Đường từ ông Trông đến anh Trường	Từ ông Trông (thửa số 33, tờ bản đồ số 121)	Đến anh Trường (thửa số 86, tờ bản đồ số 121)	500.000
4.20	Đường từ anh Hải đến ông Quý	Từ anh Hải (thửa số 274, tờ bản đồ số 121)	Đến ông Quý (thửa số 58, tờ bản đồ số 121)	500.000
4.21	Đường từ ông Định đến ông Quý	Từ ông Định (thửa số 10, tờ bản đồ số 120)	Đến ông Quý (thửa số 42, tờ bản đồ số 115)	500.000
4.22	Đường từ ông Thu đến ông Minh	Từ ông Thu (thửa số 10, tờ bản đồ số 121)	Đến ông Minh (thửa số 45, tờ bản đồ số 115)	500.000
4.23	Đường từ ông Toàn đến bà Văn	Từ ông Toàn (thửa số 156, tờ bản đồ số 119)	Đến bà Văn (thửa số 132, tờ bản đồ số 119)	500.000
4.24	Đường từ ông Tiến đến ông Văn	Từ ông Tiến (thửa số 238, tờ bản đồ số 119)	Đến ông Văn (thửa số 180, tờ bản đồ số 119)	500.000
4.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			500.000
5	**Khu dân cư xóm 5**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.1	Đường trục chính	Từ ông Văn (thửa số 26, tờ bản đồ số 127)	Đến cửa ông Tiến (thửa số 45, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
5.2	Đường trục chính	Từ ông Tam (thửa số 17, tờ bản đồ số 126)	Đến ông Huệ (thửa số 85, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.3	Đường từ bà Vinh đến ông Vượng	Từ bà Vinh (thửa số 39, tờ bản đồ số 127)	Đến anh Vượng (thửa số 219, tờ bản đồ số 119)	500.000
5.4	Đường từ anh Nhâm đến ông Tư	Từ anh Nhâm (thửa số 15, tờ bản đồ số 126)	Đến ông Tư (thửa số 27, tờ bản đồ số 127)	500.000
5.5	Đường từ ông Thanh đến bà Tư	Từ ông Thanh (thửa số 141, tờ bản đồ số 126)	Đến bà Tư (thửa số 76, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.6	Đường từ ông Ba đến ông Huệ	Từ ông Ba (thửa số 20, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Huệ (thửa số 85, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.7	Đường từ bà Thao đến anh Đức	Từ bà Thao (thửa số 119, tờ bản đồ số 126)	Đến anh Đức (thửa số 52, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.8	Đường từ ông Quyết đến ông Huệ	Từ ông Quyết (thửa số 89, tờ bản đồ số 126)	Đến ông Huệ (thửa số 49, tờ bản đồ số 126)	500.000
5.9	Đường từ ông Phú đến ông Dạng	Từ ông Phú (thửa số 53, tờ bản đồ số 126)	Đến ông Dạng (thửa số 36, tờ bản đồ số 126)	500.000
5.10	Đường từ ông Thường đến bà Nhung	Từ ông Thường (thửa số 60, tờ bản đồ số 125)	Đến bà Nhung (thửa số 41, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.11	Đường từ ông Lới đến ông Ba	Từ ông Lới (thửa số 95, tờ bản đồ số 125)	Đến ông Ba (thửa số 29, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.12	Đường từ ông Xuân đến ông Chiến	Từ ông Xuân (thửa số 95, tờ bản đồ số 125)	Đến ông Chiến (thửa số 13, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.13	Đường từ ông Thụa đến ông Đương	Từ ông Thụa (thửa số 15, tờ bản đồ số 125)	Đến ông Đương (thửa số 7, tờ bản đồ số 125)	500.000
5.14	Đường từ ông Thông đến ông Du	Từ ông Thông (thửa số 28, tờ bản đồ số 126)	Đến ông Du (thửa số 99, tờ bản đồ số 50)	500.000
5.15	Đường từ ông Long đến anh Bính	Từ ông Long (thửa số 14, tờ bản đồ số 126)	Đến anh Bính (thửa số 126, tờ bản đồ số 50)	500.000
5.16	Đường từ bà Thảo đến ông Bỉnh	Từ bà Thảo (thửa số 153, tờ bản đồ số 50)	Đến anh Bỉnh (thửa số 88, tờ bản đồ số 50)	500.000
5.17	Đường từ bà Nụ đến ông Ngọ	Từ bà Nụ (thửa số 19, tờ bản đồ số 131)	Đến ông Ngọ (thửa số 26, tờ bản đồ số 131)	500.000
5.18	Đường từ anh Trung đến ông Huệ	Từ anh Trung (thửa số 7, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Huệ (thửa số 85, tờ bản đồ số 125)	300.000
5.19	Đường từ bà Nga đến ông Huệ	Từ bà Bà Nga (thửa số 40, tờ bản đồ số 132)	Đến ông Ngọ (thửa số 82, tờ bản đồ số 132)	300.000
5.20	Đường từ ông Nam đến Anh Chương	Từ bà ông Nam (thửa số 75, tờ bản đồ số 132)	Đến anh Chương (thửa số 532, tờ bản đồ số 57)	250.000
5.21	Đường từ anh Tuấn đến bà Thanh	Từ bà anh Tuấn (thửa số 31, tờ bản đồ số 131)	Đến bà Thanh (thửa số 41, tờ bản đồ số 131)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			250.000
6	**Khu dân cư xóm 6**			
6.1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm 6 (thửa số 1, tờ bản đồ số 60)	Đến Bà Thởu (thửa số 209, tờ bản đồ số 59)	500.000
6.2	Đường trục chính	Từ ông Linh (thửa số 93, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Tình (thửa số 7, tờ bản đồ số 60)	500.000
6.3	Đường từ anh hải đến bà Minh	Từ anh Hải (thửa số 115, tờ bản đồ số 60)	Đến bà Minh (thửa số 41, tờ bản đồ số 55)	700.000
6.4	Đường từ ông Nghĩa đến ông Vinh	Từ ông Nghĩa (thửa số 2, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Vinh (thửa số 99, tờ bản đồ số 55)	450.000
6.5	Đường từ bà Tứu đến ông Lập	Từ bà Tứu (thửa số 204, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Lập (thửa số 100, tờ bản đồ số 61)	2.500.000
6.6	Đường từ ông Oanh đến ông Quảng	Từ ông Oanh (thửa số 86, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Quảng (thửa số 112, tờ bản đồ số 61)	700.000
6.7	Đường từ ông Chung đến ông Thế	Từ ông Chung (thửa số 146, tờ bản đồ số 61)	Đến ông Thế (thửa số 159, tờ bản đồ số 61)	450.000
6.8	Đường từ anh Dụng đến ông Luận	Từ anh Dụng (thửa số 2, tờ bản đồ số 71)	Đến ông Luận (thửa số 33, tờ bản đồ số 71)	450.000
6.9	Đường từ ông Tình đến ông Năm	Từ ông Tình (thửa số 7, tờ bản đồ số 60)	Đến ông Năm (thửa số 125, tờ bản đồ số 60)	450.000
6.10	Đường từ ông Lai đến ông Thắng	Từ ông Lai (thửa số 5 tờ bản đồ số 60)	Đến ông Thắng (thửa số 184, tờ bản đồ số 54)	450.000
6.11	Đường từ cầu khe đất đỏ đến anh Đức	Từ bà Tư (thửa số 212 tờ bản đồ số 54)	Đến anh Đức (thửa số 104, tờ bản đồ số 54)	450.000
6.12	Đường từ đường nhựa đến ông Minh	Từ ông Thàng (thửa số 85, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Minh (thửa số 100, tờ bản đồ số 54)	450.000
6.13	Đường từ anh Hồng đến ông Tùng	Từ anh Hồng (thửa số 25, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Tùng (thửa số 67, tờ bản đồ số 54)	450.000
6.14	Đường vào mũi lưỡi cày	Từ ông Hòa (thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	Đến ông Thất (thửa số 10, tờ bản đồ số 48)	450.000
6.15	Đường từ bà Liệu đến anh	Từ bà Liệu (thửa số 28, tờ bản đồ số 49)	Đến anh Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	450.000
6.16	Đường từ đường mòn vào ông Đống	Từ quán anh Bách (thửa số 74, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Đống (thửa số 63, tờ bản đồ số 49)	450.000
6.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			450.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Hương cũ			250.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Trường, xóm 2, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2718/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 7 năm 2019)**			
1.1	Đường quy hoạch 8 m	thửa số 316, tờ bản đồ số 130	thửa số 323, tờ bản đồ số 130	3.000.000
1.2	Đường quy hoạch 8 m	thửa số 324, tờ bản đồ số 130	thửa số 331, tờ bản đồ số 130	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 2, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 21/02/2024)**			
1.1	Đường quy hoạch 15 m	thửa số 365, tờ bản đồ số 130	thửa số 370, tờ bản đồ số 130	3.600.000
1.2	Thửa góc hai mặt đường 15 m	Thửa 364, 366, 367		4.000.000
1.3	Thửa góc hai mặt đường 15 m (đối diện trường học)	Thửa 371		4.350.000
1.4	Đường quy hoạch 8 m	thửa số 347, tờ bản đồ số 130	thửa số 352, tờ bản đồ số 130	3.000.000
1.5	Đường quy hoạch 8 m	thửa số 354, tờ bản đồ số 130	thửa số 359, tờ bản đồ số 130	3.000.000
1.6	Đường quy hoạch 8 m	thửa số 362, 378, 379 tờ bản đồ số 130		3.000.000
1.7	Các thửa góc bám đường quy hoạch 8 m	Thửa 353, 360, 363, 361, 371, tờ bản đồ số 130		3.300.000
1.8	Đường quy hoạch 8 m (đối diện trường học)	Thửa 372, 373, 374, 375, 376, 377, tờ bản đồ số 130		3.200.000
1.9	Góc bám đường quy hoạch 10 m	Thửa 380, tờ bản đồ số 130		3.450.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Trúc xóm 2, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 03/10/2024)**			
2.1	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 1	Lô số 7	5.000.000
2.2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23	Lô số 45	4.000.000
2.3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29	Lô số 42	4.000.000
2.4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 30	Lô số 37	3.500.000
2.5	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 8	Lô số 13	3.500.000
2.6	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 14	Lô số 18	3.500.000
B	**Xã Thanh Thịnh (nay là xã Hoa Quân)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	Từ Cầu ba bến (thửa số 332, tờ bản đồ số 3)	nhà Bà Nguyễn Thị Vinh (thửa số 881, tờ bản đồ số 11)	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thuyết (thửa số 863, tờ bản đồ số 11)	nhà Ông Phan Trọng Châu (thửa số 108, tờ bản đồ số 20)	3.500.000
3	Đường Hồ Chí Minh	Từ nhà ông Trần Văn Bình (thửa số 08, tờ bản đồ số 13)	Đến xưởng chè anh Phúc (thửa số 1172, tờ bản đồ số 24)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4	Đường Hồ Chí Minh	Từ Xưởng chè anh Tiên (thửa số 1236, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Quang (thửa số 33, tờ bản đồ số 30)	3.500.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Huyện 359	Từ Quốc lộ 46 C nhà bà Hoa (thửa số 181, tờ bản đồ số 11)	Đến cổng trường THCS xã Thanh Thịnh (thửa số 450, tờ bản đồ số 9)	2.500.000
2	Đường Huyện 369	Trường THCS xã Thanh Thịnh (thửa số 546, tờ bản đồ số 17)	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Thanh thửa số 76, tờ bản đồ số 24)	2.000.000
3	Đường Huyện 369	Từ nhà bà Quyên (thửa số 271, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Sơn (thửa số 102, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
4	Đường từ Quốc lộ 46C	Từ đền Kỳ Xuyên thửa số 72, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Tứ (thửa số 210, tờ bản đồ số 26)	500.000
5	Đường từ Quốc lộ 46C	Từ cây xăng anh Trung (thửa số 698, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đương thửa đất 103, tờ bản đồ số 18	600.000
6	Đường từ Quốc lộ 46C	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhâm thửa số 285, tờ bản đồ số 18	Đến Trương THCS xã Thanh Thịnh (thửa số 11, tờ bản đồ số 17)	500.000
7	Đường từ Quốc lộ 46C	Nhà ông Võ Sóng Hồng thửa số 268, tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Lê Văn Viết thửa số 333, tờ bản đồ số 11	1.000.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
1	**Thôn Đức Thịnh**			
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Phú thửa số 601, tờ bản đồ số 03	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nhâm thửa số 118, tờ bản đồ số 6	600.000
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Trịnh Văn Đại thửa số 190, tờ bản đồ số 6	Nhà ông Nguyễn Đình Phú thửa số 601, tờ bản đồ số 03	600.000
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Trịnh Văn Đại thửa số 190, tờ bản đồ số 6	Nhà bà Thái Thị Hàthửa số 225, tờ bản đồ số 6	600.000
1.4	Đường trục chính	Nhà bà Trần Thị Huồn thửa số 215, tờ bản đồ số 6	Nhà ông Thái Đàm Nhiếp thửa số 997, tờ bản đồ số 6	600.000
1.5	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Phượng thửa số 03, tờ bản đồ số 7	đến thửa số 2783, tờ bản đồ số 7	600.000
1.6	Đường trục chính	Nhà Ông Đặng Viết Hà thửa số 144, tờ bản đồ số 6	Nhà Ông Trịnh Văn Hoàng thửa số 245, tờ bản đồ số 7	600.000
1.7	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Lung thửa số 552, tờ bản đồ số 7	Nhà Ông Lê Văn Đông thửa số 290, tờ bản đồ số 7	600.000
1.8	Đường trục chính	Nhà Ông Hoàng Văn Tình thửa số 29, tờ bản đồ số 7	Nhà Ông Hoàng Văn Đông thửa số 36, tờ bản đồ số 7	600.000
1.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Thịnh			600.000
2	**Thôn Lam Thịnh**			
2.1	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Nga, thửa số 2050, tờ bản đồ số 7	Nhà Bà Nguyễn Thị Tỵ thửa số 16, tờ bản đồ số 11	600.000
2.2	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhi, thửa số 222, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Văn Tứ, thửa số 49, tờ bản đồ số 11	600.000
2.3	Đường trục chính	Nhà Ông Hồ Đình Tùng, thửa số 371, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Trung Chương, thửa số 247, tờ bản đồ số 11	600.000
2.4	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Sáu, thửa số 549, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Trung Chương, thửa số 247, tờ bản đồ số 11	600.000
2.5	Đường trục chính	Nhà Ông Lê Anh Tuấn, thửa số 552, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc, thửa số 426, tờ bản đồ số 11	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Ngân, thửa số 522, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc, thửa số 426, tờ bản đồ số 11	500.000
2.7	Đường trục chính	Nhà Bà Ngũ Thị Nguyệt, thửa số 499, tờ bản đồ số 12	Nhà ông Nguyễn Văn Hương, thửa số 934, tờ bản đồ số 11	500.000
2.8	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Thanh, thửa số 496, tờ bản đồ số 12	Nhà ông Phạm Viết Hưng, thửa số 294, tờ bản đồ số 12	500.000
2.9	Đường trục chính	Từ Quốc lộ 46 c	Đi đến nhà ông Lâm Văn Tá, thửa 1046, tờ bản đồ số 11.	600.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Lam Thịnh			500.000
3	**Thôn Hoa Thịnh**			
3.1	Đường trục chính	Nhà Bà Hà Thị Lài, thửa số 09, tờ bản đồ số 19	Nhà ông :Lê Ngọc Đài, thửa số 736, tờ bản đồ số 11	500.000
3.2	Đường trục chính	Nhà Ông Đậu Đức Bình, thửa số 914, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Đình Hằng, thửa số 151, tờ bản đồ số 19	500.000
3.3	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Ngọ, thửa số 60, tờ bản đồ số 19	Nhà Bà Ngô Thị Lam, thửa số 76, tờ bản đồ số 18	500.000
3.4	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Ngọ, thửa số 60, tờ bản đồ số 20	Nhà Bà Ngô Thị Lam, thửa số 76, tờ bản đồ số 18	500.000
3.5	Đường trục chính	Nhà Ông TRần Văn Lượng, thửa số 118, tờ bản đồ số 19	Nhà Ông Lê Văn Cân, thửa số 208, tờ bản đồ số 19	500.000
3.6	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Trọng Hùng, thửa số 1952, tờ bản đồ số 10	Nhà Ông Nguyễn Văn Thiện, thửa số 1165, tờ bản đồ số 10	500.000
3.7	Đường trục chính	Nhà Ông Trần Văn Mai, thửa số 1055, tờ bản đồ số 10	Nhà Ông Võ Văn Bảy, thửa số 652, tờ bản đồ số 10	500.000
3.8	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Trí, thửa số 1281, tờ bản đồ số 10	Nhà Bà Nguyễn Thị Lý, thửa số 1701, tờ bản đồ số 10	500.000
3.9	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Nguyên, thửa số 2012, tờ bản đồ số 10	Nhà Ông Phạm Viết Trang, thửa số 1774, tờ bản đồ số 10	500.000
3.10	Đường trục chính	Nhà Ông Lê Quang Tính, thửa số 1222, tờ bản đồ số 18	Nhà Ông Nguyễn Văn Châu, thửa số 21, tờ bản đồ số 27	500.000
3.11	Đường lối	Nhà Bà Trần Thị Luân, thửa số 492, tờ bản đồ số 18	Nhà Ông Trần Đình Bằng, thửa số 316, tờ bản đồ số 17	500.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hoa Thịnh			500.000
4	**Thôn Trung Thịnh**			
4.1	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn LInh, thửa số 2291, tờ bản đồ số 7	Nhà Ông Trần Văn Sỹ, thửa số 2605, tờ bản đồ số 7	600.000
4.2	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Tình, thửa số 2554, tờ bản đồ số 7	Nhà Ông Trần Văn Lịch, thửa số 494, tờ bản đồ số 10	500.000
4.3	Đường trục chính	Nhà Ông Hà Đình Ngọc, thửa số 540, tờ bản đồ số 10	Nhà Ông Phạm Viết Đồng, thửa số 240, tờ bản đồ số 10	500.000
4.4	Đường trục chính	Nhà Ông Thái Đàm Nhiếp, thửa số 997, tờ bản đồ số 6	Nhà Ông Thái Đăng Danh, thửa số 859, tờ bản đồ số 6	500.000
4.5	Đường lối	Nhà Ông Trần Văn Hiền, thửa số 192, tờ bản đồ số 9	Nhà Ông Nguyễn Đình Duyệt, thửa số 424, tờ bản đồ số 9	500.000
4.6	Đường lối	Nhà Ông Nguyễn Đức Sỹ, thửa số 86, tờ bản đồ số 17	Nhà Ông Nguyễn Đình Phương, thửa số 206, tờ bản đồ số 17	500.000
4.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Trung Thịnh			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5	**Thôn Phong Thịnh**			
5.1	Đường trục chính	Nhà Ông Trần Văn Hồng, thửa số 418, tờ bản đồ số 17	Nhà Bà Võ Thị Hiên, thửa số 384, tờ bản đồ số 17	500.000
5.2	Đường lối	Nhà Bà Lê Thị Minh, thửa số 22, tờ bản đồ số 26	Nhà Ông Trần Đình Bốn, thửa số 790, tờ bản đồ số 16	500.000
5.3	Đường lối	Nhà Bà Lê Thị Minh, thửa số 22, tờ bản đồ số 26	Nhà Ông Trần Văn Tịnh, thửa số 446, tờ bản đồ số 25	500.000
5.4	Đường lối	Nhà ông Phạm Đức Bình, thửa số 535, tờ bản đồ số 16	Nhà bà Hoàng Thị Hai, thửa số 533, tờ bản đồ số 16	500.000
5.5	Đường lối	Nhà ông Hoang Văn Khang, thửa số 637, tờ bản đồ số 16	Nhà bà Hoàng Thị Hai, thửa số 533, tờ bản đồ số 16	500.000
5.6	Đường lối	Nhà ông Lê Văn Kỷ, thửa số 85, tờ bản đồ số 25	Nhà Ông Trần Đình Hai, thửa số 192, tờ bản đồ số 25	500.000
5.7	Đường lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương, thửa số 785, tờ bản đồ số 15	Nhà Ông Nguyễn Văn Tân, thửa số 260, tờ bản đồ số 24	500.000
5.8	Đường lối	Nhà ông Nguiyễn Văn Cử, thửa số 450, tờ bản đồ số 25	Nhà ông Đậu Đăng Mão, thửa số 100, tờ bản đồ số 25	500.000
5.9	Đường lối	Nhà ông Lê Nguyễn Dũng, thửa số 823, tờ bản đồ số 15	Nhà ông Trần Quốc Tuý, thửa số 227, tờ bản đồ số 24	500.000
5.10	Đường lối	Nhà ông Võ Bá Sinh, thửa số 471, tờ bản đồ số 24	Nhà ông Lê Xuân Dần, thửa số 43, tờ bản đồ số 29	500.000
5.11	Đường lối	Nhà ông Trần Đình Đức, thửa số 1355, tờ bản đồ số 25	Nhà ông Nguyễn Văn Thoả, thửa số 1254, tờ bản đồ số 25	500.000
5.12	Đường lối	Nhà ông Trà Đình Hải, thửa số 653, tờ bản đồ số 24	Nhà Ông Nguyễn Văn Biên, thửa số 402, tờ bản đồ số 24	500.000
5.13	Đường lối	Nhà ông Nguyễn Trí Thẩm, thửa số 369, tờ bản đồ số 16	Nhà Ông Nguyễn Trí Thành, thửa số 8, tờ bản đồ số 16	500.000
5.14	Đường lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Khánh, thửa số 489, tờ bản đồ số 16	Nhà Ông Nguyễn Hồng Quân, thửa số 176, tờ bản đồ số 16	500.000
5.15	Đường lối	Nhà ông Đậu Khắc Nhật, thửa số 136, tờ bản đồ số 15	Nhà ông Lê Hồng vinh, thửa số 570, tờ bản đồ số 15	500.000
5.16	Đường lối	Nhà ông Nguyễn Văn Thân, thửa số 17, tờ bản đồ số 15	Nhà bà Hoàng Thị Hai, thửa số 864, tờ bản đồ số 15	500.000
5.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Phong Thịnh			500.000
6	**Thôn Sơn Thịnh**			
6.1	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Khánh, thửa số 124, tờ bản đồ số 14	Nhà Ông Nguyễn Văn Nghị, thửa số 750, tờ bản đồ số 15	500.000
6.2	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Khánh, thửa số 380, tờ bản đồ số 15	Nhà Ông Nguyễn Văn Quang, thửa số 1491, tờ bản đồ số 14	500.000
6.3	Đường lối	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Ông Nguyễn Văn Nghị, thửa số 4, tờ bản đồ số 14	500.000
6.4	Đường lối	Nhà ông Nguyễn Văn Hiệp, thửa số 126, tờ bản đồ số 14	Nhà Ông Nguyễn Văn Tuấn, thửa số 26, tờ bản đồ số 14	500.000
6.5	Đường lối	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Ông Trần Văn Quang, thửa số 3, tờ bản đồ số 14	500.000
6.6	Đường lối	Nhà ông Nguyễn Văn Đức, thửa số 398, tờ bản đồ số 13	Nhà Ông Nguyễn Viết Đoàn, thửa số 870, tờ bản đồ số 14	500.000
6.7	Đường lối	Nhà ông Nguyễn Sóng Hồng, thửa số 113, tờ bản đồ số 24	Nhà Bà Nguyễn Thị Kỷ, thửa số 332, tờ bản đồ số 24	600.000
6.8	Đường lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Hiệp, thửa số 528, tờ bản đồ số 24	Nhà Bà Nguyễn Thị Thu, thửa số 1180, tờ bản đồ số 24	500.000
6.9	Đường lối	Nhà Ông Phạm Viết Hoài, thửa số 670, tờ bản đồ số 23	Nhà Ông Phạm Viết Phượng, thửa số 644, tờ bản đồ số 23	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.10	Đường lối	Nhà Ông Nguyễn Văn Hùng, thửa số 655, tờ bản đồ số 23	Nhà Ông Phạm Viết Tam, thửa số 389, tờ bản đồ số 23	500.000
6.11	Đường lối	Nhà Ông Trần Hồng Sơn, thửa số 86, tờ bản đồ số 22	Nhà Ông Phạm Viết Xuân, thửa số 99, tờ bản đồ số 23	500.000
6.12	Đường lối	Nhà Ông Nguyễn Văn Ngọc, thửa số 72, tờ bản đồ số 22	Nhà Bà Nguyễn Thị Ngọc, thửa số 145, tờ bản đồ số 13	500.000
6.13	Đường trục chính	Nhà Ông Hồ Quang Trung, thửa số 4, tờ bản đồ số 21	Nhà Ông Phạm Viết Tam, thửa số 241, tờ bản đồ số 13	750.000
6.14	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Mai, thửa số 78, tờ bản đồ số 13	Nhà Ông Nguyễn Văn Nghị, thửa số 237, tờ bản đồ số 13	1.000.000
6.15	Đường lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Tuyết, thửa số 50, tờ bản đồ số 13	Nhà Ông Văn Mai, thửa số 79, tờ bản đồ số 13	500.000
6.16	Đường lối	Nhà Ông Nguyễn Văn Tuý, thửa số 167, tờ bản đồ số 14	Nhà Ông Nguyễn Công Thông, thửa số 135, tờ bản đồ số 14	600.000
6.17	Đường lối	Nhà Ông Lê Văn Tân, thửa số 677, tờ bản đồ số 14	Nhà Bà Trịnh Thị Bích, thửa số 658, tờ bản đồ số 14	500.000
6.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Sơn Thịnh			500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Thịnh cũ			500.000
B	**Xã Thanh Quả (nay là xã Hoa Quân)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
	Đường Quốc lộ 46C	Từ cầu Bến Quan (từ thửa số 706, tờ bản đồ số 88)	Tiếp giáp xã Thanh An (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 76)	6.000.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
III	**Đường liên xã**			
1	Đường 356B	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao 356B (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 157; thửa số 19, 72 tờ bản đồ số 167)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 193, 306, 386 tờ bản đồ số 86)	3.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C đi xã Thanh Khê	Từ ngã ba Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 157)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 86) Đên thửa 295, tờ bản đồ 85	2.000.000
3	Đường Quốc lộ 46C đi tích Trần Tấn	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 150)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 9 tờ bản đồ số 141)	2.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C đi bến đò Núi Nguộc	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 118 tờ bản đồ số 78)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 104 tờ bản đồ số 142)	2.000.000
5	Đường Quốc lộ 46C đi đồn Thanh Quả xã Thanh Khê	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 87;)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 100)	2.000.000
6	Đường Quốc lộ 46C đi Chi Lam	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 87	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 158; thửa số 26 tờ bản đồ số 111)	2.000.000
7	Đường Quốc lộ 46C đi cồn đồn xã Thanh Khê	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 150 tờ bản đồ số 102)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 102)	2.000.000
8	Đường Quốc lộ 46C đi Văn Đồng	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 662, 613 tờ bản đồ số 88)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 568 tờ bản đồ số 88)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
9	Đường huyện	Nhà ông Đặng Thái Vy thôn Đức Thanh (Thửa số 5, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Đặng Thế Kỷ thôn Yên Lĩnh (thửa 49, tờ bản đồ số 192)	5.000.000
10	Đường huyện	Nhà ông Hồ Sỹ Nhị thôn Sơn Thủy (thửa số 66, tờ bản đồ số 197	Nhà bà Hoàng Thị Mân thôn Sơn Thủy (thửa 81, tờ bản đồ số 199)	4.500.000
11	Đường xã	Nhà bà Hồ Thị Huệ thôn Đức Thanh (thửa số 8, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Nguyễn Văn Ngũ thôn Long Nhã (thửa số 92, tờ bản đồ số 193)	3.750.000
12	Đường xã	Nhà Nguyễn Văn Hưng thôn Đức Thanh (thửa số 70, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Nguyễn Khắc Dinh thôn Đức Thanh (thửa số 65, tờ bản đồ số 188)	3.750.000
13	Đường xã	Nhà ông Lê Văn Tý thôn Yên Lĩnh (thửa số 36, tờ bản đồ số 181	Nhà ông Nguyễn Khắc Hòa thôn Yên Lĩnh (thửa số 24, tờ bản đồ số 181)	3.750.000
14	Đường xã	Nhà ông Nguyễn Văn Đại thôn Thịnh Lương (thửa số 48, tờ bản đồ số 192)	Nhà ông Võ Văn Mậu thôn Thịnh Lương (thửa số 54, tờ bản đồ số 192)	3.750.000
15	Đường xã	Nhà ông Phạm Hồng Huy thôn Yên Lĩnh (thửa số 7, tờ bản đồ số 187)	Nhà ông Phạm Ngọc Giáo thôn Yên Lĩnh (thửa số 533, tờ bản đồ số 99)	4.000.000
16	Đường xã	Nhà bà Hoàng Thị Ngọc Lan thôn Yên Lĩnh (thửa số 149, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Hoàng Tăng Bính thôn Yên Lĩnh (thửa số 141, tờ bản đồ số 181)	3.250.000
17	Đường xã	Nhà bà Nguyễn Thị Châu thôn Đức Thanh (Thửa số 16, tờ bản đồ số 188)	Nhà bà Nguyễn Thị Huyền thôn Đức Thanh (Thửa số 124, tờ bản đồ số 183)	3.750.000
18	Đường xã	Nhà ông Nguyễn Văn Ly thôn Long Nhã (Thửa số 785, tờ bản đồ số 112)	Nhà ông Nguyễn Đức Hà thôn Long Nhã (Thửa số 411, tờ bản đồ số 112)	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn Chi Kim**			
1.1	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 148;)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 76)	600.000
1.2	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 148; thửa số 248, tờ bản đồ số 149)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 77)	600.000
1.3	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 156, 106 tờ bản đồ số 76; thửa số 84, tờ bản đồ số 85)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 76)	600.000
1.4	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 85)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 76)	600.000
1.5	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 148)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 148)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.6	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 57, 39, 50, 44, 33, 19, 25, 11, 2 tờ bản đồ số 149)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 67, 1, 8 tờ bản đồ số 139; thửa số 5 tờ bản đồ số 65)	600.000
1.7	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 49, 85, 112, 82, 76, 310, 311, 296, 114, 115, 51, 138 tờ bản đồ số 149)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 125 tờ bản đồ số 150)	600.000
1.8	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 223, 261 tờ bản đồ số 149; thửa số 249 tờ bản đồ số 150; thửa số 179 tờ bản đồ số 77)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 287, 246 tờ bản đồ số 149)	600.000
1.9	Đường trục chính	Đầu cụm Liên Sơn (từ thửa số 115, 184, 138, 123, 103 tờ bản đồ số 150)	Cuối cụm Liên Sơn (đến thửa số 104, 118 tờ bản đồ số 150)	600.000
1.10	Đường trục chính	Đầu cụm Liên Sơn (từ thửa số 30 tờ bản đồ số 66; thửa số 80 tờ bản đồ số 78)	Cuối cụm Liên Sơn (đến thửa số 108 tờ bản đồ số 78)	600.000
1.11	Đường trục chính	Đầu cụm Liên Sơn (từ thửa số 129, 153, 391, 394, 392, 220, 176 tờ bản đồ số 77)	Cuối cụm Liên Sơn (đến thửa số 247 tờ bản đồ số 78; thửa số 242, 247 tờ bản đồ số 78)	600.000
1.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Chi Kim			600.000
2	**Thôn Chi Thịnh**			600.000
2.1	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 167)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 327 tờ bản đồ số 77)	600.000
2.2	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 31, 42 tờ bản đồ số 167)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 135, 29 tờ bản đồ số 167)	600.000
2.3	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 38, 61, 58, 43, 155, 116 tờ bản đồ số 167)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 103 tờ bản đồ số 167)	600.000
2.4	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 113, 158 tờ bản đồ số 167)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 119, 133 tờ bản đồ số 167)	600.000
2.5	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 115, 139 tờ bản đồ số 87)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 991, 1003 tờ bản đồ số 87)	600.000
2.6	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 59, 69 tờ bản đồ số 166; thửa số 97 tờ bản đồ số 86)	Cuối cụm Kim Thịnh (đến thửa số 16, 4 tờ bản đồ số 166)	600.000
2.7	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 30, 20 tờ bản đồ số 166)	Cuối cụm Kim Thịnh (đến thửa số 70 tờ bản đồ số 86)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 175; thửa số 82, 85, 98 tờ bản đồ số 166)	Cuối cụm Kim Thịnh (đến thửa số 7 tờ bản đồ số 173; thửa số 24 tờ bản đồ số 175; thửa số 159 tờ bản đồ số 85)	600.000
2.9	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 3, 50, 67 tờ bản đồ số 175; thửa số 10, 36 tờ bản đồ số 173)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 119 tờ bản đồ số 173)	600.000
2.10	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 172, 185 tờ bản đồ số 85)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 185, 234 tờ bản đồ số 85)	600.000
2.11	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 172, 185 tờ bản đồ số 85)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 185, 234 tờ bản đồ số 85)	600.000
2.12	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 323, 331 tờ bản đồ số 85)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 259 tờ bản đồ số 85)	600.000
2.13	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 282 tờ bản đồ số 85)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 289 tờ bản đồ số 85)	600.000
2.14	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 173)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 86)	600.000
2.15	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 173)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 86)	600.000
2.16	Đường từ Nhà văn hóa Chi Thịnh đến UBND xã	Nhà văn hóa thôn Chi Thịnh (từ thửa số 101, 64, 71 tờ bản đồ số 166)	UBND xã (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 87)	600.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Chi Thịnh			600.000
3	**Thôn Chi Hoà**			
3.1	Đường trục chính	Đầu cụm Xuân Long (từ thửa số 532 tờ bản đồ số 87)	Cuối cụm Xuân Long (đến thửa số 634, 649, 620, 622 tờ bản đồ số 87)	600.000
3.2	Đường trục chính	Đầu cụm Xuân Long (từ thửa số 478, 602, 591, 550 tờ bản đồ số 87)	Cuối cụm Xuân Long (đến thửa số 152, 183, 196, 334, 303 tờ bản đồ số 86)	600.000
3.3	Đường trục chính	Đầu cụm Xuân Long (từ thửa số 667 tờ bản đồ số 87)	Cuối cụm Xuân Long (đến thửa số 653 tờ bản đồ số 87)	600.000
3.4	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 283 tờ bản đồ số 102)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 159 tờ bản đồ số 102)	600.000
3.5	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 102	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 221, 259 tờ bản đồ số 102)	600.000
3.6	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 251, 326 tờ bản đồ số 102)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 389 tờ bản đồ số 102)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.7	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 304 tờ bản đồ số 102)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 396, 331 tờ bản đồ số 102)	600.000
3.8	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 382, 406 tờ bản đồ số 102)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 441, 410 tờ bản đồ số 102)	600.000
3.9	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 448 tờ bản đồ số 102)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 49, 25 tờ bản đồ số 104)	600.000
3.10	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 315, 411 tờ bản đồ số 102)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 104	600.000
3.11	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 104)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 32 tờ bản đồ số 104)	600.000
3.12	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 104)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 46 tờ bản đồ số 104)	600.000
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Chi Hoà			600.000
4	**Thôn Chi Hồng**			600.000
4.1	Đường trục chính	Đầu cụm Ngọc Tỉnh (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 87; thửa số 638 tờ bản đồ số 78)	Cuối cụm Ngọc Tỉnh (đến thửa số 52 tờ bản đồ số 87; thửa số 712, 592, 533, 514, 575, 556 tờ bản đồ số 78)	600.000
4.2	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 122 tờ bản đồ số 78; thửa số 258 tờ bản đồ số 141	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 66)	600.000
4.3	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 54, 16 tờ bản đồ số 141)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 141)	600.000
4.4	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 141)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 141)	600.000
4.5	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 141)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 141)	600.000
4.6	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 85, 55 tờ bản đồ số 141)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 141)	600.000
4.7	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 141)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 23, 31 tờ bản đồ số 141)	600.000
4.8	Đường trục chính	Đầu cụm Kỳ Chu (từ thửa số 118 tờ bản đồ số 78)	Cuối cụm Kỳ Chu (đến thửa số 121 tờ bản đồ số 141)	600.000
4.9	Đường trục chính	Đầu cụm Kỳ Chu (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 78; thửa số 223 tờ bản đồ số 141)	Cuối cụm Kỳ Chu (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 142; thửa số 120 tờ bản đồ số 151)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Chi Hồng			600.000
5	**Thôn Chi Phú**			
5.1	Đường trục chính	Đầu cụm Chi Lam (từ thửa số 150, 236 tờ bản đồ số 78)	Cuối cụm Chi Lam (đến thửa số 248, 236 tờ bản đồ số 78)	600.000
5.2	Đường trục chính	Đầu cụm Chi Lam (từ thửa số 228 tờ bản đồ số 158)	Cuối cụm Chi Lam (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 158)	600.000
5.3	Đường trục chính	Đầu cụm Chi Lam (từ thửa số 39, 13 tờ bản đồ số 158)	Cuối cụm Chi Lam (đến thửa số 30, 19 tờ bản đồ số 79; thửa số 121 tờ bản đồ số 151)	600.000
5.4	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Phú (từ thửa số 589 tờ bản đồ số 88)	Cuối cụm Văn Phú (đến thửa số 556 tờ bản đồ số 88)	600.000
5.5	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Phú (từ thửa số 15, 1, 100 tờ bản đồ số 178)	Cuối cụm Văn Phú (đến thửa số 50, 28, 77 tờ bản đồ số 88)	600.000
5.6	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Phú (từ thửa số 24, 89, 61, 96 tờ bản đồ số 178)	Cuối cụm Văn Phú (đến thửa số 84, 68, 74 tờ bản đồ số 88)	600.000
5.7	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Đồng (từ thửa số 118, 107 tờ bản đồ số 105	Cuối cụm Văn Đồng (đến thửa số 97, 121 tờ bản đồ số 105)	600.000
5.8	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Đồng (từ thửa số 134 tờ bản đồ số 105)	Cuối cụm Văn Đồng (đến thửa số 173, 165 tờ bản đồ số 105)	600.000
5.9	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Đồng (từ thửa số 172, 195, 188, 204 tờ bản đồ số 105)	Cuối cụm Văn Đồng (đến thửa số 152, 133, 104, 126 tờ bản đồ số 105)	600.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Chi Phú			600.000
6	**Thôn Đức Thanh**			
6.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Quang Huy thôn Đức Thanh (thửa số 135, tờ bản đồ số 183)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tình thôn Đức Thanh (thửa số 1, tờ bản đồ số 103)	800.000
6.2	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Thiêm thôn Đức Thanh (thửa số 30, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Nguyễn Khắc Hạnh thôn Đức Thanh (thửa số 27, tờ bản đồ số 182)	800.000
6.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Hoài thôn Đức Thanh (thửa số 37, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn Đức Thanh (thửa số 99, tờ bản đồ số 182)	800.000
6.4	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Quang Huy thôn Đức Thanh (thửa số 135, tờ bản đồ số 183)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tình thôn Đức Thanh (thửa số 1, tờ bản đồ số 103)	800.000
6.5	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Công Hiển thôn Đức Thanh (thửa số 29, tờ bản đồ số 188)	Nhà ông Hoàng Văn Hà thôn Long Nhã (thửa số 84, tờ bản đồ số 189)	800.000
6.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến thôn Đức Thanh (thửa số 22, tờ bản đồ số 183)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân thôn Đức Thanh (thửa số 25, tờ bản đồ số 177)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Mạnh Hồng thôn Đức Thanh (thửa số 8, tờ bản đồ số 183)	Nhà ông Nguyễn Văn Nhiệm thôn Đức Thanh (thửa số 30, tờ bản đồ số 177)	600.000
6.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Tiến thôn Đức Thanh (thửa số 140, tờ bản đồ 183)	Nhà ông Trần văn Tĩnh thôn Đức Thanh (thửa số 54, tờ bản đồ số 183)	600.000
6.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Hải thôn Đức Thanh (thửa số 68, tờ bản đồ số 183)	Nhà ông Hồ Văn Hồng thôn Đức Thanh (thửa số 55, tờ bản đồ số 183)	600.000
6.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lê Văn Công thôn Đức Thanh (thửa số 2, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Lê Văn Thuận thôn Đức Thanh (thửa số 17, tờ bản đồ số 176)	600.000
6.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Quang thôn Đức Thanh (thửa số 20, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Hoàng Văn Bính thôn Đức Thanh (thửa số 27, tờ bản đồ số 176)	600.000
6.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Đình Dũng thôn Yên Lĩnh (thửa số 143, tờ bản đồ 182)	Nhà ông Ngô Trí Vĩnh thôn Đức Thanh (thửa số 31, tờ bản đồ số 182)	600.000
6.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đức Thanh			600.000
7	**Thôn Long Nhã**			
7.1	Đường trục chính	Nhà bà Lê Thị thảo thôn Long Nhã (thửa số 31, tờ bản đồ số 188)	Nhà bà Hồ Thị Hường thôn Long Nhã (thửa số 102, tờ bản đồ số 183)	800.000
7.2	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Hành thôn Long Nhã (thửa số 179, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Phan Thanh Hải thôn Long Nhã (thửa số 27, tờ bản đồ số 189)	800.000
7.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Khắc Trí thôn Long Nhã (thửa số 164, tờ bản đồ số 103)	Nhà ông Đặng Trọng Quang thôn Long Nhã (thửa số 182, tờ bản đồ số 189)	800.000
7.4	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn An thôn Long Nhã (thửa số 174, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Đặng Văn Khơi thôn Long Nhã (thửa số 20, tờ bản đồ số 190)	800.000
7.5	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Thương thôn Long Nhã (thửa số 175, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Bùi Văn Nhân thôn Long Nhã (thửa số 89, tờ bản đồ số 189)	800.000
7.6	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Dung thôn Long Nhã (thửa số 129, tờ bản đồ 189)	Nhà ông Đặng Xuân Thiện thôn Long Nhã (thửa số 105, tờ bản đồ số 189)	800.000
7.7	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuyết thôn Long Nhã (thửa số 90, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Nguyễn Đức Sử thôn Long Nhã (thửa số 2, tờ bản đồ số 190)	800.000
7.8	Đường trục chính	Nhà ông Trần Xuân Bính thôn Long Nhã (thửa số 103, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Hoàng Văn Cầm thôn Long Nhã (thửa số 80, tờ bản đồ số 189)	800.000
7.9	Đường trục chính	Nhà ông Lê Minh Thành thôn Long Nhã (thửa số 74, tờ bản đồ số 193)	Nhà ông Võ Thị Nhự thôn Long Nhã (thửa số 149, tờ bản đồ số 193)	800.000
7.10	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Khắc Tự thôn Long Nhã (thửa số 32, tờ bản đồ số 198)	Nhà ông Nguyễn Khắc Hòe thôn Long Nhã (thửa số 89, tờ bản đồ số 188)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
7.11	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Hai thôn Long Nhã (thửa số 84, tờ bản đồ số 112)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuyết thôn Long Nhã (thửa số 85, tờ bản đồ số 188)	800.000
7.12	Đường trục chính	Nhà bà Phan Thị Thảo thôn Long Nhã (thửa số 36, tờ bản đồ số 193)	Nhà ông Đặng Xuân Thắng thôn Long Nhã (thửa số 130, tờ bản đồ số 189)	800.000
7.13	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Khắc Quang thôn Long Nhã (thửa số 138, tờ bản đồ số 112)	Nhà bà Phan Thị Huỳnh thôn Long Nhã (thửa số 49, tờ bản đồ số 193)	800.000
7.14	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Cát thôn Long Nhã (thửa số 60, tờ bản đồ số 193)	Nhà ông Đặng Xuân Lâm thôn Long Nhã (thửa số 46, tờ bản đồ số 193)	800.000
7.15	Đường trục chính	Nhà ông Phan Văn Hiến thôn Long Nhã (thửa số 91, tờ bản đồ số 193)	Nhà ông Nguyễn Văn Dương thôn Long Nhã (thửa số 31, tờ bản đồ số 176)	800.000
7.16	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng Ngọc Thành thôn Yên Lĩnh (thửa số 5, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Phạm Văn Diện thôn Yên Lĩnh (thửa số 16, tờ bản đồ số 176)	800.000
7.17	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bùi Văn Biên thôn Long Nhã (thửa số 7, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Nguyễn Hữu Thanh thôn Long Nhã (thửa số 11, tờ bản đồ số 103)	600.000
7.18	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Thanh thôn Long Nhã (thửa số 10, tờ bản đồ số 189)	Nhà ông Phan Hồng Lục thôn Long Nhã (thửa số 6, tờ bản đồ số 189)	600.000
7.19	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Hòa thôn Long Nhã (thửa số 15, tờ bản đồ số 190)	Nhà ông Nguyễn Văn Nông thôn Long Nhã (thửa số 17, tờ bản đò số 190)	600.000
7.20	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đặng Thanh Xuân thôn Long Nhã (thửa số 22, tờ bản đồ số 190)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoan thôn Long Nhã (thửa số 118, tờ bản đồ số 189)	600.000
7.21	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc thôn Long Nhã (thửa số 60, tờ bản đồ số 188)	Nhà bà Trần Thị Tuyết thôn Long Nhã (thửa số 68, tờ bản đồ số 189)	600.000
7.22	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Thăng thôn Long Nhã (thửa số 69, tờ bản đồ số 188	Nhà ông Nguyễn Khắc Ngoạn thôn Long Nhã (thửa số 80, tờ bản đồ số 188)	600.000
7.23	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Soạn thôn Long Nhã (thửa số 78, tờ bản đồ số 188)	Nhà Bà Nguyễn Thị Nga thôn Long Nhã (thửa số 87, tờ bản đồ số 188)	600.000
7.24	Đường ngõ xóm	Nhà bà Bùi Thị Hường thôn Long Nhã (thửa số 57, tờ bản đồ số 188)	Nhà ông Nguyễn Viết Tĩnh thôn Long Nhã (thửa số 48, tờ bản đồ số 188)	600.000
7.25	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy thôn Long Nhã (thửa số 174, tờ bản đồ số 193)	Nhà ông Nguyễn Đức Kỷ thôn Long Nhã (thửa số 100, tờ bản đồ số 193)	600.000
7.26	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Chung thôn Long Nhã (thửa số 77, tờ bản đồ số 193)	Nhà ông Đặng Xuân Lịnh thôn Long Nhã (thửa số 56, tờ bản đồ số 193)	600.000
7.27	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Kỷ thôn Long Nhã (thửa số 410, tờ bản đồ số 113)	Nhà ông Phan Thanh Vân thôn Long Nhã (thửa số 414, tờ bản đồ số 113)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
7.28	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Bé thôn Long Nhã (thửa số 502, tờ bản đồ số 113)	Nhà bà Nguyễn Thị Thể thôn Long Nhã (thửa số 448, tờ bản đồ số 113)	600.000
7.29	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Mạo thôn Long Nhã (thửa số 418, tờ bản đồ số 113)	Nhà ông Phan Văn Hiền thôn Long Nhã (thửa số 452, tờ bản đồ số 113)	600.000
7.30	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Chung thôn Long Nhã (thửa số 420, tờ bản đồ số 113)	Nhà ông Phạm Hồng Sơn thôn Long Nhã (thửa số 454, tờ bản đồ số 113)	600.000
7.31	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lê Văn Ba thôn Long Nhã (thửa số 422, tờ bản đồ số 113)	Nhà bà Trần Thị Sáu thôn Long Nhã (thửa số 446, tờ bản đồ số 113)	600.000
7.32	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Long Nhã			600.000
8	**Thôn Yên Lĩnh**			
8.1	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Kiển thôn Yên Lĩnh (thửa số 46, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Nguyễn Văn Linh thôn Yên Lĩnh (thửa số 137, tờ bản đồ số 181)	2.600.000
8.2	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Mạnh Huỳnh thôn Yên Lĩnh (thửa số 68, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Trần Văn Lạn thôn Yên Lĩnh (thửa số 115, tờ bản đồ số 181)	1.750.000
8.3	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Khắc Hoàn thôn Yên Lĩnh (thửa số 79, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Ngô Văn Khanh thôn Yên Lĩnh (thửa số 117, tờ bản đồ số 181)	1.750.000
8.4	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn Yên Lĩnh (thửa số 107, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Nguyễn Văn Ngọ thôn Yên Lĩnh (thửa số 51, tờ bản đồ số 187)	1.750.000
8.5	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng thôn Đức Thanh (thửa số 100, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Nguyễn Khắc Bình thôn Đức Thanh (thửa số 58, tờ bản đồ 182)	1.400.000
8.6	Đường gần trung tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh thôn Đức Thanh (thửa số 106, tờ bản đồ số 182)	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Đức Thanh (thửa số 82, tờ bản đồ số 183)	1.400.000
8.7	Đường gần trung tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Tám thôn Đức Thanh (thửa số 46, tờ bản đồ số 183)	Nhà ông Hoàng Thành Công thôn Đức Thanh (thửa số 127, tờ bản đồ số 182)	1.400.000
8.8	Đường gần trung tâm	Nhà ông Hoàng Văn Hải thôn Đức Thanh (thửa số 10, tờ bản đồ số 176)	Nhà ông Hoàng Văn Lợi thông Đức Thanh (thửa số 7, tờ bản đồ số 177)	1.400.000
8.9	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Công thôn Đức Thanh (thửa số 33, tờ bản đồ số 177)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Thân thôn Đức Thanh (thửa số 15, tờ bản đồ số 177)	1.400.000
8.10	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Ly thôn Long Nhã (Thửa số 785, tờ bản đồ số 112)	Nhà ông Nguyễn Đức Hà thôn Long Nhã (Thửa số 411, tờ bản đồ số 112)	1.750.000
8.11	Đường gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Huy thôn Sơn Thủy (Thửa số 168, tờ bản đồ số 114)	Nhà ông Đặng Đình Quang thôn Sơn Thủy (Thửa số 205, tờ bản đồ số 114)	1.750.000
8.12	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Ngà thôn Yên Lĩnh (thửa số 23, tờ bản đồ 181)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tân thôn Yên Lĩnh (thửa số 14, tờ bản đồ số 181)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.13	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Nam thôn Yên Lĩnh (thửa số 28, tờ bản đồ số 181	Nhà ông Hoàng Đình Chiến thôn Yên Lĩnh (thửa số 1, tờ bản đồ số 180)	900.000
8.14	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Hương thôn Yên Lĩnh (thửa số 16, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Hoàng Đình Hải thôn Yên Lĩnh (thửa số 31, tờ bản đồ số 180)	900.000
8.15	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Đức thôn Yên Lĩnh (thửa số 113, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Đinh Văn Trình thôn Yên Lĩnh (thửa số 26, tờ bản đồ số 179)	900.000
8.16	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Nam thôn Yên Lĩnh (thửa số 28, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn Yên Lĩnh (thửa số 202, tờ bản đồ số 181)	900.000
8.17	Đường trục chính	Nhà ông Phan Văn Thi thôn Long Nhã (thửa số 53, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Nguyễn Văn Kiên thôn Yên Lĩnh (thửa số 42, tờ bản đồ số 181)	900.000
8.18	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Thiện thôn Yên lĩnh (thửa số 56, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Nguyễn Đình Cẩm thôn Yên Lĩnh (thửa số 54, tờ bản đồ số 181)	900.000
8.19	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn Yên Lĩnh (thửa số 164, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Ngô Trí Phượng thôn Yên Lĩnh (thửa số 70, tờ bản đồ số 181)	900.000
8.20	Đường trục chính	Nhà bà Trần Thị Thành thôn Yên Lĩnh (thửa số 130, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Yên Lĩnh (thửa số 71, tờ bản đồ số 181)	900.000
8.21	Đường trục chính	Nhà ông Lê Đình Mão thôn Yên Lĩnh (thửa số 57, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Phạm Văn Nhu thôn Yên Lĩnh (thửa số 62, tờ bản đồ số 180)	900.000
8.22	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng Tăng Bính thôn Yên Lĩnh (thửa số 59, tờ bản đồ số 180)	Nhà ông Nguyễn Thế Ước thôn Yên Lĩnh (thửa số 32, tờ bản đồ 180)	900.000
8.23	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Thìn thôn Yên Lĩnh (thửa số 200, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Ngô Trí Thao thôn Yên Lĩnh (thửa số 87, tờ bản đồ số 180	900.000
8.24	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Đình Cừ thôn Yên Lĩnh (thửa số 44, tờ bản đồ 180)	Nhà ông Bùi Văn Yêm thôn Yên Lĩnh (thửa số 39, tờ bản đồ số 180	900.000
8.25	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thìn thôn Yên Lĩnh (thửa số 200, tờ bản đồ số 186)	Nhà bà Hoàng Thị Sâm thôn Yên Lĩnh (thửa số 97, tờ bản đồ số 186)	900.000
8.26	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Trí Thiều thôn Yên Lĩnh (thửa số 57, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Ngô Trí Công thôn Yên Lĩnh (thửa số 75, tờ bản đồ số 186)	900.000
8.27	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Trí Thông thôn Yên Lĩnh (thửa số 53, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Ngô Trí Nhi thôn Yên Lĩnh (thửa số 54, tờ bản đồ số 186)	900.000
8.28	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Đức thôn Yên Lĩnh (thửa số 113, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Hoàng Văn Hiền thôn Yên Lĩnh (thửa số 100, tờ bản đồ số 186	900.000
8.29	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quảng thôn Yên Lĩnh (thửa số 120, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Hoàng Đình Phùng thôn Yên Lĩnh (thửa số 98, tờ bản đồ số 186)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.30	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng Thôn Yên Lĩnh (thửa số 111, tờ bản đồ số 186)	Nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn thôn Yên Lĩnh (thửa số 88, tờ bản đồ số 186	900.000
8.31	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa thôn Yên Lĩnh (thửa số 98, tờ bản đồ số 186	Nhà bà Phạm Thị Thiện thôn Yên Lĩnh (thửa số 74, tờ bản đồ số 186)	900.000
8.32	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Khai thôn Yên Lĩnh (thửa số 17, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Hoàng Thị Năm thôn Yên Lĩnh (thửa số 55, tờ bản đồ số 186	900.000
8.33	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đoàn Văn Tài thôn Yên Lĩnh (thửa số 17, tờ bản đồ số 181)	Nhà ông Hoàng Thị Thiện thôn Yên Lĩnh (thửa số 27, tờ bản đồ số 181)	900.000
8.34	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Yên Lĩnh			900.000
9	**Thôn Thịnh Lương**			
9.1	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân thôn Thịnh Lương (thửa số 15, tờ bản đồ số 179)	Nhà ông Đinh Văn Hứa thôn Thịnh Lương (thửa số 5, tờ bản đồ số 179)	800.000
9.2	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Liệu thôn Thịnh Lương (thửa số 11, tờ bản đồ số 185	Nhà ông Nguyễn Hữu Công thôn Thịnh Lương (thửa số 6, tờ bản đồ số 179)	800.000
9.3	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Đình Quang thôn Thịnh Lương (thửa số 169, tờ bản đồ số 192)	Nhà ông Hoàng Thiên Thảo thôn Thịnh Lương (thửa số 139, tờ bản đồ 192)	800.000
9.4	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng văn Kiên thôn Thịnh Lương (thửa số 122, tờ bản đồ số 192)	Nhà bà Hoàng Thị Tơn thôn Thịnh Lương (thửa số 84, tờ bản đồ số 192)	800.000
9.5	Đường trục chính	Nhà bà Ngô Thị Hòa thôn Thịnh Lương (thửa số 58, tờ bản đồ số 192)	Nhà ông Hồ Sỹ Quý thôn Thịnh Lương (thửa số 56, tờ bản đồ số 192)	800.000
9.6	Đường trục chính	Nhà bà Trần Thị Huệ thôn Thịnh Lương (thửa số 109, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Đặng Đình Bảo thôn Thịnh Lương (thửa số 49, tờ bản đồ số 191)	800.000
9.7	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn Khanh thôn Thịnh Lương (thửa số 49, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Hồ Văn Rạng thôn Thịnh Lương (thửa số 69, tờ bản đồ số 192)	800.000
9.8	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn Bình thôn Thịnh Lương (thửa số 6, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Nguyễn Hữu Đức thôn Thịnh Lương (thửa số 26, tờ bản đồ số 185)	800.000
9.9	Đường trục chính	Nhà ông Phan Sỹ Diện thôn Thịnh Lương (thửa số 2, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Phạm Đình Hưng thôn Thịnh Lương (thửa số 58, tờ bản đồ số 185)	800.000
9.10	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Hoàng Thuần thôn Thịnh Lương (thửa số 130, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Hồ Sỹ Quyết thôn Thịnh Lương (thửa số 148, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.11	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Hoàng Hệ thôn Thịnh Lương (thửa số 151, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Phan Văn Hiền thôn Thịnh Lương (thửa số 140, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.12	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Hoàng Cường thôn Thịnh Lương (thửa số 160, tờ bản đồ số 96)	Nhà ông Phạm Hồng Sơn Thịnh Lương (thửa số 127, tờ bản đồ số 184)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.13	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Trọng Công thôn Thịnh Lương (thửa số 113, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Phan Sỹ Kiên thôn Thịnh Lương (thửa số 26, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.14	Đường trục chính	Nhà bà Hồ Thị Thơ thôn Thịnh Lương (thửa số 107, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Phan Giang Nam thôn Thịnh Lương (thửa số 158, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.15	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Đình Khoa thôn Thịnh Lương (thửa số 74, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Hồ Văn Dương thôn Thịnh Lương (thửa số 11, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.16	Đường trục chính	Nhà bà Trần Thị Thảo thôn Thịnh Lương (thửa số 59, tờ bản đồ số 184)	Nhà bà Hồ Thị Hồng thôn Thịnh Lương (thửa số 16, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.17	Đường trục chính	Nhà bà Hồ Thị Hồng thôn Thịnh Lương (thửa số 16, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Nguyễn Khắc Lệ thôn Thịnh Lương (thửa số 33, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.18	Đường trục chính	Nhà ông Ngô Trí Thành thôn Thịnh Lương (thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Nguyễn Hữu Kỷ thôn Thịnh Lương (thửa số 9, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.19	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Nghĩa Sửu thôn Thịnh Lương (thửa số 143, tờ bản đồ số 96)	Nhà ông Nguyễn Trọng Nuôi thôn Thịnh Lương (thửa số 191, tờ bản đồ số 98	800.000
9.20	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Sỹ Công thôn Thịnh Lương (thửa số 210, tờ bản đồ số 96)	Nhà bà Lê Thị Tâm thôn Thịnh Lương (thửa số 190, tờ bản đồ số 98)	800.000
9.21	Đường trục chính	Nhà ông Phan Văn Nhân thôn Thịnh Lương (thửa số 123, tờ bản đồ số 184)	Nhà ông Phan Văn Lương thôn Thịnh Lương (thửa số 124, tờ bản đồ số 184)	800.000
9.22	Đường trục chính	Nhà ông Phan Trùng Dương thôn Thịnh Lương (thửa số 30, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải thôn Thịnh Lương (thửa số 8, tờ bản đồ số 109)	800.000
9.23	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Hoàng Tuyền thôn Thịnh Lương (thửa số 129, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Đặng Đình Bảo thôn Thịnh Lương (thửa số 49, tờ bản đồ số 191)	800.000
9.24	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn Khanh thôn Thịnh Lương (thửa số 58, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Hồ Văn Rạng thôn Thịnh Lương (thửa số 69, tờ bản đồ số 191)	800.000
9.25	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Đình Yên thôn Thịnh Lương (thửa số 40, tờ bản đồ số 191)	Nhà bà Nguyễn Thị Thỏ thôn Thịnh Lương (thửa số 107, tờ bản đồ số 191)	800.000
9.26	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Đình Quang thôn Thịnh Lương (thửa số 110, tờ bản đồ số 191)	Nhà bà Hồ Thị Thúy thôn Sơn Thủy (thửa số 26, tờ bản đồ số 196	800.000
9.27	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn Thịnh Lương (thửa số 204, tờ bản đồ số 96)	Nhà ông Hồ Sỹ Lơn thôn Thịnh Lương (thửa số 55, tờ bản đồ số 109	600.000
9.28	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc thôn Thịnh Lương (thửa số 193, tờ bản đồ số 96)	Nhà bà Phan Thị Soa thôn Thịnh Lương (thửa số 192, tờ bản đồ số 96)	600.000
9.29	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Ngọc Thắng thôn Thịnh Lương (thửa số 136, tờ bản đồ số 196)	Nhà ông Đặng Đình Ban thôn Thịnh Lương (thửa số 70, tờ bản đồ số 191)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
9.30	Đường ngõ xóm	Nhà bà Phạm Thị Xuân thôn Thịnh Lương (thửa số 26, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Hoàng Ngọc Thái thôn Thịnh Lương (thửa số 52, tờ bản đồ số 191)	600.000
9.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thịnh Lương			600.000
10	**Thôn Sơn Thủy**			
10.1	Đường trục chính	Nhà bà Phạm Thị Thìn thôn Sơn Thủy (thửa số 110, tờ bản đồ số 191)	Nhà ông Nguyễn Thành Niên thôn Sơn Thủy (thửa số 106, tờ bản đồ số 192)	800.000
10.2	Đường trục chính	Nhà ông Phạm Văn Lành thôn Sơn Thủy (thửa số 105, tờ bản đồ số 192)	Nhà ông Hồ Sỹ Thái thôn Sơn Thủy (thửa số 25, tờ bản đồ số 196)	800.000
10.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Hà thôn Sơn Thủy (thửa số 151, tờ bản đồ số 197)	Nhà ông Phạm Văn Sơn thôn Sơn Thủy (thửa số 37, tờ bản đồ số 197)	800.000
10.4	Đường trục chính	Nhà ông Phạm Văn Đức thôn Sơn Thủy (thửa số 131, tờ bản đồ số 197)	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa thôn Sơn Thủy (thửa số 75, tờ bản đồ số 197)	800.000
10.5	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Hương thôn Sơn Thủy (thửa số 98, tờ bản đồ số 197)	Nhà ông Hoàng Đình Mão thôn Sơn Thủy (thửa số 59, tờ bản đồ số 197)	800.000
10.6	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Dung thôn Sơn Thủy (thửa số 1, tờ bản đồ số 199)	Nhà ông Hồ Quyết Thắng thôn Sơn Thủy (thửa số 23, tờ bản đồ số 198)	800.000
10.7	Đường trục chính	Nhà ông Phạm Như Hà thôn Sơn Thủy (thửa số 12, tờ bản đồ số 198)	Nhà ông Hồ Sỹ Phước thôn Sơn Thủy (thửa số 76, tờ bản đồ số 198)	800.000
10.8	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lan thôn Sơn Thủy (thửa số 45, tờ bản đồ số 196)	Nhà bà Phạm Thị Thuận thôn Sơn Thủy (thửa số 56, tờ bản đồ số 196)	600.000
10.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Ngô Trí Thái thôn Sơn Thủy (thửa số 105, tờ bản đồ số 197)	Nhà ông Trần Văn Ly thôn Sơn Thủy (thửa số 65 tờ bản đồ số 196)	600.000
10.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hồ Sỹ Biên thôn Sơn Thủy (thửa số 99, tờ bản đồ số 196)	Nhà ông Hồ Sỹ Cương thôn Sơn Thủy (thửa số 63, tờ bản đồ số 196)	600.000
10.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Thọ thôn Sơn Thủy (thửa số 119, tờ bản đồ số 196)	Nhà ông Phạm Văn Nhuận thôn Sơn Thủy (thửa số 61, tờ bản đồ số 196)	600.000
10.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Hữu Tài thôn Sơn Thủy (thửa số 99, tờ bản đồ số 195)	Nhà bà Phan Thị Hà thôn Sơn Thủy (thửa số 78, tờ bản đồ số 195)	600.000
10.13	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Nga thôn Sơn Thủy (thửa số 60, tờ bản đồ số 196)	Nhà ông Phạm Kim Nhan thôn Sơn Thủy (thửa số 13, tờ bản đồ số 195)	600.000
10.14	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Như Hà thôn Sơn Thủy (thửa số 12, tờ bản đồ số 198)	Nhà ông Hồ Quyết Thắng thôn Sơn Thủy (thửa số 23, tờ bản đồ số 198)	600.000
10.15	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Đạt thôn Sơn Thủy (thửa số 86, tờ bản đồ số 195)	Nhà ông Nguyễn Văn Báo thôn Sơn Thủy (thửa số 1, tờ bản đồ số 198)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
10.16	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Văn Chung thôn Sơn Thủy (thửa số 62, tờ bản đồ số 195)	Nhà ông Phạm Văn Thuyết thôn Sơn Thủy (thửa số 5, tờ bản đồ số 195)	600.000
10.17	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ba thôn Sơn Thủy (thửa số 28, tờ bản đồ số 195	Nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Sơn Thủy (thửa số 42, tờ bản đồ số 195)	600.000
10.18	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Kim Nhan thôn Sơn Thủy (thửa số 13, tờ bản đồ số 195	Nhà ông Nguyễn Công Bình thôn Sơn Thủy (thửa số 3, tờ bản đồ số 195)	600.000
10.19	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Hữu Mai thôn Sơn Thủy (thửa số 70, tờ bản đồ số 195)	Nhà ông Phạm Văn Bính thôn Sơn Thủy (thửa số 49, tờ bản đồ số 195)	600.000
10.20	Đường ngõ xóm	Nhà bà Hồ Thị Loan thôn Sơn Thủy (thửa số 211, tờ bản đồ số 114)	Nhà ông Hoàng Minh Tân thôn Sơn Thủy (thửa số 230, tờ bản đồ số 114)	600.000
10.21	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đặng Đình Hào thôn Sơn Thủy (thửa số 69, tờ bản đồ số 199)	Nhà ông Hoàng Đức Mạnh thôn Sơn Thủy (thửa số 74, tờ bản đồ số 199)	600.000
10.22	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh thôn Sơn Thủy (thửa số 62, tờ bản đồ số 199)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn thôn Sơn Thủy (thửa số 75, tờ bản đồ số 199)	600.000
10.23	Đường ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thông thôn Sơn Thủy (thửa số 63, tờ bản đồ số 199)	Nhà ông Phạm Văn Tình thôn Sơn Thủy (thửa số 67, tờ bản đồ số 199)	600.000
10.24	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Hữu Kiên thôn Sơn Thủy (thửa số 58, tờ bản đồ số 199)	Nhà bà Hoàng Thị Ái thôn Sơn Thủy (thửa số 66, tờ bản đồ số 199)	600.000
10.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Sơn Thuỷ			600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Quả cũ			600.000
IV	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá thôn Chi Thịnh (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2584, ngày 18 tháng 10 năm 2022) xã Thanh Chi Cũ**			
1.1	Đường quy hoạch 24 m	Lô số : 37	Lô số : 02	3.000.000
1.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số : 46	Lô số : 80	2.500.000
1.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số : 45	Lô số : 39	2.000.000
1.4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số : 63	Lô số : 57	2.000.000
1.5	Đường quy hoạch 10 m	Lô số : 79	Lô số : 14	2.000.000
1.6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số : 03	Lô số : 13	2.200.000
1.7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số : 17	Lô số : 27	2.200.000
C	**Xã Thanh An (nay là xã Hoa Quân)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 46C đi Qua thôn An Phú và An Phong	Rú lâm (thửa số 17, tờ bản đồ số 137)	Trường Mầm non Thôn An Phú (thửa số 196, tờ bản đồ số 137)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Quốc lộ 46C đi Qua thôn An Phú và An Phong	Tường Mầm non Thôn An Phú (Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 138)	Đường vào trạm y tế (thửa số 98, tờ bản đồ số 138)	4.000.000
3	Đường Quốc lộ 46C đi Qua thôn An Phú và An Phong	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 64	Cầu hói lâm (thửa số 95, tờ bản đồ số 64)	4.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C đi Qua thôn An Phú và An Phong	Từ trạm y tế (thửa số 3, đến tờ bản đồ số 146)	Đến cầu ông Thận (thửa số 216, tờ bản đồ số 146)	4.000.000
5	Đường Quốc lộ 46C đi Qua thôn An Phú và An Phong	Từ cầu ông Thận (thửa số 01, tờ bản đồ số 147)	Đến bến cát bến bì thôn An Phong (thửa số 38, tờ bản đồ số 147)	4.000.000
6	Đường Quốc lộ 46C đia qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Rú lâm Từ (thửa 138, tờ bản đồ số 137)	rú mồ, cựa chùa, đồng cựa đến (thửa 248, tờ bản đồ số 137)	3.000.000
7	Đường Quốc lộ 46C đia qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 138	Đến thửa số 95, tờ bản đồ số 138	3.000.000
8	Đường Quốc lộ 46C đia qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 146	Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 146	3.000.000
9	Đường Quốc lộ 46C đia qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 147	Đến thửa số 68, tờ bản đồ số 147	3.000.000
10	Đường Quốc lộ 46C đia qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 64	Đến thửa số 118, tờ bản đồ số 64	3.000.000
11	Đường Quốc lộ 46C đia qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 156	Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 156	3.000.000
12	Đường mòn Hồ Chí Minh	Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 81	Đến thửa số 367, tờ bản đồ số 81	4.000.000
13	Đường mòn Hồ Chí Minh	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 93	Đến thửa số 144, tờ bản đồ số 93	4.000.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
III	**Đường liên xã**			
1	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 145	Đến thửa số 362, tờ bản đồ số 145	2.500.000
2	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 248, tờ bản đồ số 144	Đến thửa số 305, tờ bản đồ số 144	2.500.000
3	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 153	Đến thửa số 137, tờ bản đồ số 153	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 152	Đến thửa số 236, tờ bản đồ số 152	2.500.000
5	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 159	Đến thửa số 126, tờ bản đồ số 159	2.500.000
6	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 160	Đến thửa số 119, tờ bản đồ số 160	2.500.000
7	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 161	Đến thửa số 301, tờ bản đồ số 161	2.500.000
8	Đường nối quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa số 129, tờ bản đồ số 81	Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 81	2.500.000
9	Đường nối Quốc lộ46C thôn từ cầu ông Thận, xuống thôn An Phong, An Bình	Cầu ông Thận từ thửa số 57, tờ bản đồ số 156	Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 156	1.500.000
10	Đường nối Quốc lộ46C thôn từ cầu ông Thận, xuống thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 165	Đến thửa số 129, tờ bản đồ số 165	1.500.000
11	Đường nối Quốc lộ46C thôn từ cầu ông Thận, xuống thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 155	Đến thửa số 91, tờ bản đồ số 155	1.500.000
12	Đường nối Quốc lộ46C xuống thôn An Bình, đi xã Thanh Khê	Từ cổng ông Hòe từ thửa số 02, tờ bản đồ số 155	Đến thửa số 151, tờ bản đồ số 155	1.500.000
13	Đường nối Quốc lộ46C xuống thôn An Bình, đi xã Thanh Khê	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 164	Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 164	1.500.000
14	Đường nối Quốc lộ46C xuống thôn An Bình, đi xã Thanh Khê	Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 170	Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 170	1.500.000
15	Đường nối Quốc lộ46C xuống thôn An Bình, đi xã Thanh Khê	Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 163	Đến thửa số 282, tờ bản đồ số 163	1.500.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**			
1	Đường liên thôn An Hòa, An Phú	Khu vực cồn đền, rú trọt, rú băng, truồng dê (thửa số 03, tờ bản đồ số 63)	Đến thửa số 201, tờ bản đồ số 63	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	Đường liên thôn An Hòa, An Phú	Khu vực cồn đền, rú trọt, rú băng, truồng dê (thửa số 215, tờ bản đồ số 63)	Đến thửa số 379, tờ bản đồ số 63	750.000
3	Đường liên thôn An Hòa, An Phú	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 144	Đến thửa số 48, tờ bản đồ số 144	750.000
4	Đường liên thôn An Hòa, An Phú	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 143	Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 143	750.000
5	Đường liên thôn An Hòa, An Phú	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 137	Đến thửa số 413, tờ bản đồ số 137	750.000
6	Đường liên thôn thôn An Hòa	Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 144	Đến thửa số 331, tờ bản đồ số 144	750.000
9	Đường liên thôn thôn An Hòa	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 153	Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 153	750.000
10	Đường liên thôn thôn An Ngọc	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 152	Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 152	750.000
11	Đường liên thôn thôn An Ngọc	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 161	Đến thửa số 198, tờ bản đồ số 161	750.000
12	Đường liên thôn thôn An Ngọc	Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 159	Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 159	750.000
13	Đường liên thôn thôn An Ngọc	Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 160	Đến thửa số 145, tờ bản đồ số 160	750.000
14	Đường liên thôn thôn An Ngọc	Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 168	Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 168	750.000
15		Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 169	Đến thửa số 25, tờ bản đồ số 169	750.000
16		Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 81	Đến thửa số 353, tờ bản đồ số 81	750.000
17		Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 162	Đến thửa số 173, tờ bản đồ số 162	750.000
18	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 163	Đến thửa số 266, tờ bản đồ số 164	500.000
19	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 164	Đến thửa số 261, tờ bản đồ số 164	500.000
20	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 466, tờ bản đồ số 74	Đến thửa số 477, tờ bản đồ số 74	500.000
21	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 165	Đến thửa số 305, tờ bản đồ số 165	500.000
22	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 170	Đến thửa số 64, tờ bản đồ số 170	500.000
23	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 171	Đến thửa số 139, tờ bản đồ số 171	500.000
24	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 172	Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 172	500.000
25	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 97	Đến thửa số 338, tờ bản đồ số 97	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
26	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 95	Đến thửa số 126, tờ bản đồ số 95	500.000
27	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 617, tờ bản đồ số 83	Đến thửa số 618, tờ bản đồ số 83	500.000
28	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 95	Đến thửa số 191, tờ bản đồ số 95	500.000
29		Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 94	Đến thửa số 201, tờ bản đồ số 94	500.000
30		Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 93	Đến thửa số 128, tờ bản đồ số 93	500.000
31	Đường Khu dân cư các thôn An Ngoc	Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 81	Đến thửa số 362, tờ bản đồ số 81	500.000
32	Đường Khu dân cư các thôn An Ngoc	Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 72	Đến thửa số 116, tờ bản đồ số 72	500.000
33	Đường Khu dân cư các thôn An Ngoc	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 73	Đến thửa số 338, tờ bản đồ số 73	500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh An cũ			300.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 106

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM BẢNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THANH LONG (nay là xã Kim Bảng)**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 46C**			
1	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Trần Văn Miên Thửa số 18 tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	Đến thửa số 133 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	3.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C	từ nhà ông Phạm Văn Thanh thửa số 116 tờ tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	đến nhà ông Hoàng Văn Sáu thửa số 116 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	3.500.000
3	Đường Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Phạm Đức Lập thửa số 72 (tờ bản đồ số 14 cũ)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hải thửa số 44 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	3.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Chương xóm Long Biên thửa số 190 tờ bản đồ số 61 (tờ bản đồ số 3cũ)	Đến thửa nhà ông Hoàng Đình Hạnh Xóm Long Tiến thửa số 2 tờ bản đồ số 64 (tờ bản đồ số 6 cũ)	2.000.000
5	Đường Quốc lộ 46C	Từ Trường Mầm Non thửa số 127 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	đến đến thửa đất số 43 tờ bản sđồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	2.000.000
6	Đường Quốc lộ 46C	từ thửa 173 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	đến thửa 220 tờ bản đồ số 82 (tờ bản đồ số 24 cũ)	2.000.000
7	Đường Quốc lộ 46C	Từ Nhà bà Dương Thị Minh thửa số 3 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 388 tờ 21 và thửa 43 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	2.000.000
II	**ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH XÓM**			
1	**Xóm Long Biên**			
1.1	Đường xóm trục chính	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	đến thửa số 87 tờ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	800.000
1.2	Đường xóm trục chính	Từ thửa số 15 tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	Đến thửa số 3 tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	800.000
1.3	Đường xóm trục chính	Từ thửa số 25 tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	Đến thửa số 13 tờ bản đồ số 60 (tờ bản đồ số 2 cũ)	800.000
1.4	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 12 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000
1.5	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 21 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000
1.6	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 46 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 29 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000
1.7	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 37 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 55 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000
1.8	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 88 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 80 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000
1.9	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 100 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000
1.10	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 123 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Đến Thửa số 120 tờ bản đồ số 71 (tờ bản đồ số 13 cũ)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số tờ 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 44 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.12	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 66 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 73 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.13	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 36 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.14	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 257 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.15	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 80 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.16	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 173 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 144 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.17	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 220 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	Đến Thửa số 201 tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 15 cũ)	800.000
1.18	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 264 tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 18 cũ)	Đến Thửa số 81 tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 18 cũ)	800.000
1.19	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 18 cũ)	Đến Thửa số 13 tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 18 cũ)	800.000
1.20	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	Đến Thửa số 13 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	800.000
1.21	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	Đến Thửa số 28 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	800.000
1.22	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	Đến Thửa số 89 tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 19 cũ)	800.000
1.23	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	Đến Thửa số 9 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	600.000
1.24	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	Đến Thửa số 173 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	600.000
1.25	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	Đến Thửa số 169 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	600.000
1.26	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 179 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	Đến Thửa số 203 tờ bản đồ số 83 (số tờ BD 25 cũ)	600.000
1.27	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 84 (tờ bản đồ số 26 cũ)	Đến Thửa số 24 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	600.000
1.28	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 115 tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến Thửa số 176 tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ số 11 cũ)	600.000
1.29	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến Thửa số 171 tờ bản đồ số69 (tờ bản đồ số 11 cũ)	600.000
1.30	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Đào thửa đất số 132 tờ bản đồ số 82 (tờ bản đồ số 24 cũ)	Đến nhà ông Phan Văn Sáng Thửa số 149 tờ bản đồ số 82 (tờ bản đồ số 24 cũ)	450.000
1.31	Đường xóm trục chính	Từ nhà Bà Trần Thị Dinh thửa đất số 142 tờ bản đồ số 82 (tờ bản đồ số 24 cũ)	Đến nhà ông Trần Văn Sỹ Thửa số 157 tờ bản đồ số 82 (tờ bản đồ số 24 cũ)	450.000
2	**Xóm Long Giang, Long Sơn**			
2.1	Đường xóm trục chính	Từ nhà Văn Hóa xóm (cụm 8) thửa đất số 14 tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ số 23 cũ)	Đến Thửa số 46 tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ số 23 cũ)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phạm Đức Ngoạn thửa đất số 18 tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ số 23 cũ)	Đến nhà bà Hoàng Thị Thuận Thửa số 45 tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ số 23 cũ)	600.000
2.3	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phạm Đức Ngoạn thửa đất số 18 tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ số 23 cũ)	Đến nhà bà Hoàng Thị Thuận Thửa số 45 tờ bản đồ số 81 (tờ bản đồ số 23 cũ)	600.000
2.4	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lê Hùng thửa đất số 9 tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ số 29 cũ)	Đến nhà Đặng Hồng Sơn Thửa số 69 tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ số 29 cũ)	600.000
2.5	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phan Văn Dần thửa đất số 68 tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ số 29 cũ)	Đến nhà Thửa số 58 tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ số 29 cũ)	600.000
2.6	Đường xóm trục chính	Từ nhà thửa đất số 64 tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ số 29 cũ)	Đến nhà Thửa số 56 tờ bản đồ số 87 (tờ bản đồ số 29 cũ)	600.000
2.7	Đường xóm trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhiệm thửa đất số 6 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 28 cũ)	Đến nhà ông Phạm Đức Việt Thửa số 105 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 28 cũ)	600.000
2.8	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiệu thửa đất số 17 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 28 cũ)	Đến nhà ông Trần Văn Nam Thửa số 97 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 28 cũ)	600.000
2.9	Đường xóm trục chính	Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	Đến nhà ông Phạm Văn Chất Thửa số11 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	600.000
2.10	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phan Thế Quỳnh thửa đất số 31 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	Đến Thửa số 17 tờ bản đồ số 85 (tờ bản đồ số 27 cũ)	600.000
2.11	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Liệu thửa đất số 2 tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Đến Thửa số 43 tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ số 21 cũ)	600.000
2.12	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Linh thửa đất số 66 tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Đến Thửa số 13 tờ bản đồ số 79 (tờ bản đồ số 21 cũ)	600.000
2.13	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Linh thửa đất số 65 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến Thửa số 77 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	600.000
2.14	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hòa thửa đất số 59 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến Thửa số 84 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	600.000
2.15	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Diên thửa đất số 34 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến Thửa số 87 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	600.000
2.16	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phan Văn Nhị thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Đến Ông Phan Văn Cường Thửa số 71 tờ bản đồ số 80 (tờ bản đồ số 22 cũ)	600.000
3	**Xóm Long Tiến**			
3.1	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc thửa đất số 225 tờ bản đồ số 67 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Đến Ông Dương Văn Trung Thửa số 332 tờ bản đồ số 67 (tờ bản đồ số 9 cũ)	600.000
3.2	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phạm Thị Phương thửa đất số 421 tờ bản đồ số 67 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Đến nhà bà Hà Thị Đào Thửa số 423 tờ bản đồ số 67 (tờ bản đồ số 9 cũ)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.3	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Hoàng Văn Vượng thửa đất số 427 tờ bản đồ số 62 (tờ bản đồ số 4 cũ)	Đến nhà ông Hoàng Duy Hòa Thửa số 391 tờ bản đồ số 62 (tờ bản đồ số 4 cũ)	600.000
3.4	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Dương Văn Sáu thửa đất số 438 tờ bản đồ số 62 (tờ bản đồ số 4 cũ)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên Thửa số 485 tờ bản đồ số 62 (tờ bản đồ số 4 cũ)	600.000
3.5	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Phan Văn Hòa thửa đất số 91 tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ số 20 cũ)	Đến Thửa số 124 tờ bản đồ số 78 (tờ bản đồ số 20 cũ)	600.000
3.6	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Hoàng Đình Ngụ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến Hoàng Văn Huyên Thửa số 45 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
3.7	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Hoàng Lâm Bình thửa đất số 12 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến Hoàng Văn Hạnh Thửa số 180 tờ bản đồ số 16	600.000
3.8	Đường xóm trục chính	Từ nhà ông Hoàng Văn Sinh thửa đất số 80 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hữu Thửa số 174 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
3.9	Đường xóm trục chính	Từ nhà Văn Hóa xóm (cụm 13) thửa đất số 118 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến Thửa số 128 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
3.10	Đường xóm trục chính	Từ Ông Hoang Văn Quang thửa số 142 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lân Thửa số 170 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
3.11	Đường xóm trục chính	Từ Ông Hoang Văn Nam thửa số 144 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến Thửa số 174 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
3.12	Đường xóm trục chính	Từ Ông Biện Văn Thế thửa số 146 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	Đến Thửa số 181 tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 16 cũ)	600.000
III	**Các trục ngõ xóm, dân cư**			
1	Đường xóm Long Biên	Các thửa đất còn lại		400.000
2	Đường xóm Long Giang	Các thửa đất còn lại		400.000
3	Đường xóm Long Sơn	Các thửa đất còn lại		400.000
4	Đường xóm Long Tiến	Các thửa đất còn lại		400.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Long cũ			400.000
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ tại xã Thanh Long cũ**			
1	**Khu quy hoạch vùng xóm 6 xã Thanh Long cũ**			
1.1		Thửa đất số 227 tờ bản đồ số 25 cũ		5.000.000
1.2		Thửa đất số 226 tờ bản đồ số 25 cũ		3.000.000
1.3		Thửa đất số 232; 238; 242; 243; 244; 241 tờ bản đồ số 25 cũ		2.500.000
1.4		Thửa đất số 233; tờ bản đồ số 25 cũ		2.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng xóm 7 xã Thanh Long cũ**			
2.1		Thửa đất số 64; tờ bản đồ số 26 cũ		3.000.000
2.2		Thửa đất số 65; 66; tờ bản đồ số 26 cũ		2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3		Thửa đất số 67; tờ bản đồ số 26 cũ		2.000.000
B	**XÃ VÕ LIỆT (nay là xã Kim Bảng)**			
I	**Đường Quốc lộ 46 đoạn qua xã Kim Bảng (Võ Liệt cũ)**			
1	Đường Quốc lộ 46 từ Vườn Ông Xuân đến Vườn Ông Đệ	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 35	Đến thửa 157 tờ bản đồ số 46	4.500.000
2	Đường Quốc lộ 46 từ vườn ông Tâm đến Vườn ông Hải	Từ thửa 21 tờ bản đồ số 50	Đến thửa 227 tờ bản đồ số 12	4.500.000
II	**Quốc lộ 46C đoạn qua xã Kim Bảng (xã Võ Liệt cũ)**			
1	Quốc lộ 46C từ Cựa ông Bình đến giáp Xã Thanh Long cũ	Từ Thửa số 169 tờ bản đồ số 38	Đến thửa số 213 tờ bản đồ số 38	3.000.000
2	Quốc lộ 46C từ Cầu Rộ đến nhà ông An	Từ Thửa 105 tờ bản đồ số đị chính số 31	Đến thửa 14, tờ bản đồ số 38	4.500.000
3	Quốc lộ 46C từ Cầu Rộ đến kho HTX Thanh Minh	Từ thửa số 81 tờ bản đồ số 31,	Đến thửa số 166 tờ bản đồ số 30	10.000.000
4	Quốc lộ 46C từ nhà ông Thảo đến khu Thương Mại Rộ	Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 322 tờ bản đồ số 4	8.000.000
5	Quốc lộ 46C từ ông Phạm Đức Oanh đến ông Nguyễn Đình Sáu	Từ thửa số 110 tờ bản đồ số 26	Đến thửa số 71 tờ bản đồ số 26	4.500.000
6	Quốc lộ 46C từ cửa Ông Dịnh đến Cầu Bến Quan	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 23	Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 23	2.500.000
III	**Đường xã**			
1	Đường xã từ nhà ông Nhượng đên nhà ông Thắng	Từ thửa 7 tờ bản đồ số 48	Đến thửa số 78 tờ bản đồ số 48	2.000.000
2	Đường viền Xanh đến SVĐ nhà ông Bình	Từ thửa số 31 tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 51	2.000.000
3	Đường xã từ vườn Lâm Cảnh đi nhà có	Từ thửa tờ bản đồ số 52	Đến thửa 48 tờ bản đồ số 52	2.000.000
4	Đường xã từ cầu cồn khê đến vườn ông phú	Từ thửa tờ bản đồ số 42	Đến thửa 63 tờ bản đồ số 43	1.400.000
5	Đường xã từ Vườn ông Sử đến vườn ông Bính	Từ thửa 155 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 104 tờ bản đồ số 38	1.400.000
6	Đường xã từ NVH thôn đi Trường Cấp 2 Võ Liệt	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 74 tờ bản đồ số 29	1.000.000
7	Đường xã từ nhà ông Lợi đến NVH Thanh Tiến	Từ thửa 179, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 214 tờ bản đồ số 49	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường xã từ vườn cô Lý đến Cồn Chùa	Từ thửa 99 tờ bản đồ số 47	Đến thửa 104 tờ bản đồ số 47	1.000.000
9	Đường xã từ Trương THVL đi lên Phủ Nhà Bà	Từ thửa 87, tờ bản đồ số 46	Đến thửa 36, tờ bản đồ số 46	1.000.000
10	Đường xã từ Cồn Chùa đến Vườn ông Hạnh	Từ thửa 94, tờ bản đồ số 46	Đến thửa 114, tờ bản đồ số 46	1.000.000
11	Đường xã từ Cồn Chùa đi Đền Phủ Nhà Bà	Từ thửa 87 tờ bản đồ số tờ 45	Đến thửa 22 tờ bản đồ số 44	1.000.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN (xã Võ Liệt cũ)**			
1	**Thôn Minh Đức**			
1.1	Đường từ ông Hiếu đi đến nhà văn hóa thôn Vận tải	Từ thửa 3 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 115, tờ bản đồ số 27	1.500.000
1.2	Đường từ ông Long bà ước đến cầu Rộ	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 275, tờ bản đồ số 31	1.500.000
1.3	Đường từ vườn ông thắng thảo đi ra giáp đường Quốc lộ46c	Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 315 tờ bản đồ số 30	1.500.000
1.4	Đường từ vườn ông Bính đến vường ông Tùng	Từ thửa 65 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 25 tờ bản đồ số 31	1.500.000
1.5	Đường từ ông Tình đến bà Liệu	Từ thửa 148 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 200 tờ bản đồ số 30	1.500.000
1.6	Đường từ anh Trung đến vườn anh Thịnh	Từ thửa 212 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 171 tờ bản đồ số 30	1.500.000
1.7	Đường từ thương nghiệp đến vườn ông thành	Từ thửa 104 đến thửa 126, tờ bản đồ số 30 Từ thửa 34 đến thửa 45 tờ bản đồ số 31	Từ thửa 104 đến thửa 126, tờ bản đồ số 30 Từ thửa 34 đến thửa 45 tờ bản đồ số 31	1.500.000
1.8	Đường từ vườn ông sáu đến vườn ông cường	Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 32 tờ bản đồ số 31	1.500.000
1.9	Đường từ vườn ông sỹ đến vườn ông kha	Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 70 tờ bản đồ số 30	1.500.000
1.10	Đường từ vườn bà luyện đến vườn cô nữ	Từ thửa 133 đến thửa 312 tờ bản đồ số 30	Từ thửa 133 đến thửa 312 tờ bản đồ số 30	1.500.000
1.11	Đường từ quán ngũ phúc đến nhà ông Nam	Từ thửa 177 đến thửa 228 tờ bản đồ số 30	Từ thửa 177 đến thửa 228 tờ bản đồ số 30	1.500.000
1.12	Đường từ ông tùng trung đức đi đến ông Ngọ vận tải	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 120 tờ bản đồ số 27	1.000.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Minh Đức			800.000
2	**Thôn Minh Tân**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.1	Đường từ cầu rộ đến bà tỵ trung đức	Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 31	Đến thửa số 70 tờ bản đồ số 31	1.500.000
2.2	Đường từ vườn ông châu đên vườn ông bảo	Từ thửa 112 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 175 tờ bản đồ số 31	1.500.000
2.3	Đường từ vườn ông Mại đến ông tuất	Từ thửa 181tờ bản đồ số 31	Đến thửa 258 tờ bản đồ số 31	1.500.000
2.4	Đường từ ông phú đến vườn ông mạo	Từ thửa 62 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 215 tờ bản đồ số 31	1.500.000
2.5	Đường từ bà Nguyệt đến vườn ông ái	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 54 tờ bản đồ số 37	1.200.000
2.6	Đường từ vườn ông bình đến vườn ông hưng	Từ thửa 29 đến thửa 41 tờ bản đồ số 37	Từ thửa 29 đến thửa 41 tờ bản đồ số 37	1.400.000
2.7	Đường từ vườn ông dụng đến vườn bà gái	Từ thửa 70 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 109, tờ bản đồ số 38	1.200.000
2.8	Đường từ vườn ông lợi đến vườn ông tư	Từ thửa 87 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 130, tờ bản đồ số 38	1.200.000
2.9	Đường từ ông thông đến ông hợi	Từ thửa 118 đến thửa 150, tờ bản đồ số 38	Từ thửa 118 đến thửa 150, tờ bản đồ số 38	1.200.000
2.10	Đường từ vườn bà hòe đến vườn ông luận	Từ thửa 141 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 240, tờ bản đồ số 38	1.200.000
2.11	Đường từ vườn ông trà đến vườn ông lương	Từ thửa 167 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 248, tờ bản đồ số 38	1.200.000
2.12	Đường từ vườn ông đệ đến vườn ông lập	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 176 tờ bản đồ số 38	1.200.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Minh Tân			800.000
3	**Thôn Minh Đức**			
3.1	Đường từ vườn ông Lam đến vườn nhà ông Thanh	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 109, tờ bản đồ số 27	900.000
3.2	Đường từ ông cần đến vườn ông hường	Từ thửa số tờ bản đồ số 30	Đến thửa 132, tờ bản đồ số 27	900.000
3.3	Đường từ ông Hóa đến vườn bà kỷ	Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 125, tờ bản đồ số 27	900.000
3.4	Đường từ vườn ông bùi thành đến vương ông bình	Từ thửa 32 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 103 tờ bản đồ số 26	900.000
3.5	Đường từ vường ông oanh đến vườn ông Diên	Từ thửa 78 tờ bản đồ số 26	Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 30	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường từ vườn ông dương đến vườn ông chung	Từ thửa 66 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 69 tờ bản đồ số 26	900.000
3.7	Đường từ ông sáu đến lò gạch bãi rậm	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 26	đến thửa 70 tờ bản đồ số 26	900.000
3.8	Đường từ ông Nguyễn Văn Phú đi vườn bà Hệ	từ thửa 102 tờ 30	đến thửa 115 tờ bản đồ số 30	900.000
4	**Thôn Yên Hòa**			
4.1	Đường từ vườn ông phấn đến vườn ông trung	Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 25	Đến thửa 36, tờ bản đồ số 25	800.000
4.2	Đường từ vườn ông dịnh đến vườn ông cảnh	Từ thửa 18 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 78, tờ bản đồ số 23	800.000
4.3	Đường từ vườn ông đích đến vườn bà châu	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 36 tờ bản đồ số 23	800.000
4.4	Đường từ vườn ông Thích đến vườn ông Đào	Từ thử 34, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 26 tờ bản đồ số 29	800.000
4.5	Đường từ vườn ông Lương đến vườn bà Đông	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 13 tờ bản đồ số 24	800.000
4.6	Đường từ vườn ông lạc đến vườn ông Vỹ	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 29	Đến thửa 34 tờ bản đồ số 33	800.000
4.7	Đường từ vườn ông Mùi đến vườn cô Dinh	Từ thửa 52 tờ bản đồ số 24	Đến thửa 45 tờ bản đồ số 28	800.000
4.8	Đường từ vườn ông vườn ông Mân đến vườn ông An	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 29	Đến thửa 35 tờ bản đồ số 28	800.000
4.9	Đường từ vườn bà Tỵ đến vườn ông Toản	Từ thửa 19, tờ bản đồ số 33	Đến thửa 81 tờ bản đồ số 32	800.000
4.10	Đường từ vườn ông Thân đến vườn bà Lý	Từ thửa 18 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 99, tờ bản đồ số 32	800.000
4.11	Đường từ vườn ông sỹ ái vườn ông Hồng	Từ thửa 26 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 40, tờ bản đồ số 32	800.000
4.12	Đường từ vườn ô Hùng đến vườn ông Cảnh	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 48, tờ bản đồ số 32	800.000
4.13	Đường từ Vườn ông Hoà đến vườn ông ông cườn bà năm	Thửa 73, 67, thửa 60 tờ 24	đến thửa 12 tờ 25	800.000
4.14	Đường từ Vườn ông Hiền đi vườn ông Phan Sỹ Tài	Từ thửa 35 tờ 24	Thửa 57 tờ số 24	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Yên Hoà			600.000
5	**Thôn Hà Lương**			
5.1	Đường từ vườn ông mại đến vườn ông Cảnh	Từ thửa 44 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 53, tờ bản đồ số 32	800.000
5.2	Đường từ vườn ông Hiến đến vườn ông Văn	Từ thửa 13 tờ bản đồ số điạc chính số 40	Đến thửa số 05 tờ bản đồ số điạc chính số 47	800.000
5.3	Đường từ vường bà Hạnh đến vường ông Bằng	Từ Vườn Bà Hạnh thửa số 2 tờ 25	Vườn ông Bằng thửa 13 tờ 24	800.000
5.4	Đường từ ông thuận thửa số 3 tờ 52, đi thửa 68 ông Cảnh	từ thửa số 3 tờ 52	đi thửa 68 tờ 52	800.000
5.5	Đường từ trường THCS đến vườn ông tựu	Từ thửa 20 tờ bản đồ số 40	Đến thửa số 130 tờ bản đồ số 40	800.000
5.6	Đường từ vườn bà châu đến vườn ông Sơn	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 39	Đến thửa số 155 tờ bản đồ số 39	800.000
5.7	Đường từ vườn ông xuân đến vườn ông Hà	Từ thửa 67 tờ bản đồ số 39	Đến thửa 156 tờ bản đồ số 47	800.000
5.8	Đường từ vườn ông thắng đến vườn ông dũng	Từ thửa số 1tờ bản đồ số 47	Đến thửa 150 tờ bản đồ số 47	800.000
5.9	Đường từ vườn ông Tánh đến vườn ông cải	Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 40	Đến thửa số 4 tờ bản đồ số 48	800.000
5.10	Đường từ vườn ông Hậu đến vườn ông tùng	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 47	Đến thửa số 86 tờ bản đồ số 47	800.000
5.11	Nhà bà ba, bà viên, bà châu đi bà hoè, bà tuyên, ông Biên	Từ thửa 58, 68, thửa 65 tờ bản đồ số 46	đi thửa 35, thửa số 10, 31 tờ bản đồ số 46	800.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hà Lương			800.000
6	**Thôn Thanh Tiến**			
6.1	Đường từ vườn ông Linh đến nhà ông Đường từ	Từ thửa số 54 tờ bản đồ số 47	Đến thửa 116 tờ bản đồ số 47	800.000
6.2	Đường từ ông quỹ đến vườn ông Hiếu	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 46	Đến thửa 70 tờ bản đồ số 46	800.000
6.3	Đường từ vườn ông đệ đến vườn ông ất	Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 46	Đến thửa 163 tờ bản đồ số 46	800.000
6.4	Đường từ ông lai đến vườn ông phượng	Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 46	Đến thửa 76 tờ bản đồ số 46	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường từ vườn ông tam đến vườn ông quế	Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 46,	Đến thửa 141 tờ bản đồ số 48	800.000
6.6	Đường từ nhà văn hóa thôn đến vườn ông phúc	Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 45	Đến thửa 236, 93, 79 tờ bản đồ số 45	800.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Tiến			600.000
7	**Thôn Hòa Sơn**			
7.1	Đường từ vườn ông tắc đến vườn ông quý, ông Lương	Từ thửa số 11, 62 tờ bản đồ số 45	Đến thửa 58, 34, 18 tờ bản đồ số 45	800.000
7.2	Đường từ vườn ông Hải đến vườn ông lợi	Từ thửa số 110 tờ bản đồ số 45	Đến thửa 129 tờ bản đồ số 45	800.000
7.3	Đường từ vườn ông đến đương vườn ông đông	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 44	Đến thửa 78 tờ bản đồ số 44	800.000
7.4	Đường từ ông yêm thửa 87 tờ bản đồ số 45 đi thửa 78 nhà ông đông	Từ thửa 87 tờ bản đồ số 45	đi thửa 78 tờ bản đồ số 44	800.000
7.5	Đường từ ông Toàn thửa 46 tờ bản đồ số 44 đi ông phượng thửa 97 tờ bản đồ số 44	thửa 46 tờ bản đồ số 44	thử 97 tờ bản đồ số 44	800.000
7.6	Đường từ thửa 113 đến 137	Từ thửa 113	đến thửa 137 tờ bản đồ số 45	800.000
7.7	Đường vòng quanh cồn tời	Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 12	Đến thửa 198 tờ bản đồ số 12	800.000
7.8	Đường vùng Trại Khang	Từ thửa số 118 tờ bản đồ số 12	Đến thửa 149 tờ bản đồ số 12	800.000
7.9	Đường từ vườn ông lực đến vườn ông Tư	Từ thửa 75 tờ bản đồ số 52	Đến thửa 122 tờ bản đồ số 52	800.000
7.10	Đường từ vườn ông Canh đến vườn ông mạo	Từ thửa số 60 tờ bản đồ số 52	Đến thửa 143 tờ bản đồ số 52	800.000
7.11	Đường từ vườn ông Hậu đến vườn ông lê Sáu	Từ thửa số 25 tờ bản đồ số 52	Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 53	800.000
7.12	Đường từ vườn ông Dương mạo đến nhà thờ họ Phan	Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 52	Đến thửa 181 tờ bản đồ số 52	800.000
7.13	Đường từ vườn bà Liên đến vườn ông Thiện	Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 52	Đến 3 tờ bản đồ số 52	800.000
7.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Thanh Tiến			600.000
8	**Thôn Chính Thanh**			
8.1	Đường từ vườn ông bảy đến vườn ông toàn	Từ thửa số 37 đến thửa 208 tờ bản đồ số 49 Từ thửa 1 đến thửa 50 tờ bản đồ số 53	Từ thửa số 37 đến thửa 208 tờ bản đồ số 49 Từ thửa 1 đến thửa 50 tờ bản đồ số 53	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường từ nhà văn hóa đến vườn ông Hồ	Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 49	Đến thửa 158 tờ bản đồ số 49	800.000
8.3	Đường viền xanh đến vườn bà đức	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 56 tờ bản đồ số 4	800.000
8.4	Đường từ nhà văn hóa đi vòng đến vườn ông Trí	Từ thửa số 54 tờ bản đồ số 49	Đến thửa 74 tờ bản đồ số 14	800.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Chính Thanh			500.000
9	**Thôn Trường Kỳ**			
9.1	Đường từ vườn bà hòe đến vườn ông Tư	Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 36	Đến thửa 61 tờ bản đồ số 36	800.000
9.2	Đường từ vườn ông Yên ra vườn ông phú	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 36	Đến 35 tờ bản đồ số 43	800.000
9.3	Đường từ vườn ông Dần đến vườn ông hùng (liên)	Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 49	Đến thửa 208 tờ bản đồ số 49	800.000
9.4	Đường từ nhà văn hóa đến vườn bà Uynh	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 43	ĐếnThửa 161 tờ bản đồ số 35	800.000
9.5	Đường từ vườn ông Tý đến vườn ông Vượng	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 42	Đến thửa 86 tờ bản đồ số 42	800.000
9.6	Đường từ vườn ông thuyết đến vườn ông Hiệu	Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 42	Đến thửa 101 tờ bản đồ số 42	800.000
9.7	Đường từ vườn ông luận đến vườn ông Nghĩa	Từ thửa số 3 đến thửa 234 tờ bản đồ số 35	Từ thửa số 3 đến thửa 234 tờ bản đồ số 35	800.000
9.8	Đường từ vườn bà Thợi đến vườn ông Tịnh	Từ thửa số 21 đến thửa 223 tờ bản đồ số 35	Từ thửa số 21 đến thửa 223 tờ bản đồ số 35	800.000
9.9	Đường từ UBND xã đến vườn ông Thú	Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 34	Đến 117, tờ bản đồ số 41	800.000
9.10	Đường từ vườn ông điền đến vườn thầy Dật	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 41	Đến thửa 73 tờ bản đồ số 41	800.000
9.11	Đường từ Nhà văn hóa đi đên vườn ông Diên	Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 41	Đến thửa 78 tờ bản đồ số 41	800.000
9.12	Đường từ vườn ông Việt đến vườn ông Đệ	Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 34	Đến thửa 146 của tờ bản đồ số 35	800.000
9.13	Đường từ nhà ông Sáu đến vườn ông Lan	Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 35	Đến thửa 198 tờ bản đồ số 35	800.000
9.14	Đường từ Cựa bà chữ kim tiến đến đồi ông Huyện	Từ thửa số 117 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 422 tờ bản đồ số 17	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Trường Kỳ			800.000
V	**Các điểm dân cư thuộc trục đường ngõ xóm**			800.000
1	Đường cụm dân cư Thôn Minh Tân, thôn Minh Đức	tờ bản đồ số 37, 38, 30, 31, 26, 27	tờ bản đồ số 37, 38, 30, 31, 26, 27	800.000
2	Đường thôn Hà Lương	tờ bản đồ số 39, 40, 47, 51, 52	tờ bản đồ số 39, 40, 47, 51, 52	800.000
3	Đường thôn Trường kỳ	Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 42, tờ bản đồ số 46, 38, 36, 35	Đến thửa số 51 tờ 26	800.000
4	Đường thôn Yên Hòa	Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 25, 23, 24, 25, 29, 27	Đến thửa 30 tờ bả đồ số 40	600.000
5	Đường thôn Thanh Tiến	Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 45 các tờ bản đồ số 51, 50, 12, 17	Đến thửa 203 tờ bản đồ số 17	600.000
6	Đường thôn Hòa Sơn	Từ thửa số 2 tờ bản dồ số 50 và các trục thuộc tờ bản đồ số 48, 50, 51, 52	Đến thửa 164 tờ bản đồ số 21	600.000
7	Đường thôn Yên Hòa	Từ thửa 46 tờ bản đồ số 23 và các trục thuộc tờ bản đồ số 23, 24, 25, 27, 39.	Đến thửa 36 tờ bản đồ số 24	600.000
8	Đường thôn Chính Thanh	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 53, và các trục thuộc tờ bản đồ số 48, 14, 53, 54, 49	Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 22	500.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Võ Liệt cũ			450.000
VII	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ TẠI XÃ VÕ LIỆT CŨ**			
1				
		Thửa đất số 836 tờ bản đồ số 8		2.500.000
2	**Khu quy hoạch dự án nhà ở liền kề tại xã Võ Liệt (Khu Trung tâm Thương mại Rộ)**			
2.1	Giáp đường Quốc lộ 46C	Gồm các thửa số: 791, 696, 697, 698, 699, 712, 713, 714, 715, 718, 719		8.000.000
2.2	Đường quy hoạch 11 m lối 1 khu vực Đình chợ	Gồm các thửa số: 705, 706, 707, 708, 709, 710, 726, 727, 728, 729, 721, 722, 723, 724, 725, 790		4.500.000
2.3	Đường quy hoạch 11 m lối 2 khu vực nhà quản lý	Gồm thửa số 700, 701, 702, 703, 704		4.000.000
2.4	Đường quy hoạch 15 m	Gồm các thửa 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 752, 753, 754, 755		4.000.000
2.5	Đường quy hoạch 11 m lối 3 khu vực Đình chợ	Gồm các thửa 743, 744, 745, 746, 747, 739, 740, 741, 742, 748, 749, 750, 751, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788		3.000.000
C	**XÃ THANH THỦY (nay là xã Kim Bảng)**			
I	**Đường Quốc lộ 46**			
1	Đường từ Đồng Đanh đến Cầu Sông Rộ	Đất ông Trần Văn Hòa (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 14) - tờ 106 mới	Cầu Sông Rộ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 44) - tờ 168 mới	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường từ Cầu Sông Rộ đến nhà bà Liên	Cầu Sông Rộ (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 44) - tờ 168 mới	Giáp đất bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 47) - tờ 171 mới	5.000.000
3	Đường từ bà Liên đến Tam giác ngoài	Đất bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 47) - tờ 171 mới	Giáp đất ông Phạm Hùng Vỵ (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 51) - tờ 179 mới	6.000.000
4	Đường nhánh nối Quốc lộ 46 và đường Hồ Chí Minh (Tam giác ngoài)	Ngã ba đường vào nhà ông Lê Đình Mại (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 51) - tờ 179 mới	Đất ông Lê Văn Phượng (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 50) - tờ 178 mới	6.000.000
5	Đường từ ông Uôn đến Trạm Kiểm Lâm	Đất ông Văn The Uôn (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 53) - tờ 186 mới	Trạm Kiểm Lâm (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 35) - tờ 134 mới	4.500.000
6	Đường nhánh nối Quốc lộ 46 và đường Hồ Chí Minh (Tam giác trong)	Đất ông Võ Văn Dương (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 35) - tờ 134 mới	Đất bà Nguyễn Thị Hường (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 35) - tờ 134 mới	4.500.000
II	**Đường Hồ Chí Minh**			
1	Đường từ Thanh An đến Đồi Tía Tô	Giáp xã Thanh An (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 7) - tờ 99 mới	Đất ông Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	4.500.000
2	Đường Đồi Tía Tô đến Tam giác trong	Giáp đất ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Giáp đất ông Văn The Uôn (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	6.000.000
3	Đường Cầu sông Rộ đến Thanh Hà	Cầu Sông Rộ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Giáp xã Thanh Hà (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 41) - tờ số 146 mới	4.500.000
III	**Đường Quốc lộ 8C**			
	Đường từ Cầu Đượm đi Hà Tĩnh	Cầu Bãi Đượm (thửa số 9, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Giáp tỉnh Hà Tĩnh (thửa số 148, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	2.000.000
IV	**Đường xã**			
1	Đường 71 cũ	Đường Hồ Chí Minh (từ thửa số, 186 tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Giáp xã Thanh An (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	1.400.000
2	Đường Nguyên liệu Ngọc Lâm	Đất bà Hồ Thị Hưng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 7) - tờ số 99 mới	Đất ông Nguyễn Trọng Nghĩa (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	850.000
3	Đường Khe Mừ	Cầu Khe Mừ (từ thửa 250, tờ số 10) - tờ số 102 mới	Cầu Dự án Làng Chài (thửa số 134, tờ bản đồ số 24) - tờ số 117 mới	1.000.000
4	Đường Tôi Đó đến Cây Xăng ngoài	Tôi đó (từ thửa số 276, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Cây xăng ngoài (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	1.400.000
5	Đường từ ông Duy Tâm đến ngã ba Duy Minh	Thửa 123, tờ bản đồ số 18 - tờ số 110 mới	Thửa 54, tờ bản đồ số 18 - tờ số 110 mới	1.400.000
6	Đường từ Ngã ba Phùng Tư đến ông Duy Bình	Thửa số 24, tờ bản đồ số 18 - tờ số 110 mới	Thửa số 212, tờ bản đồ số 47 - tờ số 171 mới	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường từ ông Tâm đến bệ cờ thôn Thủy Chung	Đất ông Lê Doãn Tâm (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	Bệ Cờ thôn Thủy Chung (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	2.000.000
8	Đường Cồn Bông	Đập Lợn Nưa (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Ngã Tư (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	3.000.000
9	Đường từ ông Bùi Hùng đi ngã ba Sân vận động	Từ nhà ông Bùi Hùng (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	Đến đất ông Hà Văn Thành (đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	3.000.000
10	Đường Quốc lộ 46 đến Chợ	Quốc lộ 46 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Chợ Thanh Thủy (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	3.800.000
11	Đường Ủy ban xã đến Đất ông Lê Đình Mại	Cổng Ủy ban (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	Đất ông Lê Đình Mại (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 49 - tờ số 173 mới	3.000.000
12	Đường Ngã tư đến Cầu tràn	Ngã tư (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Cầu tràn (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	3.800.000
13	Đường từ nhà ông Phạm Đức Hậu đi Quốc Lộ 46	Giáp đất ông Phạm Đức Hậu (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 44) - tờ số 168 mới	Quốc Lộ 46 (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 44) - tờ số 168 mới	1.600.000
14	Đường Bảng Vường	Đấ ông Phạm Đức Hậu (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Đất ông Phan Văn Trường (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	1.000.000
15	**Khu quy hoạch đất ở vùng Pheo Vang 1**			
15.1	Đường quy hoạch 10 m	Gồm thửa số 352; 353; 354; 355; 356; 357; tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới		1.300.000
15.2	Đường quy hoạch 12 m	Gồm thửa số 340; 341; 342; 343; 345; 346; tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới		1.500.000
16	**Khu quy hoạch đất ở vùng Pheo Vang 2**			
16.1	Đường quy hoạch 12 m	Gồm thửa số 330; 331; 332; 333; 334; 335; tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới		1.500.000
16.2	Đường cầu tràn đi cống ông Thuộc	Đất ông Phan Sỹ Lân (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Đất ông Dương Văn Quý (đến thửa số 45, tò bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	1.500.000
16.3	Đường cống ông Thuộc đi xã Võ Liệt	Đất ông Dương Văn Hải (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	Đất ông Nguyễn Văn Ngọ (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 22) - tờ số 114 mới	1.400.000
16.4	Đường ngã 3 bệ cờ đi xã Võ Liệt	Đất ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa số 41, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Đất ông Hoàng Văn Hợi (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 22) - tờ số 114 mới	1.400.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Thôn Ngọc Lâm**			
1.1	Đường từ đất ông Lê Xuân Thủy ra đường Nguyên liệu	Vùng Khe Mương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	Đường Nguyên liệu (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	750.000
1.2	Đường từ đất ông Hồ Văn Dương ra đường Nguyên liệu	Vùng Khe Mương (thửa số 12, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	Đường Nguyên liệu	750.000
1.3	Đường từ đất bà Bạch Thị Ngũ ra đường Nguyên liệu	Vùng Khe Mương (thửa số 12, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	Đường Nguyên liệu	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.4	Đường từ đất ông Phan Văn Mai ra đường Nguyên liệu	Vùng Khe Mương (thửa số 48, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	Đường Nguyên liệu	750.000
1.5	Đường từ đất ông Nguyễn Chí Đức ra đường Nguyên liệu	Vùng Khe Mương (thửa số 71, tờ bản đồ số 6) - tờ số 98 mới	Đường Nguyên liệu	750.000
1.6	Đường từ đất ông Lê Quang Chương ra đường 71 cũ	Vùng Khe Mương (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.7	Đường từ đất ông Nguyễn Cảnh Anh ra đường 71 cũ	Vùng Khe Mương (từ thửa số 370, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.8	Đường từ đất ông Nguyễn Đình Hà ra đường 71 cũ	Vùng Sân Vận Động (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.9	Đường từ đất ông Phan Trọng Dũng ra đường 71	Vùng Sân Vận Động (thửa số 106, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ	750.000
1.10	Đường từ đất ông Trần Văn Luật ra đường 71	Vùng Sân Vận Động (thửa số 114, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ	750.000
1.11	Đường từ đất ông Lê Văn Xuân ra đường 71	Vùng Sân Vận Động (thửa số 164, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ	750.000
1.12	Đường từ đất ông Nguyễn Đình Trung ra đường thôn	Vùng Sân Vận Động (thửa số 185, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường thôn	750.000
1.13	Đường từ đất ông Trần Văn Đạo ra đường thôn	Vùng Sân Vận Động (thửa số 190, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường thôn	750.000
1.14	Đường từ nhà ông Tuất đi qua nhà cô Hạnh đến nhà văn hóa thôn	Đất ông Phan Văn Hòa (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đất ông Nguyễn Danh Quý (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.15	Đường từ nhà cô Hạnh đi anh ông Chung xuống nhà bà Thúy	Đất ông Nguyễn Văn Dần (từ thửa số 284 tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đất bà Phạm Thị Thúy (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.16	Đường từ nhà bà Mai Hoa đi nhà ông Hoài	Đất bà Trần Thị Mai Hoa (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đất ông Nguyễn Văn Hoài (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	500.000
1.17	Đường từ nhà bà Hiếu ra đường thôn	Đất bà Nguyễn Thị Hiếu (từ thửa số 269, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đất bà Nguyễn Thị Danh (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.18	Đường từ nhà ông Bốn ra đường 71 cũ	Đất ông Nguyễn Đàm Bốn (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường 71 cũ (đến thửa 201, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.19	Đường từ nhà bà Sáu ra đường thôn	Đất bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 240, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đường thôn	750.000
1.20	Đường vùng Rô 2	Đất bà Nguyễn Thị Thành (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 7) - tờ số 99 mới	Đất ông Nguyễn Đình Chiến (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.21	Đường từ nhà ông Định ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Viết Định (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 7) - tờ số 99 mới	Đất ông Ông Thanh Quý (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 7) - tờ số 99 mới	1.100.000
1.22	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà bà Nguyệt	Đất ông Nguyễn Nhật Hòa (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 10)	Đất bà Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 7) - tờ số 99 mới	500.000
1.23	Đường từ nhà ông Công ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Duy Công (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Đất ông Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	500.000
1.24	Đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Bình	Đất ông Phan Trung Sơn (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đất ông Trần Đình Bình (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	750.000
1.25	Đường từ nhà ông Văn đến nhà ông Dương	Đất ông Trần Bá Văn (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 9) - tờ số 101 mới	Đất ông Phùng Văn Luận (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	750.000
1.26	Đường từ Cầu tràn đi cầu Bà Đoàn	Đất ông Lê Quang Minh (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Đất ông Nguyễn Hữu Bình (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	750.000
1.27	Đường từ nhà ông Tuyến ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Tuyến (thửa số 95, thửa số 337 tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Đường thôn	500.000
1.28	Đường từ nhà ông Dương ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Dương (thửa số 152, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Đường thôn	500.000
1.29	Đường từ nhà ông Duyên đến nhà ông Khánh	Đất ông Phan Hữu Duyên (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Đất ông Đặng Đình Khánh (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	750.000
2	**Thôn Thủy Sơn**			
2.1	Đường từ nhà ông Thuyết ra đường Khe Mừ	Đất ông Trần Sỹ Thuyết (thửa số 36, tờ bản đồ số 16) - tờ số 108 mới	Đường Khe Mừ	950.000
2.2	Đường từ nhà ông Bùi Yên ra đường Khe Mừ	Đất ông Bùi Văn Yên (thửa 81, tờ bản đồ số 16) - tờ số 108 mới	Đường Khe Mừ	500.000
2.3	Đường từ nhà ông Đình Hữu ra trạm điện	Đất ông Nguyễn Đình Hữu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 26) - tờ số 119 mới	Trạm điện (đến thửa 107, tờ bản đồ số 16) - tờ số 108 mới	500.000
2.4	Đường từ nhà ông Nam đến nhà ông Kiên	Đất ông Bùi Văn Nam (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 15) - tờ số 107 mới	Đất ông Phan Hữu Lạc (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 15) - tờ số 107 mới	500.000
2.5	Đường từ nhà ông Nhung đến nhà ông Cảnh	Đất ông Phạm Viết Nhung (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 16) - tờ số 108 mới	Đất ông Hoàng Văn Cảnh (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 24) - tờ số 117 mới	500.000
2.6	Đường từ nhà bà Bình đến nhà ông Đinh Quang Cường	Đất bà Dương Thị Bình (từ thửa 72, tờ bản đồ số 25) - tờ số 118 mới	Đất ông Đinh Quang Cường (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25) - tờ số 118 mới	500.000
2.7	Đường từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hải	Đất ông Hoàng Đình Chiến (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 24) - tờ số 117 mới	Đất ông Hoàng Đình Hải (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 24) - tờ số 117 mới	500.000
2.8	Đường từ nhà ông Trí Quân đến đường Khe Mừ	Đất ông Ngô Trí Quân (thửa số 119, tờ bản đồ số 24) - tờ số 117 mới	Đường Khe Mừ	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Đường từ nhà ông Đậu Phương đến đường Khe Mừ	Đất ông Đậu Đăng Phương (thửa số 154, tờ bản đồ số 25) - tờ số 118 mới	Đường Khe Mừ	500.000
2.10	Đường vùng Tôi Đó	Đất ông Võ Văn Quý (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Nguyễn Văn Hợi (đến thửa 226, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	750.000
2.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dương ra đường xã	Đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 212, tờ bản đồ số 10) - tờ số 102 mới	Đường xã	750.000
2.12	Đường từ Cầu bà Đoàn đi nhà ông Quế	Đất ông Nguyễn Hữu Kỳ (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	Đất ông Nguyễn Đình Quế (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	750.000
2.13	Đường từ nhà ông Hữu Minh ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Minh (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	Đường thôn	750.000
2.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hóa ra cầu tràn	Đất ông Nguyễn Văn Hóa (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	Cầu tràn (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	500.000
2.15	Đường từ nhà ông Sỹ Việt ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Sỹ Việt (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 17) - tờ số 109 mới	Đường Hồ Chí Minh (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 17) - tờ số 109 mới	750.000
2.16	Đường Khe Tràm	Đất ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Khu du lịch HDT (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 17) - tờ số 109 mới	750.000
2.17	Đường Cây Chanh đi đường Hồ Chí Minh	Đất bà Nguyễn Thị Hoa (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Đường Hồ Chí Minh (đến thửa số 542, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	750.000
2.18	Đường dọc Cây Chanh	Ngã ba Phùng Tư (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Đất ông Võ Văn Hợi (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	750.000
2.19	Đường nhà ông Nguyễn Duy Long ra đường xã	Đất ông Nguyễn Duy Long (thửa số 35, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Đường xã	750.000
2.20	Đường ngã ba ông Hữu Quỳnh đi Cầu bà Đoàn	Đất ông Hữu Quỳnh (từ thửa số 582, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Cầu bà Đoàn (đến thửa số 371, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	750.000
2.21	Đường ngã ba bà Văn đi mương Lại Lò	Đất bà Nguyễn Thị Văn (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Đất bà Lê Thị Xuân (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	750.000
2.22	Đường dọc mương Lại Lò	Đất ông Lê Doãn Lực (từ thửa số 582, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	Đất ông Đinh Bạt Quang (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	750.000
2.23	Đường từ ông Doãn Thành đến ông Hà Văn Sơn	Đất ông Lê Doãn Thành (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	Đất ông Hà Văn Sơn (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	750.000
2.24	Đường từ nhà ông Doãn Ba đi Sân vận động	Đất bà Bùi Thị Sơn (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	Đất ông Nguyễn Duy Quỳnh (đến thửa 330, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	1.600.000
2.25	Đường từ nhà ông Hiệu đi ngã ba ông Đình Dương	Đất ông Lê Doãn Hiệu (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	Ngã ba ông Đình Dương (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.26	Đường vùng đồi chè	Đất ông Nguyễn Duy Sự (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Đất ông Nguyễn Duy Thìn (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	750.000
2.27	Đường nhà ông Lê Doãn Tâm ra đường xã	Đất ông Lê Doãn Tâm (thửa số 273, tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	Đường xã	1.400.000
2.28	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Cây Trâm đã giao đất năm 2008**			
2.28.1	Đường quy hoạch 15 m	Từ thửa số 347, tờ bản đồ số 12 - tờ số 104 mới	Đến thửa số 496, tờ bản đồ số 11 - tờ số 103 mới	1.400.000
2.28.2	Đường quy hoạch 8 m	Từ thửa số 358, tờ bản đồ số 12 - tờ số 104 mới	Đến thửa số 520, tờ bản đồ số 11 - tờ số 103 mới	1.100.000
3	**Thôn Thủy Chung**			
3.1	Đường nhà ông Trần Liêm ra Quốc lộ 46	Đất ông Trần Đình Liêm (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	Quốc lộ 46 (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	750.000
3.2	Đường Hóc Rèn	Đất ông Đậu Quốc Lập (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	Đất ông Nguyễn Thế Đường (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	750.000
3.3	Đường nhà Cho	Đất ông Đậu Kim Hà (từ thửa số 244, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	Đất ông Đặng Văn Hoàng (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	750.000
3.4	Đường vùng Cồn Trạm	Đất ông Dương Văn Thái (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 46) - tờ số 170 mới	Đường Quốc lộ 46 (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 14) - tờ số 106 mới	750.000
3.5	Đường từ nhà ông Ngọc đến ông Sơn	Đất ông Bùi Xuân Ngọc (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 46) - tờ số 170 mới	Đất ông Nguyễn Vĩnh Lương (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 46) - tờ số 170 mới	750.000
3.6	Đường từ nhà ông Sơn đến ông Thìn	Đất ông Phan Văn Sơn (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 46) - tờ số 106 mới	Đất ông Nguyễn Vĩnh Thìn (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 20) - tờ số 112 mới	750.000
3.7	Đường từ nhà ông Đỗ Duy Kim ra đường Quốc lộ 46	Đất ông Đỗ Duy Kim (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 45) - tờ số 169 mới	Đường Quốc lộ 46	750.000
3.8	Đường từ nhà ông Nguyễn Minh Sơn ra Quốc lộ 46	Đất ông Nguyễn Minh Sơn (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 45) - tờ số 169 mới	Đất ông Phan Đức Lân (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 15) - tờ số 107 mới	700.000
3.9	Đường Hóc Mụ Định	Đất ông Phan Đức Lân (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 15) - tờ số 107 mới	Đất ông Võ Đức Minh (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 20) - tờ số 112 mới	700.000
3.10	Đường Đuổi Mỏ Hạc	Đất ông Võ Duy Hảo (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 44) - tờ số 168 mới	Đường quốc lộ 46 (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 44) - tờ số 168 mới	1.400.000
3.11	Đường Da Trời lối dưới	Đất ông Chu Văn Hai (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 12) - tờ số 104 mới	Đất ông Nguyễn Hữu Bình (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 12) - tờ số 104 mới	650.000
3.12	Đường Da Trời lối dưới	Đất bà Hoàng Thị Lộc (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	Đất ông Nguyễn Sỹ Kỳ (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 11) - tờ số 103 mới	500.000
3.13	Đường nhà ông Hào ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Văn Hào (thửa 119, tờ bản đồ số 12) - tờ số 104 mới	Đường thôn	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.14	Đường nhà ông Hữu Quyết ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Quyết (thửa số 417, tờ bản đồ số 12) - tờ số 104 mới	Đường thôn	500.000
3.15	Đường Da Trời lối trên	Đất ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 12) - tờ số 104 mới	Đất ông Nguyễn Hữu Long (thửa số 3, tờ bản đồ số 43) - tờ số 167 mới	500.000
3.16	Đường nhà ông Vâng, ông Dũng ra đường xã	Đất ông Vâng, ông Dũng (thửa số 334, thửa số 346 tờ bản đồ số 47) - tờ số 171 mới	Đường xã	1.400.000
3.17	Lối 2 Chợ, đường vào Đường nhà ông Chiến	Đất ông Trần Đình Chiến (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Giáp Chợ (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	3.000.000
3.18	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xóm 5 xã Thanh Thủy (UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND-NN ngày 15/4/2010 được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 5950/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 và Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 21/8/2019)			
3.18.1	Đường quy hoạch 12 m	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 47 cũ (tờ 171 mới)	Thửa 349 tờ bản đồ số 47 cũ (tờ 171 mới)	2.500.000
3.18.2	Đường quy hoạch 12 m	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 47 cũ (tờ 171 mới)	Thửa 62 tờ bản đồ số 48 cũ (tờ 172 mới)	2.500.000
3.18.3	Đường quy hoạch 12 m	Từ thửa 210 tờ bản đồ số 47 cũ (tờ 171 mới)	Thửa 258 tờ bản đồ số 47 cũ (tờ 171 mới)	2.500.000
3.18.4	Đường quy hoạch 12 m	Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 48 cũ (tờ 172 mới)	Thửa 63 tờ bản đồ số 48 cũ (tờ 172 mới)	2.500.000
3.18.5	Đường quy hoạch 12 m	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 48 cũ (tờ 172 mới)	Thửa 64 tờ bản đồ số 48 cũ (tờ 172 mới)	3.000.000
4	**Thôn Thủy Phong**			
4.1	Đường Trường Mầm non đến Ngã ba chị Sen	Đất bà Võ Thị Thanh (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	Đất ông Nguyễn Duy Thủy (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	1.600.000
4.2	Đường nhà bà Bảy ra đường xã	Đất bà Nguyễn Thị Bảy (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	Đất bà Võ Thị Oanh (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	1.100.000
4.3	Đường từ Lợn Nưa đến Vò Vò	Đất ông Dũng, ông Tâm (từ thửa số 356, thửa số 323 tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	Đất ông Nguyễn Trung Thực (thửa số 283, tờ bản đồ số 18) - tờ số 110 mới	500.000
4.4	Đường nhà ông Cao Doãn Tiến ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Cao Doãn Tiến (thửa số 35, tờ bản đồ số 50) - tờ số 178 mới	Đường Hồ Chí Minh	3.000.000
4.5	Đường từ nhà ông Duy Hiền ra ruộng Lợn Nưa	Đất ông Phan Duy Hiền (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	Đất bà Võ Thị Thanh (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 18)	1.400.000
4.6	Đường nhà bà Võ Thị Du ra đường xã	Đất bà Võ Thị Du (thửa số 260, tờ bản đồ số 49) - tờ số 173 mới	Đường xã	1.400.000
4.7	Đường lối 2 Trạm Y tế	Đất ông Nguyễn Văn Hợp (từ thứa số 178, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Đất bà Nguyễn Thị Ánh (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	3.000.000
4.8	Đường từ nhà ông Lục ra Nhà văn hóa thôn	Đất ông Phạm Sỹ Lục (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 51) - tờ số 179 mới	Nhà văn hóa thôn (đến thửa số 216, thửa số 215 tờ bản đồ số 51) - tờ số 179 mới	2.500.000
4.9	Đường từ nhà ông Cường ra Cây xăng trong	Đất ông Nguyễn Hữu Cường (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 51) - tờ số 179 mới	Đất ông Võ Hồng Nhạc (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.10	Đường từ nhà ông Hùng ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Trọng Hùng (thửa số 100, tờ bản đồ số 50) - tờ số 178 mới	Đường Hồ Chí Minh	2.500.000
4.11	Đường nhà ông Võ Văn Bảy ra bãi Cây đơn	Đất ông Võ Văn Bảy (thửa số 28, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	Bãi Cây đơn	2.500.000
4.12	Đường từ đất ông Cao Văn Kỳ ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Cao Văn Kỳ (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	Đất ông Trần Quốc Tư (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	2.500.000
4.13	Đường từ đường Hồ Chí Minh đi Hóc Chọ	Đất bà Ngô Thị Nhương (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	Đất ông Nguyễn Văn Huân (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 52) - tờ số 185 mới	800.000
4.14	Đường từ Ngã tư Nam Giang đi nhà ông Tứ	Ngã tư Nam Giang (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	Đất ông Trần Văn Tứ (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 52) - tờ số 185 mới	800.000
4.15	Đường Khe Khế	Đất ông Nguyễn Trọng Ngọc (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 53) - tờ số 186 mới	Đất ông Nguyễn Thế Thao (đến thửa số 682, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	800.000
4.16	Đường từ nhà ông Sơn ra đập Khe Khế	Đất ông Nguyễn Thế Sơn (thửa số 62, tờ bản đồ số 34) - tờ số 133 mới	Đập Khe Khế	800.000
4.17	Đường từ nhà ông Đình Định đến ông Hồ Hải, ông Công Vinh	Đất ông Định, ông Hải (từ thửa số 58, thửa số 41 tờ bản đồ số 34) - tờ số 133 mới	Đất ông Nguyễn Công Vinh (đến thửa số 4. tờ bản đồ số 34) - tờ số 133 mới	800.000
4.18	Đường từ nhà ông Bùi Quế đến nhà ông Nguyễn Đình Sỹ	Đất ông Bùi Xuân Quế (từ thửa số 491, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Đất ông Nguyễn Đình Sỹ (đến thửa số 422, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	1.000.000
4.19	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Nghĩa đến nhà ông Nguyễn Đình Diện	Đất ông Hoàng Văn Nghĩa (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Đất ông Nguyễn Đình Diện (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	2.500.000
4.20	Đường Cựa Khâu	Đất ông Hoàng Văn Hồng (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Đất ông Nguyễn Công Hợi (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	3.000.000
4.21	Đường Cựa Khâu vùng quy hoạch	Thửa số 846 tờ bản đồ số 35 cũ - tờ số 134 mới	Đến 848 tờ bản đồ số 35 cũ - tờ số 134 mới	3.000.000
4.22	Đường vùng Bãi Thanh Long	Đất ông Phan Thanh Mệnh (từ thửa số 674, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Đất ông Trần Đình Cường (đến thửa số 546, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	750.000
4.23	Đường từ nhà ông Phan Sỹ Trinh ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Phan Sỹ Trinh (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Đất ông Hoàng Văn Sơn (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	800.000
4.24	Đường vùng Vườn Ươm	Đất ông Phan Sỹ Phúc (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 36)	Đất ông Nguyễn Hữu Thiết (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 36)	750.000
4.25	Đường vùng Vườn Ươm	Đất bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 35) - tờ số 134 mới	Đất ông Hoàng Văn Lâm (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 36)	750.000
4.26	Đường vùng Đá Hàn	Đất ông Nguyễn Văn Nhì (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 36) - tờ số 135 mới	Đất ông Võ Văn Sâm (đến thửa 151, tờ bản đồ số 36) - tờ số 135 mới	750.000
5	**Thôn Thủy Hòa**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.1	Đường từ nhà bà Lâm đi nhà ông Tâm	Đất bà Nguyễn Thị Lâm (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Đất ông Lê Văn Tâm (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	800.000
5.2	Đường nhà bà Xuân ra đường thôn	Đất bà Hồ Thị Xuân (thửa số 155, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Đường thôn	800.000
5.3	Đường nhà bà Minh ra đường xã	Đất bà Trần Thị Minh (thửa số 186, tờ bản đồ số 19) - tờ số 111 mới	Đường xã	800.000
5.4	Đường từ nhà ông Hợi đi cống ông Thuộc	Đất ông Ngô Quang Hợi (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	Đất ông Trần Văn Hoàn (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	500.000
5.5	Đường từ nhà ông Phan Sỹ Cảnh đến ngã ba ông Lưu	Đất ông Phan Sỹ Cảnh (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	Đất ông Nguyễn Hữu Tuyển (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	500.000
5.6	Đường từ cựa Sông đến công ông Thuộc	Đất bà Nguyễn Thị Thiết (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	Cống ông Thuộc (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	800.000
5.7	Đường từ nhà ông Phan Sỹ Hựu đến nhà Bà Nguyễn Thị Kiệm	Đất ông Phan Sỹ Hựu (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	Giáp đất bà Kiệm (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	800.000
5.8	Đường Đồng Hội 3 đi Vườn Ươm	Đất ông Phan Sỹ Chắt (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	Đất ông Nguyễn Công Tuất (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	500.000
5.9	Đường từ Nhà văn hóa thôn 2 đi Trạm điện	Nhà văn hóa (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	Trạm điện (đến thửa 47, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	800.000
5.10	Đường từ Nhà ông Duy ra Nhà văn hóa	Đất ông Nguyễn Đình Duy (thửa số 176, tờ bản đồ số 27) - tờ số 120 mới	Nhà văn hóa thôn 2 cũ	800.000
5.11	Đường từ nhà ông Phan Văn Hải đến nhà ông Nguyễn Văn Quý	Đất ông Phan Văn Hải (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	Đất ông Lê Đức Quý (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	500.000
5.12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Liên, bà Nguyễn Thị Ngụ đến nhà ông Hà Văn Bình	Đất bà Liên, bà Ngũ (thửa số 169, thửa số 162 tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	Đất ông Hà Văn Bình (thửa số 52, tờ bản đồ số 28) - tờ số 121 mới	500.000
5.13	Đường Cồn Thái Lộc	Đất ông Lý, ông Hải, ông Tâm (thửa số thửa số 136 đến thửa số 231) tờ bản đồ số 28 - tờ số 121 mới	Đường xã	500.000
5.14	Đường Trạm điện đến đập Ồ Ồ	Trạm điện (từ thửa số 346, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Đập Ồ Ồ (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 37) - tờ số 136 mới	500.000
5.15	Đường vùng khe Rới, hóc Thơi	Dọc khe Rới, hóc Thơi (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28; thửa số 282, thửa số 290 tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Nhà văn hóa thôn 1 cũ	500.000
5.16	Đường Đập nha Tuýnh	Đá bà Mai (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 21) - tờ số 113 mới	Đất bà Hương (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21) - tờ số 113 mới	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.17	Đường vùng Nhà Lìm	Đất ông Nguyễn Dương Liễu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 21) - tờ số 113 mới	Đất ông Hoàng Thanh Hải (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 21) - tờ số 113 mới	500.000
5.18	Đường vùng Mua Quân	Đất ông Nguyễn Thái Hòa (từ thửa số 42, tờ bản đồ số29) - tờ số 122 mới	Đất ông Trần Văn Long (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21) - tờ số 113 mới	800.000
5.19	Đường từ đất bà Trần Thị Dợu ra đường xã	Vùng Ruộng Thùng (từ thửa số 175. tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Đường xã (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	500.000
5.20	Đường từ đất ông Hoàng Văn Tần	Vùng Ruộng Thùng (từ thửa số 133. tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Đường xã (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	500.000
5.21	đường từ đất ông Hoàng Văn Hựu ra đường xã	Vùng Nhà Trang (từ thửa số 30. tờ bản đồ số 30) - tờ số 123 mới	Đường xã (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 30) - tờ số 123 mới	500.000
5.22	Đường vùng Nhà Trang	Đất bà Tống Thị Đông, đất ông Phạm Văn Hùng (thửa số 90, thửa số 18 tờ bản đồ số 30) - tờ số 123 mới	Đường xã	500.000
5.23	Đường vùng Kim Điền	Đất bà Nguyễn Thị Hạo (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 22) - tờ số 114 mới	Đất ông Phạm Văn Chiến (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 22) - tờ số 114 mới	500.000
5.24	Đường dọc Đồng Cựa Thờ, đồng Động Đất	Đất ông Nguyễn Xuân Đức (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Đất ông Lê Minh Hùng (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	500.000
5.25	Đường vùng ruộng Nến	Đất bà Trần Thị Lý (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 29) - tờ số 122 mới	Đất ông Nguyễn Văn Thông (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 38) - tờ số 137 mới	500.000
5.26	Đường từ nhà ông Trần Văn Tân đi nhà ông Phan Thanh Chương	Đất ông Trần Văn Tân (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 55) - tờ số 188 mới	Đất ông Phan Thanh Chương (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 55) - tờ số 188 mới	800.000
5.27	Đường từ nhà ông Hồ Sỹ Nhuần đi nhà ông Nguyễn Xuân Hợp	Đất ông Hồ Sỹ Nhuần (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 38) - tờ số 137 mới	Đất ông Nguyễn Xuân Hợp (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 38) - tờ số 137 mới	500.000
5.28	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đi bãi rác Đá Hàn	Đất ông Nguyễn Xuân Thảo (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 38) - tờ số 137 mới	Đất ông Ngô Quan Loan (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 37) - tờ số 136 mới	500.000
5.29	Đường vùng Ruộng Ngạt	Đất ông Trần Văn Long (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 41) - tờ số 146 mới	Đất ông Phan Văn Quyền (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 42) - tờ số 147 mới	500.000
5.30	Đường vùng Ruộng Ngạt	Đất ông Trần Đình Trình, đất ông Nguyễn Văn Hạnh (từ thửa số 53, thửa số 246, tờ bản đồ số 42) - tờ số 147 mới	Đất ông Đặng Văn Công (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 42) - tờ số 147 mới	500.000
6	**Tổng đội TNXP 5**			
6.1	Đường từ nhà ông Trần Đức Linh đi bà Ngô Thị Sáu	Đất ông Trần Đức Linh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	Đất bà Ngô Thị Sáu (đến thửa số 46, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	800.000
6.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Hợi đi ông Võ Đình Cường	Đất ông Nguyễn Đình Hợi (từ thửa số 24, tờ bản đồ số TĐ05) - tờ số 153 mới	Đất ông Võ Đình Cường (đến thửa số 59, tờ bản đồ số TĐ05) - tờ số 153 mới	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Long ra đường trục chính	Đất ông Nguyễn Đức Long (từ thửa số 30, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	Đất ông Nguyễn Đức Linh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	650.000
6.4	Đường từ nhà ông Khuyến đi nhà ông Sơn	Đất ông Nguyễn Hữu Khuyến (từ thửa số 121, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	Đất ông Trần Duy Sơn (đến thửa số 811, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	500.000
6.5	Đường từ nhà ông Bùi Luân đi nhà ông Đức Sinh	Đất ông Bùi Văn Luân (từ thửa số 80, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	Đất ông Trần Đức Sinh (đến thửa số56, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	500.000
6.6	Đường từ nhà ông Đậu Quang Sửu ra đường trục chính	Đất ông Đậu Quang Sửu (từ thửa số 113, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	Đất bà Lương Thị Biên (đến thửa số 85, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	500.000
6.7	Đường từ nhà ông Ngũ Văn Phúc ra đường trục chính	Đất ông Ngũ Văn Phúc (từ thửa số 141, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	Đất ông Phan Sỹ Dũng (đến thửa số 94, tờ bản đồ số TĐ03) - tờ số 144 mới	500.000
6.8	Đường từ nhà ông Phan Duy Hiền ra đường trục chính	Đất ông Phan Duy Hiền (từ thửa số 25, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	Đất ông Nguyễn Đình Thảo (đến thửa số 2, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	500.000
6.9	Đường từ nhà ông Võ Văn Khả đi nhà ông Nguyễn Hữu Mạnh	Đất ông Võ Văn Khả (từ thửa số 129, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	Đất ông Nguyễn Hữu Mạnh (đến thửa số 290, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	500.000
6.10	Đường từ nhà bà Trần Thị Huệ đi nhà ông Phan Sỹ Ánh	Đất bà Trần Thị Huệ (từ thửa số 189, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	Đất ông Phan Sỹ Ánh (đến thửa số 99, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	500.000
6.11	Đường từ nhà ông Võ Văn Chung ra đường trục chính	Đất ông Võ Văn Chung (từ thửa số 9, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	Đất ông Nguyễn Cảnh Đường (đến thửa số 47, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	500.000
6.12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến ra đường trục chính	Đất ông Nguyễn Văn Tiến (thửa số 57, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	Đường trục chính đội 1	500.000
6.13	Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Hợi ra đường trục chính	Đất ông Nguyễn Đình Hợi (thửa số 70, tờ bản đồ số TĐ06) - tờ số 154 mới	Đường trục chính đội 1	500.000
6.14	Đường vùng Lau	Đất nhà bà Ngũ Thị Phương (thửa số 18, tờ bản đồ số TĐ07) - tờ số 164 mới	Đường Hồ Chí Minh	500.000
6.15	Đường vùng Lau	Đất nhà ông Nguyễn Hữu Thọ (thửa số 17, tờ bản đồ số TĐ07) - tờ số 164 mới	Đường Hồ Chí Minh	500.000
6.16	Đường vùng Lau	Đất ông Đậu Quang Dương (thửa số 20, tờ bản đồ số TĐ07) - tờ số 164 mới	Đất ông Bùi Văn Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ số TĐ07) - tờ số 164 mới	500.000
6.17	Đường vùng Lau	Đất ông Phan Sỹ Lý (thửa số 24, tờ bản đồ số TĐ07) - tờ số 164 mới	Đất ông Nguyễn Đình Dũng (thửa số 13, tờ bản đồ số TĐ07) - tờ số 164 mới	500.000
6.18	Đường từ nhà ông Lê Doãn Chín đi nhà ông Nguyễn Văn Sơn	Đất ông Lê Doãn Chín (từ thửa số 59, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 50, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	500.000
6.19	Đường từ nhà ông Nguyễn Viết Nghĩa ra đường Quốc lộ8C	Đất ông Nguyễn Viết Nghĩa (thửa số 145, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Quốc lộ 8C	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.20	Đường từ nhà ông Nguyễn Doãn Ngọc ra đường Quốc lộ8C	Đất ông Nguyễn Doãn Ngọc (thửa số 141, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Quốc lộ 8C	500.000
6.21	Đường từ nhà ông Bùi Văn Sửu ra đường Quốc lộ8C	Đất ông Bùi Văn Sửu (thửa số 126, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Quốc lộ 8C	500.000
6.22	Đường từ nhà ông Trần Văn Âu ra đường Quốc lộ8C	Đất ông Trần Văn Âu (thửa số 90, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Quốc lộ 8C	500.000
6.23	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hòe ra đường Quốc lộ8C	Đất ông Nguyễn Văn Hòe (thửa số 44, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Quốc lộ 8C	500.000
6.24	Đường trục chính đội 2	Trụ sở TĐTNXP5 (từ thửa số 19, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Ngã tư ông Nguyễn Sỹ Ngọc (đến thửa số 39, tờ bản đồ số TĐ09)	800.000
6.25	Đường trục chính đội 2	Đất ông Dương Bá Quang (từ thửa số 134, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đất ông Hồ Sỹ Chuyên (đến thửa số 9, tờ bản đồ số TĐ08)	800.000
6.26	Đường vùng Đượm	Đất ông Trần Đình Chương (thửa số 29, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Hồ Chí Minh	500.000
6.27	Đường vùng Đượm	Đất bà Nguyễn Thị Anh (thửa số 15, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Hồ Chí Minh	500.000
6.28	Đường vùng Đượm	Đất Võ Văn Đường (thửa số 11, tờ bản đồ số TĐ09) - tờ số 166 mới	Đường Hồ Chí Minh	500.000
VI	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Xây dựng mẫu các Khu Tái định cư cho các hộ dân vạn chài trên Sông Lam và vùng khó khăn đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương (UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 6379/QĐ-UBND-NN ngày 02/12/2009 và điều chỉnh, Bổ sung tại Quyết định 5415/QĐ-UBND-NN ngày 12/12/2011)**			
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 01	Lô số 123	700.000
2	**Khu quy hoạch tại vùng Pheo vang 2 Thanh Thủy, thôn Thủy Hòa**			
	Thửa số 336 tờ bản đồ số 111 (tờ số 19 cũ)			1.200.000
3	**Khu quy hoạch tại vùng Pheo vang 1 thôn Thủy Hòa, xã Thanh Thủy)**			
3.1	Thửa số 339; 344; tờ bản đồ số 111 (tờ số 19 cũ)			1.200.000
3.2	Thửa số 349; 350; 351 tờ bản đồ số 111 (tờ số 19 cũ)			1.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Chợ Thanh Thủy, thôn Thủy Chung (Tái định cư dự án Đường bộ Cao tốc Vinh-Thanh Thủy)**			
4.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01	Lô số 30	3.000.000
4.2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 31	Lô số 45	2.500.000
VII	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Thuỷ cũ			500.000
D	**XÃ THANH HÀ (nay là xã Kim Bảng)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường mòn Hồ Chí Minh đoạn qua xã Kim Bảng (xã Thanh Hà cũ), tỉnh Nghệ An**			
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Chị Tâm (cầu Chui, xã Thanh Hà) (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 158 (tờ bản đồ số 20 cũ)	Anh Quý đến thửa số 39, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 25 cũ)	3.500.000
2	**Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Hà cũ**			
	Đường Quốc lộ 46C	Thanh Long (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 115 (tờ bản đồ số 3 cũ)	Thanh Giang (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ số 9 cũ)	3.500.000
3	**Đường huyện 355 từ Ngã ba chợ Rồng đi Cầu Chui**			
	Đường huyện 355	Ngã ba chợ Rồng (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 29 cũ)	Cầu Chui (đến thửa số 63, 158 (tờ bản đồ số 20 cũ)	400.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường xã từ Quốc lộ 46C đi Thanh Tùng	Quốc lộ 46C (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ số 35 cũ)	Thanh Tùng (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 192 (tờ bản đồ số 38 cũ)	400.000
4.2	Đường xã từ Cầu 20/7 đi Giai Cảnh, Thôn 4	Cầu 20/7 (từ thửa số 155, tờ bản đồ số182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Giai Cảnh (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	400.000
4.3	Đường xã từ cầu Nhà Lá đi Thanh Long	Cầu Nhà lá (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	xã Thanh Long (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 138 (tờ bản đồ số 30 cũ)	400.000
4.4	Đường xã từ Cố Lão đi Thanh Long	Cố Lão (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	xã Thanh Long (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28)	400.000
4.5	Đường xã từ Cống Bàu đi Thanh Long	Cống Bàu (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	xã Thanh Long (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 174 (tờ bản đồ số 26 cũ)	400.000
4.6	Đường xã từ Cống Hà đi Thanh Long	Cống Hà (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	xã Thanh Long (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	400.000
4.7	Đường xã từ Động Nhà Thoan đi Giếng 8B	Động Nhà Thoan (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 193 (tờ bản đồ số 39 cũ)	Giếng 8B (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 30 cũ)	400.000
4.8	Đường xã từ Cầu Thúc đi Thanh Tùng	Cầu Thúc (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Thanh Tùng (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 194 (tờ bản đồ số 40 cũ)	400.000
4.9	Đường xã từ Đường huyện 355 đi đường mòn HCM	Nhà văn hóa xóm 14 cũ (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Quán Hoa Huê (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	400.000
4.10	Đường xã từ chợ Phượng đi Thanh Tùng	Nhà anh Thực (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	Thanh Tùng (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	400.000
4.11	Đường xã từ Trường Mầm non đi Thanh Long	Trường Mầm non (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	Thanh Long (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Thôn 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.1	Đường trục chính	Ông Thâm (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ số 35cũ)	Ông Chương (đến thửa số 87, tờ bản đồ số192 (tờ bản đồ số 38 cũ)	400.000
1.2	Đường trục chính	Ông Thâm (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ số 35 cũ)	Bà Hường (đến thửa số 759, tờ bản đồ số 128 (tờ bản đồ số 8 cũ)	400.000
1.3	Đường trục chính	Ông Hậu (từ thửa số 19, tờ bản đồ số184 (tờ bản đồ số 34 cũ)	Đặng Kháng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 34 cũ)	400.000
1.4	Đường trục chính	Đền Phan Nhân Tường (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ số 35 cũ)	Ông Kha (đến thửa số 1287, tờ bản đồ số 128 (tờ bản đồ số 8 cũ)	400.000
1.5	Đường ngõ	Nhà văn hóa xóm 1 (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ số 35 cũ)	Anh Giang (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ số 35 cũ)	400.000
1.6	Đường ngõ	Phan Nam (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 29 cũ)	Ông Hiền (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000
1.7	Đường ngõ	Anh Hải (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 29 cũ)	Ông Hiền (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000
1.8	Đường ngõ	Anh Hoàng Luận (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	Lê Văn (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	400.000
1.9	Đường ngõ	Đặng Kháng (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	Hoàng Luyện (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	400.000
1.10	Đường ngõ	Anh Thành (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 34 cũ)	Ông Tùng (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 34 cũ)	400.000
1.11	Đường ngõ	Phạm Trinh (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 34 cũ)	Hoàng Giang (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 184 (tờ bản đồ số 34 cũ)	400.000
1.12	Đường ngõ	Trần Cúc (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	Ông Thiều (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000
1.13	Đường ngõ	Ông Hạnh (từ thửa số 111, ttờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	Ông Thăng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000
1.14	Đường ngõ	Đặng Nam (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	Hoàng Thái (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 176 9 tờ bản đồ số 28 cũ)	400.000
1.15	Đường ngõ	Đền Bạch Sơn (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	Đặng Long (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.16	Đường ngõ	Ông Khai (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	Nguyễn Thanh (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000
1.17	Đường ngõ	Bà Thanh (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	Phạm Thị Long (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 177 tờ bản đồ số 29 cũ)	400.000
1.18	Đường ngõ	Ông Tình (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 192 (tờ bản đồ số 38 cũ)	Ông Lục (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 192 (tờ bản đồ số 38 cũ)	400.000
1.19	Đường ngõ	Ông Lê Thanh (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 192 (tờ bản đồ số 38 cũ)	Bà Tuất (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 192 (tờ bản đồ số 38 cũ)	400.000
2	**Thôn 2**			
2.1	Đường trục chính	Sân vận động xã (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số cũ 7)	Bà Cúc (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
2.2	Đường trục chính	Sân vận động xã (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 7 cũ)	Ông Thắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	400.000
2.3	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 6 cũ (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 7 cũ)	Đền ông Vạng (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
2.4	Đường trục chính	Quán Trà Quang (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Bà Thu Liêm (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 174 (tờ bản đồ số 26 cũ)	400.000
2.5	Đường trục chính	Ông Minh (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	Ông Vận (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 174 (TB số 26 cũ)	400.000
2.6	Đường trục chính	Ông Hải Phượng (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	Ông Hạp (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	400.000
2.7	Đường trục chính	Ông Đường Hùng (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 30 cũ)	Sân vận động xóm 8B cũ(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ số 5 cũ)	400.000
2.8	Đường trục chính	Đền Ông Kịch (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Anh Cường (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ số 4 cũ)	400.000
2.9	Đường trục chính	Ông Bình (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	Anh Cường (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
2.10	Đường trục chính	Anh Huấn (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 174 (tờ bản đồ số 26 cũ)	Ông Tình (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 174 (tờ bản đồ số 26 cũ)	400.000
2.11	Đường trục chính	Anh Chín (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	Ông Tình (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 126 (tờ bản đồ số 6 cũ)	400.000
2.12	Đường trục chính	Sân bóng xóm 6 cũ (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 7 cũ)	Ông Tình (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
2.13	Đường trục chính	Ông Nghi (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 126 (tờ bản đồ số 6 cũ)	Ông Tình (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ số 5 cũ)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.14	Đường trục chính	Ông Hải (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	Ông Phúc (đến thửa số 52, ttờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
2.15	Đường trục chính	Ông Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	Ông Hiền (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	400.000
2.16	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 8A cũ (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	Anh Tường (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	400.000
2.17	Đường ngõ	Bà Thí (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	Anh Dũng (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 176 (tờ bản đồ số 28 cũ)	400.000
2.18	Đường ngõ	Ông Đệ (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	Ông Lân (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 27 cũ)	400.000
2.19	Đường ngõ	Ông Xuân (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 30 cũ)	Ông Tám (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 30 cũ)	400.000
2.20	Đường ngõ	Bà Tình (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Ông Hoan (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	400.000
2.21	Đường ngõ	Anh Dương (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	Bà Doãn (đến thửa số 144, t tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	400.000
2.22	Đường ngõ	Anh Hòa Lan (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	Ông Thiện (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 33 cũ)	400.000
2.23	Đường ngõ	Ông Công (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Bà Thìn (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	400.000
2.24	Đường ngõ	Ông Hợp (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Ông Tài (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	400.000
2.25	Đường ngõ	Anh Hoành (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Bà Tam (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	400.000
2.26	Đường ngõ	Bà Dung (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	Anh Sáu (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 32 cũ)	400.000
2.27	Đường ngõ	Nhà văn hóa xóm 8A (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	Bà Nhung (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	400.000
2.28	Đường ngõ	Cầu nhà Lá (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	Anh Hưng Kỳ (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.29	Đường ngõ	Cầu nhà Lá (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	Ông Tịnh (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 31 cũ)	400.000
2.30	Đường ngõ	Anh Trường (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số só 30 cũ)	Anh Trí (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số só 30 cũ)	400.000
3	**Thôn 3**			
3.1	Đường trục chính	Cầu Trộ (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Quán ông Châu (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.2	Đường trục chính	Tổ Đảng (từ thửa số 594, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Anh Công (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.3	Đường trục chính	Ông Bá (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	Ông Hồng (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ số 4 cũ)	400.000
3.4	Đường trục chính	Ông Bá (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	Ông Hồng (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 124 (tờ bản đồ số 4 cũ)	400.000
3.5	Đường trục chính	Ông Đại (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 36)	Ông Sỹ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.6	Đường trục chính	Ngã ba Cửa Điếm (từ thửa số 447, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Anh Thắng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 36)	400.000
3.7	Đường trục chính	Anh Ngọc Giang (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 193 (tờ bản đồ số 39 cũ)	Anh Khuyến (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.8	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 10 cũ (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 193 (tờ bản đồ số 39 cũ)	Anh Ánh (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 193 (tờ bản đồ số 39 cũ)	400.000
3.9	Đường trục chính	Bà Hoa Tự (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 193 (tờ bản đồ số 39 cũ)	Vườn đồi Tuấn Quý (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 11 cũ)	400.000
3.10	Đường trục chính	Quán Anh Nhật (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ số 18 cũ)	Vườn đồi Tuấn Quý (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 11 cũ)	400.000
3.11	Đường trục chính	Cầu Khe (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 196 (tờ bản đồ số 42 cũ)	Bà Trúc Liên (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 11 cũ)	400.000
3.12	Đường trục chính	Cầu Trại Rí (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 200 (tờ bản đồ số 46 cũ)	Ông Bình (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 195 (tờ bản đồ số 41 cũ)	400.000
3.13	Đường trục chính	Ông Thành Tiến (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 200 (tờ bản đồ số 46 cũ)	Ông Quân Hùng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 199 (tờ bản đồ số 45 cũ)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.14	Đường trục chính	Cầu Đá Hàn (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 199 (tờ bản đồ số 45 cũ)	Anh tửu (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 16)	400.000
3.15	Đường trục chính	Cầu Ông Tổng (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 195 (tờ bản đồ số 41 cũ)	Anh Sinh (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 139 (tờ bản đồ số 11 cũ)	400.000
3.16	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 196 (tờ bản đồ số 42 cũ)	Anh Liêm (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 199 (tờ bản đồ số 45 cũ)	400.000
3.17	Đường trục chính	Thứ Tửu (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 200 (tờ bản đồ số 46 cũ)	Bà Túy Diệu (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 199 (tờ bản đồ số 45 cũ)	400.000
3.18	Đường trục chính	Ông Hợp (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 195 (tờ bản đồ số 41 cũ)	Bà Hoa Tý (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 195 (tờ bản đồ số 41 cũ)	400.000
3.19	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 196 (tờ bản đồ số 42 cũ)	Anh Đoàn (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ số 17 cũ)	400.000
3.20	Đường ngõ	Ông Hợp (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 41)	Ông Toàn (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 195 (tờ bản đồ số 41 cũ)	400.000
3.21	Đường ngõ	Ông Trường (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Ông Phan Minh (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	400.000
3.22	Đường ngõ	Ngã ba Đường Quào (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Ông Thanh (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	400.000
3.23	Đường ngõ	Quán Châu (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	Ông Việt (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 125 (tờ bản đồ số 5 cũ)	400.000
3.24	Đường ngõ	Ruộng Anh Thắng (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Bà Bình Hào (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.25	Đường ngõ	Ông Hồng (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Anh Hà (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.26	Đường ngõ	Bà Hoành Định (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 196 (tờ bản đồ số 42 cũ)	Anh Mậu Định (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.27	Đường ngõ	Anh Tình Mỹ (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 151 (tờ bản đồ số 17 cũ)	Chị Trà Cần (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 16)	400.000
3.28	Đường ngõ	Ngã ba Cửa Điếm (từ thửa số 424, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Chị Ánh Kỳ (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000
3.29	Đường ngõ	Anh Thắng (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Bà Hồng Hội (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 190 (tờ bản đồ số 36 cũ)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.30	Đường ngõ	Đường huyện (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Bà Châu Liêm (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ số 22 cũ)	400.000
3.31	Đường ngõ	Đường huyện (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Kha Diện (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 150 (tờ bản đồ số 16 cũ)	400.000
4	**Thôn 4**			
4.1	Đường trục chính	Hoàng Mạnh (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Anh Khôi (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	400.000
4.2	Đường trục chính	Phạm Đức (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Ông Tịnh (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ số 18 cũ)	400.000
4.3	Đường trục chính	Ông Hòa (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 40)	Ông Tịnh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	400.000
4.4	Đường trục chính	Bà Tám (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 194 (tờ bản đồ số 40 cũ)	Anh Tùng (đến thửa số 452, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	400.000
4.5	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 12 (từ thửa số 661, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Anh Linh (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ số 18 cũ)	400.000
4.6	Đường trục chính	Trần Tiến (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 40)	Trần Định (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 44)	400.000
4.7	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 12 cũ (từ thửa số 661, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Truông (ông Tiến) (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 43)	400.000
4.8	Đường trục chính	Anh Hạ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 194 (tờ bản đồ số 40 cũ)	xã Thanh Tùng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 44)	400.000
4.9	Đường trục chính	Ông Ngộ (từ thửa số 140, tờ bản đồ số191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	Ông Hào (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 40)	400.000
4.10	Đường trục chính	Quán Hoàng Khôi (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Bãi Đu (Anh Thông) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	400.000
4.11	Đường ngõ	Ông Lưu (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 43)	Phan Lý (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 43)	400.000
4.12	Đường ngõ	Ông Lưu (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 43)	Phan Lý (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 43)	400.000
4.13	Đường ngõ	Trần Long (từ thửa số 688, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 13 cũ)	Trần Công (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 43)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.14	Đường ngõ	Hoàng Nam (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 194 (tờ bản đồ số 40 cũ)	Phạm Nhâm (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 194 (tờ bản đồ số 40 cũ)	400.000
4.15	Đường ngõ	Phan Tấn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	Lê Hiến (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 6)	400.000
4.16	Đường ngõ	Ông Phan Lân (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 37)	Anh Minh (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	400.000
4.17	Đường ngõ	Đền Đậu (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	Hồ Sỹ Đô (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 37 cũ)	400.000
5	**Thôn 5**			
5.1	Đường trục chính	Ngã ba Bảng Tin (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ số 22 cũ)	Ông Hòa (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	400.000
5.2	Đường trục chính	Ngã ba Ông Vượng (từ thửa số 424, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Sỹ Sinh (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	400.000
5.3	Đường trục chính	Anh Ngọc (Đường huyện 355) (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Anh Trọng (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 149 (tờ bản đồ số 15 cũ)	400.000
5.4	Đường trục chính	Cầu Chui (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 158 (tờ bản đồ số 20 cũ)	Hoàng Lâm (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 148 (tờ bản đồ số 14 cũ)	400.000
5.5	Đường trục chính	Xưởng chè Ông Ngọ (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 158 (tờ bản đồ số 20 cũ)	Chị Ngọc (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	400.000
5.6	Đường trục chính	Ông Ngọ (Đường HCM) (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	Đập gắp (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 25 cũ)	400.000
5.7	Đường ngõ	Chị Hương Thu (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	Anh Định (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	400.000
5.8	Đường ngõ	Quán Huy Công (Đường HCM) (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 161 (tờ bản đồ số 23 cũ)	Trần Minh (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	400.000
5.9	Đường ngõ	Anh Ngọ Nga (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Bà Tiên (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	400.000
5.10	Đường ngõ	Anh Công (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	Anh Toàn (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	400.000
5.11	Đường ngõ	Quán Chị Hường (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 21 cũ)	Anh Trọng (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 24 cũ)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Hà cũ			400.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 107

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN LÂM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Sơn Lâm**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường xã**			
1	Đường nhựa Từ cầu tràn Tân Tiến đi trung tâm xã	Ông Bình (Hương) (thửa số 35 tờ bản đồ số 46)	ông Hùng (Thu) (thửa số 51, tờ bản đồ số 49)	1.250.000
2	Đường nhựa Từ cầu tràn Tân Tiến đi trung tâm xã	ông Hùng (Thu) (thửa số 51, tờ bản đồ số 49)	ông Sơn (thửa số 62, tờ bản đồ số 49)	1.250.000
3	Đường nhựa từ trung tâm xã đi bản Tân Lâm	ông Sơn, (thửa số 62, tờ bản đồ số 49)	ông Tùng (thửa số 81, tờ bản đồ số 47)	1.000.000
4	Đường nhựa từ trung tâm xã đi bản Tân Lâm	ông Niên (thửa số 22, tờ bản đồ số 60)	Ông Minh (thửa số 96, tờ bản đồ số 60)	1.000.000
5	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Ông Tuyên (thửa số 70 tờ bản đồ số 49)	Ông Thù (thửa số 3 tờ bản đồ số 54)	1.000.000
6	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Ông Hùng (thửa số 6 tờ bản đồ số 58)	Ông Hải (thửa số 101 tờ bản đồ số 6)	1.100.000
7	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Bà Cúc (thửa số 8 tờ bản đồ số 63)	Ông Niềm (thửa số 44 tờ bản đồ số 63)	1.100.000
8	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Ông chuyền (thửa số 1 tờ bản đồ số 68)	Ông sơn (thửa số 22 tờ bản đồ số 68)	1.100.000
9	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Ông Tuấn (thửa số 34 tờ bản đồ số 71)	Ông Dũng (thửa số 39 tờ bản đồ số 76)	1.100.000
10	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Hợp	Ông Nguyên (thửa số 2 tờ bản đồ số 71)	Ông Phượng (thửa số 42 tờ bản đồ số 76)	1.000.000
11	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Hợp	Ông Nam (thửa số 44 tờ bản đồ số 69)	Ông Thái (thửa số 15 tờ bản đồ số 69)	1.000.000
12	Đường từ trung tâm xã đi bản Tân Hợp	Ông Khăm (thửa số 2 tờ bản đồ số 75)	Ông Thông (thửa số 7 tờ bản đồ số 80)	1.000.000
13	Đường đoạn 1	Trạm Y tế xã Thanh Sơn cũ (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 71)	Trường Trung học CS Kim Lâm (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 65)	1.600.000
14	Đường đoạn 2	Nhà ông Mạnh Sơn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông khuê (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 74)	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường đoạn 3	Từ: Từ Nhà bà Thể (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 66)	800.000
16	Đường đoạn 4	Ngã ba trạm Biên phòng Ngọc Lâm (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Hợi Bản Thanh Yên (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 80)	800.000
17	Đường đoạn 5	cầu cống trong nhà ông Mạnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 111)	Nhà ông Thái Bản Thanh Dương (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 65)	1.600.000
18	Đường đoạn 6	nhà ông Hà, Bản Thanh Dương (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Hóa, Bản Thanh Dương (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 83)	600.000
19	Đường đoạn 7	Nhà ông Cả (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Lan Bản Thanh Dương (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 87)	600.000
20	Đường đoạn 8	Nhà ông Thông (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Ăm Bản Thanh Dương (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 88)	600.000
21	Đường đoạn 9	cầu rào con 2 (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Xúm, Bản Thanh Lam (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	600.000
22	Đường đoạn 10	Nhà ông Tứ (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Tĩnh Bản Thanh Lâm (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 67)	600.000
23	Đường đoạn 11	Nhà ông Mằn (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Pá Bản Thanh Lâm (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	600.000
24	Đường đoạn 12	Nhà ông May (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Tùng Bản Thanh Tiến (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 85)	600.000
25	Đường đoạn 13	nhà ông Tuấn, Bản Chà Coong (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 53)	nhà ông Phong, Bản Chà Coong (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 51)	600.000
26	Đường đoạn 14	nhà bà Sơn, Bản Chà Coong (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 53)	nhà ông Bon, Bản Chà Coong (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	600.000
27	Đường đoạn 15	nhà ông Phú, Bản Chà Coong (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	nhà ông Dương, Bản Chà Coong (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 49)	600.000
28	Đường đoạn 16	nhà ông Phong, Bản Bình Yên (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 64)	nhà ông Pá, Bản Bình Yên (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	560.000
29	Đường đoạn 17	nhà ông Xúm, Bản Bình Yên (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 78)	nhà ông Pá, Bản Bình Yên (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	560.000
30	Đường đoạn 18	nhà ông Thưởng, Bản Bình Yên (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 48)	nhà Văn hóa, Bản Bình Yên (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 68)	560.000
III	**Đường liên xã**			
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xã Thanh Sơn cũ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.1	Đường bản Thanh Dương	Từ nhà ông Niềm, Bản Thanh Dương (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Duyên, Bản Thanh Dương (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 58)	500.000
1.2	Đường bản Thanh Dương	Nhà ông Cẩm, Bản Thanh Dương (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Thành, Bản Thanh Dương (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 79)	500.000
1.3	Đường bản Thanh Dương	Nhà ông Hợi, Bản Thanh Dương (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Dậu, Bản Thanh Dương (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 89)	500.000
1.4	Đường bản Thanh Lam	Nhà ông Hoan, Bản Thanh Lam (từ thửa số 146 tờ bản đồ số)	Nhà ông Hải, Bản Thanh Lam (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 64)	450.000
1.5	Đường bản Thanh Lam	Nhà ông Hoá Bản Thanh Lam (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Khút, Bản Thanh Lam (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 55)	450.000
1.6	Đường bản Thanh Lam	Nhà ông Trường Bản Thanh Lam (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Minh, Bản Thanh Lam (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 57)	450.000
1.7	Đường bản Thanh Lâm	Từ: Nhà ông Phán Bản Thanh Lâm (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 69)	Nhà ông Quynh, Bản Thanh Lâm (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 69)	450.000
1.8	Đường bản Thanh Lâm	Nhà ông Điệp Bản Thanh Lâm (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Xơi, Bản Thanh Lâm (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 67)	450.000
1.9	Đường bản Thanh Lâm	Nhà ông Hoài Bản Thanh Lâm (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 61) Đến	Nhà ông Dần, Bản Thanh Lâm (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 68)	450.000
1.10	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Sa Bản Chà Coong (từ thửa số 37 tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nhận, Bản Chà Coong (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 52)	450.000
1.11	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Chắn Bản Chà Coong (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 53)	Nhà Bà Lan, Bản Chà Coong (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 53)	450.000
1.12	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Đương Bản Chà Coong (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Dân, Bản Chà Coong (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 53)	450.000
1.13	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Hông Bản Chà Coong (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Phênh , Bản Chà Coong (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	450.000
1.14	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Phanh Bản Chà Coong (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nghĩa , Bản Chà Coong (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	450.000
1.15	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Thắng Bản Chà Coong (từ thửa số 36 tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Xuân , Bản Chà Coong (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	450.000
1.16	Đường bản Chà Coong	Nhà ông Tiến Bản Chà Coong (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Lan , Bản Chà Coong (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 47)	450.000
1.17	Đường bản Bình Yên	Nhà ông Chương Bản Bình Yên (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Thanh, Bản Bình Yên (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 68)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.18	Đường bản Bình Yên	Nhà ông Viên Bản Bình Yên (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Dũng, Bản Bình Yên (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 77)	400.000
1.19	Đường bản Bình Yên	thửa đất UBND xã (từ thửa số 59 tờ bản đồ số …..)	Nhà ông Phăn, Bản Bình Yên (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 76)	400.000
1.20	Đường bản Bình Yên	Nhà ông Ba Bản Bình Yên (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Thuỷ, Bản Bình Yên (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	400.000
1.21	Đường bản Bình Yên	Nhà ông Thanh Bản Bình Yên (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Tình, Bản Bình Yên (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 84)	400.000
1.22	Đường bản Thanh Yên	Nhà ông Xu Bản Thanh Yên (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Méo, Bản Thanh Yên (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 60)	450.000
1.23	Đường bản Thanh Yên	Nhà ông Đoàn Bản Thanh Yên (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Quế, Bản Thanh Yên (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 66)	450.000
1.24	Đường bản Thanh Yên	Nhà ông Chắn Bản Thanh Yên (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Hoà, Bản Thanh Yên (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 66)	450.000
2	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Sơn cũ			400.000
3	**Khu vực dân cư xã Ngọc Lâm cũ**			
3.1	Đường bản Tâm Tiến	Ông Dưỡng (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 50)	Ông Phúc (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 50)	300.000
3.2	Đường bản Tâm Tiến	Anh Thiên (Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 49)	Ông Cảnh (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 54)	360.000
3.3	Đường bản Tâm Tiến	Ông Vi Văn Ninh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 51)	Ông Tân (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	300.000
3.4	Đường bản Tâm Tiến	Ông Hoá (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 49)	Ông Phong (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 45)	300.000
3.5	Đường bản Tâm Tiến	Ông Xuân (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 49)	Ông Hùng (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48)	300.000
3.6	Đường bản Tâm Tiến	Ông Điền 161(Thửa đất số 327, tờ bản đồ số 49)	Ông May (Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 49)	300.000
3.7	Đường bản Tâm Tiến	Anh Phúc (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30)	Ông Nam (Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 30)	300.000
3.8	Đường bản Tâm Tiến	Ông Mằn (Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 49)	Ông Khoa (Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 49)	300.000
3.9	Đường bản Tâm Tiến	Anh Tân (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 45)	Ông Dương (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 53)	300.000
3.10	Đường bản Tâm Tiến	Ông Động (Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 49)	Anh chắn (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 49)	300.000
3.11	Đường bản Tâm Tiến	Ông Dương (Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 50)	Anh huệ (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 50)	300.000
3.12	Đường bản Mà	Ông Sơn (Thửa 62, tờ bản đồ số 49)	Anh Phú (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 48)	300.000
3.13	Đường bản Mà	Anh Phú (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 48)	Bà Đạo (Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47)	300.000
3.14	Đường bản Mà	Anh quyết (Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 48)	bà Phượng (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 48)	300.000
3.15	Đường bản Mà	Anh Tuấn (Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 48)	Ông Huyền (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48)	300.000
3.16	Đường bản Mà	Ông Minh (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 40)	Ông Sỏi (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47)	300.000
3.17	Đường bản Mà	Ông Mão (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 48)	Ông Việt (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 48)	300.000
3.18	Đường bản Mà	Ông Bình (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 48)	Ông Chín (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 48)	300.000
3.19	Đường bản Mà	Ông Đà (Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 48)	Ông Núi (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 47)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.20	Đường bản Tâm Lâm	Anh Dung (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 56)	Ông Thỉu (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 46)	300.000
3.21	Đường bản Tâm Lâm	Anh Hồng (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56)	Ông Hợi (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 56)	300.000
3.22	Đường bản Tâm Lâm	Ông Quang (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 55)	Ông Hoài (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55)	300.000
3.23	Đường bản Tâm Lâm	Nhà Văn Hoá Bản Tân Lâm (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 59)	Ông Phúc (Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 59)	300.000
3.24	Đường bản Tâm Lâm	Ông Liên (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 60)	Ông Sơn 29 (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 59)	300.000
3.25	Đường bản Tâm Lâm	Ông Huy (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 59)	Ông Nghệ (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 59)	300.000
3.26	Đường bản Tâm Lâm	Ông Niên (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 60)	Ông Tượng (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 59)	300.000
3.27	Đường bản Tân Ngọc	Ông Cẩn (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 58)	Anh Quỳ (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 57)	300.000
3.28	Đường bản Tân Ngọc	Ông Đào (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 62)	Ông Hoan (Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 57)	300.000
3.29	Đường bản Tân Ngọc	Anh Khăm (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 57)	Ông Thức (Thửa đất số15, tờ bản đồ số 57)	300.000
3.30	Đường bản Tân Ngọc	Ông Minh (Thửa đất 114, tờ bản đồ số 57)	Ông Thắng (Thửa đất số50, tờ bản đồ số 57)	300.000
3.31	Đường bản Tân Ngọc	Ông Chương (Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 64)	Ông Bình (Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 64)	300.000
3.32	Đường bản Tân Ngọc	Ông Thánh (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 64)	Ông Cả (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 64)	300.000
3.33	Đường bản Tân Sáng	Ông Tuấn (Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 71)	Ông Thường (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 77)	300.000
3.34	Đường bản Tân Sáng	Ông Bình (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 78)	Ông An (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 74)	300.000
3.35	Đường bản Tân Sáng	bà Đào (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	Anh Tuấn (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 77)	300.000
3.36	Đường bản Tân Sáng	Ông Cháu (Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 77)	bà Ngọ (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 77)	300.000
3.37	Đường bản Tân Hợp	Ông Hoá (Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 71)	Ông Hưng (Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 77)	300.000
3.38	Đường bản Tân Hợp	Ông Bình (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 78)	Ông An (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 74)	300.000
3.39	Đường bản Tân Hợp	Ông Quỳnh (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 79)	Anh Phê (Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 79)	300.000
4	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Ngọc Lâm cũ			300.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Tuyến đường xã	Nhà Ông Nguyễn Cảnh Giang	Nhà ông Vi Văn Duyên bản Thanh Dương	800.000
2	Tuyến đường xã	Nhà ông Lương Văn Phùng	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng bản Thanh Dương	800.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 108

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TAM ĐỒNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THANH LIÊN (nay là xã Tam Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Quốc lộ 46C	Từ giáp xã Thanh Tiên (Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 13)	Ngã 3 ông Nguyễn Viết Nam, Liên Trường (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 13)	7.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (Từ thửa số 178; 227, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư ông Ngọ Kiểm lâm, Liên Trường (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 13)	3.500.000
3	Đường Quốc lộ 46C	Từ giáp ngã tư ông Ngọ xóm Liên Trường (Từ thửa số 155, tờ bản đồ số 13)	Ngã ba Trình Xuân Long, Liên Khai (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 4)	3.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C	Vườn ở ông Hoàng Đức Thắng, Liên Khai (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 2)	Ngã tư Trịnh Thị Hoà, Liên Khai (đến thửa số 89; 118, tờ bản đồ số 2)	3.500.000
5	Đường Quốc lộ 46C	Ngã 3 Trịnh Thị Hoà, Liên Khai (Từ thửa số 67; 105, tờ bản đồ số 2)	Cầu treo sông Giăng (đến thửa số 5; 9, tờ bản đồ số 2)	3.500.000
6	Đường huyện 362	Ngã 3 ông Luân xóm Liên Thành (Từ thửa số 244, tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 Trường Cát Ngạn (đến thửa số 935, tờ bản đồ số 3)	3.500.000
7	Đường huyện 360	Từ giáp xã Thanh Mỹ (Từ thửa số đến thửa số 194; 225, tờ bản đồ số 8)	Ngã 3 ông Luân, xóm Liên Thành (đến thửa số 259; 276, tờ bản đồ số 9)	1.500.000
8	Đường huyện 360	Từ giáp Ngã 3 ông Luân, xóm Liên Thành (Từ thửa số 281, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Hồ Sỹ Tam, Liên Trường (đến giáp thửa số 1610, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
9	Đường xã	Từ giáp Nhà văn hoá xóm Liên Đồng (Từ thửa số 1133; 1194, tờ bản đồ số 10)	Trường THPT Cát Ngạn (đến giáp thửa số 935, tờ bản đồ số 3)	1.500.000
10	Đường xã	Từ giáp nhà thờ họ Đoàn, xóm Liên Minh (Từ thửa số 673, tờ bản đồ số 17)	Vườn ở ông Trang Ngọc Hiên, xóm Liên Phúc (đến thửa số 1190, tờ bản đồ số 13)	1.500.000
11	Đường xã	Vườn ở ông Lê Văn Mạnh, xóm Liên Trường (Từ thửa số 1666, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở ông Nguyễn Cảnh Đáp, xóm Liên Trường (đến thửa số 998, tờ bản đồ số 13)	1.200.000
12	Đường xã	Bưu điện VH xã (thửa số 254, tờ bản đồ số 17)	Đất ở Đinh Viết Hiền, xã Thanh Liên (đến lô số 1, tờ bản đồ số 11, khu QH Cồn Tranh)	1.200.000
13	Đường xã	Từ giáp cầu Rãy xóm Liên Phúc (Từ thửa số 1774, tờ bản đồ số 12)	Ngã 3 Hóc Phướn (đến thửa số 1970, tờ bản đồ số 12)	1.000.000
14	Đường Liên xã	Ngã 3 chợ Giăng (Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở ông Trần Văn Mạo, xóm Liên Trường (đến thửa số 1035, tờ bản đồ số 13)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Đường xóm Liên Sơn**			
1.1	Đường lối xóm	Đầu xóm Liên Sơn (Giáp Thanh Mỹ) (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm Liên Sơn (Giáp xóm Liên Thành) (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.2	Đường lối xóm	Giáp ngã 3 ông Nuôi, Liên Sơn (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Phan Bá Mai, Liên Sơn (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.3	Đường lối xóm	Vườn ở Phan Bá Châu, Liên Sơn (Từ thửa số 228, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Trần Văn Hoàng, Liên Sơn (đến thửa số 249, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.4	Đường lối xóm	Vườn ở Phan Đức Hợp, Liên Sơn (Từ thửa số 306, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Nguyễn Thị Mai, Liên Sơn (Đến thửa số 292; 318; 312 tờ bản đồ số 8)	600.000
1.5	Đường lối xóm	Vườn ở Dương Lê Đông, Liên Sơn (Từ thửa số 655, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Như Ý, Liên Sơn (Đến thửa số 919 tờ bản đồ số 9)	600.000
1.6	Đường liên xóm	Vườn ở Đặng Thị Dung, Liên Sơn (Từ thửa số 525, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Đình Toàn, Liên Sơn (Đến thửa số 668, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.7	Đường liên xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Hoà, Liên Sơn (Từ thửa số 823, tờ bản đồ số 9)	Giáp ngã 3 ông Hồ Sỹ Trà, Liên Liên Đồng (đến thửa số 976, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.8	Đường ngõ xóm	Vườn ở Trình Trúc, Liên Sơn (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Phan Bá Mạo, Liên Sơn (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.9	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Bình, Liên Sơn (Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Đinh Văn Việt (bà Xuân), Liên Sơn (Đến thửa số 178, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.10	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan Thị Vinh, Liên Sơn (Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Dương Thị Tám, Liên Sơn (Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.11	Đường ngõ xóm	Vườn ở Hồ Sỹ Lợi, Liên Sơn (Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Dương Thị Phương, Liên Sơn (Đến thửa số 165, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.12	Đường ngõ xóm	Vườn ở Lê Văn Hội, Liên Sơn (Từ thửa số 678, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Lê Văn Bình, Liên Sơn (Đến thửa số 280; 256, tờ bản đồ số 8)	600.000
1.13	Đường ngõ xóm	Vườn ở Hoàng Phạm Ích, Liên Sơn (Từ thửa số 706, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Trần Đức Cơ, Liên Sơn (Đến thửa số 821, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.14	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Nhã, Liên Sơn (Từ thửa số 707, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Hồ Sỹ Bảy, Liên Sơn (Đến thửa số 792, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.15	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Bá Bảy, Liên Sơn (Từ thửa số 551 tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Văn Quyền, Liên Sơn (Đến thửa số 945, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.16	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan Bá Lợi, Liên Sơn (Từ thửa số 598, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Lương Anh Đào, Liên Sơn (Đến thửa số 709 tờ bản đồ số 9)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.17	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan Bá Thịnh, Liên Sơn (Từ thửa số 627, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Trần Đình Dần, Liên Sơn (Đến thửa số 734 tờ bản đồ số 9)	600.000
1.18	Đường ngõ xóm	Vườn ở Đinh Viết Mậu, Liên Sơn (Từ thửa số 873, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Văn Đại, Liên Sơn (Đến thửa số 1003 tờ bản đồ số 9)	600.000
1.19	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Thế, Liên Sơn (Từ thửa số 849, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Hữu Bích, Liên Sơn (Đến thửa số 1001; 968; 922; 890, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.20	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Cảnh Trân, Liên Sơn (Từ thửa số 744, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Phan Bá Nghĩa, Liên Sơn (Đến thửa số 832, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.21	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan bá Tần, Liên Sơn (Từ thửa số 997, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Trình Xuân Dũng, Liên Sơn (Đến thửa số 1013; 1026; 1017; 999; 964; 965; 942, tờ bản đồ số 9)	600.000
1.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Sơn			600.000
2	**Đường xóm Liên Thành**			
2.1	Đường lối xóm	Ngã 3 Đê trại Phủ, vườn ở Nguyễn đầu Hưng, Liên Thành (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 9)	Trạm bơm Liên Thành (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.2	Đường lối xóm	Đất vườn ở Trình Văn Hoàng, Liên Thành (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Hồ Sỹ Lộc, Liên Thành (đến thửa số 232; đến thửa số 109, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.3	Đường lối xóm	Đất vườn ở Phan Đức Thân, Liên Thành (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Phan Thị Tùng, Liên Thành (đến thửa số 70; 186, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.4	Đường lối xóm	Ngã 3 cô Hương, Liên Thành (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Trình Văn Vang (bà Diệu), Liên Thành (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.5	Đường lối xóm	Cầu Am, đất ở Lê Văn Trung, Liên Thành (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Phan bá Hạnh, Liên Thành (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.6	Đường lối xóm	Đất vườn ở Nguyễn Thị Lai, Liên Thành (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Thị Hậu, Liên Thành (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.7	Đường lối xóm	Đất vườn ở Kiều Đình Lê, Liên Thành (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Phan Thị Lan, Liên Thành (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.8	Đường lối xóm	Đất vườn ở Phạm Văn Thung, Liên Thành (từ thửa số 418, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Thị Đại, Liên Thành (đến thửa số 337; 310; 332, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.9	Đường lối xóm	Đất vườn ở Nguyễn Văn Toàn, Liên Thành (từ thửa số 508, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Huệ, Liên Thành (đến thửa số 534; 545, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.10	Đường lối xóm	Đất vườn ở Phạm Xuân Phương, Liên Thành (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Hồ Văn Tư, Liên Thành (đến thửa số 357 đến 359 đến 450, tờ bản đồ số 9)	600.000
2.11	Đường lối xóm	Đất vườn ở Trần Đình Thắm, Liên Thành (từ thửa số 438, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Hùng, Liên Thành (đến thửa số 584 đến 611 đến 572; 544, tờ bản đồ số 9)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Thành			600.000
3	**Đường xóm Liên Đồng**			
3.1	Đường lối xóm	Đường vành đai cồn Dầu Vườn ở bà Trình Thị Thái, Liên Đồng (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Trần Kim Thuận, Liên Thành (đến thửa số 1256, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.2	Đường lối xóm	Ngã 3 Vườn ở ông Lê Đình Tuấn Liên Đồng (từ thửa số 496, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Nguyễn Doãn Nga, Liên Thành (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.3	Đường lối xóm	Ngã 3 Vườn ở ông Phan Đức Hường Liên Đồng (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Nguyễn Thị Nhung, Liên Thành (đến thửa số 241; 178, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.4	Đường lối xóm	Ngã 3 ông Dương Lê Út (từ thửa số 642, tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 ông Hồ Sỹ Trà (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 15)	600.000
3.5	Đường lối xóm	Nhà VH Liên Hồng cũ (từ thửa số 666, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở ông Nguyễn Cao Hải (Phi) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 15)	600.000
3.6	Đường ngõ xóm	Cồn Dầu Vườn ở ông Đặng Trọng Hùng (từ thửa số 367, tờ bản đồ số 10)	Cồn Dầu (đến thửa số 440; 439; 438; 911, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.7	Đường ngõ xóm	Đỉnh Cồn Dầu Vườn ở ông Nguyễn Ngọc Hợi (từ thửa số 556, tờ bản đồ số 10)	Đỉnh Cồn Dầu (đến thửa số 551; 605; 604; 674; 671; 611; 603, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.8	Đường ngõ xóm	Vườn ở ông Hoàng Văn Thanh (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 9)	Ngõ ông Đinh Viết Ân (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 9)	600.000
3.9	Đường ngõ xóm	Ngõ ông Biện Văn Sáu (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 9)	Ngõ ông Đinh Viết Phương (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 9)	600.000
3.10	Đường ngõ xóm	Vườn ở bà Phan Thị Thìn (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở ông Lê Thị Dần (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 9)	600.000
3.11	Đường ngõ xóm	Ngõ ông Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở ông Hồ Sỹ Châu (đến thửa số 554, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.12	Đường ngõ xóm	Vườn ở ông Nguyễn Xuân Trường (từ thửa số 377, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 609, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.13	Đường ngõ xóm	Vườn ở ông Nguyễn Văn Ánh (từ thửa số 906, tờ bản đồ số 10)	Vườn ở ông Trương Công Thành (đến thửa số 829; 908; 983; 1130; 1060, tờ bản đồ số 10)	600.000
3.14	Đường ngõ xóm	Ngã 3 ông Phạm Văn Vỹ (từ thửa số 1030, tờ bản đồ số 9)	Đất ở ông Nguyễn Văn Thìn (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 16)	600.000
3.15	Đường ngõ xóm	đất ở Phan Bá Tuấn, Liên Đồng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 16)	Đất ở ông Nguyễn Cao Khương (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 16)	600.000
3.16	Đường ngõ xóm	đất ở Nguyễn Xuân Tùng, Liên Đồng (từ thửa số 1008, tờ bản đồ số 9)	Đất ở ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 983; 978; 959; 802, tờ bản đồ số 9)	600.000
3.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Đồng			600.000
4	**Đường xóm Liên Đức**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường lối xóm (vành đai rú Léc)	Từ vườn ở ông Đường, Liên Đức (từ thửa số 1431, tờ bản đồ số 10)	Nhà thờ ….., Liên Đức (đến thửa số 21; 20; 19; 18, tờ bản đồ số 16; đến thửa 1742; 1680, tờ bản đồ số 10)	600.000
4.2	Đường lối xóm (vành đai rú Léc)	Từ ngã 3 ông Đức, Liên Đức (từ thửa số 1681, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Trần Ngọc Mão, Liên Đức (đến thửa số 1453, tờ bản đồ số 10)	600.000
4.3	Đường lối xóm (Ngã tư ông Dũng đi đập Cao Điền)	Từ vườn ở ông Dũng, Liên Đức (từ thửa số 1583, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Nguyễn Cao Cát, Liên Đức (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.4	Đường lối xóm (Đập Cao Điền đi khe Tràm)	Vườn ông Lê Văn Sơn, Liên Đức (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Phan Bá Bình, Liên Đức (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.5	Đường lối xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Nhân, Liên Đức (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Cường Đức, Liên Đức (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.6	Đường lối xóm	Vườn ông Nguyễn Trọng Sơn, Liên Đức (từ thửa số 139; 115; 140, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Trọng Minh, Liên Đức (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.7	Đường lối xóm	Vườn ông Trần Văn Sửu, Liên Đức (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Phan Bá Khang, Liên Đức (đến thửa số 231; 248; 255, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.8	Đường lối xóm (Khe Tràm đi ngã 3 ô Bằng)	Vườn ông Phan Bá Hưng, Liên Đức (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Bằng, Liên Đức (đến thửa số 263; 273, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.9	Đường lối xóm (Đường vành đai rú..)	Vườn ông Trần Văn Khánh, Liên Đức (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở ông Biện Văn Công, Liên Đức (đến thửa số 436, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.10	Đường ngõ xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Xuân, Liên Đức (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Cao Thanh, Liên Đức (đến thửa số 1769; 1770, tờ bản đồ số 10)	600.000
4.11	Đường ngõ xóm	Vườn ông Nguyễn Xuân Thanh, Liên Đức (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở ông Nguyễn Xuân Hưng, Liên Đức (đến thửa số 195; 210, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.12	Đường ngõ xóm	Vườn ông Lê Đình Nam, Liên Đức (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở ông Nguyễn Xuân Sửu, Liên Đức (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.13	Đường ngõ xóm	Vườn ông Nguyễn Trọng Thìn, Liên Đức (từ thửa số 293 tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở ông Nguyễn Văn Tiến, Liên Đức (đến thửa số 174; tiếp đến thửa số 180, tờ bản đồ số 16)	600.000
4.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Đức			600.000
5	**Đường xóm Liên Minh**			
5.1	Đường lối xóm (đường vành đai chân rú Động Đá)	Đất vườn ở ông Nguyễn Trọng Ngọ, Liên Minh (từ thửa số 1121, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Hoan, Liên Minh (đến thửa số 1182; 1181, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.2	Đường lối xóm (đường vành đai chân rú Thần)	Đất vườn ở ông Nguyễn Trọng Năm, Liên Minh (từ thửa số 1189; 1990; 1991, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Đoàn Văn Hởi, Liên Minh (đến thửa số 1067, tờ bản đồ số 17)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường lối xóm (đường lên đỉnh rú Thần)	Từ ngã tư ông Lê Công Đoàn, Liên Minh (từ thửa số 732; 731; 789, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Trình Thị Hường, Liên Minh (đến thửa số1045; 963; 917, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.4	Đường lối xóm (đường đi nghĩa địa Mận Đỉa)	Từ ngã 3 ông Nguyễn Xuân Hà, Liên Minh (từ thửa số 1073, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Lê Khắc Giám, Liên Minh (đến thửa số 1290, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.5	Đường lối xóm	Từ ngã tư Nguyễn Xuân Hởi, Liên Minh (từ thửa số 1102, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Đặng Đình Soa, Liên Minh (đến thửa số 1193; 1194, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.6	Đường lối xóm (vườn ông Cát đến nghĩa địa Mận Đỉa	Từ vườn ở ông Nguyễn Trọng Cát, Liên Minh (từ thửa số 1206, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Trần Ngọc Cúc, Liên Minh (đến thửa số 1354, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.7	Đường lối xóm	Từ vườn ở Lê Khắc Hồng, Liên Minh (từ thửa số 1291, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Canh, Liên Minh (đến thửa số 1249; 1261; 1277, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.8	Đường lối xóm (Đi khe Su)	Từ ngã 3 ông Thông, Liên Minh (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 18)	Đập khe Su, Liên Minh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 23)	600.000
5.9	Đường lối xóm (Đi chạng Nạng)	Từ ngã 3 ông Thông, Liên Minh (từ thửa số 546, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở ông Thuý, Liên Minh (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 24)	600.000
5.10	Đường lối xóm (Ngã 3 ông Thông đi Tám Bảo)	Từ ngã 3 ông Thông, Liên Minh (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 18)	Tám Bảo, Liên Minh (đến thửa số 90; 73; 66, tờ bản đồ số 24)	600.000
5.11	Đường lối xóm	Từ ngã tư ông Hồng, Liên Minh (từ thửa số 426, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở ông Hồng Văn Cầu, Liên Minh (đến thửa số 444, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.12	Đường lối xóm	Từ ngã 3 ông Lê Khắc Thìn (từ thửa số 395, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở ông Lê Đình Sơn, Liên Minh (đến thửa số 447; 446; 445, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.13	Đường lối xóm (Đi khe Su)	Từ ngã 3 ông Chuyên, Liên Minh (từ thửa số 352, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Xuân Thuỷ, Liên Minh (đến thửa số 449; 433, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.14	Đường lối xóm	Vườn ở bà Trần Thị Xuân, Liên Minh (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 18)	Đập khe Su, Liên Minh (đến thửa số 435; 434; 450, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.15	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Mạo, Liên Minh (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Văn Cung, Liên Minh (đến thửa số 291; 277, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.16	Đường lối xóm	Vườn ở Trang Ngọc Thanh, Liên Minh (từ thửa số 332; 336, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Trọng Toán, Liên Minh (đến thửa số 321; 347; 368; 357, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.17	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Cẩn, Liên Minh (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Văn Vinh, Liên Minh (đến thửa số 245; 255, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.18	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Sỹ, Liên Minh (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Xuân Lệ, Liên Minh (đến thửa số 489, tờ bản đồ số 17)	600.000
5.19	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 1)	Vườn ở Hồ Thị Hồng, Liên Minh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Phan Thị Hường, Liên Minh (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 18)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.20	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Hồng, Liên Minh (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Thị Hoa, Liên Minh (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.21	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 3)	Vườn ở Hồng Văn Thành, Liên Minh (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Hoàng Hữu Liệu, Liên Minh (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 18)	600.000
5.22	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 4)	Vườn ở Nguyễn Hữu Bằng, Liên Minh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Xuân Chung, Liên Minh (đến thửa số 1958; 1959, tờ bản đồ số 12)	600.000
5.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Minh			600.000
6	**Đường xóm Liên Khai**			
6.1	Đường lối xóm (Đường huyện 362 đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trịnh Thị Tịnh, Liên Khai (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Nhã, Liên Khai (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.2	Đường lối xóm (Đường Quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Văn Đồng, Liên Khai (từ thửa số 128. tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Hồng Nghiêm, LiênKhai (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.3	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Ngọc Xuân, Liên Khai (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Nuôi, Liên Khai (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.4	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Đức Dũng, Liên Khai (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Khang, Liên Khai (đến thửa số 13; 18, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.5	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Đăng Tiêu, Liên Minh (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Hợi, Liên Minh (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.6	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trần Thị Thảo, Liên Khai (từ thửa số 126; 119, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Thị Khơi, Liên Khai (đến thửa số 45; 53, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.7	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Hồ Sỹ Nhật, Liên Khai (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Trần Xuân Hân, Liên Khai (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.8	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Bà Mai, Liên Khai (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Trình Văn Đồng, Liên Khai (đến thửa số 137; 122, tờ bản đồ số 2)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.9	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Văn Siêu, Liên Khai (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Phan Thị Tam, Liên Khai (đến thửa số 202; 230, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.10	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Đăng Hợp, Liên Khai (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Đặng Xuân Năm, Liên Khai (đến thửa số 299; 263, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.11	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trần văn Quang, Liên Khai (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Nguyễn Thị Minh, Liên Khai (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 4)	600.000
6.12	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Bá Nguyên, Liên Khai (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Nguyễn Thị Lại, Liên Khaih (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 4)	600.000
6.13	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trình Văn Kỷ, Liên Khaih (từ thửa số 338, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Lê Thị Liệu, Liên Khai (đến thửa số 4; 6, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.14	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Thị Trường, Liên Khai (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Huê, Liên Khai (đến thửa số 8; 7, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.15	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Đình Cầu, Liên Khai (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Lê Văn Thi, Liên Khai (đến thửa số 18; 20; 29, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.16	Đường lối xóm	Vườn ở Lê Thị Thư, Liên Khai (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Minh, Liên Khai (đến thửa số 30; 35; 42; 43;61, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.17	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Văn Bình, Liên Khai (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Lê Đình Dũng, Liên Khai (đến thửa số 44; 48, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.18	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Thiều Văn Dũng, Liên Khai (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Cần, Liên Khai (đến thửa số 65; 64; 69; 70; 1227, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.19	Đường lối xóm (Trục dọc)	Vườn ở Lê Đình Hoà, Liên Khai (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Phạm Văn Xuân, LiênKhai (đến thửa số 133; 222, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.20	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Lê Đình Đào, Liên Khai (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Lưu, Liên Khai (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 5)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.21	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phạm Văn Tịnh, Liên Khai (từ thửa số 338; 258; 257, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Bá Bình, Liên Khai (đến thửa số 187; 186, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.22	Đường lối xóm (Đường quốc lộ 46C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trần Văn Sỹ, Liên Khai (từ thửa số 403; 404, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Phan Bá Đệ, Liên Khai (đến thửa số 184; 225, tờ bản đồ số 5)	600.000
6.23	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Đại, Liên Khai (từ thửa số 325, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Đình Luyện, Liên Khai (đến thửa số 130; 155, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.24	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Thu, Liên Khai (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn văn Hoà, Liên Khai (đến thửa số 49; 59; 77; 100; 114, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.25	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Ngọc Vinh, Liên Khai (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Thị Phú, Liên Khai (đến thửa số 4; 7, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.26	Đường lối xóm	Vườn ở Trình Xuân Sơn, Liên Khai (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Phan Bá Thân, Liên Khai (đến thửa số 69; 61, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.27	Đường lối xóm	Vườn ở Dương Lê Bình, Liên Khai (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Trình Văn Đường, Liên Khai (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.28	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Đại, Liên Khai (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Hữu Nhân, Liên Khai (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.29	Đường lối xóm	Vườn ở Lê Văn Thi, Liên Khai (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Ngọc Tuấn, Liên Khai (đến thửa số 181; 164; 138, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.30	Đường lối xóm	Vườn ở Đoàn Thị Hương, Liên Khai (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Hữu Lan, Liên Khai (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.31	Đường lối xóm	Vườn ở Trần Văn Vỹ, Liên Khai (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Hoàng Văn Ngọ, Liên Khai (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 2)	600.000
6.32	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Ngọc Sơn, Liên Khai (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Trình Xuân Cung, Liên Khai (đến thửa số 62; 56, tờ bản đồ số 4)	600.000
6.33	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Bá Quý, Liên Khai (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Nguyễn Phùng Khoa, Liên Khai (đến thửa số 175; 99, tờ bản đồ số 4)	600.000
6.34	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Khai			600.000
7	**Đường xóm Liên Phúc**			
7.1	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Huệ, Liên Phúc (từ thửa số 1972, tờ bản đồ số 12)	Vườn ở Nguyễn Thị Chiên, Liên Phúc (đến thửa số 2291; 2292; 2293; 2294, tờ bản đồ số 12)	600.000
7.2	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Đông, Liên Phúc (từ thửa số 1962, tờ bản đồ số 12)	Vườn ở Trang Ngọc Đồng, Liên Phúc (đến thửa số 1978; 1866, tờ bản đồ số 12)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường lối xóm	Vườn ở Lê Văn Thu, Liên Phúc (từ thửa số 1528, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Văn Hoan, Liên Phúc (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 12)	600.000
7.4	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Đình Ngân, Liên Phúc (từ thửa số 1527, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Hứa Doãn Tâm, Liên Phúc (đến thửa số 127; 93, tờ bản đồ số 19)	600.000
7.5	Đường lối xóm	Vườn ở Đặng Đình Ích, Liên Phúc (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 19)	Vườn ở Hoàng Thanh Ngọc, Liên Phúc (đến thửa số 112; 83, tờ bản đồ số 19)	600.000
7.6	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Xuân Châu, Liên Phúc (từ thửa số 1429, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đinh Viết Tuấn, Liên Phúc (đến thửa số 1550, tờ bản đồ số 13)	600.000
7.7	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Hà, Liên Phúc (từ thửa số 1233, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở, Liên Phúc (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 19)	600.000
7.8	Đường ngõ xóm	Vườn ở Đặng Xuân Khiêm, Liên Phúc (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 19)	Vườn ở Võ Thị Thanh, Liên Phúc (đến thửa số 116; 122, tờ bản đồ số 19)	600.000
7.9	Đường ngõ xóm	Vườn ở Trương Bá Thuận, Liên Phúc (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 19)	Vườn ở Hoàng văn Lệ, Liên Phúc (đến thửa số 44; 67; 94, tờ bản đồ số 19)	600.000
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Phúc			600.000
8	**Đường xóm Liên Trường**			
8.1	Đường lối xóm (Ngã 3 Lê Vinh đi Thanh Tiên)	Vườn ở Nguyễn Hữu Bảy, Liên Trường (từ thửa số 964, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đinh Thị Đồng, Liên Trường (đến thửa số 765, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.2	Đường lối xóm (Vành đai rú Chùa)	Vườn ở Trần Văn Hậu, Liên Trường (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Thị Thị, Liên Trường (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.3	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Bình, Liên Trường (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Lê Văn Hồng, Liên Trường (đến thửa số 649, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.4	Đường lối xóm	Giáp ngã 3 bà Bình, Liên Trường (từ thửa số 2052, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Hồ Sỹ Tam, Liên Trường (đến thửa số 699, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.5	Đường lối xóm	Vườn ở Võ Thị Tư, Liên Trường (từ thửa số 550, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đặng Đình Đại, Liên Trường (đến thửa số 825, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.6	Đường lối xóm	Vườn ở Hồ Thị Yên, Liên Trường (từ thửa số 960, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Lê Thị Nghị, Liên Trường (đến thửa số 709, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.7	Đường lối xóm (Ngã 3 hồ Bơi đi trạm bơm)	Vườn ở Nguyễn Văn Bảy, Liên Trường (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Lê Ngọc Dần, Liên Trường (đến thửa số 97; 92, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.8	Đường lối xóm (nương Thôn)	Vườn ở Lê Thị Hường, Liên Trường (từ thửa số 127; 77, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Quang Duy, Liên Trường (đến thửa số 2069, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.9	Đường lối xóm (Nương Thôn)	Vườn ở Hồ Sỹ Dật, Liên Trường (từ thửa số 1631, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở ông Nguyễn Văn Sơn (Dung), Liên Trường (đến giáp thửa số 1633, tờ bản đồ số 13)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.10	Đường lối xóm (QH chia lô Liên Yên)	Vườn ở Lê Khắc Thắng, Liên Trường (từ Lô số 16, tờ bản đồ số 12,)	Vườn ở bà Sự, Liên Trường (đến Lô số 11, tờ bản đồ số 12; Lô 3, tờ 12, chia lô Liên Yên 2)	800.000
8.11	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Tùng, Liên Trường (từ thửa số 1038; 1029; 1039, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đặng Đình Hưng, Liên Trường (đến thửa số 1325; 1154, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.12	Đường ngõ xóm (xóm nhà Tây)	Vườn ở Hà Văn Trung, Liên Trường (từ thửa số 356; 317; 247, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Thị Thị, Liên Trường (đến thửa số 145; 139; 96, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.13	Đường ngõ xóm (xóm Rú Chùa)	Vườn ở Trần Văn Long, Liên Trường (từ thửa số 242; 292, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Võ Trọng Hạnh, Liên Trường (đến thửa số 313; 312; 311; 293; 241; 240, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.14	Đường ngõ xóm (nhà văn hóa Liên Tân cũ)	Vườn ở Hà Thị Nguyệt, Liên Trường (từ thửa số 629; 630, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đặng Thị Bình, Liên Trường (đến thửa số 627; 561; 559; 505, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.15	Đường ngõ xóm (xóm Liên Yên cũ)	Vườn ở, Liên Trường (từ thửa số 512; 551; 566; 618, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Văn Ý, Liên Trường (đến thửa số 773; 552; 553; 496; 554; 565; 637; 638, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.16	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Cảnh Đại, Liên Trường (từ thửa số 707, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Phan Bá Hiền, Liên Trường (đến thửa số 896; 895, tờ bản đồ số 13)	800.000
8.17	Đường ngõ xóm	Vườn ở Trần Thị Quý, Liên Trường (từ thửa số 816, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Xuân Vỹ, Liên Trường (đến thửa số 932; 931; 857, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.18	Đường ngõ xóm (xóm rú Đền)	Vườn ở Lê Văn Úc, Liên Trường (từ thửa số 716, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Xuân Như, Liên Trường (đến thửa số 574; 546; 547; 515; 491, tờ bản đồ số 13)	700.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên trường			700.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Liên cũ			600.000
B	**XÃ THANH MỸ (nay là xã Tam Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Hưng (Giáp Hạnh Lâm) Thửa số 6, tờ bản đồ số 50	Thôn Mỹ Lâm (Giáp Thanh Hương) thửa số 82, tờ bản đồ số 30	3.000.000
2	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Hưng: Thửa số 79,70,75, tờ bản đồ số 53		3.500.000
3	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Hưng: Thửa số 6,7,9, tờ bản đồ số 57		3.500.000
4	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Lâm: Thửa số 32, 37, tờ bản đồ số 63		3.500.000
5	Đường huyện 360	Thôn Mỹ Lương (Giáp xã Hạnh Lâm) Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12	Thôn Mỹ Lương (Giáp xã Thanh Liên) thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14	2.000.000
6	Đường huyện 360	Cống Núc thôn Mỹ Hương: Thửa số 204, tờ bản đồ số 42	Ngã 3 Hà Thái thôn Mỹ Hương: Thửa đất sơ 71, tờ bản đồ số 43	3.500.000
7	Đường huyện 360	Cầu Bến Quan: thửa số 03, tờ bản đồ số 46	Trường cấp 2: Thửa số 5, tờ bản đồ số 42	2.000.000
8	Đường xã	Giáp Mai, thôn Mỹ Hương: Thửa đất 83, tờ bản đồ số 42	Trường Mầm non cơ sở 1, thôn Mỹ Hương: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường xã	Đất NTS: Thửa 25, tờ bản đồ số 43	Bà Tiến: Thửa số 34, tờ bản đồ số 39	1.500.000
10	Đường xã	Bùi Thị Hiền, thôn Mỹ Hương: Thửa 101, tờ bản đồ số 42	Nguyễn Thị Thìn, thôn Mỹ Hương: Thửa số 123, tờ bản đồ số 43	1.500.000
11	Đường xã	Cầu Bến Quan thôn Mỹ Hương: thửa số 29, tờ bản đồ số 46	Dốc Phương cống thôn Mỹ Lâm: thửa số 45, tờ bản đồ số 61	1.200.000
12	Đường xã	Cống Hố Giang: Thửa 45, tờ bản đồ số 39	Ngã 3 cây dừa: Thửa 24, tờ bản đồ số 33	1.200.000
13	Đường xã	Từ động eo: Thửa số 48, tờ bản đồ số 36	Ông Ngọ Hưu: Thửa số 10, tờ bản đồ số 32	1.200.000
14	Đường xã	Ngã 3 Thanh Hạnh: Thửa số 10, tờ bản đồ số 48	Dương Sỹ: Thửa 15, tờ bản đồ số 50	1.200.000
15	Đường xã	Từ Cầu Khe Sắn; Thửa 106, tờ bản đồ số 16	Giáp Hảo; Thửa 67, tờ bản đồ số 53	1.200.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**			
1	**Thôn Mỹ Hương**			
1.1	Đường cụm dân cư 3/2	Mỏ đá Yên Sơn: Trần Văn Quyền: Thửa số 268, tờ bản đồ số 42	Mỏ đá Yên Sơn: Phan Văn Quang:Thửa số 273, tờ bản đồ số 42	700.000
1.2	Đường cụm dân cư 3/2	Nguyễn Thị Xuân: thửa 244, tờ bản đồ số 42	Lưu Văn Nguyên: thửa 178, tờ bản đồ số 42	700.000
1.3	Đường cụm dân cư 3/2	Đào Thị Miên: thửa 253, tờ bản đồ số 42	Hoàng Thị Soa: thửa 174, tờ bản đồ số 42	700.000
1.4	Đường cụm dân cư 3/2	Trần Xuân Hoàng: thửa 260, tờ bản đồ số 42	Lê Anh Chất: thửa 259, tờ bản đồ số 42	700.000
1.5	Đường thôn Mỹ Hương	Âu Nhàn: Thửa 148, tờ bản đồ số 42	Nguyễn Văn Thành: Thửa số 2, tờ bản đồ số 42	700.000
1.6	Đường thôn Mỹ Hương	Trần Quốc Tuấn: Thửa số 3, tờ bản đồ số 42	Nguyễn Văn Đào:Thửa số 17, tờ bản đồ số 39	700.000
1.7	Đường thôn Mỹ Hương	Trần Thị Hiến: Thửa số 53, tờ bản đồ số 39	Trần Phan Nghĩa: Thửa số 888, tờ bản đồ số 7	700.000
1.8	Đường thôn Mỹ Hương	Phan Thị Hạ: Thửa số 5, tờ bản đồ số 40	Nguyễn Thị Lệ: Thửa 52, tờ bản đồ số bản đồ 40	700.000
1.9	Đường thôn Mỹ Hương	Trần Lĩnh Dũng: Thửa 64, tờ bản đồ số 40	Nguyễn Văn Đào: Thửa 18, tờ bản đồ số 40	700.000
1.10	Đường thôn Mỹ Hương	Lê Văn Liêm: Thửa 33, tờ bản đồ số 43	Nguyễn Xuân Trường: Thửa số 8, tờ bản đồ số bản đồ 43	700.000
1.11	Đường thôn Mỹ Hương	Nguyễn Thị Thuyết: Thửa 332, tờ bản đồ số 10	Nguyễn Văn Lâm: Thửa 91, tờ bản đồ số 35	450.000
1.12	Đường thôn Mỹ Hương	Nguyễn Duy Mão: thửa 195, tờ bản đồ số 9	Nguyễn Duy Thìn: thửa số 5, tờ bản đồ số 40	450.000
1.13	Đường thôn Mỹ Hương	Trần Văn Tạo: Thửa số 7, 39	Hoàng Thị Lập: Thửa 117, tờ bản đồ số 9	450.000
1.14	Đường thôn Mỹ Hương	Lê Văn Thông: thửa 23, tờ bản đồ số 40	Lê Văn Phú: thửa 22, tờ bản đồ số 40	450.000
1.15	Đường thôn Mỹ Hương	Nguyễn Văn Hưng: Thửa 109, tờ bản đồ số 9		450.000
1.16	Đường thôn Mỹ Hương	UBND xã thửa 38, tờ bản đồ số 42	Phan Thị Hương, thửa 59	450.000
1.17	Đường thôn Mỹ Hương	UBND xã thửa 19, tờ bản đồ số 42	Đoàn Đức Thọ: thửa 58, tờ bản đồ số 42	450.000
1.18	Đường thôn Mỹ Hương	Phùng Viết Cầm: thửa 13, tờ bản đồ số 46	Trần Xuân Tùng, thửa 31, tờ bản đồ số 46	450.000
1.19	Đường thôn Mỹ Hương	Nguyễn Văn Tuế: Thửa 74, tờ bản đồ số 35	Trần Văn Huy: thửa 163, tờ bản đồ số 9	450.000
1.20	Đường thôn Mỹ Hương	Nguyễn Thị Long: Thửa 421, tờ bản đồ số 10	Nguyễn Đình Dương: Thửa 423, tờ bản đồ số 10	450.000
2	**Thôn Mỹ Tiến**			
2.1	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Thị Nhiên: Thửa số 13, 17 tờ bản đồ số 33	Nguyễn Văn Tý: Thửa 9, tờ bản đồ số 33	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường thôn Mỹ Tiến	Lê Thị Sáu: Thửa 17, tờ bản đồ số 33	Nguyễn Văn Ký: thửa số 59, tờ bản đồ số 32	450.000
2.3	Đường thôn Mỹ Tiến	Hoàng Thị Đảm: Thửa 22, tờ bản đồ số 33	Nguyễn Văn Toản: Thửa 167, tờ bản đồ số 34	450.000
2.4	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Đình Hải: Thửa 35, tờ bản đồ số 38	Nguyễn Đình Long: Thửa 103, tờ bản đồ số 34	450.000
2.5	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Hạnh: Thửa 47, tờ bản đồ số 38	Trần Thị Cường: Thửa 25, tờ bản đồ số 38	450.000
2.6	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Hải: Thửa 92, tờ bản đồ số 32	Nguyễn Văn Đường: Thửa 90, tờ bản đồ số 31	450.000
2.7	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Đăng Nhật: Thửa 758, tờ bản đồ số 7	Trần Đình Nga: Thửa số 1, tờ bản đồ số 31	450.000
2.8	Đường thôn Mỹ Tiến	Lê Đình Chanh: Thửa số 2, tờ bản đồ số 31	Hoàng Văn Minh: Thửa 363, tờ bản đồ số 6	450.000
2.9	Đường thôn Mỹ Tiến	Hoàng Ngọc Phúc: thửa 20, tờ bản đồ số 31	Lê Huy Tửu: Thửa 460, tờ bản đồ số 6	450.000
2.10	Đường thôn Mỹ Tiến	Phan Văn Nhân; thửa 27, tờ bản đồ số 32	Đặng Đình Đệ: Thửa 37, tờ bản đồ số 31	450.000
2.11	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Phúc; thửa số 9, tờ bản đồ số 32	Trần Xuân Phúc, thửa 26, tờ bản đồ số 31	450.000
2.12	Đường thôn Mỹ Tiến	Hà Hữu Dũng: Thửa số 25, tờ bản đồ số 32	Trần Văn Đồng: Thửa 22, tờ bản đồ số 32	450.000
2.13	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Tộ: Thửa 17, tờ bản đồ số 36	Nguyễn Văn Thắng, thửa 39, tờ bản đồ số 36	450.000
2.14	Đường thôn Mỹ Tiến	Võ Văn Tỵ: Thửa 46, tờ bản đồ số 34	Đặng Đình Lai: thửa 95, tờ bản đồ số 34	450.000
2.15	Đường thôn Mỹ Tiến	Đặng Đình Huệ: Thửa số 2, tờ bản đồ số 38	Nguyễn Văn Tiệp: Thửa 889, tờ bản đồ số 7	450.000
2.16	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Thị Hòa: Thửa 388, tờ bản đồ số 35	Nguyễn Cao Đài: Thửa 18, tờ bản đồ số 35	450.000
2.17	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Hùng Thửa 36, tờ bản đồ số 35	Phan Văn Thủy, thửa 48, tờ bản đồ số 35	450.000
2.18	Đường thôn Mỹ Tiến	Phan Văn Sửu, thửa 26, tờ bản đồ số 36	Lê Văn Thống: Thửa 45, tờ bản đồ số 36	450.000
2.19	Đường thôn Mỹ Tiến	Đặng Đình Bảy: Thửa 63, tờ bản đồ số 37	Đặng Thị Hương: Thửa 96	450.000
2.20	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Trà: thửa 137, tờ bản đồ số 32	Phan Văn Thế: thửa 147, tờ bản đồ số 32	450.000
2.21	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Ngọc Văn: thửa 116, tờ bản đồ số 31		450.000
2.22	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Thị Hà: Thửa 55, thửa 35	Nguyễn Văn Chính: thửa 65, thửa 35	450.000
2.23	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Bảy: thửa số 9, tờ bản đồ số 34	Đặng Thị Tân: thửa số 1, tờ bản đồ số 34	450.000
2.24	Đường thôn Mỹ Tiến	Hoàng Văn Biển: Thửa 20, tờ bản đồ số 36	Hoàng Minh Nguyên: thửa 18, tờ bản đồ số 36	450.000
2.25	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Sanh: Thửa 53, tờ bản đồ số 38		450.000
2.26	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Tám: Thửa 33, tờ bản đồ số 39	Hồ Văn Trí: Thửa 202, tờ bản đồ số 9	450.000
2.27	Đường thôn Mỹ Tiến	Hoàng Văn Tứ: thửa 119, tờ bản đồ số 32	Đậu Trọng Mỹ: thửa 128, tờ bản đồ số 32	450.000
2.28	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Đình Nghi: Thửa 186, tờ bản đồ số 34	Hoàng Văn Sâm thửa 224, tờ bản đồ số 34	450.000
2.29	Đường thôn Mỹ Tiến	Võ Văn Hải: Thửa 70, tờ bản đồ số 32	Trần Văn Đức 71, tờ bản đồ số 32	450.000
2.30	Đường thôn Mỹ Tiến	Mai Văn Xuân: Thửa số 8, tờ bản đồ số 31	Đặng Văn Chương: Thửa số 12, tờ bản đồ số 31	450.000
2.31	Đường thôn Mỹ Tiến	Trần Xuân Cát: thửa 73, tờ bản đồ số 38	Ngô Trí Đào: thửa 50, tờ bản đồ số 38	450.000
2.32	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Nội: Thửa 49, tờ bản đồ số 31	Nguyễn Văn Đường: Thửa 64, tờ bản đồ số 31	450.000
2.33	Đường thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Thị Quý: Thửa 28, tờ bản đồ số 38	Trần Thị Hòa: Thửa 10, tờ bản đồ số 37	450.000
3	**Thôn Mỹ Lương**			
3.1	Đường thôn Mỹ Lương	Thái Bá Thành: Thửa 18, tờ bản đồ số 44	Lê Đức Hùng: thửa 16, tờ bản đồ số 14	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường thôn Mỹ Lương	Thái Bá Tưởng: Thửa 49, tờ bản đồ số 14	Nguyễn Văn Tân: Thửa 78, tờ bản đồ số 14	450.000
3.3	Đường thôn Mỹ Lương	Hồ Hữu Nghị: Thửa 102, tờ bản đồ số 14	Trần Lĩnh Bài: Thửa 83, tờ bản đồ số 14	450.000
3.4	Đường thôn Mỹ Lương	Lê Đức Hải: Thửa 149, tờ bản đồ số 14	Đinh Hữu Dần: Thửa 18, tờ bản đồ số 14	450.000
3.5	Đường thôn Mỹ Lương	Trần Quốc Hiền: Thửa 108, tờ bản đồ số 44	Thiều Quang Hiệp: Thửa 228, tờ bản đồ số 13	450.000
3.6	Đường thôn Mỹ Lương	Trần Kim Hùng: Thửa 70, tờ bản đồ số 44	Phan Văn Dũng: Thửa 113, tờ bản đồ số 43	450.000
3.7	Đường thôn Mỹ Lương	Nguyễn Thế Thanh: Thửa 21, tờ bản đồ số 44	Nguyễn Văn Chiến: Thửa 54, tờ bản đồ số 46	450.000
3.8	Đường thôn Mỹ Lương	Trần Minh Hoàng: thửa 198, tờ bản đồ số 13	Trần Đức Hậu: 175, tờ bản đồ số 13	450.000
3.9	Đường thôn Mỹ Lương	Trần Xuân Đại: thửa 242, tờ bản đồ số 13	Trần Kim Thành 232, tờ bản đồ số 13	450.000
3.10	Đường thôn Mỹ Lương	Bùi Văn Cầu: thửa 196, tờ bản đồ số 13	Nguyễn Cảnh Tú: thửa 167, tờ bản đồ số 13	450.000
3.11	Đường thôn Mỹ Lương	Thái Bá Thế: thửa 68, tờ bản đồ số 14	Nguyễn Hữu Thành: thửa 38, tờ bản đồ số 44	450.000
3.12	Đường thôn Mỹ Lương	Thái Bá Thí: thửa 219, tờ bản đồ số 13	Bùi Đức Mậu, thửa 202, tờ bản đồ số 13	450.000
3.13	Đường thôn Mỹ Lương	Nguyễn Văn Thức: Thửa 29, tờ bản đồ số 44		450.000
3.14	Đường thôn Mỹ Lương	Thái Bá Trung: 236, tờ bản đồ số 13	Nguyễn Hữu Long: thửa 209, tờ bản đồ số 13	450.000
3.15	Đường thôn Mỹ Lương	Nguyễn Thị Tùng: thửa 86, tờ bản đồ số 46	Trần Xuân Ty: thửa 85, tờ bản đồ số 46	450.000
3.16	Đường thôn Mỹ Lương	Trần Quang Trung: thửa 53, tờ bản đồ số 45	Phan Văn Bình: thửa số 6, tờ bản đồ số 45	450.000
3.17	Đường thôn Mỹ Lương	Trại giam số 6: thửa 12, tờ bản đồ số 12	Trần Văn Hiền: Thửa 225, tờ bản đồ số 12	450.000
4	**Thôn Mỹ Sơn**			
4.1	Đường thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Thế Sỹ: Thửa 207, tờ bản đồ số 21	Trần Đăng Quý: Thửa 10, tờ bản đồ số 22	450.000
4.2	Đường thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Gia Thanh: Thửa 287, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Thế Vinh: Thửa 109, tờ bản đồ số 21	450.000
4.3	Đường thôn Mỹ Sơn	Lê Văn Long: Thửa 244, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Hữu Việt: Thửa 168, tờ bản đồ số 21	450.000
4.4	Đường thôn Mỹ Sơn	TIN: Thửa 311, tờ bản đồ số 17	Nguyễn Cảnh Do: Thửa 169, tờ bản đồ số 17	450.000
4.5	Đường thôn Mỹ Sơn	Trần Kim Xuân: thửa 32, tờ bản đồ số 60	Nguyễn Văn Vinh: Thửa 76, tờ bản đồ số 25	450.000
4.6	Đường thôn Mỹ Sơn	HTX Đại Sơn: Thửa 388, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Đức Quế: Thửa 13, tờ bản đồ số 61	450.000
4.7	Đường thôn Mỹ Sơn	Trần Văn Mỹ: Thửa 12, tờ bản đồ số 58	Đặng Đình Minh: Thửa 21, tờ bản đồ số 58	450.000
4.8	Đường thôn Mỹ Sơn	Dương Ngọc Sơn: Thửa số 7, tờ bản đồ số 59	Nguyễn Văn Lam, thửa số 13, tờ bản đồ số 59	450.000
4.9	Đường thôn Mỹ Sơn	Trần Thị Hương, thửa 316, tờ bản đồ số 21	Lê Đắc Tảo, thửa số 9, tờ bản đồ số 52	450.000
4.10	Đường thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Thế Thanh: Thửa 433, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Văn Thắng: Thửa 291, tờ bản đồ số 21	450.000
4.11	Đường thôn Mỹ Sơn	Trần Đăng Trường: Thửa 891, tờ bản đồ số 21	Trần Kim Thọ, thửa 791, tờ bản đồ số 21	450.000
4.12	Đường thôn Mỹ Sơn	Lê Văn Đồng: thửa số 8, tờ bản đồ số 49	Lê Thị Bích, thửa 15, tờ bản đồ số 49	450.000
4.13	Đường thôn Mỹ Sơn	Đoàn Văn Hải: Thửa 99, tờ bản đồ số 21	Trần Công Đường, thửa 70, tờ bản đồ số 21	450.000
4.14	Đường thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Hữu Đồng: Thửa số 10, tờ bản đồ số 17	Nguyễn Thế Hải: thửa số 7, tờ bản đồ số 17	450.000
4.15	Đường thôn Mỹ Sơn	Lê Văn Sửu, thửa 34, tờ bản đồ số 17	Nguyễn Văn Hùng: thửa 32, tờ bản đồ số 17	450.000
4.16	Đường thôn Mỹ Sơn	Lê Tài Chất: thửa số 1, tờ bản đồ số 17	Trần Đăng Quý: thửa 432, tờ bản đồ số 17	450.000
4.17	Đường thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Hữu Mão: thửa số 4, tờ bản đồ số 17	Nguyễn Quang Kiệm: thửa số 7, tờ bản đồ số 17	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.18	Đường thôn Mỹ Sơn	Trần Đình Hợi: Thửa số 10, tờ bản đồ số 55	Nguyễn Quang Vinh: thửa số 1, tờ bản đồ số 55	450.000
4.19	Đường thôn Mỹ Sơn	Trần Khắc Sáng, thửa 42, tờ bản đồ số 55	Dương Ngọc Tuấn, thửa 166, tờ bản đồ số 55	450.000
5	**Thôn Mỹ Lâm**			
5.1	Đường thôn Mỹ Lâm	Sân Vận động thôn 10: Thửa 654, tờ bản đồ số 21	Lê Văn Luận: Thửa 21, tờ bản đồ số 63	450.000
5.2	Đường thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Thế Tam: Thửa 104, tờ bản đồ số 26	Lưu Văn Đông: Thửa 27, tờ bản đồ số 30	450.000
5.3	Đường thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Hữu Thống: Thửa 120, tờ bản đồ số 26	Nguyễn Quang Tứ: Thửa 6, tờ bản đồ số 27	450.000
5.4	Đường thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Hữu Hà: Thửa 138, tờ bản đồ số 29	Lê Thị Tuyết: Thửa 120, tờ bản đồ số 29	450.000
5.5	Đường thôn Mỹ Lâm	Nhà Văn hóa thôn 11 cũ: Thửa 79, tờ bản đồ số 29	Nguyễn Gia Tình: Thửa 100, tờ bản đồ số 29	450.000
5.6	Đường thôn Mỹ Lâm	Trần Kim Hóa: Thửa 95, tờ bản đồ số 29	Nguyễn Thị Thiên: Thửa 68, tờ bản đồ số 29	450.000
5.7	Đường thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Tư Tỵ: Thửa 106, tờ bản đồ số 25	Lê Thị Yêm: Thửa 48, tờ bản đồ số 61	450.000
5.8	Đường thôn Mỹ Lâm	Trần Kim Huế: Thửa 30, tờ bản đồ số 61	Nguyễn Cảnh Thủy: Thửa 13, tờ bản đồ số 60	450.000
5.9	Đường thôn Mỹ Lâm	Hoàng Thị Thìn: Thửa 70, tờ bản đồ số 62	Phạm Viết Hậu: Thửa 54, tờ bản đồ số 62	450.000
5.10	Đường thôn Mỹ Lâm	Đặng Đình Hùng: Thửa 87, tờ bản đồ số 62	Nguyễn Tư An: Thửa 107, tờ bản đồ số 62	450.000
5.11	Đường thôn Mỹ Lâm	Trần Văn Dũng: Thửa 61, tờ bản đồ số 61	Hoàng Thị Thìn: Thửa 71, tờ bản đồ số 61	450.000
5.12	Đường thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Bá Bình: thửa 54, tờ bản đồ số 63	Nguyễn Bá Nghiêm: thửa 42, tờ bản đồ số 63	450.000
5.13	Đường thôn Mỹ Lâm	Trần Văn Loan: thửa 68, tờ bản đồ số 29	Trần Kim Sửu: thửa 40, tờ bản đồ số 29	450.000
5.14	Đường thôn Mỹ Lâm	Lương Thị Hương: thửa 155, tờ bản đồ số 29	Trần Mạnh Hùng: thửa 152, tờ bản đồ số 29	450.000
6	**Thôn Mỹ Hưng**			
6.1	Đường thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Đình Nhiệm: Thửa 30, tờ bản đồ số 53	Nguyễn Bá Việt: Thửa 77, thửa 53	450.000
6.2	Đường thôn Mỹ Hưng	Đặng Đình Thanh: Thửa 3, tờ bản đồ số 50	Trần Văn Cường: Thửa 106, tờ bản đồ số 51	450.000
6.3	Đường thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Ngọc Năm: Thửa 73, tờ bản đồ số 23	Đặng Đình Huệ: Thửa 47, tờ bản đồ số 23	450.000
6.4	Đường thôn Mỹ Hưng	Trần Đình Thuận: Thửa 24, tờ bản đồ số 24	Nguyễn Văn Tuấn: Thửa 41, tờ bản đồ số 24	450.000
6.5	Đường thôn Mỹ Hưng	Lê Hoàng Kỳ: Thửa 13, tờ bản đồ số 19	Trần Trọng Tiến: Thửa số 1, tờ bản đồ số 19	450.000
6.6	Đường thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Đình Năm: Thửa 30, tờ bản đồ số 50	Phạm Văn Phúc: thửa số 2, tờ bản đồ số 18	450.000
6.7	Đường thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Hữu Trung: Thửa số 56	Lê Văn Vy: Thửa 16, tờ bản đồ số 56	450.000
6.8	Đường thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Cảnh Thủy: Thửa 13, tờ bản đồ số 56	Nguyễn Thừa Mậu: Thửa 56, tờ bản đồ số 24	450.000
6.9	Đường thôn Mỹ Hưng	Phan Đình Vy: Thửa 25, tờ bản đồ số 50	Lê Thị Hương: Thửa 13, tờ bản đồ số 50	450.000
6.10	Đường thôn Mỹ Hưng	Hoàng Văn Thu: Thửa 18, tờ bản đồ số 47	Trần Thị Phấn: Thửa 11, tờ bản đồ số 47	450.000
6.11	Đường thôn Mỹ Hưng	Trần Hồng Tân: Thửa 39, tờ bản đồ số 48	Trần Văn Sơn: Thửa 12, tờ bản đồ số 48	450.000
6.12	Đường thôn Mỹ Hưng	Phạm Văn Phượng: Thửa 25, tờ bản đồ số 51	Nguyễn Đình Sáu: Thửa 70, tờ bản đồ số 48	450.000
6.13	Đường thôn Mỹ Hưng	Ngô Văn Chinh: Thửa 69, tờ bản đồ số 48	Trần Văn Vỹ: Thửa 75, tờ bản đồ số 48	450.000
6.14	Đường thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Hữu Hòa: Thửa 91, tờ bản đồ số 48	Phạm Văn Ca: Thửa 88, tờ bản đồ số 48	450.000
6.15	Đường thôn Mỹ Hưng	Lê Văn Ba, thửa 13, tờ bản đồ số 53	Nguyễn Hữu Đông, thửa 5, tờ bản đồ số 53	450.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Mỹ cũ			450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
C	**XÃ THANH TIÊN (nay là xã Tam Đồng)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 09)	ngã 3 cây xăng đi Rạng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 09)	13.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (từ thửa số 367, tờ bản đồ số 10)	ngã 3 cây xăng đi Rạng (đến thửa số 2285, tờ bản đồ số 10)	13.000.000
3	Đường Quốc lộ 46C	QH đất ở vùng Đồng Nát (Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 10)	QH đất ở vùng Đồng Nát (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 10)	4.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C	Cồn tý (Từ thửa số 1430 tờ bản đồ số 14)	bến Giăng (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 14)	3.500.000
5	Đường Quốc lộ 46C	Cồn tý (Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 10)	bến Giăng (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 10)	3.500.000
6	Đường Quốc lộ 46C	Quốc lộ 46C (Từ thửa số 47 tờ bản đồ số 09)	trường Mầm non (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 09)	3.500.000
7	Đường Quốc lộ 46C	Từ ông Mậu (Từ thửa số 1235 tờ bản đồ số 10)	Cồn Đình (đến thửa số 2270 tờ bản đồ số 10)	3.500.000
8	Đường Quốc lộ 46C	Từ ông Chỉnh (Từ thửa số 386 tờ bản đồ số 17)	đường vào Thanh Lĩnh (đến thửa số 1455 tờ bản đồ số 17)	3.500.000
9	Đường Quốc lộ 46C	QH vùng Gia Hội (Từ lô số 01 tờ bản đồ số 17)	đường vào Thanh Lĩnh (đến thửa số 1356 tờ bản đồ số 17)	3.500.000
10	Đường Quốc lộ 46C	Từ bưu điện (Từ thửa số 1355 tờ bản đồ số 17)	đường vào Thanh Lĩnh (đến thửa số 1033 tờ bản đồ số 17)	3.500.000
11	Đường Quốc lộ 46C	Từ bưu điện (Từ thửa số 578 tờ bản đồ số 10)	đường vào Thanh Lĩnh (đến thửa số 2267 tờ bản đồ số 10)	3.500.000
12	Đường Quốc lộ 46C	Từ Cồn Tý (Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 14)	đi xóm 11 (đến thửa số 1414 tờ bản đồ số 14)	3.500.000
13	Đường Quốc lộ 46C	Từ Cồn Tý (Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 17)	đi xóm 11 (đến thửa số 269 tờ bản đồ số 17)	3.500.000
14	Đường Quốc lộ 46C	Từ anh Nga (Từ thửa số 270 tờ bản đồ số 17)	đến giáp xóm Gia Hội (xóm 12 cũ) (đến thửa số 447 tờ bản đồ số 17)	3.500.000
15	Đường Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 09)	ngã 3 cây xăng đi Rạng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 09)	1.060.440
16	Đường xã	QH đất ở vùng Đồng Nát (Từ lô số 10 tờ bản đồ số 10)	QH đất ở vùng Đồng Nát (đến lô số 13 tờ bản đồ số 10)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	Đường xã	QH đất ở vùng Di dân xóm 7 (Từ lô số 01 tờ bản đồ số 10)	QH đất ở vùng Di dân xóm 7 (đến lô số 35 tờ bản đồ số 10)	3.000.000
18	Đường xã	Từ ông Sửu (Từ thửa số 884 tờ bản đồ số 10)	đến trạm y tế xã (đến thửa số 1235 tờ bản đồ số 10)	3.000.000
19	Đường xã	Từ ông Lễ xóm 5 (Từ thửa số 99 tờ bản đồ số 09)	đến giáp Thanh Liên (đến thửa số 239 tờ bản đồ số 09)	1.500.000
20	Đường xã	Từ kho xóm 6 (Từ thửa số 1894 tờ bản đồ số 10)	đến ông Thâm (đến thửa số 1556 tờ bản đồ số 10)	1.200.000
21	Đường xã	Từ ông Phương (Từ thửa số 48 tờ bản đồ số 01)	đến nhà ông Đề (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 01)	1.200.000
22	Đường xã	Từ ông Sung (Từ thửa số 593 tờ bản đồ số 04)	đến nhà ông Dần (đến thửa số 559 tờ bản đồ số 04)	1.200.000
23	Đường xã	Từ ông Phương (Từ thửa số 97 tờ bản đồ số 05)	đi xóm 2 (đến thửa số 235 tờ bản đồ số 05)	1.200.000
24	Đường xã	Từ cổng làng (Từ thửa số 1484 tờ bản đồ số 05)	đến ngã tư ra Rạng qua quán bà Hồng đi xóm 1 (đến thửa số 1805 tờ bản đồ số 05)	1.200.000
25	Đường xã	Từ ông Thìn xóm 3 (Từ thửa số 935 tờ bản đồ số 05)	đi xóm 1 (đến thửa số 943 tờ bản đồ số 05)	1.200.000
26	Đường xã	Từ ông Thìn xóm 3 (Từ thửa số 944 tờ bản đồ số 05)	hủng Hoàng San (đến thửa số 1784 tờ bản đồ số 05)	1.200.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Hoàng Chùa**			
1.1	Đường trục chính	QH vùng Bạc Hà (Từ lô số 01)	Cuối xóm 1 (đến lô số 16)	1.200.000
1.2	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 4 (từ thửa số 1553, tờ bản đồ số 05)	đến trường cấp 2 đi hết bàu Dường (đến thửa số 1341, tờ bản đồ số 05)	800.000
1.3	Đường trục chính	nhà anh Hải đến trường cấp 2 (từ thửa số 1266, tờ bản đồ số 05)	hết bàu Dường (đến thửa số 2368, tờ bản đồ số 05)	800.000
2	**Xóm Đồng Xuân**			
2.1	Đường dốc Cồn Mía	Từ anh Quyền (từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 13)	ông Phương xóm 6 (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 13)	600.000
2.2	Đường Ruộng Mậu	Từ anh Sỹ (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 13)	vào xóm 8 (đến thửa số 1398, tờ bản đồ số 13)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường Cồn Đợi	Từ bà Lương (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 13)	hết Cồn Đợi (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 13)	600.000
2.4	Đường Cồn Đợi	Từ ông Tiến (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 13)	giáp Thanh Liên (đến thửa số 520, tờ bản đồ số 13)	600.000
2.5	Đường Cồn Đợi	Từ cống Trạch (từ thửa số 466, tờ bản đồ số 13)	giáp Thanh Liên (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 13)	600.000
2.6	Đường Cồn Đợi	Từ cống Trạch (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 14)	giáp Thanh Liên (đến thửa số 1964, tờ bản đồ số 14)	600.000
3	**Xóm Thanh Liêu**			
3.1	Đường Cồn Tý	Từ ngã ba Cồn Tý (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 14)	Cầu Đất (đến thửa số 1962, tờ bản đồ số 14)	600.000
3.2	Đường Cồn Tý	Từ ngã ba Cồn Tý (từ thửa số 725, tờ bản đồ số 14)	Hương Bàu (đến thửa số 1452, tờ bản đồ số 14)	600.000
3.3	Đường Cồn Thấp	Từ bà Năm (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 14)	ông Hoán xóm 10 (đến thửa số 1960, tờ bản đồ số 14)	600.000
3.4	Đường Vằng	Từ nhà ông Mậu (từ thửa số 745, tờ bản đồ số 14)	ông Canh xóm 9 (đến thửa số 1958, tờ bản đồ số 14)	600.000
3.5	Đường Hủng Bàu	Từ nhà ông Tác (từ thửa số 1059, tờ bản đồ số 14)	ông Thành xóm 10 (đến thửa số 1364, tờ bản đồ số 14)	600.000
3.6	Đường Hủng Bàu	Từ nhà ông Tác (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 17)	ông Thành xóm 10 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 17)	600.000
3.7	Đường	Từ Quốc lộ46C (từ thửa số 468, tờ bản đồ số 14)	NVH xóm Thanh Liêu (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 14)	600.000
4	**Xóm Gia Hội**			
4.1	Đường Hốc	Từ nhà ông Vân (từ thửa số 1196, tờ bản đồ số 14)	ông Quý xóm 11 (đến thửa số 1328 tờ bản đồ số 14)	600.000
4.2	Đường Hốc	đường vào xóm 11 từ NVH (từ thửa số 29,30 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Sáu Sào (đến thửa số 368,369 tờ bản đồ số 17)	600.000
4.3	Đường vào xóm 11	Từ ông Đặng (từ thửa số 287 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Sáu Sào (đến thửa số 513 tờ bản đồ số 17)	600.000
4.4	Đường vào xóm 11	Từ nhà văn hoá (từ thửa số 487 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Sáu Sào (đến thửa số 1128 tờ bản đồ số 17)	600.000
4.5	Đường Bàu Tròn	Từ ông Cường (từ thửa số 1173 tờ bản đồ số 17)	hết Bàu Tròn (đến thửa số 1183 tờ bản đồ số 17)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.6	Đường Bàu Tròn	Từ ông Cường (từ thửa số 1173 tờ bản đồ số 17)	hết Bàu Tròn, Cồn Hàn (đến thửa số 1183; 1400 tờ bản đồ số 17)	600.000
5	**Xóm Tân Hợp**			
5.1	Đường quang Mả Tổ	Từ bà Đương (từ thửa số 298 tờ bản đồ số 13)	Cồn Hàn (đến thửa số 875 tờ bản đồ số 13)	600.000
5.2	Đường Gia Hội	Từ ông Hạnh (từ thửa số 790 tờ bản đồ số 13)	Cồn Hoang (đến thửa số 1094 tờ bản đồ số 13)	600.000
5.3	Đường Hóc Địa	Từ ông Dụng Mỹ (từ thửa số 1112 tờ bản đồ số 13)	Chò Khe (đến thửa số 918 tờ bản đồ số 13)	600.000
5.4	Đường đồi Lai Năm	Từ Hóc Đìa (từ thửa số 937 tờ bản đồ số 13)	Thanh Lĩnh (đến thửa số 1274 tờ bản đồ số 13)	600.000
5.5	Đường Nương Giáo xóm 7	Từ Cầu (từ thửa số 1895 tờ bản đồ số 10)	giáp Cháng (đến thửa số 1903 tờ bản đồ số 10)	600.000
5.6	Đường ruộng mặt	Từ Cháng (từ thửa số 568 tờ bản đồ số 13)	Vắt (đến thửa số 1238 tờ bản đồ số 13)	600.000
5.7	Đường và ngang	Từ ông Trường (từ thửa số 1003 tờ bản đồ số 13)	kho xóm 8 (đến thửa số 1282 tờ bản đồ số 13)	600.000
5.8	Đường cồn rừng	Từ ông Tô (từ thửa số 1326 tờ bản đồ số 13)	ông Thiệu (đến thửa số 268 tờ bản đồ số 16)	600.000
5.9	Đường và đợi	Từ kho xóm 6 cũ (từ thửa số 117 tờ bản đồ số 17)	ông Cường (đến thửa số 106 tờ bản đồ số 17)	600.000
5.10	Đường cồn rừng	Từ anh Bình (từ thửa số 268 tờ bản đồ số 17)	nhà văn hoá xóm 8 (đến thửa số 376 tờ bản đồ số 17)	800.000
5.11	Đường cồn rừng	Từ anh Bình (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 13)	nhà văn hoá xóm 8 (đến thửa số 04 tờ bản đồ số 13)	1.200.000
6	**Xóm Thanh Liêu**			
6.1	Đường cồn dọc	Từ bà Hoà (từ thửa số 932 tờ bản đồ số 05)	anh Thi (đến thửa số 1809 tờ bản đồ số 5)	1.200.000
6.2	Đường cồn dọc	Từ bà Hoà (từ thửa số 670 tờ bản đồ số 05)	anh Thi (đến thửa số 613 tờ bản đồ số 5)	600.000
6.3	Đường Hòn Gia	Từ anh Thành (từ thửa số 544 tờ bản đồ số 05)	Hòn Gia (đến thửa số 464 tờ bản đồ số 5)	1.200.000
6.4	Đường quanh Mả Tổ	Từ ông Canh (từ thửa số 509 tờ bản đồ số 04)	ông Hoà Minh (đến thửa số 490 tờ bản đồ số 04)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.5	Đường quanh Mả Tổ	Từ ông Canh (từ thửa số 1550 tờ bản đồ số 05)	ông Hoà Minh (đến thửa số 1795 tờ bản đồ số 05)	1.200.000
6.6	Đường Gia Cui xóm 12	Từ ông Công (từ thửa số 1169 tờ bản đồ số 05)	hết Gia Cui (đến thửa số 815 tờ bản đồ số 05)	800.000
7	**Xóm Đồng Xuân**			
	Đường từ Giăng đi vào xóm 7,8	Từ giáp Thanh Liên (từ thửa số 970 tờ bản đồ số 05)	ông Lễ xóm 5 (đến thửa số 1466 tờ bản đồ số 05)	800.000
8	**Xóm Hoàng Chùa**			
	Đường Rú Chùa xóm 3	Từ ông Thìn xóm 3 (từ thửa số 1625 tờ bản đồ số 10)	đi xóm 1 (đến thửa số 1696 tờ bản đồ số 10; thửa 223 tờ bản đồ số 09)	1.200.000
9	**Xóm Mỹ Chùa**			
9.1	Đường đi Trốc Vực	Từ ông Giáp (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 03)	đi Trốc Vực (đến thửa số 41 tờ bản đồ số 03)	1.200.000
9.2	Đường đi Trốc Vực	Từ ông Phượng (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 03)	đi Trốc Vực (đến thửa số 40 tờ bản đồ số 03)	1.200.000
9.3	Đường Phú Quản	Từ ông Vượng (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 03)	ông Hoà (đến thửa số 86 tờ bản đồ số 03)	600.000
9.4	Đường dọc đê Cụt sông Lam	Từ ông Trinh (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 03)	ông Sơn (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 03)	600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Tiên cũ			600.000
D	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ**			
I	**XÃ THANH LIÊN (nay là xã Tam Đồng)**			
1	**Khu quy hoạch đất ở Bài 15 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 20/10/2023)**			
1.1	Đường Gom (Song song Quốc lộ 46C)	Lô số 1 (ngã tư ông Ngọ)	Lô số 19	5.000.000
1.2	Đường từ ngã tư ô Ngọ đi đê sông Giăng	Lô số 5	Lô số 10	3.000.000
1.3	Đường từ ngã tư ô Ngọ đi đê 2	Lô số 11	Lô số 26	3.000.000
2	**Khu quy hoạch đất ở Nương đội 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 20/10/2023)**			
2.1	Giáp đường Huyện 362	Lô số 1	Lô số 8	3.500.000
2.2	Đường quy hoạch lối sau	Lô số 9	Lô số 16	2.000.000
3	**Khu quy hoạch đất ở Vùng Vũng Thông (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 26/9/2016)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường xóm QH 7 m	Lô số 1	Lô số 14	1.500.000
3.2	Đường xóm QH 7 m	Lô số 6	Lô số 13	1.500.000
II	**XÃ THANH MỸ (nay là xã Tam Đồng)**			
1	**Chia lô Đất ở Vùng ruộng Lim thôn 1**			
1.1	Đường 4,5 m	Lô số 1, 4, 5, 8,9,12		900.000
1.2	Đường 4,5 m	Lô số 2,3,6,7,10		850.000
1.3	Đường 4,5 m	Lô số 11,13,14,15,16,17,18,19,20		800.000
2	**Cửa Bà Vạn**			
2.1	Đường 12 m	Lô số 3,4,5,6		3.500.000
2.2	Đường 12 m	Lô số 2		3.000.000
2.3	Đường 12 m	Lô số 1		3.000.000
3	**Vùng Kho Mìn**			
	Đường 5,5 m	Lô số 1	Lô số 4	2.800.000
4	**Cựa Tý Phấn**			
4.1	Đường 8 m	Lô số 1	Lô số 6	3.000.000
4.2	Đường 8 m	Lô số 7	Lô số 10	2.500.000
III	**XÃ THANH TIÊN (nay là xã Tam Đồng)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Gia Hội, xóm Giăng xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương)**			
1.1	Đường QH 12 m	Lô số 06; 16 tờ bản đồ số 17	lô số 135; 139 tờ bản đồ số 17	6.000.000
1.2	Đường QH 9 m	Lô số 136 tờ bản đồ số 17	lô số 145 tờ bản đồ số 17	4.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trộ Vừ, xóm Giăng xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 906, ngày 29 tháng 4 năm 2022)**			
2.1	Đường QH 15 m	Thửa số 3350 tờ bản đồ số 10	thửa số 3402 tờ bản đồ số 10	6.000.000
2.2	Đường QH 12 m	Thửa số 3383 tờ bản đồ số 10	thửa số 3407 tờ bản đồ số 10	5.000.000
2.3	Đường QH 10 m	Thửa số 3369 tờ bản đồ số 10	thửa số 3390 tờ bản đồ số 10	6.000.000
2.4	Đường QH 8 m (đường gom)	Thửa số 3376 tờ bản đồ số 10	thửa số 3369 tờ bản đồ số 10	9.000.000
2.5	Đường QH 8 m	Thửa số 3365 tờ bản đồ số 10	thửa số 3368 tờ bản đồ số 10	4.500.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 109

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN LÂM, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THANH DƯƠNG (nay là xã Xuân Lâm)**			
I	**Đường Quốc lộ 46**			
1	Đường Quốc lộ 46	Từ Nguyễn Văn Hữu tiếp giáp xã Thanh Lương (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 68)	đến Nguyễn Cảnh Lục (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 66)	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 46	Từ Lâm Hồng Thái (từ thửa 125, tờ bản đồ số 63)	đến Nguyễn Sỹ Thanh tiếp giáp Xuân Tường (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 62)	10.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường huyện 353B	Từ Ao Bồ Thân, xóm Dương Nam (Từ thửa số 256, tờ bản đồ số 67)	đến Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 60)	5.000.000
2	Đường huyện 353B	Từ ngã tư ông Điệng, xóm Dương Nam (Từ thửa số 196, tờ bản đồ số 67)	đến Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 61)	5.000.000
3	Đường huyện 353B	Từ Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 60)	đến ngã tư Phùng Đạo, xóm Dương Trung (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 57)	2.500.000
4	Đường huyện 353B	Từ Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 61)	đến ngã tư Phùng Nông, xóm Dương Trung (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 57)	2.500.000
5	Đường huyện 353B	Từ ngã ba Lê Lộc, xóm Dương Trung (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 57)	đến Hữu Châu, xóm Dương Bắc (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 54)	2.500.000
6	Đường huyện 353B	Từ Đình Tuấn, xóm Dương Bắc (Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 55)	đến Võ Văn Linh, xóm Dương Bắc (đến thửa đất 02, tờ bản đồ số 53)	2.500.000
7	Đường huyện 353B	Từ Đình Nam, xóm Dương Bắc (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 50)	đến Sỹ Thanh, xóm Dương Bắc (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	2.500.000
III	**Đường xã**			
1	Đường xã 178	Từ Bà Nhị, xóm Dương Tây (Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 26)	đến Đình Hùng, xóm Dương Tây (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 23)	2.500.000
2	Đường xã 177	Từ Bà Thanh, xóm Dương Bắc (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	đến Công Tâm, xóm Dương Bắc (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 51)	2.500.000
IV	**Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Dương Tây**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường trục chính	Từ Nguyễn Thị Lê (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 62)	đến Lâm Thị Nhung (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 59)	1.600.000
1.2	Đường trục chính	Từ Hữu Trường (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 59)	đến Sỹ Xuân (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
1.3	Đường trục chính	Từ Nguyễn Thị Sáu (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 56)	đến Võ Văn Lâm (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 57)	1.200.000
1.4	Đường xóm	Từ Thúc Tuyền (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 62)	đến Hữu Sơn (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 29)	1.800.000
1.5	Đường xóm	Từ Hữu Thảo (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 58)	đến Bà Yêu (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 58)	1.800.000
1.6	Đường xóm	Từ Hữu Mai (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 58)	đến bà Châu Sinh (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
1.7	Đường xóm	Từ Thị Bình (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 58)	đến Phan Thị Hương (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
1.8	Đường xóm	Từ Bá Hồng (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 58)	đến Bá Chất (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
1.9	Đường xóm	Từ Võ Lịch (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 58)	đến Thúc Chu (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
1.10	Đường xóm	Từ Nguyễn Thúc Chu (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 58)	đến Lê Doãn Dần (Phan Văn Thuận) (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 58)	1.200.000
1.11	Đường xóm	Từ Hữu Lộc (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 56)	đến Võ Văn Song (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
1.12	Đường xóm	Từ Hữu Cần (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 58)	đến Hữu Độ (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 59)	1.200.000
1.13	Đường xóm	Từ Đình Liệu (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 58)	đến Võ Toại (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 59)	1.200.000
1.14	Đường xóm	Từ Võ Văn Phi (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 59)	đến Lê Doãn Tuất (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 56)	1.200.000
1.15	Đường xóm	Từ Võ Văn Thái (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 59)	đến Sỹ Hồng (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 59)	1.200.000
1.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Tây			1.200.000
1.17	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Dầu			
1.17.1	Đường QH 7 m	Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 62	đến thửa số 105, tờ bản đồ số 62	10.000.000
1.17.2	Đường QH 7 m	Từ thửa 106, tờ bản đồ số 62	đến thửa số 126, tờ bản đồ số 62	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.17.3	Đường QH 7 m	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 62	đến thửa số 139, tờ bản đồ số 62	5.000.000
2	**Xóm Dương Bắc**			
2.1	Đường trục chính	Từ Nhà thờ họ Đinh (Đinh Văn Quản) (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 55)	đến Đình Lợi (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
2.2	Đường trục chính	Từ Ngã ba Cây Cam (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 53)	đến Cảnh Tý (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 53)	1.000.000
2.3	Đường trục chính	Từ Nhà văn hóa xóm 1 cũ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 50)	đến Lê Doãn Nhiêm (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 39)	1.000.000
2.4	Đường xóm	Từ Hữu Bắc (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 41)	đến Nhân Toàn vùng Trại Chè (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 55)	1.000.000
2.5	Đường xóm	Từ ngã ba Cảnh Năm (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 53)	đến Lâm Văn Tư vùng Trại Vị (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
2.6	Đường xóm	Từ nga ba gần Trạm bơm Vực (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 41)	đến Nguyễn Thị Nga vùng Trại Vị (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
2.7	Đường xóm	Từ Cảnh Quỳnh vùng Trại Vị (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 41)	đến Nguyễn Thúc Lài vùng Trại Vị (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
2.8	Đường xóm	Từ Hữu Huỳnh vùng Trại Vị (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 41)	đến Nguyễn Đình Hộ vùng Trại Vị (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
2.9	Đường xóm	Từ Thị Ba vùng Trại Vị (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 41)	đến Nguyễn Hữu Hải vùng Trại Vị (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 41)	1.000.000
2.10	Đường xóm	Từ Lê Doãn Lộc vùng Trại Gai (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 55)	đến Nguyễn Sỹ Huệ vùng Trại Gai (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 55)	1.000.000
2.11	Đường xóm	Từ Hữu Giang vùng Trại Gai (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 55)	đến Hữu Lượng vùng Trại Gai (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 55)	1.000.000
2.12	Đường xóm	Từ Hữu Châu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 54)	đến Võ Văn Tạo (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 54)	1.200.000
2.13	Đường xóm	Từ Duy Chân (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 54)	đến Cảnh Trung (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 54)	1.200.000
2.14	Đường xóm	Từ ngã ba Thị Lam lên Hà Nho (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 52 lên thửa số 32, tờ bản đồ số 52)	đến Hữu Tư (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 52)	1.200.000
2.15	Đường xóm	Từ Duy Quế (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 51)	đến Hữu Sơn (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
2.16	Đường xóm	Từ Võ Văn Hồng (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 51)	đến Nhân Đồng (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 51)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Đường xóm	Từ Phùng Liên (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 51)	đến Thúc Tính (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 51)	1.200.000
2.18	Đường xóm	Từ Lê Doãn Khoa (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 39)	đến Đinh Thị Lâm (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 49)	900.000
2.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Bắc			900.000
3	**Xóm Dương Đông**			
3.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Dương Đông (Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 65)	đến Ngã ba Cảnh Phúc (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 61)	1.700.000
3.2	Đường trục chính	Từ Nguyễn Sỹ Nam (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 65)	đến Trại Tù (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 61)	1.700.000
3.3	Đường trục chính	Từ Nguyễn Công Long (Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 67)	đến Nguyễn Đình Thái (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 65)	1.700.000
3.4	Đường trục chính	Từ Nguyễn Sỹ Huệ (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 67)	đến Nguyễn Văn Lực (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 68)	2.400.000
3.5	Đường xóm	Từ Hữu Trung (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 61)	đến Cô Liễu (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 61)	1.200.000
3.6	Đường xóm	Từ Sỹ Vinh (Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 61)	đến Bà Hoạt (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 61)	1.200.000
3.7	Đường xóm	Từ ngã ba Cảnh Phúc (Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 61)	đến Sỹ Lược (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 65)	1.100.000
3.8	Đường xóm	Từ Cảnh Biên (Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 61)	đến Phùng Tư đến Cảnh Khoa (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 61) đến (thửa số 35, tờ bản đồ số 61)	1.100.000
3.9	Đường xóm	Từ Hữu Giang đến Sỹ Hà (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 65) đến (thửa số 68, tờ bản đồ số 61)	đến Sỹ Chất (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 65)	1.100.000
3.10	Đường xóm	Từ sân thể thao xóm 8 cũ (Từ thửa 62, tờ bản đồ số 65)	đến Sỹ Lược (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 65)	1.100.000
3.11	Đường xóm	Từ Sỹ Nhâm (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 67)	đến Lâm Văn Đồng (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
3.12	Đường xóm	Từ Sỹ Minh Điệp lên Hữu Đệ (Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 67) lên (thửa số 184, tờ bản đồ số 67)	đến Lâm Thị Sáu (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 67)	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.13	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa số 234, tờ bản đồ số 67)	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
3.14	Đường xóm	Từ nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Từ thửa số 148, tờ bản đồ số 67)	đến Sỹ Trường (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
3.15	Đường xóm	Từ Nguyễn Sỹ Chiến (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 67)	đến bà Năm (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
3.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Đông			1.100.000
4	**Xóm Dương Nam**			
4.1	Đường trục chính	Từ Quốc lộ 46 (Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 69)	đến tiếp giáp xã Thanh Lương (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 69)	3.300.000
4.2	Đường trục chính	Từ Cảnh Tình (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 67)	đến Hữu Liên - Thu (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 67)	2.400.000
4.3	Đường trục chính	Từ Lê Doãn Tuyền (Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 69)	đến Võ Tuấn Anh (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 45)	8.800.000
4.4	Đường trục chính	Từ Cảnh Thịnh (Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 67)	đến Ao Bồ Thân (đến thửa số 277, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
4.5	Đường trục chính	Từ Bá Hòa (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 68)	đến Sỹ Phong (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 68)	2.400.000
4.6	Đường trục chính	Từ Bà Thanh Chất (Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 67)	đến Đền Cao Các (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
4.7	Đường trục chính	Từ Công Quang (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 68)	đến Trọng Thắng (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 68)	3.300.000
4.8	Đường trục chính	Từ Đinh Văn Sơn (Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 69)	đến Sỹ Long (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 69)	3.300.000
4.9	Đường xóm	Từ Ngã ba nhà thờ họ Nguyễn Hữu sang Lâm Văn Hưng (Từ thửa số 167, tờ bản đồ số 67) sang (thửa số 273, tờ bản đồ số 67)	đến Công Năm (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
4.10	Đường xóm	Từ Sỹ Tài (Từ thửa số 290, tờ bản đồ số 67)	đến Hữu Tư sang Đình Trường (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 67) sang (thửa số 304, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
4.11	Đường xóm	Từ Hữu Hoàng (Từ thửa số 166, tờ bản đồ số 67)	đến Hữu Thuần (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 67)	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường xóm	Từ Đình Lương (Từ thửa số 274, tờ bản đồ số 67)	đến Sỹ Đồng (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
4.13	Đường xóm	Từ Bùi Thị Lam (Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 67)	đến Hữu Điệng (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
4.14	Đường xóm	Từ Hữu Trung (Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 69)	đến bà Mai Nhân (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 69)	3.300.000
4.15	Đường xóm	Từ bà Túc (Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 68)	đến Phúc Linh (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 68)	3.000.000
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Nam			1.700.000
4.17	Khu quy hoạch đấu giá vùng 07, xóm Dương Nam			
	Đường QH 10 m	Từ Lô số 01, tờ bản đồ số 69	Lô số 02, tờ bản đồ số 69	3.000.000
4.18	Khu quy hoạch đấu giá vùng Tái Định Cư, xóm Dương Nam			
	Đường trục chính	Lô số 01, tờ bản đồ số 45	Lô số 06, tờ bản đồ số 45	8.800.000
5	**Xóm Dương Trung**			
5.1	Đường trục chính	Từ Bưu điện xã (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 65)	đến Phùng Đạo (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 57)	1.700.000
5.2	Đường xóm	Từ Văn Đình Tình (Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 65)	đến bà Phò (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 64)	1.700.000
5.3	Đường xóm	Từ Sân vận động xã (Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 64)	đến Sỹ Kỷ (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 64)	1.700.000
5.4	Đường xóm	Từ Bà Phò (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 64)	đến Sỹ Thành (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 64)	1.700.000
5.5	Đường xóm	Từ Sỹ Chiến (Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 64)	đến Đình Huề (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 64)	1.700.000
5.6	Đường xóm	Từ Trường mầm non Thanh Dương (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 64)	đến Trạm y tế Thanh Dương vòng sang trường THCS Thanh Dương (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 64) vòng sang (thửa số 46, tờ bản đồ số 64)	1.700.000
5.7	Đường xóm	Từ Cảnh Mạo (Từ thửa số 158, tờ bản đồ số 60)	đến Đền Bản Cảnh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 60)	1.100.000
5.8	Đường xóm	Từ Duy Trọng lên bà Thọ (Từ thửa số 64, tờ bản đồ số 57) lên (thửa số 04, tờ bản đồ số 59)	đến Phùng Nông (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 57)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.9	Đường xóm	Từ Phan Văn Liên (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 57)	đến Thúc Hoan vòng về Thúc Hóa (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 57) vòng về (thửa số 63, tờ bản đồ số 57)	1.100.000
5.10	Đường xóm	Từ Duy Quyền (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 57)	đến bà Hoán (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 57)	1.100.000
5.11	Đường xóm	Từ Thúc Chỉnh (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 57)	đến Đinh Văn Đồng (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 57)	1.100.000
5.12	Đường xóm	Từ Sỹ Quý (Từ thửa số 129, tờ bản đồ số 60)	đến Tạ Thị Hà (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 60)	1.200.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Trung			1.100.000
5.14	Khu quy hoạch đấu giá vùng Cửa Quán, xóm Dương Trung (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch			
	Đường QH 10 m	Từ lô số 01, từ 40	đến Lô số 19, tờ bản đồ số 40	1.200.000
	Đường QH 6 m	Từ lô số 20, tờ bản đồ số 40	đến Lô số 39, tờ bản đồ số 40	1.200.000
6	**Xóm Dương Tâm**			
6.1	Đường trục chính	Từ Đình Hậu (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 66)	đến Chí Bắc (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 65)	2.400.000
6.2	Đường trục chính	Từ Ngã tư Trạm điện (Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 67)	đến Nhà văn hóa xóm 9 cũ vòng lên Sỹ Văn (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 66) vòng lên (thửa số 110, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
6.3	Đường trục chính	Từ Trường THPT Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 66)	đến quán Duyên Khoan (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 66)	1.800.000
6.4	Đường trục chính	Từ Nhà văn hóa xóm Dương Tâm (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 64)	đến Cầu Trà (đến thửa số 84, tờ bản đồ số bản đồ 63)	1.700.000
6.5	Đường xóm	Từ Sỹ Hanh (Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 66)	đến Hữu Trường (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
6.6	Đường xóm	Từ Bà Quâng (Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 66)	đến Cảnh Hòa (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 67)	1.700.000
6.7	Đường xóm	Từ Hữu Toại (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 66)	đến Bà Việt (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
6.8	Đường xóm	Từ Hồ Đương (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 66)	đến Đình Tư (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
6.9	Đường xóm	Từ Cô Lan Mầm non (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 66)	đến Bà Châu (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
6.10	Đường xóm	Từ Hữu Sơn (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 66)	đến Sỹ Nhơu (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
6.11	Đường xóm	Từ Công Bắc (Từ thửa số 50, tờ bản đồ số 66)	đến bà Lan Ngọ (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 66)	1.700.000
6.12	Đường xóm	Từ Hữu Ngoạn (Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 64)	đến Lê Doãn Mai (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 63)	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.13	Đường xóm	Từ Đình Cường (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 64)	đến Đình Khôi (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 63)	1.700.000
6.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dương Tâm			1.700.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Dương cũ			900.000
B	**XÃ XUÂN TƯỜNG (nay là xã Xuân Lâm)**			
I	**Đường Quốc lộ 46**			
1	Đường Quốc lộ 46	Từ nhà ông Giao xóm Xuân Tường (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Xuân Huấn xóm Trường Xuân (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 27)	11.000.000
2	Đường Quốc lộ 46	Từ ngà bà Tư Thế xóm Trường Xuân (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 27)	Giáp ranh địa phận xã Thanh Dương (đến thửa số 145, tờ bản đồ số. 33)	10.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường Chợ Da đi xã Nam Hưng	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng xóm Xuân Tường (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Hoàng Châu, xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 26)	1.200.000
2	Đường Chợ Da đi xã Nam Hưng	Từ nhà ông Đình Mão xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Nguyễn Doãn Tâm, xóm Trường Lĩnh (Thửa 24, tờ bản đồ số 20) đến ông Phạm Hữu Nhàn, xóm Trường Lĩnh (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 18)	1.200.000
3	Đường Chợ Da đi xã Nam Hưng	Từ ông Nguyễn Doãn Quang, xóm Trường Lĩnh (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 06)	Giáp ranh địa phận xã Nam Hưng (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 6)	1.000.000
III	**Đường xã**			
	Đường Quốc lộ 46 cũ	Điểm đấu nối đường Quốc lộ 46 mới (Nhà ông Luyện xóm Trường Xuân) (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Đặng Bá Thìn xóm Tràng Thọ (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 33)	1.800.000
IV	**Đường xóm**			
1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Thìn giáp xã Ngọc Sơn (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 17)	1.000.000
2	Đường trục chính	Từ nhà ông Thuần xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Sung giáp xã Thanh Dương (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 26)	1.000.000
3	Đường trục chính	Từ gần Trụ sở UBND xã "nhà ông Ngoạn" (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Trần Thị Lương, xóm Trường Xuân (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 28)	1.000.000
4	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Lịnh, xóm Trường Xuân (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Tý xóm Trường Xuân (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 30)	1.000.000
5	Đường xóm	Từ giáp xã Ngọc Sơn (nhà ông Bá Lợi) xóm Xuân Tường (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 07)	Nhà bà Ngô Thị Ba, xóm Xuân Tường (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 22)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường xóm	Từ Chu Đình Lương xóm Xuân Tường (Thửa 38, tờ bản đồ số 22)	Đến Bùi Văn Long, xóm Xuân Tường (thửa 89, tờ bản đồ số) đến Lê Phi Khanh Xuân Tường (thửa 18, tờ bản đồ số 24) đến Lê Quang Hợp, xóm Xuân Tường (thửa 113, tờ bản đồ số 08)	800.000
7	Đường xóm	Từ nhà bà Ngụ xóm Xuân Tường (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lê Văn Hòa, xóm Xuân Tường (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 08)	800.000
8	Đường xóm	Từ Đinh Bạt Nho, Xuân Tường (thửa 25, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Phạm Văn Quang, Xuân Tường (thửa 67, tờ bản đồ số 24)	800.000
9	Đường xóm	Từ nhà bà Liên xóm Xuân Tường (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Uông Thị Thống, xóm Trường Lĩnh (thửa số 44, tờ bản đồ số 23) đến ông Lân, xóm Trường Lĩnh (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 23)	800.000
10	Đường xóm	Từ nhà ông Khánh xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Dũng xóm Trường Lĩnh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 20)	800.000
11	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Đình Sơn, xóm Trường Lĩnh (thửa 45, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Hoàng Viết Chương, xóm Trường Lĩnh (thửa 11, tờ bản đồ số 23)	800.000
12	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Phùng Sinh (thửa số 102, tờ bản đồ số 30) đến nhà Văn Hóa xóm 7 cũ (thửa số 153, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Phùng Võ (thửa số 228, tờ bản đồ số) đến nhà bà Vinh xóm Tràng Thọ (thửa số 57, tờ bản đồ số 32)	1.100.000
13	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Đình Hồng, xóm Tràng Thọ (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 30)	Nhà Văn Hóa xóm 9 cũ (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 31), đến Phùng Quyền (thửa số 91, tờ bản đồ số 31) đến bà Nguyễn Thị Thu (thửa số 22, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
14	Đường xóm	Từ nhà Văn Hóa xóm 8 cũ (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Công Liệu (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
15	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Vân, xóm Tràng Thọ (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Đặng Bá Chiến (thửa 74, tờ bản đồ số 33) đến ông Phan Văn Chương (thửa số 173, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
16	Đường xóm	Từ cổng chào xóm 10 cũ (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 33)	Mộ ông Hồ Sỹ Tạo (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
V	**Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Trường Lĩnh**			
1.1	Đường xóm	Từ ông Trọng Đồng (Thửa số 46, tờ bản đồ số 06)	Đến ông Trọng Chung (Thửa số 03, tờ bản đồ số 03)	800.000
1.2	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Bá Năm (Thửa 64, tờ bản đồ số 18)	Đến Nguyễn Văn Hoành (Thửa số 26, tờ bản đồ số 18)	800.000
1.3	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Hương (Thửa 63, tờ bản đồ số 18)	Đến Phạm Văn Tỵ (Thửa số 121, tờ bản đồ số 18)	800.000
1.4	Đường xóm	Từ Phan Văn Hùng (Thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	Đến ông Nguyễn Bá Ngoạn (Thửa số 112, tờ bản đồ số 18)	800.000
1.5	Đường xóm	Từ ông Trần Văn Khánh (Thửa số 102, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Nguyễn Trọng Lập (Thửa số 70, tờ bản đồ số 20)	800.000
1.6	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Trọng Ba (Thửa số 32, tờ bản đồ số 19)	Đến Nguyễn Thị Lan (Thửa số 103, tờ bản đồ số 04)	800.000
1.7	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Quang Diện (Thửa số 133, tờ bản đồ số 04)	Đến ông Nguyễn Đình Huệ (Thửa số 154, tờ bản đồ số 04)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Đình Lương (Thửa số 85, tờ bản đồ số 19)	Đến bà Nguyễn Thị Tám (Thửa số 45, tờ bản đồ số 16)	800.000
1.9	Đường xóm	Từ ông Hoàng Văn Cầu (Thửa số 45, tờ bản đồ số 17)	Đến ông Trần Văn Xuân (Thửa số 06, tờ bản đồ số 16)	800.000
1.10	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Quang Dũng (Thửa số 06, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Nguyễn Trọng Dũng (Thửa số 03, tờ bản đồ số 19)	800.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trường Lĩnh			800.000
2	**Xuân Tường**			
2.1	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Bá Thắng (Thửa 05, tờ bản đồ số 22)	Đến Bá Thời (Thửa số 53, tờ bản đồ số 22) đến ông Bá Túy (Thửa số 39, tờ bản đồ số 22)	1.000.000
2.2	Đường xóm	Từ ông Phạm Văn Cần (Thửa 57, tờ bản đồ số 22)	đến Chu Văn Long (Thửa số 91, tờ bản đồ số 22)	1.000.000
2.3	Đường xóm	Từ ông Lê Văn Oanh (Thửa số 19, tờ bản đồ số 24)	Đến ông Lê Văn Hổ (Thửa số 20, tờ bản đồ số 24)	1.000.000
2.4	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Đình Tám (Thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Lê Văn Điền (Thửa số 260, tờ bản đồ số 25)	1.000.000
2.5	Đường xóm	Từ ông Bùi Tiến Thông (Thửa 174, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Lưu Viết Huyền (Thửa số 91, tờ bản đồ số 24)	1.200.000
2.6	Đường xóm	Từ ông Lê Thị Hương (Thửa số 204, tờ bản đồ số 25)	Đến bà Nguyễn Thị Loan (Thửa số 10, tờ bản đồ số 27)	1.200.000
2.7	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Duy Mạnh (Thửa số 215, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Nguyễn Bá Nam (Thửa số 21, tờ bản đồ số 27)	1.200.000
2.8	Đường xóm	Từ ông Phạm Văn Ngọ (Thửa số 167, tờ bản đồ số 25)	Đến Trần Văn Nam (Thửa số 183, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
2.9	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Sâm (Thửa số 181, tờ bản đồ số 25)	Đến ông Hoàng Văn Hóa (Thửa số 200, tờ bản đồ số 25)	1.200.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tường			1.000.000
3	**Trường Xuân**			
3.1	Đường xóm	Từ Phùng Tơm (Thửa số 48, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Phan Văn Dương (Thửa số 46, tờ bản đồ số 30)	1.200.000
3.2	Đường xóm	Từ ông Phan Văn Niên (Thửa số 86, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Nguyễn Trọng Hóa (Thửa số 139, tờ bản đồ số 30)	1.200.000
3.3	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Phùng Hồng (Thửa số 37, tờ bản đồ số 32)	Đến bà Nguyễn Thị Ty (Thửa số 19, tờ bản đồ số 32) đến Nguyễn Thị Bình (Thửa số 04, tờ bản đồ số 32)	1.200.000
3.4	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Ba (Thửa 165, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Nguyễn Phùng Hảo (Thửa số 174, tờ bản đồ số 30)	1.200.000
3.5	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Trung (Thửa số 66, tờ bản đồ số 28)	Đến ông Nguyễn Đình Bình (Thửa số 83, tờ bản đồ số 28)	1.100.000
3.6	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Thìu (Thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Phan Thanh Huê (Thửa số 78, tờ bản đồ số 27)	1.200.000
3.7	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Trọng Bảo (Thửa số 02, tờ bản đồ số 28)	Đến bà Nguyễn Thị Hồng (Thửa số 12, tờ bản đồ số 28)	1.100.000
3.8	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Trọng Bình (Thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Từ ông Nguyễn Trọng Bình (Thửa số 11, tờ bản đồ số 28)	1.100.000
3.9	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Văn Cường (Thửa số 17, tờ bản đồ số 28)	Đến bà Nguyễn Thị Lân (Thửa số 32, tờ bản đồ số 28)	1.100.000
3.10	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Văn Huy (Thửa số 25, tờ bản đồ số 28)	Đến ông Nguyễn Trọng Lâm (Thửa số 42, tờ bản đồ số 28)	1.100.000
3.11	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Hữu Tám (Thửa số 103, tờ bản đồ số 27)	Đến Nhà Văn Hóa xóm 6 cũ (Thửa số 109, tờ bản đồ số 27)	1.200.000
3.12	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Trọng Tuệ (Thửa số 73, tờ bản đồ số 28)	Đến ông Nguyễn Văn Cát (Thửa số 122, tờ bản đồ số 27)	1.100.000
3.13	Đường xóm	Từ ông Lê Như Nhạc (Thửa số 106, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Nguyễn Hữu Nho (Thửa số 119, tờ bản đồ số 28)	1.200.000
3.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trường Xuân			1.100.000
4	**Tràng Thọ**			
4.1	Đường xóm	Từ ông Phan Văn Tiến (Thửa10, tờ bản đồ số 29)	Đến bà Nguyễn Thị Hạnh (Thửa 16, tờ bản đồ số 29)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Đình Hợp (Thửa 128, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Nguyễn Văn Minh (Thửa số 39, tờ bản đồ số 30) đến ông Nguyễn Trọng Bính (Thửa số 100, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
4.3	Đường xóm	Từ bà Nguyễn Thị Sáu (Thửa 75, tờ bản đồ số 31)	ĐếnNguyễn Doãn Nhuận (Thửa 53, tờ bản đồ số 31)	1.100.000
4.4	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Trọng Hợi (Thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Phan Văn Nhân (Thửa số 01, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
4.5	Đường xóm	Từ ông Phan Thanh Nghị (Thửa số 65, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Phùng Tụy (Thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
4.6	Đường xóm	Từ bà Võ Thị Sâm (Thửa số 139, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Đăng Đình Hùng (Thửa số 77, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
4.7	Đường xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 10 cũ (Thửa 108, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Nguyễn Văn Chung (Thửa số 57, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
4.8	Đường xóm	Từ ông Đặng Bá Sửu (Thửa số 137, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Nguyễn Viết Hùng (Thửa 116, tờ bản đồ số 33)	1.200.000
4.9	Đường xóm	Từ ông Đặng Bá Liên (Thửa số 73, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Nguyễn Doãn Tân (Thửa số 71, tờ bản đồ số 33)	1.100.000
4.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Thọ			1.100.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xuân Tường cũ			800.000
C	**XÃ NGỌC SƠN (nay là xã Xuân Lâm)**			
I	**Đường Quốc lộ 46**			
1	Đường Quốc lộ 46	khu vực Rú Nguộc Từ nhà cô Thắm (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 94)	đến nhà bà Hiền (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 94)	8.000.000
2	Đường Quốc lộ 46	Từ Nhà bà Cách (từ thửa số 584, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Mùi (đến thửa số 654, tờ bản đồ số 94)	12.000.000
3	Đường Quốc lộ 46	Từ Nhà ông Đức (từ thửa số 801, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Quế (đến thửa số 949, tờ bản đồ số 94)	10.000.000
4	Đường Quốc lộ 46	Từ Nhà ông Thủy (từ thửa số 967, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Thành sửa xe (đến thửa số 1015, tờ bản đồ số 94)	12.000.000
5	Đường Quốc lộ 46	Khu vực giải khát từ nhà bà huệ (thửa 1200 tờ bản đồ số 102)	đến nhà ôngQuyết (đến thửa số 1284, tờ bản đồ số 102)	12.000.000
II	**Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Thạch Sơn**			
1.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Phượng đến (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Vy (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 87)	1.350.000
1.2	Đường trục chính	Từ bà Xoan (từ thửa số 553, tờ bản đồ số 94)	đến ông Trí (đến thửa số 485, tờ bản đồ số 94)	1.350.000
1.3	Đường trục chính	Từ Nguyễn Thị Thảo (từ thửa số 672, tờ bản đồ số 87)	đến nhà bà tạo lực (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 94)	1.350.000
1.4	Đường trục chính	Từ ông Lê Võ Huy vòng phía ông Bảo (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 94)	đến nhà bà đoàn Mai (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 94)	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường trục chính	Từ ông Lý (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Hùng (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 94)	1.350.000
1.6	Đường xóm	Từ ông hoàn vòng qua nhà ông Minh (từ thửa số 671, tờ bản đồ số 87)	đến nhà thủy hướng (đến thửa số 383, tờ bản đồ số 87)	1.200.000
1.7	Đường xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 3 cũ (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 87)	đến nhà ông Dũng (đến thửa số 679, tờ bản đồ số 87)	1.200.000
1.8	Đường xóm	Từ ông Ba (từ thửa số 678, tờ bản đồ số 87)	đến bà Huệ Thỏa (đến thửa số 653, tờ bản đồ số 87)	1.200.000
1.9	Đường xóm	Từ nhà ông Thế (từ thửa số 634, tờ bản đồ số 87)	đếnông Hợi (đến thửa số 658, tờ bản đồ số 87)	1.200.000
1.10	Đường xóm	Từ Hà Quý (từ thửa số 659, tờ bản đồ số 87)	đến Cô Thêm (đến thửa số 499, tờ bản đồ số 87)	1.200.000
1.11	Đường xóm	Từ Nhà ông Đồng (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 97)	đến Tuấn Hạnh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 97)	600.000
1.12	Đường xóm	Từ quán tạp hóa toàn tân (từ thửa số 699, tờ bản đồ số 94)	đến nhà tân Nhượng (đến thửa số 929, tờ bản đồ số 94)	1.500.000
1.13	Đường xóm	Từ ông Việt (từ thửa số 966, tờ bản đồ số 97)	đến Sơn Năm (đến thửa số 926, tờ bản đồ số 94)	1.500.000
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thạch Sơn			600.000
1.15	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trọt			
	Đường QH 7 m	Từ nhà bà Vân Liêm	nhà ông Quyết (tờ bản đồ số 94)	3.000.000
2	**Xóm Lam Hồng**			
2.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Cường (từ thửa số 1411, tờ bản đồ số 88)	đến nhà ông Lê Cảnh Tư (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 88)	1.200.000
2.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Thắng (từ thửa số 1218, tờ bản đồ số 88)	đến nhà ông Phượng (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 87)	800.000
2.3	Đường xóm	Từ ông Ba (từ thửa số 527, tờ bản đồ số 88)	đến nhà bà Lan Cần (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 75)	800.000
2.4	Đường xóm	Từ nhà ông Viện (từ thửa số 1291, tờ bản đồ số 88)	đến ông Dương (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 95)	800.000
2.5	Đường xóm	Từ ông Thành (từ thửa số 1291, tờ bản đồ số 88)	đến Bà Ngân (đến thửa số 953, tờ bản đồ số 88)	800.000
2.6	Đường xóm	Từ hội trường xóm 2B cũ (từ thửa số 921, tờ bản đồ số 88)	đến nhà ông Duân (đến thửa số 587, tờ bản đồ số 88)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường xóm	Từ ông Dũng (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 88)	đến Hội trường xóm 2A cũ (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 88)	800.000
2.8	Đường xóm	Từ nhà ông Từ (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 88)	đến ông Dũng (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 88)	800.000
2.9	Đường xóm	Từ nhà ông Mạnh (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 87)	đến nhà ông Châu (đến thửa số 715, tờ bản đồ số 81)	800.000
2.10	Đường xóm	Từ ông thao (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 88)	đến bà Nhự (đến thửa số 471, tờ bản đồ số 88)	800.000
2.11	Đường xóm	Từ nhà ông Hùng (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 81)	đến nhà Lữ Mai (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 82)	800.000
2.12	Đường xóm	Từ Công Hương (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 88)	đến ông Thành uyển (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 81)	800.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lam Hồng			800.000
3	**Xóm Nguyệt Bổng**			
3.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Nguyệt Bổng (Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 104)	đến nhà anh Thắng (đến thửa số 519, tờ bản đồ số 103)	1.500.000
3.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Minh Hiền (từ thửa số 583, tờ bản đồ số 104)	đến nhà anh Thái Văn An (đến thửa số 455, tờ bản đồ số 103)	1.500.000
3.3	Đường trục chính	Từ nhà bà Quỳnh Biên (Từ thửa số 422, tờ bản đồ số 103)	đến anh Thắng (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
3.4	Đường trục chính	Từ ông Thái (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 109)	đến nhà văn hóa xóm 9 cũ (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
3.5	Đường xóm	Từ ông Xuân cảnh (Từ thửa số 298, tờ bản đồ số 103)	đến nhà bà Sáu (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
3.6	Đường xóm	Từ nhà bà Năm (Từ thửa số 314, tờ bản đồ số 103)	đến ông Nguyễn Duy Huynh (Thình) (đến thửa số 390, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
3.7	Đường xóm	Từ nhà Trần Văn Bảy (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 96)	đến nhà Đặng Thúc Sinh (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 96)	1.350.000
3.8	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàn (Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 103)	đến nhà ông Đức vòng qua nhà ông trị (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 96)	1.350.000
3.9	Đường xóm	Từ nhà ông tâm vòng qua Danh Hiến (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 96)	đến nhà Đào Sơn (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 96)	1.350.000
3.10	Đường xóm	Từ nhà ông Mại vòng lên nhà ông Vinh (Từ thửa 232, tờ bản đồ số 103)	đến nhà ông Lực (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 103)	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nguyệt Bổng			1.350.000
4	**Xóm Nam Phong**			
4.1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm Nam Phong vòng qua nhà ông Châu (Từ thửa số 1197, tờ bản đồ số 103)	đến nhà ông Nguyễn Trọng Châu (Tuế) (đến thửa số 512, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
4.2	Đường trục chính	Từ ông Trí (Từ thửa số 1204, tờ bản đồ số 103)	đến nhà hoàng (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 109)	1.350.000
4.3	Đường trục chính	Từ ông Bá (Từ thửa số 1193, tờ bản đồ số 103)	đến bà Bình Chung (đến thửa số 1114, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
4.4	Đường xóm	Từ nhà thờ họ võ (Từ thửa số 1161, tờ bản đồ số 103)	đến nhà ông Vượng (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 104)	1.350.000
4.5	Đường xóm	Từ nhà bà xuân (Từ thửa số 1033, tờ bản đồ số 103)	đến bà lân (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 103)	1.350.000
4.6	Đường xóm	Từ nhà ông Sỹ (Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 104	đến giáp xuân Tường (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 104)	1.200.000
4.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Phong			1.200.000
5	**Xóm Lam Thắng**			
5.1	Đường trục chính	Từ ông Hậu (Từ thửa số 493, tờ bản đồ số 90)	đến ông Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 79)	1.350.000
5.2	Đường xóm	Từ bà Huê (Từ thửa số 496, tờ bản đồ số 82)	đến ông Vinh (đến thửa số 538, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
5.3	Đường xóm	Từ nhà văn hóa xóm 13 cũ (Từ thửa số 629, tờ bản đồ số 91)	đến giáp địa phận xã Xuân Tường (đến thửa số 448, tờ bản đồ số 98)	1.200.000
5.4	Đường xóm	Từ nhà ông giáp sỹ (Từ thửa số 568, tờ bản đồ số 91	đến nhà chiến tịch (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 98)	1.200.000
5.5	Đường xóm	Từ bà Minh Sen (Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 91)	đến nhà anh Sơn (đến thửa số 546, tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5.6	Đường xóm	Từ Trường tiểu học (thửa số 78 tờ bản đồ số 91)	đến nhà Năm Khanh (thửa số 199 tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5.7	Đường xóm	Từ nhà ông Tư (Từ thửa số 562, tờ bản đồ số 78)	đến nhà ông Quyền (đến thửa số 882, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
5.8	Đường xóm	Từ nhà Nghị Trường (Từ thửa số 133, tờ bản đồ số 78)	đến Nhà Phương Vận (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
5.9	Đường xóm	Từ Cao Xuân Hợi (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 98)	đến ông Nguyễn Cảnh Chiến (đến thửa 319, tờ bản đồ số 98)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.10	Đường xóm	Từ Lê Đình Hữu (từ thửa 47, tờ bản đồ số 98)	đến Lê Đình Nhị (đến thửa 185, tờ bản đồ số 98)	1.200.000
5.11	Đường xóm	Từ Phạm Bá Dũng (Từ thửa 20, tờ bản đồ số 98)	đến Nguyễn Trọng Hợi (đến thửa 49, tờ bản đồ số 98)	1.200.000
5.12	Đường xóm	Từ Nguyễn Trọng Mạo (từ thửa 903, tờ bản đồ số 91)	đến Phạm Bá Dũng (đến thửa 949, tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5.13	Đường xóm	Từ ông Nguyễn Viết Phùng (Từ thửa 522, tờ bản đồ số 83)	đến đất ông Thái (đến thửa 52, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.14	Đường xóm	Từ ông Kỷ tại thửa 54 tờ bản đồ số 83 vòng xuống bà Thìn thửa 160 tờ bản đồ số 90	đến nhà ông Nguyễn Sỹ Phú (đến thửa 19, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.15	Đường xóm	Từ Nguyễn Nguyễn Văn Thiệu (từ thửa 29, tờ bản đồ số 83)	đến ông Cao Xuân Tư (đến thửa 101, tờ bản đồ số 84)	800.000
5.16	Đường xóm	Từ ông Tâm vòng xuống ông Chính thửa 102 đến thửa 119 tờ bản đồ số 83	đến nhà ông Lê Đình Chiến (đến thửa 132, tờ bản đồ số 83)	800.000
5.17	Đường xóm	Từ Nguyễn Nguyễn Duy Lưu (từ thửa 54, tờ bản đồ số 89)	đến bà Lê Thị Huê (đến thửa 467, tờ bản đồ số 90)	800.000
5.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lam Thắng			800.000
6	**Xóm Nam Thượng**			
6.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hải (Từ thửa số 593, tờ bản đồ số 102)	đến nhà Ngô Thắng (đến thửa số 1622, tờ bản đồ số 102)	1.350.000
6.2	Đường trục chính	Từ nhà bà Năm (Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 102)	đến nhà ông Sào giáp với xóm 6 cũ (đến thửa số 1222, tờ bản đồ số 102)	1.350.000
6.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Bích (Từ thửa số 569, tờ bản đồ số 102)	đến nhà ông Sơn (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 102)	1.350.000
6.4	Đường trục chính	Từ Nhà Lực tỵ (Từ thửa số 568, tờ bản đồ số 102)	đến nhà ông Hòa Tứ (đến thửa số 1142, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
6.5	Đường xóm	Từ HT xóm 7 cũ (Từ thửa số 456, tờ bản đồ số 102)	đến nhà ông lịch (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 102)	800.000
6.6	Đường xóm	Từ UBND xã (Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 102)	đến ông Hường (đến thửa số 1263, tờ bản đồ số 102)	800.000
6.7	Đường xóm	Từ ông Nghĩa cúc (Từ thửa số 1185, tờ bản đồ số 95)	đến Bà Hùng tráng đi xóm 6 cũ (đến thửa số 1027, tờ bản đồ số 95)	800.000
6.8	Đường xóm	Từ ông Tình Huệ (Từ thửa số 1170, tờ bản đồ số 95)	đến ông Thanh Bê (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 96)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.9	Đường xóm	Từ ông Ánh vòng qua ông Dũng (Từ thửa số 243, tờ bản đồ số 96)	đến nhà ông Hướng Thức (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 96)	800.000
6.10	Đường xóm	Từ ông Du (Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 102)	đến ông Nguyên (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 102)	800.000
6.11	Đường xóm	Từ nhà Hảo Thành (Từ thửa số 917, tờ bản đồ số 95)	đến ông Nam Sáu (đến thửa số 770, tờ bản đồ số 95)	800.000
6.12	Đường xóm	Từ ông Ba Tạo (Từ thửa số 250, tờ bản đồ số 96)	đến Hương Bình (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 96)	800.000
6.13	Đường xóm	Từ ông Long Thuần (Từ thửa số 229, tờ bản đồ số 96)	đến ông Ba Lương (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 96)	800.000
6.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Thượng			800.000
7	**Xóm Lam Sơn**			
7.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Bốn (Từ thửa số 980, tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông chiến Khai (đến thửa số 1224, tờ bản đồ số 95)	1.350.000
7.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Hường (Từ thửa số 939, tờ bản đồ số 95)	đến nhà Nga Nam giáp xóm 8 cũ (đến thửa số 1221, tờ bản đồ số 95)	1.350.000
7.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồng Thuận vòng qua cổng ông Hữu (Từ thửa số 492, tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông Hiếu (đến thửa số 1027, tờ bản đồ số 95)	1.350.000
7.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Tân (Từ thửa số 438, tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông Vỹ (đến thửa số 1502, tờ bản đồ số 95)	1.350.000
7.5	Đường xóm	Từ nhà ông Hữu (Từ thửa số 407, tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông Dương Huyền (đến thửa số 636, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
7.6	Đường xóm	Từ nhà ông Cúc (Từ thửa số 471, tờ bản đồ số 95)	đến nhà bà Mão (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
7.7	Đường xóm	Từ nhà ông Bá (Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông Hồng (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
7.8	Đường xóm	Từ nhà anh Vinh (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 95)	đến nhà anh Ngọc (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
7.9	Đường xóm	Từ nhà ông Tuyên (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông Đồng Diêng (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
7.10	Đường xóm	Từ nhà ông Lê Đình Nghị (Từ thửa số 338, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Lê Đình Tài (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
7.11	Đường xóm	Từ nhà ông Tứ vòng xuống bà Hạnh (Từ thửa 340 đến 207, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Sinh (thửa số 282, tờ bản đồ số 94)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.12	Đường xóm	Từ nhà bà Thiện vòng xuống ông Đồng (Từ thửa 483 đến 548, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Nguyễn Quang Nghị (thửa số 401, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
7.13	Đường xóm	Từ nhà ông Hiểu vòng xuống ông Tiệp (Từ thửa 376, tờ bản đồ số 94)	đến nhà bà Tư (thửa số 130, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
7.14	Đường xóm	Từ nhà Trà Hóa vòng lại nhà ông Đoàn (Từ thửa số 396, tờ bản đồ số 94)	đến nhà ông Nguyễn Trọng Nghị (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 94)	1.200.000
7.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lam Sơn			1.200.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Ngọc Sơn cũ			600.000
D	**XÃ THANH KHAI (nay là xã Xuân Lâm)**			
I	**Đường Quốc lộ 46**			
	Đường Quốc lộ 46	Phan Thị Bích Ngọc (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 143)	Nguyễn Thị Mai (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	8.000.000
II	**Đường xã**			
1	Đường xã qua Tân Phong	Nguyễn Khắc Dũng (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 143)	Bùi Hữu Sửu (thửa số 3, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	3.000.000
2	Đường xã qua Tân Phong	Lê Xuân Đào (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Cảnh Giảng (Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	1.500.000
3	Đường xã qua Văn Thịnh	Nguyễn Thị Liệu (Thửa số 4, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Lê Bá Liêng (Thửa số 1, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 157)	1.500.000
4	Đường xã qua Văn Thịnh	Bùi Thị Tỉu (Thửa số 139, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Văn Đình Thái (thửa số 604, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	1.500.000
5	Đường xã Văn Thịnh - Ngọc Chùa	Văn Đình Hà (Thửa số 66, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Phan Văn Bảy (Thửa số 489, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	1.500.000
III	**Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Tân Phong**			
1.1	Đường trục chính	Văn Thị Chắt (từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Công Lễ (thử đất số 83, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 115)	1.000.000
1.2	Đường liên xóm	Vương Đình Lưu (từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Phùng Dần (Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	850.000
1.3	Đường liên xóm	Nguyễn Thị Thanh Loan (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Văn Đình Đông (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	850.000
1.4	Đường liên xóm	Nguyễn Như Huấn (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 152)	Văn Đình Thu (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 152)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường liên xóm	Nguyễn Doãn Cúc (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Đình Việt (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	850.000
1.6	Đường liên xóm	Nguyễn Phùng Thu (Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Doãn Hoàn (Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	850.000
1.7	Đường liên xóm	Văn Đình Hảo (Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Sỹ Chương (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 152)	850.000
1.8	Đường liên xóm	Văn Đình Hà (Thửa số 147, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 151)	Nguyễn Duy Hồng (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 152)	850.000
1.9	Đường ngõ xóm	Văn Đình Lộc (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	Nguyễn Hữu Tùng (Thửa số 27, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	850.000
1.10	Đường ngõ xóm	Nguyễn Cảnh Điều (Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	Nguyễn Công Hà (thửa số 38, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	850.000
1.11	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Năm (thửa số 43, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	Nguyễn Thị Nga (thửa số 59, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	850.000
1.12	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Truyền (thửa số 65, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	Văn Thị Thọ (thửa số 60, tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 160)	850.000
1.13	Đường ngõ xóm	Trần Anh Tuấn (thửa số 43, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 152)	Văn Đình Hưng (thửa số 15, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 152)	850.000
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phong			850.000
2	**Xóm Đông Nam Sơn**			
2.1	Đường liên xóm	Nguyễn Việt Hoa (thửa số 87, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	Nguyễn Văn Quế (thửa số 77, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	2.000.000
2.2	Đường liên xóm	Văn Đình Lương (thửa số 70, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	Nguyễn Doãn Trường (thửa số 72, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	1.000.000
2.3	Đường liên xóm	Phan Văn Tân (Thửa số 62, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	Nguyễn Đình Vinh (Thửa số 21, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	850.000
2.4	Đường liên xóm	Nguyễn Đình Lương (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	Phúc Hữu Sáu(thửa số 9, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	1.000.000
2.5	Đường liên xóm	Hoàng Thị Lan (thửa 51, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	Văn Bá Tuấn (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	850.000
2.6	Đường liên xóm	Trần Văn Lợi (Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	Văn Bá Chiến (thửa số 27, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	850.000
2.7	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Long (thửa số 16, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	Hoàng Văn Chân (thửa số 5, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 146)	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường liên xóm	Nguyễn Đình Chương (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 142)	Nguyễn Văn Nhật (Thửa số 412, tờ bản đồ số 2 nay là tờ bản đồ số 112)	850.000
2.9	Đường liên xóm	Nguyễn Văn Trứ (thửa số 12, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 142)	Nguyễn Văn Chỉnh (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 137)	800.000
2.10	Đường liên xóm	Nguyễn Thị Lài (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 137)	Nguyễn Đình Trường (thửa số 27, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 142)	800.000
2.11	Đường liên xóm	Nguyễn Văn Hoa (thửa số 31, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 142)	Nguyễn Công Tân (thửa số 24, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 142)	800.000
2.12	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Trung (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 137)	Nguyễn Công Nga (thửa số 20, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 137)	800.000
2.13	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Hoan (thửa số 37, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	Nguyễn Nhự Ngoạn (Thửa số 39, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	850.000
2.14	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Bảy (thửa số 21, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	Nguyễn Đình Tam (thửa số 24, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	850.000
2.15	Đường ngõ xóm	Văn Cao Đức (Thửa số 40, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	Văn Thị Dụy (thửa số 47, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 141)	850.000
2.16	Đường ngõ xóm	Phúc Hữu Thư (thửa số 2, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 142)	Nguyễn Văn Sơn (thửa số 37, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 137)	850.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Nam Sơn			800.000
3	**Xóm Văn Thịnh**			
3.1	Đường liên xóm	Phan Văn Cường (thửa số 9, tờ bản đồ số 14 nay là tờ bản đồ số 149)	Văn Thị Hồng (thửa số 28, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	850.000
3.2	Đường liên xóm	Nguyễn Đình Thuận (thửa số 32, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Văn Đình Xuân (Thửa 47, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.3	Đường liên xóm	Nguyễn Hữu Trung (thửa số 163, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Nguyễn Doãn Thành (thửa số 18, tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 165)	800.000
3.4	Đường liên xóm	Văn Thị Hợi (thửa số 174, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Đinh Thị Hoa (thửa số 21, tờ bản đồ số 20 tờ bản đồ số 165)	800.000
3.5	Đường liên xóm	Văn Đình Tấn (thửa 154, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Đặng Đức sơn (thửa 557, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.6	Đường ngõ xóm	Trần Thị Hạnh (thửa 50, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Bùi Thị Chung (thửa số 48, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.7	Đường ngõ xóm	Văn Đình Ngọc(thửa 51, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Văn Đình Thông (thửa 52, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường ngõ xóm	Phan Thị Bốn (thửa số 45, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Nguyễn Thị Hòa (thửa số 64, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.9	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Thu (thửa số 100, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Đinh Xuân Thiện (thửa số 87, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.10	Đường ngõ xóm	Lê Bá Thuận (thửa số 86, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Lê Bá Đồng (thửa số 93, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.11	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Năm (thửa số 82, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Nguyễn Đình Bính (thửa số 76, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 158)	800.000
3.12	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thanh Tân (thửa 101, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Nguyễn Nhự Cháu (Thửa số 102, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.13	Đường ngõ xóm	Văn Đình Hoàng (thửa số 126, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Văn Thị Thanh (thửa số 114, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.14	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Thu (thửa số 9, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Phan Văn Hiền (thửa số 1, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.15	Đường ngõ xóm	Lê Văn Long (thửa số 19, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	Nguyễn Doãn Huấn (thửa số 17, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 159)	800.000
3.16	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Thảo (thửa 162, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Văn Đình Chiến (thửa 179, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.17	Đường ngõ xóm	Văn Đình Ngọc (thửa 155, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Nguyễn Hữu Định (thửa 156, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.18	Đường ngõ xóm	Văn Đình Bình (thửa 157, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Đinh Xuân Thướm (thửa 167, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.19	Đường liên xóm	Nguyễn Nhự Hải (thửa số 159, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Văn Đình Đại (thửa 250, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.20	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Thanh (thửa 141, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Đinh Xuân Tiến (Thửa số 181, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.21	Đường ngõ xóm	Phan Thị Bân (thửa số 86, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Nguyễn Nhự Thân (thửa 147, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
3.22	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Tứ (thửa số 16, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Đoàn Minh Hoàng (thửa 141, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.23	Đường ngõ xóm	Văn Đình Hanh (thửa số 609, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Bùi Thị Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.24	Đường ngõ xóm	Văn Thanh Hải (thửa 36, tờ bản đồ số 22 tờ bản đồ số 168)	Văn Đình Tiến (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22 tờ bản đồ số 168)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.25	Đường ngõ xóm	Văn Đình Cúc (thửa số 65, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Văn Bá Yêng (thửa số 49, tờ bản đồ số bàn đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.26	Đường ngõ xóm	Văn Đình Luận (thửa 76, tờ bản đồ số 22 tờ bản đồ số 168)	Nguyễn Doãn Hưng (thửa 74, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.27	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Ánh (thửa 93, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Nguyễn Doãn Chiến (thửa 93, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.28	Đường ngõ xóm	Văn Đình Vinh (Thửa 108, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Văn Đình Bé(thửa số 72, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.29	Đường ngõ xóm	Văn Đình Bốn (thửa số 107, tờ bản đồ số 22 tờ bản đồ số 168)	Văn Đình Dũng (thửa số 90, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
3.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Thịnh			800.000
4	**Xóm Ngọc Chùa**			
4.1	Đường ngõ xóm	Văn Đình Hảo (thửa số 276, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	Văn Mạnh Hà (thửa số 104, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 168)	800.000
4.2	Đường ngõ xóm	Văn Đình Điểm (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Nguyễn Doãn Hiến (thửa số 212, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
4.3	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Thịnh (thửa số 208, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Võ Trung Thành (thửa 193, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
4.4	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Minh (thửa 245, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Nguyễn Như Lý (thửa số 277, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000
4.5	Đường ngõ xóm	Bùi Thị Ngụ (thửa số 206, tờ bản đồ số 21 tờ bản đồ số 167)	Văn Đình Hào(thửa số 225, tờ bản đồ số 21 tờ bản đồ số 167)	800.000
4.6	Đường liên xóm	Văn Thị Lan (thửa số 241, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Văn Đình Đoàn (thửa số 29, tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 177)	800.000
4.7	Đường liên xóm	Nguyễn Doãn Hiếu (thửa số 9, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	Phan Văn Tuân (thửa số 136, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	800.000
4.8	Đường ngõ xóm	Phan Thị Sáu (thửa số 61, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	Đinh Xuân Chất (thửa số 71, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	800.000
4.9	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Thắng (thửa 79, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	Trần Hữu Dũng (thửa số 92, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	800.000
4.10	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Điền (thửa 125, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	Văn Đình Hoa (thửa 100, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 178)	800.000
4.11	Đường ngõ xóm	Nguyễn Nhự An (thửa 383, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	Nguyễn Doãn Thắng (thửa số 406, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 167)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường ngõ xóm	Văn Thanh Minh (thửa số 443, tờ bản đồ số 21 nay là thửa đất số 167)	Nguyễn Doãn Hải (thửa 468, tờ bản đồ số 22 nay là thửa đất số 168)	800.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Chùa			800.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Khai cũ			800.000
E	**XÃ THANH LƯƠNG (nay là xã Xuân Lâm)**			
I	**Đường Quốc lộ 46**			
1	Đường Quốc lộ 46	Từ Cây xăng Thanh Lương (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 29 nay là tờ bản đồ số BĐ số 153)	Chợ Cồn Xã Thanh Dương (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 29 nay là tờ bản đồ số BĐ số 153)	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 46	Từ xí nghiệp Gạch ngói Bản Vùng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 30 nay là tờ bản đồ số 154)	Cây xăng Xã Thanh Lương (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 30 nay là tờ bản đồ số 154)	10.000.000
3	Đường Quốc lộ 46	Từ xã Thanh Khai (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 28 nay là tờ bản đồ số 147)	Xí nghiệp Gạch ngói Bản Vùng (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 28 nay là tờ bản đồ số 147)	10.000.000
II	**Đường xã**			
1	Đường xã	Từ Quốc lộ46 (từ lô số 13, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Trường Trung học cơ sở (đến lô số 16, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	6.000.000
2	Đường xã	Từ UBND xã (Từ lô số 1, tờ 34 nay là ờ BĐ số 163) (Từ thửa số 225, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Xóm 1 (Đến lô số 12, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 283, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	6.000.000
3	Đường xã	Từ Quốc lộ46 (từ thửa số 285, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Trường Trung học cơ sở (đến thửa số 379, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	3.500.000
4	Đường xã	Từ Chợ Bò (Từ thửa số 1, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Từ thửa số 2, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162)	Xóm 2 (Đến thửa số 110, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Đến thửa số 127, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162)	1.500.000
5	Đường xã	Từ xã Thanh Dương (Từ thửa số 1, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 48, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Trường Tiểu học Nguyễn Sỹ Sách (Đến thửa số 353, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 350, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	1.500.000
6	Đường xã	Từ Bàu Ó (Từ thửa số 460, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 509, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Dốc Cồn Lim (Đến thửa số 461, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 489, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	1.500.000
7	Đường xã	Từ trường THCS (Từ thửa số 541, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 527, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Đường Kiệt (Đến thửa số 667, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 668, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường xã	Từ UBND xã (Từ thửa số 322, tờ 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Cống Cửa Bàu (Đến thửa số 320, tờ 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.500.000
9	Đường xã	Từ trường Mầm Non (Từ thửa số 427, tờ 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 345, tờ 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Xã Thanh Yên (Đến thửa số 344, tờ 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 318, tờ 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.500.000
10	Đường xã	Từ xóm 2 (Từ thửa số 52, tờ 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Từ thửa số 18, tờ 39 nay là tờ bản đồ số 173)	Cổng chào xã Thanh yên - Bàu Ó (Đến thửa số 200, tờ 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 28, tờ 39 nay là tờ bản đồ số 173)	1.500.000
11	Đường xã	Từ nhà văn hoá xóm 7 cũ (Từ thửa số 51, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 130)	Nhà văn hoá xóm 9 cũ (Đến thửa số 452, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 130)	1.250.000
12	Đường xã	Từ cống Đồng Tra (Từ thửa số 249, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 275, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 135)	Trường Tiểu học (Đến thửa số 21, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 137, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 135)	1.250.000
13	Đường xã	Từ cồn Mụ My (Từ thửa số 111, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 123) (Từ thửa số 128, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 123)	Xã Thanh Dương (Đến thửa số 24, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 123) (Đến thửa số 17, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 123)	1.250.000
14	Đường xã	Từ Nhà Văn Hoá xóm 8 cũ (Từ thửa số 169, tờ 10 nay là tờ bản đồ số 124)	Cồn Mụ My (Đến thửa số 10, tờ 10 nay là tờ bản đồ số 124)	1.250.000
15	Đường xã	Từ Nhà Văn Hoá xóm 8 cũ (Từ thửa số 3, tờ 15 nay là tờ bản đồ số 129)	Trạm bơm Cồn Tra (Đến thửa số 220, tờ 20 nay là tờ bản đồ số 134)	1.250.000
16	Đường xã	Từ cồn Bứa (Từ thửa số 38, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Từ thửa số 29, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 125)	Núi Phượng Hoàng (Đến thửa số 71, tờ 12 nay là tờ bản đồ số 126) (Đến thửa số 41, tờ 12 nay là tờ bản đồ số 126)	1.250.000
17	Đường xã	Từ Bàu Trằm (Từ thửa số 298, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 131)	Cống Cầu Thống (Đến thửa số 162, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 131)	1.250.000
18	Đường xã	Từ Cổng chào xóm 11 cũ (Từ thửa số 29, tờ 25 nay là tờ bản đồ số 140)	Bàu Trằm (Đến thửa số 20, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 136)	1.250.000
III	**Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 267 tờ 29 nay là tờ bản đồ số 153) (Từ thửa số 304, tờ 29 nay là tờ bản đồ số 53)	Cống Mai Sen (đến thửa số 83 tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 88, tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường ngõ xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 290, tờ 29 nay là tờ bản đồ số 153) (Từ thửa số 302, tờ 29 nay là tờ bản đồ số 153)	Ao Xôi Xôi (đến thửa số 114 tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 369, tờ 29 nay là tờ bản đồ số 153)	1.000.000
1.3	Đường ngõ xóm	Trục xóm 1 (Từ thửa số 21, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Từ thửa số 32, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162)	Cồn Dưới (Đến thửa số 40, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Đến thửa số 36, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162)	1.250.000
1.4	Đường ngõ xóm	Trục Chợ Bò (Từ thửa số 45, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Từ thửa số 54, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Từ thửa số 69, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Từ thửa số 77, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162)	Xóm 1 (Đến thửa số 41, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Đến thửa số 49, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Đến thửa số 58, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Đến thửa số 101, tờ 33 nay là tờ bản đồ số 162)	1.250.000
1.5	Đường ngõ xóm	Mạch Su (từ thửa số 281, tờ 29 nay là tờ bản đồ số 153)	Mai Sen (đến thửa số 36 tờ 34 nay là tờ bản đồ số 163)	1.000.000
1.6	Đường ngõ xóm	Đường trục xóm 1 (từ thửa 273, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 308, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 345, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 376, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 298, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 268, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 266, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 238, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 234, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 47, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 73, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 105, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 132, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 185, tờ 34 nay là tờ 163) (Từ thửa số 247, tờ 34 nay là tờ 163)	Đường trục xóm 2 (đến thửa số 474 tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 476, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số163) (Đến thửa số 503, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 483, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 498, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 468, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 465, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 461, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 413, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 211, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 240, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Đến thửa số 271, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163)	1.250.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			1.000.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường ngõ xóm	Xã Thanh Dương (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 162)	Nghĩa trang Cồn (Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 162)	600.000
2.2	Đường ngõ xóm	Trục xóm 1 (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 162)	Trục xóm 2 (Đến thửa số 105 tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 162)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường ngõ xóm	Giếng Cồn (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Từ thửa số 530, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 536, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 560, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 531, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Bàu Lim (Đến thửa số 145, tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 162) (Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 146, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173)	1.250.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			600.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường ngõ xóm	Làng Nồi (Từ thửa số 325, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 328, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Bàu Ó (Đến thửa số 446, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 370, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.250.000
3.2	Đường ngõ xóm	Nhà Văn hoá xóm 3 (Từ thửa số 489, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Nhà Văn hoá xóm Chùa cũ (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.250.000
3.3	Đường ngõ xóm	Trường Mầm non (Từ thửa số 382, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Trường THCS (Đến thửa số 456, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163)	1.250.000
3.4	Đường ngõ xóm	Trường THCS (Từ thửa số 566, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 544, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 178, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 625, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 627, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 628, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163) (Từ thửa số 629, tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 163)	Ao Họ Bùi (Đến thửa số 155, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 81, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 229, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 158, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 669, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173) (Đến thửa số 665, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 173)	1.250.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			1.250.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường ngõ xóm	Ao Bàu (Từ thửa số 416, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 476, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Cửa Bàu (Đến thửa số 383, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 301, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.250.000
4.2	Đường ngõ xóm	Trục xóm 4 (Từ thửa số 419, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 399, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 400, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Bàu Ó (Đến thửa số 450, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 468, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 381, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường ngõ xóm	Làng Nồi (Từ thửa số 374, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 312, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 293, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Từ thửa số 294, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	Trục xóm 4 (Đến thửa số 308, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 375, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 371, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164) (Đến thửa số 275, tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 164)	1.250.000
4.4	Đường ngõ xóm	Bộng Xưởng (Từ thửa số 257, tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 139) (Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144)	Nhà Ngui (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 138) (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Đến thửa số 9, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144)	1.250.000
4.5	Đường ngõ xóm	Bộng Xưởng (Từ thửa số 342, tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 139) (Từ thửa số 372, tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 139) (Từ thửa số 370, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Từ thửa số 368, tờ bản đồ số 26nay là tờ bản đồ số 144) (Từ thửa số 367, tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 139)	Ngiã địa Thòi Lòi (Đến thửa số 28, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Đến thửa số 5, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Đến thửa số 407, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144)	1.250.000
4.6	Đường ngõ xóm	Sông Gang (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140) (Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140) (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 26 nay là tờ bản đồ số 144) (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 28 nay là tờ bản đồ số 147)	Đê nhà Chải (Đến thửa số 108, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140) (Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140) (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140) (Đến thửa số 49, tờ bản đồ số 28 nay là tờ bản đồ số 147)	1.250.000
4.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.250.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường ngõ xóm	Bến Son (Từ thửa số 238, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135)	Cồn Bứa (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130)	1.250.000
5.2	Đường ngõ xóm	Trường Tiểu Học (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130)	Nhà VH xóm 7 cũ (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 281, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 397, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Đến thửa số 451, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường ngõ xóm	Trường Tiểu Học (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130)	Nhà VH xóm 7 cũ (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 281, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 135) (Đến thửa số 397, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Đến thửa số 451, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130)	1.250.000
5.4	Đường ngõ xóm	Cồn Bứa (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 124) (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 124)	Động Đỏ (Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 124) (Đến thửa số 170, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 124)	1.250.000
5.5	Đường ngõ xóm	Động Đỏ (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 124) (Từ thửa số 171, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 110) (Từ thửa số 150, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 110)	Xã Thanh Dương (Đến thửa số 19, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 123) (Đến thửa số 183, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 110) (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 110)	1.250.000
5.6	Đường ngõ xóm	Trạm Bơn cồn Tra (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 14 nay là tờ bản đồ số 128) (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 123)	Ao Cố Tâm (Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 14 nay là tờ bản đồ số 128) (Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 123)	1.250.000
5.7	Đường ngõ xóm	Đồng Mù Ú (Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 124) (Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 129) (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 129) (Từ thửa số 620, tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 134) (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 134)	Đồng Tra (Đến thửa số 435, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 129) (Đến thửa số 433, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 129) (Đến thửa số 456, tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 129) (Đến thửa số 238, tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 134) (Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 134)	1.250.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.250.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường ngõ xóm	Động Đỏ (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125)	Trục xóm 6 (Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Đến thửa số 7, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Đến thửa số 12, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125) (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 125)	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường ngõ xóm	Đồi Vện (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126) (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126) (Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126) (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126)	Trục xóm 6 (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126) (Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126) (Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 127) (Đến thửa số 131, tờ bản đồ số 12 nay là tờ bản đồ số 126)	1.250.000
6.3	Đường ngõ xóm	Núi Phượng Hoàng (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 127) (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 127) (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Từ thửa số 170, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 106)	Nhà Văn hoá xóm 10 cũ (Đến thửa số 12, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 127) (Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 13 nay là tờ bản đồ số 127) (Đến thửa số 67, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số 107) (Đến thửa số 59, tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số 107) (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 121) (Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 106)	1.250.000
6.4	Đường ngõ xóm	Cầu Khe Cát (Từ thửa số 132, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 106) (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 2 nay là tờ bản đồ số 105)	Đập Ba Triều (Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 106) (Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 2 nay là tờ bản đồ số 105)	1.250.000
6.5	Đường ngõ xóm	Bàu Già (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 131) (Từ thửa số 206, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 131)	Bàu Mỏ (Đến thửa số 405, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 130) (Đến thửa số 287, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 131)	1.250.000
6.6	Đường ngõ xóm	Cầu Thống (Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 131) (Từ thửa số 217, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 131) (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Từ thửa số 320, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Từ thửa số 340, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140)	Đê Lăng Họ Chu (Đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Đến thửa số 302, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 131) Đến thửa số 326, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Đến thửa số 557, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Đến thửa số 578, tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 136) (Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 140)	1.250.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.250.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Lương cũ			600.000
F	**XÃ THANH YÊN (nay là xã Xuân Lâm)**			
I	**Đường xã**			
1	Đường xã	Bùi Văn Tư (từ thửa số 205 tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số 150)	đến Bùi Hữu Thửa 264 tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường xã	từ Bùi xuân Thiện (từ thửa 189 tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số 150)	đến Bùi Công Hoan (thửa số 273 tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số 150)	6.000.000
3	Đường xã	từ Nguyễn Thị Nhỏ (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	đến Nguyễn Kim Lục (đến thửa số 259 tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	6.000.000
4	Đường xã	Từ Duy Nam (Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166)	Đến Bá Đàn (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 176)	5.000.000
5	Đường xã	Từ Kim Thao (Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166)	Đến Bạt Thuận (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166)	5.000.000
6	Đường xã	từ Duy Nam (từ thửa đất số 403, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175)	đến Thủ Bình (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 8 nay là tờ bản đồ số 174)	5.500.000
7	Đường xã	Từ Nguyễn Duy Long (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 188)	đến Bạch Sỹ Thảo đến thửa số 57, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	4.000.000
8	Đường xã	từ NVH xóm Mỹ Sơn từ thửa 506, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến nhà Ông Hoàng đến thửa 404, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	6.500.000
9	Đường xã	từ Cảnh Đệ từ thửa số 155, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 176	đến Bùi Ngọc Trân đến thửa số 366, tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	6.500.000
10	Đường xã	từ Thủ Quân từ thửa số 11, tờ bản đồ số 8 nay là tờ bản đồ số 174	đến Thị Lân đến thửa số 284, tờ bản đồ số 8 nay là tờ bản đồ số 174	4.000.000
11	Đường xã	Từ Cảnh Huynh từ thửa 118, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Bạch Sỹ Nhật đến thửa số 73, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	4.000.000
12	Đường xã	Từ Nguyễn Thị Kỳ từ thửa 136, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến nhà văn hoá xóm Phú Thắng đến thửa số 74, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	4.000.000
13	Đường xã	Nguyễn Duy Thịnh thửa 201 tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	Nguyễn Văn Khả thửa đất số 364 tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	5.500.000
II	**Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Quang Đình**			
1.1	Đường trục chính	Từ Bùi Văn Hội thửa 190 tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số BĐ số 150	Nguyễn Duy Chiến (thửa đất số 271, tờ bản đồ số 4 nay là tờ bản đồ số 150)	1.600.000
1.2	Đường trục chính	Bùi Văn Thắng (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6 nay là tờ bản đồ số 158)	Bùi Văn Tiêu (thửa đất số 87, tờ bản đồ số 6 nay là tờ bản đồ số 158)	1.500.000
1.3	Đường trục chính	Nguyễn Thị Thơn thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6 nay là tờ bản đồ số 158)	Nguyễn Duy Huy (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6 nay là tờ bản đồ số 158)	1.200.000
1.4	Đường xóm	Bạch Thị Huệ (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	Bùi Văn Tứ (thửa đất số 174, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường xóm	Nguyễn Thị Tư thửa đất số 133, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	Bùi Thanh Long (thửa đất số150, tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 156)	1.200.000
1.6	Đường xóm	Nguyễn Quốc Việt từ thửa số 60 tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 148	Nguyễn Thị Thắng đến thửa 188, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 148	2.000.000
1.7	Đường xóm	Nguyễn Thị Lượng từ thửa số 61, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 148	Nguyễn Đình Hùng đến thửa 179, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 148	2.000.000
1.8	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Hường từ thửa số 149, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 148	Đến Văn Đình Đông đến thửa số 137, tờ bản đồ số 3 nay là tờ bản đồ số 148	1.600.000
1.9	Đường xóm	Từ Thủ Tình từ thửa số 296, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Thị Nghi đến thửa số 367, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	1.800.000
1.10	Đường xóm	từ Thủ Nghĩa từ thửa số 297, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Thị Lan đến thửa số 368, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	1.800.000
1.11	Đường xóm	từ Duy Đoài từ thửa số 432, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Duy Bảy đến thửa số108, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	1.400.000
1.12	Đường xóm	từ Kim Xin từ thửa số 128, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Kim Tiếp đến thửa số 141, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	1.400.000
1.13	Đường xóm	từ Duy Bính từ thửa số 276, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Võ Thị Xưng đến thửa số 245, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	1.000.000
1.14	Đường xóm	từ Đinh Nhâm Dần từ thửa số 246, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Duy Bảy đến thửa số 180, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	800.000
1.15	Đường xóm	Từ Thủ Như từ thửa số 244, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	đến Thủ Tình đến thửa số 140, tờ bản đồ số 7 nay là tờ bản đồ số 166	800.000
1.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quang Đình			800.000
2	**Xóm Mỹ Sơn**			
2.1	Đường xóm	từ Cảnh Chung từ thửa số 156, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 176	đến Cảnh Nhiệm đến thửa số 137, tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 176	1.500.000
2.2	Đường xóm	từ Nguyễn Đăng Minh từ thửa số 161, tờ bản dồ số 10 nay là tờ bản đồ số 176	đến Duy Ngọ đến thửa đất số 179, tờ 10 nay là tờ bản đồ số 176	1.000.000
2.3	Đường xóm	từ Nguyễn Thị Lựu từ thửa số 328, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Duy Lý đến thửa 485, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.200.000
2.4	Đường xóm	từ Phan Văn Cường từ thửa số 482, tờ bản dồ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Cảnh Toàn đến 57, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.500.000
2.5	Đường xóm	|từ Bùi Thị Thế từ thửa số 107, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Bùi Văn Biểu đến thửa số 85, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường xóm	Từ Bùi Văn Trân từ thửa số 9, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Cảnh Mão thửa số 51, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.200.000
2.7	Đường xóm	từ Cảnh Hồng từ thửa số 2, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Bùi Thị Thuỷ (Thửa đất số 81, tờ 9 nay là tờ 175)	1.900.000
2.8	Đường xóm	Bùi Văn Thu (thửa đất số 116, tờ 9 nay là tờ 175)	Thủ Bình (Thửa đất số 4, tờ 8 nay là tờ 174)	1.900.000
2.9	Đường xóm	Từ Phan Văn Khánh, thửa số 113 đến Bùi Văn Chiến thửa 177, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Phan Thị Điều đến thửa số 133, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.200.000
2.10	Đường xóm	từ Nguyễn Kim Soa 269 (9) đến Bùi Công thửa số 193, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Bùi Văn Giang đến thửa số 225, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	2.200.000
2.11	Đường xóm	từ Nguyễn Thị Bích, thửa số 212 đến Duy Ngọ, thửa số 254, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Bùi Văn Quang đến thửa số 295, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.600.000
2.12	Đường xóm	từ Cảnh Mão thửa đất số 196 đến Thị Nhi thửa đấ số 194, tờ số 9 nay là tờ bản đồ số 175	đến Duy Lam đến thửa số 204, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.500.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Sơn			1.000.000
3	**Xóm Trung Long**			
3.1	Đường xóm	Nguyễn Thị Quế (thửa 115, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175)	Nguyễn Văn Thành (thửa 338, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.400.000
3.2	Đường xóm	Bùi Văn Lam, Nguyễn thị Bảy (Thửa đất số 378, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175)	Nguyễn Văn học Thửa 384, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175	1.400.000
3.3	Đường xóm	Nguyễn Văn Long (Thửa đất số 386, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175)	Bùi Văn Toàn (Thửa đất số 276, tờ 9 nay là tờ bản đồ số 175)	1.400.000
3.4	Đường xóm	Đinh Bạt Tài (Thửa đất số 144, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174)	Bùi Thị Phú (Thửa đất số 202, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174)	1.500.000
3.5	Đường xóm	Bùi Thị Hương (Thửa đất số 200, tờ 8 nay là tờ bản đồ số	Thị Lan (Thửa đất số 64, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174)	1.500.000
3.6	Đường xóm	Nguyễn Duy Thụ (Thửa đất số 214, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174)	Nguyễn Trọng Hải (Thửa đất số 291, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174)	1.200.000
3.7	Đường xóm	Từ Duy Huyên thửa đất số 97, tờ 8 nay là tờ 174	đến Văn Thái đến thửa 153, tờ số 8 nay là tờ bản đồ số 174	1.200.000
3.8	Đường xóm	Từ Bùi Ngũ từ thửa số 2, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174	đến Trần Đức Liên đến thửa 138, tờ bản đồ số sô 8 nay là tờ bản đồ số 174	1.600.000
3.9	Đường xóm	Từ Bùi Thị Hường từ thửa số 116, tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174	đến Nguyễn Thị Đăng (Thửa đất số 74 tờ 8 nay là tờ bản đồ số 174)	1.500.000
3.10	Đường xóm	Từ Văn Hậu từ thửa số 329, tờ số 8 nay là tờ bản đồ số 174 đến Trọng Thanh, thủa 11, tờ 14 nay là tờ bản đồ số 186	đến Kim Kỳ (thửa 207, tờ số 8 nay là tờ bản đồ số 174)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.11	Mỹ Sơn	Từ Lương Văn Thuyết từ thửa số 10, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188	đến Văn Nha thửa 52, đến Văn Bé thửa 24 tờ 16 nay là tờ 188	2.200.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Long			1.200.000
4	**Xóm Phú Thắng**			
4.1	Đường xóm	Từ Đinh Bạt Vinh từ thửa 158, đến Bạch Thị Tâm thửa 75, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188	đến Võ Trọng Hoan đến thửa số 72, tờ số 16 nay là tờ bản đồ số 188	2.000.000
4.2	Đường xóm	Từ Phùng Thị Hương (Thửa đất số 33, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189)	đến Văn Điềng đến thửa số 11, tờ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	1.200.000
4.3	Đường xóm	từ Thị Lục từ thửa số 90, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Ngọc Thoại đến thửa 39, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	1.600.000
4.4	Đường xóm	từ Đinh Bạt Lý từ thửa 113, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Phùng Cảnh Cúc đến thửa 47, tờ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	1.600.000
4.5	Đường xóm	từ Nguyễn Thủ Thông từ thửa 56, tờ bản đồ số sô 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Đinh Bạt Phương đến thửa số 52, tờ 18 nay là tờ bản đồ số 190	1.600.000
4.6	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Danh từ thửa 135, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Đinh Xuân Sơn thửa 129, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189 đến công ty Thuỷ lợi Thanh Chương thửa 72, tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 190	1.200.000
4.7	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Bắc từ thửa 210, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Đinh Bạt Văn đến thửa 235, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	1.200.000
4.8	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Biên từ thửa 231, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Phùng Cảnh Tuất đến thửa 238, tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 189	1.200.000
4.9	Đường xóm	Từ Lê Viết Phú thửa số 304, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	đến Nguyễn Văn Thắng đến thửa số 301, tờ 17 nay là tờ bản đồ số 189	1.200.000
4.10	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Bơ thửa số 60, tờ 18 nay là tờ bản đồ số 190	đến Bùi Thị Tý đến thửa số 2, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 179	1.200.000
4.11	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Thân từ thửa số 53, tờ số 11 nay là tờ bản đồ số 179	đến Đinh Bạt Hoá đến thửa số 117, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 179	800.000
4.12	Đường xóm	Từ Lương Văn Hồng từ thửa số 103, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 179	đến Nguyễn Duy Trinh đến thửa số 9, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 179	1.400.000
4.13	Đường xóm	Từ Nguyễn Kim Thịnh từ thửa số 70, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 179	đến Kim Nhi đến thửa số 66, tờ 11 nay là tờ bản đồ số 179	1.000.000
4.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Thắng			800.000
5	**Xóm Hồng Bình**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.1	Đường xóm	Từ Đình Đông từ thửa 578, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188 đến Nguyễn Văn Tiệp từ thửa 68, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 196	đến Bùi Văn Dũng đến thửa 112, tờ 20 nay là tờ bản đồ số 195	1.200.000
5.2	Đường xóm	Từ Bùi Văn Tứ thửa số 134, tờ 20 nay là tờ bản đồ số 195 đến Kim Nam thửa 146, tờ số 21 nay là tờ bản đồ số 196	đến Nguyễn Cảnh Sửu đến thửa 496, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 196	1.200.000
5.3	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Mạo thửa số 27, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 196	đến Nguyễn Văn Đoàn đến thửa 116, tờ số 21 nay là tờ bản đồ số 196	1.000.000
5.4	Đường xóm	Từ Bùi Trung Thông thửa số 64, tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 196	đến Bùi Văn Việt đến thửa 140, tờ số 21 nay là tờ bản đồ số 196	1.000.000
5.5	Đường xóm	Từ Bùi Văn Công từ thửa số 11, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 196	Đến Thị Lợi đến thửa 87, tờ 21 nay là tờ bản đồ số 196	1.000.000
5.6	Đường xóm	Từ Nguyền Thị Tình từ thửa số 37, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	đến Thị Cháu đến thửa số 79, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	1.000.000
5.7	Đường xóm	Từ Đinh Bạt Hoằng từ thửa số 40, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	đến Bùi Văn Chung đến thửa số 42, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	900.000
5.8	Đường xóm	Từ Phan Văn Nhâm từ thửa số 562, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188 đến Đinh Chỉ Trang thửa số 35, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	Đến Đinh Thị Lành đến thửa 115, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	1.400.000
5.9	Đường xóm	Từ Nhà văn hoá Hồng Bình từ thửa 140, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	đến Đặng Đình Khang đến thửa 184, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	1.400.000
5.10	Đường xóm	Từ Nhà văn hoá Hồng Bình từ thửa 140, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	đến Lê Thanh Long đến thửa 105, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	1.200.000
5.11	Đường xóm	Từ Nguyễn Đình Quyết từ thửa 111, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	đến Lê Thị Tám đến thửa số 64, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	1.200.000
5.12	Đường xóm	Từ Nguyễn Sỹ Bảy từ thửa 187, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 197	đến ĐẶng Đình Đồng đến thửa 77, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	1.400.000
5.13	Đường xóm	Từ Đinh Chỉ Vệ từ thửa số 89, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	đến Nguyễn Sỹ Tú đến thửa 59, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	1.400.000
5.14	Đường xóm	Từ Văn Đình Mại thửa số 40, tờ 23 đến Đinh Chỉ Trung thửa số 45, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	Đến Đinh Chỉ Cảnh đến thửa 445, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188	1.400.000
5.15	Đường xóm	Từ Đinh Chỉ Lựu thửa số 220, tờ 22 nay là tờ bản đồ số 198	đến Mai Văn Hoạt đến thửa số 99, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	1.200.000
5.16	Đường xóm	Từ Đặng Đình Đồng thửa số 78, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	đến Lê Xuân Quang đến thửa số 38, tờ 23 nay là tờ bản đồ số 198	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.17	Đường xóm	Từ Đinh Chỉ Cảnh từ lô số 01, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188	đến Bùi Văn Hoá đến lô số 9, tờ 16 nay là tờ bản đồ số 188	2.000.000
5.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Bình			900.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thanh Yên cũ			800.000
G	**CÁC KHU ĐẤT QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ**			
I	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Rú Cấm, xóm Lam Sơn (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 8/5/2024)**			
1	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 01	Lô số 10	3.000.000
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 11	Lô số 20	2.000.000
3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 21	Lô số 31	2.000.000
II	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Nẩy Cạn (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 06 năm 2019)**			
1		Thửa 135	Thửa 135	3.630.000
2		Thửa 136; Thửa 140; Thửa 141	Thửa 136; Thửa 140; Thửa 141	3.300.000
3		Thửa 137	Thửa 137	3.300.000
4		Thửa 138; Thửa 139	Thửa 138; Thửa 139	3.000.000
5		Thửa 142	Thửa 142	2.500.000
6		Thửa 143	Thửa 143	2.500.000
III	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bàu Lung (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 902/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 04 năm 2022)**			
1	Lối 1 (đường gom Quốc lộ 46)	Từ Lô số: 02, 03, 22	Đến Lô số: 26, 29, 30	8.000.000
2	Lối 2	Từ Lô số: 04	Đến Lô số: 10	4.500.000
3	Lối 3	Từ Lô số: 31	Đến Lô số: 44	4.500.000
4		Từ Lô số: 36	Đến Lô số: 50, 12, 13	4.500.000
5		Từ Lô số: 15	Đến Lô số: 19	4.500.000
6	Các lô, thửa tiếp giáp 02 mặt đường có mức giá tăng tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 01 mặt đường			
IV	**Khu quy hoạch đấu giá vùng Chần, xóm Dương Tâm (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 01/3/2024)**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01	Lô số 22	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23	Lô số 38	4.500.000
3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 39	Lô số 41	5.000.000
4	Các lô, thửa tiếp giáp 02 mặt đường có mức giá tăng tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 01 mặt đường			
V	**Khu quy hoạch chia lô, bồi thường, tái định cư đường Cao tốc Vinh - Thanh Thuỷ (vùng Nhà Bành, xóm Lam Thắng)**			
1	Lối 1 (tiếp giáp Đường xóm)	Từ Nguyễn Trọng Nhượng từ thửa 120, tờ 19 nay là tờ bản đồ số 91	đến Lê Đình Giáp đến thửa 554, tờ 19 nay là tờ bản đồ số 91	3.000.000
2	Lối 2	Từ Nguyễn Trọng Nhượng từ thửa 120, tờ 19 nay là tờ bản đồ số 91	đến Lê Đình Giáp đến thửa 554, tờ 19 nay là tờ bản đồ số 91	2.500.000
3	Lối 3	Từ Nguyễn Trọng Nhượng từ thửa 120, tờ 19 nay là tờ bản đồ số 91	đến Lê Đình Giáp đến thửa 554, tờ 19 nay là tờ bản đồ số 91	2.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 110
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG QUỲNH THIỆN (NAY LÀ PHƯỜNG HOÀNG MAI)**			
I	**Quốc lộ 1A (Nguyễn Tất Thành, Xô viết Nghệ Tĩnh) và Quốc lộ 48D**			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Từ Cầu Hoàng Mai từ thửa số 86 tờ bản đồ số 39	Đất ông Nguyễn Bá Bích đến thửa số 109 tờ bản đồ số 39	30.000.000
2	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Bá Bích từ thửa số 106 tờ bản đồ số 40	Đất ông Đậu Huy Đoàn đến thửa số 151 tờ bản đồ số 40	30.000.000
3	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Đậu Huy Đoàn từ thửa số 307 tờ bản đồ số 37	Đất ông Nguyễn Bá Cường đến thửa số 106 tờ bản đồ số 37	30.000.000
4	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Bá Cường từ thửa số 189 tờ bản đồ số 38	Ngã 3 đền Cờn (Nguyễn Văn Hùng) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 38	30.000.000
5	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Ngã 3 Cờn (Nguyễn Văn Hùng) từ thửa số 391 tờ bản đồ số 36	Kênh B10 (Nguyễn Bá Hùng) đến thửa số 515 tờ bản đồ số 36	30.000.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Kênh B10 (Nguyễn Bá Hùng) từ thửa số 190 tờ bản đồ số 36	Đất ông Nguyễn Bá Đại(Hằng) đến thửa số 522 tờ bản đồ số 36	30.000.000
7	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Bá Chí từ thửa số 558 tờ bản đồ số 35	Đường số 4 - Đất ông Nguyễn Bá Hải đến thửa số 787 tờ bản đồ số 35	30.000.000
8	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Thái Nguyên khối g từ thửa số 4 tờ bản đồ số 35	Đất ông Đỗ Ngọc Quang đến thửa số 962 tờ bản đồ số 35	35.000.000
9	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Đất ông Nguyễn Ngọc Khoát từ thửa số 156 tờ bản đồ số 34	Đường lên Ga - Đất ông Đậu Đức Tuyến đến thửa số 341 tờ bản đồ số 34	35.000.000
10	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa từ thửa số 5 tờ bản đồ số 32	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa từ thửa số 37 tờ bản đồ số 32	35.000.000
11	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa từ thửa số 2 tờ bản đồ số 34	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa đến thửa số 37 tờ bản đồ số 34	35.000.000
12	Đường Quốc lộ 1A (Xô viết Nghệ Tĩnh)	Từ Cầu La Man Từ thửa số 402 tờ bản đồ số 13	nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh đến thửa số 194 tờ bản đồ số 31	20.000.000
13	Đường Quốc lộ 1A (Xô viết Nghệ Tĩnh)	Từ nhà ông Nguyễn Bá Sỹ Từ thửa số 280 tờ bản đồ số 27	nhà ông Phạm Đức Thắng đến thửa số 03 tờ bản đồ số 25	19.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đường Quốc lộ 1A (Xô viết Nghệ Tĩnh)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tới đến thửa số 110 tờ bản đồ số 24	nhà ông Hồ Xuân Hùng đến thửa số 07 tờ bản đồ số 24	18.000.000
15	Đường Quốc lộ 1A (Xô viết Nghệ Tĩnh)	Từ nhà bà Trần Thị Loan đến thửa số 05 tờ bản đồ số 24	nhà ông Cao Văn Sơn đến thửa số 03 tờ bản đồ số 21	16.000.000
16	Đường Quốc lộ 1A (Xô viết Nghệ Tĩnh)	Từ nhà bà Trương Thị Hiền đến thửa số 73 tờ bản đồ số 20	nhà ông Lê Đình Tiến đến thửa số 8 tờ bản đồ số 19	10.000.000
17	Đường Quốc lộ 48D (Đường Lê Hoàn)	Từ nhà ông Nguyễn Duy Trương Từ thửa số 346 tờ bản đồ số 13	nhà ông Lê Văn Hải đến thửa số 183 tờ bản đồ số 30	17.500.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**			
1	Đường Trần Định (Đường 537B)	Đất ông Nguyễn Bá Vinh từ thửa số 376 tờ bản đồ số 36	Đất Bà Mai Thị Phượng đến thửa số 360 tờ bản đồ số 36	12.000.000
2	Đường Trần Định (Đường 537B)	Đất ông Hoàng Đình Định từ thửa số 26 tờ bản đồ số 38	Đất phường Quỳnh Dị đến thửa số 2 tờ bản đồ số 38	12.000.000
3	Đường Trần Định (Đường 537B)	Đất ông Nguyễn Bá Vinh từ thửa số 376 tờ bản đồ số 36	Đất Bà Mai Thị Phượng đến thửa số 360 tờ bản đồ số 36	12.000.000
4	Đường Trần Định (Đường 537B)	Đất ông Hoàng Đình Định từ thửa số 26 tờ bản đồ số 38	Đất phường Quỳnh Dị đến thửa số 2 tờ bản đồ số 38	12.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Trần Vĩ (Đường UB)	Đất ông Nguyễn Viết Tình từ thửa số 51 tờ bản đồ số 36	Đất ông Lê Hữu Tiến đến thửa số 98 tờ bản đồ số 36	12.000.000
2	Đường Lê Duy Quỳnh (liên khối Tân Phong, Nam Mỹ)	Đất Bà Phan Thị Thương từ thửa số 234 tờ bản đồ số 36	Đất ông Nguyễn Bá Trụ đến thửa số 428 tờ bản đồ số 36	10.000.000
3	Đường Lê Duy Quỳnh (liên khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ)	Đất ông Nguyễn Bá Giáp từ thửa số 557 tờ bản đồ số 35	Đất ông Nguyễn Bảo Sơn đến thửa số 678 tờ bản đồ số 35	10.000.000
4	Đường Lê Duy Quỳnh (liên khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ)	Đất Bà Đậu Thị Lan từ thửa số 957 tờ bản đồ số 35	Đất ông Nguyễn Bá Huy đến thửa số 204 tờ bản đồ số 35	16.000.000
5	Đường Phùng Chí Kiên (Đường lên Ga Hoàng Mai)	Đất Ông Nguyễn Viết Thắng từ thửa số 232 tờ bản đồ số 15	Đất ông Lê Văn Hải đến thửa số 219 tờ bản đồ số 15	20.000.000
6	Đường Phạm Văn Đồng (Đường số 3)	Đại Bách Khoa từ thửa số 80 tờ bản đồ số 34	Đại Bách Khoa từ thửa số 102 tờ bản đồ số 34	16.000.000
7	Đường Củ Chính Lan (Đường lên nhà máy Xi Măng)	Từ Quốc lộ 1A Từ thửa số 459 tờ bản đồ số 27	Nhà ông Lê Đăng Thoan đến thửa số 180 tờ bản đồ số 27	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường Cù Chính Lan (Đường lên nhà máy Xi Măng)	Từ nhà ông Lê Đăng Mạnh Từ thửa số 115 tờ bản đồ số 10	Nhà ông Nguyễn Bá Hòe đến thửa số 156 tờ bản đồ số 10	6.000.000
9	Đường Cù Chính Lan (Đường lên nhà máy Xi Măng)	Từ nhà ông Nguyễn Bá Hoàng Từ thửa đất số 263 tờ 30	Nhà ông Lê Đình Hoàng đến thửa số 50 tờ 30	5.500.000
10	Đường Cù Chính Lan (Đường lên nhà máy Xi Măng)	Từ nhà ông Lê Hữu Phi Từ thửa đất số 6 tờ 29	Nhà ông Nguyễn Viết Sự đến thửa đất số 20 tờ số 29	5.000.000
11	Đường Hoàng Hà (Quốc lộ 1A xuống KCN Hoàng Mai)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân Từ thửa đất số 68 tờ 21	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến thửa đất số 57 tờ số 21	7.600.000
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ Quốc Lộ 1A từ thửa đất số 52 tờ 21	Nhà bà Lê Thị Liệu đến thửa đất số 25 tờ số 22	4.500.000
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ nhà ông Đậu Văn Nam từ thửa 320 tờ số 5	Nhà ông Lê Đăng Khoa đến thửa đất số 111 tờ số 5	4.000.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối Thịnh Mỹ**			
1.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Đất ông Lê Thanh Hải từ thửa số 280 tờ bản đồ số 37	Đất ông Trần Quốc Bảo, Nguyễn Tiến Lực đến thửa số 487 tờ bản đồ số 37	10.000.000
1.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 40 của khối Thịnh Mỹ			6.500.000
1.3	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 39 của khối Thịnh Mỹ			6.500.000
1.4	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 37 của khối Thịnh Mỹ			6.500.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thịnh Mỹ			6.500.000
2	**Khối An Thịnh**			
2.1	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 36 của khối An Thịnh			7.000.000
2.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 38 của khối An Thịnh			7.000.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối An Thịnh			7.000.000
3	**Khối Tân Phong, khối Nam Mỹ**			
3.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A đi mương B10, liên khối Tân Phong-Nam Mỹ)	Đất ông Phan Đức Dũng từ thửa số 177 tờ bản đồ số 36	Đất ông Nguyễn Viết Lượng đến thửa số 5 tờ bản đồ số 36	9.000.000
3.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 36 của khối Tân Phong, Nam Mỹ			8.000.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân			8.000.000
4	**Khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Trục đường chính từ Quốc lộ 1A đi liên khối Nam Mỹ-Bắc Mỹ	Từ khách sạn Khánh Hòa từ thửa số 369 tờ bản đồ số 35	Đến đất Bà Lê Thị Mai đến thửa số 460 tờ bản đồ số 35	10.000.000
4.2	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A đi mương B10, liên khối Nam Mỹ-Bắc Mỹ)	Đất Bà Nguyễn Thị Xinh từ thửa số 546 tờ bản đồ số 35	Đến đất ông Đậu Đức Vượng đến thửa số 230 tờ bản đồ số 35	9.000.000
4.3	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A đi mương B10, liên khối Nam Mỹ-Bắc Mỹ)	Đất Ông Nguyễn Bá Uẩn từ thửa số 165 tờ bản đồ số 35	Đến đất Bà Võ Thị Phương đến thửa số 2 tờ bản đồ số 35	9.000.000
4.4	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A đi mương B10, liên khối Nam Mỹ-Bắc Mỹ)	Đất Ông Nguyễn Bá Trì từ thửa số 188 tờ bản đồ số 33	Đến đất Ông Trần Văn Chiến đến thửa số 179 tờ bản đồ số 33	9.000.000
4.5	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 33 của khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ.			8.000.000
4.6	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 35 của khối Nam Mỹ, Bắc Mỹ.			8.000.000
4.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nam Mỹ,			8.000.000
5	**Khối Tân Thành**			
5.1	Khu vực mỏ đá	Đầu khu vực Từ thửa đất số 125 tờ 23	Cuối khu vực mỏ đá đến thửa đất số 252 tờ 22	4.000.000
5.2	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Đầu đường Hoàng Hà Từ thửa đất số 1 tờ 23	đến giáp khối Tân Hương đến thửa đất số 111 tờ số 23	4.000.000
5.3	Khu vực xí nghiệp gạch	Đầu khu vực Từ thửa đất số 82 tờ 20	Đầu khu vực Từ thửa đất số 7 tờ 20	2.000.000
5.4	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 21, 22 của khối Tân Thành			2.000.000
5.5	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 21 của khối Tân Thành			3.000.000
5.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Thành			2.000.000
6	**Khối Tân Hương**			
6.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Đầu khối Tân Hương Từ thửa đất số 138 tờ số 23	đến giáp khối Tân Tiến đến thửa đất số 147 tờ số 26	4.000.000
6.2	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 24 của khối Tân Hương			2.000.000
6.3	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 25 của khối Tân Hương			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Tuyến Đường Sắt	Nhà Nguyễn Duy An từ thửa đất số 105 tờ số 24	Nhà Ngô Quang Hợi đến thửa đất số 217 tờ số 26	3.500.000
6.5	Tuyến đường Tân Hương - Tân Hùng	Từ Nhà ông Ngô Quang Hợi Từ thửa đất số 217 tờ số 26	Nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến thửa 259 tờ bản đồ số 7	5.000.000
6.6	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 7 của khối Tân Hương			3.000.000
6.7	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 26 của khối Tân Hương			2.000.000
6.8	Các tuyến còn lại thuộc tờ bản đồ số 10 của khối Tân Hương			2.000.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân			2.000.000
7	**Khối Tân Hùng**			
7.1	Các trục đường chính	Từ nhà bà Mạc Thị Liên Từ thửa đất số 299 tờ só 23	đến nhà ông Nguyễn Sỹ Minh đến thửa số 40 tờ số 22	3.500.000
7.2	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Duy An Từ thửa đất số 105 tờ số 24	đến nhà ông Nguyễn Bá Thư đến thửa số 30 tờ số 24	3.500.000
7.3	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thắng Từ thửa đất số 225 tờ số 22	đến nhà ông Lê Khắc Thành đến thửa số 264 tờ số 23	3.000.000
7.4	Các trục đường chính	Từ nhà ông Lê Đức Huế Từ thửa đất số 128 tờ số 23	đến nhà ông Nguyễn Sỹ Thế đến thửa số 171 tờ số 22	3.000.000
7.5	Các trục đường chính	Từ nhà ông Lê Thị Xinh Từ thửa đất số 247 tờ số 23	đến nhà ông Lê Thị Vinh đến thửa số 259 tờ số 5	3.000.000
7.6	Các trục đường chính	Từ nhà ông Vũ Lê Đoàn Từ thửa đất số 34 tờ số 6	đến nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn đến thửa số 35 tờ số 24	3.000.000
7.7	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Bá Từ thửa đất số 203 tờ số 7	đến nhà bà Nguyễn Thị Phương đến thửa số 312 tờ số 5	3.000.000
7.8	Đường Sắt	Từ nhà bà Mạc Thị Liên Từ thửa đất số 299 tờ số 23	đến nhà ông Phan Đức Trang đến thửa số 147 tờ số 24	3.500.000
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Hùng			2.000.000
8	**Khối Tân Tiến**			
8.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ nhà ông Đào Ngọc Diên Từ thửa đất số 252 tờ số 26	đến đường Lê Hoàn đến thửa đất số 117 tờ số 31	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ trường Mầm non Bắc Thắng Từ thửa đất số 42 tờ số 10	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến thửa đất số 402 tờ số 27	4.000.000
8.3	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ nhà ông Nguyễn Phi Trọng Từ thửa đất số 69 tờ số 27	đến nhà ông Trương Đắc Chung đến thửa đất số 13 tờ số 27	4.000.000
8.4	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ nhà ông Nguyễn Duy Đề Từ thửa đất số 418 tờ số 27	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến thửa đất số 84 tờ số 27	4.000.000
8.5	Đường sắt	Từ nhà ông Trần Đình Hùng Từ thửa đất số 127 tờ số 26	đến nhà bà Phạm Thị Nguyên đến thửa đất số 459 tờ số 27	3.500.000
8.6	Đường sắt	Từ nhà gác đường sắt Từ thửa đất số 189 tờ số 27	đến nhà ông Phan Đức Thản đến thửa đất số 9 tờ số 31	2.000.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Tiến			2.000.000
9	**Khối Tân Sơn**			
9.1	Trục đường chính (Các tuyến từ Quốc lộ 1A xuống và đường liên khối)	Từ nhà ông Nguyễn Bá Hoạt Từ thửa đất số 142 tờ số 30	đến nhà ông Trần Văn Bảy đến thửa đất số 232 tờ số 30	6.000.000
9.2	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Bá Xà Từ thửa đất số 157 tờ số 10	đến nhà ông Nguyễn Bá Định đến thửa đất số 30 tờ số 9	3.500.000
9.3	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Bá Xà Từ thửa đất số 157 tờ số 10	đến nhà ông Nguyễn Hữu Thừa đến thửa đất số 69 tờ số 9	3.000.000
9.4	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Bá Đức Từ thửa đất số 90 tờ số 10	đến nhà ông Hoàng Văn Lợi đến thửa đất số 44 tờ số 10	3.000.000
9.5	Các trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Công Từ thửa đất số 472 tờ số 10	đến nhà ông Hồ Trọng Văn đến thửa đất số 70 tờ số 10	3.000.000
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Sơn			2.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quỳnh Thiện cũ			2.000.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Tuyến đường 12m	Từ nhà ông Thái Nguyên khốig Từ thửa đất số 105 tờ bản đồ số 35	đến nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến thửa đất số 58 tờ bản đồ số 33	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Tuyến đường 12m	Từ thửa đất số 885 tờ bản đồ số 35	đến thửa đất số 127 tờ bản đồ số 33	15.000.000
3	Tuyến đường 12m	Từ thửa đất số 858 tờ bản đồ số 35	đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 33	15.000.000
4	Tuyến đường 15m	Từ thửa đất số 657 tờ bản đồ số 35	đến thửa đất số 123 tờ bản đồ số 33	17.000.000
5	Các tuyến đường 12m trong khu đấu giá thuộc tờ bản đồ số 35			15.000.000
6	Tuyến đường 20m	đến nhà ông Nguyễn Hồng Khanh Từ thửa đất số 348 tờ bản đồ số 15	đến nhà ông Nguyễn Hồng Khanh đến thửa đất số 355 tờ bản đồ số 15	19.000.000
7	Tuyến đường 15m trong khu đấu giá thuộc tờ bản đồ số 15			17.000.000
8	Tuyến đường 12m trong khu đấu giá thuộc tờ bản đồ số 15			15.000.000
9	Tuyến đường 12 m	Từ nhà ông Nguyễn Viết Lực Từ thửa đất số 233 tờ bản đồ số 15	đến nhà ông Hoàng Năng Hùng đến thửa đất số 237 tờ bản đồ số 15	14.000.000
VII	**CÁC KHU QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**Khu đấu giá GaLa (giai đoạn 2)**			
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 83	Lô số 97	14.000.000
1.2	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 134	Lô số 146	17.000.000
2	**Khu đấu giá Bờ Cao (02 lô khu mộ)**			
2.1	Đường quy hoạch 12m	Lô số 35	Lô số 35	14.000.000
2.2	Đường quy hoạch 12m	Lô số 36	Lô số 36	14.000.000
3	**10 lô Khu đấu giá Ông Vạn (giai đoạn 2)**			
3.1	Đường quy hoạch 12m	Lô số 122	Lô số 129	17.000.000
3.2	Đường quy hoạch 15m	Lô số 130	Lô số 131	16.000.000
4	**Khu đấu giá sau chợ Hải An**			
4.1	Đường Quy hoạch 24m	Lô số 01	Lô số 158	15.000.000
4.2	Đường Quy hoạch 24m	Lô số 158	Lô số 178	15.000.000
4.3	Đường Quy hoạch 24m	Lô số 178	Lô số 58	14.500.000
4.4	Đường Quy hoạch 24m	Lô số 138	Lô số 80	14.500.000
4.5	Đường Quy hoạch 18m	Lô số 90	Lô số 133	14.500.000
4.6	Đường Quy hoạch 15m	Lô số 159	Lô số 167	13.500.000
4.7	Đường Quy hoạch 15m	Lô số 177	Lô số 193	13.500.000
4.8	Đường Quy hoạch 15m	Lô số 133	Lô số 20	13.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường Quy hoạch 15m	Lô số 69	Lô số 01	13.500.000
4.10	Đường Quy hoạch 12m	Lô số 69	Lô số 79	13.000.000
5	**Các lô đất tại khu chia lô đất ở dân cư khối Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện để giao đất TĐC phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở**			
5.1	Góc đường QH 12m (Đường đâm, không vuông vức bóp hậu)	Lô số 01		11.750.000
5.2	Đường QH 12m (đường đâm)	Lô số 02		12.450.000
5.3	Đường QH 12m	Lô số 03; 04; 05; 06		13.830.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tại Đồng Laga, phường Quỳnh Thiện phục vụ giao đất TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất không khốig qua đấu giá dự án: Đường N3 nối Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Hoàng Mai I**			
	Đường QH 12m	DC 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09 (Tờ bản đồ QH)		13.050.000
7	**Điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở tại khối Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện (giai đoạn 2) phục vụ giao đất TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất không khốig qua đấu giá dự án: Đường N3 nối Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Hoàng Mai I**			
7.1	Góc đường QH 15m và đường QH 12m	DC-01		16.750.000
7.2	Bám đường QH 15M	DC-02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09		14.550.000
7.3	Góc đường QH 15m và đường QH 12m	DC-10		17.460.000
8	**Điều chỉnh bản đồ quy hoạch chia lô Khu TĐC PMU1 để phục vụ TĐC dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A tại phường Quỳnh Thiện**			
	Bám đường Quốc lộ 1A	Lô số 21; 29; 41; 71; 72		35.000.000
VIII	**Khu Đô thị**			
1	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Khu Đô thị Hồng Đào và Đại Bách Khoa Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 32	Khu Đô thị Hồng Đào và Đại Bách Khoa đến thửa số 37 tờ bản đồ số 32	35.000.000
2	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	Khu Đô thị Hồng Đào+Đại Bách Khoa Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 34	Khu Hồng Đào+Đại Bách Khoa đến thửa số 37 tờ bản đồ số 34	35.000.000
3	Các tuyến đường còn lại của Khu đô thị Hồng Đào và Đại Bách Khoa thuộc tờ bản đồ số 32			16.000.000
4	Các tuyến đường còn lại của Khu đô thị Hồng Đào và Đại Bách Khoa thuộc tờ bản đồ số 34			16.000.000
B	**XÃ QUỲNH VINH (NAY LÀ PHƯỜNG HOÀNG MAI)**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ**			
1	**Đường Quốc lộ 1A (Đoạn đường Nguyễn Tất Thành):**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Q lộ 1A (đường Nguyễn Tất Thành) đến Ngân hàng Công thương, tờ số 151.	Từ đường Phùng Chí Kiên Nhà bà Nguyễn Thị Lương (Thửa 236, tờ số 151);	Ngân hàng Công Thương (Thửa số 2, tờ số 151);	30.000.000
2	**Đường Quốc lộ 48D**			
2.1	Mặt đường Quốc lộ 48D (khối 3), tờ số 139;	Ông Nguyễn Đình Đôn (thửa 87, tờ số 139), khối 3,	Ông Nguyễn Đình Dụng (thửa 20, tờ số 139), khối 5;	8.000.000
2.2	Mặt đường Quốc lộ 48D (khối 3), tờ số 130.	Ông Hoàng Ngọc Vinh (thửa (20, tờ số 130);	Ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 26, tờ số 130);	8.000.000
2.3	Mặt đường Quốc lộ 48D (khối 1), tờ số 121.	Ông Lý Xuân Hồng (thửa 18, tờ số 121), khối 1;	Ông Nguyễn Đình Đông (thửa 1, tờ số 121), khối 1;	7.000.000
2.4	Mặt đường Quốc Lộ 48 D (khối 2), tờ số 74.	Ông Nguyễn Hữu Hoàn, (thửa 175, tờ số 74), khối 2.	Ông Thiệu (thửa 174, tờ số 74), khối 2.	7.000.000
2.5	Mặt đường Quốc Lộ 48 D (khối 15), tờ số 148.	Ông Nguyễn Văn Chính (thửa 14, tờ số 148), khối 15.	Ông Trần Văn Toàn (thửa 10, tờ số 148), khối 15.	7.000.000
2.6	Mặt Đường Quốc lộ 48D (khối 15), tờ số 149.	Bà Trần Thị Thức (thửa 17, tờ số 149), khối 15.	Ông Trần Đăng Trọng (thửa 16, tờ số 149), khối 15.	7.000.000
2.7	Mặt đương Quốc lộ 48D (khối 15), tờ số 59.	Ông Nguyễn Xuân Anh (thửa 55, tờ số 59), khối 1.	Ông Tăng Minh Cừ (thửa 56, tờ số số 57), khối 1.	7.000.000
2.8	Mặt đường Quốc lộ 48D (khối 1), tờ số 72.	Ông Hồ Thị Thơ (thửa 135, tờ số 72), khối 1.	Ông Lê Đăng Sơn (thửa số 134, tờ số 72), khối 1.	7.000.000
2.9	Mặt đường Quốc lộ 48D (khối 1), tờ số 73.	Ông Nguyễn Văn Hoà (thửa 26, tờ số 73) khối 1	Thửa số 26, tờ số 73.	7.000.000
2.10	Đường Quốc lộ 48D (Song 2), khối 3, tờ số 130.	Từ thửa ông Hoàng Ngọc Việt (thửa 23, tờ số 130)	Thửa 23, tờ số 130)	3.000.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**			
1	Đường vào NM XM Tân Thắng (khối 15), tờ số 56.	Ông Phùng Văn Sơn (thửa số 24, tờ số 56).	Ông Nguyễn Văn Trình (Thửa 35, tờ số 56).	6.000.000
2	Đường vào NM XM Tân Thắng (khối 15), tờ số 60.	Ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 28, tờ số 60), khối 1.	Ông Lê Trần Tráng (thửa 62, tờ 60).	6.000.000
III	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**			
1	Đường vào nhà máy nước (khối 15), tờ số 109.	Bà Hồ Thị Nhi (thửa 24, tờ số 109), khối 15	Bà Đậu Thị Minh (thửa 27, tờ số 109), khối 15.	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường vào nhà máy nước (khối 15), tờ số 57.	Ông Phạm Hồng Anh thửa 63, tờ số 57), khối 15	Ông Phạm Hùng (thửa 67 tờ số số 56), khối 15.	3.000.000
3	Đường Phùng Chí Kiên (khối 13), tờ số 151.	Ông Lê Sỹ Luyện (thửa 353, tờ số 151).	Đến Ông Hà (Thửa số 134, tờ số 151)	23.000.000
4	Đường Phùng Chí Kiên (khối 13), tờ số 150.	Ông Lê Đăng Hải (thửa 95, tờ số 150)	Ông Nguyễn Xuân Doãn (thửa 87, tờ số 150)	23.000.000
5	Đường Phùng Chí Kiên (khối 12), tờ số 150.	Ông Lê Khắc Dụng (thửa 67, tờ số 150)	Ông Phan Đức Lộc (thửa 24, tờ số 150)	20.000.000
6	Đường Phùng Chí Kiên (khối 12), tờ số 150.	Ông Phan Đức Lộc (thửa 120, tờ số 150)	Ông Trần Văn Nguyên (thửa 23, tờ số 150)	18.000.000
7	Đường Phùng Chí Kiên (khối 9), tờ số 150.	Ông Nguyễn Xuân Chấp (thửa 50, tờ số 150)	Ông Nguyễn Đình Nho (thửa 13, tờ số 150)	5.000.000
8	Đường Phùng Chí Kiên (khối 9), tờ số 149.	Ông Hoàng Đình Tự (thửa 48, tờ số 149)	Ông Lê Sỹ Kim (Thửa 1, tờ số 149)	5.000.000
9	Đường Phùng Chí Kiên (khối 14), tờ số 84.	Ông Trần Văn Nam (thửa 1606, tờ số 84)	Bà Lê Thị Lâm (thửa 1547, tờ số 84)	6.000.000
10	Đường Phùng Chí Kiên (khối 14), tờ số 148.	Ông Lê Thạc Thảo (thửa 14, tờ số 148)	Ga Hoàng Mai (thửa 6, tờ số 148)	6.000.000
11	Đường Phùng Chí Kiên (khối 14), tờ số 143.	Bà Lê Thị Nhuỵ (thửa số 174, tờ số 143)	Ông Trần Đức Dũng (thửa số 161, tờ số 143)	6.000.000
12	Đường Nguyễn Du (khối 14), tờ số 84.	Ông Lê Thạc Thiết (thửa 375, tờ số 84)	Ông Lê Đăng Thế (thửa 1578, tờ số 84)	4.500.000
13	Đường Nguyễn Du (khối 3), tờ số 142.	Ông Trần Hùng (thửa 11, tờ số 142)	Ông Nguyễn Thanh Mai (Thửa 149, tờ số 142)	4.500.000
14	Đường Nguyễn Du (khối 14), tờ số 143	Ông Trần Quang Đuyên (thửa 98, tờ số 143)	Ông Lê Thạc Khoa (thửa 33, tờ số 143)	4.500.000
15	Đường Nguyễn Du (khối 3), tờ số 138.	Cụm Xí nghiệp thủy lợi (thửa 132, tờ số 138)	Bà Lê Thị Đào (thửa 95, tờ số 138)	4.500.000
16	Đường Nguyễn Du (khối 3), tờ số 137	Ông Trần Đức Quyết (thửa 221, tờ số 137)	Ông Nguyễn Hữu Thành (thửa 05, tờ số 137)	4.500.000
17	Đường Nguyễn Du (khối 3 - khối 2), tờ số 129.	Ông Lê Khắc Chung (thửa 74, tờ số 129), khối 3	Ông Nguyễn Xuân Nga (thửa 01, tờ số 129), khối 2	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
18	Đường Nguyễn Du (khối 2), tờ số 128.	Ông Chu Thiện Thái (thửa 98, tờ số 128)	Ông Phạm Văn Sơn (thửa 9, tờ số 128)	4.500.000
19	Đường Nguyễn Du (khối 2), tờ số 66.	Ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 700, tờ số 66)	Ông Nguyễn Văn Ngọc (thửa 719, tờ số 66)	4.500.000
20	Đường Nguyễn Du (khối 1), tờ số 120.	Ông Nguyễn Văn Dung (thửa 176, tờ số 120)	Ông Nguyễn Khắc Hồng (thửa 106, tờ số 120)	4.500.000
21	Đường Nguyễn Du (khối 1), tờ số 119.	Ông Lê Trần Hạnh (thửa 69, tờ số 119)	Bà Hồ Thị Thơ (thửa 7, tờ số 119)	4.500.000
22	Đường Nguyễn Du (khối 1), tờ số 114.	Ông Hồ Đức Lý (thửa 33, tờ số 114)	Ông Nguyễn Xuân Hoan (thửa 10, tờ số 114)	4.500.000
23	Đường Nguyễn Trường Tộ (khối 3 - khối 4), tờ số 137	Ông Lê Công Tuyến (thửa 91, tờ số 137), khối 3	Ông Nguyễn Văn Lưu (thửa 144, tờ số 137) khối 4.	4.500.000
24	Đường Nguyễn Trường Tộ (khối 4), tờ số 136	Ông Hồ Huy Tuấn (thửa 116, tờ số 136), khối 4	Ông Bùi Văn Lai (thửa 56, tờ số 136) khối 4	3.000.000
25	Đường Nguyễn Trường Tộ (khối 4), tờ số 135	Ông Phan Văn Minh (thửa 18, tờ số 135), khối 4	Ông Hồ Văn Kính (thửa 04, tờ số 135)	3.000.000
26	Đường Nguyễn Trường Tộ (khối 4 - khối 1), tờ số 127	Ông Hồ Văn Nhàn (thửa 118, tờ số 127), khối 4	Bà Nguyễn Thị Thao (thửa 5, tờ số 127), khối 1	3.000.000
27	Mặt đường xã (khối 14), tờ số 84.	Ông Lê Sỹ Nam (thửa số 797, bản số 84)	Bà Lê Thị Thành Thửa (659, tờ số 84)	5.000.000
IV	**ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÁC KHỐI**			
1	Mặt đường xã (khối 14), tờ số 84.	Ông Lê Thạc Thắng (thửa số 1707, tờ số 84), khối 14	Bưu điện VH xã (thửa 225, tờ số 84)	4.500.000
2	Mặt đường liên khối từ khối 11 đến khối 14, tờ số 84.	Từ thửa số 1452, tờ số 84	Đến ông Nguyễn Bá Kim (thửa số 712, tờ số 84)	3.000.000
3	Mặt đường khối 10, tờ số 84.	Bà Lê Thị Lơn (thửa 1540, tờ số 84)	Nay chỉnh lý thành thửa số 1610 + 1609, tờ số 84	4.000.000
4	Mặt đường khối 10, tờ số 94	Bà Nguyễn Thị Phúc (thửa số 453, tờsố 94);	Bà Nguyễn Thị Điệng (thửa 298, tờ số 94)	4.000.000
5	Mặt đường xã khối 11, tờ số 94	Ông Nguyễn Ngọc Doãn (thửa số 238, tờ số 94);	Ông Nguyễn Hữu Kiệm (thửa số 241, tờ số 94)	3.000.000
6	Mặt đường khối 7, tờ số 117	Bà Lê Thị Thiềm (thửa số 135, tờ số 117),	Ông Vũ Lê Công (thửa 65, tờ số 117)	4.000.000
7	Mặt đường xã khối 7, tờ số 117	Ông Trần Đức Hậu (thửa số 134, tờ số 117)	Ông Trần Đức Thủy (thửa 278 , tờ số 117)	3.500.000
8	Mặt đường xã khối 7, tờ số 117	Ông Trần Văn Tạo (thửa 260, tờ số 117) Ông Nguyên Bá Xinh (thửa 176, tờ số 117)	Ông Trần Đức Tuấn (thửa 275 , tờ số 117) Ông Vũ Lê Hùng (thửa 159, tờ số 117)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Mặt đường xã khối 5, tờ số 139	Ông Hoàng Đình Hóa (thửa số 146, tờ số 139)	Ông Lê Hải Sơn (thửa số 25, tờ số 139)	2.500.000
10	Mặt đường xã khối 14, tờ số 143.	Ông Lê Sỹ Ngọc (thửa 67, tờ số 143)	Ông Trần Thạch (Thửa số 7, tờ số 143)	3.000.000
11	Mặt đường xã khối 14, tờ số 148.	Bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 180, tờ số 148)	Ông Trần Đức Dũng (thửa số 41 , tờ số 148)	3.000.000
12	Mặt đường xã khối 9, tờ số 149	Bà Lê Thị Hường (thửa 17, tờ số 149)	Ông Trần Khâm (thửa số 134, tờ số 149)	3.000.000
13	Mặt đường xã khối 11, tờ số	Từ nhà bà Dương Thị Bích (thửa 220 tờ số 154)	Đến ông Lê Văn Khải (thửa số 7, tờ số 154)	3.000.000
14	Mặt đường xã khối 11, tờ số 154.	Từ nhà ông Nguyễn Đức Vượng (thửa 132, tờ số 154)	Đến Bà Phạm Thị Như (thửa số 42, tờ số 154)	2.500.000
15	Mặt đường xã khối 11, tờ số	Ông Lê Xuân Lý (thửa 135, tờ số 154)	Ông Lê Thạc Đông (thửa số 209, tờ số 154)	2.500.000
16	Mặt đường xã khối 11, tờ số	Ông Nguyễn Quốc Doãn (thửa số 219, tờ số 154)	Thửa 219, tờ số 154.	2.500.000
17	Mặt đường xã khối 11, tờ số	Ông Lê Thạc Quang (thửa 201, tờ số 154)	Đến bà Lê Thị Lam (thửa số 127, tờ số 154)	2.000.000
18	Mặt đường khối 11, tờ số 154	Từ ông Chu Trọng Phong (thửa 222, tờ số 154)	Thửa ông Phong 222, tờ số 113	4.000.000
19	Mặt đường xã khối 9,12,13	Ông Bùi Đình Hòa (thửa 10, tờ số 155)	Ông Lê Văn Ngãi (thửa số 427, tờ số 155)	3.000.000
20	Mặt đường xã khối 11,12,13	Từ ông Trần Nhật Quang (thửa 203, tờ số 155)	Ông Lê Công Hoàn (thửa số 208, tờ số 155)	2.500.000
21	Mặt đường xã khối 10	Từ ông Phạm Ngọc Phú (thửa 77, tờ số 155)	Ông Phan Văn Sơn (thửa số 306, tờ số 155)	4.000.000
22	Mặt đường xã khối 11,13	Từ bà Lê Thị Nhị (thửa 481, tờ số 155)	Ông Chu Trọng Cảnh (thửa số 452, tờ số 114)	10.000.000
23	Mặt đường xã khối 12	Từ ông Nguyễn Xuân Khuê (thửa 53, tờ số 156).	Đến ông Lê Khắc Vân (thửa số 104, tờ số 115).	2.000.000
24	Mặt đường xã khối 13	Bà Nguyễn Thị Thanh (thửa 267 , tờ số 156).	Bà Nguyễn Thị Linh (thửa 273, tờ số 156).	10.000.000
25	Mặt đường xã khối 13	Ông Thái Nguyễn Quang (thửa 275 , tờ số 156).	Đến bà Nguyễn Thị Phương (thửa 422, tờ số 156).	10.000.000
26	Mặt đường xã khối 11	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thuận (thửa 2, tờ số 159).	Đến Ông Lê Công Kỳ (thửa 64, tờ số 159).	3.000.000
27	Đường khối 15	Ông Lê Thạc Thuỵ (thửa 45, tờ số 54)	Ông Phùng Văn Chiến (thửa số 14, tờ số 54)	1.800.000
28	Đường khối 15	Ông Lê Khắc Thuật (thửa 11, tờ bản đồ số 54);	Ông Phạm Hồng Tùng (Thửa 13,tờ bản đồ số 54)	1.800.000
29	Đường khối 15	Ông Nguyễn Xuân Nhật (thửa 11, tờ số 57)	Ông Dương Đình Công (thửa 3, tờ đồ số 57)	1.500.000
30	Mặt đường khối 5	Từ nhà ông Vũ Hùng (thửa 1413, tờ số 67)	Bà Trần Thị Tròn (thửa 1457, tờ số 67)	2.500.000
31	Mặt đường khối 5,6	Từ nhà ông Hoàng (thửa 1500 tờ số 67)	Từ nhà ông Thành (thửa 1492, tờ số 67)	1.000.000
32	Mặt đường khối 7	Từ nhà ông Nguyễn Bá Toàn (thửa 1428, tờ số 67)	Từ sân vận động khối 7 (thửa 8, tờ số 67)	3.000.000
33	Mặt Đường khối 8	Ông Trần Quang Sơn (thửa số 450, tờ số 75)	Đến Ông Bùi Đình Phượng (thửa số 132, tờ số 75)	2.000.000
34	Mặt Đường khối 5	Ông Lê Thanh Thoàn (thửa số 2987, tờ số 75)	Đến ông Trần Xân (thửa số 848, tờ số 75)	3.000.000
35	Ngõ khối 5, tờ số 75	Ông Lê Sỹ Văn (thửa số 2984, tờ số 75)	Ông Lê Sỹ Đô (thửa số 2985, tờ số 75)	2.500.000
36	Mặt đường Ngõ khối 3,4	Ông Lê Văn Hưng (thửa số 88, tờ số 81)	Đến Ông Nguyễn Hữu Hiệu (thửa số 38, tờ số 81)	1.000.000
37	Ngõ khối 9, tờ số 84	Ông Hoàng Năng Hưng (thửa số 1000, tờ số 84)	Ông Hoàng Năng Thịnh (thửa 944, tờ số 84)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
38	Mặt đường khối 10	Ông Lê Văn Minh (thửa số 1533, tờ số 84)	Ông Lê Thạc Khải (thửa số 1537, tờ số 84)	2.000.000
39	Mặt đường khối (Rú chùa) khối	Ông Trần Văn Uyên (thửa số 1667, tờ số 85)	Bà Vũ Thị Lan (thửa số 1757, tờ số 85)	6.000.000
40	Đường khối 15	Ông Vũ Văn Tuế (thửa số 20, tờ số 107)	Ông Nguyễn Xuân Long (thửa số 2, tờ số 107)	1.500.000
41	Đường khối 15	Ông Nguyễn Bá Bảng (Từ thửa số 13, tờ số 108)	Ông Lê Đức Huệ (Thửa số 8, tờ số 108)	1.500.000
42	Đường khối 15	Ông Trần Đăng Anh (thửa số 18, tờ số 109)	Ông Nguyễn Văn Thao (Thửa số 11, tờ số 109)	1.500.000
43	Đường khối 15	Ông Trần Đăng Anh (thửa số 06, tờ số 110)	Đến ông Nguyễn Viết Lợi (Thửa số 04, tờ số 110)	1.500.000
44	Đường khối 5,6, tờ số 111	Ông Lê Thạc Chiến (thửa 71, tờ số 111)	Ông Lê Thạc Long (thửa 40, tờ số 111)	1.700.000
45	Đường khối 5,6, tờ số 112	Ông Trần Ngọc Hùng (thửa 187, tờ 80)	Ông Nguyễn Đình Lục (thửa 81, tờ số 112);	2.000.000
46	Đường khối 5,6, tờ số 112	Ông Lê Thạc Sỹ (thửa 156, tờ số 112)	Đến ông Lê Sỹ Hải (thửa 172, tờ số 112)	1.700.000
47	Đường khối 7, tờ số 113	Bà Đinh Thị Thái (thửa 36, tờ số 113)	Đến ông Nguyễn Sỹ Bút (thửa 06, tờ số 113)	1.500.000
48	Đường khối 7, tờ số 113	Ông Đinh Văn Vinh (thửa 44, tờ số 113)	Ông Trần Ngọc Mỹ (thửa 89, tờ số 113)	3.000.000
49	Đường khối 7, tờ số 113	Bà Nguyễn Thị Lượng (thửa 105, tờ số 113)	Gồm: Thửa 105, tờ số 81	3.000.000
50	Đường khối 7, tờ số 113	Ông Lê Sỹ Dương (thửa 158, tờ số 113)	Đến ông Nguyễn Bá Đức (thửa 269, tờ số 113)	3.000.000
51	Đường khối 1, tờ số 114	Ông Lê Khắc Dung (thửa 38, tờ số 114)	Đến ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 63, tờ số 114)	1.800.000
52	Đường khối 1, tờ số 114	Ông Lê Khắc Duyên (thửa 34, tờ số 114)	Đến ông Lê Trần Hùng (thửa 27, tờ số 114)	1.200.000
53	Đường khối 5,6, tờ số 115	Ông Lê Văn Khải (thửa 110, tờ số 115)	Đến ông Lê Văn Vang (thửa 212, tờ số 115)	2.000.000
54	Đường khối 5, tờ số 115	Ông Nguyễn Công Thư (thửa 226, tờ số 115)	Đến ông Nguyễn Văn Lý (thửa 357, tờ số 115)	2.000.000
55	Đường khối 5, tờ số 115	Ông Lê Văn Công (thửa 213, tờ số 115)	Đến Ông Lê Văn Quyết (thửa 216, tờ số 115)	2.000.000
56	Đường khối 5, tờ số 115	Ông Trần Quang Hùng (thửa 328, tờ số 115)	Đến Ông Nguyễn Bá Trường (thửa 35, tờ số 115)	1.200.000
57	Đường khối 6, tờ số 116	Ông Phạm Văn Long (thửa 206, tờ số 116)	Ông Nguyễn Nghĩa Nghi (thửa 475, tờ số 116)	3.500.000
58	Đường khối 6, tờ số 116	Ông Phạm Văn Mai (thửa 347, tờ số 116)	Đến Ông Đậu Đức Tuấn (thửa 49, tờ số 116)	4.000.000
59	Đường khối 6,7, tờ số 116	Ông Lê Đăng Mạnh (thửa 57, tờ số 116)	Đến Ông Bùi Hà (thửa 522, tờ số 116)	2.500.000
60	Đường khối 7, tờ số 116	Ông Lê Đăng Kim (thửa số 34, tờ số 116)	Ông Lê Văn Phúc (thửa số 417, tờ số 116)	2.000.000
61	Đường khối 7, tờ số 116	Ông Vũ Lê Hùng (thửa số 32, tờ số 116)	Bà Lê Thị Hòa (thửa số 7, tờ số 94)	3.000.000
62	Đường khối 7, tờ 117	Từ Ông Trần Hóa (thửa 264, tờ 117)	Đến ông Lê Văn Thuần (Thửa 461, tờ 117)	3.000.000
63	Đường khối 7, tờ 117	Ông Nguyễn Xuân Sinh (thửa 249, tờ 117)	Đến ông Nguyễn Hữu Công (thửa 54, tờ 117)	3.000.000
64	Đường khối 7, tờ 117	Ông Trần Ngọc Đức (thửa số 61, tờ số 117) Ông Lê Văn Lợi (thửa 67, tờ 117)	Ông Lê Thạc Hải (thửa số 69, tờ 117)	3.000.000
65	Đường khối 7, tờ 117	Ông Nguyễn Đình Hùng (thửa 59, tờ 117) Ông Lê Đăng Hiền (thửa 55, tờ 117)	Ông Lê Đăng Khương (thửa 28, tờ 117) Ông Lê Thạc Hạnh (thửa 27, tờ 117)	3.000.000
66	Đường khối 7, tờ số 117	Ông Hoàng Đình Thiện (thửa 16, tờ 117)	Ông Hoàng Đình Dung (thửa 26, tờ 117)	3.000.000
67	Đường khối 7, tờ số 117	Bà Lê Thị Hường (thửa 33, tờ 117)	Ông Lê Đăng Phong (thửa 41, tờ 117)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
68	Đường khối 7, tờ số 117	Bà Lê Thị Thìn (thửa 14, tờ 117)	Thửa 14, tờ 117	3.000.000
69	Đường khối 7, tờ số 117	Bà Nguyễn Thị Thoả (thửa 5, tờ 117)	Thửa 05, tờ 117	2.500.000
70	Đường khối 7, tờ số 117	Ông Lê Thạc Hoà (thửa 141, tờ 117) Ông Lê Sỹ Lơng (thửa 122, tờ 117)	Ông Nguyễn Đình Năm (thửa 87, tờ 117) Ông Nguyễn Đình Thanh (thửa 78, tờ 117)	3.500.000
71	Đường khối 7, 8	Ông Nguyễn Hữu Tự (Thửa số 226, tờ số 117)	Ông Lê Văn Mân (thửa 251, tờ số 117)	2.500.000
72	Mặt đường khối 1	Ông Lê Sỹ Chuyên (thửa 03, tờ số 119)	Bà Hồ Thị Huệ (thửa số 02, tờ số 119)	1.800.000
73	Mặt đường khối 1	Ông Nguyễn Văn Quang (Thửa 550, tờ số 120)	Bà Nguyễn Thị Mãn (thửa số 534, tờ số 120)	1.500.000
74	Mặt đường khối 1	Ông Nguyễn Xuân Trường (thửa số 246, tờ số 120)	Ông Hoàng Xuân Ngọc (thửa 227, tờ số 120)	1.500.000
75	Mặt đường khối 1	Ông Vũ Trọng Hòa (thửa số 126, tờ số 120)	Ông Lê Khắc Dũng (thửa số 73, tờ số 120)	1.500.000
76	Mặt đường khối 1	Bà Hồ Thị Cần (thửa 67, tờ số 120)	Ông Nguyễn Hữu Phú (thửa 36, tờ số 120)	1.500.000
77	Mặt đường khối 1	Ông Lê Sỹ Loan (thửa số 15, tờ số 120)	Bà Hồ Thị Lan (thửa số 05, tờ số 120)	1.500.000
78	Đường khối 1,2; tờ số 121	Ông Trần Văn Bòng (thửa số 60, tờ số 121)	Ông Nguyễn Đình Hùng (Thửa 15, tờ 89) Bà Nguyễn Thị Nguyệt (thửa 13, tờ số 121) Ông Lý Xuân Hồng (thửa 18, tờ số 121)	1.500.000
79	Mặt đường khối 5, tờ số 122	Bà Nguyễn Thị Vinh (thửa 152, tờ số 122)	Ông Nguyễn Ngọc Hoan (thửa số 35, tờ số 122)	1.700.000
80	Mặt đường khối 8, tờ số 123	Ông Trần Quang Quý (thửa 140, tờ số 123)	Ông Nguyễn Đình Xuân (thửa số 211, tờ số 123)	2.500.000
81	Mặt đường khối 8, tờ số 123	Từ nhà ông Lê Thạc Tùng (thửa 256, tờ số 123)	Đến Bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa số 155, tờ số 123)	1.300.000
82	Mặt đường khối 8, tờ số 123	Ông Trần Quang Dương (thửa 37, tờ số 123)	Đến NVH khối 13 cũ (thửa số 13, tờ số 123)	1.500.000
83	Ngõ khối 7, tờ số 123	tờ số 123	Gồm các thửa: 18;26;41;44;57;58;20;25.	1.500.000
84	Mặt đường khối 2, tờ số 128	Ông Lê Văn Thành (thửa 247, tờ số 128)	Ông Nguyễn Viết Tân (thửa số 78, tờ số 128)	1.500.000
85	Mặt đường khối 2, tờ số 128	Ông Lê Văn Hà (thửa 285, tờ số 128)	Bà Lê Thị Lý (thửa số 221, tờ số 128)	1.500.000
86	Mặt đường khối 2, tờ số 128	Ông Lê Khắc Nga (thửa 219, tờ số 128)	Ông Lê Thạc Mạo (thửa 104, tờ số 128)	1.500.000
87	Mặt đường khối 5, tờ số 131	Ông Nguyễn Đình Hùng (thửa 59, tờ số 131)	Ông Lê Công Danh (thửa 05, tờ số 131)	1.300.000
88	Mặt đường khối 5, tờ số 132	Bà Lê Thị Phương (thửa 47, tờ số 132)	Ông Lê Văn Hồng (Thửa 03, tờ số 132)	1.800.000
89	Mặt đường khối 8, tờ số 133	Bà Lê Thị Hòa (thửa 85, tờ số 133)	Ông Trần Đức Được (Thửa 55, tờ số 133)	1.800.000
90	Mặt đường khối 8, tờ số 133	Ông Nguyễn Quyền (thửa số 41, tờ số 133)	Ông Lê Sỹ Quý (thửa 6, tờ số 133)	1.300.000
91	Mặt đường khối 4, tờ số 136	Ông Lê Văn Châu (Thửa 114, tờ số 136)	Ông Hồ Đức Thanh (Thửa 88, tờ số 136)	1.200.000
92	Mặt đường khối 3, tờ số 137	Ông Lê Xuân Khánh (thửa 50, tờ số 137)	Ông Đinh Văn Tuấn (Thửa 298, tờ số 137)	1.800.000
93	Đường khối 3, tờ số 138	Ông Trần Đức Sinh (thửa số 49, tờ số 138)	Ông Hoàng Ngọc Minh (thửa số 06, tờ số 138)	1.500.000
94	Đường khối 3, tờ số 138	Ông Nguyễn Bá Huyên (thửa 151, tờ số 138)	Ông Trần Văn Trung (thửa 47, tờ số 138)	1.000.000
95	Đường khối 3, tờ số 138	Ông Hồ Sỹ Hà (thửa 22, tờ số 138)	Ông Lê Thế Hoàn (thửa 08, tờ số 138)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
96	Đường khối 3, tờ số 139	Ông Nguyễn Viết Hợi (thửa 60, tờ số 139)	Bà Đậu Thị Niên (thửa 36, tờ số 139)	1.700.000
97	Đường khối 3, tờ số 139	Ông Lê Văn Hưng (thửa số 23, tờ số 139)	Ông Lê Sỹ Hà (thửa số 107, tờ số 139)	1.800.000
98	Ngõ khối 14, tờ số 148	Bà Nhiên (thửa số 256, tờ số 148)	Đến thửa số 101; Từ thửa 228 đến thửa 201, từ thửa 161 đến thửa 111, tờ số 148	1.500.000
99	Đường khối 9, 10, tờ số 149	Ông Nghi (Thửa số 18, tờ số 149)	Đến ông Văn Bình (thửa 12, tờ số 149)	1.200.000
100	Đường khối 9, 10, tờ số 149	Ông Ngợi Thửa số 42, tờ số 149	Đến bà Duyên thửa 33, tờ số 149	1.300.000
101	Đường khối 9, 10, tờ số 149	Ông Vĩnh (Thửa số 71, tờ số 149)	Đến thửa 145, tờ số 149	1.200.000
102	Đường khối 9, 10, tờ số 149	Ông Thuật (Thửa số 14, tờ số 149)	Đến bà Trang (thửa 66, tờ số 149)	1.500.000
103	Đường khối 9, tờ số 149	Ông Trần Thắm (Thửa số 166, tờ số 149)	Đến thửa ông Viễng 131 và đến thửa 196, tờ số 149	1.300.000
104	Đường khối 9,12, tờ số 11	Từ nhà ông Thợi (thửa số 120, tơ bản đồ số 111)	Đến thửa số 46, tờ số 150	1.200.000
105	Mặt đường khối 9,10, tờ số 155	Từ Quyển thiềm thửa 626, tờ số 155	đến Thửa ông văn Nghị thửa 32, đến ông Vĩnh thửa 629, tờ bản số 155	1.400.000
106	Mặt đường khối 9, tờ số 155	Từ Đăng Hải (thửa 49, tờ số 155)	đến Thửa ông Trần Hùng thửa 132, đến ông Thạc Binh thửa 135, tờ số 155	1.400.000
107	Mặt đường khối 9, tờ số 155	Từ Bà Hồng Thực thửa 26, tờ số 155	đến Thửa ông Trị thửa 14, tờ số 155	1.400.000
108	Mặt đường khối 11, tờ số 155	Từ ông Luyến thửa 450 tờ số 155	đến Thửa ông Hữu Bình thửa 693, tờ số 155	1.700.000
109	Mặt đường khối 12,13, tờ số 155	Từ ông Sỹ Lam thửa 239, tờ số 155	đến ông Hoàng Hưng thửa 353, tờ số 155	1.200.000
110	Đường khối 13, tờ số 155	Từ ông Bá Trường thửa 431 tờ số 155	đến ông Thành thửa 467, tờ số 155	1.200.000
111	Mặt đường khối 13, tờ số 155	Từ ông Sỹ Nhàn thửa 392 tờ số 155	đến ông Long thửa 396, tờ số 155	1.800.000
112	Mặt đường khối 13, tờ số 156	Từ ông Doãn Sáng thửa 15 tờ số 156	đến ông Vũ Lê Hùng thửa 180, tờ số 156	1.800.000
113	Đường khối 13, tờ số 156	Từ nhà ông Lê Thạc Vượng (thửa số 117, tờ số	Đến ông Lê Văn Giãn (thửa số 270, tờ số 156)	6.500.000
114	Ngõ khối 1, tờ số 65	Ngỏ xóm Từ nhà ông Bảy thửa 50, tờ số 65	đến nhà ông Quyền thửa 42, tờ số 65	1.100.000
115	Ngõ khối 14, tờ số 83	Từ thửa số 1100, tơ bản đồ số 70	Từ thửa số 1100, tơ bản đồ số 70	1.100.000
116	Đường khối 7, tờ số 112	Ông Lê Đăng Son (thửa số 158, tơ số 112)	Ông Vũ Lê Đông (thửa 101, tờ số 112)	1.500.000
117	Ngõ khối 6, tờ số 112	Ông Phạm Văn Ngọc (thửa số 219, tờ số 112)	Ông Trần Mai (thửa số 164, tờ số 112)	1.100.000
118	Ngõ khối 6, tờ số 112	Bà Lê Thị Mẫn (thửa số 213, tơ số 112)	Ông Nguyễn Bá Quang (thửa số 121, tờ số 112)	1.100.000
119	Ngõ khối 6,7, tờ số 112	Ông Lê Thạc Kiên (thửa số 81, tờ số 112)	Bà Lê Thị Hiên thửa số 55, tờ số 112; Từ bà Giáp thửa 417, đến bà Diệp thửa 485, tờ số 112	1.100.000
120	Đường khối 7, tờ số 113	Ông Nguyễn Xuân Hồng (thửa số 88, tờ số 113) Ông Trần Đức Thắng (thửa 99, tờ số 113)	Ông Lê Thạc Kỳ (thửa số 34, tờ số 113) Ông Nguyễn Xuân Nhung (thửa 53, tờ số 113)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
121	Ngõ hẻm khối 7, tờ số 113	Ông Trần Tới (thửa 100, tờ số 113)	Ông Trần Phúc Thảo (thửa 83, tờ số 113)	1.500.000
122	Ngõ hẻm khối 7, tờ số 113	Bà Lê Thị Tứ (thửa 71, tờ số 113), Ông Vũ Lê Đồng (thửa 57, tờ số 113) Ông Lê Khắc Thị (thửa 51, tờ số 113) Ông Lê Khắc Nho (thửa 43, tờ số 113)	Thửa 71; 57; 51; 43; tờ số 113	1.500.000
123	Ngõ khối 5,6,7, tờ số 115	Ông Thịnh (thửa số 113, tờ số 115)	đến ông Dương (thửa số 70, tờ số 115)	1.100.000
124	Ngõ khối 5,6, tờ số 115	Ông Hoành (thửa số 73, tờ số 115)	đến ông Tựa (thửa số 419 tờ số 115)	1.100.000
125	Ngõ khối 6,7, tờ số 116	Ông Bà Dung (thửa số 567, tơ số 116)	Đến ông Quyền (thửa số 426, tờ số 116) đến ông Xuân Toản thửa 14, tờ số 116	1.100.000
126	Ngõ khối 5,6, tờ số 116	Ông Phương thửa số 495, tơ số 116	đến ông Khân thửa số 544, tờ số 116	1.200.000
127	Ngõ khối 7,8, tờ số 117.	Ông Trần Duy thửa số 189, tờ số 117; Ông Lê Ngọc thửa số 129, tờ số 117; Ông Thắng thửa số 330, tờ số 117; Ông Tuyên thửa số 539, tờ số 117; Ông Trần Đức thửa số 218, tờ số 117; Ông Hiền thửa số 531, tờ số 117;	đến ông Quang thửa số 95, tờ số 117; đến Nhà Văn hóa khối 12 (cũ) đến ông Thạc Tuy thửa số 64, tờ số 117; đến ông Lê Thụ thửa số 462, tờ số 117; đến ông lê thạc huy thửa số 180, tờ số 117; đến ông Lê Mãn thửa số 31, tờ số 117.	1.200.000
128	Ngõ khối 7,8	Ông Trung thửa số 62, tờ số 118 Bà Điểm thửa số 40, tờ số 118	đến ông Kiên thửa số 43, tờ số 117 đến ông thiềm thửa số 112, tờ số 117	1.300.000
129	Ngõ khối 1	Ông Phúc thửa số 235, tờ số 119	đến ông Điền thửa số 231, tờ số 118	1.200.000
130	Ngõ khối 1	Ông Xuyên thửa số 139, tờ số 119	đến ông Tiến thửa số 252, tờ số 119	1.200.000
131	Ngõ khối 1	Ông Thành thửa số 179, tờ số 119	đến ông Hồng thửa số 149, tờ số 119 Bà Yến 301 đến 328 ông Vinh, tờ số 119	1.200.000
132	Ngõ khối 1, 2	Ông Sơn thửa số 152, tờ số 120	đến ông Hòa thửa số 118, tờ số 120 Ông Mạnh thửa 546 đến bà Liên thửa 527, tờ số 120	1.200.000
133	Ngõ khối 5,6	Ông Thư thửa số 328, tờ số 122	đến ông Hiệp thửa số 275, tờ số 122	1.200.000
134	Ngõ khối 8	Ông Thanh thửa số 285, tờ số 123	đến ông Bính thửa số 286, tờ số 123 Từ ông Độ thửa 99 đến ông Hải thửa 66, tờ số 123 Từ ông Lê Thạc Hưng thửa 85 đến ông Chiến thửa 46, tờ số 123	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
135	Ngõ khối 8	Ông Thương thửa số 63, tờ số 124	đến ông Dục thửa số 109, tờ số 124	1.200.000
136	Ngõ khối 1	Bà Phơn thửa số 65, tờ số 125	đến ông Uyên thửa số 89, tờ số 125	1.200.000
137	Ngõ khối 1,4	Ông Thọ thửa số 36, tờ số 127	đến ông Chiến thửa số 3, tờ số 127 Thửa 42 đến thửa 39 Thửa 67 đến thửa 57, cùng tờ số 127	1.200.000
138	Ngõ khối 2,4	Ông Huấn thửa số 525, tờ số 128	đến bà Luận thửa số 141, tờ số 128 Thửa 122 đến thửa 430, thửa 109 đến thửa 27; thửa 128 đến thửa số 38, tờ số 127 Thửa 553 đến thửa 433, cùng tờ số 128	1.200.000
139	Ngõ khối 3	Ông Nam thửa số 128, tờ số 129	đến thửa số 155, tờ số 129 Thửa 58 đến thửa 53; tờ số 129 Từ thửa số 166 đến thửa số 126; tờ số 129 Từ thửa 165 đến thửa số 22, tờ số 129 Từ Thửa 8 đến thửa 107, cùng tờ số 129	1.200.000
140	Ngõ khối 3	Ông Lâm thửa số 54, tờ số 130	đến thửa số 68, tờ số 130	1.200.000
141	Ngõ khối 5	Thửa số 106, tờ số 131	đến thửa số 16, tờ số 131	1.200.000
142	Ngõ khối 8	Thửa số 135, tờ số 133 Từ thửa 38, tờ số 100	đến thửa số 6, tờ số 133 Đến thửa 114, tờ số 133	1.200.000
143	Ngõ khối 4	Thửa số 71, tờ số 135 Từ thửa 97, tờ số 135 Thửa 56, tờ số 135	đến thửa số 68, tờ số 135 Đến thửa 144, tờ số 135 Đến thửa 49, tờ số 135	1.200.000
144	Ngõ khối 4	Thửa số 430, tờ số 136 Từ thửa 212, tờ số 136 Từ Thửa 413, tờ số 136 Từ Thửa 251, tờ số 136 Từ Thửa 131, tờ số 136	đến thửa số 11, tờ số 136 Đến thửa 460, tờ số 136 Đến thửa 301, tờ số 136 Đến thửa 273, tờ số 136 Đến thửa 386, tờ số 136	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
145	Ngõ khối 3	Thửa số 290, tờ số 72 Từ thửa 202, tờ số 72 Từ Thửa 438, tờ số 72 Từ Thửa 181, tờ số 72 Từ Thửa 163, tờ số 72	đến thửa số 442 tờ số 72 Đến thửa 227, tờ số 72 Đến thửa 332 tờ số 72 Đến thửa 193, tờ số 72 Đến thửa 394, tờ số 72	1.200.000
146	Ngõ khối 3	Thửa số140, tờ số 137 Từ thửa 378, tờ số 137 Từ Thửa 35 tờ số 137 Từ Thửa 24, tờ số 137 Từ Thửa 369, tờ số 137	đến thửa số 371 tờ số 137 Đến thửa 2, tờ số 137 Đến thửa 424 tờ số 137 Đến thửa 276, tờ số 137 Đến thửa 314, tờ số 137	1.200.000
147	Ngõ khối 3	Thửa số152, tờ số 137 Từ thửa 172, tờ số 137 Từ Thửa 347tờ số 137	đến thửa số 374 tờ số 137 Đến thửa 278, tờ số 137 Đến thửa 317, tờ số 137	1.200.000
148	Ngõ khối 3	Thửa số 341, tờ số 138	đến thửa số 295, tờ số 138 Từ thửa số 291 đến thửa 311, tờ số 138	1.200.000
149	Ngõ khối 3	Từ thửa số 108, tờ số 142	đến thửa số 115, tờ số 142	1.200.000
150	Ngõ khối 14	Từ Thửa số 86, tờ số 143	đến thửa số 214, tờ số 143	1.200.000
151	Ngõ khối 14	Thửa số 247, tờ số 143 Từ Thửa số 244, tờ số 143 Từ Thửa số 74, tờ số 143 Từ Thửa số 27, tờ số 143	Đến thửa số 223, tờ số 143 Đến thửa số 27, tờ số 143 Đến thửa số 42, tờ số 143 Đến thửa số 79, tờ số 143	1.200.000
152	Ngõ khối 11	Từ thửa số 102, tờ số 154	đến thửa số 76 tờ số 154	1.200.000
153	Ngõ khối 9	Từ ông thạc Khân, thửa số 152, tờ số 155 Từ ông thạc Lơn, thửa số 512, tờ số 155	đến ông Đại Tứ, thửa số 55, tờ số 155	1.200.000
154	Ngõ khối 9	Từ ông Lê Thạc Năm, thửa số 679, tờ số 155	đến ông Thạc Hùng thửa số 56 tờ số 155	1.200.000
155	Ngõ khối 10,11	Từ ông Xuân Trường thửa số 149, tờ số 155	đến ông Sỹ Hòa thửa số 329, tờ số 155	1.400.000
156	Ngõ khối 10,11, 12, 13	Từ ông Hùng thửa số 767, tờ số 155 Từ bà Trường thửa số 685, tờ số 155 Từ bà Hường Huy thửa số 307, tờ số 155	đến ông Ông Phạm Sử thửa số 483, tờ số 155 đến Bà Nhị thửa số 65, tờ số 155 đến ông Ông Nhan thửa số 400, tờ số 155	1.200.000
157	Ngõ khối 13	Từ ông Đăng Khân thửa số 730, tờ số 155	đến ông Bá Hoằng thửa số 528, tờ số 155	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
158	Ngõ khối 9,12	Từ ông Xuân Chiến thửa số 435, tờ số 156 Từ ông Thuận thửa 49, tờ số 156 Từ ông Thạc Lan thửa 329, tờ số 156	đến ông Xuân Hải (thửa số 7, tờ số 156) Đến bà Xinh thửa 5, tờ số 156 Đến Ông Đình mỹ thửa 4 tờ số 156	1.200.000
159	Ngõ khối 13	Từ ông Vũ Cường thửa số 409, tờ số 156	đến bà Nuôi thửa số 397, tờ số 156	1.200.000
160	Ngõ khối 13	Từ ông Ngô Sơn thửa số 192, tờ số 156	đến bà Tạo thửa số 371, tờ số 156	1.200.000
161	Ngõ khối 11	Từ ông Toàn thửa số 11, tờ số 159 Từ ông Hà thửa số 27, tờ số 159	đến ông Vũ Trung thửa số 52, tờ số 159 đến Bà Dung tỉnh thửa số 91, tờ số 159	1.200.000
162	Ngỏ hẻm	Ngỏ hẻm, tờ số 51 (khối 15)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 52) khối 15	1.000.000
163	Ngỏ hẻm	Ngỏ hẻm, tờ số 53 (khối 15)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 54) khối 15	1.000.000
164	Ngỏ hẻm	Ngỏ hẻm, tờ số 55 (khối 15)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 55) khối 15	1.000.000
165	Ngỏ hẻm	Ngỏ hẻm, tờ số 56 (khối 15)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 57) khối 15	1.000.000
166	Ngỏ hẻm	Ngỏ hẻm, tờ số 60 (khối 15)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 64), khối 1	1.000.000
167	Ngỏ hẻm, tờ số 64 (khối 15)	Ngỏ hẻm, tờ số 64 (khối 15)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 64), khối 1	1.000.000
168	Ngỏ hẻm, tờ số 67	Ngỏ hẻm, tờ số 67	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 67) khối 6	1.000.000
169	Ngỏ hẻm, tờ số 73 (khối 4)	Ngỏ hẻm tờ số 73 (khối 4)	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 73), khối 4	1.000.000
170	Ngõ hẻm, tờ số 81 khối 3,4	Ngõ hẻm, tờ số 81 khối 3,4	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 81), khối 3,4	1.000.000
171	Ngõ hẻm, tờ số 84, khối 10,11,14	Ngõ hẻm, tờ số 71, khối 10,11,14	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 84) khối 10,11,14	1.000.000
172	Ngõ hẻm, tờ số 85, khối 13	Ngõ hẻm, tờ số 85, khối 13	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 85) khối 13	1.000.000
173	Ngỏ hẻm, tờ số 94	Ngỏ hẻm, tờ số 94	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 94) khối 10,11,14	1.000.000
174	Ngỏ hẻm, tờ số 107	Ngỏ hẻm, tờ số 107	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 107) khối 15	1.000.000
175	Ngỏ hẻm, tờ số 110	Ngỏ hẻm, tờ số 110	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 110) khối 15	1.000.000
176	Ngỏ hẻm, tờ số 111	Ngỏ hẻm, tờ số 111	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 111) khối 5,6	1.000.000
177	Ngỏ hẻm, tờ số 112.	Ngỏ hẻm, tờ số 112	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 112) khối 5,6 và khối 7	1.000.000
178	Ngỏ hẻm, tờ số 123	Ngỏ hẻm, tờ số 123	Gồm các thửa: 04;05;19, tờ số 123	2.000.000
179	Ngỏ hẻm, tờ số 113	Ngỏ hẻm, tờ số 113	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 113) khối 7	1.000.000
180	Ngỏ hẻm, tờ số 114	Ngỏ hẻm, tờ số 114	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 114) khối 1	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
181	Ngõ hẻm, tờ số 115	Ngõ hẻm, tờ số 115	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 115) khối 5,6,7	1.000.000
182	Ngõ hẻm, tờ số 116	Ngõ hẻm, tờ số 116	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 116) khối 5,6,7	1.000.000
183	Ngõ hẻm, tờ số 117	Ngõ hẻm, tờ số 117	Gồm các thửa: 85;86;104;105;121;175;192;193;202; 217;201;222;221, tờ số 117	2.000.000
184	Ngõ hẻm, tờ số 46	Ngõ hẻm, tờ số 46	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 46), khối 7,8	1.000.000
185	Ngõ hẻm, tờ số 118	Ngõ hẻm, tờ số 118	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 118), khối 7,8	1.000.000
186	Ngõ hẻm, tờ số 119	Ngõ hẻm, tờ số 119	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 119), khối 1	1.000.000
187	Ngõ hẻm, tờ số 120	Ngõ hẻm, tờ số 120	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 120), khối 1, 2	1.000.000
188	Ngõ hẻm, tờ số 121	Ngõ hẻm, tờ số 121	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 121), khối 1, 2	1.000.000
189	Ngõ hẻm, tờ số 122	Ngõ hẻm, tờ số 122	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 122) khối 5,6	1.000.000
190	Ngõ hẻm, tờ số 123	Ngõ hẻm, tờ số 123	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 123) khối 8	1.000.000
191	Ngõ hẻm, tờ số 124	Ngõ hẻm, tờ số 124	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 124) khối 8	1.000.000
192	Ngõ hẻm, tờ số 125	Ngõ hẻm, tờ số 125	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 125), khối 1	1.000.000
193	Ngõ hẻm, tờ số 127	Ngõ hẻm, tờ số 127	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 127), khối 1, 4	1.000.000
194	Ngõ hẻm, tờ số 128	Ngõ hẻm, tờ số 128	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 128), khối 1, 4.	1.000.000
195	Ngõ hẻm, tờ số 129	Ngõ hẻm, tờ số 129	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 129), khối 3	1.000.000
196	Ngõ hẻm, tờ số 131	Ngõ hẻm, tờ số 131	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 131), khối 5	1.000.000
197	Ngõ hẻm, tờ số 132	Ngõ hẻm, tờ số 132	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 132), khối 5	1.000.000
198	Ngõ hẻm, tờ số 133	Ngõ hẻm, tờ số 133	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 133), khối 8	1.000.000
199	Ngõ hẻm, tờ số 134	Ngõ hẻm, tờ số 134	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 134), khối 8.	1.000.000
200	Ngõ hẻm, tờ số 135	Ngõ hẻm, tờ số 135	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 135), khối 4	1.000.000
201	Ngõ hẻm, tờ số 136	Ngõ hẻm, tờ số 136	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 136), khối 4	1.000.000
202	Ngõ hẻm, tờ số 137	Ngõ hẻm, tờ số 137	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 137), khối 3	1.000.000
203	Ngõ hẻm , tờ số 138	Ngõ hẻm, tờ số 138	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 138), khối 3	1.000.000
204	Ngõ hẻm, tờ số 139.	Ngõ hẻm, tờ số 139	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 139), khối 3 khối	1.000.000
205	Ngõ hẻm, tờ số 142	Ngõ hẻm, tờ số 142	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 142), khối 3	1.000.000
206	Ngõ hẻm, tờ số 143.	Ngõ hẻm, tờ số 143	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 143), khối 14	1.000.000
207	Ngõ hẻm, tờ số 148.	Ngõ hẻm, tờ số 148	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 148), khối 14	1.000.000
208	Ngõ hẻm, tờ số 149.	Ngõ hẻm, tờ số 149	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 149), khối 9,10	1.000.000
209	Ngõ hẻm, tờ số 150.	Ngõ hẻm, tờ số 150	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 150), khối 9,12	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
210	Ngõ hẻm, tờ số 151	Ngõ hẻm, tờ số 151	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 85), khối 9,12, tờ số 151	1.000.000
211	Ngõ hẻm, tờ số 155.	Ngõ hẻm, tờ số 155	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 155), khối 9,10, 11, 12, 13.	1.000.000
212	Ngõ hẻm, khối 13, tờ số 156.	Ngõ hẻm, tờ số 156	Toàn bộ thửa đất ngõ hẻm (tờ số 156), khối 13	1.000.000
V	**KHU ĐẤU GIÁ, KHU TĐC ĐÃ GIAO ĐẤT**			
1	**Khu TĐC cao tốc Bắc -Nam**			
1.1	Đường quy hoạch 18m, mặt đường khối 7 và khối 8, tờ số 75	Thửa số 2920, tờ số 75 (khối 7)	Đến thửa số 2982, 2869, tờ số 75	9.000.000
1.2	Đường quy hoạch 20m, tờ số 75	Thửa số 2912, tờ số 75 (khối 7)	Đến thửa số 2861, tờ số 75	8.000.000
1.3	Đường quy hoạch 13m, tờ số 75	Thửa số 2928, tờ số 75 (khối 7)	Đến thửa số 2940; 2840 đến 2929, đến 2963, tờ số 75	7.000.000
1.4	Đường quy hoạch 13m, tờ số 67	Thửa số 1545, tờ số 67 (khối 7)	Đến thửa số 1504, 1522, đến sân vận động thửa 1536, tờ số 67	8.000.000
1.5	Đường quy hoạch 20m, tờ số 67.	Thửa số 1544, tờ số 67 (khối 7)	Đến thửa số 1502, tờ số 67	8.000.000
2	**Khu đấu giá đất ở Đồng Cáo (khối 1 + khối 2)**			
2.1	Đường quy hoạch 18 m (Mặt đường Nguyễn Du), tờ số	Từ thửa số 246, tờ số 65	Đến thửa số 228, tờ số 65	8.000.000
2.2	Đường quy hoạch 18 m (Mặt đường Du Lịch), tờ số 65	Gồm các thửa: 215; 216; 201; 202, tờ số 65	Gồm các thửa: 215; 216; 201; 202, tờ số 65	8.000.000
2.3	Đường quy hoạch 12m (Đồng Cáo)	Từ thửa 190, tờ số 65; Từ thửa 203, tờ số 65	Đến thửa 200, tờ số 65; Đến thửa 208, tờ số 65	6.000.000
3	**Khu đấu giá đất ở Đồng Mân (khối 7)**			
3.1	Mặt đường xã khối 7 (Đồng Mân), tờ số 116	Ông Lê Thạc Ngọc (thửa số 212, tờ số 116)	Ông Trần Ngọc Truyền (thửa 315, tờ số 116)	4.000.000
3.2	Đường quy hoạch 7 m, tờ số 116	Ông Nguyễn Đình Đông (Thửa số 374, tờ số 116)	Ông Trần Ngọc Kỳ (Đến thửa số 353, tờ số 116)	3.000.000
3.3	Mặt đường khối 7 (Đồng Mân), tờ số 116	Ông Lê Hùng (thửa 385, tờ số 116)	Ông Nguyễn Cảnh Hoàn (thửa 375, tờ số 116)	4.000.000
3.4	Mặt đường xã khối 7 (Đồng Mân), tờ số 116	Ông Nguyễn Đình Phú (thửa số 214, tờ số 116)	Trường tiểu hoạc A (thửa số 171, tờ số 116)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Mặt đường xã khối 7 (Đồng Mân), tờ số 117	Bà Hoàng Thị Loan (thửa 241, tờ số 117)	NVH khối 11 cũ (thửa 234, tờ số 117)	4.000.000
4	**Khu đấu giá đất ở Đồng Đập (khối 13)**			
4.1	Mặt đường Đồng Đập (quy hoạch 15m), khối 13, tờ số 86	Từ thửa 188, tờ số 86	Từ thửa số 176, tờ số 86	15.000.000
4.2	Mặt đường Đồng Đập (quy hoạch 9m), khối 13, tờ số 86	Các nằm trong quy hoạch đường 9m thửa 150, tờ số 86	Từ thửa số 200; thửa 196 đến 192, tờ số 86	9.000.000
4.3	Mặt đường Đồng Đập (quy hoạch 12m), khối 13, tờ số 86	Các nằm trong quy hoạch đường 12m thửa 204, tờ số 86	Đến thửa số 145 và; thửa 201, tờ số 86	11.000.000
4.4	Mặt đường xã khối 13 (Quy hoạch 12m), tờ số 150	Từ Ông Xuân Trường thửa 30, tờ số 150	Đến ông Huy thửa số 1, tờ số 150	12.000.000
4.5	Mặt đường xã, khối 13 (Quy hoạch 12m), tờ số 151	Từ Ông Nguyễn Đức Phong (thửa 87 tờ số 151)	Đến thửa số 241, tờ số 151	12.000.000
4.6	Mặt đường xã, khối 13 (Quy hoạch 7m), tờ số 151	Từ Ông Phượng Lý thửa 89, tờ số 151 Từ thửa 101, tờ số 151	Đến ông Hải Mai thửa số 112, tờ số 151 Đến thửa 49, tờ số 151	7.000.000
4.7	Mặt đường xã, khối 13 (Quy hoạch 9m), tờ số 151	Từ thửa 333, tờ số 151	Đến thửa số 275, tờ số 151	8.000.000
4.8	Mặt đường xã, khối 13 (Quy hoạch 9m), tờ số 151	Từ thửa 321, tờ số 151 Từ thửa 297, tờ số 151 Từ thửa 286, tờ số 151	Đến thửa số 335, tờ số 151 Đến thửa số 305, tờ số 151 Đến thửa số 277 ,tờ số 151	8.000.000
VI	**CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đấu giá đất ở Đồng Đập Giai đoạn 2, (khối 13)**			
1.1	Đường Quy hoạch đồng đập (GĐ 2) 24m, tờ số 85.	Thửa số 1809, tờ số 85	Đến thửa số 1825, tờ số 85	16.000.000
1.2	Đường Quy hoạch đồng đập (GĐ 2) 15m, tờ số 85	Thửa số 1811, tờ số 85	Đến thửa số 1798, tờ số 85	15.000.000
1.3	Đường Quy hoạch đồng đập (GĐ 2) 12m, tờ số 86	Thửa số 1823, tờ số 85	Đến thửa số 1830; thửa 1795, tờ số 85	12.000.000
1.4	Đường Quy hoạch đồng đập (GĐ 2) 12m, tờ số 86	Thửa số 232, tờ số 86	Đến thửa số 206, tờ số 86	12.000.000
2	**Khu quy hoạch TĐC sạt lở Đồng Nậy, khối 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Khu tái định cư sạt lở Đồng Nậy 41 lô (khối 1), tờ số 65	Mặt đường phân lô (tờ số 61) khối 1	Từ lô số 1 đến lô số 40 (tờ số 65)	6.000.000
3	**Khu quy hoạch TĐC cao tốc Bắc - Nam**			
3.1	Đường quy hoạch 20 m, tờ số 67	Thửa 1502; 1523, tờ số 67	Thửa 1502; 1523, tờ số 67	8.000.000
3.2	Đường quy hoạch 13 m, tờ số 67	Thửa 1522; 1508; 1511; 1513, tờ số 67	Thửa 1522; 1508; 1511; 1513, tờ số 67	8.000.000
3.3	Đường quy hoạch 13 m, tờ số 75	Thửa 2868; 2849; 2854; 2857; 2860; 2862, tờ số 75	Thửa 2868; 2849; 2854; 2857; 2860; 2862, tờ số 75	8.000.000
3.4	Đường quy hoạch 13 m, tờ số 75	Thửa số 2899, tờ số 75	Thửa số 2899, tờ số 75	8.000.000
VII	**KHU ĐÔ THỊ/KHU NHÀ Ở**			
1	**Khu nhà ở tại xã Quỳnh Vinh (Khu nhà ở Phúc Thổ)**			
1.1	Đường quy hoạch 24m, tờ số 85	Lô 02 (LK-05)	Lô 01 (LK-01)	16.000.000
1.2	Đường quy hoạch 24m, tờ số 85 (bám đường Phùng Chí Kiên)	Lô 03 (LK-05)	Lô 04 (LK-06)	18.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12m, tờ số 85	Lô 07 (LK-05); Lô 15 (LK-02).	Lô 26 (LK-01); Lô 28 (LK-02)	12.000.000
C	**XÃ QUỲNH TRANG (NAY LÀ PHƯỜNG HOÀNG MAI)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường QL 48D đi Thái Hoà	Từ thửa đất ông Lê Trần Trung (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 58)	Đến Thửa đất bà Trần Thị Hoa (Đến thửa 6, tờ bản đồ số 58)	5.200.000
2	Đường QL 48E Quỳnh Trang - Quỳnh Tân	Từ giáp đường Thanh Niên (Từ thửa 492, tờ bản đồ số 89)	Giáp đường Bình Sơn (Đến thửa 64, tờ bản đồ số 161)	4.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường du lịch Vực mấu	Từ cầu Quỳnh Trang 1 (Từ thửa 142, tờ bản đồ số 71)	Đến cầu Quỳnh Trang 2 (Đến thửa 243, tờ bản đồ số 79)	3.500.000
2	Đường tránh thị xã	Từ cầu qua sông Hoàng Mai (Từ thửa 31, tờ bản đồ số 93)	Đến giáp phường Mai Hùng (Đến thửa 339, tờ bản đồ số 93)	2.700.000
3	Đường Thanh Niên	Từ dốc Eo Đèn, giáp phường Mai Hùng (Từ thửa 476, tờ bản đồ số 92)	Đến Cầu vượt Quỳnh Trang (Đến thửa 950, tờ bản đồ số 91)	5.400.000
4	Đường Thanh Niên	Từ Cầu vượt Quỳnh Trang (Từ thửa 610, tờ bản đồ số 80)	Đến Đài tưởng niệm (Đến thửa 12, tờ bản đồ số 153)	6.000.000
5	Đường Thanh Niên	Từ Đài tưởng niệm phường (Từ thửa 125, tờ bản đồ số 153)	Đến ngõ ông Phan Văn Cường khối 16 (Đến thửa 3, tờ bản đồ số 152)	5.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường Thanh Niên	Từ Cầu hói trào (Từ thửa 389, tờ bản đồ số 78)	Đến Hồ Vực Mấu (Đến thửa 207, tờ bản đồ số 77)	2.800.000
7	Đường Văn Đức Giai	Từ giáp với phường Mai Hùng (Từ thửa 90, tờ bản đồ số 153)	Đến giáp đường Thanh Niên (Đến thửa 1014, tờ bản đồ số 91)	2.800.000
8	Đường Bình Sơn	Từ nhà ông Văn Đức Nhuận khối 17 (Từ thửa 187, tờ bản đồ số 145)	Đến Ngõ ông Trần Văn Đường khối 17 (Đến thửa 379, tờ bản đồ số 145)	2.500.000
9	Đường Bình Sơn	Từ nhà ông Lê Đăng Kế khối 17 (Từ thửa 401, tờ bản đồ số 145)	Đến Ngã tư giao nhau đường Thanh Niên đầu khối 16 (Đến thửa 92, tờ bản đồ số 152)	1.600.000
10	Đường Bình Sơn	Từ Ngã tư giao nhau đường Thanh Niên (Từ thửa 92, tờ bản đồ số 157)	Đến ngõ anh Lê Văn Dương khối 25 (Đến thửa 18, tờ bản đồ số 103)	1.200.000
11	Đường Bình Sơn	Từ cầu qua kênh Vực Mấu khối 25 (Từ thửa 92, tờ bản đồ số 102)	Đến hết đường, Quỳnh Văn (Đến thửa 137, tờ bản đồ số 105)	3.700.000
III	**CÁC KHU DÂN CƯ TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối 16**			
1.1	Đường trục chính	Đầu khối Từ thửa đất ông Lê Viết Vĩnh (Từ thửa 169, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Lưu (Đến thửa 79, tờ bản đồ số 145)	1.900.000
1.2	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Hồng (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Mai Trường Cường (Đến thửa 7, tờ bản đồ số 152)	1.200.000
1.3	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Đăng Trung (Từ thửa 03, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Huế (Đến thửa 920, tờ bản đồ số 79)	1.600.000
1.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Minh Lĩnh (Từ thửa 557, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất bà Lê Thị Liên (Đến thửa 810, tờ bản đồ số 79)	1.000.000
1.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Đăng Kiều (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất Đậu Minh Thạch (Đến thửa 164, tờ bản đồ số 145)	1.100.000
1.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Minh Đông (Từ thửa 106, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Trung (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 144)	1.100.000
1.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Từ thửa 347, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất Lê Đăng Toan (Đến thửa 48, tờ bản đồ số 145)	1.000.000
1.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Mai Trường Quế (Từ thửa 915, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất Trần Văn Hiền (Đến thửa 386, tờ bản đồ số 79)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường nội khối	Từ thửa đất Lê Thị Uynh (Từ thửa 350, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất ông Phan Văn Như (Đến thửa 198, tờ bản đồ số 79)	900.000
1.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất Trương Văn Tình (Từ thửa 253, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Hiến (Đến thửa 934, tờ bản đồ số 79)	1.100.000
1.11	Đường ngõ khối	Từ nhà Đậu Minh Toán (Từ thửa 256, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất bà Trương Thị Định (Đến thửa 84, tờ bản đồ số 145)	1.000.000
1.12	Đường ngõ khối	Từ nhà ông Đậu Minh Chu (Từ thửa 70, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Phan Văn Ngọc (Đến thửa 35, tờ bản đồ số 145)	1.100.000
1.13	Đường ngõ khối	Từ nhà ông Đậu Minh Dân (Từ thửa 324, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Lê Đình Nghị (Đến thửa 316, tờ bản đồ số 145)	1.100.000
1.14	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Minh Khởi (Từ thửa 354, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Lưu (Đến thửa 948, tờ bản đồ số 79)	1.100.000
1.15	Đường ngõ khối	Từ thửa đất Đậu Thị Diên (Từ thửa 91, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất Trần Văn Thành (Đến thửa 313, tờ bản đồ số 145)	1.300.000
1.16	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Minh Luyện khối 3 (Từ thửa 19, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất bà Lê Thị Mừng khối 2 (Đến thửa 514, tờ bản đồ số 79)	1.100.000
1.17	Đường ngõ khối	Từ nhà ông Lê Đăng Phong khối 3 (Từ thửa 77, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất bà Văn Thị Việt khối 2 (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 145)	1.100.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 16			900.000
2	**Khối 17**			
2.1	Đường trục chính	Từ đầu khối 17, thửa đất ông Văn Đức Nhuận (Từ thửa 337, tờ bản đồ số 145)	Cuối khối 17, thửa đất ông Văn Đức Long (Đến thửa 43, tờ bản đồ số 146)	1.700.000
2.2	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Hà (Từ thửa 12, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Thắng (Đến thửa 384, tờ bản đồ số 79)	1.200.000
2.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Hiếu (Từ thửa 7, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Trầm (Đến thửa 1, tờ bản đồ số 140)	1.000.000
2.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Thế Dũng (Từ thửa 19, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Trần Văn Bách (Đến thửa 36, tờ bản đồ số 140)	1.000.000
2.5	Đường ngõ khối	Từ nhà bà Hồ Thị Thương (Từ thửa 89, tờ bản đồ số 146)	Đến thửa đất ông Trần Văn Bách (Đến thửa 2, tờ bản đồ số 146)	1.000.000
2.6	Đường ngõ khối	Từ ngõ ông Đậu Minh Thuyết (Từ thửa 13, tờ bản đồ số 146)	Đến thửa đất ông Đậu Minh thông (Đến thửa 14, tờ bản đồ số 146)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trần Văn Sỹ (Từ thửa 14, tờ bản đồ số 146)	Đến thửa đất bà Trương Thị Liên (Đến thửa 31, tờ bản đồ số 140)	1.000.000
2.8	Đường ngõ khối (giáp bờ sông Hoàng Mai)	Từ thửa đất ông Nguyễn Trọng Kim (Từ thửa 5, tờ bản đồ số 140)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Tùng (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 140)	900.000
2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 17			900.000
3	**Khối 18**			
3.1	Đường trục chính	Từ đầu khối 18 (Từ thửa 101, tờ bản đồ số 147)	Đến cuối khối 18 (Đến thửa 9, tờ bản đồ số 147)	1.700.000
3.2	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Tuyến (Từ thửa 9, tờ bản đồ số 147)	Đến Sân vận động khối 18 (Đến thửa 120, tờ bản đồ số 82)	1.100.000
3.3	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lưu Văn Tường (Từ thửa 5, tờ bản đồ số 147)	Đến ngã 3 hầm chui cao tốc (Đến thửa 73, tờ bản đồ số 141)	1.300.000
3.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Sỹ Đạo (Từ thửa 10, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Đoàn Văn Lý (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 141)	1.200.000
3.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Xuân Cảnh (Từ thửa 87, tờ bản đồ số 141)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Thuần (Đến thửa 48, tờ bản đồ số 141)	1.100.000
3.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Xuân Cảnh (Từ thửa 87, tờ bản đồ số 141)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Hoan (Đến thửa 145, tờ bản đồ số 141)	1.100.000
3.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Trọng Huyên (Từ thửa 89, tờ bản đồ số 141)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Ba (Đến thửa 72, tờ bản đồ số 141)	1.100.000
3.8	Đường ngõ khối	Từ nhà Văn hoá khối 18 (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Hồng (Đến thửa 360, tờ bản đồ số 80)	1.300.000
3.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Thạc Tương (Từ thửa 106, tờ bản đồ số 82)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Hùng (Đến thửa 77, tờ bản đồ số 82)	900.000
3.10	Đường ngõ khối	Từ sân vận động (Từ thửa 116, tờ bản đồ số 82)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Thứ (Đến thửa 100, tờ bản đồ số 82)	900.000
3.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lưu Văn Tương (Từ thửa 37, tờ bản đồ số 147)	Đến thửa đất ông Lê Xuân Lĩnh (Đến thửa 118, tờ bản đồ số 147)	900.000
3.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Xảo (Từ thửa 89, tờ bản đồ số 80)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Tân (Đến thửa 2, tờ bản đồ số 80)	1.000.000
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 18			900.000
4	**Khối 19**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường trục chính	Từ đầu khối 19 (Từ thửa 180, tờ bản đồ số 92)	Đến cuối khối 19 (Đến thửa 186, tờ bản đồ số 93)	2.500.000
4.2	Đường trục chính	Từ nhà văn hoá khối (Từ thửa 109, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất ông Lê Công Thanh (Đến thửa 143, tờ bản đồ số 93)	2.000.000
4.3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Phạm Văn Dụng (Từ thửa 54, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Lương (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 92)	1.900.000
4.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Ngọc Lợi (Từ thửa 5, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Nhoạn (Đến thửa 173, tờ bản đồ số 82)	1.800.000
4.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Lĩnh (Từ thửa 71, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Bút (Đến thửa 125, tờ bản đồ số 93)	1.100.000
4.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Luyện (Từ thửa 75, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Truật (Đến thửa 77, tờ bản đồ số 93)	1.100.000
4.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Hùng (Từ thửa 55, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất bà Phạm Thị Ân (Đến thửa 7, tờ bản đồ số 93)	1.100.000
4.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Long (Từ thửa 364, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất ông Lê Công Cảnh (Đến thửa 20, tờ bản đồ số 93)	1.100.000
4.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Tâm (Từ thửa 372, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Tăng (Đến thửa 390, tờ bản đồ số 93)	1.100.000
4.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Trần Thị Nghĩa (Từ thửa 153, tờ bản đồ số 93)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Quang (Đến thửa 90, tờ bản đồ số 93)	1.200.000
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 19			1.000.000
5	**Khối 20**			
5.1	Đường trục chính	Từ nhà văn hoá khối (Từ thửa 1004, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất ông Lê Công Thuân (Đến thửa 190, tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Công Kiền (Từ thửa 956, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Thịnh (Đến thửa 486, tờ bản đồ số 91)	1.100.000
5.3	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Đăng Kỳ (Từ thửa 203, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Khoan (Đến thửa 249, tờ bản đồ số 80)	1.400.000
5.4	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Đình Sang (giáp đường Văn Đức Giai) (Từ thửa 783, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất ông Trương Văn Hoà (Đến thửa 669, tờ bản đồ số 91)	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường trục chính	Từ đường sắt Bắc nam (Từ thửa 783, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất ông Trương Văn Sáu (Đến thửa 36, tờ bản đồ số 99)	2.800.000
5.6	Đường trục chính	Từ thửa đất bà Bùi Thị Hoan (Từ thửa 141, tờ bản đồ số 99)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Minh (Đến thửa 974, tờ bản đồ số 91)	1.600.000
5.7	Đường trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Thắng (Từ thửa 107, tờ bản đồ số 99)	Đến thửa đất ông Hồ Trọng Hiệp (Đến thửa 820, tờ bản đồ số 90)	2.800.000
5.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trương Văn Nam (Từ thửa 153, tờ bản đồ số 99)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Phượng (Đến thửa 4, tờ bản đồ số 99)	1.300.000
5.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Lĩnh (Từ thửa 806, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất ông Bùi Duy Hùng (Đến thửa 992, tờ bản đồ số 91)	1.400.000
5.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Thờng (Từ thửa 746, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất ông Lê Công Tài (Đến thửa 717, tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Tuyết (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 91)	Đến thửa đất Hồ Thị Nghĩa (Đến thửa 60, tờ bản đồ số 91)	1.200.000
5.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Phạm Thị Khởi (Từ thửa 71, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất bà Lê Thị Liên (Đến thửa 41, tờ bản đồ số 153)	2.300.000
5.13	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Huệ (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Cao văn Dũng (Đến thửa 38, tờ bản đồ số 153)	2.300.000
5.14	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Văn Doanh (Từ thửa 88, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Cao văn Thạch (Đến thửa 91, tờ bản đồ số 153)	2.300.000
5.15	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Lê Công Lĩnh (Từ thửa 452, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Kỳ (Đến thửa 177, tờ bản đồ số 92)	2.500.000
5.16	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Giáp (Từ thửa 381, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Lục (Đến thửa 96, tờ bản đồ số 92)	1.300.000
5.17	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Tạo (Từ thửa 175, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất ông Lê Công Dương (Đến thửa 152, tờ bản đồ số 92)	1.200.000
5.18	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Thiện (Từ thửa 234, tờ bản đồ số 92)	Đến thửa đất ông Trần Doãn Huy (Đến thửa 223, tờ bản đồ số 92)	1.200.000
5.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 20			1.000.000
6	**Khối 21**			
6.1	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu Công (Từ thửa 30, tờ bản đồ số 90)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Dần (Đến thửa 144, tờ bản đồ số 152)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Bùi Văn Giáp (Từ thửa 70, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất bà Lê Thị Hiền (Đến thửa 186, tờ bản đồ số 152)	1.200.000
6.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Mai Trường Thuần (Từ thửa 718, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Đức (Đến thửa 40, tờ bản đồ số 153)	1.400.000
6.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hoàng Văn Dục (Từ thửa 30, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Lịch (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 153)	1.200.000
6.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trần Văn Tại (Từ thửa 74, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất bà Hoàng Thị Mận (Đến thửa 197, tờ bản đồ số 153)	1.200.000
6.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Toàn (Từ thửa 252, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Lê Thiết Tài (Đến thửa 116, tờ bản đồ số 153)	1.400.000
6.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Vẻ (Từ thửa 95, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Định (Đến thửa 122, tờ bản đồ số 153)	1.400.000
6.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Yên Bình (Từ thửa 85, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Lê Viết Tài (Đến thửa 116, tờ bản đồ số 153)	1.400.000
6.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trần Văn Kiện (Từ thửa 246, tờ bản đồ số 153)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Cảnh (Đến thửa 263, tờ bản đồ số 153)	1.400.000
6.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Vũ Văn Linh (Từ thửa 307, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Quân (Đến thửa 212, tờ bản đồ số 145)	2.000.000
6.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Yên Tự (Từ thửa 175, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Lê Đình Tuyên (Đến thửa 94, tờ bản đồ số 152)	1.200.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 21			1.100.000
7	**Khối 22**			
7.1	Đường trục chính	Từ thửa đất ông Bùi văn Quyết (Từ thửa 179, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Ngô Quang Thìn (Đến thửa 40, tờ bản đồ số 160)	1.900.000
7.2	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Bùi Văn Quế (Từ thửa 178, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Trường (Đến thửa 78, tờ bản đồ số 152)	1.300.000
7.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Phú (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Lương (Đến thửa 12, tờ bản đồ số 157)	1.300.000
7.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Chắt (Từ thửa 80, tờ bản đồ số 152)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Năng (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 160)	1.400.000
7.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Phúc Hợp (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Lê Văn Bang (Đến thửa 89, tờ bản đồ số 160)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Văn Nghiêu (Từ thửa 24, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Kham (Đến thửa 123, tờ bản đồ số 160)	1.200.000
7.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Trần Thị Thanh (Từ thửa 90, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Diên (Đến thửa 182, tờ bản đồ số 157)	1.200.000
7.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Xuân Quảng (Từ thửa 197, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi (Đến thửa 80, tờ bản đồ số 157)	1.200.000
7.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Mùi (Từ thửa 60, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Năm (Đến thửa 200, tờ bản đồ số 157)	1.200.000
7.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Sang (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Niệm (Đến thửa 42, tờ bản đồ số 157)	1.200.000
7.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Minh (Từ thửa 37, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tương (Đến thửa 35, tờ bản đồ số 157)	1.200.000
7.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Ngô Minh Long (Từ thửa 78, tờ bản đồ số 157)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Phượng (Đến thửa 31, tờ bản đồ số 157)	1.200.000
7.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 22			1.200.000
8	**Khối 23**			
8.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hoàng Đình Hưng (Từ thửa 394, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Môn (Đến thửa 141, tờ bản đồ số 89)	1.900.000
8.2	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Nam (Từ thửa 45, tờ bản đồ số 89)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Lý (Đến thửa 44, tờ bản đồ số 89)	1.400.000
8.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Vi (Từ thửa 647, tờ bản đồ số 89)	Đến thửa đất ông Lê Văn Hợp (Đến thửa 53, tờ bản đồ số 89)	1.200.000
8.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Bùi Duy Sửu (Từ thửa 859, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Nguyễn Thành Sơn (Đến thửa 856, tờ bản đồ số 78)	1.200.000
8.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Đình Hoà (Từ thửa 298, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Phượng (Hồ) (Đến thửa 856, tờ bản đồ số 78)	1.300.000
8.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Yên Vơn (Từ thửa 219, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Hải (Đến thửa 288, tờ bản đồ số 77)	1.300.000
8.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Phan Thị Hoá (Từ thửa 243, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Khang (Đến thửa 263, tờ bản đồ số 77)	1.300.000
8.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Minh Hoá (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Đậu Minh Tám (Đến thửa 8, tờ bản đồ số 77)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Thắm (Từ thửa 818, tờ bản đồ số 77)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Xuốn (Đến thửa 01, tờ bản đồ số 88)	1.200.000
8.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Văn Thị Quế (Từ thửa 348, tờ bản đồ số 78)	Từ thửa đất ông Mai Trường Cường (Từ thửa 554, tờ bản đồ số 78)	1.100.000
8.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 23			1.000.000
9	**Khối 24**			
9.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hồ Hậu Lý (Từ thửa 389, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất bà Lê Thị Nga (Đến thửa 211, tờ bản đồ số 78)	1.500.000
9.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa 47, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Hồ Xuân Lam (Đến thửa 16, tờ bản đồ số 71)	1.400.000
9.3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Phan Văn Thường (Từ thửa 465, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất ông Lê Đăng Thành (Đến thửa 151, tờ bản đồ số 79)	1.400.000
9.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phan Văn Thuân (Từ thửa 245, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất ông Lê Văn Làn (Đến thửa 228, tờ bản đồ số 71)	1.200.000
9.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hoa (Từ thửa 176, tờ bản đồ số 71)	Đến thửa đất ông Lê Đăng Tuyến (Đến thửa 22, tờ bản đồ số 79)	1.200.000
9.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Bùi Thị Kim (Từ thửa 62, tờ bản đồ số 79)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Lâm (Đến thửa 166, tờ bản đồ số 71)	1.200.000
9.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trần Văn Thường (Từ thửa 356, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất bà Lê Thị Mơ (Đến thửa 270, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
9.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Quang (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Đương (Đến thửa 223, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
9.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Minh (Từ thửa 475, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất ông Lê Sỹ Thi (Đến thửa 112, tờ bản đồ số 70)	1.100.000
9.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Nhật Thanh (Từ thửa 91, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất ông Thái Văn Long (Đến thửa 89, tờ bản đồ số 70)	1.100.000
9.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Hoàng (Từ thửa 80, tờ bản đồ số 71)	Đến thửa đất ông Lê Văn Dũng (Đến thửa 58, tờ bản đồ số 71)	1.200.000
9.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Công Tri (Từ thửa 95, tờ bản đồ số 71)	Đến thửa đất ông Lê Công Huy (Đến thửa 105, tờ bản đồ số 71)	1.200.000
9.13	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Văn Kỷ (Từ thửa 413, tờ bản đồ số 70)	Đến thửa đất ông Hồ Bá Phú (Đến thửa 256, tờ bản đồ số 70)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.14	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Châu (Từ thửa 221, tờ bản đồ số 71)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Thìn (Đến thửa 418, tờ bản đồ số 70)	1.200.000
9.15	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Đức Hùng (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 63)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Sơn (Đến thửa 66, tờ bản đồ số 63)	1.100.000
9.16	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Văn Thanh (Từ thửa 22, tờ bản đồ số 63)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Minh (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 63)	1.100.000
9.17	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Hồng Phan (Từ thửa 14, tờ bản đồ số 58)	Đến thửa đất ông Phạm Hồng Sơn (Đến thửa 5, tờ bản đồ số 62)	1.500.000
9.18	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Đậu Thị Lộc (Từ thửa 23, tờ bản đồ số 62)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Phúc (Đến thửa 37, tờ bản đồ số 62)	900.000
9.19	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Sáu (Từ thửa 3, tờ bản đồ số 68)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Sáu (Từ thửa 13, tờ bản đồ số 68)	1.000.000
9.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 24			900.000
10	**Khối 25**			
10.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Hồ Thị Sâm (Từ thửa 768, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Hảo (Đến thửa 1077, tờ bản đồ số 96)	2.500.000
10.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Liệu (Từ thửa 20, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Trần Văn Thơm (Đến thửa 1110, tờ bản đồ số 96)	1.600.000
10.3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hồ Đức Thắng (Từ thửa 1121, tờ bản đồ số 96)	Đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Nguyễn (Đến thửa 67, tờ bản đồ số 95)	1.400.000
10.4	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Sơn (Từ thửa 940, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Vũ Minh Hưng (Đến thửa 265, tờ bản đồ số 102)	1.700.000
10.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Thường (Từ thửa 3031, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Vượng (Đến thửa 63, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
10.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Hiếu (Từ thửa 145, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Bình (Đến thửa 144, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
10.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Nghị (Từ thửa 166, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Hồng (Đến thửa 15, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
10.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phan Văn Chúc (Từ thửa 182, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Sự (Đến thửa 192, tờ bản đồ số 102)	1.300.000
10.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Tâm (Từ thửa 732, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Ngô Xuân Cư (Đến thửa 800, tờ bản đồ số 102)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Văn Khẩn (Từ thửa 137, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Bùi Văn Duyệt (Đến thửa 214, tờ bản đồ số 102)	1.600.000
10.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Văn Bình (Từ thửa 734, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Vũ Văn Vững (Đến thửa 180, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
10.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trần Văn Binh (Từ thửa 138, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Lợi (Đến thửa 71, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
10.13	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Trần Thị Đức (Từ thửa 152, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Chung (Đến thửa 119, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
10.14	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Huyên (Từ thửa 912, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Thuyên (Đến thửa 701, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
10.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 25			1.200.000
11	**Khối 26**			
11.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Hữu An (Từ thửa 711, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Duy Hiên (Đến thửa 713, tờ bản đồ số 102)	1.800.000
11.2	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đồng Danh Thanh (Từ thửa 196, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Nghiệm (Đến thửa 195, tờ bản đồ số 102)	1.400.000
11.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Lượng (Từ thửa 692, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Châu (Tạo) (Đến thửa 235, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
11.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đồng Danh Dự (Từ thửa 745, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Liệu (Đến thửa 235, tờ bản đồ số 102)	1.400.000
11.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Vũ Minh Lượng (Từ thửa 287, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Truật (Đến thửa 315, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
11.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Chính (Từ thửa 298, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Sửu (Đến thửa 269, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
11.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Phúc (Từ thửa 393, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Hiếu (Đến thửa 301, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
11.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Tuyên (Từ thửa 1022, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Diện (Đến thửa 706, tờ bản đồ số 102)	1.300.000
11.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Quang(Minh) (Từ thửa 427, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Hoàng Thục (Đến thửa 569, tờ bản đồ số 102)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Trường (Từ thửa 571, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Cảnh (Đến thửa 52, tờ bản đồ số 105)	1.200.000
11.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Hạnh (Từ thửa 657, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Hồ Văn An (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 105)	1.100.000
11.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Dũng (Từ thửa 478, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Tạ Văn Cả (Đến thửa 479, tờ bản đồ số 105)	1.200.000
11.13	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Ninh (Từ thửa 389, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Tạ Văn Lệ (Đến thửa 476, tờ bản đồ số 102)	1.200.000
11.14	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Đậu Thị Huệ (Từ thửa 306, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất nhà thờ Giáo Xứ Sơn Trang (Đến thửa 347, tờ bản đồ số 102)	1.900.000
11.15	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Đào (Từ thửa 58, tờ bản đồ số 103)	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Long (Đến thửa 443, tờ bản đồ số 103)	1.700.000
11.16	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Thuận (Từ thửa 476, tờ bản đồ số 103)	Đến thửa đất ông Phạm Văn Thắng (Đến thửa 478, tờ bản đồ số 103)	1.400.000
11.17	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Đậu Văn Sự (Từ thửa 107, tờ bản đồ số 103)	Đến thửa đất bà Đậu Thị Văn (Đến thửa 108, tờ bản đồ số 103)	1.300.000
11.18	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phan Văn Thanh (Từ thửa 245, tờ bản đồ số 103)	Đến thửa đất Nguyễn Văn Chính (Đến thửa 1151, tờ bản đồ số 103)	1.200.000
11.19	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Huyên (Từ thửa 263, tờ bản đồ số 103)	Đến thửa đất Nguyễn Xuân Hoà (Đến thửa 147, tờ bản đồ số 103)	1.200.000
11.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 26			1.200.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Trang cũ			900.000
D	**XÃ QUỲNH VĂN XÁM CƯ THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CỦA PHƯỜNG HOÀNG MAI**			
1	**khối 1**			
1.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Đậu Văn Môn (Từ thửa 141, tờ bản đồ số 78)	Đến thửa đất ông Hồ Ngọc Đắc (Đến thửa 359, tờ bản đồ số 96)	2.000.000
1.2	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Đình Hà (Từ thửa 386, tờ bản đồ số 88)	Đến thửa đất ông Phạm Đình Thương (Đến thửa 382, tờ bản đồ số 88)	1.300.000
1.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phạm Đình Thắng (Từ thửa 280, tờ bản đồ số 88)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Nhật (Đến thửa 246, tờ bản đồ số 88)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Trương Văn Phú (Từ thửa 192, tờ bản đồ số 88)	Đến thửa đất bà Hồ Thị Tớn (Đến thửa 177, tờ bản đồ số 88)	1.400.000
1.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Văn Lâm (Từ thửa 452, tờ bản đồ số 96)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Hà (Đến thửa 386, tờ bản đồ số 96)	1.400.000
1.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Đình Chung (Từ thửa 8, tờ bản đồ số 87)	Đến thửa đất ông Hồ Trọng Thuỷ (Đến thửa 15, tờ bản đồ số 96)	1.400.000
1.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Chi (Từ thửa 494, tờ bản đồ số 96)	Đến thửa đất ông Nguyễn Khắc Thuỷ (Đến thửa 397, tờ bản đồ số 88)	1.400.000
1.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Vũ Thị Uyên (Từ thửa 47, tờ bản đồ số 95)	Đến thửa đất ông NguyễnVăn Trương (Đến thửa 39, tờ bản đồ số 95)	1.200.000
1.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Văn Tuấn (Từ thửa 685, tờ bản đồ số 96)	Đến thửa đất ông Nguyễn Hữu Tiêu (Đến thửa 770, tờ bản đồ số 96)	1.200.000
1.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Bá Dương (Từ thửa 762, tờ bản đồ số 96)	Đến thửa đất ông Hồ Bá Thảo (Đến thửa 727, tờ bản đồ số 96)	1.200.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			1.100.000
2	**khối 2**			
2.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Cao Xuân Hương (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Viên (Đến thửa 376, tờ bản đồ số 97)	1.700.000
2.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Vũ Minh Phượng (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 162)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Chỉnh (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 162)	1.700.000
2.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Hạ (Từ thửa 348, tờ bản đồ số 97)	Đến thửa đất ông Cao Xuân Sinh (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 160)	1.700.000
2.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Nhị (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 104)	Đến thửa đất bà Vũ Thị Nga (Đến thửa 43, tờ bản đồ số 103)	1.500.000
2.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Ngọc Thịnh (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất bà Cao Thị Tịnh (Đến thửa 52, tờ bản đồ số 160)	1.500.000
2.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Vũ Minh Thuỷ (Từ thửa 67, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Hùng (Đến thửa 49, tờ bản đồ số 160)	1.500.000
2.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Đức (Từ thửa 70, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất bà Văn Thị Đạo (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 163)	1.500.000
2.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Thoả (Từ thửa 91, tờ bản đồ số 162)	Đến thửa đất ông Đậu Văn Sơn (Đến thửa 25, tờ bản đồ số 162)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Đường ngõ hẻm khối	Từ thửa đất ông Cao Xuân Hương (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Viên (Đến thửa 376, tờ bản đồ số 97)	1.200.000
2.10	Đường ngõ hẻm khối	Từ thửa đất ông Vũ Minh Phượng (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 162)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Chinh (Đến thửa 111, tờ bản đồ số 162)	1.200.000
2.11	Đường ngõ hẻm khối	Từ thửa đất ông Vũ Minh Thuỷ (Từ thửa 67, tờ bản đồ số 160)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Hùng (Đến thửa 49, tờ bản đồ số 160)	1.300.000
2.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			1.200.000
3	**khối 14**			
3.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Hành (Từ thửa 118, tờ bản đồ số 105)	Đến thửa đất ông Vũ Minh Sơn (Đến thửa 218, tờ bản đồ số 101)	3.200.000
3.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Thụ (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 105)	Đến thửa đất ông Văn Đức Thiện (Đến thửa 186, tờ bản đồ số 101)	2.200.000
3.3	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Toàn (Từ thửa 221, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Hiên (Đến thửa 85, tờ bản đồ số 101)	2.200.000
3.4	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Nguyễn Công Cừ (Từ thửa 503, tờ bản đồ số 145)	Đến thửa đất ông Nguyễn Công Tuấn (Đến thửa 145, tờ bản đồ số 101)	2.200.000
3.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Bá Hoành (Từ thửa 172, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Nguyễn Duy Hồng (Đến thửa 173, tờ bản đồ số 144)	1.400.000
3.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Hồ Thị Miện (Từ thửa 113, tờ bản đồ số 144)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Lâm (Đến thửa 56, tờ bản đồ số 101)	1.300.000
3.7	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Đình (Từ thửa 152, tờ bản đồ số 101)	Đến thửa đất ông Nguyễn Duy Hồng (Đến thửa 118, tờ bản đồ số 101)	1.300.000
3.8	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Tô Thị Tơ (Từ thửa 454, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Công Vinh (Đến thửa 291, tờ bản đồ số 102)	1.400.000
3.9	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Cảnh Trọng (Từ thửa 488, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Khiêm (Đến thửa 693, tờ bản đồ số 102)	1.400.000
3.10	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Phan Văn Thuỷ (Từ thửa 141, tờ bản đồ số 101)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Thanh (Đến thửa 129, tờ bản đồ số 101)	1.300.000
3.11	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Tâm (Từ thửa 122, tờ bản đồ số 101)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Trực (Đến thửa 124, tờ bản đồ số 101)	1.300.000
3.12	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Hội (Từ thửa 191, tờ bản đồ số 101)	Đến thửa đất ông Hồ Trọng Cọt (Đến thửa 226, tờ bản đồ số 101)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.13	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Nguyễn Duy Đường (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 101)	Đến thửa đất ông Nguyễn Đình Thiết (Đến thửa 620, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
3.14	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Lê Tiến Nhiệm (Từ thửa 502, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Công Chấn (Đến thửa 539, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
3.15	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Khoan (Từ thửa 662, tờ bản đồ số 102)	Đến thửa đất ông Nguyễn Huy Đoàn (Đến thửa 652, tờ bản đồ số 102)	1.500.000
3.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 14			1.200.000
4	**khối 16**			
4.1	Đường Trục chính	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hoà (Từ thửa 59, tờ bản đồ số 161)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Linh (Đến thửa 562, tờ bản đồ số 96)	3.200.000
4.2	Đường Trục chính	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Thương (Từ thửa 236, tờ bản đồ số 97)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Cửu (Đến thửa 250, tờ bản đồ số 89)	2.000.000
4.3	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Văn Tục (Từ thửa 726, tờ bản đồ số 97)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Hiệp (Đến thửa 287, tờ bản đồ số 97)	1.700.000
4.4	Đường ngõ khối	Từ thửa đất ông Hồ Bá Công (Từ thửa 321, tờ bản đồ số 97)	Đến thửa đất ông Hồ Đình Tương (Đến thửa 751, tờ bản đồ số 89)	1.600.000
4.5	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Long (Từ thửa 35, tờ bản đồ số 161)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tính (Đến thửa 706, tờ bản đồ số 89)	1.600.000
4.6	Đường ngõ khối	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Đào (Từ thửa 37, tờ bản đồ số 161)	Đến thửa đất ông Hồ Đức Hồng (Đến thửa 60, tờ bản đồ số 161)	1.600.000
4.7	Đường ngõ hẻm khối 16	Từ thửa đất ông Hồ Trọng Thương (Từ thửa 236, tờ bản đồ số 97)	Đến thửa đất ông Hồ Văn Cửu (Đến thửa 250, tờ bản đồ số 161)	1.200.000
4.8	Đường ngõ hẻm nhỏ trên địa bàn khối còn lại	Từ tờ bản đồ số 97	Đến tờ bản đồ số 161	1.300.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 16			1.200.000
5	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Văn xâm cư theo địa giới hành chính của phường Hoàng Mai			1.100.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C03	Đến lô số C08	4.000.000
2	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C11	Đến lô số C15	4.000.000
3	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C16	Đến lô số C17	3.500.000
4	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C27	Đến lô số C29	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường quy hoạch 12m (đấu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 671	Đến Thửa 795	5.000.000
6	Đường quy hoạch 12m (đấu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 670	Đến Thửa 785	4.500.000
7	Đường quy hoạch 12m (đấu giá 10 tấn khối 3)	Từ Thửa 648	Đến Thửa 617	4.500.000
8	Đường quy hoạch 9m (đấu giá 10 tấn khối 17)	Từ Thửa 632	Đến Thửa 784	4.300.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C01	Đến lô số C02	4.000.000
2	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C09	Đến lô số C10	4.000.000
3	Đường nhựa (khu TĐC Cao tốc)	Từ lô số C18	Đến lô số C26	3.500.000
4	Quy hoạch khu đấu giá khối 2, đường QH 9m	Từ lô số B01	Đến lô số B25	3.500.000
5	Quy hoạch khu đấu giá khối 2, đường QH 9m	Từ lô số A01	Đến lô số A13	3.500.000
6	Quy hoạch TĐC Lèn chiến khối 5	Từ lô 01	Đến lô 103	2.000.000

PHỤ LỤC 111

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MAI, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48D	từ thửa ông Dũng (từ thửa số 57 tờ bản đồ số 72)	đến thửa ông Tùng (từ thửa số 170 tờ bản đồ số 72)	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 48D	từ thửa bà Linh Bích (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 71)	Trần Thị Lương (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 71)	10.000.000
3	Đường Quốc lộ 48D	Cây xăng Lộc Quỳnh (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 68)	Cây xăng Lộc Quỳnh (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 68)	10.000.000
4	Đường Quốc lộ 48D	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 69)	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 69)	7.000.000
5	Đường Quốc lộ 48D	Từ ông Trần Xuân Có (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 40)	10.000.000
II	**Đường tỉnh**			
1	Đường Trần Định (537B)	Từ Nhà ông Nguyễn Bá Sinh, khối Yên Ninh (từ thửa số 1 tờ bản đồ 7)	Nhà ông Hồ Sỹ Đuyên, khối Yên Ninh (Thửa 307 tờ bản đồ 7)	10.000.000
2	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà bà Nguyễn Thị An, khối Yên Ninh (Thửa 119 tờ bản đồ 8)	Đến Nhà văn hóa khối Yên Trung Thửa 608 tờ bản đồ 8	10.000.000
3	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà ông Hồ Phi Hằng, khối Yên Trung (Thửa 703 tờ bản đồ 10)	Đến nhà bà Văn Thị Minh, khối Sỹ Tân (Thửa 531 tờ bản đồ 10)	10.000.000
4	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà ông Nguyễn Công Huân, khối Sỹ Tân (Thửa 407 tờ bản đồ 4)	Đến nhà bà Văn Thị Lả, khối Sỹ Tân (Thửa 952 tờ bản đồ 4)	10.000.000
5	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà ông Nguyễn An Tửa, khối Sỹ Tân (Thửa 9 tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Ngạn, khối Sỹ Tân (Thửa 174 tờ bản đồ 12)	10.000.000
6	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng, khối Sỹ Tân (Thửa 13 tờ bản đồ 13)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng, khối Tân Đông (Thửa 180 tờ bản đồ 13)	10.000.000
7	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thọ, khối Tân Đông (Thửa 598 tờ bản đồ 16)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa, khối Tân Đông (Thửa 615 tờ bản đồ 16)	10.000.000
8	Đường Trần Định (537B)	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Toản, khối Tân Đông (Thửa 397 tờ bản đồ 17)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Ánh, khối Tân Đông (Thửa 144 tờ bản đồ 17)	10.000.000
9	Đường Ven Biển	Từ nhà ông Thái (thôn 1) (từ thửa số 188 tờ bản đồ số 84)	đến thửa ông Tráng (Thôn 1) (đến thửa số 58 tờ bản đồ số 84)	7.000.000
10	Đường Công vụ	(từ thửa số 152, tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Đậu Viết Hóa, (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 86)	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Đường cứu nạn	Từ nhà bà Trần Thị Trâm (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 85)	Đến nhà ông Lê Bá Việt, (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 85)	12.000.000
12	Đường Ven biển	Từ nhà ông Phạm Hồng Hà (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 85)	Đến nhà ông Trần Văn Dành (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 85)	7.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Trần Anh Tông	Thửa đất trong khu quy hoạch đấu giá khối Tân Đông Thửa 114 tờ bản đồ 5	Thửa đất trong khu quy hoạch đấu giá khối Tân Đông Thửa 187 tờ bản đồ 5	20.000.000
2	Đường Trần Anh Tông	Thửa đất trong khu quy hoạch đấu giá khối Tân Đông (Thửa 9 tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Trần Văn Sơn, khối Tân Đông (Thửa 209 tờ bản đồ 17)	20.000.000
3	Nhánh rẽ đường số 3	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng, khối Tân Đông (Thửa 153 tờ bản đồ 13)		14.000.000
4	Nhánh rẽ đường số 3	Nhà ông Nguyễn Văn Hướng, khối Tân Đông (Thửa 23 tờ bản đồ 16)		14.000.000
5	Đường Nguyễn Hữu Đợi	Nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh, khối Sỹ Tân (Thửa 565 tờ bản đồ 12)		13.000.000
6	Đường số 1	Nhà ông Nguyễn Trường, khối Sỹ Tân (Từ thửa 563 tờ bản đồ 12)	Nhà ông Nguyễn Văn Thứ, khối Sỹ Tân (Thửa 533 tờ bản đồ 12)	14.000.000
7	Đường số 1 (đường gom cầu đường)	Nhà ông Phan Duy Năm, khối Sỹ Tân (Thửa 15 tờ bản đồ 15)	Nhà ông Nguyễn An Sự (Thửa 52 tờ bản đồ 15)	12.000.000
8	Đường số 1 (đường gom cầu đường)	Nhà bà Văn Thị Đớn, khối Sỹ Tân (Thửa 541 tờ bản đồ 12)		12.000.000
9	Đường số 1 (QH vòng xuyến)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận, khối Sỹ Tân (Từ thửa 268 tờ bản đồ 12)		8.000.000
10	Đường số 1 (QH vòng xuyến)	Nhà bà Nguyễn Thị Hoạt , khối Sỹ Tân (Thửa 269 tờ bản đồ 12)		8.000.000
11	Đường số 1 (QH vòng xuyến)	Nhà ông Nguyễn Văn Đợi, khối Sỹ Tân (Thửa 297 tờ bản đồ 12)		8.000.000
12	Đường số 1 (QH vòng xuyến)	Nhà bà Nguyễn Thị Liên, khối Sỹ Tân (Thửa 298 tờ bản đồ 12)		8.000.000
13	Đường số 1 (QH vòng xuyến)	Nhà ông Nguyễn Hồng Quyết, khối Sỹ Tân (Thửa 299 tờ bản đồ 12)		8.000.000
14	Đường AFD (QH)	Nhà ông Nguyễn Viết Quyết, khối Tân Đông (Thửa 360 tờ bản đồ 16)		9.000.000
15	Đường AFD (QH)	Nhà ông Nguyễn Văn Trường, khối Tân Đông (Thửa 629 tờ bản đồ 16)		9.000.000
16	Đường Phú Lợi	Nhà ông Nguyễn Quang Lịnh, khối Yên Trung (Thửa 624 tờ bản đồ 8)		9.000.000
17	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phong, khối Yên Trung (Thửa 10 tờ bản đồ 10)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Bình, khối Quang Trung (Thửa 456 tờ bản đồ 10)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải, khối Sỹ Tân (Thửa 28 tờ bản đồ 12)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương, khối Sỹ Tân (Thửa 277 tờ bản đồ 12)	9.000.000
19	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Văn Huy Lân, khối Sỹ Tân (Thửa 344 tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Nguyễn An Yên, khối Sỹ Tân (Thửa 430 tờ bản đồ 12)	5.000.000
20	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Nguyễn An Liêm, khối Sỹ Tân (Thửa 14 tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Trần Văn Toan, khối Phú Lợi 2 (Thửa 563 tờ bản đồ 15)	5.000.000
21	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Hoàng Văn Phong, khối Phú Lợi 2 (Thửa 92 tờ bản đồ 20)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hải, khối Phú Lợi 2 (Thửa 93 tờ bản đồ 20)	5.000.000
22	Đường Phú Lợi	Từ nhà bà Trần Thị Quế, khối Đông Triều (Thửa 623 tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nam, khối Đông Triều (Thửa 644 tờ bản đồ 15)	5.000.000
23	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Luân, khối Đông Triều (Thửa 131 tờ bản đồ 20)	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Long, khối Đông Triều (Thửa 132 tờ bản đồ 20)	5.000.000
24	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Trần Văn Dụng, khối Đông Triều (Thửa 24 tờ bản đồ 21)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bính, khối Đông Triều (Thửa 248 tờ bản đồ 21)	5.000.000
25	Đường Phú Lợi	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hoàng, khối Phú Lợi 1 (Thửa 570 tờ bản đồ 16)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Văn, khối Tân Đông (Thửa 321 tờ bản đồ 16)	5.000.000
26	Đường Phú Lợi	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mai, khối Tân Đông (Thửa 351 tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Phạm Văn Hải, khối Tân Đông (Thửa 402 tờ bản đồ 17)	5.000.000
27	Đường Trần Nhật Duật	Từ nhà ông Đông (thôn 10) (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 26)	bà Thanh (thôn 10) (đến thửa số 174 tờ bản đồ số 26)	6.000.000
28	Đường Trần Nhật Duật	Từ nhà ông Đoàn (thôn 10) (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 27)	ông Kiệm (thôn 10) (đến thửa số 68 tờ bản đồ số 27)	6.000.000
29	Đường Trần Nhật Duật	Từ nhà bà Trầm (thôn 10) (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 29)	ông Dương (thôn 9) (đến thửa số 368 tờ bản đồ số 29)	6.000.000
30	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Lành (thôn 9) (từ thửa số 382 tờ bản đồ số 29)	ông Đương (thôn 9) (đến thửa số 386 tờ bản đồ số 29)	6.000.000
31	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Nhung (thôn 9) (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 31)	NVH thôn 9 (thôn 9) (đến thửa số 553 tờ bản đồ số 31)	6.500.000
32	Đường Trần Nhật Duật	Ngã tư thôn 8,9 (giao đường Hoàng Hà và đường Trần Nhật Duật) (từ thửa số 250; 273; 322; 339; 340; 349 tờ bản đồ số 31)	Ngã tư thôn 8,9 (giao đường Hoàng Hà và đường Trần Nhật Duật) (đến thửa số 250; 273; 322; 339; 340; 349 tờ bản đồ số 31)	10.000.000
33	Đường Trần Nhật Duật	Từ bà Từ (thôn 8) (từ thửa số 348 tờ bản đồ số 31)	ông Kim (thôn 8) (đến thửa số 502 tờ bản đồ số 31)	6.500.000
34	Đường Trần Nhật Duật	Từ thửa ông Tuấn Linh (thôn 7) (từ thửa số 579 và 606 tờ bản đồ số 33)	ông Quyết (thôn 7) (đến thửa số 1035 tờ bản đồ số 33)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35	Đường Trần Nhật Duật	Từ thửa ông Việng (thôn 7) (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 38)	ông Triều (thôn 6) (đến thửa số 304 tờ bản đồ số 38)	6.000.000
36	Đường Trần Nhật Duật	Từ Cầu thôn 6, 7 ông Khánh (từ thửa số 327 tờ bản đồ số 38)	ông Thảng (thôn 6) (đến thửa số 968 tờ bản đồ số 38)	6.500.000
37	Đường Trần Nhật Duật	nhà ông Bắc, bà Hạnh (từ thửa số 17 và 19 tờ số 37)	bà Dung, ông Hậu (thôn 6) (đến thửa số 70 và 103 tờ số 37)	6.500.000
38	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Thành thôn 5 (từ thửa số 466 tờ bản đồ số 45)	bà Thương thôn 5 (đến thửa số 650 tờ bản đồ số 45)	6.000.000
39	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Sỹ thôn 8 (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 61)	bà Yến (thôn 8) (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 61)	6.000.000
40	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Huân thôn 5 (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 70)	bà Hiền (thôn 5) (đến thửa số 63 tờ bản đồ số 70)	6.500.000
41	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Dũng (thôn 5) (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 71)	ông Thi (thôn 5) (đến thửa số 74 tờ bản đồ số 71)	6.500.000
42	Đường Trần Nhật Duật	Từ ông Trúc (thôn 5) (từ thửa số 83 tờ bản đồ số 71)	ông Thụ (thôn 5) (đến thửa số 102 tờ bản đồ số 71)	6.500.000
43	Đường Hoàng Hà (phía nam đường)	Từ ông Nghiêu (thôn 9) (từ thửa số 311 tờ bản đồ số 31)	ông Hóa (thôn 9) (đến thửa số 386 tờ bản đồ số 31)	7.000.000
44	Đường Hoàng Hà (phía bắc đường-qua khe)	Từ ông Thủy (thôn 9) (từ thửa số 221 tờ bản đồ số 31)	ông Trung (thôn 9) (đến thửa số 272 tờ bản đồ số 31)	6.000.000
45	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa ông Thủy (thôn 5) (từ thửa số 94 tờ bản đồ số 72)	đến nhà ông Chiến (thôn 5) (đến thửa số 134 tờ bản đồ số 72)	6.000.000
46	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa ông Đồng (thôn 5) (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 73)	đến nhà ông Tĩnh (thôn 5) (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 73)	6.000.000
47	Đường Hải Thượng Lãn Ông	ông Nguyễn Huy Võ (từ thửa: 82 và 99 tờ 73)	đến thửa ông Hiếu (thôn 4) (từ thửa: 189 tờ 73)	6.500.000
48	Đường liên thôn (Hải Thượng Lãn Ông)	Từ ông Muôn (thôn 4) (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 76)	nhà ông Sỹ (thôn 4) (đến thửa số 139 tờ bản đồ số 76)	6.500.000
49	Đường liên thôn (Hải Thượng Lãn Ông)	Từ bà Thanh (thôn 4) (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 78)	nhà ông Thượng (thôn 2) (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 78)	6.500.000
50	Đường Hồ Sỹ Côn	Từ thửa bà Tâm (thôn 5) (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 73)	đến nhà ông Tuấn (thôn 5) (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 73)	6.500.000
51	Đường Hồ Sỹ Côn	ông Nguyễn Văn Đô (thôn 5) (từ thửa: 119 tờ 73)	đến thửa ông Trung (thôn 5) (từ thửa: 166 tờ 73)	4.000.000
52	Đường Hồ Sỹ Côn	Giao đường Hải thượng Lãn ông (ngã tư thôn 5) (Các thửa: 91; 81; 97; 98; 113; 118 tờ 73)	Giao đường Hải thượng Lãn ông (ngã tư thôn 5) (Các thửa: 91; 81; 97; 98; 113; 118 tờ 73)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
53	Đường Trần Quang Khải	bà Hồ Thị Vân và Trần Đình Thụy (từ thửa: 8 tờ 35 và 11 tờ 81)	đến thửa đất bà Biển (đến thửa: 357 tờ 81)	6.000.000
54	Đường Trần Quang Khải	Từ thửa ông Thành (từ thửa: 17 tờ 83)	đến thửa đất ông Lạng (đến thửa: 74 tờ 83)	6.000.000
55	Đường Trần Quang Khải	Từ thửa ông Vượng (từ thửa: 2 tờ 83)	đến thửa đất ông Thịnh (đến thửa: 8 tờ 83)	6.000.000
56	Đường Trần Quang Khải	bà Nguyễn Đức Sỹ và ông Nguyễn Đức Tuế (từ thửa: 24 và 26 tờ 84)	ông Nguyễn Ngọc Tuấn và ông Nguyễn Đức Chuyên (đến thửa: 77, 72 tờ số 84)	7.000.000
57	Đường Trần Quang Khải	Từ ngã ba tiếp giáp xã Quỳnh Lộc (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 85)	Nhà ông Hồ Văn Lượng, thôn Sơn Long (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 85)	14.000.000
58	Đường Trần Quang Khải	Từ Khe Đồng chợ thôn Tâm Tiến (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 87)	Đến ngã 3 thôn Đồng Tiến (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 94)	12.000.000
59	Đường Trần Quang Khải	Từ nhà bà Trần Thị Quý, thôn Tâm Tiến (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 90)	Đến nhà ông Hoàng Văn Lam, thôn Tân Thành (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 90)	14.000.000
60	Đường Trần Quang Khải	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huyền, thôn Đồng Tiến (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 94)	Đến nhà ông Lê Bá Sơn, thôn Đồng Tiến (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 95)	9.500.000
61	Đường Trần Trùng Quang	nhà ông Diễn và nhà ông Hiếu (từ thửa: 64, 66 tờ 78)	nhà ông Diễn và nhà ông Hiếu (từ thửa: 64, 66 tờ 78)	6.000.000
62	Đường Trần Trùng Quang	từ nhà ông Tuyên (từ thửa: 13 tờ 81)	đến thửa đất ông Ơn (đến thửa: 235 tờ 81)	6.000.000
63	Đường Trần Trùng Quang	nhà ông Phạm Thương (từ thửa: 109 tờ 82)	đến thửa bà Hà (từ thửa:180 tờ 82)	6.000.000
64	Đường Trần Trùng Quang	nhà ông Linh (từ thửa: 5 tờ 84)	đến thửa ông Tùng (từ thửa:64 tờ 84)	6.000.000
65	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Từ nhà ông Hoàng Văn Sỹ, thôn Tân Thành (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 90)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nựng, thôn Tân Thành (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 60)	6.500.000
66	Cổng chào thôn Đồng Thanh đi thôn Đồng Minh	Từ cổng chào thôn Đồng Thanh (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 40)	Đến Nhà văn hóa thôn Đồng Minh (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 68)	6.500.000
67	Đường trong đê biển và trồng cây chắn sóng vùng Đông Hồi	Từ Văn phòng Doanh nghiệp Lê Duy Nguyên, thôn Tân Minh (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 66)	Đến nhà ông Đậu Văn May, thôn Đồng Minh (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 68)	5.000.000
68	Đường Đê ngăn mặn	Từ thửa 95, tờ 59	Đến thửa 315, tờ 59	5.000.000
IV	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC KHỐI, XÓM**			
1	**Khối Yên Ninh**			
1.1	Tuyến đường kè bờ sông	Từ nhà ông Nguyễn Văn Cương, khối Yên Ninh (Thửa 363 tờ bản đồ 7)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Vượng, khối Yên Ninh (Thửa 105 tờ bản đồ 7)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Tuyến đường kè bờ sông	Từ nhà ông Hồ Sỹ Sửu, khối Yên Ninh (Thửa 529 tờ bản đồ 8)	Đến nhà Ông Hồ Sỹ Quyết, khối Yên Ninh (Thửa 811 tờ bản đồ 8)	7.000.000
1.3	Tuyến đường trong khu dân cư khối Yên Ninh	Các vị trí còn lại, tờ bản đồ 7, tờ bản đồ 8		3.000.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Ninh			3.000.000
2	**Khối Yên Trung**			
2.1	Tuyến đường kè bờ sông	Từ nhà bà Lê Thị Thường, khối Yên Trung (Thửa 53, tờ bản đồ 10)	Đến nhà bà Hồ Thị Đức, khối Yên Trung (Thửa 125, tờ bản đồ 10)	7.000.000
2.2	Tuyến đường trong khu dân cư khối Yên Trung	Các vị trí còn lại tờ bản đồ 8, tờ bản đồ 10		3.000.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Trung			3.000.000
3	**Khối Quang Trung**			
3.1	Tuyến đường kè bờ sông	Từ nhà ông Hồ Xuân Sơn, khối Quang Trung (thửa 173 tờ bản đồ 10)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Đại, khối Quang Trung (Thửa 175, tờ bản đồ 10)	7.000.000
3.2	Tuyến đường trong khu dân cư khối Quang Trung	Các vị trí còn lại, tờ bản đồ 10, tờ bản đồ 8, tờ bản đồ 4		3.000.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Trung			3.000.000
4	**Khối Sỹ Tân**			
4.1	Tuyến đường trong khu dân cư khối Sỹ Tân	Các vị trí còn lại tờ bản đồ 12, tờ bản đồ 15, tờ bản đồ 4.		3.000.000
4.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Sỹ Tân			3.000.000
5	**Khối Tân Đông**			
5.1	Tuyến đường trong khu dân cư khối Tân Đông	Các vị trí còn lại tờ bản đồ 13, tờ bản đồ 16, tờ bản đồ 17.		3.000.000
5.2	Tuyến đường khu dân cư cấp đất ở năm 2004	Từ thửa 333 tờ bản đồ 18	Đến thửa 618 tờ bản đồ 18	10.000.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Đông			3.000.000
6	**Khối Đông Triều**			
6.1	Tuyến đường trong khu dân cư khối Đông Triều	Các vị trí còn lại tờ bản đồ 15, tờ bản đồ 16, tờ bản đồ 20, tờ bản đồ 21		3.000.000
6.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Đông Triều			3.000.000
7	**Khối Phú Lợi 1**			
7.1	Tuyến đường trong khu dân cư khối Phú Lợi 1	Các vị trí còn lại tờ bản đồ 20, tờ bản đồ 21		3.000.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phú Lợi 1			3.000.000
8	**Khối Phú Lợi 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Tuyến đường trong khu dân cư khối Phú Lợi 2	Các vị trí còn lại tờ bản đồ 15, tờ 20		3.000.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phú Lợi 2			3.000.000
9	**Khu vực dân cư xóm 10**			
9.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Phú (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 26)	nhà ông Diễn (đến thửa số 62 tờ bản đồ số 26)	2.000.000
9.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sơn (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 26)	nhà ông Phương (đến thửa số 33 tờ bản đồ số 26)	2.000.000
9.3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Quang (từ thửa số 135 tờ bản đồ số 26)	nhà ông Dương (đến thửa số 118 tờ bản đồ số 26)	2.000.000
9.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Triều (thôn 10) (từ thửa số 30 tờ bản đồ số 27)	nhà ông Hiền (thôn 10) (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 27)	2.000.000
9.5	Đường nội thôn	Từ nhà bà Mây (thôn 10) (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 29)	nhà ông Tuyên (thôn 10) (đến thửa số 99 tờ bản đồ số 29)	2.000.000
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			1.200.000
10	**Khu vực dân cư xóm 9**			
10.1	Đường liên thôn (Đường Hoàng Hà)	Từ ông Tuấn (thôn 9) (từ thửa số 276 tờ bản đồ số 31)	bà Phượng (thôn 9) (đến thửa số 283 tờ bản đồ số 31)	4.000.000
10.2	Đường liên thôn (Đường Hoàng Hà)	Từ bà Châu (thôn 9) (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 32)	ông Thống (thôn 9) (đến thửa số 9 tờ bản đồ số 32)	4.000.000
10.3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đạo (thôn 9) (từ thửa số 154 tờ bản đồ số 29)	bà Liên (thôn 9) (đến thửa số 135 tờ bản đồ số 29)	2.500.000
10.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Triều (thôn 9) (từ thửa số 227 tờ bản đồ số 29)	ông Dự (thôn 9) (đến thửa số 220 tờ bản đồ số 29)	2.500.000
10.5	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sơn (thôn 9) (từ thửa số 270 tờ bản đồ số 29)	ông Em (thôn 9) (đến thửa số 244 tờ bản đồ số 29)	2.500.000
10.6	Đường nội thôn	Từ nhà ông Huy (thôn 9) (từ thửa số 326 tờ bản đồ số 29)	ông Dũng (thôn 9) (đến thửa số 402 tờ bản đồ số 29)	2.500.000
10.7	Đường nội thôn	Từ nhà bà Châu (thôn 9) (từ thửa số 373 tờ bản đồ số 29)	bà Loan (thôn 9) (đến thửa số 389 tờ bản đồ số 29)	2.700.000
10.8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Bằng (thôn 9) (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 31)	ông Tạc (thôn 9) (đến thửa số 66 tờ bản đồ số 31)	2.700.000
10.9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Huế (thôn 9) (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 31)	ông Tuyết (thôn 9) (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 31)	2.700.000
10.10	Đường nội thôn	Từ nhà ông Võ (thôn 9) (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 31)	ông Sự (thôn 9) (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 31)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.11	Đường nội thôn	Từ nhà bà Cầm (thôn 9) (từ thửa số 128 tờ bản đồ số 31)	ông Hùng (thôn 9) (đến thửa số 608 tờ bản đồ số 31)	2.500.000
10.12	Đường nội thôn	Từ nhà ông Cam (thôn 9) (từ thửa số 190 tờ bản đồ số 31)	ông Trung, ông Em (thôn 9) (đến thửa số 144 tờ bản đồ số 31)	2.500.000
10.13	Đường nội thôn	Từ nhà ông Yên (thôn 9) (từ thửa số 219 tờ bản đồ số 31)	ông Thủy (thôn 9) (đến thửa số 535 tờ bản đồ số 31)	4.200.000
10.14	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hùng (thôn 9) (từ thửa số 823 tờ bản đồ số 31)	ông Yên (thôn 9) (đến thửa số 320 tờ bản đồ số 31)	4.200.000
10.15	Đường nội thôn	Từ nhà ông Thịnh (thôn 9) (từ thửa số 332 tờ bản đồ số 31)	ông Thịnh (thôn 9) (đến thửa số 537 tờ bản đồ số 31)	4.200.000
10.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			1.400.000
11	**Khu vực dân cư xóm 8**			
11.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hòa (thôn 8) (từ thửa số 512 tờ bản đồ số 31)	ông Anh (thôn 8) (đến thửa số 375 tờ bản đồ số 31)	2.500.000
11.2	Đường nội thôn	Từ nhà bà Thúy (thôn 8) (từ thửa số 328 tờ bản đồ số 31)	ông .... (thôn 8) (đến thửa số 527 tờ bản đồ số 31)	2.500.000
11.3	Đường nội thôn	Từ ông Thành (thôn 8) (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 61)	ông Cường (thôn 8) (đến thửa số 9 tờ bản đồ số 61)	2.500.000
11.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.400.000
12	**Khu vực dân cư xóm 7**			
12.1	Đường nội thôn	Từ nhà Hùng (thôn 7) (từ thửa số 1000 tờ bản đồ số 33)	nhà ông Viên (thôn 7) (đến thửa số 919 tờ bản đồ số 33)	2.500.000
12.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đông (thôn 7) (từ thửa số 955 tờ bản đồ số 33)	nhà ông Ngọc (thôn 7) (đến thửa số 1002 tờ bản đồ số 33)	2.500.000
12.3	Đường nội thôn	Từ nhà bà Thảo (thôn 7) (từ thửa số 1009 tờ bản đồ số 33)	nhà ông Dụng (thôn 7) (đến thửa số 1025 tờ bản đồ số 33)	2.500.000
12.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Dụng (thôn 7) (từ thửa số 1025 tờ bản đồ số 33)	nhà ông Lý (thôn 7) (đến thửa số 800 tờ bản đồ số 33)	2.500.000
12.5	Đường nội thôn	Từ nhà bà Phượng (thôn 7) (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Loan (thôn 7) (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
12.6	Đường nội thôn	Từ nhà ông Ích (thôn 7) (từ thửa số 80 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Tri (thôn 7) (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
12.7	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hựu (thôn 7) (từ thửa số 183 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Quế (thôn 7) (đến thửa số 106 tờ bản đồ số 38)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
12.8	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đạo (thôn 7) (từ thửa số 250 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Thanh (thôn 7) (đến thửa số 253 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
12.9	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sỹ (thôn 7) (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Thanh (thôn 7) (đến thửa số 253 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
12.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.200.000
13	**Khu vực dân cư xóm 6**			
13.1	Đường nội thôn	Từ nhà bà Phương (thôn 6) (từ thửa số 350 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Dũng (thôn 6) (đến thửa số 408 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
13.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Đơn (thôn 6) (từ thửa số 514 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Hoan (thôn 6) (đến thửa số 560 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
13.3	Đường nội thôn	Từ nhà bà Diên (thôn 6) (từ thửa số 271 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Măng (thôn 6) (đến thửa số 531 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
13.4	Đường nội thôn	Từ nhà bà Điu (thôn 6) (từ thửa số 204 tờ bản đồ số 38)	nhà ông Bảo (thôn 6) (đến thửa số 558 tờ bản đồ số 38)	2.500.000
13.5	Đường nội thôn	Từ nhà bà Cọt (thôn 6) (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 39)	nhà bà Hạnh (thôn 6) (đến thửa số 111 tờ bản đồ số 39)	2.500.000
13.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.200.000
14	**Khu vực dân cư xóm 5**			
	Đường nội thôn còn lại	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 5		1.200.000
15	**Khu vực dân cư xóm 4**			
15.1	Đường liên thôn (đường Hồ Sỹ Côn)	Từ nhà Hợi (thôn 5) (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 77)	nhà ông Đại (thôn 4) (đến thửa số 310 tờ bản đồ số 77)	4.000.000
15.2	Đường nội thôn	Từ nhà ông Hồng (thôn 4) (từ thửa số 187 tờ bản đồ số 77)	nhà ông Rơi (thôn 4) (đến thửa số 147 tờ bản đồ số 77)	2.500.000
15.3	Đường liên thôn (đường Hồ Sỹ Côn)	Từ nhà Hòa (thôn 4) (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 80)	nhà ông Xạ (thôn 4) (đến thửa số 113 tờ bản đồ số 80)	4.000.000
15.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.200.000
16	**Khu vực dân cư xóm 3B**			
16.1	Đường nội thôn (đường Trương Văn Lĩnh)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 49)	đến nhà ông Nguyễn Bá Dự (đến thửa số 102 tờ bản đồ số 49)	2.000.000
16.2	Đường nội thôn (đường Trương Văn Lĩnh)	Từ nhà ông Lâm (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 54)	đến nhà ông Hóa (đến thửa số 74 tờ bản đồ số 54)	2.000.000
16.3	Đường nội thôn (đường Trương Văn Lĩnh)	Từ nhà ông Mùa (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 75)	đến nhà ông Hiền (đến thửa số 167 tờ bản đồ số 75)	2.000.000
16.4	Đường nội thôn (đường Trương Văn Lĩnh)	Từ nhà bà Linh (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 79)	đến nhà ông Yên (đến thửa số 243 tờ bản đồ số 79)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
16.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3B			1.000.000
17	**Khu vực dân cư xóm 3A**			
17.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Lê Công Hải (từ thửa số 194 tờ bản đồ số 80)	đến nhà bà Lê Thị Năm (đến thửa số 226 tờ bản đồ số 80)	2.500.000
17.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3A			1.000.000
18	**Khu vực dân cư xóm 2**			
18.1	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sơn (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 78)	đến nhà ông Thám (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 78)	2.500.000
18.2	Đường liên thôn (Hải Thượng Lãn Ông)	Từ ông Chinh (thôn 2) (từ thửa số 74 tờ bản đồ số 78)	nhà ông Hóa (thôn 1) (đến thửa số 81 tờ bản đồ số 78)	3.000.000
18.3	Đường liên thôn (đường Hồ Sỹ Côn)	Từ nhà ông Hoàn (từ thửa số 112 tờ bản đồ số 80)	nhà ông Luân ; ông Chiến (đến thửa số 331, 306 tờ bản đồ số 80)	3.000.000
18.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trung (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 80)	nhà bà Thu (đến thửa số 174 tờ bản đồ số 80)	2.500.000
18.5	Đường nội thôn	nhà bà Thu (đến thửa số 174 tờ bản đồ số 80)	nhà ông Sỹ (đến thửa số 156 tờ bản đồ số 80)	2.500.000
18.6	Đường nội thôn	nhà bà Tám, ông Đào (đến thửa số 88,75 tờ bản đồ số 81)	nhà ông Phò (đến thửa số 157 tờ bản đồ số 81)	2.500.000
18.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			1.200.000
19	**Khu vực dân cư xóm 1**			
19.1	Đường liên thôn (Hải Thượng Lãn Ông)	Từ nhà ông Thượng (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 51)	đến khu nhà ở BV Da Liễu (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 51)	4.000.000
19.2	Đường liên thôn (Đường Đặng Dung)	Từ nhà bà Doanh (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 51)	đến nhà ông Linh (đến thửa số 73 tờ bản đồ số 51)	3.000.000
19.3	Đường nội thôn	Từ nhà ông Độ (từ thửa số 239 tờ bản đồ số 81)	đến nhà ông Thị (đến thửa số 340 tờ bản đồ số 81)	2.500.000
19.4	Đường nội thôn	Từ nhà ông Trần Đình Dũng (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 83)	đến nhà ông Nguyễn Đức Từ (đến thửa số 89 tờ bản đồ số 83)	3.000.000
19.5	Đường nội thôn	đến nhà ông Đồ (đến thửa số 194 tờ bản đồ số 83)	đến nhà ông Nguyễn Đức Vũ (đến thửa số 170 tờ bản đồ số 83)	2.500.000
19.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			1.200.000
19.7	Đường nội thôn	Từ nhà ông Sáu	đến nhà ông Nguyễn Đức Thận	2.500.000
20	**Khu vực dân cư thôn Đồng Tiến**			
20.1	Đường trong kè chống sạt lỡ	Từ nhà ông Trần Đình Chũng (từ thửa số 414, tờ bản đồ số 92)	Đến cuối tuyến (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 95)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.2	Đường thôn	Từ nhà ông Lê Bá Hiền (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 94)	Trần Ngọc Cường, (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Hữu Đàm (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 94)	Lê Bá Thắng (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hữu Đàm (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 94)	Lê Hữu Đàm (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Hải Âu (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 94)	Dương Minh Thuyên (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 94)	2.000.000
20.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Đình Tập (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 94)	Trần Đình Quỳnh (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 94)	2.000.000
20.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Vào (từ thửa số 318, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Hữu Mạnh (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hà (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Hữu Phú (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Phong (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 94)	Đậu Đình Bình (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Tiến Dũng (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 94)	Hồ Văn Sơn (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Tiến Dũng (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 94)	Lê Bá Hoài Nam (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Đình Cầm (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 94)	Đậu Đình Khuyên (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Đình Quyền (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 94)	Đậu Đức Lợi (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.14	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Chúng (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Hữu Phú (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.15	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Bằng (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 94)	Lê Song Đàn (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.16	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Viết Sáu (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 94)	Đậu Thái Mẫu (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.17	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Lợi (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.18	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Dương Quang Hòa (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 94)	Lê Hồng Đắc (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.19	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Luận (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 94)	Lê Bá Diễn (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 94)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.20	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Công Độ (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Thị Đặn (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.21	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Thanh (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 94)	Lê Bá Chinh (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.22	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Thanh (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Văn Giáo (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.23	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Đậu Văn Thị (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 94)	Vũ Thị Lỡ (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.24	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 94)	Dương Phúc Kiều (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.25	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Thị Nghĩa (đến thửa số 399, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.26	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Khang (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 94)	Vũ Đức Báu (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.27	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Vũ Thị Vuông (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 94)	Nguyễn Hữu Tuy (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.28	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 94)	Dương Phúc Kiều (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 94)	3.000.000
20.29	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 32	Các thửa còn lại, tờ 32	3.000.000
20.30	Ngách, ngõ hẽm	Các thửa tiếp giáp đất RSX, tờ 94	Các thửa tiếp giáp đất RSX, tờ 94	2.000.000
20.31	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Khánh (từ thửa số 454, tờ bản đồ số 92)	Văn Thị Hóa (đến thửa số 440, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.32	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Vũ Đức Quế (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 92)	Đậu Thị Xuân (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.33	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Tương (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 92)	Trần Văn Quý (đến thửa số 418, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.34	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Hồng (từ thửa số 404, tờ bản đồ số 92	Nguyễn Phúc Doanh (đến thửa số 399, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.35	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Tặng (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 92)	Lê Bá Kỷ (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.36	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Đức Quế (từ thửa số 360, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Phúc Hanh (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.37	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Nhoãn (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 92	Đậu Đình Sâm (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 92)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20.38	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Lạc (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Phúc Vươ;ng (đến thửa số 298, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
20.39	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 92	Các thửa còn lại, tờ 92	3.000.000
20.40	Ngách, ngõ hẽm	Các thửa trong nghõ, hẽm, tiếp giáp đất RSX, tờ 92	Các thửa trong nghõ, hẽm, tiếp giáp đất RSX, tờ 92	2.000.000
20.41	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đồng Tiến			2.000.000
21	**Khu vực dân cư thôn Tân Hải**			
21.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Quyết (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Văn Vựng (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Công (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 92)	Trương Quang Báo (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Miền (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 92)	Lê Bá Huân (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Hữu Sách (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Hệ (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Văn Hạnh (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Vũ Đức Đồng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Phúc Cơ (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Kế (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 92)	Trần Đình Linh (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà Lê Bá Mận, thôn Tân Hải (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 92)	Lê Bá Nhật, thôn Tân Thành (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
21.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Hà (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 92)	Phạm Viết Mão (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Triều (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 92)	Nguyễn Phúc Bé (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 93)	3.000.000
21.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Nội (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 92)	Trần Đình Thuận (đến thửa số 499, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
21.12	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Từ nhà văn hóa (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 93)	Lê Bá Sắc (đến thửa số 277, tờ bản đồ số 93)	3.000.000
21.13	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 92	Các thửa còn lại, tờ 92	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.14	Ngách, ngõ hẽm	Các thửa trong nghõ, hẽm, tiếp giáp đất RSX, tờ 30, tờ 93	Các thửa trong nghõ, hẽm, tiếp giáp đất RSX, tờ 30, tờ 93	2.000.000
21.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Hải			2.000.000
22	**Khu vực dân cư thôn Tân Thành**			
22.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Trường (từ thửa số 512, tờ bản đồ số 90)	Lê Bá Tỉnh (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Biển (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 90)	Trương Quang Huấn (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Thướng (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 91)	Nguyễn Văn Đồng (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Đàn (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 90)	Trần Đình Chủ (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 92)	3.000.000
22.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Viết Tuấn (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 90)	Lê Văn Kỵ (đến thửa số 537, tờ bản đồ số 90)	3.000.000
22.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Sách (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 90)	3.000.000
22.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà văn hóa thôn (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 91)	Hồ Sỹ Phong (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Lĩnh (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 91	Nguyễn Văn Nho (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 76)	2.000.000
22.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 91)	Trần Quốc Hải (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Văn Sỹ (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 91)	Nguyễn Văn Hậu (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Liệu (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 91)	Lê Bá Vận (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 91)	3.000.000
22.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Nghĩa (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 91)	Nguyễn Văn Mười (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 91)	2.000.000
22.13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Lợi (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 91)	Trần Đình Duy (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 88)	3.000.000
22.14	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Chiếu (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 91)	Trần Thị Tĩnh (đến thửa số 271, tờ bản đồ số 88)	2.000.000
22.15	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đình (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 91)	Trần Đình Nhân (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 88)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22.16	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Nhật (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 91)	Trần Thị Miêng (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 90)	3.000.000
22.17	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 91,	Các thửa còn lại, tờ 90	3.000.000
22.18	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 91,	Các thửa còn lại, tờ 91	2.000.000
22.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Thành			2.000.000
23	**Khu vực dân cư thôn Tâm Tiến**			
23.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Tám (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 90)	Lê Bá Hoàng, thôn Tân Thành (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 90)	4.000.000
23.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Hội Sinh (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 90)	Lê Bá Vận (đến thửa số 581, tờ bản đồ số 90)	3.000.000
23.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Chiêu (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 90)	Phan Văn Điền, thôn Tân Thành (đến thửa số 440, tờ bản đồ số 90)	4.000.000
23.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Tính (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 90)	Trần Đình Tinh (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 90)	4.000.000
23.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Trương Thị Thư (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 90)	Trần Xuân Thanh (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 90)	4.000.000
23.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà Bà Lê Thị Loan (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 90)	Trần Đình Diễn (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Chức (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 90)	Trương Văn Tương (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Hoàng Thị Kính (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 90)	Trương Văn Đại (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Quang Truật (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 90)	Trương Đình Thụa (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thống (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 90)	Tạ Văn Lương (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Văn Tồn (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 90)	Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Văn Toán (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 87)	Trương Thị Nga (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 89)	4.000.000
23.13	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 87)	Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 87)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
23.14	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 87	Các thửa còn lại, tờ 27, tờ 90	2.000.000
23.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tâm Tiến			2.000.000
24	**Khu vực dân cư thôn Sơn Long**			
24.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Phúc Mạnh (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 90)	Trương Văn Phượng (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 88)	3.000.000
24.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Sỹ Quang (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 88)	Lê Duy Thiên (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 88)	2.000.000
24.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Hiền (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 88)	Trương Văn Phụng (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 86)	3.000.000
24.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Trương Thị Nguyện (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 88)	Trương Đình Thành (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 86)	3.000.000
24.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Bá Thông (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 88)	Nguyễn Văn Diễn (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 86)	3.000.000
24.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trương Văn Trai (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 88)	Trương Đình Duy (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 86)	3.000.000
24.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Đình Nhàn (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 88)	Lê Bá Nam (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 90)	3.000.000
24.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Sâm (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 86)	Trần Hồng Long (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 85)	3.000.000
24.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Hồng Cương (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 86)	Trần Văn Dương (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 85)	3.000.000
24.10	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 85, tờ 86, tờ 88, tờ 90	Các thửa còn lại, tờ 85, tờ 86, tờ 88, tờ 90	2.000.000
24.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Sơn Long			2.000.000
25	**Khu vực dân cư thôn Đồng Thanh**			
25.1	Đường trục thôn	Từ nhà bà Trần Thị Thanh (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 47)	Nguyễn Thị Lĩnh (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 40)	6.500.000
25.2	Ngõ tiếp giáp trục thôn	Các thửa còn lại, tờ 40, tờ 47	Các thửa còn lại, tờ 40, tờ 71	5.000.000
25.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Chung (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Văn Đại (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 64)	2.500.000
25.4	Ngõ tiếp giáp trục ngõ thôn	Các thửa còn lại, tờ 63, tờ 64	Các thửa còn lại, tờ 63, tờ 64	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tổng (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Văn Vui (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
25.6	Đường trục thôn	Các ngõ tiếp giáp trục thôn còn lại tờ 63, tờ 64, tờ 75	Các ngõ tiếp giáp trục thôn còn lại tờ 63, tờ 64, tờ 65	2.000.000
25.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lanh (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Văn Tinh (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
25.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thường (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
25.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 65)	Phạm Văn Chinh (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
25.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Quang Cảnh (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Văn Khoan (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
25.11	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 65)	Lê Thị Tập (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
25.12	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Đại (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 65)	Lê Thị Lộc (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 65)	3.000.000
25.13	Đường hẻm thôn	Các thửa còn lại, tờ 65	Các thửa còn lại, tờ 65	2.000.000
25.14	Đường trục thôn	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hách (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	Nguyễn Văn Tuất (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 58)	2.600.000
25.15	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Đăng Khánh (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 74)	Phùng Văn Chiến (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 65)	2.000.000
25.16	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hồ Quốc Mạnh (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 74)	Trần Thị Bích (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 67)	2.000.000
25.17	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Bùi Văn Dũng (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 74)	Nguyễn Văn Trường (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 58)	2.000.000
25.18	Ngõ hẻm thôn	Các thửa còn lại tờ 47, tờ 52, tờ 53, tờ 74	Các thửa còn lại tờ 47, tờ 52, tờ 53, tờ 74	1.600.000
25.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đồng Thanh			1.600.000
26	**Khu vực dân cư thôn Đồng Minh**			
26.1	Đường trục liên thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Tứ, thôn Đồng Minh (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 68)	Trần Văn Thành, thôn Tân Minh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 67)	2.600.000
26.2	Đường trục liên thôn	Từ nhà ông Bùi Văn Tổng, thôn Đồng Minh (từ thửa số 369, tờ bản đồ số 68)	Nhà văn hóa, thôn Tân Minh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 67)	2.600.000
26.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Điều (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Thị Nữ (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 42)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Quang Út (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 397, tờ bản đồ số 68)	2.000.000
26.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Văn Điều (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 68)	Trần Huỳnh (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 68)	2.000.000
26.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Lê Thị Độ (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 68)	Trần Xuân Thảo (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 68)	2.000.000
26.7	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Bằng (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 68)	Hoàng Văn Triều (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 68)	2.000.000
26.8	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Thanh (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 68)	Mai Văn Điện (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 68)	2.600.000
26.9	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Quân (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Văn Hợp (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 68)	2.600.000
26.10	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Hưởng (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 68)	Trần Văn Hùng (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 68)	2.600.000
26.11	Ngách tiếp giáp ngõ thôn	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn tờ 68	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn tờ 68	2.600.000
26.12	Ngách, hẽm thôn	Các thửa ngách, hẽm, tờ 68	Các thửa ngách, hẽm, tờ 68	2.000.000
26.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đồng Minh			2.000.000
27	**Khu vực dân cư thôn Tân Minh**			
27.1	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Mai Đình Đại (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 66)	Trần Xuân Giáo (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 66)	2.600.000
27.2	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Nguyễn Mơ (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 68)	Trần Xuân Triển (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 68)	2.600.000
27.3	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Tuấn (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 67)	Trần Xuân Quyền (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 69)	2.600.000
27.4	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Hoàng Thị Hải (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 67	Hoàng Văn Hiệp (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 69)	2.600.000
27.5	Đường ngõ thôn	Từ nhà ông Trần Xuân Phố (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 67)	Hoàng Văn Hớm (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 67)	2.600.000
27.6	Đường ngõ thôn	Từ nhà bà Lê Thị Hà (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 37)	Hoàng Văn Ngư (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 67)	7.500.000
27.7	Đường thôn	Từ nhà ông Hoàng Văn Phước (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 42)	Trần Thị Thiện (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 67)	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27.8	Ngách, hẽm ngõ thôn	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn tờ 67, tờ 68	Các thửa tiếp giáp ngõ thôn tờ 67, tờ 68	2.000.000
27.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đồng Minh			2.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Tân Mai			1.000.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị cũ**			
1.1	Đường QH 15m	Thửa 119, thửa 103 tờ bản đồ số 5	Thửa 188, thửa 190 tờ bản đồ 5	12.000.000
1.2	Đường QH 15m	Thửa 1 tờ bản tờ bản đồ số 17	Thửa 4 tờ bản tờ bản đồ số 17	12.000.000
1.3	Đường QH 15m	Thửa 391, thửa 387 tờ bản đồ 5	Thửa 394, thửa 390 tờ bản đồ 5	10.500.000
1.4	Đường QH 9m	Thửa 409 tờ bản tờ bản đồ số 5	Thửa 395 tờ bản tờ bản đồ số 5	10.500.000
1.5	Đường QH 9m	Thửa 389 tờ bản đồ 5	Thửa 379 tờ bản đồ 5	9.000.000
1.6	Đường QH 9m	Thửa 374 tờ bản đồ số 5	Thửa 340 tờ bản tờ bản đồ số 5	8.500.000
1.7	Đường QH 12m	Thửa 403 tờ bản đồ 5	Thửa 408 tờ bản đồ 5	10.500.000
1.8	Đường QH 12m	Thửa 402 tờ bản tờ bản đồ số 5	Thửa 391 tờ bản tờ bản đồ số 5	10.500.000
1.9	Đường QH 12m	Thửa 386 tờ bản tờ bản đồ số 5	Thửa 377 tờ bản tờ bản đồ số 5	9.000.000
1.10	Đường QH 12m	Thửa 376 tờ bản tờ bản đồ số 5	Thửa 339 tờ bản tờ bản đồ số 5	8.500.000
1.11	Đường QH 12m	Thửa 649, thửa 660 tờ bản đồ số 5	Thửa 659, thửa 668 tờ bản đồ số 5	10.500.000
2	**Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai (tại phường Quỳnh Dị cũ)**			
2.1	Đường QH 12m	Lô 198 (Thửa 692,tờ bản đồ 18)	Lô 199 (Thửa 693,tờ bản đồ 18)	7.500.000
2.2	Đường QH 12m	Lô 202 (Thửa 696, tờ bản đồ 18)	Lô 203 (Thửa 697, tờ bản đồ 18)	7.500.000
2.3	Đường QH 18m	Lô 287 (thửa 664, tờ bản đồ 18)		9.600.000
2.4	Đường QH 18m	Lô 290 (thửa 667, tờ bản đồ 18)		11.000.000
3	**Khu Đấu giá Đồng Bài**			
3.1	Tuyến đường rộng 20m (Trần Nhật Duật)	Từ nhà ông Dân Khu đấu giá Đồng Bài 2006 (từ thửa số 99 tờ bản đồ số 37)	ông Sấn Khu đấu giá Đồng Bài 2006 (đến thửa số 385 tờ bản đồ số 37)	10.000.000
3.2	Tuyến đường 12m	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (từ thửa số 11 và 14 tờ bản đồ số 37)	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (đến thửa số 1412 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
3.3	Tuyến đường 12m	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (từ thửa số 1031 bản đồ số 37)	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (đến thửa số 1407 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
3.4	Tuyến đường 12m	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (từ thửa số 45 bản đồ số 37)	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (đến thửa số 1293 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
3.5	Tuyến đường 12m	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (từ thửa số 1366 bản đồ số 37)	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (đến thửa số 1375 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
3.6	Tuyến đường 12m	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (từ thửa số 1402 bản đồ số 37)	Khu phân lô đấu giá Đồng Bài (đến thửa số 1412 tờ bản đồ số 37)	6.000.000
4	**Trạm Y tế thôn 4**			
	Đường QH 12m	từ lô 90 đến lô 95		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Khu tái định cư phục vụ GPMB để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai 1 tại xã Quỳnh Lộc cũ**			
5.1	Đường QH 36m (vị trí 1)	Các Lô: 24 và 12		7.500.000
5.2	Đường QH 11,5m (lô góc) (vị trí 2)	Các lô: 23, 38, 53		7.000.000
5.3	Đường QH 11,5m (lối ngoài) (vị trí 3)	Các lô: 13, 14, 15, 16, 25, 26, 27, 28.		6.000.000
5.4	Đường QH 11,5m (lối trong) (còn Lại)	19, 20, 21, 22, 29, 33, 36, 37, 40, 41, 50A, 50B, 54, 55, 56, 57, 58, 60, 61, 64		6.000.000
6	**Chia lô đất ở dân cư tại xóm Quyết Tâm (nay là thôn Tâm Tiến)**			
6.1	Đường Trần Quang Khải	Từ ông Trần Đình Vui (tử thửa 482, tờ 13)	Nguyễn Văn Bền (đến thửa 556, tờ 13)	12.000.000
6.2	Các tuyến đường trong vùng quy hoạch	Các thửa trong vùng quy hoạch (Từ thửa 494, tờ 75)	Các thửa trong vùng quy hoạch (đến thửa 598, tờ 75)	8.200.000
7	**Chia lô đất ở dân cư tại xóm Tân Long (nay là thôn Sơn Long)**			
7.1	Đường Công vụ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sử (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Lê Đức Kỷ, (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 86)	6.500.000
7.2	Đường nội bộ khu đấu giá Tân Long cũ	Từ thửa số 1, tờ 86	Từ thửa số 78, tờ 86	4.500.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị cũ (được UBND thị xã Hoàng Mai phê duyệt quy hoạch tại QĐ số 1436/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 và QĐ số 1506/QĐ-UBND ngày 29/12/2017).**			
1.1	Đường quy hoạch 12m	Lô số 1	Lô số 5	11.500.000
1.2		Lô số 86	Lô số 90	11.000.000
1.3		Lô số 63	Lô số 83	11.000.000
1.4	Đường quy hoạch 15m	Lô số 24	Lô số 50	11.500.000
1.5		Lô số 62	Lô số 85	11.000.000
2	**Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai (tại phường Quỳnh Dị cũ)**			
2.1	Bám đường QH 12m (phía trong)	197	197	7.400.000
2.2	Bám đường QH 12m (phía trong, đường đâm)	200A	200A	6.660.000
2.3	Bám đường QH 12m (phía trong, đường đâm)	200B	200B	6.660.000
2.4	Bám đường QH 12m (phía trong, đường đâm)	201	201	6.660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Bám đường QH 12m (phía trong, đối diện CV Cây xanh)	204	204	7.830.000
2.6	Bám đường QH 12m (phía trong, đối diện CV Cây xanh)	205	205	7.830.000
2.7	Góc đường 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537) và đường QH 6m	265	265	9.570.000
2.8	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	266	266	8.700.000
2.9	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	267	267	8.700.000
2.10	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	268	268	8.700.000
2.11	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	269	269	8.700.000
2.12	Bá m đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	270	270	8.700.000
2.13	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	271	271	8.700.000
2.14	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	272	272	8.700.000
2.15	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	273	273	8.700.000
2.16	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	274	274	8.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	275	275	8.700.000
2.18	Bám đường QH 12m (Từ CV Cây xanh ra đường TL 537)	276	276	8.700.000
2.19	Lô góc bám đường 12 m (đường tuyến 2 khu đấu giá của xã năm 2004)	277	277	10.500.000
2.20	Góc đường 18m và đường QH 6m	278	278	10.560.000
2.21	Bám đường QH 18m	279	279	9.600.000
2.22	Bám đường QH 18m	280	280	9.600.000
2.23	Bám đường QH 18m	281	281	9.600.000
2.24	Bám đường QH 18m	282	282	9.600.000
2.25	Bám đường QH 18m	283	283	9.600.000
2.26	Bám đường QH 18m	284	284	9.600.000
2.27	Bám đường QH 18m	285	285	9.600.000
2.28	Bám đường QH 18m	286	286	9.600.000
2.29	Bám đường QH 18m	288	288	9.600.000
2.30	Bám đường 12 m (đường tuyến 2 khu đấu giá của xã năm 2004)	289	289	10.000.000
3	**Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMB để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai 1 tại xã Quỳnh Lộc cũ (Kèm theo Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND thị xã Hoàng Mai)**			
3.1	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)	Gồm các lô: 16		5.300.000
3.2	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài, bóp hậu)	Gồm các lô: 17		5.050.000
3.3	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài, bóp hậu)	Gồm các lô: 18		5.050.000
3.4	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)	Gồm các lô: 30		5.300.000
3.5	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)	Gồm các lô: 31		5.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)	Gồm các lô: 32		5.300.000
3.7	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)	Gồm các lô: 34		5.300.000
3.8	Bám đường QH 11,5m (lối ngoài)	Gồm các lô: 35		5.300.000
3.9	Góc đường QH 11,5m và đường QH 11,5m	Gồm các lô: 39		5.550.000
3.10	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 42		5.050.000
3.11	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 43		5.050.000
3.12	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 44		5.050.000
3.13	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 45		5.050.000
3.14	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 46		5.050.000
3.15	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 47		5.050.000
3.16	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 48		5.050.000
3.17	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 49		5.050.000
3.18	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Gồm các lô: 51		5.050.000
3.19	Góc đường QH 11,5m (lối trong) và đường QH 15m	Lô 52		5.800.000
3.20	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Lô 59		5.050.000
3.21	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Lô 62		5.050.000
3.22	Bám đường QH 11,5m (lối trong)	Lô 63		5.050.000
3.23	Góc đường QH 11,5m (lối trong) và đường QH 15m	Lô 65		5.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Xây dựng khu tái định cư thuộc KCN Đông Hồi, tỉnh Nghệ An (Vị trí 1, xã Quỳnh Lập cũ)**			
4.1	Góc đường QH12m và đường QH 11m	131	132	21.000.000
4.2	Bám đường QH 11m	131A	131A	17.500.000
4.3	Bám đường QH 11m	132	133	17.500.000
4.4	Bám đường QH 11m	132A	132A	17.500.000
4.5	Bám đường QH 11m	133	134	17.500.000
4.6	Bám đường QH 11m	133A	133A	17.500.000
4.7	Bám đường QH 11m	134	135	17.500.000
4.8	Bám đường QH 11m	134A	134A	17.500.000
4.9	Bám đường QH 11m	135	136	17.500.000
4.10	Bám đường QH 11m	135A	135A	17.500.000
4.11	Bám đường QH 11m	136	137	17.500.000
4.12	Góc đường QH 21m và đường QH 11m	136A	136A	20.125.000
4.13	Bám đường QH 21m	137	138	14.000.000
4.14	Bám đường QH 21m	137A	137A	14.000.000
4.15	Bám đường QH 21m	138	139	14.000.000
4.16	Bám đường QH 21m	138A	138A	14.000.000
4.17	Góc đường QH 12m (nội bộ) và đường QH 12m (nội bộ)	139	140	10.650.000
4.18	Bám đường QH 12m (nội bộ)	139A	139A	9.250.000
4.19	Bám đường QH 12m (nội bộ)	140	141	9.250.000
4.20	Bám đường QH 12m (nội bộ)	140A	140A	9.250.000
4.21	Bám đường QH 12m (nội bộ)	141	142	9.250.000
4.22	Bám đường QH 12m (nội bộ)	141A	141A	9.250.000
4.23	Bám đường QH 12m (nội bộ)	142	143	9.250.000
4.24	Bám đường QH 12m (nội bộ)	142A	142A	9.250.000
4.25	Bám đường QH 12m (nội bộ)	143	144	9.250.000
4.26	Bám đường QH 12m (nội bộ)	143A	143A	9.250.000
4.27	Bám đường QH 12m (nội bộ)	144	145	9.250.000
4.28	Góc đường QH 21m và đường QH 12m	144A	144A	16.100.000
4.29	Bám đường QH 21m	145	146	14.000.000
4.30	Bám đường QH 21m	145A	145A	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.31	Bám đường QH 12m (nội bộ)	146	147	10.650.000
4.32	Bám đường QH 12m (nội bộ)	146A	146A	9.250.000
4.33	Bám đường QH 12m (nội bộ)	147	148	9.250.000
4.34	Bám đường QH 12m (nội bộ)	147A	147A	9.250.000
4.35	Bám đường QH 12m (nội bộ)	148	149	9.250.000
4.36	Bám đường QH 12m (nội bộ)	148A	148A	9.250.000
4.37	Bám đường QH 12m (nội bộ)	149	150	9.250.000
4.38	Bám đường QH 12m (nội bộ)	149A	149A	9.250.000
4.39	Bám đường QH 12m (nội bộ)	150	151	9.250.000
4.40	Bám đường QH 12m (nội bộ)	150A	150A	9.250.000
5	**Xây dựng khu tái định cư thuộc KCN Đông Hồi, tỉnh Nghệ An (Vị trí 2, xã Quỳnh Lập cũ)**			
5.1	Tuyến đường Cứu nạn	Lô (thửa) đầu tuyến	Lô (thửa) cuối tuyến	7.000.000
5.2	Các tuyến đường còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	5.500.000
6	**Quy hoạch chia lô đất ở thôn Tân Long, xã Quỳnh Lập cũ (Núi cháy)**			
6.1	Tuyến đường công vụ	Lô (thửa) đầu tuyến	Lô (thửa) cuối tuyến	6.500.000
6.2	Các tuyến đường còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	4.500.000
7	**Quy hoạch chia lô đất ở thôn Tân Long, xã Quỳnh Lập cũ (Đồng Dàng)**			
7.1	Tuyến đường Cứu nạn	Lô (thửa) đầu tuyến	Lô (thửa) cuối tuyến	7.000.000
7.2	Các tuyến đường còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	5.500.000
8	**Quy hoạch chia lô đất ở thôn Tâm Tiến, xã Quỳnh Lập cũ (Cồn thị)**			
8.1	Tuyến đường Trần Quang Khải	Lô (thửa) đầu tuyến	Lô (thửa) cuối tuyến	12.000.000
8.2	Các tuyến đường còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	Các lô (thửa) còn lại trong vùng quy hoạch	8.200.000
VIII	**Khu đô thị**			
1	**Khu dân cư và dịch vụ du lịch thương mại tại khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị (Khu Long Thành)**			
1.1	Đường QH 60m	Từ thửa 78 tờ bản đồ 18	Đến thửa 158 tờ bản đồ 14	14.000.000
1.2	Đường QH 60m (khu vực cầu đường ven biển)	Từ thửa 310 tờ bản đồ 18	Đến thửa 145 tờ bản đồ 18	12.000.000
1.3	Đường QH 60m (khu vực cầu đường ven biển)	Từ thửa 152 tờ bản đồ 14	Đến thửa 11 tờ bản đồ 14	12.000.000
1.4	Đường 20m	Đầu đường	Cuối đường	12.000.000
1.5	Đường 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000.000
1.6	Đường 14,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường 14m	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000
1.8	Đường 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000
1.9	Đường đê ven sông	Đầu đường	Cuối đường	9.000.000
1.10	Đường 11m	Đầu đường	Cuối đường	8.000.000
1.11	Đường 7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000.000
2	**Khu dân cư và dịch vụ du lịch thương mại tại khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị (Khu HVT)**			
2.1	Đường 12m	Đầu đường	Cuối đường	8.000.000
2.2	Đường 15m	Đầu đường	Cuối đường	10.000.000
2.3	Đường 9m	Đầu đường	Cuối đường	7.000.000

PHỤ LỤC 112

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG QUỲNH MAI, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Phường Quỳnh Phương (nay là phường Quỳnh Mai)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 87 tờ số 102	Thửa 533 tờ số 102	12.000.000
2	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 5 tờ số 109	Thửa 582 tờ số 109	12.000.000
3	Đường Trần Anh Tông	Từ thửa số: 7 tờ số 114	Thửa 58 tờ số 114	12.000.000
4	Đường Nghi Sơn (Thanh Hoá) đến Cửa lò (Nghệ An)	Từ thửa 94 tờ số 55	Thửa 121 tờ số 62	8.000.000
5	Đường Trường sa	Từ thửa số: 1 tờ số 64	Thửa 46 tờ số 64	12.000.000
6	Đường Tỉnh lộ 537B	Từ thửa số: 54 tờ số 109	Thửa số 126, 612, 613 tờ số 109	10.000.000
7	Đường Tỉnh lộ 537B	Từ thửa số: 106 tờ số 108	Thửa số 505 tờ số 108	9.000.000
8	Đường Tỉnh lộ 537B	Từ thửa số: 4 tờ số 113	Thửa số 114 tờ 113	8.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 8 tờ số 56	Thửa 24 tờ số 56	6.000.000
2	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 5 tờ số 57	Thửa 45 tờ số 57	6.000.000
3	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 8 và thửa 9 tờ số 65	Thửa 73 tờ số 65	6.000.000
4	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 4 tờ số 93	Thửa 29 tờ số 93	6.000.000
5	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 4 tờ số 94	Thửa 290 tờ số 94	6.000.000
6	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 2 tờ số 95	Thửa 393, 569 tờ số 95	6.000.000
7	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 1 tờ số 96	Thửa 27 tờ số 96	6.000.000
8	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 2, 4 tờ số 102	Thửa 5, 21, 41, 42, 58,88 tờ số 102	6.000.000
9	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 20, 351 tờ số 103	Thửa 378 tờ số 103	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường Hoàng Sa	Từ thửa số: 170 tờ số 104	Thửa 517 tờ số 104	6.000.000
11	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 143 tờ số 62	Thửa số: 216 tờ số 62	6.000.000
12	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 178, 227 tờ số 101	Thửa số: 258 tờ số 101	6.000.000
13	Đường Ngọc Huy	Từ thửa số: 9 tờ số 108	Thửa số: 212 tờ số 108	6.000.000
14	Đường Ngọc Huy (khu vực gần UBND)	Từ thửa số: 421 tờ số 102	Thửa số: 590 tờ số 102	8.000.000
15	Đường Đoàn nhữ Hài	Từ thửa số: 16 tờ số 101	Thửa số: 203 tờ số 101	6.000.000
16	Đường Đoàn nhữ Hài	Từ thửa số: 17 tờ số 108	Thửa số: 286 tờ số 108	6.000.000
17	Đường Đoàn nhữ Hài	Từ thửa số: 252 tờ số 109	Thửa số: 578 tờ số 109	6.000.000
18	Đường Đoàn nhữ Hài	Từ thửa số: 3 tờ số 114	Thửa số: 84 tờ số 114	6.000.000
19	Đường Đoàn nhữ Hài	Từ thửa số: 135 tờ số 102	Thửa số: 249 tờ số 102	6.000.000
20	Đường Phương Cần	Từ thửa số: 3 tờ số 102	Thửa số: 536 tờ số 102	7.000.000
21	Đường Phương Cần	Từ thửa số: 63 tờ số 109	Thửa số: 585 tờ số 109	8.000.000
22	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 139 tờ số 56	Thửa số: 217 tờ số 56	15.000.000
23	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 168 tờ số 102	Thửa số: 592 tờ số 102	15.000.000
24	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 10 tờ số 109	Thửa số: 302 tờ số 109	15.000.000
25	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 39 tờ số 56	Thửa số: 291 tờ số 56	12.000.000
26	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 50 tờ số 95	Thửa số: 594 tờ số 95	12.000.000
27	Đường Hồ Văn Sinh	Từ thửa số: 101 tờ số 94	Thửa số: 445 tờ số 94	12.000.000
IV	**Các khu dân cư**			
1	Đường trước Chợ Càn	Từ thửa số: 139, 149 tờ số 56	Thửa số: 189 tờ số 56	8.000.000
2	Đường ông Sang đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 110 tờ số 95	Thửa số: 579 tờ số 95	6.000.000
3	Đường ông Sang đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 25 tờ số 104	Thửa số: 202 tờ số 104	6.000.000
4	Đường ông Túc đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 282 tờ số 94	Thửa số: 499 tờ số 94	6.000.000
5	Đường ông Túc đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 481 tờ số 95	Thửa số: 528 tờ số 95	6.000.000
6	Đường ông Túc đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 1 tờ số 104	Thửa số: 568 tờ số 104	6.000.000
7	Đường ông Túc, ông Sang đi Chợ Hôm	Từ thửa số: 167 tờ số 104	Thửa số: 518 tờ số 104	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường ông Túc, ông Sang đi Chợ Hôm (Từ nhà Phan Văn Nam đến nhà Nguyễn Văn Hạnh)	Từ thửa số: 195 tờ số 104	Thửa số: 433 tờ số 104	4.500.000
9	Từ nhà ông Phan Văn Tha đến nhà ông Phạm Xuân Thuỷ (khối Phương Hồng)	Từ thửa số: 404 tờ số 94	Thửa số: 236 tờ số 95	3.000.000
10	Đường bê tông ven sông P. Quỳnh Phương - P.Mai Hùng	Từ thửa số: 103 tờ số 102	Thửa số: 17 tờ số 62	6.000.000
11	Đường khối từ 3,5m (từ nhà ông Vui đến nhà ông Mạnh)	Từ thửa số: 145 tờ số 56	Thửa số: 98 tờ số 103	4.000.000
12	Đường Thanh Niên (từ nhà ông khương đến nhà ông Ưa)	Từ thửa số: 2 tờ số 103	Thửa số: 88 tờ số 103	4.000.000
13	Từ nhà ông Nguyễn Bùi Hà đến nhà ông Ngô Văn Hoá (khối Tân Tiến)	Từ thửa số: 79 tờ số 103	Thửa số: 471 tờ số 104	2.500.000
14	Từ nhà ông Hoàng Đình Lương đến nhà ông Hồ Văn Kha (khối Quyết Tiến)	Từ thửa số: 120 tờ số 103	Thửa số: 335 tờ số 103	2.500.000
15	Đường liên khối (từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tuấn)	Từ thửa số: 84 tờ số 103	Thửa số: 162 tờ số 103	2.500.000
16	Đường liên khối (từ NVH Quyết Tiến đến nhà đất ông Hậu)	Từ thửa số: 226 tờ số 56	Thửa số: 545 tờ số 109	4.000.000
17	Đường liên khối (từ nhà ông Mận đến Trường THCS cấp 2)	Từ thửa số: 16 tờ số 109	Thửa số: 43 tờ số 65	5.000.000
18	Đường liên khối (từ nhà ông Cường đến nhà ông Tuấn)	Từ thửa số: 24 tờ số 93	Thửa số: 130 tờ số 103	3.000.000
19	Đường liên khối (từ nhà ông Thế đến nhà bà Chấu)	Từ thửa số: 156 tờ số 109	Thửa số: 231 tờ số 109	3.000.000
20	Đường liên khối (Từ Trường Tiểu học B đến Sân vận động Phường)	Từ thửa số: 307 tờ số 113	Thửa số: 295 tờ số 113	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21	Đường vào Đồn biên phòng Quỳnh Phương (nhà ông Kế - Đồn)	Từ thửa số: 177 tờ số 56	Thửa số: 218 tờ số 56	3.000.000
22	Đường nội khối rộng từ 4m (từ nhà bà Côi đến ông Phượng)	Từ thửa số: 429 tờ số 114	Thửa số: 410 tờ số 114	3.000.000
23	Đường liên khối rộng từ 4m (nhà ông Thông đến nhà Quên	Từ thửa số: 66 tờ số 101	Thửa số: 18 tờ số 62	2.500.000
24	Đường liên khối rộng từ 4m (nhà ông Thành đến nhà bà	Từ thửa số: 169 tờ số 108	Thửa số: 440 tờ số 108	2.500.000
25	Đường liên khối rộng từ 3m (nhà ông Tiến đến nhà bà Quế)	Từ thửa số: 111 tờ số 108	Thửa số: 238 tờ số 108	2.500.000
26	Đường liên khối rộng từ 3m (nhà ông Minh đến nhà ông	Từ thửa số: 298 tờ số 108	Thửa số: 476 tờ số 114	2.500.000
27	Đường liên khối rộng từ 3,5m (nhà ông Thành đến nhà ông Khiêm)	Từ thửa số: 169 tờ số 62	Thửa số: 485 tờ số 108	3.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quỳnh Phương cũ			2.000.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	Đường QH 10 đến 12m tại Tân Hải, Hồng Hải năm 2009	Từ thửa: 150 tờ số 95	Thửa số: 470 tờ số 95	5.000.000
2	Đường QH 10 đến 12m tại Tân Hải năm 2006	Từ thửa số: 16 tờ số 56	Thửa số: 265 tờ số 95	5.000.000
3	Đường QH 4,5 m tại khối Quyết Tiến năm 2004	Từ thửa số: 39 tờ số 103	Từ thửa số: 225 tờ số 103	3.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Vùng 1 (lô trước nhà văn hóa Hồng Hải), Đầm Tân Hải (vùng bến cá)	Từ thửa số: 28,193 tờ số 95	Từ thửa số: 28,193 tờ số 95	5.000.000
2	Vùng Đầm Tôm (Đầm Tân Hải - vùng chợ)	Từ thửa số: 75, 77 tờ số 56	Từ thửa số: 75, 77 tờ số 56	5.000.000
VIII	**Các dự án thuê đất**			
1	Dự án thuê đất TMD: Phan Văn Kiều	Từ thửa: 2 tờ số 51	Thửa số: 3 tờ số 51	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Dự án thuê đất TMD: Cty Lâm Đại Năm (Trương Công Lai)	Từ thửa: 3 tờ số 55	Từ thửa: 3 tờ số 55	6.000.000
3	Dự án thuê đất NTS: Nguyễn Hồng Cương	Từ thửa: 6 tờ số 55	Từ thửa: 6 tờ số 55	6.000.000
4	Dự án thuê đất TMD: Cty Hạnh Phương Liên	Từ thửa: 3 tờ số 56	Thửa số: 4 tờ số 56	6.000.000
5	Dự án thuê đất TMD: Đậu Tiến Sỹ, Trương Công Thành	Từ thửa: 3 tờ số 57	Thửa số: 4 tờ số 57	6.000.000
6	Dự án thuê đất TMD Mạch Duy Hoằng	Từ thửa: 1 tờ số 64	Thửa số: 46 tờ số 64	6.000.000
7	Dự án thuê đất TMD: Lê Thành Đại	Từ thửa: 2 tờ số 93	Từ thửa: 2 tờ số 93	6.000.000
8	Dự án thuê đất Cảng Cá Quỳnh Phương	Từ thửa: 76 tờ số 95	Thửa số: 103, 125 tờ số 95	6.000.000
9	Dự án thuê đất TMD Hoàng Phong Thái	Từ thửa: 880 tờ số 95	Từ thửa: 880 tờ số 95	6.000.000
10	Dự án thuê đất TMD Bùi Thị Hải	Từ thửa: 11 tờ số 95	Từ thửa: 11 tờ số 95	6.000.000
B	**Phường Mai Hùng (nay là phường Quỳnh Mai)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc Lộ 1A.(Đường Nguyễn Tất Thành)	Cầu Hoàng Mai thửa đất số 26 tờ bản đồ số 36	Ngã Tư Thư Lộc thửa số 263 tờ bản đồ số 36	21.000.000
2	Đường Quốc Lộ 1A.(Đường Nguyễn Tất Thành)	Đất ở Vũ Xuân Tân thửa đất số 666 tờ bản đồ số 39	Kênh vực Mấu thửa số 112	18.500.000
3	Đường Quốc Lộ 1A.(Đường Nguyễn Tất Thành)	Đất ở Hồ Thanh Minh thửa đất số 117 tờ bản đồ số 39	giáp Quỳnh Xuân thửa đất số 64 tờ bản đồ số 41	16.500.000
4	Đường Quốc lộ ven biển	Các thửa bám đường thuộc tờ bản đồ 16		5.500.000
II	**Đường Tỉnh lộ**	**Không có**		
III	**Đường liên xã- phường**			
1	Đường AFD	Các thửa bám đường AFD thuộc tờ bản đồ số 7, 22, 27		4.200.000
2	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Nguyễn Văn Yên thửa đất số 8 tờ bản đồ số 36	Đất ở ông: Phạm Đình Lưu thửa đất số 4 tờ bản đồ số 36	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Hùng thửa đất số 75 tờ bản đồ số 32	Đất ở ông: Lê Văn Hạnh thửa đất số 21 tờ bản đồ số 32	6.600.000
4	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Lê Thị Hoa thửa đất số 79 tờ bản đồ số 32	Đất ở ông: Lê Công Chuyền thửa đất số 268 tờ bản đồ số 25	6.600.000
5	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Vũ Xuân Hùng thửa đất số 264 tờ bản đồ số 25	Đất ở ông: Văn Đức Kim thửa đất số 26 tờ bản đồ số 19	6.000.000
6	Đường Thanh Niên	Đất ở ông: Bùi Văn Huệ thửa đất số 27 tờ bản đồ số 19	Đất ở ông: giáp đất quỳnh trang thửa đất số 16 tờ bản đồ số 18	6.000.000
7	Nhánh, rẽ đường Thanh Niên	Đất ở ông: Lê Đức Hạnh thửa đất số 207 tờ bản đồ số 18	Đất ở ông: Lê Đức Hạnh thửa đất số 219 tờ bản đồ số 18	4.200.000
8	Nhánh rẽ đường vào Cụm 12,TDP Yên Hợp	Đất ở ông: Văn Đức Bình thửa đất số 181 tờ bản đồ số 25	Đất ở ông: Lê Công Tân thửa đất số 117 tờ bản đồ số 25	2.000.000
9	Nhánh rẽ đường vào Cụm 13 Cụm 12,TDP Yên Hợp	Đất ở ông: Văn Đức Chất thửa đất số 17 tờ bản đồ số 19	Đất ở ông: Nguyễn Xuân Chi thửa đất số 67 tờ bản đồ số 20	1.800.000
10	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Văn Đức Triều thửa đất số 22 tờ bản đồ số 32	Đất ở ông: Nguyễn Xuân Dũng thửa đất số 29 tờ bản đồ số 30	5.500.000
11	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Nguyễn Xuân Phan thửa đất số 44 tờ bản đồ số 30	Đất ở ông: Nhà Thờ Họ Lê thửa đất số 41 tờ bản đồ số 28	5.000.000
12	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Lê Đức Ngọc thửa đất số 44tờ bản đồ số 28	Đất ở ông: Bùi Văn Hỡn thửa đất số 78 tờ bản đồ số 22	4.500.000
13	Đường Văn Đức Giai	Đất ở ông: Trần Đăng Tình thửa đất số 52 tờ bản đồ số 21	Đến giáp đất xã Quynh trang	4.200.000
14	Đường Ngọc Huy	Đất ở ông: Đậu Viết Cường thửa đất số 243 tờ bản đồ số 36	Đất ở ông: Nguyễn Đình Khương thửa đất số 750 tờ bản đồ số 12	9.500.000
15	Đường Ngọc Huy	Đất ở ông: Ngô Trí Bình thửa đất số 1 tờ bản đồ số 45	Đất ở ông: Trần Đức Chức thửa đất số 140 tờ bản đồ số 46	6.800.000
16	Đường Ngọc Huy	Đất ở ông: Nguyễn Ngọc Dựa thửa đất số161 tờ bản đồ số 46	giáp cầu Ngọc Huy thửa đất số 91 tờ bản đồ số 15	6.500.000
17	Đường Ngọc Huy	Cầu Ngọc Huy thửa đất số 250 tờ bản đồ số 15	Đến giáp phường Quỳnh Phương thửa đất số 851 tờ bản đồ số 16	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
IV	**Các khu dân cư các khối**			
1	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc (khối 1 cũ)	Các vị trí còn lại		1.200.000
2	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc (khối 25 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
3	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc (khối 34 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
4	Đường TDP (Khối 6 cũ)TDP Kim Ngọc	Đất ở Ông: Hồ Văn Xuân thửa đất số 696 tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 176 tờ bản đồ số 14, giáp phường Quỳnh Xuân	1.800.000
5	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Kim Ngọc (khối 6 cũ)	Các vị trí còn lại		1.200.000
6	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tân Ngọc (khối 19 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
7	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tân Ngọc (khối 7cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
8	Đường TDP (Khối 8 cũ)	Đất ở Ông: Nguyễn Văn Qúy thửa đất số 133 tờ bản đồ số 35	Đất ở Ông: Hoàng Thiên thửa đất số 135 tờ bản đồ số 35	2.500.000
9	Đường Quốc Lộ 1A đi TDP Trường Cấp 2 Mai Hùng Cụm 12,TDP Yên Hợp	Đất ở ông: Lê Văn Hanh thửa đất số 188 tờ bản đồ số 36	Đất ở ông: Đinh Văn Qúy thửa đất số 45 tờ bản đồ số 35	4.000.000
10	Đường Quốc Lộ 1A đi Cụm dân cư Khối 9 cũ (TDP Toàn Thắng)	Đất ở Bà: Hoàng Thị Liên thửa đất số 265 tờ bản đồ số 36	Đất ở ông: Ngô Trí Thuận thửa đất số 167 tờ bản đồ số 35	3.000.000
11	Đường Quốc Lộ 1A đi Cụm dân cư Khối 9 cũ (TDP Toàn Thắng)	Đất ở Ông: Nguyễn Văn Qúy thửa đất số 181 tờ bản đồ số 35	Đất ở Ông: Phạm Đình Ninh thửa đất số 341 tờ bản đồ số 35	3.000.000
12	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Toàn Thắng(khối 8cũ)	Các vị trí còn lại		2.000.000
13	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Toàn Thắng(khối 9cũ)	Các vị trí còn lại		1.800.000
14	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Toàn Thắng(khối 18 cũ)	Các vị trí còn lại		1.200.000
15	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Phú (khối 10 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Phú (khối 11 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
17	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 20 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
18	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 12 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
19	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 13 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
20	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Yên Hợp (khối 14 cũ)	Các vị trí còn lại		1.200.000
21	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tiền Phong (khối 15 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
22	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tiền Phong (khối 16 cũ)	Các vị trí còn lại		1.500.000
23	Tuyến đường trong khu dân cư TDP Tiền Phong (khối 17 cũ)	Các vị trí còn lại		1.200.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Mai Hùng cũ			1.200.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Vùng đất đã đấu giá năm 2020, TDP Yên Hợp (khối 20 cũ)	Tuyến đường rộng 12m	Tờ bản đồ số 31, 32	4.000.000
2	Vùng đất đã đấu giá năm 2020, TDP Yên Hợp (khối 20 cũ)	Tuyến đường rộng 9 m		3.500.000
3	Vùng đất đã đấu giá năm 2020, TDP Yên Hợp (khối 20 cũ)	Tuyến đường rộng 7 m		3.000.000
VII	**Các khu quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư.**			
1	**Khu Quy Hoạch đấu giá đất ở lò vôi (khối 6 cũ) TDP Kim Ngọc**			
1.1	Tuyến đường 13 m, 12m	LK 15	LK 21	6.000.000
1.2	Tuyến đường 13 m, 12m	LK 09	LK 14	6.000.000
1.3	Tuyến đường 13 m, 12m	LK22	LK 27	6.000.000
1.4	Đường QH 13m (gần CV cây xan	LK 01	Lk 05, Lk 07	6.300.000
1.5	Đường QH 13m	L02		6.000.000
1.6	Góc đường QH 13m (đường đâm	L03		6.000.000
1.7	Góc đường QH 13m	Lk04		6.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường QH 15m	Lk28	LK 33	7.260.000
1.9	Góc đường QH 15m	LK 08		8.000.000
1.10	Đường QH 30m	LK 35	Lk 37	8.400.000
1.11	Đường QH 30m	Lk 40	Lk 42	8.400.000
1.12	Góc đường QH 30m và đường QH 12, QH 13m	LK 34, LK 38, LK 369		9.250.000
1.13	Góc đường QH 30m và đường QH 15m	LK 43		9.650.000
2	**Khu Quy Hoạch đấu giá đất ở (khối 2 và khối 6 cũ) TDP Kim Ngọc**			
2.1	Tuyến đường 30 m	Từ lô A 2 Từ lô B 2	Đến lô A 7 Đến lô B 7	9.000.000
2.2	Các lô góc trục đường 30m và đường 12m	A1, A8,B1, B8		9.900.000
2.3	Tuyến đường 15 m trục ngang	Từ lô A 10 Từ lô D 7	Đến lô B 15 Đến lô D 11	7.500.000
2.4	Các lô góc trục đường 15m và đường 9m, đường 12m	C1,C8, D1, D12		8.250.000
2.5	Các lô còn lại bám đường QH 12m, đường 9m (đối diện CV Cây xanh)	C2	C6	6.800.000
2.6	Các lô còn lại bám đường QH 12m, đường 9m (đối diện CV Cây xanh)	C9	C13	6.800.000
2.7	Các lô còn lại bám đường QH 12m, đường 9m (đối diện CV Cây xanh)	D2	D6	6.800.000
2.8	Các lô còn lại bám đường QH 12m, đường 9m (đối diện CV	D13	D17	6.800.000
2.9	Các lô góc còn lại cũa đường QH 12m	C7, D14, D6, D18		7.500.000
C	**Phường Quỳnh Xuân (nay là phường Quỳnh Mai)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 1A	Nguyễn Đình Phấn, thửa số 442 tờ bản đồ số 124	Hồ Quý Châu, thửa 14, tờ bản đồ số 139	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Quốc lộ 1A	Văn Đức Ninh, thửa 29, tờ bản đồ số 111	Ngô Thị Hằng, thửa 26 tờ bản đồ 100	17.000.000
3	Đường Quốc lộ 1A	Lê Tiến Sơn, thửa 190 tờ bản đồ số 124	Nguyễn Đình Loạn, thửa số 50 tờ bản đồ số 111	18.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48E	Vũ Văn Ngãi, thửa 116, tờ bản đồ số 135	Trần Đình Luật, thửa 180, tờ bản đồ số 76	4.500.000
2	Đường Quốc lộ 48E	Dương Quốc Việt, thửa 232, tờ bản đồ số 125	Hồ Văn Quỳnh, thửa 86, tờ bản đồ số 134	5.500.000
3	Đường Quốc lộ 48E	Lê Tiến Vận, thửa 52, tờ bản đồ số 125	Nguyễn Đình Nhân, thửa 250, tờ bản đồ số 125	7.000.000
4	Đường Quốc lộ 48E	Nguyễn Thị Tình, Thửa 267, tờ bản đồ số 124	Đoàn Văn Ninh, Thửa 41, tờ bản đồ số 125	7.500.000
5	Đường Quốc lộ 48E	Lê Tiến Vận, thửa 63, tờ bản đồ số 124	Nguyễn Xuân Trinh, thửa 2 tờ bản đồ số 124	7.500.000
6	Đường Quốc lộ 48E	Nguyễn Đình Mậu, thửa 1 tờ bản đồ số 124	Hồ Sỹ Thảo, thửa 153, tờ bản đồ số 117	7.000.000
7	Đường Quốc lộ 48E	Nguyễn Thị Luận, thửa 331, tờ bản đồ số 117	Lê Thị Tánh, thửa 3 tờ bản đồ số 115	5.500.000
8	Đường AFD	Lê Tiến Phô, thửa 203, tờ bản đồ số 98	Lê Tiến Chí, thửa 128, tờ bản đồ số 98	4.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Bà Triệu	Đậu Đức Tiến, thửa 16, tờ bản đồ số 133	Nguyễn Đình Lai, thửa 88 tờ bản đồ số 133	5.500.000
2	Đường Bà Triệu	Nguyễn Thị Phương, thửa 173, tờ bản đồ 140	Lê Tiến Quý, thửa 65 tờ bản đồ 148	3.500.000
3	Đường Lê Đăng Tới	Lê Tiến Sáng, thửa 308, tờ bản đồ số 111	Cao Trọng Hiệp, thửa 1 tờ bản đồ số 105	4.000.000
4	Đường Lê Đăng Tới	Đậu Xuân Quý, thửa 151, tờ bản đồ số 98	Nguyễn Văn Hưng, thửa số 5, tờ 98	3.000.000
5	Đường Lê Đăng Tới	Nguyễn Đình Út, thửa 3 tờ bản đồ số 98	Nguyễn Thị Giảng, thửa 28, tờ bản đồ số 92	1.500.000
6	Đường Lê Đăng Tới	Thửa 140 tờ bản đồ số 98	Thửa 151 tờ bản đồ số 98	3.000.000
7	Quốc lộ 1A - Cấp 3 Hoàng Mai	Nguyễn Bá Tám, thửa 42, tờ bản đồ số 100	Nguyễn Thị Trường, thửa 294, tờ bản đồ số 100	3.000.000
8	Đường Xuân Hòa	Lê Hồng Quang, thửa 110, tờ bản đồ số 107	Vũ Văn Huy, thửa 540, tờ bản đồ số 59	2.000.000
9	Đường Xuân Hòa	Lê Văn Thanh, thửa 135, tờ bản đồ số 120	Lê Văn Thụ, thửa 424, tờ bản đồ số 128	1.500.000
10	Đường Hồ Sỹ Dương	Cao Xuân Giang, thửa 34, tờ bản đồ số 134	Đậu Thị Hoa, thửa 184, tờ bản đồ số 127	1.700.000
11	Đường Hồ Sỹ Dương	Hồ Đình Sơn, thửa 292, tờ bản đồ số 127	Hồ Đình Nghị, thửa 29, tờ bản đồ số 136	1.500.000
12	Đường Nguyễn Xí	Hồ Trọng Thường, thửa 94, tờ bản đồ số 124	Lê Thị Út, thửa 58, tờ bản đồ số 132	1.500.000
13	Đường Nguyễn Xí	Lê Tiến Chiên, thửa 805, tờ bản đồ số 73	Lê Thị Nhâm, thửa 64, tờ bản đồ số 146	1.500.000
14	Đường Lưu Kiệm	Vũ Thị Nguyệt, thửa 368, tờ bản đồ số 128	Võ Văn Trí, thửa 77, tờ bản đồ số 128	1.500.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư khối 1**			
1.1	Đường liên khối	Đậu Đức Thành, thửa 159, tờ bản đồ số 121	Vũ Văn Chín, thửa 39, tờ bản đồ số 121	1.100.000
1.2	Đường liên khối	Hồ Thị Thuận, thửa 4, tờ bản đồ số 128	Vũ Văn Phương, 201, tờ bản đồ số 121	1.200.000
1.3	Đường nội khối	Nguyễn Thị Tình, thửa 102, tờ bản đồ số 120	Hồ Bá Lưởng, thửa 14, tờ bản đồ số 120	1.000.000
1.4	Đường nội khối	Lê Văn Trường, thửa 242, tờ bản đồ số 120	Lê Văn Thắng, thửa 23, tờ bản đồ số 120	1.000.000
1.5	Đường nội khối	Vũ Văn Ước, thửa 237, tờ bản đồ số 120	Hoàng Đình Quang, thửa 138, tờ bản đồ số 120	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường nội khối	Trần Văn Thông, thửa 97, tờ bản đồ số 120	Đậu Đức Quý, thửa 140, tờ bản đồ số 120	1.000.000
1.7	Đường nội khối	Hồ Bá Bắc, thửa 54, tờ bản đồ số 120	Vũ Văn Hướng, thửa 219, tờ bản đồ số 120	1.000.000
1.8	Đường nội khối	Vũ Văn Nhậm, thửa 26, tờ bản đồ số 120	Vũ Văn Dũng, thửa 224, tờ bản đồ số 120	1.000.000
1.9	Đường nội khối	Lê Văn Tùng, thửa 196, tờ bản đồ số 121	Vũ Văn Nhiệm, thửa 172, tờ bản đồ số 121	1.000.000
1.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			800.000
2	**Khu vực dân cư khối 2**			
2.1	Đường liên khối	Hồ Văn Hòe, thửa 167, tờ bản đồ số 128	Lê Văn Diện, thửa 364, tờ bản đồ số 136	1.000.000
2.2	Đường nội khối	Đậu Đức Nghĩa, thửa 147, tờ bản đồ số 128	Hồ Văn Việt, thửa 38, tờ bản đồ số 136	1.000.000
2.3	Đường nội khối	Võ Văn Kế, thửa 124, tờ bản đồ số 128	Hồ Văn Thông, thửa 416, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.4	Đường nội khối	Vũ Văn Duẩn, thửa 413, tờ bản đồ số 128	Hồ Văn Đàn, thửa 453, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.5	Đường nội khối	Vũ Văn Phượng, thửa 100, tờ bản đồ số 128	Võ Xuân Thạo, thửa 177, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.6	Đường nội khối	Vũ Văn Đông, thửa 73, tờ bản đồ số 128	Đậu Văn Mười, thửa 402, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.7	Đường nội khối	Vũ Văn Phán, thửa 305, tờ bản đồ số 128	Hồ Bá Lân, thửa 38, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.8	Đường nội khối	Đậu Văn Huỳnh, thửa 95, tờ bản đồ số 128	Lê Văn Thư, thửa 50, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.9	Đường nội khối	Vũ Văn Út, thửa 113, tờ bản đồ số 128	Vũ Văn Mích, thửa 479, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.10	Đường nội khối	Vũ Văn Bình, thửa 366, tờ bản đồ số 128	Nguyễn Thị Bản, thửa số 91, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.11	Đường nội khối	Vũ Văn Đại, thửa 432, tờ bản đồ số 128	Đậu Thị Hương, thửa 83, tờ bản đồ số 128	1.000.000
2.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			800.000
3	**Khu vực dân cư khối 3**			
3.1	Đường trục chính	Hồ Văn Viên, thửa 31, tờ bản đồ số 128	Lê Khắc Nghệ, thửa 32, tờ bản đồ số 127	1.200.000
3.2	Đường trục chính	Vũ Thị Nhâm, thửa 47, tờ bản đồ số 128	Trần Đức Từng, thửa 80, tờ bản đồ số 127	1.200.000
3.3	Đường trục chính	Hồ Minh Hoàn, thửa số 19, tờ bản đồ số 135	Hồ Đình Quế, thửa 124, tờ bản đồ số 135	1.200.000
3.4	Đường nội khối	Hồ Đình Dụng, thửa 109, tờ bản đồ số 127	Hồ Đình Thắng, thửa 130 tờ bản đồ số 128	1.000.000
3.5	Đường nội khối	Hồ Văn Huệ, thửa 296, tờ bản đồ số 127	Lê Văn Phối, thửa 297, tờ bản đồ số 128	1.000.000
3.6	Đường nội khối	Vũ Văn Nguyên, thửa 266, tờ bản đồ số 128	Lê Văn Trọng, thửa 186, tờ bản đồ số 128	1.000.000
3.7	Đường nội khối	Vũ Văn Lập, thửa 389, tờ bản đồ số 128	Lê Thị Mợi, thửa 363, tờ bản đồ số 128	1.000.000
3.8	Đường nội khối	Hồ Đình Lý, thửa 10, tờ bản đồ số 136	Nguyễn Đình Tế, thửa 209, tờ bản đồ số 128	1.000.000
3.9	Đường nội khối	Hồ Đình Hòa, thửa 20, tờ bản đồ số 135	Lê Văn Thọ, thửa 365, tờ bản đồ số 135	1.000.000
3.10	Đường nội khối	Hồ Đình Cảnh, thửa 410, tờ bản đồ số 136	Hồ Đình Quyền, thửa 75, tờ bản đồ số 136	1.000.000
3.11	Đường nội khối	Hồ Đình Viện, thửa 355, tờ bản đồ số 136	Đậu Đức Cách, thửa 79, tờ bản đồ số 136	1.000.000
3.12	Đường nội khối	Nguyễn Thị Thuần, thửa 53, tờ 136	Ngô Thị Thái, thửa 84, tờ bản đồ số 136	1.000.000
3.13	Đường nội khối	Lưu Thị Khinh, thửa 258, tờ bản đồ số 75	Lê Văn Cường, thửa 917, tờ bản đồ số 75	1.000.000
3.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			800.000
4	**khu vực dân cư khối 4**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường liên khối	Lê Văn Tâm, thửa 183, tờ bản đồ số 127	Hồ Văn Duyên, thửa 22, tờ bản đồ số 126	1.200.000
4.2	Đường liên khối	Hồ Đình Quang, thửa 165, tờ bản đồ số 134	Lê Văn Nhuận, thửa 75, tờ bản đồ số 126	1.200.000
4.3	Đường liên khối	Hồ Văn Bình, thửa 230, tờ bản đồ số 135	Vũ Văn Nhiên, thửa 243, tờ bản đồ số 135	1.200.000
4.4	Đường nội khối	Đậu Đức Biên, thửa 165, tờ bản đồ số 126	Hồ Thị Cần, thửa 104, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.5	Đường nội khối	Đậu Đức Thắng, thửa 151, tờ bản đồ số 126	Hồ Đình Thọ, thửa 105, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.6	Đường nội khối	Đậu Đức Long, thửa 150, tờ bản đồ số 140	Lê Thị Vịnh, thửa 61, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.7	Đường nội khối	Hồ Bá Chi, thửa 149, tờ bản đồ số 140	Nguyễn Thị Thuận, thửa 297, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.8	Đường nội khối	Hồ Văn Lực, thửa 254, tờ bản đồ số 126	Hồ Vinh, thửa 336, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.9	Đường nội khối	Lê Văn Cải, thửa 67, tờ bản đồ số 126	Hồ Văn Huyên, thửa 15, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.10	Đường nội khối	Hồ Văn Việt, thửa 182, tờ bản đồ số 126	Vũ Văn Định, thửa 362, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.11	Đường nội khối	Hồ Đình Võ, thửa 116, tờ bản đồ số 126	Đậu Đức Chung, thửa 189, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.12	Đường nội khối	Hồ Văn Quỳnh, thửa 115, tờ bản đồ số 126	Đậu Thị Tuế, thửa 13, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.13	Đường nội khối	Hồ Đình Cường, thửa 290, tờ bản đồ số 126	Hồ Bá Vọng, thửa 40, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.14	Đường nội khối	Lê Văn Sáng, thửa 125, tờ bản đồ số 127	Hồ Đình Bàng, thửa 28, tờ bản đồ số 127	1.100.000
4.15	Đường nội khối	Vũ Văn Trạch, thửa 88, tờ bản đồ số 127	Đậu Đức Thao, thửa 55, tờ bản đồ số 127	1.100.000
4.16	Đường nội khối	Vũ Thị Hương, thửa 278, tờ bản đồ số 126	Đậu Văn Đề, thửa 29, tờ bản đồ số 127	1.100.000
4.17	Đường nội khối	Trần Trọng Tình, thửa 350, tờ bản đồ số 126	Trần Trọng Hải, thửa 335, tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.18	Đường nội khối	Lê Văn Sự, thửa 61, tờ bản đồ số 135	Lê Văn Thắng, thửa 346, tờ bản đồ số 135	1.100.000
4.19	Đường nội khối	Vũ Văn Triều, thửa 327, tờ bản đồ số 135	Đậu Đức Chung, thửa 303, tờ bản đồ số 135	1.000.000
4.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			800.000
5	**khu vực dân cư khối 5**			
5.1	Đường liên khối	Nguyễn Đình Phương, thửa 133, tờ bản đồ số 100	Hồ Thị Tam, thửa 259, tờ bản đồ số 100	2.000.000
5.2	Đường liên khối	Lê Thị Minh, thửa 541, tờ bản đồ số 59	Vũ Xuân Chiến, thửa 349, tờ bản đồ số 59	2.000.000
5.3	Đường liên khối	Lê Văn Hàn, thửa 555, tờ bản đồ số 59	Vũ Văn Lâm, thửa 143, tờ bản đồ số 59	2.000.000
5.4	Đường nội khối	Lê Văn Lan, thửa 547, tờ bản đồ số 59	Lê Khắc Nghệ, thửa 90, tờ bản đồ số 59	1.500.000
5.5	Đường nội khối	Võ Minh Chung, thửa 80, tờ bản đồ số 100	Nguyễn Đình Khương, thửa 161, tờ bản đồ số 54	1.500.000
5.6	Đường nội khối	Nguyễn Đình Lương, thửa 131, tờ bản đồ số 100	Phan Văn Thuận, thửa 22, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.7	Đường nội khối	Hồ Thị Hồng, thửa 331, tờ bản đồ số 100	Lê Văn Diện, thửa 148, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.8	Đường nội khối	Hoàng Văn Diệu, thửa 7, tờ bản đồ số 99	Hoàng Văn Quý, thửa 122, tờ bản đồ số 99	1.500.000
5.9	Đường nội khối	Lê Văn Trung, thửa 311, tờ bản đồ số 100	Hồ Thị Xinh, thửa 3, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.10	Đường nội khối	Trần Văn Long, thửa 344, tờ bản đồ số 100	Vũ Văn Khang, thửa 4, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.11	Đường nội khối	Hoàng Văn Chắt, thửa 372, tờ bản đồ số 100	Đậu Thị Khuê, thửa 62, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.12	Đường nội khối	Vũ Văn Phiến, thửa 381, tờ bản đồ số 100	Lê Văn Minh, thửa 159, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.13	Đường nội khối	Lê Thị Hòa, thửa 306, tờ bản đồ số 100	Vũ Minh Lợi, thửa 192, tờ bản đồ số 100	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.14	Đường nội khối	Lê Tiến Hải, thửa 357, tờ bản đồ số 100	Vũ Văn Linh, thửa 147, tờ bản đồ số 99	1.500.000
5.15	Đường nội khối	Hoàng Văn Thiện, thửa 19, tờ bản đồ số 99	Hoàng Văn Nguyên, thửa 135, tờ bản đồ số 99	1.500.000
5.16	Đường nội khối	Vũ Văn Tồn, thửa 132, tờ bản đồ số 99	Nguyễn Văn Ngân, thửa 115, tờ bản đồ số 99	1.500.000
5.17	Đường nội khối	Trần Nguyên Đán, thửa 315 tờ bản đồ số 100	Hồ Văn Lành, thửa 286, tờ bản đồ số 100	1.500.000
5.18	Đường nội khối	Nguyễn Đình Hảo, thửa 176, tờ bản đồ số 100	Đậu Đức Quyền, thửa 239, tờ bản đồ số 107	1.500.000
5.19	Đường nội khối	Vũ Văn Viện, thửa 141, tờ bản đồ số 107	Hoàng Văn Quế, thửa 29, tờ bản đồ số 99	1.500.000
5.20	Đường nội khối	Võ Thanh Đạm, thửa 74, tờ bản đồ số 107	Vũ Đình Sâm, thửa 257, tờ bản đồ số 107	1.500.000
5.21	Đường nội khối	Hoàng Văn Phúc, thửa 3, tờ bản đồ số 106	Hoàng Văn Tỏa, thửa số 111, tờ bản đồ số 106	1.500.000
5.22	Đường nội khối	Tăng Ngọc Phi, thửa 104, tờ bản đồ số 106	Võ Trung Tiêu, thửa 1, tờ bản đồ số 106	1.500.000
5.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			1.000.000
6	**khu vực dân cư khối 6**			
6.1	Đường liên khối	Nguyễn Văn Kháng, thửa 172, tờ bản đồ số 135	Hồ Bá Thăng, thửa 435, tờ bản đồ số 74	1.500.000
6.2	Đường liên khối	Hồ Văn Thuấn, thửa 187, tờ bản đồ số 140	Lê Tiến Trung, thửa 9, tờ bản đồ số 74	1.500.000
6.3	Đường liên khối	Nguyễn Văn Cường, thửa 166, tờ bản đồ số 140	Vũ Thị Phương, thửa 217, tờ bản đồ số 140	1.500.000
6.4	Đường nội khối	Hồ Thị Thảo, thửa 163, tờ bản đồ số 140	Hồ Văn Hà, thửa 53, tờ bản đồ số 140	1.000.000
6.5	Đường nội khối	Nguyễn Văn Hiền, thửa 391, tờ bản đồ số 135	Hồ Bá Dụng, thửa 395, tờ bản đồ số 135	1.000.000
6.6	Đường nội khối	Nguyễn Văn Đức, thửa 179, tờ bản đồ số 140	Vũ Thị Thủy, thửa 405, tờ bản đồ số 135	1.000.000
6.7	Đường nội khối	Võ Thanh Hải, thửa 190, tờ bản đồ số 140	Võ Trường Khoát, thửa 209, tờ bản đồ số 135	1.000.000
6.8	Đường nội khối	Hồ Thị Ly, thửa 214, tờ bản đồ số 140	Hồ Thị Long, thửa 215, tờ bản đồ số 140	1.000.000
6.9	Đường nội khối	Hồ Bá Duyên, thửa 180, tờ bản đồ số 135	Hồ Bá Duyên, thửa 188, tờ bản đồ số 135	1.000.000
6.10	Đường nội khối	Trần Văn Mạnh, thửa 172, tờ bản đồ số 140	Hồ Văn Báu, thửa 92, tờ bản đồ số 140	1.000.000
6.11	Đường nội khối	Nguyễn Đình Lưu, thửa 93, tờ bản đồ số 140	Lê Khắc Nghệ, thửa 105, tờ bản đồ số 148	1.000.000
6.12	Đường nội khối	Đào Văn Lưu, thửa 190, tờ bản đồ số 148	Đào Văn Trung, thửa 188, tờ bản đồ số 148	1.000.000
6.13	Đường nội khối	Vũ Văn Hiệp, thửa 179, tờ bản đồ số 148	Võ Thanh Hoàng, thửa 177, tờ bản đồ số 148	1.000.000
6.14	Đường nội khối	Lê Tiến Hùng, thửa 165, tờ bản đồ số 148	Nguyễn Ngọc Tâm, thửa 163, tờ bản đồ số 148	1.000.000
6.15	Đường nội khối	Phạm Văn Việt 162, tờ bản đồ số 148		1.000.000
6.16	Đường nội khối	Văn Đức Lý, thửa 54, tờ bản đồ số 148	Hoàng Tân Sinh, thửa 53, tờ bản đồ số 148	1.000.000
6.17	Đường nội khối	Hồ Sỹ Điều, thửa 187, tờ bản đồ số 148	Đậu Đức Niên, thửa 185, tờ bản đồ số 148	1.000.000
6.18	Đường nội khối	Phạm Văn Xuân, thửa 922, tờ bản đồ số 75	Phạm Thị Hồng, thửa 899, tờ bản đồ số 75	800.000
6.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			800.000
7	**khu vực dân cư khối 7**			
7.1	Đường liên khối	Hoàng Đình Thảo, thửa 411, tờ bản đồ số 136	Nguyễn Văn Hiệp, thửa 10, tờ bản đồ số 140	1.500.000
7.2	Đường liên khối	Vũ Văn Nhân, thửa 100, tờ bản đồ số 136	Vũ Văn Diệu, thửa 79, tờ bản đồ số 140	1.500.000
7.3	Đường nội khối	Hồ Văn Thân, thửa 368, tờ bản đồ số 135	Hồ Sỹ Hùng, thửa 67, tờ bản đồ số 140	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường nội khối	Hồ Đức Phương, thửa 414, tờ bản đồ số 136	Hồ Văn Nghĩa, thửa 413, tờ bản đồ số 136	1.000.000
7.5	Đường nội khối	Nguyễn Thanh Đình, thửa 406, tờ bản đồ số 136	Phan Thị Báu, thửa 109, tờ bản đồ số 136	1.000.000
7.6	Đường nội khối	Nguyễn Đức Liên, thửa 374, tờ bản đồ số 136	Nguyễn Thị Thủy, thửa 203, tờ bản đồ số 135	1.000.000
7.7	Đường nội khối	Nguyễn Văn Thành, thửa 19, tờ bản đồ số 141	Nguyễn Văn Thông, thửa 121, tờ bản đồ số 141	1.000.000
7.8	Đường nội khối	Nguyễn Văn Cai, thửa 7, tờ bản đồ số 141		1.000.000
7.9	Đường nội khối	Nguyễn Thị Thanh Hằng, thửa 134, tờ bản đồ số 141	Nguyễn Thị An. Thửa 931, tờ bản đồ số 75	1.000.000
7.10	Đường nội khối	Nguyễn Văn Trị, thửa 62, tờ bản đồ số 142	Trần Văn Pháp, thửa 43, tờ bản đồ số 141	1.000.000
7.11	Đường nội khối	Trần Văn Mai, thửa 190, tờ bản đồ số 142	Hoàng Thị Hương, thửa 242, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.12	Đường nội khối	Trần Đức Trung, thửa 208, tờ bản đồ số 142	Vũ Văn Sinh, thửa 180, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.13	Đường nội khối	Nguyễn Thị Phương, thửa 173, tờ bản đồ 142		1.000.000
7.14	Đường nội khối	Trần Văn Trường, thửa 63, tờ bản đồ số 142	Trần Đăng Triêm, thửa 68, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.15	Đường nội khối	Trần Văn Chiến, thửa 220, tờ bản đồ sô 142	Lê Văn Tuất, thửa 933, tờ bản đồ số 75	1.000.000
7.16	Đường nội khối	Vũ Thị Thiên, thửa 842, tờ bản đồ số 75	Vũ Cử, thửa 599, tờ bản đồ số 75	1.000.000
7.17	Đường nội khối	Nguyễn Văn Vượng, thửa 89, tờ bản đồ 142		1.000.000
7.18	Đường nội khối	Hồ Hảo, thửa 31, tờ bản đồ số 142	Nguyễn Văn Sáng, thửa 9, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.19	Đường nội khối	Vũ Văn Tâm, thửa 10, tờ bản đồ số 142	Nguyễn Xuân Ngụ, thửa 428, tờ bản đồ số 75	1.000.000
7.20	Đường nội khối	Nguyễn Xuân Vượng, thửa 14, tờ bản đồ số 142	Nguyễn Văn Hướng, thửa 230, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.21	Đường nội khối	Nguyễn Văn Thuấn, thửa 251, tờ bản đồ số 142	Nguyễn Văn Thuấn, thửa 249, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.22	Đường nội khối	Lê Thị Xan, thửa 17, tờ bản đồ số 142	Trần Nguyễn Nhung, thửa 161, tờ bản đồ số 142	1.000.000
7.23	Đường nội khối	Nguyễn Văn Thuấn, thửa 210, tờ bản đồ số 142	Nguyễn Văn Sinh, thửa 927, tờ bản đồ số 75	1.000.000
7.24	Đường nội khối	Nguyễn Thị Thái, thửa 930, tờ bản đồ số 75	Nguyễn Văn Tuân, thửa 94, tờ bản đồ số 76	1.000.000
7.25	Đường nội khối	Trần Trọng Thể, thửa 200, tờ bản đồ số 76	Trần Trọng Thể, thửa 196, tờ bản đồ số 76	1.000.000
7.26	Đường nội khối	Hồ Thị Nhạ, thửa 101, tờ bản đồ số 76		1.000.000
7.27	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7			800.000
8	**khu vực dân cư khối 8**			
8.1	Đường liên khối	Nguyễn Thị Hường, thửa 162, tờ bản đồ số 147	Nguyễn Đình Tiếp, thửa 181, tờ bản đồ số 147	1.500.000
8.2	Đường nội khối	Nguyễn Duy Hóa, thửa 681, tờ bản đồ số 73	Nguyễn Cảnh Hải, thửa 1, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.3	Đường nội khối	Hồ Thị Thơm, thửa 6, tờ bản đồ số 146	Nguyễn Thị Đông, thửa 14, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.4	Đường nội khối	Hồ Trọng Hạnh, thửa 163, tờ bản đồ số 147	Lê Tiến Chính, thửa 178, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.5	Đường nội khối	Hồ Khắc Châu, thửa 22, tờ bản đồ số 147	Nguyễn Đình Năm, thửa 168, tờ bản đồ số 147	1.000.000
8.6	Đường nội khối	Nguyễn Đình Đức, thửa 26, tờ bản đồ số 147	Nguyễn Cảnh Lự, thửa 167, tờ bản đồ số 147	1.000.000
8.7	Đường nội khối	Hồ Trọng Chức, thửa 46, tờ bản đồ số 147	Nguyễn Đình Cọt, thửa 48, tờ bản đồ số 147	1.000.000
8.8	Đường nội khối	Hồ Sỹ Chung, thửa 183, tờ bản đồ số 146	Nguyễn Thị Chín, thửa 182, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.9	Đường nội khối	Nguyễn Đình Tưởng, thửa 58, tờ bản đồ số 147	Nguyễn Đình Khánh, thửa 57, tờ bản đồ số 147	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.10	Đường nội khối	Hồ Sỹ Tâm, thửa 50, tờ bản đồ số 147		1.000.000
8.11	Đường nội khối	Trần Quốc Lập, thửa 39, tờ bản đồ số 147		1.000.000
8.12	Đường nội khối	Lê Văn Diệu, thửa 28, tờ bản đồ số 146		1.000.000
8.13	Đường nội khối	Hồ Sỹ Thanh, thửa 45, tờ bản đồ số 146	Nguyễn Đình Quý, thửa 35, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.14	Đường nội khối	Nguyễn Cảnh Hành, thửa 160, tờ bản đồ số 147	Lê Hữu Thái, thửa 49, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.15	Đường nội khối	Vũ Minh Tuất, thửa 196, tờ bản đồ số 80	Trần Thị Lan, thửa 199, tờ bản đồ số 80	1.000.000
8.16	Đường nội khối	Hồ Sỹ Tuấn, thửa 155, tờ bản đồ số 146	Hồ Sỹ Huân, thửa 50, tờ bản đồ số 146	1.000.000
8.17	Đường nội khối	Nguyễn Xuân Huân, thửa 56, tờ bản đồ số 146		1.000.000
8.18	Đường nội khối	Lê Thị Kỳ, thửa 55, tờ bản đồ số 146		1.000.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 8			800.000
9	**Khu vực dân cư khối 9**			
9.1	Đường liên khối	Trần Đức Cừu, thửa 158, tờ bản đồ số 133	Nguyễn Đình Thao, thửa 54, tờ bản đồ số 132	2.000.000
9.2	Đường liên khối	Trần Đức Nguyên, thửa số 6, tờ bản đồ số 134	Lê Tiến Hội, thửa 256, tờ bản đồ số 125	2.000.000
9.3	Đường nội khối	Nguyễn Công Toán, thửa 133, tờ bản đồ số 126	Hồ Thị Thủy, thửa 98, tờ bản đồ số 126	1.300.000
9.4	Đường nội khối	Vũ Văn Duẩn, thửa 96, tờ bản đồ số 126	Nguyễn Đình Thảng, thửa 284, tờ 126	1.300.000
9.5	Đường nội khối	Phan Đức Dần, thửa 5, tờ bản đồ số 134	Dương Quốc Phái, thửa 131, tờ bản đồ số 134	1.300.000
9.6	Đường nội khối	Hồ Trọng Thụ, thửa 161, tờ bản đồ số 126	Lê Thị Ngân, thửa 126, tờ bản đồ số 126	1.300.000
9.7	Đường nội khối	Lê Tiến Văn, thửa 154, tờ bản đồ số 125	Lê Tiến Dương, thửa 234, tờ bản đồ số 125	1.300.000
9.8	Đường nội khối	Văn Đức Hòa, thửa 358, tờ bản đồ số 126	Hồ Thị Chuyên, thửa 16, tờ bản đồ số 126	1.300.000
9.9	Đường nội khối	Hồ Trọng Thụ, thửa 29, tờ bản đồ số 126		1.300.000
9.10	Đường nội khối	Dương Quốc Đăng, thửa 222, tờ bản đồ số 125	Nguyễn Thị Diện, thửa 22, tờ bản đồ số 125	1.300.000
9.11	Đường nội khối	Đậu Đức Hùng, thửa 117, tờ bản đồ số 125		1.300.000
9.12	Đường nội khối	Lê Tiến Tình, thửa 217, tờ bản đồ số 125	Lê Tiến Tình, thửa 218, tờ bản đồ số 125	1.300.000
9.13	Đường nội khối	Nguyễn Tố Tần, thửa 29, tờ bản đồ số 133	Nguyễn Công Tráng, thửa 49, tờ bản đồ số 133	1.300.000
9.14	Đường nội khối	Nguyễn Đình Võ, thửa 51, tờ bản đồ số 133		1.300.000
9.15	Đường nội khối	Hồ Trọng Thắng, thửa 95, tờ bản đồ số 133	Nguyễn Đình Tửu, thửa 55, tờ bản đồ số 133	1.300.000
9.16	Đường nội khối	Nguyễn Đình Giang, thửa 6, tờ bản đồ số 133	Trần Đức Nhàn, thửa 210, tờ bản đồ số 133	1.300.000
9.17	Đường nội khối	Nguyễn Đình Tân, thửa 241, tờ bản đồ số 125	Trần Quang Hải, thửa 165, tờ bản đồ số 133	1.300.000
9.18	Đường nội khối	Nguyễn Đình Tăng, thửa 67, tờ bản đồ số 125	Nguyễn Cảnh Xuân, thửa 45, tờ bản đồ số 133	1.300.000
9.19	Đường nội khối	Nguyễn Thị Thìn, thửa 195, tờ bản đồ số 125	Đoàn Văn Cọt, thửa 13, tờ bản đồ số 132	1.300.000
9.20	Đường nội khối	Nguyễn Văn Giang, thửa 194, tờ bản đồ số 125	Nguyễn Văn Dương, thửa 86, tờ Bản đồ 125	1.300.000
9.21	Đường nội khối	Nguyễn Thị Duyên, thửa 215, tờ bản đồ số 125	Nguyễn Đình Thắng, thửa 212, tờ bản đồ số 125	1.300.000
9.22	Đường nội khối	Nguyễn Thị Thìn, thửa 65, tờ bản đồ số 125		1.300.000
9.23	Đường nội khối	Nguyễn Đình Điểm, thửa 206, tờ bản đồ số 133	Nguyễn Đình Mạnh, thửa 204, tờ bản đồ số 133	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.24	Đường nội khối	Hồ Trọng Hậu, thửa 177, tờ bản đồ số 133	Nguyễn Cảnh Ích, thửa 87, tờ bản đồ số 133	1.300.000
9.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			800.000
10	**khu vực dân cư khối 11**			
10.1	Đường liên khối	Nguyễn Cảnh Hoàng, thửa 126, tờ bản đồ số 132	Nguyễn Duy Cường, thửa 280, tờ bản đồ số 132	2.000.000
10.2	Đường nội khối	Nguyễn Thị Yên, thửa 444, tờ bản đồ số 124	Nguyễn Đình Triển, thửa 141, tờ bản đồ số 124	1.300.000
10.3	Đường nội khối	Nguyễn Đình Thể, thửa 378, tờ bản đồ số 124	Đoàn Văn Chức, thửa 221, tờ bản đồ số 124	1.300.000
10.4	Đường nội khối	Nguyễn Thị Mỹ, thửa 87, tờ bản đồ số 125	Hồ Trọng Huyên, thửa 211, tờ bản đồ số 132	1.300.000
10.5	Đường nội khối	Nguyễn Đình Yên, thửa 207, tờ bản đồ số 132	Nguyễn Cảnh Cầm, thửa 141, tờ bản đồ số 124	1.300.000
10.6	Đường nội khối	Lê Tiến Kiều, thửa 228, tờ bản đồ số 132	Trần Thị Trường, thửa 297, tờ bản đồ số 124	1.300.000
10.7	Đường nội khối	Lê Tiến Lự, thửa 94, thờ BĐ số 132	Nguyễn Duy Luyện, thửa 149, tờ bản đồ số 124	1.300.000
10.8	Đường nội khối	Nguyễn Văn Kỳ, thửa 236, tờ bản đồ số 124		1.300.000
10.9	Đường nội khối	Nguyễn Ngọc Thực, thửa 288, tờ bản đồ số 124	Lê Tiến Đàm, thửa 45, tờ bản đồ số 132	1.300.000
10.10	Đường nội khối	Lê Văn Sơn, thửa 218, tờ bản đồ số 124	Nguyễn Đình Ngụ, thửa 226, tờ bản đồ số 132	1.300.000
10.11	Đường nội khối	Lê Tiến Hoàn, thửa 14, tờ bản đồ số 131	Lê Tiến Luận, thửa 239, tờ bản đồ số 132	1.300.000
10.12	Đường nội khối	Lê Tiến Chu, thửa 201, tờ bản đồ số 132		1.300.000
10.13	Đường nội khối	Trần Đức Hoành, thửa 248, tờ bản đồ số 132	Nguyễn Cảnh Thuyên, thửa 45, tờ bản đồ số 132	1.300.000
10.14	Đường nội khối	Lê Tiến Tự, thửa 241, tờ bản đồ số 132	Hồ Trọng Tuệ, thửa 129, tờ bản đồ số 131	1.300.000
10.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 11			800.000
11	**khu vực dân cư khối 12**			
11.1	Đường liên khối	Hồ Thị Thính, thửa 14, tờ bản đồ số 125	Nguyễn Cảnh Tụy, thửa 260, tờ bản đồ số 124	2.000.000
11.2	Đường liên khối	Lê Văn Khoa, thửa 12, tờ bản đồ số 125	Đoàn Văn Đông, thửa 493, tờ bản đồ số 59	2.000.000
11.3	Đường liên khối	Nguyễn Văn Văn, thửa 354, tờ bản đồ số 118	Vũ Thị Hường, thửa 260, tờ bản đồ số 125	2.000.000
11.4	Đường liên khối	Trần Thế Hùng, thửa 184, tờ bản đồ số 118	Lê Tiến Diện, thửa 142, tờ bản đồ số 118	2.000.000
11.5	Đường nội khối	Nguyễn Cảnh Bằng, thửa 40, tờ bản đồ số 124	Hồ Ngọc Phương, thửa 177, tờ bản đồ số 118	2.000.000
11.6	Đường nội khối	Hồ Viết Lý, thửa 187, tờ bản đồ số 118	Thái Doãn Linh, thửa 205, tờ bản đồ số 118	1.300.000
11.7	Đường nội khối	Phạm Đình Tự, thửa 176, tờ bản đồ số 118	Nguyễn Đình Tấn, thửa 155, tờ bản đồ số 118	1.300.000
11.8	Đường nội khối	Vũ Thị Liên, thửa 301, tờ bản đồ số 118	Vũ Thị Liên, thửa 299, tờ bản đồ số 118	1.300.000
11.9	Đường nội khối	Đậu Huy Long, thửa 328, tờ bản đồ số 118	Lê Hữu Thịnh, thửa 370, tờ bản đồ số 118	1.300.000
11.10	Đường nội khối	Nguyễn Cảnh Quang, thửa 16, tờ bản đồ số 124	Nguyễn Công Kế, thửa 21, tờ bản đồ số 124	1.300.000
11.11	Đường nội khối	Lê Tiến Hóa, thửa 391, tờ bản đồ số 118	Nguyễn Cảnh Hòa, thửa 347, tờ bản đồ số 118	1.300.000
11.12	Đường nội khối	Hồ Sỹ Hiện, thửa 114, tờ bản đồ số 118	Hồ Sỹ Huyên, thửa 115, tờ bản đồ số 118	1.300.000
11.13	Đường nội khối	Nguyễn Thị Túc, thửa 341, tờ bản đồ số 118		1.300.000
11.14	Đường nội khối	Nguyễn Văn Thành, thửa 108, tờ bản đồ số 119	Phan Đình Nghĩa, thửa 211, tờ bản đồ số 119	1.300.000
11.15	Đường nội khối	Nguyễn Đình Thành, thửa 143, tờ bản đồ số 119	Nguyễn Văn Hoàng, thửa 157, tờ bản đồ số 119	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.16	Đường nội khối	Đoàn Văn Đăng, thửa 213, tờ bản đồ số 119	Lê Hữu Sơn, thửa 258, tờ bản đồ số 119	1.300.000
11.17	Đường nội khối	Nguyễn Thị Liệu, thửa 140, tờ bản đồ số 119	Nguyễn Thị Dụng, thửa 173, tờ bản đồ số 119	1.300.000
11.18	Đường nội khối	Nguyễn Thị Chất, thửa 125, tờ 119		1.300.000
11.19	Đường nội khối	Nguyễn Đình Thảo, thửa 91, tờ bản đồ số 119	Đoàn Văn Lợng, thửa 103, tờ bản đồ số 119	1.300.000
11.20	Đường nội khối	Lê Tiến Triều, thửa 221, tờ bản đồ số 119	Lê Tiến Hoàng, thửa 78, tờ bản đồ số 119	1.300.000
11.21	Đường nội khối	Nguyễn Đình Nghị, thửa 272, tờ bản đồ số 111	Lê Thị Loan, thửa 12, tờ bản đồ số 119	1.300.000
11.22	Đường nội khối	Nguyễn Văn Long, thửa 455, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Văn Sơn, thửa 416, tờ bản đồ số 111	1.300.000
11.23	Đường nội khối	Nguyễn Văn Tuyên, thửa 417, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Văn Thành, thửa 418, tờ bản đồ số 111	1.300.000
11.24	Đường nội khối	Trần Đức Thức, thửa 448, tờ bản đồ số 111	Trần Đức Trí, thửa 452, tờ bản đồ số 111	1.300.000
11.25	Đường nội khối	Nguyễn Đình Tú, thửa 488, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Đình Tú, thửa 484, tờ bản đồ số 111	1.300.000
11.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 12			800.000
12	**khu vực dân cư khối 13**			
12.1	Đường liên khối	Nguyễn Đình Phan, thửa 47, tờ bản đồ số 111	Hồ Trọng Sỹ, thửa 31, tờ bản đồ số 105	2.000.000
12.2	Đường liên khối	Nguyễn Cảnh Sửu, thửa 7, tờ bản đồ số 110	Nguyễn Thị Mạn, thửa 84, tờ bản đồ số 105	2.000.000
12.3	Đường liên khối	Nguyễn Cảnh Tá, thửa 405, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Đình Hồng, thửa 323, tờ bản đồ số 118	2.000.000
12.4	Đường nội khối	Lê Tiến Tịch, thửa 68, tờ bản đồ số 105	Lê Tiến Quang, thửa 65, tờ bản đồ số 105	1.300.000
12.5	Đường nội khối	Hồ Trọng Thông, thửa 18, tờ bản đồ số 105	Lê Thị Lương, thửa 78, tờ bản đồ số 105	1.300.000
12.6	Đường nội khối	Văn Đức Huệ, thửa 74, tờ bản đồ số 105	Nguyễn Cảnh Vinh, thửa 26, tờ bản đồ số 105	1.300.000
12.7	Đường nội khối	Lê Tiến Miều, thửa 111, tờ bản đồ số 118	Nguyễn Thị Liên, thửa 110, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.8	Đường nội khối	Chu Văn Hường, thửa 106, tờ bản đồ số 118	Nguyễn Đình Phong, thửa 88, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.9	Đường nội khối	Văn Đức Cửu, thửa 230, tờ bản đồ số 110	Văn Đức Hùng, thửa 73 tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.10	Đường nội khối	Nguyễn Đình Phan, thửa 253, tờ bản đồ số 110	Nguyễn Cảnh Mùi, thửa 117, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.11	Đường nội khối	Lê Tiến Sự, thửa 231, tờ bản đồ số 110	Lê Tiến Thường, thửa 244, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.12	Đường nội khối	Nguyễn Đình Muôn, thửa 49, tờ bản đồ số 110	Nguyễn Đình Thắng, thửa 217, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.13	Đường nội khối	Nguyễn Đình Thi, thửa 259, tờ bản đồ số 110	Nguyễn Đình Diện, thửa 228, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.14	Đường nội khối	Lê Tiến Phương, thửa 459, tờ bản đồ số 111	Trần Đức Toại, thửa 120, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.15	Đường nội khối	Nguyễn Đình Chinh, thửa 294, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Cảnh Định, thửa 204, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.16	Đường nội khối	Lưu Văn Hoàng, thửa 430, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Đình Kiệm, thửa 43, tờ bản đồ số 111	1.300.000
12.17	Đường nội khối	Nguyễn Đình Hùng, thửa 235, tờ bản đồ số 110	Nguyễn Thị Hiền, thửa 17, tờ bản đồ số 110	1.300.000
12.18	Đường nội khối	Nguyễn Cảnh Mạo, thửa 12, tờ bản đồ số 105		1.300.000
12.19	Đường nội khối	Nguyễn Đình Lộc, thửa 21, tờ bản đồ số 105	Nguyễn Đình Sinh, thửa 22, tờ bản đồ số 105	1.300.000
12.20	Đường nội khối	Nguyễn Đình Quang, thửa 463, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Đình Lưu, thửa 462, tờ bản đồ số 111	1.300.000
12.21	Đường nội khối	Nguyễn Đình Tam, thửa 36, tờ bản đồ số 111	Nguyễn Đình Tam, thửa 352, tờ bản đồ số 111	1.300.000
12.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 13			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	**khu vực dân cư khối 14**			
13.1	Đường liên khối	Nguyễn Duy Nam, thửa 36, tờ bản đồ số 118	Lê Văn Nhương, thửa 255, tờ bản đồ số 117	1.500.000
13.2	Đường liên khối	Nguyễn Đình Thu, thửa 63, tờ bản đồ số 117	Lê Văn Dương, thửa 42, tờ bản đồ số 117	1.500.000
13.3	Đường nội khối	Lê Hữu Oánh, thửa 114, tờ bản đồ số 115	Nguyễn Cảnh Đồng, thửa 5, tờ bản đồ số 115	1.500.000
13.4	Đường nội khối	Lê Hữu Oánh, thửa 28, tờ bản đồ số 115		1.000.000
13.5	Đường nội khối	Lê Hữu Lập, thửa 111, tờ bản đồ số 115	Lê Hữu Kiên, thửa 112, tờ bản đồ số 115	1.000.000
13.6	Đường nội khối	Lê Hữu Điện, thửa 113, tờ bản đồ số 115		1.000.000
13.7	Đường nội khối	Trần Đức Trung, thửa 34, tờ bản đồ số 115	Nguyễn Đình Khoát, thửa 42, tờ bản đồ số 115	1.000.000
13.8	Đường nội khối	Nguyễn Duy Sinh, thửa 9, tờ bản đồ số 116	Lê Hữu Đợi, thửa 43, tờ bản đồ số 115	1.000.000
13.9	Đường nội khối	Lê Hữu Thiện, thửa 93, tờ bản đồ số 116	Lê Thị Thùy, thửa 23, tờ bản đồ số 116	1.000.000
13.10	Đường nội khối	Nguyễn Duy Dư, thửa 153, tờ bản đồ số 116	Nguyễn Duy Dụ, thửa 154, tờ bản đồ số 116	1.000.000
13.11	Đường nội khối	Lê Hữu Ngoan, thửa 70, tờ bản đồ số 116	Lê Hữu Hồng, thửa 68, tờ bản đồ số 116	1.000.000
13.12	Đường nội khối	Lê Thị Hữu, thửa 33, tờ bản đồ số 116	Trần Thị Ân, thửa 20, tờ bản đồ số 116	1.000.000
13.13	Đường nội khối	Nguyễn Đình Ngọc, thửa 160, tờ bản đồ số 116	Nguyễn Đình Nhạn, thửa 157, tờ bản đồ số 116	1.000.000
13.14	Đường nội khối	Cao Trọng Hưng, thửa 4, tờ bản đồ số 116	Lê Hữu Huy, thửa 62, tờ bản đồ số 116	1.000.000
13.15	Đường nội khối	Nguyễn Thị Nhung, thửa 17, tờ bản đồ số 117	Lê Hữu Cường, thửa 285, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.16	Đường nội khối	Nguyễn Duy Lự, thửa 19, tờ bản đồ số 117	Nguyễn Công Son, thửa 27, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.17	Đường nội khối	Trần Thị Khuyên, thửa 342, tờ bản đồ số 117	Lê Tiến Xưng, thửa 283, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.18	Đường nội khối	Cao Trọng Hùng, thửa 212, tờ bản đồ số 117	Lê Thị Thắm, thửa 143, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.19	Đường nội khối	Cao Trọng Thực, thửa 252, tờ bản đồ số 117	Lê Hữu Thành, thửa 111, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.20	Đường nội khối	Hồ Thị Nhuần, thửa 128, tờ bản đồ số 117	Lê Thị Hòa, thửa 110, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.21	Đường nội khối	Hồ Thị Thân, thửa 158, tờ bản đồ số 117		1.000.000
13.22	Đường nội khối	Nguyễn Thị Bình, thửa 102, tờ bản đồ số 117		1.000.000
13.23	Đường nội khối	Lê Tiến Tề, thửa 105, tờ bản đồ số 117	Lê Tiến Thanh, thửa 103 tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.24	Đường nội khối	Trần Đức Khánh, thửa 225, tờ bản đồ số 118		1.000.000
13.25	Đường nội khối	Trần Đức Sứ, thửa 304, tờ bản đồ số 118	Trần Đức Nho, thửa 305, tờ bản đồ số 118	1.000.000
13.26	Đường nội khối	Lê Tiến Căn, thửa 143, tờ bản đồ số 118	Hồ Thị Viên, thửa 104, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.27	Đường nội khối	Trần Đức Hùng, thửa 23, tờ bản đồ số 117	Phan Văn Hưng, thửa 22, tờ bản đồ số 117	1.000.000
13.28	Đường nội khối	Lê Tiến Chuẩn, thửa 50, tờ bản đồ số 118	Lê Tiến Bình, thửa 15, tờ bản đồ số 118	1.000.000
13.29	Đường nội khối	Hồ Trọng Sáu, thửa 30, tờ bản đồ số 118	Lê Tiến Hạnh, thửa 16, tờ bản đồ số 118	1.000.000
13.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 14			800.000
14	**khu vực dân cư khối 15**			
14.1	Đường liên khối	Lê Tiến Điều, thửa 225, tờ bản đồ số 92	Nguyễn Đình Thông, thửa 10, tờ bản đồ 98	1.200.000
14.2	Đường liên khối	Nguyễn Đình Ao, thửa 52, tờ bản đồ số 98	Lê Tiến Cát, thửa 87, tờ bản đồ số 58	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.3	Đường liên khối	Lê Tiến Huê, thửa 163, tờ bản đồ số 58	Trần Đức Thơ, thửa 13, tờ bản đồ số 91	1.200.000
14.4	Đường nội Khối	Nguyễn Đình Hoàng, thửa 62, tờ bản đồ số 91	Nguyễn Đình Tiến, thửa 72, tờ bản đồ số 98	800.000
14.5	Đường nội Khối	Lê Văn Hiền, thửa 116, tờ bản đồ số 97	Vũ Minh Sự, thửa 118, tờ bản đồ số 97	800.000
14.6	Đường nội Khối	Nguyễn Đình Hợi, thửa 231, tờ bản đồ số 92	Nguyễn Thị Thái, thửa 151, tờ bản đồ số 92	800.000
14.7	Đường nội Khối	Đậu Đức Long, thửa 13, tờ bản đồ số 98	Nguyễn Đình Huề, thửa 50, tờ bản đồ số 98	800.000
14.8	Đường nội Khối	Nguyễn Đình Thông, thửa 141, tờ bản đồ số 92	Lê Thị Khương, thửa 217, tờ bản đồ số 92	800.000
14.9	Đường nội Khối	Lê Tiến Phô, thửa 83, tờ bản đồ số 98	Lê Tiến Khân, thửa 211, tờ bản đồ số 98	800.000
14.10	Đường nội Khối	Nguyễn Công Tịnh, thửa 242, tờ bản đồ số 98	Lê Tiến Huề, thửa 117, tờ bản đồ số 98	800.000
14.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 15			800.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quỳnh Xuân cũ			800.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất)**			
1	Khu đấu giá khối 7	Thửa 871, tờ bản đồ số 75	Thửa 882, tờ bản đồ số 75	6.000.000
2	Khu đấu giá khối 7	Thửa 883, tờ bản đồ số 75	Thửa 894, tờ bản đồ số 75	5.000.000
3	Khu đấu giá khối 13	Thửa 359, tờ bản đồ số 111	Thửa 393, tờ bản đồ số 111	5.000.000
4	Khu đấu giá khối 13	Thửa 379, tờ bản đồ số 111	Thửa 389, tờ bản đồ số 111	4.000.000
5	Khu đấu giá khối 15	Thửa 232, tờ bản đồ số 98	Thửa 241, tờ bản đồ số 98	5.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Đường quy hoạch 12 m và đường QH 11m	Lô số 02	Lô số 13	4.000.000
2	Đường quy hoạch 11 m và đường QH 11m	lô số 16	lô 23	4.000.000
3	Góc hai mặt đường QH 30,	lô số 01, lô 15		4.500.000
4	Góc đường 30m & 11m	lô số 14, lô số 24		5.000.000
5	Đường quy hoạch 11 m + cây xanh	Lô số 26	Lô số 29	4.000.000
6	Góc đường 12m & 11m	Lô 25		4.500.000
7	Góc đường 30m & 11m	Lô 30		5.000.000
D	**Xã Quỳnh Liên (nay là phường Quỳnh Mai)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48E	Từ giáp phường Quỳnh Phương	Đến giáp xã Quỳnh Bảng	7.000.000
2	Đường Quốc lộ 48E	Từ thửa 73 tờ bản đồ số 63	Đến thửa 233 tờ bản đồ 90	7.000.000
3	Đường ven biển Nghi Sơn- Cửa Lò	Từ giáp phường Mai Hùng	Đến giáp Quỳnh Bảng	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường ven biển Nghi Sơn- Cửa Lò	Từ thửa 27 tờ bản đồ số 61	Đến thửa 611 tờ bản đồ số 89	6.500.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ giáp Quỳnh Phương	Đến Đường Yết Kiêu	8.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 112	Đến thửa số 452 tờ bản đồ số 122	8.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã Tư giao nhau với đường Yết Kiêu (gồm thửa 101, 111, 308, 346 tờ bản đồ 122)	Ngã Tư giao nhau với đường Yết Kiêu (gồm thửa 101, 111, 308, 346 tờ bản đồ 122)	9.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Yết Kiêu	Đến đường Lê Khôi	8.000.000
5	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ thửa 347 tờ bản đồ 122	Đến thửa số 163 tờ bản đồ số 137	8.000.000
6	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã Tư giao nhau với đường Lê Khôi (gồm thửa 332, 180, 257, 316 tờ bản đồ 137)	Ngã Tư giao nhau với đường Lê Khôi (gồm thửa 332, 180, 257, 316 tờ bản đồ 137)	9.000.000
7	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Lê Khôi	Đến đường Phùng Hưng	9.000.000
8	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ thửa số 317 tờ bản đồ 137	Đến thửa số 214 tờ bản đồ số 143	9.000.000
9	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã Tư giao nhau với đường Phùng Hưng (gồm thửa 321, 217, 237, 349 tờ bản đồ 143)	Ngã Tư giao nhau với đường Phùng Hưng (gồm thửa 321, 217, 237, 349 tờ bản đồ 143)	10.000.000
10	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Phùng Hưng	Đến đường Đặng Tế	8.000.000
11	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ thửa 350 tờ bản đồ 143	Đến thửa 125 tờ bản đồ 152	8.000.000
12	Đường Tỉnh lộ 537 B	Ngã tư giao nhau với đường Đặng Tế	Ngã tư giao nhau với đường Đặng Tế	9.000.000
13	Đường Tỉnh lộ 537 B	(gồm thửa 140, 126, 549, 141 tờ bản đồ 152)	(gồm thửa 140, 126, 549, 141 tờ bản đồ 152)	9.000.000
14	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ đường Đặng Tế	Đến giáp Quỳnh Bảng	8.000.000
15	Đường Tỉnh lộ 537 B	Từ thửa 317 tờ bản đồ 152	Đến thửa 92 tờ bản đồ 153	8.000.000
III	**Đường xã**			
1	Đường Yết Kiêu	Từ đường ven biển Nghi Sơn-Cửa Lò	Đến Đường Quốc lộ 48E	5.500.000
2	Đường Yết Kiêu	Từ thửa 18 tờ bản đồ số 70	Đến thửa 218 tờ bản đồ số 71	5.500.000
3	Đường Nguyễn Sư Hồi	Từ đường 537B	Đến Đường Quốc lộ 48E	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Nguyễn Sư Hồi	Từ thửa 27 tờ bản đồ 129	Đến thửa 251 tờ bản đồ số 71	4.000.000
5	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ đường 537B	Đến Đường Quốc lộ 48E	4.000.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ thửa 43 tờ bản đồ 137	Đến thửa 12 tờ bản đồ số 79	4.000.000
7	Đường Lê Khôi	Từ đường 537B	Đến Đường Quốc lộ 48E	5.500.000
8	Đường Lê Khôi	Từ thửa 180 tờ bản đồ 137	Đến thửa 35 tờ bản đồ số 79	5.500.000
9	Đường Phùng Hưng	Từ giáp Quỳnh Xuân	Đến Đường Quốc lộ 48E	6.000.000
10	Đường Phùng Hưng	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 77	Đến thửa 285 tờ bản đồ 151	6.000.000
11	Đường Đặng Tế	Từ đường ven biển Nghi sơn-Cửa lò	Đến Đường Quốc lộ 48E	5.000.000
12	Đường Đặng Tế	Từ thửa 248 tờ bản đồ số 84	Đến thửa 370 tờ bản đồ số 85	5.000.000
13	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ đường 537B	Đến Đường Quốc lộ 48E	4.000.000
14	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ thửa 210 tờ bản đồ số 152	Đến thửa 91 tờ bản đồ số 90	4.000.000
15	Đường Hoàng Tá Thốn	Từ đường 537B	Đến trường Mầm non	4.000.000
16	Đường Hoàng Tá Thốn	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 123	Đến thửa 82 tờ bản đồ số 143	4.000.000
17	Đường Hoàng Tá Thốn	Từ trường Mầm Non	Đến chợ Quỳnh Liên	5.000.000
18	Đường Hoàng Tá Thốn	Từ thửa 371 tờ bản đồ số 143	Đến thửa 804 tờ bản đồ số 149	5.000.000
19	Đường Hoàng Tá Thốn	Từ chợ Quỳnh Liên	Đên đường Đỗ Bá Công Đạo	4.000.000
20	Đường Hoàng Tá Thốn	Từ thửa 57 tờ bản đồ số 149	Đến thửa 250 tờ bản đồ số 152	4.000.000
21	Đường Bùi Thế Đạt	Từ đường Nguyễn Sư Hồi	Đến đường Lê Khôi	3.000.000
22	Đường Bùi Thế Đạt	Từ thửa 479 tờ bản đồ số 130	Đến thửa 466 tờ bản đồ số 138	3.000.000
23	Đường Trần Ái	Từ đường Nguyễn Công Trứ	Đến đường Phùng Hưng	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24	Đường Trần Ái	Từ thửa 154 tờ bản đồ số 78	Đến thửa 320 tờ bản đồ số 151	3.000.000
IV	**Các khu dân cư các thôn**			
1	Khu vực dân cư thôn Bình Minh	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	1.500.000
2	Khu vực dân cư thôn Đại Đồng	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	1.500.000
3	Khu vực dân cư thôn Liên Hải	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	1.500.000
4	Khu vực dân cư thôn Thành	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	1.500.000
5	Khu vực dân cư thôn Quyết Tiến	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	Tất cả các thửa còn lại trên các tờ bản đồ	1.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quỳnh Liên cũ			1.500.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá đã thực hiện giao đất**			
1	Khu chia lô đất ở vị trí 2, thôn 2	Từ thửa 300 tờ bản đồ 123	Đến thửa 307 tờ bản đồ 123 (trong khu vực chia lô)	3.000.000
2	Khu chia lô đất ở vị trí 1, thôn 1 (cồn ông Tăng)	Từ thửa 285, 295, 286 tờ bản đồ 123	Đến thửa 54, 87 tờ bản đồ số 71 (trong khu vực chia lô)	3.000.000
3	Khu chia lô đất ở thôn 2 (làng Nghè)	Từ thửa 229, 230, 231, 232 tờ bản đồ số 70	Đến thửa 249,250, 251, 252 tờ bản đồ số 70 (trong khu vực chia lô)	3.000.000
4	Khu chia lô đất ở vị trí 1, thôn 1 (Cây sanh)	Từ thửa 377, 378, 379 tờ bản đồ số 78	Đến thửa 443, 444, 445 tờ bản đồ số 78 (trong khu vực chia lô)	3.000.000
5	Khu chia lô đất ở thôn 3 (thôn Đại Đồng)	Từ thửa 262, 263 tờ bản đồ 129	Đến thửa 304, 305 tờ bản đồ 129 (trong khu vực chia lô)	3.000.000
6	Khu chia lô đất ở vị trí 1, vị trí 2 (thôn Đại Đồng)	Từ thửa 33, 35 tờ bản đồ 129	Đến thửa 217, 218 tờ bản đồ 129 (trong khu vực chia lô)	3.000.000
7	Khu chia lô đất ở vị trí 1 thôn Đại Đồng	Từ thửa 501 tờ bản đồ 138	Đến thửa 504 tờ bản đồ 138 (trong khu vực chia lô)	4.500.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Khu chia lô đất ở vị trí 2 thôn đại đồng được UBND thị xã Hoàng Mai phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 06/09/2024	Từ Lô số LK01	Đến Lô số LK10	3.500.000

PHỤ LỤC 113

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THÁI HÒA, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG LONG SƠN (NAY LÀ PHƯỜNG THÁI HÒA)**			
I	**Tuyến đường đặt tên**			
1	Đường Quốc lộ 48	Công ty Cầu đường bộ thửa số 03, tờ bản đồ số 82	Bệnh viện cũ (nay là Cục dự trữ Nhà nước khu vực Nghệ Tĩnh) thửa 109, tờ bản đồ số 96	20.000.000
2	Đường Hùng Vương	Nhà ông Hoàng Thế Nam thửa số 72, tờ bản đồ số 87	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong thửa số 218, 239 tờ bản đồ số 85	20.000.000
3	Đường Mai Hắc Đế	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong thửa số 216, 217 tờ bản đồ số 85	Cầu Hiếu 2 thửa số 243, 244 tờ bản đồ số 83	20.000.000
4	Đường Lê Hồng Phong	Nhà ông Trần Văn Hà thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 80	Giao nhau với đường Lý Nhật Quang (thửa SL01-09 tờ bản đồ số 92)	20.000.000
5	Đường Lý Nhật Quang	Nhà bà Lại Thị Hường thửa số 289, tờ bản đồ số 92	Trụ sở UBND phường thửa số 219, tờ bản đồ số 93	13.000.000
6	Đường Vực Giống- Khe Son	Nhà ông Đậu Quang Tình thửa số 107, tờ bản đồ số 85	Nhà ông Phan Anh Tuấn thửa số 194, tờ bản đồ số 95	13.000.000
7	Đường Làng Vạc	Nhà ông Lê Văn Chương thửa số 18, tờ bản đồ số 79	Nhà ông Trịnh Đình Hợi thửa 235, tờ bản đồ số 91	13.000.000
8	Đường Phan Đình Phùng	Nhà ông Trương Công Cư thửa 208, tờ bản đồ số 90	Nhà ông Trần Biên Cương thửa số 59, tờ bản đồ số 92	10.000.000
9	Đường Lê Doãn Nhã	Nhà ông Cao Văn Tý thửa số 29 tờ bản đồ số 79 (khối Tân Long)	Nhà ông Phùng Đình Hòa thửa số 190, tờ bản đồ số 84 (khối Tân Long)	9.000.000
10	Đường Lê Doãn Nhã	Nhà bà Võ Thị Vân thửa số 287, tờ bản đồ số 84 (khối Long Thượng)	Giao nhau với đường Phan Đình Phùng (tờ bản đồ số 91 khối Long Hạ)	11.000.000
11	Đường Hồ Bá Ôn	Nhà ông Chu Ngọc Trà thửa số 47, tờ bản đồ số 79 (khối Tân Long)	Giao nhau với đường Phan Đình Phùng (tờ bản đồ số 91 khối Long Hạ)	9.000.000
12	Đường Văn Đức Giai	Nhà Bà Nguyễn Thị Minh thửa số 05, tờ bản đồ số 78 (khối Tân Long)	Nhà ông Trịnh Đình Trường thửa số 212, tờ bản đồ số 90 khối Long Hạ	9.000.000
13	Đường N7	Nhà ông Phan Hữu Tự thửa số 06, tờ bản đồ số 79 (khối Tân Long)	Giao nhau với đường Mai Hắc Đế thửa số 173, 194 tờ bản đồ số 84	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14	Đường Trần Đình Phong	Nhà ông Trần Vũ Hải thửa số 03, tờ bản đồ số 79	Nhà ông Phan Hữu Tự thửa số 06, tờ bản đồ số 79 (khối Tân Long)	9.000.000
15	Đường đi Bãi Rác	Vực Giồng thửa số 31, tờ bản đồ số 107	Cổng chào Đông Quang thửa số 96 tờ bản đồ số 119	4.000.000
16	Đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa	Trường Tiểu Học Nghĩa Hòa thửa số 45, tờ bản đồ số 109 (khối 1, phường Long Sơn)	Giao nhau với đường đi Bãi Rác (khối 3) thửa số 40, tờ bản đồ số 113	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối Tân Long**			
1.1	Bám đường khối	Đoạn từ Nhà bà Nguyễn Thị Hồng Mai thửa số 53, tờ bản đồ số 08	Nhà ông Lê Xuân Hoàn thửa số 171, tờ bản đồ số 08	10.000.000
1.2	Các tuyến đường khối còn lại	tờ bản đồ số 78, 79, 83, 84 (khối Tân Long)	tờ bản đồ số 78, 79, 83, 84 (khối Tân Long)	7.000.000
1.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Long			7.000.000
2	**Khối Long Thượng**			
2.1	Ngõ 8, đường Văn Đức Giai	các thửa 146, 147 tờ bản đồ số 83	thửa 162, tờ bản đồ số 83	5.300.000
2.2	Bám đường khối	các thửa 506, 507, 508, 509, 511 tờ bản đồ số 84	các thửa 506, 507, 508 tờ bản đồ số 84	10.500.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Long Thượng			5.300.000
3	**Khối Long Hạ**			
3.1	Bám đường khối	Nhà ông Vũ Duy Thịnh Thửa 70, tờ bản đồ số 90	Nhà ông Nguyễn Đình Lệ thửa số 289, tờ bản đồ số 90	5.300.000
3.2	Bám đường khối	các thửa 17, 18, 22, 44 tờ bản đồ số 91	các thửa 17, 18, 22, 44 tờ bản đồ số 91	10.500.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Long Hạ			5.300.000
4	**Khối Trung Cấp**			
4.1	Bám đường nhựa	Nhà ông Lê Xuân Thịnh Thửa 243, tờ bản đồ số 85	Trường Mầm Non Long Sơn Thửa số 104, tờ bản đồ số 93	14.000.000
4.2	Đường trục chính khối	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Quảng thửa số 103, tờ bản đồ số 85	Giao nhau với đường Lý Nhật Quang (thửa số 211, tờ bản đồ số 93)	10.500.000
4.3	Đường khối	Đoạn Trục chính tờ bản đồ số thửa 192, tờ bản đồ số 86	Đường Vực Giồng- Khe Sơn thửa số 107, 121 tờ bản đồ số 85	10.500.000
4.4	Đường khối Giáp Hòa Hiếu	Các thửa 18, 29, 30, 411 tờ bản đồ số 85	Giáp ranh Hòa Hiếu thửa số 30, 52 tờ bản đồ số 85	7.000.000
4.5	Đường khối	Nhà ông Lưu Ngọc Bích thửa số 288, tờ bản đồ số 86	Theo đường khối ra UBND phường (thửa số 219, tờ bản đồ số 17)	7.000.000
4.6	Đường khối	Nhà ông Lưu Văn Huấn thửa số 267, tờ bản đồ số 86	Nhà ông Nguyễn Văn Phương thửa số 20, tờ bản đồ số 94	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.7	Các vị trí còn lại	tờ bản đồ số 92, 93, 94, 85, 86	tờ bản đồ số 92, 93, 94, 85, 86	4.200.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Cấp			4.200.000
5	**Khối Lam Sơn**			
5.1	Đường trục chính khối	Đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Linh thửa số 274, tờ bản đồ số 94	Nhà ông Lê Minh Thắng thửa số 72, tờ bản đồ số 96	5.300.000
5.2	Đường trục chính khối	Nhà ông Diêu Văn Trưng thửa số 226, tờ bản đồ số 95	Nhà văn hóa 2 cũ thửa số 91, tờ bản đồ số 103	5.300.000
5.3	Đường khối	Nhà ông Hoàng Ngọc Đoàn Thửa 285, tờ bản đồ số 94	Nhà bà Đặng Thị Hảo Thửa 254, tờ bản đồ số 95	5.300.000
5.4	Đường khối	Khu vực tập thể bệnh viện cũ thửa số 92, 117, 119 tờ bản đồ số 96	thửa số 50, 83, 84 thuộc tờ bản đồ số 96	4.200.000
5.5	Đường khối còn lại	các thửa thuộc tờ bản đồ số 88, 94, 95, 96	các thửa thuộc tờ bản đồ số 88, 94, 95, 96	3.200.000
5.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Lam Sơn			3.200.000
6	**Khối Liên Sơn**			
6.1	Bám đường Nhựa	Nghĩa trang phường thửa số 220, 223 tờ bản đồ số 93	Thao trường bắn Thị đội thửa số 38, 39, 42 tờ bản đồ số 108	5.300.000
6.2	Đường trục chính liên khối	Nghĩa trang Liệt sỹ phường thửa số 306, 333 tờ bản đồ số 94	Nhà bà Lê Thị Hường thửa 106, tờ bản đồ số 102	5.300.000
6.3	Đường nội khối	Nhà ông Nguyễn Xuân Toàn thửa số 11, tờ bản đồ số 101	Nhà ông Võ Văn Minh Thửa 122, tờ bản đồ số 100	4.200.000
6.4	Đường khối còn lại	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 100, 101, 102, 104, 105, 106	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 100, 101, 102, 104, 105, 106	3.200.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Liên Sơn			3.200.000
7	**Khối 1**			
7.1	Đường trục chính khối	Cổng chào khối 1 thửa số 18, 25 tờ bản đồ số 107	Nhà bà Trần Thị Nhân thửa số 09, tờ bản đồ số 112	2.800.000
7.2	Đường trục chính khối	Nhà văn hóa khối 1 thửa số 34, 35, 24 tờ bản đồ số 109	Đập đồng Chương thửa số 22, 25 tờ bản đồ số 110	2.800.000
7.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Thanh thửa số 33, tờ bản đồ số 113	Nhà văn hóa xóm 2 cũ thửa số 30, 31, tờ bản đồ số 116	2.100.000
7.4	Bám đường nhựa	Cổng chào xóm 2 cũ thửa số 33, 43, 47 tờ bản đồ số 116	Điện thờ Làng Vạc thửa số 100, tờ bản đồ số 101	2.800.000
7.5	Các vị trí còn lại	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 107, 109, 112, 113, 116	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 107, 109, 112, 113, 116	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			1.800.000
8	**Khối 3**			
8.1	Đường trục chính khối	Nhà ông Cao Xuân Lợi thửa số 4, tờ bản đồ số 119	Nhà ông Trần Đình Nhung Thửa 55, tờ bản đồ số 121	2.800.000
8.2	Đường trục chính khối	Nhà ông Võ Quang Đồng thửa số 16, tờ bản đồ số 119	Nhà ông Lê Đình Dũng thửa số 1036, tờ bản đồ số 121	2.800.000
8.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Vũ Văn Trung thửa số 32, tờ bản đồ số 119	Nhà ông Võ Văn Hùng thửa số 01, tờ bản đồ số 118	2.800.000
8.4	Đường trục chính khối	Nhà ông Vũ Văn Tuấn thửa số 65, tờ bản đồ số 119	Nhà ông Đoàn Minh Thương thửa số 4, tờ bản đồ số 120	2.800.000
8.5	Đường trục chính khối	Nhà ông Vũ Văn Thiêm thửa số 84, tờ bản đồ số 119	Nhà ông Lê Dương Liễu thửa số 28, tờ bản đồ số 118	2.800.000
8.6	Đường trục chính khối	Nhà bà Đoàn Thị Lương thửa số 71, tờ bản đồ số 119	Nhà bà Lương Thị Thủy thửa số 92, tờ bản đồ số 119	2.800.000
8.7	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Hòe thửa số 23, tờ bản đồ số 119	Nhà ông Vũ Văn Trung thửa số 73, tờ bản đồ số 119	2.800.000
8.8	Đường trục chính khối	Cổng chào xóm 4 cũ	Nhà ông Đoàn Văn Cường thửa số 08, tờ bản đồ số 122	2.100.000
8.9	Đường trục chính khối	Nhà ông Tạ Khắc Hoan thửa số 12, tờ bản đồ số 121	Trạm bơm Vực Giống thửa số 1, 2, 3 tờ bản đồ số 117	2.100.000
8.10	Các vị trí còn lại	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 118, 119, 121, 122	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 118, 119, 121, 122	1.800.000
8.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			1.800.000
9	**Khối 4**			
9.1	Đường trục chính khối	Cổng chào khối 4 thửa số 3, 4, 5 tờ bản đồ số 115	Giao nhau với đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa thửa số 40, tờ bản đồ số 111	2.800.000
9.2	Đường trục chính khối	Nhà ông Đinh Ngọc An thửa số 35, tờ bản đồ số 114	Nhà ông Trần Văn Thức thửa số 49, tờ bản đồ số 114	2.800.000
9.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Cao Văn Hinh thửa số 86, tờ bản đồ số 114	Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 39, tờ bản đồ số 114	2.100.000
9.4	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Tân thửa số 31, tờ bản đồ số 114	Nhà ông Nguyễn Văn Liều thửa số 87, tờ bản đồ số 114	2.100.000
9.5	Đường trục chính khối	Nhà bà Cao Thị Bé thửa số 81, tờ bản đồ số 114	Nhà Văn hóa khối 4 thửa số 13, tờ bản đồ số 114	2.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
9.6	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Kế thửa số 41, tờ bản đồ số 114	Nhà bà Nguyễn Thị Khanh thửa số 12, tờ bản đồ số 114	2.100.000
9.7	Đường trục chính khối	Nhà ông Phan Tiến Sỹ thửa số 42, tờ bản đồ số 111	Nhà ông Phạm Văn Kỷ thửa số 01, tờ bản đồ số 113	2.100.000
9.8	Các vị trí còn lại	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 111, 114, 115	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 111, 114, 115	1.800.000
9.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			1.800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại Long Sơn cũ			1.800.000
IV	Nhà máy xử lý rác thải Thái Hòa	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Việt Nam	Vị trí nằm cách khu dân cư 2 km	1.800.000
B	**PHƯỜNG HÒA HIẾU (NAY LÀ PHƯỜNG THÁI HÒA)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Quốc lộ 48 (Đường Nguyễn Trãi)	Cầu Hiếu (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 15)	Ngã 6 (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 16)	30.000.000
2	Đường Quốc lộ 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	Ngã 6 (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 16)	Bà Lam Thắng (Hết tờ bản đồ số 16) (đến thửa số 244, tờ bản đồ số 16)	30.000.000
3	Đường Quốc lộ 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	Ông Sin (tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 17)	ông Hiếu (tờ bản đồ số 17) (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 17)	24.000.000
4	Đường Quốc lộ 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	Ngân hàng đầu tư (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 18)	ông Hải (tờ bản đồ số 18) (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 18)	20.000.000
5	Đường Quốc lộ 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	ông Băng (tờ bản đồ số 22) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 22)	Ngã 3 gốc gạo (tờ bản đồ số 22) (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 22)	20.000.000
6	Đường Quốc lộ 48 (Phủ Quỳ)	Ngã 3 gốc gạo (tờ bản đồ số 22) (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 22)	Đường vào Nghĩa trang (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 24)	20.000.000
7	Đường 19/5	Khối Tân Thắng (tờ bản đồ số 3, 4, 6, 7) (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 6)	Giáp phường Quang Phong (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 4)	10.000.000
8	Đường 19/5	Khối Quyết Thắng (tờ bản đồ số 6, 9) (từ thửa số 448, tờ bản đồ số 9)	Khối Tân Thắng (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 6)	15.000.000
9	Đường Phạm Đình Toái	Khối Tân Liên (tờ bản đồ số 7) (thửa số 201, tờ bản đồ số 7)	Khối Tân Thắng (tờ bản đồ số 4) (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 4)	10.000.000
10	Đường Phạm Đình Toái	Khối Tân Liên (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 10)	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 10) (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 10)	12.000.000
11	Đường Phạm Đình Toái	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 10)	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 16) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 16)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12	Đường Phan Phúc Trực (Bàu Sen)	Khối Kim Tân, Quyết Thắng (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 9)	Khối Tân Liên (tờ bản đồ số 9, 10) (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 10)	10.000.000
13	Đường Chu Huy Mân	ông Sơn (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 16)	Bà Toàn (tờ bản đồ số 16) (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 16)	28.000.000
14	Đường Chu Huy Mân	Sân Bóng (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 16)	Kho Bạc (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 16)	26.000.000
15	Đường Chu Huy Mân	Cây Thị (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 15)	Kho Bạc (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 15)	24.000.000
16	Đường 3/2	Kim Tân (tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 9)	Bàu Sen (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 9)	20.000.000
17	Đường Chợ Hiếu	Ngã 6 (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 16)	ông Ninh (tờ bản đồ số 16) (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 16)	25.000.000
18	Đường Chợ Hiếu	ông Bình (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 16)	ông Trường (tờ bản đồ số 10) (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
19	Đường Võ Nguyên Hiến	Sơn Tiến (tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 10)	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 10) (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 11)	12.000.000
20	Đường Vương Thúc Mậu	Sơn Tiến (tờ bản đồ số 11, 17) (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 11)	ông Bình (tờ bản đồ số 17) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 19)	12.000.000
21	Đường Làng Vạc	Đường 48 (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 15)	Chợ ngã 4 (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 15)	17.000.000
22	Đường Làng Vạc	ông Tuấn (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 15)	ông Sinh (đến thửa số 515, tờ bản đồ số 15)	15.000.000
23	Đường Làng Vạc	Ngã tư bưu điện (từ thửa số 565, tờ bản đồ số 15)	giáp p. Long Sơn (đến thửa số 673, tờ bản đồ số 15)	13.000.000
24	Đường Lê Doãn Nhã	Cây căng (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 15)	Đường 48 cũ (đến thửa số 469, tờ bản đồ số 15)	15.000.000
25	Đường Lê Doãn Nhã	Công An thị xã (từ thửa số 554, tờ bản đồ số 15)	giáp p. Long Sơn (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 15)	10.000.000
26	Đường Trần Quốc Hoàn	bà Danh (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 15)	ông Sơn (thửa 346 tờ bản đồ số 16)	15.000.000
27	Đường Trần Quốc Hoàn	ông Lợi (tờ bản đồ số 15) (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 15)	bà Đào (tờ bản đồ số 15) (từ thửa số 416, tờ bản đồ số 15)	14.000.000
28	Đường Văn Đức Giai	Quốc lộ 48 cũ (từ thửa số 551, tờ bản đồ số 15)	giáp p. Long Sơn (từ thửa số 654, tờ bản đồ số 15)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
29	Đường Lê Hồng Phong (N6)	Ngã 5 (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 16)	Đường D3 (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 16)	28.000.000
30	Đường Lê Hồng Phong (N6)	Đường D3 (từ thửa số 516, tờ bản đồ số 16)	giáp p. Long Sơn (đến thửa số 553, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
31	Đường Phan Bội Châu	Quốc lộ 48 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	Đường Vương thúc Mậu (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 19)	14.000.000
32	Đường Phan Bội Châu	bà Mấm (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 20)	ông Trung (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 20)	9.000.000
33	Đường Phan Bội Châu	Ông Thể (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	Bà Bích (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 21)	7.000.000
34	Đường Phan Bội Châu	Chân dốc bà Mấm (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 19)	Đỉnh dốc (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 19)	6.000.000
35	Đường D3 (Các ngõ đường N6)	Đường N6 (từ thửa số 473, tờ bản đồ số 16)	Trạm y tế phường (đến thửa số 685, tờ bản đồ số 16)	12.000.000
36	Đường N7	Từ đường Trần Quốc Hoàn thửa 813, tờ bản đồ số 15	Giáp phường Long Sơn đến thửa 638, tờ bản đồ số 15	8.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối Tân Thắng**			
1.1	Bám đường từ ngã Ba đường Phạm Đình Toái đi cầu khe tọ cũ	Khối Tân Thắng (tờ bản đồ số 4) (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 4)	Toàn tuyến	7.500.000
1.2	Đường vào Nghĩa trang 2	Khối Tân Thắng (tờ bản đồ số 4) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 4)	Toàn tuyến	4.200.000
1.3	Đường trục chính	Khối Tân Thắng (tờ bản đồ số 3, 4, 6, 7) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	4.200.000
1.4	Đường khối còn lại	Khối Tân Thắng (tờ bản đồ số 3, 4, 5, 6) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	4.000.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Thắng			4.000.000
2	**Khối Quyết Thắng**			
2.1	Đường vào nhà máy nước	Khối Quyết Thắng (tờ bản đồ số 6) (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 6)	Toàn tuyến	7.500.000
2.2	Đường trục chính	Khối Quyết Thắng (tờ bản đồ số 3, 6, 9) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	4.200.000
2.3	Đường khối còn lại	Khối Quyết Thắng (tờ bản đồ số 3, 6, 9) (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quyết Thắng			4.000.000
3	**Khối Tân Liên**			
3.1	Đường khối tiếp giáp Bàu Sen	khối Tân Liên (433, 434, 435, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	10.000.000
3.2	Đường khối lối 2 giáp Bàu Sen	thửa 300, 226, 400, 401 tờ bản đồ số 10		8.000.000
3.3	Đường trục chính	Khối Tân Liên (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	5.000.000
3.4	Đường các ngõ đường Phạm Đình Toái	Khối Quyết Thắng (tờ bản đồ số 6, 7) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 6)	Toàn tuyến	4.200.000
3.5	Đường khối còn lại	Khối Tân Liên (tờ bản đồ số 4, 7, 9) (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 4)	Toàn tuyến	4.000.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Liên			4.000.000
4	**Khối Kim Tân**			
4.1	Đường trục chính	Khối Kim Tân (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	10.000.000
4.2	Đường trục chính	Khối Kim Tân (tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 284, tờ bản đồ số 9)	Toàn tuyến	7.500.000
4.3	Đường trục chính	Khối Kim Tân (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	7.000.000
4.4	Đường khối (các ngõ của Quốc lộ48 đoạn quanh đường 19/5)	Khối Kim Tân (tờ bản đồ số 15) (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	Toàn tuyến	6.000.000
4.5	Đường khối còn lại	Khối Kim Tân (tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 9)	Toàn tuyến	4.500.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Kim Tân			4.500.000
5	**Khối Tân Thành**			
5.1	Đường chợ ra đội thuế	Chợ Hiếu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	13.000.000
5.2	Các ngõ đường N6	ông Ngữ (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 360, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	10.000.000
5.3	Đường trục chính	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	8.000.000
5.4	Đường khối (đường ngõ từ đường trục chính)	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 16, 17) (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	7.000.000
5.5	Đường khối còn lại	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.6	Đường trục chính	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	5.000.000
5.7	Đường khối còn lại	Khối Tân Thành (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	4.200.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Thành			4.200.000
6	**Khối Sơn Tiến**			
6.1	Cổng Liên Hiệp	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	16.000.000
6.2	Đường sau chợ	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	16.000.000
6.3	Cổng trường cấp 3	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	16.000.000
6.4	Đường trục chính	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 11, 17, 18) (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 11)	Toàn tuyến	5.000.000
6.5	Đường trục chính	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	4.000.000
6.6	Khu liên hiệp	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	4.000.000
6.7	Đường khối còn lại	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 10, 11, 12, 18) (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	3.000.000
6.8	Đường khối còn lại	Khối Sơn Tiến (tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	4.200.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Sơn Tiến			3.000.000
7	**Khối Đồng Tâm**			
7.1	Đường trục chính	Khối Đồng Tâm (tờ bản đồ số 22, 23) (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 22)	Toàn tuyến	6.000.000
7.2	Đường trục chính	Khối Đồng Tâm (tờ bản đồ số 18, 19) (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 18)	Toàn tuyến	3.000.000
7.3	Đường trục chính	Khối Đồng Tâm (tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 21)	Toàn tuyến	2.500.000
7.4	Đường khối (đường ngõ từ đường trục chính)	Khối Đồng Tâm (tờ bản đồ số 13, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Toàn tuyến	2.000.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Đồng Tâm			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8	**Khối Tân Tiến**			
8.1	Đường khối	Tân Tiến (tờ bản đồ số 16) (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	6.000.000
8.2	Đường khối (các ngõ đường trục chính)	Khối Tân Tiến (tờ bản đồ số 15) (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 15)	Toàn tuyến	5.000.000
8.3	Đường khối còn lại	Khối Tân Tiến (tờ bản đồ số 14) (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 14)	Toàn tuyến	4.000.000
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Tiến			4.000.000
9	**Khối Tân Phú**			
9.1	Đường trục chính, các ngõ đường Quốc lộ 48	Khối Tân Phú (tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	6.000.000
9.2	Đường trục chính, các ngõ đường Quốc lộ 48	Khối Tân Phú (tờ bản đồ số 18) (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 18)	Toàn tuyến	5.000.000
9.3	Đường khối còn lại	Khối Tân Phú (tờ bản đồ số 17, 18) (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	4.000.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phú			4.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hòa Hiếu cũ			2.000.000
C	**PHƯỜNG QUANG PHONG (NAY LÀ PHƯỜNG THÁI HÒA)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Tuyến đường Quốc lộ**			
1.1	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Đức (Từ thửa 144, 145, 146 tờ bản đồ số 69)	Nhà bà Sửu (Đến thửa 150, 151, 154, 160...163, 180 tờ bản đồ số 69)	4.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 15A	Nhà bà Chung CBLS (Từ thửa 16, 30, 48, 54 tờ bản đồ số 69)	nhà ông Lưu khối Nghĩa Sơn (Đến thửa 167, 70, 76, 75, 84, ..., 196...199) tờ bản đồ số 69	4.200.000
1.3	Đường Quốc lộ 15A	Cổng trường Tiểu học, THCS (Từ thửa 93, 94, 95, 96 tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Hòa (Hà Hằng) CBLS (Đến thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107 (lô số 1...15) tờ bản đồ số 70)	4.480.000
1.4	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Cải, ông Giáp (Từ thửa 197, 198, tờ bản đồ số 71)	Nhà bà Thìn, ông Bằng (Đến thửa 199...201, 202, 203, 91, 92, , 113, 115, 154...156, 185 tờ bản đồ số 71)	4.200.000
1.5	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Huy, ông Tuấn (Từ thửa 111, 180...182 tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Biên, ông Hợi (Đến thửa 177, 163...172, 141...149, 125...130, 153, 175, 175, 152, 196, 112 tờ bản đồ số 71)	5.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 15A	Từ cầu khe Tỏ cũ (Từ thửa 52, 53, 4, 8, tờ bản đồ số Số 72)	Nhà ông Đài, ông Cường (Đến thửa 9...18, 19, 24, 23, 22, 21, 05, 31 tờ bản đồ số 72)	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường Quốc lộ 15A	nhà ông Biển (Từ thửa 1 tờ bản đồ số 74)	nhà ông Hạnh (Đến thửa 1 tờ bản đồ số 74)	4.500.000
1.8	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Thành, ông Lượng (Từ thửa 28, 39...57, 71 tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Phát, ông Hiền (Đến thửa 72, 77, 84, 83, ..., 265, 266, 267 tờ bản đồ số 75)	5.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 15A	nhà ông Đạt, ông Lợi (Từ thửa 254…256, 257, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Minh, ông Biển (258, 259…262, 1, 3, 4, 20...23, 31...34, 63...70, 80, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 227, 228 tờ bản đồ số 75)	4.500.000
1.10	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Hiếu (Từ thửa 25...35, 45...56 tờ bản đồ số Số 76)	Nhà ông Đa (Đến thửa 195, ..., 221 tờ bản đồ số 76)	5.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 15A	Nhà bà Chung CBLS (Từ thửa 196, 197, 198, 199 tờ bản đồ số 69)	nhà ông Lưu khối Nghĩa Sơn (Đến thửa 207, 200…203, 204, 205, 206, 208 tờ bản đồ số 69)	4.200.000
1.12	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Huy, ông Tuấn (Từ thửa 210 tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Biên, ông Hữu (Đến thửa 211 tờ bản đồ số 71)	5.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Thành, ông Lượng (Từ thửa 268…270, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Phát, ông Hiền (Đến thửa 278 tờ bản đồ số Số 75)	5.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Đinh Phượng (Từ thửa 87, 88, 93, 98 tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hải (Đến thửa 102, 104, 120, 118, 116, 117, 121…124, 125 tờ bản đồ số 51)	3.500.000
1.15	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Đình (Từ thửa 353, 354, 45, tờ bản đồ số 55)	Đập đồng chè (Đến thửa 3 tờ bản đồ số 55)	3.500.000
1.16	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Mận (Từ thửa 44, 45, 55, 74 tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Thiên (Đến thửa 345, 346 tờ bản đồ số 56)	3.500.000
1.17	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Cước, ông Hoài (Từ thửa 111, 125, 151...153 tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Việt, ông Sơn (Đến thửa 164...166, 202, 218, ..., 353, 354 tờ bản đồ số 56)	3.500.000
1.18	Đường Quốc lộ 15A	Đất ông Ga, NN bà Thân (Từ thửa 277, 278, 279, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Kiều, ông Bùi Xuân Sửu (Đến thửa 280, 284…288, ..., 275, 276 tờ bản đồ số 63)	3.500.000
1.19	Đường Quốc lộ 15A	Nhà ông Cước, ông Hoài (Từ thửa 361, 362 tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Việt, ông Sơn (363, 364 tờ bản đồ số 56)	3.500.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Kiều (Từ thửa 36 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Sỹ (Đến thửa 37 tờ bản đồ số 46)	1.400.000
2.2	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Hà (Từ thửa 1. 4, 7, 17 tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Tuân, ông Nam (Đến thửa 18, 36, 57, 69 tờ bản đồ số 49)	1.400.000
2.3	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Đại (Từ thửa 32, 40, 47, 58 tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nghệ (Đến thửa 64, 73, 74 tờ bản đồ số 50)	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Tùng (Từ thửa 15, 37, 39, 43 tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nam, ông Quỳ (Đến thửa 44, 45, 51, 55, 58, 61, 65. 67, 69, 70, 74, 75, 76, 77, 82, 86, 87, 93, 98, 38, 31, 54, 56, 57, 62, 94, 39 (155) tờ bản đồ số 50)	1.400.000
2.5	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Phạm Quảng Ba (Từ thửa 154, 158, 159, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Quyền (Đến thửa 32, ..., 69...75, 50, 44, 52, 53, 54, 56, 57 tờ bản đồ số 54)	2.400.000
2.6	Đường dân cư: Giáp Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Lưu (Từ thửa 32, 38...40, tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Thuỷ (Đến thửa 52, 64, 65, 76, 77, 100, 101, 110, 119, 130, 131, 132, 133…136, 137, 138 tờ bản đồ số 55)	2.400.000
2.7	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn UB phường	Nhà ông Hà, ông Cường Lý (Từ thửa 7, 8, 23, 42, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Tú, bà Thành (Đến thửa 15, 48, 25, ..., 265, 266, 267, 268, 269, 270 tờ bản đồ số 62)	2.500.000
2.8	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Tùng (Từ thửa 155, 160…163, tờ bản đồ số Số 50)	Nhà ông Nam, ông Quỳ (Đến thửa 164…166 tờ bản đồ số 50)	1.400.000
2.9	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn trước UB	Nhà ông Phương, bà Hải (Từ thửa 60, 74, 75, 81 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoan (Đến thửa 33, 35, 59, 262, 263, 264, 265, 281, 293…295 tờ bản đồ số 63)	2.600.000
2.10	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn trước UB)	Nhà ông Phương, bà Hải (Từ thửa 313 tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoan (Đến thửa 315 tờ bản đồ số 63)	2.600.000
2.11	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn UB phường	Nhà ông Hà, ông Cường Lý (Từ thửa 97 (lô số 1) tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Tú, bà Thành (Đến thửa 97 (lô số 6) tờ bản đồ số 62)	2.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối CBLS**			
1.1	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 159, 131, 112, tờ bản đồ số 69)	CBLS (Đến thửa 100, 63, 71 tờ bản đồ số 69)	3.500.000
1.2	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 45, 80, 89, 90 tờ bản đồ số 70)	CBLS (Đến thửa 81, 66, …, 124, 125 tờ bản đồ số 70)	3.500.000
1.3	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 91, 92, 72, 59 tờ bản đồ số 70)	CBLS (Đến thửa 64, 69 tờ bản đồ số 25)	3.500.000
1.4	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 9, 7, 4, 32, 21 tờ bản đồ số 70)	CBLS (Đến thửa 18, 15, 8, 14, 111, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 70)	2.000.000
1.5	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 183, 78...80, tờ bản đồ số 71)	CBLS (Đến thửa 87...89, ..., 181, 189, 192 tờ bản đồ số 71)	3.800.000
1.6	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 60, 59, 72, tờ bản đồ số 71)	CBLS (Đến thửa 63...66, .., 195 tờ bản đồ số 71)	3.800.000
1.7	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 10, 11, 15, 20 tờ bản đồ số 71)	CBLS (Đến thửa 21, 29, ..., 185, 186, 187, 188, 27 tờ bản đồ số 71)	2.100.000
1.8	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 5, 24, 25, 37, tờ bản đồ số 75)	CBLS (Đến thửa 19, 101, ..., 228, 230, 231…233, 248, 249 tờ bản đồ số 30)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.9	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 78, 102, 103, tờ bản đồ số 75)	CBLS (Đến thửa 138, 139, ..., 236, 237 tờ bản đồ số Số 75)	2.000.000
1.10	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 144, 145, 152, tờ bản đồ số 75)	CBLS (Đến thửa 158, 156, 162, 163, 169, 176, 170 tờ bản đồ số 75)	2.000.000
1.11	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 250, 251, 252, tờ bản đồ số 75)	CBLS (Đến thửa 263, 160, ..., 165 tờ bản đồ số 75)	1.600.000
1.12	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 36, 37, 197, 57 tờ bản đồ số 76)	CBLS (Đến thửa 58, 199, ..., 88 tờ bản đồ số 76)	3.800.000
1.13	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 61, 88, 59, 87 tờ bản đồ số 76)	CBLS (Đến thửa 113, 198, ..., 220, 222, 223, 227...229 tờ bản đồ số 76)	3.800.000
1.14	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 200 (Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6)tờ bản đồ số 76)	CBLS (Đến thửa 218, 224, 225 tờ bản đồ số 76)	3.500.000
1.15	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 184, 201, 203, tờ bản đồ số 76)	CBLS (Đến thửa 204, 205, 206, 207 tờ bản đồ số 76	1.900.000
1.16	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 126, tờ bản đồ số 70)	CBLS (Đến thửa 127, 111 tờ bản đồ số 70)	3.500.000
1.17	Đường dân cư	(Từ thửa 202, 203 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa 213…218, 227…233 tờ bản đồ số 71)	3.800.000
1.18	Đường dân cư	(Từ thửa 275 tờ bản đồ số 75)	(Đến thửa 277 tờ bản đồ số 75)	2.000.000
1.19	Đường dân cư	(Từ thửa 270 tờ bản đồ số 75)	(Đến thửa 274 tờ bản đồ số 75)	1.600.000
1.20	Đường dân cư	(Từ thửa 172 tờ bản đồ số 75)	(Đến thửa 172 tờ bản đồ số 75)	1.600.000
1.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối CBLS			1.600.000
2	**Khối Quang Minh**			
2.1	Giáp đường Quốc lộ 15A đi khối Đóng	Nhà ông Lưu (Từ thửa 19 (lô 01…09) tờ bản đồ số Số 55)	Nhà bà Thuỷ (Đến thửa 23, 30, 29 (lô số 01…14) tờ bản đồ số 55)	2.400.000
2.2	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ) (Từ thửa 114 tờ bản đồ số 47)	Cồn Vang (cũ) (Đến thửa 114 tờ bản đồ số 47)	1.300.000
2.3	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ) (Từ thửa 82, 77, 68, 65 tờ bản đồ số Số 49)	Cồn Vang (cũ) (Đến thửa 80, ..., 94, 96, 100, 106, 109 tờ bản đồ số 49)	1.300.000
2.4	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ) (Từ thửa 1, 5, 9, 13, tờ bản đồ số 50)	Cồn Vang (cũ) (Đến thửa 16, 20, ..., 117 tờ bản đồ số Số 50)	1.300.000
2.5	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ) (Từ thửa 1, 2, 48, 54, tờ bản đồ số	Cồn Vang (cũ) (Đến thửa 55, 56 tờ bản đồ số 53)	1.300.000
2.6	Đường dân cư	Đóng (cũ) (Từ thửa 63, 58, 62, 52 tờ bản đồ số 54)	Đóng (cũ) (Đến thửa 57, 46, 47, 40, 3, 54, 102, 103, 108, 109, 116, 117, 125, 135, 88, 110, 56, 52, 53, 57, 145 tờ bản đồ số 54)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường dân cư	Đóng (cũ) (Từ thửa 136, 132, 131, tờ bản đồ số 54)	Đóng (cũ) (Đến thửa 124, 123, 99, 32, 24, 33, 48, 53, 49, 41, 37, 34, 35, 122, 133, 134, 101, 100 tờ bản đồ số 54)	1.300.000
2.8	Đường dân cư	Đóng (cũ) (Từ thửa 102, 78, 66, tờ bản đồ số 55)	Đóng (cũ) (Đến thửa 53, 48, 47, 41, 33, 22, 20, 19, 8 tờ bản đồ số 55)	1.300.000
2.9	Đường dân cư	Đóng (cũ) (Từ thửa 42, 53, 4, 9, tờ bản đồ số 55)	Đóng (cũ) (Đến thửa 5, 6, 16, 15, 11, 17, 12, 10, 13, 26, 34, 14, 28 tờ bản đồ số 55)	1.300.000
2.10	Đường dân cư: Giáp Đường Quốc lộ 15A đi khối Đóng	Từ nhà ông Thành, bà Lưu (Từ thửa 47, 41, 33, 22 tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Nồng, ông Kim (Đến thửa 133, 134, 135, 136 tờ bản đồ số 55)	1.300.000
2.11	Đường dân cư: Giáp Đường Quốc lộ 15A đi khối Đóng	Từ nhà ông Thành, bà Lưu (Từ thửa 16, 15, 11, 17 tờ bản đồ số 55)	Đến nhà ông Nồng, ông Kim (Đến thửa 26, 34, 28, 27, 35, 18 tờ bản đồ số 10)	1.300.000
2.12	Đường dân cư	Đóng (cũ) (Từ thửa 6...10, 13...16 tờ bản đồ số 61)	Đóng (cũ) (Đến thửa 21, 22...25, 32...34, 39...42, 48, 52, 18, 41, 35, 06, 310, 231, 232 tờ bản đồ số 61)	1.300.000
2.13	Đường dân cư	Nhà ông Lưu (Từ thửa 154…156, 144…147 tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Thủy (Đến thửa 132, 139…143, 148…153, 157, 158 tờ bản đồ số 55)	2.400.000
2.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Minh			1.300.000
3	**Khối Sơn Cường**			
3.1	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ) (Từ thửa 52, 59, 92, 94 tờ bản đồ số Số 51)	Nghĩa Sơn (Cũ) (Đến thửa 96, 103, 107, 91, 95, 111 tờ bản đồ số 51)	1.300.000
3.2	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ) (Từ thửa 215, 139, 203, tờ bản đồ số Số 56)	Nghĩa Sơn (Cũ) (Đến thửa 219, 264, 249, 265, 293, 307, 306, 338 tờ bản đồ số 56)	2.000.000
3.3	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 149, 163, 123, tờ bản đồ số 56)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 137, ..., 2, 16, 8, 11, 91, 180 tờ bản đồ số 56)	1.300.000
3.4	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 24...29, 36...40, tờ bản đồ số 57)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 51, 81, 82, 216, 243, 247, 259, 260, 270...272, 280...283, 294, 305, 22, 23, 101, 257 tờ bản đồ số 57)	1.300.000
3.5	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 307, 308, 311, tờ bản đồ số 57)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 312, 318, 323 tờ bản đồ số 57)	1.300.000
3.6	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 5…, 17, 20 tờ bản đồ số Số 57)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 34, 35, 43, 44, 101, 273, 284, 19 tờ bản đồ số 57)	1.300.000
3.7	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 328 tờ bản đồ số 57)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 329 tờ bản đồ số 57)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 230, 231, 232, tờ bản đồ số 58)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 8, 6, 11, 12 tờ bản đồ số Số 13)	1.300.000
3.9	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 281, 282, 91, tờ bản đồ số Số 58)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 92 tờ bản đồ số 58)	1.300.000
3.10	Đường dân cư	Sơn Cường (Từ thửa 59, 86, 108, 117 tờ bản đồ số 62)	Sơn Cường (Đến thửa 116, ..., 33, 130 tờ bản đồ số 62)	2.100.000
3.11	Đường dân cư	Sơn Cường (Từ thửa 241, 240, 226, tờ bản đồ số 63)	Sơn Cường (Đến thửa 239, ..., 54, 132, 282, 283 tờ bản đồ số 63)	2.400.000
3.12	Đường dân cư	Sơn Cường (Từ thửa 47, 48, 38, 15 tờ bản đồ số	Sơn Cường (Đến thửa 63, 99 tờ bản đồ số 18)	1.300.000
3.13	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 31, 33, 35, 37 tờ bản đồ số Số 64)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 20...25, 28, 29, 6, 7, 14, 16, 19, 15, 18 tờ bản đồ số 64)	1.300.000
3.14	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ) (Từ thửa 32, 34 tờ bản đồ số 19)	Nam Cường (Cũ) (Đến thửa 38 tờ bản đồ số 64)	1.300.000
3.15	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ) (Từ thửa 3, 4, 17...22, tờ bản đồ số Số 68)	Nghĩa Sơn (Cũ) (Đến thửa 37...39, 45, 53, 57, 60, 61, 66, 75, 199, 200, 201, 202 tờ bản đồ số 68)	1.300.000
3.16	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ) (Từ thửa 24, 10, 25, 38 tờ bản đồ số Số 69)	Nghĩa Sơn (Cũ) (Đến thửa 39, ..., 181, 182 tờ bản đồ số Số 69)	1.300.000
3.17	Đường dân cư	Khu vực đấu giá đất (Từ thửa 97 (Lô số 11, 12) tờ bản đồ số 62)	Nguyễn Ngọc Cường (96, 220, 221 tờ bản đồ số 62)	2.000.000
3.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Sơn Cường			1.300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quang Phong cũ			1.300.000
D	**Các khu QH đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu tái định cư 5, 2 ha**			
1.1	Khu A1 tuyến đường rộng 52 m	Lô số 1, 14 tờ bản đồ số 84 (cũ 08)		20.000.000
1.2	Khu A1 tuyến đường rộng 52 m	Lô số 02	Đến lô 13	20.000.000
1.3	Tuyến đường rộng 10 m	lô số 15, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.4	Tuyến đường rộng 10 m	Lô số 28, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.5	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô 16, tờ bản đồ số 84	Đến lô 27, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.6	Khu A2 Tuyến đường rộng 10 m	Lô số 1, 7, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.7		Lô số 8, 14, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.8		Từ lô số 02, tờ bản đồ số 84	Đến lô 13, tờ bản đồ số 84	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.9	Khu A3 Tuyến đường rộng 10 m	Lô số 1, 5, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.10		Lô số 2, 3, 4, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.11		Từ lô số 06, tờ bản đồ số 84	Lô số 10, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.12		Từ lô số 13, tờ bản đồ số 84	Lô số 17, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.13		Lô số 11, 12, tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.14	Khu A4 Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 17, tờ bản đồ số 84	Đến lô số 29, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.15	Tuyến đường rộng 10 m	Lô số 1, 15 tờ bản đồ số 84		9.000.000
1.16	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 02, tờ bản đồ số 84	Đến lô số 14, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.17	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 16 đến lô 30, tờ bản đồ số 84		11.000.000
1.18	Khu A5 Tuyến đường rộng 13, 5 m	Từ Lô số 2, tờ bản đồ số 84	Đến Lô số 5, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.19	Tuyến đường rộng 13, 5 m	Lô số 22, tờ bản đồ số 84	Đến lô số 30, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.20	Tuyến đường rộng 16 m	Lô số 1, 6, tờ bản đồ số 84		11.000.000
1.21	Tuyến đường rộng 10 m	Từ Lô số 7, tờ bản đồ số 84	Đến lô số 15, tờ bản đồ số 84	9.000.000
1.22	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 17, 18, 19, 20, tờ bản đồ số 84		11.000.000
1.23	Tuyến đường rộng 24 m	Lô 21, tờ bản đồ số 84		11.000.000
1.24	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 16, tờ bản đồ số 84		11.000.000
1.25	Khu A6 Tuyến đường rộng 13, 5 m	Từ lô số 02, tờ bản đồ số 91 (cũ 15)	Đến lô số 12, tờ bản đồ số 91 (cũ 15)	9.000.000
1.26	Tuyến đường rộng 24 m	Từ lô số 14, tờ bản đồ số 91	Đến lô số 17, tờ bản đồ số 91	11.000.000
1.27	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô 19, tờ bản đồ số 91	Đến lô 29, tờ bản đồ số 91	9.000.000
1.28	Tuyến đường rộng 16 m	Lô số 1, 30, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.29	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 13, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.30	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 18, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.31	Khu A7 Tuyến đường rộng 16 m	Từ lô số 02, tờ bản đồ số 91	Đến lô số 05, tờ bản đồ số 91	11.000.000
1.32	Tuyến đường rộng 16 m	Lô số 1, 6, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.33	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 7, tờ bản đồ số 91	Đến Lô số 16, tờ bản đồ số 91	9.000.000
1.34	Tuyến đường rộng 13, 5 m	Từ lô số 24, tờ bản đồ số 91	Đến lô số 32, tờ bản đồ số 91	9.000.000
1.35	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 18, 21, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.36	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 17, 22, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.37	Khu A8 Tuyến đường rộng 13, 5 m	Từ lô số 1 , tờ bản đồ số 91	Đến lô số 9, tờ bản đồ số 91	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.38	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 15, tờ bản đồ số 91	Đến lô số 23, tờ bản đồ số 91	9.000.000
1.39	Tuyến đường rộng 24 m	Từ lô số 25, tờ bản đồ số 91	Đến lô số 31, tờ bản đồ số 91	11.000.000
1.40	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 11, 12, 13, tờ bản đồ số 91		11.000.000
1.41	Tuyến đường rộng 24 m	Lô số 10, 14, 24, tờ bản đồ số 91		11.000.000
2	**Khu tái định cư Bắc đồng sắn**			
2.1	Tuyến đường rộng 12 m	Lô số 1, 6, 7, tờ bản đồ số 85 (cũ 09)		11.000.000
2.2	Tuyến đường rộng 39 m	Lô số 13, tờ bản đồ số 85		20.000.000
2.3	Tuyến đường rộng 12 m	Lô 5; 8; 9; 10; 11; 12; 2; 3; 4, tờ bản đồ số 85		11.000.000
2.4	Tuyến đường rộng 39 m	Lô số 65; 39; 31; 30, tờ bản đồ số 85		20.000.000
2.5	Tuyến đường rộng 39 m	Lô số 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 29; 14; 15; 59; 44, tờ bản đồ số 85		20.000.000
2.6	Tuyến đường rộng 12 m	Lô số 22; 23; 40; 47; 48; 54; 60; 64, tờ bản đồ số 85		11.000.000
2.7	Tuyến đường rộng 12 m	Lô số 41; 42; 43; 11; 15; 46; 49; 50; 51; 52; 55; 56; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 28; 245 (lô 53), tờ bản đồ số 85		11.000.000
3	**Khu chia lô đất ở 24 lô khối Lam Sơn**			
3.1	Tuyến đường rộng 49 m	Lô số 01, 15, tờ bản đồ số 88 (cũ 12)		20.000.000
3.2	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 17, tờ bản đồ số 88	Đến lô số 26, tờ bản đồ số 88	11.000.000
3.3	Tuyến đường rộng 10 m	Lô số 16, 27, tờ bản đồ số 88		11.000.000
3.4	Tuyến đường rộng 49 m	Từ lô số 02, tờ bản đồ số 88	Đến lô số 14, tờ bản đồ số 88	20.000.000
4	**Khu chia lô đất ở khối Trung Cấp, phường Long Sơn**			
4.1	Tuyến đường rộng 18 m	Lô số A1, tờ bản đồ số 86		16.800.000
4.2	Tuyến đường rộng 18 m	Lô số A2, tờ bản đồ số 86	Lô số A10, tờ bản đồ số 86	14.000.000
4.3	Tuyến đường rộng 9 m	Lô số A11, B26 tờ bản đồ số 86		15.400.000
4.4	Tuyến đường rộng 18 m	Từ lô số B1, tờ bản đồ số 86	Đến lô số B10, tờ bản đồ số 86	14.000.000
4.5	Tuyến đường rộng 16 m	Lô số B12, C19, tờ bản đồ số 86		11.900.000
4.6	Tuyến đường rộng 9 m	Từ lô số C1, tờ bản đồ số 86	Đến lô số C8, tờ bản đồ số 86	9.500.000
4.7	Tuyến đường rộng 9 m	Từ lô C10, tờ bản đồ số 86	Đến lô số C18, tờ bản đồ số 86	9.500.000
4.8	Tuyến đường rộng 9 m	Lô C9, tờ bản đồ số 86		9.000.000
4.9	Tuyến đường rộng 18 m	Từ lô số B27, tờ bản đồ số 86	Đến lô số B32, tờ bản đồ số 86	14.000.000
4.10	Tuyến đường rộng 9 m	Lô số A12, A13, tờ bản đồ số 86		9.900.000
4.11	Tuyến đường rộng 9 m	Từ lô số B13	Đến lô số B24	9.900.000
4.12	Tuyến đường rộng 9 m	Lô số B25, tờ bản đồ số 86		11.000.000
5	**Khu QH 70 lô xóm 1 xã Nghĩa Hòa**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
5.1	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 109	Đến lô số 19, tờ bản đồ số 109	3.200.000
5.2	Tuyến đường rộng 10 m	Từ lô số 56, tờ bản đồ số 109	Đến lô số 70, tờ bản đồ số 109	3.200.000
6	**Khu QH 24 lô xóm 1 xã Nghĩa Hòa (dãy 2)**			
6.1	**Tuyến đường rộng 10 m**	Lô số 23, 24, tờ bản đồ số 30		3.200.000
6.2		Từ lô số 01 , tờ bản đồ số 30	Đến lô số 22, tờ bản đồ số 30	3.200.000
7	**Khu QH 19 lô xóm 1, xã Nghĩa Hòa**			
	Đường QH rộng 10 m	Lô số A1, A2, A3, tờ bản đồ số 30	Đến lô số A19, tờ bản đồ số 30	3.200.000
8	**Khu QH 15 lô trước Trạm Y tế xã Nghĩa Hòa**			
8.1	Tuyến đường rộng 39 m	Từ lô số 10, tờ bản đồ số 33	Đến lô số 15, tờ bản đồ số 33	4.000.000
8.2	Tuyến đường rộng 10 m	Lô số 01, tờ bản đồ số 33	Đến lô số 09, tờ bản đồ số 33	3.200.000
9	**Khu QH 18 lô Chợ Vạc**			
9.1	Tuyến đường rộng 39 m	Lô số 01, 02, 03, 10, 12 tờ bản đồ số 33		4.000.000
9.2	Tuyến đường rộng 39 m	Lô số 11, tờ bản đồ số 33		4.000.000
9.3	Tuyến đường rộng 20 m	Lô số 09, 18, tờ bản đồ số 33		3.500.000
9.4	Tuyến đường rộng 20 m	Lô số 04, 05, 06, 07, 08, 13, 14, 15, 16, 17, tờ bản đồ số 33		3.500.000
E	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN**			
1	**Khu đô thị Long Sơn 1**			
1.1	Các lô bám đường QH rộng 24 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 84, 85		18.000.000
1.2	Các lô bám đường QH rộng 18 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 84, 85		16.000.000
1.3	Các lô bám đường QH rộng 13, 5 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 84, 85		12.000.000
1.4	Các lô bám đường QH rộng 13 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 84, 85		12.000.000
2	**Khu đô thị Long Sơn 2**			
2.1	Các lô bám đường QH rộng 13 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85		12.000.000
2.2	Các lô bám đường QH rộng 12 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85		12.000.000
3	**Khu đô thị Long Sơn 4**			
3.1	Các lô bám đường QH rộng 24 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85, 92		18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.2	Các lô bám đường QH rộng 15 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85, 92		15.000.000
3.3	Các lô bám đường QH rộng 13 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85, 92		12.000.000
3.4	Các lô bám đường QH rộng 12 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85, 92		12.000.000
3.5	Các lô bám đường QH rộng 10 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 85, 92		10.000.000
4	**Nhà ở liền kề Vincom**			
	Các lô bám đường QH rộng 13 m	các lô đất thuộc tờ bản đồ số 87		12.000.000
F	**Các khu vực QH khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu QH chia lô đất ở khối Trung Cấp, Phường Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 08/09/2023.**			
	Đường QH 9 m	Lô số A12, A13 tờ bản đồ số 86		14.000.000
2	**Khu QH Đông Tâm 1 (nay là khối Đồng Tâm), phường Hòa Hiếu (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 614QĐ-UBND ngày 20/11/2009)**			
	Đường QH 5 m	Lô B4, B5, B6, B7		5.000.000
3	**Khu tái định cư 5, 2 ha (6 lô khu A8) tại khối Long Hạ, phường Thái Hòa**			
	Đường QH 10 m	Lô 25 đến lô số 30, tờ bản đồ số 15 (mới 91)		9.000.000
4	**Khu chia lô đất ở dân cư tại khối 1, phường Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 01/10/2024.**			
4.1	Đường QH 15 m	Lô 04, 05, 06		4.000.000
4.2	Đường QH 9 m	Lô 01, 02, 03		3.200.000
5	**Khu chia lô đấu giá khối Sơn Cường (Nghĩa Sơn cũ)**			
	Khu chia lô đấu giá	Khu vực đấu giá đất (Từ thửa 97 (Lô số 7, 8, 9, 10, 13) tờ bản đồ số 62)	Khu vực đấu giá đất (Từ thửa 97 (Lô số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24) tờ bản đồ số 62)	3.500.000
6	**Khu chia lô đấu giá tại khối CBLS2, phường Quang Phong (Điều chỉnh)**			
	Đường hiện trạng 3, 5 m	Lô số 02		3.500.000
7	**Khu chia lô đất ở Hòa Hiếu, Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 16/11/2023.**			
7.1	Đường D3	Lô B01 đến lô B13		18.000.000
7.2	Đường N3	Lô B14 đến lô B33		18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường QH 9 m	Lô B34 đến lô B52		13.200.000
7.4	Đường D3	Lô A01 đến lô A21		18.000.000
7.5	Đường N3	Lô A35 đến lô A43		18.000.000
7.6	Đường QH 9 m	Lô A22 đến lô A34		13.200.000
7.7	Đường QH 9 m	Lô A44 đến lô A54		13.200.000
8	**Khu chia lô đất ở khối Long Thượng, phường Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 23/05/2017.**			
	Tuyến đường rộng 16 m	Lô A1, A2, A3, A4, B1, B2, C1, C2, C3, C4, C5		11.000.000
9	**Khu chia lô Nam Đồng Sắn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 23/05/2017.**			
9.1	Tuyến đường rộng 18 m	Lô số B1		16.800.000
9.2	Đường rộng 9 m	Lô số B2 đến lô số B6		10.700.000
9.3	Đường rộng 9 m	Lô số C1 đến lô số C5		10.700.000
10	**Đất QH chia lô đất ở khối Tân Liên (tờ bản đồ số 7)**			
10.1	Đường QH rộng 12 m	Các lô bám đường QH rộng 12 m		5.000.000
10.2	Đường QH rộng 10,5 m	Các lô bám đường QH rộng 10,5 m		4.000.000
10.3	Đường QH rộng 9 m	Các lô bám đường QH rộng 9 m		3.200.000
11	**Khu QH chia lô đất ở Vị trí số 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư (vị trí 4) tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa) nay là khối Trung Cấp, phường Thái Hòa**			
11.1	Bám đường QH 9 m	Từ lô B13 đến lô B21		10.700.000
11.2	Bám đường QH 18 m	Lô A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10		15.700.000
11.3	Bám đường QH 18 m	Lô B1, B2, B3, B4, B6, B7, B8, B9		15.700.000
11.4	Bám đường QH 18 m	Lô A11		17.300.000
11.5	Bám đường QH 16 m và 9 m	Lô B12, C19		14.000.000
11.6	Bám đường QH 9 m	Lô C2		10.700.000
12	**Khu QH chia lô đất ở khối 8, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở khối 8, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa)**			
12.1	Góc đường Quốc lộ 48 và đường QH 10 m	Lô số 1		24.200.000
12.2	Bám đường Quốc lộ 48	Lô số 02 đến lô số 14		22.000.000
12.3	Góc đường Quốc lộ 48 và đường QH 18 m	Lô số 15		26.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12.4	Góc đường QH 10 m và đường QH 18 m	Lô số 16		16.000.000
12.5	Bám đường QH 10 m (lối 2)	Lô số 17 đến lô số 26		13.200.000
12.6	Góc đường QH 10 m và đường QH 10 m	Lô số 27		14.600.000
13	**Khu tái định cư khu đô thị Long Sơn 1 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Quyết định 1106/QĐ-UBND ngày 20/08/2018 của UBND thị xã Thái Hòa về việc QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tái định cư tại khu đô thị Long Sơn 1 phục vụ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn thị xã Thái Hòa)**			
13.1	Góc đường QH 24 m và đường 13, 5 m	Lô A-01		19.700.000
13.2	Bám đường QH 24 m	Lô số A-02 đến lô số A-10		18.000.000
13.3	Góc đường QH 24 m và đường 13 m	Lô A-11		19.700.000
13.4	Góc đường QH 13 m và đường QH 13 m	Lô A-12		11.800.000
13.5	Bám đường QH 13 m	Lô số A-13 đến lô số A-20		10.700.000
13.6	Góc đường QH 13 m và đường QH 13, 5 m	Lô A-21		11.800.000
13.7	Góc đường QH 24 m và đường 13 m	Lô B-1		19.700.000
13.8	Bám đường QH 24 m	Từ lô số B-2 đến lô số B-13		18.000.000
13.9	Góc đường QH 24 m và đường 9 m (gần trung tâm TX)	Lô B-14		19.700.000
13.10	Góc đường QH 13 m và đường 9 m (gần trung tâm TX)	Lô B-15		11.800.000
13.11	Bám đường QH 13 m	Từ lô số B-16 đến lô số B-25		10.700.000
13.12	Góc đường QH 13 m và đường QH 13 m	Lô B-26		11.800.000
14	**Khu QH chia lô đất ở khối Trung Cấp, Phường Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 08/09/2023.**			
	Đường QH 9 m	Lô số A12, A13 tờ bản đồ số 10		14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15	**Khu QH Đông Tâm 1 (nay là khối Đồng Tâm), phường Hòa Hiếu (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 614QĐ-UBND ngày 20/11/2009)**			
	Đường QH 5 m	Lô B4, B5, B6, B7		5.000.000
16	**Khu tái định cư 5, 2 ha (6 lô khu A8) tại khối Long Hạ, phường Thái Hòa**			
	Đường QH 10 m	Lô 25 đến lô số 30, tờ bản đồ số 15 (mới 91)		9.000.000
17	**Khu chia lô đất ở dân cư tại khối 1, phường Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt QH chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 01/10/2024.**			
17.1	Đường QH 15 m	Lô 04, 05, 06		3.200.000
17.2	Đường QH 9 m	Lô 01, 02, 03		2.500.000
18	**Khu tái định cư 5, 2 ha (6 lô khu A8) tại khối Long Hạ, phường Thái Hòa**			
	Đường QH 10 m	Lô 25 đến lô số 30, tờ bản đồ số 15 (mới 91)		9.000.000
19	**Khu QH chia lô đất ở Vị trí số 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư (vị trí 4) tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa)**			
19.1	Bám đường QH 9 m	Lô B13, B14, B15, B16, B17, B18, B19, B20, B21		10.700.000
19.2	Bám đường QH 18 m	Lô A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10		15.700.000
19.3	Bám đường QH 18 m	Lô B1, B2, B3, B4, B6, B7, B8, B9		15.700.000
19.4	Bám đường QH 18 m	Lô A11		17.300.000
19.5	Bám đường QH 16 m và 9 m	Lô B12, C19		14.000.000
19.6	Bám đường QH 9 m	Lô C2		10.700.000
20	**Khu QH chia lô đất ở khối 8, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở khối 8, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa)**			
20.1	Góc đường Quốc lộ 48 và đường QH 10 m	Lô số 1		24.200.000
20.2	Bám đường Quốc lộ 48	Lô số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14		22.000.000
20.3	Góc đường Quốc lộ 48 và đường QH 18 m	Lô số 15		26.400.000
20.4	Góc đường QH 10 m và đường QH 18 m	Lô số 16		16.000.000
20.5	Bám đường QH 10 m (lối 2)	Lô số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26		13.200.000
20.6	Góc đường QH 10 m và đường QH 10 m	Lô số 27		14.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
21	**Khu tái định cư khu đô thị Long Sơn 1 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Quyết định 1106/QĐ-UBND ngày 20/08/2018 của UBND thị xã Thái Hòa về việc QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tái định cư tại khu đô thị Long Sơn 1 phục vụ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn thị xã Thái Hòa)**			
21.1	Góc đường QH 24 m và đường 13, 5 m	Lô A-01		19.700.000
21.2	Bám đường QH 24 m	Lô A-02		18.000.000
21.3	Bám đường QH 24 m	Từ lô A-03 đến lô A-10		18.000.000
21.4	Góc đường QH 24 m và đường 13 m	Lô A-11		19.700.000
21.5	Góc đường QH 13 m và đường QH 13 m	Lô A-12		11.800.000
21.6	Bám đường QH 13 m	Từ lô A-13 đến lô A-20		10.700.000
21.7	Góc đường QH 13 m và đường QH 13, 5 m	Lô A-21		11.800.000
21.8	Góc đường QH 24 m và đường 13 m	Lô B-1		19.700.000
21.9	Bám đường QH 24 m	Từ lô B-2 đến lô B-13		18.000.000
21.10	Góc đường QH 24 m và đường 9 m (gần trung tâm thị xã)	Lô B-14		19.700.000
21.11	Góc đường QH 13 m và đường 9 m (gần trung tâm TX)	Lô B-15		11.800.000
21.12	Bám đường QH 13 m	Từ lô B-16 đến lô B-25		10.700.000
21.13	Góc đường QH 13 m và đường QH 13 m	B-26		11.800.000

PHỤ LỤC 114

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HIẾU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ ĐÔNG HIẾU (nay là xã Đông Hiếu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Quốc lộ 48	Công ty Vũ Trường Giang (từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 39; từ thửa 111 tờ bản đồ số 37)	Đường Vào bờ hồ (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 40; đến thửa 166 tờ bản đồ số 37)	9.000.000
2	Đường Quốc lộ 48	Đường vào bờ hồ (từ thửa đất số 180 tờ bản đồ số 40; từ thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	UBND xã (đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 40; từ thửa số 151 tờ bản đồ số sô 40)	12.000.000
3	Đường Quốc lộ 48	Đấu giá Giốc Lụi (từ thửa đất số 116 tờ bản đồ số 36; từ thửa 256 tờ bản đồ số 36)	Công Ty Vũ Trường Giang (đến thửa đất số 94 tờ bản đồ số 36; đến thửa 87 tờ bản đồ số 36)	10.000.000
4	Đường Quốc lộ 48	UBND xã (từ thửa đất số 88 tờ bản đồ số 40; từ thửa 93 tờ bản đồ số 40)	Nhà bà Oanh (đến thửa đất số 67 tờ bản đồ số 43; đến thửa 28 tờ bản đồ số 43)	10.000.000
5	Đường Quốc lộ 48	Đường từ nhà ông Chiến (từ thửa đất số 69 tờ bản đồ số 43; từ thửa số 193, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Thông (đến thửa đất số 153 tờ bản đồ số 43; từ thửa số 251 tờ bản đồ số sô 43)	12.000.000
6	Đường Quốc lộ 48	Xã Nghĩa Thuận (từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 44; Từ thửa 73 tờ bản đồ số 44)	Trường Tiểu học Đông Hiếu (đến thửa đất số 80 tờ bản đồ số 51; đến thửa 24 tờ bản đồ số 51)	9.000.000
7	Đường Quốc lộ 48	Xóm Phú Tiến (từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 65)	Xóm Phú Tiến (đến thửa đất số 67 tờ bản đồ số 65)	9.000.000
8	Đường Quốc lộ 15A	Xóm Đông Hồng (từ thửa đất số 167 tờ bản đồ số 43; từ thửa 192 tờ bản đồ số 43)	Xóm Đông Hồng (đến thửa đất số 295 tờ bản đồ số 43; đến thửa 3 tờ bản đồ số 43)	6.000.000
9	Đường mòn Hồ Chí Minh	Xóm Đông Mỹ (từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 37; từ thửa 25 tờ bản đồ số 37)	Xóm Đông Mỹ (đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 37; đến thửa 268 tờ bản đồ số 37)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường mòn Hồ Chí Minh	Xóm Xuân Hải (từ thửa đất số 35 tờ bản đồ số 43; từ thửa 55 tờ bản đồ số 43)	Xóm Xuân Hải (đến thửa đất số 76 tờ bản đồ số 43; đến thửa 95 tờ bản đồ số 43)	9.000.000
11	Đường Quốc lộ 15B	(từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 49;)	(đến thửa đất số 20 tờ bản đồ số 49)	3.500.000
12	Đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa	Xóm Xuân Hải (từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 44)	Xóm Du Thịnh (đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 53)	9.000.000
13	Đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa	Nhà văn hóa Phú Tiến (từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 64)	Hồ Phú Tiến (đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 64)	5.000.000
14	Đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa	Hồ Phú Tiến (từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm Phú Tiến (đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 64)	5.000.000
15	Đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa	Xóm Đông Quang (từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 12)	Xóm Đông Quang (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18)	5.000.000
16	Đường V Giồng- K son	Xóm Đông Mỹ (từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 4)	Xóm Đông Mỹ (đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 4)	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Đông Hồng**			
1.1	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 223, 247….249, 287, 288; 250, 253, 282…284, 289, 271....275, 256, 257, 244, 225, 226, 382, 383, 389, 390 tờ bản đồ số 43	Đến thửa 223, 247….249, 287, 288; 250, 253, 282…284, 289, 271....275, 256, 257, 244, 225, 226, 382, 383, 389, 390 tờ bản đồ số 43	2.100.000
1.2	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 102, 136, 135, 79…..85, 40…..51, 53, 88…95, 54….60, 62…68, 109….114, 127, 128, 129, 123... 125, 140…142, 149….157;45;163;176;177; 181…185; 190, 191, 203, 204; 201...204, 116, 117, 119, 120…. 122, 86, 87;178;179;180; 188, 189; 192…195 tờ bản đồ số 44	Đến thửa 102, 136, 135, 79…..85, 40…..51, 53, 88…95, 54….60, 62…68, 109….114, 127, 128, 129, 123... 125, 140…142, 149….157;45;163;176;177; 181…185; 190, 191, 203, 204; 201...204, 116, 117, 119, 120…. 122, 86, 87;178;179;180; 188, 189; 192…195 tờ bản đồ số 44	2.100.000
1.3	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 5, 6, 11…14, 18…...28, 30….43, 46, 47, 49…52, 54….57, 62…67, 71, 72, 73, 76…79, 95....99, tờ bản đồ số 50	Đến thửa 5, 6, 11…14, 18…...28, 30….43, 46, 47, 49…52, 54….57, 62…67, 71, 72, 73, 76…79, 95....99 tờ bản đồ số 50	2.000.000
1.4	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 75, 91….94 tờ bản đồ số 50	Đến thửa 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 75, 91….94 tờ bản đồ số 50	2.400.000
1.5	Đường xóm Đông	Từ thửa 28, 29, 38 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 28, 29, 38 tờ bản đồ số 51	2.400.000
1.6	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 8….11, 29, 32…34, 41…43, 73, 74.81...83 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 8….11, 29, 32…34, 41…43, 73, 74.81...83 tờ bản đồ số 51	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 12, 13, 14, 16, 17, 18, 31, 35, 68, 71, 72., 46 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 12, 13, 14, 16, 17, 18, 31, 35, 68, 71, 72., 46 tờ bản đồ số 51	1.500.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hồng			1.500.000
2	**Đông Quang**			
2.1	Đường xóm Đông	Từ thửa 55, 59, 63, 68, 69 tờ bản đồ số 12	Đến thửa 55, 59, 63, 68, 69 tờ bản đồ số 12	2.000.000
2.2	Đường xóm Đông	Từ thửa 22, 23, 29, 127, 129 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 22, 23, 29, 127, 129 tờ bản đồ số 17	2.000.000
2.3	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 4, 5, 10, 29, 32, 34, 41, 45, 49, 53, 55, 56, 64, 138; 137 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 4, 5, 10, 29, 32, 34, 41, 45, 49, 53, 55, 56, 64, 138; 137 tờ bản đồ số 18	2.000.000
2.4	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 1…15, 17…23, 25…27, 29….32, tờ bản đồ số 57	Đến thửa 1…15, 17…23, 25…27, 29….32, tờ bản đồ số 57	2.000.000
2.5	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 1, 2, 4….6, 8….33, 35…40, 42….48, 50….59, 61….69, 71, 72, 73, 74. tờ bản đồ số 58	Đến thửa 1, 2, 4….6, 8….33, 35…40, 42….48, 50….59, 61….69, 71, 72, 73, 74. tờ bản đồ số 58	2.000.000
2.6	Đường xóm Đông	Các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 12, 17, 18, 57, 58		2.000.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Quang			2.000.000
3	**Đông Thành**			
3.1	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 2…6, 11, 12, 14, 16…20, 26, 30....32 tờ bản đồ số 14	Đến thửa 2…6, 11, 12, 14, 16…20, 26, 30....32 tờ bản đồ số 14	2.000.000
3.2	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1, 2, 5, 6, 11, 12, 15, 17, 18, 22, 26, 27, 28, 29, 30 tờ bản đồ số 48	Đến thửa 1, 2, 5, 6, 11, 12, 15, 17, 18, 22, 26, 27, 28, 29, 30 tờ bản đồ số 48	2.000.000
3.3	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 23, 19, 16, 14, 10, 9, 7, 25, 24, 21, 20, 17, 8, 4, 3, 31....33 tờ bản đồ số 48	Đến thửa 23, 19, 16, 14, 10, 9, 7, 25, 24, 21, 20, 17, 8, 4, 3, 31....33 tờ bản đồ số 48	2.000.000
3.4	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1….3, 5, 7…..82, 84, 85, 86, 87…93, 94, 96...100 tờ bản đồ số 47	Đến thửa 1….3, 5, 7…..82, 84, 85, 86, 87…93, 94, 96...100 tờ bản đồ số 47	2.000.000
3.5	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1…9, 13.....25, 27, 29....43, 45, 46, 51….61, 64….68, 70….74, 78....82, 87, 88, 89 tờ bản đồ số 55	Đến thửa 1…9, 13.....25, 27, 29....43, 45, 46, 51….61, 64….68, 70….74, 78....82, 87, 88, 89 tờ bản đồ số 55	2.000.000
3.6	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 83, 75, 76, 62, 50, 44, 28, 26, 11, 12, 27, 77, 90, 91, 92...94 tờ bản đồ số 55	Đến thửa 83, 75, 76, 62, 50, 44, 28, 26, 11, 12, 27, 77, 90, 91, 92...94 tờ bản đồ số 55	2.400.000
3.7	Đường xóm Đông	Từ thửa 1, 2, 3, 6…..11, 16 tờ bản đồ số 63	Đến thửa 1, 2, 3, 6…..11, 16 tờ bản đồ số 63	2.000.000
3.8	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1, 2, 4, 5, 7….15, 17….22, 25., tờ bản đồ số 66	Đến thửa 1, 2, 4, 5, 7….15, 17….22, 25., tờ bản đồ số 66	2.000.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Thành			2.000.000
4	**Đông Mỹ**			
4.1	Đường xóm	Đất bà Hương	Đất bà Tuyết	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
4.2	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 204….212, 236…245, 2, 11, 22, 23, 34, 36, 49, 50, 61, 62, 39, 140, 141, 142, 169, 178, 179, 180, 217…220, 223…226, 90, 76, 77, 174…177, 213…215 tờ bản đồ số 36	Đến thửa 204….212, 236…245, 2, 11, 22, 23, 34, 36, 49, 50, 61, 62, 39, 140, 141, 142, 169, 178, 179, 180, 217…220, 223…226, 90, 76, 77, 174…177, 213…215 tờ bản đồ số 36	2.400.000
4.3	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 63, 64, 66, 67, 81…83, 85, 46, 190, 224…226 tờ bản đồ số 37	Đến thửa 63, 64, 66, 67, 81…83, 85, 46, 190, 224…226 tờ bản đồ số 37	4.000.000
4.4	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 142, 165, 42, 20, 69, 62, 88, 77, 78, 79, 107, 167, 106, 116, 59, 135, 145, 162, 161, 31, 170, 143, 179, 182 tờ bản đồ số 37	Đến thửa 142, 165, 42, 20, 69, 62, 88, 77, 78, 79, 107, 167, 106, 116, 59, 135, 145, 162, 161, 31, 170, 143, 179, 182 tờ bản đồ số 37	2.400.000
4.5	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 16, 26…28, 43, 44, 65, 110, 86, 136..138, 222, 223, 240....2432, 70, 71, 72, 60, 76, 58 (194, 195, 196), 75 (180, 181, 188), 33…41, 49.. 54, 61, 73, 74, 12, 13, 21…24, 56…57, 117…121, 105, 172, 173, 147, 158…160, 148, 132…134, 164, 124…130, 89....104, 150....156, 183, 185, 186, 187, 201…205, 206, 207, 233, 234, 237...239 tờ bản đồ số 37	Đến thửa 16, 26…28, 43, 44, 65, 110, 86, 136..138, 222, 223, 240....2432, 70, 71, 72, 60, 76, 58 (194, 195, 196), 75 (180, 181, 188), 33…41, 49.. 54, 61, 73, 74, 12, 13, 21…24, 56…57, 117…121, 105, 172, 173, 147, 158…160, 148, 132…134, 164, 124…130, 89....104, 150....156, 183, 185, 186, 187, 201…205, 206, 207, 233, 234, 237...239 tờ bản đồ số 37	2.400.000
4.6	Khu tái định cư và chia lô đất ở dân cư xóm Đông Mỹ	Từ thửa 144 tờ bản đồ số 36	Từ thửa 149 tờ bản đồ số 36	4.000.000
4.7	Khu tái định cư và chia lô đất ở dân cư xóm Đông Mỹ	Từ thửa 150 tờ bản đồ số 36	Từ thửa 168 tờ bản đồ số 36	2.000.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Mỹ			2.000.000
5	**Du Thịnh**			
5.1	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 1, 7….10, 12, 13, 16…..23, 29…33 tờ bản đồ số 34	Đến thửa 1, 7….10, 12, 13, 16…..23, 29…33 tờ bản đồ số 34	2.000.000
5.2	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 1, 2, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 41, 58, 62, 67 tờ bản đồ số 35	Đến thửa 1, 2, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 41, 58, 62, 67 tờ bản đồ số 35	2.000.000
5.3	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 3, 6…13, 20, 22, 23, 25…27, 29, 34….40, 42…44, 54…60, 62, 67….82, 84….89, 90, 92…95, 91, 96, 97, 98, 99, 100 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 3, 6…13, 20, 22, 23, 25…27, 29, 34….40, 42…44, 54…60, 62, 67….82, 84….89, 90, 92…95, 91, 96, 97, 98, 99, 100 tờ bản đồ số 38	2.000.000
5.4	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 80, 85….92, 98, 82, 83, 77, 78, 74, 94, 73, 100, 103, 104, 106....109 tờ bản đồ số 42	Đến thửa 80, 85….92, 98, 82, 83, 77, 78, 74, 94, 73, 100, 103, 104, 106....109 tờ bản đồ số 42	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa1, 15, 48, 49 tờ bản đồ số 46	Đến thửa 1, 15, 48, 49 tờ bản đồ số 46	2.200.000
5.6	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 4…7, 9….16, 17, 28, 29, 31…35, 36, 37, 50, 54, 56, 67..69, 76, 77, 80, 81, 84…86, 93..96, 98, 101..103, 107, 115, 116, 144, 151…156, 163, 184, 194, 200, 204, 205, 209…211, 223, 224, 231, 232, 8, 21, 22, 47…49, 71…75, 45, 88... 90, 105, 119, 164…173, 106, 122, 137…143, 123…127, 129, 130, 110…113, 195, 199, 218…220, 225…227, 229, 230, 233...236, 250 tờ bản đồ số 52	Đến thửa 4…7, 9….16, 17, 28, 29, 31…35, 36, 37, 50, 54, 56, 67..69, 76, 77, 80, 81, 84…86, 93..96, 98, 101..103, 107, 115, 116, 144, 151…156, 163, 184, 194, 200, 204, 205, 209…211, 223, 224, 231, 232, 8, 21, 22, 47…49, 71…75, 45, 88... 90, 105, 119, 164…173, 106, 122, 137…143, 123…127, 129, 130, 110…113, 195, 199, 218…220, 225…227, 229, 230, 233...236, 250 tờ bản đồ số 52	2.200.000
5.7	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa1….8, 11….13, 15, 16, 22…33, 35….40, 43….46, 48, 50…75, 76, 79, 81, 84, 93, 95…97, 99, 101, 102, 108….111, 110 tờ bản đồ số 42	Đến thửa 1….8, 11….13, 15, 16, 22…33, 35….40, 43….46, 48, 50…75, 76, 79, 81, 84, 93, 95…97, 99, 101, 102, 108….111, 110 tờ bản đồ số 42	2.000.000
5.8	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 2, 4, 6, 8, 10, 11, 13, 15….22, 29, 34, 44, 46, 47 tờ bản đồ số 46	Đến thửa 2, 4, 6, 8, 10, 11, 13, 15….22, 29, 34, 44, 46, 47 tờ bản đồ số 46	2.000.000
5.9	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 01, 05, 06, 09, 26...30 tờ bản đồ số 46	Đến thửa 01, 05, 06, 09, 26...30 tờ bản đồ số 46	2.200.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Du Thịnh			2.000.000
5.11	Đường khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Từ lô B12	Lô F12	3.500.000
5.12	Đường khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Lô A1	Lô E10	4.000.000
5.13	Đường khu đấu giá Đông Du vị trí 1	A9	E 11	4.800.000
5.14	Đường khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Từ lô B13	Lô F11	2.800.000
5.15	Đường khu đấu giá Đông Du vị trí 2	Từ lô A1	Đến lô A20	4.000.000
5.16	Đường khu tái định cư xóm Đông Thịnh	Từ lô A1	Lô B16	4.000.000
5.17	Đường khu tái định cư xóm Đông Thịnh	Từ lô A30	Lô B17	2.100.000
6	**Phú Tiến**			
6.1	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 45, 52, 53, 61, 62, 68, 69, 75, 76, 81, 84, 137, 138 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 45, 52, 53, 61, 62, 68, 69, 75, 76, 81, 84, 137, 138 tờ bản đồ số 26	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m²)
		Từ	Đến	
6.2	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 49, 52, 53, 55…60, 156, 157 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 49, 52, 53, 55…60, 156, 157 tờ bản đồ số 27	2.000.000
6.3	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1…5, 7, 8, 10, 18, 20, 37, 67, 99, 130, 501, 502, 505, 506 tờ bản đồ số 28	Đến thửa 1…5, 7, 8, 10, 18, 20, 37, 67, 99, 130, 501, 502, 505, 506 tờ bản đồ số 28	2.000.000
6.4	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1…..20, 22, 23, 26, 27, 30, 33, 34, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44…52, 53, 54 tờ bản đồ số 61	Đến thửa 1…..20, 22, 23, 26, 27, 30, 33, 34, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44…52, 53, 54 tờ bản đồ số 61	2.000.000
6.5	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa1…..9, 12, , , , 19, 23….26, 28…..31, 36….39, 42….44, 46, 48, 49, 52, 53, 54….57, 59, 60, 62…66, 69..76, 80….85, 87, 88, 90, 91, 93, 94, 97…..104, 113, 114, 115, 116, 117, 121, 124...131 tờ bản đồ số 64	Đến thửa 1…..9, 12, , , , 19, 23….26, 28…..31, 36….39, 42….44, 46, 48, 49, 52, 53, 54….57, 59, 60, 62…66, 69..76, 80….85, 87, 88, 90, 91, 93, 94, 97…..104, 113, 114, 115, 116, 117, 121, 124...131 tờ bản đồ số 64	2.000.000
6.6	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1, 4, 5, 6, 9, 10, 26, tờ bản đồ số 65	Đến thửa 1, 4, 5, 6, 9, 10, 26, tờ bản đồ số 65	2.200.000
6.7	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1, 3….6, 8….12, 14, 16….33, 35, 37….55, 57….60, tờ bản đồ số 65	Đến thửa 1, 3….6, 8….12, 14, 16….33, 35, 37….55, 57….60, tờ bản đồ số 6	2.000.000
6.8	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1, 3, 4, 6, 10….14, 19, 20, 22, 34, 97, 98 tờ bản đồ số 71	Đến thửa 1, 3, 4, 6, 10….14, 19, 20, 22, 34, 97, 98 tờ bản đồ số 71	2.000.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Tiến			2.000.000
7	**Sơn Hà**			
7.1	Đường xóm Sơn Hà	Từ thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129, 137, 138 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129, 137, 138 tờ bản đồ số 26	2.000.000
7.2	Đường xóm Sơn Hà	Từ thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129, 137, 138 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129, 137, 138 tờ bản đồ số 26	2.000.000
7.3	Đường xóm Sơn Hà	Từ thửa 2, 5, 7, 12….15, 20…24, 26…32, 34, tờ bản đồ số 56	Đến thửa 2, 5, 7, 12….15, 20…24, 26…32, 34, tờ bản đồ số 56	2.000.000
7.4	Đường xóm	Đất ông Thiết		2.200.000
7.5	Đường xóm Sơn Hà	Từ thửa 1….25, 27….29, 31…34, 36…47, 49….86, 89, 90…94, 95, 96, tờ bản đồ số 59	Đến thửa 1….25, 27….29, 31…34, 36…47, 49….86, 89, 90…94, 95, 96, tờ bản đồ số 59	2.000.000
7.6	Đường xóm Sơn Hà	Từ thửa 2…..10, 12….22, 24... 27, 40, 41 tờ bản đồ số 60	Đến thửa 2…..10, 12….22, 24... 27, 40, 41 tờ bản đồ số 60	2.000.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Hà			2.000.000
8	**Xuân Hải**			
8.1	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 23, 32 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 23, 32 tờ bản đồ số 15	2.000.000
8.2	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 5…8, 10…12, 23…29, 38, 39, 48….54, 56…58, 60, 61, 67….72, 85, 152 tờ bản đồ số 40	Đến thửa 5…8, 10…12, 23…29, 38, 39, 48….54, 56…58, 60, 61, 67….72, 85, 152 tờ bản đồ số 40	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.3	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 1…65, 67…71, 100, 101, 102....105 tờ bản đồ số 41	Đến thửa 1…65, 67…71, 100, 101, 102....105 tờ bản đồ số 41	2.000.000
8.4	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 6, 7, 18, 21, 32, 33, 34, 35, 338, 376, 377, 381, 385, 386 tờ bản đồ số 43	Đến thửa 6, 7, 18, 21, 32, 33, 34, 35, 338, 376, 377, 381, 385, 386 tờ bản đồ số 43	2.800.000
8.5	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 41…44, 56…..60, 77…79, 98, 54, 65, 64, 71….74, 81…84, 296, 89….93, 102…105, 111…. 115, 118…123, 125, 132….136, 137, 142….152, 302, 138, 172, 173, 182, 183, 233, 317, 318, 319, 320, 330, 331, 332, 333, 339, 364, 369 ….375, 395, 396, 407...413, 417, 418, 436, 437, 438 tờ bản đồ số 43	Đến thửa 41…44, 56…..60, 77…79, 98, 54, 65, 64, 71….74, 81…84, 296, 89….93, 102…105, 111…. 115, 118…123, 125, 132….136, 137, 142….152, 302, 138, 172, 173, 182, 183, 233, 317, 318, 319, 320, 330, 331, 332, 333, 339, 364, 369 ….375, 395, 396, 407...413, 417, 418, 436, 437, 438 tờ bản đồ số 43	3.500.000
8.6	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 1…5, 7, 14 18, 30, 22, 32, 160, 164, 166, 165, 167, 168, 186, 187, 26, 15, 6, 8, 13, 34, 33, 29, 21, 23, 206, 207 tờ bản đồ số 44	Đến thửa 1…5, 7, 14 18, 30, 22, 32, 160, 164, 166, 165, 167, 168, 186, 187, 26, 15, 6, 8, 13, 34, 33, 29, 21, 23, 206, 207 tờ bản đồ số 44	2.400.000
8.7	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 20, 157, 158, 159, 160 tờ bản đồ số 44	Đến thửa 20, 157, 158, 159, 160 tờ bản đồ số 44	3.000.000
8.8	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 4, 5, 7, 8, 9, 11, 14, 12, 41, 44, 45 tờ bản đồ số 45	Đến thửa 4, 5, 7, 8, 9, 11, 14, 12, 41, 44, 45 tờ bản đồ số 45	3.000.000
8.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Hải			2.000.000
8.10	Đường khu đấu giá Đông Hải	lô A1 399; 403; 397; 398; 325, 326, 327, 328, 334	Lô A9 399; 403; 397; 398; 325, 326, 327, 328, 334	4.000.000
8.11	Đường khu đấu giá Đông Hải	Lô A10	Lô A27	3.400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đông Hiếu cũ			1.500.000
B	**XÃ NGHĨA THUẬN (nay là xã Đông Hiếu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48**			
1.1	Đường Quốc lộ 48 (khu vực Đồng ôi xóm	Giáp địa phận xã Đông Hiếu (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 110)	Xóm 8 (Đến thửa 236, tờ bản đồ số 110)	12.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48	Xóm 8 (từ thửa 310, tờ bản đồ số 110)	Xóm 8 (Đến thửa 553, tờ bản đồ số 110)	10.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48 (Từ đường rẽ vào UBND xã Nghĩa Thuận đến cây xăng xóm 8)	Xóm 8 (từ thửa 235, tờ bản đồ số 118)	Xóm 8 (Đến thửa 733, tờ bản đồ số 118)	12.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48	Xóm 8 (từ thửa 87, tờ bản đồ số 118)	Xóm 8 (Đến thửa 734, tờ bản đồ số 118)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường Quốc lộ 48	Xóm 7 (Từ thửa số 960, tờ bản đồ số 118)	Xóm 7 (Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 118)	9.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48	Xóm 7 (Từ thửa 1056, tờ bản đồ số 118)	Xóm 7 (Đến thửa số 1073, tờ bản đồ số 118)	9.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48	Xóm 7 (Từ thửa 1112, tờ bản đồ số 118)	Xóm 7 (Đến thửa 1474, tờ bản đồ số 118)	9.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48	Xóm 7 (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 123)	Xóm 7 (Đến thửa 321, tờ bản đồ số 123)	8.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48	Xóm 3 (Từ thửa 335, tờ bản đồ số 124)	Xóm 3 (Đến thửa 349, tờ bản đồ số 124)	8.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 48	Xóm 3 (Từ thửa 318, tờ bản đồ số 124)	Xóm 3 (Đến thửa 1141, tờ bản đồ số 125)	8.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 48	Xóm 3 (Từ thửa 823, tờ bản đồ số 124)	Xóm 3 (Đến thửa 849, tờ bản đồ số 124)	8.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 48	Xóm 3 (Từ thửa 778, tờ bản đồ số 124)	Xóm 3 (Đến thửa 853, tờ bản đồ số 124)	8.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 48	Xóm 2 (Từ thửa 182, tờ bản đồ số 130)	Xóm 2 (Đến thửa 1142, tờ bản đồ số 130)	8.000.000
1.14	Đường Quốc lộ 48	Xóm 1 (QH đấu giá xóm 1, tờ bản đồ số 130)	Xóm 1 (Đến thửa 304, tờ bản đồ số 135)	8.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 48	Xóm 1 (từ thửa 26, tờ bản đồ số 135)	Xóm 1 (Đến thửa 48, tờ bản đồ số 138)	8.000.000
1.16	Đường Quốc lộ 48	Xóm 1 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 135)	Xóm 1 (Đến thửa 41, tờ bản đồ số 135)	8.000.000
2	**Đường Quốc lộ 15A**	Xóm 9 (từ thửa 49, tờ bản đồ số 109)	Xóm 9 (Đến thửa 273, tờ bản đồ số 110)	8.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường trung tâm xã Nghĩa Hòa	Xóm 8 (từ thửa 598, tờ bản đồ số 117)	Đông Tiến (đến thửa 720, tờ bản đồ số 117)	9.000.000
3.2	Đường trung tâm xã Nghĩa Hòa (đường đi Đông Tiến)	Xóm 8 (từ thửa 375, tờ bản đồ số 118)	Xóm 8 (đến thửa 753, tờ bản đồ số 118)	10.000.000
3.3	Đường trung tâm xã Nghĩa Hòa	Xóm 4 (từ thửa 426, tờ bản đồ số 111)	Xóm 4 (Đến thửa 77, tờ bản đồ số 111)	4.000.000
3.4	Đường đi Nghĩa Lộc (huyện Nghĩa Đàn)	Đường Quốc lộ 48 (Từ thửa 830, tờ bản đồ số 124)	Cầu khe Cái (Đến thửa 856, tờ bản đồ số 124)	4.500.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường Vực Giống	Xóm 2 (Từ thửa 594, tờ bản đồ số 119)	Xóm2 (Đến thửa 191, tờ bản đồ số 120)	4.000.000
4.2	Đường Vực Giống	Xóm 2 (Từ thửa 35, tờ bản đồ số 125)	Xóm 2 (Đến thửa 209, tờ bản đồ số 125)	4.000.000
4.3	Đường Vực Giống	Xóm 7 (Từ thửa 203, tờ bản đồ số 118)	Xóm 7 (Đến thửa 355, tờ bản đồ số 119)	3.500.000
4.4	Đường Vực Giống	Xóm 2 (Từ thửa 192, tờ bản đồ số 120)	Xóm 2 (Đến thửa 581, tờ bản đồ số 120)	3.500.000
4.5	Đường Vực Giống	Xóm 4 (Từ thửa 146, tờ bản đồ số 118)	Xóm 4 (Đến thửa 283, tờ bản đồ số 118)	3.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Xóm 1**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Dãy 2 đường Quốc lộ 48 (đối diện khu gia binh thuộc xóm 1 cũ)	tờ bản đồ số 40 (từ thửa 170, tờ bản đồ số 135 đến thửa 368, tờ bản đồ số 135)		3.200.000
1.2	Dãy 2 đường Quốc lộ 48 (khu gia binh xóm	tờ bản đồ số 40 và tờ bản đồ số 43 (từ thửa 128, tờ bản đồ số 135 đến thửa 77, tờ bản đồ số 138)		3.200.000
1.3	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 40 (từ thửa 16, tờ bản đồ số 135 đến thửa 120, tờ bản đồ số 135)		4.000.000
1.4	Đường xóm	tờ bản đồ số 130; 131; 134; 135; 138 và 139 (từ thửa 462, tờ bản đồ số 130 đến thửa 22, tờ bản đồ số 139)		2.000.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			2.000.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 130 (từ thửa 236, tờ bản đồ số 130 đến thửa 1123, tờ bản đồ số 130)		2.400.000
2.2	Đường xóm	tờ bản đồ số 119; 120; 121; 125; 126; 129; 130 và 131 (từ thửa 295, tờ bản đồ số 119 đến thửa 32, tờ bản đồ số 131)		1.800.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			1.800.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Dãy 2 đường Quốc lộ 48 (từ cầu làng mẹ đến khu vực nhà văn hóa	tờ bản đồ số 124 (Từ thửa 288, tờ bản đồ số 124 đến thửa 915, tờ bản đồ số 124)		4.000.000
3.2	Dãy 2 đường Quốc lộ 48 (từ nhà văn hóa 5B đến hết khu vực xóm	tờ bản đồ số 124 (từ thửa 344, tờ bản đồ số 124 đến thửa 954, tờ bản đồ số 124)		4.000.000
3.3	Đường xóm (từ nhà ông Hải đế nhà bà	tờ bản đồ số 124 (từ thửa 2, tờ bản đồ số 124 đến thửa 942, tờ bản đồ số 124)		4.000.000
3.4	Đường xóm	tờ bản đồ số 119 và 124 (từ thửa 830, tờ bản đồ số 119 đến thửa 826, tờ bản đồ số 124)		2.000.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			2.000.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trung tâm xóm	tờ bản đồ số 111 và 112 (Từ thửa 56, tờ bản đồ số 111 đến thửa 526, tờ bản đồ số 112)		4.000.000
4.2	Đường xóm (khu vực xóm 10 cũ)	tờ bản đồ số 111 (từ thửa 296, tờ bản đồ số 111 đến thửa 508, tờ bản đồ số 111)		4.000.000
4.3	Đường xóm (khu vực xóm 16 cũ)	tờ bản đồ số 112 (từ thửa 118, tờ bản đồ số 112 đến thửa 551, tờ bản đồ số 112)		4.000.000
4.4	Đường xóm (khu vực xóm 10 cũ)	tờ bản đồ số 118 (Từ thửa 12, tờ bản đồ số 118 đến thửa 1349, tờ bản đồ số 118)		3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường xóm (khu vực xóm 11 cũ)	tờ bản đồ số 104; 105 (từ thửa 97, tờ bản đồ số 104 đến thửa 110, tờ bản đồ số 105)		1.400.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.400.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường xóm (từ nhà ông Bình đến nhà ông	tờ bản đồ số 106; 107 (từ thửa 47, tờ bản đồ số 106 đến thửa 693, tờ bản đồ số 107)		2.400.000
5.2	Đường trung tâm xóm	tờ bản đồ số 113 (từ thửa 01, tờ bản đồ số 113 đến thửa 469, tờ bản đồ số 113)		2.400.000
5.3	Đường xóm	tờ bản đồ số 106 (từ thửa 518, tờ bản đồ số 106 đến thửa 793, tờ bản đồ số 106)		1.400.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.400.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường trung tâm xóm	tờ bản đồ số 107 (từ thửa 195, tờ bản đồ số 107 đến thửa 758, tờ bản đồ số 107)		2.000.000
6.2	Đường xóm	tờ bản đồ số 90; 100; 101, 107 và 108 (từ thửa 3, tờ bản đồ số 90 đến thửa 150, tờ bản đồ số 108)		1.400.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.400.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 118 (từ thửa 1660, tờ bản đồ số 118 đến thửa 1689, tờ bản đồ số 118)		4.000.000
7.2	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 123 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 123 đến thửa 312, tờ bản đồ số 123)		4.000.000
7.3	Dãy 3 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 123 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 123 đến thửa 199, tờ bản đồ số 123)		1.800.000
7.4	Đường xóm	tờ bản đồ số 118; 119; 123 và 124 (từ thửa 337, tờ bản đồ số 118 đến thửa 252, tờ bản đồ số 124)		1.400.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.400.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 110 (từ thửa 526, tờ bản đồ số 110 đến thửa 529, tờ bản đồ số 110)		5.500.000
8.2	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 117 (từ thửa 25, tờ bản đồ số 117 đến thửa 86, tờ bản đồ số 117)		5.000.000
8.3	Dãy 2 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 118 (từ thửa 88, tờ bản đồ số 118 đến thửa 830, tờ bản đồ số 118)		4.700.000
8.4	Dãy 3 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 117 (từ thửa 26, tờ bản đồ số 117 đến thửa 87, tờ bản đồ số 117)		2.800.000
8.5	Dãy 3 đường Quốc lộ	tờ bản đồ số 118 (từ thửa 37, tờ bản đồ số 118 đến thửa 731, tờ bản đồ số 118)		2.400.000
8.6	Khu vực ga NT	tờ bản đồ số 118 (từ thửa 429, tờ bản đồ số 118 đến thửa 807, tờ bản đồ số 118)		1.700.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.700.000
9	**Xóm 9**			
9.1	Đường xóm	tờ bản đồ số 109 (từ thửa 80, tờ bản đồ số 109 đến thửa 315, tờ bản đồ số 109)		1.400.000
9.2	Đường xóm	tờ bản đồ số 110 (từ thửa 267, tờ bản đồ số 110 đến thửa 534, tờ bản đồ số 110)		1.400.000
9.3	Đường xóm	tờ bản đồ số 117 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 117 đến thửa 1037, tờ bản đồ số 117)		1.400.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			1.400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Thuận cũ			1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
C	**XÃ NGHĨA MỸ (nay là xã Đông Hiếu)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48**			
1.1	Đường Quốc lộ 48	Từ lô số 01 (tờ bản đồ số 85)	Đến lô số 47 (tờ bản đồ số 85)	12.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 8 (tờ bản đồ số 142)	Đến thửa số 231 (tờ bản đồ số 147)	12.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 6 (tờ bản đồ số 151)	Đến thửa số 113 (tờ bản đồ số 151)	12.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 11 (tờ bản đồ số 152)	Đến thửa số 50 (tờ bản đồ số 152)	10.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 7 (tờ bản đồ số 153)	Đến thửa số 28 (tờ bản đồ số 153)	10.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 3 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 163 (tờ bản đồ số 157)	10.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 10 (tờ bản đồ số 158)	Đến thửa số 25 (tờ bản đồ số 158)	10.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 2 (tờ bản đồ số 162)	Đến thửa số 60 (tờ bản đồ số 162)	8.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48	Từ thửa số 17 (tờ bản đồ số 163)	Đến thửa số 33 (tờ bản đồ số 163)	8.000.000
2	**Đường Hồ Chí Minh**			
2.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 143 (tờ bản đồ số 86)	Đến thửa số 2305 (tờ bản đồ số 86)	8.000.000
2.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 534 (tờ bản đồ số 87)	Đến thửa số 677 (tờ bản đồ số 87)	8.000.000
2.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 9 (tờ bản đồ số 164)	Đến thửa số 33 (tờ bản đồ số 164)	8.000.000
3	**Đường Quốc lộ 48D**	Giáp đường Quốc lộ 48 (Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 152)	Đường Hồ Chí Minh (Thửa đất số 396, tờ bản đồ số 09)	9.000.000
4	**Đường tránh Quốc lộ 48**	Giáp đường Quốc lộ 48 (Từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 152)	Đường Vực Giống - Khe Son (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 14)	6.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	Đường xóm	Từ thửa số 92 (tờ bản đồ số 80)	Đến thửa số 109 (tờ bản đồ số 80)	2.000.000
2	Đường quy hoạch đấu	Từ Lô A1 (tờ bản đồ số 80)	Đến thửa số E12 (tờ bản đồ số 80)	3.000.000
3	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 80		2.000.000
4	Đường xóm	Từ thửa số 1096 (tờ bản đồ số 81)	Đến thửa số 1284 (tờ bản đồ số 81)	3.000.000
5	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 81		2.000.000
6	Đường xóm	Từ thửa số 753 (tờ bản đồ số 82)	Đến thửa số 785, 1146 (tờ bản đồ số 82)	3.500.000
7	Đường xóm	Từ thửa số 740 (tờ bản đồ số 82)	Đến thửa số 984 (tờ bản đồ số 82)	2.000.000
8	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 82		1.500.000
9	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 83)	Đến thửa số 107 (tờ bản đồ số 83)	2.000.000
10	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 83		1.500.000
11	Đường xóm	Từ thửa số 41 (tờ bản đồ số 84)	Đến thửa số 175 (tờ bản đồ số 84)	3.500.000
12	Đường xóm	Từ thửa số 77 (tờ bản đồ số 84)	Đến thửa số 78 (tờ bản đồ số 84)	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 84		1.600.000
14	Đường xóm	Từ thửa số 7 (tờ bản đồ số 85)	Đến thửa số 8 (tờ bản đồ số 85)	2.000.000
15	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 85		1.600.000
16	Đường xóm	Từ thửa số 2042 (tờ bản đồ số 86)	Đến thửa số 2100 (tờ bản đồ số 86)	3.500.000
17	Đường xóm	Từ thửa số 1526 (tờ bản đồ số 86)	Đến thửa số 2315 (tờ bản đồ số 86)	2.400.000
18	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 86		2.000.000
19	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 88)	Đến thửa số 186 (tờ bản đồ số 88)	2.000.000
20	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 88		1.600.000
21	Đường xóm	Từ thửa số 176 (tờ bản đồ số 94)	Đến thửa số 198 (tờ bản đồ số 94)	2.000.000
22	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 94		1.600.000
23	Đường xóm	Từ thửa số 92 (tờ bản đồ số 96)	Đến thửa số 173 (tờ bản đồ số 96)	2.000.000
24	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ 96		1.600.000
25	Đường xóm	Từ thửa số 22 (tờ bản đồ số 102)	Đến thửa số 10 (tờ bản đồ số 102)	3.500.000
26	Đường xóm	Từ thửa số 4 (tờ bản đồ số 102)	Đến thửa số 12 (tờ bản đồ số 102)	2.400.000
27	Đường xóm	Từ thửa số 2 (tờ bản đồ số 102)	Đến thửa số 29 (tờ bản đồ số 102)	2.000.000
28	Đường xóm	Từ thửa số 13 (tờ bản đồ số 102)	Đến thửa số 14 (tờ bản đồ số 102)	2.400.000
29	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 102		1.600.000
30	Đường xóm	Từ thửa số 2 (tờ bản đồ số 103)	Đến thửa số 3 (tờ bản đồ số 103)	3.200.000
31	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 103		2.000.000
32	Đường xóm	Từ thửa số 13 (tờ bản đồ số 140)	Đến thửa số 21 (tờ bản đồ số 140)	3.500.000
33	Đường xóm	Từ thửa số 4 (tờ bản đồ số 140)	Đến thửa số 27 (tờ bản đồ số 140)	2.000.000
34	Đường xóm	Từ thửa số 16 (tờ bản đồ số 141)	Đến thửa số 11 (tờ bản đồ số 141)	2.000.000
35	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 141		2.000.000
36	Đường xóm	Từ thửa số 7 (tờ bản đồ số 142)	Đến thửa số 65 (tờ bản đồ số 142)	4.000.000
37	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 142		2.000.000
38	Đường xóm	Từ thửa số 27 (tờ bản đồ số 143)	Đến thửa số 47 (tờ bản đồ số 143)	4.000.000
39	Đường xóm	Từ thửa số 22 (tờ bản đồ số 143)	Đến thửa số 44 (tờ bản đồ số 143)	2.000.000
40	Đường xóm	Từ thửa số 4 (tờ bản đồ số 143)	Đến thửa số 45 (tờ bản đồ số 143)	2.800.000
41	Đường xóm	Từ thửa số 74 (tờ bản đồ số 143)	Đến thửa số 81 (tờ bản đồ số 143)	2.000.000
42	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 143		2.000.000
43	Đường xóm	Từ thửa số 51 (tờ bản đồ số 144)	Đến thửa số 95 (tờ bản đồ số 144)	2.800.000
44	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 144		2.000.000
45	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 145)	Đến thửa số 82 (tờ bản đồ số 145)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
46	Đường xóm	Từ thửa số 3 (tờ bản đồ số 145)	Đến thửa số 124 (tờ bản đồ số 145)	3.500.000
47	Đường xóm	Từ thửa số 76 (tờ bản đồ số 145)	Đến thửa số 10 (tờ bản đồ số 145)	2.000.000
48	Đường xóm	Từ thửa số 69 (tờ bản đồ số 145)	Đến thửa số 103 (tờ bản đồ số 145)	2.000.000
49	Đường xóm	Từ thửa số 72 (tờ bản đồ số 145)	Đến thửa số 37 (tờ bản đồ số 145)	2.000.000
50	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 145		2.000.000
51	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 146)	Đến thửa số 26 (tờ bản đồ số 146)	3.500.000
52	Đường xóm	Từ thửa số 150 (tờ bản đồ số 146)	Đến thửa số 53 (tờ bản đồ số 146)	2.000.000
53	Đường xóm	Từ thửa số 68 (tờ bản đồ số 146)	Đến thửa số 92 (tờ bản đồ số 146)	2.000.000
54	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 146		2.000.000
55	Đường xóm	Từ thửa số 5 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 15 (tờ bản đồ số 147)	4.000.000
56	Đường xóm	Từ thửa số 14 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 382 (tờ bản đồ số 147)	2.800.000
57	Đường xóm	Từ thửa số 86 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 33 (tờ bản đồ số 148)	2.800.000
58	Đường xóm	Từ thửa số 194 (tờ bản đồ số 148)	Đến thửa số 417 (tờ bản đồ số 147)	2.800.000
59	Đường xóm	Từ thửa số 218 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 229 (tờ bản đồ số 147)	4.000.000
60	Đường xóm	Từ thửa số 204 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 252 (tờ bản đồ số 147)	2.800.000
61	Đường xóm	Từ thửa số 85 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 201 (tờ bản đồ số 147)	2.800.000
62	Đường xóm	Từ thửa số 160 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 181 (tờ bản đồ số 147)	2.000.000
63	Đường xóm	Từ thửa số 144 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 198 (tờ bản đồ số 147)	4.000.000
64	Đường xóm	Từ thửa số 143 (tờ bản đồ số 147)	Đến thửa số 150 (tờ bản đồ số 147)	4.000.000
65	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 147		2.000.000
66	Đường xóm	Từ thửa số 3 (tờ bản đồ số 148)	Đến thửa số 155 (tờ bản đồ số 148)	2.800.000
67	Đường xóm	Từ thửa số 12 (tờ bản đồ số 148)	Đến thửa số 39 (tờ bản đồ số 148)	2.800.000
68	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 148		2.000.000
69	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 149)	Đến thửa số 54 (tờ bản đồ số 149)	4.000.000
70	Đường xóm	Từ thửa số 2 (tờ bản đồ số 149)	Đến thửa số 53 (tờ bản đồ số 149)	4.000.000
71	Đường xóm	Từ thửa số 8 (tờ bản đồ số 149)	Đến thửa số 37 (tờ bản đồ số 149)	2.800.000
72	Đường xóm	Từ thửa số 4 (tờ bản đồ số 149)	Đến thửa số 50 (tờ bản đồ số 149)	2.800.000
73	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 149		2.000.000
74	Đường xóm	Từ thửa số 26 (tờ bản đồ số 150)	Từ thửa số 159 (tờ bản đồ số 150)	2.000.000
75	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 150		2.000.000
76	Đường xóm	Từ thửa số 48 (tờ bản đồ số 151)	Đến thửa số 267 (tờ bản đồ số 151)	4.000.000
77	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 151		2.000.000
78	Đường xóm	Từ thửa số 51 (tờ bản đồ số 152)	Đến thửa số 66 (tờ bản đồ số 152)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
79	Đường xóm	Từ thửa số 69 (tờ bản đồ số 152)	Đến thửa số 74 (tờ bản đồ số 152)	4.000.000
80	Đường xóm	Từ thửa số 10 (tờ bản đồ số 152)	Đến thửa số 15 (tờ bản đồ số 152)	2.800.000
81	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 152		2.000.000
82	Đường xóm	Từ thửa số 2 (tờ bản đồ số 153)	Đến thửa số 20 (tờ bản đồ số 152)	4.000.000
83	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 154		2.000.000
84	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 155		2.000.000
85	Đường xóm	Từ thửa số 75 (tờ bản đồ số 156)	Đến thửa số 107 (tờ bản đồ số 156)	2.800.000
86	Đường xóm	Từ thửa số 82 (tờ bản đồ số 156)	Đến thửa số 232 (tờ bản đồ số 156)	2.800.000
87	Đường xóm	Từ thửa số 178 (tờ bản đồ số 156)	Đến thửa số 230 (tờ bản đồ số 156)	2.800.000
88	Đường xóm	Từ thửa số 53 (tờ bản đồ số 156)	Đến thửa số 211 (tờ bản đồ số 156)	2.800.000
89	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 156		2.000.000
90	Đường xóm	Từ thửa số 9 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 77 (tờ bản đồ số 157)	3.800.000
91	Đường xóm	Từ thửa số 10 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 147 (tờ bản đồ số 157)	3.800.000
92	Đường xóm	Từ thửa số 45 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 90 (tờ bản đồ số 157)	3.800.000
93	Đường xóm	Từ thửa số 21 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 109 (tờ bản đồ số 157)	3.800.000
94	Đường xóm	Từ thửa số 66 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 84 (tờ bản đồ số 157)	3.800.000
95	Đường xóm	Từ thửa số 110 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 317 (tờ bản đồ số 157)	3.800.000
96	Đường xóm	Từ thửa số23 (tờ bản đồ số 157)	Đến thửa số 105 (tờ bản đồ số 157)	2.800.000
97	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 157		2.800.000
98	Đường xóm	Từ thửa số 5 (tờ bản đồ số 158)	Đến thửa số 7 (tờ bản đồ số 158)	3.800.000
99	Đường xóm	Từ thửa số 29 (tờ bản đồ số 158)	Đến thửa số 50 (tờ bản đồ số 158)	2.800.000
100	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 158)	Đến thửa số 4 (tờ bản đồ số 158)	2.800.000
101	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 158		2.000.000
102	Đường xóm	Từ thửa số 74 (tờ bản đồ số 159)	Đến thửa số 20 (tờ bản đồ số 159)	2.800.000
103	Đường xóm	Từ thửa số 32 (tờ bản đồ số 159)	Đến thửa số 45 (tờ bản đồ số 159)	2.800.000
104	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 159		2.000.000
105	Đường xóm	Từ thửa số 68 (tờ bản đồ số 160)	Đến thửa số 21 (tờ bản đồ số 160)	3.200.000
106	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 160		2.000.000
107	Đường xóm	Từ thửa số 68 (tờ bản đồ số 161)	Đến thửa số 52 (tờ bản đồ số 161)	3.200.000
108	Đường xóm	Từ thửa số 3 (tờ bản đồ số 161)	Đến thửa số 55 (tờ bản đồ số 161)	3.200.000
109	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 161		2.000.000
110	Đường xóm	Từ thửa số 82 (tờ bản đồ số 162)	Đến thửa số 105 (tờ bản đồ số 162)	3.500.000
111	Đường xóm	Từ thửa số 38 (tờ bản đồ số 162)	Đến thửa số 61 (tờ bản đồ số 162)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
112	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 162		2.000.000
113	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 163)	Đến thửa số 61 (tờ bản đồ số 163)	3.800.000
114	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 163		2.000.000
115	Đường xóm	Từ thửa số 1 (tờ bản đồ số 164)	Đến thửa số 99 (tờ bản đồ số 164)	3.800.000
116	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 164		2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghĩa Mỹ cũ			1.500.000

PHỤ LỤC 115
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY HIẾU, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG TÂY HIẾU**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ**			
1	**Đường Quốc lộ 48A**			
1.1	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Cầu Hiếu (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 133)	Đường vào VINACONEC (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 121)	25.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Đường vào VINACONEC (từ thửa số 565, tờ bản đồ số 120)	Từ khách sạn Miền Tây (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 120)	28.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Từ Ky ốt Hoàng Quyền (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 120)	Đến Trung tâm YTDP (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 120)	20.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Từ Trung tâm YT dự phòng (từ thửa số 348, tờ bản đồ số 120)	Đến Công ty Minh Phát (đến thửa số 497, tờ bản đồ số 129)	16.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Từ cổng Cầu Lim (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 129)	Cây xăng Hải Nghĩa (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 128)	12.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Từ gara Phúc Lan (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 128)	Cổng chào khối Dốc Cao (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 127)	8.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48A (Đường Lý Thường Kiệt)	Cổng chào khối Dốc Cao (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 127)	Giáp xã Nghĩa Tiến (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 125)	8.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48A	Nhà ông Trương Nhật Bình, ông Nguyễn Văn Nhuận từ thửa số 04, tờ bản đồ số 876	Nhà ông Phạm Đình Thông đến thửa số 47, tờ bản đồ số 876	10.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48A	Nhà ông Lê Hữu Hóa thửa số 04, tờ bản đồ số 136	Khu khu đấu giá trước mặt UBND xã (thửa số 15, tờ bản đồ số 136)	10.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 48A	Nhà ông Nguyễn Duy Hà từ thửa số 21, tờ bản đồ số 135	ĐếnNhà Bà Hồ Thị Vân thửa số 46, 62 tờ bản đồ số 135	10.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 48A	Nhà ông Lê Văn Phin thửa số 28, tờ bản đồ số 134	Nhà bà Lê Thị Hường thửa số 01, tờ bản đồ số 134	10.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 48A	Nhà ôngVõ Duy Giáp thửa số 44, tờ bản đồ số 873	Nhà ông Võ Văn Quang đến thửa số 111, tờ bản đồ số 873	8.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 48A	Nhà ông Lê Đình Thành, bà Hồ Thị Hằng thửa 14 tờ bản đồ số 872	Đến hết địa phận phường Tây Hiếu (thửa 83, tờ bản đồ số 872)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	**Đường Quốc lộ 48D**			
2.1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã ba Tây Hiếu (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 120)	Đến TTGD thường xuyên (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 132)	26.000.000
2.2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ Trung Tâm GDTX (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 132)	Đường vào hội quán (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 132)	24.000.000
2.3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường vào hội quán (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 132)	Nhà ông Hoà (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 132)	22.000.000
2.4	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Thản (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 132)	Đường vào trường Mầm non (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 132)	20.000.000
2.5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường vào trường Mầm non (từ thửa số 323, 325, 356, 375, tờ bản đồ số 132)	(đến thửa số 416, tờ bản đồ số 132 và thửa đất số 187, tờ bản đồ số 130)	18.000.000
2.6	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Lợi (từ thửa số 186, 223 tờ bản đồ số 130)	Cầu Mới (cống Lim) (đến thửa số 225, 231, tờ bản đồ số 130)	15.000.000
2.7	Đường Quốc lộ 48D	Nhà bà Phạm Thị Hà từ thửa số 08, tờ bản đồ số 142	Nhà bà Nguyễn Thị Tuất đến thửa số 190, tờ bản đồ số 142	15.000.000
2.8	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Chương Thửa số 67, tờ bản đồ số 149 Thửa số 298, tờ bản đồ số 150	Thửa số 26, tờ bản đồ số 149 Thửa số 17, tờ bản đồ số 150	17.500.000
2.9	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 28, tờ bản đồ số 149, thửa số 275, tờ bản đồ số 150	Thửa số 56, tờ bản đồ số 149, thửa số 193, tờ bản đồ số 150 (bao gồm dãy 1 khu dầu dầu thực vật)	20.000.000
2.10	Đường Quốc lộ 48D	Nhà bà Đàm Thị Liên thửa số 1, tờ bản đồ số 152	Thửa số 186, tờ bản đồ số 152 (khu nhà ở dầu khí)	15.000.000
2.11	Đường Quốc lộ 48D	Thửa số 403, tờ bản đồ số 153	Nhà ông Đàm Văn Kỷ thửa số 17, tờ bản đồ số 153	15.000.000
2.12	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Trần Quốc Song Thửa 17 (tờ bản đồ số 131)	Nhà ông Ngô Sỹ Thắng thửa 65.66.67... 81 (tờ bản đồ số 131)	15.000.000
2.13	Đường Quốc lộ 48D	Thửa 83 (tờ bản đồ số 131)	Thửa 159 (tờ bản đồ số 131)	15.000.000
2.14	Đường Quốc lộ 48D	Nhà bà Phạm Thị Hà Thửa 8...190 (tờ bản đồ số 142)	Nhà bà Hoàng Thị Hương thửa 11...189 (tờ bản đồ số 142)	15.000.000
2.15	Đường Quốc lộ 48D	Nhà ông Nguyễn Hải Âu Thửa 1 (tờ bản đồ số 72)	Nhà bà Phùng Thị Liên thửa 20 (tờ bản đồ số 72)	15.000.000
2.16	Đường Quốc lộ 48D	Từ gia đình ông Hạnh từ các thửa 56 (tờ bản đồ số 149)	Đến gia đình ông Mão thửa 67 (tờ bản đồ số 149)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.17	Đường Quốc lộ 48D	Từ gia đình Bà Biểu từ các thửa 298 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 419 (tờ bản đồ số 74)	15.000.000
2.18	Đường Quốc lộ 48D	Thửa 165 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 570 (tờ bản đồ số 74)	15.000.000
2.19	Đường Quốc lộ 48D	Thửa 71 (tờ bản đồ số 40)	Thửa 68 (tờ bản đồ số 40)	15.000.000
2.20	Đường Quốc lộ 48D	Ông Võ Đình Thái từ các thửa 3 (tờ bản đồ số 42)	Bà Nguyễn Thị Yến từ các thửa 61 (tờ bản đồ số 42)	15.000.000
2.21	Đường Quốc lộ 48D	Bà Võ Thị Điệp Thửa 18 (tờ bản đồ số 42)	Ông Lê Văn Thuần thửa 48 (tờ bản đồ số 42)	15.000.000
2.22	Đường Quốc lộ 48D	Bà Tân Thị Dung từ các thửa 1 (tờ bản đồ số 43)	Bà Vũ Thị Thảo thửa 31 (tờ bản đồ số 43)	15.000.000
2.23	Đường Quốc lộ 48D	Thửa 49 (tờ bản đồ số 43)	Thửa 52 (tờ bản đồ số 43)	15.000.000
2.24	Đường Quốc lộ 48D	Ông Lê Anh Dũng Thửa 06 (tờ bản đồ số 46)	Ông Đào Duy Bình thửa 152 (tờ bản đồ số 46)	15.000.000
2.25	Đường Quốc lộ 48D	Ông Lưu Văn Việt thửa 58 (tờ bản đồ số 46)	Ông Nguyễn Trọng Hưng thửa 216 (tờ bản đồ số 46)	15.000.000
2.26	Đường Quốc lộ 48D	Đầu xóm Tân An từ các thửa 153-162, 174-196, 280, 293- 296 (tờ bản đồ số 13)	Hết địa bàn xóm Hưng Nam từ các thửa 295…173. (tờ bản đồ số 13)	10.000.000
2.27	Đường Quốc lộ 48D	Hoàng Thị Minh Phương thửa 35 (tờ bản đồ số 50)	thửa 169 (tờ bản đồ số 50)	10.000.000
2.28	Đường Quốc lộ 48D	Trần Văn Mão thửa 6 (tờ bản đồ số 50)	Trần Thị Thiện thửa 153 (tờ bản đồ số 50)	10.000.000
2.29	Đường Quốc lộ 48D	Trần Minh Tuấn từ các thửa 10 (tờ bản đồ số 52)	Thửa 244 (tờ bản đồ số 52)	10.000.000
2.30	Đường Quốc lộ 48D	Thửa 107 (tờ bản đồ số 52)	Thửa 248 (tờ bản đồ số 52)	10.000.000
2.31	Đường Quốc lộ 48D	Phạm Văn Trung từ các thửa 69 (tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Đức Thuận 73 (tờ bản đồ số 20)	4.500.000
2.32	Đường Quốc lộ 48D	Trần Thị Minh từ các thửa 20 (tờ bản đồ số 58)	Nguyễn Quốc Huy từ các thửa 92 (tờ bản đồ số 58)	4.500.000
2.33	Đường Quốc lộ 48D	Hồ Sỹ Chương từ các thửa 58 (tờ bản đồ số 58)	Nông Ngọc Quang từ các thửa 196 (tờ bản đồ số 58)	4.500.000
2.34	Đường Quốc lộ 48D	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 62-64, 1, 2, 5, 6, 12, 16 (tờ bản đồ số 64)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 20, 24, 28, 35, 60 (tờ bản đồ số 64)	4.500.000
3	**Đường Quốc lộ 48E**			
3.1	Đường Quốc lộ 48E (bên phải và bên trái tuyến)	Thửa 3 (tờ bản đồ số 62)	Thửa 153 (tờ bản đồ số 62)	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường Quốc lộ 48E (bên phải và bên trái tuyến)	Thửa 57 (tờ bản đồ số 62)	Thửa 12 (tờ bản đồ số 62)	1.400.000
3.3	Tuyến đường tránh quốc lộ 48D (đoạn qua địa bàn xóm Hưng Nam bên phải tuyết và bên trái tuyến)	Xóm Hưng Nam Thửa số 10 (tờ bản đồ số 07)	Xóm Hưng Nam đến thửa số 126 (tờ bản đồ số 07)	5.500.000
3.4	Tuyến đường tránh quốc lộ 48D (đoạn qua địa bàn xóm Hưng Nam bên phải tuyết và bên trái tuyến)	Quốc lộ 48D đi vào xóm Hưng Nam từ các thửa 165, 290, 291, 132, 133, 149	Hết xóm Hưng Nam từ các thửa 01, 15 (tờ bản đồ số 52)	5.500.000
II	**Đường liên xã (Đường Tạ Quang Bửu đi xã Nghĩa Hưng)**			
1	Đường Tạ Quang Bửu	Quốc lộ 48 (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 120)	Nhà ông Dương (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 120)	7.000.000
2	Đường Tạ Quang Bửu (không bao gồm khu Quy hoạch chia lô đất ở	Nhà ông Dương (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 120)	Giáp khối Lam Sơn (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 111)	6.000.000
3	Đường Tạ Quang Bửu	Khối Lam Sơn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 111)	Khối Lê Lợi (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 110)	5.000.000
4	Đường Tạ Quang Bửu	Khối Lê Lợi (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	Giáp xã Nghĩa Hưng (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 107)	3.500.000
III	**Các khu dân cư các khối**			
1	**Khu vực dân cư khối Tây Hồ 1**			
1.1	Đường nội khối	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 133 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 123 tờ bản đồ số 133 (toàn tuyến)	5.000.000
1.2	Đường nội khối	Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 133 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 37 tờ bản đồ số 133 (toàn tuyến)	3.500.000
1.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 241, 22 tờ bản đồ số 133 (bên phải tuyến từ đường Quốc lộ 48A đi vào)	Đến thửa đất số 478 tờ bản đồ số 132 (bên phải tuyến từ đường Quốc lộ 48A đi vào)	3.500.000
1.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 46 và thửa đất số 47 tờ bản đồ số 132 (bên trái tuyến từ đường Quốc lộ 48A đi vào)	Đến thửa đất số 206, tờ bản đồ số 132 (bên trái tuyến từ đường Quốc lộ 48A đi vào)	5.000.000
1.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 411, 431, 446, , 447 tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	5.000.000
1.6	Đường nội khối (dãy me)	Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 385, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường nội khối	Từ thửa đất số 400, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 510, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	5.000.000
1.8	Đường nội khối	Từ thửa đất số 282, 736, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	4.000.000
1.9	Đường nội khối	Từ thửa đất số 2 và thửa số 3, tờ bản đồ số 143 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 143 (toàn tuyến)	3.000.000
1.10	Đường nội khối	Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	4.500.000
1.11	Đường nội khối	Từ thửa đất số 118, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	4.000.000
1.12	Đường nội khối	Từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 256, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	4.000.000
1.13	Đường nội khối	Từ thửa đất số 181, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 259, tờ bản đồ số 132 (toàn tuyến)	4.000.000
1.14	**Đường nội khối (đường nhựa nối Quốc lộ 48A đi sân bóng, bờ kè)**	Từ thửa đất số 658, 649 và thửa đất số 311, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 454, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	9.000.000
1.15	Đường nội khối (đường nhựa khu QH Vinaconex)	Từ thửa đất số 6 và thửa đất số 16, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 20 và thửa đất số 536, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	6.000.000
1.16	Đường nội khối (đường nhựa qua khu QH Vinaconex)	Từ thửa đất số 25 và thửa đất số 645, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 140, tờ bản đồ số 278 (toàn tuyến)	6.000.000
1.17	Đường nội khối (đường nhựa qua khu QH Vinaconex)	Từ thửa đất số 141 và thửa đất số 652, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	5.000.000
1.18	Đường nội khối (sau sân bóng)	Từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	5.000.000
1.19	**Đường nội khối (sau cafe sạch nhà**	Từ thửa đất số 397, tờ bản đồ số 120 (bên phải	Đến thửa đất số 528, tờ bản đồ số 120 (bên phải	6.000.000
1.20	Đường nội khối (bờ kè)	Từ thửa đất số 237, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 455, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	5.000.000
1.21	Đường nội khối (bờ kè)	Từ thửa đất số 662, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 642, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	5.000.000
1.22	Đường liên khối Tây Hồ 1, Phú Thịnh	Từ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	5.000.000
1.23	Đường liên khối Tây Hồ 1, Phú Thịnh	Từ thửa đất số 111, tờ bản đồ số 120 (bên trái tuyến)	Đến thửa đất số 118, tờ bản đồ số 121 (bên trái tuyến)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tây Hồ 1			2.500.000
2	**Khu vực dân cư khối 250**			
2.1	Đường Liên khối Trà Lân (Tây Hồ 1, 250 đi Phú Thịnh)	Từ thửa đất số 518, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 341, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	4.000.000
2.2	Đường Liên khối Trà Lân (250 đi Phú Thịnh, Lam Sơn)	Từ thửa đất số 306, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 115, 106, 190, 51, tờ bản đồ số 12 (toàn tuyến)	8.000.000
2.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 206, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 361, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	10.000.000
2.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 305, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	11.000.000
2.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 351, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 211, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	4.000.000
2.6	Đường nội khối	Từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 112 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	2.000.000
2.7	Đường liên khối (QH chia lô Đồng Lối 250, Lam Sơn)	Từ lô số 10, tờ bản đồ số 111	Đến lô số 44, tờ bản đồ số 119	
2.8	Đường Tạ Quang Bửu (QH chia lô Đồng Lối 250, Lam Sơn)	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 111	Đến lô số 08, tờ bản đồ số 111	5.000.000
2.9	Đường Tạ Quang Bửu (QH chia lô Đồng Lối 250, Lam Sơn)	Lô số 09, tờ bản đồ số 119		3.500.000
2.10	**Đường nội khối**	Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 120	Đến thửa đất số 305, tờ bản đồ số 120	3.500.000
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 250			2.000.000
3	**Khu vực dân cư khối Phú Thịnh**			
3.1	Đường nội khối	Từ thửa đất số 501, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 647, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	3.500.000
3.2	Đường nội khối (đường nhựa sau UBND phường Quang Tiến cũ)	Từ thửa đất số 35, 36, 37 tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 65, tờ bản đồ số 121 (toàn tuyến)	5.000.000
3.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 366, 17, 18 tờ bản đồ số 120 (bên trái tuyến)	Đến thửa đất số 153, 141 tờ bản đồ số 113 (bên trái tuyến)	4.000.000
3.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 14, 15, 3 tờ bản đồ số 121 (bên phải tuyến)	Đến thửa đất số 160 tờ bản đồ số 113 (bên phải tuyến)	4.000.000
3.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 140 và 136 tờ bản đồ số 113 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 50, 51, 40, 41 tờ bản đồ số 113 (toàn tuyến)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường nội khối	Từ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 49 và 64, tờ bản đồ số 113 (toàn tuyến)	2.500.000
3.7	Đường nội khối	Từ thửa đất số 22, 23 tờ bản đồ số 113 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 113 (toàn tuyến)	3.500.000
3.8	Đường nội khối	Từ thửa đất số 257, tờ bản đồ số 105 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 105	3.500.000
3.9	Đường nội khối	Từ thửa đất số 178, 163 tờ bản đồ số 105 và thửa đất số 16, tờ bản đồ số 106	Đến thửa đất số 153, 154 tờ bản đồ số 105	3.500.000
3.10	Đường nội khối	Từ thửa đất số 158, tờ bản đồ số 105 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 118, tờ bản đồ số 105 (toàn tuyến)	3.500.000
3.11	Đường nội khối	Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	2.500.000
3.12	Đường nội khối	Từ thửa đất đất số 141, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	3.500.000
3.13	Đường nội khối	Từ thửa đất số 182, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 176, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	3.500.000
3.14	Đường nội khối	Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 229, tờ bản đồ số 122 (toàn tuyến)	3.500.000
3.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phú Thịnh			1.800.000
4	**Khu vực dân cư khối Quang Trung**			
4.1	Đường liên khối (Nguyễn Biểu)	Từ thửa đất số 585, 586, 154 tờ bản đồ số 111	Đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 119	3.500.000
4.2	Đường liên khối (Nguyễn Biểu)	Từ thửa đất số 287, tờ bản đồ số 119 và thửa đất số 257, tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 79, 80, tờ bản đồ số 119	4.000.000
4.3	Đường nội khối (Nguyễn Chích)	Từ thửa số 251, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	4.000.000
4.4	Đường nội khối	Thửa đất số 257 và các thửa đất lô số C13 thuộc khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ tờ bản đồ số 119 và thửa đất số 249, tờ bản đồ số 120	Đến thửa đất lô số A14 thuộc khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ tờ bản đồ số 119	4.000.000
4.5	Đường nội khối	Thửa đất số lô số A2 thuộc khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ và thửa đất số 114 tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 472, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	3.500.000
4.6	Đường nội khối	Thửa đất lô số A8-A12 và B2- B6 thuộc khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa đất lô số B8-B12 và C2- C6 thuộc khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	3.500.000
4.7	Đường nội khối	Từ thửa số 297, 56, 38, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 53 tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	2.800.000
4.8	Đường nội khối	Từ thửa số 129, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
4.9	Đường nội khối (đường vào XN phân vi sinh)	Từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 205, 195, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	3.500.000
4.10	Đường nội khối	Từ thửa đất số 194, 183, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 170, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	2.800.000
4.11	Đường nội khối	Từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 155, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	2.800.000
4.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Trung			2.000.000
5	**Khu vực dân cư khối Quang Vinh**			
5.1	Đường liên khối (N8)	Từ thửa đất số 169, 602, tờ bản đồ số 129 (toàn tuyến)	Đến thửa số 76, 77, 26, tờ bản đồ số 140 (toàn tuyến)	10.000.000
5.2	Đường nội khối	Từ thửa đất số 112, tờ bản đồ số 129 (toàn tuyến)	Từ thửa đất số 317, tờ bản đồ số 129 (toàn tuyến)	3.500.000
5.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 500, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	Đến thửa số 534, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	3.500.000
5.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 497, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 495, tờ bản đồ số 120 (toàn tuyến)	3.500.000
5.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 364, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 130 (toàn tuyến)	3.500.000
5.6	Đường nội khối	Từ thửa đất số 260, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 413, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	3.500.000
5.7	Đường nội khối	Từ thửa đất số 384, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 130 (toàn tuyến)	3.500.000
5.8	Đường nội khối	Từ thửa đất số 407, tờ bản đồ số 119 (toàn tuyến)	Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 130 (toàn tuyến)	3.500.000
5.9	Đường nội khối	Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 129 (toàn tuyến)	Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 118 (toàn tuyến)	3.500.000
5.10	Đường nội khối	Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 129 (toàn tuyến)	Đến thửa số 118, tờ bản đồ số 118 (toàn tuyến)	2.000.000
5.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Vinh			1.800.000
6	**Khu vực dân cư khối Dốc Cao**			
6.1	Đường nội khối (đường vào nghĩa trang rú Lê)	Từ thửa đất số 66, tờ bản đồ số 128 (toàn tuyến)	Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 116 (toàn tuyến)	2.000.000
6.2	Đường nội khối	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 127 (toàn tuyến)	Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 125 (toàn tuyến)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
6.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 127 (toàn tuyến)	Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 127 (toàn tuyến)	2.000.000
6.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 59, 60, tờ bản đồ số 125 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 19, 18, 23, 28, tờ bản đồ số 125 (toàn tuyến)	2.000.000
6.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 140 tờ bản đồ số 127 (toàn tuyến)	Đến thửa số 197 tờ bản đồ số 127 (toàn tuyến)	2.000.000
6.6	Đường nội khối	Từ thửa đất số 206, 177, tờ bản đồ số 128 (toàn tuyến)	Đến thửa số 236, 245 tờ bản đồ số 127 (toàn tuyến)	2.000.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Dốc Cao			1.800.000
7	**Khu vực dân cư khối Lê Lợi**			
7.1	Đường nội khối	Từ thửa đất số 129, 222, tờ bản đồ số 103 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 103 (toàn tuyến)	1.800.000
7.2	Đường nội khối	Từ thửa đất số 182, 337, tờ bản đồ số 103 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 103 (toàn tuyến)	1.800.000
7.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 124, 125, tờ bản đồ số 103 và thửa 161, 162 tờ bản đồ số 102 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 103 (toàn tuyến)	1.800.000
7.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 102 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 318, tờ bản đồ số 102 (toàn tuyến)	1.800.000
7.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 163, tờ bản đồ số 102 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 27, 130, tờ bản đồ số 102 (toàn tuyến)	1.800.000
7.6	Đường nội khối	Từ thửa đất số 173, 100, tờ bản đồ số 102 và thửa đất số 122, 256 tờ bản đồ số 101	Đến thửa đất số 149, 150, tờ bản đồ số 97	1.800.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Lê Lợi			1.800.000
8	**Khu vực dân cư khối Lam Sơn**			
8.1	Đường liên khối	Từ thửa 96, 97, 80, 89, 81, 66, 65 tờ bản đồ số 105 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 111 (toàn tuyến)	2.500.000
8.2	Đường liên khối	Từ thửa 24 tờ bản đồ số 110 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 110 (toàn tuyến)	2.500.000
8.3	Đường nội khối	Từ thửa đất số 396, tờ bản đồ số 105 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 394, tờ bản đồ số 105 (toàn tuyến)	2.500.000
8.4	Đường nội khối	Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 111 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 11 (toàn tuyến)	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
8.5	Đường nội khối	Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 111 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 156, 348 tờ bản đồ số 11 (toàn tuyến)	1.800.000
8.6	Đường nội khối	Từ thửa đất số 18, 418, tờ bản đồ số 111 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 136, 285 tờ bản đồ số 110 (toàn tuyến)	1.800.000
8.7	Đường nội khối	Từ thửa đất số 362, 292, tờ bản đồ số 10 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 131, 63 tờ bản đồ số 10 (toàn tuyến)	1.800.000
8.8	Đường nội khối	Từ thửa đất số 160 tờ bản đồ số 110 (toàn tuyến)	Đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 16 (toàn tuyến)	1.800.000
8.9	Đường nội khối	Các thửa đất gồm các lô (3-13; 16-27) thuộc khu quy hoạch chia lô đất ở Liên Hương cũ nay thuộc khối Lam Sơn (không tiếp giáp đường Tạ Quang Bửu thuộc tờ bản đồ số 111	Các thửa đất gồm các lô (30-41; 44- 54)thuộc khu quy hoạch chia lô đất ở Liên Hương cũ (không tiếp giáp đường Tạ Quang Bửu thuộc tờ bản đồ số 111	3.500.000
8.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Lam Sơn			1.600.000
9	**Khu vực dân cư khối Tân Hợp**			
9.1	Đường Liên khối Tân Hợp - Bắc Ninh nối từ quốc lộ 48D	Thửa 306 tờ bản đồ số 142	Thửa 307 tờ bản đồ số 142	3.500.000
9.2	Đường Liên khối Tân Hợp - Bắc Ninh nối từ quốc lộ 48D	Thửa 177 tờ bản đồ số 142	Thửa 276 tờ bản đồ số 142, Thửa số 9… Thửa 88 …. Thửa số 79, tờ bản đồ số 149	3.500.000
9.3	Khu nhà ở Dầu thực vật	Toàn bộ khu vực quy hoạch (trừ các Thửa giáp đường quốc lộ 48D) tờ bản đồ số 150	Toàn bộ khu vực quy hoạch (trừ các Thửa giáp đường quốc lộ 48D) tờ bản đồ số 150	8.000.000
9.4	Đường nội khối	Thửa 101, tờ bản đồ số 150	Thửa 160, tờ bản đồ số 150	3.300.000
9.5	Đường nội khối	Thửa số 146, 209 tờ bản đồ số 150	Thửa số 144, tờ bản đồ số 150	2.500.000
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Hợp			2.000.000
10	**Khu vực dân cư khối 1**			
10.1	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa 15, Thửa 100, tờ bản đồ số 152	Thửa 106, 120 tờ bản đồ số 153	4.000.000
10.2	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa 156, thửa 339, tờ bản đồ số 152	Thửa 83, tờ bản đồ số 152	4.000.000
10.3	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48D (đoạn nối Thửa 120 tờ bản đồ số	Thửa 113, Thửa 132 tờ bản đồ số 153	Thửa 148, Thửa 515 tờ bản đồ số 154	3.200.000
10.4	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa số 9, tờ bản đồ số 153	Thửa 410, 392 tờ bản đồ số 153	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
10.5	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa 143, tờ bản đồ số 152	Thửa 67, tờ bản đồ số 153	3.200.000
10.6	Tuyến đường nội khối (dãy 2 đường quốc lộ 48D)	Thửa 55, tờ bản đồ số 152 Thửa 12 tờ bản đồ số 152	Thửa 25, tờ bản đồ số 152 Thửa 138, tờ bản đồ số 152	4.000.000
10.7	Tuyến đường nội khối (dãy 3 đường quốc lộ 48D)	Thửa 108, tờ bản đồ số 152 Thửa số 72, tờ bản đồ số 153	Thửa 328, tờ bản đồ số 152 ... Thửa số 454, tờ bản đồ số 153	3.600.000
10.8	Đường nội khối (dãy 3 Quốc lộ 48D)	Thửa số 437 tờ bản đồ số 153	Thửa đất số 150 tờ bản đồ số 152	3.600.000
10.9	Đường liên khối (dãy 4 Quốc lộ 48D)	Thửa 487, tờ bản đồ số 153	Thửa số 492 tờ bản đồ số 153…. Thửa số 157, tờ bản đồ số 158	3.000.000
10.10	Đường nội khối (dãy 5 Quốc lộ 48D)	Thửa số 360 tờ bản đồ số 153	Thửa số 51 tờ bản đồ số 153	3.000.000
10.11	Đường liên khối Hòa Long	Thửa số 509, tờ bản đồ số 153	Thửa số 477, 193, tờ bản đồ số 153….Thửa số 2, tờ bản đồ số 158….	3.000.000
10.12	Đường liên khối Phú Thành - Khối 1 - Hòa Long	Thửa số 393 tờ bản đồ số 153	Thửa số 195, tờ bản đồ số 153	3.000.000
10.13	Các tuyến đường nội khối nối từ dãy	Thửa 140 tờ bản đồ số 152, Thửa 64, tờ bản đồ số 152		3.000.000
10.14	Các tuyến đường nội khối (nối từ	Thửa 64, tờ bản đồ số 153 Thửa số 534, tờ bản đồ số	Thửa số 387, tờ bản đồ số 153	2.200.000
10.15	Khu nhà ở dầu khí (Đường 27 m)	Từ thửa 125, tờ bản đồ số 152	Thửa 121, tờ bản đồ số 152	9.000.000
10.16	Khu nhà ở dầu khí (Đường 12 m)	Từ thửa 110, tờ bản đồ số 152	Từ thửa 198, tờ bản đồ số 152	6.000.000
10.17	Khu nhà ở dầu khí (Đường 10 m)	Từ thửa 138, tờ bản đồ số 152	Từ thửa 204, tờ bản đồ số 152	5.000.000
10.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			2.000.000
11	**Khu vực dân cư khối Hoà Long**			
11.1	tờ bản đồ số 153	Xóm 2 (cũ) còn lại		3.600.000
11.2	Đường nối quốc lộ 48D	Từ nhà bà Thanh Quang (từ Thửa số 128 tờ bản đồ số 157)	(đến Thửa số 193, tờ bản đồ số 157, 246 tờ bản đồ số 158)	3.600.000
11.3	Đường liên khối Phú Thành - Khối 1 - Hòa Long	Thửa số 161, 41 tờ bản đồ số 158	Thửa số 137, tờ bản đồ số 159, Thửa số 71 tờ bản đồ số 160	3.000.000
11.4	Đường liên khối 1 - khối Hòa Long	Thửa số 2, tờ bản đồ số 158	Thửa số 51, tờ bản đồ số 158…, Thửa số 144, tờ bản đồ số 157	2.200.000
11.5	Đường nội khối	Thửa số 196 tờ bản đồ số 158	Thửa số 54 tờ bản đồ số 159	2.200.000
11.6	Đường nội khối	Thửa số 50 tờ bản đồ số 159	Thửa số 37 tờ bản đồ số 160	1.800.000
11.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hòa Long			1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
12	**Khu vực dân cư khối Hưng Lập**			
12.1	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Từ Thửa 32, tờ bản đồ số 122	Thửa 304 tờ bản đồ số 122	2.500.000
12.2	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Từ Thửa 32, tờ bản đồ số 122	Thửa 175, tờ bản đồ số 122	2.500.000
12.3	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Từ Thửa 54, tờ bản đồ số 122	Thửa 159, tờ bản đồ số 122	2.500.000
12.4	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Từ Thửa số 5, tờ bản đồ số 122	Thửa 37, tờ bản đồ số 122	2.500.000
12.5	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 8, tờ bản đồ số 123	Thửa 307, tờ bản đồ số 123	2.500.000
12.6	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa 22, tờ bản đồ số 135	Thửa số 5, tờ bản đồ số 124, Thửa 10, tờ bản đồ số 123	2.500.000
12.7	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 37, tờ bản đồ số 135	Thửa 113, tờ bản đồ số 135	2.500.000
12.8	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 5, tờ bản đồ số 136	Thửa số 119, tờ bản đồ số 124	2.500.000
12.9	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 276, tờ bản đồ số 135	Thửa 400, tờ bản đồ số 134, Thửa số 6 tờ bản đồ số	2.500.000
12.10	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 236, tờ bản đồ số 134	Thửa số 30, tờ bản đồ số 134	2.500.000
12.11	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 140, tờ bản đồ số 134	Thửa số 151, tờ bản đồ số 134	2.500.000
12.12	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 260, tờ bản đồ số 134	Thửa số 265, tờ bản đồ số 134	2.500.000
12.13	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48A	Thửa số 27, tờ bản đồ số 134	Thửa số 284, tờ bản đồ số 134, Thửa 275, tờ bản đồ số 135	2.500.000
12.14	Đường nội khối	Các Thửa còn lại thuộc khu dân cư khối Hưng Lập (có tờ bản đồ số 77, 122, 123, 124, 131, 134, 135, 136,		1.700.000
12.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hưng Lập			1.700.000
13	**Khu vực dân cư khối Làng Đong**			
13.1	Đường liên khối Hưng Lập - Làng Đong nối từ quốc lộ 48	Thửa 100, tờ bản đồ số 135	Thửa 110, tờ bản đồ số 135	1.700.000
13.2	Đường liên khối Hưng Lập - Làng Đong nối từ quốc lộ 48	Thửa 33 tờ bản đồ số 146	Thửa 57, tờ bản đồ số 146, thửa số 1, tờ bản đồ số 151	1.700.000
13.3	Đường liên khối Hưng Lập - Làng Đong nối từ quốc lộ 48	Thửa số 51, tờ bản đồ số 147	Thửa 27, tờ bản đồ số 147	1.700.000
13.4	Đường liên khối Hưng Lập - Làng	Thửa số 1, tờ bản đồ số 151	Thửa 110, tờ bản đồ số 151	1.700.000
13.5	Đường liên khối Hưng Lập - Làng Đong nối từ quốc lộ 48	tờ bản đồ số 77, 80, 81, 82, 83, 87, 135, 146, 147, 151, 155, 156.		1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
13.6	tờ bản đồ số 87	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 87		1.400.000
13.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Làng Đong			1.400.000
14	**Khu vực dân cư khối Bắc Ninh**			
14.1	Đường nội khối	Thửa 59…24 (tờ bản đồ số 131)	Thửa 151…15 (tờ bản đồ số 131)	4.500.000
14.2	Đường nội khối	Thửa 38 (tờ bản đồ số 131)	Thửa 46 (tờ bản đồ số 131)	4.500.000
14.3	Đường nội khối	Thửa 23…29 (tờ bản đồ số 131)	Thửa 10…18 (tờ bản đồ số 131)	4.500.000
14.4	Đường nội khối	Thửa 181…303 (tờ bản đồ số 131)	Thửa 188…195 (tờ bản đồ số 131)	3.000.000
14.5	Đường nội khối	Thửa 79…157 (tờ bản đồ số 131)	Thửa 102, 56…57 (tờ bản đồ số 131)	3.000.000
14.6	Đường N8	Thửa 26 (tờ bản đồ số 140)	Thửa 73…77 (tờ 140)	10.000.000
14.7	Đường nội khối	Thửa 41 (tờ bản đồ số 140)	Thửa 50 (tờ bản đồ số 140)	4.500.000
14.8	Đường nội khối	Thửa 32 (tờ bản đồ số 140)	Thửa 25 (tờ bản đồ số 140)	4.500.000
14.9	Đường nội khối	Thửa 2…21 (tờ bản đồ số 140)	Thửa 29…65 (tờ bản đồ số 140)	2.500.000
14.10	Đường nội khối	Thửa 23 (tờ bản đồ số 140)	Thửa 98 (tờ bản đồ số 140)	2.500.000
14.11	Đường nội khối	Thửa 2 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 3 (tờ bản đồ số 142)	2.500.000
14.12	Đường nội khối	Thửa 4…7 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 12…14 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.13	Đường nội khối	Thửa 15 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 50 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.14	Đường nội khối	Thửa 15…32 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 37…50 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.15	Đường nội khối	Thửa 35…87 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 317…195 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.16	Đường nội khối	Thửa 49 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 51 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.17	Đường nội khối	Thửa 73…88 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 56…74 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.18	Đường nội khối	Thửa 79…81 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 98…120 (tờ bản đồ số 142)	4.500.000
14.19	Đường nội khối	Thửa 319…203 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 148…158 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.20	Đường nội khối	Thửa126…165 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 113…322 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.21	Đường nội khối	Thửa 440…152 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 153…311 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.22	Đường nội khối	Thửa 166…163 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 323…306 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.23	Đường nội khối	Thửa 295, 296…197, 302… 180 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 308…181 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.24	Đường nội khối	Thửa 276…177 (tờ bản đồ số 142)	Thửa 182, 183 (tờ bản đồ số 142)	3.500.000
14.25	Đường nội khối	Thửa 17…99 (tờ bản đồ số 149)	Thửa 2…12 (tờ bản đồ số 149)	3.500.000
14.26	Đường nội khối	Thửa 3…21 (tờ bản đồ số 149)	Thửa 4…22 (tờ bản đồ số 149)	3.500.000
14.27	Đường nội khối	Thửa 79…88 (tờ bản đồ số 149)	Thửa 9…20, 91 (tờ bản đồ số 149)	3.500.000
14.28	Đường nội khối	Thửa 314 (tờ bản đồ số 129)	Thửa 607 (tờ bản đồ số 129)	2.000.000
14.29	Đường nội khối	Thửa 587 (tờ bản đồ số 129)	Thửa 711 (tờ bản đồ số129)	3.500.000
14.30	Đường nội khối	Thửa 393 (tờ bản đồ số 129)	Thửa 588 (tờ bản đồ số 129)	3.500.000
14.31	Đường nội khối	Thửa 344 (tờ bản đồ số 129)	Thửa 352 (tờ bản đồ số 129)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
14.32	Đường nội khối	Thửa 204 (tờ bản đồ số 139)	Thửa 201 (tờ bản đồ số 139)	2.000.000
14.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bắc Ninh			1.500.000
15	**Khu vực dân cư khối Phú Thành**			
15.1	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa 15, Thửa 100, tờ bản đồ số 152	Thửa 106, 120 tờ bản đồ số 153	4.000.000
15.2	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa 156, tờ bản đồ số 152	Thửa 83, tờ bản đồ số 152	4.000.000
15.3	Đường nội khối nối từ quốc lộ 48D (đoạn nối Thửa 120 tờ bản đồ số	Thửa 113, Thửa 132 tờ bản đồ số 153	Thửa 148, Thửa 515 tờ bản đồ số 154	3.200.000
15.4	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ 48D	Thửa số 9, tờ bản đồ số 153	Thửa 410, 392 tờ bản đồ số 153	4.000.000
15.5	Tuyến đường nội khối nối từ quốc lộ	Thửa 143, tờ bản đồ số 152	Thửa 67, tờ bản đồ số 153	3.200.000
15.6	Tuyến đường nội khối (dãy 2 đường quốc lộ 48D)	Thửa 55, tờ bản đồ số 152 Thửa 12 tờ bản đồ số 152	Thửa 25, tờ bản đồ số 152... Thửa 138, tờ bản đồ số 152	4.000.000
15.7	Tuyến đường nội khối (dãy 3 đường	Thửa 108, tờ bản đồ số 152 Thửa số 72, tờ bản đồ số	Thửa 328, tờ bản đồ số 152 ... Thửa số 454, tờ bản	3.600.000
15.8	Đường nội khối (dãy 3 Quốc lộ 48D)	Thửa số 437 tờ bản đồ số 153	Thửa đất số 150 tờ bản đồ số 153	3.600.000
15.9	Đường liên khối (dãy 4 Quốc lộ 48D)	Thửa 487, tờ bản đồ số 153	Thửa số 492 tờ bản đồ số 153.... Thửa số 157, tờ bản đồ số 158	2.900.000
15.10	Đường nội khối (dãy 5 Quốc lộ 48D)	Thửa số 360 tờ bản đồ số 153	Thửa số 51 tờ bản đồ số 153	2.400.000
15.11	Đường liên khối Phú Thành - Khối 1 - Hòa Long	Thửa số 509, tờ bản đồ số 153	Thửa số 477, 193, tờ bản đồ số 153....Thửa số 2, tờ bản đồ số 158....	3.000.000
15.12	Đường liên khối Phú Thành - Khối 1	Thửa số 393 tờ bản đồ số 153	Thửa số 575, tờ bản đồ số 153	3.000.000
15.13	Các tuyến đường nội khối nối từ dãy	Thửa 140 tờ bản đồ số 152, Thửa 64, tờ bản đồ số		2.500.000
15.14	Các tuyến đường nội khối (nối từ	Thửa 64, tờ bản đồ số 153 Thửa số 534, tờ bản đồ số	Thửa số 387, tờ bản đồ số 153	1.900.000
15.15	Khu nhà ở dầu khí (Đường 27 m)	Từ thửa 125, tờ bản đồ số 152	Thửa 121, tờ bản đồ số 152	9.000.000
15.16	Khu nhà ở dầu khí (Đường 12 m)	Từ thửa 110, tờ bản đồ số 152	Từ thửa 198, tờ bản đồ số 152	6.000.000
15.17	Khu nhà ở dầu khí (Đường 10 m)	Từ thửa 138, tờ bản đồ số 152	Từ thửa 204, tờ bản đồ số 152	5.000.000
15.18	Đường nội khối	Thửa 8...87 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 269...110 (tờ bản đồ số 74)	2.500.000
15.19	Đường nội khối	Thửa 117 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 159 (tờ bản đồ số 74)	2.500.000
15.20	Đường nội khối	Thửa 160 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 588 (tờ bản đồ số 74)	2.500.000
15.21	Đường nội khối	Thửa 102...109 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 118...116 (tờ bản đồ số 74)	2.500.000
15.22	Đường nội khối	Thửa 133...129 (tờ bản đồ số 74)	Thửa 146...111 (tờ bản đồ số 74)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
15.23	Đường nội khối	Thửa 359 (tờ bản đồ số 74)	185 (tờ bản đồ số 74)	2.500.000
15.24	Đường nội khối	Thửa 50…57 (tờ bản đồ số 144)	Thửa 14…31 (tờ bản đồ số 144)	2.500.000
15.25	Đường nội khối	Thửa 38 (tờ bản đồ số 144)	Thửa 26, 49 (tờ bản đồ số 144)	2.500.000
15.26	Đường nội khối	Thửa 55…62 (tờ bản đồ số 144)	Thửa 172…179 (tờ bản đồ số 144)	2.500.000
15.27	Đường nội khối	Thửa 292 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 5 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.28	Đường nội khối	Thửa 18 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 349 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.29	Đường nội khối	Thửa 20 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 252 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.30	Đường nội khối	Thửa 598 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 330 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.31	Đường nội khối	Thửa 72 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 283 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.32	Đường nội khối	Thửa 77 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 207 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.33	Đường nội khối	Thửa 277 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 179 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.34	Đường nội khối	Thửa 461, 571 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 200 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.35	Đường nội khối	Thửa 316…318 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 231…233 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.36	Đường nội khối	Thửa 445 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 355…358 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.37	Đường nội khối	Thửa 467, 468 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 345, 346 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.38	Đường nội khối	Thửa 600, 42 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 43…53 (tờ bản đồ số 150)	3.500.000
15.39	Đường nội khối	Thửa 338 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 452 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.40	Đường nội khối	Thửa 30, 36…616 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 47…48 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.41	Đường nội khối	Thửa 322…331 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 46…216 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.42	Đường nội khối	Thửa 8…87 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 269…110 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.43	Đường nội khối	Thửa 117 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 159 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.44	Đường nội khối	Thửa 160 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 588 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.45	Đường nội khối	Thửa 102…109 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 118…116 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.46	Đường nội khối	Thửa 133…129 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 146…111 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.47	Đường nội khối	Thửa 359 (tờ bản đồ số 150)	Thửa 185 (tờ bản đồ số 150)	2.500.000
15.48	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phú Thành			2.000.000
16	**Khu vực dân cư khối Nghĩa Hưng**			
16.1	**Đường liên khối Nghĩa Hưng, Hưng Tây, Bắc Ninh**	Thửa 27 (tờ bản đồ số 38)	46 (tờ bản đồ số 38)	3.500.000
16.2	**Đường liên khối Nghĩa Hưng, Hưng Tây, Bắc Ninh**	Thửa 27 (tờ bản đồ số 39)	176 (tờ bản đồ số 39)	3.500.000
16.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghĩa Hưng			2.000.000
17	**Khu vực dân cư khối Hưng Đông**			
17.1	Đường nội khối	Thửa 69 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 73 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
17.2	Đường nội khối	Thửa 92 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 96 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
17.3	Đường nội khối	Thửa 127 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 129, 330…158 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
17.4	Đường nội khối	Thửa 426 (tờ bản đồ số 47)	Thửa 276 (tờ bản đồ số 47)	3.500.000
17.5	Đường nội khối	Thửa 22…26, 38…412, 60…186, 187 (tờ bản đồ số 47)	Thửa 405…127, 97…86 (tờ bản đồ số 47)	3.500.000
17.6	Đường nội khối	Thửa 6 (tờ bản đồ số 47)	Thửa 74 (tờ bản đồ số 47)	3.500.000
17.7	Đường nội khối	Thửa 252…277, 20…278, 28…231, 242…155,	Thửa 87…83 (tờ bản đồ số 47)	2.500.000
17.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hưng Đông			2.000.000
18	**Khu vực dân cư khối Tân An**			
18.1	Đường nội khối	Thửa 7 (tờ bản đồ số 50)	Thửa 29 (tờ bản đồ số 50)	4.500.000
18.2	Đường nội khối	Thửa 208…272, 189, 198, 445, 446	Thửa 217, 218 (tờ bản đồ số 46)	4.500.000
18.3	Đường nội khối	Thửa 131, 139…151, 210…217 (tờ bản đồ số 47)	Đến thửa 409…207, 208, 143…153 (tờ bản đồ số	3.000.000
18.4	Đường nội khối	Thửa 68 (tờ bản đồ số 51)	Thửa 202 (tờ bản đồ số 51)	4.500.000
18.5	Đường nội khối	Thửa 31 (tờ bản đồ số 51)	Thửa 412 (tờ bản đồ số 51)	4.500.000
18.6	Đường nội khối	Thửa 23…94 (tờ bản đồ số 51)	Thửa 36…207 (tờ bản đồ số 51)	3.500.000
18.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân An			2.500.000
19	**Khu vực dân cư khối Hưng Tây**			
19.1	Đường liên khối Hưng Tây Nghĩa Hưng	Thửa 2 (tờ bản đồ số 41)	Thửa 30 (tờ bản đồ số 41)	4.500.000
19.2	Đường liên khối Hưng Tây Nghĩa	Thửa 50 (tờ bản đồ số 42)	Thửa 67 (tờ bản đồ số 42)	4.500.000
19.3	Đường liên khối Hưng Tây Nghĩa	Thửa 02 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 29 (tờ bản đồ số 46)	4.500.000
19.4	Đường nội khối	Thửa 01 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 79 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
19.5	Đường nội khối	Thửa 36 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 172 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
19.6	Đường nội khối	Thửa 83 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 170 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
19.7	Đường nội khối	Thửa 112 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 169 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
19.8	Đường nội khối	Thửa 145, 155..182, 334…336 (tờ bản đồ số 46)	Thửa 179…190 (tờ bản đồ số 46)	3.500.000
19.9	Đường nội khối	Thửa 16 (tờ bản đồ số 50)	Thửa 183 (tờ bản đồ số 50)	2.500.000
19.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hưng Tây			2.000.000
20	**Khu vực dân cư khối Hưng Nam**			
20.1	Đường nội khối	Thửa 159, 34, 39 (tờ bản đồ số 50)	Thửa 94, 110 (tờ bản đồ số 50)	3.500.000
20.2	Đường nội khối	Thửa 9 (tờ bản đồ số 52)	Thửa 235 (tờ bản đồ số 52)	2.500.000
20.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hưng Nam			2.000.000
21	**Khu vực dân cư khối Phú Tân**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
21.1	Đường nội khối	Thửa 27 (tờ bản đồ số 57)	Thửa 22 (tờ bản đồ số 57)	1.800.000
21.2	Đường nội khối	Thửa 83…62 (tờ bản đồ số 59)	Thửa 47…68 (tờ bản đồ số 59)	1.800.000
21.3	Đường nội khối	Thửa 1…12 (tờ bản đồ số 66)	Thửa 4…13 (tờ bản đồ số 66)	1.800.000
21.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phú Tân			1.400.000
22	**Khu vực dân cư khối Phú Mỹ**	Các thửa thuộc khu dân cư khối Phú Mỹ		1.400.000
23	**Khu vực dân cư khối Phú Thuận**	Các thửa thuộc khu dân cư khối Phú Thuận		1.400.000
24	**Khu vực dân cư khối Phú Cường**	Các thửa thuộc khu dân cư khối Phú Cường		1.200.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Tây Hiếu			1.200.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC (đã thực hiện giao đất)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Nghĩa Hưng**			
1.1	Tuyến đường 20 m	Toàn bộ dãy 1	Toàn bộ dãy 1	8.000.000
1.2	Tuyến đường 12m	Toàn bộ dãy 2, 3, 4 khu quy hoạch	Toàn bộ dãy 2, 3, 4 khu quy hoạch	5.000.000
2	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở**	Toàn bộ dãy 2, 3, 4 khu quy hoạch		4.500.000
3	**Khu Quy hoạch đấu giá Hưng Xuân**			
3.1	Tuyến đường 10 m	Toàn bộ dãy 1 khu quy hoạch	Toàn bộ dãy 1 khu quy hoạch	4.500.000
3.2	Tuyến đường 10 m	Toàn bộ dãy 2 khu quy hoạch	Toàn bộ dãy 2 khu quy hoạch	3.500.000
4	**Khu Quy hoạch đấu giá Hưng Tây**	Toàn bộ khu quy hoạch	Toàn bộ khu quy hoạch	2.500.000
5	**Khu Quy hoạch đấu giá Phú Tân**	Toàn bộ khu quy hoạch	Toàn bộ khu quy hoạch	1.800.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Bắc Ninh (Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND thị xã Thái Hoà về việc phê duyệt xây dựng 1/500 chia lô đất ở tại xóm Bắc Ninh, xã Tây Hiếu)**			
		Lô L-01, L-02, L-03, L-04, L-05, L-06	Toàn bộ khu quy hoạch	5.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Nghĩa Hưng (Đấu giá + Tái định cư) (Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh)**			
2.1	Tuyến đường N8 (24 m)	Lô LKA-02, …., TĐC-07, TĐC-10, …, LKH-09		12.000.000
2.2	Tuyến đường N8 (24 m) Lô góc	Lô LKA-01, TĐC-08, TĐC-09, LKH-08		14.400.000
2.3	Tuyến đường QH 24 m	Lô LKE-04, …, LKE-11, LKF-02, …, LKF-04, LKG-02, …, LKG-04		10.000.000
2.4	**Tuyến đường QH 24 m Lô góc**	Lô LKE-03, LKE-12, LKF-01, LKF-05, LKG-01, LKG-05		12.000.000
2.5	**Tuyến đường QH 20 m**	LKH-07, LKH-04, …, LKH-02, LKG-22, …, LKG-06		11.000.000
2.6	Tuyến đường QH 20 m Lô góc	Lô LKH-06, LKH-05, LKH-01, LKG-23		13.200.000
2.7	Tuyến đường QH 18 m	LKA-14, LKB-02, …, LKB - 04, LKC-02, …, LKC-08, LKD-02, …, LKD-04, LKE-02		8.000.000
2.8	Tuyến đường QH 18 m Lô góc	Lô LKA-15, LKB-01, LKB-05, LKC-01, LKC-09, LKD-01, LKD-05, LKE-01		9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2.9	Tuyến đường QH 10 m	Lô LKA-09, …, LKA-13, LKB-11, …, LKB-15, LKB -06, …, LKB-10, LKD-11, …, LKD-15, LKD-06, …, LKD-10, LKE-13, …, LKE-17, TĐC-17, …, TĐC-23, TĐC-26, …, TĐC-32, TĐC-33, …, TĐC-38, TĐC-78, …., TĐC-94, TĐC-59, …, TĐC-75, TĐC-42, …, TĐC-58		5.000.000
2.10	Tuyến đường QH 10 m Lô góc	Lô TĐC-06, TĐC-05, TĐC-24, TĐC-25, TĐC-04, TĐC-40, TĐC-41, TĐC-76, TĐC-77, TĐC-02, TĐC-03, TĐC-01		6.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Hưng Nam (Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND UBND tỉnh)**			
3.1	Các lô góc (đường 7 m và 15 m)	Lô LK-17, LK-18, LK-29, LK-30		6.000.000
3.2	Tuyến đường 7 m	Lô LK-01, …, LK-16, LK-19, …, LK-28, LK-31, …, LK-48		5.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô tái định cư phục vụ dự án đường N8 tại xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa (Quyết định số 278/QĐ.UBND ngày 15/03/2017 về việc Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu chung cư CT1 – thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm thị xã Thái Hòa, bố trí khu tái định cư phục vụ dự án Đường ngang N8)**			
4.1	Góc đường QH 10 m và đường QH 24 m	Lô A-01		8.200.000
4.2	Bám đường QH 10 m	Lô A-02, A-03, A-04, A-05, A-06, A-07, A-08, A-09, A-10, A-11, A-12, A-13, A-14, A-15, A-16, A-17, A-18, A-19, A-20, A-21, A-22, A-23		6.500.000
4.3	Góc đường QH 10 m và đường QH 10 m	Lô A-24		7.200.000
5	**Khu chia lô đất ở dân cư tại xã Tây Hiếu và xã Nghĩa Tiến, thị xã Thái Hoà (Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND**			
5.1	Tuyến đường N8 QH 36 m	Từ LKB-17…LKB-19, LKC-02…LKC-13	đến LKF-17…LKF-19	12.000.000
5.2	Tuyến đường N8 QH 36 m lô góc	Các lô LKB-16, LKB-20, LKC-01, LKC-14, LKF-16, LKF-20		14.400.000
5.3	Tuyến đường 18 m	Từ LKF-21…LKF-34	đến LKE-02…LKE-13	10.000.000
5.4	Tuyến đường 18 m lô góc	Lô LKE-01, LKE-14, LKF-35		12.000.000
5.5	Tuyến đường 15 m	LKA-15…LKA-25	LKB-21…LKB-34	10.000.000
5.6	Tuyến đường 15 m lô góc	Lô LKA-14, LKA-26, LKB-35		12.000.000
5.7	Tuyến đường 13 m	LKC-16...LKC-27; LKD-02…LKD-13	LKF-02…LKF-15; NVA-02…NVA-09;NVB-	8.000.000
5.8	Tuyến đường 13 m lô góc	LKC15, LKC28, LKD01, LKD14, LKF01, NVA01, NVA10, NVB01, NVB10		9.600.000
5.9	Tuyến đường 27 m	LKA-02…LKA-12	LKB-02…LKB-15	11.000.000
5.10	Các lô góc Tuyến đường 27 m	Lô LKA-01, LKA-13, LKB-01		13.200.000
6	**Khu đấu giá Liên Hương (nay la Khối Lam Sơn) (được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 28/4/2018)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Đường QH 5, 5 m	Lô 13		4.000.000
7	**Quy hoạch chia lô đất ở khu vực Đồng Lối, Khối 250 được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)**			
7.1	Đường QH 24 m	Lô số 01, 03, 07		10.000.000
7.2	Đường QH 24 m	Lô số 09		11.000.000
7.3	Đường QH 9 m	Lô số 43, 44		8.000.000
8	**Khu chia lô đất ở nông thôn khu vực sân vận động xã Nghĩa Quang cũ (nay là Khối Tây Hồ 1, phường Tây Hiếu) (được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 13/11/2023)**			
	Đường 10 m	Lô số 10, lô số 11		14.000.000
9	**Chia lô đất ở dân cư tại xóm Hiếu Thành (nay là khối Phú Thành, phường Tây Hiếu) QĐ số 3921/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh Nghệ An**			
		LK-1		25.000.000

PHỤ LỤC 116

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**Xã Tân Thành (nay là xã Bình Minh)**			
1	Đường tỉnh lộ 538-Khu vực Đồng Nông	Từ chân Truông Tràng	Giáp xã Tiến Thành	3.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538-Khu vực Đồng Nông	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 1	vùng QH đất ở cho CNV QP	3.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538-Khu vực Đồng Nông	Tờ số 8 xóm Tân Sơn Đoạn giáp đường 538. Thửa đất số: 14; 140; 139; 138; 1437; 36; 54; 97; 169; 375. Đoạn giáp mặt đường 237. thửa đất số: 618; 745; 666; 796; 714; 775; 804. Đất ở trong xóm Thửa đất số; 695; 1045; 1123; 50; 107; 383.		3.000.000
4	Đường tỉnh lộ 538-Khu vực Đồng Nông	Tờ số 8 xóm Tân SƠN Đất ở trong xóm Thửa đất số; 695; 1045; 1123; 50; 107; 383		1.500.000
5	Đường tỉnh lộ 538-Khu vực Đồng Nông	Tờ số 7 xóm Tân Sơn Thửa đất Số:3; 9; 12; 16; 15.		3.000.000
6	Đường tỉnh 538E Từ nhà Ông Lạng xóm Tân Vĩnh đến ngã ba ông Bình Huế	Tờ bản đồ 59 84; 83, 82, 78; 79; 76; 134; 133; 112; 111; 71; 69; 66; 67; 65; 62; 118; 60; 59; 55; 54; 130; 129; 48; 45; 35; 34; 44; 47; 46; 50; 53; 102; 131; 132; 135; 136; 64; 109; 110; 111; 120; 123; 124; 125; 126; 77; 100; 113; 114; 81; 101; 11; 86; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 5; 6; 7; 8; 9; 85; 33; 32; 31; 30; 29; 28; 42; 41; 40; 39; 38; 37; Tờ bản đồ 60 46; 47; 49; 42; 44; 45; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 26; 25; 24; 94; 93; 22; 21; 28; 37; 77; 76; 35;		8.000.000
7	Đoạn từ ngã 3 Ông Bình Huế đến trạm điện số 1	Tờ bản đồ 60 66; 67; 68; 72; 73; 81; 95; 96; 65; 87; 86; 82; 70; 71; 6; 7; 15; 16; 10 ; 11;		7.000.000
8	Đường tỉnh 538E đoạn từ nhà ông Nga lực đến trường tiểu học số 1	Tờ 49 162; 161; 298; 301; 300; 135; 136; 137; 127; 149;		7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường tỉnh 538E đoạn qua xóm Tân Đức	Tờ bản đồ 50 Đoạn qua xóm Tân Đức từ nhà ông Nguyễn Văn Đồng đến nhà ông Cao Viết Linh. Thửa đất số: 226; 227; 36; 35; 318; 317; 39; 192; 261; 262; 249; 250; 46; 251; 51; 59; 244; 245; 246; 247; 66; 393; 392; 391; 65; 197; 73; 72; 71; 80; 79; 90; 89; 298; 297; 296; 316; 333; 315; 302; 101; 332; 301; 315; 314; 357; 356; 355; 125; 124; 123; 132; 181; 277; 276; 275; 131; 204; 203; 165; 271; 272; 158; 193; 194; 195; 196; 159; 198; 409; 200; 142; 326; 325; 327; 133; 134; 213; 214; 252; 222; 126; 127; 223; 321; 320; 319; 317; 192; 108; 264; 263; 267; 268; 269; 91; 81; 74; 75; 216; 217; 218; 219; 220; 60; 67; 61; 352; 353; 354; 62; 53; 54; 311; 306; 55; 307.		6.500.000
10	Đường tỉnh 538E đoạn qua xóm Tân Đức và Tân Đông	Tờ bản đồ 51 Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Thắng xóm Tân Đức đến nhà ông Thái Bá Ninh xóm Tân Đông. Thửa đất số: 9; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 243; 10; 290; 291; 261; 262; 11; 263; 264; 12; 203; 204; 13; 14; 232; 233; 200; 201; 202; 179; 23; 24; 218; 219; 220; 31; 247; 248; 32; 33; 240; 241; 242; 34; 231; 288; 289; 330; 26; 27; 195; 196; 189; 190; 29; 308; 309; 310; 61; 60; 268; 267; 266; 265; 59; 58; 57; 56; 55; 54; 246; 245,199; 198; 197; 52; 59; 186; 50; 49; 48; 192; 191; 47; 46; 45; 44; 43; 37; 42; 212; 213; 214; 36; 211; 210; 35.		6.500.000
11	Đường tỉnh 538E đoạn qua xóm Tân Đông đi Diễn Lâm	Tờ bản đồ 52 Đường tỉnh 538E đoạn từ nhà ông Tăng Văn Luyện Đén nhà Ông Võ Thanh Long xóm Tân Đông. Thửa đất số: 163, 164, 67, 86, 69, 70, 178, 179, 145, 180, 181, 50, 51, 186, 187, 188, 52, 152, 153, 154, 155, 53, 54, 55, 56, 175, 176, 183, 185, 58, 59, 253, 254, 60, 61, 62, 159, 160, 63, 119, 65, 66, 78, 79, 84, 83, 102, 104, 104, 105, 106, 107, 108, Tờ bản đồ số 21 1399, 1402, 1403, 1404, 1405, 657, 660, 1401, 1407, 1400, 1410, 1411, 659, 1406, 17, 17, 18, 19, 20, 21,		6.500.000
12	Đường tỉnh 538E	Tờ bản đồ 65 Đường tỉnh 538E từ cầu Vệ Riềng đến ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều. Thửa đất số:111, 75, 101, 12, 102, 14, 13, 99, 100, 18, 84, 85, 35, 66, 67, 108, 109,		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường tỉnh 538E	Tờ bản đồ 23 Đường tỉnh 538E ngã 3 xóm Tân Triều đến cầu Bàu Gầm. Thửa đất số: Lô 1, Lô 2, Lô 3, Lô 4, Lô 5, Lô 6, thửa 1106, Lô 8, Lô 9, Lô 10, Lô 11, thửa 1057, Lô 13, Lô 14, Lô 15, Lô16, Lô 17, thửa 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1121, 1126, 1128, 1122, 1129, 1118, 1120, 1109, 1116, Lô 9, Thửa 1130, 1110, 1108, 1131, 1111, 1107, 1115, 1134, 1109, 1127, 1117, 1113, 1110, 1112, 1114, 1122, 1123, 1119, 1132, 1133, 1125, 1124, 1143, 1141, 1142, Lô 03, Lô 04, Lô5 và Lô 06		10.000.000
14	Đường tỉnh lộ 538E	Tờ bản đồ 66 Đoạn từ cầu Bàu Gầm Đến nhà ông Phan Sỹ Giang xóm Thị Tứ, Thửa đất số: 2; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 3; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 7; 65; 72; 78; 79;		10.000.000
15	Đường tỉnh lộ 538E xóm Thị Tứ	Tờ bản đồ 67 Đoạng từ nhà ông Hoàng Ngọc Long Đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Đăng Sơn; , Thửa đất số: 47; 48; 59; 60; 61; 62; 121; 122, 63, 64,; 65; 66; 165; 166; 68; 69; 70; 71; 72; 107; 108; 109; 229; 167; 166; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 123; 172; 173; 161		10.000.000
16	Đường tỉnh lộ 538E	Tờ bản đồ 67 Từ nga 3 Ông Lê Đức Thành đến ngã 3 Đến ngã 4 trường THCS xóm Thị Tứ. Thửađất số: 73; 74; 75; 76; 78; 83; 84; 85; 185; 186; 183; 86; 87 ; 88; 89; 130; 131; 132; 133; 199; 200; 190; 191; 128; 129; 162; 127; 126; 152		10.000.000
17	Đường tỉnh lộ 538E	Tờ bản đồ 67 Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Quang Đến nhà ông Nguyễn Viết Thanh (xóm Thị Tứ), , Thửa đất số: 90; 91; 92; 93; 94; 95 ; 96 ; 97; 98; 99; 101; 102; 103; 104; 105; 135; 136; 137 ; 138 ; 139 ; 140; 141; 142; 143; 154; 156; 158; 168 ; 169; 227; 144; 146; 153; 219; 220; 174; 175 ; 176		10.000.000
18	Đoạn đường 538E	Tờ bản đồ 68 Đoạn Từ nhà ông Chu Văn Quyết đến nhà ông Nguyễn Đăng Hà, xóm Thị Tứ, thửa đất số: 47; 55; 281; 283; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 118; 119; 242; 243; 250; 251; 256; 257; 75; 76; 92; 93; 94; 95; 98; 99; 100; 276; 277; 102; 103; 104; 105; 291; 292; 107		12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
19	Đoạn đường 538E	Tờ bản đồ 68 Đoạn từ nhà ông Trần Văn Huyên (Hàm)Đến ngã 3 chợ Tân Thành, thửa đất số: 70; lô1 (301); lô 2 (306); lô 3 (302); lô 4 (305); 71 72; 77; 78; 79; 213 ; 214; 287; 108; 109; 110; 111; 112; 113;		12.000.000
20	Đoạn đường 538E	Tờ bản đồ 68 Đoạn từ ngã 3 chợ Tân Thành đến rộc rắn xóm Thị tứ; , gồm các thửa: 233 ; 254; 2 55; 50; 51; 43; 42; 37; 36; 33; 32; 263; 264; 313; 314; 22; 244; 245; 15; 10; 225; 226; 6; 2; 1; 3; 247; 246; 8; 297; 298; 16; 17; 24; 307; 30; 224; 223; 38; 39; 44; 45; 268; 52; 74; 235; 30; 224; 223; 38; 39; 44 ; 45; 268; 52; 74; 235;		15.000.000
21	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 68 Đoạn từ ngã 3 chợ Tân Thành đến Bưu điện xã Tân Thành. Thửa số: 81; 234; 83; 84; 85; 86; 207; 208; 87; 88; 89; 90; 122; 123; 124; 126; 262; 240; 241; 129; 130; 131; 132; 204; 205; 206 .		14.000.000
22	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 68 Đoạn từ bưu điện Tan Thành đến nhà bà Võ Thị Doanh xóm Thị Tứ Thửa số: 133; 134; 135; 137; 138; 258; 259; 139; 211; 212; 149; 150.		14.000.000
23	Đường huyện 237 Tuừ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 69 Đoạn từ nhà ông Phan sỹ Quỳnh đến rtạm Viễn thông xóm Thị Tứ. Thửa số: 37, 42; 43; 44; 45; 46; 47; 187; 188; 65; 66; 67; 68; 69; 171; 71; 176; 73.		14.000.000
24	Đường huyện 237 Tuừ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 69 Đoạn từ trạm Viễn Thông Đến ngã 3 Phúc Trạch Thửa số: 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 200; 201; 223; 224; 132; 133; 134; 135; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143; 144; 145; 146; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 82; 83; 86; 87; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 96; 97; 98; 99; 100; 101.		9.000.000
25	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 25 Đường trước Nhà thờ Phúc Trạch, xóm Thị Tứ, số lô: 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 101; 102; 103; 107		7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
26	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 70 Đoạn qua Phúc Lộc Từ Thửa đất 165 đến nhà ông Chu Văn Lưu xóm Tân Lộc. Tờ bản dồ số 70 Thửa đất số: 153; 165; 167; 168; 169; 170; 385; 386; 387; 388; 172; 183; 174; 184; 316; 317; 186; 256; 257; 258; 248; 188; 193; 195; 196.		7.000.000
27	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 25 Đoạn Từ nghĩa trang liệt sỹ đi Đức thành Phía Tây xóm Thị Tứ. .: thửa đất số: 742 ; 743; 1016; 1017; 1013; 1014		8.000.000
28	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 69 Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ phía Đông đến nhà ông Lê Hồng Thắng xóm Thị Tứ. Thửa số:172; 173; 160; 102; 161; 107; 194; 195; 108; 109; 214; 215; 110; 111; 114.		8.000.000
29	Đường huyện 237 Từ chợ Tân Thành đi Đúc Thành	Tờ bản đồ 74 Đoạn từ nhà ông Lê Trung Hạnh đến nhà bà Nguyễn Thị Điểm xóm Thị Tứ. Thửa số: 5; 10; 13; 117; 115; 111; 140; 141; 110; 44; 57; 118; 119; 120; 121; 63; 69; 70; 74; 85; 86; 93; 92; 122; 99; 78; 120; 121; 63; 69; 70; 74; 85; 86; 93; 92; 122; 99; 78; 100.		7.000.000
30	Đường huyện 237 từ ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều Đi Tân Sơn dến đường 538 (đường 22 cũ)	Tờ bản đồ 65 Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Luân đến nhà Ông Nguyễn Văn Thể xóm Tân Triều Thửa đất số: 11; 83; 82; 81; 80; 7; 4; 8; 87; 86; 2.		7.000.000
31	Đường huyện 237 từ ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều Đi Tân Sơn dến đường 538 (đường 22 cũ)	Tờ bản đồ 56 Đoạn Từ nhà anh Nguyễn Văn Thảo đến nhà Ông Nguyễn Hữu Thế xóm Tân Quảng Thửa đất số: 88; 82; 129; 128; 127; 112; 111; 120; 119; 64; 59; 145; 144; 143; 104; 103; 137; 136; 115; 116; 117.		7.000.000
32	Đường huyện 237 từ ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều Đi Tân Sơn dến đường 538 (đường 22 cũ)	Tờ bản đồ 45 Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Hữu Thế đến nhà văn hóa xóm Tân Quảng Thửa đất số: 115; 67; 68; 61; 53; 47; 43; 104; 105; 39; 33; 87.		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
33	Đường huyện 237 từ ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều Đi Tân Sơn dến đường 538 (đường 22 cũ)	Tờ bản đồ 37 Ngã ba ông Bường xóm Tân Quảng đến nhà ông Phạm Trọng Vĩnh xóm Tân Sơn thửa số 65, 66,67, 68, 23, 20, 19, 17, 97, 96, 14, 6, 95, 94, 73, 72, 71 .		4.000.000
34	Đường huyện 237 từ ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều Đi Tân Sơn dến đường 538 (đường 22 cũ)	Tờ bản đồ 31 Đoạn từ nhà ông Võ Văn Hoan Đến nhà bà Phan Thị Tư xóm Tân Sơn Thửa đất số; 73, 68, 67, 88, 87, 94, 93, 58, 133, 132, 90, 89, 53 .		3.000.000
35	Đường huyện 237 từ ngã 3 ông Lưu Xuân Cử xóm Tân Triều Đi Tân Sơn dến đường 538 (đường 22 cũ)	Tờ bản đồ 30 Đoạn từ nhà anh Phan Trọng Thuyết đến nhà ông Phan Đình Phùng xóm Tân Sơn. thửa đất số: 59, 58, 55, 47, 42, 41, 40, 39, 122, 121, 120, 119, 31, 113, 125, 124, 123, 22, 15, 6, 16, 126, 127, 128; ,43, 45, 44, 54 .		2.500.000
36	Đường xã	Tờ baản đồ 68 Đoạn từ giáp nhà 7 tầng dễn cổng phụ chợ Tân Thành xóm Thị Tứ Thửa đất số: 121; 125; 144; 146; 147; 184; 185; 188; 189; 190; 191; 192; 193; 194		13.000.000
37	Đường xã (Tân Đông)	Tờ bản đồ 52 Xóm Tân Đông từ nhà Trần Van Sơn Đến nhà văn hóa xóm Tân Đông. thửa đất số 184, 182, 172,		3.000.000
38	Đường xã (Tân Đức)	Tờ bản đồ 51 Nhà bà Nguyễn Thị Chuyên đến nhà ông Lê Quang Xứng xóm Tân Đức . . Thửa đất số 294, 295, 216, 217, 91, 113,255, 250, 302; 303; 140, 152, 158; 122; 205; 237; 286; 283; 282; 74		3.000.000
39	Đường xã (Tân Nhân)	Tờ bản đồ 49 Nhà ông Đặng Trọng Hoành đến nhà văn hóa xóm Tân Nhân; Thửa đất số: 131, 126, 319; 164, 163, 102, 282, 77, 87, 76;		3.000.000
40	Đường xã (Tân Lộc)	Tờ bản đồ 70 Nhà ông Nguyễn Văn Nhu đến nhà văn hóa xóm Tân Lộc thửa đất số:332; 362; 361; 360; 250; 329; 109; 99; 76; 69; 334; 69; 68; 67; 246; 247; 86; 98; 108; 255; 281; 138; 148; 161; 229.		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
41	Đường xã (Tân Nam)	Tờ bản đồ 68 Từ nhà ông Đặng Viết Quán Đến nhà bà Nguyễn Thị Hường xóm Tân Nam. thửa đất số 118, 140, 299, 300, 154, 157, 309, 310, 289, 290, 284, 285, 174, 278, 279, 221,220, 202, 201, 217, 216, 165, 293, 294, 160, 303; 304; 152, 108, 119;		3.000.000
42	Đường xã (Tân Nam)	Tờ bản đồ 73 Từ nhà ông Hà Văn Khoa Đến nhà ông Đoàn Văn Phương xóm Tân Nam. thửa đất số 1, 123, 124, 9, 14, 23, 32, 39, 92, 93, 53,102, 143, 145, 137, 106, 157, 158, 10, 86, 96, 18, 27, 38, 40, 52, 59, 61, 65, 68, 69, 71, 74, 73, 153, 154, 85		3.000.000
43	Đường xóm (Tân Nam)	Tờ bản đồ 76 Từ nhà ông Huỳnh Sơn Thảo đến nhà bà Nguyễn Thị Nhung xóm Tân Nam Thửa đất số 34, 35, 36. 37, 38, 44; 45; 3, 4, 7, 8, 9, 43, 12, 23, 14, 24, 28, 25, 30, 19, 21, 39, 40, 41;		3.000.000
44	Đường xóm	Tờ bản đồ 77 Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Thành Đến nhà ông Trần Đình kỷ xóm Tân Nam . Thửa đất số: 88; 89; 43, 2, 3, 6, 50, 51, 83, 15, 111, 44, 113, 114, 115, 22, 91, 92, 93, 29, 72, 73, 52, 53, 54, 55, 56, 40, 76, 75, 107, 106, 96, 95, 94, 26, 23, 49, 48, 105, 104, 103, 14, 13, 11, 86, 85, 84, 80, 79, 78, 77;		2.000.000
45	Đường xóm	Tờ bản đồ 78 Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Châu đến giáp Đức Thành xóm Tân Nam. thửa đất số 26, 27, 28, 29; 22, 29, 22, 30, 31, 15, 19, 32, 33;		2.000.000
46	Đường liên xã (Tân Nam Đi Thanh Đà)	Tờ bản đồ 66 Đoạn từ nhà ông Phan Sỹ Giang đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Vận xóm Tân Nam. Thửa đất số: 66, 67, 93, 68, 69; 111; 112; 20, 22, 88, 89, 77, 29, 101, 99, 100;		3.000.000
47	Đường liên xã (Tân Nam Đi Thanh Đà)	Tờ bản đồ 71 Đoạn từ nhà ông Thái Văn Tân đến nhà bà Phan Thị Em xóm Tân Nam. Thửa đất số: 93, 106, 105, 104, 103, 68, 64, 53,115, 114, 46, 114; 113, 112, 42, 39, 36, 87, 86, 85, 20, 102, 4, 101, 100; 119; 120; 121.		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
48	Đường liên xã (Tân Nam Đi Thanh Đà)	Tờ bản đồ 75 Từ nhà ông Cao Văn Thuận đến nhà ông Thái Văn Hùng xóm Tân Nam. Thửa đất số 9, 14, 22, 29, 39, 61, 96; 82, 89;		2.500.000
49	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 67 Đoạn từ nhà ông Tăng Bá Phúc đến nhà ông Phạm Trọng Tuân xóm Thị Tứ. Thửa số 56, 57, 45, 46, 37, 29, 30, 22, 13, 14, 66, 67, 68, 1, 187, 188, 189, 8, 10, 180, 181, 20, 209, 210, 43, 384; 385; 21, 28, 35;		7.000.000
50	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 58 Đoạn từ nhà ông Võ Ngọc Hữu đến nhà ông Võ Ngọc Thủy xóm Thị Tứ. Thửa đất số: 66; 89; 68.		7.000.000
51	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 58 Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Thân Đến nhà ông Đào Quang Công; xóm Tân Minh, . Thửa đất số; 115; 114; 61; 50; 49; 45; 42; 108; 107; 37; 34; 32; 28; 17; 103; 102; 120; 119; 2; 96; 97; 12; 98; 99; 100; 79 ; 80; 81; 82; 83,		3.000.000
52	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 47 Từ nhà ông Phan Xuân Thanh Đến nhà ông Nguyễn Đình Trọng xóm Tân Minh . Thửa đất số: 59; 53; 48; 90; 89; 86; 85; 75; 40; 96; 95; 31; 28; 24; 21; 16; 10 ; 84 ; 83; 82 ; 25; 72; 73; 74; 38 ; 93 ; 94; 65; 91; 92; 49; 77; 78; 56; 62		3.000.000
53	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 39 Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mưu Đến nhà ông Phạm Sinh Viên xóm Tân Minh. Thửa đất số: 47; 82; 81; 43; 37; 32; 31; 60; 59; 27; 21; 53; 52; 56; 55; 54; 6; 64; 65; 66; 67; 7; 11; 12; 50; 61; 63; 24; 28; 68; 77; 78; 33; 35; 36; 39; 41		3.000.000
54	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 38 Đoạn từ cầu ông Đoàn Đến nhà ông Pham Xuân Tương xóm Tân Minh. Thửa đất số: 3; 13; 46; 58; 57		2.500.000
55	Đường xã từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hợi đi nhà văn hóa xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 32 Đoạn từ nhà ông Trần Duy Khai Đến nhà bà Phan Thị Mai xóm Tân Minh. Thửa đất số: 116; 115; 91; 84; 81; 139; 138; 137; 73		2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
56	Đường trục chính từ ngã 3 ông Bình Huế di xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 49 Đoạn từ ngã 3 ông Bình Huế Đến nhà bà Hoàng Thị Lân xóm Tân Vĩnh.		3.000.000
57	Đường trục chính từ ngã 3 ông Bình Huế di xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 48 Đoạn từ nhà ông thái Hữ Bá Đến nhà bà Trần Thị Minh xóm Tân Vĩnh gồm các thửa: 65; 59; 104; 53; 118; 117; 116; 40; 136; 135; 150; 149; 23; 12; 1; 3 ; 9; 11; 22; 28; 38; 46; 58		3.000.000
58	Đường trục chính từ ngã 3 ông Bình Huế di xóm Tân Minh	Tờ bản đồ 40 Đoạn từ nhà ông Trần Ngọc An Đến nhà Hoàng Thị Lan, xóm Tân Vĩnh. .		3.000.000
59	Đường xóm	Tờ bản đồ 29 Xóm Tân Sơn Thửa đất số: 64; 63; 41; 115; 114; 71; 13; 8; 3; 5; 101; 102; 14; 20; 67; 27; 28; 29; 43; 53; 60		1.500.000
60	Đường xóm	Tờ bản đồ 29 Xóm Tân Minh Thửa đất số: 76; 75; 105; 106; 107; 57; 72; 73; 17; 93; 111; 112; 113; 109; 104; 117; 79; 116; 110; 100; 91; 92; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 3.		1.500.000
61	Đường xóm	Tờ bản đồ 30 Xóm Tân Sơn Thửa đất số: 78; 48; 56; 101; 102; 100; 99; 63; 105; 106 ; 107; 108; 138; 139; 89; 88; 110; 72; 109; 62; 29; 20; 17; 12; 9; 5; 3; 114; 115; 116; 8; 161; 162; 163; 164; 19; 18; 27; 28; 35; 36; 333; 334; 141; 142		1.500.000
62	Đường xóm	Tờ bản đồ 31 Xóm Tân Sơn Thửa đất số: 184; 185; 186; 187; 103; 116; 141; 104; 142; 22; 157; 158; 159 ; 160; 161; 33; 162; 163; 164; 165; 166; 151; 152; 153; 42; 43; 48; 49; 95; 96; 97; 98; 134		1.500.000
63	Đường xóm	Tờ bản đồ 31 xóm Tân Minh Thửa đất số: 10; 5; 6; 11; 7; 99; 100; 101; 102; 126; 127; 28; 30; 26; 32; 137; 138; 139; 140; 34; 36; 38; 79; 41; 145; 146; 104; 105; 130; 46; 172; 173; 174; 131; 175; 176; 55; 177 ; 62; 70; 74		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
64	Đường xóm	Tờ bản đồ 32 Xóm Tân Minh Thửa đất số: 143; 159; 160; 110; 30; 111; 118; 119; 61; 63; 74; 77; 177; 178; 88 ; 93; 92; 96; 186; 187; 188 ; 85; 89; 200; 117; 1; 2; 3; 130; 131; 129; 10; 17; 166; 167; 168; 169; 26; 125; 126; 148; 149; 32; 40; 161; 162; 163; 105; 46; 47; 50; 59; 70; 189; 190; 191; 172; 173; 174; 71; 76; 87; 127; 128		1.500.000
65	Đường xóm	Tờ bản đồ 33 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 1; 7; 10; 11; 12; 50; 51; 14; 46; 15; 71; 72; 54; 55; 75; 76; 62; 21; 22; 47; 48; 49; 26; 27; 162; 163; 74; 33; 82; 83; 84; 58; 59; 63; 64; 67; 68; 69; 70; 43; 44; 37; 102; 101; 103; 104; 105; 106; 107; 88 ; 90; 91		1.500.000
66	Đường xóm	Tờ bản đồ 34 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 2; 27; 28; 8; 25; 26; 29; 15; 30; 31; 32; 22; 23; 20; 39; 40; 41; 16; 33; 34; 35; 9; 3.		1.500.000
67	Đường xóm	Tờ bản đồ 35 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 20; 21; 22; 23; 24; 17; 16; 6; 3; 1		1.500.000
68	Đường xóm	Tờ bản đồ 36 xóm Tân sơn, Thửa đất số: 49; 51; 52; 6; 1; 4; 7; 60; 61; 9; 11; 12; 56; 57; 53 ; 54; 55; 58; 59; 23; 21; 18		1.500.000
69	Đường xóm	Tờ bản đồ 37 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 2; 10; 11		1.500.000
70	Đường xóm	Tờ bản đồ 37 xóm Tân Quảng, Thửa đất số: 58; 74; 75; 106; 107; 41; 39; 36; 135; 136; 137; 101; 102; 103; 61; 62; 63; 69; 70; 46; 131; 132		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
71	Đường xã	Tờ bản đồ 38 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 12; 14; 16; 17; 18; 21; 50; 51; 23; 26 ; 28; 29; 59; 60; 61; 32; 34; 35; 120; 43; 44		3.000.000
72	Đường xã	Tờ bản đồ 39 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 71; 72; 4; 84; 94; 95; 51; 73; 74; 62; 128; 129; 130; 131; 132; 134; 133; 114; 126; 127; 110; 115; 25; 26; 34; 121; 63; 46		3.000.000
73	Đường xóm	Tờ bản đồ 40 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 158; 6; 7; 180; 181; 182; 21; 160; 161; 23; 26; 27; 28; 11; 12; 24; 25; 14; 29; 130; 131; 31; 33; 183; 184; 186; 111; 112; 42; 138; 139; 140 ; 5; 3 ; 4; 8; 13; 15; 92; 93; 101; 102; 162; 163; 164; 168; 169; 40; 44; 46; 114; 115; 116; 64; 70; 96; 117; 118; 73; 119; 120; 87; 189; 190; 51; 56 ; 55; 50; 200; 201; 202; 203; 157; 173; 174; 175; 72; 76; 75; 81; 82; 83; 105; 106; 107		1.500.000
74	Đường xóm	tờ bản đồ 41 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 185; 186; 187; 159; 1; 7; 6; 9; 16; 13; 3; 259; 260; 8; 135; 136; 137; 11; 17; 19; 24; 171; 167; 168; 169; 270; 271; 26; 27; 29; 34; 45; 118; 119; 65; 85; 86; 264; 265; 266; 117; 40; 51; 154; 155; 156; 272; 58; 122; 119; 152; 153; 141; 121		1.500.000
75	Đường xóm	Tờ bản đồ 41 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 109; 262; 263; 133; 106; 80; 124; 255; 256; 257; 258; 75; 130; 131; 129; 81; 142; 143; 144; 100; 93; 109; 111; 112		1.500.000
76	Đường xóm	Tờ bản đồ 42 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 46; 47; 16; 17 ; 20; 21; 23; 24; 26; 3; 4; 6; 10; 12; 13; 18; 41; 29; 22; 50; 296; 297; 48; 49;		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
77	Đường xóm	Tờ bản đồ 43 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 9; 4.		1.500.000
78	Đường xóm	Tờ bản đồ 44 xóm Tân Quảng, Thửa đất số: 99; 100; 101; 60; 61; 93; 94; 95; 62; 63; 91; 92; 14; 16; 17; 96; 97; 98; 55; 56; 52; 53; 54; 40; 65; 64; 36; 57; 58; 59; 84; 85; 86		1.500.000
79	Đường xóm	Tờ bản đồ 44 xóm Tân Triều, Thửa đất số: 72; 73; 74; 103; 104; 105 ; 106; 107; 108; 67		1.500.000
80	Đường xóm	Tờ bản đồ 45 xóm Tân Quảng, Thửa đất số: 37; 80 ; 81; 82; 83; 92; 93; 97; 56; 62; 44 ; 57; 58; 50; 132; 133; 90; 123; 124; 125; 102; 103; 27; 23; 21; 20; 19; 18; 17; 136 ; 135; 134; 128; 129; 130; 107; 108; 109; 110; 126; 127; 112; 113 ; 140; 141; 79; 3; 4; 88; 89; 5; 10; 13; 15		1.500.000
81	Đường xóm	Tờ bản đồ 46 xóm Tân Quảng, Thửa đất số: 9; 113; 114; 115; 142; 145; 146; 43; 35; 123; 124; 125; 3; 4; 10; 83; 84; 12; 14; 15; 82; 23; 109; 110; 111; 112; 25; 103; 104; 105; 25; 126; 127; 36; 174; 175; 176; 30; 128; 129; 130; 131; 186; 187; 188; 46; 189; 190; 191; 47; 150; 151; 152; 153; 155; 156; 157; 177; 178; 179; 56; 58; 63; 61; 168; 169; 170; 171; 70; 136; 137; 138; 154; 81; 94; 95; 195; 196; 197 ; 198; 183; 184; 185; 164; 165; 166; 163; 158; 159		1.500.000
82	Đường xã	Tờ bản đồ 46 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 101; 102; 87; 88		3.000.000
83	Đường xã	Tờ bản đồ 47 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 12; 69; 70; 27; 34; 39; 43; 45; 47; 79; 80; 81; 98; 97; 100; 101; 90 ; 1; 67; 68; 3; 6; 7; 114; 115; 116		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
84	Đường xóm	Tờ bản đồ 48 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 2; 7; 171; 172; 173; 25; 36; 32; 47; 162; 163; 128; 129; 130; 55 ; 119; 120; 121; 164; 165; 166; 167; 83 ; 89; 85; 86; 92 ; 168; 169; 170; 90; 131; 132; 133; 134; 94; 124; 93; 125; 126; 96; 97; 99 ; 52; 57; 19; 24		1.500.000
85	Đường xóm	Tờ bản đồ 48 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 14		1.500.000
86	Đường xóm	Tờ bản đồ 49 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 117; 115; 302; 304; 305 54; 66; 64; 73; 94; 408; 409; 108; 104; 18; 6; 23; 302; 303; 304; 305		1.500.000
87	Đường xóm	Tờ bản đồ 49 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 271; 272; 30; 40; 44; 49; 268; 269; 56; 313; 314; 169; 74; 96; 279; 280; 281; 4; 5; 293; 294; 2; 8; 25; 26; 31; 3; 265; 266; 291; 292; 16; 13; 15; 20; 21; 28; 19; 27; 330; 331; 332; 36; 37; 43; 41; 42; 32; 33; 45; 46; 50; 51; 309; 310; 69; 59; 60; 65; 62; 70; 78; 71; 165; 166; 167; 245; 277; 278; 410; 411; 412; 413; 414; 63; 256; 80; 88; 89; 97; 98; 174; 175; 257; 258; 259; 103; 275; 311; 312; 120 ; 127; 118; 122; 134; 146; 161; 162 ; 133; 121; 132; 114;		1.500.000
88	Đường xóm	Tờ bản đồ 50 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 11; 12; 13; 285; 286; 341; 342; 1; 290; 291; 3; 29; 30; 47; 48; 56; 57; 63; 68; 399; 400; 401; 402; 403; 411; 412; 413; 414; 415; 25; 26; 232; 233; 234; 14; 15; 16; 21; 22; 230; 231; 9; 10; 23; 17; 18; 19 ; 4; 447; 448; 449		1.500.000
89	Đường xóm	Tờ bản đồ 50 xóm Tân Đức, Thửa đất số: 117; 259; 260; 166; 280; 281; 282; 283; 284; 215; 144; 161; 167; 168; 174; 253; 258; 459; 460; 461; 170; 129; 130; 131; 171; 274; 275; 278; 279; 235; 236; 176; 343; 344; 345 ; 141; 130; 122		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
90	Đường xóm	Tờ bản đồ 51 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 226; 227; 228; 231; 232		1.500.000
91	Đường xóm	Tờ bản đồ 51 xóm Tân Đức, Thửa đất số: 121; 75 ; 92; 187; 76; 101; 115; 124; 304; 392; 393; 159; 249; 250; 251; 143; 355; 356; 357; 358; 359; 360; 238; 239; 280; 281; 102; 117; 336 ; 337; 126; 338 ; 351; 352; 353; 354; 155; 326; 327; 328; 305; 306; 307; 171; 270; 271; 273; 274; 275; 193; 194; 128; 137; 258; 260; 261; 348; 349; 350; 148; 320; 321 ; 322; 344; 345; 330; 331; 332; 156; 223; 224 ; 225; 234; 235; 166; 161; 162; 174		1.500.000
92	Đường xóm	Tờ bản đồ 51 xóm Tân Đông, Thửa đất số: 87; 70		1.500.000
93	Đường xóm	Tờ bản đồ 52 xóm Tân Đông, Thửa đất số: 88; 100; 40; 131; 174; 13 ; 42; 161; 43; 125; 149; 150; 126; 22; 123; 124; 33; 34; 23; 1; 7; 8; 110; 2; 3; 9; 14; 25; 156; 157; 158; 114; 113; 111; 416; 417; 418; 10; 151; 15; 27; 159; 126; 127; 133; 11; 16; 413; 414; 415; 64; 118; 151; 46; 383; 384; 388; 401; 402; 403; 92; 93; 425; 404; 422; 424; 147; 148; 109; 86		1.500.000
94	Đường xóm	Tờ bản đồ 53 xóm Tân Đông, Thửa đất số: 18; 6 ; 83; 19; 85; 86; 97; 98; 87; 88; 89; 27; 28; 41; 29; 80; 81; 82; 31; 114; 115; 116; 15; 32; 90; 16; 38; 121; 122; 123; 40; 41; 108; 109; 56; 55; 54; 52; 105; 104 ; 46; 94 ; 95; 96; 110; 111; 112; 124; 125; 126		1.500.000
95	Đường xóm	Tờ bản đồ 54 xóm Tan Triều Thửa đất số: 12; 17; 18; 28; 29; 21.		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
96	Đường xóm	Tờ bản đồ 55 xóm Tân Triều, Thửa đất số: 1; 3; 7; 6; 14; 298; 299; 15; 16; 17; 205; 206; 18; 12; 27; 212; 213; 214; 53; 27; 25; 35; 239; 240; 32; 47 ; 247; 248; 249; 250; 274; 275; 78; 200; 201; 94; 95; 12; 48; 17; 59; 18; 28; 29; 21; 50; 51; 60; 216; 217; 68; 69; 70; 80; 291; 292; 97; 227; 228; 283; 284; 132; 297; 300; 301; 131; 269; 144; 270; 96; 129; 152; 157; 207; 208; 158; 166; 220; 171; 221; 222; 176; 178; 245; 246; 146; 147; 148; 149; 259; 117; 276; 277; 258; 162; 260; 154; 266; 267; 168; 223; 224; 278; 281; 282; 108; 230; 233; 232; 195; 196; 197; 124; 125; 287; 288; 209; 210; 211; 127; 254; 255; 256		1.500.000
97	Đường xóm	Tờ bản đồ 56 xóm Tân Triều, thửa đất số: 16; 17; 18; 156; 157; 186; 191; 187; 190; 192; 107; 108; 154; 155; 105; 106; 98; 99; 25; 33; 34; 165; 166; 167; 168; 170; 152; 195 ; 196; 197; 198; 110; 100; 36; 177; 178; 179; 180; 181; 136; 137; 138; 121; 122; 123; 44; 141; 142; 46; 47; 51; 146; 147; 56; 57; 58; 124; 125; 163; 164; 188; 79; 199; 200; 81; 86		1.500.000
98	Đường xã	Tờ bản đồ 56 Từ nga3 đường 237 đến nhà văn hóa xóm Tân Triều. gồm các thửa: 133; 134; 171; 172; 62; 69; 118; 159; 160; 161; 162; 189; 68; 67; 101; 102; 66		1.500.000
99	Đường xóm	Tờ bản đồ: 56 xóm Tân Quảng, Thửa đất số: 4; 5; 62; 174; 175; 176; 148; 149; 150; 2; 125; 126; 9; 15; 16		1.500.000
100	Đường xóm	Tờ bản đồ: 57 xóm Tân Quảng, Thửa đất số: 58 ; 59; 6; 10; 15; 103; 104; 105; 106; 90; 2; 70; 71; 83; 84; 85; 76; 77; 62; 98; 99; 17; 64; 65; 66; 95; 97; 23; 67 ; 68; 69; 100; 101; 102; 56; 57; 96; 72; 73; 74; 75; 38; 80; 81; 82; 34; 43; 35; 36; 41; 40; 46; 47; 44; 45; 48; 107; 108; 109; 78; 79; 51; 52		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
101	Đường xóm	Tờ bản đồ 58 xóm Tân Minh, Thửa đất số: 109; 110; 111; 112; 113; 121; 122; 24; 76; 31; 1; 129; 15; 26; 10; 36; 39; 43; 116; 131; 132; 133		1.500.000
102	Đường xóm	Tờ bản dồ 59 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 1; 2; 140; 144; 145; 11; 43		1.500.000
103	Đường xóm	Tờ bản đồ 60 xóm Tân Vĩnh, Thửa đất số: 80		1.500.000
104	Đường xóm	Tờ bản đồ 60 xóm Tân Nhân, Thửa đất số: 33; 34; 17; 84; 2		1.500.000
105	Đường xóm	Tờ bản đồ 61 xóm Tân Đức, Thửa đất số: 1; 9; 16; 22; 23; 86; 87; 88; 59; 60; 61; 25; 2; 37; 38; 43; 66; 67; 27; 28; 10; 68; 69; 90; 91; 44; 92; 93 ; 82; 83; 62; 63; 39; 75; 76; 77; 39; 11; 96; 97; 98; 5; 94; 95; 7; 8; 13; 14; 19; 20; 33; 34; 70; 32; 41; 48; 50; 52		1.500.000
106	Đường xóm	Tờ bản đồ 62 xóm Tân Đức, (Hòn dù) Thửa đất số: 32; 33; 34; 43; 149; 150; 151; 152; 122; 123; 124; 145; 146; 114; 153; 154; 155; 6; 81; 82; 62; 67 ; 68; 106; 107; 108; 133; 134; 64; 138; 139; 140; 59; 118; 119; 66; 90; 91; 92; 49; 41; 36; 44; 110; 111; 112; 115; 116; 117; 88; 89; 77; 135; 136; 137; 127; 128; 129 ; 130; 131; 132; 164; 165; 166; 167; 168; 22; 147; 148; 85; 86; 150; 47; 31; 103; 104; 30; 142; 143; 144; 13; 14; 15; 16; 17 ; 93 ; 94; 95; 7; 3.		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
107	Đường xóm	Tờ bản đồ 63 xóm Tân Đông, Thửa đất số: 10; 11; 14; 15; 131; 132; 18; 143; 144; 145; 112; 113 114; 115; 116; 117; 118; 23; 134; 135; 136; 164; 24; 32; 38; 37 ; 105; 106; 107; 33; 40 ; 99; 100; 55; 31; 44; 148; 149; 150; 48; 102; 103 ; 104; 108; 109; 110; 76; 146; 57; 58; 70; 75; 56; 154; 155; 156 ; 157 ; 142; 81; 72; 98; 151; 152; 153; 128; 129; 111; 112; 113; 92; 94; 95; 97		1.500.000
108	Đường xóm	Tờ bản đồ 64 xóm Tân Triều, Thửa đất số: 58; 59; 9; 10; 55; 56; 57; 39		1.500.000
109	Đường xóm	Tờ bản đồ 65 xóm Tân Triều, Thửa đất số: 1; 85; 6; 23; 17; 21; 23; 91; 92; 93; 31; 215; 216; 217; 218; 219; 89; 90 ; 29; 94 ; 95; 96; 74		1.500.000
110	Đường xóm	Tờ bản đồ 66 xóm Tân Nam, Thửa đất số: 12; 115; 116; 15; 119; 120; 110; 19; 24; 27; 33; 121; 122; 123; 94; 95		1.500.000
111	Đường xã	Tờ bản đồ 67 Đoạn từ xưởng gỗ anh Sinh Đến cầu Bình Minh, xóm Thị lô số 6; lô 5; lô 4; lô 3; lô 1; thửa đất số 215; 170; 198; 19; 27; 34; 42; 54; lô 24; lô 26; lô 27 (192); lô 28 (193); lô 29 (194); lô 30 (197); lô 31; lô 32 (195); lô 33; lô 34; lô 35; lô 36		7.000.000
112	Đường xóm	Tờ bản đồ 68. Đất ở Nông thôn xóm Thị Tứ, thửa đất số: 260; 151; 9; 12; 18; 19; 20; 274; 275; 270; 271; 175; 172; 178; 229; 230; 231; 179.		4.000.000
113	Đường xã phía tây Phúc Trạch	Tờ bản đồ 69 Từ ngã 3 nhà bà Hoàng Thị Tâm Đến nhà ông Lê Văn Long xóm Thị Tứ; Thửa đất số: 50; 220; 221; 222; 151; 216; 217; 192; 193; 154; 155; 212; 213; 159; 160; 161; 174; 175 ; 241; 242; 243; 21; 9; 148; 149; 150		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
114	Đường xóm	Tờ bản đồ 69, xóm Thị Tứ (Phúc Trạch); thửa đất số: 51; 202; 203; 204; 208; 209; 41; 152; 223; 39; 24; 33; 237; 238; 239; 55; 179; 180; 36; 25; 125; 22; 205; 206; 207; 18; 14; 164; 163; 8; 190; 191; 181; 182; 186; 210; 211; 229; 230; 231; 156; 157; 235; 236; 244; 162; 165; 166; 167		1.500.000
115	Đường xóm	Tờ bản đồ 70, xóm Tân Lộc, Thửa đất số: 35; 45; 53; 61; 60; 72 ; 80; 90; 91; 102; 112; 123; 131; 123; 140; 154; 176; 177; 178; 113; 282; 283; 306; 307; 204; 208; 103; 206; 207; 93; 82; 467; 468; 469; 73; 456; 457; 54; 389; 380; 381; 441; 442; 443; 47 ; 46; 434; 435; 436; 39; 124; 133; 142; 250; 251; 396; 397; 259; 260; 261; 156; 173; 452; 453; 315; 228; 278; 279; 473; 474; 158; 347; 348; 349 ; 350; 214; 215; 145; 157; 223; 222; 143; 268; 269; 270; 126; 135; 115; 116; 117; 322; 323; 324; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 370; 371; 372; 373; 95; 96; 84; 94; 300; 298; 299; 202; 203; 204; 240; 241; 351; 352; 353; 354; 428; 429; 430; 201; 48; 40; 25; 26; 209; 210; 211; 293; 294; 295; 296; 297; 226; 227; 335; 336; 337; 338; 339; 340; 27; 11; 5; 218; 219 ; 423; 424; 13; 20; 224; 225; 410; 411; 412; 41; 49; 55; 86; 97; 107 ; 253; 254; 458; 459; 437; 438; 220; 221; 217; 164; 398; 400; 302; 301; 152; 230; 231; 232; 147; 274; 275; 276; 277; 421; 422; 392; 393; 394; 395; 88; 89; 304 ; 305; 272; 273; 70; 470; 471; 472; 308; 309; 310; 50; 56 ; 57; 265; 266; 267; 237; 238; 239; 43; 291; 292; 21; 199; 318; 319; 320; 321 ; 283; 284; 415 ; 416; 413; 414; 282; 311; 312; 313 ; 285; 286; 287; 23; 24; 32; 288; 289; 290; 44; 405; 406; 407; 58; 59; 470; 471; 472; 308; 309; 310; 89; 304; 305		1.500.000
116	Đường xóm	Tờ bản đồ 71 Xóm Tân Năm thửa đất số: 2; 81; 24; 15; 97; 98; 14; 99; 138; 139; 140; 84; 33; 134; 135; 136; 137; 41; 113; 45; 128; 129; 59; 66; 56; 65; 78; 92; 130; 131; 132; 133; 90; 94; 95		1.500.000
117	Đường xóm	Tờ bản đồ 72 xóm Tân Nam; Thửa đất số: 52; 68; 15; 14; 12; 13; 20; 22; 66; 69; 67; 70; 89; 90; 91; 92; 27; 62; 63; 64; 65; 30; 74; 75; 76; 33; 93; 94; 95; 34; 37; 38; 57; 58; 59; 40; 86; 87; 88 ; 78; 7 9; 80; 81; 83; 60; 61; 55; 56;		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
118	Đường xóm	Tờ bản đồ 73 xóm Tân Nam ; Thửa đất số: 5; 17; 102; 135; 105; 159; 4; 12; 16; 87; 97; 112; 113; 24; 27; 28; 29; 12		1.500.000
119	Đường xóm	Tờ bản đồ 73 xóm Thị Tứ; Thửa đất số: 8; 82; 155; 156; 22; 21; 79; 80; 81; 36; 146; 147; 148; 149; 128; 129; 130; 98; 99; 43; 76; 77; 78; 100; 101; 107; 108; 56; 172; 173; 109; 63; 66; 67; 164; 165; 166; 167		1.500.000
120	Đường xóm	Tờ bản đồ 74 xóm Thị Tứ xóm Thị Tứ; Thửa đất số: 146; 147; 148; 38; 47; 59; 60; 64; 48; 40; 41; 32; 33; 162; 163; 19; 125; 126; 156; 157; 158; 132; 133; 134; 135; 88; 89; 90; 4; 34; 50; 62; 55; 71; 131; 130; 129; 68; 84; 94; 79; 101; 102; 71; 87; 123		1.500.000
121	Đường xóm	Tờ bản đồ 75 xóm Tân Nam; Thửa đất số: 8; 176; 177; 8; 13; 104; 2; 171; 172; 173; 174; 175; 26; 41; 145; 182; 183; 147; 148; 30; 35; 52; 97; 70 ; 87; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 92; 95; 84;		1.500.000
122	Đường xóm	Tờ bản đồ 76 xóm Tân Nam Thửa đất số: 42 ; 43; 50; 51; 46; 47; 48; 49; 25; 26; 27; 31; 32; 33; 20.		1.500.000
123	Đường xóm	Tờ bản đồ 77 xóm Tân Nam, thửa đất số: 87; 97; 98; 99; 81; 32; 33; 39; 38; 45; 46; 47		1.500.000
124	Đường xóm	Tờ bản đồ 78 xóm Tân Nam; Thửa đất số: 8		1.500.000
125	Đất ở vùng trung tâm Thị Tứ	Tờ bản đồ 25 Đồng cửa hàng xóm Thị Tứ. Thửa đất số 740; 741; 1015; 1011; 1012; 744; 734; 736; 738; Lô 100; lô 104; lô 105; lô 106;		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
126	Đất ở vùng trung tâm Thị Tứ	Tờ bản đồ 24 Đồng cửa hàng xóm Thị Tứ. Thửa đất số: 1038; 1024; 1027; 1025; lô 78; 1039; 1040; 1041; 1042; 1043; 1044; 1032; 1033; 1034; 1035; 1036; 1037; 1026; 1027; 1028; 1029; 1030; 1031; 725; 719; lô 65; lô 66; lô 67; lô 69; lô70; lô 49; lô 50; lô 51; lô 52; lô 53; lô 54.		4.000.000
127	Dãy 2 xóm Thị Tứ	Tờ bản đồ 24 từ đồng Mõ 1 Đến mỏ 4, xóm Thị Tứ, Mõ 1 thửa đất số: 1111; 1089; 1090; 1091; 1092; 1093; 1093; 094; 1095 Mõ II thửa đất số: 1096; 1112; 1110; 1099; 1113; 1087; 1102; 1103; 1104; 1105; 1106; 1107; 1108 Mõ III thửa đất số: 1768; 1770; 1771; 1172; 1773; 1774; 1775; 1776; 1777; 1778; 1779; 1780; 1781 Mõ IV thửa đất số: 1782; 1783; 1784; 1785; 1786; 1787; 1788; 1789; 1790; 1791; 1792; 1793; 1794; 1795; 1796; 1797		4.000.000
128	Đường xã	Tờ bản đồ 19. Từ cầu tràn Bà Tiếu đến đến giáp nhà ông Phạm Văn Chính, xóm Tân Minh, Thửa đất số: 1346; 1347; 1345; 1341; 1342; 1343		4.000.000
129	Đường tỉnh lộ 538E	Tờ bản đồ 23 từ Ngã 3 Lưu xuân cử đến cầu bBàu Gâm xóm Tân Triều Phía bắc đường: lô1; lô 2; lô3; lô 4; lô 5; lô 6; lô 7; lô 8; lô 9; lô 10; lô 11; lô 12; lô 13; lô 14; lô 15; lô 16; lô 17; lô 18; lô 19; lô 20; lô 21; lô 22; lô 23; lô 24; lô 25; lô 26; lô 27; lô 28; lô 29; lô30 Thửa 1121 Phía nam đường: lô 1; lô 7; lô 9; lô 19; lô 22; lô 23; Thửa:1128; 1122; 1129; 1118; 1120; 1116; 1130; 1110; 1108; 1131; 1111; 1107; 1115; 1134; 1109; 1113; 1112; 1114; 1117; 1123; 1119; 1132; 1133; 1125; 1124; 1141; 1142 ; 1143; 109		8.000.000
129	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tân Thành cũ			1.500.000
B	**Xã Tiến Thành (nay là xã Bình Minh)**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	Tỉnh lộ 538	Từ nhà anh Hải (từ thửa số 477, 471, 472, 373, 73, 97, 114, 263, 467 Tờ bản đồ số 83	đến nhà A Trần Đình Phước 370, 467 tờ bản đồ số 83	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà Ông Đặng Văn Quang (từ thửa số 1030, 1035, 1016, 1024, 1032, 188, 1022, 1011, 1009, 1029, 1005, 1012; Tờ bản đồ số 87	đến Ông Lê Văn Tùng 1034, 1010, 570 tờ bản đồ số 05	3.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà Ông Nguyễn Trọng Thư từ thửa số 284, 283, 293, 286, 282, 289; Tờ bản đồ số 08	đến Ông Nguyễn Sỹ Trung đến thửa số 289 tờ bản đồ 08	3.000.000
4	Tuyến tỉnh lộ 538E	Từ nhà Bà Hà Thị Lương từ thửa số 1567, 984, 967, 1224, 443, Tờ bản đồ số 131	đến Ông Nhà Ông Thâm Đến thửa 96 tờ bản đồ số 131	4.000.000
5	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà bà Tăng Thị Xuân thửa đất số 483; 484; 485; 486; 516; 517; 518; 519; 532; 45; 46; 488; 489; 70; 79; 93; 101; 117; 481; 145; 158; 191; 192; 203; 219; 231; 247 tờ bản đồ 13	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương thửa đất số 268 tờ bản đồ 13	4.000.000
6	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Cửa Thờ	Từ nhà bà Bùi Thị Chỉnh thửa đất số 188; 1669; 1670; 229; 275; 300; 331; 332; 1686; 1687; 1691; 1692; 1652 tờ bản đồ 118	Đến nhà ông Trần Văn Triều 396 tờ bản đồ 118	4.000.000
7	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà ông Võ Văn Trường thửa đất số 625; 600; 563; 564; 547; 518; 493; 477; 462; 655; 654; 432; 399; 370; 353; 336; 321; 300; 279; 249; 239; 232; 221; 650; 649; 208; 203; 196; 192; 193; 182; 183; 169; 158; 151; Lô 1; Lô 2; Lô 3; 653; 651; 652; 96 tờ bản đồ 106	Đến nhà ông Trần Văn Tiến Lô 4 tờ bản đồ106	4.000.000
8	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà ông Đặng Xuân Hồng thửa đất số 33; 46; 1684; 1685; 94; 128; 198; 1671; 1688; 1689; 1690 tờ bản đồ 114	Đến nhà ông Trần Đình Úy thửa đất số 228 tờ bản đồ 118	4.000.000
9	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà bà Tăng Thị Bính thửa đất số 129; 149 tờ bản đồ 24	Đến nhà ông Nguyễn Văn Oanh thửa đất số 169 tờ bản đồ 24	4.000.000
10	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Hoàng Danh Biểu thửa đất số 2335; 2336; 2337; 2338; 2339; 1692; Tờ bản đồ số 118 (Tờ tờ bản đồ 24 củ Tiến Thành).	Đến nhà ông Hà Danh Lục 1716; Tờ bản đồ số 118 (Tờ tờ bản đồ 24 củ Tiến Thành).	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà ông Võ Văn Trường thửa đất số 625; 600; 563; 564; 547; 518; 493; 477; 462; 655; 654; 432; 399; 370; 353; 336; 321; 300; 279; 249; 239; 232; 221; 650; 649; 208; 203; 196; 192; 193; 182; 183; 169; 158; 151; Lô 1; Lô 2; Lô 3; 653; 651; 652; 96; Tờ bản đồ số 106 (Tờ tờ bản đồ 18 củ Tiến Thành).	Đến nhà ông Trần Văn Tiến Lô 4 Tờ bản đồ số 106 (Tờ tờ bản đồ 18 củ Tiến Thành).	3.000.000
12	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà ông Đặng Xuân Hồng thửa đất số 33; 63; 46; 1684; 1685; 94; 128; 198; 1671; 1688; 1689; 1690; 625; Tờ bản đồ số 118 (Tờ tờ bản đồ 24 củ Tiến Thành).	Đến nhà ông Trần Đình Úy thửa đất số 228; Tờ bản đồ số 118 (Tờ tờ bản đồ 24 củ Tiến Thành).	3.000.000
13	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà bà Tăng Thị Bính thửa đất số 129; 149; Tờ bản đồ số 118 (Tờ tờ bản đồ 24 củ Tiến Thành)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Oanh thửa đất số 169; Tờ bản đồ số 118 (Tờ tờ bản đồ 24 củ Tiến Thành).	6.000.000
II	**Đường liên xã**			6.000.000
1	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Thắng Minh từ thửa số 121; Tờ bản đồ số 91 (Tờ tờ bản đồ 8 củ Tiến Thành).	đến Ông Lợi Đến thửa 290; Tờ bản đồ số 8 (Tờ tờ bản đồ 8 củ Tiến Thành).	5.000.000
2	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Trần Đình Vọ từ thửa số 816, 804, 811, 819, 824, 900, 901, 934, 935, 846, 899, 898, 896, 895, 894, 893, 892, 897, 873, 882, 881, 880, 887, 886, 885, 830; Tờ bản đồ số 92 (Tờ tờ bản đồ 9 củ Tiến Thành)	đến Ông Bùi Huy Khả Đến thửa 827; Tờ bản đồ số 92 (Tờ tờ bản đồ 9 củ Tiến Thành),	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà ông Đức Thanh từ thửa số 883, 884, 1530, 925, 924, 870, 897, 878, 877, 898, 930, 782, 751, 869, 908, 907, 1064, 1063, 905, 670, 1026, 1023, 1024, 1025, 940 , 939, 1005, 1004, 510, 451, 1028, 1027, 1085, 1092, 934, 935, 936, 1000, 1001, 117, 1128, 1129, 566, 584, 902, 1072, 1073, 657, 658, 671, 672, 673, 674, 683, 684, 690, 691, 705, 721, 1434, 781, 795, 789, 918, 804, 806, 807, 909, 818; Tờ bản đồ số 103; (Tờ 15 củ Tiến Thành)	đến Ông Tùng đi Khe Ông Ba Đến thửa 1095 Tờ bản đồ số 103; (Tờ 15 củ Tiến Thành)	4.000.000
4	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Chính từ thửa số 1450, 1531, 1530, 1232, 1515, 1514, 1513, 1114, 2076, 2075; Tờ 16	đến Ông Thành Đến thửa 818, tờ bản đồ số 16	3.000.000
5	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Bùi Huy Hạnh từ thửa số 2, 142; 2330 - 2351, 1623, 1619, 1620, 1621, 1377, 1376, 1375,1571, 1570, 1569, 1566, 1565, 1564, 1563, 1562, 1561, 1158, 1132, 1580, 1581, 921, 1541, 1540, 1539, 833, 1607, 1606, 1507, 761, 1506, 1505, 1504, 2357, 2356, 700, 657, 640; Tờ bản đồ số 22	đến Ông Thịnh Đến thửa 79, 125, 179, 178, 225, 226, 264, 305, 338, 339, 1471, 376, Lô số 1 đến lô số 10; Lô số 1 đến lô số 8 tờ bản đồ số 22	5.000.000
6	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ Cầu Máng từ thửa số 1127, 1095, 36, 35, 34, 18, 19; Tờ bản đồ số 129 (Tờ bản đồ số 9 củ Tiến Thành)	đến Ông Trường Đến thửa 20 tờ bản đồ số Tờ bản đồ số 129 (Tờ bản đồ 29 củ Tiến Thành)	5.000.000
7	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ Cầu Máng từ thửa số 01, 35,36,37,2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 1501, 1502, 1503, 219, 357, 405, 431, 538, 1378, 1379, 794, 818, 863, 2138, 2137, 1401, 1214; Tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ số 30 củ Tiến Thành)	đến Ông Hồ Văn Phi Đến thửa 1468, 1469, 1284, 1467, 1466, 1465, 1464, 680, 2155, 2154, 2153, 2152, 1499, 1498, 1497, 1496, 1412, 1410, 455, 406, 1448, 1447, 1508, 1507, 304, 273, 220, 164, 121, 99, 70,69,68, 39, 38, 3,4,5 Tờ bản đồ số 130 (Tờ bản đồ số 30 củ Tiến Thành)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Tuyến đường Thọ Mã đi 22 dong 2	Từ nhà Cô Hòa từ thửa số 1084	đến Ông Hà Đến thửa 1061, 1009 Tờ bản đồ số 116 (Tờ bản đồ số 22 củ Tiến Thành) □	1.500.000
III	**Đường xã**			
1	Đường Trung tâm xã	Tân Yên B Từ nhà Ông Nhà Ông Diu thửa số 1499, 1498, 1500, 840, 2081, 2082, 1497, 1496, 1495, 2069, 2068, 788, 1533, 2087, 2086, 2088, 1508, 1507, 1506, 1505, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 682, 620, 549, 2065, 2066, 2067; Tờ bản đồ số 104 (Tờ 16 cũ Tiến Thành)	đến Ông Thắng thửa 457. Tờ bản đồ số 104 (Tờ 16 cũ Tiến Thành)	3.000.000
2	Đường Trung tâm xã	Từ nhà Ông Vy thửa số 429; Tờ bản đố số 115 (Tờ 21 cũ Tiến Thành)	đến Bà Thể thửa 430, 431, 432, 433, 21, 93, 476, 477, 478, 416, 145, 149, 159, 153, 164, 426, 474, 475, 170, 442, 444, 445, 182, 187, 194, 204, 242, 273, 453, 454, 361, 260, 243, 205, 195, 189, 195, 455, 456, 177, 464, 463, 462, 169, 423, 422, 143 Tờ bản đố số 115 (Tờ 21 cũ Tiến Thành)	3.000.000
3	Đường Nguyên Liệu xóm Cầu Máng	Từ nhà Nguyễn Hữu Trường thửa số 1011; Tờ bản đồ số 116 (Tờ 22 cũ Tiến Thành)	đến ông Hà Danh Lịnh thửa 953, 897, 857, 811, 1532, 1573, 1530, 1514, 1529, 643, 541, 427, 294, 167, 1526, 1527, 1516, 1586, 1587, 1588, 1522, 1518, 1519, 762, 1341; Tờ bản đồ số 116 (Tờ 22 cũ Tiến Thành)	2.000.000
4	Đường Nguyên Liệu xóm Cầu Máng	Từ nhà Hoàng Ngọc Minh thửa số 581; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	Đến ông Cao Xuân Phục thửa 581, 550, 713, 712, 715, 346, 293, 723, 316, 347, 653, 681, 682, 408, 648, 429, 484, 636, 637, 638; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	3.000.000
5	Đường Trung tâm xã	Từ Nhà Ông Mận xóm Cầu Máng thửa số 565; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	đến Anh Bằng xóm Cửa Thờ thửa 698, 699, 700, 701, 702, 703, 626, 627, 496, 497, 465, 726, 719, 718, 671, 668, 669, 646, 645, 644, 1001, 1000, 998, 335, 336, 326, 319, 656, 650, 649, 623, 310, 311, 305, 691, 692, 693, 321, 367,327, 328, 329, 339, 338, lô15, lô 14, Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường Trung tâm xã	Từ Nhà Ông Sơn thửa số 170, 229, 230, 231, 136, 137, 173, 219, 220, 187, 188, 224, 225, 216, 197, 198, 202, 210, 218, 199; Tờ bản đố số 128 (Tờ 28 cũ Tiến Thành)	đến Ông Tại thửa 217, 228, 227,228 Tờ bản đố số 128 (Tờ 28 cũ Tiến Thành)	3.000.000
7	Đường Trung tâm xã	Từ Quán Anh Đại thửa số 9, 10, 11, 12, 13, 100, 73, 74, 49, 1387, 1391, 1390, 1389, 1388, 1426, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1397, 1398, 1399, 1395, 1396; Tờ bản đố số 130 (Tờ 30 cũ Tiến Thành)	đến Quán Ông Tiến thửa 1340, Tờ bản đố số 130 (Tờ 30 cũ Tiến Thành)	5.000.000
8	Đường Trung tâm xã	Từ Nhà Ông Hòe Cầu Mới thửa số 1563,1564; Tờ bản đố số 129 (Tờ 29 cũ Tiến Thành)	đến ông Trường Nhân Tiến thửa 1593, 1592, 1591, 890, 906, 948, 2308, 2309, 1136, 1008, 1016, 1044, 1050, 1056, 1057, 1065, 1615, 1616, 1079, 1074, 1613, 1105, 1104, 1599, 1598, 1597, 1600, 1049, 1061, 1063, 1019, 1013, 1010, 1009, 1566, 1565, 990, 1574, 1573, 2329, 2328, 2327, 2326, 2325, 1652, 1651, 1130, 1129, 1128, 1583, 1582, 862, 873, 810, 811, 1653, 1654, 1655, 863, 874, 2321, 2322, 1576, 1577,1578, 1102, 1575, 1576, 1627, 1628, 1629, 1630, 984, 1004, 2302, 2303, 1147, 1138, 1579, 1580, 1120, 1121, 1122, 2315, 2316, 2317, 1581, 1043, 1015, 1604, 1126, 1125, 1124, 1123, 946 Tờ bản đố số 129 (Tờ 29 cũ Tiến Thành)	4.000.000
9	Đường Trung tâm xã	Từ nhà ông Yên thửa số 830, 863, 983, 982, 981, 980, 792, 1031, 1049, 1048, 1033, 1034, 1042, 1043, 761; Tờ bản đố số 103 (Tờ 15 cũ Tiến Thành)	Đến nhà Bà Hồng Duệ đến 896, Tờ bản đố số 103 (Tờ 15 cũ Tiến Thành)	3.000.000
10	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Quân thửa đất số 321; 329; 328; 327; 339; 338; Lô 15; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	Đến nhà ông Trần Văn Lợi Lô 14; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Hà Danh Tường thửa đất số 691; 692; 693; 305; 311; 623; 650; 319; 326; 336; 335; 643; 644; 645 Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	Đến nhà ông Ngô Tiến Cơ thửa đất số 646 tờ bản đồ 23Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	5.000.000
12	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Bùi Trọng Thông thửa đất số 1683; 1682; 1681; 1680; 1679; 1673; 1672; 1671; 1674; 1676; Tờ bản đố số 118 (Tờ 24 cũ Tiến Thành)	Đến nhà ông Trần Văn Lập thửa đất số 1675; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	6.000.000
13	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Hà Danh Hiếu thửa đất số 330; 358; 394; 432; 469; 499; 392; 395 ; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	Đến nhà ông Hà Danh Tường thửa đất số 1677; Tờ bản đố số 117 (Tờ 23 cũ Tiến Thành)	6.000.000
14	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Trương Ngọc Đại thửa đất số 69; 92; 114; 116; 131; 132; 130; 465; 466; 490; Tờ bản đố số 96 (Tờ 13 cũ Tiến Thành)	Đến nhà bà Tăng Thị Sửu thửa đất số 491; Tờ bản đố số 96 (Tờ 13 cũ Tiến Thành)	3.000.000
15	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Cảnh thửa đất số 31; 81; 414; Tờ bản đố số 105 (Tờ 17 cũ Tiến Thành)	661 Trần Văn Ngọ; Tờ bản đố số 105 (Tờ 17 cũ Tiến Thành)	2.000.000
16	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Phan Văn Chính thửa đất số 313; 315; 371; 710; 712; 713; 714; 703; 704; 459; 475; 499; 524; 721; 720; 719; 718; 498; 694; 729; 730; Tờ bản đố số 95 (Tờ 12 cũ Tiến Thành)	Đến nhà ông Mã Văn Hoài thửa đất số 549 Tờ bản đố số 95 (Tờ 12 cũ Tiến Thành)	3.000.000
17	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Nguyễn Hữu Long 580; 561; 717; 716; 715; 718; 546; 478; 462; 457; 442; 411; 412; 413; 420; 415; 726; 320; 316; 312; 235 Tờ bản đố số 95 (Tờ 12 cũ Tiến Thành)	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Khoa thửa đất số 234; Tờ bản đố số 95 (Tờ 12 cũ Tiến Thành)	3.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Tây Bắc Tiến**			
1.1	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 232, 474, 345; Tờ bản đồ số 83 (Tờ 1 cũ Tiến Thành)	Cuối 345, Tờ bản đồ số 83 (Tờ 1 cũ Tiến Thành)	500.000
1.2	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 30; Tờ bản đồ số 83 (Tờ 4 cũ Tiến Thành)	Tờ bản đồ số 83 (Tờ 4 cũ Tiến Thành)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 1036, 1017, 1020, 1030; 1031, 1001, 1008, 1014,527, 883, 239, 162, 26, 416, 660, 818, 965, 968, 1037, 1014, 1007, 1028, 1020, 912 , 188, 370, 85, 968 ; Tờ bản đồ số 87 (Tờ 5 cũ Tiến Thành)	đến 1028, 1068, Tờ bản đồ số 87 (Tờ 5 cũ Tiến Thành)	500.000
1.4	Đường xóm	Các thửa trong xóm 292, 101; Tờ bản đồ số 91	Các thửa trong xóm ; Tờ bản đồ số 91	500.000
1.5	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 920, 243, 424, 919, 910, 920, 914, 910, 909; Tờ bản đồ số 92	đến 912 , tờ bản đồ số 92	500.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tây Bắc Tiến			500.000
2	**Xóm Tân Yên B**			
2.1	Đường xóm	(từ thửa số 51, 552, 551, 550, 123, 93, 179, 259, 167, 197, 282, 384, 259, 333; Tờ bản đồ số 93	đến 127, tờ bản đồ số 93	800.000
2.2	Đường xóm	Từ ông Nhân 701, 2078, 2080,2077, 2079, 1511, 1512, 737, 163, 1504, 661, 700, 631, 630; Tờ 104	Đến anh Đức Thổn thửa 603; Tờ bản đồ số 104	800.000
2.3	Đường xóm	từ thửa số 877, 878, 906, 905, 806, 875, 917, 918, 919, 932, 836, 915, 866, 835; Tờ bản đồ số92	đến 844; Tờ bản đồ số 92	800.000
2.4	Đường xóm	Từ nhà Bà Tân thửa số 875, 757, 770, 771, 749, 748, 995, 996, 997, 730, 874, 686, 700, 1068, 1067, 1066, 1065, 1069; Tờ 103	Đến nhà Ông Tuất đến 655, tờ bản đồ số 103	900.000
2.5	Đường xóm	Từ ông Phạm Văn Tài thửa số 642, 630, 654, 640, 625, 988, 989, 987, 986, 985, 984, 594, 593, 592, 1101, 1430, 1429, 1428, 1100, 1099, 1098; Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Bùi Huy Huyên đến 591, Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	400.000
2.6	Đường xóm	Từ nhà bà Thành thửa số 938, 937, 548, 524, 500, 444, 471, 391, 1105, 1121, 1117, 1116, 1129, 1120, 1121, 1105, 202; Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Đồng đến 201, Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.7	Đường xóm	Từ Nhà Ông Ngợi thửa số 564, 508,1131, 1130, 449, 415, 1104, 1103, 1102, 725, 310, 342, 366, 899, 900, 416, 450, 479, 9Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)1, 992, 993, 1069; Tờ bản đồ số 15	Đến Đập Bàn Vàng đến 1070; Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	1.000.000
2.8	Đường xóm	Từ nhà Ông Quang thửa số 394, 367, 344, 89Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến ông Tùng đến 204 Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	800.000
2.9	Đường xóm	Từ nhà Ông Việt thửa số1084, 1083, 99, 98, 77, 136, 135; Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến nhà Bà Phương đến 116 tờ bản đồ số 15 Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	800.000
2.10	Đường xóm	Từ nhà ông Lạc thửa số 1002. 1035. 1036. 1037. 103. 118. 119. 998; Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Nga đến 996. 1126. 1127. 921. 18. 60. 234; Tờ bản đồ số 15	800.000
2.11	Đường xóm	Các thửa đất năm trong xóm (từ thửa số 893. 892. 911. 922Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	đến thửa 588. 638 1055. 1056. 1057. 1058. 1040. 1041. 895; Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	800.000
2.12	Sau Nhà Công An	Sau lưng Nhà Công An quy hoạch 2015 từ thửa số 16.17.18.19.20.21Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	đến thửa 22 Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	2.000.000
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Yên B			400.000
3	**Xóm Tân Yên A**			
3.1	Đường xóm	Đầu xóm Ngõ Xóm ông Bùi Huy Quyên (từ thửa số 1002. 1035. 1036. 1037. 103. 118. 119. 998. Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến nhà Trần Đình Minh đến 996. 1126. 1127. 921. 18. 60. 234 ; tờ bản đồ số 15Tờ bản đồ số 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	800.000
3.2	Đường xóm	Ngõ Xóm Tân Yên A thửa số 805. 759. 597. 650. 527. 429. 530. 298. 186. 56. 261. 393. 364. 325. 79. 737. 1504. 661. 1503. 1512. 1511. 2077. 2078. 2079. 2080. 2070. 940; Tờ bản đồ số 104 (tờ 16 củ Tiến Thành)	đến 941. 1028. 1007. 1037. 835. 2083. 2084. 2085. 1509. 1510 tờ bản đồ số 16Tờ bản đồ số 104 (tờ 16 củ Tiến Thành)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường trục chính	Từ Nhà Văn hóa xóm (từ thửa số 121; Tờ bản đồ số 116 (tờ 22 củ Tiến Thành)	Đến nhà Bà Chiến đến 77. 78. 1543. 1544; Tờ bản đồ số 116 (tờ 22 củ Tiến Thành)	3.000.000
3.4	Đường Xóm	Từ ông Ông Bùi Huy Đàn từ thửa số 1628; Tờ bản đồ số 116 (tờ 22 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Trần Đình Nhị thửa 1626. 1627. 1625. 1624. 1524. 1522. 1521. 1482. 813. 764. 778. 726. 725. 683. 1612. 1611. 1610. 683; TTờ bản đồ số 116 (tờ 22 củ Tiến Thành)	3.000.000
3.5	Đường Xóm	Nhà ông Nguyễn Nhân Phượng từ thửa 849 Tờ 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	Đến nhà ông Trần Đình Tư thửa 828, 844; Tờ 103 (tờ 15 củ Tiến Thành)	800.000
3.6	Đường xóm	Từ ông Lê Văn Thắng (từ thửa số 138; Tờ 115 (tờ 21 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Lê Văn Vinh đến 441; 440; 439; 116; 415; 414; 413; 412; 411; 70; 115; 91; 136; 90; 126; 106; 107; 420; 421; 104; 20; 4; 3. 2; 1; 103; 174; 424; 425 Tờ 115 (tờ 21 củ Tiến Thành)	800.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Yên A			800.000
4	**Xóm Nhân Tiến**			
4.1	Đường xóm	Từ nhà Ông Kỳ thửa số 257; Tờ bản đồ số; Tờ 115 (tờ 21 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Hồng thửa 220. 203. 197. 198. 202. 649. 648. 647. 191. 192 . 200. 199. 408. 409. 265. 468. 469. 470. 429. 435. 436. 437; Tờ 115 (tờ 21 củ Tiến Thành)	800.000
4.2	Đường xóm	Từ Nhà Phiệt từ thửa số 370; Tờ 115 (tờ 21 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Hướng đến 386. 387. 395. 369. 356. 313. 485. 484. 404. 405. 364; Tờ 115 (tờ 21 củ Tiến Thành)	800.000
4.3	Đường xóm	Từ Nhà Ông Nguyễn Quốc Viên (từ thửa số 1418; Tờ 116 (tờ 22 củ Tiến Thành)	Đến nhà Nguyễn Văn Quả thửa 1380. 1304. 4444. 1112. 1088; Tờ 116 (tờ 22 củ Tiến Thành)	800.000
4.4	Đường xóm	Từ Nhà Ông Nho (từ thửa số 2310. 2311. 1085. 1150. 1151. 1154.1145; Tờ 129 (tờ 29 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Mận đến 1060. 1063. 1076. 1042. 1053. 1018. 1030. 1048. 1059. 1053. 1066. 1071. 1075. Tờ 129 (tờ 29 củ Tiến Thành)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường xóm	Từ Nhà Ông Phùng (từ thửa số 773. 732. 1605. 1606. 1607. 1558. 1559. 136; 1560 Tờ bản đồ số 130 (tờ 29 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Chấn đến 2305. 2306. 2307. 812. 813. 843. 864. 814. 815. 847. 866. 2323. 2319. 2320. 877. 911. 878. 932.1624. 1625. 1626. 1131. 1133. 1132. 1635. 1637 1638. 985. 2313. 2314. 1666. 1665. 1664. 980. 1669. 1668. 1667. 1585. 1586. 1588. 1589. 1658. 1659. 974.1621. 1622. 1129. 889. 872. 859. 888. 884; Tờ bản đồ số 130 tờ 29 củ Tiến Thành)	800.000
4.6	Đường xóm	Từ Nhà bà Nguyên thửa số 1380. 1381. 1382. 766. 814. 815. 876. 1054; Tờ bản đồ số 130 tờ 29 củ Tiến Thành)	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Lưu đến 1096; Tờ bản đồ số 130 tờ 29 củ Tiến Thành)	800.000
4.7	Đường xóm	Từ nhà ông Hiên thửa 31. 38. 52. 222. 221. 189. 195; Tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Cảnh thửa 195; Tờ bản đồ số 28	800.000
4.8	Đường xóm	Từ thửa số 391; Tờ bản đồ số 21	Đến thửa 446. 447. 448. 449. 345. 454. 652. 653. 654. 655. 392. 389. 384. 419. 418. 417. 336. 351; Tờ bản đồ số 21	800.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nhân Tiến			800.000
5	**Xóm Cầu Máng**			
5.1	Đường xóm	Từ Nhà Ông Định (từ thửa số 296; Tờ 22	Đến nhà Ông Long đến 259. 297. 298. 174. 221. tờ bản đồ 22	800.000
5.2	Đường xóm	Từ Nhà Ông Trường (từ thửa số 1015; Tờ bản đồ số 23	Đến nhà Ông Đại 994. 993. 12. 13. 633. 432. 383. 654. 652. 651. 722. 284. 285. 283. 277. 282; Tờ bản đồ 23	1.000.000
5.3	Đường xóm	Từ Nhà Ông Thái Khắc Hồng thửa số 437.384; Tờ bản đồ 23	Đến nhà Ông Hoàng Danh Thắng đến thửa 1010. 1009. 1008. 660. 661. 662. 324. 308. 294. 278. 270. 325. 351. 362. 386. 716. 670. 725. 717. 366. 353; Tờ bản đồ 23	1.000.000
5.4	Đường xóm	(từ thửa số 1221	Đến thửa 1222. 1133. 1134.1085.856. 810. 1572. 1508. 1509. 717. 1510. 2355. 2354. 2353. 659. 642. 1615. 1614. 1613. 641. 1545. 1546. 1547. 477. 425. 1548. 1549. 1550.1536. 1537. 1538. 660. 661. 1601. 1602. 1603 tờ bản đồ số 22	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường Trục chính xóm Cầu Máng	Từ nhà Bà Lai (từ thửa số 460	Đến nhà Bà Yên đến thửa 461. 995. 1016. 1017. 433. 665. 666. 667.655. 656.464. 1018. 1019. 1003. 564 tờ bản đồ số 23	3.000.000
5.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cầu Máng			800.000
6	**Xóm Đồng Tròn**			
6.1	Đường xóm	Từ Nhà Ông Đào Tiến Nghị thửa số 894. 893. 892. 891. 949. 951. 1020. 2158; Tờ bản đồ số 130	Đến nhà Nguyễn Hữu Quý đến thửa 2159; Tờ bản đồ 130	1.000.000
6.2	Đường Trục Chính	Từ Nhà Ông Hoàng Danh Linh từ thửa số 1520. 1521. 1522. 1452. 1451. 1450. 1449. 2150. 2151. 2139. 2140. 2141. 2142. 182. 2133. 2131. 2135. 259. 314. 341. 367. 393; Tờ bản đồ số 130	Đến nhà Ông Hoàng Ngọc Huệ thửa 417. 490. 2131. 2132. 551. 602. 1473. 1474. 1475. 648. 697. 698. 1422. 1423. 791. 810. 1383. 1384. 856. 1365. 1366. 713. 946. 1418. 1417. 945. 912. 1425. 1424. 881. 855. 835. 833. 809. 14. 763. 740. 696. 670. 647. 624. 575. 574; Tờ bản đồ 130	2.000.000
6.3	Đường Trục Chính	Từ Nhà Ông Nguyễn Hữu Long (ừ thửa số 1029, 1009, 1227, 1127, 899, 889, 876, 1178, 1179, 1180, 901, 1120, 1222, 1136; Tờ bản đồ số 131	Đến nhà Ô Hoàng Xuân Bối đến thửa1137; Tờ bản đồ số 131	2.000.000
6.4	Đường xóm	Từ thửa số40. 576. 577. 646. 1402. 1403. 1405. 1404. 1406. 763. 854. 879. 878. 944. 1004. 974. 1005. 1048. 1090; Tờ bản đồ số 130	Đến thửa 1049. 1006. 34; Tờ bản đồ 130	800.000
6.5	Đường xóm	Từ thửa số1102.1103. 1225. 1226; Tờ bản đồ số 131	Đến thửa 1134; Tờ bản đồ 131	800.000
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tròn			800.000
7	**Xóm Rộc Lúa**			
7.1	Đường trục chính đi xã Tân Thành	Từ nhà ông Tạ Quốc Vinh thửa đất số 172; 171; 170; 100; 109; 95; 233; 234; 235; 232; 176; 177; 178; 236; 237; 238; 231 tờ bản đồ 94	Đến nhà Tạ Quốc Hữu thửa đất số 96 tờ bản đồ 94	1.500.000
7.2	Đường xóm	Từ nhà ông Tạ Quốc Thắng thửa đất số 134 tờ bản đồ 94	Đến nhà ông Lê Văn Ty thửa đất số 89 tờ bản đồ 94	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường trục chính đi xã Tân Thành	Từ nhà ông Lê Văn Hưng thửa đất số 278; 343; 277; 195; 196; 142; 143; 139; 193; 137; 145; 87; 88; 48; 49; 89; 42; 50; 51; 41; 40; 39; 16; 3; 2; 1; 7; 6; 580; 561; 819; 820; 821; 822; 546; 512; 457; 478; 462; 726; 1200; 1201; 1202; 1205; 1206; 1207; 194; lô 2 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Trần Đình Dũng thửa đất số 4 tờ bản đồ 95	1.500.000
7.4	Đường xóm	Từ nhà ông Tạ Quốc Đông thửa đất số 374; 375; 363; 322; 184; 343; 344; 773; 1195; 1196; 413; 420; 748; 184; 415; 1182; 1183; 1184; 1185; 316; 810; 1203; 1204; 235; 768; 769; 770; 771; 772 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lượng thửa đất số 148 tờ bản đồ 95	800.000
7.5	Đường xóm	Từ nhà ông Vũ Văn Hưng thửa đất số 141; 194; 85; 19; 45; 1241; 1240; 1239; 1238 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Vũ Văn Đức thửa đất số 20 tờ bản đồ95	800.000
7.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Duân thửa đất số 7; 644; 651; 650; 188; 216; 92; 101; 345; 499; 663; 661; 81; 877; 878; 31; 414 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Trần Văn Ngự thửa đất số 483 tờ bản đồ 105	800.000
7.7	Đường trục chính đi NVH xóm	Từ nhà ông Nguyễn Thường Phú thửa đất số 135; 130; 146; 154; 156; 159 tờ bản đồ 105	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lưu thửa đất số 161 tờ bản đồ 105	1.500.000
7.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rộc Lúa			800.000
8	**Xóm Yên Viên**			
8.1	Đường trục chính xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Năm thửa đất số 697; 698; 699; 314; 711; 706; 705; 367; 368; 369; 417 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Tạ Văn Tuấn thửa đất số 416 tờ bản đồ 95	1.500.000
8.2	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Hân thửa đất số 444; 446; 460 567 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sáu thửa đất số 445 tờ bản đồ 95	1.000.000
8.3	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thửa đất số 723; 722; 701; 563; 550; 548; 551; 525; 696; 798; 799; 785; 786 tờ bản đồ 95	Đến nhà bà Bùi Thị Lợi thửa đất số 695 tờ bản đồ 95	1.000.000
8.4	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thửa đất số 725; 724; 702; 700; 577; 689; 688; 681; 708; 709; 590; 591; 593 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Tăng Ngọc Tám thửa đất số 614 tờ bản đồ 95	3.000.000
8.5	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Đình Tiến thửa đất số 582; 727; 728; 581; 586 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Hoàng Văn Quý thửa đất số 567 tờ bản đồ 95	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.6	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lê Văn Thảo thửa đất số 686; 685; 682; 681 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Tăng Ngọc Dự thửa đất số 683 tờ bản đồ 95	1.500.000
8.7	Đường xóm	Từ nhà bà Trần Thị Cường thửa đất số 600; 599 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Trần Đình Tiến thửa đất số 597 tờ bản đồ 95	1.000.000
8.8	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Thành Trung thửa đất số 616; 657 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Nguyễn Văn Niên thửa đất số 671 tờ bản đồ 95	1.000.000
8.9	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Trương Văn Đạo thửa đất số 54; 44; 533; 534; 535; 21; 492; 524; 525; 523; 522; 521; 520; 20; 8; 480; 481; 13 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng thửa đất số 3 tờ bản đồ 95	3.000.000
8.10	Đường xóm	Từ nhà ông Tăng Ngọc Thịnh thửa đất số 486; 485; 484; 483; 482 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Tăng Ngọc Thịnh thửa đất số 487. tờ bản đồ 95	1.000.000
8.11	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa đất số 61; 78; 88; 98; 110; 124 tờ bản đồ 95	Đến nhà ông Vũ Tuấn Ngọc thửa đất số 154 tờ bản đồ 95	1.000.000
8.12	Đường xóm	Từ thửa đất số 478; lô 22; Lô 23; Lô 24; Lô 25; Lô 26; Lô 27; Lô 28; Lô 29; Lô 30; Lô 31; Lô 32; Lô 33; Lô 34; Lô 35 tờ bản đồ 95	Đến thửa số 774 đến 781; 1208 đến 1231; tờ bản đồ 95	1.000.000
8.13	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Tiến thửa đất số 147; 166; 156; 167; 168; 180; 179; 190; 191 tờ bản đồ 18	Đến nhà ông Chu Văn Vệ thửa đất sô 181 tờ bản đồ 18	1.000.000
8.14	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Tăng Ngọc Tam thửa đất số 17; 63; 134; 135; 148; 656 tờ bản đồ 106	Đến nhà ông Trần Văn Long thửa đất số 657 tờ bản đồ 106	2.000.000
8.15	Trục đường chính xóm đi NVH	Từ nhà ông Trần Đình Dương thửa đất số 468; 493 tờ bản đồ 96	Đến nhà ông Trần Đình Kế thửa đất số 467 tờ bản đồ 96	2.000.000
8.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Viên			1.000.000
9	**Xóm Cửa Thờ**			
9.1	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Thể thửa đất số 643; 642; 641; 586 tờ bản đồ 17	Đến nhà bà Tạ Thị Lý thửa đất số 568 tờ bản đồ 17	1.000.000
9.2	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Em thửa đất số 547; 540; 556; 533; 567; 568; 586; 641; 642; 643; 627; 628 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Đinh Trọng Định thửa đất số 567 tờ bản đồ 105	1.000.000
9.3	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Trần Văn Song thửa đất số 555; 691; 692; 690; 689; 688; 546; 676; 675; 674; 563; 552; 683; 682; 538; 543; 561; 888; 889; 572; 894; 895; 552; 563 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Bùi Trọng Ban thửa đất số 596 tờ bản đồ 105	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.4	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Ổn thửa đất số 673; 672; 671; 678; 677; 884 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Thái Khắc Nghịa thửa đất số 885 tờ bản đồ 105	1.000.000
9.5	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Diện thửa đất số 537 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Trần Văn Quang thửa đất số 542 tờ bản đồ 105	1.000.000
9.6	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Niên thửa đất số 686 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Trần Văn Niên thửa đất số 687 tờ bản đồ 105	1.000.000
9.7	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Thân thửa đất số 595; 560; 640; 639; 571; 594; 876; 593; 542; 559; 686; 687; 890; 891; 892; 893; 590 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Bùi Văn Đại thửa đất số 592 tờ bản đồ 105	1.000.000
9.8	Đường xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Thắng thửa đất số 628 tờ bản đồ 105	Đến nhà ông Hà Danh Cầu thửa đất số 627 tờ bản đồ 105	1.000.000
9.9	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Nguyễn Bá Hải thửa đất số 5; 31; 992; 991; 52; 634; 1020; 1021 tờ bản đồ 117	Đến nhà ông Bùi Trọng Yên thửa đất 52 tờ bản đồ 117	2.000.000
9.10	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Trần Văn Quyết thửa đất số 38; 33; 8; 54; 55; 77; 101; 35; 102; 56; 103; 707; 708; 137; 80; 105; 106; 123; 138; 139; 171; 158; 172; 192; 140; 141; 159; 173; 694; 695; 183; 194; 195; 208; 203; 209; 218; 234; 728; 729; 727; 245; 249; 256; 1011; 1012; 1013; 1014; 260; 261; 265; 269; 264; 268; 137; 1022; 1023 tờ bản đồ 117	Đến nhà ông Bùi Trọng Lô thửa đất số 263 tờ bản đồ 117	2.000.000
9.11	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Lưu thửa đất số 273; 272; 271; 274; 280; 289; 297; 996; 620; 997; 288; 296; 304; 303; 309; 310; 311 tờ bản đồ 23	Đến nhà ông Bùi Trọng Thời thửa đất số 304 tờ bản đồ 23	2.000.000
9.12	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Huỳnh thửa đất số 577; 546; 547; 481; 578; 579; 618 tờ bản đồ 117	Đến nhà Đào Quang Niên thửa đất số 617 tờ bản đồ 117	2.000.000
9.13	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Danh Bình thửa đất số 468; 393; 430; 429; 357; 391; 329; 356; 328; 272; 351; 250; 326; 299; 226; 1677; 1678; 1732; 1731; 1733; 1722; 1723; 1724; 225; 184; 147; 165; 146; 107; 145; 120; 91; 74; 667; 59; 205; 251; 1725; 1726; 1667; 2353; 2354; 2350; 2351; 2352; 2348; 2349; 2364; 2363 tờ bản đồ 24	Đến nhà ông Hoàng Văn Quý thửa đất số 31 tờ bản đồ 24	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.14	Tong đường xóm	Từ nhà ông Đào Quang Trung thửa đất số 92; 93; 2; 108; 75; 60 tờ bản đồ 24	Đến nhà ông Bùi Trọng Tùng thửa đất số 62 tờ bản đồ 24	1.000.000
9.15	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Danh Toàn thửa đất số 203; 2340; 1730; 1727; 1728; 1729; 271; 2341; 2342; 2343; 2358; 2362 tờ bản đồ 24	Đén nhà ông Bùi Trọng Bính thửa đất số 2344 tờ bản đồ 24	2.000.000
9.16	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Chỉnh thửa đất số182; 1704; 1703; 1668 tờ bản đồ 24	Đến nhà ông Trần Văn Thái thửa đất số 125 tờ bản đồ 24	1.000.000
9.17	Trục đường chính xóm	Từ nhà bà Thái Thị Thới thửa đất số 1123; 334; 372; 333; 1109; 1096; 1097; 1098; 1099; 1108; 1107; 1229; 172; 1228; 141; 171; 115; 84; 114; 83; 1105; 1106; 83; 443 tờ bản đồ 31	Đến nhà ông Trần Văn Kiên thửa đất số 1224 tờ bản đồ số 31	2.000.000
9.18	Đường xóm	Từ Nhà Ông Trần Văn Trương từ thửa số 1223. 372. 334. 333. 1109. 1108. 1107. 1099. 1097. 1098. 1096. 1229; 1104; 1105; 1106; 1224; 443; 1229 tờ bản đồ 31	Đến nhà Ông Hà Danh Thắng đến 1228. 172. 171. 141. 113. 84. 83. 1106. 1105 tờ bản đồ 31	2.000.000
9.19	Trục đường chính xóm	Từ nhà bà Trần Thị Hoàn thửa đất số 49; 24; 71; 25; 98; 119 tờ bản đồ 117	Đến nhà ông Trần Văn Biểu thửa đất 134 tờ bản đồ 117	2.000.000
9.20	Trục đường chính xóm	Từ nhà bà Trần Văn Tịnh thửa đất số 154; 168; 181; 640; 641; tờ bản đồ 117	Đến nhà ông Hà Danh Trung thửa đất 642; tờ bản đồ 117	2.000.000
9.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Cửa Thờ			1.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tiến Thành cũ			400.000
VI	**Khu quy hoạch vùng Đồng cửa xóm Yên Viên UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 323)**			
1	**Khu Quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Tân Thành, huyện Yên Thành (nay xã Bình Minh) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 384/QĐ-UBND, ngày 13/11/2024**			
1.1	Đường QH 9m	(Lô - 09, 10,11,12,13,14,15), tờ bản đồ số 19 củ (19 mới)		1.500.000
1.2	Đường QH 15m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08), tờ bản đồ số 19 củ (19 mới)		1.500.000
C	**Xã Mã Thành (nay là xã Bình Minh)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh 538E (Điểm đầu giáp xã Giai Lạc, Điểm Cuối xóm Cửa Thờ xã Bình Minh).**			
1.1	Đường tỉnh lộ 538E	Cầu Khe Lở xóm Đồng Bàu 2	Cống Đập Chùa Lụi xóm Đồng Bàu 2	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.2	Đường tỉnh lộ 538E	326 đến 330, tờ bản đồ số: 35 củ (139 mới)	192, 1496, 1497, 349, 267, tờ bản đồ số: 36 củ (140 mới)	4.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 538E	Nhà Anh Vị xóm Đồng Bàu 2	Nhà Anh Bảo xóm Đá Dựng	
1.4	Đường tỉnh lộ 538E	166,1595 đến 1598, 69, 1473 đến 1476, 1445, 9, tờ bản đồ số: 36 củ (140 mới)	1141, 1144, 1117, 1118, 538, 1105, 407 tờ bản đồ số: 31 củ (131 mới)	2.500.000
1.5	Đường tỉnh lộ 538E	Đoạn Ngã tư xóm Đá Dựng	xóm Cửa Thờ	
1.6	Đường tỉnh lộ 538E	296, 263, 264, 231, 203, 204, 178, 179, 147, 146, 124 đến 126, 93, 92, 41, 42, 373, 335, 297, 298, 265, 232, 233, 205, 180, 1071 đến 1075, 1082 đến 1085, tờ bản đồ số: 31 củ (131 mới)	1659 đến 276, 1667, 1660, 1661, tờ bản đồ số: 24 củ (118 mới).	4.000.000
2	**Đường Liên xã (Điểm đầu giáp xã Giai Lạc, điểm cuối Đập Bến Lở xóm Đồng Đức)**			
2.1	Đường liên xã 237B	Nhà Bà Tăng xóm Đồng Bàu 2	Nhà Anh Thái xóm Đồng Bàu 2	
2.2	Đường liên xã 237B	2, 77,140 đến 146, 55, 152, 246, 247, 158 đến 161, tờ bản đồ số: 41 củ (148 mới)	Thửa: 497, tờ bản đồ số: 37 củ (141 mới)	4.000.000
2.3	Đường liên xã 237B	Nhà Anh Thiết xóm Chùa Sơn	Nhà Anh Hậu xóm Chùa	
2.4	Đường liên xã 237B	674, 615, 616, 565, 566, 515, 473, 432, 393, 1127, 1128, 334, 306, 307, 1634, 219, 1939 đến 1941, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1108 đến 1111, 1084 đến 1090, 1049, 1063 đến 1069, 1060, 1563 đến 1565, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới).	4.000.000
2.5	Đường liên xã 237B	Nhà Bà Tần xóm Chùa	Nhà Anh Thảo xóm Chùa	
2.6	Đường liên xã 237B	240, 203, 189, 173, 1604, 1605, 1151, 1152, 1141, 124, 1661 đến 1663, 1121, 1122, 98, 1129, 1131, 84, 64, 53, 1668, 1670, 1147, 1149, 1125, 1636, 1635, 1124, 1123, 1143, 1144, 17, 1623 đến 1625, 1607 đến 1611, 82, 89, 97, 106, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	308, 297, 354, 355, 307, 296, 291, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới).	3.000.000
2.7	Đường liên xã 237B	Nhà Anh Mỹ xóm Đồng Nhân	Nhà Anh Kỳ thức Đồng Đức	
2.8	Đường liên xã 237B	287, 284, 280, 522, 524, 273, 268, 261, 257, 247, 248, 244, 238, 231, 232, 186 đến 189, 344, 536, 230, 173, 172, 169, 163, 162, 385, 386, 367, 153, 282, 279, 276, 272, 265, 256, 243, 944, 356, 357, 331, 332, 196, 466 đến 469, 177, 376 đến 379, 389 đến 393, 98, 71, 471 đến 472, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	881, 977, 841, 804, 901 đến 905, 579, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Đường liên xã 237B	Nhà ông Mịch xóm Đồng Đức	Cầu Bến Lở xóm Đồng Đức	
2.10	Đường liên xã 237B	432, 418, 406, 615 đến 617, 392, 386, 378, 955 đến 957, 670, 640, 641, 652, 653, 608 đến 610, 305, 285, 577, 267, 250, 634 đến 636, 602, 620, 621, 178, 179, 180, 618, 619, 580 đến 598, 634 đến 636,602, 620, 621, 178, 179, 180, 618, 619, 580 đến 598, tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	Thửa: 208, tờ bản đồ số 27 củ (123 mới)	4.500.000
3	**Đường Liên xã (Điểm đầu Đập Chùa Lụi xóm Đồng Bàu 2, Điểm Cuối giáp xã Đông Thành)**			
3.1	Đường liên xã 240	Nhà Anh Tuyến Toàn Đồng Bàu 1	Nhà bà Thám xóm Đồng Bàu 2	
3.2	Đường liên xã 240	1, 16, 267, 268, 263 đến 265, 78, 98, tờ bản đồ số 35 củ (139 mới)	332, 334, 68, tờ bản đồ 35 củ (139 mới)	4.000.000
3.3	Đường liên xã 240	Nhà Anh Phương Huệ xóm Đồng Bàu 2	Nhà Anh Mạnh xóm Đồng Bàu 1	
3.4	Đường liên xã 240	101, 103 đến 108, 259, 260, 114 đến 116, tờ bản đồ số 35 củ (139 mới); 217 đến 219, 261, 262, 1469 đến 1471, 264 đến 266, 303 đến 307, 345 đến 348, 816, 777, 718, 746, 747, 1498, 1499, 1405, 1406, 684 đến 687, 1426, 1427, 1575 đến 1578, 1560 đến 1562, 1531, 1563, 1529, 1530, 1579 đến 1581, 1457 đến 1464, 1431 đến 1440, 1430, 1374 đến 1384, 1395 đến 1398, 1428, 1429, 1426, 1427, 1407 đến 1411, 1364 đến 1373, 1385 đến 1393, 1414 đến 1420, 1394, 626, 1042, 1403, 1465, 1466, 660, 661, 1568 đến 1572, 690, 719, 720, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới).	241, 237 đến 239, 554, 555, 226 đến 228, 230, 231, 235, 236, 519, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	7.000.000
3.5	Đường liên xã 240	Nhà Ông Phong xóm Đồng Bàu 1	Cống rộc Đồng Giữa xóm Lũy	
3.6	Đường liên xã 240	498, 451, 426, 562, 812, 541, 540, 595 đến 597, 579 đến 581, 603, 604, 590 đến 592, 244, 543 đến 546, 242, 246, 260, 565, 566, 294, 320, 576 đến 578, 428, 524, 525, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	42, 27, 250, 251, 3, 25, 26, 152, 154, 155, tờ bản đồ số 41 củ (148 mới)	5.000.000
3.7	Đường liên xã 240	Nhà ông Đương xóm Đình	Nhà Anh Hùng Dược xóm Đình	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường liên xã 240	194, 177, 144, 1118, 566 đến 568, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	133, 159, 176, 207, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	4.500.000
3.9	Đường liên xã 240	Nhà Ông Vi xóm Đình	Nhà ông Luân xóm Lũy	
3.10	Đường liên xã 240	1029, 245, 267, 292, 293, 322, 379, 380, 426, 466, 510, 559, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	208, 246, 1080 đến 1083, 295, 1103, 1102, 353, 1158, 1159, 468 đến 471, 511, 512, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	5.000.000
3.11	Đường liên xã 240	Nhà Bà Trường xóm Đình	Nhà Anh Trường xóm Chùa Sơn	
3.12	Đường liên xã 240	1170 đến 1173, 606, 664 đến 666, 669, 670, 717 đến 719, 764 đến 766, 804 đến 808, 1569, 1570, 846 đến 848, 887 đến 891, 925 đến 928, 1584 đến 1586, 962, 997, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1918, 1919, 561 đến 564, 608 đến 611, 613, 614, 671 đến 673, 675, 720, 722, 768 đến 770, 810, 811, 849 đến 851, 892, 893, 1025, 929 đến 931, 963, 964, 998, 999, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	7.000.000
3.13	Đường liên xã 240	Nhà Anh Hiên xóm Chùa Sơn	Nhà Anh Mười Chùa Sơn	
3.14	Đường liên xã 240	1582, 1583, 1020, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	15, 16, tờ bản đồ số 44 củ (151 mới)	4.000.000
4	**Đường Liên Thôn Tuyến Đồng Nhân - Cầu Mịch (Điểm đầu giáp đường 237B, điểm Cuối Cầu Mịch xóm Đồng Nhân**			
	Đường xã 01	537 đến 540, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	718 đến 721, 366, 393, 1287 đến 1289, tờ bản đồ số 39 củ (143 mới)	3.000.000
5	**Đường Liên Thôn Tuyến Đồng Nhân - Thanh Đà (Điểm Đầu Ngã ba Đồng Bái xóm Đồng Nhân, Điểm Cuối Đập Khe Bai)**			
5.1	Đường xã 02	Nhà Anh Úy xóm Đồng Nhân	Nhà Anh Bình xóm Hòn Nen	
5.2	Đường xã 02	51, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	307,297, 938, 937, 611 đến 614, 280, 276, 275, 271, 1625 đến 1627, 1639, 1026 đến 1028, 961, 1035, 1034, 979 đến 981, 281, 272, 250, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	2.500.000
5.3	Đường xã 02	Nhà Anh Lịnh xóm Hòn Nen	Nhà ông Thành vịnh bờ đập khe bai	
5.4	Đường xã 02	235,1088, 1089, 182, 139, 87, 59, 158, 184, 1135, 1136, 221, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới); Thửa 1334 đến 1342, tờ bản đồ số 26 củ (120 mới).	18, 318, 383, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới); Thửa 1115, 1112, 1106, 1573, 1574, 1091, 1077, 462 đến 464, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới).	3.000.000
6	**Đường Liên Thôn Tuyến Đồng Bàu 1 - Đồng Nhân (Điểm Đầu Nhà Anh Ngôn xóm Đồng Bàu 1, Điểm Cuối Nhà Anh Đồng)**			
6.1	Đường xã 03	Nhà Anh Thảo Đồng Bàu 1	Nhà Anh Thương xóm Đồng Bàu 1	
6.2	Đường xã 03	384, 469, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	523, 664, 665, 175, 182, 189, 801 đến 804, 207, 211, 216, 218, 219, 234, 634, 635, 589, 834, 572 đến, 574, 214, 616, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3	Đường xã 03	Nhà Anh Công Đồng Nhân	Nhà Anh Trường xóm Đồng Nhân.	
6.4	Đường xã 03	3, 57, 961 đến 963, 959, 960, 73 đến 76, 60, 441 đến 443, 78, 93, 94, 333 đến 335, 105, 111, 532, 533, 421 đến 423, 329, 330, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	337, 338, 529 đến 531, 405 đến 407, 554, 83, 365, 366, 66, 65, 345, 346, 413, 414, 430 đến 432, 49, 946 đến 956, 350 đến 352, 337 đến 342, 553 đến 555, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	3.000.000
7	**Đường Liên Thôn Tuyến Đồng Bàu 1 - Cầu Bàu Sung (Điểm Đầu Nhà Anh Điển xóm Đồng Bàu 1, Điểm Cuối Bàu Sung xóm Thanh**			
7.1	Đường xã 04	Nhà Anh Luyến xóm Đồng Bàu 1	Nhà Anh Kiên xóm Đồng Bàu 2	
		629, 600, 540, 501, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	663, 662, 630, 601, 574, 1467, 1468, 1399 đến 1401, 383, 382, 2400, 2401, 184, 2408 đến 2410, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	4.000.000
7.2	Đường xã 04	Nhà Ông Kế xóm Đồng Bàu 1	Nhà Ông An Chè xóm Yên Thịnh	
		1574, 1573, 1582, 123, 2366, 25, 52, 1442, 1444, 122, 1421, 1422, 155, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới);	1037, 972, 909, 885, 1134 đến 1136, 1173, 1174, 822, 793, 1132, 1145, 1146, 1114, 1115, 1050, 619, 537, 562, 442, 369, 259, 1086 đến 1091, 1048, 1015, 1695, 1696, 1698, 1699, 1700 đến 1702, 922, 1150, 1708 đến 1171, 808, 794, tờ bản đồ số 31 củ (131 mới); 75, 70, 61, 39, 45, 32, 23, 333 đến 339, 379 đến 382, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới).	3.000.000
7.3	Đường xã 04	Nhà Anh Trung xóm Yên Thịnh	Nhà Anh Kiều xóm Thanh Đà	
		2030, 2031, 1101, 1084, 1093, 2044, 1085, 1547 đến 1549, 1086, 1072, 1010, 995, 965, 1576, 894, 871, 852, 798, 1562 đến 1564, 701, 655, 596, 1140, 1139, 543, 2045 đến 2049, 1457 đến 1459, 1454, 2032 đến 2035, 598, 627, 1446, 1493, 1494, 1496, 1569 đến 1571, 1505, 1506, 18, 1460, 1461, 50, 106, 140, 171, 230, 262, 294, 328, 327, 359, 1135, 1137, 497, 1120 đến 1129, 1525 đến 1527, 1030 đến 1033, 1468, 1469, 1450, 1471 đến 1476, 1514 đến 1519, 1538, 1520 đến 1524, 1537, 1021, 1022, 1031, 1059, 1068 đến 1071, 1139, 1140, 1446, 1447, 1460, 1461, 1496, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	1671, 1658, tờ bản đồ số 24 củ (118 mới); 1382, 1327, 1670, 1669, 1441, 1443 đến 1445, 1131, 1483 đến 1486, 1438, 1437, 1300, 1446, 1473, 1474, 1448, 1439, 1440, 1050, 1018, 956, tờ bản đồ số 19 củ (107 mới)	3.000.000
8	**Đường Liên Thôn Tuyến Đá Dựng - Tỉnh lộ 538E (Điểm Đầu Nhà Anh Đoàn xóm Đá dựng, Điểm Cuối anh chiến Đá Dựng)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường xã 05	987, 949, 920, 892, 1111 đến 1113, 796, 770, 754, 736, 709, tờ bản đồ số 31 củ (131 mới)	848, 1094, 1093, 1127, 1128, 1170 đến 1172, 847, 1125, 1126, 1121, 753, 1109, 1108, 646, 1153, 1154, 1052, 515, 1106, tờ bản đồ số 31 củ (131 mới)	3.000.000
9	**Đường Liên Thôn Tuyến Ngã tư giếng Thùng - Đền Thánh Mẫu (Điểm Đầu Nhà ông Lung, Điểm Cuối Nhà Anh Duệ).**			
	Đường xã 06	803, 844, 1944 đến 1946, 986, 988, 923, 882, 845, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	5, 21, 64, 84, 976, 977, 97, 122, 1477, 1478, 197, 6, 27, 68, 123, 985, 986, 224, 248, 247, 287, 981 đến 984, 356, 383, 417, 453, 966 đến 970, 959, 960, 953, 89, 972, 997 đến 999, tờ bản đồ số 44 củ (151 mới)	2.500.000
10	**Đường Liên Thôn Tuyến giáp ĐH. 237B - NVH xóm Hòn Nen (Điểm Đầu nhà anh Đường Đồng Đức, Điểm Cuối Nhà anh Hà xóm**			
	Đường xã 07	951, 950, 154, 132, tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	1638, 1637, 1125, 1126, 1062 đến 1064, 1059, 1060, 1143, 1142, 194, 193, 179, 180, 962, 192, 178, 177, 939, 1017 đến 1019, 170 đến 175, 1006, 1007, 165 đến 168, 1145, 1146, 949, 948, 1129, 1023 đến 1025, 1138 đến 1140, 999, 1615, 1616, 1085, 1113, 1084, 1074, 1083, 1082, 1081, 1114, 1117, 1080, 1079, 1108, 1078, 1090, 1076, 1114 đến 1116, 1077, 1107, 1159 đến 1163, 914 đến 926, 158, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	5.000.000
11	**Đường Liên Thôn Tuyến nhà Anh Thuận xóm Đồng Bàu 1 - Đập Chùa Lụi (Điểm Đầu nhà Anh Thuận Đồng Bàu 1 , Điểm Cuối Nhà**			
	Đường xã 08	211, 1602 đến 1608, 1500, 1501, 335 đến 337, 296, 2392, 2393, 1508, 1477, 209, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	1154, 153, 1639, 1640, 1413, 150, 148, 149, 1564 đến 1566, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	3.000.000
12	**Đường Liên Thôn Tuyến Giáp đường ĐH.240 - Giáo xứ Hòa Bình (Điểm Đầu ông Thứ xóm Lũy, Điểm Cuối Nhà bà Hòa xóm Lũy)**			
	Đường xã 09	557, 600, 1052, 709, 796, 797, 875, 917, 978, 1008, 1009, 979, 954, 876, 840, 1139, 1140, 1618, 1819, 661, 603, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1, 17, 37, tờ bản đồ số 44 củ (151 mới)	1.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM:**			
1	**XÓM CHÙA SƠN**			
1.1	Đường Trục Chính	Nhà anh Đức xóm Chùa Sơn	Nhà bà Nghị xóm Chùa Sơn	
1.2		959, 1153, 1154, 1058, 1059, 1016, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1000 đến 1002, 992, 32, 9, 1474, tờ bản đồ số 44 củ (151 mới)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
1.4		924, 958, 989, 1924 đến 1928, 1640, 1911, 1912, 1155, 995, 1929, 1930, 1017, 1024, 1018, 1582, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	978 đến 980, 12, 994, 993, 991, 60, 79, 78, 59, 1473, 8, 7, 28, 29, 58, 89, 98, 1479 đến 1481, 146, 121, 1476, 145, 196, tờ bản đồ số 44 củ (151 mới)	800.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chùa Sơn			800.000
2	**XÓM LŨY**			
2.1	Đường Trục Chính	Nhà Anh Độ xóm Lũy	Nhà Anh Long toàn xóm Lũy	
		472, 387, 386, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	355, 354, 327, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1.000.000
2.2	Đường Trục Chính	Nhà ông Mạnh xóm Lũy	Nhà ông Truyền xóm Lũy	
		1675 đến 1677, 1132, 1133, 712, 711, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	759, 800, 841, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	800.000
2.3	Đường Trục Chính	Nhà Anh Tâm Hòn trang	Nhà Anh Văn Hòn Trang	
		452, 499, 526, 537, 429, , tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	636, 637, 877, 878, 342, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	1.000.000
2.4	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		248, 270, 296, 297, 249, 250, 271, 298, 326, 325, 383, 384, 385, 382, 428, 429, 464, 465, 1637, 1638, 556, 509, 554, 658, 553, 559, 1156, 1157, 597, 596, 654 đến 657, 707, 1063, 1062, 794, 754, 752, 753, 838, 795, 837, 874, 976, 977, 975, 758, 799, 798, 877, 918, 919, 955, 980, 981, 1011, 1012, 983, 984, 956, 920, 879, 1993, 1934, 881, 1060, 1935, 1936, 714, 1051, 761, 42, 55, 58, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	3, 4, 18, 19, 38, tờ bản đồ 44 củ (151 mới); 322, 295, 278, 280, 261, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới).	800.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lũy			800.000
3	**XÓM ĐÌNH:**			
3.1	Đường Trục Chính	Nhà Anh Đức Bắc	Nhà Anh Hướng xuyến	
		275, 232, 1909, 1910, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1030, 214, 253, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1.000.000
3.2	Đường Trục Chính	Nhà Anh Bình Xê	Nhà ông Trọng	
		163, 162, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	178, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1.000.000
3.3	Đường Trục Chính	Nhà Anh Nghị	Nhà Anh Bằng	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
		432, 1116, 1117, 1073, 1074, 1077, 1078, 300, 273, 212, 182, 1031, 137, 129, 1579 đến 1581, 111, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	329, 328, 299, 1656, 1657, 228, 227, 211, 210, 181, 180, 147, 136, 1654, 1655, 121, 118, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		381 đến 384, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	2, 8, 1680, 1861, 14, 15, 21, 31, 32, 1147, 1148, 1095, 1096, 61, 71, 80, 79, 1922, 1923, 135, 126, 1648 đến 1650, 103, 92, 87, 73, 1674, 1673, 105, 93, 88, 1107, 95, 78, 56, 66, 49 đến 51, 41, 28, 29, 18, 11, 146, 1644 đến 1647, 160, 161, 1100, 1101, 196, 209, 1137, 1138, 1098, 1097, 712, 715, 716, 138, 150, 1587, 1588, 1135, 1136, 164, 183, 151, 165, 184, 197 đến 199, 230, 231, 252, 185, 1577, 1578, 167 đến 170, 152, 139, 140, 1596, 143, 153, 172, 187, 186, 201, 202, 223, 216, đến 218, 234, 235, 1093, 1094, 236, 1633, 256, 1589, 257, 1590, 305, 278, 303, 1658 đến 1660, 358, 390 đến 392, 359, 255, 276, 302, 332, 1931, 1932, 1913 đến 1915, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	800.000
3.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đình			800.000
4	**XÓM CHÙA:**			
4.1	Đường Trục chính	Nhà Anh Cẩm	Nhà Anh Thắng Huần	
		35, 1672, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	54, 60, 61, 58, tờ bản đồ số 43 củ (150 mới)	1.000.000
4.2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		265, 266, 243, 211, 99, 100, 1130, 85, 72, 54, 1669, 1671, 1150, 1126, 1145, 1146, 1571, 1572, 23, 34, 1679, 1606, 62, tờ bản đồ số 42 củ (149 mới); 679, 688, 689, 698, 714, 715, 740, 741, 690, 681, 675, 673, 676, 710, 703, tờ bản đồ 39 củ (143 mới); 289, 306, 286, 281, 275, tờ bản đồ 38 củ (142 mới)	54, 72, 67, 68, 64, 285 đến 287, 85, 86, 78, 79, 288, 289, 82, 83, 74, 92, 84, 282 đến 284, 63, 56, 59, 49, 50, 43, 47, 34, 367 đến 369, 274, 2 đến 4, 11 đến 13, 28, 30, 38, 45, 46, 51 đến 53, 55, 15, 39, 17 đến 20, 40, 371, 372, tờ bản đồ số 43 củ (150 mới);	800.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chùa			800.000
5	**XÓM ĐỒNG NHÂN:**			
5.1	Đường trục chính	Nhà Anh Nguyễn Đình Thắng	Nhà Anh Lịnh	
		110, 116, 129, 114, 154, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	454 đến 456, 115, 439, 374, 147, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		289, 523, 274, 269, 266, 459 đến 462, 245, 239, 271, 429, 473 đến 475, 452, 453, 401, 402, 561 đến 563, 252, 253, 259, 240, 246, 251, 250, 242, 241, 398, 397, 236, 534, 535, 941 đến 943, 444, 445, 213, 214, 218, 219, 216, 217, 226, 210, 211, 203 đến 205, 193 đến 195, 964 đến 966, 525 đến 528, 425 đến 427, 361 đến 364, 17, 18, 940, 347 đến 349, 131, 149, 130, 358 đến 360, 156 đến 158, 165, 541 đến 543, 375, 440, 556 đến 558, 108, 545 đến 547, 326 đến 328, 92, 91, 449 đến 451, tờ bản đồ số 38 củ (142 mới)	1280 đến 1282, 727 đến 730, 618, 1283 đến 1285, 716, 717, 632, tờ bản đồ số 39 củ (143 mới); Thửa 1121, 1122, 987 đến 989, 333, 932, 306, 862, 940, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	800.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Nhân			800.000
6	**XÓM ĐỒNG ĐỨC:**			
6.1	Đường trục chính	Nhà Anh Tân	Nhà Anh Hậu	
		627, 649 đến 651, 185, tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	665, 666, 637 đến 639, 979, 980, 966, 163, 164, 656, 657, 614, tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	1.000.000
6.2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		367, 1622 đến 1624, 398, 950 đến 952, 1004, 1005, 1127, 1128, 1021, 1022, 957 đến 959, 1123, 1124, 313, 1152, 1153, 309, 304, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	431, 631, 632, 398, 399, 385, 377, 368, 369, 669, 344, 331, 608 đến 612, 332, 660, 661, 177, 122, 139, 626, 664, 135, 140, 141, 658, 659, 123, 124, 606, 607, 143 đến 145, 128, 674, 675, 958 đến 962, 130, 131, 147, 624, 625, 192, 206, 205, 622, 623, 647, 648, 628 đến 630, 310, 327, 335, 343, 683 đến 685, 384, 671 đến 673, 654, 655, 600, 442, 633, 491, 500, 510, 520, 521, 512, 522, 963, 964, 603 đến 605, 541, 543, 547, 643 đến 646, 562, tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	800.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Đức			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**XÓM HÒN NEN:**			
7.1	Đường Trục Chính	Nhà Anh Quý	Nhà Anh Quyền	
		1531, 2042, 2043, 2055, 2057, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	1052, 1062, 1076, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	1.000.000
7.2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		138, 156, 1010 đến 1012, 1087, 247, 248, 234, 1628, 1629, 283, 287, 1613, 1013 đến 1016, 1617, 1141, 202, 222, 1109, 1110, 1101 đến 1103, 985, 986, 262, 185, 973, 974, 1132 đến 1134, 204, 226, 1633, 1634, 1148 đến 1151, 253, 264, 265, 993, 994, 953 đến 956, 277, 1630 đến 1632, 946, 947, 228, 990 đến 992, 237, 969 đến 972, 189, 965 đến 967, 190, 1008, 1009, 995, 996, 240, 1166, 1167, 927 đến 930, 211 đến 213, 1000 đến 1003, 215, 940, 941, 216, 933, 942, 943, 935, 982, 984, 1065, 1066, 975, 976, 218, 963, 219, 230, 231, 1144, 1061, tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	1037, 1038, 1507 đến 1509, 1050, 1051, 1060, 1488 đến 1492, 1076, 1510 đến 1513, 1575, 1128 đến 1530, tờ bản đồ số 25; Thửa 325 đến 327, 10, 11, 17, 316, 317, 20 đến 22, 24 đến 26, 29, 31, 33, 36, 41, 42, 38, 328, 329, 46, 47, 44, 314, 315, 319, 342, 343, 50, 51, 55, 59, 60, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới); Thửa 1346, 1345, tờ bản đồ số 26 củ (120 mới).	800.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòn Nen			800.000
8	**XÓM THANH ĐÀ:**			
8.1	Đường Trục Chính	Nhà Anh Ngọc Bảo	Nhà Anh Nguyệt	
		390, 358, 1536, 291, 1497, 1498, 1503, 1504, 227, 199, 169, 138, 101, 1533, 1534, 47, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	137, 100, 46, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	1.000.000
8.2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		119, 1465 đến 1467, 2037 đến 2039, 109, 1484 đến 1487, 1499 đến 1502, 1565 đến 1568, 1477, 1478, 2040, 2041, 258, 1535, 2051 đến 2055, 2049, tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	1469 đến 1472, 1302, 1356, 1491, 1492, 1249, 1221, 1127, 1161, 1460 đến 1462, 1449 đến 1452, 1671 đến 1673, 1487 đến 1489, 1677 đến 1679, 1015, 1046, 1068, 1186, 1219, 1680 đến 1685, 1247, 1325, 1380, 1478 đến 1482, 1411, tờ bản đồ số 19 củ (107 mới)	800.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Đà			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	**XÓM YÊN THỊNH:**			
9.1	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		742, 802, 803, 839, 801, 838, 800, 822, 1540, 1142, 853, 855, 1555, 1556, 1572, 1033, 1103, 1550, 1108, 1020, 1027 đến 1029, 1480 đến 1483, 1046, 1047, 1057, 1058 , tờ bản đồ số 25 củ (119 mới)	1668 đến 1670, 1455, 1422,1677, 1334, 1284, 1333, 1332, tờ bản đồ số 24 củ (118 mới). Thửa 1101, 1102, tờ bản đồ số 31 củ (131 mới)	800.000
9.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Thịnh			800.000
10	**XÓM ĐỒNG BÀU 1:**			
10.1	Đường Trục Chính	Nhà Anh Nguyệt, Nhà Anh Cẩn	Nhà Anh Quý, Nhà Bà Lê	
		301, 260, 189, 188, 1634, 2344 đến 2346, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới).	102, 797, 798, 128, 623 đến 625, 840, 139, 841 đến 844, 797, 798, 140, 150, 155, 160, 173, 549, 511, 575, 527 530, 253, 536, 538, 539, 201, 584, 832, 632, 633, 835 đến 844tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	1.000.000
10.2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		1034 đến 1036, tờ bản đồ số 31; 244, 242 đến 245, 288, 289, 384 đến 386, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới); 845, 846, 384 đến 386, 794 đến 796, 42, 547, 548, 79, 611 đến 614 28, 820 đến 822, 814 đến 816, 103, 823 đến 826, 130, 136, 635 đến 639, 626, 627, 146, 156, 122, 131, 145, 550, 195, 847 đến 850, 229, 224, 223, 232, 542, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	12, 36, 1559, 1560, 1584 đến 1587, 86, 104, 2310 đến 2312, 1588 đến 1594, 37, 49, 63, 1484 đến 1488, 2347 đến 2352, 1599, 1560, 1, 41, 66, 1610 đến 1613, 88, 109, 124, 139, 157, 167, 1583, 2402, 815, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	800.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Bàu 1			800.000
11	**XÓM ĐỒNG BÀU 2:**			
11.1	Đường Trục Chính	Nhà Ông Thái	Nhà Ông Úy	
		954, 598 đến 600, 449, 448, 395, 808 đến 811, 355, 539, 377, 817 đến 819, tờ bản đồ số 37 củ (141 mới)	1514, 1515, 1251 đến 1253, 1227, 1599 đến 1601, 1451, 1452, 2361, 2362, 1247, 1270, 1489, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	1.000.000
11.2	Đường Trục Chính	Nhà Ông Đặng	Nhà Ông Vự	
		338, 339, 321, 322, 124, 130, 283 đến 285, tờ bản đồ số 35 củ (139 mới)	283 đến 285, 269 đến 272, 188, tờ bản đồ số 35 củ (139 mới)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.3	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		1498, 1499, 23, 1567, 1412, 105, 220, 171, 1478, 1509, 1624, 1625, 2342, 2343, 1456, 1455, 1018, 1503 đến 1505, 1016, 1085, 1087, 1150 đến 1152, 1181, 1213, 1212, 1507, 1231, 1482, 1479, 1481, 1232, 2358 đến 2360, 815, 847, 879, 911, 1490, 1491, 2363 đến 2365, 1492 đến 1494, 1293, 1294, 1313, 1356, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	37, 61 đến 63, tờ bản đồ số 40; Thửa 243, 813, 359, 639, 640, 472, tờ bản đồ số 37, Thửa 280 đến 282, 286, 287, 88, 273, 274, 102, 335 đến 337, 320, 275 đến 277, 230, 231, 239, 242, 247, 457, tờ bản đồ số 35 củ (139 mới), Thửa 1, 167, tờ bản đồ số 41 củ (148 mới)	800.000
11.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Bàu 2			800.000
12	**XÓM ĐÁ DỰNG:**			
12.1	Đường Trục Chính	Nhà Ông Thâm	Nhà Anh Hiến	
		84, 346, 348, 94, 95, 359 đến 362, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới)	90, 92, 351 đến 352, 96, 106, 107, 363, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới)	1.000.000
12.2	Đường Trục Chính	Nhà Anh Chiến	Nhà Ông Linh	
		1157, 1158, 331, 1712 đến 1718 tờ bản đồ số 31 củ (131 mới)	227, 1167 đến 1169, 1069, 1070, 1176, 1177, tờ bản đồ số 31 củ (131 mới)	800.000
12.3	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư	
		1419, 1420, tờ bản đồ số 24 củ (118 mới); 65 đến 69, 74, 77, 78, 376 đến 378, 347, 80, 83, 88, 89, 369, 370, 358, 371 đến 373, 364, 365, 122, 135, 148, 166, 149, 186, 321 đến 324, 136, 152, 167, 150, 188, 211, tờ bản đồ số 32 củ (132 mới); 27, 2368, 2369, 2370, 14, 15, 1619 đến 1623, 11, tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	1159, 1160, 405, 1182, 1183, 536, 1712 đến 1718, 1078, 1079, 689, 1131, 732, 1096, 1097, 705, 685, 781, 1123, 1124, 1098, 1133, 884, 1137, 851, 921, 923, 1705 đến 1707, 962, 1051, 1697, 1002, 1038, 1047, 1108, 1119, 1120, 1142, 1143, 834, 846, 1129, 1130, 906, 936, 959, 968, 946, 985, 1033, 971, 1000 đến 1002, 986, tờ bản đồ số 31 củ (131 mới)	800.000
12.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đá Dựng			800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mã Thành cũ			400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
IV	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu Quy hoạch vùng Đồng Cửa, xóm Lũy, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 2602/QĐ-UBND, ngày 04/8/2022**			
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08), tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	(Lô - 09), tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	3.000.000
2	**Khu Quy hoạch vùng Đồng Bục Bục, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4908/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024**			
	Đường QH 9,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14), tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	(Lô - 15), tờ bản đồ số 36 củ (140 mới)	4.000.000
3	**Khu Quy hoạch vùng Đồng Bụi Núi, xóm Đồng Đức, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4908/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024**			
	Đường QH 27,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09), tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	(Lô - 10), tờ bản đồ số 34 củ (134 mới)	4.500.000
4	**Khu Quy hoạch vùng Đồng Giêng Hòn Nen, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 3552/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025**			
	Đường QH 16,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09; 10; 11; 12; 13; 14), tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	(Lô - 15), tờ bản đồ số 33 củ (133 mới)	1.700.000
5	**Khu Quy hoạch vùng Đồng Cửa xóm Lũy, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 3552/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025**			
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12), tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	(Lô - 13), tờ bản đồ số 42 củ (149 mới)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
D	**Xã Đức Thành (nay là xã Bình Minh)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường huyện**			
1.1	Đường liên xã	Giáp xã Tân Thành	Đến nhà anh Đinh Hữu Nguyên	
		thửa đất số 39, 40, 41, 48, 49, 55, 56, 15, 23, 67, 34 , tờ bản đồ số 155 (Tờ bản đồ số 30 cũ) thửa số 50, 51, 6, 103, 104, 79, 80, 81, 82, 20, 44, 101, 102, 23, 49, 74, 75, 110, 111, 112, , 90, 30, 124, 125, 126, 86, 87, 88, 39, 73, 42, 43, , tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ 35 cũ). thửa đất số 373, 374, 254, 253, 252, 282, 283, 284, 285, 286, 201, 377, 378, 210, 221, 220, 227, 228, 224, 259, 260, 261, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ 10 củ)	thửa đất số 220, 221, 223, 224, 247, 249, 248, 278, 276, 277, tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 9) thửa đất số 271, 287, 288, 301, Lô 03, Lô 04, Lô 05, lô 06, Lô 07, Lô 08, Lô 09, Lô 10, Lô 11, Lô 13 tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ số 4 củ)	5.000.000
1.2	Đường liên xã	Từ nhà Võ Thị Cúc	Đến cổng trường Tiểu học cụm 2	
		Gồm các thửa đất số 108, 109, 76, 27, 52, 53, 89, 45, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 46, 47, 48, 70, 71, 72, 33, 86, 87, 88, 39, 41, 42, 43 tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ 35 củ)	Gồm các thửa số 81, 82, 16, 43, 28, 29, 38,39, 40, 36, 37, 34, 35, 33, 5, 6, 30, 31, 32, 9, 10, 11, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 38, 119, 97, 98, 99, 100, 21, 22 tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 36 củ)	5.000.000
1.3	Đường liên xã	Từ ngã ba anh Võ Đình Cầm	Ngã 3 đường đi xóm 10 đi Mã Thành	
		Gồm các thửa đất số 311, 312, 316, 314, 359, 376, 360, 405, 1421, 1422, 1425, 1426, 470, 471, 506, 464, 465, 1386, 1387B, 1388A, 1389A, 1390A , tờ bản đồ số 134 (tờ bản đồ số 9 củ) thửa đất số 16, 28, 29, 38,39,40, 33, 34, 35, 36, 37, 5, 6, 45, 30, 31, 32, 9, 10, 11 tờ bản đồ số 168 (tờ bản đồ số 43 củ) thửa đất số 54, 74, 127, 75, 55, 120, 121, 57, 31, 33, 38, 69, 70, 71, 61, 62, 48, tờ bản đồ số 167 (tờ bản đồ số 42 củ)	Gồm các thửa đất số 122, 138, 139, 6, 19.18, 20, 21,22, 38, 37, 40, 41, 42, 63, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 50 củ)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường liên xã	Từ cầu Yên Định	Đến nhà ông Lê Văn Thảo	
		thửa số 287, 288, 289, 15, 170, 171, 172, 40, 203, 204, 258, 259, 260, 206, 49, 68, 191, 192, 68, 56, 275, 276, 163, 164, 165, 166, 78, 77, 83, 148, 149, 96, 143, 144, 145, 109, 261, 262, 263, 264, 161, 162, 141, 142, 99, 273, 274, 106, 281, 282, 283, 154, 155, 123, 128, 134, 136, 185, 186, 158, 159, 122, tờ bản đồ số 189 (tờ bản đồ 64 củ) Thửa số 149,165, 166, 117,118,127, 128, 145, 146, 139 tờ bản đồ 191 (tờ bản đồ 66 củ)	(thửa số 195, 196, 197, 204, 205, 26, 235, 48, 237, 72, 208, 209, 102, 216, 3, 283, 284, 28, 47, 950, 51, 52, 71, 75, 219, 220, 221, 127, 135, 188, 189, 141, 184, 280, 282, 242, 243, 244, 146, 222, 201, 202, 137, 140, 149, 213, 157, 186, 187, 297, 298, 299, 300, 301, 267, 268, 269, 17, 151, 250, 251, 230, 238, 239, 247, 248, 201, 202, 203, tờ bản đồ số 187 (tờ bản đồ 62 củ)	5.000.000
1.5	Đường liên xã	Từ nhà ông Trần Đức Thảo	Đến bưu điện văn hóa xã	
		Gồm thửa số 84, 128, 139, 140, 12, 11, 171, 172, 173, 6, 117, 7, 22, 26, 88, 89, 90, 91, 92, 176, 177, 178, 179, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ 56 củ);	thửa số 14, 55, 11, 86, 87, 88, 65, 95, 96 , tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 57 củ)	5.000.000
1.6	Đường liên xã	Từ bưu điện văn hóa xã	Đến đường cua nhà anh Nguyễn Minh Chính	
		Gồm các thửa số 251, 252, 7, 17, 367, 376, 377, 393, 394, 47, 48, 302, 303, 304, 70, 87, 242, 88, 98, 113, 124, 125, 132, 146, 165, 265, 266, 395, 396, 246, 317, 318, 279, 9, 16, 26, 331, 332, 333, 326, 327, 400, 289, 290, 63, 397, 398, 276, 277, 89, 123, 136, 351, 134, 135, 324, 156, 378, 379, 380, 381, 179, 296, 297, 196, 211, 209, 210, 216, 215, 214, 233, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm cácthửa số 173, 369, 370, 294, 293, 274, 275, 214, 359, 360, 209, 158, 210, 142, 143, 144, 153, 214, 241, 242, 243, 57 289, 290, 154, 362, 361, 135, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	7.000.000
1.7	Đường liên xã	Từ nhà ông Hà Huy Trụ	Đến nhà ông Trần Văn Tư	
		Gồm các thửa112,114,113,203,122,121,123, 124,30,129,128,131,132,204 tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	Gồm các thửa 141,140,139,133,134,14,42,43, 41,47,45,64,65,81,80,79,83,84,98,99,202,100,110 tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	**Đến**	
1.8	Đường liên xã	Từ ngã ba nhà Ông Trần Lê Bá	Đến nhà anh Nguyễn Văn Tuyến	
		Gồm các thửa 31, 32, 8, 30, 12, 36, 37, 38, 33, 34, 41, 42, 43, 44 , tờ bản đồ số 169 (tờ bản đồ số 44 củ); (thửa đất số 378, 379, 80, 30, 27, 26, 24, 271, 272, 273, 351, 352, 353, 226, 281, 282, 283, 20, 19, 244, 245, 17, 392, 393, 394, 395, 16, 14, 15, 220, 43,42, 41, 47, 46, 45, 64, 63, 62, 65, 66, 81, 80, 79, 83, 84, 98, 99, 202, 100, 110,tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	Gồm các thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 39, 40, 45, 35, 36, 37, 3, ,51, 52, 53, 54, 55,5, 56, 57, 58,tờ bản đồ số 169 (tờ bản đồ số 44 củ)	5.000.000
1.9	Đường liên xã	Từ ngã ba nhà anh Trần Lê Bá	Đến nhà ông Trần Đức Việt	
		Gồm các thửa đất số 192, 407, 408, 360, 361, 313, 330, 329, 328, 12, 228, 227, 226, 225, 224, 223, 170, 171, 188, 229, 230, 338, 391, 392, 185, 341, 342, 343, 183, 181, 182, 166, 164, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 138, 126, 418, 419, 420, 421, 414, 206, 255, 256, tờ bản đồ số số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	Gồm các thửa đất số 41, 40, 83, 84, 62, 63, 94, 95, 96, 54, 55, 56, 59, 60, 61, 24, 81, 82, 26, 73, 74, 93, 89, 90, 27, 29, 30, 31, 32, 37, 36, 35, 49, 48, 43, 44, 65 , tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 37 củ)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Đường liên xã	Từ cầu Biền Ganh nhà Trần Văn Liên	Đến ngã ba ông Trần Đức Hòa	
		Gồm các thửa đất số 15, 14, 71, 72, 13, 18, 12, 48, 58, 59, 6, 7, 47, 8, 1, 76, 77, 78, 64, 65, 66, 4 , tờ bản đồ số 53 và thửa đất số 112, 113, 114, 115, 140, 141, 121, 122, 158, 159, 139, tờ bản đồ 47; Thửa đất số 22, 23, 24, 31, 32, 33, 34, 38, 39, 27, 28, 29, 15, 25, 26, 36, 37, 17, 18, 19, tờ bản đồ số 179 (tờ bản đồ số 54 củ)	Thửa đất số 110, 111, 178, 179, 180, 192, 193, 96, 95, 94, 221, 222, 223, 107, 161, 162, 172, 173, 239, 238, 152, 153, 99, tờ bản đồ 47 và thửa đất số 2, 92, 3, 4, 5, 6, 7, 20, 19,18, 17, 16, 15, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 41, 40, 39, 38, 42, 91, 43, 96, 97, 45, 50, 128, 129, 114, 115, 116, 48, 56, 105, 104, 53, 55, 59, 62, 109, 110, 111, 168, 169, 170, 129, 130 , tờ bản đồ 180 (tờ bản đồ số 55 củ); Thửa đất số 105, 106 , tờ bản đồ số 173 (tờ bản đồ số 48 củ) Thửa đất số 18, 19, 39, 40,41, 17, tờ bản đồ số184 (tờ bản đồ số 59 củ) Thửa đất số 25,26, 27, 28, 5, 11, 13, 211, 214, 215, 216, 19, 17, 16, 217, 218, 219, 220 , tờ bản đồ số 144 (tờ bản đồ số 19 củ)	5.000.000
1.11	Đường liên xã	Từ nhà anh Tuyến	Đi xã Tân Thành	
		Gồm các thửa 1429, 1430, 1386, 1387B, 1388A, 1389A, 1390A, 1408, 1409, 1410, 1410, 1411, 1427, 516, 517, 1416, 1428, 1400, 519,520, 523 tờ bản đồ số 134 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	Gồm các thửa 4121, 4122, 405, 360, 376, 359, 314, 315, 316, 312, 311, 1431,1432, 277, 276, 248, 249, 247, 223, 224, 221, 220, 1399, 1398, 1397, 1396,1395, Lô 03, Lô 04, Lô 05, Lô 06, Lô 07, Lô 08, Lô 09, Lô 10, Lô 11, Lô 12, Lô 13, 1415, 1414, 1413 tờ bản đồ số 134 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	5.000.000
1.12	Đường liên xã	Từ ngã ba nhà thầy Đường Minh Châu	Đến ngã tư nhà ông Trần Hữu Tùng	
		Gồm các thửa 206, 155, 156, 167, 166, 169, 168, 183, 184, 185, 198, 197 tờ bản đồ số 45 các thửa 12, 10, 11, 268, 273, 65, 66, 94, 93, 95, 119, 120, 264, 200, 199, 201, 202, 221, 220, 226, 222, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm các thửa 12, 10, 11, 268, 273, 65, 66, 94, 93, 95, 119, 120, 264, 200, 199, 201, 202, 221, 220, 226, 222, 274, 275, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.13	Đường xã	Từ nhà ông Cung Đình Thủy	Đến hộ ông Lê Quang Nghinh	
		Gồm các thửa đất số 21, 24, 174, 173, 1, tờ bản đồ 64 và thửa số 110, 159, 158, 204, 205, 88, 90, 222, 223, 111, 153,154, 93, tờ bản đồ 61; Thửa số 10, 58, 4, 5, 6, 7, 8, 73,74, 114, 115, 116, 24, 18, 22, 71, 31, 32, 65, 66, 102, 103, 104, 105, 83, 84, 85,117, tờ bản đồ số 188 (tờ bản đồ số 63 củ) □	Gồm các thửa số 709, 710, 711, 705, 703, 701, 698, 695, 691, 690, 722, 692, 693, 696, 699, 589, 706, 707, tờ bản đồ số 145 (tờ bản đồ số 20 củ)	2.000.000
1.14	Đường xã	Từ ngã 3 nhà anh Trần Văn Thông	Đến ngã ba cây vông nhà ông Nguyễn Bá Lộc	
		Thửa đất số 207, 208, 7, 8, 9, 138, 139, 199, 3, 262, 263 , tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ) Thửa đất số 10, 9, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 3, 27, 26, tờ bản đồ số 158 (tờ bản đồ số 33 củ)	Gồm các thửa đất số 128,130, 167, 166, 165, 135, 136, 137, 96, 43, 44, tờ bản đồ số 156 (tờ bản đồ số 31 củ) Thửa đất số 27, 7, 91, 9, 11, 12, 13, 61, 62, 63, 58, 59, 60, 106, 6, 74, 117, 118, 101, 102, 103, 64, 104, 105, 54, tờ bản đồ số 157 (tờ bản đồ số 32 củ)	2.000.000
1.15	Đường xã	Ngã ba cây vông nhà ông Nguyễn Bá Hoài	Đến nhà ông Đinh Hữu Nguyên	
		Gồm các thửa đất số 161, 162, 89, 132, 133, 134, 69, 70, 156, 157, 123, 124, 125, 116, 71, tờ bản đồ số 156 (tờ bản đồ 31 củ)	Gồm các thửa đất số 66, 67, 68, 11, 9, 61, 83, 84, 85, 86, 87, 112, 113, 114, 115, 116, 16, 7, 17, 20, 18, 19, tờ bản đồ 161 (tờ bản dồ số 36 củ)	2.000.000
1.16	Đường xã	Từ ngã ba nhà anh Nguyễn Văn Đoàn	Đến nhà anh Trần Văn Mạnh	
		Gồm các thửa đất số 1, 3, 4, 5, 8, 11, 20, 19, 34, 35, 36, 17, 23, 48, 49, 32, 40, 33, 25, 26, 50, 51, 28, 37, 38, 44, 45, 46, 47, 64 , tờ bản đồ 39 thửa đất số 61, 62, 63, 50, 51, 52, 5, 66, 67, 8, 74, 75, 10, 13, 64, 65, 12, 69, 70, tờ bản đồ 46	Gồm các thửa đất số 8, 9, 160, 41, 155, 157, 156, 158, 249, 250, 251, 252, 71, 84, 150, 151 , tờ bản đồ 47 thửa đất số 3, 4, 14, 8, 26, 64, 65, 66, 67 , tờ bản đồ 7	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.17	Đường xã	Từ ngã tư trường cấp 2	Đến nhà ông Hà Huy Sáng	
		Gồm các thửa số 4, 16, 17, 27, 29, 32, 41, 240, 241, 242, 230, 231, 214, 215, 268, 277, 278, 279, 72, 74, 82, 84, 251, 252, 275, 276, 110, 295, 296, 127, 147, 156, 40, 37,38, 39, 195, 196, 197, 211, 212, 45, 56, 58, 59 tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 58 củ)	Gồm các thửa 71, 294, 219, 220, 235, 89, 94, 95, 97, 237, 238, 239, 188, 201, 202, 285, 286, 287, 149, 151, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 58 củ)	2.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Từ ngã ba đầu cầu Yên Định nhà bà Nguyễn Thị Choài	Đến nhà Phạm Thị Xuân	
		Gồm các thửa số 112, 32, 129, 130, 31, 33, 34, 52, 53, 133, 134, 135, 30, 35, 45, 54, 70, 69, 73, 67, 68, 55, 56, 73, 67, 56, 120, 119, 43, 42, 28, 23, 17, 9, 6, 7, 8, 113, 13, 16, 15, 14, 19, 18, 21, 20, 24, 36, 26, 170, 169, 168, 167, 37, 147, 148, 39, 60, 152, 151, 64, 161, 162, 58, 65, 131, 132, 176, 177, 82, 68, 136, 137, 124, 125, 126, 86, 85, 87, 88, 140, 141, 142, 143, 144, 101, 100, 99, 91, 95, 92, 93, 155, 156, 171, 172, 173, 174, 175, 79 , tờ bản đồ số 191 (tờ bản đồ số 66 củ)	Gồm các thửa số 3, 4, 38, 39, 6, 5, 8, 9, 10, 48, 49, 50, 51, 14, 35, 36, 37, 13, 46, 47, 40, 41, 42, 22, 23,18, 19, 20, 25, 32, tờ bản đồ 190 (tờ bản đồ số 65 củ)	1.000.000
1.2	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Cung Đình Lai	Đến nhà Trần Đức Căn	
		Gồm các thửaTừ thửa số 99, 109, 101, 102, 224, 225, 226, 227, 103, 187, 188, 189, 104, 169, 130, 131, 132, 97, 113, 114, 77, 70, 199, 200, 140, 141, 142, 198, 35, 220, 221, 33, 208, 209, 38, 148, 37, 149, 49, 47, 57, 196, 197, 136, 143, tờ bản đồ số 186 (tờ bả đô số 61 củ)	Gồm các thửa 144, 128, 129, 94, 106, 107, 78, 188, 137, 182, 183, 184, 69, 59, 40, 212, 213, 214, 215, 54, 62, 66, 118, 119, 81, 82, 84, 115, 116, 117, 53, 43, 42, 41, 29, 211, 31, 161, 190, 191, 192, 193, 166, 167, 168, 157, 18, 28, 17, 16, 19, 27, 8, 126, 134, 133, 194, 195, 4, 7, 127, 124, 125, 176, 175, 173, 172, 174, 2, 120, 121, 122, 123, 150, 151, 152, 145, 146, 147, 20, tờ bản đồ số 186 (tờ bả đô số 61 củ)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3		Từ nhà ông Nguyễn Hữu Biên	Đến nhà ông Hồ Trọng Gáp	
		Gồm các thửa số 20, 75, 76, 19, 118, 29, 28, 25, 26, 36, 37, 80, 81, tờ bản đồ số 188 (tờ bản đồ số 63 củ)	Gồm các thửa 82, 34, 40, 41, 67, 68, 96, 97, 63, 64, 77,78, 79, 88, 89, 48, 60, 61,62, 46, 86, 87, 106, 107, 108, tờ bản đồ số 188 (tờ bản đồ số 63 củ) Thửa số 27, tờ bản đồ số 149 (tờ bản đồ số 24 củ)	800.000
1.4		Từ nhà ông Lê Văn Lân	Đến nhà ông Cung Đình Sáu	
		Gồm các thửa số 721, 686, 685, 424, tờ bản đồ số 145 (tờ bản đồ số 20 củ)	đến thửa số 2, 4, 41, 42, 43, 6, 10, 11, 38, 39, 40, 30,31, 19, 47,48, 23, 22, 25, 21, 26, 28, tờ bản đồ số 185 (tờ bản đồ số 60 củ)	800.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			800.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm	Đến Cây Vông	
		Gồm các thửa số 203, 273, 274, 161, 262, 263, 5, 226, 227, 22, 228, 229, tờ bản đồ số 187 (tờ bản đồ số 62 củ)	Gồm các thửa 46, 70, 200, 199, 198, 6, 20, 245, 246, 44, 211, 214, 215, tờ bản đồ số 187 (tờ bản đồ số 62 củ)	1.000.000
2.2	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Bình Trọng	Đến nhà Trần Văn Thương	
		Gồm các thửa 53, 54, 55, 223, 224, 225, 217, 218, 216, 275, 19, 276, 277, 42, 43, 67, 68, 78, 80, 79, 100, 104, 99, 98, 125, 128, tờ bản đồ số 187 (tờ bản đồ số 62 củ)	Gồm các thửa 124, 105, 295, 296, 233, 234, 123, 160, 159, 175, 173, tờ bản đồ số 187 (tờ bản đồ số 62 củ)	800.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			800.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Võ Văn Thưởng	Đến Nhà Võ Đình Việt	
		Gồm các thửa số 125, 126, 127, 128, 129, 161, 146, 145, 147, 148, 168, 138, 139, 140, 144, 19, 138, 139, 22, 26, 25, 141, 56, 122, 123, 124, 153, 154, 155, 156, 157, 46, 64, 65, 60, 57, 58, 74, 75, 109, 108, 110, 111, 7, 159, 158, 160, 121, 120, 98, 93, 130, 11, 132, tờ bản đồ 176 (tờ bản đồ số 51 củ)	Gồm các thửa 76, 77, 82, 106, 107, 104, 105, 88, 90, 112, 113, 78, 81, 103, 79, 69, 71, 72, 172, 173, tờ bản đồ 176 (tờ bản đồ số 51 củ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2		Từ nhà bà Phan Thị Năm	Đến nhà ông Phan Văn Sơn	
		Gồm các thửa số 116, 16, 129, 130, 17, 86, 87, 83, 163, 164, 165, 20, 96, 97, 98, 36, 37, 39, 105, 169, 160, 144, 145, 125, 126, 127, 120, 121, 122, 123, 155, 156, 157, 158, 27, 32, 110, tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 56 củ)	Gồm các thửa111, 112, 113, 114, 41, 108, 109, 93, 94, 153, 154, 54, 52, 55, 58, 57, 101, 102, 103, 169, 170, 99, 100, 65, 76, 67, 80,81, 69, 118, 119, 131, 132, 133, 134,tờ bản đồ số 181 (tờ bản đồ số 56 củ)	1.000.000
3.3		Từ nhà ông Lê Văn Thường	Đến ngã ba nhà ông Võ Đình Diện	
		Gồm các thửa số 22, 56, 57, 58, 59, 61, 37, 39, 97, 98, 30, 34, 67, 8, 9, 18, 16, 17, 68, 69, 70, 83, 84, 85, 62, 63, 64, 26, 27, 31, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 57 củ)	Gồm các thửa 103, 104, 105, 106, 100, 101, 102, 43, 71, 72, 73, 74, 41, 45, 75, 76, 77, 78, tờ bản đồ số 182 (tờ bản đồ số 57 củ)	1.000.000
3.4		Từ ngã ba nhà ông Võ Đình Thúy	Đến nhà ông Lê Văn Tín	
		Gồm các thửa số 232,233, 62, 270, 271, 216, 217, 218, 171, 64, 174, 73, 176, 99, 104, 120, 129, 145, 184, 185, 186, 183, 146, 247, 248, 249, 250, 48, 47, 49, 209, 210, 57, 68, 205, 206, 198, 199, 200, 293, 77, 80, 227, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 58 củ)	Gồm các thửa 228, 229, 224, 225, 234, 88, 106, 124, 203, 204, 125, 283, 284, 154, tờ bản đồ số 183 (tờ bản đồ số 58 củ)	1.000.000
3.5	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Hồng Minh	Đến nhà ông Phùng Văn Da	
		Gồm các thửa số 1, tờ bản đồ 185 (tờ bản đồ số 60 củ) thửa số 277,tờ bản đồ số 187 (tờ bản đồ số 62) thửa số 144, tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 16 củ) thửa số 252, tờ bản đồ số 135 (tờ bản đồ số 10 củ)	Gồm các thửa số 1259, 1255, 1258, 1262, 1253, 1251, 1252, 1254, tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ số 15 củ)	800.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			800.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Trục đường chính	Từ nhà anh Phan Văn Thống	Đến nhà thờ họ Phan	
		Gồm các thửa số 2, 291, 5, 280, 281, 266, 267, 363, 24, 32, 329, 364, 33, 23, 1, 17, 19, 20, 18, 21, 35, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm các thửa 38, 49, 51, 37, 59, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ) Thửa 351,532,353 Tờ bản đồ số 141 (tờ bản đồ số 16 củ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2		Từ ngã ba ông Võ Đình Hiệp	Đến nhà thờ họ Võ	
		Gồm các thửa 53, 60, 50, 61, 71, 361, 362, 74, 76, 57, 56, 55, 37 tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm các thửa 13, 14, 27, 370, 371, 372, 275, 319, 320, 68, 171, 170, 169, 168, 176, 152, 167, 177, 154, 155, 147, 148, 149, 150, 151, 172,173,174, 192,193, 194, 191, 190, 213 tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	1.000.000
4.3		Từ ngã ba Trạm Y tế	Đến ông Nguyễn Đức Vịnh	
		Gồm các thửa 401, 402, 403, 54, 77, 78, 336, 337, 338, 339, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm các thửa 315, 86, 216, 101, 104, 106, 107, 103, 109, 110, 111, 112, 274 tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	1.000.000
4.4		Từ ngã ba nhà anh Phan văn Tín	Đến ngã ba anh Trần Văn Công	
		Gồm các thửa 126, 399, 300, 301, 96, 321, 322, 323, 316, 317, 121, 122, 139, 134, 138, 145, 349, 348, 347, 317, 163, 162, 181, 264, 311,340 tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm các thửa 223, 227, 228, 229, 230, 231, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	1.000.000
4.5		Từ ngã ba ông Trần Xuân Hắc	Đến ngã ba Phan Xuân Đính	
		thửa đất số 235, 236, 237, 136, 291, 292, 147, 149, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	Gồm các thửa 160, 161, 163, 164, 260, 259, 172, 276, 278, 115 tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	1.000.000
4.6	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà Lê Văn Hảo	Đến nhà ông Vũ Xuân Hùng	
		Gồm các thửa: 313, 314, 312, 309, 310, 311, 341, 342, tờ bản đồ số 177 (tờ bản đồ số 52 củ)	Gồm các thửa 355, 356, 277, 177, 162, 274, 233, 218, 176, 189, 193, 190, 219, 174, 192, 280, 391, 290, 186, 181, 182, 389, 388, 179, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	800.000
4.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			800.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà bà Phan Thị Nghiêm	Đến nhà ông Chu Văn Chanh	
		Gồm các thửa đất số 26, 70, 79, 80, 81, 82, 24, 20, 55, 56, 57, 95, 96, 92, 83, 84, 30, 36, 38, 49, 50, 43, 61, 28, 29, 31, 34, 67, 68, 69, tờ bản đồ số 178 (tờ bản đồ số 53 củ)	Gồm các thửa 53, 54, 61, 62, 63, 60, tờ bản đồ số 178 (tờ bản đồ số 53 củ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2		Từ ngã ba bà Trần Thị Lơ	Đến nhà ông Đào Minh Tiến	
		Gồm các thửa đất số 12, 14, 15, 81, 82, 83, 84, 9, 8, 20, 21, 85, 86, 91, 92, 93, 94, 87, 88, 89, 90, 3, 4, 5, 11 , tờ bản đồ số 153 (tờ Bản đồ số 28 củ)	Gồm các thửa đất số 1253, 1254, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1273, 1274, 1275, 1276, tờ bản đồ số 131 (tờ bản đồ số 6 củ)	1.000.000
5.3		Từ nhà bà Hà Thị Truyền	Đến đền thờ Cựa Địch	
		Gồm các thửa đất số 6, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 101, 102, 103, 5, 21, 23, 20, 24, 107, 108, 109, 56, 57, 41, 104, 105, 106, 42, 59 , tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 2 củ)	Gồm các thửa 105, 106, 42, 59 , tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 2 củ)	1.000.000
5.4	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà anh Trần Văn Sỹ	Đến nhà Nguyễn Văn Hùng	
		Gồm các thửa đất số 4, 36, 37, 38 , tờ bản đồ 46 và thửa đất số 249, 30, 86, 190 , tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	Gồm các thửa đất số 17, 16, 15, 27 , tờ bản đồ 7, thửa đất số 10, 26, 27, 28, 9, 8, 7, 53, 54, 55, 49, 50, 51, 30, 47, 48 , tờ bản đồ số 154 (tờ bản đồ số 29 củ) Thửa đất số 21, 30, 35 , tờ bản đồ số 179 (tờ bản đồ số 54 củ)	800.000
5.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			800.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà bà Hồ Thị Lạn	Đến nhà ông Trịnh Xuân Quyên	
		Gồm các thửa đất số 240, 241, 2, 3, 6, 12, 142, 143, 21, 276, 277, 278, 36, 181, 185, 19, 20, 22, tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	Gồm các thửa182, 183, 184, 230, 231, 232, 233,tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	1.000.000
6.2		Từ ngã ba Hồ Sỹ Chinh	Đến nhà Nguyễn Thị Sáu	
		Gồm các thửa 195, 196, 203, 204, 33, 37, 17, 27, 26, 24, 274, 275, tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	Gồm các thửa 127, 128, 129, 130, 131, 274, 275, 164, 165, 166, 46, 57, 117, 186, 187, tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.3		Từ ngã ba nhà anh Hoàng Ngọc Thế	Đến ông Trần Văn Xý	
		Gồm các thửa188, 132, 133, 134, 45, 42, 147, 148, 149, 125, 126, 247, 248, 56, 159, 36, 234, 235, 236, 269, 270, 64, 53, 65, 119, 266, 267, 268, 66, 70, 120, 77, 69, 93, 213, 214, tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	Gồm các thửa 215, 216, 314, 315, 262, 263, 62, 265, 123, 124, 137, 138, 139 ,tờ bản đồ số 172 (tờ bản đồ số 47 củ)	1.000.000
6.4		Từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tâm Tráng	Đến nhà ông Nguyễn Trường Lợi	
		Gồm các thửa đất số 41, 42, 48, 49, 43, 110, 136, 175, 176, 177, 178, 189, 190, 191, 52, 59, 60, 155, 156, 157, 158, 170, 171, 172, 98, 99, 135, 20, 1, 22, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 35, 120, 121, 122, 37, 39, 113, 114, 115, 131, 132, 193, 194, 181, 182, 183, tờ bản đồ số 173 (tờ bản đồ số 48 củ)	Gồm các thửa 40, 46, 47, 50, 65, 66, 76, 111, 112, 78, 160, 161, 162, 163, 164, 53, 64, 186, 187, 188, 189, 195, 196, 197, 34, 67, 73, 100, 101, 102, 103, 104, 77, 146, 147, 148, 107, 108, 149, 150, 151, 117, 95, 96, 97, 215, 208, 209, 210, 211, 214,217, 213, 216, 212, 201, 118, 119, 121,122, 123, 124, 125, 126, 120 tờ bản đồ số 173 (tờ bản đồ số 48 củ)	1.000.000
6.5		Từ ngã tư nhà ông Nguyễn Bá Sinh	Đến nhà ông Trần Ngọc Phiên	
		Gồm các thửa đất số 9, 13, 14, 10, 12, 33, 31, 124, 125, 123, 126, 127, 34, 57, 161, 162, 163, 164, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 63, 65, 68, 171, 172, 173, 174, 175, 70, 165, 166, 167, 99, 136, 137, 138, 139, 140, 146, 147, tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 55 củ)	Gồm các thửa 148, 112, 113, 106, 107, 108, 90, 79, 80, 81, 73, 74, 76, 85 , tờ bản đồ số 180 (tờ bản đồ số 55 củ)	1.000.000
6.6	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà Ngô Trí Sơn	Đến ngã ba Nguyễn Đăng Phúc	
		Gồm các thửa đất số 9, 41, 42 , tờ bản đồ 54 và thửa đất số 177, 178, 197, 198, 199, 213, 214, 215, 217, 218, 219, 220, 211, 212, 191, 192, 193, 194, 195, 178, 180, 181, 197, 120, 328, 171 , tờ bản đồ số 137 (tờ bản đồ số 12 củ)	Gồm các thửa đất số 75,79, 80, 81, 82, 83, 84 , tờ bản đồ 3 và các thửa đất số 4, 82, 83, 6, 9, 11, 110, 111, 87, 89, 12, 79, 80, 81, 14, 15, 19, 21, 20, 24, 114, 115, 116, 117, 43, 66, 136, 25, 75, 101, 102, 103, 104, tờ bản đồ số 165 (tờ bản đồ số 40 củ)	800.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà anh Vũ Văn Hoàng	Đến ngã tư nhà anh Trần Đức Hồng	
		Gồm các thửa đất số 199, 31, 32, 54, 200, 33, 261, 262, 263, 257, 258, 51, 36, 284, 285, 49, 386, 387, 74, 268, 269, 270, 57, 58, 71, 72, 75, 266, 267, 89, 90, 91, 396, 397, 398, 93, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	Gồm các thửa 94, 104, 105, 106, 107, 376, 377, 115, 118, 119, 401, 106, 107, 376, 377, 286, 287, 288, 101, 102, 95, 96, 97, 85, 403, 404, 87, 88, 67, 68, 69, 70, 78, 365, 366, 224, 223, 40, 201, 60, 221, 222, 385, 384, 383, 399, 400, tờ bản đồ số 170 (tờ bản đồ số 45 củ)	1.000.000
7.2		từ nhà văn hóa xóm 7	đến nhà Trần Trọng Thụy	
		Gồm các thửa đất số 180, 301, 187, 251, 252 ,253, 176, 375, 376, 377, 378, 158, 369, 370, 371, 373, 402, 403, 404, 209, 210, 142, 374, 231, 232, 233, 316, 317, 221, 222, 316, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	Gồm các thửa 317, 388, 389, 390, 287, 288, 416, 417, 149, 293, 146, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	1.000.000
7.3		Từ ngã ba nhà Hà Huy Phương	Đến nhà ông Hà Huy Nữu	
		Gồm các thửa 145, 144, 150, 151, 152, 143, 140, 135, 136, 153, 154, 347, 226, 227, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	Gồm các thửa 225, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 211, 259, 260, 266, 265, 267, 372, 332, 333, 334, 349, 350, 351, 107, 435, 436, 195, 386, 387, 99, 106, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	1.000.000
7.4		Từ nhà ông Nguyễn Văn Cát	Đến ngã ba ông Hà Huy Chính	
		Gồm các thửa 339, 340, 117, 116, 100, 105, 115, 366, 367, 268, 104, 111, 213, 214, 123, 128, 314, 315, 431, 432, 113, 418, 82, 81, 83, 79, 80, 84, 95, 96, 97, 197, 209, 309, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	Gồm các thửa 310, 94, 289, 290, 401, 275, 405, 406, 274, 91 , tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	1.000.000
7.5	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Tư	Đến nhà ông Ngô Văn Khương	
		thửa đất số 13, 14, 18, 23, 25, 29, 21, 22, 26, 60, 61, 62, 63, 59, 24, tờ bản đồ số 169 (tờ bản đồ số 44 củ)	thửa đất số 14, 10, 47, 57, 58, 3, 4, 99, 100, 101, 102, 23, 68, 69, 70, 71, 72, 6, 50, 51, 52, 53, 18, tờ bản đồ số 162 (tờ bản đồ số 37 củ)	800.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Thế	Đến nhà thờ giáo họ Phúc Trường	
		Gồm các thửa đất số 335, 88, 352, 353, 77, 240, 241, 383, 384,385, 69, 306, 307, 308, 61, 66, 219, 220, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	Gồm các thửa 217, 218, 271, 272, 291, 292, 60, 322, 323, 324, 325, 48, 49, 51, 62,tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	1.000.000
8.2		Từ ngã tư nhà ông Phan Văn Nhận	Đến ngã ba nhà ông Trần Văn Đường	
		Gồm các thửa 63, 201, 425, 426, 47, 30, 32, 268, 269, 270, 29, 11, 12, 13, 1, 264, 198, 199, 320, 321, 14, 15, 23, 24, 25, 26, 35, 34, 277, 278, tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	Gồm các thửa 279, 44, 42, 43, 44, 258, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 249, 250, 251, 437, 438, 439 tờ bản đồ số 163 (tờ bản đồ số 38 củ)	1.000.000
8.3		Từ nhà anhTrần Văn Sâm	Đến nhà thờ giáo họ Phúc Thành	
		Gồm các thửa đất số 182, 183, 184, 185, 186, 187, 3, 61, 62, 63, 64, 65, 6, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 8, 9, 10, 11, 17, 110, 111, 112, 113, 100,101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 19, 23, 26, 27, 181, 182, 183, 184, 16, tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ số 27 củ)	Gồm các thửa 20,28, 29, 44, 43, 89, 90, 91, 92, 93, 46, 42, 45, 41,40, 25, 37, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 47, 38, 39 , tờ bản đồ số 152 (tờ bản đồ số 27 củ)	1.000.000
8.4	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Minh Vân	Đến nhà ông Nguyên Tâm	
		Gồm các thửa đất số 131, 99, 51, 54, tờ bản đồ số 31 và các thửa đất số 55, 19, 37, 20, 51, 52, 53, 77, 46, 119, 88, 89, 90, 75, 76, 34, 79, 80, 81, 32, 109, 110, 108, 49, 72, 73, 48, 78, 107, 82, 83, 84, 85, 86, 42, 93, 94, 92, 66, 67, 115, 116, 28, 70, 41, tờ bản đồ số 157 (tờ bản đồ số 32 củ)	Gồm các thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33 và các thửa đất số 71, 72, 73, 13, 63, 64, 35, 49, 2, tờ bản đồ số 127 (tờ bản đồ số 2 củ)	800.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			800.000
9	**Xóm 9**			
9.1	Trục đường chính	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Kinh	Đến nhà ông Phan Văn Khoa	
		thửa đất số 1, 2, 3, 4, 8, 11, 61, 62, 63, 17, 57, 58, 59, 60, 68, 33, 53, 54, 93, 94, 100, 101, 30, 50, 51, 52, 91, 92, 98, 99, 25, tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ số 30 củ)	Gồm các thửa 20, 64, 65, 66, 37,38, 42, 43, 44, 45, 46, 9 ,tờ bản đồ số 155 (tờ bản đồ số 30 củ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.2		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuyết	Đến nhà ông Nguyễn Bá Lộc	
		Gồm các thửa đất số 115, 160, 159, 65, 67, 73, 66, 85,86, 2, 3, 4, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 7, 81, 83, 84, 82, 111, 112, 113, 114, 13, 108, 109, 110, 143, 144, 145, tờ bản đồ số 156 (tờ bản đồ số 31 củ)	Gồm các thửa 95, 87, 23, 149, 154, 156, 29, 28, 31, 32, 35, 106, 107, 37, 39, 46, 47, 49, 91, 92, 93, 38, 34, 33, 26, 24, 18, 16, 15, 14, tờ bản đồ số 156 (tờ bản đồ số 31 củ)	1.000.000
9.3		Từ nhà ông Trần Hiệu	Đến nhà Đặng Văn Vy	
		Thửa đất số 1, 42, 43, 45, 46, 2, 4, 5, 56, 57, 58, 41, 59, 60, 61, 62, 63, 37, 38, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 34 củ)	Gồm các thửa 39, 10, 11, 12, 9, 14, 17, 15, 16, 19, 20, 21, 22, tờ bản đồ số 159 (tờ bản đồ số 34 củ)	1.000.000
9.4	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Công Viết	Đến nhà ông Nguyễn Công Luận	
		Gồm các thửa số 3, 4, 60, 61, 62, 55, 56, 57, 9, 91, 92, 93, 58, 59, 13, 16, 12, 17, tờ bản đồ 35 và các thửa số 108, 109, 110, 12, 117, 118, 64, 65, 82, 83, 29, 30, 27, 28, 21, 105 , tờ bản đồ số 161 (tờ bản đồ số 36 củ)	Gồm các thửa đất số 75, 84, 83, 82, 80, 79, 81, tờ bản đồ số 3 và các thửa đất số 391, 392, 393 , tờ bản đồ số 129 (tờ bản đồ số 4 củ)	800.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			800.000
10	**Xóm 10**			
10.1	Trục đường chính	Từ nhà ông Võ Văn Ngại	Đến nhà ông Nguyễn Đình Danh	
		Gồm các thửa đất số 106, 107, 108, 35, 36, 92, 93, 94, 119, 120, 112, 113, 114, 115, 73, 74, 75, 9, 10, 95, 96, 15, 28, 29, 27, 101, 102, 103, 42, 74, 75, 121, 122, 123, 88, 89, 90, 91, 60, tờ bản đồ số 166 (tờ bản đồ số 41 củ)	Gồm các thửa 81, 82, 79, 80, 46, 48, 49, 54, 99, 100, 36, 21, 77, 71, 104, 105, 83, 84, 49, 58, 55, 97, 63, 85, 86, 87 ,tờ bản đồ số 166 (tờ bản đồ số 41 củ)	1.000.000
10.2		Từ nhà ông Bùi Minh Hùng	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương	
		thửa đất số 125, 126, 148, 149, 161, 162, 163, 164, 142, 143, 144, 16, 123, 124, 33, 45, 32, 15, 14, 35, 46, 31, 24, 25, 118, 26, 27, 198, 199, 180, 181, 182, 13, 2, 184, 183, 134, 135, 1, 93, 94, 154, 155, 156, 157, 188, tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 50 củ)	Gồm các thửa 185, 186, 187, 71, 54, 53, 49, 73, 136, 75, 137, 89, 145, 146, 147, 75, 89, 192, 193, 194, 195, 131, 132, 133, 150, 151, 189, 107, 190, 191, 106, 105, 140, 141, 115, 171, 172, 173, 158, 159, 201, 202, 203, 204 , tờ bản đồ số 175 (tờ bản đồ số 50 củ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.3		Từ nhà ông Phan Văn Hợi	Đến nhà ông Võ Đình Chữ	
		Gồm các thửa đất số 6, 16, 24, 17, 15, 90, 91, 92, 93, 94, 115, 116, 117, 118, 119, 4, 8, 52, 3, 9, 2, 14, 13, 110,111, 18, 79, 12, 65, 66, 20, 23, 67, 68, 25, 95, 96, 30, 77, 78, 59, 58 tờ bản đồ số 167 (tờ bản đồ số 42 củ)	Gồm các thửa106, 107, 108, 109, 46, 112, 114, 113, 11, 64, 65, 76, 101, 102, 103, 34, 60, 63, 72, 73 , tờ bản đồ số 167 (tờ bản đồ số 42 củ)	1.000.000
10.4	Các tuyến đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Thanh Cần	Đến nhà ông Nguyễn Công Toản	
		Gồm các thửa số 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 32, 33, tờ bản đồ 34 và các thửa số 83, 38, 79, 84, 85, tờ bản đồ số 160 (tờ bản đồ số 35 củ)	Gồm các thửa đất số 44, 45, 41, 39, 40 , tờ bản đồ 36 và thửa số 6, tờ bản đồ số 174 (tờ bản đồ số 49 củ)	800.000
10.5		Từ nhà bà Lê Thị Hồng	Đến nhà ông Đặng Văn Cấp	
		Gồm các thửa số 442, 262, tờ bản đồ số 133 (tờ bản đồ số 8 củ) Thửa số 357, tờ bản đồ số 140 (tờ bản đồ số 15 củ)	Gồm thửa đất số 234, tờ bản đồ soos (tờ bản đồ số 8 củ)	800.000
10.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đức Thành cũ			800.000
IV	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Đập 1 và vùng Đồng Đập 2 xã ĐứcThành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4825/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2021)**			
1.1	Đường QH 11m	Gồm các thửa: 121, 122, 123, 124,125, 126. Tờ bản đồ số 48		1.000.000
1.2	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa: 118, 119, 120. Tờ bản đồ số 48		1.000.000
1.3	Đường QH 11m	Gồm các thửa: 207,208,209,210,211. Tờ bản đồ số 40		1.000.000
1.4	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa: 201,202,203,204,205,206. Tờ bản đồ số 40		1.000.000

PHỤ LỤC 117

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ ĐÔ THÀNH CŨ (NAY LÀ XÃ ĐÔNG THÀNH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
2	**Đường tỉnh lộ 538 C đoạn qua xã Đô Thành (nay là xã Đông Thành), tỉnh Nghệ An**			
		Từ bà Loan	Đến ông Nhàn	
2.1	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 751, 750, 85, 694, 695, 96, 121, 135, 154, 171, 95, 119, 194, 217, 83; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 83; Tờ bản đồ số 37	10.500.000
		Từ ông Luyện	Đến ông Hạnh	
2.2	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 78, 1181, 1180, 218, 219, 858, 859, 738, 867, 868, 778, 779, 780, 879, 880, 886, 722, 723, 724, 441, 462, 485, 507, 530, 567, 766, 765, 558, 698, 699, 581, 786, 787, 670; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 670; Tờ bản đồ số 37	11.000.000
2.3	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 903, 904, 905, 833, 824, 825, 881, 882, 916, 917, 918, 284, 283, 743, 307, 740, 734, 735, 338, 363, 693, 813, 812, 413, 697, 736, 737, 730, 731, 484, 483, 762, 763, 764, 827, 529, 863, 1291, 1292, 808, 602, 624, 625, 623, 873, 874, 875, 872, 647; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 648; Tờ bản ồ số 37	11.000.000
		Từ ông Lệ	Đến ông Thành	
2.4	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 4, 2438, 2439, 2440, 2018, 2019, 2020, 88, 2296, 2297, 140, 172, 171, 208, 237, 263, 288, 289, 1790, 1791, 351, 1934, 2334; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 2335; Tờ bản đồ số 41	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 1936, 1937, 1938, 3002, 3003, 1877, 1878, 1853, 1854, 112, 138, 1755, 170, 1829, 1830, 1831, 1889, 1991, 1992, 1890, 316, 315, 1922, 1923: Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1924; Tờ bản đồ số 41	12.000.000
		Từ ông Tuấn	Đến ông Nhung	
2.6	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 408, 1338, 1339, 440, 439, 472, 506, 551, 1773, 605, 604, 1847, 1848, 708, 1873, 1872, 1871, 794, 878; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 878; Tờ bản đồ số 41	12.000.000
2.7	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 375, 406, 1750, 1756, 438, 471, 550, 603; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 603; Tờ bản đồ số 41	12.000.000
		Từ ông Lệ	Đến bà Tuyết	
2.8	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 908, 944, 979, 978, 1016, 1056, 2227, 2228, 1137, 1175, 1220, 2170, 2171, 2171, 2172, 1286, 1317, 1728, 1318; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1318; Tờ bản đồ số 40	12.000.000
2.9	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số: 691, 2083, 2084, 2085, 754, 2023, 786, 2024, 816, 851, 1768, 1769, 521, 907, 2079, 2080, 943, 911, 1015, 1055, 1054, 1099, 1136, 1174, 1854, 1855, 1856, 1946, 1947, 1219, 1806, 1218, 1805, 1255, 2155; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 2155; Tờ bản đồ số 40	12.000.000
		Từ bà Hào	Đến trường THCS xã Đô Thành	
2.10	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 1351, 1350, 2002, 2004, 1382, 1724, 1407, 1467, 1499, 2238, 2239, 2240, 1525, 1562, 1593, 1563, 1771, 1666; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1666; Tờ bản đồ số 40	13.000.000
2.11	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 1316, 1922, 1923, 1349, 1790, 1791, 1858, 1381, 1406, 2053, 2054, 1861, 1862, 1443, 1446, 2121, 2122, 2123, 561, 1524; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1524; Tờ bản đồ số 40	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Từ bà Nhàn	Đến trụ sở xã Đô Thành	
2.12	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 185, 184, 1656, 1658, 221, 220, 251, 282, 311, 337, 1754, 1755, 384, 1371, 1372, 1373, 1374 510; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 510; Tờ bản đồ số 45	13.000.000
2.13	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 146, 183, 219, 218, 250, 1462, 1463, 1464, 1465, 310, 336, 1471, 1292, 1293, 1294, 383, 1738, 1739, 400, 417, 416, 1667, 1668, 433, 432, 431, 449, 448, 484; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 585 ; Tờ bản đồ số 45	13.000.000
		Từ chợ Vách Bắc	Đến ông Vệ	
2.14	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 650, 684, 683, 682, 681, 711, 710, 709, 708, 37, 736, 1346, 788, 1284, 787, 1694, 1695, 1411, 1412, 1414, 1448, 1732, 1451, 862, 885, 911, 1491, 1492, 910, 935, 934, 959, 1556, 1557, 982, 1009, 1178, 1205, 1466, 1467, 1269, 1323, 1324; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1325; Tờ bản đồ số 45	14.000.000
2.15	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 649, 1747, 1748, 680, 2381, 2382, 2384, 679, 704, 707, 706, 705, 735, 764, 763, 762, 785, 786, 784, 783, 811, 810, 836, 1707, 1705, 1706, 1708, 1638, 1637, 1717, 1718, 1719, 1321, 933, 1494, 1495, 1496, 1516, 1517, 1518, 1008, 1036, 1037, 1107, 1398, 1397, 1131, 1323, 1150, 1456, 1457, 1458, 1176, 1204, 1324, 325, 1326, 1241; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1241; Tờ bản đồ số 45	14.000.000
		Từ ông Cường	Đến ông Nhân	
2.16	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 26, 59, 87, 1325, 1897, 1899, 1474, 1475, 166, 165, 167, 208, 207, 2404, 2405, 239, 274, 1264, 304, 1626, 1625, 379, 1381, 1382, 1383, 405, 445, 471, 1321, 499, 498, 1530, 1531, 1532, 539, 528, 580; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 580; Tờ bản đồ số 17	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.17	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất soos25, 58, 86, 85, 1638, 1637, 1428, 1429, 1430, 206, 238, 237, 273, 2492, 2493, 1328, 1329, 1330, 376, 377, 1390, 1391, 404, 444, 1314, 470, 1447, 1448, 1354, 1355; Tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 1356; Tờ bản đồ số 49	14.000.000
		Từ ông Hà	Đến ông Phương	
2.18	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 661,1292, 655, 654, 1318, 712, 1302, 749, 1797, 1799, 1487, 1488, 1489, 1310; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 1310; Tờ bản đồ số 49	13.000.000
2.19	Đường tỉnh lộ 538C	Từ thửa đất số 579, 1744, 1745, 653, 861, 1829, 1830, 1831, 263, 1391, 1392, 1393, 748, 774, 773, 841, 1561, 1560, 2494, 2495, 901, 1524, 1525, 900, 927, 1269, 690, 1431, 1432, 1433, 991, 1047, 1811, 1812, 1271, 1768, 1767, 1073, 1107, 1623, 1624, 1512, 1513, 1106, 1162, 1185, 1197; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 1197; Tờ bản đồ số 49	13.000.000
3	**Đường huyện**	Không có thửa đất xây dựng giá đất trên đường huyện qua địa bàn xã Đô Thành (nay là xã Đông Thành)		
4	**Đường liên xã đoạn qua các xóm**			
		Từ ông Phương	Đến Chợ chiều xã Đô Thành	
4.1	Đường liên xã	Từ thửa đất số 441, 442, 443, 477, 478; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 478; Tờ bản đồ số 41	8.000.000
		Từ nhà ở ông Định	Đến nhà ở bà Thuần	
4.2	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1313, 1814, 169, 3230, 3231; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 3231; Tờ bản đồ số 41	7.000.000
4.3	Đường liên xã	Từ thửa đất số 185, 1950, 2039, 2040, 1951, 1845, 2063, 2215, 2216, 219, 214, 1765, 1764, 215 1797, 1798, 1799, 217, 2064, 2065, 2066, 242, 1932, 1933, 1934, 1983, 1984, 1985, 243; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 40	8.000.000
		Từ ông Quyên	Đến ông Vịnh	
4.4	Đường liên xã	Tờ thửa đất số 473, 475, 476, 508, 509, 510, 1811, 1812, 555, 557, 558, 559, 560; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 561; Tờ bản đồ số 41	8.000.000
		Từ ông Hùng	Lô đất số 45(QH2014)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.5	Đường liên xã	Từ thửa đất số 15, 16, 724, Lô 33 đến lô số 43(QH 2014), 1809, 1810, 1811; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 811; Tờ bản đồ số 40	7.000.000
		Từ ông Nhiên	đến ông Nhiên	
4.6	Đường liên xã	Từ thửa 1130; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa 1130; Tờ bản đồ số 36	7.000.000
		Từ ông Chúc	Đến ông Tân	
4.7	Đường liên xã	Từ thửa đất số 616, 617, 618, 619, 620, 1816, 671,1749, 673, 3262, 3263, 2374, 2375, 2376, 2039 764, 1763, 1765; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1765; Tờ bản đồ số 41	8.000.000
		Từ ông Sợ	Đến ông Cường	
4.8	Đường liên xã	Từ thửa đất số 766, 1956, 1957, 767, 810, 2345, 2390, 2391, 2387, 2388, 1808, 853, 895, 945, 946. 2012, 2013, 1866, 2350, 2351, 997, 998, 1000, 1001, 2090, 2091, 1047; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1048; Tờ bản đồ số 41	8.000.000
4.9	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1823, 1824, 1825, 2021, 2022, 1961, 1907, 1908, 1909, 893, 894, 943, 1766, 1764, 2132, 2133, 2134, 1804, 995, 1044, 1045, 1851, 1852, 1046, 1082, 1083, 1084, 1085, 2117, 2352; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 2353; Tờ bản đồ số 41	8.000.000
		Từ ông Binh	Đến ông Hoan	
4.10	Đường liên xã	Từ thửa đất số 741, 742, 743, 769, 770, 1547, 1548, 1529, 1530, 1531, 1532, 1899, 1900, 825, 1479, 826, 1380, 827, 849, 850, 2519, 1846, 875, 1611, 1612, 1564, 1565, 1481; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1481; Tờ bản đồ số 46	9.000.000
		Từ ông Dũng	Đến ông Phúc	
4.11	Đường liên xã	Từ thửa đất số 390, 421, 420, 450, 1590, 1591, 1592, 473, 502, 527, 2520, 2521, 562, 1844, 1845, 620, 1541, 1542, 1576, 1575, 748, 474, 1835; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1835; Tờ bản đồ số 46	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường liên xã	Từ thửa đất số 422, 1498, 1880, 1881, 1678, 1679, 1680, 1690, 1862, 1863, 1487, 564, 621, 1692, 1693, 1834, 1835, 1549, 1550, 1494; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1491; Tờ bản đồ số 46	6.500.000
		Từ ông Quỳ	Đến bà Lan	
4.13	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1550, 1551, 1552, 1661, 1662, 1663, 145; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 45	8.000.000
		Từ ông Nhân	Đến ông Thịnh	
4.14	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1565, 1566, 1420, 1421, 1490, 1489, 1487, 1486, 1485, 1484, 1483, 1482, 1481, 1480, 1479, 1477, 1595, 1594, lô 01(QH 2016); Tờ bản đồ số 45	Đến lô đất số 01(QH 2016); Tờ bản đồ số 45	7.000.000
		Từ ông Trường	Đến ông Bảy	
4.15	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1425, 1282, 1426, 487, 488; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 488; Tờ bản đồ số 45	9.000.000
		Từ ông Hoạt	Đến ông Bảo	
4.16	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1979, 1981, 1982, 1532, 1567, 1598, 2067, 1899; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1900; Tờ bản đồ số 40	8.000.000
		Từ ông Ngạn	Đến ông Hảo	
4.17	Đường liên xã	Từ thửa đất số 11, 34, 2065, 2056, 1654, 92, 93, 149, 118; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 118; Tờ bản đồ số 44	8.000.000
		Từ lô số 31(QH 2016)	Đến ông Đọc	
4.18	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1888, 1887, lô 33(QH 2016) , 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1636, 1667, 1722, 1871, 1872, 1873, 1892, 1893, 1875, 1761, 1915, 1835; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1835; Tờ bản đồ số 39	7.000.000
		Từ ông Hương	Đến ông Đảng	
4.19	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1747, 1748, 1763, 1764, 1765, 1749, 1766, 1767, 1768, 1752,1770, 1771, 1773; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1773 Tờ bản đồ số 39	8.000.000
4.20	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1756, 1740, 1739, 1738, 1737, 1736, 1530, 1532, 1567; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1567 Tờ bản đồ số 39	8.000.000
		Từ lô đất số 05(QH 2017)	Đến lô đất số 14(QH 2017)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.21	Đường liên xã	Từ thửa đất số 510, 541, 542, 543, 545, 546, 544, 515, 512; Tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 512; Tờ bản đồ số 38	8.000.000
		Từ ông Tri, ông Phượng	Đến ông Định	
4.22	Đường liên xã	Từ thửa đất số 372, 471, 1754, 1755, 508, 555, 1639, 1640, 553, 1993, 1994, 637, 675, 710, 806, 1577, 805, 843, 842, 1908, 1909, 862, 1714, 917, 948, 976, 2082, 2083, 2084, 1033; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1033; Tờ bản đồ số 44	8.000.000
4.23	Đường liên xã	Từ thửa đất số 374, 420, 509, 558, 557, 1600, 1623, 1624, 1625, 1627, 2117, 2118, 2119, 2867, 2868, 2869, 863, 893, 2042, 2043, 2044, 2045, 1873, 2870, 2871, 2872, 1875, 2025; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 2036; Tờ bản đồ số 44	8.000.000
		Từ ông Hùng	Đến ông Quang	
4.24	Đường liên xã	Từ thửa đất số 2057, 1576, 9, 1583, 1709, 1890, 1891, 56, 1630, 2074, 1929, 111, 2825, 2826, 87, 1580, 88, 112, 1574, 1575, 1576, 1581, 142, 1984, 1983, 2014, 2015, 1886, 1796, 1797, 1798, 1641, 1642, 1643, 2097, 2098, 2099, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1602, 1603, 1806, 1807, 1808, 1809, 1665, 1724, 1725, 1726, 1650, 1651, 1580, 1597; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1597; Tờ bản đồ số 44	8.000.000
		Từ ông Thược	Đến thửa đất số 476, tờ bản đồ số 44	
4.25	Đường liên xã	Từ thửa đất số 421, 1792, 1793, 1794, 2026, 1938, 1607, 344, 803, 804, 476; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 476; Tờ bản đồ sô 44	8.000.000
		Từ ông Quân	Đến ông Hòe	
4.26	Đường liên xã	Từ thửa đất soos421, 422, 1396, 439, 452, 503, 504, 505, 1437, 1433, 1434, 1435, 1581, 1582, 1583, 1584, 1611, 1612, 1615, 1514; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1515; Tờ bản đồ số 45	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Từ ông Thức, ông Quyền	Đến ông Trị, ông Đồng	
4.27	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1578, 1062, 1083, 1111, 1168, 1751, 1752, 1753, 1957, 1958, 2095, 2096, 1278, 1318, 1768, 1769, 1770, 1377, 1401, 1951, 1952, 1953, 1460, 1485, 1529, 1972, 1973; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1974; Tờ bản đồ số 44	7.000.000
4.28	Đường liên xã	Tờ thửa đất số 1791, 1790, 1568, 1112, 1139, 2080, 2081, 1196, 1852, 1853, 2037, 2038, 1319, 2860, 2861, 1402, 1403, 2020, 2021, 2022, 2023, 1461, 1486, 1549; Tờ bản đồ số 44	Đến rhuwar đất số 1549, tờ bản đồ số 44	7.000.000
		Từ ông Điều, ông Điền	Đến ông Quản	
4.29	Đường liên xã	Từ thửa đất soố 58, 986, 985, 984, 945, 946, 947, 948, 234, 263, 318, 355, 1542, 1542, 1544, 950, 951, 499, 992; Tờ bản đồ số 48	Đến thửa đất số 993; Tờ bản đồ số 48	7.000.000
4.30	Đường liên xã	Từ thửa đất số 34, 968, 969, 970, 131, 953, 954, 944, 235, 940, 264, 949, 948, 947, 939, 356, 387, 973, 974, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549; Tờ bản đồ số 48	Đến thửa đất số 1550; Tờ bản đồ số 48	7.000.000
		Từ ông Thi	Đến ông Trần Minh Huệ	
4.31	Đường liên xã	Từ thửa đất số 521, 522, 2368, 2369, 2370, 547, 1375, 1629, 1630, 1529, 1530, 1531, 1532, 1404, 1405, 564, 1625, 1626, 1627, 1628, 1317, 1383, 1384, 1385, 1519, 1520, 1521, 2366, 2367, 1392, 1391, 1369, 1370, 590, 1529, 1530, 1468, 1469, 619, 620, 1377, 1378, 644, 1285, 645, 646, 2377, 2375, 2378, 2376, 1505, 1506, 648; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 648; tờ bản đồ số 45	7.000.000
		Từ ông Trần Minh Huệ	Đến ông Vang	
4.32	Đường liên xã	Từ thửa đất số 713, 1474, 1474, 715, 740, 716; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 717; Tờ bản đồ số 45	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
		Từ ông Xuân, ông Đảng	Đến ông Khuê	
4.33	Đường liên xã	Từ thửa đất số 50, 51, 52, 54, 55, 56, 1649, 1650, 85, 1890, 1326, 129, 130; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 131; Tờ bản đồ số 49	8.000.000
4.34	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1375, 1376, 1377, 1378, 122, 1384, 1409, 2465, 2466, 168, 1807, 1808, 1809, 1810, 210, 211, 214, 213; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 213; Tờ bản đồ số 49	8.000.000
		Từ thửa đất số 541, tờ bản đồ số 15	Đến lô số 20(QH 2008)	
4.35	Đường liên xã	Từ thửa đất soos541,1621, 1622, 1623, 575, 578, 605, 2513, 2514, 1698, 1829, 1830, 607, 608, 338, 639, 640, 641 đến 645, 672 đến 679, 706 đến 711, 1375, 1376; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1377; Tờ bản đồ số 46	9.000.000
		Từ ông Chính	Đến ông Toàn	
4.36	Đường liên xã	Từ thửa đất số 1581, 1582, 833, 834, 1616, 2021, 2022, 836,1656, 1657, 1658, 839, 859, 860, 1528, 861, 1599, 1560, 862, 863, 884, 885, 886, 1484, 1884, 1490, 1470, 1533, 1557, 1558, 909, 1739, 1740, 1523, 930, 951, 1767, 1768, 1769, 952, 953; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 954; Tờ bản đồ số 46	9.000.000
		Từ ông Khuyến, ông Huỳnh	Đến bà Chân	
4.37	Đường liên xã	Từ thửa đất số 926, 1572, 1573, 1574, 992, 1609, 1610, 1019, 1611, 1651, 1652, 1999, 2000, 2001, 1104, 1510, 1511, 1133, 1161, 1825, 1826, 1827, 1184, 1476, 1236, 1265, 2498, 2499, 1524, 1525, 1309, 1331, 1809, 1810, 1811, 1349; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1349; Tờ bản đồ số 46	7.000.000
4.38	Đường liên xã	Từ thửa đất số 907, 927, 948, 971, 1049, 1502, 1501, 1966, 1967, 1162, 1185, 1631, 1632, 1237, 1596, 1639, 1981, 1979, 1642, 2522, 2523, 1353, 1700; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1701; Tờ bản đồ số 46	7.000.000
		Từ ông Chiến	Đến ông Ngọc	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.39	Đường liên xã	Từ thửa đất số 804, 8, 805, 872, 873, 874, 53, 1548, 1549, 93, 125, 779, 152, 864, 620, 932, 933, 942, 251, 285, 1553; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 1554; Tờ bản đồ số 50	7.000.000
4.40	Đường liên xã	Từ thửa đất số 33, 766, 802, 803, 53, 991, 992, 76, 96, 819, 821, 205, 996, 997, 998, 782, 781, 780, 883, 884, 941, 942, 943; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 944; Tờ bản đồ số 50	7.000.000
		Từ ông Kiên	Đến ông Trúc	
4.41	Đường liên xã	Từ thửa đất số 238, 239, 764, 213, 214, 240, 907, 241, 785, 786, 243; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 343; Tờ bản đồ số 50	7.000.000
4.42	Đường liên xã	Từ thửa đất số 267, 902, 903, 269, 795, 796, 271, 272; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 274; Tờ bản đồ số 50	7.000.000
		Từ ông Xuyên	Đến ông Hùng	
4.43	Đường liên xã	Từ thửa đất số 923, 922, 324, 355, 379, 400, 419, 890, 891, 892, 456, 474, 501, 994, 1995, 539, 811, 812, 904; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 904; Tờ bản đồ số 50	7.000.000
4.44	Đường liên xã	Từ thửa đất số 325, 358, 357, 380, 401, 420, 1540 đến 1543, 502, 793, 912, 913, 914, 579, 597; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 597; Tờ bản đồ số 50	7.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, THUỘC XÃ ĐÔ THÀNH (NAY LÀ XÃ ĐỒNG THÀNH), TỈNH NGHỆ AN**			
1	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1, 2, 57, 86, 85, 111, 137, 169, 234, 286, 313, 349, 470, 437, 5, 7, 32,34, 64, 62; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
2	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 63, 90, 91, 143, 116, 89, 114, 115, 142, 141, 174, 175, 242, 210, 209, 173, 240; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 240; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
3	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 241, 238, 239, 264, 291, 292, 321, 355, 320, 319, 290, 290, 318, 353, 354, 382, 1760, 1758; Tờ bản đồ số 41.	Đến thửa đất số 1759; Tờ bản đồ số 41	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1725, 379, 378, 409, 380, 381, 410, 445, 444, 27, 59, 61, 62, 60, 58, 57, 93, 94, 1776; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1777; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
5	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 95, 96, 123, 121, 120, 154, 155, 156, 158, 157, 189, 188, 187, 186, 185, 219, 214; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 214; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
6	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 215, 217, 242, 243, 312, 277, 276, 241, 240, 239, 273, 274, 309, 272, 271, 306; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 306; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
7	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 307, 308, 343, 345, 344, 379, 378, 377, 342, 341, 340, 336, 375, 376, 420, 421, 1751, 1752, 1753, 173; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 173; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
8	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 422,423, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 726, 727, 728, 729, 732, 733, 734, 735; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 735; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
9	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 3230 đến 3236, 3264; Tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 3267; Tờ bản đồ số 10	4.000.000
10	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 18, 29, 38, 51, 68, 52, 53, 54, 91, 100, 114, 115, 131, 92, 93, 101, 94, 83, 103, 102; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất 102; Tờ bản đồ số 37	4.000.000
11	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 116, 117, 118, 132, 133, 152, 193, 306, 362, 361, 388, 412, 439, 460, 505, 377, 697; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 697, Tờ bản đồ số 37	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 696, 695, 387, 438, 459, 504, 528, 555, 579, 601, 622, 647, 668, 669, 479, 503, 527. 742, 743, 744, 745, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 793, 794, 795, 804, 805, 806, 807, 814, 815, 816820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 838; Tờ bản đồ số 37	4.000.000
13	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 891, 554, 578, 600, 41, 56, 69, 71, 80, 86, 97, 690, 106, 122, 105, 136, 137, 155; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 156; Tờ bản đồ số 37	4.000.000
14	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 157, 172, 197, 262, 261, 286, 310, 311, 341, 366, 391, 365, 416, 417, 442, 463, 692; Tờ bản đồ số 37	Đến thủa đất số 692, Tờ bản đồ số 37	4.000.000
15	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 486, 508, 500, 510, 511, 531, 532, 533, 534, 560, 582, 604, 627, 649, 671; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 671, Tờ bản đồ số 37	4.000.000
16	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 888, 889, 900, 901, 908, 909, 912, 913, 914, 1293; Tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 1298, Tờ bản đồ số 37	4.000.000
17	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 9, 10, 11, 12, 23, 24, 25, 26, 34, 35, 36, 38, 51, 52, 53, 58, 59, 60, 70, 77, 79, 80, 81, 82, 89, 90, 92, 93, 110, 111, 112, 141, 203 đến 205, 208 đến 209, 199, 200, 143; Tờ bản đồ số 32	Đến thửa đất số 143, Tờ bản đồ số 32	3.000.000
18	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 90, 91, 92,93, 110, 111, 112, 141, 142, 143, 69, 80, 85, 30, 1, 122, 157, 136, 181, 137; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 137; Tờ bản đồ số 36	3.000.000
19	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 3, 4, 5, 7, 10, 11, 1273 đến 1275, 1788, 1789, 1792 đến 1796, 13, 17, 18, 23; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 23, Tờ bản đồ số 36	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
20	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1, 4; Tờ bản đồ số 33	Đến thửa đất số 4; Tờ bản đồ số 33	3.000.000
21	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1849, 1850, 507, 3257, 3258, 2023, 2024, 2025, 554, 612, 607, 1928, 1929, 1930, 193, 2426, 2427, 2428, 666, 665, 664, 663, 1779, 1780,, 1781, 1722, 2381, 2379, 2380, 2382, 2383, 795, 2319, 2320, 1818, 837, 1770, 1771, 880, 881, 1989, 1990, 929, 1787, 1788, 1789, 2277, 2278, 2279, 1028, 2078, 2079, 2080, 2081, 1025, 1754, 3268, 3269, 1795, 1059, 1821, 1822, 10601864, 2442, 2443, 2445, 1058, 2394, 2095, 2396, 2442,	Đến thửa đất số 2053; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
22	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 418, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 502, 501, 549, 548, 596, 547, 594, 1725, 848, 1741, 1742, 1751, 1752, 1757, 1758, 1739, 1759, 1760, 1761, 1762; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1763, Tờ bản đồ số 40	4.000.000
23	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 500, 499, 546, 545, 498, 544, 497, 496, 543, 589, 591, 592, 593, 630, 628; Tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 627; Tờ bản đồ số 9	4.000.000
24	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 626, 660, 661, 662, 663, 688, 689, 690, 717, 753, 716, 752, 751, 750, 1716, 687; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 687; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
25	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 686, 749, 747, 685, 715, 746, 781, 809, 805, 873, 903, 902, 937, 782, 810, 847; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 847, Tờ bản đồ số 40	4.000.000
26	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 874, 904, 938, 811, 783, 812, 848, 876, 905, 940, 939, 813, 849, 906, 941, 815; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 815; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
27	Đường liên thôn			
28	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 850, 877, 942, 976, 974, 1009, 1048, 1093, 1133, 1169, 1211, 1252, 1280, 1310; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1310; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
29	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 975, 1010, 1049, 1094, 1170, 1212, 1253, 1282, 1281, 1311, 1011, 1050, 1095; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1095, Tờ bản đồ số 40	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
30	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1134, 1172, 1214, 1213, 1283, 1312, 1013, 1052, 1053, 1051, 1096, 1097, 1135; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1135; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
31	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1173, 1215, 1216, 1254, 1284, 1285, 1313, 1347, 1315, 474, 507, 552, 553; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 554; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
32	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 607, 609, 610, 612, 665, 666, 712, 711, 709, 710, 754, 797, 753, 798; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 798, Tờ bản đồ số 40	4.000.000
33	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 795, 880, 879, 837, 881, 931, 929, 930, 975, 1025, 976, 1026, 1024, 1058, 2148 đến 2151, 2203 đến 2205, 2241 đến 2247, 2253 đến 2257, 3021, 3022, 3029 đến 3031, 1817; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1818; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
34	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1956, 1086, 1116, 1273, 1274, 1275, 1114, 1113, 1788, 1789, 1144, 1792 đến 1796, 1142, 1146, 1205; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 1206; Tờ bản đồ số 36	4.000.000
35	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1219, 1291, 844, 806, 807, 845, 899, 846, 847, 890, 981, 938, 986, 1034, 1033, 988; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 988; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
36	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1036, 1035, 1038, 1037, 1070, 1072, 1071, 1112, 1113, 1115, 892, 989, 940; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 988; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
37	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 993, 1724, 1075, 1144, 1145, 1146, 1043, 994, 1079, 1119, 1077, 1078, 1118, 1116; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1116; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
38	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1749, 1212, 1213, 1080, 1121, 1122, 1081, 1124, 1125, 1154, 1123, 1120, 1149; Tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 1150; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
39	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1152, 1139, 1188, 1187, 1214, 1215, 1216, 1245, 1246, 1277, 1276, 1306, 1275, 1243; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1243; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
40	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1242, 1244, 1241, 1273, 1303, 1304, 1305, 1272, 1302, 1332, 1369, 1368, 1436, 1401; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 1243; Tờ bản đồ số 41	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
41	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1270, 1333, 675, 722, 626, 723, 724, 725, 768, 812, 769, 814, 813, 634, 633, 682, 729; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 729; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
42	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 728, 727, 726, 681, 632, 631, 630, 680, 678, 679, 629, 627, 628, 568, 519, 520; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 521; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
43	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 523, 524, 635, 636, 684, 734, 773, 772, 1726, 73,3, 732, 731, 770, 771, 816, 817; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 818; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
44	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 859, 849, 899, 858, 857, 856, 814, 1805, 1806, 1774, 1775, 1776, 1777, 1782, 1783, 1784, 1797, 1798, 1809, 1810, 1819, 1820, 1826, 1827. 1857, 1858, 1459, 1460, 1461, 1864, 1865, 1865, 1862, 1863, 1866, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1873, 1874, 1875, 1876, 1878 đến 1880, 1882 đến 1884, 1885 đến 1899, 1900 đến 1904, 1905 đến 1912, 1917, 1918,	Đến thửa đất số 2036; Tờ bản đồ số 41	3.500.000
45	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 613, 614, 615, 617, 618, 661, 699, 700, 701, 698, 659, 658, 656, 655; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 655, Tờ bản đồ số 36	3.000.000
46	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 654, 652, 651, 692, 721, 693, 694, 695, 696, 725, 697, 727, 751, 728, 752; Tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 5	3.000.000
47	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 787, 784, 783, 782, 781, 779, 721, 723, 749, 747, 745, 775, 776, 777, 778, 807; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 807, Tờ bản đồ số 36	3.000.000
48	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 750, 808, 780, 809, 841, 842, 810, 843, 889, 924, 888, 923, 887, 839, 838,837; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 837; Tờ bản đồ số 36	3.000.000
49	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 836, 835, 834, 805, 832, 833, 884, 885, 886, 922, 963, 964, 965, 1001, 1035, 999; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 999; Tờ bản đồ số 36	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
50	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 998, 961, 960, 920, 918, 883, 959, 996, 997, 1067, 1068, 1102, 1100, 1129, 1130, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1163; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 1164; Tờ bản đồ số 36	3.000.000
51	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1131, 1103, 1104, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1174, 1175, 1176. 1186, 1187, 1188, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1225, 1226, 1227, 1234, 1222, 1224, 1223, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1252 đến 1256, 1264 đến 1266, 1268 đến 1271, 1282, 1283, 1285 đến 1290, 1790, 1791, 1797, 1798, 1799; Tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 1800; Tờ bản đồ số 36	3.000.000
52	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1345, 1403, 1438, 1346, 1378, 1439, 1720, 1463, 1379, 1404, 1440, 1464, 1495; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1495; Tờ bản đồ số 9	4.000.000
53	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1380, 1405, 1441, 1442, 1465, 1496, 1523, 1522, 1494, 1409, 1408, 1444, 1468; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1468; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
54	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1469, 1470, 1500, 1526, 1563, 1564, 1595, 1594, 1634, 1669, 1668, 1596, 1635 2251, 2252, 2258 đến 2260, 3024, 3025, 3037; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1308; Tờ bản đồ số 40	4.000.000
55	Đường liên thôn	Từ Thửa đất số 180, 213, 214, 247, 277, 215, 279, 278, 281, 280, 248, 249,250,308, 309, 334, 361. 1462 đến 1465, 1470, 1471, 1536 đến 1542, 1562, 1563; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1564; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
56	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 360, 358, 333, 332, 367, 379, 380, 382, 381, 375, 395, 410, 376, 377, 396, 411; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 411; Tờ bản đồ số 45	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
57	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 412, 414, 1295, 1296, 1297, 397, 396, 415, 429, 483, 393, 409, 510, 511; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 512; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
58	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 513, 529, 530, 531, 532, 533, 222, 252, 253, 254, 283, 312, 363, 401, 419, 436, 1427, 1428, 1341, 1342, 1343, 1344, 1431; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1432; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
59	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 487, 488, 142, 143, 181, 145, 187, 188,464,1282, 1310, 1419, 1420; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1421; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
60	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1350, 1353 đến 1356, 1477, 1537, 3253, 2354, 2355; Tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 2356; Tờ bản đồ số 41	4.000.000
61	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1375, 1376, 1377, 1374, 1405, 1407, 1404, 1436, 1437, 1438, 1471, 1497; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1497; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
62	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1498, 1530, 1531, 1532, 1533, 1580, 1581, 1582, 1583, 1610, 1607, 1608; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1609; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
63	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1628, 1629, 1631, 1662, 1663, 1664, 1693, 1694, 1695, 1722, 1723, 1744, 1842, 1843, 1841; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1841; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
64	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1745, 1761, 1762, 1746, 1777, 1779, 1780, 1781, 1782, 1823, 1825, 1783, 1784, 1838, 1839, 1844; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1844; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
65	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1803, 1704, 1805, 1769, 1786, 1785, 1807, 1806, 1826, 1837, 1787, 1788, 1808; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1808; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
66	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1809, 1810, 1827, 1828, 1829, 1830, 1100, 1101, 1102, 1140, 1141, 1142; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1143; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
67	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1181, 1182, 1228, 1226, 1225, 1180, 1179, 1178, 1139, 1138, 1177, 1222; Tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 1223; Tờ bản đồ số 39	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
68	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1224, 1258, 1260, 1261, 1262, 1722, 1292, 1239, 1328, 1327, 1325, 1324,1291; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1291; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
69	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1290, 1257, 1288, 1320, 1321, 1322, 1323, 1326, 1357, 1418, 1389, 1388, 1416; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1416; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
70	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1387, 1354, 1386, 1353, 1384, 1411, 1410, 1445, 1472, 1471, 1473, 1412, 1413. 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863, 1864, 1865, 1866, 1867, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1877, 1878, 1879, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, 1885, 1886, 1887, 1888, 1889, 1890, 1891, 1892, 1893, 1894; Tờ	Đến thửa đất số 1895; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
71	Đường liên thôn	Từ Lô số 33 đến lô số 45(QH 2014); Thửa 1896, 1897, 1899, 1890; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1907; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
72	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1446, 1474, 1415, 1448, 1476, 1475, 1502, 1449, 1447, 1505, 1504, 1501, 1943, 1944, 1953 đến 1958, 2944 đến 2946, 2981; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 2982; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
73	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 100, 1101, 1102, 1140, 1141, 1180, 1179, 1178, 1139, 1138,1177,1222,1223,1224,1258,1257,1288,1320; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1320; Tờ bản đồ số 40	3.500.000
74	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1321, 1353, 1384, 1411, 1410, 1445, 1471, 1472, 1529, 1290,1291,1324, 1323,1322,1354,1386,1387,1413; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1413; Tờ bản đồ số 40	3.500.000
75	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1412, 1474, 1473, 1501, 1530, 1142, 1143, 1181, 1182, 1228, 1226, 1225, 125, 9, 1260, 1261, 1262, 1722, 1292; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 1292; Tờ bản đồ số 40	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
76	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1329, 1328, 1327, 1325, 1326, 1357, 1388, 1389, 1418, 1449, 1448, 1416,1415,1476,1475,1477,1505,1504; Tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1504; Tờ bản đồ số 9	3.500.000
77	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1502,1597,1636,1637,1674,1671,1672,1673,1674, 1739, 1740, 1746, 1748, 1755, 1756, 1774, 1775, 2261 đến 2264, 3026 đến 3028, 3032, 3039, 3040; Tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 3041; Tờ bản đồ số 40	3.500.000
78	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 3, 4, 128, 32, 62, 61, 30, 31, 58, 59, 1286, 91, 92, 115, 116, 94, 95,119,120,121,122,123,124,198,197,159,1581452, 1453, 1563, 1564, 1567, 1568, 1580 đến 1584, 1587, 1588, Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1589; Tờ bản đồ số 45	3.500.000
79	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 57, 156, 155, 117, 118, 151, 153, 154, 227, 1277, 192, 1276, 193,195,194,196,231,232, 230,258,229,228, 1345, 1358, 1359, 2371; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 2371; Tờ bản đồ số 45	3.500.000
80	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 11, 13, 15, 16, 17, 19, 20, 35, 36, 37, 59, 60, 61, 94, 117; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 117; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
81	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 390, 421, 420, 450, 422, 423, 424, 425, 426, 452, 453, 477, 472, 473, 475, 503, 504, 343; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 343; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
82	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 530, 505, 529, 528, 502, 501, 526, 524, 527, 561, 562, 654, 565, 566, 567, 568, 569, 595, 1588, 1589, 1586, 1587, 1543, 1544, 1545, 1546, 1564, 1565, 1498, 1533, 1534, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542. 1645 đến 1647, 1659, 1670, 1678 đến 1680, 1713, 1714,1758; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1759; Tờ bản đồ số 46	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
83	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 594, 623, 622, 621, 593, 620, 658, 657, 659, 660, 661, 662, 719, 687, 720, 748, 747, 772, 1519, 1520, 1537; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1538; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
84	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 689, 722, 691, 723, 750, 751, 749, 773, 774, 801, 802, 803, 804, 828, 507, 531, 532, 571; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 753; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
85	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 596, 597, 598, 599, 626, 627, 628, 663, 664, 693, 695, 725, 694, 727, 696, 728, 752; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
86	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 754, 755, 775, 776, 777, 778, 805, 806, 807, 808, 829, 851, 852, 853. 1800; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1801; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
87	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 92, 93, 106, 107, 108, 104, 140, 156, 141, 123, 157, 142, 124, 143, 158, 159, 176; Tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 176; Tờ bản đồ số 38	3.000.000
88	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 187, 198, 210, 209, 220, 219, 231, 230, 245, 246, 243, 260, 261, 289, 288, 287; Tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 287; Tờ bản đồ số 38	3.000.000
89	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 273, 259, 272, 258, 257, 256, 255, 241, 240, 226, 239, 254, 252, 269, 270, 271, 283; Tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 283; Tờ bản đồ số 38	3.000.000
90	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 297, 312, 284, 298, 286, 299, 313, 314, 328, 329, 337, 336, 352, 338, 315, 300. 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 431, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 440, 441, 442, 443, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 458, 459, 468, 469, 470, 471, 490, 491; Tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 492; Tờ bản đồ số 38	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
91	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 301, 317, 318, 319, 320, 331, 332, 330, 341, 342, 355, 340, 365, 366, 367, 396, 397, 398, 309, 403, 404, 405, 406, l15, l16. 402, 400, 535, 550, 551, 562 đến 568, 572 đến 574, 577, 578, 585 đến 588, 742 đến 744, 746 đến 748; Tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 748; Tờ bản đồ số 38	3.000.000
92	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 8, 9, 32, 56 ,85, 86 ,87, 88, 112, 113, 169, 168, 204, 205 đến 209, 211, 224, 225, 227, 228, 253, 254, 288, 320, 362, 406, 458, 457, 157, 1570, 1571, 248, 249, 251, 170, 226, 252, 142, 143, 141, 171, 210, 1876 đến 1878. 494, 539, 580, 624, 666, 289, 321, 363, 407, 495, 540, 581, 582, 667, 172, 212, 229, 230, 256, 257, 323, 324, 364, 366, 365, 409, 410, 460, 541, 1885; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1886; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
93	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 626, 625, 701, 700, 231, 258, 325, 411, 461, 497, 498, 542, 584, 1670, 1671, 1672. 1673, 1674, 1675, 1687 đến 1695, 1752, 1753, 1751, 1767 đến 1770, 1792 đến 1799, 1810; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1811; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
94	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 627, 669, 702, 1560, 764, 259, 260, 261, 291, 326, 327, 328, 329, 367, 412, 1715 đến 1717, 1790, 1791, 1822 đến 1826, 1836 đến 1839, 1859 đến 1867, 1883; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1884; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
95	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 413,414, 415, 465, 566, 462, 501, 502, 503, 499, 544, 545, 547, 543, 1701, 1702, 1707, 1708, 1718, 1723, 1727, đến 1732, 1780 đến 1787, 1829 đến 1832, 1881; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1882; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
96	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 585, 630, 586, 587, 628, 629, 631, 632, 670, 671, 672, 703, 704, 735, 732; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 732; Tờ bản đồ số 44	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
97	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 733, 734, 735, 736, 705, 797, 798, 799, 834, 765, 801, 800, 833, 857, 835, 1800, 1801, 1812 đến 1818, 1850, 1851, 1883; Tờ bản đồ số 144	Đến thửa đất số 1884; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
98	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 836, 837, 858, 368, 330, 369, 416, 417, 467, 468, 469, 331, 332, 419, 418; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 418; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
99	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 470, 506, 507, 548, 505, 549, 504, 550, 551, 552, 633, 634, 635, 673, 590, 1733, 1734, 1737, 1738, 1761, 1762, 1763, 1774 đến 1779, 1805, 1854 đến 1858; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1858; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
100	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 636, 674, 706, 707, 709, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 766, 802, 1845, 1846; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1847; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
101	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 803, 804, 838, 840, 860, 861, 421, 422, 475, 476, 559, 561, 593, 640, 1740 đến 1750; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1750; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
102	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 676, 677, 713, 714, 743, 772, 773, 846, 894, 1590, 1593, 1594, 1595, 1598, 1599, 1608, 1611, 1612, 1613, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1626, 1627, 1628, 1629, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638. 1705, 1706, 1756, 1757, 1758 đến 1760, 1764 đến 1767, 1788, 1789, 1802 đến 1804, 1810, 1811, 1848, 1849, 2026, 2027, 2042 đến 2046, 2049, 2050, 2068	Đến thửa đất số 2884; Tờ bản đồ số 44	3.500.000
103	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 421,422,451, 439, 452, 453, 469, 471, 472, 473, 1503, 1504; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1504; Tờ bản đồ số 45	3.500.000
104	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1795, 1821; Tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 1821; Tờ bản đồ số 39	3.500.000
105	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 949, 950, 978, 1004, 1035, 888, 889, 890, 891, 892, 914, 943, 915, 1676, 1677, 1678,1713, 1714, 1873 đến 1875; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1495; Tờ bản đồ số 44	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
106	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1061, 1084, 1113, 1140, 1170, 1225, 1254, 1280, 1320, 946, 916, 945; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 945; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
107	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 947, 975, 972, 973, 974, 1001, 1000, 1030, 1032, 1029, 1059, 1060, 1679, 1680, 1696, 1697, 1698 đến 1700; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1700; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
108	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1061, 1081, 1082, 1109, 1110, 1136, 1137, 1166, 1167, 1192, 1193; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1194; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
109	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1220, 1221, 1222, 1247, 1276, 1273, 1274, 1315, 1316, 1314, 1313; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1313; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
110	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1347, 1349, 1346, 1345, 1375, 1374, 1400, 1398, 1432, 1429, 1430, 1459, 1703, 1704, 1744, 1745, 1771 đến 1773; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1773; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
111	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1399, 1431, 1312, 1456, 1457, 1458, 1484, 1373, 1372, 1397, 1427, 1455; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 1455; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
112	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1428, 1479, 1482, 1481, 1483, 1526, 1527, 1528, 1547, 1524, 1525, 1546,1555, 1632, 1633, 1616, 1617, 1618, 1596, 1249. 1840 đến 1844, 1870 đến 1872, 2879 đến 2881; Tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 2881; Tờ bản đồ số 44	3.000.000
113	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1546, 965, 966, 967, 975, 976, 977, 30, 54, 57, 961, 962, 963, 964, 988, 989, 1551, 1552, 1553, 970, 978, 979, 980, 130, 170, 971, 972, 196, 990, 233, 957, 958, 959, 960, 617; Tờ bản đồ số 48	Đến thửa đất số 617; Tờ bản đồ số 48	3.000.000
114	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 713, 714, 715, 739, 740, 716, 717, 565, 566, 588, 589, 590, 618, 619; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 620; Tờ bản đồ số 14	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
115	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 644, 645, 646, 647, 648, 702, 703, 760, 761, 759, 782, 781, 808, 834; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 835; Tờ bản đồ số 14	4.000.000
116	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 859, 860, 883, 907, 908, 930, 931, 932, 956, 957, 978, 979, 1007, 1005; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1005; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
117	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1006, 1035, 1032, 1033, 1066, 1085, 1086, 1105, 1106, 1128, 1129; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1130; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
118	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1149, 1147, 1148, 1174, 1175, 1173, 1201, 1202, 1203, 1172, 1238; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1239; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
119	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1240, 1267, 1268, 1266, 1265, 812, 839, 863, 887, 886, 912, 937, 960, 983. 1454, 1455, 1474, 1475, 1476, 1491 đến 1496, 1499, 1450, 1497 đến 1511, 1526 đến 1530, 1540 đến 1545; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 1545; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
120	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1010, 1011, 1038, 496,497,520,521,522,546,547, 508, 1285, 646, 647, 648, 1348, 1352, 1353, 1354, 1313, 1400, 1401, 1402, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1330, 1329, 1085, 1331, 1358, 1359, 1393, 1678, 1679, 1761 đến 1764, 2360, 2361, 2364, 2365, 2371, 2385, 2386; Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 2386; Tờ bản đồ số 45	4.000.000
121	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 121, 160, 199, 231, 267, 297, 367, 368, 462, 463, 122, 123, 162, 1327, 1372; Tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 1372; Tờ bản đồ số 17	4.000.000
122	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 50, 51, 21, 52, 22, 54, 55, 56, 24, 57, 23, 202, 201, 203, 233, 269, 270, 268, 1306, 1264, 494; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 495; Tờ bản đồ số 49	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
123	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 299, 298, 329, 330, 331, 332, 334, 333, 370, 371, 369, 401, 438, 402, 439; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 439; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
124	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 436, 437, 440, 492, 493, 465, 496, 497, 536, 466, 467, 468; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 469; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
125	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 441, 442, 443, 372, 373, 374, 375, 376, 335, 300, 301, 302, 271, 272, 236; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 236; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
126	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 235, 234, 163, 204, 205, 124, 125, 126, 27, 60, 88, 129, 130, 131, 209; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 210; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
127	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 211, 212, 213, 240, 275, 241, 242, 276, 277, 305, 306, 307, 308, 309, 336; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 336; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
128	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 337, 338, 339, 380, 381, 382, 383, 384, 406, 407, 408, 447, 446, 448; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 449; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
129	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 472, 501, 500, 584, 586, 1259, 541, 587, 1345, 1346, 1341, 1342, 1333, 1334, 1335, 1357, 1359, 1369, 1370, 1384, 1386, 1387, 1388, 1375, 1376, 1377, 1378, 1385, 1368, 1369, 1346, 1345. Lô 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1807 đến 1810, 1826, 1827, 1919 đến 1923, 2465 đến 2469, 2479 đến 2481; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 2481; Tờ bản đồ số 49	4.000.000
130	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 530, 532, 533, 574, 575, 576, 614, 572, 573, 1261, 568, 569, 571, 646, 1343; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 1344; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
131	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 676, 677, 1270, 700, 702, 703, 730, 733, 734, 793, 794, 795, 796, 797, 857; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 857; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
132	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 830, 831, 832, 858, 859, 860, 890, 891, 892, 893, 922, 949, 950, 983; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 984; Tờ bản đồ số 49	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
133	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1013, 1043, 1097, 1044, 1045, 1014, 986, 985, 951, 923, 894, 861, 833; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 833; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
134	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 798, 799, 800, 735, 737, 738, 612, 648, 613, 678, 649, 650, 651, 652, 680; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 680; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
135	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 679, 704, 705, 706, 708, 709, 707, 710, 747, 774, 746, 745, 771, 744, 743; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 743; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
136	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 742, 741, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 840, 808, 837, 838, 839, 866, 868; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 868; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
137	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 899, 898, 867, 865, 864, 863, 895, 896, 897, 925, 1260, 595, 1262, 990; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 990; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
138	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 582, 617, 618, 656, 657, 668, 1020, 989, 1019, 1018, 924, 958, 956, 957, 988; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 988; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
139	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 683, 684, 714, 716, 717, 715, 750, 751, 752, 753, 777, 778, 812, 8110, 809; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 809; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
140	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 811, 844, 987, 1017, 1016, 1015, 1046, 1070, 1071, 1072, 1105, 1069, 1103; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 1103; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
141	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1104, 1102, 1158, 1181, 1182, 1183, 1184, 1159, 1160, 1161, 843, 873, 872; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 872; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
142	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 874, 906, 907, 908, 909, 871, 903, 904, 905, 931, 932, 967, 1000, 965, 964; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 964; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
143	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 930, 963, 995, 994, 996, 900, 1023, 1024, 1025, 1051, 1078, 1077, 1050, 1109; Tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 1109; Tờ bản đồ số 49	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
144	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1075, 1110, 1138, 1164, 1163, 1165, 1187, 1166, 1188, 1201, 1201, 1203; Tờ bản đồ số 49	Đến thửa đất số 1204; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
145	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1216, 1217, 1218, 1307, 1308, 1309, 1311, 1316, 1319, 1320, 1321, 1322, 1333, 1334, 1331, 1322, 1347, 1348, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1352, 1353, 1349, 1350, 1351, 1345, 1346, 1360, 1361, 1362, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1372, 1373, 1374, 1375, 1378, 1379, 1380, 1384, 1396, 1389, 1390. 1398 đến 1420, 1421 đến 1423, 1424 đến 1427, 1434,	Đến thửa đất số 2502; Tờ bản đồ số 49	3.500.000
146	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 859, 857, 880, 881, 882, 860, 861, 883, 862, 1583, 1554, 1555, 1556, 1526, 1527, 1492, 1569, 1570, 1571, 1493, 1494, 1495, 1496, 1558 đến 1561; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1561; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
147	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 863, 884, 885, 886, 905, 804, 903, 945, 944, 925, 924, 943, 942, 902, 901, 923; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
148	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 941, 940, 939, 921, 900, 920, 918, 919, 969, 967, 968, 1015, 1016, 988; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 988; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
149	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 989, 990, 991, 1018, 1017, 1047, 1048, 1045, 1044, 1073, 1074, 1100, 1130; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1130; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
150	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1155, 1101, 1076, 1103, 1077, 1078, 1102, 1131, 1132, 1158, 1157, 1181; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1181; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
151	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1182, 1183, 1235, 1234, 1233, 1232, 1260, 1286, 1262, 1263, 1289, 1288, 1261; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1261; Tờ bản đồ số 46	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
152	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1287, 1307, 1327, 1328, 1329, 1308, 1330, 1347, 1348, 908, 909, 929, 928; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 928; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
153	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 930, 951, 952, 953, 954, 980, 974, 972, 973, 998, 997, 996, 1021, 1050, 1051, 1022; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1022; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
154	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1023, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1105, 1106, 1107, 1108, 1137, 1165; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1165; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
155	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1166, 1138, 1163, 1164, 1186, 1167, 1087, 1109, 1139, 1187, 1208, 1209, 1210; Tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 1211; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
156	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1238, 1239, 1240, 1241, 1267, 1268, 1266, 1377, 1294, 1295, 1296, 1310; Tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 1311; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
157	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1312 đến 1314, 1333, 1334, 1335, 1354, 1499, 1500, 1503 đến 1509, 1512 đến 1518, 1559 đến 1563, 1578, 1579. 1671 đến 1677, 1681 đến 1697, 1700, 1701, 1705 đến 1712, 1702 đến 1704, 1724 đến 1726, 1731 đến 1753, 1760, 1761, 1771 đến 1774, 1767, 1769, 1775, đến 1782, 1791 đến 1794, 1984, 1985, 2012, 2013, 2016, 2017, 2021, 2022,	Đến thửa đất số 2523; Tờ bản đồ số 46	3.500.000
158	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 1, 5, 7, 6, 26, 27, 28, 51, 52, 75, 92, 90, 91, 124, 123, 122, 239, 231, 228, 230, 249; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 249; Tờ bản đồ số 50	3.500.000
159	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 250, 310, 287, 254, 255, 257, 9, 55, 77, 97, 128, 789, 767, 768, 769, 996 đến 998, 1535, 1536, 1558, 1559, 1563 đến 1565; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 1565; Tờ bản đồ số 50	3.500.000
160	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 183, 212, 87, 88, 112, 110, 111, 141, 167, 191, 218, 217, 243, 299, 294, 295; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 296; Tờ bản đồ số 50	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
161	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 322, 232, 297, 325, 326, 327, 328, 321, 351, 352, 353, 354, 355, 379, 358, 357, 359; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 359 Tờ bản đồ số 50	3.000.000
162	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 380, 402, 401, 400, 378, 399, 397, 419, 420, 436, 437, 438, 439, 454, 455, 456, 474; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 474 Tờ bản đồ số 50	3.000.000
163	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 473, 501, 494, 495, 497, 498, 499, 519, 520, 539, 561, 578, 560, 577, 557, 537, 599; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 599 Tờ bản đồ số 50	3.000.000
164	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 538, 518, 517, 624, 611, 610, 597, 599, 579, 580, 582, 583, 544, 543, 541, 540, 502; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 502 Tờ bản đồ số 50	3.000.000
165	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 524, 525, 504, 477, 476, 475, 478, 459, 458, 422, 423, 424, 404, 403, 360, 382, 772, 733, 734, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 773, 81, 82, 793, 794. 775, 776, 813, 822 đến 829, 830, 832, 833, 834, 835 đến 838, 839 đến 843, 844 đến 856,860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, đến 870, 872 đến 874, 875, 876, 877 đến 879, 880 đến 882, 883, 884, 885 đến 887, 888, 889, 890 đến 892, 902, 903, 904, 905, 262 đến 264, 983, 984, 994, 995, 1532 đến 1534, 1537 đến 1546, 1550, 1551, 1555 đến 1557, 1561; Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 562 Tờ bản đồ số 50	3.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đô Thành cũ			3.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng Rộc cát Đồng Sòi, xóm Phú Xuân**			
1.1	Đường quy hoạch 15,5 m	Từ Lô số A - 26; Tờ bản đồ số 46	Đến Lô số A-35; Tờ bản đồ số 46	10.000.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số A - 01; Tờ bản đồ số 46	Đến Lô số A - 25; Tờ bản đồ số 46	8.500.000
1.3	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số A - 36; Tờ bản đồ số 46	Đến Lô số A - 39; Tờ bản đồ số 46	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	**Khu quy hoạch vùng Rộc Cầu, xóm Yên Hội**			
	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 01; Tờ bản đồ số 10	Đến Lô số 10; Tờ bản đồ số 10	6.500.000
B	**XÃ THỌ THÀNH (NAY LÀ XÃ ĐÔNG THÀNH)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Phúc xóm Tâm Hợp, thửa 60; tờ bản đồ số 25	đến nhà A Truật xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 63; 65; 67; 70; 71; 77; 78;…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 25	11.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Tán đến xóm Tâm Hợp, thửa 2, tờ bản đồ số 27	nhà ông Quảng xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 3,12…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 27	11.000.000
3	Đường tỉnh lộ 537	Từ chi nhánh NHNN đến bưu điện văn hóa, xóm Tâm Hợp, thửa 4; tờ bản đồ số 26	bưu điện văn hóa, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 5; 6; 9 ÷ 12; 16 ÷ 19; 22 ÷ 28; 31 ÷ 35; 42 ÷ 45; 52 ÷ 54;384; 385; 318…và các thửa còn lại tờ bản đồ	11.000.000
4	Đường tỉnh lộ 537	Từ UBND xã xóm Tâm Hợp, thửa 58; tờ bản đồ số 26	nhà ông Tư Hiên, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 60; 66; 75; 82 ÷ 84; 86; 97; 99; 100; 108; 110; 111; 290; 295; 296…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 26	10.000.000
5	Đường tỉnh lộ 537	Từ cầu ông Biền (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) thửa 29; tờ bản đồ số 25	đến A Nghiên (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa 30 ÷ 59; 62; 66; 78 đến 85; 88; 89; 92; 93; 102; 103; 106; 107; 110; 111; 119;12;120 117; 118;121-123;105;131; 132; 126; 129; 130 tờ bản đồ số 25	10.000.000
6	Đường liên xóm	Thửa số 133(tách từ thửa 44 tờ 25)	Thửa số 134(tách từ thửa 44 tờ 25)	5.000.000
7	Đường tỉnh lộ 537	Từ cầu ông Biền (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa 1 tờ bản đồ số 25	đến ông Chiện (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa21 ÷ 28; 78; 79; 86; 87; 90; 91; 94 đến 101;137; 138…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 25	10.000.000
8	Đường tỉnh lộ 537	Từ cầu ông Biền (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) thửa15 tờ bản đồ số 19	đến Ông Thương (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa16 ÷ 20; 22 ÷ 24; 26; 27; 30 ÷ 34; 37 ÷ 39; 40 ÷ 42 ; 412; 413…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 19	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường tỉnh lộ 537	Từ ông Liên Thìn xóm Bái Trạch thửa 20 tờ bản đồ số 20	đến giáp xã Đô Thành bao gồm các thửa 20; 21; 27 ÷ 31; 39; 40; 41; 42; 49; 50; 56; 66 ÷ 68;74; 85; 88; 96; 106; 109; 110; 117; 127; 128; 136; 198; 199; 208; 210 đến 212; 221; 222;260; 261; 267;282; 283; 137; 145; 146; 154; 156; 165 ÷ 169; 182; 187; 188; 189;208; 271-274;288;300 -301; 294; 295; 260-261; 286; 263;	10.000.000
10	Đường tỉnh lộ 537	Từ bà Khoán (xóm Đại Hữu) thửa 26; tờ bản đồ số 28	đến Cầu Bàu (xóm Đại Hữu) thửa 26; tờ bản đồ số 28	10.000.000
11	Đường tỉnh lộ 537	Từ bà Khoán đến Cầu Bàu (xóm Đại Hữu) thửa 26; tờ bản đồ số 28	Từ bà Khoán đến Cầu Bàu (xóm Đại Hữu) bao gồm các thửa 26…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 28	10.000.000
12	Đường tỉnh lộ 537	Từ A Dương (xóm Đại Hữu) thửa 130; tờ bản đồ số 26	đến A Thăng (xóm Đại Hữu) bao gồm các thửa 130; 206; 207; 243; 262; 263; 277; 278; 291; 303; 327 ÷ 329; 344; 345;120; 121; 131; 132; 139; 146; 147; 159; 160; 168; 171; 187; 189; 292; 230; 231; 301; 302; 308 ÷ 312;407; 409; 423; 424; 415; 327-329; 402; 403;344; 330; 331;301; 302; 308; 309; 310-312…và	10.000.000
13	Đường tỉnh lộ 537	Từ A Dương (xóm Đại Hữu) thửa 7 tờ 29	đến A Thăng (Đại Hữu) bao gồm các thửa 7÷10; 18; 20÷23;34÷ 40; 48 ÷ 51; 69; 168; 169; 198 ÷ 200; 226; 227; 262; 263;224; 225; 233; 234…và các thửa còn lại tờ bản đồ	10.000.000
14	Đường tỉnh lộ 537	Từ Cầu Bàu (xóm Dinh Khoa) thửa 26 tờ bản đồ số 28	đến Mương An (xóm Dinh Khoa) bao gồm các thửa 31;32; 35 ÷ 38; 43; 49 ÷ 51; 56 ÷ 59; 6671; 72; 74; 78 ÷ 80; 86 ÷ 88; 95; 98; 99; 104; 110 ÷ 114; 119 ÷ 122; 127 ÷ 131; 137 ÷ 139; 141 ÷ 144.; 148 ÷ 150; 157÷ 160; 167÷169; tờ bản đồ số 28	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Đường tỉnh lộ 537	Từ Cầu Bàu lô 01 tờ bản đồ số 9	Mương An (xóm Dinh Khoa) bao gồm các thửa 1550; 1551; 1556 ÷ 1558;1583;1553 , lô 01 đến lô 09…và các thửa còn lại tờ bản đồ số	10.000.000
16	Đường tỉnh lộ 537	Từ Cầu Bàu (xóm Dinh Khoa) thửa 84 tờ bản đồ số 29	đến Mương An (xóm Dinh Khoa) bao gồm các thửa 84; 195 đến197…và các thửa còn lại tờ bản	10.000.000
17	Đường tỉnh lộ 537 (bám đường gom QH 20m)	Thửa 1054, tờ bản đồ số 13	Thửa 1054, tờ bản đồ số 13	
18	Đường liên xã	ông Định xóm Tây Trung, thửa 04 tờ 16	đến Ông Cường, xóm Tây Trung bao gồm các thửa 4; 12; 16; 20; 23; 25 ÷ 28; 30 ÷ 32; 35; 75; 76; 80đến88; 93; 94;111; 112 ; 119÷122; 108-110…và các thửa còn lại tờ 16	5.000.000
19	Đường liên xã	ông Dũng xóm Tây Trung, thửa 11 tờ 17	đến Ông Huyên, xóm Đông Trung bao gồm các thửa 11,197; 274-276; 21; 28; 289; 240-242; 38; 40; 47; 48; 52 ÷ 55; 60 ÷ 62; 73; 80; 81; 114; 111; 116; 125; 312-316; 134 ÷ 281-283; 145; 146; 148; 149; 151; 152 ÷ 164; 170đến175; 178đến180; 184đến188; 200đến204; 207đến209; 211đến213; 323; 324; 310; 302; 273;	5.000.000
20	Đường liên xã	Ông Thành xóm Đông Trung, thửa 246 tờ 23	Nhà ông Kiên, xóm Đông Trung, bao gồm các thửa 247; 9 ÷ 12; 225-227; 27; 29; 42; 230-231; 225đến227; ; 230; 231; 247; 248…và các thửa còn lại tờ 23	5.000.000
21	Đường liên xã	Ông Ngụ xóm Đông Trung, thửa 44 tờ 23	Nhà ông Kiên, xóm Đông Trung, bao gồm các thửa 45; 60; 80; 81 tờ 23	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22	Đường liên xã	Bà Hà xóm Đông Trung, thửa 2 tờ 24	Nhà ông Tý, ông Tân, xóm tam Đa, bao gồm các thửa 2 ÷ 11; 14; 15; 29; 30; 39 ÷ 42; 50 ÷ 56 69; 70; 83; 84; 226; 228; 229; 231; 232; 186; 210; 222; 223; 226đến229; 235; 236; 248; 251; 253; 255đến257; 260đến268;349 -352;281-283; 262-265; 291; 292; 271; tờ 24	5.000.000
23	Đường liên xã	Ông Tơn xóm Tam Đa, thửa 73 tờ 24	Ông Du Đ9; Đất mới A Bàng NN xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 73; 85; 104 ÷ 106; 88; 120; 122; 123; 126; 143; 321-324; 161; 162; 176; 183; 186; 187; 202; 207; 210; 220; 222; 223; 287; 288; 355; 356; 255-257; 248-250; 363-368 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	5.000.000
24	Đường liên xã	Ông Huấn xóm Tâm Hợp, thửa 49 tờ 25	Ông Truyền, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 49; 50; 56; 68; 73 ÷ 76; 124; 125…và các thửa còn lại tờ bản đồ 25	5.000.000
25	Đường liên xã	Lô 11 xóm Tâm Hợp, tờ bản đồ số 10	A Truật bao gồm các thửa Lô 11 đến lô 15; lô 30 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 10	5.000.000
26	Đường liên xã	A Truật thửa 1595 tờ bản đồ số 10	A Điền xóm Đồn Dừa, bao gồm các thửa 112; 144; 172; 1501; 1502; 1503; 373; 374; 390 ÷ 392; 417; 418; 445; 446; 447; 474; 1032; 1033; 1036; 1037; 1501; 1502; 1503; 1505; 1509; 1510; ; 1521đến1525; 1553; 1554; 1551; 1546; lô 7,8,9;14; 1535; 1552; 1547; 1544; 1548; 1549; 1550; lô 16 đến lô 21; lô 03; lô 04; 1528;	5.000.000
27	Đường liên xã	A Thông,xóm Tâm Hợp, thửa 4 tờ 27	Ông Lình, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 5 ÷ 11; 13 ÷ 18; 20 ÷ 22; 208; 211đến213; 222; 223; 232- 235; 262; 263; 324-326…và các thửa còn lại tờ bản đồ 27	5.000.000
28	Đường liên xã	Nhà ông Ninh, xóm Đồn Dừa thửa 339 tờ 27	Nhà ông Thương, xóm Đồn Dừa, bao gồm các thửa 340-343; 206	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
29	Đường liên xã	ông Khương, xóm Nhân Trạchthửa số 2 tờ 30	bà Sự, xóm Nhân Trạch bao gồm các thửa 4; 5; 10; 15; 21; 22; 28; 73; 80; 81; 82;106; 107;83; 84;85; 86;77-79;46; 100; 101; 103; 104; tờ bản đồ số 30	5.000.000
30	Đường liên xã	ông Trường, xóm Nhân Trạch thửa 68 tờ 31	ông Nhàn, xóm Nhân Trạch, bao gồm các thửa 68, 304, 305, 244-246; 330; 331; 337; 338; 87;193;229-232; 210; 211;256-258; 220; 221; 318; 319; 97; 212; 213; 112;99; 100; 101; 103; 104; 223; 224; 222;67;82;356;357;309; 310; 297; 298; 127;227; 228;344-346; 124;299; 300; 122;208; 209; 109; 108; 285-287; 280; 281;	2.000.000
31	Đường liên xã	Ông Bút,xóm Tâm Hợp thửa 28 tờ 26	Anh Quyển, bao gồm các thửa 28; 29; 30; 36 ÷ 40; 49 ÷ 51; 288…và các thửa còn lại tờ bản đồ 26	3.000.000
32	Đường liên xã	Nhà văn hóa xóm Nhân Trạch, thửa 196 tờ 31	Đi Diễn Liên, bao gồm các thửa 196,197,138,194,195,218,219,341-343; 168; 147; 169; 216; 217; 179…và các thửa còn lại tờ bản đồ	2.000.000
33	Đường liên xã	ông Phán, xóm Tâm Hợp thửa 22 tờ bản đồ 27	Đến NVH xóm Đồn Dừa, bao gồm các thửa 22,24,26,32,31,38,46,327,329,282,283,77,89,97,209,210,115,121,138,144, 185,239,240,269,169,162,264-266,294,293,139,383-385,227,115,310,311,406,407,301-303,245,246,67,254,255,229-231,39,33,27 tờ bản đồ 27	2.000.000
34	Đường liên xã	Cầu 26/3, thửa 37 tờ bản đồ 30	ông Đồng, bao gồm các thửa 37,43,52,58,115…và các thửa còn lại tờ bản đồ 30	2.000.000
35	Đường liên xã	ông Đoàn, thửa 163 tờ bản đồ 28	ông Điển, bao gồm các thửa 164,165,202,203,204,140…và các thửa còn lại tờ bản đồ 28	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**XÓM LẠC THỔ (xóm 1)**			
1.1	Đường liên xóm	ông Đức thửa 39 tờ 16	Ông Hoa bao gồm các thửa 41; 43 ÷ 45; 47; 49 ÷ 53; 55 ÷ 96;97; 98; 99-101 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 16	2.000.000
1.2	Đường liên xóm	Ông Tân thửa 8 tờ 21	Ông Nam bao gồm các thửa9; 15 ÷ 17; 20 ÷ 22; 25; 26; 28; 30 ÷ 33; 36 ÷ 39; 41 ÷ 43; 45 ÷ 54; 57 ÷ 140;141;142;143; 144; 146; 147;lô 1; lô 2; 154; 155; 156; 157; 160-163…và các thửa còn lại tờ bản đồ 21	2.000.000
1.3	Đường liên xóm	Ông Thành thửa 1 tờ 22	Sân vận động xóm bao gồm các thửa 02 ÷ 57; 58đến79 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 22	2.000.000
1.4	Đường liên xóm	Ông Sơn thửa 900 tờ 5	Kênh chính, bao gồm các thửa 901; 915đến918 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 5	2.000.000
2	**XÓM TÂY TRUNG (xóm 2)**			
2.1	Đường liên xóm	ông Viên thửa 6 tờ 16	ông Hoa, bao gồm các thửa 6; 7; 10; 11; 13 ÷ 15; 17 ÷ 19; 65 ÷ 67; 24; 34; 38; 74; 77; 78;79 91; 92;104;103;113;114;369; 370 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 16	2.000.000
2.2	Đường liên xóm	thửa 907 tờ bản đồ 05	bao gồm các thửa 908; 909; 910; 913; 914 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	2.000.000
2.3	Đường liên xóm	Nhà ông Sự xóm Tây Trung thửa 1 tờ bản đồ 17	Nhà ông Tiến xóm Đông Trung, bao gồm các thửa2 ÷ 10; 12 ÷ 17; 19 ÷ 20; 24 ÷ 26; 32 ÷ 35; 41 ÷ 45; 49 ÷ 51; 56 ÷ 59; 69 ÷ 72; 78; 79; 92; 93; 105 ÷ 107; 113; 124; 133; 141 ÷ 144; 165đến169; 176; 177; 181đến183; 189đến199; ; 205; 206; 201; 214đến224;210; 284; 235-238; 255; 259; 260; 227-232; 320-322; 264-	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường liên xóm	nhà ông Chương xóm Tây Trung, thửa1 tờ bản đồ 23	Nhà ông Tiếp, bao gồm các thửa 2 ÷ 6; 14 ÷ 19; 32 ÷ 34; 46 ÷ 51; 63; 65 ÷ 69; 83 ÷ 90; 106 ÷ 112; 128 ÷ 132; 143; 156; 158; 213 ÷ 224; 228; 229; 232đến246; 249đến252;253-255; 260 -262;289-292; 276; 277; 260-262; …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 23	2.000.000
2.5	Đường liên xóm	thửa 623 tờ bản đồ số 1	624 tờ bản đồ số 1	2.000.000
2.6	Đường liên xóm	thửa 105 tờ bản đồ số 6	bao gồm các thửa 106; 1025; 1044; 1045, 1020,1027, lô 8, lô 5, lô 3,1030,1024,lô 1…; 1019(lô 11, QH 2013),1020(lô 06-QH 2013); 1021-1022; 1023; 1024; 1026; 1027; 1028 (QH 2014); 1029-1031và các thửa còn lại tờ bản đồ số 6	2.000.000
2.7	Đường QH 5,5 m	thửa 1044 tờ bản đồ 6	thửa 1045 tờ bản đồ 6	2.000.000
3	**XÓM ĐỒNG TRUNG (xóm 3)**			
3.1	Đường liên xóm	ông Hướng thửa 1 tờ 18	Ông Tình, bao gồm các thửa từ ÷ 75;81-106 tờ bản đồ 18	2.000.000
3.2	Đường liên xóm	ông Canh thửa 7 tờ 23	bà Bồi bao gồm các thửa 8; 13; 20 ÷ 25; 35 ÷ 41; 52 ÷ 59; 70 ÷ 79; 91 ÷ 105; 113 ÷ 127; 133 ÷ 142; 144 ÷ 155; 159 ÷ 176; 179 ÷ 185; 189 ÷ 192; 195 ÷ 197; 199 ÷ 201; 203 ÷ 207;313; 314; 287-288; 284; 285;315; 316;258; 259; 306-308…và các thửa còn lại tờ bản đồ 23	2.000.000
3.3	Đường liên xóm	ông Hiệp thửa 1 tờ bản đồ 24	ông Quảng bao gồm các thửa 2 ÷ 12; 14;272;335; 337; 269; 270; 272 ; 289,290…và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	2.000.000
3.4	Đường liên xóm	thửa 106 tờ bản đồ 06	thửa 1015đến1026; lô 16-19;1035; 1036…và các thửa còn lại tờ bản đồ 06	2.000.000
3.5	Đường QH 7,5 m	thửa 1048 tờ bản đồ 06	Thửa 1050 tờ bản đồ 06 (bao gồm các thửa 1048,1049,1050)	2.000.000
4	**XÓM TAM ĐA(xóm 4)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường liên xóm	ông Hiệp thửa 1 tờ bản đồ 24	ông Sơn, bao gồm các thửa 1; 13; 18 ÷ 28; 32 ÷ 38; 43 ÷ 49; 63 ÷ 68; 74 ÷ 82; 86 ÷ 87; 90 ÷ 103; 107 ÷ 121; 127 ÷ 142; 146 ÷ 160; 163 ÷ 175; 178 ÷ 182; 188 ÷ 201; 203 ÷ 206; 208 ÷ 209; 211; 233; 234; 240; 241; 245đến247; 269; 270;272 273; 274;284; 285;295; 296;386-388;338; 339; 371; 372; 340; 341; 375-378-	2.000.000
4.2	Đường liên xóm	từ thửa 1005 tờ bản đồ 6	đến thửa 1018, bao gồm các thửa 1005; 1006; 1007; 1008; 1013; 1014; 1017; 1018;1045; 1046; 1047…và các thửa còn lại tờ bản đồ 6	2.000.000
4.3	Đường liên xóm	từ nhà thờ họ Nguyễn thửa 177 tờ bản đồ 23	ông Tiếp, bao gồm các thửa 178; 186 ÷ 188; 193; 194; 198; 202; 208 ÷ 210;256; 257;274; 279-283…và các thửa còn lại tờ bản đồ 23	2.000.000
4.4	Đường QH 7,5 m	Thửa 1045 tờ bản đồ 06	thửa 1047, tờ bản đồ 06 (bao gồm các thửa1045; 1046; 1047)	2.000.000
5	**XÓM BÁI TRẠCH (xóm 5)**			
5.1	Đường liên xóm	ông Cương, thửa 02 tờ bản đồ 19	ông Năng, bao gồm các thửa 3đến 12…và các thửa còn lại tờ bản đồ 19	2.000.000
5.2	Đường liên xóm	thửa 50 tờ bản đồ số 7	thửa 863, bao gồm các thửa 858; 859; 860đến863…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 7	2.000.000
5.3	Đường liên xóm	ông Thế, thửa 8 tờ bản đồ 20	ông Sáu, bao gồm các thửa 9 ÷ 19; 23 ÷ 26; 32 ÷ 38; 43 ÷ 48; 51 ÷ 55; 57 ÷ 65; 69 ÷ 73; 75 ÷ 84; 89 ÷ 95; 97 ÷ 105; 111 ÷ 116; 119 ÷ 126; 129 ÷ 135; 138 ÷ 144; 147 ÷ 153; 157 ÷ 164; 167; 170 ÷ 181; 183 ÷ 197; 200đến207; 209đến220; 223đến246; 257; 258; 259;302; 303; 247; 248;292; 293; 249; 250; 304; 305;	2.000.000
5.4	Đường liên xóm	từ thửa 865 tờ bản đồ số 3	thửa 871, bao gồm các thửa từ 866 đến 871, …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 3	2.000.000
5.5	Đường liên xóm	thửa 1023 tờ bản đồ số 4	1024, 1025 tờ bản đồ số 4	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**XÓM DINH KHOA(xóm 6)**			
6.1	Đường liên xóm	ông Chức, thửa 1542 tờ bản đồ 9	ông Hậu, bao gồm các thửa 1543 ÷ 1549; 1554; 1555; 1564đến1570; 1574;1614-1616;1579-1581; 1600; 1601; 1577; 1578; 2471; 2472…và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	2.000.000
6.2	Đường liên xóm	Ông Lam, thửa 11 tờ bản đồ 28	Bà Kiều, bao gồm các thửa12 ÷ 31; 33 ÷ 34; 39 ÷ 42; 45 ÷ 48; 52 ÷ 55; 60 ÷ 65; 67 ÷ 70; 75 ÷ 77; 81 ÷ 85; 98 ÷ 94; 100 ÷ 103; 105 ÷ 109; 115 ÷ 118; 124 ÷ 126; 134 ÷ 136; 145đến147; 151đến156; 161đến166; 170đến184; 202-204; 210-213; 198; 199; 226; 227; 235-237; 228; 229; 220-222; 208; 209; 182; 183; 195-	2.000.000
6.3	Đường liên xóm	ông Thuyên thửa 83 tờ 29	Bà Nhung, bao gồm các thửa83; 99; 100; 114; 123; 124; 130 ÷ 133; 140; 154; 155; 158; 159; 162; 188đến192; 201; 202; 271;272; 205; 206;222; 223…và các thửa còn lại tờ bản đồ 29	2.000.000
6.4	Đường QH 7,5 m	Thửa 1614 tờ bản đồ 09	thửa 1616 tờ bản đồ 09 (bao gồm các thửa 1614-1616)	2.000.000
7	**XÓM ĐẠI HỮU (XÓM 7)**			
7.1	Đường liên xóm	ông Lực, thửa 1 tờ 29	bà Dần, bao gồm các thửa 2 ÷ 6; 11 ÷ 13; 19; 24 ÷ 28; 41 ÷ 44; 52 ÷ 68; 70 ÷ 82; 85 ÷ 113; 116 ÷ 129; 134 ÷ 164; 207-209; 215-217;218; 219;246;247;179; 252; 253; 261; 262; 181; 182; 210-212; 258; 259; 166; 167;273-277; 266,267;228; 229; 186; 187;176; 177; 280; 281;268-270 tờ bản đồ 29	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường liên xóm	ông Hoản, thửa 167 tờ bản đồ 26	ông Hiếu, bao gồm các thửa181; 183; 185; 199 ÷ 205; 210; 218 ÷ 221; 237 ÷ 242; 246 ÷ 248; 257 ÷ 261; 264 ÷ 276; 279 ÷ 283; 349; 350; 388-390;374; 375; 338-343; 376; 400; 401; 382; 383; 377 ; 405; 406 tờ bản đồ 26	2.000.000
7.3	Đường liên xóm	thửa 1552 tờ bản đồ 09	thửa 1571 tờ bản đồ 9, bao gồm các thửa 1553, 1554,1555,1559,1571 ,lô 24…và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	2.000.000
8	**XÓM ĐỒN DỪA (xóm 8)**			
8.1	Đường liên xóm	ông Thanh, thửa 212 tờ bản đồ 10	ông Điền, bao gồm các thửa 212; 213; 239; 236; 237; 267; 268; 269; 286 ÷ 288; 306 ÷ 308; 324 ÷ 327; 348 ÷ 353; 376; 377; 394 ÷ 398; 421; 422; 448; 449; 1491 ÷ 1500; 1506; 1030đến1035; 1530; 1531; 1532; 1490; 1504đến1519;306 ; 1569; lô 36 ; 1586-1588; 1577; 1578;1571-1576;1558-1560;1565-1567; 1533;	2.000.000
8.2	Đường liên xóm	ông Mậu, thửa 123 tờ bản đồ 26	Giáo xứ Kẻ dùa, bao gồm các thửa 124; 133 ÷ 136; 140 ÷ 144; 149 ÷ 157; 163 ÷ 166; 174 ÷ 180; 191 ÷ 198; 211 ÷ 217; 228 ÷ 234; 249 ÷ 253; 284 ÷ 286.306; 307; 313; 314; 320đến322; 325; 326; 300; 335; 336; 366; 367; 370; 371;380-383; 372; 373; 356-358;372; 373 tờ bản đồ 26	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.3	Đường liên xóm	Ông Đệ, thửa 41 tờ 27	ông ninh, bao gồm các thửa 41; 42; 50 ÷ 51; 59 ÷ 61; 68 ÷ 73; 78 ÷ 85; 92 ÷ 94; 98 ÷ 102; 108 ÷ 112; 114 ÷ 193; 214đến221; 224đến226; 229đến232; ; 236đến244; 247đến281; 284đến292; 304;305; 306; 312 đến 321; 322; 323;332;333; 367-369; 299; 300; 349-351; 386-389;370; 371; 210 đến 389 …và các thửa còn	2.000.000
8.4	Đường liên xóm	Ông Tích, thửa 14 tờ 29	Ông Quảng, bao gồm các thửa14 ÷ 16; 30 ÷ 33; 45 ÷ 47;250; 251;273-276; 280; 281;269; 270; 259; 210-212; 252; 253; 246; 247; 218; 219; 215-217;271; 272; 207-209…và các thửa còn lại tờ bản đồ 29	2.000.000
9	**XÓM TÂM HỢP (xóm 9)**			
9.1	Đường liên xóm	ông Dương, thửa 46 tờ 26	ông Hiếu, bao gồm các thửa46 ÷ 48; 55 ÷ 57; 62 ÷ 64; 67 ÷ 73; 76 ÷ 81; 87 ÷ 96; 101 ÷ 107; 112 ÷ 119; 122 ÷ 129; 135 ÷ 137; 145; 148; 158; 161; 162; 172; 173; 183; 185; 287; 290; 297; 298; 317đến319; 322đến334; 352; 353; 394-399 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 26	2.000.000
9.2	Đường liên xóm	thửa 512 tờ 09	thửa 1560, bao gồm các thửa 512; 1550; 1559; 1560(Lôsố10QH2010), lô 21- lô 28; 1552;1551;1571;1572 và các thửa còn lại tờ bản đồ 09	2.000.000
9.3	Đường liên xóm	từ thửa 19 tờ bản đồ 27	bao gồm các thửa 19; 23; 24; 26; 27; 31 ÷ 34; 36 ÷ 40; 44 ÷ 51; 53 ÷ 58; 62 ÷ 67; 74 ÷ 77; 86 ÷ 97; 103 ÷ 105; 113; 229đến231; 245; 246; 282; 283 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 27	2.000.000
9.4	Đường liên xóm	từ thửa 275,276 tờ bản đồ 24	bao gồm các thửa 209; 211 ÷ 215; 217; 221; 223; 228; 229; 238; 239; 258; 259 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
9.5	Đường liên xóm	từ thửa 1 tờ bản đồ 26	bao gồm các thửa 1 ÷ 3; 7; 8; 13 ÷ 15; 20; 21; 289; 354; 355…và các thửa còn lại tờ bản đồ 26	3.000.000
10	**XÓM NHÂN TRẠCH (xóm 10)**			
10.1	Đường liên xóm	từ thửa 1023 tờ bản đồ 10	bao gồm các thửa 1024; 1027; 1507; 1508; 1514; 1515; 1527;1584; 1585…và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	2.000.000
10.2	Đường liên xóm	thửa 3 tờ 30	bao gồm các thửa 3; 6; 8; 9; 12; 13; 14; 16 ÷ 20; 24 ÷ 27; 29 ÷ 69đến72; 74đến79; 87đến104 106; 107; 114; ; 121-125;111-113; 119(trừ các thửa 37,43,52,58) …và các thửa còn lại tờ bản đồ 30	2.000.000
10.3	Đường liên xóm	thửa 1 tờ bản đồ 31	thửa 2- 284;299;300;301 ;302-353 (trừ các thửa 54,67,82,113,129,128,127,143,126,124,123,122,105-110, 137, 149, 218,219,163; 168; 147; 169; 179; 180)…và các thửa còn lại ,tờ bản đồ 31	2.000.000
10.4	Đường QH 7.5 m	thửa 1584 tờ bản đồ 10	thửa 1585 tờ bản đồ 10	2.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thọ Thành cũ			2.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng Cựa trên, xóm Dinh Khoa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại**			
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04	Lô số 14 (bao gồm các lô từ 04 đến lô 14)	5.000.000
1.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số 15	Lô số 17 (bao gồm các lô 15, 16,17)	5.000.000
1.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 01	Lô số 03 (bao gồm các lô 01, 02,03)	5.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Đồng trước, xóm Tam Đa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại**			
	Đường quy hoạch 9m	Lô số 01	Lô số 06 (bao gồm các lô từ 01 đến lô 06)	5.000.000
3	**Khu quy hoạch vùng Đồng trước, xóm Đông Trung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500**			
	Đường QH 7,5 m	Lô D1-L04	Lô D1-L04	5.000.000
4	**Khu quy hoạch vùng Cựa trên, xóm Dinh khoa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại**			
	Đường QH 7,5 m	Lô D1-L02	Lô D1-L02	5.000.000
C	**XÃ PHÚ THÀNH CŨ (NAY LÀ XÃ ĐÔNG THÀNH)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường tỉnh lộ 537	Từ Phạm Văn Phúc	Đến Lưu Xuân Hoàng	11.000.000
		Từ thửa số : 202, 201, 239, 238, 1893, 1812, 1813, 275, 321, 322, 359, 358, 390, 389, 414, 1809, 1810, 413, 439, 1691, 465, 487, 488, 489, 490, 466, 532, 533, 558, 578, 577, 576, 602, 601,627, 1786, 1787, 1790, 648, 682, 681, 714, 1696, 1697, 752, 751, 783 Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 824, 1625, 1624, 784, 785, 753, 754, 755, 715, 716, 683, 684, 685, 650, 651, 652, 628, 629, 1658, 1657, 579, 559, 560, 534, 1679, 1678, 511, 512, 491, 492, 493, 467, 468, 469, 415, 391, 360, 323, 278, 279, 240, 241 Tờ bản đồ số 66	
2	Đường tỉnh lộ 537	Từ Phạm Thị Hoa	Đến Phùng Văn Cường	10.000.000
		Từ thửa số: 169, 170, 171, 138, 111, 1573, 2568, 2569, 2567, 1853, 1852, 52, 53, 21, 22, 23, 2571, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1003, 1793, 1794, 1795, 54, 85, 112, 2523, 2524, 2525, 1862 Tờ bản đồ số 66	
3	Đường tỉnh lộ 537	Từ Võ Hữu Chiến	Đến Phan Văn Tiến	10.000.000
		Từ thửa số: 822, 857, 856, 2521, 2522, 888, 924, 923, 922, 953, 952, 951, 977, 1581, 976, 1005, 1004, 1022, 1021, 1020, 1042, 1041, 1061, 1062, 1089, 1088, 1087, 1119, 1118, 1154, 1153, 1152, 1814, 185, 1184, 1218, 1219, 1248, 1288, 1287, 1709, 1366, 1365, 1413, 1461, 1884, 1886, 1503, 1547, 1546, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1548, 1791, 1792, 1504, 1462, 1416, 1367, 1326, 1289, 1290, 1249, 1680, 1681, 1570, 1006, 978, 979, 1881, 1882, 1883,1569, 954, 925, 926, 927, 928, 1744, 890, 891, 1746, 892, 859, 860, 823, Tờ bản đồ số 66	
4	Đường tỉnh lộ 537	Từ Phùng Đình Văn	Đến Trần Quốc Toản	10.000.000
		Từ thửa số: 1001, 1685, 1686, 1687, 1698 , 971, 972, 942, 943, Tờ bản đồ số 57	Từ thửa số: 922, 893, 894, 895, 862, 833, 834, 801, 1656, 1655, 771, 740, 741, 710, 711, 685, tờ bản đồ số 57	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5	Đường tỉnh lộ 537	Từ Phạm Văn Công	Đến Phùng Thanh Hải	10.000.000
		Từ thửa số: 1282, 1281, 636, 637, 610, 583, 584, 562, 540, 514, 1271, 881, 880, 990, 989, 954, 439, 440, 866, 865, 864, 863, 873, 872, 871, 870, 347, 373, 329, 312, 809, 291, 814, 245, 246, 248, 220, 221, 222, 212, 811, 813, 802, 801, 180, 789, 168, 852, 851, 151, 152, 924, 925, 121, 781, 107, 108, 827, 828, 109, 1290, 93, 94, 95, 96, 78, 79, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 396, 369, 370, 346, 328, 310, 988, 792, 311, 290, 265, 266, 244, 218, 993, 991, 992, 962, 963, 964, 965, 882, 961, 960, 883, 1288, 176,178, 166, 878, 879, 150, 886, 887, 134, 135, 815, 816, 817, 818, 810, 823, 876, 877, 89, 90, 91, 821, 822, 987,773, tờ bản đồ số 33	
6	Đường tỉnh lộ 537	21,68,67,676,677,78,146,227,299,558,22, 807,808,109,148,572,573,192,679,680,301 ,587,590,591,345,344,361,360,359,402,40 1,431,451,839,840,480,588,861,862,860,3 62,405,403,404,432, 629,630,596, 597,598 tờ bản đồ số 71	505,520,582,583,540,541, 545,506,521,522,530,542,608,609,54 8 tờ bản đồ số 71	10.000.000
7	Đường huyện lộ 243	Từ Lưu Đức Tình	Đến Phạm Văn Lương	8.000.000
		Từ thửa số: 351, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 409, 410, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số:314 315, 316, 317, 318, 352, 353, 354, 355, 356, 412, 1690, 416, 440, 441, 442, 443, 2558, Tờ bản đồ số 66	
8	Đường huyện lộ 243	Từ Nguyễn Văn Toàn	Đến Phùng Minh Văn	8.000.000
		Từ thửa số: 392, 393, 394, 395, 495, 496, 397, 398, 399, 430, 431, 432, 433, Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 2287 2303, 2304, 2289, 464, 2290, Tờ bản đồ số 67	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường huyện lộ 243	Từ Phùng Minh Văn	Đến Hoàng Văn Chính	
		Từ thửa số: 2291, 501, 502, 504, 505, 536, 537, 538, 540, 2284, 2285, 2286, 543, 1465, 1466, 1467, 1391, 1392, 1393, 653, 1396, 1395, 1394, 680, 681, 682, 2282, 684, Lô 14 đến lô 20 (QH năm 2017)Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 434, 435, 365, 436, 437, 460, 461, 439, 440, 465, 466, 467, 2305, 2306, 469, 470, 471, 1501, 1502, 506, 507, 1546, 1547, 2292, 511, 512, 513, 547, 548, 549, 1548, 1549, 551, 1482, 1483, 1484, 589, 386, 387, 388, 591, 592, 1479, 1480, 1404, 1405, 619, 620, 1448 - 1456, 1410-1416, Lô 11- lô 13 (Qh 2010)	7.000.000
10	Đường huyện lộ 243	Từ Lưu Xuân Chín	Đến Võ Duy Việt	
		Từ thửa số: 350, 349, 1592, 348, 1591, 347, 312, 311, 310, 309, 1593, 1594, 264, 262, 1718, 1717, 1719, 1716, 1715, 224, 223, 222, 221, 220, 219, 188, 186, 185, 184, 183, 182, 1611-1615, 650, Lô 7 - lô 10 (QH 2010), Lô 3 - lô 6 (QH 2011), Lô 3 - lô 7 (QH 2012), 1702, 1703, 62, 61, 93, 1865, 1863, 32, 31, 2560, 2559, 1802, 1801, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 313, 271, 270, 269, 228, 227, 226, 225, 1595, 1598, 191, 1599, 190, 1600, 1601, 189, 160, 159, 158, 157, 1764, 155, 125, 124, 123, 122, 1606-1610, Lô 3-lô 6 (Qh 2010), Lô 12- lô 14 (Qh 2014), 1659 -1669; 6, 5, Tờ bản đồ số 66	7.000.000
11	Đường huyện lộ 243	Từ Đậu Đình Hải	Đến Võ Văn Phong	
		Từ thửa số: 2488, 2489, 982, 948, 987, 1672, 1671, Tờ bản đồ số 57	Từ thửa số: 1673, 1677, 1678, 1679, 981, tờ bản đồ số 57	7.000.000
12		Từ Nguyễn Thị Viện	Đến Hoàng Văn Hiển	
	Đường huyện lộ 243	Từ thửa số: 1417-1421, Lô 39- lô 45 (Qh 2014), 1362-1366, 1371, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 851, 816, 1436, 1437, 818, 867, 1360, 869, 870, 908, 910, 911, 976, 912, 879, 913, 914, 951, 952, 953, 989, 1420, 1421, 1422, Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: Lô 46- lô 49 (QH 2014), Lô 8- lô 12 (QH 2012), lô 7- lô 10 (QH 2011), Lô 18- lô 20 (QH 2010), 1367-1370, 805, 806, 807, 808, 849, 850, 852, 853, 2107, 2108, 855, 856, 2113, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 941, 907, 1571, 1572, 945, 947, 1426, 1427, 949, 950, 987,	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường liên xã	Từ Nguyễn Thị Phức	Đến Đào Văn Hưng	3.500.000
		Từ thửa số: 750, 749, 648, 760 761, 762, Tờ bản đồ số 56	Từ thửa số: 557 tờ bản đồ số 56	
14	Đường liên xã	Từ Phùng Văn Lê	Đến Phùng Văn Thạch	3.500.000
		Từ thửa số: 1665-1667, 620, 619, 584, 1668, 1669, 1657-1660 Tờ bản đồ số 57	Từ thửa số: 548, 1692, 1691, 1695, 1693, 1703, 1704, 545, tờ bản đồ số 57	
15	Đường liên xã	Từ NVH Thanh Thủy	Đến Phùng Văn Hướng	3.500.000
		Từ thửa số: 469, 488, 489, 470, 444, 856, 403, 379, 380, 353, 336, 316, 317, 984, 985, 276, 278, 826, 825, 206, 187, 799, 800, 173, 156, 157, 141, 125, 841, 906, 905, Tờ bản đồ số 59	Từ thửa số: 416, 442, 443, 418, 400, 402, 377, 835, 836, 335, 315, 295, 296, 274, 275, 253, 255, 227, 798, 204, 205, 203, 184, 171, 155, 138, 139, 122, 896, 895, tờ bản đồ số 59	
16	Đường trục chính xóm Thanh Sơn	Từ Phùng Quốc Trị	Đến Phùng Thái Quỳ	3.000.000
		Từ thửa số: 169, 182, 202, 797 Tờ bản đồ số 59	Từ thửa số: 1280, 1279, 793, 201 tờ bản đồ số 59	
17	Đường trục chính xóm Thanh Thủy	Từ Phạm Văn Thiện	Đến Phạm Văn Nam	3.000.000
		Từ thửa số: 381, 382, 785, 786, 853, 424, 423, 854, 450, 843, 844, 845, 846, 473, 847, 848, 819, 820, 526, 830, 831, 832, 956, 957, 903, 904, 572, 939, 940, 596, 597, 598, 624, 1277, 1278, Tờ bản đồ số	Từ thửa số: 422, 421, 472, 493, 799, 800, 928, 676, tờ bản đồ số 59	
18		Từ Phạm Văn Thiện	Đến Phạm Văn Đình	
	Đường trục chính xóm Thanh Thủy	Từ thửa số: 552, 530, 1272, 1273, 457, 430, 893, 984, 282, 231, 209, 160, 159, 143, 142, 127, Tờ bản đồ số 59	Từ thửa số: 111, 112, 128, 129, 144, 161, 1296, 343, 1297, 390, 805, 806, 915, 916, 917, 459, 476, 531, 1275, 1276, tờ bản đồ số 59	3.000.000
19	Đường trục chính xóm Đông Lai	Từ Lưu Xuân Bình	Đến Lưu Xuân Hựu	3.000.000
		Từ thửa số: 1467, 1466, 1465, 1418, 1417, 1364, 1363, 1325, 1324, 1323, 1322, 1282, 1321, 1359, 1358, 1354, 1495, 1494, 1860, 1623 Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1542, 1496, 1497, 1455, 1456, 1407, 1360, 1876, 1877, 1743, 1410, 1463, 1464, 1507, 1509, 1711, 1712 Tờ bản đồ số 66	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
20	Đường trục chính xóm Đông Lai	Từ Võ Công Chỉnh	Đến Lưu Xuân Duy	3.000.000
		Từ thửa số: 2519, 2520, 1291, 1292, 1331, 1332, 1375, 1424, 1572, 1553, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1552, 1422, 1374, 1330, 1329, 1328, Tờ bản đồ số 66	
21	Đường Liên xóm	Từ Võ Khắc Điệt (Đông Lai)	Đến Võ Văn Lộc (Tây Lai)	3.000.000
		Từ thửa số: 29, 30, 75, 812, 813, 114, 152, 661, 662, 234, 654, 269, 268, 266, 230, 658, 657, 625, 626, 637, 638, 187, 186, 184, 140, 139, 665, 666, 97, 623, 624, 578, 579, 593, 592, 241, 642, 560, 3, 4, 5, 6 , Tờ bản đồ số 71	Từ thửa số: 42, 43, 44, 92, 802, 803, 804, 135, 137, 180, 655, 656, 798, 799, 222, 259, 260, 689, 264, 584, 585, 305, 323, 270, 235, 236, 198, 153, 116, 31 Tờ bản đồ số 43	
22		Thửa số : 1214, 1215 , 2044, 2045 Tờ số 65		
23	Đường trục chính xóm Đông Lai, Nam Lai	Từ Lưu Xuân Hựu	Đến Võ Hữu Thành	3.000.000
		Từ thửa số: 18, 61, 102, 141, Tờ bản đồ số 71	Từ thửa số: 100, 559, 101, 59, 60, 17, Tờ bản đồ số 71	
24	Đường trục chính xóm Đông Nam Hồng	Từ Phạm Xuân Bình (Hương)	Đến Nguyễn Thị Tuyết	3.000.000
		Từ thửa số: 1537, 1538, 1539, 312, 369, 1497, 1498, 1492, 1500, 1517, 1518, 1519, 607, 639, 695, Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 1401, 637, 575, Tờ bản đồ số 67	
26	Đường trục chính xóm Đông Nam Hồng	Từ Phùng Minh Triều	Đến Phạm Hồng Công	3.000.000
		Từ thửa số: 1474, 1475, 602, 1531, 661, 428, 631, 632, 663, Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 1431, 1430, 633, 534, 570, 532, 569, 568, 1577, 1578, 1579, 1580, 1389 Tờ bản đồ số 67	
26	Đường trục chính xóm Đông Nam Hồng	Từ Đường huyện lộ 243	Đến nhà văn hóa cũ	3.000.000
		Từ thửa số: 1442, 1441, 456, 425, 1443, 1444, 1522, 1523, 325, 207, , Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 234, 263, 297, 324, 351, 424, 454, 1529, 1397, 1398, 1477, 1478, Tờ bản đồ số 67	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
27	Đường liên xóm Bắc Tiên, Nam Tiên	Từ Kênh N14	Đến Hoàng Công Uyên	3.000.000
		Từ thửa số: 481, 539, 566, 1597, 1598, 2115, 2116, 705, 736, 1495, 826, 825, 873, 872, 871, 1511, 1512, 1011, 1039, 1062, 1085, 1111, 1132, 1149, 1150, 1173, 1174, 1196, 1113, 1493, 1494, 1507, 1508, 1335, 1345 Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 2109, 2110, 1591, 1469, 1470, 1439, 1438, 1435, 1434, 1431, 1485, 1486, 1604, 1605, 1243, 1197, 1175, 1133, 1113, 1114, 1112, 1086, 1063, 1040, 1041, 1479, 1480, 1481, 981, 946, 827, 780, 737, 1413, 1414, 630, 631, 1606, 1607, 1587, 1588, 542, 511, 483, 454, Tờ bản đồ số 68	
28	Đường liên xóm Bắc Tiên, Nam Tiên	Từ Phạm Hồng Lam	Đến Hoàng Công Thế	3.000.000
		Từ thửa số: 452, 1460, 1461, 1381, 1382, 1411, 1412, 1464, 1365, 669, 1423, 1424, 700, 1425, 1379, 1380, 1599, 1546, 978, 1409, 1410, 1009, 1038, 1037, 1471, 1084, 1108, 1130, 1147, 1172, 1194, Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 1170, 1554, 1555, 1496, 1497, Tờ bản đồ số 68	
29	Đường liên xóm Bắc Tiên, Nam Tiên	Từ Kênh N14	Đến Hoàng Văn Tuấn (Soa)	3.000.000
		Từ thửa số: 609, 636, 635, 713, 546, 547, 788, 839, 887, 919, 886, 918, 957, 955, 1019, 1048, 1047, 1065, 1490, 1489, 1087, 1492, 1154, 1153, 1459, 1199, 1224, 1198,Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 1176, 1155, 1433, 1432, 1561, 1564, 1563, 1066, 1415, 1416, 1417, 991, 888, 840, 789, 682, 637, Tờ bản đồ số 68	
30	Đường trục chính xóm Bắc Tiên	Từ Hoàng Văn Viên	Đến Hoàng Văn Hiếu	3.000.000
		Từ thửa số: 813, 814, 801, 792, 807 808, Tờ bản đồ số 69	Từ thửa số: 315, 316, Tờ bản đồ số 69	
31	Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên	Từ Hoàng Văn Hảo	Đến Hoàng Văn Quang	
		Từ thửa số: 375, 809, 810, 404, 405, 798, 799, 428, 439, 833, 462, 460, 471, 804, 805, 806, 520, Tờ bản đồ số 69	Từ thửa số: 315, 316, 307, 318, 319, 320, 335, 334, 347, 348, 829, 830, 1201, 1202, 811, 812, 378, 389, 416, 417, 430, 431, 441, 793, 440, 453, 794, 464, 465, 825, 826, 474,475, 476, 477, 492, 493, 494, 510, 802, 803, Tờ bản đồ số 69	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
32	Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên	Từ Kênh N14 Phạm Thị Nhung (Vương)	Đến Phạm Văn Biên	1.500.000
		Từ thửa số: 1150, 1551, 122, 156, 157, 191, 192, 1455, 1456, 1457, 270, 271, 2141, 2144, 2145, 2146, 2147, 1467, 1468, 419,Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 517, 544,, Tờ bản đồ số 68	
33	Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên	Từ Phạm Ngọc Quý	Đến Nguyễn Văn Sơn	1.500.000
		Từ thửa số:1620, 1513, 1514, 1515, 416, 1581, 1582, 1583, 453, 478, 1567, 1568, 1569, 1570, 480, 512, 513, 536, 537, 538, 565, 563, 564, 601, 1465, 1466, 600, 628, Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 670, 671, 672, 1487, 1488, 702, 703, 704, 734, 735, 776, 777, 822, Tờ bản đồ số 68	
34	Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên	Từ Phạm Văn Toàn	Đến Nguyễn Hữu Công	1.500.000
		Từ thửa số:515, 516, 543, 1476, 1477, 569, 570, 571, 608, 606, 1451, 1452, 1349, 1462, 1463, 633, 634, 679, 678, Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 632, 675, 676, 677, 1474, 1475, 710, 711, 708, 707, 2111, 2112, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 1556, 1557, 787 Tờ bản đồ số 68	
35	Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Tiên	Từ Hoàng Minh Giang	Đến Hoàng Văn Hoạt	1.500.000
		Từ thửa số:781, 828, 782, 783, 784, 785, 786, 837, 838, 885, 836, 1565, 1566, 834, 880, 832, 833, 877, 878, 881, 883, 884, 917, 915, 916, 954, 983, 984, 985, 1384, 1385, 1018, 982, 1015, 1016, 1482, 1483, 1043, 1046, 1064, Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 1115, 1116, 1134, 1135, 1491, 1151, 1152, 1458, Tờ bản đồ số 68	
		Từ thửa số: 944,1010, 1472, 1473, 1110, 1131, 1149, (1588, 1589 Phạm Văn Quế ĐNH), Tờ bản đồ số 68	Từ thửa số: 1602, 1603, 1526, 1429, 1428, 1217, 1218, 1193, 1221, 1222, 1195 Tờ bản đồ số 68	
36	Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Nam Hồng	Từ Trần Văn Nhàn	Đến Trần Văn Tân	1.500.000
		Từ thửa số: 1406, 1407, 1554, 1555, 1581, 1582, 176, 206, 177, 1402, 114, 1403, 115, 1462, 1463, 117, 2286, 180, 179, 178, 149, 148, 1432,1433, 1434, 203, 1570, 1571, 1544, 1545, 231, 232, 233, 1556, 1557, 1422, 1423, 1424, 1425, 294, 293, 323, 1443, 379, 423, 1528, 489, 519, 556 Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 595, 326, 327, 1567, 1568, 1569, 265, 266, 300, 301, 328, 369, 267, 268, 208, 209, 210, 235, 236, 237, 238, 239, 212, 269 Tờ bản đồ số 67	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
37	Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Nam Hồng	Từ Phạm Hạnh Lợi	Đến Phạm Xuân Hương	1.500.000
		Từ thửa số: 1525, 1526, 1527, 313, 1584, 371, 371, 1150, 1551, 1484, 1485, 1486, Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 1435, 1436, 474-478, 445, 446, 410, 411, Tờ bản đồ số 67	
38	Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Nam Hồng	Từ Phùng Đình Sơn	Đến Hồ Quỳnh Hồng	1.500.000
		Từ thửa số: 1445, 1446, 1447, 1572, 1573, 2300, 2301, 2302, 2293, 2294, 1053, 1054, 660, 628, 1532, 1429, 662, Tờ bản đồ số 67	Từ thửa số: 691, 692, 693, 1399, 1400, 634, 635, 636, 1468, 1469, 1437, 1438, 1439, 1440, 665, 666,667, 608, 607, 642, 610, 1552, 1553, 578, 544, 579, 1377, 577, Tờ bản đồ số 67	
39	Đường trục xóm, ngõ xóm Thanh Thủy	Từ Phạm Xuân Thời	Đến Phạm Văn Điều	1.500.000
		Từ thửa số: 461, 462, 477, 478, 479, 500, 501, 503, 532, 533, Tờ bản đồ số 59	Từ thửa số:1286, 1287, 1291, 1292, 573, 574, 555, 556, 599, 600 Tờ bản đồ số 59	
40	Đường trục xóm, ngõ xóm Thanh Thủy, Thanh sơn	Từ Phạm Văn Đức (Thanh Thủy)	Đến Hồ Viết Hậu (Thanh Sơn)	
		Từ thửa số: 374, 375, 376, 399, 417, 349, 889, 890, 401, 333, 351, 348, 926, 927, 930, 1299, 1298, 970, 313, 267, 268, 292, 334, 314, 293, 294, 271, 270, 269, 247, 273, 252, 251, 224, 223, 183, 170, 153, 154, 158, Lô 50-Lô 54 (QH 2014) , 174, 188, 207, 230, 257, 280, 279, 258, 300, 301, 302, 891, 892, 304, 305, 281, 321, 320, 319, 342, 910, 911, 971, 972, 973,	Từ thửa số: 498, 497, 454, 807, 808, 897, 898, 899, 937, 938, 428, 867, 868, 869, 427, 385, 340, 358, 384, 404, 383, 354, 356, 357, 337, 913, 914, 908, 909, 298, 420, 421, 422, 445, 446, 447, tờ bản đồ số 59	1.500.000
41	Đường trục xóm, ngõ xóm Thanh sơn	Từ Đậu Xuân Mai	Đến Phùng Đình Đô	1.500.000
		Từ thửa số: 986, 76, 65, 52, 1293-1295 Tờ bản đồ số 59	Từ thửa số: 37, 28, 1283, 1284, 14, 875, 5, 9, 1289, 1448, 1449, 901, 900, 902, Lô 1- Lô 4 (QH2010) tờ bản đồ số 59	
42	Đường trục xóm, ngõ xóm Tân Lai	Từ Võ Đình Thương	Đến Võ Khắc Thạch	1.500.000
		Từ thửa số: 92, 117, 1694, 1695, 91, 116, 59, 90, 115, 58, 89, 30, 88 Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 29, 1821, 1822, 1823, 28, 1761, 1760, 1759, 27 , 2252-2554, 2, 1, 25 tờ bản đồ số 66	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
43	Đường trục xóm, ngõ xóm Tân Lai	Từ Võ Văn Tài	Đến Võ Duy Đãm	1.500.000
		Từ thửa số: 701, 700, 725, 673, 699, 646, 697, 698, 672, 607, 606, 582, 581, 645, 769, 771, 770, 670, 745, 746, 643, 644, 763, 764, 747, 642, 641, 743, 742, 605 Tờ bản đồ số 56	Từ thửa số: 583, 556, 775, 776, 506, 529, 555, 777, 778, 779, 753, 754, 554, 749, 750, 552, 551, 527, 504, 752, 751, 1305, 1304 tờ bản đồ số 56	
44	Đường trục xóm, ngõ xóm Tân Lai	Từ Võ Văn Thân	Đến Võ Văn Khối	1.500.000
		Từ thửa số: 984, 951, 904, 839, 1681, 868, 1682, 867, 901, 900, 927, 949, Tờ bản đồ số 57	Từ thửa số: 865, 976, 1676, 1675, tờ bản đồ số 57	
45		Thửa số 4, 36 Tờ bản đồ số 65		
46	Đường trục xóm, ngõ xóm Tây Lai	Từ Trịnh Xuân Mão	Đến Võ Thị Hường, Lưu xuân Trường	
		Từ thửa số: 1243, 1286, 1285, 1248-1252, 1026, 1273, 1006, 1272, 988, 974, 956, 973, 955, 972 Tờ bản đồ số 65	Từ thửa số: 936, 935, 905, 906, 877, 1233, 1234, 818, 1232, 1233, 769, 737, 716, 692, 691, 664, Tờ bản đồ số 65	1.500.000
47	Đường trục xóm, ngõ xóm Tây Lai	Từ Lưu Văn Tứ	Đến Trịnh Hữu Hiển	1.500.000
		Từ thửa số: 1202, 1194, 1195, 1186, 1241, 1242, 1240, 1173, 1175, 1174, 1147, 1132, 1107 Tờ bản đồ số 65	Từ thửa số: 1289, 1178, 1235, 1236, 1197, 1198, 1205, 1237, 1238, Tờ bản đồ số 65	
48		Từ Lưu Đức Đô: 8, 18, 33, 45 Tờ bản đồ số 42	Đến Đào Quang Cường:21, 22 Tờ bản đồ số 42	
49	Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Lai, Tây Lai	Từ Võ Đình Bộ	Đến Võ Công Thập	1.500.000
		Từ thửa số: 23, 24, 26, 28, 74, 73, 110-113, 149-151, 195, 196, 232, 653, 621, 622, 230, 229, 194, 231, 674, 675, 34, 77, 32, 76 ,117, 154, 302, Lô 11 - lô 14 (QH 2011) , lô 15 - lô 18(QH 2012) (Cồn đất), 2178,668,669, 492, 504, 518, 519, 820- 824, 574, 575, 631, 485, 482, 483, 484, 493, 809, 507, 508, 509, 531, 532, 659, 660, 547, 19, 20, 65, 584, 62-64, 103-106,	Từ thửa số: 814- 816, 836, 837, 834, 835, 687, 688, 670, 671, 603, 604, 357, 315, 290, 251, 220, 209, 693, 694, 250, 289, 288, 639, 640, 633, 634, 228, 227, 553, 217, 177, 691, 692, 176, 216, 282, 248, 817 - 819, 175, 132, 685, 686, 571, 570, 800, 801, 90, 130, 89, 129, 212, 612 - 614, 279, 313, 605, 606, 391, 425, 427, 1,	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
50	Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Lai	Từ Võ Hữu Tịch	Đến Võ Huy Khai	1.500.000
		Từ thửa số: 1293, 1294, 1251, 1252, 1331, 1332, 1377, 1297, 1378, 1333, 1334, 1379, 1430, 1756, 1757, 1819, 1820, 1382, 1802, 1519, 1557, 1898, 1899, 1426, 1428, 1425, 1470, 1471, 1868, 1869, 1845, 1846, 1517, 1514, 1512, 1515, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1555, 1367, 1370, 1368, 1369, 1371, 1372, 1373, 1420, 1419, 1421, 1508, 1551, 1506, 1505, 1549, 1550 , Tờ bản đồ số 66	
51	Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Lai	Từ Võ Hữu Thuận	Đến Võ Công Thú	1.500.000
		Từ thửa số: 1211, 1705, 1706, 1707, 1242, 1649, 1650, 2526, 2527, 1647, 2547, 2548, 1216, 1212, 1213, 1214, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1245, 1246, 1247, 1710, 1708, 1286, 1874, 1285, 1247 Tờ bản đồ số 66	
		Từ Võ Khắc Phong	Đến Võ Thị Nga	
52	Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Lai	Từ thửa số: 1742, 1458 - 1460, 1500 - 1502, 1498, 1543, 1749, 1783 - 1785, 1277, 1279, 1319, 2530, 1357, 1318, 1356, 1403, 1405, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số:1788, 1789, 1401, 1754, 1755, 1737, 1736, 1450, 1451, 1682, 1683, 1896, 1897, 1815, 1816, 1622, 1859, Tờ bản đồ số 66	1.500.000
53	Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Lai	Từ Đào Quang Tình	Đến Võ Huy Triên	1.500.000
		Từ thửa số:1173, 1174, 1207, 1208, 1240, 1204, 1205, 2564, 2568, 1239, 1276, 1713, 1714, 1237, 1238, 1315, 1316, 1273, 1274, 1275, 1310, 1311, 1355, 1399, 1309, 13053, 1354, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số:1397, 1398, 1352, 1396, 1446, 1448, 1449, 1395, 1444, 1445, 1878, 1870, 1871, 1484, 1894, 1895, 1486, 1487, 1531, 1533, 1534, 1530, 1565, Tờ bản đồ số 66	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
54	Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Lai, Tây Lai	Từ Võ Thị Viên	Đến Võ Huy Trí	1.500.000
		Từ thửa số: 1306, 1347 -1349, 2562, 1351, 1393, 1394, 1263, 1890, 1892, 1303, 1344, 1345, 1346, 1343, 1391, 1392, 1817, 1818, 1342, 1390, 1441, 1442, 1483, 1739 -1741, 1676, 1677, 1688, 1689, 1768, 1769, 1728, 1765, 1766, 2550, 2551, Tờ bản đồ số 66	Từ thửa số: 1019, 1002, 1003, 973 - 975, 949, 950, 919-921, 885-887, 1605, 1604, 1603, 1617 - 1619, lô 11 - lô 20 (QH 2016 Rộc điếc), Lô 04 - lô 13 (QH 2017 Sáo Đó), Tờ bản đồ số 66	
55	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai, Mẫu Sáu xóm Đông Nam Hồng, Tây Vồng Xóm Bắc Tiên, Rộc Già xóm Thanh Sơn., xã			
	Đường QH 7,5m	Lô số: Lô L1- Lô L16 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2021) Tờ bản đồ số 66; Lô số: Lô L1- Lô L10 vùng Mẫu Sáu xóm Đông Nam Hồng (QH 2022) Tờ bản đồ số 68 Lô số: Lô L1- Lô L14 vùng Tây Vồng xóm Bắc Tiên (QH 2022) Tờ bản đồ số 68	Lô số: Lô D1-L04 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2020) Tờ bản đồ số 66; Lô số: Lô D1-L04 vùng Rộc Già xóm Thanh Sơn (QH 2020) Tờ bản đồ số 59;	5.500.000
56	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai, Rộc Già xóm Thanh Sơn, xã Phú Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại			
	Đường QH 7,5m	Lô số: Lô 01- Lô 07 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2021) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô D1-L01 - Lô D1-L012 vùng Rộc Già xóm Thanh Sơn (QH 2020) Tờ bản đồ số 59;	Lô số: ….	5.600.000
II	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Phú Thành cũ			1.500.000
	XÃ PHÚ THÀNH (HỒNG THÀNH CŨ)			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh**			
1.1	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Hòa Hiếu (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 78)	Đến nhà Chị Hưởng ổn (đến thửa số 12, 21,37, 41, 42, 56, 57, 73, 74, 75, 87, 88, 89. 143, 144. 145, 175, 197, 198, 222, 221; tờ bản đồ số 78)	10.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Tích (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 78)	Đến nhà Anh Năm Rèn (đến thửa số 7,10,9,18, 20, 38, 233, 234, 58, 91, 92, 93, 141, 140, 176; tờ bản đồ số 78)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.3	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Hùng Thứ (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 84)	Đến nhà anh Hồng Ngọc (đến thửa số 44, 61, 70, 71, 72, 90, 91, 92, 111, 117, 119, 120, 123, 181, 172, 181, 182 ; tờ bản đồ số 84)	10.000.000
1.4	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Thành Khánh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông Tô Tích (đến thửa số 104, 107, 111, 115, 119, 522, 245, 246, 247, 241, 242, 243, 244 ; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.5	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Bà Hoa Tô (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông Lịnh Cò (đến thửa số 128, 129, 130, 131, 132, 136, 143 ; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.6	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Thùy Cò (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông Hồng Túc (đến thửa số 152; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.7	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Phượng Toan (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 84)	Đến nhà ông Trường Liên (đến thửa số 20, 21, 22, 40, 41, 42, 58, 59, 60, 67, 68, 109, 115; tờ bản đồ số 84)	10.000.000
1.8	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Toàn Đàm (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông Thanh Cò (đến thửa số74, 82, 83, 84, 91, 92, 101, 102, 106, 108, 110, 117, 118, 269; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.9	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Thu Tráng (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà bà Hùng Xương (đến thửa số 126, 127, 131, 135, 253, 252, 187, 188; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.10	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Hệ Giao (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông An Lạc (đến thửa số 146 ; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.11	Đường tỉnh lộ 537	Nhà Văn hóa xóm Tân An (thửa 130, tờ bản đồ số 84)		10.000.000
1.12	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Ái (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông Hùng Thứ (đến thửa số 165 ; tờ bản đồ số 83)	10.000.000
1.13	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Hùng Thứ (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà bà Định Sáu (đến thửa số 6, 8, 9, 18, 18, 20, 21, 31, 32, 33, 34, 292 ; tờ bản đồ số 88)	10.000.000
1.14	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Úy Quỳ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Hiếu Trung (đến thửa số 55 ; tờ bản đồ số 88)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.15	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Hùng Thứ (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà bà Danh Lưu (đến thửa số 67; 70 ; tờ bản đồ số 88)	11.000.000
1.16	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Mạnh Chu (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Tâm Trạch (đến thửa số 69, 73, 74 ; tờ bản đồ số 88)	11.000.000
1.17	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Kiểm Dụ (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Vụ Vân (đến thửa số 70 ; tờ bản đồ số 87)	11.000.000
1.18	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Ngân Kim (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Dung Dụy (đến thửa số 16, 17, 29, 30, 38, 39, 49, 58 ; tờ bản đồ số 88)	11.000.000
1.19	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Tâm Ổn (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà Chị Hoàn Khoa (đến thửa số 57 ; tờ bản đồ số 88)	11.000.000
1.20	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Anh Dung (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Thu Năm (đến thửa số 47, 50, 51, 57, 451, 452, 49; tờ bản đồ số 88)	11.000.000
1.21	Đường tỉnh lộ 537	Trường Mầm Non (Thửa số 144, tờ bản đồ số 83)		11.000.000
1.22	Đường tỉnh lộ 537	Trường Tiểu học (Thửa số 160, tờ bản đồ số 83)		11.000.000
1.23	Đường tỉnh lộ 537	Bưu điện - Văn hóa xã (Thửa số 14, tờ bản đồ số 88)		11.000.000
1.24	Đường tỉnh lộ 537	Trung tâm thương mại - Dịch vụ (Thửa số 28, tờ bản đồ số 83)		11.000.000
1.25	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà bà Xuân Vy (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Lân Lạc (đến thửa số 81, 89, 98, 90, 109, 110, 111, 112, 125, 126, 127, 144, 405, 406, 407, 411, 412 ; tờ bản đồ số 87)	10.000.000
1.26	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Trọng Phú (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Lâm Lạc (đến thửa số 61, 64, 66, 73, 75, 77, 85, 87, 88, 95, 96, 97, 108,389, 402, 403 ; tờ bản đồ số 87)	10.000.000
1.27	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Tiến Tuấn (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Mỵ Cát (đến thửa số 433,434, 435, 141, 164, 163, 162, 188, 187, 414, 413; tờ bản đồ số 87)	10.000.000
1.28	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Nguyên Tiến (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 87)	Đến nhàông Luận Chới (đến thửa số 186, 185, 204, 203, 229, 477, 476, 475, 474, 466; tờ bản đồ số 87)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.29	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà bà Cúc Luân (từ thửa số 414, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Diên (đến thửa số 442, 441, 106, 107, 105, 123, 122, 121, 120, 119, 140, 139, 138, 137, 136, 159, 158, 157, 156, 155, 154, 182, 180, ; tờ bản đồ số 87)	10.000.000
2	**Đường huyện**			
2.1	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Hoa Dực (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 88)	Đến nhà Bà Lợi (đến thửa số 10, 11, 12, 13, 24, 25, 26 ; tờ bản đồ số 88)	6.000.000
2.2	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Tượng đài Liệt sỹ (Thửa số 4, Tờ bản đồ số 88)		6.000.000
2.3	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	UBND xã (Thửa số 159, 627, 628; Tờ bản đồ số 83)		6.000.000
2.4	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Hợp tác xã NN (Thửa số 158; Tờ bản đồ số 83)		6.000.000
2.5	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Quỹ tín dụng nhân dân (Thửa số 1; Tờ bản đồ số 88)		6.000.000
2.6	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Trạm Y tế (Thửa số 108; Tờ bản đồ số 82)		5.000.000
2.7	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Nhà máy nước (Thửa số 82; Tờ bản đồ số 82)		5.000.000
2.8	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà bà Ngân Tráng (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà A Hồng Ngọc (đến thửa số 114, 113, 112, 115, 116, 117 ; tờ bản đồ số 82)	5.000.000
2.9	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Nhà Văn hóa xóm Đông Yên (Thửa số 12; Tờ bản đồ số 89)		4.000.000
2.10	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Lịnh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 89)	Đến nhà Chị Liên (đến thửa số 19; tờ bản đồ số 89)	4.000.000
2.11	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà Anh Kiêm (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Tuế (đến thửa số 98; tờ bản đồ số 82)	5.000.000
2.12	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà Anh Phúc Sung (từ thửa số 703, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà ông Bình Thanh (đến thửa số 707; tờ bản đồ số 53)	5.000.000
2.13	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Hùng Thứ (thửa số 627, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà anh Định Tuế (thửa số 630; tờ bản đồ số 60)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.14	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Trí (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Đào (đến thửa số 861, thửa 869 đến 894, lô 15, 16 (QH 2016); tờ bản đồ số 52)	4.500.000
2.15	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà anh Chín Đệ (từ thửa số 862, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Tình Tích (đến thửa số 865; tờ bản đồ số 52)	4.500.000
2.16	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà anh Điện Biền (từ thửa số 631, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà bà Hùng Thứ (đến thửa số 635; tờ bản đồ số 60)	6.000.000
2.17	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà bà Tụy Hóa (từ thửa số 636, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà anh Chính (đến thửa số 645; tờ bản đồ số 60)	5.000.000
2.18	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà Anh Hậu Nho (từ thửa số 869, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Trường (đến thửa số 894; tờ bản đồ số 52)	5.000.000
2.19	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 01 Đồng Thượng Lui QH 2018) (tờ bản đồ số 52)	Đến Lô 10 Đồng Thượng Lui QH 2018) (tờ bản đồ số 52)	5.000.000
2.20	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 01 Đồng Mô Điền QH 2018) (tờ bản đồ số 52)	Đến Lô 10 Đồng Mô Điền QH 2018) (tờ bản đồ số 52)	5.000.000
2.21	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 01 Đồng Mô Đá QH 2016) (tờ bản đồ số 52)	Đến Lô 4 Đồng Mô Đá QH 2016) (tờ bản đồ số 52)	5.000.000
2.22	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 30 Đồng Mậu Đôi (QH 2017) (tờ bản đồ số 62)	Đến Lô 33 Đồng Mậu Đôi QH 2017) (tờ bản đồ số 52)	4.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Hợp Xuân, Liên Xuân**			
1.1	Đường trục xóm	Từ nhà anh Sỹ Bảy (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Hồng Thái (đến thửa số101, 110, 111, 118, 119, tờ bản đồ số 82)	2.000.000
1.2	Đường trục xóm	Từ nhà ông Chương Hạ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Nhân (đến thửa số 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 16, 18, 20 đến thửa 45 , tờ bản đồ số 87)	2.000.000
1.3	Đường trục xóm	Từ nhà ông Minh Kha (từ thửa số 389, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Hậu Năm (đến thửa số 398 , tờ bản đồ số 87)	2.000.000
1.4	Đường trục xóm	Từ nhà anh Sơn Ngọc (từ thửa số 36; tờ bản đồ số 88)	Đến nhà anh Quân Danh (đến thửa số 37, 47, 22, 23; tờ bản đồ số 88)	2.000.000
1.5	Đường trục xóm	Từ nhà anh Khoa Thắm (từ thửa số 71; tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Thành Hy (đến thửa số 76, 77, 78, 82, 82, 85, 87; tờ bản đồ số 88)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.6	Đường trục xóm	Từ nhà anh Hòa (từ thửa số 625; tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Anh Ngọc (đến thửa số 626, 628, 629; tờ bản đồ số 60)	2.000.000
1.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hợp Xuân, Liên			2.000.000
2	**Xóm Triều Cảnh**			
2.1	Đường liên xóm	Từ nhà Bà Hiên (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 73)	Đến nhà ông Hảo (đến thửa số 21; tờ bản đồ số 73)	1.500.000
2.2	Đường liên xóm	Từ nhà ông Văn (từ thửa số 23; tờ bản đồ số 73)	Đến nhà ông Vị (đến thửa số 51; tờ bản đồ số 73)	1.500.000
2.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hoa (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Thư (đến thửa số 90, 93, 105, 106, 119, 120, 175, 562, 563, 516, 515, 448, 449, 450, 536, 537, 538, 549, 548, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 657, 656, 613, 614, 615, 643, 644, 582, 583, 660, 661, 545, 546, 547, 531, 532, 519, 520, 533, 534, 127, 128, 129, 142, 653, 654, 655, 593,	1.500.000
2.4	Đường trục xóm	Từ nhà ông Thắng (từ thửa số 8; tờ bản đồ số 77)	Đến nhà ông Xuân (Đến thửa số 18, 20, 21, 24, 26, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 181, 182; tờ bản đồ số 77)	1.500.000
2.5	Đường trục xóm	Nhà văn hóa xóm Triều Cảnh (Thửa số 36; tờ bản đồ số 77)		1.500.000
2.6	Đường liên xóm	Từ nhà ông Tùng (từ thửa số 149; tờ bản đồ số 77)	Đến nhà Chị Hường (Đến thửa số 153; tờ bản đồ số 77)	1.700.000
2.7	Đường liên xóm	Từ nhà ông Bài (từ thửa số 149; tờ bản đồ số 53)	Đến nhà Anh Thiện (Đến thửa số 4, 6, 8, 9, 10, 11, 701, 702, 699, 700, 708, 709, 697; tờ bản đồ số 53)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.8	Đường liên xóm	Từ nhà ông Ngự (từ thửa số 262; tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Ngọc (Đến thửa số 263, 264, 299, 300, 301, 302, 304, 306, 338, 339, 340, 341, 342, 346, 368, 370, 371, 387, 389, 514, 513, đến 592411, 413, 440, 504, 505, 603, 604, 605, 654, 655; tờ bản đồ số 76)	1.500.000
2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Triều Cảnh			1.500.000
3	**Xóm Phú Đa**			
3.1	Đường liên xóm	Từ nhà anh Hiếu (từ thửa số 107; tờ bản đồ số 75)	Đến nhà ông Thuận (Đến thửa số 108, 405, 106, 82, 83, 102, 103, 104, 86,; tờ bản đồ số 75)	1.500.000
3.2	Đường liên xóm	Từ nhà Thuận (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 75)	Đến nhà ông Mỹ (Đến thửa số 3, 4, 8, 10, 11, 13, 14, 17, 515, 516, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 448, 449, 450, 32, 510, 511, 512, 34, 35, 36, 80, 81, 82, 83, 38, 39, 41, 42, 43, , 45, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 67, 69, 71, 73, 74, 75, 76, 77, 79, 80, 81, 83, 84, 85, 86, 146, 147, 102, 103,	1.500.000
3.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Nguyệt (từ thửa số 344; tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Hưng (Đến thửa số 362, 366, 367, 383, 384, 385, 402, 403, 405, 408, 427, 429, 433, 436, 439, 441, 445, 456, 457, 458, 521, 522, 523, 524, 525, 459, 460, 479, 480, 482, 483, 509, 526, 527, 528, 523, 522, 542, 543, 560, 561, 513, 514, 654, 655, 576, 577, 593, 594, 635, 636, 529, 530,	1.500.000
3.4	Đường liên xóm	Nhà thờ Họ giáo Phú Đa (Thửa 343, tờ bản đồ số 76)		1.500.000
3.5	Đường liên xóm	Nhà Văn hóa xóm Phú Đa (Thửa 6, tờ bản đồ số 81)		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường liên xóm	Từ nhà anh Dân (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Dũng (Đến thửa số 3, 4, 5, 46, 48, 49, 51, 69, 70, 71, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 116, 117, 118, 119; tờ bản đồ số 76)	
3.7	Đường liên xóm	Từ nhà Ông Ngôn (Lô 01 vùng Địa Mạch QH 2019); tờ bản đồ số 3)	Đến (Lô 12 vùng Địa Mạch QH 2019); tờ bản đồ số 3)	1.500.000
3.8	Đường liên xóm	Từ nhà anh Việt (từ thửa số 86; tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Dũng (Đến thửa số 87, 88, 90, 92, 93, 94, 95, 96 tờ bản đồ số 13)	1.700.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Đa			1.500.000
4	**Xóm Lạc Thiện**			
4.1	Đường liên xóm	Từ nhà ông Bảy (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 81)	Đến nhà ông Dũng (Đến thửa số 3, 8, 370, 372, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42 đến 52, 55 đến 59, 62 đến 69, 71 đến 79, 81, 86 đến 94, 103, 105, 106, 107, 374, 375, 375, 366, 367, 377, 378, 471, 472, 463, 362,464, 465, 391, 392, 379, 380, 381,	1.500.000
4.2	Đường trục xóm	Nhà Văn hóa xóm Thiện Lợi cũ (Thửa số151 tờ bản đồ số 81)		1.500.000
4.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hùng Huệ (từ thửa số 108; tờ bản đồ số 81)	Đến nhà ông bảy (Đến thửa số 109, 112, 114, 115, 118, 119, 121, 122, 124 đến 130, 136, 137, 140 đến 146, 148 đến 154, 167, 169, 170, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 179, 180, 212, 213, 214, 216, 217, 220, 221, 222, 224, 225, 251, 254, 255, 256, 258, 260, 261, 263, 265, 286, 287, 290, 291, 293 đến	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Đường liên xóm	Từ nhà ông Lượng (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Đình (Đến thửa số 2, 4 đến 10, 12 đến 15, 17, 18, 19, 21, 23, 25, 26, 28, 30, 32, 34 36, 37, 44, 45, 133, 134, 135, 114, 115, 112, 113, 116, 117; tờ bản đồ số 81)	1.500.000
4.5	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thế (từ thửa số 38; tờ bản đồ số 74)	Đến nhà ông Tám (Đến thửa số 39 đến 44, 45, 46, 49, 50, 51, 53 đến 59, 61, 62, 63, 66, 69, 70, 71, 73, 109, 110, 75 đến 79, 90, 91, 92; tờ bản đồ số 74)	1.500.000
4.6	Đường liên xóm	Sân nhà văn hóa cũ (Thửa số 36, 37; Tờ bản đồ số 74)		1.500.000
4.7	Đường liên xóm	Từ nhà ông Kiên (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 80)	Đến nhà ông Chương (Đến thửa số 2, 3, 71, 72, 116, 118, 119, 123, 124, 125, 128, 129, 152, 153, 130, 132, 133, 135, 136, 138, 140, 142, 165, 166, 201, 202; tờ bản đồ số 80)	1.500.000
4.8	Đường liên xóm	Từ nhà ông Quyết (từ thửa số 61; tờ bản đồ số 81)	Đến nhà thờ Họ Trần (Đến thửa số 62, 63, 64, 66, 67, 464, 465, 471, 472, 473; tờ bản đồ số 81)	1.500.000
4.9	Đường liên xóm	Từ nhà Bà Nho (từ thửa số 82; tờ bản đồ số 81)	Đến nhà thờ ông Hùng (Đến thửa số 85; tờ bản đồ số 81)	1.500.000
4.10	Đường liên xóm	Từ nhà Bà Khánh (từ thửa số 99; tờ bản đồ số 81)	Đến nhà ông Viên (Đến thửa số 102; tờ bản đồ số 81)	1.500.000
4.11	Đường trục xóm	Nhà Văn hóa xóm Lạc Thiện (Thửa số 616, Tờ bản đồ số 3)		1.500.000
4.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lạc Thiện			1.500.000
5	**Xóm Hợp Xuân**			
5.1	Đường liên xóm	Từ nhà anh Hường Gi (từ thửa số 330; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Úy Quỳ (Đến thửa số 332 đến 338, 349, 351, 352, 354, 356, 357đến 363, 372, 373, 374; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.2	Đường liên xóm	Từ nhà anh Thành Lệnh (từ thửa số 83; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Thuận Thuật (Đến thửa số 84, 86; tờ bản đồ số 87)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.3	Đường liên xóm	Từ nhà anh Thắng Châu (từ thửa số 422; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Quang (Đến thửa số 93, 145, 415, 416, 146, 167, 169, 413, 414, 441, 442; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.4	Đường liên xóm	Từ nhà anh Quản Quân (từ thửa số 170; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Anh Lâm (Đến thửa số 171, 189, 191, đến 195; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.5	Đường liên xóm	Nhà thờ cụ Vương Thức (Thửa số 195, tờ bản đồ số 87)		1.500.000
5.6	Đường liên xóm	Từ nhà ông Quân Ấm (từ thửa số 208; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Tứ Quảng (Đến thửa số 220; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.7	Đường liên xóm	Từ nhà bà Đình Trử (từ thửa số 231; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Linh Khởi (Đến thửa số 234, 235, 237, 238, 239, 241, 242, 243, 244, 245, 246; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.8	Đường liên xóm	Từ nhà Anh Quang Sáu (từ thửa số 229; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Huệ Bảng (Đến thửa số 258, 259, đến 270, 272, 273, 274, 281, 287 đến 291, 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, đến 313, 423 đến 426, 420, 419; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.9	Đường liên xóm	Từ nhà Anh Toàn Do (từ thửa số 322; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Hùng Hòa (Đến thửa số 323, 325, 326; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.10	Đường liên xóm	Từ nhà ông Cảnh Sung (từ thửa số 347; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Sơn Nghĩa (Đến thửa số 348, 369; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
5.11	Đường liên xóm	Từ nhà Bà Xiêm (từ thửa số 4; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà anh Thanh Đàn (Đến thửa số 7; tờ bản đồ số 29)	1.500.000
5.12	Đường liên xóm	Nhà Văn hóa xóm Nam Xuân Cũ (Thửa số 6; Tờ bản đồ số 91)		1.500.000
5.13	Đường liên xóm	Nhà Văn thờ Vương Tộc Đại Tôn (Thửa số 10; Tờ bản đồ số 91)		1.500.000
5.14	Đường liên xóm	Từ nhà anh Thắng Thị (từ thửa số 11; tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Hội Vận (Đến thửa số 12; tờ bản đồ số 91)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.15	Đường liên xóm	Từ nhà ông Bá Khiết (từ thửa số 19; tờ bản đồ số 91)	Đến nhà anh Điệp Biền (Đến thửa số 20, 22 đến 30, 38, 40, 41, 42, 43, 45 đến 50, 58, 60 đến 64, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 81, 84, đến 87, 91, 92, 94, 95, 96, 103, 114, 121, 122, 123, 125 đến 128, 164, 165, 150, 151, 152, 156, 154, 160; tờ bản đồ số 91)	1.500.000
5.16	Đường liên xóm	Chị Hường Châu (Thửa 197, Tờ bản đồ số 92)		1.500.000
5.17	Đường liên xóm	A Thành Hợp (Thửa số 1; Tờ bản đồ số 91)		1.500.000
5.18	Đường liên xóm	Nhà Văn Hóa xóm (Thửa số 82; Tờ bản đồ số 87)		1.500.000
5.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hợp Xuân			1.500.000
6	**Xóm Liên Xuân**			
6.1	Đường liên xóm	Từ nhà Bà Mậu (từ thửa số 276; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Long Truyền (Đến thửa số 277, 294, 295, 296, 297, 299, 314 đến 319, 340, 342, 344, 345, 346; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.2	Đường liên xóm	Từ nhà ông Khanh Khánh (từ thửa số 364; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà Cô Viết (Đến thửa số 365, 366, 368, 375, 376, 377; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hồng Thị (từ thửa số 162; tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Tiến Sô (Đến thửa số 163, 182, 183, 184, 197, 199, 200, 218, 219, 220, 257, 260, 311, 312; tờ bản đồ số 88)	1.500.000
6.4	Đường liên xóm	Từ nhà ông Kỷ (từ thửa số 13; tờ bản đồ số 91)	Đến nhà Bà Viện Hợp (Đến thửa số 18; tờ bản đồ số 91)	1.500.000
6.5	Đường liên xóm	Từ nhà Bà Liêm Trinh (từ thửa số 31; tờ bản đồ số 91)	Đến nhà Chị Bảy Sỏi (Đến thửa số 33, 34, 35, 53, 54, 55, 57, 75, 76, 77, 79, 88, 89, 90, 97, 98, 101, 102, 105, 107, 109, 110, 112, 113, 118, 130; tờ bản đồ số 91)	1.500.000
6.6	Đường liên xóm	Từ nhà anh Kha Căn (từ thửa số132; tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Ái Thứ (Đến thửa số 133 đến 138, 144, 146, 148, 149; tờ bản đồ số 91)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.7	Đường liên xóm	Từ nhà bà Điền Kha (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Tính (Đến thửa số 4, 5, 45; tờ bản đồ số 92)	1.500.000
6.8	Đường liên xóm	Nhà Văn hóa xóm Đông Xuân cũ (thửa số 103, tờ bản đồ số 30)		1.500.000
6.9	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hóa Huế (từ thửa số 104; tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Biên Trù (Đến thửa số 183, 194, 195, 196, 197, 226, 199, 205, 206, 211, 225; tờ bản đồ số 92)	1.500.000
6.10	Đường liên xóm	Từ nhà anh Hợp Năm (từ thửa số 48; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà bà Bình Lục (Đến thửa số 49, 52, 53, 58, 59, 60; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.11	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thân Sơn (từ thửa số 92; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Minh Dũng (Đến thửa số 104, 113, 116, 118, 127, 129, 130, 133, 134, 409, 410; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.12	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thái Đăng (từ thửa số 92; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Bình Chính (Đến thửa số 147, 148 đến 153, 172, 173, 177, 178, 179, 196, 197, 198, 199, 200; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.13	Đường liên xóm	Nhà thờ Họ Hoàng (Thửa số 201; Tờ bản đồ số 87)		1.500.000
6.14	Đường liên xóm	Từ nhà ông Đề Thám (từ thửa số 221; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Hoàn Vựng (Đến thửa số 222, 223, 225, 226, 228; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.15	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hùng Lý (từ thửa số 247; tờ bản đồ số 87)	Đến nhà bà Trung Trinh (Đến thửa số 248, 249, 250, 251, 253, 255, 256, 276, 278, 280, 292, 293, 427, 428; tờ bản đồ số 87)	1.500.000
6.16	Đường liên xóm	Từ nhà ông Danh (từ thửa số 88; tờ bản đồ số 88)	Đến nhà ông Thiết (Đến thửa số 89, 91, đến 99, 101, 102, 103, 106, 107, 113, 115, 125, 126, 127, 129, 130, 131, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 161, 163, 165, 201, 309, 310, 313, 314, 311, 336, 337, 340, 341, 345, 346, 347, 348, 349; tờ bản đồ số 88)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.17	Đường liên xóm	Nhà Văn hóa xóm Liên Xuân (Thửa 129, 164; Tờ bản đồ số 8)		1.500.000
6.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Xuân			1.500.000
7	**Xóm Tân An**			
7.1	Đường liên xóm	Từ nhà anh Chiến Kha (từ thửa số 20; tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Tuyết (Đến thửa số 21, 28 đến 32, 34, 36, 37, 39, 40, 42đến 47, 49, 50 đến 65, 69, 70, 71, 72, 74, 75, 77, 79 đến 84, 86 đến 92, 94, 95, 96, 183, 185, 186, 98, 100, 120, 124, 125, 117, 118, 249 ; tờ bản đồ số 21)	1.500.000
7.2	Đường liên xóm	Từ nhà anh Tri (từ thửa số 26; tờ bản đồ số 84)	Đến nhà ông Lợi (Đến thửa số 124, 126 đến 129; tờ bản đồ số 84)	1.500.000
7.3	Đường liên xóm	Từ nhà ông Trường Bàng (từ thửa số 131; tờ bản đồ số 84)	Đến nhà anh Thân Thứ (Đến thửa số 133, 134, 135, 139, 140, 142, 144, 145, 146, 150 đến 156, 159 đến162, 181, 182, 193, 194, 195; tờ bản đồ số 84)	1.500.000
7.4	Đường liên xóm	Từ nhà ông Trinh (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 78)	Đến nhà anh Nghệ (Đến thửa số 3, 5, 7, 9, 10, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 197, 198; tờ bản đồ số 78)	1.500.000
7.5	Đường liên xóm	Nhà Văn hóa xóm Tân An (thửa 36; tờ bản đồ số 78)		1.500.000
7.6	Đường liên xóm	Từ nhà anh Khoa (từ thửa số 38; tờ bản đồ số 78)	Đến nhà anh Sơn (Đến thửa số 39, 43, 45, 47, 49, 50, 51, 52, 55, 58, 72, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 85, 86, 91, 92, 93, 140, 141, 142, 146, 174, 176, 190, 195, 196; tờ bản đồ số 78)	1.500.000
7.7	Đường liên xóm	Từ nhà anh Tập (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 79)	Đến nhà ông Công (Đến thửa số 2, 3, 4, 6, 7, 9, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 45 đến 49; tờ bản đồ số 79)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.8	Đường liên xóm	Từ nhà ông Bá (từ thửa số 45; tờ bản đồ số 84)	Đến nhà Chị Thủy (Đến thửa số 26; tờ bản đồ số 84)	1.500.000
7.9	Đường liên xóm	Từ nhà bà Xuân Tráng (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 85)	Đến nhà ông Huy (Đến thửa số 3, 5, 84, 85, 6, 8, 9, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 29, 31, 35, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 53, 54, 55, 56, 61, 62, 84 đến 91, 131, 132, 133, 134 ; tờ bản đồ số 85)	1.500.000
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân An			1.500.000
8	**Xóm Đông Yên**			
8.1	Đường liên xóm	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 89)	Đến nhà ông Tương (Đến thửa số 2, 3, 4, 5, 7, 149, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 26, 27, 29, 30, 31, 34, 35, 36, 142, 143, 141, 37 đến 45, 47, 48, 50, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 60, 61, 62, 63, 64, 144, 145, 66 đến 69, 150, 151, 152, 73, 137, 138, 75, 139, 140, 76, 80, 82, 85, 86, 87, 88, 90 đến 93, 95,	1.500.000
8.2	Đường liên xóm	Nhà thờ Họ Giáo Xuân Yên (Thửa số 99; Tờ bản đồ số 89)		1.500.000
8.3	Đường liên xóm	Từ nhà anh Hồ (từ thửa số 100; tờ bản đồ số 89)	Đến nhà ông Tương (Đến thửa số 101, 102, 103, 106, 107, 108, 110, 112, 113, 115 đến 119, 121, 122, 146, 147, 123, 124, 125, 126, 127, 129, 130 đến 135, 137 đến 140; tờ bản đồ số 89)	1.500.000
8.4	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thiện (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Bá (Đến thửa số 5, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 16, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 51, 52, 53, 54, 47, 48, 55, 56, 49; tờ bản đồ số 86)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.5	Đường liên xóm	Từ nhà ông Đảm (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 90)	Đến nhà ông Hoa (Đến thửa số 2, 4, 9, 10, 11, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36 đến 42, 44 đến 49, 51, 54, 55, 58 đến 66, 68, 70, 71, 73, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 165, 166, 167, 177, 178, 165, 166, 167, 142, 143, 161, 162; tờ bản đồ số 90)	1.500.000
8.6		Nhà thờ họ giáo Đông Ngô (Thửa số 84; Tờ bản đồ số 90)		1.500.000
8.7		Nhà văn hóa xóm Đông Ngô cũ (Thửa số 27; Tờ bản đồ số 86)		1.500.000
8.8	Đường liên xóm	Từ nhà ông Hương (từ thửa số 85; tờ bản đồ số 90)	Đến nhà ông Khang (Đến thửa số 86, 88 đến 93, 95, 97 đến 100, 102, 103, 105, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 118, 120, 156, 159, 139, 140, 171, 172, 173, 106, 137, 138, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 240, 241, 242, 243, 221, 222, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 230, 231, 179,	1.500.000
8.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Yên			1.500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Phú Thành (Hồng Thành cũ)			1.500.000
III	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu QH vùng Đồng Eo Trong, xóm Phú Đa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3054/ QĐ-UBND ngày 30/8/2021)**			
	Đường QH 7,5 m	Lô số 01(QH 2021)	Lô số 19 (QH 2021); Lô 09, thửa số 1160 chưa trúng đấu giá)	5.000.000
2	**Khu QH vùng Đồng Eo Trong, xóm Lạc Thiện (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3055/ QĐ-UBND ngày**			
	Đường QH 7,5 m	Lô số 01 (QH 2021)	Lô số 13(QH 2021). (còn lô 6-10; thửa 1129, 1130, 1131,1133 và 1135 chưa trúng đấu giá	4.500.000
3	**Khu QH vùng Đồng Đồng Vụng, xóm Liên Xuân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1020/ QĐ-UBND ngày**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.1	Đường QH 27,5 m	Từ Lô số A -01 (QH 2021). Từ thửa 709; Tờ bản đồ số 60	Đến Lô số A -09(QH 2021). Đến thửa 710, 711, 713 đến 718; tờ bản đồ số 60	5.500.000
3.2	Đường QH 9,0 m	Từ Lô số B -01 (QH 2021). Từ thửa 712; Tờ bản đồ số 60	Đến Lô số B-37(QH 2021). Đến thửa 719 đến 724, 738 đến 752, 725 đến 730, , 753 đến 761; tờ bản đồ số 60	5.000.000
3.3	Đường QH 9,5 m	Từ Lô số B -38 (QH 2021). Từ thửa 731; Tờ bản đồ số 60	Đến Lô số B-53 (QH 2021). Đến thửa 732 đến 737, 762 đến 770; tờ bản đồ số 60.	5.200.000
3.4	Đường + mương QH 11,0 m	Từ Lô số C -01 (QH 2021). Từ thửa 771; Tờ bản đồ số 60	Đến Lô số C-12 (QH 2021). Đến thửa 772 đến 782; tờ bản đồ số 60	5.500.000

PHỤ LỤC 118

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIAI LẠC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ PHÚC THÀNH CŨ (NAY LÀ XÃ GIAI LẠC)**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
1	**Đường tỉnh lộ 538 đoạn qua xã Phúc Thành cũ**			
	Xóm Phúc Giang	Điểm đầu Giáp xã Hùng Thành cũ	Điểm cuối Giáp xã Đồng Thành cũ	
		Từ các thửa 6;9…53; 54…- tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 115)	Đến các thửa 47, 48…- tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 115)	4.000.000
		Từ các thửa 13…1179, 1180…- tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	Đến các thửa 1155, 1156…1307, 1308, 1180…- tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	
		Từ các thửa 9,12…- tờ bản đồ số 6 (nay là tờ bản đồ số 121)	Đến các thửa 71, 132, 133…120, 121, 122…- tờ bản đồ số 6 (nay là tờ bản đồ số 121)	
2	**Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xã Phúc Thành cũ**			
2.1	Xóm Yên Bang Hồng Phong	Đoạn từ Giáp xã Hậu Thành cũ	Đến Đền Đức Hoàng	6.000.000
		Từ các thửa số 3401-3403, 3446, 1847, 1505, 2175, 3413-3415, 3267, 3268... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Đến các thửa số 1839-1842, 3244, 1811, 2267-2270, 2169... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	
		Từ các thửa số 100-104, 98, 1986, 353, 356, 271, 1978, ... - tờ bản đồ số 25(nay là tờ bản đồ số 149)	Đến các thửa số 249, 513, 463, 464, 465... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	
2.2	Xóm Trung Nam	Từ phía nam Đền Đức Hoàng	Giáp xóm Hòa Sơn xã Văn Thành cũ	5.000.000
		Từ các thửa số 672, 2022, 2023, 2026, 790, 792, 2030, 2031, 1223-1230, , ... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Đến các thửa số 1289-1291, 1632-1639, ... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149) và các thửa 32; 33 - tờ bản đồ số 28 (Nay là tờ bản đồ số 152)	
2.3	Xóm Đông Nam	Từ Giáp xóm Hòa Sơn xã Văn Thành cũ	Đến Ngã 3 Văn Thành cũ (Cây Xăng Hoành Bình)	8.000.000
		Từ thửa số 273, 244-262,... - tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ số 153)	Đến các thửa 150, 290, 296-298, 284-286...- tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ số 153)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Đường liên xã**			
1	**Đường liên xã 545 đoạn qua xã Phúc Thành cũ**			
	Xóm Phúc Thọ	Điểm đầu Từ cầu Thọ Toàn (Hậu Thành cũ)	Điểm cuối Đập Bàu Ganh (Hậu Thành cũ)	
		Từ các thửa 1139, 1143, 1144…964, 965, 966...; - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Đến các thửa 1, 8, 1031, 1032... - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	3.000.000
2	**Đường liên xã 238 đoạn qua xã Phúc Thành cũ**			
2.1	Xóm Phúc Thọ, xóm Liên Sơn	Điểm đầu Giáp đường 545 (Anh Dũng Em)	Điểm cuối Trường mầm non trung tâm	
		Từ các thửa 921, 922, 923, …44, 1136; 1137...; - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Đến các thửa 991, 992, 723, 724, 727... - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	3.500.000
2.2	Xóm Liên Sơn	Từ Trường Mần non trung tâm	Đến Ngã 4 (Canh Hai)	
		Từ các thửa: 4 - 8, 120, 2287-2290... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Đến các thửa: 870, 2213, 2214, 830... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	4.000.000
2.3	Xóm Liên Sơn và xóm Tây Nam	Từ Ngã 4 (Canh Hai)	Đến Giáp xóm Thạch Sơn xã Văn Thành cũ (Cầu Đập Đá)	
		Từ các thửa: 933, 998, 999, 1062, 1956 ... - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)	Đến các thửa: 1802, 1896, 1897 - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)	3.200.000
		Từ các thửa: 112, 664, 665, 222, 251-253... - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	Đến các thửa: 647, 648, 653, 674-676, 654, 677, 789, 725... - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	
3	**Đường liên xã từ đường 538E (Ngã tư cây gạo Hậu Thành cũ đi đường 538)**			
3.1	Xóm Liên Sơn và Xóm Phúc Thọ	Từ Ngã 4 cây gạo Hậu Thành cũ	Đến Ngã 4 trường mầm non	
		Gồm các số thửa: 2314, 2315... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Gồm các số thửa: 9, 10, 3263, 3264, 2291-2294... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	4.000.000
3.2	Xóm Phúc Thọ, xóm Liên Sơn và Xóm Đông Tây Hồ	Ngã 4 trường mầm non trung tâm	Cầu Mu Cua	
		Từ các thửa 719, 720 …825, 440, 441, 442...; - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Đến các thửa 972, 973…824, 912 283 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	3.000.000
		Từ các thửa 1291, 1712-1714, 800, 828...; - tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 133)	Đến các thửa 763-765, 1768, 1680...; - tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 133)	
3.3	Xóm Bình Yên	Từ Cầu Mu Cua	Đến Ngã 4 ông Hường (Tràn Làng Mới)	
		Từ các thửa 722, 642-644, 438, 559, 1626, ... - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	Đến các thửa 107, 206, 1619, 1678, 1679, 1616, 1617, ... - tờ bản đồ số 13 (nay là tờ bản đồ số 132)	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.4	Xóm Bình Yên và xóm Phúc Giang	Tràn Làng Mới (xóm Bình Yên)	Đường tỉnh lộ 538 (Ông Khoa Thông)	2.500.000
		Từ các thửa 1067, 504, 439, 363, 364, ... - tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 131)	Đến các thửa 1614, 1615 ,144, 145... - tờ bản đồ số 12 (nay là tờ bản đồ số 131)	
		Từ các thửa 1226, 1227, 1035, 1103, 1203-1205... - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	Đến các thửa 217, 1138, 273, 1125, 1126... - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	
4	**Đường liên xã từ đường 538 (Từ Ngã tư Gồ Mối (Văn Thành cũ) đến Đường 538 (Cầu Giáp Hùng Thành cũ)**			
4.1	Xóm Trung Nam và xóm Đông Nam	Từ ngã 4 đường 538E (cây xăng Minh Thư)	Ngã 4 Gò mối (Cây xăng Bình Hoành)	3.500.000
		Từ các thửa 684, 685, 2180-2182, 1958-1962, 1313... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Đến các thửa 755,758, 1320... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	
		Từ các thửa 683, 1497, 1498, 1591, ... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Đến các thửa 862, 863, 892... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	
4.2	Xóm Tây Nam và xóm Trung Nam	Từ Ngã 4 đường 538E (cây xăng Minh Thư)	Đến Cầu Đập đá (đi Bệnh viện)	3.500.000
		Từ các thửa 1140, 2244-2247... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Đến các thửa 607, 608, 645-647... - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	
		Từ các thửa 570, 681-684, 563... - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	Đến các thửa 548, 799, 800, 550... - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	
4.3	Xóm Phương Sơn	Từ Cầu Đập đá (đi Bệnh viện)	Ngã 3 Lèn Vũ Kỳ	2.500.000
		Từ các thửa 776-780, 753-756... - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	Đến các thửa 706-708, 472, 738, 739... - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	
		Từ các thửa 480-482, 712, 779, 780, 471-473... - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147)	Đến các thửa 406-408, 761, 762... - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147)	
		Từ các thửa 910, 856, 857... - tờ bản đồ số 16 (nay là tờ bản đồ số 138)	Đến các thửa 117, 118, 193, 90, 111... - tờ bản đồ số 16 (nay là tờ bản đồ số 138)	
4.4	Xóm Phúc Giang và xóm Bình Yên	Đường 538 (Cầu Giáp xã Hùng Thành cũ)	Ngã tư Vườn La (xóm Bình Yên)	2.000.000
		Từ các thửa 25; 27... - tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 115)	Đến các thửa 71-73... - tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 115)	
		Từ các thửa 18, 19, 1141, 1142, 1183, 1184 ... - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	Đến các thửa 568, 570, 1295, 1120, 1121, 1144, 1145... - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	
		Từ các thửa 639, 358... - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	Đến các thửa 487-489 ... - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	
		Từ các thửa 51, 1604... - tờ bản đồ số 13 (nay là tờ bản đồ số 132)	Đến các thửa 106, 1788-1790 ... - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	
		Từ các thửa 1605, 1606... - tờ bản đồ số 12(nay là tờ bản đồ số 131)	Đến các thửa 707, 1611-1613... - tờ bản đồ số 12 (nay là tờ bản đồ số 131)	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Đường liên xã từ đường 538E (Giáp Văn Thành cũ) đi đường 545 Đường đi Sen Sở (Hậu thành cũ)**			
5.1	Xóm Đông Nam và xóm Yên Thịnh	Từ Đường tỉnh lộ 538E	Đến Cầu Bàu Diệu	6.000.000
		Từ các thửa 2265-2267, 2269-2271... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Đến các thửa 578, 596, 2087... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	
		Từ các thửa 272, 334, 335... - tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ số 153)	Đến các thửa 10, 27-29, 300-307... - tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ số 153)	
5.2	Xóm Yên Thịnh	Từ Cầu Bàu Diệu	Đến Đường tỉnh 545 (Sen Sở)	3.500.000
		Từ các thửa 2076, 2077, 1282, 1283, 1162, 1163,2323, 1117... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Đến các thửa 1958-1960, 1046, 1055... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	
6	**Đường liên xã từ đường 238 (Ngã tư Canh Hai) đến Đền Cả (xóm Yên Thịnh)**			
6.1	Xóm Liên Sơn, Yên Bang	Từ Ngã 4 đường 238 (Canh Hai)	Đến Trạm điện 1 (Quý Thắm)	5.000.000
		Từ các thửa 1841 - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)	Đến các thửa 560-563, 573, 574,... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	
6.2	Xóm Yên Bang, Hồng Phong	Từ Trạm điện 1 (Quý Thắm)	Đến Ngã tư đường 538E (Trình Giang)	6.000.000
		Từ các thửa 1138, 1142, 616, 2122-2124 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Đến các thửa 1577, 1503, 1840, 1399, 3288, 3289… - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	
6.3	Xóm Yên Bang và Liên Sơn	Từ Trạm điện 1 (Quý Thắm)	Đến Đền thờ liệt sỹ xã	5.000.000
		Từ các thửa 1067, 2209-2212... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Đến các thửa 650, 698, 382, 2226-2228... - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	
6.4	Xóm Hồng Phong & xóm Yên Thịnh	Từ Ngã tư đường 538E (Xuân Hường)	Đến Đền Cả (xóm Yên Thịnh)	5.000.000
		Từ các thửa 3239 - tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ số 141); Các thửa 2200, 2201, 2209... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Đến các thửa 139-141, 2068-2071, 2118-2120, 414, 690, 691, 694... - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	
7	**Đường liên xã từ Trạm điện 2 (xóm Bình Yên) đi giáp Hùng thành cũ**			
7.1	Xóm Bình Yên	Trạm điện 2 (xóm Bình Yên)	Ngã 3 Yên Trung	2.500.000
		Từ các thửa 1625, 1724-1726, 1629-1632... - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	Đến các thửa 93, 94, 148, 1582... - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	
		Các thửa 407, 408;. - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	Các thửa 409, 421... - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Xóm Bình Yên	Ngã 3 Nhà văn hóa Yên Trung cũ	Giáp xã Hùng Thành cũ	
		Từ các thửa: 555-558, 542-544... - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	Đến các thửa: 529-531, 216, 190, 191... - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	1.500.000
		Từ các thửa 133; 103; 74; 48; 47; 31; 513; 19; 21; 514, 530 đến 532, 542, 543, 544 -tờ bản đồ số 9 (nay là tờ bản đồ số 124)	Đến các thửa 513; 19; 21... -tờ bản đồ số 9 (nay là tờ bản đồ số 124)	1.500.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Phúc Giang**			
1.1	Đường liên thôn	Các thửa số 28, 41, 59, 98 đến 102 - tờ bản đồ số 6 (nay là tờ bản đồ số 121)	Các thửa 152, 172, 191, 194, 230, 238, 239, 288, 289, 444, 1139, 1140, 1220, 1221, 1252, 1253, 1281, 1288 - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	1.000.000
1.2	Đường liên thôn	Các thửa số 22; 43; 60; 65; 110 đến 115, 125 đến 128, 134 đến 136; 139 - tờ bản đồ số 6 (nay là tờ bản đồ số 121) Các thửa 112; 113; 125 đến 127; 130 đến 132; 141 đến 143; 153, 154; 161 đến 164; 173 đến 178; 184; 185; 193; 196; 197; 201; 203; 205; 207 đến 209; 211; 219; 221; 224; 228; 252 đến 254; 274; 278; 282; 284; 285; 287, 290; 306; 307; 311; 313; 314; 340; 349; 359; 360; 363; 375; 376; 381; 434; 435; 442; 507 đến 510; 512; 513; 563; 564; 566; 568; 570 - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	Các Thửa 3; 5, 7; 30; 34; 38; 45; 46; 51; 52, 58->67 - tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 115) Các thửa 620 đến 626; 629; 688; 670 đến 695; 699; 768; 893; 894; 965; 966; 969; 970; 1036 đến 1040; 1105 đến 1107; 1135; 1136; 1130; 1131; 1135, 1136, 1171, 1172, 1175, 1176, 1177, 1189 đến 1194, 1200, 1216, 1217 đến 1219 1224, 1225, 1238 đến 1241, 1263 đến 1265, 1267, 1290, 1291 - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	800.000
1.3	Đường nội thôn (Khu vực Tân Sơn)	Thửa 2 đến 5 - tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 113)	Các thửa 2; 7; 14; 17; 19; 22; 33; 50; 61 đến 63; 102; 103;... - tờ bản đồ số 5 (nay là tờ bản đồ số 120)	500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Giang			500.000
2	**Khu vực dân cư xóm Bình Yên**			
2.1	Đường liên thôn	Các thửa số 162 đến 168, 193, 197, 200, 239, 249, 286, 300, 301, 341, 360, 362, 420, 421, 442, 447, 524, 525, 526, 571, 572, - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	Các thửa 57, 108, 276, 277, 335, 383, 1592, 1663 đến 1667, 1688 đến 1690, 1697 đến 1699, 1727, 1728 - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường nội thôn	Các thửa 2; 4; 6; 7; 13 đến 16; 18 đến 23; 25; 32; 35; 39; 48; 51; 58; 64; 67; 77; 79; 80; 82; 83; 85 đến 87; 89; 91 đến 96; 98 đến 103; 105; 107 đến 109; 111; 114; 116 đến 118; 120 đến 121; 124 đến 129; 131 đến 134; 136; 138 đến 142; 146; 148 đến 150; 152 đến 155; 157 đến 159, 171; 181; 184; 186; 187 - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	Các thửa ; 189 đến 192; 207; 209; 211; 215; 216; 218; 238; 241; 242; 285, 287; 289 đến 291; 293; 297; 347 đến 349; 353; 356; 358, 359, 361; 407 đến 409; 413; 419; 430; 437 đến 439; 444 đến 446; 424; 425; 442; 443; 441 đến 476, 479 đến 509, 513 đến 523, 527, 528,, 533 đến 546, 550 đến 570, 573 đến 603 - tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 123)	900.000
2.3		Các thửa 12; 19; 21; 25; 31; 46; 47; 74; 103; 133; 185; 206; 208; 225; 271; 351; 385; 402; 464; 512-514; 516; 517; 536 đến 539 - tờ bản đồ số 9 (nay là tờ bản đồ số 124)	Các thửa 70; 80; 146; 147; 220; 293 đến 295; 366; 443; 577; 636; 637; 707; 106; 127; 1062; 1063; 1602, 1603, 1607 đến 1610 - tờ bản đồ số 12 (nay là tờ bản đồ số 131)	
2.4		Các thửa 1; 5; 6; 8; 10; 46; 48; 49; 51; 53; 54; 58; 93; 94; 99; 101; 106 đến 107; 148; 150; 151; 153; 157; 201 đến 203; 211; 212; 264 đến 266; 270; 275; 292; 327 đến 329; 334; 336; 376; 380 đến 382, 384; 425; 434; 435; 470; 472 đến 474; 478; 485; 486; 549; 550; 639; 716; 718; 719; 721; 786 đến 788; 856 đến 859; 861; 862; 877; 878; 898; 931; 932; 934 đến 936; 938; 996 đến 998; - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	Các thửa 1002 đến 1007; 1073 đến 1081, 1141 đến 1143; 1145 đến 1148; 1151; 1153; 1210; 1212; 1213; 1272; 1332; 1339; 1395; 1553; 1582; 1583; 1588; 1589; 1590; 1591; 1618; 1621 đến 1624, 1627, 1628, 1680 đến 1687, 1691 đến 1696, 1700 đến 1702, 1704 đến 1708, 1713 đến 1723, 1729 đến 1787, 1791 đến 1803, 1806 đến 1818, 1821 đến 1823 - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bình Yên			900.000
3	**Khu vực dân cư xóm Phương Sơn**			
3.1	Đường liên thôn	Các thửa số 55, 133, 182, 183, 225, 226, 324, 325, 326, 419, 422, 687, 688 - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147)	Các thửa 764; 765 - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147)	1.500.000
3.2	Đường liên thôn	957; 1899; 1992 đến 1995; 1898; 1832; 2013; 2014; 1662; 2019; 2020 - tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 139)	1578 đến 1580; 1509; 906; 1584; 2023; 2024; 1512; 1436; 1438; 1367; 1283; 1443; 1370; 666; 667; 739; 704; 668 - tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 139)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.3	Đường nội thôn	Các thửa 39; 40; 90; 105; 111; 114; 117; 118; 182; 193; 271; 274; 308; 356 đến 358; 361; 368; 418 đến 420; 434 đến 439; 442; 446; 447; 474; 483; 484; 497; 499; 503; 509; 510; 514; 515; 525; 526; 561 đến 563; 571; 573; 575; 576; 634; 635; 637; 643; 648; 704; 706; 716; 721; 726; 727 - tờ bản đồ số 16 (nay là tờ bản đồ số 138)	Các thửa 772; 783; 784; 804; 805; 818; 839; 840; 854 đến 857; 868; 902; 903; 910; 948; 950; 951; 1051; 1052; 1501; 1503; 1504; 1521; 1522; 1513 đến 1518; 1519 đến 1538, 1541 đến 1545, 1547 đến 1560 - tờ bản đồ số 16 (nay là tờ bản đồ số 138) Các thửa 424; 426; 501 đến 505; 578; 579 - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)	900.000
3.4	Đường nội thôn	Các thửa 58; 134 đến 136; 227; 228; 295; 300; 305 đến 313; 327 đến 334; 338; 344; 376; 408; 410; 412; 420; 470; 475 đến 483; 531; 532; 534; 571; 572; 620; 668; 735; 669; 670; 671 đến 683, 692 đến 705, 711 đến 724, 727 đến 734 - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147).	Các thửa 80; 160 đến 162; 164; 231; 233, 259; 264; 267 đến 273; 289; 305; 360 đến 364; 367, 380; 384; 411 đến 414; 417; 438; 477; 478; 523; 623; 633; 647, 648, 660, 669 đến 671; 712, 713, 726, 727, 741, 750, 758 đến 760, 753 đến 756, 776 đến 780 - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	800.000
3.5		Các thửa: 907; 1586; 2021; 1900; 1748; 1834; 924; 998; 1737; 938; 939; 949; 1738 - tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 139)	Các thửa: 1654 đến 1659; 1427; 1577; 1578; 1996 đến 2002; 1504; 1433; 1508; 2015 đến 2018; 1280 - tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 139)	800.000
3.6	Đường nội thôn (Khu vực Bình Dương, Phương Tô cũ)	Các thửa 285; 302; 303 - tờ bản đồ số 22 (nay là tờ bản đồ số 146)		500.000
3.7		Các thửa 1421; 1498; 1499; 1426; 1423; 2011; 2012; 1425; 1502; 1364; 1664; 1836 đến 1842; 1904 đến 1908 - tờ bản đồ số 17 (nay là tờ bản đồ số 139)		500.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phương Sơn			500.000
4	**Khu vực dân cư xóm Đông Tây Hồ**			
4.1	Đường liên thôn	Các thửa số 489, 553 đến 556,633, 697, 790, 791, 893, 894, 1003, 1005, 1594, 1695, 1696, 1705 đến 1711, 1749, 1750 - tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 133)	Các thửa 144, 171, 202, 204, 968, 1050 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường nội thôn	Các thửa 235 đến 237; 286; 289; 333; 334; 336; 338; 339; 399 đến 401; 448; 450; 452; 476; 498; 500 đến 502; 505; 506; 510; 513 đến 523; 525; 527 đến 530; 532; 534; 535; 539 đến 545; 548 đến 552; 561; 564; 567 đến 573; 575; 577 đến 582; 584; 586; 588; 603; 307; 609; 610; 612; 613; 616; 619; 623 đến 625; 627 đến 630; 649; 658; 659; 683; 685; 688 đến 690; 692; 694; 697; 700 đến 702; 729; 730; 737; 788 đến 791 - tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 133)	Các thửa 822; 824; 827; 889; 892; 926; 930 đến 934; 1003; 1005; 1043; 1145; 1372; 1437; 1438; 1510; 1511; 1584; 1585; 1679; 1697; 1698; 1692; 1693; 1695; 1696; 1699; 1700 đến 1702; 1720 đến 1722; 335; 1705.>1711; 1715; 1716; 1214; 1215; 1285; 1216; 1285; 1286; 1723, 1724, 1727 đến 1746, 1751 đến 1768, 1771 đến 1834, 1839 - tờ bản đồ số 14 (nay là tờ bản đồ số 133) Các thửa 65, 66, 68, 138, 1908, 1909 - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)	1.000.000
4.3		Các thửa 84, 85, 110, 111, 141 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Các thửa 142, 143, 1050, 770 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Tây Hồ			1.000.000
5	**Khu vực dân cư xóm Phúc Thọ**			
5.1	Đường liên thôn	Các thửa số 116 đến 119, 122, 147, 150, 153, 154, 155, 183, 197, 234 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Các thửa 919, 935, 936, 1037, 1038, 1052, 1080, 1081, 1059 đến 1063 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	1.300.000
5.2	Đường liên thôn	Các thửa 9; 43; 59 đến 61; 91, 92; 101; 110; 114 đến 120; 126; 130,142, 143; 147; 149; 150; 152; 153; 155; 156; 170; 175 đến 182; 185; 190, 191; 208; 224; 226; 227; 229 đến 233; 240 đến 244; 268; 275; 276; 288; 289; 291 đến 297; 303; 304; 306; 309; 311; 314-316; 332; 333; 335; 337; 340 đến 342; 346; 348-356; 359; 361 đến 363; 385 đến 388; 391 đến 393; 399 đến 412; 443; 445 đến 450; 454 đến 458; 460 đến 468, 511; 512; 515; 518; 519; 524; 526 đến 528, 530 đến 541, 558 đến 561; 586; 587; 590; 591; 593 đến 597; 599; 600; 603 đến 607; 611; 614 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Các thửa 631; 632; 653 đến 657; 659 đến 661; 663; 664; 716; 718; 756; 757; 759; 763; 766; 768; 771; 822; 823; 915; 942; 943; 959; 960; 961; 967; 933; 939; 957; 958; 929; 930 đến 933; 937; 962; 963; 940; 941; 969 đến 972, 974 đến 983, 985, 989 đến 994, 997 đến 1030, 1038 đến 1041, 1044 đến 1053, 1057 đến 1067, 1071 đến 1097, 1104 đến 1109, 1119, 1120, 1124 đến 1127, 1131 đến 1135 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134) Các thửa 2162 đến 2165, 2324 và 2325 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	1.100.000
5.3	Đường nội thôn	Các thửa 93, 94, 95, 111, 131, 132, 133, 134, 141, 162, 167, 192, 193, 247, 249, 282 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Các thửa 313, 361, 362, 413, 470, 543, 984, 986, 987, 988, 1098, 1099, 1102, 1103 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	800.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Thọ			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Khu vực dân cư xóm Liên Sơn**			
6.1	Đường liên thôn	Các thửa 136; 213; 216; 303; 363; 628; 677; 678; 736; 776; 778; 780; 781; 819 đến 822; 868; 869; 871 đến 874; 925 đến 927; 929 đến 933; 988; 991; 994; 996; 1053; 1054; 1056; 1057; 1059; 1060; 1117 đến 1121; 1187 đến 1189; 1191; 1192; 1291; 1293; 1387; 1389 đến 1391; 1488 đến 1493; 1578; 1671; 1672; 1675; 1677 đến 1680; 1682; 1683; 1792; 1794; 1795; 1797; 1798; 1800; 1824; 1826; 1828; 1830; 1831; 1850; 1851; 1842; 1843; 1839; 1840; 1844; 1845; 1852 đến 1895,1898 đến 1928, 1931 đến 1947 - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)	Các thửa 1, 2, 116, 118, 121, 122, 124, 199, 223, 233, 311, 366, 367, 368, 387, 400, 401, 542, 592, 596, 640, 678, 687,1095, 1843, 1844, 2172, 2314, 2315, 3275, 3276, 3278, 3380. 3381, 3382, 3500 đến 3503 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141) Các thửa 99; 102; 105 đến 108; 237; 239 đến 242; 336; 396; 450; 471; 472; 481 đến 484; 506; 509; 523 đến 524; 528; , 687 đến 714, 717 đến 723, 728 đến 732, 736 đến 740, 742 đến 757, 761 đến 763, 766 đến 775 - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148)	1.200.000
6.2		Các thửa 1, 3, 116, 118, 121, 122, 124, 199, 223, 233, 224, 311, 367, 368, 380, 387, 400, 592, 640, 687 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Các thửa 1843, 1844, 1095, 2172, 2204, 2314, 2315, 3274 đến 3278, 3378 đến 3382, 3500 đến 3503 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	
6.3	Đường nội thôn (Khu vực Hòn Hương)	Thửa số 567; 921; 566; 203; 493; 420 - tờ bản đồ số 18 (nay là tờ bản đồ số 140)		500.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Sơn			500.000
7	**Khu vực dân cư xóm Tây Nam**			
7.1	Đường liên thôn	Các thửa 547; 557 đến 562; 564; 571 đến 579; 581; 587 đến 590; 594; 602; 622; 651; 658; 672, 673, 678 đến 680, 685, 686 - tờ bản đồ số 24 (nay là tờ bản đồ số 148) Các thửa 616, 652, 654; 657 đến 659; 661; 662; 703 đến 705; 707; 708; 767; 768; 782; 845 đến 849 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Các thửa 854; 855; 858; 920 đến 922; 924; 925; 927 đến 929; 933; 994, 1896, 1897, 1963, 1964, 1970, 1971, 1998, 1999, 2002 đến 2004, 2037, 2042 đến 2044, 2049, 2050, 2063, 2054 đến 2057, 2091, 2092, 2129, 2161, 2162, 2203, 2204 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	1.000.000
7.2	Đường nội thôn (Khu vực còn lại)	Các thửa số 593, 615, 617, 653, 656, 626, 627, 628 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Các thửa số 710, 771, 774, 780, 857, 2049, 2050, 1014, 2015, 2016, 2017 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	800.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tây Nam			800.000
8	**Khu vực dân cư xóm Trung Nam**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường nội thôn	Các thửa số 352; 357, 593; 635; 676; 679; 680; 684; 685; 699; 710; 723 đến 729; 774; 794 đến 808; 827; 828; 839; 841; 864; 865; 871 đến 875; 877; 878; 880; 881; 883; 885; 934; 936; 939; 945 đến 948; 950; 951; 953 đến 956; 958 đến 960; 995 đến 997; 999 đến 1001; 1005; 1006; 1008-1020; 1063; 1065; 1066; 1075 đến 1085; 1087; 1088; 1090; 1091; 1145; 1157 đến 1160; 1162 đến 1169; 1172; 1173; 1231 đến 1237; 1239 đến 1247; 1313; 1315; 1316; 1318-1320; 1322 đến 1324; 1326; 1327; 1329; 1330; 1623; 1624; 1626; 1628; 1963; 1964; 1987 đến 1989; 1944 đến 1946; - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Các thửa 1993; 1994; 1892 đến 1894; 1889 đến 1891; 1972; 1973; 1931; 1941 đến 1943; 1990 đến 1992; 1932; 1933; 1955; 1956; 1894; 1895; 1976; 1977; 1497; 1498; 1949; 1950; 1974; 1975; 1965; 1966; 1632; 1980 đến 1982; 1983 đến 1986, 1990 đến 2001, 2005, 2011 đến 2013, 2018 đến 2021, 2027 đến 2029, 2032 đến 2036, 2040, 2041, 2048, 2051, 2058, 2059, 2062, 2066 đến 2128, 2130 đến 2143, 2150, 2151, 2154 đến 2159, 2163 đến 2168, 2171 đến 2179, 2183 đến 2185, 2187 đến 2202, 2205 đến 2212 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149) Các thửa 2105, 2376 đến 2379 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	1.000.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Nam			1.000.000
9	**Khu vực dân cư xóm Đông Nam**			
9.1	Đường liên thôn (Gò Mối)	Các thửa 263, 264, 268 đến 271; 279; 292, 293; 114 - tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ số 153)	Các thửa 331, 332, 333, 342, 343; - tờ bản đồ số 29 (nay là tờ bản đồ số 153)	2.000.000
9.2	Đường liên thôn	Các thửa số 683; 890 đến 892; 906, 930, 1145; 1259, 1260, 1262 đến 1264; 1303; 1306; 1307; 1311 đến 1317; 1337 đến 1340; 1342; 1345, 1346; 1354 đến 1357; 1359 đến 1368; 1375; 1378; 1379; 1381; 1383 đến 1391 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Các thửa 1412 đến 1415; 1417; 1421; 1423; 1425; 1497 đến 1501; 1506; 1507; 1956, 1962 đến 1964; 2090, 2091, 2123, 2124, 2172 đến 2174; 2242, 2243, 2249, 2302, 2303, 2352 đến 2357, 2380, 2381, 2382,1406, 2407, 2408 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	1.000.000
9.3	Đường nội thôn (các vị trí còn lại)	Các thửa 1194, 1195, 1264 đến 1267 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Các thửa 1347, 1349, 1350, 1352, 2355 đến 2357, 2397, 2399 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	800.000
9.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Nam			800.000
10	**Khu vực dân cư xóm Hồng Phong**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
10.1	Đường liên thôn	Các thửa số 886; 1389; 1391; 1475 đến 1481; 1483 đến 1495; 1550; 1553 đến 1558; 1561 đến 1570; 1572 đến 1576; 1665; 1667; 1669 đến 1671; 1673; 1674; 1678; 1682 đến 1690; 1692; 1786; 1789 đến 1791; 1793 đến 1795; 1799 đến 1804; 1806 đến 1808; 1839; 2170; 2171; 2205, 2206; 2261; 2262; 2271, 2272; 2273; 2243; 2244; 3265, 3266, 3280 đến 3282; 3292, 3293, 3301 đến 3303; 3434, 3435 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Các thửa 2; 41; 59; 77; 79 đến 84; 86; 90; 91; 93; 94; 96; 122 đến 124; 178; 183; 184; 186; 187; 191; 192; 194; 195; 201; 264; 265; 267 đến 270; 275; 343; 345; 347; 350;358 đến 362; 410; 416 đến 418; 421; 424, 426; 470; 471; 473 đến 476; 479, 481; 516 đến 519; 522; 523; 526; 564 đến 569; 571; 572; 575; 602; 604; 1875; 1926, 1927, 1935 đến 1938, 2006, 2060, 2061, 2169, 2170, 2209, 2210 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	1.200.000
10.2	Đường nội thôn	Các thửa 211; 403; 405; 410; 412; 452; 506; 510; 511; 513; 515; 517; 521 đến 523; 525, 527; 633 đến 637; 640; 642; 643; 645 đến 649; 724 đến 725; 729 đến 731, 733 đến 737; 739; 741; 792; 797; 800; 802; 804 đến 808; 869; 870; 872 đến 874, 946 đến 950 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Các thửa 2072; 2073; 2128, 2129, 2135, 2136, 2137, 2144 đến 2147; 2213, 2214, 2277 đến 2280, 2287, 2288, 2308, 2309, 2315, 2316, 2329, 2330, 2340, 2341, 2359 đến 2362, 2367, 2368, 2413, 2414, 2444, 2445.- tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	1.000.000
10.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Phong			1.000.000
11	**Khu vực dân cư xóm Yên Bang**			
11.1	Đường liên thôn	Các thửa số 802 đến 804, 847, 392, 712, 713, 716, 718 đến 720, 763, 2318. 2319, 2276, 2277, 3350, 3351, 2309, 2310, 3462, 3463, 3294, 3295, 3296, 678, 679, 628, 577 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Các thửa 2280 đến 2284, 3472 đến 3475, 3408, 3483, 632, 3383, 3384, 580, 3269, 3439, 3441, 3443, 2229 đến 2231, 3478, đến 3480, 3464, 3465, 3448, 632, 685, 3310 đến 3312 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11.2	Đường liên thôn	Các thửa 355; 478; 488; 560 đến 562; 574; 578, 579, 581; 597; 619; 620; 625; 627; 630, 633, 634; 636 đến 638; 675 đến 677; 686, 717; 726 đến 728; 764; 774 đến 777; 779; 818 đến 821; 855; 856; 858; 860 đến 863; 865; 866; 891; 900; 902; 904 đến 906; 937; 940 đến 942; 944; 946; 947; 987 đến 989; 991; 994; 996 đến 998; 1023 đến 1031; 1069; 1070; 1073 đến 1076; 1078 đến 1083; 1087; 1091; 1092; 1149 đến 1154; 1156 đến 1158; 1166; 1167; 1269; 1270; 1272; 1273; 1383; 1400; 1405; 1406; 1497; 1499; 1504; 1508; 1509; 1837; 1847; 1852; 2155; 2162 đến 2167; 2177; 735; 784; 834; 835 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Các thửa ; 2204; 2208; 2274; 2275; 2215; 2216; 2207; 2208; 1839; 2304 đến 2308, 2311 đến 2313; 2280 đến 2284; 2291-2294; 2318 đến 2319, 2324 đến 2327, 2336 đến 3212, 3216 đến 3249, 3254 đến 3256, 3270 đến 3274, 3277, 3279, 3290, 3281, 3297, 3298, 3304 đến 3309, 3313 đến 3319, 3322, 3323, 3327 đến 3349, 3352 đến 3375, 3377 đến 3379, 3385, 3386, 3389 đến 3392, 3399, 3400, 3409, 3412 đến 3431; 3435 đến 3438, 3440, 3442, 3444, 3445, 3446, 3447, 3449 đến 3461, 3470, 3471, 3476, 3477, 3481, 3482, 3484 đến 3499 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	1.200.000
11.3	Đường nội thôn	Các thửa 805 đến 807; 814; 815; 848;929; 933; 938; 2245; 2246; 3397; 3398 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Các thửa 3404 đến 3407, 3410, 3411, 3432, 3433 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	800.000
11.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Bang			800.000
12	**Khu vực dân cư xóm Yên Thịnh**			
12.1	Đường liên thôn	Các thửa số 421 đến 423; 439; 466; 467; 768; 772; 809; 814; 839; 842; 862; 863; 875, 876; 878 đến 882; 891; 914; 915; 917; 919; 920; 922; 924 đến 929; 935; 952; 954 đến 958; 961; 962; 994; 996; 997; 1000; 1001; 1003 đến 1011; 1013 đến 1018; 1029; 1030; 1032 đến 1041; 1043; 1054 đến 1061; 1064; 1065; 1067 đến 1072; 1074; 1075; 1077; 1079; 1080; 1095; 1097; 1098; 1100; 1102; 1104 đến 1108 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Các thửa 1110; 1113; 1118 đến 1125; 1127 đến 1131; 1133 đến 1137; 1140; 1141; 1147; 1149 đến 1151; 1153 1154; 1156; 1157; 1159; 1160; 1165; 1166; 1168; 1170 đến 1174; 1176 đến 1178; 1181 đến 1187; 1189 đến 1192; 1200 đến 1207; 1224 đến 1226; 1228; 1229; 1231 đến 1240; 1242; 1243; 1245 đến 1250; 1252; 1254; 1258; 1273; 1275 đến 1279; 1285 đến 1301; 1303, 1319 đến 1325; 1327 đến 1329; 1331 đến 1335; 1371; 1419, 1420; - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.2	Đường liên thôn	Các thửa 2125 đến 2127; 2122 đến 2124; 2144; 2145; 2183; 2184; 2190 đến 2194; 2210; 2211; 2185 đến 2187; 2158; 2159; 2160 đến 2164; 2166 đến 2169; 2180 đến 2182; 2188; 2189; 2110; 2111; 2103; 2104; 2186; 2183; 2184; 2190; 2210; 2211; 2085; 2086; 2170; 2171; 1591; 1952; 1953; 1955; 1957; 1961; 1965 đến 1967; 2078; - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Các thửa 2082 đến 2086; 2088, 2089, 2158; 2159; 890 đến 891; 2190-2194; 2222-2224; 2230; 2231; 2240; 2241; 2261; 2262; 2248; 2274 đến 2276, 2279 đến 2286, 2289 đến 2307; 2310 đến 2314, 2317 đến 2321, 2325 đến 2328; 2331 đến 2339, 2342 đến 2358; 2363 đến 2366; 2367 đến 2375; 2383, 2386 đến 2396, 2398, 2403 đến 2405, 2409 đến 2411 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	1.300.000
12.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Thịnh			1.300.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Phúc Thành cũ			500.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu QH Đồng Lược - xóm Tây Nam**			
1.1	Tuyến đường liên thôn QH 21.0m	Các thửa: 2152; 2144; 2160; Lô 04; 2153; 2145; 2186; 2237; 2146 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Các thửa: 2045 đến 2047 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	3.000.000
1.2	Tuyến đường QH 9.0 m	Các thửa: 2158; 2153; 2154 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Các thửa: 2187; 2207 đến 2212 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	2.500.000
2	**Khu QH Đồng Đội Nam - xóm Phúc Thọ (Nam Chính cũ)**			
2.1	Đường liên xã QH 21.0m	Thửa 944 đến 946 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Thửa 1115 đến 1118 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	5.000.000
2.2	Tuyến đường QH 7.0m	Thửa số 942; 943 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	Thửa 1110 đến 1114 - tờ bản đồ số 15 (nay là tờ bản đồ số 134)	3.000.000
3	**Khu QH Đồng Mạ Lốc - xóm Phúc Thọ (Đông Yên cũ)**			
	Đường liên xã QH 21.0m	Thửa 3453 đến 3458; 3461; 3438 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Thửa 3250 đến 3253; 3261; 3262; 2314; 2315; Lô 07 đến Lô 09 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	4.000.000
4	**Khu QH Đồng Mạ Lốc - xóm Phúc Thọ (Nam Chính cũ)**			
4.1	Đường liên xã	Các thửa: 2291 đến 2294; 2329 đến 2331; Lô 01; Lô 05 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Các thửa: 3254 đến 3256 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	4.000.000
4.2	Tuyến đường QH 7.5m	Thửa 959 đến 961 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Lô 13 và Lô 14 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Khu QH Đồng Mạ Lốc - xóm Yên Bang (Sau Chợ An Mõ)**			
	Tuyến đường QH 7.0m	Thửa 2247 đến 2253 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Thửa 2295 đến 2301 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	1.200.000
6	**Khu QH Đồng Mạ Lốc - xóm Hồng Phong (Xuân Viên cũ)**			
6.1	Đường liên thôn	Thửa 2199, Lô 05 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Thửa 2200; 2201; 2209 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	5.000.000
6.2	Đường liên thôn	Thửa 139 đến 141 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Thửa 2067 đến 2071 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	5.000.000
6.3	Đường liên thôn	Gồm các thửa 213 đến 218, 229 - tờ bản đồ số 20 (nay là tờ bản đồ số 142)	Gồm các Thửa 3244; 3239; Lô 03 đến Lô 05; Lô 22 đến Lô 28 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	5.000.000
7	**Khu QH Đồng Mạ Hạc - xóm Yên Thịnh (Nam Thịnh cũ)**			
	Đường liên thôn	Lô 15; Thửa 2150 đến 2154 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Thửa 2138 đến 2143; Thửa 2148; 2149; Lô 23 đến Lô 25 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	5.000.000
8	**Khu QH Đồng Nhà Chư - xóm Phúc Giang**			
	Đường liên thôn	Các thửa: 1173; 1174; 1178 - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	Các thửa: 1274 đến 1278 - tờ bản đồ số 7 (nay là tờ bản đồ số 122)	2.500.000
9	**Khu QH Đồng Vịnh Ngoài - xóm Yên Bang**			
	Đường liên xã	Thửa 1191 đến 1194 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Thửa 3555; 3524; 2232 đến 2237; Lô 2, 3, 5, 6, 21 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	5.000.000
10	**Khu QH Đồng Nhăm Nhe - xóm Phương Sơn**			
	Đường liên thôn	Các thửa 745 đến 760; - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147)	Các thửa 671; 673; Lô 33 đến 35 - tờ bản đồ số 23 (nay là tờ bản đồ số 147)	1.500.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu QH Đồng Lốc - xóm Phúc Thọ (Đông Yên cũ) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày**			
	Tuyến đường QH 9.0 m	Thửa 3560 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	Đến thửa 3572 - tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ bản đồ số 141)	2.500.000
2	**Khu QH Đồng Bắc Cua - xóm Bình Yên (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)**			
2.1	Tuyến đường 16.5 m	Thửa số 1871 - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	Thửa số 1877 - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	2.500.000
2.2	Tuyến đường 9.0m	Thửa số 1878 - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	Thửa số 1888 - tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ số 132)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu QH Đồng Nhà Thờ - xóm Đông Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)**			
3.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Lô số 07 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	3.500.000
3.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 08 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	Lô số 15 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	2.000.000
4	**Khu QH Đồng Mạ Lốc - xóm Hồng Phong (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3549/QĐ-UBND ngày 08/5/2025)**			
	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 01 - tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 149)	Lô số 15 - tờ bản đồ số 26 (nay là tờ bản đồ số 150)	2.000.000
B	**XÃ HẬU THÀNH CŨ (NAY LÀ XÃ GIAI LẠC)**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 538E	Giáp xã Phúc Thành: Từ thửa số 214, 216, 219, 220 - tờ bản đồ số 14;	Anh Khoa xóm Trần Phú: Thửa số 224, 339 đến 349 - tờ bản đồ số 14	6.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538E	Anh Linh Mơ xóm Trần Phú: Từ thửa số 154 đến 158, 183, 184, 186 đến 189, 193, 194, 195, 197, lô 93, lô 94, 200, 201, 202, 203, 205, 207, 208, 211, 212, 226, 227, 230, 231, 233, 236, 238, 239, 242 đến 246, 301 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 14; Thửa số 35 - tờ bản đồ số 36	Anh Dũng xóm Trần Phú: đến thửa số 3, 4, 31, 32, 33, 67, 68, 94, 95, 122, 163, 164, 165, 180, 182, 199, 212, 232, 411, 481, 482, 501, 502, 586, 587, 588 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 37.	9.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538E	Anh Đảm Từ thửa số 353, 352, 351, 347, 346, 275, 433, 432, 405, 227, 228, 204, 205, 182, 245, 184, 160, 158, 181, 180, 179, 407, 408, 202, 201, 226, 225, 326, 410, 411, 412, 419, 420, 417, 418 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 34.	Anh Trinh xóm Chợ Mõ: đến thửa số 162, 146, 147, 130, 131, 121, 122, 340, 341, 112, 100, 101, 143, 144, 334, 335, 120, 110, 99, 91 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 34.	11.000.000
4	Đường tỉnh lộ 538E	Anh Trinh Từ thửa số 50, 55, 62, 67, 66, 77, 76, 85, 84, 83, 93, 92, 429, 430, 431, 59, 65, 75, 426, 427, 428 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 34.	Trạm Điện: đến thửa số 4, 336, 337, 9, 20, 19, 18, 17, 29, 28, 27, 26, 35, 34, 41, 40, 39, 51, 8, 342, 343, 24, 362, 363, 32, 38, 48, 47, 46 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 34.	10.000.000
5	Đường tỉnh lộ 538E	Trạm điện xóm Chợ Mõ: Từ thửa số 13, 14, 15, 16, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 82, 111 đến 115, 137, 138, 139,… và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 30; Thửa số 1453, 1474, 1523 đến 1538, - tờ bản đồ số 11	Cầu bàu Gội xóm Yên Phú: đến Lô số 11, lô 12, 158, 159, 160 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 30	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6	Đường tỉnh lộ 538E	Cầu bàu Gội xóm Yên Phú: Từ thửa số 2, 9, 11, 15, 20, 21, 27, 28, 37, 45, 56, 57, 58, 71, 72, 74, 82, 83, 181, 274, 275, 276 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 31	Giáp xã Lăng Thành: đến thửa số 7, 9, 14, 17, 20, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 157, 158,.. Và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 32	9.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường Lăng Thành cũ đi Phúc Thành cũ	Giáp xã Lăng Thành: Từ thửa số 24, 27, 37, 65, - tờ bản đồ số 24; Thửa số 93, 89, 86, 107, 74, 75, lô 48 đến lô 60, - tờ bản đồ 26; Thửa số 6, 9, 12, 15, 125, 63, 64, 69, 70, 28, - tờ bản đồ số 29	Anh Phúc xóm Thọ Trà: đến thửa số 8, 24, 42, 59, 115, 265, 270, 271, 272, 273, 277, 278, 307, 308, 309, 310, 349, 352, 353, 354, 357, 358, 359, 360, 361, 367, 368, 44 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 28; Thửa số 235, 230, 51, 240, 241, 62, 43, 65, 77, 75, 86, 142, 146, 124, 139, 170, 171 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 25	3.500.000
2	Đường Kim Thành cũ đi Hậu Thành cũ	Sân vận động: Từ thửa số 142, 118, 199, 177, 178, 176, 156 - tờ bản đồ số 34; □	Anh Hợp: đến thửa số 372, - tờ bản đồ số 34	6.000.000
3	Đường Kim Thành cũ đi Hậu Thành cũ	Anh Khoa xóm Thọ Trà: Từ thửa số 317, 117, 435, 434, 374, 359, 402, 403, 404, 361 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 34; Thửa số 6, 48, 64, 76, 87, 96, 97, 98, 111, 118, 128, 131, 132, 139, 229, 344, 348, 245, 246, 247, 248, 249, 265, 284, 294, 301, 302, 303, 312, 313, 314, 335, 336, 337, 344 đến 348 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 33;	Giáp xã Phúc Thành: đến thửa số 163, 198, 199, 237, 238, 239, 269, 282 đến 290, 293, 294, 300 và các thửa đất còn - tờ bản đồ số 28.	5.000.000
4	Đường Kim Thành cũ đi Hậu Thành cũ	Anh Đức xóm Trần Phú: Từ thửa số 223, 225, 260, tờ bản đồ số 14; Thửa số 248, 249, 250, 263, 264, 281, 282, 283, 415, 416, 447, 454, 460, 464, 473, 481, 482, 495 498, 511, 551, 552, 567, 591, 593, 478, 446 lô 84 đến lô 90, lô 92, lô 93,.... và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 37;	Lò mỗ: đến thửa số 1, 16, 24, 25, 26, 31, 32, - tờ bản đồ số 39.	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường Lăng Thành cũ đi Hợp Thành cũ	Giáp đường Tỉnh lộ 538E: Từ thửa số 2, 5, 26, 28, 30, 31, 53, 54, - tờ bản đồ số 27	Anh Ích xóm Đông Sơn: đến thửa số 165, 167, - tờ bản đồ số 26	2.500.000
6	Đường Lăng Thành cũ đi Hợp Thành cũ	Anh Liễu xóm Đông Sơn: từ thửa số 3, 4, 18, 20, 24, 25, 30, 32, 34, 39, 137, 143, 144, 147, 148, 152, 155, 158, 159, 233, 235, 13, 137 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 25; Thửa số 16, 32, 39, 55, 59, 66, 81, 84, 93, 105, 129, 158, 159, 160, 170, 173, 186, 187 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 23; Thửa số 3, 10, 13, 21, 27, 37, 38, - tờ bản đồ số 22; Thửa số 37, 497, 498, - tờ bản đồ số 5	Giáp xã Hùng Thành: đến thửa số 29, 44, 45, tờ bản đồ số 19 Thửa số 117, 118, 214, 215, 212, 216, 121, 120 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 06	3.000.000
7	Hậu Thành đi Phúc Thành	Trường Mầm non: từ thửa số 07, 51, 65, 80, 81, 82, 96, 97, 66, 397, 398, 396, 142, 144, 158, 176, 230, 255, 266, 267, 297, 353, 373 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 35; Thửa số 64, 91, 144, 198, 246, 280, 296, 297, 298, 317, 364, 393, 419, 421, 428, 429, 439, 449, 450, 451, 455, 461, 483, 484, 492, 496, 497, 499, 500, 318, 597, 462 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 37;	Ông Nghệ xóm Nam Thượng: đến thửa số 1, 2, 8, 15, 22, 28, 38, 52, 65 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 38	2.000.000
8	Hậu Thành đi Lăng Thành	Anh Hùng xóm Chợ Mõ: từ thửa số 165 đến 171, 185 đến 188, 207, 208, 210 đến 220, 318, 344, 333, 206 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 34;	Trường tiểu học: đến thửa số 221 - tờ bản đồ số 34	4.000.000
9	Hậu Thành đi Lăng Thành	Trường tiểu học: từ thửa số 191, 192, 195, 196, 241, 242, 294, 318, 338, 339 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 34;	Anh Toàn xóm Đông Thượng: đến thửa số 194, 195, 214, 215, 233, 372 - tờ bản đồ số 35	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Hậu Thành đi Lăng Thành	Anh Toàn xóm Đông Thượng: từ thửa số 181, 196, 195, 319, 281, 234, 235, 237, 239, 241, 242, 244, 258, 259, 261, 262, 264, 265, 380, 381, 382 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 35;	Anh Thân xóm Yên Phú: đến thửa số 84, 86, 95, 105, 109, 118, 121, 128, 137, 140, 270, 277, 279 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 31	2.500.000
11	Hậu Thành đi Lăng Thành	Anh Hóa xóm Yên Phú: từ thửa số 165, 167, - tờ bản đồ số 26;	Anh Hóa xóm Yên Phú: đến thửa số 59 - tờ bản đồ số 26 Thửa đất số 2, 28, 30, 31, 5, 53, 54, 26 - tờ bản đồ số 27	1.500.000
12	Hậu Thành đi Phúc Thành	Anh Liễu xóm Đông Sơn: từ thửa số 1472, 1473, 1517, 1502, 1503, lô 8, lô 9, lô 12, lô 13, ... và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 11; Thửa số 1, 3, 15, 16, 42, 56, 67, 57, 69, 86, 114, 162, 198, 200, 273, 280, 284, 287, 289, 294, 298, 314, 315, 316, 357, 358, 378, lô 81, 406, 407, 408, 408, 409, 390, 391, lô 81 .... và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 35;	Lò mỗ: đến thửa số 14, 27, 35, 71, 77, 83, 90, 100, 105, 194, 195, 194, 198, 199, 241, 242 - tờ bản đồ số 38	2.500.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Đông Thượng**			
1.1	Đường liên xóm	Đầu xóm Từ thửa số 69, 71, 86, 87, 79, 94, 103, 105, 116, 125, 133, 134, 135, 137, 151, 172, 354, 355, 364, 365, 369, 370, 375, 436, 437, 150, và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 34; Thửa đất số 68, 2160, lô 47 đến lô 57, 2152, 2155, 2159, 2158, lô 33, lô 38 đến lô 46 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 12.	Cuối xóm: đến thửa số 20, 21, 35, 45, 49, 50, 54, 55, 62, 78, 89, 90, 91, 93, 101, 106, 107, 110, 111, 112, 121, 122, 123, 125, 133, 135, 140, 147, 148, 154, 157, 167, 168, 171, 188, 191, 203, 204, 209, 211, 212, 231, 245, 281, 282, 283, 285, 296, 301, 302, 303, 304, 311, 312, 313, 320, 321, 324, 338, 339, 354, 360, 361, 369, 370, 371, 376, 377, 379, 383 đến 387, 323, 402, 403, 400, 401, 310, 8, 120, 119, 288, 395, 404, 351, 79, lô 75, lô 77,.... và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 35	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.2	Đường nội xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 78, 104, 115, 152, 132, 368 - tờ bản đồ số 34	Cuối xóm: đến thửa số 4, 5, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 43, 58, 59, 70, 71, 72, 73, 84, 95, 103, 126, 130, 131, 132, 139, 156, 159, 160, 163, 164, 165, 166, 169, 174, 177, 178, 179, 181, 185, 186, 187, 192, 197, 202, 205, 206, 207, 208, 226, 227, 228, 279, 280, 290, 291, 292, 293, 295, 317, 318, 319, 322, 323, 352, 359, 362, 299, 394, 368, 352, 223, 240, 201, 229, 265, 250 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 35	800.000
2	**Khu vực dân cư xóm Yên Phú**			
2.1	Đường liên xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 67, 2153, 2154, 2156, 2157, lô 12 - tờ bản đồ số 12; Thửa số 15, 17, 18, 20, 27, 51, 52, tờ bản đồ số 27; Thửa số 10, 12, 63, 71, 104, 105, 106, 107, 108, 110, 117, 118, 119, 121, 124, 125, 268, 269 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 30; Thửa số 10, 22, 23, 31, 32, 40, 47, 50, 59, 61, 62, 65, 77, 78, 81, 84, 86, 87, 89, 92, 95, 103, 105, 118, 125, 128, 130, 137, 141, 158, 160,161, 162, 163, 166, 178, 183, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 202, 203, 252, 253, 254, 258, 259, 260, 261, 262, 266, 267, 271, 272, 273, 277, 278, 279, 280, 270, 140, 121, 109, 290, 291, 292, 155, 294 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 31;	Cuối xóm: đến thửa số 27, 28, 29, 30, 40, 48, 60, 63, 68, 71, 74, 80, 86, 89, 93, 94, 103, 104, 105, 114, 122, 151 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 32 Thửa đất số Lô 14, lô 10 đến lô 17, lô 2 đến lô 6 - tờ bản đồ số 11	1.200.000
2.2	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Thửa số 6, 13, 14, 16, - tờ bản đồ số 27; Thửa số 51, 120, 109, 151, 152, 153, 154, - tờ bản đồ số 30; Thửa số 1, 293, 29, 30, 41, 48, 98, 116, 117, 122, 123, 124, 129, 133, 135, 136, 147, 151, 153, 154, 184, 201, 204, 205, 206, 255, 256, 257, 281 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 31;	Cuối xóm: đến thửa số 75, 77, 88, 69, 67, 65, 61, 73, 57, 156, 155, 50, 160, 33, 26, 32, 25, 24, 152, 36, 31, 96, 89, 99, 109, 117, 123 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 32	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu vực dân cư xóm Đông Sơn**			
3.1	Đường nội xóm	Đầu xóm: Từ ông Lương Từ thửa số 19, 191, 190, 174, 175, 176, 198, 199, 200, 177, 178, 60, 181, 71, 88, 89, 116, 117, 103, 87, 99, 101, 195, 194, 182, 197, 201, 127, 142, 141, 121, 1230, 1231, 193, 192, 179, 181, 15, 123, 124, 125, 112, 202, 203, 204, 11, 20, 28, 37, 50, 64, 75, 105, 104, lô 12, lô 41 đến lô 47 ..., và các thửa còn lại tờ bản đồ số 23; Thửa số 1, 6, 11, 12, 13, 17, 21, 30, 31, 34, 35, 72, 73, 75, 77 đến 81, 116, 118, 119, 120, 15, 18, tờ bản đồ số 24; Thửa số 2, 6, 7, 15, 21, 26, 93, 94, 96, 103, 110, 121, 122, 123, 127, 129, 145, 154, 155, 156, 220, 221, 236, 237, 245, 246, 257, 258, tờ bản đồ số 25;	Cuối xóm: Đến ông Chính đến thửa số 3, 4, 6, 15, 23, 120, 121, 122, 123, 60, 61, 78, 165, 167, 166, 59, 77, 69, 92, 110, 111, 133, 134, 105, 102, 103, 106, 107, 117, lô 8, 116, 118, lô 60, 164, 162, 163, 160, 161, lô 66, lô 67, lô 68, 108, 112, 113, 114, 115, 119,.... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 26	1.200.000
3.2	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 1, 4, 7, 15, 34, 35, 36, 61, 62, 63, 64, tờ bản đồ số 18; Thửa số 1, 2, 3, 17, 22, 31, 41, 46, 55, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 33, tờ bản đồ số 19; Thửa số 3, 4, 9, 19, 21, 45, 50, 56, 63, 67, 103, 104, 94, 95, 97, tờ bản đồ số 20; Thửa số 5, 8, 9, 17, 21, 27, 28, 36, 37, 52, 53, 55, 56, 57, tờ bản đồ số 21; Thửa số 9, 31, 39, 40, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 117, 249, tờ bản đồ số 03, thửa đất số 5 tờ bản đồ số 04	Cuối xóm: đến thửa số 1, 2, 3, 7, 9, 79, 80, 106, 188, 189, tờ bản đồ số 23; Thửa số 75, 76, tờ bản đồ số 24; Thửa số 23, 47, 49, 50, 54, 56, 60, 65, 67, 88, 106, 136, 140, 141, 225, 226, 227, 228, 243, 244, 248, 253, 254, 255, 256, tờ bản đồ số 25; Thửa số 71, 72, 73, 106, 80, tờ bản đồ số 26; Thửa số 1, 3, 8, 14, tờ bản đồ số 29; Thửa đất số 552, 607, tờ bản đồ số 05 Thửa đất số 201, 106, 210, 217, tờ bản đồ số 06	800.000
4	**Khu vực dân cư xóm Thọ Trà**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.1	Đường liên xóm	Đầu Từ thửa số 2, 3, 4, 11, 20, 21, 22, 32, 41, 45, 364, 365, 366, 49, 57, 75, 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 28; Thửa số 31, 57, 121, 122, 123, - tờ bản đồ số 29; Thửa số 17, 41, lô 1, 235, lô 3, lô 4, lô 5, - tờ bản đồ số 33;	Cuối: đến thửa số 366, 367, 373, 174, 198, 13 - tờ bản đồ số 34 Thửa đất số 3, 4, 9 - tờ bản đồ số 07	1.200.000
4.2	Đường nội xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 28, 34, 267, 268, 274, 275, 276, 301, 302, 303, 304, 305, 328, 329, 330, 351, 355, 356 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 28; Thửa số 1, 3, 8, 12, 14 - tờ bản đồ số 29; Thửa số 29, 43, 47, 58, 62, 67, 69, 70, 72, 75, 77, 78, 80, 89, 90, 95, 100, 102, 103, 107, 113, 119, 125, 134, 135, 145, 148, 157, 164, 166, 172, 180, 181, 182, 184, 186, 187, 188, 191, 192, 193, 196, 197, 198, 199, 202, 207, 208, 214, 215, 223, 224, 225, 226, 228, 230, 231, 232, 237, 238, 239, 240, 243, 244, 254, 255, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 293, 295, 296, 307, 308, 309, 310, 311, 315, 316, 317, 323, 324, 332, 333, 334, 337, 84, 94, 355, 356, 350, 286, 287, 288, 289, 220, 221, 222, 353, 354, 351, 352, 209, ... và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 33;	Cuối xóm: đến thửa số 23, 36, 73, 88, 107, 128, 198, 423, - tờ bản đồ số 34	800.000
5	**Khu vực dân cư xóm Trần Phú**			
5.1	Đường QH	Thửa đất số 160, 161, 162, lô 103, lô 107, 163, lô 109, 198, lô 111, 199, lô 113, lô 114. lô 115, 321 đến 327, 218, 217, lô 18, 215, và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 14		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường liên xóm	Đầu xóm Từ thửa số 209, tờ bản đồ số 29; Thửa số 6, 7, 8, 12, 13, 15, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 38, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 60 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 36;	Cuối xóm: đến thửa số 166, 184, 201, 202, 205, 206, 209, 217, 218, 219, 221, 224, 225, 227, 228, 229, 239, 240, 243, 244, 255, 256, 258, 259, 260, 268, 269, 270, 285, 287, 474, 475, 485, 486, 487, 571, 572, 573 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 37	1.200.000
5.3	Đường nội xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 272, 296, 243, tờ bản đồ số 34; Thửa số 17, 25, 39, 57, 61, 62, tờ bản đồ số 36	Cuối xóm: đến thửa số 2, 27, 30, 65, 66, 69, 119, 120, 123, 124, 125, 126, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 167, 168, 170, 169, 185, 171, 172, 173, 179, 187, 188, 189, 207, 210, 216, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 245, 251, 252, 253, 257, 265, 266, 267, 271, 272, 273, 288, 289, 293, 294, 307, 308, 309, 329, 357, 478, 488, 489, 561, 562, 563, 566, 577, 580, 581, 582, 583, 584, 585 và các thửa đất còn lại - tờ bản đồ số 37	800.000
6	**Khu vực dân cư xóm Nam Thượng**			
6.1	Đường liên xóm	Đầu Từ thửa số 256, 257, 269, 270, 271, 305, 306, tờ bản đồ số 35; Thửa số 305, 394, 395, 417, 423, 424, 426, 427, 430, 431, 432, 437, 452, 453, 493, 592, tờ bản đồ số 37; Thửa số 6, 9, 10, 23, tờ bản đồ số 39;	Cuối: đến thửa số 3, 4, 6, 7, 10, 11, 13, 17, 18, 19, 21, 23, 25, 29, 31, 33, 43 đến 48, 54, 55, 56, 59, 60, 61, 69, 74, 75, 79, 88, 99, 118, 119, 125, 127, 155, 162, 163, 167, 170, 180, 181, 184, 186, 188, 189, 190, 193, 200, 210, 211, 232, 236, 243, 244, 247, 248, lô 3, lô 95 đến lô 100, 250, 251, 41, 235, 183, 73, 252, 253, lô 13, lô 15,.... và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 38	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường nội xóm	Đầu: Từ thửa số 271, 316, 320, tờ bản đồ số 34; Thửa số 253, 254, tờ bản đồ số 35; Thửa số 26, 63, 90, 161, 178, 274, 275, 277, 278, 295, 306, 311, 312, 314, 315, 323, 324, 325, 330, 331, 354, 355, 361, 362, 381, 391, 408, 409, 410, 418, 422, 448, 456, 457, 458, 463, 476, 477, 480, 569, 578, 579, 570, 394, 395, 424, lô 3, lô 4, ... và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 37; Thửa số 2, 5, 8, 33, 34, 35, tờ bản đồ số 39;	Cuối: đến thửa số 9, 20, 39, 40, 50, 51, 76, 81, 82, 89, 106, 168, 169, 176, 177, 182, 187, 191, 192, 233, 234, 239, 240, 245, 246, 231, 237, 235, 120, lô 5, lô 7,…. Và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 38	800.000
7	**Khu vực dân cư xóm Chợ Mõ**			
7.1	Đường liên xóm	Cổng UBND xã: Từ thửa số 98, 108, tờ bản đồ số 34	Bưu điện: đến thửa số 119, tờ bản đồ số 34	4.000.000
		Thầy Hoàng: Từ thửa số 271, 1464, 1466, 1469, 1471,1504, 1513, 1514, 1539, 1540, 1544, đến 1552, tờ bản đồ số 11	Anh Sơn: đến thửa số 1553, 1557 đến 1567 - tờ bản đồ số 11	3.000.000
		Anh Đường: Từ thửa số 1465, 1466, 1467, 1468, 1512, 1515, 1516, 1518, tờ bản đồ số 11	NVH xóm Đông Thượng: đến thửa số 1519, tờ bản đồ số 11	2.000.000
7.2	Đường nội xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 248, 298, 423, 346, 149, 37, 119, 108, 98, 74, 56, - tờ bản đồ số 34	Cuối xóm: đến thửa số 409, tờ bản đồ số 34	800.000
7.3	Đường QH	Thửa số: 1558 đến 1561, 1564 đến 1566 - Tờ bản đồ số 11	đến thửa số 1567 - Tờ bản đồ số 11	3.000.000
	Đường QH	Thửa số: 1557, 1562 - Tờ bản đồ số 11	đến thửa số 1563 - Tờ bản đồ số 11	3.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hậu Thành cũ			500.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Lốc Làng, xóm Trần Phú, xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định**			
		Lốc Làng	Số thửa 350 đến thửa 367 - tờ bản đồ số 14	6.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Nương cháy , xóm Đông Thượng, xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy**			
2.1	Đường QH 16.5m	Lô đất số 13 đến lô 16 - tờ bản đồ số 11		3.000.000
2.2	Đường QH 15m	Lô đất số 01 đến lô 04 - tờ bản đồ số 11		2.500.000
2.3	Đường QH 7.5m	Lô đất số 05 đến lô 12 - tờ bản đồ số 11		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
C	**XÃ HÙNG THÀNH CŨ (NAY LÀ XÃ GIAI LẠC)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Tỉnh lộ**			
1.1	**Đường tỉnh lộ 538**			
1.1.1	Đường tỉnh lộ 538	Giáp xã Phúc Thành	Cầu Phường Lồ	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 4,6 ,12, 14 ,249, 250, 128, 219, 220, 32, 36, 44, 47, 56, 61, 62, 66, 68, 72, 73, 79, 82, 104, 105, 111, 156 ->158, 195 - tờ bản đồ số 79; □	Gồm các thửa 35, 36, 39, 55, 65, 67, 74, 75, 83, 92 ,98-> 100, 104, 107 ,108, 110, 111, 117->119 120 121, 135, 136 - tờ bản đồ số 73	4.000.000
1.1.2	Đường tỉnh lộ 538	Đoạn Từ Cầu Phường Lồ	Giáp Đường vào Trung Tâm xã	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 27,28, 31 -> 33, 36 -> 38, 42, 43, 97, 117 - tờ bản đồ số 73 và thửa đất số Lô 01 - tờ bản đồ số 48	Gồm các thửa 1, 2, 8 -> 10, 13, 14, 18 -> 26 - tờ bản đồ số 74 và các thửa 90, 101, 111, 115, 117, 121- tờ bản đồ số 68	6.000.000
1.1.3		Giáp Đường vào Trung Tâm xã	Ngã 3 Anh Đức	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 1, 25, 52, 58, 60, 63, 69, 71, 74, 79, 83, 84, 122, 131, 134, 136-> 139, 141, 142, 145, 146, 151 -> 153 - tờ bản đồ số 68 và các thửa 1,105, 125,126 - tờ bản đồ số 48	Gồm các thửa 28, 29, 31, 36, 38, 41, 43, 47, 55, 56, 70, 81, 96, 102, 104, 106, 108, 112 ->118, 123, 124, 127, 128, 132, 144->146 - tờ bản đồ số 61	4.000.000
1.1.4		Ngã 3 Anh Đức	Giáp Lăng Thành	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 73 -> 78, 83, 84, 69, 43 - tờ bản đồ số 56	Gồm các thửa 23 - tờ bản đồ số 42	3.000.000
1.2	**Đường tỉnh lộ 545**			
1.2.1	Đường tỉnh lộ 545	Giáp Hậu Thành	Eo Bà Sang	
	Xóm Hồng Lĩnh	Gồm các thửa: 31, 38,42, 45, 53, 63, 89- tờ bản đồ số 87		2.500.000
1.2.2	Đường tỉnh lộ 545	Eo Bà Sang	Cây xăng ông Nam	
	Xóm Hồng Lĩnh	Gồm các thửa: 54, 55, 60, 61, 67, 68, 72, 75, 80, 81, 88, 95, 96, 107, 115, 119, 135, 136, 143, 144, 146, 155, 156; - tờ bản đồ số 86 và các thửa: 419->422, 433, 434 - tờ bản đồ số 50	Gồm các thửa: 12, 21, 24, 32, 33, 36, 42, 43, 47, 48, 163, 164, 166 - tờ bản đồ số 86 và các thửa: 2, 3, 8, 9, 10 - tờ bản đồ số 85 và thửa số: 67, 73, 74 - tờ bản đồ số 83	3.500.000
1.2.3	Đường tỉnh lộ 545	Cây xăng ông Nam	Ngã 3 đường đi xóm Phú Sơn - Lăng Thành	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
	Xóm Giai Thành	Gồm các thửa: 59, 60, 62, 63, 65 -> 67, 69 -> 71, 74 -> 78, 80, 81 - tờ bản đồ số 70	Gồm các thửa: 1-> 16, 18 ->38, 46 - tờ bản đồ số 70 và các thửa: 784->789, 790->796 - tờ bản đồ số 45	4.000.000
1.2.4	Đường tỉnh lộ 545	Ngã 3 đường đi xóm Phú Sơn - Lăng Thành	Giáp Đường tỉnh lộ 538	
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 4, 7, 10, 37 - tờ bản đồ số 62 và các thửa: 99, 100, 52, 66, 67 tờ bản đồ số 57	Gồm các thửa: 5, 63, 64, - tờ bản đồ số 57 và các thửa: 47, 51, 52, 54 - tờ bản đồ số 56	2.500.000
1.2.5	Đường tỉnh lộ 545	Giáp Đường tỉnh lộ 538	Dốc Hũng Gụ	
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 9, 21, 14, 62, 30, 55, 15, 24, 17, 31, 18, 32, 19, 33, 20, 26, 27 - tờ bản đồ số 56	Gồm các thửa: 1, 226, 227, 228, 233, 5, 7, 11, 12, 18, 19, 26 - tờ bản đồ số 55 và các thửa: 33, 43, 52, 61, 64, 66, 71, 72, 74, 77, 78, 81 -> 84, 91, 92, 93 - tờ bản đồ số 53	2.000.000
1.2.6	Đường tỉnh lộ 545	Dốc Hũng Gụ	Giáp Lăng Thành	
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 4, 7, 10, 11, 15, 17, 20-> 22, 25, 31, 42, 44, 51, 58, 69, 76 - tờ bản đồ số 52	Gồm các thửa: 2, 5, 7, 8, 14, 16, 18, 21, 23, ->25, 28, 31, 32, 40, 43, 44, 49, 66, 70, 72, 73, 75, 78-> 83 - tờ bản đồ số 51	1.500.000
2	**Đường liên xã Đường Kim Thành - Hùng Thành**			
2.1	**Đường Kim Thành - Hùng Thành**			
2.1.1		Giáp Kim Thành	Ngã 3 ông Sinh	
	Xóm Sơn Thành	Gồm các thửa: 40, 41, 45, 52, 66, 70, 73, 76, 77, 96, 100, 104, 106, 110, 117, 118, 120, 121, 125, 126, 131 ->133, 138, 139, 160-> 162, 164, 168 -> 170, 172, 180 -> 183 - tờ bản đồ số 72 - Các thửa: 23, 63->65 - tờ bản đồ số 46 và các thửa: 52, 67 ->69, 71, 74, 78, 80, 94, 99, 100, 111 ->115, 122 -> 126, 134, 135 - tờ bản đồ 65	Gồm các thửa: 405, 409, 411, 495, 496, 498->500 - tờ bản đồ số 43 - Và các thửa: 170, 184, 185, 205, 222, 278->281, 283-> 288, 297 -> 302 - tờ bản đồ số 66 và các thửa: 23, 63->65 - tờ bản đồ số 46	2.500.000
2.1.2		Ngã 3 ông Sinh	Giáp Đường tỉnh lộ 538	
	Xóm Sơn Thành	2.1+C270:D274	Gồm các thửa: 5, 6, 10, 11 , 17, 22 - tờ bản đồ số 73	3.000.000
2.1.3		Giáp Đường tỉnh lộ 538	Ngã tư Giai Thành	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa: 82, 87, 92 -> 97, 105-> 109, 122 - tờ bản đồ số 68 và các thửa: 43, 47, 69 - tờ bản đồ số 69 và thửa: L16 ->L20, 792->798, 799 -> 812, 814, 816, 820, 825, 826, 834, 832, 829, 839, 830 - tờ bản đồ số 44	Gồm các thửa: 48-> 53, 55->60, 62 ->68, 71 -> 74 - tờ bản đồ số 69 và thửa: 44, 50->52, 56, 82, 83, 85 - tờ bản đồ số 70	6.000.000
2.1.4		Ngã tư Giai Thành	Nhà Thờ Lạc Thành	
	Xóm Giai Thành - Lạc thành	Gồm các thửa: 61, 83 -> 85, 108, 116, 122, 134, 136, 138, 140, 146, 148, 157, 175 -> 178, 195 ->197, 201, 202, 206, 207, 208 - tờ bản đồ số 71	Gồm các thửa: 2, 4, 8, 10, 15, 17, 19, 26, 33, 41, 58, 65, 66, 71, 79, 80, 181, 215, 216, 219, 220, 249, 250 - tờ bản đồ số 77	2.200.000
2.1.5		Nhà Thờ Lạc Thành	Giáp Hậu Thành	
	Xóm Lạc Thành	Gồm các thửa: 86-> 90, 94-> 96, 99, 105->110, 113->115, 123, 126, 128, 195, 196, 199->202 - tờ bản đồ số 77	Gồm các thửa: 17, 22, 23, 31, 33, 35, 38, 43, 47, 63, 64, 76, 77, 78, 82->85, 97, 98, 108 - tờ bản đồ số 78	2.200.000
2.2	**Đường liên xã số 01**			
		Ngã 3 Anh Đức	Ngã 3 Ông Đệ	
		Gồm các số thửa: 2, 129, 130 - tờ bản đồ số 61 và các thửa: 100, 102, 137, 143, 144, 232, 145, 151, 158, 176, 178, 182 ->184, 199, 206 - tờ bản đồ số 55	Gồm các số thửa: 15, 20, 230, 231, 73, 74, 87, 99, 171, 172, 201, 202, 212, 213 - tờ bản đồ số 55	2.000.000
2.3	**Đường liên xã số 02**			
		Ngã 3 ông Sinh	Ngã 3 ông Định	
	Xóm Sơn Thành	Gồm các thửa: 2->4, 13, 14, 27-> 29, 40, 46, 62, 73, 85, 88, 99, 109, 334, 335, 336, 130, 132, 140, 153, 157, 318, 319, 322, - tờ bản đồ số 66 và các thửa đất: 103, 104, 81, 108, 109, 110 - tờ bản đồ số 59	Các thửa: 81, 103, 104, 108->110 - tờ bản đồ số 52 và các thửa: 3, 12, 20, 22, 30, 36, 132, 133, 136 - tờ bản đồ số 65	2.000.000
2.4	**Đường liên xã số 03**			
2.4.1		Đường tỉnh lộ 538	Ngã 3 Đồng Trạch	
	Xóm Kim Thành - Đồng Trạch	Gồm các thửa: 12, 27, 28, 38, 42, 43, 54, 57, 75, 86, 132, 147, 148 - tờ bản đồ số 68	Các thửa: 37, 50, 51, 73->77 - tờ bản đồ số 74 và các thửa số: 2, 9, 16, 29, 90, 91, 97, 98 - tờ bản đồ số 80	2.200.000
2.4.2		Ngã 3 Đồng Trạch	Ngã 3 Hồng Lĩnh	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Xóm Đồng Trạch - Hồng Lĩnh	Gồm các thửa: 4, 9, 11, 91, 92, 23, 26->28, 37, 43, 78, 79 - tờ bản đồ số 81	Gồm các thửa: 111, 112, 12, 20,32, 35->38, 44, 84, 85 - tờ bản đồ số 85 - Các thửa: 46, 50 ->52 - tờ bản đồ số 86	2.000.000
2.5	**Đường liên xã số 04**			
		Ngã 3 Hồng Lĩnh	Giáp Hậu Thành	
		Gồm các thửa: 56, 89, 90, 100, 112, 123, 132, 133 - tờ bản đồ số 86	Gồm các thửa: 3, 7, 8, 17, 20, 27, 30, 33, 37, 43, 47, 55, 60, 65, 67, 70, 71, 74, 93, 94, 110 - tờ bản đồ số 87	2.000.000
2.6	**Đường liên xã số 05**			
		Ngã 3 Giai Thành	Giáp Lăng Thành	
	Xóm Giai Thành	Gồm các thửa: 12, 16, 29, 38, 47, 48, 171, 172 - tờ bản đồ số 71 và các thửa: 768->770, 775,776 - Tờ số BĐ số 45	Gồm các thửa: 4, 5, 8, 21, 27, 34, 41, 53, 72, 149, 150, 148, 151, 152, 117, 118, 138, 139, 2165, 2166 - tờ bản đồ số 63	2.000.000
2.7	**Đường liên xã số 06**			
		Ngọc Thành	Lăng Thành	
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 40, 41 - tờ bản đồ số 62	Gồm các thửa: 334, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 348, 349, 350, 351, 352 - tờ bản đồ số 42	2.000.000
2.8	**Đường liên xã số 07**			
		Xóm Đồng Trạch	Xóm Lạc Thành	
	Xóm Tân Thành	Gồm các thửa: 20, 21 - tờ bản đồ số 82		2.000.000
2.9	**Đường liên xã số 08**			
		Đường tỉnh lộ 538	Đường Sen Sở	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa: 16 - tờ bản đồ số 74 và các thửa: 107, 109, 110 - tờ bản đồ số 48		5.000.000
2.10	**Đường liên xã số 09**			
		Kim Thành	Giai Thành	
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa: 47, 49 - tờ bản đồ số 68 và các thửa: 5 ->8, 13, 17, 20, 25, 26, 28, 31 -> 34, 10, 11, 88, 89 - tờ bản đồ số 69		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	**Đường liên xã số 10**			
		Nhà Văn hóa Ngọc Thành	Tân Thành	
	Ngọc Thành, Tân Thành	Gồm các thửa: 18-> 23, 28, 29, 32, 36, 27, 42, 43 - tờ bản đồ số 62 và thửa số: 813 - tờ bản đồ số 44	Gồm các thửa: 10, 17, 26, 30, 36, 47, 53, 67, 68, 91 - tờ bản đồ số 75 và các thửa: 46, 54, 72, 106->108 - tờ bản đồ số 76 và các thửa: 1, 6, 10,15, 36 - tờ bản đồ số 82	2.000.000
2.12	**Đường liên xã số 11**			
		Đồng Trạch	Phúc Thành	
	Đồng Trạch	Gồm các thửa: 22 -> 24, 27, 28, 37, 38, 41, 44, 45, 50, 51, 67, 68, 70-> 72, 74, 76, 78, 92->96, 99, 100, 101->110 - tờ bản đồ số 80	Gồm các thửa: 39, 42, 43, 58, 60, 65, 108, 142->145, 148->150, 153, 154, 159, 160, 170->176, 199 ->205, 212 -> 216, 227, 228, 239, 237, 236, 237, 254, 253 - tờ bản đồ số 79	2.000.000
2.13	**Đường liên xã số 12**			
		Đường Sen Sở	Hồng Lĩnh	
	Hồng Lĩnh, Tân Thành	Gồm các thửa: 26, 33, 38, 42, 44, 47, 51, 64, 68, 75, 84, 85, 87, 93, 101, 102 - tờ bản đồ số 83		2.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Sơn Thành**			
1.1	Đường liên xóm	Cầu tràn Quản Hài	Giáp xóm Kim Thành	
		Gồm các thửa: 260, 261, 264 -> 267, 269, 270, 277, 278, 290, 307 -> 310 - tờ bản đồ số 66		1.300.000
1.2		Chân Đại Bi	Ông Đào	
		Gồm các thửa: 19, 46, 129-> 131 - tờ bản đồ số 65 và các thửa: 302, 313 - tờ bản đồ số 43	Gồm các thửa: 435, 365, 516->518 - tờ bản đồ số 43 và các thửa: 7, 26, 35, 47, 49, 51, 53, 54, 57, 58 - tờ bản đồ số 46	1.300.000
1.3		Anh Khôi	Anh Thành	
		Gồm các thửa: 5, 6, 8, 9, 15, 19, 22, 23, 273-> 276, 333 - tờ bản đồ số 66		1.300.000
1.4		Chân Đại Bi	Anh Hòe	
		Gồm các thửa: 3-> 6, 8, 10, 11, 20 -> 22, 25, 26, 28, 31, 32, 36 - tờ bản đồ số 58		800.000
1.5		Ngã 3 Ông Từ	Chân đập Vệ Ran	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên xóm	Gồm các thửa: 2, 9, 14, 24, 28, 69- tờ bản đồ số 59		800.000
1.6		Đường xã ĐX 02	Anh Phúc	
		Gồm các thửa: 4, 18, 80, 82, 89-> 91, 94->102, 107- tờ bản đồ số 59	Gồm các thửa: 9, 16, 21, 24, 14, 35, 36, - tờ bản đồ số 60	800.000
1.7		Anh Hương	Anh Châu	
		Gồm các thửa: 1 ,5, 21, 31, 116, 148-> 150, 157 - >159, 163 - tờ bản đồ số 72		800.000
1.8		Ông Tế	Ông Thông	
		Gồm các thửa: 185, 186, 187, 124, 134 ,135, 136, 152, 153, 165, 166 - tờ bản đồ số 72		800.000
1.9		Anh Công	Anh Thắng	
		Gồm các thửa: 427, 444, 445, 489, 501->503, 510 -> 515 - tờ bản đồ số 43		800.000
1.10	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 89, 90, 92, 93, 102, 108, 111, 119, 120, 142, 144, 156, 158, 243, 303-> 305, 320, 321, 323 - >325, 327 - tờ bản đồ số 66	Gồm các thửa: 3, 6, 8, 10, 12, 32, 33, 31, 25, 34, 17, 28, 29, 30 - tờ bản đồ số 60	700.000
1.11		Gồm các thửa: 5, 8, 13, 18, 33, 34, 41, 47-> 49 ,61- >63, 77, 84, 86, 93, 98, 110, 129 - tờ bản đồ số 65		700.000
1.12		Gồm các thửa: 13, 18, 33, 37- tờ bản đồ số 58		700.000
1.13		Gồm các thửa: 20, 25, 29, 34, 40, 45, 61, 65, 67, 70 - >73, 76, 83, 92, 93 - tờ bản đồ số 59		700.000
1.14		Gồm các thửa: 445, 501, 502, 503, 510->514 - tờ bản đồ số 43		700.000
1.15		Gồm các thửa: 5 - tờ bản đồ số 46		700.000
1.16		Gồm các thửa: 7, 47, 48, 53, 71, 83, 84, 88, 94, 103, 122, 123, 127->130, 151, 167, 188, 189, 190, 191, 149, 150, 116, 31, lô 02 - tờ bản đồ số 72		700.000
1.17		Gồm các thửa: 1, 13, 15 - tờ bản đồ số 64 và các thửa: 519, 489, 515 - tờ bản đồ số 43		500.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sơn Thành			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Xóm Kim Thành**			
2.1	Đường liên xóm	Bà Vân	Giáp đường 538	
		Gồm các thửa: 4, 7, 8, 23, 26, 29, 48, 54, 57, 61, 63, 64, 72, 73, 77, 103, 105, 106, 112, 113, 122->125, 131->134, 139, 140 - tờ bản đồ số 73		1.300.000
2.2		Anh Thắng	Anh Dung	
		Gồm các thửa: 28->33, 35, 36, 38, 41, 45, 46, 57-> 59, 64, 69->71, 79, 80, 84, 85, 86, 92, 93 - tờ bản đồ số 74		1.300.000
2.3		Ông Hùng	Ông Xuân	
		Gồm các thửa: 4, 10, 14, 20, 149, 150, 154->157 - tờ bản đồ số 68	Gồm các thửa: 79, 86, 88, 95, 120, 121, 122 - tờ bản đồ số 61	1.300.000
2.4		Anh Duệ	Anh Thắng	
		Gồm các thửa: 3, 7, 9, 161, 162, 22 - tờ bản đồ số 67		1.300.000
2.5		Đường ĐX08	Giáp đường xóm	
		Gồm các thửa: 579->587 - tờ bản đồ số 48		3.000.000
2.6		Sân Vận Động xã	Giáp đường QH	
		Gồm các thửa: 817->819, 821->824, 835->838 - tờ bản đồ số 44		3.000.000
2.7	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 13, 51, 53, 69, 80, 90 - tờ bản đồ số 73	Gồm các thửa: 19, 86, 87, 25 - tờ bản đồ số 69	800.000
2.8		Gồm các thửa: 1, 7, 33, 62, 63, 78, 65, 67, 87, 94 - tờ bản đồ số 74		800.000
2.9		Gồm các thửa: 10, 19, 23, 36- tờ bản đồ số 68		800.000
2.10		Gồm các thửa: 120->122 - tờ bản đồ số 61		800.000
2.11		Gồm các thửa: 10, 12, 13, 15 ->17, 19, 113, 134, 138-> 141 - tờ bản đồ số 67		800.000
2.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Thành			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Xóm Ngọc Thành**			
3.1	Đường liên xóm	Ông Tuấn	Bà Thái	
		Gồm các thửa: 7, 11 ->14 - tờ bản đồ số 57	Gồm các thửa: 27, 32, 69 -> 72, 85, 87, 91-> 94 - tờ bản đồ số 57	1.300.000
3.2		Anh Cường	Ông Hùng	
		Gồm các thửa: 15, 18, 26, 28, 33->35, 38, 45, 56, 60 -> 62, 77 -> 79, 83, 84- tờ bản đồ số 57		1.100.000
3.3		Anh Minh	Ông Đoan	
		Gồm các thửa: 7, 20, 25, 27, 33, 331, 354, 353, 332, 333, 335, 336, 337, 338, 340, 357, 356, 355 - tờ bản đồ số 42	Gồm các thửa: 82, 67 - tờ bản đồ số 56	1.100.000
3.4		Nhà Văn hóa Ngọc Thành	Đường 538	
		Gồm các thửa: 13, 36, 37, 40, 41, 44, 48, 50, 53, 57-> 60, 64-> 66, 54, 85, 86, 87 - tờ bản đồ số 56		1.300.000
3.5		Anh Tâm	Anh Quang	
		Gồm các thửa: 114, 124, 125, 126, 127, 136, 203, 204, 205 - tờ bản đồ số 55	Gồm các thửa: 5, 6, 9, 11, 25, 38, 56, 69 ->76, 78 - tờ bản đồ số 54	1.100.000
3.6		Bà Đàm	Anh Lương	
		Gồm các thửa: 44 -> 47, 58, 62 - tờ bản đồ số 53		800.000
3.7		Ông Hảo	Ông Cổn	
		Gồm các thửa: 1, 151, 152, 7, 14, 19, 21, 24, 142-> 144 - tờ bản đồ số 61		800.000
3.8		Anh Quế	Anh Phương	
		Gồm các thửa: 51, 52, 54, 58-> 60, 64, 80, 97 - tờ bản đồ số 61		800.000
3.9		Ông Hoa	Đường nội đồng	
		Gồm các thửa: 88, 103, 173, 174, 175, 177, 208->211 tờ bản đồ số 55		1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.10	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 55, 68, 73, 14, 61, 62 - tờ bản đồ số 57		800.000
3.11		Gồm các thửa: 4, 8, 13, 14, 57, 150, 162, 193, 194, 200, 229, 223 - tờ bản đồ số 55		800.000
3.12		Gồm các thửa: 4, 62, 65 - tờ bản đồ số 54		800.000
3.13		Gồm các thửa: 21, 32, 34, 67, 68, 70 - tờ bản đồ số 53		700.000
3.14		Gồm các thửa: 8, 16, 23, 45, 59, 70 -> 72 - tờ bản đồ số 52		500.000
3.15		Gồm các thửa: 50, 54, 67, 71, 74, 75, 76, 84 - tờ bản đồ số 51		500.000
3.16		Gồm các thửa: 2, 4, 5-> 8, 10, 13, 17, 29 - tờ bản đồ số 40		500.000
3.17		Gồm các thửa: 42, 48 -> 50, 63, 101, 103 ,105, 107, 125, 126, 137, 138, 139 -tờ bản đồ số 61		800.000
3.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Thành			500.000
4	**Xóm Giai Thành**			
4.1	Đường liên xóm	Anh Quý	Anh Văn	
		Gồm các thửa: 16, 17, 19, 29, 129, 153, 154 -tờ bản đồ số 63		800.000
4.2		Anh Bảy	Ông Tràng	
		Gồm các thửa: 76, 77, 83 -> 85, 87, 88, 96, 102 ->104, 112 -> 114 -tờ bản đồ số 63 và các thửa: 764, 765, 771 -> 773, 777 ->779 - tờ bản đồ số 45	Gồm các thửa: 39, 52, 56, 57, 59, 69, 78 -> 80, 105, 124 -> 127, 131, 132, 136, 137 - tờ bản đồ số 63	1.100.000
4.3		Ông Đồng	Bà Khuông	
		Gồm các thửa: 766, 767, 774, 780, 781 - tờ bản đồ số 45 và các thửa: 2, 3, 10, 181 ->184 - tờ bản đồ số 71		1.100.000
4.4		Bà Đông	Ông Đối	
		Gồm các thửa: 49, 63, 64, 76, 87, 101, 102, 109, 111, 185, 186, 189, 190 - tờ bản đồ số 71	Gồm các thửa: 25, 26, 28, 34, 36, 40-> 42, 55, 59, 60, 80, 169, 170, 179-> 192 - tờ bản đồ số 71	1.100.000
4.5		Anh Thái	Anh Lưu	
		Gồm các thửa: 88, 93, 103, 106, 112, 114, 117, 118, 120, 123, 125, 131 - tờ bản đồ số 71		1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.6	Đường liên xóm	Ông Phương	Ông Hiền	
		Gồm các thửa: 5, 12, 13, 23, 165, 180, 189, 191-> 194, 230 -> 232 - tờ bản đồ số 77	Gồm các thửa: 1, 6, 7, 251->254, 211-> 214 - tờ bản đồ số 77	1.100.000
4.7	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 36, 55, 63, 93, 209, 210, 108, 116, 123, 128, 135 - tờ bản đồ số 63		700.000
4.8		Gồm các thửa: 24, 33, 115, 121, 132, 135, 137, 150, 156, 160, 161, 164, 165, 167, 168, 173, 174 - tờ bản đồ số 71		700.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Giai Thành			700.000
5	**Xóm Lạc Thành**			
5.1	Đường liên xóm	Ông Trung	Đường huyện 242	
		Gồm các thửa: 36, 44, 53, 62, 63, 67, 68, 81, 188, 205, 221-> 223 - tờ bản đồ số 77		1.000.000
5.2		Anh Ninh	Bà Lan	
		Gồm các thửa: 49, 51, 52, 60, 61, 186, 187 - tờ bản đồ số 77		1.000.000
5.3		Bà Đông	Anh Tư	
		Gồm các thửa: 120, 130, 132, 133, 139, 146, 153, 228, 229 - tờ bản đồ số 77 và các thửa: 793, 796, 798, 800 - tờ bản đồ số 49	Gồm các thửa: 175, 176, 178, 209 - tờ bản đồ số 77 và các thửa: 16, 81, 82 - tờ bản đồ số 83	1.300.000
5.4		Bà Huệ	Anh Hảo	
		Gồm các thửa: 134, 135, 140, 141, 143 - tờ bản đồ số 77		1.300.000
5.5		Anh Lộc	Anh Tuyết	
		Gồm các thửa: 136, 138, 144, 149, 152, 162 - tờ bản đồ số 77		1.300.000
5.6		Nhà văn hóa Lạc Thành	Anh Trọng	
		Gồm các thửa: 147, 158, 159, 165, 173, 183, 225, 240, 241 - tờ bản đồ số 77 và các thửa: 50 - tờ bản đồ số 78		1.300.000
5.7		Đường 242	Đường xóm	
		Gồm các thửa: L18, 119, 129, 794, 795, 797, 799, 806 -> 808 - tờ bản đồ số 49		1.000.000
5.8		Ông Ái	Ông Ân	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên xóm	Gồm các thửa: 5, 75, 79-> 81, 99, 101 - tờ bản đồ số 78		1.000.000
5.9		Ông Đệ	Ông Hiền	
		Gồm các thửa: 11, 21, 74, 79 -> 81, 96, 102 ->104 - tờ bản đồ số 78		1.000.000
5.10		Anh Tam	Ông Khánh	
		Gồm các thửa: 71, 76->78 - tờ bản đồ số 83 và các thửa: 13->15 - tờ bản đồ số 86	Gồm các thửa: 16, 19, 20, 160 -> 162 - tờ bản đồ số 86	1.000.000
5.11	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 22, 24, 30, 37, 38, 45, 46, 54, 55 ->57, 61, 74 -> 76, 92, 179, 180, 184, 185, 197, 198, 206 -> 208, 210, 217, 218, 226, 227, 238, 242, 243 - tờ bản đồ số 77		700.000
5.12		Gồm các thửa: 2, 4, 9, 10, 36, 41, 42, 48, 50, 56-> 59, 61, 65 -> 70, 73, 86, 100, 109, 105, 113, 114, 115 - tờ bản đồ số 78		700.000
5.13		Gồm các thửa: 3, 5, 7, 9 -> 13, 17 -> 19, 23 ->25, 37, 49, 55, 57, 59, 61, 66, 70, 80, 83, 86, 88 -> 92, 94, 95, 105, 106, 107 - tờ bản đồ số 83		700.000
5.14		Gồm các thửa: 25, 27, 35, 165 - tờ bản đồ số 86		700.000
5.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lạc Thành			700.000
6	**Xóm Đồng Trạch**			
6.1	Đường liên xóm	Ông Lục	Anh Đức	
		Gồm các thửa: 84->86, 92, 93 - tờ bản đồ số 74 và các thửa: 44, 45, 49-> 51, 55, 56, 60, 69, 70, 78, 82 -> 84 - tờ bản đồ số 75	Gồm các thửa: 94, 95, 3, 5, 6, 10, 12, 63, 64 - tờ bản đồ số 81	1.200.000
6.2		Anh Hải	Anh Luân	
		Gồm các thửa: 35, 38, 41, 44, 50, 51, 82 ->86 - tờ bản đồ số 81	Gồm các thửa: 57 ->61, 65, 73, 80, 81, 87, 88 - tờ bản đồ số 81 và các thửa: 29, 47 - tờ bản đồ số 82	1.200.000
6.3		Anh Hải	Ông Thìn	
		Gồm các thửa: 3, 10, 18, 21, 44, 146, 147, 168, 169, 183-> 185 - tờ bản đồ số 79		1.000.000
6.4		Đường 538	Ông Biên	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
	Đường liên xóm	Gồm các thửa: 38, 87, 165, 166, 251, 252, 234, 235, 230, 186, 187, 189, 190, 240->248, 193, 198 - tờ bản đồ số 79		2.000.000
6.5	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 87, 94 - tờ bản đồ số 74		800.000
6.6		Gồm các thửa: 79, 85, 86 - tờ bản đồ số 75		800.000
6.7		Gồm các thửa: 4, 30 -> 32, 34, 40, 49, 56, 67, 71, 77 - tờ bản đồ số 81		800.000
6.8		Gồm các thửa: 42 -> 44, 48-> 51 - tờ bản đồ số 82		800.000
6.9		Gồm các thửa: 5, 7, 12->14, 25, 77, 78, 80, 82, 111-> 113 - tờ bản đồ số 80		800.000
6.10		Gồm các thửa: 231, 232, 97, 102, 121, 135 ->137, 155, 161 ->163, 173, 192, 211 - tờ bản đồ số 79		800.000
6.11		Gồm các thửa: 3 - tờ bản đồ số 84		800.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Trạch			800.000
7	**Xóm Tân Thành**			
7.1	Đường liên xóm	Anh Thi	Anh Loan	
		Gồm các thửa: 1, 5 , 6 ,12-> 14, 64, 74, 102 - tờ bản đồ số 75 và các thửa số: 2 -> 4, 8, 10, 12, 16, 19, 22, 25, 27, 39, 40, 75-> 79 - tờ bản đồ số 76 và các thửa: 789, 790->792, 801->805 - tờ bản đồ số 49	Gồm các thửa: 51, 52, 57, 61, 70, 85 - tờ bản đồ số 76 và các thửa số: 5, 9, 12, 59->61 - tờ bản đồ số 82	1.300.000
7.2		Anh Nhường	Anh Nam	
		Gồm các thửa: 20, 28, 34, 39, 71, 72, 76, 80, 81, 87 - tờ bản đồ số 75 Và các thửa số: 17, 23, 25, 37, 41, 49, 89, 91 -> 95, 103-> 105, 109 ->111, 124, 125 - tờ bản đồ số 76	Gồm các thửa: 55, 66, 67, 73, 83, 86 -> 88- tờ bản đồ số 76 Và các thửa số: 3, 8, 11, 17, 62 ->66 - tờ bản đồ số 82	1.200.000
7.3	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 15, 18, 27, 31-> 33, 37, 43, 65, 66, 75, 89, 90, 101, 102, 80, 81, 88 - tờ bản đồ số 75		800.000
7.4		Gồm các thửa: 15, 18, 21, 29, 32, 33, 38, 43, 47, 48, 50, 56, 60, 68, 69, 81, 82, 84, 90 - tờ bản đồ số 76		800.000
7.5		Gồm các thửa: 4, 37 - tờ bản đồ số 82		800.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Thành			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Xóm Hồng Lĩnh**			
8.1	Đường liên xóm	Anh Hùng	Anh Nga	
		Gồm các thửa: 42, 47, 50, 53, 55, 56, 58, 61, 62, 64, 68, 71, 76-> 78, 81, 88, 105, 107, 108 - tờ bản đồ số 85	Gồm các thửa: 6, 10, 13, 17, 19, 22, 25, 26, 28, 30, 32-> 34, 37, 39, 40, 43, 45 - tờ bản đồ số 84	1.300.000
8.2		Anh Nghĩa	Ông Nhân	
		Gồm các thửa: 140->142, 83, 92 - tờ bản đồ số 86	Gồm các thửa: 6, 11, 13, 99, 100, 106, 107, 14, 23 - tờ bản đồ số 87	1.300.000
8.3		Ông Cương	Anh An	
		Gồm các thửa: 77, 82->84 - tờ bản đồ số 87	Gồm các thửa: 415, 417, 418, 427, 428 - tờ bản đồ số 50	1.000.000
8.4		Đường Sen sở	Giáp đường xã	
		Gồm các thửa: 85, 92, 93, 101, 102, 105, 108, 139 - tờ bản đồ số 86	Gồm các thửa: 424, 425, 429->432, 435 - tờ bản đồ số 50	1.300.000
8.5		Anh Tuấn	Chị Thanh	
		Gồm các thửa: 13, 14, 17, 19, 21, 22, 25, 26, 31, 83, 333 - tờ bản đồ số 85 và các thửa số: 45 - Tờ số 48		1.000.000
8.6	Đường nội xóm	Gồm các thửa: 39, 40, 45, 46 - tờ bản đồ số 82		800.000
8.7		Gồm các thửa: 2, 44 - tờ bản đồ số 84		800.000
8.8		Gồm các thửa: 1, 6, 86, 87, 88, 114, 113 - tờ bản đồ số 85		800.000
8.9		Gồm các thửa: 69, 79, 82, 113, 114, 145, 150, 151, 157, 171->174, lô 11, lô 12 - tờ bản đồ số 86		800.000
8.10		Gồm các thửa: 21, 28, 56, 90 - tờ bản đồ số 87		800.000
8.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Lĩnh			800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hùng Thành cũ			500.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cộ, Đồng Biện, Đồng Đăng, Đồng Hóc Én, Đồng Nương Mạ, Đồng Vệ Rộng, Hiện Sơn, Đồng Trúc, Đồng Cây Gừa xã Hùng Thành cũ đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định**			
1.1	Đồng Cộ và Đồng Biện	Lô số 01 và 02 đồng Cộ	Lô số 01 và 02 đồng Cộ	1.000.000
1.2		Lô số 01 Đồng Biện	Lô số 01 Đồng Biện	1.200.000
1.3	Cây Gừa	Lô số 01	Lô số 01	5.000.000
1.4	Đồng Đăng	Lô số 01	Lô số 01	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Vùng Đồng Hóc Én	Lô số 01 đến lô số 08	Lô số 01 đến lô số 08	2.500.000
1.6	Vùng Đồng Hóc Én	Lô số 09 đến lô số 14	Lô số 09 đến lô số 14	1.500.000
1.7	Nương mạ	Lô số 01, 03 và 08	Lô số 01, 03 và 08	1.800.000
1.8	Nương mạ	Lô số 02, 04 đến lô số 07	Lô số 02, 04 đến lô số 07	1.500.000
1.9	Vệ rộng	Lô số 06 đến lô số 10	Lô số 06 đến lô số 10	1.500.000
1.10	Hiệp Sơn	Lô số 02	Lô số 02	2.000.000
1.11	Hiệp Sơn	Lô số 05, lô 09, lô 10, lô 13	Lô số 05, lô 09, lô 10, lô 13	1.500.000
1.12	Đồng Trúc xóm Hồng Lĩnh	Lô số 01, lô 02	Lô số 01, lô 02	300.000
D	**XÃ LĂNG THÀNH CŨ (NAY LÀ XÃ GIAI LẠC)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường tỉnh lộ 538 đoạn qua Lăng Thành,nay là xã Giai Lạc Tỉnh Nghệ An**			
1.1		Giáp xã Hùng Thành	Dốc Cao đi Tiến Thành	3.500.000
	Xóm Phú Sơn	Gồm các thửa số :64, 58, 50, 12, 3 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 17 nay là tờ 105 □	Thửa số 3 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ 156	3.500.000
	Xóm Phú Sơn	Các thửa số :4,9,86, 472, 31 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 21 nay là tờ 109	Thửa 37,96,97,98,99,100,101, 102, 123, 124, 125 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 41 nay là tờ bản đồ 158	3.500.000
	Xóm Phú Sơn	Thửa số 1, 34, 13,26,40, 41, 51, 64, 86, 333 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 161		3.500.000
1.2	Đường tỉnh lộ 538E	Giáp Hậu Thành - Ngã 4 cây da	Cây Da - Đập Bồng Sơn - Giáp Mã Thành	
	Xóm Đồng Bàn	Gồm các thửa số :4, 14, 18,20,21, 25, 27, 28, 30, 32, 33, 36, 37, 47, 49,50,51, 66,67,68,6970, 88,90,91, 115, 116, 118, 119, 120, 149, 150, 151,152, 181,182183, 208, 300, 304 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ 176	Gồm các thửa: 4, 7,8,14, 18,19,20,21, 25, 27, 28, 30, 32, 33, 36, 37, 47, 49,50,51, 66,67,68,69,70, 88,89,90,91, 115, 116, 118, 119, 120, 150,151,152, 181,182,183, 208, 300,301,302, 304và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 60 nay là tờ bản đồ 177	5.000.000
	Xóm Đồng Bàn	Các thửa 265,230,231,267,233, 259,232,257, 106,107,108,109,94và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 59 nay là tờ bản đồ 176	Các thửa gồm: 50, 59, 70, 71, 79, 83, 86, 92, 99, 101, 103,809, 112,113,114,115,116,117,118,119, 130,131,132,133, 146, 147,149, 162,16,3,164, 166, 174, 177, 178, 179, 186,188, 70, 327,328,329, 193, 303, 14,15,16và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 54 nay là tờ bản đồ 171	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
	Xóm Đồng Bàn	Các thửa gồm: 4, 5, 70,71 và các thửa đất còn lại Tờ bản đồ 55 nay là tờ bản đồ 172		5.000.000
	Xóm Đồng Bàn	Các thửa 208,294,293 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 24 nay là tờ bản đồ 112		3.500.000
	Xóm Đồng Bàn	Các thửa Lô 14, 15, 16, 821,822, 829, 826, 827, 442 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 26 nay là tờ bản đồ 118		5.000.000
	Xóm Đồng Bàn	Các thửa 52, 54, 55, 57 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 51 nay là tờ bản đồ 168		4.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 538E	Giáp Hậu Thành	Ngã 4 Rú Đất xóm Làng Danh	
	Xóm Làng Danh	Gồm các thửa 94,95,96, 129, 130, 131, 105, 159, 160,161,162, 119, 183,184,185, 188,199,190,và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 181	Gồm các thửa 86, 87, 88, 122, 123, 124, 75, 107, 108, 109, 97, 98, 99, 100, 110, 111, 112, 113, 114 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 181	6.000.000
1.4	Đường tỉnh lộ 538E	Ngã 4 Rú Đất	Trường Mầm Non	
		Gồm các thửa: 13,15, 18, 19, 22, 125, 126, 25, 127, 128, 28, 186,187, 31, 151, 152, 175, 176, 41,42,43, 45, 46, 48, 49, 50, 56, 57, 59,153,154,155, 74, 75, 140, 141 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	Gồm các thửa: 6,9,10,12,195,196,170,171 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	5.000.000
2	**Đường liên xã**			
2.1	Đường Thị Trấn - Đức Thành	Ngã 4 Rú Đất xóm Làng Danh - Chợ Chiều	Chợ Chiều - Cầu Bàu Dài	
	Xóm Làng Danh	Gồm các thửa 163, 164 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	Các thửa gồm 282, 283, 262, 244, 219, 199, 185, 166, 157, 140, 107, 115, 125, 397, 378, 399, 183, 182, 197, 218, 393, 359 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	5.500.000
	Xóm Làng Danh	Các thửa 169, 173, 174, 1, 3 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 32 nay là tờ bản đồ 135		5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Xóm Làng Danh	Các thửa 2034, 2036, 76, 1732, 1733, 46, 19, 5, 6, 158, 159, 2020, 2021, 114,115,116, 117, 78, 79, 1970, 1972, 81, 82, 47,48,48,50,51,52,53, 21, 1951, 1952, 23,24,25,26, 7,8,9,10, 209 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136		5.500.000
	Xóm Quỳ Lăng	Các thửa 257, 290, 291, 354, 355, 260, 261, 326, 325, 242, 221,222,223,224, 320, 330, 241,242,243,244,245,246,247,248,249, 205,206,207,208, 227,228,229, 327, 328, 301, 230, 231, 180 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183		5.500.000
2.2		Cầu Bàu Dài - Ngã 4 Làng Nghè	Ngã 4 Làng Nghè - NVH xóm đến Giáp Mã Thành	
	Xóm Làng Nghè	Gồm các thửa 108, 109, 100, 87, 70, 71, 387, 386, 46, 350, 351, 35, 26, 1, 2, 7, 14, 13, 376, 375, 21, 31, 30, 41, 42, 53, 54, 388, 389, 82, 83 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa gồm: 202, 198, 199, 200, 187, 188, 204, 230, 177, 146, 132, 131, 270, 269, 143, 144, 156,157,158, 159, 173,174,175 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180	5.000.000
	Xóm Làng Nghè	Các thửa số 19,20,21,22,23, 7,8,9, 2 tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ 185	Các thửa 328, 327, 301, 300, 299, 298, 242, 511, 510, 538, 539, 540, 519, 520, 533, 534, 522, 523, 521, 528, 529, 530, 531, 532, 148, 72, 59, 524, 525, 26, 526, 527, 25, 39, 57 tờ bản đồ 29 nay là tờ bản đồ 127	4.000.000
	Xóm Làng Nghè	Các thửa 50, 51, 52, 6, 38, 10, 40,41,42 và các thửa còn lại tờ bản đồ 57 nay là tờ bản đồ 174	Các thửa 257, 248, 311, 312, 313, 291, 292, 263, 203, 198, 191, 325, 326,327, 264, 265, 316,317, 318, 268,269,270, 322,323,324, 68, 40, 26, 104, 137, 143, 287, 288, 175, 193, 204, 275, 276, 301, 302, 249, 297, 298, 303, 304, 260 và các thửa còn lại tờ bản đồ 56 nay là tờ bản đồ 173	4.000.000
	Xóm Làng Nghè	Các thửa 127, 128, 113, 109, 129,130,131 tờ bản đồ 52 nay là tờ bản đồ 169		2.500.000
	Xóm Làng Nghè	Các thửa 100, 101, 102,4, 29,28,56,16, 20, 29, 31, 24, 16, 38, 39, 89, 90, 90,91, 94, 61, 62, 63, 64 và các thửa còn lại tờ bản đồ 53 nay là tờ bản đồ 170		2.500.000
	Xóm Làng Nghè	Các thửa 178, 164, 264, 265, 258, 113, 96, 84, 85, 245, 246, 248, 235, 241, 240, 254, 255, 22(340,341,342, 339), 266, 267, 268, 280, 281, 282, 38, 47, 48, 233, 234, 321, 322, 112, 135, 134, 163 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 này là tờ bản đồ 180		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Xóm Chín	Các thửa 283, 284, 267, 268, 167, 168, 162, 143, 144, 129, 163, 80, 95, 110, 126, 125, 253, 254, 124, 139 (326,327), 138, 137, 157, 156, 155, 154, 295, 152, 150, 274, 275, 148, 147, 146, 163, 145,129, 95,và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181		4.000.000
	Xóm Chín	Các thửa 5, 8, 9, 10, 11, 6, 1340 tờ bản đồ 30 nay là tờ bản đồ 128		4.000.000
2.3	Đường Lăng Phú nối tỉnh lộ 538	Cầu Cây Phượng	Chợ chiều	
	Đường Lăng Phú nối tỉnh lộ 538	Các thửa 242, 243, 197, 198, 196, 142, 143, 144, 145, 101, 102, 100, 33, 13, 12, 34, 1736, 1737 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136	Các thửa 262, 253, 254, 252 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	5.500.000
	Đường Lăng Phú nối tỉnh lộ 538	Các thửa 119, 120, 121, 112, 113, 114, 100, 101, 102, 103, 87, 88, 89, 76, 123, 115, 105, 91, 90, 78, 50, 25 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ 186		5.500.000
2.4		Trường tiểu học	Đập Bồng Sơn	
	Đường liên xã	Các thửa 352, 353, 337, 81, 64, 65, 52, 63, 62, 346, 347, 362, 363, 18, 10, 11, 17, 27, 39, 3 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa 455,456,855,700,813,814,815,816,817,818,819, 833, 823,824,825,820, 826, 475,500,501,528,529,530,703,704 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 26 nay là tờ bản đồ 118	4.000.000
	Đường liên xã	Các thửa 2, 5, 9, 14 tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183		4.000.000
	Đường liên xã	Các thửa 53, 61, 62, 48, 29, 14, 15, 23, 57, 58, 70, 69, 11, 55, 60, 66, 65, 21, 76, 75, 80, 79, 1, 2, 5, 8, 18, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 30 đến 39, 40 đến 47, 49, 50, 54 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 62 nay là tờ bản đồ 179	Các thửa 56, 66, 68, 43, 37, 30 đến 35, 26, 28, 29, 20, 21, 24, 25, 16, 11, 12, 3 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 55 nay là tờ bản đồ 172	4.000.000
	Đường liên xã	Các thửa 23, 24, 27, 21, 20, 16, 15, 11, 10, 1, 3, 4, 7 tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ 178	Các thửa 23, 21, 22, 19, 14, 15, 10, 8, 5, 3, 1, 16, 24, 305, 306, 26, 30 tờ bản đồ 54 nay là tờ bản đồ 171	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường liên xã	Các thửa 58, 56, 334, 51, 47, lô 1,2,3,4,5,6,7,8 (QH 2014) tờ bản đồ 25 nay là tờ bản đồ 117		2.000.000
2.5		Dốc bà Hoàng Thị Liệm	Giáp đường 538 (cây xăng Danh Hà)	
	Đường liên xã	Các thửa 11, 253, 254, 219, 218, 227, 225, 243, 242, 213, 250, 252, 221, 217, 222, 255,256,257,213,218,219,223 và các thửa còn lại tờ bản đồ 49 nay là tờ bản đồ 166	Các thửa 13, 14, 15, 11, 12, 38, 39, 40 , 41, 66, 67, 68 tờ bản đồ 47 nay là tờ bản đồ 164	
	Đường liên xã	Các thửa 332, 412, 285, 411, 301, 19, 402, lô 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 48 nay là tờ bản đồ 165	Các thửa 296, 280, 281, 282, 308, 309, 310, 307, 208, 207, 206, 326, 191, 176, 145, 88, 87, 111, 170, 186,314, 315, 198, 311, 205, 219, 299, 300, 298, 297, 322, 323, 324, 325, 277, 94, 295, 338,339 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 44 nay là tờ bản đồ 161	3.500.000
2.6	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	Ngã ba đập Đồn Húng	Ngã ba Săng Lẻ, Làng Cầu	
	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	Các thửa 91, 92, 93, 94 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 nay là tờ bản đồ 108	Các thửa 179, 138, 126, 118, 117, 224, 225, 226, 219, 220, 221, 222, 223,237, 178 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 15 nay là tờ bản đồ 102	1.000.000
	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	Các thửa 335, 336, 258, 297, 334, 332, 333, 331, 117, 178 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 14 nay là tờ bản đồ 102	Các thửa 73, 74, 75, 72, 56, 57, 59, 60, 63, 61, 62, 12, 14, 10, 4, 3, 2, 7, 1 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 38 nay là tờ bản đồ 155	1.000.000
	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	Các thửa 38, 168, 169, 16, 27 tờ bản đồ 37 nay là tờ bản đồ 154		1.000.000
2.7		Giáp xã Kim Thành	Nhà máy chế biến gỗ	
	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	Các thửa 122, 221và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 11 nay là tờ bản đồ 99	Các thửa 300, 290, 277, 265, 226, 309, 233, 246, 264, 305, 306, 284, 299, 313, 312, 307, 308 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 8 nay là tờ bản đồ 96	500.000
	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	Các thửa 114, 13, 560, 561 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 nay là tờ bản đồ 100	Các thửa 39, 44, 45, 23, 7, 46, 47 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ 93	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Đường liên xã**			
3.1	Xóm Làng Danh	Trường Mầm non	xuống Bàu Sừng, Đồng Bàn	
	Xóm Làng Danh		Thửa 35 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 60 nay là tờ bản đồ 177	3.500.000
	Xóm Làng Danh	Các thửa 47, 45, 42, 39, 36, 30, 28, 29 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ 178	Các thửa 59, 50, 49 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ 178	4.000.000
3.2	Làng Nghè	Đường nhựa	Vào Trạm y tế	
	Làng Nghè	Các thửa 89, 90, 103, 113, 377, 378, 136, 148, 367, 368, 369, 153, 73, 83 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Thửa 895 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 30 nay là tờ bản đồ 128	3.500.000
3.3	Làng Nghè	Hòn Mồ	Ngã ba Cồn Lim	
	Làng Nghè	Các thửa 251, 242, 235, 215, 305, 306, 307, 186, 321, 320, 319, 267, 266, 143, 272, 273, 274, 144, 153, 151, 152, 161, 171, 282, 284, 286, 184, 194, 280, 278, 277 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 56 nay là tờ bản đồ 173	Các thửa 106, 70, 42, 14, 314, 315 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 56 nay là tờ bản đồ 173	800.000
	Làng Nghè	Các thửa 42, 29, 18, 6, 1 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 29 nay là tờ bản đồ 127		1.000.000
3.4	Làng Nghè	Ngã tư Làng Nghè	Cầu Làng Vung	
	Làng Nghè	Các thửa 3, 10, 25, 26, 27, 36, 12, 13, 37, 38, 46, 51 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ 185	Các thửa 76, 73, 71, 66, 59 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ 185	2.000.000
3.5	Làng Danh	Nhà ông Nguyễn Sỹ Du (Đồng Mười)	Nhà Thầy Trần Văn Hoàng	
	Làng Danh	Các thửa 12, 2039, 1731, 1982,1969,96,1960, 1727,1728,1729,1950,1949,1948,1947,1946,1945 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136	Các thửa 1954, 1953, 212,1968,121,1984,1955,1983, 2015, 2027, 2016, 2028, 2017, 2018, 2006, 2029, 2022, 2030, 2031, 2023, 2024, 2025, 2026, 2000 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Đồng Bàn**			
1.1		Ngã tư cây Da	Nhà ông Nguyễn Hữu Huấn	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 75, 61, 50, 49, 66, 266, 267, 276, 277, 278, 56, 55, 46, 45, 249, 250, 38, 33, 31, 32, 245, 246, 24, 23, 251, 252, 3, 10, 14, 6, 271, 272, 273, 15, 52, 62, 42, 41, 268, 269, 270, 247, 248, 26 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 59 nay là tờ bản đồ 176	Các thửa 6, 3, 10, 14 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 59 nay là tờ bản đồ 176	1.000.000
1.2		Nhà ông Nguyễn Hồ Vượng	Nhà ông Trần Văn Loan	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 91, 99, 83, 89, 82, 274, 275, 64, 72, 265, 263, 264, 54, 44, 63, 37, 53, 30, 43 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 59 nay là tờ bản đồ 176	Các thửa 86, 29, 285, 286, 28, 282, 283, 284, 18, 13, 242, 243, 244, 9, 12, 7, 8, 4, 2, 5, 81, 97, 88, 98, 114, 128, 84, 74, 65 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 59 nay là tờ bản đồ 176	800.000
1.3		Hóc Đá	Vườn Cu	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 322, 235, 236, 211, 212, 213, 214, 191, 190, 200, 201, 192, 237, 302, 297, 333, 298, 307 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 25 nay là tờ bản đồ 117	Các thửa 317, 318, 320, 315, 309, 308, 286, 295 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 25 nay là tờ bản đồ 117	500.000
1.4		Mu Rùa	Hóc Nông	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 28, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 40, 44, 47, 52, 56, 63, 67, 69, 73, 75, 94, 97, 15, 106, 110, 121, 123, 124, 128, 139, 140, 143, 150, 151, 155, 156, 160, 167, 169, 170, 173, 184 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 54 nay là tờ bản đồ 171	Các thửa 1, 3, 11,và các thửa đất còn lại và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 60 nay là tờ bản đồ 177	800.000
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 36, 41, 42, 43, 48, 51, 57, 62, 72, 78, 82, 84, 85, 89, 90, 91, 95, 98, 111, 129, 144, 145, 161 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 54 nay là tờ bản đồ 171	Các thửa 313, 316, 304, 305, 301, 287 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 25 nay là tờ bản đồ 117	700.000
1.5		Hòn Sáo	Ba Nha	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 9, 14, 19, 28, 34, 36, 37, 38, 40, 13, 46, 49 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 51 nay là tờ bản đồ 168	Các thửa 41, 44, 45, 47, 48, 50, 51, 53 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 51 nay là tờ bản đồ 168	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6		Nhà anh Cần	Nhà bà Mùi	
	Đường ngõ xóm	Các thửa 23, 24, 46, 87, 114 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 60 nay là tờ bản đồ 177		500.000
1.7		Tuyến Trổ Lỡ	Hóc Môn	
	Đường ngõ xóm	Thửa số 215,207,209,291, 203, 177, 300, 301 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 24 nay là tờ bản đồ 112	Thửa số 224 tờ bản đồ 23 nay là tờ bản đồ 111	500.000
1.8		Tuyến Tổ Hồ	Tuyến Tổ Hồ	
	Đường ngõ xóm	Các thửa 2, 5, 55, 56 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ 178	Các thửa 52, 57, 58 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 55 nay là tờ bản đồ 172	500.000
1.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Bàn			500.000
2	**Xóm Làng Danh**			
2.1		Tuyến Rú Chùa từ Nhà anh Hồ Văn Tuyến	Nhà anh Hà Danh Đăng	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 32, 53, 51, 60, 34, 33, 57, 58, 37, 41, 51, 52, 44, 46 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ 178	Các thửa 53, 54, 55, 119, 159, 63, 62, 61, 60, 132, 147, 148, 68, 160, 129, 130, 145, 103, 104, 322, 321, 130, 145 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	1.000.000
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 4, 17 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 62 nay là tờ bản đồ 179	Các thửa 2, 4, 5, 8, 11, 14, 16, 20, 21, 24, 27, 30, 33, 136, 137, 36, 39, 40, 44, 47, 51, 50, 52 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	1.000.000
2.2		Tuyến từ nhà ông Nguyễn Bá Hùng	Nhà ông Nguyễn Hồng Quang	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 134, 135, 77, 78, 116, 79 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	Các thửa 181, 192, 211, 333, 334, 193, 170, 235, 161, 171, 172, 94, 331, 332, 173, 349, 350, 195, 214, 308, 183, 196, 309, 356, 357, 174, 184, 197, 116, 240, 163, 148, 147, 146, 149, 150, 120, 366, 367, 132, 133, 134, 121, 107, 120, 109, 108, 106, 90, 89, 74, 88, 376, 378, 64, 369, 368, 316, 317, 358, 359, 36, 37, 44, 66, 53, 65, 75, 98, 97, 111, 110, 112, 122, 136, 137 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	1.000.000
2.3		Nhà ông Lê Gia Thanh	Nhà ông Đoàn Bá Quyền	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 353, 218, 217, 199, 198 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	Các thửa 175, 176, 166, 165, 151 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4		Nhà ông Nguyễn Bá Sằn	Nhà ông Cao Xuân Kiệm	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 220, 381, 382, 200, 185, 360, 361, 362, 363, 383, 167, 153, 154, 152, 141, 140, 139, 138, 123, 115, 114, 113, 100 tờ bản đồ 66 6 nay là tờ bản đồ 183	Các thửa 99, 91, 313, 312, 93, 67, 66, 54, 55, 76, 77, 68, 47, 46, 45, 351, 352, 38, 310, 311, 28 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	1.000.000
2.5		Tuyến từ Sân vận động UBND xã	Rú Chùa	
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 293, 292, 179, 169, 178, 156, 347, 348, 319, 320, 142, 323, 324, 117, 379, 380, 124, 116, 94, 95, 78, 79, 69, 70, 48, 39, 364, 365, 19, 10 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 ờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	Các thửa 31, 32, 49, 50, 56, 57, 314, 315, 71, 82 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 ờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	1.000.000
2.6		Từ nhà Thầy Trần Văn Hoàng	Nhà ông Nguyễn Trọng Hương	
	Đường trục chính của xóm	Thửa 297 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136	Các thửa 4, 171, 172, 6, 9, 8, 14, 13, 17, 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 32 nay là tờ bản đồ 135	1.200.000
2.7		Từ nhà ông Nguyễn Hồ Hạnh	Nhà ông Hoàng Văn Đàm	
		Các thửa 66, 65, 64, 73, 85, 72, 144, 145, 146, 70, 83 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	Các thửa 69, 93, 92, 82, 81, 80, 103, 102, 91, 90, 89, 101 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 65 nay là tờ bản đồ 182	1.000.000
2.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tân đến nhà ông Nguyễn Bá Sinh		
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 203, 201, 189, 202, 188, 187, 177, 178, 155, 384 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183		1.000.000
2.9		Từ nhà ông Phạm Văn Sơn		
	Đường trục chính của xóm	Các thửa 1, 2, 3, 4, 44 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136		1.000.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Làng Danh			1.000.000
3	**Xóm Quỳ Lăng**			
3.1	Đường trục chính của xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Thạch	Nhà văn hóa xóm 5 cũ	
		Các thửa 381, 382, 383, 168, 188, 204, 189, 205, 379, 253, 254, 203, 282, 167, 186, 202, 252, 268, 270, 271, 289, 290, 291, 307, 309, 310, 390, 391, 311 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa 132, 133, 37, 20, 21, 22, 23, 48, 47, 128, 129, 72, 63, 73, 61, 45, 71, 85 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ 186	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường trục chính của xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Lạc	Nhà ông Hoàng Danh Hỷ và ông Hồ Văn Dũng	
		Các thửa 79, 64, 53, 65, 51, 52, 30, 40, 41,54 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ 186	Các thửa 15, 42, 43, 16, 17, 35, 4, 125, 124, 36, 56, 57, 68, 67, 83, 69, 70, 47, 44, 60 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ 186	1.000.000
3.3	Đường trục chính của xóm	Nhà ông Hoàng Danh Kiệm	Nhà ông Nguyễn Bá Văn	
		Các thửa 27, 8, 9, 39, 29, 1, 11, 12, 13, 3, 2, 31 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ 186	Các thửa 395, 396, 335, 325, 303, 324, 302, 300, 299, 321, 334, 296, 297, 284, 286, 285, 263, 245, 246, 287, 265, 360, 361, 246, 245, 220, 200, 201, 130, 226, 247, 248, 227, 228, 229, 230, 249, 232, 250, 266, 267 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	1.000.000
3.4	Đường trục chính của xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Nhàn	Nhà ông Đào Quốc Lung	
		Các thửa 207, 380, 235, 236, 209, 237, 190, 210, 211, 238, 274, 256, 255, 273, 315, 329, 314, 272, 342, 313, 311 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa 7, 109, 96, 84, 108, 95, 107, 118, 94, 106, 126, 127, 135, 134, 130, 80, 81, 82, 93 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ 186	1.000.000
3.5	Đường trục chính của xóm	Nhà thầy Nguyễn Hữu Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng	
		Các thửa 163, 161, 154, 149 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67	Thửa 106 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	1.000.000
		Các thửa 102, 84, 341, 342 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183		1.000.000
3.6	Đường trục chính của xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Chuyên	Giáp xóm Làng Danh	
		Các thửa 344, 345, 80, 97, 96, 78, 79, 95, 356, 357, 60, 50 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa 42, 41, 52, 60, 61, 73, 59, 58, 72, 83, 51, 40, 34, 26, 33, 20, 21, 23, 18, 27, 22, 17, 16, 13, 12, 4, 8, 11, 1, 3, 7, 10, 15, 25 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183	1.000.000
		Thửa 52 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 62 nay là tờ bản đồ 179		1.000.000
3.7	Đường trục chính của xóm	Tuyến từ nhà ông Tăng	Bàu Sừng	
		Các thửa 110, 118, 119, 130, 145, 144, 129, 117 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa 116, 128, 152, 151, 150, 159, 141, 142, 143, 127 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Tuyến từ nhà ông Cung Đình Ích	Bàu Sừng	
		Các thửa 101, 111, 120, 88, 102, 112, 121, 131, 132 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	Các thửa 133, 134, 135, 146, 147 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184	1.000.000
3.8	Đường ngõ xóm	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Sỹ Điền		
		Các thửa 263, 256 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 66 nay là tờ bản đồ 183		1.000.000
		Thửa 35 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 33 nay là tờ bản đồ 136		1.000.000
3.9	Đường ngõ xóm	Tuyến dưới Bàu		
		Các thửa 29, 20, 19, 12, 6, 5 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184		800.000
3.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quỳ Lăng			800.000
4	**Xóm Làng Nghè**			
4.1	Đường trục chính của xóm	Cổng chào Làng nghè	Đoàn Bá Cát đi ông Đoàn Bá Thọ	
		Các thửa 102, 88, 75, 64, 51, 52, 42, 30, 31, 43, 53, 77, 24, 15, 18, 17, 33, 34, 11, 19, 20, 36, 44, 58, 57, 68, 80, 81 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180	92, 91, 108, 90, 109, 107, 119, 298, 299, 120, 263, 133, 148, 147 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180	800.000
4.2	Đường trục chính của xóm	Từ nhà ông Nguyễn Quế Chiêm	Nhà ông Vũ Văn Thế	
		Các thửa 47, 40, 30, 16, 31, 32, 33, 17, 49, 41, 50, 55, 54, 48, 91, 92, 61, 62, 68, 74, 63, 70, 84, 85, 90, 64, 56, 81, 82, 83 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ 185	Các thửa 18, 86, 88, 60, 67, 39 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ 185	700.000
4.3	Đường trục chính của xóm	Tuyến Cồn Lim từ Ngã 3 nhà anh Đoàn Bá Tâm	Tuyến Cồn Lim đến Đoàn Bá Cảnh	
		Các thửa 126, 112, 111, 99, 108, 123, 124, 125, 104, 102, 103, 101, 95, 94, 100, 121, 97, 96, 93, 92, 91, 87, 78, 61, 60,51, 85, 76, 118, 117, 116, 32, 19, 30, 20, 21, 34, 59 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 52 nay là tờ bản đồ 169	Các thửa 137, 138, 77, 132, 133 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 52 nay là tờ bản đồ 169	500.000
4.4	Đường ngõ xóm	Tuyến ngõ ông Nguyễn Hồ Kiệm, Đền Chính		
		Các thửa 59, 69, 94, 293, 294, 60, 37, 46, 82, 179, 191, 122, 259 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180		500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường ngõ xóm	Tuyến ngõ ông Nguyễn Hồ Chuyên		550.000
		Các thửa 14, 15, 29 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ 185		550.000
4.6	Đường ngõ xóm	Tuyến sau Trại Chăn nuôi cũ, Rành Rành		
		Các thửa 31, 1, 3,4,8, 34, 35, 39, 40, 47, 13, 18, 17, 16, 14, 20, 29, 30,32, 24, 36, 26, 37 và các thửa còn lại tờ bản đồ 57 nay là tờ bản đồ 174		550.000
		Các thửa 293, 176, 294, 295, 296, 302, 241, 212 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 56 nay là tờ bản đồ 173		550.000
4.7	Đường ngõ xóm	Tuyến Hóc Bẻo		
		Các thửa 30, 36, 37, 21, 22, 25, 34, 23, 26, 18, 6, 12, 13, 10, 15, 19, 9, 10, 8, 2, 3, 47, 48, 49, 50, 51, 41, 42, 43, 44 ,45, 68, 66, 67 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 53 nay là tờ bản đồ 170		450.000
4.8	Đường ngõ xóm	Nhà Hồ Viết Huỳnh		
		Thửa 183 tờ bản đồ 29 nay là tờ bản đồ 127		1.000.000
4.9	Đường ngõ xóm	Ngõ Thầy Hoàng Danh Hiền		
		Các thửa 47, 36, 37, 48, 49, 58, 392, 393, 394, 75 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ 184		1.000.000
4.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quỳ Lăng			450.000
5	**Xóm Chín**			
5.1	Đường trục chính của xóm	Nhà Thờ giáo xứ Hòa Bình	Ông Đình Trọng Hoàng	
		Các thửa gồm 50,256,257,301,302,303,73,74,238,100,116,117,285,286,287,242,243,244,141,139,140,154,295,296,297 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180	311,313,289,290,291,292,288,314,315,283,276 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180	1.000.000
5.2	Đường trục chính của xóm	Từ nhà Ông Ngô Tiến Độ	Ông Phạm Văn Lực	
		Các thửa 10,9,6,7,5,305,306,326,327,325,324,323 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63	Các thửa gồm 51,90,89,88,32,92,91,75 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 58	1.000.000
		Các thửa 245,246,298,297,266,263,24,10,9,1 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181	Các thửa gồm 51,90,89,88,32,92,91,75 tờ bản đồ 58 nay là tờ bản đồ 175	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường trục chính của xóm	Từ nhà Ngô Tiến Đức	Ông Trần Văn Hà	
		Các thửa gồm 152,132,134,98,27,8,277,276,258,259,85,64,257,50,40, 39,26,27,12,11 tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181	Các thửa 62,63,52,41,42,33,34,95,96,97,28,93,94,79,78,11,13,105,106, 107,5 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 58 nay là tờ bản đồ 175	1.000.000
5.4	Đường trục chính của xóm	Ngã 4 Làng Sáo	Gần đền Làng Sáo	
		Các thửa gồm 7, 18, 20, 32, 33, 45, 55, 56, 72,73,74, 76, 93, 94, 108, 109, 123, 176, 180, 185, 191, 193, 255, 256 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181	Các thửa gồm 30, 31, 44, 45, 55, 56, 57, 59, 66, 67, 69 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 58 nay là tờ bản đồ 175	1.000.000
5.5	Đường trục chính của xóm	Nhà Văn Hóa xóm	Ông Đoàn Bá Tâm	
		Các thửa gồm 269,273,270,182,187,197 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181	Các thửa gồm 128,142,155,184,197 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180	1.000.000
5.6	Đường ngõ xóm	Trên đường	Ông Ngô Tiến Thuần	
		Các thửa gồm 295,296,100,260,51 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181		1.000.000
5.7	Đường ngõ xóm	Trên đường	Ông Hà Danh Trợ	
		Các thửa 280,281,299,250,248,249,247,84,251,252,265,38,24,25 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181		1.000.000
5.8	Đường ngõ xóm	Dưới đường	Giáo Xứ Hòa Bình	
		Các thửa gồm 237,236,250,249,98,115,285,286,124,97,123,137,251,252,253,277,278,279,165,181,193,182,152,312, 261, 273 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 63 nay là tờ bản đồ 180		1.000.000
5.9	Đường ngõ xóm	Trên đường	Gần đền Làng Sáo	
		Các thửa 19, 22, 23, 26, 27, 39, 46, 48, 49, 60, 73 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 58 nay là tờ bản đồ 175		800.000
		Các thửa 8, 21-23, 34, 36, 46, 47, 57,58,59,60-62, 77, 79, 145, 163, 169, 170, 177, 318,319,308,309, 188, 189, 190,193, 194, 196, 201, 202, 313,293,294,300,301,290,291 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181		800.000
		Gồm các thửa 62,36,47,77,22,23,61,34,57 tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ 181		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chín			800.000
6	**Xóm Làng Cầu**			
6.1	Đường trục Chính của xóm	Làng Cầu	Săng Lẻ	
		Gồm các thửa 227,228,229,230,231,218,212,213,214,215,216,163,206,207,208,209,234,195,169,243,242,188,73 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 15 nay là tờ bản đồ 102		500.000
		Các thửa 102,103,105,106,41,108,109,46,5,21, 110,93,111,99 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 19 nay là tờ bản đồ 107		500.000
6.2	Đường trục Chính của xóm	Đường Nhựa	Trung Tâm NVH xóm	
		Các thửa 36, 44, 46, 48, 52,177,178,179,180 , 56, 59, 60, 65, 181,182, 71, 74, 75, 91, 92, 97, 73, 79, 80, 81, 89, 90, 95, 103, 109, 114, 115, 121, 131, 144, 164, 165, 170, 171 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 37 nay là tờ bản đồ 154		500.000
		Các thửa 41, 42, 49, 52 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 38 nay là tờ bản đồ 155		500.000
6.3	Đường ngõ xóm	Làng Cầu	Khe trúc, Sường Lẽ	
		Gồm các thửa 310,311,314,281,289,298 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 8 nay là tờ bản đồ 96		300.000
		Các thửa 70,326,327,328,329,301,184,330,32,308 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 14 nay là tờ bản đồ 102		300.000
6.4	Đường ngõ xóm	Làng Cầu	Nhà Đũa	
		Các thửa gồm 186,221,234,237,265 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 11 nay là tờ bản đồ 99		300.000
6.5	Đường ngõ xóm	Làng Cầu	Hố Sau	
		Các thửa 562,563,558,462,557,556,554,555,553,365,545,544,543,374,311,551,218,209,340,377 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 nay là tờ bản đồ 100		300.000
		Các thửa 304,305,240,314,207,309,196,310,311,312,313,197,213,304,226 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 13 nay là tờ bản đồ 101		300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.6	Đường ngõ xóm	Làng Cầu	Ngõ xóm trung tâm	
		Các thửa gồm 4, 13-15, 17, 26, 34, 35, 40,41,42,43, 47, 49,50,51, 53, 54, 57, 58, 61, 63, 64, 66, 67, 70, 72, 76, 78, 86, 87, 100, 105, 106, 107, 112, 113, 120, 125, 133, 139, 149, 166, 167 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 37 nay là tờ bản đồ 154		300.000
		Các thửa gồm 15, 16, 19, 20, 32, 67,68, 35, 39, 40, 44, 45, 46,47,48, 50, 51, 54, 64, 65, 66 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 38 nay là tờ bản đồ 155		300.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Làng Cầu			300.000
7	**Xóm Phú Sơn**			
7.1	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Ông Hoàng Diễn Ngọc	Tuyến Hòn Chè	
		Gồm các thửa 14, 25, 178,179,180,181,182,183,184, 187,188,321,320, 193, 194, 208, 220, 301,302, 303,327,328 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 44 nay là tờ bản đồ 161		800.000
7.2	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Ngã 4 ông Hoàng Tiến Lượng	Trường Mầm Non	
		các thửa số 1,400,401,và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 48 nay là tờ bản đồ 165		2.000.000
		Các thửa 283, 295, 315, 398, 399, 401, 402, 403,404,405,406,407,408, 409,410,411, 412 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 45 nay là tờ bản đồ 162		2.000.000
7.3	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Ngã 4 nhà ông Hoàng Văn Thọ	Tuyến Hòn Sưởi	
		Các thửa gồm 94, 122, 145, 189, 204, 374,206, 218, 219, 229, 244, 246, 254, 255,256, 263,264,265,266, 281,282,283, 290, 296, 365,366, 367, 368, 371,372,373 , 370 tờ bản đồ 47 nay là tờ bản đồ 164		500.000
7.4	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Giáp Hùng Thành (Ông Hậu)	Nhà ông Nguyễn Trọng Trì - Hoàng Ngọc Thanh	
		Các thửa gồm 391,426,427,428,429,430,421,389,407,408,409,394,414,415,339,322,296,284,398,423,424,425,405,406,250,252,396,397,228,229 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 48 nay là tờ bản đồ 165		500.000
		Các thửa gồm 139,181 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 49 nay là tờ bản đồ 166		500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.5	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Nhà ông Trần Đình Thể	Tràn Khe Lớn	
		Các thửa gồm 417,418,419,313,267,266,249,420,421,422,423,424,136,89 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 45 nay là tờ bản đồ 162	Các thửa 5,166,415,416,189 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 45 nay là tờ bản đồ 162	500.000
		Các thửa 17,23 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 46 nay là tờ bản đồ 163		500.000
		Các thửa 395, 376 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 42 nay là tờ bản đồ 159		500.000
7.6	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Tràn Khe Lớn	Nhà Văn Hóa xóm 12 Cũ	
		Gồm các thửa: 421,415,416,417,338,317,459,460,458,457,456,455,427,380,390,435,436,434,430,431,432,332,333,334,293,292,473,474,475,442,443,441,167,414,412,165,410,68,412,33,26,25,449,450,448,467,468 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 42 nay là tờ bản đồ 159		500.000
7.7	Đường trục chính của xóm Phú Sơn	Tràn Khe Lớn	nối đường 538	
		Các thửa 171,172,173, 174,175, 48, 40, 63, 79, 116, 152, 153, 156,157,158, 159 và các thửa đất còn lại tờ bản		500.000
7.8	Đường ngõ xóm	Khu vực Săng Lẻ		
		Các thửa gồm 25,27,195,196,197,198,193,194 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 16 nay là tờ bản đồ 104		300.000
		Các thửa gồm : 80,79,78,76,77,1,14,81,82,32,84,85,93,94,91,92 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 nay là tờ bản đồ 108		300.000
7.9	Đường ngõ xóm	Khu vực Đồn Húng		300.000
		Các thửa 8,468,469 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 21, nay là tờ 109		300.000
		Các thửa gồm 186,313,196,190,200,335,212,204,25 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 44 nay là tờ bản đồ 161		300.000
7.10	Đường ngõ xóm	Ngõ ông Võ Anh Lạng	Bà Đinh Thị Trừu	
		Các thửa 3, 5, 15, 16, 22, 23, 30, 238, 42, 48, 53, 68,69,70, 116, 160,162, 196, 197, 210, 259,260,261,258, 214, 215, 220, 235, 236 và các thửa còn lại tờ bản đồ 49 nay là tờ bản đồ 133		400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.11	Đường ngõ xóm	A Kiều	Ông Trạch	
		Các thửa 1,178,13,24,32,93,114,151,150,161,163,164,165,167,168,169 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 39 nay là tờ bản đồ 156		300.000
7.12	Đường ngõ xóm	Khu vực Hố Vẹ		
		Các thửa 7,8,9,10,11, 14, 16, 38, 49, 50, 53, 56, 57, 59, 63, 66, 70 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 17 nay là tờ bản đồ 105		300.000
		Các thửa 241,2, 18, 19, 28, 48, 107, 158,159,160, 206, 252, 219, 260, 261,262, 263, 264 và các thửa đất còn lại tờ bản đố 40 nay là tờ bản đồ 157		300.000
		Các thửa 31,45, 38, 65, 66, 75, 82, 94, 95, 103, 104, 105, 106, 45,111,118,118,117,66,126,127,121, 44,128,129,130,35,29,107,108,109,110 14,91,92,93và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 41 nay là tờ bản đồ 158		300.000
7.13	Đường ngõ xóm	Khu vực Tràn Khe Lớn		
		Các thửa 398,469,437,265,470,471,472,384,400,411,459,460,418,422 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 42 nay là tờ bản đồ 159		300.000
		Các thửa 7, 16-18, 21,22,23, 24 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 43 nay là tờ bản đồ 160		300.000
		Các thửa 79,47,329,330,331,5,31,38,30 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 44 nay là tờ bản đồ 161		300.000
		Các thửa 5,6,9 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 46 nay là tờ bản đồ 163		300.000
		Các thửa 424,425,426,50,176,237,413 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 45 nay là tờ bản đồ 162		300.000
7.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Sơn			300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lăng Thành cũ			300.000
IV	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trục Lóc, xã Lăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3724/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 04 năm 2020)**			
1.1	Đường QH 27,5m	Gồm các thửa 858, 859, 862, 863, 856, 854, 857, 861 tờ bản đồ 26		5.500.000
1.2	Đường QH 27,5m	Gồm các thửa: 1074,1067,1076,1068,1069,1070,1071,1072,1073- tờ bản đồ số 28		5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	**Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Cần xóm Chín (UBND huyện phê duyệt quy hoạch điều chỉnh chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 4606/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 6 năm 2025)**			
	Đường QH 27,5m	Lô số 1197, 1198,1199,1120,1121 - Tờ bản đồ số 30		4.500.000
3	**Khu quy hoạch xứ đồng Trục Lóc xóm Làng Danh xã Lăng Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2994/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 8 năm 2023)**			
3.1	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số 09, 08,07,06 - Tờ bản đồ số 28		5.500.000
3.2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 - Tờ bản đồ số 28		5.500.000
4	**Khu quy hoạch xứ đồng Trục Lóc xóm Làng Danh xã Lăng Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2993/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 8 năm 2023)**			
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, 02 cho đến Lô số 57 - Tờ bản đồ số 28		5.500.000

PHỤ LỤC 119

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỢP MINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ BẢO THÀNH (nay là xã Hợp Minh)**			
I	**Quốc lộ đoạn qua xã Bảo Thành, huyện Yên Thành**			
1	Đường Quốc lộ 7	Từ Đồng sông đến cầu vẹo 2 (từ lô 313; 327; 328; 314; 313; lô 06; lô 07; 301; 302; 315; lô 11 đến lô 14 ; 296; 311; 297-> 301; 313; 303-> 310; 294-> 300; 359; 303; lô 37; 14; 295 và các thửa còn lại cùng đoạn tuyến , tờ bản đồ số 4)	Từ Phòng khám 247 đến đường vào quán vườn nhạn (từ thửa số 1002 1005; 577; 578; 503-509; 475; 473; 417- 414; 420; 463-468; 437; 438 tờ bản đồ số 5)	16.000.000
2	Đường Quốc lộ 7	Từ Anh Diến Hòa đến Anh Thủy Kỷ (từ thửa số 477 tờ bản đồ số 5)	đến thửa số 997; 445; 446; 1009; 447; 448; 421; 449; 450; 1503; 1504; 1277; 1278; 422 - 426; 388-390; 361-366; 361 371; 997; 1444; 372 ; 327; 1036; 1037; 330-332; bản đồ số 5)	17.500.000
3	Đường Quốc lộ 7	Từ Anh Đương đến ông Xuân (trái tuyến) (từ thửa số 427 1087; 1088; 1090; 394 tờ bản đồ số 5)	từ Ông Châu Lý đến anh Châu Mến (phải tuyến) (từ thửa số 333-> 336; 1371; 1372; 338; 1350; 1351; 1034; 340; 341; 342; tờ bản đồ số 5) và các thửa còn lại cùng đoạn tuyến	19.000.000
4	Đường Quốc lộ 7	Từ Cây xăng 51 đến Ông Phượng Trái tuyến) (từ thửa số 396; 398; 399; 373-> 377 tờ bản đồ số 5)	đến ông Khuyến đến Cầu thổ nổ(Phải tuyến) (từ thửa số 294; 343; 296; 1492; 1490; 298; 299; 271; tờ bản đồ số 5)	19.000.000
5	Đường Quốc lộ 7	Từ Ông Hoàng Chuyên đến bà Thu (Trái tuyến) (từ thửa số 346; 347; 348; 1225; 300->304; 1093; 1094; 272; 273; 1267; 1268; 249; 250 tờ bản đồ số 5)	Từ Anh Cương Dung đến Minh An (từ thửa số 995; 1276; 1275; 245; 246; 221; 222; 223; 198; 1102; 1015; 200; 201; 281; 1228; 1229; 182; 1026; 183; tờ bản đồ số 5)	20.000.000
6	Đường Quốc lộ 7	Từ Bà Đào đến Kênh 2-5B (phải tuyến) (từ thửa số 467->.469; 442->445; 416; 417; 418; 1332; 419; 420; 389->397; 366->371; tờ bản đồ số 6)	Từ Anh Yên đến Kênh kenh 2-5B trái tuyến (từ thửa số 525-530; 494-> 498; 471; 500; 472-> 478; 447- >450; 421; 422; tờ bản đồ số 6)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường Quốc lộ 7	Từ Anh Thế chiến đến cây xăng Tùng Bốn (phải tuyến) (từ thửa số 338->341; 320-323; 1231; 291; 292; 275; tờ bản đồ số 6)	Từ Ông Trúc đến cầu khe cát (Trái tuyến) (từ thửa số 398->403; 372-374; 342; 1338; 1339; 343->347 tờ bản đồ số 6)	20.000.000
8	Đường Quốc lộ 7	Từ Cầu khe cát (Phải tuyến) (từ thửa số 257; 1262; 258; 234->237; 215; 216; 1497; 1498; 1499; tờ bản đồ số 6)	Đến Viên Thành (Trái tuyến) (từ thửa số 348; 324; 293->297; 1266; 1266; 298; 276->278; 1307; 279; 259; tờ bản đồ số 6)	17.000.000
9	Đường Quốc lộ 48E	Từ Đồng rào (từ thửa số 1482; 1483; 1487; 1481; 1476; 1488; 1484; 1496; 1497; tờ bản đồ số 3) QH 2017	Cầu Biên Hòa (Từ lô 10-lô 12; 1477; 1478; 1472; 1480; 1479; 1474; 1473; 1485; 1486; 1498; 1499; 1500; 1475, tờ bản đồ số 3) QH2017	7.000.000
10	Đường Quốc lộ 48E	Từ Đường vào Nghĩa trang (Trái tuyến) (từ thửa số 1438; 1433->1437; 1428->1432; 1397; 1398 …., tờ bản đồ số 3)	Ông Nhàn (Phải tuyến) (từ thửa số 1202; 1236; 1273; 1302; 1347; 1395; 1396 tờ bản đồ số 3)	8.000.000
11	Đường Quốc lộ 48E	Từ ao lóng Trái tuyến (từ thửa số 81->.83; 108->110; 136; 135, tờ bản đồ số 6)	Từ loan an Phải tuyến (từ thửa số 29; 57; 80; 106; 107; 133; 159; 189, tờ bản đồ số 6)	10.000.000
12	Đường Quốc lộ 48E	Từ Kênh 2-5 (Phải tuyến) (từ thửa số 190; 212; 233, tờ bản đồ số 6)	Cây Xăng Tùng Bốn (Trái tuyến) (từ thửa số 231; 232; 255; 256; 274 tờ bản đồ số 6)	12.000.000
13	Đường Quốc lộ 48E	Từ QL7 Phải tuyến (từ thửa số 452; 451; 481; 479; 480; 508; 536; 537; 558; 557; 574; 589; 609; 626; 1316; 651; 652; 684; 685 Tờ bản đồ số 6)	đến Cầu trung Thơm Trái tuyến (từ thửa số 423; ; 424; 454; 453; 1838; 483; 482; ; 511; 539; 538; 560; 559; 1263; 610; 611; 627; 628; 629; 686 Tờ bản đồ số 6)	20.000.000
14	Đường Quốc lộ 48E	Phải tuyến (từ thửa số 683; 704; 727; 1325; ; 765; 764; 793; 792, tờ bản đồ số 6)	đến Cầu trung Thơm Trái tuyến (từ thửa số 705; 706; 1522; 1523; 766; 1613; 1614; 1612; 1615, Tờ bản đồ số 6)	18.000.000
15	Đường Quốc lộ 48E	Từ Tú Nhàn Phải tuyến (từ thửa số 830; 1447; 1446; 861; 888; 889; 923; 1426; 1427; 961; 962; 990; 991; 1015; 1016; 1044; 1045; tờ bản đồ số 6)	Đến Sơn Thành trái tuyến (từ thửa số 831; 832; 862; 1696; 1697; 891; 925; 1370; 1371; 1664; 1665; 992; 993; 1723; 1724; 1018; 1046; Tờ bản đồ số 6)	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	Đường Quốc lộ 48E	Từ Tú Nhàn Phải tuyến (từ thửa số 1065; 1066; 1067; 1082; 1083; 1107; 1108; 1109; 1134; 1135; 1233; 1234; 1235; 1160; 1175; 1236 tờ bản đồ số 6)	Đến Sơn Thành trái tuyến (từ thửa số 1068; 1203; 1084; 1667; 1668; 1110; 1111; 1136; 1161; 1162 tờ bản đồ số 6) và các thửa còn lại cùng đoạn tuyến đường	16.000.000
II	**Đường tỉnh lộ đoạn qua xã Bảo Thành**			
1	Đường tỉnh lộ 533	Từ Anh Văn Trầm (trái tuyến) (từ thửa số 1561; 1562; 1359; 1360; 1361; 519; 1068; 1069; 639; 678; 705; 721; 734; 750; 771; 788; 1287; 1288; 1605; 825; 845; 1014; 990; 862; 921; 1018; 945; 946; 979, tờ bản đồ số 5)	Anh Lực Mai Phải tuyến (từ thửa số 1027; 455; 485; 565; 609; 660; 704; 1285; 1286; 720; 861; 1025; 1571; 1572; 1566; 1567; 1568; 1569; 1570; , tờ bản đồ số 5)	5.000.000
2	Đường tỉnh lộ 533	Từ Anh Thịnh Hùng Trái tuyến (từ thửa số 1784; 1785; 43; 75; 146; 1884; 1885; 1938; 285; 343; 394; 393; 558; 557; 485; 484; 483; 530; 529; 585; 584; 625; 626; 1765; 664; 1770->1774QH 2005; Lô 20 -.Lô 29 QH 2010; Thửa 1784 -1789 QH 2010; 1777-1781 ; 1679; 1731 tờ bản đồ số 8)	Từ Cầu đồng che Phải tuyến (từ thửa số: 39; 40; 107; 144; 187; 231; 230; 341; 391; 444; 443; 482; 528; 1787; 624; 663; 1898; 1899; 1901; 1908->1910; 1902; 1903; lô 48; 1904; 1905; lô 51-> lô 54; 1906; 1907; lô 57-> lô 69 1706 tờ bản đồ số 8)	4.000.000
3	Đường tỉnh lộ 533	Từ Bà Lý (Trái tuyến) (từ thửa số 32; 1875; 1876; 66; 101; 160; 196; 225; 258; 304; 349, tờ bản đồ số 11)	Anh Tùng Trầm (Phải tuyến) (từ thửa số1888; 1889; 1890; 1866; 1867; 1898; 257; 302; 1636; 1694; 1855; 1856 tờ bản đồ số 11)	3.000.000
4	Đường tỉnh lộ 533	Từ Ông Châu (trần Cửa Truông)Đường Sơn Mỹ Phải tuyến (từ thửa số (từ thửa số ...., tờ bản đồ số 14)	từ thửa 690; 691; 53; 79; 98; 122; 131; 139; 557; 558; 559; 531; 167; 584; 192; 195; 653; 654; 761; 631; 571->574; 934; 935; Lô 01->Lô 08 QH 2014 tờ bản đồ số 14)	3.000.000
5	Đường tỉnh lộ 533	Từ Đường Sơn Mỹ (trái tuyến) (từ thửa số 233; 565; 566; 576; 577; 770->773; 702->707; 695; 692; 693; 694; tờ bản đồ số 14)	Cầu khe Hạc Phải tuyến (từ thửa số 625; 223; 573; 571; 572; 627; 628; 715; 716; 570; 569; 778->781; 448; 485; 511. tờ bản đồ số 14)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
III	**Đường huyện**			
1	Đường Sơn Mỹ	Từ Tỉnh lộ 533 (trái tuyến) (từ thửa số: 527; 758; 648; 647; 646, tờ bản đồ số 14)	Ông Đường (Phải tuyến) (từ thửa số 632; 208; 205; 196 , tờ bản đồ số 14)	2.000.000
2	Đường Sơn Mỹ	Từ Anh Cường tài (trái tuyến) (từ thửa số: 757; 756; 679; 678; 634; 180; 172, tờ bản đồ số 14)	Ông Cần Phúc (Phải tuyến) (từ thửa số 623; 622; 621; 619; 711; 710; 709; 708; 642; 750; 749; 640; 639; 722; 721; 720; 719; 718; 717; 531; 754; 753; 655; 768; 767; 132; 580; 579 , tờ bản đồ số 14)	2.000.000
3	Đường Sơn Mỹ	Từ Anh Thành Minh (trái tuyến) (từ thửa số: 825; 837; 836; 808; 22; 807; 21 tờ bản đồ số 13)	xã Công Thành (Phải tuyến) (từ thửa số 33; 29; 28; 784; 27; 19; 14 tờ bản đồ số 13)	2.000.000
IV	**Đường xã**			
1	Đường liên xã Trạm Y tế đi Quốc lộ 48E	Từ Sân Vận động xã (Phải tuyến) (từ thửa số 1606; 1607; 1608; 1610; 1530; 1531; 1036; 1598; 1599; 789; 1325; 1324; 1245; 1246, tờ bản đồ số 5)	Bà Dịnh Trái tuyến (từ thửa số 1753-> 1756 ; 1453; 1454; 1455; 1038; tờ bản đồ số) 5	3.000.000
		Từ Ông Quỳnh tử thửa 1065; 1066; 1067; Lô 01 thửa 1586; 1632; 1587; 1588 tờ số 6	Trường THPT nam Yên Thành Lô 22 ; thửa 1286->1292; 1636; 1631; 1637->1642; 1589->1594	4.000.000
2	Đường liên xã Trạm Y tế đi Quốc lộ 48E	Từ Trường mần non (Phải tuyến) (từ Lô số 7->lô 011 QH 2017; Lô 26; 27; 30; 31; 34; 35; Lô số 3; 1673 QH 2014, tờ bản số 6)	Quốc lộ 48E Trái tuyến (từ thửa số 1283-> 1292 (QH 2009) ; tờ bản đồ số 6)	3.000.000
		Từ Trường mần non (Phải tuyến) (từ Thửa số 1312; 1319; 1320; 1321; QH 2017, tờ bản số 5)	Tuyến 2 QH 2017 thửa 1671; 1672; 1655; 1654; 1653; 1646; 1669; 1670; lô 40; 1643.(từ lô số 5-> lô 15 ; (QH 2009) Lối 2 ; tờ bản đồ số 6)	3.000.000
3	Đường Quốc lộ 7 đi Trường THCS	Từ Ông Nhâm (Phải tuyến) (từ lô 12-> lô 16; 583; 623; 1300; 1760; 1761; 1754; 668; 1717->1721, tờ bản số 6)	Trường THCS trái tuyến (từ thửa số 552; 569; 1683; 598; 642; 720; 780; 813; ; tờ bản đồ số 6)	3.000.000
4	Quốc lộ 7 đi Quốc lộ 48E	Từ anh Thủy Thương (Trái tuyến) Thửa 415; 414; 387; 352; 1538; lô 31; 1223; 1222; 1220; 1338; 241; 240; 220; 198; 170; 142; 143; 118; 1682; 263; 221; 771; 119; 1797; 1796; 89; 69; 43; 1913; 1912; tờ bản đồ số 6)	Lèn đá (Phải tuyến) (từ thửa số 1374; 1329; 1330 (tờ số 3)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Quốc lộ 7 đi Quốc lộ 48E	Từ anh Thiện (Trái tuyến) Thửa 1287; 1257; 1550; 1551; 1259; 1260; 1229; 1193; 1230; 1547; 1548; 1195; 1231; 1232; 1233; 1554; 1555; 1200; 1201; tờ bản số 6)	Quốc lộ 48E (Phải tuyến) (từ thửa số 1331; 1288; 1457; 1458; 1261; 1262; 1263; 1264; 1552; 1553; 1463; 1464; 1268; 1269; 1299; 1270; 1540; 1541; 1235. tờ bản đồ số 6)	3.500.000
6	Đường Quốc lộ 48E đi Quốc lộ 7	Từ anh Chiến Yên (Phải tuyến) Thửa 540->543; 562; 1663; 1662; 517; 487; 1869; 1868; 459; 405; 404 Tờ bản đồ số 6	Từ anh Chiến Yên (Trái tuyến) Thửa 1714; 1715; 1716; 1906; 1907; 1232; 513; 1905; 486; 1675; 1674; 457; 456; 428; 1249; Tờ bản đồ số 6	4.000.000
7	Xóm 4 đi Quốc lộ 7A (Rú trai)	Từ anh Chinh Hoa (Trái tuyến) Thửa 623; 1783; 1880; 1879; 659; 658; 657; 1824; 665B; 665A; 654; 620; 571; tờ bản số 8)	Anh Nam Tùng Xóm 5 474; 426; 1872; 1875; 1874; 1873; 269; 268; 215; 214; 1968; 1967; 1966; 1960; 1830; 1940; 1939; 1886; 1887; 1888 tờ bản số 8)	1.000.000
V	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa ; số 135; 647; 257; 245; 231; 214; 660; 201; 659; 167; 641; 31; 658; 239; 1038 đến 1041; 855; 1903; 1904; 1905; …., tờ bản đồ số 16)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 800; 801; 802; 480; 511; 806; 804; 805; 803; 362; 361; 334; 333; 851; 852; 853; 234; 786; 516; 547; 793; 794; 814; 815; 816; 817; 812; 611; 791; 790; 849; 850; 795; 796; 710; 674; 746; 745; 762; 763; 832; 833; 236, tờ bản đồ số 13)	800.000
1.2	Đường trục chính	Từ bà Kiên đến tràn Khe Đá (tờ bản đồ số 14) Từ thửa 626; 249; 231; 241; 760; 759; 758; 219; 248; 592; 591; 247; 752; 751; 230; 218; 216; 528; 213; 210; 261; 560; 777; 776; 197; 302; 740; 739; 738; 737; 736; 735; 605; 765; 316; 283; 303; 284; 714; 703; 704; 470; 499	Tờ bản đồ số 15 từ thửa số: 42; 37; 25; 4; 3; 111; 105; 106; 70; 76; 56; 63; 86; 100; 101; 116.	800.000
1.3	Đường ngõ xóm	Từ Tỉnh lộ 533 đi nhà a Sỵ Phạn (tờ bản đồ số 16) Từ thửa 842:848; 719; 255; 247; 248; 242; 243; 280; 693; 692; 691; 665; 666; 279; 108, 591; 620.	Tờ bản đồ số 17 Từ thửa số 22; 23; 24; 26; 27; 30; 28; 29; 2; 3; 4; 18; 19.	800.000
1.4		Từ ông Lưu (Tờ bản đồ số 16) Từ thửa 323; 565; 601; 566; 502; 583; 817; 818; 819; 789; 787; 786; 670 đến 673; 781; 782; 650; 651; 1105; 1106; 1107; 1103; 1104; 1053; 1054; 1086 đến1088; 1079 đến 1081; 1056	Tờ số 18 từ thửa số 19; 75; 76; 23; 24; 43; 55; 65	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính	Từ cổng chào làng Cửa Truông lên nhà văn hóa xóm (Tờ bản đồ số 14) từ thửa số 119:121; 118; 97; 727; 726; 95; 94; 118; 617; 616; 177; 537; 110; 600; 523; 61; 31; 547; 546; 545; 4; 5.	Tờ bản đồ số 11 Từ thửa 133:137; 1794; 1738; 1849; 1843; 1842; 1841; 1667; 1637; 1609; 1871:1873; 1507; 1930; 1929; 1358; 1948; 1950; 1949; 1909:1911; 1461; 1506; 1666; 1695; 1733; 1760; 1939:1941; 1852.	1.000.000
2.2	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 356; 361; 369; 323; 424; 425; 378; 447; 448; 364; 362; 379; 433; 434; 380; 381; 382; 440; 439; 438; 437; 420; 419; 391; 399; 411; 417; 401; 418; 405; 443; 442; 441; 403; 413; 412; 388		1.000.000
2.3		Tờ bản đồ số 13 Từ thửa 1:3; 7; 12; 797; 798; 15;		1.000.000
2.4	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 14 Từ thửa số 137; 157; 171; 530; 184; 193; 541; 540; 270; 174; 175; 161; 582; 583; 160; 151; 146; 145; 660:663; 615; 143; 129; 601; 588:590; 688; 687; 82; 106; 59; 104; 58; 29; 3; 57; 56; 602; 603; 689; 701; 101; 100; 55; 100; 529; 99; 684; 685; 686; 1; 578; 586; 657; 148; 544; 725; 726; 724; 723	Tờ bản đồ số 11 Từ thửa số 1793; 1937; 1938; 1851; 1852; 1844:1848; 1853. - 1240; 1185; 1184; 1166; 1857; 1886; 1887; 1276; 1864; 1865; 1869; 1878; 1201; 1901; 1906; 1912->1915; 1296.	800.000
2.5		Tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 5; 13; 830; 831; 832;	Tờ bản đồ số 10 Từ thửa 404; 396; 435; 436; 390; 384; 376; 377; 371; 367; 368; 354; 424; 423; 363; 373; 395.	800.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			800.000
3	**Xóm 3**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 8 (Từ Ông Việt đến Ông Sáu) Từ thửa số 2008:2010; 1891:1894; 1949:1951; 1700; 1863; 1647; 1701; 1702; 1703; 1704; 1705; 1652; 1651; 1650; 1620; 1648; 1680; 1681; 1732; 1733; 1682; 1683; 1735	Tờ bản đồ số 11 (Từ Ông Huấn đến Ông Cảnh Hoàn) Từ thửa 128; 1896; 155; 156; 190; 222; 1924; 250; 191; 192; 193; 251: 256; 1861; 1862; 1860; 223; 224; 297; 298; 299; 2854; 300; 301; 260; 261; 350; 351; 262; 1800; 263; 311; Từ Ông Bông đến ông Trinh Từ thửa 1936; 1935; 102; 103; 104; 136; 162; 198; 163; 138	1.000.000
3.2	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1865; 1866; 1725; 1676; 1982: 1986; 1724; 1729; 1730; 1752; 1842; 1843; 1995; 1996; 1755; 1734; 1756; 161; 197; 226; 1882; 199; 70; 38; 37; 1933; 1934.	Tờ bản đồ số 11 Từ thửa 22; 61; 60; 129; 62; 1942; 1943; 1917; 131; 132; 25:27; 91; 1054; 1055; 64; 92; 133; 134; 158; 1897; 94; 1947; 1946; 33; 34; 35; 36; 68; ;	800.000
3.3		Tờ bản đồ số 12 Từ thửa số 540:542; 57; 42; 43; 33; 24; 34; 12; 11; 1; 2.		800.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			800.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1786; 582; 581; 580; 1852; 1851; 578; 1941; 1942; 1889; 1888; 575; 574; 1839; 1838; 515; 514; 475; 429; 428; 380; 342. - 271; 270; 275; 176; 1821; 1820; 94; 63; 31; 1850; 1849; 1848; 1847; 6.	Từ thửa số 525; 480; 479; 524; 440; 366; 439; 334; 438; 1841; 1840; 279; 280; 335; 336; 338; 2011; 2012; 1881; 338; 340; 339; 390; 517; 518; 470; 432; 1798; 382; 433; 1816; 1817; 329; 1876; 276; 221; 223.	1.000.000
4.2	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 60; 2007; 173; 174; 91; 92; 93; 61; 62; 217; 176; 177; 325; 274; 326; 327; 430; 275; 1804; 1803; 1013; 1014; 1952; 1953; 1797; 431; 476; 477; 516; 1877; 1878; 383; 1805; 1806; 436; 435; 519; 520; 437; 522; 521; 523; 332; 1862; 1861; 180; 181; 224; 278; 225; 182;	Tờ bản đồ số 5 Tờ thửa 947; 981; 948; 949; 1588:1590; 927; 414; 103; 183; 281; 184; 142; 185; 186; 228; 229; 283; 284; 1827; 105; 106; 18; 44; 45; 19; 20; 47; 46; 78; 1836; 1827; 1826; 105; 106. - 137; 138; 101; 102; .	800.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 484; 517; 564; 608; 638; 1314; 1313; 516; 482; 515; 1234; 1235; 636; 672; 677; 703; 659 - 1037; 520; 567; 568; 892; 891; 976; 943; 889; 917; 918; 888; 1074; 1075; 1071; 1072; 1073; 1091; 1070; 1069; 916; 972; 915; 971; 914; 970; 989; - 1112; 1113; 1114; 1115; 559; 1528; 1527; 1092; 1365; 1345; 1346; 1352; 1035; 657; 656; 698; 699; 1390; 1298; 1299; 1389; 744; 1373; 1374; 1445; 1449; 1377; 1378; 1573->1576; 1379; 844; 859; 1380; 1329; 1328; 1558; 1559; 1560; 1498; 1536; 1537; 1540; 1541; - 735; 722; 707; 1358; 1357; 995; 1477; 1476; 612. - 266; 240; 239; 291 - 998; 999; 1000; 1354; 1355;	Tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 135; 136; 97; 1856; 1857; 66; 99; 34; 35; 67; 100; 68; 1980; 1981; 1802; 1801; 10; 1919; 1920; 1921; 12; 37; 38; 1990->1992; 70; 71; 72; 73; 1834; 1835; 1924; 1925; 1858; 1860;	1.500.000
5.2		Tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 1386; 1385; 604; 632; 633; 1544; 1545; 655; 1326; 1327; 674; 695; 697; 673; 716; 1387; 1388; 1249; 1250; 1254; 1300; 1299; 766; 1332; 1333; 1335; 1330; 1251; 1252; 1253; 858; 1391; 1392; 1542; 1543; 1558; 1257; 1538; 1539; 1256; 1116->1120; 1549; 1550; 1507; 1294->1297; 912; 913; 884; 885; 886; 1044;	đến thửa 1552; 1551; 1550; 1083; 1534; 1535; 1274; 1273; 1265; 1264; 1263; 1302; 1301; 1447; 1448; 1446; 693; 1033; 1024; 1023; 786; 1420; 1425; 1426; 947; 1292; 1293; 1029; 923; 925; 1242; 1243; 886; 846; 1137; 1138; 847; 828; 869; 1499->1502; 1382; 1395; 1396; 1041. - 242; 270; 269; 1338; 1577; 1578; 1096; 1097; 1098; 218; 1335; 1336; 1337; 1230->1232 - 480; 481; 562; 635; 658; 701; 702; 700; 733; 732; 746; 747; 1043; 638; 431.tờ bản đồ số 5	1.500.000
5.3	Đường ngõ xóm		Tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1859; 1828; 95; 65; 96; 1933; 1932; 1931; 1783; 7; 2005; 2006; 8;	1.000.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.000.000
5.5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Vụng, xóm 5, xã Bảo Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày			
5.5.1	Đường QH9m	Thửa 1580	Đến thửa 1585	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5.2	Đường QH9m	Thửa 1579; 1814		4.000.000
5.5.3		Thửa 1815	Đến Thửa 1820	5.000.000
5.5.4		Thửa 1821; 1813		6.500.000
5.5.5	Đường QH9m	Từ thửa 1807	Đến thửa 1812	3.500.000
6	**Xóm 6**			
6.1	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 6 Từ thửa 570; 571; 1684; 1390; 1391; 1392; 585; 586; 601; 1738; 1739; 603->608; 1712; 1713; 688; 689; 690; 691; 709; 730; 1698; 729; 708; 707; 573. - 1781; 1780; 1779; 1786; 1785; 1272; 1273.	Tờ bản đồ số 5 1274->1277; 1261; 1262.	2.500.000
6.2	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 6 Từ thửa 49; 1744; 1743; 1745; 533; 1265; 572; 554; 535; 534; 533; 505; 501; 503; 504; 507; 5215; 556; 555. - 1236; 1801; 654; 1461; 1462; 1271; 599; 664; 643; 671; 670; 1380; 1379; 1320; 1323; 722; 700; 1422; 1423; 1610; 1609; 781; 817; 816; 848; 847; 815; 1725; 1726; 845; 787; 814; 1582; 1583; 1265; 1321; 1268; 1269; 412; 441;	Tờ bản đồ số 6 (Vùng Đúc Cống + Đồng Lũy) Từ thửa 1699; 1700; 1701; 1532; 732; 1303; 777; 1652; 1651; 1650; 1599; 1539; 1540; 833; 798; 767; 966->970; 1225->1229; 1261; 1741; 1742; Lô 08; Lô 10 (QH 2005)	1.500.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.500.000
6.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Lũy, xóm 6, xã Bảo Thành			
	Đường QH6m	Từ Lô D1-Lô 01 đến Lô D1-Lô 13		4.500.000
7	**Xóm 7**			
7.1	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 6- vùng đồng bộng lóc (đồng lộc) Từ thửa : 380; 409; 436; 1835; 1836; 1837; 1693; 1694; 546; 563; 564; 577; 578; 1444; 1579; 592; 579; 1559; 593; 594; 1787; 1788; 164; 1766; 1549; 548; 493; 1776; 1687; 438; 437; 1707; 1706; 1708; 1705; 382;	Tờ bản đồ số 6: vùng đồng bộng lóc (đồng lộc) Từ thửa : 1502; 384; 1815; 1816; 440; 466; 439; 493; 524; 550; 615; 616; 1569; 1570; 1571; 660; 661; 662; 697; 693	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.2	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 6: vùng đồng bộng lóc (đồng lộc) Từ thửa : 1580; 1581; 613; 631; 1410; 1411; 1412; 655; 692; 1235; 1262; 1751; 1752; 1753; 657; 658; 659; 695; 694; 1529; 1530; 735; 736; 1596; 1623; 1624; 1597; 1253; 1254; 802; 803;	đến 738; 896; 897; 1560; 1561; 865; 1604; 1605; 1248; 930; 1376; 1377; 971; 1052; 839; 840; 804; 1393; 1394; 771; 772; 740; 741; 1607; 1608; 1855; 1856; 712; 696; và các thửa còn lại cùng tuyến đường tờ số 6	1.000.000
7.3		Tờ bản đồ số 6 (Vùng Bắc Chợ) Từ thửa 427; 426; 425; 455; 406; 407; 375; 376; 377; 378; 408; 432; 431; 430; 429; 461; 1813; 1814; 433; 489; 488; 519; 575; 630; 1740; 1478; 1658; 1657; 1656; 273;	Tờ bản đồ số 6 (Vùng Đồng Danh) Từ thửa1540; 1539; 1603; 1602; 1323; 194; 1764->1766; 1625; 1626; 1817; 1818; 139; 114; 115; 113; 86; 62; 63; 64; 87; 116; 1214; 1841; 1842; 1843; 1767; 1768; 1769;	1.000.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.000.000
8	**Xóm 8**			
8.1	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 6: Từ thửa: 318; 1552; 250; 1302; 249; 226; 225; 1546; 1547; 228; 229; 1424; 1425; 1573; 1572; 1568; 1567; 186; 1677; 1676; 184; 183; 182; 181; 208; 207; 224; 223; 178; 206; 225; 224; 246; 245; 544; 244; 243; 242; 1246; 1258; 222; 155; 156; 157; 132; 131; 1541; 1542; 1543; 1811; 1810; 1809; 56; 1617; 1618; 1619; 55; 78; 28; 27; 26; 70; 71; 72; 47; 49; 50; 51; 52; 90; 92; 73; 95; 74; 1628; 1627; 76;	Tờ bản đồ số 6: Khu QH ĐGĐ 2011- đồng vịnh. Từ thửa: 1224; 1225; 1857; 1326; 1327; 1328; 1329; 1330; 1331 (Từ lô: 27-36) ; Từ lô số 1 đến lô số 8: Thửa 1634; 1635 (lô số 9- số 10);	2.000.000
8.2	Đường trục chính	Tờ bản đồ số 3: Từ thửa: 1156->1159; 1192; - Từ lô 01->lô 31 (QH 2019)		11.000.000
8.3	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 6: Từ thửa: 319; 270; 271; 253; 230; 289; 251; 248; 1381; 1382; 1383; 1384; 1385; 247; 1342; 1341; 266; 1647; 1648; 1649; 264; - 385; 386; 351; 412; 441(Đền Rạp)173; 200; 199; 45; 44; 46; 48; 15; 16; 8; 1834; 13; 14; 1420; 1299; 1419; 1367; 1368; 1334; 197; 196; 219;	Tờ bản đồ số 6: Từ thửa: 180; 179; 152; 153; 128; 102; 129; 130; 154; 77; 54; 53; 24; 25; 22; 23; 21; 20; 18; 19; 1585; 1584; 100; 125; 126; 127; 150; 151; 149; 177; 176; 148; 147; 175; 203; 174; 98; 97; 99; 93; 94; 95; 121; 122; 123; 1606; 1607; 91; 144; 145;	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.4	Đường ngõ xóm	Tờ bản đồ số 3 Từ thửa 1119; 1153; 1223; 1256; 1224; 1225; 1462; 1461; 1542; 1543; 1190; 1227; 1228; 1191; 1160; 1375; 1332; 1333; 1334; 1376B; 1449; 1377; 1378; 1379; 1291; 1292; 1293; 1335; 1336; 1337; 1380->1390; 1340; 1341; 1342; 1343; 1437; 1267; 1297; 1295; 1296; 1339; 1338; 1294; 1554; 1555; 1334; 1391;	Tờ bản đồ số 3 Từ thửa 1427->thửa 1431; 1422; 1440; 1441; 1424; 1425; 1426; Vùng Mỏ Cò: Gồm các thửa: 74; 75; 88; 87; 1515; 1546; 126; 153; 1455; 1456; 1447; 1448; 717; 195; 198; 222; 223; 246; 247; 269; 270; 317; 295. - Các lô:44 đến lô 54	1.000.000
8.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.000.000
8.6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Mưng -Đồng Biềng, xã Bảo Thành			
	Đường QH6m	Gồm các thửa (Đồng Cây Mưng): 1457; 1455; 1456; 1402; 1454; 1415; 1495; 1453; 1544; 1465; 1417; 1418; 1459; 148; 1460 (Bao gồm các lô 19; 20; 21; 17; 16; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 11) - Các lô: 12; 13; 14; 02; 08;	Tờ bản đồ số 5 (Cây Mưng - Đồng Biềng) - Các lô 22->26 - Thửa 1456->1467; 1468;	4.000.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bảo Thành cũ			800.000
VII	**Các khu quy hoạch dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư … trong thời gian tới**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Lũy (vị trí 2), xóm 6, xã Bảo Thành**			
	Đường QH6m	Từ Lô 01 đến Lô 08		4.500.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng đồng Cửa Khâu, xóm 5 xã Hợp Minh (Bảo Thành cũ)**			
2.1	Đường QH 16 m	Lô 8		9.500.000
2.2		Lô 9; lô 10		8.000.000
2.3	Đường QH 12m	Lô 1; lô 19;		9.500.000
2.4		Lô 11 đến Lô 18;		8.000.000
2.5		Lô 2	Đến lô 6	7.000.000
2.6		Lô 07		5.500.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cung, Cồn Chẩm, xóm 8, xã Bảo Thành**			
3.1	Đường quy hoạch 13m	Lô A57 (tờ bản đồ số 3)		11.000.000
3.2	Đường quy hoạch 13m	Lô A27; Lô A56; Lô A18; Lô A47; Lô A17; Lô A46; Lô A10; Lô A37; Lô A36; Lô A9; Lô A 1; Lô A 28 (tờ bản đồ số 3)		10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.3	Đường quy hoạch 13m	Lô A2	Đến lô A8 (tờ bản đồ số 3)	9.000.000
		Lô A11	Đến Lô A16 (tờ bản đồ số 3)	9.000.000
		Lô A19	Đến Lô A26 (tờ bản đồ số 3)	9.000.000
		Lô A 29	Đến Lô 35 (tờ bản đồ số 3)	9.000.000
		Lô A38	Đến lô A45 (tờ bản đồ số 3)	9.000.000
		Lô A48	Đến lô A 55 (tờ bản đồ số 3)	9.000.000
B	**XÃ LONG THÀNH (nay là xã Hợp Minh)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48E đoạn qua xã Long Thành, huyện Yên Thành**			
1.1		Từ Anh Hộ Giáp Tăng Thành	đến nhà Anh Ngoạn:	
	Đường Quốc lộ 48E	Tờ số 108 (Tờ 19 Long Thành cũ) gồm các thửa : 3; 12; 10; 18; 20; 24; 30; 26; 32; 34; 39; 41; 42; 45; 44; 50; 51; 52; 54; 56; 57; 59; 63; 60; 64; 67; 71; 68; 72; 76; 78; 84; 87; 90; 98; 99; 103	Tờ số 110 (tờ 21 Long Thành cũ) gồm các thửa: 2; 4; 7; 13; 16; 19; 22; 25; 26; 31	7.000.000
1.2		Từ Nhà Ông Thông Huyền :	đến Ngã 4 Đài tưởng niệm.	
1.3	Đường Quốc lộ 48E	Tờ 112 (Tờ 23 Long Thành cũ): gồm các thửa. 2; 5; 10; 15; 22; 26; 33; 38; 35; 44; 56; 49; 64; 68; 73; 75; 85; 93; 89; 95; 99;	102; 106; 104; 108; 103; 105; 107; 101; 97; 87; 90; 94; 86; 79; 74; 76; 72; 70; 67; 62; 65; 58; 51; 40; 23; 19; 8; 12; 3	8.500.000
		Tờ 36 (Tờ 10 Long Thành cũ) gôm các thửa: 5; 50	Tờ 28; thửa 324	8.500.000
	Đường Quốc lộ 48E	Tờ 115 (Tờ 26 Long Thành cũ) gồm các thửa: 1; 2; 7; 9; 11; 17; 14; 3; 6; 10; 8; 12; 16; 13; 15; 18; 19; 20; 21; 26; 23; 22; 27; 28; 29; 30; 32; 34; 41; 39; 37; 42; 44; 49	Tờ 115 (Tờ 26 Long Thành cũ) gồm các thửa: 45; 55; 64; 63; 59; 69; 73; 87; 82; 78; 90; 94; 100; 96; 105; 107; 117; 113; 112; 118; 122. Tờ bản đồ số 121 (Tờ 32 Long Thành cũ) 4; 6; 10; 19; 15; 11; 32; 71; 67; 73; 74; 77	8.500.000
		Từ Đài tưởng niệm	đến Giáp Bảo Thành:	
	Đường Quốc lộ 48E	Tờ bản đồ số 127 (tờ 38 Long Thành cũ): 1; 2; 4; 3; 5; 6; 9; 7; 11; 12; 14; 17; 15; 19; 21; 27; 24; 28; 32; 111; 122; 144; 168; 195;	Tờ bản đồ số 127 (tờ 38 Long Thành cũ): 45; 37; 50; 64; 71; 90; 110; 120; 127; 150; 203; 153; 180; 194; 8; 10; 13; 18; 16; 20; 25; 33; 43; 35; 53; 63; 73; 67; 88; 99;	8.500.000
	Đường Quốc lộ 48E	Tờ bản đồ số 133 (Tờ 44 Long Thành cũ): 15; 42; 60; 80; 72; 85; 92; 98; 23; 13; 31; 54; 59; 76; 87; 89; 103; 104; 105; 106;	Tờ bản đồ số 136 (Tờ 47 Long Thành cũ) 1; 2; 3; 5; 4; 6; 10; 15; 21; 31; 38; 42; 7; 11; 13; 24; 19; 26; 29; 35; 41; 62; 46; 43; 49; 50; 53; 52; 51; 54; 55; 58; 57; 59; 60; 61	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Vị trí 2 đường Quốc lộ 48E	Tờ 112 (Tờ 23 Long Thành cũ): gồm các thửa. 37; 41; 45; 48; 55; 53; 57; Tờ 121 (Tờ 32 Long Thành cũ) gồm các thửa: 32; 5; 33; 2; 7; 21; 3; 8; 20;	Tờ 115 (Tờ 26 Long Thàn cũ) gồm các thửa: 31; 35; 40; 36; 43; 47; 46; 52; 56; 60; 68; 74; 83; 77; 91; 97; 106; 114; 119; 120; 111; 116; 108; 103; 99; 98; 104; 109; 115; 110; 121; 93; 88; 80; 85; 75; 70; 58; 62; 66; 53; 51; 50; 54; 65; 61; 57; 71; 76; 84; 79; 89; 92;	3.000.000
3	**Đường huyện (Đường Trung Long đoạn qua xã Long Thành)**			
3.1	Đường Trung Long	Từ An Châu xóm Điện Yên	đến Ngã 5	
		Tờ 118(Tờ 29 Long Thành cũ): gồm các thửa. 5; 4; 6; 7; 8; 85; 9; 16; 15; 14; 84; 13; 19; 20; 21; 23; 26; 27; 36; 50; 52; 41; 40; 29; 31; 33; 34; 35; 25; 37; 24; 22; 18; Tờ 120 (Tờ 31 Long Thành cũ) gồm các thửa: 205; 207; 211; 196; 192; 185; 180; 176; 172; 201; 228; 231; 242;	Tờ 119 (Tờ 30 Long Thành cũ) gồm các thửa: 141; 142; 149; 134; 133; 133; 131; 109; 122; 100; 215; 97; 71; 76; 96; 98; 99; 92; 93; 73; 74; 72; 91; 95; 94; 90; 77; 75; 85; 67; 68; 169; 172; 158; 144; 150; 125; 106; 126; 113; 107; 114; 124; 108; 112; 118; 117; 119; 115; 116; 121; 105;	3.000.000
3.2	Đường Trung Long	Từ Ngã 5 gồm các thửa :	đến Đường QL48E	
		Tờ bản đồ số 120(Tờ 31 Long Thành cũ): gồm các thửa. 153; 206; 169; 147; 320; 117; 122; 123; 112; 113; 133; 86; 107; 109; 99; 119; 95; 104; 90; 96; 94; 88; 92; 91; 84; 98; 321; 93; 97; 191; 186; 181; 178; 174; 154; 159; 157; 151; 158; 143; 142; 136; 138; 129; 121; 126; 124; 139; 128; 131; 116; 114; 135; 134; 130;	Tờ bản đồ số 121 (Tờ 32 Long Thành cũ): gồm các thửa. 43; 37; 38; 14; 1; 12; 13; 28; 33; 34; 31; 30; 29; 26; 27; 25; 23; 24; 69; 64; 61; 58; 54; 47; 48; 50; 51; 53; 46; 45; 44; 41; 52; 36; 35; 40; 39; 42;	5.000.000
3.3	Đường Trung Long	Từ Quốc lộ 48E	đến Cầu Yên Mội	
		Tờ bản đồ số 122 (Tờ 33 Long Thành cũ): gồm các thửa. 14; 15; 17; 23; 21; 30; 43; 35; 56; 100; 80; 75; 73; 94; 95; 3; 9; 12; 11; 16; 18; 22; 20; 24;	Tờ bản đồ số 123(Tờ 34 Long Thành cũ): gồm các thửa. 9; 13; 19; 27 Tờ bản đồ số 129 (Tờ 40 Long Thành cũ): gồm các thửa. 8; 13; 11; 48; 50; 34; 37; 41; 42; 43; 44; 46; 47; 40; 44; 38; 49; 36; 52; 61; 65; 66; 56; 60; 54; 55; 53; 59; 58; 57; 62;	3.000.000
4	**Đường liên xã trên địa bàn xã Long Thành:**			
4.1	Đường Long - Lý	Từ Nhà ông Khiêm	đến Nhà Anh Tiến	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Tờ bản đồ số 125(Tờ 36 Long Thành cũ): gồm các thửa. 176; 179; 192; 183; 201; 204; 209; 215; 157; 161; 112; 159; 152; 150; 169; 194; 211; 214;	Tờ bản đồ số 131 (Tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 8; 30; 42; 50; 80; 87; 86; 93; 98; 4; 18; 25; 40; 61; 67; 89; 91; 105; 99; 108; 114; 112	3.000.000
4.2	Đường Long - Lý	Từ Nhà Anh Tiến	đến Nhà Anh Thịnh	
		Tờ bản đồ số 130 (Tờ 41 Long Thành cũ : gồm các thửa. 30; 47; 57; 67; 70; 61; 60; 59; 58; 56; 55; 54; 53; 33; 45; 74; 48; 40; 35; 41; 42; 29; 51; 52	Tờ bản đồ số 130 (Tờ 41 Long Thành cũ : gồm các thửa. 68; 64; 63; 65; 62; 71; 75; 80; 83; 84; 81; 86; 74; 78; 85; 76; 73; 69; 50; 34;	3.000.000
4.3	Đường Làng Nghề	Từ Ngã 3 Tây Yên	đến Ngã 3 Ông Đợi	
		Tờ bản đồ số 119 (Tờ 30 Long Thành cũ): gồm các thửa. 182; 180; 194; 196; 212 Tờ bản đồ số 125 (Tờ 36 Long Thành cũ): gồm các thửa. 228; 229; 12; 23; 25; 28; 30; 29; 31; 33; 36; 34; 37; 38; 42; 41; 40; 43; 46; 45; 44; 48; 49; 56; 50; 60; 61; 71; 65; 74; 80;	Tờ bản đồ số 125 (Tờ 36 Long Thành cũ): gồm các thửa. 57; 54; 59; 68; 76; 97; 120; 108; 98; 101; 115; 126; 139; 165; 199; 205; 156; 163; 181; 187; Tờ bản đồ số131(Tờ 42Long Thành cũ) : gồm các thửa. 6; 57; 63; 76; 90; 83; 92; 103; 97; 2; 39; 26; 21; 46; 60; 51; 66; 82; 94; 102; 96; 113;	3.000.000
4.4	Đường Làng Nghề	Từ Cầu 26	đến Ông Triều Bắc Sơn	
		Tờ bản đồ số 131(Tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 146; 156; 164; 245; 159; 174; 177; 186; 184; 190; 193; 197; 203; 201; 199; 206; 218; 222; 219; 224; 226; 228; 231; 233	Tờ bản đồ số 131 (Tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 230; 227; 225; 220; 237; 223; 214; 208; 207; 195; 182; 185; 234; 188; 176; 172; 160; 166; 155; 151; 137;	3.000.000
4.5	Đường Làng Nghề	Từ Anh Tùy	đến Quốc lộ 48E gồm có các thửa:	
		Tờ bản đồ số 135 (Tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 18; 11; 14; 30; 56; 48; 62; 97; 89; 81; 101; 109; 128; 122; 117; 137; 119; 142; 138; 114; 163; 159; 172; 190; 208; 230; 261; 275; 287; 298; 309; 314; 324; 334; 353; 348; 357; 364; 361; 365; 367;	Tờ bản đồ số 135 (Tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 366; 360; 362; 363; 359; 356; 345; 349; 352; 341; 339; 316; 374; 329; 312; 304; 289; 252; 251; 225; 213; 177; 124; 115; 130; 112; 106; 100; 88; 96; 80; 64; 54; 38; 12; 7; 2;	3.000.000
4.6	Đường Làng Nghề	Từ QL 48 E	đến Cầu Đồng Ruồng	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Tờ bản đồ số 131(Tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 84; 88; 65; 53; 52; 58; 45; 55; 70; 68; 69; 74; 77; 78; 79; 81;	Tờ bản đồ số 133(Tờ 44 Long Thành cũ): gồm các thửa. 44; 50; 56; 41; 38; 36; 35; 30; 7; 8; 3; 1; 14; 29; 34; 40; 51; 47; Tờ bản đồ số 44 (Tờ 14Long Thành cũ) : gồm các thửa. 52; 55; 56; 60; 62;	3.000.000
4.7	Đường Bờ Hồ Văn Trai	Từ Nhà Ông Đợi	đến Quốc lộ 48E gồm có các thửa:	
		Tờ bản đồ số 133(Tờ 44 Long Thành cũ): gồm các thửa. 21; 22; 25; 28; 26; 16; 19; 20; 24; 27; 11; 9; 4; 5; Tờ bản đồ số 38: gồm các thửa. 198; 197; 200; 186; 191; 190; 189; 188; 181; 187; 184; 183; 179;	Tờ bản đồ số 128 (Tờ 39 Long Thành cũ): gồm các thửa. 129; 131; 132; 126; 120; 123; 117; 119; 122; 111; 121; 115; 124; 128; Tờ bản đồ số 45: gồm các thửa. 15; 11; 14; 12; 9; 10; 8; 7; 6; 5; 2; 1; 3; 16; 4; 18; 20; 24; 13;	3.000.000
4.8	Đường Vượt Lũ	Từ Ngã 5	Đi Xuân Thành	
		Tờ bản đồ số 120 (Tờ 31Long Thành cũ): gồm các thửa. 168; 150; 140; 118; 125; 132; 115; 110;	Tờ bản đồ số 120 (Tờ 31Long Thành cũ): gồm các thửa. 105; 85; 89; 102; 83;	3.000.000
4.9	Đường Vượt Lũ	Từ Ngã 5	đến Nhà Anh Diến :	
		Tờ bản đồ số 120 (tờ 31Long Thành cũ): gồm các thửa. 206; 216; 239; 261; 270; 272; 281; 288; 294; 290; 301; 306; 313; 311; 208; 223;	Tờ 36: 341; Tờ 132: 41; 38; Tờ 135: 24; 4;	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Văn Tràng**			
1.1	Đường trục chính xóm	Từ nhà Anh Kiều	đến xưởng gộ ông Nhu	
		Tờ bản đồ số 108 (tờ 19 Long Thành cũ): gồm các thửa. 5; 6; 9; 8; 4; 15; 14; 19; 28; 33; 40; 37; 48; 53; 58; 16; 21; 29; 13; 86; 92; 94; 97; 102; 81; 77; 80; 104; 96; 93;	Tờ bản đồ số 109 (Tờ 20 Long Thành cũ): gồm các thửa. 2; 7; 10; 16; 22; 26; 27; 28; 33; 36; 40; 41; 46; 53; 57; 60; 59; 62; Tờ bản đồ số 110 (Tờ 21 Long Thành cũ): gồm các thửa. 3; 5; 11; 16; 27; 30; 29; 24; 20; 14; 9;	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Các Vị trí còn lại xóm Văn Tràng,	Tờ bản đồ số 108 (tờ 19 Long Thành cũ): gồm các thửa. 23; 31; 38; 47; 46; 57; 58; 62; 61; 65; 66; 70; 69; 74; 73; 80; 77; 81; 83; 79; 89; 88; 101;	Tờ bản đồ số 109 (Tờ 20 Long Thành cũ): gồm các thửa. 68; 67; 69; 61; 66; 58; 56; 54; 52; 50; 51; 49; 48; 42; 43; 38; 37; 34; 32; 30; 31; 29; 23; 24; 21; 20; 17; 5; 9; 11; 15; 19; Tờ bản đồ số 110 (Tờ 21 Long Thành cũ): gồm các thửa. 1; 10; 6; 12; 15; 29; 21	800.000
2	**Xóm Vạn Tràng**			
2.1	Đường Xuân Long	Từ ngã 3 Hoa Anh :	Đi Xuân Thành :	1.500.000
		Tờ bản đồ số 112 (tờ 23 Long Thành cũ): gồm các thửa. 31; 29; 27; 28; 24; 42; 43; 34; 36;		
2.2	Các vị trí còn lại xóm Vạn Tràng	Tờ bản đồ số 112 (tờ 23 Long Thành cũ): gồm các thửa. 9; 11; 21; 20; 14; 18; 17; 50; 68; 61; 69; 71; 77; 84; 83; 80; 96; 25; 16; 13; 6; 7;	Tờ bản đồ số 113 (tờ 24 Long Thành cũ): gồm các thửa. 118; 120; 117; 116; 119; 129; 130; 124; 125; 123; 126; 128; 127; 129; ; 130; 135; 134; 141; 139; 138; 143; 146; 152; 156; 151; 153; 155; 158; 157; 149; 150; 145; 147; 144; 140; 142; 136; 137; 131; 4; 5; 9; 11; 12; 17; 21; 24; 20; 22; 35; 26; 23; 37; 49; 53; 59; 57; 79; 73; 71; 72; 42; 39; 40; 47; 66; 58; 77; 69; 80; 83; 82; 92; 94; 95; 87; 101; 92; 90; 98; 96; 97; 99; 1; 3; 33; 36; 43; 63; 67; 60; 64; 76; 85; 86; 91; 100; 93; 81; 70; 46; 52; 61; 54;	800.000
2.3	Đường Hoàng Tá Thốn	Tờ bản đồ số 113 (tờ 24 Long Thành cũ): gồm các thửa. 114; 113; 112; 111; 109; 107; 108; 110; 106; 104; 105; 100; 93; 89; 81;	Tờ bản đồ số 113 (tờ 24 Long Thành cũ): gồm các thửa. 84; 68; 75; 65; 74; 62; 56; 50; 38; 29; 27; 18; 16; 14; 6; 10; 2; 7; 8; 13; 159; 15; 19; 28; 31; 30; 44; 45	1.500.000
3	**Xóm Phú Thọ**			
3.1	Đường Long Nhân	Từ Quốc lộ 48E :	Đi đến cầu Phú Thọ :	
		Tờ bản đồ số 116 (tờ 27 Long Thành cũ): gồm các thửa. 98; 99; 100; 101; 102; 103; 95; 94; 91;	Tờ bản đồ số 116 (tờ 27 Long Thành cũ): gồm các thửa. 85; 76; 79; 83; 70; 68; 54; 58; 61; 52; 45;	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Các vị trí còn lại xóm Phú Thọ	Tờ bản đồ số 116 (tờ 27 Long Thành cũ): gồm các thửa. 5; 3; 4; 8; 6; 104; 16; 36; 49; 63; 57; 66; 71; 80; 82; 75; 88; 90; 87; 86; 93; 77; 78; 84; 74; 69; 67; 64; 65; 44; 40; 30; 18; 20; 12; 10; 23; 13; 21; 25; 27; 42; 31; 17; 24; 28; 37; 32; 47; 48; 62; 60; 53; 56; 59; 55; 73; 72; 81; 41; 38; 33; 46; 50; 51; 46; 19; 26; 29; 39;	Tờ bản đồ số 117 (tờ 28 Long Thành cũ): gồm các thửa. 3; 11; 17; 14; 1; 2; 13; 19; 4; 12; 21; 6; 15; 10; 16; 18; 20; 28; 25; 9; 27; 24; 29; 32; 42; 38; 46; 22; 30; 35; 44; 33; 36; 40; 45; 43;	800.000
4	**Xóm Yên Mội**			
	Các vị trí còn lại xóm Yên Mội	Tờ bản đồ số 122 (tờ 33 Long Thành cũ): gồm các thửa. 2; 4; 7; 13; 26-31; 62; 78; 74; 75; 92; 96; 87; 88; 34; 36; 37; 39; 45; 50; 48; 51; 54; 63; 61; 59; 58; 68; 77; 81; 72; 71; 69; 67; 64; 53; 49; 66; 76; 85; 82; 86; 93; 91; 85; 89; 98; 90; Tờ bản đồ số 128 (tờ 39 Long Thành cũ): gồm các thửa. 2; 4; 134; 12; 11; 8; 5; 6; 1; 3; 13; 15; 16; 19; 20; 24; 26; 28; 30; 31; 29; 23; 25; 21; 14; 7;	Tờ bản đồ số 123 (tờ 34 Long Thành cũ): gồm các thửa. 10; 11; 12; 17; 16; 15; 18; 20; 21; 26; 29; 43; 48; 31; 32; 34; 39; 22; 40; 49; 54; 50; 42; 51; 30; 44; 41; 33; 53; 45; 52; 36; 47; 35; 25; 4; 5; 7; Tờ bản đồ số 129 (tờ 40Long Thành cũ): gồm các thửa. 6; 2; 3; 5; 9; 10; 1; 4; 7; 32; 27; 26; 25; 14; 31; 21; 95; 30; 97; 98; 17; 22; 12; 28; 33; 20; 18; 36; 19; 23; 24; 16; 29; 35; 45; 39; 64; 73; 73; 74; 75; 68; 80; 67; 70; 69; 71; 76; 79; 78; 81; 77; 88; 90; 89; 92; 93; 94; 86; 87; 85; 91;	800.000
5	**Xóm Giáp Ngói**			
	Các vị trí còn lại xóm Giáp Ngói	Tờ bản đồ số 114 (tờ 25 Long Thành cũ): gồm các thửa. 1 đến 8; 10; 15; 16; 22; 20; 28; 27; 34; 37; 38; 39; 35; 33; 26; 21; 30; 23; 32; 36; 31; 18; 24; 17; 12; 14; 11; 13; 26; 21; Tờ bản đồ số 121 (tờ 32 Long Thành cũ): gồm các thửa. 69; 72; 63; 62; 59; 57; 55; ; 49; 60; 78; 79; 80; 81; 82; ; 83; 88; 86; 92; 84; 89; 87; 91; 90; 93; 94; 95; 97; 98;	Tờ bản đồ số 120 (tờ 31 Long Thành cũ): gồm các thửa. 214; 316; 226; 213; 210; 220; 224; 198; 197; 215; 193; 155; 173; 170; 182; 179; 156; 189; 209; 221; 219; 227; 171; 195; 199; 232; 233; 243; 240; 225; 244; 203; 230; 194; 183; 187; 245; 249; 248; 256; 260; 251; 253; 264; 287; 304; 164; 162; 165; 161; 317; 163; 166; 188; 184; 204; 202; 229; 234; 235; 146; 141; 137; 120; 145; 127; 117; 106; 87; 100; 77; 74; 71; 70; 59; 101; 81; 82; 63; 64; 68; 67; 62; 65; 79; 58; 73; 66; 78; 80; 318; 84; 75; 76; 69; 72; 60; 61; 57; 55; 49; 35; 43; 23; 14; 29; 25; 10; 9; 8; 7; 6; 3; 1; 19; 30; 51; 45; 52; 37; 31; 4; 11; 18; 33; 50; 46; 53; 36; 48; 42; 32; 26; 319; 15; 20; 22; 2; 5; 15; 21; 17; 27; 28; 38; 39; 41; 47;	800.000
6	**Xóm Điện Yên**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các vị trí còn lại xóm Điện Yên	Tờ bản đồ số 124 (tờ 35 Long Thành cũ): gồm các thửa. 6; 13; 21; 18; 47; 7; 11; 9; 1; 4; 17; 16; 12; 2; 3; 15; 14; 20; 22; 28; 38; 34; 32; 35; 27; 36; 29; 39; 46; 44; 42; 33; 30; 31; 37; 45; 43; 44; 40; Tờ bản đồ số 125(tờ 36 Long Thành cũ): gồm các thửa. 3; 4; 15; 14; 17; 18; 24; 26; 21; 22; 8; 6; 1; 7; 9; 225; 10; 16; 20; Tờ bản đồ số 126(tờ 37 Long Thành cũ): gồm các thửa. 3; 8; 33; 10; 4; 7; 6; 9; 11; 12; 14; 15; 19; 22; 20; 26; 28; ; 27; 24; 25; 23; 21; 16; 30; 32; 31; 29; Tờ bản đồ số 120(tờ 31 Long Thành cũ): gồm các thửa. 144; 177; 152; 160; 252; 246; 254; 259; 268; 266; 265; 273; 286; 293; 303; 310; 236; 247; 241; 250; 258; 255; 262; 267; 263; 277; 274; 276; 279; 284; 271; 278; 280; 285; 296; 289; 300; 297; 298; 302; 305; 300; 312; 314; 309; 308; 291; 292; 299; 282;	Tờ bản đồ số 118 (tờ 29 Long Thành cũ): gồm các thửa. 3; 17; 10; 12; 28; 30; 38; 42; 54; 49; 61; 56; 71; 51; 45; 64; 74; 83; 73; 80; 79; 81; 65; 72; 59; 69; 62; 55; 47; 44; 53; 46; 60; 70; 66; 87; 77; 82; 75; 76; 68; 67; 63; Tờ bản đồ số 119(tờ 30 Long Thành cũ): gồm các thửa. 130; 132; 128; 139; 140; 137; 136; 171; 175; 157; 174; 176; 164; 181; 183; 192; 193; 205; 198; 190; 200; 209; 207; 211; 197; 187; 195; 178; 171; 127; 112; 148; 146; 145; 152; 159; 173; 165; 162; 186; 185; 189; 184; 177; 206; 203; 201; 202; 210; 199; 188; 191; 179; 170; 153; 135; 155; 154; 167; 166; 163; 168; 160; 138; 156; 143; 147; 129; 213; 102; 50; 80; 83; 81; 69; 58; 86; 47; 54; 52; 38; 20; 23; 53; 2; 3; 12; 9; 8; 11; 13; 88; 62; 60; 1; 4; 6; 5; 10; 14; 15; 27; 22; 26; 24; 30; 11; 34; 36; 51; 42; 44; 63; 66; 84; 79; 7; 16; 29; 28; 19; 21; 50; 45; 37; 35; 48; 56; 41; 50; 61; 65; 89; 64; 70; 18; 40; 39; 33; 55; 43;	800.000
7	**Xóm Quang Trung**			
	Các vị trí còn lại xóm Quang Trung	Tờ bản đồ số 130 (tờ 41 Long Thành cũ): gồm các thửa. 4; 7; 9; 11; 10; 12; 14; 20; 20; 18; 16; 40; 24; 22; 23; 43; 39; 37; 38; 27; 26; 28; 36; 32; 46; 31; 15; 19; 13; 8; 6; 3; 2; 72; 66; 103; 82; 77; 100; 101; 107; 108; 127; 114; 125; 140; 139; 150; 151; 144; 131; 121; 126; 124; 132; 111; 95; 104; 94; 93; 98; 92; 113; 109; 110; 112; 122; 120; 135; 143; 147; 155; 158; 149; 152; 153; 157; 133; 134; 136; 135; 141; 148; 146; 154; 159; 156; 160; 115; 116; 29; 90; 96; 97; 105; 91; 102; 89; 137; 119; 128; 130; 117; 106; 99; 87;	Tờ bản đồ số 131 (tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 59; 54; 62; 75; 71; 86; 73; 85; 101; 106; 109; 104; 100; 107; 110; 111; 117; 119; 125; 122; 129; 132; 144; 136; 153; 163; 126; 120; 115;	800.000
8	**Xóm Phan Thanh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Các vị trí còn lại xóm Phan Thanh	Tờ bản đồ số 125 (tờ 36 Long Thành cũ): gồm các thửa. 58; 52; 53; 55; 70; 75; 62; 6963; 64; 66; 72; 83; 87; 104; 116; 102; 86; 92; 88; 94; 96; 131; 146; 154; 123; 160; 134; 221; 122; 117; 109; 227; 118; 103; 82; 100; 85; 91; 174; 166; 172; 141; 173; 155; 142; 148; 129; 147; 125; 127; 111; 114; 107; 106; 217; 219; 202; 185; 216; 219; 188; 168; 151; 137; 140; 162; 226; 178; 196; 198; 186; 213; 218; 182; 177; 170; 143; 132; 128; 153; 151; 121; 124; 110; 113; 119; 99; 105; 89; 84; 90; 78; 77; 130; 133; 136; 158; 149; 144; 145; 194; 200; 184; 189; 190; 175; 171; 195; 167; 197; 180; 164; 220; 208; 207; 210; 212;	Tờ bản đồ số 131 (tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 1; 5; 3; 243; 16; 34; 31; 239; 24; 37; 35; 38; 12; 15; 33; 45; 23; 52; 43; 23; 14; 7; 29; 17; 28; 20; 11; 10; 19; 9; 36; 32; 22; 47; 41; 44; 48; 56; 244;	800.000
9	**Xóm Bắc Sơn**			
	Các vị trí còn lại xóm Bắc Sơn	Tờ bản đồ số131 (tờ 42 Long Thành cũ): gồm các thửa. 123; 124; 127; 121; 134; 138; 139; 238; 149; 140; 143; 133; 131; 135; 138; 145; 167; 145; 147; 154; 157; 169; 152; 142; 150; 168; 162; 170; 175; 179; 181; 194; 178; 187; 173; 183; 180; 240; 171; 158; 165; 189; 192; 191; 204; 202; 198; 205; 200; ; 235; 210; 212; 202; 198; 217; 221; 213; 215; 211;	Tờ bản đồ số 132 (tờ 43 Long Thành cũ): gồm các thửa. 1; 2; 3; 4; 7; 6; 8; 9; 11; 14; 12; 16; 10; 15; 13; 21; 19; 17; 23; 31; 27; 37; 33; 38; 41; 43; 26; 34; 35; 39; 42; 30; 28; 25; 32; 36; 45; 40; Tờ bản đồ số 135 (tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 23; 22; 5; 20; 8; 1; 16; 27; 28; 32; 39; 49; 3; 9; 10; 17; 25; 33; 40; 51; 15; 36; 45; 43; 65; 71; 42; 57; 52; 35; 69; ; 75; 94; 110; 126; 136; 104; 108; 113; 131; 141; 116; 118; 120; 143; 146; 153; 166; 174;	800.000
10	**Xóm Rú Đất**			
10.1		Từ Quốc lộ 48E	đến nhà Anh Công	
	Đường trục chính xóm Rú Đất	Tờ bản đồ số 135 (tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 320; 322; 326; 330; 310; 307; 302; 292; 293; 295; 296; 299; 285; 336; 335; 333; 315; 319; 313; 327; 283; 282; 272; 273; 255; 375	Tờ bản đồ số 135 (tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 264; 256; 267; 269; 233; 238; 223; 239; 236; Tờ bản đồ số 136 (tờ 47 Long Thành cũ): gồm các thửa. 44	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.2	Các vị trí còn lại xóm Rú Đất	Tờ bản đồ số 135 (tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 152; 166; 174; 212; 215; 217; 203; 237; 240; 234; 265; 258; 373; 274; 277; 294; 300; 297; 308; 328; 332; 317; 343; 347; 358; 368; 337; 342; 351; 346; 355; 125; 119; 137; 150; 178; 165; 140; 160; 186; 169; 369; 194; 204; 220; 241; 260; 266; 257; 263; 226; 242; 227; 226; 202; 194; 369; 186; 169; 178; 150; 165; 290; 288; 286; 284; 280; 279; 278; 276; 306; 301; Tờ bản đồ số 136 (tờ 47 Long Thành cũ): gồm các thửa. 65; 18; 22; 16; 14; 28; 63; 37; 34; 32; 40; 36; 27; 20; 23; 17;	Tờ bản đồ số 135 (tờ 46 Long Thành cũ): gồm các thửa. 250; 247; 246; 210; 211; 209; 168; 173; 170; 164; 157; 151; 189; 218; 206; 235; 232; 244; 259; 281; 66; 63; 50; 67; 55; 31; 58; 73; 91; 19; 34; 46; 59; 44; 41; 77; 68; 72; ; 87; 222; 198; 270; 249; 248; 253; 254; 78; 86; 98; 90; 103; 29; 47; 76; 83; 114; 123; 99; 132; 135; 133; 139; 148; 145; 153; 155; 175; 185; 179; 184; 176; 216; 193; 187; 182; 171; 192; 180; 181; 183; 158; 156; 162; 161; 147; 134; 127; 111; 102; 93; 92; 85; 107; 214; 191; 188; 205; 244; 197; 207; 196; 200; 243; 219; 195; 201; 199; 245; 375; 221; 262;	800.000
11	**Xóm Văn Trai**			
	Các vị trí còn lại xóm Văn Trai	Tờ bản đồ số 134 (tờ 45 Long Thành cũ): gồm các thửa. 25; 28; 27; 30; Tờ bản đồ số127(tờ 38 Long Thành cũ): gồm các thửa. 46; 47; 49; 34; 29; 42; 48; ; 59; 78; 66; 81; 58; 48; 42; 54; 72; 62; 74; 86; 96; 84; 113; 51; 61; 70; 77; 65; 94; ; 102; 107; 114; 87; 77; 98; 112; 121; 131; 108; 126; 119; 148; 133; 178; 134; 132; 128; 151; 147; 139; 136; 155; 175; 175; 152; 157; 164; 193; 23; 26; 31; 38; 41; 55; 60; 52; 44; 30; 40; 36; 57; 79; 82; 80; 76; 75; 91; 68; 69; ; 83; 97; 115; 106; 118; 125; 145; 129; 142; 138; 137; 161; 169; 182; 172; 171; 173; 176; 160; 167; 158; 156; 170; 154; 174; 166; 159; 140; 146; 143; 130; 124; 104; 123; 129; 105; 109; 93; 92; 89; 79; 57; 82; 80; 36; 40; 30;	Tờ bản đồ số128 (tờ 39 Long Thành cũ): gồm các thửa. 40; 37; 38; 46; 52; 49; 51; 44; 47; 45; 36; 39; 44; 43; 48; 53; 61; 57; 68; 66; 77; 87; 58; 69; 74; 59; 60; 64; 81; 73; 62; 76; 55; 54; 79; 56; 71; 65; 63; 67; 70; 82; 80; 78; 83; 93; 125; 127; 116; 106; 118; 107; 112; 98; 100; 114; 91; 104; 113; 94; 96; 102; 89; 105; 72; 90; 85; 84; 95; 101; 88; 108; 99; 86; 97; 92; 109; 110; 103; Tờ bản đồ số133(tờ 44 Long Thành cũ): gồm các thửa. 10; 61; 79; 71; 84; 88; 91; 43; 46; 48; 49; 52; 53; 55; 57; 65; 66; 67; 68; 78; 69; 70; 73; 74; 94; 93; 95; 96; 100; 99; 102; 39; 33; 45; 64; 62; 63; 75; 97; 101;	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Long Thành cũ			800.000
IV	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cồn Già xóm Văn Tràng (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5123/QĐ-UBND ngày**			
1.1	Đường quy hoạch 16, 5m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 08 thuộc tờ bản đồ số 24 và 25	3.000.000
1.2	Đường QL48, QH đường gom 7, 5m	Từ Lô số 09	Đến Lô số 14 thuộc tờ bản đồ số 24 và 25	6.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12m	Từ Lô số 15	Đến Lô số 26 thuộc tờ bản đồ số 24 và 25	3.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Đồng mồ Ông Xạ xóm Văn Trai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 706/ QĐ-UBND ngày**			
2.1	Đường quy hoạch 9m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 06 thuộc tờ bản đồ số 45 và 47	1.000.000
2.2	Đường QH 15m	Từ Lô số 07	Đến Lô số 09 thuộc tờ bản đồ số 45 và 47	1.500.000
3	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cu Cu xóm Văn Trai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 18/1/2024)**			
	Đường quy hoạch 11m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 03 thuộc tờ bản đồ số 36	2.000.000
4	**Đồng Cồn Niệt**	Lô 06, tờ bản đồ số 04	Lô 06, tờ bản đồ số 112	7.200.000
5	**Cửa Nghè Yên mội**	Lô số 04 đến lô số 07, tờ bản đồ số 122	Lô số 04 đến lô số 07, tờ bản đồ số 122	
5.1		Lô số 4	Lô số 4	3.900.000
5.2		Lô số 5 và lô số 6	Lô số 5 và lô số 6	3.500.000
5.3		Lô số 7	Lô số 7	3.400.000
C	**XÃ SƠN THÀNH (nay là xã Hợp Minh)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 48E, đoạn qua xã Sơn Thành, huyện Yên Thành**			
1.1	Đường Quốc lộ 48 E	- Từ cầu Nghệ (Giáp xã Bảo Thành); thửa số: 543, 356, 508; 577 và các thửa còn lại: 357, 389, 390, 425 đến 431, 467 đến 476, 506, 507, 532, 544 đến 550, 560 đến 576; tờ bản đồ số 71.	- Từ Đồng Luỹ, xóm Tăng Bạt Hổ: Thửa số: 15, 39, 1221, 251; 16; 18 đến 26; 39; 40; 61 đến 69; 77 đến 84; 113 đến 119; 124 đến131; 164; 165; 167 đến 169; 185 đến 189; 218 đến 221; 247 đến 251; 277; 307; 308; 343; 344; 410; 447; 448; 480; 560; 594; 630, 1220, 2030 đến 2033, 2038, 2079, 2080, 2081; 2276; 2277 ; 2187; 2188; tờ bản đồ số 80. Thửa số 122; 337; 160; 161; 240; và các thửa còn lại tờ bản đồ số 81	11.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48 E		- Đến Cầu Trộ Sa, xóm Tràng Sơn: Từ lô 02 đến lô 09(QH 2013); Từ lô B-1 đến lô B-20(QH 2019); và Từ lô 10 đến lô 56(QH 2013); 1976 đến 1979; 2018 đến 2021.tờ bản đồ số 81.	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường Quốc lộ 48 E	- Từ đồng Nước Bạc, xóm Nguyễn Huệ: Thửa số: Từ Lô A-1; Lô đến lô A-22(QH 2019); Và từ: Lô 57 đến Lô 65(QH 2013); tờ bản đồ số 80.	- Đến Cầu Trường Sơn, xóm Tràng Sơn, thửa số: 362, 623 697, 635 và các thửa còn lại: 396, 425, 475, 500 đến 502; 525, 558, 559, 578, 606, 621, 622; 633, 634, 653, 654, 678; 198, 243 đến 247, 291 đến 296, 356 đến 359; tờ bản đồ số 90.	11.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 48 E		- Đến Cầu Trường Sơn, xóm Tràng Sơn, thửa số: 289; 409671, 999 và các thửa còn lại: 241, 290, 353, 354; 408, 470 đến 472, 516, 571 đến 573, 623 đến 626, 672, 673; 714; 715; 758 đến 760; 809 đến 811; 847; 848; 882; 915; 945; 977, 987 đến 998; 1784; 1785, 1800 đến 1802, 1861, 1862; 38 đến 43. tờ bản đồ số 91.	11.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48 E	- Từ cầu Trường Sơn, xóm Tràng Sơn, thửa số: 1079, 1028; tờ bản đồ số 91.	- Đến ông Kiều, ông Tương xóm Tràng Sơn, thửa số: 1657, 1637; , 1215, 1216, 1243, 1244, 1268 đến 1272, 1295 đến 1298, 1318, 1319, 1321, 1343, 1362, 1384, 1412, 1434, 1461, 1462, 1482, 1484, 1509, 1510, 1512 đến 1514, 1540 đến 1542, 1544 đến 1546, 1578 đến 1580, 1582, 1604 đến 1606, 1750 đến 1753, 1779, 1813 đến 1815, 1817, 1851 đến 1853, 1868 đến 1873, 1839, 1840, 19809, 1910; 1382; 1481, 1762, 1761; 1956 đến 1958 tờ bản đồ số 91.	13.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48 E	- Từ Động Tranh, xóm Tràng Sơn, thửa số: 1718, 1779; tờ bản đồ số 91.	- Đến Động Tranh, xóm Tràng Sơn, thửa số: 1720 và các thửa còn lại: 1685, 1750, 1751, 1779; tờ bản đồ số 91.	7.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48 E	- Từ Động Tranh, xóm Tràng Sơn, thửa số: 44, 7; tờ bản đồ số 98.	- Đến ngã ba Đập Hồ, xóm Rú Nhót, thửa số: 710, 687; và các thửa còn lại: 46; 102; 131; 132; 187; 210; 211; 244; 246; 247; 278; 279; 310; 311; 348; 377; 378; 414; 416; 450; 476; 477; 495 đến 497; 510; 529; 545; 546; 560; 580; 581; 599; 600; 616; 632; 634; 655; 669; 800 đến 802; 819; 821; 824 đến 826; 831; 829; 876, 877; 822, 869, 870, 901, 902, 988 đến 992; 997; 998 tờ bản đồ số 98.	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường Quốc lộ 48 E	-Từ ngã ba Đập Hồ" 731; 801, thửa số: 771, 793 và các thửa còn lại: 732; 734; 739; 746; 749; 760; 762; 777; 787, 808 đến 808; 809 đến 814; lô 21 đến lô 24(QH 2011); 832 đến 837, 843; 908, 910, 894 dến 896; 943 đến 945; 849; 848; 859; 861 đến 863; 710; 950; 919852; 853; 901; 902; 878; 879; 818; 819; 829; 877 tờ bản đồ số 98.	- Đến Rú Me, xóm Nông Trang, thửa số: 719; 3 658, 520 và các thửa còn lại: 6; 17; 30; 33; 40; 48; 78; 360; 361; 450; 481; 482; 517 đến 519; 552; 553; 583; 584; 616; 615, 738 đến 743, 755 đến 757; 688 đến 692; 699 đến 712, lô 25 đến lô 30 (QH2011); 715 đến 718, 720 đến 730, 667; 862 đến 865; 1003 đến 1007 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 104.	5.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48 E		- Đến Cầu gạch ngói, xóm Nông Trang, thửa số: 100, 97 51; 74; 88; 93; 39 và các thửa còn lại: tờ bản đồ số 105.	5.000.000
2	**Đường tỉnh 533 đoạn qua xã Sơn Thành, huyện Yên Thành(Xã Bảo Thành đi xã Đại Sơn)**			
2.1	Đường tỉnh 533.	- Từ Cầu Cửa Truông, xóm Rú Nhót; thửa số: 43; Đến thửa số: 97 và các thửa còn lại: 56; 65; 79; 115 đến 118 tờ bản đồ số 89.	- Đến thửa số: 97 56; 65; 79; 115 đến 118; 123; 124; 129; 130 và các thửa còn lại: tờ bản đồ số 89.	3.000.000
2.2	Đường tỉnh 533.	- Từ làng Cửa Truông, xóm Rú Nhót; thửa số: 15; tờ bản đồ số 96.	- Đến giáp đường Sơn - Mỹ, thửa số: 167; 14; 22; 34; 38; 39; 41; 44; 48; 59; 72; 93; 126; 160; 176, 177, 178; 184, 185; 186; 187; 193 đến 193 và các thửa còn lại: tờ bản đồ số 96.	3.000.000
3	**Đường huyện**			
3.1	Đường Sơn - Mỹ	- Từ Đường Quốc lộ 48E thửa số: 371; 415; 317 tờ bản đồ số 97.	- Đến xóm Rú Nhót: thửa số: 473; 438; 491 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 97.	3.000.000
3.2	Đường Sơn - Mỹ	- Từ Đường Sơn - Đại, xóm Rú Nhót; thửa số: 591; tờ bản đồ số 97.	- Đến thửa số: 532 490, 491, 585; 617; 617 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 97.	2.500.000
4	**Đường xã**			
4.1	Đường Sơn - Đại	- Từ Đường Sơn - Mỹ, xóm Rú Nhót; thửa số: 549; 509 và các thửa còn lại: 459, 492, 500; 617 đến 619 tờ bản đồ số 97.	Đến Cầu Thung tề, xóm Rú Nhót, thửa số: 748; 768 755; 758, 880, 881, 882; 878; 879; 869; 870; 902; 949; 950; 953; 959; 959; 1820 và các thửa còn lại: tờ bản đồ số 98.	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường Sơn - Đại	- Từ Cầu Thung tề, xóm Rú Nhót; thửa số: 1, 2 ; tờ bản đồ số 103.	- Đến Khe Cầu cháy, xóm Nông Trang, thửa số: 153, 234 ; 3, 5; 7; 23; 30; 40; 52; 72; 71; 85, 86; 65; 128; 183, 651 đến 662; 1258, 1259, 1248, 1278, 1279, 1303; 1304; 1032; 1335 đến 1337; 1363; 1364 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 103.	2.500.000
4.3	Đường Sơn - Đại	- Từ Khe Cầu cháy. xóm Nông Trang, thửa số: 875, 1104; tờ bản đồ số 103 (hết tờ 103)	- Đến Giáp xã Đại Sơn, thửa số(tiếp giáp tờ số 25): 1039, 830 ; 22; 76; 108; 133; 190; 204; 290; 724; 998, 999 ; 1036, 1037, 1038, 1039; và các thửa còn lại tờ bản đồ số 106.	1.000.000
5	**Đường vào trường Nam Yên Thành**			
5, 1	Đường vào trường Nam Yên Thành	- Từ thửa số: 622; tờ bản đồ số 71.	- Đến thửa số: 559 và các thửa còn lại: 623, 624; tờ bản đồ số 71.	4.500.000
5.2	Đường vào trường Nam Yên Thành	- Từ thửa số: 532; tờ bản đồ số 71.	- Đến thửa số: 540 và các thửa còn lại: 533 đến 539; 541; 542; 543 tờ bản đồ số 71.	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tăng Bạt Hổ - Xóm Nguyễn Huệ**			
1.1	Đường xóm	- Từ thửa số: 580; Tờ bản đồ số 71.	- Đến thửa số: 581 đến 594; (đất ở QH 2015), Tờ bản đồ số 71.	2.300.000
1.2	Đường xóm	- Từ thửa số: 2031; Tờ bản đồ số 80.	- Đến thửa số: 2032, 2033, và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 80.	2.700.000
1.3	Đường xóm	- Từ thửa số: 2034; Tờ bản đồ số 80.	- Đến thửa số: 2035, 2036 và 2037, và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 80.	2.500.000
1.4	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 416, 551; Tờ bản đồ số 71.	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 453, 454 và các thửa còn lại: 391 đến 398, 415; 498; 552 đến 558, 628; 631 lô3; và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 71.	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 103, 104; Tờ bản đồ số 80	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 629, 665 : 42; 43; 85 đến 90; 106; 110; 132; 150; 151; 133, 2088, 2089, 3 đến 5; 7; 51; 52; 98; 99; 101; 102; 106 đến 108; 110; 141; 142; 144; 146; 147; 150; 151; 175; 177; 178; 181; 182; 184; 199; 201; 203 đến 205; 208 đến 210; 215; 231 đến 237; 239 đến 246; 263; 264; 266; 268; 269; 271; 272; 276; 283; 287; 288; 290 đến 296; 298 đến 300; 320 đến 322; 324; 325; 327; 329 đến 330; 333; 334; 336; 338; 340; 342; 351; 353đến 355; 357 đến 368, 370 đến 372; 374; 390; 393; 396 đến 399; 401 đến 409; 427; 437 đến 441; 443; 445; 446; 465; 467; 469; 470; 474; 476; 503; 518; 540; 541; 543; 544; 546 đến 551; 553; 554, 559 đến 591; 593; 618 đến 628; 655 đến 662; 697; 699; 701; 702; 704; 705; 710; 714; 715, 764 đến 771; 811 đến 815; 2024, 2048 đến 2050, 2060 đến 2063, 2132, 2133; 2129, 2130, 2125, 2126; 2136 đến 2139, 2051; đến 2054; 2170; 2088; 2089; và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 80	800.000
1.6	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 69, 162; Tờ bản đồ số 5.	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 100, 203 và các thửa còn lại: 28; 70, 71; 101; 123; 162; 164; 165; 202; 2140 đến 2144; 2140 đến 2144, 2062, 2063, 2064, Tờ bản đồ số 5.	800.000
1.7	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 350, 413; Tờ bản đồ số 80.	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 112, 113 và các thửa còn lại: 130; 131; 170; 186; 210; 211; 240; 267; 298; 299; 327; 347; 348; 350; 351; 372; 375 đến 377; 411; 413; 445; 446; 450 đến 452; 491; 493; 494; 497; 524 đến 528, 578, 579; Tờ bản đồ số 80.	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 2, 49; Tờ bản đồ số 80.	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 711, 664 và các thửa còn lại: 6; 50; 97; 103; 140; 145; 161 đến 163; 176; 179; 190; 197; 200; 206; 207; 211 đến 214; 2139; 2130; 216; 217; 262; 267; 274; 275; 184; 286; 297; 301 đến 306; 326; 331; 337 đến 339; 369; 389; 392; 395; 425; 428 đến 431; 433 đến 435; 464; 468; 471; 473; 477 đến 479; 504 đến 510; 512; 513; 515; 517; 552; 555; 557; 558; 592; 663; 706 đến 708; 712. 2109, 2110, 2019, 2122 đến 2124, 2114, 2127, 2128; thửa 532(đo năm 2015); 2172 đến 2182; 2192; 2193; 2198; 2199; 2122; 2123; 2220 đến 2224; 2237 đến 2243; 2248 đến 2253; 2182; 2183; 2200 đến 2203; 2261 đến 2263 Tờ bản đồ số 80.	600.000
1.9	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 1, 29; Tờ bản đồ số 81.	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 199, 289 197, 198; 286 đến 288; 338 đến 340; 379; và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 81.	600.000
1.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tăng Bạt Hổ - xóm Nguyễn Huệ			600.000
2	**Xóm Yên Duệ**			
2.1	Đường xóm	- Từ thửa số: 329; Tờ bản đồ số 71.	- Đến thửa số: 330; Tờ bản đồ số 71.	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường xóm	- Từ đầu xóm Yên Duệ, thửa số: 149, 183; Tờ bản đồ số 73.	- Đến cuối xóm Yên Duệ, thửa số: 691, 557 76; 79; 94; 96; 110; 112; 130; 132; 151, 152; 153; 163 đến167; 169; 184; 187; 203; 205; 206; 208; 210; 227; 228; 250 đến 253; 276; 279; 280; 305; 307; 308; 309, 332; 352; 355 đến 357; 384; 385; 387; 406; 408; 410 đến 414; 435; 438 đến 440; 443; 444; 457; 460 đến 464; 483 đến 485; 487; 498; 505; 506; 508; 509; 515; 516; 518 đến 524; 535; 536; 538; 540 đến 542; 550; 551; 556; 667; 566; 567; 596 đến 598, 578, 589 đến 592, 618 đến 620, 690, 651, 652, 665, 666; 650, 661, 662, 670, 671, 701 đến 708; 2178; 2182; 687 đến 689; 674; 675; 716 đến 718; 771.772; ; 723 đến 735; và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 73.	800.000
2.3	Đường xóm	- Từ đầu cầu Khe cát, xóm Yên Duệ, thửa số: 33, 46, Tờ bản đồ số 81.	- Đến thửa số: 12; 2140 đến 2144; 116; 1157; 1260 đến 1264; 2160 đến 2165; Tờ bản đồ số 81.	800.000
2.4	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Yên Duệ, thửa số: 170, 210; Tờ bản đồ số 73.	- Đến cuối xóm Yên Duệ, thửa số: 492, 583 và các thửa còn lại: 36; 56 đến 58; 77 đến 80; 95; 97 đến 99; 113; 114; 116; 134; 150; 153; 168; 171; 188; 189; 204; 207; 212; 213; 229, 231; 247; 248; 255; 273 đến 275; 281; 282; 300 đến 302; 308; 328 đến 330; 353; 358; 415; , 445 đến 462; 466 đến 468; 480; 481; 488; 490 đến 495; 504 đến 510; 513; 514; 517; 526 đến 532; 539; 545; 546; 548; 549; 552; 553; 555; 561; 562; 573 đến 575; 580; 581; 2060; 2061; 593; 640 đến 643, Tờ bản đồ số 73.	600.000
2.5	Đường ngõ xóm	- Từ thửa số: 2, Tờ bản đồ số 81.	- Đến thửa số: 17 3; 10; 11; 13; 14; 16; 30 đến 32; 34; 35; và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 81.	600.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Duệ			600.000
3	**Xóm Rú Bạc**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường xóm	- Từ Đồng Yên, xóm Rú Bạc, thửa số: 39; Tờ bản đồ số 84.	- Đến Cửa Mượu, xóm Rú Bạc, thửa số: 461 và các thửa còn lại: 51; 63; 69; 78; 80; 89; 97; 99; 100; 113; 126; 127; 138; 139; 145 đến 148; 154; 155; 167 đến 169; 185; 199; 201; 217 đến 219; 233; 235 đến 237; 266; 297 đến 299; 320; 366; 367; 416; 459 đến 460; 1130 đến 1133, 1138 đến 1142; 1150 đến 1152; 1163 đến 1173 Tờ bản đồ số 84.	500.000
3.2	Đường xóm	- Từ Cửa Mượu, xóm Rú Bạc, thửa số: 18; Tờ bản đồ số 86.	- Đến Khe nốc, thửa 130 và đến núi Rú Bạc, xóm Rú Bạc, thửa số: 390, 377; 19 đến 23; 25; 29 đến 31; 42 đến 49; 52; 72 đến 74; 95 đến 98; 123; 129; 130; 182; 214; 243; 245; 272; 282; 283; 310; 312; 313; 315; 333; 334; 349; 363; 414; 415; 425 đến 429; và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 86.	400.000
3.3	Đường xóm	- Từ núi Rú Bạc, xóm Rú Bạc, thửa số: 14, 4; Tờ bản đồ số 93.	- Đến Khe Môn, xóm Rú Bạc, thửa số: 144, 139; 147 : ; 22; 29; 33, 34; 35, 49; 60; 68; 74; 79; 81; 83 đến 85; 88; 89; 93; 96; 97; 100; 103; 104; 106; 109; 113 đến 115; 117; 121; 123; 124; 126; 128; 129; 131; 163, 164, 165, 170 đến 180; 186 đến 192 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 93.	400.000
3.4	Đường ngõ xóm	- Từ núi Khe Môn, xóm Rú Bạc, thửa số: 1222; Tờ bản đồ số 92.	- Đến giáp xóm Đồng Tráu, thửa số: 1278, 1299 và các thửa còn lại: 1022; 1072; 1167 đến 1172; 1205; 1206; 1231 đến 1233; 1235 đến 1237; 1251đến 1253; 1258; 1260; 1271 đến 1273; 1279 đến 1283; 1292 đến 1294; 1300 đến 1303; 1311 đến 1313; 1320, 1321, 1474 đến 1476; 1508; 1512 đến 1514; 1520 đến 1526.Tờ bản đồ số 92. thửa số 132 đến 137; 139; 141đến 144; 123; 124; 113; 114; 146; 150; 152; 7; 20 ; 193; 194Tờ bản đồ số 93.	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Đường ngõ xóm	- Từ núi Rú Trống, xóm Rú Bạc, thửa số: 464, 384; Tờ bản đồ số 92.	- Đến Cồn Bục, xóm Rú Bạc, thửa số: 426; Và các thửa còn lại: 382, 383, 347, 314, 285, 262 đến, 264, 1489, 1490, 205 đến 209, 187, 245, 281 đến 283, 312, 313, 375 đến 378, 380, 461 đến 463, 422, 424, 425; Tờ bản đồ số 92.	400.000
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rú Bạc			350.000
4	**Xóm Đồng Tráu**			
4.1	Đường xóm	- Từ Cửa Trang giáp xóm Rú Bạc, thửa số: 1318; Tờ bản đồ số 92.	- Đến Ao Trám, xóm Đồng Tráu, thửa số: 1475; 1326; 1327; 1332; 1338; 1339; 1343; 1348; 1349; 1360; 1361; 1379, 1394; 1403; 1418; 1419; 1434; 1454; 1489, 1490, và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 92.	500.000
4.2	Đường xóm	- Từ Ao Trám, xóm Đồng Tráu, thửa số: 22, 74; Tờ bản đồ số 99.	- Đến Cửa Truông, xóm Đồng Tráu, thửa số: 270, 323; 76; 101; 103; 120; 127; 128; 131; 137; 138; 140 đến 142; 145; 146; 156 đến 170; 172 đến 175; 177; 189 đến 193; 210; 211; 213; 214; 216; 218; 221; 235; 237; 239; 257 đến 259; 261; 262; 273; 275 đến 278; 281; 282; 291; 293; 299 đến 302; 311; 313; 314; 321, 322; 325 đến 327; 402 đến 419 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 99.	500.000
4.3	Đường xóm	- Từ Cửa Truông, xóm Đồng Tráu, thửa số: 464, 502; Tờ bản đồ số 98.	- Đến Nương Cồn, xóm Đồng Tráu, thửa số: 104, 212; 8; 12; 47; 48; 73; 105; 133 đến 135; 163 đến 165; 188; 189; 213, 214; 248; 280; 313; 350; 417; 453; 460 đến 463; 475; 481; 498; 500, 501; 512 đến 519; 531; 548; 549; 563; 566; 567; 583; 618; 636; 656; 748; 751; 754; 763; 765; 766; 773, 736, 731, 768; 865; 866; 871; 872; 850, 888, 900, 962 đến 964 992; 993; 2031; 2032 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 98.	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Đường ngõ xóm	- Từ Nương Cồn, xóm Đồng Tráu, thửa số: 1472, 1559; Tờ bản đồ số 91.	- Đến Nương Cồn, xóm Đồng Tráu, thửa số: 1723, 1659; Và các thửa còn lại: 1492, 1469 đến 1471, 1445, 1446, 1472, 1554, 1524, 1556 đến 1558, 1608 đến 1612, 1949, 1948, 1587, 1658, 1639, 1805, 1806, 2016; 2017 Tờ bản đồ số 91.	500.000
4.5	Đường ngõ xóm	- Từ Tràn Đập Tráu, xóm Đồng Tráu, thửa số: 329, 336; Tờ bản đồ số 99.	- Đến Ô. Lương, xóm Đồng Tráu, thửa số: 366; Và các thửa còn lại: 333; 337; 342; 343; 345; 347; 348; 351; 352; 355; 359; 361; 363; 374, 375; 399 đến 403; ; 420 đến 422 Tờ bản đồ số 99.	400.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tráu			400.000
5	**Xóm Tràng Sơn**			
5.1	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn(Xóm 12 cũ), thửa số: 1734(1002), 1058; Tờ bản đồ số 91.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn(xóm 10 cũ), thửa số: 1136, 1217 685 đến 688; 690; 729 đến 731; 733; 738; 767; 769; 770; 772; 774; 776; 779 đến 781; 814; 816; 818; 821; 854; 856; 862; 864; 866; 872; 889; 890; 916, 918; 919; 932; 946; 948; 951; 987; 1002; 1036; 1056, 1057; 1089; 1090; 1106; 1117; 1144 đến 1146; 1160; 161; 1163 đến 1166; 1168; 1191; 1192; 1194; 1197; 1198; 1200; 1219 đến 1222; 1225; 1226; 1246; 1249 đến 1252; 1102; 1277; 1521; 1553; 1583; 1584; 1746; 1747, 1781 đến 1783; 1764, 1836, 1837; 1392, 1848, 1895, 1896, 1847, 1880, 1881, 1897; 2033; 1898 2031; 2032, 1135, 1160, và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 91.	800.000
5.2	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn(Đồng vườn), thửa số: 618, 651 ; Tờ bản đồ số 90.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn(Nương cộ), thửa số: 827 : 452; 557; 619, 620; 632; 652; 652; 675; 715; 733; 753; 754; 768; 793; 812; 827; 1371, 956, 1493 đến; 1495; 1500; 1501; 1513 đến 1510 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 90.	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn, thửa số: 1056, 1057 ; Tờ bản đồ số 91.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn, thửa số: 1101, 1102; 1057; 1058; 949 ; 951; 487; 554; 918; 887; 814; 919; 823; 889; 915; 767; 1897; 769; 1135; 1160; 1161; 1164; 1885; 1294 đến 1296; 535; 478; 1960; 1903; 550; 596; 652; 694; 373; 738; lô 31 đến lô33; 1747; 866; 987; 1136; 1089; 1090; 1112; 1443 đến 1446; 1192; 1199; 1783; 1782; 1226; 1849; 1198; 1220 đến 1222; 1170; 1846 đến 1848; 1168; 1194; 249 đến 1251; 1192; 1164; 1885; 1819; 1191; 1163; 2117; 1160; 1187; 1135 2033, 183; 1782; 1849; 1192; 1880; 1881; 1903; 1820 đến 1823; 1924 đé 1926và các thửa còn lại cùng tuyến Tờ bản đồ số 91.	3.000.000
5.4	Đường trục chính - Đường đi xóm Rú Nhót	- Từ đường vào trường Cấp 2, thửa số: 1765; Tờ bản đồ số 91.	- Đến đường nội bộ, thửa số: 1760; 1755 đến 1759; 1766 đến 1769, lô 10 đến lô 15; 1771 đến 1773, 1816.và các thửa còn lại cùng tuyến Tờ bản đồ số 91.	3.000.000
5.5	Đường QH - Đường xóm	- Từ đường vào trường Cấp 2(Đồng Cống), thửa số: Lô 01 (thửa 1770); Tờ bản đồ số 91.	- Đến đường nội bộ, thửa số: Lô 8(thửa 1777) và các thửa còn lại: Lô 01 đến lô 08(QH 2010), 1157; 1770 đến 1776; 1786 đến 1790, Lô 14 đến lô 17 (QH 2011); Tờ bản đồ số 91.	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.6	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn, thửa số: 1107, 1913; Tờ bản đồ số 91.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn, thửa số: 863, 898 và các thửa còn lại: 487; 488; 535; 536; 540; 544; 591đến 596; 640 đến 642, 648; 649; 652; 689; 691đến 694; 734 đến 737; 765; 766; 817; 819; 820; 846; 852; 856; 857; 859 đến 861; 863; 885 đến 887; 891 đến 898; 913; 914; 916; 917; 920; 921; 924; 926; 928 đến 931; 938; 947; 952 đến 954; 957 đến 962; 979; 981 đến 983; 985; 986; 1000; 1003; 1006 đến 1008; 1011; 1012; 1029 đến 1035; 1059 đến 1066; 1084 đến 1088; 1103; 1104; 1107; 1109 đến 1111; 1114 đến 1116; 1130; 1136 đến 1143; 1167; 1169; 1170; 1184; 1185; 1245; 1247; 1248; 1273 đến 1276; 1317; 1384; 1857; 1858; 987; 986; 1011; 1012; 1492; 1585; 1639; 1688; 1723; 1742; 1746; 1747; 1751; 1905, 1906, 1886 đến 1889, 1150 đến11 52; 1981 đến 1892 ; 709; 710 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 91.	600.000
5.7	Đường ngõ xóm	- Từ Đồng Vườn xóm Tràng Sơn, thửa số: 497, 498; Tờ bản đồ số 90.	- Đến Nương Cộ, xóm Tràng Sơn, thửa số: 863, 898 và các thửa còn lại: 396; 496 đến 499; 523 556; 576; 577; 592 đến 594; 622; 562 đến 564; 695; 696; 714; 715; 814; 815; 828; 829; 841; 842; 844; 857 đến 859; 868 đến 872; 883; 885 đến 887; 900; 913 đến 915; 940; 1005; 1041; 1083; 1121; 1151 đến 157; 1190 đến 1192; 1233; 1235 đến 1237; 1240; 1271; 1273; 1274; 1313; 1315; 1318; 1320; 1385 đến 1390, 1404, 1405; 616, 512, 548, 549, 550, 551, 1391 đến 1393, 1417, 1418, và các thửa còn lại cùng tuyến Tờ bản đồ số 90.	600.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Sơn			600.000
6	**Xóm Rú Nhót**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.1	Đường xóm	- Từ đầu xóm Rú Nhót, thửa số: 357; Tờ bản đồ số 97.	- Đến cuối xóm Rú Nhót, thửa số: 538 v: 9; 11; 12; 53; 60; 78 đến 81; 86; 106 đến 109; 112; 131; 133; 134; 136; 139; 155; 173 đến 175; 191; 194; 209; 210; 132 đến 234; 242; 258 đến 260; 290; 293; 307; 323; 325; 357; 358; 371; 392; 414; 415; 435; 436; 438; 454; 456; 460; 466; 474; 475; 484; 486; 489 đến 491; 493; 499; 501; 510; 528; 532; 533; 538; 582; 583, 587; 608 đến 610; 584; 585; 592 đến 594; 603 đến 610 ; 629; 630 đến 633 Thuộc tờ bản đồ số 97. + Và các thửa: 719; 727; 736; 757; 768; 776; 782; 785; 788, 910, 911; 954; 955; 984; 985 Thuộc tờ bản đồ số 98	700.000
6.2	Đường xóm	- Từ Ô. Đồng, xóm Rú Nhót, thửa số: 1233, 1151; Tờ bản đồ số 90.	- Đến Nhà Văn Hoá xóm Rú Nhót, thửa số: 1320 : 1271, 1391 đến 1393, 1235 đến 1290, 1273, 1274, 1312 đến 1320, và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 90.	800.000
6.3	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm(Thung Là) Rú Nhót, thửa số: 127, 160; Tờ bản đồ số 96	- Đến cuối xóm Rú Nhót, thửa số: 582, 843, tờ bản đồ số 98 + Thửa số: 561, 562, 601, 617, 854, 855, 858, 842, 910, 911; 933; 934; 1965; 1966; 878; 879; 900; 917; 918; 952; 953; 938 đến 940; 865; 966; 903 đên 907; 960 đến 964 Thuộc tờ bản đồ số 98. + Thửa số:1153 đến 1157, 1190 đến 1192, 1121, 1005, 1041, 1083, 1240 ; Thuộc tờ bản đồ số 10. + Thửa số: 2; 16, 23 đến 26; 34; 40; 42; 43; 45; 53; 60; 66; 80; 81; 88; 109; 117; 127; 161 đến 165; 180, 182, 183, 172, 173, 190; 191; 196; 197 ; Thuộc Tờ bản đồ số 96. + Thửa số: 30; 44; 57; 66; Thuộc tờ bản đồ số 89. và các thửa còn lại cùng Tuyến	500.000
6.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rú Nhót			500.000
7	**Xóm Nông Trang**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.1	Đường xóm	- Từ đầu xóm Nông Trang(xóm 2 cũ), thửa số: 1212, 21 ; Tờ bản đồ số 103.	- Đến cuối xóm Nông Trang(xóm 2 cũ), thửa số: 126 và các thửa còn lại: 8 đến 10; 12; 13; 15 đến 19; 21; 28; 29; 32 đến 35; 37 đến 39; 41 đến 47; 49; 51; 55; 57 đến 61; 63; 64; 66 đến 70; 74; 75; 81 đến 88; 103 đến 105; 124 đến 126; 129; 130; 153; 183; 206; 234; 235; 264; 369; 371; 372; 403; 433; 434; 464; 465; 734; 875; 1104; 1168; 1190 đến 1192, 1212 đến 1214; 1220 đến 1223; 1238; 1239; 1243, 1244, 1254, 1255; 1229, 1232, 1245, 1246, 1264, 1265, 1266, 1397; 1285; 1286; 1313 đến 1374; 1393 1399; 1330 đến 13321521 đến 1526 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 103.	600.000
7.2	Đường xóm	- Từ đầu xóm Nông Trang(xóm 3 cũ), thửa số: 53, 80 ; Tờ bản đồ số 104.	- Đến cuối xóm Nông Trang(xóm 3 cũ), thửa số: 794(304), 414; 5; 21; 28; 31; 35; 36; 42; 43; 45; 53; 54; 58; 62; 65 đến 68; 71; 72; 75; 77; 80; 82; 89 đến 91; 104; 108; 109; 124; 142; 185; 187; 230; 232; 250; 251; 275; 277; 301 đến 305; 331; 358; 389; 414; 449; 516; 549 đến 551; 561; 562; 582; 587; 611 đến 615; 622; 656; 657; 659; 664 đến 667; 669; 672; 687, 679, 711; 723; 732 đến 736; 749; 764, 765; 769, 770, 792, 793, 794, 283; 284; 729; 769; 770; 785; 786 812 đến 878; 889; 890 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 104.	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường xóm	- Từ đầu xóm Nông Trang(xóm 1 cũ), thửa số: 107, 142 ; Tờ bản đồ số 106.	- Đến cuối xóm Nông Trang(xóm 1 cũ), thửa số: 914, 915, tờ bản đồ số 105; và các thửa còn lại, gồm: + Thửa số: 37; 51; 61; 119; 121; 131; 132; 143; 151; 154; 171; 173; 174; 188; 205; 217; 225; 251; 252; 254; 290; 323; 325; 352; 387; 471; 479, 1028, 1029, 1033, 1034, 1035, 1039, 830, 724, 677, 647; 1104; 1106; 1021 đến 1024; 1014 đến 1016; 1061 đến 1064; 1083 đến 1087; 1096 dến 1098; 1220; 1221 đến 2126 Tờ bản đồ số 106. + Thửa số: 14; 17; 19; 21; 22; 24 đến 27; 33; 34; 37; 38; 40; 60; 107, 108, 109, 110; 113 đến 115; 121 đến 125; 129 đến 132 Tờ bản đồ số 105. + Thửa số: 2, 4, 5, 16, 17; Thuộc tờ bản đồ số 102. + Thửa số: 1, 4 ; 36; 37 Thuộc tờ bản đồ số 107. và các thửa còn lại cùng tuyến	400.000
7.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nông Trang			400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Sơn Thành cũ			350.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng Nước Bạc , xóm Nguyễn Huệ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3271 ngày 16/9/2021)**			
	Đường quy hoạch 7 m	từ Lô số L1 tờ bản đồ số 80	đến các thửa còn lại từ lô số L2 đến L19 tờ bản đồ số 80	4.500.000
2	**Khu quy hoạch vùng Ao Cào , xóm Yên Duệ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2143 ngày 29/6/2022)**			
	Đường quy hoạch 27, 50 m	Lô số D1- L01 tờ bản đồ số 02	đến các thửa còn lại từ lô số D1- L02 đến D1- L30 tờ bản đồ số 73	4.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số D1- L31 tờ bản đồ số 02	đến các thửa còn lại từ lô số D1- L32 đến D1- L56 tờ bản đồ số 73	2.700.000
D	**XÃ VIÊN THÀNH (nay là xã Hợp Minh)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**TUYẾN QUỐC LỘ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Đoạn giáp xã Vĩnh Thành - Thửa: 390, 480, 479, 510, 509, 542, 541, 574, 573, 571, 572, 602, 601, 621, 644, 643, 642, 641, 656, 655, 654, 680, 701, 722, 744, 755, 809, 808, 831, 885, 884, 883, 910, 1659, 1660, 909, 939, 938, 969, 937, 968, 1003, 1038, 1037, 1198, 1199, 1159, 1116, 1074, 1041, 1042, 1006, 1007, 1008, 972, 973, 975, 974, 886, 887, 858, 860, 832, 833, 810, 811, 777, 778, 724, 702, 703, 681, 657, 645. (Tờ số 65).	Đến Cầu Cuối Xóm 3 (nhà bà Thanh x3) Thửa: 1861, 1860, 1909, 1910, 511, 1679, 1835, 1834, 1683, 1737, 1738, 2865, 2866. 1732, 1733, 1764, 1765, 1726, 1804, 1672, 1673, 1950, 1692, 1693, 1676, 1722, 1723, 1724, 1956, 1955, 1882, 1881, 1674, 1771, 1718, 1688, 1687; (Tờ số 65).	15.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Đoạn Từ Cầu Cuối - Thửa: 1155, 1156, 1674, 1717, 1718, 1688, 1687, 1301, 1250, 1251, 1252. (Tờ số 65.) - Thửa 1947 đến 1952, 1972 đến 1977, 2022, 2007 đến 2019, 2005, 2003, 1969 đến 1971, 2147, 1880 đến 1890, 2157, 2158, 1892, 1919, 1940. (Tờ số 63)	Đến Kho Lương Thực 2191 đến 2193.1942, 1943, 1946, 1923, 2168, 2169, 2392, 2393, 1900, 1901, 1857.(Tờ số 63)	16.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Kho Lương thực cũ - Thửa: 1857, 19011900.2167, 2168, 2169, 2020, , 1946, 1940 đến 1942, 2001, 1919, 1892; 1878 đến 1890; 1912 đến 1917, 1963, 1964, 1991 đến 1996; 2032 đến 2034, 2064 đến 2069, 2106, 2105, 2102, 2103, 2108, 2109, 2111, 2070, 2072, 2074, 2036, 2054, 2255, 1997, 1998, 1999, 2218, 2219, 2001. (Tờ số 63).	Giáp Xã Bảo Thành Thửa: 2191, 2192, 2193, 2157, 2158, 2292, 2293, 2220, 2221, 2219, 2218, 2232, 2241, 2194, 2198, 2199, 2394, 2395, 2396, 2255, 2254, 2350, 2351, 2352, 3715, 3714, 2365, 2366. (Tờ số 63) - Thửa: 52, 223, 48, 37, 221, 39 đến 41; 28 đến 32; 20, 21, 22, 10, 11, 12, 33, 42 đến 45, 49, 54 đến 56, 63, 61, 69, 68, 77, 91, 76, 75, 253, 254, 255; (Tờ số 70.) - Thửa: 298, 299, 268, 269, 256, 257, 250, 251, 252, 273, 274 (Tờ số 70). Thửa : 94 đến 98, 46 đến 53, 2, 4, 6, 1542, 1402, (Tờ số 72)	17.000.000
2	**TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**			
2.1	Đường huyện	Từ Cống Cố Khuê xóm 1 817, 819, 794, 759, 757, 758, , 759, 7365, 736, 737, (tờ số 55)	Đến Cầu Cầm 1500, 1501, 1502, 1503. (Tờ số 55)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường huyện	Đường từ nhà Ông Hòe Ninh (xóm 6) gồm các thửa: 107, 148, 288, 58, 106, 147, 187, 260, 161, 190, 889, 317, 336, 364, 365, 366, 398, 422, 423, 395, 2205, 2206, 421, 450, 451, 1565, 1566, 453, 1733, 1569, 1569, Lô 11 đến lô 16 (quy hoạch 2013), 1692, 1693, 1694, 455, 1435, 1436, 488, 489, 1776, 1777, 530, 573, 615, 618, 674, 675, , 676, 740, 793, 794, 838, 1734 đến 1736, 1768, 1769. (Tờ số 72)	Đến Cầu Viên Sơn Lô 19 đến lô 25 (QH 2015), 1713, 1714, 1741, 1742, 1431 đến 1444, 901 đến 605, 926, 925, 1451, 1452, 958, 1540, 1541, 1564, 1563, 987, 1030, 928, 1043, 929, 1433, 1434, 988, 1030.(Tờ sô 72)	4.500.000
2.3	Đường Huyện	Đường từ cầu Viên Sơn Gồm các thửa: 233, 234, 235, 254, 276, 277, 301, 299, 300, 319, 336, 425, 426, 394, 395, 613, 614, 615, 320, 366.(Tờ số 75)	Đến Ông Dinh xóm 8 Thửa : 1093 tờ 85	1.000.000
3	**TUYẾN Đường liên xã**			
3.1	Đường liên xã	Đường từ Bưu điện xã - Thửa số : 1898, 1854, 1775, 1773, 1772, 1773, 2246, 2247, 22481645, 1692, 1641, 1585, 1584, 2346, 2347, 2348, 1445, (Tờ số 63).	Đến nhà Ông Thanh Tịnh xóm 3 1381, 1380, 1322, 1277, 3729, 3728, 1278, 1234, 1195, 1196, 1157, 1156, 1128, 1127, 2049, 2050, 1098, 888, 2189, 2190, 889, 2171, 2172, 1019, 2340, 2341, 3725, 3726, 3727, 740, (Tờ số 63).	4.500.000
3.2	Đường liên xã	Đường từ đường đi đền Đức Mẹ Gồm các thửa: 806, 770, 740 dến 743, 2091, 2092, 738, 767, 2053, 2241, 2012 đến 2021, 884, 885, 923. 979 đến 984, 794, 834, 835, 2093, 2094, 2162 đến 2165, 2049, 2050, 976 đến 978, 1025, 1026, 1078, 1127.1998 đến 2011, (Tờ số 56).	Cống cố khuê - Thửa: 689, 690, 712, 713, 716, , 1512 đến 1514, 1511, 1532, 1533, 719 (Tờ số 55).	4.500.000
3.3	Đường liên xã	Đường Từ Quốc lộ 7A cổng chào Đình Hát (cũ) gồm các thửa : 92, 82, 257, 107, 116, 122, 234, 235, 132, 144, 142, 316.(Tờ số 70)	Đến Đê xóm 6 gồm các thửa: 232, 233, 173, 180, 238, 237, 196, 240, 276, 277, 428, 429, 430, 289, 292. Lô 05 đến lô 13 (QH 2017). (Tờ số 70)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Đường liên xã	Đường từ Ngã ba Chị Duyên Sơn xóm 6 Gồm các thửa: 290, 291, 293, 294, (Tờ số 9)	Đến nhà Ông Tư nho xóm 6: Gồm các thửa:1737, 392, 360, 393, 394, 363, 418, 420, 364.(Tờ số 10)	7.000.000
3.5	Đường liên xã	Đường từ nhà Ông Công xóm 5 Gồm các thửa: 3732, 2047, 2046. (Từ số 06)	Đến Nhà Chị Tân Thịnh xóm 5 Gồm các thửa: 19, 70, 160, 197, 236, 279, 271, 234, 239, 299, 325, 1572, đến 1574, 347, 377, 410, 431, 449, 1450, 464, 409, 1538, 1539, 1695 đến 1697, 1706 đến 1708, 616, 534, 574, ((tờ số 10)	4.500.000
3.6	Đường liên xã	Tuyến từ Trường Mần Non gồm các thửa: 1020, 1021, 1063, 1064, 1065, 1100, 1731, 1132, (Tờ số 63)	Đến ông Dương Bằng xóm 3 1748, 663, 2857, 2858, 672, 652, 673, 674, 695, 696, 718, 716, 717, 964, 965, 1715, 1716, 773, 774, 1942, 1913, 1740, 741, 1960. (Tờ số 65)	4.500.000
3.7	Đường xã	Tuyến từ nhà Lương lục. Gồm các thửa: 1920, 1848, 2302, 2303, 1766, 1727, 1684, 1634, 1504, 1436, 1437, 1374, 1273, 1229. (Tờ số 63)	Đến Nhà Ông Cần Xóm 4 Gồm các thửa 1188, 1153, 1123, 1095, 1096, 1059, 1061, 2355, 2356, 2227, 885, 886, 831, (Tờ số 63)	4.500.000
3.8	Đường liên xã	Tuyến từ A Sửu Nghinh xóm 7 Gồm Các Thửa: 812, 835, 834, 862, 890, 954, 1745, 922, 1029, 1063, 1808, 1809, 1713, 1714, 1152, 1197, 1248, 1249, 1299, 1752, 1406, 1801, 1800, 1572, 1612, 1702, 1571, 1703, 1657. (Tờ số 65)	đến nhà Ông Ngôn xóm 8 gồm các thửa 2237 đến 2241, 2318 , 2319, 17, 374, 372, 448 đến 450, 74, 38 .(Tờ số 74)	3.500.000
3.9	Đường liên xã	Tuyến từ QL7 (đoạn cầu cuối) đến nhà văn hóa xóm 7 Gồm Các thửa: 30, 69, 66, 280, 2233, 67, 2282, 2281, 96.(Tờ số 74)		3.500.000
3.10	Đường liên xã	Tuyến Từ Ông Bơ xóm 8 Gồm các thửa: 999, 1000, 793, 743, 744, 797, 798, 799, 739, 753, 753, 785, 786, 787 , 1089. (Tờ số 83)	đến nhà bà Hạnh xóm 8 gồm các thửa : 839, 840, 847 đến 849, 379, 395, 403, 411, 845, 846, 852 đến 854, 433, 434, 837, 1091, 850, 421, 842, 843, 409. (Tờ số 85)	1.000.000
3.11	Đường liên xã	Tuyến từ Cống cố Khuê Gồm các thửa: 686, 661, 711, 1542, 1543, 604, 635, 634, 1500, 1501. (Tờ số 55)	đến nhà Bà Trịnh sơn Gồm các thửa 549, 548, 523, 1528, 477, 441, 429, 476, 499, 2329, 547.(Tờ số 55)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.12	Đường liên xã	Tuyến từ nhà Anh Đạo đi Vĩnh Thành Gồm các thửa: 712, 713, 675, 676, 648, 621, 562, 500, 2206, 2205, 402, 370, 2168, 2167, 2166, 240. (Tờ sô 56)		1.500.000
4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
4.1	Đường xóm 1	Tuyến Từ Anh Hòa Trầm Gồm các thửa: 679 đến 688, 661 đến 665, 703 đến 711, 731 đến 734, 755, 729, 793, 639, 1536 đến 1538, 1526, 1527, 600, 601, 632, 653 đến 655, 1534, 1535, 2331, 2332, 629, 598, 573 đến 577, 545 đến 552, 1539, 1540, 1516, 1517, 2330, 2328, 543, 519, 520, 521, 498, 479, 475, 479, 458, 1529, 478, 479, 501, 502, 503, 550, 524, 504, 525, 552, 480, 1522 đến 1525, 506, 528, 505, 1518, 1519, 605 đến 610, 582 đến 585, 554, 555, 1544, 1545, 1526, 1527, 1536 đến 1538, 150, 1521, 555, 554 và các thửa còn lại (Tờ sô 55)	Nhà Anh Lý Tế xóm 1 gồm các thửa: 2024, 2025, 1022, 1074, 874, 913, 969, 875, 970, 914, 971, 819, 915, 916, 974, 972, 975, 918, 822, 2083, 2084, 820, 785, 760, 2174, 2175, 729, 2234, 2235, 787, 827, 879, 829, 790, 763, 788, 762, 756, 2016, 2015, 730, 2199, 2200, 2201, 2089, 2088, 2087, 698, 759, 2116, 2117, 662, 2048, 663, 638, 585, 551, 552, 522 đến 526, 491 đến 497, 456, 457, 459, 460, 461, 437 và các thửa còn lại (Tờ sô 56)	800.000
4.2	Đường xóm 2	Tiếp giáp với xóm 1 Gồm Các Thửa: 731, 791, 764, 732, 2209, 2210, 2102, 2121, 664, 733, 465, 762, 832.793, 766, 767, 736, 707, 734, 1996, 705, 707, 704, 706, 665 đến 668, 670, 645, 1995, 708, 709, 671 đến 674, 2217, 2240, 620, 70, 611, 612, 639, 613, 614, 641, 586, 587, 588, 554, 527, 462, 463, 528, 615 và các thửa còn lại (Tờ số 56)	đến đường đi xóm Đông Sơn gồm các thửa: 643, 616, 2100, 2101, 2070, 2018, 2019, 555 đến 559, 49, 530, 2074 đến 2076, 2051, 2052. , 744, 746, 745, 747, 2097, 2098, 771, 808, 809, 861, 2211, 2212, 858, 857, 856(Tờ số 56)	800.000
4.3	Đường xóm 2	Tuyến đường xóm Đông Sơn Gồm cac thửa: 344, 345, , 2114, 2115, 406, 2220, 2221, 2222, 375 đến 379, 2077, 2078, 408, 409, 443, 411, 444477, 442, 2112, 2113, 510, , 479 đến 482, 510 đến 513, 2126, 2127, 2207, 2208, (Tờ số 56)		500.000
4.4	Khu QH chia lô đất ở Vùng Dăm Mít	Tuyến Dăm Mít gồm các thửa: 2028 đến 2046		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Khu QH chia lô đất ở Vùng Giếng Dài xóm 9	gồm các thửa: 2131 đến 2193; tờ số 56		4.500.000
4.6	Đường xóm 3	Tuyến đường trong làng Gồm các thửa: 741, 743, 784, 785, 834, 835, 836, 890, 891, 956, 1022, 892, 893, 1100, 1122, 1130, 1131, 1132, 1158 đến 1161, 1199, 1200, 1236, 1237, 1238, 1279 đến 1282, 1325đến 1327, 1384, 1385, 1324, 1363, 1448, 1517, đến 1519, 1445 đến 1450 . (Tờ số 06) - Thửa 2859, 1762, 1763, 1753, 627, 648, 272 và các thửa còn lại (Tờ số 7)		800.000
4.7	Đường xóm 3	Tuyến từ Nhà Ông Khương xóm 3 Gồm các thửa: : 633, 651, 613, 559, 591, 560, 1893, 1894, 2861, 2862, 2863, 1750, 635, 634, 614, 561, 524, 494, 525, 495, 496, 563, 564, 592, 1711, 1712, 676, 697, 677653, 1734, 1735.721, 743. (Tờ số 65)	Đến điểm cuối rú Trá Gồm các thửa: 1819, 2851 đến 2856, 698, 700, 678, 638, 639, 616, 593, 526, 527, 496, 497, 594, 617, 640, 738, 771, 805, 772, 806, 807, 830 và các thửa còn lại .(Tờ số 65)	800.000
4.8	Đường xóm 3	Tuyến Nhà ga, bờ sông: Gồm các thửa: 912, 913, 888, 861, 834, 945, 983, 946, 914.889, 812, 813, 835, 836, 814, 779, 747. (Tờ số 65)		800.000
4.9	Khu QH chia lô đất ở Vùng Đồng cựa xóm 3	Gồm các thửa 1990, 1862, 1863, 1864, 1850, 1889, 1888, 1865, 1886, 1853, 1985, 1984, 1983, 1866. (tờ số 65)		4.500.000
4.10	Đường xóm 4	Tuyến quanh làng giáp xóm 3 gồm các thửa: 1585, 1588, 1587, 1645, 1646, 1642 đến 1646, 1693 đến 1697, 1776, 1735, 1736, 1696, 1737, 1777, 1778, 1855, 1812, 1813, 1899, 1856. (Tờ số 63)		800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Đường xóm 4	Tuyến Quanh làng phía sau UBND xã Gồm các thửa: 1126, 1155, 1097, 1125, 1154, 1190, 1191, 1229, 1230, 1231, 1273, 1274, 1275, 2235, 2236, 1233, 1193, 1194, 1276, 1321, 1379, 1378, 1320, 2166, 2165, 1376, 1439, 1377, 1442, 1443, 1444, 1374, 1375, 1436 đến 1440, 1505, 1578, 1440, 1506 đến 1508, 2229, 2230, 2231, 1510, 1767, 1635, 1636, 1685, 1678, 1637, 1687, 1728, 1638, 1581, 2222, 2224, 1689, 1582, 1583, 1639, 1690, 1691, 1732, 1770, 1769, 1809, 1852, 1851, 1850, 1894, 1895, 1896, 1893, 1944, 1945, 1925, 2166, 2167, 2296, 2389 đến 2391, 2283 đến 2285, 2299, 2300, 2229 đến 2231, 2244, 2245, 3719 đến 3721, 2235, 2236, 3717, 3718, 2287 đến 2289 và các thửa còn lại (Tờ số 63)		800.000
4.12	Khu QH chia lô đất ở Vùng Giếng Lác, Giếng Lác 1, 2	Gồm các thửa: 2150 đến 2155, Lô 1 đến lô 8 (Quy hoạch 2013), Lô 1 đến Lô 10 (QH 2015). (Tờ số 63) Thửa 2199 đến 2217. (Tờ số 63). Thửa: 1404 đến 1407, 118, 119, 120, 162, 198, 199, 1762, 1763, 1764 (tờ 10) Lô 7, 8, 4, 1 (QH 2021, Tờ số 72). Thửa 2200, 2911, 2198, 1755, 1757, 1766, 1755, 1752, 1765, 1760, 1767, 1524, 1727, 1526, 1729, 1551, 1552, 1544, 1523, 1522, 1519, 1520, 1521, 1553, 1554, 1573, 1525, 1574.(Tờ số 72)		4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.13	Đường xóm 5	Đường xung quanh rú tròn: xóm 5 Gồm các thửa: 16, 17, 18, 66 đến 69, 1445, 1446, 118, 159, 270, 237, 169, 235, 269, 236, 297, 298, 268, 296, 323, 344, 345, 1457.1458, 430, 408, 375, 434, 407, 1555, 1556, 1570, 1571, 462, 439, 1437, 1438, 491, 453, 460, 402, 461, 1431, 405, 428, 459, 458, 490, 426, 457, 427, 403, 404, 373, 2204, 2203, 424, 456, 425, 402, 401, 371, 1705, 1704, 342, 295, 2195, 2196, 2197, 322, 341, 340, 369, 370, 399, 400, 337, 338, 367, 1713, 1714, 339, 318, 319, 320, 321, 293, 294, 266, 267 và các thửa còn lại .(Tờ số 72)	đến tiếp giáp xóm 6 Gồm các thửa: 1713, 1714, 339, 318 đến 321, 2212 đến 2214, 1465, 1466, 293, 294, 266, 267, 233, 234, 157, 1460, 1459, 193, 232, 264, 265, 292, 291. (Tờ số 72)	800.000
4.14	Đường xóm 5	Tuyến từ sân vận động xã gồm các thửa: 326, 300, 272, 240, 1698, 1699, 273, 274, 1702, 1703, 1711, 1712, 303, 304, 305, 327, 349, 1557, 1558, 1453, 411, 432, 495, 575, 618, 1559, 1560, 741, 619, 567, 496, 465, 433, 1750, 1751, 497, 535, 620, 1463, 1464, 742, 743, (Tờ số 72)	đến quanh khu vực xóm Lòi gồm các thửa: 621, 679, 678, 745, 744, 795, 796, 746, 842, 466, 1700, 1701, 468, 499, 500, 501, 536, 537, 622, 623, 624, 577, 578, 435, 469, 1561, 1562, 579, 1461, 1462, 681, 683, 684, 747, 799, 797, 798, 845, 846, 844, 876, 877, 874, 875, 906, 907, (Tờ số 72) Thửa : 593, 594, 2274, 2275 và các thửa còn lại (Tờ số 74)	800.000
4.15	Khu QH chia lô đất ở dày 2 và dãy 3 đồng Cồn Điếm xóm 5	gồm các Thửa 1415 đến 1430. (Tờ số 72)		2.500.000
4.16	Đường xóm 5	Khu vực chùa noi: gồm các thửa: 216, 218, 220, 376, 420, 335, 461, 423, 613 . (Tờ số 83)		500.000
4.17	Đường xóm 6	khu vực quanh rú tròn và giáp đường ra đình hát cũ 7 đến 15, , 65, 1535 đến 1537, 116, 1690, 1691, 108 đến 115, 2207 đến 2209, 149, đến 156, 188 đến 192, 1396, 1567, 1568, 263, 229, 230, 56, 1739, 1740, 104, 105, 1446, 1447, 1546, 1545, 259, 315, 316, 335, 361, 362, 419, 420.(Tờ số 72).		800.000
4.18	Khu QH chia lô đất ở Đồng Ao Đào xóm 6	gồm các thửa: 258, 286, 287, 314, 1402, 1410, 1411, 1412, 1413, 1737, (Tờ Số 72)		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.19	Đường xóm 6	Tuyến giáp khe Bảo thành.(đê con màng) gồm các thửa: 213, 214, 283, 14, 260, 261, 300, 301, 1.24, 35, 34, 46, 47. (Tờ số 70) Thửa : 787, 789, 801, 802, 791, 785. (Tờ sô 62)		800.000
4.20	Đường xóm 6	Tuyến khu vực Đình hát (cũ) Gồm các thửa: 439, 440, 80, 79, 435, 436, 437, 438, 90, 102, 113, 446 đến 449, 103, 104, 238, 239, 94, 334, 335, 81, 230, 231, 431, 432, 417 đến 419, 121, 118, 119, 263, 264, 306, 307, 128, 138, 308 đến 310, 340 đến 345, 258, 259, 434, 177, 191, 190, 354, 355, 139, 140, 141.(Tờ số70)	đến Đê đình Hát cũ 139, 126, 142, 328, 329, 317, 318, 302, 303, 304, 157, 158, 347, 348, 349, 169 đến 172, 239, 179, 188, 195, 187, 178, 186, 336, 337, 184, 199, 194, 443, 444, 445, 191, 197, 202, 203, 311 đến 314, 321 đến 323, 208, 224, 225, 223, 275, 427, (Tờ số 70)	3.500.000
4.21	Khu QH chia lô đất ở Đồng Đình Hát	gồm các thửa: 289 đến 291, gồm Lô 05 đến lô 13 (QH 2017)(tờ 70)		7.000.000
4.22	Đường xóm 7	Tuyến từ cổng chào xóm 7 gồm các thửa : 225, 242, 265243, 231, 314, 2320, 2314, 2315, 2316, 132, 2283, 162, 130, 161, 197, 2102341 đễn 2343, 2336, 2337, 211, 228, 2295, 401, 163, 2331, 2332, 2333, 200, 201, 212, 213, 231, 230. (Tờ số 74)	đến xóm 8 (đền Quan Trạng) gồm các thửa : 248, 229, 246, 247, 2329, 2330, 2312, 2313, 319, 2273, 2272, 249, 250, 2301, 2302, 2294, 2295, 2299, 2230, 316, 317, 347, 346, 2253, 2254, 402, 436, 377, 403, 463, 404, 405, 439, 349, 2232, 2233, 320, 350, 2285, 2284, 2290, 2289, 2288. (Tờ số 74)	800.000
4.23	Đường xóm 7	Tuyến Rú Làng gồm các thửa: 31, 32, 97, 98, 99, 100, 33, 2270, 2271, 2247, 2246, 2248, 165, (Tờ số 74)	đến Đồng xối gồm các thửa: 30, 69, 1802, 1830, 1685, 1686, 1912, 1911, 1946, 1945, 1944.1508, 1562, 1604, 1441, 1382, 1388, 1384, 1327, 1328, 1442, 1385, 1648, 1730, 1728, 1564, 1510, 1650, 1651, 1941, 1565, 1769, , 1768, 1567, 1607, 1940, 1608, 1780, 1781, 1386, 1443, 1444, 1511, 1568, 1569, 1779, 1571.1864 và các thửa còn lại (Tờ số 65)	800.000
4.24	Đường xóm 7	Tuyến Đồng Phủ 454, 604, 605; 825, 647, 1770 đến 1772, 707, 625, 684, 1792, 1793, 783, 750, 1795, 1794, 1973, 1936, 692, 815, 837, 865. (Tờ số 65)	đến khu vực quanh rú Khế 1823 đến 1825, 917, 1746, 891, 918, 956, 994, 1895, đến 1897, 920, 1816, 1815, 1817, 1030, 1065, 1880, 1879, 1878, 996, 1806, 1807 và các thửa còn lại (Tờ số 65)	600.000
4.25	Khu QH chia lô đất ở Đồng xối	Gồm các thửa 2837 đến 2850, tờ số 65		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.26	Đường xóm 8	Tuyến giáp xóm 7 khu vực đền Quan trạng Gồm các thửa 471, 472, 511, 550, 587, 622, 623, 657, 2928, 2929, 2322, đến 2324, 756, 717, 440, 404, 527, 441, 408, 2344, 2345, 2346, 442, 409, 2349, 2348, 2296 đến 2298, 658, 2923, 2924, 2326, 2325, (Tờ số 74)	Đến đường lên đập kẻ tràu Gồm các thửa: 478, 443, 552, 479, 411, 48, 480, 2230, 514, 554, 2334, 2335, 978, 2231, 2293, 2292, 2338, 2339, 1245, 1293, 1294, 1295, 2287, 2286, 2278, 2279, 2234 đến 2236, 1409, 1410, 212 đến 214, 102, 36, 103, 202, 215, 2250, 2251, 2252, 138, 166, 216, 2242, 2244, 40 và các thửa còn lại (Tờ số 74)	600.000
4.27	Đường xóm 8	khu vực giáp rú khế gồm các thửa: 1716, 1714, 1741, 1742, 1758, 1759, 997, 1110, 1684, 1570, 1609, 1654, 1655, 1656, 1610, 1704, 1611, 1613, 1614, 1615, 1685, (Tờ số 65)		600.000
4.28	Đường xóm 8	Từ nhà Ông Ngôn đến nhà anh Cương chính Gồm các thửa: 1 đến 16, 448 đến 450, 372 đến 374, 20, 22, 24, 420 đến 422, 432 đến 434, 603, 605, 611, 612, 45, 41, 32, 25, 26, 14, 4151, 11, 429, 27, 1392, 1939, , 605, 28.23, 371, 372, 39, 34, 40, 47, 52. (tờ 75)	Tuyến từ bà Thành Tấn đến nhà Ông Thị. Gồm các thửa: 64, 388, 606, đến 609, 78, 427, 616, 619, 397, 603, 74, 79, 75, 84, 428, 601, 88, 94, 95, 89, 93, 83, 87, 81, 82, 97, 103, 106.(Tờ sô 75)	600.000
4.29	Đường xóm 8	Tuyến từ nhà văn hóa đến rú Khách Gồm các thửa: 42, 46, 50, 54, 53, 48, 58, 59, 57, 369, 61, 62, 455, 456, 685, 68, 69, 72, 71, 96, 85, 437 đến 439, 67, 73, , 73, 55, 56, 60. (Tờ số 75)	Tuyến Từ nhà Bà Nhuận sang nhà ông Khanh (bờ đập) Gồm các thửa: 108, 431, 110, 109, 118, 119, 390, 391, 444, 445, 1410, 142, 130, 145, 177, 317, 317, 334, 335, 302, 255, 212, 161, 111, 368, (Tờ 75)	600.000
4.30	Đường xóm 8	Tuyến từ nhà ông Đặng Hùng gồm các thửa: 141, 441, 208, 250, 295, 331, 348.(Tờ 75)	đến đường vào ke cát (ông Lục dung) gồm các thửa: 25, 1093, 1094, 1095, 1097, 112, 167, 148, 217, 199, 257, 256, 293, 294, 313, 856, 859, đến 861, 359. (Tờ Số 85)	600.000
4.31	Đường xóm 8	Tuyến từ Anh Hà đến ông Bơ Khanh Gồm các thửa: 841, 1090, 851, 1092, 855, 416, 394 (Tờ 16) thửa: 757, 764, 794, 795 , 995, 532, 741, 602. (Tờ 83)		600.000
II	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Viên Thành cũ			500.000
III	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Khu QH chia lô đất ở Nhà Thánh	Gồm các thửa: 2215, 2222, 2227, 2234, (Tờ số 72)		7.500.000
	Khu QH chia lô đất ở Nhà Thánh	Gồm các thửa 2216 đến 2220, 2223 đến 2225, 2228 đến 2233. (Tờ sô 72)		7.000.000
	Khu QH Vùng Đồng Cựa xóm 3	Gồm các thửa 2882 đến 2895, (Tờ số 65)		4.500.000
	Vùng Giếng lác 1	Gồm các thửa 2237, 2236, Tờ số 72		4.700.000
	Vùng Giếng lác 1	Gồm thửa 2235. (Tờ 72)		4.200.000
	Giếng Dài	Thửa 2238 (Tờ 56)		4.600.000
F	**XÃ VĨNH THÀNH (nay là xã Hợp Minh)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Vĩnh Thành cũ , xã Hợp Minh (QL. 7A)**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số: 1728, 1727, 548, 552, 580, tờ bản đồ số: 60	Đến thửa số: 1628, 1630, 1635, 1629, tờ bản đồ số: 60	15.000.000
1.2		Từ thửa số: 630, 654, 1714, tờ bản đồ số: 60	Đến thửa số: 975, 989, 1695, 1654, 2638, 2630, 1069, 1089, 1661, 1660, 1659, 1658, 1657, 1653, 1732, 1556, 1596, 1779, 1778, 1626, 1636, 1638, 1639, tờ bản đồ số: 60	15.000.000
1.3		Các thửa số: 916, 02, 915, 36, 37, 38, 39, 914, 40, tờ bản đồ số: 68		15.000.000
1.4		Các thửa số: 941, 940, 71, 72, 75, 74, 115, 116, 117, 122, 121, 120, 119, tờ bản đồ số: 68		15.000.000
1.5		Từ thửa số: 30, 29, 28, 27, 79, 31, 32, 80, 33, 34, 775, 36, 37, 733, 74, 173, 73, 72, 71, 85, 86, 711, 87, 70, 69, 68, 89, 122, 90, 712, 91, 124, 93, 94, 95, 121, tờ bản đồ số: 67	Đến thửa số: 821, 820, 898, 897, 811, 810, 148, 147, 740, 739, 161, 162, 198, 833, 832, 213, 230, 231, 242, 241, 258, 259, 265, 264, 292, 302, 835, 709, 841, 840, 326, 325, 350, 351, 352, 324, 385, 763, 764, 387, 410, tờ bản đồ số: 67	15.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số: 151, 152, 153, 154, 155, 189, 156, 738, 737, 158, 188, 797, 796, 186, 837, 836, 185, 184, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 218, 217, 770, 769, 759, 758, 225, 226, 227, tờ bản đồ số: 67	Đến thửa số: 244, 256, 257, 266, 291, 316, 317, 318, 330, 329, 328, 716, 348, 349, 358, 357, 356, 384, 321, 54, 755, 710, 388, 409, 734, 413, 412, 411, 772, 771, 773, 436, 435, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 475, 474, 473, tờ bản đồ số: 67	15.000.000
1.7		Từ thửa số: 229, 235, 213, 215, 216, 256, 255, tờ bản đồ số: 64		15.000.000
2	**Đường tỉnh lộ 537 đoạn qua xã Vĩnh Thành (TL. 537)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường tỉnh lộ 537	Từ thửa số: 212, 209, 206, 205, 202, 364 , 363, 172, 231, 230, 150, 123 tờ bản đồ số: 64	Đến thửa số: 100, 253, 252, 71, 46, 221, 220 tờ bản đồ số: 64	10.000.000
2.2		Từ thửa số: 355, 319, 299, 714, 262, 753, 752, 206, 177 tờ bản đồ số: 67	Đến thửa số: 817, 816 111, 745, 746, lô 3(QH 2015), 748, tờ bản đồ số: 67	10.000.000
2.3		Từ thửa số: Lô số 5, 6, 7, 8 (QH 2015) tờ bản đồ số: 59	Đến thửa số: 717, 1569, 391, 1625, 1624, 250, 249, 218, 184, 1616, 144, 74, 37, 01 tờ bản đồ số: 59	10.000.000
2.4		Từ thửa số: 1137, 1103, Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (QH 2013), Lô 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 (QH 2011) tờ bản đồ số:58	Đến thửa số: 1222, 1215, 1209, Lô 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12(QH 2010), và Lô số: 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 (QH 2008), 1282, 1280, 1254, 1881, 1880, 545, 544, 1876, 1874, 1872, 1870, 1278, 455, 425, 423, 389, 360, 336, 334, 310, 308, 282, 261, 259, 204, 1255, 159, Lô 14, 15, 16, 17 (QH 2009), 68, 46, 20 tờ bản đồ số: 58	10.000.000
2.5		Từ thửa số: 622, 600, 1252, 1251, 489 tờ bản đồ số: 58	Đến thửa số: 424, 1268, 1267, 335, 1187, 309, 1257, 1256, 260, 1261, 1260, 223, 222 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 58	10.000.000
2.6	Đường tỉnh lộ 537	Từ thửa số: 1467, 1432, 1431, 2, 1, 1362, 1361, 1328, 1489, 1261, 1166, 1972, 1971, 1100, 1099, 1074, 1072, 1039, 1038, 1005, 1004, 1486, 1485, 946, 1484, 921, 920, 1483, 2705, 827, 1455, 1454, 1474, 1498, 2711, 760, 705, 2006, 2005, 672, 1999, 1998, 620, 621, 618, 578, 2714, 2713 tờ bản đồ số: 51	Đến thửa số: 147, 2001, 2000, 1496, 1479, 1478 tờ bản đồ số: 51	10.000.000
2.7		Từ thửa số: Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (QH 2017), 1476, 120 tờ bản đồ số: 51	Đến thửa số: 2011, 2010, 51, 22, 01, tờ bản đồ số:51	10.000.000
2.8		Từ thửa số: 1328, 1251, 1213, 1173, 1172, 1130, 1092, 1059, 1006 tờ bản đồ số:50	Đến thửa số: 987, 972, 971, 952, 925, 897, 872, 1343, 1347, 1344, 1345, 1346, 1348, 1365, 1359, tờ bản đồ số: 50	10.000.000
2.9		Từ các thửa số: 1336, 1280, 1402, 1401, 1179, 1154, tờ bản đồ số: 41	Đến các thửa số: 1337, 1308, 1249, 1153, 1351, 1123, tờ bản đồ số: 41	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường tỉnh lộ 537	Gồm các thửa số: 1379, 1382, 1383, 1384, 1385, 1380, 1381, 2242, 2243, 1362, 1361, 1360, 1359, 1358, 1357, 1356, 185, 158, 107, 100, 82, 52, 29, 28, tờ bản đồ số: 41	Đến các thửa số: 242, 1364, 190, 162, 128, tờ bản đồ số: 41	9.000.000
2.11		Gồm các thửa số: 353, 322, 318, 294 tờ bản đồ số:32		9.000.000
3	**Đường huyện Vĩnh -Long - Trung - Đồng - Thịnh (DH.273D)**			
3.1	Đường huyện 273D	Từ thửa số: 1323, 1324, 1325, 1298, 1299, 993, tờ bản đồ số: 40	Đến thửa số: 1032, 1234, 990, 989, 988, 987, 969, 970, 1250, 962, 961, 950, 951, 960, 1363, 1364, 1369, 1370, 925, 937, 1348, 1349, 1359, 1360, 971, 972 tờ bản đồ số: 40	4.000.000
3.2	Đường huyện 273D	Từ thửa số: 916, 967, 1260, 1261, 1038, tờ bản đồ số: 40	Đến thửa số: 1276, 1277, 1080, 1061, 1054, 1063, 1064, 1065, 1053, 1052, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1291, 1320, 1028, 127, 1026, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 985, 984, 983, 982, 981, Lô số 1, 2 (QH 2012), 1253, 1254, , 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1376, 1377, tờ bản đồ số: 40	4.000.000
3.3		Từ các thửa số: 1015, 1016, 1022, 1021, 1045, 1020, 1048, 1047, 1070, 1072, 1099, 1100, 1128, 1098, 1129 tờ bản đồ số:40	Đến các thửa số: 979, 978, 1012, 1013, 1014, 1023, 1336, 1335, 1334, 1333, 1332, 1331, 1338, 1347, 1337, tờ bản đồ số: 40	5.000.000
3.4		Từ thửa số: 1246, 1247, 1248, 1245, tờ bản đồ số: 41	Đến thửa số: 1306, 1341, 1307, tờ bản đồ số: 41	6.000.000
3.5		Gồm các thửa số: 18, 29, 30, 31, 1985, 1986, 1990, 1991, 1956, 1957, 1977, 1978, 78, 77, 109, 108, tờ bản đồ số: 51	Đến thửa số: 111, 129, 110, 2002, 2003, 162, 175, tờ bản đồ số: 51	5.000.000
3.6		Từ thửa số: 982, 93, 118, 117, 1018, 1019, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, tờ bản đồ số: 52	Đến thửa số: 160, 187, 208, 1046, 243, 247, 270, 274, 295, 294, 302, 303, 309, 324, 329, 1003, 1004, 1005, 372, 386 tờ bản đồ số: 52	3.000.000
3.7		Từ thửa số: 979, 143, 1042, 142, 141, 150, 151, 152, 1014, 1015, tờ bản đồ số: 52	Đến thửa số: 180, 181, 188, 207, 214, 241, 242, 248, 269, 301, 311, 310, tờ bản đồ số: 52	3.000.000
3.8		Gồm các thửa số: 462, 1651, tờ bản đồ số: 60		7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Đường xã**			
4.1	Đường liên xã 1 (Đường Đồng Cồn)	Gồm các thửa số: 66, 43, 17 tờ bản đồ số:67		7.000.000
4.2		Gồm các thửa số: 1549, 1526, 1478, 1451, 1432, 1405, 1371, 1350, 1664, 2354, 2353 tờ bản đồ số: 59		7.000.000
4.3		Gồm các thửa số: 1276, 1238, 1193, 1178, 1135, 1088, 1062, tờ bản đồ số: 59		5.000.000
4.4		Từ thửa số: 1007, 961, 890, 1614, 827, 795, 766, 2338, tờ bản đồ số: 59	Đến thửa số: 724, 960, 645, 626, 595, 590, 550, 522, 495, 467, tờ bản đồ số: 59	3.000.000
4.5	Đường liên xã 1 (Đường Đồng Cồn)	Gồm các thửa số: 590, 561, 1962, 537, 534, 485, 460, 440, 1984, tờ bản đồ số: 10		2.000.000
4.6		Từ thửa số: 199, 198, 167, tờ bản đồ số: 52	Đến thửa số: 981, 90, 69, 1025, 1024, 37, 03, tờ bản đồ số: 52	2.000.000
4.7		Từ thửa số: 939, 905, 874, 842, 796, 1054, 1053, 886, 875, 835, 795, 767 tờ bản đồ số: 42	Đến thửa số: 582, 552, 531, 486, 449, 416, 374, 1052, 1051, 308, tờ bản đồ số: 42	1.500.000
4.8	Đường liên xã 2 (Đường trung tâm xã)	Từ thửa số: 358, 328, 329, 389, 420, 452, 1603, tờ bản đồ số:59	Đến thửa số: 666, 2339, 2340, 2342, 738, 755, 788, 846, 885, 1671, 1672, 1650, 1012, 1665, 1666, 1026, 1038, 1037, 1036, 1035, 1034, 1667, 1668, 1061, tờ bản đồ số: 59	4.000.000
4.9		Từ thửa số: 297, 330, 359, 1597, 1598, 1604, 1605, 501, 529, tờ bản đồ số:59	Đến thửa số: 649, 665, 687, 721, 737, 763, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 859, 994, 995, 1008, tờ bản đồ số: 59	4.000.000
4.10		Gồm các thửa số: 668, 650, 652, 651, tờ bản đồ số: 59		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Đường liên xã 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điền - Tiên Trung - xã Minh Châu, huyện Diễn Châu)	Từ thửa số: 19, 18, 22, 17, 42, 16, 15, tờ bản đồ số: 58	Đến thửa số: 23, 41, 49, 14, 13, 12, 50, 51, 39, 1163, 66, 65, 64, 73, 74, 52, 11, 24, 25, 26, 27, 1270, tờ bản đồ số: 58	2.500.000
4.12		Từ thửa số: 1252, 1288, 1287, 1429, 1428, 1290, tờ bản đồ số: 50	Đến thửa số: 1291, 1238, 1292, 1282, 1281, 1256, 1240, 1258, 1239, 1259, 1280, 1294, 1356, 1296, tờ bản đồ số: 50	2.500.000
4.13		Từ thửa số: 935, 913, 912, 907, 886, 884, 861, tờ bản đồ số:50	Đến thửa số: 1400, 1402, 1415, 1398, 1414, 1413, 1416, 1399, tờ bản đồ số: 50	2.500.000
4.14		Từ thửa số: 1360, 1359, 1235, 1194, 1119, 1051, 1025, 991, tờ bản đồ số: 50	Đến thửa số: 1298, 1234, 1369, 1362, 1144, 1104, 1062, 1050, 1014, 998, 984, tờ bản đồ số:50	2.200.000
4.15		Từ thửa số: 241, 214, 189, 1439, 1438, 117, 83, 31, tờ bản đồ số:50	Đến thửa số: 240, 239, 190, 166, 1922, 1921, 84, tờ bản đồ số:50	2.200.000
4.16		Gồm các thửa số: 150, 409, 407 , 119, 110 tờ bản đồ số: 48		2.200.000
4.17		Gồm các thửa số: 403, 398, 174, tờ bản đồ số: 48		2.300.000
4.18	Đường liên xã 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điền - Tiên Trung - xã Minh Châu, huyện Diễn Châu)	Từ các thửa số: 1228, 1268, 1267, 1085, 1056, 893 tờ bản đồ số:40	Đến các thửa số: 1165, 1115, 1084, 1057, 1036, tờ bản đồ số: 40	2.200.000
4.19	Đường liên xã 4 Đường từ TL 537(Vĩnh Phúc) đến đường huyện 237D(Trung Thành)	Từ thửa số: 973, 950, 924, 1437, 1436, 1424, 1423, 927, 1404, 1403, 871, tờ bản đồ số:50	Đến thửa số: 794, 1374, 1373, 1372, 735, 719, 708, 672, 1418, 1417, 619, 574, tờ bản đồ số: 50	2.500.000
4.20	Đường liên xã 5 Đường Rộc Đình từ Phú Điền đi đường TL 537	Gồm các thửa số: 01, 03, 53, 52, 51, 50, 58, 33, 45, tờ bản đồ số: 50		1.500.000
4.21		Gồm các thửa số: 1202, 1203, 1227, 1226, 1225, tờ bản đồ số: 40		1.500.000
4.22		Thửa số: 52, tờ bản đồ số: 51		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tiên Trung**			
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Túc: Từ thửa số: 77, 56, 76, 75, 112, 113, 1410, tờ bản đố số: 41	Nhà ông Đông: Đến thửa số: 123, 74, 73, 1423, 1424, tờ bản đồ số: 41	1.200.000
1.2	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 376, 375, 360, 361, 267, 242, 226, 221, 268, 261, 363, 374, 358, 359, 240, 210, 211, 206, 357, 364, 365, i, tờ bản đồ số: 32	204, 480, 481, 347, 282, 301, 349, 478, 479, 367, 488, 487, 486, 332, 372, 371, 65, 61, 54, 49, 43, 37, 30, 25, 368, 369, 19, 26, 27, 29, 34, 35, 47, 46, 48, 45, 56, 55, 62 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 32	1.100.000
1.3	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 2072, 2073, 2074, 48, 1425, 1426, 1368, 1369, 32, 2061, 2062, 2063, 46, 7, 2064, 2065, 1367, 1392, 1393, 1427, 1428, 169, 1411, 2068, 2069, 222, 206, 260, 259, 2075, 2076, 1406, tờ bản đồ số:41	1407, 1377, 1378, 311, 1404, 1405, 342, 1394, 1395, 1396, 1397, 394, 354, 395, 410, 151, 150, 2059, 2060, 179, 196, 221, 2077, 2078, 1370, 1371, 256, 1373, 1374, 1380, 1381, 309, 353, 352, 1417, 1418, 1344, 408 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số:41	1.000.000
2	**Xóm Phì Bắc**			
2.1	Đường trục chính	Nhà bà Châu: từ thửa số: 904, 903, 902, 873, 872, 871, 876, tờ bản đố số: 42	Nhà ông Hổ: đến thửa số: 883, 858, 852, 857, 843, 816, 787, 776, 766, 765, 741, 713, 695, 723, 694, 666, 651, 1519, 1518, 667, 645, 620, 595, 604, 541, 516, 528, 489, 1022, 447, 1035, 426, 427 tờ bản đồ số: 42	1.200.000
2.2	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 1038, 309, 1514, 1515, 322, 321, 361, 346, 347, 387, 388, 403, 404, 431, 430, 429, 428, 337, 373, 372, 389, 402, 425, 463, 448, 464, 1020, 1021, 500, 529, 487, 501, 1036, 478, 517, 542, 530, 551, 566, 581, 567, 605, 568, 622, 999, 621, 650, 570, 596, 619, 676, 688, 696, 1023, 1024, 740, 777, 1025, 755, 774, 775, 798, 799, 814, 831, 834, 853, 833, 873, 872, 871, 870, , tờ bản đồ số: 42	882, 904, 903, 901, 924, 925, 942, 943, 967, 910, 921, 944, 967, 966, 965, 968, 985, 994, 1010, 1047, 1048, 992, 1520, 1521, 1522, 954, 953, 964, 963, 981, 1042, 4041, 979, 956, 927, 937, 936, 900, 899, 912, 877, 869, 888, 1030, 1029, 850, 867, 1511, 1510, 1509, 824, 829, 778, 1014, 1013, 756, 732, 721, 704, 714, 677, 1027, 1026, 1019, 1018, 579, 543, 1044, 499, 1523, 1015, 1017, 1001, 1002, 423, 390, lô 4, 5, 6, 7 (QH 2009) và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 42	1.000.000
2.3	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 4, 36, 35, 34, 33, 32, 43, 8, 44, 1032, 1033, 977, 31, 30, 994, 993, 1028, 1029, 11 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 52		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Xóm Phì Nam**			
3.1	Đường trục chính 1	Nhà ông Hoan: Từ thửa số: 1031, 1030, 263, 252, tờ bản đố số: 52	Nhà bà Nguyệt: đến thửa số: 230, 233, 232, 221, 1041, 1040, 998, 997, 205, 195, 173, 172, 1044, 1043, 147, tờ bản đồ số: 52	1.200.000
3.2	Đường trục chính 2	Nhà ông Năm: Từ thửa số: 170, 171, tờ bản đố số: 52	Nhà ông Thạch: đến thửa số: 174, 176, 177, 178, 148, 149, 164, 163, tờ bản đồ số: 52	1.200.000
3.3	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 486, 535, 536, 2013 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 51		1.000.000
3.4	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 288, 287, 286, 285, 289, 255, 256, 261, 260, 259, 258, 266, 1026, 1027, 224, 228, 229, 202, 223, 1039, 1038, 200, 197, 196, 168, 264, 281, 280, 266, 267, 279, 250, 277, 268, 1012, tờ bản đồ số: 52	1013, 249, 239, 216, 218, 217, 189, 190, 238, 1009, 1008, 1007, 220, 192, 191, 102, 111, 112, 113, 213, 86, 85, 84, 101, 83, 77, 76 75, 58, 97, 96, 95, 1021, 87, 59, 1022, 1017, 1016, 40 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 52	1.000.000
4	**Xóm Hào Cường**			
4.1	Đường trục chính 1	Nhà bà Huệ:Từ thửa số: 958, 926, 903, 864, 843, 792, 936, 902, 838, 818, 1342, 1341, tờ bản đố số: 40	Nhà ông Hiếu: Đến thửa số: 764, 741, 736, 1365, 1366, 738, tờ bản đồ số: 40	1.200.000
4.2	Đường trục chính 2	Nhà bà Tuyết: Từ thửa số: 735, 1314, 1313, 759, 793, 794, 795, tờ bản đố số: 40	Nhà ông Hùng: Đến thửa số: 812, 758, 1240, 757, tờ bản đồ số:40	1.200.000
4.3	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 632, 617, 658, 1939, 1940, 572, 1318, 1319, 1978, 1979, 1980, 1281, 1282, 655, 576, 614, 613, 1974, 1975, 1966, 1967, 1305, 1306, 1307, 1329, 709, 708, 707, 701, 702, 703, 837, 866, tờ bản đồ số: 40	884, 901, 912, 911, 876, 865, 1241, 845, 844, 763, 813, 842, 1935, 1936, 1973, 1972, 878, 816, 841, 1352, 1353, 1265, 1266, 930, 931, 904, 927, 934, 954, 973, 909, 933, 955, 957, 976, 1017, 956, 1345, 1346, 1356, 1357, 1358, 1019, 1018, 1046, 1071 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 40	1.000.000
4.4	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 1082, 1126, 1152, 1151, 1176, 1177, 1239, 1389, 1390, 1391, 1408, 1409, 1299, 1386, 1387, 1285, 1313, 1314, 1328, 1329, 1298, 1316 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 41		1.000.000
4.5	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 5, 6, 17, 1987, 1988, 2703, 2704, 33, 8, 16, 34, 64, 63, 47, 193, 209, 242, 284, 1974, 1973, 262, 192, 2709, 2710 và các thửa còn lại tờ bản đồ số: 51		1.000.000
5	**Xóm Trung Thành - xã Vĩnh Thành**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường trục chính 1	Nhà ông Liêm: Từ thửa số: 940, 1937, 1938, 897, 871, 923, 1965, 1964, 857, 823, 848, 822, tờ bản đố số: 40	Nhà ông Cần: Đến thửa số: 769, 732, 768, 1301, 1300, 676, 635, 675, 1952, 1951, tờ bản đồ số: 40	1.200.000
5.2	Đường trục chính 2	Nhà ông Thành:Từ thửa số: 782, 805, 725, 745, 804, 803, 752, 1340, 1968, 1969, 1946, 802, 826, 1961, 1962, 1963, 774, 773, 1311, 1312, 1941, 1942, tờ bản đố số: 40	Nhà ông Hồng: Đến thửa số: 767, 821, 820, 766, 1343, 1344, 1371, 1278, 755, 788, tờ bản đồ số:40	1.200.000
5.3	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 693, 667, 1292, 1293, 1350, 1351, 669, 641, 640, 639, 638, 670, 671, 672, 1308, 1309, 637, 674, 1263, 1264, 677, 628, 629, 678, 661, 1269, 1270, 631, 1271, 1272, 1354, 1355, 726, 1339, 1302, 1303, 1304, 1945, 715, 1289, 1290, 729, 730, tờ bản đồ số: 40	731, 713, 712, 711, 710, 700, 734, 756, 827, 1943, 1944, 833, 852, 1374, 1375, 851, 1296, 1297, 889, 896, 914, 946, 947, 948, 921, 1976, 1977, 888, 887, 850, 849, 847, 846, 1372, 1373, 1279, 1280, 872, 898, 873, 899, 885, 874, 875, 900, 913, 939, 924 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 40	1.000.000
6	**Xóm Phú Điền - xã Vĩnh Thành**			
6.1	Trục chính	Nhà ông Chiến: Từ thửa số: 53, 54, 52, 70, 41, 51, 396, 395, 72, 42, tờ bản đố số: 48	Nhà anh Hiếu: Đến thửa số: 43, 44, 68, 69, 67, 66, 55, 39, 33, 34, 48, 26, tờ bản đồ số: 48	1.200.000
6.2	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 28, 31, 30, 34, 35, 52, 53, 54, tờ bản đồ số:39		1.000.000
6.3		Gồm các thửa: 999, 997, 1037, 1058, 1081, 1083, 1113, 1086, 1116, 1117, 1118, 1111, 1167, 1361, 1362, 1168, 1119, 1273, tờ bản đồ số: 40	1274, 1275, 1294, 1295, 1169, 1204, 1224, 1205, 1199, 1170, 1171, 1198, 1161, 1141, 1110, 1088, 1970, 1971, 1060, 1055, 964, 992, tờ bản đồ số: 40	1.000.000
6.4		Gồm các thửa: 4, 53, 12, 19, 20, 6, 13, 405, 406, 11, 10, 9, 178, 17, 23, 22, 32, 27, 31, 30, 28, 29, 82, 98, 92, 102, 103, 93, 94, 105, 106, , tờ bản đồ số: 48	96, 97, 112, 391, 117, 121, 118, 126, 125, 120, 408, 132, 133, 141, 607, 608, 410, 411, 155 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 48	1.000.000
6.5		Gồm các thửa: 116, 164, 1419, 1420, 114, 113, 141, 146, 163, 167, 211, 210, 209, 184, 162, 140, 112, 87, 59 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 50		1.000.000
7	**Xóm Vĩnh Tiến**			
7.1	Đường trục chính 1	Nhà ông Khương: Từ thửa số: 969, 1001, 1028, tờ bản đố số: 50	Nhà ông Thung: Đến thửa số: 1064, 1125, 1137, 1180, 1219, tờ bản đồ số: 50	1.200.000
7.2	Đường trục chính 2	Nhà ông Uyên: Từ thửa số: 92, 1263, 1264, 110, 134, tờ bản đố số: 58	Nhà ông Tuyên: Đến thửa số: 157, 169, 188, 202, 238, tờ bản đồ số: 58	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 1929, 1930, 915, 903, 839, 863, 888, 878, 877, 852, 827, 826, 825, 801, 824, 841, 842, 809, 850, 810, 811, 843, 844, 849, 798, 1396, 1397, 823, 1409, 1410, 771, 779, 752, 753, 730, 1917, 1918, 709, 754, 736, 772, 778, 796, 793, 813, 812, 845, 864, 851, 876, 865, 875, 889, 902, 1421, 1422, 919, 920, 890, 891, 892, 893, 894, 921, 922, 1430, 1431, 930, 944, 955, 968, , tờ bản đồ số: 50	1924, 966, 957, 956, 941, 1407, 1408, 917, 932, 918, 931, 942, 1363, 967, 990, 1000, 1426, 1427, 1026, 1054, 1086, 1065, 1123, 1124, 1139, 1140, 1182, 1200, 1181, 1220, 1055, 1098, 1097, 1138, 1201, 1202, 1293, 1260, 1261, 1238, 1198, 1197, 1161, 1099, 1279, 1160, 1349, 1350, 1101, 1085, 1066, 1084, 1143, 1183, 1196, 1159, 1102, 1195, 1912, 1911, 1103, 1236, 1184, 1223, 1224, 1386, 1385, 1083, 1067, 1052, 1013, 1237, 1262, 1355, 1263, 1264, 1278, 1405, 1406, 1277 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 50	1.000.000
		Gồm các thửa: 1269, 63, 1258, 1259, 107, 120, 133, 108, 109, 96, 90, 121, 72, 1262, 94, 111, 217, 235, 246, 267, 290, 277, , tờ bản đồ số: 58	278, 266, 245, 244, 236, 237, 226, 218, 207, 343, 301, 302, 342, 253, 289, 288, 317, 355, 1249, 1250, 150 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 58	1.000.000
8	**Xóm Vĩnh Phúc**			
8.1	Đường trục chính	Nhà ông Ngọc: Từ thửa số: 1004, 1003, 1411, 1007, 974, 975, 976, 1920, 1008, 1370, 1371, 1029, 1034, 1308, 1009, 1010, 1011, 970, 1925, 1926, tờ bản đố số:50	Nhà Ông Hiệp: Đến thửa số: 1432, 1035, 1056, 1096, 1164, 1203, tờ bản đồ số: 50	1.200.000
8.4	Đường trục chính	Các thửa số: 1163, 1164, 1165, tờ bản đố số: 51		1.200.000
8.5	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 1351, 1352, 1353, 1354, 304, 573, 795, 822, 868, 1307, 869, 900, 899, 1434, 1435, 948, 949, 847, 873, 867, 1928, 1927, 1358, 1357, 929, 1919, 901, 1309, 1433, 1063, 1095, 1136, 1165, 1204, 1057, 1087, 1088, 1062, 1379, 1380, 1135, 1166, 1401, 1205, 1218, 1094, 1168, 1134, 1133, tờ bản đồ số: 09	1179, 1178, 1177, 1027, 1208, 1132, 1206, 1242, 1243, 1244, 1217, 1216, 1246, 1248, 1284, 1285, 1286, 1412, 1033, 1031, 1032, 1058, 1060, 1089, 1090, 1091, 1093, 1129, 1127, 1128, 1169, 1215, 1255, 1131, 1170, 1171, 1209, 1211, 1175, 1174, 1214, 1212, 1250, 1249, 1254, 1210, 926, 896 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 09	1.000.000
8.7		Gồm các thửa: 44, 48, 47, 45, 21, 70, 67, 69, 1266, 1265 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 13		1.000.000
9	**Xóm Vĩnh Tháp - xã Vĩnh Thành**			
9.1	Đường trục chính	Nhà Ông Tuệ: Từ thửa số: 1256, 1589, 1588, 1139, 1104, 1077, 1025, 1013, 974, 943, 904, 872, tờ bản đố số: 59	Đến thửa số: 849, 2350, 2349, 761, 743, 740, 716, 681, 718, 742, 759, tờ bản đồ số: 59	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.2	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 242, 1877, 1878, 284, 306, 285, 333, 337, 361, 391, 1879 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 58		1.000.000
		Gồm các thửa: 390, 421, 453, 474, 526, 556, 557, 588, 1629, 631, 599, 589, 555, 527, 503, 502, 473, 1602, 1593, 219, 185, 181, 146, 278, 252, 277, 299, 331, 300, 360, 332, 356, 418, 2332, 2331, 455, 424, 476, 525, 500, 324, 296, 275, 246, 1600, 1601, 189, 1574, 1575, i, tờ bản đồ số: 59	1632, 1633, 1669, 1670, 653, 722, 746, 779, 959, 900, 901, 1257, 1277, 1210, 1211, 2347, 2348, 1164, 1137, 1120, 1102, 1074, 1075, 1103, 1673, 1674, 1675, 1058, 1087, 1076, 884, 858, 857, 823, 847, 822, 787, 780, 745, 2341, 756, 781, 744, 739, 715, 669, 685, 719, 684, 650, 680, 682, 741, 758 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 59	1.000.000
10	**Xóm Đông Tháp - xã Vĩnh Thành**			
10.1	Đường trục chính	Nhà ông Thông: Từ thửa số: 1659, 1658, 1258, 1209, 1208, 1179, 1165, 1121, 1123, 1073, 1072, 973, 1634, 1634, 1623, 1622, 899, 888, 845, 844, 808, 793, 792, 2344, 2343, 1638, 1637, 732, 733, 1648, 1647, 677, 678, 655, 662, 646, 627, 596, 1640, 1639, 584, 585, 531, 507, 523, tờ bản đố số: 59	Nhà anh Hoàn: Đến thửa số: 1657, 656, 478, 470, 1652, 1651, 456, 450, 415, 386, 417, 361, 333, 302, 281, 254, tờ bản đồ số: 59	1.200.000
10.2	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 2351, 2352, 414, 469, 497, 426, 457, 468, 563, 637, 676, 765, 2337, 794, 778, 1660, 1661, 1662, 841, 1613, 889, 939, 938, 972, 1101, 1136, 505, 553, 524, 530, tờ bản đồ số: 59	586, 598, 647, 664, 663, 679, 714, 735, 734, 1676, 1677, 825, 860, 2345, 2346, 1315, 1328, 1329, 1348, 1349, 1387, 1388, 1406, 1407, 1430, 1431, 1452, 1477, 1497, 1496, 1523, 1525, 1550 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 59	1.000.000
		Gồm các thửa: 15, 16, 44 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 67		1.000.000
11	**Xóm Vĩnh Sơn**			
11.1	Dãy 2 Đường Quốc lộ 7A	Nhà ông Thiêm: Từ thửa số: 331, 315, 314, 304, tờ bản đố số: 67	Nhà Bà Mân: Đến thửa số: 289, 288, 742, 743, 269, 270, 271, 255, 254, 253, 245, 246, 224, 806, 223, 798, 799, 220, 191, 190, tờ bản đồ số:67	3.500.000
		Nhà ông Hoá: Từ thửa số: 146, 164, 183, 904, 200, 201, 829, 828, 827, 826, 825, 824, 239, 238, 787, 786, 834, tờ bản đố số: 67	Nhà Bà Phiên: Đến thửa số: 295, 902, 901, 296, 297, 211, 795, 794, 708, 322, 320, 353, tờ bản đồ số:67	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.2	Đường trục chính	Nhà bà Châm: Từ thửa số: 298, 716, 717, 718, 719, 720, tờ bản đố số: 67	Sân Bóng: Đến thửa số: 721, 722, 723, 724, 725, tờ bản đồ số: 67	3.500.000
		Nhà Bà Tửu: Từ thửa số: 252, 275, 282, 307, 781, 274, 311, 767, 768, 344, 726, 727, 728, 729, 730, 731, tờ bản đố số: 67	Nhà Ông Tân: Đến thửa số: 404, 424, 800, 801, 489, 511, 566, tờ bản đồ số: 67	1.200.000
11.3	Đường trục chính	Nhà ông Hạnh: Từ thửa số: 405, 362, 361, 360, 372, 419, 426, 427, 418, 373, 374, 735 tờ bản đố số:67	Nhà bà Chiên: Đến thửa số: 376, 428, 429, 377, 378, 448, 447, 359, 379, 380, 381, 382, 393, 430, 445, 329, tờ bản đồ số: 67	1.200.000
11.4	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 246, 211, 210, 251, 250, 245, 244, 203, 224, 223, 222, 227, 226, 225, Lô 31, 38, 238, 239, 240, 241, 242, 243 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số:64		1.000.000
		Gồm các thửa: 640, 629, 616, 605, 592, 604, 581, 563, 530, 803, 802, 509, 483, 839, 838, 804, 805, 449, 459, 491, 508, 527, 531, 548, 562, 830, 831, 606, 692, 649, 549, 525, 462, 532, 506, 461, 441, 493, tờ bản đồ số: 67	526, 507, 481, 432, 442, 492, 460, 414, 778, 776, 415, 408, 790, 791, 345, 333, 334, 313, 305, 335, 306, 336, 285, 337, 284, 339, 312, 116, 99, 98, 117, 903, 97, 129, 118, 119, 65, 788, 792, 793 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 67	1.000.000
12	**Xóm Ngọc Thành**			
12.1	Dãy 2 Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số: 1663, 1667, 1664, 1665, 1666, lô 14(QH 2013), tờ bản đố số: 15	Đến thửa số: 1652, Lô 10, 12 (QH 2013), 1650, 1056, tờ bản đồ số: 15	7.000.000
12.2	Dãy 2 Đường Quốc lộ 7A	Các thửa số: 1670, 1671, 656, 1672, 1649 tờ bản đố số: 15		7.000.000
12.3	Dãy 3 Đường Quốc lộ 7A	Từ thửa số: 1678, 1674, 1679, 1750, 1673, 1680, tờ bản đố số:60	Đến thửa số: 1675, 1681, 1676, 1677, 1682, 1066, tờ bản đồ số: 60	4.000.000
12.4	Đường trục chính	Nhà ông Toại: Từ thửa số: 1099, 1098, 1128, 1782, 1783, 1175, 1168, 1207, 1210, 1170, 2646, 2647, 1208, 1288, 2613, 2614, 2615, 1724, 1725, 1243, 1245, 1292, 1325, 1290, tờ bản đố số: 60	Đến thửa số: 187, 201, 260, 261, tờ bản đồ số: 60	1.200.000
		Nhà bà Mao: Từ thửa số: 797, 1729, 1730, 1683, 911, 870, 1710, 1711, 982, tờ bản đố số: 60	Nhà Ông Châu: Đến thửa số: 139, 138, 142, 137, 141, 148, 152, tờ bản đồ số: 61	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.5	Các tuyến đường nội xóm	Gồm các thửa: 1407, 1771, 1772, 1471, 1472, 1510, 1767, 1768, 1572, 1542, 1573, 1545, 1575, 1574, 1774, 1775, 1776, 1608, 1609, 1770, 1769, 1285, 1323, 1331, 1330, 1287, 1286, 1211, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2620, 2621, 1761, 1762, 1763, 1324, 1329, 1716, 1717, 1718, 1405, 2616, 2617, 1323, tờ bản đồ số: 60	1364, 1707, 1706, 1399, 1366, 1436, 1474, 1475, 2628, 2629, 1365, 1476, 1708, 1709, 1509, 1543, 1478, 1632, 1403, 1209, 1172, 1171, 1624, 1625, 1097, 1655, 1094, 1124, 1092, 1093, 1020, 1060, 1712, 1713, 949, 871, 1684, 910, 950, 954, 953, 1702, 1703, 1686, 1685, 1015, 1014, 1061, 1063, 1095, 1096, 1062, 1018, 1019, 1643, 869, 832, 763, 691 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số: 60	1.000.000
		Gồm các thửa: 210, 209, 217, 218, 220, 221, 222, 216, 246, 247, 214, 207, 211, 212, 206, 202, 203, 243, 244, 205, 197, 193, 194, 192, 191, 182, 186, 185, 352, 353, 354, 184, 259, 258, 176, 177, 178, 171, 172, 173, 174, 166, 157, 162, 164, 262, 263, 264, 265, 249, 248, 155, tờ bản đồ số:61	154, 146, 136, 143, 145, 135, 133, 251, 130, 237, 134, 119, 112, 231, 122, 348, 347, 230, 181, 349, 350, 351, 272, 273, 256, 257, 167, 168, 254, 255, 356, 355, 159, 158, 238, 245, 126, 125, 127, 128, 253, 252, 118, 114, 115, 108, 109, 104, 116, 107, 106, 96, 105, 97, 236, 239 và các thửa còn lại, tờ bản đồ số:61	1.000.000
		Gồm các thửa: 938, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 57, 16, 17, tờ bản đồ số: 68		1.000.000
		Gồm các thửa: 1, 2, tờ bản đồ số: 69		1.000.000
12.6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đầu Cầu, xóm Ngọc Thành, (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)			
	Đường QH 9m	Lô số: D3-LO27 (Thửa 2643), D3-LO28 (Thửa 2644), D3-LO39 (Thửa 2645);		4.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Vĩnh Thành cũ			1.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng đồng Bà Phương, xóm Phú Điển (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ….)**			
	Đường liên xã 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điển - Tiên Trung - xã Minh Châu)	Từ lô số: 01(thửa 399), 02(thửa 400), 03(thửa 401), 04(thửa 402) tờ bản đồ số 48		2.300.000
2	**Khu quy hoạch vùng hầm Hói Sác, xóm Tiên Trung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ….)**			
	Đường nội xóm	Lô số: 01 (thửa 487), 02 (thửa 488), 03 (thửa 489); tờ bản đồ số 32		1.300.000
3	**Khu quy hoạch vùng đồng Hồ Giữa(Cao Dói), xóm Phì Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ….)**			
	Đường huyện Vĩnh - Long - Trung - Đồng - Thịnh (DH.273D)	Từ lô số: 01 (thửa 1048); 02 (thửa 1049); 03 (thửa 1050); 04 (thửa 1051); 05 (thửa 1052); 06 (thửa 1053); 07 (thửa 1054); 08 (thửa 1055) tờ bản đồ số 52		3.000.000

PHỤ LỤC 120
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUAN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	XÃ QUAN THÀNH ĐƯỢC SÁT NHẬP TỪ 4 XÃ: NAM THÀNH, TRUNG THÀNH, BẮC THÀNH VÀ XUÂN THÀNH			
A	**VÙNG NAM THÀNH (CŨ)**			
I	**Đường Quốc lộ 7B (Nam Thành cũ)**			
1		Từ giáp xã Trung Thành (cũ)	Ngã tư xã Nam Thành (cũ)	
	Đường Quốc lộ 7B	Các thửa: 753,754,16,18,17,36,37,43, 65, 66, 803, 804, 92, 110, 109, 111, 148, 140, 780, 781, 201, 854, 200, 221, 222,275, 277, 276,289, 291, 344, 342, 343, 354, 403, 402, 417, 418, 290 419, 471, 486, 487, 756, 757, 569, 1610, 1611, 628, 627, 644, 643, 642, 705, 805, 806, 717, 719, 718, 704, 703, 646, 645, 624, 625, 626, 570, 551, 552,489,488, 469, 422, 1605, 1604, 399, 421, 420, 355, 341, 340, 294, 292, 293, 274, 224, 470, 1605, 1604, 421, 420, 399, 401, 400, 355, 341, 340, 294, 292,293, 274,224, 223, 225, 198,197, 199, 157, 158, 146, 147 thuộc tờ bản đồ số 111 (9 cũ); và một số thửa trên cùng tuyến.	Các thửa: 1660, 34, 1660, 2636, 2642, 2644, 140156, 138, 139, 59, 2856, 2855, 57, 32, 2877, 2876 tờ bản đồ 121 (13 cũ); và một số thửa trên cùng tuyến.	17.000.000
2		Từ ngã tư Nam Thành (cũ)	Ngã tư Đường rẽ vào xóm Phan Đăng Lưu	
	Đường Quốc lộ 7B	Các thửa số: 13. 155,1743,1744,1745, 220, 219, 279, 2733, 2732, 277, 288,1849,1851, 343, 342, 353, 354, 411, 409, 424, 425, 426, 481, 480, 1702, 1664, và một số thửa trên cùng tuyến. tờ bản đồ 121 (13 cũ)	Các thửa: 491,559,1840, 2189, 2190, 1291, 1841,572,304,621,620,370, 573, 557, 493, 492, 2641, 427, 164, 340, 341, 292, 291, 2640, 428, 1651, 427, 1652,408, 666, 1647, 355, 1739, 340, 341, 292, 291, 292, 276, 222, 2650, 2649, 220, 219, 2733, 2731, 2732, 2733, 277, 288, 1849, 1851, 343, 342, 353, 354, 411, 409, 425, 2653, 2654, 278, 277, 491, 559, 1840, 1841, 572, 621, 620, 370, và một số thửa trên cùng tuyến. tờ bản đồ 121 (13 cũ); □	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3		Ngả tư Đường rẽ vào xóm Phan Đăng Lưu	Đến giáp xã Liên Thành (cũ) Phía đông	
		Các Thửa số: 611, 6631, 6691, 690, 1668, 703, 744, 778, 166, 703, , 6031, 690, 703,792,793,757,800 đến 1747, 1837, 1838, 2853, lô số 3 đến lô số 11, 2896, 2897, 1757, 1749, 1670, 2850, 2851, 2852, 2892, 2848, 1834, 1835, 1836, 2000, 1982, 1741, 2638, 1820, 1839, Phía Tây từ thửa 2853 giáp Liên Thành; Phía đông số thửa lô số 28 đến lô số 35, 1663, 1662, 1661, 1660, 1851, 1759, lô số 12, 1957, 1956, lô số 7, lô 8, lô 9, 2780, 1750, 1672, 1660, 1848, 1671, 2864, 2895, từ lô số 4 đến lô số 7, 2884, 1673, 1676, 1675, 1674, 1672, 1633, 1632 632,633, từ 1672 đến giáp Liên Thành và một số thửa còn lại trên cùng tuyến, Tờ bản đồ 121 (13 cũ)		15.000.000
II	**Đường huyện/liên xã (Nam Thành cũ)**			
1	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Từ ngả tư Nam Thành đến ngả tư trường THCS: (Số thửa: 1810, 205, 1741, 1740, 206, 207, 208, 209,1748, 210, 2894, 2893, 1740, 1741, 205, 1800, 1749, 211, 2841, 2840, 151, 150, 149, 148, 417, 47, 48, 49,1654, 50, 51, 1655, 52, 145,và một số thửa trên cùng tuyến. tờ bản đồ 121 (13 cũ);	Đến ngả tư trường THCS (Thửa số: 152, 1848, 1849, 150,149, 148,147,146,145,144,143,142,141,67,1872,1900,69,1899,1898,1853,1854,1865,1864,1879,1978,55, 61,1828,62,63,1829,64, 2016, 1848, 1849, 150, 149, 148, 147, 146, 144, 143, 142, 142, 67, 1873, 1872, 1900, 69, 1899, 1898, 1853, 2027, 2026, 2025, 2044, 1978, 1979, 1986, 55, 54 và một số thửa trên cùng tuyến. tờ bản đồ số 119 (12 cũ)	10.000.000
2	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Từ ngả tư trường THCS đến Cầu Sỏi Thửa số: 1085, 959, 1099, 1098, 953, 950, 906, 907, 908, 1069, 1134, 1133, 961, 1135, 908, 946, 945, 944, 943, 942, 941, 940, 939, 938, 9,37, 1100, 958, 957, 956, 955, 954, 953, 952, 1101, 950, 949, 948, 947, 1025, 1024, lô 08, 1023, 1022, 1021, 1020, 1019, 988, lô số 1 đến lô 20 vùng Cây Vội 904, 1599, 1098, 953, 950, 906, 1070, 1069, 1134, 1133, 1135, 946, 945, 944, 943, 942, 941, 940, 939, 938, 937, 1100, 508, 507, 506, 505, 504, 503, 502, 1143, 1101, 948, 949, 947, 3021, 3020, 685, 787,và một số thửa trên cùng tuyến.tờ bản đồ số 107 (8 cũ)	Đến Cầu Sỏi từ lô số 01 đến lô 21 QH 2018- 2019 vùng Lâm Sâng, đoạn đường từ ngã tư lên cầu sỏi phía nam, 52, 53, 54, 1969, 1968, 1967, 1966, 1965, 9, 1841, 1961, 1960, 1929, 1928, 1927, 11, 12, lô 01 đến lô 08 vùng Lâm Sâng QH 2020 - 2021và một số thửa trên cùng tuyến. tờ bản đồ số 119 (12 cũ))	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Đoạn từ ngả tư xã Nam Thành đi xóm Lâm Thành cả hai bên 1705, 157, 1706, 1707, 1708, 1737, 1736, 1790 1738, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1719, 1676, 1677, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1683, 1684, 1685, 1686, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 2880, 1694, LÔ 18 ĐẾN LÔ 22, 912, 913, 1700, LÔ 1, 1761 đến 1762, 1771, 1778, LÔ 6, 1764, 1775, 1773, 1772, 1770, 1774, 1777, 1716, 1782, 1776, 2898, LÔ 23, 1781, 1767, 1768, 1780, 2568, 243, 244, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 2625, 2626, 2627, 2825, 2827, 2888, 1768, 1779, 1780, 1918, 1919, 1920, 1925, 1926, 1913, 1912, 1720, 1754, 1722, 1723 đến 1727 và các thửa còn lại tờ bản đồ 121 (13 cũ) và các thửa còn lại trên cùng tuyến.		7.000.000
4	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Tuyến từ cầu Sỏi đi lên	Đến nhà ông Đào	
	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	thửa 79 66, 225, 219, 289, 288, 287, 286, 202, 280, 224, 279, 278, 277, 207, 227, 228, 263, 265, 218, 217, 260, 229, 216, 215, 230, 196, 293, 292, 291, 302, 294, 285, 197, 266, 204, 218, 265, 263, 260, 214, 312, 230, 229, và các thửa còn lại trên cùng tuyến tờ bản đồ số 103 (7 cũ)		4.000.000
5	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Nghĩa trang xóm Hợp Thành	Đến Lèn Voi	
	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Tuyến từ thửa số 1010 Nguyễn Thị Tương lên Lèn Voi xóm Hợp Thành giáp xã Trung Thành cả 2 bên:(thửa số 1010,1007,1008,1009,1096,1095,1081,1093, 1092, 1126, 1125, 1124, 1122, 1121, 1120, 864, 861, 845, 844, 1002, 1048, 1047, 836, 837, 1025, 1026, 840, 908, 907, 1065, 1064, 1063, 1062, 1065, 1061, 1060, 1059, 812, 770, 1050, 1049, 904 và các thửa còn lại trên cùng tuyến tờ bản đồ số 99 (6 cũ))		3.000.000
6	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Các thửa bám đường huyện Tờ số 97 (5 cũ)xóm Hợp Thành 166,189,163,188,199,198,192,191,190,170,197,293,292,291,290,289,288,278,277,276,275,175,289,290,141,155,172,285,284,283,194,193,201,135; 178, 270, 269, 294, 295, 178, 199, 282, 281, 172, 282, 281, 156và các thửa còn lại trên cùng tuyến		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Cac thửa Tờ số 95 (4 cũ) xóm Hợp Thành 72,73, 90, 71, 194, 198, 199,169,89,195,74, 162,161,160,159,50,34,27,169,11,154,153,152,151 và các thửa còn lại trên tuyến		1.000.000
8	Đường Khánh-Nam -Lý (Nam Thành cũ)	Các thửa Tờ bản đồ số 79 (2 cũ) xóm Hợp Thành 182,201,200,198,27 và các thửa còn lại trên cùng tuyến		1.000.000
III	**Đường xã (Nam Thành cũ)**			
1	Khu dân cư dãy 2 Đường Quốc lộ 7B (Nam Thành cũ)	Từ giáp xã Trung Thành (cũ)	Đến đường huyện Khánh Nam Lý	
		Các thửa số 01,867,863, lô 01 đến lô 13, lô 14 đến lô 22, 864, 865, 866, lô 25 đên lô 30, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874 và các thửa dãy 2 vùng đồng Dòi còn lại dãy 2 Đường Quốc lộ 7B TBBD 111 (9 cũ). Phía đông 789,790,791,792,793,794,795,796,797,798,799,800,801,802,782,783,784,785,786, 787,788,815, 816,817,826,818,819,820,821,822, 823, 824, 825, 826, tờ bản đồ 111 (9 cũ). Các thửa: 1850,1851,1852,1853,1752, tờ bản đồ 121 (13 cũ) và các thửa còn lại trên cùng tuyến.		4.500.000
2		Từ ngả tư Nam Thành:	Ngả tư Đường vào Phan Đăng Lưu	
		Từ thửa số: 2035,2036,2037,1987,2039,2040,2042,2043,2044,2045,2046,2047,2048,2049,2050, các Lô 13 đến lô 24, 2034, 2025, 2026, 2027, 1993, 2696, 2697, 2698 tờ bản 121 (13 cũ)và các thửa còn lại trên cùng tuyến.		4.500.000
3		Ngả tư Đường vào Phan Đăng Lưu	Đến xã Liên Thành	
		2026,2027,2028,2029,2030,2,31,2032,2033, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 1992, 1991, 234, 1996, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 586, 590, 591, lô 35, lô 01 đến lô 12, D1-L01, 2738, 2682, 2683, D1-L05, D1-L06, 2688, 2665, 2662, 2661, 2666, D1-L014, D1-L01, D1-L02 ĐẾN D1-L08, D1-L09, ĐẾN D1-L12 Phía tây từ thửa 2033 đến giáp Liên Thành; tờ bản đồ 121 (13 cũ) và các thửa còn lại trên cùng tuyến.		4.500.000
	Khu dân cư mới QH 2023	Dãy 3 Đường Quốc lộ 7B đồng Cồn Lều xóm Phú Sơn theo QĐ SỐ 5321 GÀY 13/11/2023 Từ lô số 01 đến lô số 30 tờ bản đồ số 121		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường xã qua xóm Phú Sơn, Minh Châu	Tuyến từ ngã tư xóm Phú Sơn Thửa số 959,902,891,832,756,728,639,620,976,512,513,977,344,970,320,321,278,199,1105,1104,144,124,82,1137,1138,41,1164,10 tờ bản đồ số 107 (8 cũ))	Đến Đền ông Thuần Nông xóm Minh Châu Các thửa: 65,1066, 1065, 1064, 14,13,17,996, ,993,994,59,83,103,104, 1033,1032,1031,1030,1108,1109,277,243,971,410,514,538,1139, 1140,754,811,831, 893, tờ bản đồ 107	2.500.000
5	Đường xã qua xóm Phan Đăng Lưu	Tuyến từ ngã tư trường THCS Nam Thành đến kênh 4A xóm Đăng Lưu (Thửa số: 74,132,224,247,310, ,2002, 2003, 453,471, 517,537,582,1991, 1990,750,804,828, 936,999,1900,1910,1858,1857,1847,1152,1850,1851,1852,1282,1920,1856,1885,1884,1883,1955,Các thửa: 2015,2014,1174,1153, 1080,1000,915,827,806,1908,670,1859,602,536,1988,1989,470,1862,1871,1870,1863,331,311,1010,1011, 225,160,134, 1918,1919, 2006, 2034, 2035, 2036, 2037, 518, 1909, 1846, 1925, 1896 và các thửa còn lại trên tuyến tờ bản đồ số 119 (12 cũ)		2.500.000
6	Đường xã qua xóm Phan Đăng Lưu	Từ nhà văn hoá xóm Đăng Lưu đến cổng chào xóm gồm các thửa 1897, 655, 656, 657, 1843, 1842, 569, 660, 661, 1907, 827, 730 và các thửa còn lại cùng tuyếntờ bản đồ số 119 (12 cũ) □		2.500.000
7	Đường xã qua xóm Tây Hồ	Tuyến từ ngả tư xóm Tây Hồ đi xuống nhà văn hóa xóm, Đến nhà Anh Chỉnh giáp đường Khánh Nam Lý Thửa số: 1659,1798,1799,682,681,735,734,733,762,2663,2711, 2823,2824,1845,1846,2742,2743,1834,1835,821,822,843,842,1958,880,881, 899,882,898,897,883,840,779,2646,2645,724,2648,669,649,588,537,464,2874,2873, 371,2816,317,255,243,253,316,380,2753,2754,1956,462,514,535,536,601,667,718, 2725,771,2726,667,718,2781,2782,2768,2769,2770,2771,884,1816,896,943, 954,956,942,957,941,2723,940,901,902,879,878,844,845,820,819,818,1980,2013, 2012,2010,792,761,737 tờ bản đồ 121 (13 cũ)		2.000.000
8	Đường xã qua xóm Tây Hồ	Đoạn từ nhà văn hóa xóm Tây Hồ Đến nhà ông Diên, phía đông và phía tây 952,1002,1003,1017,1059,1072,1722,1649,33,34,955,1018,1019,2820,2821,2822 tờ bản đồ 121 (13 cũ)		2.000.000
9	Đường xã qua xóm Lâm Thành	Trục đường trung tâm xóm từ đường huyện Khánh - Nam - Lý đến kênh trung Long phía sau nhà thờ giáo xứ: (Lô số: 10 đến 16 phía đông; đợt 1: lô số14,15,16,04; thửa 515,514,513,525,524,523,521,520, 257, 256, 241, 610, 611, 596, 595, 180, 146, 98, 512,511, 510, 289,08, 609,256,611,610,98, 46,180,595, 596, 241, 257, 288,311,338, 359,490,489,371, 403 Tờ bản đồ số 115 (10 cũ)		1.500.000
IV	**Đường xóm, ngõ xóm (Nam Thành cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường xóm	Các tuyến trục xóm: (Thửa số: từ nhà anh Bằng đến nhà Nguyễn Đình Thành thửa 403,369,363,332,331,319,284,263,238, 587, 586, 585, 584, 176, 133, 541, 102, tờ bản đồ số 115 (10 cũ)		1.000.000
2		Tuyến Nguyễn Đình Quảng đến giáp đồng(Cả 2 bên tuyên đường, thửa số: 147,135,100,497,101,542,501,500,495,494,103,104,85,84,83,82,73,71,49,48 Tờ bản đồ số 115)		1.000.000
3		Tuyến từ kênh Trung Long vòng ra Nguyễn Văn Sỹ: Thửa số 6, 484, 485, 486, 487, 613, 612, 583, 582, 56, 33, 603, 27, 615, 614, 13, 529, 528, 551, 550, 7,8,9,12,526,578,577,19,26,465,37,588,589,590,483,51,72,71, Tờ bản đồ số 115)		1.000.000
4		Tuyến từ Vũ Văn Đường đến Vũ Văn Quỳnh 2 bên Thửa số: 591,592, 604,605,606, 607,16,32, 517,28, 31, 58, 59, 65, 90, 89, 91, 92, 63, 61, 29,30 Tờ bản đồ số 115)		1.000.000
5		Còn lại các số thửa trong xóm tờ bản đồ 115 xóm Lâm Thành 24, 21, 473, 472, 10, 577, 578, 526, 525, 9, 8, 7, 1, 502, 503, 501, 3, 4, 15, 14, 6, 517, 28, 30, 29, 61, 63, 60, 64, 65, 59, 31, 58, 32, 16, 138, 145, 182, 193, 194, 244, 370, 362, 333, 318, 317, 285, 334, 335, 336, 313, 337, 134, 148, 201, 200, 177, 178, 513, 514, 179, 198, 557, 556, 199, 477, 197, 499, 498, 40, 41, 43, 44, 23, 22, 285, 317, 333, 362, 370, 334, 335, 336, 337, 313, 312		600.000
6	Xóm Tây Hồ (xã Nam Thành cũ)	Tuyến từ thửa 1916 anh Châng đến ông Nguyễn Đăng Diên Phía Bắc :(Thửa số: 1074, 1075, 1054, 997, 996, 995, 2798, 2797, 2796, 1842, 876, 875, 2793, 2792, 874, 849, 816,1916,1915, Tờ bản đồ 121 (13 cũ)		1.000.000
7	Đường xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 944 bà Nguyễn Thọ Dương đến bà Hiền Nhân đến bà Lý Ngư cả 2 bên phía Nam, phía Bắc Thửa số: 944,1004,1005,1006,1007,950,1015,1008,1014,1009,1063,1126,1134,1573,1189,1197,1648,1250,1199,1200,2776,2775,1201,949, 950, 951 Tờ bản đồ 121)		1.000.000
8	Đường xóm Tây Hồ	Tuyến từ Nhà thờ Cố Lam thửa số 645 đến thửa 890 nguyễn Đăng Kiện cả 2 bên phía Nam, phía Bắc :(Thửa số: 890,888,887,835,836,886,883,832,837,830,777,829,778,769,2648,2647, 726,727,672,715,646,2803,645, 732, 733, Tờ bản đồ 121		1.000.000
9	Đường xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 638 Nguyễn Đình Trạc đến Nguyễn Hữu Thắng thửa 476 Phía đông :(Thửa số: 2773,2774,1644,615,638,682,Tờ bản đồ 119 (12 cũ)		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 475 Nhà Nam Hùng đến thửa 709 Nguyễn Thọ Nhương cả 2 bên Phía đông :(Thửa số: 680,679,613,611,612,1908,1909,1782,547, 549,1665,473,500,474,475 Tờ bản đồ 119 (12 cũ)		1.000.000
11	Đường xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 260 Nguyễn Thọ Hiếu thửa 823 đến nhà Kiện Hùng cả 2 bên Phía đông, tây Thửa số: 785,783,764,765,729,728, 713,2802,2801,2800,2799, 674,605,604,543,542, 1813,511,1782,443,386,321,307,1781,260, 822, 823 Tờ bản đồ số 121 (13 cũ)		1.000.000
12	Đường xóm Tây Hồ	Tuyến từ Giếng làng đến thửa 721 Nguyễn Thọ Bắc cả 2 bên Phía đông, tây :(Thửa số: 661,663,2818,2817,660,651,652,654,655, 721, 666 Tờ bản đồ 119 (12 cũ))		1.000.000
13	Đường xóm Tây Hồ	Còn lại các số thửa trong xóm Tây Hồ tờ bản đồ số 121 (13 cũ) 1800, 1830, 2809, 2810, 1962, 1963, 1831, 257, 1784, 1964, 1965, 1785, 318, 2842, 2843, 2783, 2784, 2785, 2786, 2749, 2750, 2751, 2752, 383, 2814, 2815, 466, 1961, 1960, 465, 446, 445, 444, 541, 1953, 1952, 1954, 2657, 2658, 540, 539, 512, 2383, 2389, 602, 603, 647, 670, 766, 767, 782, 781, 780, 826, 825, 824, 841, 903, 961, 960, 2791, 2878, 2879, 999, 957, 1001, 1055, 846, 2719, 2720, 847, 848, 2792, 2011, 1984, 1983, 1982, 732, 710, 711, 712, 676, 677, 2629, 2628, 640, 687, 642, 643, 641, 610, 608, 609, 582, 583, 581, 546, 1083, 1082, 580, 639, 614, 1186, 1139, 2787, 2788, 1138, 1123, 1124, 1135, 1188, 1198, 2873, 2836, 1125, 1070, 1071, 1064, 1061, 1062, 1016, 949, 946, 947, 891, 892, 893, 945, 894, 895, 838, 834, 776, 1797, 1796, 1795, 1794, 2863, 2862, 2861, 2860, 2859, 775, 721, 720, 723, 773, 791, 772, 760, 589, 1872, 1873, 1870, 760, 761, 451, 448, 479, 351 và các thửa còn lại		600.000
14	Xóm Minh Châu (xã Nam Thành cũ)	Tuyến từ kênh Trung Long đến từ thửa 50 Hoàng Văn Hỗ đến thửa 234 Nguyễn Đức Ngọc cả 2 bên :(Thửa số: 235,212,210,1110,1111,167, 170,154,115,73,71, 1083,70,1082,34,69,68,67,65,64,38,39,13,12,15,1,2,11,10,9,8,7,6,21,1052,1053, 66, 1056 Tờ bản đồ 107 (8 cũ))		1.000.000
15	Xóm Minh Châu (xã Nam Thành cũ)	Tuyến từ thửa 29 Nguyễn Bá Hùng đến thửa 94 Ngô Văn Sơn cả 2 bên :(Thửa số: 94,92,91,53,54,142,55,48,27,56,47,28,18,1089,1088,992,995, 29, 40, 41, 47, 56, 55 Tờ bản đồ 107 (8 cũ))		1.000.000
16	Xóm Minh Châu	Tuyến từ thửa số 180 Phan Thế Triều đến thửa 194 Trần Bá Cường cả 2 bên :(Thửa số: 1045,1132,1131,186,1031, 260,259,197,182,258,198,181,1063, 1045, 260, Tờ bản đồ 107 (8 cũ))		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	Xóm Phú Sơn	Tuyến từ nhà Ô Hân đến thửa 753 Trần Hữu Tiến cả 2 bên :(Thửa số: 829,828,752,812,750,749,1012,813,814, 753, 57,727,726,758,760,725,761, 724,645,763,762,805,806,807,836,888,887, 1106, 1107, 764, 759, 708, 1087, 1086 Tờ bản đồ 107 (8 cũ))		900.000
18	Xóm Minh Châu	Tuyến từ Trạm y tế đến nhà anh Bình xóm Minh Châu :(Thửa số:532,533,626,627, 634,735, 815, 746, Tờ bản đồ 107 (8 cũ))		1.000.000
19	Xóm Minh Châu	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 111 gồm 25, 26, 1034, 861, 862, 98		800.000
20	Xóm Minh Châu	Tuyến đườngTrung Long từ Đường Quốc lộ 7B đến nhà ông Hỗ 1607, 9, 10, 11, 12, 768, 766, 14,7,6, Tờ bản đồ số 111 (9 cũ))		1.000.000
21	Xóm Minh Châu và Phú Sơn	Còn lại các số thửa trong xóm Minh Châu và các số thửa của xóm Phú Sơn (tờ bản đồ 107 (8 cũ) 52, 162, 49, 23, 24, 25, 20, 19, 26, 97, 139, 187, 140, 1039, 130, 1038, 99, 129, 141, 103, 184, 183, 128, 101, 186, 57, 1147, 1146, 1113, 1112, 61, 81, 123, 122, 62, 63, 79, 106, 119, 120, 121, 122, 76, 77, 108, 107, 118, 148, 149, 173, 203, 202, 109, 196, 967, 110, 112, 111, 1058, 1059, 150, 116, 152, 153, 171, 1037, 1036, 248, 249, 250, 251, 284, 285, 286, 283, 317, 252, 253, 254, 280, 269, 281, 318, 279, 254, 201, 1055, 1054, 968, 1064, 1114, 1115, 1117, 998, 726, 322, 966, 275, 974, 973, 274, 324, 341, 323, 342, 416, 972, 279, 505, 506, 440, 439, 438, 1016, 1018, 1017, 507, 508, 509, 437, 436, 511, 510, 539, 618, 617, 615, 1145, 1144, 541, 542, 612, 1074, 647, 646, 723, 837, 965, 889, 808, 835, 834, 833, 830, 890, 730, 731, 732, 733, 1102, 1103, 734, 747, 625, 962, 624, 635, 623, 636, 1142, 1141, 991, 537, 515, 536, 1092, 519, 1093, 534 và các thửa còn lại xóm phú sơn và Minh Châu tờ bản đồ số 107.		800.000
22	Xóm Phan Đăng Lưu (xã Nam Thành cũ)	Tuyến từ đường Huyện lộ Khánh, Nam Lý đến kênh 4 A đồng Nho Cao :(Thửa số: 47,77,126,1982,1983,220,253,335,1972,1973,379,1892, 1893,450,475,516,542,541,578, 606,675,724,753,1785,1876,1877,911,940,1024,1076,1075,1104,1150,1178,1177,1902,1878,1882,1881,1281,1304,1894,1895,1856, 2038, 2028, 2029, 1879 Tờ bản đồ 119 (12 cũ))		1.000.000
23	Xóm Phan Đăng Lưu	Tuyến từ đường Huyện lộ Khánh, Nam Lý đến cổng làng xóm Đăng Lưu phía Tây: (Thửa số: 1837,1836,155,239,1888, 889, 1841,460, 529,590,591,597 Tờ bản đồ 119 (12 cũ))		1.000.000
24	Xóm Phan Đăng Lưu	Tuyến từ nhà văn hoá đến giáp đồng Nho Cao: (Thửa số: 1891, 1981, 726, 725, 801, 802, 751 và các thửa còn lại cùng tuyến Tờ bản đồ 119 (12 cũ))		1.000.000
25	Xóm Phan Đăng Lưu	Tuyến từ nhà Dụng Hoàng đến đồng Nương Mạ: (Thửa số: 472, 473, 474, 540, 1986, 538, Tờ bản đồ 119 (12 cũ))		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
26	Xóm Phan Đăng Lưu	Tuyến từ đường Xã đến nhà Tòng Hạnh 2 bên: (Thửa số: 2009, 2008, 314, 242, 243, 244, 1875, 1874, 312, 2011, 328, 327, 326, 385, 2030, 2031 Tờ bản đồ 119 (12 cũ))		1.000.000
27	Xóm Phan Đăng Lưu	Còn lại các số thửa trong xóm Đăng Lưu (tờ bản đồ 119 (12 cũ) gồm các thửa 1002, 1001, 1958, 1957, 1916, 1081, 48, 49, 51, 2004, 2005, 76, 129, 1823, 127, 130, 131, 165, 163, 161, 164, 221, 222, 162, 152, 151, 249, 248, 2039, 1998, 1999, 306, 307, 308, 2000, 2001, 334, 2012, 2013, 403, 402, 401, 452, 1987, 605, 1788, 1939, 1940, 1941, 1824, 1825, 604, 651, 672, 673, 1807, 803, 829, 830, 831, 913, 914, 912, 937, 938, 939, 998, 1021, 1022, 1023, 1077, 1833, 1980, 1981, 1151, 1176, 1175, 1214, 1901, 1903, 1904, 1236, 1235, 1234, 2023, 2022, 1300, 1956, 1926, 1217, 1173, 1154, 1100, 933, 934, 917, 808, 809, 916, 826, 749, 748, 600, 599, 1835, 598, 588, 587, 586, 585, 584, 532, 1787, 531, 530, 525, 524, 523, 1814, 1838, 1839, 1840, 519, 520, 521, 1786, 468, 2021, 456, 457, 458, 1994, 1995, 394, 1811, 459, 2020, 2019, 2018, 455, 382, 384, 383, 156, 140, 139, 70, 71, 137, 136, 138, 135, 1866, 1867, 1868, 159, 1885, 156, 228, 227 và các thửa còn lại xóm Đăng lưu.		800.000
28	Xóm Phú Sơn	Tuyến đường từ thửa 17 qua nhà văn hoá sơn thành cũ đến giáp Lý Thành cả 2 bên: (Thửa số: 346,347,348, 358,82,359,360,341,342,336,337,361, 362,57,24,29,49,367,368,23,12,05,349,365,30,48,369,363,364,60,357,356,46,44,73,32,344,343,345,62, ,318,15,35,319,320, 16,17, 360, 50, 24, 29, 23, 12, 49, 82, 99, 5, 301, 30, 34, 317, 370, 372, 737, 374, 375, 21, 60, 58, 59, 76 và các thửa còn lại cùng tuyến Tờ bản đồ số 117)		1.000.000
29	Xóm Phú Sơn	Còn lại các số thửa tờ số 117 (11 cũ) trong xóm Phú Sơn 58, 76, 78, 100, 697, 1, 237, 235, 22, 10, 11, 313, 330, 329, 328, 327, 326, 315, 28, 54 và các thửa còn lại		800.000
30	Xóm Phú Sơn	Tuyến đường xóm từ đường Huyện Khánh, Nam Lý đến thửa số 159 Hoàng Văn Yên cả 2 bên: (Thửa số: 177,276,275,195,307, 321,322, 269, 260, 159, 269 Tờ bản đồ số 103)		800.000
31	Xóm Phú Sơn	Giáp huyện lộ khánh - Nam - Lý đi xã Lý Thành cũ tờ bản đồ số 103 gồm 298, 299, 300, 301, 252, 314		1.000.000
32	Xóm Phú Sơn	Từ Giáp huyện lộ Khánh - Nam - Lý qua thửa 62 đến thửa 299 tờ bản đồ số 103 gồm 290, 273, 272, 62, 240, 256, 237		1.000.000
33	Xóm Phú Sơn	Còn lại các số thửa tờ số 103 (7 cũ) trong xóm Phú Sơn 238, 235, 552, 330, 329, 328, 327, 320, 319, 185, 176, 163, 162, 324, 325, 323, 208, 201, 306, 308, 295, 119, 128 và các thửa còn lại		600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34	Đường Xóm Hợp thành	Các thửa trong xóm Hợp (Thành thửa số: 1053, 52, 520, 1685, 1123, 1091, 1094, 869, 1130, 1172, 1037,1038,1044,1043,1042,1041,1040, 717,1089,1088,1087,1086,1085,1084, 1054,1053,649,599,598, 521,556,481,563,626,561,627, 664,607,701,703,736,771,772,1051,1052,559,478,1127,1069,1070,397,341,291,340,887,1071,1072,1073,405,1128 các thửa còn lại trong tờ bản đồ số 99 (6 cũ) xóm Hợp Thành)		500.000
35	Đường Xóm Hợp thành	Tuyến từ đường huyện Khánh - Nam - Lý vào đến số thửa 21 Phan Thế Phượng (ngã ba đập bài) số thửa 204,205,92,61,56,41,7,13, 195, 145, 206, 207, 120, 116, 21, 91, 119, 17 và các thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 97 (5 cũ))		1.000.000
36	Đường Xóm Hợp thành	Tuyến từ nhà văn xóm Hợp Thành đến số thửa 280 gần nhà Ô Quỳnh gồm các thửa 208, 166,286,287,288,130,149, và các thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 97 (5 cũ))		600.000
37	Đường Xóm Hợp thành	Còn lại các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ 97 (5 cũ) 131, 125, 14, 6, 5, 15, 34, 39, 60, 86 và các thửa còn lại		500.000
38	Đường Xóm Hợp thành	Tuyến từ đường huyện Khánh - Nam - Lý đi anh Thành, anh Hồng đến giáp xã Minh Thành 2 bên đến đường huyện đi lèn Voi:(số thửa 192, 193, 83, 84,170,171,172,361,31,165,166,19,20,167,168, tờ bản đồ 95 (4 cũ))		1.000.000
39	Đường Xóm Hợp thành	Từ giáp huyện lộ đi anh Kiên đến giáp Minh Thành tờ bản đồ số 95 gồm 155, 156, 157, 158, 123, 186, 180, 181, 182, 149, 197, 143, 128, 115, 104, và các thửa còn lại cùngb tuyến		1.000.000
40	Đường Xóm Hợp thành	Còn lại các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ 95 (4 cũ) xóm Hợp Thành 103, 112, 114, 115, 126, 136, 137, 148, 151, 75, 101, 117, 118, 116, 121, 122, 132, 131, 129, 120, 181, 175, 174, 95, 10, 29, 179, 178, 177, 176, 180, và các thửa còn lại		500.000
41	Đường Xóm Hợp thành	Các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ số 82 (các số thửa 12,23,20, 9, 6)		500.000
42	Đường Xóm Hợp thành	Tuyến từ đường Huyện đi đền nhà Ông:(Thửa số 195,194,193,191,32,61,60,197,196, 51, 52, 202 và các thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 79 (2 cũ))		1.000.000
43	Đường Xóm Hợp thành	Còn lại các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ 79 (2 cũ) 183, 36, 24 và các thửa còn lại		500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nam Thành cũ			300.000
VI	**Vùng quy hoạch tái định cư, quy hoạch đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng**			
1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 Đồng Cồn Lều QH 2023	Lô số 30 đồng Cồn Lều QH 2023	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường quy hoạch 12 m	Lô 97 (5 cũ)75 đồng Cồn Sim xóm Phú Sơn	đến lô 591 đồng Cồn Sim xóm Phú Sơn	4.000.000
B	**VÙNG TRUNG THÀNH CŨ**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7B (Trung Thành cũ)**			
	Đường Quốc lộ 7B (Trung Thành cũ)	Từ ông Hồ Sâm đến ông Minh Nhung	Từ thế giới sữa đến Triều Bình cũ	
		gồm các thửa: 227, 228, 272, 270, 1014, 271, 305, 404, 405, 442, 441, 440, 471, 472, 510 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 229, 230, 231, 274, 273, 308, 309, 307, 338, 339, 371, 406, 1076, 443, 473, 474, 511, 549, 550 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	18.000.000
		Từ ông Hợp Quế	Đến nhà anh Mai Liên	
		gồm các thửa: 548, 547, 590, 591, 589, 632, 633, 634, 669, 667, 668, 700, 701, 742, 740, 739, 741, 776, 775, 774, 839, 840 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 861, 863, 862, 887, 886, 910, 911, 1326, 1327, 942, 1409, 1410, 966, 1006, 984, 986, 985, 988, 999, 1000 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	17.000.000
		Từ bà Hường Hoan	Đến nhà ông Hoa Kính	
		gồm các thửa: 587, 588, 631, 630, 629, 665, 666 tờ bản đồ số 109	gồm các thửa: 1113, 1112, 738, 772, 773, 815, 838 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	17.000.000
		Từ anh Thành Nhàn	Đến nhà anh Huỳnh Hàng	
		gồm các thửa: 206, 162, 163, 1497, 1358, 1357, 63, 64, 36, 37, 1357, 1358, 1359, 1360, tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 382, 356, 838 tờ bản đồ 87 (12 cũ)	17.000.000
		Từ anh Trần Hoàng sửa xe máy	Đến nhà Bưu điện Trung Thành	
		gồm các thửa: 208, 166, 165, 164, 132, 133, 98, 96, 170, 1502, 66, 1106, 1107, 1360, 1359, 1358, 1351, 1106, 1107, 1103, 1104, 998, 999, 1558, 1559, 1113, 1112, 1566, 1567, 1466, 5 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 416, 417, 384, 383, 385, 358, 359, 357, 180, 179, 544, 543, 158, 133, 134, 111, 112, 113, 88, 89, 90, 64, 65, 66, 67, 44, 450, 449, 1500, 447, 446, 451, 545 tờ bản đồ 87 (12 cũ)	17.000.000
2	**Đường huyện /liên xã (Trung Thành cũ)**			
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	Từ Bà Bá	đến nhà anh Phúc Hiếu Cồn Ông	
		gồm các thửa: 232, 233, 234, 1069, 235, 237, 239 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1421, 1422, 1423, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Bà Khiêm	Nhà Anh Thắm Lưu Cồn Ông	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 209, 210, 211, 213, 1110, 1111, 171, 172, 173, 174 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 1034 đến thửa 1042 tờ 17; từ thửa 1372 đến thửa 1387 tờ 17; từ thửa 1420 đến thửa 1438 tờ 109 (17 cũ).	8.000.000
		Ông Nguyễn Đình Thuyên	anh Nguyễn Hữu Tình + Đặng Thị Loan (đồng Cây Da)	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 136, 137, 1080, 1081, 139, 140, 141, 142, 1511, 1034, 1013, 144, 145, 1057, 1054, 1055, 1056, 148, 149, 150, 151, 152, 1033, 1510 tờ bản đồ số 113 (18 cũ)	gồm các thửa: 1035 đến thửa 1042 tờ 113; từ thửa 1084 đến thửa 1095 tờ 113 (18 cũ);	6.000.000
		Ông Vũ Văn Vượng	anh Nguyễn Đình Thìn + Nguyễn Thị Dung đồng Gia Mô	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 1063 đến 1069, tờ 18; thửa 1020, 1021, 199, 200, 173, 174,1030, 176, 177, 178, 989, 179, 1077, 1078, 1079, 181, 1158, 1159, 978, 979, 1172, 1174, 1030, 1031, 1032, 1080, 1081, 1180, 1099, 1100, 142, 1034, 1175, 1176, 1054, 1055, 1056, 1077, 1078, 1079 tờ bản đồ số 113 (18 cũ)	gồm các thửa: 158, tờ 18; từ thửa 980 đến thửa 980 đến thửa 1009 tờ 113 (18 cũ);	6.000.000
		ÔngPhạm Đình Ân và bà Vũ Thị Hương	ông Đinh Hữu Sinh	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 205, 1458, 1449, 1448, 1456, 202, 159, 158, 157, 156, 154 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 1419, 1287, 1184, 1403, 1404, 1405, 1398, 1362, 1361, 1384, 1383, 1369, 1286, 1285, 163, 162, 161, 118, 117, 1306, 1305, 1304, 115, 1349, 1348, 1189, 1209, 1208, 1524, 112, 111, 110, 109, 108, 107, 68 tờ 105 (16 cũ)	8.000.000
		Nhà thờ họ Kim Sơn	ông Phan Bá Hải	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 226, 269, 225, 224, 1415, 1414, 1413, 1329, 1328, 221, 200, 199, 198 tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa: 1209, 1208, 1269, 1268, 1273, 1272, 1391, 1302, 1301, 1187, 1186, 1185, 1184, 217, 1306, 1305, 1304, 1349, 1348, 1301, 1302, 1184 đến 1187, 214 đến 217, 1269, 1268, 1273, 1272, 211, 210, 209, 208, 1231, 1230, 1207,105, 1275, 1276, từ 1210 đến 1228, tờ 105 (16 cũ);	8.000.000
		nhà anh Hải Hậu (Mạ Sại)	ngã 3 Bờ Hồ	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 274, 276, 275, 221, 36, 29, 28, 22, 21, 15, 217, 218, 13 tờ bản đồ 86 (11 cũ)	gồm các thửa: 2,4,7,8, 9, 174, 175, 221, 222, 1500, 1501 tờ bản đồ 86 (11 cũ)	3.000.000
		Ngã 3 Bờ Hồ	Vũng Danh	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 921, 922, từ thửa 924 đến thửa 933, từ thửa 914 đến thửa 920, 105, 104, 936, 937, 938; từ thửa 1512 đến thửa 1516; từ thửa 1520 đến thửa 1532; từ thửa 898 đến thửa 913; tờ bản đồ số 10 (83 mới), Thửa 1509, 1508, 1507, 1506, 1505, 969, 1504, 970, 971, 1503, 972, 1502 tờ 83 (10 cũ) (QH 2018-vùng Bờ Hồ)	gồm các thửa: 824, 802, 801, 814, 868, 869, 734, 78, 740, 739, 738, 814, 216, 186, 770, 771,155, 154, 155, 154, 134, 115, 114, 913, 912 tờ bản đồ 80 (09 cũ)	5.000.000
		Anh Trần Văn Ái và bà Trần Thị Xoan (trường TH Thần Gáo)	bà Mai Trà (Vũng Danh)	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 106, 105, 1513; tờ bản đồ83 (10 cũ)	gồm các thửa: 824, 802, 801, 158, 157, 156, 135, 117, 116, 734, 78, 72, 71, 133, 151, 211 tờ bản đồ 80 (09 cũ)	6.500.000
		bà Oanh Thám Vệ Lèn	Ông Bình Mạo Vệ Lèn	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 876, 877, 619, 791, 790, 789, 788, 787, 551, 550, 585, 526, 465, 486, 485; tờ bản đồ 80 (09 cũ)	gồm các thửa:109, 763, 102, 95, 85, 1800,1799, 1798, 1799, 1798, 78, 63, 75, 1793, 1801, 1802, 52, 48, 41 tờ bản đồ số 78 (08 cũ)	3.000.000
		Ngã 3 anh Thành Bảy	Anh Trần Văn Cương và bà Nguyễn Thị Phương	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 867, 810, 811, 746, 791, 790, 789, 873, 872, 787, 736, 735, 486, 878, 877, 861, 862, 863, 864, 879, 880, 835, 836, 886, 885, 884, 883, 882, 881, 867, 866, 865, 793, 721, 765, 792, 746, 810, 811; tờ bản đồ 80 (09 cũ)	gồm các thửa:104, 89, 80, 76, 72, 64, 60, 1815, 1814, 49, 42, 38, 32, 26, 18, 1872, 1871, 1870, 1808, 104, 1807, 1858, 1857, 1856, 1855, 1851, 1850, 1849, 1398, 1869, 1868, 1848, 1847, 1860, 1859, 1800, 1799, 1398, 1867, 1815, 1814, 1826, 1825, 1829, 1828, 1827 tờ bản đồ số 78 (08 cũ)	3.000.000
		Ông Hùng Vân giáp Nam Thành	Dốc Nhà Bà giáp Đồng Thành	
	Trung - Long - Bắc - Đồng (Trung Thành cũ)	gồm các thửa: 40, 67, 31, 14, 1796, 1797, 1804, 1803, 1787, 1786, 1785; 1804, 1813, 1812, 1811, 1810, 1809, 1838, 186, 1787, 1786, 1864, 1845, tờ bản đồ số 78 (08 cũ)	gồm các thửa: 65, 66, 77, 76, 75, 67, 42, 39, 70, 300, 301, 28, 22, 13, 7, 41, 47, 55, 73, 74, 68, 69, 70, 39, 89, 84, 85, 67, 64, 65, 73, 74, 66, tờ bản đồ số 68 (05 cũ)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Đường xã (Trung Thành cũ)**			
	Tuyến 1	Từ cổng chào Đội Cung	đài tưởng niệm xã	
		gồm các thửa 546, 585, 627, 625, 624, 659, 658, 657, 622, 581, 582, 583, 1448, 1449, 541, 542, 543, 509, 545, 546, tờ bản đồ số 109 (17 cũ)	gồm các thửa 889, 1200, 1199,1198, 1197, 1511, 1510, 1508, 887, 1264, 1263, 1262, 1261, 886, 884, 803, 804, 763, 805, 806, 765, 807, 843, 844, 845, 846, 1188, 847, 1283,1284, tờ bản đồ số 105	10.000.000
	Tuyến 2	anh Nguyệt Oanh	Cầu đá	
		gồm các thửa 267, 316, 1285, 1286, 418, 474 tờ bản đồ số 105 (16 cũ)	gồm các thửa 540, 595, 657, 713 tờ bản đồ số 105 mới)	10.000.000
	Tuyến 3	Ngã 3 Bờ Hồ	Nhà Anh Lý Thụ Trại Bùi	
		gồm các thửa 196, 626, 625, 620, 622, 623, 143, 125, 606, 605, 88, 79, 66, 57, 44 tờ bản đồ số 70	gồm các thửa 54, 592, 63, 72, 80, 90, 102, 107, 110, 126, 135, 161, 593, 197, 695, 693, 692, 593, 594, 620, 622, 623, 621, 679, 680, 678, 677, 606, 605, 754, 752, 592, 54, 752, 750, 675, 674, 649, 598, 597, 596, 595, 713, 718, 720 tờ bản đồ số 70 (cũ 7)	4.000.000
	Tuyến 4	Cổng làng Vệ Giá	xóm Khe Gạo Bắc Thành	
		gồm các thửa 136, 95, 768, 64, 44, 32, 818, 819 tờ bản đồ số 80	gồm các thửa 16, 21, 43, 56, 774, 775, 95, 135 tờ bản đồ số 80 (9 cũ)	4.000.000
	Tuyến 5	bà Oanh Thám	nhà chị Luận Triều giáp Nam Thành	
		gồm các thửa 877, 603, 604, 634, 664, 678, 679, 835, 836, 709, 716, 765, 721 tờ bản đồ số 80 (9 cũ)	gồm các thửa 731, 724, 793, 792, 701, 688, 677, 676, 807, 806, 805, 633 tờ bản đồ số 80	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG XÓM**			
1	**Đường xóm, ngõ xóm (Trung Thành cũ)**			
	Đường xóm Vệ Lèn (Xã Trung Thành cũ)	Đường trục xóm từ nhà chị Hoa Trọng	đến nhà ông Hà Đôn	
		gồm các thửa 73, 56, 46, 39, 35, 28, 22, 21, 16, 20, 11, 1788, 1,2,6,7,12,23, 1782, 1783, 1784, 47 tờ bản đồ số 78 (8 cũ)	gồm các thửa 60, 61, 62, 63, 7,13,23,28,68, 69,70, 35,39, 90,91,84, 85,67, 75,76,77, 65, 88,89,82, 83, tờ bản đồ số 68 (5 cũ)	1.000.000
		Đường ngõ xóm	Đường ngõ xóm	
		gồm các thửa 57, 58, 66, 52, 46, 870, 871 tờ 09; 62, 1792, 1820, 1819, 1791, 50, 55, 45, 44, 43, 34, 33, 27, 19, 69, 81, 74, 70, 77, 82, 92, 101, 93 97, 1789, 763, 108, 114, 1835, 1834, 1808, 1877, 1878, 1879, 1863, 1862, 1782, 1783, 1784, 1864, 1865, 1866, 73, tờ 78	gồm các thửa 588, 764, 766, 765, 1504, 730, 723, 718, 727, 722, 726, 714, 699, 700, 876, 877, 878, 746, 811, 810, 788, 789, 790, 791,619, 633, 805, 806, 807, 676, 677, 688, 701, 718, 730, 734 tờ 80 (9 cũ)	1.000.000
	Đường xóm Vệ Lèn (Xã Trung Thành cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vệ Lèn		1.000.000
	Xóm Vệ Giá (Xã Trung Thành cũ)	từ chân đập Bàu Trang	Hố Vả	
		gồm các thửa 62, 773, 48, 29, 808, 2, 798, 799, 761, 762, 763, 851, 850, 849, 848, 737, 852, 854, 875, 874, 823, 822, 821, 744, 843, 842, 749, 748, 812, 839, 838, 859, 858, 857, 798, 793, 761, 762, 763, 779, 774, 775, 765,798,799, 815, 79,118,97, 136, 796,797, 768,769, 82,64, 734,826, 827, 37,43, 56, tờ 80, (9 cũ)	gồm các thửa 86, 75, 66, 54, 42, 35, 24, 21,20,30, 34, 41, 103, 38, 33, 29, 14, 17, 18, 22, 25, 97, 96, 99, 37, 40, 44, 45, 57, 71, 78, 89, 133,152, 153,183, 151,181, 893,894, 213,212,211, 794,795, 796, 788,789, 54, 31, 784,785, 36,812, 813, 29, 1, ,3,4,5,6, 7,8, 9, 798,799, 857,858, 859, 13,838, 839, 848, 849, 850,851, 737, 23,24, 852,853, 854, 748, 749, 64,736, 743, 842, 843, 744, 742, 748, 98,743, 97,776, 777, 118, tờ 80	1.000.000
		Nhà ông Đinh Hữu Phù	ông Sinh Hoa	
		gồm các thửa 56, 48, 64, 74, 81, 1315, 1317 tờ 69	gồm các thửa 1, 8, 9, 17, 18, 761, 809, 13, 19, 20, 27, 21, 812, 36, 31, 37, 33, 45, 749, 1503, tờ 09; 951, 32, 24, 934, 25, 35, 26, 27, 28, 29, 36 tờ 83;	1.000.000
		nhà ông Hằng Oanh xóm Vệ Giá	bà Trần Thị Lan, xóm Vệ Giá	
		gồm các thửa 823, 822, 821, 97, 743, 98, 82, 742, 744, 745, 827, 1503, 749, 748, 24, 7 tờ 80; thửa 83, 115, 116, 103, 71, 60, 109, 119, 120, 1312, 1313, 1314, 109, 95, 96, 97, 98, 99 tờ 69	gồm các thửa 39, 33,32, 14, 950, 951, 1,2,6,7,14,15,16, 950,951, 24,25,26, 32,33, 934,986, 987, 35,36,39,40,45, 988,989 tờ 83;	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
	Xóm Vệ Giá (Xã Trung Thành cũ)	từ nhà anh Lý Tiến	ông Vinh Hải	
		gồm các thửa 939, 940, 46, 43, 44, 41, 38, 37, 30, 21, 18, 10,9, 17, 20,36, 35,993,994, 991, 21, 10,38,41, 939,940, 1000,43,44, 973,977,978, 27,995, 996,29, tờ 83	gồm các thửa 628, 627, 200, 184, 636, 637, 638, 139, 131, 146, 166, 183, 165, 170, 209, 599, 600, 601 tờ 70	1.000.000
		đường ngõ xóm (các thửa còn lại)	đường ngõ xóm (các thửa còn lại)	700.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vệ Giá		600.000
	Xóm Trại Bùi (Xã Trung Thành cũ)	Từ nhà chị Hà Minh Cồn Gọn	Ông Lân Lục Cồn Gọn	
		gồm các thửa 72, 73,84, 85, 86, 75, 87, 88, 171, 116, 252, 219, 283, 263, 240, 239, 216, 228, 258, 259, 101, 114, 117, 257, 256 tờ 86 (11 cũ)	gồm các thửa 115, 114, 214, 213, 100, 99 tờ 86	700.000
		từ nhà ông Đức Đôn Mạ Sại	nhà anh Khánh Thanh bờ Hồ	
		gồm các thửa 46, 235, 234, 44, 51, 216, 239, 240, 236, 35, 34, 225, 226, 41, 40, 33, 27, 20, 32, 39, 38, 26, 224, 25, 31, 24, 223, 12, 227, 228, 30, 23, 17, 11, 165, 244, 243, 241, 242 tờ 86	gồm các thửa 209 tờ 83 (10 cũ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
	Xóm Trại Bùi (Xã Trung Thành cũ)	đường nội xóm	đường nội xóm	
		gồm các thửa: 141, 171, 154, 155, 156, 147, 142, 143, 629, 630, 173, 174, 192, 590, 203, 591, 212, 175, 194, 187, 624, 625,626, 620, 622, 621, 623, 159, 158, 123, 116, 101, 104, 96, 87, 79, 66, 71, 602, 603, 77, 62, 53, 43, 37, 47, 57, 44, 8, 598,597, 596, 595, 24, 25, 30, 639, 20, 33, 146, 165, 183,593, 170,209, 166, 139, 664,665, 711,712, 638, 766, 154, 765,764, 104,123, 710, 77, 87,604, 603,602, 758,757, 759, 53,71,66, 79,97, 101, 88, 105, 127, 605,606, 760,761, 762,763,132,133, 43,37, 713,714,715, 749,750, 751,752, 57, 199, 600,601, 184, 185, 200, 627,628, 171, 155, 156, 630, 173, 192, 203, 212, 193, 174, 175, 194, 187, 624, 625,626, 158,142,143, 159, 623,621,622,620, 691,692,693,694,695, tờ 70 (7 cũ)	gồm các thửa: 25, 30, 20, 39, 29, 44, 46, 58, 45, 64, 49, 81, 84, 73, 102, 48 , 68, 56, 90, 136, 65, 50, 106, 78, 66, 104, 47, 101, 77, 155, 147, 123, 37, 33, 39, 57, 53, 98, 126, 187, 40, 74, 82, 110, 79, 87, 96, 144, 92, 63, 80, 137, 54, 64, 107, 88, 124, 116, 72, 189, 160, 135, 59, 156, 132, 148, 60, 143, 188, 167, 163, 159, 162, 149, 46, 747, 748, 113, 732, 168, 164, 1640, 741, 694, 691, 703, 702, 764, 765, 766, 712, 711, 665, 664, 131, 169, 599, 601, 600, 627, 628, 593,594, 197, 178,681,742,741, 162, 724,725,726, 677,678, 679, 680, 110, 111, 126, 135, 136, 112, 108, 99738, 739, 740, 179, 180, 137, 641, 163, 144, 198, 213, 207, 189, 168, 733,732,734, 113, 722,723, 65,748, 747, 40, 50, 39, 49,55,64, 60, 45, 48, 58, 67, 63, 72, 80, 90, 58, 67, 73, 30, 33, 24, 84, 666 đến 671, 595 đến 598, 649, 674,772, 770,771, 649, 650, 770,771,772, 718,719,720, 20, 81, 753, 754, 107, 743, 744,745, 746 tờ 70 (7 cũ)	700.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trại Bùi		600.000
	Xóm Đội Cung (Xã Trung Thành cũ)	Từ Chùa Phúc	đường lên Bờ Sông	
		gồm các thửa 882, 881, 938, 909, 1167, 936, 961, 987, 986, 960, 935, 934, 933, 959, 985, 984, 932, 931, 983, 982, 958, 957, 930, 929, 1300, 1298, 956, 955, 1236, 980, 1005, 1004, 1050, 1069, 1360, 1002, 1022, 1359, 1358, 1357, 1001, 839, 880, 879, 838, 837,878, 877, 876 tờ 105 (16 cũ)	gồm các thửa 1235, 836, 794, 1234, 875, 908, 907, 873, 874, 834, 793, 792, 833, 872, 906, 928, 927, 790, 830, 829, 870, 904, 924, 923, 922, 902, 903, 867, 868, 827, 788, 789, 800, 759, 711, 758, 1277, 1278, 7279, 1280, 1242, 1241, 710, 925, 926. 1284, 1283, 1354, 1356, 1235, 1372, 1371, 1283,1284, 711,759, 758 tờ 105	3.000.000
		Ông Thoan (dãy 2 Đường Quốc lộ 7B)	đồng Nam Rộc giáp Nam Thành	
		gồm các thửa 407, 161, 1021, 444, 1056, 552, 592, 1332, 1333, 635, 670, 702, 703, 743, 778, 864, 1344 tờ 109 (17 cũ)	gồm các thửa 1344, 1339, 1341, 1086, 1465, 1088, 1090, 1092, 1094, 1334, 1345, 1337, 1346, 1504, 1505, 1568, 1569, 1571, 1572 tờ 109	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		(dãy 3 Đường Quốc lộ 7B)	đồng Nam Rộc giáp Nam Thành	
		gồm các thửa 408, 409, 1054, 1055, 1022, 1023, 1024, 1350, 1419, 1418, 1417, 1416, 1349, 1348, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, tờ 109	gồm các thửa 1351, 1352, 1353, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062,1119, 1120, 1079, 1081, 1083, 1085, 1340, 1336, 1091, 1347, 1338, 1335, 1342, 1343, 1556, 1557, 1495, 1496, 1497, 1517, 1518, 1519, 1520, 1493, 1494, 1021, 444, 1056, 1573, 1574, 592, 635, 670, 1500, 1501, 703, 743, 778, 777 tờ 109	6.000.000
		nhà ông Hoa Kính	ông Niệm, bờ Nam Bàu Rộc	
		gồm các thửa 1465, 814, 813, 812, 811, 810, 809, 808, 806 tờ 109	gồm các thửa 1202, 1201, 1378, 1379, 1380, 1381 tờ 105	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		đường nội xóm	đường nội xóm	
		gồm các thửa: 693, 730, 1077, 732, 694, 660, 695, 734, 75, 696, 662, 661, 627, 663, 697, 1556, 1557, 771, 737, 1705, 1505, 664, 628, 467, 468, 503, 504, 505, 469, 506, 540, 538, 1408, 1407, 1611, 436, 4611, 438, 400, 401, 402, 403, 439 tờ 109	gồm các thửa: 871, 912, 113, 659, 658, 764, 714, 661, 660, 597, 596, 541, 475, 421, 477, 476, 542, 1169, 808, 766, 715, 662, 1248, 1247, 599, 600, 664, 1203, 1204, 717, 663, 718, 809, 810, 811, 767, 769, 1249, 1250, 719, 500, 1555, 1554, 1553 1555, 502, 1341, 1422, 1423, 927, 928, 1396, 1397, 1363, 1364, 1382, 1249, 1250, 665, 1374, 1373, 1204, 1203, 1248, 1247, 1191, 1192, 1232, 1233, 173, 1196, 1255, 1254, 1251, 1252, 1195, 1194, 1376, 1375, 1270,1271, 1410,1411, 372,372, 423, 371, 1168, 1194, 1195, 1196, 1251,1252,1253,1254, 1255, 422, 1412,1413,1413, 1241,1355, 1353,1356, 880,839, 878,879, 877,878, 1239, 985,986, 987,960, 1363,1364, 1396,1397, 982,958, 927,928, 1001, 1357,1358,1359, 1360, 1245,1246, 1069, 1002, 1022, 1004,1005, 1422,1423, 1341,1342, 938,1167, 961,987, 986,960, 985,959, 933,934, 935,880, 879, 878,877, 1424,1425, 1234, 875, 908, 834,874, 873,907, 931,932, 983, 958, 982, 977, 978, 979, 952,953, 954,924, 923, 922, 902, 867, 868, 827, 1371,1372, 828,829, 1341,1342, 904,925, 926, 955,956, 927,928, 905,871, 831,791, 792,833, 872,906, 982,958, 1299,1300, 808,866, 767, 810,811, 717,663, 600,601, 545,602, 484,483, 481,482, 26,45,73, 121,122,123,124, 119,120, 95,71,44, 70, tờ 105	1.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đội Cung		900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Xóm Hoàng Diệu (Xã Trung Thành cũ)	Đường 7	nhà chị Hồng Dần	
		gồm các thửa 26, 45, 73, 124, 121, 123, 120, 119, 44, 1526, 152, 70, 1343, 43, 69 tờ 16; thửa 79 (2 cũ), 1, 34, 35, 62, 61, 1603, 32, 31, 30, 29, 56, 1405, 1404, 58, 1491, 1492, 60, 1487, 1488, 1331, 167, 135, 14, 169, 136, 100, 101, 99, 1108, 1109, 39, 7, 6, 38, 1606, 8, 40, 69, 103, 102, 1510, 1511, 1416, 1518, 1519, 1520, 101, 33, 59, 1503, 1502, 1575, 1576, 1461, 1460, 1553, 1554, 1555 tờ 109 (17 cũ)	gồm các thửa 325, 326, 297, 298, 327, 380, 414, 413, 1007, 542, 541 tờ 87 (12 cũ)	1.500.000
		đường xóm	đường xóm	
		gồm các thửa:322, 432, 541, 320, 490, 570, 378, 223, 201, 648, 380, 488, 538, 435, 569, 82, 249, 566, 437, 348, 485, 174, 512, 381, 543, 408, 407, 433, 379, 371, 303, 273, 414, 412, 539, 963, 481, 220, 518, 510, 302, 274, 275, 405, 304, 301, 489, 431, 436, 247, 24, 267, 268, 269, 1270, 1271, 271, 272, 1412,1413, 1414, 321, 1410, 1411, 1406,1407,274, 1375, 316, 317, 364, 318, 365, 419, 1408,1409,1394,1395, 367, 368, 421, 477, 475, 476, 541, 596, 542, 1169, 597, 658, 659, 660,661,764, 762, 714, 422, 1251, 1252, 1254, 1255, 372, 373, 423, 478, 543, 479, 1232, 1233, 482, 481, 483,484, 1247, 599, 1248, 1191, 1192, 601, 545,600, 662, 715, 1203, 1204, 717, 663,718, 602, 766, 808, 1249,1250, 767, 809, 719,500, 772, 770, 810, 811, 847, tờ 105	gồm các thửa: 219, 395, 464, 433, 220, 264, 1472, 1471, 299, 300, 301, 331, 332, 1702, 1455, 1451, 1450, 267, 304, 303, 333, 334, 368, 367, 1473, 1474, 399, 400, 401, 402, 403, 439, 1407, 1408, 542, 543, 509, 546, 545, 1457, 1503, 398, 437, 438, 331, 301, 332, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1453, 1454, 344, 1088, 343, 342, 372, 1070, 1500, 1501, 1504, 311, 1511, 1510, 236, 238, 240, 278, 340, 3,1007, 2,1,34,35, 61,62, 60, 1487,1488, 1331, 56, 1577, 1578, 1404, 1492,1491, 56, 92, 124, 96,126,127, 157,128,159, 160, 220,264, 503, 1547,1548,367,1473,1474,399,1004,100, 438, 1457, 1458, 398, 437, 434, 435, 436, 1461, 1460, 1553,1554, 1555, 502, 467, 468, 503, 638, 504, 505, 469, 540, 1407, 1408, 509, 6,7,39,38,99,1108,1109,8,40,69, 102,103, 101,100, 167, 1517, 1518, 1519, 1520, 169, 136,137, 168, 1475,1476, 341, 340, 342, 1461,1493, 1494, 1477, 1478, 1479, 1453, 1454, 344, 1070,1071, 236, 1510, 1511, 238,240, 278, 311, 1415, 1416, 1417, 1462,407,268, 267, 304, 303, 333, 334, 401,402,403, 1413, 1414, 1415, 220, 264, 1471, 1472, 299,300, 301, 331, 693, 730, 732,733, 695, 694,696, 662, 696, 735, 1556, 1557, 697, 663, 627 tờ 109	1.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng Diệu		900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
	Xóm Hoa Thám (Xóm Trung Thành cũ)	đường nội xóm	đường nội xóm	
		gồm các thửa 219, 242, 243, 1070, 1061, 1062, 221, 222, 979, 246, 1509, 201, 223, 247, 1016, 1014, 224, 1015, 1024, 1025, 225, 202, 250, 271, 1502, 298, 1010, 299, 987 đến 998,272, 273, 274, 275, 301, 319, 320, 349, 1022, 1023, 347, 348, 1047, 1046, 1045, 378, 379, 349, 960, 407, 408, 302, 303, 304, 323, 321, 322, 350, 380, 351, 1058, 1059, 381, 410, 409, 412, 1043, 439,1044, 437, 460, 461, 436, 405, 1082, 1083, 433, 434, 431, 432, 1028,1029, 480, 481, 510, 458, 459, 512, 482, 1018, 963, 537, 539, 538, 958, 1019, 514, 541, 540, 566, 1022,1023, 347, 348, 1130, 1131, 378, 379, 407, 408, 320, 349, 1119,1120, 435, 350,321, 322, 1058,1059, 412, 1043, 1044, 438,439,437, 460, 484, 461, 485, 413, 440, 487, 486, 515, 1086, 1087, 570, 219, 242, 243, 1061, 1062, 221, 222, 979, 980, 201,223, 247, 270, 224, 1024, 1025, 225, 202, 250, 271, 249, 298, 1010, 299, 300, tờ 113 (18 cũ)	gồm các thửa 484, 485, 435, 409, 413, 440, 487, 486, 414, 463, 488, 486, 515, 516, 543, 518, 1103, 1104, 599, 598, 571, 570, 1087, 1086, 542, 541, 540, 514, 566, 539, 958, 1019, 1018, 963, 538, 513, 537, 482, 412, 511, 459, 458, 510, 481, 480, 1029, 434, 1028, 432, 433, 1083, 431, 1082, 405, 10, 1011, 1017, 1012, 1125, 1123, 1124, 1011,1017, 1012, 82, , 1126, 1127, 1128, 299, 1010, 298, 1048, 1042, 1050, 1103, 1104, 1086, 1087, 1119, 1120, 1043, 1044, 1059, 1053, 1178, 1177, 1167, 1169, 1170, 1171, 1161, 1117. 1163, 1169, 1126, 1127, 1128, 405, 431, 432, 1028,1029, 1048,1049, 1050, 1104,1103, 518,489,490, 516,543, 1058,1059, 439, 438, 302, 1165,1166,1167, 321,322, 350,380, 351,381, 380, tờ 113	1.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoa Thám		900.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Trung Thành cũ			600.000
IV	**Vùng quy hoạch tái định cư, quy hoạch đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng.**			
1	**Khu quy hoạch vùng đồng Lăng, xóm Đội Cung, Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số07 ngày 03/1/2022)**			
1.1	Đường quy hoạch 13,75 m	Lô số D1-L01	Lô số D3-L031	9.000.000
1.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số D4-L32	Lô số D6-L062	7.000.000
1.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số D7-L063	Lô số D9-L089	5.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng đồngVịnh Trung còn lại, xóm Đội Cung, Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3916, ngày 06 tháng 6 năm 2019)**			
2.1	Đường quy hoạch 7,5m	Lô số CL 23	Lô số CL 30	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường quy hoạch 13,75m	Lô số CL 31	Lô số CL 37	9.000.000
2.3	Đường quy hoạch 7,5m	Lô số CL 01	Lô số CL11	5.000.000
2.4		Lô số CL 12	Lô số CL 22	9.000.000
3	**Khu quy hoạch vùng đồng Bờ Hồ, xóm Vệ Giá (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ngày / /)**			
3.1	Đường quy hoạch 27,5 m	Lô số 11 (thửa 963)	Lô số 22 (thửa 956)	8.000.000
3.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 23	Lô số 34	5.000.000
4	**Khu quy hoạch vùng đồng Trại Bùi, xóm Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ngày / /)**			
4.1	Đường quy hoạch 27,5 m	Thửa số 1303	Thửa số 1321	9.000.000
4.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa số 1322	Thửa số 1337	7.000.000
C	**VÙNG BẮC THÀNH CŨ**			
I	**Đường Quốc lộ 7B**			
1	Đường Quốc lộ 7B Xã bắc Thành cũ	Từ giáp xã Trung Thành (cũ)	Đến cầu Quán Bắc Thành	
		Gồm các thửa: 176,1064, 1063, 1092, 1091, 1090, 1113, 1112, 1113, 1146, 1145, 1152, 1218, 1219,1277, 1205, 1206, 1231, 1232, 1215, 1216, 1204, 1576,103, 1064, 1579, 1018, 1237, 1232, 1233, 1224, 1218, 1219, 1277, 1205, 1206, 1162, 176, 1174, 1183, 1184, 1196, 1214, 1216, 136, 1215, 1223, 1215,1216, 1204, 1231, 1174, 1175, 1555, 1556, 1313, 1236, 1121->1123, 1135-> 1137, 1121->1123, 1555, 1556, 1204, 1585, 1586, 1560, 1551, các thửa 753, 784, 812, 811, 810, 841, 840, 872 -> 784, 910, 909, 908, 913, 945 ->948, 1265, 983 ->985, 1018, 1019, 785, 751, 750, 722, 724, 688, 652, 588, 663, 664, 628, 629, 598, 59. Từ thửa 1322 -> 1340, 913, 948, 947, 985, 758, 725->, 727, 690 đến 692, 665, 666, 600 đến 631, 1268, 1269, 1307, 1309, 1546, 1547, 1584 Đất đấu gia năm 2005 từ lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 tờ bản đồ 21) và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 21 trên cùng tuyến		18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Quốc lộ 7B Bắc thành giáp xuân thành cũ	Từ cầu Quán	Đến giáp xã Xuân Thành	
		Từ cầu Quán gồm các thửa: 1176, 1427, 1428, 1394, 1395, 1356, 1357, 1312 ->1314, 1270, 1271, 1272, 1223, 1173, 1123, 1071, 1072, 1073, 1012, 1013, 1017, 1078, 1123, 1124 -> 1127, 1223, 1224, 1247, 1270, 1272, 1274, 1276, 1276, 1317, 1361, 1360, 1356, 1357, 1397, 1396, 1430, 1429, 1465, 1466, (2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2157, 2158, 2158, 2160, 2161, 2162, 2146, 2159,2169, 2196, các thửa: 230,305, 265, 2141-> 2179, 2199, 2202->2293, 2259, 2325, 2322, , lô 6, 18, 25, 26, 27, 28, 32, 33 QH ... … 2318, 2319, 2300-> 2343, Các lô từ 1-> 10, QH năm 2010; Các lô 01-> 16 QH năm 2011; Các lô từ 01->17 QH năm 2005; Các lô số 01 ->36 QH 2017 tờ bản đồ số 14) và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến □	tờ bản đồ số 27 gồm các thửa 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 895, 896, 9897, 898, 899, 900, D 01 đến D 15, D 16, 901, 911, 902, D001-210, D01- 21.	18.000.000
II	**Đường xã/liên huyện (Bắc Thành cũ)**			
		Từ Đường Quốc lộ 7B	Đến cầu kênh chính (cầu bắc sơn)	
1	Đường 22 (Bắc Thành cũ)	Từ lô số 01 đến lô số 15 QH năm 2010 tờ bản đồ số 14 Từ lô số 11 lô số 20 QH năm 2009 tờ bản đồ số 14 các thửa: 2126, 2105, 2106, 2127, 2112, 2156, 2107, 2128, 2129, 2111, lô số 1 đến lô 31 các thửa: 2130, 2108, 2109, 2131, 2110, lô 1 đến lô 14, các thửa 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, lô 16 đến lô 31và lô 25 QH năm 2010 các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến		7.500.000
2	Đường 22 (Bắc Thành cũ)	Từ Đường Quốc lộ 7B Đến cầu khe Sót gồm các thửa: 3, 28, 29, 52, 147, 182->186, 207->210, 2057, 236-> 240, 273, 274, 309, 353, 146, 2348, 2344, 2345, 271, 308, 352, 436 tờ bản đồ số 14, số thửa 2391, 2394, 2393.các thửa:2057, 236-> 240, 273, 274, 309, 353, 146, 2348, 2344, 2345, 271, 308, 352, 436, 2057-> 2085 tờ bản đồ số 14. và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến		7.500.000
3	Đường 22 (Bắc Thành cũ)	Từ cầu Khe sót đến giáp xã xuân thành cũ gồm các thửa:44, 51, 57, 65, 66, 78, 40, 101, 100, 99 tờ bản đồ 8		7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Trung Long (Bắc Thành cũ)	Từ Đường Quốc lộ 7B gồm Các thửa 659, 603 tờ bản đồ số 19 tờ bản đồ 20 gồm: 1991, 1994, 1995, 2051, 2065, 2249, 2250, 2248, 2188, 2187, 2036, 1941, 1910, 2338, 2223, 2325, 1875, 1805, 2770, 2182, 2139, 2138, 2284, 2283, 2282 và các thửa còn lại cùng tuyến.	Đến cầu kênh chính gồm các thửa: 2187, 2188, 2036, 1941, 1910, 2338, 2223, 2225, 1857, 1805, 1774, 2170, 2182, 2139, 2138, 2282, 283, 2284, 151, 154, 97, 156, 157, 67, 66, 67, 88, 105, 106, 107, 107, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 125, 151, 128, 129, 1, 2, 3, 137, 1994, 1995, 2051, 2065, 1991, 2248, 2249, 2250, Tờ bản đồ 23 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 23 trên cùng tuyến	7.000.000
5	Đường Trung Long (Bắc Thành cũ)	Từ Mạ Sại gồm các thửa: 676, 677, 721, 722, 723, 724, 207, 208, 233, 143, 327, 328, 280, 279, 278, 322, 271, 272, 273, 274, 275, 681, 682, 683, tờ bản đồ 19 gồm thửa 737	Đến bờ Hồ gồm các thửa: 718, 105, 693, 694, 695, 673, 674, 675, 70, 726, 727, 666, 667, 66, 732, 733, tờ bản đồ 19 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 23 trên cùng tuyến	3.600.000
6	Đường Trung Long (Bắc Thành cũ)	Từ bờ Hồ gồm các thửa: 730, 728, 809, 912, 913, 914, 915, 916, lô 20,21 QH …Lô 13 đến lô 15 QH ….. tờ bản đồ số 18: 922, 923.	Đến Mu Cua gồm các thửa: Lô 21 đến lô 28 QH ….Thửa 699, 700, 701, 506, 507, 382,833, 454, 413, 414, 415 tờ bản đồ số 18 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 18 trên cùng tuyến	6.500.000
III	**Đường xã (Bắc Thành cũ)**			
1	Đường Nguyên Liệu Sắn (Bắc Thành cũ)	Từ QL7B Đến cầu Gỗ tờ bản đồ 21; gồm các thửa: 1277 đến thửa 1305 tờ bản đồ 21 và các thửa còn lại cùng tuyến		7.500.000
2	Đường Nguyên Liệu Sắn (Bắc Thành cũ)	Từ Đường Quốc lộ 7B gồm thửa 2039 đến thửa 2045 tờ bản đồ 20, từ lô 25 lô 29 QH 2011 tờ bản đồ 20Và lô 16,17 đến lô 29 QH 2011, 3039, 2039, 2040, 2041, 2042, 2045tờ bản đồ 20	Đến cầu Gỗ thửa 2045 tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến	7.500.000
3	Đường Nguyên Liệu Sắn (Bắc Thành cũ)	Từ Trường Mầm Non lô 01 QH 2018-2019 tờ bản đồ 20, các thửa: 2185, 2173, 2160, 2161, 2162, 2163 2164, 2155, 2153, 2165, 2166, 2167, 2168,	Đến cầu kênh chính lô 21 QH 2018-2019, tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến	7.500.000
4	Đường Nguyên Liệu Sắn (Bắc Thành cũ)	Từ cầu Gỗ gồm các thửa: 65, 124, 133, 134, 198, 199, 300, 429, 541, 627, 628, 629 các thửa: 538, 545 tờ bản đồ 12Gồm các thửa: 547, 549 tờ bản đồ 12 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 trên cùng tuyến	Đến đường 22 gồm các thửa:2062, 2079, 2089 ->2094, 2125, 2140, 2145, 2291-> 2293, 2329, 2330, 2331, 2126, 2063, 2348, 2318, 2346, 2347 tờ bản đồ 20;	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Đường Nguyên Liệu Sắn (Bắc Thành cũ)	Từ xóm 5 gồm các thửa: 44, 45, 49, 50-> 53, 56->59, 61, 63-> 69, 75, 76, 87, 101-> 103, 111-> 114, 136, 138, 139, 154, 180, 1439, 1716, 1719, 1720, 1836, 1837, 1795, 1847, 1848, 1849, 1727, 1728, 1736, 1737, 1826, 1838, 1839, 1840, 1841, 1739, 1740, 1787, 1826, 1838, 1839, 1840, 1841, 1739, 1740, 1787, 1807, 1808, tờ bản đồ số 13	Đến đường 22 gồm các thửa: 200, 202, 203, 242, 292, 294, 690, 631, 740, 691, 579, 580, 524, 475, 474, 425, 337, 427, 378, 338, 293, 294, 1712, 1713, 1723, 1736, 1737, 1738, 1765, 1776, 1809, 1810, 1811, 1826, 1779, 1780, 1697, 1784, 1783, 1759, 1739,1740, 1698,1699, 1788, 1790, 1791, 1775, 1807,1809, 1543, 1610, 1609, 523, 1775 tờ bản đồ số 13 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13 trên cùng tuyến	4.000.000
6	Đường Nguyên Liệu Sắn (Bắc Thành cũ)	Từ ngã tư xóm 1;2 gồm các thửa: 143, 144, 233, 234, 179, 180, 181 tờ bản đồ số 14	Đến đường 22 gồm các thửa: 2133, 2165->2167, 2190, 2191, 2194, 2195, 2354, 2355, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến	4.000.000
IV	**Đường xóm, ngõ xóm (Bắc Thành cũ)**			
1	Xóm 1và 2 (Xã Bắc Thành cũ)	Từ đường 22 Gồm các thửa: 2395, 2396, 2397, 2384, 2385, 115, 2252, 2251, 51, 27, 25, 2, 49,174->177,128 tờ bản đồ số 14).	Lên Giếng đền Gồm các thửa: 116,115,108,107,97,96,88,87,78,77,70,55,62,125,72,79,80,89,109,110,118,129,128 tờ bản đồ số: 7	3.500.000
2	Xóm 1 và 2 (Xã Bắc Thành cũ)	Vật liệu Gồm các thửa số: 310,311,276,243,244,217,218,191,151,152,189,190,216,214,215,213,242,275,241,212,187,188,150,119,118,117,149,154,155,123,91,2375,2374,59,90,153 tờ bản đồ số 14)	Đến Cựa Vườn Gồm các thửa số: 121,122,89,57,58,34,156,56,88,120,87,55,2362,2363,32,33,6,31,54,86,53,30,4,5,7,8,35,9,2360,2361,2359,10,2040,60,61,37,11, tờ bản đồ số 14) và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 14 của xóm 1	3.500.000
3	Xóm 1 và 2 (Xã Bắc Thành cũ)	Đường Bờ sông từ Nhà ông Quế Gồm các thửa số: 217,244,243,276,311,310 tờ bản đồ số 14) và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến	Đến nhà Hoàng Liên Gồm các thửa số: 41,52,58,67,79,80,68,59,53,45,46,60,70,82,81,54,61,72,83,62,74,84,85,68,87,88,75, 89 tờ bản đồ 8và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 8 trên cùng tuyến	3.500.000
4	Xóm 1 và 2 (Xã Bắc Thành cũ)	Từ ông Viên gồm các thửa số: 101,91,84,69,181->184,166->168,163,164,171->173,138->148,161,162,185,186,126,127,178->180,132->134,135,105,149,150,31,21,13,26,22,32,39,122,123,28,33,48,34,42,2,3,9,14,4,15,16,10,1,5,6,17,23,29,18,11,167,168,8,12,19,24,30,36,142,143,20,37 tờ bản đồ 7	Đến ông Thiện gồm các thửa số: 44,45,40,163,164,47,56,48,57,124,132,133,136,48,49,137,63,50,58,65,42,51,146,147,148,73,161,52,162,59,67,74,60,53,138,139,54,144,145,68,75,82,90,99,100,102,92,76,111,103,93,85,86,126,127,112,104,94,95,134,135,113,105,114,106,các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ 7	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Xóm 1 và 2 (Xã Bắc Thành cũ)	Các đường ngõ xóm 1 và 2 tờ bản đồ 8 Từ nhà Chiến Thủy Gồm các thửa số: 1,2,110,111,11,4,116,117,15,22,5,12,16,17,114,115,27,9,13,107,108,109,28,32,24,18,10,14,19,29,33,20,25,26,30,34,38,43,56,64,77,76,103,102,42,39,47,48,63,36,35 tờ bản đồ 8	Đến nhà bà Trâm Thảo Gồm các thửa số: 79,67, 58, 52, 41, 45, 53, 59, 68, 80, 81, 82, 70, 60, 46, 54, 61, 72, 83, 84, 74, 62, 75, 87, 85, 88, 89, tờ bản đồ số 7 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 7 của xóm 1	2.000.000
6	Xóm1 và 2 (Xã Bắc Thành cũ)	Từ Hương Anh gồm các thửa số: 370,351,350,2365,2364,349,348,347,2342,2341,344->346,2349,2350, tờ bản đồ số 14 và các thửa còn lại cùng tuyến của tờ bản đồ số 14 thuộc xóm 2	Đến ông Bình An gồm các thửa số: 2162,429,430,431,432,433,395,396,2,25,27,51,2251,2252,115 tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại cùng tuyến tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến	3.500.000
7		Từ cây Đa gồm các thửa số: 77, 92, 1823,1824, 91, 190,169 tờ bản đồ số 13	Đến bà Nhạ Điềm gồm các thửa số: 191,147,1743,1744,91 106, tờ bản đồ số 13 và các thửa còn lại cùng tuyến của tờ bản đồ số 13	3.500.000
8		Gồm các thửa số: 1714,198,1715,196,197,239,1708,1707,1709,237,195,194,1798,1799,1780,193,192,93,94,95,70,79,96,1745,1746,1747-> 1749,97,81,1724,26,1695,35,34,25,16,7 tờ bản đồ số 13	Gồm các thửa số: 1821,1822,17813,1814,1815,5,6,4,12,23,1710,1711,707,708,42,41,33,40,39,32,2,19,18,10,28,29,30, tờ bản đồ số 13và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13 trên cùng tuyến	2.000.000
9		Gồm các thửa số: 123-> 129,107,108,148,149,170,171,1816,1817,173,1751,150,1750,174,151,3,22,1753,21,1754,31,38,1782,1781,20,11,1732,1731 tờ bản đồ số 13và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13 trên cùng tuyến đường	Gồm các thửa số: 551,603,604,655,656,657,607,608,558,2200,2201,472, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 14 trên cùng tuyến đường	3.000.000
10		Các đường ngõ xóm 2 tờ bản đồ số 14 Từ Hoàn Sen gồm các thửa số: 511,2351,2352,553,512,468,469,470,514,557,556,555,513,554,605,606,2086,434,471,435,304,231,2192,232,2193,205,267,268,tờ bản đồ số 14	Đến bà Quế Trọng gồm các thửa số:306,269,2102,270,2357,2356,81,50,24,2346,2347,82,112,2188,113,2103,114,2253 các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ số 14)	2.000.000
11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 và 2 (Xã Bắc Thành			2.000.000
12	Xóm 3 xã Bắc Thành cũ	Gồm các thửa: 1599,1600,1601,1638,1639,1640,2376,1642,1644,1645,2105,2106,1647,1607,1567,1533,1566,1606,1605,2352,2351,1603,1602,1564,1490,2132,2131,1706,1734,1735,1736,1737,1738,1739,1740,1771,1772,1773,1803,1802,1769,1768,1766,2183,1797,1796,2060,1764,1762 tờ bản đồ số: 20 và các thửa đất còn lại cùng tuyến đường tờ bản đồ 20		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Xóm 3 xã Bắc Thành cũ	Gồm các thửa 1250,1249,1253,1248,1247,1562,1561,1244,1245,1582,1583,1241, 1242,1243, tờ bản đồ số: 21;	Đến các thửa: 1148,1149,1150,1151,1559,1160,1158,1170,1159,1180,1181,1191,1192,1212,1201,1211,1213,lô7, lô 8,lô10,1545,1544,1310,1320,1319,1182,1194,1573,1172,1558 tờ bản đồ 20; và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến	5.000.000
14		Từ cầu Đình gồm các thửa : 2011,1958,2072,2071,2240,2069,1871,184501846,1814,1815,1791,1761,1705,1704,1675,1598,1563,1528,2226,->2229 tờ bản đồ số: 20; và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến.	Đến Trung Long gồm các thửa: 2197,2196,1989,2114,2113,2124,2123,2152,2151,1985,1984,2073,1983,1961,1960,2345,2012,2013,2014,2015,2016,2017,2018,2019, tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại cùng tuyến đường tờ bản đồ 20. Gồm các thửa: 97,92,131,130,26,27,30 tờ bản đồ số 23	5.000.000
15		Gồm các thửa: 1234,1225,1207,1185,1177,1165,1166,1155,1140,1138,1139,1126,1156,1168,1167,1178,1188,1266,1197,1208,1220,1226,1235,1157,1169,1580,1581,1190 tờ bản đồ số 21 và các số thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 21		3.000.000
16		Gồm các thửa: 1530,1491,1531,1492,1493,2111,1494,2022,2112,2023,1606,1532, 1534,1568,1535,1636,1677,1637,1678,1679,1707,1708,17091710, 1711,1712,2025,1713,1680,2377,1681,1643,1682,1683,1684,1715, 1741,1742,1714,1738,1739,1740,1770,1737,1771,1772,1773,1793, 1763,1792,1816,1817,1794,1795,2061,2184,1820,1821,1819,1818, 1795,2061,2214,1851,2251,2252,1848,1847,2339,2340,1874,2180, 2179,2256,2257,2258,1876,1875,1877,1899, . tờ bản đồ số: 20. Gồm các thửa: 21,74,93,100,94,136,55,21,22,23,24,56,25,77,78,79,57,80,81,58,28,82,59,60,83,95,158,159,160,153,154,155,61,145,146,127,96,140 -> 142,64,65,62,34,35,85 tờ bản đồ số 23 và các số thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 23	Đến các thửa 2343,2344,1928,1929,1901,1931,1930,1982,2074,1963,1964,1932,1933,1934,1935,2299,2298,2342,2332,2333,2341,1879,1936,1905,1906,1907,1938,1908,1909,2207,2208,1881,1882,1880,1879,1852,1853,1823,1854,1855,1827,1826,1824,1822,1799,1800,1801,2312,2313,2314,1856,2082,2083 tờ bản đồ 20; và các số thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 20 của xóm 3. Gồm các số thửa: 1114,1147,1153,1163,1164,1176,1312,1239,1227,1228,1229,1210,1209,1198,1189,1200 tờ bản đồ số 21 và các số thửa còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 21	2.000.000
17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 xã Bắc Thành cũ			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18	Xóm 4 (xã Bắc Thành cũ)	Từ ông Hưng Mai gồm các thửa 1925,2221,2220,2219,1954,1953,1952,1951,1950,2072,2323,2322, 2321,2254,2253,1971-> 1975,1949,1948,2059,2058,1946, tờ bản đồ số: 20	Đến ông Lân Yên gồm các thửa; 2009, 2185, 2186,2187, 2027, 1979, 1996-> 2007,2055 tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến; Các thửa của tờ bản đồ số 23: 124,6,7,8,143,144,10,45,42,12,66,46,147,17 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 23 trên cùng tuyến	4.000.000
19		Từ Cầu Đình gồm các thửa 1452,2359,2295,2294,1597,1635,1703,2192,2193,1790,1813,1844, 2297,2296,1926,1957,1956,1980,2010 tờ bản đồ số: 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến	Đến đường Trung Long gồm các thửa 54, 72, 91,71 tờ bản đồ số: 23 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 23 trên cùng tuyến	5.000.000
20		Từ ông Thế Phương gồm các thửa: 1674,1673,1672,1631,1685,-> 1688,1716,1717,1774,2171,2172,1775,1743,2060,2061,2280,1691, 1692,-> 1694, tờ bản đồ số: 20	Đến cầu bờ sông gồm các thửa 1659-> 1665,2302- >2304,1667,1699,1700,1701,1730,2275,2276 tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20 trên cùng tuyến	4.000.000
21		Gồm các thửa: 1913,1890,1862,1836,1806,1750,1721,1720,1748,2142,2143,2144,1834,1861,1889,1945,2379,2368 tờ bản đồ số 20 và các thửa còn lại cùng tuyến của tờ bản đồ số 20		3.000.000
22		Gồm các thửa: 1939,2181,2334-> 2337,1943,1888,2157,2156,2098,1831,1830,1829,2136,2137,2097, 2212,2319,2320,2281,1778,2099,1859,1911,1944,2064,2360,-> 2363,1859,2068,2067,2066,2135,1833,1779,2134,1746,1747,1749, 1891,1863,1837,1807,1781,1753,1754,1755,1722,1695,1696,1697, 1698,1723,1756,1782,1783,1808,1809,1866,1865,1838,1864,1867, 1914,1892,1915 tờ bản đồ số 20 và các thửa còn lại cùng tuyến đường tờ bản đồ số:20; Thửa số: 633 tờ bản đồ số 19; Gồm các thửa số: 148,149,150,14,15,47,48,49,50,68,69,51,89,70,16,17,18,120,121,1 9,52,53,90 tờ bản đồ số 23 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 23 cùng tuyến đường.	Gồm các thửa: 1916,1917,1918,1976,2071,1893,1977,2202,2201,2200,2263,226 2,2261,1868,2189,2191,2190,1786,1784,1785,2116,2115,1757,1 724-> 1727,1698,1723,1756,1782,1783,1808,1809,1728,1729,2288,229 0,1787,2307,2308,2309,1841,1842,1870,1869,1895,1920- >1924,1897,2259,2260,1843,1712,1760,1759, tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ20 trên cùng tuyến	2.000.000
23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 xã Bắc Thành cũ			2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24	Xóm 5 (xã Bắc Thành cũ)	Gồm các số thửa: 2371,2372,2305,2108,2107,1178,2086,2063-> 2066,926,863,735,669,670,2310,2311 tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 20 của xóm 5	Gồm các số thửa: 2102,2101,427,2366,2130,340,299,2146,341,2052,475,537,605 tờ bản đồ 20 và các thửa đất còn lại cùng tuyến tờ bản đồ 20 của xóm 5	2.500.000
25		Gồm các thửa: 925,796,798,734,667,668,602,2024,603,532,533,535,534,2096,2095,425,2354-> 2356,382,2364,2365,227,197,132,95,606,2273,2274,673,2382,2383,2120,2247 tờ bản đồ 20	Đến các thửa:2246,2245,2277,2278,2128,2127,2242,2241,538,6096,476,2070,477,2373-> 2375,2349,384 và các thửa còn lại của tuyến này tờ bản đồ 20	2.000.000
26		Gồm các số thửa:43,53,62,77,686,687,102,113,671,672,115,130,660,142,740,741,98,87,74,61,46,97,108,121,144 tờ bản đồ 19 và các thửa đất còn lại cùng tuyến đường tờ bản đồ 19 của xóm 5		2.500.000
27		Gồm các thửa: 678,679,155,120,94,107,95,96,73,60,71,52,51,50,,58,42,41,40,39,49,38,33,27,696,697,698,706 đến 709,37,36,28,658,22,710 đến 714,20,16,13,18,12,684,719,685 tờ bản đồ số 19 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 19 trên cùng tuyến	Đến các số thửa: 720,44,45,54,63,90,55,64,78,79,91,92,704,705,56,57,65,80,81,669,670,116,117 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 19 của xóm 5	2.000.000
28		Gồm các số thửa: 544,572,571,573,535,529,528,521,508,518,534,541,542,546,540,570,569,527,516 tờ bản đồ 12 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 của xóm 5		1.500.000
29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 xã Bắc Thành cũ			1.500.000
30	Xóm 6 (xã Bắc Thành cũ)	Đường bà Tuyên Gồm các thửa số: 629,577,522,424,426,291,336,1727,1728,632,581,525,582,635,636, 692,633,741,693,742,788,695,694,743,744,745,790,791,850,tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Lâm Gồm các thửa số: 1681,789,1796,1797,478,430,381,342,297,1729,296,17301721,1722,380,1806,1805,429,477,526,476,428,379,340,295,1725,243,1726 tờ bản đồ số 13 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13 trên cùng tuyến	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
31	Xóm 6 (xã Bắc Thành cũ)	Đường bà Chung Gồm các thửa số: 1812,180,181,182,1741,1742,183,184,155,156,160,140,116,161,162,1969,1778,1779,1755,1756,186,163,164,142,165,166,187,167,145tờ bản đồ số 13 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13 trên cùng tuyến		2.500.000
32		Từ Dương Hà gồm các thửa: 1728,336,291,240,241,199,177,176,175,130,110,109,1820,1818,1819 tờ bản đồ số 13	Đến Vân Oanh gồm các thửa: 98,72,1703,1704,71,54,62,84,99,132,133,152,85,1700,135,170,134,73,1825,1677 , tờ bản đồ số 13 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13 của xóm 6	2.000.000
33		Tuyến xóm 6 Các thửa số:1,3,4,5,8,9,16,551 41,42,45,46,44,49,50,51,52,603->607,599->602,595,596,577 tờ bản đồ 12 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 của xóm 6	Tuyến xóm 6 Các thửa số: 60,575,576,590,591,584,70,585,62,71,96,129,72,73,74,75,98,99,589,587,588,97,131,132,133,164->166,216,217 tờ bản đồ 12 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 của xóm 6	1.500.000
34		Tuyến xóm 6 Các thửa số: 592,->594,34,23,567,566,29,22,574,581->583,31-> 33,37->39,10,11,13->16 tờ bản đồ 12 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12 của xóm 6		1.400.000
35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6 xã Bắc Thành cũ			1.400.000
36	Xóm 7 (xã Bắc Thành cũ)	Bờ Hồ gồm các thửa: 730, 649, 553, 453,367,861,862,859,248,202,863,892,891,890,857,856,855,933,805,59,889,898,899,823,503,602,647,648,698,729 tờ bản đồ số 18	Gồm các thửa:652,607,561,516,821,820,813,903,456,418,374,324,273,814,901,272,229,847,846,925,911tờ bản đồ 18 và các thửa đất còn lại cùng tuyến đường tờ bản đồ 18 của xóm 7	3.000.000
37		Các thửa tờ bản đồ số 18 gồm các thửa: và các thửa còn lại cùng164,873,-> 879,924,228,900,271,304,302,323,930,929,848,-> 850,417,416,370,369,322,303,301,321,851,852,853,854,61,106,824,830,831,125,141,864,182,203,269,858,860,270,862,368,888,887 và các thửa cùng tuyến đường tờ bản đồ số 18 xóm 7.		2.000.000
38		Từ Hải Miên gồm các thửa: 275,230,165,142,126,127,62,24,828,829,39,40,25,3,926,927,928,25,816,907,908,4,5,6,8,9,20,10,11,12,826,827,931,932,tờ bản đồ số 18 và các thửa cùng tuyến đường tờ bản đồ số 18 xóm 7.		1.500.000
39		Gồm các thửa:29,688,689,742,743,744,668,69,83,730,731,717,231,206,269,232,212,270,738,739,725,322,278 tờ bản đồ số 19;		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
40	Xóm 7 (xã Bắc Thành cũ)	Xóm 7 tờ bản đồ số: 11 gồm các thửa: 2,3,4,5,6,13,14,15,19,20,21,22,23,,10,11,7,	Đến thửa số: 29, 32-> 39,24,25	
41		Từ ngã ba Vệ Tầm gồm các thửa: 74,63,141->147,134->139,37,130->132,26,27 tờ bản đồ số 10	Đến nhà họp gồm các thửa: 20,17,18,19,21,166,167,24,127,128,129,76,94 tờ bản đồ số 10 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 10 của xóm 7.	1.000.000
42		Từ Cây Gạo gồm các thửa: 48,49,62,61,68,38,,42,37,29,30,32,20,19,24,16,21,55,17,15,18,64,63,13,9,10,7,6,4,52,53,54 tờ bản đồ số 9. Gồm các thửa số: 45,47 tờ bản đồ số 17 và các thửa còn lại của tờ bản đồ 17	Gồm các thửa: 11,9,5,151,152,3,4,8,13,12,14,10,2,160->165,93,73,140 tờ bản đồ số 10 và các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 10. Gồm các thửa số: 3,4,8,10,11 tờ bản đồ số 16 và các thửa còn lại của tờ bản đồ 16	800.000
43	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7 xã Bắc Thành cũ			800.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Bắc Thành cũ			800.000
VI	**Vùng quy hoạch, tái định cư, khu dân cư đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng (Bắc Thành cũ)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chuyển Dân, xã Bắc Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường gom QH 22m	Lô số: 20	Lô số: 21	15.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chọ Bùi (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH17m	Lô số: 01	Lô số: 05	6.500.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Vườn (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH10m	Lô số: 01	Lô số: ….	3.500.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Găng (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH10m	Lô số: 01	Lô số: ….	4.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chuyển Dân (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH7m	Lô số: 01	Lô số: 34	7.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Trai (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH7m	Lô số: 35	Lô số: 44	15.000.000
7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Trai (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH7m	Lô số: 45	Lô số: 55	7.000.000
D	**VÙNG XUÂN THÀNH CŨ**			
I	**Đường Quốc lộ 7B (Xuân Thành cũ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	Đường Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân tờ bản đồS 60, 62, 71	Từ Giáp xã Tăng Thành tờ bản đồ số 62 (16 cũ), gồm các thửa: 23, 24, 25, 50, 48, 49, 2912, 2913, 92, 93, 94, 114, 115, 116, 2893, 2894, 167, 168, 190, 191, 214, 2308, 215, 213, 244, 526, 2915, 2916, 573, 574, 629, 628, 689, 688, 687, 2288 đến 2293, 1197, 1254, 1255, 2425, 1313, 1314, 1372, 1373, 2389, 2390, 1427, 2298 đến 2302, 1536, 1581 đến 1584, 1630, 2374 đến 2386, Lô 1 đến lô 6 QH 2005; lô 1 đến lô 10 QH 2004; lô 1 đến lô 24 QH 2009; lô 22 đến lô 33 QH 2008, tờ bản đồ số 60, 62, 71 gồm: lô 1 đến lô 10 QH 2011, lô 11 đến lô 53 QH 2014	đến thửa 2443 xóm Tân Xuân, tờ bản đồ số 62 (16 cũ) gồm các thửa: 72 đến 74, 52,71,98, 97, 96, 117, 118, 119, 143 đến 146, 169, 170, 171, 193 đến 196, 216, 217, 218, 246 đến 249 250, 279 đến 281, 631, 2279, 690 đến 692, 745, 791, 790, 837, 882, 921, 2382, 1147, 2312, 2294 đến 2297, 2383, 2384, 2385, 2386, 1315, 1374 đến 1376, 1429, 1428, 2387, 2388, 2303 đến 2307, 1586, 1585, 1637, 2415, 2418, 2416, 2417, 2387 đến 2397, lô 7 đến lô 10, lô 30 đến lô 32, lô 34, lô 35, 2443, tờ bản đồ số 15(60 mới), 62 (16 cũ) gồm: lô 1 đến lô 10 QH 2011; và các thửa còn lại	16.000.000
2	Đường Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân tờ bản đồS 62	Tờ số 62 (16 cũ), gồm các số thửa: 243, 277, 278, 2918, 2919, 526, 576, 577, 578	Tờ số 62 (16 cũ), gồm các số thửa: 342, 343, 344, 312, 313, ; và các thửa còn lại	17.000.000
3	Đường Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân tờ bản đồS 62	Đoạn ngã tư chợ Gám; tờ bản đồ số 62 (16 cũ), gồm các thửa: 340, 341, 380, 431, 429, 477, 476,	Đến đoạn ngã tư chợ Gám; tờ bản đồ số 62 (16 cũ), gồm các thửa số: 382 đến 384, 432, 479, 2298, 2440, 2877, 2441, 2895, 2896 ; và các thửa còn lại	18.000.000
4	Đường Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân tờ bản đồS 71	Từ xóm Tân Xuân, tờ bản đồ số 71 (19 cũ), gồm các thửa đất số: lô số 11 đến lô số …. Gồm các thửa: lô 11, lô 12, lô 31, lô 32, lô 33, lô 34, lô 35, lô 36, lô 37, lô 38, lô 36, lô 37, lô 16, lô 17, lô 18, lô 19, lô 20, lô 21, lô 22, lô 23, lô 24, lô 25, lô 26, lô 27, lô 28, lô 29, lô 30, 72, 73, 74, 75, 76,77, 78, 79, 80,	Đến xã Bắc Thành, tờ bản đồ số 71 (19 cũ), gồm các thửa đất số: lô 1 đến lô 9 QH 2006 ; và các thửa còn lại	16.000.000
II	**Đường huyện/liên xã (Xuân Thành cũ)**			
1	Đường Du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám (Xuân Thành cũ), gồm xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 61 (32 cũ)	Tờ bản đồ số 61 (32 cũ), gồm các thửa: Lô 1 đến lô 16 QH 2021		6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám (Xuân Thành cũ), gồm xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 60 (15 cũ)	Từ ngã tư Thiền viện gồm xóm Nam Phượng Sơn, tờ bản đồ số 60 (15 cũ); gồm các thửa số 66, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 158, 186, 188, 1900, 1901, 1763, 1764, 265, 329, 364, 399, 430, 471, 508, 553, 552, 585, 2112, 2088, 2113, 2090, 2088, 686, 763, 811, 857, 894, 926, 957, 993, 1025, 2154, 2155, 2156, 1125, 1126, 1158, 2091, 2106, 1189, 2139, 2140, 1229, 2078, 2079, 2080, 2047, 2048, 2049, lô 13 đến lô 20 QH 2007; lô 12 đến lô 16 QH 2006, Lô 1 đến lô 10 QH 2008, lô 1, lô 2 QH 2012, lô 6 đến lô 15 QH 2016	Đến xã Bắc Thành, tờ bản đồ số 60 (15 cũ), gồm các thửa: 1324, 1361, 1434, 1869, 1937, 1936, 2084, 2083, 1934, 1933, 1932, 1931, 1930, 2152, 2151, 1928, 1927, 1997, lô 14, 1962, 1961, lô 11, 1968, 1960, 1959, 1958, 1953, 1788, 1787, 1786, 1785, 1784, 1783, 620, 1782, 1781, 1780, 1779, 1778, 1777, 1776, 1775, 1774, 1902, 431, 432, 402, 401, 400, 1837, 366, 330, lô 1, lô 2, và các thửa còn lại	6.500.000
3	Đường Du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám (Xuân Thành cũ), gồm xóm Bắc Phượng Sơn (tờ bản đồS 51 (11 cũ)	Từ ngã tư Thiền viện, gồm xóm Bắc Phượng Sơn, tờ bản đồ 51 (11 cũ), gồm các thửa đất số: 1039, 1675, 1012, 985, 957, 927, 1116, 905, 884, 1133, 1132, 1131, 1457, 1130, 784 ,698, 697, 662, 661, 632, 632, 631, 602, 1710, 586, 1709, 1721, 554, 1720, 541, 1763, 517, 1762, 516, 494, 449, 428, 1707, 1661, 1708, 1660, 400, 371, 343, 1704, 318, 1703, 294, 1140,273, 1652, 1651, 252, 1650, 181, 151, 121,	Đến Nhà Nghỉ Biên Hồng (giáp xã Tăng thành), tờ bản đồ 51 (11 cũ), gồm các thửa đất số: 1795, 1794, 91, 41, 28, 1680, 1681, 17, 42, 43, 65, 122, 152, 1687, 207, 1736, 1737, 1738, 1123, 274, 295, 296, 319, 1796, 1458, 344, 1121, 1756, 1757, 372, 401, 429, 450, 451, 1118, 1119, 475, 495, 518, 519, 1470, 5423, 1471, 555, 1677, 556, 1662, 1663, 1664, 1147, 1711, 1730, 1706, 663, 1696, 1115, 1454, 1455, 741, 785, và các thửa còn lại	6.500.000
4	Đường Tăng Láng đoạn qua xã Xuân Thành cũ (tờ bản đồS 64 (17 cũ), tờ bản đồS 65 (34 cũ)	Gồm Xóm 5 tăng thành đến xóm Đồng Xuân, tờ bản đồ số 64 (17 cũ), gồm các thửa: 2, 1441, 1442, 8, 1743, 10, 12, 13, 1343	Đến lô 01 QH năm 2015, lô 01 QH năm 2020 tờ bản đồ số 64 (17 cũ), lô D1-LO1, 194 tờ bản đồ số 65 và các thửa còn lại	5.000.000
5	Đường khùa xóm Bắc Phượng Sơn Xuân Thành cũ), (tờ bản đồS 51 (11 cũ), 50 (10 cũ)	Từ đường Du lịch : gồm xóm Bắc Phượng Sơn, tờ bản đồ 51 (11 cũ), gồm các thửa 1793, 1735, 1734, 63, 62, 27,	Đến lô dô gồm xóm Bắc Phượng Sơn, tờ bản đồ 50 (10 cũ)gồm các thửa :3, 36, 37, 6, 47, 9, 7, 54, 55, 10, 13, 14 và các thửa còn lại	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Đường khùa xóm Bùi Sơn (Xuân Thành cũ), (tờ bản đồ (39), (40), (42), (44), (46), (47)	Từ xóm Bùi Sơn, tờ bản đồ 42 (5 cũ), gồm các thửa: 38, 33, 26, 34, 123, 119, 177, 174, 158, 136, 137, 138, 139, 39, 40, 47, 41, 128, 51, 171, 172, 173, 144, 141, 62, 129, 130, 131, 132, 133, 55, 154, 155, 175, 178, 166, 167, 65, 66, 75, 146, 147, 148, 84; tờ bản đồ 47 (8 cũ) gồm các thửa: 278, 282, 236, 285, 8, 296, 298, 300, 39, 272, 40, 18, 11, 10, 286, 276, 288, 7,	Đến xã Đồng Thành, tờ số bản đồ 40 (4 cũ)gồm các thửa: 6, 277, 280, 281, 282, 283, 286, 141, 254, 210, 221, 260, 227, 241, 273, 247, 266, 269, 270, 271, 272, 268, 238, 233, 279, 234, 250; Tờ bản đồ số 44 (6 cũ) gồm các thửa: 85, 86, 87, 88, 70, 82, 83, 84, 81, 80, 95, 101, 102, 111, 96, 75, 76; tờ bản đồ số 39, gồm các thửa: 1, 2, 4, 5, 27, 28, 29, 10, 39, 40, 14, 18, và các thửa còn lại	2.500.000
III	**Đường xã (Xuân Thành cũ)**			
1	Đường xã Từ Chùa Gám lên Đền núi Gám gồm xóm Thọ Xuân, Thượng Xuân, Liên Xuân, Tân Xuân (tờ bản đồS 72 (20 cũ), 64 (17 cũ), 62 (16 cũ)	Từ Chùa Gám tờ bản đồ số 72 (20 cũ), gồm các thửa: 56, 120 ; tờ bản đồ số 64 (17 cũ) gồm các thửa: 1027, 1069, 1106, 1153, 1152; Tờ bản đồ số 62 gồm các thửa: 2020, 2429, 1973, 1916, 1796, 1733, 1874, 1875, 1625, 2454, 2453, 1471, 1470, 1421, 2352, 2898, 2897, 901, 902, 903, 952, 956, 992, 858, 857, 2430, 808, 809, 810, 807, 762, 763, 764, 761, 705, 706, 707, 708,641 đến 645, 586 đến 589, 532 đến 537, 480 đến 485, 433, 434, 309, 305 đến 307, 272, 275,	Đến cầu rộc lái, tờ bản đồ số 62 (16 cũ), gồm các thửa: 336 đến 338, 376 đến 379, 427, 428, 430, 2442, 529 đến 531, 580 đến 584, 637 đến 639, 2314, 2426, 640, 701 đến 704, 756 đến 759, 802, 803, 2890, 2891, 2888, 2889, 2883, 2884, 852 đến 854, 899, 2909, 2910, 948 đến 950, 990, 991, 2480, 2309, 2310, 2311, 1071, 1072, 1073, 1129, 1130, 1131, 1186, 2427, 1188, 1240, 1241, 1242, 1302, 1303, 1304, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 1577, 1578, 2923, 2924 và các thửa còn lại	9.000.000
2	Đường xã Từ Chùa Gám lên Đền núi Gám (tờ bản đồS 51 (11 cũ), 60 (15 cũ)	Từ cầu rộc lái đến đền núi Gám, tờ bản đồ số 60, gồm các thửa: 5, 55; tờ bản đồ 51, gồm các thửa: 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1667, 1668, 1801, 1802, 1037 và các thửa còn lại		6.000.000
3	Đường xã từ a Hùng Hiền gồm xóm Liên Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 tăng Thành (tờ bản đồS 64)	Từ nhà anh Hùng Hiền, tờ bản đồ số 64 (17 cũ); gồm các thửa 553, 598, 599, 600, 601, 556, 557, 1200, 1376, 524, 525, 486, 487, 443, 444, 1424, 1425, 1201, 368, 324, 284, 205, 1717, 1716, 1715, 7, 1315, 1316, 32, 1319, 1464, 1465, 72, 95, 1372, 1373, 1379, 1380	Đến bà Quý xóm 5 xã Tăng Thành, tờ bản đồ số 64 (17 cũ), gồm các thửa 206, 248, 286, 325, 369, 412, 411, 491, 1314, 1427, 1426, 1402, 526, 1336, 1337, 606, 605, 604, 647, 646, 645, 644, 642, 641, 640, 639, 637, 1485, 1484 ; và các thửa còn lại	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường xã từ chợ Đình gồm xóm Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ bản đồS 62 (16 cũ), 64 (17 cũ)	tờ bản đồ số 62, gồm số thửa 2922, 1580, từ chợ Đình, tờ bản đồ số 64; gồm các thửa 448, 415, 450, 452, 454, 1213, 500, 1760, 1761, 1762, 573, 575, 576, 577, 619	Đến nhà bà Hoan, tờ bản đồ số 64 gồm các thửa 449, 1451, 1452, 495, 497, 498, 1345, 1346, 572, 617, 618, 1383, 667, 668, 670, 671, và các thửa còn lại	2.500.000
5	Đường xã gồm xóm Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ bản đồS 64	Từ Ông Oánh, tờ bản đồ số 64 gồm các thửa 1300, 1435, 136, 219, 297, 339, 383, 1331, 1330, 1329, 463, 537, 2110, 579, 620, 710.	Đến nhà ông Tiến, tờ bản đồ số 64, gồm các thửa 748, 784, 835, 862, 898, 943, 979, 1017, 1055, 1095, 1139, 1729, 1730, và các thửa còn lại	2.500.000
6	Đường xã gồm xóm Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ bản đồS 64)	từ chợ Đình, tờ bản đồ số 64 (17 cũ); gồm các thửa 1278, 531, 532, 564, 565, 1289, 1208, 1207, 700, 735, 823, 887, 933, 1456, 1457, 1458, 1048, 1087	Đến nhà ông Hoà, tờ bản đồ số 64, gồm các thửa 1131, 1169, 530, 562, 611, 1443, 1444, 1205, 734, 821, 1291, 886, 931, 930, 1045, 1047, 1085, 1130, 1168; và các thửa còn lại	2.500.000
7	Đường xã gồm xóm Minh Yên (tờ bản đồS 74 (21 cũ))	từ Ông Bích, tờ bản đồ số 74 (21 cũ) gồm các thửa 64, 101, 1898, 1899, 1900, 212, 246, 279, 1870, 1871, 1958, 1959.	Đến nhà ông Liên, tờ bản đồ số 74, gồm các thửa 384, 420, 1929, 1931, 489, 488, 1773, 559, 588; và các thửa còn lại	2.000.000
8	Đường xã gồm xóm Minh Yên, Thọ Xuân (tờ bản đồS 74 (21 cũ)	từ ông Hồng, tờ bản đồ số 74; gồm các thửa 61,98,129,131,169, 170, 211,	Đến nhà ông Viện, tờ bản đồ số 74, gồm các thửa 21, 22, 60, 1927, 1928, 127, 1771, 128, 168, 207, 1884, 209, 244, 245; và các thửa còn lại	2.500.000
9	Đường xã gồm xóm Minh Yên (tờ bản đồS 93 (25 mới)	từ ông Dũng đến ô Hùng, tờ bản đồ số 93; gồm các thửa: 225,250,538,305,323,534,	Đến đền Cây Gạo, tờ bản đồ số 93 gồm các thửa: 367,475,365,324,278,252,195,150 ; và các thửa còn lại	2.000.000
IV	**Đường xóm (Xuân Thành cũ)**			
1	Đường xóm trục chính xóm Đồng Xuân, (tờ bản đồS 64 (17 cũ), 65 (34 cũ)	Tờ bản đồ số 64 , gồm Lô 02 đến lô 14 QH 2020; lô 2 đến lô 12 QH năm 2015; Tờ bản đồ số 65 gồm D1-LO2 đến D1-LO14, thửa 195 đến 207		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn, (tờ bản đồS 61 (32 cũ)	Tờ bản đồ số 61, gồm Lô 17 đến lô 32 QH 2021		4.000.000
3	Đường xóm trục chính xóm Liên Xuân (tờ bản đồS 62 (16 cũ)	Từ hội trường xóm, tờ 62, gồm các thửa 1245, 1246, 1247, 1249, 2859, 1309, 1308, 2920, 2921, 2904, lô 3 đến lô 20 QH 2012	Đến nhà ô Thắng tờ 62, gồm các thửa 2419 đến 2424, 2400 đến 2407, 912, 997, 1030, 1077, 1136 ; và các thửa còn lại	1.500.000
4	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 60 (15 cũ)	Từ ngã tư Nga Trình , tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 1228; 1887, 1886, 1184, 1157, 1157, 2010, 2011, 1118, 1086, 1085, 2148, 2147, 2146, 1996, 1084, 1845, 1048, 1017, 1083,	Đến đền Cửa Rú tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 1151, 1152, 1116, 1117, 1154, 2126, 2127, 1155, 1156, 1183, 2066, 2067, 2068, 1900, 1227, 2003, 2141, 2142, 2143, 1261; lô 3 đến lô 20, thửa 1970, 1771, 1972, 1983, 1974, 1984; 1975 đến 1982 và các thửa còn lại	1.500.000
5	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 60 (15 cũ)	Từ Trạm Bơm , tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 762, 810, 809, 891, 2043, 2029, 924 1939, 1938, 1998, 920, 919, 952, 951, 950, 949,	Đến ông Dung, tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 987, 986, 1903, 2018, 886, 887, 888, 889, 852, 2097, 853, 1909, 1910, 1911, 805, 1946, 2164, 2165 1947, 1925, 808, 760, 1865, 2098, 684, 685.và các thửa còn lại	1.500.000
6	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 60 (15 cũ)	Từ ngã ba Vinh Tư , tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 507, 551, 2073, 2072, 2071, 615, 653, 1913, 1912, 2082, 2081, 1991, 718, 1908, 1907, 800, 799, 1847, 716, 717,	Đến hội trường xóm, tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 681, 682, 2031, 2032, 2033, 2034, 613, 614, 582, 583, 2137, 2138, 503, 504, 505, 466, 467, 469, 429. và các thửa còn lại	1.500.000
7	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 60 (15 cũ)	Từ cổng Thiền viện, tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 328, 327, 326, 361, 360, 359,	Đến Hanh Hiền, tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 394, 393, 392, Lô 1 đến lô 10 QH 2010 ; và các thửa còn lại	1.500.000
8	Đường xóm trục chính xóm Bắc Phượng Sơn (tờ bản đồS 51 (11 cũ)	Từ nhà anh Thịnh đến nhà anh Lâm, tờ bản đồ số 51, gồm các thửa đất số: 1695, 1705, 1551, 1150, 557, 1145, 1655, 1654, 454, 432, 406, 374, 350, 323, 300, 234, 1694, 1693, 1803, 1804, 1805	Đến ông Thức, tờ bản đồ số 51, gồm các thửa đất số: 186, 129, 128, 156, 1673, 1672, 1671, 208, 207, 182, 641, 155, 125, 126, 127, 97, 98, 72, 73, 1752, 101, 1798, 1799, 1800 và các thửa còn lại	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường xóm còn lại xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 60 (15 cũ)	Tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 363, 362, 397, 396, 395, 425, 424, 461, 460, 501, 502, 462, 463, 465, 426, 427, 428, 398, 547, 459, 500, 546, 1849, 2123, 2122, 2121, 2120, 314, 313, 205, 207, 208, 1964, 284, 1965, 2026, 2027, 2028, 350, 351, 1941, 1942, 422, 2149, 2150, 497, 456, 423, 2120, 2121, 2122, 458, 499, 543, 580, 544, 545, 581, 2035, 651, 579, 612, 650, 649, 2086, 578, 1915, 1914, 576, 575, 2162, 2163, 1915, 616, 2087, 2089, 1987, 1986, 1985, 655, 584, 1843, 758, 720, 721, 759, 806, 1992, 2038, 2037, 1840, 2157, 2158, 2159,	Tờ bản đồ số 60, gồm các thửa đất số: 757, 802, 2096, 2097 2095, 2094, 2093, 856, 1957, 1956, 1955, 2005, 2004, 2000, 956, 992, 1024, 2046, 2045, 2044, 2030, 991, 2052, 2051, 2050, 1940, 989, 990, 1022, 1054, 1053, 1088, 1089, 1121, 1120, 1122, 1055, 1090, 1123, 1124, 1091, 1056, 1187, 1186, 1119, 1087, 1052, 1021, 1020, 1998, 1884, 1885, 1051, 1019, 1050, 2145, 1904, 1995, 2019, 1294, 1295, 1360, 2114, 2115, 1433, 1993, 1432, 1994, 2136, 2135, 2134, 1293, 1259, 1258, 1292, 2108, 1880, 1323, 2132, 2133, 2103, 2104, 2105, 2109, 2108, 2013, 2012, 2006,1322, 1257, 1255, 1224, 1878, 1750, 1153, 1182, 2153 và các thửa còn lại	1.200.000
10	Đường xóm còn lại xóm Nam Phượng Sơn (tờ bản đồS 59 (14 cũ)	từ nhà Ông Ninh đến nhà Ông Hòa tờ số 59 gồm các thửa: 1, 8 , 5, 16, 6, 17, 15, 7, 14, 3, 9, 21, 20 ; và các thửa còn lại		1.200.000
11	Đường xóm còn lại xóm Bắc Phượng Sơn (tờ bản đồS 51 (11 cũ)	Tờ bản đồ số 51, gồm các thửa: 1038, 1011, 1009, 984, 1700, 1008, 1006, 982, 1699, 983, 954, 1005, 981, 1004, 1003, 951, 952, 953, 926, 925, 978, 950, 1732, 1733, 901, 902, 882, 883, 903, 904, 1117, 955, 956, 1773, 1772, 1771, 1770, 817, 846, 845, 816, 1142, 1143, 783, 740, 660, 630, 601, 585, 540, 1690, 1691, 272, 1659, 316, 1135, 1469, 1467, 1468, 1669, 271, 1461, 1670, 1466, 1788, 1787, 251, 269, 293, 342, 227, 204, 205, 206, 228, 1452, 230, 1453, 150, 1776, 1775, 1774, 149, 148, 62, 90, 120, 16, 1144,	Tờ bản đồ số 51, gồm các thửa: 6, 7, 2, 1141, 18, 3, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 25, 23, 22, 21, 20, 35, 19, 34, 1719, 33, 1718, 32, 31, 30, 1136, 1127, 66, 67, 68, 44, 1698, 1697, 45, 46, 47, 1656, 1657, 49, 50, 51, 52, 74, 1746, 1747, 71, 70, 69, 1716, 96, 1715, 95, 94, 124, 123, 153, 92, 232, 1135, 1688, 1701, 209, 1689, 1702, 254, 211, 1791, 1790, 185, 158, 1692, 233, 255, 1125, 227, 276, 298, 275, 1571, 1570, 253, 1797, 1459, 320, 297, 321, 299, 345, 346, 1122, 1742, 1743, 1055, 347, 405, 404, 403, 1679, 1755, 1754, 1753, 402, 1678, 452, 476, 496, 1682, 431, 1683, 477, 520, 521, 1676 ; và các thửa còn lại	1.200.000
12	Đường xóm còn lại gồm xóm Bắc Phượng Sơn (tờ bản đồS 50)	Từ xóm Bắc Phượng Sơn, tờ số 50 gồm các thửa: 35, 6, 51, 11, 12, 35, 15, 16, 17, 18, 19, 20,	Đến giáp xóm 3 xã Tăng Thành, tờ số 50 gồm các thửa: 21, 22, 23, 24, 40, 41, 42, 43, 59, 28, 56, 57, 31 ; và các thửa còn lại	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường xóm còn lại gồm xóm Tân Xuân (tờ bản đồS 53 (12 cũ), 62 (16 cũ), 73 (36 cũ)	Tờ bản đồ 53 (12 cũ), gồm các thửa: 208, 209, 210, 211, 212; tờ bản đồ số 62 gồm: lô 11 đến lô 17 QH 2011; tờ bản đồ số 73 gồm các số thửa: 547, 548, LO-01 đến LO-04, LO-07 đến LO-19, 551, 552, 553, 554, 540, 541, 542, 534 đến 539, 544, 543, 545, 546, 159, 177, 198	Tờ bản đồ số 62, gồm các thửa: 2402, 2403, 2404, 21, 22, 2432, 2447, 2448, 19, 2471, 2472, 44, 45, 69, 2520, 2521, 68, 2871, 2872, 2873, 17, 2475, 42, 67, 2851, 2852, 2853, 2854, lô 2, 2485, 2847, 2855, 2486, 2456, 2457, 2458, 2880, 2881, 2882, 212, 2435, 2436, lô 11 đến lô 17, 140, 2907, 2908, 165, 166, 211, 242, 276, 2444, 2445, 241, 273. lô 1 đến lô 25 QH 2017 ; và các thửa còn lại	3.500.000
14	Đường xóm trục chính gồm xóm Liên Xuân, Đồng Xuân (tờ bản đồS 64 (17 cũ)	Từ Ông Hoán xóm Liên Xuân đến nhà ông Quý xóm Liên Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 -Yên Thành, Tờ số 64 gồm các thửa: 118,119,120,121,1311,1312,123,124,125, 1782, 1783, 158,157,159,160,1453,1454,1455,204,1439,1440,1321,1404,1405; và các thửa: 1316, 1315, 7,	Từ ông Hải đến ông Phú gồm xóm Đồng Xuân tờ số 64 gồm các thửa: 129, 130, 131, 132, 98, 133, 1351, 135, 136, 1303, 1304, 177, 1714, 1715, 179, 73, 74, 1317, 1318, 1767, 1768, 1769, 76, 77, 78, 100; Từ Ông Bình Xóm đến bà Nga xóm Đồng Xuân tờ số 64 gồm các thửa: 79,61,46,1282,1283,1284,1285,25,1344,1353,1354,1355,1356, lô 32,1350, 1351, 1765, 1766 và các thửa còn lại	1.500.000
15	Đường xóm Gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ bản đồS 64 (17 cũ)	Từ ông Ông Nhu đến ông Thắng gồm xóm liên Xuân Tờ bản đồ số 64 gồm các thửa: 1375,484,404,361,316,279,1271,485,439,406,405,362,318,242,201 ; xóm Thượng Xuân từ nhà ông Uyển đến nhà ông Tùng Tờ bản đồ số 64 gồm các thửa: 766,727,691,649,648,725,689; Xóm Thượng Xuân:, Xóm Thọ Xuân, xóm Mỹ Xuân, xóm Đồng Xuân: tờ số 64 gồm các thửa: 1027, 1397, 1398, 1399, 1324, 1325, 21, 22, 20, 1296, 1297, 35, 34, 43, 44, 45, 60, 1280,	Xóm Thượng Xuân:, Xóm Thọ Xuân, xóm Mỹ Xuân, xóm Đồng Xuân: tờ số 64 gồm các thửa:1377,1076,1032,1031,1668,1669,1670,1279,1363,1364,1075,994,871,848,805,804,758,684,1750,1751,1752,759,760,806,873,1035,1722,1721,963,879,1702,965,1000,1036,1080,1718,661,701,662,615,571,616,663,703,702,739,738,737,773,1206,1138,1137,1136,1209,1335,1334,1326,974,938,892,1753,1754,1755,777,743,705,1384,106,744,780,831,857,893,939,957,1758,1759,1052,1053,1385,1386,1094,208,1074,1368,1369,252,293,294,335,336,337, 338,168,169,210,211,255,256,257,258,259,216,260,261,262;149,1269,1267,235,311, 1791, 1792, 1793, 478, 1361, 1362, 1708, 1709,151, 198, 236, 274, 356, 396, 435, 479, 1756, 1757; 1378, và các thửa còn lại	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 Tăng Thành (tờ bản đồS 64 (17 cũ)	Tờ bản đồ số 64 gồm các thửa: 2,323,283,1437,1438,365,366,367,409,410,407,441,1407,1408,1380,165,167,207,287,288,289,290,291,326,327,328,329,330,370,371,372,373,374,375,376,413,416,417,171,172,173,174,1352,175,176,1281,214,215,216,217,218,1286,170,212,213,2, 1152, 1153, 1106, 1069, 1072, 1071, 1107, 1155, 1712, 1108,1109, 1156, 1110, 1073, 1432, 1431, 993, 1074, 1112, 960, 996, 1698, 1699, 1115, 1378, 1116, 1078, 1079, 1034, 998, 997, 961, 999, 1166, 1127, 1128, 1167, 880,881, 882, 883, 884, 851, 1290, 1703, 922, 923, 924, 926, 927, 928, 885,929, 966, 967, 1727, 968, 970,1005, 1339, 1340, 1002, 1003, 1004, 1038, 1040, 1042, 824, 825, 1777, 1776, 774, 740, 888, 1388, 1387, 1725, 1724, 1723, 1713, 1714, 827, 828, 775, 776, 742, 704, 855, 1430, 1429, 889, 890, 935, 1472, 1470, 1471, 973, 1774, 1775, 1009, 1195, 1010, 1389, 1008, 1049, 1089, 1088, 1050, 1090, 1091, 1395, 1396, 1739, 1740, 1741, 1772, 1773, 1774, 1135, 707, 708, 709, 747, 745, 746, 782, 783, 781, 833, 834, 832, 860, 861, 858, 859, 897, 894, 896, 942, 940, 941, 978, 976, 977, 1016, 1013, 1014, 1015	Tờ bản đồ số 64 gồm các thửa: 90,333,334,331,332,377,1433,1434,378,379,420,380,381,382,422,423,418,456,457,458,501,459,460,1212,504,461,462,502,1675,1676,505,1211,578,1324,1325,20,21,22,12961297,35,1397,1398,1399,43,34,44,45,60,1280, và các thửa còn lại	1.200.000
17	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 Tăng Thành (tờ bản đồS 64 (17 cũ)	Từ xóm Liên Xuân đến xóm Đồng Xuân, Thượng Xuân và xóm 5 Tăng Thành tờ số 64 gồm các thửa: 148,196,197,1728,233,309,310,354,477,518,1275,152,153,154,155,199,237,237,1706,240,241,1268,1417,1418,277,278,315,312,313,314,357,358,359,360,1272,397,398,1360,399,437,400,401,402,403,1266,480,481,482,1695,1415,1416,1287,521,1199,522,1697,1462,1463,554,555,243,244,203,246,247,1693,281,319,320,321,32	Xóm Mỹ Xuân, Đồng Xuân, Thượng Xuân, Liên Xuân tờ 64 gồm các thửa: 683,757,722,799,800,802,803,870,847,911,1294,1295,723,687,688,761,762,763,764,724,765,808,809,810,811,650,607,608,1347,1348,1403,529,561,692,651,652,609,1357,1358,1359,1381,1382,693,694,1298,1299,654,728,729,730,695,696,697,698,767,769,371,372,492,493,496,533,566,567,568,569,570,659,1288,1719,612,613,614, 1778, 1779 và các thửa còn lại	1.200.000
18	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, (tờ bản đồS 62 (16 cũ)	tờ bản đồ số 62, gồm các thửa 1678, 1365, 1366, 1422, 2355, 2354, 1472	tờ bản đồ số 62, gồm các thửa 915, 2900, 2899, 913, 998, 999, 1000, 1033, 1032, 2092, 2093, 1078, 1079, 1192, 1137 ; và các thửa còn lại	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19	Đường xóm trục chính gồm xóm Thọ Xuân, Minh Yên (tờ bản đồS 64 (17 cũ), 74 (21 cũ)	Từ ông Lương xuống Đình Bổ, tờ bản đồ số 64, gồm các thửa 1106, 1117, 1763, 1764, 1120, 1747, 1081, 1041, 1083, 1043, 1044, 1046, 1159, 1158, 1157, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1084, tờ bản đồ 74, gồm các thửa: 44, 45, 4, 5, 6,	Đến Đình Bổ tờ bản đồ 74, xóm Minh Yên gồm các thửa: 207, 241, 276, 275, 310, 344, 1943, 1944, 379, 447, 517, 166, 205, 1738, 1770, 308, 306, 343, 377, 1941, 1942, 1901, 1902, 1889, Lô 2, lô 3, 1891, 1874, 1895, 1896, 1892, 1897 và các thửa còn lại	1.200.000
20	Đường xóm còn lại gồm xóm Thọ Xuân, Minh Yên (tờ bản đồS 74 (21 cũ)	Tờ bản đồ 74, gồm các số thửa: 2, 3, 1880, 1881, 13, 14, 1925, 1926, 92, 91, 122, 121, 88, 89, 55, 53, 119, 120, 1893, 1894, 159, 200, 236, 302, 1904, 1905, 1803, 370, 1828, 992, 476, 18, 20, 1947, 1948, 16, 17, 58, 59, 95, 125, 126, 165, 1772, 204, 239, 1917, 1918, 307, 305, 1954, 1955, 1915, 1916, 376, 1940, 1945, 1946, 1908, 1909, 443, 478, 477, 1824, 408, 371, 338, 339, 303, 271, 161, 162, 201, 202, 123, 93, 94, 124, 163, 164, 203, 1919, 1920, 1889, 1890, 1881, Lô 1 đến lô 9 QH 2014	Tờ bản đồ 74, gồm các số thửa: 272, 340, 341, 372, 373 , 374, 409, 411, 444, 26, 27, 28, 1911, 1913, 1914, 63, 100, 134, 135, 99, 132, 171, 170, 172, 210, 242, 243, 245, 278, 316, 314, 277, 311, 312, 313, 1883, 349, 1952, 1953, 347, 418, 419, 345, 382, 416, 147, 1930, 1992, 1886, 452, 487 , 1885, 558, 1882, 586, 587, 1822, 381, 415, 414, 1906, 1907, 450, 1956, 1957, 1949, 1737, 521, 556, 555, 1823, 554, 553, 483, 518, 448, 449, 486, 1951, 484, 485, 1960, 1961, 1962 và các thửa còn lại	800.000
21	Đường xóm còn lại gồm xóm Minh Yên (tờ bản đồS 93 (25 cũ)	Tờ bản đồ 93, gồm các thửa: 119, 480, 120, 121, 152, 151, 198, 258, 257, 281, 325, 366, 306, 279, 280, 477, 228, 536, 535, 476, 227, 256, 255, 254, 253, 226, 196; Lô 1 đến lô 5 QH 2016, Lô 23 đến lô 26 QH 2018-2019	Tờ bản đồ 93, gồm các thửa: 516, 479, 223, 248, 276, 475, 476, 249, 224, 517, 537, 304, 303,302, 478, 301, 300, 518, 299, 519, lô 1,lô 2, lô 3, lô 4, 533, 539, 532, 322 ; và các thửa còn lại	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 Tăng Thành (tờ bản đồS 64 (17 cũ)	Tờ bản đồ số 64 gồm các thửa: 2, 323, 283, 1437, 1438, 365, 366, 367, 409, 410, 407, 441, 1407, 1408, 1380, 165, 167, 207, 287, 288, 289, 290, 291, 326, 327, 328, 329, 330, 370, 371, 372, 373, 374,375,376,413,416,417,171,172,173,174,1352,175,176,1281,214,215,216,217,218,1286,170,212,213,290,333,334,331,332,377,1433,1434,378,379,420,380,381,382,422,423,418,456,457,458,501,459,460,1212,504,461,462,502,1675,1676,505,1211,578,1324,1325,20,21,22,12961297,35,1397,1398,1399,43,34,44,45,60,1280,	Tờ bản đồ số 64 gồm các thửa: 1069,1072,1712,1431,1432,1074,993,1106,1071,1108,1073,1110,1112,1153,1107,1109,1156,1152,1155,960,996,1115,1116,1078,1079,1034,998,997,961,1699,1698,1077,1033,999,880,881,882,883,884,851,1290,1703,922,923,924,926,927,885,930,966,967,1726,1726,968,929,928,1339,1340,1002,1003,1004,1005,1006,1038,1040,1042,1746,1166,1127,1128,1167,624,825,1400,1401,774,740,741,704,742,775,776,828,827,1713,1714,889,891,1430,855,124,123,935,1472,1470,1471,973,888,1725,934,972,1195,1010,1387,1388,1389,1009,1458,1008,1048,1049,1050,1087,1088,1089,1090,1091,1132,1395,1396,1741,1738,1739,1740,707,708,709,747,745,746,782,783,781,833,834,832,860,861,858,859,897,895,896,942,940,941,978,976,977,1016,1013,1014,1015,1172,1171,1173,1174, 1774, 1775, 1776, 1777 và các thửa còn lại	1.200.000
23	Đường xóm còn lại gồm xóm Bùi Sơn (tờ bản đồS 47, 39)	Xóm Bùi Sơn tờ 47 (8 cũ), gồm các thửa: 284, 299, 297, 73,	Xóm Bùi Sơn tờ số 39 (cũ) 3 gồm các thửa: 6, 8, 11, 12, 42, 15, 43, 16, 24, 37, 38, 20, 21 ; và các thửa còn lại	500.000
24	Đường xóm còn lại gồm xóm Bùi Sơn (tờ bản đồS 40, 42, 44, 46, 43, 45, 48)	Xóm Bùi Sơn tờ số 42 gồm các thửa: 63, 179, 49, 48, 127, 126, 169, 170, 37, 31, 30, 20, 149, 150, 151, 153, 152, 17, 15, 117, 11, 125, 124, 164, 163, 5, 8, 115, 4, 3, 1, 2, 6, 114, 115, 9, 13, 14, 120, 121, 122, 176, tờ số 43 gồm các thửa: 3, 5, tờ số 45 gồm các thửa: 2, tờ số 48 gồm các thửa: 1	từ nhà Ông Sơn đến nhà Ông Trọng tờ 40 (4 cũ) gồm các thửa: 284, 285, 265, 264, 278, 61, 275, 274, 236, 290, 289, 214, 222, 288, 228, 237, 246, 259, 230, 252, 253, 291, 196, 223, 159, 87, 62, 117, 160, 293, 118, 291, 292, tờ số 44 (6 cũ) gồm các thửa: 1, 2, 3, 7, 91, 92, 93, 94, 90, 4, 13, 98, 99, 100, 26, 55, 56, 112, 113, 79, 65, 103, 104, tờ số 46 (7) cũ gồm các thửa: 21, 20, 2, 4, 15, 16, 6, 7, 8, 17, 10, 14, 11, 12, và các thửa còn lại	500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Xuân Thành cũ			500.000
VI	**Vùng quy hoạch đấu giá đất, tái định cư, giao đất không qua đấu giá (Xuân Thành cũ)**			
1	**Khu quy hoạch vùng Rộc Trìm, xóm Bắc Phượng Sơn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1884 ngày 29/2/2024**			
1.1	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 01 đến lô số 08		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 09 đến lô số 34		4.000.000
1.3	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 35 đến lô số 39		4.500.000
2	**Khu quy hoạch vùng Ao cá, xóm Tân Xuân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định 79 (2 cũ)166 ngày 13/6/2023)**			
	Đường gom quy hoạch 5,5 m	Lô số 01, lô số 02		16.000.000
3	**Khu quy hoạch vùng Hồi Cầu, xóm Nam Phượng Sơn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1304 ngày 13/4/2023)**			
3.1	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 33, lô 47		5.000.000
3.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 34 đến lô 46, lô 48 đến lô số 60		4.000.000
4	**Khu quy hoạch đồng Mạ ba tơ, xóm Minh Yên**			
	Đường quy hoạch 7 m	Lô 04, lô 05		1.200.000
5	**Khu Quy Hoạch Trường Đảng, tờ bản đồ số 15, xóm Nam Phượng Sơn**			
	Đường QH 5m	Lô 31, lô 32, lô 33		1.200.000

PHỤ LỤC 121

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUANG ĐỒNG, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ KIM THÀNH NAY LÀ XÃ QUANG ĐỒNG**			
I	**Quốc Lộ 48 E đi qua xã Kim Thành**			
1	Đường Quốc lộ 48E	Ông Long	Chị Tương; thửa số 31, 24, 22; tờ bản đồ số 16	2.000.000
2	Đường Quốc lộ 48E	Anh Hợi	Anh Hải; thửa số 77, 76, 38, 35, 30, 31, 28, 33, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24, 25, 26, 34, 36, 78, 79, 41; tờ bản đồ số 49	3.000.000
3	Đường Quốc lộ 48E	Từ Ông Châu Thửa 5, 16, 17, 18, 12, 14, 15, -Tờ bản đồ số 48	Đến Anh Bé Vân Thửa 57, 58, 69, 70, 71, 21, 22, 24, 49, 50, 51, 27 - Tờ bản đồ số 48	3.000.000
4	Đường Quốc lộ 48E	Từ Anh Lương Thu Thửa24, 25, 31, 32, 33, 34, 17, 18, 29, 30, 26, 27, 28, 37, 38, 39, 6, 2, 4, 76, 77, 78, 79, 80 tờ bản đồ số 47;	Đến Ông Quý Diện Thửa 52, 33, 60, 61, 62, 63, 64, 65 tờ bản đồ số 48	2.500.000
5	Đường Quốc lộ 48E	Anh Giáp	Anh Túc; thửa số 63, 288, 56, 40, 41, 51, 20, 25, 32, 33, 11, 12, 15, 16, 18, 19, 26, 181, 180, 182, 7, 276, 277, 81, 95, 88, 89, 70, 71, 76, 67, 59, 62, 50, 52, 53, 55, 45, 48, 30, 31, 37, 38, 39, 44, 22, 23, 24, 271, 272, 273, 8, 275, 274, 1, 2, 3, 4, 122, 321, 322 tờ bản đồ số 39; thửa đất số 655, 656, 657, 658, 645, 649, 650; tờ bản đò số 11	3.000.000
6	Đường Quốc lộ 48E	Anh Sự	Anh Hồng; thửa số 644, 638, 637 tờ bản đồ số 11	3.000.000
7	Đường Quốc lộ 48E	Từ Bà Lực Thửa số 54, 50, 51, 53, 49, 41, 39, 34, 35, 31, 29, 26, 28, 30, 33, 36, 37, 40, 42 - tờ bản đồ số 33	Đến Ông Vinh Thanh Thửa 180, 181, 182, 185, 186, 187 - tờ bản đồ số 33	3.500.000
8	Đường Quốc lộ 48E	Từ Ông Vinh Thửa số 21, 20, 16, 19, 15, 24, 14- Tờ bản đồ số 33	Đến Anh Thiết thuận Thửa số 148, 147, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 160, 155, 156, 2, 3, 4, 5, 6, 60, 7, 8, 22 - Tờ bản đồ số 33	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường Quốc lộ 48E	Từ Anh Phú Thửa số: 88, 89, 90, 9, 18, 12, 13, 14, 15, - Tờ bản đồ số 32	Anh Hợp (tràn đập ô) Thửa số 76, 81, 77, 80, 78, 79, 5, 6, 74, 75 - Tờ bản đồ số 32	3.000.000
II	**Đường Huyện**			
1	Đường huyện	Anh Hiên	Bà Thảo; thửa số 21, 37, 27, 82, 14, 12, 22, 13, 15, 7, 6, 5, 3, 63, 80, 81, 2, 70, 85, 86, 87 tờ bản đồ số 49	2.000.000
2	Đường huyện	Chị Thảo	Ông Hữu; thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 84, 92, 93, 82, 94, 85, 86, 87, 88, 89 tờ bản đồ số 42	2.000.000
3	Đường huyện	Ông Hựu	Bà Phương Khoát; thửa số 83, 34, 90, 91, 16, 11, 7, 6, 8, 9, 79, 80 tờ bản đồ 42	2.000.000
4	Đường huyện	Ông Vinh	Ông Túc; thửa số 40, 41, 36, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 14, 35, 33 tờ bản đồ số 43	2.000.000
5	Đường huyện	Ông Túc	Tràn đập thịnh; thửa số 347, 337, 512, 527 tờ bản đồ số 13	2.000.000
6	Đường huyện	Anh Hội	đến chị Từ; thửa số 33, 34, 35, 36, 67, 65, 66, 15, 16, 18, 57, 41, 42, 54, 10, 14, 29, 17, 55, 21, 77, 78, 68, 69, 71, 70 tờ bản đồ số 36	2.000.000
7	Đường huyện	Ông Hiểu	Anh Tiến; thửa số 15, 17, 18, 10, 12, 13, 28, 29, 30, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 16, 27 tờ bản đồ số 31	1.500.000
8	Đường huyện	Từ Văn phòng tổng đội Thửa số 33, 28, 05 Tờ bản đồ 02	Đến nhà văn hóa xóm nhà đũa cũ Thửa số 35 - Tờ bản đồ 02	300.000
9	Đường huyện	Từ Anh Đô Thửa đất số 18- Tờ bản đồ số 03	Đến Anh Phượng Thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 03	300.000
10	Đường huyện	Từ Anh Khoa Thửa số 65, 58- Tờ bản đồ số 04	Đến Anh Tài - Ông Đồng Thửa số 14, 19, 62, 21- Tờ bản đồ số 04	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11	Đường huyện	Cầu Khe Cày	Anh Thành; thửa số 615, 616 63, 64, 67, 68, 69 tờ bản đồ số 09	800.000
12	Đường huyện	Từ Anh Tý Thành Thửa số 35, 27, 28, 46, 47 - Tờ bản đồ số 18	Đến Chị Quyên Thỉnh Thửa số 29, 30, 31, 24 - Tờ bản đồ số 18	800.000
13	Đường huyện	Anh Thiên	Anh Chinh; thửa số 48, 49, 40, 43, 44, 52, 57, 45, 53, 59, 58, 47, 54, 51, 55, 56 thửa số 19	900.000
14	Đường huyện	Ông Thìn	Anh Hùng; thửa số 53, 54, 55, 56, 57, 58, 52, 37, 5, 45, 51, 46, 47, 48, 42, 44, 38, 33, 41, 30, 35, 32, 29, 26 tờ bản đồ số 20	900.000
15	Đường huyện	Chị Bảy	Anh Thanh; thửa số 3, 35, 39, 9, 2, 1, 8 tờ bản đồ số 21	800.000
16	Đường huyện	Từ Anh Tùng Huệ Thửa số 5, 8, 18, 22, 24, 26, 27, 30, 31, 44, 35, 33 - Tờ bản đồ số 25	Đến Bà Khẩm Thửa số 49, 50, 37, 41, 38, 39, 40, 55, 56, 57, 58, 59 - Tờ bản đồ số 25	800.000
17	Đường huyện	Từ Anh Châu Ninh Thửa số 55, 52, 41, 48, 35, 42, 36, 38- Tờ bản đồ số 26	Đến Anh Trí Đào Thửa số 14, 1, 4, 5 - Tờ bản đồ số 26	800.000
III	**Đường xã**			
1	Đường xã	Từ QL 48E (Chị Lân)	Đến Chị Hà Nhiếp	
		Thửa đất số 121, 120, 119, 118, 115, 116, 117, 112, 113, 114, 111 - Tờ bản đồ số 39	Thửa số 109, 108, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101, 100, 99, - Tờ bản đồ số 39	3.000.000
2	Đường xã	Từ QL 48E (Loan Truyền)	Đến nhà VH Ngọc Liên (Trạm điện)	3.000.000
		Thửa đất số 286 Tờ bản đồ số 11	Thửa đất số 274 - Tờ bản đồ số 11	
3	Đường xã	Từ QL 48E (Anh Đoàn)	Đến ông Hồng Ân	800.000
		Thửa đất số 58, 61, 98, 72, 85 - Tờ bản đồ số 39	Thửa đất số 283, 284, 90, 96, 82, 83 Tờ bản đồ số 39	
4	Đường xã	Từ Anh Hanh -	Đến Ông Lâm Châu	800.000
		Thửa đất số 568, 567, 228, 451. - Tờ bản số 11	Thửa đất số 641, 642, 643, 653, 561, 560, 195, 149 - Tờ bản số 11	
5	Đường xã	Từ Ông Luận	Đến Ông Tân Trâm	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Anh Linh thửa đất số 46 - Tờ bản đồ số 33	Anh Linh thửa đất số 44 - Tờ bản đồ số 33	700.000
6	Đường xã	Từ HTX.NN	Đến Anh Tiến Xuân	
		Thửa đất số 367, 368, 347, 348, 322, 435, 325, 324, 326, 305, 411, 429 - Tờ bản đồ số 08	Thửa đất số 289, 288, 278, 277, 415, 416, 414, 462, 407, 409, 404, 413, 412, 405, 406, 403, 485, 487, 486, 488, 489, 482, 483484 - Tờ bản đồ số 08	2.500.000
7	Đường xã	Anh Bình	Tràn Khe Son , thửa đất số 212, 210, 206 tờ bản đồ số 12	1.000.000
8	Đường xã	Anh Viên	Anh Sơn thửa đất số 235, 233, 236, 244, 245, ờ bản đồ số 08	1.000.000
9	Đường xã	Bà Thiện	Ông Hoàng Đồng Luốc thửa đất số 18, 18, tờ bản đồ số 22	900.000
10	Đường xã	Ông Hoàng	An Đoàn Đồng Luốc, thửa đất số 47, 51.49, 50, 52, tờ bản đồ số 22	1.000.000
11	Đường xã	Ông Phù	Anh Hà Sao Vàng, thửa đất số 25, 24, 11, 12, 17, 13, 14, 16, 19, 20, 22, 50, 51, 52, 53, 34, tờ bản đồ số 27	3.000.000
12	Đường xã	Chị Sử	Anh Thông vùng cựa truật xóm Sao Vàng thửa đất số 56, 57, 49, 249, 248, 37: tờ bản đồ số 28	3.000.000
13	Đường xã	Anh Trung	Anh Kim Ngoạn Đồng Luốc, thửa đất số 16, 14, 17, 6, 8, 10, 22, 23, 26, 29, 81, 80, 15, 82, 37, 30, 24, 25, 27, 20, 9, 11, 21, 28, 119, 118, 89, 88, 94, 93, 92, 87, 01, 115, 116, 117; tờ bản đồ số 29	1.000.000
14	Đường xã	Ônh Hiểu	Anh Long Đồng Luốc; thửa đất số 8, 9, 10, 16, 17, 19, 21, 41, 42 tờ bản đồ số 30	1.500.000
15	Đường xã	Anh Linh Châu (Bà Phương)	Đến Ông Hùng Phương	
		Thửa đất số 46, 47, 48, 50, 52, 53, 54, 43, 44, 32, 33, 34 - Tờ bản đồ số 34	Thửa số 60, 61, 36, 45, 37, 38, 29, 24, 21, 18, 15, 14, 99, 100, 101, 22, 26, 25, 40, 41 - Tờ bản đồ số 34	1.500.000
16	Đường xã	Từ ông Lâm Châu	Đến Ông Thọ Hằng	
		Thửa đất số 20, 29, 31 - Tờ bản đồ số 40	Thửa đất số 36, 33. - Tờ bản đồ số 40	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
17	Đường xã	Chị Lan	Chị Hợi trại mắt thửa đất số 8, 13, 22, 10, 12, tờ bản đồ số 41	1.000.000
	Đường xã	Ông Chính	Anh Quang Dụ, thửa đất số 12, 14, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 3, 4, 1, 2, 116, tờ bản đồ số 42	1.000.000
18	Đường xã	Từ Ông Phùng	Đến Nhà Anh Hanh Dương	900.000
		Thửa đất số 1, 2. - Tờ bản đồ số 45	Thửa đất số 54, 12, 64, 24, 85, 63, - Tờ bản đồ số 45	
19	Đường xã	Từ Ông Hùng Hân	Đến Ông Hanh Cường	1.500.000
		Thửa đất số 79, 80, 81, 69, 70, 71, 72, 28, - Tờ bản đồ số 34	Thửa đất số 94, 93, 90, 91, 92 - Tờ bản đồ số 34	
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**			
1	**Xóm Ngọc Liên xã Kim Thành**			
1.1	Đường liên thôn	QL 48E	Chị Xoan, thửa đất số 14; tờ bản đồ số 47	500.000
1.2	Đường liên thôn	Ông Long	Ông Vân - Bà nghĩa, thửa đất số 289, 57, 66, 69, 75, 78, 278, 93, 279, 94, 87, tờ bản đồ số 39	900.000
1.3	Đường liên thôn	QL 48E	Chị Lan, thửa đất số 17, 21, 27, 28, 42, 43, 313, 314, tờ bản đồ số 39	1.000.000
1.4	Đường liên thôn	Ông Mạnh	Anh Thành mộc, thửa đất số 132, 133, 157, 158, 159, 194, 193, 191, 192, 17, 2, 18, tờ bản đồ sói 33	1.000.000
1.5	Đường liên thôn	QL 48E	Ông Trầm Trạc thửa đất số 58, 59, 57, 143, 47, 48, 45, 38	1.000.000
1.6	Đường liên thôn	Anh Lâm Cưa	Anh Phúc thửa đất số 263, 268, 269, 270, 203, 207, 208, 211, 267, 266, tờ bản đồ số 12	500.000
1.7	Đường liên thôn	Anh Sơn	Anh Viên thửa đất số 37, 31, 33, 32, 34 tờ bản đồ số 15	500.000
1.8	Đường liên thôn	Anh Đình	Ông Hùng thửa đất số 7, 8, 93, 4, 6, 11, 12, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 73, 74, 95, 96, 77, 76, 97, 98, tờ bản đồ số 34	800.000
1.9	Đường liên thôn	Anh Tân	Anh Trọng thửa đất số 51, 52, 44, 45, 48, 38, 39.35, 36, 34, 73, 74, 75, 42, 37, 56, 29, 31, 30, 26, 46, 49, 50, 53, 54, tờ bản đồ số 38	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Đường liên thôn	Anh Quân	Anh Vinh thửa đất số 33, 32, 24, 27, 22, 23, 21, 76, 77, 12, 14, 71, 4, 72, 16, 15, 3, 17, 7, 8, 9 tờ bản đồ số 38	900.000
1.11	Đường liên thôn	QL 48E	Bà Tam thửa đất số 11, 10, 13, 20, tờ bản đồ số 38	500.000
1.12	Đường liên thôn	Anh Hiền	Chị Chất thửa đất số 21, 26, 15, 18, 22, 28, 23, 24, 5, 6, 11, 43, 44, 16, 17, 7, 8, 25, 19, 41, 42, 141, tờ bản đồ số 40	900.000
1.13	Đường liên thôn	Ông Trạch	Anh Lượng thửa đất số 35, 33, 22, 23, 21, 10, 18, 17, 73, 59, 71, 72, 70, 31, 32, 42, 36, 34, 41, 74, 75, 76, 38, 39, 40, tờ bản đồ số 45	500.000
1.14	Đường liên thôn	Anh Vượng	An Thông Ngọc liên thửa đất số 15, 47, 48, 50, 9, 49, 61, 60, 3, tờ bản đồ số 45; thửa đất số 43, 44, 45 tờ bản đồ số 15	500.000
1.15	Đường liên thôn	Anh Huynh	Anh Hùng Ngọc Liên thửa đất số 14, 15, 16, 12, 13, 2625, 2, 6, 8, 3, 4, 5 tờ bản đồ số 46	500.000
1.16	Đường liên thôn	QL 48E	Anh Phong thửa đất số 01, 02, tờ bản đồ số 32	800.000
1.17	Đường liên thôn	QL 48E	Chị Loan thửa đất số 21, 20, 22, 19, 17, 23, tờ bản đồ số 32	800.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Liên xã			500.000
2	**Xóm Đồng Bản xã Kim Thành**			
2.1	Đường liên thôn	Anh Lượng	Anh Ngụ thửa đất số 6, 11, 4, 2, 1, 5, 10, 15, 16, 14 tờ bản đồ số 17	900.000
2.2	Đường liên thôn	Anh Biên	Anh Gương thửa đất số 21, 23, 14, 15, 16, 7, 10, 39, 2, 5, 6, 8, 43, 44, 45, 46, 47, tờ bản đồ số 18	900.000
2.3	Đường liên thôn	Anh Thắng	Anh Giáp thửa đất số33, 42, 25, 22, 41, 19, 20, 17, 9, 3, 36, 13, 18 tờ bản đồ số 18	900.000
2.4	Đường liên thôn	Tràn Đập nước Vàng Ngoài	Anh Đồng thửa đất số 23, 17, 1, 2, 3, 4, 13, 14, 22, 7, 11, 10, 5, 9, 15, 24, 16, 20, 21, 26, 25, 29, 50, 40, 28, 38, 32, 39, 40, 46, 47, 48, 41, 42, 43, 44, 45, tờ bản đồ số 24	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường liên thôn	Anh Thắng	Bà Khẩm; thửa đất số 25, 29, 51, 52, 17, 53, 54 tờ bản đồ số 25	1.000.000
2.6	Đường liên thôn	Nhà Văn Hóa xóm	Anh Chiến thửa đất số 6, 7, 8, 2, 3, 21, 22, 23, 13, 11, 9, 10, 27, 40, 16, 34, 26, 25, 61, 51, 87, 88, 89, 90, 85, 86, tờ bản đồ số 26	900.000
2.7	Đường liên thôn	Nhà Văn Hóa xóm	Ông Trân thửa đất số 29, 30, 37, 38, 46, 49, 45, 19, 20, 31 tờ bản đồ số 26	1.000.000
2.8	Đường liên thôn	Nhà Văn Hóa xóm	Anh nhân thửa đất số 18, 58, 50, 60, 63, 65, 67, 70, 71 tờ bản đồ số 26	1.500.000
2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Bản xã Kim			900.000
3	**Xóm Sao Vàng xã Kim Thành**			
3.1	Đường liên thôn	Cầu Khe Cày	tràn khe cày thửa đất số 7, 9, 10, tờ bản đồ số 05	900.000
3.2	Đường liên thôn	Chị Sáu	Anh Vượng thửa đất số 36, 29, 63, 66, 64, 67, 31, 37, 41, 42, 38, 35, 32, 33, 30, 25, 28, 24, 27, 22, 19, 20, 21, 17, 11, 10, 12, 13, 14, 15, 8, 5, 6, 1, 2, 3, 9, 77, 76, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77;tờ bản đồ số 19	900.000
3.3	Đường liên thôn	Anh Chung	Anh Bốn thửa đất số 28, 30, 25, 44, 20, 23, 24, 21, 15, 19, 17, 10, 13, 8, 70, 71, 72, 73, 74, 75, tờ bản đồ số 20	900.000
3.4	Đường liên thôn	Bà Yêm	Anh Phúc thửa đất số, 36, 4, 10, 5, 7, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 18, 20, 21, 2444, 45, 46, 47, 48, 49, 50, tờ bản đồ số 21	1.000.000
3.5	Đường liên thôn	Anh Năm	Anh Sáu thửa đất số 32, 33, 22, 26, 23, 25, 28, 29, 30, 31 tờ bản đò số 21	1.000.000
3.6	Đường liên thôn	Ông Phù	Anh Chung thửa đất số 28, 29, 27, 3, 30, 31, 32, 6, 9, 5, 43, 44, 36, 48, 49 tờ bản đồ số 27	1.000.000
3.7	Đường liên thôn	Anh Hân-bà Như	Ông Niêm-Anh Hường thửa đất số 55, 53, 50, 47, 40, 38, 43, 34, 81, 294, 295, 296, 297, 298, 48, 21, 252, 253, 272, 274, 261, 262; tờ bản đồ só 28	1.200.000
3.8	Đường liên thôn	Anh Bính	Anh Trình thửa đất số 5, 6, 11, 10, 14, tờ bản đồ số 35	900.000
3.9	Đường liên thôn	anh Bình	Anh Từ thửa đất số 265, 231, 230, 224, tờ bản đồ số 12	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.10	Đường liên thôn	Anh Sỹ	Anh Hồng; thửa số 35, 36, 38, 39, 40, 41, 83, 84, 43 212, 213, 214 tờ bản đồ số 29	1.000.000
3.11	Đường liên thôn	Bà Lan	Anh Minh thửa đất số 52, 45, 46, 39, 36, 35, 33, 27, 28, 235, 239, 21, 15, 16, 13, 14, 6, 11, 5, 8, 2, 3, 7, 10, 18, 19, 20, 25, 26, 32, 22, 23, 242, 243, 244, 251, 252, 253, 256, 257, tờ bản đồ só 28	1.000.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sao Vàng xã Kim			900.000
4	**Xóm Đồng Luốc xã Kim Thành**			
4.1	Đường liên thôn			
4.2	Đường liên thôn	Ông Hoàng	bà linh thử đất số 16, 38, 27, 4, 5, 13, 14, 12, 10, 11, 48, 47, 7, 3, 42, 1, 41, 2, tờ bản đồ số 22	900.000
4.3	Đường liên thôn	Anh Đoàn	Anh Vĩnh thửa đất số 50, 71, 68, 69, 70, 61, 62, 37, 39, 41, 32, 33, 29, 22, 63, 56, 17, 59, 9, 5, 11, 79, 80, 2, 4, 72, 81, 82, 83, 84, 14, 15 tờ bản đồ số 23	1.000.000
4.4	Đường liên thôn	Anh Hùng	Anh Chiến thửa đất số 3, 10, 14, 15, 73, 74, 75, 21, 24, 19, 27, 31, 41, 46, 45, 64, 65, 55, 53 tờ bản đồ số 23	1.000.000
4.5	Đường liên thôn	Anh Long	Ông Đăng thửa đất số 6, 31, 30, 4, 18, 1, 2, 3, 13, 14, 11, 37, 36, 38, 39 tờ bản đồ só 30	1.000.000
4.6	Đường liên thôn	Ông Hiểu	Anh Trung thửa đất số 20, 21, 22, 23 tờ bản đồ số 31	1.000.000
4.7	Đường liên thôn	Anh Hoa	Chị Thiện thửa đất số 23, 53, 22, 24, 25, 26, 27, 28, tờ bản đồ số 36	900.000
4.8	Đường liên thôn	Anh Hợi	Anh Quyền thửa đất số 5, 62, 61, 37, tờ bản đồ số 36	1.000.000
4.9	Đường liên thôn	Anh Tiến	Anh Vượng thửa đất số 19, 20, 12, 60, 9, 2, 13, tờ bản đồ số 36	900.000
4.10	Đường liên thôn	Anh Công	Anh Chiến thửa đất số 44, 45, 46, 47, 48, 38, 49, 68, 31, 32 từ bản đồ sói 36	900.000
4.11	Đường liên thôn	Anh Đức	Anh Võ- Anh Sự thửa đất số 1, 3, 5, 13, 24, 18, 15, 58, 60, 19, 63, 64, 30, 62, 8, 9, 4, 57, 56, 48, 11, 10, 44, 45, 41, 42, 43, 17, 22, 71, 26, 23 tờ bản đồ số 37	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.12	Đường liên thôn	Anh Trường	Anh Nam thửa đất số 533, 534, 21, 537, 538, 539, 540, 81, 82, 82, 84, 85, 541, 542, 543, 544 tờ bản đồ số 13	1.000.000
4.13	Đường liên thôn	Anh Hải	Ông Ngọc thửa đất số 208, 172, 152, 141 tờ bản đồ số 10	900.000
4.14	Đường liên thôn	Cổng Chào	Ông Vinh; thửa số 34, 35, 31, 68, 67, 33, 36, 38, 37, 70, 220, 219, 74, 75, 72, 73 tờ bản đồ số 37, thửav đất số 78, 79, 80 tờ bản đồ số 14	1.000.000
4.15	Đường liên thôn	Anh Thắng	Ông Vinh; thửa số 34, 35, 31, 68, 67, 33, 36, 38, 37, 70, 220, 219 tờ bản đồ số 37, thửav đất số 78, 79, 80 tờ bản đồ số 14	1.000.000
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Luốc xã Kim Thành			900.000
5	**Xóm Trị Mắt xã Kim Thành**			
5.1	Đường liên thôn	Anh Trung	Anh Vinh thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 41	900.000
5.2	Đường liên thôn	Anh Hiều	Ông Cầu-Bà Dong thửa đất số 31, 38, 42, 40, 139, 140, 495, 494 tờ bản đồ số 42	1.000.000
5.3	Đường liên thôn	Anh Dụng, Anh Túc	Anh Thuận, anh Điền thửa đất số 13, 2, 3, 7, 1, 32, 34, 30, 31, tờ bản đồ số 43	900.000
5.4	Đường liên thôn	Anh Xuân	Anh Lân thửa đất số 2, 3, 18, 19, 15, 20, 21, 28, 29, 24, 25 tờ bản đồ số 44	900.000
5.5	Đường liên thôn	Anh Mai-Anh Minh	Ông Đồng- Chị Hòa thửa đất số 41, 8, 16, 17, 22, 31, 26, 36, 37, 53, 32 tờ bản đò số 44	800.000
5.6	Đường liên thôn	Chị Hồng	Anh Ngụ thửa đất số 27, 29, 18, 13, 6, 1, 2, 7, 3, 23, 24, 19, 20, 72, 73, 70 tờ bản đồ số 50	800.000
5.7	Đường liên thôn	Anh Sơn	Anh Sinh thửa đất số 63, 62, 78, 79, 34, 45 tờ bản đồ số 14	500.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trị Mắt xã Kim			500.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Kim Thành cũ			500.000
VI	**KHU QUY HOẠCH**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1	**Khu quy hoạch Đồng Dầu xóm Đồng Bản , Đồng Ao xóm Trại Mắt, vùng Cựa Đàn xóm Sao Vàng;(UBND huyện Yên Thành phê duyệt quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 14 lô đất ở tại xã Kim Thành)**			
1.1	Đường QL 48E QH: 30 m	Vùng đồng dầu xóm Đồng Bản lô số 14(QH2017)> lô số 24(QH 2017), tờ bản đồ số 33		4.500.000
1.2	Đường QH :16, 5m	Vùng Đồng Ao xóm Trại Mắt lô số 03(QH 2016)>lô số 04(QH 2016); tờ bản đồ số 42		4.500.000
1.3	Đường QH:14, 5m	Vùng Cựa Đàn xóm Sao Vàng lô số 28(QH 2016)>29(QH 2016) tờ bản đồ số 28		1.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Đập dài xóm Hồng Liên nay xóm Ngọc Liên; vùng cụ vi xóm Trại Mắt (UBND huyện phê duyệt quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá 17 lô đất ở xã Kim Thành**			
2.1	Đường QH 16, 5m	Vùng Đập Dài xóm Ngọc Liên lô số D01-Lô 1(2020) > D01-Lô 7(QH 2020) tờ bản đồ số 11		5.000.000
2.2	Đường QH 16, 5m	Vùng Cụ Vi xóm Trại Mắt lô số D01-Lô 1(QH 2021) > D01- D01-Lô 10(QH 2021) tờ bản đồ số 42		3.800.000
3	**Khu quy hoạch vùng đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 7 lô đất tại xã Kim Thành**			
	Đường :QH 16, 5m	Vùng Đồng Xóc thuyết xóm Ngọc Liên 698 lô-01> 700 Lô-03;701 Lô-05>702-Lô 06; 703 Lô-13> 704 Lô 14 tờ bản đồ số 11		3.000.000
4	**Khu quy hoạch vùng đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 20/06/2023 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 8 lô đất tại xã Kim Thành**			
	Đường : QH 16, 5m	Vùng Đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên 690 lô 07> 695 lô 12; 696 lô- 15> 696 lô -16 tờ bản đồ số 11		3.000.000
5	**Khu quy hoạch vùng đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng và Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 4759/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 11 lô đất tại xã Kim Thành**			
5.1	Đường QH 16, 5m	Vùng Đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng 308 D1- Lố 01> 299 D2-Lô 17 tờ bản đồ số 28		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Đường QH 16, 5m	Vùng Đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên 705 Lô-0 4 tờ bản đồ số 11		3.500.000
6	**Khu quy hoạch vùng đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng (UBND huyện phê duyệt quyết định số 6025/QĐ-UBND ngày 29/08/2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 01 lô đất tại xã Kim Thành**			
	Đường QH 16, 5m	Vùng Đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng 311 D1- Lố 04 tờ bản đồ số 28		2.500.000
7	**Khu quy hoạch vùng Đồng Vệ; vùng Đồng Dầu xóm Đồng Bản (UBND huyện phê duyệt quyết định số 6025/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 14 lô đất tại xã Kim Thành**			
7.1	Đường QL 48E QH: 30 m	Vùng đồng dầu xóm Đồng Bản lô số 22, tờ bản đồ số 33		3.500.000
7.2	Đường QH :16, 5m	Vùng Đồng Vệ xóm Đồng Bản lô số 01> lô số 13		3.000.000
7.3	Xóc Vi xóm Ngọc Liên	Lô số D1 Lô 01 thửa số 99, tờ bản đồ số 39	Lô số D1 Lô 01 thửa số 99, tờ bản đồ số 39	3.500.000
7.4	Xóc Vi xóm Ngọc Liên	Lô số D1 Lô 02 thửa số 120, tờ bản đồ số 39	Lô số D1 Lô 02 thửa số 120, tờ bản đồ số 39	3.500.000
7.5	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D1 - lô số 04, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D1 - lô số 04, thưa số 22, tờ bản đồ 28	2.500.000
7.6	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D2 - lô số 11 đến D2 15, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D2 - lô số 11 đến D2 15, thưa số 22, tờ bản đồ 28	2.500.000
7.7	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D2 - lô số 17, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D2 - lô số 17, thưa số 22, tờ bản đồ 28	2.500.000
8	**Khu quy hoạch vùng Đồng Lầy, xóm Đồng Bản (UBND xã đã tiến hành phê duyệt tỷ lệ 1/500)**			3.000.000
VI	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
B	**XÃ QUANG THÀNH NAY LÀ XÃ QUANG ĐỒNG**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E đoạn qua xã Quang Thành, huyện Yên Thành**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E	Đập ông Hà	Ông Thăng	3.000.000
		Thửa: 46 -Tờ bản đồ số 94	Thửa: 65, 66 -Tờ bản đồ số 94	
1.2	Đường Quốc lộ 48E	Ông Hoàng	Đập Mới (Ông Tùng)	3.500.000
		Thửa: 70, 71, 75, 76, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 95, 96, 102, 103, -Tờ bản đồ số 93	Thửa: 113, 118, 119, 120, 124, 135, 136, 137, 174, 175, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 127, 128, 129, 130, 131, 163, 164, 182, 183, 225, 226, 227 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 93	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.3	Đường Quốc lộ 48E	Ông Bùi Hồng Sơn	Ông Bùi Trọng Tuấn	4.000.000
		Thửa: 3, 8, 9, 13, 14, - Tờ bản đồ số101	Thửa: 18, 19, 20, 21 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 101	
1.4	Đường Quốc lộ 48E	Ông Việt Tân Sơn	Ô Linh Ngân Tân Sơn	4.000.000
		Thửa 603, 604 -Tờ bản đồ số 55	Thửa: 605, 607, 608, và các thửa còn lại-Tờ bản đồ số 55	
1.5	Đường Quốc lộ 48E	Ô Thuấn (Bắc Sơn)	Ô Quang Vịnh (Trung Nam)	5.000.000
		Thửa: Lô 22, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, - Tờ bản đồ số 100	Thửa: 50, 51, 52, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 157, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 100	
1.6	Đường Quốc lộ 48E	Ô Quang Vịnh (Trung Nam)	Ông Chinh (Trung Nam)	5.000.000
		Thửa: 155, 156, 157, - Tờ bản đồ số 99	Thửa: 172 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 99	
1.7	Đường Quốc lộ 48E	Từ Ông Chinh	Đến Cầu Ô giữa	6.000.000
		Thửa: 9, 10, 20, 28, 37, - tờ bản đồ số 108	Thửa: 42, 45, 48, 49, 50, 75, 76, 77, 78, 81, 82, 83, 84, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 108 và Thửa 1744, 1745	
1.8	Đường Quốc lộ 48E	Từ Trường Tiểu Học	Đến Trường THCS	8.000.000
		Thửa: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 34, - Tờ bản đồ số 116	Thửa: 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 49, 76, 77, 78, 79, 97, 98, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số116	
1.9	Đường Quốc lộ 48E	Từ Thầy Lâm	Đến Phòng Khám Đa Khoa	8.000.000
		Thửa: 03, 04, 05, - Tờ bản đồ số 115	Thửa: 07, 08, 09 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 115	
1.10	Đường Quốc lộ 48E	Từ Phòng Khám Đa Khoa	Đến Anh Tiến	8.000.000
		Thửa: 07, 08, 09, 10, 11, 12, (Lô 17), 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, - Tờ bản đồ số 114	Thửa: 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 56, 57, 62, 68, 69, 70, 71, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 114	
1.11	Đường Quốc lộ 48E	Từ Anh Tiến	Đến Anh Hán	10.000.000
		Thửa: 36, 37, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 58, 59, 60, 61, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, - Tờ bản đồ số114	Thửa: 87, 88, 91, 92, 93, 94, 173, 175, 179, 180, - Tờ bản đồ số114	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường Quốc lộ 48E	Từ Anh Hán	Đến Anh Trí	10.000.000
		Thửa: 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, - tờ bản đồ số 113	Thửa: 42, 43 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 113	
1.13	Tuyến 2 Quốc lộ 48E	Từ QL 48E	Đến Thầy Chính	4.500.000
		Thửa: 02, 03, - Tờ bản đồ số 114	Thửa: 04, 05 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 114	
1.14	Tuyến 2 Quốc lộ 48E	Đất Quy hoạch cũ	Đến QH đấu giá năm 2020	4.500.000
		Thửa: 935, 936, - Tờ bản đồ số 57	Thửa: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952 - Tờ bản đồ số 57	
2	**Đường tỉnh**			
2.1	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Ông Viên	Đến Ông Thanh	8.000.000
		Thửa: 29, 44, 45, 46, 47, 48, - Tờ bản đồ số 113	Thửa: 53, 56, 57, 60, 61, 62, 76, 77, 78, 79, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 113	
2.2	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Trạm Cân Ô Tiến	Đến Ông Hoàn	4.000.000
		Thửa: 27, 28, 29, - Tờ bản đồ số 124	Thửa: 30, 31và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 124	
3	**Đường Huyện**			
3.1	Đường huyện 04	ĐH238 Xóm Nhân Sơn	QL 48E Xóm Tân Sơn	
3.2	Đường huyện 04	Từ Nhà Ông Thăng Xóm Tân Sơn	Đến Nhà VH xóm Tân Sơn	800.000
		72, 73, 74, 75, 76, 77 tờ bản đồ số 94	27, 30, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 94	
3.3	Đường huyện 04	Từ Nhà VH Xóm Tân Sơn	Nhà Ông Việt xóm Tân Sơn	600.000
		Thửa số: 03, 08, 14, 11, 15, 21, 41, 61, 76, 80, tờ bản đồ số 102	Thửa số: 150, 151, 152, 153, 154, 156, 170, 171, 172, 173, 178, 179, 180, 181, 183, và các thửa còn lại tờ bản đồ số 102	
3.4	Đường huyện 04	Từ Nhà Ông Việt Xóm Tân Sơn	Đến Bà Bình Xóm Tân Sơn	500.000
		Thửa số: 20, (26), 31, 61, 71, 72, 191, 192, 193, 194, 195, 110, 143, - tờ bản đồ số 61	Thửa số: 179, 180, 181, 182, 183, 198, 199, 200, 203, 204, 205, 206, 207, 309, 310, (166), 126, 196, (197) 149 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 61	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.5	Đường huyện 04	Từ Tràn Đập chợ xóm Nhân Sơn	Đến Anh Hải Thuyết Xóm Nhân Sơn	600.000
		Thửa số: 03, 194, 195, 211, 212, 213, 214, - tờ bản đồ số 117	Thửa số: 223, 224, - tờ bản đồ số 42 và Thửa 22, 26, 39 Từ BĐ 118	
3.6	Đường huyện 04	Từ Tràn Đập Thị Long	Đến Anh Khởi	500.000
		Thửa số: 27, 33 - tờ bản đồ số 43 và Thửa 29, tờ bản đồ66	Thửa số: (34), (36), 41và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 43 và Thửa 29, tờ bản đồ66	
3.7	Đường huyện 04	Từ Anh Hà Trà	Đến Nhà Ô Hùng Hào	500.000
	Đường huyện 04	Thửa số: 08, 23, 26, 28, (29), 33, 34, 36, 41, 42, 45, 46, 48, 49 50, 51, 53, 54, 56, 57, 62, 63, - tờ bản đồ số 119	Thửa số: 74, 75, 76, 77, 78, - tờ bản đồ số 119	
3.8	Đường huyện 04	Từ Bà Thiệp Xóm Nhân Sơn	Đến Ông Thái xóm Nhân Sơn	500.000
		Thửa số: 03, 42, 47, - tờ bản đồ số 110	Thửa số: 53, 54, 56, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 37 và Thửa 01, 02 tờ bản đồ 120	
3.9	Đường huyện 04	Từ bà Trâm Nhân Sơn	Đến Ông Thâm Nhân Sơn	500.000
		Thửa số: 21 - tờ bản đồ số 120	Thửa số: 23, 79 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 120	
3.10	Đường huyện 238	QL 48E (Trụ sợ UBND xã)	E0 Khế giáp xã Đồng Thành	
3.11	Đường huyện 238	Từ Trụ sở UBND xã	Đến Quán Phương Tự xóm Nhân Sơn	4.000.000
		Thửa: 04, 05, 09, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, - tờ bản đồ số 117	Thửa: 64, 65và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 117	
3.12	Đường huyện 238	Từ Nhà Ông Định Hoạt xóm Nhân Sơn	Đến Nhà Ông Tĩnh xóm Nhân Sơn	3.000.000
		Thửa: 47, 59, 60, 61, 62, 63, - Tờ bản đồ số 117	Thửa: 191, 192, 196, 197, 198, 199, 200, 219, 220, 221, 222, và các thửa còn lại- Tờ bản đồ số 117	
3.13	Đường huyện 238	Từ Nhà Bà An xóm Nhân Sơn	Đến Đập ổ Lợn Xóm Nhân Sơn	2.500.000
		Thửa: 03, 21, -Tờ bản đồ số 128	Thửa: 185, 186, 198, 199, 210, 211, 221, 222, 223, 224, 201, 202, 205, 206, 207, 208, 209, và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 128	
3.14	Đường huyện 238	Từ Nhà Ông Tuệ xóm Đông Nam	Đến Sân Bóng xóm Đông Nam	1.000.000
		Thửa: 02, 09, 12, 22, 33, 34, 51, 62, 63, 71, 72, 83, 84, (100), (128), - Tờ bản đồ số 135	Thửa: 130, 136, 157, 158, 163, 164, 165, 171, 172, 173, 175, 176, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 135	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.15	Đường huyện 238	Từ Sân Bóng xóm Đông Nam	Nhà Ông Thịnh Xóm Đông Nam	800.000
		Thửa: 37, 187, - Tờ bản đồ số 72	Thửa: 1056, 1057, 1058, 1059, 1060 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 72	
3.16	Đường huyện 238	Từ Nhà Ông Thịnh xóm Đông Nam	Đập Khe Chùa Xóm Đông Nam	500.000
		Thửa số: 907, 926, 927, 947, - tờ bản đồ số 72	Thửa số: 1030, 1031, 1743, (1744) và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 72	
4	**Đường xã**			
4.1	**Tuyến 01**	Trường THPT	Đập Khe Trâu	
4.1.1	Đoạn 1	Từ Nhà Anh Khâm Khươm	Tràn Khe Trâu	500.000
		Thửa số: 12, 13, 23, 24, 27, - tờ bản đồ số 95	Thửa số: 31, 32, 33, 37, 44, 45, 46, 47, 48, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 95	
4.1.2	Đoạn 2	Từ Nhà Chị Xuân Hữu	Nhà Anh Khâm Khươm	500.000
		Thửa số: 9, 23, 27, 29, 38, - tờ bản đồ số 105	Thửa số: 40, 67, 92, 93, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 105	
4.2	**Tuyến 02**	48E (Chợ Quang Thành)	Giáp xã Nghĩa Dụng huyện Tân Kỳ	
4.2.1	Điểm 1	Từ Bà Ngự xóm Trung Bắc	Đến Ô Giáo xóm Trung Bắc	500.000
		Thửa số: 15, 16, 17, 18, 42, 56, 57, 58, 59, 60, 61 - tờ bản đồ số 88	Thửa số: 77, 78, 79, 80, (81), 82 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 88	
4.2.2	Điểm 2	Từ Cầu Ươi xóm Trung Bắc	Đến Bà Ngự Xóm Trung Bắc	500.000
		Thửa số: 76, 105, - tờ bản đồ số 89	Thửa số: 117, 118, 151, 152, 119, 120, 121, 142, 143, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 89	
4.2.3	Điểm 3	Từ Nhà Bà Đào Thế Xóm Trung Bắc	Đến Cầu Ươi xóm Trung Bắc	800.000
		Thửa số: 02, 10, 15, 16, 17, 20, 38, 39, 43, 50, 82, 97, 122, 123, 132, 141, 165, 235, 239, 257, - tờ bản đồ số 98	Thửa số: 262, 263, 264, 271, 272, 280, 303, 305, 307, 309, 310, 321, 322, 323, 334, 335, 336, 344, 345, 347, 351, 352, 359, 360, 361, 362, 363, 382, 403, 404, 406, 409, 419, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 98	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4.3	**Tuyến 03**	QL48E (Cổng chào xóm Bắc Sơn)	Đập Hang đá- Khe trẹt	
	Điểm 1	Nhà Văn Hóa xóm Bắc Sơn	Đi Nhà Ông Phú xóm Bắc Sơn	
		Thửa số: 17, 27, 42, 76, 84, 91, 102, 117, 137, Tờ bản đồ số 91	Thửa số: 150, 167, 199, 179, 186, 213, 215, 247, 283, 284, 305, 306 - Tờ bản đồ số 20 và Thửa 05, 07 và các thửa còn lại- Tờ bản đồ số 91	500.000
4.4	**Tuyến 04**	QL48E (Sân Thể thao xóm Quang Long)	ĐH.238 (Sân thể thao xóm Đông Nam)	
4..4.1	Điểm 1	Từ Sân thể thao xóm Quang Long	Đến nhà Anh Dương Vinh	
		Thửa đất: 110, 138, - Tờ bản đồ 114	Thửa đất: 167, - Tờ bản đồ 114	1.000.000
4.4.2	Điểm 2	Từ Nhà Anh Dương Vịnh xóm Quang Long	Đến Nhà Ông Triều xóm Quang Long	
		Thửa số: 06, 12, 21, 23, 29, 37, 38, 39, 40, 42, - tờ bản đồ số 125	Thửa số: 74, 75, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 125	1.000.000
4.4.3	Điểm 3	Từ Nhà ông Triều xóm Quang Long	Đến nhà Ông Trì xóm Quang Long	
		Thửa số: 26, 45, (46), 50, (52), (58), 64, 88, 91, 122, 123, 140, 141, 142, - tờ bản đồ số 126	Thửa số: 164, 165, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 126	1.000.000
4.4.4	Điểm 4	Từ Quán Hùng Trầm xóm Đông Nam	Đến đập Trại Xóm Đông Nam	
		Thửa số: 29, 30, 39, 102, 128, 129, 130, 131, 132, 139, 140 - tờ bản đồ số 134	Thửa số: 150, 151, 152, 153, 155, 178, 179, 180, 185, 186, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 134	1.000.000
4.5	**Tuyến 05**	QL48E (Xóm Đông Nam)	Đập Vệ Vừng xóm giáp xã Đồng Thành	
4.5.1	Điểm 1	Từ Ông Tấn xóm Đông Nam	Đến Ông Thế cầu động cao xóm Đông Nam	
		Thửa số: 42, 43, 44, (49), 60, (61), 67, 75, 132, 133, 134, 135. - tờ bản đồ số 135	Thửa số: 140, 141, 169, 170, 177, 178, 179, 180, 181, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 135	500.000
4.5.2	Điểm 2	Đến Ông Thế cầu động cao xóm Đông Nam	Đến Nhà Bà Vỹ Toản xóm Đông Nam	
		Thửa số: 52, 53, 58, 59, 65, 68, 72. - tờ bản đồ số 135	Thửa số: 74, 87, 92, (73), 123 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 136	500.000
4.5.3	Điểm 3	Đến Nhà Bà Vỹ Toản xóm Đông Nam	Từ Ông Tuệ Lan xóm Đông Nam	
		Thửa số: 716, 917, 918, 931, - tờ bản đồ số 66	Thửa số: 961, 962, 977, 978, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 66	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5.4	Điểm 4	Từ Ông Tuệ Lan xóm Đông Nam	Từ nhà Ông Hiệp xóm Đông Nam	
		Thửa số: 02, 04, 18, 28, 30, 36, 40, 45, 46, 47. - tờ bản đồ số 73	Thửa số: 57, 58, 60, 128, 129, 130, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 73	500.000
4.5.5	Điểm 5	Từ nhà Ông Hiệp xóm Đông Nam	Đến Nhà Anh Thành Hoàn xóm Đông Nam	
		Thửa số: 747, 768, 769, 770, 795, , 880, 841, 900, 952, 957. - tờ bản đồ số 66	Thửa số: 963, 965, 979, 980, 981, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 66	500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Tân Sơn**			
1.1	Đường trục chính	Từ Hội Trường Xóm	Đến nhà ông Việt	500.000
		Thửa số: 42, 62, 63. - tờ bản đồ số 102	Thửa số: 80, 103, 111, 157, 158, 159, 160, 161, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 102	
1.2	Trục đường chính	Từ Đập Hố Lơm	Đi xóm Bắc Sơn	500.000
		Thửa số: 33, 34, 37, 38, (42) Tờ bản đồ số 92	Thửa số: 51, 52, 53, 57 , 58, 68, 69, và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 92	
1.3	Đường trục chính	Từ Nhà Bà Vương Đào	Đi nhà Bà Vinh Hùng	500.000
		Thửa số 03, 04, 06, 09, 11, 19, 13, 14, 94, 109, 139, 140, 165, 166, 167, 168, 169, 177 - tờ bản đồ số 93	Thửa số: 06, 10, 15, 22, 26, 28, 30, 32, 47, 100, 112, 117, 132, 133, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 180, 181, 195, 196, 197, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 221, 222, 223, 224, và các thửa còn lại -tờ bản đồ số 93	
1.4	Đường trục chính	Từ Nhà Ông Thìn(Cây da)	Đến nhà ông Thành	500.000
		Thửa số: 11, 23, 25, 26 Tờ bản đồ số 101	Thửa số: 50, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 75, 76, 77, 79, 90, 91, 92, 94, 95, 100, 105, 106 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 101	
1.5	Đường trục chính	Từ Đập Ô	Đi nhà ông Tịnh	500.000
		Thửa số: 32, 38, 39, 41, 42. Tờ bản đồ số 94	Thửa số: 60, 61, 62, 63, 64.và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 94	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.6	Đường liên thôn	Từ Cổng chị Thanh dục	Đến nhà ông Thìn Phượng	500.000
		Thửa 189, tờ bản đồ 61	Thửa 190 và các thửa còn lại -tờ bản đồ 61	
1.7	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Hảo	Đến nhà ông Thế	500.000
		Thửa số: 03, 07, 11 Tờ bản đồ số 86	Thửa số: 34, 35, 45, 45 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 86	
1.8	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Tại	Đi nhà ông Trợi	500.000
		Thửa số: 5, 11, 12, 19, 20, (21), Tờ bản đồ số 87	Thửa số: 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 87	
1.9	Đường liên thôn	Từ Đập Hố Lơm	Đi Nhà ông Giám	500.000
		Thửa số: 4, 13 Tờ bản đồ số 92	Thửa số: 19, 68, 69, 70, 71. và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 92	
1.10	Đường liên thôn	Từ Nhà Ô Sũng	Đi nhà ông Thư	500.000
		Thửa số 101, 107, 141, 142, 143, 144 - tờ bản đồ số 93	Thửa số 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 198, 199, 200, 201 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 93	
1.11	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hóa	Đến nhà bà Tâm	500.000
		Thửa số:16, 62, 63, 64 tờ bản đồ số 101	Thửa số: 78, 80, 81, 93, 99, 101, 102 và các thửa còn lại- Tờ bản đồ số 101	
1.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tình	Đến nhà ông Dực	500.000
		Thửa số: 09, 10, 12, 16, 20, 22. - tờ bản đồ số 102	Thửa số: 31, 32, 60, 95, 166, 167, 168, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 102	
1.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tin	Đến nhà ông Duyên	500.000
		Thửa số: 04, 9, 21, 22, 23. - tờ bản đồ số 110	Thửa số: 79, 80 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 110	
2	**Xóm Bắc Sơn**			
2.1	Đường trục chính	Từ Đồng cồn đền	Đi Nhà Ông Quang	500.000
		Thửa số: 423, - tờ bản đồ số 55	Thửa số: 1657, 1658, 1661, 1662, 1674, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 55	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường trục chính	Từ Nhà Ông Châu	Đi Nhà Ông Sơn	500.000
		Thửa số: 9, 10, 12, 14, 16, 34, 40, 41, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 70, 71, 17, 19 - tờ bản đồ số 90	Thửa số: 54, 55, 56, 67, 68, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 90	
2.3	Đường trục chính	Từ Sân Bóng cũ	Đi nhà Ông Phú	700.000
		Thửa số: Lô số 13, Lô số 14, Lô số 15, 17, 25, 27, 42, 44, 46, 64, 75, 76, 81, 82, 84, 90, 91, 94, 102, 113, 114, 117, 118, 119, 120, 121, 132, (133), 137, 139, 150, 159, 167, 168, 169, 199, 179, 186, 199, 200, 201, 202, 203, 204, , 207, 208, - tờ bản đồ số 91	Thửa số: 212, 213, 214, 215, 219, 220, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 246, 247, 258, 259, 241, 242, 243, 260, 265, 269, 270, 271, 281, 282, 283, 284, 291, 292, 293, 294, 298, 299, 300, 301, 305, 306 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 91	
2.4	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Hữu	Đến nhà cố tiến	500.000
		Thửa số: 16, 22, 31, 63, 77, 115, 116, 151, 156, 177, 178, 185, 217, 218, 205, 206, 209, 210, 211, 221, - tờ bản đồ số 91	Thửa số: 275, 276, 277, 287, 288, 295, 296, 297, 303, 304 - tờ bản đồ số 91	
2.5	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Thợn	Đi nhà cố Hữu	500.000
		Thửa số: 04, 7 10, (195), 244, 245, 273, 278, 285, 286, 290, 302 - tờ bản đồ số 91	Thửa số: 04, 7 10, (195), 244, 245, 273, 278, 285, 286, 290, 302 - tờ bản đồ số 91	
2.6	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Thuân Mai	Đi nhà Ông Tuệ	500.000
		Thửa số: 03, 09, 10, 02, 183, 184, 185 - tờ bản đồ số 99	Thửa số: 235, 236, 237, 238, 239, 240, - tờ bản đồ số 99	
2.7	Đường trục chính	Từ Nhà Ông Hoan	Đến Nhà Ông Thi	500.000
		Thửa số: 2, 3, 8, 9, 11, 12, 13, 21, 22, 24, - Tờ bản đồ số 100	Thửa số: 83, 84 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 100	
3	**Xóm Trung Nam**			
3.1	Đường trục chính	Ngã ba Ông Nhu	Đến nhà Ông Thịnh	500.000
		Thửa số : 07, 13, 23. - tờ bản đồ số 98	Thửa số : 296, 297, 261, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 98	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.2	Đường trục chính	Từ nhà bà Phúc	Đến hà Ông Hà Thành	800.000
		Thửa số: 5, 12, 24, 29, 37, 38, 47, 51, 52, 56, 57, 59, 63, 66, 68, - tờ bản đồ số 99	Thửa số: 80, 81, 90, 91, 93, 101, 103, 116, 117, 131, (138), 142, 180, 182, 192, 193, 194, 195, 200, 201, 202, 204, 205, 206, 207, 208, 216, 217, 218, 250, 251, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 270, 271, 272, 273, 176, 177 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 99	
3.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sáng Thảnh	Đến hà Ông Thiên Hiển	500.000
		Thửa số: 21, 22, 23, 33, 34, 35, 41, 42, 43, 44, - tờ bản đồ số 99	Thửa số: 13, 14, 15, 18, 19, 26, 27, , 30, 31, 32 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 99	
3.4	Đường trục chính	Từ nhà Anh Luân	Đến nhà Thờ	800.000
		Thửa số: 01, 02, 04, 06, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 34, 35, 36, 39. - tờ bản đồ số 108	Thửa số: 40, 41, 72, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 70, 71, 79, 80. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 108	
3.5	Đường trục chính	Từ nhà Bà Thường	Đi nhà ông Thanh	500.000
		Thửa số: 24, 49, 60, 70, 74, 75, 81, 84, - tờ bản đồ số 89	Thửa số: 128, 129 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 89	
3.6	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Cương	Đi nhà Ông Thể	500.000
		Thửa số: 22, 24, 30, 35, 36, 37, 39, 40, 45, 46, 47, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 61, 67, 69, 72, 73, 80, 83, 97 - tờ bản đồ số 89	Thửa số: 102, 103, 104, 126, 127, 139, 140, 141, 156, 157, 158, 85, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 89	
3.7	Đường liên thôn	Từ Bà Lan	Đến nhà Anh Lạc	500.000
		Thửa số : 23, 27, 35, 21 - tờ bản đồ số 90	Thửa số : 42 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 90	
3.8	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Triều Vĩnh	Đến nhà ông Sâm Tường	500.000
		Thửa số : 12, 19, 28, 54, - tờ bản đồ số 98	Thửa số : 249, 250, 260, 376, 377 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 98	
3.9	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Thể	Đến nhà ông Lộc	500.000
		Thửa số: 28, 36, 45, 46, 39, 50, 54, 55, 58, 60, 69, 71, 72, 73, 77, 114, 104, 126, 141, 152, 153, 168, 169, 197, 186, 181, 187, 198, 199, - tờ bản đồ số 99	Thửa số: 203, 209, 210, 211, 212, 221, 222, 223, 224, 252, 248, 249, 253, 269 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 99	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.0	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Nam Thửa số: 7, 8, 61 - tờ bản đồ số 99	Đến nhà ông Côi Thửa số: 224, 225, 226, 227, 258, 259, 260, 261, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 99	500.000
4	**Xóm Trung Bắc**			
4.1	Đường trục chính	Từ Tràn Cây Thửa số: 103, 104. - tờ bản đồ số 58	Đến đồng phó Hiếu Thửa số: 154 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 58	500.000
4.2	Đường trục chính	Từ Nhà Ông Thế Đào Thửa số: 98, 144, 183, 236. - tờ bản đồ số 98	Đến Cầu Ươi Thửa số: 320, 365, 366, 405, 407, 408, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 98	800.000
4.3	Đường trục chính	Từ Cầu Ươi Thửa số: 32, 67, 92, 93, 94, 96, - tờ bản đồ số 89	Đến nhà bà Ngự Thửa số: 144. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 89	600.000
4.4	Đường trục chính	Từ Nhà Bà Tiến Thửa số: 04, 06. - tờ bản đồ số 97	Đến nhà Ông Tâm Dụ Thửa số: 265, 266, 267, 287, 288, 289, 290, 291. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 97	500.000
4.5	Đường trục chính	Từ Nhà Ông Luận Thửa số: 60, 69, 93, 103, 104, 116, 117, 131, - tờ bản đồ số 99	Đi Nhà Ông Châu Thửa số: 186, 187, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 248, 249, 250, 251, - tờ bản đồ số 99	500.000
4.6	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Trung Thửa số: 21, 28, 39, 40, 42, 43, 44, 46, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, - tờ bản đồ số 88	Đến nhà ông Thanh Thửa số: 83, 84, 123, 124, 125, 145, 146, 147, 148, 149, 150 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 88	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.7	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Trang	Đến nhà ông Trương	500.000
		Thửa số: 18, 58, 65, 66, 47, 181, 182, 121, 129, 130, 311, 436, 437, 277, 278, 279, 282, 288, 289, 296, 299, 300, 301, 302, 306, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 333, 340, 342, 343, 346, 348, 349, 350, 354, 355, 356, 357, 358, 364, 367, 368, 369, 378, 379, 380, 381, 383, 386, 387, 388, 389 , 390, 391, 392, 393, 400, 401, 402, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 372, 373, - tờ bản đồ số 98	Thửa số: 311, 436, 437, 277, 278, 279, 282, 288, 289, 296, 299, 300, 301, 302, 306, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 333, 340, 342, 343, 346, 348, 349, 350, 354, 355, 356, 357, 358, 364, 367, 368, 369, 378, 379, 380, 381, 383, 386, 387, 388, 389 , 390, 391, 392, 393, 400, 401, 402, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 372, 373, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 98	
4.8	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Sinh	Đến nhà ông Vinh Thế	500.000
		Ken Kén - Cây Tràu	Thửa số: 29, 37, 49, 65, 72, 129, 162, 181, 182, 243, 246, 247, 252, (338), và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 98	
5	**Xóm Tiên Long**			
5.1	Đường trục chính	Từ Nhà ông Chiến	đến nhà văn hóa xóm	800.000
		Thửa số: 5, 6, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 30, 31, 32, 33, 37, 39 41, 45, 46, 48, 54, 60, 61, 64, 65, 66, 74, 76, 77, 85, 91, 92, 93, 94, 95 - tờ bản đồ số 107	Thửa số: 101, 102, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 128, 131, 132, 133, 134, 145, 146, 147, 152, 153, 154, 156, 157, 158, 159, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 107	
5.2	Đường trục chính	Từ Nhà ông Thụ	Đến nhà ông Kế	800.000
		Thửa số: , 16, 23, 24, 26, 27, 32, (39), (40), 41, 42, 44, 45, 48, (49), 50, 51, 54, 55, 56, 57, 58. - tờ bản đồ số 106	Thửa số: 64, 65, 66, 67, 69, 72, 78, 79, 81, 82, 83, 85, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 106	
5.3	Đường trục chính	Từ Nhà Ông Vạn	Đến nhà ông Mạnh	500.000
		Thửa số: 25, 37(Lô 4), 36, 41, 42, 43. - tờ bản đồ số 105	Thửa số: 74, 76, 79, 80 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 105	
5.4	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Trì	Đến nhà ông Thắng	500.000
		Thửa số: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 28, 29, 30. - tờ bản đồ số 95	Thửa số: 39, 40, 41và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 95	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường trục chính	Từ Nhà ông Bính	Đến nhà bà Hùng đập khe sông	500.000
		Thửa số: 13, 17, 22, 42, 57, 58, 60, 61, 68, 69, 70, 75, 76, 82, 83, 84, 86, 87, 89, 99, 100, (102), 112, 113, 117, 118, 119, 120, 121. - tờ bản đồ số 26	Thửa số: 240, 242, 244, 247, 248, 263, 264, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 26	
5.6	Đường liên thôn	Từ Nhà Anh Đạt Nghịnh	Đến nhà ông Trung	500.000
		Thửa số: 03, 10, 15, 18, (22), 24, 33, 46. - tờ bản đồ số 105	Thửa số: 60, 69, 70, 71, 72, 95, 96, 97, 98, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 105	
5.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tiết	Đến nhà ông Toản	500.000
		Thửa số: 01, 02, 13. - tờ bản đồ số 106	Thửa số: 60, 61, 62, 63, 80, 84, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 106	
5.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thắng	Đến nhà ông Hải Xuyến	500.000
		Thửa số: 04, 21, (26), 33, 45, 50, 62, 63, 64, 65, 66. - tờ bản đồ số 105	Thửa số: 77, 78, 94, 99, 100, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 105	
5.9	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Thường	Đến nhà Ông Tú Toản	500.000
		Thửa số: 01, 02, 03, 04, 11, - tờ bản đồ số 96	Thửa số: 30, 31, 40 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 96	
5.10	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Trinh	Đến nhà ông Biêng	500.000
		Thửa số: 30, 48, 56, 74. - tờ bản đồ số 97	Thửa số: 245, 251, 293, 294, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 97	
5.11	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Duyên	Đến nhà ông Dung Lục	
		Thửa số: (03), 04, (09), 12, (16), 35, 36, 38, 43, 55, 56, 58, 73, 81, 96, 103, 104 - tờ bản đồ số 107	Thửa số: 124, 125, 126, 127, 129, 130, 138, 139, 140, 141, 143, 144, 155, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 107	500.000
6	**Xóm Quang Long**			
6.1	Đường trục chính	Từ Sân Thể thao	Đến nhà ông Dương Vinh	1.000.000
		Thửa số: 66, 67. - tờ bản đồ số 114	Thửa số: 102, 103, 104, 111, 138, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 114	
6.2	Đường trục chính	Từ nhà Ông Tình Toán	Đến nhà Ông Đông Độ	1.000.000
		Thửa số: 49, 50, 51, 52, (Lô 03), 11, 12, 13, 14, 15. - tờ bản đồ số 115	Thửa số: Lô 18, Lô 19, Lô 20 Đấu giá năm 2013 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 115	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.3	Đường trục chính	Từ Nhà Cố Chung Thửa số: 52, 54 - tờ bản đồ số 116	Đến nhà Ông Công Thửa số: 60, 68, 69, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 116	500.000
6.4	Đường trục chính	Từ Nhà Bà Trí Thửa số: 08, 09, - tờ bản đồ số 124	Đến nhà ông Mại Thửa số: 14, 19, 20, 21, 24, 25, 26, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 124	500.000
6.5	Đường trục chính	Từ nhà Ông Trung Thu Thửa số: 23, 25, 27, 28, 29, 35, 36, 40, 42, 43, 44, 48, 54, 69, 72, (77), - tờ bản đồ số 126	Đến nhà Ông Liên Thửa số: 79, (85), 113, 114, 115, 116, 117, 118, 121, 128, 124, 125, 126, 127, 135, 136, 147, 148, 149, 161, 162, 163, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 126	700.000
6.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Đoài Thửa số: 82, 85, 100, 109, 123. - tờ bản đồ số 114	Đến nhà ông Tuấn Thành Thửa số: 163, 165, 168, 169, 177, 178, 181, 182, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 114	500.000
6.7	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Quỳnh Thửa số: 105, 112, 113, 117, 118. - tờ bản đồ số 114	Đến nhà bà Khoa Tám Thửa số: 125, 126, 185, 197, 199, 200, 201 và các thửa còn lại -tờ bản đồ số 114	500.000
6.8	Đường liên thôn	Từ Nhà Lý Thuần Thửa số: 19, 36, (37), (39). - tờ bản đồ số 115	Đến nhà Ông Bình Thửa số: 41, 42, 56, 57 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 115	500.000
6.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tròn Thửa số: 03, 04, 07, 20, 22, 25, 26, 28, 33, 44, 45, 60, 61, - tờ bản đồ số 125	Đến nhà Bà Thuận Thửa số: 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 125	500.000
6.10	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Hưng Thửa số: 02, 03, 04, 07, 20, 21, 22, - tờ bản đồ số 126	Đến nhà bà Giao Thửa số: 80, 135, 150, 151, 152, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 126	500.000
6.11	Đường liên thôn	Từ nhà bà Hoa Thửa số: 20, 21, 25, 30, 32, 36, 37, 38, - tờ bản đồ số 127	Đến nhà ông Vượng, Ông Mậu Thửa số: 49, 50, (50), 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 74, 75, 76, 79, 80, và các thửa còn lại- tờ bản đồ số 127 và thửa 01, tờ bản đồ số 129	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm Nhân Sơn**			
7.1	Đường trục chính	Từ nhà Ông Châu	Đên nhà bà Lĩnh	500.000
		Thửa số: 01, 05, 07, 10, 11, 12. - tờ bản đồ số 129	Thửa số: 61, 62, 76, 77, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 129	
7.2	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Ngô Tráng	Đến Nhà Ông Hà Thảo	500.000
		Thửa số: 13 (Lô 32), - tờ bản đồ số 129	Thửa số: 15, 16, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 129	
7.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Thanh	Đến nhà Thờ	800.000
		Thửa số: 02, 03 - tờ bản đồ số 127	Thửa số: 09, 60, 61, 62, 63, và các thửa còn lại- tờ bản đồ số 127	
7.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Tý	Đến nhà ông Đính	800.000
		Thửa số: 24, 25, 36, 37, 43, 44, 45, 49, 51, 53, - tờ bản đồ số 117	Thửa số: 94, 95 - tờ bản đồ số 117	
7.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trọng	Đên nhà ông Lương Quang	500.000
		Thửa số: 23, 35, 38 - tờ bản đồ số 117	Thửa số: 55, 56, 57, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số117	
7.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Phúc Thảo	Đến nhà Thờ	800.000
		Thửa số: 48, 55, 58, 59, 65, 66, 71, 82, 85, 86, - tờ bản đồ số 116	Thửa số: 100, 101, 102, 103, 104, 107, 108, 99, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 116	
7.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hữu	Đến nhà ông Ngô Hùng	500.000
		Thửa số: 04, 08, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 25, 29, 30, 32, 33, 34, (38) - tờ bản đồ số 128	Thửa số: 42, 43, 187, 219, 220, 225, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 128	
7.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thống	Đến nhà ông Hành	500.000
		Thửa số: 02, 05, 07, 36, 51, 52, - tờ bản đồ số 128	Thửa số: 74, 75, 76, 77, 92, 212, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 128	
7.9	Đường liên thôn	Từ Nhà Ông Quang	Đến Nhà Ông Toàn	500.000
		Thửa số: 1638 (1655, 1656). - tờ bản đồ số 56	Thửa số: 1639 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 56	
7.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hồng	Đến nhà ông Hải	500.000
		Thửa số: 156, 157. - tờ bản đồ số 61	Thửa số: 184, 185, 186, 187, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 61	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phúc Thửa số: 25, 26. - tờ bản đồ số 66	Đến nhà ông Mạnh Thửa số: 54 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 66	500.000
7.12	Đường trục chính	Từ nhà ông Bảng Thửa số: 01, 06, 07, 14, 18, 23, 27, 33, 34, 35, 36, 43, 44, 45, 46, 47, 48. - tờ bản đồ số 109	Đến nhà ông Hùng, Ông Cường Thửa số: 63, 64, 65, 66, 67. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 109	600.000
7.13	Đường liên thôn	Từ nhà bà Lan Thửa số: 01, 10, 13, 24, 27, 29, 31, 32, 34, 35, 37, 38, 39. - tờ bản đồ số 110	Đến nhà ông Đấu Thửa số: 43, 50, 51, 93, 94, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 110	500.000
7.14	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hòe Thửa số: 02, 04, 05, 10, 12, 14, 15, - tờ bản đồ số 118	Đến nhà ông Hồng Thửa số: 17, 21, 25, (31), 60, 61, . và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 118	500.000
7.16	Đường trục chính	Từ nhà Ông Hà Trà Thửa số: 02, 03, 09, 10, 14, 15, 18, (19). - tờ bản đồ số 119	Đến nhà ông Hùng Hào Thửa số: (25), 27, 31, 32, 44 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 119	600.000
7.17	Đường trục chính	Từ nhà bà Ngổng Thửa số: 01, 02, 03. - tờ bản đồ số 120	Đến nhà ông Thành Thửa số: 07, 09, 10, 11, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 120	500.000
7.18	Đường trục chính	Từ nhà bà Trâm Thành Thửa số: 32, 36, 47, 53, 55, 57. - tờ bản đồ số 120	Đến nhà ông Đình Thửa số: 60, 61, 63, 74, 75, 76, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 120	500.000
8	**Xóm Đông Nam**			
8.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Huyên Thửa số: 907, 926, 927, 947, . tờ bản đồ số 72	Đến nhà ông Lạc Thửa số: 1030, 1031, 1743, (1744) và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 72	500.000
8.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Thanh Thửa số: 119, 120, 121, 122, - tờ bản đồ số 154	Đến nhà bà Lý Thửa số: 127; và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 154	500.000
8.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Bốn Thuận Thửa số: (8), 27, 42, 43. - tờ bản đồ số 138	Đến nhà ông Sơn Phương Thửa số: 46, 45, 47, 48, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 138	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
8.4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thanh	Đến nhà bà Lý	500.000
		Thửa số: 02, 04, 38, - tờ bản đồ số 72	Thửa số: 111, 1028, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 72	
8.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Bơ	Đến nhà ông Trung	500.000
		Thửa số: 1741, 1742, 1054, (850), - tờ bản đồ số 72	Thửa số: 945, 946, 959, 978, 984, 990, 996, (1023), (1032), (1033), 1040, 1041, 1042, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 72	
8.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoạt	Đến nhà Cố Đức	500.000
		Thửa số: 44, 46. - tờ bản đồ số 127	Thửa số: 81, 82, 83, 84, 85, 86, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 127	
8.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lạng	Đến nhà bà Quang	500.000
		Thửa số: 01, 05, 08. - tờ bản đồ số 133	Thửa số: 70, 71, 91. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 133	
8.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lạng	Đến nhà ông Nhu, ô Việt Khả	500.000
		Thửa số: 03, 11, 12, 14, 23, 47, 48, 56, 58, 62, 63, 64 - tờ bản đồ số 133	Thửa số: 88, 94, 95, 96, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 133	
8.9	Đường liên thôn	Từ nhà bà Lai	Đến nhà Ông Cầm	500.000
		Thửa số: 09, 13, 15, 16, 18. - tờ bản đồ số 134	Thửa số: 47, 126, 127, 135, 136, 165, 181, 182, 183, - tờ bản đồ số 134	
8.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lương	Đến nhà Cô Bốn, ông Trầm, Ông Nguyên	500.000
		Thửa số: (01), 02, 04, 07, 08, 14, 59, 95, 96, 133. - tờ bản đồ số 134	Thửa số: 145, 146, 147, 148, 149, 163, 164, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 134	
8.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thông Uyên	Đến nhà ông Quyền	500.000
		Thửa số: 01, 05, 06, 07, 08, 14, 19, 21, 29 - tờ bản đồ số 135	Thửa số: 102, 103, (118), 120, 121, 122, 127, 138, 142, 143, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 135	
8.12	Đường liên thôn	Từ nhà ông Điển	Đến nhà ông An	500.000
		Thửa số: 07, 22. - tờ bản đồ số 138	Thửa số: 31, 39, 40, 41 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 138	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.13	Đường trục chính	Từ nhà ông Xân	Đến nhà ông Mạnh Huệ	500.000
		Thửa số: 583, 604, 605, 625, 644. 977, 978, 961, 962, - tờ bản đồ số 66	Thửa số: 716, 842, 959, 960, 931, 918 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 66	
8.14	Đường liên thôn	Từ nhà Chị Tình	Đến nhà bà Toàn	500.000
		Thửa số: 35, 36, 74, 108, (109), (152), (185), 186, 258, 338, (437), 438, 533, 569. - tờ bản đồ số 72	Thửa số: 1026, 1027, 1035, 1036, 1037, 1038, 1739, 1740, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 72	
8.15	Đường liên thôn	Từ Nhà Bà Đệ	Đến nhà ông Trung	500.000
		Thửa số: 53, 61. - tờ bản đồ số 73	Thửa số: 73, 74, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 73	
8.16	Đường liên thôn	Từ nhà ông Duệ	Đến nhà ông Đồng	500.000
		Thửa số: 34, 39, 40, 41, 43, 47. - tờ bản đồ số 129	Thửa số: (51), 52, 78, 79, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 129	
8.17	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Tấn	Đến nhà ông Châu	500.000
		Thửa số: 18, 25, 30, 69. - tờ bản đồ số 135	Thửa số: 155, 156 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 135	
8.18	Đường liên thôn	Từ Cầu Động Cao	Đến nhà Bà Thủy	500.000
		Thửa số: 01, 02, 09, 16, 17, (25), 30, (31) 37, 38, 42, (43), 46, 54 - tờ bản đồ số 136	Thửa số: 64, 66, 70, 89, 90, 91, 98, 99, 111, 112, 115, 116, 117, 118, 119, 122, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 136	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Quang Thành cũ			500.000
IV	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Vệ 14 xóm Quang Long, vùng Phó Hiếu xóm Trung Bắc, vùng Vệ đền xóm Trung Nam xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4575, ngày 09 tháng 12 năm 2022) và Quyết định số 395 ngày 19 tháng 01 năm 2023**			
1.1	Đường QH 5, 5 -7, 5 m	Thửa đất số: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949 Tờ bản đồ 57	Đến thửa số: 950, 951, 952 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 57	3.500.000
1.2	Đường QH 7, 5 -16, 5 m	Thửa đất số: 1186, 1187, 1188, 1189. Tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 1190, 1191, 1192 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 54	3.000.000
1.3	Đường QH 7, 5 -15m	Thửa đất số: 374 Tờ bản đồ 98	Thửa đất số: 375 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 98	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa nghè 2 xóm Bắc Sơn, xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1765, ngày13 tháng 02 năm 2018.**			
	Đường QH 15 QL 48E	Thửa đất số: 1146, 1147, 1148, 1149, 1150 Tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 54	5.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa nghè xóm Bắc Sơn, xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 6262, ngày16 tháng 10 năm 2020.**			
	Đường Gom QH 7, 5m và đấu nối ra QL 48E	Thửa đất số: 1177, 1181, 1182. Tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 1176, LO -05 ; 1178, 1175, 1174, 1183 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ 54	6.000.000
4	**Khu quy hoạch vùng: Rú tròn, xóm Tiên Long (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Yên Thành)**			
	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: L01 (Thửa 292)	Lô số: L01 (Thửa 292)	1.700.000
5	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng phó hiếu, xóm Trung Bắc (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Yên Thành)**			
5.1	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: D1-L08 (Thửa 428); Lô số: D1-L09 (Thửa 429); Lô số: D1-L10 (Thửa 430); Tờ bản đồ số 98	Lô số: D1-L11 (Thửa 431); Lô số: D1-L12 (Thửa 432); Lô số: D1-L13 (Thửa 433); Lô số: Tờ bản đồ số 98	1.500.000
5.2	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: D1-L14 (Thửa 434); Tờ bản đồ số 98	Lô số: D1-L14 (Thửa 434); Tờ bản đồ số 98	1.700.000
6	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng phó hiếu, xóm Trung Bắc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Yên Thành)**			
6.1	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: L01 (Thửa 420); Tờ bản đồ số98	Lô số: L01 (Thửa 420); Tờ bản đồ số 98	1.750.000
6.2	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: L02 (Thửa 423); Tờ bản đồ số 98	Lô số: L03 (Thửa 425); Tờ bản đồ số 98	1.450.000
6.3	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: L04 (Thửa 427); Tờ bản đồ số 98	Lô số: L06 (Thửa 422); Lô số: L07 (Thửa 424); Tờ bản đồ số 98	1.700.000
6.4	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: L05 (Thửa 421); Tờ bản đồ số 98	L08 (Thửa 426); Tờ bản đồ số 98	1.850.000
7	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng vệ đền, xóm Trung Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 25/06/2024 của UBND huyện Yên Thành)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: L01; Lô số: L02; Tờ bản đồ số 02 và tờ bản đồ99	Lô số: L03; Lô số: L04. Tờ bản đồ số 02 và tờ bản đồ 99	3.000.000
7.2	Đường quy hoạch 16, 5 m	Lô số: L05; Lô số: L06; Tờ bản đồ số 02 và tờ bản đồ 99	Lô số: L07; Lô số: L08; Lô số: L09; Lô số: L10; Tờ bản đồ số 02 và tờ bản đồ 99	3.500.000
8	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng vệ đền, xóm Trung Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Yên Thành)**			
8.1	Đường quy hoạch 7, 5 m	Lô số: L01; Lô số: L02. Tờ bản đồ số 54	Lô số: L03; Lô số: L04. Tờ bản đồ số 54	2.800.000
8.2	Đường quy hoạch 16, 5 m	Lô số: L05; Lô số: L06. Tờ bản đồ số 54	Lô số: L09; Lô số: L10. Tờ bản đồ số 54	3.000.000
9	**Khu quy hoạch: Vùng Cồn đền xóm Tân Sơn**			2.500.000
10	**Khu quy hoạch: Vùng Phó Hiếu xóm Trung Bắc (tờ bản đồ 98)**			1.850.000
C	**XÃ ĐỒNG THÀNH NAY LÀ XÃ QUANG ĐỒNG**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường QL 48E đoạn qua xã Đồng Thành huyện Yên Thành**			
	QL 48E	Giáp xã TăngThành	Đến Công Ty Đường Thành	
1.1	Xóm Long Nam	Gồm các thửa 131;144;145 - tờ bản đồ số 145;		4.000.000
1.2	Xóm Long Nam	Từ Công Ty Đường Thành: Gồm các thửa: 207, 221-224, 204-206, 190-193, 175-178, 153-156, 134-136, 286, 287; 120, 101, 88, 100, 81-85, 114-118, 150-152, 171-173, 188, 301, 302; 202, 203, 218, 219, 220, 236, 241, 242, 245-247, 249, 286, 287, 246, 303, 304, 305 - tờ bản đồ số 144	Phía dưới và phía trên ngã ba cây xăng Tùng Bách.	6.000.000
1.3	Xóm Long Nam	Gồm các thửa: 275, 102, 103, 119, 130, 131, 132, 276 - tờ bản đồ số 144	Ngã 3 Cây Xăng Tùng Bách	10.000.000
1.4	Xóm Đồng Hoa	Từ Đồng Xéo Cờ Gồm các thửa: 67-75, 79, 243, 245, 246, 256 - 265; - tờ bản đồ số 76; Gồm các thửa: 675, 676, 677, 678, 801 - 805; 301-303 - tờ bản đồ số 75	Đến hết Đồng Quan	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Xóm Đồng Phú	Từ Phía Dưới kênh Vệ Vừng: Gồm các thửa: 366, -373, 385-393, 399, 400, 416-424, 436-439, 546-557, lô 01 đến lô 07, lô 553 đến 557, 575, 576, 568 đến 574, lô 559 đến 567, 401- 440. tờ bản đồ số 69; Gồm các thửa: 68 đến 71, 74 đến 80, 85 (Dưới kênh Vệ Vừng) tờ bản đồ số 68;	Lên Ngã ba nhà Ông Lý	8.000.000
1.6	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa: 44, 172, 186, 187, 188; tờ bản đồ số 137;	Khu Vực Phía trên ngã ba Cầu Tràn	8.000.000
1.7	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa:12, 11, 162, 23, 24, 33 , 50-52, 60-66, 74-76, 83-87, 93, 94, 100-102, 170, 171; 186;187;188; 207; 209; 210; 195; 201 ;tờ bản đồ số 137;	Khu Vực Phía trên Nhà Ông Lý Đến Nhà Anh Ngọc	7.000.000
1.8	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa: 98, 94, 80; 151; 153;160; 161; 122; tờ bản đồ số 130;	Khu Vực Phía Trên Nhà Anh Ngọc	6.000.000
1.9	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa: 50, 26, 23, 17, 18, 42, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 110, 111, 112; 137; 138; 129; 130; 131; 133, 137; 138; 154; 155; 176; 177; 178; 179; 180; 181 ;184; 186; tờ bản đồ số 130;	Lên Trường Mầm Non	5.500.000
1.10	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa: 9, 11, 4, ; 144; 115; 116; 134; 135; 136; tờ bản đồ số 130;	Đến đỉnh Dốc hủng Trăn Nhà Anh Hùng Vạn	5.000.000
1.11	Xóm Đồng Phú	Đỉnh Dốc Hủng Trăn	Cầu Tràn Đập Vệ Vừng	3.000.000
2	**Đường tỉnh 538 đoạn qua xã ĐồngThành, huyện Yên Thành**			
	Đường tỉnh lộ 538	Đoạn từ Ngã ba Hồng Thơm	Giáp xã Phúc Thành	
2.1	xóm Long Nam	Gồm các thửa: 87, 86, 68, 54-56, 34-36, 16-18, 01, 03, 04, 19-21, 37, 38, 57, 58, 69, 70; 315-318; tờ bản đồ số 144;	Quán nhà Anh Hùng	8.000.000
2.2	xóm Vũ Kỳ	Nhà anh Tuyên Gồm các thửa: 79, 102, 101, 134, 133, 157, 156, 178, 177, 184, 191; 80; tờ bản đồ số 132;	Nhà Ông Tính	6.000.000
2.3	xóm Vũ Kỳ	Từ Nhà Ông Tính Gồm các thửa: 2, 19, 41, 56 ; 717; 718; 719, 120; 62; tờ bản đồ số 70; Gồm các thửa: 84; 90; 146; 147; 95; 98; 99; 101; 142-145; 105; 110; tờ bản đồ số 123;	Nhà Ông Thuận Xóm Đồng Phúc	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.4	xóm Đồng Phúc	Từ Nhà Ông Thuận Gồm các thửa: 9; 19; 23; 179; 180; 27; 30; 40; 115; 114; 123; 122; 46; 55; 117->119 ;59; 92; 91; 69; 63; 191; 188; 187;1 76; 174; 68; 78; tờ bản đồ số 123;	Giáp Nhà bà Thảo	5.000.000
2.5	xóm Đồng Phúc	Gồm các thửa: 01, 23, 32, 68; 24, 35, 53, 57, 65, 180 - 183; 69-72; 64; 91-95; 101-105; 112; 113; tờ bản đồ số 112;	Giáp Phúc Thành	5.000.000
2.6	xóm Đồng Phúc	Gồm các thửa: 13, 16, 22, 28, 27, 48, 47, 55, 67, 113, 112, 98, 99, 106 - 110, 155-157; 170; 171; 125-127; 117; 118; 107;108; 98; 99; 109; tờ bản đồ số 111;	Giáp Phúc Thành	5.000.000
2.7	Còn lại	Gồm các thửa: 03; 04, 87, 100, 101; tờ bản đồ số 111; Gồm các thửa: 5, 10, 14, 23, 45, 44, 28, 22, 16; 53, 61, 55, 56; 136 ->138; 66; 67; 126; 127; 75; 76; 64; 55; 56; 58; 59; 71-74; 119-121; 102; 103; 85 - 89; 91-97; tờ bản đồ số 104;		5.000.000
	Đường tỉnh lộ 538	Giáp xã Thịnh Thành		
2.8	Xóm Đồng Hoa	Gồm các thửa: 260; 261; tờ bản đồ số 137;		5.000.000
2.9	Xóm Đồng Hoa	Gồm các thửa: 90, 98, 104, 109, 118, 114, 154; 251; 252; 269; 175-177; 184; 185; 203 ;204 ;181- 183; 126, 127, 135, 163, 145, 144, 147;148; tờ bản đồ số 137; Gồm các thửa: 2, 22, 152, 58, 74, 42, 254-256; 184 -186; 188; 158; 288; 198; 181; 182; 173; 292; 293; 278 -281; 156; 186; 133, 146- 148; tờ bản đồ số 141		4.000.000
2.10	Xóm Đồng Hoa	Gồm các thửa: 4, 1, 7, 15, 16, 25, 29, 30, 32, 35, 49, 53, 63, 61; 188; 189; 138-140; 143-145; 163-165; 155; 156; tờ bản đồ số 147		4.000.000
2.11	Xóm Đồng Nhân	Gồm các thửa: 104, 103, 116, 108, 121, 126, 127, 134, 135; 146 ; 147; 185 -187; 131; 134; 135; tờ bản đồ số 147; Gồm các thửa: 1, 2, 10, 24, 25, 32, 33, 38, 39, 42, 43, 48, 50, 52, 55, 57, 58; 61; tờ bản đồ số 150; Gồm các thửa: 1, 2, 10, 24, 25, 32, 33, 38, 39, 42, 43, 48, 50, 52, 55, 57, 58; 61;tờ bản đồ số 150; Gồm Thửa: 18; tờ bản đồ 80.		3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	xóm Xuân Phú	Gồm các thửa: 52, 55, 57, 58, 72, 73, 74; tờ bản đồ số 150; Gồm các thửa: 1 -> 4, 6, 10, 29, 37, 22, 39, 38, 49, 58, 57, 67, 72, 73, 86, 87, 93, 99, 61; 164; 165; 194; 195; 181; 182; 185; 186; tờ bản đồ số 152; Gồm các thửa:127;170; 171; tờ bản đồ số 80; Gồm các thửa: 17; 63-65; tờ bản đồ số 156;		3.000.000
2.13	xóm Xuân Phú	Gồm các thửa: 11, 104, 110; 312; 313; tờ bản đồ số 152;		3.500.000
2.14	xóm Xuân Phú	Gồm các thửa: 704, 746, 749, 761 - 766; tờ bản đồ số 80;		3.500.000
2.15	xóm Đồng Trổ	Gồm các thửa: 216, 234, 275, 316, 356, 362, 392, 414, 440; 460; 443 - 446; 451; 452; tờ bản đồ số 85; Gồm các thửa: 23. 25; 32; 34; 35; 37-39; 57; 56; 60; tờ bản đồ số 156; Gồm các thửa: 60, 101, 50, 46, 61, 77, 45, 40, 41; 103; 104; 110-114; 126-129; tờ bản đồ số 163; Gồm các thửa: 28; 14; 50; 64; 254; 271; 267; 253; 308- 310; 305, 306, 270, 266, 285, 260, 302, 269, 277 , 264, 276, 263, 262, 325-329; 370; 351-353; 308-310; 320; 365; 366; tờ bản đồ số 164;		3.000.000
2.16	xóm Đồng Trổ	Gồm các thửa: 5, 23, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 53; 85-87; 57; 63; 64; 81-84; 59-61; tờ bản đồ số 165; Gồm các thửa: 1, 20, 32, 30; 121 - 123; tờ bản đồ số 166; Gồm các thửa: 13;14; tờ bản đồ số 168; Gồm các thửa: 48-50; 70 -7 3; BĐ số 169		2.000.000
3	**Đường huyện đoạn qua xã Đồng Thành**			
	Đường huyện 238	Từ Ngã tư Ông Kiều Xuân Phú	Giáp xã Quang Thành	
3.1	Xóm Xuân Phú	Gồm các thửa: 169, 170, 111, 237, 239, 240, 242, 175-178, 115, 94, 95, 116, 117; 479; 480; 483; 484; 605-609; 179.180; 491; 492; tờ bản đồ số 79; Gồm các thửa: 772, 610, 640; 802 -804; tờ bản đồ số 80;		2.000.000
3.2	Xóm Xuân Phú	Gồm các thửa: 9, 12, 21; 203-206; 166; 167; 180; 312; tờ bản đồ số 152		2.500.000
3.3	Xóm Đồng Trung	Gồm các thửa: 73, 49, 37, 38, 51, 118, 96, 88, 74, 75, 89, 90, 108, 168, 473, 474, 475, 506; 477; 478; 485 - 488; 500-503; 509; 510; 490; tờ bản đồ số 79;		2.000.000
3.4	Xóm Đồng Trung	Gồm các thửa: 30, 22, 31, 32, 27, 28, 23, 18, 12, 10, 9, 4, 38, 42, 43, 47, 48, 102-105; 64-66; 53-> 55; 67; 68; 37; 41; 42; 57-59; 51; 69; 70; tờ bản đồ số 78; Gồm các thửa: 41, 40, 13, 14, 331, 332, 62, 38, 2-4, 11, 10; 423-426; 462-464; 347; 348; 331; 401-405; 408; 410; 411; tờ bản đồ số 83; Gồm các thửa: 1, 4, 5, 11, 16, 15; 460; 461; 312; 315; 446; 440-442; 427-429; tờ bản đồ số 82;		1.500.000
	Đường huyện 238	Ngã Tư ông Kiều Xuân Phú	Giáp xã Tăng Thành	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	xóm Xuân Phú	Gồm các thửa 13; 20, 27, 22 , 14, 15, 25, 40, 34, 45, 61, 62, 21; tờ bản đồ số 153;	Gồm các thửa: 53-57, 64, 12, 170, 198, 199, 162, 163, 79, 71, 166, 167, 158, 159, 205-207, 43, 59; tờ bản đồ số 154;	1.500.000
5	**Đường xã số 01**			
	Đường liên xã 01	Ngã 3 QL 48E xóm Đồng Phú	Ngã 3 TL 538 xóm Vũ Kỳ	
5.1	Xóm Đồng Phú	Gồm các số thửa: 64, 59, 60, 55, 56, 47, 48, 36, 41, 37, 67, 66, 65, 73, 72, 84, 96; 182; 183; 140; 141; 124; 125; 127; 108; 109; 175; tờ bản đồ số 130		4.000.000
5.2	Xóm Đồng Phú	Gồm các số thửa: 102, 91-93, 82-84, 73, 72, 95, 96, 103, 104, 117; 131-137; 147; 148; 152-154; 159; 42; 42; 70; 54-56; tờ bản đồ số 131		3.500.000
5.3	xóm Vũ Kỳ	Gồm các số thửa: 60, 61, 51, 46, 52, 47, 67-69; 71, 62-65, 85-87, 77; 193-197; 166; 167; 176; 177; tờ bản đồ số 131Gồm các số thửa: 103-105, 81-83, 63-67, 55, 56, 46, 57, 47-50, 35, 36, 68-78, 94, 106-111, 201-204, 207-210, 213-215, 247; 248; 265; 267; 137, 136, 158-165; 106-111, ; 261;193;194;195 (lô 21; lô 22) 203, 204, 205, 192-197; tờ bản đồ số 132		3.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Đồng Phúc**			
1.1	Đường trục chính	Các thửa số: 6-8, 10->13, 148, 149, 116, 120, 121, 150, 132, 134, 183, 184, 135, 136, 185, 186, 126, 127, 155, 156, 116, 124, 125, 162, 163;20-22, 26, 29, 28, 32-34, 38 , 39 , 44, 49, 48, 52-54 , 58, 61, 62; 74, 126-129, 67, 57, 170, 172, 130, 150, 185, 186, 148, 149, 126, 127, 120, 121; - tờ bản đồ số 123: Các thửa số: 13, 15, 27, 28, 38, 44, 42, 47, 46, 49, 52, 51, 54-56, 58, 61, 62, 64, 74-78, 80-82, 85, 87, 88, 109-111, 114, 115, 107, 108, 110; - tờ bản đồ số 112	Các thửa số: 27, 6, 36, 29, 46, 47, 60, 134, 135, 128, 129, 160 , 81-84, 112, 113, 90, 118, 110, 111 - tờ bản đồ số 104 Các thửa số: 9, 12, 15, 19-21, 26, 31, 30, 34-36, 44-46, 53, 54, 59-61, 66, 65, 95-97, 114-116, 102-104, 171-173, 88-92, 161-164, 123, 1 24, 142, 143, 146-148, 178, 179, 169; 71-73, 77, 82, 85, 81, 83, 84, 88, 89, 90, 91, 92 - tờ bản đồ số 111.	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường nội thôn	Các thửa số 1, 5, 166-168, 175-177 - tờ bản đồ số 123 Các thửa 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 21-23 - tờ bản đồ số 103 Các thửa 13, 14, 20, 45- 48, 56, 57 - tờ bản đồ số 56 Các thửa 7, 8, 10, 11 , 43, 52, 51, 64, 58, 57, 80, 76, 75, 70, 62, 50, 42, 100-102, 122, 174, 175, 177; 40, 32, 24, 17 - tờ bản đồ số 111	Các thửa 15, 19-21 , 24, 25, 11, 30-32, 37-42, 48-51, 98, 122, 123, 68, 69, 77-80; - tờ bản đồ số 104 Các thửa 5-9, 16-21, 29, 30, 39-41, 2, 3, 26, 37, 83, 84, 96, 97, 86, 79, 106 - tờ bản đồ số 112 Các thửa 702-704; 630-632; 701; - tờ bản đồ số 62	800.000
1.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Phúc			800.000
2	**Xóm Vũ Kỳ**			
2.1	Đường trục chính	Các thửa số 20-22, 26, 29, 28, 32-34, 38, 39, 44, 49, 48, 52-54, 58, 61, 62;74, 126-129, 67, 57, 170, 172, 130, 150, 185, 186, 148, 149, 126, 127, 120, 121, 131;164;165;130;66;65;90;89;70 - 72;76; 85;180-183;86;92;93;128;129;193;100;102;103;137;138;107-109;111;104;139-141;82;88;94;97; 159-161; 77;89;189;190 - tờ bản đồ số 123 Các thửa 18, 24, 28, 35, 34, 43, 52, 71, 61, 76, 63, 62, 72, 53, 44, 37, 78, 79, 182, 183, 170, 171, 174, 175 - tờ bản đồ số 122	Các thửa 8-11, 18-20, 201, 28, 34, 99, 100, 131, 132 (Lô 12 - 17/2012), 205, 206, 211, 212, 213, 220-225, 249, 216, 217, 232, 233, 279-281, 290, 291, 207, 235-237;33, 32, 17, 7, 16, 6, 27, 24-26, 45, 44, 43, 31, 40, 54, 53, 59-62, 254, 255, 279-281;166, 139, 140, (lô 1 - lô 4 năm 2012), 256, 257, 249-251, 166, 266, 296, 297, 252, 253 - tờ bản đồ số 132; Các thửa 1, 17, 18, 31, 32, 40, 54, 55 - tờ bản đồ số 70	1.200.000
2.2	Đường nội thôn	Các thửa 7, 8, 13, 17, 16, 23, 27, 15, 22, 33, 83-94; 156, 157, 162-169, 176-179, 88-92; 2, 4, 5, 9, 11, 12, 20, 21, 31, 32, 41, 50, 51, 58, 60, 70, 75, 69, 74, 56, 57, 83, 84, 40, 67, 48, 38, 26, 29, 47, 46, 65, 66, 93 , 94, 166 -169, 156, 157, 164, 165, 176-181 - tờ bản đồ số 122 Các thửa 30; 22; 17 - tờ bản đồ số 131	Các thửa 56, 51, 44, 112, 35, 36, 42, 43, 31, 24, 16, 193, 196, 156, 157, 164, 165 - tờ bản đồ số 123 Các thửa 37-39, 29, 21, 1, 13, 30, 2, 22, 3, 23, 15, 4, 5, 235- 237 tờ bản đồ số 132 Thửa 117 - tờ bản đồ số 71	900.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vũ Kỳ			900.000
3	**Xóm Đồng Phú**			
3.1	Đường trục chính	Các thửa số: 1-4, 8, 9, 17, -22, 164 , 27, 28, 32, 31, 37-43, 67-69, 53, 117, 118, 119, 192, 193 , 205-207, 189-191, 256, 257, 262-264, 253-255, 270, 271, 198-200 - tờ bản đồ số 137 Các thửa số: 118, 119, 111, 120, 127, 112, 105, 106, 121-124, lô 22/2012, 160, 144-146, 171-173 - tờ bản đồ số 131	Các thửa 19, 29, 30, 43, 52, 53, 44, 54, 40, 100, 32-35, 46, 93, 91, 90, 78, 75, 86, 87, 97, 113, 114, 120, 132, 119 - tờ bản đồ số 130	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường nội thôn	Các thửa 81, 57, 58, 59, 48, 49, 35, 139, 24, 31, 45, 38-41, 30, 76, 88, 89 , 78-80 , 90, 98-101, 108-110, 115, 125, 114, 97, 107, 113, Lô 01/2012, 149, 150, 198, 200, 129, 130, 44, 36, 23, 13, 14, 8, 9, 1, 4-6, 11, 19, 20, 32, 33, 26-29, 21, 22; - tờ bản đồ số 131	Các thửa: 9, 11, 15, 12, 6, 18, 4, 33, 34, 156 -158; 19, 20, 23, 27, 28, 30 - tờ bản đồ số 121 Các thửa 62, 68, 20, 21, 14, 157-159, 164, 160, 117, 118, 171-173, 121 - tờ bản đồ số 130 Các thửa 11, 6, 25, 27, 59, 55, 56; - tờ bản đồ số 68	1.000.000
3.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Phú			1.000.000
4	**Xóm Đồng Hoa**			
4.1	Đường trục chính	Các thửa số 128, 136, 147, 157, 91, 99, 111, 112, 115, 116, 119, 124, 141, 131, 121, 184, 185, 211, 212, 266, 267, 202, 174, 258, 259, 197, 180; - tờ bản đồ số 137 Các thửa số 64-67, 57, 58, 71-74, 99, 103, 104, 141, 142, 125, 139, 140 - tờ bản đồ số 140 Các thửa số 21, 153, 155, 156, 25, 169, 56, 57, 73, , 27-30, 168, 31-33, 36, 47, 39, 143, 144, 170, 171, 172, 196, 197, 309, 310, 312, 180 - tờ bản đồ số 141	Các thửa 48, 52-55, 83, 94, 105, 150, 124, 129, 141, 14 - tờ bản đồ số 141 Các thửa 53, 54, 47-49, 45, 133, 129-132, 141, 142, 184-187, 137-138 - tờ bản đồ số 142 Các thửa 2, 8, 9, 12, 11, 17, 22, 26, 45, 52, 59, 201, 205, 207, 208, 142, 157-159;46; - tờ bản đồ số 147	1.200.000
4.2	Đường nội thôn	Các thửa 113, 12, 120, - tờ bản đồ số 137 Thửa 64 - tờ bản đồ số 68 Các thửa 4, 27, 31, 48, 81, 82, 103, 106-108, 121-123 - tờ bản đồ số 139 Các thửa 2, 7, 10, 8, 85, 87, 89, 84, 96-98, 105-107; 3-6, 11, 12, 15, 14, 17, 16, 18, 30, 23, 21, 31, 38, 47, 54, 55, 63, 76, 77, 80, 83, 108, 109, 143-146, 128, 129, 136-138, 100, 102, 134, 135. - tờ bản đồ số 140	Các thửa 48, 52, -55, 83, 94, 105, 150, 124, 129, 141, 149; 145, 187-189, 183, 267-269, 296-299, 301-303, 311, 251-253, 270, 284, 285 - tờ bản đồ số 141 Các thửa 67, 68, 79, 80, 204-207, 143-145 - tờ bản đồ số 142 Các thửa 130, 134, 147, 148; 87 - tờ bản đồ số 74	900.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Hoa			900.000
5	**Xóm Long Nam**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường trục chính	Các thửa số 182-185, 226, 227, 208-212, 196-201, 187, 214, 228, 229, 215, 217, 244, 248, 252, 306, 310, 311, 240, 232-235, 238, 237, 243, 71, 61-64, 298- 300, 306, 307, 298-300, 357, 358, 306-309, 319, 365-368, 359-361, 326-330 , 313 , 378-385; 80, 144, 164, 281, 282, 280, 194; 48, 65, 284 285, 286 - tờ bản đồ số 144 Các thửa số 13, 6, 7, 15-17, 24, 27-29, 31, 37, 33, 32, 38, 53, 56, 64-68, 60, 61, 39-42, 140, 141, 203, 204, 224, 225, 241, 244-246, 247, 248, 214, 215, 77-79, 83, 84, 86-89, 63, 134, 226, 227, 190-192, 135, 136, 157 - tờ bản đồ số 143	Các thửa 1, 33-37, 46-48, 56-58, 60, 62, 67, 77, 93, 120-123, 126-130, 120-123, 164-167, 141, 143, 137-140, 158-161; 170 -176 - tờ bản đồ số 145 Các thửa 41, 46, 42-44, 28-31, 153-155 - tờ bản đồ số 142 Các thửa 93-96, 108, 99, 110, 123, 116, 120-122, 114, 100, 101, 111, 151, 152, 153, 154, 171, 772, 153, 154, 163, 164, 160; - tờ bản đồ số 146	1.300.000
5.2	Đường nội thôn	Các thửa Lô 23-25/2012, 290-292. - tờ bản đồ số 144 Các thửa 88, 90, 101, 102, 105, 114, 115, 116, 114-117, 133, 134;45, 55, 64, 65, 76, 82, 85, 86, 92, 118, 119, 135, 156, 157; - tờ bản đồ số: 145 Các thửa 2-5, 46, 35, 36, 76, 47, 49-51, 57-59149, 150, 237-240 - tờ bản đồ số: 143	Các thửa 50, 58, 59, 51, 188, 189 - tờ bản đồ số 142 Các thửa 36, 37, 63, 74, 48, 26, 49, 50, 66, 97, 124, 129, 135, 139, 138, 134, 127, 133, , 162, 168, 165, 68, 67, 177, 179, 155-159, 173-176;132, 131, 119, 112, 125 - tờ bản đồ số 146	1.000.000
5.3	Khu vực khác	Các thửa 43, 44, 52, 54, 55, 62, 69, 70, 151-153, 205-207, 230, 231, 267, 269 - tờ bản đồ số 143	Đường Vào Trung Tâm Xóm	2.000.000
5.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Long Nam			1.000.000
6	**Xóm Đồng Nhân**			
6.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa 130, 131, 143, 144, 305-308 275-277, 257-260 - tờ bản đồ số 141 Các thửa 103-109, 99-101, 110, 95, 96, 98, 102, 133, 134, 202, 203, 195-201, 134->135, 147, 148, 190, 192-194 - tờ bản đồ số 142 Các thửa 99, 100, 106, 107, 109, 117, 118, 120, 147, 148, 160-162, 173, 174, 145, 142, 143, 172, 154, 155, 163-165; - tờ bản đồ số 143	Các thửa 210; 54; 198-200; 44; 148-150; 152-154; 55; 47; 62; 76; 194;1 95; 77; 88; 89; 96; 97; 106; 111; 110; 122; 109; 128; 129. 31; 28; 130; 131; 20; 181; 182; 10; - tờ bản đồ số 147 Các thửa 1, 3, 17, 4, 5, 18 , 20-24, 8-10, 13-15; 59-61; 54; 55; 35; 36; 51-53; 91; 92; 94; 30; 31; 73-75; - tờ bản đồ số 148 Các thửa 9, 19, 20, 111 - 113 - tờ bản đồ số 149 Các thửa 3 , 4, 12, 20, 35, 59, 60, 61-63, 64-71, 180; 104-106; 65; 91-93; 62, 63 - tờ bản đồ số 150	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường nội thôn		Các thửa 150;191-195;123;160-162;117;118;112;113;90;98;196;197;81;78;79;71;69;214;215;151;57;132;133;209;212;213; 65;68 - tờ bản đồ số 147 Các thửa 26;83-8693;76;77;37;38 - tờ bản đồ số 148 Các thửa 1;14;15;8;16;32;34;38;39;43;47;50;51;56-59;63;36, 40, 41, 45, 48, 52, 53, 60-62, 64-66, 42, 77, 78 114-120; 81-90;93-95; - tờ bản đồ số 149	900.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Nhân			900.000
7	**Xóm Xuân Phú**			
7.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa 1-3, 16, 23, 32, 33, 17, 45, 58, 70, 133, 100, 99, 112, B2291136, 122, 135, 147, 260, 261, 210, 213, 220-225, 262-264, 251-253, 233, 235 - tờ bản đồ số 157 Các thửa 7, 20, 45, 33, 9, 34, 47, 67, 58, 59, 82, 73-78, 94-96, 102-106, 119, 120, 125-129, 111-115, - tờ bản đồ số 158	Các thửa 5, 112, 132, 133, 143, 140, 153, 154, 165, 192, 193, 208, 187, 188 - tờ bản đồ số 152	1.200.000
7.2	Các tuyến đường ngõ	Các thửa 21, 28-30, 35-40, 33, 12, 13, 18, 23, 24, 31, 5, 10, 11, 19, 20, 35-38, 33 - tờ bản đồ số 151 Các thửa 12, 41, 48-50, 56, 67, 68, 76, 66, 73, 81, 85, 103, 113, 112-114; 30, 132, 82, 83, 88, 89, 92, 91, 95, 104, 93, 106, 129, 130, 114, 115 - tờ bản đồ số 153 Các thửa 15, 40, 39, 44, 50, 12, 27, 43, 82, 81, 80, 92, 106, 121, 120, 128, 74, 101, 60, 61, 88, 144, 72, 143;113, 127, 130, 123, 118, 122, 126, 133, 136-138, 140, 131(lô 21/2012), 148, 149, 145, 146, 151 - tờ bản đồ số 154 Các thửa 279, 274, 267, 268, 450, 451, 501, 502, 460-462;207; - tờ bản đồ số 84 Các thửa 39, 52, 63, 77, 450, 451; - tờ bản đồ số 79 Các thửa 750, 745, 729, 728, 744, 743, 742, 755, 769, 778-782 - tờ bản đồ số 80	Các thửa 145, 144, 158, 163, 170, 171, 164, 165, 173, 166, 177, 175, 160, 168, 169, 187, 188, 154, 127, 156, 162, 143, 132, 191, 192, 193, 217-219, 232, 233, 240, 241, 243, 248, 236-239, 226-228, 211, 212, 259, 186, 168 - tờ bản đồ số 157 Các thửa 483 - tờ bản đồ số 81 Các thửa 106, 113, 97, 15, 30, 50, 60, 61, 89, 101, 102, 141, 142, 155, 167, 151, 209-211, 189-191, 183, 184, 199-202, 301, 302212-214, 196-198, 230-232 - tờ bản đồ số 152 Các thửa 22, 18, 19, 12, 15, 16, 1-9, 11, 21, 23, 24, 26, 44, 45, 41, 50, 51, 35-39; - tờ bản đồ số 155 Các thửa 45, 57, 58 - tờ bản đồ số 85 Các thửa 49, 69, 80, 81, 91-93, 97-99; 40;62;26;123;124; - tờ bản đồ số 158	800.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Phú			800.000
8	**Xóm Đồng Trổ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường trục chính	Các thửa 2, 4, 6-8, 11, 14, 19, 21, 23, 28, 39, 31, 51, 53, 54, 60, 61, 55-59 - tờ bản đồ số 160 Các thửa 1, 3, 17, 26, 28-31, 34, 35, 71, 74, 81, 100, 101, 107-109, 15, 16, 100, 101, - tờ bản đồ số 163 Thửa 286 - tờ bản đồ số 164	Các thửa 231, 36, 57, 82, 102, 116, 136, 145 (lô 11 đến 14/2012), 227-230, 231-234, 237, 238, 290-239, 302, 303, 231-234, 283, 254, 255, 248, 250, 251, 287-289 - tờ bản đồ số 167	1.100.000
8.2	Đường nội thôn	Các thửa 299, 302, 506, 507 - tờ bản đồ số 84 Các thửa 200, 231, 456-458, 462-464 - tờ bản đồ số 85 Các thửa 3-5, 8, 9, 16, 12-14, 20-22, 24, 26, 29-32, 27, 51, 52, 54, 63-65, 125, 36-39, 40, 41, 29-32; - tờ bản đồ số 156 Các thửa 8, 24, 27, 32, 42, 44, 48, 52 - tờ bản đồ số 159 Các thửa 36, 27, 34, 22, 26, 20, 12, 40-43, 52; - tờ bản đồ số 160 Các thửa 2 - 5, 10, 11 - tờ bản đồ số 161 Thửa 296 - tờ bản đồ số 83 Các thửa 29, 31, 32, 35-37 - tờ bản đồ số 155	Các thửa 5, 7, 17 - tờ bản đồ số 162 Các thửa 16, 21, 12, 89, 90, 96, 97, 130-133 - tờ bản đồ số 163 Các thửa 24, 4, 21, 29, 53, 27, 57, 84, 93, 100, 79, 65, 124, 125, 109, 110, 128-130 - tờ bản đồ số 166 Các thửa 13, 24, 92, 127, 146, 157, 170, 192, 198, 204, 184, 211, 205, 206, 188, 189, 235, 236, 239-241, 284-286, 281, 282, 260-262, 304-308, 295-297; 169, 190, 191, 203, 207, 217, 213, 226; 208, 227, 228, 221, 83 - tờ bản đồ số 167 Các thửa 28, 29, 44-47 - tờ bản đồ số 169 Các thửa 3, 6, 9, 17 - tờ bản đồ số 170	800.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Trổ			800.000
9	**Xóm Đồng Trung**			
9.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa số 105;213;342;352;353;369;370; 371;349;374; - tờ bản đồ số 83	Các thửa 372;305;213;231;245;251;256;262;267;271;257;268;321; - tờ bản đồ số 82	1.100.000
9.2	Đường nội thôn	Các thửa 1, 93, 185, 452 - 452, 455-457; 162;163; - tờ bản đồ số 84 Các thửa 10-12, 29, 30, 610, 504, 505, 508, 450, 451, 604, 476- tờ bản đồ số 79 Các thửa 91, 94, 101, , 219, 225, 239, 240, 254, 266, 339, 280, 269, 209, 338, 340, 341, 304, 350;351, 420-422, 375, 414-417, 356-358; 304, 132, 152, 345; - tờ bản đồ số 83	Các thửa 5, 34, 35, 69, 70 - tờ bản đồ số: 78 Các thửa 10, 13, 27, 26, 49, 62, 83, 90, 114, 115, 103, 176, 215, 248, 265, 264, 276, 282, 452-455, 459, 434-436, 302, 317, 462-466, 359-366, 351-354, 367-369, 341-344, 325, 370;371, 262, 348, 320, 318;238;202;194; 7, 18, 12, 40, 70, 112, 232, 246, 258, 290, 289, 293, 302, 303, 315, 316, 317, 424-426; - tờ bản đồ số 82 Các thửa 13, 15, 19, 2022, 24 - tờ bản đồ số 77	800.000
9.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Trung			800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đồng Thành cũ			500.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Khu quy hoạch vùng Cựa Nương, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 12384/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)**			
	Đường quy hoạch 8 m	Từ Thửa số 170 - tờ bản đồ số 145	Đến Thửa số 176 - tờ bản đồ số 145	2.350.000
2	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cữa Hố, xóm Đồng Phú (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày**			
	Đường quy hoạch 7, 5 m	Từ Thửa số 629 - tờ bản đồ số 69	Đến Thửa số 638 - tờ bản đồ số 69	3.000.000
3	**Khu quy hoạch vùng Thần Sắt xóm Đồng Phúc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)**			
	Đường quy hoạch 7, 5 m	Từ thửa số 707 - tờ bản đồ số 62	Đến Thửa số 711 - tờ bản đồ số 62	900.000
4	**Khu quy hoạch vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 553/QĐ-UBND ngày**			
4.1	Đường quy hoạch 7, 5 m	Từ thửa số 407 - tờ bản đồ số 144	Đến Thửa số 416 - tờ bản đồ số 144	3.250.000
4.2	Đường quy hoạch 7, 5 m	Thửa số 305; - tờ bản đồ số 76;	và Thửa số 306 - tờ bản đồ số 76	3.250.000
5	**Khu quy hoạch vùng Đông Nhân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2601/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)**			
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01, 02, 03, 04 , 05 - tờ bản đồ số 147	Lô số 09;10;12;13;1415;15;16;17; - tờ bản đồ số 77	3.250.000
6	**Khu quy hoạch vùng Gia Lách; Hương Hỏa 2, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3000/QĐ-UBND ngày 16/7/2023)**			
6.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số: Lk 01 -12; LK01- 13; Lk02-02; LK02-01; LK08 - 6; LK08 -5; LK 07 -02; LK.07-01 - tờ bản đồ số 69	Lô số LK.03-14;LK03-13; LK 04-08;LK 04-07 - tờ bản đồ số 69	6.500.000
6.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số: LK 01 -04 đến LK 01- 11: LK02- 03 đến LK 02 - 11; KL03- 01 đến LK 03 - 12; KL04-01 đến LK04- 06; KL05-01 đến LK05- 06; KL08 - 6; - tờ bản đồ số 69	Lô số LK.06 -01 đến LK 06;LK07- 03 đến LK 07-06; LK 08-01 đến LK 08 -04;LK 09-05 đến LK 09-09 - tờ bản đồ số 69	5.500.000
6.3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01 đến LK 01-03 - tờ bản đồ số 68	Lô số LK 09-01 -LK 09 -04; - tờ bản đồ số 68	5.500.000
7	**Khu quy hoạch vùng Thầu Đâu, xóm Vũ Kỳ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3000/QĐ-UBND ngày 16/7/2023)**			
		Lô 01 đến lô 17		2.500.000
8	**Khu quy hoạch vùng Thầu Đâu, xóm Vũ Kỳ (UBND xã đã tiến hành khảo sát lựa chọn địa địa)**			2.500.000
9	**Khu quy hoạch vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam (UBND xã đã tiến hành khảo sát lựa chọn địa địa)**			3.250.000
10	**Tái định cư 03 Lô QL 48E**			13.000.000

PHỤ LỤC 122
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VÂN DU, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ THỊNH THÀNH (nay là xã Vân Du)**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	**Đường tỉnh lộ 538D**			
1.1	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà anh Nguyễn Văn Thanh	anh Trần Khắc Viện (Tam Thịnh):	
		Từ thửa đất số 197 tờ bản đồ số 39	đến thửa đất số 3 tờ bản đồ số 39	3.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà bà Trường (Hưng Mỹ):	Anh Nguyễn Văn Sơn	
		Từ thửa đất số 158 tờ bản đồ số 38.	đến thửa đất số 32 tờ bản đồ số 38	3.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà Văn Hoá xóm Hưng Mỹ	Đến nhà anh Nguyễn Đình Hợp (Hưng Mỹ)	
		từ thửa đất số 47 Tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 45	4.000.000
1.4	Đường tỉnh lộ 538D	Từ anh Phong	Nhà bà Dương Thị Tư	
		Từ thửa đất số 273 Tờ bản đồ 45.	đến thửa đất số 260 tờ bản đồ 45.	6.000.000
1.5	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Dương Văn Long	anh Nguyễn Công Thuỷ	
		Từ thửa đất số 252 Tờ bản đồ 45.	Đến thửa đất số 88 tờ bản đồ 45.	6.000.000
1.6	Đường tỉnh lộ 538D	Từ ông Thái Đình Minh	Đến Anh Nguyễn Văn Huệ	
		Từ thửa đất số 179 Tờ bản đồ số 49	Từ thửa đất số 179 Tờ bản đồ số 49	6.000.000
1.7	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Bưu cục	Đến Ngã tư đập Bầu cựa	
		Từ thửa đất số 367 tờ bản đồ số 18	đến thửa đất số 324, tờ bản đồ số 18	6.000.000
1.8	Đường tỉnh lộ 538D	Từ bà Cao Thị Xuân	Đến ngã tư Đập Bầu Cựa	
		Từ thửa đất số 109 tờ bản đồ số 55	đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 55	6.000.000
1.9	Đường tỉnh lộ 538D	Từ anh Nguyễn Hữu Lĩnh	Anh Hoàng Văn Long (NT)	
		Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 58	Đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 58	6.000.000
1.10	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà anh Hợi Hương xóm Khánh Thịnh	Anh Bùi Văn Hội	
		từ thửa đất số 70 tờ bản đồ số 59.	đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 59.	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Đường tỉnh lộ 538D	Thửa đất số 58, 114, 71, 59 tờ bản đồ số 59		6.000.000
1.12	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thế	ông Chín (Nhà VH xóm Khánh Thịnh)	
		từ thửa đất số 316 tờ bản đồ số 24.	đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 24	5.000.000
1.13	Đường tỉnh lộ 538D	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Đường tỉnh lộ 538 D đi qua xã Thịnh thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		4.000.000
2	**Đường tỉnh lộ 538**			
2.1	Đường tỉnh lộ 538	Giáp Tân Kỳ	Từ nhà anh L.V Thuần	
		Từ thửa đất số 41 Tờ bản đồ số 14	Từ thửa đất số 141 Tờ bản đồ số 09	3.500.000
2.2	Đường tỉnh lộ 538	Từ Phan Thế Anh	Anh Lê Khắc Đường	
		Từ thửa đất số 440 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 15	3.500.000
2.3	Đường tỉnh lộ 538	Từ đập Lộ Muống	Đến Dương Trọng Đường	
		Từ thửa đất số 277 tờ bản đồ số 16	đến thửa đất số 803, 233 tờ bản đồ số 16	4.000.000
2.4	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà anh Ph. Văn Ngọc	Nhà Ph. Văn Ý	
		Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 57	Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 57	4.000.000
2.5	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà anh Phan Văn Trường	Nhà Ph Văn Hồng	
		Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 53	Đến thửa đất số 141 tờ bản đồ số 53	4.000.000
2.6	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà anh Thị xóm Hưng Mỹ	Đến Cầu Trẻn xóm Tràng Kiều	
		Từ thửa đất số 180 tờ bản đồ số 17	đến thửa đất số 464 tờ bản đồ số 17	4.000.000
2.7	Đường tỉnh lộ 538	Nguyễn V. Minh	Giao QL 7C	
		Từ thửa đất số 220 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 951 tờ bản đồ số 17	6.000.000
2.8	Đường tỉnh lộ 538	Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 18		6.000.000
2.9	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà Ng. Thị Phương	Nguyễn Văn Lý	
		Từ thửa đất số 139, 130 tờ bản đồ số 55	Đến thửa đất số 57 tờ bản đồ số 55	6.000.000
2.10	Đường tỉnh lộ 538	Từ ông Ph. V Dương	Anh Ng. Văn Quảng	
		Đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 58	đến thửa đất số 11 tờ bản đồ số 58	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.11	Đường tỉnh lộ 538	Từ Thái Khắc Lưu	Ph.V Lệ	
		Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 104 tờ bản đồ số 59	4.000.000
2.12	Đường tỉnh lộ 538	Từ Ph. Anh Tùng	Vũ Viết Tùng	
		Từ Lô D1 - L010, thửa 791 tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 806 tờ bản đồ số 19	4.000.000
2.13	Đường tỉnh lộ 538	Từ Ng. Xuân Thắng	Anh Ng. Bá Chương	
		Từ thửa đất số 45 tờ bản đồ số 59	Đến thửa đất số 14 tờ bản đồ số 59	4.000.000
2.14	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà Thái Thị Lộc (ĐT)	Trần Đình Hạnh (ĐT)	
		Từ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 60	Đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 60	4.000.000
2.15	Đường tỉnh lộ 538	Nhà bà Thể (Đông Thịnh)	Nguyễn Bá Hoà	
		Từ thửa đất số 512 tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 20	4.000.000
2.15	Đường tỉnh lộ 538	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Đường tỉnh lộ 538 đi qua xã Thịnh thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		4.000.000
3	**Đường tỉnh lộ 538B**			
3.1	Đường tỉnh lộ 538B	Từ nhà ông Thái Đình Huệ, Tất Thành	Đến Ng. K. Thông, H. Đức Nga,	
		Từ thửa đất số 72, 63 tờ bản đồ số 30.	đến thửa đất số 84, 49 tờ bản đồ số 30	4.000.000
3.2	Đường tỉnh lộ 538B	Từ nhà anh Nguyễn Tất Hoà	Đến Phan Văn Thuyết	
		Từ thửa đất số 94, 103 tờ bản đồ số 35	Đến Thửa đất số 106 tờ bản đồ số 35	4.000.000
3.3	Đường tỉnh lộ 538B	Từ nhà Ng. Công Tình	Nguyễn Công Dũng	
		Thửa đất số 33 tờ bản đồ số 42	đến thửa đất số 9 tờ bản đồ số 42	6.000.000
3.4	Đường tỉnh lộ 538B	Nhà Hồ Sỹ Bảo	Phan Văn Tiến	
		từ Thửa đất số 40,57 tờ bản đồ số 43	đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 43	6.000.000
3.5	Đường tỉnh lộ 538B	Nhà Hồng Nghị	Bùi Văn Hải	
		từ thửa đất số 70, 85 tờ bản đồ số 48	đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 48	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường tỉnh lộ 538B	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Đường tỉnh lộ 538B đi qua xã Thịnh thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		4.000.000
II	**Đường Liên xã (Đường nguyên liệu Thịnh Tây)**			
1	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Nhà anh Đường Huyền (Thửa 57, tờ bản đồ 44)	Nhà bà Hòa (đến thửa số 6, tờ bản đồ 44)	3.000.000
2	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Nhà bà Hằng (Thửa số 95, tờ bản đồ 37)	Cổng chào làng Đào Viên (đến thửa số 117, tờ bản đồ 37)	3.000.000
3	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Nhà bà Lan (Thửa số 59; tờ bản đồ 33)	Đồng Hố Kiền (đến thửa số 4; tờ bản đồ 33)	2.000.000
4	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Nhà anh Thi (Từ thửa số 3, tờ bản đồ 34)	Nhà anh Thi (đến thửa số 3, tờ bản đồ 34)	2.000.000
5	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Nhà bà Cận (Từ thửa số 110, tờ bản đồ 29)	Nhà anh Hoa (đến thửa số 8, tờ bản đồ 29)	2.000.000
6	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Từ nhà anh Phượng (Từ thửa số 174; tờ bản đồ 26)	Nhà anh Dũng (đến thửa số 1, tờ bản đồ 26)	2.000.000
7	Đường Nguyên liệu Thịnh Tây	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Liên xã thuộc Thịnh Thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		2.000.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư xóm Đông Thịnh**			
1.1	Đường liên thôn	Từ nhà Hoàng Văn Hiến	anh Ngô Văn Điền	
		Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số: 19	Đến thửa đất số 491 tờ bản đồ số 19	1.500.000
1.2	Đường liên thôn	Sân Vân Động	anh Thái Khắc Dũng	
		Từ thửa đất số 332 tờ bản đồ số: 19	đến thửa đất số 478 tờ bản đồ số 19	1.500.000
1.3	Đường liên thôn	Nhà anh Trần Đình Lượng	anh Nguyễn Văn Phương	
		Từ thửa đất số 148 tờ bản đố số 51	đến thửa đất số 13 tờ bản đố số 51	1.500.000
1.4	Đường liên thôn	Nhà anh Nguyễn Đình Nhật	bà Nguyễn Thị Hoa	
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đố số 51	đến thửa đất số 98 tờ bản đố số 51	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường liên thôn	Từ nhà anh Nguyễn Đăng Danh	Thái Khắc Nhuận	
		Từ thửa đất số 38 Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 85 tờ bản đồ số 50	1.500.000
1.6	Đường liên thôn	Từ nhà anh Nguyễn Đăng Hà	anh Trương Mạnh Thanh	
		Từ thửa đất số 29 Tờ bản đồ số 50	Đến thửa đất số 20 tờ bản đồ số 50	1.500.000
1.7	Đường liên thôn	Đầu xóm Đông Thịnh xóm Đông Thịnh	Đến cuối xóm Đông Thịnh	
		Từ thửa số: 99, 77, 78, 100, 6, 7, 8, 2, 3, 4, 10, 11, 23, 21, 54, 53, 52, 49 Tờ bản đồ 60. Thửa đất số: 8, 9, 17, 20, 21, 26, 32, 35, 42, 47, 49, 50, 51, 52, 56, 57, 58, 61, 63, 64, 66, 75, 78, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 89, 94, 95, 96, 97, 99, 100 tờ bản đồ số: 56. Thửa đất số: 47, 57, 58, 59, 60 tờ bản đồ số 12. Thửa đất số 100, 102, 103, 104 Tờ bản đồ 13. Thửa đất số 50; Tờ bản đồ 20. Thửa số: 463, 464, tờ bản đồ số: 19	Thửa đất số 25,29; Tờ bản đồ 21. Thửa đất số 96; Tờ bản đồ 46. Thửa đất số 20, 56, 67 tờ bản đồ 50. Thửa đất số 1, 4, 7, 11, 17, 21, 23, 26, 29, 30, 31, 35, 36, 39, 58, 68, 77, 78, 108, 157, 158 tờ bản đồ 51. Thửa 02, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 8, 32, 36, 68, 86, 112, 118, 121, 125, 126, 127, 128, 139, 140, 141 tờ bản đồ số 52.	500.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Dông Thịnh			500.000
2	**Xóm Khánh Thịnh**			
2.1	Đường liên thôn	Đầu xóm Khánh Thịnh:	Đến xóm Khánh Thịnh:	
		Thửa: 9, 52, 82, 93, 122, 95, 127, 194, 218, 265, 270, 281, 286, 293 tờ bản đồ số 24.	Thửa 13, 14, 20, 26, 29, 30, 32, 36, 37, 38, 39, 41, 45, 46, 50 tờ bản đồ 59. Thửa: 27, 32, 33, 44, 45, 50, 551, 44 tờ bản đồ 63 Và các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Khánh Thịnh	500.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khánh Thịnh			500.000
3	**Xóm Nam Thịnh**			
3.1	Đường liên thôn	Đầu xóm Nam Thịnh	Đến cuối xóm Nam Thịnh	
		Thửa: 722, 759, 807 Tờ bản đồ số 17 Thửa: 591, 604, 605, 635, 652, 699, 723 Tờ bản đồ số 18. Thửa:7, 8, 12, 23, 31, 54, 205 Tờ bản đồ 23. Thửa: 117, 137, 138, 142, 143 Tờ bản đồ số 55.	Thửa: 9, 10, 16, 17, 28, 34, 35, 39, 41, 42, 45, 51, 56, 57, 58, 61, 66, 68, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 79, 80, 85, 89, 90, 92, 93, 95, 96, 99, 100, 113, 119, 120, 128, 130, 133, 134, 140, 160, 168, 169, 176, 177, 179, 22, 27, 207, 208, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218 tờ bản đồ số 58	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Thịnh			500.000
4	**xóm Tam Thịnh**			
4.1	Đường liên thôn	Nhà ông Nguyễn Đình Liên	ông Nguyễn Đình Thái	
		từ thửa số 96 tờ bản đồ số 49	đến thửa đất số 214 tờ bản đồ số: 49	1.500.000
4.2	Đường liên thôn	Nhà bà Nguyễn Thị Vân	Đường liên xã	
		từ thửa số 63 tờ bản đồ số: 49	đến thửa đất số 62 tờ bản đồ số: 49	1.500.000
4.3	Đường liên thôn	Đầu xóm Tam Thịnh	Đến xóm Tam Thịnh	
		Thửa đất số 18, 32; Tờ bản đồ số 12. Thửa: 54,65; Tờ bản đồ số 34. Thửa đất số:5, 8, 12, 16, 20, 31, 52, 54, 64, 95, 99, 107, 108, 114, 109, 127, 130, 131, 133, 134, 135, 143, 149, 151, 182, 183, 188, 189 tờ bản đồ 39.	Thửa đất số: 3, 6, 10, 24, 30, 32 Tờ bản đồ số 40. Thửa: 25, 163, 257, 271 Tờ bản đồ số 45. Thửa: 1, 11, 27, 28, 29, 35, 46, 69, 75, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 91, 92, 98, 135, 139, 140, 142, 143, 145, 146, 155 Tờ bản đồ số 46. Thửa đất số: 7, 10, 29, 39, 63, 64, 81, 86, 91, 95, 96,164, 172, 173 Tờ bản đồ 49. Thửa: 1, 11, 21, 85, 87, 88, 93, 94 tờ bản đồ 50	500.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tam Thịnh			500.000
5	**Xóm Hưng Mỹ**			
5.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Bá Nga	ông Nguyễn Tất Trọng	
		từ thửa đất số 96 Tờ 44	Đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 44	3.000.000
5.2	Đường liên thôn	Từ nhà Phan bá nga xóm Hưng Mỹ		
		Từ thửa đất số 850, 305 Tờ bản đồ số 11		3.000.000
5.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nguyễn Tất Quân	anh Phan Văn Hoàn	
		từ thửa đất số 7 Tờ bản đồ số 53.	đến thửa đất số 123 Tờ bản đồ số 53.	3.000.000
5.4	Đường liên thôn	Từ Đường tỉnh lộ 538B	Đến Phạm Công Tấn xóm Hưng Mỹ	
		Thửa số :65, 47, 38, 23, 960, 961, 962, 11, 12 Tờ bản đồ số 17.	Thửa số:523, 533, 553, 524, 571, 572, 507, 590, 496, 449, 956 tờ bản đồ số 11.	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường liên thôn	Đầu xóm Hưng Mỹ	Đến Cuối xóm Hưng Mỹ	
		Thửa: 53, 26, 66, 77, 78 Tờ bản đồ số 34. Thửa: 39, 57, 60, 120 Tờ bản đồ 37. Thửa: 17, 43, 62, 72, 76, 83, 96, 115, 117, 138, 158, 163, 180, 195, 200, 201, 202 Tờ bản đồ số 38. Thửa: 2, 12, 29, 30, 31, 57, 88, 89, 90, 91; Tờ bản đồ 44. Thửa: 28, 39, 52 Tờ bản đồ 45.	Thửa: 385, 400, 415, 525, 534, 540, 572, 571, 308, 600, 601, 594, 592, 591, 593 tờ bản đồ số 11. Thửa: 11, 23, 40, 58, 48, 67, 68, 248, 315, 340 Tờ bản đồ 17. Thửa 18, 1 ; Tờ bản đồ số 18. Thửa: 213; Tờ bản đồ 45. Thửa: 71, 82, 83, 87, 93, 105, 111, 122, 123, 127, 138, 147, 153 Tờ bản đồ 49.	500.000
5.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Mỹ			500.000
6	**Xóm Trung Thịnh**			
6.1	Đường liên thôn	Từ nhà văn hoá xóm Trung Thịnh	anh Phan Xuân Hương	
		Từ thửa đất số 29 Tờ bản đồ số 29	đến thửa đất số 09 Tờ bản đồ số 29	1.500.000
6.2	Đường liên thôn	Đầu xóm Trung Thịnh	Đến cuối xóm Trung Thịnh	
		Đầu xóm Trung Thịnh Thửa: 23,29,30,36,44,45,46; Tờ bản đồ 03. Thửa: 588; Tờ bản đồ 5. Thửa: 4,5,7,10,16,17,25,113133,139,297, 335,337,338,342,343,346,363,370,371, 372,372,373,Tờ bản đồ 06. Thửa: 33; Tờ bản đồ 8 Thửa: 21,28 ; Tờ 37.	Đến cuối xóm Trung Thịnh Thửa:1,5,7,15,16,25,30,62,81,88,107,137, 157,158,67,173 Tờ bản đồ 26 Thửa: 7,11,16,103,114,120 Tờ bản đồ số 29. Thửa: 3,5,7,11,32;35,38, 45, 73 tờ bản đồ số 33. Thửa: 4,5,22,25,26,32; Tờ bản đồ 34	500.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thịnh			500.000
7	**Xóm Đô Thịnh**			
7.1	Đường liên thôn	Từ nhà văn hoá xóm Đô Thịnh	đến nhà ông Nguyễn Tất Năm Đô Thịnh	
		Từ thửa số 75, 74, 65, 73, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 tờ bản đồ số 32	đến thửa đất số 200, 121, 109, 55, 34, 25, 17, 15, 110, 111, 5 Tờ bản đồ số 32.	3.000.000
7.2	Đường liên thôn	Từ Nguyễn Tất Tâm xóm Đô Thịnh	ông Nguyễn Tất Tuất	
		từ thửa số 441 tờ bản đồ số 8	đến thửa đất số 457 tờ bản đồ số 8	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường liên thôn	Từ ngô Thị Thuận xóm Đô Thịnh	Trường Mầm Non	
		từ thửa số 179 tờ bản đồ số: 28	đến thửa số 19 Tờ bản đồ số: 28	2.500.000
7.4	Đường liên thôn	Đầu xóm Đô Thịnh Thửa: 603, 636 Tờ bản đồ số 5. Thửa:1, 39, 66, 196, 241, 221, 223, 279, 307 Tờ bản đồ số 8. Thửa: 143, 143, 146, 147, 152, 158, 174, 180, 181 Tờ bản đồ số 28. Thửa: 33, 38, 41, 42, 44, 47, 49, 60, 174, 175, 176, 177 tờ bản đồ số 30. Thửa 01; Tờ bản đồ số 37.	Cuối xóm Đô Thịnh Thửa: 43, 45, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 58 Tờ bản đồ số 31. Thửa:18, 27, 30, 35, 37, 42, 45, 46, 50, 52, 56, 59, 62, 63, 67, 67, 68, 69, 71, 72, 78, 86, 89, 92, 94, 96 Tờ bản đồ số 32. Thửa: 29 Tờ bản đồ số 35. Thửa: 10, 19, 23, 26, 35, 39, 44, 48, 56, 63, 67, 68, 74, 79, 82, 161, 175, 176, 179, 180,181 Tờ bản đồ số 36. và các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Đô Thịnh	500.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đô Thịnh			500.000
8	**xóm Tân Diễn**			
8.1	Đường liên thôn	Từ nhà bà Phan Thị Hai	Nhà Bà Nguyễn Thị Dinh	
		từ thửa 296 Tờ bản đồ số 04	đến thửa đất số 1023 tờ bản đồ số 04	2.500.000
8.2	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan	nhà bà Trần Thị Sinh xóm Tân Diễn	
		Từ thửa đất số 393 Tờ bản đồ số 5.	đến thửa đất số 709 tờ bản đồ số 5.	2.500.000
8.3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Văn Hiệp	nhà ông Vũ Đức Lương	
		Từ thửa đất số 14 Tờ bản đồ số 5.	đến thửa đất số 415 tờ bản đồ số 5.	2.500.000
8.4	Đường liên thôn	Tù nhà bà Vũ Thị Tuyên xóm Tân Diễn	Đến Nguyễn Kim Khánh xóm Tân Diễn	
		Từ thửa đất số 404, 403, 17, 16, 15, 421, 437, 436, 435, 450, 851, 850, 849, 843, 842, 493, 492, 449, 491, 462, 749 tờ bản đồ số: 04.	Đến thửa đất số 5, 6, 7, 10, 13, 15, 16, 18, 38, 39, 14, 21, 27, 40, 41, 28, 29, 31, 33 tờ bản đồ 27.	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.5	Đường liên thôn	Đầu xóm Tân Diễn Thửa đất số: 3, 6,12, 29, 45, 71, 76, 87, 108, 140, 174, 200, 253, 295, 403, 404 tờ bản đồ số 04. Thửa đất số 425, 409, 441 tờ số: 05. Thửa đất số 15, 19, 35, 82, 97, 98, 111, 121, 139, 142; 212, 213, 214, 215, 216, 217, 219, 220 tờ bản đồ số: 28. Thửa đất số 9, 12, 18, 30, 51 tờ bản đồ số 29. Thửa đất số 7, 8, 10, 13, 14, 16, 27, 28, 174, 175, 176, 177 tờ bản đồ số 30.	Cuối Xóm Tân Diễn Thửa đất số 338, 349, 360, 375, 389, 399, 410, 411, 433, 448, 865, 919, 929, 940, 952, 953, 955, 956, 964 Tờ bản đồ số 04. Thửa đất số 1,2 Tờ bản đồ số: 7. Thửa: 2, 6, 8, 10, 12, 13, 14, 18, 19, 22, 23, 26, 28, 38, 39, 34, 38, 39, 40, 41, 46, 47, 54, 55, 58, 59 tờ bản đồ số: 25. Thửa đất số 8, 12, 17, 20, 22, 23, 38, 39, 40, 41, 31, 36, 37 tờ bản đồ số: 27	500.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Diễn			500.000
9	**Xóm Công Văn**			
9.1	Đường liên thôn	Từ Nhà Võ Văn Cứ	Đến nhà ông Phan Văn Thái xóm Công Văn	
		Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 41	1.500.000
9.2	Đường liên thôn	Từ cổng chào xóm công Thịnh	Đến Nguyễn nhà anh Hồ Phi	
		Từ thửa số: 800, 803, 804, 805, 807 tờ bản đồ số 16.	Đến thửa số 808, 809, 810, 811, 114, 129 tờ bản đồ số 16.	3.000.000
9.3	Đường liên thôn	Từ Dương văn Bảy xóm Công Văn	Đến Nguyễn thị Cẩm xóm Công Văn	
		từ thửa đất số 124, 105, 88, 137, 136, 139, 42, 138, 22, 7 tờ bản đồ số 41.	Thửa đất số 64, 61, 53, 56, 72, 75, 74, 73, 71, 24,13, 2 tờ bản đồ số 47.	2.000.000
9.4	Đường liên thôn	Đầu xóm Công Văn:	Đến cuối xóm Công Văn:	
		Thửa: 20, 32, 52, 62, 66, 82, 108, 191, 209, 212, 32 Tờ bản đồ số: 07. Thửa: 5, 30, 35, 37, 44, 45, 62, 69, 70, 77, 84, 86, 89, 93, 94, 97, 98, 107, 108, 109, 115, 44, 145, 152 tờ bản đồ số: 09. Thửa: 56, 76, 92, 135, 160, 170, 207, 246 Tờ bản đồ số 10 Thửa đất số 38; Tờ bản đồ số 15. Thửa: 67, 68, 69, 125, 167 tờ bản đồ số16. Thửa: 43,48,57; Tờ bản đồ số: 30. Thửa: 16,24,31,32,36,45,88; Tờ số: 35.	Thửa: 6,21,34,40,49,76,87,94,105,112 123,131,136,137; Tờ số: 41. Thửa: 2,13,22,24,33,35,39,45,51,57, 66; tờ bản đồ số: 47. Thửa: 24, 39, 48,49,63,64,67,71,75,76, 78,101,122,136,153,175,176,177,185,186,413,442,443,461; tờ bản đồ số: 14. Thửa: 5,26,42,59,68,75,81,91,97,126, 140,164,202,222,243,254,262,283,292,308,310,320,340,356,369,382,383,398,410,421,422; 435,437tờ bản đồ số: 15	500.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Công Văn			500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	**Xóm Tràng Kiều**			
10.1	Đường liên thôn	Tuyến từ anh Nguyễn Công Thanh	Đến nhà văn hoá xóm Tràng Thịnh cũ	
		Từ thửa số: 51, 56, 57, 70, 75, 76, 77, 78 tờ bản đô: 43 Từ thửa số: 573 - 584, thửa 309, 345 tờ bản đồ số: 11	Đến Thửa đất số 03, 04, 06, 08, 07, 09, 81, 12, 22 Tờ bản đồ số 48	4.500.000
10.2	Đường liên thôn	Từ nhà Phan bá nga xóm Hưng Mỹ	Đến nhà Cầu Trên xóm Tràng Kiều	
		Thửa đất số: 40, 46, 96, 30, 43, 85, 55, 59 Tờ 44 Thửa đất số 850, 305 Tờ bản đồ số 11. Thửa đất số: 7, 6, 2, 150, 12, 149, 16, 14, 20, 36, 30, 158, 157, 156, 155, 41, 46, 35, 54, 44, 59,71, 87, 101,125,123; Tờ bản đồ số 53.	Thửa: 15, 20, 24, 29, 19, 27, 32, 31 tờ bản đồ số 43. Thửa:190, 254, 255, 333, 272, 289, 310, 331, 356, 371, 372, 395, 420, 455, 470 Tờ bản đồ số 10	3.000.000
10.3	Đường liên thôn	Đầu xóm Tràng Kiều	Đến cuối xóm Tràng Kiều	
		Thửa: 126,134: Tờ bản đồ số: 09. Thửa: 21, 36, 60, 62, 101, 361: Tờ bản đồ số: 15. Thửa: 288, 466, 501, 532, 533, 551, 569, 570, 571, 587, 600, 616, 631 tờ bản đồ số: 16. Thửa: 24, 25, 26, 31, 37, 38, 48, 50, 51, 57, 63, 64, 65, 66, 79, 84, 85, 86, 93, 94, 100, 107, 108, 123, 145, 149, 150, 151, 152, 154 Tờ bản đồ số: 53. Thửa: 6,7,10,12,13,16,17,18,21,22,24,25,26 27,29,31: Tờ bản đồ số: 57. Thửa: 176,236,238,440,455,467,468 : Tờ bản đồ số: 10. Thửa: 66,68,70,74: Tờ bản đồ số: 48. Thửa: 1,8,9,13,17,18,19, 22,27,29,33, 39,40,42,47,52,55,56,69,77,83,105: 148,147,Tờ bản đồ số: 53.	Thửa: 2, 6, 10, 15, 16, 20, 21, 23, 25, 27, 30, 31, 32, 34, 40 Tờ bản đồ số: 54. Thửa: 327, 369, 444, 467, 468, 469, 473,474,475: Tờ bản đồ số: 8. Thửa:159,187,188,189,204,237: Tờ 10. Thửa: 319,320,321,355,374,375,388, ,389,393,408,450,487,599,598,597,563,564, 602,603,604,610,611,612: Tờ bản đồ số: 11. Thửa: 10,32,36,41,46,49,52,59,69: Tờ bản đồ số: 42. Thửa: 1,3,6,7,8,9,10,11,12,15,18,19,22, 26,28,33,34,40,46,47,32,50,54,55 : tờ bản đồ số: 43. Thửa: 55,60,65,66,74,76,79,80,82, 88,90,89,91: tờ bản đồ số: 44. Thửa: 2,22,23,31,49,52,55,56,62,63: tờ bản đồ số: 48. và các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm Tràng Kiều	500.000
10.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Kiều			500.000
11	**Xóm Hồng Thịnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.1	Đường liên thôn	Từ Đường tỉnh lộ 538B	ông Nguyễn Văn Dũng	
		Từ Thửa đất số 937 tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 790 tờ bản đồ số 17	2.000.000
11.2	Đường liên thôn	Sân Vân Động Hồng Thịnh	Đập Hố Quýt	
		Từ thửa đất số 15 Tờ bản đồ số 61	Đến thửa đất số 100 Tờ bản đồ số 61	2.000.000
11.3	Đường liên thôn	ông Trần Văn Phương	Đến giáp đất xã Hồng sơn, Đô Lương	
		Từ thửa đất số 258 Tờ bản đồ số 22	đến thửa đất số 195 tờ bản đồ số 22.	2.000.000
11.4	Đường liên thôn	Đầu xóm Hồng Thịnh	Đầu xóm Hồng Thịnh	
		Thửa: 21, 64, 262, 301, 352, 96, 212, 291, 292, 299, 300, 306, 310, 311, 314, 319, 321, 324, 326, 332, 335, 340, 341, 344, 345, 347, 351, 355, 358, 371, 372, 373, 374, 366, 364, 369 tờ bản đồ số: 22. Thửa: 791, 806, 885, 888, 889, 902, 903 tờ bản đồ số: 17. Thửa: 835 tờ bản đồ số: 18. Thửa:11, 27, 43, 91, 92, 125, 127, 130, 138, 145,152,160,161,162,163,198,201,204,207, Tờ số: 23.	Thửa: 4, 13, 14, 20, 21, 28, 33, 34, 40, 41, 42, 47, 55, 56, 57, 61, 62, 66, 75, 98, 100, 102, 105, 107, 108, 109, 123, 124, 125, 140, 145, 147, 149, 153, 154, 155 tờ bản đồ số: 61. Thửa đất số :3, 16, 18, 25, 28, 30, 35, 38, 40, 41, 46, 47, 53, 54, 55, 56, 57, 60, 63, 64, 66, 67, 69, 70, 75, 81, 83, 85, 86, 88, 92, 100, 101, 103, 107, 108 tờ bản đồ số 62. Thửa: 1,2,3,12,20,26,27,28,29 tờ bản đồ số: 64	800.000
11.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thịnh			500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Thịnh Thành cũ			500.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá TC, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Tuyến đường QH 27,5 m	Khu QH đấu giá Vùng Đồng Am (từ thửa đất số 772 tờ bản đồ số 19	Khu QH đấu giá Vùng Đồng Am (đến thửa đất số 797, 0tờ bản đồ số 19	2.500.000
2	Tuyến đường QH 27,5 m	Khu QH đấu giá Vùng Cầu Đá (từ thửa đất số 948 tờ bản đồ số 17	Khu QH đấu giá Vùng Cầu Đá (đến thửa đất số 956, 0tờ bản đồ số 17	6.000.000
3	Tuyến đường QH 27,5 m	Khu QH đấu giá Vùng Lộ Muống (từ thửa đất số 819 tờ bản đồ số 16	Khu QH đấu giá Vùng Lộ Muống (đến thửa đất số 824, 0tờ bản đồ số 16	4.000.000
4	Tuyến đường QH 15 m	Khu QH đấu giá Vùng Cây Da (từ thửa đất số 825 tờ bản đồ số 16	Khu QH đấu giá Vùng Đồng Am (đến thửa đất số 843, 0tờ bản đồ số 16	2.500.000
5	Tuyến đường QH 21 m	Khu QH đấu giá Vùng Cửa Kho (từ thửa đất số 112 tờ bản đồ số 32	Khu QH đấu giá Vùng Cửa Kho (đến thửa đất số 121, 0tờ bản đồ số 32	3.000.000
6	Tuyến đường QH 15 m	Khu QH đấu giá Vùng Chọ Rọng (từ thửa đất số 573tờ bản đồ số 11	Khu QH đấu giá Vùng Chọ rọng (đến thửa đất số 584, 0tờ bản đồ số 11	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	Tuyến đường QH 15 m	Khu QH đấu giá Vùng Chọ Rọng (từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 43	Khu QH đấu giá Vùng Chọ rọng (đến thửa đất số 16, 0tờ bản đồ số 43	3.000.000
VI	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch vùng: Trung đồng 10, xóm Tân Diễn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số : 987/QĐ-UBND ngày 07/04/2022)**			
1.1	Tuyến đường QH 12 m	D1-LO1(QH-2022) Thửa 1000	D1-L09(QH-2022)Thửa 992	1.800.000
1.2	Tuyến đường QH 12 m	D1-L10(QH-2022)Thửa 991	D1-L18(QH-2022)Thửa 983	1.300.000
B	**XÃ TÂY THÀNH (nay là xã Vân Du)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Chiến Hồng (Từ thửa số 28, Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	Nhà anh Khoa Thu (Đến thửa số 77, Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Quyền Thìn (Từ thửa đất số 291,Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 6 cũ)	Khu đấu giá Cửa Đình (Đến thửa số 323, Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 6 cũ)	10.000.000
3	Đường Quốc lộ 48E	Lò mổ cũ xã Tây Thành (Từ thửa 301, Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 5 cũ)	Nhà anh Phong Na (Đến thửa số 307, Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 5 cũ)	8.000.000
4	Đường Quốc lộ 48E	Nhà ông Thủy Lực (Từ thửa 353;Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 5 cũ)	Nhà Ông Lẹ (Đến thửa số 305,Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 5 cũ)	6.000.000
5	Đường Quốc lộ 48E	Quán anh Hán Gái (Từ thửa 9; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ))	Nhà anh Đại Chiến (Đến thửa số 31, Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	6.000.000
6	Đường Quốc lộ 48E	Cổng chào xóm Ân Tiên cũ (Từ thửa 215, Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 9 cũ)	Đến nhà anh Sâm Hằng (Đến thửa 821,Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 9 cũ)	5.000.000
7	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Thành Đào (Từ thửa 178;Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	Đến nhà anh Thơn Nhung (đến thửa số 213,Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	4.000.000
8	Đường Quốc lộ 48E	Tràn Vũng Cầu (Từ thửa 71, Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ))	Khu đấu giá Cửa Hương (Thửa số 91, Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ))	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Truyền (Từ thửa số 1679, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)); Thửa đất số 1682, Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ))	Đến nhà anh Chung Tự (Đến thửa đất số 526, Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ))	3.000.000
10	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Anh xóm Đồng Kén (Từ thửa đất số 8, Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ))	Đến quán anh Chung Tự (đến thửa số 82,Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ))	3.000.000
11	Đường Quốc lộ 48E	Đồng Vàng xóm Đồng Kén (Từ thửa 1197; Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	Đến nhà ông Lưu xóm Đồng Kén (Đến thửa 372, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	3.000.000
12	Đường Quốc lộ 48E	Đồng Vàng xóm Đồng Kén (Từ thửa 110; Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41 cũ))	Đến đường vào nhà văn hoá xóm Rạng Đông (Đến thửa 195, Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41 cũ))	3.000.000
13	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Tuấn Hằng (Từ thửa 4 Tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ))	Đến nhà anh Lực Duyên (Từ thửa 51, Tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ))	3.000.000
14	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Thành tư (Từ thửa đất số 440, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	Đến nhà anh Linh (Đến thửa đất số 1236, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	3.000.000
15	Đường Quốc lộ 48E	Nhà bà Trầm (Từ thửa số 89, Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ))	Đến nhà bà Tình (Đến thửa đất số 93, Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ))	2.000.000
16	Đường Quốc lộ 48E	Nhà anh Công xóm Rạng Đông (từ thửa 1248, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	Đến xã Giang Sơn Đông (Đến thửa số 1262 Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	2.000.000
17	Đường Quốc lộ 48E	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Quốc lộ đi qua xã Tây Thành cũ đã được nhà nước cho thuê		2.000.000
II	**Đường tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Nhà Thầy Luyến xóm Ân Quang (Từ thửa 53, Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	Đến Nhà thầy Phi xóm Ân Quang (Đến thửa 96, Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	7.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Quán ăn Lộc Cường (Từ thửa 41;Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ))	Đến nhà bà Tiên (Thửa 38,Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ))	4.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà ông Đội (Từ thửa 38, Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	Đến trường THCS Tây Thành (đến thửa 33, Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	3.000.000
4	Đường tỉnh lộ 538D	Từ quán anh Đường Trọng (Từ thửa 87, Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	Dốc ông Đoan (Đến thửa 69, Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	2.500.000
5	Đường tỉnh lộ 538D	Đập Thung Vậy xóm Tân Trung (Từ thửa 223, Tờ bản đồ 80 (tờ bản đồ 14 cũ)	Đến nhà anh Phượng (Đến thửa 660, Tờ bản đồ 80 (tờ bản đồ 14 cũ)	2.000.000
6	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà anh Đình (Từ thửa 89, Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	Đến nhà anh Nhật (Đến thửa 71, Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	2.000.000
7	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Đập Trụ Kè xóm Châu Thành (Từ thửa số 99, Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	Đến đường vào nhà ông Lộc xóm Châu Thành (Đến thửa 59, Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường tỉnh lộ 538D	Ngã tư Trường mầm non cụm Nam (Từ thửa 482, Tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ 20 cũ)	Đường vô nhà ông Lộc (Đến thửa 1317,Tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ 20 cũ)	2.500.000
9	Đường tỉnh lộ 538D	Nhà bà Tâm xóm Châu Thành (Từ thửa 113, Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	Đến nhà ông Hòa Thảo (Đến thửa 71,Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	2.000.000
10	Đường tỉnh lộ 538D	Nhà ông Loan (Từ thửa 1338,Tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ 20 cũ)	Nhà ông Tường (Đến thửa 1320; Tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ 20 cũ)	2.000.000
11	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà ông Đồng (Từ thửa 11, Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	Đến nhà ông Chiến Hà (Đến thửa 121, Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	2.000.000
12	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà bà Phi (Từ thửa số 5,Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	Đến nhà bà Phi (Đến thửa số 5,Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ))	2.000.000
13	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà anh Quang Lượng (Từ thửa số 204, Tờ bản đồ 88 (tờ bản đồ 22 cũ)	Đến nhà ông Minh Viên (Đến thửa 134, Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	2.000.000
14	Đường tỉnh lộ 538D	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Tỉnh đi qua xã Tây Thành đã được nhà nước cho thuê đất và		2.000.000
III	**Đường Liên xã**			
1	Đường Liên xã	Giáp Thịnh Thành (Từ thửa số 54, Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	Đến nhà bà Hằng (Đến thửa số 70, Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	1.500.000
2	Đường Liên xã	Từ ông Mậu (Từ thửa số 1650, Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ))	Đến chị Hân (Đến thửa số 1648, Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ))	1.500.000
3	Đường Liên xã	Từ ông Hợp (Từ thửa số 512, Tờ bản đồ 79 (tờ bản đồ 13 cũ)	Đến nhà ông Phượng (Đến thửa số 390; Tờ bản đồ 79 (tờ bản đồ 13 cũ)	1.500.000
4	Đường Liên xã	Ngã 3 Cây Đa ông Khối (Từ thửa 43, Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	Nhà anh Minh Viện (Thửa số 67; Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	1.500.000
5	Đường Liên xã	Từ Đập Ông Mỹ xóm Tiên Sơn (Từ thửa 100,Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	Nhà văn hoá xóm Tiên Sơn (Đến thửa 113,Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	2.500.000
6	Đường Liên xã	Từ Nhà anh Điền xóm Tiên Sơn (Từ thửa 1705, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	Nhà ông Việt (Đến thửa 1701; Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	1.500.000
7	Đường Liên xã	Từ Nhà anh Quỳnh Xuân (Từ thửa 70, Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	Nhà bà Nhung Thực (Đến thửa 41, Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	1.500.000
8	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Cung xóm Tiên Sơn (Từ thửa 86, Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	Đến Ông Chương Khánh Thành (Đến thửa 71, Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	1.000.000
9	Đường Liên xã	Từ nhà ông Thích (Từ thửa 45, Tờ bản đồ 70 (tờ bản đồ 4 cũ)	Đến nhà anh Quý (Đến thửa 40, Tờ bản đồ 70 (tờ bản đồ 4 cũ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10	Đường Liên xã	Từ Nhà ông Hoàng Khánh Thành (Từ thửa số 8, Tờ bản đồ 130 (tờ bản đồ 25 cũ)	Đến Nhà ông Sơn Khánh Thành (Đến thửa 170, Tờ bản đồ 130 (tờ bản đồ 25 cũ)	1.000.000
11	Đường Liên xã	Từ Nhà ông Khanh xóm Khánh Thành (Từ thửa 58, Tờ bản đồ 69 (tờ bản đồ 03 cũ)	Nhà bà Thanh xóm Rạng Đông (Đến thửa 133; Tờ bản đồ 69 (tờ bản đồ 03 cũ)	1.000.000
12	Đường Liên xã	Cầu Sương Đào Khánh Thành (Từ thửa số 02, Tờ bản đồ 135 (tờ bản đồ 30 cũ)	Nhà bà Hoà xóm Rạng Đông (Đến thửa số 71; Tờ bản đồ 135 (tờ bản đồ 30 cũ)	1.000.000
13	Đường Liên xã	Từ nhà ông Biên (Từ thửa 31; Tờ bản đồ 134 (tờ bản đồ 29 cũ)	Đến nhà ông Phúc (Đến thửa 59; Tờ bản đồ 134 (tờ bản đồ 29 cũ)	1.000.000
14	Đường Liên xã	Nhà anh Trang xóm Rạng Đông (Từ thửa 8, Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	Nhà ông Ngụ xóm Rạng Đông (Đến thửa 131, Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	1.000.000
15	Đường Liên xã	Nhà anh Tùng (Từ thửa 1088; Tờ bản đồ 73 (tờ bản đồ 7 cũ)	Đến nhà Châu Đoàn (Đến thửa 1073, Tờ bản đồ 73 (tờ bản đồ 7 cũ)	1.000.000
16	Đường Liên xã	Nhà anh Ngân (Từ thửa 3,Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ)	Nhà bà Nguyệt (Đến thửa 22;Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ)	1.000.000
17	Đường Liên xã	Từ nhà bà Ngân (Từ thửa 258, Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41 cũ)	Đến nhà anh Ngọc (Đến thửa 242, Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41 cũ)	1.000.000
18	Đường Liên xã	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường huyện đi qua xã Tây Thành cũ đã được nhà nước cho thuê		1.000.000
IV	**Đường Liên thôn**			
1	Đường Liên thôn	Cửa hàng sơn gạch Thuỷ Lịch (Từ thửa 308; Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 06 cũ)	Nhà văn hoá xóm Ân Quang (Đến thửa 156, Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 06 cũ)	3.800.000
2	Đường Liên thôn	Nhà bà Lam (Từ thửa 103; Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 06 cũ)	anh Đôn (Đến thửa 306; Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 0	1.500.000
3	Đường Liên thôn	Nhà anh Nghị (Từ thửa 278; Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 05 cũ)	Nhà anh Lương Ngân (Đến thửa 613, Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 05 cũ)	1.500.000
4	Đường Liên thôn	Nhà ông Hoa Tươi xóm Ân Quang (Từ thửa số 7; Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	Giáp đường Vũng Kiều (Đến thửa 267, Tờ bản đồ 76 (tờ bản đồ 10 cũ)	1.500.000
5	Đường Liên thôn	Nhà ông Hoa Vân (Từ thửa 02,Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	Nhà Triều Lý (Đến thửa 61;Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	1.500.000
6	Đường Liên thôn	Từ Ông Kim (Từ thửa 87; Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	Đến ông Tôn (Từ thửa 82; Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	1.500.000
7	Đường Liên thôn	Cổng chào Ân Tiên (Từ thửa 213; Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	Nhà anh Dũng Thủy (Đến thửa 1460; Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	2.000.000
8	Đường Liên thôn	Nhà anh Châu Thắng (Từ thửa 66; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	Đến nhà anh Khoa (Đến thửa 115; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường Liên thôn	Nhà bà Thanh (Từ thửa 1459; Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	Nhà anh Đông Hà (Thửa số 9; Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	1.500.000
10	Đường Liên thôn	Nhà anh Năm (Từ thửa 205; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà anh Hoa Thành (Đến thửa 162; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	1.500.000
11	Đường Liên thôn	Từ quán ông Vinh Vân (Từ thửa 172, Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà anh Triều (Đến thửa 11; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	1.000.000
12	Đường Liên thôn	Từ nhà ông Long Hường (Từ thửa 15; Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	Xưởng gỗ Huy Linh (Đến thửa 21; Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	1.000.000
13	Đường Liên thôn	Ngã 3 trạm y tế (Từ thửa 32; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	Nhà ông Đức Nam (Đến thửa 157; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	2.000.000
14	Đường Liên thôn	Từ tràn Vũng Cầu xóm Tiên Sơn (Thửa đất 105, Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ)	Đến nhà Chung Hiển (Thửa đất 96, Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ)	1.000.000
15	Đường Liên thôn	Từ Nhà bà Nhâm (Từ thửa 785, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	Đến cổng chào Khánh Thành (Thửa 2732, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	1.000.000
16	Đường Liên thôn	Nhà ông Lịch (Từ thửa 726, Tờ bản đồ 70 (tờ bản đồ 04 cũ)	Cổng chào Khánh Thành (Thửa 723, Tờ bản đồ 70 (tờ bản đồ 04 cũ)	1.000.000
17	Đường Liên thôn	Cổng chào giáo xứ Đồng Kén (thửa 132, Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ)	Nhà ông Mai xóm Đồng Kén (Thửa số 161, Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ)	1.000.000
18	Đường Liên thôn	Nhà văn hóa xóm Lê Lai cũ (Từ thửa 196; Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41cũ)	Nhà ông Hòa (Đến thửa số 5;Tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ))	1.000.000
19	Đường Liên thôn	Khu quy hoạch Cây Trai (Từ thửa 1239, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	Giáp Diễn Thái Thịnh Thành (Đến thửa 1494; Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ)	1.000.000
20	Đường Liên thôn	Nhà chị Hà cầu Khe Chuối (Từ thửa 119, Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	Nhà ông Trí (Đến thửa 83, Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ)	1.000.000
21	Đường Liên thôn	Nhà ông Lý Huệ (Thửa số 01, Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ)	Đến nhà anh Công QL48E (Thửa 1261, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	1.000.000
22	Đường Liên thôn	Trường THCS Tây Thành (Từ thửa 88; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	Nhà ông Tề xóm Ân Quang (Đến thửa số 1; Tờ bản đồ 142 (tờ bản đồ 37 cũ)	2.000.000
23	Đường Liên thôn	Từ đất rừng ông Tề (Từ thửa 51, Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	Nhà chị Thanh Lưu (Đến thửa 94; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	2.000.000
24	Đường Liên thôn	Nhà ông Thường Mến xóm Tân Trung (Từ thửa 907, Tờ bản đồ 114 (tờ bản đồ 09 cũ)	Nhà văn hóa xóm Trung Phong cũ (thửa đất số 59, Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường Liên thôn	Nhà ông Trường Vân xóm Ân Quang (từ thửa số 47; Tờ bản đồ 129 (tờ bản đồ 24 cũ)	Nhà anh Lực xóm Ân Quang (Đến thửa 25, Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	800.000
26	Đường Liên thôn	Nhà ông Thập xóm Tiên Sơn (Hố Du) (Từ thửa 16, Tờ bản đồ 149 (tờ bản đồ 44 cũ)	Nhà anh Đức Nhung (Đến thửa 20, Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	800.000
27	Đường Liên thôn	Nhà ông Hạnh (Từ thửa 738, Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ)	Nhà bà Sáu (Đến thửa 872 Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ)	800.000
28	Đường Liên thôn	Nhà bà Hương Tân Trung (Từ thửa 27,Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	Ông Lương Tân Trung (Đến thửa 19,Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	800.000
29	Đường Liên thôn	Đập Thung Vậy xóm Tân Trung (Từ thửa 173, Tờ bản đồ 80 (tờ bản đồ 14 cũ)	Nhà ông Chuyên (Đến thửa 1087, Tờ bản đồ 80 (tờ bản đồ 14 cũ)	1.000.000
30	Đường Liên thôn	Nhà anh Tuấn Hậu Thành (Từ thửa 134; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	Ngã 3 sân bóng Hậu Thành (Đến thửa 137; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	1.000.000
31	Đường Liên thôn	Sân bóng xóm Hậu Thành (Từ thửa 69; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	Nhà văn hóa xóm Hậu Thành (Đến thửa 99, Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	1.000.000
32	Đường Liên thôn	Nhà ông Hùng (Từ thửa 807, Tờ bản đồ 81 (tờ bản đồ 15 cũ)	Nhà bà Minh Đại (Đến thửa 213, Tờ bản đồ 81 (tờ bản đồ 15 cũ)	1.000.000
33	Đường Liên thôn	Nhà chị Hồng (Từ thửa số 2; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	Nhà ông Hiệp (Đến thửa số 5;Tờ bản đồ 150 (tờ bản đồ 45 cũ)	1.000.000
34	Đường Liên thôn	Nhà anh Công xóm Châu Thành (từ thửa 92;Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	Nhà ông Kiều (Đến thửa 155, Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	1.500.000
35	Đường Liên thôn	Khu quy hoạch đồng Chạn (Từ thửa số 1327; Tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ 20 cũ)	Nhà văn hóa xóm Châu Thành (Đến thửa số 34 ; Tờ bản đồ 164 (tờ bản đồ 59 cũ)	1.500.000
36	Đường Liên thôn	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường xã đi qua xã Tây Thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		800.000
V	**Các Khu dân cư các xóm**			
1	**Xóm Rạng Đông**			
1.1	Đường trục xóm	Nhà ông Lâm xóm Rạng Đông (Từ thửa 47, tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ));	Khu quy hoạch Vệ Kho (Đến thửa 47 tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ));	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường trục xóm	Nhà ông Hiệp (Từ thửa 344, Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	Khu quy hoạch Vệ Kho (Đến thửa 1256; Tờ bản đồ 77 (tờ bản đồ 11 cũ))	800.000
1.3	Đường trục xóm	Nhà bà Cử (Từ thửa 201; Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41cũ)	Đến nhà anh Tân (Đến thửa 111; Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41cũ)	800.000
1.4	Đường trục xóm	Nhà ông Ngọc (Từ thửa 52,Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ)	Đến nhà văn hóa xóm Rạng Đông (Đến thửa 24;Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ))	800.000
1.5	Đường trục xóm	Nhà bà Ơn (Từ thửa 70;Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ))	Nhà ông Lạn (Đến thửa số 7;Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ))	500.000
1.6	Đường trục xóm	Nhà bà Hà (Từ thửa 88,Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ)	Nhà ông Đào (Đến thửa 120,Tờ bản đồ 145 (tờ bản đồ 40 cũ)	500.000
1.7	Đường xóm	Nhà ông Tôn (Từ thửa 7; Tờ bản đồ 135 (tờ bản đồ 30 cũ)	Đập Hố Ná (Đến thửa 65; Tờ bản đồ 135 (tờ bản đồ 30 cũ)	500.000
1.8	Đường xóm	Nhà ông Vũ, cầu Khe Chuối (Từ thửa 105, Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	Nhà ông Bình (Đến thửa 180, Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	500.000
1.9	Đường xóm	Nhà ông Hòa (Từ thửa 60; Tờ bản đồ 134 (tờ bản đồ 29 cũ)	Nhà ông Hợp (Đến thửa 24, Tờ bản đồ 134 (tờ bản đồ 29 cũ)	500.000
1.10	Đường xóm	Nhà ông Thịnh Phương (Từ thửa 67,Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ)	Cụm xóm Cồn Rạng Đông (Đến thửa 38;Tờ bản đồ 151 (tờ bản đồ 46 cũ)	500.000
1.11	Đường xóm	Đường dự án (Từ thửa số 3, Tờ bản đồ 135 (tờ bản đồ 30 cũ)	Nhà ông Phiếu Huyền xóm Rạng Đông (Đến thửa 153; Tờ bản đồ 69 (tờ bản đồ 03 cũ)	400.000
1.12	Đường xóm	Đường dự án (Từ thửa số 143, Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	Đồng Cây Tràu (đến thửa 85; Tờ bản đồ 139 (tờ bản đồ 34 cũ)	400.000
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Rạng Đông			400.000
2	**Xóm Đồng Kén**			
2.1	Đường trục xóm	Nhà ông Công (Từ thửa 202, Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41 cũ)	Nhà ông Thịnh (Đến thửa 199; Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41 cũ)	800.000
2.2	Đường trục xóm	Từ nhà anh Thảo (Từ thửa 43; Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ)	Đi Trục xóm Đồng Kén nhà ông Ly (Thửa 147 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ)	800.000
2.3	Đường trục xóm	Từ nhà ông Thái (Từ thửa số 5; Tờ bản đồ 153 (tờ bản đồ 48 cũ) □	Đến nhà ông Tải (Đến thửa số 2, Tờ bản đồ 153 (tờ bản đồ 48 cũ)	600.000
2.4	Đường trục xóm	Nhà anh Tuấn Giáo xóm Đồng Kén (Từ thửa 1566, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	Đập Lò Sả (Đến thửa 987, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.5	Đường xóm	Nhà ông Hoà xóm Đồng Kén (Từ thửa 11;Tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ))	Nhà Ông Đương xóm Đồng Kén (Đến thửa 34; Tờ bản đồ 152 (tờ bản đồ 47 cũ))	500.000
2.6	Đường xóm	Trạm điện Đồng Kén (Từ thửa 104, Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41cũ)	Nhà ông Sự xóm Đồng Kén (Đến thửa 41, Tờ bản đồ 146 (tờ bản đồ 41cũ)	400.000
2.7	Đường xóm	Nhà anh ông Hải (Từ thửa 32; Tờ bản đồ 153 (tờ bản đồ 48 cũ)	Nhà anh Cường (Đến thửa 54; Tờ bản đồ 153 (tờ bản đồ 48 cũ)	400.000
2.8	Đường xóm	Gồm các thửa: 49, 50, 55, 129, 130, 70, 71 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 147 (tờ bản đồ 42 cũ)	Gồm các thửa: số 1073 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ)	400.000
2.9	Đường xóm	Nhà anh Thắng Lộc xóm Đồng Kén (Từ thửa số 5; Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	Nhà anh Châu Vĩnh (Thửa 55, Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	400.000
2.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Kén			400.000
3	**Xóm Khánh Thành**			
3.1	Đường trục xóm	Đập Hố Ná (Thửa số 54, Tờ bản đồ 136 (tờ bản đồ 31 cũ)	Ao ông Sinh (Thửa số 150, Tờ bản đồ 130 (tờ bản đồ 25 cũ)	800.000
3.2	Đường xóm	Cổng chào Khánh Thành (Thửa 2731; Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	Nhà anh Tâm (Thửa 120; Tờ bản đồ 130 (tờ bản đồ 25 cũ)	500.000
3.3	Đường xóm	Nhà ông Mạn (Thửa số 28, Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	Nhà anh Thông (Thửa 55, Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	500.000
3.4	Đường xóm	Nhà ông Thọ (thửa 75; Tờ bản đồ 136 (tờ bản đồ 31 cũ)	Nhà văn hóa xóm Khánh Thành (Thửa 66, Tờ bản đồ 136 (tờ bản đồ 31 cũ)	500.000
3.5	Đường xóm	Nhà ông Yên (Thửa 81, Tờ bản đồ 136 (tờ bản đồ 31 cũ)	Nhà anh Tuấn (Thửa 56; Tờ bản đồ 130 (tờ bản đồ 25 cũ)	500.000
3.6	Đường xóm	Sân bóng xóm (Thửa 93, Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	Trại ông Lý (Thửa 249; Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	400.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Khánh Thành			400.000
4	**Xóm Tiên Sơn**			
4.1	Đường trục xóm	Nhà anh Tiến Luyện (Thửa số 116; Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ)	Nhà anh Tú (Thửa số 98; Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ)	500.000
4.2	Đường trục xóm	Nhà anh Hương Thư (Thửa số 42; Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ)	Nhà anh Mạo (Thửa số 5; Tờ bản đồ 140 (tờ bản đồ 35 cũ)	500.000
4.3	Đường trục xóm	Trường Mầm non cụm Bắc (Thửa 22; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	Khe Đập Mới (Thửa 13; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	800.000
4.4	Đường trục xóm	Nhà bà Vinh (Thửa 82; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	Nhà Thành Tính (Thửa 94; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường trục xóm	Đường QL48E (Từ thửa 986, Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	Dong 2 Đồng Hoà Sơn (Thửa 1027, Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	600.000
4.6	Đường trục xóm	Nhà anh Hào Đào (Từ thửa 720, Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	Nhà anh Thành Oanh (Thửa 628; Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	1.000.000
4.7	Đường trục xóm	Nhà anh Phong (Từ thửa 648, Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ)	Khe Đập Mới (Thửa 680; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	1.000.000
4.8	Đường xóm	Nhà văn hoá Thành sơn Cũ đi Đồng Quao (Từ thửa 110; Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	Nhà ông Kháng (Thửa 96; Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	500.000
4.9	Đường xóm	Nhà ông Nguyệt (Thửa 108; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	Nhà bà My (Thửa 93; Tờ bản đồ 141 (tờ bản đồ 36 cũ)	500.000
4.10	Đường xóm	Đập Ông Mỹ xóm Tiên Sơn (Thửa số 1; Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	Nhà bà Chút (Thửa số 6; Tờ bản đồ 148 (tờ bản đồ 43 cũ)	500.000
4.11	Đường xóm	Nhà ông Kỷ (Thửa số 1; Tờ bản đồ 149 (tờ bản đồ 44 cũ)	Nhà ông Hạnh (Thửa số 3; Tờ bản đồ 149 (tờ bản đồ 44 cũ)	500.000
4.12	Đường xóm	Nhà ông Trường (Thửa số 52; Tờ bản đồ 142 (tờ bản đồ 37 cũ)	DĐồng Eo (Thửa số 18; Tờ bản đồ 142 (tờ bản đồ 37 cũ)	500.000
4.13	Đường xóm	Nhà ông Dương (Thửa số 6; Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	Nhà anh Thành Liên (Thửa số 384; Tờ bản đồ 70 (tờ bản đồ 04 cũ)	400.000
4.14	Đường xóm	Đập Đồng Sim (Thửa số 45; Tờ bản đồ 74 (tờ bản đồ 08 cũ)	Nhà ông Khôi xóm Tiên Sơn (Thửa số 390, Tờ bản đồ 70 (tờ bản đồ 04 cũ); Thửa số 74; Tờ bản đồ 131 (tờ bản đồ 26 cũ)	400.000
4.15	Đường xóm	Nhà Ông Nga (Thửa 25; Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	Nhà chị Tuyết (Thửa 32; Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	400.000
4.16	Đường xóm	Nhà anh Tài Nhuần (Thửa 928; Tờ bản đồ 78 (tờ bản đồ 12 cũ) Thửa số 2; Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	Nhà bà Thảo (Thửa số 6; Tờ bản đồ 154 (tờ bản đồ 49 cũ)	400.000
4.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tiên Sơn			400.000
5	**Xóm Ân Quang**			
5.1	Đường trục xóm	Nhà anh Sơn Thành xóm Ân Quang (Thửa số 3, Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	Sân vận động trường THPT Yên Thành 3 (Thửa số 01; Tờ bản đồ 133 (tờ bản đồ 28 cũ)	4.000.000
5.2	Đường trục xóm	Nhà Hoa Vân (Thửa số 10;Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	Nhà bà Liên (Thửa số 13; 21 Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	1.000.000
5.3	Đường xóm	Nhà anh Luân Thường xóm Ân Quang (Thửa 139, Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà ông Khẩm (Thửa 142; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường xóm	Nhà ông Quỳnh (Thửa 27, Tờ bản đồ 129 (tờ bản đồ 24 cũ)	Nhà ông Lâm Thủy (Thửa 45; Tờ bản đồ 129 (tờ bản đồ 24 cũ)	500.000
5.5	Đường xóm	Cổng bà Châu (Thửa 52; Tờ bản đồ 129 (tờ bản đồ 24 cũ)	Bà Hương (Thửa 50; Tờ bản đồ 129 (tờ bản đồ 24 cũ)	500.000
5.6	Đường xóm	Ông Hườn (Thửa 29; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà ông Trí (Thửa 225; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	500.000
5.7	Đường xóm	Ông Nhu (Thửa 184; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà bà Tuấn (Thửa 92; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	500.000
5.8	Đường xóm	Ông Cung (Thửa 168; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà ông Phùng (Thửa 80; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	500.000
5.9	Đường xóm	Nhà ông Khẩn (Thửa 61; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà ông Dục (Thửa 86; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	500.000
5.10	Đường xóm	Nhà ông Tiến (Thửa 150; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	Nhà anh Biên Nghĩa(Thửa 109; Tờ bản đồ 132 (tờ bản đồ 27 cũ)	500.000
5.11	Đường xóm	Chị Thuyết (Thửa 65; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	Bà Xuân (Thửa 142; Tờ bản đồ 137 (tờ bản đồ 32 cũ)	500.000
5.12	Đường xóm	Nhà ông Hoan Hà (Thửa 39;Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 9 cũ)	Cố Tống (Thửa 58;Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 9 cũ)	500.000
5.13	Đường xóm	Nhà ông Lẹ (Thửa 356; Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 5 cũ)	Nhà anh Lợi (Thửa 351; Tờ bản đồ 71 (tờ bản đồ 5 cũ)	500.000
5.14	Đường xóm	Nhà anh Đôn (Thửa 104; Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 06 cũ)	Nhà anh Quang (Thửa 31; Tờ bản đồ 72 (tờ bản đồ 06 cũ)	500.000
5.15	Đường xóm	Nhà lưới anh Thường (từ thửa 48; Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	anh Thuận (Thửa 49; Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	500.000
5.16	Đường xóm	Ông Lam (Thửa 39; Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	Ông Kiều (Thửa 39; Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	1.000.000
5.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ân Quang			400.000
6	**Xóm Tân Trung**			
6.1	Đường trục xóm	Ngã tư đồng Eo (Thửa 106; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	Ông Hùng (Thửa 117; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	800.000
6.2	Đường trục xóm	Nhà ông Cương (Thửa 109; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	Nhà anh Khai (Thửa 92; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	700.000
6.3	Đường trục xóm	Nhà anh Khai (Thửa số 48; Tờ bản đồ 144 (tờ bản đồ 39 cũ)	Nhà ông Ngọc (Thửa số 23; Tờ bản đồ 144 (tờ bản đồ 39 cũ)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Đường trục xóm	Nhà anh Ngân (Thửa số 140; Tờ bản đồ 76 (tờ bản đồ 10 cũ)	Giáp Quang Thành (Thửa số 273; Tờ bản đồ 76 (tờ bản đồ 10 cũ)	500.000
6.5	Đường trục xóm	nhà anh Mậu Phương (Thửa số 34; Tờ bản đồ 138 (tờ bản đồ 33 cũ)	Nhà ông Tịnh (Thửa số 4; Tờ bản đồ 144 (tờ bản đồ 39 cũ)	500.000
6.6	Đường trục xóm	Nhà anh Quảng xóm Tân Trung (Thửa 119; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	nhà ông Trung Đề (Thửa số 198; Tờ bản đồ 143 (tờ bản đồ 38 cũ)	500.000
6.7	Đường trục xóm	Nhà ông Hoàn (Thửa 13; Tờ bản đồ 80 (tờ bản đồ 14 cũ)	Nhà ông Hoa (Thửa 1083; Tờ bản đồ 80 (tờ bản đồ 14 cũ)	400.000
6.8	Đường xóm	Nhà ông Sáng (Thửa số 17; Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	Nhà ông Bình (thửa 1, Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	500.000
6.9	Đường xóm	Nhà ông Kỳ (Thửa 105;Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	Nhà ông Ái (Thửa số 10;Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	500.000
6.10	Đường xóm	Nhà ông Quế (Thửa 108;Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	Nhà ông Tạo (Thửa số 93;Tờ bản đồ 155 (tờ bản đồ 50 cũ)	500.000
6.11	Đường xóm	Ông Tuyết xóm Tân Trung (Thửa 32; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	Nhà ông Quảng xóm Tân Trung (Thửa 126 ; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	500.000
6.12	Đường xóm	Nhà ông Vương Tân Trung (Thửa 66; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	Nhà anh Hùng Hậu Thành (Thửa 77; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	500.000
6.13	Đường xóm	Nhà ông Hân (Thửa 129; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	Nhà anh Ơn (Thửa 86; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	500.000
6.14	Đường xóm	Nhà ông Lam (Thửa 64; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	Nhà ông Hân (Thửa 4; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	500.000
6.15	Đường xóm	Nhà anh Thắng (Thửa 80; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	Nhà ông Lam (Thửa 87; Tờ bản đồ 156 (tờ bản đồ 51 cũ)	500.000
6.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Trung			400.000
7	**Xóm Hậu Thành**			
7.1	Đường trục chính xóm	Sân bóng xóm Hậu Thành (Thửa 69; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	Nhà Ông Nuôi xóm Hậu Thành (Thửa 80; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	800.000
7.2	Đường xóm	Nhà ông Quang Thiên (Thửa số 52; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	Nhà anh Vạn (Thửa số 76; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	500.000
7.3	Đường xóm	Nhà anh Điền (Thửa số 77; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	Nhà ông Cương (Thửa số 29; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	500.000
7.4	Đường xóm	Nhà ông Đường (Thửa 156; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	Nhà bà Tám (Thửa 83; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.5	Đường xóm	Nhà ông Hòa (Thửa 18; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	Nhà bà Phùng (thửa 23; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	500.000
7.6	Đường xóm	Nhà văn hóa (Thửa số 10; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	Đập Cây Khế (Thửa số 15; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	500.000
7.7	Đường xóm	Nhà ông Hải (Thửa số 33; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	Nhà anh Thìn (Thửa số 16; Tờ bản đồ 158 (tờ bản đồ 53 cũ)	500.000
7.8	Đường xóm	Nhà Ông Sơn (Thửa 33; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	Ông Đường (Thửa 89; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	500.000
7.9	Đường xóm	Anh Năng (Thửa số 45 ; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	Anh kiều (Thửa 79; Tờ bản đồ 157 (tờ bản đồ 52 cũ)	500.000
7.10	Đường xóm	Ông Ân (Thửa số 8; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	Anh Cường (Thửa 67; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	400.000
7.11	Đường xóm	Ông Trình (Thửa số 36; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	Ông Tân (Thửa số 83; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	400.000
7.12	Đường xóm	Đập Cây Khế (Thửa số 729; Tờ bản đồ 81 (tờ bản đồ 15 cũ)	Nhà ông Hải xóm Hậu Thành (Thửa 740; Tờ bản đồ 81 (tờ bản đồ 15 cũ)	400.000
7.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hậu Thành			400.000
8	**Xóm Châu Thành**			
8.1	Đường trục xóm	Nhà ông Thường (Thửa số 30, Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	Nhà ông Sáu (Thửa 28; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	800.000
8.2	Đường trục xóm	Ông Yên (Thửa 47; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	Nhà ông Thược (Thửa 17; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	800.000
8.3	Đường trục xóm	Nhà văn hóa Châu Thành cũ (Thửa 35; Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	nhà ông Lâm Huyền (Thửa 46; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	800.000
8.4	Đường xóm	Nhà ông Xuân (Thửa số 29; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	Ông Quyền (Thửa số 30;Tờ bản đồ 164 (tờ bản đồ 59 cũ)	500.000
8.5	Đường xóm	Nhà anh Thúy (Thửa 155; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	Ông Phán (Thửa số 36;Tờ bản đồ 164 (tờ bản đồ 59 cũ)	500.000
8.6	Đường xóm	Nhà ông Hồng (Thửa số 18;Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ);	Nhà ông Hiền (Thửa số 7;Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ);	600.000
8.7	Đường xóm	Nhà ông Việt (Thửa số 124;Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	Nhà ông Thường (Thửa số 90;Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	600.000
8.8	Đường xóm	Đất quy hoạch Eo Rỏi (Thửa số 54; Tờ bản đồ 88 (tờ bản đồ 22 cũ)	Nhà bà Yên (Thửa số 901 Tờ bản đồ 86 (tờ bản đồ 20 cũ)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.9	Đường xóm	Ông Nghĩa (Thửa số 286; Tờ bản đồ 89 (tờ bản đồ 23 cũ)	Ông Hán (Thửa số 660; Tờ bản đồ 89 (tờ bản đồ 23 cũ)	600.000
8.10	Đường xóm	Ông Hành (Thửa số 30;Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ);	Nhà văn hóa Châu Thành 1 cũ (Thửa số 16;Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ);	600.000
8.11	Đường xóm	Nhà ông Đặng (Thửa số 37; Tờ bản đồ 160 (tờ bản đồ 55 cũ)	Nhà ông Quý xóm Châu Thành (Thửa số 64; Tờ bản đồ 161 (tờ bản đồ 56 cũ)	400.000
8.12	Đường xóm	Nhà ông Thành Lịch (Thửa số 20; Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	Đập Tràm Tràm xóm Châu Thành (Thửa số 140; Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	500.000
8.13	Đường xóm	Nhà ông Lộc (Thửa số 49; Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	Nhà ông Khanh (Thửa số 87;Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	500.000
8.14	Đường xóm	Nhà thờ ông Xuân (Thửa 105; Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	Nhà ông Chiến (Thửa số 69; Tờ bản đồ 159 (tờ bản đồ 54 cũ)	500.000
8.15	Đường xóm	Nhà anh Bình Ngọc (Thửa 140;Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	Nhà ông Hợi xóm Châu Thành (Thửa 23, Tờ bản đồ 85 (tờ bản đồ 19 cũ)	500.000
8.16	Đường xóm	Nhà ông Mậu (Thửa số 38;Tờ bản đồ 163 (tờ bản đồ 58 cũ)	Nhà ông Toản (Thửa số 13; Tờ bản đồ 162 (tờ bản đồ 57 cũ)	500.000
8.17	Đường xóm	Đập Khe Cạn xóm Châu Thành (Thửa số 47; Tờ bản đồ 162 (tờ bản đồ 57 cũ)	Nhà bà Lý (Thửa số 54; Tờ bản đồ 162 (tờ bản đồ 57 cũ)	500.000
8.18	Đường xóm	Nhà ông Thanh (Thửa số 216; Tờ bản đồ 88 (tờ bản đồ 22 cũ)	Nhà ông Khánh (Thửa số 31; Tờ bản đồ 88 (tờ bản đồ 22 cũ)	500.000
8.19	Đường xóm	Nhà ông Nguyệt (Thửa số 129; Tờ bản đồ 88 (tờ bản đồ 22 cũ)	Nhà ông Nhu (Thửa số 140; Tờ bản đồ 88 (tờ bản đồ 22 cũ)	500.000
8.20	Đường xóm	Nhà ông Trinh xóm Châu Thành (Thửa số 35; Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	Nhà bà Hạnh (Thửa số 45; Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	500.000
8.21	Đường xóm	Nhà ông Huy (Thửa số 21; Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	Nhà ông Thủy (Thửa số 42; Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	500.000
8.22	Đường xóm	Nhà ông Hoàng (Thửa số 34; Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	Nhà anh Kiện (Thửa số 67; Tờ bản đồ 165 (tờ bản đồ 60 cũ)	500.000
8.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Châu Thành			400.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tây Thành cũ			400.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Đường quy hoạch 30m (đường gom 7m)	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): Lô A-1, A-2, A-16, A-17, A-18, A-19, A-20	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): Lô A - 21	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường quy hoạch 16.5m	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): Lô A-28, A-29, A-30, A-31, A-32, A-45, A-46, A-47, A-48	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): : Lô A-61, A-62, A-63, A-64, A-77, A-78, A-79, A-80, A-81	4.800.000
3	Đường quy hoạch 16.5m	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): : Lô A-15, A-71, A-72, A-73, A-74,	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): : A- 49, A-50, A-51, A-52, A-53, A-54, A-55, A-56, A-57, A-58, A-59, A-60, A-65, A-66, A-67, A-68, A-69, A-70,	3.800.000
4	Đường quy hoạch 12m	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): A-3, A-4, A-5, A-6, A-7, A-8, A-9, A-10, A-11, A-12, A-13, A-14, A-22, A-23, A-24, A-25, A-26, A-27, A-33, A-34, A-35, A-36, A-37, A-38, A-39, A-40, A-41, A-42, A-43, A-44	Tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ 09 cũ): : A- 49, A-50, A-51, A-52, A-53, A-54, A-55, A-56, A-57, A-58, A-59, A-60, A-65, A-66, A-67, A-68, A-69, A-70,	3.500.000
C	**XÃ MINH THÀNH (nay là xã Vân Du)**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	**Đường tỉnh lộ 538B**			
1.1	Đường tỉnh lộ 538B	Từ Trương Khắc Bắc xóm 7 (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 03 nay là tờ bản đồ số 91)	Nguyễn Đình Bốn (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 03 nay là tờ bản đồ số 91)	3.500.000
1.2	Đường tỉnh lộ 538B	Từ Cổng ông Đức, Bà Hương xóm 7 (từ thửa số 19, 41 tờ bản đồ số 32 nay là tờ bản đồ số 168)	Lê Văn Tình xóm 7 (Đến thửa số 23 tờ bản đồ số 32 nay là tờ bản đồ số 168)	3.500.000
1.3	Đường tỉnh lộ 538B	Từ Ng. Đình Thân, Đào Văn Danh xóm 5 (từ thửa đất số 24, 34 tờ bản đồ số 38 nay là tờ bản đồ số 174)	Ng. Văn Hoà, Vương Kim Tân xóm 5 (đến thửa đất số 36, 11 tờ bản đồ số 38 nay là tờ bản đồ số 174)	3.500.000
1.4	Đường tỉnh lộ 538B	Từ cổng Cao Đăng Nam xóm 5 (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 62 nay là tờ bản đồ số 198)	Cao Đăng Trường (đến thửa số 03 tờ bản đồ số 62 nay là tờ bản đồ số 198 nay là tờ bản đồ số 198)	3.500.000
1.5	Đường tỉnh lộ 538B	Từ Cổng Cao Đăng Sơn, Cao Đăng Sâm xóm 5 (từ thửa đất số 22, 21 tờ bản đồ số 71 nay là tờ bản 207)	Anh Cao Đăng Đồng, Cao Đăng Tuấn (Đến thửa số 89, 90 tờ bản đồ số 71 nay là tờ bản đồ số 207)	3.500.000
1.6	Đường tỉnh lộ 538B	Từ cổng Bà Xuân xóm 4 (từ thửa số 535, tờ bản đồ số 21 cũ nay là tờ bản đồ số 109)	Ông Phùng xóm 4 (đến thửa số 536, 545 tờ bản đồ số 21 cũ nay là tờ bản đồ số 109)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường tỉnh lộ 538B	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường đi qua 7C đi qua xã Minh Thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		3.500.000
2	**Đường tỉnh lộ 538D**			
2.1	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Trần Thị Nhân (từ thửa số 236 tờ bản đồ số 03 nay là tờ bản đồ số 91)	xóm Khánh Thịnh (đến thửa số 183, 171 tờ bản đồ số 03 nay là tờ bản đồ số 91)	4.000.000
2.2	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Cổng Bà Hoa (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 30 nay là tờ bản đồ số 166)	Đến Cổng Tr. Anh Văn, Phan Thị Nhung (Đến thửa số 3, 2 tờ bản đồ số 30 nay là tờ bản đồ số 166)	4.000.000
2.3	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Cổng Ông Thanh (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 32 nay là tờ bản đồ số 168)	Đến Cổng Ông Yên (Đến thửa số 01 tờ bản đồ số 32 nay là tờ bản đồ số 168)	4.000.000
2.4	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Ph. Văn Cường, Ng. Văn Sỹ (từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 169)	Đến Ng. Văn Lương, Đào Văn Thắng (đến thửa số 24, 76 tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 169)	4.000.000
2.5	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Cổng ông Bang, Ông Doan (từ thửa số 23,40 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 175)	Đến Cổng anh Lương, Thắng (thửa đất số 36, 3 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 175)	4.000.000
2.6	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Ng. Kim Phúc (từ thửa số 108 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 176)	Phan Phúc Vân (thửa số 56 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 176)	4.000.000
2.7	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Ngã 3 Ngèo đen (Từ thửa số 65, 71 tờ bản đồ số 41 nay là tờ bản đồ số 177)	Đến Cổng ông Hồng Huy (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 41 nay là tờ bản đồ số 177)	4.000.000
2.8	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Tô Viết Hoan (Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 49 nay là tờ bản đồ số 185)	Đến Hồ Xuân Sáu (Đến thửa đất số 75 tờ bản đồ số 49 nay là tờ bản đồ số 185)	4.000.000
2.9	Đường tỉnh lộ 538D	Cầu Nghèo Đen (Từ thửa số 1257, tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 99)	Cây Nhạn (Đến số 1254 tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 99)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.10	Đường tỉnh lộ 538D	Từ ông Trần Nhân Biên (Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	Đến Trần Sỹ Kiên (Đến số 35 tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	4.000.000
2.11	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Cổng Anh Tiếp (Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 65 nay là tờ bản đồ số 201)	Đến Cổng a Tiếp (đến thửa số 01 tờ bản đồ số 65 nay là tờ bản đồ số 201)	4.000.000
2.12	Đường tỉnh lộ 538D	Nguyễn Văn Bảy, Ng. Văn Chiến (Từ thửa số 24, 14 tờ bản đồ số 66 nay là tờ bản đồ số 202)	Tô Viết Triển, Cao Đăng Sâm (Đến thửa số 15, 01 tờ bản đồ số 66 nay là tờ bản đồ số 202)	4.000.000
2.13	Đường tỉnh lộ 538D	Thửa 814 tờ bản đồ số 106		6.500.000
2.14	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Ngã 3 HTX, Nguyễn Hữu Vị xóm 8 (từ thửa số 141, 121 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	Đến Lê Công Quế, Bưu Cục (đến thửa số 103, 82 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	6.500.000
2.15	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Nguyễn Bá Tương xóm 8 (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	Đến Cổng ông Hạnh xóm 8 (đến thửa số 174 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 204)	6.500.000
2.16	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Nguyễn Bá Sơn, Lăng Trọng Trường xóm 2 (từ thửa số 83, 183 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	Võ T. Từ, Phan Văn Quảng (đến thửa số 1, 07 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	6.500.000
2.17	Đường tỉnh lộ 538D	Từ anh Ng. Danh Văn, Nguyễn Công Liệu xóm 2 (từ thửa số 164, 50 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	Đến Lăng Trọng Niên, Nguyễn Thị Mận x2 (đến thửa số 4, 30 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	6.000.000
2.18	Đường tỉnh lộ 538D	Cổng Ông Phan Viết Mão, Nhà Văn Hoá xóm 1 (từ thửa số 41, 20 tờ bản đồ số 78 nay là tờ bản đồ số 214)	Hải Huyền, Phạm Xuân Trường xóm 1 (đến thửa số 01, 57 tờ bản đồ số 78 nay là tờ bản đồ số 214)	4.000.000
2.19	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Cổng Ông Liên xóm 1 (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 79 nay là tờ bản đồ số 215)	Cổng Ông Lịch xóm 1 (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 79 nay là tờ bản đồ số 215)	4.000.000
2.20	Đường tỉnh lộ 538D	Từ nhà Nguyễn Cảnh Thọ xóm 1 (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 86 nay nay là tờ bản đồ số 222)	Anh Nguyễn Công Lưu xóm 1 (đến thửa số 4 tờ bản đồ số 86 nay là tờ bản đồ số 222)	4.000.000
2.21	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Cổng Thái Văn Dương, Nguyễn Công Phú (từ thửa số 1031, 1026 tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 114)	Cổng Anh Đoài, Phan Viết Phúc (đến thửa số 711, 695 tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 114)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.22	Đường tỉnh lộ 538D	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường tỉnh đi qua xã Minh Thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		4.000.000
II	**Đường Liên xã**			
1	**Đường Nguyên Liệu Long - Nam - Lý - Minh**			
1.1	Đường Liên xã	Từ Cổng ông Hoàng xóm 8 (Từ thửa số 238 tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 108)	Đến nhà văn hóa xóm 8 (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 103)	2.000.000
1.2	Đường Liên xã	Từ nhà Ph. Công Phúc (Từ thửa số 1022 tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 107)	Ng. Công Hiển (đến thửa số 1020 tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 107)	2.000.000
1.3	Đường Liên xã	Từ nhà Ng. Công Tuyến (Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 61 nay là tờ bản đồ số 197)	Phan Viết Châu (đến thửa số 41 tờ bản đồ số 61 nay là tờ bản đồ số 197)	2.000.000
1.4	Đường Liên xã	Từ L. Trọng Tùng, Phan Viết Phổ xóm 8 (Từ thửa số 14, 47 tờ bản đồ số 60 nay là tờ bản đồ số 196)	Đến cổng A Hiếu Tâm, A Dũng xóm 8 (đến thửa số 3, 18 tờ bản đồ số 60 nay là tờ bản đồ số 196)	2.000.000
1.5	Đường Liên xã	Từ Cổng Ông Vượng, Tr Văn Khương xóm 8 (Từ thửa số 10, 14 đến thửa số 7 tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ số 195)	Phan Văn Tân xóm 8 (đến thửa đất số 01 tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ số 195)	2.000.000
1.6	Đường Liên xã	Từ Ng. H Lương (Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ số 188)	Ng. Hữu Tuấn (đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ số 188)	1.000.000
1.7	Đường Liên xã	Từ Tô V. Thành xóm 3 (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	Đến Ng. Văn Chinh xóm 3 (đến thửa số 27 tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	3.000.000
1.8	Đường Liên xã	Từ Nguyễn Văn Nhân xóm 3 (Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	đến Cổng Ông Nhu xóm 3 (Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	3.000.000
2	**Minh Thành đi Đại Thành**			
2.1	Đường Liên xã	Từ Ngã 3 HTX (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	Đến anh Ng. Văn Thành (đến thửa số 84 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường Liên xã	Từ Ngã 3 HTX (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	Lê Văn Hùng (đến thửa đất số 230 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	4.500.000
2.3	Đường Liên xã	Từ ông Ng. Văn Toàn (từ thửa số 208 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	Ng. H. Vỹ (đến thửa đất số 54 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	3.500.000
2.4	Đường Liên xã	Từ cổng ông Huynh , Bùi V. Hùng (Từ thửa đất số 62, 01 tờ bản đồ số 83 nay là tờ bản đồ số 219)	đến giáp Đại Thành (đến thửa số 102, 33 tờ bản đồ số 83 nay là tờ bản đồ số 219)	3.500.000
2.5	Đường Liên xã	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường Liên xã (đường huyện) đi qua xã Minh Thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		2.000.000
III	**Đường Liên Thôn**			
1	**Xóm 1 đi Đại Thành (Nhà anh Hảo đi đập Khe Răm)**			
1.1	Đường Liên Thôn	Từ nhà Ng. Thọ Hảo (Từ thửa đất số 54 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	Nhà Ng. Thị Lục, Ng Công Liệu (đến thửa đất số 156, 63 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	800.000
1.2	Đường Liên Thôn	Từ nhà Ng. Thọ Châu, Ng. Công Dương (từ thửa đất số 17, 19 tờ bản đồ số 78 nay là tờ bản đồ số 214)	Đến Nhà anh Tương, Ng. Xuân An (đến thửa đất số 45, 38 tờ bản đồ số 78 nay là tờ bản đồ số 214)	800.000
1.3	Đường Liên Thôn	Từ nhà Trần Kim Kha (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 84 nay là tờ bản đồ số 220)	Đến Ng. Văn Diên (đến thửa đất số 45, 38 tờ bản đồ số 84 nay là tờ bản đồ số 214)	800.000
1.4	Đường Liên Thôn	Từ nhà Ng. Công Thọ (từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 85 nay là tờ bản đồ số 221)	Đến Ng. Công Thanh (đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 85 nay là tờ bản đồ số 221)	800.000
2	**xóm 4 đi xã Bài Sơn Đô Lương (Nhà máy nước sạch đi Đô Lương)**			
2.1	Đường Liên Thôn	Từ Cổng Bà Hiển (từ thưả số 48 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	Đến Cổng ông Giáp (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	4.000.000
2.2	Đường Liên Thôn	Từ Ng. Hải Đường (Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 74 nay là tờ bản đồ số 210)	Nhà Võ V. Thạch (Đến thưả số 33 tờ bản đồ số 74 nay là tờ bản đồ số 210)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường Liên Thôn	Từ Lê V. Bảy (từ thửa số 128 tờ bản đồ số 73 nay là tờ bản đồ số 209)	Đến Võ Xuân Thành (đến thửa đất số 118 tờ bản đồ số 73 nay là tờ bản đồ số 209)	4.000.000
2.4	Đường Liên Thôn	Từ cổng ông Giáp xóm 4 (Từ thưả số 6 tờ bản đồ số 82 nay là tờ bản đồ số 218)	Võ Văn Giáp đến thửa số 07 tờ bản đồ số 82 nay là tờ bản đồ số 218)	4.000.000
2.5	Đường Liên Thôn	Từ Cổng Bà lân (Từ thửa đất số 27 tờ bản đồ số 81 nay là tờ bản đồ số 217)	Đến Phan Phúc Duệ (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 81 nay là tờ bản đồ số 217)	4.000.000
2.6	Đường Liên Thôn	Từ Cổng Võ Văn Bình (Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 81 nay là tờ bản đồ số 217)	Đến Lê Thị Anh (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 81 nay là tờ bản đồ số 217)	2.000.000
2.7	Đường Liên Thôn	Từ cổng ông tý (Từ thửa số 546 tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 109)	đến giáp xã Bài Sơn Đô Lương (đến thửa số 527 tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 109)	1.000.000
2.8	Đường Liên Thôn	Thửa 13 tờ bản đồ số 80 nay là tờ bản đồ số 216		1.000.000
3	**Đường xóm 3 - xóm 5 đi xã Bài Sơn - đô lương**			
3.1	Đường Liên Thôn	Từ Cổng ông Hoan xóm 3 (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	Đến Cổng ông Nhị xóm 3 (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	3.000.000
3.2	Đường Liên Thôn	Từ Ng. Trọng Hùng xóm 3 (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	Đến Cổng Ng. Văn Lương xóm 3 (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	3.000.000
3.3	Đường Liên Thôn	Từ Ng. Văn Kha (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 65 nay là tờ bản đồ số 201)	Đến Ng. Văn Tám (đến thửa đất số 22 tờ bản đồ số 65 nay là tờ bản đồ số 201)	3.000.000
3.4	Đường Liên Thôn	Từ Cổng anh Bảy (từ thửa đất số 112 tờ bản đồ số 64 nay là tờ bản đồ số 200)	Đến Cao Đăng Hoà (đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 64 nay là tờ bản đồ số 200)	3.000.000
3.5	Đường Liên Thôn	Từ Cổng anh Hòa (từ thửa đất số 97 tờ bản đồ số 72 nay là tờ bản đồ số 208)	Đến Cao Hoàng Đàn, Ph Xuân Vinh (đến thửa số 7, 9 tờ bản đồ số 72 nay là tờ bản đồ số 208)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường Liên Thôn	Từ Ng. Văn Chinh; Phạm Xuân Tân (Từ thửa số 1, 9 tờ bản đồ số 71 nay là tờ bản đồ số 207	Đến Cao Đăng Tuấn, Cao Đăng Mạo (Đến thửa số 80, 15 tờ bản đồ số 71 nay là tờ bản đồ số 207	3.000.000
3.7	Đường Liên Thôn	Từ Cổng Ông Thành (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 70 nay là tờ bản đồ số 206)	Đến Giáp Bài Sơn (đến thửa số13 tờ bản đồ số 70 nay là tờ bản đồ số 206)	1.000.000
4	**xóm 2 đi xóm 8 (Chợ Ong)**			
4.1	Đường Liên Thôn	Từ Lê Văn Dũng, Ng Như Đức (từ thửa số 9, 11 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	Đến Ng. Thọ Dần, Nguyễn Thọ Đồng (đến thửa đất số 10, 12 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	4.000.000
4.2	Đường Liên Thôn	Từ Lăng Trọng Thắng (từ thửa đất số 98, 99 tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ số 204)	Đến Phan Viết Hà, Lăng Trọng Quang (đến thửa số 103, 113 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	4.000.000
4.3	Đường Liên Thôn	Từ Trần Viết Quang, Lăng Tr. Quang (từ thửa đất số 121, 114 tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ số 204)	Đến Hoàng Văn Dung, Võ Trọng Sơn (đến thửa số 252, 139 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	3.000.000
4.4	Đường Liên Thôn	Từ Phan Phúc Quế (từ thửa đất số 243 tờ bản đồ 60 nay là tờ bản đồ số 196)	Đến Ngã Ba Cây Da (đến thửa số 164, 226 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	2.000.000
5	**xóm 5 đi xóm 6**			
5.1	Đường Liên Thôn	Từ cổng bà Nhàn (từ thửa số 122 tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ số 200)	Đến ông Nghĩa (Đến thửa đất số 101 tờ bản đồ 64 nay là tờ bản đồ số 200)	3.000.000
5.2	Đường Liên Thôn	Từ Ng Văn Quỳnh, Tô Thị Chỉnh (Từ thửa số 29; 26 tờ bản đồ số 63 nay là tờ bản đồ số 199)	Đến Cao Đ. Hồng, Nguyễn T Đông (Đến thửa số 12; 38 tờ bản đồ số 63 nay là tờ bản đồ số 199)	3.000.000
5.3	Đường Liên Thôn	Từ Cổng Ông Nguyên xóm 5 (từ thửa đất số 37 tờ bản đồ số 56 nay là tờ bản đồ số 192)	Đến Cổng Ông Vân (Đến thửa số 15 tờ bản đồ số 56 nay là tờ bản đồ số 192)	3.000.000
6	**Xóm 7 đi xã Bài Sơn**			
6.1	Đường Liên Thôn	Từ Cổng Ông Mai (Từ thửa số 1279 tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 93)	Đến thửa số 1273 tờ bản đồ số 5 nay là tờ bản đồ số 93)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường Liên Thôn	Từ Ng. Bá Luận (Từ thửa số 57 tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 93)	Kho Quân Sự Đến thửa số 74 tờ bản đồ số 9 nay là tờ bản đồ số 93)	3.000.000
6.3	Đường Liên Thôn	Các khu đất, thửa đất còn lại nằm trên tuyến đường liên thôn (Đường xã) đi qua xã Minh Thành cũ đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên		3.000.000
IV	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu dân cư xóm 1**			
1.1	Đường Liên Thôn	Từ Đầu xóm 1 (Từ thửa số 183, 607, 769, 783, 787 tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 107)	Giáp xóm 8 (đến thửa số 801, 829, 892, 1027, 1028, 1038, 1037 tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 107)	500.000
1.2	Đường liên thôn	Từ Cổng anh Hà (từ thửa đất số 109, 112, 113, 114, tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 114)	Ông Hòa giáp Lý Thành (đến thửa số 705, 709, 710 tờ bản đồ số 25 nay là tờ bản đồ số 114)	500.000
1.3	Đường liên thôn	Từ Cổng bà Huệ (từ thửa đất số 5,9,11,12,17, tờ bản đồ số 86 nay là tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 110)	cổng ông Toàn (đến thửa số 25,28,29, 32,35,36,42,43 tờ bản đồ số 86 nay là tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 110)	500.000
1.4	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Túc (từ thửa số 1,5,8,9,10,11,12,14 đến 20 tờ bản đồ số 79 nay là tờ bản đồ số 215)	Đến Cổng ông chiến (đến thửa số 21, 26, 30, 31, 34, 36 đến 43 tờ bản đồ số 79 nay là tờ bản đồ số 215)	500.000
1.5	Đường liên thôn	Từ cổng anh Bảy (từ thửa số 8, 15, 16, 22, 23, 25, 31, 32 tờ bản đồ số 78 nay là tờ bản đồ số 214	cổng Bà Lục (từ thửa số 5, 54 đến 56, 75 đến 78, 43, 46, 47, 48, 81 tờ bản đồ số 78 nay là tờ bản đồ số 214)	500.000
1.6	Đường liên thôn	Từ cổng ông Hòa (từ thửa số 4 đến 13, 15, 17, 19 tờ bản đồ số 85 nay là tờ bản đồ số 221)	Nhà thờ Nguyễn Công (từ thửa số 20 đến 26, 33 đến 35, 37, 38, 39, 41 đến 47 tờ bản đồ số 85 nay là tờ bản đồ số 221)	500.000
1.7	Đường liên thôn	Từ cổng ông Kha (từ thửa số 3, 6, 8 tờ bản đồ số 84 nay là tờ bản đồ số 220)	Cổng ông Sỹ (từ thửa số 12, 20, 53, 54, 59, 60 tờ bản đồ số 84 nay là tờ bản đồ số 220)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.8	Đường liên thôn	Từ cổng ông anh Hảo (từ thửa số 1, 60,64,67 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	đến các tuyến (từ thửa số 72, 73, 75, 78, 79, 80, 82, 83, 85, 86, 88, 90 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	500.000
1.9	Đường liên thôn	Từ Đường ngõ xóm 1 (Từ thửa số 173, 201, 255, 254, tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 108)	(đến thửa số 313, 314 tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 108)	400.000
1.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			400.000
2	**Khu vực dân cư xóm 2**			
2.1	Đường liên thôn	Cổng Ông Dương cổng chào xóm 2 (Từ lô số 36, 37, 39 đến 41, 43, 44, 48 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	(Đến thửa số 51, 52, 56, 68, 69, 71, 74, 81, 87, 96, 99, 107, 129 đến 131, 134, 135, 139 đến 142, 159, 162, 163 tờ bản đồ số 77 nay là tờ bản đồ số 213)	500.000
2.2	Đường liên thôn	Cổng Châu Liêu xóm 2 (từ thửa số 66, 88 đến 90, 92 đến 95, 98, 100, 101, 111 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	Đến các tuyến (đến thửa số 110 đến 117, 119 đến 121, 123, 126, 127, 131, 132, 133, 138 đến 140, 148, 151 đến 153, 157 đến 160, 168, 169, 174, 178, 179, 195, 196, 200, 201 đến 206, 211, 218 đến 221 tờ bản đồ số 76 nay là tờ bản đồ số 212)	500.000
2.3	Đường liên thôn	Từ Tuyến Ngõ Xóm từ Cổng Ông Tương (Từ thửa số 01, 13, 19, 20, 52, 55, 56, 70, 84, 91, 97,120 tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ số 204)	Cổng Ông Quang đi ông Trịnh (Đến thửa số 126, 130, 131, 137, 138, 151, 156 đến 166, 172 đến 175, 187 đến 189, 197, 198, 199, 203, 208 đến 213, 224 đến 226, 233, 234, 242, 246 đến 251, 276, 277, 303 đến 307 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	500.000
2.4	Đường liên thôn	Từ Đường 538D cổng bà Hoàn (Từ thửa số 3, 6 đến 10, 13, 15 tờ bản đồ 69 nay là tờ bản đồ số 205)	Đến cổng ông Minh (Đến thửa số 16 đến 19, 21, 22, 25, 29, 30, 195, 196, 188, 189, 231, 254 tờ bản đồ số 69 nay là tờ bản đồ số 205)	500.000
2.5	Đường liên thôn	Từ Cổng Khương Loan (Từ thửa số 16, 28, 42 đến 49 tờ bản đồ số 61 nay là tờ bản đồ số 197)	Đến Cổng Ô Lăng Trọng Kỳ (Đến thửa số 177, 180 đến 183, 190 đến 196 tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ số 197)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường liên thôn	Từ Cổng vào Khương Loan (Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 61 nay là tờ bản đồ số 197)	Đến Cổng Ô Dương (Đến thửa số 38, 40, 44 tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ số 197)	500.000
2.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			400.000
3	**Khu vực dân cư xóm 3**			
3.1	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Nhi (Từ thửa số 12, 13, 15, 27 đến 29, 32 đến 34, 51, 72, 73, 80 đến 82, 91, 92 tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	đến Cổng Thủy (Đến thửa số 1,2, 3, 5, 7 đến 10 tờ bản đồ số 57 nay là tờ bản đồ số 193)	500.000
3.2	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Mạnh (Từ thửa số 30,35 tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	đến Cổng Ô Nhi (Đến thửa số 34, 46, 47, 48 tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	500.000
3.3	Đường liên thôn	Từ Cổng Ngọc Hòa (Từ thửa 2 đến 8, 10 đến 13 tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	Đến các tuyến nhà văn hóa (đến thửa số 15, 16, 19, 21, 24, 38 đến 39, 52, 53 tờ bản đồ số 58 nay là tờ bản đồ số 194)	500.000
3.4	Đường liên thôn	Từ Nhà Văn Hóa đi các tuyến (Từ thửa số 2 đến 5, 7 đến 14, 17,18, 20, 21, 22, 26 đến 39 tờ bản đồ 51 nay là tờ bản đồ số 187)	Đến Đập Hố Cầu Đi xóm 6 (đến thửa số 41, 43, 44, 45, 47, 48, 49+, 51 đến 58, 75 đến 81 tờ bản đồ số 51 nay là tờ bản đồ số 187)	500.000
3.5	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Thủy (Từ thửa số 1,3 đến 6, 9 đến 12, 14 đến 19 tờ bản đồ 50 nay là tờ bản đồ số 186)	Đến Cổng Ông Biên và các tuyến (Từ thửa số 21, 23, 24, 27, 28, 30, 36 đến 41, 53 đến 56, 59 đến 62 tờ bản đồ 50 nay là tờ bản đồ số 186)	500.000
3.6	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Ngư (từ thửa số 27, 28 tờ bản đồ số 43 nay là tờ bản đồ số 179)	Đến Cổng Ông Sơn Đập Hố Cầu (thửa số 30, 31 tờ bản đồ số 43 nay là tờ bản đồ số 179)	400.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			400.000
4	**Khu vực dân cư xóm 4**			
4.1	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Lam (Từ thửa 1,4,5,7 đến 13, 16 đến 22 tờ bản đồ 75 nay là tờ bản đồ số 211)	Ông lập (Từ thửa 25, 26, 30, 31, 35, 39, 205, 206, 212, 213, 214, 250, 251, 252 tờ bản đồ số 75 nay là tờ bản đồ số 211)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường liên thôn	Từ cổng ông Liệu (thửa số 136 tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ số 203)	Cổng Ông Trung (thửa số 4, 5 tờ bản đồ số 74 nay là tờ bản đồ số 210)	500.000
4.3	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Quang (Từ thửa số 8,10,12,15,16 tờ bản đồ số 74 nay là tờ bản đồ số 210)	cổng ông Thanh (Thửa số 20, 22, 25, 41, 85, 86, 87 tờ bản đồ số 74 nay là tờ bản đồ số 210)	500.000
4.4	Đường liên thôn	Từ Cổng Hoa Bảy đi cổng ông Khánh (từ thửa số 4, 5, 22, 25 đến 28, 34, 42, 49 đến 52 55, 58, 62 đến 64, 71 đến 73, 78, 84, 91, 97, 120, 144 đến 146 tờ bản đồ số 73 nay là tờ bản đồ số 209)	Đến Nhà văn hóa xóm 4 đi cổng ông Toàn (Thửa số 75 đến 77, 81, 83, 85, 88, 92 đến 96, 100, 106, 108 đến 110, 122, 124, 125 tờ bản đồ số 73 nay là tờ bản đồ số 209)	500.000
4.5	Đường liên thôn	Từ Cổng bà Tâm (Từ thửa đất số 53, 54, 56, 58, 62, 68, 72, 76, 77, 80, 82 đến 84, 88, 90, 91 tờ bản đồ số 72 nay là tờ bản đồ số 208)	Đến cổng ông Lược (đến thửa số 92, 95, 136, 135 tờ bản đồ 72 nay là tờ bản đồ số 208)	500.000
4.6	Đường liên thôn	Từ Cổng Bích Hải (Từ thửa số 1 đến 5, 8 đến 10, 12 đến 15 tờ bản đồ 81 nay là tờ bản đồ số 217)	đến các tuyến xóm (đến thửa số 17, 18, 20, 21, 23, 24, 28, 29, 42, 49 tờ bản đồ số 81 nay là tờ bản đồ số 217)	500.000
4.7	Đường liên thôn	Từ cổng ông giáp (từ thửa số 1, 3 tờ bản đồ số 82 nay là tờ bản đồ số 218)	Từ Cổng Ông Biên đi cổng ông Hiền (đến thửa số 8 đến 12, 14, 15 đến 19, 21, 24, 25 tờ bản đồ số 82 nay là tờ bản đồ số 218)	500.000
4.8	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Lịch (từ thửa đất số 1, 7 tờ bản đồ 87 nay là tờ bản đồ số 223)	Đến Cổng Ông Tiến đến thửa 8, 11 đến 15 tờ bản đồ 87 nay là tờ bản đồ số 223)	400.000
4.9	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Dũng (từ thửa 537 tờ bản đồ số 21 nay là tờ bản đồ số 109)	đến cổng ông Phẩm (đến thửa 532, 534 tờ bản đồ 21 nay là tờ bản đồ số 109)	400.000
4.10	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Lực (Từ thửa số 96 đến 105 tờ bản đồ 26 nay là tờ bản đồ số 115)	đến cổng ông Thu (đến thửa số 107 tờ bản đồ 26 ay là tờ bản đồ số 115)	500.000
4.11	Đường liên thôn	Từ Quán ông Sáng đi Cổng Ông Vân (Từ thửa 4, 7, 10, 57, 58, 59 tờ bản đồ số 83 nay là tờ bản đồ số 219)	đến cổng ông Tính đi nhà thờ họ giáo (đến thửa 3, 6, 8, 9, 12, 13, 18, 20, 23, 25, 31, 35, 38, 41, 43, 46, 47, 50 đến 52, 60, 61, 106, 107 tờ bản đồ 83 nay là tờ bản đồ số 219)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Sáng đi Ông Vân (Bàu) (Từ lô số 21 đến lô 28 (QH2014) tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 112	Đến Cổng Ông Tâm cạnh nhà thờ (đến thửa số 1315, 1317, 1318, 1319 tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 112)	500.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			400.000
5	**Khu vực dân cư xóm 5**			
5.1	Đường liên thôn	Từ Nhà Văn Hóa đi xóm 4 (từ thửa 8, 15, 17, 35, 37 đến 41, 44 đến 48, 54, 60, đến 62 70, 127, 150 tờ bản đồ số 73 nay là tờ bản đồ số 209)	đến các tuyến (đến thửa số 01, 11, 13, 16, 19 đến 21, 23, 24, 32, 129, 130, 136 đến 139 tờ bản đồ số 73 nay là tờ bản đồ số 209)	500.000
5.2	Đường liên thôn	Từ Nhà văn hóa xóm 5 (Từ thửa số 2, 10, 14, 17, 18, 20, 26 đến 28, 34 đến 37 tờ bản đồ số 72 nay là tờ bản đồ số 208)	đến đập Sao vàng (đến thửa số 43 đến 46, 48, 50, 51, 52, 55, 57, 59 đến 61, 65, 66, 73 đến 75, 93, 94, 137, 141 đến 143 tờ bản đồ số 72 nay là tờ bản đồ số 208)	500.000
5.3	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Nam (Từ thửa số 4,9,10 tờ bản đồ số 65 nay là tờ bản đồ số 201)	đến cổng ông Chung (đến thửa số 11,15,16,18,72 tờ bản đồ số 65 nay là tờ bản đồ số 201)	500.000
5.4	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Hùng, Ông Thanh (Từ thửa số 2, 3, 14, 95, 97, 98, 99, 106 tờ bản đồ số 64 nay là tờ bản đồ số 200)	Đến Cổng Ông Thảo, nhà thờ họ Phạm Xuân (Đến thửa đất số 100, 102, 105, 110, 117, 129, 130, 163, 166, 167, 172, 173, 174 tờ bản đồ số 64 nay là tờ bản đồ số 200)	500.000
5.5	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Bảy phượng (từ thửa số 2,3,25,28,30, 31,32,33 tờ bản đồ số 63 nay là tờ bản đồ số 199	Đến Cổng Ông Thành (đến thửa số 4, 5, 14, 18, 20, 23, 37 tờ bản đồ số 63 nay là tờ bản đồ số 199)	500.000
5.6	Đường liên thôn	Từ Khu vực Hố Trảy xóm 5 (từ thửa số 25, 41, 42, 43, 44, 45, 46 tờ bản đồ số 71 nay là tờ bản đồ số 207)	Đến thửa số 27, 32, 33, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 70 nay là tờ bản đồ số 206)	500.000
5.7	Đường liên thôn	Từ Cổng Lưu Loan (từ thửa số 21, 24, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 56 nay là tờ bản đồ số 192)	Đến Đến ông Ngọc (Đến thửa số 4, 9, 14, 19, tờ bản đồ số 56 nay là tờ bản đồ số 192)	400.000
5.8	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Thành (từ thửa 680 tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 104)	Đến Cổng Anh Hóa (đến thửa số 670, 671, 673, 674, 675, 677, 678 tờ bản đồ số 16 nay là tờ bản đồ số 104)	400.000
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Khu vực dân cư xóm 6**			
6.1	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Cầm xóm 6 (Thửa số 36 tờ bản đồ số 56 nay là tờ bản đồ số 192)	Đến Cổng Ông Dung đi cổng ông Tải (thửa số 25, 26, 27 tờ bản đồ số 49)	500.000
6.2	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Hạnh (từ thửa số 1,2,28,29,30,31 tờ bản đồ số 48)	Đến cổng Bàng đi cổng ông Phúc (đến thửa số 4 đến 6, 9, 14, 16, 20, 23, 32, 33, 34 tờ bản đồ số 48)	500.000
6.3	Đường liên thôn	Từ Cổng Phan Văn Thành (Từ thửa số 6, 7, 8, 9 tờ bản đồ số 47 nay là tờ bản đồ số 183)	Đến Cổng Tô Viết Sáu (thửa số 14, 15 tờ bản đồ số 47 nay là tờ bản đồ số 183)	400.000
6.4	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Hiếu (Thửa số 47 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 176)	Đến Cổng Ông Châu (thửa 68, 69 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 176)	500.000
6.5	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Luận, Ông Tám, Ông Huy (Từ thửa đất số 2, 3, 5, 6, 7, 12, 13, 14,17 đến 22,26, 28, 31,32, 34, 36 đến 38, 40 đến 45, 47 đến 51, 53 đến 56, 58 đến 64, 68, 79 tờ bản đồ số 41 nay là tờ bản đồ số 177)	Đến Cổng ông Hựu đến cổng ông Cần (Đến thửa số 85, 86, 88, 89, 98 đến 100, 110, 111, 113, 114, 115, 122, 123 tờ bản đồ số 41 nay là tờ bản đồ số 177)	500.000
6.6	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Ba, ông Chiến (Từ thửa số 1, 18, 19, 22, 23, 24, 27 đến 30, 32 tờ bản đồ số 42 nay là tờ bản đồ số 178)	Đến Nhà Văn Hóa xóm 6 (Từ thửa số 40 đến 43, 45 đến 53 tờ bản đồ số 42 nay là tờ bản đồ số 178)	500.000
6.7	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Lương (Từ thửa số 1, 2, 5 đến 11, 13, 14 tờ bản đồ số 43 nay là tờ bản đồ số 179)	Đến Cổng Ông Ba (Từ thửa số 17, 18, 20, 21, 23 tờ bản đồ số 43 nay là tờ bản đồ số 179)	500.000
6.8	Đường liên thôn	Từ Cổng Anh Bài (Từ thửa số 8, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 37 nay là tờ bản đồ số 173)	Đến Cổng Ông Liên (đến thửa số 20, 22, 24, 26, 30, 31, 32 tờ bản đồ số 37 nay là tờ bản đồ số 173)	500.000
6.9	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Cung (Thửa số 1, 4, 5, 9, 12, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 31 đến 34 tờ bản đồ số 36 nay là tờ bản đồ số 172)	đến các tuyến (đến thửa số 37, 47, 49, 50, 51, 52, 59 đến 62, 64, 66, 68, 70 đến 73, 76 đến 81, 85 đến 87 tờ bản đồ số 36 nay là tờ bản đồ số 172)	500.000
6.10	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Du (Từ thửa số 1, 4 đến 16, 19 đến 22, 24, 26 tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 171)	Đến Cổng Ông Hải (đến thửa số 29 đến 31, 35, 36, 42, 62, 66, 67, 69, 70, 76 đến 79, 84 đến 88 tờ bản đồ số 35 nay là tờ bản đồ số 171)	500.000
6.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Khu vực dân cư xóm 7**			
7.1	Đường liên thôn	Từ Cổng Phan Văn Đức (Từ thửa 01, 03 tờ bản đồ số 47 nay là tờ bản đồ số 183)	Đến Cổng Trần Văn An (Từ thửa 4 tờ bản đồ số 47 nay là tờ bản đồ số 183)	400.000
7.2	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Bảy (Từ thửa số 2, 3, 6, 7, 10 đến 17 tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 170)	Đến Cổng Ông Thìn (Đến thửa số 20, 23, 26, 27, 29,50, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 65, 66, 67 tờ bản đồ số 34 nay là tờ bản đồ số 170)	400.000
7.3	Đường liên thôn	Từ Cổng Phúc Mân (từ thửa số 1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 12, 13,14, 17 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 176)	Đến Đập Mạnh Tướng (Đến thửa số 30, 42, 43, 51, 52, 53, 56, 89, 70, 71, 90, 91 tờ bản đồ số 40 nay là tờ bản đồ số 176)	500.000
7.4	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Bồng (Từ thửa số 24, 25, 26, tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 175)	Đến Cổng Ông Tùng (Đến thửa số 30, 32 tờ bản đồ số 39 nay là tờ bản đồ số 175)	400.000
7.5	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Lai (Từ thửa số 3, 4, 6 đến 9, 12,14, 15, 18 tờ bản đồ số 38 nay là tờ bản đồ số 174)	đến các tuyến (Đến thửa số 21, 23, 26, 27 tờ bản đồ số 38 nay là tờ bản đồ số 174(thửa số 22 tờ bản đồ số 32 nay là tờ bản đồ số 168.	500.000
7.6	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Cảnh (từ thửa 2, 4, 6, 7, 9, 12, 13, 19, 20, 21 tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 169)	Đến Cổng Ông Thường (Đến thửa số 23, 31, 36, 37, 41, 42, 44, 56, 57, 65, 66, 67 tờ bản đồ số 33 nay là tờ bản đồ số 169)	500.000
7.7	Đường liên thôn	Từ Đường 538D (Từ thửa số 3, 10, 12 đến 15, 18, 20 tờ bản đồ số 31 nay là tờ bản đồ số 167)	Đến Đập Khe Dong (thửa đất số 30 đến 35, 37 đến 43 tờ bản đồ số 31 nay là tờ bản đồ số 167)	500.000
7.8	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Sung (Từ thửa số 6, 16, 51 tờ bản đồ số 30 nay là tờ bản đồ số 166)	Đến cổng ông Năm (đến thửa số 67, 68, 69, 70 tờ bản đồ số 30 nay là tờ bản đồ số 166 nay là tờ bản đồ số 166)	500.000
7.9	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Vân (Từ thửa số 148 tờ bản đồ số 03 nay là tờ bản đồ số 91)	Đến Cổng Ông Mão (Đến thửa số 149 tờ bản đồ số 03 nay là tờ bản đồ số 91)	500.000
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			400.000
8	**Khu vực dân cư xóm 8**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.1	Đường liên thôn	Từ Bưu cục (từ thửa đất số 19, 20, 22, 24, 28, 29 đến 35, 37 tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ số 195)	Đến Nhà văn hóa xóm 8 (đến thửa đất số 43, 45 đến 49, 71 đến 77, 82, 83, 84, 88, 89, 90 tờ bản đồ số 59 nay là tờ bản đồ số 195)	500.000
8.2	Đường liên thôn	Từ Bưu cục (từ thửa số lô 03, lô 05 (QH2013), thửa số 28, 146 đến 151 tờ bản đồ 67 nay là tờ bản đồ số 203)	Đến Cổng Ông Ngoan (Đến thửa số 1, 2, 5, 9, 10, 11, 12, 16, 21, 25, 26, 45, 173 đến 176, 181 đến 183 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	500.000
8.3	Đường liên thôn	Từ Cổng Bà Ngọc (Từ thửa đất số 9, 229, 136, 164, 218, 237 đến 240 tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ số 204)	Đến Cổng Ông Mậu (Đến thửa số 283, 284, 298 đến 302 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	400.000
8.4	Đường liên thôn	Từ Cổng ông Mậu đến bà Hóa (từ thửa số 1, 2, 6, 25, 37, 41, 45, 48, 55 đến 58, 60, 62, 63, 81, 84 đến 87, 95 đến 98, 128 đến 135, 140, 141, 146 đến 150, 171, 172, 183, 184, 767 tờ bản đồ 60 nay là tờ bản đồ số 196)	Đến Cổng Ông Ngân, Ông Thái (đến thửa số 21, 22, 31, 138, 173 đến 177 tờ bản đồ số 60 nay là tờ bản đồ số 196)	400.000
8.5	Đường liên thôn	Từ Nhà Văn Hóa xóm 8 (Từ thửa số 1,2, 4, 5, 7, 13, 14 tờ bản đồ số 52 nay là tờ bản đồ số 188)	Đến Cổng Ông Quý (đến thửa đất số 369, 370 tờ bản đồ 13 nay là tờ bản đồ số 101)	500.000
8.6	Đường liên thôn	từ Cổng Ông Thái (Từ thửa đất số 42, 45, 46, 47, 49 đến 51, 66, 67, 72 đến 74 tờ bản đồ 53 nay là tờ bản đồ số 189)	Đến Cổng Ông Nhu, Ông Hoa (Đến thửa số 4, 7, 8, 10, 12, 13, 15 đến 18, 27, 39, 40, 41, 52, 53, 70, 71 tờ bản đồ 53 nay là tờ bản đồ số 189)	500.000
8.7	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Nghĩa (từ thửa đất số 2, 3, 6, 7, 8, 14, 18, 19, 26 tờ bản đồ 44 nay là tờ bản đồ số 180)	Đến Cổng Ông Lục (Đến thửa đất số 31,32, 35, 36 tờ bản đồ 44 nay là tờ bản đồ số 180)	400.000
8.8	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Long (Từ thửa 3, 4, 7, 10, 13 tờ bản đồ số 45 nay là tờ bản đồ số 181)	Đến Cổng Ông Vinh (Đến thửa 11, 14 tờ bản đồ số 45 nay là tờ bản đồ số 181)	500.000
8.9	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Thọ (Từ thửa số 11, 20, 32, 48, 56, 59, 67, 71, 72, 100, 109 tờ bản đồ số 54 nay là tờ bản đồ số 190)	Đến Cổng Ông Hà Nguyệt (Đến thửa só 4, 7, 18, 23, 28, 30,414, 50, 54, 58, 61, 64, 65, 71, 72, 73, 81, 82, 84, 85, 86, 103, 104 tờ bản đồ số 54 nay là tờ bản đồ số 190)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.10	Đường liên thôn	Từ Cổng bà Lan (Từ thửa số 17, 19, 28, 33, 57 tờ bản đồ 61 nay là tờ bản đồ số 197)	Đến Cổng Ông Dũng (Đến thửa số 200, 202 đến 208 tờ bản đồ số 61 nay là tờ bản đồ số 197)	500.000
8.11	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Nhạc (Từ thửa số 3,7,8,10 tờ bản đồ số 55 nay là tờ bản đồ số 191)	Đến Cổng Ông Kiện (Đến thửa số 12, 14, 15, 16, 18, 20, 28, 29 tờ bản đồ 55 nay là tờ bản đồ số 191)	500.000
8.12	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Ninh (Thửa số 6 tờ bản đồ 46 nay là tờ bản đồ số 182)	Đến Cổng Ông Niên (Thửa số 7 tờ bản đồ 46 nay là tờ bản đồ số 182)	400.000
8.13	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Khoa (Từ thửa số 1024, 1032, 1045, 1047, 1053, 1054, 1587 đến 1589 tờ bản đồ số 19 nay là tờ bản đồ số 107)	Đến Cổng Anh Từ (Thửa số 1026, 1029, 1585, 1586 tờ bản đồ 19 nay là tờ bản đồ số 107)	400.000
8.14	Đường liên thôn	Từ Cổng Ông Hộ (Từ thửa số 69, 70 tờ bản đồ số 15 nay là tờ bản đồ số 103)	Đến Cổng Ông Vận (Đến thửa số 71, 76, 77 tờ bản đồ 15 nay là tờ bản đồ số 103)	400.000
8.15	Đường liên thôn	Từ cổng Ông Trình (Từ thửa đất số 300, 301, 302, 309, 242, 446, 447 tờ bản đồ số 20 nay là tờ bản đồ số 108)	đến các tuyến (Đến thửa đất số 278, 283, 299, 257, 265, 273, 285, 286, 289 tờ bản đồ 20 nay là tờ bản đồ số 108)	400.000
8.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			400.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Minh Thành cũ			400.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá TC, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Tuyến đường QH 7 m	Khu quy hoạch Cồn Mộc Xóm 1 (Từ thửa đất số 1241 tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 113)	Khu quy hoạch Cồn Mộc Xóm 1 (Đến thửa số 1246 tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 113)	1.000.000
2	Tuyến đường QH 13 m	Khu QH đấu giá nhà Kiểu (từ thửa đất số 1055 tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 110)	Khu QH đấu giá nhà Kiểu (đến lô số 15 (QH 2021) tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 110)	4.000.000
3	Tuyến đường QH 7 m	Khu QH đấu giá nhà Kiểu (từ lô số 07 (QH 2021) tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 110)	Khu QH đấu giá nhà Kiểu (đến lô số 14 (QH 2021) tờ bản đồ số 22 nay là tờ bản đồ số 110)	2.000.000
4	Tuyến đường QH 27,5 m	Từ Cổng ông Bang (từ lô số 08 (QH 2013) tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 98)	Đến Cổng Thắng (thửa số 682 tờ bản đồ số 10 nay là tờ bản đồ số 98)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	Tuyến đường QH 27,5 m	Từ ông Thành (từ thửa số 55, 56, 57, 58, 59, 65 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	đến anh Sỹ (đến thửa số 66, 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 93, 94, 95, 96, 97, 100, 763 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	6.500.000
6	Tuyến đường QH 27,5 m	Từ Khu vực Đồng Chợ (từ thửa số 2261 tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 113)	Đến giáp hải huyền xóm 1 (đến thửa số 2244 và lô số 43, 44 (QH 2014) tờ bản đồ số 24 nay là tờ bản đồ số 113)	6.000.000
7	Tuyến đường QH 14,5 m	Vùng QH đấu giá Thanh Hương (Từ thửa số 1331 tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 112)	Vùng QH đấu giá Thanh Hương, xóm 2 (Từ thửa số 1324 tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 112)	4.500.000
8	Tuyến đường QH 7 m	Vùng QH đấu giá Thanh Hương (Từ thửa số 1341 tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 112)	Vùng QH đấu giá Thanh Hương, xóm 2 (Từ thửa số 1332 tờ bản đồ số 23 nay là tờ bản đồ số 112)	3.500.000
9	Tuyến đường QH 7 m	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (Từ thửa số 63 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (Đến thửa số 92 tờ bản đồ số 67 nay là tờ bản đồ số 203)	6.500.000
10	Tuyến đường QH 7 m	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (từ thửa số 27, 29, 25 tờ bản đồ số 66 nay là tờ bản đồ số 202)	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (Đến thửa số 30, 31 tờ bản đồ số 66 nay là tờ bản đồ số 202)	6.500.000
11	Tuyến đường QH 7 m	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (từ thửa số 809, 810, 811 tờ bản đồ số 18 nay là tờ bản đồ số 106)	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (Đến lô số 03, lô số 04, lô số 05, lô số 06, lô số 07 tờ bản đồ số 18 (QH2011) nay là tờ bản đồ số 106)	6.500.000
12	Tuyến đường QH 7 m	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (từ lô số 01, lô số 02 tờ bản đồ số 18 (QH 2017) nay là tờ bản đồ số 106)	Vùng QH đấu giá Đầu Cầu (Đến lô số 12, thửa số 872 tờ bản đồ số 18 (QH2017) nay là tờ bản đồ số 106)	6.500.000
13	Tuyến đường QH 27,5 m	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Từ thửa số 2343 tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Đến thửa số 2345 tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	6.500.000
14	Tuyến đường QH 27,5 m	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Từ thửa số 2335 tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Đến thửa số 2356 tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Tuyến đường QH 27,5 m	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Từ thửa số lô 10 (QH 2009) tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Đến thửa số 2322 tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	6.500.000
16	Tuyến đường QH 7 m	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Từ lô số 12 (QH 2010) tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	Vùng QH Cổng Chào xóm 3 (Đến thửa số 2334 tờ bản đồ số 17 nay là tờ bản đồ số 105)	4.000.000
17	Tuyến đường QH 7 m	Từ Khu vực Hóc Huyền xóm 2 (từ thửa đất số 287 tờ bản đồ 68 nay là tờ bản đồ số 204)	Đi Xóm 8 (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 68 nay là tờ bản đồ số 204)	4.000.000
18	Tuyến đường QH 27,5 m	Khu QH vùng Cây Nhạn (Từ thửa số 1254 tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 99)	Khu QH vùng Cây Nhạn (Đến số 1257 tờ bản đồ số 11 nay là tờ bản đồ số 99)	4.000.000
19	Tuyến đường QH 27,5 m	Khu QH vùng Cây Nhạn (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 49 nay là tờ bản đồ số 185)	Khu QH vùng Cây Nhạn (Đến số 24 tờ bản đồ số 49 nay là tờ bản đồ số 185)	4.000.000
D	**XÃ ĐẠI THÀNH (nay là xã Vân Du)**			
I	**Đường Liên xã**			
1	**Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh**			
1.1	Đường Liên xã	Từ Cây Vả (Từ thửa đất số 501 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	Nhà Thầy Hải (đến thửa đất số 554 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	4.000.000
1.2	Đường Liên xã	Từ nhà anh Hải (Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 117 nay là tờ bản đồ số 241)	Ông Tuyên x2 (Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 117 nay là tờ bản đồ số 241)	4.000.000
1.3	Đường Liên xã	từ nhà anh Kiên (từ thửa đất số 87 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	Ông Sửu (đến thửa đất số 40 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	4.000.000
1.4	Đường Liên xã	từ nhà anh Đông (Từ thửa đất số 488 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	Bà Mai (đến thửa đất số 345 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	4.000.000
1.5	Đường Liên xã	Từ nhà bà Khả (Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	Bà Dung (Từ thửa đất số 119 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Đường Liên xã	Từ nhà anh Tài (Từ thửa đất số 51 tờ bản đồ số 110 nay là tờ bản đồ số 234)	Cầu Tiên Cảnh (Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 110 nay là tờ bản đồ số 234)	3.000.000
1.7	Đường Liên xã	Cầu Tiên Cảnh (Từ thửa đất số 199 tờ bản đồ số 96 nay là tờ bản đồ số 125)	Ngã Ba Đường đi xóm 4 (Đến thửa đất số 938 tờ bản đồ số 96 nay là tờ bản đồ số 125)	2.000.000
1.8	Đường Liên xã	Nhà ông Cung x4 (Từ thửa đất số 645 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Nhà anh Phương (Từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	2.500.000
1.9	Đường Liên xã	Nhà ông Tuấn (Đến thửa đất số 1008 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117)	Nhà ông Khuyến (Đến thửa đất số 702 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117)	2.500.000
1.10	Đường Liên xã	Từ nhà anh Bắc (Đến thửa đất số 896 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117)	anh Nam (Hiệp) (Đến thửa đất số 858 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117)	2.500.000
1.11	Đường Liên xã	Nhà Thanh Hiếu (Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	Nhà Thanh Hiếu (Đến thửa đất số 62 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	1.500.000
1.12	Đường Liên xã	Từ bà Chín (Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	anh Thiết (Đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225),	1.000.000
1.13	Đường Liên xã	Từ bà Ba (Từ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 102 nay là tờ bản đồ số 226)	Đến Minh Thành (Đến thửa đất số 35 tờ bản đồ số 102 nay là tờ bản đồ số 226), … và các thửa còn lại	1.000.000
2	**Tuyến đường dọc kênh chính**			
2.1	Đường Liên xã	Từ ông Dụng (Thửa đất số 45 tờ bản đồ số 94 nay là tờ bản đồ số 123,	Cầu Ngọc Luật (Đến thửa đất số 45 tờ bản đồ số 94 nay là tờ bản đồ số 123)	500.000
2.2	Đường Liên xã	Từ nhà Thầy Tám (từ thửa đất số 516, 566 tờ bản đồ số 96 nay là tờ bản đồ số 125)	ông Ước (đến thửa đất số 566 tờ bản đồ số 96 nay là tờ bản đồ số 125	800.000
2.3	Đường Liên xã	Từ nhà ông Hiển (Từ thửa đất số 243 tờ bản đồ số 95),	Đến Bà Hoa (Đến thửa đất số 664 tờ bản đồ số 95), … và các thửa còn lại	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu dân cư xóm 1**			
1.1	Đường Liên Thôn	Từ anh Dược (Từ thửa đất số 121 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239)	Đến nhà ông Thái (Đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239), … và các thửa còn lại	1.500.000
1.2	Đường Liên Thôn	Từ ông Kỳ (từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239)	nhà bà Loan (từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239)	1.500.000
1.3	Đường Liên Thôn	Từ anh Ánh (Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 114 nay là tờ bản đồ số 238)	bà Mười (đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 114 nay là tờ bản đồ số 238)	1.200.000
1.4	Đường Liên Thôn	Bà Thanh (Từ thửa đất số 563 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	anh Nội (Đến thửa đất số 594 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	1.200.000
1.5	Đường Liên Thôn	Từ anh Sơn Phương (Từ thửa đất số 580 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	anh Thuần (Đến thửa đất số 587 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	1.200.000
1.6	Đường liên thôn	Từ nhà Văn Hóa xóm 1 (từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 117 nay là tờ bản đồ số 241)	nhà ông Điền (đến thửa đất số 62 tờ bản đồ số 117 nay là tờ bản đồ số 241)	600.000
1.7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Trinh (từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	anh Hiền (từ thửa đất số 136 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	800.000
1.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Phan Văn Thuyên (Hân) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 118)	Bà Liên (đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 118)	800.000
1.9	Đường liên thôn	Từ nhà anh Mai (Từ thửa đất số 279 tờ bản đồ số 98 nay là tờ bản đồ số 127)	Đến Hóc Bò (Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 98 nay là tờ bản đồ số 127)	500.000
1.10	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Trọng (Ba giông) (Từ thửa đất số 443 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	ông Nhiên (đến thửa đất số 520 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	500.000
1.11	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa đất số 260 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	Nhà Anh Khánh (Đến thửa đất số 89 tờ bản đồ số 99 nay là tờ bản đồ số 128 nay là tờ bản đồ số)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.12	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Giáp (Từ thửa đất số 112 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	nhà bà Hoan (đến thửa đất số 44 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	800.000
1.13	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sinh (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 110 nay là tờ bản đồ số 234)	Đến Ông Lai (Đến thửa đất số 63 tờ bản đồ số 110 nay là tờ bản đồ số 234)	800.000
1.14	Đường liên thôn	Từ ngã ba nhà ông Sửu (Điền) (Từ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239)	anh Hằng (Phấn) (đến thửa đất số 1389 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239)	500.000
1.15	Đường liên thôn	Nhà ông Cảnh (Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 98 nay là tờ bản đồ số 127)	Đến Truông Lĩnh xóm 1 (Đến thửa đất số 65 tờ bản đồ số 98 nay là tờ bản đồ số 127)	500.000
1.16	Đường liên thôn	Từ Trường Tiểu Học (Từ thửa đất số 93 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	Đến nhà Ông Kỳ (Đến thửa đất số 130 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	500.000
1.17	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiên (Từ thửa đất số 12, 8, 3 tờ bản đồ số 115 nay là tờ bản đồ số 239)	Đến nhà Anh Tám (Đến thửa đất số 1-4, 116, 117, 7 tờ bản đồ số 114 nay là tờ bản đồ số 238)	800.000
1.18	Đường liên thôn	Từ nhà chị Yến (Từ thửa đất số 37 tờ bản đồ số 114 nay là tờ bản đồ số 238)	Đến nhà anh Hoá (Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 114 nay là tờ bản đồ số 238), … và các thửa còn lại	800.000
1.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			400.000
2	**Khu dân cư xóm 2**			
2.1	Đường Liên Thôn	Từ ông Nghĩa (Từ thửa đất số 179 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	Anh Nghiêm (Hoà) (Từ thửa đất số 140 tờ bản đồ số 116 nay là tờ bản đồ số 240)	2.000.000
2.2	Đường Liên Thôn	Từ anh Chương (Từ thửa đất số 147 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	anh Mẫu (Từ thửa đất số 25 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	2.000.000
2.3	Đường Liên Thôn	Từ anh Hùng Tuyết (Từ thửa đất số 125 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	Ông Mợi (đến thửa đất số 144 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Đường Liên Thôn	Từ anh Ái (từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	đến ông Xuyến (Đến thửa đất số 175 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	2.000.000
2.5	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Xuyến (Từ thửa đất số 123 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	anh Tường (đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	1.800.000
2.6	Đường Liên Thôn	Từ Cây Vả (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	anh Hợi (Đến thửa đất số 01 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	1.500.000
2.7	Đường Liên Thôn	Từ ông Lệ (Từ thửa đất số 107 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	Đến ngã ba nhà ông Xuyến (Đến thửa đất số 176 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	1.500.000
2.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tình (Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	nhà ông Hồng (Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	800.000
2.9	Đường liên thôn	Từ nhà anh Thuỳ (Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	nhà ông Loan (Từ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236)	800.000
2.10	Đường liên thôn	Từ nhà ông Long (từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	Đến nhà ông Trọng (đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	800.000
2.11	Đường liên thôn	Từ nhà anh Lam (Từ thửa đất số 55 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232 nay là tờ bản đồ số 232)	anh Tâm (đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232 nay là tờ bản đồ số 232)	800.000
2.12	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hào (Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 109 nay là tờ bản đồ số 233)	Đến Ông Xuân (Đến thửa đất số 152, 98 tờ bản đồ số 94 nay là tờ bản đồ số 123)	800.000
2.13	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hào (Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 109 nay là tờ bản đồ số 233)	Đến Ông Xuân (Đến thửa đất số 152, 98 tờ bản đồ số 94 nay là tờ bản đồ số 123)	800.000
2.14	Đường liên thôn	Nhà Ông Thuần Từ thửa đất số 58, 79, 90, 178, 179, 156, 157 tờ bản đồ số 112 nay là tờ bản đồ số 236	nhà Anh Giang Đến thửa đất số 34, 36-39 tờ bản đồ số 113 nay là tờ bản đồ số 237	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hà (Từ thửa đất số 26, 20, 17, 6, 7 tờ bản đồ số 111 nay là tờ bản đồ số 235)	Đến nhà ông Nghi (Đến thửa đất số 1165, 1166 tờ bản đồ số 93 nay là tờ bản đồ số 121)	800.000
2.16	Đường liên thôn	Từ nhà anh Sơn (Từ thửa đất số 82, 104, 116 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	Đến nhà ông Hoà (Đến thửa đất số 57, 65, 59, 55, 56, 52, 53, 48-50 tờ bản đồ số 109 nay là tờ bản đồ số 233)	800.000
2.17	Đường liên thôn	Từ nhà anh Lam (Từ thửa đất số 127, 126, 68, 52 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	Đi nhà anh Đồng (Đến thửa đất số 42, 39, 31 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	800.000
2.18	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoằng (Từ thửa đất số 100, 89, 90, 81, 71, 72, 73, 92, 91, 102, 131-135 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	Đến nhà ông Tuyên (Đến thửa đất số 50, 41, 37, 38, 75, 58 tờ bản đồ số 108 nay là tờ bản đồ số 232)	800.000
2.19	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Loan (Từ thửa đất số 40, 77, 78, 71, 72, 67, 75, 76,29, 22-25, 14, 10, 11, 6, 7 tờ bản đồ số 109 nay là tờ bản đồ số 233)	Đến nhà anh Minh (Đến thửa đất số 196, 190, 170, 536, 535, 538, 99 tờ bản đồ số 94 nay là tờ bản đồ số 123)	800.000
2.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			400.000
3	**khu dân cư xóm 3**			
3.1	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Hồng (Từ thửa đất số 25 tờ bản đồ số 104 nay là tờ bản đồ số 228)	Bà Hường (Đến thửa đất số 27 tờ bản đồ số 104 nay là tờ bản đồ số 228)	1.500.000
3.2	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Tĩnh (Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	Anh Phượng (Đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	1.500.000
3.3	Đường Liên Thôn	Từ nhà Bà Duệ (Từ thửa đất số 68 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	Ông Truyền (Đến thửa đất số 128 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	1.500.000
3.4	Đường liên thôn	Từ nhà bà Xuân (Từ thửa đất số 72,75,76,82 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	Đến nhà ông Hữu (Đến thửa đất số 85,89,90,100,104 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	800.000
3.5	Đường liên thôn	Từ nhà bà Khiêm (Từ thửa đất số 81, 84 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	Đến nhà ông Trầm (Đến thửa đất số 87, 92, 83 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hữu (Từ thửa đất số 80,86,101, 102,107,108,111 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	Đến nhà ông Thất (Đến thửa đất số 63, 45, 31 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	800.000
3.7	Đường liên thôn	Từ nhà bà Nhung (Từ thửa đất số 10,11,16,20, 6, 7, 4, 12 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	đến nhà ông Lưu (Đến thửa đất số 55, 48 tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	800.000
3.8	Đường liên thôn	Nhà ông Hợi (Từ thửa đất số 48, 49 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	Đến nhà anh Hoá (đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	800.000
3.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoán (Từ thửa đất số 79, 83 tờ bản đồ số 106 nay là tờ bản đồ số 230)	Đến nhà anh Trang (Đến thửa đất số 105, 109 , 112 tờ bản đồ số 107 nay là tờ bản đồ số 231)	800.000
3.10	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa đất số 26, 24, 20, 15, 11, 48, 49, 39, 22, 17 tờ bản đồ số 104 nay là tờ bản đồ số 228)	Đến nhà anh Bằng (Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	800.000
3.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Thắng (Từ thửa đất số 50, 68, 36, 25, 26, tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	Đến nhà ông Trân (Đến thửa đất số 20, 21, 22, 13, 27 tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	800.000
3.12	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hạnh (Từ thửa đất số 53, 44, 37, 34, 29, 35, 41, 49 tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	Đến nhà anh Tuấn (Đến thửa đất số 14, 28, 70 tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	800.000
3.13	Đường liên thôn	Từ nhà bà Quyên (Từ thửa đất số 9, 57, 5-7, 1, 11, 12, 2, 4, 8 tờ bản đồ số 103 nay là tờ bản đồ số 227)	Đến nhà anh Tương (Đến thửa đất số 1176 tờ bản đồ số 93 nay là tờ bản đồ số 121)	500.000
3.14	Đường liên thôn	Từ nhà anh Ngân (Thửa đất số 42-46 tờ bản đồ số 104 nay là tờ bản đồ số 228)	nhà anh Đồng (đến thửa đất số 8, 13, 21 tờ bản đồ số 104 nay là tờ bản đồ số 228)	500.000
3.15	Đường liên thôn	Từ nhà ông Nam (Từ thửa đất số 60, 63, 62, 58, 53, 48 tờ bản đồ số 102)	Đến nhà anh Công (Đến thửa đất số 40, 28, 88, 87, 2, 1 tờ bản đồ số 102 nay là tờ bản đồ số 226 nay là tờ bản đồ số 226), … và các thửa còn lại	500.000
3.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			400.000
4	**Khu dân cư xóm 4**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lâm (Từ thửa đất số 559 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	ông Hải (đên thửa đất số 635 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	1.200.000
4.2	Đường liên thôn	Từ nhà Tú (Từ thửa đất số 138 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Đến nhà bà Lâm (Đến thửa đất số628 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	1.200.000
4.3	Đường liên thôn	Từ nhà anh Lộc (Từ thửa đất số 130 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Quang (Đến thửa đất số 14 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	1.000.000
4.4	Đường liên thôn	Từ Anh Hiến (Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 106 nay là tờ bản đồ số 230)	Đến ông Tình (Thửa đất số 82 tờ bản đồ số 106 nay là tờ bản đồ số 230)	1.500.000
4.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sơn (Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 106 nay là tờ bản đồ số 230)	Bà Lạc (Thửa đất số 82 tờ bản đồ số 106 nay là tờ bản đồ số 230)	1.500.000
4.6	Đường liên thôn	Từ nhà anh Thiên (Từ thửa đất số 940, 51, 52, 50, 10, 28 tờ bản đồ số 96 nay là tờ bản đồ số 125)	Đến nhà Bà Từ (Đến thửa đất số 93, 105, 104, 77, 68, 67, 113-115,56,55,64,70,73, 130-132, 34,27,111,112,119-121,46,53 tờ bản đồ số 106 nay là tờ bản đồ số 230)	800.000
4.7	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hương (từ thửa đất số 45 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	Đến nhà anh Liên (Đến thửa đất số 44 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	800.000
4.8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hiệp (từ thửa đất số 451, 436, 435 tờ bản đồ số 96 nay là tờ bản đồ số 125)	Đến nhà anh Linh (đến thửa đất số 121, 120, 128, 147, 212 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	800.000
4.9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sáu (Từ thửa đất số 469, 468, 495, 632-634, 525 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Sáu Long (Đến thửa đất số 615-618, 661-663, 536, 548, 547, 557 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	800.000
4.10	Đường liên thôn	Từ nhà anh Bắc (Từ thửa đất số 541, 530, 472, 422, 285, 183, 184, 149, 627, 130 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Đến nhà anh Dũng (đến thửa đất số 651, 652, 138, 139, 174, tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Đường liên thôn	Từ nhà ông Định (Từ thửa đất số 175, 133 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Đến nhà anh Năm (Đến thửa đất số 94 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	500.000
4.12	Đường liên thôn	Từ nhà anh Duyên (Từ thửa đất số 37, 38, 39 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124)	Đến nhà ông Cung (Đến thửa đất số 30, 659, 646, 645 tờ bản đồ số 95 nay là tờ bản đồ số 124, … và các thửa còn lại)	600.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			400.000
5	**Khu dân cư Xóm 5**			
5.1	Đường Liên Thôn	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa đất số 106 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	Ông Dị (Hồng) (Đến thửa đất số 97 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	1.200.000
5.2	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Hội (Từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	Ngã Ba xóm 5 cũ (Đến thửa đất số 80 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	1.200.000
5.3	Đường Liên Thôn	Từ nhà anh Tiến (Từ thửa đất số 973 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117)	Đến nhà anh Thành Hữu (Đến thửa đất số 730 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117), … và các thửa còn lại	1.800.000
5.4	Đường Liên Thôn	Từ Ngã Ba Xóm 5 (Từ thửa đất số 973 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117)	Quán anh Hùng (Đến thửa đất số 604 tờ bản đồ số 91 nay là tờ bản đồ số 117), … và các thửa còn lại	1.800.000
5.5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Dị (Từ thửa đất số 96, 35, 32, 31, 94, 33, 40, 22, 23 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	Đến Trại nhà ông Ngọc (Đến thửa đất số 17, 18, 21 tờ bản đồ số 90)	800.000
5.6	Đường liên thôn	Từ nhà anh Hải (Từ thửa đất số 2,4,13, 12 tờ bản đồ số 90)	Đến nhà Anh Chiến (Đến thửa đất số 3-6, 1, 10, 12 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	800.000
5.7	Đường liên thôn	Từ anh Mẫu (Từ thửa đất số 30, 42,43,24,25,20,26, 11, 45, 44, 41, 32 tờ bản đồ số 100; thửa đất số 23, 17, 14, 13, 10, 5, 4, 1 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	Đến ông Nhật (Đến thửa đất số 192, 167, 128, 109, 84, 50, 39, 18 tờ bản đồ số 89 nay là tờ bản đồ số 111)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.8	Đường liên thôn	Từ nhà anh Vinh (Từ thửa đất số 65,64,34,29,24,21,18, 15,12,21,8,67,66,3 tờ bản đồ số 101 nay là tờ bản đồ số 225)	Đến nhà anh Giáp (Đến thửa đất số 191, 145, 107, 66, 38 tờ bản đồ số 89 nay là tờ bản đồ số 111)	800.000
5.9	Đường liên thôn	Từ nhà bà Vân (Từ thửa đất số 98, 99, 54, 107 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229)	đến nhà ông Ngọc (Đến thửa đất số 53, 50, 47, 41, 52, 95 tờ bản đồ số 105 nay là tờ bản đồ số 229.	600.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			400.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Đại Thành cũ			400.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá TC, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Tuyến đường QH 7,5m	Khu QH đấu giá đồng Tràng Mới (từ thửa đất số 568 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	Khu QH đấu giá đồng Tràng Mới (đến thửa đất số 620 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	2.000.000
2	Tuyến đường QH 27,5m	Khu đất đấu giá vùng Cây chùa (từ thửa đất số 597 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	Khu đất đấu giá vùng Cây chùa (Đến thửa đất số 605 tờ bản đồ số 97 nay là tờ bản đồ số 126)	4.000.000

PHỤ LỤC 123
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĂN TỤ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**VĂN TỤ (Công Thành cũ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Công Thành huyện Yên Thành**			
1.1	Đường Quốc lộ 7A	Khu vực ngã t (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 8)	Đến Ngã Tư (đến thửa số 915, 973,.974 tờ bản đồ số 8)	22.500.000
1.2	Đường Quốc lộ 7A	Từ Nhà ông Bùi Ngọc Hồng (từ thửa số 850, tờ bản đồ số 8)	Đến Ngã Tư (đến thửa số 866, 868, 869, 869, 970, 871, 872, 873, 912, 9 13, 914, 915, 1694, 1695 tờ bản đồ số 8)	20.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7A	Từ Đội thuế cũ (từ thửa số 949, tờ bản đồ số 8)	Đến Ngã Tư (đến thửa số 955, 937, 938, 1251, 1252, 1271, 1272, 1398, 1399, 960, 961, 961, 963, 1392, 1393, 965 đến 973 tờ bản đồ số 8)	20.000.000
1.4	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 917, tờ bản đồ số 8)	Đến Anh Quyết Thủy (đến thửa số 930, 941, 1934, 1935, 1286, từ lô 01 đến lô số 15, QH 2015 tờ bản đồ số 8)	20.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 7A	Từ Ngã Tư (từ thửa số 915, tờ bản đồ số 8)	Đến Cổng Chợ (đến thửa số 879, 880, 1416, 1417, 882, 1670, 1674, 884, 885, 668, 887, 974 đến 981, 986, 987, 988, 1387, 1388, 1389, 1390 tờ bản đồ số 8)	20.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cổng Chợ (từ thửa số 859 tờ bản đồ số 9)	Đến Khánh Thành (đến thửa số 860, 1144, 1104, 1103, 861 đến 884, 1100 đến 1103, 1161 đến 1178 tờ bản đồ số 9)	20.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cổng Chợ (từ thửa số 938 tờ bản đồ số 9)	Đến Khánh Thành (đến thửa số 943, từ thửa 1122 đến thửa 1138 tờ bản đồ số 9)	20.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 1322 tờ bản đồ số 7)	Đến Mỹ Thành (đến thửa số 1290, 1293, từ 1310 đến 1318, 1319, từ 1387 đến 1390 tờ bản đồ số7)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.9	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 2124 tờ bản đồ số 11)	Đến Mỹ Thành (đến thửa số 2134, 2132, lô 09, 10, 12, từ thửa 238 đến 209, từ thửa 211, 2080, 2081, từ thửa 180 đến 146, 2093, 2092, thửa 149, 150, 106, 107, 108, 2105, 2106, 74, 75, 2113, 76, 77, 78, từ thửa 34 đến thửa 39 tờ bản đồ số 11)	20.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 301 tờ bản đồ số 11)	Đến Mỹ Thành (đến thửa số 302, 2109, 2086, 2085, 2084, 241, 242, 243, 213, 244, 214, từ thửa 185 đến thửa 189 từ thửa 151 đến thửa 153, 111, 112, 113, 114, từ thửa 79 đến thửa 42, 2138, 2137 tờ bản đồ số 11)	20.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 7B	Từ Ngã Tư (từ thửa số 874 tờ bản đồ số 8)	Đến Kênh N23 (đến thửa số 1257, 823, 824, 787, 1654, 1653, 755, 713, 714, 677, 678, 635 đến 637, 595, 596, 562, 1285, 520, 522, 521, 487, 442, 439, từ thửa 1829 đến 1831 tờ bản đồ số 8)	19.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 7B	Từ Ngã Tư (từ thửa số 876 tờ bản đồ số 8)	Đến Kênh N23 (đến thửa số 877, 878, 825, 827, 826, 789, 790, 756, 757, 758, 759, 715, 716, 717, 679, 680, 681, 638, 640, 639, 597, 598, 563, 564, 523, 524, 488, 489, 443, 1443, 1444, 394, 395, 396, 351, 352, 353, tờ bản đồ số 8)	19.000.000
1.13	Đường Quốc lộ 7B	Từ Kênh N23 (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 8)	Đến Liên Thành (đến thửa số 142, 128, 109, 110, 111, 96, 95, 97, 81, 1691, 64, 47, 48, 34, 35, 27, 28, 1375, 1374, 1352, từ lô số 05 đến lô số 15 (QH 2016), tờ bản đồ số 8)	19.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.14	Đường Quốc lộ 7B	Từ Kênh N23 (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 8)	Đến Liên Thành (đến thửa số 1273, 250, 251, 227, 228, 213, 214, 195, 196, 197, 180, 181, 182, 167, 168, 169, 155, 156, 1284, 144, 145, 129, 130, 131, 112, 113, 98, 99, 82, 83, 66, 67, 1309, 1308, 1307, tờ bản đồ số 8)	19.000.000
1.15	Đường Quốc lộ 7B	Từ Kênh N23 (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 4)	Đến Liên Thành (đến thửa số 120, từ thửa 120 đến thửa 127, tờ bản đồ số 4; từ thửa 140, 115, 95, 78, 62, 51, 1219, 12, 02, từ thửa 1153 đến thửa 1156, tờ số 9)	19.000.000
1.16	Đường Huyện	Từ Ngã Tư (từ thửa số 1030 tờ bản đồ số 8)	Đến HTX Quyết Thắng (đến thửa số 1066, 1110, 1111, 1153, 1467, 1466, 1465, 1202, 1400, 1401, 1243, 1032, 1033, 1067, 1068, 1112, 1113, 1155, 1156, 1203, 1394, 1395, 1244, 1245, tờ số 8)	13.000.000
1.17	Đường Huyện	Từ Ngã Tư (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 12)	Đến HTX Quyết Thắng (đến thửa số 197, 1818, 1819, 1909, 1910, 405, 1874, 1873, 1872, 519, 518, 555, 35, 36, 37, 76, 77, 121, 280 tờ số 12)	7.500.000
1.18	Đường Huyện	Từ Ngã Tư xóm 3 (từ thửa số 1341 tờ bản đồ số 12)	Đến Cầu Ngọc sơn (đến thửa số 1372, 1373, 1374, 1409, 1437, 1500, 1534, 1572, 1910, 1911 tờ số 12)	6.000.000
1.19	Đường Huyện	Từ Ngã Tư xóm 3 (từ thửa số 2612 tờ bản đồ số 18)	Đến Cầu Ngọc sơn (đến thửa số 2613, 77, 111, 112, 151, 2584, 2585, 315, 387, 445, 545 tờ số 18)	6.000.000
1.20	Đường Huyện	Từ Cầu Ngọc Sơn (từ thửa số 2629 tờ bản đồ số 18)	Đến Đường Sơn Mỹ (Đến thửa số 2639, 2659, 1445, 1576, 1647, 1825, 2575, 1927, 2576, 2660, 2142, 2618, 2619, 2620, 2650, 2651 2403, 2477, 2560, 1578, 1708, 1826, 1874, 1928, 2010, 2058, 2102, 2640, 2193, 2292, 2332, 2404 tờ số 18)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.21	Đường Huyện	Từ Anh Đô (từ thửa số 50tờ bản đồ số 22)	Đến Đường Sơn Mỹ (Đến thửa số và các thửa số 50, 97, 149, 191, 665, 668, 669, 670, 139, 177 tờ bản đồ số 22)	3.500.000
1.22	Đường Huyện	Từ Cầu Ngọc Sơn (từ thửa số 2629 tờ bản đồ số 18)	Đến Đường Sơn Mỹ (Đến thửa số 2639, 2659, 1445, 1576, 1647, 1825, 2575, 1927, 2576, 2660, 2142, 2618, 2619, 2620, 2650, 2651 2403, 2477, 2560, 1578, 1708, 1826, 1874, 1928, 2010, 2058, 2102, 2640, 2193, 2292, 2332, 2404 tờ số 18) và các thửa số 50, 97, 149, 191, 665, 668, 669, 670, 139, 177 tờ bản đồ số 18)	3.500.000
1.23	Đường Sơn Mỹ	Từ Bà Hiên (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 22)	Đến Anh Long (Đến thửa số 177, 192, 205, 195, 196, 183, 172, 243, 270, 301, 271, 272, 244, 683, 682, 681, 672, 673, 674, 173, 158, 159, 129 131, 132, 133, 700, 701, 135, 136, 137, 148, 708 đến 711, 744 tờ bản đồ số 22)	2.000.000
1.24	Đường Sơn Mỹ	Từ Ông Long (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 23)	Đến Bảo Thành (Đến thửa số78, 105, 33, 62, 226 đến 231tờ bản đồ số 23)	2.000.000
1.25	Đường Sơn Mỹ	Từ Bà Hiên (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 21)	Đến Ông Yên xóm 7 (Đến thửa số 18, 19, 12, 14, 28, 37, 6, 38, 39, tờ bản đồ số 21)	2.000.000
1.26	Đường Sơn Mỹ	Từ Ông Ba (từ thửa số 1316 tờ bản đồ số 17)	Đến Ông Yên xóm 7 (Đến thửa số 1497, 1498, 1352, 1370, 1663 đến 1666, 1413, 1549, 1550, 1385, 1401, 1402, 1420, 1421, 1427, 1499, 1450, tờ bản đồ số 17)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.27	Đường Sơn Mỹ	Từ Quan (từ thửa số 733 tờ bản đồ số 16)	Đến Ông Ba chỉnh (Đến thửa số 734, 772,, 814, 815, 816, tờ bản đồ số 16)	2.000.000
1.28	Đường Huyện	Từ Nhà Trần Thị Thu (từ thửa số 374 tờ bản đồ số 8)	Đến Trần Đình Niêm (Đến thửa 1649, 1650, 1649, 1650, 1651, 377, 338, 334, 335, 1744, 1745, 1746 337, 301, 273, 1377, 1378, 1311, 1312, 276, 243, 1675, 1676, 1677, 245, 246, 247, 248, 1650, 1651 và 1293 đến thửa 1302 tờ bản đồ số 8)	8.000.000
1.29	Đường xã đoạn xóm 1	Từ Giếng Làng (từ thửa số 140 tờ bản đồ số 9)	Đến Đồng cữa (Đến thửa 146 đến 196 đến 199 đến 215 đến 295 đến 300 đến 324 đến các thửa còn lại tờ bản đồ số 9)	3.500.000
1.30	Đường xã đoạn xóm 7	Từ ông Phan Văn Nam (từ thửa số 95 tờ bản đồ số 11)	Đến ông Phan Văn Hùng (Đến thửa 96 tờ bản đồ số 11)	3.000.000
1.31	Đường xã đoạn xóm 8	Từ Anh Đức (từ thửa số 1807 tờ bản đồ số 16)	Đến ông Phạm Xuân Chỉnh (Đến thửa 1884, 1960, 2117, 2118, 2119, 1851, 2198, 2199, 1920, 2257, 2259, 2001, 2004 tờ bản đồ số 16)	3.000.000
1.32	Đường xã đoạn xóm 9	Từ quán Dương Sang (từ thửa số 335 tờ bản đồ số 11)	Đến Anh Nguyễn Hữu Thắng (Đến thửa 336, 376, 876, 920, 2239, 2240, 2241, 1003, 2268, 2161, 2162, 2086, 2087, 2170, 2171, 2147, 2148,, 481, 534, 2154, 2155, 642, 2282, 2283, 2215, 2216, 2269, 2270, 2139, 2140, 2141, 1148, 1201, 1248, 1297, 1340 tờ bản đồ số 11)	4.500.000
1.33	Đường xã đoạn xóm 3	Từ ông Dương Văn Hòe (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 18)	Đến ông Trần Khắc Thành (đến thửa 77 đến 1111, 112, 151, 2584, 2585, 315, 387, 445, 545 tờ bản đồ số 18)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.34	Đường xã đoạn xóm 4	Từ Ba Nhung (từ thửa số 988 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà anh Nguyễn Văn Hoàn (Hoạt) (Đến thửa 1009, 1035, 1588, 1589, 1078, 1102, 1103, 1127, 1593, 1198, 1199, 1135, 1154, 1155, 1266, 1297, 1333, 1337, 1406, 1436, 1472, 1473, 1404, tờ bản đồ số 13)	3.000.000
1.35	Đường xã đoạn xóm 4	Từ Ông Sáu (từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà anh Đặng Văn Lộc (đến thửa 1523, 1157, 1194, 1196, 1231, 1264, 1537, 1538, 1332, 1372, 1405, 1435, 1471 tờ bản đồ số 13)	3.000.000
1.36	Đường xã đoạn xóm 4	Từ Ông Đặng Văn Lộc (từ thửa số 31 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà nhà Ngọc Hà (đến thửa 2586, 2587, 2588, 134, 183, 295, 28, 30, 62, 131, 132, 1773, 292, 361 tờ bản đồ số 18)	3.000.000
1.37	Đường xã đoạn xóm 6	Từ Cầu Đông (từ thửa số 2385 tờ bản đồ số 18)	Đến Anh hùng Trúc (Đến thửa 2594, 2595, 2596, 2388, 2317, 2586, 2587, 2603, 2604 tờ bản đồ số 18) và các thửa 59, 728, 729, 730 tờ bản đồ số 22	3.000.000
1.38	Đường xã (x10)	Từ Anh Ngọc Biểu (từ thửa số 873 tờ bản đồ số 7)	Đến ông Trang (Đến thửa 1411, 1412, 1413, 1414, 947, 985, 1351, 1352, 1353, 1092, 1053, 1054, 1055, 1381, 1382, 1020, 1021, 1347, 1383, 1384, 1023, 991, 992, 1334, 1335, 1337, 1338, 1325, 1326, 1328, 1356, 1357, 1358, 1065, 1056, 1057, 1058, 1395, 1396, 1060, 1061, 1049, 1050, 1024, 1064, 1106 tờ bản đồ số 7)	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	Đường xóm 1	Từ Minh Hiến (từ thửa số 123 tờ bản đồ số 9)	Đến đồng Cữa (Đến thửa178 đến 189, 200 đến 210 đến 222 đến 232 đến 248 đến249 270 đến 274 đến 295 đến 300 đến 321 đến 324, đến 356 các thửa còn lại tờ bản đồ số 9)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	Đường xóm 1	Từ ông Nam (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 8)	Đến đồng ông Đạt (đến thửa 07 đến 10, 1374, 1375(tờ bản đồ số 8)	1.000.000
3	Đường xóm 1	Từ ông Hải (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 8)	Đến Ông Hội (Đến thửa 30 đến 31 đến 55đến 75 đến 89 đến 105đến 120 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 8)	1.000.000
4	Đường xóm 2	Từ Bà Hòe Hạt 7 (từ thửa số 1833 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Văn hóa (Đến thửa1834, 1825, 1826, 1884, 1843, 1823, 18241830đến 1836 ……và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 8)	1.000.000
5	Đường xóm 2	Từ Nhà Văn Hóa (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 12)	Đến ông Tâm (Đến thửa150 đến186 đến 190đến 270đến 273đến 315đến 396đến 359đến 360 đến365đến 400đến 401đến473đến 555……. và đến các thửa còn lại tờ bản đồ số 12)	1.000.000
6	Đường xóm 2	Từ Nhà Văn Hóa (từ thửa số 1007 tờ bản đồ số 8)	Đến ông Tớn (Đên thửa1008đến 1092đến 1130đến 1133đến 1224, 1419 đến 1420, 1380, 1381, 1377, 1378, 1828, 1829, 1896, 1896, 1356, 1357, 1421, 1422 …. Và các thửa còn lại tờ bản đồ số 8)	1.000.000
7	Đường xóm 3	Từ Tám (từ thửa số 1371 tờ bản đồ số 12)	Đến kênh N2 và xóm 7 (Đến thửa đến 1407 đến 1435đến 1467 đến 1438 đến 1533 đến 1571đến 1653 đến 1693 đến 1780 đến 1880, 1881 …. Và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 12)	800.000
8	Đường xóm 3	Từ ông Dương Văn Sáng (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 17)	Đến hết xóm 3 (Đến thửa 359 đến 439 đến 500đến 634 đến 747đến 847đến 886đến 1125đến 1170đến 1190đến 1297đến 1374đến 1435đến 1442đến 1413đến 1447các thửa còn lại tờ bản đồ số 17)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	Đường xóm 4, 5	Từ ông Đặng Văn Bốn (từ thửa số 767 tờ bản đồ số 13)	Đến ông Bá Đến thửa 844 đến 860đến 902đến 972đến 974đến 994đến 995đến 1000đến 1107đến 1109đến 1110đến 1381đến1415đến 1512đến 1519 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 13)	800.000
10	Đường xóm 5	Từ ông Lê (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 14)	Đến Ông Trường (Đến thửa 213đến 246đến 266đến 339đến 340đến 347đến 348 đến371đến372đến 390đến 429đến 440đến 495đến 507đến 527đến từ 540, đến 676 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 14)	800.000
11	Đường xóm 5	Từ ông Tuyên (từ thửa số 456 tờ bản đồ số 19)	Đến Cống kỳ (Đến thửa 492đến 518đến 594đến 624đến 688đến 725đến 754đến755đến 805đến 806đến 807đến 910đến 1030đến 1083đến 1102đến 1118đến 1139đến 1186đến 1317đến 1334, 1343 đến 1348 ……. các thửa còn lại của tờ bản đồ số 19)	800.000
12	Đường xóm 5	Từ NVH (từ thửa số 288 tờ bản đồ số 14)	Đến Làng Đập Đến thửa 290 đến 333đến338đến 339đến 360đến 399đến 400đến 464đến 495đến 507 đến 527đến 540đến 558đến 559đến 560 các thửa còn lại 884, 885 đến 890 ….. Và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 14)	800.000
13	Đường xóm 5, 6	Từ ông Vinh (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 23)	Đến ông Sơn (Đến thửa 36đến 63đến 78đến 98đến 127đến 133đến 140 đến188, đến193đến 197đến 201đến 206 398 đến 438đến 457đến 489đến 538 đến 572 đến 598 đến 607 đến 622 đến 624, 666, 667…….và các thửa còn lại tờ bản đồ số 23)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đường xóm 6	Từ ông Lục (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 22)	Đến ông Chín (đến thửa 26 đến 59đến 132đến 134đến 135 đến 148đến 243đến 270đến 371 398 đến 438đến 457đến 489đến 538 đến 572 đến 598 đến 607 đến 622 đến 624, 666, 667 đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 22)	650.000
15	Đường xóm 6	Từ Nhà Thờ họ trần (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 21)	Đến đường sơn Mỹ (Đến thửa 08 đến 09đến 14đến 18đến 19 các thửa còn lại tờ bản đồ số 21)	800.000
16	Đường xóm 6	Từ Anh Hạnh (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 18)	Đến Mục Bài (Đến thửa 33 đến 96 đến100 đến139 đến 140 đến179 đến 180 đến274, 286đến 295đến 361 đến 413 các thửa còn lại của tờ bản đồ số 18)	800.000
17	Đường xóm 7	Từ Anh Chín (từ thửa số 1808 tờ bản đồ số 11)	Đến Anh Đức (Đến thửa 1882 đến 1885 đến 1998 đến 2000 đến 2001 đến 2040 đến 2045 …… và các thửa còn lại của tờ bản đồ 11)	800.000
18	Đường xóm 6, 7	Từ Trạm Điện (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 17)	Đến Anh Đức (Đến thửa 417 …….và các thửa còn tại của tờ bản đồ 17)	800.000
19	Đường xóm 8	Từ Anh Phúc (từ thửa số 10tờ bản đồ số 15)	Đến ông Thủy Đến thửa 20đến 40đến 59đến 60đến 74đến 75 các thửa còn lại 77, 78, 82đến 84, 80đến 86, 90 đến 93 …….và các thửa còn lại tờ bản đồ số 15)	800.000
20	Đường xóm 8	Từ ông Nghiêm (từ thửa số 57 tờ bản đồ số 10)	Đến Ông Hạ (Đến thửa 64đến 72đến 83đến 120đến 123đến 160đến 165….. các thửa còn lại tờ bản đồ số 10)	800.000
21	Đường xóm 8	Từ Ông Toàn (từ thửa số 01tờ bản đồ số 11)	Đến xóm 7 (Đến thửa 1852đến 1853đến 1883đến 1958đến 1998đến 2000đến 2040đến 2067….. các thửa còn lại tờ bản đồ số 11)	800.000
22	Đường xóm 9	Từ thửa số 190 tờ bản đồ số 11)	(Đến các thửa đất ở còn lại tờ bản đồ số 11)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
23	Đường xóm 10	Từ Bàu (từ thửa số 590 tờ bản đồ số 7)	Đến 591… các thửa đất ở còn lại của tờ bản đồ số 7)	800.000
24	Đường xóm 11	Từ Đập Bốc (từ thửa số 01tờ bản đồ số 5)	Đến xóm 12 (Đến thửa18 đến 43 đến 78đến 96đến 105đến 178đến 180đến 203đến 219đến 225đến 238đến 245đến 247… và đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 05)	800.000
25	Đường xóm 11	Từ Ông Phúc (từ thửa số 886 tờ bản đồ số 6)	Đến ông Yên (Đến thửa 917 đến 918 đến 987 đến 1016 đến 1052 đến 1145 đến 1120 đến1150 đến 1170 đến 1214 đến 1314 đến 1375 đến 1399 đến 1340… và đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6)	800.000
26	Đường xóm 11	Từ Ông Đông (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 5)	Đến Đập Bốc (Đến thửa 05 đến 13 đến 21 đến 38 đến 106 đến 188 đến234 đến 242 đến 247 …….các thửa còn lại tờ bản đồ số 05)	800.000
27	Đường xóm 12	Từ Hóc Cẩm (từ thửa số 416 tờ bản đồ số 6)	Đến sông Vũ Giang (Đến thửa 416 đến 450đến 411đến 569đến 593đến 631đến 633cỏc số thưa còn lại 1530, 1531, 1539 đến 1544, 1556, 1557, 1534 đến 1538 …….và các thửa còn lại tờ bản đồ số 6	800.000
28	Đường xóm 12	Từ Anh Ba (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 1)	Đến NT Phú Yên (Đến thửa 13 đến 46 đến 59 đến 97 đến 122 đến 134 đến 139 …….các thửa còn lại tờ bản đồ số 1)	800.000
29	Đường xóm 12	Từ Ông Hồng (từ thửa số 406 tờ bản đồ số 2)	Đến ông Toan (Đến thửa 479 đến 511 đến 537 đến 589 đến 591 đến 594 đến 611 đến 633 đến 634 …….các thửa còn lại tờ bản đồ số 2)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
30	Đường xóm 12	Từ Ông Nha (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 6)	Đến ông Phúc (Đến thửa19 đến 43 đến 44 đến 68 đến 97 đến 174 đến 241đến 279đến 280đến 351đến 377đến 455 1569, 1570, 1631, 1632, 1612 đến 1615, 1607 đến 1609, 1610 đến 1611, 1581 đến 1583, 1527, 1528, 1571, 1572, 1586, 1587, 1578 1588 đến 1590, 1516đến 1620, 1579, 1580, 1605, 1606, 1549, 1589 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6)	800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Công Thành cũ			650.000
IV	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu quy hoạch vùng Tho Đũa, xóm 10 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021)**			
1.1	Đường quy hoạch 09 m	Từ lô số 2371	Đến lô số 2372	7.000.000
1.2	Đường quy hoạch 09 m	Từ lô số 2366	Đến lô số 2365, 2364, 2363, 2369 đến lô 2379	6.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Đồng Làng Cũ, xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021)**			
2.1	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 1794	Đến lô số 1799	7.500.000
2.2	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 1799	Đến lô số 1799	7.100.000
B	**VÂN TỤ (KHÁNH THÀNH CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Khánh Thành, huyện Yên Thành**			
1.1	Quốc lộ 7 đoạn qua xã Khánh Thành, huyện Yên Thành	Cầu Vẹo 1 xóm Quỳnh Khôi, Mỹ Khánh (Tờ bản đồ 34)	Cầu Vẹo 2(Tờ bản đồ 33) xóm Mỹ Khánh	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Tờ bản đồ 34: Gồm các thửa đất số: 1290; 1289; 1288; 1287; 1286; 1285; 1284; 1283; 1282; 1316; 1315;1314; 1313; 1312; 1311; 1310; 1309; 1308; 1307;1306; 1303; 1302.1336; 1337; 1338; 1339; 1340;1341; 1342; 1343; 1344; 1345; 1346; 1347; 1348;1349. 1686, 1687, 1298; 1299; 1300; 1264; 1265;1266; 1267; 1268; 1269; 1270; 1271; 1272; 1273;1274; 1275; 1276; 1241; 1242; 1243; 1244; 1245;1246; 1247; 1248; 1212; 1213; 1214; 1216; 1217;1218; 1219; 1220; 1183; 1184; 1185; 1186; 1187; 1188; 1189; 1190; 1155; 1156; 1157; 1158; 1619;1159; 1160; 1161; 1130; 1131; 1101, 1639, 640, 1674, 1660, 1285, 1286, 1663, 1244, 1651, 123, 1214, 1216, 1217, 1666, 1638, 1669, 1670, 1671, 1677, 1662, 1649, 1636, 1637, 1213, 1214, 1649, 1662, 1677, 1216, 1680, 1686, 1687, 1668, 1669, 1670, 1671, 1683, 1682, 1663, 1651, 1649, 1694, 1698, 1699, và cac thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 33: Gồm các thửa đất số: 714; 716; 673; 674; 675; 677; 678; 679; 680; 681; 682; 683;684; 685; 686; 687; 688; 690; 691; 692; 694; 696;698; 699; 700; 701; 703; 705; 706; 707; 708; 709;710; 712. 773; 774; 775; 776; 777; 778; 729; 730;731; 732; 733; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 741;742; 743; 744; 745; 746; 748; 749; 750; 751; 752;753; 754; 755; 756; 757; 758; 759; 760; 761; 762;763; 764; 765; 766; 767; 768; 769; 770; 771; 727;728. 893, 894, 898, 889, 890, 736, 903, 904, 905, 906 và các thửa đất còn lại.	16.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7B đi qua xã Khánh Thành	Từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (Tờ bản đồ 30)	Đến Cầu Thông (Tờ bản đồ 30)	
		Tờ bản đồ 30 gồm các thửa: 79, 51, 815	Tờ bản đồ 30 gồm các thửa: 27, 7, 1	16.000.000
2	**Tuyến đường Huyện đi qua xã Khánh Thành**			
2.1	Tuyến đường Huyện 1	Từ Quốc Lộ 7	Đến trụ sở UBND xã Khánh Thành	
		Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất số: 1121, 1080, 1079, 1033, 1032, 994, 993, 1593, 1594. Tờ bản đồ 09 thửa đất số 1100.	Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất số: 900, 1713, 842, 1703, 1704, 1819, 1820, 1821, 1822, 709, 708, 680, 648, 619, 590, 565, 542, 448, 470.	8.000.000
2.2	Tuyến đường Huyện 2	Từ nhà ông Phan Văn Thụ	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Bốn	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 130, 179, 205, 1919, 1920, 256, 279, 1578, 1579, 340, 1856, 1857, 399, 422.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1763, 1764, 1906, 1907, 1908, 280, 308, 341, 371, 400.	6.000.000
2.3	Tuyến đường Huyện 3	Từ nhà ông Trần Danh Trường	Đến nhà ông Nguyễn Công Kính	
		Tờ bản đồ 28, gồm các thửa đất số: 1115, 1175, 1174, 1116, 241, 242, 212, 1121, 1120, 1126, 1125, 1124, 144, 1142, 1141, 1140, 145, 89, 1129, 1130, 91, 146, 113, 1192, 1193, 41, 15, 40, 66.	Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 818, 832, 833	4.500.000
3	**Tuyến đường xã**			
3.1	Tuyến đường xã 1	Từ nhà bà Phan Thị Chắt	Đến nhà ông Phan Đình Tuấn	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 421, 447, 1567, 420, 418, 1574, 1573, 416, 1686, 1685, 1847, 1846, 1778, 1777.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1870, 1868, 1869, 1784, 511, 2449, 532, 531, 530, 529, 558, 1697, 1696, 1695, 1607, 556, 555.	9.000.000
3.2	Tuyến đường xã 2	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quỳnh	Đến đất đấu giá ông Dương Ngọc Tuấn	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 873, 874, 875, 876, 2439, 1898, 878, 1725, 1724, 1723, 849, 907, 906, 905, 904, 903, 902, 931, 930, 929, 928, 927, 926, 1576, 1571, 1679, 1678, 729, 821.	Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất số: 876, 877, 878, 1394 (lô 19), Lô 20, Lô 21, Lô 22, Lô 23, 1408, 1432, 1433, 1434, 1435, 1425, 1418, 1419, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1420, 1431, 1430, 1429, 1436, 1428, 1427.	5.000.000
3.3	Tuyến đường xã 3	Từ nhà ông Phạm Công Mận	Đến nhà ông Phan Văn Vinh	
		Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất số: 1437, 1438, 1245, 1281, 1318, 1319, 1320, 1352, 1316, 1317, 1349, 1350, 1351.	Tờ bản đồ 35, gồm các thửa đất số:17, 18, 55, 56, 87, 88, 122, 689, 690, 153, 182, 248, 247, 277, 309, 341, 342, 343, 692, 445, 675, 646, 694, 693, 601, 699, 700, 414, 379, 344, 311, 310, 278, 222, 183, 154, 155, 93, 92, 91, 719, 720, 712, 713, 19.	4.500.000
3.4	Tuyến đường xã 4	Từ Cầu Sa Tràn nhà ông Nguyễn Văn Hải	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình, Thái Viết Luân.	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1524, 1525, 1371, 1666, 1667, 1668, 1806, 1807, 1374, 1674, 1673, 1680, 1681, 1682, 1795, 1794, 1793, 1669, 1670, 1296, 1260, 1261, 1227, 1228, 1193, 1194, 1145, 1146, 1147, 1148, 1108, 1110, 1655, 1656, 1069, 1653, 1654, 1026, 1027, 1028, 1029, 988, 989, 1750.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1748, 1749, 2388, 2389, 919, 952, 1878, 1877, 1547, 1548, 1030, 1031, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1737, 1736, 1150, 1646, 1647, 1580, 1195, 1688, 1687, 1229, 1563, 1562, 1561, 1266, 1265, 1264, 1263, 1262, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1334, 1335, 1336, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1464, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470. Tờ bản đồ 33 gồm các thửa đất: 84, 85, 86, 61, 62, 63, 64, 65, 25, 26, 27, 28, 895, 896. Tờ bản đồ 30 gồm các thửa đất: 604, 605, 687, 688.	6.000.000
3.5	Tuyến đường xã 5	Từ nhà ông Thái Viết Luân	Đến nhà ông Nguyễn Đức Truyền	
		Tờ bản đồ 08 gồm các thửa đất: 23, 901, 902, 891, 892, 60.	Tờ bản đồ 05 gồm các thửa: 816, 53, 745, 746, 61, 722, 723, 57, 80, 81, 82, 83, 696, 697, 760, 761, 762, 110, 111, 112, 794, 795, 677, 678, 115, 116, 118, 758, 854, 853, 813, 814, 152, 630, 631, 644, 645, 646, 691, 692, 156, 157, 732, 159, 623, 624, 208, 209, 210, 256, 292, 332, 378, 418, 693, 695, 499, 833, 834, 524, 552, 578, 579, 684, 685, 686, 600, 599, 577, 551, 550, 658, 659, 470, 716, 717, 498, 521, 448, 417, 377, 756, 757, 1157, 1156, 254, 255, 252, 253, 207, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 753, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 625, 626, 627, Lô 7, ;Lô 8, Lô 9, Lô 10, Lô 11, 637, 638, 639, 652, 653, 733.	6.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Mỹ Khánh**			
1.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Phạm Xuân Đương	Đến nhà ông Phạm Xuân Ngũ.	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 211, 212, 166, 213, 167, 168, 169, 214, 648, 1143, 1144, 342, 386, 728, 729, 454, 506, 529, 559, 257, 258, 297, 743, 714.	Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 341, 384, 665, 666, 667, 829, 830, 504, 724, 725, 558, 583. Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1256.	4.000.000
1.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quy	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hưng	
		Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 447, 446, 445, 415, 797.	Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 846, 847, 329, 291, 252.	4.000.000
1.3	Đường ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	
		Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất: 291; 329; 376; 415; 445; 446; 447; 257; 258; 214; 298; 297; 342; 340; ; 384; 386; 423; 453; 454; 479; 505; 506; 528; 529; 559; 1359; 1340. 743, 744. 681, 690, 680, 681, 628, 629, 660, 661. 58; 86; 87; 117; 88; 69; 89; 90; 70; 91; 39; 40; 92; 41; 71; 122; 93; 124; 125; 128; 161; 127; 96; 97; 98; 128; 162; 47; 75; 102; 103; 105; 106; 104; 131; 132; 133; 134; 135; 107; 76; 169; 610, 747, 748. 672, 673, 674, 675, 676, 610, 630, 631, 632, 681, 682, 683, 619, 620, 416; 295; 296; 334; 335; 336; 337; 338; 339; 379; 380; 381; 382; Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất số: 1328; 1291; 1292; 1293; 1294; 1257... Và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất: 8; 9; 10; 11; 29; 30; 31; 32; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 33; 34; 36; 37; 38; 13; 14; 3; 4; 18; 5; 20; 21; 6; 24; 25; 28; 48; 49; 50; 78; 77; 170; 139; 137; 136; 168; 167; 213; 166; 212; 164; 163; 130; 129; 101; 99; 100; 609; 608; 74; 46; 45; 44; 73; 19; 17; 43; 16; 15; 42; 72; 94; 95; 611, 630; 631; 632, 718, 719, 720, 721, 656, 657, 662, 663, 664, 640, 641, 654, 655, 383; 419; 420; 421; 422; 451; 452; 473; 474; 475; 476; 477; 478; 500; 501; 502; 503; 525; 526; 527; 553; 554; 555; 556; 557; 580; 603; 581; 582; 613; 614. Và các thửa đất còn lại.	1.500.000
2	**Xóm Quỳnh Khôi**			
2.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Dương Ngọc Minh	Đến nhà ông Dương Đại Nghĩa	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1011, 1012, 1557, 1058, 1101, 1514.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1102, 1142, 1188, 1187, 1224, 1225, 1259, 1223, 1773, 1774.	4.000.000
2.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Đương	Đến nhà bà Võ Thị Lan	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1876, 1875, 1798, 1979, 1796, 1645, 1644.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 893, 890, 891, 912, 943, 1023, 1564, 1565, 1490, 1235, 1912, 1913, 1811.	4.000.000
2.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Năm	Đến nhà ông Võ Văn Nam	
		Tờ bản đồ 37, gồm các thửa đất số: 431, 430, 417, 418, 408.	Tờ bản đồ 37, gồm các thửa đất số: 474, 402, 490, 381, 396, 475, 366.	4.000.000
2.4	Đường ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 914; 915; 944; 945; 946; 983; 985; 984; 1025; 1270; 1271; 1272; 1273; 1233; 1198; 1234; 1235; 1274; 1352; 1351; 1399; 1349; 1308; 1309; 1350. (Lô4; 5; 6; 7; 8 QH 2009)Lô 11; 12; 13; 14; 15; 16 QH 2010) 1717, 1718, 1605, 1606, 1689, 1690, 1759, 1760, 1102;1101; 1010; ; 1058; 972; 973; 934; 935; 908; 909;885; 884; 886; 858; 859; 887; 888; 910; 861; 889;862; 834; 835; 836; 863; 864; 837; 866; 894; 947;986; 665; 664; 663; 691; 690; 725; 724; 761; 760;792; 823; 822; 880; 215; 881; 879; 1514; 1556; 1557.Lô số: 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 (QH 2012). 1580,1581, 1761, 1762, 1609, 1610. Tờ bản đồ 37, gồm các thửa đất: 386; 398; 403; 411; 404; 422; 424; 433; 441; 442; 442; 448; 454; 455; 456; 461; 460; 467; 466; 464; 469; 468; 465;462.480, 481, 482, 483, 383; 491; 417, 420; 446; 440;447; 451; 457; 452; 458;453, 477, 478… Và cac thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: ; 971; 1057; 1100; 1141; 1186; 1222; 764; 762; 794; 795; 793; 792; 763; 765; 797; 796; 827; 825; 824; 852; 853; 854; 628; 797; 829; 857; 856; 855; 883; 882; 881; 727; 728; 726; 766; 767; 798; 799; 786; 830; 831; 442; 833; 860; 800; 801; 692; 693; 694; 730; 732; 731; 733; 769; 770; 802; 803; 936; 975; 974; 1013; 1014; 976; 937; 977; 1015; 938; 911; 939; 940; 941; 912; 892; 943; 942; 982; 981; 980; 9017; 1018; 1021; 1020; 1022; 1023; 978; 979; 1016; 1059; 1060; 1061; 1062; 1063; 1064; 1104; 1144; 1103; 1143; 1190; 1191; 1192; 1189; 1226; 1065; 1105; 1106; 1107; 1066; 1109; 1067; 1068; 1024; 913. Và cac thửa đất còn lại.	1.500.000
3	**Xóm Văn Tập**			
3.1	Đường trục chính 1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoà	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hộ	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1910, 1911, 866, 1858, 1859, 1860, 947, 986.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 949, 948, 916, 896, 867, 809, 1871, 1785.	4.000.000
3.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Nguyễn Đào Anh	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Bốn	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 692, 664, 665, 637, 2458, 2459, 1782, 1781, 579, 1715, 533, 534.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 535, 536, 1894, 1895, 1896, 540, 564, 589, 618, 1767, 1768, 707, 781, 1872, 1874, 1529.	4.000.000
3.3	Đường ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 804; 806; 807; 808; 773; 774; 743; 700; 701; 702; 675; 648; 647; 618; 774; 775; 776; 777; 778; 703; 676; 677; 678; 679; 637; 638; 609; 579; 580; 533; 534; 535; 536; 538; 540; 564; 589; 707; 872; 898; 781; 809; 867; 898; 916; 948; 949; 1525; 1524, 1715, 1581, 1716, 1546, 1582, 1583, 559; 563; 561; 562; 560; 586; 585; 584; 582; 587; 617; 588; 615; 616; 614; 645; 613; 612; 644; 643; 642; 641; 673; 615; 617; 674; 672; 671; 695; 666; 667; 668; 734; 735; 737; 696; 697; 610; 640; 639; 670; 698; 741; 742; 740; 738; 739; 736; 771; 772; 734; 805; 810; 811; 779; 746; 780; 704; 705; 706; 747; 748; 812; 840; 839; 838; 868; 869; 870; 871; 917; 918; 950; 951; 844; 845; 817; 818; 788; 819; 820; 780; 790; 821; 791. 1642, 1643, 1701, 1702, 1636, 1637... và các thửa đất còn lại. Tờ bản đồ 35, gồm các thửa đất: 20; 21; 22; 23; 59; 60; 61; 24; 25; 27; 26; 62; 63; 64; 28; 156; 157;158; 159; 185; 184; 223; 224; 186; 187; 225; 249; 444; 442; 475; 443; (Lô 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16 QH 2009), 24, 61, 29; 66; 65; 96; 95; 125; 188; 250; 312; 345; 380; 308.689, 690, 687, 688... và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất: 1131; 1132; 1133; 1134; 1105; 1106; 1107; 1157; 1215; 1249; 1250; 1287; 1286; 1325; 1326; 1327; 1288; 1254; 1255; 1290; 1331; 1332; 1360; 1285; 1284; 1324; 1321; 1322; 1283. 1254, 1289, 1396, 1397, 1179, 1153, 1154, 1393, 1392, 1391, 1376, 1375, 1560. 270; 272; 273; 292; 325; 324; 360; 269; 290; 322; 289; 320; 321; 358; 404; 406; 446; 405; 403; 490; 491; 523; 525; 524; 557; 589; 588; 630; 659; 729; 408; 407; 449; 448; 483; 482; 527. QH 2014 từ (lô 01 đến 09). 1570; 1571; 1572. 1179; 1153; 1154; 1155; 1156; 1180; 1212; 1181; 1214; 1213; 1246; 1282; 1247; 1248; 1353; 1323; 1354; 1355; 1356; 1357; 1358; 1328; 1329; 1359; 1330; 1289; 1388; 1349... và các thửa đất còn lại.	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Xóm Đông Phú**			
4.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Phạm Công Minh	Đến nhà ông Phan Đình Triều	
		Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất số: 543, 544.	Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất số: 545, 546.	4.000.000
4.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Phạm Công Đồng	Đến nhà ông Nguyễn Đào Triều	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 650, 1843, 1842, 654, 655, 685, 718, 719, 721, 722, 723, 689, 688.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 687, 658, 657, 1698, 1699, 1549, 1550, 628, 627, 625, 622, 1740, 1741, 649.	4.000.000
4.3	Đường trục chính 3	Từ ông Phạm Trọng Tịnh	Đến đất đấu giá ông Phan Văn Thắng	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 236, 261, 262, 263, 1515, 1516, 1587, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1553, Lô 17, Lô 18, Lô 01, Lô 02.	Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất số: 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 271, 273, 292, 322, 325, 324, 360, 406, 408, 405, 407, 449, 448, 447, 493, 492, 527, 491, 525, 524, 557, 589, 588, 630 659.	4.000.000
4.4	Đường ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	
		Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất: 543; 544; 546; 547; 515; 549; 482; 451; 471; 483; 453; 454; 484; 472; 485; 473; 487; 474; 488; 502; 503; 571; 516; 570; 572; 598; 585; 630; 626; 849; 850; 822; 624; 653; 625; 654; 652; 627; 655; 684; 686; 685; 656; 657; 658; 687; 688; 718; 719; 721; 722; 723; 689; 557, 1740, 1741, 1727, 1728, 1698, 1699, 1549, 1550, 1693, 1694, 1648, 1649, 312; 346; 373; 372; 348; 374; 429 ; 430; 455; 456; 428; 404; 403; 427; 452; 402; 426; 450; 449; 425; 498; 499; 517; 518; 500. và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất: 519; 520; 501; 521; 522; 523; 524; 552; 553; 554; 608; 636; 662; 661; 577; 578; 606; 605; 635; 660; 551; 576; 604; 603; 632; 633; 634; 506; 549; 514; 515; 602; 601; 631; 573; 548; 566; 567; 545; 569; 591; 592; 593;594; 568; 597; 596; 595; 621; 623; 620; 626; 661; 662; 710; 712; 711; 783; 784; 814; 815; 785; 713; 714; 749; 750; 751; 752; 753; 754; 715; 683; 716; 755; 717; 758. (1585, 1586), 1734, 1735, 1611, 1612, 1683, 1684, 453, 454. và các thửa đất còn lại.	1.500.000
5	**Xóm Tây Phú**			
5.1	Đường trục chính 1	Từ nhà ông Phan Đình Tập	Đến nhà ông Nguyễn Đại Hán	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 192, 214, 241, 288, 317, 351, 352, 379.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 406, 434, 433, 457, 1861, 505, 504, 525.	4.000.000
5.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Cao Đình Lục	Đến nhà ông Nguyễn Đại Hai	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 442, 469, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 1862, 477, 478, 479, 1924.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1925, 507, 489, 490, 491, 1675, 1676, 1677, 494, 2448, 1783.	4.000.000
5.3	Đường trục chính 3	Từ nhà bà Phan Thị Hà	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuấn	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 367, 337, 304, 277, 254, 228, 204, 177, 178.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 157, 106, 1692, 85, 105, 128, 155, 203, 226, 276, 1650, 1651, 395.	4.000.000
5.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Phan Đình Khoa	Đến nhà bà Phan Thị Hà	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 107, 181, 182, 207, 208, 235.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 260, 311, 344, 343, 401, 424.	4.000.000
5.5	Đường ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 476; 477; 478; 479; 506; 507; 489; 490; 491; 492; 493; 494; 461; 462; 463; 465; 467; 469; 442; 441; 409; 410; 383; 384; 385; 353; 354; 322; 324; 291; 292; 325; 268; 269; 293; 210; 246; 217; 218; 192; 214; 241; 288; 287; 316; 317; 352; 379; 406; 434; 433; 457; 504; 525; 143; 1544, 1675, 1676, 1677, 1650, 1651, 1595, 1596, 354, 1513, 353, 1527, 1691, 1692, 193; 194; 196;215; 244; 245; 242; 243; 267; 290; 318; 319; 320;321; 380; 381; 382; 407; 435; 436; 437; 438; 439;408; 440; 460; 458; 464; 526; 508; 527; 528; 509;219; 248; 249; 271; 272; 1505; 296; 295; 326.1570, 1571, 1572, 1742, 1743, 1744. và các thửa đất còn lại.	58; 84; 104; 126; 152; 174; 202; 222; 250; 273; 300; 299; 298; 331; 1504; 359; 360; 389; 390; 415; 85; 106; 105; 128; 157; 155; 178; 203; 177; 226; 204; 228; 254; 276; 277; 336; 304; 337; 368; 367; 107; 181; 182; 207; 208; 235; 260; 311; 345; 344; 343. (L« 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 17; 18 QH 2010). 1552; 1551.1732, 1733, 1589, 327; 355; 386; 411; 412; 297; 328; 329; 330; 356; 357; 358; 388; 387; 413; 414; 127; 153; 154; 175; 176; 223; 224; 225; 251; 252; 253; 274; 275; 303; 301; 332; 333; 336; 334; 362; 363; 364; 334; 393; 394; 392; 229; 255; 278; 306; 305; 338; 339; 369; 397; 398; 1508; 206; 207; 232; 233; 234; 258; 259; 260; 310; 309; 361; 391.453, 454, 1584, 1585, 1586. và các thửa đất còn lại.	1.500.000
6	**Xóm Vân Nam**			
6.1	Đường trục chính 1	Từ ông Trần Danh Trường	Đến ông Trần Danh Nghiêm	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1209, 1210, 1211, 1212.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1213, 1146, 1147.	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường trục chính 2	Từ nhà ông Trần Danh Hà	Đến nhà ông Nguyễn Công Trí	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 133, 1903, 135, 1101, 81, 108, 82, 1127.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1128, 138, 137, 84, 140, 85, 141, 142, 143, 86, 87, 88.	4.000.000
6.3	Đường trục chính 3	Từ nhà ông Nguyễn Như Hồng	Đến nhà ông Nguyễn Như Tuấn	
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 155, 172, 122, 121, 1172, 1173, 152, 151.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 118, 170, 149, 148, 117, 116, 114, 1195, 1196.	4.000.000
6.4	Đường trục chính 4	Từ nhà ông Nguyễn Công Kính	Đến nhà ông Nguyễn Công Kha và đến ông Trần Danh Dương	
		Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 463, 863, 139, 140, 141, 564, 634, 674, 717.	Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 867, 868, 821, 820, 1304, 1305, 1306, 1307, 839, 862, 842, 838.	4.000.000
6.4	Đường ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm	
		Tờ bản đồ 28, gồm các thửa đất số: 5; 6; 7; 7; 8; 9; 10;11; 35; 36; 37; 12; 13; 38; 39; 57; 79; 107; 106; 132;130; 129; 105; 104; 179; 232; 256; 280; 299; 300;281; 257; 233; 306; 163; 133; 80; 82; 83; 84; 85; 135;108; 109; 137; 138; 166; 140; 142; 143; 181; 209;264; 288; 289; 237; 290; 165, 1104, 34, 1103, 1100,59, 1128, 135, 1146, 1147, 1153, 31; 32; 33; 34; 59;60; 61; 62; 63; 64; 56; 164; 136; 185; 180; 207; 208;182; 184; 183; 210; 211; 238; 239; 240; 14, 22; 72;73; 98; 123; 156; 155; 122; 121; 120; 172; 152; 151;119; 118; 117; 149; 150; 148; 114; 116; 18; 20; 45;47; 70; 71; 170. và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 28, gồm các thửa đất số: 1156, 1157, 1164, 655, 1158, 1102, 165, 1118, 1119, 11,31, 1132, 1134, 1135, 1136, 1143, 1144, 1145, 16; 17;42; 43; 44; 93; 69; 48; 21; 49; 50; 96; 97; 188;189; 190; 191; 220; 221; 222; 249; 248; 274; 273;297; 275; 223; 196; 195; 194; 193; 192; 171; 308..... và các thửa đất còn lại. Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 433; 494; 542; 565; 566; 635;636; 675; 676; 717; 718; 719; 758; 759; 760; 790;791; 792; 793; 823; 824; 825; 826. (Lô 18; 19;20; 21; 22 QH 2009) và các thửa đất còn lại.	1.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Khánh Thành cũ			1.500.000
IV	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Rộc Vẹo, Xóm Quỳnh Khôi, xã Khánh Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt đấu giá năm 20**			
	Đường QH 7.5m	Thửa đất số 1625	Đến thửa đất số 1635	
		Tờ bản đồ 34, gồm các thửa đất: 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630	Tờ bản đồ 34, gồm các thửa đất: 1631, 1632, 1633, 1634, 1635	4.000.000
2	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường QH 12m	Thửa đất số 2396	Đến thửa đất số 2415	
		2396, 2397, 2398	2406, 2407	6.000.000
		Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất: 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405.	Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất: 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415.	4.500.000
2.2	**Khu quy hoạch vùng Rộc Vẹo, xóm Quỳnh Khôi (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5113/UBND về việc phê duyệt chi**			
	Đường 7.5 m	Thửa đất số 2697	Thửa đất số 2719	6.000.000
		Tờ bản đồ 09, gồm các thửa đất: 2697, 2698, 2699, 2700, 2701, 2702, 2703, 2704, 2705, 2706, 2707, 2708.	Tờ bản đồ 09, gồm các thửa đất: 2709, 2710, 2711, 2712, 2713, 2714, 2715, 2716, 2717, 2718, 2719	6.000.000
C	**XÃ VÂN TỤ (XÃ LIÊN THÀNH CŨ)**			
I	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Liên Thành, huyện Yên Thành**			
		Từ nhà ông Đăng Văn Hùng	đến Giáp xã Công Thành	
1	Đường Quốc lộ 7B xóm 3, 5	từ thửa số 11, 9, 10, 52, 54, 53, 83, 84, 110, 142, 165,197, 219, 246, 245, 264, 297, 296, 321, 320, 355, 354,391, 390, 421, 420, 447, 449, 422, 423, 392, 393, 357,356, 322, 323, 298, 265, 247, 248, 220, 198, 199, 166,143, 144, 111, 112, 934, 966, 972, 973448, 482, 510,509, 528, 527, 568, 567, 589, 590, 618, 617, 647, 701,720, 719, 765, 786, 947, 700, 913, 1069, 1064, 1005,1006, 1019, 1020 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 928, 855, 862, 861, 867, 866, 874, 873, 880, 883, 882, 889, 895, 894, 899, 898, 903, 902, 909, 908, 907, 911, 910, 914, 916, 917, 919, 922, 921, 924, 927, 926, 943, 888, 997, 998, 718, 717, 699, 645, 615, 616, 586, 587, 565, 566, 525, 526, 507, 508, 480, 481, 1016, 997, 998, 1017, 1018, 1075, 1076, 1037, 1038, 1015, tờ bản đồ số 13	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
2	Đường Quốc lộ 7B xóm 2, xóm 3	Từ Ông Tô Phong(Giáp Nam Thành)	đến ông Nguyễn Tâm Hai	
		từ thửa số 1, 2, 4, 7, 5, 6, 9, 10, 13, 14, 15, 17, 18, 26, 27, 28, 38, 37, 57, 58, 85, 76, 170, 171, 172, 162, 163, 164, 165, 166, 160, 161, 158, tờ bản đồ số 3)	đến thửa số 1404, 1369, 1289, 1259, 1260, 1227, 1194, 1161, 1162, 1134, 1135, 1100, 1101, 1068, 1033, 1069, 1103, 1102, 1136, 1137, 1164, 1163, 1196, 1195, 1229, 1228, 1261, 1291, 1329, 1328, 1372, 1371, 1407, 1406, 1405, 1370, 1327, 1531, 1532, 1490, 1493, 1494, 1495, 1604, 1605, 1368, 1582, 1581, 1580, 1032, 1488, 1487, 934, 865, 1586, 1587, 1568, 1534, 1567, 1539, 1536, 1533, 1535, 1543, 1544, 1540, 1545, 1546, 1547, 1548, 1579, 1549, 1550, 1537, 1539, 1506, 1503, 1496, 1504, 1497, 1499, 1505, 1500, 1501 tờ bản đồ số 7)	15.000.000
3	Đường Quốc lộ 7B xóm 2, xóm 3	1538, 1541, 1588, 1551, 1552, 1553, 1554, 1566, 1560, 1567, 1665, 1562, 1563, 1564, 1502, 1529, 1509, 1599, 1598, 1521, 1498, 1465, lô 12, từ thửa 1460 đến 1464, 1510, 1511, 1512, 1513, 1518, 1519, 1517, 1515, 1514, 1527, 1528, 1542, 1483, 1486, 1576, 1548, 1549, 1615, lô 6, lô 7, 1507, 1574, 10, 11, 1492, 1572, 1613, lô 1, 1585, 1165, 1565, 1455, 6, 1608, 1610, 1485, 1484, 1502, 1529, 1509, 1599, 1598, 1521, 1498, 1465, 1466, 1467, 1468 từ thửa 1469 đến thửa 1474, 1631, 1475, 1476, 1628, 1630, 1616, 20, 1454, 1491,1436, 1477, lô3, 1439, 1440, 1441, 1622, 9, 1623, 1445, 1446, 13, 14, 1449, 1626, 1627, 1452, 1453tờ bản đồ số 7)		15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Đường tỉnh lộ 538D**			
1	Đường tỉnh lộ 538D xóm 5, xóm 6	Từ cầu Thông	Đến ông Phan Văn Bài (gần bưu điện xã)	
		từ thửa số 781 đến thửa 785, từ thửa 757 đến thửa 764, 936, 685, 686, 687, 643, từ thửa 690 đến thửa 696,952, 149 tờ bản đồ 13	đến thửa số 1056, 1055, 1054, 1053, 1052, 1051, 1049, 1047, 1046, 1045, 1090, 1098, 1088, 1540, 1539, 1591, 1611, 1703, 1702, 1058, 1057, 1643, 1720, 1721, 1089, 1111, 1716, 1717, 1091, 859, 858, 901, 1644, 900, 1621, 1620, 1619, 1645, 899, 1650, 1649, 1648, 1647, 929, 954, 953, 952, 1690, 1689, 1688, 1687, 986, 985, 1011, 1010, 1009, 1038, 1037, 1036, 1082, 1080, 1079, 1078, 1077, 1076, 1075, 1735, 1736, 930, 959, 1616, 958, 957, 956, 992, 991, 990, 1013, 1014, 1015, 1016, 1580, 1581, 1043, 1042, 1041, 1040, 1087, 1717, 1716, 1719, 1085, 1110, 1109, 1108, 1107, 1106, 1105, 1104, 1103, 1140, 1139, 1138, 1584, 1583, 1582, 1137, từ thửa 1591 đến thửa 1606, 1608, 1609, 1610 tờ bản đồ số 12	8.000.000
			và các thửa 1136, 1135, 1134, 1133, 1100, 1072, 1029, 1017, 1070, 1069, 1068, 1067, 1066, 1065, 1064, 1063, 1062, 1061, 1060, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1093, 1125, 1094, 1127, 1095, 110, 1096, 1097, 1098, 1099, 1071, 1661, 1662, 1706, 1705, 1678, 1677, 1730, 1731, 1700, 1701, 1130, 1794, 1795, 1771, 1772, 1720, 1721, 1702, 1703, 1716, 1717, 1062, 1677, 1678, 1730, 1731, 1701, 1700, 1706, 1705, 1661, 1662, 1812, 1813, 1808, 1809, 1690, 1688, 1689, 1790, 1792, 1793, 1822, 1823, 1824, 1647, 1648, 1649, 1650, 1798, 1797, 1644, 900 tờ bản đồ số 12	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh lộ 538D xóm 6, 10	Từ ông Phạm Văn Nuôi(gần bưu điện)	đến ông Thái Bá Thuận(cầu Ga)	
	Đường tỉnh lộ 538D xóm 6, 10	từ thửa số 976, 977, 1618, 1004, 1003, 1002, 1001, 1000, 998, 999, 997, 996, 968, 967, 995, 965, 964, 963, 962, 961, 960, 959, 958, 957, 955, 954, 953, 952,951, 950, 949, 1025, 990, 1026, 1053, 1027, 1028,1029, 1030, 1031, 1032, 1055, 1056, 1035, 1618,1005, 1519, 956, 1541, 1605, 1606, 1539, 1540, 913,912, 889, 888, 855, 833, 812, 785, 756, 734, 681, 680,656, 634, 603, 602, 549, 548, 522, 491, 456, 521, 547,572, 573, 601, 655, 679, 707, 708, 732, 733, 755, 784,tờ bản đồ 11	đến các thửa số 2, 3, 4, 28, 29, 84, 85, 126, 2, 127, 128, 54, 291 292, 327, 365, 366, 390, 417, 418 , 419, 450, 451, 452, 506, 54, 55, 157, 158, 125, 478, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1253, 1254, 1206, 1207, 1193, 1194, 1195, 1268, 1269, 1266, 1267, 1200, 1199, 1189, 1190, 1258, 1259, 1260, 1199, 1169, 1170, 1171, lô 16, 1167, 1166, 1168, 1180, 1181, 1159, 1169, 1170, 1171, 1166, 1167, tờ bản đồ 10	6.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538D xóm 6, 10	và các thửa 810, 811, 854, 886, 887, 910, 947, 948, 1582, 1581, 1585, 1586, 1556, 1555, 1551, 1552, 1164, 991, 1165, 1520, 1591, 1590, 1534, 1629, 1628,1627, 1600, 1602, 1603, 1559, 1615, 1619, 1620,1618, 1642, 1643, 1851, 1856, 1855, 1887, 1888,1962, 1833, 1832, 1767, 1766, 954, 1541, 1728, 1861,1860, 1581, 1582, 1705, 1704, 1814, 1812, 1813,1534, 521, 1693, 1694, 1729, 1730, 1629, 1627, 1628,1615, 1586, 1828, 1829, 1798, 1799, 1800, 1691,1692, 1796, 1797, 1867, 1868, 1869, 1559, 1619,1620, 1742, 1743, 1842, 1843, 1844, 1880, 1881, 547 tờ bản đồ 11		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
III	**Đường xã**			
1	Đường Quốc lộ 7B-xóm 4 dọc cầu thông	Từ ông Nguyễn Anh Tuấn	đến Bà Phan Thị Hoà(giáp khánh thành)	
		từ thửa số 769, 770, 772, 805, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 832, 833, 849, 851, 828, 721, 723, 806, 815, 831, 850,788.789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801.802.803.804, 787, 1586, 1587, 935, 970, 971,972, 1070, 1071, 1072 tờ bản đồ 13	đến thửa số 269, 272, 279, 287, , 290, 292, 293, 295, 296, 297, 298, 299, 1395, 1399, 1400, 390, 367, 368, 369, 370, 380, lô 25, tờ bản đồ 14	4.000.000
2	Đường Quốc lộ 7B(xóm 3)- xóm 8	Từ ông Nguyễn Bá Tư	đến NVH xóm 8	
		từ thửa số 140, 138, 139, 137, 983, 982, 134, 133, 132, 131, 130, 74, 102, 75, 104, 1081, 1082, 1083, 106, 79, 1049, 1050, 1051, 81, 1031, 1032 tờ bản đồ 13	đến thửa 1732, 1733, 1734, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 87, 88, 89, 67, 114, 117, 1699, 1691, 1692, 1693, 1694, 1686, 1696, 1697, 1698, 1718, 1766 tờ bản đồ số 12 và thửa 403, 1543, 1544, 401, 400, 463, 464, lô 6 tờ bản đồ11	2.500.000
3	Đường Quốc lộ 7B(xóm 2)- Đình Liên Trì- Tỉnh lộ 538D(xóm 5)	Từ Đường Quốc lộ 7B-Đình Liên Trì	đến đường Tỉnh Lộ 538D(CFF Sao Việt)	
		Từ thửa số 1099, 1098, 1097, 1133, 1131, 1130, 1129, 1128, 1127, 1156, 1610, 1611, 1612, 1089, 1090, 1092, 1058, 1059, 1636, 1524, 1061, 1063, 1064, 1065 tờ bản đồ số 7 và thửa số 1754, 1753, 1752, 1751, 1750, 1777, 1776, 1966, 1965, 1964, 1774, 1773, 1207, 1719, 2013, 2014, 1721, 1722, 1723, 17 24, 1696, 1726,1044, 1045, 2028, 1805, 1831, 1852, 1875, 1894 tờ bản đồ số 6	đến thửa số 1805, 1806, 1807, 534, 535, 564, 565, 625, 626, 660, 661, 698,1745, 1746, 1569, 736, 1641, 816, 817, 1714, 1715, 854, 896, 1663, 1664, 1814, 1815, 927, 952, 1788, 1789, 1732, 1733, 1734 tờ bản đồ 12	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Cầu chợ vẹo- Chùa Thàng	Từ Cầu Chợ Vẹo	đến ông Phan Văn Nhã	
		từ thửa số 1735, 1736, 1816, 1073, 1002, 976, 942, 941, 916, 915, 883, 835, 757, 719, 447, 396, 301, 35 1, 264, 231, tờ bản đồ 12	đến thửa số 192 tờ bản đồ 12	1.500.000
5	Từ Cây phượng xóm 7- Xóm 8-xóm 9- Cầu Ga	Từ ông Phạm Xuân Đức xóm 7	đến ông Thái Văn Phúc xóm 9	
		Từ thửa số 1469, 1537, (lô 4, lô 3, lô 2 QH2010), 1413, 1412, 1873, 1576, 1707, 1817, 1816, 1282, 1202, 1135, 1119, 1095, 1878, 1893, 1892, 1023, 1051, 107 2, 1071, 1786, 1785, 1819, 1822, 1823, 1824, 1573, 1263, 15 57, 1558, 1535, 1520, 1412, 1024, 1025, 989, 915, 892, 1737 , 1736, 1735, 1672, 892, 194, 1611, 1610, 92, 56, 20, 55, 90, 9 1, 129, 164, 193 tờ bản đồ 11	Đến thửa số 1692, 1576, 1575, 1500, 1679, 1490, 1499, 1465, 1411, 1412, 1466, 1500, 1576, 1659, 20, 1265, 1298, 1264, 12 63, 1220, 1219 tờ bản đồ số 5	2.000.000
6	Từ tỉnh lộ 538D(Xóm 10)-Xóm 8- xóm 9	Từ Ông Nguyễn Bá Ba(đền xã tắc)	đến ông Phạm Công Thanh xóm 9	
		Từ thưả số 683, 636, 605, 554, 525, 501, 463, 1544, 402, 1545, 316, 273, 245, 1874, 159, 123, 87, 51, 50, 184, 223, 1806, 272, 315, 401 , 1660, 1662, 1598, 524, 553, 576 tờ bản đồ11	Đến thửa số 1497, 1536, 1570, 1653, 1569 tờ bản đồ số 5	2.000.000
7	Từ đường xóm 22 cũ- xóm 9- xóm 8	Từ ô Thái Văn Hoan (xóm 22 cũ)	đến Bà Thái Thị Hợp (xóm 8)	
		Từ thửa số 120, 131, 137, 138, 139, 151, 152, 153, 150, tờ BĐ số 9 và các thửa số 757, 758, 759, 760, 1185, 1186, 1162, 1197, 1196, 1163, 853 , 1234, 1172, 1173, 293, 328, 329, 1208, 256, 296 tờ bản đồ10	Đến thửa số 1574, 1573, 1572, 1571, 1570, 1569, 1568, 1614, 1653, 1654, 1655, 1656, 1690, 1768, 1769 tờ bản đồ số 5	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Từ Đường Quốc lộ 7B đi nhà VH xóm 4	Từ Đường Quốc lộ 7B(ông Phan Thúc Cường)	đến ông Phạm Xuân Quang xóm 4	
		Từ thửa số 626, 627, 629, 630, 666, 605, 606, 938, 939, 940, 941 tờ bản đồ13	Đến thửa số 607, 938, 939, 940, 941 tờ bản đồ 13 và các thửa 979, 980, 381, 382, 385, 386, 378 tờ bản đồ 13-14	2.500.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Chùa Thàng**			
1.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ ông Phan Văn Bảy: gồm các thửa 19, 25, 26, 33, 34, 38, 41, 51, 61, 71, 75, 82, 83, 97, 98, 100, 101 , 28, 29, 31, 35, 103, 104, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 1	đến ông Huỳnh văn Quế: gồm các thửa 36, 37, 40, 42, 45, 46, 47, 50, 52, 53, 54, 58, 59, 60, 73, 74, 86, 93, 94, 95, từ thửa 03 đến thửa 15, 18, 20, 21, 22, 23, 17, 111, 112, 114, 115, 128, 129, 116, 117, 118, 119, 134, 135, 122, 120, 121. tờ bản đồ số 1	800.000
1.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ ông Phan Văn Thích: gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 12, 13, 21, 22, 23, 31, 45, 76, 96, 113, 139, 199, 198, 186, 189, 187, 200, 188, 185, 191, 190, tờ BĐ số 2	đến ông Phan Văn Minh: gồm các thửa 14, 20, 30, 42, 43, 44, 73, 75, 95, 111, 112, 136, 138, 179, 201, 202, 203, 212, 213, 208, 209, 210, 211 tờ bản đồ số 2 và thửa 118 tờ bản đồ 06	800.000
1.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ ông Phan Văn Việt: gồm các thửa số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 25 tờ bản đồ số 5	đến Nhà Văn Hóa xóm: gồm các thửa số 26, 28, 30, 39, 40, 41, 64, 179 tờ bản đồ số 5	1.000.000
1.4	Đường xóm, ngõ xóm	từ ông Nguyễn Bá Kỳ: gồm các thửa sô 3, 70, 114, 119, 163, 165, 167, 169, 170 tờ bản đồ số 6	Đến ông Nguyễn Đăng Sơn: gồm các thửa số1, 2, 37, 38, 39, 68, 69, 116, 117, tờ bản đồ số 6	1.000.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chùa Thàng			800.000
1.6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chùa Thàng dưới, xã Liên Thành. QH năm 2019 BĐ 06 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số			
	Đường xóm QH 11m	Từ lô số 01	Đến lô số 06	2.500.000
1.7	Các thửa trong khu QH đấu giá vùng Chùa Thàng QH năm 2022 tờ bản đồ 19			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Từ thửa 882 đến thửa 890, 875, 877, 874		1.000.000
		Từ thửa 878 đến thửa 881	Thửa 867, 868, 873	1.300.000
2	**Xóm Liên Giang**			
2.1	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Nguyễn Văn Sơn: gồm các thửa 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1380, 1413, 1454, 145 7, từ 1492 đến 1499, 1531 đến 1534. , 1375, 1376, 1377, 1378, 1572, 1573, 1578, 1579, 1612, 1613, 1618, 1619, 1642, 1644, 1645, 1646, 1681 đến 1688. 1707 đến1715, 1737, 1738, 1795, 1796, 1821, 1823, 1842, 1843, 1867, 1868, 1908, 1884, 2002, 2003, 2032, 2031, 2033, 2021, 2022 tờ BD số 6,	đến Cầu Mới: gồm các thửa số 1414, 1415, 1416, 1455, 1486, 1500, 1501, 1535, 1536, 1569, 1570, 1571, 1574, 1575, 1576, 1577, 1581, 1582, 1610, 1611, 1615, 1616, 1621, 1641, 1643, 1647, 1648, 1649, 1650, 1652, 1679, 1680, 1736, 1739, 1740, 1742, 1767, 1768, 1769, 1770, 1771, 1793, 1794, 1797, 1798, 180, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1946, 1947, 1948, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954, 1130, 1530, 1531, 1741 tờ BD số 6,	1.000.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Giang			1.000.000
2.3	Các thửa dong 2 trong khu QH đấu giá			
		Từ thửa 1973 đến thửa 1977, từ thửa 1941 đến thửa 1944, từ thửa 1946 đến thửa 1948, từ thửa 1992 đến		1.300.000
3	**Xóm 2**			
3.1	Đường xóm - ngõ xóm 2	Từ ông Nguyễn Bá Chín: gồm các thửa 1256, 1257, 1258, 1224, 1225, 1226, 1193, 1194, 1190, 1189, 1188, 1222, 1187, 1132, 1435, 1159, 1160, 1186, 1185, 1183, 1184, 1158, 1155, 1216, 1282, 1055, 1056, 1057, 1019, 1020, 1021, 1022, 994, 993, 995, 1019, 965, 966, 964, 928, 929, 895, 930, 931, 967, 968, 969, 970 tờ bản đồ số 7	đến ông Nguyễn Bá Đức: gồm các thửa 896, 897, 898, 899, 932, 972, 933, 971, 973, 999, 998, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027,, 1457, 1458, 1459, 1621, 1620, 1619, tờ bản đồ số 7	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường xóm ngõ xóm 2(bắc Phong cũ)	Từ ông Nguyễn Hữu Nga: gồm các thửa 84, 74, 176, 175, 174, 173, 36, 35, 34, 33, 32, 20, 19, 31, 24, 15 9 tờ bản đồ số 3	đến ông Phan Văn Quân: gồm các thửa 25, 23, 22, 16, 11, 12, 3, tờ bản đồ số 3	1.000.000
3.3	Đường xóm 2- xóm 3	Từ ông Nguyễn Bá Phúc: gồm các thửa số 1106, 1120, 1208, 1262, 1299, 1382, 1419, 1420, 1460, 1461, 1462, 1538, 1539, 1540, 1584, 1585, 1654, 1692, 1719, 1778, 1780, 1811, 1812, 1859, 1860, 1879, 1880, 1895, 1896, 1899, 1925, 1861, 1862, 1863, 1881, 1882, 1883, 1093, 1924, 1903, 1904, 1905, 1906, 1897, 1876, 1877, 1878, 1857, 1858, 1835, 1836, 1813, 1814, 1834, 1781, 1778, 1807, 2046, 2047, 1957, 2023, 2024, 2036, 2037, 2004, 2005 tờ bản đồ số 6	đến ông Phan Văn Chương: gồm các thửa số 1806, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1962, 1652, 1653, 1622, 1537, 1503, 1504, 1505, 1506, 1463, 1418, 1421, 1383, 1384, 1343, 1381, 1298, 1207, 1209, 1265, 1300, 1961, 1960, 1155, 1121, 1107, 1122, 1123, 1068, 1968, 1967, 1969, 1109, 1124, 1047, 1962, 1963, 1048, 980, 1945, 1015, 1067, 1125, 1108, 1534, 1566, 1381, 2000, 2001, 2030, 2029, 2038, 2039, 2017, 2018 tờ bản đồ số 6	1.000.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			1.000.000
3.5	Các thửa dong 2 trong khu QH đấu giá			
		1450, 1451, 1452, 1453, 1478, 1479, 1480, 1525, 1526,		2.500.000
4	**Xóm 3**			
4.1	Đường xóm- Ngõ xóm	Từ Bà Nguyễn Thị Bổn: gồm các thửa số 1401, 1402, 1403, 1530, 1323, 1324, 1366, 1367, 1325, 1368, 1318, 1319, 1364, 1320, 1321, 1322, 1363, 1365, 1398, 1399, 1400, 1316, 1630, 1631, 1558, 1559, 1584, 1600, 1614, 1615, 1616, tờ bản đồ số 7	đến ông Phan Văn Đồng: gồm thửa số 1360, 1317, 1361, 1362, 1359, 1558, 1559, 1281, 1282, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1223, 1253, 1254, 1255, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1289, tờ bản đồ số 7	1.000.000
4.2	Đường xóm- Ngõ xóm	Từ bà Phan Doãn Thịnh: gồm các thửa 2, 3, 4, 6, 8, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 67, 76, 78, 159, 38, 47, 160, 163, 164, 189, 190, 191, 192, 193, 196, 211, 212, 213, 216, 217, 218, 240, 241, 242, 258, 162, 263, 195, 243, 244, 262, 216, 215, 260, 214, 976, 977, 978, 194, 161, 136 tờ bản đồ 13	đến ông Nguyễn Bá Lê: gồm các thửa 1080, 1079, 1048, 1049, 1050, 1051, 1081, 1082, 1083, 982, 983, 1068, 1033, 1034, 1041, 10421073, 1074, 976, 977, 978, tờ bản đồ 13	1.000.000
4.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Xóm 4**			
5.1	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Cao Xuân Hạnh: gồm các thửa 672, 1035, 1036, 745, 746, 707, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 773, 774, 1008, 1007, 710, 709, 708 tờ bản đồ 13	Đến bà Nguyễn Thị Hương: gồm các thửa 674, 675, 676, 632, 1040, 1039, 637, 678, 753, 712, 679, 698, 969, 713, 775, 777, 776, 754, 778, 817, 819, 779, 714, 755, 756, 780, 984, 985, 1043, 1044, tờ bản đồ 13	800.000
5.2	Đường xóm- Ngõ xóm	Từ ông Phạm Công Giáp: gồm các thửa264, 265, 266, 267, 268, 276, 277, 278, 281, 282, 283, 291, 366, 98, 1009, 1011, 387, 394, 388, 379tờ bản đồ 14	đến ông Phạm Công Truật: gồm các thửa 256, 257, 258, 271, 383, 384, 403, 274, 288, tờ bản đồ14	800.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			800.000
6	**Xóm 5**			
6.1	Đường Quốc lộ 7B - Phan Văn Hải	Từ ông Nguyễn Doãn Hải: gồm các thửa 614, 1004, 1003, 612, 611, 610, 644, 585, 584, 1085, 1084, 583, 561, 961, 960, 1052, 1053, 1054, 520, 505, 932, 912, 915, 1023, 1204, 1025, 1774, 933, 1440, 920, 923, 953, 956, 951, 959, 957, 962, 949, 958, 954, 963 tờ bản đồ 13	và từ ông Phan văn Hải đến Phan Văn Trung gồm các thửa: 635, 669, 707, 745, 743, 777, 744, 705, 706, 744, 704, 667, 632, 599, 633, 6001676, 1675, 1752, 1751, 1739, 1738, 1829, 1828, 535, 536, 504, 505, 538, 598, 569, 567, 568, 537, 566, 595, 596, 597, 630, 631, 1680, 1682, 665, 664, 663, 703, 701, 628, 629, 597, 596, 595, 1767, 1768, 700, 701, 663, 664, 665, 702, 738, 739, 740, 775, 774, 773, 772, 740, 776, 770, 1838, 1839, 1726, 1725, 1724, 822, 1810, 1811, 820, 856, 898, 697, 735, 771, 734, 770, 733, 769, 732, 1820, 1821, 1702, 732, 733, 734, 697, 767, 459, 1781, 1780, 1671, 1670, 503, 501, 502, Từ thửa1585 đến thửa 1591, 1660, 1657, lô 9, 1654, 1653, 1658, 1656, 1655, tờ bản đồ 12	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Phạm Văn Biên: gồm các thửa 1727, 922, 1748, 1749, 1750, 851, 1652, 852, 813, 893, 924, 950, 949, 984, 1008, 1007, 1006, 853, 895, 926, 951, 820, 1778, 1779, 1384, 1412, 1358, 1359, 1773, 1774, 1438, 1764, 1765, 1440, 1502, 1500, 1501, 1534, 1535, 1567, tờ bản đồ 12	đến ông Nguyễn Năng Diện: gồm các thửa 456, 455, 356, 310, 409, 1579, 357, 410, 411, 412, 563, 593, 623, 624, 657, 658, 694, 1756, 1755, 696, 730, 811, 729, 1833, 1834, 809, 810, 811, 848, 849, 1776, 1777, 1831, 1763, 1832, 943, 944, 978, 1799, 1800, 1817, 945, 979, 980, 1004, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1005, 981, 982, 946, 947, 921, 892, 891, 890, 1728, 1729, 1723, 1722, tờ bản đồ 12	1.000.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.000.000
7	**Xóm 6**			
7.1	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Phạm Xuân Bính: gồm các thửa từ các thửa sô 861, 876, 893, 894, 895, 896, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 929, 970, 1057, 1101, 1122, 1139, 1140, 1141, 1165, 1138, 1205, 1206, 1208, 1243, 1244, 1245, 1248, 1285, 1286, 1288, 1164, 1570, 1571, 1572, 1289, 1291, 1320, 1326, 1360, 1362, 1363, 1365, 1366, 1367, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1327, 1328, 1553, 1554, 1603, 1604, 1630, 1631, 1418, 1419, 1420, 1422, 1441, 1442, 1444, 1445, 1471, 1472, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1501, 1534, 1535, 1443, 1538, 1518, 1601, 1602, 1608, 1609, 926, 927, 928, 972, 973, 974, 975, 976, 1142, 1164, 1166, 1207, 1209, 1238, 1240, 1241, 1242, 1246, 1671, 1670 tờ bản đồ 11	đến bà Nguyễn Thị Nhiên: gồmcác thửa số 1247, 1284, 1287, 1290, 1292, 1321, 1323, 1324, 1327, 1328, 1361, 1364, 1387, 1388, 1415, 1416, 1587, 1588, 1589 1421, 1443, 1499, 1500, 1518, 1077, 1322, 1358, 1359, 1883, 1884, 1763, 1762, 1744, 1553, 1554, 1604, 1603, 1138, 1773, 774, 775, 1865, 1864, 1583, 1584, 1770, 1768, 1769, 1703, 1702, 1701, 1603, 1604, 1782, 1781, 1601, 1720, 1718, 1636, 1562, 1561, 1699, 1670, 1622, 1621, 1647, 1648, 1879, 1557, 1356, 1671, 1670, 1672, 1673, 1674, 1740, 1741, 1638, 1566, 1567, tờ bản đồ 11	1.000.000
7.2	Đường xóm- Ngõ xóm	Từ ông Đặng Văn Lan: gồm các thửa số 56, 57, 58, 60, 61, 99, 100, 16, 17, 18, 19, 20, 102, 50, 51, 52, 53, 54, tờ bản đồ 15	đến bà Nguyễn Thị Quỳnh: gồm các thửa số 55, 59, 98, 15, 863, 864, 865, 868, 869 tờ bản đồ 15	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường xóm - ngõ xóm	Từ ông Đặng Văn Lâm: gồm các thửa số 1168, 1204, 1231, 1250, 1275, 1248, 1220, 1243, 1646, 1171, 1157, tờ bản đồ 12	Đến bà Nguyễn Thị Huệ: gồm các thửa số1156, 1155, 1131, 1612, 1835, 1836, 1837, tờ bản đồ 12	1.000.000
7.4	Đường xóm- Ngõ xóm	Từ ông Phan Văn Hào: gồm các thửa số 1155, 1217, 1243, 1358, 1156, 1157, 1645, 1646, 1243, 1754, 1755, 1642, 1712, 1713, 122 0, 1585 tờ bản đồ 12	Đến ông Phạm Văn Tư(chợ vẹo): gồm các thửa số 1152, 1665, 1666, 1167, 1212, 1241, 1646, 1645, 1220, 1171, 1156, 1585, 1131, 1618, 1623, 1628, 1642, 1712, 1713, 1612 tờ bản đồ 12	1.000.000
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.000.000
8	**Xóm 7**			1.000.000
8.1	đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Nguyễn Văn Thắng: gồm các thửa1561, 1562, 1563, 945, 987, 1022, 985, 986, 943, 944, 9 09, 1870, 1603, 832, 885, 1790, 1791, 1792, 984, 1580, 1581, 1612, 1613, 906, 982, 905, 941, 940, 981, 937, 938, 939, 903, 904, 906, 883, 1681, 1682, 853, 808, 754, 783, 1755, 1756, 1687, 1688, 1017, 1018, 1019, 1020, 1045, 1046, 1065, 1088, 1089, 1129, 1148, 1656, 1657, 1538, tờ bản đồ 11	đến ông Nguyễn Văn Chất: gồm các thửa 1111, 1090, 1738, 1739, 1091, 1066, 1803, 1804, 1151, 1113, 1021, 1047, 1092, 1067, 1068, 1093, 1764, 1765, 1747, 1689, 1759, 1760, 1761, 1048, 1049, 1050, 1069, 1070, 1568, 1784, 1818, 1825, 1826 tờ bản đồ 11	1.000.000
8.2	đường xóm- ngõ xóm	từ ông Phạm Xuân Dương: gồm các thửa1052, 1658, 1074, 1623, 1096, 1542, 1858, 1859, 1623, 1624, 1605, 1606, 1699, 1700, 1499, 1415, 1387tờ bản đồ11	đến ông Phạm Xuân Hoàng: gồm các thửa 1549, 1136, 1162, 1202, 1203, 1283, 1237, 1318, 1556, 1557, 1356, 1355, 1648, 1647, 1317, 1386, 1438, 1439, 1440 tờ bản đồ 11	1.000.000
8.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			1.000.000
9	**Xóm 8**			
9.1	đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Nguyễn Xuân Lâm: gồm các thửa859, 891, 1577, 1578, 1750, 1576, 890, 858, 857, 834, 1 727, 856, 814, 787, 813, 786, 758, 738, 759 tờ bản đồ 11	đến ông Nguyễn Ngọc Toàn: gồm các thửa 711, 1578, 1577, 1576, 737, 1683, 1684, 1685, 1686, 736, 684, 659, 660, 636, 637, 656, 638, 580, 578, 577, 555, 556, 557, 502, 527, 465, 464, lô 6(QH2008)tờ bản đồ 11	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.2	đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Nguyễn Ngọc Vinh: gồm các thửa228, 192, 163, 1531, 191, 227, 249, 248, 247, 226, 190, 1 89, 188, 246, 1809, 1810, 1811, 130, 166, 93, 57, 128, 127, 126, 162, 125, 161, 89, 90, 54, 53, 19, 18, 16, 51, 87, 88, 129, 124, 1625, 1626, 160, 159, 185, 186, 187, 1874, 1875, 225, 245, 1696, 1697, 1697, 275, 273, 317, 403, 1543, 49, 1889, 47, 86, 120, 121, 1839, 1838, 183, 244, 1891, 221, 1579, 222, 1537, 271, 400, tờ bản đồ 11	đến ông Thái Văn Năm: gồm các thửa 1332, 1358, 1413, 1439, 1414, 1440, 1502, 1467, 1540, 1539, 1660, 20, 1498, 1538, 1537, 1536, 1497, 1461, 1463, 1438, 1411, 1765, 1764 tờ bản đồ số 5	1.000.000
9.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			1.000.000
10	**Xóm 9**			
10.1	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Thái Văn Kha: gồm các thửa 906, 907, 869, 833, 807, 1705, 1706, 1730, 1731, 1732, 762 tờ bản đồ số 5	đến ông Nguyễn Văn Danh: gồm các thửa 907, 870, 871, 910, 872, 875, 838, 1729, 1726, 1727, 1728, 836, 1689, 808, 838 tờ bản đồ số 5	800.000
10.2	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Thái Văn Tư: gồm các thửa 1696, 1697, 759, 1714, 1715, 1716, 1717, 805, 806, 1702, 17 03 tờ bản đồ số 5	đến ôngThái Văn Bảy: gồm các thửa 832, 863, 864, 866, 867, 952, 905, 953 tờ bản đồ số 5	800.000
10.3	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Thái Văn Chiến: gồm các thửa 1165, 1110, 1060, 1749, 1762, 1763, 1112, 1111, tờ bản đồ số 5	đến ông Thái Văn Vinh: gồm các thửa 1064, 1062, 1020, 1018, 981, 983, 982, 950, 951, 902, 903, 862, 1701, 829, 1700, 804, 803, 754, 755, 756, 757 tờ bản đồ số 5	800.000
10.4	Đường xóm- ngõ xóm	Từ ông Thái Bá Kháng: gồm các thửa 1693, 1221, 1699, 1698, 1109, 1059, 978, 1016, 1058, 1108, 1163, 1162, 1161, 1057, 1757, 948, 899, 976, 974, 898, 859, 860, 897, 944, 946, 945, 975, 1766, 1767 tờ bản đồ số 5	đến ông Thái Văn Chiến: gồm các thửa 1016, 1015, 1761, 1760, 978, 1758, 1751, 1750, 1756, 1755, 1754, 802, 801, 1688, 1687, 1686, 827, 825, 1712, 1713, 1704, 1722, 1723, 1724, 1725 tờ bản đồ số 5	800.000
10.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			800.000
11	**Xóm 10**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.1	Đường xóm 10(xóm) 22 cũ	Từ ông Thái Văn Trà: gồm các thửa 832, 833, 869, 870, 905, 906, 1236, 1237, 1250, 1251, 1252, 1219, 122 0, 1221, 1222, 800, 836, 907, 908, 934, 1177, 983, 1178, 997, 1010, 1011, 1174, 1175, 1176, tờ bản đồ 10	đến ông Thái Văn Ngọc: gồm các thửa886, 887, 965, 985, 986, 967, 998, 968, 999, 944, 11 91, 1192, 1235,, 1247, 1248, 1249, 945, 970, 989, 1024, 1013, 1012, 1001, 990, 946, 971, 947, 1156 tờ bản đồ10	800.000
11.2	Đường xóm - ngõ xóm	Từ ông Nguyễn Văn Vinh đến ông Thái Văn Lạc: gồm các thửa 754, 807, 829, 1687, 1688, 731, 781, 706, 730, 753, 729, 1665, 1664, 1663, 705, 728, 704, 706, 678, 654, 632, tờ bản đồ số 11	và từ ông Thái Văn Nam đến ông Thái Văn Hòa: gồm các thửa 696, 1158, 636, 1157, 1162, 1161, 1160, 1184, 1183, 1182, 534, 1201, 1272, 1271, 1265, 1263, 1264, 1228 tờ bản đồ số 10	1.000.000
11.3	Đường xóm - ngõ xóm	Từ ông Phan Văn Ba: gồm các thửa 254, 215, 216, 306, 367, 1209, tờ BD số 10	đến ông Thái Văn Ngọc: gồm các thửa 306, 348, 1599, 1600, 1757, 1758, 427, 457, 1837, 1836, 493, 550, 551, 523, 575, 1778, 1777, 1847, 1776, 551, 523, 1846, 1660, 1661, 1662, 1598, 553, 576, 635, 657, 1520, 1521, 1522, 1523 tờ bản đồ11	1.000.000
11.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			800.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Liên Thành cũ			800.000
VI	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu quy hoạch vùng Chùa Thàng, xóm Chùa Thàng Tờ BD 19, QH năm 2022 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 295**			
1.1	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 03(thửa 878), lô 4(thửa 879)	lô số 5(thửa 880), Lô số 06(thửa 881)	2.500.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 8(T886), lô 10(T887), lô11(T888), lô12(T889), lô13(T890), lô 14(T882)	Lô số 16(T883), lô 18(T884), lô 19(T885)	1.500.000
2	**Khu quy hoạch vùng Con Me, xóm 2 tờ bản đồ 7, QH năm 2022(UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 295 ngày 19/1/2022)**			
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô 01(T1632), lô 02(T1633), lô 05(T1634)		4.500.000
3	**Khu quy hoạch vùng Cửa Làng, xóm 10 tờ bản đồ 23 QH năm 2020 (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 5859 ngày 15/09/2020)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường QH 7,5m	Lô 11	Lô 19	1.500.000
3.2	Đường QH 7,5m	Lô 16, lô 17, lô 18		
D	**XÃ VÂN TỤ (LÝ THÀNH CŨ)**			
I	**Đường tỉnh lộ 538D đoạn qua xã Lý thành cũ**			
1	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Chị Hiền (Cầu ga) xóm 3	Đến ông Hoàng xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 1934, 1916, 1915, 1892, 1891, 1860, 1831, 2984, 2985, 208 1, 2080, 2052, 1691, 1690, 1623, 2059, 2071 đến 2074, 1518, 2096, 2095, 1449, 1400, 2110-2112, 1352, 1314, 1264, 1226, 2164, 2165, 2078, 2082 đến 2085, 2989 đến 2994, 2980 đến 2982, 1687, 1657, 1591, Lô 4(thửa 2051), lô 5(thửa 2052), lô 6(thửa 2053), lô 7(thửa 2054), lô 8(2055)(QH 2008)- Đồng sau thần.. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40.	Gồm các thửa đất số: 1292, 1294 đến 1304, 2143 đến 2145, 2177, 2178. Tờ bản đồ số 40.	6.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538D	Từ Anh Tuấn(Vinh) xóm 1	Đến Ngã tư Chị Hà xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 590, 606, 629 đến 633. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 570, 614, 615, 1527, 1548, 1549, 1594, 1595. Tờ bản đồ số 39.	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường tỉnh lộ 538D	Từ anh Kha(Vinh) xóm 1	Đến ông Hồng (Vịnh) xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 474, 475, 507, 527, 529, 611, 612, 1370 đến 1372, 1394, 1395, 1434, 1596 đến 1598, 1606, 1608, 1609, 2208 đến 2210.368, 418, 419, 420, 448, 450, 451, 531, 532, 1374, 140 7, 1537, 1526, 1526, 1546, 1547, 1614, 1615, 2154, 2161, 2162, 2163. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 20, 85, 101 đến 104, 127 đến 130.Tờ bản đồ số 38.	4.000.000
II	**Đường huyện**			
1	Tuyến đường Nam - Lý - Minh	Từ ông Tục(Toản) xóm 4	Đến Chị Hoài Lâm xóm 4- giáp xã Nam thành	
		Gồm các thửa đất số: 8, 16, 54, 66, 67, 128, 308, 312 đến 314, 317 đến 320, 325 đến 330, 418 đến 421, 460, 467 đến 469, 556 đến 559, 562. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	Gồm các thửa đất số: 8, 9, 19, 20, 49, 1169 đến 1175, 1222 tờ bản đồ số 32.	3.000.000
2	Đường dọc sông Đào	Từ ông Chín Xóm 1	Đến ông Yên Xóm 3	
		Thửa đất sô: 230, 390. Tờ bản đồ số 43.	Gồm các Thửa đất số: 2189 đến 2191, 2194 đến 2200, 1936. Tờ bản đồ số 40.	500.000
III	**Đường xã**			
1	Đường giáp tỉnh lộ 538D đi xã Nam thành			
1.1	Đường liên xã	Từ Đất đấu giá Đồng Dâm năm 2008 xóm 3	Đến Bà Liên(Tiến)xóm 3	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Gồm các thửa đất sau: Lô 01(1366), lô 2(1367) đến lô 03(1368)-QH 2008), 360, 1577, 1578, 220, 2159, 2160, 150, 73, 36.Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất sau: 2, 2184, 2185, 74, 1387, 1393, 2004 đến 2006. Tờ bản đồ số 39.	4.500.000
1.2	Đường liên xã	Từ Anh Tú	Đến Cầu Lò ngói xóm 3	
		Gồm các thửa đất sau: 1397, 1337, 1323, 1296, 1256, 1431 đến 1435, 1398. Tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất sau: 1672, 1631, 1529,, 1292, 1244. Tờ bản đồ số 36.	3.500.000
1.3	Đường liên xã	Từ Vùng Đồng đội 10 xóm 4	Đến Ngã 3 ốt quán ông Hiền xóm 4	
		Gồm các thửa đất số: 2064, 2065, 1973, 1974, 383, 353, 324, 301, 273, 242, 2686, 2687, 2062, 2063. Tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 154, 180, 181, 212, 2002, 2003, 272, 1991 đến 1993, 323, 382, 419. Tờ bản đồ số 36.	3.500.000
1.4	Đường liên xã	Từ Ngã 3 ốt quán ông Hiền	Đến ông Tân xóm 4(giáp xã Nam thành)	
		Gồm các thửa đất sau: 2692 đến 2695, 2009 đến 2013, 157, 215 đến 217, 2703 đến 2706, 1994 đến 1996, 307 đến 309, 2720, 2069 đến 2071, 336, 337, 2004, 2005, 304, 305, 280, 2690, 2691, 275đến 278, 1981, 1982, 1986, 2000, 1978, 1979, 2684, 2985, 2975, 2976, 214. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 1258, 1259, 1275, 1276, 93, 1338 đến 1340, 1306, 118, 1247, 1248, 17, 1283, 1311, 1312, 1277, 1278, 1268, 1269, 1333, 1335, 1252, 1249, 1263 đến 1265, 189 đến 195. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 37.	4.000.000
2	Đường liên xã -Tuyến anh Thao(nguyệt) xuống Trạm y tế xã	Từ Anh Thao(Nguyệt)	Đến Trạm Y tế xã xóm 3	
		Gồm các thửa đất số: 269, 270, 247, 248. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 520, 477, 443, 478, 2101 đến 2105 tờ bản đồ số 40.	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã- Tuyến ông Nhàn lên ông Tín	Từ ông Nhàn xóm 3	Đến ông Tín xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 178, 179, 160 đến 162, 1542, 1542, 148, 149, 1355, 1356, 22 đến 24. Tờ bản đồ số 39.	Thửa đất số: 46. Tờ bản đồ số 39.	2.500.000
4	Đường liên xã- Tuyến anh Bảy(Lan) lên bà Hồng(Minh)	Từ anh Bảy(Lan) xóm 3	Đến bà Hồng(Minh) xóm 2	
		Gồm các thửa đất sau: 1442 đến 1444, 1244 đến 1249, 1270, 1419, 1539, 1540, 1211, 1212, 1411, 1415, 1185, 1417, 1418, 1160, 1182, 1183, 1156 đến 1159. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số:1202, 1203, 1232, 1233, 1452, 1541 đến 1544, 1236, 1237, 1266 đến 1269, 1520 đến 1522, 1291, 1292, 1307, 1879, 1880, 1309, 1322. Tờ bản đồ số 35.	2.500.000
5	Tuyến ông Vân xóm 1 đi xóm 2 (ông Kiện xã Nam Thành)			
5.1	Đường liên xã	Từ ông Hoàng Văn Vân	Đến ông Tín xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 1373, 1413 đến 1415, 452, 393, 346, 296, 272. Tờ bản đồ số 39	Gồm các thửa đất số: 251, 224, 202, 1566, 1567, 135, 108, 77. Tờ bản đồ số 39.	3.000.000
5.2	Đường liên xã	Từ ông Lai xóm 1	Đến ông Vinh(Mai) xóm 2	
		Gồm các thửa đất số: 1867, 1868, 1506 đến 1509, 1460 đến 1462, 1528 đến 1531. tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số : 1422 đến 1424. Tờ bản đồ số 35	2.500.000
5.3	Đường liên xã	Từ anh Trường (tuấn) xóm 1	Đến ông Quang xóm 2	
		Gồm các thửa đất sau: 1516, 1517, 1450, 1417 đến 1419, 1033, 1034, 1009, 1399. Tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất sau: 1513, 1032, 1492, 1499, 1475, 1476, 1454, 1455, 729, 667, 609. Tờ bản đồ số 35	2.000.000
5.4	Đường liên xã	Từ ông Ân	Đến anh Văn(Hương) xóm 2	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Gồm các thửa đất số: 493, 395, 324, 296, 459, 1440, 1441, 326, 347, 1487, 1488, 222, 189, 160, 1870, 1871, 77, 42, 2. Tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số: 1104, 1201, 1202, 921, 1198, 1199, 1213, 1226, 1227, 8 28, 1229 đến 1231, 1887, 1232, 1234. Tờ bản đồ số 32.	2.000.000
5.5	Đường liên xã	Từ ông Hán	Đến Anh Du(Hoa) xóm 2	
		Gồm các thửa đất số: 19, 49, 50, 17, 14, 43 đến 46. Tờ bản đồ số 31	Gồm các thửa đất số: 30 đến 34, 24 đến 26, 11, 55, 56, 38, 39, 8, 27 đến 29, 54. Tờ bản đồ số 31.	1.500.000
6	Đường liên xã-Tuyến ông Giảng đến anh Thủy	Từ ông Giảng	Đến anh Thủy(Nghĩa) xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 1536, 1446, 294, 250, 223, 201, 151. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 343, 1550, 1551, 249, 222, 200, 1410, 1411, 165, 133, 1 07, 45, 5. Tờ bản đồ số 39	2.500.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính			
	Đường trục chính	Từ anh Kha(Vinh)	Đến Ngã 3 anh Quang xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: Gồm các thửa đất số: 1534, 1535, 1544, 1545, 706, 725, 726, 750, 798, 827, 860, 892, 956, 986. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: Lô số 6(thửa 1382), lô số 7(thửa 1383), lô số 8(thửa 1384), lô số 9(thửa 1385), lô số 10(thửa 1386) vùng Sân Kho, 727, 770, 893, 957. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 39.	500.000
	Đường trục chính	Từ anh Quang	Đến Ngã 3 anh Chung xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 984, 985, 103, 1062, 1096, 1097, 1491, 1492. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất sau: 1094, 1095, 1126, 1127, 1189, 1151. Tờ bản đồ số 39.	500.000
	Đường trục chính	Từ Anh Chung	Ra Sông Đào xóm 1	
		Gồm các thửa đất số: 1225, Lô số 2(thửa 1400), lô số 3(thửa 1401), lô số 4(thửa 1402), lô số 05(thửa 1506), lô số 6(thửa 1507). Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất sô: 247, 280, 310, 330, 335. Tờ bản đồ số 43.	500.000
	Đường trục chính	Từ Nhà Văn Hóa xóm	Đến Ông Năm Mùi xóm 1	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Gồm các thửa đất số: 985, 2156 đến 2158, 1066, 1099. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 1129, 1194, 1193, 1603 đến 1605. Tờ bản đồ số 39.	500.000
	Đường trục chính	Từ Nhà VH xóm	Đến ông Hồng(thắng) xóm 1	
		Gồm các thửa đất số:18, 19, 20, 41 đến 43, 39. Tờ bản đồ số 39 và các thửa: 1382, 1384, 1365, 1368, 1369, 1387, 1480, 1481 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số: 59, 64 đến 67 tờ bản đồ số 34 và các thửa: 88 đến 99, 1, 2, 5, 11, 13 tờ bản đồ số 38.	500.000
1.2	Đường trục chính	Gồm các thửa đất số: 1150, 1125, 1188, 1187, 1347, 1569 đến 1571, 1028, 1600 đến 1602. 652, 653, 704, 705, 749, 797, 890, 891, 954, 955, 595, 610, 634, 635, 651, 656, 685, 686, 1479 đến 1481, 1459 đến 1463, 1469 đến 1474, 855 đến 859, 889, 919, 981, 2147, 2148, 1030, 1060, 1061, 1482 đến 1489, 1464 đến 1468, 1516, 1517, 953, 983, 1031. 1154, 1128, 1098, 1572, 1573, 1579 đến 1581, 1191, 1228, 1229, 1582, 1583. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 42, 43, 50. Tờ bản đồ số 38.	500.000
1.3	Đường trục chính	Gồm có các thửa đất số: 391, 392, 422, 390, 345, 295, 317, 1522, 1523. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 1398, 1399, 11, 12. tờ bản đồ số 39 Các thửa: 1314, 1339, 1340, 1510, 1284, 1453, 1545, 1285, 1471, 1472, 1301, 1354, 1286, 1287, 1288, 1373, 1332, 1356, 1375, 1372, 1392 và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.	500.000
1.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			500.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính			
	Đường trục chính	Từ Anh Lộc	Đến Anh Quý xóm 2	
		Gồm các thửa đất số: 1489, 1498, 1499, 861, 1532, 1533, 794, 756, 727, 698, 697, 663, 696, 1557, 1558, 755, 1553 đến 1556, 1429, 1430, 1007, 1495. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số: 85 đến 87, 8, 12, 10, 7, 6, 3, 21. Tờ bản đồ số 34.	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường trục chính	Từ Trạm Bơm	Đến Anh Lê Doãn Đức xóm 2	
		Gồm các thửa đất số: Lô 1(Thửa 1177), lô 2(thửa 1178), lô 3(Thửa 1893), lô 4(Thửa 1179), lô 5(thửa 1180), 684, 1189, 1150, 1181, 1182, 1163, 1164, 574, 421, 467, 380, 381, 379, 335, 1879, 1880, 1211, 1212, 1214 đến 1218, 137, 138, 1894 đến 1896, 259, 1183, 1184, 135, 102, 82, 1203, 1204, 84, 1159, 1890, 1891, 226, 1875 đến 1878, 1185, 1186, 378, 1235 đến 1237, 1505 đến 1509, 18887, 569, 518, 465, 463, 1233. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 32.	Gồm các thửa đất số: 2, 51 đến 53. Tờ bản đồ số 31	500.000
2.2	Khu dân cư	Gồm các thửa đất sau: 1177, 1178, 1201, 1176, 1154, 1134, 1136, 1109 đến 1113, 1511, 1512, 1518, 1519, 974, 899, 936, 1031, 973, 1006, 1059, 1030, 1083, 1082, 1132, 1153, 18.699, 638, 665, 728, 666, 639, 604, 605, 531, 568, 533, 1477, 1478, 1479, 570, 608, 636, 602, 567, 530, 490, 565, 599, 635, 633, 598, 527, 1546, 1547, 453 đến 456. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số: 1889, 1890, 1903, 1904, 1446, 1464 đến 1468, 1400, 343, 368, 369, 1446, 1447, 223, 1524, 1525, 321, 1448, 1449, 393, 426, 427, 457, 428. Tờ bản đồ số 35.	500.000
	Khu dân cư	Gồm các thửa đất gồm: 1087, 1010, 1035, 1113, 1062, 1063, 1415, 1416, 1064, 1089, 1141, 1140, 1114, 1090, 1182, 1183, 1138, 1162, 1186, 1187, 1892, 1893, 1163, 1145, 1118, 1094, 1117, 1144, 1143, 1116, 1093, 1091, 1115, 1142, 1869, 1043, 1884 đến 1886, 1044, 1066, 1022, 1045, 1067, 1046, 1068, 1023, 1047, 1070, 1069, 1096, 1119, 1146, 1536, 1537, 1189, 1214, 1148, 1097. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.		500.000
2.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			500.000
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục chính			
		Từ Ông Thu	Đến Ông Luận xóm 3	
		Gồm các thửa đất số: 1359, 1887, 1888, 1334, 1362, 1881. Tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số: 1361, 1394, 1403, 1548, 1549, 1550, 1523, 1320. Tờ bản đồ số 35.	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Từ Ông Tiến	Đến Ông Sơn Xóm 3	
		Gồm các thửa đất số: 1712, 2710, 2711, 1759, 1800. Tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất sô: 1756, 1837, 1838. Tờ bản đồ số 36.	500.000
		Từ Ông Năm	Đến Ông Sáu	
		Gồm các thửa đất số: 128, 102, 34. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 1558, 1403, 1404. Tờ bản đồ số 39.	500.000
3.2	Khu dân cư			
		Gồm các thửa đất số: 1289, 1534, 1535, 1306, 1333, 1357, đến 1360, 1395, 1379, 1396, 1364, 1335, 1901, 1902. Tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số: 1673, 1632, 1530, 1713, 1633, 1759, 1714, 1674, 1634, 1895, 1715, 1761, 1897, 1898, 1899. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	500.000
		Gồm các thửa đất số: 359, 246, 131, 72, 103, 1396, 1397, 35, 100, 1552 đến 15, 31, 13. Tờ bản đồ số 39	Gồm các thửa đất số: 2179 đến 2181, 2124, 2125, 3, 4, 2983, 385 đến 389, 2724 đến 278, 215 đến 217, 162, 2185. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40.	500.000
3.3	Khu dân cư			
		Gồm các thửa đất số: 1548, 1618 đến 1622, 2127 đến 2129, 1684, 1685, 2166 đến 2168, 1588, 1587, 1655, 1682, 1683, 1721, 1760, 1722, 1761, 2155 đến 2159, 2986 đến 2988, 1799, 1764, 2117 đến2119, 2120 đến 2122, Lô 02 đến lô 04)(QH2012- Aocá), lô D1-L08(Ao cá). và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40.		500.000
		Gồm các thửa đất số: 1832, 1803, 1766, 1728, 1692, 1659, 2973, 2974, 1624, 1595 đến 1597, 1555, 2192, 2193, 1520, 1521, 1550 đến 1554, 2075, 2076, 2031, 1478 đến 1482, 1452, 2141, 2142, 1355, 1356, 1267, 1402 đến 1404, 2977 đến 2979, 2130, 2131, 1353, 1354, 1316, 1266, 1265, 1315. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40		500.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			500.000
4	**Xóm 4**			
4.1	Trục đường chính			
		Từ Ông Phùng	Đến Ông Khương	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Gồm các thửa đất số: 309 đến 311, 374 đến 376, 408, 548, 549, 417, 4, 11, 543 đến 545, 12, 19, 38, 62, 75, 555, 554, 51, 63, 64, 89, 87, 88, 98, 336 đến 339, 11, 159, 160, 378, 379, 193, 212, 229, 248, 296, 298, 249, 534 đến 538, 465, 466, 177, 178, 350 đến 356. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33	Gồm các thửa đất số: 2006 đến 2008, 39, 2722 đến 2725, 84. Tờ bản đồ số 36.	500.000
		Từ Ông Phú(Viên)	Đến ông Hiền xóm 4	
		Gồm các thửa đất số: 158, 105, 2041, 44, 2699, 2700, 1998, 2702, 66, 104. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 300, 254, 233, 197, 165, 126, 91, 403, 402, 231, 196, 406, 439, 462, 461, 394, 293, 292. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	500.000
		Từ Anh Trường	Đến ông Doạt xóm 4	
		Gồm các thửa đất số: 2917, 194, 110, 89, 71, 23, 52, 90. Tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 282, 256, 199, 182, 433, 436, 458, 459, 456, 283, 302. Tờ bản đồ số 33.	500.000
		Từ anh Phú	Đến Đô xóm 4	
		Gồm các thửa đất sau: 227, 196, 315, 1341, 1342, 1343, 1344, 1262, 506. Tờ bản đồ số 37.	Gồm các thửa đất số: 579, 636. Tờ bản đồ số 37	500.000
4.2	Khu dân cư			
		Gồm các thửa đất số: 47, 1282, 1284, 68, 96, 79, 121, 122, 99, 100, 102, 82, 83, 1724, 71, 49, 50, 41, 51, 72, 73, 54, 1320 đến 1322, 1272, 1273, 107, 106, 84, 85, 103, 104, 128, 130, 1720 đến 1722, 153, 127, 126, 315, 1341 đến 344, 1266, 1267, 292, 1345đến1347, 504, 1231, 530, 478, 458, 459, 1708đến1710, 1712, 1713, 1309, 1714, 1715, 373, 374, 580, 610, 611, 637, 638, 692, 668, 694 đến 696, 669, 670, 639, 1254, 1255, 560, 581, 505, 549, 480, 1302đến 1304, 270, 271, 1270, 1271, 350, 1716 đến 1719, 405, 431, 432, 481, 510, 536, 482, 513, 586, 347, 401, 375, 319, 402, 348, 403, 349, 376, 1249 đến 1251, 1725 đến1729, 1734, 1735, 1324, 462, 430, 463, 509, 508, 534, 533, 507, 582, 613đến615, 640, 671, 697, 1230, 672, 727, 726, 698, 699, 728, 673, 1349, 1348, 700, 730, 1289, 1260, 1274, 803, 1290, 1291, 805, 1286, 1287, 1307, 1308, 869, 870, 871, 904. và các thửa còn lại thuộc tờbản đồ số 37.		500.000
		Gồm các thửa đất số: 159, 134, 101, 225, 186, 158, 133, 132, 96, 73, 60, 72, 92, 35. Tờ bản đồ số 32	Gồm các thửa đất số: 392, 393, 231, 402, 403, 252, 143, 322, 166, 215, 427, 560, 561, 278, 280, 281, 304, 305, 365, 198, 216, 434, 435. ….và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Gồm các thửa đất số: 2075, 68, 42, 45, 69, 86, 159, 2038, đến 2040, 186 đến 188, 2696 đến 2698, 47, 48, 70, 21, 87, 108, 88, 109, 49, 10, 53, 1956, 91, 2060, 2061, 193, 161, 2681 đến 2683, 251, 252, 2067, 2068, 1956, 2072, 2073, 136, 135, 160, 2688, 2689….và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 2, 3, 4, 1325 đến 1327. Tờ bản đồ số 37	300.000
4.3	Khu dân cư			
		Gồm các thửa đất số: 159, 134, 101, 225, 186, 158, 133, 132, 96, 73, 60, 72, 92. Tờ bản đồ số 32.	Gồm các thửa đất số: 368, 369, 407, 10, 13, 32, 470 đến 472, 65, 447 đến 449, 395 đến 398, 343 đến 346, 99, 450, 451, 125, 366 đến 368, 112, 101, 90, 340, 341, 429 đến 432, 546, 547, 214, 463, 464, 535, 534, 251, 409. và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	500.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			300.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Lý Thành cũ			300.000
VI	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ao cá xóm 3 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5825, ngày 6 tháng**			
1.1	Đường QH 27,5m	Lô số: 7 đến lô số 14		6.000.000
1.2	Đường QH 7m	Lô số: 5 đến lô số 6		3.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Đội 10 xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017 ngày 11 tháng 7 năm 2014)**			
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 6 đến lô số 12(QH2013) Đồng đội 10. Tờ bản đồ số 6.		3.500.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Lăng xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017 ngày 11 tháng 7 năm 2014)**			
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 13 đến lô số 17. Đồng Cựa Lăng. Tờ bản đồ số 7		4.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chùa trụ xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017, ngày 11 tháng 7 năm 2014)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường quy hoạch 7,25m	Lô số 1 đến lô số 5. Đồng Chùa Trụ. Tờ bản đồ số 7.		4.000.000
5	**Khu quy hoạch vùng Đồng Dâm xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4279, ngày 11 tháng 10 năm 2023 về phê**			
5.1	Đường quy hoạch 16,5m	Lô 1(thửa 2186), lô 2(thửa 2188), lô 3(thửa 2191), lô 4(thửa 2194), lô 7(thửa 2200), lô 8(thửa 2201). Tờ bản đồ số 9.		5.200.000
5.2		Lô 5(thửa 2195), lô 6(thửa 2196). Tờ bản đồ số 9		5.500.000
5.3		Lô 9(thửa 22020). Tờ bản đồ số 9.		5.000.000
5.4		Lô 10(thửa 2203). Tờ bản đồ số 9.		5.400.000
5.5	Đường quy hoạch 12m	Lô 14(thửa 2192), lô 16(thửa 2197), lô 17(thửa 2198). Tờ bản đồ số 9.		4.800.000
5.6		Lô 15(thửa 2193), lô 18(thửa 2199). Tờ bản đồ số 9		5.000.000
5.7	Đường Quy hoạch 9m	Lô 11(thửa 2187), Tờ bản đồ số 9		5.00.000
5.8		Lô 12(thửa 2189), lô 13(thửa 2190). Tờ bản đồ số 9		4.500.000
6	**Khu quy hoạch vùng Đồng Lèn xóm 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 106 ngày 17 tháng 11 năm 2020 về phê duyệt**			
	Đường quy hoạch 14,5m	Lô số 03(thửa đất số 1893)		1.200.000
E	**XÃ VÂN TỤ (XÃ MỸ THÀNH CŨ)**			
1	Đường Quốc lộ 7	Từ Bà Bày (Từ thửa số 1524 đến 1530; 1533; 1536; 1841, tờ bản đồ số 12)	Đến anh Hữu (Đến thửa số 1841…và các thửa còn lại, tờ số 12)	17.000.000
2	Đường Quốc lộ 7	Từ Cây Xăng (từ thửa số1088; 1089; 1090; 1116 đến 1120; 1152; 1153; 1154, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Châu (đến thửa số 1572…và các thửa còn lại; tờ số 12)	17.000.000
3	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Linh (từ thửa số 2109 đến 2114; 2123; 2124; 2084 đến 2095, tờ bản đồ số 16)	Đến anh Đoài (đến thửa đất số 2096…và các thửa còn lại, tờ bản đồ số 16)	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
4	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Hạnh (từ thửa số 1184; 1185; 1186; 1213; 1214; 1215; 1216; 1217; 1218; 1242; 1243; 1244; 1245; 1266; 1267; 1268; 1269; 1270, 1514; 1515; 1518; 1519; 1520; 1521; 1514; tờ bản đồ số 12)	Đến anh Thanh L (Đến thửa số 1515…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	17.000.000
5	Đường Quốc lộ 7	Từ chị Dung Bảy (từ thửa số 1263; 1264; 1265; 1296; 1297; 1298; 1299; 1300; 1301; 1302; 1264; 1580 đến 1583; 1381; 1409; 1349; 1351; 1381; tờ bản đồ số 12).	Đến a Trường Ngân (đến thửa số 1409…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	17.000.000
6	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Quý (từ thửa đất số1313 đến 1317; 1319; 1320; 1322; 1323; 1324; 1355; 1357; 1358; 1360 đến 1366; 1368; 1372; 1373; 1375; tờ bản đồ số 12).	Đến Anh Yến (đến thửa số 1548; tờ bản đồ số 12)	17.000.000
7	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Hùng Vân (từ thửa đất số 799 đến 807; 808; 809; 811; 813 đến 817; 997; 998; 986; 987; 988; 894; 895; 896; 898; 989; tờ bản đồ số 11).	Đến Anh Linh (đến thửa số 990; tờ bản đồ số 11)	17.000.000
8	Đường Quốc lộ 7	Từ cô Lan (từ thửa số1380; 1410 đến 1417; 1424 đến 1441; 1466; 1467; 1508; 1509; 1516; 1526; 1537; 1550; tờ bản đồ số 12).	Đến Cô Hoài (đến thửa số 1549; tờ bản đồ số 12)	17.000.000
9	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Lâm (từ thửa số 972; 973; 974; 976; tờ bản đồ số 11)	Đến Chị Thơm (đến thửa đất số 977…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	17.000.000
10	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Sơn Thiêm (từ thửa số 54; 55; 56; 57; 58; tờ bản đồ số 17)	đến Anh Tam Luận (đến thửa số 59…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11	Đường Quốc lộ 7	Từ chị Tứ Xô (từ thửa số 40 đến 47; 2256; 2083; 48; 49; tờ số 17).	đến Cổng Đài Liệt sỹ (đến thửa số 53…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	17.000.000
12	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Ngọc Tình (từ thửa số 26 đến 33; 2075; 35 đến 39; 2126; tờ bản đồ số 17)	đến A. Thân (đến thửa số 2148…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	17.000.000
13	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Chiến (từ thửa số 942; 943; 1; 2; 103; 885; 906; 907; 908; 909; 910; 911; 912; 913; 914; 915; 916; 917; tờ bản đồ số 11)	đến Bà Tâm Ngũ (đến thửa số 918; tờ bản đồ số 11)	17.000.000
14	Đường Quốc lộ 7	Từ A. Hồng (từ thửa số 940; 941; tờ số 11)	Đến A. Thủy (đến thửa đất số 948…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	17.000.000
15	Đường Quốc lộ 7	Từ A.Chinh (từ thửa đất số 24; tờ bản đồ số 11)	đến Anh Đại (đến thửa số 25…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	17.000.000
16	Đường Quốc lộ 7	Từ bà Tình (từ thửa đất số 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; tờ bản đồ số 17);	Đến Anh Long (đến thửa số 2113…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	17.000.000
17	Đường Quốc lộ 7	Từ cô Kiều (từ thửa số 219; 220; 221; 222; 223; 224; 225; tờ bản đồ số 17)	Đến Anh Quân (đến thửa số 157…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	17.000.000
18	Đường Quốc lộ 7	Từ ông Năm (từ thửa đất số158 đến 161; 2915; 2916; 164 đến 170; tờ bản đồ số 17)	Đến A Thắng Q (đến thửa đất số 2074; tờ bản đồ số 17)	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Lâm (từ thửa số 105; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 118; 120; 121; 122; 100; 101; tờ bản đồ số 17);	đến A.Luận, Tám (đến thửa số 102; tờ bản đồ số 17)	17.000.000
20	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Năm (từ thửa đất số 124; 126; 127; 129; 130; 136; 137; 139; 141; 143; tờ bản đồ số 17)	đến Chị Yến (đến thửa số 145; tờ bản đồ số 17)	17.000.000
21	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Uyên (từ thửa số 128; 129; 130; 131; 132; 133; 134; 135; 136; 137; 138; 139; 141; 143; 144; 156; 157; tờ bản đồ số 16).	đến Anh Thuật (đến thửa số 158; …và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	16.000.000
22	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Thủy Vinh (từ thửa số 997; 998; 986; tờ bản đồ số 11)	đến Anh Quyền (đến thửa số; 987…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	17.000.000
23	Đường Quốc lộ 7	Từ thầy Diện (từ thửa số 239; 241; 159; 160; 161; 162; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 245; 2179; 2342; 2340; tờ bản đồ số 16)	đến Ông Ngọc (đến thửa số 2343…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	13.000.000
24	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Tám (từ thửa số 2272; 2273; 2274; tờ bản đồ số 16);	đến Anh Nghị (đến thửa số 2330…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	13.000.000
25	Đường Quốc lộ 7	Từ anh Thọ (từ thửa số 280; 281; 282; 284 đến 290; 224; 222; 2184; 2324; 2325; 2379; 2380; 3234 đến 3239; tờ bản đồ số 16).	đến Bà Vịnh (đến thửa số 3240; tờ bản đồ số 16)	12.000.000
26	Đường Quốc lộ 7	Từ NVH xóm Giáp Quán (từ thửa số 215; 216; 217; 218; 219; 220; 221; tờ bản đồ số 16).	Anh Thân (từ thửa số 292…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27	Đường Quốc lộ 7	Anh Trường (từ thửa số 213; 214; 293; 294; 295; 296; tờ bản đồ số 16).	Anh Tuyên (đến thửa số 297…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	12.000.000
28	Đường Quốc lộ 7	Ông Lưu Hà (từ thửa số 385; 386; 387; 388; 389; tờ bản đồ số 16);	Ông Bốn (đến thửa số 2150; tờ bản đồ số 16)	12.000.000
29	Đường Quốc lộ 7	Anh Bắc Bình (từ thửa số 318; 390; 391; 392; 393; 407; 487; 2187; 2188; 2364 đến 2367; tờ bản đồ số 16).	Chị Hạnh S (thửa số 2368…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	12.000.000
30	Đường Quốc lộ 7	Anh Hoàng Hiền (từ thửa số 135 đến 138; 152 đến 155; 692; 156; 182; 693 đến 696; 183; 218; 277; 279; 333; 334; 362; 360; 395; 396; 488; 489; 490; 404; 405; 489; 597; 697; 183; 696; 1188; 975; 980 đến 983; 1004; 1008; tờ bản đồ số 15).	Bà Hương (Đức) (đến thửa số 1009…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	12.000.000
31	Đường Quốc lộ 7	Ông Chước (từ thửa số 370; 371; 378; 353; 349; 350; 351; 699; 700; 970; tờ bản đồ số 15)	Anh Thoan Bình (đến thửa số 971…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	12.000.000
32	Đường Quốc lộ 7	Chị Thanh (từ thửa số198; 245; 244; 246; 247; 312; 314; 343; 326; 979; tờ bản đồ số 15)	Anh Khanh (thửa số 1064; tờ bản đồ số 15)	12.000.000
33	Đường Quốc lộ 7	Anh Liệu (thửa số 43; 89 đến 99; 102 đến 106; 112; 119; 120; 126 đến 130; 110; 159; 160; 111; 166; tờ bản đồ số 14).	Anh Thức Hà (thửa đất số 165…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 14)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
34	Đường Quốc lộ 7	Anh Đường (từ thửa số 2082; 2083; 2084; 2085; 2086; 2087; 2088; 2089; 2090; 2091; 2092; 2093; 2094; 2095; 2096; 2123; 2124; 2114; 2111; 2110; tờ bản đồ số 17) .	Anh Tuệ (thửa đất số 2109…và các thửa còn lại; tờ bản đố số 17)	17.000.000
35	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Tám Thuận (từ thửa số 1442; 1462; 1463; 1521; 1551 đến 1555; tờ bản đố số 12).	Ông Năm (thửa số 1556…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	7.500.000
36	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Nguyên Phượng (từ thửa số 5; 6; 28; 41; 64; 1214; 74; 87; 91; 112; 136; 139; 171; 172; 211; 1202; 1211; 1214; 1215; 1203; 1220; 1251; 1255; 110; 1266; 1268; 2034; 2035; 2028; 2029; 137; 1386; 1387; 1250; 1251; 1378; 1379; 1255; 1383; 1389; 1388; 1269; 1270; 1272; 1280; 1281; 1282; 1361; 1264; 1263; 1262; 2033; 2032; 303; tờ bản đồ số 18).	Anh Dụng Đoàn (thửa đất số 305…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	7.000.000
37	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Tam Tạo (từ thửa số 306; 1402; 1403; 1404; 372; 374; 375; 376; 377; 378; 436; 438; 443; 444; 1057; 1305; 1306; 1112; 163; 504; 508; 566; 572; 621; 1242; 1243; 1237; 1238; 1275; 1240; 627; 660; 1237; 1238; 1239; 1240; 2019; 2020; 567; 570; 1413; 622; 625; 661; 673; 716; tờ bản đồ số 18).	A Nam Xuân (thửa đất số 701…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
38	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Từ anh Đại Công (thửa đất số 1237; 1308; 1307; 1309; 1236; 1235; 1234; 1221; 1222; 1223; 1224; Lô 17; Lô 18; 847; 864; 863; 862; 917; 918; 934; 933; 932; 984; 985; 1001; 1000; 999; 1041; 1042; 1043; 1415; 1416; 1417; 1412 (lô 11); 1238; 1239; 1240; 1274; 1241; 938; 1038; 1039; 1212; 1418; 1419; 1420; 1104; tờ bản đồ số 18).	A. Hanh Tuyết (thửa đất số 1151; tờ bản đồ số 18)	6.500.000
39	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Thủy Hoài (từ thửa số 1151; 1099; 1152; 8; 18; 1671; 1672; 1651; 112; 7; 20; 19; 60; 61; 69; 68; tờ bản đồ số 18).	Anh Nhàn Nuôi (thửa đất số 107; tờ bản đồ số 18)	6.500.000
40	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Khang Thìn (thửa đất số 450; tờ bản đồ số 23)	Thầy Hồng (thửa đất số 563…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 23)	6.000.000
41	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Ông Thọ (từ thửa số 1034; 787; 788; 790; 791; 764; 763; 765; 771 đến 777; 735; 7566; 519; 518; 537; 538; 587; 751; 586; 608; 609; 638; 637; 655; 641; 640; 654; 604; 603; 589; 590; 591; 531; 530; 529; 759; 758; 762; tờ bản đồ số 24).	A Sơn Nhâm (thửa đất số 760; tờ bản đồ số 24)	6.000.000
42	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Thái Thiệu (thửa số 674; 699; 702; 721; 735; 737; 691; 703; 724; 725; 738; 2; 20; 32; 49; 141; 142; 157 đến 160; 1; 138; 139; 35; 50; 76; 77; 105; 123; 137; 46; tờ bản đồ số 25).	A Minh Khang (thửa đất số 86…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 25)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
43	Đường Quốc lộ 7B (Đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Năm Lương (Trường MN) (từ thửa số 913; 762; 916; 2115; 2117; 2127 đến 2130; 923; 926; 929; 931; 904; 902; 900; 898; 896; 895; 890 đến 893; 822; 783; đến 787; 714 đến 719; 685; 2922; 2921; 679 đến 683; 615; 1142; 1036; 1037 đến 2041; 1043 đến 1045; 1047; 1049; 1022; 1023; 1025; 1014 đến 1018; 937 đến 939; 889; 888; 887; 824; 720; 2914; 2913; 677; Lô 3 đến lô 9 gồm thửa; 2097 đến 2102; Tờ bản đồ số 17).	A Tuấn Luận (thửa số 2103, …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 17)	5.500.000
44	Đường Huyện lộ Sơn - Mỹ	Ông Hoàn (thửa số 65; 10; tờ bản đồ số 23).	Anh San (thửa số 67…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 23)	2.000.000
45	Đường Huyện lộ Sơn - Mỹ	Anh Nông Làng Trén (từ thửa số1158; 1155; 1102; 1049; 993; 991; 856; 1424; 1423; 733; 2018; 1462; 1463; 1464; tờ bản đồ số 18).	Bà Lý Túc (thửa số 1253; tờ bản đồ số 18)	2.000.000
46	Đường Huyện lộ Sơn - Mỹ	Anh Sỹ Thiệu (thửa số 751; 761 đến 764; 760; 756; 757; 759; 512; 417; 494; 495; 765; 766; 767; 485; 529; 528; 527; 505; 433; 532; 525; tờ bản đồ số 19).	Ông Sỹ Lý (thửa số 508…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 19)	2.000.000
47	Đường Mỹ - Đại	A Mậu Tố (thửa số 29; ; 30; 69; 70; 71; 124; 125; 159; 02; 13 đến 18; tờ bản đồ số 16)	Cầu Cây Vội (thửa số 19…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
48	Đường Mỹ - Đại	Cầu Cây Vội (thửa số 924; 1098; 1097; 996 đến 998; 648; 975; 974; 983; 982; 971 đến 973; 1148 đến 1151; 1140; 1141; 1020; 1019; 1168; 1169; 1008; 1009; 1032; 1018; 1017; 963; 962; 1119; 1118; 716; 668; 649; 1454; tờ bản đồ số 10).	Anh Quyết Linh (thửa số 1455…và các thửa còn lại; tờ số 10)	5.000.000
49	Đường Mỹ - Đại	Anh Dụy Thanh (từ thửa số 1129 đến 1133; 379; 344; 1001; 1002; 1028; 985; 984; 287; 256; 247; 1499; 1498; 1094; 1093; 1058; 1057; 183; 182; 1102; 1101; 1100; 158; 1464 đến 1466; 1080; 1079; 976; 135; 970; 1086; 1085; 3; 448; 403; 1469 đến 1474; 1051; 310; 309; 273; 245; 218; 194; 184; 974; 1025; 166; 1504 đến 1506; 978; 979; 21 đến 24; tờ bản đồ số 10).	Anh Giang (thửa số 25…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 10)	5.000.000
50	Đường Mỹ - Đại	Ông Thuấn (từ thửa số 854; 855; 856; 857; 858; 859; 860; 916; 912; 922; 1104; 1105; 1102; 1103; 950; 951; 949; 1142; 1143; 979; 996; 997; 1016; 1096; 1104; 1100; 1015; 194; 1105; 1097; 1101; 1102; 1098; 917 đến 921; 915; 958; 981; 995; 1100; 1016; 1032; 1047; 1052; 1121 đến 1123; 982; 1144 đến 1146; 1638; 1639; 1633; tờ bản đồ số 5).	Ông Hồng Từ (thửa số 1634…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 5)	4.500.000
51	Đường Mỹ - Đại	Anh Hoàn (thửa số 34; 38; 118; tờ bản đồ số 4).	Anh Xuyến (thửa số 119…và các thửa còn lại; tờ số 4)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
52	Đường liên xã	Anh Nhâm (từ thửa số 39; 79; 202; 203; 255; 545; 825; 1635 đến 1636; tờ bản đồ số 5);	Anh Huệ Tú (thửa số 1637; tờ bản đồ số 5)	800.000
53	Đường xã	Ông Khả (từ thửa số 1156; 1157; 356; 357; 358; 359; 360; 389; 390; 791; 1034; 1035; 1026; 361 đến 363; 384 đến 386; 1027; 1043; 426; 1047 đến 1050; 439; 440; 406; 407; 421; 642; 467; 515; 546; 561; 622; 638; 518; 433; 434; 531; 532; 533; 558; 559; 606; 629; 627; 644; 626; 645; 663; 664; 667; 791; tờ bản đồ số 10)	A Kỳ (thửa số 792…và các thửa còn lại; tờ số 10)	800.000
54	Đường xã	Anh Hai Lệ (từ thửa số 1356; 1357; 137; 126, 1425 đến 1427; 182; 159; 160; 161; 162; 147; 164; 165; 1254; 1255; 199; 200; 202; 1278; 1279; 203; 222; 183; 197; tờ bản đồ số 18).	Ông Niệm Ba (thửa số 1216…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	800.000
55	Đường xóm	Anh Quynh Nhung (từ thửa số 490; 404; 402; 433; 370; 380; 347; 336; 301; 302; 303; 304; 391; 450; 451; 452; 469; 470; 492; 557; 989; tờ bản đồ số 11)	Trạm y Tế (thửa số 990…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	1.500.000
56	Đường xóm	Anh Tư Sỹ (từ thửa số 794; 825; 826; 874; 875; 919; 920; 913; 958; 976; 977; 1102; 1004; 1002; 1003; 995; 1011; tờ bản đồ số 11).	Anh Thứ Nhung (thửa số 1012…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
57	Đường xóm	Anh Toán Hương (từ thửa số 19; 20; 725; 827; 921; 928; 864; tờ bản đồ số 11).	Anh Thuỷ Toàn (thửa số 994; tờ bản đồ số 11)	1.500.000
58	Đường xóm	Anh Bảy (thửa số 992; 993; 959; 960; 961; 962; tờ bản đồ số 11);	Chị Chính (thửa số 1015…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	1.200.000
59	Đường xóm	Anh Hải (thửa số Lô 26 đến 31 thửa 966 đến 970; (tuyến2 QH 2010)	Anh Sáng (thửa số 971…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	1.200.000
60	Đường xóm	Anh Tín Thái (thửa số 963; 964; tờ bản đồ số 11)	Anh Phú Thịnh (thửa số 965…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	1.200.000
61	Đường xóm	Anh Hùng Thủy (thửa số 1510; 1511; 1512; tờ bản đồ số 12)	A Năm Cô Lan Hoành cũ (thửa số 1513…và các thửa còn lại; tờ bản đố số 12)	1.200.000
62	Đường xóm	Anh Tiên (thửa số 64; 66; 79; 80; 81; 91; 103; 109; 86; 87; 88; 95; 98; 106; 23; tờ bản đồ số 4);	Anh Thìn (thửa số 24…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 4)	1.000.000
63	Đường xóm	Ông Lam (thửa số 14; 78; 80; 46; 140; 174; 204; 324; 322; 440;1135; 1136; 485; 532; 630; 631; 577; 627; 681; 1139 đến 1141; 819; 815; 816; 1031; 1091; 763; 817; 888;982; 939; 970; 969; 972; 1004; 973; 967; 1090; 1092;941; 942; 895; 824; 1093; 1094; 1095; 962; 825;1635;1636; tờ bản đồ số 5).	Ông Lành (thửa số 1637…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 5)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
64	Đường xóm	Ông Lân San (thửa số 944; 966; 1003; 1008; 1038; 1056; 1042; 1058; 1060; 352; 353; 354; 424; 517; 559; 558; 592; 607; 606; 648; 649; 594; 560; 659; 707; 953; 955; 987; 988; 989; 990; 1025; 1026; 1065; 1050; 1024; 1027; 1030; 991; 1022; 984; 985; 986; 957; 992; 993;994; 1031; 1064; 1051; 90; 137; 919; tờ bản đồ số 5);	Ông Thuấn (thửa đất số 1029…và các thửa còn lại; tờ số 5)	750.000
65	Đường xóm	Ông Nhận (thửa số 25; 26; 60; 62; 100; 102; 136; 197; 199; 255;312; 1461; 1463; 1156; 1157; 353; 363; 213; 1124;1125; 215; 216; 250; 251; 1479 đến 1482; 253; 254;231; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 300;301; 302; 303; 304; 305; 306; 316; 317; 318; 319;322; 323; 324; 325; 391; 432; 431; 732; 286; 275; 77;80; 1147; 1146; 11; 44; 45; 75; 85; 81; 1493 đến 1495; 83; 111; 124; 143; 150; 153; 120; 121; 122;123; 1021; 1022; 145; 164; 165; 185; 186; 187; 188;189; 190; 191; 1030; 1031; 1160; 1161; 161; 163;171; 172; 173; 174; 175; 176; 186; 1496; 1497; 189;190; 191; 201; 206; 211; 219; 225; 290; 294; 113;1459; 116; 148; 146; 151; 1021; 1022; 999; 1000;1057; 1116; 1117; 1046; 1015; 1014; 1010; tờ bản đồ số 10).	Ông Cầm (thửa số 1011…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 10)	800.000
66	Đường xóm	Anh Bốn Tâm Giáp Quán (thửa đất số 1475 đến 1477; 781; 857; 876; 939; 940;1144; 342; 372; 373; 376; 1037; 1036; 404; 418; 416;451;408;409;412;455;457;520;521;535;584;585; 586; 602; 603; 664; 665; 666; 667; 705; 704;746; 713; 714; 715; 712; tờ bản đồ số 10);	Anh Sơn Khang xóm Trang Niên (thửa số 960…và các thửa còn lại, tờ bản đồ số 10)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
67	Đường xóm	Bà Dương Vị (thửa số 95; 89; 2369; 2370; 2327; 2326; 108; 2357; 8; 2429; 2430; 87; 88; 90; 182; 183; 2415 đến 2417; 189; 186; 185; 225; 226; 230; 123; 2328; 2461 đến 2463; 409; 483; 485; 491; 593; 594; 595; 599; 600; 691; 688; 689; 690; 770; 772; 777; 857; 861; 860; 2420 đến 2422; 1093; 1237; 1238; 1241; 1242; 1239; 2425; 2426; 2328; 3232; tờ bản đồ số 16).	Anh Thanh Hòa Cây Gạo (thửa số 3233…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	800.000
68	Đường xóm	Bà Hợi nhà Vồ (thửa số 1705; 1704; 1749; 2162; 1748; 1747; 1589; 1561; 1506; 1507; 1559; 1590; 1639; 1702; 1479; 1264; 1265; 1266; 1377; 1378; 1379; 1706; 1745; 1752; 1753; 1811; 1814; 1815; 2354; 1875; 1876; 1880; 1881; 1879; 1940; 1929; 1939; 1938; 1976; 2347; 1978; 1931; 1932; 1979; 1980; 1981; 1984; 2418; 2419; 1988; 1990; 1986; 1987; 2029; 2036; 2081; 2335; tờ bản đồ số 16);	Anh Hơn Cây Đước (thửa số 2336…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	750.000
69	Đường xã (Đất Quy Hoạch Đồng Quan)	NVH xóm Bắc Đình (từ thửa số 2188 đến 2199; 3231; 2459; tờ bản đồ số 16).	Nhà trẻ cũ (thửa số 2460…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
70	Đường xóm	Anh Hà Mùi (từ thửa số 1439 đến 1442; 1459 đến 1464; 1415; 1167; 1321; 2472 đến 2475; 1332; 2391; 2392; 1519 đến 1524; 1536 đến 1544; 1601 đến 1607; 1622 đến 1629; 1668 đến 1671; 2331; 232; 1673 đến 1689; 2130; 1690; 1693; 1714; 1715; 1717; 1718; 2360; 2361; 1731 đến 1733; 1735; 1766 đến 1772; 1794; 1795; 1797; 1830; 2349 đến 2351; 1858; 2371; 2372;1860; 1861; 1862; 1827; 1828; 1889; 1890; 1915;1916 đến 1920; 1947; 1148; 1949; 1968; 1971; 2001;2003; 2018; 2052; 2002; 2097; 2096; 2121; 2049;2094; 2095; 2051; 2331; 2332; 2352; 2353; 2361;1402 đến 1405; 2455; 2456; tờ bản đồ số 16).	Anh Thành Vân (thửa số 2363… các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	800.000
71	Đường xóm	Bà Long Tình xóm Lô (thửa số 216 đến 218; 259 đến 261; 320 đến 324; 2118; 2119; 364; 365; 367; 368; 369; 2917; 2918; 424 đến 431; 738; 469; 470 đến 474; 456; 538; 539; 540;547; 549; 566; 568; 571; 629 đến 638; 660; 2180;281; 662 đến 710; 720; 729 đến 732 đến 737; 763;761; 764 đến 769; 822; 837; 839; 841; 842; 2145;2146; 863; 871; 955; 958; 2243; 2242; 962; 963; 967;983; 984; 985; 2261; 987 đến 993; 1079 đến1082;2264 đến 2266; 1084 đến1087; 1101 đến 1107; 2208;2209; 1109; 1110; 1180 đến 1185; 1203 đến 1209;1270 đến 1275; 1279 đến 1298; 1372 đến 1375; 2257;2258; 2118; 2119; 2122; 2120; 1856; 2142; 2143;729; 2274; 2273; 2121; 2120; 1394; 1395; 2199 đến 2200; tờ bản đồ số 17).	Anh Sơn Lụa xóm Mỹ (thửa số 2201; tờ bản đồ số 17)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
72	Đường xóm	Anh Toán Hương xóm Mỹ (từ thứa số 1218; 1392; 1395; 1451; 1452; 1464; 1465; 1466; 1529; 1522 đến1528; 1546 đến 1552; 1516; 1575; 1576; 1577; 1595; 1597; 1515; 1553; 1573; 1598; 1611; 1613; 1628; 1631; 1682; 1698; 1700; 1701; 1753; 1775; 1776; 1847; 2219 đến 2221;2249 đến 2252; 1849 đến 1871; 2150; 2149; 2270 đến 2272; 1873 đến 1877; 1827; 1828; 1902; 1903; 1929;1949; 2909; đến 2912; 2060; 2069; 2082; 1977; 1993;2020; 2030; 2061; 1206; 1273; tờ bản đồ số 17);	Ông Thân Thị xóm Nam Đình (từ thửa số 2146…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	800.000
73	Đường xóm	Ông Lâm Thi xóm Mỹ (từ thửa số 779; 659; 695; 825 đến 828; 877 đến 886; 940 đến 951; 1000 đến 1011; 1055 đến 1069; 1119; 1120; 1121; 1124 đến 1129; 1131; 1154; 1157; 1161 đến 1166; 1168; 1170; 1214 đến 1229; 1250 đến 1260; 1309; 1311; 1313 đến 1320; 1349 đến 1356; 1358 đến 1361; 1408; 1411 đến 1414; 2254; 2255; 1426; 1428 đến 1432; 1486; 1483; 1488; 1489; 1508;1509; 1510; 1514; 1554; 1555; 1566; 1567 đến 1571;1599; 1602; 1610; 1636; 1814; 1856; 1635; 1702;1751; 1871; 1872; 2142; 2143; 2202; 2203; 2268;2269; 825; 2224 đến 2227; 2169; 2170; 2213 đến 2215; 2906 đến 2908; 2919; 2920; 2164; 2163; 2184;2183; 2182; 1355; 1315; 1924; 1970; 1971; 2015;2037; 505; 509; 601; 701; tờ bản đồ số 17);	Ông Bảy Toàn làng Mả Tổ xóm Động Sơn (thửa số 806…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
74	Đường xóm	Chị Sáu (thửa số 3; 5; 32; 34; 1716; 1717; 45; 46; 48; 55; 76 đến 81; 85; 86; 90; 92; 98 đến 100; 127; 128; 204; 139; 140; 145 đến 148; 150 đến 152; 1681; 1682; 154;212 đến 213; 215 đến 217; 218; 1643; 1642; 221;1708; 1709; 289; 292; 294; 394; 502; 616; 736; 922;1692 đến 1698; 838; 988; 1057; 1118; 1334; 1056;625; 744; 746; 729; 743; 823 đến 825; 844 đến 848;906; 908; 909; 911; 912; 914; 1648; 982; 983; 937;1001; 1002; 1048 đến 1050; 1051; 1061; 1647; 1115;1117; 1063; 1064; 1122; 1114; 1123; 1190; 1649;2416; 1257; 1687; 1688; 1256; 1263; 1339; 1408;1681; 1682; 1685; 1686; 1407; 1457; 1497; 1530;1583; 1537; 1553; 1564; 1563; 1592; 1680; 1121;1675; 1714; 2417; tờ bản đồ số 23).	Ông Ba Tý xóm Bục Trại (Thửa số 2418; tờ bản đồ số 23)	750.000
75	Đường xã	Anh Quang Hoa (thửa số 1470; 1673; 1674; 1443; 1444; 1471; 1485; 1237; 1509; 2404 đến 2407; 1540; 1668; 1552; 1538;1683; 1684; 1576; 1578; 1593; 1594; 1595; 1596;1604; 1620; 1622; 1629; 1632; 1616; 1677; Tờ bản đồ số 23).	Anh Lục Liên Hóc Da xóm Tân Mỹ (thửa số 1678; tờ bản đồ số 23)	750.000
76	Đường xóm	Anh Hùng (thửa số 3; 6; 7; 8; 10; 11; 13; 15; 16; 17; 23; 22; 766;767; 33; 4; 35 đến 38; 27; 51; 52; 53; 56; 57; 58; 60;123; 203; 207; 282; 624; 623; 626; 662; 679; 797;798; 681; 692; 693; 694; 698; 727; 728; 729; 743;744; 673; 690; 700; 722; 723; 736; tờ bản đồ số 24);	Anh Phương Ngũ (thửa số 750…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 24)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
77	Đường xóm	Anh Ba (thửa số 12; 15; 178; 41; 60; 62; 63; 65; 86; 92; 182 đến 186; 131; 136; 89; 48; 22; 54; 53; 143; 144; 78; 149; 147; 181; 180; 179; 190; 191; tờ bản đồ số 25).	Anh Văn xóm Tân Mỹ (thửa số 192…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 25)	750.000
78	Đường xóm	Anh chung (Thửa số 2; 8; 10; 12; 158; 16; 22; 151 đến 153; 161 đến 164; tờ bản đố số 14);	Anh Hoành Giang, Giáp Quán (thửa số 58…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 14)	800.000
79	Đường xóm	Anh Cử (thửa số 2; 11; 12; 14; 21; 22; 30; 35; 1165 đến 1167;37; 1163; 1164; 47; 46; 990; 989; 988; 58; 1183 đến 1185; 62; 71; 75; 90; 104; 105; 984 đến 987; 124;125; 126; 127; 1068; 142; 144; 146; 1186; 1187; 166;167; 1158 đến 1160; 171; 192; 1060; 1061; 243; 701;702; tờ bản đồ số 15);	Ông Quỳ xóm Giáp Quán (thửa 703…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	800.000
80	Đường xóm	Chị Trang (thửa số 386; 397; 398; 363; 1024 đến 1027; 426; 433;434; 1014; 1015; 976; 1001; 1002; 1161; 1162; 407;389; 462; 1018 đến 1021; 546; 1028 đến 1030; 531;532; 533; 1016; 1017; 559; 561; 606; 622; 629; 627;638; 1063; 644; 645; 663; 664; 665; 667; 1010; tờ bản đồ số 15).	Anh Bắc xóm Bắc Đình (thửa số 1011…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	750.000
81	Đường xóm		Ông Bình Sáu xóm Trang Niên (thửa số 1005…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
82	Đường xóm	Bà Quy xóm Động Sơn (thửa số 4; 1258; 1259; 26; 32; 36; 1216; 1217; 43; 68; 69; 71; 73; 66; 79; 96; 97; 102; 112; 1199; 121 đến 124; 1165; 128; 129; 130; 138; 148; 149; 151-155; 171; 1439 đến 1442; 1229; 1230; 174; 184 đến 188; 192 đến 196; 1450; 1451; 1448; 1446; 1447; 1452; 1273; 1362; 233 đến 235; 237 đến 241; 243; 256; 267 đến 269; 288; 299; 308; 309; 312; 313; 1256; 1257; 1459; 1460; 1376; 1377; 1461; 1425 đến 1427; 1356; 1357; 365 đến 370; 373; 435; 430; 431;432; 428; 439; 440; 442; 445; 450; 451; 381; 382;383; 384; 385; 363; 454; 456; 457; 458; 492; 495;498; 510; 511; 512; 513; 502; 1368; 1369; 1385;1384; 1374; 1375; 135; 1355; 1405 đến 1407; 1336 đến 1339; 1363 đến 1365; 569; 575; 576; 618; 619;623; 624; 662 đến 665; 667 đến 670; 915; 979; 981;1036; 1056; 1090; 1108; 1149; 1166; 1229 đến 1232;1301; 1090; 1303; 287; 381; 502; 446; tờ bản đồ số 18).	Anh Thìn Luyến Cồn Tình xóm Bục Trại (thửa số 500…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	750.000
83	Đường xóm	Anh Hải Cầu (thửa số 353; 354; 393; 392; 379; 380; 540 đến 542; 428; 429; 430; 445;515;534 đến 536;463;481;489;490; 487; 511; 749; tờ bản đồ số 19).	Ông Đạm (thửa số 750…và các thửa còn lại, tờ bản đồ số 19)	650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
84	Đường ngõ xóm	Ông Phong Tiệp (thửa số 1; 16; 223 đến 225; 39; 211; 45; 52; 72; 73; 75; 82; 83; 292 đến 294; 103; 122; 130; 136; 137; 138; 139; 147; 143; 144; 165; 160; 214 đến 220; 222; tờ bản đồ số 20).	Anh Ba Phương (thửa số 142…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 20)	650.000
85	Đường xóm	Hùng Nhung xóm Bắc Đình (thửa số 13; 14; 38; 39; 60; 61; 76; 84; 101; 104; 131;132; 139; 140; 150; 157; 167; 169; 351; 723; 724;184; 191; 199; 200; 204; 235; 243; 244; 261; 263;264; 315; 316; 326; 329; 378; 379; 382; 383; 377;413; 414; 437; 455; 456; 480; 491; 481; 486; 487;435; 509; 510; 544; 543; 536; 599; 580; 573; 593;611; 610; 630; 662; 660; 652; 685; 668; 670; 677;626; 649; 661; 653; 676; 666; 691; 690; 681; 694;708; 700; 729; 995; 996; 729; 730; 732; 727; 741; tờ bản đồ số 21).	Hóc Nghĩa Anh Thành xóm Nam Đình (thửa số 742…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 21)	750.000
86	Đường ngõ xóm	A Hường Hài xóm Bục Trại (thửa số 18; 20 đến 22; 77; 14; 47; 48; 51; 59; 60; 64;66; 70; 78; 79; 83; 85; 86; 35 đến 37; 39; 88; 89; 92;95; 97; 98; 102; 107; 109; 111; 118; 128; 133; 138;153; 157; 159; 167; 168; 186; 234; 223; 232; 245; 259 đến 261; 257; tờ bản đồ số 22).	Ông Hoan Sâm xóm Nam Đình (thửa số 258; tờ bản đồ số 22)	700.000
87	Đường ngõ xóm	Anh Thái Đào Phong Niên (thửa số 2 đến 7; 14; 24; 27; 28; 32; 33; 34; 36; 38; 40; 41; 43; 44; 46; 48; 51; 53; 55; 59; 61 đến 66; 68; 69; 72 đến 75; 65; 66; 99 đến 101; 109 đến 113; 80 đến 82; 107; 108; 84 đến 86; 105; tờ bản đồ số 8).	Anh Tấn Long Phong Niên (thửa số 106; tờ bản đồ số 8)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
88	Đường xóm	Anh Kỹ Thao Bụi Chồi (thửa số 1; 3; 22; 31; 33; 34; 53; 54; 36; 37; 55; 88; 176; 217; 377; 378; 222; 225; 219; 220; 226; tờ bản đồ số 7).	Bà Vân xóm Trang Niên (thửa số 210…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 7)	750.000
89	Đường xóm	Ông Đào xóm Quảng Cư (thửa số 2; 8; 9; 10; 20; 22; 24; 27; 45; 69; 55; 82; 117; 121; 83; 100; 165; 168; 169; 157; 158; 170; 171; 172; 173; 174; 203; 204; 170; 171; 165; 172 đến 174; 175; 177; 180; 184; tờ bản đồ số 6).	Anh Thuỷ Ngư Bụi Chồi (thửa số 192…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 6)	800.000
90	Đường xóm	Ông Trang xóm Quảng Cư (thửa số 26; 31; 32; 44; 208; 207; 66; 67; 70; 82; 83; 89; 118; tờ bản đồ số 2).	Ông Đào Cúc xóm Quảng Cư (thửa số 151…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 2)	700.000
91	Đường xóm	Anh Ngọc Hinh (thửa số 234; 235; 251; 252; 282; 290 đến 293; 267 đến 270; 512; 322 đến 324; 314; 344; 359 đến 361; 368; 379; 402; 407; 414; 416; 432; 436; 453; 476; 477; 479; 494; 495; 512 đến 514; 516; 520; 525; 533 đến 536; 527; tờ bản đồ số 3).	Anh Kim Nga xóm Quảng Cư (thửa số 528…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 3)	750.000
92	Đường xóm	Anh Định Linh (thửa số 62; 112; 165; 166; 225; 226; 285; 286; 883; 1019; 1021; 1343; 1450; 1571; 1570; 1019; 2517; tờ bản đồ số 12).	Anh Thông Đoan xóm Động Sơn (thửa số 2518…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
93	Đường xóm	Anh Huế Sáu (thửa đất số 7; 8; 12; 21 đến 23; 25; 30 đến 36; 39; 42 đến 56; 71; 89; 90; 92; 94; 95; 96 đến 101; 120; 144 đến 153; 217 đến 228; 193; 257; 289; 371; 409; 412 đến 414; 405; 406; 472; 474; 476 đến 479; 532; 290; 291 đến 294; 378; 585; 588; 637; 638; 640; 641; 642; 710; 744; 780; 829; 830 đến 832; 879 đến 881; 803; 802; 733 đến 735; 692; 751; 752; 806 đến 808; 855; 901; 911; 912; 938; 940; 941; 879; 880; 881; 832; 911; 912; 292; 293; 971; 972; 1009 đến 1011; 981; 982; 975 đến 977;1464; 1465; 1017 đến 1020; 1023; 998 đến 1000; 979;980; 938; 711; 973; 983; 984; 1468; 1469; 987 đến 989; 995 đến 997; 1487; 1488; 1466; 1467; 940; 941;1482; 1021; tờ bản đồ số 9).	Anh Duệ Trầm xóm Phong Niên (thửa số 1022; tờ bản đồ số 9)	750.000
94	Đường ngõ xóm	Anh Trầm (thửa số 75; 88; 131; 115; tờ bản đồ số 26).	Anh Xuân (Thửa số 127…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 26)	700.000
95	Đường xóm	Ông Uyên Luyên (thửa số 1; 3; 6; 18; 67; 68; 84; 85; 86; ; 46; 112; 124; 148; 147; 161; 193; 256; 257; 258; 261; 318; 360; 404; 441; 612 đến 616; tờ bản đồ số 27).	Anh Do Nhị xóm Tân Mỹ (thửa số 620…và các thửa còn lại; tờ bản đố số 27)	750.000
96	Đường xóm	Ông Hai (thửa số 1; 2; 35; tờ bản đồ số 28).	Anh Trường (thửa số 71…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 28)	800.000
97	Đường xóm	Anh Lâm (thửa số 978; 979; 980; 981; 991; tờ bản đồ số 11);	Anh Trí (thửa số 996…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	5.000.000
98	Đường xóm	(Thửa số 2144; tờ bản đồ số 17)	Ông Hoan (thửa số 2106…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	5.000.000
99	Đường xóm	Anh Bảy (thửa số 2188; 2189; 2190; 2191; 2192; 2193; 2194; 2195; tờ bản đồ số 16)	Anh Định (thửa số 2196…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
100	Đường xóm	Anh Hoài (thửa số 986; tờ bản đồ số 10)	Anh Hoài (thửa số 986…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 10)	5.000.000
101	Đường xóm	Anh Tuất (thửa số 1677; tờ bản đồ số 23)	Anh Lục (thửa số 1678…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 23)	5.000.000
102	Đường xóm	Anh Chung (thửa số 989; tờ bản đồ số 11)	Anh Cương (thửa số 990…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	5.000.000
103	Đường xóm	Anh Hiền (thửa số 2344; 2345; tờ bản đồ số 16)	Anh Bắc (thửa số 2346…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	4.000.000
104	Đường QH	Anh Hữu Tôn (thửa số 1585; 1559 đến 1566; tờ bản đồ số 12)	Chị Nghĩa (thửa số 1584; tờ bản đồ số 12)	4.000.000
105	Khu QH vùng Cây Mút, xóm Lô (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2304/QĐ.UBND ngày 18/07/2022).			
	Đường QH 10m	(Từ thửa đất số 1507; tờ bản đồ số 17)	(đến thửa đất số 1518; tờ bản đồ số 17)	5.000.000
106	Khu QH vùng Đồng Quan, xóm Bắc Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).			
	Đường QH 7m	(Lô 3; tờ bản đồ số 16)	(Lô 7; tờ bản đồ số 16)	3.000.000
107	Khu QH vùng Ba Bày, xóm Bắc Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).			
	Đường QH 9m	(Lô 1' lô 2; tờ bản đồ số 12)	(Lô 3; tờ bản đồ số 12)	3.000.000
108	Khu QH vùng Hóc Muông, xóm Lô (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).			
	Đường QH 7m	(Lô 2; tờ bản đồ số 12)	(Lô 3; tờ bản đồ số 12)	4.000.000
109	Khu QH vùng Bụi Tần, xóm Quảng Đông (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).			
	Đường QH 7m	(Lô 1; tờ bản đồ số 10)	(Lô 1; tờ bản đồ số 10)	2.500.000
110	Khu QH vùng Hà Màu, xóm Bục Trại (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2600/QĐ.UBND ngày 04/08/2022).			
	Đường QH 7m	(Lô 1; tờ bản đồ số 23)	(Lô 18; tờ bản đồ số 23)	4.000.000
111	Khu QH vùng Mò Co, xóm Trại Niên (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2600/QĐ.UBND ngày 04/08/2022).			
	Đường QH 9m	(Lô 1; tờ bản đồ số 11)	(Lô 5; tờ bản đồ số 11)	4.000.000
112	Khu QH vùng Dong Vườn, xóm Nam Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).			
	Đường QH 9m	(Lô 1; tờ bản đồ số 17)	(Lô 8; tờ bản đồ số 17)	3.000.000
113	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Mỹ Thành cũ			650.000

PHỤ LỤC 124

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ YÊN THÀNH (THỊ TRẤN YÊN THÀNH CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Tuyến Quốc lộ 7B đoạn qua thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An.**			
	Đường Quốc lộ 7B (đường 25/8), xóm Trần Phú (khối 4 cũ)	Từ đường Phan Tất Thông (Dược Phẩm)	Đến đường Vũ Văn Mật (Cầu Dinh)	
1.1		Từ các thửa 105; 106; 103 (sâu 20 m bám đường); 110,113,115 đến 117, 119, 121, 123, 124, 126 đến 128; 130,122, sâu 20 m bám đường thửa 118, 131, 134, 141 - tờ bản đồ số 13 (2024)	đến các thửa số 135, 136, 138 đến 140, 132, 142 đến 151, 154 đến 157, 159, 162, 168 đến 170, 172, sâu 20 m bám đường thửa 180 và 192 - tờ bản đồ số 13 (2024).	35.000.000
		Từ các thửa: 184, 185, 179, 193, 177, 196, 182, 167; tờ bản đồ số 12 (2024)	Đến Các thửa 226, 277, 229, 230, 222, 232, 233, 224; sâu 20m bám đường thửa 243 - tờ bản đồ số 12 (2024)	35.000.000
1.2		Từ các thửa 97, 101, 103107, 94 - tờ bản đồ số 13 (2024)	đến các thửa 104, 109, phần còn lại các thửa 119, 192, 180 - tờ bản đồ số 13 (2024)	3.500.000
		Các thửa 150, 154, 160 - tờ bản đồ số 12(2024)		3.500.000
1.3		Các thửa 89, 81, 72, 63, 68, 212 - tờ bản đồ số 13 (2024)		3.000.000
		Các thửa 141, 146 tờ bản đồ số 12(2024)		3.000.000
	Đường Quốc lộ 7B (Đường 25/8), xóm Trung Dinh (Khối 3 cũ)	Từ đường Vũ Văn Mật (Cầu Dinh)	Đến đường Nguyễn Hữu Dung (Ngân hàng chính sách cũ)	
1.4		Từ Các thửa: 153, 158, 159, 172, 161, 163, 165, 169, 174, 178, 181, 183, 191, 192, 189, 195, 199, 200, 202, 203, 207, 211, 212, 215, 256, 261, 265, 267, 271, 272, sâu 20 m bám đường các thửa 198 và 136- tờ bản đồ số 12(2024)	đến các thửa 275 đến 278, 280, 281, 284, 286, 287, 220, 240, 254, 259, 262, 263, 264, 266, 270, 273, 274, 288, 292, 309, 318, 307, 310, 311, 313, 314 -tờ bản đồ số 12(2024)	35.000.000
		Từ Các thửa: 436 đến 449, 420, 423, 425, 412, 403, 404, 405, 407, 408, 410, 411, 414, 415, 427, 429, 430, 431, 433, 434.. tờ bản đồ số 11 (2024)	Đến Các thửa: 540, 544. 536, 538, 528, 503, 509, 503, 498, 484, 489, 491, 493, 495, 461, 462, 463, 451 đến 460, 464 đến 478, 480, 481, 485 đến 487, 500 đến 502, 504, 508, 510, 511, 513, 518, 521, 522, 524, 524, 526, 529, 531, 534, 535.. - tờ bản đồ số 11(2024)	35.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đường Quốc lộ 7B (Đường 25/8), xóm Trung Dinh (Khối 3 cũ)	Từ các thửa 214, 216, 217, 218, 221, 222, 224, 226, 227, 293, 296, (sâu 20 mét bám đường các thửa 199, 200, 239, 256, 291, 285, 304) - tờ bản đồ số 10(2024)	Đến các thửa 258, 260, 261, 263, 297 và sâu 20 m bám đường các thửa 274, 283, 287, 292 - tờ bản đồ số 10(2024)	35.000.000
		Thửa 14, tờ bản đồ số 16(2024).		35.000.000
1.6		phần còn lại thửa 381 - tờ bản đồ số 11; 275, 269 và Phần còn lại các thửa 274, 283, 287, 292 - tờ bản đồ số 10.	đến các thửa 490,514, 542,557, 479, 494, 520, 543, 555, 492, 512, 539, 552, 479, 525, 546, 559, 507, 533, 548, 563, 519, 541, 553, 566, 527, 547, 560, 573 - tờ bản đồ số 11(2024)	11.000.000
		phần còn lại thửa 381 - tờ bản đồ số 11; 275, 269 và Phần còn lại các thửa 274, 283, 287, 292 - tờ bản đồ số 10.		11.000.000
1.7		Gồm các thửa 140, 144, 147, 190, 197, 247, 249, 250, 253, 254, 255, 258 - tờ bản đồ số 12 (2024) .		6.500.000
1.8		Gồm các thửa 417, 424, 426, 594, 598 - tờ bản đồ số 11;		6.000.000
		Các thửa 156, 162, 164, 166, 171, 176, 180, 186, 329, 336 - tờ bản đồ số 12		6.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 7B (Đường 25/8), xóm Phúc Trung, xóm Phúc Hậu(Khối 1, Khối 2 cũ)	Từ đường Nguyễn Hữu Dung (Ngân hàng chính sách cũ)	Đến Đường Hoàng Tá Thốn (Kênh N8 - Giáp xã Tăng Thành cũ)	
		Từ Các thửa: 142, 185, 197, 201, 205, 207, 235, 232, 237, 242, 252, 274, 289, 284, 287, 292, 312, 314, 560, 561, 562, 319, 329, 331, 336, 333, 286, 294, 305, 328, 330, 277, 311, 315, 316, 321, 324, 327, 300, 301, 302, 304, 306, 308, 309, 322, 521, 522, 288, 290, 285, 298, 523, 524, 282, 318, 326, 320, 323, bám đường 20m các thửa 147, 295, 303, 266, 523... - tờ bản đồ số 15 (2024)	đến Các thửa: 402, 512, 365, 349, 361, 362, 363, 356 đến 360, 364, 366, 558, 368 đến 373; 375, 378 đến 389, 392 đến 401, 338 đến 347, 350, 351, 335, 325, 317, 293, 260, 254, 247, 243, 204, 20 m bám đường thửa 424 ... - tờ bản đồ số 15 (2024)	30.000.000
		Từ Các thửa: 171, 172, 175, 177, 180, 174, 176, 178, 179, bám đường 20m các thửa 238, 164, 165, 173, 181... - tờ bản đồ số 14 (2024)	Đến các thửa 221, 211 đến 215, 217, 218, 237, 202 đến 205, 209, 200, 190, 191, 193 đến 199, 184 đến 189 20 m bám đường thửa 216 - tờ bản đồ số 14 (2024)	30.000.000
1.10	Đường Quốc lộ 7B (Đường 25/8), xóm Phúc Tăng, xóm Phúc Trung (Khối 1, Khối 2 cũ)	Từ Thửa các thửa 76, 89, 107, 110, 105, 172, 189,213, 516, 269, 297, 299; Phần còn lại các thửa: 250, 266, 521, 523 - tờ bản đồ số 15 (2024)	Đến các thửa 409, 442, 413, 416, 527, 430, 440, 441, 504, 414 - tờ bản đồ số 15(2024)	3.500.000
1.11		Từ các thửa 01, 07, 46, 71, 181, 192, 177, 241, 202, 265, 267 - tờ bản đồ số 15 (2024)	Đến các thửa 434, 435, 436, 445, 446, 448, 451, 460, 464 - tờ bản đồ số 15 (2024)	3.200.000
1.12		Từ các thửa 160, 161, 167, phần còn lại các thửa 168, 238, 164, 173, 181 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa 220, 223, 210, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 206, 208 - tờ bản đồ số 14 (2024)	4.000.000
2	**Tuyến Quốc lộ 48E (Đường Trần Đăng Dinh) đoạn qua Thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường Quốc lộ 48E, xóm Trung Dinh (Khối 3 cũ)	Từ đường Quốc lộ 7B(Đường 25/8, Công ty Thương mại)	Đến Đường Hoàng Tá Thốn (Kênh N8 - Giáp xã Tăng Thành cũ)	
		Từ các thửa 02, 06, 14, 22, 31 đến 36; 39, 41, 42, 46 36, 39, 20 m bám đường thửa 37 - tờ bản đồ số 18 (2024)	Đến các thửa 48, 50, 51, 53 đến 58 - tờ bản đồ số 18 (2024)	20.000.000
		Gồm các thửa 330, 338, 343, 358 - tờ bản đồ số 12(2024);		20.000.000
2.2		Gồm các thửa 329, 336, 344 - tờ bản đồ số12 (2024)		4.000.000
		Các thửa 36, 49, 73, 85, 94, 96, 98, 99, 100 - tờ bản đồ số 17 (2024)		4.000.000
		Các thửa 52, 45, phần còn lại thửa 37 - tờ bản đồ số 18(2024)		4.000.000
2.3		Các thửa 623, 629 - tờ bản đồ số 11 (2024)		3.500.000
		Gồm các thửa 07, 14, 26, 88, 90, 91 - tờ bản đồ số 17		3.500.000
3	**Đường tỉnh lộ(Đường Phan Đăng Lưu - QH 48m), thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			
	Đường tỉnh lộ (Đường Phan Đăng Lưu), xóm Trung Dinh (Khối 3 cũ)	Đoạn từ đường Quốc lộ 7B(đường 25/8)	Đến đường Bạch Liêu (cầu Khảo nghiệm)	
3.1		Từ các thửa 133, 140, 144, 152, 159, 166, 173, 184, sâu 20m bám đường thửa 09, phần còn lại thửa 199 - tờ bản đồ số 10(2024)	Đến các thửa 17, 24, 29, 131, sâu 20 m bám đường thửa 50 và 95, phần còn lại thửa 199 -tờ bản đồ số 10(2024)	20.000.000
		Gồm các thửa 63, 89, 110, 115, 117, sâu 20m bám đường thửa 116 - tờ bản đồ số 04(2024)		20.000.000
3.2	Đường Trung tâm QH 48m, (K3 cũ)	Từ QL 7B(Đường 25/8)	Đến đường Hoàng Tá Thốn(giáp kênh N8)	
		Gồm các thửa: 23, 44, sâu 20m bám đường thửa 93 - tờ bản đồ số 16		20.000.000
4	**Đường nội thị QH 27m (đường Phan Cảnh Quang), thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			
	Đường Phan Cảnh Quang - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ Đường Vũ Văn Mật (Cầu Xế)	Đến đường Phan Tất Thông(nhà thờ Họ Phan)	
4.1		Từ các thửa: 01, 02, 03, 08 - tờ bản đồ số 12(2024)	đến các thửa: 13, 20, 23, 24, 29, 32, 37, 443 - tờ bản đồ số 12(2024)	10.000.000
		Gồm các thửa: 79, 80, 82 - tờ bản đồ số 06(2024)		10.000.000
		Gồm các thửa số 120, 124 đến 130, 132, 133 - tờ bản đồ số 07(2024)		10.000.000
4.1		Gồm các thửa 01 đến 07, sâu 20m bám đường các thửa 08,09 - tờ bản đồ số 13(2024)		10.000.000
4.2		Gồm các thửa: 70 đến 72, 77, 78 - tờ bản đồ số 06(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa: 114, 116 đến 119 - tờ bản đồ số 07(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa 21, 49, 78, phần còn lại thửa 26 - tờ bản đồ số 12(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa: 14 đến 17, 10, 28, 29, phần còn lại các thửa 08, 09 - tờ bản đồ số 13(2024)		3.000.000
4.3	Đường Phan Cảnh Quang - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ Đường Vũ Văn Mật (Cầu Xế)	Đến đường Phan Tất Thông(nhà thờ Họ Phan)	
		Gồm các thửa: 48, 56 đến 59, 61, 63, 65 - tờ bản đồ số 06(2024)		2.500.000
		Gồm các thửa: 36, 39, 48, 55, 70, 81 - tờ bản đồ số 12(2024)		2.500.000
		Gồm các thửa: 19, 21, 22, 26, 31, 34 - tờ bản đồ số 13(2024)		2.500.000
5	**Đường nội thị QH 18m (Đường Phan Tất Thông), thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường nội thị QH 18m (Đường Phan Tất Thông) - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ Trạm điện số 1	Đến nhà A Vận (Đường Hồ Đình Trung)	
5.1		Từ các thửa: 11, 18, 23, 30, 37, 46, 48, 52, 69, 86, 93, 99 - tờ bản đồ số 13(2024)	Đến các thửa: 152, 158, 216, 217, 181, 187, 194, 206, 210 - tờ bản đồ số 13(2024)	10.000.000
5.2		Từ các thửa: 54, 135, 136, 68, 78, 82, 87 - tờ bản đồ số 07(2024)	Đến các thửa: 90, 95, 99, 103, 105, 111, 113, 121 - tờ bản đồ số 07(2024)	5.000.000
5.3		Từ các thửa: 78, 79, 82, 83, 55, 59, 60, 62, 35 - tờ bản đồ số 13(2024)	Đến các thửa: 182, 163, 166, 167 - tờ bản đồ số 13 (2024)	3.500.000
5.4		Từ các thửa: 09, 23, 32, 28, 32, 35, 39 - tờ bản đồ số 07(2024)	Đến các thửa 77, 92, 101, 106, 110,117 - tờ bản đồ số 07(2024)	3.000.000
5.5		Từ các thửa: 73, 87, 88, 85, 55, 34, 36 - tờ bản đồ số 13(2024)	Đến các thửa: 38, 39, 40, 34, 42, 45, 53, 59 - tờ bản đồ số 13(2024)	2.500.000
6	**Đường nội thị (Đường Phan Vân), thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			
		Từ QL 7B(Đường 25/8)	Đến đường Hồ Đình Trung (a Vinh)	
6.1	Đường Phan Vân - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ các thửa: 444, 445, 47, 64, 83, 98, sâu 20m bám đường các thửa 26,77 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 112, 361, 121, 139, 157 - tờ bản đồ số 12(2024)	6.000.000
6.1	Đường Phan Vân - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ các thửa: 12, 20, 24, 25, 32, sâu 20 m bám đường thửa 33- tờ bản đồ số 13(2024)	Đến các thửa: 43, 50, 57, 67, 213, 70, 80, 92, 100, phần còn lại thửa 118 - tờ bản đồ số 13 (2024)	6.000.000
6.2		Từ các thửa: 20, 23, 36, 43,49, 64 - tờ bản đồ số 06(2024)	Đến các thửa: 27, 34, 47, 53, 68, 76 - tờ bản đồ số 06(2024)	3.500.000
		Gồm các thửa: 150, 151, 122, phần còn lại thửa 112 - tờ bản đồ số 07(2024)		3.500.000
6.3		Gồm các thửa: 85, 103, 119, 113, 110, 127, 138, phần còn lại thửa 117 - tờ bản đồ số 12(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa: 66, 71, 75, 76, 84, 90, 98, phần còn lại thửa 33 - tờ bản đồ số 13(2024)		3.000.000
7	**Đường đê quai Dinh (Đường Vũ Văn Mật), thị trấn Yên Thành cũ, nay là Yên Thành**			
	Đường Vũ Văn Mật - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ Cầu Dinh (Đường QL 7B - 25/8)	Anh Lưu - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	
7.1		Từ các thửa: 289, 268, 296, 317, 324, 325 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 340, 349, 351, 353, 356 - tờ bản đồ số 12(2024)	6.000.000
7.2		Từ các thửa: 283, 290, 302, 304, 308 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 321, 331, 341, 345, 346 - tờ bản đồ số 12(2024)	3.000.000
7.3		Từ các thửa: 300, 305, 321, 326, 334, 337, 339 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 350, 348, 328, 352, 359 - tờ bản đồ số 12(2024)	2.500.000
		Gồm các thửa: 08, 61, 10, 9, 13, 17 - tờ bản đồ số 18(2024)		2.500.000
		Từ cống Phúc Tụ(kênh chính)	Cầu Dinh (Đường Quốc lộ 7B - 25/8)	
7.4		Từ các thửa: 44, 51, 52, 87 - tờ bản đồ số 06(2024)	Đến các thửa: 88, 89, 66, 83 - tờ bản đồ số 06(2024)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.4	Đường Vũ Văn Mật - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ các thửa: 05, 45, 49, 67, 74, 80, 87, sâu 20 m bám đường các thửa 637và 638 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 104, 114, 126, 133 - tờ bản đồ số 12(2024)	6.000.000
7.5		Gồm thửa 24 - tờ bản đồ số 06(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa: 92, 362, 137, 141, 146, phần còn lại các thửa 367, 368 - tờ bản đồ số 12(2024)		3.000.000
8	**Đường nội thị - Đường Hồ Đình Trung, thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			
	Đường nội thị (Đường Hồ Đình Trung) - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ Đường Vũ Văn Mật (Đê quai Dinh)	Đến đường Phan Tất Thông(A Vận)	
8.1		Từ các thửa: 45 đến 48, 51, 55, 57 đến 60, sâu 20 m bám đường thửa 52 - tờ bản đồ số 07(2024)	Đến các thửa: 61, 64, 65, 69, 71 - tờ bản đồ số 07(2024),	4.000.000
		Gồm các thửa: 08, 14, 15, 16 - tờ bản đồ số 06(2024)		4.000.000
8.2		Gồm các thửa: 31, 38, 40, phần còn lại thửa 52 - tờ bản đồ số 07(2024)		3.000.000
8.3		Gồm các thửa: 11, 24 đến 27 - tờ bản đồ số 07(2024)		2.500.000
9	**Đường Nguyễn Vĩnh Lộc, thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			
		Từ đường Phan Cảnh Quang(ông Thỏa)	Đến khu dân cư vườn mua xóm Trần Phú	
9.1	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc - xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ các thửa: 72, 84, 93, 96, 102, 108 - tờ bản đồ số 07(2024)	Đến các thửa: 76, 83, 88, 52, 100, sâu 20 m bám đường các thửa 91, 112 - tơ BĐ số 07(2024)	3.800.000
9.2		Từ các thửa: 02, 10, 19, 41, 43 - tờ bản đồ số 07(2024)	Đến các thửa: 06, 18, 29, 137, 138, 50 - tờ bản đồ số 07(2024)	3.500.000
9.3		Gồm các thửa: 98, 104, 109, 81, 72 đến 75, phần còn lại thửa 91 - tờ bản đồ số 07(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa: 03 đến 05; 07, 12 đến 16, 20, 22, 31 - tờ bản đồ số 07(2024)		3.000.000
10	**Đường xóm từ Quốc lộ 7B(Đường 25/8) đến Vẹn, xóm Trần Phú(Khối 4 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường xóm Trần Phú (Khối 4 cũ)	Từ QL 7B(Đường 25/8)	Đến Vẹn (nhà chị Hoa Thìn xóm Trần Phú)	
10.1		Từ các thửa: 241, 244, 252, 269, 291 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 298, 316, 363, 342, 365, sâu 20m bám đường thửa 320, 295- tờ bản đồ số 12(2024)	5.000.000
10.2		Phần còn lại thửa 320 - tờ bản đồ số 12(2024)		3.000.000
11	**Đường nội thị (Đường Phan Công Tích), xóm Trung Dinh (Khối 3 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ ường Quốc lộ 7B (Đường 25/8)	Đến Trường Mầm non cụm 2 Thị trấn cũ	
11.1	Đường Phan Công Tích - xóm Trung Dinh (khối 3 cũ)	Từ các thửa: 154, 187, 205, 218, 260, sâu 20m bám đường thửa 115 - tờ bản đồ số 12(2024)	Đến các thửa: 257, 238, 217, sâu 20m bám đường thửa 130 - tờ bản đồ số 12(2024)	15.000.000
11.2		Gồm các thửa: 115, 188, 194, 209, 247, 237, phần còn lại thửa 130 - tờ bản đồ số 12(2024)		4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	**Đường QH 15 và 18m (Đường Tác Bảy), xóm Trung Dinh (khối 3 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường Tác Bảy (đoạn QH15m) -Xóm Trung Dinh	Từ nhà Chị Châu Nam(khối 3 cũ)	Đến nhà Anh Dinh(K3 cũ)	
12.1		Từ các thửa: 568, 569, 671, 574, 579, 584, 590, 575, 577, 586, 587, 580 đến 583, 585, 588, 589 - tờ bản đồ số 11(2024)	Đến các thửa: 599, 601 đến 603, 606 - tờ bản đồ số 11(2024)	14.000.000
12.2		Gồm các thửa: 5, 9, 15, 17, 24, 29, 37, 40 - tờ bản đồ số 17 (2024) và thửa 625, 626 tờ bản đồ số 11(2024)		10.000.000
		Từ nhà anh Dinh(K3 cũ)	Đến đường Phan Đăng Lưu QH 48m	
12.2	Đường Tác Bảy (Đoạn QH 18m) - Xóm Trung Dinh	Từ các lô: 595, 554, 564, 567, 572, 576, 587, 593, 595 - tờ bản đồ số 11(2024)	Đến các thửa: 596, 597, 321, 624, 628 - tờ bản đồ số 11(2024)	15.000.000
		Các lô gồm: 07, 08, 10, 11, 12, 15, 17, 18, 22 - tờ bản đồ số 16(2024)		15.000.000
		Gồm các lô: 1, 4, 10 - tờ bản đồ số 17(2024)		15.000.000
13	**Đường QH 18m (đường Lê Doãn Nhã), xóm Trung Dinh (Khối 3 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường Lê Doãn Nhã - xóm Trung Dinh	Từ Bể bơi Phong Liên	Đến đường Phan Đăng Lưu QH 48m	15.000.000
13.1		Gồm các thửa: 25, 32, 35, 43 - tờ bản đồ số 17(2024)		15.000.000
13.2		Gồm các thửa: 26, 27, 31, 32, 35, 37, 38, 40, 43 - tờ bản đồ số 16(2024)		15.000.000
14	**Đường QH 15m (Đường Vương Thức), xóm Trung Dinh (khối 3 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ Bến xe YT (Đường Phan Công Tích)	Đến Chi Cục thuế (Đường Phan Đăng Lưu)	
14.1	Đường QH 15m (Đường Vương Thức), xóm Trung	Gồm các thửa: 335, 336, 371, sâu 20 m bám đường thửa 359 - tờ bản đồ số 11(2024)		14.000.000
		Gồm các thửa: 204, 206, 208, 210, 213, 214, 216 - tờ bản đồ số 12(2024)		14.000.000
		Gồm các thửa: 116 đến 120, 123, 124,126, sâu 20m bám đường các thửa 81, 85, 86, 90 - tờ bản đồ số 10(2024)		14.000.000
14.2	Đường nội thị (Đường Vương thức), xóm Trung Dinh (khối 3 cũ	Từ thửa: 312, 314, 316, 318, 320, 323, 325, 328, 330, 332, 333, 334, sâu 20 m bám đường thửa 270 thuộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 11(2024):	Đến các thửa: 338, 339, 340, 343, 345, 346, 347, 349, 351, 352, 353, 355 thuộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 11(2024)	18.000.000
		Gồm các thửa: 152, 155 thuộc khu đô thị BT- tờ bản đồ số 12(2024)		18.000.000
14.3		Từ các thửa: 263, 267, 268, 271, 273, 277, 281, 294, 296, 298, 299 thuộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 11(2024)	Đến các thửa: 297, 300 đến 306, 308, 309, 326, 327, 331, 329, 327, 324, 322, 319, 317, 315, 311, 321, 307, 313 thộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 11(2024)	15.000.000
		Gồm các thửa: 116, 118, 123, 129, 132, 136, 142 thuộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 12(2024)		15.000.000
14.4		Gồm các thửa: 221, 223, 225, 231, 234, 235 - tờ bản đồ số 12(2024)		6.000.000
		Gồm các thửa: 385 đến 387, phần còn lại thửa 359 - tờ bản đồ số 11(2024)		6.000.000
		Phần còn lại các thửa: 81, 85, 86, 90 - tờ bản đồ số 10(2024)		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	**Đường Chu Trạc (QH 15m), thị trấn Yên Thành cũ), nay là xã Yên Thành**			
		Từ đường Vương Thức (Chị Vinh)	Đến đường Tác Bảy (KS SenPlaza)	
		Từ các thửa: 341, 350, 356, 363, 366, 368, 372, 378, 383, 389 - tờ bản đồ số 11(2024)	Đến các thửa: 482, 488, 496, 523, 532, 545, 505, 549, 558 - tờ bản đồ số 11(2024)	15.000.000
16	**Đường QH 27m (đường Phan Cảnh Quang), thị trấn Yên Thành cũ, nay là xã Yên Thành**			
	Đường QH27m (Đường Phan Cảnh Quang), xóm Trung Đường QH27m (Đường Phan Cảnh Quang), xóm Trung Dinh(khối 3 cũ)	Từ đường Nguyễn Hữu Dung (phía đông nhà Máy gạo)	Trường mầm non Cụm 2 Thị trấn	
16.1		Gồm các thửa: Từ 11 đến 16, 18 đến 23, 25, sâu 20m bám đường thửa 08 - tờ bản đồ số 10(2024)		25.000.000
		Gồm sâu 20 m bám đường các thửa: 122, 125 - tờ bản đồ số 04(2024)		25.000.000
16.1		Từ các thửa: 175, 178, 180, 182, 184 đến 189, 191 đến 194 thuộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 11(2024)	Đến các thửa: 197, 199, 200, 202, 204, 206, 209, 212, 214, 215, 219, 221, 223 thuộc khu đô thị BT - tờ bản đồ số 11(2024)	25.000.000
		Gồm thửa 88, 90, 91 thuộc khu đô thị BT, sâu 20 m bám đường phía bắc thửa 130 - tờ bản đồ số 12(2024)		25.000.000
16.2	Đường QH27m (Đường Phan Cảnh Quang), xóm Trung Dinh (khối 3 cũ)	Từ các thửa: 195, 211, 205, 207, 210, 213, 216, 220, 222, 224, 217, 226, 229, 231 đến 240 - tờ bản đồ số 11(2024)	Đến các thửa: 241 đến 245, 247, 251, 255, 269, 272, 275, 280 - tờ bản đồ số 11(2024)	15.000.000
		Phần còn lại các thửa: 08 - tờ bản đồ số 10(2024);		15.000.000
		Phần còn lại các thửa: 122, 125 - tờ bản đồ số 04(2024);		15.000.000
17	**Đường QH 15m (Đường Ngô Xuân Hàm), thị trấn Yên Thành cũ(nay là xã Yên Thành)**			
		Từ Đường Phan Đăng Lưu(CC Thuế cũ)	Đến nhà ông Sơn, xóm Phúc Hậu	
17.1	Đường Ngô Xuân Hàm - xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ)	Từ các thửa: 143, 145, 146, 148 đến 151, 154 đến 158 - tờ bản đồ số 10(2024)	Đến các thửa: 160 đến 164, 168 đến 172, 174, 178, 181, 182 - tờ bản đồ số 10(2024)	13.000.000
17.2		Gồm các thửa: 370, 379, 390, Phần còn lại thửa 327 - tờ bản đồ số 09(2024)		12.000.000
17.3		Gồm các thửa: 385, 386, 391, 411, 413, 415, 468, 419 - tờ bản đồ số 09(2024)		6.000.000
		Từ nhà ông Sơn khối 2 cũ (nay là xóm Phúc Hậu)	Đến đường Trần Can khối 2 cũ (nay là xóm Phúc Hậu)	
17.4		Gồm các thửa: 406, 416, 430, 435, 444, 452 - tờ bản đồ số 09(2024)		8.000.000
17.5		Gồm các thửa: 385, 386, 391, 411, 413, 415, 468, 419, 375, 380, 427 - tờ bản đồ số 09(2024)		7.000.000
17.6		Thửa số 445 - tờ bản đồ số 09(2024)		3.000.000
18	**Đường QH 18m(Đường Nguyễn Hữu Dung) - khối 2, khối 3 (nay là xóm Trung Dinh và xóm Phúc Hậu)**			
	Đường QH 18m (Đường Nguyễn Hữu Dung) xóm Phúc Trung và xóm Trung	Từ Kênh N8(Đường Hoàng Tá Thốn)	Đến nhà Máy gạo(Đường Bạch Liêu)	
18.1		Từ các thửa: 179, 188, 193, 202, 208, 211, 225, 232, 236, 242, 246, 249, 255, 262, 267 - tờ bản đồ số 10(2024)	Đến các thửa: 279, 286, 295, 299, 302, 305, 303, 257, 265, 268, 278, 289 - tờ bản đồ số 10(2024)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
18.2	Đường QH 18m (Đường Nguyễn Hữu Dung) xóm Phúc Trung và xóm Trung	Từ các thửa: 01, 03, 06, 09, 13, 19, 24, 29 - tờ bản đồ số 16(2024)	Đến các thửa: 120, 122, sâu bám đường 20m các thửa 79, 85, 92, phần còn lại các thửa 14, 52 - tờ bản đồ số 16(2024)	15.000.000
		Sâu bám đường 20m thửa 327 - tờ bản đồ số 09(2024)		15.000.000
18.3	Đường QH 18m (Đường Nguyễn Hữu Dung) xóm Phúc Trung và xóm Trung	Từ các thửa: 190, 192, 194, 195, 196, 201, 205, 206, 219, 230, 237, 244, 251, 254 - tờ bản đồ số 10(2024)	Đến các thửa 213, 215, 220, 228, 231, 234, 235, 238, phần còn lại thửa 285 - tờ bản đồ số 10(2024)	10.000.000
		Thửa 294 - tờ bản đồ số 10(2024)		10.000.000
		Phần còn lại các thửa: 79, 85, 92 - tờ bản đồ số 16(2024)		10.000.000
19	**Đường QH 22m (Đường Hoàng Tá Thốn) - K2, K3 cũ nay là xóm Phúc Hậu và xóm Trung Dinh**			
	Đường Hoàng Tá Thốn QH 22m - xóm Phúc Hậu và xóm Trung Dinh (khối 2, khối 3 cũ)	Từ đường Phan Thúc Trực (trường Trung cấp nghề Yên Thành)	Đến đường Phan Đăng Lưu QH 48m (trụ sở khối dân cũ)	
19.1		Từ các thửa: 500, 486, 488, 491, 497, 498, 471, 472, 473, 476 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 484, 493, 494, 495, 489, 490, 474, 475, 478, 479, 480, 481, 483, 470 - tờ bản đồ số 15(2024)	14.000.000
		Gồm các thửa: 105 đến 116, 125, phần còn lại thửa 93 - tờ bản đồ số 16(2024)		14.000.000
19.2		Từ các thửa: 452 đến 455, 513 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 456, 461, 468 - tờ bản đồ số 15(2024)	3.200.000
20	**Đường tây Nhà máy nước(Đường Nguyễn Toản)- xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường tây Nhà máy nước(Đường Nguyễn Toản)- xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ), xã Yên Thành	Từ đường Quốc lộ 7B(đường 25/8, nhà anh Lợi)	Kênh N8(Đường Hoàng Tá Thốn)	
20.1		Từ các thửa: 80 đến 84, 86 đến 89 - tờ bản đồ số 16(2024)	Đến các thửa: 124,125, 127 - tờ bản đồ số 16(2024)	10.000.000
20.2		Thửa số 291 - tờ bản đồ số 15(2024)		10.000.000
21	**Đường Trần Can QH 12m - xóm Phúc Trung, Phúc Hậu (khối 1, khối 2 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ đường Quốc lộ 7B (Chi nhánh điện)	Đến cầu chùa (Kênh chính)	
21.1	Đường Trần Can QH 12m - xóm Phúc Trung, Phúc Tăng (K1, K2 cũ)	Từ các thửa: 2, 3, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 18, 19, 23, 31, 33, 43, 49, 51, 52 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 57, 59, 65, 86, 92, 98, 106, 116, 123, 132, 137, 518, 143, 151, 119, 166, 159, 530, 531, sâu 20 m bám đường các thửa: 42, 50, 61 - tờ bản đồ số 15(2024)	6.000.000
21.2	Đường Trần Can QH 12m - xóm Phúc Trung, Phúc Tăng (K1, K2 cũ)	Từ các thửa: 441, 431, 428, 423, 410, 403, 397, 388, 319, 307, 270, 266, 261, 234, 235,203, 439, 448, 187, 171, 449 đến 151, sâu 20 m bám đường thửa 325 - tờ bản đồ số 09(2024)	Đến các thửa: 249, 259, 267, 285, 297, 317, 326, 334,279, 346, 354, 365, 424, 446, sâu 20m bám đường thửa 429 - tờ bản đồ số 09(2024)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21.2	Đường Trần Can QH 12m - xóm Phúc Trung, Phúc Hậu (khối 1, khối 2 cũ)	Từ các thửa: 138, 138, 156, 130, 123, 115, 384, 386, 387, 99, 104 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 109, 113, 116, 117, 122, 132, 141, 154, 171, 195 - tờ bản đồ số 08(2024)	6.000.000
21.4		Gồm các thửa: 04, 24, 30, 34, 72, 83, 89, phần còn lại các thửa 42, 61 - tờ bản đồ số 15(2025)		3.000.000
		Gồm các thửa: 352, 360, 371, 381, 457, 458, 299, 281, 264, 470 đến 473, 233, 243, 412, 294, 456 - tờ bản đồ số		3.000.000
21.5		Gồm các thửa: 228, 210, 186, 173, 193, 220, 141, 358, 362, 332 - tờ bản đồ số 09(2024)		2.500.000
22	**Đường Nguyễn Phan Thanh - xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ)**			
		Từ QL 7B (giáp nhà anh Hội Ngân)	Đến nhà a Phượng khối 2 cũ	
22.1	Đường Nguyễn Phan Thanh - xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ)	Từ các thửa: 85, 99, 125, 149, 88, 214, 239, 253, 270 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 256, 296, 210, 215, 230, 187, 162, 146, 115, 60, 67, 80, 93 - tờ bản đồ số 15(2024)	6.000.000
22.2		Gồm các thửa: 411, 378, 362, 392, 402, 425 - tờ bản đồ số 09(2024)		5.000.000
22.3		Gồm các thửa: 81, 82, 88, 129, 144, 118, 111 - tờ bản đồ số 15(2024)		3.000.000
22.4		Gồm các thửa: 32, 36, 55, 58, 72, 73, 103 - tờ bản đồ số 15(2024)		2.500.000
23	**Đường Phan Thúc Trực (QH 27m), xóm Phúc Tăng và Phúc Trung (khối 1 và khối 2 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ đường Hoàng Tá Thốn (kênh N8)	Đến nhà anh Bảy Dung (Đường QL 7B)	
23.1	Đường Phan Thúc Trực - xóm Phúc Trung, xóm Phúc Hậu	Từ các thửa: 501, 482, 463, 406, phần còn lại thửa 424 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 355, 390, 404, 519, 420, 426 - tờ bản đồ số 15(2024)	15.000.000
		Sâu 20 m bám đường thửa 222 - tờ bản đồ số 14(2024)		15.000.000
	Đường Phan Thúc Trực - xóm Phúc Trung, xóm Phúc Hậu	Từ đường Quốc lộ 7B(nhà anh Hiếu Phương)	Đến đường Trần Can (nhà A Thông)	
23.2		Từ các thửa: 283, 262, 244, 556,506, 152, 121, 70, 511, 21, 40, 20 m bám đường thửa 517 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 29, 45, 64, 77, 91, 128, 150, 164, 184, 199, 206, 212, 248 - tờ bản đồ số 15(2024)	6.000.000
		Phần còn lại thửa 222 và 424 - tờ bản đồ số 14(2024)		6.000.000
23.3		Gồm các thửa: 382, 399, 422, 440, 438, sâu 20 m bám đường thửa 429 - tờ bản đồ số 09(2024)		6.000.000
23.4		Gồm các thửa: 265, 267, 127, 200, 533, 155, 97, 113, 69, 21, 84, 15, 39, 66 - tờ bản đồ số 15(2024), thửa 129 - tờ		3.500.000
		Từ đường Trần Can (nhà ông Thùy)	Đến đường Nguyễn Hữu Dung (N.máy gạo)	
23.5	Đường Phan Thúc Trực - xóm Phúc Hậu, xóm Phúc Trung	Từ các thửa: 44, 474, 475, 103, 118, 132, 151, 163, 176, 194, 206, 216, 132, 254, 296, sâu 20m bám đường các thửa 109, 170 - tờ bản đồ số 09(2024)	Đến các thửa: 200, 215, 223, 240, 280, 306, 331, 341, 351, 364, 377, 387 - tờ bản đồ số 09(2024)	17.000.000
23.6		Gồm các thửa: 300, 320, 226, 219, 53, 71, 72, phần còn lại các thửa 109, 170 - tờ bản đồ số 09(2024)		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24	**Đường Phan Tư - xóm Phúc Trung (Khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ nhà ông Đường K1 cũ (đường Phan Thúc Trực)	Nhà anh Ngạn (Kênh chính)	
24.1	Đường Phan Tư - xóm Phúc Trung	Từ các thửa: 194, 197, 215, 220, 223, 231, 237, 241, 251, 258, 265, 283, 289, 299, 310, 323, 332, 334, 363, 370, sâu 20m bám đường thửa 189 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 230, 239, 248, 267, 292, 369 - tờ bản đồ số 08(2024)	5.000.000
		Từ các thửa: 05, 14, 32, 36 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa 33, 50, 62, 90, 226 đến 228 - tờ bản đồ số 14(2024)	5.000.000
		Gồm các thửa: 63, 68, 74, 112, 418 - tờ bản đồ số 15(2024)		5.000.000
24.2	Đường Phan Tư - xóm Phúc Trung	Gồm các thửa: 27, 35, 47 - tờ bản đồ số 15(2024)		3.000.000
		Gồm các thửa: 343, 356, 340, 318, 309, 249, 264, 200, 178 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.000.000
24.3		Gồm các thửa: 287, 269, 276, 233 - tờ bản đồ số 08(2024), 436 và 447 - tờ bản đồ số 09(2024)		2.500.000
25	**Đường Trần Văn Trí, xóm Phúc Trung (khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường Trần Văn Trí, xóm Phúc Trung	Từ Quốc lộ 7B(Trường Mầm non cụm 1)	Đến trường THCS Bạch Liêu	
25.1		Từ các thửa: 08, 22, 31, 34, 43, 70, 95, 111, 121,136, 152 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 59, 67, 75, 87, 112, 131, 142, phần còn lại thửa 165 - tờ bản đồ số 14(2024)	6.000.000
25.2		Từ các thửa: 98, 120, 135 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 132, 114, 128, 146 - tờ bản đồ số 14(2024)	3.800.000
25.3		Từ các thửa: 49, 61, 83, 108 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 65, 71, 76, 92 - tờ bản đồ số 14(2024)	3.500.000
	Đường Trần Văn Trí, xóm Phúc Trung	Đoạn từ trường THCS Bạch Liêu	Đến Kênh chính (ông Trọng K1 cũ)	
25.4		Từ các thửa: 78, 84, 91, 102, 109, 117, 118, 02, 25, 35, 47, 60, 86 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 01, 11, 24, 27, 56, 85, 57, 64, 69, 74 - tờ bản đồ số 14(2024)	5.000.000
		Từ các thửa: 284, 303, 312, 373, 345 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 293, 321, 300, 313, 344, 359, 368 - tờ bản đồ số 08(2024)	5.000.000
25.4	Đường Trần Văn Trí, xóm Phúc Trung	Từ các thửa: 107, 116, 119, 127, 133 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 134, 139, 40, 45, 104, 125 - tờ bản đồ số 14(2024)	3.500.000
25.6		Gồm các thửa: 37, 93, 72, 58, 44, 63, 79, 94, 110 - tờ bản đồ số 14(2024) và thửa số 286 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.200.000
26	**Đường Bạch Liêu(Bám kênh chính) - xóm Phúc Trung(khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ Kênh N8(Đường Hoàng Tá Thốn)	Đến nhà Máy Gạo	
26.1	Đường Bạch Liêu - xóm Phúc Trung	Từ các thửa: 87, 92, 93, 97, 98 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 120, 161, 177, 182, 187, 214, 225, 260, 280, phần có lại thửa 189 - tờ bản đồ số 08(2024)	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27	**Đường Hoàng Tá Thốn QH 22m - xóm Phúc Trung (khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ Quốc lộ 7B(Trụ sở Đảng ủy xã)	Kênh Chính(Đường Bạch Liêu)	
27.1	Đường Hoàng Tá Thốn - xóm Phúc Tăng	Từ các thửa: 04, 12, 28, 53, 66, 101 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 123, 138, sau 20 m bám đường thửa 149 - tờ bản đồ số 14(2024)	7.000.000
		Từ các thửa: 311, 333, 334 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 350, 366, 372 - tờ bản đồ số 08(2024)	7.000.000
27.2		Gồm các thửa: 73, 82, 89, 96, 122, phần còn lại thửa 149 - tờ bản đồ số 14(2024) và thửa số 314 - tờ bản đồ số		3.800.000
28	**Ngõ Phan Đăng Lưu - xóm Trung Dinh(khối 3 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường ngõ Phan Đăng Lưu	Từ đường Phan Đăng Lưu	Đến nhà anh Minh khối 3 cũ	
28.1		Gồm các thửa: 175, 180, 183, 185, 186, 191, 306 - tờ bản đồ số 10(2024)		5.000.000
		Từ phòng khám Thành Đô	Đến Trung tâm Y tế dự phòng	
28.2		Gồm các thửa: 81, 82, 85, 86, 88, 92, 94, 96 - tờ bản đồ số 04(2024)		13.000.000
28.3		Gồm các thửa: 66, 68, 71, 73, 78, 80, 58, 56, 52 - tờ bản đồ số 04(2024)		4.500.000
29	**Ngõ Quốc lộ 7B(đường 25/8) - xóm Trung Dinh (khối 3 cũ), xã Yên Thành**			
	Ngõ Quốc lộ 7B (Đường 25/8)	Từ QL 7B(nhà anh Hải Hoài)	Đến cà phê Đan(Đường Ngô Xuân Hàm)	
29.1		Từ các thửa: 176, 203, 189, 212, 229, 240, 250, 269, 275 - tờ bản đồ địa chính số 10(2024)	Đếến các thửa: 167, 177, 187, 197, 207, 210, phần còn lại các thửa 256, 291 - tờ bản đồ số 10(2024)	7.000.000
29.2		Gồm các thửa: 253, 259 - tờ bản đồ số 10(2024)		4.500.000
30	**Ngõ Nguyễn Hữu Dung - xóm Phúc Hậu(khối 2 cũ), xã Yên Thành**			
	Ngõ Nguyễn Hữu Dung - xóm Phúc Trung	Từ đường Nguyễn Hữu Dung	Đến đường Nguyễn Toản(Tây NM nước)	
30.1		Từ các thửa: 68 đến 71 - tờ bản đồ số 16(2024)	Đến các thửa: 73 đến 75, 77 - tờ bản đồ số 16(2024)	6.500.000
30.2		Từ các thửa: 95 đến 103 - tờ bản đồ số 16(2024)	Đến các thửa: 119, 123 - tờ bản đồ số 16(2024)	6.500.000
31	**Ngõ Ngô Xuân Hàm - xóm Phúc Trung (khối 2 cũ), xã Yên Thành**			
	Ngõ Ngô Xuân Hàm - xóm Phúc Trung	Từ ông Huỳnh (khối 2 cũ)	Đến đường Phan Thúc Trực (ông Nghĩa k2 cũ)	
31.1		Từ các thửa: 242, 250, 246, 268, 288, 298, 308, 315, 324, 330, 336, 344, 466, 467, 359, 373, 383, 396, 454 - tờ bản đồ số 09(2024)	Đến các thửa: 434, 408, 389, 395, 369, 348, 338, 321, 305, 294, 283, 274 - tờ bản đồ số 09(2024)	4.000.000
31.2		Gồm các thửa: 333, 464, 465, 455, 417, 432 - tờ bản đồ số 09(2024)		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
32	**Ngõ Phan Thúc Trực - xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ), xã Yên Thành**			
	Ngõ Phan Thúc Trực - xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ), xã Yên Thành	Từ nhà anh Lực (Khối 2 cũ)	Đến nhà a Hiển (Khối 2 cũ)	
32.1		Từ các thửa: 507, 194, 195, 168, 169, 190, 170, 157, 173, 515, 176, 178, 180, 182, 193, 179, 161, 508, 186, 171, 174, 196, 198 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 225 đến 228, 238, 219, 231, 229, 220, 218, 224, 211, 217, 299, 234, 514, 557 - tờ bản đồ số 15(2024)	4.000.000
32.2		Từ các thửa: 223, 245, 241, 122, 153 - tờ bản đồ số 15(2024)	Đến các thửa: 154, 45, 130, 246, 249 - tờ bản đồ số 15(2024)	3.000.000
32.3		Gồm các thửa: 87, 95, 259, 103, 131, 102, 136, 101, 114, 194, 263, 271, 264, 281 - tờ bản đồ số 15(2024)		2.500.000
33	**Đường Phạm Xuân Phong, xóm Phúc Trung (Khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
	Đường Phạm Xuân Phong, xóm Phúc Trung	Từ QL 7B (quán Chị Ngọ Tài)	Đến nhà Văn hóa xóm Phúc Trung (K1 cũ)	
33.1		Từ các thửa: 80, 81, 105, 124, 235, 144, 157, 240, 162 - tờ bản đồ số 14(2024)	Đến các thửa: 166, 170, 103, 130, 137 - tờ bản đồ số 14(2024)	6.000.000
33.2		Gồm các thửa: 145, 147, 150 - tờ bản đồ số 14(2024)		3.000.000
		Từ nhà Văn hóa xóm Phúc Trung(K1 cũ)	Đến đường Trần Can(nhà a Hải Hương)	
33.3		Từ các thửa: 232, 262, 278, 297, 315, 339, 364, sâu 20m bám đường thửa 307 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 351, 331, 320, 301, 285, 259, 240, 228, 216, 211, 204, 191, 186, 180 - tờ bản đồ số 08(2024)	6.000.000
33.4		Gồm các thửa: 282, 294, 235, phần còn lại thửa 307 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.000.000
34	**Ngõ Trần Can - xóm Phúc Trung(khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
	Ngõ Trần Can - xóm Phúc Trung	Từ nhà anh Thắng (đường Trần Can)	Đến nhà chị Bằng (đường Phan Tư)	
34.1		Từ các thửa: 303, 311, 314, 322, 345, 357, 366, 376, sâu 20m bám đường thửa: 309 - tờ bản đồ số 09(2024)	Đến các thửa: 404, 467, 355, 349, 343 - tờ bản đồ số 09(2024)	3.500.000
34.2		Gồm các thửa: 372, 398, phần còn lại thửa 309 - tờ bản đồ số 09(2024)		3.000.000
		Từ anh Minh Lý(đường Trần Can)	Nhà a Chung (đường Phan Tư)	
34.3		Từ các thửa: 127, 133, 140, 149, 379, 157, 159, 173, 184, 198, 218, 229, 236, 242 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 139, 143, 148, 154, 158, 166, 176, 185, 201, 206, 212, 224, 238, 250, 261 - tờ bản đồ số 08(2024)	3.500.000
34.4		Gồm các thửa: 120,125 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.000.000
		Từ nhà ông Thêm(đường Trần Can)	Đến nhà bà Hà Bân (đường Phan Tư)	
34.5		Từ các thửa: 144, 150, 162, 172, 181, 196, 205, 219, 234, 246, 253, 270, 290 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 153, 165, 179, 193, 202, 210, 227, 247, 257, 273, 275, 298 - tờ bản đồ số 08(2024)	3.500.000
34.6		Gồm các thửa: 168, 176, 190, 192 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35	**Ngõ Phan Tư (vào khu quy hoạch Rộc lại) - xóm Phúc Trung(khối 1 cũ), xã Yên Thành**			
		Từ nhà Hiền Hà (đường Phan Tư)	Đến nhà a Chung khu dân cư Rộc nghè	
35.1		Từ các thửa: 134, 137, 147, 155, 160, 170, 175, 183, 188, 199, 208 - tờ bản đồ số 08(2024)	Đến các thửa: 135, 145, 375, 203, 217, 221- tờ bản đồ số 08(2024)	3.500.000
35.2		Gồm các thửa: 209, 226 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.000.000
36	**Ngõ Trần Can vào khu dân cư ghạch ngói cũ - xóm Phúc Trng, xã Yên Thành**			
		Từ nhà ông Thất - xóm Phúc Trung	Đến nhà ông Liên - xóm Phúc Trung	
36.1		Gồm các thửa: 102, 111, 118, 121, 124, 131 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.500.000
36.2		Gồm các thửa: 106, 114 - tờ bản đồ số 08(2024)		3.000.000
37	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Yên Thành cũ			2.500.000
B	**XÃ YÊN THÀNH (XÃ HOA THÀNH CŨ).**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Tuyến Quốc lộ 7B đoạn qua xã Hoa Thành cũ, nay là xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An.**			
1.1	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa 39, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 48, tờ bản đồ địa chính số 29	20.000.000
		Từ thửa 86, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 94, tờ bản đồ địa chính số 29	20.000.000
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 29	18.000.000
		Từ thửa số 51, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 60, tờ bản đồ số 29	18.000.000
		Từ thửa số 66, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 29	18.000.000
		Từ thửa số 62, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 64, tờ bản đồ số 29	9.000.000
		Từ thửa 95, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 99, tờ bản đồ địa chính số 29	9.000.000
		Từ thửa 101, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 114, tờ bản đồ địa chính số 29	9.000.000
1.2	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa 116, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 127, tờ bản đồ địa chính số 29	9.000.000
		Từ thửa 130, tờ bản đồ địa chính số 29	Đến thửa 162, tờ bản đồ địa chính số 29	9.000.000
		Từ thửa số 165, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 188, tờ bản đồ số 30	18.000.000
		Từ thửa số 231 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 30	18.000.000
		Từ thửa số 157 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 164, tờ bản đồ số 30; Thửa 480, 481, 658, 659 tờ bản đồ số 30	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa số 141 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 30	17.000.000
		Từ thửa số 150 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 30	17.000.000
		Từ thửa số 190 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 30	17.000.000
		Từ thửa số 220 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 30; Thửa số 250, 524, 525 tờ bản đồ địa chính số 30	17.000.000
		Thửa 286, từ thửa số 288, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 296, tờ bản đồ địa chính số 30	9.000.000
		Từ thửa số 458, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 466, tờ bản đồ địa chính số 30	9.000.000
		Từ thửa 165, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa số 169 và thửa 171, 172, tờ bản đồ địa chính số 22	9.000.000
1.3	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa số 174, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 183, tờ bản đồ địa chính số 22	9.000.000
		Từ thửa số 1164, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 1196, tờ bản đồ địa chính số 22	9.000.000
		Từ thửa số 1198, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 1206, tờ bản đồ địa chính số 22	9.000.000
		Từ thửa số 1207, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 1223 và các thửa 1286, 1287, 1286, 1289, 1290, 1291 tờ bản đồ địa chính số 22	9.000.000
1.4	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung, xóm Hoa Thám)	Từ thửa số 128 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 140, tờ bản đồ địa chính số 30;	16.000.000
		Từ thửa số 197 , tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa số 207, 20 m bám đường thửa 208, thửa 213, tờ bản đồ địa chính số 30;	16.000.000
1.5		Các thửa gồm: Thửa 121 đến thửa 125, 88, 100, 102, 107, 211, 262, phần còn lại thửa 208; tờ bản đồ địa chính số 30		1.500.000
1.6	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 99 , tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 31; Thửa 527, 20 m bám đường thửa 532 tờ bản đồ địa chính số 31.	16.000.000
		Các thửa 139,140, 141; Từ thửa số 143, tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 150, thửa 152, tờ bản đồ địa chính số 31;	16.000.000
		Từ thửa số 155, tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa 159, thửa 161,162, tờ bản đồ địa chính số 31;	16.000.000
		Từ thửa số 164 , tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 180, các thửa 182, 183, 184, 186, 187,189, tờ bản đồ địa chính số 31;	16.000.000
1.7	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Thửa 195 tờ bản đồ số 13; Từ thửa số 198, tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 208, tờ bản đồ địa chính số 31;	16.000.000
		Từ thửa số 209, tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 218, tờ bản đồ địa chính số 31;	16.000.000
		Thửa số 246, 247, 250, từ thửa 252, tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 263, tờ bản đồ địa chính số 31; Các thửa 269, 527, 553, 554, 593, 594, 620, 621, 623 và thửa 624, tờ bản đồ địa chính số 31	16.000.000
1.8		Các thửa gồm: 193, 194, 137, 138, 188, 190, 185, 478, tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa 04, tờ bản đồ địa chính số 32	Đến thửa số 07, tờ bản đồ địa chính số 32	15.000.000
		Từ thửa số 12, tờ bản đồ địa chính số 31	Đến thửa số 16, thửa 18, tờ bản đồ địa chính số 32	15.000.000
		Các thửa số 20, 21, 22 tờ bản đồ địa chính số 31; Từ thửa 25, tờ bản đồ địa chính số 32	Đến thửa số 31, tờ bản đồ địa chính số 32	15.000.000
1.10	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 37, tờ bản đồ địa chính số 32	Đến thửa số 41, tờ bản đồ địa chính số 32	15.000.000
1.11		Gồm các thửa: 77, 78, 79, 01, 66, 67, 68, tờ bản đồ địa chính số 32		1.500.000
1.12		Từ thửa 38, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 41, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 77, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 79, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 113, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 117, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 130, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 132, 20 m bám đường thửa 133, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 150, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 152, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 164, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 167, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 177, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 180, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 197, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 199, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 206, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 209, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 227, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 234, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 241, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 251, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Từ thửa 216, tờ bản đồ địa chính số 28	Đến thửa số 219, tờ bản đồ địa chính số 28	15.000.000
		Các thửa đất xen kẻ: Các thửa 64, 65, 81, 94, 100, 102, 126, 127, 128, 188, 189, 229, 254, 255, 258, 264, 236, 360, 2370 tờ bản đồ địa chính số 28		15.000.000
2	**Đường huyện**	Đoạn đường từ Đê số 10 giáp Văn Thành cũ	Đến trạm Y tế xã Hoa Thành	
2.1	Đoạn từ kênh N10 đến rào Chu Trạc (Thuộc xóm Chu Trạc, Đội cung, Hoa Thám)	Từ thửa 318, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 318, 337, tờ bản đồ địa chính số 26	4.500.000
		Từ lô D01-1, Khu QH vùng Cây lim 2019 (thuộc tờ bản đồ địa chính số 26)	Đến lô lô D01-7, Khu QH vùng Cây lim 2019 (thuộc tờ bản đồ địa chính số 26)	4.500.000
		Các thửa từ thửa 10, 12, 22, 28, 36, 46, 47, 54, 55, 78, 87, 88, 112, 114, tờ bản đồ địa chính số 26	Đến các thửa: 145, 146, phần bám đường sâu 20 m thửa 147, thửa 148, 158, 159, 160, 319, 264, 270, 271, 272; tờ bản đồ địa chính số 26	4.500.000
		Từ thửa số 252, tờ bản đồ địa chính số 26	Đến thửa 255, tờ bản đồ địa chính số 26	4.500.000
		Từ thửa số 321, tờ bản đồ địa chính số 26	Đến thửa 324, tờ bản đồ địa chính số 26	4.500.000
2.2	Đoạn từ kênh N10 đến rào Chu Trạc (Thuộc xóm Chu Trạc, Đội cung, Hoa	Từ thửa số 353, tờ bản đồ địa chính số 26	Đến thửa 356, tờ bản đồ địa chính số 26	4.500.000
		Các thửa từ thửa: 192, 202, 213, 214, 215 , 225, 229, 230, tờ bản đồ địa chính số 26	Đến các thửa gồm: Thửa 215, 234, 239, 357, 358 tờ bản đồ địa chính số 26	4.500.000
		Gồm thửa 9, 8, 13, 48, 53, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đoạn từ rào Chu trạc đến nhà ông Tuệ xóm Phan Đăng Lưu (thuộc xóm Đội cung, xóm Hoa Thám và xóm Phan Đăng Lưu	Các thửa gồm: 5, 9, 22, 31, 32, 53, 54, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến các thửa: 67, 68, 69, 83, 90, 91, 92, 103, 104, 105, 126; 127, 662, 663, 664 tờ bản đồ địa chính số 30	4.500.000
		Từ các thửa gồm: 260; 261; 273; 274, 313, 314, 315, 324; 325; 326, 20 m bám đường của thửa 327; thửa 363; tờ bản đồ địa chính số 30;	Đến các thửa: 364; 372; 373; 362; 361, 393; 392; 400, 412, 494, 495, 503, 504, 505, 631, 666, 670, 671, tờ bản đồ địa chính số 30	4.500.000
		Các thửa đất gồm: 55, 66, 68, 70, 89, 93, 428, 439, 259, 470, 271, 272, 316, 317, 324; tờ bản đồ số 30		1.200.000
2.4	Đoạn từ nhà anh Phúc xóm Phan Đăng Lưu đến Trạm y tế (thuộc xóm P.Đ.Lưu)	Từ thửa 450, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 452, thửa 448 tờ bản đồ địa chính số 30	5.000.000
		Từ thửa 457, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 463, tờ bản đồ địa chính số 30	5.000.000
		Từ thửa 980, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 985, 986, 991, 992, 973, 1015, thửa số 1080, tờ bản đồ địa chính số 30	5.000.000
		Các thửa đất xen kẻ gồm các thửa: 467, 468, 492, 493, 436, 567, 568, 596, 434, 605, 606, 607, 625, 626, 412, 359, 500, 541, 542, 543, 20 m bám đường các thửa 385 và thửa 389; tờ bản đồ địa chính số 30		5.000.000
		Các thửa: 432, 435, 436 tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
		phần còn lại các thửa: 385, 389, tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
3	**Đường huyện**	Đoạn từ ông Thế Nghề xóm Hoa Thám	Đến nhà thờ họ Phan Mạc	
3.1	Thuộc xóm Phan Đăng Lưu và xóm Hoa Thám	Từ các thửa gồm: 271, 302, 303, thửa 313, 314, tờ bản đồ địa chính số 31; 20 m bám đường thửa 301 tờ bản đồ địa chính số 31	Đến các thửa: 315, 332, 333, 334, 349, 351, 352, 365, 366, 598, 608, 609, 603, 604, 407, 416, 417, 418, 595 tờ bản đồ địa chính số 31; 20 m bám đường thửa số 316 và 317, ờ BĐđịa chính số 31	4.000.000
		Gồm: Phần còn lại các thửa 301, 316, 317, tờ bản đồ địa chính số 31		1.500.000
4	**Đường xã**	Đoạn đường từ chinh Nhân cao xóm Phan Đình Phùng	Đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	
4.1	Đoạn từ chị Nhân cao đến cầu Vũng ống(thuộc xóm Phan Đình Phùng)	Từ các thửa gồm: 13; 14; 22 tờ bản đồ địa chính số 31	Đến các thửa: 23, 46, 47, 48, 59, 60; 225, 226, 20 m bám đường thửa số 61, tờ bản đồ địa chính số 31	3.000.000
		Gồm thửa 511, tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
		Từ các thửa gồm: 347, 348, 349, 325, 326, 313, 314, 282, tờ bản đồ địa chính số 27	Đến các thửa gồm: 283, 271, 469, 269, 249, 233, 234, 204, 205, 217, 189, 190, 191, 151, 152, 167, 101, 119, 461, 462, 463 tờ bản đồ địa chính số 27	3.000.000
		Gồm các thửa: 468, 472, 473, 203, 206, 216, 466, 467, 87; tờ bản đồ địa chính số 27		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đoạn từ Cầu Vũng Ống đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ các thửa gồm: 99, 120, 122, 456, 457, 134, 135, 153, 154, 368, 369, 433, 437, 444, 445, 164, 201, 387, 199, 163, 164, 226; tờ bản đồ địa chính số 27	Đến các thửa gồm: 227, 430, 470, 471, 422, 423, 458 tờ bản đồ địa chính số 27	3.000.000
		Từ thửa 182; tờ bản đồ địa chính số 26	Đến thửa 190 và các thửa 206, 207, thửa 320, tờ bản đồ địa chính số 26	3.000.000
		Từ các thửa gồm: 161, 163, 164, 177, 178, 193, 351, 352, 345, 20m bám đường thửa 194; tờ bản đồ số 26	Đến các thửa gồm: 167, 168, 169, 171, 137, 274, 275, 314, 315; tờ bản đồ địa chính số 26	3.000.000
		Gồm các thửa số: 132, 210, 155, 156, 157, 154, 150, 151, phần còn lại thửa 194, 87, 133 - tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
5	**Đường xã**	Từ nhà ông Hoàng Vũ Quý xóm Phan Đình Phùng	Đến trường Tiểu học xã Hoa Thành	
5.1	Đoạn từ ông Quý xóm Phan Đình Phùng đến cổng UBND xã Hoa Thành	Từ các thửa gồm: 311, 327, 328, 329, 346, 364, 365, 380, tờ bản đồ số 27	Đến các thửa gồm: 381, 382, 331, 333, 342, 343, 344, 345, 20 m bám đường thửa 336; tờ bản đồ số 27	3.000.000
		Từ các thửa gồm: 03, 04, 05 tờ bản đồ địa chính số 31	Đến các thửa gồm: 06, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 38, 79, 493, 503, 590, 591, 612, 613; tờ bản đồ địa chính số 31	3.000.000
5.2	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Từ các thửa gồm: 06, 07, 08, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến các thửa gồm: 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 36, 46, 47, 48, 482, 483, 510, 511, 517, 518, 519; 457, 526, tờ bản đồ số 30	3.000.000
		Từ thửa 39, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 41 và thửa 45, tờ bản đồ địa chính số 30	4.500.000
		Gồm các thửa: 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18; tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
		phần còn lại thửa 336; tờ bản đồ địa chính số 27		700.000
6	**Đường xã**	Đoạn đường từ Đền cả xã Hoa Thám	Đến nhà ông Phước xóm Hoa Thám	
6.1	Đoạn từ đền cả đến giếng Đội Cung	Từ thửa 402, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 411 và các thửa 420, 422, 477, 478, 603, 604, 605; tờ bản đồ số 30	3.000.000
		Thửa số 440, 421; tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
6.2	Đoạn từ giếng Đội Cung đến nhà VH xóm Hoa Thám	Từ thửa 394, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 399 và các thửa 370, 531, tờ bản đồ số 30	3.000.000
6.3	Đoạn từ nhà VH xóm Hoa Thám đến nhà ông Phước	Từ các thửa 347, 348, 376, 377, sâu 20 m bám đường thửa 394, tờ bản đồ số 31	Đến các thửa gồm: 393, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 422, sâu 20 m bám đường thửa 403; tờ bản đồ số 31	3.000.000
		Thửa: 369, 415, tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
		Phần còn lại thửa 394 và thửa 403, tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Đường xã**	Từ QL 7B	Đến trạm y tế xã Hoa Thành	
7.1		Từ các thửa gồm: 219, 220, 286, 239 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 240, tờ bản đồ số 31	4.000.000
7.2		Thửa 382, 556, 557, 284; tờ bản đồ địa chính số 31		2.000.000
8	**Đường Phan Tất Thông giáp Thị trấn**	Từ đường Hồ Đình Trung(Thị trấn)	Đến Làng kênh xã Hoa Thành	
8.1	Đoạn từ đường Phan Cảnh Quang đến đường trước đền cả	Thửa 127 và thửa 129, tờ bản đồ số 29		10.500.000
		Gồm thửa 170, 1208, 1281, 2121, tờ bản đồ địa chính số 22		10.500.000
		Thửa 2146, tờ bản đồ địa chính số 22		11.500.000
8.2	Đoạn từ đường trước đền cả đến làng kênh	Thửa 1831, 1832 (đất TMDV) tờ bản đồ địa chính số 22		6.000.000
9	**Đường QH 12m xóm Đội Cung và xóm Chu Trạc**	Đoạn từ đền cả xã Hoa Thành	đến mương tiêu úng xóm Chu Trạc	
9.1	Đoạn từ đền cả đến trường Tiểu học HT	Gồm các thửa: 42, 77, 114, 115, 284, 286, 298, 343, 344, 467; 601, 602, tờ bản đồ địa chính số 30		9.500.000
		Gồm các thửa: 1181, 1351, tờ bản đồ địa chính số 30		9.500.000
9.2		Từ thửa 299, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến thửa 304 và các thửa 282,283 tờ bản đồ địa chính số 30	4.000.000
		Các thửa gồm: Từ thửa 339 đến 342, từ thửa 345 đến 350; tờ bản đồ địa chính số 30		4.000.000
9.3		Gồm các thửa: 78, 79, 81, 43, 44, 74, 75, thửa 112, 113, 116, 117, 490, 491, tờ bản đồ số 30		3.500.000
9.4	Đoạn từ trường Tiểu học đến mương tiêu úng Chu trạc	Gồm các thửa: 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, tờ bản đồ địa chính số 20		3.500.000
		Từ thửa 100, 101 tờ bản đồ địa chính số 26	đến thửa 102 và các thửa 135, 136, 268, tờ bản đồ địa chính số 26	3.500.000
		Gồm các thửa: 67, 68 và 99 tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
10	Đường xóm Làng Kênh (xóm P.Đ.Lưu, Hoa Thám, Đội Cung)	Từ nhà ông Nhường	Đến ông Quang Khánh	
		Từ các thửa: 893, 945, 944, 946, 1224; 2118; tờ bản đồ địa chính số 22	2119, 2120, 1339, 1340, 1346, 1347; tờ bản đồ địa chính số 22	1.500.000
		Từ các thửa: 01, 42, 43, 44, 88, 89, 90, 124, 153, 154, 176, 196, 211; 225, 256 đến 260, 231; tờ bản đồ địa chính số 24	Đến các thửa: 232, từ thửa 227 đến 230, từ thửa 234 đến 238, 247, 248, 423, 252, 253, 420, 421, 422, từ 413 đến 419; tờ bản đồ địa chính số 24	1.700.000
		Từ các thửa: 373 đến 376; 372; 381, tờ bản đồ địa chính số 25	Đến các thửa: 382, 401, 402; tờ bản đồ địa chính số 25	1.600.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Xóm Đội Cung**			
1.1	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ nhà Văn hóa xóm Đội Cung	Đến đường Phan Tất Thông giáp Thị trấn	
		Từ thửa 1350 và 1352, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa số 1356, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 2122, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa số 2146, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 1308, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa số 1315, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 1260, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa số 1267, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 1281, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa số 1285, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Các thửa xen kẻ gồm: 1251, 1252, 1301, 1302, 1270, 1271, 1337, 1338, 1348, 1349, tờ bản đồ địa chính số 22, lô		8.500.000
1.2	Đường xóm	Từ QL 7B	Đến Đình Bảo Lâm xã Hoa Thành	
		Gồm các thửa 82, 112, 118, tờ bản đồ địa chính số 30		4.500.000
1.3	Đường xóm	Từ nhà Văn hóa xóm Đội Cung cũ	Đến nhà chị Quý Bảy xóm Đội Cung	
		Gồm các thửa từ 219, 255, 256; 257, 309, 310; 333; 334, tờ bản đồ số 30	Đến các thửa 353, 354, 355; 379; 487, 488, 489, 380, 536, 537, 611, 612, tờ bản đồ địa chính số 30	2.000.000
		Các thửa: 258, 275 tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
1.4	Đường xóm	Từ QL 7B	Đến nhà anh Đức Bí thư xóm Đội Cung	
		Từ các thửa 49, 71, 72, 85, tờ bản đồ địa chính số 30	Đến các thửa 86, 108, 109, 119, 120, 471, 149, tờ bản đồ địa chính số 30	1.500.000
		Các thửa gồm: 84, 87, 110, tờ bản đồ địa chính số 22		1.000.000
1.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà chị Sâm Hoàng	Đến nhà ông Quý	
		Gồm các thửa: 252, 280, 306, 337, 279, 251, 281, 351, 484, 485, 486, 305, 338, 336, 254, 277, 307, 308, 335, 352, 606, 607, 610, tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Định	Đến nhà chị Bảy Xoan	
		Gồm các thửa: 311, 331, 352, 355, 356, 357; 358, 378, 387, 388, 389, 390, 391, 440, 421; tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Định	Đến nhà A Lương Nhiệm	
		Gồm các thửa: 376, 377, 390, 391; tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tâm Huế	Đến nhà anh Vinh Thoa	
		425; 453; 444; 445; 446; 520, 521, 528, 529, 665; tờ bản đồ địa chính số 30		2.000.000
		Thửa 442, 443, 423, tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tâm Huế	Đến nhà Anh Vinh Thoa	
		Gồm các thửa: 321; 356; 357; 358; 359; 360; tờ bản đồ địa chính số 22		2.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nhiệm	Đến nhà ông Tài	
		Gồm các thửa: 360, 329, 312, 501, 502, tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
		Gồm các thửa: 375, 359, 330, 313, tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đội Cung			1.000.000
2	**Xóm Hoa Thám**			
2.1	Đường xóm	Từ bà Thanh hải	Đến nhà bà Hồng Mậu	
		60, 61, 64, 95, 97, 96; 508, 509, 527; 20 m bám đường thửa 59; tờ bản đồ địa chính số 30		3.000.000
		Thửa 627, 628; tờ bản đồ địa chính số 31		3.000.000
2.2	Đường xóm	Từ Nhà bà Hưu Nghiên	Đến nhà Thầy Ngọc	
		Gồm các thửa: 208, 209, 268; tờ bản đồ địa chính số 31		3.000.000
		Gồm các thửa: 306; 343; 372; 371; 307; 342; 341; 344; 374, 505, 506, 507, 578, 579, 20 m bám đường thửa 375; tờ bản đồ địa chính số 31		3.000.000
		Các thửa gồm: 339, 368, 369, 619, 305, phần còn lại thửa 375, tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000
2.3	Đường xóm	Bà Can Hà	Ông Thường Bội	3.000.000
		Gồm các thửa: 57, 74, 75, 76, 87, 88, 89, 191; 124, 125, 126; 136, 191; tờ bản đồ địa chính số 31		3.000.000
2.4	Đường xóm	Anh Giáp	Bà Hồng xóm Đình phùng	
		Gồm các thửa: 142; 95; 68; 42; 94; 70; 66, 69; 471; 472, 473, 478 đến 483, 519, 520, một phần phía tây thửa 65; tờ bản đồ địa chính số 31		2.500.000
		Thửa số: 70, 94 tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000
2.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Công Ngọc	Đến nhà Anh Chiến Hoa	
		Gồm các thửa: 58; 56; 30; phần còn lại thửa 59; tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
2.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tuệ Hiền	đến nhà Ông Trang xóm Hoa Thám	
		Gồm các thửa: 94, 98, 99, 101; tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
2.7	Đường ngõ xóm	Nhà thờ Phan Bá Bài	Đến anh Đức Vọng	
		210, 264, 265, 267, 318; 321; 269, 270; tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
2.8	Đường ngõ xóm	Từ ông Giá	Đến chị Nhàn	
		308; 268; 267; 265; 521, 522, 523, 524, tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
2.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Mân	Bà Lực Cáp	
		Các thửa số: 83; 132; 84; 85; 86; 128; 135; 192; 516; 517; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
		Các thửa: 130, 131, 134, 135 tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000
2.10	Đường ngõ xóm	Từ ông An Liện	Ông Lan Lương	
		41, 181; 117; 118, 93; 92; 91, 71; 72; 123; 121, 122, 123, 474, 475; phần còn lại thửa 184; tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000
2.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà thầy Long	Đến nhà ông Kế	
		Gồm các thửa: 311, 345; 346; 335, 336, 337, 338; 309; 489, 490; tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Đường ngõ xóm	Anh Đức Lân	Nhà thờ họ Phan Văn	
		Gồm các thửa: 366, 368, 323, 324, 669, 520, 521, tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
		Các thửa gồm: 318, 319, 320, 322, tờ bản đồ địa chính số 30		1.000.000
2.13	Ngõ xóm	Từ QL 7B	Đến nhà ông Ngọc	
		Gồm các thửa: 251, 272, 273, 274, 275, 297, 298, 299, 300; tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
2.14	Đường ngõ xóm (xóm P.Đ.Lưu, Hoa Thám, P.Đ.Phùng)	Từ QL 7B	Nhà ông Sơn xóm P.Đ.Lưu (thửa 331)	
		Gồm các thửa: 277, 278, 279, 293 320; tờ bản đồ địa chính số 31		2.000.000
		Gồm các thửa: 241 đến 244, 280 đến 283, 290, 291, 295, 296, 318, 319, 328, 330, 331, 353; 570; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoa Thám			1.000.000
3	**Xóm Chu Trạc**			
3.1	Đường xóm	Từ nhà anh Ước Huê	Đến nhà a Lâm	
		Gồm các thửa: 140, 128, 106, 95, 96, 70, 65, 42, 40, 41, 69, tờ bản đồ địa chính số 26		1.500.000
		Gồm các thửa: 71, 25 tờ bản đồ địa chính số 26		1.000.000
3.2	Đường xóm	Từ nhà chị Duyên Tú	Đến nhà a Hạnh Sen	
		Gồm các thửa: 141, 142, 127, 126, 109, 107, 93, 94, 72, 73, 74, 62, 63, 43, 26, 61, 60, 59, 58, 44, 45, tờ bản đồ địa		1.500.000
3.3	Đường xóm	Từ nhà bà Trà	đến nhà chị Dung Văn	
		Gồm các thửa: 02, 03, 04, 36, tờ bản đồ địa chính số 26		1.500.000
		Thửa số: 15, 17 tờ bản đồ địa chính số 26		1.000.000
3.4	Đường giáp rào Chu Trạc	Từ nhà ông Trình	Đến nhà bà Nhung Chu Trạc	
		Gồm các thửa: 194, 200, 217, 210, 209, 208, tờ bản đồ địa chính số 26		1.500.000
		Gồm các thửa: 224, 478, 479 tờ bản đồ địa chính số 26		1.500.000
3.5	Đường xóm	Từ nhà anh Đường Quý	đến nhà anh Trường	
		Gồm các thửa: 132, 156, 124, 125, 92, 69, 68, 63, 64, 36, 35, 29, 30, 20, 19, 18, 13, 01, 02, 14; tờ bản đồ địa chính số 27		1.500.000
		Gồm các thửa: 03, 11, 12, 21, 22, 123, 157, 126, 96, 97, 89, 34, 31, 32, 17, 16, tờ bản đồ số 27		1.000.000
3.6	Ngõ xóm	Từ nhà bà Châu Đường	Đến nhà a Phong Hải	
		Gồm các thửa: 123, 124, 125, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.7	Ngõ xóm	Từ nhà anh Khánh Liên	đến nhà bà Vang Linh	
		Gồm các thửa: 110, 111, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.8	Ngõ xóm	Từ nhà a Hạnh Lan	Đến nhà bà Lăng	
		Gồm các thửa: 89, 90, 91, 92, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.9	Ngõ xóm	Từ nhà chị Huyền các	Đến nhà anh Tịnh Thảo	
		Gồm các thửa: 75, 76, 77, 57, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.10	Ngõ xóm	Từ nhà ông nhạ	Đến nhà bà Hạnh	
		Gồm các thửa: 134, 103, 132, 133, 138 tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.11	Ngõ xóm	Từ giếng trại	đến nhà chị Hiền Yên	
		Gồm các thửa: 129, 130, 131, 104, 98, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.12	Ngõ xóm	Từ Chị Hương Khôi	đến anh Đường Châu	
		Gồm các thửa: 226, 211, 227, 205, 204, 228 tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
		Thửa 212, tờ bản đồ địa chính 26		1.000.000
3.13	Ngõ xóm	Từ a Lợi luân	a Vinh Vịnh	
		Gồm các thửa: 120, 149, 152, 115, 116, 119, 244, 117, phần còn lại thửa 147, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
		Thửa 86, tờ bản đồ địa chính 26		1.000.000
3.14	Ngõ xóm	Từ bà Nhân Cường	đến chị Nguyệt Dương	
		Gồm các thửa: 84, 85, 81, 52, 51, 83, 82, 118, 153, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
		Gồm các thửa: 65, 93, 94, 95, 127, 128, 129, 160, 159, 161, 162 tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.15	Ngõ xóm	Từ đường huyện	nhà ông Cẩm xóm Hoa Thám	
		Gồm thửa 235, 236, 238, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
		Gồm thửa 03, 04 tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.16	Ngõ xóm	Từ anh Chung	đến ông Duyệt	
		Gồm các thửa: 37, 38, 39, 28, 23, 24, 9, 04, 06, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.17	Ngõ xóm	Từ nhà bà Yên Thâm	Đến bà Lân Thân	
		Gồm các thửa: 98, 88, 71, 62, tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.18	Ngõ xóm	Từ chị Hằng Sỹ	đến ông Vận	
		Gồm các thửa: 130, 158 - tờ bản đồ địa chính số 26		1.200.000
3.19	Ngõ xóm	Chị Tám Ngọc	Vùng Quy Hoạch sau Cổng xóm	
		Từ thửa 706, tờ bản đồ địa chính số 20	Đến thửa 711 đến 714, 422, tờ bản đồ địa chính số 20	1.200.000
3.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chu Trạc			1.000.000
4	**Xóm Tân Quang**			
4.1	Đường xóm	Từ nhà Anh Thành Duyên	Đến nhà Ông Diệm	
		Gồm các thửa gồm: 91, 59, 47, 17, 9, 10,19, 20, 24, 25, 36, 43, 11, 12, 26, 46, 252, 253, 356, 357, tờ bản đồ địa chính số 28		1.500.000
		Gồm các thửa: 02, 04, 05, 06, 08, 13, 14, 15, 22, 23, 38, 39, 41, 45, 62, 90, 82, 55, 56, 49, 34, 35, 355, 274, 275, 276, 287, 288, 289, 290; tờ bản đồ địa chính số 28		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Ngõ xóm	Từ nhà bà Ân Hội	đến nhà anh Toàn Mai	
		Gồm các thửa: 265, 266, 99, 358, 359, tờ bản đồ địa chính số 28		1.200.000
		Gồm các thửa: 70, 74, 75, 76, 96, 122, 267, 268, từ thửa 236 đến thửa 240, tờ bản đồ địa chính số 28		1.000.000
4.3	Đường ngõ xóm (xóm Tân quang,	Từ QL 7B	Đến nhà ông Long Đình Phùng	
		56; 58; 59; 49; 48; 45; 46; 50; 51; 533, 497, 498, 510; tờ bản đồ địa chính số 28		1.300.000
4.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Năm Quang	Đến nhà ông Quỳ	
		17; 01; tờ bản đồ địa chính số 32		1.500.000
4.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Năm Quang	Đến nhà ông Quỳ	
		53; 55; 52; 20; 17; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
4.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà Anh Lý (Lương)	Đến nhà a Giáp (Lục)	
		53; 49; 48; 47; 43; 44; 45; 46; 69, 70, 81, 84, 85, tờ bản đồ địa chính số 32		2.000.000
4.7	Đường xóm (Xóm Tân quang, Phan Đình Phùng	Từ QL 7B	Đi nghĩa trang nhà cao	
		Gồm các thửa: 151, 154, 229, 230, 232, 233, 614, 615, 287, 288, 289, 323, 59; tờ bản đồ địa chính số 13		3.000.000
		Gồm các thửa: 54, 55, 57, 58, 82, 83; tờ bản đồ địa chính số 32		3.000.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Quang			1.000.000
5	**Xóm Phan Đăng Lưu**			
5.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng	Đến nhà bà Tâm	1.200.000
		Gồm các thửa: 414, 434 tờ bản đồ địa chính số 30		1.200.000
		Gồm thửa: 466, tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hậu	Đến nhà Bà Bê	
		Gồm các thửa: 450, 451, 442, 446, 424, 447, 448, 449; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà lưu niệm Phan Đăng Lưu	đến nhà bà Thời	
		Gồm các thửa: 464, 445, 425, 444, 426, 427, 485, tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Huyến	Đến nhà bà Điền	
		Gồm các thửa: 442, 443, 452, tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.5	Đường ngõ xóm	Nhà VH cũ xóm P.Đ.Lưu	Nhà ông ông Dũng	
		Gồm các thửa: 441, 428, 440, 421, 572, 573; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Quy	Đến nhà ông Hồng	
		Gồm các thửa: 438, 439, 454, 455; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nhân	Đến nhà bà Hoa Hải	
		Gồm các thửa: 456, 437, 430, 420, 420, 405, 432, 431, 419, 406, 404, 429; tờ bản đồ địa chính số 13		1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hậu Hương	Đến nhà ông Dũng	
		Gồm các thửa: 414, 415, 408, 409; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà chị Huế	Đến nhà ông Huệ Hạnh	
		Gồm các thửa: 302, 410, 381, 363, 411, 390, 360, 384, 362, 353, 327, 361, 355; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Chinh	Đến nhà ông Quang	
		Gồm các thửa: 367, 354, 326, 322; 354, 357, 488, 540, 601, 602; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đích	Đến nhà ông Thi	
		Gồm các thửa: 487, 320; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phan Đăng			1.200.000
6	**Xóm Phan Đình Phùng**			
6.1	Đường xóm	Từ Lò mổ	Đến đường đi nghĩ trang nhà cao	
		Gồm các thửa: 386, 469, 476, 582, 583, 584, 559; tờ bản đồ địa chính số 31		2.500.000
6.2	Đường xóm	Từ nhà anh Tuấn	Đến nhà ông Minh	
		Gồm các thửa: 24, 44, 45, 43, 62, 63, 64, 67, phần còn lại thửa 61, 65; tờ bản đồ địa chính số 31		1.500.000
		Gồm các thửa: 12, 25; 353, 354; tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
6.3	Đường ngõ xóm	QL 7B	Đến chợ Dinh Sy	
		Gồm các thửa: 160, 223, 224, 225, 228, 234, 235, 237, 238; tờ bản đồ địa chính số 31		5.000.000
6.4	Đường ngõ xóm	Nhà Văn hóa xóm Đình Phùng	Ông Tài	
		Các thửa: 308; 334, 307, 384, 291, 264, 357, 358, 256, 230, 275, 264; tờ bản đồ địa chính số 27		1.200.000
		Các thửa: 263, 292, 451, 451, 452, 254, 384, 415, 416, 335; tờ bản đồ địa chính số 27		1.000.000
6.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Giang	Đến nhà ông Thành	
		Gồm các thửa: 250, 251, 252, 253, 266, 268, 279, 285, 286, 287; tờ bản đồ địa chính số 27		1.200.000
6.6	Đường ngõ xóm	Từ anh quý	đến Khu thiết chế xóm Phan Đình Phùng	
		Gồm các thửa: 235, 236, 247, 442, 443; tờ bản đồ địa chính số 27		1.300.000
6.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hoạt	Đến nhà anh Hồng	
		Gồm các thửa: 272, 273, 281; tờ bản đồ địa chính số 27		1.200.000
6.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lý	Đến nhà anh Bắc	
		Gồm các thửa: 323, 315, 316; tờ bản đồ địa chính số 27		1.200.000
6.9	Đường giáp rào Chu Trạc	Từ nhà ông Lành	đến nhà anh Minh	
		Gồm các thửa: 166, 370, 366, 446, 257, 361, 362, 363, 262, 261, 477; tờ bản đồ địa chính số 27		2.000.000
		Gồm các thửa: 367, 232, 371,372; tờ bản đồ địa chính số 27		1.000.000
		Gồm các thửa: 233, 241; tờ bản đồ địa chính số 26		2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Bình	Đến nhà anh Hậu	
		Gồm các thửa: 341, 454, 455, 386, 304, 303, từ 293 đến 298, 300, 302, 266; tờ bản đồ địa chính số 27 và thửa 03 tờ bản đồ địa chính số 31		1.200.000
		Gồm các thửa: 385, 389, 390, 305; tờ bản đồ địa chính số 27		1.000.000
		Gồm các thửa: 01, 02; tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000
6.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Chính	Đến nhà ông Bồi	
		Gồm các thửa: 40, 73, 90; tờ bản đồ địa chính số 31		1.000.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phan Đình			1.000.000
7	**Xóm Đồng Vằng**			
7.1	Đường xóm	Từ nhà Anh Ngự	Giáp Văn Thành	
		Từ các thửa 258, 259, 260, 1223, 1234, 1235, 1074, 1048, 2187, 1288, 1287, 2216, 1242, 1243, 1244, 1272 đến 1275, 1208, 1278, 1208, 1209, 1316, 2221 đến 2224, 2244 đến 2247, 1226 đến 1228, 1447 đến 1449,1224, 1246 đến 1248, 1337, 1355, 1354, 1182, 1189 đến 1292, 1365, 1392 đến 1399, 675, 1279, 1270, 1201; tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành cũ	Đến các thửa 1202, 1462 đến 1466, 539 đến 541, 2212, 2213, 479, 480, 453, 1203, 1204, 1350 đến 1353, 385, 423, 1229, 1330, 1372 đến 1374, 311, 1408 đến 1411, 1191 đến 1193, 2232, 2233, 1322, 167, 1326, 1327, 1484, 1486, 2230, 2231, 115, 1188, 1219, 1220, 1221, 1172, 2189 đến 2191, 1379, phần bám đường 30m thửa 1325; tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ	2.000.000
7.1	Đường xóm	Đến các thửa: 1377, 98, 131, 333, 1267, 1268, 1375, 1376, 452, 646, 1473, 1474, 1476, 1477, từ 1340 đến 1345, 1293, 1338 tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành cũ	Đến các thửa: 1339, 1249, 1263 đến 1266, 1317, 1318, 1250, phần còn lại thửa 1325; tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn thành cũ	800.000
		Thửa 46 và thửa số 101, tờ bản đồ địa chính số 63 - Văn Thành cũ		2.000.000
		Các thửa gồm: 8, 23, 24, 25, tờ bản đồ địa chính số 62 - Văn Thành cũ		2.000.000
7.2	Đường ngõ	Từ thửa 1289, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành	Đến thửa 1217, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành	
		Gồm các thửa: 1289 đến 1292, 1294, 1295, 1254, 2188, 1240, 1370, 1371, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn thành cũ		900.000
		Gồm các thửa: 1251, 1252, 1216, 1218, 1051, 1217; tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành		700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.3	Đường ngõ	Từ thửa 1558, tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành	Đến thửa 1425, tờ bản đồ địa chính số 48Văn Thành	
		Gồm các thửa: 1558, 1559, 1309, 1310, 1256, 1234, 2237, 1214, 940, 1458 đến 1461, 2207, 2208, 2209, 889, 1425, đến 1428, 1434 đến 1436; tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ		800.000
		Gồm các thửa: 1320, 1321, 1363, 1364; tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành cũ		700.000
7.4	Đường ngõ	Từ thửa 1366, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ	Đến thửa 2218, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ	
		Gồm các thửa: 1366 đến 1369, 1454, 1471, 1472, 1415, 2240, 2238, 2239, 1413, 2217, 2218; tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành cũ		800.000
7.5	Đường ngõ	Từ thửa 1469, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ	Đến thửa 1482, tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ	
		Gồm các thửa: 1469, 1470, 2228, 2229, 1547 đến 1549, 1482; tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành cũ		800.000
7.6	Đường ngõ	Gồm các thửa: 1542 đến 1546, 1357 đến 1359, 2205, 2206, 1236; tờ bản đồ địa chính số 48 - Văn Thành		700.000
		Từ thửa 622, tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành	Đến thửa 558, tờ bản đồ địa chính số 48 Văn Thành	
		Gồm các thửa: 621, 622, 593 đến 595, 558; tờ bản đồ địa chính số 09 Văn Thành		800.000
7.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Vằng			700.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hoa Thành cũ			700.000
C	**XÃ YÊN THÀNH (XÃ VĂN THÀNH CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**			
	Quốc lộ 7B	Giáp xã Hoa Thành, nhà ông Kim Hoa, xóm Yên Phú	Giáp xã Hợp Thành, nhà ông Ngự, xóm Yên Phú	
		Gồm các thửa: 1145,1502,1503,1200,1201	1200 Tờ bản đồ 19 (Nay là tờ 66)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2	**Đường Tỉnh lộ 538 E đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**			
	Tỉnh lộ 538 E	Giáp Thị trấn Yên Thành, nhà ông Việt, xóm Văn Mỹ	Giáp xã Phúc Thành, nhà ông Minh, xóm Hòa Sơn	
	Tỉnh lộ 538 E	Từ nhà ông Việt, Gồm các thửa: 1074, 1044, 1045, 1046, 1014, 1015, 1298, 988, 989, 990, 943, 944, 945, 898, 899, 900, 860, 861, 824, 825, 826, 781, 1545, 1544, 741, 742, 743, 701, 702, 703, 658, 659, 1393, 1394, 622, 589, 554, 1314 đến 1318, 459, 425. Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Đến nhà ông Phi, xóm Văn Mỹ, Gồm các thửa: (1290 lô 14)1290 đến 1297, 1288,1289,551, 552, 553, 586, 587, 588, 620, 621, 1282, 656, 657, 698, 699, 700, 1284, 770, 780, 779, 1285, 1286, 1287, 520, 2063, 490, 491, 458, 424 Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	17.000.000
		Từ nhà ông Thuận, xóm Minh Xuân	Đến nhà Ông Tòng xóm Minh Xuân	
	Tỉnh lộ 538 E	Gồm các thửa: 1346, 1528, 1529, 291, 254, 255, 256,1534. 2145, 2146, Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Gồm các thửa: 329,289,253,2114,2115,2116,814,67,87, 214 Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	10.000.000
		Từ nhà ông Bách Khe Sanh xóm Minh Xuân	Đến xi măng Hùng Trầm xóm Minh Xuân	
	Tỉnh lộ 538 E	Gồm các thửa: 1043(Lô 9), 1034 (Lô10), Lô 11, Lô 12, Lô 13, Tờ bản đồ số 17 (Nay là tờ 64)	Gồm các thửa: 1044 (Lô5), 1045 (Lô 4), 1046 (Lô 3), 1047 (Lô 2), 1048(Lô 1) Tờ bản đồ số 17 (Nay là tờ 64)	10.000.000
		Dãy Phía Đông Đường từ nhà ông Hùng Trầm xóm Minh Xuân	Dãy phía Tây đường đến nhà ông Ngọc xóm Minh Xuân	
	Tỉnh lộ 538 E	gồm các thửa: 1651 (Lô 1), 1652 (Lô 2), 1666 (Lô 3), Lô 4,1679, (Lô 5) 1653, 1661(Lô 6), Lô 7, 1654 (Lô 8), 1662 (lô 9), 1663 (Lô 10), 1655(Lô 11), Lô 12, 1656 (Lô 13), 1657 (Lô 14), Lô 15,(1682) 1683 (Lô 16), Lô 17, 1851,1852 , 1740, 1742. Tờ bản đồ số 11. (Nay là tờ 51)	gồm các thửa: 1696 (Lô 7), 1697 (Lô 6), 1695 (Lô 8), 1693(Lô 9), 1709 (Lô10), 1694 (Lô 11), 1710 (Lô 12), 1700 (Lô 13), 1701(Lô 14), 1702 (Lô 15), 1711(Lô 16), Lô 1, 1671(Lô 2), 1672(Lô 3), Lô 4, Lô 5, Lô 6, Lô 7, Lô 8(Thửa 1677), Lô 9, (1678)1283. 1218 Tờ bản đồ số 11. (Nay là tờ 51)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
		Từ nhà ông Quang, khu đấu giá xóm Minh Xuân	Đến Cầu Bến Hàng xóm Minh Xuân	
	Tỉnh lộ 538 E	khu đấu giá, gồm các thửa: 1621, 1187, 1151, 1628, 1733, 1734, 1735, 1011, 976, 977, 945, 946, 947, 915, 916, 878, (1379,1341,1284 Tờ bản đồ số 11. (Nay là tờ 51)	gồm các thửa: 944, 914, 877, 834, 835, 798, 724, 1616. 1010,1046,1077 Trước mặt đường đất lúa hỏi lại Tờ bản đồ số 11.(Nay là tờ 51)	12.000.000
		Nhà anh Vượng, xóm Hòa Sơn,	Đến nhà ông Hải Tuyền, xóm Hòa Sơn	
	Tỉnh lộ 538 E	gồm các thửa: 837, 799, 764, 765, 725, 690, 1686, 1687, 658, 659, 660, 620, 621, 622, 584, 585, 586, 548,549, 550, 515, 516, 517, 484, 485, 486, 452, 453, 454, 418, 419, 420, 386, 387, 388, 349, 350,351, 310, 311, Tờ bản đồ số 11. (Nay là tờ 51)	gồm các thửa Nhà anh Vượng đi Hòa Sơn: 689, 656, 1644, 657, 617,618, 619, 581, 582, 583, 545, 546, 547, 512, 513, 514, 482,483, 449, 450, 451, 415, 416, 417,383, 384, 385, 346, 347, 348, 308, 309, 268, 269, Tờ bản đồ số 11. (Nay là tờ 51)	12.000.000
		Nhà bà Hương, ông Tường, xóm Minh Xuân	Đến nhà ông Minh, xóm Hòa Sơn giáp Phúc Thành	
	Tỉnh lộ 538 E	gồm các thửa: 138, 137, 136, 1721, 1722, 112, 111, 110, 82, 81, 80, 79, 54, 55, 56 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	gồm các thửa: 54,62,1437,1438, Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	7.000.000
3	**Đường Tỉnh lộ Sen Sở đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**			
	Đường Sen Sở	Từ nhà ông Dương, xóm Yên Thịnh	Đến nhà ông Lương xóm Công Trung, giáp Hợp Thành	
		Gồm các thửa : 7 Ao, 9, 12, 366, 367, 373, 19, 375 đến 378, 22, 389,388, 30, 590,591 Tờ bản đồ số 6 (Nay là tờ 42)	Gồm các thửa: 42, 401, 43, 58, 75, 74, 92, 406, 407 ,408 Tờ bản đồ số 7 (Nay là tờ 43)	3.000.000
	Đường Sen Sở		Gồm các thửa: 1275, 1585, 1364, 1508, 1404, Tờ bản đồ số 13 (Nay là tờ 53)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Đường Huyện lộ Hợp Thành - Bệnh viện đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**			
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà ông Lô, xóm Văn Sơn, giáp xã Tăng Thành	Đến nhà ông Tô, Ông Hoàn, xóm Yên Phú giáp xã Hợp Thành	
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Gồm các thửa : 493,1347,464,437,440 , 1249(Lô 7), 1250(Lô 8),1291 (Lô 9), 1252 (Lô 10), 1242 (Lô 11), 1237 (Lô 12), 1238(Lô 13), 1239 (Lô 14), 1240(Lô 15), 1241(Lô 16), 390, 391, 154, 417 ,154,129, 130, 1282, 1283, 116, 1226, 117, 95, Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	gồm các thửa: 411,412,413,384,385,386,387,388,362,363,339,313,314,1349,1350,292,271,248,250,1334,1335,223,1345,1346,203,1309,1310,2054,2055,176,1253,1254,150,128,115,93,2064,2065,72,1329,1330,1331,60,61,43,31,32,1338 đến 1342, 1244, 1255, 1256, 27, 1243, 1258, 1259, 11, 21, 1248,12, Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	4.000.000
		Từ nhà ông Thảo, cầu bến lội xóm Thạch Sơn	Đến nhà ông Tư, xóm Thạch Sơn,	
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	gồm các thửa: 538, 539, 629, 540, 472, 446, 447, 417, 418, 419, 618, 619, 639, 640, 388, 358,359, 323, 324, 325, 360, 361, 362, 391, 634, 635, 392, 393, 653, 654, 424, 425, 636, 637, 454, 478, 479, 500, 501, 502, 643, 644, 503, 522, 523, 534, 593, 542, 543, 453. 634, 635,643,644,524 Tờ bản đồ số 3 (Nay là tờ 39)	gồm các thửa: 7, 8, 9, 1332, 1353, 1189, 28, 29, 30, 48 Tờ bản đồ số 9 (Nay là tờ 48)	4.000.000
		Từ nhà ông Lợi Khuyên, gần trường Tiểu học 1 xóm Thạch Sơn	Đến Trụ sở công an xã xóm Minh Xuân	
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	gồm các thửa: 302, 2301 đến 2304, 303, 304, 337, 338, 374, 375, 403, 446, 1480, 1481, 1482, 497, 498, 542, 1423, 1408, 1425, 577, 1450, 1451, 665, Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	gồm các thửa: 79, 1426, 1427, 1428, 97, 1491, 1492, 99, 80, 69, 148, 149, 150, 180, 181, 182, 1515, 1516, 1517, 2273, 2274, 2275, 219, 1461, 1462, 221, 259, 260, 2276, 2277, 339, 340, 1409, 376, 1421, Lô 9, Lô số 10,1403 (Lô 25), 1404 (Lô 26), 447, 448, 499, 500, 501, 544, 1498, 1499,1405 Tờ bản đồ số 10(Nay là tờ 50)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	**Đến**	
		Từ nhà ông Thư, gần Trạm điện xóm Minh Xuân,	Đến nhà ông Mận, gần Cầu Dền xóm Minh Xuân	
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	gồm các thửa: 760, 769, 2582,2583, 797, 831, 835, 878, 879, 880, 881, 917, 918, 919, 948, 1603, 949, 950, 304, 952, 979, 1014, 1049, 1050, 1084, 1085, 1664, 1665, 1610, 1787, 1788, 1121, 1161, 1194, 1162.1195, 1224,1357, 1723 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	gồm các thửa: 571, 609, 610, 611, 612, 650, 651, 652,685, 722, 723, 761, 762, 763, 798, 838, 839, 838, 839, 840, 883, 882, 884, 885, 1716, 1051, 1052, 1053, 1054, 1086, 1122, 1163, 1196, 1869, 1870, 1871, 1225, 1714, 1715, 1257, 1258, 1259, 1299, 1300, 1329, 1330, 1604, 1661, 1331, 1332, 1362, 1363, 1364, 1365, 1731, 1732, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1446, 1602, 1447, 1448, 1485, 1611, 1486,1449 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51) Thửa 32, 33, Tờ bản đồ 17. (Nay là tờ 64)	5.000.000
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà anh Tuấn, gần ao cá ông Giai, xóm Văn Yên, gồm các thửa: 173, 174, 175, 210, 211, 265, 268, 269, 231, 232, 235, 257, 657, 215, 216, 201, Tờ bản đồ số 18 (Nay là tờ 65)	Nhà anh Hùng, khu đấu giá, xóm Văn Yên, gồm các thửa: 679 (lô 18); 692 (Lô 19); 687 (L20)' 688 (L21); 689(L22), 661 (L1); Lô 2, Lô 3, 638 (L 4); Lô 5, Lô 6, 684(L7); 678 (L8); Lô 9, 671 (L1), Lô 2, Lô 3, Lô 4, 662 (L 5); 682(L6); 569(Lô 1), Lô 2. 660 (Lô 3),570 (Lô 4), 571 (Lô 5),572 (Lô 6). (Lô 7) Tờ bản đồ số 18 (Nay là tờ 65)	4.500.000
		Từ nhà ông Cường, xóm Văn Yên,	Đến nhà ông Tô, xóm Yên Phú	
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	gồm các thửa: 181, 1261 đến 1264, 182, 147, 1465.1466, 183, 219, 251, 252, 284, 283, 318, 319, 351, 1195, 352, 389, 432, 462, 463, 464, 466, 436, 437, 438, 440, 398, 399, 364, 1196, 400, 1197, 365 đến 370, 333, 1154, 1209, 1210, 335, 336, 1975, 1976, 1977, 1272, 375, 1292, 1293, 376, 1476,1477, 377, 378, 1211, 1283, 1284, 1212, 1331, 379, 380, 1158, 1159, 381.417, 415,1548, 414, 418,419. 420, 453, 454, 492, 493, 428, 429, 528,529, 571, 572, 608, 642 ,643, 681, 682, 722, 723, 751, 752, 829, 870, 935, 1028, 1972 đến 1974 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	1173(Lô 7), 1174 (Lô 4). 1175 (Lô 5).1176(Lô 6), 1177 (Lô 7) ,1178(Lô 8), 1179 (Lô 9). 1180 (Lô 10), 1181(Lô 11), 1182 (Lô 12), 1183 (Lô 13), 148, 149, 185, 1345, 1346, 184, 220, 221, 253, 285, 320, 1525, 1526, 1168, 1169, 1322, 1323, 391, 433, 434, 435, 393, 394, 395, 396, 359, 360,397, 363, 329, 330, 331, 332, 294, 1192, 1193, 295đến 300, 366, 266,1287, 267, 1751, 1571,2010, 2011, 2012, 304 đến 308, 1308, 1309, 2036,2037, 340, 339, 342 đến 345, 383, 1401,1402,1403 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Đường huyện Bệnh Viện đi Tân Thành**			
		Từ nhà ông Lý xóm Thạch Sơn	Đến nhà ông Phú xóm Thạch Sơn	
		74, 60, 61, 50, 18, 12, 567, 615, (Tờ bản đồ số 3) (Nay là tờ 39)	59, 49, 38, 32, 590, 641, 642, 27, 17, 608, 622, 623, 11, 4, 1, 660, 661, 600, 1065,1066,(Tờ số 3 (Nay là tờ 39)	3.000.000
6	**Đường qua Văn Hợp Cầu ao cầu vùng**			
		Nhà Ông Duy, xóm Yên Thịnh	Đến nhà bà Hà Sỹ	
		Gồm các thửa : 150, 116, 118, 119, 120, 121, 83, 1319, 1320, 1321, 40, 1290, 1291, 41, 1406, 1407, 13, 14, 16 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	Gồm các thửa : 79, 80, 1163, 81, 1306, 1307, 7, 38, 39, 10, 11, Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	4.000.000
		Từ nhà ông Trụ, xóm Yên Thịnh	Đến nhà ông Doai, xóm Công Trung	
		Gồm các thửa: 1478, 1480, 1513, 1514,1481, 1482, 1528, 1529, 1530, 1562, 1483, 1509, 1510, 1511, 1456, 1452, 1515, 1607, 1608, 1609, 1566, 1567, 1568, 1489, 1490 đến 1494; 1458, 1436, 1525, 1526, 1400, 1574, 1575, 1364 Tờ bản đồ số 13 (Nay là tờ 53)	Gồm các thửa : 1506, 1476, 1477, 1581, 1582, 1583, 1449, 2355,2356,1450, 1424, 1425, 1552, 1553, 1426, 1534, 1535, 1536, 1390, 1546, 1391, 1392, 1393, 1394,1395,1396, 2343, 1558, 1559, 1350, 1548, 1351, 1428, 1429, 1456, 1431, 1432, 1433, 1434, 1398, 1577, 1578, 1399, 2353,2354, 1363, 1312, 1313, 1584,1585, 1314... Tờ bản đồ số 13 (Nay là tờ 53)	4.000.000
7	**Đường Hoa Thành đi Văn Thành**			
		Từ nhà ông Lương xóm Văn Yên	Đến nhà ông Vân Xóm Văn Yên	
	Đường Hoa Thành đi Văn Thành	295, 708, 709, 324, 351, 380, 699, 700, 701, 451, 473, 517, 537, 552, 572, 587, 605, 619, 710, 637, 711, Tờ bản đồ số 18 (Nay là tờ 65)	266, 267, 293, 294, 322, 350, 379, 702, 703, 721, 722, 430, 471, 669, 670, 472, 516, 536 (Nhà văn Hóa); 731, 732, 733, 551, 586, 504, 603, 604, 618, 654, 630, 636... Tờ bản đồ số 18 (Nay là tờ 65)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Đường xã**			
8.1	Văn Mỹ -Văn Sơn	Nhà ông Mận xóm Văn Mỹ, đi Đồng Vằng,	đến nhà ông Nghiện xóm Văn Sơn, ông Ngự Hoa Thành	
		Gồm các thửa: 489(Lô 17 Thửa 1800) Lô 18, 2139, Lô 19, Lô 20)227 đến 229, 190, 189, 1458, 1459, 188, 2127, 2128, 1408, 1409, 148, 147, 1335, 1336, 146, 2143,2144, 123, đến 126, 88, tờ bản đồ số16 (Nay là tờ 63)	354, 375, 376, 353, 355, 372, 373, 79, 58,57, 345, 56, 382, 383, 384,43,351 ,352, 25, 24, 23,367, 571, 572,573,22, 369, 350, 349, 371, 377 đến 380, 8, Tờ bản đồ 15 (Nay là tờ 62)	3.000.000
		Gồm các thửa: 1258 đến 1260, 1239, 2187, 1287, 1288, 1272 đến 1275, 1242 đến 1244, 1316, 894, 2294,2295, 874,		1.500.000
8.2	Hòa Sơn -Vách Bắc	Từ nhà ông chiến, xóm Hòa Sơn	Đến nhà bà Liên xóm Hòa Sơn	
		Gồm các thửa: 565, 600, 1640, 601, 602, 1884, 1885, Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	Gồm các thửa: 312, 313, 1630, 1631, 1632, 354, 1826, 1827, 355, 392, 393, 425, 426, 427, 1684, 1685, 461, 462, 1777, 1778, 493, 494, 495, 529, 530, 1834, 1835, 566, 1878, 1879, 603, 604, 605, 644, 645, 678, 679... Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	2.000.000
		854, 855, 893, 1712, 1713, 894, 895,		
		Từ nhà ông Phúc, Gần sân Vận Động xã, xóm Minh Xuân	Đến nhà bà Phương xóm Minh Xuân	
8.3	Minh Xuân - Đường huyện HT-BV	Gồm các thửa: 1256, 1857, 1858, 1254, 1223, 1795, 1796, 1797, 1825, 1824, 1222, 1220, 1681, 1682, 1219, 842, 843, 1692, 1691, 1217, 1185, 1147, 1146, 1380, 1342, 1343 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	Gồm các thửa: 1193, 1159, 1617, 1158, 1157, 2600, 2601, 2553, 2552, 1189, 1153, 1188, 1622, 1148, 1110, 1109, 1070, 1076 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	2.000.000
		Từ nhà bà Minh, xóm Minh Xuân	Đến nhà Ông Nhiệm đến xóm Minh Xuân	
		Gồm các thửa 1477 ,1478,1501, 1121,2283, 2284, 1120, 1119,1118, 1099, 1098, 1097, 1066, 1466,1467, 1065, 1064, 1063, Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	Gồm các thửa: 1011, 1012,971,1520, 1521, 941, 662, 712, 663, 1418, 575, Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.4	Văn Yên - Yên Phú	Từ nhà ông Tôn Khương gần nhà vh xóm Văn Yên	Đến nhà ông Nhã, xóm Yên Phú	
		Gồm các thửa: 518, 685, 686, 519, 538, 558, 741,742, (554 Tách thửa,1055,1056,1057), 555, 556, Tờ bản đồ số 18 (Nay là tờ 65)	Đến Nhà Ông Bích, Gồm các thửa: 728, 729, 730, 689, 690, 691, 692, 693, 733, 694, 1342, 1343, 1344, 743, 744, 784, 745, 787, 791,792, 793, 794, 795... Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	2.000.000
		Gồm các thửa: 685, 686, 687,650, 651, 612, 1978, 1979, 1980, 653, 614, 615, 654, 617, 655, 619, 1161, 1537,		2.000.000
8.5	Văn Yên -Yên Thịnh	Từ nhà ông Chinh xóm Văn Yên	Đến nhà anh Thành xóm Yên Thịnh	
		Gồm các thửa: 431, 690, 691, 704, 705, 706, 707,432, 405, 406, 693, 694, 407, 408, 676, 433, 674, 675, 434, 457, 1049,1050, 697, 698, 435, 697, 698 Tờ bản đồ số 18 (Nay là tờ 65)	Gồm các thửa: 427, 428, 429, 430, 431; 458, 1302, 1303, 459, 1439, 1453, 1454, 500, 1439, 1454, 460, 1442, 1443 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	2.000.000
8.6	Văn Sơn -HT-BV	Từ nhà Ông Tạo xóm Văn Sơn	Đến nhà ông Hoành xóm Văn Sơn	
		Gồm các thửa: 270, 269, 319 ,287, 462, 464, 465 Tờ bản đồ số 2 (Nay là tờ 37) Gồm các thửa: 10, 9, 19, 1263, 1264, 26, 30 , 42 , 41, 59 , 1410 , 71, 92, 114, 113, 112, (111, 2086, 2087), 1411, 1412, 109, 108, 106, 107, 1284, 1285, 1277, 1278, 105, 1260, 1261,149,148, 147, 146, 1404 đến 1408, 2062, 2063, 144, 143, 142, 66, 1367, 171, 199, 1265 đến 1268, 219, 245, 269, 2058, 2059,312... Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	Gồm các thửa: 141, 198, 218, 244, 268, 1413, 1414, 2069, 2070, 338, 1312, 1313, 363 Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	1.000.000
		Từ nhà ông Đại xóm Văn Sơn	Đến nhà ông Dương, giáp đất xã Tăng Thành	
		Gồm các thửa: 416, 446, 472, 499, Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	Gồm các thửa: 716, 717, 688, 689, 1288, 1289, 1290, 719, 2067,1294 đến 1296, 1327, 1328, 2078, 2081,1304, 1305, 1306, 845, 878, 903, 938, 998, 1319, 1320, 1046, 1390 đến 1394, 1069, 1151, 1316, 1317 Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Văn Mỹ**			
		Từ nhà ông Sơn, gần khe sông Dinh Xóm Văn Mỹ	Đến nhà ông Đức gần trại xóm Văn Mỹ	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 287, 1354, 1452, 286, 869, 1351, 1352, 247, 1533, 2119, 245, 202 đến 204, 2124 đến 2126, 1538, 105, 76, 56, 1483, 7 Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Gồm các thửa: 1305, 1335, 1447 đến 1449, 1282, 1292, 1471, 1278, 1416, 1417, 2264, Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	1.500.000
		Từ nhà ông Đường, gần cổng chào xóm Văn Mỹ:	Đến nhà bà Nhâm xóm Văn Mỹ	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 1414 đến 1416,556,1312,1313,556,557,558,592,560,2074, 2075 591, 1511 ,2077, 592, 560 Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	gồm các thửa : 1040 đến 1042,534,535 , Tờ bản đồ số 17 (Nay là tờ 64)	1.500.000
		Từ nhà ông Bút, gần Sông Dinh xóm Văn Mỹ	Đến nhà ông Hà, giáp Đồi Ây xóm Văn Mỹ	
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa: 1451, 248, 1520, 1521, 166 162, 1331, 2129, 2131, 2147, 2148, 2149 165 ,205, 164, 1535, 1536, 161, 163, 109, 110, 80, 1395, 1396 , 60, 33, 1355, 7 đến 11, 30 đến 32, 57,58 ,77, 1328, 1329, 1516, 1517, 1539, 1540, 1541, 1484 Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Gồm các thửa:45 đến 47, 89, 1349, 1350, 2, 1404, 1453 đến 1456 1389, 1390, 22, 23, 1340, 2608, 2607, 24, 25, 1027, 48, 1401 đến 1403, 1417 đến 1420, 3, 1448 đến 1450, 50, 1308 đến 1310,51,68 đến 72, 1526,1527,1446,1447, 1337,1338, 74,90, 91 đến 95 đến 100, 127 đến 131, 1306, 150, 1546, 1547, 133, 1446, 1447, 1526, 151, 1337 ,1338, 152, 191, 2071, 2072, 2073, 136, 2107, 2108, 2109, 2135, 1481,1482, 2140,2142,Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63) Gồm các thửa: 59,344, 26, 363, 381 Tờ bản đồ số 15 (Nay là tờ 62)	1.000.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Bình ,gồm các thửa : 460, 492, 1509, 1510, 493, 1397, 1398, 523, 1407, 1406, Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Đến nhà ông Trí Mai, gồm các thửa 1479, 494, 1475 đến 1478, 495, 429, 1304, 524, 496, 1512, 1513,2076, 2077, 2078, 2150 đến 2153, Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Trí Tài: Gồm các thửa: 396, 324, 1024, 1025, 441,442,443, 507, 1085 đến 1087, 474, 475,1022,1023, 397, 1055 đến 1058, 1029, 660, 1049,1050, 689,1074, 1075,1076, 718, 1077 đến 1079 Tờ bản đồ số 17 (Nay là tờ 64)	Đến ông Nguyễn Trí Hán: 1070 đến 1073, 123, 1027, 173, 1054, 1055, 201, 202, 224, 1031, 175, 1052, 1062, 1063 Tờ bản đồ số 17 (Nay là tờ 64)	800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Mỹ			800.000
2	**Xóm Minh Xuân Từ nhà ông Vị xóm Minh Xuân, Đến nhà ông Trọng**			
	Đường trục chính	Gồm các thửa : 212, 2136, 2138, 1302,1524,1525,116,1320, 2068 đến 2070, 176, 2113, 178, 141, 117, 1339, 66, 1323 đến 1335, 18, 1321, 1322, 2068,2069,2070; Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Gồm các thửa : 1364, 1433 đến 1436, 1496, 1497, 1218, Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	1.500.000
		Từ nhà ông Sâm cạnh nhà văn hóa xóm Minh Xuân	Đến nhà ông Long xóm Minh Xuân	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 1083, 1139, 1119, 1289, 1605, 1469, 1608, 1724 đến 1727, Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	1504, 1433, 2562 đến 2564, 2609 đến 2611 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	1.500.000
		Từ nhà ông Thế gần cầu Khe Sanh	Đến nhà ông Đình xóm Minh Xuân	
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : 252,211,1519,1531,1530, 115, 1344, 1345, 83, 84, 114, 2080, 1319, 1470 đến 1472, Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	gồm các thửa: 118, 119, 120, 141, 1342, 1343 Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	1.000.000
		Từ nhà thờ họ Nguyễn xóm Minh Xuân.	Đến nhà bà Loan Giai xóm Minh Xuân	
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa: 1160, 1120, 1251, 1505, 1534, 1536, 1138, 1081, 1082, 1047, 1472,1767, 1768, 1769, 1013, 1079, 2571, 2572, 2573, 2576, 2577, 2565, 2590 , 2591, 2592, 1836, 1837, 1629, 1152, 1154, 1245 đến 1248, 1287, 1315, 1344, 1345, 1383, 1424, 1658(lô 17), 1659 (lô 18), 1660(lô 19), 1431, 1500, 1530, 1573, 1529, Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	Gồm các thửa : 11, 42, 43, 10, 1561, 1562, 1092, 67, 68 đến 94, 274, 298 đến 300, 328, 357, 358, 359, 295, 296, 297, 1088, 1089, 401 đến 408, 445, 447, 448, 480, 446, 1059, 1060, 478 đến 479, 501, 537, 1065, 1064 đến 1068, 571 đến 573, 574, 591, 642, 592, Tờ bản đồ số 17	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
		Từ nhà ông Huệ Liêm xóm Minh Xuân	Từ nhà bà Kiều xóm Minh Xuân	
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Huệ Liêm Gồm các thửa: 875, 876, 830, 874, 912, 913, 943, 1168, 1169, 939, 1669, 873, 1840, 1841, 910, 939, 940, 973, 1101, 1002, 1004, 1403, 1074, 1111, 1071, 1073, 1041, 907, 972, 1007, 1008, 1009, 1043, 1070, Tờ bản đồ số 11.(Nay là tờ 51)	Từ nhà bà Kiều xóm Minh Xuân Gồm các thửa :1184, 1215, 1216, 1240, 1666, 1667, 1241, 1282, 1882, 1883, Tờ bản đồ số 11.(Nay là tờ 51)	1.000.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Xuân Từ nhà ông Vị xóm Minh Xuân, Đến nhà ông Trọng			1.000.000
3	**Xóm Thạch Sơn**			
		Từ nhà bà Lan xóm Thạch Sơn	Đến nhà ông Trầm xóm Thạch Sơn	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 48, 594, 595, 47, 46, 1056 đến 1058, 45, 657 đến 659 44, 655, 656, 51 đến 54, 652, 94, 95, 117, Tờ bản đồ số 3. (Nay là tờ 39)	Gồm các thửa: 35, 36, 27, 28, 63, 46, 14, 17, 34, 16, 26, 331 đến 333, 355, 356, 5, 2, 443 đến 447, 454, 453 Tờ bản đồ số 02 (Nay là tờ 37)	800.000
		Từ nhà ông Hội xóm Thạch Sơn	Đến nhà ông Hùng xóm Thạch Sơn	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 88, 112, 113, 137, 159, 160, 161, 181, 612, 206, 588, 589, 228, 695, 1059, 1060, 309, 282, 283, 313, 255, 256,208, 183, Từ 603 đến 606, 141, 93, 2, 5, 163, 396, 229,kiểm tra lại Tờ bản đồ 3. (Nay là tờ 39) Gồm các thửa: 32, 34, 36, 37, 369. 370, 47, 67, 87, 88, 130, 230, 231, 181, 233, 80, 371 đến 373, 112, 147, 179, 243, 204 Tờ bản đồ số 04 (Nay là tờ 40)	Gồm các thửa: 4,18,29, 55 Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	800.000
		Từ nhà ông Nghĩa xóm Thạch Sơn	Đến nhà Ô Thắng xóm Thạch Sơn	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 417, 314, 354,355, 387 Tờ bản đồ số 3 (Nay là tờ 39)	Gồm các thửa: 328, 337, 347, 167, 451, 452, 329, 330, 145, 144, 123, Từ 357 đến 360, 34, 44, 80, 100, 77, 448, 449, 450, 33, 25, 455 đến 461, 11, Tờ bản đồ số 2 (Nay là tờ 37)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Từ nhà bà Hòe Liệu xóm Thạch Sơn	Đến nhà Ông Hưng xóm Thạch Sơn	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 2226,2227, 212, 259, 1161, 1162, 289, 336, 359, 388, 424, 516, 1176, 1177, Tờ bản đồ số 9 (Nay là tờ 48)	Gồm các thửa 566, 567, 598, 629, 703, Tờ bản đồ số 9 (Nay là tờ 48)	800.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà Ô Ngoạn xóm Thạch Sơn	Đến nhà bà Tửu xóm Thạch Sơn	
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : Từ 34 đến 37,620,621, Từ 22 đến 26, 10, 21,,20, 28, 29, 31, Từ 40 đến 43, 30, 624, 632,633, Tờ bản đồ 03. (Nay là tờ 39) Gồm các thửa: 389, 390, 420, 421, 450, 451, 448, 442, 443, 475, 476, 477, 609, 630,631 Tờ bản đồ 03. (Nay là tờ 39) Gồm các thửa: 4,6,8, 12, 244,245, 15, 16, 17, 33, 25, 360, 361, 246,246,364,365,362,363,375,374, 248,249, 206 Tờ bản đồ số 4.(Nay là tờ 40)	Gồm thửa: Từ 75 đến 77, 89,114,90,616,115, 139, 182, 310, 209, 613,614, 596,597,140, 62, 1062,182, 281 Tờ bản đồ số 3 (Nay là tờ 39)	600.000
		Từ nhà Ông Hiển xóm Thạch Sơn		
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa : 59, 80, 100, 120, 58,185,186, 79, 119, 2214, 2215, Lô số 8, Lô 9, Lô 10, 190,235, 210, 211, 481, 516, 2328,2329,1185,1186, Tờ bản đồ số 9		600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thạch Sơn			600.000
4	**Xóm Hòa Sơn, Từ nhà ô Hậu đến nhà bà Huyền**			
	Đường trục chính	gồm các thửa: 531, 497, 465, 433, 399, 398, 432, 464, 1723, 1724, 463, 496, 1626, 1627, 321, 364, 1743, 1745, 400, Từ 1688 đến 1690 , Từ 435 đến 438, 467, 1780, 1779, 1863, 1864, 502, 569, 1888, 353, 606, 607, 646, 598,638,673,674,2587,2588,2589,535,1423,1424,432,2602, 2603,2604 Tờ bản đồ số 11(Nay là tờ 51)	Gồm các thửa số:645, 1717, 1716, 678, 1747, 1748, Tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ 52)	1.200.000
		Từ nhà bà Định xóm Hòa Sơn	Đến nhà ông Luyện xóm Hòa Sơn	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 272, 1865, 1866, 2550, 2551, 235, 314, 1770, 1771, 273, 1830, 1874, 1875, 274, 289, 327, 366, 401, 402, 365, 1775,1776 275, 283, 320 đến 324; 315, 356, 394, 1624,1781, 1782, 2554, 2555, 358, 317, 278, 1633, 1634, 318, 359 đến 362, 396, 429, 319, 397, 430, 363, 1877,1876, 431, 498 đến 451, 532, 533, 466, 468, 1886, 1887, 2580,258,1874,1875,2578,2579,275,501,568,366,327,324,247,1775,1776,2605,2606,2584,2585,1746,1747,322,2567,2568,2569,639, Tờ bản đồ 11. (Nay là tờ 51)	gồm các thửa: 441 đến 443, 478, 506, 1721, 1722, 507, 508, 509, 540 đến 543, 510, 579, 580, 612, 613, 616, 1749, 1750, 581, 1738, 1739, 1740, 853, 1733, 1720, 1718, 646, 647, 1735, 1737, 679, 711, 712, 648 đến 653, 1723, 1724, 713, 1754, 1755, 743, 1741, 1742, 1743, 742, 714, 1751, 1752, 1753, 715, 716, 717, 681, 682, 779,780, 781, 2610, 2611, 2612, 2615, 2616. 817, 817, 819, 856, 857, 820, 1728, 1729, 785, 1725, 1726, 783.2618,2619,816,818,854,855894,895 Tờ bản đồ 12 (Nay là tờ 52)	800.000
		Từ nhà ông Lệ xóm Hòa Sơn	Đến nhà ông Yến xóm Hòa Sơn	
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 3, 6, 7, 8, 2556, 2557, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1728, 1729, 22, 23, 24, 25, 1845, 1846, 1847, 2558 đến 2561, 37, 38, 40, 1855, 1856, 41, 42, 57, 58, 1620, 59, 60, 62, 83, 1850, 1867, 1868, 86, 87, 113,19,28,2542,2543,1814,1815,1816,1817,27 Tờ bản đồ số 11.(Nay là tờ 51) gồm các thửa:24, 36, 37, 49, 50, 1512,1513 Tờ bản đồ số 10 (Nay là tờ 50)	gồm các thửa: 44, 57, 58, 79, 226, 227, 238, 239, 104, 240, 241, 103, 235, 236, 126, 172, 173, 203, 222, 366,367,368,250,251,252,253 Tờ bản đồ số 04 (Nay là tờ 40) gồm các thửa: 1, 3, 4, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 22,23,24 Tờ bản đồ số 5 (Nay là tờ 41)	800.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Ngoạn gồm các thửa: 953, 954, 983, 985, 1017, 1798, 1828, 1829, 1019, 1058, 1059, 1853, 1854, 686, 687, 653, 654, 613, 2607,2608, 982, 1055, 575,574,536, Tờ bản đồ 11.(Nay là tờ 51)		800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa Sơn, Từ nhà ô Hậu đến nhà bà Huyền			800.000
5	**xóm Văn Yên, Từ nhà ông Thành, Đến nhà ông Oánh**			
	Đường trục chính	gồm các thửa: 719, 720, 713, 354, 355, 724, 723, 353, 382, 403 : Tờ bản đồ 18 (Nay là tờ 65)	gồm các thửa: 455, 476, 499, 677, 475, Tờ bản đồ 18 (Nay là tờ 65)	1.500.000
		Từ nhà Bà Thuận Văn Yên	Đến Kênh N10, nhà ông Bình xóm Yên Phú	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Chính	gồm các thửa: 638 ,639 ,645, 647,1045 ,1046, 650, 651, 1047,1048, Tờ bản đồ 18 (Nay là tờ 65)	gồm các thửa: 936, 1529, 1530, 937, 938, 939, 940, 1167, 942, 943, 945, 946,969,1278,970,971,1357,1015,1016, 979 , 980, 981,1300,1301,1457,1463,1464, 1020, 1022, 995, 996, 982, 983, 985, 986, 1027 :1419,1016,1017,1018,1458 Tờ bản đồ 19 (Nay là tờ 66)	1.000.000
		Từ nhà ông Bằng xóm Văn Yên	Đến nhà ông Thai xóm Văn Yên	
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 658, 271, 1036, 1037, 236, 299, 327, 326, 358, 356, 357, 359, 384, 695, 696, 352, 402, 381, 497, 456, 477, 500, 521, 708, 739, 540, 609, 742, 520, Tờ bản đồ 18 (Nay là tờ 65)	gồm các thửa: 553,573, 574, 575,594, 588 đến 591, 606 đến 610,621 đến 624, 620, 632, 633, 634, 642,592, 593, 631, 640, 641, 635, 643, 644, 611 ,626, 1044 ,1058, 1059, 1060,736, 737, 738, 450, 470, 495, 663, 664, 716, 429 Tờ bản đồ 18 (Nay là tờ 65)	800.000
		Từ nhà ông Vượng xóm Văn Yên	Đến nhà ông Lập xóm Văn Yên	
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa : 1421, 1422, 1230, 1231, 609, 610, 649, 650, 651, 652, 611, 553, 539, 540, 581, 613, 616, 541, 537, 580, 759, 799, 831, 833, 874, 875, 2015 đến 2017, 1295, 903 đến 908,1481, 1482, 1511, 876, 1059, 835 đến 837, 731, 732 , 760 đến 764, 802, 803, 765,766, 838, 1412 đến 1414, 839, 840, 877, 878 , Tờ bản đồ 19 (Nay là tờ 66)	gồm các thửa: 348, 1313 đến 1316, 216, 217, 249, 280, 281, 1324, 316, 1555, 349, 1541,1542 ,387, 218, 1423 đến 1426, 250, 282, 317, 350, 388, 1155,281, Tờ bản đồ 19 (Nay là tờ 66)	800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Yên, Từ nhà ông Thành, Đến nhà ông Oánh			800.000
6	**Xóm Yên Thịnh, Từ nhà ông Giang Lân, Đến nhà ông Điền**			
	Đường trục chính	gồm các thửa: 154, 153, 224,225, 256, 257,289, 290, 325, 1288, 1289, 358; 85, 1575, 1576, 229, 128, Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	gồm các thửa: 439,467,468,543,507,545,546,547,586,587,1581,1582, 586, Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	1.000.000
		Từ nhà cô Nghi xóm Yên Thịnh	Nhà chị Dương Sỹ	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 36, 05, tờ bản đồ 19 (Nay là tờ 66)	Gồm các thửa: 1467, 1409, 1531 (lô 10), tờ bản đồ 13 (Nay là tờ 53)	1.000.000
		Từ nhà ông Phi xóm Yên Thịnh	Đến nhà ông Ba xóm Yên Thịnh	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 465, 501, 1349, 1350, 503, 502, 540, 542, 506, 544, 582 đến 585, 618, 588,581,1330,506 gồm các thửa: 469 đến 472, 441,442, 443, 473, 1304, 1305, 508, 548, Tờ bản đồ số 19.	gồm các thửa: 1211 đến 1214, 1241 đến 1245,1598,1599,1189,1290,1292,1331 đến 1335, 1549, 1550, 1551, 1375, 1376, 1589, 1590, 1377, 1378, 1472, 1473, 1379, 1523, 1541, 1542, 1416, 1471, 1553, 1554,1417, 1418, 1443, 1444, 1473 đến 1477,1410 đến 1415, 1468, 1469, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 1445, 1446, 1447, 1516, 1517 Tờ bản đồ số 13	800.000
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 151,152,186,223,187,188,254,255,286,288,324,1191,321 đến 323,392,189,84,122,1415,1416,123,156,157,191 đến 194,226 đến 228, 259,260,261,292,291,328,258,1213,1214,326,327,360, , 6, 8, 1239, 1240, 9, 355,357,361, Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)		800.000
		Từ nhà Chị Hiên xóm Yên Thịnh	Đến nhà ông Nghi xóm Yên Thịnh	
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà Chị Hiên gồm các thửa: 4, 390,391,392, 6, 10, 394, 395,11,15,374, Tờ bản đồ số 6 (Nay là tờ 42)	Đến nhà ông Nghi gồm các thửa: 3, 6 đến 12, 405, 410, 411, 17, 18, 19,21, 29, 31, 32 ,44,692,693,694,695,690,691,60,28, Tờ bản đồ số 7 (Nay là tờ 43)	800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Thịnh, Từ nhà ông Giang Lân, Đến nhà ông Điền			800.000
7	**Xóm Công Trung, Từ nhà bà Hương Trụ, đến nhà Ông Phi**			
	Đường trục chính	gồm các thửa : 262,196, 43, 1237, Tờ bản đồ 19. Gồm các thửa :198, 162, 90, 120, 92, 1161, 164, 1281, 1566, 1567, 200, 1286, 270, 235, 207, 168, 135, 136, 137, 169, 1254, 1255, 22, 1256, 1257, 1517, 1518, 96, 56, 98, 1552, 1553, 1554, 208, 1573, 236, 271,18,265, Tờ bản đồ 19. (Nay là tờ 66)	gồm các thửa: 1225, 1226, 1263, 1264, 1560, 1561, 1306, 1307, 1558, 1559, 1360, 1512, 1430, Tờ bản đồ 13 (Nay là tờ 53)	1.000.000
		Từ nhà ông Sỹ xóm Công Trung	Đến nhà Bà Hán xóm Công Trung	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 44 đến 48, 1519, 1520, 1296, 1297, 86 đến 89, 130, 131, 160, 161, 197, 263,264, 1527, 1528, gồm các thửa: 20, 2013, 2014, 1595, 1559, 1560, 21, 1279, 1280, 94, 1258, 1259, 1260, 53, 1561, 1562, 1563, 1515, 1516, 167, 165, 166, 201 đến 206, 232, 233, 234, 1156, 268, 269, 1549, 1550, 1551, gồm các thửa: 57, 59, 1276, 1277, 1278, 99, 100, 1265 đến 1269, 138, 139, 170 , 212, 211, 209, 1449, 1450, 237, 1217, 1218, 238, 1351, 1352, 1353, 273, 239, 240, 274, 310, 1533, 1534, 1535, 310, 1238,129,1543,1544,1545,52,171,172,173,2023,2024,2025, 1531,1532, Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	gồm các thửa 1496, 1497, 1498, 1459, 1437, 1274, 1311, 1362, 1309, 1308, 1361, 1597, 1596, 1266, 1539, 1540, 1224, 1223, 1190, 1260, 1261, 1302, 1555, 1556, 1557 1303 đến 1305, 1357, 1352, 1301, 1256 đến 1259, 1300, 1347, 1348, 1545, 1346, 1345, 1298, 1299, 1389, 1532, 1533, 1388, 1342, 1343, 1221, 1537, 1538, 1186, 1143, 1507, 2340 đến 2343, 1586, 1587, 1255, 1254, 1591 đến 1593, 1263, 1339, 1340, 1381, 1380, 1420, 1448, Tờ bản đồ số 13 (Nay là tờ 53)	800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Công Trung, Từ nhà bà Hương Trụ, đến nhà Ông Phi			800.000
8	**Xóm Yên Phú**			
	Đường trục chính	Từ nhà ông Linh Thuyết	Đến nhà Ông Thắng	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 159, 1575, 1576, 401, 1241, 1242, 402, 511, 512, 551, 590, 591, 625, 1328, Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	511, 512, 551, 590, 591, 625, 1328, Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	1.000.000
		Từ nhà ông Quyền	Đến nhà ông Cát	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 265, 372, 1513, 1514, 447, 518, 597, 1325, 1326, 1327, 598, 668, Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	Gồm các thửa: 373, 556, 629, 669; Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	1.000.000
		Từ nhà Bà Phương	Đến nhà Bà Định	
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 486, 487 ,522 , 563, 564, 636, 715, Lô 14 Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	Gồm các thửa: 603, 635,1986, 1987; Tờ bản đồ số 19.(Nay là tờ 66)	1.200.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng	Đến nhà Ông Giang	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : 129, 160, 197, 231, 1543, 1544, 1545, 510, 550, 589, 624, 445, 404, 371, 446, 479, 482, 595, 555, 627, 666, 1555, 628, 554, 592, 513, 514, 515, Tờ bản đồ số 19. (Nay là tờ 66)	Gồm Các thửa: 488, 489, 523, 524, 1221, 1222, 565, 566, 605, 604, 638, 172, 173, 140, 310, 567, Lô 15 đến lô 20, 418, 452, 527, 570, 1521, 1522, 1523, 607, 641, 679, 680, 720, 721; Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	800.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà Ông Mậu	Đến nhà Ông Mơn	
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : 777, 778, 819, 780, 620, 856, 820, 856, 782, 781, 822, 821, 857, 858, 1219, 1220, 859, 893, 984, 894, 823, 1455, 1456, 1298, 1427, 1428, Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	Gồm các thửa: 826, 827, 864, 897, 898, 865, 929, 930, 931, 828, 867, 869, 1347, 1348, 900, 933, 1512, 934, 1023, 1025, 1026, 1054, 1084, 1085, 1086, 1055, 1087, 1110, 1129, 2039, 2040, 2041, 1359 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	800.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Phú			800.000
9	**Xóm Văn Sơn**			
	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Thái	Đến nhà Bà Nhị	
	Đường ngõ xóm	Gồm các thửa: 2, 2079, 2080, 1308 52 đến 58,70,1370 đến 1373, 1314, 1315, 86, 1245, 1297, 1298, 87 đến 91, Tờ bản đồ số 08 (Nay là tờ 47)	Gồm các thửa: 170, 197, 217, 193, 194, 195, 215, 216, 241 đến 243, 1343, 1344, 265, 266, 266, 267, 287, 288, 337, 336, 360, 172, 174, 202, 221, 222, 202, Tờ bản đồ số 08 (Nay là tờ 47)	600.000
		Từ nhà ông Khương	Đến nhà ông Chữ	
	Đường ngõ xóm	gồm các thửa: 783, 1415 đến 1418, 782, 1351 đến 1353, 1368, 1369, 842, 841, 1374, 2048 đến 2051, 1376, 2071 ,2072, 971, 1022, 1336, 1337, 1042, 1043 2060, 2061, 1091, 1274, 1275, 1129, 1149, 1178, 1299 đến 1302,1322 đến 1326, 1150, 1131, 1104 đến 1106, 1093, 1304, 1305, 1306 Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	gồm các thửa: 713, 714, 781,750,1332,1333,841, 842, 843,817,877,936,937,1287, 2066 ,447,473,474, 2082,2083, 2074, 971, 1374, 2948, 2048,2050,2051, 2084, 2085, 2075, 2076 Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	600.000
		Từ nhà ông Thuận	Đén nhà ông Bảng	
	Đường ngõ xóm	gồm các thửa: 519, 1348, 521, 544, 545, 546, 607, 608, 2046, 2047, 577, 609, Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	gồm các thửa: 638, 639, 681, 2040, 2041, 745, 746, 777, 1388, 1389, 778, Tờ bản đồ số 8 (Nay là tờ 47)	600.000
		Từ nhà ông Phi giáp Sông	Đến nhà Bà Đào Giáp Phúc Thành	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường ngõ xóm	gồm các thửa: 325,256,324,351,352,286,267, 348, 163, Tờ bản đồ số 02 (Nay là tờ 37)	Gồm các thửa: 200, 187, 186, 32, 40, 41,76, 122, 11, 21, 24, 321, 322 ,323,20, 19, 15, 29, 50, 84, 109, 169, 201, 223, 242, 335, 257, Tờ bản đồ số 2 (Nay là tờ 37)	600.000
	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Sơn			600.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Văn Thành cũ			600.000
IV	**KHU ĐẤT ĐÃ ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại QĐ số ...., ngày tháng năm)**			
	Đường QH10m	Lô số: 1424(L28); 1425 (L29), 1444(L27), 1413 (L26), 1427(L25); Lô 24, 1412 (L23); Lô 22, 1411, 1443, (L21); 1442 (L20) Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	1441 (L19); 1423 (L18); 1422 (L17), 1426 (L16), 1421 (15); 1440 (L14), 1439 (L13), 1438 (L12); 1445 (L11), 1437 (L10), 1436 (L9), 1435 (L8), 1434 (L7), 1433 (L 6); 1432 (L5); 1431 (L04), 1430 (L3), 1429 (L2); 1428 (L1); Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	6.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại QĐ số , ngày tháng năm)**			
		Thửa: ;2081(Lô 1), 2082 (Lô 2) , 2083 (Lô 3) , 2084(Lô 4), 2085(Lô 5) , 2086 (Lô 6), 2087 (Lô 7), 2088 (Lô 8), 2089 (Lô 9) , 2090 (Lô 10) , 2091 (Lô 11), 2092 (Lô 12) , 2093 (Lô 13), 2094 (Lô 14), QH 2023) Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Thửa: ; 2095(Lô 15), 2096(Lô 16) , 2097 (Lô 17) , 2098(Lô 18), 2099(Lô 19) , 2100(Lô 20), 2101(Lô 21), 2102(Lô 22) , 2103 (Lô 23) , 2104(Lô 24), 2105(Lô 25) , 2106(Lô 26) QH 2019) Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	5.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Yên Phú., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng năm)**			
		Thửa: ;1991(Lô 1), 1992 (Lô 2) , 1993 (Lô 3) , 1546(Lô 4), 1994(Lô 5) , 1995 (Lô 6), 1573 (Lô 7), 1583 1996(Lô 8), 1997 (Lô 9) , 1998 (Lô 10) , 1999(Lô 11), 1536(Lô 12) , 1577 (Lô 13), 2000 (Lô 14), 1578(Lô 15), 1483(Lô 16) , 1484 (Lô 17) , 1494(Lô 18), Lô 19 , Lô 20, QH 2019) Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	1479 (Lô 21), 1485(Lô 22), 1486 (Lô 23) , 1488 (Lô 24) , Lô 25 ,1489(Lô 26), 1468(Lô 27) , 1473 (Lô 28), 1478 (Lô 29), QH 2019) Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	**Đến**	
		Thửa: 1490(Lô 30), 1491 (Lô 31) , Lô 32 , 1496 (Lô 33), 1560(Lô34), 1506, 1567(Lô 35) 1507, 1508 (Lô 36), 1524 (Lô 37), 1492(Lô 38), 1493 (Lô 39) , Lô 40, 1474 (Lô 41) ,1547(Lô 42), 2009(Lô 43), 2008(Lô 44) , 2007 (Lô 45), 2006 (Lô 46), , QH2019 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	1547(Lô 47),2019, 1585 (Lô 48), 1584 (Lô 49), 2005 (Lô 50), 2004 (Lô 51), 2003(Lô 52), 2002 (Lô 53), 2001(Lô 54) , QH 2019) Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	4.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Minh Xuân, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng năm)**			
		Thửa 1838(Lô 2), (Lô 3);1839 (Lô 1); 2549 (Lô 4), Lô 2, Tờ bản đồ 11		12.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Hòa Sơn, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng năm)**			
		1818, 1801, 1793, 1794, 1820, 1804, 1805, 1806, 1807, 1800, 1789, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	1844,1790,1786,1792,1791,1803, DO01-03, DO01-04,1802, 1822,1821 Tờ bản đồ 11 (Nay là tờ 51)	8.500.000
D	**XÃ YÊN THÀNH (XÃ TĂNG THÀNH CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	**Đường Quốc lộ 48E, 7B đoạn qua xã Tăng Thành, huyện Yên Thành**			
1.1	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 1)	Từ Cầu Khe Cấy	Nhà máy Đường xóm 1	
		Từ các thửa: 5, 6, 14, 15, 26, 51, 27, 52, 67, 81, 96, 97, 95, 94, 93, 92, 80, 79, 66, 55, 50, 49, 48, 41, 40, 39, 25, 24, 23, 13, 351-355 (QH 2012) (tờ bản đồ số 34)	Đến các thửa: 350, 356, 357, 359, 360, 361, 362, 369, 363, 368, 372 đến 374, 387 đến 390, 24, 25, 39, 358, 367, 370, 171, 172, 347, 173, 413 đến 415, 436, 391, 392 ,393, 571, 573, 15, 358, 357, 359, 367, 375, 376, 361, 37, 436, 572. (Tờ bản đồ số 34)	4.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 1)	Từ Nhà Máy Đường	Cổng bà Ngụ xóm 1	
		Từ các thửa: 564, 597, 598, 559, 600, 601, 625, 626, 656, 631, 632, 633, 658, 659, 660, 661(Tờ bản đồ số 35)	Đến các thửa: 656,722, 723, 1110, 1111, 1114, 1115, 1116, 1099, 194, 627-630, 657, 310, 311, 716, 1124, 1125, 657 (Tờ bản đồ số 35)	4.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 1)	Từ Bà Hợi	Cầu Khe Vằng xóm 1	
		Gồm các thửa số: 711,712,713,715, 716, 697, 698, 24, 25, 34 (tờ bản đồ số 45)		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 1, xóm 2)	Từ cầu Khe Vằng	Anh Thuần, xóm 2	
		Từ các thửa: 56, 63, 71, 78, 79, 80, 88, 89, 90, 100, 103, 108, 109, 113, 33, 116, 117, 120, 134, 119, 107, 97, 96, 95, 87, 86, 77, 70, 62, 34, 24, 7, 6.Thửa: 135, 136, 142, 137, 154, 155, 156, 167, 168, 169, 190, 170, 184, 185, 186, 189, 198, 201, 212, 213, 218, 219, 220, 232, 233, 239, 230, 216, 215, 211, 210, 209, 208, 207, 153, 152, 151, 150, 149, 141, 567, 125. 666. 684, 685, 693, 694, 643,644, 654, 695, 355, 357, 723 đến 725, 638, 716, 697, 698, 180 (Tờ bản đồ số 45)	Đến các thửa: 594, 595, 142, 137, 154, 155, 156, 167, 168, 169, 170, 184, 185, 186, 188, 171, 198, 202, 203, 213, 636, 243, 244, 245, 858, 859,860, 70, 77, 86, 686, 687, 153, 161 đến 166, 176 đến 182, 191 đến 197, 207 đến 211, 215 đến 217, 230, 231, 239, 242, 254, 269, 270, 279, 280, 621, 622, 292, 302, 303, 304, 322, 323, 324, 337, 338, 355, 356, 357, 382 đến 384, 575, 576, 99, 98, 858, 859, 860, 696, 655, 1183, 199, 200, 187, 219, 247, 175.(Tờ bản đồ số 45)	5.000.000
1.5	Đường Quốc lộ 48E (xóm 2)	Từ bà Hoa, xóm 2	Bà Tâm Hoàng, xóm 2	
		Gồm các thửa 335, 355, 356, 167, 332, 195, 333, 223, 256, 257, 554, 555, 556 (Tờ bản đồ số 46)		5.000.000
1.6	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 2, xóm 3)	Từ Ông Hương Văn xóm 2	Ông Trung Hạnh xóm 3	
		Từ các thửa: 2339, 27, 44, 66, 67, 97, 98, 116, 146, 200, 45, 68, 117, 147, 148, 173, 174, 201, 254, 294, 337, 362, 379, 380, 438, Thửa: 438, 476, 478, 479, 480, 500, 501, 538, 558, 602, 648, 673, 697, 698, 758. (Tờ bản đồ số 59)	Đến các thửa: 1423 đến 1425, 1448 đến 1501, 1458, 1459, 1498; 233 -1535, 1536, 224, 1693, 1694, 1656 đến 1659, 1448, 1501 đến 1504, 362, 1458, 1459, 380, 2377, 1498, 1507 - 1510, 558, 1419, 1120, 1516-1519, 1444, 1445, 1433 - 1435, 1408, 1422, 1421 (Tờ bản đồ số 59)	5.000.000
1.7	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 5)	Từ Cầu Kênh Chính	Quốc lộ 7B, xóm 5	
		Từ các thửa: 522, 538, 542, 555, 568, 569, 576, 577, 585, 586, 595, 596, 601, 606, 607, 617, 625, 626, 632, 641, 653, 654, 664, 665, 676, 677, 687, 688, 697, 709, 715, 716, 726, 727, 739, 740, 748, 510, 544, (tờ bản đồ số 73)	Đến các thửa: 633, 666, 689, 698, 710, 711, 717, 729, 730, 741, 742, 749, 750, 761, 762, 768, 769, 777, 778, 786, 787, 799, 839, 828, 818, 798, 797, 785, 776, 767, 643, 1027, 1028, 1029, 1005, 678, 1004 (tờ bản đồ số 73)	10.000.000
1.8	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 6)	Từ nhà bà Hải	Nhà bà Xuân, xóm 6	
		Gồm các thửa: 121, 654, 658, 657, 163, 389, 928, 929, 391, 204, 390, 394, 277 (tờ bản đồ số 75)		10.000.000
1.9	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 6)	Từ Cống Cố Đoan	Nhà ông Hoàng xóm 6	
		Thửa: 401, 628, 629, 323, 365, 344, 345, 382 (tờ bản đồ số 75)		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 6)	Từ nhà ông Hoàng	Nhà ông Thập xóm 6	
		Từ các thửa: 1528, 1529, 41, 62, 507, 103, 104, 1540, 1541, 233, 234, 235, 275, 276, 277, 310, 311, 312, lô 25 đến lô 28 (QH năm 2009)., 1549, 1550, 1637, 1638, 1639, 84, 105, 131, 152, 204, 236, 279, 313, 1456, 1571, 1572, 1573, 1574, 1537, (tờ bản đồ số 84)	Đến các thửa: 1657, 1662, 1609, 1610, 642, 643, 1478, 1479, 521, 553, 520, 589, 1618, 1619, 1620, 1459, 1533, 1534, 1616, 1617, 2492, 2493, 2494, 741, 761, 760, 739, 718, 717, 1498, 1499, 1471, 1470, 552, 519, 518, 517, 485, 1696, 1695, 461, 460, 459, 433, 430, 431, 432, 151, 462, 463. (tờ bản đồ số 84)	6.000.000
1.11	Đường Quốc lộ 48E (Xóm 7)	Từ nhà Anh Quảng	Nhà anh Dần xóm 7	
		Từ các thửa: 822, 842, 873, 1518, 1519, 917, 918, 919, 920, 947, 948, 949, 950, 1236, 1581, 1521, 1063, lô 50 - lô 55, lô 01 - lô 04, 1566. (tờ bản đồ số 84)	Đến các thửa: 1022, 1062, 1132, 1567, 1654, 1671, 1672, 1655, 1624, 1625, 1626, 1627, 921, 1676, 1677, 1678, 983, 1156, 1186, 1185, 1184, 1211, 1210, 1237, (tờ bản đồ số 84)	6.000.000
1.12	Đường Quốc lộ 7B (Xóm 5)	Từ nhà ông Hưng	Nhà ông Thái xóm 5	
		Từ các thửa: 753, 764, 772, 771, 779, 778, 800, 801, 810, 819, 894, 904, 903, 925, 932, 931, 955, 960, 959,780, 803, 812, 811, 820, 829, 840, 842, 854, 853, 863, 875, 893, 902, 923, 922, 954, 953, 930, 864, 958. 1647,1052, 1053, 788. (Tờ bản đồ số 66);	Đến các thửa: 2, 3, 21 (Tờ bản đồ số 82)	18.000.000
2	**Đường Huyện**			
2.1	Đường Du Lịch Sinh Thái Tâm Linh Rú Gám (Xóm 3)	Từ Nghĩa trang LS Huyện	Nhà bà Hiền Dụng xóm 3	
		Từ các thửa: 1515, 1198, 597, 1455, 623, 688, 689, 1567, 747, 766, 773, 774, 805, 806, 807, 808, 832, 833, 834, 890, 891, 920, 992, 1028, 1029, 1069, 2345, 1071, 1114, 1154, 1197, 2372, 2373, 2374, (Tờ bản đồ số 59)	Đến các thửa: 2375, 1289, 1372, 1436, 1437, 1438, 1453, 1454, 1468, 1469, 1470, 1505, 1506, 1514, 1548, 1549, 1550, 1587, 1588. 437, 1152, 1153,1195, 1196, 1239, 2350, 2352, 1603, 1604, 2437, 2438, 1776, 2380, 2381, 1198 (Tờ bản đồ số 59)	5.000.000
		Nhà anh Sỹ	Nhà ông Tâm Tuyền xóm 3	
		Từ các thửa: 73, 103, 108, 144, 178, 207, 233, 263, 318, 507, 509, 510, 511 (tờ bản đồ số 72)	Đến các thửa: 512, 514, 526, 527, 534, 535, 539, 540, 541, 542, 517, 518.(tờ bản đồ số 72)	5.000.000
2.2	Đường Huyện (Xóm 2)	Từ Bệnh Viện	Nhà Bà Lộc (xã Văn Thành cũ)	
		Từ các thửa: 214, 646, 647, 275, 263, 277, 264, đến, 268, 250, 251, 252, 253, 236, 237, 238, 240, 222,223, 224, 225, 226, 228, 245, 611, 612, 613, 586, 282, 614, 214, Lô số 7.(tờ bản đồ số 45)	Đến các thửa:22, 23, 399, 19, 20, 21, 550, 551, 351, 352, 25, 345, lô số 9 đến lô số 11 QH năm …, lô 11, lô 45, lô 47 đến lô 49 chưa có số thửa, 580, 333 (tờ bản đồ số 46)	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường Tăng Láng (Xóm 4)	Nhà anh Dũng Thuỷ	Anh Hoàn Lịch xóm 4	
		Gồm các thửa: 1045, 1046, 1047, 1043, lô số 01 đến lô số 06, thửa số: 337, 338, 339,1057, 1058, 342, 340 (QH		10.000.000
		Từ lô số 5	Lô 35 (Ông Tời) xóm 5	
		Từ lô 5, thửa số 295 đến thửa số 322 Tờ bản đồ số: 82 (QH2016 - 2017)	Đến các thửa 327, 328, 331, 326, 324, 341, 330, Lô 16, 344, 343, 323, 336, 335, 334, 1044, lô 11, 333, 329, 325, 332 (Tờ bản đồ số 82)	10.000.000
2.4	Đường Tăng Láng (Xóm 5)	NVH xóm 5	Nhà ông Trà (xuân Thành)	
		Từ các thửa: 795, 796, 427, 703, 696, 697, 402, 403, 893, 406, 407, 428, 429, 408 đến 415, 430, 724, 844, 845, 876, 776, 467, 705, 706, 707, 469, 470, 471, 494, (Tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 457, 458, 884, 885, 482, 501, 483, 484, 485, 486, 459, 720, 721, 722, 461, 725, 726, 463, 487 đến 490, 873, 874, 464, 465, 505, 1066, 404, 405, 1092, 469 (Tờ bản đồ số 83)	4.000.000
2.5	Đường Tăng Láng xóm 6	Nhà ông Biên	Nhà ông Hải xóm 6 (Cầu Sắt)	
		Gồm các thửa: 490, 1605, 1606, 1476, 523, 522, 551, 556, 557, 555, 554, 559, 1558, 1557, 1629, 1628, 1623, 1622,		7.000.000
3	**Đường xã**			
3.1	Cầu Nương Điện xóm 4 đi Xuân Thành	Nhà ông Hoài xóm 4	Nhà ông Lan xóm 5	
		Từ các thửa: 383, 384, 121, 146, 165, 212, 78, 101, 148, 166, 213, 259 (tờ bản đồ số 74)	Đến các thửa: 7, 28, 50, 107, 29, 735, 736, 121, 172, 1072, 182, 228, 241, 834, 835, 286, 285,300, 337, 368, 840, 841, 541, 563, 871, 872, 858, 859, 892, 727, 728, 606, 628, 629, 687, 688, 689, 657, 638, 656, 427, 800, 241, 692, 579, 842, 501 (tờ bản đồ số 83)	5.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm 1**			
1.1	Đường trục chính			
1.1.1	Đường trục chính	Nhà anh Trung	Nhà ông Thắng Bình	
		Thửa: 54, 28, 16, 434, 8, 17, 9, 10, 11, 12, 435, 585, 586, 1 (tờ bản đồ số 34)		800.000
1.2.2	Đường trục chính	Nhà ông Hải	Nhà Bà Năm	
		Từ các thửa: 695, 1, 696, 2, 763, 764 đến 769, 747, 748, 797, 798, 757, 758, 759, 26, 44, 60, 61, 711, 712, 29, 30, 31, 4, 9, 10, 19, (tờ bản đồ số 35)	Đến các thửa: 47, 39, 93, 95, 141, 167, 803, 804, 805, 211, 1092, 1094, 800, 795, 796, 257, 278, 361, 393, 535, 395, 394 (tờ bản đồ số 35)	800.000
1.1.3	Đường trục chính	Nhà anh Thái	Nhà bà Thao	
		Thửa: 1098, 1113, 760, 761, 662, 806, 635, 678, 1121-1123 (tờ bản đồ số 35)		800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.1.4	Đường trục chính	Nhà anh Dũng	Nhà ông Thợi	
		Từ các thửa: 591, 592, 11, 35, 43, 36, 841, 842, 65, 66, 72, 91, 601, 602, 603, (tờ bản đồ số 45)	Đến các thửa: 110, 850, 942, 943, 991, 1140, 1141, 1142, 1132, 1133, 849, 122, 118, 1184, 1185.(tờ bản đồ số 45)	800.000
1.1.5	Từ Quốc lộ 48E đi Chân Đập	Nhà bà Liễu	Ông Trung	
		Gồm các thửa: 333 đến 335 (tờ bản đồ số 34)		800.000
		Nhà bà Liên	Nhà bà Đào	
		Gồm các thửa: 702 đến 705, 654, 1108, 1106, 1105, 1104, 715, 714, 670, 733, 734, 779, 778, 699, 697, 701 (tờ bản đồ số 35)		800.000
		Nà ông Hải	Ông Hưng	
		Gồm các thửa: 159, 158, 157, 114, 112, 120, 9, 14, 21, 19, 18, 67, 5, 80, 142, 92, 91, 6, 7, 154, 119, 59, 60, 165, 164, 17 (tờ bản đồ số 44)		800.000
		Nhà bà Xạn	Ông Tuân	
		Gồm các thửa: 4, 22, 21, 702, 29, 19, 835, 834, 2, 791, 790, 673 (tờ bản đồ số 45)		900.000
1.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm			
1.2.1	Đường liên thôn	Ông Hoàn	Ông Minh	
		Từ các thửa: 404, 574, 132, 151, 150, 162, 348, 161, 340, 160, 159, 118, 349, 171, 172, 173, 347, 214, 419, 421, 422, 579, 580, (Tơg BĐ số 34)	Đến các thửa: 412, 256, 381, 382, 423, 424, 332, 384, 385, 386, 343, 377, 378, 379, 380, 242, 413, 300, 582, 414, 415, 3, 243, 303, 233, 301 (tờ bản đồ số 34)	800.000
1.2.2	Đường liên thôn	Từ ông Quỳ	Bà Liên, bà Hợi	
		Từ các thửa: 16, 27, 34, 709, 710, 8, 20, 48, 724 đến 726, 169, 142, 170, 213, 237, 238, 279, 731, 730, 362, 395, 363, 770, 771, 772, 785, 786, 774 đến 777, 435, 436, 437, 511, 549, 738, 739, 586, 740, 587, (tờ bản đồ số 35)	Đến các thửa: 707, 708, 741, 744, 745, 646, 718 đến 721, 645, 669, 784, 667, 679, 665, 678, 635, 698, 732, 727, 728, 729, 1100, 1101, 1102, 701, 434, 737, 329, 328, 362, 142, 1126, 256. (tờ bản đồ số 35); Thửa số 2 tờ bản đồ số 38	800.000
1.2.3	Đường liên thôn	Nhà ông Chiến	Bà Oanh (Trung)	
		Từ các thửa: 135 đến 139, 153, 141, 90, 130 đến 134, 125 đến 127, 27, 114, 33, 37, 160 đến 163, 35,72 đến 74, 140, 103, 107, (tờ bản đồ số 44)	Đến các thửa: 149, 102, 105, 106, 150, 151, 100, 101, 145 đến 148, 86 đến 89, 47, 46, 30, 51, 152, 20, 2, 75 đến 77, 54, 84, 85, 405 (tờ bản đồ số 44)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	**Đến**	
1.2.4	Đường liên thôn	Ông Tuân	Bà Cảnh	
		Từ các thửa: 700, 701, 583, 836, 837, 703, 678, 825, 826, 792, 680 đến 683, 659, 660, 1143 đến 1146, 699, 801, 802, 599, 600, 94, 42, 64, 81, 82, 899, 900, 623 đến 626, 962, 634, 15, (tờ bản đồ số 45)	Đến các thửa: 1124, 1125, 1123, 17, 1, 577, 18, 48, 47, 58, 59, 67, 57, 38, 988 đến 990, 663, 662, 840, 956 đến 958, 82,81, 73, 74, 692, 102, 105, 780 đến 782, 1190, 1189, 1184, 1185, 84, 704 (tờ bản đồ số 45)	900.000
1.2.5	Đường liên thôn	Ông Tâm	Ông Hổ	
		Thửa: 2, 3, 357 đến 362, 10 (tờ bản đồ số 46)		800.000
1.2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			800.000
2	**Xóm 2**			
2.1	Đường trục chính			
2.1.1	Từ Đồng Bung lên Hòn Cao	Anh Hà	Bà Lịch	
		Từ các thửa: 84, 961, 459, 448, 387, 425, 426, 427, 487, 854, 855, 460, 923 đến 925, 868, 869, 870, 871, 406, 954, 1173, 1174, 968, 969, 628, 629, 490, 410, 823, 824, (tờ bản đồ số 45)	Đến các thửa: 736 đến 738, 688, 1149 đến 1152, 1163 đến 1165, 465, 451, 464, 463, 462, 954, 415 đến 417, 398, 399, 718, 440, 456, 438, 437, 454, 863, 845, 846, 361, 924, 467, 1194 đến 1197, 1206, 1207, 1177, 1178. (tờ bản đồ số 45)	1.300.000
		ông Minh Lượng	Ông Hùng	
		Gồm các thửa: 75, 76, 77, 84, 85, 54 (tờ bản đồ số 44)		1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2.	Các tuyến đường còn lại trong xóm			
2.2.1	Đường liên thôn	Anh Hiệp	Bà Lan	
		Từ các thửa: 959, 960, 405, 568, 386, 1126, 1127, 388, 359, 656, 658, 361, 362, 749, 751, 490, 514, 513, 489, 838, 839, 937, 970 đến 972, 901 đến 903, 500, 955, 750, 478, 732 đến 735, 875, 876, 873, 783 đến 786, 797, 798, 818, 817, 852, 853, 743 đến 748, 518, 763 đến 766, 524 đến 527, 536, 537, 765, 588, 587, 866, 867, 1120 đến 1122, 468, 467, 493, 389, 761, 912 đến 915, 363, 391, 342, 343, 364, 379, 944, 308, 272, 249, 235, 258, 273, 570, 259, 260, 274, 229, 262, 115, 284, 1130, 630, 880, 296, 295, 1065, 1066, 940, 325, 344, 881, 882, 631, 311, 1131, 1117 đến 1119, 326, 861, 862, 365, 820 đến 822, 888 đến 890, 719 đến 721, 367, 1148, 945, 946, 967, 981 đến 983, 755, 286, 314, 327, 368, 877, 1156, 1157, (tờ bản đồ số 45)	Đến các thửa: 348, 369, 398, 316, 297, 885, 886, 887, 370, 396, 805, 806, 640 đến 642, 317, 299, 318, 329, 349, 371, 330, 350, 372, 331, 332, 351, 374, 375, 400, 921, 922, 566, 506, 507, 520, 538, 531, 532, 530, 1138, 1139, 471, 496, 1016, 1017, 1153, 1154, 1155, 469, 864, 865, 480, 609, 897, 898, 726, 727, 916 đến 918, 729, 1167, 1169, 1168, 562, 548, 705, 827, 828, 829, 554, 555, 706, 550, 556, 973, 974, 676, 677, 521, 522, 510, 511, 533, 534, 535, 539, 606, 605, 551, 552, 541, 542, 707, 907, 908, 649 đến 651, 560, 739 đến 741, 1057 đến 1060, 742, 545, 546, 561, 547, 923, 1175, 1176, 498, 945, 946, 1202 - 1205, 1191 - 1193, 1198 - 1200, 395, 1022, 1023, 543, 572,365, 1186 - 1188, 1037- 1039, 1179, 1208, 1209793, 794 (tờ bản đồ số 45)	900.000
2.2.2	Đường liên thôn	Ông Khuê	Ông Nhương	
		Gồm các thửa: 111, 123, 124, 144, 131, 138, 158, 145, 140, 778, 920, 777, 779, 128, 127, 132, 133, 147, 160, 159, 173, 172, 189, 204, 205, 667 đến 670, 190, 206, 119.(tờ bản đồ số 45)		900.000
2.2.3	Đường liên thôn	Bà Nhung	Bà Lộc	
		Gồm các thửa 11 đến 15, 340 đến 342, 324, 353, 354 (tờ bản đồ số 46)		900.000
2.2.4	Đường liên thôn	Bà Hoa	Anh Đông	
		Gồm các lô 19 đến lô 24 (327, 343, 344) QH năm 2009 (tờ bản đồ số 46)		1.000.000
2.2.5	Đường liên thôn	Bà Hương	Ông Tài	
		Gồm các thửa: 43, 96, 2338. (tờ bản đồ số 59)		900.000
2.2.6	Đường liên thôn	Chị Hiền	Ông Trì	
		Gồm các thửa 69, 47 (tờ bản đồ số 59)		900.000
2.2.7	Đường liên thôn	Ông Quýnh	Ông Toàn	
		Gồm các thửa: 101, 127, 128, 121, 152 đến 158, 106 đến 108, 102 đến 104, 113, 136 đến 138, 143, 145, 9, 144. (tờ bản đồ số 58)		900.000
2.2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Xóm 3**			
3.1	Đường trục chính			
3.1.1	Tuyến từ Quốc lộ 48E đến đường 22	Bà Lựu	Bà Thành	
		Gồm các thửa: 626, 625, 1556, 1557, 1618, 1619, 694, 720, 1511, 1512, 780, 779, 810, 835, 865, 809, 748, 808, 1683, 1684, 892, 866, 1571 đến 1574, 2342 đến 2344, 752, 753, 1466, 1467, 695, 1620 đến 1622 (tờ bản đồ số 59)		1.000.000
3.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm			
3.2.1	Đường liên thôn	Trại Anh Lợi	Vũ Sáu	
		Gồm các thửa: 12, 14, 17, 20, 1621, 75, 25, 28, 74, 24, 73, 15, 16, 167 - 170, 18, 21 - 23 (tờ bản đồ số 58)		800.000
3.2.2	Đường liên thôn	Bà Thủy	Ông Tứ	
		Gồm các thửa: 64, 72, , 68 đến 70, 59, 85, 86, 63, 67.(tờ bản đồ số 58)		800.000
3.2.3	Đường liên thôn	Trại bà Hường Đồng	Anh Hải	
		Gồm các thửa: 39, 50, 57, 62, 55, 49, 48, 56, 47, 46, 54, 140, 141, 142, 135, 146 đến 149, 98 đến 100, 117 đến 120, 111, 112, 79, 90, 110, 109, 91, 93, 83, 51 (tờ bản đồ số 58)		800.000
3.2.3	Đường liên thôn	Ông Lan Hồng	anh Nam Lịnh	
		Từ các thửa: 1483, 1484, 696, 1461, 2360, 2361, 754, 782, 1450, 1451, 836, 867, 1464, 869, 1410, 837, 815, 784, 1701, 1702, (tờ bản đồ số 59)	Đến các thửa: 1698, 1482,725, 1481, 756, 785, 816, 838, 870, 896, 757, 786, 817, 1496, 1497, 872, 871, 897, 926, 2387, 2388, 1465, 2340, 2341, 1663 (Tờ bản đồ số 59)	900.000
3.2.4	Đường liên thôn	Ông Phan Phương	Anh Hường	
		Gồm các thửa: 894, 923, 1471, 1472, 925, 956, 954, 995, 1035, 1034, 1077, 2400, 2439. (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.5	Đường liên thôn	Bà Triều	Bà Thuyên	
		Gồm các thửa: 2351, 950, 922, 951, 993, 1032, 994, 1033, 949, 2384, 2386. (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.6	Đường liên thôn	Ông Quyết Hoa	Anh Chung Tâm	
		Gồm các thửa: 1487, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1667, 1685, 1686, 1755, 1117, 1155, 1579, 1118, 1119, 1416, 1580, 1201, 1157, 617, 1551, 1552, 1491, 1031 (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.7	Đường liên thôn	Ông Khương	Anh Minh	
		Gồm các thửa: 1199, 1200, 1569, 1570, 1294, 1241, 1290, 1291, 1292, 1336, 1335, 1375, 1337, 1293, 1338, 1376, 1377, 2382, 2383 (tờ bản đồ số 59)		900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.2.8	Đường liên thôn	Anh Lâm Phượng	Ông Lan Sỹ	
		Gồm các thửa: 596, 262, 1682, 1681, 620, 1544, 1543, 1542, 1545, 2363, 622 (tờ bản đồ số 59)		1.000.000
3.2.9	Đường liên thôn	Ông Bá	Ông Minh Lương	
		Gồm các thửa: 746, 2365 đến 2370, 716, 687, 745, 1417, 1418, 686, 743, 744, 1638, 1639, 1641, 1457, 1652 đến 1655, 1647 đến 1651,1531, 665 (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.10	Đường liên thôn	Chị Thảo Tứ	Bà Nhung Sinh	
		Gồm các thửa: 772, 1643 đến 1646, 862, 1479, 1480, 802, 830, 1660, 1661, 329, 829 (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.11	Đường liên thôn	Anh hưng Minh	Ông Lĩnh	
		Gồm các thửa: 889, 1488, 1489, 919, 918, 917, 1494, 1495, 1446, 1447, 860, 915, (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.12	Đường liên thôn	NVH xóm 3B cũ	Bà Mai Mậu	
		Gồm các thửa: 1027, 1113, 989, 990, 1024, 1025, 1553, 1554, 1555, 1547, 1538, 1539, 1540, 2337, 2338, 1148, 1068, 1147, 2336 (tờ bản đồ số 59)		800.000
3.2.13	Đường liên thôn	Anh Dũng	Ông Đài	
		Từ các thửa: 1112, 1151, 1149, 1193, 2371, 1416, 1578, 1577, 1371, 1286, 1285, 1191, 1427 - 1430, (tờ bản đồ số 59)	Đến các thửa: 1440, 1412, 1411, 1460, 1533, 1534, 1493, 1492, 1478, 1623, 1624, 1625, 1334, 1369 (tờ bản đồ số 59)	800.000
3.2.14	Đường liên thôn	Anh Trung Hà	Ông Đức Dung	
		Gồm các thửa: 601, 624, 770, 646, 668, 365, 1415, 719, 692, 691, 667, 644, 645, 1687, 1688, 556, 578, 599, 643 (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.15	Đường liên thôn	Bà Hoan	Bà Tâm Quý	
		Thửa: 1568, 777, 1450, 1451, 750, 2347, 2348, 2349, 778, 2437 (tờ bản đồ số 59)		900.000
3.2.16	Đường liên thôn	Bà Linh Nam	Anh Tuấn Huyền	
		Gồm các thửa: 503, 524, 525, 105, 104, 174, 206, 531 đến 533, 493, 106, 505, 506, 519, 520, 176, 515, 516, 949 đến 946, 231, 262, 490, 536 đến 538, 491, 71, 494 - 496 (tờ bản đồ số 72)		900.000
3.2.17	Đường liên thôn	Ông Phương Nhụy	Ông Quyền Trung	
		Gồm các thửa: 2, 32, 3, 34, 35, 33, 74, 108 đến 111, 179, 497, 498, 112, 113, 146, 529, 530, 523, 522, 181, 208, 235, 501, 502, 237, 238, 487, 239, 210, 240, 241, 780, 781, 4.(tờ bản đồ số 72)		900.000
3.2.18	Đường liên thôn	Ông Trọng	Anh Vân	
		Gồm các thửa: 1, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 20, 21 (tờ bản đồ số 71)		900.000
3.2.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3			800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Xóm 4**			
4.1	Đường trục chính			
4.1.1	Tuyến từ đường xã ra Đồng Hậu	Tuyến từ Ông Lương Linh	Nhà ông Tuấn	
		Từ các thửa: 183, 184, 185, 187, 173, 867, 188, 174, 694, 175, 176, 189, 190, 191, 192, 193, 203, 745, 870, 204, 205, 206, 234, 235, 762, 763, 194, (tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 207, 213, 214, 215, 230, 231, 703, 704, 689, 243, 244, 245, 246, 757, 758, 248 đến 252, 263, 264, 253, 265, 279, 295, 1101, 1102, 1094, 1095, 827, 828 (tờ bản đồ số 83)	1.200.000
4.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm			
4.2.1	Đường liên thôn	Ông Duyên	Ông Hường	
		Gồm các thửa: 76, 120, 164, 211 (tờ bản đồ số 15)		1.000.000
4.2.2	Đường liên thôn	Ông Thuận	Ông Thu	
		Từ các thửa: 79, 102, 149, 167, 183, 184, 291, 292, 260, 80,81, 122, 123, 168, 169, 185, 186, 82, 83, 150, 124, 187, 188, 238, 239, 388, 389, 375, 376, 377, 649, 385, 386, 387, 85, 125, 126, 170, 360, 370, 371, (tờ bản đồ số 74)	Đến các thửa: 289, 290, 366, 367, 368, 263 (285, 286), 285, 286, 103, 104, 105, 106, 191, 241, 264, 171, 192, 172, 287, 288, 216, 173, 86, 107, 87, 127, 151, 174, 217, 217, 265, 242, 1, 266, 390 - 393, 261, 397, 398, 394 - 396. (tờ bản đồ số 74)	1.000.000
4.2.3	Đường liên thôn	Ông Khuôn	Anh Hiền	
		Từ các thửa: 855, 856, 52, 792, 793, 30, 708, 709, 710, 31, 54, 94, 124, 880, 881, 76, 139, 125, 138, 746, 747, 149, 160, 734, 1073, 186, 161, 108, 729, 730, 731, 732, 122, 771, 772, 7755, 10, 11, 12, 33, (tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 887, 888, 78,79, 760, 761, 1, 6, 49, 57, 96, 34, 58, 97, 98, 692, 693, 126, 140, 769, 770, 127, 700, 701, 702, 142, 1070, 1071, 128, 143, 163, 868, 869, 744, 715, 779, 780, 690, 691, 713, 714, 164, 1096 - 1098 (tờ bản đồ số 83)	1.000.000
4.2.4	Đường liên thôn	Nhà thờ họ Phan Lê	Ông Lưu	
		Từ các thửa: 229, 274, 831, 832, 833, 301, 287, 276, 759, 1084, 1085, 291, 313, 314, 341, 354, 327, 305, 277, 306, 292, 719, 717, 718, 848, 849, 850, (tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 851, 783, 784, 785, 307, 278, 294, 329, 374, 751, 752, 317, 330, 358, 375, 392, 323, 322, 677, 727 - 729, 794, 795, 773, 273, 774, 312, 338, 369, 339, 349, 340, 350 (tờ bản đồ số 83)	1.000.000
4.2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4			1.000.000
5	**Xóm 5**			
5.1	Đường trục chính			
5.1.1	Tuyến đường từ Tăng Láng đến Xuân Thành	Anh Đông Lương	Nhà Bà Hệ	
		Từ các thửa: 486, 518, 786, 787, 788, 595, 596, 861, 865, 866, 829, 830, 621, 753, 754, 633, 690, 711, 712, 748, 749, 750, 502, 529, (tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 558, 557, 544, 545, 565, 566, 567, 600, 610, 601, 1074, 1075, 791, 583, 570, 536, 1067, 1093, 825, 826, 663 (tờ bản đồ số 83)	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm			
5.2.1	Đường liên thôn	Bà Luân	Ông Thị	
		Gồm các thửa: 852, 862, 838, 796, 817, 837, 836, 851, 850, 873, 1049, 1050, 1051, 874.(tờ bản đồ số 73)		1.500.000
5.2.2	Đường liên thôn	Ông Điền	Nhà thờ họ Nguyễn	
		Gồm các thửa: 500, 527, 553, 575, 605, 617, 637, 651, 886, 528, 577, 618, 1086, 1087, 627, 653, 654, 655 (tờ bản đồ số 83)		1.000.000
5.2.3	Đường liên thôn	Ông Minh	Ông Thanh	
		Gồm các thửa: 755, 756, 517, 2483, 2484, 860, 555, 1099, 1100 (tờ bản đồ số 83)		1.000.000
5.2.4	Đường liên thôn	Ông Dũng	Ông Đương	
		Gồm các thửa: 503, 766, 767, 768, 530, 531, 521, 492, 504, 533, 532, 535, 547, 852, 853, 854, 889, 890, 891, 581, 789, 790, 569. (tờ bản đồ số 83)		1.000.000
5.2.5	Đường liên thôn	Ông Hồng	Ông Hòe	
		Từ các thửa: 592, 882, 883, 594,595, 619, 644, 645, 658, 659, 665, 630, 631, 631, 632, 620, 646, 669, 666, (tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 647, 670, 679, 640, 660, 661, 671, 672, 641, 662, 673, 648, 737, 738, 711, 674, 591, 619, 639 (tờ bản đồ số 83)	1.000.000
5.2.7	Đường liên thôn	Anh Vinh	Bà Bích	
		Từ các thửa: 794, 795, 312 ,338, 695, 339, 340, 349, 350, 370, 324, 325, 351, 388, 408, 387, 303, 304, 288, 728, 727, 289, 326, 352, 781, (tờ bản đồ số 83)	Đến các thửa: 782, 371, 739, 740, 777, 778, 417,416,723,764, 765, 356, 315, 390, 391, 342, 357, 418, 741, 742, 743, 420, 449, 276 (tờ bản đồ số 83)	1.000.000
5.2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			1.000.000
6	**Xóm 6**			
6.1. Đường				
6.1.1	Từ kênh N82A đi cố Nhuận	Anh Bằng	Bà Kim	
		Gồm các thửa: 661, 625, 336, 358, 314, 337, 411, 373, 626, 627, 357, 408 - 411 (tờ bản đồ số 75)		1.500.000
		Ông Sỹ	Cố Nhuận	
		Gồm các thửa: 13, 1734, 1735, 1736, 1758, 2504, 2505, 1760, 77, 1612, 1613, 146, 14, 33, 1668, 78, 99, 126, 127 (tờ bản đồ số 84)		1.500.000
6.1.2	Từ Quốc lộ 48E đi ông Liêm	Bà Xuân	Ông Liêm	
		Gồm các thửa: 1630 đến 1632, 130, 101, 1650, 1651, 128, 1527, 1526, 1641, 1642, 161 (tờ bản đồ số 84)		1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm			
6.2.1	Đường liên thôn	Anh Thuyên	Anh Tâm	
		Gồm các thửa: 285, 293, 311, 294 đến 298, 933 - 935 (tờ bản đồ số 75)		1.000.000
6.2.2	Đường liên thôn	Bà Thanh	Bà Trương	
		Từ các thửa: 626, 627, 315, 408 đến 410, 617, 304, 305, 621, 347, 618, 619, 620, 632, 633, 634, 635, 659, 660, 406, 407, 377, 378, 405, (tờ bản đồ số 75)	Đến các thửa: 664, 663, 340, 363, 341, 364, 307, 671, 670, 669, 286, 319, 316, 317, 318, 339, 287, 672, 320, 321, 623, 624, 646, 647, 411, 374, 622 (tờ bản đồ số 75)	1.200.000
6.2.3	Đường liên thôn	Ông Sáu	Ông Hiếu	
		Gồm các thửa: 651, 652, 653, 142, 143, 162, 183, 202, 1496, 203, 225, 931, 932 (tờ bản đồ số 75)		1.200.000
	Đường liên thôn	Ông Bản	Ông Tuyên	
6.2.4		Từ các thửa: 20, 21, 43, 1697, 1699, 1698, 1556, 85, 66, 106, 86, 107, 132, 108, 1601, 1602, 153, 1603, 173, 205, 237, 280, (tờ bản đồ số 84)	Đến các thửa: 1645, 1646, 1647, 314, 1656, 1658, 1659, 1660, 1661, 1611, 434, 399, 1432, 1665, 463, 1666, 488, 489, 1431, 2594, 435 (tờ bản đồ số 84)	1.000.000
6.2.5	Đường liên thôn	Chị Thao	Anh Chỉnh	
		Gồm các thửa: 621, 622, 590, 591, 592, 593, 652, 653, 689, 690, 557, 1680, 1681, 1700 đến 1705, 1682, 691, 1481, 1480, 594, 595, 596 (tờ bản đồ số 84)		1.000.000
6.2.6	Đường liên thôn	Ông Hoàng	Anh Sơn Thịnh	
		Gồm các thửa: 683, 1663, 1664, 645, 2485, 2486, 647, 1472, 1473, 1474, 716, 685, 648, 649, 686, 650, 737, 1467, 1551, 1552, 1514, 1515 (tờ bản đồ số 84)		1.200.000
6.2.7	Đường liên thôn	Ông Sỹ	Ông Liêm	
		Gồm các thửa: 1723, 1724, 54, 76, 1576, 1575, 96, 97, 123, 1633, 1634, 1635, 1640 (tờ bản đồ số 84)		1.200.000
6.2.8	Đường liên thôn	Ông Chỉnh	Ông Dư	
		Gồm các thửa: 1667, 34, 35, 1465, 1466, 57, 79, 100, 58, 36, 80, 37, 38, 1763, 1764, 17, 1669, 1670, 59, 1429, (tờ bản đồ số 84)		1.200.000
6.2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm 7**			
7.1	Trục đường chính			
7.1.1	Trục đường chính	Huyền Oanh	Anh Can	
		Từ các thửa: 655, 723, 747, 767, 1516, 783, 782, 785, 1564, 1565, 806, 826, 825, 847, 845, 2489, 848, (tờ bản đồ số 84)	Đến các thửa 350, 351 (tờ bản đồ số 87)	1.200.000
7.1.2	Trục đường chính	Ông Liên	nhà anh Hùng Yến	
		Từ các thửa: 1517, 1518, 916, 1649, 1648, 946, 915, 1494, 1495, 1742, 1761, 891, 1542, 1543, 1484, 838, 837, 2503, 2502, 1786, 1781, (tờ bản đồ số 84)	Đến các thửa: 1428, 1562, 1563, 755, 718, 749, 871, 778, 1663, 1554, 1708, 800, 1687, 1688, 820, 839, 840, 841, 869, 870, 1788, 1683 (tờ bản đồ số 84)	1.200.000
7.1.3	Trục đường chính	Từ ông Triều	Nhà ông Quang	
		Gồm các thửa: 735, 1801, 1802, 1803, 1689, 1690, 1535, 1536, 797, 796, 816, 835, 1500, 863, 2478, 2477, 887 (tờ		1.200.000
7.2	Đường liên thôn	Anh Huyền	Ông Khánh	
		Từ các thửa: 3, 4, 5, 6, 11, 366, 367, 18, 19, 369, 370, 368, 360, 361, 362, 352, 354,353, 20, 21, 22, 23, 13, 14, 355, 356, 28, 29, 30, 31, 32, 25, (tờ bản đồ số 87)	Đến các thửa: 346, 347, 348, 349, 37, 374, 375, 43, 357, 358, 359, 49, 41, 40, 27, 33, 35, 34, 36, 48, 363, 364, 365, 63, 56, 541, 542, 543, 544, 545, 548, 547, 546, 15 (tờ bản đồ số 87)	800.000
		Anh Hồ Sỹ Tám□	Nhà anh Phan Văn Tuệ	
		Từ các thửa: 803, 804, 780, 762, 742, 743, 720, 962, 693, 694, 654, 722, 721, 745, 746, 766, 765, 763, 764, 1579, 1580, 805, 704, 824, 1589, 1588, 2490, 2491, 876, 877, 896, 1765, 1766, 786, 827, 851,897, 1100, 1130, 1021, 1020, 982, 1061, 981, 980, 979, 1019, 978, 1058, 1059, 1023, 1488, 1489, 981, 982, 1021, 1022, 1061, 1510, 1509, 1017, 1452, 1570, 1569, 1568, 1497, 1691, 1692, 944, 945, 1762, 1800, 1799, 1614, 1615, 910, 911, 912, 888, 890, 866, 865, 865, 864, 1510, 1460, 867, 2479, 776, (tờ bản đồ số 84)	Đến các thửa: 1560, 1561, 733, 795, 1664,716,717, 747, 748, 1709, 801, 1805, 1806, 1751, 821, 1434, 815, 1433, 1585, 1584, 793, 2500, 2501, 753, 1530, 1531, 751, 1580, 1579, 790, 791, 727, 1586, 1587, 774, 773, 789, 788, 808, 828, 1523, 1524, 1525, 2475, 2476, 1719, 1720, 1583, 1521, 1522, 1644, 1643, 1426, 654, 881, 899, 829, 854, 881, 899, 900, 924, 1581, 847, 1501, 753, 770 - 772, 2600, 1786, 1787, 1716, 1717, 1747, 1748, 1684, 2591, 2592, 2595 - 2599, 1099. (tờ bản đồ số 84)	900.000
7.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			800.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Tăng Thành cũ			800.000
E	**XÃ YÊN THÀNH (XÃ NHÂN THÀNH CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1	**Tỉnh lộ 537 đi qua xã Nhân Thành**			
1.1	Khu vực Ngã Tư	Thửa số 411, 414 Thuộc tờ Bản đồ số 91	Thửa số 477, 479 Tờ bản đồ số 91	12.000.000
1.2		Thửa số 476, 480, 416 Thuộc tờ BĐ số 91	Thửa số 415, 412 Tờ BĐ số 91	10.000.000
2	**Tỉnh lộ 537**			
2.1	Đường tỉnh lộ 537	Từ Cầu N8 (cổng chào)	Đến Ngã Tư	
		Cầu N8 các thửa thuộc tờ bản đồ số 91 gồm: 30, 56, 55, 1470, 111, 1471, 1472, 110, 113, 177, 176, 175, 248, 1448, 247, 1449, 1451, 1549, 1550, 1551,	Tờ BĐ số 91 gồm 1513, 409, 331, 332, 334, 336, 333, 335, 243, 241, 245, 246, 171, 438, 437, 1436, 172, 173, 174, 108, 107, 1546, 1545, 76, 50, 51	8.000.000
		Từ Ngã Tư	Đến Đường đi Đền Cả	
2.2	Đường tỉnh lộ 537	Tờ BĐ số 91 gồm các thửa: 475, 540, 542, 541, 608, 1547, 1546, 1548, 606, 1589, 673, 672, 746, 745, 1595, 1596, 810, 809, 869, 223, 868, 941, 940, 938, 938, 1001, 1000, 999, 1083, 1082, 1081, 1170, 1168, 1166, 1167, 1169, Lô 01 - Lô 14 (QH 2009) thửa 545, 2261, 2262, 1685, 610, 676, 2169, 2170, 750, 748, 747, 813, 1410 đến 1416,	Tờ bản đồ số 91 gồm các thửa: 1464 đến 1469 và 1410 - 1416 Tờ bản đồ số 13 gồm Lô số 13 - Lô 25 và Thửa 1897 - đến 1097; Lô 23 - Lô 28, 1464 đến 1469, 1410 đến 1416	8.000.000
		Từ Đường đi Đền Cả	Nhà Anh Quế Lịnh Xóm Phú Điền	
2.3	Đường tỉnh lộ 537	Tờ bản đồ số 99 gồm các: Lô D01 - 01 đến D01-08 Và D02-1 đến D02-9 và các thửa 487, 486 và 2012. Các lô số 10 đến Lô 24 (QH 2010) Thuộc tờ bản đồ số 99 vùng Lò vôi.	Tờ bản đồ số 99 gồm các thửa: 1962; 1936 đến 1941; Thửa 1858 đến 1963 và các thửa 1855, 1856, 1857, 1852, 1853, 1582, 1760, 1759, 2003, 2005 và 1758	7.000.000
		D01-1 đến D 1-09 và D02- 10 đến D02-12 Tờ bản đồ số 99	Dãy 02 - QH 2019 tờ bản đồ 99	5.000.000
		Nhà Anh Lịnh Phú Điền	Cầu Biên Hoà	
2.4	Đường tỉnh lộ 537	Tờ bản đồ số 99 gồm các thửa: 1826, 1828, Tờ 103 gồm các thửa: 2070, 2072, 73, 152, 74, 1506, 1505, 153, 151, 150, 233, 2037, 2038, 228, 229, 1467, 232, 296, 293, 295, 349, 1417, 1419, 1499, 418, 480, 1500, 1501, 1502, 549, 1414, 1415, 546, 545, 608, 604, 605, 607, 1471, 1472, 678, 1580, 1581, 750, 747,	Các thửa 1373, 1345 và 1346; 1494,1495, 1496, 818, 1520, 1521, 817, 1516, 1517, 907, 906, 908, 1513, 1002, 1003, 1004 Thuộc tờ bản đồ số 103	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Đường huyện Dinh - Chợ chùa**			
		Ngã tư	Rộc Cạch đường vào Nhân Tiến	
3.1	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ ngã tư Tờ số 91 gồm 482, 547, 483, 484	Tờ số 92 gồm các thửa 986, 970, 971, 973, 974, 975, 976, 1063, 1065, 1066, 1067, 1068, 1070, 1437, 2249, 1149, 1150, 1059, 1057	7.000.000
		Đường vào Nhân Tiến	Trạm Điện (Cổng chào Đông Yên)	
3.2	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ số 92 gồm: 2133, 2134, 2161, 2162, 2135, 2136 đến 2143; 2311, 2364, 1312, 2251, 2257, Thửa 1387 đến 1394; 1396, 3089, 3090, 1469, 1470, 1472, 1473, 2150; 2212 đến 2235, 1596, 1594, 2275, 2276, 2277, 1590, 2236, 2237,1581, 1580, 1579, 1577, 2127, 1575, 2145, 2144,	tờ bản đồ số 92 gồm Lô 01 đến Lô 13 (QH 2011) Thửa số 2151 đến 2159, 1467, 1466, 1646, 1314, 1458, 1379 và Tờ bản đồ số 93 gồm; 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1195, 1194; 1193	6.000.000
		Trạm Điện (Cổng chào)	Cống Đàu Cồn	
3.3	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ bản đồ số 92 bao gồm: 1582, 1583, 1567, 1568, 1584, 1569, 1586, 1587, 1538, 1588, 1599. 1513. 1515. 1517. 1518. 1519. 1534, 1536. 1556, 1031, 1038, 1041, 2194, 2200, 958, 1044, 962, 1048, 1050, 1053, 01054, 1050, 1058, 1548, 1549, 1064, 1067, 1593, 1594, 1070, 1071, 1072, 1073, 1655, 1656, 1659, 1660, 1181, 1183, 1184	Các thửa 1255, 1178, 1176, 1173, 1539, 1540, 2208, 1165, 1164, 1160, 1557, 1558, 1057, 1150, 1152. 1667, 1147, 1049, 1046, 1043, 1527, 1526, 1525, 2189, 2188, 2179, 1035, 1128, 1126, 1124, 2201, 1552, 1601, 1602, 1116, 1210, 1564, 1563, 1206, 1203, 1510, 1508, 1509, 1507 Thuộc tờ bản đồ số 93	6.000.000
		Ngã tư	Cổng trường cấp II	
3.4	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ số 91: Gồm các thửa 302, 304, 305, 308, 309, 310, 311, 314, 316, 317, 382, 383, 384, 385, 386, 388, 391, 396, 398, 399, 400, 401, 402, 405, 406	Tờ bản đồ số 91 gồm: 1611, 1631, 1619, 1605, 1610, 1606, 1646,1673, 1613, 1608, 1618, 1601, 1617, 1653, 1654 và 1655	8.000.000
3.5	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ BĐsố 91: Các thửa: 1604, 1616, 1603, 1615, 1645, 1620, 1612,	Các thửa 1607, 1602, 1633, 1632, 1621, 1623. Lô 17, lô 18 Dãy 02 QH 2018 tờ bản đồ 91	5.000.000
		Từ Cổng trường CII	Dũ Vạc Thọ Vinh	
3.6	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ bản đồ số 91 gồm: Thửa 298, 300, 373, 371, 370, 368, 366, 367, 1491, 1492, 363, 290, 361, 360, 1405, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1485, 1486, 1498, 1437, 1408, 439, 1497, 1498, 1499, 1500	Tờ BĐ số 91 gồm: 1539, 1544, 1538, 1561, 1560, 1559, 1540, 765, 763, 762, 1586, 1567, 1566, 1565, 1564, 1563, 1562, 1152, 1151, 1150.	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
		Xóm Văn Tây	Xóm Văn Bắc	
3.7	Đường Dinh chợ Chùa	Tờ bản đồ số 86 Bao gồm: Thửa 523, 525, 1276, 1277, 1241, 1187, 1188, 1189, 569, 1171, 1250, 1251, 611, 612, 1175, 1176, 1316, 1317, 686, 687, 1252, 1253, 1254, 1255, 1170, 1162, 1163, 1164, 1165, 680, 682, 1236, 1168, 1169 Và các lô: 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11 (QH 2014)	Tờ bản đồ số 88 Bao gồm: Thửa 586, 584, 1651, 1138, 1137, 1136, 580, 578, 1149, 1152, 1153, 1121, 1122, 1105, 1104, 569, 640, 1123, 1124, 643, 707.	5.000.000
4	**Đường xã Ngã 03 Thọ Vinh (củ) - Cầu Biên Hoà**			
		Ngã 3 Thọ Vinh (củ)	HTX Tây Nhân	
4.1	Đường xã từ Thọ Vinh - Biên Hòa	Tờ bản đồ số 91 gồm các thửa 773, 1583, 1582, 835, 1493,,1494, 887, 886, 959, 1683, 1020, 1675, 2168, 2167, 1677, 1103, 1102, 1489, 1490, 1191, 1489, 1490, 1189, 1260, 1529, 1330, 1331.	Tờ bản đồ số 98 gồm thửa: 1846, 1847, 86, 178, 176, 175, 343, 341, 1809, 1808, 337, 335, 402, 1167, 1166.	5.000.000
		Từ HT xã Tây Nhân	Cầu Biên Hoà	
4.2	Đường xã từ Thọ Vinh - Biên Hòa	Tờ bản đồ số 98 gồm các thửa 1746, 1741, 1739, 1262, 1743, 1261, 1353, 1352, 1351, 1350, 1438, 1437, 1503, 1502,1501, 1569, 1768, 1769, 1632, 1384, 1385, 1756, 1757, 1770, 1635, 1852, 1853, 1705, 1707, 1771, 1641, 1771, 1641, 1711, 1712, 1715, 1717, 1720 và các Lô số 12 đến Lô số 16 (QH 2014) Tờ 12 Vùng Rộc Lính	Tờ BĐ số 102 bao gồm: các thửa 51, 53, 55, 57, 58. Tờ 103 gồm: 1449, 1450, 1425, 254, 2024, 2025, 256, 317, 386, 385, 445, 444, 510, 568, 569, 639, 2030, 707, 1596, 1597, 783, 1447, 1448, 1544, 2078, 2079, 2080, 1473, 1474, 2021, 2022, 2023, 2059, 1564, 1579, 1569, 1562, 1565, 1566, 1476, 1479, 1412, 1413, 2033 và Lô 02, 05, 06 (QH 2021)	4.000.000
II	**Các tuyến đường còn lại (Đường Xóm)**			
1	**Xóm Văn Tây**			
	Đường xóm Văn Tây	Từ nhà Anh giáp	Nhà Anh Duệ	
1.1		Nhà Anh Giáp 1240, 1259, 1238, 623, 579, 1124, 1181, 547, 545, 542, 575, 576, 1127, 1126. 543, 539, 583, 1201, 536, 534, Thuộc tờ bản đồ số 86	Nhà Anh Duệ 625, 1269, 1270, 449, 494, 495, 530, 531, 1266, 570, 1784, 178548, 1786, 1745, 1747, Thuộc tờ bản đồ số 86	1.500.000
		Nhà Anh Hoa	Nhà Anh Hiếu	
1.2		Thửa 527, 489, 490, 443, 492, 493, 1260, 529, 444, 447, 448, 1172, 1173, 392, 1284, 1182, 1183, 336, 337, 1206, Thuộc tờ bản đồ số 86	Anh Hiếu Thửa 1201; 1207, 1201, 1202, 1203, 1763, 1764 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.3	Đường xóm Văn Tây	Nhà Bà Tâm	Nhà Anh Cẩm	
		Các thửa 4499, 1310, 1311, 1312, 1283, 452, 453, 454, 455, 395, 1281, 1282, 1233, 1199; 1200, Thuộc tờ số 86	Anh Cẩm Thửa 1213; 343, 1211, 1212, 1213 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000
1.3		Các thửa 6126, 1205, 501, 1280, 1210, 456, 1739, 1738, 1222, Tờ bản đồ số 86	Anh Môn Thửa 400; 1223, 1231, 2232, 400, 462 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000
		Nhà Anh Hồng	Nhà Ông Đẩu	
1.4		Các thửa 617, 620, 621, 1135, 1226, 1315, 1248, 1249, 505, 1309, 1308, Thuộc tờ bản đồ số 86	Anh Đẩu Thửa 1257; 1259, 1306, 1205, 1258, 463, 1257; 1225; 1894; 1272; 1306; 1305 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000
1.4	Đường xóm Văn Tây	Các thửa1180, 1179, 550, 1759, 1760, 1761, 1768, 1264, 1263, 1262, 1215, 1214, 1767 Thuộc tờ bản đồ số 86	Anh Hồng Thửa 1767 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000
		Nhà Anh Thuần	Nhà Anh Thuấn	
1.5		Các thửa 1243, 1244, 1245, 1220, 587, 586, 1277, 1228, 1229, 1230, 628, 1313, 589, 1186, 1184, 1185, Thuộc tờ bản đồ số 86	Anh Thuấn Thửa 554; 552, 555, 554, 1177, 1178, 1175, 693, 626,1197, 1198, 698, 699 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000
1.5		Các thửa 750, 749 748, 752, 751, 795, 797, 793, 1287, 1288, 747 Thuộc tờ bản đồ số 86	Anh Khẩm Thửa 797 Thuộc tờ bản đồ số 86	1.300.000
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Tây			1.300.000
2	**Xóm Văn Hội**			
		Anh Đa (Văn Bắc)	Anh Thanh (Văn Nam)	
2.1	Đường xóm Văn Hội	Các thửa 1312, 1133, 1028,1029, 1088, 1090, 1091,1086, 1087, 1079,710, 757, 1125,1126, 503, 504. 1205, 1206,Tờ bản đồ số 88	Anh Thanh Thửa 1028; 1112, 1111, 1158, 1159, 1109, 1110, 1101, 1100, 411, 497 Thuộc Tờ BĐ số 88	1.500.000
		Anh Luận	Anh Trí	
2.2		Các thửa 313,1139, 1140, 326, 327, 1091, 328, 1107, 1108, 311, 332, 1145, 1146, 1147, 1131, 1130, 261, 260, 190, 1119, 1120, 1097, 1115, 1143, 1244, 1464, 1647, 1648, 418, 1141, 1142, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 273, 276, Thuộc tờ bản đồ số 88	Anh Trí Thửa 515; 1516; 1160, 1161, 1162, 346, 430, 429, 425, 422, 1188, 1189, 1190, 422, 510, 505, 508, 510, 579, 575, 1655, 1656, 1657, 1649, 516, 1030, 1031, 1301; 1302; 1303 Thuộc Tờ bản đồ số 88	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường xóm Văn Hội	Anh Thanh	Anh Nam	
2.3		Các thửa 26, 28, 100, 101, 102, 104, 204, 201, 299, 296, 298, 1820, 1821, 304, 1876, 1877, 309, 310, 312, 2585, 2586, 2587, 316, 382, 384, 385, 1782, 1783, 1784, 388, Thuộc tờ bản đồ số 98	Ông Nam Thửa 388 Thuộc Tờ bản đồ số 98	1.500.000
		Anh Uỷ	Anh Tùng	
2.4		Các thửa 321,322, 324.326,1873,1874, 326,1873, 1984, 323, 327, 237, 323, 327, 237, 1777, 1778, 238, 2579, 2580, 2581, 140, 52, 50, 49, 1799, 1781, 136, 50, 1798, 1799, 1779, 1781, 1780, 2578, 130, 231, 232, 1747, 1818, 1819, 319, 318, 228, 229, 223, 225, 228, 315, 317, 318, 1848, 1849, 313, 218, 221, 1800, 1801,438, 493, 436, 492, 117, 118, 120, 37, 36, 116, 115, 218, 309, 310, 308, 311, 212, 213, 214, 1855, 211, 1854, 1813, 1854, 1851, 1812, 110, 112, 113, 114, 214, 216, 217, 104, 105, Thuộc tờ bồ đồ số 98	Tờ bản đồ số 12 gồm 106, 107, 108, 204, 205, 209, 210, 305, 304, 300, 301, 206, 34, 32, 01,29, 199, 197, 99, 98, 1810, 1824, 1825, 21, 142, 19, 2582, 2583, 2584, 95, 2575, 2576, 2577, 97, 191, 192, 193, 1860, 1861, 292, 198, 294, 295, 368, 293, 292, 287, 289, 366, 290, 288, 191, 361, 283, 286, 282, 185, 184, 1774, 1775, 1173, 1802, 1803, 1804.Thuộc tờ bồ đồ số 98	1.300.000
2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Văn Hội			1.300.000
3	**Xóm Trung Hồng**			
		Anh Nghi	Anh Trụ	
3.1	Đường liên thôn	Các thửa 1263, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1867, 1868, 1360, 1359, 1358, 1264, 1355, 1359, 1358, 1269, 1370, 1786, 1787, 1373, 1465, 1466, 1468, 1469, Thuộc tờ bản đồ số 98	Nhà A Trụ 1210; 1806, 1807, 1822, 1823, 1210, 1290, 1292, 1207, 1206, 1204, 1203, 1764, 1765, 1368, 1369, 1370, 2591 Thuộc tờ bản đồ số 98	1.500.000
		Anh Duy	Anh trụ	
3.2	Đường liên thôn	Các thửa 1184, 1186, 1187, 1742, 1188, 1189, 1190, 1271, 1830, 1279, 1200, 1283, 1286, 1285, 1287, 1372, 1289, 1374, 1291, 1376, 1295, 1467, 1513, 17933, 1794, 4444, 1814, 1815, Thuộc tờ bản đồ số 98	Các thửa 1296; 1392. Thuộc tờ bản đồ số 99 và các thửa 2573, 2574, 1442, 1756, 1757, 1356, 1357, 1354, 1349, 1570, 1758, 1759, 1859, 1858, 1701, 1513, 1644; 1468; 1469; 1806; 1807 Thuộc tờ số 88	1.300.000
		Anh Trụ	Anh Biền	
3.3	Đường liên thôn	Các thửa 1313, 1230, 2232, 1924, 1925, 1315, 1234, 1317, ThuộcTờ bản đồ số 99.	Ông Biên 1323; 1863, 1864, 1294, 1320, 1322, Thuộc Tờ bản đồ số 99	1.500.000
		Anh Trình	Ông Thoả Thụ	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.4	Đường liên thôn	Các thửa 1250, 1245, 1242, 1241, 1321, 2829, 2830, 2831, 1293, 1239; Thuộc tờ bản đồ số 99	Thửa 1250; 1238, 1237, 1236, 1141, 1317, 1324, 1248, 1250; 1233; 1235 Thuộc tờ bản đồ số 99	1.300.000
		Anh Lâm	Anh Hạnh Huệ	
3.5	Đường liên thôn	Các thửa 1718, 1971, 1948, 1949, 2040, 2041, 1796, 1794, 1723, 1725, 1724, 1864, Tờ bản đồ số 99	Anh Hạnh Thửa 2061; 1726, 1730, 1801, 1800, 1802, 1805, 1854, 1806, 1731, 2062, 2061 Tờ bản đồ số 99	1.300.000
		Anh Thắng	Anh Chúc	
3.6	Đường liên thôn	Các thửa 48, 49, 121, 120, 169, 1102, 1101, 1100, 170, 257, 298, Thuộc tờ bản đồ số 102	Thửa số 1081, 1766, 1767, 1768, 303Tờ bản đồ số 102	1.500.000
		Anh Ngọc Thanh	Ông Trọng - Ông Quang	
3.7	Đường liên thôn	Các thửa 427, 428, 1074, 470, 518, 473, 1111, 1094, 1095, 1096, 1113, 1077, 1088, 1076, 734, 735, 760, 761, Thuộc tờ bản đồ 102	Anh Trọng: 762 Tờ 102 và các thửa: 925; 926; 928; 930; 935; 935 Thuộc Tờ bản đồ số 103	1.500.000
		Anh Ngọc Thanh	Anh Hoà Thơ	
3.8	Đường liên thôn	Các thửa 1107, 1108, 1109, 359, 1083, 1082, 226, 355, 298, 1766, 1767, 1768, 1763, 1090, 1091, 425, 1131, 1132, 1091, 517, 1074, 1085, 1086, 569, 1761, 1769, 1756, 1757, 1758, Thuộc Tờ bản đồ số 102	Anh Hòa thơ Thửa 761; 1771, 1772, 1773, 658, 657, 1775, 716, 646, 705, 702, 759, 761; 123; 231; 233; 234; 173; 1764; 168; 226 ThuộcTờ bản đồ số 102	1.300.000
		Anh Kiều	Anh Nhiếp	
3.9	Đường liên thôn	Các thửa 257, 1546, 190, 2107, 2108, 113, 1468, 1469 2060, 2061, 2062, 1470, 32 , 321, 320, 318 Thuộc Tờ bản đồ số 103	Anh Nhiếp thửa 32 Thuộc Tờ bản đồ số 103	1.500.000
		Anh Đào Khôi	Anh Trường Quy	
3.10	Đường liên thôn	Các thửa 1465, 1464, 1463, 262, 2029, 2028, 192, 1433, , 34, 391, 1490, 1491, 449, 389, . Thuộc tờ bản đồ số 103	Anh Trường thửa 570; 511, 510, 567, 2073, 2074, 2075, 515, 514, 570. Thuộc Tờ bản đồ số 103	1.300.000
		Ông Thiện	Anh Huy Nga	
3.11	Đường liên thôn	Các thửa 1475, 1543, 1542, 703, 634, 701, 201, 2012, 777, 778, 779, 781, 1507, 1508, 1509, Thuộc Tờ bản đồ số 103	Anh Huy Thửa 842; 843, 1541, 1540, 1539, 2014, 2013, 775, 837, 835, 774 Thuộc tở bản đồ Tờ sô 103	1.300.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Hồng			1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Xóm Phú Điền**			
	Đường Xóm Phú Điền	Từ Ông Lâm	Anh Huy - Ông Châu	
4.1		Các thửa 1537, 1427, 476, 478, 479, 475, 543, 148, 226, 2036, 1582, 1583, 1584, 237,1480, 235, Thuộc tờ bản đồ số 103	Ông Lâm 412 , Ông Châu thửa 1584 Thuộc tờ bản đồ số 103	1.500.000
		Anh Công	Ông Lịnh -Ông Cảnh -Anh Tuồn	
4.2		Các thửa 1444, 1445, 1446, 76, 77, 2043, 2044, 156, 157, 158, 1594, 1595, 2041, 2042, 354, 1492, 1493, 353, 1556, 1557, 424, 425, 484, 483, 551, Thuộc tờ bản đồ số 103	Ông Cảnh thửa 821; 550, 611, 610, 609, 1503, 1504, 752, 610, 609, 751, 821, 911, 297, 299, 300 Thuộc tờ bản đồ số 103	1.300.000
		Anh Lương Thám	Ông Đàm	
4.3		Các thửa 225, 227, 287, 1485, 1486, 1482, 1483, 343, 345, 1405, 1404, 1416, 1487, 1488, 600, 1400, 1422, 1423, 603, 744, 745, 746, 743, 811, 812, 1515, 816; 539; 1428; 1429; 543; Thuộc tờ bản đồ số 103	Anh Đàm thửa 811; 1487; 1488; 1489; 600; 1400; 603; 674; 670; 2067; 2068; 1437; 2099; 2100; 744;745; 746; 1554; 1555; 1514; 1515; 816; 1515; 1558; 1487; 1574; 2000; 1571; 1572; 1873.Thuộc tờ bản đồ số 103	1.300.000
		Anh Lịnh	Chị Tuyết	
4.4		Các thửa 1913, 1914, 1915, 2056, 2057, 2038, 2039, 1833 Thuộc Tờ bản đồ số 99	Chị Tuyết Thửa 1833 Thuộc tờ bản đồ số 99	1.300.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Điền			1.300.000
5	**Xóm Xuân Thọ**			
	Đường xóm Xuân Thọ	Trạm Điện	Anh Vinh	
5.1		Các thửa 318, 1933, 1932, 316, 241, 1916, 398, 2826, 2825, Thuộc Tờ bản đồ số 99	Anh Vinh Thửa 318; 309, 394, 307, 391, 389, 1944, 301 tờ bản đồ số 99	1.500.000
		Anh Vũ	Chị Thiện	
5.2		Các thửa 478, 1953, 401, 399, 311, 240, 239, 1963, 1964, 184, 1958, 114, 1919, 1918, 41, 02, 42, Thuộc Tờ bản đồ số 99	Chị Thiện thửa số 02 Tờ bản đồ số 99	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
	Đường xóm Xuân Thọ	Từ Giếng-Ông Liêu - Anh Trung	Anh Hoà - Anh Hải	
5.3		Các thửa 1995, 1996, 1976, 1975, 111, 113, 183, 1967, 1966, 1998, 1999, 2000, 1968, 1970, 1969, 2065, 2066, 1928, 2059, 234, 2065, 2066, 303, 305, 306, 176, 177, 180, 178, 1935, 1934, 106, 1922, 2046, 2045, 1954, 1955, 117, 187, 1957, 1956, 1920, 1944, 1945, 1942, 1943, 1843, 1814, 1821, 1822, Thuộc Tờ bản đồ số 99	Tờ số 99 gồm thửa: 1996, 1954, 2055; 1961, 1824, 1823, 556, 557, 558, 477, 637, 634, 512, 2818, 2817, 599, 2828, 2827, 563, 564, 481, 1974, 1973, 402, 397, 403, 405, 482, 2055, 2054, 1145	1.300.000
		Ông Đáp	Bà Quý	
5.4		Các thửa 1505, 1659, 883, 829, 831, 830, 1593, 827, 881, 883, 880, 957, 955, 953, 1014, 1017, 1013, Tờ bản đồ số 91	Tờ bản đồ số 91 gồm 1015, 1591, 1592, 1099, 1488, 1098, 1188, 1009, 948, 947, 688, 874, 1573, 1572, 1571; 1098	1.500.000
		Anh Tuấn	Anh Huy	
5.5		Các thửa 369,448,447, 446, 506, 509, Tờ BĐ số 91	Anh Huy thửa 509 Thuộc Tờ bản đồ số 91.	1.500.000
		Anh Chính	Nhà VH Đông Hà củ	
5.6		Các thửa 1155, 1154, 221, 1173, 1174, 157, 158, . Thuộc Tờ bản đồ số 88	Anh Đình thửa 164; 160, 224, 225, 1199, 1200, 1204, Thuộc Tờ bản đồ số 88	1.500.000
		Ông Long	Anh Việt	
5.7		Thửa 372, 375, 453, 452, 450, 510, 512, 516, 513, 597, 1598, 1599, 1600, 505, 506, 1650, 1651, 444, 365, 1473, 1474; 214, 281. Thuộc tờ bản đồ số 91	Anh Việt (Thọ Vinh) 375 Thuộc Tờ bản đồ số 91	1.300.000
		Anh Hải	Chị Yến	
5.8		Các thửa1508, 1595, 951, 950, 875, 952, 876, 877, 1571, 1532, 1533, 823, 824, 820, 1662, 1663, 764, 1153, 1584, 1585, 1586. Tờ BĐ số 91	Chị Yến Thửa 951 tờ số 91; các thửa 82, 84, 85 tờ số 98	1.300.000
		Anh Thành	Anh Thống	
5.9		Các thửa 97, 94, 1167, 1166, 1165, 92, 89, 90, 93, 155, 87, 1202, 1201, 85, 1117, 1118, 82, 80, 1168, 1169, 150, Thuộc tờ bản đồ số 88	Anh Thống thửa 217, 153, 1163, 1164, 1175, 1176, 1177, 1134, 1135Thuộc Tờ bản đồ số 88	1.300.000
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Thọ			1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Xóm Nhân Tiến**			
		HTX Đông Nhân	Ông Nhàn	
6.1	Đường xóm Nhân Tiến	Các thửa 377, 378, 467, 3105, 466, 561, 468, 469, 3075, 562, 654, 655, 729, 730, 726, 727, 728, 807, 2216, 808, 732, 881, 2315; 914; 2382; 2383; 2184; 2365; 2366; 2393; 2422; 2423 Thuộc Tờ Bản đồ số 92	Ông Nhàn 2364; 812, 814, 908, 819, 909, 989, 912, 913, 2393, 2316, 915, 824, 826, 827, 2422, 2423, 2282, 2283, 2363, 2364; Thuộc Tờ bản đồ số 92	1.500.000
		San Thể thao	Nhà Thờ Anh Tuấn	
6.2		Các thửa ; 732; 813; 814; 810; 811; 809; 655; 654 ; 807; 808; 2166; 726 đến 730; 902, 903, 2298, 2299, 2199, 2200 Thuộc Tờ bản đồ số 92	Anh Hiếu thửa 2200 Thuộc tờ bản đồ số 92	1.500.000
		TL 537 -Nhà Anh Thịnh	TL 537 -Nhà Văn Hoá Nhân Cao	
6.3		Các thửa 32, 58,546, 548 Tờ số 91	Nhà VH xóm Nhân Tiến (Nhân Cao củ) Thửa 612 Thuộc tờ bản đồ số 91	1.500.000
		Ông Hùng Hoè	Anh Kiên	
6.4		Các thửa 2345, 2371, 2372, 1146, 2346, 1145, 1219, 1220, 1221, 1294, 1293, 1291, Thuộc tờ bản đồ số 92	Anh Kiên Thửa 2191 Thuộc Tờ bản đồ số 92	1.500.000
		Các thửa còn lại tờ số 91		
6.5		Các thửa 114, 117, 116, 179, 178, 1587, 1588, 250, 340, 1452, 338 Thuộc tờ bản đồ số 91	Thuộc tờ bản đồ số 91	1.300.000
		Các thửa còn lại tờ số 92		
6.6		Các thửa 918, 995, 916, 993, 991, 2325, 2326, 1082, 1165, 1079, 1080, 2242, 2243, 2244, 3062, 1076, 985, 986, 987, 988, 990, 2365, 907, 905, 2263, 753, 754, 757, 2319, 2320, 752, 750, 3123, 673, 674, 672, 671, 589, 592, 670, 2387, 2388, 3098, 3099, 2313, 591, 2132, 2147, 2238, 2239, 749, 745, 739, 3079, 2327, 820, 822, 818, 816, 3052, 3053, 821, 662, 664, 665, 659, 661, 737, 2253, 2254, 2252, 736, 734, 733, 660, 629,731, 578, 575, Thuộc tờ bản đồ số 92	Các thửa 567, 656, 657, 900, 899, 380, 381, 470, 472, 382, 383, 384, 385, 31, 313, 386, 387, 312, 258, 317, 316, 309, 379, 378, 3777, 2377, 2378, 1218, 1148, 1222, 1217, 1290, 1296, 1295, 2267, 2268, 1300, 1298, 1299, 1225, 1224, 1226; 3147; 3148; 907; 1076; 985; 2311; 2312; 2266; 824; 751; 746; 823; 3119; 3120; 3121; 3078; 2315; 2377; 2378; 1148; 2238; 2239; 2328; 3708; 3709; 2387; 238; 3098; 3099; 2313; 2314; 897; 898; 898; 899; 739;740; 816; 656;657; 658; 575Thuộc tờ bản đồ số 92	1.300.000
6.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nhân Tiến			1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7	**Xóm Nam Giang**			
	Đường xóm Nam Giang	Nhà Bà Hợp	Nhà Anh Tài	
7.1		Các thửa 3116, 3117, 687, 686, 689, 688, 669, 765, 769, 764, 767, 2352, 2354, 836, 928, 925, 926, 1000, 1001, 3058, 1091, 1094, 1093, 1175, 1174, 1177, 1242, 1245, 1246, 1319, 1323, 1388, 1390, 1457, 1460, 1534, 2293, 2294, 2295, 2296, Thuộc tờ bản đồ số 92	Anh Tài Thửa 3116; 3082, 3084, 1699, 1702, 1701, 1698, 1781, 1783, 1754, 3110, 3111,922, 2401, 2402, 831, 832, 833, 834; 3059; 3084; 3116; 3117442; 440; 2396; ; 337; 3138; 3139; 836; Thuộc Tờ bản đồ số 92	1.500.000
		Anh Thành	Ông Giáp	
7.2		Các thửa 1377, 1449, 1450, 1452, 2201, 2202, 2203, 3093, 3094, 1457, 2293, 1530, 1531, 1529, 1527, 1525, 1526, 1528, 2149, 3803, 3802, 1615, 2278, 2279, 2355, 2356, 1616, 1696, 2305, 2306, 2307, 1697, 1786, 1787, Tờ bản đồ số 92	Anh Giáp Tờ số 92 gồm 1789, 1790, 1705, 1703, 1706, 1704, 1620, 1297, 1298, 1623, 1622, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 2129, 1714, 2160, 1901, 1985, 3102, 3103, 1536, 2247, 2248, 1463, 1465 Tờ bản đồ số 92	1.300.000
		Cổng Chào Phía Đông	Anh Thế - Anh Thân	
7.3		Các thửa 2391, 2392, 770, 771, 773, 775, 845, 844, 840, 842, 2409, 2410, 2411, 2399, 2400, 838, 928, 631, 933, 934, 935, 1012, 1008, 1009, 1010, 1007, 932, 929, 1003, 2420, 1004, 1005, 1006, 1103,1102, 1100, 1099, 1183, 1181, 3076, 3077, Thuộc tờ bản đồ số 92	Anh Thế Thửa 689 tờ số 92, Anh Thân thửa 1324; 1182, 1180, 1251, 1179, 1247, 1248, 2195, 2196, 2269, 2270, 2271, 2272, 1324, 1326, 1415, 1416, 1417, 1395, 1399, 1400, 1402; 1404; 1098; 1096; 1184; 2415; 2416; 2417 Thuộc tờ bản đồ số 92	1.300.000
		Nhà Anh Kỳ	Nhà Chị Yến	
7.4		Các thửa 923, 921, 920, 999, 998, 997, 918, 995, 916, 919, 993, 2325, 2326, 1082, 1086, 1087, 1088, 1089, 1171, 1170,2284, 2285, 1242, 1169, 1167, 1168, 1082, 1165, 2321, 2322, 1240, Thuộc Tờ bản đồ số 92	Chị Yến thửa 923; 2343, 1315, 2255; 3128; 3129; 1313; 918; 990; 991; 1081; 1080; 1079; 1078; 2242; 2361;2362; 2365. Thuộc Tờ bản đồ số 92	1.300.000
		Các thửa còn lại tờ số 92 xóm Nam Giang		
7.5		Các thửa 440, 442, 439, 532, 531, 443, 535, 447, 540, 533, 607, 2341, 536, 539, 608, 610, 611, 609, 542, 614, 615, 2329, 2330, 2331, 2323, 2324, 762, 2406, 2405, 692, 693, 774, 695, 777, 776, 606, 677, 2407, 2408, 681, 2373, 2372, 2376, 759, 760, 757; Thuộc tờ số 92	Các thửa 694;606; 2407; 2408; 2373; 2374; 3123; 2319; 589; 592; 593; 591; 3132; 2387; 2388; 3098; 3099; 2313; 2314; 670; 671; 672; 673; 674; 918; 990; 991; 1081; 1080; 1079; 2242; 1078; 3062; 2362; 2361; 2365; 2219; 1714; 1715; 2130; 1985; 1901; 2160. Thuộc tờ bản đồ số 92	1.200.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Giang			1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Xóm Trung Thuận**			
	Đường xóm Trung Thuận	Cổng chào Tây	Nhà Anh Khanh	
8.1		Các thửa 1651, 1652, 1373, 1378, 1379, 1842, 1843, 1926, 2246, 2245, 2022, 2018, 2412, 2413, 2188, 2189, 2190, 1740; 1738; 1739; Thuộc tờ số 92	Anh Khánh Thửa 2190 và thửa 57 tờ bản đồ số 92	1.500.000
		Cổng Làng (Giếng Tiên)	Anh Bình	
8.2		Các thửa 1658, 1661, 1659, 3124, 3125, 1659, 1747, 1749, 1852, 2343, 1853, 1855, 3112, 1939, 1940, 2034, 2194, 2033, 2111, 2035, 2036, 2112, 2114. 3121; 3113; 1936 Thuộc tờ bản đồ sô 8	Anh Bình Thửa 2114 Thuộc Tờ bản đồ số 8	1.500.000
		Cổng chào Đông	Nhà Anh Bằng (Mận)	
8.3		Các thửa 1537, 2197, 2198, 1312, 1313, 1257, 2179, 2180, 2181 Thuộc Tờ bản đồ số 93	Anh Bằng Thửa 2180 Thuộc tờ Tờ bản đồ số 93	1.500.000
		Nhà Anh Bằng	Nhà Chị Hoa (Danh)	
8.4		Các thửa Thửa 2115 thuộc tờ bản đồ số 8 và 1389, 1438 và 1437 thuộc tờ bản đồ số 93	Thửa 03; 1561; 1562; 71; 68; 150; 148 Thuộc tờ bản đồ số 100	2.000.000
		Các thửa còn lại tờ số 92 xóm Trung Thuận		
8.5		Các thửa 1740, 1654, 1657, 1658, 1739, 1741, 1743, 1745, 1659, 1842, 1844, 2300, 2301, 1744, 2250, 2251, 1851, 1848, 1847, 1845, 1927, 1928, 1929, 1849, 1933, 1935, 2030, 2193, 2031, 1931, 2023, 2025, 2026, 2024, 2317, 2318, 2028, 2010, Thuộc Tơ bản đồ Số 92	Các thửa 2102, 3050, 3051, 3048, 3041, 2106, 2104, 3061, 3060, 2109, 2193, 1935, 2030, 1934, 1933, 1849, 1663, 1664, 1665, 1666, 1751, 1753, 2344, 3107, 3108, 3109, 2375, 2376, 1856, 2347, 2348, 1939, 1857, 1940, 1941, 1942, 2037, 2315; 2316; 3056; 3057; 2250; 2251; 2301; 2300.Thuộc tờ bản đồ số 92	1.300.000
		Các thửa còn lại tờ số 93 xóm Trung Thuận		
8.6		Gồm 1191, 1192, 1258, 1259, 1260, 2536, 1305, 1626, 1627, 1308, 1261, 1627, 1308, 1261, 1307, 1310, 1351, 1352, 1356, 1390, 1388, 1633, 1632, 1521, 1605, 1606, 1607 Thuộc tờ bản đồ số 93	58, 1544, 1545, 1546, 59, 1563, 1564, 64, 65, 66, 67, Thuộc tờ số 100	1.300.000
8.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Thuận			1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	**Xóm Đông Yên**			
		Anh Duy	Xóm Trung Thuận	
9.1	Đường xóm Đông Yên	Cá thửa 1243, 1242, 1241, 1240, 1162, 1163, 1159, 1238, 1239, 1237, 1234, 1144, 1142, 1141, 1140, 1139, 2193, 2194, 1138, 1136, 2206, 2207, 1133, 1131, 1225, 1222, 1603, 1604, 1218, Thuộc Tờ bản đồ số 93	Thửa 1546; 1290, 1288, 1284, 1282, 1331, 1330, 1328, 1360, 2184, 2183, 1546, 1090, 1091. Thuộc tờ bản đồ số 93	2.000.000
		Anh Sơn	Anh Thắng	
9,2	Đường xóm Đông Yên	Các thửa 1080, 1079, 1077, 984, 1597, 1598, 979, 971, 970, 1605, 1062, 1544, 1545, 968, 966, 965, 964, 962, 1637, 1649, 1639, 1638, 963, 865, 953, 864, 862, 961, 957, 952, 950, 949, 1680, 1681, 853, 851, 941, 943, 849, 939, 957, 944, 945, 947, 856, 859, 782, 786, 785, 783, 959, 960, 871, 874, 872, 973, 799, 800, 974, 975, 894, 896, 893, Thuộc Tờ bản đồ số 93	Ông Thộ thửa 872 và Anh Thắng thửa 1080; 1572; 1573; 1540; 1541; 1066; 1065; 973; 974; 1032; 1065; 1544; 1545; 1054; 1650; 1652; 964; 965; 1638; 1639; 960; 961; 962; 963; 955; 952; 945; 855; 853; 943; 851; 941; 937; 849; 839; 949; 1680; 1681; 857; Thuộc tờ bản đồ số 93	1.500.000
		Các thửa còn lại thuộc ngõ xóm tờ bản đồ số 93 Xóm Đông Yên		
9,3	Đường xóm Đông Yên	Các thửa1158, 1156, 1154, 1151, 1668, 1129, 1257, 1219, 1554, 1217, 1570, 1571, 1657, 1658, 1215, 1214, 1212, 1283, 1211, 1281, 1511, 1595, 1596, 1279, 1207, 1205, 1276, 1593, 1571, 1592, 1329, 1672, 1673, 4325, 4326, 2182, 1245, 1550, 1551, 1562,, 987, 1541, 1542, 1083, 1085, 1086, 1088, 1089, 1090, 980, 978, 972, 887, 1547, 967, 883, 1636, 1648, 875, 876, 1023, 1025, 1027, 938, 940, 942, 850, 852, 854, 777, 776, 778, 779, 781, 708, 646, 642, 705, 648, 711, 1577, 1578, 791, 1792, 866, Thuộc tờ bản đồ số 93	Các thửa thuộc ngõ xóm các thửa 869, 789, 1565, 1586, 1665; 1672; 1673; 1325; 1591; 1592;; 850; 852; 854; 859; 777; 779; 780; 784; 776; 778; 781; 783; 706; 707; 708; 646; 642; 705; 1209; 976; 844; 893; 891; 889; 888; 883; 884; 967; 1648; 1543; 873; 878; 861; 785; 786; 787; 789; 790; 2215; 2216; 872; 869; 1565; 1566.Thuộc tờ bản đồ số 93	1.300.000
9,3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Yên			1.300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nhân Thành cũ			1.200.000
F	**XÃ YÊN THÀNH(XÃ HỢP THÀNH CŨ)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Hợp Thành, huyện Yên Thành**			
	Đường Quốc Lộ 7B (Đường 538 củ)	Nhà Ông Phan Đăng Đường (giáp Hoa Thành)	Cầu Bà Diễn Thái	
1.1		Từ thửa số 40; Tờ bản đồ số 113	Đến thửa số 41; và các thửa số 42; 43; 53; 54; 55; 56; 301; 302; Tờ bản đồ số 113	18.000.000
1.2		Từ thửa số 6; Tờ bản đồ số 113	Đến thửa số 7; và các thửa số 02; 35; 36; 37; 38, 363; 414; 415; Tờ bản đồ số 113	18.000.000
1.3		Từ thửa số 09; Tờ bản đồ số 113	Đến thửa số 10 và các thửa 11; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 20; 21; Tờ bản đồ số 113	18.000.000
1.4		Từ thửa số 44; Tờ bản đồ số 113	Đến thửa số 45; và thửa số 46; 49; tờ bản đồ số 113	18.000.000
1.5		Từ thửa số 25; Tờ bản đồ số 113	Đến thửa số 26; và các thửa số 27; 28; 29; 367; 368; 30; 31; 32; 33; 299; 300; tờ bản đồ số 113	17.000.000
1.6		Từ Anh Hà xóm Lý Nhân thửa số 08; Tờ bản đồ số 112	Đến Trường Tiểu Học và THCS thửa số 09; và các thửa số 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 26; 27; 28; 29; 363; 364; 30; 31; 32; 383; 384; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; Tờ bản đồ số 112	16.000.000
1.7	Đường Quốc Lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Ông Hải (B) xóm Lý Nhân Thửa số 33; Tờ bản đồ số 112	Đến đường vào Chùa Tạnh thửa số 34; và các thửa số 378; 35; 400; 401; 40; 42; 61; 62; 63; 64; 540; 541; 65; 66; 67; 407; 408; 365; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; Tờ bản đồ số 112	16.000.000
1,8		Từ Trường Tiểu Học và THCS thửa số 24; Tờ bản đồ số 112	Đến đường Bệnh Viện - Hợp Thành thửa số 25 và các thửa số 52; 53; 59; 60; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 529; 530; 531; Tờ bản đồ số 112	15.500.000
1.9		Từ đường vào Chùa Tạnh (Từ thửa số 109; Tờ bản đồ số 112)	Đến đường Bệnh Viện - Hợp Thành (Đến thửa số 110; và các thửa 111; 112; 113; 114; 115; 116; 142; 144; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 375; 151; 211; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 161; 162; 163; 165; 521; Tờ bản đồ số 112)	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.10	Đường Quốc Lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Đường vào sân vận động thửa số 269; Tờ bản đồ số 109	Đến Cầu Cố Tiến xóm Lý Nhân thửa số 270; và các thửa số 290; 291; 292; 305; 306; 307; 319; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 415; 416; 137; 437; 438; Tờ bản đồ số 109	16.500.000
1.11		Từ Cầu Cố Tiến xóm Lý Nhân thửa số 237; Tờ bản đồ số 109)	Đến Cây Xăng thửa số 238; và các thửa số 239; 240; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 271; 272; 273; 274; 275; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 314; 315; 316; 317; 318;332; 334; 440; 441; 473; 474; Tờ bản đồ số 109)	16.000.000
1.12		Từ đường BV-HT xóm Chùa thửa số 14; Tờ bản đồ số 67	Đến giáp đất xã Hoa Thành thửa số 15; và các thửa số 19; 20; 79, 80; 85; 86; 87; 88; 89; 90; Tờ bản đồ số 67	15.000.000
1.3		Từ Cây Xăng thửa số 60; 61; và các thửa số 62; lô 90; 403; 63; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 138; 139; 140; 142; 143; 144; 145; 146; (16) Tờ bản đồ số 110)	Đến xóm Vĩnh Hòa thửa số ; 147; (14) 149; (12) 150; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 161; 162; 163; 164; (11); 166; 209; 210; 228; 259; (13); (15); (17); (18); 211; Tờ bản đồ số 110)	15.500.000
1.4		Từ xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 33;34; và các thửa số 49; 50; 36; 423; 424; 425; 46; 47; 56; 405; 414; 415; 416; 418; 419; 407; 408; 44; 221; 222; 57; 284; 285; 70; 58; 69; 67; 66; 387; 388; 389; 273; 274; 275; 276; 277; Tờ bản đồ số 110)	Đến Cầu Bà Diễn Thái Diễn Châu (Đến thửa số 84; 85; 86; 955; 81; 80; 435; 436; 72; 73; 237; 238; 74; 76; 472; 473; 474; 53; 54; 55; 51; Tờ bản đồ số 110)	15.000.000
1.5		Từ xóm Vĩnh Hoà thửa số 10; Tờ bản đồ số 111	Đến đi Cầu Bà Diễn Thái Diễn Châu thửa số 11; và các thửa số 12; 13; 14; 15; 16; 6; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 35; 36; 37; 38; 63; 64; 65; 66; 67; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 108; 109 Tờ bản đồ số 111)	15.000.000
2	**Đường tỉnh Tỉnh lộ 537 đoạn qua xã Hợp Thành, huyện Yên Thành**			
		Xã Phú Thành (củ)	Kênh Vách nam giáp Nhân Thành củ	
2.1	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ Ngã Tư thửa số 03; Tờ bản đồ số 113	Đến Chợ Hôm thửa số 04 và các thửa số; 8; 12; 387; 388; 389; Tờ bản đồ số 113)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ Ngã Tư thửa số 62; Tờ bản đồ số 113	Đến đường vào Trường Mầm Non thửa số 63 và các thửa số 64; 65; 66; 51; 71; 78; 355; 356; tờ bản đồ số 113	13.000.000
2.3	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ đường vào Trường Mầm Non thửa số 91; Tờ bản đồ số 113)	Đến đường vào Đình Phụng Luật thửa 92 và các thửa số 84; 86; 99; 100; 111; 113; 114; 122; 134; 135; 142; 155; 332; 340; 381; 382; 410; 411; 412; 413; 438; 439; Tờ bản đồ số 113)	12.500.000
2.4	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ đường vào Đình Phụng Luật thửa số 170 ; 171 và các thửa số 325; 326; 184; 204; 205; 217; 218; 236; 393; 394; 249; 265; Tờ bản đồ số 113)	Đến Ông Miễn bà Lam thửa số 297; 298; 274; 329; 330; 323; 331; 324; 163; 172; 288; 183; 385; 386; 206; 289; 215; 216; 237; 248; 320; 321; 247; 266; 273; 316; 317; 884; Tờ bản đồ số 113)	12.000.000
2.5	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ ngã Tư xã thửa số 156; 157; và các thửa số 178; 177; 176; 175; 179; 181; 180; 207; 206; 205; 204; 208; 210; 387; 388; 389; 390; 209; 415; 411; 412; Tờ bản đồ số 109)	Đến Chợ Hôm thửa số 225; 413; 414; 226; 362; 363; 224; 228; 361; 360; 393; 394; 229; 359; 263; 227; 259; 262; 264; 302; 321; 322; 323; 419; 420; 354; 355; 303; 330; Tờ bản đồ số 109)	14.000.000
2.6	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ Chợ Hôm thửa số 132; Tờ bản đồ số 109)	Đến xóm Phan Xá thửa số 133; và các thửa số 121; 134; 135; 136; 137; 146; 145; 144; 336; 143; 335; 147; 148; 149; 154; 153; 152; 151; 155; Tờ bản đồ số 109)	13.000.000
2.7	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số 01; Tờ bản đồ số 109)	Đến xã Phú Thành thửa số 02; và các thửa số 03; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 74; 75; 76; 494; 495; 352; 353; 99; 100; 101; Tờ bản đồ số 109)	12.000.000
2.8	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ ngã Tư xã thửa số 86; Tờ bản đồ số 108)	Đến Chợ Hôm thửa số 87; Tờ bản đồ số 108)	14.000.000
2.9	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ Chợ Hôm thửa số 45; Tờ bản đồ số 108)	Đến xóm Phan Xá thửa số 46; và các thửa số 42; 47; 48; 49; 50; 85; 54; 119; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 44; 123; 115; 116; 53; 98; 99; 51; 52; Tờ bản đồ số 108)	13.000.000
2.10	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số 28; Tờ bản đồ số 108)	Đến xã Phú Thành thửa số 29; và các thửa số 30; 6; 121; 122; 100; 101; 102; 38; 40; Tờ bản đồ số 108)	12.000.000
2.11	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số 32; 33; và các thửa số 34; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 48; 49; 335; 336; Tờ bản đồ số 106)	Đến xã Phú Thành thửa số 73; 74; 112; 308; 309; 310; 311; 114; 161; 162; 204; 255; 256; 278; 240; 264; 265; 266; Tờ bản đồ số 106)	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.12	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số 02; Tờ bản đồ số 106)	Đến xã Phú Thành thửa số 03; và các thửa số 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 18; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; Tờ bản đồ số 106)	11.000.000
2.13	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số 01; 02; và các thửa số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 100; 101; 102; 103 Tờ bản đồ số 107)	Đến xã Phú Thành thửa số ; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 67; 68; 69; 70; 71; Tờ bản đồ số 107)	11.500.000
2.14	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số (lô 01); (lô 02); và các thửa số (lô 03); thửa 1080; lô 04; lô 05; thửa 1071; lô 06; thửa 1072; lô 07; thửa 1073; lô 08; lô 09; thửa 1091; lô 10; Tờ bản đồ số 55)	Đến xã Phú Thành thửa sốthửa 1076; lô 05; lô 06; thửa 1074; lô 07; thửa 1075; lô 08; thửa 1076; lô 09; thửa 1077; lô 10; thửa 1094; lô 11; lô 12; lô 13; thửa 1093; lô 01; thửa 1070; Tờ bản đồ số 55)	10.500.000
2.15	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ xóm Phan Xá thửa số (lô 07);(lô 08); và các thửa số lô 02; thửa 1098; lô 09; thửa ; 1090; 1091; lô 10; thửa 1092; lô 11; thửa 1087; lô 12; thửa 1088; lô 13; thửa 1089; thửa 1090; Tờ bản đồ số 55)	Đến xã Phú Thành thửa số lô 14; thửa 1084; lô 15; thửa 1085; lô 16; thửa 1086; lô 01; thửa 1097; lô 02; thửa 1081; lô 03; thửa 1080; lô 04; thửa 1082; lô 05; thửa 1083; thửa 1095; lô 05; lô 06; thửa 1074; Tờ bản đồ số 55)	10.000.000
2.16	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ Bà Yêm, Ông Minh thửa số 01; Tờ bản đồ số 117)	Đến đường BV-HT thửa số 02; và các thửa số 03; 04; 05; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 399; 38; 40; 41; 42; 143; 145; 43; 45; 146; 49; 125; 126; Tờ bản đồ số 117)	11.000.000
2.17	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ đường BV-HT thửa số 50; 51; và các thửa số 119; 52; 54; 55; 56; 57; 58; 60; 120; 59; 61; 62; 121; 131; 132; 133; 65; 66; 68; 67; 69; 70; 71; 72; 73; 76; 77; 78; 79; 74; 134; 135; Tờ bản đồ số 117)	Đến đường đi xóm Xuân Tiêu thửa số 80; 81; 82; 85; 87; 88; 89; 86; 90; 91; 92; 93; 95; 96; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 110; 111; 113; 114; 115; 116; 117; 118; Tờ bản đồ số 117)	10.000.000
2.18	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Từ đường BV-HT thửa số 01; Tờ bản đồ số 120)	Đến đường đi xóm Xuân Tiêu thửa số 02; và các thửa số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 113; 114; 23; Tờ bản đồ số 120)	9.000.000
2.19	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Đồng Cồn Tỉnh thửa số 1602 (lô 22); Tờ bản đồ số 78)	Đồng Cồn Tỉnh thửa số 1603 (lô 23) ; Tờ bản đồ số 78)	8.000.000
2.30	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Đồng Cồn Thăm thửa 1634 lô 67; 1635, lô 68; 1636, lô 69; 1630, lô 70; 1631, lô 71; 1637, lô 72; 1638, lô 73; 1639, lô 74; 1640, lô 75; 1641, lô 76; 1642, lô 77; lô 78; lô 79; 1632, lô 80;Tờ bản đồ số 78)	Đồng Cồn Thăm thửa 1633, lô 81; 1643, lô 82; 1644, lô 83; 1645, lô 84; 1646, lô 85; 1647, lô 86; 1648, lô 87; 1649, lô 88; 1650, lô 89; Tờ bản đồ số 78)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.31	Đường tỉnh Tỉnh lộ 537	Đoạn Cầu Vếch Nam xóm Xuân Tiêu (Từ thửa 35; Tờ bản đồ số 90)	Đoạn Cầu Vếch Nam xóm Xuân Tiêu (và các thửa 314; 316;317;318;319; 320; 91 Tờ bản đồ số 90)	8.000.000
3	**Đường huyện: Tuyến Bệnh Viện đi Hợp Thành**			
3.1	Tuyến đường Bệnh Viên - Hợp Thành	Từ Ông Thành xóm Chùa (Từ thửa số 425; Tờ bản đồ số 112)	Đi lên xã Văn Thành (Đến thửa số 426 và các thửa số 21; 20; 22; 23; 56; 55; 54; 469; 470; 57; 107 Tờ bản đồ số 112)	7.000.000
3.2		Từ Thầy Ân xóm Chùa (Từ thửa số 202; Tờ bản đồ số 112)	Đến Bà Trì xóm Chùa (Đến thửa số 203 và các thửa 240; 241; 278; 280 ; Tờ bản đồ số 112)	7.000.000
3.3		Từ Ông Phúc xóm Chùa (Từ thửa số 6; Tờ bản đồ số 67)	Đi lên xã Văn Thành (Đến thửa số 7 và các thửa số 92; 156; 157; 8; 93; 94; 12; Tờ bản đồ số 67)	7.000.000
3.4		Từ Ông Lai xóm Chùa (Từ thửa số 23; Tờ bản đồ số 67)	Đến Ông Trọng xóm Chùa (Đến thửa số 24 và các thửa 25; 21; 100; 101; 102; 97; 98; 99; 83; 84; 29; 30; Tờ bản đồ số 67)	7.000.000
3.5		Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa lô 37 lô 38 (thửa 399) và các lô 39; lô 40; lô 41 (thửa 900); lô 42 (thửa 901); lô 43 (thửa 902); lô 44 (thửa 903); lô 45 (thửa 904); lô 46 (thửa 905); lô 47 (thửa 906); lô 48 (thửa 928); lô 49 (thửa 929); lô 50 (thửa 930; thửa 932); Tờ bản đồ số 69)	Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa ; lô 68; lô 69; lô 70 (thửa 913); lô 71; lô 72 ; lô 73; lô 74; lô 75; lô 76; lô 77; lô 78; lô 79 (thửa 933); lô 80 (thửa 934); lô 81 (thửa 935); lô 82 (thửa 938); lô 83; Tờ bản đồ số 69)	6.500.000
3.6		Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa lô 51 (thửa 1604); lô 52 (thửa 1605) và các lô 53 (thửa 1606); lô 54 (thửa 1607); lô 55 (thửa 1608); lô 56 (thửa 1609); lô 57 (thửa 1610); lô 58 (thửa 1611); lô 59 (thửa 1612); lô 60 (thửa 1613); lô 61 (thửa 1614); lô 62 (thửa 1615); lô 63 (thửa 1616); lô 64 (thửa 1617); lô 65; lô 66; lô 67;Tờ bản đồ số 78)	Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa lô 83 (thửa 1622); lô 84 (thửa 1623); lô 85 (thửa 1624) ; lô 86 (thửa 1625); lô 87 (thửa 1626); lô 88 (thửa 1627); lô 89 (thửa 1653; lô 90 (thửa 1628); lô 91 (thửa 1629); lô 92; lô 93 (thửa 1618); lô94 (thửa 1655); lô 95 (thửa 1656); lô 96 (thửa 1657); Tờ bản đồ số 78)	6.500.000
4	**Đường Huyện: Tuyến Đường Sen Sở đoạn qua xã Hợp Thành**			
4.1	Đường Sen sở Qua xã Hợp Thành	Từ xóm Phan Xá thửa số 20; Tờ bản đồ số 108)	Đến xã Văn Thành thửa số 21 và các thửa số 130; 129; 34; 88; 36; Tờ bản đồ số 108)	5.000.000
4.2		Từ xóm Phan Xá thửa số 138; Tờ bản đồ số 106)	Đến xã Văn Thành thửa số 139 và các thửa số 180; 227; 228; Tờ bản đồ số 106)	5.000.000
4.3		Từ xóm Phan Xá thửa số 207; Tờ bản đồ số 54)	Đến xã Văn Thành thửa số 208; và các thửa số 209; 210; Tờ bản đồ số 54)	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Đường Sen sở Qua xã Hợp Thành	Đồng Nước Má Từ lô 35 (thửa 909); Tờ bản đồ số 69)	Đồng Nước Má lô 36 (thửa 910) và lô 13 (QH 2013); Tờ bản đồ số 69)	8.000.000
4.5		Đồng Nước Má Từ lô 30 (thửa 932); Tờ bản đồ số 69)	Đến Đồng Nước Má lô 31 (thửa 937) và các lô 32 (thửa 936); lô 33 (thửa 931); lô 34 (thửa 927); Tờ bản đồ số 69)	8.000.000
4.6		Đồng Nước Má Từ lô 01 (thửa 958); lô 02 (thửa 978) và các lô 03 (thửa 969); lô 04 (thửa 966); lô 05 (thửa 971); lô 06 (thửa 973); lô 07 (thửa 977); lô 08 (thửa972); lô 09; lô 10 (thửa 975);Tờ bản đồ số 69)	Đồng Nước Má Đến lô 11 (thửa 976); lô 12 (thửa 970); lô 19; lô 20; lô 21; lô 22 (thửa 960); lô 23 (thửa 961); lô 24; lô 25; lô 26; lô 27; lô 28; lô 29; Tờ bản đồ số 69)	8.000.000
4.7		Đoạn Chợ Hôm Từ lô số 08; Từ bản đồ số 24)	Đoạn Chợ Hôm Đến lô số 09 và lô số 10; Tờ bản đồ số 24)	10.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**			
1	**Xóm Lý Nhân**			
1.1	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 260; Tờ bản đồ số 109)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 261 và các thửa số 299; 457; 458; 459; 460; 297; 298; 300; 301; 320; 399; 400; Tờ bản đồ số 109)	2.000.000
1.2	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 265; Tờ bản đồ số 109)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 266 và các thửa số 267; 254; 295; 220; 293; 289; 268; 252; 253; 233; 232; 234; 217; 218; Tờ bản đồ số 109)	2.000.000
1.3	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân thửa số 67;68 và các thửa số 69; 70; 364; 287; 57; 333; 334; 435; 436; 437; 60; 306; 307; 308; 309; 61; 353; 52; 358; 354; 79; 80; 81; 318; 319; 94; 82; 83; 347; 348; 95; 96; 97; 98; 341; Tờ bản đồ số 113)	Trong xóm Lý Nhân thửa số 342; 77; 76; 379; 380; 85; 74; 73; 87; 90; 88; 312; 313; 101; 102; 103; 284; 107; 104; 105; 106; Tờ bản đồ số 113)	1.500.000
1.4	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân thửa số 63; Tờ bản đồ số 108)	Trong xóm Lý Nhân thửa số 64 và các thửa số 65; 67; 68; 69; 70; 109; 110; 71; 111; 112; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 89; 90; 81; 95; 83; 84; 96; 97; Tờ bản đồ số 108)	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.5	Đất QH đấu giá cây Đa xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân thửa số 407 (Lô 14); Tờ bản đồ số 107)	Trong xóm Lý Nhân thửa số 408 (Lô 15); 409 (lô 16); 410 (lô 17); 411 (lô 18); 412 (lô 19); 413 (lô 20); 414 (lô 21); 2222; 2223; 2224; 2225; Tờ bản đồ số 107)	2.000.000
1.6	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân thửa số 04; 122; 78; 67; 407; 77; 123; 124; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 419; 420; 37; 38; 459; 460; 446; 447; Tờ bản đồ số 112)	Trong xóm Lý Nhân thửa số 05 và các thửa số 06; 07; 117; 118; 119; 137; 135; 136; 171; 173; 377; 0 số, 0 số; 0 số; 0 số; 79; 438; 439; 440; 441; 121; 448; 39; Tờ bản đồ số 112)	2.000.000
1.7	Đường xóm Lý Nhân	Thửa 1513, tờ bản đồ số 112	Thửa 1513, tờ bản đồ số 112	9.000.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lý Nhân			1.500.000
2	**Xóm Xuân Tiêu**			
2.1	Đường trong xóm Xuân Tiêu	Trong xóm Xuân Tiêu thửa số 14; Tờ bản đồ số 119)	Trong xóm Xuân Tiêu thửa số 15; 56; 57 và các thửa số 16; 52; 53; 54; 55; 44; 43; 17; 18; 19; 20; 68; 69; 22; 41; 42; 24; 26; 27; 28; 50; 51; 29; 30; 31; 45; 46; 32; 33; 34; 36; 37; 38; 39; 40; 47; 48; Tờ bản đồ số 119)	1.300.000
2.2	Đường trong xóm Xuân Tiêu	Trong xóm Xuân TiêuTừ thửa số 20; 21 và các thửa số 104; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 123; 124; 125; 126; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 118; 117 119; 46; 47; 49; 51; 115; 116; 52; 53; 138; 139; 55; 56; 58; 128; 59; 61; 134; 62; 105; 106; 64; 65; 66; 67; 120; 121; 122; 68; 141; 142; 143; 69; Tờ bản đồ số 120)	Trong xóm Xuân Tiêu thửa số 109; 110; 111; 112; 70; 71; 72; 107; 108; 73; 74; 75; 76; 77; 79; 136; 137; 134; 81; 130; 131; 82; 84; 85; 86; 87; 127; 128; 129; 89; 90; 91; 93; 94; 95; 132; 133; 112; Tờ bản đồ số 120)	1.300.000
2.3	Đường trong xóm Xuân Tiêu	Trong xóm Xuân Tiêu Từ thửa số 01; 02 và các thửa số 03; 48; 49; 04; 41; 42; 05; 06; 07; 09; 11; 12; 13; 14; 43; 44; 15; 16; Tờ bản đồ số 121)	Trong xóm Xuân Tiêu đến thửa số 51; 52; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 45; 46; 47; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; Tờ bản đồ số 121)	1.300.000
2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Tiêu			1.300.000
3	**Xóm Xuân Thượng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Đường trong xóm Xuân Thượng	Trong xóm Xuân ThượngTừ thửa số 01; 02; và các thửa số 03; 133; 134; 04; 171; 172; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 155; 156; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 138; 139; 23; 117; 118; 24; 123; 124; 25; 26; 115; 116; 28; 131; 132; 31; 32; 129; 130; 33; 34; 35; 36; 154; 37; 38; 39; 41; 121; 122; 43; 44; 46; 48; 49; 50; 51; 52; 148; 149; 53; 136; 137; 54; 55; 56; 57; 162; 163; 58; 60; 62; 144; 145; 146; 63; 64; 65; 66;Tờ bản đồ số 116	Trong xóm Xuân Thượng thửa số 70; 71; 72; 73; 74; 119; 120; 75; 76; 142; 143; 77; 127; 128; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 86; 166; 167; 87; 125; 126; 88; 89; 91; 92; 150; 151; 93; 94; 160; 161; 96; 98; 101; 164; 165; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 157; 158; 159; 109; 110; 111; 112; 113; 115; Tờ bản đồ số 116)	1.300.000
3.2	Đường trong xóm Xuân Thượng	Trong xóm Xuân Thượng (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 119)	Trong xóm Xuân Thượng (Đến thửa số 02; và các thửa số 62; 63; 03; 58; 66; 67; 59; 05; 06; 08; 10; 60; 61; Tờ bản đồ số 119	1.300.000
3.3	Đường trong xóm Xuân Thượng	Trong xóm Xuân Thượng Từ thửa sô 612; Tờ bản đồ số 78)	Trong xóm Xuân Thượng và các thửa sô 1651; 1652; 580; Tờ bản đồ số 78)	1.300.000
3.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân			1.300.000
4	**Xóm Chùa**			
4.1	Đường trong xóm Chùa	Trong xóm Chùa Từ thửa số 138; 139 và các thửa số 140; 141; 143; 170; 191; 190; 189; 215; 214; 213; 234; 233; 235; 232; 231; 500; 501; 251; 402; 403; 283; 250; 404; 268; 269; 450; 299; 513; 514; 515; 516; 306; 335; 305; 329; 334; 304; 330; 331; 525; 526; 332; 333; 303; 301; 302; 466; 467; 468; 300; Tờ bản đồ số 112)	Trong xóm Chùa thửa số 271; 272; 273; 281; 282; 270; 535; 536; 247; 443; 442; 237; 236; 212; 481; 482; 193; 433; 194; 196; 430; 431; 432; 168; 195; 196; 210; 238; 245; 209; 239; 197; 199; 208; 207; 366; 243; 244; 274; 275; 276; 277; 242; 505; 506; 507; 372; 205; 508; 509; 201; 522; 200; 164; Lô 19; 20; 21; 22 Tờ bản đồ số 112)	1.500.000
4.2	Đường xóm	Trong xóm Chùa (Từ thửa số 26; Tờ bản đồ số 67)	Trong xóm Chùa (Đến thửa số 27 và các thửa số 11; 31; 32; 33; 78; 91; 337; 338; Tờ bản đồ số 67)	1.300.000
4.3	Đất QH đấu giá xóm Chùa	Trong xóm Chùa (từ lô số 19; Tờ bản đồ số 112)	Trong xóm Chùa (Đến lô số 20; 21; 22; Tờ bản đồ số 112)	1.500.000
4.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chùa			1.300.000
5	**Xóm Đình Phụng**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.1	Đường trong xóm Đình Phụng	Trong xóm Đình Phụng Từ thửa số 108; 109 và các thửa số 110; 127; 123; 133; 343; 344; 132; 124; 125; 128; 129; 144; 131; 130; 148; 360; 361; 149; 150; 153; 146; 147; 151; 152; 169; 369; 370; 371; 168; 167; 185; 186; 187; 190; 294; 295; 296; 189; 432; 433; 192; 327; 328; 165; 193; 426; 427; 197; 195; 196;Tờ bản đồ số 113)	Trong xóm Đình Phụng thửa số 224; 223; 198; 199; 373; 374; 191; 225; 226; 227; 397; 398; 203; 202; 201; 383; 384; 220; 231; 116; 117; 115; 120; 121; 138; 292; 293; 137; 136; 135; 141; 139; 140; 157; 338; 339; 401; 402; 159; 160; 161; 162; 345; 346; 173; Tờ bản đồ số 113)	1.500.000
5.2	Đường trong xóm Đình Phụng	Trong xóm Đình Phụng Từ thửa số 125; 126; và các thửa số 127; 72; 517; 518; 128; 129; 130; 491; 490; 456; 455; 132; 179; 181; 182; 183; 496; 497; 498; 184; 185; 224; 186; 371; 177; 178; 499; 500; 485; 176; 175; 174; 405; 406; 188; 527; 528; 216; 217; 519; 520; 187; 494; 495; 218; 219; 220; 229; 221; 423; 424; Tờ bản đồ số 112)	Trong xóm Đình Phụng Đến thửa số 222; 223; 225; 228; 226; 227; 259; 260; 291; 292; 388; 444; 445; 262; 258; 263; 288; 289; 287; 264; 417; 418; 255; 273; 391; 392; 393; 394; 256; 265; 266; 35; 252; 253; 254; 267; 249; 421; 457; 458; 230; ; Tờ bản đồ số 112)	1.500.000
5.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đình Phụng			1.500.000
6	**Xóm Hưng Lập**			
6.1	Đường trong xóm Hưng Lập	Trong xóm Hưng LậpTừ thửa số 174; 175; và các thửa số 176; 177; 178; 179; 180; 181; 182; 207; 208; 209; 211; 286; 210; 242; 243; 241; 240; 213; 214; 238; 239; 314; 315; 244; 245; 246; 269; 267; 268; 407; 408; 222; 219; 310; 311; 234; 235; 422; 423; 250;Tờ bản đồ số 113)	Trong xóm Hưng Lập thửa số 409; 251; 416; 417; 252; 253; 254; 255; 258; 257; 290; 291; 259; 281; 280; 335; 336; 337; 279; 260; 271; 261; 263; 264; 275; 262; 276; 365; 375; 376; 277; 278; 282; Tờ bản đồ số 113)	1.500.000
6.2	Đường trong xóm Hưng Lập	Trong xóm Hưng Lập Từ thửa số 284; 285 và các thửa số 434; 435; 298; 307; 308; 309; 310; 311; 415; 297; 296; 312; 295; 427; 428; 429; 290; 294; 313; 346; 293; 315; 316; 318; 317; 319; 320; 321; 322; Tờ bản đồ số 112)	Trong xóm Hưng Lập Đến thửa số 323; 324; 325; 474; 475; 326; 327; 328; 340; 341; 354; 353; 342; 352; 351; 350; 537; 538; 539; 349; 348; 356; 357; 359; 385; 386; 361; 360; Tờ bản đồ số 112)	1.500.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hưng Lập			1.500.000
7	**Xóm Phan Xá**			
7.1	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá Từ thửa số 15; Tờ bản đồ số 108)	Trong xóm Phan Xá Đến thửa số 16 và các thửa số 17; 94; 105; 106; 18; 19; 91; 131; Tờ bản đồ số 108)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
7.2	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá Từ thửa số 02; 03 và các thửa số 04; 05; 01; 117; 118; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 14; 127; 128;Tờ bản đồ số 108)	Trong xóm Phan Xá Đến thửa số 104; 23; 103; 24; 25; 31; 32; 9; 113; 114; 26; 107; 108; 27; 37; Tờ bản đồ số 108)	1.500.000
7.3	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá Từ thửa số 53;54 và các thửa số 55; 50; 304; 305; 51; 52; 274; 275; 302; 303; 64; 65; 66; 68; 69; 71; 72; 75; 77; 78; 245; 80; 81; 280; 281; 82; 84; 85; 104; 105; 106; 107; 293; 294; 108; 109; 110; 312; 313; 111; 112; 116; 117; 119; 267; 268; 120; 121; 122; 124; 125; 126; 127; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; Tờ bản đồ số 106)	Trong xóm Phan Xá Đến thửa số 288; 289; 159; 160; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 189; 190; 191; 192; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 202; 203; 279; 207; 208; 209; 210; 211; 213; 214; 216; 217; 218; 219; 235; 236; 237; 238; 239; Tờ bản đồ số 106)	1.700.000
7.4	Đường trong xóm Phan Xá Đất đấu giá 2010	Trong xóm Phan Xá (Từ thửa số (lô số 01); Tờ bản đồ số 55)	Trong xóm Phan Xá (Đến thửa số (lô số 02), lô 03; và các thửa số 1008; 1052; 1069; 1733; 1774; 1099; 1100; 1101.Tờ bản đồ số 55)	1.500.000
7.5	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá Từ thửa số 57; 58 và các thửa số 59; 60; 61; 62; 63; 86; 87; 88; 276; 277; 89; 269; 270; 271; 91; 299; 300; 301; 92; 93; 95; 97; 98; 250; 251; 247; 99; 100; 101; 102; 103; 128; 129; 130; 131; 132; 134; 135; 136; 137; 140; 141; 253; 254; 252; 242; 142; 144; 145; 146; 147; 148; 149; Tờ bản đồ số 106)	Trong xóm Phan Xá Đến thửa số 173; 175; 176; 283; 284; 177; 306; 307; 178; 181; 182; 327; 328; 329; 187; 272; 273; 188; 332; 333; 334; 222; 223; 224; 225; 285; 286; 287; 226; 248; 249; 230; 231; 232; 233; 260; 261; 262; 263; 234; 241; Tờ bản đồ số 106)	1.500.000
7.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phan Xá			1.500.000
8	**Xóm Đông Tiến**			
8.1	Đường Trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến thửa số 405; 406 và các thửa số 490; 491; 5; 324; 430; 431; 6; 39; 38; 37; 454; 455; 456; 34; 36; 7; 483; 484; 33; 9; 340; 341; 342; 10; 32; 11; 47; 73; 48; 49; 409; 410; 50; 397; 398; 51; 330; 69; 500; 501; 68; 502; 72; 471; 472; 70; 71; 78; 79; 80; 368; 369; 81; 488; 489; 98; 427; 428; 95; 446; 447; 96; 97; 104; 103; 102; 375; 376; 377; 120; 119; 122; 475; 476; 477; 31; 385; 386; 30; 29; 13; 423; 478; 479; 28; 424; 14; 26; 27; 15; 25; 17; 23; 24; 395; 396; 19; 20; 21; 507; 508; 22; 60; 56; 57; 58; 61; 62; 85; 63; 55; 64; 381; 382; Tờ bản đồ số 109)	Trong xóm Đông Tiến Đến thửa số 448; 449; 65; 53; 66; 83; 377; 378; 82; 257; 434; 435; 67; 52; 364; 365; 94; 91; 92; 93; 374; 375; 376; 90; 432; 433; 87; 88; 89; 112; 403; 404; 111; 444; 445; 107; 108; 109; 110; 105; 372; 373; 117; 118; 407; 408; 116; 124; 114; 496; 497; 125; 113; 126; 366; 367; 128; 485; 486; 487; 127; 141; 140; 391; 392; 383; 442; 443; 123; 384; 129; 139; 480; 481; 482; 131; 138; Tờ bản đồ số 109)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường Trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến Từ thửa số 39; 40 và các thửa số 41; 42; 43; 44; 46; 47; 49; 51; 52; 53; 54; 55; 57; 58; 60; 62; 63; 66; Tờ bản đồ số 107)	Trong xóm Đông Tiến Đến thửa số72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 97; 98; 99; 105; 106; 107; 108; 109; 111; 112; 115; 116; 117; 118; 119; Tờ bản đồ số 107)	1.500.000
8.3	Đường Trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa số 1099; Tờ bản đồ số 55)	Trong xóm Đông Tiến (Đến thửa số 1100 và các thửa số 1030; 1101; Tờ bản đồ số 55)	1.500.000
8.4	Đường trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa sô 275; Tờ bản đồ số 69)	Trong xóm Đông Tiến (và các thửa số 967; 968; 285; 346; 360; Tờ bản đồ số 69)	1.700.000
8.5	Đường trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 70)	Trong xóm Đông Tiến (đến thửa số 02; Tờ bản đồ số 70)	1.500.000
8.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Tiến			1.500.000
9	**Xóm Vĩnh Hoà**			
9.1	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà Từ thửa số 01; 02 và các thửa số 5; 6; 7; 8; 9; 450; 499; 452; 11; 448; 10; 22; 23; 269; 270; 25; 26; 24; 39; 262; 263; 264; 265; 266; 38; 40; 41; 42; 59; 440; 441; 43; 385; 286; 404; 417; 208; 437; 383; 27; 438; 439; 37; 45; 384; 462; 463; 21; 455; 456; 457; 29; 398; 399; 400; 12; 413; 466; 467; 30; 468; 18; 420; 421; 13; 271; 272; 14; 4; 241; 242; 243; 280; 281; 282; 283; 3; 15; 401; 223; 402; 16; 396; 397; 32; 430; 431; 432; 433; 31; 35; 422; 121; 379; 380; 134; 458; 459; 135; 136; 137; 479; 480; 172; 173; 174; 410; 175; 177; 189; 190; 191; 200; 219; 199; 378; 379; 444; 445; 446; 447; 201; 202; 203;Tờ bản đồ số 110)	Trong xóm Vĩnh Hoà Đến thửa số 204; 956; 122; 133; 178; 188; 234; 235; 236; 79; 226; 227; 75; 77; 78; 124; 125; 469; 470; 471; 126; 394; 395; 393; 392; 442; 127; 443; 128; 129; 130; 131; 230; 411; 410; 409; 132; 224; 179; 231; 232; 233; 186; 381; 382; 185; 426; 427; 428; 429; 180; 183; 182; 460; 278; 267; 268; 279; 181; Tờ bản đồ số 110)	1.300.000
9.2	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 111)	Trong xóm Vĩnh Hoà (Đến thửa số 02 và các thửa số 03; 04; 71; 72; 73; 74; 75; 8; 9; 100; 101; 102; 34; 76; 77; 78; 79; 42; 62; 33; 39; 40; 41; 32; 31; 43; 68; 69; 44; 45; 96; 97; 47; 49; 55; 56; 60; 70; 57; 58; 59; 48; 52; 54; 53; 51; 50; 71;72;72;74;75 Tờ bản đồ số 111)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà Từ thửa số 01; 02; và các thửa số 03; 04; 05; 06; 57; 58; 07; 61; 62; 63; 08; 09; 59; 60; 10; 12; 79; 80; 81; 13; 52; 53; 14; 67; 68; 73; 74; Tờ bản đồ số 114	Trong xóm Vĩnh Hoà thửa số 16; 17; 18; 54; 55; 56; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 85; 86; 27; 28; 64; 65; 66; 29; 30; 75; 76; 77; 31; 32; 33; 34; 38; 39; 41; 45; 50; Tờ bản đồ số 114)	1.300.000
9.4	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 940; Tờ bản đồ số 114)	Trong xóm Vĩnh Hoà (Đến thửa số 941; và các thửa số 942; 408; 937; 938; 420; Tờ bản đồ số 114)	1.300.000
9.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vĩnh Hòa			1.200.000
10	**Xóm Đông An**			
10.1	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An Từ thửa số 03; 04 và các thửa số 05; 01; 86; 87; 88; 02; 58; 59; 60; 10; 11; 12; 13; 15; 16; 46; 47; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 75; 76; 77; 24; Tờ bản đồ số 115)	Trong xóm Đông An thửa số 68; 69; 25; 26; 27; 28; 30; 56; 57; 32; 33; 34; 35; 37; 61; 62; 38; 39; 40; 41; 63; 64; 42; 43; 66; 67; 44; 72; 73; 74; 45; 49; 50; 51; 52; 70; 71; 53; 55; Tờ bản đồ số 115)	1.300.000
10.2	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông AnTừ thửa số 01; 02; và các thửa số 101; 102; 03; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 118; 119; 14; 15; 106; 107; 108; 109; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 110; 111; 25; 26; 27; 117; 28; 29; 116; 30; 31; 32; 33;Tờ bản đồ số 118)	Trong xóm Đông An thửa số 103; 104; 105; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 45; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 113; 114; 56; 57; 58; 62; Tờ bản đồ số 118)	1.300.000
10.3	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An Từ thửa số 567; Tờ bản đồ số 70)	Trong xóm Đông An các thửa số 599; 639; 612; 951; 953; 1511; 1512; 594; 903; 905; 904; 845; 937; 938; 845; 01; 02; 940; 941; 942; Tờ bản đồ số 70)	1.300.000
10.4	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An thửa số 08; Tờ bản đồ số 79)	Trong xóm Đông An và các thửa số 10; 11; 796; 797; 49; 50; 52; 09; 491; 490; 492; 493; 51; Tờ bản đồ số 79)	1.300.000
10.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông An			1.300.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Liên cũ			1.200.000
G	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**			
I	**XÃ YÊN THÀNH (THỊ TRẤN YÊN THÀNH CŨ)**			
1	**Xóm Phúc Hậu (khối 2 cũ)**			
1.1	**Khu tái định cư Đồng Nương Mạ (được UBND tỉnh Nghệ an phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 14/4/2023)**			
	Đường QH27m	Lô số: LO-01 (QHCL), thửa 160 - tờ bản đồ 09	Lô số: LO-14, LO-55 (QHCL), thửa 55, 42 - tờ bản đồ số 09	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường QH27m	Lô số: LO-08 (QHCL), các thửa 99, 108, 129, 133, 142, 152 - tờ bản đồ số 09	Lô số: LO-09 đến LO-13 (QHCL), các thửa 62, 67, 75, 75, 89 - tờ bản đồ số 09	17.000.000
	Đường QH27m	Lô số: LO-53 (QHCL), thửa 38 - tờ bản đồ 09	Lô số: LO-54 (QHCL), thửa 39 - tờ bản đồ số 09	17.000.000
	Đường QH12m	Lô số: LO-15, LO-27, LO-36, (QHCL), các thửa 76, 178 - tờ bản đồ số 09	Lô số: LO-28, LO-42 (QHCL); các thửa 121, 140, 205 - tờ bản đồ số 09	11.000.000
	Đường QH12m	Lô số: LO-16 (QHCL) đến lô số LO-26 (QHCL); các thửa 88, 91, 98, 106, 125, 130, 136, 150, 159, 168 - tờ bản đồ số 09	Lô số: LO-43 đến LO-52 (QHCL), các thửa 56, 61, 68, 81, 87, 96, 104, 114, 124, 131 - tờ bản đồ số 09	10.000.000
	Đường QH12m	Lô số: LO-29 đến LO-34 (QHCL), các thửa 128, 137, 153, 162, 177, 192 - tờ bản đồ số 09	Lô số: LO-37 đến LO-40 (QHCL)	10.000.000
2	**Xóm Trung Dinh(khối 3 cũ)**			
2.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Nam cấp 3 - Phan Đăng Lưu (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4631/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2021)**			
	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2020)	Lô số: D1-Lô 06 (QH2020)	15.500.000
	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2020)	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 05 (QH2020)	15.000.000
	Đường QH18.0m	Lô số: D3-Lô 16 (QH2020)	Lô số: D3-Lô 16 (QH2020)	16.500.000
	Đường QH18.0m	Lô số: D2-Lô 11 (QH2020)	Lô số: D2-Lô 11 (QH2020)	16.000.000
	Đường QH9.0m	Lô số: D3-Lô 12 (QH2020)	Lô số: D3-Lô 13 đến D3-Lô 15 (QH2020)	11.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2020)	Lô số: D2-Lô 08 đến D2-Lô 10 (QH2020)	10.000.000
2.2	**Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đông Nam cấp 3 - Phan Đăng Lưu (Khối 3) (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3677/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 10 năm 2022)**			
	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2021), thửa số 648 -tờ bản đồ số 11	Lô số: D1-Lô 06 (QH2021), thửa số 653 - tờ bản đồ số 11	15.500.000
	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2021), thửa số 649 - tờ bản đồ số 11	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 05 (QH2021), thửa số 650, 651, 652 - tờ bản đồ số 11	15.000.000
	Đường QH18.0m	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021), thửa 663 - tờ bản đồ số 11	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)	16.500.000
	Đường QH18.0m	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021), thửa 662 - tờ bản đồ số 11	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)	16.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 12 (QH2021), thửa số 655 - tờ bản đồ số 12	Lô số: D3-Lô 13 đến D3-Lô 15 (QH2021), các thửa 657, 659, 661 - tờ bản đồ số 11	10.000.000
	Đường QH9.0m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2021), thửa 654 - tờ bản đồ số 11	Lô số: D2-Lô 08; đến D2-Lô 10 (QH2021), các thửa 656, 658, 660 - tờ bản đồ số 11	11.000.000
	Đồng Nam Cấp 3	Từ lô số 01, 06 thửa số 648, 653	Thửa số 648, 653 tờ bản đồ 17	15.500.000
	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 2 đến lô số 5 (thửa số 649-652)	Thửa số 648 đến 652 tờ bản đồ 17	15.000.000
	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 7 đến lô số 10 (thửa số 654-657)	Thửa số 654 đến 657 tờ bản đồ 17	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 11	Thửa số 658, tờ 17	16.000.000
	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 12 đến lô số 15 (thửa số 659-662)	Thửa số 659 đến 662 tờ bản đồ 17	10.000.000
	Đồng Nam Cấp 3	Lô 16 (thửa 663)	Thửa số 663, tờ bản đồ 17	16.500.000
2.3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Khảo Nghiệm (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2024)**			
	Đường QH48m	Lô số: 03 (QH2018), thửa 110 -tờ bản đồ số 04	Lô số: 03 (QH2018)	20.500.000
	Đường QH48m	Lô số: 01 (QH2018), thửa 117 - tờ bản đồ số 04	Lô số: 02 (QH2018), thửa 115 - tờ bản đồ số 04	20.000.000
	Đường QH9.0m	Lô số: 04 (QH2018), thửa 98, 100, 103 - tờ bản đồ số 04	Lô số: 05 đến Lô 11 và Lô 14 (QH2018), thửa 105 đến 108, 111, 113 - tờ bản đồ số 04	13.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số 12 (QH2018), thửa số 99 -tờ bản đồ 04	Lô số 13 (QH2018), thửa số 104 - tờ bản đồ số 04	11.000.000
3	**Xóm Trần Phú (Khối 4)**			
3.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Vật Liệu (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5172/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020)**			
	Đường QH11m	Lô số: 03 (QH2018), thửa 164 -tờ bản đồ số13	Lô số: 04; Lô 06; Lô 07 (QH2018), các thửa 161, 171, 174 - tờ bản đồ số 13	12.000.000
	Đường QH11m	Lô số: 05 (QH2018), thửa 179 - tờ bản đồ số 13	Lô số: 08 (QH2018), thửa 179 - tờ bản đồ số 13	12.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: 01 (QH2018), thửa 177 - tờ bản đồ số 13	Lô số: 01 (QH2018)	9.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: 02 (QH2018), thửa 176 - tờ bản đồ số 13	Lô số: 02 (QH2018)	9.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: 09 (QH2018), thửa 167 - tờ bản đồ số 13	Lô số: 10 (QH2018), thửa 166 - tờ bản đồ số 13	9.000.000
3.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Vật Liệu (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4631/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2021)**			
	Đường QH11m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2020), thửa số 186 - tờ bản đồ số 13	Lô số: D1-Lô 01 (QH2020)	12.000.000
	Đường QH11m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2020), thửa 190 - tờ bản đồ số 13	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 06 (QH2020), các thửa 195, 201, 204, 209 - tờ bản đồ số 13	10.000.000
	Đường QH11m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2020), thửa số 185 - tờ bản đồ số 13	Lô số: D2-Lô 07 (QH2020)	11.000.000
	Đường QH11m	Lô số: D2-Lô 08 (QH2020), thửa 189 - tờ bản đồ số 13	Lô số: D2-Lô 09 đến Lô 12 (QH2020), các thửa 193, 200, 203, 208 - tờ bản đồ số 13	10.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 13 (QH2020), thửa 183 - tờ bản đồ số 13	Lô số: D3-Lô 13 (QH2020)	8.000.000
	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 14 (QH2020), thửa 188 - tờ bản đồ số 13	Lô số: D3-Lô 15 đến Lô 18 (QH2020), các thửa 188, 191, 198, 202, 205	8.000.000
	Đường QH 11m	Gồm các thửa		
II	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Khu tái định cư tại Đồng Trén - Khối 2**			
	Đường QH 12 m	Lô số 27	Lô số 35; 45; 46; 48 đến 50	11.000.000
	Đường QH 12 m	Lô số 17 đến Lô 23; Lô 26	Lô 29 đến 32; Lô 34	10.000.000
	Đường QH 12 m	Lô số 53	Lô số 53	17.500.000
	Đường QH 12 m	Lô số 02	Lô số: 03 đến Lô 07; Lô 11; Lô 12	16.000.000
2	**Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đồng Nương Mạ - Khối 2 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1655/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 05 năm 2023)**			
	Đường QH 27m	Lô số 01 (QH 2022)	Lô số 02 đến Lô 03 (QH 2022)	18.000.000
	Đường QH 27m	Lô số 04 (QH 2022)	Lô số 05 đến Lô 16 (QH 2022)	11.000.000
III	**CÁC KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ XÃ YÊN THÀNH (XÃ HOA THÀNH CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch vùng: Lùm hoa, xóm Đội Cung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 110/10/2022)**			
1.1	Đường Phan Tất Thông QH 18 m	Thửa 2146, tờ bản đồ địa chính số 22		12.000.000
		Từ thửa 2211, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2212 tờ bản đồ địa chính số 22	10.500.000
1.2.	Đường QH 15m	Từ thửa 2147, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2153, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 2156, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2160, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 2163, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2169, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Từ thửa 2172, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2177, tờ bản đồ địa chính số 22	8.500.000
		Các thửa xen kẻ gồm: 2154, 2155, 2161, 2162, 2170, 2171, tờ bản đồ địa chính số 22		9.500.000
		Thửa 2178, tờ bản đồ địa chính số 22		10.000.000
1.3	Đường QH 10m	Từ thửa 2180, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2185, tờ bản đồ địa chính số 22	7.700.000
		Từ thửa 2188, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2194, tờ bản đồ địa chính số 22	7.700.000
		Từ thửa 2197, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2201, tờ bản đồ địa chính số 22	7.700.000
		Từ thửa 2204, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2210, tờ bản đồ địa chính số 22	7.700.000
		Từ thửa 2213, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2219, tờ bản đồ địa chính số 22	7.600.000
		Từ thửa 2222, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2226, tờ bản đồ địa chính số 22	7.600.000
		Từ thửa 2229, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2235, tờ bản đồ địa chính số 22	7.600.000
		Từ thửa 2238, tờ bản đồ địa chính số 22	Đến thửa 2243, tờ bản đồ địa chính số 22	7.600.000
1.4	Đường QH 10m	Các thửa xen kẻ gồm: 2128, 2140, 2220, 2221, 2227, 2228, 2246, tờ bản đồ địa chính số 22		8.500.000
		Thửa 2236 và 2237, tờ bản đồ địa chính số 22		8.000.000
		Các thửa xen kẻ gồm: 2186, 2187, 2195,2196, 2202, 2203 - tờ bản đồ số 22		9.500.000
1.5	Đường QH 12 m	Thửa số 2179 và thửa số 2244, tờ bản đồ địa chính số 22		9.500.000
IV	**CÁC KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ XÃ YÊN THÀNH (XÃ VĂN THÀNH CŨ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
	Đường QH10m	Lô số: 1424(L28); 1425 (L29), 1444(L27), 1413 (L26), 1427(L25); Lô 24, 1412 (L23); Lô 22, 1411, 1443, (L21); 1442 (L20) Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	1441 (L19); 1423 (L18); 1422 (L17), 1426 (L16), 1421 (15); 1440 (L14), 1439 (L13), 1438 (L12); 1445 (L11), 1437 (L10), 1436 (L9), 1435 (L8), 1434 (L7), 1433 (L 6); 1432 (L5); 1431 (L04), 1430 (L3), 1429 (L2); 1428 (L1); Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	6.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
		Thửa: ;2081(Lô 1), 2082 (Lô 2) , 2083 (Lô 3) , 2084(Lô 4), 2085(Lô 5) , 2086 (Lô 6), 2087 (Lô 7), 2088 (Lô 8), 2089 (Lô 9) , 2090 (Lô 10) , 2091 (Lô 11), 2092 (Lô 12) , 2093 (Lô 13), 2094 (Lô 14), QH 2023) Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	Thửa: ; 2095(Lô 15), 2096(Lô 16) , 2097 (Lô 17) , 2098(Lô 18), 2099(Lô 19) , 2100(Lô 20), 2101(Lô 21), 2102(Lô 22) , 2103 (Lô 23) , 2104(Lô 24), 2105(Lô 25) , 2106(Lô 26) QH 2019) Tờ bản đồ số 16 (Nay là tờ 63)	5.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Yên Phú., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
3.1		Thửa: ;1991(Lô 1), 1992 (Lô 2) , 1993 (Lô 3) , 1546(Lô 4), 1994(Lô 5) , 1995 (Lô 6), 1573 (Lô 7), 1583 1996(Lô 8), 1997 (Lô 9) , 1998 (Lô 10) , 1999(Lô 11), 1536(Lô 12) , 1577 (Lô 13), 2000 (Lô 14), 1578(Lô 15), 1483(Lô 16) , 1484 (Lô 17) , 1494(Lô 18), Lô 19 , Lô 20, QH 2019) Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	1479 (Lô 21), 1485(Lô 22), 1486 (Lô 23) , 1488 (Lô 24) , Lô 25 ,1489(Lô 26), 1468(Lô 27) , 1473 (Lô 28), 1478 (Lô 29), QH 2019) Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	7.000.000
3.2		Thửa: 1490(Lô 30), 1491 (Lô 31) , Lô 32 , 1496 (Lô 33), 1560(Lô34), 1506, 1567(Lô 35) 1507, 1508 (Lô 36), 1524 (Lô 37), 1492(Lô 38), 1493 (Lô 39) , Lô 40, 1474 (Lô 41) ,1547(Lô 42), 2009(Lô 43), 2008(Lô 44) , 2007 (Lô 45), 2006 (Lô 46), , QH2019 Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	1547(Lô 47),2019, 1585 (Lô 48), 1584 (Lô 49), 2005 (Lô 50), 2004 (Lô 51), 2003(Lô 52), 2002 (Lô 53), 2001(Lô 54) , QH 2019) Tờ bản đồ số 19 (Nay là tờ 66)	4.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Minh Xuân, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
		Thửa 1838(Lô 2), (Lô 3);1839 (Lô 1); 2549 (Lô 4), Lô 2, Tờ bản đồ 11		12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Hòa Sơn, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)**			
		1818, 1801, 1793, 1794, 1820, 1804, 1805, 1806, 1807, 1800, 1789, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812 Tờ bản đồ số 11 (Nay là tờ 51)	1844,1790,1786,1792,1791,1803, DO01-03, DO01-04,1802, 1822,1821 Tờ bản đồ 11 (Nay là tờ 51)	8.500.000
	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ			
1	**Khu quy hoạch vùng Văn Mỹ 3, xóm Văn Mỹ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 839 ngày 13/3/2023**			
1.1	Đường QH 13 m	Lô số D01-1 đến	Lô số D03-6	4.000.000
1.2	Đường QH 13 m	Lô số D01-1 đến	Lô số D03-6	4.000.000
1.3	Đường QH 13 m	Lô số D02-1 đến	Lô số D02-4 tờ bản đồ 16	4.000.000
2	**Khu quy hoạch vùng Văn Mỹ 4, xóm Văn**			
2.1	Đường QH 9 m	Lô số 1 đến lô số 10	Lô số 16	4.000.000
V	**CÁC KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ XÃ YÊN THÀNH (XÃ TĂNG THÀNH CŨ)**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Kiểm Lâm, xã Tăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 840, ngày 17 tháng 10 năm 2019)**			
	Khu quy hoạch Đồng Kiểm Lâm, xóm 3,Đường QH 7,5m	Lô số: 01 đến lô số 6, từ lô số 8 đến lô số 16 gồm các thửa: 1590 đến 1597; 1584, 1585, 1586, 1589, 1581, 1582, 1583	Tờ bản đồ số 59	4.000.000
	Đường QH 7,5m Đồng Kiểm Lâm Xóm 3	Thửa 2362	tờ bản đồ số 59	3.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Đa, xóm 7 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định trúng đấu giá số 4530 ngày 9 tháng 12 năm 2021)**			
	Đường QH 7,5m Đồng Cây Đa Xóm 7	Các thửa: 1757, 1737, 1738, 1739, 1740, 1756, 1741, 1731, 1779, 1772, 1769, 1773, 1780, 1777, 1778, 1726, 1725, 1728, 1729, 1730, 1753, 1727, 1744, 1754, 1755, 1752, 1746, 1733, 1745, 1731, 1797.	Tờ bản đồ số 84	4.500.000
		Thửa: 1790, 1791, 1792, 1795, 1796	tờ bản đồ số 84	4.700.000
		Thửa: 1789, 1793, 1794, 1798	tờ bản đồ số 84	5.100.000
		Thửa: 1732,	tờ bản đồ số 84	5.500.000
		Thửa: 1774, 1775	tờ bản đồ số 84	6.000.000
		Thửa : 1776	tờ bản đồ số 84	6.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3	**Khu quy hoạch vùng Nương Điện, xóm 4 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 6072 ngày 02 tháng 10 năm 2020)**			
	Đương QH 7,5m và 9m Đồng Nương Điện xóm 4	Lô số 2 đến lô số 6, lô số 9 đến lô 12, lô 15	tờ bản đồ số 73	6.000.000
		Lô số 1, lô số 7, lô số 8, lô 13, lô 15	tờ bản đồ số 73	6.500.000
4	**Khu quy hoạch vùng Đồng Ao, xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4211 ngày 11 tháng 11 năm 2022)**			
	Đường quy hoạch Đồng Ao xóm 6, Đường QH 7,5m và 12m	Thửa: 2509 đến 2518, 2512 đến 2530, 2534 đến 2541, 2562 đến 2568, 2581 đến 2586	tờ bản đồ số 84	5.500.000
		Thửa: 2544 đến 2548, 2550 đến 2560	tờ bản đồ số 84	5.700.000
		Thửa: 2549, 2561, 2587.	tờ bản đồ số 84	6.000.000
		Thửa: 2519, 2531, 2532, 2542, 2543	tờ bản đồ số 84	6.500.000
		Thửa: 2570, 2571, 2572, 2575, 2576, 2577, 2580	tờ bản đồ số 84	7.500.000
		Thửa: 2569, 2573, 2574, 2578, 2579	tờ bản đồ số 84	8.000.000

PHỤ LỤC 125:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CỬA LÒ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG NGHI TÂN CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Quốc lộ 46 (Đường Vạn Lộc)	Giáp đất xã Khánh Hợp (từ thửa số 597,582,595,586, tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	Giáp đất Cảng Cửa Lò (đến thửa số13,35,36 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	24.000.000
2	Đường Quốc Lộ Ven Biển	(từ thửa số 62, 141, tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	(từ thửa số 206, 370, tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	15.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
	Đường Hoàng Nguyên Cát	Từ thửa 398,750,593,594,598 tờ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	Đến thửa 206,163 tờ 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	20.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Nguyễn Huy Nhu	Từ thửa 74,97,98,71,72 tờ 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	Đến thửa 567,568 tờ 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	16.000.000
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Từ thửa 275 tờ bản đồ 59) (Tờ bản đồ 02 cũ)	Đến thửa 230,07 tờ 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	24.000.000
3	Đường Tân Lộc	Từ thửa 02,03,08,09,10 tờ 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	Đến thửa 523.524 tờ 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	12.000.000
4	Đường Sơn Thủy	Từ thửa 89,119 tờ 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	Đến thửa 221,223 tờ 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	12.000.000
5	Đường Phạm Đức Dụ	Từ thửa 98,109,879,111,112 tờ 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	Đến thửa 211,213,629 tờ 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	12.000.000
6	Đường Hoàng Nguyên Lệ	Từ thửa 206,320,321 tờ 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	Đến thửa 252,253 tờ 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	12.000.000
7	Đường Nguyễn Quý Công	Từ thửa 105,106,87 tờ 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	Đến thửa 594,587,267 tờ 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8	Đường Phạm Văn Tước	Từ thửa 12,13,36 tờ 59) (Tờ bản đồ 02 cũ)	Đến thửa 432,449,365 tờ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	12.000.000
9	Đường Trại Bàng	Từ thửa 91,92,94,95 tờ 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	Đến thửa 399,656,310,396 tờ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	12.000.000
IV	**Khu vực dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 1**			
1.1	Tuyến đường QH 9m (Khu QH chia lô đất ở chợ bến cá Nghi Tân)	Đầu khôi 1 (đường kè K1)(từ thửa số 394,395,347,348 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 375,376 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	12.000.000
1.2	Đường Trục Chính (Ngõ 200 đường Hoàng Nguyên Cát	Đầu khôi 1 (từ trạm y tế) (từ thửa số 206,213 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số285,286,294,397 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	10.000.000
1.3	Đường trục chính (Ngõ 42 đường Nguyễn Huy Nhu)	Đầu khôi 1 (từ thửa số 212,224,225 tờ bản đồ 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số285,286,294,397 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	9.000.000
1.4	Tuyến đường QH 7m (Khu QH chia lô đất ở vị trí 1, Nghi Tân - Khu Tập thể Cảng)	Đầu khôi 1 (từ thửa số 106,107,83,86,88,90 tờ bản đồ 73) (Tờ bản đồ 10 cũ)	(đến thửa số 150,159,133,134,135 tờ bản đồ số 73) (Tờ bản đồ 10 cũ)	12.000.000
1.5	Đường Trục Chính (Ngõ 209 đường Hoàng Nguyên Cát	Đầu khôi 1 (từ thửa số 33,35,145 tờ bản đồ 73) (Tờ bản đồ 10 cũ)	(đến thửa số 55,168,61,62 tờ bản đồ số 73) (Tờ bản đồ 10 cũ)	9.000.000
1.6	Đường Trục Chính (Ngõ 183 đường Hoàng Nguyên Cát	Đầu khôi 1 (từ thửa số 248,250,31 tờ bản đồ 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	(đến thửa số 223,224,229 tờ bản đồ số 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	9.000.000
1.7	Đường Trục Chính (Ngõ 159 đường Hoàng Nguyên Cát	Đầu khôi 1 (từ thửa số 46,64,65,66 tờ bản đồ 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	(đến thửa số 283,284,124 tờ bản đồ số 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	9.000.000
1.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 1			7.000.000
2	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 2**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường trục chính (Ngõ 25 đường Vạn Lộc)	Đầu khôi 2 (từ thửa số 124,133 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 150,164 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	9.000.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 2			7.000.000
3	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 3**			
3.1	Đường trục chính (Ngõ số 38, đường Vạn Lộc)	Đầu khôi 3(từ thửa số 48,49,53 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 03,434,37 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	9.000.000
3.2	Đường trục chính (Ngõ số 10, đường Vạn Lộc)	Đầu khôi 3(từ thửa số 09 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 07,08 tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	9.000.000
3.3	Các thửa còn lại trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	thuộc tờ bản đồ 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	Thuộc tờ bản đồ 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	7.000.000
3.4	Đường trục chính (Ngõ số 38, đường Vạn Lộc)	Đầu khôi 3(từ thửa số 76,77,73,74 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 05 cũ)	(đến thửa số 103,104,96,97 tờ bản đồ số 62) (Tờ bản đồ 05 cũ)	9.000.000
3.5	Các thửa còn lại trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	thuộc tờ bản đồ 62) (Tờ bản đồ 05 cũ)	Thuộc tờ bản đồ 62 (Tờ bản đồ 05 cũ)	7.000.000
3.6	Đường trục chính (Ngõ số 38, đường Vạn Lộc)	Đầu khôi 3 (từ thửa số 839,841 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	đến thửa số 746 tờ bản đồ số 61 (Tờ bản đồ 04 cũ)	9.000.000
3.7	Đường trục chính (Đoạn giáp phía Bắc nhà thờ Tân Lộc)	Đầu khôi 3 (từ thửa số 641, 747, tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	đến thửa số 764,1062,1063 tờ bản đồ số 61 (Tờ bản đồ 04 cũ)	9.000.000
3.8	Đường trục chính (Đoạn giáp phía Tây nhà thờ Tân Lộc)	Đầu khôi 3 (từ thửa số 757,834 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	đến thửa số 53 tờ bản đồ số 68 (Tờ bản đồ 08 cũ)	9.000.000
3.9	Đường trục chính (Đường Đi nhà văn hóa khối 3)	Đầu khối 3(từ thửa số 520,522,490,491 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	Đến thửa số 957,26,27,981,982,33 tờ bản đồ số 61 (Tờ bản đồ 04 cũ)	9.000.000
3.10	Đường trục chính (Đường đi chợ Nghi Tân)	Đầu khôi 3(từ thửa số 625,627,518,1007 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	đến thửa số 87,32,179,180 tờ bản đồ số 61 (Tờ bản đồ 04 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.11	Đường trục chính (Đường tàu cũ)	Đầu khôi 3 (từ thửa số 155,158,406 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	đến thửa số 122,123,177,178 tờ bản đồ số 61 (Tờ bản đồ 04 cũ)	9.000.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 3			7.000.000
4	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 4**			
4.1	Đường trục chính (Ngõ 116, đường Vạn Lộc)	Đầu khôi 4 (từ thửa số 194,195,217,218,955,956 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	(đến thửa số 200,201 tờ bản đồ số 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	8.000.000
4.2	Đường trục chính	Đầu khôi 4 (từ thửa số 293,294,350 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	(đến thửa số 344,348 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	8.000.000
4.3	Đường trục chính (Đường tàu cũ)	Đầu khôi 4 (từ thửa số 120,183 tờ bản đồ 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	(đến thửa số 195,199,196 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	8.000.000
4.4	Đường Trục chính (Ngõ 40, đường Hoàng Nguyên Lễ)	Đầu khôi 4 (từ thửa số 581,691,582 tờ bản đồ 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	Ngõ 116, đường Vạn Lộc (đến thửa số 686,687,588 tờ bản đồ số 61) (Tờ bản đồ 04 cũ)	8.000.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 4			7.000.000
5	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 5**			
5.1	Đường trục chính (ngõ 42, đường Trại Bàng)	từ thửa số 56,47,48 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 95,96 tờ bản đồ số 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	9.000.000
5.2	Đường trục chính (ngõ 42, đường Trại Bàng)	từ thửa số 57,58,59 tờ bản đồ số 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	đến thửa số 03,05 tờ bản đồ số 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	9.000.000
5.3	Đường trục chính	từ thửa số 9,10,11 tờ bản đồ 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	đến thửa số 50,51 tờ bản đồ số 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	8.000.000
5.4	Các thửa còn lại trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	Đến cuối tờ bản đồ 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.5	Đường trục chính (Ngõ 27, đường Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 303,304,273,275 tờ bản đồ 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	(đến thửa số 266, tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	8.000.000
5.6	Đường trục chính (Ngõ 23, đường Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 302,152,153 tờ bản đồ 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	(đến thửa số 186,305 tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	8.000.000
5.7	Đường trục chính (Ngõ 21, đường Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 335,336,165 tờ bản đồ 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	(đến thửa số 241,256,260,261,250,251 tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	8.000.000
5.8	Đường trục chính (Ngõ 19, đường Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 165,163,191 tờ bản đồ 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	(đến thửa số 221,316,317 tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	8.000.000
5.9	Đường trục chính (Ngõ 17, đường Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 98,145 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 306,307 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	9.000.000
5.10	Các thửa còn lại trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	Đến cuối tờ bản đồ 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	7.000.000
5.11	Đường trục chính	Từ đường tàu cũ (từ thửa số 219 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	Đến Ngõ 21, Phạm Văn Tước (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 66) (Tờ bản đồ 06 cũ)	9.000.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 5			7.000.000
6	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 6**			
6.1	Đường trục chính	Đầu khối 6 (Ngõ 160 . Đ Vạn Lộc) (từ thửa số 146,147,184 tờ bản đồ số 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	(đến thửa số 261,262,562, tờ bản đồ số 68) (Tờ bản đồ 08 cũ)	9.000.000
6.2	Đường trục chính	(từ thửa số 638,639 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 44,45,39,40,797,796,795 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
6.3	Đường trục chính (Ngõ 2, Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 885,821 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 187, 749 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Đường trục chính (Ngõ 59, Trại Bàng)	(từ thửa số 61,79,80 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 116,117 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
6.5	Đường trục chính (ngõ 22 Trại Bàng)	(từ thửa số 57,58,65 tờ bản đồ 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	(đến thửa số 26,27,04,05 tờ bản đồ số 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	8.000.000
6.6	Các thửa còn lại trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	Đến cuối tờ bản đồ 60) (Tờ bản đồ 03 cũ)	7.000.000
6.7	Đường QH 18m (Khu Qh Kho đông lạnh Nghi Tân)	từ thửa số 209,210,211 tờ bản đồ 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	đến thửa số 171,172 tờ bản đồ số 02 và đến thửa 265,266,267 tờ bản đồ số 60 (Tờ bản đồ 03 cũ)	14.000.000
6.8	Đường QH 15m (Khu Qh Kho đông lạnh Nghi Tân)	từ thửa số 238,239,235,236 tờ bản đồ 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	đến thửa số 226,227,286,298 tờ bản đồ số 60 (Tờ bản đồ 03 cũ)	13.000.000
6.9	Đường QH 12m	từ thửa số 276,277,272,273 tờ bản đồ 59 (Tờ bản đồ 02 cũ)	đến thửa số 302,303,295,296,297 tờ bản đồ số 60 (Tờ bản đồ 03 cũ)	12.000.000
6.10	Đường QH 12m	từ thửa số 203,205,207,209 tờ bản đồ 60 (Tờ bản đồ 03 cũ)	đến thửa số 217,218 tờ bản đồ số 60 (Tờ bản đồ 03 cũ)	12.000.000
6.11	Các thửa còn lại trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	Tờ bản đồ 61 (Tờ bản đồ 04 cũ)	Tờ bản đồ 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	7.000.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 6			7.000.000
7	**Khu vực dân cư khối Nghi Tân 7**			
7.1	Đường trục chính (Ngõ 225, đường Vạn Lộc)	từ thửa số 443,510,511 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 659,660,661 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
7.2	Đường trục chính (Ngõ 239, đường Vạn Lộc)	từ thửa số 563,566,581 bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 522,567,786,787,604,579 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
7.3	Đường trục chính (ngõ 242, Vạn Lộc)	từ thửa số 559,528,500, 501 tờ bản đồ 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 845,468,465,464 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	9.000.000
7.4	Đường trục chính (Ngõ 9, Phạm Văn Tước)	từ thửa số 817,329 tờ bản đồ 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 790,375,376 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
7.5	Đường trục chính (Ngõ 11, Phạm Văn Tước)	từ thửa số 165,167,198 tờ bản đồ 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 808,809,409 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.6	Đường trục chính (Ngõ 7, Phạm Văn Tước)	từ thửa số 868,283,334 tờ bản đồ 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	đến thửa số 226,756,734,735 tờ bản đồ số 67 (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
7.7	Đường trục chính (ngõ 85, Trại Bàng)	(từ thửa số 839,840,806,807 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 223,879,880 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
7.8	Đường trục chính (ngõ 87, Trại Bàng)	(từ thửa số 378,699,748 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 881,882,695,696 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	8.000.000
7.9	Các thửa còn lại trong trong hẽm, trong góc, ngõ cụt	Đầu Tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	Cuối Tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	7.000.000
7.10	Đường trục chính (ngõ 244, Vạn Lộc)	(từ thửa số 691 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 537 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	9.000.000
7.11	Đường trục chính (Ngõ 5, Phạm Văn Tước)	(từ thửa số 358, 370 tờ bản đồ 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	(đến thửa số 485, 659 tờ bản đồ số 67) (Tờ bản đồ 07 cũ)	9.000.000
7.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Tân 7			7.000.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Tuyến đường QH 6m (Khu QH chia lô đất ở chợ bến cá Nghi Tân)	(từ thửa số 369, tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 379, tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	11.000.000
2	Tuyến đường QH 5m (Khu QH chia lô đất ở chợ bến cá Nghi Tân)	(từ thửa số 364, tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 401, tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	10.000.000
3	Tuyến đường QH 3m (Khu QH chia lô đất ở chợ bến cá Nghi Tân)	(từ thửa số 372, tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	(đến thửa số 383, tờ bản đồ số 69) (Tờ bản đồ 09 cũ)	9.000.000
4	Tuyến đường QH 7m (Khu QH chia lô đất ở vị trí 2, Nghi Tân)	Nhà thờ Hoàng Văn (từ thửa số 211 tờ bản đồ 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	Sân thể thao trường THCS Nghi Tân (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 74) (Tờ bản đồ 11 cũ)	10.000.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Nghi Tân cũ			7.000.000
B	**PHƯỜNG NGHI THU CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Đường Lý Thái Tổ (Quốc lộ 46)	Giáp xã Khánh Hợp Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ)	Giáp xã Nghi Thạch (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ 26 cũ) Thửa 330, tờ bản đồ số 115 (tờ bản đồ 27 cũ)	24.000.000
2	Đường Ven Biển	Giáp xã Khánh Hợp Từ thửa 10, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ 09 cũ)	Ngã tư đường Sào Nam (Đến thửa số 270,303,304, tờ bản đồ 97 (tờ bản đồ 09 cũ); và các thửa còn lại bám đường Ven biển	16.000.000
II	**Đường Tỉnh**			
1	Đường Sào Nam	Ngã ba đường Bình Minh (Từ thửa 144, tờ bản đồ 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Ngã tư đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 224, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	28.000.000
2	Đường Sào Nam	Ngã tư đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 284, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	Đường Ven Biển (Thửa 481, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	24.000.000
3	Đường Sào Nam	Đường Ven Biển (Thửa 332, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	Ngã tư đường Lý Thái Tổ (Từ thửa 269, tờ bản đồ số 109 (tờ bản đồ 21 cũ))	20.000.000
III	**Đường Liên xã**			
1	Đường Bình Minh	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 03, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ 07 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ 14 cũ))	65.000.000
IV	**Đường Phường**			
1	Đường Nguyễn Sư Hồi	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 09, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ 07 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 26, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ 14 cũ))	24.000.000
2	Đường Bà Lụa	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 05, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ 07 cũ))	Ngã ba đường Sào Nam (Đến thửa số 154, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Mai Thúc Loan	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 25, tờ bản đồ số 95 (tờ bản đồ 07 cũ))	Đường Nguyễn Thức Tự (Đến thửa số 289, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	36.000.000
4	Đường Thái Bá Du	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	(Đến thửa số 138, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	20.000.000
5	Đường Phạm Huy	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	(Đến thửa số 151, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	16.000.000
6	Đường Lê Thái Tông	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 45, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Ngã tư đường Nguyễn Thức Tự (Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ 20 cũ))	22.000.000
7	Đường Nguyễn Huệ	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 34, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ 20 cũ))	24.000.000
8	Đường Nguyễn Thức Tự	Đường Nguyễn Sư Hồi Từ thửa đất 24, tờ bản đồ số 102 (tờ bản đồ 14 cũ)	Đường Mai Thúc Loan Đến thửa số 329, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ)	28.000.000
9	Đường Nguyễn Thức Tự	Đường Mai Thúc Loan Từ thửa đất 305, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ)	Đường Nguyễn Huệ Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ 20 cũ)	24.000.000
10	Đường Hoàng Đan	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 28, tờ bản đồ 90 (tờ bản đồ số 02 cũ))	Đường Nguyễn Đình Hồ (Đến thửa số 283, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	12.000.000
11	Đường Hoàng Đan	Đường Nguyễn Đình Hồ (Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 508, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	12.000.000
12	Lê Văn Miến	Ngã ba đường Sào Nam (Từ thửa 258, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 270, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	8.000.000
13	Đặng Thùy Trâm	Ngã ba đường Sào Nam (Từ thửa 539, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 167, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đường Cửa Xá	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 301, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	Cách 70m về phía Tây đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 619, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	14.000.000
15	Đường Đội Cấn	(từ thửa số 705, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	Ngã tư đường Nguyễn Cảnh Quế (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	12.000.000
16	Đường Trần Cao Vân	(từ thửa số 144, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	Ngã ba đường Nguyenx Năng Tĩnh (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	12.000.000
17	Đường Lý Quốc Sư	(từ thửa số 121, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	Ngã tư đường Nguyễn Cảnh Quế (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	12.000.000
18	Đường Nguyễn Cảnh Quế	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 425, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	Cách 70m về phía Tây đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 672, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	16.000.000
19	Đường Nguyễn Năng Tĩnh	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 43, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	Đường Hoàng Đan (đến thửa số 591, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	20.000.000
20	Đường Lê Lương Bạt	Từ đường Nguyễn Sư Hồi (Thửa 174, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 273, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	20.000.000
21	Đường Dương Thịnh	Từ đường Nguyễn Sư Hồi (Thửa 181, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 293, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	20.000.000
22	Đường Đặng Tử Kính	Từ đường Sào Nam (Thửa 370, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 436, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	8.000.000
23	Đường Hoàng Tạ Thốn	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 84, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 100, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	12.000.000
24	Đường Nguyễn Phan Chánh	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 22, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Đến thửa số 423, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường Vũ Trọng Phụng	Từ thửa 444, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	(Đến Thửa 639, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	7.000.000
26	Đường Phùng phúc Kiều	Từ đường Sào Nam (Thửa 472, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	Đường Thu Lũng (Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	7.000.000
27	Đường Phùng phúc Kiều	Đường Thu Lũng (Từ thửa số 431, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	Đường Lý Thái Tổ (QL 46) (Đến thửa số 459, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ 15 cũ))	6.400.000
28	Đường Thu Lũng	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 590, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	Giáp xã Khánh Hợp (Đến thửa số 101 (tờ bản đồ 13 cũ), tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ 09 cũ)	7.000.000
29	Đường Lê Văn Lẩm	Từ thửa 198, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	(Đến Thửa 307, tờ bản đồ số 9)	6.400.000
30	Đường Hoàng Khắc Doòng	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	(Đến Thửa 321, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ 09 cũ)	6.400.000
31	Đường Bàu Lối	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 387, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	Đường Lan Châu (Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ 09 cũ)	6.400.000
32	Đường Lan Châu	Từ Quốc lộ 46 (Thửa 166, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ 09 cũ)	Đường Ven Biển (Thửa 05, tờ bản đồ số 97 (tờ bản đồ 09 cũ)	6.400.000
V	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
1	**Khối Nghi Thu 1**			
1.1	Đường Nhựa	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 27, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	(Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	16.000.000
1.2	Đường QH 10m	Ngã ba đường Lê Thái Tông (từ thửa số 355, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	Cách 70m về phía tây đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 631, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	10.000.000
1.3	Đường Nhựa	Ngã ba đường Bình Minh (Từ thửa 418, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Ngã tư đường Mai Thúc Loan (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường bê tông	Các thửa 350, tờ bản đổ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ)	Các thửa 351 tờ bản đổ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ)	16.000.000
1.5	Đường nhựa	Từ đường Lê Thái Tông (Thửa 392, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Nhà thi đấu TDTT thị xã (Từ thửa 205, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	10.000.000
1.6	Đường Nhựa	Từ đường Mai Thúc Loan (Thửa 263, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Đến đường Lê Thái Tông (Thửa 286, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	12.000.000
1.7	Đường Nhựa	Từ đường Mai Thúc Loan (Thửa 303, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	(Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ 20 cũ))	12.000.000
1.8	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Thức Tự (Thửa 257, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	Đến đường Dương Thịnh (Thửa 201, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	12.000.000
1.9	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Thức Tự (Thửa 19, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ 20 cũ))	(Đến thửa số 286, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	12.000.000
1.10	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Thức Tự (Thửa 32, tờ bản đồ số 108 (tờ bản đồ 20 cũ))	Đến đường Dương Thịnh (Thửa 279, tờ bản đồ số 101 (tờ bản đồ 13 cũ))	12.000.000
1.11	Đường nhựa rộng 12 m	Từ đường Hoàng Đan	(Đến Thửa 540, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	16.000.000
1.12	Đường QH 30m (Ng Thức Tự)	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 537, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	(Đến Thửa 548, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	16.000.000
1.13	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa 603, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	(Đến Thửa 639, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	16.000.000
1.14	Đường QH rộng 12.0m	Từ thửa 602, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	(Đến Thửa 638, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	16.000.000
1.15	Đường QH rộng 40m (đường dọc số IV)	Từ thửa 377, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 405, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.16	Đường QH rộng 7m	Từ thửa 382, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	(Đến Thửa 421, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	8.000.000
1.17	Đường QH rộng 7m	Thửa 649, 661, 381, 380, 379,650 tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))		8.000.000
1.18	Đường QH rộng 7m	Thửa 423,434, 435, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))		8.000.000
1.19	Đường Hiếu Hạp	Từ đường Sào Nam (Thửa 594, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	Giáp phường Nghi Hương (Đến thửa số 440, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	8.000.000
1.20	Đường Bê Tông	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 579, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	(Đến Thửa 565, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	8.000.000
1.21	Đường rộng 5 m	Thửa 365, 565 tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))		8.000.000
1.22	Đường Tăng Bạt Hổ	Từ đường Sào Nam (Thửa448, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	(Đến Thửa 332, tờ bản đồ đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	8.000.000
1.23	Đường QH rộng 7m	Từ đường Sào Nam (Thửa 317, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Đến thửa số 593, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	8.000.000
1.24	Đường Bê Tông, rộng 5.0m	Từ đường Sào Nam (Thửa 04, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	Đường Hoàng Đan (Đến thửa số 632, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	8.000.000
1.25	Đường Bê Tông rộng 5.0m	Từ đường Sào Nam (Thửa 458, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	(Đến Thửa 435, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	8.000.000
1.26	Đường Bê Tông rộng 5.0m	Từ đường Sào Nam (Thửa 57, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	(Đến Thửa 467, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
1.27	Đường Bê Tông rộng 5.0m	(từ thửa số 555, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	(Đến Thửa 663, tờ bản đồ số 107 (tờ bản đồ 19 cũ))	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.28	Đường Bê Tông rộng 3.5m	Từ thửa 636, 637, 645, 647, 648, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))		6.400.000
1.29	Đường Bê Tông rộng 4.5m	Từ đường Sào Nam (Thửa 498, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	(Đến Thửa 471, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
1.30	Đường Nguyễn Đình Hồ	Từ đường Sào Nam (Thửa 166, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	Đường Hoàng Đan (Đến thửa số 308, tờ bản đồ đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
1.31	Đường bê tông rộng 5.0m	Từ thửa 580, 581, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))		6.400.000
1.32	Đường bê tông rộng 5.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 531, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	(Đến Thửa 42, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	6.400.000
1.33	Đường bê tông rộng 4.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 11, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	(Đến Thửa 15, tờ bản đồ số 106 (tờ bản đồ 18 cũ))	6.400.000
1.34	Đường bê tông rộng 3.5m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 323, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 324, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
1.35	Đường bê tông rộng 3.5m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 269, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 253, 270. 271, 292, tờ bản bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
1.36	Đường bê tông rộng 3.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 444, 445, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))		6.400.000
1.37	Đường bê tông rộng 3.0m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 232, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 547, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
1.38	Đường bê tông rộng 3.5m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 517, 518, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))		6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Thu 1			6.400.000
1.40	Các đường QH còn lại thuộc khối 1			8.000.000
2	**Khối Nghi Thu 2**			
2.1	Đường QH rộng 12m	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 74, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 157, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	8.000.000
2.2	Đường QH rộng 12m	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 107, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 17, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	8.000.000
2.3	Đường bê tông rộng 4.0m	Các thửa 169, 25,26, 33, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ)		6.400.000
2.4	Đường bê tông rộng 5.0m	Giáp phường Thu Thủy (Từ thửa 211, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 38, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	6.400.000
2.5	Đường bê tông rộng 5.0m	Từ thửa 203, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 747, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	6.400.000
2.6	Đường bê tông rộng 4.0m	Từ thửa 16, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 120, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	6.400.000
2.7	Đường QH rộng 5.0m	Các thửa 74, 79, 80, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ)		8.000.000
2.8	Đường Bê tông rộng 7.0m	Từ thửa 224, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	(Đến Thửa 123, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	8.000.000
2.9	Đường QH rộng 21m (Đ. Lê Thái Tông)	Từ thửa 153, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	Đến đường Đinh Văn Chất (Thửa 745, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	8.000.000
2.10	Đường QH rộng 10.0m	Từ thửa 165, tờ bản đồ đồ số 91 (tờ bản đồ 03 cũ))	Đến đường Đinh Văn Chất (Thửa 780, tờ bản đồ số 94 (tờ bản đồ 06 cũ))	8.000.000
2.11	Đường QH rộng 10.0m	Các thửa 172, 173,174, 186, tờ bản đồ số 91 (tờ bản đồ số 03 cũ))		8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Đường QH rộng 15.0m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 548, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	(Đến Thửa 553, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	8.000.000
2.13	Đường QH rộng 7m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 540, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	(Đến Thửa 552, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	8.000.000
2.14	Đường QH rộng 7m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 525, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	(Đến Thửa 464, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
2.15	Đường QH rộng 7m	Từ đường Hoàng Đan (Thửa 486, 485, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	Đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 417, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ))	6.400.000
2.16	Đường QH rộng 7m	Từ thửa 357, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 415, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
2.17	Đường QH rộng 7m	Từ thửa 336, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 366, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
2.18	Đường QH rộng 7m	Từ thửa 558, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 397, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
2.19	Đường QH rộng 7m	Các thửa 359, 360, 361, 377, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))		6.400.000
2.20	Đường QH rộng 7m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 493, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 331, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	6.400.000
2.21	Đường QH rộng 9m	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 541, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 435, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
	Đường bê tông	Từ thửa 417, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ)	Đến thửa 486, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ)	6.400.000
	Đường QH rộng 7m	Từ thửa 414, Tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 05 cũ)	Đến thửa 484, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ)	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.22	Đường bê tông	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 422, tờ bản đồ số 99 (tờ bản đồ 11 cũ))	(Đến Thửa 509, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
2.23	Đường QH (Đường Cửa Xá)	Từ thửa 422, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	(Đến Thửa 428, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
2.24	Đường Nhựa	Từ đường Nguyễn Đình Hồ (Thửa 303, tờ bản đồ đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	Đường Lan Châu (Đến thửa số 14, tờ bản đồ đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
2.25	Đường Lan Châu	Giáp Khu TĐC trọng điểm (Từ thửa 41, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	(Đến Thửa 04, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	6.400.000
2.26	Đường bê tông	Từ đường Lan Châu (Thửa 56, tờ bản đồ đồ số 92 (tờ bản đồ 04 cũ))	(Đến Thửa 463, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
2.27	Đường bê tông	Từ đường Lan Châu (Thửa 63, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	(Đến Thửa 454, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))	6.400.000
2.28	Đường QH rộng 10.0m	Từ thửa 333, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ)	Đến thửa 423, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ)	8.000.000
2.29	Đường QH rộng 14m (Phía Đông mương đường Nguyễn Huệ)	Từ thửa 332, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ)	Đến thửa 417, tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ 12 cũ)	10.000.000
2.30	Đường bê tông	Các thửa 12,13, tờ bản đồ số 93 (tờ bản đồ 05 cũ))		6.400.000
2.31	Đường bê tông	Các thửa 481, 482, 483, 484, 485, tờ bản đồ 90 (tờ bản đồ 05 cũ)		6.400.000
2.32	Đường Lan Châu	Từ thửa 117, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	(Đến Thửa 125, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	10.000.000
2.33	Đường QH rộng 15m	Từ thửa 106, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	(Đến Thửa 165, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	10.000.000
2.34	Đường QH rộng 12m	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	(Đến Thửa 100, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.35	Đường QH rộng 12m	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	(Đến Thửa 173, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	8.000.000
2.36	Đường QH rộng 14m	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	(Đến Thửa 126, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))	10.000.000
2.37	Đường QH rộng 40m	Các thửa 153, 154, 155, tờ bản đồ số 90 (tờ bản đồ 02 cũ))		8.000.000
2.38	Các đường QH còn lại thuộc khối 2			8.000.000
2.39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Thu 2			6.400.000
3	**Khối Nghi Thu 3**			
3.1	Đường QH rộng 7.0m	Từ đường Lê Văn Miến (Thửa 325, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	(Đến Thửa 311, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	8.000.000
3.2	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 549, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	(Đến Thửa 628, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	8.000.000
3.3	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 578, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	(Đến Thửa 588, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	8.000.000
3.4	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 79, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	(Đến Thửa 131, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	8.000.000
3.5	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 97, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	(Đến Thửa 148, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	6.400.000
3.6	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 143, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	(Đến Thửa 542, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	6.400.000
3.7	Đường bê tông	Từ đường Sào Nam (Thửa 63, tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ 22 cũ))	(Đến Thửa 455, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	6.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.8	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 448, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	Đường Thu Lũng (Đến thửa số 335, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	6.400.000
3.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Thu 3			6.400.000
3.10	Các đường QH còn lại thuộc khối 3			8.000.000
3.11	Khu QH chia lô đất ở Khối Đông Quyền			
3.11.1	Đường Lê Văn Lẩm	Từ thửa 248, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	Đến Thửa 374, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ)	8.000.000
3.11.2	Đường Hoàng Khắc Doòng	Từ thửa 408, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ))	Đến Thửa 379, tờ bản đồ số 105 (tờ bản đồ 17 cũ)	8.000.000
3.12	Khu QH chia lô đất ở Khối Hòa Đình			
3.12.1	Đường QH rộng 7.0m	Thửa 578, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ)	(Đến Thửa 588, tờ bản đồ số 111 (tờ bản đồ 23 cũ))	8.000.000
3.13	Khu QH chia lô đất ở Khối Cát Liễu			
3.13.1	Đường QH rộng 7.0m	Từ đường Lê Văn Miến (Thửa 303, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	(Đến Thửa 300, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	10.000.000
3.13.2	Đường QH rộng 7.0m	Từ đường Lê Văn Miến (Thửa 325, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	(Đến Thửa 311, tờ bản đồ số 112 (tờ bản đồ 24 cũ))	10.000.000
4	**Khối Nghi Thu 4**			
4.1	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 545, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	(Đến Thửa 119, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	6.400.000
4.2	Đường bê tông	Từ đường Bàu Lối (Thửa 137, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	Đường Lý Thái Tổ (Đến thửa số 530, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.3	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 433, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	(Đến Thửa 227, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	6.400.000
4.4	Đường bê tông	Từ đường Phùng Phúc Kiều (Thửa 432, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	(Đến Thửa 356, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	6.400.000
4.5	Đường bê tông	Từ thửa 311, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	Đường Lý Thái Tổ (Đến thửa số 58, tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ 15 cũ))	6.400.000
4.6	Đường bê tông	Từ thửa 674, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	Đường Lý Thái Tổ (Đến thửa số 250, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	6.400.000
4.7	Đường bê tông	Từ thửa 688, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	(Đến Thửa 614, tờ bản đồ số 104 (tờ bản đồ 16 cũ))	6.400.000
4.8	Đường bê tông	Từ đường Lý Nam Đế (QL46) (Thửa 13, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ 26 cũ))	(Đến Thửa 07, tờ bản đồ số 114 (tờ bản đồ 26 cũ))	7.000.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Thu 4			6.400.000
4.10	Khu QH thuộc khối Nam Phượng	Đường QH rộng 12m	tờ bản đồ số 103 (tờ bản đồ 15 cũ) và tờ bản đồ số 110 (tờ bản đồ 21 cũ)	8.000.000
4.11	Các đường QH còn lại thuộc khối 4			8.000.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Nghi Thu cũ			6.400.000
C	**PHƯỜNG THU THỦY CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đường Nguyễn Xí	Trường Tiểu học (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 79) (Tờ bản đồ 01 cũ)	Đường Lan Châu (Đến thửa số 08, tờ bản đồ số 79) (Tờ bản đồ 01 cũ)	60.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Nguyễn Xí	Đường Lan Châu (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 79) (Tờ bản đồ 01 cũ)	Ngõ 05, đường Nguyễn Xí (Đến thửa số 25, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	60.000.000
3	Đường Nguyễn Xí	Ngõ 05, đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Giáp đường Bình Minh (Đến thửa số 05, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	60.000.000
4	Đường Hoàng Nguyên Cát	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	Giáp Khánh Hợp (Đến thửa số 09, tờ bản đồ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	20.000.000
II	**Đường nội thị**			
1	Đường Bình Minh	Nhà nghỉ giao thông 4 (Đến thửa số 310, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Khách sạn Summer 2 (Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 87) (tờ bản đồ số 06 cũ)	65.000.000
2	Đường Bình Minh	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 06, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Khách sạn Bộ Xây Dựng (Giáp Nghi Thu) (Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	65.000.000
3	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 363, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	30.000.000
4	Đường tây mương Nguyễn Huệ	Đường Lan Châu (Từ thửa số 295, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	16.000.000
5	Đường Hoàng Tạ Thốn (Ngang số 3)	Đường Bình Minh (Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đường Phạm Huy (Đến thửa số 247 và 253, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	32.000.000
6	Đường Cửa Xá (Ngang số 4)	Đường Bình Minh (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 87) (tờ bản đồ số 06 cũ)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 87) (tờ bản đồ số 06 cũ)	24.000.000
7	Đường Cửa Xá (Ngang số 4)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Giáp tờ bản đồ số 08 cũ (Đến thửa số 394, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	20.000.000
8	Đường Cửa Xá (Ngang số 4)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 54 và 152, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Giáp tờ số 9 (Đến thửa số 254 và 17, tờ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
9	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Bình Minh (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	32.000.000
10	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Đường Mai Thúc Loan (Đến thửa số 419, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	28.000.000
11	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Mai Thúc Loan (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	24.000.000
12	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Mai Thúc Loan (Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	24.000.000
13	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Ngang số 5)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	20.000.000
14	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Ngang số 6)	Đường Nguyễn Sư Hồi (Từ thửa số 421, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Đường Mai Thúc Loan (Đến thửa số 187, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	32.000.000
15	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Ngang số 6)	Đường Mai Thúc Loan (Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Đường Lê Thái Tông (đường II') (Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	30.000.000
16	Đường Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 345, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	32.000.000
17	Đường Mai Thúc Loan	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Đến thửa số 106, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	32.000.000
18	Đường Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 287 và 332, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Đường Mai Bảng (Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	32.000.000
19	Đường Nguyễn Sư Hồi	Đường Ngang số 3 (Từ thửa số 578, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 87) (tờ bản đồ số 06 cũ)	32.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
20	Đường Nguyễn Sư Hồi	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 405, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	32.000.000
21	Đường Bà Lụa	Đường Cửa Xá (Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Từ thửa số 384, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	24.000.000
22	Đường Bà Lụa	Đường Nguyễn Cảnh Quế (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 242, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	24.000.000
23	Đường Lê Thái Tông (đường II')	Trường Mầm non Thu Thủy (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 361, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	20.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Phạm Huy	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 19, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Giáp tờ bản đồ 05 cũ (Đến thửa số 269, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	16.000.000
2	Đường Phạm Huy	Giáp tờ bản đồ 02 cũ (Đến thửa số 25, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Giáp tờ bản đồ 08 cũ (Đến thửa số 495, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	16.000.000
3	Đường Phạm Huy	Giáp tờ bản đồ 05 cũ (Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 347, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	16.000.000
4	Đường Hoàng Đan	Đường Lan Châu (Từ thửa 167, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Giáp tờ bản đồ 07 cũ (Đến thửa số 489, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	10.000.000
5	Đường Hoàng Đan	Giáp tờ bản đồ 04 cũ (Đến thửa số 174, tờ bản đồ số 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	10.000.000
6	Đường Lan Châu	Đường Nguyễn Xí (Từ thửa 283, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Giáp tờ bản đồ 04 cũ (Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
7	Đường Lan Châu	Giáp tờ bản đồ 01 cũ (Đến thửa số 03, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Tượng Thánh Giá (Đến thửa số 178, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	13.000.000
8	Đường Lan Châu	Tượng Thánh Giá (Đến thửa số 179, tờ bản đồ số84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Giáp Nghi Thu (Đến thửa số 237, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	12.000.000
9	Đường Mai Bảng	Đường Bình Minh (Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	Đường Lan Châu (Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	11.000.000
IV	**Khu vực dân cư**			
1	**Khu vực dân cư khối Thu Thủy 1**			
1.1	Ngõ số 38, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 376 và thửa 714, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngã ba đấu nối với ngách 03, ngõ số 36 đường Phạm Huy. (đến thửa đất số 378 và thửa 379, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
1.2	Ngõ số 40, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 527, tờ số 85 (tờ 05 cũ) và thửa số 10, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Ngã ba đấu nối với khu quy hoạch Nghi Thu (giáp ngách 03, ngõ số 36 đường Phạm Huy). đến thửa số 499, tờ số 05 và thửa số 289, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	10.000.000
1.3	Ngõ số 42, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Ngã ba đấu nối với ngách 02, ngõ số 44 đường Phạm Huy (đến thửa đất số 297, tờ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	10.000.000
1.4	Ngõ số 44, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Đấu nối với đường Nguyễn Cảnh Quế. (đến thửa đất số 117, tờ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	12.000.000
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thu Thủy 1			8.000.000
2	**Khu vực dân cư khối Thu Thủy 2**			
2.1	Ngõ số 17, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 225, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Ngõ số 24, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 219, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	8.000.000
2.3	Ngõ số 26, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 249, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	8.000.000
2.4	Ngõ số 28, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 43, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
2.5	Ngõ số 30, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 44, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
2.6	Ngõ số 32, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 85, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
2.7	Ngõ số 34, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 540, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến thửa đất số 620 và thửa 99, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	10.000.000
2.8	Ngõ số 34, đường Phạm Huy	Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 184 và thửa 187, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	9.000.000
2.9	Ngõ số 34B, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 246 và thửa 498, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngã ba đấu nối với ngõ số 36 đường Phạm Huy (đến thửa đất số 313 và thửa 314, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
2.10	Ngõ số 34C, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 638, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
2.11	Ngõ số 36, đường Phạm Huy	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 533 và thửa 313, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngã ba đấu nối với khu quy hoạch Nghi Thu (giáp đường trên mương). (đến thửa đất số 320 và thửa 349, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.12	Ngõ số 01, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 361, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	8.000.000
2.13	Ngõ số 03, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Ngã tư đấu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 137, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	10.000.000
2.14	Ngõ số 05, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Ngã tư đấu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 159, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	10.000.000
2.15	Ngõ lối 2 Sau khách sạn ToGi	Ngã ba đấu nối với đường ngang số 3 (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 147, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	10.000.000
2.16	Ngõ Nhà nghỉ Giao thông 4	Ngã ba đấu nối với đường Bình Minh (từ thửa số 332 và 518, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Huy (từ thửa số 333 và 519, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	16.000.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thu Thủy 2			8.000.000
3	**Khu vực dân cư khối Thu Thủy 3**			
3.1	Ngõ số 07, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Ngã tư đấu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 345, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	8.000.000
3.2	Ngõ số 09, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Nhà thờ Mai Lĩnh (đến thửa đất số 152, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	10.000.000
3.3	Ngõ số 11, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	Ngã 3 giao với đường Lan Châu (đến thửa đất số 75, tờ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	12.000.000
3.4	Ngõ số 13, đường Nguyễn Xí	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Xí (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	Ngã 3 giao với đường Lan Châu (đến thửa đất số 415, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Ngõ số 01, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 199, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	10.000.000
3.6	Ngõ số 02, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (đến thửa đất số 79, tờ số 79) (tờ bản đồ số 01 cũ)	9.000.000
3.7	Ngõ số 03, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 482, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.8	Ngõ số 04, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 523, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa số 526, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000
3.9	Ngõ số 05, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 429, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.10	Ngõ số 06, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 25, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000
3.11	Ngõ số 07, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 426, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000
3.12	Ngõ số 08, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Huệ (đến thửa đất số 406, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.13	Ngõ số 09, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 304, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000
3.14	Ngõ số 10, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 462, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 55, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.15	Ngõ số 11, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 276, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.16	Ngõ 7, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (từ thửa số 238 và 343, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 104 và 104, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
3.17	Ngõ 7, đường Mai Bảng	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 134 và 134, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Đến hết ngõ (Đến thửa 684, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
3.18	Ngõ 9, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (từ thửa số 341, tờ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Đến hết ngõ (Đến thửa 14, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
3.19	Ngõ 11, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 80) (tờ bản đồ số 02 cũ)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 625 và 57, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
3.20	Ngõ 13, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 532, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
3.21	Ngõ 15, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 549, tờ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	9.000.000
3.22	Ngõ 17, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với đường Mai Bảng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 483, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.23	Ngõ 17, đường Mai Bảng	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng (Đến thửa 394 và 482, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (Đến thửa 343, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.24	Ngách 2, ngõ 7, đường Mai Bảng	Ngã ba đấu nối với Ngõ 7, đường Mai Bảng(từ thửa số 54 và 649, tờ bản đồ số 85) (tờ bản đồ số 05 cũ)	Ngõ 17, đường Mai Bảng (Đến thửa 393, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	9.000.000
3.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thu Thủy 3			7.000.000
4	**Khu vực dân cư khối Thu Thủy 4**			
4.1	Ngõ số 01, đường Hoàng Đan	Ngã ba đấu nối với đường Hoàng Đan (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 210, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Ngõ số 03, đường Hoàng Đan	Ngã tư đấu nối với đường Hoàng Đan (từ thửa số 510, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ tiếp giáp phường Nghi Thu (đến thửa đất số 101 và thửa đất số 150, tờ số 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	9.000.000
4.3	Ngõ số 05, đường Hoàng Đan	Ngã tư đấu nối với đường Hoàng Đan (từ thửa số 49 và thửa số 120, tờ bản đồ số 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	Đến ngã ba tiếp giáp với ngõ 03 đường Hoàng Đan (đến thửa đất số 152 và thửa đất số 170, tờ số 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	9.000.000
4.4	Ngõ số 13, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến hết ngõ (đến thửa đất số 229, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	10.000.000
4.5	Ngõ số 15, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến ngã ba tiếp giáp với ngõ 03 đường Hoàng Đan (đến thửa đất số 245 và thửa đất số 244, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000
4.6	Ngõ số 17, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến ngã ba tiếp giáp với ngõ 03 đường Hoàng Đan (đến thửa đất số 538, tờ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	8.000.000
4.7	Ngõ số 19, đường Lan Châu	Ngã ba đấu nối với đường Lan Châu (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 84) (tờ bản đồ số 04 cũ)	Đến ngã ba tiếp giáp với nghĩa trang Tây Khánh phường Nghi Thu Đan (đến thửa đất số 81, tờ số 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	9.000.000
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thu Thủy 4			7.000.000
4.9	Ngách 5, ngõ 3, đường Hoàng Đan	Ngõ 03, Hoàng Đan (Thửa 03, tờ bản đồ 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	Nhà Văn hóa khối Thu Thủy 4 (Thửa 142, tờ bản đồ 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	9.000.000
4.10	Ngách 1, ngõ 3, đường Hoàng Đan	Ngõ 03, Hoàng Đan (Thửa 187, tờ bản đồ 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	Ngõ 05, Hoàng Đan (Thửa 46, tờ bản đồ 89) (tờ bản đồ số 07 cũ)	10.000.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	Đường Thái Bá Du (Khu QH đường ngang số 5-7)	Đường Nguyễn Cảnh Quế (đến thửa 135, tờ bản đồ 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 346, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường QH 10m (Khu QH đường ngang số 5-7)	Đường ngang số 4 (Cửa Xá) (Từ thửa số 135 tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 09 cũ)	12.000.000
3	Đường Đội Cấn	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 10)	12.000.000
4	Đường Lý Quốc Sư	Giáp Nghi Thu (Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Từ thửa số 249, tờ bản đồ số 92) (tờ bản đồ số 08 cũ)	12.000.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Thu Thủy cũ			7.000.000
D	**PHƯỜNG NGHI HOÀ CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			
I	**Quốc lộ**			
1	Đường Ven biển	Từ thửa số 494 và thửa 510, tờ bản đồ số 127 mới, 11 cũ	Đến thửa số 408 và thửa 409, tờ bản đồ số 148 mới, 24 cũ	15.000.000
2	Đường Ven biển (đường gom QH 14m)	Thửa 490, tờ bản đồ số 148 mới, 24 cũ	Thửa 490, tờ bản đồ số 148 mới, 24 cũ	15.000.000
II	**Đường Tỉnh**			
1	Đường Phạm Nguyễn Du (Đường 535)	Giáp đất (Vòng xuyên Cửa Hội) (Từ thửa 261, tờ bản đồ số 131 mới, 15 cũ)	Giáp đất (Cầu Trắng) (Đến thửa 80, tờ bản đồ số 142 mới, 21 cũ)	18.500.000
2	Đường Phạm Nguyễn Du (Đường 535)	Giáp đất (Cầu trắng) (Từ thửa 44, tờ bản đồ số 142 mới, 21 cũ)	Giáp đất (Chợ Mai Trang) (Đến thửa 87, tờ bản đồ số 131 mới, 27 cũ)	15.000.000
III	**Đường huyện**			
1	Đường Bình Minh	Giáp đất (Từ thửa 47, tờ bản đồ số 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Vòng xuyến Cửa Hội) (Đến thửa số 132, tờ bản đồ số 131 mới, 15 cũ)	42.000.000
2	Đường ngang số 19	Giáp đất (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Vòng xuyến Cửa Hội) (Đến thửa số 384, tờ bản đồ số 121 mới, 06 cũ)	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
IV	**Đường Phường**			
1	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Từ thửa 50, tờ bản đồ số 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa số 427, tờ bản đồ số 121 mới, 06 cũ)	25.000.000
2	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường dọc số III) (Từ thửa 472, tờ bản đồ số 121 mới, 06 cũ)	Giáp đất (Đường Trương Văn Lĩnh) (Đến thửa số 460, tờ bản đồ số 121 mới, 06 cũ)	18.500.000
3	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường Trương Văn Lĩnh) (Từ thửa 470, tờ bản đồ số 129 mới, 13 cũ)	Giáp đất (Đường ven biển) (Đến thửa số 123, tờ bản đồ số 136 mới, 17 cũ)	15.000.000
4	Đường ngang số 20	Giáp đất (Đường ven biển) (Từ thửa 657, tờ bản đồ số 136 mới, 17 cũ)	Giáp đất (Đường Hoàng Văn Cư) (Đến thửa số 604, tờ bản đồ số 136 mới, 17 cũ)	11.000.000
5	Đường Hoa Cúc Biển	Giáp đất (Cổng chào Hải Bằng II) (Từ thửa 112,212 tờ bản đồ số 131 mới,15 cũ)	Giáp đất (cuối đường) (Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 131 và thửa 422, tờ bản đồ 130)	28.500.000
6	Đường ngang số 22	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Từ thửa 38, tờ bản đồ số 08 và thửa 201, tờ bản đồ 08)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa số 137, tờ bản đồ số 14 và thửa 519, tờ bản đồ 14)	11.000.000
7	Đường ngang số 21	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Từ thửa 106, tờ bản đồ số 123 mới, 08 cũ)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa số 563, tờ bản đồ số 122 mới, 07 cũ)	11.000.000
8	Đường dọc số II (Mai Thúc Loan)	Giáp đất (Đường ngang số 19) (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 116 mới 01 cũ)	Giáp đất (Đường ngang số 21) (Đến thửa số 343, tờ bản đồ số 122 mới, 07 cũ)	18.500.000
9	Đường dọc số II (Mai Thúc Loan)	Giáp đất (Đường ngang số 21) (Từ thửa 525, tờ bản đồ số 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đường ngang số 22) (Đến thửa số 18, tờ bản đồ số 131 mới, 15 cũ)	11.000.000
10	Đường Lam Sơn	Giáp đất (Đường Vinh Cửa Hội) (Từ thửa 38, tờ bản đồ 142 mới, 21 cũ)	Giáp đất (Đường ngang số 20) (Đến thửa đất số 06, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Đường Phạm Nguyễn Du) (Từ thửa 96, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất phường Nghi Hương (Trạm khuyến nông)(Đến 445, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	9.000.000
12	Đường Mai Thị Lựu	Giáp ranh phường Nghi Hải (Từ thửa 342, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	Giáp ranh phường Nghi Hương (Đường 72) (Đến 46, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	9.000.000
13	Đường Hàng dừa	Giáp đất (Đường Phạm Nguyễn Du) (Từ thửa 519, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đường Lê Chân) (Đến 470, tờ bản đồ 136 cũ, 17 mới)	9.000.000
14	Đường Hoàng Văn Cư	Ngã ba đầu nối Đường phạm Nguyễn Du (Từ thửa 173, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Ngã ba Đường Song Ngư (Đến thửa 42, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	9.000.000
15	Đường Hoàng Văn Cư	Hội quán Nhà văn hoá khối 2 (Từ thửa 06, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	Đấu nối Đường Lê Chân (Đến thửa 40, tờ bản đồ 135 mới, 16 cũ)	9.000.000
16	Đường Lê Chân	Giáp đất (Từ thửa 456, tờ bản đồ 135 mới, 06 cũ)	Đầu nối Đường Mai Thị Lựu (Đến thửa 428, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	9.000.000
17	Đường Lê Chân	Ngã tư Đường Mai Thị Lựu (Từ thửa 424, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	Giáp đất Nghi Xuân (Đến thửa 63, tờ bản đồ 135 mới, 16 cũ)	9.000.000
18	Đường Song Ngư	Đường Lam Sơn (Từ thửa 289, tờ bản đồ 129 mới, 13 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 06, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ)	9.000.000
19	Đường Song Ngư	Giáp đất (Từ thửa 14, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ)	Đầu nối Đường ven biển (Đến thửa 425, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ)	9.000.000
20	Đường Song Ngư	Giáp đất (Trụ sở công an) (Từ thửa 453, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 449, tờ bản đồ 147 cũ, 23 mới)	9.000.000
21	Đường Tiên Dung Công Chúa	Giáp đất (Đường Lam Sơn) (Từ thửa 410, tờ bản đồ 130 mới, 14 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 105, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	9.000.000
22	Đường Tiên Dung Công Chúa	Giáp đất (Từ thửa 117, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 367, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
V	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
1	**KHỐI Nghi Hòa 1**			
1.1	Ngõ 41 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 382, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 346, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	9.000.000
1.2	Ngõ 43 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 153, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 466, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	9.000.000
1.3	Ngõ 45 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 543, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 38, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Ngõ 47 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 60, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 131, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	9.000.000
1.5	Ngõ 49 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 157, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 107, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	9.000.000
1.6	Ngõ 49A Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 178, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 111, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	9.000.000
1.7	Ngõ 38 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 338, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 209, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
1.8	Ngõ 40 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 392, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 394, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	9.000.000
1.9	Ngõ 44 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 55, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 222, tờ bản đồ 155 mới, 25 cũ)	9.000.000
1.10	Ngõ 46 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 79, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 78, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	9.000.000
1.11	Ngõ 02 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Trường mầm non) (Từ thửa 187, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 179, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
1.12	Ngõ 04 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 187, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 179, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
1.13	Ngõ 06 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 358, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 281, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
1.14	Ngõ 01 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 177, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 348, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
1.15	Ngõ 03 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 03, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 401, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	9.000.000
1.16	Ngõ số 4 Đường Hoàng Văn Cư	Giáp đất (Từ thửa 506, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 528, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	9.000.000
1.17	Ngõ 01 Đường Hoàng Văn Cư	Giáp đất (Từ thửa 429, tờ bản đồ 156 mới,26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 547, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	9.000.000
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Hòa 1			9.000.000
1.19	Khu QH chia lô đất ở khối Tân Diện			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.19.1	Ngõ 44 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 129, tờ bản đồ 161 mới, 27 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 273, tờ bản đồ 155 mới, 25 cũ)	11.000.000
1.19.2	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 330, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ	Giáp đất (Đến thửa 418, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	11.000.000
1.19.3	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 304, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ	Giáp đất (Đến thửa 299, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	11.000.000
1.19.4	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 272, tờ bản đồ 155 mới, 25 cũ	Giáp đất (Đến thửa 288, tờ bản đồ 155 mới, 26 cũ)	11.000.000
1.19.5	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 310, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ	Giáp đất (Đến thửa 287, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	11.000.000
1.19.6	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 314, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ	Giáp đất (Đến thửa 298, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	11.000.000
1.19.7	Đường QH 8 m	Giáp đất (Từ thửa 313, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ	Giáp đất (Đến thửa 294, tờ bản đồ 156 mới, 26 cũ)	11.000.000
2	**Khối Nghi Hòa 2**			
2.1	Ngõ 08 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 100, tờ bản đồ 148 mới,24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 93, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
2.2	Ngõ 05 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 295, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đầu nối Đường Hoàng Văn Cư)(Đến thửa 213, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
2.3	Ngõ 09 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 507, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	Giáp đất (Đầu nối Đường Hoàng Văn Cư) (Đến thửa 129, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	9.000.000
2.4	Ngõ 06 Đường Hoàng Văn Cư	Giáp đất (Từ thửa 06, tờ bản đồ 156 mỡi, 26 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 288, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	9.000.000
2.5	Ngõ 08 Đường Hoàng Văn Cư	Giáp đất (Từ thửa 516, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 327, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	9.000.000
2.6	Ngõ 05 Đường Hoàng Văn Cư	Giáp đất (Từ thửa 97, tờ bản đồ 155 mới, 25 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 294, tờ bản đồ 155 mới, 25 cũ)	9.000.000
2.7	Ngõ 09 Đường Hoàng Văn Cư	Giáp đất (Từ thửa 499, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 502, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ)	9.000.000
2.8	Ngõ 08 Đường Song Ngư	Giáp đất (Từ thửa 520, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 678, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Hòa 2			9.000.000
2.10	**Khu QH chia lô đất ở xen ghép khối Tây Nam (khu đấu giá số 3)**			
	Đường QH 12 m (Ngõ 07 Đường Hoàng Văn Cư)	Từ thửa 464, tờ bản đồ 147 mới, 23 cũ	Giáp đất Nghi Xuân (Đến thửa 257, tờ bản đồ 155 mới, 25 cũ)	9.000.000
2.11	**Khu QH TĐC Đường ngang số 20 vị trí số IV**			
2.11.1	Đường ngang số 20	Từ thửa 599, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Đến thửa 604, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	21.000.000
2.11.2	Đường QH 10 m	Từ thửa 593, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Đến thửa 594, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	11.000.000
2.11.3	Đường QH 10 m	Từ thửa 615, tờ bản đồ136 mới, 17 cũ	Đến thửa 616, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	11.000.000
2.11.4	Đường bê tông	Từ thửa 614, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Đến thửa 617, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	11.000.000
2.11.5	Đường bê tông	Từ thửa 600, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Đến thửa 601, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	11.000.000
3	**Khối Nghi Hòa 3**			
3.1	Đường trục chính	Đường Huyền Trân Công Chúa (Từ thửa 238, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	Giáp đất Nghi Hải (Đến thửa 367, tờ bản đồ 138 mới 19)	8.000.000
3.2	Ngõ 24 Đường Phạm Nguyễn Du	Đường Tiên Dung Công Chúa (Từ thửa 161, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	Giáp đất Nghi Hải (Đến thửa 296, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	8.000.000
3.3	Ngõ 16 Đường Mai Thị Lựu	Giáp đất (Từ thửa 354, tờ bản đồ 128 mới, 12 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 675, tờ bản đồ 127 mới,11 cũ)	8.000.000
3.4	Ngách 01, ngõ 20 Đường Mai Thị Lựu	Giáp đất (Từ thửa 717, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 661, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	8.000.000
3.5	Ngách 02, Ngõ 11 Đường Mai Thị Lựu	Giáp đất (Từ thửa 700, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 319, tờ bản đồ 127 mới, 11 cũ)	8.000.000
3.6	Ngõ 11 Đường song Ngư (Đường Song Lộc nghi Hải)	Giáp đất (Từ thửa 367, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Trường tiểu học Nghi Hoà (Đến thửa 324, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ)	8.000.000
3.7	Ngõ số 8 Đường Hàng Dừa	Giáp đất (Từ thửa 305, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 270, tờ bản đồ 148 mới, 24 cũ)	8.000.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Hòa 3			8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	**Khối Nghi Hòa 4**			
4.1	Ngõ 01 Đường Lam Sơn	Giáp đất (Từ thửa 96, tờ bản đồ 142 mới, 21 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 39, tờ bản đồ 142 mới, 21 cũ)	8.000.000
4.2	Ngõ 02 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 178, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 200, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	8.000.000
4.3	Ngõ 04 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 217, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 69, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	8.000.000
4.4	Ngõ 06 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 147, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 515, tờ bản đồ 130 mới, 14 cũ)	8.000.000
4.5	Ngõ 08 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 242, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 521, tờ bản đồ 130 mới, 14 cũ)	8.000.000
4.6	Ngõ 10 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 459, tờ bản đồ 130 mới, 14 cũ)	Hội quán Hải Bằng I (Đến thửa 283, tờ bản đồ 130 mới, 14 cũ)	8.000.000
4.7	Ngõ 14 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 254, tờ bản đồ 129 mới, 13 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 237, tờ bản đồ 129 mới, 13 cũ)	8.000.000
4.8	Ngõ 01 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 172, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 65, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	8.000.000
4.9	Ngõ 03 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 345, tờ bản đồ 129 mới, 13 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 343, tờ bản đồ 139 mới, 13 cũ)	8.000.000
4.10	Ngõ 07 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 236, tờ bản đồ 139 mới, 13 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 157, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	8.000.000
4.11	Ngõ 09 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 145, tờ bản đồ 139 mới, 13 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 408, tờ bản đồ 139 mới, 13 cũ)	8.000.000
4.12	Ngõ 15 Đường Trương Văn Lĩnh	Giáp đất (Từ thửa 520, tờ bản đồ 120 mới, 05 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 34, tờ bản đồ 120 mới, 05 cũ)	8.000.000
4.13	Ngõ 10 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp ranh phường Nghi Hải (Từ thửa 121, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 197, tờ bản đồ 140 mới, 20 cũ)	8.000.000
4.14	Đường trục chính	Đường Tiên Dung Công Chúa (Từ thửa đất số 329, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	Đường Song Ngư (Đến thửa 293, tờ bản đồ 139 mới, 13 cũ)	8.000.000
4.15	Đường trục chính	Đường Song Ngư (Từ thửa đất 111, tờ bản đồ 139 mới, 13 cũ)	Đường ngang số 20 (Đến thửa 346, tờ bản đồ 128 mới, 12 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.16	Đường trục chính	Đường ngang 20 (Từ thửa đất 367, tờ bản đồ 128 mới, 12 cũ)	Cuối đường (Đến thửa 82, tờ bản đồ 120 mới, 05 cũ)	8.000.000
4.17	Đường trục chính	Đầu đường (Từ thửa đất 403, tờ bản đồ 138 mới, 19 cũ)	Cuối đường (Đến thửa 285, tờ bản đồ 19)	8.000.000
4.18	Đường trục chính	Đầu đường (Từ thửa đất 286, tờ bản đồ 19)	Cuối đường (Đến thửa 417, tờ bản đồ 19)	8.000.000
4.19	Đường trục chính	Đầu đường (Từ thửa đất 402, tờ bản đồ 19)	Cuối đường (Đến thửa 421, tờ bản đồ 19)	8.000.000
4.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Hòa 4			8.000.000
4.21	Khu QH tái định cư Đường 20 vị trí số 2			
4.21.1	Đường Lê Chân	Giáp đất (Từ thửa 271, tờ bản đồ 128 mới,12 cũ)	Giáp đất (Từ thửa 275, tờ bản đồ 12)	8.000.000
4.21.2	Đường ngang số 20	Giáp đất (Từ thửa 276, tờ bản đồ 12)	Giáp đất (Từ thửa 280, tờ bản đồ 12)	18.500.000
5	**Khối Nghi Hòa 5**			
5.1	Ngõ 2 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 257, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 219, tờ bản đồ 15)	11.000.000
5.2	Ngách 1 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 172, tờ bản đồ 15)	Giáp đất (Đến thửa 180, tờ bản đồ 15)	9.000.000
5.3	Ngách 2 Đường Phạm Nguyễn Du	Giáp đất (Từ thửa 468, tờ bản đồ 15)	Giáp đất (Đến thửa 277, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	9.000.000
5.4	Trục đường chính	Giáp đất (Từ thửa 63, tờ bản đồ 123 mới, 08 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 216, tờ bản đồ 15)	9.000.000
5.5	Trục đường chính	Giáp đất (Từ thửa 171, tờ bản đồ 08)	Nhà văn hoá khối 5 (Đến thửa 39, tờ bản đồ 123 mới, 08 cũ)	9.000.000
5.6	Các vị trí khác (Trừ tờ bản đồ 14)	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	9.000.000
5.7	Các vị trí khác thuộc tờ bản đồ 14	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	8.000.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nghi Hòa 5			8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.9	**Khu QH chia lô đất ở 19-20**			
5.9.1	Đường QH 16.5 m	Giáp đất (Đường Bình Minh) (Từ thửa 48, tờ bản đồ 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Đường dọc số II) (Đến thửa 213, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	15.000.000
5.9.2	Đường QH 15 m	Giáp đất (Đường dọc số II) (Từ thửa 23, tờ bản đồ 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Đường dọc số III) (Đến thửa 385, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	11.000.000
5.9.3	Đường dọc số III (Nguyễn Huệ)	Giáp đất (Đường ngang số 19) (Từ thửa 385, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	Giáp đất (Đường ngang số 20) (Đến thửa 422, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	15.000.000
5.9.4	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 37, tờ bản đồ 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 169, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	9.000.000
5.9.5	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 361, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 228, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	9.000.000
5.9.6	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 376, tờ bản đồ 06)	Giáp đất (Đến thửa 232, tờ bản đồ 07)	9.000.000
5.9.7	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 391, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 410, tờ bản đồ 06)	9.000.000
5.9.8	Đường QH 15.0 m	Giáp đất (Từ thửa 167, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 415, tờ bản đồ 121 mới, 06 cũ)	11.000.000
5.10	**Khu QH chia lô đất ở 20-21**			
5.10.1	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 74, tờ bản đồ 116 mới, 01 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 200, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	11.000.000
5.10.2	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 275, tờ bản đồ 07)	Giáp đất (Đến thửa 289, tờ bản đồ 07)	11.000.000
5.10.3	Đường QH 11.5 m	Giáp đất (Từ thửa 302, tờ bản đồ 07)	Giáp đất (Đến thửa 296, tờ bản đồ 07)	11.000.000
5.10.4	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 413, tờ bản đồ 07)	Giáp đất (Đến thửa 515, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	11.000.000
5.10.5	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 322, tờ bản đồ 07)	Giáp đất (Đến thửa 353, tờ bản đồ 07)	11.000.000
5.10.6	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 336, tờ bản đồ 07)	Giáp đất (Đến thửa 371, tờ bản đồ 07)	11.000.000
5.10.7	Đường QH 16.5 m	Giáp đất (Từ thửa 373, tờ bản đồ 07)	Giáp đất (Đến thửa 385, tờ bản đồ 07)	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.10.8	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 322, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 340, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	11.000.000
5.11	**Khu QH chia lô đất ở phía Tây 40 A**			
5.11.1	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ thửa 298, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 127, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	9.000.000
5.11.2	Đường QH 12 m	Giáp đất (Từ thửa 305, tờ bản đồ 15)	Giáp đất (Đến thửa 326, tờ bản đồ 15)	9.000.000
5.11.3	Đường QH 6.5 m	Giáp đất (Từ thửa 309, tờ bản đồ 15)	Giáp đất (Đến thửa 323, tờ bản đồ 15)	9.000.000
5.11.4	Đường QH 10.5 m	Giáp đất (Từ thửa 328, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 323, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	9.000.000
6	**Khu QH chia lô đất ở khối 5 (Cầu trắng)**			
6.1	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 02)	Giáp đất (Đến lô 26)	16.500.000
6.2	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 29)	Giáp đất (Đến lô 49)	16.500.000
6.3	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 08)	Giáp đất (Đến lô 11)	15.000.000
6.4	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 22)	Giáp đất (Đến lô 16)	15.000.000
6.5	Đường QH 14 m	Giáp đất (Từ lô 12)	Giáp đất (Đến lô 15)	16.000.000
6.6	Đường QH 14 m	Giáp đất (Từ lô 62)	Giáp đất (Đến lô 74)	16.000.000
6.7	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 63)	Giáp đất (Đến lô 75)	16.500.000
6.8	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 81)	Giáp đất (Đến lô 93)	16.500.000
6.9	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 82)	Giáp đất (Đến lô 94)	16.500.000
6.10	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 100)	Giáp đất (Đến lô 112)	16.500.000
6.11	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 101)	Giáp đất (Đến lô 113)	16.500.000
6.12	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 17)	Giáp đất (Đến lô 23)	16.500.000
6.13	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 59)	Giáp đất (Đến lô 99)	16.500.000
6.14	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ lô 51)	Giáp đất (Đến lô 58)	16.500.000
6.15	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 53)	Giáp đất (Đến lô 57)	15.000.000
6.16	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ lô 30)	Giáp đất (Đến lô 50)	15.000.000
6.17	Đường ngang số 20	Giáp đất (Từ lô 01)	Giáp đất (Đến lô 28)	27.500.000
6.18	Đường ngang số 21	Giáp đất (Từ lô 76)	Giáp đất (Đến lô 115)	19.800.000
VI	**Các KQH đấu giá, QĐC đã thực hiện giao đất**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1	**Khu QH chia lô đất ở khối Nghi Hòa 3 đường ven biển**			
1.1	Đường ngang số 20	Từ thửa 556, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Từ thửa 562, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	21.000.000
1.2	Đường QH 10 m	Từ thửa 559, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Đến thửa 391, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	10.000.000
1.3	Đường QH 15 m	Từ thửa 637, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	Đến thửa 652, tờ bản đồ 136 mới, 17 cũ	12.000.000
1.4	Đường Song Ngư	Từ thửa 411, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 397, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	10.000.000
1.5	Đường QH 10 m	Từ thửa 414, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 421 và thửa 706 tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	10.000.000
1.6	Đường QH 15m	Từ thửa 429, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 428, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	12.000.000
1.7	Đường ngang số 21	Từ thửa 424, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 432, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	12.000.000
1.8	Đường QH 18 m	Từ thửa 441, thửa 543 tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 619 thửa 630 tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	13.000.000
1.9	Đường QH 15 m	Từ thửa 436, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 612, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	12.000.000
1.10	Đường ngang số 22	Từ thửa 610, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 629, tờ bản đồ 137 mới, 18 cũ	12.000.000
1.11	Đường ngang số 22	Từ thửa 624 tờ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 439, 499 tờ 148 mới, 24 cũ	12.000.000
1.12	Đường QH 15,0 m	Từ thửa 623 tờ 137 mới, 18 cũ	Đến thửa 431 tờ 148 mới, 24 cũ	12.000.000
1.13	Đường QH 15,0 m	Từ thửa 435 tờ 148 mới, 24 cũ	Đến thửa 444 tờ 148 mới, 24 cũ	12.000.000
1.14	Đường QH 18,0 m	Từ thửa 436 tờ 148 mới, 24 cũ	Đến thửa 446 tờ 148 mới, 24 cũ	13.000.000
1.15	Đường QH 18,0 m	Từ thửa 448 tờ 148 mới, 24 cũ	Đến thửa 454 tờ 148 mới, 24 cũ	13.000.000
2	**Khu QH chía lô đất ở đường 21-22 khối Nghi Hòa 5**			
2.1	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ thửa 526, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 564, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	11.000.000
2.2	Đường QH 10 m	Giáp đất (Từ thửa 548, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 456, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường QH 15 m	Giáp đất (Từ thửa 565, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 380, tờ bản đồ 131 mới, 15 cũ)	12.000.000
2.4	Đường QH 16,5 m	Giáp đất (Từ thửa 393, tờ bản đồ 122 mới, 07 cũ)	Giáp đất (Đến thửa 488, tờ bản đồ 122 mới, 7 cũ)	12.500.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Nghi Hòa cũ			8.000.000
E	**PHƯỜNG NGHI HẢI CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			
I	**Đường Quốc Lộ**			
1	Đường Ven Biển	Ngã Tư (Từ thửa 206 và Thửa 211, tờ bản đồ số 149)	Trường Tiểu học Nghi Hoà (Đến thửa số 297 và Thửa 342, tờ bản đồ số149)	16.000.000
2	Đường Ven Sông Lam (46 C)	Cây xăng dầu (Từ thửa 310, tờ bản đồ số 144)	Ngõ số 51(Đến thửa số 246, tờ bản đồ số 162)	20.000.000
II	**Đường Tỉnh Lộ**			
1	Đường Phạm Nguyễn Du (535)	Vòng xuyến Cửa Hội (Từ thửa số 07, tờ bản đồ số 133)	Cầu trắng (Từ thửa số 652, tờ bản đồ số 143)	20.000.000
2	Đường Phạm Nguyễn Du (535)	Cầu trắng (Từ thửa số 652, tờ bản đồ số 143)	Ngõ 41 (Đến thửa số 30, tờ bản đồ số 157)	16.000.000
III	**Đường Nội Thị**			
	Đường Bình Minh	Vòng xuyến Cửa Hội (Từ thửa 117, tờ bản đồ số 133)	Cây xăng dầu (Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 144)	48.000.000
IV	**Đường Phường**			
1	Đường Trương Văn Lĩnh	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (Từ thửa 119, tờ bản đồ số 141)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 141)	12.000.000
2	Đường Mai Thị Lựu	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (Từ thửa 482 và 487, tờ bản đồ số 150)	Ngã ba Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 711 và 891, tờ bản đồ số 150)	12.000.000
3	Ngõ 10 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 340 và 232, tờ bản đồ số 141)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 707, tờ bản đồ số 141)	12.000.000
4	Ngõ 18 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 405 và 161, tờ bản đồ số 151)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 139)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5	Ngõ 24 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 165, tờ bản đồ số 150)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 108, tờ bản đồ số 139)	12.000.000
6	Ngõ 32 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (Từ thửa 247, tờ bản đồ số 10 và thửa số 747, tờ bản đồ số 150)	Giáp ranh địa bàn phường Nghi Hoà (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 10 và thửa 815, tờ bản đồ số 150)	12.000.000
V	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC KHỐI**			
1	**Khối Hải Giang 1**			
1.1	Đường Phan Thị Mỹ Dung	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 32 và 256, tờ bản đồ số 132)	Cây xăng dầu (đến thửa số 318 và 323, tờ bản đồ số 144)	12.000.000
1.2	Đường Hòn Mắt	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 67 và 74, tờ bản đồ số 132)	Ngã ba đấu nối với đường Nguyễn Trọng Khang (đến thửa số79 và 276, tờ bản đồ số 144)	12.000.000
1.3	Đường Lam Giang	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 80 và 573, tờ bản đồ số 143)	Đấu nối với đường Nguyễn Trọng Khang (Giáp tường rào Hải Đội 2) (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 144)	12.000.000
1.4	Đường Nguyễn Trọng Khang	Ngã ba đấu nối với đường Phan Thị Mỹ Dung (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 144)	Đấu nối với đường Lam Giang (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 144)	9.600.000
1.5	Đường Lộc Hải	Ngã ba đấu nối với đường Bình Minh (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 133)	Ngã ba đấu nối với đường Lam Giang (đến thửa số182 và 669, tờ bản đồ số 143)	9.600.000
1.6	Đường Lộc Châu	Ngã ba đấu nối với đường Bình Minh (từ thửa số 17 và 25, tờ bản đồ số 133)	Ngã ba đấu nối với đường Lam Giang (đến thửa số 130 và 521, tờ bản đồ số 143)	9.600.000
1.7	Ngõ 01 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 132)	Ngã ba đấu nối với đường Lộc Châu (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 133)	9.600.000
1.8	Ngõ 07 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 143)	Ngã ba đấu nối với đường Lộc Châu (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 143)	9.600.000
1.9	Ngõ 09 đường Phạm Nguyễn Du	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 143)	Ngã ba đấu nối với đường Lộc Châu (đến thửa số 801, tờ bản đồ số 143)	9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hải Giang 1			9.600.000
2	**Khối Hải Giang 2**			
2.1	Ngõ 15 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 186, tờ bản đồ 143)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 703, tờ bản đồ số 143)	12.000.000
2.2	Ngõ 17 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 242, tờ bản đồ 143)	Ngã ba đấu nối với đường hẻm (đến thửa số 717, tờ bản đồ số 143)	9.600.000
2.3	Ngõ 19 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 529, tờ bản đồ 141)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 152)	12.000.000
2.4	Ngõ 07 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 210, tờ bản đồ 152)	Ngã ba đấu nối với đường hẻm (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 143)	9.600.000
2.5	Ngõ 08 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 138, tờ bản đồ 152)	Ngã ba đấu nối với ngõ 19 đường Phạm Nguyễn Du (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 152)	9.600.000
2.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hải Giang 2			9.600.000
3	**Khối Lam Thanh**			
3.1	Ngõ 10 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) và Ngõ Số 10 (từ thửa 706, tờ bản đồ 141)	Giáp ranh với địa bàn phường Nghi Hoà (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 141)	9.600.000
3.2	Ngõ 12 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 294, tờ bản đồ 141)	Giáp ranh với địa bàn phường Nghi Hoà (đến thửa số 436, tờ bản đồ số 141)	9.600.000
3.3	Ngõ 21 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 47, tờ bản đồ 151)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 152)	9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.4	Ngõ 21 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với Ngõ 21 đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 439, tờ bản đồ 151)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 151)	9.600.000
3.5	Ngõ 14 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa141, tờ bản đồ 151)	Trường THCS Hải Hoà (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 151)	9.600.000
3.6	Ngõ 14 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với ngõ 14 đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 14, tờ bản đồ 151)	Khu dân cư (đến thửa số 419, tờ bản đồ số 141)	9.600.000
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Lam Thanh			9.600.000
4	**Khối Trung Thanh**			
4.1	Ngõ 23 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 512, tờ bản đồ 151)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46C) (đến thửa số 540, tờ bản đồ số 151)	9.600.000
4.2	Ngõ 16 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 136, tờ bản đồ 151)	Khu dân cư (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 151)	9.600.000
4.3	Ngõ 25 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 242, tờ bản đồ 151)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 475, tờ bản đồ số 151)	9.600.000
4.4	Ngõ 27 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa429, tờ bản đồ 151)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 151)	9.600.000
4.5	Ngõ 20 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 144, tờ bản đồ 150)	Khu dân cư (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 139)	9.600.000
4.6	Ngõ 22 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 866, tờ bản đồ 150)	Khu dân cư (đến thửa số 604, tờ bản đồ số 150)	9.600.000
4.7	Ngõ 29 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 247, tờ bản đồ 150)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 151)	9.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Thanh			9.600.000
5	**Khối Bình Quang**			
5.1	Ngõ 31 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 701, tờ bản đồ 150)	Ngã ba đấu nối với đường Mai Thị Lựu (đến thửa số 461, tờ bản đồ số150)	9.600.000
5.2	Ngõ 33 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 326, tờ bản đồ 150)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 478, tờ bản đồ số 150)	9.600.000
5.3	Ngõ 35 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 445, tờ bản đồ 150)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 535, tờ bản đồ số 150)	9.600.000
5.4	Ngõ 37 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 225, tờ bản đồ 149)	Khu dân cư (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 158)	9.600.000
5.5	Ngõ 39 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 194, tờ bản đồ 157)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 157)	9.600.000
5.6	Ngõ 41 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 31, tờ bản đồ số 16)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 16)	9.600.000
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bình Quang			9.600.000
6	**Khối Triều Tân**			
6.1	Ngõ 26 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 684, tờ bản đồ 150)	Giáp ranh với địa bàn phường Nghi Hoà (đến thửa số 44, tờ bản đồ số150)	9.600.000
6.2	Ngõ 28 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 345, tờ bản đồ 150)	Khu dân cư (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 150)	9.600.000
6.3	Ngõ 28 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 368, tờ bản đồ 150)	Khu dân cư (đến thửa số 829, tờ bản đồ số 150)	9.600.000
6.4	Ngõ 30 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 365, tờ bản đồ 150)	Ngã ba đấu nối với ngõ 32 đường Phạm Nguyễn Du (535) (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 149)	9.600.000
6.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Triều Tân			9.600.000
7	**Khối Hải Nam**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.1	Ngõ 43 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Tiếp giáp địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 374, tờ bản đồ 157)	Ngã ba đấu nối với ngõ Ngõ 09 đường Ven Sông Lam (46C) (đến thửa số 170, tờ bản đồ số157)	9.600.000
7.2	Ngõ 09 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 417, tờ bản đồ 157)	Khu dân cư (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 162)	9.600.000
7.3	Ngõ 45 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Tiếp giáp với địa bàn Nghi Hoà (từ thửa 345, tờ bản đồ 157)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46C): đến thửa số 359, tờ bản đồ số 162	9.600.000
7.4	Ngõ 45 A đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với Ngõ 45 đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 326, tờ bản đồ 162)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 62)	9.600.000
7.5	Ngõ 45 B đường Phạm Nguyễn Du (535)	Ngã ba đấu nối với Ngõ 45 A đường Phạm Nguyễn Du (535) (từ thửa 04, tờ bản đồ 162)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 157)	9.600.000
7.6	Ngõ 10 đường Ven Sông Lam (46 C)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (từ thửa 124, tờ bản đồ 162)	Nhà thờ Giáo họ (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 162)	9.600.000
7.7	Ngõ 47 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 87, tờ bản đồ 162)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 162)	9.600.000
7.8	Ngõ 49 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 309, tờ bản đồ 162)	Ngã ba đấu nối với Ngõ 51 đường Phạm Nguyễn Du (535) (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 162)	9.600.000
7.9	Ngõ 51 đường Phạm Nguyễn Du (535)	Địa bàn phường Nghi Hoà (từ thửa 177, tờ bản đồ 162)	Ngã ba đấu nối với đường Ven Sông Lam (46 C) (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 162)	9.600.000
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hải Nam			9.600.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Nghi Hải cũ			9.600.000
F	**PHƯỜNG NGHI THỦY CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			
I	**Đường Tỉnh Lộ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1	Hoàng Nguyên Cát	Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 75 (tờ bản đồ số 10 cũ)	Đến thửa 59, tờ bản đồ 75 (tờ bản đồ số 10 cũ)	20.000.000
2	Hoàng Nguyên Cát	từ thửa 330, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến thửa 434, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	20.000.000
3	Hoàng Nguyên Cát	Từ Thửa 470, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Đến thửa 441, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	20.000.000
4	Đường Nguyễn Xí (Đường ngang số 1)	Từ thửa 111, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa 117, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	64.000.000
5	Đường Nguyễn Xí (Đường ngang số 1)	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Đến thửa 130, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	64.000.000
II	**Đường Nội Thị**			
1	Thục An Dương Vương	Từ thửa số 176, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa 13, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	18.000.000
2	Đường Bình Minh	Từ thửa 40, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa 104, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	22.400.000
3	Đường Bình Minh	Từ thửa 410, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	đến thửa 39, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	24.000.000
4	Đường Bình Minh	Thửa góc số 81, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Thửa 68, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	32.000.000
5	Đường Bình Minh	Thửa 79, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Thửa 144, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	32.000.000
6	Đường Bình Minh	Thửa 145, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Giao đường Cao Huy Tuân	32.000.000
III	**Đường Liên Phường**			
1	Đường Phạm Huy	Đường Thục An Dương Vương Từ thửa 29, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa 275, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	16.000.000
2	Đường Phạm Huy	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa 383, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	16.000.000
3	Đường Phạm Huy	Từ thửa 38, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Đến thửa 151, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa 144, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Đến thửa 78, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	16.000.000
5	Đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa 79, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa 33, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	16.000.000
6	Đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa 900, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ) (Giao đường Yên Lương)	đến thửa 226, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ) (Giao với đường Lê Thị Bạch Cát)	16.000.000
7	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Từ thửa 145, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Đường Phạm Huy	16.000.000
8	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Từ đường Phạm Huy	Khu Tái Định Cư (Thửa 632, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	16.000.000
9	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Khu Tái Định Cư (Thửa 632, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	Đến ngõ 14 (Thửa 338, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	16.000.000
10	Đường Cao Huy Tuân (Rộng 18 m)	Khu Tái định cư (Lô góc ngõ 6, 8, 10, 12, 14 và lô Góc Ngõ 5, 7, 9, 11, 15 cùng tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	Khu Tái định cư (Lô góc cuối ngõ 6, 8, 10, 12, 14 và lô Góc cuối ngõ 5, 7, 9, 11, 15 cùng tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	16.000.000
11	Đường Nguyễn Huệ	Khu Tái định cư (Lô góc đường Nguyễn Huệ giao đường Lê Khôi	Khu Tái định cư (Lô góc đường Nguyễn Huệ giao đường Quy hoạch)	16.000.000
12	Đường Nguyễn Huệ	Khu Tái định cư (tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	Khu Tái định cư (tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ))	16.000.000
13	Đường Lê Thị Bạch Cát	Đường Bình Minh (Thửa 1378, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ))	Đến Ngõ 8 (Thửa 339, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ))	12.000.000
14	Đường Lê Thị Bạch Cát	Đường Phạm Huy	Đến đường Bình Minh	12.000.000
15	Đường Yên Lương	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	12.000.000
16	Đường Yên Lương	Từ thửa 897, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	12.000.000
IV	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC KHỐI**			
1	**Khối Đông Tiến**			
1.1	Ngõ 4, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 171, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Ngõ 01, đường Bình Minh	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa 35, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.3	Ngõ 02, đường Bình Minh	Từ thửa 490, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.4	Ngõ 03, đường Bình Minh	Từ thửa 346, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa 126, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.5	Ngõ 04, đường Bình Minh	Từ thửa 351, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa 354, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.6	Ngõ 05, đường Bình Minh	Từ thửa 310, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa 202, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.7	Ngõ 06, đường Bình Minh	Từ thửa 80, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa 116, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
1.8	Ngõ 01 đường Phạm Huy	Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.9	Ngõ 02 đường Phạm Huy	Từ thửa số 370, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa 63, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	7.000.000
1.10	Ngõ 02B đường Phạm Huy	Từ thửa số 493, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	thửa số 232, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ) giao với ngõ 06 đường Phạm Huy	7.000.000
1.11	Ngõ 03 đường Phạm Huy	Từ thửa số 327, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Từ thửa số 328, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
1.12	Ngõ 06, đường Phạm Huy	Từ thửa số 509, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	thửa số 19, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ) (Giao với ngõ 8 đường Lê Thị Bạch Cát	8.000.000
1.13	Ngõ 08, đường Phạm Huy	Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 949, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
1.14	Ngõ 4, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 266, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
1.15	Ngõ 6, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 304, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 215, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
1.16	Ngõ 8, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 302, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 215, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
1.17	Ngõ 10, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 248, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.18	Ngõ 2, Lê Thị Bạch Cát (Đoạn 1)	Từ thửa số 180, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa số 456, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ) (Giao với Ngõ 06, đường Phạm Huy)	8.000.000
1.19	Ngõ 2, Lê Thị Bạch Cát (Đoạn 2)	Từ thửa số 227, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	7.000.000
1.20	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	7.000.000
1.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Đồng Tiến			7.000.000
2	**Khối Bình Minh**			
2.1	Ngõ 07, 08, 09, 10, 11, 11, 12, 13 đường Bình Minh	tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	8.000.000
2.2	Ngõ 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13 đường Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 1368, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 412, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.3	Ngõ 09, đường Phạm Huy	Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 190, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.4	Ngõ 11, đường Phạm Huy	Từ thửa số 191, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 238, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.5	Ngõ 13 đường Phạm Huy	Từ thửa số 1320, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 239, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.6	Ngõ 12 đường Phạm Huy	Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 358, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.7	Ngõ 14 đường Phạm Huy	Từ thửa số 455, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 394, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.8	Ngõ 16 đường Phạm Huy	Từ thửa số 541, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 549, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.9	Ngõ 18 đường Phạm Huy	Từ thửa số 542, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 569, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.10	Ngõ 20 đường Phạm Huy	Từ thửa số 241, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	8.000.000
2.11	Ngõ 22 đường Phạm Huy	Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Từ thửa số 224, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	8.000.000
2.12	Ngõ 02 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 418, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 419, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.13	Ngõ 04 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 449, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 475, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.14	Ngõ 06 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 506, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 507, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.15	Ngõ 08 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 535, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 534, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.16	Ngõ 10, 12,14, 16, 16 B, 18 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 535, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 806, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
2.17	Ngõ 2, đường Yên Lương	Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Đến thửa số 131, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	8.000.000
2.18	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	7.000.000
2.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Bình Minh			7.000.000
3	**Khối Yên Sơn**			
3.1	Ngõ 20, 22 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 882, tờ bản đồ số 74 (tờ bản đồ số 9 cũ)	Từ thửa số 127, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
3.2	Ngõ 24 đường Nguyễn Thân Mến	Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	Từ thửa số 183, tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	8.000.000
3.3	Ngõ 6, đường Yên Lương	Từ thửa số 893, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 791, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
3.4	Ngõ 1, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 589, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 242, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
3.5	Ngõ 2, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 896, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
3.6	Ngõ 3, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 869, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 264, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
3.7	Ngõ 4, đường Cao Huy Tuân	Từ thửa số 771, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
3.8	Ngõ 01, đường Yên Lương	Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 116, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Ngõ 03, đường Yên Lương	Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
3.10	Ngõ 05, đường Yên Lương	Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
3.11	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ) và tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	tờ bản đồ số 77 (tờ bản đồ số 12 cũ)	7.000.000
3.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Yên Sơn			7.000.000
4	**Khối Đoàn Kết**			
4.1	Ngõ 2 đường Hoàng Nguyên Cát	Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 75 (tờ bản đồ số 10 cũ)	Từ thửa số 223, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	8.000.000
4.2	Các ngõ 05, 07, 11, 15,17 đường Cao Huy Tuân (Rộng 7-12 m)	Từ thửa số 502, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 362, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	8.000.000
4.3	Các ngõ 6, 8, 12, 14, 16 đường Cao Huy Tuân (Rộng 7-12 m)	Từ thửa số 635, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 313, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	12.000.000
4.4	Đường QH 10m	Từ thửa số 618, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	đến thửa số 646, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	8.000.000
4.5	Đường QH 10m	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 75 (tờ bản đồ số 10 cũ)	đến thửa số 719, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	8.000.000
4.6	Các ngõ 9,10 đường Cao Huy Tuân (Rộng 18m)	Từ thửa số 325, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ) đến thửa 507, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 584, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ) đến thửa 679, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	12.000.000
4.7	Các ngõ 6, 8, 12, 14, 16 đường Cao Huy Tuân (Rộng 7-12 m)	Từ thửa số 635, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 313, tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	8.000.000
4.8	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
4.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Đoàn Kết			7.000.000
5	**Khối Yên Đình**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Ngõ 4, đường Yên Lương	Từ thửa số 1267, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Giao ngõ 20 đường Yên Lương	8.000.000
5.2	Ngõ 8, đường Yên Lương	Từ thửa số 886, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 746, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
5.3	Ngõ 10, đường Yên Lương	Từ thửa số 883, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 884, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
5.4	Ngõ 12, đường Yên Lương	Từ thửa số 1285, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 829, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
5.5	Ngõ 14, đường Yên Lương	Từ thửa số 875, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 828, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
5.6	Ngõ 16, đường Yên Lương	Từ thửa số 866,tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	Từ thửa số 1150, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
5.7	Ngõ 18, đường Yên Lương	Từ thửa số 812, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 726, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
5.8	Ngõ 20, đường Yên Lương	Từ thửa số 134, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	Giao ngõ 4 đường Yên Lương	8.000.000
5.9	Ngõ 22, đường Yên Lương	Từ thửa số 120, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	8.000.000
5.10	Ngõ 24, đường Yên Lương	Từ thửa số 175, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	7.000.000
5.11	Đường ngõ	Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	Đến thửa số 1196, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	7.000.000
5.12	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	tờ bản đồ số 7 và tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	tờ bản đồ số 76 (tờ bản đồ số 11 cũ)	7.000.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Yên Đình			7.000.000
6	**Khối Thành Công**			
6.1	Ngõ 12, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 339, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
6.2	Ngõ 15, 17, 19, 21 Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 1128, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Từ thửa số 457, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
6.3	Ngõ 16, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 372, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 1112, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Ngõ 18, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 922, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 239, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	8.000.000
6.5	Ngõ 20, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 402, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 239, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	8.000.000
6.6	Ngõ 22, Lê Thị Bạch Cát	Từ thửa số 430, tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ số 4 cũ)	8.000.000
6.7	Đường ngõ	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ)	7.000.000
6.8	Các vị trí khác gồm các hẻm, đường cụt	tờ bản đồ số 69 (tờ bản đồ số 4 cũ) và tờ bản đồ số 70 (tờ bản đồ số 5 cũ)	tờ bản đồ số 72 (tờ bản đồ số 7 cũ) và tờ bản đồ số 73 (tờ bản đồ số 8 cũ)	7.000.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Thành Công			7.000.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Nghi Thủy cũ			7.000.000
G	**PHƯỜNG NGHI HƯƠNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG CỬA LÒ)**			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ**			
	Đường Ven biển	Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 16	Các thửa thuộc tờ bản đồ 8,16,26,34,35,44,45,51	15.000.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**			
1	Đường Nguyễn Sinh Cung	Đường Bình Minh	Đường Nguyễn Huệ Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11	32.000.000
2	Đường Nguyễn Sinh Cung	Đường Nguyễn Huệ Từ thửa đất 191, tờ bản đồ số 19	Đường Ven Biển Từ thửa đất 527, tờ bản đồ số 17	24.000.000
3	Đường Nguyễn Sinh Cung	Đường Ven Biển Từ thửa đất 385, tờ bản đồ số 16	Giáp đất Nghi Thạch Từ thửa đất 82, tờ bản đồ số 23	24.000.000
III	**ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG**			
1	Đường Bình Minh	Đường Nguyễn Thức Tự Từ thửa đất 08, tờ bản đồ số 01	Đường Hoài Thanh Đến thửa số 65, tờ bản đồ số 12	70.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	Đường Bình Minh	Đường Hoài Thanh Từ thửa đất 74, tờ bản đồ số 12	Đường Yết Kiêu Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 21	65.000.000
3	Đường Lê Văn Mến	Từ thửa đất 402, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 114, tờ bản đồ số 8	15.000.000
4	Đường Hoàng Đan	Từ thửa đất 27, tờ bản đồ số 18	Từ thửa đất 48, tờ bản đồ số 2	16.000.000
5	Đường Mai Thúc Loan	Từ thửa đất 6, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 06, tờ bản đồ số 20	32.000.000
6	Đường Mai Thúc Loan	Từ thửa đất 38, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 20	28.000.000
7	Đường Mai Thúc Loan	Từ thửa đất 178, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 30	26.000.000
8	Đường Nguyễn Sư Hồi	Từ thửa đất 10, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 238, tờ bản đồ số 11	32.000.000
9	Đường Lê Thái Tông	Đường Nguyễn Thức Tự Từ thửa đất 49, tờ bản đồ số 3	Đường Nguyễn Thức Đường Từ thửa đất 502, tờ bản đồ số 3	20.000.000
10	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Thức Tự Từ thửa đất 89, tờ bản đồ số 1	Đường Nguyễn Sinh Cung Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11	30.000.000
11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Sinh Cung Từ thửa đất 193, tờ bản đồ số 19	Đường Yết Kiêu Đến thửa số 631, tờ bản đồ số 29	22.000.000
12	Đường Triệu Việt Vương	Từ thửa đất 62, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 635, tờ bản đồ số 15	12.000.000
13	Ngõ đường Triệu Việt Vương	Khu dân cư	Khu dân cư	4.600.000
14	Đường Nguyễn Thức Tự	Đường Nguyễn Sư Hồi Từ thửa đất 7, tờ bản đồ số 1	Đường Mai Thúc Loan Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 3	30.000.000
15	Đường Nguyễn Thức Tự	Đường Mai Thúc Loan Từ thửa đất 5, tờ bản đồ số 3	Đường Nguyễn Huệ Đến thửa số 162, tờ bản đồ số 3	25.000.000
IV	**ĐƯỜNG NỘI THỊ**			
1	Bảo Khánh Hamico (Đường QH rộng 14m)	Các thửa bám đường QH 14m tờ bản đồ số 48	Các thửa bám đường QH 14m, tờ bản đồ số 48	17.000.000
2	Bảo Khánh Hamico (Đường QH rộng 13m)	Các thửa bám đường QH 13m tờ bản đồ số 48	Các thửa bám đường QH 13m, tờ bản đồ số 48	16.000.000
3	Bảo Khánh Hamico (Đường QH rộng 12m)	Các thửa bám đường QH 12m tờ bản đồ số 48	Các thửa bám đường QH 12m, tờ bản đồ số 48	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4	Bảo Khánh Hamico (Đường QH rộng 11m)	Các thửa bám đường QH 12m tờ bản đồ số 48	Các thửa bám đường QH 12m, tờ bản đồ số 48	14.000.000
5	Bảo Khánh Hamico (Đường QH rộng 24m)	Các thửa bám đường QH 24m tờ bản đồ số 48	Các thửa bám đường QH 24m, tờ bản đồ số 48	20.000.000
6	Bảo Khánh Hamico-Đường Minh Mạng (Ngang số 19)	Các thửa 347, tờ bản đồ 48	Các thửa 305, tờ bản đồ 48	25.000.000
7	Đường Trần Văn Cung	Đường Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Huệ	20.000.000
8	Nguyễn Thiện Chương (12m)	Đinh Hồng Phiến	Nguyễn Duy Trinh	18.000.000
9	Đường Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa đất 55, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 65, tờ bản đồ số 4	25.000.000
10	Đường Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa đất 98, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 555, tờ bản đồ số 4	24.000.000
11	Đường Nguyễn Thức Đường	Từ thửa đất 251, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 4	25.000.000
12	Đường Nguyễn Thức Đường	Từ thửa đất 163, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 86, tờ bản đồ số 10	24.000.000
13	Đường Đinh Hồng Phiến Bám đường 16.5 m	Từ thửa đất 4, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 4	14.000.000
14	Đường Đinh Hồng Phiến (Bám đường 16.5)	Từ đường Mai Thúc Loan (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 03)	Đến đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 03)	12.000.000
15	Đường Trần Văn Cung (Bám đường 11m)	Đường Bình Minh (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 04)	Đến Đường Nguyễn Sư Hồi (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 04)	15.000.000
16	Đường Trần Văn Cung (Bám đường 11m)	Đường Nguyễn Sư Hồi (từ thửa số 244, tờ bản đồ số 03)	Đường Nguyễn Huệ (từ thửa số 370, tờ bản đồ số 04)	12.000.000
17	Đường Ngô Quảng	Từ thửa đất 251, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 21, tờ bản đồ số 11	28.000.000
18	Đường Ngô Quảng	Từ thửa đất 12, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 803, tờ bản đồ số 10	22.000.000
19	Đường Hoàng Văn Tâm	Từ thửa đất 227, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 11	26.000.000
20	Đường Hoàng Văn Tâm	Từ thửa đất 263, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 89, tờ bản đồ số 10	24.000.000
21	Đường Đặng Thái Thuyến	Từ thửa đất 8, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 109, tờ bản đồ số 11	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
22	Đường Đặng Thái Thuyến	Từ thửa đất 118, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 11	20.000.000
23	Lưu Quang Vũ (12m)	Từ thửa 17. tờ bản đồ 12	Đến thửa 116, tờ bản đồ 12	12.000.000
24	Đường Hoài Thanh	Từ thửa đất 81, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 20	12.000.000
25	Đường Hoài Thanh	Từ thửa đất 55, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 508, tờ bản đồ số 19	12.000.000
26	Đường Tây Sơn	Từ thửa đất 139, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 20	12.000.000
27	Đường Dã Tượng	Từ thửa đất 342, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 139, tờ bản đồ số 20	12.000.000
28	Đường Dã Tượng	Từ thửa đất 167, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 213, tờ bản đồ số 20	10.000.000
29	Đường Hoàng Khanh (27m)	Từ thửa đất 12, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 20	12.000.000
30	Đường Trịnh Công Sơn	Từ thửa đất 19, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 223, tờ bản đồ số 20	10.000.000
31	Đường Yết Kiêu	Từ thửa 49, tờ bản đồ 21	Thửa 6, tờ bản đồ 30	12.000.000
32	Đường Yết Kiêu	Từ thửa đất 12, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 161, tờ bản đồ số 29	11.000.000
33	Đường Yết Kiêu	Từ thửa đất 630, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 547, tờ bản đồ số 36	10.000.000
34	Đường Yết Kiêu (Sân Golf)	Từ thửa đất 201, tờ bản đồ số 29	Đến thửa số 121, tờ bản đồ số 30	14.000.000
35	Đường Đại Lô Vinh - Cửa Lò (Sửa câu Bám đường 95 m)	Sân Golf (Từ thửa 155, tờ bản đồ số 47 đến thửa đất 99, tờ bản đồ số 39)	Bảo Khánh HAMICO (Từ thửa 220, tờ bản đồ số 48 đến thửa đất 182, tờ bản đồ số 48)	35.000.000
36	Nguyễn Công Chính(15m)	Các thửa tờ bản đồ 20	Các thửa tờ bản đồ 21	10.000.000
V	**CÁC KHU DÂN CƯ CÁC KHỐI**			
1	**KHỐI VĨNH TÂN**			
1.1	Đường QH 11.5 m (Lối 2 đường Bình Minh)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 18, tờ bản đồ số 01	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường QH 10 m	Các thửa từ đường Nguyễn Thức Tự đến đường Trần Văn Cung, tờ bản đồ số 3	Các thửa từ đường Mai Thúc Loan đến đường Nguyễn Huệ, tờ bản đồ số 3	12.000.000
1.3	Đường 15m	Từ thửa đất 4, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 4	14.000.000
1.4	Đường Đinh Hồng Phiến (Bám đường 16.5)	Từ đường Mai Thúc Loan (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 03)	Đến đường Nguyễn Huệ (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 03)	12.000.000
1.5	Đường 10m	từ thửa số 102, tờ bản đồ số 03 từ thửa số 80 và 56, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 242, tờ bản đồ số 03 đến thửa số 85, tờ bản đồ số 04	12.000.000
1.6	Đường 8.5m	Các thửa còn lại tại tờ số 3	đến tờ bản đồ số 4	12.000.000
1.7	Đường 11m-13m	từ thửa số 11, tờ bản đồ số 04	từ thửa số 45 và thửa 36, tờ bản đồ số 04	14.000.000
1.8	Đường 11m	Đường Bình Minh (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 04)	Đến Đường Nguyễn Sư Hồi (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 04)	15.000.000
1.9	Các đường QH còn lại	Từ đường Trần Văn Cung đến đường Ngô Quảng, tờ bản đồ số 4	Từ đường Bình Minh đến đường Mai Thúc Loan, tờ bản đồ số 4	14.000.000
1.10	Các đường QH còn lại	Từ đường Trần Văn Cung đến đường Ngô Quảng, tờ bản đồ số 3, tờ bản đồ số 4	Từ đường Mai Thúc Loan đến đường Nguyễn Huệ, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11	12.000.000
1.11	Đường QH 16m	Đường Bình Minh (từ thửa 120, tờ bản đồ số 4)	Đường 12m (từ thửa 154, tờ bản đồ số 4)	14.000.000
1.12	Đường QH 11 m (Lối 2 đường Bình Minh)	Đường Ngô Quảng (từ thửa 254, tờ bản đồ số 4)	Đến đường Hoàng Văn Tâm (từ thửa 260, tờ bản đồ số 4)	15.000.000
1.13	Đường QH 10 và đường QH 11 m (Đường bán nguyệt)	Từ đường Ngô Quảng (từ thửa 23 đến thửa 30, tờ bản đồ số 4)	Đến đường Hoàng Văn Tâm (từ thửa 316 đến thửa 38, tờ bản đồ số 4)	12.000.000
1.14	Các ngõ thuộc đường Hoàng Đan	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	6.500.000
1.15	Các ngõ khu dân cư	Đường Ngô Quảng đến đường Hoàng Văn Tâm thuộc tờ bản đồ số 4	Đường Bình Minh đến đường Nguyễn Huệ thuộc tờ bản đồ số 11	8.000.000
1.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vĩnh Tân			6.400.000
2	**KHỐI VĨNH TIẾN**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Các Ngõ còn lại đường Nguyễn Sinh Cung	Khu dân cư	Khu dân cư	8.000.000
2.2	Các ngõ thuộc đường Hoàng Đan	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	6.500.000
2.3	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa đất số 66 tờ bản đồ 18	Từ thửa đất số 184 tờ bản đồ 2	8.000.000
2.4	Đường QH 15 m	Khu QH xóm 2 (Từ thửa 661, tờ bản đồ 17)	Khu QH xóm 2 (Đến thửa 549, tờ bản đồ 18)	12.000.000
2.5	Đường Nguyễn Tài Tuyến (QH 12)	Khu QH xóm 2 (Từ thửa 624, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2 (Đến thửa 826, tờ bản đồ 18)	12.000.000
2.6	Lê Thánh Tông (BỎ DO TRÙNG)	(Từ thửa 66, tờ bản đồ 18)	(Đến thửa 184, tờ bản đồ 02)	8.000.000
2.7	Các Ngõ thuộc đường Lê Thánh Tông	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	8.000.000
2.8	Đường Đinh Văn Chấp	Từ thửa đất số 35 tờ bản đồ 18	Từ thửa đất số 35 tờ bản đồ 18 Sửa thành Từ thửa đất số 196 tờ bản đồ 02	8.000.000
2.9	Các Ngõ thuộc đường Đinh Văn Chấp	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	6.400.000
2.10	Đường QH 15 m	Thửa 340, tờ bản đồ 02	Thửa 349, tờ bản đồ 02	14.000.000
2.11	Nguyễn Trọng Thưởng	Thửa 799, tờ bản đồ 10	Thửa 567, tờ bản đồ 10	8.000.000
2.12	Các Ngõ thuộc đường Nguyễn Trọng Thường	tờ bản đồ 10	tờ bản đồ 10	6.400.000
2.13	Bám đường QH 10m	Từ thửa đất số 644 tờ bản đồ 17	Từ thửa đất số 403 tờ bản đồ 17	10.000.000
2.14	Bám đường Dọc số V (Trần Nhân Tông)	Từ thửa đất số 652 tờ bản đồ 17	Từ thửa đất số 625 tờ bản đồ 17 (Sửa thành tờ 18)	12.000.000
2.15	Lối 2 Đường Lê Văn Miến (Lối 2	Các thửa tờ bản đồ 8,9	Các thửa tờ bản đồ 17	12.000.000
2.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vĩnh Tiến			6.400.000
3	**KHỐI MỸ THẮNG**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.1	Các Ngõ còn lại đường Nguyễn Sinh Cung	Khu dân cư	Khu dân cư	8.000.000
3.2	Đường QH 20 m	Khu QH xóm 2-4 (644, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2-4 (815-tờ bản đồ 18)	13.000.000
3.3	Đường QH 15 m	Khu QH xóm 2-4 (661, tờ bản đồ 17)	Khu QH xóm 2-4 (549, tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.4	Đường QH 12 m	Khu QH xóm 2-4 (626, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2-4 (826, tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.5	Đường QH 10 m	Khu QH xóm 2-4 (780, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2-4 (636, tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.6	Đường QH 12 m	Khu QH xóm 2-4 (785, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2-4 (813, tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.7	Đường QH 10 m	Khu QH xóm 2-4 (771, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2-4 (762, tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.8	Đường QH 10 m	Khu QH xóm 2-4 (798, tờ bản đồ 18)	Khu QH xóm 2-4 (793, tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.9	Đường QH 11 m (BỎ)	Từ đường Đặng Thái Thuyến, tờ bản đồ	Đến đường Hoài Thanh	14.000.000
3.10	Đường QH 11-11.5 m (Lối 2 đường Bình Minh)	Từ đường Đặng Thái Thuyến Thửa 19, tờ bản đồ 12	Đến đường Dã Tượng Thửa 83, tờ bản đồ 20	14.000.000
3.11	Đường QH 20m	Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ 12 (Sửa thành 33, tờ bản đồ số 12)	Đến thửa đất số 78 tờ bản đồ 12	14.000.000
3.12	Đường QH 10m	Từ đường Đặng Thái Thuyến Đến đường Hoài Thanh	Từ đường Mai Thúc Loan đến đường Nguyễn Huệ	8.000.000
3.13	Đường QH 11.5 m	Từ thửa 176, tờ bản đồ số 12	Từ thửa 192, tờ bản đồ số 12	12.000.000
3.14	Đường QH 11m	Từ đường Dã Tượng	Đến đường Hoàng Khanh	12.000.000
3.15	Đường QH 16m	Từ đường Trịnh Công Sơn	Đến đường Yết Kiêu	14.000.000
3.16	Đường QH 10-11 m	Từ đường Trịnh Công Sơn	Đến đường Yết Kiêu	12.000.000
3.17	Đường QH 6 m	Từ đường Trịnh Công Sơn	Đến đường Yết Kiêu	10.000.000
3.18	Đường QH còn lại 10-12 m	Từ đường Đặng Thái Thuyến đến đường Yết Kiêu	Đường Mai Thúc Loan đến đường Nguyễn Huệ	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.19	Bám đường QH 30 (Sân Golf)	Từ khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	Đến Khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	12.000.000
3.20	Đường QH 11,5m-12m (Sân Golf)	Từ khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	Đến Khu dân cư Nguyễn Sinh Cung	8.000.000
3.21	Sân Golf (Đường QH 24 m)	Lô góc thửa 96,109 tờ bản đồ 30 và thửa 9, tờ bản đồ số 31	Lô góc thửa 15, 12,11 tờ bản đồ số 39	38.500.000
3.22	Sân Golf (Đường QH 24 m)	Thửa 10 tờ bản đồ số 31 và Thửa 97,110,111 tờ bản đồ số 30	Thửa 14,13,10,9 tờ bản đồ số 39	35.000.000
3.23	Sân Golf (Đường QH 12 m)	Lô góc thửa 75,79 tờ bản đồ 30	Lô góc thửa 29, 68 tờ bản đồ số 39	46.200.000
3.24	Sân Golf (Đường QH 12 m)	Thửa 20, 21, 43, 44, 45, 46, 78, 77, 76, 88, 87, 86 tờ bản đồ số 30 và thửa số 7,8 tờ bản đồ số 31	16, 17, 18, 19, 20, 69, 70, 71, 72, 73, 90, 91 tờ bản đồ số 39	42.000.000
3.25	Sân Golf (Đường QH 12 m)	Lô góc thửa: 23, 62, 63, 64, 65, 74, 80, 91, 93, 94, 112, 113, 114, 108 tờ bản đồ 30 và thửa 9, tờ bản đồ 31	Lô góc thửa 30,27, 35,36,37,39,40,28,62, 60,61,74,75,78 tờ bản đồ 39	18.700.000
3.26	Sân Golf (Đường QH 12 m)	Thửa: 16, 17, 18, 19, 22, 39, 40, 41, 42, 71, 72, 73, 81, 82, 83, 84, 85, 95, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 35, 34, 33, 32, 27, 24, 36, 37, 38, 66, 67, 68, 69, 70, 90, 92; tờ bản đồ 30	Thửa: 31, 32, 33, 34, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 55, 56, 57, 58, 59, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 67, 66, 65, 64, 63, 25, 24, 23, 22, 21, 26, 38, 41, 50, 51, 52, 53, 54, 76, 77; tờ bản đồ 39	17.000.000
3.27	Sân Golf (Đường QH 12 m)	02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17; tờ bản đồ số 38	19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, tờ bản đồ số 38	15.000.000
3.28	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa đất số 118 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 600 tờ bản đồ 28	12.000.000
3.29	Các ngõ của đường Lê Thánh Tông	Khu dân cư	khu dân cư	6.500.000
3.30	Bám đường Dọc số V (Trần Nhân Tông)	Từ thửa đất số 913 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 928 tờ bản đồ 18	12.000.000
3.31	Đường Lý Nam Đế	Từ thửa đất số 492 tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ 36	12.000.000
3.32	Đường Lý Nam Đế (lối 2)	Từ thửa đất số 533 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 632 tờ bản đồ 36	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.33	Khu QH bắc ĐH Vạn Xuân	Từ thửa đất số 669 tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 683 tờ bản đồ 17	12.000.000
3.34	Đường Tố Hữu	Từ thửa đất số 306 tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 683 (Sửa thành 541) tờ bản đồ 28 (Sửa thành tờ bản đồ 18)	12.000.000
3.35	Đường Tố Hữu	Từ thửa đất số 545 tờ bản đồ 18	Từ thửa đất số 322 tờ bản đồ 28	8.000.000
3.36	Ngõ ngách đường Tố Hữu	Tờ bản đồ 18,19	Tờ bản đồ 27,28	6.400.000
3.37	Đường QH 11,5 m (Khu QH Nam trường Mầm Non)	(Từ thửa 669, tờ bản đồ 17)	(Đến thửa 683, tờ bản đồ 17)	10.000.000
3.38	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Mỹ Thắng			6.400.000
4	**KHỐI HỒNG PHONG**			
4.1	Đường Lê Thánh Tông	Từ thửa đất số 520 tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 508 tờ bản đồ 53	12.000.000
4.2	Các ngõ của Đường Lê Thánh Tông	Từ khu dân cư	Đến khu dân cư	6.400.000
4.3	Đường Lý Nam Đế	Từ thửa đất số 208 tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 270 tờ bản đồ 46	12.000.000
4.4	Đường Lý Nam Đế (lối 2)	Từ thửa đất số 633 tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 640 tờ bản đồ 36	12.000.000
4.5	Bám đường QH 30m	Từ thửa đất số 1092 tờ bản đồ 45 và các thửa bám đường 30 m (Khu TĐC)	Đến thửa đất số 667 tờ bản đồ 44	14.000.000
4.6	Bám đường QH 12m	Đến Khu quy hoạch TĐC, tờ bản đồ 45	Đến Khu quy hoạch TĐC, tờ bản đồ 45	12.000.000
4.7	Đường Trần Chum	Từ thửa đất số 91 tờ bản đồ 46	Đến thửa đất số 317 tờ bản đồ 46	8.000.000
4.8	Ngõ đường Trần Chum	Từ khu dân cư, tờ bản đồ 46	Đến khu dân cư, tờ bản đồ 46	6.400.000
4.8	Đường Trần Can	Từ thửa đất số 415 tờ bản đồ 47	Đến thửa đất số 807 tờ bản đồ 51	12.000.000
4.9	Ngõ đườngTrần Can	Tờ bản đồ 46	Tờ bản đồ 51, 52	6.400.000
4.10	Đường Hoàng Đình Cẩu	Từ thửa đất số 308 tờ bản đồ 46	Đến thửa đất số 1200 tờ bản đồ 46	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.11	Lạc Long Quân	Từ thửa đất số 332 tờ bản đồ 46	Đến thửa đất số 1212 tờ bản đồ 45	8.000.000
4.14	Ngõ đường Lạc Long Quân	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	6.400.000
4.12	Ngõ đường Hoàng Đình Cầu	tờ bản đồ 45, 46	tờ bản đồ 51	6.400.000
4.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hồng Phong			6.400.000
5	**KHỐI ĐIỆN BIÊN**			
5.1	Các Ngõ còn lại đường Nguyễn Sinh Cung	Khu dân cư	Khu dân cư	8.000.000
5.2	Bám đường QH 13m (lối 2 NSC)	Từ thửa đất số 538 tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 699 tờ bản đồ 17	10.000.000
5.3	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ thửa đất số 155 tờ bản đồ 16	Đến thửa đất số 351 tờ bản đồ 34	8.000.000
5.4	Đường Nguyễn Trọng Thưởng	Từ thửa đất số 601 tờ bản đồ 16	Đến thửa đất số 576 tờ bản đồ 16	8.000.000
5.5	Đường Nguyễn Trọng Thưởng	tờ bản đồ 16	tờ bản đồ 16	6.400.000
5.6	Ngõ Đường Nguyễn Trọng Thưởng	Trong khu dân cư	Trong khu dân cư	6.400.000
5.7	Đường Nguyễn Thị Phúc	Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ 16	Đến thửa đất số 478 tờ bản đồ 16	8.000.000
5.8	Đường Tiên Nữ	Từ thửa đất số 680 tờ bản đồ 25	Từ thửa đất số 152 tờ bản đồ 25	8.000.000
5.9	Các ngõ đường Đỗ Bá công đạo	Đến khu dân cư	Đến khu dân cư	6.400.000
5.10	Các ngõ đường Nguyễn Thị Phúc	Đến khu dân cư	Đến khu dân cư	6.400.000
5.11	Các ngõ đường Tiên Nữ	Đến khu dân cư	Đến khu dân cư	6.400.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Điện Biên			6.400.000
6	**KHỐI TRẦN PHÚ**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.1	Các Ngõ còn lại đường Nguyễn Sinh Cung	Khu dân cư	Khu dân cư	8.000.000
6.2	Đường Hoàng Thị Lê	Từ thửa đất số 520 tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 508 tờ bản đồ 53	10.000.000
6.3	Ngõ 236 Đường Nguyễn Sinh Cung	Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 676 tờ bản đồ 15	10.000.000
6.4	Ngõ 275 Đường Nguyễn Sinh Cung	Từ thửa đất số 165 tờ bản đồ 24	Đến thửa đất số 634 tờ bản đồ 24	6.400.000
6.5	Đường Nguyễn Thị Xuân	Từ thửa đất số 699 tờ bản đồ 15	Đến thửa đất số 512 tờ bản đồ 24	10.000.000
6.6	Ngõ đường Nguyễn Thị Xuân	Khu dân cư	Khu dân cư	6.400.000
6.7	Đường Nguyễn Trọng Đạt	Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ 7	Đến thửa đất số 70 tờ bản đồ 24	10.000.000
6.8	Ngõ Đường Hoàng Thị Lê	Từ khu dân cư	Đến khu dân cư	6.400.000
6.9	Ngõ Đường Nguyễn Trọng Đạt	Từ khu dân cư	Đến khu dân cư	6.400.000
6.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trần Phú			6.400.000
VI	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Nghi Hương cũ			6.400.000

PHỤ LỤC 126
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VINH HƯNG, TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**XÃ NGHI KIM (NAY LÀ PHƯỜNG VINH HƯNG)**			
I	**Đường Quốc Lộ**			
1	Đường Thăng Long	Chân cầu vượt Nghi Kim (Từ thửa số: 151 tờ bản đồ số 21)	Chân cầu vượt Nghi Kim (đến thửa số: 374 tờ bản đồ số 21)	12.000.000
2	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 402 tờ bản đồ số 21)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 680 tờ bản đồ số 21)	25.000.000
3	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 9 tờ bản đồ số 29)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 684 tờ bản đồ số 29)	25.000.000
4	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 1 tờ bản đồ số 36)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 60 tờ bản đồ số 36)	25.000.000
5	Thăng Long	Đường Thăng Long (Từ thửa số: 214 tờ bản đồ số 37)	Đường Thăng Long (đến thửa số: 191 tờ bản đồ số 37)	25.000.000
6	Thăng Long	Phía Tây bám đường tàu (Từ thửa số: 172 tờ bản đồ số 37)	Phía Tây bám đường tàu (đến thửa số: 172 tờ bản đồ số 37)	20.000.000
7	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 75 tờ bản đồ số 37)	Chân cầu vượt (đến thửa số: 196 tờ bản đồ số 37)	17.500.000
8	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Từ thửa số: 87 tờ bản đồ số 37)	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (đến thửa số: 8 tờ bản đồ số 37)	35.000.000
9	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Từ thửa số: 453 tờ bản đồ số 30)	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (đến thửa số: 339 tờ bản đồ số 30)	35.000.000
10	Đường Đặng Thai Mai	Đường gom Chân cầu vượt Nghi Kim (Từ thửa số: 205 tờ bản đồ số 37)	Đường gom Chân cầu vượt Nghi Kim (đến thửa số: 207, đến thửa 191, đến thửa 196, đến thửa 75, tờ bản đồ số 37)	18.000.000
11	Đường Đặng Thai Mai	(Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số: 804 tờ bản đồ số 36)	31.000.000
12	Đường Đặng Thai Mai	Đường gom Chân cầu vượt Nghi Kim (Từ thửa số: 505 tờ bản đồ số 36)	Đường gom Chân cầu vượt Nghi Kim (đến thửa số: 411 tờ bản đồ số 36)	21.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
13	Đường Đặng Thai Mai	(Từ thửa số: 388 tờ bản đồ số 35)	Trại giam Nghi Kim (đến thửa số: 433 (phòng cảnh sát thi hành án hình sự) tờ bản đồ số 35)	31.000.000
II	**Đường Liên xã**			
1	Đường Xuân Lộc	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 13)	Trung đoàn 764 (đến thửa số: 302, tờ bản đồ số 13)	25.000.000
2	Đường Xuân Lộc	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 13)	Trường Nghiệp vụ CA tỉnh (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 13)	25.000.000
3	Đường Xuân Lộc	Đường Cao Huy Tuân (Từ thửa số: 357, tờ bản đồ số 12)	Trung đoàn 764 (đến thửa số: 390, tờ bản đồ số 12)	25.000.000
4	Đường Xuân Lộc	Trung đoàn 764 (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 19)	Trạm y tế xã (đến thửa số: 53, tờ bản đồ số 19)	25.000.000
5	Đường Xuân Lộc	(Từ thửa số: 641 tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số: 418, tờ bản đồ số 19)	25.000.000
6	Đường Xuân Lộc	Trạm y tế xã (Từ thửa số: 157 tờ bản đồ số 18)	Đường Nhân Nghĩa (đến thửa số: 208, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
7	Đường Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 601 tờ bản đồ số 18)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 346, tờ bản đồ số 18)	18.000.000
8	Đường Xuân Lộc	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 256 tờ bản đồ số 18)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 587, tờ bản đồ số 18)	18.000.000
9	Đường Xuân Lộc	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 321 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 407, tờ bản đồ số 17)	18.000.000
10	Đường Xuân Lộc	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 557 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 797, tờ bản đồ số 17)	18.000.000
11	Đường Xuân Lộc	Đường Quán Sen (Từ thửa số: 02 tờ bản đồ số 25)	Bàu Sâu (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 25)	18.000.000
12	Đường Hồng Liễu	Đường Xuân Tiến (Từ thửa số: 40 tờ bản đồ số 36)	Công ty 36 BQP (đến thửa số: 153 tờ bản đồ số 36)	23.000.000
13	Đường Hồng Liễu	Công ty Thủy Lực (Từ thửa số: 14 tờ bản đồ số 36)	Ao CT nuôi trồng Thủy sản (đến thửa số: 788 tờ bản đồ số 36)	23.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 184 tờ bản đồ số 13)	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa số: 326 tờ bản đồ số 13)	16.000.000
15	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 196 tờ bản đồ số 13)	Nhà văn hóa xóm 1 (đến thửa số: 322 tờ bản đồ số 13)	16.000.000
16	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 7 tờ bản đồ số 13)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 366 tờ bản đồ số 13)	16.000.000
17	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 340 tờ bản đồ số 20)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 11 tờ bản đồ số 20)	16.000.000
18	Đường Xuân Liễu	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 406 tờ bản đồ số 20)	Nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số: 486 tờ bản đồ số 20)	16.000.000
19	Đường Xuân Liễu	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 532 tờ bản đồ số 20)	Nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số: 699 tờ bản đồ số 20)	16.000.000
20	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 27 tờ bản đồ số 28)	Nhà văn hóa xóm 2 (đến thửa số: 710 tờ bản đồ số 28)	16.000.000
21	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 20 tờ bản đồ số 29)	Đường Xuân Liễu (đến thửa số: 681 tờ bản đồ số 29)	16.000.000
22	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 122 tờ bản đồ số 29)	Đường Xuân Liễu (đến thửa số: 721 tờ bản đồ số 29)	16.000.000
23	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 8 tờ bản đồ số 36)	Đường Xuân Tiến (đến thửa số: 42 tờ bản đồ số 36)	16.000.000
24	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 22 tờ bản đồ số 36)	Đường Xuân Tiến (đến thửa số: 841 tờ bản đồ số 36)	16.000.000
25	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 115 tờ bản đồ số 36)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 287 tờ bản đồ số 36)	16.000.000
26	Đường Xuân Liễu	Đường Xuân Liễu (Từ thửa số: 131 tờ bản đồ số 36)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 477 tờ bản đồ số 36)	16.000.000
27	Đường Cao Huy Tuân	Trường Tiểu học (Từ thửa số: 623 tờ bản đồ số 28)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 588 tờ bản đồ số 28)	20.000.000
28	Đường Cao Huy Tuân	Trường Tiểu học (Từ thửa số: 17 tờ bản đồ số 35)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 551 tờ bản đồ số 35)	20.000.000
29	Đường Cao Huy Tuân	Trường Tiểu học (Từ thửa số: 42 tờ bản đồ số 35)	Đường Đặng Thai Mai (đến thửa số: 207 tờ bản đồ số 35)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
30	Đường Cao Huy Tuân	Xuân Lộc (Từ thửa số: 349 tờ bản đồ số 12)	xã Nghi Liên (đến thửa số: 85 tờ bản đồ số 12)	19.000.000
31	Đường Cao Huy Tuân	Xuân Lộc (Từ thửa số: 391 tờ bản đồ số 12)	xã Nghi Liên (đến thửa số: 105 tờ bản đồ số 12)	16.000.000
32	Đường Cao Huy Tuân	Xuân Lộc (Từ thửa số: 54 tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số: 37 tờ bản đồ số 19)	16.000.000
33	Đường Xuân Tiến	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 293 tờ bản đồ số 35)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 205 tờ bản đồ số 35)	18.000.000
34	Đường Xuân Tiến	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 302 tờ bản đồ số 35)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 302 tờ bản đồ số 35)	18.000.000
35	Đường Xuân Tiến	Đường Cao Huy Tuân (Từ thửa số: 552 tờ bản đồ số 35)	Đường Xuân Liễu (đến thửa số: 140 tờ bản đồ số 35)	18.000.000
36	Đường Xuân Tiến	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 02 tờ bản đồ số 36)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 832 tờ bản đồ số 36)	18.000.000
37	Đường Xuân Tiến	Đường Hồng Liễu (Từ thửa số: 34 tờ bản đồ số 36)	Đường Cao Huy Tuân (đến thửa số: 123 tờ bản đồ số 36)	18.000.000
38	Đường Quán Sen	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 565 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 312 tờ bản đồ số 25)	13.000.000
39	Đường Quán Sen	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 7 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 289 tờ bản đồ số 25)	13.000.000
40	Đường Quán Sen	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 614 tờ bản đồ số 17)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 615 tờ bản đồ số 17)	13.000.000
41	Đường Quán Sen	Đường Quán Sen (Từ thửa số: 389 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 210 tờ bản đồ số 17)	13.000.000
42	Đường Quán Sen	Đường Quán Sen (Từ thửa số: 395 tờ bản đồ số 17)	Đường Quán Sen (đến thửa số: 579 tờ bản đồ số 17)	13.000.000
43	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 12 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 607 tờ bản đồ số 25)	14.000.000
44	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 13 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 121 tờ bản đồ số 25)	14.000.000
45	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 236 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 285 tờ bản đồ số 26)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
46	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 141 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 26)	14.000.000
47	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 540 tờ bản đồ số 17)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 432 và 427 tờ bản đồ số 17)	14.000.000
48	Đường Xuân Lộc (ngõ)	(Từ thửa số: 583 tờ bản đồ số 17)	(đến thửa số: 432 và 427 tờ bản đồ số 17)	14.000.000
49	Đường Xuân Lộc (ngõ)	(Từ thửa số: 409 tờ bản đồ số 17)	(đến thửa số: 442 tờ bản đồ số 17)	14.000.000
50	Đường Hòa Thuận	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 482 tờ bản đồ số 17)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 443 tờ bản đồ số 17)	15.000.000
51	Đường Hòa Thuận	Đường Hòa Thuận (Từ thửa số: 09 tờ bản đồ số 17)	Đường Hòa Thuận (đến thửa số: 302 tờ bản đồ số 17)	15.000.000
52	Đường Phan Thôn	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 17 tờ bản đồ số 17)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 179 tờ bản đồ số 17)	15.000.000
53	Đường Phan Thôn	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 5 tờ bản đồ số 10)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 591 tờ bản đồ số 10)	15.000.000
54	Đường Phan Thôn	Đường Phan Thôn (Từ thửa số: 550 tờ bản đồ số 6)	Đường Phan Thôn (đến thửa số: 551 tờ bản đồ số 6)	15.000.000
55	Đường Phan Thôn	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 421 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 880 tờ bản đồ số 18)	16.000.000
56	Đường Phan Thôn	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 23 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 912 tờ bản đồ số 26)	16.000.000
57	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 395 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 869 tờ bản đồ số 18)	16.000.000
58	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 357 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 852 tờ bản đồ số 18)	16.000.000
59	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 566 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 211 tờ bản đồ số 26)	16.000.000
60	Đường Quyết Tiến	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 10 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 221 tờ bản đồ số 26)	16.000.000
61	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 82 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 883 tờ bản đồ số 18)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
62	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 897 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 301 tờ bản đồ số 18)	16.000.000
63	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 409 tờ bản đồ số 11)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 409 tờ bản đồ số 11)	16.000.000
64	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 474 tờ bản đồ số 17)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 541 tờ bản đồ số 17)	16.000.000
65	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 601 tờ bản đồ số 10)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 461 tờ bản đồ số 10)	16.000.000
66	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 4 tờ bản đồ số 10)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 430 tờ bản đồ số 10)	16.000.000
67	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 25 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 443 tờ bản đồ số 6)	16.000.000
68	Đường Quyết Tiến	Đường đi Nghi Vạn (Từ thửa số: 9 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 448 tờ bản đồ số 6)	16.000.000
69	Đường Nhân Nghĩa	(Từ thửa số: 984 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 204 tờ bản đồ số 18)	19.000.000
70	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 8 (Từ thửa số: 13 tờ bản đồ số 18)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 171 tờ bản đồ số 18)	16.000.000
71	Đường Nhân Nghĩa	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 307 tờ bản đồ số 18)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 544 tờ bản đồ số 18)	16.000.000
72	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 9 (Từ thửa số: 600 tờ bản đồ số 11)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 399 tờ bản đồ số 11)	16.000.000
73	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 9 (Từ thửa số: 251 tờ bản đồ số 11)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 410 tờ bản đồ số 11)	16.000.000
74	Đường Nhân Nghĩa	Nhà văn hóa xóm 9 (Từ thửa số: 28 tờ bản đồ số 11)	(đến thửa số: 81 tờ bản đồ số 11)	16.000.000
75	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 86 tờ bản đồ số 7)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 165 tờ bản đồ số 7)	16.000.000
76	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 30 tờ bản đồ số 7)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 52 tờ bản đồ số 7)	16.000.000
77	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 24 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 756 tờ bản đồ số 6)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
78	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 52 tờ bản đồ số 6)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 217 tờ bản đồ số 6)	16.000.000
79	Đường Nhân Nghĩa	Đường Nhân Nghĩa (Từ thửa số: 133 tờ bản đồ số 3)	Đường Xuân Lộc (đến thửa số: 133 tờ bản đồ số 3)	16.000.000
80	Đường Kim Xuân	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 634 tờ bản đồ số 19)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 409 tờ bản đồ số 19)	16.000.000
81	Đường Kim Xuân	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 70 tờ bản đồ số 19)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 680 tờ bản đồ số 19)	16.000.000
82	Đường Kim Xuân	Đường Xuân Lộc (Từ thửa số: 72 tờ bản đồ số 19)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 107 tờ bản đồ số 19)	16.000.000
83	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 3 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 416 tờ bản đồ số 27)	16.000.000
84	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 56 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 139 tờ bản đồ số 27)	16.000.000
85	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 1 tờ bản đồ số 34)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 1 tờ bản đồ số 34)	18.000.000
86	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 88 tờ bản đồ số 35)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 296 tờ bản đồ số 35)	18.000.000
87	Đường Kim Xuân	Đường Kim Xuân (Từ thửa số: 16 tờ bản đồ số 35)	Đường Kim Xuân (đến thửa số: 282 tờ bản đồ số 35)	18.000.000
88	Đường Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 443 tờ bản đồ số 21)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 434 tờ bản đồ số 21)	18.000.000
91	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 465 tờ bản đồ số 20)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 600 tờ bản đồ số 20)	16.000.000
92	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 70 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 435 tờ bản đồ số 27)	16.000.000
93	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 83 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 83 tờ bản đồ số 27)	16.000.000
94	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số số 519 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 97 tờ bản đồ số 27)	13.000.000
95	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 110 tờ bản đồ số 27)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 117 tờ bản đồ số 27)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
96	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 220 tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 509 tờ bản đồ số 26)	13.000.000
97	Kim Nguyên	Đường Kim Nguyên (Từ thửa số: 279 tờ bản đồ số 25)	Đường Kim Nguyên (đến thửa số: 327 tờ bản đồ số 25)	16.000.000
98	Đường Bùi Hiển	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 139 tờ bản đồ số 21)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 6 tờ bản đồ số 21)	17.000.000
100	Đường Bùi Hiển	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 7 tờ bản đồ số 22)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 101 tờ bản đồ số 22)	17.000.000
101	Đường Bùi Hiển	Chân cầu vượt (Từ thửa số: 121 tờ bản đồ số 22)	Đường Sân bay Vinh (đến thửa số: 122 tờ bản đồ số 22)	17.000.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư Xóm 1**			
1.1	Ngõ 25 đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Chính (Từ thửa số: 250, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lê Hải Âu (đến thửa số: 391, tờ bản đồ số 13)	13.000.000
1.2	Đường nhựa Quốc lộ 1A	Thửa 56 (Bến xe phía Bắc)	Thửa 56 (Bến xe phía Bắc)	30.000.000
1.3	Ngõ 25 đường Xuân Lộc	Từ nhà bà Phạm Thị Thanh Huyền (Từ thửa số: 8, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Bùi Văn Hồng (đến thửa số: 333, tờ bản đồ số 20)	13.000.000
1.4	Ngõ 25 đường Xuân Lộc	(Từ thửa số: 753, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu Hường (đến thửa số: 348, tờ bản đồ số 20)	13.000.000
1.5	Đường dân cư	Từ nhà bà Trần Thị Kim Ngọc (Từ thửa số: 526, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Võ Thị Kim Toan (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 20)	12.000.000
1.6	Đường dân cư	Từ nhà bà Lê Thị Hà (Từ thửa số: 125, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà (đến thửa số: 540, tờ bản đồ số 20)	12.000.000
1.7	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Liên (Từ thửa số: 556, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Bình (đến thửa số: 610, tờ bản đồ số 20)	12.000.000
1.8	Đường dân cư	Từ nhà ông Bùi Xuân Liên (Từ thửa số: 198, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số: 776, tờ bản đồ số 20)	12.000.000
1.9	Đường dân cư	Từ nhà Bà Hà Thị Quyên (Từ thửa số: 266, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số: 375, tờ bản đồ số 20)	10.000.000
1.10	Đường nhựa	Thửa số 3	Thửa số 3	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.11	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Viết Xuân (Từ thửa số: 274, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Hùng (đến thửa số: 633, tờ bản đồ số 20)	9.000.000
1.12	Đường dân cư	Từ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất số 202 và 210 tờ bản đồ số 13	9.000.000
1.13	Đường dân cư	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất số 204, tờ bản đồ số 13	8.000.000
1.14	Đường Xuân Lộc (Khu QH dân cư xóm 1)	Từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất số 368, tờ bản đồ số 13	16.000.000
1.15	Đường Xuân Lộc (Khu QH dân cư xóm 1)	Từ thửa đất số 359, tờ bản đồ số 13	đến thửa đất số 354, tờ bản đồ số 13	16.000.000
1.16	Đường Xuân Lộc (Khu QH dân cư xóm 1)	Thửa 73	Thửa 73	16.000.000
1.17	Đường Quy hoạch	Từ thửa đất số 592, tờ bản đồ số 20	đến thửa đất số 598, tờ bản đồ số 20	16.000.000
1.18	Các thửa đất còn lại nội xóm 1	Tờ bản đồ số 13	Tờ bản đồ số 13	12.000.000
1.19	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 1	Tờ bản đồ số 20	Tờ bản đồ số 20	12.000.000
1.20	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 1	Tờ bản đồ số 21	Tờ bản đồ số 21	11.000.000
1.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1			8.000.000
2	**Khu vực dân cư Xóm 2**			
2.1	Ngõ 127 đường Xuân Liễu	Từ nhà ông Nguyễn Duy Long (Từ thửa số: 369, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (đến thửa số: 703, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
2.2	Ngõ 127 đường Xuân Liễu	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phòng (Từ thửa số: 362, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Khắc Âu (đến thửa số: 703, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
2.3	Ngõ 128 đường Xuân Liễu	Từ nhà ông Nguyễn Duy Thể (Từ thửa số: 133, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Minh (đến thửa số: 622, tờ bản đồ số 28)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.4	Ngõ 128 đường Xuân Liễu	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phương (Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thạch (đến thửa số: 281, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
2.5	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Từ nhà bà Võ Thị Lộc (Từ thửa số: 348, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thắm (đến thửa số: 685, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
2.6	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Từ nhà bà Nguyễn Thị Liệu (Từ thửa số: 371, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Thái Thị Thu Hường (đến thửa số: 367, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
2.7	Đường dân cư	Từ nhà bà Đặng Thị Thanh (Từ thửa số: 335, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Trần Xuân Tú (đến thửa số: 393, tờ bản đồ số 20)	11.000.000
2.8	Bám đường QH khu Tecco	Từ nhà bà Nguyễn Thu Phương (Từ thửa số: 737, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số: 683, tờ bản đồ số 20)	11.000.000
2.9	Bám đường QH khu Tecco	Từ nhà ông Nguyễn Văn Biên (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Hải (đến thửa số: 639, tờ bản đồ số 28)	13.000.000
2.10	Đường dân cư	Từ nhà ông Phạm Thanh Hải (Từ thửa số: 464, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Dung (đến thửa số: 506, tờ bản đồ số 20)	11.000.000
2.11	Đường dân cư	Từ nhà bà Hoàng Thị Huyền (Từ thửa số: 424, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa số: 476, tờ bản đồ số 20)	11.000.000
2.12	Các thửa đất còn lại nội xóm 2	Tờ bản đồ số 20	Tờ bản đồ số 20	9.000.000
2.13	Bám đường QH Đại Thành	Từ nhà ông Võ Công Triều (Từ thửa số: 555, tờ bản đồ số 21)	Từ nhà ông Nguyễn Thạc Cảnh (Từ thửa số: 808, tờ bản đồ số 21)	16.000.000
2.14	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh Nga (Từ thửa số: 801, tờ bản đồ số 21)	(Từ thửa số: 806, tờ bản đồ số 21)	12.000.000
2.15	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Huy Đông (Từ thửa số: 5, tờ bản đồ số 28)	Từ nhà bà Lê Thị Xứng (Từ thửa số: 151, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
2.16	Đường dân cư	Từ nhà bà Võ Thị Sửu (Từ thửa số: 7, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Phan Văn Liêm (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 28)	11.000.000
2.17	Đường dân cư	Từ nhà bà Dương Thị Thắm (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lê Văn Chất (đến thửa số: 627, tờ bản đồ số 28)	11.000.000
2.18	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thủy (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lê Văn Hòa (đến thửa số: 626, tờ bản đồ số 28)	11.000.000
2.19	Bám đường QH Tecco	Từ nhà ông Trần Khắc HÙng (Từ thửa số:591, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Biên (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 28)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.20	Bám đường QH Tecco	Từ nhà ông Võ Sỹ Chương (Từ thửa số: 678, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Hồ Thị Nhung (đến thửa số: 639, tờ bản đồ số 28)	15.000.000
2.21	Đường dân cư	Từ nhà ông Trần Văn Giáp (Từ thửa số: 295, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Hoàng (đến thửa số: 396, tờ bản đồ số 28)	11.000.000
2.22	Các thửa đất còn lại nội xóm 2	Tờ bản đồ số 28	Tờ bản đồ số 28	9.000.000
2.23	Bám đường QH khu Đại Thành	Từ nhà bà Phạm Thị Bích Hoài (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Phan Thị Hoài Thương (đến thửa số: 135, tờ bản đồ số 29)	14.000.000
2.24	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 2	Tờ bản đồ số 29	Tờ bản đồ số 29	9.000.000
2.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2			8.000.000
3	**Khu vực dân cư Xóm 34**			
3.1	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Từ nhà ông Đinh Xuân Chung (Từ thửa số: 426, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Đặng Thọ Ngân (đến thửa số: 408, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
3.2	Ngõ 205 đường Cao Huy Tuân	Từ nhà ông Nguyễn Công Thắng (Từ thửa số: 474, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lê Quang Thịnh (đến thửa số: 443, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
3.3	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bắc (Từ thửa số: 391, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Đặng Thị An (đến thửa số: 545, tờ bản đồ số 28)	12.000.000
3.4	Đường dân cư	Từ nhà bà Lê Thị Hồng Hạnh (Từ thửa số: 529, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lưu Đình Luật (đến thửa số: 549, tờ bản đồ số 28)	11.000.000
3.5	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Thành Hưng (Từ thửa số: 536, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Đạo (đến thửa số: 580, tờ bản đồ số 28)	11.000.000
3.6	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Phong (Từ thửa số: 582, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu Dung (đến thửa số: 64, tờ bản đồ số 35)	12.000.000
3.7	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 28	Tờ bản đồ số 28	11.000.000
3.8	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng (Từ thửa số: 690, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Liên (đến thửa số: 789, tờ bản đồ số 29)	11.000.000
3.9	Đường dân cư	Từ nhà ông Đàm Văn Tòng (Từ thửa số: 639, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Giang (đến thửa số: 692, tờ bản đồ số 29)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
3.10	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (Từ thửa số: 675, tờ bản đồ số 29)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số: 675, tờ bản đồ số 29)	11.000.000
3.11	Bám đường QH khu Đại Thành	Từ nhà ông Trần Công Trinh (Từ thửa số: 760, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh (đến thửa số: 591, tờ bản đồ số 29)	14.000.000
3.12	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 29	Tờ bản đồ số 29	9.000.000
3.13	Các thửa đất còn lại nội xóm 34	Tờ bản đồ số 34	Tờ bản đồ số 34	9.000.000
3.14	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Trần Quế (Từ thửa số: 7, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Lê Thanh Bình (đến thửa số: 129, tờ bản đồ số 36)	11.000.000
3.15	Đường dân cư	Từ nhà ông Bùi Đình Bắc (Từ thửa số: 109, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Võ Quang Thắng (đến thửa số: 576, tờ bản đồ số 36)	11.000.000
3.16	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Sơn (Từ thửa số: 78, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Cúc (đến thửa số: 823, tờ bản đồ số 36)	12.000.000
3.17	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan (Từ thửa số: 72, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hiến (đến thửa số: 583, tờ bản đồ số 36)	12.000.000
3.18	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Luận (đến thửa số: 449, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.19	Đường dân cư	Từ nhà bà Trần Thị Sấu (Từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà bà Đậu Thị Nhâm (đến thửa số: 562, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.20	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Đức Ngọc (Từ thửa số: 136, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Đối (đến thửa số: 199, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.21	Đường dân cư	Từ nhà ông Chu Quang Khương (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Cường (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.22	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu Dung (Từ thửa số: 64, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà bà Võ Thị Vinh (đến thửa số: 526, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.23	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Đam (Từ thửa số: 84, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Đặng Thọ Phương (đến thửa số: 573, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.24	Đường dân cư	(Từ thửa số: 375, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số: 394, tờ bản đồ số 35)	11.000.000
3.25	Đường dân cư	Từ nhà ông Võ Sỹ Chấp (Từ thửa số: 125, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Hoàng Văn An (đến thửa số: 274, tờ bản đồ số 35)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3,26	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 34	Tờ bản đồ số 35	Tờ bản đồ số 35	8.000.000
3.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 34			8.000.000
4	**Khu vực dân cư Xóm 5**			
4.1	Bám đường QH 10m Khu QH 36m	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn (Từ thửa số: 642, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Võ Văn Hà (Đến thửa số: 401, tờ bản đồ 19)	14.000.000
4.2	Bám đường QH 10m Khu QH 36m	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan (Từ thửa số: 2, tờ bản đồ 27)	Đến nhà ông Trần Yên Lạc (Đến thửa số: 283, tờ bản đồ 27)	14.000.000
4.3	Đường dân cư bám khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 5	(Từ thửa số: 545, tờ bản đồ 12)	(Từ thửa số: 200, tờ bản đồ 12)	15.000.000
4.4	Ngõ 47, đường Cao Huy Tuân	Từ nhà ông Nguyễn Văn Minh (Từ thửa số: 310, tờ bản đồ 12)	(Đến thửa số: 90, tờ bản đồ 12)	11.000.000
4.5	Ngõ 47, đường Cao Huy Tuân	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thọ (Từ thửa số: 272, tờ bản đồ 12)	(Đến thửa số: 534, tờ bản đồ 12)	11.000.000
4.6	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn (Từ thửa số: 315, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Phan Văn Công (Đến thửa số: 532, tờ bản đồ 12)	11.000.000
4.7	Đường dân cư	Từ nhà ông Trần Văn Cường (Từ thửa số: 346, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Ngô Văn Thành (Đến thửa số: 359, tờ bản đồ 12)	11.000.000
4.8	Đường dân cư	(Từ thửa số: 211, tờ bản đồ 12)	(Đến thửa số: 199, tờ bản đồ 12)	11.000.000
4.9	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 5	thuộc tờ bản đồ 12	thuộc tờ bản đồ 12	9.000.000
4.10	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 6	thuộc tờ bản đồ 19	thuộc tờ bản đồ 19	9.000.000
4.11	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 7	thuộc tờ bản đồ 27	thuộc tờ bản đồ 27	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5			8.000.000
5	**Khu vực dân cư Xóm 6**			
5.1	Ngõ 197 đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hà (Từ thửa 554, tờ bản đồ 25)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa số: 257, tờ bản đồ 25)	9.000.000
5.2	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Kiên Cường (Từ thửa số: 11, tờ bản đố số 25)	Đến nhà bà Phạm thị thanh Mai (đến thửa số:313, tờ bản đố số 25)	9.000.000
5.3	Đường dân cư	Từ nhà ông Lê Văn Anh Từ thửa số: 130, tờ bản đồ 25	Đến nhà ông Đặng Trọng Đồng Từ thửa số:124, tờ bản đồ 25	9.000.000
5.4	Đường dân cư	Từ nhà ông Phạm Văn Thái Từ thửa số: 404, tờ bản đồ 17	Đến thửa số: 435, tờ bản đồ	9.000.000
5.5		Đến nhà ông Trần Ngọc Hải Đến thửa số: 269, tờ bản đồ 25	Đến thửa số: 45, tờ bản đồ	9.000.000
5.6	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Đức Phước Từ thửa số: 70, tờ bản đồ 26	Đến nhà bà Nguyễn Thị Trà giang Đến thửa 54, tờ bản đồ 26	9.000.000
5.7	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 6	thuộc tờ bản đồ 25, tờ bản đồ số 26	thuộc tờ bản đồ 25, tờ bản đồ số 26	7.000.000
5.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6			7.000.000
6	**Khu vực dân cư Xóm 7**			
6.1	Ngõ 276 đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Trần Phong Vân (Từ thửa số: 343, tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Hồ Văn Phượng (Đến thửa số: 543, tờ bản đồ 17)	9.000.000
6.2	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Mão (Từ thửa số: 344, tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Trần Văn Vệ (Đến thửa số: 369, tờ bản đồ 17)	9.000.000
6.3	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Viết Đông (Từ thửa số: 792, tờ bản đồ 17)	Đến nhà ông Đoàn Văn Thắng (Đến thửa 847, tờ bản đồ 17)	9.000.000
6.4	Đường dân cư	Từ thửa số: 59, tờ bản đồ 17	Đến nhà bà Cao Thị Oanh Đến thửa số: 12, tờ bản đồ 17	9.000.000
6.5	Đường dân cư	Từ thửa 809, tờ bản đồ 17	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu Đến thửa 531, tờ bản đồ 17	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
6.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 563, tờ bản đồ 17	Đến thửa 817, tờ bản đồ 17	9.000.000
6.7	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường Từ thửa số: 470, tờ bản đồ 10	Đến thửa 494, tờ bản đồ 10	9.000.000
6.8	Đường dân cư	Từ thửa số: 428, tờ bản đồ 10	Đến thửa 415, tờ bản đồ 10	9.000.000
6.9	Đường dân cư	Từ nhà ông Trần Hoài Nam Từ thửa số: 406, tờ bản đồ 10	Đến nhà bà Dương Thị Thắng Đến thửa 375, tờ bản đồ 10	9.000.000
6.10	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuynh (Từ thửa số: 282, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Lê Xuân Lâm (Đến thửa số: 239, tờ bản đồ 18)	9.000.000
6.11	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 7	thuộc tờ bản đồ 10, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 17	thuộc tờ bản đồ 10, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ số 17	7.000.000
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7			7.000.000
7	**Khu vực dân cư Xóm 8**			
7.1	Ngõ 183, Đường Quyết Tiến	Từ nhà ông Lương Văn Trung (Từ thửa số: 84, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đến thửa số: 44, tờ bản đồ 18)	9.000.000
7.2	Ngõ 183, Đường Quyết Tiến	Từ nhà ông Nguyễn Văn Định (Từ thửa số: 150, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Vương Đình Đức (Đến thửa số: 874, tờ bản đồ 18)	9.000.000
7.3	Ngõ 196, Đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Lưu Thị Hường (Từ thửa số: 614, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Bùi Đình Long (Đến thửa số: 123, tờ bản đồ 18	9.000.000
7.4	Ngõ 196, Đường Xuân Lộc	Từ nhà bà Lê Thị Lài (Từ thửa số: 260, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tường (Đến thửa số: 808, tờ bản đồ 18	9.000.000
7.6	Đường dân cư	Từ nhà ông Phan Hữu Lục Từ thửa số: 293, tờ bản đồ 11	Đến nhà ông Cao Trọng Anh Đến thửa số: 248, tờ bản đồ 11	9.000.000
7.7	Đường dân cư	Từ nhà bà Trần Thị Bình Từ thửa số: 326, tờ bản đồ 11	Đến nhà ông Cao Trọng Hiếu Đến thửa số: 481, tờ bản đồ 11	9.000.000
7.8	Đường dân cư	Từ nhà bà Trần Thị Thủy Từ thửa số: 495, tờ bản đồ 10	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hồng Vân Đến thửa số: 292, tờ bản đồ 10	9.000.000
7.9	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 8	thuộc tờ bản đồ 18, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11	thuộc tờ bản đồ 18, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8			8.000.000
8	**Khu vực dân cư Xóm 9**			
8.1	Đường dân cư	Từ nhà bà Trần Thị Thủy Từ thửa số: 495, tờ bản đồ 10	Đến nhà ông Dương Đình Tửu Đến thửa số: 5, tờ bản đồ 10	9.000.000
8.2	Đường dân cư	Từ nhà bà Lưu Thị Hương Từ thửa số: 223, tờ bản đồ 10	Đến nhà bà Nguyễn Thị Vỹ Đến thửa số: 221, tờ bản đồ 10	9.000.000
8.3	Đường dân cư	Từ nhà ông Cao Trọng Minh Từ thửa số: 119, tờ bản đồ 10	Đến nhà ông Trần Văn Hạnh Đến thửa số: 86, tờ bản đồ 10	9.000.000
8.4	Đường dân cư	Từ nhà ông Trần Văn Đạt Từ thửa số: 549, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 669, tờ bản đồ 10	9.000.000
8.5	Đường dân cư	Từ nhà ông Trần Văn Minh Từ thửa số: 63, tờ bản đồ 11	Đến nhà bà Lê Thị Kim Anh Đến thửa số: 50, tờ bản đồ 11	9.000.000
8.6	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu Phương Từ thửa số: 519, tờ bản đồ 11	Đến thửa số: 599, tờ bản đồ 11	9.000.000
8.7	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Văn Sen Từ thửa số: 481, tờ bản đồ 10	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hường Đến thửa số: 02, tờ bản đồ 10	9.000.000
8.8	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 9	thuộc tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 10	thuộc tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 10	8.000.000
8.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9			8.000.000
9	**Khu vực dân cư Xóm 10**			
9.1	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn thị Chung Từ thửa số: 633, tờ bản đồ 6	Đến thửa số: 549, tờ bản đồ 6	9.000.000
9.2	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Liễu Từ thửa số: 510, tờ bản đồ 06	Đến nhà ông Phạm Văn Lợi Đến thửa số: 412, tờ bản đồ 06	9.000.000
9.3	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lựu Từ thửa số: 533, tờ bản đồ 06	Đến nhà ông Dương Xuân Thịnh Đến thửa số: 306, tờ bản đồ 06	9.000.000
9.4	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Sâm Từ thửa số: 385, tờ bản đồ 06	Đến thửa số: 735, tờ bản đồ 06	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.5	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà Từ thửa số: 659, tờ bản đồ 06	Đến thửa số: 712, tờ bản đồ 6	9.000.000
9.6	Đường dân cư	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương Giang Từ thửa số: 98, tờ bản đồ 6	Đến thửa số: 36, tờ bản đồ 6	9.000.000
9.7	Đường dân cư	Từ nhà ông Cao Huy Thảo Từ thửa số: 92, tờ bản đồ 10	Đến nhà ông Dương Đình Tửu Đến thửa số: 5, tờ bản đồ 10	9.000.000
9.8	Ngõ nhà ông Tý đường quyết tiến	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Từ thửa số: 6, tờ bản đồ 10	Đến nhà ông Nguyễn Văn Ngọc Đến thửa số: 25, tờ bản đồ 10	9.000.000
9.9	Ngõ đường quyết tiến	Từ thửa số: 342, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 345, tờ bản đồ 10	9.000.000
9.10	Ngõ đường quyết tiến	Từ thửa số: 555, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 644, tờ bản đồ 10	9.000.000
9,11	Ngõ nhà ông Tý đường quyết tiến	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung Từ thửa số: 557, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 556, tờ bản đồ 10	9.000.000
9.12	Ngõ nhà ông Tý đường quyết tiến	Từ thửa số: 605, tờ bản đồ 10	Đến thửa số: 60, tờ bản đồ 10	7.500.000
9.13	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 10	thuộc tờ bản đồ số 6	thuộc tờ bản đồ số 6	7.500.000
9.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10			7.000.000
10	**Khu vực dân cư Xóm 11**			
10.1	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm (Từ thửa số: 818, tờ bản đồ 18)	(Đến thửa số: 673, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.2	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Cao Xuân Đỉnh (Từ thửa số: 799, tờ bản đồ 18)	(Đến thửa số: 531, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.3	Ngõ 139, đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Phan Thanh Dũng (Từ thửa số: 458, tờ bản đồ 26)	Đến nhà ông Trần Phúc Dương (Đến thửa số: 506, tờ bản đồ 26)	9.000.000
10.4	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	(Từ thửa số: 941, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Sầm Thị Vang (Đến thửa số: 540, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.5	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	(Từ thửa số: 997, tờ bản đồ 18)	(Đến thửa số: 833, tờ bản đồ 18)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
10.6	Ngõ 135, đường Xuân Lộc	Từ nhà bà Trần Thị Dịu (Từ thửa số: 12, tờ bản đồ 26)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đức (Đến thửa số: 585, tờ bản đồ 26)	9.000.000
10.7	Ngõ 119, đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lập (Từ thửa số: 305, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Nguyễn văn Thắng (Đến thửa số:954, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.8	Ngõ 119, đường Xuân Lộc	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lập (Từ thửa số: 300, tờ bản đồ 18)	Đến nhà ông Trịnh Quý Nam (Đến thửa số: 403, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.9	Ngõ 37, đường Quyết Tiến	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoài (Từ thửa số: 514, tờ bản đồ 18)	(Đến thửa số: 545, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.10	Ngõ 37, đường Quyết Tiến	Từ nhà ông Hồ Hữu Nam (Từ thửa số: 485, tờ bản đồ 18)	và thửa số: 514, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.11	Ngõ 254, Đường Quyết Tiến	Từ nhà ông Phan Văn Trường (Từ thửa số: 518, tờ bản đồ 18)	(Đến thửa số: 913, tờ bản đồ 18)	9.000.000
10.12	Ngõ 254, Đường Quyết Tiến	Từ nhà ông Cao Huy Trọng (Từ thửa số: 578, tờ bản đồ 26)	Đến nhà (Đến thửa số: 522, tờ bản đồ 26)	9.000.000
10.13	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 11	thuộc tờ bản đồ số 26	thuộc tờ bản đồ số 26	7.500.000
10.14	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 11	thuộc tờ bản đồ số 18	thuộc tờ bản đồ số 18	7.500.000
10.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11			7.000.000
11	**Khu vực dân cư Xóm 12**			
11.1	Ngõ 03 đường Đặng Thai Mai	Từ nhà ông Trần Văn Vỹ (Từ thửa số: 145, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Lê Văn Minh (đến thửa số: 472, tờ bản đồ số 36)	13.000.000
11.2	Bám đường QH khu Đại Thành	(Từ thửa số: 951, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số: 753, tờ bản đồ số 36)	16.000.000
11.3	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Đức cường (Từ thửa số: 368, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số: 376, tờ bản đồ số 35)	12.000.000
11.4	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Khánh (Từ thửa số: 185, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số: 287, tờ bản đồ số 36)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.5	Đường dân cư	Từ nhà ông Phan Huy Chương (Từ thửa số: 405, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số: 569, tờ bản đồ số 36)	12.000.000
11.6	Đường dân cư	Từ nhà ông Nguyễn Đức Phong (Từ thửa số: 397, tờ bản đồ số 36)	(Từ thửa số: 397, tờ bản đồ số 36)	20.000.000
11.8	Đường dân cư bám đường Sắt Bắc Nam	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (Từ thửa số: 312, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số: 312, tờ bản đồ số 36)	9.000.000
11.9	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 12	Tờ bản đồ số 29	Đến nhà ông Lê Văn Minh (đến thửa số: 472, tờ bản đồ số 36)	8.000.000
11.10	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 12	Tờ bản đồ số 36	Đến nhà ông Lê Văn Minh (đến thửa số: 472, tờ bản đồ số 36)	8.000.000
11.11	Các thửa nội xóm còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm 12	Tờ bản đồ số 35	Đến nhà ông Lê Văn Minh (đến thửa số: 472, tờ bản đồ số 36)	8.000.000
11.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12			7.500.000
12	**Khu vực dân cư Xóm 13B**			
12.1	Ngõ 51 đường Nghệ An Xiêng Khoảng (Ngách 1)	Từ nhà ông Nguyễn Thức Long (Từ thửa số: 152 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hạnh (đến thửa số:69, tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.2	Ngõ 51 đường Nghệ An Xiêng Khoảng (Ngách 2)	Từ nhà ông Nguyễn Võ Long (Từ thửa số: 141 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà bà Dương Thị Phương (đến thửa số:48, tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.3	Ngõ 48, đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thông (Từ thửa số: 103 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà bà Lê Thị Thanh Thủy (đến thửa số:340, tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.4	Ngõ 48, đường Thăng Long (các thửa còn lại)	Từ nhà ông Bùi Xuân Thanh (Từ thửa số: 63 tờ bản đồ số 37)	đến nhà ông thái quang trung (đến thửa số: 78 và,62, 56 tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.5	Ngõ 62, đường Thăng Long	Từ nhà ông Lê Văn Lương (Từ thửa số: 64 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Thái Huy Hòa (đến thửa số:338, tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.6	Ngõ 62, đường Thăng Long	Từ nhà bà Trần Thị Dung (Từ thửa số: 23 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà Hoàng Văn Dũng (đến thửa số:2, tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.7	Ngõ 62, đường Thăng Long	Từ nhà ông Thái Văn Ngọ (Từ thửa số: 451 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Hoàng Mạnh Thắng (đến thửa số:445, tờ bản đồ số 30)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
12.8	Ngõ 74, đường Thăng Long	Từ nhà ông Hoàng Văn Thành (Từ thửa số: 46 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Phan Anh Tuấn (đến thửa số:4, tờ bản đồ số 37)	11.000.000
12.9	Ngõ 74, đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Tử Niên (Từ thửa số: 450 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Du (đến thửa số:401, tờ bản đồ số 30)	11.000.000
12.10	Ngõ 74, đường Thăng Long	Từ nhà ông Trần Quốc Dũng (Từ thửa số: 452 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Tạ Quốc Vinh (đến thửa số:426, tờ bản đồ số 30)	11.000.000
12.11	Ngõ 90, đường Thăng Long	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trúc (Từ thửa số: 427 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Mỹ (đến thửa số:381, tờ bản đồ số 30)	18.000.000
12.12	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS) bám đường ngõ 90, đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Minh Thửa 343, tờ bản đồ số 30	Đến bờ rào công ty xăng dầu PTS Thửa 326, tờ bản đồ số 30	16.000.000
12.13	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS)	Từ nhà ông Đặng Ngọc Quý Thửa 353, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Nguyễn Văn Mỹ Thửa 449, tờ bản đồ số 30	13.000.000
12.14	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS)	Từ nhà ông Phan Chiến Thắng Thửa 3, tờ bản đồ số 37	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa Thửa 6, tờ bản đồ số 37	13.000.000
12.15	Quy hoạch chia lô đất ở (bên cạnh trường dạy lái PTS)	Từ nhà ông Hồ Đức Thành Thửa 334, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Võ Hữu Chung Thửa 444, tờ bản đồ số 30	13.000.000
12.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 13B			8.000.000
13	**Khu vực dân cư Xóm 13A**			
13.1	Ngõ 90, đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện (Từ thửa số: 623 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lương (đến thửa số:619, tờ bản đồ số 29)	17.000.000
13.2	Ngõ 90, đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Khắc Trí (Từ thửa số: 361 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (đến thửa số:204, tờ bản đồ số 30)	17.000.000
13.3	Ngõ 116, đường Thăng Long	Từ nhà ông Hoàng Minh Long (Từ thửa số: 542 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Hồ Trọng Châu (đến thửa số:528, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
13.4	Ngõ 116, đường Thăng Long	Từ nhà bà Trịnh Thị Tam (Từ thửa số: 288 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Tuất (đến thửa số:272, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
13.5	Ngõ 116, đường Thăng Long	Từ nhà bà Phan Thị Bính (Từ thửa số: 524 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Cao Trung Anh (đến thửa số:514, tờ bản đồ số 29)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.6	Ngõ 116, đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Khắc Nhàn (Từ thửa số: 286 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Trữ (đến thửa số:256, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
13.7	Ngõ 124 đường Thăng Long	Từ nhà ông Trần Ngọc Kiên (Từ thửa số: 516 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Võ Duy Khánh (đến thửa số:476, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
13.8	Ngõ 124 đường Thăng Long	Từ nhà bà Nguyễn Thị Quế (Từ thửa số: 255 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Minh Nghĩa (đến thửa số:249, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
13.9	Ngõ 124 đường Thăng Long	Từ nhà ông Phùng Hồng Hải (Từ thửa số: 470 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Hoàng Thị Thoa (đến thửa số:458, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
13.10	Ngõ 124 đường Thăng Long	Từ nhà ông Thái doãn Hợp (Từ thửa số: 246 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Hoàng Văn Ngọc (đến thửa số:207, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
13.11	Ngõ 146 đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Phúc (Từ thửa số: 391 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lê Thanh Hiền (đến thửa số:372, tờ bản đồ số 29)	18.000.000
13.12	Ngõ 146 đường Thăng Long	Từ nhà ông Lê Thanh Hiền (Từ thửa số: 488 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lân (đến thửa số:125, tờ bản đồ số 30)	18.000.000
13.13	Quy hoạch chia lô đất ở (phía Bắc công ty CP vận tải và dịch vụ xăng dầu) bám đường ngõ 121, đường Nghệ An Xiêng Khoảng	Từ nhà bà Nguyễn thị Minh (Từ thửa số: 194 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Trần Công Đức (đến thửa số:65, tờ bản đồ số 30)	17.000.000
13.14	Quy hoạch chia lô đất ở (phía Bắc công ty CP vận tải và dịch vụ xăng dầu) các thửa còn lại	Từ nhà ông Nguyễn Văn Linh (Từ thửa số: 217 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Trần Tuấn Anh (đến thửa số:97, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
13.15	Nghách 34, ngõ 146 và ngách 49 ngõ 90, đường Thăng Long	Từ nhà ông Bùi Bá Thìn Thửa 116, tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Lê Nguyên Thường Thửa 471, tờ bản đồ số 30	12.000.000
13.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 13A			9.000.000
14	**Khu vực dân cư Xóm 14**			
14.1	Ngõ 146 đường Thăng Long	Từ nhà ông Phùng Hồng Thắng (Từ thửa số: 378 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (đến thửa số:359, tờ bản đồ số 29)	18.000.000
14.2	Ngõ 146 đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hùng (Từ thửa số: 506 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Phùng Hồng Hải (đến thửa số:104, tờ bản đồ số 30)	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14.3	Ngõ 156 đường Thăng Long	Từ nhà ông Lê Hữu Anh (Từ thửa số: 361 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Hoàng Xuân Thắng (đến thửa số:304, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.4	Ngõ 156 đường Thăng Long	Từ nhà ông Trần Văn Đức (Từ thửa số: 105 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Đức Minh (đến thửa số:64, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.5	Ngõ 156 đường Thăng Long	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phương (Từ thửa số: 323 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Đức Mại (đến thửa số:271, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.6	Ngõ 156 đường Thăng Long	Từ nhà bà Bùi Thị Lý (Từ thửa số: 76 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Đặng Hồng Vinh (đến thửa số:50, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.7	Ngõ 164 đường Thăng Long	Từ nhà ông Trần Lương An (Từ thửa số: 301 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Trần Quốc Sao (đến thửa số:241, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.8	Ngõ 164 đường Thăng Long	Từ nhà ông Trần Sỹ Minh (Từ thửa số: 89 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Trần Duy Hưng (đến thửa số:47, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.9	Ngõ 164 đường Thăng Long	Từ nhà bà Phạm Thị Sen (Từ thửa số: 282 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Phạm Bá Biên (đến thửa số:216, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.10	Ngõ 164 đường Thăng Long	Từ nhà ông Trần Toàn (Từ thửa số: 58 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà bà Hồ Thị Thùy Linh (đến thửa số:55, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.11	Ngõ 170 đường Thăng Long	Từ nhà ông Hồ Quang Phát (Từ thửa số: 855 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lê Minh Tuyến (đến thửa số:167, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.12	Ngõ 170 đường Thăng Long	Từ nhà ông Phan Lê Hiển (Từ thửa số: 49 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Kha Bá Linh (đến thửa số:499, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.13	Ngõ 170 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 811 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:160, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.14	Ngõ 170 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 40 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà (đến thửa số:27, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.15	Ngõ 180 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 208 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:106, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.16	Ngõ 180 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 32 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà (đến thửa số:16, tờ bản đồ số 30)	12.000.000
14.17	Ngõ 180 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 180 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:95, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.18	Ngõ 184 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 768 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:87, tờ bản đồ số 29)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
14.19	Ngõ 184 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 107 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:44, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.20	Ngõ 194 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 89 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:1, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.21	Ngõ 194 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 50 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số:5, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.22	Ngõ 194 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 675 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:595, tờ bản đồ số 21)	12.000.000
14.23	Ngõ 202 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 28 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà (đến thửa số: 6, tờ bản đồ số 29)	12.000.000
14.24	Ngõ 202 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 28 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:677, tờ bản đồ số 21)	12.000.000
14.25	Ngõ 202 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 679 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:607, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.26	Ngõ 210 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 655 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:586, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.27	Ngõ 210 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 635 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:561, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.28	Ngõ 218 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 924 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:508, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.29	Ngõ 218 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 544 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:530, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.30	Ngõ 224 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 564 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:946, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.31	Ngõ 224 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 532 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:474, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.32	Ngõ 232 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 484 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:812, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.33	Ngõ 232 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 498 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:704, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.34	Ngõ 246 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 445 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:916, tờ bản đồ số 21)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.35	Ngõ 246 đường Thăng Long	Từ nhà (Từ thửa số: 425 tờ bản đồ số 21)	Đến nhà (đến thửa số:913, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.36	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Từ thửa số: 380 tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số:271, tờ bản đồ số 21)	15.000.000
14.37	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Từ thửa số: 694 tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số: 654, tờ bản đồ số 21)	13.000.000
14.38	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Từ thửa số: 25 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:25, tờ bản đồ số 29)	13.000.000
14.39	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Từ thửa số: 500 tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số:18, tờ bản đồ số 30)	13.000.000
14.41	Ngõ 248 đường Thăng Long	(Từ thửa số: 7 tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số:95, tờ bản đồ số 29)	13.000.000
14.42	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 14			9.000.000
15	**Khu vực dân cư Xóm 15**			
15.3	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 264 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 21	14.000.000
15.4	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 59 tờ bản đồ số 22)	đến thửa số:56, tờ bản đồ số 22	14.000.000
15.5	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 223 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:118, tờ bản đồ số 21	14.000.000
15.6	Ngõ 268 đường Thăng Long	Từ thửa số: 50 tờ bản đồ số 22)	đến thửa số:50, tờ bản đồ số 22	12.000.000
15.7	Ngõ 282B đường Thăng Long	Từ thửa số: 205, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:18, tờ bản đồ số 14	12.000.000
15.8	Ngõ 286 đường Thăng Long	Từ thửa số: 213 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.9	Ngõ 332 đường Thăng Long	Từ thửa số: 36, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số:11, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.6	Đường dân cư	Từ thửa số: 163, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 102 đến 39, tờ bản đồ số 14	8.000.000
15.7	Đường dân cư	Từ thửa số: 506, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 141, tờ bản đồ số 14	8.000.000
15.8	Đường dân cư	Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 203, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.9	Đường dân cư	Từ thửa số: 217, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 73, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.10	Đường dân cư	Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 73, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.11	Đường dân cư	Từ thửa số: 245, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 250, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.12	Đường dân cư	Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 118, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.13	Đường dân cư	Từ thửa số: 134, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.14	Đường dân cư	Từ thửa số: 148, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 147, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.15	Đường dân cư	Từ thửa số: 514, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 145, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.16	Đường dân cư	Từ thửa số: 68, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 190, tờ bản đồ số 14	11.000.000
15.17	Đường dân cư	Từ thửa số: 63, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 44, tờ bản đồ số 14	9.000.000
15.18	Đường dân cư	Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 14	9.000.000
15.19	Đường dân cư	Từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 78, tờ bản đồ số 14	9.000.000
15.20	Hẻm 1, Ngõ 282A, đường Thăng Long	Từ thửa số: 17 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:68, tờ bản đồ số 21	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.21	Hẻm 80, Ngõ 282, đường Thăng Long	Từ thửa số: 122 tờ bản đồ số 22)	đến thửa số:36, tờ bản đồ số 22	12.000.000
15.22	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số: 47 tờ bản đồ số 13)	đến thửa số: 112, tờ bản đồ số 13	16.000.000
15.23	Đường dân cư cổng chào Xã cũ (hai bên)	Từ thửa số: 103 tờ bản đồ số 13)	đến thửa số: 95, tờ bản đồ số 13	10.000.000
15.24	Đường dân cư	Từ thửa số: 81 tờ bản đồ số 13)	đến thửa số: 63, tờ bản đồ số 13	9.500.000
15.25	Đường dân cư	Từ thửa số: 64 tờ bản đồ số 13)	đến thửa số: 97, tờ bản đồ số 13	9.500.000
15.26	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số: 126 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 1, tờ bản đồ số 14	16.000.000
15.27	Quốc lộ 1A cũ (vị trí dưới chân cầu vượt)	Từ thửa số: 211 tờ bản đồ số 14)	đến thửa số: 211, tờ bản đồ số 14	8.000.000
15.28	Quốc lộ 1A cũ (vị trí dưới chân cầu vượt)	Từ thửa số: 1 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 21	15.000.000
15.29	Đường dân cư	Từ thửa số: 8 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 21	15.000.000
15.30	Khu quy hoạch chia lô đất ở Nam kho Bình Minh (bám đường Hồng Liễu)	Từ thửa số: 396 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số: 299, tờ bản đồ số 21	23.000.000
15.31	Đường dân cư	Từ thửa số: 407 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số: 378, tờ bản đồ số 21	17.000.000
15.32	Khu quy hoạch chia lô đất ở Nam kho Bình Minh (bám đường tàu)	Từ thửa số: 691 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:281, tờ bản đồ số 21	15.000.000
15.33	Khu quy hoạch chia lô đất ở Nam kho Bình Minh	Từ thửa số: 378 tờ bản đồ số 21)	đến thửa số:266, tờ bản đồ số 21	11.000.000
15.34	Ngõ đường Bùi Hiển	Từ nhà ông Lê Văn Hân (Từ thửa số: 147, tờ bản đố số 21)	Đến nhà ông Trần Hoài Nam (đến thửa số: 192 , tờ bản đố số 21)	14.000.000
15.35	Ngõ đường Bùi Hiển	Từ nhà bà Hồ Thị Mỹ Hiền (Từ thửa số: 71, tờ bản đố số 21)	Đến nhà ông Lê Văn Tập (đến thửa số: 133, tờ bản đố số 21)	14.000.000
15.36	Ngõ đường Bùi Hiển	Từ nhà ông Trần Võ Hiệp (Từ thửa số: 57 tờ bản đố số 21)	Đến nhà ông Bùi Phi Hải (đến thửa số: 119, tờ bản đố số 21)	14.000.000
15.37	Ngõ đường Bùi Hiển	Từ nhà ông Đặng Đắc Công (Từ thửa số: 61 tờ bản đố số 21)	Đến nhà ông Dương Văn Tuấn (đến thửa số: 126, tờ bản đố số 21)	14.000.000
15.38	Ngõ đường Bùi Hiển	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ba (Từ thửa số: 13 tờ bản đố số 22)	Đến nhà ông Hoàng Thị Huyên (đến thửa số: 66, tờ bản đố số 22)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.39	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 15			8.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Kim cũ			7.000.000
V	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
1	**Khu quy hoạch đường 36m**			
1.1	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 418, tờ bản đồ số 18	24.000.000
1.2	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 473, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 81, tờ bản đồ số 27	24.000.000
1.3	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 295, tờ bản đồ số 19	Từ thửa số 374, tờ bản đồ số 19	24.000.000
1.4	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 496, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 594, tờ bản đồ số 27	24.000.000
1.5	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 772, tờ bản đồ số 18	đến thửa đất số 751, tờ bản đồ số 18	24.000.000
1.6	Tuyến đường 36m	Lô góc 243	và lô góc 740	26.400.000
1.7	Đường Xuân Lộc (QH)	Từ thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18	đến thửa đất số 255, tờ bản đồ số 18	25.000.000
1.8	Đường Xuân Lộc (QH)	Từ thửa đất số 741, tờ bản đồ số 18	đến thửa đất số 7429, tờ bản đồ số 18	25.000.000
1.9	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 589, tờ bản đồ số 19	24.000.000
1.10	Tuyến đường 36m	Từ thửa số 496, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 594, tờ bản đồ số 27	24.000.000
1.11	Đường QH	Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 27	26.400.000
1.12	Đường QH 15m	Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 27	16.000.000
1.13	Đường QH 15m	Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 482, tờ bản đồ số 27	16.000.000
1.14	Tuyến đường 12m	Từ thửa số 376, tờ bản đồ số 18	đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 18	15.000.000
1.15	Đường QH 12m	Từ thửa số 245, tờ bản đồ số 18	Từ thửa số 500, tờ bản đồ số 18	15.000.000
1.16	Đường QH	Thửa số 400, tờ bản đồ số 18	Thửa số 400, tờ bản đồ số 18	20.900.000
1.17	Đường QH	Thửa số 899, tờ bản đồ số 18	Thửa số 899, tờ bản đồ số 18	26.400.000
1.18	Đường QH 12m	Thửa số 378, tờ bản đồ số 19	Thửa số 363, tờ bản đồ số 19	15.000.000
1.19	Tuyến đường 12m	Từ thửa số 362, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 405, tờ bản đồ số 19	15.000.000
1.20	Tuyến đường 10m	Từ thửa số 763, tờ bản đồ số 18	đến thửa đất số 766, tờ bản đồ số 18	14.000.000
1.21	Đất quy hoạch 10m	Từ thửa số 611, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 675, tờ bản đồ số 19	14.000.000
1.22	Đất quy hoạch	Từ thửa số 591, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 591, tờ bản đồ số 19	26.400.000
1.23	Đất quy hoạch 10m	Từ thửa số 592, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 593, tờ bản đồ số 19	14.000.000
1.24	Đường QH	Từ thửa số 571, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 571, tờ bản đồ số 19	26.400.000
1.25	Tuyến đường 12m	Từ thửa số 519, tờ bản đồ số 27	đến thửa đất số 605, tờ bản đồ số 27	15.000.000
2	**Khu Quy hoạch đất ở dân cư xóm 1 năm 2004**			
2.1	Đường QH 5M	Thửa số: 275, tờ bản đồ số 13	Thửa số: 292, tờ bản đồ số 13	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu Quy hoạch đất ở dân cư xóm 5**			
3.1	Đường QH 12m	Thửa 256, tờ 12	Thửa 291, tờ 12	15.000.000
3.2	Đường QH 12m	Thửa 279, tờ 12	Thửa 832, tờ 12	15.000.000
3.3	Đường QH 12m	Thửa 340, tờ 12	Thửa 379, tờ 12	15.000.000
3.4	Đất QH chia lô	Thửa 388, tờ 12	Thửa 402, tờ 12	14.000.000
3.5	Đường QH 10m	Thửa số: 449, tờ bản đồ số 19	Thửa số: 614, tờ bản đồ số 19	14.000.000
3.6	Đường QH 10m	Thửa số: 49, tờ bản đồ số 19	Thửa số: 94, tờ bản đồ số 19	14.000.000
3.7	Đất QH	Thửa số: 149, tờ bản đồ số 19	Thửa số: 213, tờ bản đồ số 19	14.000.000
3.8	Đất QH	Thửa số: 93, tờ bản đồ số 19	Thửa số: 130 tờ bản đồ số 19	14.000.000
3.9	Đường QH 12m	Thửa số: 253, tờ bản đồ số 11	Thửa số: 284 tờ bản đồ số 11	15.000.000
3.10	Đường QH 12m	Thửa số: 295, tờ bản đồ số 11	Thửa số: 295 tờ bản đồ số 11	15.000.000
3.11	Đường QH 12m	Thửa số: 191, tờ bản đồ số 11	Thửa số: 200, tờ bản đồ số 11	15.000.000
3.12	Đường QH 12m	Thửa số: 02, tờ bản đồ số 19	Thửa số: 9 tờ bản đồ số 19	15.000.000
3.13	Đường QH 4m	Thửa số: 25, tờ bản đồ số 19	Thửa số: 444 tờ bản đồ số 19	12.000.000
3.14	Đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số: 272, tờ bản đồ số 16	Thửa số: 183, tờ bản đồ số 16	13.000.000
3.15	Đường Nguyễn Trường Tộ	Thửa số: 99, tờ bản đồ số 15	Thửa số: 33 và 38 tờ bản đồ số 15	13.000.000
VI	**KHU ĐÔ THỊ**			
1	**Khu đô thị Tecco, xã Nghi Kim**			
1.1	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 158, tờ bản đồ số 19	Thửa số 659, tờ bản đồ số 19	20.000.000
1.2	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 13, tờ bản đồ số 27	Thửa số 13, tờ bản đồ số 27	20.000.000
1.3	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 45, tờ bản đồ số 28	Thửa số 345, tờ bản đồ số 28	20.000.000
1.4	Đường QH 15m	Thửa số 232, tờ bản đồ số 19	Thửa số 216, tờ bản đồ số 19	16.000.000
1.5	Đường QH 15m	Thửa số 215, tờ bản đồ số 20	Thửa số 215, tờ bản đồ số 20	16.000.000
1.6	Đường QH 12m	Thửa số 133, tờ bản đồ số 19	Thửa số 276, tờ bản đồ số 19	15.000.000
1.7	Đường QH 12m	Thửa số 273, tờ bản đồ số 19	Thửa số 263, tờ bản đồ số 19	15.000.000
1.8	Đường QH 12m	Thửa số 365 tờ bản đồ số 20	Thửa số 330, tờ bản đồ số 20	15.000.000
1.9	Đường QH 12m	Thửa số 93, tờ bản đồ số 19	Thửa số 130, tờ bản đồ số 19	15.000.000
1.10	Đường QH 12m	Thửa số 237, tờ bản đồ số 20	Thửa số 336, tờ bản đồ số 20	15.000.000
1.11	Đường QH 12m	Thửa số 192, tờ bản đồ số 20	Thửa số 419, tờ bản đồ số 20	15.000.000
1.12	Đường QH 12m	Thửa số 253, tờ bản đồ số 20	Thửa số 435, tờ bản đồ số 20	15.000.000
1.13	Đường QH 12m	Thửa số 234, tờ bản đồ số 20	Thửa số 292, tờ bản đồ số 20	15.000.000
1.14	Đường Kim Nguyên	Thửa số 364, tờ bản đồ số 19	Thửa số 366, tờ bản đồ số 19	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
1.15	Đường Kim Nguyên	Thửa số 483, tờ bản đồ số 20	Thửa số 429, tờ bản đồ số 20	18.000.000
1.16	Đường Kim Nguyên	Thửa số 12, tờ bản đồ số 28	Thửa số 2, tờ bản đồ số 28	18.000.000
1.17	Đường Kim Nguyên	Thửa số 512, tờ bản đồ số 20	Thửa số 482, tờ bản đồ số 20	18.000.000
1.18	Đường QH 17m	Thửa số 12, tờ bản đồ số 28	Thửa số 332, tờ bản đồ số 28	17.000.000
1.19	Đường QH 17m	Thửa số 509, tờ bản đồ số 20	Thửa số 509, tờ bản đồ số 20	17.000.000
1.20	Đường QH 17m	Thửa số 3, tờ bản đồ số 28	Thửa số 287, tờ bản đồ số 28	17.000.000
1.21	Đường QH 17m	Thửa số 160, tờ bản đồ số 28	Thửa số 285, tờ bản đồ số 28	17.000.000
1.22	Đường QH 15m	Thửa số 119, tờ bản đồ số 28	Thửa số 104, tờ bản đồ số 28	16.000.000
1.23	Đường QH 15m	Thửa số 158, tờ bản đồ số 28	Thửa số 137, tờ bản đồ số 28	16.000.000
1.24	Đường QH 12m	Thửa số 292, tờ bản đồ số 28	Thửa số 300, tờ bản đồ số 28	15.000.000
1.25	Đường QH 12m	Thửa số 42, tờ bản đồ số 28	Thửa số 277, tờ bản đồ số 28	15.000.000
1.26	Đường QH 17m	Thửa số 498, tờ bản đồ số 20	Thửa số 505, tờ bản đồ số 20	17.000.000
1.27	Đường QH 17m	Thửa số 01, tờ bản đồ số 28	Thửa số 76, tờ bản đồ số 28	17.000.000
2	**Khu đô thị Đại Thành, xã Nghi Kim**			
2.1	Đường Hồng Liễu	Thửa số 716, tờ bản đồ số 21	Thửa số 660, tờ bản đồ số 21	23.000.000
2.2	Đường QH 12m	Thửa số 499 tờ bản đồ số 21	Thửa số 672, tờ bản đồ số 21	16.000.000
2.3	Đường QH 12m	Thửa số 24 và thửa số 65, tờ bản đồ số 29	Thửa số 306 và thửa số 289, tờ bản đồ số 29	16.000.000
2.4	Đường QH 12m	Thửa số 496, tờ bản đồ số 21	Thửa số 682, tờ bản đồ số 21	16.000.000
2.5	Đường QH	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 302, đến thửa 306, đến thửa 24, đến thửa 4 tờ bản đồ số 29	16.000.000
2.6	Đường QH	Từ thửa 12, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 285, tờ bản đồ số 29	23.000.000
2.7	Đường QH	Từ thửa 386, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 563, đến thửa 567, đến thửa 402, tờ bản đồ số 29	16.000.000
2.8	Đường QH	Từ thửa 349, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 538, tờ bản đồ số 29	23.000.000
2.9	Đường QH	Từ thửa 547, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 584, đến thửa 676, đến thửa 119, tờ bản đồ số 29	16.000.000
2.10	Đường QH	Từ thửa 553, tờ bản đồ số 29	Thửa số 668, tờ bản đồ số 29	23.000.000
2.11	Đường QH 12m	Thửa số 02, tờ bản đồ số 36	Thửa số 11, tờ bản đồ số 36	16.000.000
2.12	Đường QH 12m	Thửa số 716, tờ bản đồ số 20	Thửa số 720, tờ bản đồ số 20	16.000.000
2.13	Đường QH 12m	Thửa số 870, tờ bản đồ số 21	Thửa số 897, tờ bản đồ số 21	16.000.000
2.14	Đường QH 24m	Thửa số 470, tờ bản đồ số 21	Thửa số 446 tờ bản đồ số 21	20.000.000
2.15	Đường QH 12m	Thửa số 482, tờ bản đồ số 21	Thửa số 682, tờ bản đồ số 21	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu đô thị Trường Sơn, xã Nghi Kim**			
3.1	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 230, tờ bản đồ số 35	Thửa số 359, tờ bản đồ số 35	20.000.000
3.2	Đường Cao Huy Tuân	Thửa số 546, tờ bản đồ số 36	Thửa số 546, tờ bản đồ số 36	22.000.000
3.3	Đường Xuân Tiến	Thửa số 215, tờ bản đồ số 35	Thửa số 221, tờ bản đồ số 35	18.000.000
3.4	Đường Xuân Tiến	Thửa số 285, tờ bản đồ số 36	Thửa số 177, tờ bản đồ số 36	18.000.000
3.5	Đường QH 15m	Thửa số 161, tờ bản đồ số 36	Thửa số 483, tờ bản đồ số 36	16.000.000
3.6	Đường QH 15m	Thửa số 364, tờ bản đồ số 35	Thửa số 364, tờ bản đồ số 35	16.000.000
3.7	Đường QH 15m	Thửa số 439, tờ bản đồ số 36	Thửa số 352, tờ bản đồ số 36	16.000.000
3.8	Đường QH 12m	Thửa số 276, tờ bản đồ số 35	Thửa số 266, tờ bản đồ số 35	15.000.000
3.9	Đường QH 12m	Thửa số 300, tờ bản đồ số 36	Thửa số 203, tờ bản đồ số 36	15.000.000
3.10	Đường QH 12m	Thửa số 299 và 288, tờ bản đồ số 35	Thửa số 353 và thửa số 329, tờ bản đồ số 35	15.000.000
3.11	Đường QH 12m	Thửa số 321, tờ bản đồ số 36	Thửa số 439, tờ bản đồ số 36	15.000.000
3.12	Đường QH 12m	Thửa số 543, tờ bản đồ số 36	Thửa số 480, tờ bản đồ số 36	15.000.000
3.13	Đường QH 12m	Thửa số 272, tờ bản đồ số 36	Thửa số 465, tờ bản đồ số 36	15.000.000
4	**Khu Tổng công ty 36, bộ Quốc phòng, xóm 12, xã Nghi Kim**			
4.1	Đường Hồng Liễu	Thửa đất 162, tờ bản đồ số 36	Thửa đất 346, tờ bản đồ số 36	23.000.000
4.2	Đường QH 7m	Thửa số 193, tờ bản đồ số 36	Thửa số 353, tờ bản đồ số 36	14.000.000
4.3	Đường QH 7m	Thửa số 357, tờ bản đồ số 36	Thửa số 375, tờ bản đồ số 36	14.000.000
4.4	Đường QH 7m	Thửa số 362, tờ bản đồ số 36	Thửa số 368, tờ bản đồ số 36	14.000.000
4.5	Đường QH 7m	Thửa số 324, tờ bản đồ số 36	Thửa số 360, tờ bản đồ số 36	14.000.000
VII	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐỂ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
1	**Khu tập thể và vùng ao Nhà máy chè**			
1.1	Đường QH 5m	Từ Lô đất số 05, tờ bản đồ số 37	Đến lô đất số 23, tờ bản đồ số 37	12.000.000
1.2	Đường QH 4m	Từ Lô đất số 22, tờ bản đồ số 37	Đến lô đất số 20, tờ bản đồ số 37	10.000.000
1.3	Đường QH 4m	Từ Lô đất số 12, tờ bản đồ số 37	Đến lô đất số 16, tờ bản đồ số 37	10.000.000
1.4	Đường QH 5m	Từ Lô đất số 17, tờ bản đồ số 37	Đến lô đất số 31, tờ bản đồ số 37	12.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 6**			
2.1	Đường QH 12m	Từ Lô đất số 01, tờ bản đồ số 25	Đến lô đất số 22, tờ bản đồ số 25	15.000.000
2.2	Đường QH 10m	Từ Lô đất số 28, tờ bản đồ số 25	Đến lô đất số 49, tờ bản đồ số 25	14.000.000
2.3	Đường QH 24m (đường Kim Nguyên)	Từ Lô đất số 23, tờ bản đồ số 25	Đến lô đất số 27, tờ bản đồ số 25	18.000.000
B	**XÃ NGHI LIÊN (NAY LÀ PHƯỜNG VINH HƯNG)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
I	**Đường Quốc Lộ**			
1	Đường Thăng Long	Xưởng oto Đăng Phong (Từ thửa 03, tờ bản đồ 59)	Đường Kim yên (Đến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 76)	17.500.000
2	Đường Thăng Long	Đường Kim Yên (Từ thửa đất số 132, tờ bản đồ số 76)	hết Chợ Chùa xã Nghi Liên (thửa 138, tờ 81)	18.750.000
3	Đường Thăng Long	Đường Hồng Liên (Từ thửa số: 147, tờ bản đồ 81)	Đường Bạch Cẩm (đến thửa số: 113, tờ bản đố số 86)	20.000.000
4	Đường Thăng Long	Đường Bạch Cẩm (đến thửa số: 125, tờ bản đố số 86)	Ngã ba 1A xăng dầu Phượng Hiền.(đến thửa số: 285, tờ bản đố số 86)	20.000.000
II	**Đường Liên xã**			
1	Đường Thăng Long (1A cũ)	(Từ thửa số: 14, Tờ bản đồ số 90)	(đến thửa số: 76, Tờ bản đồ số 93)	17.500.000
2	Đường Hồng Liên	Chợ chùa (Từ thửa số: 152, tờ bản đố số 81)	đến hết trường mầm non xã Nghi Liên thửa số: 272, tờ bản đố số 81	20.000.000
3	Đường Hồng Liên	Đường Trung Liên (Từ thửa số: 71, tờ bản đố số 80)	Hết xóm Trung Liên (đến thửa số: 58, tờ bản đố số 85)	16.000.000
4	Đường Hồng Liên	Từ thửa số: 34, tờ bản đố số 84)	(đến thửa số: 42, tờ bản đố số 83)	12.000.000
5	Đường Bạch Cẩm (đoạn xóm 5 cũ)	(thửa 116, tờ 86)	(đến thửa 122, tờ 86)	16.000.000
6	Đường Bạch Cẩm (đoạn xóm 4 cũ)	(thửa 181, tờ 85)	(thửa 185, tờ 85)	14.000.000
7	Đường Bạch Cẩm (đoạn xóm Hồng Liên)	(thửa 166, tờ 84)	thửa 182, tờ 84)	12.000.000
8	Đường Trung Liên (đoạn xóm Bắc Liên)	Đất ông Nguyễn Huy Hoàng (thửa 30, tờ 59)	(thửa 80, tờ 64)	12.000.000
9	Đường Trung Liên (đoạn xóm Phúc hậu)	(thửa 20, tờ 63)	(thửa 229, tờ 75)	14.000.000
10	Đường Trung Liên (đoạn xóm Kim yên, Trung Liên)	(thửa 578, tờ 80)	(thửa 134, tờ 80)	16.000.000
11	Đường Trung Liên (đoạn xóm Trung Liên)	(thửa 213, tờ 80)	(thửa 152, tờ 85)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12	Đường Hoàng Hanh (phía Bắc đường Kim Yên)	Đất ông Trần Văn Trung (thửa 7, tờ78)	(thửa 14, tờ 78)	16.000.000
13	Đường Hoàng Hanh (xóm 1, 2 cũ)	(thửa 19, tờ 79)	(thửa 135, tờ 79)	16.000.000
14	Đường Hoàng Hanh (xóm 2 cũ)	(thửa 18, tờ 79)	(thửa 135, tờ 79)	16.000.000
15	Đường Hoàng Hanh (xóm 2,3 cũ)	(thửa 4, tờ 84)	(thửa 224, tờ84)	16.000.000
16	Đường Hoàng Hanh (xóm 3 vào Nghi Kim)	(thửa 4, Tờ bản đồ số 92)	(thửa 32, Tờ bản đồ số 92)	16.000.000
17	Đường Tây Liên (đoạn xóm Kim Yên)	(thửa 27, tờ 80)	(thửa 177, tờ 80)	14.000.000
18	Đường Tây Liên (đoạn xóm Kim Yên phía gần đường Hồng Liên)	(thửa 178, tờ 80)	(thửa 258, tờ 80	14.000.000
19	Đường Tây Liên (đoạn xóm Trung Liên)	(thửa 06, tờ 85)	(thửa 251, tờ 85)	14.000.000
20	Đường Kim Yên (đoạn xóm Kim Yên)	(thửa 202, tờ 75)	Thửa 309, tờ 80	14.000.000
21	Đường Kim Yên (đoạn xóm Hồng Liên)	(thửa 11, tờ 79)	Thửa 42, tờ 78	12.000.000
22	Đường Phúc Hậu (Đoạn xóm Phúc Hậu)	(thửa 03, tờ 70)	Hết bệnh viện Lao-Phổi Nghệ An (thửa 16, tờ 68)	12.000.000
23	Đường Phúc Hậu (đoạn xóm hồng Liên)	(thửa 06, tờ 68)	bệnh viện Lao-Phổi Nghệ An (thửa 28, tờ 68)	15.000.000
24	Đường Yên Lạc	Cổng chào xóm Kim Yên	Hộ bà Cao Thị Phiến, Thửa 35, Tờ 81	12.000.000
25	Đường Lê Huy Tích	Cổng chào xóm Phúc Hậu	Cắt đường Trung Liên	12.000.000
26	Đường Bắc Liên (khu vực xóm 14 cũ)	(thửa 23, tờ 64)	Đất ông Đặng Văn Phương (thửa 24, tờ 63)	10.000.000
27	Đường Bắc Liên (ngõ 01, 06 đường Bắc Liên)	(thửa 19, tờ 59)	Thửa 114, tờ 65	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
28	Đường Nguyễn Toản	Đất ông Nguyễn Quang Hùng (thửa 48, tờ 59)	Đất ông Nguyễn Huy Thắng (thửa 16, tờ 58)	10.000.000
29	Nguyễn Phùng	Sân bóng xóm 11	Hộ ông Nguyễn Huy Tài, thửa 124, tờ 60	8.000.000
30	Đường Đông Liên	Cty Bao bì Nghệ An	Cty Sơn Đại Việt	13.000.000
31	Đường Đặng Đình Hồ	QL 1A (thửa 127, tờ 65)	Trại ông Phổ (thửa 21, tờ số 43)	9.000.000
32	Đường Đặng Đình Hồ (từ phía Đông trại ông Phổ đi sang Nghi trường)	(thửa 16, tờ 62)	(thửa 02, tờ 62)	6.500.000
33	Đường Lương Lương (phía Bắc đường Đặng Đình Hồ)	Hộ ông Nguyễn Huy Hàm, thửa 9, tờ 60	Hộ ông Nguyễn Huy Triều, thửa 103, tờ 65	9.000.000
34	Đường Lương Lương (phần phía Nam đường Đặng đình Hồ)	thửa 41, tờ 66	Hộ ông Nguyễn Huy Triều, thửa 49, tờ 66	9.000.000
35	Đường Lê Duy Thước	Trạm biến thế treo xóm 11 cũ (thửa 235, tờ 60)	Đất ông Nguyễn Quang Trung (thửa 47, tờ 76)	10.000.000
36	Đường Phổ Môn	Xưởng Sơn Đại Việt (Thửa 14, tờ 75)	Nhà văn hoá xóm Phổ Môn (thửa 58, tờ 65)	12.000.000
37	Đường Phổ Môn	Nhà văn hoá xóm Phổ Môn (thửa 58, tờ 71)	Giáp xã Nghi Trung (thửa 23, tờ 72)	6.500.000
38	Đường Trung Nội	Đất ông Nguyễn Ngọc Quỳ (thửa 168, tờ 71)	(thửa 145, tờ 76)	9.000.000
39	Đường Trung Nội (phía Đông sân vận động xã)	(thửa 147, tờ 76)	(thửa 38, tờ 81)	12.000.000
40	Đường Trung Nội (phía Đông Cty bê tông Vinh Thành)	(thửa 70, tờ 81)	(thửa 126, tờ 81)	12.000.000
41	Đường Kim Chi	Từ đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Nghi Liên	Đường Lê Trọng Thiên (thửa 60, tờ 77	14.000.000
42	Đường Kim Chi	Đường Lê Trọng Thiên (thửa 489, tờ 46)	đất ông Nguyễn Đình Thành (thửa 48, tờ 77)	9.000.000
43	Đường Phạm Xuân Phong (phía xóm Phổ Môn)	Đất ông Lê Văn Hiến (thửa 7, tờ 71)	(thửa 157, tờ 71)	10.000.000
44	Đường Phạm Xuân Phong (phía xóm Kim Chi)	(thửa 71, tờ 76)	(thửa 20, tờ 87)	11.000.000
45	Đường Lê Trọng Thiên	Đất ông Nguyễn Văn Diệu (thửa 14, tờ 87)	Đất ông Nguyễn Văn Giáp (thửa 16, tờ 77)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
46	Đường Nam Liên	Bờ rào sân bóng trường GT4	Đất ông Phan Xuân Vũ, thửa 240, tờ 48	12.000.000
47	Đường Bùi Hiển	Thửa 101, Tờ bản đồ số 95	Thửa 85, Tờ bản đồ số 95	17.000.000
48	Cảng Hàng không Vinh	Các tuyến đường công vụ (gồm tất cả các thửa đất thuộc khu vực cảng hàng không Vinh)		15.000.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư Xóm Kim Liên**			
1.1	Ngõ 247, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 614, tờ bản đố số 48)	Cuối ngõ (đến thửa số: 132, Tờ bản đồ số 90)	24.000.000
1.2	Ngách 1, Ngõ 247, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 41, Tờ bản đồ số 90)	Cuối ngõ (đến thửa số: 199, Tờ bản đồ số 90)	18.000.000
1.3	Ngách 1, Ngõ 247, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 203, Tờ bản đồ số 90)	Cuối ngõ (đến thửa số: 204, Tờ bản đồ số 90)	15.000.000
1.4	Ngõ 187, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 220 Tờ bản đồ số 90)	Cuối ngõ (đến thửa số: 222 Tờ bản đồ số 90)	8.000.000
1.5	Ngõ 181, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 230 Tờ bản đồ số 90)	Cuối ngõ (đến thửa số: 248 Tờ bản đồ số 90)	8.000.000
1.6	Ngõ 175, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 256 Tờ bản đồ số 90)	Cuối ngõ (đến thửa số: 21 Tờ bản đồ số 93)	8.000.000
1.7	Ngõ 169, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11 Tờ bản đồ số 93)	Cuối ngõ (đến thửa số: 22 Tờ bản đồ số 93)	13.000.000
1.8	Ngõ 155, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33 Tờ bản đồ số 93)	Cuối ngõ (đến thửa số: 34 Tờ bản đồ số 93)	8.000.000
1.9	Ngõ 149, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 44 Tờ bản đồ số 93)	Cuối ngõ (đến thửa số: 55 Tờ bản đồ số 93)	9.000.000
1.10	Ngõ 137, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 64 Tờ bản đồ số 93)	Cuối ngõ (đến thửa số: 71 Tờ bản đồ số 93)	8.000.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Liên			6.500.000
2	**Khu vực dân cư Xóm Trung Liên**			
2.1	Ngõ 9, đường Bạch Cẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 164, tờ bản đố số 86)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đố số 86)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.2	Ngõ 15, đường Bạch Cẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 199, tờ bản đố số 85)	Cuối ngõ (đến thửa số: 234, tờ bản đố số 85)	9.000.000
2.3	Ngõ 8, đường Bạch Cẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 109, tờ bản đố số 86)	Cuối ngõ (đến thửa số: 88, tờ bản đố số 86)	12.000.000
2.4	Ngõ 12, đường Bạch Cẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 121, tờ bản đố số 86)	Cuối ngõ (đến thửa số: 90, tờ bản đố số 86)	12.000.000
2.5	Ngõ 25, đường Bạch Cẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 204, tờ bản đố số 79)	Cuối ngõ (đến thửa số: 12, Tờ bản đồ số 83)	11.000.000
2.6	Ngõ 25, đường Bạch Cẩm	Từ thửa số: 14, Tờ bản đồ số 83)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, Tờ bản đồ số 83)	11.000.000
2.7	Ngõ 5, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 162, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 110, tờ bản đố số 86)	14.000.000
2.8	Ngõ 25, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 277, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 47, tờ bản đố số 85)	9.000.000
2.9	Ngõ 41, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 07, tờ bản đố số 85)	Cuối ngõ (đến thửa số: 171, tờ bản đố số 85)	11.000.000
2.10	Ngõ 51, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đố số 85)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đố số 85)	11.000.000
2.11	Ngõ 29, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 263, tờ bản đố số 85)	Cuối ngõ (đến thửa số: 300, tờ bản đố số 85)	9.000.000
2.12	Ngõ 435, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 252, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 254, tờ bản đố số 81)	9.000.000
2.13	Ngõ 415, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 255, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 256, tờ bản đố số 81)	9.000.000
2.14	Ngõ 383, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 51, tờ bản đố số 86)	Cuối ngõ (đến thửa số: 470, tờ bản đố số 85)	14.000.000
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Liên			6.500.000
3	**Khu vực dân cư Xóm Hồng Liên**			
3.1	Ngõ 27, đường Bạch Cẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 196, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 25, Tờ bản đồ số 92)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Ngõ 12, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 107, Tờ bản đồ số 89)	Cuối ngõ (đến thửa số: 110, Tờ bản đồ số 89)	7.500.000
3.3	Ngõ 18, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 45, Tờ bản đồ số 89)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, Tờ bản đồ số 89)	7.500.000
3.4	Ngõ 01, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 104, Tờ bản đồ số 89)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, Tờ bản đồ số 89)	7.500.000
3.5	Ngõ 22, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 45, Tờ bản đồ số 89)	Cuối ngõ (đến thửa số: 44, Tờ bản đồ số 89)	7.500.000
3.6	Ngõ 28, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 48, Tờ bản đồ số 88)	Cuối ngõ (đến thửa số: 74, Tờ bản đồ số 89)	7.500.000
3.7	Ngõ 40, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 81, Tờ bản đồ số 88)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, Tờ bản đồ số 88)	7.500.000
3.8	Ngõ 52, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 141, Tờ bản đồ số 88)	Cuối ngõ (đến thửa số: 70, Tờ bản đồ số 88)	9.000.000
3.9	Ngõ 119, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 172, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 206, tờ bản đố số 84)	10.000.000
3.10	Ngõ 92, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 130, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 128, tờ bản đố số 84)	9.000.000
3.11	Ngõ 123, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 122, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 321, tờ bản đố số 84)	8.000.000
3.12	Ngõ 104, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 235, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đố số 84)	9.000.000
3.13	Ngõ 128, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 161, tờ bản đố số 79)	Cuối ngõ (đến thửa số: 96, tờ bản đố số 79)	9.000.000
3.14	Ngõ 145, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 115, tờ bản đố số 79)	Cuối ngõ (đến thửa số: 04, tờ bản đố số 83)	9.000.000
3.15	Ngõ 161, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 164, tờ bản đố số 79)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57, tờ bản đố số 78)	10.000.000
3.16	Ngõ 136, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 53, tờ bản đố số 79)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đố số 79)	9.000.000
3.17	Ngõ 142, đường Hoàng Hanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 132, tờ bản đố số 79)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155, tờ bản đố số 79)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.18	Ngõ 64, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 202, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 101, tờ bản đố số 79)	10.000.000
3.19	Ngõ 70, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 270, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đố số 84)	10.000.000
3.20	Ngõ 82, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 60, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 238, tờ bản đố số 83)	10.000.000
3.21	Ngõ 88, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 241, tờ bản đố số 83)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07, tờ bản đố số 83)	10.000.000
3.22	Ngõ 85, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 49, tờ bản đố số 83)	Cuối ngõ (đến thửa số: 177, tờ bản đố số 84)	9.000.000
3.23	Ngõ 75, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đố số 84)	Cuối ngõ (đến thửa số: 141, tờ bản đố số 84)	10.000.000
3.24	Ngõ 132, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, tờ bản đố số 78)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đố số 79)	7.500.000
3.25	Ngõ 155, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đố số 78)	Cuối ngõ (đến thửa số: 172, tờ bản đố số 79)	10.000.000
3.26	Ngõ 136, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 961, tờ bản đố số 83)	Cuối ngõ (đến thửa số: 953, tờ bản đố số 44)	7.500.000
3.27	Ngõ 142, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 28, tờ bản đố số78)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07, tờ bản đố số 73)	9.000.000
3.28	Ngõ 150, đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đố số 78)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đố số 81)	9.000.000
3.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Liên			6.500.000
4	**Khu vực dân cư Xóm Kim Yên**			
4.1	Ngõ 18, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 143, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 25, Tờ bản đồ số 92)	16.000.000
4.2	Ngõ 22, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 290, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 113, tờ bản đố số 80)	16.000.000
4.3	Ngõ 24, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 40, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138, tờ bản đố số 80)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.4	Ngõ 50, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 257, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, tờ bản đố số 80)	12.000.000
4.5	Ngõ 60, đường Hồng Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 292, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 617, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.6	Ngõ 73 , đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 622, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 621, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.7	Ngõ 83 , đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 389, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 393, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.8	Ngõ 97 , đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 145, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 531, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.9	Ngõ 01 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 211, tờ bản đố số 76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đố số 75)	7.000.000
4.10	Ngõ 07 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 218, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 305, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.11	Ngõ 15 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 239, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.12	Ngõ 8 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 191, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đố số 75)	7.000.000
4.13	Ngõ 16 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 199, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đố số 75)	7.000.000
4.14	Ngõ 27 , đường Kim Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 02, tờ bản đố số 80)	Cuối ngõ (đến thửa số: 587, tờ bản đố số 80)	12.000.000
4.15	Ngõ 521 , đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đố số 80)	9.000.000
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Yên			6.500.000
5	**Khu vực dân cư Xóm Phúc Hậu**			
5.1	Ngõ 88, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 582, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 584, tờ bản đố số 75)	7.000.000
5.2	Ngõ 98, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 174, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 558, tờ bản đố số 75)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Ngõ 135, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 177, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 176, tờ bản đố số 75)	8.000.000
5.4	Ngõ 147, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 38, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 319, tờ bản đố số 75)	8.000.000
5.5	Ngõ 151, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đố số 74)	Cuối ngõ (đến thửa số: 41, tờ bản đố số 74)	6.500.000
5.6	Ngõ 159, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 27, tờ bản đố số 74)	Cuối ngõ (đến thửa số: 28, tờ bản đố số 74)	6.500.000
5.7	Ngõ 181, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 08, tờ bản đố số 74)	Cuối ngõ (đến thửa số: 12, tờ bản đố số 74)	8.000.000
5.8	Ngõ 136, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 01, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 190, tờ bản đố số 70)	9.000.000
5.9	Ngõ 138, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 183, tờ bản đố số 70)	Cuối ngõ (đến thửa số: 312, tờ bản đố số 75)	8.000.000
5.10	Ngõ 162, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 44, tờ bản đồ số 69)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 69)	8.000.000
5.11	Ngõ 170, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 23, tờ bản đố số 69)	Cuối ngõ (đến thửa số: 18, tờ bản đố số 69)	8.000.000
5.12	Ngõ 07, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đố số 70)	Cuối ngõ (đến thửa số: 140, tờ bản đố số 70)	11.000.000
5.13	Ngõ 13, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 195, tờ bản đố số 70)	Cuối ngõ (đến thửa số: 173, tờ bản đố số 70)	9.000.000
5.14	Ngõ 21, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 35, tờ bản đố số 70)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đố số 70)	9.000.000
5.15	Ngõ 27, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 13, tờ bản đố số 69)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đố số 70)	9.000.000
5.16	Ngõ 33, đường Phúc Hậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 06, tờ bản đố số 69)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đố số 69)	9.000.000
5.17	Ngõ 579, đường Thăng Long	Đầu ngõ (Từ thửa số: 86, tờ bản đố số 70)	Cuối ngõ (đến thửa số: 227, tờ bản đố số 70)	11.000.000
5.18	Đường dân cư	Từ đường Lê Huy Tích (Từ thửa số: 106, tờ bản đố số 75)	ngõ 136 Trung Liên thửa số: 30, tờ bản đố số 75)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.19	Đường dân cư	Từ đường Lê Huy Tích (Từ thửa số: 86, tờ bản đồ số 75)	ngõ 136 Trung Liên thửa số: 8, tờ bản đồ số 75)	9.000.000
5.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Hậu			6.500.000
6	**Khu vực dân cư Xóm Bắc Liên**			
6.1	Ngõ 188, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 116, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 64)	8.000.000
6.2	Ngõ 190, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 64)	8.000.000
6.3	Ngõ 192, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 59)	Cuối ngõ (đến thửa số: 5, tờ bản đồ số 64)	7.000.000
6.4	Ngõ 200, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 40, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 59)	7.000.000
6.5	Ngõ 235, đường Trung Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 64)	8.000.000
6.6	Ngõ 01, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số 65)	Cuối ngõ (đến thửa số: 189, tờ bản đồ số 65)	12.000.000
6.7	Ngõ 06, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số 59)	Cuối ngõ (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 59)	12.000.000
6.8	Ngõ 50, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 78, tờ bản đồ số 59)	8.000.000
6.9	Ngõ 45, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 79, tờ bản đồ số 64)	7.000.000
6.10	Ngõ 47, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 75, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 64)	7.000.000
6.11	Ngõ 60, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 34, tờ bản đồ số64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 64)	7.000.000
6.12	Ngõ 66, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 101, tờ bản đồ số 64)	Cuối ngõ (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 58)	8.000.000
6.13	Ngõ 72, đường Bắc Liên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 63)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 63)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.14	Ngõ 20, đường Nguyễn Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 276, tờ bản đố số 59)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đố số 59)	7.000.000
6.15	Ngõ 42, đường Nguyễn Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33, tờ bản đố số 58)	Cuối ngõ (đến thửa số: 01, tờ bản đố số 58)	7.000.000
6.16	Ngõ 44, đường Nguyễn Toản	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đố số 58)	Cuối ngõ (đến thửa số: 05, tờ bản đố số 58)	7.000.000
6.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Liên			6.500.000
7	**Khu vực dân cư Xóm Lương Lương**			
7.1	Đường dân cư (xóm 12 cũ)	Từ thửa số: 08, tờ bản đố số 59	đến thửa số: 60, tờ bản đố số 60	8.000.000
7.2	Đường dân cư (xóm 12 cũ)	Từ thửa số: 07, tờ bản đố số 57	đến thửa số: 76, tờ bản đố số 60	8.000.000
7.3	Đường dân cư (xóm 12 cũ)	Từ thửa số: 129, tờ bản đố số 60	đến thửa số: 65, tờ bản đố số 60	8.000.000
7.4	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 114, tờ bản đố số 60	đến thửa số: 54, tờ bản đố số 65	11.000.000
7.5	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 67, tờ bản đố số 65	đến thửa số: 107, tờ bản đố số 65	9.000.000
7.6	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 244, tờ bản đố số 60	đến thửa số: 342, tờ bản đố số 60	9.000.000
7.7	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 212, tờ bản đố số 60	đến thửa số: 195, tờ bản đố số 60	8.000.000
7.8	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 71, tờ bản đố số 65	đến đường Nguyễn Phùng thửa số: 11, tờ bản đố số 66	8.000.000
7.9	Đường dân cư (xóm 13 cũ)	Từ thửa số: 25, tờ bản đố số 60	đến thửa số: 129, tờ bản đố số 60	8.000.000
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lương Lương			6.500.000
8	**Khu vực dân cư Xóm Phố Môn**			
8.1	Ngõ 02, đường Phố Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 98, tờ bản đố số 76)	11.000.000
8.2	Ngõ 15, đường Phố Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 68, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.3	Ngõ 43, đường Phố Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 79, tờ bản đố số 72)	Cuối ngõ (đến thửa số: 75, tờ bản đố số 72)	11.000.000
8.4	Ngõ 53, đường Phố Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 98, tờ bản đố số 72)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đố số 67)	9.000.000
8.5	Ngõ 42, đường Phố Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 34, tờ bản đố số 72)	Cuối ngõ (đến thửa số: 65, tờ bản đố số 72)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.6	Ngõ 53, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 08, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 14, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.7	Ngõ 45, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 64, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 53, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.8	Ngõ 43, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 08, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 64, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.9	Ngõ 138, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 359, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 40, tờ bản đố số 71)	9.000.000
8.10	Ngõ 132, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 485, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 339, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.11	Ngõ 122, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 332, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 466, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.12	Ngõ 120, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 105, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 103, tờ bản đố số 71)	9.000.000
8.13	Ngõ 27, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 386, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 137, tờ bản đố số71)	7.000.000
8.14	Ngõ 60, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 63, tờ bản đố số 76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đố số 76)	10.000.000
8.15	Ngõ 31, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 56, tờ bản đố số76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 197, tờ bản đố số 76)	9.000.000
8.16	Ngõ 16, đường Lê Duy Thước	Đầu ngõ (Từ thửa số: 123, tờ bản đố số 71)	Cuối ngõ (đến thửa số: 124, tờ bản đố số 71)	7.000.000
8.17	Ngõ 08, đường Lê Duy Thước	Đầu ngõ (Từ thửa số: 04, tờ bản đố số 76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 08, tờ bản đố số 76)	7.000.000
8.18	Ngõ 44, đường Lê Duy Thước	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đố số 76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 17, tờ bản đố số 76)	9.000.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phổ Môn			6.500.000
9	**Khu vực dân cư Xóm Kim Chi**			
9.1	Ngõ 02, đường Phổ Môn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đố số 75)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114, tờ bản đố số 76)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.2	Ngõ 88, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đố số 77)	Cuối ngõ (đến thửa số: 333, tờ bản đố số **77**)	8.000.000
9.3	Ngõ 82, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đố số 77)	Cuối ngõ (đến thửa số: 71, tờ bản đố số **77**)	8.000.000
9.4	Ngõ 74, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 46, tờ bản đố số 77)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đố số 77)	8.000.000
9.5	Ngõ 60, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 20, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 18, tờ bản đố số 82)	7.000.000
9.6	Ngõ 58, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đố số 82)	7.000.000
9.7	Ngõ 48, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 71, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 57, tờ bản đố số 82)	8.000.000
9.8	Ngõ 38, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 251, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 95, tờ bản đố số 82)	9.000.000
9.9	Ngõ 34, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 233, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 243, tờ bản đố số 82)	8.000.000
9.10	Ngõ 30, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 224, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 114, tờ bản đố số 82)	8.000.000
9.11	Ngõ 10, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 187, tờ bản đố số 82)	Cuối ngõ (đến thửa số: 136, tờ bản đố số 82)	7.000.000
9.12	Ngõ 06, đường Phạm Xuân Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 13, Tờ bản đồ số 87)	Cuối ngõ (đến thửa số: 13, Tờ bản đồ số 87)	7.000.000
9.13	Ngõ 82, đường Lê Trọng Thiên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, Tờ bản đồ số 87)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, Tờ bản đồ số 87)	9.000.000
9.14	Ngõ 50, đường Kim Chi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 29, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 156, tờ bản đố số 76)	8.000.000
9.15	Ngõ 17, đường Kim Chi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, tờ bản đố số 81)	7.000.000
9.16	Ngõ 26, đường Kim Chi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 219, tờ bản đố số 81)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đố số 82)	7.000.000
9.17	Ngõ 03, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 144, tờ bản đố số 76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 144, tờ bản đố số 76)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.18	Ngõ 34, đường Trung Nội	Đầu ngõ (Từ thửa số: 223, tờ bản đố số 76)	Cuối ngõ (đến thửa số: 202, tờ bản đố số 76)	9.000.000
9.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Chi			6.500.000
10	**Khu vực dân cư Xóm Nam Liên**			
10.1	Ngõ 43, đường Bùi Hiển	Đầu ngõ (Từ thửa số: 87, Tờ bản đồ số 95)	Cuối ngõ (đến thửa số: 33 , Tờ bản đồ số 94)	14.000.000
10.2	Ngõ 31, đường Bùi Hiển	Đầu ngõ (Từ thửa số: 91, Tờ bản đồ số 95)	Cuối ngõ (đến thửa số:37, Tờ bản đồ số 94)	14.000.000
10.3	Ngõ 21, đường Bùi Hiển	Đầu ngõ (Từ thửa số: 101, Tờ bản đồ số 95)	Cuối ngõ (đến thửa số: 18, Tờ bản đồ số 94)	14.000.000
10.4	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 87, Tờ bản đồ số 95	đến thửa số: 117, Tờ bản đồ số 95	11.000.000
10.5	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 194, Tờ bản đồ số 95	đến thửa số: 551, Tờ bản đồ số 94	13.000.000
10.6	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 40, Tờ bản đồ số 95	đến thửa số: 161, Tờ bản đồ số 94	13.000.000
10.7	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Từ thửa số: 131, Tờ bản đồ số 94	đến thửa số: 154, Tờ bản đồ số 94	14.000.000
10.8	Đường nội xóm Nam Liên (18B cũ)	Công Ty Bật lửa ga Từ thửa số: 191, Tờ bản đồ số 94	hết khu đô thị Sơn Hà đến thửa số: 218, Tờ bản đồ số 91	14.000.000
10.9	Đường Dân cư	Từ thửa số: 03, Tờ bản đồ số 95	đến thửa số: 197, Tờ bản đồ số 95	15.000.000
10.10	Dọc đường sân bay	Từ thửa số: 215, Tờ bản đồ số 95	Giáp Nghi Kim đến thửa số: 85, Tờ bản đồ số 95	15.000.000
10.11	Khu QH 18B cũ	cuối Đường gom sân bay Từ thửa 01, Tờ bản đồ số 95)	đến thửa số: 26, Tờ bản đồ số 94	15.000.000
10.12	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 67, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 191, Tờ bản đồ số 91	9.000.000
10.13	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 533, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 168, Tờ bản đồ số 91	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.14	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 34, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 74, Tờ bản đồ số 91	11.000.000
10.15	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 23, Tờ bản đồ số91	đến thửa số: 147, Tờ bản đồ số 91	11.000.000
10.16	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 203, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 249, Tờ bản đồ số 91	11.000.000
10.17	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 212, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 140, Tờ bản đồ số 91	12.000.000
10.18	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 77, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 53, Tờ bản đồ số 91	11.000.000
10.19	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 192, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 76, Tờ bản đồ số 91	12.000.000
10.20	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ) sát đường sắt	Từ thửa số: 125, Tờ bản đồ số 90	đến thửa số: 176, Tờ bản đồ số 90	14.000.000
10.21	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ)	Từ thửa số: 103, Tờ bản đồ số 91	đến thửa số: 145, Tờ bản đồ số 91	11.000.000
10.22	Đường nội xóm Nam Liên (18C cũ) phía đông bờ rào trường CĐ GT4	Từ thửa số: 227, tờ bản đố số 86	đến thửa số: 10, Tờ bản đồ số 91	12.000.000
10.23	Đường gom phía đông đường sắt	Từ thửa số: 175, Tờ bản đồ số 94	đến thửa số: 196, Tờ bản đồ số 94	11.000.000
10.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Liên			7.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Liên cũ			6.500.000
V	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Lotus - Tiến Thanh**			
1.1	Đường QH 8.0 m	Từ lô số: 06 - tờ bản đồ số 70	Đến lô số: 32 - tờ bản đồ số 70	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	Đường QH 8.0 m	Từ lô số: 05- tờ bản đồ số 70	Đến lô số: 31 - tờ bản đồ số 70	18.000.000
1.3	Đường QH 8.0 m	Từ lô số: 05 - tờ bản đồ số 70	Đến lô số: 31 - tờ bản đồ số 70	18.000.000
1.4	Đường QH 14.0 m	Từ lô số: 40 - tờ bản đồ số 70	Đến lô số: 84 - tờ bản đồ số 70	22.000.000
1.5	Đường QH 12.0 m	Từ lô số: 01 - tờ bản đồ số 70	Đến lô số: 39 - tờ bản đồ số 70	20.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Sơn Hà**			
2.1	Đường QH 19.0 m	Từ thửa bản đồ số 413, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 417, Tờ bản đồ số 94	25.000.000
2.2	Đường QH 15.0 m	Từ thửa bản đồ số 351, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 584, tờ bản đồ 91	23.000.000
2.3	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 343, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 317, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2.4	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 404, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 382, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2.5	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 350, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 450, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2.6	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 347, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 402, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2.7	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 318, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 419, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2.8	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 585, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 418, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2,9	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 323, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 374, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2,9	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 450, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 418, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
2,9	Đường QH 11.0 m	Từ thửa bản đồ số 390, Tờ bản đồ số 94	đến thửa bản đồ số 366, Tờ bản đồ số 94	19.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở Cung Sáu**			
3.1	Đường Thăng Long đoạn lên Cầu vượt	Từ thửa số: 660, tờ bản đố số 11	đến thửa số: 586, tờ bản đố số 11	26.000.000
3.2	Đường QH 12.0 m	Từ thửa số: 633, tờ bản đố số 11	đến thửa số: 656, tờ bản đố số 11	21.000.000
3.3	Đường QH 9.0 m còn lại	Từ thửa số: 660, tờ bản đố số 11	đến thửa số: 586, tờ bản đố số 11	19.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư xóm 10**			
4.1	Đường QH 9m			18.000.000
4.2	Đường QH 11 m			20.000.000
C	**PHƯỜNG HƯNG ĐÔNG (NAY LÀ PHƯỜNG VINH HƯNG)**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Hưng Tây - Vinh	Xóm Mai Lộc (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 55)	Xóm Mai Lộc (đến thửa số: 313, tờ bản đồ số 56)	33.000.000
2	Hưng Tây - Vinh	Trung Thuận, Trung Tiến (Từ thửa 289, tờ bản đồ 143)	Trung Thuận, Trung Tiến (Từ thửa 141, tờ bản đồ 145)	39.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đặng Thai Mai	Xóm Mỹ Hậu (Từ thửa số: 701, tờ bản đố số 51	Xóm Yên Xá (đến thửa số: 2, tờ bản đố số 103)	31.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường gom chân cầu vượt đường Hưng Tây -Vinh	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 315, tờ bản đố số 134)	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 363, tờ bản đố số 147)	17.500.000
2	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Trung Tiến (Từ thửa số: 40, tờ bản đố số 153)	Xóm Trung Tiến (Từ thửa số: 290, tờ bản đố số 143)	25.000.000
3	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số: 94, tờ bản đố số 143)	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số:287, tờ bản đố số 143)	30.000.000
4	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Trung Thành (Từ thửa số: 2, tờ bản đố số 143)	Xóm Mỹ Hậu (Từ thửa số:228, tờ bản đố số 107)	28.000.000
5	Nguyễn Trường Tộ	Xóm Mỹ Hậu (Từ thửa số: 334, tờ bản đố số 107)	Xóm Mỹ Hậu (đến thửa số: 115, tờ bản đố số 96)	18.000.000
6	Nguyễn Chí Thanh	Xóm Trung Thành (Từ thửa số: 287, tờ bản đố số 131)	Xóm Yên Bình (đến thửa số: 163, tờ bản đố số 125)	25.000.000
7	Bùi Dương Lịch	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số: 200, tờ bản đố số 143)	Xóm Trung Thuận (đến thửa số: 112, tờ bản đố số 145)	20.000.000
8	Bùi Dương Lịch	Xóm Trung Thuận (Từ thửa số: 517, tờ bản đố số145)	Xóm Yên Bình (đến thửa số: 400, tờ bản đố số 134)	25.000.000
9	Bùi Dương Lịch	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 205, tờ bản đố số 134)	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 142, tờ bản đố số 134)	18.000.000
10	Đinh Văn Chất	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 309, tờ bản đố số 134)	Xóm Yên Khang (đến thửa số: 463, tờ bản đố số 134)	16.000.000
11	Nguyễn Sư Hồi	Xóm Trung Thành (Từ thửa số: 270, tờ bản đố số 131)	Xóm Mỹ Hậu (đến thửa số: 361, tờ bản đố số 107)	16.000.000
12	Trần HữuThung	Xóm Yên Vinh (Từ thửa số: 385, tờ bản đố số133)	Xóm Yên Vinh (Từ thửa số: 136, tờ bản đố số 122)	15.000.000
13	Hồ Học Lãm	Xóm Yên Khang (Từ thửa số: 498, tờ bản đố số 123)	Xóm Yên Xá (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 110)	20.000.000
14	Minh Huệ	Xóm Trung Thuận, Mai Lộc (Từ thửa 1171, tờ bản đồ 54)	Xóm Trung Thuận, Mai Lộc (Từ thửa 1244, tờ bản đồ 54)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Trần Bình Trọng	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 144, tờ bản đố số 147)	Xóm Yên Bình (Từ thửa số: 144, tờ bản đố số 147)	20.000.000
16	Đường mới được mở rộng (điểm đầu là đường Nguyễn Chí Thanh và điểm cuối là đường Đặng Thai Mai, tạm gọi là đường Bàu Đông)	Xóm Trung Thành (Từ thửa số: 232, tờ bản đố số 131)	Xóm Long Hoà (Từ thửa số: 500, tờ bản đố số 107)	20.000.000
17	Đường QH 18m (cụm công nghiệp nhỏ)	các thửa bám mặt đường tờ bản đồ số: 51, 117, 128		20.000.000
18	Đường QH 27m (cụm công nghiệp nhỏ)	các thửa bám mặt đường tờ bản đồ số: 128		25.000.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư Xóm Mỹ Hậu**			
1.1	Ngõ 486 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 161, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 35, tờ bản đố số 107)	11.000.000
1.2	Ngõ 470 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 486, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 427, tờ bản đố số 107)	11.000.000
1.3	Đường ngõ còn lại của đường Đặng Thai Mai, Nguyễn Trường Tộ	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của đường Đặng Thai Mai, Nguyễn Trường Tộ		11.000.000
1.4	Đường Ngõ của đường Nguyễn Sư Hồi	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường Nguyễn Sư Hồi		10.000.000
1.5	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường Đặng Thai Mai, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Sư Hồi		8.500.000
2	**Khu vực dân cư Xóm Vinh Xuân**			
2.1	Ngõ 460 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 147, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 146, tờ bản đố số 107)	10.000.000
2.2	Ngõ 454 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 135, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 146, tờ bản đố số 107)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Ngõ 450 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 126, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 146, tờ bản đố số 107)	10.000.000
2.4	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
2.5	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		8.500.000
3	**Khu vực dân cư Xóm Yên Xá**			
3.1	Ngõ 37 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 53, tờ bản đố số 102)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đố số 102)	13.000.000
3.2	Ngõ 101 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 22, tờ bản đố số 111)	Cuối ngõ (đến thửa số: 521, tờ bản đố số 111)	13.000.000
3.3	Ngõ 121 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số:35, tờ bản đố số 110)	Cuối ngõ (đến thửa số: 163, tờ bản đố số 110)	13.000.000
3.4	Ngõ 131 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 26, tờ bản đố số 110)	Cuối ngõ (đến thửa số: 340, tờ bản đố số 110)	11.000.000
3.5	Ngõ 137 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 155, tờ bản đố số 110)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đố số 110)	13.000.000
3.6	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
3.7	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
4	**Khu vực dân cư Xóm Long Hòa**			
4.1	Ngõ 189 đường Đặng Thai Mai	Đầu ngõ (Từ thửa số: 912, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 07, tờ bản đố số 119)	13.000.000
4.2	Ngõ 452 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 152, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 605, tờ bản đố số 119)	13.000.000
4.3	Ngõ 470 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 198, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đố số 119)	13.000.000
4.4	Ngõ 480 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 425, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 570, tờ bản đố số 119)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Ngõ 488 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 310, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 573, tờ bản đố số 119	13.000.000
4.6	Ngõ 44 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 137, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 594, tờ bản đố số 119)	10.000.000
4.7	Ngõ 30 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 84, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 333, tờ bản đố số 121)	13.000.000
4.8	Ngõ 31 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 51, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 570, tờ bản đố số 121)	10.000.000
4.9	Ngõ 22 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 20, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 02, tờ bản đố số 121)	13.000.000
4.10	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
4.11	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Sư Hồi		9.000.000
5	**Khu vực dân cư Xóm Trung Tiến**			
5.1	Ngõ 248 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36, tờ bản đố số 153)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đố số 153)	13.000.000
5.2	Ngõ 266 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 178, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 391, tờ bản đố số 145)	13.000.000
5.3	Ngõ 280 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 357, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 355, tờ bản đố số 143)	13.000.000
5.4	Ngõ 294 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 123, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 355, tờ bản đố số 143)	13.000.000
5.5	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
5.6	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	**Khu vực dân cư Xóm Trung Thuận**			
6.1	Ngõ 366 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 66, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 283, tờ bản đố số 143)	13.000.000
6.2	Ngõ 352 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 257, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 413, tờ bản đố số 143)	13.000.000
6.3	Ngõ 352 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 390, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 529, tờ bản đố số 133)	13.000.000
6.4	Ngõ 360 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 221, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, tờ bản đố số 143)	11.000.000
6.5	Ngõ 235 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 1168, tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến thửa số: 1165, tờ bản đố số 54)	16.000.000
6.6	Ngõ 247 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 1172, tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến thửa số: 500, tờ bản đố số 54)	13.000.000
6.7	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
6.8	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
7	**Khu vực dân cư Xóm Trung Thành**			
7.1	Ngõ 380 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 512, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 330, tờ bản đố số 131)	13.000.000
7.2	Ngõ 394 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 218, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 348, tờ bản đố số 131)	10.000.000
7.3	Ngõ 402 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 177, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 186, tờ bản đố số 131)	13.000.000
7.4	Ngõ 208 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 341, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 339, tờ bản đố số131)	10.000.000
7.5	Ngõ 186 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 239, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 325, tờ bản đố số 131)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.6	Ngõ 160 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 100, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 387, tờ bản đố số 133)	13.000.000
7.7	Ngõ 156 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 588, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 444, tờ bản đố số 133)	13.000.000
7.8	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		13.000.000
7.9	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
8	**Khu vực dân cư Xóm Mỹ Hậu**			
8.1	Ngõ 494 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 349, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 352, tờ bản đố số 119)	11.000.000
8.2	Ngõ 498 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 541, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 858, tờ bản đố số 107)	9.000.000
8.3	Ngõ 502 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 269, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 422, tờ bản đố số 107)	9.000.000
8.4	Ngõ 520 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 230, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 241, tờ bản đố số 107)	9.000.000
8.5	Ngõ 528 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 350, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 367, tờ bản đố số 107)	9.000.000
8.6	Ngõ 546 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 139, tờ bản đố số 107)	Cuối ngõ (đến thửa số: 405, tờ bản đố số 107)	11.000.000
8.7	Ngõ 558 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 102, tờ bản đố số 96)	Cuối ngõ (đến thửa số: 613, tờ bản đố số 107)	9.000.000
8.8	Từ Ngõ 560 đến ngõ 562 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 110, tờ bản đố số 96)	Cuối ngõ (đến thửa số: 77, tờ bản đố số 96)	9.000.000
8.9	Ngõ 564 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 74, tờ bản đố số 96)	Cuối ngõ (đến thửa số: 56, tờ bản đố số 97)	9.000.000
8.10	Từ Ngõ 568 đến ngõ 580 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 59, tờ bản đố số 96	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đố số 96)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.11	các ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		9.000.000
8.12	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		8.500.000
9	**Khu vực dân cư Xóm Trung Mỹ, Trung Thành**			
9.1	Ngõ 110 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 389, tờ bản đố số 131	Cuối ngõ (đến thửa số: 392, tờ bản đố số 131)	13.000.000
9.2	Ngõ 80 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 619, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 811, tờ bản đố số 131)	11.000.000
9.3	Ngõ 70 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 84, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 488, tờ bản đố số 131)	13.000.000
9.4	Ngõ 73 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 48, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 321, tờ bản đố số 131)	11.000.000
9.5	Ngõ 56 đường Nguyễn Sư Hồi	Đầu ngõ (Từ thửa số: 236, tờ bản đố số 121)	Cuối ngõ (đến thửa số: 218, tờ bản đố số 121)	13.000.000
9.6	các ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
9.7	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
10	**Khu vực dân cư Xóm Yên Vinh**			
10.1	Ngõ 07 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 254, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 118, tờ bản đố số 122)	12.000.000
10.2	Ngõ 02 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 23, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 554, tờ bản đố số133)	10.000.000
10.3	Ngõ 04 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 399, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 22, tờ bản đố số 133)	10.000.000
10.4	Ngõ 06 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 471, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 248, tờ bản đố số 122)	10.000.000
10.5	Ngõ 08 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 488, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 160, tờ bản đố số 122)	10.000.000
10.6	Ngõ 10 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 396, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 135, tờ bản đố số 122)	10.000.000
10.7	Ngõ 12 đường Trần Hữu Thung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 416, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 122, tờ bản đố số 122)	10.000.000
10.8	Ngõ 150 đường Nguyên Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 551, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 349, tờ bản đố số 133)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.9	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
10.10	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
11	**Khu vực dân cư Xóm Yên Khang, Yên Xá**			
11.1	Ngõ 4 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 108, tờ bản đố số 110)	Cuối ngõ (đến thửa số: 135, tờ bản đố số 122)	13.000.000
11.2	Ngõ 96 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 581, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 385, tờ bản đố số 123)	11.000.000
11.3	Ngõ 101 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 614, tờ bản đố số 123	Cuối ngõ (đến thửa số: 613, tờ bản đố số 123)	12.000.000
11.4	Ngõ 6 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 373, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 421, tờ bản đố số 122)	13.000.000
11.5	Ngõ 187 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 574, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 830, tờ bản đố số 123)	11.000.000
11.6	Đường QH 30m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 514, tờ bản đố số 123	Cuối ngõ (đến thửa số: 526, tờ bản đố số 123)	22.000.000
11.7	Ngõ 163 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 212, tờ bản đố số 123	Cuối ngõ (đến thửa số: 257, tờ bản đố số 123)	13.000.000
11.8	Ngõ 137 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 820, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 170, tờ bản đố số 123)	11.000.000
11.9	Ngõ 117 đường Hồ Học Lãm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 866, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 1102, tờ bản đố số 123)	11.000.000
11.10	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
11.11	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
12	**Khu vực dân cư Xóm Trung Thuận, Yên Bình**			
12.1	Ngõ 292 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 276, tờ bản đố số 143)	Cuối ngõ (đến thửa số: 258, tờ bản đố số 143)	12.000.000
12.2	Ngõ 278 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 473, tờ bản đố số 145)	Cuối ngõ (đến thửa số: 228, tờ bản đố số 143)	13.000.000
12.3	Ngõ 136 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 168, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 139, tờ bản đố số 134)	11.000.000
12.4	Ngõ 73 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 446, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 673, tờ bản đố số 134)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.5	Ngõ 77 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 680, tờ bản đố số 134	Cuối ngõ (đến thửa số: 252, tờ bản đố số 134)	11.000.000
12.6	Ngõ 134 đường Bùi Dương Lịch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 128, tờ bản đố số134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 101, tờ bản đố số 134)	10.000.000
12.7	Các đường ngõ còn lại của xóm Yên Bình	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
12.8	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
13	**Khu vực dân cư Xóm Yên Khang**			
13.1	Ngõ 102 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 15, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 503, tờ bản đố số 123)	12.000.000
13.2	Ngõ 55 đường Nguyễn Chí Thanh (xóm Yên Bình)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 477, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đố số 134)	12.000.000
13.3	Ngõ 82 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 421, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 359, tờ bản đố số 134)	13.000.000
13.4	Ngõ 74 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 343, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 279, tờ bản đố số 134)	13.000.000
13.5	Đường N3 rộng 30m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 515, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 525, tờ bản đố số 123)	22.000.000
13.6	Ngõ 49 đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 215, tờ bản đố số 125)	Cuối ngõ (đến thửa số: 311, tờ bản đố số 125)	12.000.000
13.7	Đường dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc các nhánh ngõ nhỏ trong khu dân cư xóm Yên Khang		13.000.000
13.8	Các thửa ngõ còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
14	**Khu vực dân cư Xóm Yên Bình**			
14.1	Ngõ 08 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 558, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 418, tờ bản đố số 134)	13.000.000
14.2	Ngõ 18 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 83, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 83, tờ bản đố số 134	10.000.000
14.3	Ngõ 26 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 97, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đố số 134)	13.000.000
14.4	Ngõ 34 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 163, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 410, tờ bản đố số 134)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14.5	Ngõ 50 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 661, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 305, tờ bản đố số 134)	13.000.000
14.6	Ngõ 92 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 67, tờ bản đố số 147)	Cuối ngõ (đến thửa số: 5, tờ bản đố số 147)	13.000.000
14.7	Ngõ 95 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 55, tờ bản đố số 148	Cuối ngõ (đến thửa số: 64, tờ bản đố số 148)	13.000.000
14.8	Ngõ 95 A đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 66, tờ bản đố số 148)	Cuối ngõ (đến thửa số: 74, tờ bản đố số 148)	13.000.000
14.9	Ngõ 51 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 727, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 446, tờ bản đố số 134)	11.000.000
14.10	Ngõ 33 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 722, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 433, tờ bản đố số 134)	11.000.000
14.11	Ngõ 31 đường Đinh Văn Chất	Đầu ngõ (Từ thửa số: 392, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 553, tờ bản đố số 134)	11.000.000
14.12	Các đường ngõ còn lại	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		11.000.000
14.13	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
15	**Khu vực dân cư Xóm Mai Lộc**			
15.1	Đường Minh Huệ (các thửa đất thổ cư, không phải là đất trong các khu QH)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 668, tờ bản đố số 56)	Cuối ngõ (đến thửa số: 860, tờ bản đố số 56)	10.000.000
15.2	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 408, tờ bản đố số 56)	Cuối ngõ (đến thửa số: 223 và 684, tờ bản đố số 56)	10.000.000
15.3	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 435, tờ bản đố số 56)	Cuối ngõ (đến thửa số: 621, tờ bản đố số 56)	10.000.000
15.4	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 591 và 617, tờ bản đố số 56)	Cuối ngõ (đến thửa số: 413, tờ bản đố số 53)	10.000.000
15.5	Đường chính giữa xóm Mai Lộc (nối với đường Nguyễn Hiền của P Đông Vĩnh)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 197 và 404, tờ bản đố số 56)	Cuối ngõ (đến thửa số: 496, tờ bản đố số 53)	10.000.000
15.6	Các ngõ còn lại của xóm Mai Lộc	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15.7	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		8.500.000
16	**Khu vực dân cư Xóm Trung Mỹ**			
16.1	Ngõ 404 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 151, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 155, tờ bản đố số 131)	13.000.000
16.2	Ngõ 414 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 264, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đố số 131)	13.000.000
16.3	Ngõ 434 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 340, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 246, tờ bản đố số 119)	13.000.000
16.4	Ngõ 444 đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 449, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 381, tờ bản đố số 119)	13.000.000
16.5	Các đường ngõ còn lại ở phía bắc xóm Mai Lộc	Tất cả các thửa đất có vị trí từ đầu ngõ đến cuối ngõ của các đường ngõ còn lại		13.000.000
16.6	Các thửa còn lại	Các thửa thuộc ngách, hẻm của các ngõ của đường		9.000.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Đông cũ			8.500.000
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Mai Lộc**			
1.1	Đường QH 12m	Từ thửa số 1288 tờ 54	Đến thửa số 1295 tờ 54	22.000.000
1.2	Đường QH 15m	Từ thửa số 1213 tờ 54	Đến thửa số 1278 tờ 54	23.500.000
1.3	Đường QH 18m (Minh Huệ)	Từ thửa đất số 1261, tờ 54	Đến thửa đất số 1296 tờ 54	25.000.000
1.4	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1509, tờ 54	Đến thửa đất số 1604 tờ 54	22.000.000
1.5	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1181, tờ 54	Đến thửa đất số 1203 tờ 54	22.000.000
1.6	Đường QH 36m (chưa mở hết)	Thửa số: 1244, tờ 54	Thửa số: 1504 tờ 54	25.000.000
1.7	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1245, tờ 54	Đến thửa đất số 1256, tờ 54	22.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô xóm Trung Thành - Trung Mỹ (khu A)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.1	Đường 21m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 26 tờ bản đố số 130)	Cuối ngõ (đến lô số: 20 tờ bản đố số 130)	30.000.000
2.2	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 33 tờ bản đố số 130)	Cuối ngõ (đến lô số: 34, 47, 41 tờ bản đố số 130)	25.000.000
2.3	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 54 tờ bản đố số 130)	Cuối ngõ (đến lô số: 48 tờ bản đố số 130)	25.000.000
2.4	Đường 18m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ lô số: 8 tờ bản đố số 130)	Cuối ngõ (đến lô số: 7 tờ bản đố số130)	28.000.000
2.5	Đường 18m trong khu quy hoạch (02 lô gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 7 tờ bản đố số 130)	Cuối ngõ (đến lô số: 9 tờ bản đố số 130)	28.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Trung Mỹ (khu B)**			
3.1	Đường 12m trong khu quy hoạch	Từ thửa đất số 463, tờ 129	Đến thửa đất số 425, tờ 129	25.000.000
3.2	Đường 12m trong khu quy hoạch	Từ thửa đất số 395, tờ 129	Đến thửa đất số 424, tờ 129	25.000.000
3.3	Đường 18m trong khu quy hoạch (gần đường điện)	Từ thửa đất số 393, tờ 129	Đến thửa đất số 447, tờ 129	28.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô xóm Trung Thành - Trung Mỹ (khu C)**			
4.1	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1665, tờ 54	Đến thửa đất số 1619, tờ 54	25.000.000
4.2	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1756, tờ 54	Đến thửa đất số 1667, tờ 54	25.000.000
4.3	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 1730, tờ 54	Đến thửa đất số 1708, tờ 54	25.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô xóm Trung Thành (gần mương Bàu Đông)**			
5.1	Khu QH chia lô gần mương Bàu Đông, đường 10m	Từ thửa đất số 885, tờ 131	Đến thửa đất số 879, tờ 131	23.000.000
5.2	Khu QH chia lô gần mương Bàu Đông, đường 10m	Từ thửa đất số 897, tờ 131	Đến thửa đất số 893, tờ 131	23.000.000
5.3	Khu QH chia lô gần mương Bàu Đông, đường 10m	Từ thửa đất số 909, tờ 131	Đến thửa đất số 905, tờ 131	23.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Khu QH chia lô gần mương Bàu Đông, đường 12m	Từ thửa đất số 916, tờ 131	Đến thửa đất số 886, tờ 131	25.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô xóm Yên Khang.**			
6.1	Ngõ 62 đường Nguyễn Chí Thanh (đường QH 9 m trong khu quy hoạch)	(Từ thửa số: 556, tờ bản đố số 123)	(đến thửa số: 551, tờ bản đố số 123)	20.000.000
6.2	Ngõ 56 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 10 m trong khu quy hoạch)	(Từ thửa số: 534, tờ bản đố số 123)	(đến thửa số: 527, tờ bản đố số 123)	22.000.000
6.3	Đường QH 7m	Từ thửa đất số 620, tờ 123	Đến thửa đất số 1092, tờ 123	18.000.000
6.4	Đường Quy hoạch N3 (QH 30m)	Từ thửa đất số 515, tờ 123	Đến thửa đất số 526, tờ 123	32.000.000
6.5	Đường QH 15 m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 43, tờ bản đố số 123	Cuối ngõ (đến thửa số: 711, tờ bản đố số 123)	28.000.000
6.6	Đường QH 30	Đầu ngõ (Từ thửa số: 871, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 626, tờ bản đố số 123)	32.000.000
6.7	Đường QH 15 m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 273, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 734, tờ bản đố số 123)	28.000.000
6.8	Đường QH 6 m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 42, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 752, tờ bản đố số 123)	18.000.000
6.9	Ngõ 22 đường Hồ Ngọc Lãm Đường QH 9m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 701, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 291, tờ bản đố số 123)	20.000.000
6.10	Đường QH 7m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 329, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 710, tờ bản đố số 123)	18.000.000
6.11	Đường QH 15 m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 756, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 749, tờ bản đố số 123)	28.000.000
6.12	Đường QH 7m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 599, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 778, tờ bản đố số 123)	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.13	Đường QH 7m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 665, tờ bản đố số 123)	Cuối ngõ (đến thửa số: 784, tờ bản đố số 123)	18.000.000
7	**Khu quy hoạch chia lô xóm Yên Xá**			
7.1	Đường QH 7m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 387, tờ bản đố số 111)	Cuối ngõ (đến thửa số: 490, tờ bản đố số 111)	18.000.000
7.2	Đường QH 7m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 447, tờ bản đố số 111)	Cuối ngõ (đến thửa số: 454, tờ bản đố số 111)	18.000.000
7.3	Đường QH 15m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 126, tờ bản đố số 110)	Cuối ngõ (đến thửa số: 196, tờ bản đố số 110)	28.000.000
7.4	Đường QH 9m trong khu QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 199, tờ bản đố số 110)	Cuối ngõ (đến thửa số: 218, tờ bản đố số 110)	21.000.000
8	**Khu quy hoạch chia lô xóm Trung Thành (gần ao ông Dinh)**			
8.1	Ngõ 194 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 12 trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 407, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 495, tờ bản đố số 131)	25.000.000
8.2	Đường QH 12m trong khu quy hoạch)	Từ thửa số: 856, tờ bản đố số 131	Đến thửa số: 550, tờ bản đố số 131	25.000.000
8.3	Ngõ 190 đường Nguyễn Chí Thanh (đường 6m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 607, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 567, tờ bản đố số 131)	18.000.000
8.4	Đường QH 6m trong khu quy hoạch)	Từ thửa số: 435, tờ bản đố số 131	Đến thửa số: 516, tờ bản đố số 131	18.000.000
8.5	Đường 15m trong khu quy hoạch xóm Trung Thành)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 857, tờ bản đố số 131)	Cuối ngõ (đến thửa số: 589, tờ bản đố số 131)	28.000.000
9	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Yên Vinh**			
9.1	Ngõ 01 đường Trần Hữu Thung (đường quy hoạch 9m)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 405, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 350, tờ bản đố số 122)	20.000.000
9.2	Ngõ 03 đường Trần Hữu Thung (đường quy hoạch 9m)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 469, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 303, tờ bản đố số 122)	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Ngõ 05 đường Trần Hữu Thung (đường quy hoạch 9m)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 695, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 698, tờ bản đố số 122)	20.000.000
9.4	Đường quy hoạch 12 m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 644, tờ bản đố số 122)	Cuối ngõ (đến thửa số: 282 tờ bản đố số 122)	23.000.000
10	**Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Yên Bình**			
10.1	Ngõ 210 đường Bùi Dương Lịch (đường 16 m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 611, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 715, tờ bản đố số 133)	30.000.000
10.2	Đường bê tông 7m trong khu QH nông lâm, xóm Trung Thuận	Đầu ngõ (Từ thửa số: 540, tờ bản đố số 133))	Cuối ngõ (đến thửa số: 727 tờ bản đố số 133)	24.500.000
10.3	Đường bê tông 7m trong khu QH nông lâm, xóm Trung Thuận	Đầu ngõ (Từ thửa số: 597, tờ bản đố số 133))	Cuối ngõ (đến thửa số: 560 tờ bản đố số 133)	24.500.000
10.4	Ngõ 198 đường Bùi Dương Lịch (đường 18m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 502, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 560 tờ bản đố số 133)	33.000.000
10.5	Đường 9m trong khu QH ao ông Mong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 601, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 596, tờ bản đố số 133)	28.000.000
10.6	Ngõ 188 đường Bùi Dương Lịch (đường 9m trong khu quy hoạch xóm Yên Bình)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 501, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 488, tờ bản đố số 133)	28.000.000
10.7	Đường bê tông 9m trong khu QH nông lâm, xóm Trung	Đầu ngõ (Từ thửa số: 473, tờ bản đố số 133)	Cuối ngõ (đến thửa số: 513 tờ bản đố số 134)	28.000.000
10.8	Ngõ 170, đường Bùi Dương Lịch (Đường bê tông 9m trong khu QH nông lâm, xóm Trung Thuận)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 479, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 467 tờ bản đố số 134)	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.9	Đường bê tông 9m trong khu QH nông lâm, xóm Trung Thuận	Đầu ngõ (Từ thửa số: 525, tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 507 tờ bản đố số 134)	28.000.000
11	**Khu quy hoạch TĐC xóm Trung Thuận**			
11.1	Ngõ 276 đường Bùi Dương Lịch (đường 15m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 516, tờ bản đố số 145)	Cuối ngõ (đến thửa số: 438, tờ bản đố số 133)	29.000.000
11.2	Ngõ 268 đường Bùi Dương Lịch (đường 12m trong khu quy hoạch)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 513, tờ bản đố số 145)	Cuối ngõ (đến thửa số: 441, tờ bản đố số 133)	28.500.000
11.3	QH 7m	Đầu ngõ (Từ thửa số:434 , tờ bản đố số 134)	Cuối ngõ (đến thửa số: 445 tờ bản đố số 134)	25.000.000
12	**Khu quy hoạch chia lô xóm Long Hoà**			
12.1	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 652, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 653, tờ bản đố số 119)	23.000.000
12.2	Đường 12m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 651, tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 673, tờ bản đố số 119)	23.000.000
12.3	Đường 15m trong khu quy hoạch	Đầu ngõ (Từ thửa số: 674 tờ bản đố số 119)	Cuối ngõ (đến thửa số: 654, tờ bản đố số 119)	25.000.000
13	**Khu quy hoạch chia lô xóm Mỹ Hậu (7.7 ha)**			
13.1	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đầu ngõ (Từ lô số: 14 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 111 tờ bản đố số 54)	35.000.000
13.2	Đường 27m	Đầu ngõ (Từ lô số: 115 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 152 tờ bản đố số 54)	33.000.000
13.3	Đường 27m (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 153 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 138 tờ bản đố số 54)	33.000.000
13.4	Đường 27m (02 lô giáp đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 137 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 139 tờ bản đố số 54)	33.000.000
13.5	Đường 12m	Đầu ngõ (Từ lô số: 145 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 149 tờ bản đố số 54)	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.6	Đường 12m	Đầu ngõ (Từ lô số: 117 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 125 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.7	Đường 12m	Đầu ngõ (Từ lô số: 80 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 88 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.8	Đường 12m	Đầu ngõ (Từ lô số: 54 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 62 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.9	Đường 12m (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 144 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 141 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.10	Đường 12m (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 36 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 128 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.11	Đường 12m (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 78 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 74 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.12	Đường 12m (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 71 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 65 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.13	Đường 18m (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 126 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số:126 tờ bản đố số 54)	30.000.000
13.14	Đường 12m (lô góc)	Đầu ngõ (Từ lô số: 53 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số: 89 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.15	Đường 12m (lô góc gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 64 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số:72, 73, 127 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.16	Đường 12m	Đầu ngõ (Từ lô số:02 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số:21,39 tờ bản đố số 54)	28.000.000
13.17	Đường 12m (gần đường điện)	Đầu ngõ (Từ lô số: 01 tờ bản đố số 54)	Cuối ngõ (đến lô số:40,41 tờ bản đố số 54)	28.000.000
14	**Khu QH chia lô đất ở khối Trung Mỹ**			
14.1	Đường QH 7,5m	Lô số 29, tờ 131		8.000.000
14.2	Đường QH 7,5m	Từ Lô 27 tờ 131	và Lô 28 tờ 131	9.000.000
14.3	Đường QH 12m	Từ thửa đất số 938 tờ 131	đến thửa đất số 930 tờ 131	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
D	**PHƯỜNG QUÁN BÀU (NAY LÀ PHƯỜNG VINH HƯNG)**			
I	**Đường Quốc Lộ**			
1	Nguyễn Trãi	Ngã tư cầu vượt Quán Bánh (Từ thửa số: 1, tờ bản đồ 104)	DN tư nhân Mai Ninh (đến thửa 324, tờ bản đồ138)	52.000.000
2	Nguyễn Trãi	DN tư nhân Lộc Lan (Từ thửa số: 1, tờ bản đố số 139)	Ngã 3 (đến thửa số: 44, tờ bản đố số 139)	52.000.000
3	Nguyễn Trãi	Ngã 3 (Từ thửa 1, tờ bản đồ 155)	Vòng xuyến ngã 3 Quán Bàu (đến thửa 6, tờ bản đồ 155)	52.000.000
4	Mai Hắc Đế	Vòng xuyến ngã 3 Quán Bàu (từ thửa số: 16, tờ bản đố số 158)	Nguyễn Cảnh Hoan (đến thửa số 47: tờ bản đồ số 167)	67.000.000
5	Mai Hắc Đế	Ngã 4 ga (Từ thửa số: 2, tờ bản đồ số 177)	Ngã 4 ga (đến thửa số: 2, tờ bản đồ số 177)	67.000.000
II	**Đường Liên xã**			
1	Phan Bội Châu	Ngã 4 ga (Từ thửa số: 8, tờ bản đố số 176)	Ngã 4 Ngô Gia Tự và Phan Bội Châu (đến thửa số: 1, tờ bản đố số 179)	61.500.000
2	Phan Bội Châu	Ngã 4 Ngô Gia Tự và Phan Bội Châu (Từ thửa số: 285, tờ bản đố số 175)	Ga Vinh (đến thửa số: 11, tờ bản đố số 173)	61.500.000
3	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh và Nguyễn Trãi (Từ thửa số: 15, tờ bản đố số 115)	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh và Lê Ninh (đến thửa số: 181, tờ bản đố số 114)	34.000.000
4	Yên Hòa	Ngã 3 Nguyễn Chị Thanh và Yên Hòa (Từ thửa số: 475, tờ bản đố số 114)	Đường QH 24m (đến thửa số 39 , tờ bản đồ số 127)	30.000.000
5	Yên Hòa	Từ thửa số: 55, tờ bản đồ số 127	đến thửa số: 230, tờ bản đồ số 127	30.000.000
6	Yên Hòa	Ngã 4 Yên Hòa (Từ thửa số: 105, tờ bản đố số127)	Ngã 3 Bùi Dương Lịch và Yên Hòa (đến thửa số 131 , tờ bản đồ số 127)	30.000.000
7	Hồ Bá Kiện	Đường QH 24m (Từ thửa số: 573, tờ bản đố số 126)	Ngã 4 Bùi Dương Lịch và Hồ Bá Kiện (đến thửa số 696, tờ bản đồ số 126)	28.500.000
8	Hồ Bá Kiện	Ngã 4 Bùi Dương Lịch và Hồ Bá Kiện (Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 138)	Khu 9.0 ha (đến thửa số; 170, tờ bản đồ số 138)	28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
9	Hồ Mỹ Xuyên	Ngã 3 Hồ Mỹ Xuyên và Nguyễn Trãi (Từ thửa số: 387, tờ bản đố số 127)	(đến thửa số 400, tờ bản đồ số 127)	28.500.000
10	Bùi Dương Lịch	Cây xăng đôi (Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 127)	Ngã 3 Bùi Dương Lịch và Lê Ninh (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 137)	35.500.000
11	Yên Xuân	Sân bóng (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 150)	Ngã 3 Yên Xuân và ngõ 20 Yên Xuân (đến thửa số 387, tờ bản đồ 149)	27.000.000
12	Yên Xuân	Ngã 3 Yên Xuân và ngõ 20 Yên Xuân (Từ thửa số 438, tờ bản đồ 149)	(đến thửa số 431, tờ bản đồ 149)	27.000.000
13	Yên Xuân (QH WB)	Ngã 4 Hoàng Bửu Đôn (Từ thửa số 102, tờ bản đồ 160)	Ngã 4 Ngô Gia Tự (đến thửa đất số 125, tờ bản đồ số 160)	44.000.000
14	Xuân Thái	Ngã 3 Xuân Thái Mai Hắc Đế (Từ thửa đất 117, tờ bản đồ 158)	Ngã 3 Xuân Thái Ngô Gia Tự (đến thửa đất 127, tờ bản đồ 161)	30.000.000
15	NamYangJu Dassan	Ngã 3 NamYJu và Mai Hắc Đế (Từ thửa đất 8, tờ bản đồ 167)	(đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 160)	45.500.000
16	NamYangJu Dassan	DN Chế biến gỗ Ga Vinh (Từ thửa đất số 920, tờ bản đồ số 149)	Ngã 4 Yên Xuân Hàn Quốc (đến thửa đất số 470, tờ bản đồ số 149)	45.500.000
17	Nguyễn Cảnh Hoan	Ngã 3 Mai Hắc Đế và Nguyễn Cảnh Hoan (Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 167)	Ngã 3 Lê Ninh và Nguyễn Cảnh Hoan (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 164)	45.500.000
18	Ngô Gia Tự	Ngã 4 Ngô Gia Tự và NamYangJu (Từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 165)	Ngã 4 Ngô Gia Tự và Phan Bội Châu (đến thửa đất số 131, tờ bản đồ số 175)	51.500.000
19	Ngô Gia Tự	Ngã 4 NamYangJu (Từ thửa đất số 292, tờ bản đồ số 160)	Ngã 4 đường 72m (đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 150)	57.000.000
20	Phạm Huy	Ngã 3 Phạm Huy và Ngô Gia Tự (Từ thửa đất số 183, tờ bản đồ số 175)	Tản Đà (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 175)	31.500.000
21	Phạm Huy	Tản Đà (Từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 163)	Lê Ninh (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 168)	31.500.000
22	Tản Đà	Phạm Huy (Từ thửa số: 237, tờ bản đố số 169)	Nguyễn Cảnh Hoan (đến thửa số: 101, tờ bản đố số 169)	30.000.000
23	Tản Đà	Nhà văn hóa Khối 2 (Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 174)	Phan Bội Châu (đến thửa đất số 111, tờ bản đồ số 175)	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
24	Nguyễn Lương Bằng	Ngõ 4 Phạm Huy và Nguyễn Lương Bằng (Từ thửa đất số 211, tờ bản đồ số 174)	Ngã 3 Nguyễn Lương Bằng và Phan Bội Châu (đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 174)	35.500.000
25	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Cảnh Hoan (Từ thửa đất số 242, tờ bản đồ số 169)	Ngã 4 Phạm Huy và Nguyễn Lương Bằng (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 169)	35.500.000
26	Lê Ninh	Đường 72m (Từ thửa đất số 853, tờ bản đồ số 149)	đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 149	42.500.000
27	Lê Ninh (QH tái định cư Ao nhà rối)	Từ thửa số: 378, tờ bản đồ số 114	đến thửa số: 254, tờ bản đồ số 114)	42.500.000
28	Lê Ninh	(Từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 163)	Ga Vinh (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 173)	48.500.000
29	Lê Ninh	(Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 154)	(đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 154)	48.500.000
30	Trần Bình Trọng	Đường tàu (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 159)	Ngõ 39 Lê Ninh (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 163)	41.000.000
31	Lê Ninh	(Từ thửa đất số 439, tờ bản đồ số 126)	Đường 72m (đến thửa đất số 682, tờ bản đồ số 137)	42.500.000
III	**Các khu dân cư các xóm**			
1	**Khu vực dân cư khối 1**			
1.1	Ngõ 98 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 171)	28.500.000
1.2	Ngõ 124 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 171)	25.500.000
1.3	Ngõ 126 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 121, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 171)	25.500.000
1.4	Ngách của ngõ 124 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 41, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 171)	25.500.000
1.5	Ngách Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 60, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 3, tờ bản đồ số 176)	28.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			25.500.000
2	**Khu vực dân cư khối 2**			
2.1	Ngõ 31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 206, tờ bản đồ số 170	28.500.000
2.2	Ngách 1/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 121, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 388, tờ bản đồ số 170)	14.000.000
2.3	Ngách 1/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 2, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 11, tờ bản đồ số 175)	14.000.000
2.4	Ngách 2/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 96, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 170)	14.000.000
2.5	Ngách 3/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 81, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 127)	14.000.000
2.6	Ngách 4/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 59, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 172, tờ bản đồ số 170)	14.000.000
2.7	Ngách 5/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 372, tờ bản đồ số 170)	11.000.000
2.8	Ngách 6/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 41, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 204, tờ bản đồ số 170)	11.000.000
2.9	Ngách 7/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 170)	11.000.000
2.10	Ngách 8/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 202, tờ bản đồ số 170)	14.000.000
2.11	Ngách 9/31 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 15, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 184, tờ bản đồ số 170)	14.000.000
2.12	Ngõ 68 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số: 373, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 170)	21.000.000
2.13	Ngõ 53 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 126, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 170)	15.500.000
2.14	Ngõ 53 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 175)	15.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.15	Ngõ 41 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 170)	15.500.000
2.16	Ngõ 41 Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 175)	15.500.000
2.17	Ngõ Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 187, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 170)	11.000.000
2.18	Ngõ 53 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 170)	11.000.000
2.19	Ngõ Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 3, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 175)	11.000.000
2.20	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 175)	11.000.000
2.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			11.000.000
3	**Khu vực dân cư khối 3**			
3.1	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 128, tờ bản đồ số 174)	17.500.000
3.2	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 77, tờ bản đồ số 174)	17.500.000
3.3	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 174)	17.500.000
3.4	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 7, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 26, tờ bản đồ số 174)	17.500.000
3.5	Ngõ 6 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số 164)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.6	Ngõ 18 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số: 37, tờ bản đồ số 164)	Cuối ngõ (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.7	Ngõ 28 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số: 44, tờ bản đồ số 164)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.8	Khu TT Lữ đoàn 414	Lô số 1	Lô số 8	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Khu TT Dược Phẩm	Đầu ngõ (Từ thửa số: 72, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 90, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.10	Ngõ 51A Nguyễn Lương Bằng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 153, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 172, tờ bản đồ số 169)	18.500.000
3.11	Ngõ 51 Nguyễn Lương Bằng	Đầu ngõ (Từ thửa số: 110, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 127, tờ bản đồ số 169)	18.500.000
3.12	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.13	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 61, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.14	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 58, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.15	Ngõ Phạm Huy	Đầu ngõ (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 169)	Cuối ngõ (đến thửa số: 259, tờ bản đồ số 169)	17.500.000
3.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			17.500.000
4	**Khu vực dân cư khối 4**			
4.1	Ngõ 29 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 50, tờ bản đồ số 163)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 163)	15.000.000
4.2	Ngõ 39 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 35, tờ bản đồ số 163)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, tờ bản đồ số 163)	15.000.000
4.3	Ngách của Ngõ 29 Lê Ninh	Thửa 3, 5, 52, tờ bản đồ 163	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, tờ bản đồ số 163)	15.000.000
4.4	Ngõ đường Trần Bình Trọng, sát đường tàu	Thửa 2, tờ bản đồ 163	Thửa số 9, tờ bản đồ 159	13.000.000
4.5	Các thửa còn lại	thửa 14, tờ 159		11.000.000
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			11.000.000
5	**Khu vực dân cư khối 5**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.1	Đường khối	Đầu ngõ (Từ thửa số: 5, tờ bản đồ số 166)	Cuối ngõ (đến thửa số: 118, tờ bản đồ số 166)	10.000.000
5.2	Ngõ 119 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 165)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 165)	25.000.000
5.3	Ngõ 127 Ngô Gia Tự	Đầu ngõ (Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số 165)	Cuối ngõ (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 165)	25.000.000
5.4	Ngõ 47 NamYangJu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 52, tờ bản đồ số 165)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 165)	23.500.000
5.5	Ngõ 60 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 107, tờ bản đồ số 154)	Cuối ngõ (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 154)	17.500.000
5.6	Ngõ 70 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 154)	Cuối ngõ (đến thửa số: 510, tờ bản đồ số 149)	10.000.000
5.7	Ngách 2/70 Lê Ninh	Đầu ngõ (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số 154)	Cuối ngõ (đến thửa số: 78, tờ bản đồ số 154)	10.000.000
5.8	Ngách 2/70 Lê Ninh	(Từ thửa 104, tờ bản đồ 154	(đến thửa 944, tờ bản đồ 154)	10.000.000
5.9	Ngách 2/70 Lê Ninh	(Từ thửa 23, tờ bản đồ 154)	(đến thửa 15, tờ bản đồ 154)	10.000.000
5.10	Ngõ 37 NamYangJu	(Từ thửa 515, tờ bản đồ 149)	(đến thửa 57, tờ bản đồ 154)	23.500.000
5.11	Khu TT cà phê chè	Từ thửa 8, tờ bản đồ 165)	đến thửa 116, tờ bản đồ 165)	13.500.000
5.12	Ngõ 19 Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa 62, tờ bản đồ số 164)	Cuối ngõ (đến thửa số: 97, tờ bản đồ 164)	17.500.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			10.000.000
6	**Khu vực dân cư khối 6**			
6.1	Ngõ đường 72m	Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 158	đến thửa 144, tờ bản đồ 158	23.500.000
6.2	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 158	đến thửa 134, tờ bản đồ 158	23.500.000
6.3	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 158	đến thửa 139, tờ bản đồ số 158	23.500.000
6.4	Ngõ 47 Xuân Thái	Từ thửa 98, tờ bản đồ 158	đến thửa 88, tờ bản đồ 158	17.500.000
6.5	Ngách của ngõ 45 Xuân Thái	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 158	đến thửa 87, tờ bản đồ số 158	10.000.000
6.6	Ngách của ngõ Xuân Thái	Từ thửa 79, tờ bản đồ số 158	đến thửa 80, tờ bản đồ số 158	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.7	Ngõ 45 Xuân Thái	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 157	đến thửa 114, tờ bản đồ số 158	18.500.000
6.8	Ngách ngõ 45	Từ thửa 58, tờ bản đồ số 158	đến thửa 132, tờ bản đồ số 158	10.000.000
6.9	Ngõ cụt đường vào oto 5	Từ thửa 33, tờ bản đồ 157	đến thửa 33, tờ bản đồ số 157	10.000.000
6.10	Ngõ 43 Xuân Thái (QH 9m)	Từ thửa 24, tờ bản đồ 157	đến thửa 215, tờ bản đồ 157	20.000.000
6.11	Ngõ 39 Xuân Thái (QH 9m)	Từ thửa 29, tờ bản đồ 157	đến thửa 18, tờ bản đồ 161	17.500.000
6.12	Ngõ 37 Xuân Thái (cụt)	Từ thửa 28, tờ bản đồ161	đến thửa 148, tờ bản đồ 161	20.000.000
6.13	Đường phía sau oto 5	Từ thửa 21, tờ bản đồ 157	đến thửa 1, tờ bản đồ 157	17.500.000
6.14	Ngách đường oto 5	Từ thửa 28, tờ bản đồ 157	đến thửa 36, tờ bản đồ 157	10.000.000
6.15	Ngách đường oto 5	Từ thửa 44, tờ bản đồ 157	đến thửa 44, tờ bản đồ số 157	11.000.000
6.16	Ngõ 8 Xuân Thái	Từ thửa 142, tờ bản đồ 161	đến thửa 104, tờ bản đồ số 161	17.500.000
6.17	Ngõ 12 Xuân Thái	Từ thửa 360, tờ bản đồ 161	đến thửa 136, tờ bản đồ 161	17.500.000
6.18	Ngõ 16 Xuân Thái	Từ thửa 68, tờ bản đồ 161	đến thửa 128, tờ bản đồ 161	13.500.000
6.19	Ngõ 20 Xuân Thái	Từ thửa 56, tờ bản đồ161	đến thửa 59, tờ bản đồ 161	11.000.000
6.20	Ngõ 30 Xuân Thái	Từ thửa 31, tờ bản đồ161	đến thửa 68, tờ bản đồ số 162	17.500.000
6.21	Ngõ 44 Xuân Thái	Từ thửa 120, tờ bản đồ 162	đến thửa 26, tờ bản đồ 162	17.500.000
6.22	Ngách Xuân Thái	Từ thửa 89, tờ bản đồ 162	đến thửa 57, tờ bản đồ số 162	10.000.000
6.23	Ngách Xuân Thái	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 162	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 162	7.500.000
6.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			7.500.000
7	**Khu vực dân cư khối 7**			
7.1	Ngách Hoàng Bửu Đôn	Ngõ 3 Hoàng Bửu Đôn (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số 150)	Ngõ 195 Ngô Gia Tự (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 150)	18.500.000
7.2	Ngõ 195 Ngô Gia Tự	Từ thửa đất số 39, tờ bản đồ 150	Thửa đất số 55, tờ bản đồ 150	18.500.000
7.3	Ngõ 195 Ngô Gia Tự	Từ thửa đất số 47, tờ bản đồ 150	Thửa đất số 61, tờ bản đồ 150	18.500.000
7.4	Ngõ 195 Ngô Gia Tự	Từ thửa 133, tờ bản đồ 156	đến thửa 136, tờ bản đồ 156	18.500.000
7.5	Ngõ 195 Ngô Gia Tự	Từ thửa số: 2, tờ bản đồ 156	đến thửa 124, tờ bản đồ 156	18.500.000
7.6	Ngõ 79 Võ Trọng Cánh	Từ thửa 154, tờ bản đồ 149	đến thửa 930, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.7	Ngõ 6 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 153, tờ bản đồ 149	đến thửa 176, tờ bản đồ 149	28.500.000
7.8	Ngõ 65 Yên Xuân	Từ thửa 553, tờ bản đồ 149	đến thửa 549, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.9	Ngõ 57 Yên Xuân	Từ thửa 154, tờ bản đồ 149	đến thửa 235, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.10	Ngách 1/65 Yên Xuân	Ngõ 65 (Từ thửa số: 563, tờ bản đồ số 149)	Ngõ 57 Yên Xuân (đến thửa số: 606, tờ bản đồ số 149)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.11	Ngõ 39 Yên Xuân	Yên Xuân (Từ thửa số: 820, tờ bản đồ số 149)	(đến thửa số: 170, tờ bản đồ số 149)	16.000.000
7.12	Ngách 30/17 Yên Xuân	Từ thửa 559, tờ bản đồ số 149	đến thửa 911, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.13	Sau ngách Ngách 30/17 Yên Xuân	Từ thửa 912, tờ bản đồ 149	đến thửa 979, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.14	Ngách 18/17 Yên Xuân	Từ thửa 324, tờ bản đồ 149	đến thửa 632, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.15	Ngõ 37 Yên Xuân	Từ thửa 354, tờ bản đồ 149	đến thửa 603, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.16	Ngõ 17 Yên Xuân	Từ thửa 255, tờ bản đồ 149	đến thửa 432, tờ bản đồ 149	21.000.000
7.17	Ngõ 36 Yên Xuân	Từ thửa 333, tờ bản đồ149	đến thửa 336, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.18	Ngõ 48 Yên Xuân (cụt)	Từ thửa 301, tờ bản đồ 149	đến thửa 299, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.19	Ngõ 20 Yên Xuân	Từ thửa 483, tờ bản đồ 149	đến thửa 827, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.20	Ngõ 14 Yên Xuân	Từ thửa 481, tờ bản đồ 149	đến thửa 617, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.21	Ngách 5/20 Yên Xuân	Từ thửa 360, tờ bản đồ 149	đến thửa 113, tờ bản đồ 150	16.000.000
7.22	Ngách của ngõ 14 Yên Xuân	Từ thửa 622, tờ bản đồ 149	đến thửa 444, tờ bản đồ 149	16.000.000
7.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7			13.500.000
8	**Khu vực dân cư khối 8**			
8.1	Ngõ Đinh Văn Chất	(Từ thửa 39, tờ bản đồ 149)	Cầu vượt 72m (đến thửa 7, tờ bản đồ số 149)	11.000.000
8.2	Ngõ 112 Trần Bình Trọng	Lê Ninh (Từ thửa số: 590, tờ bản đồ số 149)	Trần Bình Trọng (đến thửa số: 418, tờ bản đồ số 149)	21.000.000
8.3	Ngách của ngõ 112 Trần Bình Trọng cụt sát trần bình trọng	(Từ thửa 625, tờ bản đồ 149)	đến thửa 420, tờ bản đồ 149)	10.000.000
8.4	Ngõ 112 Trần Bình Trọng	(Từ thửa 34, tờ bản đồ 149)	Cầu vượt 72m (đến thửa số: 4, tờ bản đồ số 149)	21.000.000
8.5	Ngách 26/112 Trần Bình Trọng	(Từ thửa 215, tờ bản đồ 149)	đến thửa 151, tờ bản đồ 149	17.500.000
8.6	Ngách 34/112 Trần Bình Trọng	(Từ thửa 129, tờ bản đồ 149)	đến thửa 135, tờ bản đồ 149)	17.500.000
8.7	Ngõ Đinh Văn Chất	(Từ thửa 180, tờ bản đồ 149)	đến thửa 162, tờ bản đồ 149)	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.8	Ngách của ngõ 112 Trần Bình Trọng cụt sát trần bình trọng	Từ thửa 304, tờ bản đồ 149	đến thửa số 846, tờ bản đồ 149	13.500.000
8.9	Ngách của ngõ 112 Trần Bình Trọng cụt sát trần bình trọng	Từ thửa 1009, tờ bản đồ 149	đến thửa số 1012, tờ bản đồ 149	13.500.000
8.10	Ngõ 92 Lê Ninh	(Từ thửa 838, tờ bản đồ 149)	đến thửa 279, tờ bản đồ 149)	13.500.000
8.11	Ngõ 92 Lê Ninh	(Từ thửa 738, tờ bản đồ 149)	đến thửa 281, tờ bản đồ 149)	13.500.000
8.12	Ngõ 90 Lê Ninh	(Từ thửa 458, tờ bản đồ 149)	đến thửa 365, tờ bản đồ 149)	13.500.000
8.13	Ngõ 90 Lê Ninh	(Từ thửa 338, tờ bản đồ 149)	đến thửa 310, tờ bản đồ 149)	13.500.000
8.14	Ngách Lê ninh	(Từ thửa 423, tờ bản đồ149)	đến thửa 461, tờ bản đồ 149)	13.500.000
8.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 8			13.500.000
9	**Khu vực dân cư khối 9**			
9.1	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 313, tờ bản đồ 138	đến thửa 120, tờ bản đồ 137	16.000.000
9.2	ngõ 19 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 610, tờ bản đồ 138	đến thửa 476, tờ bản đồ 138	16.000.000
9.3	Ngõ 11 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 4, tờ bản đồ 138	đến thửa 4, tờ bản đồ 138	16.000.000
9.4	Ngách của ngõ 9 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 310, tờ bản đồ 138	đến thửa 28, tờ bản đồ 138	11.000.000
9.5	ngõ 9 Bùi Dương Lịch	Bùi Dương Lịch (Từ thửa số: 149, tờ bản đồ số 127)	Hồ Bá Kiện (đến thửa số: 273, tờ bản đồ số 138)	16.000.000
9.6	Ngõ 1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 481, tờ bản đồ 127	đến thửa 238, tờ bản đồ 138	18.500.000
9.7	Ngách của ngõ 1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 80, tờ bản đồ 127	đến thửa 238, tờ bản đồ 138	13.500.000
9.8	Ngách 8/1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 34, tờ bản đồ 138	đến thửa595, tờ bản đồ 138	13.500.000
9.9	Ngách 14/1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 60, tờ bản đồ 138	đến thửa 290, tờ bản đồ 138	13.500.000
9.10	Ngách 16/1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 76, tờ bản đồ 138	đến thửa 147, tờ bản đồ 138	13.500.000
9.11	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 162, tờ bản đồ 138	Ngõ 1 Bùi Dương Lịch (đến thửa số: 149, tờ bản đồ số 138)	13.500.000
9.12	Ngõ 54 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 82, tờ bản đồ 138	đến thửa 166, tờ bản đồ 137	16.000.000
9.13	Ngách Hồ Bá Kiện	Từ thửa 296, tờ bản đồ 138	đến thửa 302, tờ bản đồ138	13.500.000
9.14	Ngõ 65 Hồ Bá Kiện (cụt)	Từ thửa139, tờ bản đồ 138	đến thửa 157, tờ bản đồ 138	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.15	Các hẻm của ngõ 1 Bùi Dương Lịch	Từ thửa 74, tờ bản đồ 138	đến thửa 146, tờ bản đồ138	11.000.000
9.16	Các thửa thuộc ngõ còn lại			16.000.000
9.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			13.500.000
10	**Khu vực dân cư khối 10**			
10.1	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 717, tờ bản đồ 126	đến thửa 678, tờ bản đồ 126	15.000.000
10.2	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 571,tờ bản đồ 126	đến thửa 536,tờ bản đồ 126	15.000.000
10.3	Ngách Hồ Bá Kiện	Từ thửa 737, tờ bản đồ 126	đến thửa 736, tờ bản đồ 126	15.000.000
10.4	Ngách Hồ Bá Kiện	Từ thửa 550, tờ bản đồ 126	đến thửa 550, tờ bản đồ 126	15.000.000
10.5	Ngõ 30 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 588, tờ bản đồ 126	đến thửa 29, tờ bản đồ 126	13.500.000
10.6	Ngõ 30 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 586, tờ bản đồ 126	đến thửa 539, tờ bản đồ 126	17.500.000
10.7	Ngách ngõ 30 Hồ Bá Kiện	Từ thửa 536, tờ bản đồ 126	đến thửa 548, tờ bản đồ 126	13.500.000
10.8	Ngõ 8 Bùi Dương Lịch (Hồ Bá Kiện)	Từ thửa 12, tờ bản đồ 137	đến thửa 717, tờ bản đồ 137	17.500.000
10.9	Ngõ Hồ Bá Kiện	Từ thửa 693, tờ bản đồ 126	đến thửa 29, tờ bản đồ 137	15.000.000
10.10	Đường dân cư	Từ thửa 493, tờ bản đồ 127	đến thửa 498, tờ bản đồ 127	11.000.000
10.11	Ngõ đường Yên Hòa	Từ thửa 320, tờ bản đồ số 127	Thửa 495, tờ bản đồ 127	11.000.000
10.12	Ngõ Yên Hòa (QH)	Từ thửa 261, tờ bản đồ số 127	đến thửa 258, tờ bản đồ số 127	18.500.000
10.13	Đường QH 6m	Từ thửa 462, tờ bản đồ số 127	đến thửa 459, tờ bản đồ số 127	18.500.000
10.14	Đường dân cư	Từ thửa 289, tờ bản đồ số 127	đến thửa 293, tờ bản đồ số 127	17.500.000
10.15	Ngõ Bùi Dương Lịch	Từ thửa 105, tờ bản đồ số 127	Từ thửa 120, tờ bản đồ số 127	18.500.000
10.16	Ngõ Hồ Bá Kiện (đường mương)	Từ thửa 274, tờ bản đồ số 127	đến thửa 305, tờ bản đồ số 127	15.000.000
10.17	Các thửa thuộc ngõ còn lại			15.000.000
10.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 10			11.000.000
11	**Khu vực dân cư khối 11**			
11.1	Ngõ 17 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 156, tờ bản đồ 114	đến thửa 467, tờ bản đồ 114	13.500.000
11.2	Ngõ 17 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 437, tờ bản đồ 114	đến thửa 208, tờ bản đồ 114	15.000.000
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 181, tờ bản đồ114	đến thửa 232, tờ bản đồ 114	17.500.000
11.4	Ngách của ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 439, tờ bản đồ 114	đến thửa 442, tờ bản đồ 114	13.500.000
11.5	Ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 403, tờ bản đồ 126	đến thửa 152, tờ bản đồ 126	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
11.6	Ngõ Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 141, tờ bản đồ 114	đến thửa 129, tờ bản đồ114	12.000.000
11.7	Ngõ Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 496, tờ bản đồ 114	đến thửa 490, tờ bản đồ 114	12.000.000
11.8	Ngách 19/25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 709, tờ bản đồ 126	đến thửa 28, tờ bản đồ 126	13.500.000
11.9	Ngách 23/25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 126	đến thửa 592, tờ bản đồ 126	13.500.000
11.10	Ngách của ngõ 25 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 411, tờ bản đồ 126	đến thửa 860, tờ bản đồ 126	13.500.000
11.11	Ngõ đường Yên Hòa 9 (cụt)	Từ thửa 29, tờ bản đồ 126	đến thửa 564, tờ bản đồ 126	15.000.000
11.12	Ngõ đường Yên Hòa	Từ thửa 296, tờ bản đồ 126	đến thửa 742, tờ bản đồ 126	17.500.000
11.13	Ngõ Lê Ninh	Từ thửa 253, tờ bản đồ 114	đến thửa 268, tờ bản đồ 114	15.000.000
11.14	Ngõ Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 85, tờ bản đồ 114	đến thửa 112, tờ bản đồ 114	15.000.000
11.15	Ngõ đường Yên Hòa	Từ thửa 424, tờ bản đồ 126	Từ thửa 136, tờ bản đồ số 126	17.500.000
11.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 11			13.500.000
IV	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quán Bàu cũ			7.500.000
V	**KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TĐC ĐÃ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT**			
1	**Khu QH 9.1 (khối 1)**			
1.1	Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 177)	67.000.000
1.2	Mai Hắc Đế (Chung cư)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 75, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 66, tờ bản đồ số 177	67.000.000
1.3	Đường QH 12m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 177)	40.000.000
1.4	Đường QH 10m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 177)	40.000.000
1.5	Đường QH 8m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 21, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 26, tờ bản đồ số 177)	37.000.000
1.6	Đường QH 7m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 58, tờ bản đồ số 177)	35.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.7	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 15, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 177)	38.500.000
1.8	Đường QH 12m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 177)	Cuối ngõ (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 176)	40.000.000
1.9	Đường QH vào chung cư Kim Thi	Từ thửa số 21, tờ 176	Thửa 46, tờ bản đồ 176	23.000.000
1.10	Đường QH 9m	Từ thửa số 22, tờ 176	Thửa 75, tờ bản đồ 176	38.500.000
1.11	Đường QH 15m	Từ thửa số 90, tờ 176	Thửa 74, tờ bản đồ 176	40.000.000
2	**Khu QH TT Cơ điện (khối 2)**			
2.1	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 334, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 358, tờ bản đồ số 170)	28.500.000
2.2	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 305, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 328, tờ bản đồ số 170)	28.500.000
2.3	Đường Tản Đà	Đầu ngõ (Từ thửa số: 321, tờ bản đồ số 170)	Cuối ngõ (đến thửa số: 369, tờ bản đồ số 170)	31.500.000
3	**Khu QH Golden City 4 (Công ty Cao su thuộc khối 2)**			
3.1	Đường QH 16m (chung cư)	Từ thửa 261, tờ bản đồ 175	Thửa 262 tờ bản đồ 175	35.500.000
3.2	Đường QH12m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 184, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 234, tờ bản đồ số 175)	31.500.000
3.3	Đường QH12m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 235, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 247, tờ bản đồ số 175)	31.500.000
3.4	Đường QH16m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 174, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 238, tờ bản đồ số 175)	35.500.000
3.5	Chung cư 389			61.500.000
4	**Khu QH TT Công nghệ phẩm (khối 2)**			
	Đường QH 5m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 140, tờ bản đồ số 175)	Cuối ngõ (đến thửa số: 168, tờ bản đồ số 159) và thửa 102 tờ bản đồ số 175	18.500.000
5	**Khu QH TT TM ĐT PT Miền núi (khối 2)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
5.1	Ngõ 9 Phan Bội châu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 174)	27.000.000
5.2	Đường QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 156, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 174)	18.500.000
5.3	Đường QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 183, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 231, tờ bản đồ số 174)	18.500.000
5.4	Đường QH 4.5m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 191, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 203, tờ bản đồ số 174)	23.000.000
5.5	Đường QH 4.5m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 198, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 194, tờ bản đồ số 174)	23.000.000
5.6	Ngõ trong khu TT	Đầu ngõ (Từ thửa số: 174, tờ bản đồ số 174)	Cuối ngõ (đến thửa số: 182, tờ bản đồ số 174)	14.000.000
6	**Khu QH WB**			
6.1	Đường QH	Đường vào Oto 5 (Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 157	đến thửa 115, tờ bản đồ số 157	31.500.000
6.2	Ngõ Ngô Gia Tự (khu A3)	Từ thửa 166, tờ bản đồ 161	đến thửa 179, tờ bản đồ 161	31.500.000
6.3	Ngõ Ngô Gia Tự (khu A2)	Từ thửa 180, tờ bản đồ 161	đến thửa 247, tờ bản đồ 161	31.500.000
6.4	Đường QH (A2)	Từ thửa 233, tờ bản đồ 161	đến thửa 250, tờ bản đồ 161	31.500.000
6.5	Đường QH (A1)	Từ thửa 197, tờ bản đồ số 161	đến thửa 221, tờ bản đồ 161	31.500.000
7	**Khu QH chia lô Khối 6**			
7.1	Đường QH 7m	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 161	đến thửa 287, tờ bản đồ 161	20.500.000
7.2	Đường QH 9m	Từ thửa 290, tờ bản đồ số 161	đến thửa 291, tờ bản đồ 161	23.000.000
7.3	Đường QH 9m (ngõ 32 Xuân thái)	Từ thửa 164, tờ bản đồ 162	đến thửa 82, tờ bản đồ 162	23.000.000
8	**QH khu chợ Quán Bàu**			
8.1	Đường 72m	Từ thửa 149, tờ bản đồ 158	đến thửa số 175, tờ bản đồ 158	59.000.000
8.2	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa 160, tờ bản đồ 158	đến thửa 170, tờ bản đồ 158	26.500.000
8.3	Ngõ Mai Hắc Đế	Từ thửa 180, tờ bản đồ 158	đến thửa 184, tờ bản đồ 158	26.500.000
9	**Khu QH 4.3ha**			
9.1	Đường 72m	Từ thửa 121, tờ bản đồ 150	đến thửa 179, tờ bản đồ 150	50.500.000
9.2	Đường 72m	Từ thửa 857, tờ bản đồ 149	đến thửa 765, tờ bản đồ 149	40.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.3	Võ Trọng Ân	Từ thửa 864, tờ bản đồ 149	đến thửa 196, tờ bản đồ 150	31.500.000
9.4	Võ Trọng Cánh	Từ thửa 874, tờ bản đồ 149	đến thửa 199, tờ bản đồ 150	39.000.000
10	**Khu Tái định cư WB**			
10.1	Võ Trọng Cánh	Từ thửa 638, tờ bản đồ 149	đến thửa 33, tờ bản đồ 150	39.000.000
10.2	Ngõ 2 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 673 tờ bản đồ 149	đến thửa 72, tờ bản đồ 156	31.500.000
10.3	Ngõ 3 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa108, tờ bản đồ 156	đến thửa 110, tờ bản đồ 156	31.500.000
10.4	Ngõ 6 Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 705, tờ bản đồ 149	đến thửa 98, tờ bản đồ 156	31.500.000
10.5	Ngõ 65 Yên Xuân	Từ thửa số: 24, tờ bản đồ 156	đến thửa 102, tờ bản đồ 160	31.500.000
10.6	Ngõ 69 Yên Xuân	Từ thửa số: 25, tờ bản đồ 156	đến thửa 110, tờ bản đồ 160	31.500.000
10.7	Hoàng Bửu Đôn	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 156	đến thửa 111, tờ bản đồ 160	39.000.000
10.8	Hoàng Bửu Đôn	Ngã 4 Yên Xuân (Từ thửa số: 139, tờ bản đồ số 160)	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (đến thửa số: 157, tờ bản đồ số 160)	39.000.000
10.9	Hoàng Bửu Đôn	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số: 206, tờ bản đồ số 160)	NamYangJu (đến thửa số: 245, tờ bản đồ số 160)	39.000.000
10.10	Ngõ 189 Ngô Gia Tự	Từ thửa 111, tờ bản đồ 156)	đến thửa 117, tờ bản đồ số 156	31.500.000
10.11	Ngõ 36 NamYangJu	Ngã 4 Yên Xuân (Từ thửa số: 181, tờ bản đồ số 160)	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (đến thửa số: 203, tờ bản đồ số 160)	31.500.000
10.12	Ngõ 44 NamYangJu	Ngã 4 Yên Xuân (Từ thửa số: 140, tờ bản đồ số 160)	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 160	31.500.000
10.13	Ngõ 36 NamYangJu	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số: 181, tờ bản đồ số 160)	NamYangJu (đến thửa số: 203, tờ bản đồ số 160)	31.500.000
10.14	Ngõ 44 NamYangJu	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số: 140, tờ bản đồ số 160)	NamYangJu (đến thửa số: 177, tờ bản đồ số 160)	31.500.000
10.15	Ngõ 64 NamYangJu	Ngã 4 155 Ngô Gia Tự (Từ thửa số: 296, tờ bản đồ số 160)	NamYangJu (đến thửa số: 255, tờ bản đồ số 160)	31.500.000
11	**Khu QH 9.2ha**			
11.1	Đường QH	Từ thửa 461, tờ bản đồ 137	đến thửa 530, tờ bản đồ 137	28.000.000
11.2	Đường QH	Từ thửa 552, tờ bản đồ 137	đến thửa 460, tờ bản đồ 137	28.000.000
11.3	Đường QH	Từ thửa 495, tờ bản đồ137	đến thửa 531, tờ bản đồ 137	28.000.000
11.4	Đường QH	Từ thửa 689, tờ bản đồ 137	đến thửa 683, tờ bản đồ 137	28.000.000
11.5	Đường QH	Từ thửa 573, tờ bản đồ 137	đến thửa 574, tờ bản đồ 137	28.000.000
11.6	Đường QH	Từ thửa 600, tờ bản đồ 137	đến thửa 582, tờ bản đồ 137	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.7	Đường QH	Từ thửa 611, tờ bản đồ 137	đến thửa 612, tờ bản đồ 137	28.000.000
11.8	Đường QH	Từ thửa 460, tờ bản đồ 138	đến thửa 457, tờ bản đồ 138	28.000.000
11.9	Đường QH	Từ thửa 461, tờ bản đồ 138	đến thửa 459, tờ bản đồ 138	28.000.000
11.10	Nguyễn Ngọc Tuyết	Từ thửa 414, tờ bản đồ 138	đến thửa 623, tờ bản đồ 138	28.000.000
11.11	Đường 72m	Từ thửa 656, tờ bản đồ 137	đến thửa 677, tờ bản đồ 137	40.500.000
11.12	Đường 72m	Từ thửa 433, tờ bản đồ 138	đến thửa 415, tờ bản đồ 138	50.500.000
12	**Khu QH 2.87ha**			
12.1	Hồ Bá Kiện	Từ thửa 340, tờ bản đồ 138	đến thửa 579, tờ bản đồ 138	40.500.000
12.2	Đường QH	Từ thửa 580, tờ bản đồ 138	đến thửa 591, tờ bản đồ 138	29.000.000
12.3	Đường QH	Từ thửa 493, tờ bản đồ 138	đến thửa 542, tờ bản đồ 138	28.000.000
12.4	Đường QH	Từ thửa 496, tờ bản đồ 138	đến thửa 508, tờ bản đồ 138	28.000.000
12.5	Đường QH	Từ thửa 524, tờ bản đồ 138	đến thửa 533, tờ bản đồ 138	28.000.000
12.6	Đường QH	Từ thửa 544, tờ bản đồ 138	đến thửa 570, tờ bản đồ 138	28.000.000
13	**Khu QH Phú Nguyên Hải**			
13.1	Đường QH 9m	Từ thửa 144 tờ bản đồ 139	Thửa 149, tờ bản đồ 139	24.000.000
13.2	Đường QH 9m	Từ thửa 158 tờ bản đồ 139	Thửa 157, tờ bản đồ 139	24.000.000
13.3	Đường QH 9m	Từ thửa 42 tờ bản đồ 139	Thửa 34, tờ bản đồ 139	24.000.000
13.4	Đường QH 12m	Từ thửa 31 tờ bản đồ 139	Thửa 26, tờ bản đồ 139	26.500.000
13,5	Chung cư	thửa 143, tờ 139		52.000.000
14	**Khu QH khối 9**			
14.1	Đường QH	Từ thửa 342, tờ bản đồ 138	đến thửa 384, tờ bản đồ 138	28.000.000
14.2	Đường QH	Từ thửa 352, tờ bản đồ 138	đến thửa 346, tờ bản đồ 138	28.000.000
14.3	Đường QH	Từ thửa 354, tờ bản đồ 138	đến thửa 364, tờ bản đồ 138	28.000.000
14.4	Đường QH	Từ thửa 371, tờ bản đồ 138	đến thửa 379, tờ bản đồ 138	28.000.000
14.5	Đường QH	Từ thửa 389, tờ bản đồ 138	đến thửa 392, tờ bản đồ 138	28.000.000
15	**Khu tái định cư (Ao nhà rối)**			
15.1	QH 12m (ngõ 8 Nguyễn Chí Thanh)	Từ thửa 312, tờ bản đồ 114	đến thửa 348, tờ bản đồ 114	21.500.000
15.2	QH 9m	Từ thửa 364, tờ bản đồ 114	đến thửa 311, tờ bản đồ 114	21.500.000
15.3	QH 7m	Từ thửa 289, tờ bản đồ 114	đến thửa 295, tờ bản đồ 114	20.500.000
15.4	Ngõ 32 Nguyễn Chí Thanh	Từ thửa 85, tờ bản đồ 114	đến thửa 264, tờ bản đồ 114	20.500.000
16	**Tái định cư Khối 11**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16.1	Đường dân cư	Từ thửa 431, tờ bản đồ 126	đến thửa 433, tờ bản đồ 126	22.500.000
16.2	Đường dân cư	Từ thửa 460, tờ bản đồ 126	đến thửa 540, tờ bản đồ 126	22.500.000
16.3	Đường dân cư	Từ thửa 528, tờ bản đồ 126	đến thửa 532, tờ bản đồ 126	22.500.000
16.4	Hồ Bá Kiện	Từ thửa 515, tờ bản đồ126	đến thửa 527, tờ bản đồ 126	22.500.000
16.5	Đường QH 24m	Từ thửa 490, tờ bản đồ126	đến thửa 440, tờ bản đồ 126	23.500.000
VI	**KHU ĐÔ THỊ**			
1	**Khu đô thị Golden City (khối 1)**			
1.1	Mai Hắc Đế	Đầu ngõ (Từ thửa số: 163, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 172)	67.000.000
1.2	Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số: 236, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 256, tờ bản đồ số 171)	45.500.000
1.3	Nguyễn Cảnh Hoan	Đầu ngõ (Từ thửa số: 108, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 163, tờ bản đồ số 172)	45.500.000
1.4	Golden City A	Đầu ngõ (Từ thửa số: 168, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 189, tờ bản đồ số 172)	38.500.000
1.5	Golden City A	Đầu ngõ (Từ thửa số: 138, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 160, tờ bản đồ số 172)	38.500.000
1.6	Golden City B	Đầu ngõ (Từ thửa số: 113, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157, tờ bản đồ số 172)	38.500.000
1.7	Golden City C	Đầu ngõ (Từ thửa số: 112, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 132, tờ bản đồ số 172)	38.500.000
1.8	Golden City C	Đầu ngõ (Từ thửa số: 258, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 284, tờ bản đồ số 171)	38.500.000
1.9	Golden City D (đường QH 25M)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 257, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 281, tờ bản đồ số 171)	40.000.000
1.10	Đường QH 10m	Từ thửa 246, tờ bản đồ 171	Thửa 159, tờ bản đồ 172	38.500.000
2	**Khu đô thị hợp tác kinh tế Quân khu 4 (khối 1)**			
2.1	Đường QH 9m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 12, tờ bản đồ số 172)	Cuối ngõ (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 172)	38.500.000
2.2	Đường QH 12m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 286, tờ bản đồ số 171	Cuối ngõ (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 172)	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.3	Đường QH 7m	Đầu ngõ (Từ thửa số: 84, tờ bản đồ số 176)	Cuối ngõ (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 176)	35.500.000
2.4	Đường QH	Đầu ngõ (Từ thửa số: 215, tờ bản đồ số 171)	Cuối ngõ (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 176)	38.500.000
3	**Khu Đô thị Doanh nghiệp trẻ**			
3.1	Đường QH	Từ thửa 352, tờ bản đồ 127	đến thửa 450, tờ bản đồ số 127	20.500.000
3.2	Đường QH	Từ thửa 360, tờ bản đồ số 127	đến thửa 456, tờ bản đồ số 127	20.500.000
3.3	Ngõ Hồ Mỹ Xuyên	Từ thửa 177, tờ bản đồ số 127	đến thửa 458, tờ bản đồ số 127	21.500.000
3.4	Ngõ Hồ Mỹ Xuyên	Từ thửa: 170, tờ bản đồ số 127	đến thửa 266, tờ bản đồ số 127	21.500.000
3,5	Chung cư	Thửa 351, tờ bản đồ 127		20.500.000
VII	**KHU VỰC QUY HOẠCH KHU DÂN CƯ CHUẨN BỊ ĐỂ ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu QH chia lô Khối 6 (vị trí 4)**			
1.1	Đường QH 15m	Từ thửa 301, tờ bản đồ 162	đến thửa 306, tờ bản đồ 162	35.000.000
1.2	Đường QH 9m	Lô 25	Lô 28	27.000.000
1.3	Đường NamYangJu	Lô 1	Lô 14	50.000.000

PHỤ LỤC 127:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THÀNH VINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG ĐÔNG VĨNH (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Nguyễn Trường Tộ**				
1.1	Đường Nguyễn Trường Tộ	114 (4)	Thửa số 2 (Góc tường rào Trạm Hạ thế giáp xã Hưng Đông)	Thửa số 1 (Dọc theo đường Nguyễn Trường Tộ)	33.500.000
1.2	Đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 23 (Giáp xã Hưng Đông)	Thửa số 105	33.500.000
1.3	Đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 49	Thửa số 90	33.500.000
1.4	Đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa số 4	Thửa số 36 (Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Trần Bình Trọng)	33.500.000
1.5	Đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa số 16 (Góc tường rào Công ty Xây lắp điện Vinenco4)	Thửa số 35 (Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Hiền)	33.500.000
1.6	Đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa số 43 (Ngã 4 giao nhau Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Hiền)	Thửa số 85	35.500.000
1.7	Đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 95 (Nhà Bưu điện)	Thửa số 147 (Dọc theo đường Nguyễn Tường Tộ)	35.500.000
1.8	Đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 129	Thửa số 145	35.500.000
1.9	Đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 3	Thửa số 137	35.500.000
1.10	Đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 6	Thửa số 126 (Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ)	35.500.000
1.11	Đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 4	Thửa số 121 (Đường Xuân Thủy)	36.500.000
1.12	Đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 5 (Đường Phan Thúc Trực)	Thửa số 48 (Nhà tưởng niệm Liệt sỹ phường)	36.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
1.13	Đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa số 31 (Công ty xăng dầu)	Thửa số 12 (Công ty Lâm sản)	37.500.000
1.14	Đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa số 8 (Công ty cổ phần 791)	Thửa số 11 (khu quy hoạch nhà ở phường Đông Vĩnh)	37.500.000
1.15	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 8 (Công ty Truyền tải điện)	Thửa số 43 (Đường Nguyễn Minh Châu).	37.500.000
1.16	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 46 (Đường Nguyễn Minh Châu).	Thửa 33 (Ngõ 71 đường Nguyễn Trường Tộ)	39.000.000
1.17	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 1	Thửa số 39	37.500.000
1.18	Đường Nguyễn Trường Tộ	144 (26)	Thửa số 16	Thửa số 30	39.000.000
1.19	Đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa số 3	Thửa số 417	39.000.000
1.20	Đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa số 305	Thửa số 107 (đường tàu)	39.000.000
1.21	Đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa số 01	Thửa số 84	39.000.000
2	**Đường Trần Bình Trọng**				
2.1	Đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 176	Thửa số 192	20.500.000
2.2	Đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 193	Thửa số 204	20.500.000
2.3	Đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 89	Thửa số 442	20.500.000
2.4	Đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 110	Thửa số 56	20.500.000
2.5	Đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa số 34.	Thửa 11, 3 (Cuối đường Trần Bình Trọng).	20.500.000
2.6	Đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa số 84	Thửa số 10	20.500.000
2.7	Đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 96	Thửa số 166	20.500.000
2.8	Đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 95 (Bưu điện).	Thửa số 36.	20.500.000
3	**Đường Trần Nhật Duật**				
3.1	Đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa số 95	Thửa số 125	23.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.2	Đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa số 235 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Nhật Duật).	Thửa số 105	23.500.000
3.3	Đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa số 29 (Ngã tư đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 85 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Nhật Duật).	23.500.000
3.4	Đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa số 37 (Ngã tư đường Trần Nhật Duật và đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 70 (Ngõ 62 đường Trần Nhật Duật).	23.500.000
4	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
4.1	Đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa số 88 (Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn).	Thửa số 104	23.000.000
4.2	Đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa số 103	Thửa số 105	23.000.000
4.3	Đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa số 42 (giáp chợ Đông Vĩnh)	Thửa số 06	24.000.000
4.4	Đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa số 395.	Thửa số 440 (Đường Nam Cao)	24.000.000
4.5	Đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa số 76	Thửa số 63 và thửa số 122	23.000.000
4.6	Đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa số 142 (Ngõ 15 đường Trần Nguyên Hãn).	Thửa số 12	23.000.000
5	**Đường Nguyễn Tiềm**				
5.1	Đường Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa số 78	Thửa số 158	22.000.000
5.2	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 151.	Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm (thửa số 89).	22.000.000
5.3	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 123.	Ngõ đường Nguyễn Tiềm phía Tây thửa số 97	22.000.000
5.4	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 97	Thửa số 103	23.500.000
5.5	Đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa số 89 (Ngõ 86 đường Nguyễn Tiềm).	Thửa số 80 (Ngõ 72 đường Nguyễn Tiềm gần đường Nguyễn Phùng Thời).	23.500.000
6	**Đường Nguyễn Xuân Linh**				
6.1	Đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa số 46	Thửa số 34	19.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
6.2	Đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa số 31	Thửa số 20 (sát đường Hoàng Trung Thông).	19.500.000
6.3	Đường Nguyễn Xuân Linh	124 (16)	Nút giao với đường Hoàng Trung Thông	Thửa số 127.	19.500.000
6.4	Đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 200 (Đường Trần Đình Phong).	Thửa số 135 (Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh).	19.500.000
6.5	Đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 84 (Đường Trần Đình Phong).	Thửa số 94 (Đối diện Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh).	19.500.000
6.6	Đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 12 (Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh).	Thửa 53(kề sát Nhà xưởng Công ty Dũng Hải).	19.500.000
6.7	Đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 75 (đối diện Ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh)	Thửa số 38 (toàn bộ các lthửa đất Quy hoạch chia lô phía Tây Nguyễn Xuân Linh).	19.500.000
6.8	Đường Nguyễn Xuân Linh	157 (28)	Thửa số 2 hoặc thửa số 120	Thửa số 16 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu)	19.500.000
6.9	Đường Nguyễn Xuân Linh	157 (28)	Thửa số 26 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Nguyễn Minh Châu).	Thửa số 93 và thửa số 107	16.000.000
6.10	Đường Nguyễn Xuân Linh	157 (28)	Thửa số 17	Thửa số 83	16.000.000
6.11	Đường Nguyễn Xuân Linh	173 (31)	Thửa số 128.	Thửa 125 (Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh.	14.000.000
6.12	Đường Nguyễn Xuân Linh	173 (31)	Thửa số 5.	Thửa số 122	14.000.000
6.13	Đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa 62 (Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh).	Thửa 168 (Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh).	14.000.000
6.14	Đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa số 478	Thửa số 150	14.000.000
6.15	Đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa 70 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Hồ Phi Tích).	Thửa 92 (Trường Mầm non Đông Vĩnh).	14.000.000
6.16	Đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa số 77	Thửa số 103 (Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh).	14.000.000
6.17	Đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa số 135	Thửa số 165	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
6.18	Đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa số 05	Thửa số 235	16.500.000
6.19	Đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa số 6	Thửa số 66	16.500.000
6.20	Đường Nguyễn Xuân Linh	55 (45)	Thửa số 1179 (đường Hoàng Trung Thông)	Thửa số 1190 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Đình Phong).	19.500.000
6.21	Đường Nguyễn Xuân Linh	55 (45)	Thửa số 1291	Thửa số 1296 (Ngã tư Nguyễn Xuân Linh và đường Trần Đình Phong).	19.500.000
7	**Đường Hoàng Trung Thông**				
7.1	Đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa số 136.	Thửa số 265	18.000.000
7.2	Đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa 152 (Ngõ 1, đường Hoàng Trung Thông).	Thửa số 294	18.000.000
7.3	Đường Hoàng Trung Thông	125 (17)	Thửa số 26.	Thửa 24 (Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông).	18.000.000
7.4	Đường Hoàng Trung Thông	125 (17)	Thửa số 38.	Thửa 183 (Ngõ 1, đường Hoàng Trung Thông).	18.000.000
7.5	Đường Hoàng Trung Thông	55 (45)	Thửa số 995 (nhà văn hóa khối Yên Giang)	Thửa số 1362	14.000.000
7.6	Đường Hoàng Trung Thông	55 (45)	Thửa số 1371	Thửa số 1404	14.000.000
8	**Đường Trần Đình Phong**				
8.1	Đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 85	Thửa số 44, (gần ngã tư Trần Đình Phong Nguyễn Xuân Linh).	18.000.000
8.2	Đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 131.	Thửa số 217).	18.000.000
8.3	Đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 168	Thửa số 425.	18.000.000
8.4	Đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 45	Thửa số 94	18.000.000
9	**Đường Xuân Thủy**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
9.1	Đường Xuân Thủy	129 (21)	Bờ rào phía Tây thửa số 121	Thửa số 136	18.000.000
9.2	Đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 433	Thửa số 123	18.000.000
9.3	Đường Xuân Thủy	142 (24)	Thửa số 42	Thửa 71 (Gần Ngõ 17 đường Xuân Thủy).	18.000.000
9.4	Đường Xuân Thủy	142 (24)	Thửa số 14.	Thửa số 7 (Ngõ 28 đường Xuân Thủy)	18.000.000
9.5	Đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 1 (Ngõ 13 đường Xuân Thủy)	Thửa số 40 (toàn bộ xưởng cơ khí Dũng Hải).	18.000.000
10	**Đường Nguyễn Minh Châu**				
10.1	Đường Nguyễn Minh Châu	144 (26)	Từ đường Nguyễn Trường Tộ đi vào Thửa 47.	Thửa 42	22.000.000
10.2	Đường Nguyễn Minh Châu	144 (26)	Thửa 44 (Từ Cổng ty Quang Triều)	Thửa 45	22.000.000
10.3	Đường Nguyễn Minh Châu	157 (28)	Thửa số 13 (Ngõ 30 đường Trần Nguyễn Hãn)	Thửa số 119 (Công ty Xuân Ngọc)	22.000.000
11	**Đường Phan Thúc Trực**				
11.1	Đường Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa số 240 (gần đường Nguyễn Tường Tộ)	Thửa 80 (Ngõ 9 đường Phan Thúc Trực).	18.000.000
11.2	Đường Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa số 111 (gần đường Nguyễn Tường Tộ)	Thửa 103 (Đối diện Ngõ 9 đường Phan Thúc Trực).	18.000.000
11.3	Đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa số 113	Thửa số 236	18.000.000
11.4	Đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa số 140.	Thửa số 248	18.000.000
11.5	Đường Phan Thúc Trực	127 (19)	Thửa số 03	Thửa số 07	18.000.000
12	**Đường Nam Cao**				
12.1	Đường Nam Cao	174 (32)	Thửa số 12 (đầu đường Nam Cao gần đường Trần Nguyên Hãn)	Thửa 145 (Nhà văn hóa cũ khối Vĩnh Thành).	19.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
12.2	Đường Nam Cao	174 (32)	Thửa số 11 (đầu đường Nam Cao gần đường Trần Nguyên Hãn)	Thửa số 481	19.500.000
12.3	Đường Nam Cao	193 (37)	Thửa số 1	Thửa số 4	19.500.000
12.4	Đường Nam Cao	193 (37)	Thửa số 95	Thửa số 02	19.500.000
13	**Đường Hồ Phi Tích**				
13.1	Đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa số 70 (Ngõ 40 đường Hồ Phi Tích).	Thửa số 77	22.000.000
13.2	Đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa số 95	Thửa số 86.	22.000.000
13.3	Đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa số 31 (Ngõ 20 đường Hồ Phi Tích).	Thửa số 56	22.000.000
13.4	Đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 42	Thửa 141 (Ngõ 47 đường Hồ Phi Tích).	22.000.000
13.5	Đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 7.	Thửa số 13,12 (Đường Nam Cao).	22.000.000
13.6	Đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đấ số 10.	Thửa số 20	22.000.000
13.7	Đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa số 6 (Ngõ 63 đường Hồ Phi Tích).	Thửa 1.	22.000.000
14	**Đường Nguyễn Phùng Thời**				
14.1	Đường Nguyễn Phùng Thời	159 (30)	Thửa số 299	Thửa số 290	13.500.000
14.2	Đường Nguyễn Phùng Thời	159 (30)	Thửa số 318	Thửa số 111.	13.500.000
14.3	Đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa số 208 (Ngõ 2, đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 212 (Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời).	13.500.000
14.4	Đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa số 2 (Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 78 (Giáp đường Hồ Phi Tích).	13.500.000
14.5	Đường Nguyễn Phùng Thời	193 (37)	Thửa số 10 (Ngã 3 đường Hồ Phi Tích và đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 86	13.500.000
14.6	Đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa số 05	Thửa số 58 (Ngõ 62, đường Nguyễn Phùng Thời).	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
14.7	Đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa số 37	Thửa số 285	13.500.000
14.8	Đường Nguyễn Phùng Thời	237 (44)	Thửa 15 (Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời).	Thửa số 125	13.500.000
14.9	Đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa số 509 (Lô số 01)	Thửa số 513 (Lô số 05)	16.000.000
15	**Đường Nguyễn Hiền**				
15.1	Đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa số80	Thửa số 83	18.000.000
15.2	Đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa số 46	Thửa số 63	18.000.000
15.3	Đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa số 273 hoặc thửa số 55.	Thửa số 283 hoặc thửa số 263.	19.500.000
15.4	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Thửa số 775 (Đoạn cuối đường Nguyễn Hiền).	Thửa số 797	14.000.000
15.5	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Thửa số 835	Thửa số 800	14.000.000
15.6	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Thửa số 1297	Thửa số 1339	20.000.000
16	**Đường Chính Hữu**				
16.1	Đường Chính Hữu	55 (45)	Thửa 1273 (đầu đường Chính Hữu, giao với đường Nguyễn Hiền)	Thửa số 1360	13.000.000
16.2	Đường Chính Hữu	55 (45)	Thửa 1385 (đầu đường Chính Hữu, giao với đường Nguyễn Hiền).	Thửa số 1103	13.000.000
16.3	Đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa số 1308,	Thửa số 1663.	13.000.000
16.4	Đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa số 161	Thửa số 454	13.000.000
17	**Đường Nguyễn Đắc Đài**	121 (13)	Đường quy hoạch 12m	Đường Phan Thúc Trực	
17.1	Đường Nguyễn Đắc Đài	121 (13)	Thửa đất số 502	Thửa đất số 497	15.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
17.2	Đường Nguyễn Đắc Đài	121 (13)	Thửa đất số 205	Thửa đất số 196	16.500.000
17.3	Đường Nguyễn Đắc Đài	121 (13)	Nhà văn hóa Trung Nghĩa (thửa 61)	Thửa đất số 199	15.500.000
17.4	Đường Nguyễn Đắc Đài	116 (6)	Thửa số 220 (lô số 01)	thửa số 288 (lô 73)	17.500.000
18	**Đường Cầm Quý**		Đường Trần Bình Trọng	Đường Phan Thúc Trực	
18.1	Đường Cầm Quý	117 (7)	Thửa số 430	Thửa số 190	14.500.000
18.2	Đường Cầm Quý	121 (13)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 147	14.000.000
18.3	Đường Cầm Quý	122 (14)	Thửa đất số 70	Thửa đất số 140	14.000.000
18.4	Đường Cầm Quý	122 (14)	Thửa đất số 180	Thửa đất số 159	14.000.000
19	**Đường Trương Hán**		Đường Trần Bình Trọng	Đường Phan Thúc Trực	
19.1	Đường Trương Hán	117 (7)	Thửa số 157	Thửa số 218	15.500.000
19.2	Đường Trương Hán	112 (8)	Thửa đất số 46	Thửa đất số 76	15.500.000
19.3	Đường Trương Hán	122 (14)	Thửa đất số 112	Thửa đất số 139 và thửa đất số 185	15.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÔNG CÓ TÊN**				
1	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	110 (2)	Thửa số 15	Thửa số 24	11.000.000
2	Ngách giữa ngõ 71 và ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	110 (2)	Thửa số 32	Thửa số 36	8.800.000
3	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	110 (2)	Thửa số 36	Thửa số 31	11.000.000
4	Vị trí còn lại	110 (2)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 110		7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
5	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 47	Thửa số 66	11.000.000
6	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 46	Thửa số 93	11.000.000
7	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 49	Thửa số 63	11.000.000
8	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 62	Thửa số 75	11.000.000
9	Lối 2 ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 78	Thửa số 59	5.800.000
10	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 50	Thửa số 72	11.000.000
11	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	111 (3)	Thửa số 54	Thửa số 41	11.000.000
12	Ngõ giữa thửa 235 và thửa 45	111 (3)	Thửa số 80	Thửa số 90	5.800.000
13	Vị trí còn lại	111 (3)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 111		5.500.000
14	Ngõ số 248, đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 24	Thửa số 25	10.500.000
15	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 121	Thửa số 35	13.000.000
16	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 351	Thửa số 54	13.000.000
17	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 27	Thửa số 125	10.500.000
18	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 20	Thửa số 14	10.500.000
19	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 135	Thửa số 69	12.000.000
20	Ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 55	Thửa số 348	12.000.000
21	Ngách của ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 65	Thửa số 342	9.300.000
22	Ngách của ngõ 236 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 130	Thửa số 97	9.300.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
23	Ngõ 232 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 354	Thửa số 76, thửa 341 (phần diện tích phía Tây)	12.000.000
24	Ngõ 224, đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số106	Thửa số 100	8.000.000
25	Ngõ 224, đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 107	Thửa số 101	8.000.000
26	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng (cuối ngõ)	115 (5)	Thửa số 38	Thửa số 343	10.500.000
27	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	115 (5)	Thửa số 337	Thửa số 349	12.000.000
28	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	115 (5)	Thửa số 134	Thửa số 57	12.000.000
29	Ngách của ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	115 (5)	Thửa số 59	Thửa số 355 và thửa số 46	7.000.000
30	Ngõ 199 đường Nguyễn Trường Tộ	115 (5)	Thửa số 89	Thửa số 104	13.000.000
31	Vị trí còn lại	115 (5)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 115		5.500.000
32	Lối 2 ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 148	Thửa số 135	5.800.000
33	Ngõ 05 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 160	Thửa số 146	12.000.000
34	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 163	Thửa số 339	12.000.000
35	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 205	Thửa số 217	10.500.000
36	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 208	Thửa số 207	10.500.000
37	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 336	Thửa số 328	10.500.000
38	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 219	Thửa số 47	10.500.000
39	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 442	Thửa số 428	8.000.000
40	Ngõ 65 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 11	Thửa số 210	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
41	Ngõ 29 đường Trần Bình Trọng	116 (6)	Thửa số 442	Thửa số 121	8.000.000
42	Đường quy hoạch 9m khu quy hoạch khối Đại Nghĩa	116 (6)	Thửa số 319	Thửa số 304	17.500.000
43	Đường quy hoạch 9m khu quy hoạch khối Đại Nghĩa	116 (6)	Thửa số 309	Lô số 52 (Thửa số 271)	17.500.000
44	Ngõ 65 Trần Bình Trọng (khu quy hoạch khối Đại Nghĩa)	116 (6)	Lô số 26 (thửa số 245)	Lô số 67 (Thửa số 286)	16.500.000
45	Đường quy hoạch 9m khu quy hoạch khối Đại Nghĩa	116 (6)	Lô số 17 (thửa 236)	Thửa số 293	16.500.000
46	Đường quy hoạch 9m (các lô còn lại khu quy hoạch khối Đại Nghĩa)	116 (6)	Lô số 09 (thửa số 228)	Thửa số 271 (lô 52)	16.500.000
47	Vị trí còn lại	116 (6)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 116		5.500.000
48	Ngõ 65 đường Trần Bình Trọng (khu dân cư cũ)	117 (7)	Thửa số 240	Thửa số 23	15.000.000
49	Ngõ 67 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 199	Thửa số 70	8.000.000
50	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 156	Thửa số 216	12.000.000
51	Ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 443	Thửa số 02	12.000.000
52	Lối 2 ngõ 71 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 59	Thửa số 204	5.800.000
53	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa 53	Thửa số 06	12.000.000
54	Ngõ 73 đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 124	Thửa số 125	12.000.000
55	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 438	Thửa số 08	12.000.000
56	Ngõ 79, đường Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 437	Thửa số 181	12.000.000
57	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 424	Thửa đất số 202	14.000.000
58	Ngõ 26A, Trần Bình Trọng	117 (7)	Thửa số 430 (hướng Đông)	Thửa số 223	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
59	Ngách của ngõ 26A, Trần Bình Trọng giữa thửa 103 và thửa 104	117 (7)	Thửa số 178	Thửa số 178	7.000.000
60	Ngách của ngõ 26A, Trần Bình Trọng giữa thửa 103 và thửa 104	117 (7)	Thửa số 178	Thửa số 178	7.000.000
61	Vị trí còn lại	117 (7)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 117		5.800.000
62	Ngõ cuối đường Trần Bình Trọng (giáp Hưng Đông)	112 (8)	Thửa đất số 05	Thửa đất số 07	9.300.000
63	Ngõ 36, đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 49	10.000.000
64	Ngõ 36, đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 24	Thửa đất số 39	10.000.000
65	Ngõ giữa thửa 25 và 19 đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 26	Thửa đất số 44	7.000.000
66	Ngõ giữa thửa 25 và 19 đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 27	Thửa đất số 90	7.000.000
67	Ngách ngõ 136, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 30 và 82	112 (8)	Thửa đất số 36	Thửa đất số 36	7.000.000
68	Ngách ngõ 136, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 37 và 49	112 (8)	Thửa đất số 48	Thửa đất số 68	7.000.000
69	Ngách của ngõ 26C, Trần Bình Trọng, kề thửa 46	112 (8)	Thửa đất số 42	Thửa đất số 43	7.000.000
70	Ngõ 32, đường Trần Bình Trọng	112 (8)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 57	8.000.000
71	Các vị trí còn lại	112 (8)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 112		5.500.000
72	Ngõ cạnh đền Yên Duệ, đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa đất số 61 hoặc thửa số 10	Thửa đất số 27	7.000.000
73	Ngõ 112, đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa đất số 54	Thửa đất số 49	7.500.000
74	Ngõ đường Nguyễn Hiền	118 (10)	Thửa đất số 59	Thửa đất số 41	9.300.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
75	Vị trí còn lại	118 (10)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 118		5.500.000
76	Ngõ cạnh Hợp tác xã Thống Nhất, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 20	Thửa đất số 26	5.800.000
77	Ngõ giữa thửa 31 và 95, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 97	Thửa đất số 158	7.000.000
78	Ngõ bên cạnh nhà ông Hùng, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 23		5.800.000
79	Ngõ giữa thửa 292 và 86, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 143	Thửa đất số 30	5.800.000
80	Ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 160	Thửa đất số 270	10.500.000
81	Ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 149	Thửa đất số 157	10.500.000
82	Ngách đầu ngõ 132, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 268	Thửa đất số 82	9.300.000
83	Ngách ngõ 132, đường Nguyễn Hiền đi vào	119 (11)	Thửa đất số 265	Thửa đất số 267	7.000.000
84	Ngõ giữa thửa 70 và 71, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 81	Thửa đất số 277	9.300.000
85	Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 80	10.500.000
86	Ngách đầu, Ngõ 114, đường Nguyễn Hiền	119 (11)	Thửa đất số145	Thửa đất số 146	5.800.000
87	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	119 (11)	Thửa đất số 100	Thửa đất số 278	13.000.000
88	Ngõ 175, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 110	Thửa đất số 153	10.500.000
89	Ngõ 175, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 155	Thửa đất số 287	10.500.000
90	Ngõ cạnh Công ty thủy lợi 1, Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa đất số 05	Thửa đất số 01	5.800.000
91	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	119 (11)	Thửa đất số 02	Thửa đất số 08	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
92	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	119 (11)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 15	7.000.000
93	Đường quy hoạch 6.0m Ngõ 197, đường Nguyễn Trường Tộ	119 (11)	Thửa 112 (lô số 01)	Thửa 140 (Lô số 29)	13.000.000
94	Vị trí còn lại	119 (11)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 119		5.500.000
95	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 64	Thửa số 42	8.000.000
96	Ngõ từ Công ty Giao thông 9, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 43	Thửa 179	5.800.000
97	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 44	Thửa số 22	12.000.000
98	Ngõ 05, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 26	Thửa số 23	12.000.000
99	Ngõ 35, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 05	Thửa số 17	12.000.000
100	Ngõ 29, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 30	Thửa số 2	8.000.000
101	Ngõ 29, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 3	Thửa số 16	8.000.000
102	Ngõ giữa thửa 177, 192, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 196, 200	Thửa số 198, 201	5.800.000
103	Ngõ giữa thửa 132 và thửa 138 đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 13	Thửa số 218	5.800.000
104	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 90	Thửa số 223	12.000.000
105	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa số 117	Thửa số 150	12.000.000
106	Ngách ngõ 12, đường Trần Bình Trọng (cạnh nhà ông Mùi)	120 (12)	Thửa đất số 228	Thửa số 140 và 148, 186, 229	7.000.000
107	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	120 (12)	Thửa số 230	Thửa số 231	10.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
108	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 100	Thửa số 170	12.000.000
109	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 127 và thửa 207	120 (12)	Thửa số 224	Thửa số 225	5.800.000
110	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 100 và thửa 110	120 (12)	Thửa đất số 175		5.800.000
111	Đường ngang từ ngõ 12 sang ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 216	Thửa đất số 128, 144	10.000.000
112	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 76,	Thửa đất số 111	10.500.000
113	Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 158	Thửa đất số 171	9.300.000
114	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng	120 (12)	Thửa đất số 222	Thửa đất số 182	12.000.000
115	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 123 và thửa 117	120 (12)	Thửa đất số 187	Thửa đất số 116,125, 188,168	5.800.000
116	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 134 và thửa 150	120 (12)	Thửa đất số 184	Thửa đất số 140,1578,190	5.800.000
117	Vị trí còn lại	120 (12)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 120		5.500.000
118	Đường ngang từ ngõ 12 sang ngõ 14, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 79	Thửa đất số 79	10.000.000
119	Phía sau thửa 150 khu quy hoạch chia lô VT5	121 (13)	Thửa đất số 513	Thửa đất số 483	5.800.000
120	Ngõ 16, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 114	Thửa đất số 115	9.300.000
121	Đường ngang từ nhà văn hóa sang khu quy hoạch VT 3,4	121 (13)	Thửa đất số 498	Thửa đất số 52, 132	12.000.000
122	Đường quy hoạch 4.0m, khu quy hoạch VT 3,4	121 (13)	Thửa đất số 163	Thửa đất số 499	10.500.000
123	Đường quy hoạch 12m (khu quy hoạch khối Trung Nghĩa vị trí 3,4)	121 (13)	Đầu đường	Cuối đường	14.500.000
124	Ngách của ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng giữa thửa 10 và thửa 501	121 (13)	Thửa đất số 03	Thửa đất số 473,474 và 500	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
125	Ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 492	14.000.000
126	Ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng	121 (13)	Thửa đất số 167	Thửa đất số 110	14.000.000
127	Đường ngang từ ngõ 26A sang nhà văn hóa khối Trung Nghĩa	121 (13)	Thửa đất số 192	Thửa đất số 32	12.000.000
128	Đường ngang từ ngõ 26A sang nhà văn hóa khối Trung Nghĩa	121 (13)	Thửa đất số 141	Thửa đất số 148	12.000.000
129	Đường quy hoạch 9.0 m (khu quy hoạch khối Trung Nghĩa vị trí 3,4)	121 (13)	Đầu đường	Cuối đường	14.000.000
130	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	121 (13)	Thửa số 467, 468	Thửa số 436	13.000.000
131	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	121 (13)	Thửa số 437	Thửa số 463	13.000.000
132	Vị trí còn lại	121 (13)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 121		5.500.000
133	Cuối ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	122 (14)	Thửa đất số 117	Thửa đất số 113	14.000.000
134	Cuối ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	122 (14)	Thửa đất số 78	Thửa đất số 17	14.000.000
135	Ngõ đường Phan Thúc Trực giữa thửa 97 và 98	122 (14)	Thửa đất số 166	Thửa đất số 190	5.800.000
136	Ngõ từ Phan Thúc Trực vào Khu quy hoạch 3,4	122 (14)	Thửa đất số 76	Thửa đất số 64	14.000.000
137	Ngách của ngõ 26A, đường Phan Thúc Trực, giữa thửa 65 và 198	122 (14)	Thửa đất số 197	Thửa đất số 197	5.800.000
138	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	122 (14)	Thửa số 150	Thửa số 467	13.000.000
139	Vị trí còn lại	122 (14)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 122		5.500.000
140	Ngõ 114, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 06	Thửa đất số 03	10.500.000
141	Ngõ 114, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 37	Thửa đất số 65	10.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
142	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 41	Thửa đất số 44	7.000.000
143	Ngõ giữa thửa 18 và 19, đường Nguyễn Xuân Linh	123 (15)	Thửa đất số 39	Thửa đất số 39	7.000.000
144	Vị trí còn lại	123 (15)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 123		5.500.000
145	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 15	9.300.000
146	Ngõ 16, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 9	Thửa đất số 151	9.300.000
147	Đường quy hoạch khu Yên Duệ (cạnh Nhà văn hóa)	124 (16)	Thửa đất số 06	Thửa đất số 99	15.000.000
148	Ngõ 18, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 11	Thửa đất số 245	15.000.000
149	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	124 (16)	Thửa số 163	Thửa số 187	16.000.000
150	Ngõ đi giữa thửa 45 và thửa 46, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 107,130	Thửa đất số 34	7.000.000
151	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	124 (16)	Thửa đất số 105	Thửa đất số 269	7.000.000
152	Ngõ 136, đường Nguyễn Xuân Linh	124 (16)	Thửa đất số 282	Thửa đất số 284, 270, 271	7.000.000
153	Ngõ 01, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 255	Thửa đất số 260	8.800.000
154	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 74	Thửa đất số 153	14.500.000
155	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	124 (16)	Thửa số 229	Thửa số 225	16.000.000
156	Đường quy hoạch khu Yên Duệ	124 (16)	Thửa số 295	Thửa số 232	16.000.000
157	Ngách ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	124 (16)	Thửa đất số 154	Thửa đất số 154	7.000.000
158	Đường quy hoạch 12.0 m khu Yên Duệ (đối diện nhà văn hóa)	124 (16)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 90	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
159	Ngách đường quy hoạch 12.0 m khu Yên Duệ (lối vào nhà ông Trưng, ông Sáu)	124 (16)	Thửa đất số 280	Thửa đất số 52	7.500.000
160	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông (Đường quy hoạch khu quy hoạch Yên Duệ)	124 (16)	Thửa số 121	Thửa số 122	7.000.000
161	Đường quy hoạch Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 198	Thửa số 216	15.500.000
162	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 199	Thửa số 221	16.500.000
163	Đường quy hoạch 9.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Nam Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 236	Thửa số 238 và thửa số 234	15.500.000
164	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 163	Thửa số 187	16.500.000
165	Đường quy hoạch 9.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa số 162 thửa số 225	Thửa số 232 Thửa số 229	15.500.000
166	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa đất số 199	Thửa đất số 211	16.500.000
167	Đường quy hoạch 9.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (Bắc Hoàng Trung Thông)	124 (16)	Thửa đất số 198	Thửa đất số 234	15.500.000
168	Vị trí còn lại	124 (16)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 124		5.800.000
169	Ngõ giữa thửa 4 và 05, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 01	Thửa đất số 14, 196	8.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
170	Ngõ cạnh thửa 186, đường Hoàng Trung Thông	125 (17)	Thửa đất số 220, 455.	Thửa đất số 167, 169.	8.000.000
171	Ngõ giữa thửa 60, 61, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 229	Thửa đất số 154	7.000.000
172	Ngõ 141, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 67, 440	Thửa đất số 426, 437	8.000.000
173	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 10	10.500.000
174	Ngõ giữa thửa 193, 194 đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 07, 08.	Thửa đất số 191, 192.	5.800.000
175	Ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 124.	Thửa số 135	13.000.000
176	Ngõ 138, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 156	Thửa số 136	13.000.000
177	Ngách đầu tiên ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 446 và 124)	125 (17)	Thửa số 106	Thửa số 173	7.000.000
178	Ngách 1, Ngõ 138, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 200	Thửa số 227	7.000.000
179	Ngách 2, ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 185	Thửa số 189,134	7.000.000
180	Ngách 3, ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 1	Thửa số 1	5.800.000
181	Ngõ từ đường quy hoạch Yên Duệ	125 (17)	Thửa số 104	Thửa số 91	7.000.000
182	Ngõ từ đường quy hoạch Yên Duệ	125 (17)	Thửa số 121	Thửa số 149	7.000.000
183	Ngõ giữa thửa 224 và 94, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa số 226	Thửa số 92	8.000.000
184	Ngõ 12, đường Trần Bình Trọng ra ngõ 11 Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa đất số 11	Thửa đất số 22	10.500.000
185	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 22 và 35	125 (17)	Thửa đất số 23	Thửa đất số 211	10.500.000
186	Ngõ 186, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 215	Thửa đất số 19	10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
187	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trực	125 (17)	Thửa đất số 33	Thửa đất số 239	10.000.000
188	Ngách của ngõ 11, Phan Thúc Trực, giữa thửa 451 và 45	125 (17)	Thửa đất số 452	Thửa đất số 179	7.500.000
189	Ngách của ngõ 11, Phan Thúc Trực, giữa thửa 451 và 46	125 (17)	Thửa đất số 209	Thửa đất số 63	7.500.000
190	Ngõ 168, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 87	Thửa đất số 199,160,158, 182,77	5.500.000
191	Ngõ đường Phan Thúc Trực giáp thửa 80 (cạnh Nhà thờ)	125 (17)	Thửa đất số 79	Thửa đất số 65	5.500.000
192	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 127	Thửa đất số 120	12.000.000
193	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	125 (17)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 201	12.000.000
194	Ngách của ngõ 12, đường Trần Bình Trọng, giữa thửa 11 và 12	125 (17)	Thửa đất số 103	Thửa đất số 104 và 13	5.800.000
195	Vị trí còn lại	125 (17)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 125		5.500.000
196	Ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 222	Thửa đất số 41	9.300.000
197	Ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 235	Thửa đất số 254	9.300.000
198	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 226	Thửa đất số 207	12.000.000
199	Ngách từ ngõ 11 sang ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 237	Thửa đất số 238 và 10	12.000.000
200	Ngách từ ngõ 11 sang ngõ 13, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 256	Thửa đất số 255	8.000.000
201	Đường quy hoạch 10.0 m khu quy hoạch VT5	126 (18)	Thửa đất số 11	Thửa đất số 211	13.000.000
202	Cuối Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 259	Thửa đất số 206	14.000.000
203	Cuối Ngõ 14, đường Trần Bình Trọng giáp Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 14	Thửa đất số 5	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
204	Đường quy hoạch 9.0 m khu quy hoạch VT3,4	126 (18)	Thửa đất số 380	các thửa còn lại	14.000.000
205	Đường ngang từ ngõ 14, đường Trần Bình Trọng sang khu quy hoạch VT5	126 (18)	Thửa đất số 203	Thửa đất số 204	13.000.000
206	Ngõ 12, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 97.	Thửa đất số 196	10.000.000
207	Ngõ 12, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 98	Thửa đất số 138	10.000.000
208	Ngõ 16, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 49	Thửa đất số 35	8.500.000
209	Ngõ 16, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 70	Thửa đất số 400	8.500.000
210	Ngõ từ Phan Thúc Trực vào Nhà văn Hóa khối 19	126 (18)	Thửa đất số 71	Thửa đất số 110	7.500.000
211	Ngõ từ Phan Thúc Trực vào Nhà văn Hóa khối 20	126 (18)	Thửa đất số 73	Thửa đất số 90	7.500.000
212	Đường ngang từ nhà văn hóa khối 19 sang đường quy hoạch 24.0 m	126 (18)	Thửa đất số 128	Thửa đất số 86	5.500.000
213	Đường ngang từ nhà văn hóa khối 19 sang đường quy hoạch 24.0 m	126 (18)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 139	12.000.000
214	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trực rẽ vào	126 (18)	Thửa đất số 37	Thửa đất số 60	7.500.000
215	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trực rẽ vào	126 (18)	Thửa đất số 75	Thửa đất số 91, 92	5.500.000
216	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 150	Thửa đất số 141	12.000.000
217	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 167	Thửa đất số 401	12.000.000
218	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ, đoạn Nhà văn hóa khối	126 (18)	Thửa đất số 142	Thửa đất số 155	9.000.000
219	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 183	Thửa đất số 170	7.500.000
220	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	126 (18)	Thửa đất số 382	Thửa đất số 171	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
221	Ngõ 11, đường Phan Thúc Trực	126 (18)	Thửa đất số 228	Thửa đất số 76	11.000.000
222	Cuối ngõ 142, đường Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0m)	126 (18)	Thửa đất số 4	Thửa đất số 120	15.500.000
223	Lối 2, Ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m)	126 (18)	Thửa đất số 177	Thửa đất số 166	6.500.000
224	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	126 (18)	Thửa đất số 187	Thửa đất số 175	10.000.000
225	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	126 (18)	Thửa đất số 173	Thửa đất số 149	10.000.000
226	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 355	Thửa số 360	13.000.000
227	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 396	Thửa số 368	13.000.000
228	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 389	Thửa số 392	13.000.000
229	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 374	Thửa số 379	13.000.000
230	Đường quy hoạch 10.0 m Khu quy hoạch khối Trung Nghĩa (vị trí 5)	126 (18)	Thửa số 361	Thửa số 363	13.000.000
231	Vị trí còn lại	126 (18)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 126		5.500.000
232	Cuối ngõ 16, đường Phan Thúc Trực rẽ vào	127 (19)	Thửa đất số 18	Thửa đất số 26	5.500.000
233	Ngõ giữa thửa 55 và 02, đường Phan Thúc Trực	127 (19)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 13	5.500.000
234	Đối diện ngõ 26A, đường Trần Bình Trọng	127 (19)	Thửa đất số 4,	Thửa đất số 05, 108, 120.	6.500.000
235	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trực đi vào	127 (19)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 60	8.500.000
236	Lối vào từ đường giáp ga Vinh	127 (19)	Thửa đất số 58	Thửa đất số 40	5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
237	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trực đi vào	127 (19)	Thửa đất số 62	Thửa đất số 84	8.500.000
238	Vị trí còn lại	127 (19)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 127		5.500.000
239	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa đất số 01	Thửa đất số 08	13.000.000
240	Ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 28	13.000.000
241	Ngõ giữa thửa 127 và thửa 151, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 81	7.000.000
242	Ngõ giữa thửa 151 và thửa 177, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 139	Thửa đất số 152	7.000.000
243	Ngõ giữa thửa 153 và thửa 136, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 176	Thửa đất số 06	7.000.000
244	Ngõ 116, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa đất số 137	Thửa đất số 07	8.000.000
245	Ngõ 116, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 33	Thửa số 99	8.000.000
246	Ngách nằm giữa thửa 20 và 27 của ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa số 254	Thửa số 115	7.000.000
247	Ngách nằm giữa thửa 20 và 27 của ngõ 13, đường Hoàng Trung Thông	128 (20)	Thửa số 127	Thửa số 58	7.000.000
248	Ngõ cạnh thửa 44, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 45	Thửa số 104	8.000.000
249	Ngách của ngõ cạnh thửa 44, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 94	Thửa số 107	7.000.000
250	Ngõ giữa thửa 35 và 129, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 203	Thửa số 202	7.000.000
251	Ngõ giữa thửa 210 và 39, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 212	Thửa 204	7.000.000
252	Ngõ giữa thửa 210 và 39, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 205	Thửa 207	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
253	Cuối ngõ 13 Hoàng Trung Thông (tiếp giáp đường Trần Đình Phong)	128 (20)	Thửa số 188 và 92,	Thửa 207	12.000.000
254	Ngõ cạnh nhà văn hóa Mỹ Thành cũ	128 (20)	Thửa số 173	Thửa 100 và 101	5.800.000
255	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 55	Thửa 110	8.800.000
256	Ngõ 10, đường Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 144	Thửa 121	8.800.000
257	Ngõ 10, Trần Đình Phong	128 (20)	Thửa số 175	Thửa 67, 68, 43	7.000.000
258	Ngõ 106, đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 80	Thửa 98	8.800.000
259	Ngách giữa thửa 80 và 142, ngõ 106 đường Nguyễn Xuân Linh	128 (20)	Thửa số 73	Thửa số 75	5.800.000
260	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	128 (20)	Thửa số 120	Thửa số 64	7.000.000
261	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	128 (20)	Thửa số 196	Thửa số 199	7.000.000
262	Đường quy hoạch 9.0 m khu quy hoạch khối Yên Duệ	128 (20)	Thửa đất 157	Thửa số 183 (liền kề NHV khối Mỹ Thành)	15.500.000
263	Đường quy hoạch 12.0 m khu quy hoạch khối Yên Duệ	128 (20)	Thửa đất 162	Thửa số 186 (liền kề NHV khối Mỹ Thành)	16.500.000
264	Vị trí còn lại	128 (20)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 128		5.500.000
265	Ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 144	Thửa số 10	13.000.000
266	Ngõ 131, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 12	Thửa số 25	13.000.000
267	Ngõ giữa thửa 04 và 15, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa số 3,	Thửa số 31	5.800.000
268	Đường quy hoạch khu quy hoạch Yên Duệ	129 (21)	Thửa số 236	Thửa số 237	16.500.000
269	Ngõ giữa thửa 51 và 50, đường Trần Đình Phong đi ra Nhà văn hóa khối	129 (21)	Thửa số 426	Thửa 147	8.000.000
270	Ngõ giữa thửa 51 và 50, đường Trần Đình Phong đi ra Nhà văn hóa khối	129 (21)	Thửa số 162	Thửa 39	8.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
271	Ngách giữa thửa 39 và thửa 51 từ đường Trần Đình Phong đi vào	129 (21)	Thửa số 161	Thửa số 163	5.800.000
272	Ngõ giữa 189 và thửa 145, đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 187	Thửa số 186	5.800.000
273	Ngõ giữa 189 và thửa 145, đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 172	Thửa số 180	5.800.000
274	Ngõ giữa 145 và thửa 173, đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 41	Thửa số 41	5.800.000
275	Ngõ 26, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 176	Thửa số 177	7.000.000
276	Ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 115	Thửa số 143	8.800.000
277	Ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 418	Thửa số 96	8.800.000
278	Ngách của ngõ giữa thửa 441 và 155, đường Xuân Thủy đến đường Trần Đình Phong	129 (21)	Thửa số 442	Thửa số 327	5.800.000
279	Ngõ giữa thửa 125 và 119, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 117	Thửa số 118	5.800.000
280	Ngõ giữa thửa 120 và 321, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 331	Thửa số 324	7.000.000
281	Ngõ giữa thửa 120 và 321, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 100	Thửa số 87	7.000.000
282	Ngõ phía sau thửa 120, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 334	Thửa số 335,141	5.800.000
283	Ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 103	Thửa số 76	8.800.000
284	Ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 151	Thửa số 448	8.800.000
285	Ngách đi vào giữa ngõ giữa thửa 114 và 432, đường Xuân Thủy	129 (21)	Thửa số 89	Thửa số 102	5.800.000
286	Ngõ sau nhà thờ giáo xứ Yên Duệ	129 (21)	Thửa số 74	Thửa số 318	5.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
287	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa đất số 35	Thửa đất số 24	6.500.000
288	Ngõ 160, đường Nguyễn Trường Tộ	129 (21)	Thửa đất số 6	Thửa đất số 6	12.000.000
289	Vị trí còn lại	129 (21)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 129		5.500.000
290	Ngõ 142, đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa đất số 38	Thửa đất số 40	15.500.000
291	Cuối ngõ 142, Nguyễn Trường Tộ (đường 15.0 m đi vào)	130 (22)	Thửa đất số 3	Thửa đất số 32	10.000.000
292	Ngõ 152, đường Nguyễn Trường Tộ	130 (22)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 7	7.500.000
293	Các thửa còn lại của tờ 22 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	130 (22)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 130		5.500.000
294	Đường giáp ga Vinh, từ Phan Thúc Trực đi vào (đoạn cuối)	131 (23)	Thửa đất số 2	Thửa đất số 5	8.500.000
295	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào)	131 (23)	Thửa đất số 16	Thửa đất số 33	7.500.000
296	Vị trí còn lại	131 (23)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 131		5.500.000
297	Ngõ 106, đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 13	Thửa số 65	8.800.000
298	Ngõ phía Bắc xưởng cơ khí Phúc Hải	142 (24)	Thửa số 54	Thửa số 90	9.300.000
299	Ngõ vào cạnh thửa 53 và 54, đường Nguyễn Xuân Linh	142 (24)	Thửa số 25	Thửa số 74	5.800.000
300	Ngõ 17, đường Xuân Thủy	142 (24)	Thửa số 88	Thửa số 84	5.800.000
301	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (đường Nguyễn Xuân Linh)	142 (24)	Thửa số 64	Thửa số 69	13.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
302	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch khối Yên Duệ (đường Nguyễn Xuân Linh)	142 (24)	Thửa số 36	Thửa số 37	13.000.000
303	Vị trí còn lại	142 (24)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 142		5.500.000
304	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 4	Thửa số 8	13.000.000
305	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 2	Thửa số 44	13.000.000
306	Ngõ 13, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 43	Thửa số 41	12.000.000
307	Ngõ 13A, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 49	Thửa số 30	10.500.000
308	Ngõ 13B, đường Xuân Thủy	143 (25)	Thửa số 05	Thửa số 31	8.800.000
309	Ngõ cạnh thửa 33, đường Nguyễn Minh Châu	143 (25)	Thửa số 50	Thửa số 51	10.500.000
310	Vị trí còn lại	143 (25)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 143		5.500.000
311	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 30 và 50	144 (26)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 25	5.500.000
312	Vị trí còn lại	144 (26)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 144		5.500.000
313	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	145 (27)	Thửa đất số 2	Thửa đất số 3	12.000.000
314	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	145 (27)	Thửa đất số 93	Thửa đất số 1	8.500.000
315	Ngõ 98, đường Nguyễn Trường Tộ (từ tường rào Công ty vật tư Nông nghiệp đi vào).	145 (27)	Thửa đất số 5	Thửa đất số 88	5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
316	Ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 36	10.000.000
317	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ (vào thửa 27)	145 (27)	Thửa đất số 27		6.500.000
318	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 69	Thửa đất số 97	12.000.000
319	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 53	Thửa đất số 9	10.000.000
320	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	145 (27)	Thửa đất số 72	Thửa đất số 65	10.000.000
321	Vị trí còn lại	145 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 145		5.500.000
322	Ngõ 30, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 86,	Thửa đất số 19	8.000.000
323	Ngõ 32, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 134	Thửa đất số 2	7.500.000
324	Ngõ 32, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 135	7.500.000
325	Ngõ 13, đường Trần Nguyên Hãn	157 (28)	Thửa đất số 110	Thửa đất số 131	5.500.000
326	Vị trí còn lại	157 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 157		5.500.000
327	Ngõ 71, đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 38	8.500.000
328	Ngõ 71, đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 25	10.000.000
329	Ngõ đường Nguyễn Trường Tộ, đối diện Bưu điện vào đến mần non Ánh Dương.	158 (29)	Thửa đất số 77	Thửa đất số 109	13.000.000
330	Ngách thứ 2 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 170 và 193).	158 (29)	Thửa đất số 91	Thửa đất số 55	12.000.000
331	Ngách thứ 2 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (giữa thửa 170 và 194).	158 (29)	Thửa đất số 169	Thửa đất số 153	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
332	Ngách thứ 3 của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (kề trường Mầm non Ánh Dương).	158 (29)	Thửa đất số 110	Thửa đất số 155	11.000.000
333	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 89	Thửa đất số 107	13.000.000
334	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 128	Thửa đất số 144	11.000.000
335	Đường ngang thứ 1 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 88	Thửa đất số 150	5.500.000
336	Đường ngang thứ 2 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 105	Thửa đất số 102	6.500.000
337	Đường ngang thứ 2 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 124	Thửa đất số 126	6.500.000
338	Đường ngang thứ 3 từ ngõ 01, Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao	158 (29)	Thửa đất số 127	Thửa đất số 142	6.500.000
339	Ngõ 18, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 57	Thửa đất số 7	9.000.000
340	Ngõ 18, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 48	Thửa đất số 8	9.000.000
341	Ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 166	Thửa đất số 58	9.000.000
342	Đường ngang thứ nhất của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 165	Thửa đất số 163	7.500.000
343	Đường ngang thứ nhất của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 161	Thửa đất số 154	7.500.000
344	Đường ngang thứ hai của ngõ Trần Nguyên Hãn, giữa thửa 68 và thửa 58	158 (29)	Thửa đất số 171	Thửa đất số 156	7.500.000
345	Ngõ 9, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 96	Thửa đất số 118	7.500.000
346	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 94	Thửa đất số 132	8.500.000
347	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	158 (29)	Thửa đất số 93	Thửa đất số 114	8.500.000
348	Đường ngang đường Nam Cao qua ngõ 11 Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 140	Thửa đất số 133	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
349	Ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ	158 (29)	Thửa 300		14.000.000
350	Phía sau thửa 50, đường Trần Nguyên Hãn	158 (29)	Thửa đất số 49		6.500.000
351	Vị trí còn lại	158 (29)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 158		5.500.000
352	Ngõ 80, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 2,15	Thửa đất số 8	12.000.000
353	Ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 145	Thửa đất số 169	6.500.000
354	Ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 315	Thửa đất số 33	6.500.000
355	Ngách của ngõ 62, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 155 và 33	159 (30)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 29	5.500.000
356	Ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 60	Thửa đất số 51	6.500.000
357	Ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 61	Thửa đất số 62	6.500.000
358	Cuối ngõ 52, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 52	Thửa đất số 165	5.500.000
359	Ngõ Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 79 và 91	159 (30)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 151	5.500.000
360	Ngõ Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 96	159 (30)	Thửa đất số 83	Thửa đất số 162	5.500.000
361	Ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 69	Thửa đất số 25	10.500.000
362	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 69 và 310	159 (30)	Thửa đất số 146	Thửa đất số 63	5.500.000
363	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	159 (30)	Thửa đất số 45	Thửa đất số 9	8.500.000
364	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	159 (30)	Thửa đất số 35	Thửa đất số 10	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
365	Ngách của ngõ 32, đường Nguyễn Trường Tộ, giữa thửa 45 và 152	159 (30)	Thửa đất số 44	Thửa đất số 48	5.500.000
366	Ngách đầu tiên của ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ (kề thửa 170).	159 (30)	Thửa đất số 85	Thửa đất số 119	12.000.000
367	Ngách đầu tiên của ngõ đối diện Bưu Điện, đường Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 171	159 (30)	Thửa đất số 27	Thửa đất số 133	12.000.000
368	Ngách thứ 2 của ngõ đối diện Bưu Điện, đường Nguyễn Trường Tộ, kề thửa 120	159 (30)	Thửa đất số 121	Thửa đất số 126	12.000.000
369	Ngõ 59, đường Nguyễn Trường Tộ	159 (30)	Thửa đất số 171	Thửa đất số 120	13.000.000
370	Vị trí còn lại	159 (30)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 159		5.500.000
371	Ngõ 15, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 149	Thửa đất số 159	6.500.000
372	Ngõ 15, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 134	Thửa đất số 36,131	6.500.000
373	Ngõ giữa thửa 7 và thửa 2, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 17	Thửa đất số 264	7.500.000
374	Ngõ giữa thửa 7 và thửa 2, đường Trần Nguyên Hãn	173 (31)	Thửa đất số 1141	Thửa đất số 25	7.500.000
375	Vị trí còn lại	173 (31)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 173		5.500.000
376	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 505	10.500.000
377	Ngõ 01, đường Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 34	Thửa đất số 73	10.500.000
378	Đường ngang ngõ 01, Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 6	Thửa đất số 27	6.500.000
379	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao, giữa thửa 31 và 33	174 (32)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 47	6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
380	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 31 và 34, tờ bản đồ số 32).	174 (32)	Thửa đất số 30	Thửa đất số 28	6.500.000
381	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 52 và 72).	174 (32)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 68	6.500.000
382	Đường ngang từ ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao (giữa thửa 52 và 73).	174 (32)	Thửa đất số 71	Thửa đất số 82	6.500.000
383	Đường ngang cuối ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao,	174 (32)	Thửa đất số 83, 84.	Thửa đất số 74, 77.	6.500.000
384	Đường ngang cuối ngõ 01 Trần Nguyễn Hãn sang đường Nam Cao,	174 (32)	Thửa đất số 95	Thửa đất số 88, 487, 488.	6.500.000
385	Ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời	174 (32)	Thửa đất số 109	Thửa đất số 89	12.000.000
386	Ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời	174 (32)	Thửa đất số 190	Thửa đất số 111	12.000.000
387	Ngách của ngõ 06, đường Nguyễn Phùng Thời, giáp khu đô thị Arita	174 (32)	Thửa đất số 61	Thửa đất số 19	6.500.000
388	Đường ngang đường Nam Cao qua ngõ 11 Trần Nguyên Hãn	174 (32)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 7	8.500.000
389	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	174 (32)	Thửa đất số 516	Thửa đất số 22	8.500.000
390	Ngõ 11, đường Trần Nguyễn Hãn	174 (32)	Thửa đất số 5	Thửa đất số 6	8.500.000
391	Ngõ 48, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 240	Thửa đất số 23	7.500.000
392	Ngõ 48, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 63	Thửa đất số 207	7.500.000
393	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 231	Thửa đất số 230	6.500.000
394	Ngõ 50, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 63	Thửa đất số 518	6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
395	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 568	Thửa đất số 247	8.500.000
396	Ngõ 40, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 204	Thửa đất số 212	8.500.000
397	Ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (cổng chào khối Vĩnh Yên về Nam Cao)	174 (32)	Thửa đất số 103	Thửa đất số 523	11.000.000
398	Ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (cổng chào khối Vĩnh Yên về Nam Cao)	174 (32)	Thửa đất số 271	Thửa đất số 105	11.000.000
399	Ngách của ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (Nhà văn hóa ra đường Hồ Phi Tích)	174 (32)	Thửa đất số 118	Thửa đất số 140	8.500.000
400	Ngách của ngõ 38, đường Nguyễn Xuân Linh (Nhà văn hóa ra đường Hồ Phi Tích)	174 (32)	Thửa đất số 260	Thửa đất số 139	8.500.000
401	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 170	Thửa đất số 157	10.000.000
402	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 156	Thửa đất số 237	10.000.000
403	Ngõ 30, đường Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 279	Thửa đất số 141	8.500.000
404	Cuối Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	174 (32)	Thửa đất số 181	Thửa đất số 280	8.500.000
405	Cuối Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	174 (32)	Thửa đất số 180	Thửa đất số 227	8.500.000
406	Đối diện ngõ 40, Nguyễn Xuân Linh	174 (32)	Thửa đất số 470	Thửa đất số 447.	6.500.000
407	Vị trí còn lại	174 (32)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 174		5.500.000
408	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 214	Thửa đất số 22	12.000.000
409	Ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 7	Thửa đất số 36	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
410	Ngách của ngõ 6, đường Nguyễn Phùng Thời, giữa thửa 22 và 24	175 (33)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 8	6.500.000
411	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 34	Thửa đất số 243	10.000.000
412	Ngõ 8, đường Nguyễn Phùng Thời	175 (33)	Thửa đất số 85	Thửa đất số 234	10.000.000
413	Ngõ 4, đường Hồ Phi Tích	175 (33)	Thửa đất số 77	Thửa đất số 55	6.500.000
414	Ngõ 4, đường Hồ Phi Tích	175 (33)	Thửa đất số 69	Thửa đất số 56	6.500.000
415	Ngõ 10, đường Hồ Phi Tích	175 (33)	Thửa đất số 80	Thửa đất số 98, 79	6.500.000
416	Vị trí còn lại	175 (33)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 175		5.500.000
417	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 1	Thửa đất số 2, 19, 45	10.500.000
418	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 10	Thửa đất số 23	11.500.000
419	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 23	Thửa đất số 51…55,56.	12.000.000
420	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 32	Thửa đất số 33…. 37	13.000.000
421	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 41, 42 và 47.	11.000.000
422	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 24	Thửa đất số 25	10.000.000
423	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 60	Thửa đất số 25, 61.	8.000.000
424	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 29	Thửa đất số 8	8.000.000
425	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 46, 47	Thửa đất số 43	8.000.000
426	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 21	Thửa đất số 40, 38, 39, 45.	8.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
427	Đường dân cư xóm trại	190 (34)	Thửa đất số 54		5.500.000
428	Vị trí còn lại	190 (34)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 190		5.500.000
429	Ngõ 40, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 68	Thửa đất số 60	7.500.000
430	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 112	Thửa đất số 108	9.000.000
431	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 244	Thửa đất số 113	9.000.000
432	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 142	Thửa đất số 240	9.000.000
433	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	191 (35)	Thửa đất số 114	Thửa đất số 115	9.000.000
434	Ngách của ngõ 53, đường Hồ Phi Tích, cạnh thửa 240	191 (35)	Thửa đất số 237	Thửa đất số 239	7.500.000
435	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 48	Thửa đất số 48	11.000.000
436	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 102	Thửa đất số 109	12.000.000
437	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 135	Thửa đất số 96	8.000.000
438	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 97	Thửa đất số 116.	8.000.000
439	Ngõ 52, đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	191 (35)	Thửa đất số 122	Thửa đất số 241	8.000.000
440	Đường dân cư xóm trại	191 (35)	Thửa đất số 56	Thửa đất số 24	7.500.000
441	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	191 (35)	Thửa đất số 244	Thửa đất số 113	15.500.000
442	Cuối đường Hồ Phi Tích đi vào khu xóm trại.	191 (35)	Thửa đất số 112	Thửa đất số 94.	15.500.000
443	Vị trí còn lại	191 (35)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 191		5.500.000
444	Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 129	Thửa đất số 3	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
445	Ngõ 20, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 30	Thửa đất số 4	8.500.000
446	Ngõ 28, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 39		7.500.000
447	Ngõ 47, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 142	Thửa đất số 100, 96.	7.500.000
448	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 137	Thửa đất số 179	9.000.000
449	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 62	Thửa đất số 168	11.000.000
450	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 53	Thửa đất số 74	11.000.000
451	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	192 (36)	Thửa đất số 46	Thửa đất số 47,55.	11.000.000
452	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 134	Thửa đất số 132	6.500.000
453	Ngõ 29, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 123	Thửa đất số 195	6.500.000
454	Ngõ 18, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 169	Thửa đất số 86	6.500.000
455	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	192 (36)	Thửa đất số 106	Thửa đất số 124	8.500.000
456	Vị trí còn lại	192 (36)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 192		5.500.000
457	Ngõ 7, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 25	Thửa đất số 16	7.500.000
458	Ngõ 11, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 30	Thửa đất số 99	9.000.000
459	Ngõ 11, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 218	Thửa đất số 57	9.000.000
460	Ngõ 15, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 36	Thửa đất số 68	9.000.000
461	Ngõ 15, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 29	Thửa đất số 69	9.000.000
462	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 72	11.000.000
463	Ngõ 21, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 223	Thửa đất số 112	11.000.000
464	Ngõ 27, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 214	Thửa đất số 215, 111.	11.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
465	Ngõ 10, đường Hồ Phi Tích	193 (37)	Thửa đất số 3, 4	Thửa số 02, 95; 4, 212, 1.	6.500.000
466	Vị trí còn lại	193 (37)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 193		5.500.000
467	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa đất số 39	Thửa đất số 25	9.000.000
468	Ngách giữa ngõ 53, đường Hồ Phi Tích (gần nhà thờ họ Lê)	209 (38)	Thửa đất số 46	Thửa đất số 13	6.500.000
469	Ngách giữa ngõ 53, đường Hồ Phi Tích (gần nhà thờ họ Lê)	209 (38)	Thửa đất số 15	Thửa đất số 30	6.500.000
470	Ngách gần Nhà thờ Lê Bá	209 (38)	Thửa đất số 35	Thửa đất số 33	6.500.000
471	Ngõ 63, đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa đất số 43	Thửa đất số 42	8.000.000
472	Ngõ 63, đường Hồ Phi Tích	209 (38)	Thửa đất số 9	Thửa đất số 21	8.000.000
473	Vị trí còn lại	209 (38)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 209		5.500.000
474	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 7	Thửa đất số 8	8.500.000
475	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	210 (39)	Thửa đất số 238	Thửa đất số 168	9.000.000
476	Ngõ 53, đường Hồ Phi Tích	210 (39)	Thửa đất số 120	Thửa đất số 263	9.000.000
477	Ngách của ngõ 53, đường Hồ Phi Tích vào nhà thờ Lê Bá	210 (39)	Thửa đất số 249	Thửa đất số 189	8.000.000
478	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 87	8.500.000
479	Ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 171	Thửa đất số 144	8.500.000
480	Ngách của ngõ 23, đường Nguyễn Xuân Linh giữa thửa 219 và 257	210 (39)	Thửa đất số 226	Thửa đất số 256	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
481	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 61	Thửa đất số 245	7.500.000
482	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 41	Thửa đất số 218	6.500.000
483	Ngõ 16, đường Nguyễn Xuân Linh	210 (39)	Thửa đất số 146	Thửa đất số 147	8.500.000
484	Ngõ Nguyễn Xuân Linh, giữa thửa 55 và 190	210 (39)	Thửa đất số 214	Thửa đất số 202	6.500.000
485	Ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 89.	Thửa đất số 71	8.500.000
486	Ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 90	Thửa đất số 62	8.500.000
487	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 181	Thửa đất số 182	7.500.000
488	Cuối ngõ 61, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 180	Thửa đất số 77	7.500.000
489	Ngõ 77B, đường Trần Nhật Duật (cây đa)	210 (39)	Thửa đất số 105	Thửa đất số 78	8.500.000
490	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 252	Thửa đất số 253	8.500.000
491	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 151	Thửa đất số 114	8.500.000
492	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	210 (39)	Thửa đất số 170	Thửa đất số 103	7.000.000
493	Vị trí còn lại	210 (39)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 210		5.500.000
494	Ngõ 46, đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa đất số 8	Thửa đất số 10	6.500.000
495	Ngõ 46, đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 87	6.500.000
496	Ngõ 50, đường Nguyễn Phùng Thời	211 (40)	Thửa đất số 15	Thửa đất số 18, 67	6.500.000
497	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa đất số 71	Thửa đất số 62	7.000.000
498	Ngõ 62, đường Trần Nhật Duật	211 (40)	Thửa đất số 51	Thửa đất số 64	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
499	Vị trí còn lại	211 (40)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 211		5.500.000
500	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	222 (41)	Thửa đất số 44	Thửa đất số 67	12.000.000
501	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	222 (41)	Thửa đất số 42	Thửa đất số 12	12.000.000
502	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 63 và 66	222 (41)	Thửa đất số 65	Thửa đất số 59	6.500.000
503	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 62 và 61	222 (41)	Thửa đất số 58	Thửa đất số 72	6.500.000
504	Vị trí còn lại	222 (41)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 222		5.500.000
505	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 266	Thửa đất số 62	8.500.000
506	Ngõ 74, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 2	Thửa đất số 60	8.500.000
507	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 13	Thửa đất số 239	8.500.000
508	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật	223 (42)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 232	8.500.000
509	Cuối ngõ 77, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 232 và 101	223 (42)	Thửa đất số 259	Thửa đất số 307	8.000.000
510	Cuối ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 232 và 101	223 (42)	Thửa đất số 306	Thửa đất số 7,176..240.	8.000.000
511	Cuối ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 272 và 307	223 (42)	Thửa đất số 272.	Thửa đất số 6	8.000.000
512	Cuối ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật đi vào, cạnh thửa 85 và 271	223 (42)	Thửa đất số 264	Thửa đất số 23, 311, 312, 94.	7.500.000
513	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật (cạnh nhà văn hóa khối)	223 (42)	Thửa đất số 12	Thửa đất số 257	8.500.000
514	Ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật (cạnh nhà văn hóa khối)	223 (42)	Thửa đất số 89	Thửa đất số 489	8.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
515	Ngách của ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật, giữa thửa 29 và 243	223 (42)	Thửa đất số 42	Thửa đất số 183	6.500.000
516	Ngách của ngõ 77A, đường Trần Nhật Duật, giữa thửa 29 và 244	223 (42)	Thửa đất số 55.	Thửa đất số 54	6.500.000
517	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 106	Thửa đất số 179	8.000.000
518	Ngõ 76, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 278	Thửa đất số 63	8.300.000
519	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 284	Thửa đất số 101	8.500.000
520	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 146	Thửa đất số 90	8.500.000
521	Ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời	223 (42)	Thửa đất số 252	Thửa đất số 224,	8.000.000
522	Cuối ngõ 80, đường Nguyễn Phùng Thời giữa thửa 101 và 232 đến thửa 327	223 (42)	Thửa đất số 100	Thửa đất số 327	8.000.000
523	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	223 (42)	Thửa đất số 164	Thửa đất số 494	8.000.000
524	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	223 (42)	Thửa đất số 162	Thửa đất số 482	8.000.000
525	Ngách ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm đi vào giữa thửa 156 và 284	223 (42)	Thửa đất số 291	Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 42	8.000.000
526	Vị trí còn lại	223 (42)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 223		5.500.000
527	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 95	Thửa đất số 142	12.000.000
528	Ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 155	Thửa đất số 02	12.000.000
529	Ngách đầu tiên ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm cạnh Nhà văn hóa khối	236 (43)	Thửa đất số 136	Thửa đất số 66	7.500.000
530	Ngách đầu tiên ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm cạnh Nhà văn hóa khối	236 (43)	Thửa đất số 97	Thửa đất số 148	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
531	Cuối ngõ 88, Nguyễn Tiềm đi ra ngõ 122 Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 43	Thửa đất số 103	8.500.000
532	Cuối ngõ 88, Nguyễn Tiềm đi ra ngõ 122 Nguyễn Tiềm	236 (43)	Thửa đất số 141	Thửa đất số 41	8.500.000
533	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 27 và 31	236 (43)	Thửa đất số 93	Thửa đất số 151	6.500.000
534	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 132 và 135	236 (43)	Thửa đất số 121	Thửa đất số 134	6.500.000
535	Ngách của ngõ 122, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 144 và 21	236 (43)	Thửa đất số 81	Thửa đất số 80	6.000.000
536	Vị trí còn lại	236 (43)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 236		5.500.000
537	Ngõ 88, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 213	Thửa đất số 199, 176	8.500.000
538	Ngách của ngõ 88, đường Nguyễn Tiềm giữa thửa 170 và 172	237 (44)	Thửa đất số 201,	Thửa đất số 202,120	6.500.000
539	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 73	Thửa đất số 6	8.000.000
540	Ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 24	Thửa đất số 5	8.000.000
541	Đường ngang từ ngõ 86, đường Nguyễn Tiềm sang ngõ 80, đường Nguyễn Tiềm	237 (44)	Thửa đất số 7	Thửa đất số 195	8.000.000
542	Vị trí còn lại	237 (44)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 237		5.500.000
543	Đường quy hoạch 24.0 m (HT 5m)	55 (45)	Lô số 55 (thửa 1234) ; Lô 39 (thửa 1218).	Lô số 40 (thửa 1219); Lô 25 (thửa 1204).	15.500.000
544	Đường dọc mương thoát nước ra đường Chính Hữu	55 (45)	Thửa đất số 1404	Thửa đất số 1364	8.000.000
545	Đường dọc mương thoát nước từ đường Chính Hữu đi vào	55 (45)	Thửa đất số 1407	Thửa đất số 1138	6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
546	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1529	Thửa đất số 529	12.000.000
547	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1267	Thửa đất số 607	12.000.000
548	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 530	Thửa đất số 606	12.000.000
549	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số	Thửa đất số 572	10.500.000
550	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 638	Thửa đất số 711	10.500.000
551	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 674	Thửa đất số 1271	10.500.000
552	Đường quy hoạch 7.0 m Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1260	Thửa đất số 1266	10.500.000
553	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Nam Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1321	Thửa đất số 1337	12.000.000
554	Đường quy hoạch 12.0 m Khu quy hoạch Nam Nguyễn Hiền khối Yên Giang	55 (45)	Thửa đất số 1340	Thửa đất số 1384	12.000.000
555	Vị trí còn lại	55 (45)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 55		5.500.000
556	Đường bám mương thủy lợi	56 (46)	Thửa đất số 1668, 1667	Thửa đất số 1657	6.500.000
557	Ngõ 39, đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa đất số 1334	Thửa đất số 1329	6.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
558	Ngõ 55, đường Chính Hữu	56 (46)	Thửa đất số 62	Thửa đất số 1636	6.000.000
559	Ngõ đường Chính Hữu, giữa thửa 454 và 483	56 (46)	Thửa đất số 1632	Thửa đất số 1321	6.500.000
560	Ngõ cuối đường Chính Hữu, cạnh thửa 1663	56 (46)	Thửa đất số 1662	Thửa đất số 1318	7.000.000
561	Vị trí còn lại	56 (46)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 56		5.500.000
562	Các ngõ đường Nguyễn Trường Tộ hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			20.000.000
563	Các ngõ đường Trần Bình Trọng hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			12.000.000
564	Các ngõ đường Trần Nhật Duật hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			14.000.000
565	Các ngõ đường Trần Nguyên Hãn hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			11.000.000
566	Các ngõ đường Nguyễn Tiềm hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
567	Các ngõ đường Nguyễn Xuân Linh hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
568	Các ngõ đường Hoàng Trung Thông hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
569	Các ngõ đường Trần Bình Phong hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
570	Các ngõ đường Xuân Thuỷ hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
571	Các ngõ đường Nguyễn Minh Châu hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
572	Các ngõ đường Phan Thúc Trực hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
573	Các ngõ đường Nam Cao hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
574	Các ngõ đường Hồ Phi Tích hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
575	Các ngõ đường Nguyễn Phùng Thời hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
576	Các ngõ đường Nguyễn Hiền hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
577	Các ngõ đường Chính Hữu hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
578	Các ngõ đường Nguyễn Đắc Đài hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			10.000.000
579	Các ngõ đường Cầm Quý hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			9.000.000
580	Các ngõ đường Trương Hán hình thành sau khi phê duyệt Bảng giá	Các tờ bản đồ phường Đông Vĩnh cũ			9.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Đông Vĩnh cũ				5.500.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH**				
1	**Khu quy hoạch Tây Ga Vinh (58 lô) khối Trung Nghĩa**				
1.1	Đường quy hoạch 24.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 01	Lô số 57	25.000.000
1.2	Đường quy hoạch 12.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 14	Lô số 55	18.000.000
1.3	Đường quy hoạch 12.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 13	Lô số 10	18.000.000
1.4	Đường quy hoạch 12.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 21	Lô số 18	18.000.000
1.5	Đường quy hoạch 9.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 6	Lô số 9	16.000.000
1.6	Đường quy hoạch 9.0 m	112 (8), 122 (14)	Lô số 11	Lô số 12	16.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Trung Nghĩa (Phía trước Nhà văn hóa)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
2.1	Đường quy hoạch 24.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 01	Lô số 07	25.000.000
2.2	Đường quy hoạch 24.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 13	Lô số 43	25.000.000
2.3	Đường quy hoạch 12.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 08	Lô số 37	18.000.000
2.4	Đường quy hoạch 9.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 17	Lô số 20	16.000.000
2.5	Đường quy hoạch 9.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 09	Lô số 12	16.000.000
2.6	Đường quy hoạch 9.0 m	120 (12), 121 (13)	Lô số 22	Lô số 25	16.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá khối 19 Đông Vĩnh (vị trí 1)**				
3.1	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 27	Lô số 35	16.500.000
3.2	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 18	Lô số 25	12.500.000
3.3	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 10	Lô số 17	12.500.000
3.4	Đường quy hoạch 10.0 m	127 (19)	Lô số 03	Lô số 09	12.500.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư đấu giá và tái định cư tại khối Vĩnh Thịnh (164 lô)**				
4.1	Đường Trần Nguyên Hãn	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 07	Lô số 28	23.000.000
4.2	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 01	Lô số 05	18.000.000
4.3	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 31	Lô số 35	18.000.000
4.4	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 145	Lô số 159, 164	18.000.000
4.5	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 114	Lô số 117	18.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.6	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 138	Lô số 141	18.000.000
4.7	Đường quy hoạch 18 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 161	Lô số 163	18.000.000
4.8	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 137	Lô số 61	16.000.000
4.9	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 62	Lô số 70	16.000.000
4.10	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 78	Lô số 93	16.000.000
4.11	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 94	Lô số 97	16.000.000
4.12	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 118	Lô số 121	16.000.000
4.13	Đường quy hoạch 15 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 142	Lô số 145	16.000.000
4.14	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 06	Lô số 30	14.000.000
4.15	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 36	Lô số 60	14.000.000
4.16	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 71	Lô số 76	14.000.000
4.17	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 77	Lô số 92	14.000.000
4.18	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 99	Lô số 113	14.000.000
4.19	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 123	Lô số 136	14.000.000
4.20	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 122,125	Lô số 137	14.000.000
4.21	Đường quy hoạch 12 m	79 (60),80 (61),86 (63)	Lô số 147	Lô số 160	14.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (Vị trí 1)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
5.1	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 01	Lô số 10	14.000.000
5.2	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 17	Lô số 26	14.000.000
5.3	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 52	Lô số 56	15.500.000
5.4	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 12	Lô số 29	16.000.000
5.5	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 47	Lô số 51	16.000.000
5.6	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 11	Lô số 46	16.000.000
5.7	Đường quy hoạch 24.0 m	80 (61)	Lô số 30	Lô số 60	20.000.000
6	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (Vị trí 2)**				
6.1	Đường quy hoạch 24.0 m	80 (61)	Lô số 48	Lô số 60	20.000.000
6.2	Đường quy hoạch 24.0 m	80 (61)	Lô số 69	Lô số 72	20.000.000
6.3	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 21	Lô số 25	16.000.000
6.4	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 46	Lô số 47	16.000.000
6.5	Đường quy hoạch 15.0 m	80 (61)	Lô số 61	Lô số 68	16.000.000
6.6	Đường quy hoạch 12.0 m	80 (61)	Lô số 01	Lô số 21	14.000.000
6.7	Đường quy hoạch 12.0 m	80 (61)	Lô số 61	Lô số 79	14.000.000
6.8	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 6	Lô số 8	14.000.000
6.9	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 26	Lô số 35	14.000.000
6.10	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 45	Lô số 36	14.000.000
6.11	Đường quy hoạch 10.0 m	80 (61)	Lô số 73	Lô số 78	15.500.000
7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (Vị trí 3)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
7.1	Đường quy hoạch 15.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 1	Lô số 12	16.000.000
7.2	Đường quy hoạch 12.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 1	Lô số 14	14.000.000
7.3	Đường quy hoạch 10.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 14	Lô số 25	12.000.000
7.4	Đường quy hoạch 10.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 27	Lô số 30	12.000.000
7.5	Đường quy hoạch 10.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 31	Lô số 32	12.000.000
7.6	Đường quy hoạch 23.0 m	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 13	Lô số 26	20.000.000
7.7	Đường Hồ Phi Tích	79 (60),80 (61),87 (64)	Lô số 33	Lô số 34	15.500.000
8	**Khu tái định cư và khu dân cư tại phường Cửa Nam và phường Đông Vĩnh**				
8.1	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô số A-01	Lô số A-94	32.000.000
8.2	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số A-32	Lô số A-70	18.000.000
8.3	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-31	Lô số A-20	14.500.000
8.4	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-39	Lô số A-49	14.500.000
8.5	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-65	Lô số A-55	14.500.000
8.6	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-80	Lô số A-76	14.500.000
8.7	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-71	Lô số A-75	14.500.000
8.8	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-97	Lô số A-105	14.500.000
8.9	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-128	Lô số A-137	14.500.000
8.10	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-113	Lô số A-122	14.500.000
8.11	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-106	Lô số A-112	14.500.000
8.12	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số A-18	Lô số A-53	14.500.000
8.13	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số A-95	Lô số A-123	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
9	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư để đấu giá Vĩnh Xuân khối Xuân Lâm**				
9.1	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 119	Lô số 123	25.000.000
9.2	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 111	Lô số 118	25.000.000
9.3	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số 150	Lô số 127	18.000.000
9.4	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số 39	Lô số 110	18.000.000
9.5	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số 01	Lô số 38	18.000.000
9.6	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 09	Lô số 100	14.500.000
9.7	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 33	Lô số 24	14.500.000
9.8	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 54	Lô số 63	14.500.000
9.9	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 20	Lô số 50	14.500.000
9.10	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 65	Lô số 69	14.500.000
9.11	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 74	Lô số 78	14.500.000
9.12	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 81	Lô số 87	14.500.000
9.13	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 98	Lô số 92	14.500.000
9.14	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số 101	Lô số 107	14.500.000
9.15	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 124	Lô số 126	12.000.000
10	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Vĩnh Yên**				
10.1	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 01	Lô số 26	20.000.000
10.2	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số 31	Lô số 45	20.000.000
10.3	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số 46	Lô số 52	23.000.000
10.4	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 47	Lô số 49	11.000.000
10.5	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 39	Lô số 40	11.000.000
10.6	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 37	Lô số 38	11.000.000
10.7	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 20		11.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10.8	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số 19		11.000.000
11	**Khu quy hoạch Bắc Nguyễn Hiền (174 lô) khối Yên Giang**				
11.1	Đường Nguyễn Hiền	55 (45)	Lô số 01 (thửa số 1250)	Lô số 09 (1259)	20.000.000
11.2	Đường quy hoạch 12.0 m	55 (45)	Lô số 65	Lô số 74	14.000.000
11.3	Đường quy hoạch 12.0 m	55 (45)	Lô số 55	Lô số 64	14.000.000
11.4	Đường quy hoạch 12.0 m	55 (45)	Lô số 45	Lô số 54	14.000.000
11.5	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 19	Lô số 35	14.000.000
11.6	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 36	Lô số 44	12.000.000
11.7	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 30	Lô số 33	12.000.000
11.8	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 21	Lô số 29	12.000.000
11.9	Đường quy hoạch 9.0 m	55 (45)	Lô số 10	Lô số 18	12.000.000
V	**KHU ĐÔ THỊ MỚI**				
1	**Khu đô thị Arita khối Vĩnh Thành**				
1.1	Đường quy hoạch 9.0 m		Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 286, tờ bản đố số 30	12.000.000
1.2	Đường quy hoạch 9.0 m		Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 274, tờ bản đố số 30	12.000.000
1.3	Đường quy hoạch 11.0 m		Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 30	Thửa đất số 287, tờ bản đố số 30	13.000.000
1.4	Đường quy hoạch 11.0 m		Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 33	13.000.000
1.5	Đường quy hoạch 11.0 m		Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 33	13.000.000
1.6	Đường quy hoạch 9.0 m		Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 33	Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 33	12.000.000
2	**Khu đô thị Cienco4 khối Vĩnh Thành**				
2.1	Ngõ 61, đường Nguyễn Trường Tộ		Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 406, tờ bản đố số 29	15.500.000
2.2	Ngõ 61, đường Nguyễn Trường Tộ		Thửa đất số 428, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 29	15.500.000
2.3	Ngõ đường Nguyễn Trường Tộ, đối diện Bưu điện		Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 29	Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 29	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
3	**Khu nhà ở tại tại phường Đông Vĩnh khối Vĩnh Lạc**				
3.1	Nguyễn Trường Tộ (quy hoạch 24 m).		Lô số LK01-01	Lô số LK01-07	38.000.000
3.2	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số LK01-08	Lô số LK01-11 và LK05-12	20.000.000
3.3	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô số LK02-01	Lô số LK03-01	20.000.000
3.4	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK05-13	Lô số LK04-24	15.000.000
3.5	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số BT01-01	Lô số BT01-08	15.000.000
3.6	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK03-06	Lô số LK03-17	15.000.000
3.7	Đường quy hoạch 9.0 m		Lô số TDC01-01	Lô số TDC01-08	14.000.000
4	**Khu đô thị mới phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh**				
4.1	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LA.01	Lô số LA.31	23.000.000
4.2	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LB.01	Lô số LB.20	23.000.000
4.3	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LC.01	Lô số LC.10	23.000.000
4.4	Đường Trần Nguyên Hãn		Lô số LD.03	Lô số LD.26	23.000.000
4.5	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô LI.01	Lô số LI.64	20.000.000
4.6	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô LE.01	Lô sô LE.61	20.000.000
4.7	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô BT.56	Lô số BT.62	20.000.000
4.8	Đường quy hoạch 36.0 m		Lô sô BT.77	Lô số BT.63	20.000.000
4.9	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô BT.01	Lô số BT.08	16.500.000
4.10	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LA.62	Lô số LA.62	16.500.000
4.11	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LG.31	Lô sô LG.38	16.500.000
4.12	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LF.35	Lô sô LF.42	16.500.000
4.13	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô BT.76	Lô sô BT.90	16.500.000
4.14	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô BT.96	Lô sô BT.121	16.500.000
4.15	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LC.11	Lô sô LC.11	16.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.16	Đường quy hoạch 24.0 m		Lô sô LD.12	Lô sô LD.12	16.500.000
4.17	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô sô LB.21	Lô sô LB.21	15.000.000
4.18	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô sô LA.32	Lô sô LA.32	15.000.000
4.19	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số BT.40	Lô số LH.48	15.000.000
4.20	Đường quy hoạch 18.0 m		Lô số BT.21	Lô số LH.28	15.000.000
4.21	Đường quy hoạch 12.0 m và 5.0 m		Lô sô LD.12	Lô sô LD.36	13.500.000
4.22	Đường quy hoạch 12.0 m và 5.0 m		Lô số LA.33	Lô số LA.61	13.500.000
4.23	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.97	Lô sô BT.105	13.500.000
4.24	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.92	Lô sô BT.110	13.500.000
4.25	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.78	Lô sô BT.89	13.500.000
4.26	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.64	Lô sô BT.75	13.500.000
4.27	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.110	Lô sô BT.120	13.500.000
4.28	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.51	Lô sô BT.56	13.500.000
4.29	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.50	Lô sô BT.41	13.500.000
4.30	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô BT.30	Lô sô BT.39	13.500.000
4.31	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.20	Lô sô LF.34	13.500.000
4.32	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.05	Lô sô LF.19	13.500.000
4.33	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.58	Lô sô LF.72	13.500.000
4.34	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.43	Lô sô LF.57	13.500.000
4.35	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LF.01	Lô sô LF.76	13.500.000
4.36	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.02	Lô sô LE.04	13.500.000
4.37	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.05	Lô sô LE.33	13.500.000
4.38	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.38	Lô sô LE.40	13.500.000
4.39	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.41	Lô sô LE.43	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.40	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô sô LE.49	Lô sô LE.56	13.500.000
4.41	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.18	Lô số LG.30	13.500.000
4.42	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.05	Lô số LG.17	13.500.000
4.43	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.52	Lô số LG.63	13.500.000
4.44	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LG.01	Lô số LG.67	13.500.000
4.45	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LI.61	Lô số LI.63	13.500.000
4.46	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LI.09	Lô số LI.60	13.500.000
4.47	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LH.02	Lô số LM.04	13.500.000
4.48	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LH.05	Lô số LH.25	13.500.000
4.49	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LM.31	Lô số LM.52	13.500.000
4.50	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LM.05	Lô số LM.26	13.500.000
4.51	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.02	Lô số LK.38	13.500.000
4.52	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.20	Lô số LK.52	13.500.000
4.53	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.05	Lô số LN.16	13.500.000
4.54	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.34	Lô số LK.22	13.500.000
4.55	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.05	Lô số LK.17	13.500.000
4.56	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.56	Lô số LK.68	13.500.000
4.57	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LK.39	Lô số LK.51	13.500.000
4.58	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.19	Lô số LK.52	13.500.000
4.59	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số BT.09	Lô số BT.28	13.500.000
4.60	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số BT.02	Lô số BT.21	13.500.000
4.61	Đường quy hoạch 12.0 m		Lô số LN.22	Lô số LK.55	13.500.000
4.62	Đường quy hoạch 5.0m		Lô số LC.12	Lô số LC.20	9.000.000
4.63	Đường quy hoạch 5.0m		Lô số LB.40	Lô số LB.22	9.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
B	**PHƯỜNG LÊ LỢI (nay là phường Thành Vinh)**				
1	Đường Trường Chinh	133 (25)	Thửa 02	Thửa 07	50.000.000
2	Đường Trường Chinh	133 (25)	Thửa 03 (03 là thửa góc)	Thửa 75	50.000.000
3	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 82		30.000.000
4	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 177	Thửa 174	20.000.000
5	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 173	Thửa 159	20.000.000
6	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 132	Thửa 135	20.000.000
7	Đường Trường Chinh (Ngõ 277)	133 (25)	Thửa 136	Thửa 158	20.000.000
8	Đường Trường Chinh (Ngõ 278)	133 (25)	Thửa 16	Thửa 33	27.500.000
9	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	133 (25)	Thửa 37	Thửa 45	17.500.000
10	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	133 (25)	Thửa 50	Thửa 56	17.500.000
11	Đường quy hoạch 12	133 (25)	Thửa 109	Thửa 121	24.500.000
12	Đường quy hoạch 12	133 (25)	Thửa 122	Thửa 129	24.500.000
13	Đường quy hoạch 12	133 (25)	Thửa 130, 185		24.500.000
14	Đường Phan Bội Châu	134 (26)	Thửa 01	Thửa 228 (02, 241 và 228 là thửa góc)	58.500.000
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu	134 (26)	Thửa 230	Thửa 223 (238, 153, 185, 202, 223 là thửa góc)	30.000.000
16	Đường Nguyễn Đình Chiểu	134 (26)	Thửa 92	Thửa 95	30.000.000
17	Đường Hoàng Xuân Hãn	134 (26)	Thửa 14	Thửa 146	24.500.000
18	Đường Hoàng Xuân Hãn	134 (26)	Thửa 44	Thửa 152	24.500.000
19	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 04)	134 (26)	Thửa 03	Thửa 58	27.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
20	Đường Trường Chinh (Ngõ 278)	134 (26)	Thửa 64	Thửa 69	25.500.000
21	Đường Trường Chinh (Ngõ 278)	134 (26)	Thửa 106	Thửa 75	20.000.000
22	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	134 (26)	Thửa 76	Thửa 104	11.000.000
23	Đường Trường Chinh (Ngõ 278 - Ngách 02)	134 (26)	Thửa 240	Thửa 91	11.000.000
24	Đường quy hoạch 12	134 (26)	Thửa 151	Thửa 142	24.500.000
25	Đường quy hoạch 12	134 (26)	Thửa 143	Thửa 148	24.500.000
26	Đường quy hoạch 12	134 (26)	Thửa 149 và thửa 278		24.500.000
27	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 229	Thửa 237	24.500.000
28	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 152	Thửa 184	24.500.000
29	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 186	Thửa 201	24.500.000
30	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 06)	134 (26)	Thửa 222	Thửa 207	24.500.000
31	Đường Phan Bội Châu	135 (27)	Thửa 56	Thửa 20 (19, 20 và 56 là thửa góc)	58.500.000
32	Đường Hoàng Xuân Hãn	135 (27)	Thửa 24	Thửa 49	24.500.000
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 86)	135 (27)	Thửa 116	Thửa 134	20.000.000
34	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 86)	135 (27)	Thửa 141	Thửa 148	20.000.000
35	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 28	Thửa 80	13.500.000
36	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 79	Thửa 167	13.500.000
37	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 40	Thửa 85	13.500.000
38	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 02)	135 (27)	Thửa 91	Thửa 37	13.500.000
39	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	135 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 135		11.000.000
40	Đường Phan Bội Châu	136 (28)	Thửa 13 (13 là thửa góc)	Thửa 133	58.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
41	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 38)	136 (28)	Thửa 24	Thửa 57	20.000.000
42	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 38)	136 (28)	Thửa 38	Thửa 58	20.000.000
43	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 50)	136 (28)	Thửa 42	Thửa 98	17.500.000
44	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 50)	136 (28)	Thửa 168	Thửa 105	17.500.000
45	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 68)	136 (28)	Thửa 43	Thửa 78	20.000.000
46	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 68)	136 (28)	Thửa 53	Thửa 74	20.000.000
47	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 26)	136 (28)	Thửa 175	Thửa 172	13.500.000
48	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 39)	136 (28)	Thửa 160	Thửa 104	13.500.000
49	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 39)	136 (28)	Thửa 118	Thửa 111	13.500.000
50	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	136 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 136		11.000.000
51	Đường Lê Lợi	137 (29)	Thửa 01 (01 là thửa góc)	Thửa 02	100.000.000
52	Đường Trường Chinh (Ngõ 153)	146 (30)	Thửa 09	Thửa 11	17.500.000
53	Đường Trường Chinh	147 (31)	Thửa 98	Thửa 81	50.000.000
54	Đường Trường Chinh	147 (31)	Thửa 05	Thửa 164	50.000.000
55	Đường quy hoạch 9m	147 (31)	Thửa 196	Thửa 199 (199 là thửa góc)	24.500.000
56	Đường quy hoạch 9m	147 (31)	Thửa 200 (200 là thửa góc)	Thửa 162	24.500.000
57	Đường quy hoạch 12	147 (31)	Thửa 184	Thửa 195 (184 và 195 là thửa góc)	24.500.000
58	Đường quy hoạch 12	147 (31)	Thửa 206 (206 và 207 là thửa góc)	Thửa 207	24.500.000
59	Đường quy hoạch 18	147 (31)	Thửa 46 (46, 138 và 144 là thửa góc)	Thửa 144	25.500.000
60	Đường quy hoạch 18	147 (31)	Thửa 49	Thửa 57	25.500.000
61	Đường quy hoạch 18	147 (31)	Thửa 162	Thửa 155 và 156	25.500.000
62	Đường dân cư	147 (31)	Thửa 134	Thửa 137	13.500.000
63	Đường Trường Chinh (Ngõ 158)	147 (31)	Thửa 87	Thửa 97	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
64	Đường dân cư	147 (31)	Thửa 211	Thửa 85	20.000.000
65	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	147 (31)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 147		11.000.000
66	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 184	Thửa 223	29.000.000
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 01	Thửa 07	29.000.000
67	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 291	Thửa 98	28.000.000
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 32	Thửa 253	28.000.000
68	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 287	Thửa 109	27.000.000
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 152	Thửa 110	27.000.000
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu	148 (32)	Thửa 282	Thửa 175	27.000.000
70	Đường quy hoạch 12	148 (32)	Thửa 186	Thửa 189	17.500.000
71	Đường quy hoạch 9 m	148 (32)	Thửa 258	Thửa 266	13.500.000
72	Đường quy hoạch 6,5 m	148 (32)	Thửa 271	Thửa 279	13.500.000
73	Đường quy hoạch 6,5 m	148 (32)	Thửa 232	Thửa 239	13.500.000
74	Đường quy hoạch 18 m	148 (32)	Thửa 240	Thửa 246	20.000.000
75	Đường quy hoạch 18 m	148 (32)	Thửa 131	Thửa 133	20.000.000
76	Đường quy hoạch 9 m	148 (32)	Thửa 267	Thửa 270	13.500.000
77	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 183	Thửa 209	20.000.000
78	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 182	Thửa 203	20.000.000
79	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 181	Thửa 202	20.000.000
80	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 180	Thửa 208	20.000.000
81	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 179	Thửa 207	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
82	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 101)	148 (32)	Thửa 178	Thửa 206	20.000.000
83	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 87)	148 (32)	Thửa 211	Thửa 222	20.000.000
84	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 87)	148 (32)	Thửa 10	Thửa 31	20.000.000
85	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 85)	148 (32)	Thửa 36	Thửa 59	20.000.000
86	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 85)	148 (32)	Thửa 65	Thửa 85	20.000.000
87	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 81)	148 (32)	Thửa 81	Thửa 108	17.500.000
88	Đường Trường Chinh (Ngõ)	148 (32)	Thửa 101	Thửa 87	13.500.000
89	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 78)	148 (32)	Thửa 03		18.500.000
90	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 74)	148 (32)	Thửa 06, 08 và 09		17.500.000
91	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	148 (32)	Thửa 289	Thửa 35	17.500.000
92	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	148 (32)	Thửa 62	Thửa 63	17.500.000
93	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	148 (32)	Thửa 79, 80		17.500.000
94	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	148 (32)	Thửa 249	Thửa 100	17.500.000
95	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	148 (32)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 148		11.000.000
96	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 78)	149 (33)	Thửa 01	Thửa 16	18.500.000
97	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 78)	149 (33)	Thửa 22	Thửa 33	18.500.000
98	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 74)	149 (33)	Thửa 482	Thửa 48	17.500.000
99	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 74)	149 (33)	Thửa 52	Thửa 63	17.500.000
100	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	149 (33)	Thửa 65	Thửa 154	17.500.000
101	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 70)	149 (33)	Thửa 77	Thửa 81	17.500.000
102	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	149 (33)	Thửa 85	Thửa 92	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
103	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 66)	149 (33)	Thửa 102	Thửa 97	17.500.000
104	Đường quy hoạch 9 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 280	Thửa 265	22.000.000
105	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 294	Thửa 267	25.500.000
106	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 410	Thửa 354 (thửa 410 và 354 là thửa góc)	25.500.000
107	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 411	Thửa 490 (thửa 411 và 490 là thửa góc)	27.500.000
108	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 440	Thửa 384 (thửa 440 và 384 thửa góc)	27.500.000
109	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 385	Thửa 428 (thửa 428 là thửa góc)	27.500.000
110	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 303	Thửa 298 (thửa 298 là thửa góc)	27.500.000
111	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 350	Thửa 340 (thửa 350 là thửa góc)	27.500.000
112	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 310	Thửa 316 (thửa 310 và 316 là thửa góc)	27.500.000
113	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 323	Thửa 345	27.500.000
114	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 355	Thửa 359	20.000.000
115	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 295	Thửa 297	24.500.000
116	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 317	Thửa 348	24.500.000
117	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 450	Thửa 427	24.500.000
118	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 468 (thửa 468 là thửa góc)	Thửa 460	24.500.000
119	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 469 (469 là thửa góc)	Thửa 476	24.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
120	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	149 (33)	Thửa 455	Thửa 363	24.500.000
121	Đường Phan Bội Châu (Ngõ 02)	149 (33)	Thửa 488	Thửa 485	20.000.000
122	Khu quy hoạch Nam Lê Lợi	149 (33)	Thửa 330	Thửa 335	13.500.000
123	Khu quy hoạch 9 m	149 (33)	Thửa 34	Thửa 08	20.000.000
124	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	149 (33)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 149		11.000.000
125	Đường Hoàng Xuân Hãn	150 (34)	Thửa 04	Thửa 85	24.500.000
126	Đường Hoàng Xuân Hãn	150 (34)	Thửa 05	Thửa 93	24.500.000
127	Đường Hoàng Xuân Hãn	150 (34)	Thửa 168	Thửa 99	24.500.000
128	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 387 (thửa 387, 388, 356 và 366 là góc)	Thửa 366	27.500.000
129	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 363	Thửa 360	24.500.000
130	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 351	Thửa 332 (thửa 332 là góc)	27.500.000
131	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 373	Thửa 367	27.500.000
132	Đường quy hoạch 18 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 383	Thửa 355 (thửa 492, 345 và 355 là góc)	27.500.000
133	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 382	Thửa 375 (thửa 375 là góc)	25.500.000
134	Đường quy hoạch 12 m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	150 (34)	Thửa 344	Thửa 330 (thửa 330 là góc)	25.500.000
135	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 54)	150 (34)	Thửa 17	Thửa 03	13.500.000
136	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 54)	150 (34)	Thửa 32	Thửa 398	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
137	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 51)	150 (34)	Thửa 394	Thửa 11	20.000.000
138	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 51)	150 (34)	Thửa 108	Thửa 493	20.000.000
139	Đường Lê Lợi (Ngõ 207)	150 (34)	Thửa 201	Thửa 169	20.000.000
140	Đường Lê Lợi (Ngõ 207)	150 (34)	Thửa 196	Thửa 170	20.000.000
141	Đường ngõ	150 (34)	Thửa 197	Thửa 171	20.000.000
142	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 72)	150 (34)	Thửa 242	Thửa 55	13.500.000
143	Đường Hoàng Xuân Hãn (Ngõ 72)	150 (34)	Thửa 06	Thửa 78	13.500.000
144	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 203	Thửa 224	30.000.000
	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 113	Thửa 114	30.000.000
145	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 130	Thửa 124	30.000.000
	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 131	và các thửa còn lại bám đường QH 18m	30.000.000
	Đường quy hoạch 18 m	150 (34)	Thửa 142	Thửa 236	25.000.000
146	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	150 (34)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 150		11.000.000
147	Đường Lê Lợi	151 (35)	Thửa 01	Thửa 04 (04 là thửa góc)	94.000.000
148	Đường Lê Lợi	151 (35)	Thửa 08	Thửa 44 (thửa 08 và 44 là thửa góc)	94.000.000
149	Đường Lê Lợi	151 (35)	Thửa 65 (65 là thửa góc)	Thửa 45	94.000.000
150	Đường ngõ	151 (35)	Thửa 170	Thửa 183	24.500.000
151	Đường ngõ	151 (35)	Thửa 184	Thửa 195	24.500.000
152	Đường Chu Văn An	151 (35)	Thửa 43	Thửa 60	35.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
153	Đường Chu Văn An	151 (35)	Thửa 52		35.000.000
154	Đường Chu Văn An (Ngõ 133)	151 (35)	Thửa 34	Thửa 11	20.000.000
155	Đường Chu Văn An (Ngõ 133)	151 (35)	Thửa 58	Thửa 15	20.000.000
156	Đường quy hoạch 18 m	151 (35)	Thửa 10	Thửa 09	30.000.000
157	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	151 (35)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 151		11.000.000
158	Đường Trường Tộ	160 (36)	Thửa 54	Thửa 55	40.000.000
159	Đường Trường Tộ	160 (36)	Thửa 88	Thửa 63	40.000.000
160	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	160 (36)	Thửa 05	Thửa 12	20.000.000
161	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	160 (36)	Thửa 14	Thửa 21	20.000.000
162	Đường ngách của ngõ 141	160 (36)	Thửa 94	Thửa 91	17.500.000
163	Đường Trường Chinh (Ngõ 153)	160 (36)	Thửa 01	Thửa 03	20.000.000
164	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 16)	160 (36)	Thửa 100	Thửa 38	17.500.000
165	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 16)	160 (36)	Thửa 27	Thửa 45	17.500.000
166	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 13)	160 (36)	Thửa 73	Thửa 87	13.500.000
167	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 13)	160 (36)	Thửa 78		13.500.000
168	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	160 (36)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 160		11.000.000
169	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 01	Thửa 75 (75 là thửa góc)	50.000.000
170	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 130 (130 là thửa góc)	Thửa 173	50.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
171	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 10	Thửa 117 (117 là thửa góc)	50.000.000
172	Đường Trường Chinh	161 (37)	Thửa 131 (131 là thửa góc)	Thửa 178	50.000.000
173	Đường Lý Thường Kiệt	161 (37)	Thửa 192 và 134		60.000.000
174	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 03)	161 (37)	Thửa 118 và 124		22.000.000
175	Đường Lý Thường Kiệt	161 (37)	Thửa 153	Thửa 166	60.000.000
176	Đường Trường Tộ	161 (37)	Thửa 104	Thửa 111	40.000.000
177	Đường Trường Tộ	161 (37)	Thửa 125	Thửa 129	40.000.000
178	Đường Trường Chinh (Ngõ 153)	161 (37)	Thửa 185	Thửa 03	20.000.000
179	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	161 (37)	Thửa 35	Thửa 41	20.000.000
180	Đường Trường Chinh (Ngõ 141)	161 (37)	Thửa 32	Thửa 34	17.500.000
181	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 16)	161 (37)	Thửa 98	Thửa 74	17.500.000
182	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 95)	161 (37)	Thửa 148	Thửa 177	20.000.000
183	Đường Nguyễn Trường Tộ (Ngõ 95)	161 (37)	Thửa 139	Thửa 171	20.000.000
184	Đường Trường Chinh (Ngõ 152)	161 (37)	Thửa 30	Thửa 216	22.000.000
185	Đường Trường Chinh (Ngõ 152)	161 (37)	Thửa 05	Thửa 31	22.000.000
186	Đường Trường Chinh (Ngõ 146)	161 (37)	Thửa 70	Thửa 95	20.000.000
187	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 03)	161 (37)	Thửa 120	Thửa 113	22.000.000
188	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 03)	161 (37)	Thửa 200	Thửa 194	22.000.000
189	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 07)	161 (37)	Thửa 124	Thửa 123	22.000.000
190	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	161 (37)	Thửa 187	Thửa 180	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
191	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	161 (37)	Thửa 164	Thửa 179	25.000.000
192	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	161 (37)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 161		11.000.000
193	Đường Lý Thường Kiệt	162 (38)	Thửa 87	Thửa 118	60.000.000
194	Đường Lý Thường Kiệt	162 (38)	Thửa 131	Thửa 143	60.000.000
195	Đường Lý Thường Kiệt	162 (38)	Thửa 116	Thửa 194	65.000.000
196	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	162 (38)	Thửa 133	Thửa 141	20.000.000
197	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	162 (38)	Thửa 132		20.000.000
198	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 15)	162 (38)	Thửa 97		25.000.000
199	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 15)	162 (38)	Thửa 88	Thửa 98	17.500.000
200	Đường Trường Chinh (Ngõ 152)	162 (38)	Thửa 216	Thửa 219	22.000.000
201	Đường Nguyễn Đình Chiểu	162 (38)	Thửa 316	Thửa 312	27.500.000
202	Đường Nguyễn Đình Chiểu	162 (38)	Thửa 146	Thửa 14	27.500.000
203	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 122	Thửa 108	20.000.000
204	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 264	Thửa 248	22.000.000
205	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 83	Thửa 90	18.000.000
206	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 85	Thửa 247	20.000.000
207	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 77	Thửa 39	20.000.000
208	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 302	Thửa 35	20.000.000
209	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 278	Thửa 28	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
210	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 67	Thửa 34	20.000.000
211	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 295	Thửa 290	20.000.000
212	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 306	Thửa 296	20.000.000
213	Đường quy hoạch 12 m	162 (38)	Thửa 305	Thửa 195	22.000.000
214	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 57)	162 (38)	Thửa 220	Thửa 225	22.000.000
215	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 75)	162 (38)	Thửa 157	Thửa 10	20.000.000
216	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 75)	162 (38)	Thửa 09	Thửa 01; thửa 02	17.500.000
217	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	162 (38)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 162		11.000.000
218	Đường Chu Văn An	163 (39)	Thửa 134	Thửa 118	27.500.000
219	Đường Chu Văn An	163 (39)	Thửa 142 (116, 101 và 142 là thửa góc)	Thửa 50	27.500.000
220	Đường Nguyễn Đình Chiểu	163 (39)	Thửa 15	Thửa 115	27.500.000
221	Đường Nguyễn Đình Chiểu	163 (39)	Thửa 51	Thửa 138	27.500.000
222	Đường Quy Hoạch 7m	163 (39)	Thửa 01	Thửa 76	13.500.000
223	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 18)	163 (39)	Thửa 82	Thửa 77	16.500.000
224	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Ngõ 02)	163 (39)	Thửa 90	Thửa 110	16.500.000
225	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 339	Thửa 323 (thửa 323 là góc)	27.500.000
226	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 296 (thửa 296 là góc)	Thửa 252	27.500.000
227	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 275	Thửa 248	27.500.000
228	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 291	Thửa 272 (thửa 291, 272 là góc)	27.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
229	Đường quy hoạch 18m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 322 (thửa 322 là góc)	Thửa 456	27.500.000
230	Đường quy hoạch 12m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 274	Thửa 244	25.500.000
231	Đường quy hoạch 12m (Khu quy hoạch Nam Lê Lợi)	163 (39)	Thửa 307 (thửa 307 là góc)	Thửa 301	25.500.000
232	Khu quy hoạch Nam Lê Lợi	163 (39)	Thửa 300	Thửa 256	13.500.000
233	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	163 (39)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 163		11.000.000
234	Đường Chu Văn An	164 (40)	Thửa 102	Thửa 17	27.500.000
235	Đường Chu Văn An	164 (40)	Thửa 150	Thửa 43	27.500.000
236	Đường Lý Thường Kiệt	164 (40)	Thửa 203		65.000.000
237	Đường Hoàng Xuân Hãn	164 (40)	Thửa 05	Thửa 07	24.500.000
238	Đường Chu Văn An (Ngõ 80)	164 (40)	Thửa 228	Thửa 236	13.500.000
239	Đường Chu Văn An (Ngõ 80)	164 (40)	Thửa 82	Thửa 240	13.500.000
240	Đường Chu Văn An (Ngõ 54)	164 (40)	Thửa 139	Thửa 74	13.500.000
241	Đường Chu Văn An (Ngõ 54)	164 (40)	Thửa 129	Thửa 212	13.500.000
242	Đường Chu Văn An (Ngõ 50)	164 (40)	Thửa 153	Thửa 187	13.500.000
243	Đường Chu Văn An (Ngõ 54)	164 (40)	Thửa 144	Thửa 189	13.500.000
244	Đường Chu Văn An (Ngõ 40)	164 (40)	Thửa 159	Thửa 198	16.500.000
245	Đường Lê Lợi (ngõ 188)	164 (40)	Thửa 188	Thửa 225	13.500.000
246	Đường Lê Lợi (ngõ 157)	164 (40)	Thửa 156	Thửa 221	13.500.000
247	Đường Lê Lợi (ngõ 157)	164 (40)	Thửa 164	Thửa 127	13.500.000
248	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 101)	164 (40)	Thửa 190	Thửa 171	16.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
249	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	164 (40)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 164		11.000.000
250	Đường Lê Lợi	165 (41)	Thửa 150 □	Thửa 127	100.000.000
251	Đường Chu Văn An	165 (41)	Thửa 10	Thửa 01	27.500.000
252	Đường Chu Văn An	165 (41)	Thửa 21	Thửa 129	27.500.000
253	Đường Chu Văn An (Ngõ 94)	165 (41)	Thửa 30	Thửa 60	14.500.000
254	Đường Chu Văn An (Ngõ 94)	165 (41)	Thửa 25	Thửa 136	14.500.000
255	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 49	Thửa 55	16.500.000
256	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 137	Thửa 141	16.500.000
257	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 134	Thửa 132	16.500.000
258	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 65	Thửa 82	13.500.000
259	Đường Lê Lợi (Ngõ 157)	165 (41)	Thửa 59	Thửa 76	13.500.000
260	Đường Lê Lợi (Ngõ 97)	165 (41)	Thửa 108	Thửa 117	12.000.000
261	Đường Lê Lợi (Ngõ 97)	165 (41)	Thửa 126	Thửa 145	12.000.000
262	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	165 (41)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 165		11.000.000
263	Đường Phan Vân	176 (42)	Thửa 131	Thửa 13	20.000.000
264	Đường Phan Vân	176 (42)	Thửa 44	Thửa 05	20.000.000
265	Đường Phan Vân (Ngõ 36)	176 (42)	Thửa 132	Thửa 97	13.500.000
266	Đường Phan Vân (Ngõ 36)	176 (42)	Thửa 79	Thửa 59	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
267	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	176 (42)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 176		11.000.000
268	Đường Trường Chinh	177 (43)	Thửa 05 □	Thửa 223	50.000.000
269	Đường Trường Chinh	177 (43)	Thửa 06 □	Thửa 208 (208 là thửa góc)	50.000.000
270	Đường Chu Văn An	177 (43)	Thửa 200 □	Thửa 138	25.500.000
271	Đường Chu Văn An	177 (43)	Thửa 181	Thửa 271	25.500.000
272	Đường Phan Vân	177 (43)	Thửa 210	Thửa 284	20.000.000
273	Đường Phan Vân	177 (43)	Thửa 212	Thửa 116	20.000.000
274	Đường Trường Chinh (Ngõ 95)	177 (43)	Thửa 36	Thửa 35	27.500.000
275	Đường Trường Chinh (Ngõ 95)	177 (43)	Thửa 27	Thửa 01	17.500.000
276	Đường Trường Chinh (Ngõ 95)	177 (43)	Thửa 04		17.500.000
277	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 142	Thửa 141	27.500.000
278	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 131	Thửa 57	22.000.000
279	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 94	Thửa 47	17.500.000
280	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 266	Thửa 46	13.500.000
281	Đường Trường Chinh (Ngõ 69)	177 (43)	Thửa 42	Thửa 279	13.500.000
282	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 243	Thửa 238	20.000.000
283	Đường Trường Chinh (Ngõ 90)	177 (43)	Thửa 69	Thửa 155	17.500.000
284	Đường Trường Chinh (Ngõ 90)	177 (43)	Thửa 112	Thửa 161	17.500.000
285	Đường Trường Chinh (đường ngõ)	177 (43)	Thửa 121		17.500.000
286	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 254	Thửa 244	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
287	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 98		20.000.000
288	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 227	Thửa 237	20.000.000
289	Khu quy hoạch	177 (43)	Thửa 226		20.000.000
290	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	177 (43)	Thửa 225	Thửa 255	22.000.000
291	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	177 (43)	Thửa 07	Thửa 08	22.000.000
292	Đường Chu Văn An (Ngõ 02)	177 (43)	Thửa 220	Thửa 209	17.500.000
293	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	177 (43)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 177		11.000.000
294	Đường Chu Văn An	178 (44)	Thửa 140	Thửa 315	25.500.000
295	Đường Chu Văn An	178 (44)	Thửa 304	Thửa 64 (64 là thửa góc)	25.500.000
296	Đường Chu Văn An	178 (44)	Thửa 33		25.500.000
297	Đường Lý Thường Kiệt	178 (44)	Thửa 05		60.000.000
298	Đường Lý Thường Kiệt	178 (44)	Thửa 264	Thửa 277	65.000.000
299	Đường Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 325	Thửa 248	20.000.000
300	Đường Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 329	Thửa 226	20.000.000
301	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	178 (44)	Thửa 74	Thửa 107	22.000.000
302	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 02)	178 (44)	Thửa 09	Thửa 87	22.000.000
303	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 01	Thửa 77	17.500.000
304	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 03	Thửa 61	17.500.000
305	Đường Chu Văn An (Ngõ 61)	178 (44)	Thửa 15	Thửa 48	17.500.000
306	Đường Chu Văn An (Ngõ 61)	178 (44)	Thửa 297	Thửa 300	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
307	Đường Quy Hoạch 12m	178 (44)	Thửa 82	Thửa 118	20.000.000
308	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 80	Thửa 320	17.500.000
309	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 262	Thửa 132	17.500.000
310	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 146	Thửa 314	17.500.000
311	Đường Chu Văn An (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 319	Thửa 317	17.500.000
312	Đường Chu Văn An (Ngõ 40)	178 (44)	Thửa 315	Thửa 222	17.500.000
313	Đường Chu Văn An (Ngõ 40)	178 (44)	Thửa 321	Thửa 232	17.500.000
314	Đường ngõ Chu Văn An	178 (44)	Thửa 219	Thửa 230	17.500.000
315	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 255	Thửa 117	17.500.000
316	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 06)	178 (44)	Thửa 206	Thửa 139	17.500.000
317	Đường ngõ Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 328	Thửa 243	17.500.000
318	Đường ngõ Đoàn Nhữ Hài	178 (44)	Thửa 190	Thửa 241	17.500.000
319	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 04)	178 (44)	Thửa 453	Thửa 244	17.500.000
320	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 04)	178 (44)	Thửa 236	Thửa 209	17.500.000
321	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	178 (44)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 178		11.000.000
322	Đường Lý Thường Kiệt	179 (45)	Thửa 174	Thửa 05 (01 và 05 là thửa góc)	65.000.000
323	Đường Lý Thường Kiệt	179 (45)	Thửa 176	Thửa 286 (27, 28, 26, 30 là thửa góc)	65.000.000
324	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 117	Thửa 270	31.000.000
325	Đường Hoàng Nghĩa Lương	179 (45)	Thửa 34	Thửa 325	36.000.000
326	Đường Hoàng Nghĩa Lương	179 (45)	Thửa 181	Thửa 42 (thửa 181 và 42 là thửa góc)	36.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
327	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 189	Thửa 191	28.500.000
328	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 78	Thửa 101	20.000.000
329	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 25		25.500.000
330	Đường quy hoạch 12 m	179 (45)	Thửa 188	Thửa 182	24.500.000
331	Đường Hoàng Nghĩa Lương	179 (45)	Thửa 326	Thửa 333	36.000.000
332	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 82)	179 (45)	Thửa 45	Thửa 179	15.500.000
333	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	179 (45)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 179		11.000.000
334	Đường Lý Thường Kiệt	180 (46)	Thửa 260	Thửa 17	65.000.000
335	Đường Lý Thường Kiệt	180 (46)	Thửa 23	Thửa 31	65.000.000
336	Đường Lê Lai	180 (46)	Thửa 146	Thửa 175	22.000.000
337	Đường Lê Lai	180 (46)	Thửa 178	Thửa 195	22.000.000
338	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 86)	180 (46)	Thửa 42	Thửa 134	15.500.000
339	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 124)	180 (46)	Thửa 38	Thửa 67	13.500.000
340	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 82)	180 (46)	Thửa 33	Thửa 113	15.500.000
341	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 86)	180 (46)	Thửa 35	Thửa 297	15.500.000
342	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 102)	180 (46)	Thửa 63	Thửa 140	13.500.000
343	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 102)	180 (46)	Thửa 64	Thửa 141	13.500.000
344	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 116)	180 (46)	Thửa 78	Thửa 144	13.500.000
345	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 116)	180 (46)	Thửa 37	Thửa 66	16.500.000
346	Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 116)	180 (46)	Thửa 79	Thửa 157	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
347	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 309	Thửa 238	16.500.000
348	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 210	Thửa 211	16.500.000
349	Đường ngõ Lê Lai	180 (46)	Thửa 196	Thửa 212	13.500.000
350	Đường Lê Lai (Ngõ 51)	180 (46)	Thửa 197, 213, 198 và 214		13.500.000
351	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 239		16.500.000
352	Đường Lê Lai (Ngõ 47)	180 (46)	Thửa 200	Thửa 241	13.500.000
353	Đường Lê Lai (Ngõ 47)	180 (46)	Thửa 201	Thửa 242	13.500.000
354	Đường Lê Lai (Ngõ 43)	180 (46)	Thửa 202	Thửa 243	13.500.000
355	Đường Lê Lai (Ngõ 43)	180 (46)	Thửa 203	Thửa 317	13.500.000
356	Đường Lê Lai (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 204	Thửa 245	13.500.000
357	Đường Lê Lai (Ngõ 39)	180 (46)	Thửa 205	Thửa 246	13.500.000
358	Đường Lê Lai (Ngõ 35)	180 (46)	Thửa 206	Thửa 305	13.500.000
359	Đường Lê Lai (Ngõ 35)	180 (46)	Thửa 207	Thửa 293	13.500.000
360	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	180 (46)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 180		11.000.000
361	Đường Lê Lợi	181 (47)	Thửa 09	Thửa 27 (27 là thửa góc)	94.000.000
362	Đường Lê Lợi	181 (47)	Thửa 28 (28 là thửa góc)	Thửa 72	100.000.000
363	Đường Lý Thường Kiệt	181 (47)	Thửa 16	Thửa 26	65.000.000
364	Đường Lê Lai	181 (47)	Thửa 74	Thửa 78	22.000.000
365	Đường Lê Lai	181 (47)	Thửa 38	Thửa 44	22.000.000
366	Đường Lê Lai (Ngõ 08)	181 (47)	Thửa 33	Thửa 80	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
367	Đường Lê Lai (Ngõ 08)	181 (47)	Thửa 85	Thửa 32	13.500.000
368	Đường Lê Lai (Ngõ 09)	181 (47)	Thửa 50	Thửa 87	13.500.000
369	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	181 (47)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 181		11.000.000
370	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	194 (48)	Thửa 22	Thửa 45	12.000.000
371	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	194 (48)	Thửa 39	Thửa 52	12.000.000
372	Đường Phan Vân (Ngõ 32)	194 (48)	Thửa 04	Thửa 19	12.000.000
373	Đường Phan Vân (Ngõ 32)	194 (48)	Thửa 71	Thửa 24	12.000.000
374	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	194 (48)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 194		11.000.000
375	Đường Nguyễn Thái Học	195 (49)	Thửa 163 (163 là thửa góc)	Thửa 159	50.000.000
376	Đường Trường Chinh	195 (49)	Thửa 04	Thửa 162	50.000.000
377	Đường Trường Chinh	195 (49)	Thửa 02 □	Thửa 22 (22 là thửa góc)	50.000.000
378	Đường Trường Chinh	195 (49)	Thửa 63 (63 là thửa góc)	Thửa 177	50.000.000
379	Đường Chu Văn An	195 (49)	Thửa 05		25.500.000
380	Đường ngõ Chu Văn An	195 (49)	Thửa 186		17.500.000
381	Đường Phan Vân	195 (49)	Thửa 40	Thửa 08	20.000.000
382	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	195 (49)	Thửa 07	Thửa 19	13.500.000
383	Đường Phan Vân (Ngõ 16)	195 (49)	Thửa 32	Thửa 37	13.500.000
384	Đường Trường Chinh (Ngõ dân ca)	195 (49)	Thửa 36	Thửa 60	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
385	Đường Trường Chinh (Ngõ dân ca)	195 (49)	Thửa 23	Thửa 30	17.500.000
386	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 156	Thửa 135	22.000.000
387	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 136	Thửa 157	22.000.000
388	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 123	Thửa 99	16.500.000
389	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	195 (49)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 195		11.000.000
390	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ ca múa)	195 (49)	Thửa 124	Thửa 100	16.500.000
391	Đường Nguyễn Thái Học	196 (50)	Thửa 106	Thửa 125	55.000.000
392	Đường Đoàn Nhữ Hài	196 (50)	Thửa 05	Thửa 114	20.000.000
393	Đường Đoàn Nhữ Hài	196 (50)	Thửa 06	Thửa 105	20.000.000
394	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 33)	196 (50)	Thửa 91	Thửa 68	16.500.000
395	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 33)	196 (50)	Thửa 92	Thửa 55	16.500.000
396	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	196 (50)	Thửa 112	Thửa 69	22.000.000
397	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	196 (50)	Thửa 58	Thửa 03	20.000.000
398	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 39)	196 (50)	Thửa 70	Thửa 12	20.000.000
399	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 4A)	196 (50)	Thửa 144	Thửa 146	13.500.000
400	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 4A)	196 (50)	Thửa 07	Thửa 138	13.500.000
401	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 4A)	196 (50)	Thửa 08	Thửa 37	13.500.000
402	Đường ngõ Chu Văn An	196 (50)	Thửa 01, 02 và 10		17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
403	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	196 (50)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 196		11.000.000
404	Đường Nguyễn Thái Học	197 (51)	Thửa 92	Thửa 104 (104 là thửa góc)	55.000.000
405	Đường Nguyễn Thái Học	197 (51)	Thửa 140 (140 là thửa góc)	Thửa 125	55.000.000
406	Đường Đoàn Nhữ Hài	197 (51)	Thửa 81	Thửa 77	20.000.000
407	Đường Nguyễn Cảnh Toàn (đường quy hoạch 12 m)	197 (51)	Thửa 127	Thửa 133	27.500.000
408	Đường Nguyễn Cảnh Toàn (đường quy hoạch 12 m)	197 (51)	Thửa 88	Thửa 137	27.500.000
409	Đường Nguyễn Cảnh Toàn (đường quy hoạch 12 m)	197 (51)	Thửa 30	Thửa 271; thửa 240	31.000.000
410	Đường Hoàng Nghĩa Lương	197 (51)	Thửa 242	Thửa 75	36.000.000
411	Đường Hoàng Nghĩa Lương	197 (51)	Thửa 337	Thửa 355	36.000.000
412	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 09)	197 (51)	Thửa 183	Thửa 58	13.500.000
413	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 09)	197 (51)	Thửa 93	Thửa 80	13.500.000
414	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 67	Thửa 61	16.500.000
415	Đường Nguyễn Cảnh Toàn	197 (51)	Thửa 240		31.000.000
416	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 82	Thửa 86	16.500.000
417	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 69	Thửa 132	16.500.000
418	Đường ngõ Đoàn Nhữ Hài	197 (51)	Thửa 46	Thửa 172	13.500.000
419	Đường Đoàn Nhữ Hài (Ngõ 02)	197 (51)	Thửa 152	Thửa 153, 155	16.500.000
420	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 07)	197 (51)	Thửa 250	Thửa 32	16.500.000
421	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 07)	197 (51)	Thửa 71	Thửa 52	16.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
422	Đường ngõ Hoàng Nghĩa Lương	197 (51)	Thửa 334	Thửa 335	30.000.000
423	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	197 (51)	Thửa 362	Thửa 362	27.500.000
424	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	197 (51)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 197		11.000.000
425	Đường Nguyễn Thái Học	198 (52)	Thửa 111	Thửa 150	55.000.000
426	Đường Nguyễn Thái Học	198 (52)	Thửa 138	Thửa 149	55.000.000
427	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 105		16.500.000
428	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 114	Thửa 92	16.500.000
429	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 364	Thửa 345 (thửa góc 345)	27.500.000
430	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 346	Thửa 349 (thửa góc là 349)	25.500.000
431	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 344 (thửa góc là 344)	Thửa 339	30.000.000
432	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 342	Thửa 336 (thửa 336 là góc)	25.500.000
433	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 99)	198 (52)	Thửa 118	Thửa 02	16.500.000
434	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 99)	198 (52)	Thửa 134	Thửa 41	16.500.000
435	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	198 (52)	Thửa 63	Thửa 74	14.500.000
436	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	198 (52)	Thửa 90	Thửa 85	14.500.000
437	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ 77)	198 (52)	Thửa 361	Thửa 365	
438	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	198 (52)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 198		11.000.000
439	Đường Lê Lợi	199 (53)	Thửa 14	Thửa 93 (93 là thửa góc)	100.000.000
440	Đường Nguyễn Thái Học	199 (53)	Thửa 79	Thửa 92	60.000.000
441	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 101	Thửa 07	13.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
442	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 108	Thửa 43	13.500.000
443	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 55	Thửa 56	13.500.000
444	Đường Lê Lợi (Ngõ 59)	199 (53)	Thửa 106	Thửa 23	13.500.000
445	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	199 (53)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 199		11.000.000
C	**PHƯỜNG CỬA NAM (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Đặng Văn Thụy**				
1.1	Đường Đặng Văn Thụy	171 (1)	Thửa 100 và 91	Thửa 112 và 108	13.500.000
1.2	Đường Đặng Văn Thụy	188 (3)	Thửa 79 và 89	Thửa 4 và 108	13.500.000
1.3	Đường Đặng Văn Thụy	206 (5)	Thửa 4	Thửa 3, 60	13.500.000
1.4	Đường Đặng Văn Thụy	218 (8)	Thửa 10	Thửa 105	14.500.000
1.5	Đường Đặng Văn Thụy	219 (9)	Thửa 11	Thửa 3, 99	14.500.000
2	**Đường Siêu Hải**				
2.1	Đường Siêu Hải	219 (9)	Thửa 98, 27	Thửa 81, 79	19.200.000
2.2	Đường Siêu Hải	220 (10)	Thửa 135, 136		21.600.000
2.3	Đường Siêu Hải	233 (16)	Thửa 4	Thửa 114	21.600.000
2.4	Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 1 và 113	Thửa 87 và 120	21.600.000
2.5	Đường Siêu Hải	246 (24)	Thửa 74 và 76	Thửa 2,3	24.000.000
3	**Đường Đào Tấn**				
3.1	Đường Đào Tấn	224 (12)	Thửa 40	Thửa 35	31.500.000
3.2	Đường Đào Tấn	225 (13)	Thửa 75	Thửa 76	31.500.000
3.3	Đường Đào Tấn	226 (14)	Thửa 26	Thửa 31	35.000.000
3.4	Đường Đào Tấn	239 (20)	Thửa 3	Thửa 43	31.000.000
3.5	Đường Đào Tấn	240 (21)	Thửa 1	Thửa 9	31.500.000
3.6	Đường Đào Tấn	241 (22)	Thửa 1		31.500.000
4	**Đường Hồ Hán Thương**				
4.1	Đường Hồ Hán Thương	238 (19)	Thửa 69 và 90	Thửa 118 và 136	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.2	Đường Hồ Hán Thương	250 (28)	Thửa 5 và 7	Thửa 159 và 160	30.000.000
4.3	Đường Hồ Hán Thương	259 (37)	Thửa 14 và 114	Thửa 71 và 108	32.000.000
4.4	Đường Hồ Hán Thương	259 (37)	Thửa 88	Thửa 109	30.000.000
4.5	Đường Hồ Hán Thương	264 (42)	Thửa 8 và 2	Thửa 17 và 25	30.000.000
5	**Đường Trần Hưng Đạo**				
5.1	Đường Trần Hưng Đạo	238 (19)	Thửa 137	Thửa 114	45.000.000
5.2	Đường Trần Hưng Đạo	250 (28)	Thửa 1	Thửa 161	45.000.000
5.3	Đường Trần Hưng Đạo	259 (37)	Thửa 1	Thửa 54	50.000.000
6	**Đường Phạm Ngũ Lão**				
6.1	Đường Phạm Ngũ Lão	238 (19)	Thửa 28 và 37	Thửa 68, 112 và 123	30.000.000
6.2	Đường Phạm Ngũ Lão	239 (20)	Thửa 203	Thửa 218	30.000.000
6.3	Đường Phạm Ngũ Lão	250 (28)	Thửa 9	Thửa 27	30.000.000
6.4	Đường Phạm Ngũ Lão	251 (29)	Thửa 20 và 1	Thửa 262 và 268	30.000.000
7	**Đường Trần Xuân**				
7.1	Đường Trần Xuân	239 (20)	Thửa 15, 260	Thửa 223, 256	20.000.000
7.2	Đường Trần Xuân	251 (29)	Thửa 6, 320	Thửa 57, 331	20.000.000
8	**Đường Hào Thành**				
8.1	Đường Hào Thành	238 (19)	Thửa 1	Thửa 74	20.000.000
8.2	Đường Hào Thành	239 (20)	Thửa 161		20.000.000
8.3	Đường Hào Thành	239 (20)	Thửa 1, 6, 22, 278		20.000.000
8.4	Đường Hào Thành	241 (22)	Thửa 2	Thửa 42	20.000.000
8.5	Đường Hào Thành	251 (29)	Thửa 2	Thửa 312	20.000.000
8.6	Đường Hào Thành	252 (30)	Thửa 11, 30, 31, 32		20.000.000
8.7	Đường Hào Thành	253 (31)	Thửa 3	Thửa 30	20.000.000
9	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**				
9.1	Đường Nguyễn Sinh Sắc	245 (23)	Thửa 75 và 87	Thửa 73 và 86	35.000.000
9.2	Đường Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 170 và 102	Thửa 100 và 132	35.000.000
9.3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	247 (25)	Thửa 118 và 176	Thửa 171 và 224	35.000.000
9.4	Đường Nguyễn Sinh Sắc	248 (26)	Thửa 67 và 110	Thửa 94 và 107	35.000.000
9.5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	249 (27)	Thửa 99	Thửa 114	35.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10	**Đường Nguyễn Tiềm**				
10.1	Đường Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 1, 3, 10, 57, 70, 140, 184		20.000.000
10.2	Đường Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 150	Thửa 127	20.000.000
10.3	Đường Nguyễn Tiềm	249 (27)	Thửa 16	Thửa 5	20.000.000
11	**Đường Đặng Thái Thân**				
11.1	Đường Đặng Thái Thân	250 (28)	Thửa 151	Thửa 169	55.000.000
11.2	Đường Đặng Thái Thân	251 (29)	Thửa 255	Thửa 267	55.000.000
11.3	Đường Đặng Thái Thân	251 (29)	Thửa 278	Thửa 295	50.000.000
11.4	Đường Đặng Thái Thân	252 (30)	Thửa 58	Thửa 86	50.000.000
11.5	Đường Đặng Thái Thân	253 (31)	Thửa 36		50.000.000
11.6	Đường Đặng Thái Thân	259 (37)	Thửa 2	Thửa 20	50.000.000
11.7	Đường Đặng Thái Thân	260 (38)	Thửa 1	Thửa 51	50.000.000
11.8	Đường Đặng Thái Thân	261 (39)	Thửa 1	Thửa 165	50.000.000
12	**Đường Sân Bóng**				
12.1	Đường Sân Bóng	251 (29)	Thửa 81		27.600.000
13	**Đường Phan Đình Phùng**				
13.1	Đường Phan Đình Phùng	259 (37)	Thửa 72 và 1	Thửa 53 và 85	70.000.000
13.2	Đường Phan Đình Phùng	260 (38)	Thửa 98 và 124	Thửa 262 và 176	70.000.000
13.3	Đường Phan Đình Phùng	261 (39)	Thửa 48 và 80	Thửa 79 và 112	73.000.000
14	**Đường Đề Thám**				
14.1	Đường Đề Thám	260 (38)	Thửa 140 và 144	Thửa 238 và 243	30.000.000
14.2	Đường Đề Thám	265 (43)	Thửa 10 và 253	Thửa 71 và 99	30.000.000
15	**Đường Đội Quyên**				
15.1	Đường Đội Quyên	260 (38)	Thửa 157 và 131	Thửa 252 và 253	30.000.000
15.2	Đường Đội Quyên	265 (43)	Thửa 2 và 6	Thửa 50 và 102	30.000.000
16	**Đường Hồ Bá Ôn**				
16.1	Đường Hồ Bá Ôn	261 (39)	Thửa 11	Thửa 35	40.000.000
17	**Đường Trần Quốc Hoàn**				
17.1	Đường Trần Quốc Hoàn	261 (39)	Thửa 3	Thửa 54	45.000.000
18	**Đường Phạm Hồng Thái**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
18.1	Đường Phạm Hồng Thái	261 (39)	Thửa 127 và 264	Thửa 149 và 151	42.500.000
18.2	Đường Phạm Hồng Thái	266 (44)	Thửa 4 và 6	Thửa 45 và 47	42.500.000
19	**Đường Hồ Xuân Hương**				
19.1	Đường Hồ Xuân Hương	261 (39)	Thửa 171	Thửa 78	40.000.000
19.2	Đường Hồ Xuân Hương	261 (39)	Thửa 122	Thửa 203	40.000.000
19.3	Đường Hồ Xuân Hương	266 (44)	Thửa 68	Thửa 80	40.000.000
20	**Đường Lê Hồng Sơn**				
20.1	Đường Lê Hồng Sơn	264 (42)	Thửa 24	Thửa 50	36.000.000
20.2	Đường Lê Hồng Sơn	265 (43)	Thửa 47	Thửa 46	36.000.000
20.3	Đường Lê Hồng Sơn	266 (44)	Thửa 9	Thửa 81	36.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 8)	171 (1)	Thửa 100	Thửa 97	6.600.000
2	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	171 (1)	Thửa 52 và 73	Thửa 41 và 63	7.600.000
3	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	171 (1)	Thửa 73 và 63	Thửa 84	7.000.000
4	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 12)	171 (1)	Thửa 25 và 51	Thửa 16 và 30	7.500.000
5	Đường ngõ Đặng Văn Thụy	171 (1)	Thửa 74 và 81	Thửa 83	7.000.000
6	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 99	Thửa 142	7.000.000
7	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 105 và 70	Thửa 98 và 77	7.600.000
8	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 76	Thửa 42	7.600.000
9	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 18	Thửa 1	7.600.000
10	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 67 và 107	Thửa 119 và 107	7.000.000
11	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 61	Thửa 49	7.500.000
12	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 60	Thửa 60	7.000.000
13	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 114 và 108	Thửa 32 và 42	7.500.000
14	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 33 và 123	Thửa 19	6.600.000
15	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23)	171 (1)	Thửa 12	Thửa 9	7.000.000
16	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 23, Ngách 2)	171 (1)	Thửa 75 và 64	Thửa 58 và 64	7.000.000
17	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	171 (1)	Thửa 30	Thửa 7	7.000.000
18	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	172 (2)	Thửa 18	Thửa 29	7.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
19	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	172 (2)	Thửa 45	Thửa 45	7.000.000
20	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	172 (2)	Thửa 11 và 12	Thửa 3	7.000.000
21	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 1)	172 (2)	Thửa 40 và 44	Thửa 10 và 16	7.500.000
22	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10, Ngách 3)	172 (2)	Thửa 21 và 22	Thửa 4 và 1	7.000.000
23	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	172 (2)	Thửa 27 và 24	Thửa 17	7.000.000
24	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 10)	172 (2)	Thửa 34 và 28	Thửa 144	7.000.000
25	Các vị trí còn lại	172 (2)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 172		6.600.000
26	Đường ngõ Đặng Văn Thụy	188 (3)	Thửa 70 và 78	Thửa 99 và 100	6.600.000
27	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 4)	188 (3)	Thửa 122 và 105	Thửa 124 và 113	7.000.000
28	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 6)	188 (3)	Thửa 84 và 102	Thửa 98 và 22	6.600.000
29	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 15)	188 (3)	Thửa 66	Thửa 85	6.600.000
30	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 17)	188 (3)	Thửa 38	Thửa 59, 65	6.600.000
31	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 17)	188 (3)	Thửa 46	Thửa 51 và 39	7.000.000
32	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 19)	188 (3)	Thửa 26 và 116	Thửa 32 và 115	7.000.000
33	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 19)	188 (3)	Thửa 32	Thửa 23	6.600.000
34	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 21)	188 (3)	Thửa 9 và 18	Thửa 5 và 16	7.000.000
35	Các vị trí còn lại	188 (3)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 188		6.600.000
36	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 4)	189 (4)	Thửa 1	Thửa 11	7.000.000
37	Các vị trí còn lại	189 (4)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 189		7.000.000
38	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	206 (5)	Thửa 60	Thửa 57	7.500.000
39	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 2)	206 (5)	Thửa 4	Thửa 6	7.500.000
40	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	206 (5)	Thửa 50	Thửa 14	7.500.000
41	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	206 (5)	Thửa 13	Thửa 12	6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
42	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 3)	206 (5)	Thửa 3	Thửa 1	6.600.000
43	Các vị trí còn lại	206 (5)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 206		6.600.000
44	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 2)	207 (6)	Thửa 1	Thửa 2	7.500.000
45	Các vị trí còn lại	207 (6)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 207		7.500.000
46	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 5)	218 (8)	Thửa 10	Thửa 89	8.200.000
47	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 101 và 4	Thửa 115 và 83	8.200.000
48	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 6	Thửa 6	8.200.000
49	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 11	Thửa 5	7.500.000
50	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 7)	218 (8)	Thửa 118 và 160	Thửa 72, 156, 161	7.500.000
51	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	218 (8)	Thửa 65 và 48	Thửa 134 và 125	7.500.000
52	Các thửa còn lại tờ bản đồ 218	218 (8)	Thửa 43, 56, 44		7.500.000
53	Các vị trí còn lại	218 (8)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 218		7.500.000
54	Đường Siêu Hải (Ngõ 5)	219 (9)	Thửa 59	Thửa 63	8.600.000
55	Đường Siêu Hải (Ngõ 6)	219 (9)	Thửa 25 và 98	Thửa 78 và 30	8.600.000
56	Đường Siêu Hải (Ngõ 5)	219 (9)	Thửa 88	Thửa 95	8.200.000
57	Đường Siêu Hải (Ngõ 6)	219 (9)	Thửa 94 và 104	Thửa 84	8.200.000
58	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 1)	219 (9)	Thửa 5 và 10	Thửa 87	8.200.000
59	Đường Đặng Văn Thụy (Ngõ 3)	219 (9)	Thửa 91 và 5	Thửa 28 và 13	8.200.000
60	Các vị trí còn lại	219 (9)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 219		8.200.000
61	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	220 (10)	Thửa 143	Thửa 196	6.600.000
62	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	220 (10)	Thửa 150 và 142	Thửa 97 và 173	8.200.000
63	Đường ngõ Siêu Hải	220 (10)	Thửa 168 và 149	Thửa 139	8.200.000
64	Đường ngõ Siêu Hải	220 (10)	Thửa 121	Thửa 168	6.600.000
65	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 121 và 172	Thửa 72, 98 và 181	8.200.000
66	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 85 và 182	Thửa 86 và 183	6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
67	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	220 (10)	Thửa 115 và 142	Thửa 131	6.600.000
68	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 103 và 104	Thửa 114	6.600.000
69	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 172	Thửa 163	6.600.000
70	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 91	Thửa 165, 166	8.200.000
71	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 77	Thửa 69, 191	8.200.000
72	Đường Siêu Hải (Ngõ 60)	220 (10)	Thửa 59, 68	Thửa 157	8.200.000
73	Đường Siêu Hải (Ngõ 3, Ngách 2)	220 (10)	Thửa 145	Thửa 186	7.500.000
74	Các thửa còn lại tờ bản đồ 220	220 (10)	Thửa 134, 139, 149, 164, 167		6.600.000
75	Các thửa còn lại tờ bản đồ 220	220 (10)	Thửa 41, 62		8.200.000
76	Các vị trí còn lại	220 (10)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 220		6.600.000
77	Đường Đào Tấn (Ngõ 1 - Hồ Thành)	224 (12)	Thửa 41	Thửa 19 và 23	22.800.000
78	Đường Đào Tấn (Ngõ 2)	225 (13)	Thửa 72	Thửa 17	15.500.000
79	Đường Đào Tấn (Ngõ 3)	225 (13)	Thửa 26	Thửa 40	12.600.000
80	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	225 (13)	Thửa 41	Thửa 46	12.600.000
81	Đường Đào Tấn (Ngõ 2, Ngách 1)	225 (13)	Thửa 73	Thửa 49	12.000.000
82	Đường Đào Tấn (Ngõ 2, Ngách 2)	225 (13)	Thửa 20	Thửa 24	12.000.000
83	Đường Đào Tấn (Ngõ 2, Ngách 2)	225 (13)	Thửa 2, 3	Thửa 54	8.600.000
84	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	225 (13)	Thửa 44	Thửa 1	9.600.000
85	Các vị trí còn lại	225 (13)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 225		8.600.000
86	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	226 (14)	Thửa 11	Thửa 23	12.600.000
87	Đường Đào Tấn (Ngõ 4)	226 (14)	Thửa 4	Thửa 10	9.600.000
88	Các vị trí còn lại	226 (14)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 226		9.600.000
89	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	232 (15)	Thửa 35	Thửa 50	7.500.000
90	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	232 (15)	Thửa 13	Thửa 7 và 46	6.600.000
91	Các thửa còn lại tờ bản đồ 232	232 (15)	Thửa 3, 23, 24, 28, 49		6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
92	Các vị trí còn lại	232 (15)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 223		6.600.000
93	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	233 (16)	Thửa 92 và 95	Thửa 93 và 95	8.600.000
94	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	233 (16)	Thửa 102 và 99	Thửa 174 và 104)	8.200.000
95	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 161	Thửa 2	6.600.000
96	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 135 và 28	Thửa 21 và 42	8.200.000
97	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 161	Thửa 100	7.500.000
98	Đường Siêu Hải (Ngõ 2, Ngách 43)	233 (16)	Thửa 146 và 83	Thửa 162 và 164	7.500.000
99	Đường Siêu Hải (Ngõ 4, Ngách 45)	233 (16)	Thửa 184	Thửa 1 và 112	8.200.000
100	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 154 và 153)	Thửa 178 và 177	7.500.000
101	Đường Siêu Hải (Ngõ 4)	233 (16)	Thửa 108	Thửa 107	7.500.000
102	Các thửa còn lại tờ bản đồ 233	233 (16)	Thửa 48, 49, 51, 52, 53, 56, 63, 122, 158, 167		6.600.000
103	Các vị trí còn lại	233 (16)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 233		6.600.000
104	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	234 (17)	Thửa 118	Thửa 96	6.600.000
105	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	234 (17)	Thửa 310	Thửa 107	8.600.000
106	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	234 (17)	Thửa 121 và 113	Thửa 76 và 66, 72	8.600.000
107	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	234 (17)	Thửa 67 và 126	Thửa 9,10, 21, 158, 153	8.200.000
108	Đường Siêu Hải (Ngõ 3)	234 (17)	Thửa 51	Thửa 63	6.600.000
109	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 141 và 135	Thửa 134 và 139	8.600.000
110	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 334 và 44	Thửa 336	15.500.000
111	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 3 và 2	Thửa 5	8.200.000
112	Đường ngõ Siêu Hải	234 (17)	Thửa 172	Thửa 128, 163	7.500.000
113	Đường Siêu Hải (Ngõ 3, Ngách 2)	234 (17)	Thửa 48 và 40	Thửa 325 và 16	7.500.000
114	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	234 (17)	Thửa 71 và 86	Thửa 70	6.600.000
115	Các thửa còn lại tờ bản đồ 234	234 (17)	Thửa 161, 155, 95		6.600.000
116	Các vị trí còn lại	234 (17)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 234		6.600.000
117	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 117	Thửa 256 và 99	8.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
118	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	235 (18)	Thửa 150	Thửa 279	9.600.000
119	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 101	Thửa 89	8.200.000
120	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 36	Thửa 35	8.200.000
121	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	235 (18)	Thửa 239 và 258	Thửa 242 và 262	8.200.000
122	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 2)	235 (18)	Thửa 77 và 93	Thửa 75 và 74, 109	7.000.000
123	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 3)	235 (18)	Thửa 58 và 64	Thửa 264	7.000.000
124	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 4)	235 (18)	Thửa 53 và 58	Thửa 148 và 52	7.000.000
125	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 6)	235 (18)	Thửa 135 và 67	Thửa 66	7.000.000
126	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 7)	235 (18)	Thửa 55 và 52	Thửa 263 và 264	7.000.000
127	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 9)	235 (18)	Thửa 23, 140	Thửa 38, 128	7.000.000
128	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 10)	235 (18)	Thửa 244 và 19	Thửa 26 và 138	7.000.000
129	Các thửa còn lại tờ bản đồ 235	235 (18)	Thửa 92, 115		6.600.000
130	Các vị trí còn lại	235 (18)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 235		6.600.000
131	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 4)	238 (19)	Thửa 97 và 115	Thửa 105 và 104	15.500.000
132	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 5, Ngách 1)	238 (19)	Thửa 80 và 83	Thửa 45 và 47	14.000.000
133	Đường ven Hồ Thành	238 (19)	Thửa 20	Thửa 12	10.800.000
134	Đường ven Hồ Thành	238 (19)	Thửa 42 và 154	Thửa 24	10.800.000
135	Các thửa còn lại tờ bản đồ 238	238 (19)	Thửa 32, 33, 34		20.000.000
136	Các vị trí còn lại	238 (19)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 238		10.800.000
137	Đường Đào Tấn (Ngõ 6)	239 (20)	Thửa 20	Thửa 102	22.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
138	Đường Đào Tấn (Ngõ 6B)	239 (20)	Thửa 265 và 14	Thửa 104 và 107	22.800.000
139	Đường Đào Tấn (Ngõ 6B)	239 (20)	Thửa 62 và 234	Thửa 44 và 23	10.800.000
140	Đường Đào Tấn (Ngõ 6B)	239 (20)	Thửa 127	Thửa 140	10.800.000
141	Đường Trần Xuân (Ngõ 32)	239 (20)	Thửa 267 và 112	Thửa 88 và 108	11.400.000
142	Đường Trần Xuân (Ngõ 44)	239 (20)	Thửa 130 và 148	Thửa 146	11.400.000
143	Đường Trần Xuân (Ngõ 56)	239 (20)	Thửa 171 và 189	Thửa 168 và 188	11.400.000
144	Đường ngõ Trần Xuân	239 (20)	Thửa 136 và 157	Thửa 124	11.400.000
145	Đường Trần Xuân (Ngõ 55)	239 (20)	Thửa 253	Thửa 181, 182	11.400.000
146	Đường Trần Xuân (Ngõ 61)	239 (20)	Thửa 198	Thửa 200	11.400.000
147	Đường ngõ ven Hồ Thành	239 (20)	Thửa 227	Thửa 126	10.800.000
148	Đường ngõ ven Hồ Thành	239 (20)	Thửa 163	Thửa 221	11.400.000
149	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 239	239 (20)	Thửa 61, 83, 128, 190, 233, 251, 272		10.800.000
150	Các thửa còn lại tờ bản đồ số 239	239 (20)	Thửa 38, 58, 75, 79, 99, 119, 139, 201		11.400.000
151	Các vị trí còn lại	239 (20)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 239		10.800.000
152	Đường Đào Tấn (Ngõ 60)	241 (22)	Thửa 9	Thửa 31	14.000.000
153	Đường Đào Tấn (Ngõ 60, Ngách 2)	241 (22)	Thửa 18	Thửa 12	12.000.000
154	Đường ngõ Đào Tấn	241 (22)	Thửa 19	Thửa 21	10.800.000
155	Các thửa còn lại và khu tập thể tờ bản đồ 241	241 (22)	Thửa 17, 38, 43	Thửa 39a, 40	10.800.000
156	Các vị trí còn lại	241 (22)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 241		10.800.000
157	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 87	Thửa 94	8.200.000
158	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 96	Thửa 98	7.500.000
159	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1)	245 (23)	Thửa 57	Thửa 56	8.200.000
160	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1)	245 (23)	Thửa 44	Thửa 35	7.500.000
161	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1)	245 (23)	Thửa 45	Thửa 31	7.500.000
162	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 1, Ngách 8)	245 (23)	Thửa 51 và 47	Thửa 39	7.500.000
163	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 17)	245 (23)	Thửa 60 và 61	Thửa 111, 49	8.200.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
164	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 114, thửa 232	Thửa 33, thửa 24	8.600.000
165	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	245 (23)	Thửa 23	Thửa số1	7.500.000
166	Đường Siêu Hải (Ngõ 2, Ngách 72)	245 (23)	Thửa 114 và 13	Thửa 22	7.500.000
167	Các thửa còn lại tờ bản đồ 245	245 (23)	Thửa 21, 34, 28, 37, 227, 228, 229, 222, 223		7.500.000
168	Các vị trí còn lại	245 (23)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 245		7.500.000
169	Đường Siêu Hải (Ngõ 1)	246 (24)	Thửa 175	Thửa 41	7.500.000
170	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	246 (24)	Thửa 35 và 13	Thửa 156 và 4	7.500.000
171	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 61)	246 (24)	Thửa 101 và 100	Thửa 59	8.600.000
172	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 57)	246 (24)	Thửa 97 và 201	Thửa 42, 165	8.600.000
173	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 78		8.200.000
174	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 153 và 204	Thửa 187 và 49	8.600.000
175	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16)	246 (24)	Thửa 111 và 112	Thửa 134 và 316	8.200.000
176	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 17)	246 (24)	Thửa 193	Thửa 203	7.500.000
177	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 27)	246 (24)	Thửa 70	Thửa 70	8.600.000
178	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 27)	246 (24)	Thửa 60, 61	Thửa 51	7.500.000
179	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 34)	246 (24)	Thửa 125 và 128	Thửa 138	8.200.000
180	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 42)	246 (24)	Thửa 131 và 132	Thửa 190	8.200.000
181	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 1)	246 (24)	Thửa 316	Thửa 136	8.200.000
182	Đường ngõ Siêu Hải	246 (24)	Thửa 33 và 191	Thửa 212	7.500.000
183	Đường Siêu Hải (Ngõ 2)	246 (24)	Thửa 208	Thửa 150	8.600.000
184	Các vị trí còn lại	246 (24)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 246		7.500.000
185	Đường Siêu Hải (Ngõ 2, Ngách 72)	246 (24)	Thửa 205	Thửa 211	7.500.000
186	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 42)	247 (25)	Thửa 255	Thửa 175	8.600.000
187	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 61)	247 (25)	Thửa 338	Thửa 335	8.600.000
188	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 65)	247 (25)	Thửa 342 và 142	Thửa 49 và 50	8.600.000
189	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	247 (25)	Thửa 127, 125	Thửa 328, 22	9.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
190	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 2)	247 (25)	Thửa 25 và 333	Thửa 3 và 329	9.600.000
191	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	247 (25)	Thửa 93 và 110	Thửa 235, 349	7.000.000
192	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85)	247 (25)	Thửa 310 và 39	Thửa 252	7.000.000
193	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86)	247 (25)	Thửa 263	Thửa 264	11.700.000
194	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 95)	247 (25)	Thửa 172 và 161	Thửa 246 và 98, 287	8.200.000
195	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 95)	247 (25)	Thửa 60 và 79	Thửa 47 và 340	7.800.000
196	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	247 (25)	Thửa 33	Thửa 6	9.600.000
197	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	247 (25)	Thửa 168	Thửa 138	9.600.000
198	Các thửa còn lại tờ bản đồ 247	247 (25)	Thửa 239, 258, 300, 301		7.500.000
199	Các thửa còn lại tờ bản đồ 247	247 (25)	Thửa 124		9.600.000
200	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 85, Ngách 1)	247 (25)	Thửa 254 và 297	Thửa 43 và 30	7.800.000
201	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 65, Ngách 1)	247 (25)	Thửa 49 và 66	Thửa 293 và 262	8.600.000
202	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 1)	247 (25)	Thửa 173 và 168	Thửa 295, 296	7.500.000
203	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 2)	247 (25)	Thửa 340	Thửa 100	7.800.000
204	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 4)	247 (25)	Thửa 15	Thửa 15	7.000.000
205	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 4)	247 (25)	Thửa 316	Thửa 31	7.800.000
206	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 5)	247 (25)	Thửa 315	Thửa 352, 357	7.800.000
207	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 76)	247 (25)	Thửa 282	Thửa 282	16.700.000
208	Các vị trí còn lại	247 (25)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 247		7.500.000
209	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 44)	248 (26)	Thửa 168, 37	Thửa 23, 135, 54	10.800.000
210	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 44)	248 (26)	Thửa 10 và 3	Thửa 118 và 28	10.800.000
211	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 153)	248 (26)	Thửa 140 và 184	Thửa 50, 34	10.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
212	Đường ngõ Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 197	Thửa 45	10.800.000
213	Đường ngõ Nguyễn Tiềm	248 (26)	Thửa 70	Thửa 60	10.900.000
214	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	248 (26)	Thửa 87 và 88	Thửa 160 và 124	8.600.000
215	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	248 (26)	Thửa 46	Thửa 49	7.800.000
216	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103)	248 (26)	Thửa 67 và 41	Thửa 178 và 173	8.600.000
217	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 123)	248 (26)	Thửa 83	Thửa 125	9.600.000
218	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 123)	248 (26)	Thửa 91 và 92	Thửa 51 và 75	8.600.000
219	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 145)	248 (26)	Thửa 94	Thửa 153	8.600.000
220	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171)	248 (26)	Thửa 1	Thửa 145	12.600.000
221	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 103, Ngách 2)	248 (26)	Thửa 41	Thửa 123	7.800.000
222	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 4)	248 (26)	Thửa 143	Thửa 15	7.500.000
223	Các vị trí còn lại	248 (26)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 248		7.500.000
224	Đường Nguyễn Tiềm (Ngõ 44)	249 (27)	Thửa 63	Thửa 63	10.800.000
225	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 145)	249 (27)	Thửa 70	Thửa 72	7.800.000
226	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 145)	249 (27)	Thửa 99	Thửa 77	11.700.000
227	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 159)	249 (27)	Thửa 106 và 107	Thửa 81 và 73	11.700.000
228	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171)	249 (27)	Thửa 114	Thửa 75	11.700.000
229	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171)	249 (27)	Thửa 27 và 16	Thửa 74 và 144	8.600.000
230	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 4)	249 (27)	Thửa 27 và 38	Thửa 37 và 47	7.800.000
231	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 2A)	249 (27)	Thửa 49	Thửa 152, 58	7.800.000
232	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 171, Ngách 1)	249 (27)	Thửa 66 và 69	Thửa 136 và 67	7.800.000
233	Các vị trí còn lại	249 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 249		7.800.000
234	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 1/8)	250 (28)	Thửa 182	Thửa 171	25.900.000
235	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 2)	250 (28)	Thửa 141	Thửa 158	19.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
236	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 3)	250 (28)	Thửa 68 và 84	Thửa 83 và 177	14.000.000
237	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 4)	250 (28)	Thửa 49 và 48	Thửa 294 và 60	15.000.000
238	Đường Hồ Hán Thương (Ngõ 5)	250 (28)	Thửa 178		15.500.000
239	Đường Trần Hưng Đạo (Ngõ 2)	250 (28)	Thửa 130	Thửa 146	14.000.000
240	Đường Trần Hưng Đạo (Ngõ 10)	250 (28)	Thửa 118 và 131	Thửa 116 và 132	14.000.000
241	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 2)	250 (28)	Thửa 92 và 101	Thửa 293	15.000.000
242	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 3)	250 (28)	Thửa 57 và 77	Thửa 190 và 183	14.000.000
243	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 1, Ngách 1)	250 (28)	Thửa 125	Thửa 102	15.000.000
244	Các thửa còn lại tờ bản đồ 250	250 (28)	Thửa 3, 4, 16, 17, 32, 82, 155		13.500.000
245	Các vị trí còn lại	250 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 250		13.500.000
246	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 1)	251 (29)	Thửa 177 và 209	Thửa 172 và 225	15.000.000
247	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 2)	251 (29)	Thửa 86 và 297	Thửa 82 và 108	15.000.000
248	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngõ 3)	251 (29)	Thửa 345 và 60	Thửa 344 và 58	14.000.000
249	Đường ngõ ven Hồ Thành	251 (29)	Thửa 122 và 123	Thửa 126 và 324	11.400.000
250	Đường ngõ ven Hồ Thành	251 (29)	Thửa 240	Thửa 220	11.400.000
251	Đường Sân Bóng (Ngõ 2)	251 (29)	Thửa 107 và 136	Thửa 105 và 135	11.400.000
252	Đường Sân Bóng (Ngõ 3)	251 (29)	Thửa 171 và 329	Thửa 99 và 100	11.400.000
253	Đường Sân Bóng	251 (29)	Thửa 162	Thửa 349	10.400.000
254	Đường Sân Bóng	251 (29)	Thửa 190 và 216	Thửa 187, 239	10.400.000
255	Các thửa còn lại tờ bản đồ 251	251 (29)	Thửa 36, 53, 37, 38, 112, 139, 140		11.400.000
256	Các thửa còn lại tờ bản đồ 251	251 (29)	Thửa 3, 95, 97, 98, 341, 343		10.800.000
257	Các thửa còn lại tờ bản đồ 251	251 (29)	Thửa 153, 154, 155, 168, 198, 199, 307, 223		10.400.000
258	Các vị trí còn lại	251 (29)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 251		10.400.000
259	Đường Sân Bóng (Ngõ 3)	252 (30)	Thửa 8	Thửa 5, 9	13.700.000
260	Đường Sân Bóng (Ngõ 8)	252 (30)	Thửa 99	Thửa 20	13.700.000
261	Đường Hồ Thành (Ngõ 9)	252 (30)	Thửa 22 và 35	Thửa 17 và 92	10.800.000
262	Đường Hồ Thành (Ngõ 10)	252 (30)	Thửa 91 và 97		10.800.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
263	Đường Đặng Thái Thân (Đường vào Sân bóng)	252 (30)	Thửa 44 và 47	Thửa 43 và 28	38.900.000
264	Các vị trí còn lại	252 (30)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 252		10.800.000
265	Khu tập thể Công trường 3	253 (30)	Các lô 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 26, 27		11.700.000
266	Khu tập thể Công trường 3	253 (30)	Các lô 1, 8, 11, 18, 19, 25		13.500.000
267	Khu tập thể Công trường 3	253 (30)	Các lô 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34		10.400.000
268	Đường Hồ Thành (Ngõ 10)	253 (31)	Thửa 31	Thửa 27	10.800.000
269	Đường Sân bóng (Ngõ 8)	253 (31)	Thửa 43	Thửa 44	10.400.000
270	Các vị trí còn lại	253 (31)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 253		10.400.000
271	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 2)	254 (32)	Thửa 3	Thửa 30	7.500.000
272	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16)	254 (32)	Thửa 1 và 7	Thửa 32 và 33	8.200.000
273	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 4)	254 (32)	Thửa 40, 42	Thửa 64	8.200.000
274	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 1)	254 (32)	Thửa 7	Thửa 75	8.200.000
275	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 2)	254 (32)	Thửa 19 và 135	Thửa 11	7.500.000
276	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 16, Hẻm 3)	254 (32)	Thửa 33 và 42	Thửa 84, 130	8.200.000
277	Các thửa đất còn lại tờ bản đồ 254	254 (32)	Thửa 40, 54, 60, 67		7.500.000
278	Các vị trí còn lại	254 (32)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 254		7.500.000
279	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 42)	255 (33)	Thửa 275	Thửa 198	16.700.000
280	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 76)	255 (33)	Thửa 177	Thửa 180	16.700.000
281	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 76)	255 (33)	Thửa 143 và 40	Thửa 63	6.600.000
282	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86)	255 (33)	Thửa 9, 14	Thửa 43, 58, 221	11.700.000
283	Các thửa còn lại tờ bản đồ 255	255 (33)	Thửa 62, 63, 74, 86, 84, 92, 218, 219, 83, 80, 135		6.600.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
284	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách 5)	255 (33)	Thửa 57 và 55	Thửa 110 và 109	7.500.000
285	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách 5)	255 (33)	Thửa 107	Thửa 108	6.600.000
286	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách 5)	255 (33)	Thửa 119, 124	Thửa 117, 131	6.600.000
287	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 86, Ngách …)	255 (33)	Thửa 91	Thửa 101	6.600.000
288	Các vị trí còn lại	255 (33)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 255		6.600.000
289	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 96	Thửa 101	6.600.000
290	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 3, 113	Thửa 115, 137	11.700.000
291	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 60 và 73	Thửa 50 và 66	10.400.000
292	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 51 và 78	Thửa 53, 108 và 79	6.600.000
293	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	256 (34)	Thửa 146	Thửa 77	9.600.000
294	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 1)	256 (34)	Thửa 125	Thửa 105	9.600.000
295	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 2)	256 (34)	Thửa 124 và 16	Thửa 1 và 6	9.600.000
296	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 3)	256 (34)	Thửa 144 và 149	Thửa 20 và 29	9.600.000
297	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 4)	256 (34)	Thửa 36 và 46	Thửa 38 và 54	10.400.000
298	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122, Ngách 5)	256 (34)	Thửa 115	Thửa 68	10.400.000
299	Các thửa còn lại tờ bản đồ 256	256 (34)	Thửa 30, 31, 138		9.600.000
300	Các vị trí còn lại	256 (34)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 256		6.600.000
301	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	257 (35)	Thửa 75	Thửa 75	7.000.000
302	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Ngõ 122)	257 (35)	Thửa 24	Thửa 24	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
303	Các vị trí còn lại	257 (35)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 257		7.000.000
304	Đường Đặng Thái Thân (Ngõ 8)	259 (37)	Thửa 24	Thửa 40	14.000.000
305	Đường Đặng Thái Thân (Ngõ 12)	259 (37)	Thửa 44	Thửa 121	14.000.000
306	Đường Đặng Thái Thân (Ngõ 14)	259 (37)	Thửa 25 và 26	Thửa 45 và 124	14.000.000
307	Đường Đội Quyên (Ngõ 21)	259 (37)	Thửa 94 và 106	Thửa 89 và 98	16.700.000
308	Đường Đội Quyên (Ngõ 21)	259 (37)	Thửa 95	Thửa 107	19.700.000
309	Các thửa còn lại tờ bản đồ 259	259 (37)	Thửa 22, 49, 50		19.700.000
310	Các thửa còn lại tờ bản đồ 259	259 (37)	Thửa 66, 67		21.600.000
311	Các vị trí còn lại	259 (37)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 259		
312	Đường Đội Quyên (Ngõ 15)	260 (38)	Thửa 250	Thửa 251	19.500.000
313	Đường Đội Quyên (Ngõ 21)	260 (38)	Thửa 156 và 178	Thửa 152 và 177	19.700.000
314	Đường Đề Thám (Ngõ 34)	260 (38)	Thửa 43 và 294	Thửa 96	33.700.000
315	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35)	260 (38)	Thửa 254	Thửa 224 và 227	19.500.000
316	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 32)	260 (38)	Thửa 137	Thửa 206	18.500.000
317	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 47)	260 (38)	Thửa 70	Thửa 23	16.700.000
318	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 55)	260 (38)	Thửa 74 và 75	Thửa 27 và 28	17.400.000
319	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 69)	260 (38)	Thửa 282 và 85	Thửa 81 và 83	17.400.000
320	Đường ngõ Phan Đình Phùng	260 (38)	Thửa 59 và 77	Thửa 80 và 65	24.000.000
321	Đường ngõ Phan Đình Phùng	260 (38)	Thửa 275	Thửa 66	21.700.000
322	Đường Đề Thám (Ngõ 25)	260 (38)	Thửa 236	Thửa 228 và 255	28.500.000
323	Đường Đề Thám (Ngõ 25)	260 (38)	Thửa 212	Thửa 211	27.400.000
324	Đường Đề Thám (Ngõ 26)	260 (38)	Thửa 172	Thửa 175	31.600.000
325	Đường Đề Thám (Ngõ 18)	260 (38)	Thửa 196 và 216	Thửa 200 và 220	33.700.000
326	Đường Đề Thám (Ngõ 6)	260 (38)	Thửa 246	Thửa 298	31.600.000
327	Các thửa còn lại tờ bản đồ 260	260 (38)	Thửa 33, 64, 67, 223 ...		11.700.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
328	Các vị trí còn lại	260 (38)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 260		11.700.000
329	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 51)	261 (39)	Thửa 148	Thửa 135	19.700.000
330	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 63)	261 (39)	Thửa 153 và 189	Thửa 147 và 273	14.000.000
331	Đường Phạm Hồng Thái (Ngõ 140)	261 (39)	Thửa 265 và 129	Thửa 271 và 272	29.200.000
332	Đường Hồ Xuân Hương (Ngõ 3)	261 (39)	Thửa 121	Thửa 118	14.000.000
333	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 72)	261 (39)	Thửa 97 và 98	Thửa 94	35.600.000
334	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 72)	261 (39)	Thửa 252	Thửa 251	35.600.000
335	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 98)	261 (39)	Thửa 210 và 227	Thửa 226 và 238	30.700.000
336	Đường ngõ Đề Thám	261 (39)	Thửa 9 và 33	Thửa 10 và 34	23.700.000
337	Đường Đề Thám (Ngõ 18)	261 (39)	Thửa 239	Thửa 117 và 126	24.600.000
338	Đường Phan Đình Phùng (Ngõ 129)	261 (39)	Thửa 64 và 44	Thửa 20 và 43	35.600.000
339	Đường Hồ Xuân Hương (Ngõ 21)	261 (39)	Thửa 170 và 175	Thửa 167 và 172	21.600.000
340	Các thửa còn lại tờ bản đồ 261	261 (39)	Thửa 45, 61		13.500.000
341	Các vị trí còn lại	261 (39)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 261		13.500.000
342	Giáp sông Cửa Tiền và đường sắt Bắc Nam	262 (40)	Thửa 5		11.000.000
343	Đường Đội Quyên (Ngõ 15)	264 (42)	Thửa 46	Thửa 22	19.500.000
344	Đường Hồ Xuân Hương (Ngõ 24)	264 (42)	Thửa 3	Thửa 4	21.600.000
345	Đường Đề Thám (Ngõ 6)	265 (43)	Thửa 12	Thửa 15	21.600.000
346	Đường Đội Quyên (Ngõ 15)	265 (43)	Thửa 47 và 1	Thửa 16 và 98	19.500.000
347	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 41)	265 (43)	Thửa 58 và 60	Thửa 101 và 28	19.500.000
348	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35)	265 (43)	Thửa 54	Thửa 8	19.500.000
349	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35, Ngách 2)	265 (43)	Thửa 94	Thửa 25	18.500.000
350	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 35, Ngách 1)	265 (43)	Thửa 56	Thửa 38	18.500.000
351	Các thửa còn lại tờ bản đồ 265	265 (43)	Thửa 42		19.500.000
352	Các vị trí còn lại	265 (43)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 265		18.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
353	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 51)	266 (44)	Thửa 43	Thửa 2	19.700.000
354	Đường Lê Hồng Sơn (Ngõ 63)	266 (44)	Thửa 49	Thửa 8	19.700.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Lê Lợi cũ				6.600.000
IV	**CÁC KHU quy hoạch ĐỂ GIAO ĐẤT**				
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khối 13**				
1.1	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc - Đấu giá	235 (18)	Lô 1		22.800.000
1.2	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc - Đấu giá	235 (18)	Lô 2		20.400.000
1.3	Ngõ 85 đường Nguyễn Sinh Sắc - Đấu giá	235 (18)	Lô 2	Lô 8	18.000.000
V	**CÁC KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Dự án SVĐ Khu nhà ở**				
1.1	Đường nhựa quy hoạch 9 m	234 (17)	Thửa 205 (B1)	Thửa 329 (B3)	11.500.000
1.2	Đường nhựa quy hoạch 9 m	235 (18)	Thửa 158 (B5)	Thửa 158 (B5)	11.500.000
1.3	Đường nhựa quy hoạch 9 m	235 (18)	Thửa 150 (A2)	Thửa 414 (A14)	11.500.000
1.4	Đường nhựa quy hoạch 9 m	235 (18)	Thửa 153 (A1)	Thửa 166 (A17)	11.500.000
1.5	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 436 (D4)	Thửa 443	12.000.000
1.6	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 306 (B8)	Thửa 427 (B18)	12.000.000
1.7	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 410 (B7)	Thửa 431 (B19)	12.000.000
1.8	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 415 (A16)	Thửa 418 (A22)	12.000.000
1.9	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 420 (A19)	Thửa 421 (A23)	12.000.000
1.10	Đường nhựa quy hoạch 9 m	247 (25)	Thửa 441 (C1)	Thửa 445 (C3)	12.000.000
1.11	Đường quy hoạch 9 m	246 (24)	Thửa 308 (D1)	Thửa 311 (D3)	11.200.000
1.12	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	246 (24)	Thửa 303 (B2)	Thửa 305 (B6)	11.200.000
1.13	Đường ngõ Nguyễn Sinh Sắc	234 (17)	Thửa 200 (E3)	Thửa 202 (E1)	16.800.000
2	**Dự án Trường Sơn - số 30A đường Siêu Hải**				
2.1	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 226 (Lô LK-11)	Thửa 230 (Lô LK-15)	20.900.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
2.2	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 245 (Lô LK-01) và 230 (Lô LK-15)	Thửa 240 (Lô LK-10) và 212 (Lô LK-28)	18.600.000
2.3	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 226 (Lô LK-11) và 200 (Lô LK-42)	Thửa 210 (Lô LK-41) và 193 (Lô LK-52)	18.600.000
2.4	Dự án Trường Sơn số 30A - Đường Siêu Hải	234 (17)	Thửa 198 (Lô LK-46) và 192 (Lô LK-50)	Thửa 186 (Lô LK-49) và 308 (Lô LK-55)	18.600.000
3	**Khu DVTH và nhà ở XH phía Tây**				
3.1	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	247 (25)	Thửa 272	Thửa 276	14.400.000
3.2	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây (Lô góc)	247 (25)	Thửa 422 (A27)	Thửa 438 (B20)	13.000.000
3.3	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 7m	254 (32)	Thửa 91 và 106	Thửa 101 và 109	13.000.000
3.4	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	254 (32)	Thửa 125	Thửa 115	14.400.000
3.5	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 12m	254 (32)	Thửa 110, 206	Thửa 105, 124	20.000.000
3.6	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 12m	254 (32)	Thửa 90	Thửa 100	16.800.000
3.7	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	255 (33)	Thửa 187	Thửa 212	14.400.000
3.8	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	255 (33)	Thửa 207	Thửa 207	14.400.000
3.9	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 9m	255 (33)	Thửa 162	Thửa 175	14.400.000
3.10	Khu DV TH và nhà ở XH phía Tây - Đường quy hoạch 12m	255 (33)	Thửa 163 và 182	Thửa 176 và 205	16.800.000
D	**PHƯỜNG HƯNG BÌNH (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Lê Lợi**		Ngã tư đường Nguyễn Sỹ Sách	Ngã 3 đường Minh Khai	
1.1	Đường Lê Lợi	138 (1)	2	108	100.000.000
1.2	Đường Lê Lợi	152 (2)	182	189	100.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.3	Đường Lê Lợi	166 (15)	1	99	100.000.000
1.4	Đường Lê Lợi	182 (22)	1	thửa 49	100.000.000
2	**Đường Lý Thường Kiệt**	**182 (22)**	Chung cư Trung Đức	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ	
2.1	Đường Lý Thường Kiệt	183 (23)	62	87	90.000.000
2.2	Đường Lý Thường Kiệt		40	29	90.000.000
2.3	Đường Lý Thường Kiệt	184 (24)	363	201	90.000.000
2.4	Đường Lý Thường Kiệt		12	253	90.000.000
2.5	Đường Lý Thường Kiệt	185 (25)	28	188	90.000.000
2.6	Đường Lý Thường Kiệt		1	2	90.000.000
2.7	Đường Lý Thường Kiệt	170 (19)	4	3	90.000.000
2.8	Đường Lý Thường Kiệt		250	185	90.000.000
2.9	Đường Lý Thường Kiệt		190		90.000.000
3	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		Tam Giác Quỷ	Bưu điện tỉnh	
3.1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	200 (29)	3	20	135.000.000
3.2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	201 (30)	97	135	135.000.000
3.3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	212 (36)	3	4	135.000.000
3.4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	42	115	135.000.000
3.5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	228 (43)	70	182	135.000.000
3.6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	242 (47)	192		135.000.000
3.7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	243 (48)	20	46	135.000.000
4	**Đường Lê Hồng Phong**		Vòng xuyến - Cửa hàng Xăng dầu	Ngã 4 đường Nguyễn Văn Cừ □	
4.1	Đường Lê Hồng Phong	201 (30)	118	126	110.000.000
4.2	Đường Lê Hồng Phong		135	134	110.000.000
4.3	Đường Lê Hồng Phong	202 (31)	103	189	110.000.000
4.4	Đường Lê Hồng Phong		112	116	110.000.000
4.5	Đường Lê Hồng Phong	203 (32)	190	108	110.000.000
4.6	Đường Lê Hồng Phong		111	123	110.000.000
4.7	Đường Lê Hồng Phong	204 (33)	18	81	110.000.000
4.8	Đường Lê Hồng Phong		82	86	110.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.9	Đường Lê Hồng Phong	205 (34)	154	173	110.000.000
4.10	Đường Lê Hồng Phong		174	175	110.000.000
4.11	Đường Lê Hồng Phong	215 (39)	28	10	110.000.000
4.12	Đường Lê Hồng Phong	216 (40)	3	11	110.000.000
5	**Đường Hồ Tùng Mậu**		Ngã 5 Bưu điện tỉnh Nghệ An	Sông Vinh - Khách sạn Giao Tế □	
5.1	Đường Hồ Tùng Mậu	243 (48)	46	47	150.000.000
5.2	Đường Hồ Tùng Mậu	244 (49)	1	3	150.000.000
6	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
6.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	9	35	95.000.000
6.2	Đường Nguyễn Văn Cừ		Đường Đốc Thiết	Đường Lý Thường Kiệt	
6.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	75	112	115.000.000
6.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	168	110	115.000.000
6.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	1	173	115.000.000
6.6	Đường Nguyễn Văn Cừ				
6.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	191	204	130.000.000
6.8	Đường Nguyễn Văn Cừ	186 (26)	7	95	130.000.000
6.9	Đường Nguyễn Văn Cừ	205 (43)	184	173	130.000.000
7	**Đường Nguyễn Sỹ Sách**		Đường Lê Lợi - Ngã 4 Ga Vinh (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 01)	Đường Nguyễn Sỹ Sách - Ngã 4 Cầu kênh Bắc (đến thửa số: 09, tờ bản đồ số 04)	
7.1	Đường Nguyễn Sỹ Sách	138 (1)	2		80.000.000
7.2	Đường Nguyễn Sỹ Sách	139 (2)	24	36	80.000.000
7.3	Đường Nguyễn Sỹ Sách	140 (3)	36	34	80.000.000
7.4	Đường Nguyễn Sỹ Sách	141 (4)	2	8	80.000.000
8	**Đường Ngô Tuân**		Đường Kim Đồng □	Đường Lý Thường Kiệt	
8.1	Đường Ngô Tuân	184 (24)	55	207	35.000.000
8.2	Đường Ngô Tuân		64	290	35.000.000
8.3	Đường Ngô Tuân		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đốc Thiết □	

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
8.4	Đường Ngô Tuân	184 (24)	257	288	30.000.000
8.5	Đường Ngô Tuân		206	207	30.000.000
8.6	Đường Ngô Tuân	168 (17)	153	123	30.000.000
8.7	Đường Ngô Tuân		264	99	30.000.000
8.8	Đường Ngô Tuân	167 (16)	216	89	30.000.000
8.9	Đường Ngô Tuân		224	79	30.000.000
9	**Đường Nguyễn Xuân Ôn**		Đường Kim Đồng (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số 24)	Đường Đốc Thiết (đến thửa số: 188, tờ bản đồ số 24)	
9.1	Đường Nguyễn Xuân Ôn	184 (24)	56	186	40.000.000
9.2	Đường Nguyễn Xuân Ôn		254	256	40.000.000
9.3	Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	184	11	40.000.000
9.4	Đường Nguyễn Xuân Ôn		148	1	40.000.000
9.5	Đường Nguyễn Xuân Ôn		Đường Đốc Thiết	Ngã 3 khối Vinh Tiến	
9.6	Đường Nguyễn Xuân Ôn	154 (10)	108	102	30.000.000
9.7	Đường Nguyễn Xuân Ôn	153 (9)	174	84	30.000.000
9.8	Đường Nguyễn Xuân Ôn		135	64	30.000.000
10	**Đường Nguyễn Quốc Trị**		Đường Nguyễn Xuân Ôn □	Đường Nguyễn Đức Cảnh	
10.1	Đường Nguyễn Quốc Trị	168 (17)	127	90	40.000.000
10.2	Đường Nguyễn Quốc Trị		147		40.000.000
10.3	Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	59	41	40.000.000
10.4	Đường Nguyễn Quốc Trị		147	52	40.000.000
10.5	Đường Nguyễn Quốc Trị		Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Văn Cừ	
10.6	Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	42	4	50.000.000
10.7	Đường Nguyễn Quốc Trị		53	21	50.000.000
10.8	Đường Nguyễn Quốc Trị	170 (19)	208	1	50.000.000
10.9	Đường Nguyễn Quốc Trị	155 (11)	119		50.000.000
10.10	Đường Nguyễn Quốc Trị	156 (12)	225		50.000.000
11	**Đường Đốc Thiết**		Đường Lê Lợi (KS Thượng Hải)	Nguyễn Văn Cừ	

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
11.1	Đường Đốc Thiết	166 (15)	52	56	62.500.000
11.2	Đường Đốc Thiết		64	62	62.500.000
11.3	Đường Đốc Thiết	167 (16)	103	9	62.500.000
11.4	Đường Đốc Thiết		231	31	62.500.000
11.5	Đường Đốc Thiết	168 (17)	167	259, 260	62.500.000
11.6	Đường Đốc Thiết	154 (10)	164	27	62.500.000
11.7	Đường Đốc Thiết		123	37	62.500.000
11.8	Đường Đốc Thiết	155 (11)	130	2	62.500.000
11.9	Đường Đốc Thiết		191	158	62.500.000
11.10	Đường Đốc Thiết	141 (4)	86	118	62.500.000
11.11	Đường Đốc Thiết		91	83	62.500.000
12	**Đường Kim Đồng**		Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 30)	Đường Nguyễn Văn Cừ (đến thửa số: 32, tờ bản đồ số 25)	
12.1	Đường Kim Đồng	201 (30)	108	42	62.500.000
12.2	Đường Kim Đồng		151	73	62.500.000
12.3	Đường Kim Đồng	202 (31)	21	234	62.500.000
12.4	Đường Kim Đồng		49	3	62.500.000
12.5	Đường Kim Đồng	184 (24)	182	68	62.500.000
12.6	Đường Kim Đồng		183	83	62.500.000
12.7	Đường Kim Đồng	185 (25)	28	40	62.500.000
12.8	Đường Kim Đồng		88	68	62.500.000
12.9	Đường Kim Đồng	186 (26)	42	94	62.500.000
12.10	Đường Kim Đồng		291	169	62.500.000
13	**Đường Hồ Sỹ Dương**	243 (48)	Đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 48)	Đường Trường Tiến	
13.1	Đường Hồ Sỹ Dương		47	7	55.000.000
13.2	Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	29	5	55.000.000
13.3	Đường Hồ Sỹ Dương		207	15	55.000.000
13.4	Đường Hồ Sỹ Dương		208	1	55.000.000
13.5	Đường Hồ Sỹ Dương	215 (39)	Điểm cuối trường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Hồng Phong	

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
13.6	Đường Hồ Sỹ Dương		275	11	45.000.000
13.7	Đường Hồ Sỹ Dương		275	245	45.000.000
13.8	Đường Hồ Sỹ Dương		Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 33)	Đường Kim Đồng (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 26)	
13.9	Đường Hồ Sỹ Dương	204 (33)	65	3	45.000.000
13.10	Đường Hồ Sỹ Dương		1		45.000.000
13.11	Đường Hồ Sỹ Dương	186 (24)	147	78	45.000.000
13.12	Đường Hồ Sỹ Dương		126	57	45.000.000
13.13	Đường Hồ Sỹ Dương		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Sỹ Sách	
13.14	Đường Hồ Sỹ Dương	140 (3)	16	12	40.000.000
13.15	Đường Hồ Sỹ Dương				40.000.000
13.16	Đường Hồ Sỹ Dương	154 (10)	37	12	40.000.000
13.17	Đường Hồ Sỹ Dương	155 (11)	225	130	40.000.000
13.18	Đường Hồ Sỹ Dương		118	295	40.000.000
13.19	Đường Hồ Sỹ Dương	169 (18)	215	150	40.000.000
13.20	Đường Hồ Sỹ Dương		113	90	40.000.000
13.21	Đường Hồ Sỹ Dương	170 (19)	349	319	40.000.000
14	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	
14.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	243 (48)	14	3	70.000.000
14.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh		42	5	70.000.000
14.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	252	8	70.000.000
14.4	Đường Nguyễn Đức Cảnh		239		70.000.000
14.5	Đường Nguyễn Đức Cảnh		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lý Thường Kiệt □	
14.6	Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	91	14	75.000.000
14.7	Đường Nguyễn Đức Cảnh		106	7	75.000.000
14.8	Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	180	28	75.000.000
14.9	Đường Nguyễn Đức Cảnh		181	5	75.000.000
14.10	Đường Nguyễn Đức Cảnh		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Quốc Trị □	
14.11	Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	79	52	70.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
14.12	Đường Nguyễn Đức Cảnh		75	53	70.000.000
14.13	Đường Nguyễn Đức Cảnh		Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Xuân Ôn	
14.14	Đường Nguyễn Đức Cảnh	152 (8)	5	10	60.000.000
14.15	Đường Nguyễn Đức Cảnh		187	2	60.000.000
14.16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	153 (9)	250	30	60.000.000
14.17	Đường Nguyễn Đức Cảnh		246	190	60.000.000
15	**Đường Lê Viết Lượng**		Đường Lê Hồng Phong	Ngã 4 (Ngõ 38 - đường Kim Đồng giao Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh) (đến thửa số: 35, tờ bản đồ số 31)	
15.1	Đường Lê Viết Lượng	202 (31)	222	35	40.000.000
15.2	Đường Lê Viết Lượng		146	254	40.000.000
15.3	Đường Lê Viết Lượng		Ngã 4 (Ngõ 38 - đường Kim Đồng giao Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh)	Đường Kim Đồng	
15.4	Đường Lê Viết Lượng	184 (24)	15	147	35.000.000
15.5	Đường Lê Viết Lượng		10	208	35.000.000
16	**Đường Vạn An**		Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số:116, tờ bản đồ số 32)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đến thửa số: 114, tờ bản đồ số 37)	
16.1	Đường Vạn An	213 (37)	109	73	30.000.000
16.2	Đường Vạn An		105	84	30.000.000
16.3	Đường Vạn An		60	48	30.000.000
16.4	Đường Vạn An		41	7	30.000.000
16.5	Đường Vạn An	214 (38)	104	81	30.000.000
16.6	Đường Vạn An		117	82	30.000.000
16.7	Đường Vạn An	202 (31)	118	115	30.000.000
17	**Đường Tân Tiến**		Đường Kim Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	
17.1	Đường Tân Tiến	184 (24)	192	33	40.000.000
17.2	Đường Tân Tiến		108	44	40.000.000
17.3	Đường Tân Tiến	183 (23)	62	56	40.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
17.4	Đường Tân Tiến	183 (23)	Đường Lý Thường Kiệt □	Đường Đốc Thiết □	
17.5	Đường Tân Tiến	183 (23)	29	4	35.000.000
17.6	Đường Tân Tiến		1	11	35.000.000
17.7	Đường Tân Tiến	167 (16)	206	126	35.000.000
17.8	Đường Tân Tiến		337	118	35.000.000
17.9	Đường Tân Tiến		Đường Đốc Thiết	Chợ Cửa Bắc	35.000.000
17.10	Đường Tân Tiến	167 (16)	97	353	25.000.000
17.11	Đường Tân Tiến		338	15	25.000.000
17.12	Đường Tân Tiến	166 (15)	19	212	25.000.000
17.13	Đường Tân Tiến		8	4	25.000.000
18	**Đường Tân Yên**		Đường Kim Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	
18.1	Đường Tân Yên	201 (30)	79	6	25.000.000
18.2	Đường Tân Yên		62	7	25.000.000
18.3	Đường Tân Yên	183 (23)	355	95	25.000.000
18.4	Đường Tân Yên		193	63	25.000.000
18.5	Đường Tân Yên	182 (22)	173		25.000.000
18.6	Đường Tân Yên		Đường Lý Thường Kiệt □	Đường Đốc Thiết □	
18.7	Đường Tân Yên	182 (22)	70		25.000.000
18.8	Đường Tân Yên	183 (23)	30	6	25.000.000
18.9	Đường Tân Yên		1		25.000.000
18.10	Đường Tân Yên	167 (16)	331	142	25.000.000
18.11	Đường Tân Yên		198	134	25.000.000
18.12	Đường Tân Yên		Đường Lý Thường Kiệt □	Đường Lê Lợi	
18.13	Đường Tân Yên	182 (22)	14	9	30.000.000
18.14	Đường Tân Yên		16	65	30.000.000
19	**Đường Minh Tân**		Tam giác quỷ - Đường Minh Khai	Đường Lý Thường Kiệt	
19.1	Đường Minh Tân	182 (22)	33	69	25.000.000
19.2	Đường Minh Tân		56	85	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
19.3	Đường Minh Tân	183 (23)	123	206	25.000.000
19.4	Đường Minh Tân		144	69	25.000.000
19.5	Đường Minh Tân		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tân Tiến	
19.6	Đường Minh Tân	183 (23)	26	4	40.000.000
19.7	Đường Minh Tân		27	10	40.000.000
20	**Đường Văn Đức Giai**		Đường Lê Hồng Phong	Đường Trường Tiến	
20.1	Đường Văn Đức Giai	215 (39)	257	32	35.000.000
20.2	Đường Văn Đức Giai				35.000.000
20.3	Đường Văn Đức Giai	216 (40)	39	56	35.000.000
20.4	Đường Văn Đức Giai		191	229	35.000.000
20.5	Đường Văn Đức Giai		Đường Trường Tiến	Ngã 3 Văn Đức Giai	
20.6	Đường Văn Đức Giai	216 (40)	66	148	30.000.000
20.7	Đường Văn Đức Giai		57	255	30.000.000
20.8	Đường Văn Đức Giai	230 (40)	246	45	30.000.000
20.9	Đường Văn Đức Giai		171	44	30.000.000
20.10	Đường Văn Đức Giai		Ngã 3 Văn Đức Giai	Đường Hồ Sỹ Dương	
20.11	Đường Văn Đức Giai	230 (45)	55	107	35.000.000
20.12	Đường Văn Đức Giai		70	125	35.000.000
20.13	Đường Văn Đức Giai	229 (44)	166	171	35.000.000
20.14	Đường Văn Đức Giai		177	191	35.000.000
21	**Đường Vĩnh Yên**		Đường Lê Hồng Phong	Đường Trường Tiến	
21.1	Đường Vĩnh Yên	216 (40)	18	28	30.000.000
21.2	Đường Vĩnh Yên		275	23	30.000.000
21.3	Đường Vĩnh Yên		Đường Trường Tiến	Ngã 3 Văn Đức Giai	
21.4	Đường Vĩnh Yên	216 (40)	256	157	25.000.000
21.5	Đường Vĩnh Yên		34	224	25.000.000
21.6	Đường Vĩnh Yên	217 (41)	351	46	25.000.000
21.7	Đường Vĩnh Yên		217	49	25.000.000
22	**Đường Tô Bá Ngọc**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hồ Sỹ Dương	
22.1	Đường Tô Bá Ngọc	229 (44)	222	258	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
22.2	Đường Tô Bá Ngọc		201	128	30.000.000
22.3	Đường Tô Bá Ngọc		Đường Hồ Sỹ Dương	Điểm cuối của đường Tô Bá Ngọc (đường cụt)	
22.4	Đường Tô Bá Ngọc	229 (44)	91	212	30.000.000
22.5	Đường Tô Bá Ngọc		112	355	30.000.000
22.6	Đường Tô Bá Ngọc	230 (45)	222	7	30.000.000
22.7	Đường Tô Bá Ngọc		58	170	30.000.000
23	**Đường Nguyễn Tiến Tài**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hồ Sỹ Dương	
23.1	Đường Nguyễn Tiến Tài	228 (43)	217	169	35.000.000
23.2	Đường Nguyễn Tiến Tài		193	212	35.000.000
23.3	Đường Nguyễn Tiến Tài	229 (44)	118	274	35.000.000
23.4	Đường Nguyễn Tiến Tài		134	122	35.000.000
24	**Đường Trường Tiến**		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 - đường Trường Tiến (Nhà ông Nhâm Xuân) (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 43)	
24.1	Đường Trường Tiến	228 (43)	142	233	30.000.000
24.2	Đường Trường Tiến		149	349	30.000.000
24.3	Đường Trường Tiến		Ngã 3 - đường Trường Tiến (Nhà ông Nhâm Xuân) (Từ thửa số: 13, tờ bản đồ số 43)	Đường Vĩnh Yên (thửa 256, tờ 40)	
24.4	Đường Trường Tiến	228 (43)	27	29	25.000.000
24.5	Đường Trường Tiến		13		25.000.000
24.6	Đường Trường Tiến	229 (44)	8	299	25.000.000
24.7	Đường Trường Tiến	215 (39)	117	40	25.000.000
24.8	Đường Trường Tiến	216 (40)	56, 40	28	25.000.000
24.9	Đường Trường Tiến		242	42	25.000.000
II	**CÁC NGÕ DÂN CƯ**				
1	Ngõ 18 - Đường Lê Hồng Phong	204 (33)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 33)	Đường cụt - Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An (đến thửa số: 14, tờ bản đồ số 33)	24.000.000
2	Ngõ 20 - Đường Lê Hồng Phong (Phía Bắc đường lê Hồng Phong)	204 (33)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 33)	Thiết bị trường học (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 33)	24.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3	Ngõ 20 - Đường Lê Hồng Phong (Phía Nam đường)	202, 213 (31, 37)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 117, tờ bản đồ số 31)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 149, tờ bản đồ số 37)	27.000.000
4	Ngõ 22 - Đường Lê Hồng Phong	205 (34)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 159, tờ bản đồ số 34)	Phía sau khu dân cư Thanh tra (Đến thửa 150, tờ bản đồ số 34)	25.000.000
5	Ngõ 24 - Đường Lê Hồng Phong	205 (34)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 312, tờ bản đồ số 34)	125, tờ số 34	25.000.000
6	Ngõ 32 - Đường Lê Hồng Phong	203, 214 (32, 38)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 111, tờ bản đồ số 32)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 38)	27.000.000
7	Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong	203 (32)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 188, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối Nhà văn hoá Khối 19 (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 32	27.000.000
8	Ngách 2 - Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong	203 (32)	Đầu Ngõ 39A - Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 176, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 187, tờ bản đồ số 32)	27.000.000
9	Ngõ 60 - Đường Lê Hồng Phong	214 (38)	Đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 38)	Trường Giáo dục thường xuyên Tỉnh (đến thửa số: 98, tờ bản đồ số 38)	27.000.000
10	Ngõ 78 - Đường Lê Hồng Phong	215 (39)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 07, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối nhà bà Lê Thị Mỹ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 39)	27.000.000
11	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Lê Hồng Phong				25.000.000
12	Hẻm 1 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	200, 182 (29, 22)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 29)	Đường cụt (Nhà ông Hải Lan) (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 22)	32.000.000
13	Ngõ 06 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	229 (44)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối đường (nhà bà Giang) (đến thửa số: 239, tờ bản đồ số 44)	35.000.000
14	Ngõ 08 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	228, 229 (43, 44)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hiền) (đến thửa số: 96, tờ bản đồ số 44)	35.000.000
15	Ngõ 12 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	228 (43)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 240, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Dần) (đến thửa số: 19, tờ bản đồ số 43)	35.000.000
16	Ngõ 14 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	228 (43)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Ngân) (đến thửa số: 10, tờ bản đồ số 43)	35.000.000
17	Ngõ 68 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	Đường Minh Khai (Từ thửa số: 74, tờ bản đồ số 37)	Điểm cuối giao ngõ 39 - đường Vạn An (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
18	Ngõ 74 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	Đường Minh Khai (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 37)	Ngã 3 ngõ 20 - đường Lê Hồng Phong (Khu TT Vinaconex) (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 37)	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
19	Ngõ 76 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	213 (37)	Đường Minh Khai (Từ thửa số: 172, tờ bản đồ số 37)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
20	Ngõ 78 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	201 (30)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 180, tờ bản đồ số 30)	Đường cụt (Nhà ông Bình) (đến thửa số: 68, tờ bản đồ số 30)	32.000.000
21	Ngõ 90 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	200, 183 (29, 23)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 29)	Đường Tân Yên (đến thửa số: 174, tờ bản đồ số 23)	32.000.000
22	Ngõ 96 - Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	200, 182 (29, 22)	Đầu đường Minh Khai (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 29)	Điểm cuối Ngõ 1A - đường Kim Đồng (đến thửa số: 55, tờ bản đồ số 22)	32.000.000
23	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Thị Minh Khai				25.000.000
24	Ngõ 333 - Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 63, tờ bản đồ số 11)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 11)	27.000.000
25	Ngõ 379 - Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 13, tờ bản đồ số 04)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 58, tờ bản đồ số 04)	27.000.000
26	Ngõ 369 - Đường Nguyễn Văn Cừ	141 (4)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 35, tờ bản đồ số 04)	Đường cụt (nhà bà Hoàn) (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 04)	27.000.000
27	Ngõ 341 - Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Nhâm) (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 11)	27.000.000
28	Ngõ 351 - Đường Nguyễn Văn Cừ	155 (11)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 100, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối đường quy hoạch (dự án Phước Tài) (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 11)	27.000.000
29	Ngõ 381 - Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 19)	Đường cụt (nhà nhà ông Thắng) (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 19)	27.000.000
30	Ngõ 275 - Đường Nguyễn Văn Cừ	170 (19)	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 19)	Đường cụt (nhà nhà ông Đồng) (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 19)	27.000.000
31	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Văn Cừ				25.000.000
32	Ngõ 01 - Đường Lê Lợi	152, 153 (8, 9)	Đầu đường Lê Lợi (Từ thửa số: 189, tờ bản đồ số 08)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 235, tờ bản đồ số 09)	27.000.000
33	Ngõ 01 - Đường Lê Lợi	152, 153 (8, 9)	Đầu đường Lê Lợi (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Thư) (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 09)	27.000.000
34	Ngõ đường Lê Lợi - chung cư Trung Đức	182 (22)	Từ thửa 173, tờ bản đồ số 182 (22 cũ)	Đến thửa 178, tờ bản đồ số 182 (22 cũ)	27.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
35	Hẻm 1 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	139 (2)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
36	Hẻm 2 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 139, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỳ) (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
37	Hẻm 3 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	152 (8)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 57, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hiền) (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 08)	20.000.000
38	Hẻm 3 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 115, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Liên) (đến thửa số: 80, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
39	Hẻm 5 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hoà) (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
39	Hẻm 5 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 108, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Hoà) (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
40	Hẻm 6 - Ngõ 1 Đường Lê Lợi	153 (9)	Điểm đầu Ngõ 1 đường Lê Lợi (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Giang) (đến thửa số: 63, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
41	Các thửa đất trên trục đường hẻm còn lại của Ngõ 1 Đường Lê Lợi				20.000.000
40	Ngõ Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 05 Đường Minh Tân cũ)	183, 167 (23, 16)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 23, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Yên (phía Đông nhà văn hóa khối) (đến thửa số: 198, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
43	Ngõ Đường Lý Thường Kiệt (Ngõ 05 Đường Tân Yên cũ)	183, 167 (23, 16)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số 23)	Đường Tân Yên (phía Tây nhà văn hóa khối) (đến thửa số: 298, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
44	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Lý Thường Kiệt				20.000.000
45	Ngõ 01 - Đường Trường Tiến	214, 228 (43, 38)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 233, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 38)	20.000.000
46	Ngõ 02 - Đường Trường Tiến	228 (43)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 109, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối ngõ 8 - Đường Minh Khai (đến thửa số: 161, tờ bản đồ số 43)	20.000.000
47	Ngõ 04 - Đường Trường Tiến	228 (43)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà ông Tú) (đến thửa số: 345, tờ bản đồ số 43)	20.000.000
48	Ngõ 05 - Đường Trường Tiến	215 (39)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 126, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối đường (phía bắc nhà ông Lan) (đến thửa số: 104, tờ bản đồ số 39)	20.000.000
49	Ngõ 06 - Đường Trường Tiến	215 (39)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Lê) (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 43)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
50	Ngõ 06 - Đường Trường Tiến	228 (43)	Đầu đường Trường Tiến (Từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà bà Lê) (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 43)	20.000.000
51	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Trường Tiến				20.000.000
52	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	228 (43)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 43)	Đường cụt - điểm cuối VKSNC tỉnh (đến thửa số: 116, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
53	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Nam)	152 (8)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đầu Ngõ 2 - đường Lê Lợi (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 08)	20.000.000
54	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Bắc)	152, 139 (8, 2)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
55	Hẻm 1 - Ngõ 1 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	139 (2)	Đầu Ngõ 1 - đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 58, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Phượng, ông Thuận) (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
56	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	228 (3)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 43)	Điểm cuối đường (nhà văn hoá Khối 16) (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
57	Ngõ 3 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	153, 139 (9, 2)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà bà Quân) (đến thửa số: 76, tờ bản đồ số 02)	25.000.000
58	Ngõ 4 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	153 (9)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 15, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Đoàn) (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 09)	25.000.000
59	Ngõ 04 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214, 228 (38, 43)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 275, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Công) (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
60	Ngõ 05 - Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phía Bắc)	139, 153 (2, 9)	Điểm đầu giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 245, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
61	Ngõ 06 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214, 228 (38, 43)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 219, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Liên) (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 43)	30.000.000
62	Ngõ 09 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	217, 213 (38, 37)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 253, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 37)	30.000.000
63	Ngõ 11 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 150, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối giao ngõ 17 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 121, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
64	Ngõ 12 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 92, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số: 135, tờ bản đồ số 32)	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
65	Ngõ 14 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 32)	25.000.000
66	Ngõ 16 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203 (32)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 58, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ đất ANQP - QK4 (đến thửa số: 72, tờ bản đồ số 32)	25.000.000
67	Ngõ 17 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối giao ngõ 09 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 188, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
68	Ngõ 18 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185, 186 (26, 27)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 174, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 25)	25.000.000
69	Ngõ 20 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	186 (26)	Đầu ngõ đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 116, tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 91, tờ bản đồ số 26)	25.000.000
70	Ngõ 21 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà ông Lê Hữu Cư) (đến thửa số: 77, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
71	Ngõ 22 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số 25)	Cuối đường cụt (đất ANQP - QK4) (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 25)	25.000.000
72	Ngõ 24 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà bà Giang) (đến thửa số: 86, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
73	Ngõ 24B - Đường Nguyễn Đức Cảnh	169 (18)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
74	Ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 128, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Hồng) (đến thửa số: 200, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
75	Ngõ 28 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	215, 230 (39, 40)	Đường Trường Tiến (Từ thửa số: 261, tờ bản đồ số 45)	Trường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa số: 28, tờ bản đồ số 39)	30.000.000
76	Ngõ 34 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đầu đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 131, tờ bản đồ số 38)	Điểm cuối đường (nhà bà Ngân) (đến thửa số: 124, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
77	Ngõ 43 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 72, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 38)	30.000.000
78	Ngõ 63B - Đường Nguyễn Đức Cảnh	203, 215 (32, 39)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 61, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 39)	28.000.000
79	Ngõ 63E - Đường Nguyễn Đức Cảnh	201, 203 (30, 32)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 69, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 93, tờ bản đồ số 30)	28.000.000
80	Ngõ 64 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 38)	Đường Vạn An - Sân TDTT (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 38)	30.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
81	Ngõ 71 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	201, 203 (30, 32)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 201, tờ bản đồ số 32)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 39, tờ bản đồ số 30)	28.000.000
82	Ngõ 77 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 180, tờ bản đồ số 25)	Điểm cuối nối với Ngõ 38 - đường Kim Đồng (đến thửa số: 246, tờ bản đồ số 25)	28.000.000
83	Ngõ 83 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	185 (25)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 170, tờ bản đồ số 25)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 163, tờ bản đồ số 25)	28.000.000
84	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Đức Cảnh				20.000.000
85	Ngõ 01 - Đường Hồ Sỹ Dương	215 (39)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 207, tờ bản đồ số 39)	Ngã 3 - Ngõ 78 đường Lê Hồng Phong (đến thửa số: 221, tờ bản đồ số 39)	25.000.000
86	Ngõ 01 - Đường Hồ Sỹ Dương	243 (48)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối Bưu điện tỉnh (nhà bà Đượm) (đến thửa số: 40, tờ bản đồ số 48)	25.000.000
87	Ngõ 02 - Đường Hồ Sỹ Dương	215 (39)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 246, tờ bản đồ số 39)	Điểm cuối nhà ông Hoá (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 39)	25.000.000
88	Ngõ 02 - Đường Hồ Sỹ Dương	186 (26)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 92, tờ bản đồ số 26)	Đường quy hoạch (Dự án Phước Tài) (đến thửa số: 121, tờ bản đồ số 26)	25.000.000
89	Ngõ 09 - Đường Hồ Sỹ Dương	229, 243 (44, 48)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số 48)	Điểm cuối Ngõ 19 - đường Hồ Sỹ Dương (nhà bà Hoá) (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
90	Ngõ 19 - Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 184, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Bưu điện tỉnh (nhà ông Tuấn) (đến thửa số: 353, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
91	Ngõ 27 - Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 153, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Nhà văn hoá Khối 16 (đến thửa số: 167, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
92	Ngõ 35 - Đường Hồ Sỹ Dương	228, 229 (43, 44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số 44)	Đầu ngõ 06 - đường Trường Tiến (đến thửa số: 56, tờ bản đồ số 43)	22.000.000
93	Ngõ 38 - Đường Hồ Sỹ Dương	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 44)	Ngõ 20 - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 130, tờ bản đồ số 45)	25.000.000
94	Ngõ 66 - Đường Hồ Sỹ Dương	229 (44)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 44)	Đầu ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
95	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Hồ Sỹ Dương				22.000.000
96	Ngõ 1 - Đường Kim Đồng	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 30)	Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 30)	25.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
97	Ngõ 1A - Đường Kim Đồng	182, 201 (22, 30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 108, tờ bản đồ số 30)	Đầu đường Minh Tân (đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 22)	25.000.000
98	Hẻm 1 - Đường Kim Đồng	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 30)	Điểm cuối nhà bà Hằng (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 30)	20.000.000
99	Ngõ 02 - Đường Kim Đồng (Khu TT Vinaconec 16 - quy hoạch)	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 151, tờ bản đồ số 30)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 215, tờ bản đồ số 30)	30.000.000
100	Ngõ 2A - Đường Kim Đồng	184, 201 (24, 30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 30)	25.000.000
101	Ngõ 05 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 89, tờ bản đồ số 24)	Đường cụt (nhà ông Tiến) (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 24)	30.000.000
102	Ngõ 22 - Đường Kim Đồng	185 (25)	Đầu ngõ đường Kim Đồng (Từ thửa số: 50, tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ 20 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 112, tờ bản đồ số 25)	30.000.000
103	Ngõ 34 - Đường Kim Đồng	201 (30)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 81, tờ bản đồ số 30)	Khu TT Vinaconex (đến thửa số: 253, tờ bản đồ số 30)	35.000.000
104	Ngõ 36 - Đường Kim Đồng	202 (31)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 31)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 31)	35.000.000
105	Ngõ 38 - Đường Kim Đồng	202 (31)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 31)	Điểm cuối đường Lê Viết Lượng (đến thửa số: 15, tờ bản đồ số 31)	35.000.000
106	Ngõ 54 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 264, tờ bản đồ số 24)	30.000.000
107	Ngõ 60 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối đường cụt (đến thửa số: 222, tờ bản đồ số 24)	30.000.000
108	Ngõ 68 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 102, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối giao nhau Ngõ 77 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 92, tờ bản đồ số 24)	35.000.000
109	Ngõ 72 - Đường Kim Đồng	184 (24)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số 24)	Điểm cuối giao nhau Ngõ 83 - đường Nguyễn Đức Cảnh (đến thửa số: 155, tờ bản đồ số 24)	35.000.000
110	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Kim Đồng				22.000.000
111	Ngách 01 - Ngõ 3 - Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	Ngõ 3 - đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 18)	Đường cụt (nhà bà Hoà Đỉnh) (đến thửa số: 23, tờ bản đồ số 18)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
112	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Quốc Trị	169 (18)	Đầu ngõ đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 43, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Sỹ Dương (nhà bà Sửu) (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 18)	25.000.000
113	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Quốc Trị	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 106, tờ bản đồ số 17)	Điểm cuối giao Ngõ 04 - đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 36, tờ bản đồ số 17)	25.000.000
114	Ngõ 3 - Đường Nguyễn Quốc Trị	155, 169 (11, 17)	Đầu đường Hồ Sỹ Dương (DA Phước Tài) (Từ thửa số: 118, tờ bản đồ số 11)	Điểm cuối giao giữa đường Nguyễn Đức Cảnh và đường Nguyễn Quốc Trị (đến thửa số: 41, tờ bản đồ số 18)	30.000.000
115	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Quốc Trị				25.000.000
116	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 94, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Toàn) (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
117	Ngõ 04 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 17)	Điểm cuối giao Ngõ 14 - đường Đốc Thiết (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
118	Ngõ 06 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	168 (17)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Hương) (đến thửa số: 14, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
119	Ngõ 08 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153 (9)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 113, tờ bản đồ số 09)	Đường cụt (nhà bà Thuỷ) (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
120	Ngõ 10 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153, 154 (9, 10)	Đầu đường Nguyễn Xuân Ôn (Từ thửa số: 276, tờ bản đồ số 09)	Ngõ 10 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà bà Chư) (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 10)	25.000.000
121	Ngõ 15 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153, 167 (9, 16)	Điểm đầu từ thửa 160, bản đồ 09 (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối giao ngõ 07 - đường Đốc Thiết (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
122	Ngõ 12 - Đường Nguyễn Xuân Ôn	153 (9)	Đầu đường dân cư quy hoạch (Từ thửa số: 39, tờ bản đồ số 09)	Đường cụt (nhà bà Hà) (đến thửa số: 65, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
123	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Nguyên Xuân Ôn				20.000.000
124	Ngõ 01 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu ngõ 1 - đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 52, tờ bản đồ số 15)	Đường ngõ Lê Lợi (đến thửa số: 209, tờ bản đồ số 15)	20.000.000
125	Ngõ 02 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 57, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (nhà ông Tăng) (đến thửa số: 89, tờ bản đồ số 15)	20.000.000
126	Ngõ 03 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 55, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (Nhà ông Huỳnh) (đến thửa số: 33, tờ bản đồ số 15)	20.000.000
127	Ngõ 04 - Đường Đốc Thiết	166 (15)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 62, tờ bản đồ số 15)	Đường cụt (Nhà ông Tam) (đến thửa số: 191, tờ bản đồ số 15)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
128	Ngõ 05 - Đường Đốc Thiết	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số 16)	Đường Tân Tiến (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 16)	20.000.000
129	Ngõ 06 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 16)	Điểm cuối giao ngõ 06 - đường Ngô Tuân (đến thửa số: 225, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
130	Ngõ 07 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 16)	Điểm cuối giao Ngõ 15 - đường Nguyễn Xuân Ôn (đến thửa số: 01, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
131	Ngõ 08 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	167 (16)	Đầu đường Đốc Thiết	Đường cụt (nhà ông Đài) (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
132	Ngõ 09 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	153, 167 (9, 16)	Đầu đường Đốc Thiết (Trạm y tế) (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số 16)	Đường cụt (nhà ông Hoa) (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 09)	22.000.000
133	Ngõ 10 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	168 (17)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 167, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 04 - đường Ngô Tuân (nhà ông Thành) (đến thửa số: 131, tờ bản đồ số 17)	22.000.000
134	Ngõ 11 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 109, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà ông Tân) (đến thửa số: 83, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
135	Ngõ 12 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 111, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà bà Xuân) (đến thửa số: 118, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
136	Ngõ 13 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 87, tờ bản đồ số 10)	Ngõ 10 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà bà Chư) (đến thửa số: 04, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
137	Ngõ 14 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	154, 168 (10, 17)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 88, tờ bản đồ số 10)	Ngõ 04 - đường Nguyễn Xuân Ôn (nhà ông Tiềm Xuân) (đến thửa số: 07, tờ bản đồ số 17)	22.000.000
138	Ngõ 15 - Đường Đốc Thiết (Phía Bắc)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 41, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà bà Thanh) (đến thửa số: 02, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
139	Ngõ 16 - Đường Đốc Thiết (Phía Nam)	154 (10)	Đầu đường Đốc Thiết (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 10)	Đường cụt (nhà ông Vân) (đến thửa số: 81, tờ bản đồ số 10)	22.000.000
140	Ngõ 86 - Đường Đốc Thiết	169, 170 (18, 19)	Đường Nguyễn Đốc Thiết (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 18)	Điểm cuối Nhà văn hoá khối Yên Phúc A (đến thửa số: 99, tờ bản đồ số 19)	30.000.000
141	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Đốc Thiết				20.000.000
142	Ngõ 02 - Đường Ngô Tuân	168, 184 (17, 24)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 206, tờ bản đồ số 24)	Ngõ 04 - đường Ngô Tuân (nhà bà Liên) (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 17)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
143	Ngõ 03 - Đường Ngô Tuân	168, 184 (17, 24)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 153, tờ bản đồ số 17)	Đường cụt (nhà ông Lưu) (đến thửa số: 13, tờ bản đồ số 24)	20.000.000
144	Ngõ 04 - Đường Ngô Tuân	168 (17)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 151, tờ bản đồ số 17)	Ngõ 10 - đường Đốc Thiết (nhà ông Thành) (đến thửa số: 131, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
145	Ngõ 05 - Đường Ngô Tuân	168 (17)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 155, tờ bản đồ số ...)	Đường cụt (nhà bà Tý) (đến thửa số: 346, tờ bản đồ số 17)	20.000.000
146	Ngõ 06 - Đường Ngô Tuân	167, 168 (16, 17)	Đầu đường Ngô Tuân (Từ thửa số: 123, tờ bản đồ số 17)	Đường Tân Tiến (đến thửa số: 195, tờ bản đồ số 16)	22.000.000
147	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Ngô Tuân				20.000.000
148	Ngõ 01 - Đường Nguyễn Sỹ Sách	139 (2)	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Kỷ) (đến thửa số: 37, tờ bản đồ số 02)	25.000.000
149	Ngõ 02 - Đường Nguyễn Sỹ Sách	139 (2)	Đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 03, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	25.000.000
150	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Nguyễn Sỹ Sách				25.000.000
151	Ngõ 1 - Đường Tân Tiến (phía sau chợ Cửa Bắc)	152, 153 (8, 9)	Điểm phía Đông chợ Cửa Bắc (Từ thửa số: 64, tờ bản đồ số 08)	Điểm cuối đường cụt (nhà ông Nghi) (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 09)	20.000.000
152	Ngõ 1 - Đường Tân Tiến	184, 201 (24, 30)	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số: 97, tờ bản đồ số 24)	Đầu đường Tân Yên (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 30)	22.000.000
153	Hẻm 1 - Ngõ 1 - Đường Tân Tiến	183 (23)	Đầu Ngõ 1 đường Tân Tiến - Tân Yên (Từ thửa số: 347, tờ bản đồ số 23)	Đường cụt (Nhà bà Tâm) (đến thửa số: 140, tờ bản đồ số 23)	20.000.000
154	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	153 (9)	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Vân (Từ thửa số: 159, tờ bản đồ số 09)	Điểm cuối đường Nguyễn Xuân Ôn (ông Sơn Phương) (đến thửa số: 84, tờ bản đồ số 09)	22.000.000
155	Ngõ 12 - Đường Tân Tiến	153, 167 (9, 16)	Đầu đường Tân Tiến (Từ thửa số: 62, tờ bản đồ số 16)	Điểm nhà ông Đậu Sỹ Vân (đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 09)	22.000.000
156	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Tân Tiến				20.000.000
157	Ngõ 1 - Đường Minh Tân	183, 184 (23, 24)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối Ngã 3 Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 200, tờ bản đồ số 24)	22.000.000
158	Ngõ 2 - Đường Minh Tân	183, 184 (23, 24)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối Ngã 3 Ngõ 1 - đường Tân Tiến (đến thửa số: 159, tờ bản đồ số 24)	22.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
159	Ngõ 2A - Đường Minh Tân	182 (22)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 85, tờ bản đồ số 22)	Đường cụt (Nhà ông Vinh) (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số 22)	22.000.000
160	Hẻm 2 - Đường Minh Tân	183 (23)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 23)	Điểm cuối (nhà ông Tám) (đến thửa số: 139, tờ bản đồ số 23)	20.000.000
161	Hẻm 16 - Đường Minh Tân	182 (22)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 42, tờ bản đồ số 22)	Đường cụt (Nhà ông Toàn) (đến thửa số: 47, tờ bản đồ số 22)	20.000.000
162	Hẻm 30 - Đường Minh Tân	183 (23)	Đầu đường Minh Tân (Từ thửa số: 145, tờ bản đồ số 23)	Đường cụt (Nhà ông Dũng) (đến thửa số: 154, tờ bản đồ số 23)	20.000.000
163	Các thửa đất trên các trục đường ngõ còn lại của đường Minh Tân				20.000.000
169	Ngõ 1A - Đường Văn Đức Giai	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 45)	Đầu ngõ 1C - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 310, tờ bản đồ số 44)	30.000.000
170	Ngõ 01B - Đường Văn Đức Giai	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Số nhà 81) (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 45)	Nhà số 8, ngõ 1A đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 107, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
171	Ngõ 01C - Đường Văn Đức Giai	216, 229 (40, 44)	Đầu ngã 3 - Ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoà) (Từ thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	Điểm góc thửa 144/40 nối đến đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 40)	22.000.000
172	Ngõ 03 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Số nhà 49) (Từ thửa số: 243, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Tuấn (Mận) (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
173	Ngõ 04 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Vĩnh Yên (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (Khách sạn Phương Huy) (đến thửa số: 106, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
174	Ngõ 04B - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Ngõ 4 đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 221, tờ bản đồ số 45)	Đường cụt (Nhà hàng Bồ Đề) (đến thửa số: 119, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
175	Ngõ 05 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 221, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 351, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
176	Ngõ 06 - Đường Văn Đức Giai	216 (40)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 161, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 40)	20.000.000
177	Ngõ 07 - Đường Văn Đức Giai	216 (40)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 133, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 97, tờ bản đồ số 40)	20.000.000
178	Ngõ 08 - Đường Văn Đức Giai	216 (40)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 104, tờ bản đồ số 40)	Điểm cuối đường Vĩnh Yên (đến thửa số: 80, tờ bản đồ số 40)	20.000.000
179	Ngõ 20 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (gần Khách sạn APEC) (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 45)	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
180	Ngõ 01C - Đường Văn Đức Giai	216, 229 (40, 44)	Đầu ngã 3 - Ngõ 1A - đường Văn Đức Giai (nhà ông Hoà) (Từ thửa số: 300, tờ bản đồ số 44)	Điểm góc thửa 144/40 nối đến đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 102, tờ bản đồ số 40)	22.000.000
181	Ngõ 1A - Đường Văn Đức Giai	229, 230 (44, 45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 164, tờ bản đồ số 45)	Đầu ngõ 1C - đường Văn Đức Giai (đến thửa số: 299, tờ bản đồ số 44)	30.000.000
182	Ngõ 8 - Đường Văn Đức Giai	229 (44)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 177, tờ bản đồ số 44)	Điểm cuối Đường cụt và Ngõ 38 - đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 139, tờ bản đồ số 44)	25.000.000
183	Ngõ 20 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 98, tờ bản đồ số 45)	Điểm cuối Sông Vinh (gần Khách sạn APEC) (đến thửa số: 152, tờ bản đồ số 45)	25.000.000
184	Ngõ 95 - Đường Văn Đức Giai	230 (45)	Đầu đường Văn Đức Giai (Từ thửa số: 171, tờ bản đồ số 45)	Đường cụt (Nhà ông Mai Văn Bình) (đến thửa số: 08, tờ bản đồ số 45)	20.000.000
185	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Văn Đức Giai				20.000.000
186	Ngõ 39 - Đường Vạn An	213 (37)	Đường Vạn An (Từ thửa số: 73, tờ bản đồ số 37)	Điểm cuối giao ngõ 68 - đường Minh Khai (đến thửa số: 34, tờ bản đồ số 37)	25.000.000
187	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Vạn An				25.000.000
188	Ngõ 37 - Đường Tiến Tài	229 (44)	Đường Tiến Tài (Từ thửa số: 269, tờ bản đồ số 44)	Đầu cuối Ngõ 35 - đường Hồ Sỹ Dương (đến thửa số: 314, tờ bản đồ số 44)	22.000.000
189	Các thửa đất trên trục đường ngõ còn lại của đường Tiến Tài				22.000.000
190	Đường Quy hoạch khối Vinh Tiến	139 (2)	Điểm đầu giao giữa Ngõ 5 đường Nguyễn Đức Cảnh và Ngõ 2 đường Nguyễn Sỹ Sách (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Điểm cuối Ngõ 2 - đường Nguyễn Sỹ Sách (đến thửa số: 201, tờ bản đồ số 02)	20.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Bình cũ				20.000.000
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT (TÁI ĐỊNH CƯ, ĐẤU GIÁ, ĐỊNH GIÁ)**				
1	**Đường Dự án Thanh Thành Đạt**				
1.1	Đường Hồ Sỹ Dương	140, 154 (3, 10)	Lô số: 02 (LK1) Lô số: 04 (LK4)	Lô số: 06 (LK1) Lô số: 05 (LK4)	60.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.2	Đường Hồ Sỹ Dương (Lô góc quy hoạch 12 x 12)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 01 (LK1)	Lô số: 07 (LK1)	55.000.000
1.3	Đường quy hoạch (Lô góc quy hoạch 12 x 12)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 14 (LK1) Lô số: 01 (LK2)	Lô số: 21 (LK1) Lô số: 08 (LK2)	50.000.000
1.4	Đường quy hoạch (Lô góc quy hoạch 12 x 9)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 07 (LK1)	Lô số: 14 (LK1)	45.000.000
1.5	Đường quy hoạch (Lô góc quy hoạch 12 x 6)	140, 154 (3, 10)	Lô số: 03 (LK3)	Lô số: 03 (LK3)	45.000.000
1.6	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 08 (LK1)	Lô số: 12 (LK1)	40.000.000
1.7	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 02 và 09 (LK2)	Lô số: 06 và 13 (LK2)	40.000.000
1.8	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 01 (LK3)	Lô số: 02 (LK3)	40.000.000
1.9	Đường quy hoạch 12m	140, 154 (3, 10)	Lô số: 01 (LK4)	Lô số: 02 (LK4)	40.000.000
2	**Đường dự án Trường Thịnh Phát**				
2.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	214 (38)	Các thửa đất số: 388 389, 390, tờ bản đồ số 38	Các thửa đất số: 397, 398, tờ bản đồ số 38	70.000.000
2.2	Đường quy hoạch 14m	214 (38)	Các thửa đất số: 391, 392, 393, tờ bản đồ số 38	Các thửa đất số: 394, 395, 396, tờ bản đồ số 38	50.000.000
3	**Đường Dự án Phước Tài**				
3.1	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	170 (170)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 353, tờ bản đồ số 19)	Điểm cuối Nhà văn hoá khối Yên Phúc A (đến thửa số: 322, tờ bản đồ số 19)	38.000.000
3.2	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	186 (26)	Đầu đường Lý Thường Kiệt (Từ thửa số: 276, tờ bản đồ số 26)	Đường Kim Đồng - Dân cư (đến thửa số: 29, tờ bản đồ số 26)	38.000.000
3.3	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	170, 186 (19, 26)	Đầu đường Kim Đồng (Từ thửa số: 203, tờ bản đồ số 19)	Đường Lý Thường Kiệt (đến thửa số: 293, tờ bản đồ số 26)	38.000.000
3.4	Đường quy hoạch dự án Phước Tài (hai bên trục đường)	155, 169 (11, 18)	Đầu đường Nguyễn Quốc Trị (Từ thửa số: 14, tờ bản đồ số 18)	Đường Đốc Thiết - Dân cư (đến thửa số: 173, tờ bản đồ số 11)	38.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.5	Sông Vinh - Đường Lê Hồng Phong (hai bên trục đường) (Dự án Phước Tài)	205 (34)	Đường Lê Hồng Phong (Từ thửa số: 155, tờ bản đồ số 34)	Đường Kim Đồng (đến thửa số: …., tờ bản đồ số ...)	30.000.000
V	**CÁC THỬA ĐẤT CÒN LẠI**				
	Các thửa đất còn lại thuộc các tờ	138, 139, 140, 141, 152, 153, 154, 155, 156, 166, 167, 168, 169, 170, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 227, 228, 229, 230, 231, 242, 243, 244, … (1, 2, 3, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49,…)		10.000.000
VI	**CHUNG CƯ**				
1	Chung cư bảo Sơn	Thửa 107, tờ bản đồ số 138			65.000.000
2	Chung Cư Sao Nghệ	Thửa 199, tờ bản đồ số 140			48.000.000
E	**XÃ HƯNG CHÍNH (nay là phường Thành Vinh)**				
1	**Đường Kim Liên**				
1.1	Đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 302	Thửa 180	35.000.000
1.2	Đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 499	Thửa 451	35.000.000
1.3	Đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 244	Thửa 35	35.000.000
1.4	Đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 4	Thửa 210	35.000.000
2	**Đường Lê Xuân Đào**				
2.1	Đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 244	Thửa 602	15.000.000
2.2	Đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 597	Thửa 567	15.000.000
2.3	Đường Lê Xuân Đào	104 (26)	Thửa 7	Thửa 25	15.000.000
3	**Đường Ngô Đức Mai**				
3.1	Đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 393	Thửa 189	15.000.000
3.2	Đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 526	Thửa 01	15.000.000
3.3	Đường Ngô Đức Mai	94 (16)	Thửa 102	Thửa 02	15.000.000
3.4	Đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 723	Thửa 770	15.000.000
4	**Đường Chính Đích**				
4.1	Đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 398	Thửa 171 và đến thửa 210	10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.2	Đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 720	Thửa 21	10.000.000
4.3	Đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 224	Thửa 252	10.000.000
4.4	Đường Chính Đích	95 (17)	Thửa 34	Thửa 10	12.000.000
5	**Đường Tống Tất Thắng**				
5.1	Đường Tống Tất Thắng	94 (16)	Thửa 140	Thửa 270	20.000.000
5.2	Đường Tống Tất Thắng	94 (16)	Thửa 256	Thửa 628	20.000.000
5.3	Đường Tống Tất Thắng	98 (20)	Thửa 164	Thửa 211	16.000.000
5.4	Đường Tống Tất Thắng	105 (25)	Thửa 40	Thửa 04	16.000.000
6	**Đường Nguyễn Thị Hồng Vân**				
6.1	Đường Nguyễn Thị Hồng Vân	100 (22)	Thửa 227	Thửa 71	12.000.000
6.2	Đường Nguyễn Thị Hồng Vân	100 (22)	Thửa 08	Thửa 151	12.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÔNG CÓ TÊN**				
1	**Tờ 83 (10)**				
1.1	Ngõ 5, đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 202	Thửa 331	7.500.000
1.2	Ngách ngõ 5 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 260	Thửa 234	6.000.000
1.3	Ngách 9, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 309	Thửa 303	7.500.000
1.4	Ngách 13, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 344	Thửa 339	7.500.000
1.5	Ngách 19, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 396	Thửa 361	6.000.000
1.6	Ngách 19, ngõ 15 đường Ngô Đức Mai	83 (10)	Thửa 475	Thửa 475	6.000.000
1.7	Ngõ 8 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 214	Thửa 299	6.000.000
1.8	Ngõ 12 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 449	Thửa 224	6.000.000
1.9	Ngõ 7 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 205	Thửa 205	6.000.000
1.10	Ngõ 26 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 219	Thửa 224	6.000.000
1.11	Ngách 10 ngõ 36 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 261	Thửa 483	6.000.000
1.12	Ngõ 21 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 271	Thửa 247	9.000.000
1.13	Ngõ 36 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 387	Thửa 264	9.000.000
1.14	Ngõ 25 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 310	Thửa 324	9.000.000
1.15	Ngõ 35 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 451	Thửa 453	9.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.16	Ngõ 41 đường Chính Đích	83 (10)	Thửa 451	Thửa 453	9.000.000
1.17	Vị trí còn lại	83 (10)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 83		6.000.000
2	**Tờ 84 (11)**				
2.1	Ngõ 41 đường Chính Đích	84 (11)	Thửa 35	Thửa 42	9.000.000
2.2	Ngõ đường Chính Đích	84 (11)	Thửa 17	Thửa 18	9.000.000
2.3	Vị trí còn lại	84 (11)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 84		9.000.000
3	**Tờ 88 (12)**				
3.1	Ngõ 166 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 221	Thửa 221	7.500.000
3.2	Ngõ 172 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa số 213	Thửa số 195	7.500.000
3.3	Ngõ 176 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 205	Thửa 170	7.500.000
3.4	Ngõ 180 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 177	Thửa 163	7.500.000
3.5	Ngõ 184 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 186	Thửa 328	7.500.000
3.6	Ngõ 192 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 192	Thửa 133	7.500.000
3.7	Ngõ 198 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 173	Thửa 141	7.500.000
3.8	Ngõ 202 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 161	Thửa 161	7.500.000
3.9	Ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 306	Thửa 129	12.000.000
3.10	Ngách 3, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 159	Thửa 144	7.500.000
3.11	Ngách 3, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 140	Thửa 119	7.500.000
3.12	Ngách 5, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 123	Thửa 123	7.500.000
3.13	Ngách 5, ngõ 208 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 109	Thửa 117	7.500.000
3.14	Ngõ 224 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 132	Thửa 106	10.000.000
3.15	Ngõ 238 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 131	Thửa 103	10.000.000
3.16	Ngõ 301 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 252	Thửa 283	7.500.000
3.17	Ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 232	Thửa 319	12.000.000
3.18	Ngách 6, ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 277	Thửa 271	10.000.000
3.19	Ngách 6, ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 314	Thửa 291	7.500.000
3.20	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 294	Thửa 294	7.500.000
3.21	Ngõ 259 đường Kim Liên	88 (12)	Thửa 280	Thửa 30	16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.22	Vị trí còn lại	88 (12)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 88		7.500.000
4	**Tờ 89 (13)**				
4.1	Ngõ 2 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 703	Thửa 686	6.000.000
4.2	Ngõ 8 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 84	Thửa 86	6.000.000
4.3	Ngõ 12 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 96	Thửa 164	6.000.000
4.4	Ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 104	Thửa 41	10.000.000
4.5	Ngách 3, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 30	Thửa 42	6.000.000
4.6	Ngách 32 ngõ 36 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 10	Thửa 02	6.000.000
4.7	Ngách 13, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 37	Thửa 23	6.000.000
4.8	Ngách 15, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 17	Thửa 03	7.500.000
4.9	Ngõ 36 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 723	Thửa 14	10.000.000
4.10	Ngách 25 ngõ 36 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 19	Thửa 19	6.000.000
4.11	Ngõ 25 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 17	Thửa 20	9.000.000
4.12	Ngõ 35 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 35	Thửa 42	9.000.000
4.13	Ngõ 49 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 09	Thửa 55	9.000.000
4.14	Ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 106	Thửa 52	10.000.000
4.15	Ngách 2, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 705	Thửa 734	10.000.000
4.16	Ngách 6, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 102	Thửa 173	10.000.000
4.17	Ngách 6/11, ngõ 49 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 544	Thửa 122	6.000.000
4.18	Ngõ 24 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 692	Thửa 190	6.000.000
4.19	Ngõ 30 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 270	Thửa 204	6.000.000
4.20	Ngõ 40 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 669	Thửa 311	10.000.000
4.21	Ngõ 70 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 448	Thửa 511	9.000.000
4.22	Ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 213	Thửa 107	10.000.000
4.23	Ngách 2 ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 614	Thửa 244	7.500.000
4.24	Ngách 6, ngõ 63 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 202	Thửa 245	7.500.000
4.25	Ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 318	Thửa 319	10.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.26	Ngách 3 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 317	Thửa 285	6.000.000
4.27	Ngách 11 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 278	Thửa 288	6.000.000
4.28	Ngách 12 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 361	Thửa 374	7.500.000
4.29	Ngách 14 ngõ 83 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 361	Thửa 374	7.500.000
4.30	Ngõ 87 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 375	Thửa 396	7.500.000
4.31	Ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 542	Thửa 101	10.000.000
4.32	Ngách 1, ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 432	Thửa 412	6.000.000
4.33	Ngách 11, ngõ 97 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 387	Thửa 571	6.000.000
4.34	Ngõ 68 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 79	Thửa 112	10.000.000
4.35	Ngõ 78 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 156	Thửa 184 và thửa 219	9.000.000
4.36	Ngõ 96 đường Chính Đích	89 (13)	Thửa 87	Thửa 353	7.500.000
4.37	Ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 671	Thửa 556	10.000.000
4.38	Ngách 3, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 399T	Thửa 336	10.000.000
4.39	Ngách 24, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 436	Thửa 272	7.500.000
4.40	Ngõ 104 đường Kim Liên	89 (13)	Thủa 645	Thửa 491	7.500.000
4.41	Ngõ 116 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 527	Thửa 623	7.500.000
4.42	Ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 528	Thửa 460	11.000.000
4.43	Ngách 14, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 621	Thửa 508	7.500.000
4.44	Ngách 24, ngõ 132 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 637	Thửa 559	7.500.000
4.45	Ngõ 70 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 549	Thửa 552	9.000.000
4.46	Ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	89 (13)	Thửa 454	Thửa 454	10.000.000
4.47	Đường dân cư (trước trường tiểu học)	89 (13)	Thửa 427	Thửa 418	12.000.000
4.48	Ngõ 136 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 487	Thửa 618	12.000.000
4.49	Ngách ,ngõ 136 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 617	Thửa 626	12.000.000
4.50	Ngõ 138 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 481	Thửa 455	7.500.000
4.51	Ngõ 138 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 473	Thửa 663	7.500.000
4.52	Ngõ 142 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 479	Thửa 469	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.53	Ngõ 148 đường Kim Liên	89 (13)	Thửa 461	Thửa 461	7.500.000
4.54	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	89 (13)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 294, tờ bản đồ số12)	Cuối ngõ (đến thửa số:6, tờ bản đồ số 15)	7.500.000
4.55	Vị trí còn lại	89 (13)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 89		7.500.000
5	**Tờ 90 (14)**				
5.1	Ngõ 49 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 06	Thửa 01	9.000.000
5.2	Ngõ 41 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 8	Thửa 10	9.000.000
5.3	Ngõ 49 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 245	Thửa 12	7.500.000
5.4	Ngõ 53 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 27	Thửa 24	7.500.000
5.5	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 4	90 (14)	Thửa 397	Thửa 36	10.000.000
5.6	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 4	90 (14)	Thửa 234	Thửa 54	11.000.000
5.7	Khu quy hoạch xóm 2 và xóm 4	90 (14)	Thửa 65	Thửa 91	11.000.000
5.8	Ngõ 2 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 210	Thửa 145	10.000.000
5.9	Ngách 1 ngõ 2 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 210	Thửa 145	6.000.000
5.10	Ngõ 16 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 223	Thửa 223	7.500.000
5.11	Ngõ 22 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 171	Thửa 122	9.400.000
5.12	Ngách 17, ngõ 22 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 172	Thửa 177	7.500.000
5.13	Ngách 123, ngõ 22 đường Kim Liên	90 (14)	Thửa 238	Thửa 125	10.000.000
5.14	Ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 143	Thửa 225	10.000.000
5.15	Ngách ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 313	Thửa 148	7.500.000
5.16	Ngách ngõ 99 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 93	Thửa 204	7.500.000
5.17	Ngõ 101 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 218	Thửa 216	7.500.000
5.18	Ngõ 111 đường Ngô Đức Mai	90 (14)	Thửa 217	Thửa 196	10.000.000
5.19	Ngõ 83 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 112	Thửa 111	12.000.000
5.20	Ngõ 87 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 203	Thửa 113	7.500.000
5.21	Ngõ 93 đường Chính Đích	90 (14)	Thửa 166	Thửa 219	7.500.000
5.23	Vị trí còn lại	90 (14)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 90		7.500.000
6	**Tờ 93 (15)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
6.1	Ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 12	Thửa 30	12.000.000
6.2	Ngách 6/1, ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 1	Thửa 6	7.500.000
6.3	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 327	Thửa 301	10.000.000
6.4	Ngách 12, ngõ 279 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 28	Thửa 283	9.000.000
6.5	Ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 20	Thửa 70	16.000.000
6.6	Ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 120	Thửa 319	12.000.000
6.7	Ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 174	Thửa 289	10.000.000
6.8	Ngách 6/2, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 158	Thửa 302	7.500.000
6.9	Ngách 6/2, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 146	Thửa 306	6.000.000
6.10	Ngách 30, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 292	Thửa 129 và 153	7.500.000
6.11	Ngách 27, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 183	Thửa 181	10.000.000
6.12	Ngách , ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 331	Thửa 158	7.500.000
6.13	Ngách 33, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 216	Thửa 203	7.500.000
6.14	Ngách 45, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 330	Thửa 221	7.500.000
6.15	Ngách 55, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 246	Thửa 241	7.500.000
6.16	Ngách 57, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 254	Thửa 244	7.500.000
6.17	Ngách 65, ngõ 259 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 279	Thửa 270	7.500.000
6.18	Ngõ 215 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 32	Thửa 72	16.000.000
6.19	Ngách 1 ngõ 215 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 35	Thửa 3	12.000.000
6.20	Ngách 2 ngõ 215 đường Kim Liên	93 (15)	Thửa 74	Thửa 39	12.000.000
6.21	Ngách 2 ngõ 215 đường Kim Liên (lối 2)	93 (15)	Thửa 49	Thửa 805	8.500.000
6.22	Ngõ 6 đường Tống Tất Thắng	93 (15)	Thửa 146	Thửa 82	15.000.000
6.23	Ngõ 22 đường Tống Tất Thắng	93 (15)	Thửa 661	Thửa 754	16.000.000
6.25	Vị trí còn lại	93 (15)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 93		6.000.000
7	**Tờ 94 (16)**				
7.1	Ngõ 52 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 120	Thửa 818	9.000.000
7.2	Ngõ 80 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 554	Thửa 65	6.000.000
7.3	Ngõ 92 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 74	Thửa 27	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.4	Ngõ 104 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 19	Thửa số 4	7.500.000
7.5	Ngõ 116 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 32	Thửa 01	7.500.000
7.6	Ngõ 94 đường Ngô Đức Mai	94 (16)	Thửa 816	Thửa 28	7.500.000
7.7	Ngõ 129 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 252	Thửa 300	7.500.000
7.8	Ngõ 135 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 765	Thửa 322	7.500.000
7.9	Ngõ 147 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 212	Thửa 212	7.500.000
7.10	Ngõ 153 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 184	Thửa 243	10.000.000
7.11	Ngõ 19 đường Tống Tất Thắng	94 (16)	Thửa 255	Thửa 272	9.000.000
7.12	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 789	Thửa 695	12.000.000
7.13	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 788	Thửa 256	16.000.000
7.14	Ngách 24, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 369	Thửa 346	7.500.000
7.15	Ngách 30, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 349	Thửa 337	7.500.000
7.16	Ngách 34, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 791	Thửa 334 và thửa 307	7.500.000
7.17	Ngách 54, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 249	Thửa 238	7.500.000
7.18	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 691	Thửa 695	16.000.000
7.19	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 764	Thửa 759	21.000.000
7.20	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 596	Thửa 613	16.000.000
7.21	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 530	Thửa 643	16.000.000
7.22	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 629	Thửa 747	17.500.000
7.23	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 748	Thửa 752	16.000.000
7.24	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 636	Thửa 753	17.500.000
7.25	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 615	Thửa 619	14.000.000
7.26	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 646	Thửa 717	14.000.000
7.27	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 620	Thửa 731	15.000.000
7.28	Khu quy hoạch chia lô xóm 6	94 (16)	Thửa 734	Thửa 745	15.000.000
7.29	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 392	Thửa 410	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.30	Ngách đường quy hoạch, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 390	Thửa 441	14.000.000
7.31	Ngách 27, ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 400	Thửa 805	7.500.000
7.32	Ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	94 (16)	Thửa 460	Thửa 457	16.000.000
7.33	Ngách 65, ngõ 259 đường Kim Liên	94 (16)	Thửa 506	Thửa464	7.500.000
7.34	Vị trí còn lại	94 (16)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 94		6.000.000
8	**Tờ 95 (17)**				
8.1	Ngõ 16 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 42	Thửa 7	7.500.000
8.2	Ngõ 22 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 752	Thửa 5	9.400.000
8.3	Ngách 3, ngõ 22 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 81	Thửa 74	7.500.000
8.4	Ngõ 30 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 104	Thửa 62	7.500.000
8.5	Ngõ 38 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 713	Thửa 111 và thửa 628	7.500.000
8.6	Ngõ 101 đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 26	Thửa 20	7.500.000
8.7	Ngõ 111 đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 34	Thửa 5	10.000.000
8.8	Ngõ 113 đường Ngô Đức Mai	95 (17)	Thửa 83	Thửa 77	7.500.000
8.9	Ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 69	Thửa 69	12.000.000
8.10	Ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 89	Thửa 213	10.000.000
8.11	Ngách 12, ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 87	Thửa 221	10.000.000
8.12	Ngách , ngõ 1 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 119	Thửa 159	7.500.000
8.13	Ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 161		11.000.000
8.14	Ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 524	Thửa 541	7.500.000
8.15	Ngách 13, ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 183	Thửa 187	7.500.000
8.16	Ngách 15, ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 269	Thửa 149	10.000.000
8.17	Ngách 14, ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 704	Thửa 306	9.000.000
8.18	Ngách , ngõ 69 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 777	Thửa 335	7.500.000
8.19	Ngõ 83 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 193	Thửa 246	7.500.000
8.20	Ngõ 95 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 219	Thửa 360	10.000.000
8.21	Ngách 17, ngõ 95 đường Kim Liên	95 (17)	Thửa 326	Thửa 443	10.000.000
8.22	Ngõ 12 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 299	Thửa 299	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
8.23	Ngõ 18 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 396	Thửa 733	7.500.000
8.24	Ngõ 28 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 751	Thửa 409	7.500.000
8.25	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 383	Thửa 465	12.000.000
8.26	Ngách , ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 406	Thửa 386	6.000.000
8.27	Ngõ 23 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 389	Thửa 405	7.500.000
8.28	Ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 412	Thửa 489	10.000.000
8.29	Ngách 7, ngõ 27 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 401	Thửa 407	7.500.000
8.30	Ngõ 35 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 505	Thửa 547	7.500.000
8.31	Ngõ 37 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 538	Thửa 555	7.500.000
8.32	Ngõ 38 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 759	Thửa 500	12.000.000
8.33	Ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 676	Thửa 502	12.000.000
8.34	Ngách 15, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 566	Thửa 720	16.000.000
8.35	Ngách 15/1, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 572	Thửa 572	7.500.000
8.36	Ngách 15/2, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 632	Thửa 634	7.500.000
8.37	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 678	Thửa 608	12.000.000
8.38	Ngõ 37 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 782	Thửa 592	7.500.000
8.39	Ngõ 43 đường Lê Xuân Đào	95 (17)	Thửa 604	Thửa 694	9.000.000
8.40	Vị trí còn lại	95 (17)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 95		7.500.000
9	**Tờ 96 (18)**				
9.1	Ngõ 1 đường Kim Liên	96 (18)	Thửa 01	Thửa 9	10.000.000
10	**Tờ 98 (20)**				
10.1	Ngõ 123 đường Tống Tất Thắng	98 (20)	Thửa 188	Thửa 178	10.000.000
10.2	Ngõ 131 đường Tống Tất Thắng	98 (20)	Thửa 225	Thửa 250	10.000.000
10.3	Đường dân cư	98 (20)	Thửa 187	Thửa 244 và thửa 258	6.000.000
10.4	Vị trí còn lại	98 (20)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 98		6.000.000
11	**Tờ 99 (21)**				

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
11.1	Ngách 15, ngõ 44 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 5	Thửa 5	16.000.000
11.2	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 11	Thửa 107	12.000.000
11.3	Ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 120	Thửa 572	9.000.000
11.4	Ngách ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 47	Thửa 771	8.000.000
11.5	Ngách 47 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 210	Thửa 212	7.500.000
11.6	Ngách 49 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 253	Thửa 253	7.500.000
11.7	Ngách 51 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 275	Thửa 268	7.500.000
11.8	Ngách 63 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 402	Thửa 704	7.500.000
11.9	Ngách 83 ,ngõ 46 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 538	Thửa 546	7.500.000
11.10	Ngõ 56 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 10	Thửa 609	7.500.000
11.11	Ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 80	Thửa 638	11.000.000
11.12	Ngách 5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 153	Thửa 145	7.500.000
11.13	Ngách 24/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 353	Thửa 364	6.000.000
11.14	Ngách 26/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 723	Thửa 796	6.000.000
11.15	Ngách 30/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 453	Thửa 783	6.000.000
11.16	Ngách 34/5, ngõ 70 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 453	Thửa 438	6.000.000
11.17	Ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 263	Thửa 246	10.000.000
11.18	Ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 504	Thửa 519	10.000.000
11.19	Ngõ 43 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 738	Thửa 49	9.000.000
11.20	Ngõ 51 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 56	Thửa 660	7.500.000
11.21	Ngõ 55 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 740	Thửa 760	10.000.000
11.22	Ngõ 61 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 746	Thửa 143	7.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
11.23	Ngõ 67 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 196	Thửa 158	9.000.000
11.24	Ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 228	Thửa 672	9.000.000
11.25	Ngách 37 ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 221	Thửa 170	6.000.000
11.26	Ngõ 75 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 602	Thửa 316	7.500.000
11.27	Ngõ 79 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 637	Thửa 758	7.500.000
11.28	Ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 628	Thửa 664	9.000.000
11.29	Ngách 2, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 776	Thửa 400	7.500.000
11.30	Ngách 13, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 337	Thửa 662 và 718	7.500.000
11.31	Ngách 20, ngõ 83 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 304	Thửa 717	7.500.000
11.32	Ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 472	Thửa 424	9.000.000
11.33	Ngách 2 ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 811	Thửa 494	7.500.000
11.34	Ngách 17 ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 615	Thửa 675	7.500.000
11.35	Ngách 19, ngõ 93 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 694	Thửa 697	7.500.000
11.36	Ngõ 105 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 525	Thửa 555	7.500.000
11.37	Ngõ 109 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 560	Thửa 511	7.500.000
11.38	Ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 284	Thửa 291	10.000.000
11.39	Ngách 3, ngõ 84 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 301	Thửa 307	10.000.000
11.40	Ngách 1, ngõ 102 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 370	Thửa 434	10.000.000
11.41	Ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 495	Thửa 620	10.000.000
11.42	Ngách 7, ngõ 126 đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 801	Thửa 711	7.500.000
11.43	Ngõ đường Lê Xuân Đào	99 (21)	Thửa 554	Thửa 670	7.500.000
11.44	Vị trí còn lại	99 (21)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 99		6.000.000
12	**Tờ 100 (22)**				
12.1	Ngõ 73 đường Lê Xuân Đào	100 (22)	Thửa 89	Thửa 88	9.000.000
12.2	Đường dân cư (dọc bờ sông)	100 (22)	Thửa 49 và 366	Thửa 348	6.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.3	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 100	Thửa 330	7.000.000
12.4	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 334	Thửa 329, 335,	5.800.000
12.5	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 122	Thửa 195	8.200.000
12.6	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 219	Thửa 631	9.400.000
12.7	Đường dân cư	100 (22)	TThửa 98, 349	Thửa 161	5.800.000
12.8	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 244	Thửa 287	10.500.000
12.9	Đường dân cư	100 (22)	Từ thửa số: 365, tờ bản đồ số 22	đến thửa số: 325, tờ bản đồ số 22	5.200.000
12.10	Đường dân cư	100 (22)	Từ thửa số: 354, tờ bản đồ số 22	đến thửa số: 362, tờ bản đồ số 22	5.200.000
12.11	Đường dân cư	100 (22)	Thửa 252	Thửa 316	8.200.000
12.12	Vị trí còn lại	100 (22)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 100		5.200.000
13	**Tờ 101 (23)**				
13.1	Đường dân cư	101 (23)	Thửa 153	Thửa 153	9.400.000
13.2	Đường dân cư	101 (23)	Thửa 141	Thửa 28	5.200.000
13.3	Vị trí còn lại	101 (23)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 101		5.200.000
13.4	Đường dân cư	101 (23)	Thửa 154	Thửa 166	5.200.000
14	**Tờ 104 (26)**				
14.1	Ngõ 142 đường Lê Xuân Đào	104 (26)	Thửa 5	Thửa 9	10.000.000
14.2	Ngõ 142 đường Lê Xuân Đào	104 (26)	Thửa 22	Thửa 23	10.000.000
14.3	Vị trí còn lại	104 (26)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 104		10.000.000
15	**Tờ 105 (27)**				
15.1	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 8	Thửa 329	10.500.000
15.2	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 307	Thửa 318	8.200.000
15.3	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 300	Thửa 299	8.200.000
15.4	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 310	Thửa 316	5.800.000
15.5	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 324	Thửa 318	5.200.000
15.6	Đường dân cư	105 (27)	Thửa 70	Thửa 70	5.200.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
15.7	Vị trí còn lại	105 (27)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 105		5.200.000
16	**Tờ 106 (28)**				
16.1	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 285	Thửa 283	8.200.000
16.2	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 292	Thửa 251	5.200.000
16.3	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 66	Thửa 73	5.200.000
16.4	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 341	Thửa 343	5.200.000
16.5	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 13	Thửa 13	5.200.000
16.6	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 245	Thửa 210	8.200.000
16.7	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 107	Thửa 92	5.200.000
16.8	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 142	Thửa 278	5.800.000
16.9	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 155	Thửa 175	5.200.000
16.10	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 191	Thửa 258	5.200.000
16.11	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 254	Thửa 254	5.200.000
16.12	Đường dân cư	106 (28)	Thửa 236	Thửa 227	5.200.000
16.13	Vị trí còn lại	106 (28)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 106		5.200.000
17	**Tờ 108 (30)**				
17.1	Đường dân cư	108 (30)	Thửa 82	Thửa 83	8.200.000
17.2	Đường dân cư	108 (30)	Thửa 29	Thửa 90	7.000.000
17.3	Vị trí còn lại	108 (30)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 108		7.000.000
18	**KHU quy hoạch CHIA LÔ KHỐI 8 (Đang xây dựng hạ tầng)**				
18.1	Đường Tống Tất Thắng		Lô 120	Lô 129	20.000.000
18.2	Đường quy hoạch 18,0 m		Lô 119	Lô 10	20.000.000
18.3	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 204	Lô 187	17.500.000
18.4	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 166	Lô 30	17.500.000
18.5	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 19	Lô 21	17.500.000
18.6	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 01	Lô 9	17.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
18.7	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 59	Lô 51	17.500.000
18.8	Đường quy hoạch 12,0 m		Lô 59	Lô 104	17.500.000
18.9	Đường quy hoạch 10,0 m		Lô 57	Lô 110	16.000.000
18.10	Đường quy hoạch 10,0 m		Lô 110	Lô 118	16.000.000
18.11	Đường quy hoạch 10,0 m		Lô 167	Lô 186	16.000.000
19	**Dự án Khu đô thị dịch vụ VSIP Nghệ An**				
19.1	Đường quy hoạch 10M	Các lô đất bám đường quy hoạch 10m			13.000.000
19.2	Đường quy hoạch 12M	Các lô đất bám đường quy hoạch 12m			13.500.000
19.3	Đường quy hoạch 13M	Các lô đất bám đường quy hoạch 13m			14.000.000
19.4	Đường quy hoạch 14M	Các lô đất bám đường quy hoạch 14m			14.500.000
19.5	Đường quy hoạch 15M	Các lô đất bám đường quy hoạch 15m			14.800.000
19.6	Đường quy hoạch 19M	Các lô đất bám đường quy hoạch 19m			16.000.000
19.7	Đường quy hoạch 24M	Các lô đất bám đường quy hoạch 24m			20.000.000
19.8	Đường quy hoạch 27,5M	Các lô đất bám đường quy hoạch 27,5m			21.000.000
19.9	Đường quy hoạch 32M	Các lô đất bám đường quy hoạch 32m			23.000.000
19.10	Đường quy hoạch 36M	Các lô đất bám đường quy hoạch 36m			24.000.000
19.11	Đường quy hoạch 38,5M	Các lô đất bám đường quy hoạch 38,5m			24.500.000
20	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Chính cũ				5.200.000
F	**PHƯỜNG QUANG TRUNG (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG**				
1	Đường Quang Trung	1	Thửa đất số 09	Thửa đất số 06	150.000.000
2	Đường Quang Trung	3	Thửa đất số 83	Thửa đất số 94	150.000.000
3	Đường Quang Trung	6	Thửa đất số 49	Thửa đất số 11	150.000.000
4	Đường Quang Trung	9	Thửa đất số 28	Thửa đất số 4	150.000.000
5	Đường Quang Trung	12	Thửa đất số 24	Thửa đất số 3	150.000.000
6	Đường Quang Trung	15	Thửa đất số 23	thửa đất số: 24	150.000.000
7	Đường Lê Hồng Phong	1	Thửa đất số 01	Thửa đất số 01	110.000.000
8	Đường Lê Hồng Phong	3	Thửa đất số 03	Thửa đất số 03	110.000.000
9	Đường Lê Hồng Phong	4	Thửa đất số 07	Thửa đất số 07	110.000.000
10	Đường Nguyễn Thái Học	1	Thửa đất số 05	Thửa đất số 03	60.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
11	Đường Nguyễn Thái Học	2	Thửa đất số 02	Thửa đất số 21	60.000.000
12	Đường Phan Chu Trinh	2	Thửa đất số 100	Thửa đất số 122	50.000.000
13	Đường Phan Chu Trinh	3	Thửa đất số 37	Thửa đất số 22	50.000.000
14	Đường Lương Đình Của	2	Thửa đất số 198	Thửa đất số 190	21.500.000
15	Đường Lương Đình Của	6	Thửa đất số 09	Thửa đất số 03	21.500.000
16	Đường Lương Đình Của	5	Thửa đất số 263	Thửa đất số 22	21.500.000
17	Đường Lê Khôi	2	Thửa đất số 248	Thửa đất số 193	27.000.000
18	Đường Lê Khôi	5	Thửa đất số 151	Thửa đất số 08	27.000.000
19	Đường Nguyễn Chích	2	Từ thửa số: 273	Đến thửa số 191	23.000.000
20	Đường Nguyễn Chích	5	Từ thửa số: 01	Đến thửa số 217	22.000.000
21	Nguyễn Thị Định	2	Từ thửa số: 03	Đến thửa số 180	21.000.000
22	Đường Hồng Bàng	4	Thửa đất số 02	Thửa đất số 04	70.000.000
23	Đường Hồng Bàng	7	Thửa đất số 03	Thửa đất số 01	70.000.000
24	Đường Hồng Bàng	10	Thửa đất số 158	Thửa đất số 110	70.000.000
25	Đường Hồng Bàng	13	Thửa đất số 03	Thửa đất số 157	70.000.000
26	Đường Hào Thành	5	Từ thửa số: 24	Đến thửa số 140	21.000.000
27	Đường Hào Thành	11	Từ thửa số: 187	Đến thửa số 138	16.500.000
28	Đường B	5	Từ thửa số: 219	Đến thửa số 208	25.500.000
29	Đường B	8	Từ thửa số: 10	Đến thửa số 17	16.500.000
30	Đường Văn Cao	5	Thửa đất số 231	Thửa đất số 219	21.400.000
31	Đường Văn Cao	6	Thửa đất số 34	Thửa đất số 28	21.400.000
32	Đường Đào Tấn	5	Từ thửa số: 159	Đến thửa số 82	31.500.000
33	Đường Đào Tấn	6	Thửa đất số 45	Thửa đất số 48	38.000.000
34	Đường Nguyễn Cảnh Chân	8	thửa số: 50	thửa số 46	27.500.000
35	Đường Nguyễn Cảnh Chân	11	thửa số: 195	thửa số 133	40.000.000
36	Đường Nguyễn Cảnh Chân	12	thửa số 26	thửa số 34	42.000.000
37	Đường Nguyễn Cảnh Chân	14	thửa số: 38	thửa số 128	46.000.000
38	Đường Tô Hiến Thành	11	thửa số: 09	thửa số 150	27.500.000
39	Đường Tô Hiến Thành	11	thửa số: 04	thửa số 201	26.000.000
40	Đường Nguyễn Nghiễm	11	thửa đất số: 55	thửa đất số: 69	35.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
41	Đường Nguyễn Nghiễm	12	thửa đất số: 25	thửa đất số: 37	35.000.000
42	Đường Đặng Thái Thân	11	thửa đất số: 177	thửa đất số:134	60.000.000
43	Đường Đặng Thái Thân	14	thửa đất số: 01	thửa đất số: 15	60.000.000
44	Đường Đặng Thái Thân	15	thửa đất số: 168	thửa đất số: 21	60.000.000
45	Đường Nguyễn Công Trứ	14	thửa số: 24	thửa số 171	35.000.000
46	Đường Hồ Xuân Hương	14	thửa số:02	thửa số 90	35.000.000
47	Đường Phan Đình Phùng	14	thửa số 89	thửa số 135	70.000.000
48	Đường Đinh Công Tráng	12	thửa đất số: 138	thửa đất số: 144	60.000.000
49	Đường Đinh Công Tráng	13	thửa đất số: 03	thửa đất số: 03	60.000.000
50	Đường Thái Phiên	12	thửa đất số: 23	thửa đất số: 23	60.000.000
51	Đường Ngư Hải	12	thửa số 23		60.000.000
52	Đường Lê Huân	15	Thửa đất số 14		60.000.000
53	Đường Trần Phú	15	(Thửa đất số 05 là lô góc 3 mặt đường)		145.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 1**				
1.1	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 1	1			15.500.000
1.2	Các thửa còn lại của tờ 01 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	1			15.000.000
2	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2**				
2.1	Ngõ 134, đường Nguyễn Thái Học (quy hoạch đường số 02)	2	thửa số: 242	thửa số: 298	20.000.000
2.2	Ngõ 71, đường Lê Khôi (quy hoạch đường số 03)	2	thửa số: 58	thửa số: 320	18.500.000
2.3	Ngõ 81, đường Lê Khôi (quy hoạch đường số 04)	2	thửa số: 212	thửa số: 299	20.000.000
2.4	Ngõ 95, đường Lê Khôi (quy hoạch đương số 05)	2	thửa số: 247	thửa số: 240	20.000.000
2.5	Ngõ đường Lê Khôi	2	thửa số: 308	thửa số: 309	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
2.6	Ngõ số 21, đường Phan Chu Trinh	2	thửa số: 79	thửa số: 53	11.000.000
2.7	Ngõ số 19, đường Phan Chu Trinh	2	thửa số: 48	thửa số: 32	12.000.000
2.8	Ngõ số 25, Phan Chu Trinh	2	Thửa đất số 68	Thửa đất số 308	13.000.000
2.9	Ngõ đường Nguyễn Thị Định	2	Thửa đất số 124	Thửa đất số 137	15.500.000
2.10	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 2	2			15.000.000
2.11	Các thửa còn lại của tờ 02 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	2			11.000.000
3	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 3**				
3.1	Ngõ Phan Chu Trinh	3	Thửa đất số 23	Thửa đất số 16	15.000.000
3.2	Ngõ số 6, đường Lê Khôi	3	thửa số: 42	thửa số: 48	13.500.000
3.3	Đường quy hoạch nhà liền kề tecco	3	thửa số: 103	thửa số: 113	39.000.000
3.4	Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	3	thửa số 38	thửa số 15	52.000.000
3.5	Ngõ đường Lê Khôi	3	thửa số 5	thửa số 14	14.500.000
3.6	Ngõ số 4, đường Lê Khôi	3	Thửa đất số 51	Thửa đất số 57	13.500.000
3.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 3	3			13.500.000
3.8	Các thửa còn lại của tờ 03 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	3			11.000.000
4	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4**				
4.1	Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	4	Thửa đất số 4	Thửa đất số 1	39.000.000
4.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 4	4			16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
4.3	Các thửa còn lại của tờ 04 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	4			15.000.000
5	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5**				
5.1	Ngõ số 3, đường Nguyễn Chích	5	Thửa đất số 49	Thửa đất số 253	13.000.000
5.2	Ngõ đường Lê Khôi	5	Thửa đất số 42	Thửa đất số 42	14.500.000
5.3	Ngõ 1, đường Nguyễn Chích	5	Thửa đất số 128	Thửa đất số 124	13.000.000
5.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 5	5			13.000.000
5.5	Các thửa còn lại của tờ 05 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	5			11.000.000
6	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6**				
6.1	Ngõ đường Lê Khôi	6	Thửa đất số 13	Thửa đất số 18	14.500.000
6.2	Ngõ của đường Lương Đình Của	6	Thửa đất số 23	Thửa đất số 9	15.000.000
6.3	Ngõ của đường Quang Trung	6	Thửa đất số 51	Thửa đất số 54	19.000.000
6.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 6	6			14.500.000
6.5	Các thửa còn lại của tờ 06 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	6			11.000.000
7	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7**				
7.1	Đường quy hoạch Khu Chung cư Quang Trung (khối 7, 8)	7	thửa đất số 2	thửa đất số 1	39.000.000
7.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 7	7			15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.4	Các thửa còn lại của tờ 07 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	7			11.000.000
8	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8**				
8.1	Ngõ 9, đường Nguyễn Cảnh Chân	8	thửa đất số: 6	thửa đất số:8	12.000.000
8.2	Ngõ 97, đường Nguyễn Cảnh Chân	8	thửa đất số: 85	thửa đất số: 78	16.500.000
8.3	Ngõ đường Hào Thành	8	thửa đất số: 66	thửa đất số: 81	11.000.000
8.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 8	8			11.000.000
8.5	Các thửa còn lại của tờ 08 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	8			11.000.000
9	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9**				
9.1	Đường quy hoạch 15m	9	thửa đất số: 166	thửa đất số: 167	36.000.000
9.2	Đường quy hoạch 13m	9	thửa đất số: 198	thửa đất số: 203	34.000.000
9.3	Đường quy hoạch 13m	9	thửa đất số: 163	thửa đất số: 141	31.000.000
9.4	Đường quy hoạch 22m	9	thửa đất số: 180	thửa đất số: 173	39.000.000
9.5	Đường quy hoạch 32m	9	thửa đất số: 196	thửa đất số: 138	49.000.000
9.6	Ngõ Đường quy hoạch 32m	9	thửa đất số: 139	thửa đất số: 140	31.000.000
9.7	Ngõ đường Quang Trung	9	thửa đất số: 07	thửa đất số: 11	16.500.000
9.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 9	9			16.500.000
9.9	Các thửa còn lại của tờ 09 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	9			11.000.000
10	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10**				
10.1	Đường quy hoạch 15m, Khu chung cư Quang Trung (khu A,B)	10	thửa đất số: 122	thửa đất số 108	36.000.000
10.2	Ngõ đường Hồng Bàng	10	thửa đất số: 111	thửa đất số 117	20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 10	10			20.000.000
10.4	Các thửa còn lại của tờ 10 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	10			11.000.000
11	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11**				
11.1	Ngõ 1, đường Đặng Thái Thân	11	thửa đất số: 113	thửa đất số: 74	13.000.000
11.2	Ngõ 3, đường Đặng Thái Thân	11	thửa đất số: 128	thửa đất số: 80	15.500.000
11.3	Ngõ KTT Ăn uống Quang Trung I, đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 215	thửa đất số: 210	12.000.000
11.4	Ngõ 5, đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 22	thửa đất số: 20	12.000.000
11.5	Ngõ đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 216	thửa đất số: 221	12.000.000
11.6	Ngõ đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 331	thửa đất số: 333	12.000.000
11.7	Ngõ đường Tô Hiến Thành	11	thửa đất số: 116	thửa đất số: 96	12.000.000
11.8	Ngõ 1, đường Nguyễn Nghiễm	11	thửa đất số: 14	thửa đất số: 35	22.000.000
11.9	Ngõ 83, đường Nguyễn Cảnh Chân (đường quy hoạch 12m)	11	thửa đất số: 174	thửa đất số: 46	26.000.000
11.10	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 11	11			12.000.000
11.11	Các thửa còn lại của tờ 11 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	11			11.000.000
12	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 12**				
12.1	Đường quy hoạch 32m, Khu chung cư Quang Trung (khu A, B)	12	thửa đất số: 141	thửa đất số: 142	49.000.000
12.2	Đường quy hoạch 15m, Khu chung cư Quang Trung (khu A,B)	12	Thửa đất số 169		36.000.000
12.3	Đường quy hoạch	12	thửa đất số: 173	thửa đất số: 169	36.000.000
12.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 12	12			16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.5	Các thửa còn lại của tờ 12 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	12			15.000.000
13	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 13**				
13.1	Đường quy hoạch	13	thửa đất số: 156	thửa đất số: 156	36.000.000
13.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 13	13			16.000.000
13.3	Các thửa còn lại của tờ 13 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	13			15.000.000
14	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 14**				
14.1	Ngõ 1, đường Nguyễn Công Tứ	14	thửa đất số: 55	thửa đất số: 65	22.000.000
14.2	Ngõ đường Nguyễn Cảnh Chân	14	thửa đất số: 84	thửa đất số: 86	14.000.000
14.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 14	4			14.000.000
14.4	Các thửa còn lại của tờ 14 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	14			11.000.000
15	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15**				
15.1	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 15	15			11.000.000
15.2	Các thửa còn lại của tờ 15 không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	15			11.000.000
16	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Quang Trung cũ				11.000.000
G	**PHƯỜNG ĐỘI CUNG (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	Trần Hưng Đạo	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	Ngã ba đường Trường chinh, nguyễn thái học, Trần hưng đạo Thửa số: 06	Thửa số: 75 (Lô góc 20)	50.000.000
2	Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Thửa số 05	Thửa số 204 (Lô góc 14;15;27;74;102;103;120)	50.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
3	Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 06	Thửa số 231 (Lô góc 59;82;99;165;187;41)	50.000.000
4	Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 06	Thửa số 184 (Lô góc 101;125;145;123;209;210)	50.000.000
5	Trần Hưng Đạo	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 07	Thửa số 100 (trừ Lô góc 104)	50.000.000
6	Đào Tấn	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo giao Đào Tấn thửa 100	Cửa Hữu Hào Thành cổ đến thửa 180 (Lô góc 162;181)	28.750.000
7	Đào Tấn	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 97	Thửa số 98 (Lô góc 99;87;123)	32.000.000
8	Nguyễn Tiềm	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Ngã 4 đường Trần Hưng Đạo giao với đường Nguyễn Tiềm, Ngõ cổng chốt, từ thửa 122, thửa 144	điểm cuối thửa 93, thửa 137 (Lô góc 120;98;140;198;110;93)	27.500.000
9	Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	Điểm đầu thửa 110, thửa 140	Điểm cuối giao nhau đường sắt Việt Nam thửa 71, thửa 113 (Lô góc 279;255;259;257;96;98;99;122;273;132;102;103;269;341;108;91)	27.000.000
10	Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	Thửa số 134	Thửa số 257 (Lô góc 135;42;50;38;117;32;57;105;107)	23.500.000
11	Trần Nhật Duật	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Thửa số 105	Thửa số 113 (Lô góc 107;109)	26.000.000
12	Đường Nguyễn Thị Định	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	Thửa số 19	Thửa số 7 (Lô góc 13)	20.000.000
13	Đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Thửa đất số 06	Thửa số 26 (Lô góc 25;18;93)	20.000.000
14	Đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Thửa đất số 43	Thửa đất số 70 (Lô góc 69;78;63;51;50)	19.000.000
15	Đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	Thửa đất số 283	Thửa đất số 140 (Lô góc 165;111;282)	21.000.000
16	Đường Đội Cung	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Thửa đất số 201	Thửa đất số 201 (Lô góc: lô đất số 8, 181)	21.000.000
17	Đường Đội Cung	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa đất số 308	Thửa đất số 240 (Lô góc: lô đất số 92;93;51;52;33;17)	21.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
18	Đường Đội Cung	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa đất số 27	Thửa đất số 79 (Lô góc: lô đất số 133;28;69;108)	21.000.000
19	Đường Đội Cung	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa đất số 26	Thửa đất số 147	21.000.000
20	Đường Vệ Định	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số 111	Thửa đất số 243 (Lô góc: lô đất số 183;152)	18.500.000
21	Đường Vệ Định	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số 132	Thửa đất số 195 (Lô góc: lô đất số 196;95;147)	18.500.000
22	Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số 310	Thửa đất số 223 (Lô góc: lô đất số 201;265;279;134;133;95;302;301;78;56;262;18;3)	18.500.000
23	Đường Vệ Định	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số 21	Thửa đất số 94 (Lô góc: lô đất số 33;50)	18.500.000
24	Đường Vệ Định	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 1	Thửa đất số 94 (Lô góc: lô đất số 69;49;27)	18.500.000
25	Phan Chu Trinh	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số 76	Thửa đất số 213 (Lô góc: lô đất số 84;85;93;94;238;104)	50.000.000
26	Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số 257	Thửa đất số 47 (Lô góc: lô đất số 256;58;260;261;266;29;34;48;190;55;91;92;848)	50.000.000
27	Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số 119	Thửa đất số 154 (Lô góc: lô đất số 122;248;97;98;104;105;268;385;139;141;110;111;400;115;144;145;118;291;229;152)	50.000.000
28	Phan Chu Trinh	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số 37	Thửa đất số 75 (Lô góc: lô đất số 40;42;44;36)	50.000.000
29	Nguyễn Thái Học	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	thửa đất số 22	Thửa đất số 72	56.000.000
30	Nguyễn Thái Học	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số 6	Thửa đất số 1	56.000.000
31	Nguyễn Thái Học	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số 54	Thửa đất số 33	56.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
32	Nguyễn Thái Học	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	thửa đất số 14	Thửa đất số 1	56.000.000
33	Nguyễn Thái Học	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số 1	Thửa đất số 1	56.000.000
34	Đường Yên Nghị	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số 200	Thửa đất số 220	19.500.000
35	Đường Yên Nghị	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 163	Thửa đất số 206	19.500.000
36	Đường Phạm Ngũ Lão	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 126	thửa đất số 131	24.000.000
37	Đường ven Hào Thành	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số 69	thửa đất số 65	9.500.000
38	Đường ven Hào Thành	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số 38	thửa đất số 122	11.000.000
39	Đường ven Hào Thành	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số 25	thửa đất số 7	11.000.000
40	Đường Ngõ Cổng Chốt	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số 105	thửa đất số 44	22.000.000
41	Nguyễn Sinh Sắc	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số 102	thửa đất số 89	45.000.000
42	Nguyễn Sinh Sắc	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số 135	thửa đất số 127	23.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)**				
1.1	Ngõ của Trần Nhật Duật	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 63	thửa đất số 3	16.000.000
1.2	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 79	thửa đất số 82	11.000.000
1.3	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 14	thửa đất số 86	12.000.000
1.4	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 84	thửa đất số 85	12.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
1.5	Đường quy hoạch	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	thửa đất số 49	thửa đất số 87	12.000.000
1.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)			11.000.000
1.7	Các thửa còn lại của tờ 16 (Tờ bản đồ số 1 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	16 (Tờ bản đồ số 1 cũ)			10.500.000
2	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)**				
2.1	Ngõ 20 đường Nguyễn Thái Học	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	thửa đất số: 71	thửa đất số: 58	8.800.000
2.2	Ngõ 299 đường Trần Hưng Đạo	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	thửa đất số: 15	thửa đất số: 7	12.500.000
2.3	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)			8.800.000
2.4	Các thửa còn lại của tờ 17 (Tờ bản đồ số 2 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	17 (Tờ bản đồ số 2 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 17		6.500.000
3	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)**				
3.1	Ngõ 43 B Phan Chu Trinh	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số: 19	thửa đất số: 28	22.000.000
3.2	Ngõ 43C Phan Chu Trinh	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số: 22	thửa đất số: 39	22.000.000
3.3	Đường quy hoạch	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	thửa đất số: 18	thửa đất số: 27	22.000.000
3.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)			20.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.5	Các thửa còn lại của tờ 18 (Tờ bản đồ số 3 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	18 (Tờ bản đồ số 3 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 18		7.200.000
4	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)**				
4.1	Ngõ 82, đường Nguyễn Thái Học	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số: 70	thửa đất số: 45	14.000.000
4.2	Ngõ 111, Phan Chu Trinh	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số: 8	thửa đất số: 63	17.500.000
4.3	Ngõ 61, đường Nguyễn Thị Định	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	thửa đất số: 48	thửa đất số: 39	15.000.000
4.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)			16.000.000
4.5	Các thửa còn lại của tờ 19 (Tờ bản đồ số 4 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	19 (Tờ bản đồ số 4 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 19		9.600.000
5	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)**				
5.1	Ngõ của đường Nguyễn Thị Định	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	thửa đất số: 12	thửa đất số: 8	15.000.000
5.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)			12.000.000
5.3	Các thửa còn lại của tờ 20 (Tờ bản đồ số 5 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	20 (Tờ bản đồ số 5 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 20		9.600.000
6	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)**				
6.1	Ngõ 28 Đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 48	thửa đất số: 100	10.500.000
6.2	Ngõ 38 Đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 41	thửa đất số: 106	16.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
6.3	Ngõ 25 đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 28	thửa đất số: 10	16.000.000
6.4	Ngõ của đường Trần Nhật Duật	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	thửa đất số: 56	thửa đất số: 104	10.500.000
6.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)			10.500.000
6.6	Các thửa còn lại của tờ 21 (Tờ bản đồ số 6 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	21 (Tờ bản đồ số 6 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 21		7.400.000
7	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)**				
7.1	Ngõ 63 Đường Vệ Định	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 268	thửa đất số: 265	11.000.000
7.2	Ngõ 14 Đường Trần Nhật Duật	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 106	thửa đất số: 262	10.500.000
7.3	Ngõ 194 đường Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 7	thửa đất số: 280	15.000.000
7.4	Ngõ 15 Đường Phan Chu trinh	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 86	thửa đất số: 10	15.000.000
7.5	Ngõ 09 đường Đào Tấn đoạn sau	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 209	thửa đất số: 179	13.000.000
7.6	Ngõ 138 Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 206	thửa đất số: 207	7.500.000
7.7	Ngõ 223 đường Trần Hưng Đạo	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	thửa đất số: 24	thửa đất số: 16	16.000.000
7.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)			7.500.000
7.9	Các thửa còn lại của tờ 22 (Tờ bản đồ số 7 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	22 (Tờ bản đồ số 7 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 22		7.200.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
8	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)**				
8.1	Ngõ 90 đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 113	thửa đất số: 120	6.000.000
8.2	Ngõ 82 đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 142	thửa đất số: 166	6.000.000
8.3	Ngõ 41 Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 242	thửa đất số: 228	22.000.000
8.4	Ngõ 51 đường Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 31	thửa đất số: 38	16.000.000
8.5	Ngõ 75 đường Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 186	thửa đất số: 14	9.500.000
8.6	Ngõ 74 đường Đội Cung	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 185	thửa đất số: 169	15.000.000
8.7	Ngõ 43 B Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 241	thửa đất số: 225	22.000.000
8.8	Ngõ 43C Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 251	thửa đất số: 244	22.000.000
8.9	Ngõ của Phan Chu Trinh	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	thửa đất số: 849	thửa đất số: 856	16.000.000
8.10	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)			6.000.000
8.11	Các thửa còn lại của tờ 23 (Tờ bản đồ số 8 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	23 (Tờ bản đồ số 8 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 23		5.500.000
9	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)**				
9.1	Ngõ 111, Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 86	thửa đất số: 281	17.500.000
9.2	Ngõ 126 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 138	thửa đất số: 219	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
9.3	Ngõ 134 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 143	thửa đất số: 169	8.800.000
9.4	Ngõ 94 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 266	thửa đất số: 213	15.000.000
9.5	Ngõ 82, đường Nguyễn Thái Học	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 403	thửa đất số: 28	8.800.000
9.6	Hẻm 1, ngõ 111, Phan Chu	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 66	thửa đất số: 390	17.000.000
9.7		24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 69	thửa đất số: 288	17.500.000
9.8	Ngách của Ngõ 82, đường Nguyễn Thái Học	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 13	thửa đất số: 10	8.800.000
9.9	Ngõ 99 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 81	thửa đất số: 34	18.000.000
9.10	Hẻm của ngõ 99 đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 43	thửa đất số: 45	15.000.000
9.11	Ngõ Nguyễn Thị Định	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 211	15.000.000
9.12	Ngõ của đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 211	8.800.000
9.13	Ngõ của đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 211	8.800.000
9.14	Ngõ của đường Phan Chu Trinh	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	thửa đất số: 127	thửa đất số: 163	8.000.000
9.15	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)			8.000.000
9.16	Các thửa còn lại của tờ 24 (Tờ bản đồ số 9 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	24 (Tờ bản đồ số 9 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 24		7.000.000
10	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)**				
10.1	Ngõ 39, đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 16	thửa đất số: 19	15.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
10.2	Ngõ 61, đường Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 5	thửa đất số: 1	15.000.000
10.3	Ngõ Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 60	thửa đất số: 57	15.000.000
10.4	Ngõ Nguyễn Thị Định	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 46	thửa đất số: 53	9.000.000
10.5	Ngõ Phan Chu Trinh	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	thửa đất số: 41	thửa đất số: 41	15.000.000
10.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)			9.000.000
10.7	Các thửa còn lại của tờ 25 (Tờ bản đồ số 10 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	25 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 25		7.500.000
11	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)**				
11.1	Ngõ 1 Đường Vệ Định	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 185	thửa đất số: 214	11.000.000
11.2	Ngõ 52 đường Nguyễn Tiềm đoạn 2	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 220	thửa đất số: 19	12.500.000
11.3	Ngõ 34 đường Nguyễn Tiềm đoạn cuối	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 125	thửa đất số: 168	12.500.000
11.4	Ngõ 21 đường Vệ Định	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 196	thửa đất số: 161	10.500.000
11.5	Ngõ 68 đường Nguyễn Tiềm	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 120	thửa đất số: 198	5.500.000
11.6	Ngõ 135, đường Trần Hưng Đạo	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	thửa đất số: 95	thửa đất số: 83	15.000.000
11.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)			5.500.000
11.8	Các thửa còn lại của tờ 26 (Tờ bản đồ số 11 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	26 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 26		5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)**				
12.1	Ngõ 165, Đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 81	thửa đất số: 79	16.000.000
12.2	Ngõ 2 Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 268	thửa đất số: 3	11.000.000
12.3	Ngõ Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 54	thửa đất số: 54	6.000.000
12.4	Ngõ Đường Vệ Định	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 75	thửa đất số: 75	6.000.000
12.5	Ngõ 63 đường Đội Cung	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 91	thửa đất số: 71	6.000.000
12.6	Ngõ 83 đường Đội Cung	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 50	thửa đất số: 31	6.000.000
12.7	Ngõ 138 Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 7	thửa đất số: 7	6.000.000
12.8	Ngõ 223 đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 58	thửa đất số: 59	16.000.000
12.9	Ngõ 135 đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 265	thửa đất số: 297	16.000.000
12.10	Ngõ đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 20	thửa đất số: 213	7.700.000
12.11	Ngõ đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 20	thửa đất số: 213	7.700.000
12.12	Ngõ 16 đường Đào Tấn	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 156	thửa đất số: 194	7.700.000
12.13	Ngõ đường Đào Tấn	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 128	thửa đất số: 110	5.500.000
12.14	Ngõ 94 đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 192	thửa đất số: 193	5.500.000
12.15	Ngõ 90, đường Trần Hưng Đạo	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	thửa đất số: 272	thửa đất số: 252	5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.16	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)			5.500.000
12.17	Các thửa còn lại của tờ 27 (Tờ bản đồ số 12 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	27 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 27		5.500.000
13	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)**				
13.1	Ngõ 80 đường Đội Cung	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 11	thửa đất số: 34	15.000.000
13.2	Ngõ 74 đường Phan Chu Trinh	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 15	thửa đất số: 134	15.000.000
13.3	Ngõ 52 Đường Đào Tấn	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 88	thửa đất số: 91	7.700.000
13.4	Ngõ 58 đường Đội Cung	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	thửa đất số: 71	thửa đất số: 75	7.700.000
13.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)			7.700.000
13.6	Các thửa còn lại của tờ 28 (Tờ bản đồ số 13 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	28 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 28		5.500.000
14	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)**				
14.1	Ngõ đường Hào Thành	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số: 44	thửa đất số: 02	6.500.000
14.2	Ngõ 94 đường Phan Chu Trinh	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số: 266	thửa đất số: 213	15.000.000
14.3	Ngõ đường Hào Thành	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	thửa đất số: 33	thửa đất số: 12	6.500.000
14.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)			6.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
14.5	Các thửa còn lại của tờ 29 (Tờ bản đồ số 14 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	29 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 29		5.500.000
15	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)**				
15.1	Ngõ 63, đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 146	thửa đất số: 185	15.000.000
15.2	Ngõ 63, đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 225	thửa đất số: 188	16.000.000
15.3	Ngõ 11 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 161	thửa đất số: 160	6.000.000
15.4	Ngõ 11 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 153	thửa đất số: 175	6.000.000
15.5	Ngõ 75 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 114	thửa đất số: 165	6.000.000
15.6	Ngõ 79 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 112	thửa đất số: 333	6.000.000
15.7	Đường Ngõ phía Tây khu quy hoạch tái định cư tập thể Điện Cơ khối 11	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 311	thửa đất số: 321	13.000.000
15.8	Đường Ngõ phía Nam khu quy hoạch dận cư khối 11	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 322	thửa đất số: 327	15.000.000
15.9	Ngõ 52 đường Nguyễn Tiềm đoạn 1	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 79	thửa đất số: 9	13.000.000
15.10	Ngõ 34 đường Nguyễn Tiềm đoàn đầu	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 86	thửa đất số: 1	13.000.000
15.11	Ngõ 20 đường Nguyễn Tiềm	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 283	thửa đất số: 248	5.500.000
15.12	Ngõ 13 đường Vệ Định	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	thửa đất số: 18	thửa đất số: 14	5.500.000
15.13	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)			5.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
15.14	Các thửa còn lại của tờ 30 (Tờ bản đồ số 15 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	30 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 30		5.500.000
16	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)**				
16.1	Ngõ 73, đường Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 162	thửa đất số: 168	9.500.000
16.2	Ngõ 99, đường Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 51	thửa đất số: 50	10.500.000
16.3	Ngõ 117, đường Trần Hưng Đạo	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 03	thửa đất số: 02	9.500.000
16.4	Ngõ đường Nguyễn Tiềm	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 95	thửa đất số: 97	9.500.000
16.5	Ngõ đường Nguyễn Tiềm	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 141	thửa đất số: 151	9.500.000
16.6	Ngõ đường Ngõ Cổng Chốt	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 12	thửa đất số: 14	9.500.000
16.7	Ngõ đường Ngõ Cổng Chốt	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	thửa đất số: 13	thửa đất số: 13	9.500.000
16.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)			9.500.000
16.9	Các thửa còn lại của tờ 31 (Tờ bản đồ số 16 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	31 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 31		6.000.000
17	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)**				
17.1	Ngõ 03, đường Trần Hưng Đạo	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 125	thửa đất số: 81	16.000.000
17.2	Ngõ 44, đường Trần Hưng Đạo đoạn 2	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 83	thửa đất số: 81	8.800.000
17.3	Ngõ 11 đường Yên Nghị	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 19	thửa đất số: 144	7.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
17.4	Ngõ đường Nguyễn Sinh Sắc	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	thửa đất số: 109	thửa đất số: 110	12.000.000
17.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)			7.000.000
17.6	Các thửa còn lại của tờ 32 (Tờ bản đồ số 17 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	32 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 32		6.000.000
18	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)**				
18.1	Ngõ 23, đường Trần Hưng Đạo	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 55	thửa đất số: 72	8.800.000
18.2	Ngõ 44, đường Trần Hưng Đạo đoạn 1	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 33	thửa đất số: 37	8.800.000
18.3	Ngõ 11 đường Yên Nghị	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 58	thửa đất số: 59	7.000.000
18.4	Ngõ 11 đường Yên Nghị	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	thửa đất số: 61	thửa đất số: 72	6.500.000
18.5	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)			6.500.000
18.6	Các thửa còn lại của tờ 33 (Tờ bản đồ số 18 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	33 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 33		5.500.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Đội Cung cũ				5.500.000
H	**PHƯỜNG LÊ MAO (nay là phường Thành Vinh)**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 48	135.000.000
2	Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 13	135.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
3	Nguyễn Thị Minh Khai	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 11	Thửa số 143	135.000.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 02	Thửa số 34	135.000.000
5	Nguyễn Thị Minh Khai	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 19	Thửa số 113	135.000.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 15	135.000.000
7	Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 02	Thửa số 114	70.000.000
8	Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 24	Thửa số 163	70.000.000
9	Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 177	70.000.000
10	Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 1	Thửa số 235	70.000.000
11	Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 176	Thửa số 234	70.000.000
12	Hồng Bàng	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 44	Thửa số 59	70.000.000
13	Đặng Dung	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 18	Thửa số 42	21.500.000
14	Đặng Dung	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 37	Thửa số 54	21.500.000
15	Đặng Dung	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 13	Thửa số 16	21.500.000
16	Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 94	Thửa số 130	21.500.000
17	Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 80	Thửa số 217	21.500.000
18	Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 9	Thửa số 313	21.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
19	Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 10	Thửa số 302	21.500.000
20	Đặng Tất	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 20	Thửa số 171	21.500.000
21	Đặng Tất	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 21	Thửa số 363	21.500.000
22	Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 37	Thửa số 159	21.500.000
23	Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 41	Thửa số 153	21.500.000
24	Đặng Tất	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 08	Thửa số 08	21.500.000
25	Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 39	Thửa số 109	21.500.000
26	Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 100	Thửa số 107	21.500.000
27	Đinh Công Tráng	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 17	Thửa số 19	60.000.000
28	Đinh Công Tráng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 138	60.000.000
29	Đinh Công Tráng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 107	Thửa số 280	60.000.000
30	Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 143	Thửa số 112	60.000.000
31	Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 38	Thửa số 23	60.000.000
32	Đinh Công Tráng	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 36	Thửa số 02	60.000.000
33	Ngư Hải	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 226	Thửa số 251	60.000.000
34	Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 305	Thửa số 305	60.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
35	Ngư Hải	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 206	Thửa số 217	60.000.000
36	Ngư Hải	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 17	60.000.000
37	Ngư Hải	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 34	Thửa số 18	60.000.000
38	Ngư Hải	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 34	Thửa số 70	60.000.000
39	Ngư Hải	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 29	60.000.000
40	Ngư Hải	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 52	Thửa số 21	60.000.000
41	Ngư Hải	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 18	60.000.000
42	Ngư Hải	53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 04	60.000.000
43	Hồ Sỹ Đống	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 290	21.500.000
44	Hồ Sỹ Đống	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 55	Thửa số 289	21.500.000
45	Hồ Sỹ Đống	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 108	Thửa số 108	21.500.000
46	Hồ Tùng Mậu	44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 02	150.000.000
47	Lê Mao	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 16	Thửa số 16	85.000.000
48	Lê Mao	49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 01	85.000.000
49	Lê Mao	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Thửa số 01	Thửa số 01	85.000.000
50	Lê Mao	53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	Thửa số 05	Thửa số 05	85.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
51	Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 170	Thửa số 162	21.500.000
52	Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 175	Thửa số 155	21.500.000
53	Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 152	21.500.000
54	Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 140	Thửa số 261	21.500.000
55	Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 152	21.500.000
56	Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 179	Thửa số 223	21.500.000
57	Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 106	Thửa số 414	21.500.000
58	Mạc Đĩnh Chi	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 139	Thửa số 306	21.500.000
59	Mạc Đĩnh Chi	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 347	Thửa số 309	21.500.000
60	Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 05	Thửa số 223	21.500.000
61	Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 7	Thửa số 263	21.500.000
62	Ngô Văn Sở	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 13	Thửa số 280	21.500.000
63	Ngô Văn Sở	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 50	Thửa số 269	21.500.000
64	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 224	Thửa số 205	21.500.000
65	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 231	Thửa số 234	21.500.000
66	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 15	Thửa số 150	21.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
67	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 18	Thửa số 137	21.500.000
68	Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 93	Thửa số 134	21.500.000
69	Nguyễn Hữu Điền	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 149	Thửa số 260	21.500.000
70	Nguyễn Hữu Điền	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 151	Thửa số 204	21.500.000
71	Nguyễn Hữu Điền	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 3	Thửa số 7	21.500.000
72	Nguyễn Hữu Điền	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 09	Thửa số 90	21.500.000
73	Nguyễn Tuấn Thiện	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 26	Thửa số 44	21.500.000
74	Nguyễn Tuấn Thiện	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 10	Thửa số 12	21.500.000
75	Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 164	Thửa số 119	21.500.000
76	Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 165	Thửa số 195	21.500.000
77	Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 117	Thửa số 222	21.500.000
78	Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 07	Thửa số 71	21.500.000
79	Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 08	Thửa số 72	21.500.000
80	Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 100	Thửa số 83	21.500.000
81	Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 66	Thửa số 82	21.500.000
82	Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 46	Thửa số 255	21.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
83	Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 300	Thửa số 203	21.500.000
84	Thái Phiên	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 175	Thửa số 225	60.000.000
85	Thái Phiên	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 35	Thửa số 35	60.000.000
86	Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 97	Thửa số 100	21.500.000
87	Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 77	Thửa số 89	21.500.000
88	Trần Phú	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 35	Thửa số 62	120.000.000
89	Trần Phú	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 110	Thửa số 125	120.000.000
90	Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 71	Thửa số 93	120.000.000
91	Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 300	Thửa số 305	21.500.000
92	Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 101	Thửa số 80	21.500.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)**				
1.1	Ngõ đường Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 49	Thửa số 119	20.000.000
1.2	Ngõ đường Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 75	Thửa số 146	20.000.000
1.3	Ngõ đường Minh Khai	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 51	Thửa số 120	20.000.000
1.4	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 84	Thửa số 93	14.000.000
1.5	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 132	Thửa số 137	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
1.6	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 151	Thửa số 154	14.000.000
1.7	Ngõ đường Hồng Bàng	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Thửa số 153	Thửa số 158	14.000.000
1.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)			14.000.000
1.9	Các thửa còn lại của tờ 35 (Tờ bản đồ số 01 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	35 (Tờ bản đồ số 01 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 35		11.000.000
2	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)**				
2.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 16	Thửa số 18	20.000.000
2.2	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 30	Thửa số 43	20.000.000
2.3	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Thửa số 15	Thửa số 25	20.000.000
2.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)			14.500.000
2.5	Các thửa còn lại của tờ 36 (Tờ bản đồ số 02 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	36 (Tờ bản đồ số 02 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 36		11.000.000
3	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)**				
3.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 203	Thửa số 10	20.000.000
3.2	Ngõ đường Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 23	Thửa số 195	14.000.000
3.3	Ngõ đường Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 71	Thửa số 68	14.000.000
3.4	Ngõ đường Hồng Bàng	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 48	Thửa số 51	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
3.5	Ngõ Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 148	Thửa số 207	14.000.000
3.6	Ngõ Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 147	Thửa số 181	14.000.000
3.7	Ngõ Nguyễn Tuấn Thiện	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Thửa số 167	Thửa số 245	14.000.000
3.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)			14.000.000
3.9	Các thửa còn lại của tờ 37 (Tờ bản đồ số 03 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	37 (Tờ bản đồ số 03 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 37		11.000.000
4	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)**				
4.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 37	Thửa số 62	20.000.000
4.2	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 12	Thửa số 42	15.000.000
4.3	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 65	Thửa số 26	15.000.000
4.4	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 16	Thửa số 19	14.500.000
4.5	Ngõ đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 47	Thửa số 50	14.500.000
4.6	Ngõ của đường Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 92	Thửa số 89	14.500.000
4.7	Ngõ của đường Đặng Tất	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 108	14.500.000
4.8	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 115	Thửa số 195	14.500.000
4.9	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 187	Thửa số 167	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
4.10	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 150	Thửa số 210	14.000.000
4.11	Ngõ của đường Lê Văn Tám	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 172	Thửa số 154	14.000.000
4.12	Ngách của đường Nguyễn Tuấn Thiện	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Thửa số 242	Thửa số 237	14.000.000
4.13	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)			14.000.000
4.14	Các thửa còn lại của tờ 38 (Tờ bản đồ số 04 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	38 (Tờ bản đồ số 04 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 38		11.000.000
5	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)**				
5.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 14	Thửa số 245	20.000.000
5.2	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 33,13	Thửa số 25,26	20.000.000
5.3	Ngách đường Nguyễn Thị Minh Khai	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Thửa số 12	Thửa số 30	20.000.000
5.4	Các ngõ, ngách còn lại trong tờ bản đồ số 39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)			14.000.000
5.5	Các thửa còn lại của tờ 39 (Tờ bản đồ số 05 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	39 (Tờ bản đồ số 05 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 39		11.000.000
6	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)**				
6.1	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 115	Thửa số 108	14.000.000
6.2	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 283	Thửa số 100	14.000.000
6.3	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 83	Thửa số 207	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
6.4	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 250	Thửa số 89	14.000.000
6.5	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 15	Thửa số 16	13.500.000
6.6	Ngõ đường Ngô Văn Sở	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 09	Thửa số 248	13.000.000
6.7	Ngõ đường Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 130	Thửa số 215	14.000.000
6.8	Ngõ đường Lê Văn Tám	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 170	Thửa số 269	14.000.000
6.9	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 101	Thửa số 94	14.000.000
6.10	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 75	Thửa số 79	14.000.000
6.11	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 204	Thửa số 30	14.000.000
6.12	Ngõ đường Hồng Bàng	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Thửa số 22	Thửa số 20	14.000.000
6.13	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)			13.000.000
6.14	Các thửa còn lại của tờ 40 (Tờ bản đồ số 06 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	40 (Tờ bản đồ số 06 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 40		11.000.000
7	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)**				
7.1	Ngõ đường Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 49	Thửa số 169	14.000.000
7.2	Ngõ đường Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 416	Thửa số 187	14.000.000
7.3	Ngõ đường Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 41	Thửa số 415	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
7.4	Ngõ đường Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 44	Thửa số 410	14.000.000
7.5	Ngõ đường Đặng Tất	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 13	Thửa số 146	14.000.000
7.6	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 74	Thửa số 504	14.000.000
7.7	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 23	Thửa số 385	14.000.000
7.8	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 327	Thửa số	14.000.000
7.9	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều thông Lê Văn Tám	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 34	Thửa số 67	14.000.000
7.10	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 138	Thửa số 149,150	14.500.000
7.11	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 194	Thửa số 152	14.500.000
7.12	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 319	Thửa số 164	14.000.000
7.13	Ngách của ngõ Phùng Phúc Kiều	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Thửa số 29, 358	Thửa số 24	14.000.000
7.14	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)			14.000.000
7.15	Các thửa còn lại của tờ 41 (Tờ bản đồ số 07 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	41 (Tờ bản đồ số 07 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 41		11.000.000
8	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)**				
8.1	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 95	Thửa số 168	14.000.000
8.2	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 85	Thửa số 169	14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
8.3	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 180	Thửa số 200	14.000.000
8.4	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 212	Thửa số 203	14.000.000
8.5	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 179	Thửa số 170	14.000.000
8.6	Ngõ đường Phùng Phúc Kiều	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Thửa số 91	Thửa số 93	14.000.000
8.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)			14.000.000
8.8	Các thửa còn lại của tờ 42 (Tờ bản đồ số 08 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	42 (Tờ bản đồ số 08 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 42		11.000.000
9	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)**				
9.1	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 11	Thửa số 13,14	20.000.000
9.2	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 12	Thửa số 12	20.000.000
9.3	Ngõ đường Nguyễn Thị Minh Khai	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Thửa số 7	Thửa số 7	20.000.000
9.4	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)			14.000.000
9.5	Các thửa còn lại của tờ 43 (Tờ bản đồ số 09 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	43 (Tờ bản đồ số 09 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 43		11.000.000
10	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)**				
	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)	44 (Tờ bản đồ số 10 cũ)			14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
11	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)**				
11.1	Ngõ đường Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 299	Thửa số 9	14.500.000
11.2	Ngõ đường Trịnh Hoài Đức	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 56	Thửa số 20	14.500.000
11.3	Ngõ đường Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 36	Thửa số 21	14.500.000
11.4	Ngõ đường Hồng Bàng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 26	Thửa số 8	14.500.000
11.5	Ngõ đường Đinh Công Tráng	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 104	14.000.000
11.6	Ngõ đường Đinh Công Tráng ra đường Ngư Hải	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 182	Thửa số 245	14.500.000
11.7	Ngõ đường Đinh Công Tráng ra đường Ngư Hải	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Thửa số 180	Thửa số 204	14.500.000
11.8	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)			14.000.000
11.9	Các thửa còn lại của tờ 45 (Tờ bản đồ số 11 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	45 (Tờ bản đồ số 11 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 45		11.000.000
12	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)**				
12.1	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 354	Thửa số 10	14.500.000
12.2	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 65	Thửa số 14	14.500.000
12.3	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 127,126	Thửa số 293	14.500.000
12.4	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 117	Thửa số 217	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
12.5	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 78	Thửa số 75	14.000.000
12.6	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 39	Thửa số 339	14.000.000
12.7	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 129	Thửa số 179	14.000.000
12.8	Ngõ đường Đinh Công Tráng	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 136	Thửa số 181	14.000.000
12.9	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 195	Thửa số 177	14.000.000
12.10	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 176	Thửa số 294	14.000.000
12.11	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 329	Thửa số 215	14.000.000
12.12	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 227	Thửa số 222	14.000.000
12.13	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 304	Thửa số 235	14.000.000
12.14	Ngõ đường Ngư Hải	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 302	Thửa số 333	14.000.000
12.15	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 36	Thửa số 34	14.000.000
12.16	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 4	Thửa số 368	14.000.000
12.17	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 1	Thửa số 336	14.000.000
12.18	Ngõ đường Ngô Văn Sở	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Thửa số 2	Thửa số 9	14.000.000
12.19	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)			14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
12.20	Các thửa còn lại của tờ 46 (Tờ bản đồ số 12 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	46 (Tờ bản đồ số 12 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 46		11.000.000
13	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)**				
13.1	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 345	Thửa số 49	14.000.000
13.2	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 76	Thửa số 68	14.000.000
13.3	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 221	Thửa số 91	14.000.000
13.4	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 114	Thửa số 108	14.000.000
13.5	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 124	Thửa số 127	14.000.000
13.6	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 350	Thửa số 139	14.000.000
13.7	Ngõ đường Đặng Tất ra đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 177	Thửa số 191	15.000.000
13.8	Ngõ đường Đặng Tất ra đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 193	Thửa số 204	15.000.000
13.9	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 174	Thửa số 175	15.000.000
13.10	Ngõ đường Đặng Tất	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 183	Thửa số 186	15.000.000
13.11	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 64	Thửa số 62	14.500.000
13.12	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 95	Thửa số 96	14.500.000
13.13	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 19	Thửa số 21	14.500.000
13.14	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 31	Thửa số 35	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
13.15	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 28	Thửa số 23	14.000.000
13.16	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 54	Thửa số 58	14.000.000
13.17	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 105	14.500.000
13.18	Ngõ đường Nguyễn Biểu	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 131	Thửa số 168	14.500.000
13.19	Ngõ đường Lê Mao	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Thửa số 165	Thửa số 171	14.500.000
13.20	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)			14.000.000
13.21	Các thửa còn lại của tờ 47 (Tờ bản đồ số 13 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	47 (Tờ bản đồ số 13 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 47		11.000.000
14	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)**				
14.1	Ngõ của đường Lê Mao	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Thửa số 10	Thửa số 13	14.500.000
14.2	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)			14.500.000
14.3	Các thửa còn lại của tờ 48 (Tờ bản đồ số 14 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	48 (Tờ bản đồ số 14 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 48		11.000.000
15	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)**				
	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)	49 (Tờ bản đồ số 15 cũ)			14.000.000
16	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)**				
16.1	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 101	Thửa số 105	14.500.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
16.2	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 102	Thửa số 106	14.500.000
16.3	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 42	Thửa số 95	14.500.000
16.4	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 75	Thửa số 74	14.500.000
16.5	Ngõ của đường Trần Hưng Học	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 92	Thửa số 93	14.500.000
16.6	Ngõ của đường Ngư Hải (mương Hồng Bàng)	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Thửa số 44	Thửa số 45	14.000.000
16.7	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000
16.8	Các thửa còn lại của tờ 50 (Tờ bản đồ số 16 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	50 (Tờ bản đồ số 16 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 50		11.000.000
17	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)**				
17.1	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 97	Thửa số 71	14.500.000
17.2	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 135	Thửa số 149	14.500.000
17.3	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 104	Thửa số 105	14.500.000
17.4	Ngõ của đường Cao Lỗ	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 103	Thửa số 101	13.000.000
17.5	Ngõ của đường Trần Phú	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Thửa số 119	Thửa số 114	14.500.000
17.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Các thửa còn lại		13.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
			Từ	Đến	
17.7	Các thửa còn lại của tờ 51 (Tờ bản đồ số 17 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	51 (Tờ bản đồ số 17 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 51		11.000.000
18	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)**				
18.1	Ngõ của đường Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 91	Thửa số 80	15.000.000
18.2	Ngõ của đường Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 70	Thửa số 66	14.500.000
18.3	Ngõ của đường Trần Phú	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 65	Thửa số 53	14.000.000
18.4	Ngõ của đường Ngư Hải	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 11	Thửa số 11	14.500.000
18.5	Ngõ của đường mương số 01	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Thửa số 112,170	Thửa số 168	15.000.000
18.6	Các ngõ còn lại thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000
18.7	Các thửa còn lại của tờ 52 (Tờ bản đồ số 18 cũ) không bám các tuyến đường được nêu tên tại Bảng giá	52 (Tờ bản đồ số 18 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 52		11.000.000
19	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)**				
	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	53 (Tờ bản đồ số 19 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000
20	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)**				
20.1	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	Các thửa còn lại		14.000.000

STT	Tên đường	Tờ bản đồ	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
			Từ	Đến	
20.2	Các ngõ thuộc các tuyến đường có tên trong tờ bản đồ số 54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	54 (Tờ bản đồ số 20 cũ)	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 54		14.000.000
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Lê Mao cũ				11.000.000

PHỤ LỤC 128

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VINH LỘC, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG HƯNG LỘC (NAY LÀ PHƯỜNG VINH LỘC)**			
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**			
1	Đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã 4 đường Nguyễn Phong Sắc giao nhau Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 29, tờ bản đồ số 32 đến thửa đất số 46, tờ bản đồ 32)	Cầu Kênh Bắc đường Lê Viết Thuật	70.000.000
2	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 32	đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32)	45.000.000
3	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30	đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 30	45.000.000
4	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 30	đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30	45.000.000
5	Đường Lê Viết Thuật	Lê Viết Thuật: Thửa đất số: 330, tờ bản đồ số 31, tờ bản đồ số 35		45.000.000
6	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 31	đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31	45.000.000
7	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 218, tờ bản đồ số 40	đến thửa đất số 225, tờ bản đồ số 40	45.000.000
8	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 354, 338 tờ bản đồ số 36	đến thửa đất số 484, 237 tờ bản đồ số 36)	45.000.000
9	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 239, 197 tờ bản đồ số 36	đến thửa đất số 471, 641 tờ bản đồ số 36)	40.000.000
10	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 279, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19)	40.000.000
11	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 278, tờ bản đồ số 19	đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 19)	40.000.000
12	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 372, tờ bản đồ số 12	đến thửa đất số 797, tờ bản đồ số 12	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
13	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 371, tờ bản đố số 12	đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 12	40.000.000
14	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 02, tờ bản đố số 13	đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 13)	40.000.000
15	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 110, tờ bản đố số 13	đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 13)	40.000.000
16	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 684, 356 tờ bản đố số 06	đến thửa đất số 249, 214 tờ bản đồ số 06)	40.000.000
17	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 409, tờ bản đồ số 49 và thửa đất số 432, tờ bản đố số 06	đến thửa đất số 468 tờ bản đồ số 06)	39.000.000
18	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số 70, tờ bản đố số 02	đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02)	39.000.000
19	Đường Lê Viết Thuật	từ thửa đất số: 01, tờ bản đố số 02	đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02)	39.000.000
20	Đường Phùng Chí Kiên	từ thửa đất số 161, tờ bản đố số 30	đến thửa đất số 163, tờ bản đồ số 30)	35.000.000
21	Đường Phùng Chí Kiên	từ thửa đất số 200, tờ bản đố số 29	đến thửa đất số 174 (Trường CĐVH), tờ bản đồ số 29	35.000.000
22	Đường Phùng Chí Kiên	từ thửa đất số: 17, tờ bản đố số 32	đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 32	35.000.000
23	Đường Phùng Chí Kiên	từ thửa đất số: 64, tờ bản đố số 33	đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 33	35.000.000
24	Đường Phùng Chí Kiên	từ thửa đất số 16, tờ bản đố số 34	đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 34	35.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
25	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài	Nguyễn Sỹ Sách kéo dài từ thửa đất số: 45, tờ bản đố số 32 đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32		32.000.000
26	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài	Nguyễn Sỹ Sách kéo dài từ thửa đất số 223, tờ bản đố số 33 đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 33		32.000.000
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số: 09, tờ bản đố số 23 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 23)		33.000.000
28	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số 366, tờ bản đố số 17 đến thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17)		33.000.000
29	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số: 98, tờ bản đố số 17 đến thửa đất số 321, tờ bản đồ số 17)		30.000.000
30	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số 351, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 724, tờ bản đồ số 18)		27.500.000
31	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số: 69, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 501, tờ bản đồ số 18)		27.500.000
32	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số 301, tờ bản đố số 11 đến thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)		25.000.000
33	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông (từ thửa đất số: 245, tờ bản đố số 11 đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 11)		25.000.000
34	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (từ thửa đất số 776, tờ bản đố số 12 đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 12)		23.000.000
35	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (từ thửa đất số 645, tờ bản đố số 12 đến thửa đất số 413, tờ bản đồ số 12)		23.000.000
36	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (từ thửa đất số: 648, tờ bản đố số 05 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 05)		23.000.000
37	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (từ thửa đất số 706, tờ bản đố số 05 đến thửa đất số 572, tờ bản đồ số 05)		23.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn (từ thửa đất số: 239, tờ bản đố số 04 đến thửa đất số 310, tờ bản đồ số 04)		23.000.000
39	Đường Vạn Xuân	Đường Vạn Xuân (đường 35m) (từ thửa đất số 383, tờ bản đố số 49 (06 cũ) đến thửa đất số 410, tờ bản đồ số 49 (06 cũ)		28.000.000
40	Đường Hoàng Kim Giao (Giáp xã Nghi Đức cũ)	Đường Hoàng Kim Giao (giáp xã Nghi Đức cũ) Từ thửa số 313, tờ bản đồ số 49 (06 cũ) đến thửa 341, tờ bản đồ số 49 (06 cũ)		22.500.000
41	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức cũ)	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức cũ) (từ thửa đất số 36, tờ bản đố số 02 đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 02)		16.500.000
42	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức cũ)	Đường Lê Ngọc Hân (Giáp xã Nghi Đức cũ) (từ thửa đất số: 134, tờ bản đố số 02 đến thửa số 08, tờ bản đồ số 02)		16.500.000
43	Đường Tân Hùng	Đường Tân Hùng từ thửa đất số: 72, tờ bản đố số 32 đến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 32		24.000.000
44	Đường Tân Hùng	Đường Tân Hùng từ thửa đất số: 253, tờ bản đố số 33 đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 33		24.000.000
45	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 02, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 125, tờ bản đồ số 28)		31.000.000
46	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 03, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 28)		31.000.000
47	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 30, tờ bản đố số 25 đến thửa đất số 75, tờ bản đồ số 25)		31.000.000
48	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 126, tờ bản đố số 25 đến thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25)		31.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
49	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 99, tờ bản đố số 24 đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 24)		31.000.000
50	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 04, tờ bản đố số 24 đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 24)		31.000.000
51	Đường Bùi Huy Bích	Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 16, tờ bản đố số 23 đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 23)		31.000.000
52	Đường Hồ Đình Trung	Hồ Đình Trung (từ thửa đất số: 586, 215 tờ bản đố số 11 đến thửa đất số 639, 666 tờ bản đồ số 19; từ Thừa 265, 339 tờ bản đồ số 19 đến thửa 217, 354 tờ bản đồ số 19)		25.000.000
53	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 18, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 30)		24.000.000
54	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 01, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30)		24.000.000
55	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 01, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 30)		24.000.000
56	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 68, tờ bản đố số 27)		24.000.000
57	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 12, tờ bản đố số 29 đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29)		24.000.000
58	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 19, tờ bản đố số 26 đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 26)		22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
59	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 18, tờ bản đố số 26 đến thửa đất số 97, tờ bản đồ số 26)		22.500.000
60	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 353, tờ bản đố số 35)		22.500.000
61	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 301, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ số 35)		22.500.000
62	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 56, tờ bản đố số 23 đến thửa đất số 71, tờ bản đồ số 23)		22.500.000
63	Đường Trần Tấn	Trần Tấn (từ thửa đất số: 75, tờ bản đố số 23)		22.500.000
64	Đường Hồ Phi Huyền	Hồ Phi Huyền (từ thửa đất số: 14, tờ bản đố số 26 đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 26)		20.000.000
65	Đường Hồ Phi Huyền	Hồ Phi Huyền (từ thửa đất số: 01, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 35)		20.000.000
66	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 329, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 510, tờ bản đồ số 35)		25.000.000
67	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 208, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 355, tờ bản đồ số 35)		25.000.000
68	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 78, tờ bản đố số 27 đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 27)		25.000.000
69	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 308, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18)		25.000.000
70	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 284 và thửa 506, tờ bản đố số 18)		25.000.000
71	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 365, tờ bản đố số 17 đến thửa đất số 160, tờ bản đồ số 17)		25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
72	Đường Hoàng Trọng Trì	Hoàng Trọng Trì (từ thửa đất số: 134, tờ bản đố số 17 đến thửa đất số 193, tờ bản đồ số 17)		25.000.000
73	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 519, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 689, tờ bản đồ số 36)		25.000.000
74	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 168, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 36)		25.000.000
75	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 119, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 35)		25.000.000
76	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 59, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35)		25.000.000
77	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 295, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 443, tờ bản đồ số 18)		25.000.000
78	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 472, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 809, tờ bản đồ số 18)		25.000.000
79	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 241, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 343, tờ bản đồ số 36)		25.000.000
80	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 817, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 359, tờ bản đồ số 36)		25.000.000
81	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 196, tờ bản đố số 40 đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 40)		25.000.000
82	Đường Đặng Như Mai	Đặng Như Mai (từ thửa đất số: 217, tờ bản đố số 40 đến thửa đất số 190, tờ bản đồ số 40)		25.000.000
83	Đường Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (từ thửa đất số: 698, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 762, tờ bản đồ số 36)		20.000.000
84	Đường Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (từ thửa đất số: 454, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 19)		22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
85	Đường Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (từ thửa đất số: 494, tờ bản đố số 37 đến thửa đất số 911, tờ bản đồ số 37)		22.500.000
86	Đường Hoàng Văn Bá	Hoàng Văn Bá (từ thửa đất số: 781, tờ bản đố số 37 đến thửa đất số 291, tờ bản đồ số 37)		22.500.000
87	Đường Bầu Trổ	Đường Bầu Trổ (quán Cảnh Lòng) (từ thửa đất số: 658, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 674, tờ bản đồ số 36)		25.500.000
88	Đường Bầu Trổ	Đường Bầu Trổ (quán Cảnh Lòng) (từ thửa đất số: 483, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 469, tờ bản đồ số 19)		25.500.000
89	Đường Bầu Trổ	Đường Bầu Trổ (quán Cảnh Lòng) (từ thửa đất số: 622, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 673, tờ bản đồ số 18)		25.500.000
90	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 642, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 657, tờ bản đồ số 36)		35.000.000
91	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 277, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 19)		35.000.000
92	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 475, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 461, tờ bản đồ số 19)		35.000.000
93	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 607, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 731, tờ bản đồ số 18)		35.000.000
94	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 658, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 724, tờ bản đồ số 18)		35.000.000
95	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 500, tờ bản đố số 11 đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 11)		33.000.000
96	Đường Đông Du (Đường 24m)	Đường Đông Du (Đường 24m) (từ thửa đất số: 398, tờ bản đố số 11 đến thửa đất số 481, tờ bản đồ số 11)		33.000.000
97	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 364, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 19)		25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
98	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 195, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 505, tờ bản đồ số 19)		25.000.000
99	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 190, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 18)		25.000.000
100	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 167, tờ bản đố số 18 đến thửa đất số 287, tờ bản đồ số 18)		25.000.000
101	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 509, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 166, tờ bản đồ số 35)		25.000.000
102	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 06, tờ bản đố số 35 đến thửa đất số 97, tờ bản đồ số 35)		25.000.000
103	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 57, 528, tờ bản đố số 23)		25.000.000
104	Đường Trần Minh Tông	Đường Trần Minh Tông (từ thửa đất số: 28, tờ bản đố số 23 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 23)		25.000.000
105	Đường Nguyễn Lâm Thái	Đường Nguyễn Lâm Thái (từ thửa đất số: 212, tờ bản đố số 23 đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 23)		24.000.000
106	Đường Nguyễn Lâm Thái	Đường Nguyễn Lâm Thái (từ thửa đất số: 119, tờ bản đố số 24 đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 25)		22.500.000
107	Đường Nguyễn Trương Khoát	Đường Nguyễn Trương Khoát (từ thửa đất số: 82, tờ bản đố số 24 đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24)		25.000.000
108	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (từ thửa đất số: 86, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19)		21.500.000
109	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (từ thửa đất số: 66, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 19)		21.500.000
110	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (các thửa đất số: 656, 657, 658, tờ bản đố số 12)		20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
111	Đường Đồng Bồn	Đường Đồng Bồn (từ thửa đất số: 367, tờ bản đố số 12 đến thửa đất số 471, tờ bản đồ số 12)		19.000.000
112	Đường Phan Văn Chí	Đường Phan Văn Chí (từ thửa đất số: 360, tờ bản đố số 12 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 12)		22.500.000
113	Đường Phan Văn Chí	Đường Phan Văn Chí (từ thửa đất số: 325, tờ bản đố số 12 đến thửa đất số 627, tờ bản đồ số 12)		22.500.000
114	Đường Phan Văn Chí	Đường Phan Văn Chí (từ thửa đất số: 146, tờ bản đố số 04 đến thửa đất số 195, tờ bản đồ số 04)		19.000.000
115	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (từ thửa đất số: 124, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 174 tờ bản đồ số 19)		35.000.000
116	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (từ thửa đất số: 214, tờ bản đố số 20 đến thửa đất số 271 tờ bản đồ số 20)		22.500.000
117	Đường Lộc Đa	Đường Lộc Đa (từ thửa đất số: 403, tờ bản đố số 37 đến thửa đất số 658 tờ bản đồ số 37)		22.500.000
118	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 134, tờ bản đố số 20 đến thửa đất số 466 tờ bản đồ số 20)		22.500.000
119	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 123, tờ bản đố số 20 đến thửa đất số 304 tờ bản đồ số 20)		22.500.000
120	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 656, tờ bản đố số 21 đến thửa đất số 485 tờ bản đồ số 21)		22.500.000
121	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 43, tờ bản đố số 21 đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 21)		22.500.000
122	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 791, tờ bản đố số 14 đến thửa đất số 737 tờ bản đồ số 14)		22.500.000
123	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 817, tờ bản đố số 14 đến thửa đất số 818 tờ bản đồ số 14)		22.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
124	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 348, tờ bản đố số 15 đến thửa đất số 366 tờ bản đồ số 15)		19.000.000
125	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang (từ thửa đất số: 319, tờ bản đố số 15 đến thửa đất số 341 tờ bản đồ số 15)		19.000.000
126	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang kéo dài (từ thửa đất số: 185, tờ bản đố số 08 đến thửa đất số 493 tờ bản đồ số 08)		16.500.000
127	Đường Trần Trùng Quang	Đường Trần Trùng Quang kéo dài (từ thửa đất số: 476, tờ bản đố số 08 đến thửa đất số 159 tờ bản đồ số 08)		16.500.000
128	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (từ thửa đất số: 611, tờ bản đố số 13 đến thửa đất số 259 tờ bản đồ số 13)		22.500.000
129	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (từ thửa đất số: 17, tờ bản đố số 13 đến thửa đất số 362 tờ bản đồ số 13)		22.500.000
130	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (từ thửa đất số: 562, tờ bản đố số 20 đến thửa đất số 462 tờ bản đồ số 20)		22.500.000
131	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (từ thửa đất số: 10, tờ bản đố số 20 đến thửa đất số 456 tờ bản đồ số 20)		22.500.000
132	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (từ thửa đất số: 414, tờ bản đố số 21 đến thửa đất số 174 tờ bản đồ số 21)		22.500.000
133	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Thánh Tông (từ thửa đất số: 657, tờ bản đố số 21 đến thửa đất số 286 tờ bản đồ số 21)		20.000.000
134	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (từ thửa đất số: 433, tờ bản đố số 06 đến thửa đất số 383 tờ bản đồ số 06)		20.000.000
135	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (từ thửa đất số: 226, tờ bản đố số 06 đến thửa đất số 498 tờ bản đồ số 06)		20.000.000
136	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (từ thửa đất số: 183, tờ bản đố số 07 đến thửa đất số 449 tờ bản đồ số 07)		20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
137	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (từ thửa đất số: 224, tờ bản đố số 07 đến thửa đất số 372 tờ bản đồ số 07)		20.000.000
138	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (từ thửa đất số: 07, tờ bản đố số 14 đến thửa đất số 338 tờ bản đồ số 14)		20.000.000
139	Đường Trần Khánh Dư	Đường Trần Khánh Dư (từ thửa đất số: 07, tờ bản đố số 14 đến thửa đất số 338 tờ bản đồ số 14)		20.000.000
140	Đường Nguyễn Trọng Thường	Đường Nguyễn Trọng Thường (từ thửa đất số: 474, tờ bản đố số 14 đến thửa đất số 454 tờ bản đồ số 14)		16.500.000
141	Đường Nguyễn Trọng Thường	Đường Nguyễn Trọng Thường (từ thửa đất số: 353, tờ bản đố số 07 đến thửa đất số 809 tờ bản đồ số 07)		16.500.000
142	Đường Nguyễn Trọng Thường	Đường Nguyễn Trọng Thường (từ thửa đất số: 134, tờ bản đố số 08 đến thửa đất số 493 tờ bản đồ số 08)		16.500.000
143	Đường Hoàng Tá Thốn	Đường Hoàng Tá Thốn (từ thửa đất số: 53, tờ bản đố số 02 đến thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02)		17.500.000
144	Đường Hoàng Tá Thốn	Đường Hoàng Tá Thốn (từ thửa đất số: 332, tờ bản đố số 03 đến thửa đất số 383 tờ bản đồ số 03)		17.500.000
145	Đường Hoàng Tá Thốn	Đường Hoàng Tá Thốn (từ thửa đất số: 03, tờ bản đố số 07 đến thửa đất số 208 tờ bản đồ số 07)		16.500.000
146	Đường Hoàng Tá Thốn	Đường Hoàng Tá Thốn (từ thửa đất số: 727, tờ bản đố số 07 đến thửa đất số 253 tờ bản đồ số 07)		16.500.000
147	Đường Hoàng Tá Thốn	Đường Hoàng Tá Thốn (từ thửa đất số: 158, tờ bản đố số 08 đến thửa đất số 355 tờ bản đồ số 08)		16.500.000
148	Đường Hoàng Tá Thốn	Đường Hoàng Tá Thốn (từ thửa đất số: 643, tờ bản đố số 15 đến thửa đất số 327 tờ bản đồ số 15)		16.500.000
149	Đường Hòa Lộc	Đường Hòa Lộc (từ thửa đất số: 709, tờ bản đố số 15 đến thửa đất số 166 tờ bản đồ số 15)		15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
150	Đường Hòa Lộc	Đường Hòa Lộc (từ thửa đất số: 375, tờ bản đố số 16 đến thửa đất số 376 tờ bản đồ số 16)		15.000.000
151	Đường Trương Học Ba	Đường Trương Học Ba (từ thửa đất số 220, 27 đến thửa đất số 5,6 tờ bản đồ số 30)		20.000.000
152	Đường Trương Học Ba	Đường Trương Học Ba (từ thửa đất số 74, 89 đến thửa đất số 98, 100 tờ bản đồ số 27)		20.000.000
153	Đường Trương Học Ba	Đường Trương Học Ba (từ thửa đất số 166, 190 đến thửa đất số 126, 67 tờ bản đồ số 26)		20.000.000
154	Đường Trương Học Ba	Đường Trương Học Ba (từ thửa đất số 387, 409 đến thửa đất số 369, 389 tờ bản đồ số 35)		20.000.000
155	Đường Ngũ Phúc	Đường Ngũ Phúc (từ thửa đất số 760, 658 tờ bản đồ số 36 đến thửa đất số 722, 673 tờ bản đồ số 18)		21.500.000
156	Ngõ 28 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 28 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 09, tờ bản đố số 32 đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 32)		15.000.000
157	Ngõ 34 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 34 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 187, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 30)		16.500.000
158	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 216, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 200 tờ bản đồ số 30)		17.000.000
159	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 48, tờ bản đố số 31 đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 31)		17.000.000
160	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 50 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 177, tờ bản đố số 33 đến thửa đất số 58 tờ bản đồ số 33)		17.000.000
161	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 215, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 91 tờ bản đồ số 30)		16.500.000
162	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 56 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 32, tờ bản đố số 31 đến thửa đất số 75 tờ bản đồ số 31)		16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
163	Ngõ 68 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 68 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 107, tờ bản đố số 31 đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 31)		14.000.000
164	Ngõ 74 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 74 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 09, tờ bản đố số 31 đến thửa đất số 140 tờ bản đồ số 31)		14.000.000
165	Ngõ 88 (Chung cư) đường Lê Viết Thuật	Ngõ 88 (chung cư) đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 506, tờ bản đố số 40 đến thửa đất số 508 tờ bản đồ số 40)		25.000.000
166	Ngõ 202 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 202 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 832, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 328 tờ bản đồ số 36)		17.500.000
167	Ngõ 126 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 126 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 187, tờ bản đố số 36 đến thửa đất số 495 tờ bản đồ số 36)		15.000.000
168	Ngõ 274 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 274 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 216, tờ bản đố số 12 đến thửa đất số 190 tờ bản đồ số 13)		15.000.000
169	Ngõ 302 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 302 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 621, tờ bản đố số 13 đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 13)		16.500.000
170	Ngõ 394 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 394 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 439, tờ bản đố số 06 đến thửa đất số 658 tờ bản đồ số 06)		20.000.000
171	Ngõ 406 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 406 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 874, 936 tờ bản đố số 07 đến thửa đất số 935, 957 tờ bản đồ số 07)		17.500.000
172	Ngõ 51 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 51 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 27, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 100 tờ bản đồ số 27)		15.000.000
173	Ngõ 101 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 101 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 317, tờ bản đố số 19 đến thửa đất số 365 tờ bản đồ số 19)		19.000.000
174	Ngõ 337 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 337 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 709, tờ bản đố số 06 đến thửa đất số 211 tờ bản đồ số 06)		16.500.000
175	Ngõ 387 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 87 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 195, tờ bản đố số 06 đến thửa đất số 680 tờ bản đồ số 06)		15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
176	Ngõ 413 đường Lê Viết Thuật	Ngõ 413 đường Lê Viết Thuật (từ thửa đất số: 37, tờ bản đố số 02 đến thửa đất số 199 tờ bản đồ số 02)		13.000.000
177	Ngõ 7 đường Tân Hùng	Ngõ 7 đường Tân Hùng (từ thửa đất số: 102, tờ bản đố số 33 đến thửa đất số 91 tờ bản đồ số 33)		14.000.000
178	Ngõ 10 đường Tân Hùng	Ngõ 10 đường Tân Hùng (từ thửa đất số: 131, tờ bản đố số 33 đến thửa đất số 99 tờ bản đồ số 33)		14.000.000
179	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên (từ thửa đất số: 147, tờ bản đố số 30 đến thửa đất số 244 tờ bản đồ số 29)		15.000.000
180	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 293 đường Phùng Chí Kiên (từ thửa đất số: 173, tờ bản đố số 29 đến thửa đất số 216 tờ bản đồ số 29)		15.000.000
181	Ngõ 271 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 271 đường Phùng Chí Kiên (từ thửa đất số: 183, tờ bản đố số 29 đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 29)		15.000.000
184	Ngõ 255 đường Phùng Chí Kiên	Ngõ 255 đường Phùng Chí Kiên (từ thửa đất số: 176, tờ bản đố số 29 đến thửa đất số 263 tờ bản đồ số 29)		15.000.000
185	Ngõ 01 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 01 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 83, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 29)		14.000.000
186	Ngõ 02 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 02 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 77, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 29)		14.000.000
187	Ngõ 2A đường Bùi Huy Bích	Ngõ 2A đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 74, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 66 tờ bản đồ số 29)		14.000.000
188	Ngõ 04 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 04 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 74, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 74 tờ bản đồ số 26)		16.000.000
189	Ngõ 06 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 06 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 45, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 28)		16.000.000
190	Ngõ 10 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 10 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 11, tờ bản đố số 28 đến thửa đất số 61 tờ bản đồ số 26)		16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
191	Ngõ 24 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 24 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 27, tờ bản đố số 24 đến thửa đất số 218 tờ bản đồ số 23)		16.500.000
192	Ngõ 26 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 26 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 109, tờ bản đố số 24 đến thửa đất số 307 tờ bản đồ số 23)		16.500.000
193	Ngõ 28 đường Bùi Huy Bích	Ngõ 28 đường Bùi Huy Bích (từ thửa đất số: 59, tờ bản đố số 23 đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 23)		19.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	Khối Tân Hùng	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Tân Hùng	Gồm các tờ bản đồ 32, 33, 34	12.000.000
2	Khối Xuân Hùng	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Xuân Hùng	Gồm các tờ bản đồ 30, 31, 32, 33, 34, 40	12.000.000
3	Khối 16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối 16	Gồm các tờ bản đồ 29, 30	13.000.000
4	Khối 12	Khu quy hoạch chia lô đất ở	Tờ 26, 27, 30	16.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối 12	Gồm các tờ bản đồ 26, 27, 30	12.000.000
6	Khối Phúc Lộc	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Phúc Lộc	Gồm các tờ bản đồ 28, 29	12.000.000
7	Khối Tiến Lộc	Khu quy hoạch chia lô đất ở	Tờ bản đồ số 23	16.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Tiến Lộc	Gồm các tờ bản đồ 23, 24	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
8	Khối Mẫu Đơn	Các ngõ thuộc khu đấu giá Mẫu Đơn 1, Ngõ 83, 91, 99, 107, đường Hoàng Trọng Trì	Tờ bản đồ số 17	15.000.000
		Các ngõ còn lại thuộc khu đấu giá Mẫu Đơn	Tờ bản đồ số 17,26, 27 và tờ 35	16.000.000
		Ngõ 97, 205 đường Hải Thượng Lãn Ông, khu quy hoạch đất ở Đông Nam Dược Thượng Thọ Đường	Tờ bản đồ số 17	18.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Mẫu Đơn	Gồm các tờ bản đồ 26, 27, 35	12.000.000
13	Khối Mẫu Lâm	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Mẫu Lâm	Gồm các tờ bản đồ 36, 40,	11.000.000
14	Khối Ngũ Phúc	Khu quy hoạch chia lô đất ở	Tờ 36	16.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Ngũ Phúc	Gồm các tờ bản đồ 18, 35, 36	11.500.000
16	Khối Ngũ Lộc	Ngõ khu phố công ty cổ phần tư vấn 6	Thửa 337 đến thửa đất số 441 và 442 đến 446	18.000.000
17	Khối Ngũ Lộc	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Ngũ Lộc	Gồm các tờ bản đồ 11, 18, 19	11.000.000
18	Khối 13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối 13	Gồm các tờ bản đồ 12, 19	11.000.000
19	Khối 14	Khu quy hoạch chia lô đất ở	Tờ 11, tờ 18	16.000.000
		Ngõ 206 và các ngõ còn lại của Khối 14	Gồm các tờ bản đồ 10, 11, 18	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
21	Khối Hòa Tiến	Khu quy hoạch chia lô đất ở	Tờ 36	16.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Hòa Tiến	Gồm các tờ bản đồ 20, 36, 37	11.000.000
23	Khối Mỹ Thượng	Khu quy hoạch chia lô đất ở	Tờ số 5	16.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Mỹ Thượng	Gồm các tờ bản đồ 04,05, 12	11.000.000
25	Khối Mỹ Trung	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Mỹ Trung	Gồm các tờ bản đồ 05, 06, 13.	11.000.000
26	Khối Mỹ Hạ	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Mỹ Hạ	Gồm các tờ bản đồ 13, 14, 20, 21	9.000.000
27	Khối Đức Thọ	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Đức Thọ	Gồm các tờ bản đồ 06, 07, 14, 15.	9.000.000
28	Khối Đức Thịnh	Khu quy hoạch chia lô đất ở (trừ các thửa bám đường Lê Viết Thuật và ngõ 406, đường Lê Viết Thuật)	Tờ bản đồ số 06	17.000.000
		Khu quy hoạch chia lô đất ở (trừ các thửa bám ngõ 406, đường Lê Viết Thuật)	Tờ bản đồ số 07	15.000.000
		Các thửa còn lại thuộc khu quy hoạch chia lô đất ở (khu đất của Công ty CP ĐTTM Dầu khí Nghệ An)	Tờ bản đồ số 49	20.000.000
		Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư của Khối Đức Thịnh	Gồm các tờ bản đồ 02, 03, 07, 08, 15,16.	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Lộc cũ			7.500.000
IV	**KHU QUY HOẠCH**			
1	**Dự án Khu đô thị tại xã Hưng Lộc (nay là phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An)**			
1.1	Đường QH nội bộ 15,5m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 15,5m		18.000.000
1.2	Đường QH nội bộ 15m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 15m		17.800.000
1.3	Đường QH nội bộ 12m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 12m		16.500.000
1.4	Đường QH nội bộ 10,5m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 10,5m		16.000.000
1.5	Đường QH nội bộ 9m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 9m		15.000.000
2	**Dự án Khu nhà ở Mỹ Thượng tại phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An (Hưng Lộc cũ)**			
2.1	Đường QH nội bộ 18m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 18m		21.000.000
2.2	Đường QH nội bộ 15m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 15m		17.800.000
2.3	Đường QH nội bộ 12m	Các lô đất bám đường QH nội bộ 12m		16.500.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đường 24m	Từ lô số 01 đến lô số 16		30.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Ngũ Lộc	Từ lô số 01 đến lô số 101		30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
B	**XÃ NGHI PHONG (NAY LÀ PHƯỜNG VINH LỘC)**			
I	**Quốc lộ QL 46 đoạn qua xã Nghi Phong cũ**			
1	Đường QL 46	từ thửa đất số 9, 91 tờ 74	đến thửa đất số 41, 40 tờ bản đồ số 74	23.000.000
		từ thửa đất số 2 tờ 79	đến thửa đất số 121 tờ bản đồ số 79 và Các thửa đất của tờ 75, tờ 81 bám đường QL 46	23.000.000
II	**Tỉnh lộ**			
1	Đường Tỉnh lộ 535	từ thửa đất số 73; 74 tờ 116	đến thửa đất số 249 tờ 116 và Các thửa đất thuộc tờ 115 bám đường tỉnh 535	25.000.000
		từ thửa đất số 1145 tờ số 107	đến thửa đất số 174 tờ 107	25.000.000
		từ thửa đất số 56 tờ số 108	đến thửa đất số 2 tờ 108	25.000.000
		từ thửa đất số 477 tờ số 98	đến thửa đất số 847 tờ 98	25.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 535 B (Đại lộ Vinh- Cửa Lò)	từ thửa đất số 540 tờ số 83	đến thửa đất số 400 tờ 83	35.000.000
		từ thửa đất số 1952 tờ 89	đến thửa đất số 1407 tờ 89	35.000.000
		từ thửa đất số 251 tờ 88	đến thửa đất số 1508 tờ 88	35.000.000
		từ thửa đất số 1815 tờ 96	đến thửa đất số 1282 tờ 96	35.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường từ xã Phúc Thọ cũ đi Chợ Sơn	từ thửa đất số 188 tờ 91	Đến thửa số 626 tờ bản đồ số 91	13.000.000
		từ thửa đất số 1 Tờ 92	Đến thửa số 29 tờ 92 và thửa đất số 1025, 1007 tờ 98	13.000.000
2	Đường Trục chính dọc xã 24m (Các thửa đất còn lại bám đường từ ngã tư UBND xã Nghi Phong cũ Đi QL 46)	từ thửa đất số 10, 89 tờ bản đồ số 74	thửa đất số 42, 90 tờ bản đồ số 74	18.000.000
		từ thửa đất số 313, 253 tờ bản đồ số 79	thửa đất số 192, 131 tờ bản đồ số 79	18.000.000
		từ thửa đất số 192 tờ số 75	Đến thửa 104 tờ 75	18.000.000
		từ thửa đất số 1268 tờ số 81	Đến thửa 168 tờ 81	18.000.000
		từ thửa đất số 181 tờ số 82	Đến thửa 1371 tờ 82	18.000.000
		từ thửa đất số 2024 tờ số 88	Đến thửa 600 tờ 88	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3	Đường Trục chính dọc xã 24m (Các thửa đất còn lại bám đường từ ngã tư UBND xã Nghi Phong cũ đi Tỉnh lộ 535)	từ thửa đất số 886 tờ số 88	đến thửa đất số 1122 tờ 88	17.000.000
		từ thửa đất số 1049 tờ số 89	đến thửa đất số 1051 tờ 89	16.000.000
		từ thửa đất số 22 tờ số 97	đến thửa đất số 1277 tờ 97	16.000.000
		từ thửa đất số 1337 tờ số 107	đến thửa đất số 259 tờ 107	16.000.000
4	Đường xã Nghi Phong cũ đi xã Nghi Thạch cũ	từ thửa đất số 1077 tờ số 81	đến thửa đất số 11 tờ 81	11.000.000
		từ thửa đất số 970 tờ số 75	đến thửa đất số 972 tờ 75	11.000.000
		từ thửa đất số 271 tờ số 79	đến thửa đất số 230 tờ 79	15.000.000
5	Đường xã Nghi Phong cũ đi xã Nghi Ân cũ	từ thửa đất số 601, 1751 tờ số 88	đến thửa đất số 1249, 1257 tờ 88	15.000.000
		từ thửa đất số 377 tờ số 87	đến thửa đất số 11 tờ 87	14.000.000
6	Đường xã Nghi Phong cũ đi xã Nghi Xuân cũ	từ thửa đất số 551, 502 tờ số 88	đến thửa đất số 1445, 394 tờ 88	15.000.000
		từ thửa đất số 1377, 1180 tờ số 89	đến thửa đất số 203, 1622 tờ 89	13.000.000
IV	**Các khu dân cư các Khối**			
1	**Khối 1**			
1.1	Đường liên khối	từ thửa đất số 1087, 24 tờ bản đồ số 79	đến thửa đất số 1071, 26 tờ bản đồ số 79	11.000.000
1.2	Đường liên khối	từ thửa đất số 397 tờ số 75	đến thửa đất số 975 tờ 75	14.000.000
1.3	Đường liên khối	từ thửa đất số 74 tờ số 76	đến thửa đất số 663 tờ số 76	14.000.000
1.4	Đường liên khối	từ thửa đất số 99 tờ số 76	đến thửa đất số 299 tờ 76	11.000.000
1.5	Đường liên khối	từ thửa đất số 354 tờ số 82	đến thửa đất số 1187 tờ số 82	12.000.000
1.6	Đường liên khối	từ thửa đất số 2091 tờ 81	đến thửa đất số 2008 tờ số 82	10.000.000
1.7	Đường liên khối	từ thửa đất số 310, 1444 tờ số 79	đến thửa đất số 1014, 1042 tờ số 79	10.000.000
1.8	Đường liên khối	từ thửa đất số 47, 170 tờ số 79	đến thửa đất số 1009, 168 tờ số 79	10.000.000
1.9	Đường liên khối	từ thửa đất số 274, 994 tờ số 79	đến thửa đất số 1067 tờ số 79	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Các tuyến đường còn lại	Gồm các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ 79, 74, 75, 76, 81, 82		7.000.000
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			7.000.000
2	**Khối 2**			
2.1	Đường liên thôn	Từ thửa đất số đất số 2009 tờ số 82	đến thửa đất số đất số 323 tờ số 82	10.000.000
2.2	Đường liên thôn	Từ thửa 1400 tờ 81	đến thửa đất số 955 tờ bản đồ số 81 và thửa đất 1182, 1183 tờ số 82	10.000.000
2.3	Đường liên thôn	Từ thửa 794 tờ 81	đến thửa đất số 1039 tờ bản đồ số 81	10.000.000
2.4	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1210 tờ 81	đến thửa đất số 1169 tờ bản đồ số 81	10.000.000
2.5	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1369 tờ 81	đến thửa đất số 1022 tờ bản đồ số 81	10.000.000
2.6	Đường liên thôn	từ thửa đất số 2151, 1649 tờ 82	đến thửa đất số 750, 1660 tờ bản đồ số 82	10.000.000
2.7	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1340 tờ 88	đến thửa đất số 1610 tờ bản đồ số 88	10.000.000
2.8	Đường liên khối	từ thửa đất số 1180, 1595 tờ 81	đến thửa đất số 976, 1245 tờ bản đồ số 81	8.000.000
2.9	Đường liên khối	từ thửa đất số 933, 1017 tờ 81	đến thửa đất số1376, 955 tờ bản đồ số 81	8.000.000
2.10	Đường liên khối	từ thửa đất số 1630, 2023 tờ 88	đến thửa đất số 1615, 2098 tờ bản đồ số 88	8.000.000
2.11	Đường liên khối	từ thửa đất số 1792, 1784 tờ 88	đến thửa đất số 1339, 1681 tờ bản đồ số 88	8.000.000
2.12	Đường liên khối	từ thửa đất số 1753 tờ 88	đến thửa đất số 1251 tờ bản đồ số 88	8.000.000
2.13	Đường liên khối	từ thửa đất số 1799, 2012 tờ 88	đến thửa đất số 1510, 1708 tờ bản đồ số 88	8.000.000
2.14	Đường liên khối	từ thửa đất số 2111 tờ 88	đến thửa đất số 1362 tờ bản đồ số 88	8.000.000
2.15	Đường liên khối	từ thửa đất số 1263 tờ 88	đến thửa đất số 1502 tờ bản đồ số 88	8.000.000
2.16	Các tuyến đường còn lại	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ 81, 82, 88		6.000.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			6.000.000
3	**Khối 3**			
3.1	Đường liên thôn (Khối 6 cũ)	từ thửa đất số 1581 tờ bản đồ 88	đến thửa đất số 1205 tờ bản đồ 88	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường liên thôn (Khối 6 cũ)	từ thửa đất số 933, 861 tờ bản đồ 87	đến thửa đất số 780, 994 tờ bản đồ 87	9.000.000
3.3	Đường liên thôn (Khối 6 cũ)	từ thửa đất số 569 tờ bản đồ 95	đến thửa đất số 603 tờ bản đồ 95	9.000.000
3.4	Đường liên thôn (Khối 6 cũ)	từ thửa đất số 1280 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 1667 tờ bản đồ 96	9.000.000
3.5	Đường liên thôn (Khối 6 cũ)	từ thửa đất số 468, 606 tờ bản đồ 87	đến thửa đất số 495, 483 tờ bản đồ 87	9.000.000
3.6	Đường liên thôn (Khối 6 cũ)	từ thửa đất số 483 tờ bản đồ 95	đến thửa đất số 576 tờ bản đồ 95	9.000.000
3.7	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa 1484 tờ bản đồ 96 và thửa đất số 1246 tờ bản đồ 88	đến thửa đất số 975 tờ bản đồ 88	13.000.000
3.8	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 118 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 1668 tờ bản đồ 96	11.000.000
3.9	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 1483 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 1895 tờ bản đồ 96	13.000.000
3.10	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 1611 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 1785 tờ bản đồ 96	13.000.000
3.11	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 389 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 1669 tờ bản đồ 96	11.000.000
3.12	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 1077 tờ bản đồ 88	đến thửa đất số 2021 tờ bản đồ 88	11.000.000
3.13	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 1505 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 250 tờ bản đồ 96 và thửa đất số 327 tờ 97	11.000.000
3.14	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	thửa đất số 243, 216 tờ bản đồ 96		13.000.000
3.15	Đường liên thôn (Khối 18 cũ)	từ thửa đất số 1368 tờ bản đồ 96	đến thửa đất số 353 tờ 96	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.16	Các tuyến đường còn lại	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ 87, 88, 95, 96		7.000.000
3.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			7.000.000
4	**Khối 4**			
4.1	Đường liên thôn 26/03	từ thửa đất số 486 tờ 83	đến thửa đất số 484 tờ 83	13.000.000
4.2	Đường liên thôn 26/03	từ thửa đất số 1340 tờ 89	đến thửa đất số 514 tờ 89	13.000.000
4.3	Đường liên thôn (Khối 8, 9 cũ)	từ thửa đất số 1764, 2151 tờ 88	đến thửa đất số 1517, 798 tờ 88	13.000.000
4.4	Đường liên thôn (Khối 8, 9 cũ)	từ thửa đất số 1736 tờ 89	đến thửa đất số 1689 tờ 89	13.000.000
4.5	Đường liên thôn (Khối 8, 9 cũ)	từ thửa đất số 1408 tờ 89	đến thửa đất số 702 tờ 89	13.000.000
4.6	Đường liên thôn (Khối 8, 9 cũ)	từ thửa đất số 1804 tờ 97	đến thửa đất số 1917 tờ 97	11.000.000
4.7	Đường liên thôn (Khối 10 cũ)	từ thửa đất số 735, 803 tờ 89	đến thửa đất số 1892, 1045 tờ 89	11.000.000
4.8		từ thửa đất số 29, 1799 tờ 97	đến thửa đất số 2142, 1807 tờ 97	11.000.000
4.9	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 501, tờ số 83	đến thửa 241, tờ 83	11.000.000
4.10	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 558, tờ số 83	đến thửa 508, tờ 83	11.000.000
4.11	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 525, tờ 83	đến thửa 506, tờ 83	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.12	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 2146, tờ 88	đến thửa 2150, tờ 88	15.000.000
4.13	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 756, 2142 tờ 88	đến thửa 758, 1718 tờ 88	12.000.000
4.14	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 1765 tờ 88	đến thửa 2101 tờ 88	13.000.000
4.15	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 1712 tờ 88	đến thửa đất số 1713 tờ bản đồ số 88	13.000.000
4.16	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 1393 tờ 88	đến thửa đất số 1475, 2088 tờ bản đồ số 88	11.000.000
4.17	Đường nội Khối 4 (đấu nối với đường 95m Và lân cận)	từ thửa đất số 1887 tờ 89	đến thửa 1127, tờ 89	11.000.000
4.18	Các tuyến đường còn lại	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ 83, 84, 88, 89, 97		7.000.000
4.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			6.000.000
5	**Khối 5**			
5.1	Đường liên thôn 26/03	từ thửa đất số 1411 tờ 89	đến thửa đất số 1133 tờ 89	13.000.000
5.2		từ thửa đất số 2084 tờ 97	đến thửa đất số 2162 tờ 97	13.000.000
5.3	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 10 tờ 97	đến thửa đất số 2184 tờ 97	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
5.4	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 1032, 1175 tờ 89	đến thửa đất số 2123, 2032 tờ 89	11.000.000
5.5	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 1338, 1930 tờ 89	đến thửa đất số 1213, 1192 tờ 89	10.000.000
5.6	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 1432, 1845 tờ 89	đến thửa 946, 849 tờ 89	8.000.000
5.7	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 259 tờ 91	đến thửa đất số 503 tờ 91	10.000.000
5.8	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 96 tờ 92	đến thửa đất số 121 tờ 92 và Các thửa đất số của tờ 98 bám cùng tuyến đường	10.000.000
5.9	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 35 tờ 97	đến thửa đất số 304 tờ 97	10.000.000
5.10	Đường liên thôn Khối 5	từ thửa đất số 728 tờ 91	đến thửa đất số 532 tờ 91	9.000.000
5.11	Các tuyến đường còn lại	Gồm Các thửa đất số: thuộc tờ bản đồ 92, 89, 91, 97, 98		6.000.000
5.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			6.000.000
6	**Khối 6**			
6.1	Đường liên thôn 26/03	từ thửa đất số 234 tờ 97	đến thửa đất số 1068 tờ 98	13.000.000
6.2	Đường liên thôn	từ thửa đất số 405 tờ 98	Đến thửa 2036 tờ 97	11.000.000
6.3	Đường liên thôn	từ thửa đất số 456 tờ 98	Đến thửa 1794 tờ 97	11.000.000
6.4	Đường liên thôn khối 15 cũ đi Nghi Thái	từ thửa đất số 482 tờ 98	Đến thửa 110 tờ 108	11.000.000
6.5	Đường liên thôn khối 15 cũ đi Phúc Thọ	từ thửa đất số 790 tờ 98	Đến thửa 413 tờ 98	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
6.6	Các tuyến đường còn lại	Các thửa đất số: 863, 864, 865, 856, 854 tờ bản đồ 108		7.000.000
6.7	Các tuyến đường còn lại	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 97, 98, 108		7.000.000
6.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			6.000.000
7	**Khối 7**			
7.1	Đường liên khối	từ thửa đất số 1445 tờ 96	Đến thửa 1421 tờ 96	12.000.000
7.2	Đường liên khối	từ thửa đất số 1677 tờ 96	Đến thửa 1542 tờ 96	11.000.000
7.3	Đường liên khối	từ thửa đất số 1156 tờ 97	Đến thửa 2083 tờ 97	11.000.000
7.4	Đường liên khối	từ thửa đất số 28 tờ 107	Đến thửa 598 tờ 107	11.000.000
7.5	Đường liên khối	từ thửa đất số 1677 tờ 96	Đến thửa 1755 tờ 96	11.000.000
7.6	Đường liên khối	từ thửa đất số 1421 tờ 96	Đến thửa 1387 tờ 96	11.000.000
7.7	Đường liên khối	từ thửa đất số 327 tờ 97	Đến thửa 2519 tờ 97	11.000.000
7.8	Đường liên khối	từ thửa đất số 1644 tờ 97	Đến thửa 2184 tờ 97	10.000.000
7.9	Đường liên khối	từ thửa đất số 1636 tờ 97	Đến thửa 2042 tờ 97	10.000.000
7.10	Các tuyến đường còn lại	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 96, 97, 107		7.000.000
7.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7			6.000.000
8	**Khối 8**			
8.1	Đường liên thôn	từ thửa đất số 483 tờ 95	từ thửa đất số 390 tờ 95	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường liên thôn	từ thửa đất số 718 tờ 95	từ thửa đất số 231 tờ 95	11.000.000
8.3	Đường liên thôn	từ thửa đất số 526 tờ 95	từ thửa đất số 482 tờ 95	11.000.000
8.4	Đường liên thôn	từ thửa đất số 489 tờ 95	từ thửa đất số 390 tờ 95	11.000.000
8.5	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1586 tờ 96	Đến thửa 868 tờ 96	11.000.000
8.6	Đường liên thôn	từ thửa đất số 768 tờ 96	Đến thửa 1656 tờ 96	11.000.000
8.7	Đường liên thôn	Các thửa 1315 và thửa 1182 tờ 96		13.000.000
8.8	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1517 tờ 96	Đến thửa 1239, 1221 tờ 96	13.000.000
8.9	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1358 tờ 96	Đến thửa 1216 tờ 96	11.000.000
8.10	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1157 tờ 96	Đến thửa 1290 tờ 105	11.000.000
8.11	Đường liên thôn	Thửa 854 Tờ bản đồ 105	Thửa 1250 Tờ bản đồ 105	14.000.000
8.12	Đường liên thôn	từ thửa đất số 973, 1375 tờ 105	Đến thửa 1471, 72 tờ 105	13.000.000
8.13	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1290 tờ 105	Đến thửa 466 tờ 105	12.000.000
8.14	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1078 tờ 105	Đến thửa 1501 tờ 105	14.000.000
8.15	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1140 tờ 105	Đến thửa 1417 tờ 105	11.000.000
8.16	Đường liên thôn	từ thửa đất số 1334 tờ 107	Đến thửa 3803 tờ 107	11.000.000
8.17	Đường liên thôn	từ thửa đất số 3728 tờ 107	Đến thửa 1459 tờ 107	11.000.000
8.18	Các tuyến đường còn lại	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ 95, 96, 105, 107		7.000.000
8.19	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 8			6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
9	**Khối 9**			
9.1	Đường liên xã đi qua Trại thương Binh và đi xã Nghi Đức	từ thửa đất số 75 tờ 115	Đến thửa 314 tờ 116	13.000.000
9.2	Đường liên xã đi qua Trại thương Binh và đi xã Nghi Đức	từ thửa đất số 18 tờ 115	Đến thửa 303 tờ 116	13.000.000
9.3	Đường liên xã đi qua Trại thương Binh và đi xã Nghi Đức	từ thửa đất số 64 tờ 116	Đến thửa 287 tờ 116	13.000.000
9.4	Đường liên xã đi qua Trại thương Binh và đi xã Nghi Đức	từ thửa đất số 54 tờ 116	Đến thửa 304 tờ 116	13.000.000
9.5	Đường liên Khối 8 đến Khối 9 đến trung tâm điều dưỡng thương binh	Thửa 1051 Tờ bản đồ 105	Thửa 831 Tờ bản đồ 105	13.000.000
9.6		Thửa 1499 Tờ bản đồ 105	Thửa 1063 Tờ bản đồ 105	13.000.000
9.7	Đường liên xã	từ thửa đất số 160 tờ 116	Đến thửa 432 tờ 116	11.000.000
9.8	Đường liên xã	từ thửa đất số 45 tờ 115	Đến thửa 44 tờ 116	11.000.000
9.9	Đường liên xã	từ thửa đất số 1356 tờ 116	Đến thửa 353 tờ 116	11.000.000
9.10	Đường liên xã	từ thửa đất số 65 tờ 116	Đến thửa 206 tờ 116	11.000.000
9.11	Đường liên Khối 8 đến Khối 9	Thửa 1021 Tờ bản đồ 105	Thửa 1221 Tờ bản đồ 105	11.000.000
9.12		Thửa 1232 Tờ bản đồ 105	Thửa 623 Tờ bản đồ 105	11.000.000
9.13		Thửa 1375 Tờ bản đồ 105	Thửa 1371 Tờ bản đồ 105	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
9.14	Các tuyến đường còn lại	Các thửa đất số thuộc tại các tờ bản đồ 115, 105, 116		7.000.000
9.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			7.000.000
V	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Nghi Phong cũ			6.000.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất)**			
1	Đường Trục chính dọc xã 24m (Đấu Giá Khối 1, TĐC Cố Trung)	từ thửa đất số 1034 tờ số 75	Đến thửa 1053 tờ 75	18.000.000
2		từ thửa đất số 1397 tờ số 88	Đến thửa 1405 tờ 88	18.000.000
3		từ thửa đất số 1382 tờ số 82	Đến thửa 1459 tờ 82	18.000.000
4	Đường Trục chính dọc xã 24m (TĐC xen dắm Khối 4)	Gồm các thửa đất số: 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1655, 1656, 2168, 1683, 1685, 1686, 1687, 1664, 1665, 1926, 1670, 1671, 1672, 1666, 1667, 1668, 1669, 1896, 1897, 1898 tờ số 97		18.000.000
5	Đấu giá Khối 1 năm 2023	từ thửa đất số 1054, 1075 tờ 75	đến 1073, 1093 tờ 75	14.000.000
6		từ thửa đất số 1094 tờ 75	đến 1112 tờ 75	14.000.000
7	Đấu giá Khối 1 năm 2024	Các thửa đất số: 1430, 1431, 1432, 1433, tờ số 75		14.000.000
8	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số1394 tờ bản đồ số 75	đến thửa đất số 1424 tờ bản đồ số 75	14.000.000
9	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số1393 tờ bản đồ số 75	đến thửa đất số 1425 tờ bản đồ số 75	14.000.000
10	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số1392 tờ bản đồ số 75	đến thửa đất số 1419 tờ bản đồ số 75	14.000.000
11	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số1391 tờ bản đồ số 75	đến thửa đất số 1420 tờ bản đồ số 75	14.000.000
12	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số 1435 tờ bản đồ số 75	đến thửa đất số 1447 tờ bản đồ số 75	14.000.000
13	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số 1437 tờ bản đồ số 75	đến thửa đất số 1446 tờ bản đồ số 75	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số 2071 tờ bản đồ số 76	đến thửa đất số 2131 tờ bản đồ số 76	14.000.000
15	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số 2070 tờ bản đồ số 76	đến thửa đất số 2130 tờ bản đồ số 76	14.000.000
16	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số 2069 tờ bản đồ số 76	đến thửa đất số 2129 tờ bản đồ số 76	14.000.000
17	Đấu giá Khối 1 năm 2024	từ thửa đất số 2068 tờ bản đồ số 76	đến thửa đất số 2128 tờ bản đồ số 76	14.000.000
18	Đấu giá Khối 1 năm 2023 lô A1 và A2	Các thửa đất số: 88, 606 , 2105, 2104 tờ số 82		11.000.000
19	Các lô đất thuộc khu tái định cư, đấu giá Cố Trung tại Khối 7 cũ)	từ thửa đất số 1393 tờ bản đồ số 82	đến thửa đất số 1457 tờ bản đồ số 82 (Lối 2, lối 3 TĐC)	14.000.000
20	Các lô đất thuộc khu tái định cư, đấu giá Cố Trung tại Khối 7 cũ)	từ thửa đất số 1811, 1810 tờ bản đồ số 88	đến thửa đất số 1406 tờ bản đồ số 88 (Lối 2, lối 3 TĐC)	14.000.000
21	Các lô đất thuộc khu tái định cư, đấu giá Cố Trung tại Khối 7 cũ)	từ thửa đất số 1427 tờ 88	đến thửa đất số 1728 tờ 88 (lối 4 Đấu giá)	11.000.000
22	Các lô đất thuộc khu tái định cư, đấu giá Cố Trung tại Khối 7 cũ)	từ thửa đất số 1445 tờ 82	đến thửa đất số 1634 tờ 82 (lối 4 Đấu giá)	11.000.000
23	Đấu giá Khối 2 và Các thửa đất nội khu	Các thửa đất số: 2111, 2112, 2113, 2114 tờ số 88		9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
24	Tái định cư xem dắm Khối 3 (liên xã Phong-Ân cũ)	Các thửa đất số: 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1751, 1771, 1602, 1603, 1604, 1530, 1531, 1532…. Tờ bản đồ số 55	đến thửa đất số 705, 706, 707 tờ số 87	14.000.000
25	Khu Tái định cư, đấu giá Vườn Cây Ngò Khối 3	từ thửa đất số đất số: 1533, 1558 đến số: 1653, 1679 tờ bản đồ số 88		11.000.000
26	Khu TĐC xen dắm Khối 4	Các thửa đất số: 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1684, 1686, 1688, 1689 tờ bản đồ số 97		9.000.000
27	TĐC xen dắm liên Khối 4	Các thửa đất số: 1690, 1691, 1661, 1662, 1663 tờ 97		11.000.000
28	Khu Tái Định Cư Mô Bay (Liên xã Nghi Phong cũ-Nghi Xuân cũ)	Các thửa đất số: từ 1489 đến 1307 Tờ bản đồ số 89		14.000.000
29	Đấu giá Khối 5 (bám đường xã Phúc Thọ cũ đi Chợ Sơn)	từ thửa đất số 626 tờ bản đô 91	đến thửa đất số 668 tờ 91 và Các thửa đất đấu giá còn lại bám đường	14.000.000
30	Đấu giá Khối 6 (lối 2)	Các thửa đất số: 240, 236, 237, 238, 239, 245, 246, 247, 251, 252 tờ bản đồ 108		11.000.000
31	Đấu giá Khối 6 (liên xã Phong - Thái cũ)	Các thửa đất số: 64, 240, 241, 242, 243, 244, 248, 249, 250 và Các thửa đất bám đường sang xã Nghi Thái tờ bản đồ 108		13.000.000
32	Khu Tái Định Cư Hoa đình liên Khối 8	Các thửa đất từ: số 546 đến số 552 tờ bản đồ số 95		12.000.000
33	Khu TĐC cây nhạn liên Khối 8	Các thửa đất từ: số 588 đến số 593 tờ bản đồ số 95		11.000.000
34	Khu TĐC cây nhạn nội Khối 8	Các thửa đất đất từ: số 594 đến số 598 tờ bản đồ số 95		10.000.000
35	Khu đấu giá xóm 9	Từ thửa đất số 383, 394 tờ bản đồ 116 (tờ 23 cũ)	Đến thửa đất số 388, 389 tờ bản đồ 116 (tờ 23 cũ)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
36	Khu đấu giá xóm 9	Thửa đất số 381, 382 tờ bản đồ 116 (tờ 23 cũ)		11.000.000
37	Khu đấu giá xóm 9	Từ thửa đất số 423, 424 tờ bản đồ 116 (tờ 23 cũ)	Đến thửa đất số 416, 430 tờ bản đồ 116 (tờ 23 cũ)	11.000.000
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Các thửa đất đưa vào kế hoạch đấu giá năm 2026 Khối 8	Các thửa đất số: 53, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560 tờ bản đồ 95 (đã điều chỉnh thành 16 lô)		9.000.000
2	Các thửa đất đưa vào kế hoạch đấu giá năm 2026 Khối 3	Các thửa đất số: 703, 704 tờ bản đồ 87 (đã điều chỉnh thành 04 lô)		9.000.000
C	**XÃ NGHI XUÂN (NAY LÀ PHƯỜNG VINH LỘC)**			
I	**Đường Quốc lộ 46C**			
1	Quốc lộ 46 C - tờ bản đồ số 86	Gồm thửa số 769, tờ bản đồ số 86	Và thửa số 709; 767 tờ bản đồ số 86	16.000.000
3	Quốc lộ 46 C - tờ bản đồ số 93	từ thửa đất số 3, 4, tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 93	16.000.000
5	Quốc lộ 46 C - tờ bản đồ số 101	từ thửa đất số 1,3, tờ bản đồ số 101	đến thửa đất số 63, tờ bản đồ số 101	16.000.000
6	Quốc lộ 46 C - tờ bản đồ số 100	từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 100	đến thửa đất số 360, tờ bản đồ số 100	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội (từ đoạn giáp Phúc Thọ - Nghi Phong cũ đến Cầu Đồng Chù) - Khối Khánh Trang, Tân Nghĩa	Từ các thửa đất số 535, 336, tờ bản đồ số 99	đến các thửa đất số 8, 4 tờ bản đồ số 99	30.000.000
2		Từ các thửa đất số 588, 581 tờ bản đồ số 90	đến các thửa đất số 415, 467 tờ bản đồ số 90	30.000.000
3		Từ thửa đất số 1005, 1107 tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 1609, 537 tờ bản đồ số 93	30.000.000
4	Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội (từ cầu Đồng Chù đến chợ Mai Trang) - Khối Khánh Trang	Từ các thửa đất số: 487, 538 tờ bản đồ số 93	Đến các thửa đất số: 275, 20 tờ bản đồ số 93	35.000.000
5		từ thửa đất số 775, 758 tờ bản đồ số 86	Đến thửa số 346, 409 tờ bản đồ số 86	35.000.000
III	**Đường liên xã (phường)**			
1	**Đường Phúc Thọ - Chợ Sơn**			
1.1	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - Khối Tân Nghĩa (Phía Đông) Tân Nghĩa cũ	từ thửa đất số 374, 399, tờ bản đồ số 99	đến thửa đất số 45, 17, tờ bản đồ số 99	16.000.000
1.2	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - Khối Tân Nghĩa (Phía Đông)	từ thửa đất số 599, tờ bản đồ số 90	đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 90	13.000.000
1.3	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - Khối Tiên Động (Phía Đông)	từ thửa đất số 985, 996, tờ bản đồ số 84	đến thửa đất số 1035, 1370, tờ bản đồ số 84	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
1.4	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - Khối Tiên Động (Phía Tây)	từ thửa đất số 1034, 337 tờ bản đồ số 84	đến thửa đất số 1327, 1306, tờ bản đồ số 84	15.000.000
1.5	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn - Khối Tiên Động (Phía Đông)	từ thửa đất số 884, 860, tờ bản đồ số 77	đến thửa đất số 20, 779, tờ bản đồ số 77 (giáp đất phường Đông Lộc)	15.000.000
2	**Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò**			
2.1	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (phía Bắc)	từ thửa đất số 200, tờ bản đồ số 77	Đến thửa 705, tờ bản đồ số 77	35.000.000
2.2	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (phía Nam)	từ thửa đất số 648, tờ bản đồ số 77	đến thửa đất số 635, tờ bản đồ số 77	35.000.000
2.3	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (phía Bắc)	từ thửa đất số 1131, tờ bản đồ số 84	Đến thửa 1006, tờ bản đồ số 84	35.000.000
2.4	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (phía Nam)	từ thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 84	đến thửa đất số 238, tờ bản đồ số 84	35.000.000
3	**Đường liên xã còn lại**			
3.1	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Tiên Động (phía Bắc)	từ thửa đất số 704, tờ bản đồ số 84	đến thửa đất số 1346, tờ bản đồ số 84	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Tiên Động (phía Nam)	từ thửa đất số 739, tờ bản đồ số 84	đến thửa đất số 950, tờ bản đồ số 84	11.000.000
3.3	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Tiên Động (phía Bắc)	từ thửa đất số 818, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 1300, tờ bản đồ số 85	11.000.000
3.4	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Tiên Động (phía Nam)	từ thửa đất số 1106, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 85	11.000.000
3.5	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Mỹ Sơn (phía Bắc)	từ thửa đất số 590, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 1649, tờ bản đồ số 85	12.000.000
3.6	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Mỹ Sơn (phía Nam)	từ thửa đất số 1125, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 470, tờ bản đồ số 85	12.000.000
3.7	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Phong Thịnh (phía Bắc)	từ thửa đất số 1157, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 85	12.000.000
3.8	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Phong Thịnh (phía Nam)	từ thửa đất số 1268, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 1013, tờ bản đồ số 85	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.9	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Phong Thịnh (phía Bắc)	từ thửa đất số 1194, tờ bản đồ số 86	đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 86	12.000.000
3.10	Đường liên xã Nghi Xuân đi Nghi Hòa - Khối Phong Thịnh (phía Nam)	từ thửa đất số 900, tờ bản đồ số 86	đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 86	12.000.000
3.11	Đường 535A đi 535 B- tờ bản đồ số 93	Từ các thửa đất số: 1607, 1724, tờ bản đồ số 93	Đến các thửa đất số: 50, 56 tờ bản đồ số 93	18.000.000
3.12	Đường 535a đi 535b đoạn qua UBND xã - Khối Phong Thịnh (phía Đông)	từ thửa đất số 744, tờ bản đồ số 86	đến thửa đất số 905, tờ bản đồ số 86	18.000.000
3.13	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - Khối Mỹ Sơn (phía Tây)	từ thửa đất số 790, tờ bản đồ số 86	đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 86	18.000.000
3.14	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - Khối Mỹ Sơn (phía Tây)	từ thửa đất số 545, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 472, tờ bản đồ số 85	18.000.000
3.15	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - Khối Phong Thịnh (phía đông)	từ thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 85	đến thửa đất số 1013, tờ bản đồ số 85	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.16	Đường 535a đi 353b đoạn qua UBND xã - Khối Phong Thịnh (phía đông)	từ thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 78	đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 78	12.000.000
IV	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC Khối (XÃ NGHI XUÂN CŨ)**			
1	**Khối Tiên Động**			
1.1	**Đường Liên Khối**			
1.1.1	Đường liên Khối Tiên Động - Tân Nghĩa	(từ thửa đất số 586, tờ bản đồ số 77 từ thửa đất số 229, tờ bản đồ số 77	(đến thửa đất số 504, tờ bản đồ số 77 đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 77	11.000.000
1.1.2	Đường liên Khối Tiên Động - Tân Nghĩa	Từ nhà ông Hoàng (từ thửa đất số 649, tờ bản đồ số 77	Đến nhà ông Võ Văn Sinh (đến thửa đất số 712, tờ bản đồ số 77	12.000.000
1.1.3	Đường liên Khối Tiên Động - Tân Nghĩa	(từ thửa đất số 1682, tờ bản đồ số 85 từ thửa đất số 387, tờ bản đồ số 85)	(đến thửa đất số 436, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 85)	11.000.000
1.1.4	Đường liên Khối Tiên Động - Phong Thịnh	(từ thửa đất số 1394, tờ bản đồ số 84 từ thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 84)	(đến thửa đất số 1366, tờ bản đồ số 84 đến thửa đất số 1278, tờ bản đồ số 84)	13.000.000
1.1.5	Đường liên Khối Tiên Động - Phong Thịnh	(từ thửa đất số 906, tờ bản đồ số 78 từ thửa đất số 903, tờ bản đồ số 78)	(đến thửa đất số 554, tờ bản đồ số 78 đến thửa đất số 583, tờ bản đồ số 78)	10.000.000
1.1.6	Đường liên Khối Tiên Động - Phong Thịnh	(từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 85 từ thửa đất số 1379, tờ bản đồ số 85)	(đến thửa đất số 1539, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 85)	8.000.000
1.1.7	Khu Tái định cư đường Vinh-Cửa Lò	Từ thửa 1172, 1175 tờ bản đồ số 84 từ thửa 1212 tờ bản đồ số 84)	(đến thửa 1174,1178 tờ bản đồ số 84 đến thửa 1193, 1201, 1211,1220 tờ BĐ số 84)	12.000.000
1.1.8	Khu Tái định cư đường Vinh-Cửa Lò	Từ thửa 1232,1237 tờ bản đồ số 85 từ thửa 1239 tờ bản đồ số 85)	(đến thửa 1246 tờ bản đồ số 85 đến thửa 1231 tờ BĐ số 85)	12.000.000
1.1.9	Khu Tái định cư đường Vinh-Cửa Lò	Từ thửa 1226, tờ bản đồ số 85)	(đến thửa 1231 tờ bản đồ số 85)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
1.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
1.2.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối Tiên Động (gồm các Khối Tiên Lạc cũ)	Gồm Các thửa đất số: thuộc tờ bản đồ số: 77,78,84,85		7.000.000
1.2.2		Thửa 1416 tờ 85	Thửa 440 tờ 85	8.000.000
1.2.3	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối Tiên Động (gồm các Khối Xuân Tình, Xuân Phúc cũ)	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số: 77,78,84,85,90		7.000.000
1.2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tiên Động			6.000.000
2	**Khối Phong Thịnh**			
2.1	**Đường Liên Khối**			
2.1.1	Đường Liên Khối Phong Thịnh đi Nghi Hòa	(từ thửa đất số 1537, tờ bản đồ số 78 từ thửa đất số 414, tờ bản đồ số 78)	(đến thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 78 đến thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 78)	10.000.000
2.1.2	Đường Liên Khối Phong Thịnh từ trạm điện Yên Thịnh đi chợ mai Trang đoạn qua Khối Yên Thịnh cũ	(từ thửa đất số 410, tờ bản đồ số 78 từ thửa đất số 527, tờ bản đồ số 78)	(đến thửa đất số 622, tờ bản đồ số 78 đến thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 78)	10.000.000
2.1.3	Đường Liên Khối Phong Thịnh từ trạm điện Yên Thịnh đi chợ mai Trang đoạn qua Khối Yên Thịnh cũ	(từ thửa đất số 1382, tờ bản đồ số 85 từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 85)	(đến thửa đất số 1610,tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 85)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
2.1.4	Đường Liên Khối Phong Thịnh từ trạm đi chợ mai Trang	từ thửa đất số 1253, tờ bản đồ số 86 từ thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 86)	đến thửa đất số 861, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 86)	10.000.000
2.1.5	Đường Liên Khối Phong Thịnh từ trạm đi chợ mai Trang	Cổng làng văn hóa Khối Yên Thịnh cũ (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 86 từ thửa đất số 252, tờ bản đồ số 86)	Chợ Mai Trang (đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 192, tờ bản đồ số 86)	11.000.000
2.1.6	Đường liên Khối Phong Thịnh từ cầu Cửa Hầm đi đường 535	(từ thửa đất số 901, tờ bản đồ số 86 từ thửa đất số 680, tờ bản đồ số 86)	(đến thửa đất số 118, tờ bản đồ số 86 đến thửa đất số 782, tờ bản đồ số 86)	11.000.000
2.1.7	Đường từ cầu Cửa Hầm đi đường 535- tờ bản đồ số 93	từ thửa đất số: 37; 1831, tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số: 26; 1789 tờ bản đồ số 93	13.000.000
2.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
2.2.1	Nội Khối và liên gia- tờ bản đồ số 78	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 78		6.000.000
2.2.2	Nội Khối và liên gia- tờ bản đồ số 85	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 85		6.000.000
2.2.3	Nội Khối và liên gia- tờ bản đồ số 86	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 86		6.000.000
2.2.4	Nội Khối và liên gia- tờ bản đồ số 93	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 93		6.000.000
2.2.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phong Thịnh			5.500.000
3	**Khối Mỹ Sơn**			
3.1	**Đường Liên Khối**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3.1.1	Ngã ba cầu Đông Chù đấu nối đến QL 46C- tờ bản đồ số 93	(từ thửa đất số 583, tờ bản đồ số 93) (từ thửa đất số 579 tờ bản đồ số 93)	(đến thửa đất số 923, tờ bản đồ số 93) (đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 93)	11.000.000
3.1.2	Cổng làng VH Lộc Mỹ cũ đi Khối Tân Nghĩa - tờ bản đồ số 93	(từ thửa đất số 878, tờ bản đồ số 93 từ thửa đất số 990, tờ bản đồ số 93)	(đến thửa đất số 1961, tờ bản đồ số 93 đến thửa đất số 1736, tờ bản đồ số 93)	11.000.000
3.1.3	Đường ngõ Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - tờ bản đồ số 93	Gồm Các thửa đất số: 709; 789;790 và thửa 912, tờ bản đồ số 93		6.500.000
3.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
3.2.1	Nội Khối, liên gia	Gồm Các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 85, 86, 93		6.000.000
3.2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Mỹ Sơn			5.500.000
4	**Khối Tân Nghĩa**			
4.1	**Đường Liên Khối**			
4.1.2	Cổng làng VH Lộc Mỹ cũ đi Khối Tân Nghĩa- tờ bản đồ số 93	(từ thửa đất số 878, tờ bản đồ số 93 từ thửa đất số 990, tờ bản đồ số 93)	(đến thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 93 đến thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 93)	13.000.000
4.1.3	Cổng làng VH Lộc Mỹ cũ đi Khối Tân Nghĩa- tờ bản đồ số 93	(từ thửa đất số 940, tờ bản đồ số 100 từ thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 100)	(đến thửa đất số 552, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 1014, tờ bản đồ số 100)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.1.4	Tuyến đường liên Khối từ tỉnh lộ 535 đi Khối Tiên Động (đoạn qua Khối Tân Nghĩa)	(từ thửa đất số 420, tờ bản đồ số 90 từ thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 90)	(đến thửa đất số 249, tờ bản đồ số 90 đến thửa đất số 1014, tờ bản đồ số 90)	13.000.000
4.1.5	Đường Liên Khối- tờ bản đồ số 90	từ thửa đất số 523, 526; tờ bản đồ số 90	đến thửa đất số 565, 567 tờ bản đồ số 90	12.000.000
4.1.6	Đường Liên Khối- tờ bản đồ số 93	từ thửa đất số 1304; tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 1290, tờ bản đồ số 93	12.000.000
4.1.7	Đường Liên Khối- tờ bản đồ số 100	từ thửa đất số 1; tờ bản đồ số 100	đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 100	12.000.000
4.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
4.2.1	Nội khối, liên gia	Thửa đất số 536 tờ 90	Thửa đất số 503 tờ 90	8.000.000
		Thửa đất số 508, 798 tờ 90	Thửa đất số 448 tờ 90	8.000.000
		Thửa đất số 796, 460 tờ 90	Thửa đất số 455, 459 tờ 90	8.000.000
		Gồm Các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 90, 93, 99, 100		6.000.000
4.2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Nghĩa			5.500.000
5	**Khối Xuân Lộc**			
5.1	**Đường Liên Khối**			
5.1.1	Ngã ba cầu Đông Chù đấu nối đến QL 46C- tờ bản đồ số 93	từ thửa đất số 1673, tờ bản đồ số 93 từ thửa đất số 1084, tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 1906, tờ bản đồ số 93 đến thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 93	12.000.000
5.1.2	Đường liên Khối từ ngã ba cầu Đông Chù đấu nối đến QL 46C Khối Cảnh Xuân	từ thửa đất số 14,tờ bản đồ số 100 từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 100	đến thửa đất số 135, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 100	12.000.000
5.1.3	Liên Khối- tờ bản đồ số 93	Từ các thửa đất số 1851; 1068, tờ bản đồ số 93	Đến thửa đất số 1615, tờ bản đồ số 93	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
5.1.4	Liên Khối- tờ bản đồ số 93	Từ các thửa đất số: 433; 476, tờ bản đồ số 93	Đến thửa đất số: 843; 954, tờ bản đồ số 93	12.000.000
5.1.5	Đường ngõ Quốc lộ 46C- tờ bản đồ số 93	Từ các thửa đất số: 124; 1949; 1950, tờ bản đồ số 93	Đến các thửa đất số: 1148; 1150; 1151; 1152; tờ bản đồ số 93	6.000.000
5.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
5.2.1	Nội Khối, liên gia	Gồm Các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 93, 100		6.000.000
5.2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Lộc			5.500.000
6	**Khối Cảnh Xuân**			
6.1	**Đường liên Khối**			
6.1.1	Cổng làng VH Xuân Lộc đến nhà Văn hóa Khối Cảnh Xuân -tờ bản đồ số 93	từ thửa đất số 1741,tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 1615, tờ bản đồ số 93	11.000.000
6.1.2	Tuyến đường từ Cổng làng VH Xuân Lộc đến nhà Văn hóa Khối Cảnh Xuân (Xuân Dương cũ)	(từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 100 từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 100	(đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 100	11.000.000
6.1.3	Đường liên Khối từ ngã ba cầu Đông Chù đấu nối đến QL 46c Khối Cảnh Xuân	từ thửa đất số 913, tờ bản đồ số 100 từ thửa đất số 911, tờ bản đồ số 100	đến thửa đất số 820, tờ bản đồ số 100 đến thửa đất số 887, tờ bản đồ số 100	11.000.000
6.1.4	Đường liên Khối từ ngã ba cầu Đông Chù đấu nối đến QL 46c Khối Cảnh Xuân	từ thửa đất số 112, tờ bản đồ số 101 từ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 101	đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 101	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
6.1.5	Đường ngõ Quốc lộ 46 C - tờ bản đồ số 101	Từ các thửa đất số: 6; 10; 13; 16; 17; 18; 123; 124 tờ bản đồ số 101	đến các thửa đất số: 113; 114; 115; 137; 138, tờ bản đồ số 101	6.000.000
6.1.6	Đường ngõ Quốc lộ 46 C - tờ bản đồ số 100	Từ các thửa đất số: 148; 149; 150; 942; 943; tờ bản đồ số 100	đến thửa đất số: 300; 301, tờ bản đồ số 100	6.000.000
6.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
6.2.1	Nội Khối, liên gia	Gồm các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 93, 100, 101		6.000.000
6.2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Cảnh Xuân			5.500.000
7	**Khối Khánh Trang**			
7.1	**Đường Liên Khối**			
7.1.1	Từ Caphe Bin - đường QL 46C- tờ bản đồ số 93	từ thửa đất số 116, tờ bản đồ số 93	đến thửa đất số 256, tờ bản đồ số 93	12.000.000
7.1.2	Đường Liên Khối từ trạm điện Yên Thịnh đi đấu nối tỉnh lộ 535	từ thửa đất số 531, tờ bản đồ số 86	đến thửa đất số 523, tờ bản đồ số 86	11.000.000
7.1.3	Đường ngõ Quốc lộ 46C- tờ bản đồ số 86	Gồm thửa số 762; 763; 771;797; 711; 764, tờ bản đồ số 86	các thửa số 766, 962; 963; 1262; 1263, tờ bản đồ số 86	6.000.000
7.1.4	Đường ngõ Quốc lộ 46C- tờ bản đồ số 93	Từ Các thửa đất số: 6; 7; 8; 1804; 1805, tờ bản đồ số 93		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
7.1.5	Đường ngõ Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - tờ bản đồ số 93	Từ Các thửa đất số: 148; 149; 150 và 107; 108; 1876; 1877; tờ bản đồ số 93	Đến Các thửa đất số: 150; 1806; 1807; 2093; 2094 tờ bản đồ số 93	6.000.000
7.2	**Đường nội Khối, liên gia**			
7.2.1	Tuyến đường nội Khối, liên gia- tờ bản đồ số 86	Thửa đất số 203, 264 tờ 93	thửa 37, 38 tờ 93	10.000.000
7.2.2	Tuyến đường nội Khối, liên gia- tờ bản đồ số 86	Gồm Các thửa đất còn lại thuộc BĐ số 86		6.000.000
7.2.3	Tuyến đường nội Khối, liên gia- tờ bản đồ số 93	Gồm Các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 93		6.000.000
7.2.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Khánh Trang			5.500.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	Khu đấu giá Cửa vườn	từ thửa đất số 693, tờ bản đồ số 90	đến thửa 704, tờ bản đồ số 90	12.000.000
2	Khu tái định cư Đại lộ Vinh-Cửa Lò	Gồm các lô đất số: 27;28; 34; 35; 37; 45; 46;46B	và các lô đất số: 47; 47A; 61; 62	13.000.000
3	Khu đấu giá Phong Thịnh (01 lô)	Từ thửa đất 1307, tờ bản đồ số 86	đến thửa đất số 1329, tờ bản đồ số 86	12.000.000
D	**XÃ NGHI THÁI**			
I	**Đường tỉnh lộ**			
1	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	từ thửa đất số 444 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	Thửa 20 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
2	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	từ thửa đất số 247 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	thửa 17 tờ số 106 (1 cũ)	25.000.000
3	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	thửa 937 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	25.000.000
4	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	thửa 937 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	25.000.000
5	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	từ thửa đất số 156 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	thửa 444 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	25.000.000
6	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	thửa 77 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	25.000.000
7	Tỉnh lộ 535 Vinh đi Cửa Hội	Các thửa đất còn lại trên tuyến 535 từ tờ 106 (1 cũ) đến tờ 134 (15 cũ)		25.000.000
II	**Đường liên xã**			
1	Đường xã Nghi Thái đi Nghi Phong (nối đường 24m Nghi Phong)	từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	Thửa 622 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	16.000.000
2		từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	Thửa 25 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	16.000.000
3	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 53 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	Thửa số 76 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	16.000.000
4	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 64 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	thửa số 65 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	16.000.000
5	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa 108 tờ số 110 (2 cũ)	thửa số 633 tờ bản đố số 110 (2 cũ)	16.000.000
6	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa 223 tờ số 110 (2 cũ)	thửa 989 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
7	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 1537 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa 995 tờ số 118 (4 cũ)	16.000.000
8	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 47 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa 1603 tờ số 118 (4 cũ)	16.000.000
9	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 297 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 694 tờ số 120 (5 cũ)	16.000.000
10	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 384 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 691 tờ số 120 (5 cũ)	16.000.000
11	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 3 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 345 tờ số 125 (8 cũ)	16.000.000
12	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Thửa số 1636 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 1577 tờ số 125 (8 cũ)	16.000.000
13	Đường văn hóa xã (Từ chợ lò vôi đến UBND xã)	Các thửa đất còn lại trên tuyến chợ lò vôi đến UBND xã từ tờ 106 (1 cũ) đến tờ 134 (15 cũ)		16.000.000
14	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 2242 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 1084 tờ số 125 (8 cũ)	14.000.000
15	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 406 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 1750 tờ số 125 (8 cũ)	14.000.000
16	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 990 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 1894 tờ số 126 9 cũ)	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
17	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 2009 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 1138 tờ số 126 (9 cũ)	14.000.000
18	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 1503 tờ số 132 (13 cũ)	Thửa số 168 tờ số 132 (13 cũ)	14.000.000
19	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Thửa số 1509 tờ số 132 (13 cũ)	Thửa số 229 tờ số 132 (13 cũ)	14.000.000
20	Đường văn hóa xã (Từ UBND xã đi đập tràn)	Các thửa đất còn lại trên tuyến UBND xã đi đập tràn từ tờ 106 (1 cũ) đến tờ 134 (15 cũ)		14.000.000
III	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**			
1	**Khối Thái Thịnh**			
1.1	Đường nhựa liên Khối	Thửa số 597 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	thửa 169 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	11.000.000
1.2	Đường nhựa liên Khối	Thửa 623, 582, 583 tờ 106 (1 cũ)		11.000.000
1.3	Đường nhựa liên Khối	Thửa số 20 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	thửa 825 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	11.000.000
1.4	Đường nhựa liên Khối	Thửa số 1118 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	thửa 1131 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	10.000.000
1.5	Đường khu đấu giá	Các thửa đất số 908 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	Thửa 915 tờ bản đồ số 106 (1 cũ) (Các thửa đất quy hoạch đấu giá)	14.000.000
1.6	Các tuyến đường còn lại	Thửa đất số 666 tờ bản đồ số 106 (1 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ số 106 (1 cũ)	8.000.000
1.7	Các tuyến đường còn lại	Thửa đất số 585 , 874 tờ 106 (1 cũ)	Thửa đất số 995, 981 tờ bản đồ số 106	8.000.000
1.8	Các tuyến đường còn lại	Thửa 978 tờ 106	Thửa 193 tờ 106	8.000.000
1.9	Các tuyến đường còn lại	Thửa đất số 859 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ số 110 (2 cũ)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Thịnh			6.000.000
2	**Khối Thái Thọ**			
2.1	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 397 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	Thửa số 837 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	11.000.000
2.2	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 429 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	Thửa số 525 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	11.000.000
2.3	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 735 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	Thửa số 826 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	10.000.000
2.4	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 853 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	Thửa số 1895 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	10.000.000
2.5	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 964 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1644 tờ số 118 (4 cũ)	11.000.000
2.6	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1442 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1944 tờ số 118 (4 cũ)	11.000.000
2.7	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1947 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1662 tờ số 118 (4 cũ)	10.000.000
2.8	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1917 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1756 tờ số 118 (4 cũ)	10.000.000
2.9	Đường làng nghề	Thửa số 1189 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1982 tờ số 118 (4 cũ)	10.000.000
2.10	Đường làng nghề	Thửa số 16 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 472 tờ số 124 (7 cũ)	10.000.000
2.11	Đường làng nghề	Thửa số 1812 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 1587 tờ số 124 (7 cũ)	10.000.000
2.12	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 854 tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 117 (3 cũ)	7.000.000
2.13	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1000 tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
2.14	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 307 tờ số 124 (7 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 124 (7 cũ)	7.000.000
2.15	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 13 tờ số 123 (6 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 123 (6 cũ)	7.000.000
2.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Thọ			6.000.000
3	**Khối Thái Hòa**			
3.1	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1644 tờ số 118 (4 cũ)	đến thửa đất số 964 tờ số 118 (4 cũ)	11.000.000
3.2	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1944 tờ số 118 (4 cũ)	đến thửa đất số 1442 tờ số 118 (4 cũ)	11.000.000
3.3	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1662 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1947 tờ số 118 (4 cũ)	11.000.000
3.4	Đường liên Khối Thái Thọ - Thái Hòa	Thửa số 1756 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1917 tờ số 118 (4 cũ)	11.000.000
3.5	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 2032 tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	7.000.000
3.6	Các tuyến đường còn lại	Thửa 634 tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 110 (2 cũ)	7.000.000
3.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Hòa			6.000.000
4	**Khối Thái Sơn**			
4.1	UBND xã đi Cầu Bồ	Thửa số 750 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 670 tờ số 124 (7 cũ)	12.000.000
4.2	UBND xã đi Cầu Bồ	Thửa số 1744 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 730 tờ số 124 (7 cũ)	12.000.000
4.3	UBND xã đi Cầu Bồ	Thửa số 468 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 683 tờ số 125 (8 cũ)	12.000.000
4.4	UBND xã đi Cầu Bồ	Thửa số 556 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 718 tờ số 125 (8 cũ)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 27 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 14 tờ số 124 (7 cũ)	9.000.000
4.6		Thửa số 1768 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 1735 tờ số 124 (7 cũ)	9.000.000
4.7	Đường Thái Sơn đi Thái Hưng	Thửa số 1763 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 159 tờ số 124 (7 cũ)	8.000.000
4.8	Đường Thái Sơn đi Thái Hưng	Thửa số 1750 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 201 tờ số 124 (7 cũ)	8.000.000
4.9	Đường Thái Sơn đi Thái Hưng	Thửa 182 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 1405 tờ số 125 (8 cũ)	8.000.000
4.10	Đường Thái Sơn đi Thái Hưng	Thửa số 2005 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 2198 tờ số 125 (8 cũ)	8.000.000
4.11	Đường Thái Sơn đi Thái Phúc	Thửa số 821 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 918 tờ số 120 (5 cũ)	9.000.000
4.12		Thửa số 627 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 988 tờ số 120 (5 cũ)	9.000.000
4.13	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 196 tờ số 124 (7 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 124 (7 cũ)	6.000.000
4.14	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 2107 tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	6.000.000
4.15	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1672 tờ số 120 (5 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 120 (5 cũ)	6.000.000
4.16	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1656 tờ số 125 (8 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 125 (8 cũ)	6.000.000
4.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Sơn			5.500.000
5	**Khối Thái Lộc**			
5.1	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 14 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 27 tờ số 124 (7 cũ)	10.000.000
5.2	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 1812 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 1587 tờ số 124 (7 cũ)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Đường Thái Lộc - Thái Sơn	Thửa số 1844 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 14 tờ số 118 (4 cũ)	10.000.000
5.4	UBND xã đi Cầu Bồ	Thửa số 670 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 750 tờ số 124 (7 cũ)	13.000.000
5.5		Thửa số 730 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 1744 tờ số 124 (7 cũ)	13.000.000
5.6	Đường làng nghề	Thửa số 1982 tờ số 118 (4 cũ)	Thửa số 1189 tờ số 118 (4 cũ)	10.000.000
5.7	Đường làng nghề	Thửa số 472 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 16 tờ số 124 (7 cũ)	10.000.000
5.8	Đường làng nghề	Thửa số 1587 tờ số 124 (7 cũ)	Thửa số 1812 tờ số 124 (7 cũ)	10.000.000
5.9	Đường nhựa từ nhà ông Định đến nhà ông Chương	Thửa số 1186, 246 tờ 124 (7 cũ)	Thửa số 709, 741 tờ 124 (7 cũ)	10.000.000
5.10	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1982 tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 118 (4 cũ)	6.000.000
5.11	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 247 tờ số 124 (7 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 124 (7 cũ)	6.000.000
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Lộc			6.000.000
6	**Khối Thái Phúc**			
6.1	UBND xã đi Thái Quang	Thửa số 346 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 1688 tờ số 125 (8 cũ)	10.000.000
6.2	Đường Thái Phúc đi Thái Sơn	Thửa số 918 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 821 tờ số 120 (5 cũ)	10.000.000
6.3		Thửa số 988 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 627 tờ số 120 (5 cũ)	10.000.000
6.4	Đường Thái Phúc đi Thái Quang	Thửa số 455, 426 tờ số 120 (5 cũ)	Thửa số 697 tờ số 120 (5 cũ)	10.000.000
6.5		Thửa số 9 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 575 tờ số 125 (8 cũ)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
6.6	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 508 tờ số 120 (5 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 120 (5 cũ)	6.000.000
6.7		Thửa số 1624 tờ số 125 (8 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 125 (8 cũ)	6.000.000
6.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Phúc			5.500.000
7	**Khối Thái Hưng**			
7.1	Đường Thái Hưng đi Thái Sơn	Thửa số 1405 tờ số 125 (8 cũ)	đến thửa đất số 182 tờ số 125 (8 cũ)	9.000.000
7.2	Đường Thái Hưng đi Thái Sơn	Thửa số 2198 tờ số 125 (8 cũ)	đến thửa đất số 2005 tờ số 127 (8 cũ)	9.000.000
7.3	Đường Thái Hưng đi Thái Sơn	Thửa số 1665 tờ số 131 (12 cũ)	Thửa số 1683 tờ số 131 (12 cũ)	9.000.000
7.4	Đường Thái Hưng đi Thái Sơn	Thửa số 1680 tờ số 131 (12 cũ)	Thửa số 1729 tờ số 131 (12 cũ)	9.000.000
7.5	Đường nhựa liên Khối Thái Hưng (2 bên đường)	Thửa 1664 tờ số 131 (12 cũ)	Thửa 1722 tờ số 131 (12 cũ)	9.000.000
7.6	Đường nhựa Thái Hưng đi Thái Học	Thửa 1680 tờ số 131 (12 cũ)	Thửa số 24 tờ 131 (12 cũ)	9.000.000
7.7	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1053 tờ số 125 (8 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 125 (8 cũ)	5.000.000
7.8	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1725 tờ số 131 (12 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 131 (12 cũ)	5.000.000
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Hưng			5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
8	**Khối Thái Học**			
8.1	Đường UBND xã đi Thái Quang	Thửa số 407 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 281 tờ số 125 (8 cũ)	10.000.000
8.2	Đường Thái Học đi Thái Quang (nhà bác Lục đi)	Thửa số 2229 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa 931 tờ số 125 (8 cũ)	9.000.000
8.3		Thửa số 2082 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 903 tờ số 125 (8 cũ)	9.000.000
8.4	Đường từ Thái Hưng sang Thái Học	Thửa 2044 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa 2229 tờ số 125 (8 cũ)	9.000.000
8.5	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 2156 tờ số 125 (8 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 125 (8 cũ)	5.000.000
8.6	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 869 tờ số 126 (9 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 126 (9 cũ)	5.000.000
8.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Học			5.000.000
9	**Khối Thái Quang**			
9.1	Thái Phúc đi Thái Quang	Thửa số 9 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa số 575 tờ số 125 (8 cũ)	9.000.000
9.2	Đường Thái Phúc, Thái Quang đi Thái Cát	Thửa số 331 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 723 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000
9.3		Thửa số 1949 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 775 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000
9.4	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1653 tờ số 125 (8 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 125 (8 cũ)	6.000.000
9.5	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1474 tờ số 132 (13 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 132 (13 cũ)	6.000.000
9.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Quang			5.000.000
10	**Khối Thái Bình**			
10.1	Đường Thái Bình đi Thái Cát	Thửa số 1421 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 801 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
10.2	Đường Thái Bình đi Thái Cát	Thửa số 1872 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 1795 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000
10.3	Đường Thái Bình đi Thái Cát	Thửa số 536 tờ số 132 (13 cũ)	Thửa số 12 tờ số 132 (13 cũ)	9.000.000
10.4	Đường Thái Bình đi Thái Cát	Thửa số 537 tờ số 132 (13 cũ)	Thửa số 399 tờ số 132 (13 cũ)	9.000.000
10.5	Đường Thái Bình từ Nghĩa trang Đồng Mồ đi Thái Cát (2 bên đường)	Thửa 24 tờ 131 (12 cũ)	Thửa 55 tờ 131 (12 cũ)	6.000.000
10.6		Thửa 100 tờ 132 (13 cũ)	Thửa 1553 tờ 13	6.000.000
10.7	Đường Thái Hưng, Thái Bình đi Thái Học (2 bên đường)	Thửa 2044 tờ số 125 (8 cũ)	Thửa 2299 tờ số 125 (8 cũ)	9.000.000
10.8	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1999 tờ số 125 (8 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 125 (8 cũ)	6.000.000
10.9	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1124 tờ số 126 (9 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 126 (9 cũ)	6.000.000
10.10	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1668 tờ số 131 (12 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 131 (12 cũ)	6.000.000
10.11	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 163 tờ số 131 (12 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 131 (12 cũ)	6.000.000
10.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Bình			5.000.000
11	**Khối Thái Cát**			
11.1	Đường Thái Cát đi Thái Bình	Thửa số 801 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 1421 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000
11.2		Thửa số 1795 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 1872 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
11.3	Đường Thái Cát đi Thái Quang, Thái Phúc	Thửa số 723 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 331 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000
11.4		Thửa số 775 tờ số 126 (9 cũ)	Thửa số 1949 tờ số 126 (9 cũ)	9.000.000
11.5	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1028 tờ số 126 (9 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 126 (9 cũ)	6.000.000
11.6	Các tuyến đường còn lại	Thửa số 1611 tờ số 132 (13 cũ)	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 132 (13 cũ)	6.000.000
11.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Thái Cát			5.000.000
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch Khối Thái Học (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4025/QĐ.UBND ngày 02/12/2019)**			
1.1	Đường quy hoạch 9 m (Thái Bình đi Thái Quang	Lô số 01	lô số 05	10.000.000
1.2	Đường quy hoạch 9 m (nằm giữa khu đấu giá)	Lô số 16	lô số 20	9.000.000
1.3	Đường quy hoạch 9 m (nằm giữa khu đấu giá)	Lô số 06	lô số 15	9.000.000
2	**Khu quy hoạch Khối Thái Hòa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4603/QĐ.UBND ngày 31/10/2022)**			
2.1	Đường 11 m (Thái Hòa đi vào)	Lô số 47	Lô số 24, lô số 1	10.000.000
2.2	Đường QH 12 m	Lô số 48	Lô số 65	10.000.000
2.3	Đường QH 12 m	Lô số 25	Lô số 38	10.000.000
2.4	Đường QH 12 m	Lô số 2	Lô số 15	10.000.000
2.5	Đường QH 12 m	Lô số 66	Lô số 71	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
2.6	Đường QH 12 m	Lô số 40	Lô số 45	10.000.000
2.7	Đường QH 12 m	Lô số 17	Lô số 22	10.000.000
2.8	Đường QH 12 m (lô 2 mặt tiền)	Lô số 39	Lô số 39	12.000.000
2.9	Đường QH 12 m (lô 2 mặt tiền)	Lô số 72	Lô số 72	12.000.000
2.10	Đường QH 12 m (lô 2 mặt tiền)	Lô số 46	Lô số 46	12.000.000
2.11	Đường QH 12 m (lô 2 mặt tiền)	Lô số 16	Lô số 16	12.000.000
2.12	Đường QH 12 m (lô 2 mặt tiền)	Lô số 23	Lô số 23	12.000.000
E	**XÃ PHÚC THỌ (NAY LÀ PHƯỜNG VINH LỘC**			
I	**Quốc lộ 46c đoạn qua xã Phúc Thọ**			
1	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc Khối 1	từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 104 (03)	đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 104 (03)	14.000.000
2	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc Khối 6	từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 112 (06)	đến thửa đất số 805, tờ bản đồ số 112 (06)	14.000.000
3	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc Khối 6,7,9,10	từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 121 (9)	đến thửa đất số 1559, tờ bản đồ số 121 (9)	14.000.000
4	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phúc Thọ thuộc Khối 10	từ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 127 (11)	đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 127 (11)	14.000.000
II	**Đường tỉnh**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
	Đường Tỉnh lộ 535 Vinh - Cửa Hội	từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 102 (01)	đến thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102 (01)	25.000.000
III	**Đường liên xã**			
1	Đường Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn Khối 2	từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 102 (01)	đến thửa đất số 213, tờ bản đồ số 102 (01)	13.000.000
2	Đường Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn Khối 2	từ thửa đất số 808, tờ bản đồ số 103 (02)	đến thửa đất số 734, tờ bản đồ số 103 (02)	13.000.000
3	Đường Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn Khối 2	từ thửa đất số 1589, tờ bản đồ số 111 (05)	đến thửa đất số 387, tờ bản đồ số 111 (05)	13.000.000
4	Đường Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn Khối 2,6,7	từ thửa đất số 133, tờ bản đồ số 112 (06)	đến thửa đất số 450, tờ bản đồ số 112 (06)	13.000.000
5	Huyện Lộ Phúc Thọ - Chợ Sơn (K34) đoạn xóm 2,6,7	từ thửa số 317, tờ bản đồ số 112 (06)	Đến thửa số 311, tờ bản đồ số 112 (06)	13.000.000
IV	**Đường liên khối**			
1	Đường từ ngã 4 UBND xã đi Nghi Thái đoạn Khối 6,7	từ thửa đất số 288, tờ bản đồ số 112 (06)	đến thửa đất số 454, tờ bản đồ số 112 (06)	12.000.000
2	Đường từ ngã 4 UBND xã đi Nghi Thái đoạn Khối 4	từ thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 111 (05)	đến thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 111 (05)	11.000.000
3		từ thửa đất số 850, tờ bản đồ số 119 (8)	đến thửa đất số 469, tờ bản đồ số 119 (8)	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4	Đường từ Khối 5 đến ngã 4 trường học đi qua Khối 5, Khối 3	từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 102 (01)	đến thửa đất số 530, tờ bản đồ số 102 (01)	11.000.000
5		từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 109 (04)	đến thửa đất số 135, tờ bản đồ số 109 (04)	11.000.000
6		từ thửa đất số 79, tờ bản đồ số 111 (05)	đến thửa đất số 1556, 1717, tờ bản đồ số 111 (05)	11.000.000
7	Đường từ ngã 4 trường học đến nhà ông Sửu	từ thửa đất số 121 tờ bản đồ số 119 (8) (tiếp giáp tờ số 121)	đến thửa đất số 1041, tờ bản đồ số 121 (9)	11.000.000
8	Đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn Khối 5	từ thửa đất số 590, tờ bản đồ số 102 (01)	đến thửa đất số 502, tờ bản đồ số 102 (01)	11.000.000
9		từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 109 (04)	đến thửa đất số 414, tờ bản đồ số 109 (04)	11.000.000
10	Đường Từ Nghi Phong - Phúc Thọ đoạn Khối 4,5	từ thửa đất số 676, tờ bản đồ số 111 (05)	đến thửa đất số 1216, tờ bản đồ số 111 (05)	11.000.000
11		từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 119 (08)	đến thửa đất số 880, tờ bản đồ số 119 (08)	11.000.000
12		từ thửa đất số 907, tờ bản đồ số 121 (09)	đến thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 121 (09)	11.000.000
13	Đường nhà Tưởng niệm Nguyễn Duy Trinh	từ thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 121 (09)	đến thửa đất số 794, tờ bản đồ số 121 (09)	11.000.000
V	**Các tuyến đường còn lại tại các khối**			
1	**Khối 1**			
1.1	Đường trục chính Khối 1	từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 103	đến thửa đất số 809, tờ bản đồ số 103	7.500.000
1.2	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 1	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 102, 103, 104 (1,2,3 cũ)		5.000.000
1.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1			5.000.000
2	**Khối 2**			
2.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 2	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 102, 103, 104, 111,112 (1,2,3,5,6 cũ)		5.500.000
2.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khối 3**			
3.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 3	Gồm các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 104, 109, 111 (3,4,5 cũ)		5.500.000
3.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			5.500.000
4	**Khối 4**			
4.1	Đường trục chính Khối 4	từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 109	đến thửa đất số 688, tờ bản đồ số 109	7.500.000
4.2	Đường trục chính Khối 4	từ thửa đất số 1665, tờ bản đồ số 111	đến thửa đất số 1806, tờ bản đồ số 111	7.500.000
4.3	Đường trục chính Khối 4	từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 119	đến thửa đất số 211, tờ bản đồ số 119	7.500.000
4.4	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 4	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 104, 109, 111,119 (3,4,5,8 cũ)		5.000.000
4.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			5.000.000
5	**Khối 5**			
5.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 5	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 102, 109, 111, 119 (1,4,5,8 cũ)		5.000.000
5.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			5.000.000
6	**Khối 6**			
6.1	Đường trục chính	từ thửa đất số 288 tờ bản đồ số 112	đến thửa đất số 904, tờ bản đồ số 112	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
6.2	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 6	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 111, 112 (5,6 cũ)		5.000.000
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			5.000.000
7	**Khối 7**			
7.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 7	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 111, 112, 121 (5,6,9 cũ)		5.500.000
7.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7			5.500.000
8	**Khối 8**			
8.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 8	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 119, 121 (8,9 cũ)		5.000.000
8.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 8			5.500.000
9	**Khối 9**			
9.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 9	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 112, 121, 122 (6,9,10 cũ)		5.000.000
9.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			5.000.000
10	**Khối 10**			
10.1	Các tuyến đường nội Khối và liên gia Khối 10	Gồm Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 121, 122, 127, 128 (9,10,11,12 cũ)		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
10.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 10			5.000.000
VII	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐCđã thực hiện giao đất**			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Lai Vai (25 lô)**			
1.1	Đường Huyện Lộ Phúc Thọ Chợ Sơn - Lối 1	Từ thửa đất số 1362, tờ bản đồ số 112 (tờ 6 cũ)	đến thửa đất số 1358, tờ bản đồ số 112 (tờ 6 cũ)	14.000.000
1.2	Đường Huyện Lộ Phúc Thọ Chợ Sơn - Lối 1	Từ thửa đất số 1357, tờ bản đồ số 112 (tờ 6 cũ)	đến thửa đất số 1863, tờ bản đồ số 111 (tờ 5 cũ)	14.000.000
1.3	Đường Huyện Lộ Phúc Thọ Chợ Sơn - Lối 2	Từ thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 112 (tờ 6 cũ)	đến thửa đất số 1861, tờ bản đồ số 111 (tờ 5 cũ)	9.000.000
2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Trĩu (22 lô)**			
	Đường gom QL46C	Từ thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 112 (tờ 6 cũ)	đến thửa đất số 1306, tờ bản đồ số 112 (tờ 6 cũ)	12.000.000
3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Khối 8 (30 lô cũ)**			
	Đường chính 12m	Từ thửa đất số 1901, tờ bản đồ số 121 (tờ 9 cũ)	đến thửa đất số 1930, tờ bản đồ số 121 (tờ 9 cũ)	12.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Khối 10 (17 cũ)**			
4.1	Đường gom QL46C - Lối 1	Từ thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 121 (tờ 9 cũ)	đến thửa đất số 2091, tờ bản đồ số 121 (tờ 9 cũ)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m^2)
		Từ	Đến	
4.2	Đường10m trong khu quy hoạch	Từ thửa đất số 2092, tờ bản đồ số 121 (tờ 9 cũ); thửa đất số 294, tờ bản đồ số 122 (tờ 10 cũ)	đến thửa đất số 2102, tờ bản đồ số 121 (tờ 9 cũ); thửa đất số 309, tờ bản đồ số 122 (tờ 10 cũ)	9.000.000
VIII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Dự án Quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại Khối 3, Khối 8 đồng Nương (68 lô)**			
1.1	Đường QH 22 m	Lô số 01	Lô số 04	12.000.000
1.2	Đường QH 22 m	Lô số 05	Lô số 66	12.000.000
2	**Khu quy hoạch Khối 6 (khu vực 10 lô) Đã có QĐ số 4278/QĐ-UBND ngày 13/09/2024 của UBND huyện Nghi Lộc)**			
2.1	Đường QH 12m	Lô số 01	Lô số 1	8.000.000
2.2	Đường QH 12m	Lô số 02	Lô số 09	8.000.000
2.3	Đường QH 12m	Lô số 10	Lô số 10	8.000.000
3	**Dự án Quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí 11, Khối 4 (Khối 10 cũ - khu vực 40 lô)**			
	Đường QH 12m	Lô số 01	Lô số 40	10.000.000
4	**Khu quy hoạch vị trí 1, Khối 6 (khu vực 22 lô)**			
	Đường QH12m	Lô số 01	Lô số 22	8.000.000
5	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Trĩu (22 lô)**			
	Đường gom QL46C	Lô số: 01	Lô số: 22	10.000.000

PHỤ LỤC 129

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VINH PHÚ, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
A	**PHƯỜNG HÀ HUY TẬP (NAY LÀ PHƯỜNG VINH PHÚ)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Nguyễn Trãi	Ngã ba giáp đường Mai Lão Bạng (thửa 01, tờ bản đồ 119 (1))	Ngã 4 Quán Bàu (đến thửa 37, tờ bản đồ 125 (7))	49.000.000
2	Mai Hắc Đế	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa 69, tờ bản đồ 126 (8))	Ngã tư Ga (đến thửa 32, tờ bản đồ 155 (37))	65.000.000
II	**Tuyến đường đã được đặt tên**			
1	Mai Lão Bạng	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Thửa 01, tờ bản đồ 119 (1))	Hết địa bàn phường (đến thửa 67, tờ bản đồ 119 (1))	35.000.000
2	Hồ Tông Thốc	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Thửa 14, tờ bản đồ 122 (4))	Đầu trường Việt Hàn (đến thửa 16, tờ bản đồ 122 (4))	35.000.000
3	Hoàng Phan Thái	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Thửa 63, tờ bản đồ 124 (6))	Đầu trường Dạy nghề số 4 (đến thửa 45, tờ bản đồ 124 (6))	35.000.000
4	Hà Huy Tập	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa 78, tờ bản đồ 126 (8))	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 45, tờ bản đồ số 168 (50))	55.000.000
5	Hoàng Văn Thụ	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa 05, tờ bản đồ 146 (28))	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (đến thửa 187, tờ bản đồ 138 (20))	30.000.000
6	Phạm Đình Toái	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa 270, tờ bản đồ139 (21))	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Văn Miến (đến thửa 07, tờ bản đồ 128 (10))	55.000.000
7	Nguyễn Sỹ Sách	Ngã tư Ga (Thửa 09, tờ bản đồ 168 (50))	Cầu Kênh Bắc (đến thửa 38, tờ bản đồ 168 (50))	80.000.000
8	Phan Cảnh Quang	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa 71, tờ bản đồ 167 (49))	Ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến thửa 52, tờ bản đồ 147 (29))	30.000.000
9	Phan Tất Thông	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Sỹ Sách (Thửa 03, tờ bản đồ 166 (48))	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng kéo dài (đến thửa 01, tờ bản đồ 156 (38))	25.000.000
10	Kênh Bắc	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa 75, tờ bản đồ 129 (11))	Cầu Kênh Bắc (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 168 (50))	35.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11	Lý Tự Trọng kéo dài	Ngã ba tiếp giáp đường Mai Hắc Đế (Thửa 100, tờ bản đồ 146 (28))	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (đến thửa: 131, 150, 161, tờ bản đồ 148 (30))	32.000.000
12	Lê Doãn Sửu	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa 14, tờ bản đồ 131 (13))	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trọng Phiệt (đến thửa 64, tờ bản đồ 140 (22))	31.000.000
13	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa 85, tờ bản đồ số 132 (14))	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trọng Phiệt (đến thửa 104, tờ bản đồ 132 (14))	26.500.000
14	Nguyễn Trọng Phiệt	Ngã ba tiếp giáp (Thửa 243, tờ bản đồ 139 (21))	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh (đến thửa 104, tờ bản đồ 132 (14))	22.000.000
15	Lý Tự Trọng	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa 101, tờ bản đồ 148 (30))	Ngã ba tiếp giáp đường Trương Văn Lĩnh tiếp giáp (đến thửa 05, tờ bản đồ 135 (17))	38.000.000
16	Trần Quốc Toản	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa 36, tờ bản đồ 139 (21))	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa 105, tờ bản đồ 158 (40))	31.000.000
17	Yên Toàn 2	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa 89, tờ bản đồ 133 (15))	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa 112, tờ bản đồ 141 (23))	22.000.000
18	Nguyễn Năng Tĩnh	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa 41, tờ bản đồ 128 (10))	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng	18.000.000
19	Nguyễn Năng Tĩnh	Ngã ba tiếp giáp đường Phạm Đình Toái (Thửa 41, tờ bản đồ 128 (10))	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa 258, tờ bản đồ 151 (33))	35.000.000
20	Lê Văn Miến	Ngã ba tiếp giáp đườngPhạm Đình Toái (Thửa 42 tờ bản đồ 128 (10))	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (đến thửa 60, tờ bản đồ 134 (16))	31.000.000
21	Hải Thượng Lãn Ông	Ngã ba tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa 144 tờ bản đồ 158 (40))	Ngã ba tiếp giáp đường Bùi Huy Bích (đến thửa 04, tờ bản đồ 134 (26))	45.000.000
22	Tôn Thất Thuyết	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa 21, tờ bản đồ 159 (41))	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa 145, tờ bản đồ 160 (42))	27.000.000
23	Trần Quang Khải	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa 288, tờ bản đồ 151 (33))	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa 101, tờ bản đồ 161 (43))	27.000.000
24	Tống Duy Tân	Ngã ba tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa 34, tờ bản đồ 141 (23))	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa 95, tờ bản đồ 151 (33))	27.000.000
25	Tô Ngọc Vân	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa số: 79 tờ bản đồ 152 (34))	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa 160, tờ bản đồ 161 (43))	31.000.000
26	Phùng Chí Kiên	Ngã tư tiếp giáp đường Hà Huy Tập (Thửa 34, tờ bản đồ 168 (50))	Ngã tư tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (đến thửa 13, tờ bản đồ 174 (56))	40.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
27	Trương Văn Lĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa 05, tờ bản đồ 135 (17))	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (đến thửa 03, tờ bản đồ 144 (26))	35.000.000
28	Tuệ Tĩnh	Ngã tư tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa 21, tờ bản đồ 144 (26))	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa 12, tờ bản đồ 174 (56))	40.000.000
29	Bùi Huy Bích	Ngã ba tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa 11, tờ bản đồ 145 (27))	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trương Khoát (đến thửa 26, tờ bản đồ 145 (27))	31.000.000
30	Nguyễn Trương Khoát	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Nin (Thửa 185, tờ bản đồ 162 (44))	Ngã ba tiếp giáp đường Bùi Huy Bích (đến thửa số: 107, tờ bản đồ 154 (36))	31.000.000
31	Trung Yên	Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (Thửa 228, tờ bản đồ 163 (45))	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Trương Khoát (đến thửa 07, tờ bản đồ 162 (44))	27.000.000
32	Lê Nin	Ngã tư tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (Thửa 110, tờ bản đồ 135 (17))	Ngã tư tiếp giáp đường Phùng Chí Kiên (đến thửa 22, tờ bản đồ 173 (55))	120.000.000
33	Lưu Đức An	Ngã tư tiếp giáp đường Tống Duy Tân (Thửa 22, tờ bản đồ 150 (32))	Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Năng Tĩnh (đến thửa 117, tờ bản đồ 142 (24))	32.500.000
34	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa 42, tờ bản đồ 125 (7))	Hết địa bàn phường (đến thửa 36, tờ bản đồ 125 (7))	87.500.000
35	Đường 72m	Ngã 4 Quán Bàu (Thửa 76, tờ bản đồ 126 (8))	Hết địa bàn phường (đến thửa 01, tờ bản đồ 127 (9))	87.500.000
36	Phan Thái Ất	Ngã 3 tiếp giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (Thửa 135, tờ bản đồ 150 (32))	(đến thửa 112, tờ bản đồ 31 đối diện ngõ 139 (21))	27.000.000
III	**Các khu dân cư các khối**			
1	**Khu vực dân cư khối 1 Hà Huy Tập**			
1.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 119 (1) đến 124 (6)		16.000.000
1.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 119 (1) đến 124 (6)		18.000.000
1.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 119 (1) đến 124 (6)		20.000.000
1.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 119 (1) đến 124 (6)		22.000.000
1.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 119 (1) đến 124 (6)		24.000.000
2	**Khu vực dân cư khối 3 Hà Huy Tập**			
2.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 124 (6) đến 129 (11)		16.000.000
2.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 124 (6) đến 129 (11)		18.000.000
2.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 124 (6) đến 129 (11)		20.000.000
2.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 124 (6) đến 129 (11)		22.000.000
2.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 124 (6) đến 129 (11)		24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3	**Khu vực dân cư khối 4 Hà Huy Tập**			
3.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 131 (13)		16.000.000
3.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 131 (13)		18.000.000
3.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 131 (13)		20.000.000
3.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 131 (13)		22.000.000
3.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 131 (13)		24.000.000
4	**Khu vực dân cư khối 5 Hà Huy Tập**			
4.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 139 (21)		16.000.000
4.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 139 (21)		18.000.000
4.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 139 (21)		20.000.000
4.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 139 (21)		22.000.000
4.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 129 (11) đến 139 (21)		24.000.000
5	**Khu vực dân cư khối 6 Hà Huy Tập**			
5.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 139 (21) đến 149 (31)		16.000.000
5.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 139 (21) đến 149 (31)		18.000.000
5.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 139 (21) đến 149 (31)		20.000.000
5.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 139 (21) đến 149 (31)		22.000.000
5.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 139 (21) đến 149 (31)		24.000.000
6	**Khu vực dân cư khối 8 Hà Huy Tập**			
6.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 146 (28) đến 147 (29)		16.000.000
6.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 146 (28) đến 147 (29)		18.000.000
6.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 146 (28) đến 147 (29)		20.000.000
6.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 146 (28) đến 147 (29)		22.000.000
6.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 146 (28) đến 147 (29)		24.000.000
7	**Khu vực dân cư khối 9 Hà Huy Tập**			
7.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 156 (38)		16.000.000
7.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 156 (38)		18.000.000
7.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 156 (38)		20.000.000
7.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 156 (38)		22.000.000
7.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 156 (38)		24.000.000
8	**Khu vực dân cư khối 10 Hà Huy Tập**			
8.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 168 (50)		16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
8.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 168 (50)		18.000.000
8.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 168 (50)		20.000.000
8.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 168 (50)		22.000.000
8.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 155 (37) đến 168 (50)		24.000.000
9	**Khu vực dân cư khối 11 Hà Huy Tập**			
9.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 147 (29) đến 168 (50)		16.000.000
9.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 147 (29) đến 168 (50)		18.000.000
9.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 147 (29) đến 168 (50)		20.000.000
9.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 147 (29) đến 168 (50)		22.000.000
9.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 147 (29) đến 168 (50)		24.000.000
10	**Khu vực dân cư khối 12 Hà Huy Tập**			
10.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 148 (30) đến 168 (50)		16.000.000
10.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 148 (30) đến 168 (50)		18.000.000
10.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 148 (30) đến 168 (50)		20.000.000
10.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 148 (30) đến 168 (50)		22.000.000
10.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 148 (30) đến 168 (50)		24.000.000
11	**Khu vực dân cư khối 13 Hà Huy Tập**			
11.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 149 (31) đến 159 (41)		16.000.000
11.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 149 (31) đến 159 (41)		18.000.000
11.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 149 (31) đến 159 (41)		20.000.000
11.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 149 (31) đến 159 (41)		22.000.000
11.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 149 (31) đến 159 (41)		24.000.000
12	**Khu vực dân cư khối 14 Hà Huy Tập**			
12.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 141 (23) đến 151 (33)		16.000.000
12.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 141 (23) đến 151 (33)		18.000.000
12.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 141 (23) đến 151 (33)		20.000.000
12.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 141 (23) đến 151 (33)		22.000.000
12.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 141 (23) đến 151 (33)		24.000.000
12.6	Khu quy hoạch Gold	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 141 (23) đến 151 (33)		24.000.000
13	**Khu vực dân cư khối 15 Hà Huy Tập**			
13.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 158 (40) đến 160 (42)		16.000.000
13.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 158 (40) đến 160 (42)		18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 158 (40) đến 160 (42)		20.000.000
13.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 158 (40) đến 160 (42)		22.000.000
13.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 158 (40) đến 160 (42)		24.000.000
14	**Khu vực dân cư khối 16 Hà Huy Tập**			
14.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 171(53)		16.000.000
14.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 171(53)		18.000.000
14.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 171(53)		20.000.000
14.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 171(53)		22.000.000
14.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 171(53)		24.000.000
15	**Khu vực dân cư khối 17 Hà Huy Tập**			
15.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 172(54)		16.000.000
15.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 172(54)		18.000.000
15.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 172(54)		20.000.000
15.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 172(54)		22.000.000
15.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 172(54)		24.000.000
16	**Khu vực dân cư khối Tân Hòa**			
16.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 161 (43) đến 173(55)		16.000.000
16.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 161 (43) đến 173(55)		18.000.000
16.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 161 (43) đến 173(55)		20.000.000
16.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 161 (43) đến 173(55)		22.000.000
16.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 161 (43) đến 173(55)		24.000.000
17	**Khu vực dân cư khối Trung Hòa**			
17.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 174(56)		16.000.000
17.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 174(56)		18.000.000
17.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 174(56)		20.000.000
17.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 174(56)		22.000.000
17.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 150 (32) đến 174(56)		24.000.000
18	**Khu vực dân cư khối Yên Toàn**			
18.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 141(23)		16.000.000
18.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 141(23)		18.000.000
18.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 141(23)		20.000.000
18.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 141(23)		22.000.000
18.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 141(23)		24.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
19	**Khu vực dân cư khối Yên Hòa**			
19.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 153 (35) đến 164 (46)		16.000.000
19.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 153 (35) đến 164 (46)		18.000.000
19.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 153 (35) đến 164 (46)		20.000.000
19.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 153 (35) đến 164 (46)		22.000.000
19.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 153 (35) đến 164 (46)		24.000.000
20	**Khu vực dân cư khối Yên Sơn**			
	Đường dân cư có sẵn			
20.1	Đường < 4m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		16.000.000
20.2	Đường từ 4 - 6m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		18.000.000
20.3	Đường từ 7 - 9m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		20.000.000
20.4	Đường từ 10 - 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		22.000.000
20.5	Đường trên 12m	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		24.000.000
	Đường khu đô thị mới			
20.6	KDT Trường Thịnh Phát	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		31.000.000
20.7	KQH Gold	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 128 (10) đến 164 (46)		31.000.000
IV	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách thuộc khu dân cư các thôn có vị trí kém thuận lợi hơn thuộc phường Hà Huy Tập cũ			16.000.000
B	**PHƯỜNG NGHI PHÚ (NAY LÀ PHƯỜNG VINH PHÚ)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 148, tờ bản đồ 6	Đến thửa 189, tờ bản đồ 6	30.000.000
2	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 64, tờ bản đồ 6	Đến thửa 214, tờ bản đồ 6	30.000.000
3	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 93, tờ bản đồ 6	Đến thửa 208, tờ bản đồ 6	30.000.000
4	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 157, tờ bản đồ 6	Đến thửa 217, tờ bản đồ 6	30.000.000
5	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 16, tờ bản đồ 6	Đến thửa 209, tờ bản đồ 6	30.000.000
6	Nghệ An - Xiêng Khoảng		KCN 307, 309, tờ bản đồ 6	30.000.000
7	Nghệ An - Xiêng Khoảng (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 311, tờ bản đồ 8	Đến thửa 439, tờ bản đồ 8	35.000.000
8	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 87, tờ bản đồ 8	Đến thửa 358, tờ bản đồ 8	35.000.000
9	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 159, tờ bản đồ 8	Đến thửa 300, tờ bản đồ 8	35.000.000
10	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 201, tờ bản đồ 8	Đến thửa 335, tờ bản đồ 8	35.000.000
11	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 212, tờ bản đồ 8	Đến thửa 293, tờ bản đồ 8	35.000.000
12	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 34, tờ bản đồ 12	Đến thửa 70, tờ bản đồ 8	32.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
13	Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 72, tờ bản đồ 13	Đến thửa 21, tờ bản đồ 13	32.000.000
14	Nguyễn Trãi (đường Nguyễn Trãi và QL 46)	Thửa số 7, tờ số 12	Đến thửa 45, tờ bản đồ số 12	55.000.000
15	Nguyễn Trãi	Từ ngã ba Quán Bánh Tính từ thửa 16, tờ bàn đồ 12	Đến thửa 36, tờ bản đồ 12 (Phía nam Chợ Chiều)	55.000.000
16	Nguyễn Trãi	Đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 1, tờ bản đồ 17)	Đến thửa 792, tờ bản đồ 17	49.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 320, tờ bản đồ 26	Đến thửa 763, tờ bản đồ 26	45.000.000
2	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 757, tờ bản đồ 26	Đến thửa132, tờ bản đồ 26	45.000.000
3	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 444, tờ bản đồ 26	Đến thửa 526, tờ bản đồ 26	45.000.000
4	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 826, tờ bản đồ 27	Đến thửa 226, tờ bản đồ 27	44.000.000
5	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 734, tờ bản đồ 27	Đến thửa 63, tờ bản đồ 27	44.000.000
6	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (95m)	Từ thửa 37, tờ bản đồ 27	Đến thửa 15, tờ bản đồ 27	44.000.000
III	**Tuyến đường đã được đặt tên**			
1	Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 14, Tờ bản đồ 3	Đến thửa 27, tờ bản đồ 3	22.500.000
2	Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 4, tờ bản đồ 7	Đến thửa 285, Tờ bản đồ 7	22.500.000
3	Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 311, tờ bản đồ 7	Đến thửa 323 (các thửa trong KCN)	22.500.000
4	Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 433, Tờ bản đồ 10	Đến thửa 8, tờ bản đồ 10	22.500.000
5	Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 75, tờ bản đồ 11	Đến thửa 83, tờ bản đồ 11	15.000.000
6	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 66, tờ bản đồ 16)	Đến thửa 591, tờ bản đồ 16	15.000.000
7	Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 548, tờ bản đồ 16	Đến thửa 877, tờ bản đồ 20	23.000.000
8	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 313, tờ bản đồ 7	Đến thửa 321, tờ bản đồ 7 (các thửa trong KCN)	29.000.000
9	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 185, tờ bản đồ 6	Đến thửa 223, tờ bản đồ 6	29.000.000
10	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 187, tờ bản đồ 6	Đến thửa 223, tờ bản đồ 6	29.000.000
11	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 15, tờ bản đồ 10	Đến thửa 956, tờ bản đồ 10	29.000.000
12	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 948, tờ bản đồ 10	Đến thửa 410, tờ bản đồ 10	32.000.000
13	Trương Văn Lĩnh	Đường Hồ Tông Thốc (Từ thửa 204, tờ bản đồ 15)	Đường Mai Lão Bạng (Đến thửa 595, tờ bản đồ 15)	29.000.000
14	Trương Văn Lĩnh	Đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 6, tờ bản đồ 15)	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Đến thửa 523, tờ bản đồ 16)	29.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
15	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 532, tờ bản đồ 19	Từ thửa 194, tờ bản đồ 19	32.000.000
16	Trương Văn Lĩnh	Ngã tư từ thửa 437, tờ bản đồ 20	Đến thửa 492, tờ bản đồ 20	35.000.000
17	Trương Văn Lĩnh	Ngã tư thửa 685, tờ bản đồ 20	Đến thửa 354, tờ bản đồ 20	35.000.000
18	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 758, tờ bản đồ 26	Đến thửa 331, tờ bản đồ 26	56.500.000
19	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 360, tờ bản đồ 26	Đến thửa 314, tờ bản đồ 26	56.500.000
20	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 33, tờ bản đồ 31	Đến thửa 220, tờ bản đồ 31	56.500.000
21	Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 21, tờ bản đồ 37	Đến thửa 444, tờ bản đồ 37	56.500.000
22	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 147, tờ bản đồ 8	Đến thửa 322, tờ bản đồ 8	62.500.000
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 518, tờ bản đồ 14	Đến đường Mai Lão Bạng (Đến thửa 274, tờ bản đồ 14)	62.500.000
24	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 35, tờ bản đồ 14	Đến thửa 379, tờ bản đồ 14	62.500.000
25	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 363, tờ bản đồ 14)	Bắc Bệnh viện 115 (Đến thửa 740, tờ bản đồ 14)	62.500.000
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 298, tờ bản đồ 14)	Bắc Công ty Xây dựng số 9 (Đến thửa 462, tờ bản đồ 14)	62.500.000
27	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 537, tờ bản đồ số 18	Đến bệnh viện 115 phía bắc đường 3/2	62.500.000
28	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 18	Từ thửa 80, tờ bản đồ 18	62.500.000
29	Xô Viết Nghệ Tĩnh (Khu Golden City 5)	Từ thửa 691, tờ bản đồ 19	Đến thửa 675, tờ bản đồ 19	65.000.000
30	Xô Viết Nghệ Tĩnh (Khu Golden City 5)	Từ thửa 692, tờ bản đồ 19	Đến thửa 673, tờ bản đồ 19	65.000.000
31	Xô Viết Nghệ Tĩnh (Khu Golden City 5)	Từ thửa DO-05, tờ bản đồ 19	Đến thửa DO-13, tờ bản đồ 19	65.000.000
32	Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 456, tờ bản đồ 25	Đến thửa 120, tờ bản đồ 25	65.000.000
33	Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 486, tờ bản đồ 25	Đến thửa 195, tờ bản đồ 25	65.000.000
34	Đặng Chánh Kỷ	Từ thửa 1, tờ bản đồ 9	Đến thửa 142, tờ bản đồ 9	15.000.000
35	Đặng Chánh Kỷ	Từ thửa 157, tờ bản đồ 9	Đến thửa 454, tờ bản đồ 9	15.000.000
36	Đặng Chánh Kỷ	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 14	Đến Mai Lão Bạng (Đến thửa 347, tờ bản đồ 14)	15.000.000
37	Trần Đình Quán	Từ thửa 247, tờ bản đồ 13	Đến thửa 785, tờ bản đồ 13	20.000.000
38	Trần Đình Quán	Từ thửa 141, tờ bản đồ 13	Đến thửa 645, tờ bản đồ 13	20.000.000
39	Trần Đình Quán	Từ thửa 156, tờ bản đồ 13	Đến thửa 671, tờ bản đồ 13	20.000.000
40	Trần Đình Quán	Từ thửa 113, tờ bản đồ 17	Đến thửa 898, tờ bản đồ 17	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
41	Trần Đình Quán	Từ thửa 169, tờ bản đồ 17	Đến thửa 718, tờ bản đồ 17	20.000.000
42	Trần Đình Quán	Từ thửa 881, tờ bản đồ 17	Đến thửa 708, tờ bản đồ 17	20.000.000
43	Trần Đình Quán	Từ thửa 220, tờ bản đồ 18	Đến thửa 363, tờ bản đồ 18	20.000.000
44	Trần Đình Quán	Từ thửa 485, tờ bản đồ 24	Đến thửa 18, tờ bản đồ 24	20.000.000
45	Mai Lão Bạng	Từ thửa 332, tờ bản đồ 14	Đến thửa 322, tờ bản đồ 14	30.000.000
46	Mai Lão Bạng	Từ thửa 290, tờ bản đồ 14	Đến thửa 297, tờ bản đồ 14	30.000.000
47	Mai Lão Bạng	Đầu đường 3/2 (Từ thửa 290, tờ bản đồ 14)	Đến đường Nguyễn Chánh Kỷ (Đến thửa 297, tờ bản đồ 14)	30.000.000
48	Mai Lão Bạng	Đầu đường Nguyễn Chánh Kỷ (Từ thửa 206, tờ bản đồ 14)	Đến đường Đồng Yên (Đến thửa 443, tờ bản đồ 14)	30.000.000
49	Mai Lão Bạng	Từ đường 3/2 (Từ thửa 299, tờ bản đồ 14)	Đến đường ngang xóm 5 (Đến thửa 892, tờ bản đồ 14)	30.000.000
50	Mai Lão Bạng	Chợ mới dâu (Từ thửa 536, tờ bản đồ 15)	Trương Văn Lĩnh (Đến thửa 551, tờ bản đồ 15)	25.000.000
51	Mai Lão Bạng	Trương Văn Lĩnh (Từ thửa 202, tờ bản đồ 15)	Chợ Mới dâu (Đến thửa 510, tờ bản đồ 15)	25.000.000
52	Mai Lão Bạng	Từ thửa 131, tờ bản đồ 15	Đến thửa 353, tờ bản đồ 15	22.000.000
53	Mai Lão Bạng	Từ thửa 151, tờ bản đồ 15	Đến thửa 321, tờ bản đồ 15	22.000.000
54	Mai Lão Bạng	Từ thửa 98, tờ bản đồ 16	Đến thửa 74, tờ bản đồ 16	22.000.000
55	Mai Lão Bạng	Từ thửa 114, tờ bản đồ 16	Đến thửa 600, tờ bản đồ 16	22.000.000
56	Mai Lão Bạng	Từ thửa 64, tờ bản đồ 17	Đến thửa 911, tờ bản đồ 17	30.000.000
57	Mai Lão Bạng	Từ thửa 29, tờ bản đồ 17	Đến thửa 913, tờ bản đồ 17	30.000.000
58	Mai Lão Bạng	Từ thửa 39, tờ bản đồ 18	Đến thửa 327, tờ bản đồ 18	30.000.000
59	Mai Lão Bạng	Từ thửa 378, tờ bản đồ 18	Đến thửa 375, tờ bản đồ 18	30.000.000
60	Mai Lão Bạng	Từ thửa 39, tờ bản đồ 18	Đến thửa 327, tờ bản đồ 18	30.000.000
61	Mai Lão Bạng	Từ thửa 378, tờ bản đồ 18	Đến thửa 375, tờ bản đồ 18	30.000.000
62	Vương Đình Ái	Từ thửa 121, tờ bản đồ 14	Đến thửa 454, tờ bản đồ 14	13.000.000
63	Vương Đình Ái	Từ thửa 60, tờ bản đồ 14	Đến thửa 410, tờ bản đồ 14	13.000.000
64	Vương Đình Ái	Từ thửa 8 , tờ bản đồ 14	Đến thửa 863, tờ bản đồ 14	13.000.000
65	Vương Đình Ái	Đầu ngõ (Từ thửa 373, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (Đến thửa 160, tờ bản đồ 9)	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
66	Nguyễn Phỉ Ý Lan	Đầu ngõ đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 587, tờ bản đồ 16)	Đến thửa 334, tờ bản đồ 16	15.000.000
67	Nguyễn Phỉ Ý Lan	Đầu ngõ đường Mai Lão Bạng (Từ thửa 540, tờ bản đồ 16)	Đến thửa 604, tờ bản đồ 16	15.000.000
68	Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 384, tờ bản đồ 16	Đến thửa 364, tờ bản đồ 16	15.000.000
69	Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 377, tờ bản đồ 16	Đến thửa 375, tờ bản đồ 16	15.000.000
70	Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất 693, tờ bản đồ 19	Đến thửa 478, tờ bản đồ 19	30.000.000
71	Hồ Tông Thốc	Từ thửa đất 323, tờ bản đồ 19	Đến thửa 660, tờ bản đồ 19	30.000.000
72	Hồ Tông Thốc (Golden City 5)	Lô số DO-72	Lô số DO-74	35.000.000
73	Hồ Tông Thốc (Golden City 5)	Lô số DO-73	Lô số DO-73	35.000.000
74	Hồ Tông Thốc	Từ thửa 33, tờ bản đồ 24	Đến thửa 24, tờ bản đồ 24	35.000.000
75	Hồ Tông Thốc	Từ thửa 276, tờ bản đồ 24	Đến thửa 197, tờ bản đồ 24	35.000.000
76	Hồ Tông Thốc	Từ thửa 174, tờ bản đồ 24	Đến thửa 101, tờ bản đồ 24	35.000.000
77	Hồ Tông Thốc	Từ thửa 486, tờ bản đồ 24	Đến thửa 82, tờ bản đồ 24	35.000.000
78	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa 684, tờ bản đồ 20	Đến thửa 245, tờ bản đồ 20	23.000.000
79	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa 602, tờ bản đồ 20	Đến thửa 305, tờ bản đồ 20	23.000.000
80	Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 528, tờ bản đồ 20	Đến thửa 897, tờ bản đồ 20	20.000.000
81	Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 301, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1161, tờ bản đồ 20	15.000.000
82	Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 616, tờ bản đồ 20	Đến thửa 5, tờ bản đồ 20	15.000.000
83	Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 279, tờ bản đồ 20	Đến thửa 521, tờ bản đồ 20	15.000.000
84	Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 815, tờ bản đồ 26	Đến thửa 10, tờ bản đồ 26	20.000.000
85	Ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 60, tờ bản đồ 26	Đến thửa 834, tờ bản đồ 26	15.000.000
86	Ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 531, tờ bản đồ 26	Đến thửa 33, tờ bản đồ 26	15.000.000
87	Ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 583, tờ bản đồ 26	Đến thửa 533, tờ bản đồ 26	15.000.000
88	Ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 755, tờ bản đồ 26	Đến thửa 756, tờ bản đồ 26	15.000.000
89	Chu Trạc	Từ thửa 602, tờ bản đồ 21	Đến thửa 99, tờ bản đồ 21	20.000.000
90	Chu Trạc	Từ thửa 271, tờ bản đồ 21	Đến thửa 191, tờ bản đồ 21	20.000.000
91	Chu Trạc	Từ thửa 467, tờ bản đồ 27	Đến thửa 319, tờ bản đồ 27	20.000.000
92	Chu Trạc	Từ thửa 872, tờ bản đồ 27	Đến thửa 83, tờ bản đồ 27	20.000.000
93	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 342, tờ bản đồ 25	Đến thửa 345, tờ bản đồ 25	35.000.000
94	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 602, tờ bản đồ 25	Đến thửa 447, tờ bản đồ 25	35.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
95	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 648, tờ bản đồ 25	Đến thửa 676, tờ bản đồ 25	35.000.000
96	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 522, tờ bản đồ 25	Đến thửa 489, tờ bản đồ 25	35.000.000
97	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 759, tờ bản đồ 26	Đến thửa 116, tờ bản đồ 27	25.000.000
98	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 798, tờ bản đồ 26	Đến thửa 114, tờ bản đồ 26	25.000.000
99	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 191, tờ bản đồ 25	Đến thửa 284, tờ bản đồ 25	35.000.000
100	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 253, tờ bản đồ 26	Đến thửa 352, tờ bản đồ 26	35.000.000
101	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 150, tờ bản đồ 29	Đến thửa 57, tờ bản đồ 29	35.000.000
102	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 68, tờ bản đồ 29	Đến thửa 17, tờ bản đồ 29	35.000.000
103	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 28, tờ bản đồ 30	Đến thửa 40, tờ bản đồ 30	35.000.000
104	Hoàng Phan Thái	Từ thửa 3, tờ bản đồ 30	Đến thửa 588, tờ bản đồ 30	35.000.000
105	Trung Lộc	Từ thửa 443, tờ bản đồ 26	Đến thửa 798, tờ bản đồ 27	25.000.000
106	Trung Lộc	Từ thửa 849, tờ bản đồ 27	Đến thửa 266, tờ bản đồ 27	25.000.000
107	Trung Lộc	Từ thửa 35, tờ bản đồ 31	Đến thửa 620, tờ bản đồ 31	25.000.000
108	Phú Yên	Từ thửa 495, tờ bản đồ 27	Đến thửa 450, tờ bản đồ 27	25.000.000
109	Phú Yên	Từ thửa 616, tờ bản đồ 31	Đến thửa 949, tờ bản đồ 31	25.000.000
110	Dương Thúc Hạp	Từ thửa 593, tờ bản đồ 30	Đến thửa 558, tờ bản đồ 30	22.500.000
111	Dương Thúc Hạp	Từ thửa 512, tờ bản đồ 35	Đến thửa 518, tờ bản đồ 35	20.000.000
112	Dương Thúc Hạp	Từ thửa 514, tờ bản đồ 35	Đến thửa 691, tờ bản đồ 35	20.000.000
113	Đường 72 m	Từ thửa 142, tờ bản đồ 30	Đến thửa 256, tờ bản đồ 30	87.500.000
114	Phạm Đình Toái	Từ thửa 574, tờ bản đồ 32	Đến thửa 558, tờ bản đồ 32	45.000.000
115	Phạm Đình Toái (chưa mở rộng)	Đến thửa 558, tờ bản đồ 32	Đến thửa 566, tờ bản đồ 32	22.000.000
116	Phạm Đình Toái (chưa mở rộng)	Từ thửa 649, tờ bản đồ 33	Đến thửa 880, tờ bản đồ 33	22.000.000
117	Phạm Đình Toái	Từ thửa 472, tờ bản đồ 35	Đến thửa 22, tờ bản đồ 35	55.000.000
118	Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 367, tờ bản đồ 35	Đến thửa 335, tờ bản đồ 35	22.000.000
119	Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 893, tờ bản đồ 35	Đến thửa 188, tờ bản đồ 35	22.000.000
120	Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 411, tờ bản đồ 35	Đến thửa 824, tờ bản đồ 35	20.000.000
121	Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 239, tờ bản đồ 35	Đến thửa 996, tờ bản đồ 35	17.500.000
122	Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 263, tờ bản đồ 35	Đến thửa 22, tờ bản đồ 35	17.500.000
123	Lý Tự Trọng	Từ thửa 289, tờ bản đồ 37	Đến thửa 445, tờ bản đồ 37	30.000.000
124	Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 49, tờ bản đồ 39	Đến thửa 59, tờ bản đồ 39	45.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
125	Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 81, tờ bản đồ 40	Đến thửa 67, tờ bản đồ 40	33.000.000
126	Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 112, tờ bản đồ 40	Đến thửa 119, tờ bản đồ 40	33.000.000
127	Đồng Yên	Từ thửa 127, tờ bản đồ 6	Đến thửa 229, tờ bản đồ 6	15.000.000
128	Đồng Yên	Từ thửa 6, tờ bản đồ 9	Đến thửa 90, tờ bản đồ 9	15.000.000
129	Đồng Yên	Từ thửa 383, tờ bản đồ 9	Đến thửa 410, tờ bản đồ 9	15.000.000
130	Đồng Yên	Từ thửa 168, tờ bản đồ 9	Đến thửa 633, tờ bản đồ 9	15.000.000
131	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa 6, tờ bản đồ 4	Đến thửa 114, tờ bản đồ 4	50.000.000
132	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa 21, tờ bản đồ 4	Đến thửa 90, tờ bản đồ 4	16.500.000
133	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa 24, tờ bản đồ 4	Đến thửa 61, tờ bản đồ 4	16.500.000
134	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa 83, tờ bản đồ 4	Đến thửa 91, tờ bản đồ 4	16.500.000
135	Đường quy hoạch Khu Đô thị Gold Phú Thọ	Thửa 25, tờ bản đồ 4	Đến thửa 77, tờ bản đồ 4	16.500.000
136	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa 72, tờ bản đồ 5	Đến thửa 153,tờ bản đồ 5	50.000.000
137	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa 182, tờ bản đồ 5	Đến thửa 418, tờ bản đồ 5	50.000.000
138	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa 104, tờ bản đồ 5	Đến thửa 419, tờ bản đồ 5	16.500.000
139	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Thửa 335, tờ bản đồ 5	Đến thửa 417, tờ bản đồ 5	16.500.000
140	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	20m đầu thửa 236	236 (20m đầu)	50.000.000
141	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 10, tờ bản đồ 8	Đến thửa 84, tờ bản đồ 8	50.000.000
142	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 9, tờ bản đồ 8	Đến thửa 96, tờ bản đồ 8	20.000.000
143	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 1, tờ bản đồ 8	Đến thửa 17, tờ bản đồ 8	19.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
144	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 24, tờ bản đồ 8	Đến thửa 199, bản đồ 8	20.000.000
145	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 310, tờ bản đồ 8	Đến thửa 352, bản đồ 8	20.000.000
146	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	Từ thửa 39, tờ bản đồ 8	Đến thửa 358, bản đồ 8	17.500.000
IV	**Khu dân cư các khối**			
1	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 194, tờ bản đồ 6	Đến thửa 203, tờ bản đồ 6	10.000.000
2	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 297, tờ bản đồ 8	Đến thửa 248, tờ bản đồ 8	16.500.000
3	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 232, tờ bản đồ 8	Đến thửa 185, tờ bản đồ 8	16.500.000
4	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 213, tờ bản đồ 8	Đến thửa 214, tờ bản đồ 8	14.000.000
5	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 338, tờ bản đồ 8	Đến thửa 289, tờ bản đồ 8	15.000.000
6	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 154, tờ bản đồ 8	Đến thửa 290, tờ bản đồ 8	15.000.000
7	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 100, tờ bản đồ 8	Đến thửa 148, tờ bản đồ 8	15.000.000
8	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 273, tờ bản đồ 8	Đến thửa 342, tờ bản đồ 8	11.500.000
9	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đầu ngõ (thửa 3, tờ bản đồ 9)	Đến đường Vương Đình Ái (thửa 132, tờ bản đồ 9)	10.000.000
10	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đầu ngõ (thửa 2, tờ bản đồ 9)	Đến đường Vương Đình Ái (thửa 96, tờ bản đồ 9)	10.000.000
11	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đoạn đầu đường Vương Đình Ái (thửa 273, tờ bản đồ 9)	Đến thửa 317, tờ bản đồ 9	10.000.000
12	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 423, tờ bản đồ 9	Đến thửa 606, tờ bản đồ 9	10.000.000
13	Đường ngõ dân cư	Đầu ngõ (thửa 484, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 665, tờ bản đồ 9)	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Đường ngõ dân cư	Đầu ngõ (thửa 572, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 574, tờ bản đồ 9)	9.500.000
15	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 118, tờ bản đồ 13	Đến thửa 405, tờ bản đồ 13	15.000.000
16	Đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Từ thửa 6, tờ bản đồ 13	Đến thửa 381, tờ bản đồ 13	14.000.000
17	Các thửa còn lại của đường ngõ Nghệ An - Xiêng Khoảng	Bao gồm toàn bộ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6, 8, 9, 13		9.500.000
18	Đường dân cư khối 1	Từ Chợ chiều (thửa 294, tờ bản đồ 13)	Đến thửa 316, tờ bản đồ 13	16.500.000
19	Đường dân cư khối 1	Từ thửa 193, tờ bản đồ 13	Đên thửa 272, tờ bản đồ 13	15.000.000
20	Đường dân cư khối 1	Từ thửa 688, tờ bản đồ 13	Đến thửa 400, tờ bản đồ 13	14.000.000
21	Đường ngõ Nguyễn Trãi	Từ thửa 11, tờ bản đồ 12	Đến thửa 10, tờ bản đồ 12	20.000.000
22	Đường ngõ Nguyễn Trãi	Từ thửa 31, tờ bản đồ 12	Đến thửa 68, tờ bản đồ 12	20.000.000
23	Đường ngõ Nguyễn Trãi	Từ thửa 21, tờ bản đồ 12	Đến thửa 18, tờ bản đồ 12	20.000.000
24	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 38, tờ bản đồ 17	Đến thửa 469, tờ bản đồ 17	18.000.000
25	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 142, tờ bản đồ 17	Đến thửa 741, tờ bản đồ 17	18.000.000
26	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 56, tờ bản đồ 17	Đến thửa 691, tờ bản đồ 17	18.000.000
27	Ngõ Đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 145, tờ bản đồ 17	Đến thửa 204, tờ bản đồ 17	18.000.000
28	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 732, tờ bản đồ 24	Đến thửa 874, tờ bản đồ 24	22.500.000
29	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 500, tờ bản đồ 24	Đến thửa 03, tờ bản đồ 24	22.500.000
30	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 330, tờ bản đồ 29	Đến thửa 251, tờ bản đồ 29	16.500.000
31	Ngõ đường Nguyễn Trãi	Từ thửa 233, tờ bản đồ 29	Đến thửa 429, tờ bản đồ 29	12.500.000
32	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Nguyễn Trãi	Các thửa đất thuộc khối 1 (tờ bản đồ số 12, 13, 17, 24, 29)		12.500.000
33	Ngõ đường Vinh - Cửa Lò	Bao gồm toàn bộ các thửa đất		15.000.000
34	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 15, tờ bản đồ 3	Đến thửa 29, tờ bản đồ 3	9.500.000
35	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 35, tờ bản đồ 3	Đến thửa 44 tờ bản đồ 3	8.800.000
36	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 5, tờ bản đồ 7	Đến thửa 321, tờ bản đồ 7	8.800.000
37	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 15, tờ bản đồ 7	Đến thửa 348, tờ bản đồ 7	8.800.000
38	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 342, tờ bản đồ 7	Đến thửa 394, tờ bản đồ 7	8.800.000
39	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 123, tờ bản đồ 7	Đến thửa 136, tờ bản đồ 7	8.800.000
40	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 144, tờ bản đồ 7	Đến thửa 370, tờ bản đồ 7	8.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
41	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 313, tờ bản đồ 7	Đến thửa 380, tờ bản đồ 7	8.800.000
42	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 215, tờ bản đồ 7	Đến thửa 367, tờ bản đồ 7	8.800.000
43	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 444, tờ bản đồ 10	Đến thửa 928, tờ bản đồ 10	9.500.000
44	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 442, tờ bản đồ 10	Đến thửa 443, tờ bản đồ 10	9.500.000
45	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 436, tờ bản đồ 10	Đến thửa 445, tờ bản đồ 10	9.500.000
46	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 825, tờ bản đồ 10	Đến thửa 922, tờ bản đồ 10	9.500.000
47	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 868, tờ bản đồ 10	Đến thửa 449, tờ bản đồ 10	9.500.000
48	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Từ thửa 89, tờ bản đồ 11	Đến thửa 93 tờ bản đồ 11	11.500.000
49	Đường ngõ Nguyễn Văn Tố	Đầu ngõ (thửa 574, tờ bản đồ 16)	Đến thửa 584, tờ bản đồ 16	9.500.000
50	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Nguyễn Văn Tố	Bao gồm toàn bộ các thửa đất		8.800.000
51	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa số 76, tờ bản đồ 10	Đến thửa 94, tờ bản đồ 10	10.000.000
52	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 976, tờ bản đồ 10	Đến thửa 425, tờ bản đồ 10	10.000.000
53	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 953, tờ bản đồ 10	Đến thửa 439, tờ bản đồ 10	10.000.000
54	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 431, tờ bản đồ 10	Đến thửa 287, tờ bản đồ 10	10.000.000
55	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 458, tờ bản đồ 10	Đến thửa 321, tờ bản đồ 10	10.000.000
56	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 879, tờ bản đồ 10	Đến thửa 331, tờ bản đồ 10	10.000.000
57	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 349, tờ bản đồ 10	Đến thửa 334, tờ bản đồ 10	10.000.000
58	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 939, tờ bản đồ 10	Đến thửa 944, tờ bản đồ 10	10.000.000
59	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 967, tờ bản đồ 10	Đến thửa 916, tờ bản đồ 10	10.000.000
60	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 7, tờ bản đồ 15)	Đến thửa 624, tờ bản đồ 15	10.000.000
61	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 380, tờ bản đồ 15)	Đến thửa 56, tờ bản đồ 15	10.000.000
62	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 81, bản đồ 15)	Đến thửa 34, tờ bản đồ 15	10.000.000
63	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 89, bản đồ 15)	Đến thửa 375, tờ bản đồ 15	10.000.000
64	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 98, bản đồ 15)	Đến thửa 88, tờ bản đồ 15	10.000.000
65	Đường dân cư nhỏ lẻ khối 6	Bao gồm toàn bộ các thửa đất		9.500.000
66	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 596, bản đồ 15)	Cuối ngõ (thửa 574, tờ bản đồ 15)	9.500.000
67	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Đầu ngõ (thửa 380, bản đồ 15)	Cuối ngõ (thửa 509, tờ bản đồ 15)	10.000.000
68	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 561, tờ bản đồ 16	Đến thửa 381, tờ bản đồ 16	9.500.000
69	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 415, tờ bản đồ 16	Đến thửa 368, tờ bản đồ 16	9.500.000
70	Đường dân cư nhỏ lẻ khối 5, 10	Bao gồm toàn bộ các thửa đất		9.500.000
71	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 18, tờ bản đồ 19	Từ thửa 496, tờ bản đồ 19	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
72	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 380, tờ bản đồ 19	Từ thửa 488, tờ bản đồ 19	10.000.000
73	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 489, tờ bản đồ 19	Từ thửa 452, tờ bản đồ 19	10.000.000
74	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 119, tờ bản đồ 19	Từ thửa 569, tờ bản đồ 19	10.000.000
75	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 471, tờ bản đồ 19	Từ thửa 572, tờ bản đồ 19	8.800.000
76	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 106, tờ bản đồ 19	Từ thửa 462, tờ bản đồ 19	8.800.000
77	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 474, tờ bản đồ 19	Từ thửa 520, tờ bản đồ 19	8.800.000
78	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 481, tờ bản đồ 19	Từ thửa 483, tờ bản đồ 19	8.800.000
79	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 18, tờ bản đồ 19	Từ thửa 496, tờ bản đồ 19	10.000.000
80	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 380, tờ bản đồ 19	Từ thửa 488, tờ bản đồ 19	10.000.000
81	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 489, tờ bản đồ 19	Từ thửa 452, tờ bản đồ 19	10.000.000
82	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 119, tờ bản đồ 19	Từ thửa 569, tờ bản đồ 19	10.000.000
83	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 471, tờ bản đồ 19	Từ thửa 572, tờ bản đồ 19	8.800.000
84	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 106, tờ bản đồ 19	Từ thửa 462, tờ bản đồ 19	8.800.000
85	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 474, tờ bản đồ 19	Từ thửa 520, tờ bản đồ 19	8.800.000
86	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 481, tờ bản đồ 19	Từ thửa 483, tờ bản đồ 19	8.800.000
87	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 53, tờ bản đồ 19	Từ thửa 34, tờ bản đồ 19	8.800.000
88	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 82, tờ bản đồ 19	Từ thửa 66, tờ bản đồ 19	8.800.000
89	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 385, tờ bản đồ 19	Từ thửa 121, tờ bản đồ 19	8.800.000
90	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 368, tờ bản đồ 19	Từ thửa 598, tờ bản đồ 19	8.800.000
91	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 369, tờ bản đồ 19	Từ thửa 496, tờ bản đồ 19	8.800.000
92	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 355, tờ bản đồ 19	Từ thửa 596, tờ bản đồ 19	8.800.000
93	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 516, tờ bản đồ 19	Từ thửa 519, tờ bản đồ 19	8.800.000
94	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 374, tờ bản đồ 19	Từ thửa 518, tờ bản đồ 19	9.500.000
95	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 186, tờ bản đồ 19	Từ thửa 829, tờ bản đồ 19	9.500.000
96	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 383, tờ bản đồ 19	Từ thửa 565, tờ bản đồ 19	8.800.000
97	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 525, tờ bản đồ 19	Từ thửa 223, tờ bản đồ 19	8.800.000
98	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 676, tờ bản đồ 19	Từ thửa 540, tờ bản đồ 19	10.000.000
99	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 556, tờ bản đồ 19	Từ thửa 561, tờ bản đồ 19	10.000.000
100	Đường ngõ dân cư nhỏ lẻ còn lại của khối 10 Nghi Phú	Tờ bản đồ số 19	Tờ bản đồ số 19	8.800.000
101	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 530, tờ bản đồ 20	Đến thửa 494, tờ bản đồ 20	10.000.000
102	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 452, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1140, tờ bản đồ 20	10.000.000
103	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 1171, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1170, tờ bản đồ 20	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
104	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 676, tờ bản đồ 20	Đến thửa 641, tờ bản đồ 20	10.000.000
105	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 334, tờ bản đồ 20	Đến thửa 695, tờ bản đồ 20	10.000.000
106	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 899, tờ bản đồ 20	Đến thửa 619, tờ bản đồ 20	10.000.000
107	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 941, tờ bản đồ 20	Đến thửa 295, tờ bản đồ 20	10.000.000
108	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 1180, tờ bản đồ 20	Đến thửa 666, tờ bản đồ 20	10.000.000
109	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 634, tờ bản đồ 20	Đến thửa 680, tờ bản đồ 20	10.000.000
110	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 978, tờ bản đồ 20	Đến thửa 624, tờ bản đồ 20	10.000.000
111	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 1148, tờ bản đồ 20	Đến thửa 122, tờ bản đồ 20	10.000.000
112	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 964, tờ bản đồ 20	Đến thửa 551, tờ bản đồ 20	10.000.000
113	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 547, tờ bản đồ 20	Đến thửa 3, tờ bản đồ 20	10.000.000
114	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 778, tờ bản đồ 25	Đến thửa 66, tờ bản đồ 25	16.500.000
115	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 256, tờ bản đồ 26	Đến thửa 259, tờ bản đồ 26	12.500.000
116	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 576, tờ bản đồ 26	Đến thửa 106, tờ bản đồ 26	12.500.000
117	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 574, tờ bản đồ 26	Đến thửa 53, tờ bản đồ 26	10.000.000
118	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 804, tờ bản đồ 26	Đến thửa 555, tờ bản đồ 26	10.000.000
119	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 560, tờ bản đồ 26	Đến thửa 585, tờ bản đồ 26	10.000.000
120	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 793, tờ bản đồ 26	Đến thửa 3, tờ bản đồ 26	10.000.000
121	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 762, tờ bản đồ 26	Đến thửa 766, tờ bản đồ 26	16.500.000
122	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 124, tờ bản đồ 31	Đến thửa 1004, tờ bản đồ 31	10.000.000
123	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 141, tờ bản đồ 31	Đến thửa 1008, tờ bản đồ 31	10.000.000
124	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 423, tờ bản đồ 37	Đến thửa 433, tờ bản đồ 37	10.000.000
125	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 438, tờ bản đồ 37	Đến thửa 654, tờ bản đồ 37	10.000.000
126	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 193, tờ bản đồ 37	Đến thửa 1015, tờ bản đồ 37	10.000.000
127	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 419, tờ bản đồ 37	Đến thửa 997, tờ bản đồ 37	10.000.000
128	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 1012, tờ bản đồ 37	Đến thửa 71, tờ bản đồ 37	10.000.000
129	Đường ngõ Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 441, tờ bản đồ 37	Đến thửa 442, tờ bản đồ 37	10.000.000
130	Các vị trí thuộc ngõ đường Trương Văn Lĩnh còn lại	Các thửa đất còn lại của các tờ bản đồ số 20, 25, 26, 31, 37		10.000.000
131	Đường ngõ Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 309, tờ bản đồ 8	Đến thửa 343, tờ bản đồ 8	20.000.000
132	Đường ngõ Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 278, tờ bản đồ 8	Đến thửa 280, tờ bản đồ 8	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
133	Đường ngõ Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 260, tờ bản đồ 8	Đến thửa 247, tờ bản đồ 8	20.000.000
134	Đường ngõ Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 241, tờ bản đồ 8	Đến thửa 242, tờ bản đồ 8	20.000.000
135	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 438, tờ bản đồ 8	Đến thửa 168, tờ bản đồ 8	62.500.000
136	Đường ngõ Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ thửa 315, tờ bản đồ 8	Đến thửa 170, tờ bản đồ 8	20.000.000
137	Đường ngõ Xô Viết Nghệ Tĩnh	Thửa 171, tờ bản đồ 8	Đến thửa 100, tờ bản đồ 8	10.000.000
138	Các vị trí thuộc ngõ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh còn lại	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 8		10.000.000
139	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 651, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 677, tờ bản đồ 9)	10.000.000
140	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 51, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 56, tờ bản đồ 9)	9.500.000
141	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 200, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 248, tờ bản đồ 9)	9.500.000
142	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 428, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 529, tờ bản đồ 9)	9.500.000
143	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 345, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 261, tờ bản đồ 9)	9.500.000
144	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 432, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 436, tờ bản đồ 9)	9.500.000
145	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Đầu ngõ (thửa 347, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 465, tờ bản đồ 9)	9.500.000
146	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Từ thửa 197, tờ bản đồ 14	Đến thửa 455, tờ bản đồ 14	10.000.000
147	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Từ thửa 435, tờ bản đồ 14	Đến thửa 434, tờ bản đồ 14	10.000.000
148	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Từ thửa 429, tờ bản đồ 14	Đến thửa 431, tờ bản đồ 14	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
149	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Từ thửa 38, tờ bản đồ 14	Đến thửa 376, tờ bản đồ 14	10.000.000
150	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Từ thửa 7, tờ bản đồ 14	Đến thửa 380, tờ bản đồ 14	10.000.000
151	Đường ngõ Nguyễn Chánh Kỷ	Từ thửa 435, tờ bản đồ 14	Đến thửa 434, tờ bản đồ 14	10.000.000
152	Các vị trí thuộc ngõ đường Nguyễn Chánh Kỷ còn lại	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 6, 9, 14		8.800.000
153	Đường ngõ Trần Đình Quán	Từ thửa 889, tờ bản đồ 17	Đến thửa 900, tờ bản đồ 17	9.500.000
154	Ngõ 1 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 653, tờ bản đồ 17	Đến thửa 747, tờ bản đồ 17	16.500.000
155	Ngõ 1 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 630, tờ bản đồ 17	Đến thửa 652, tờ bản đồ 17	16.500.000
156	Ngõ 2 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 607, tờ bản đồ 17	Đến thửa 778, tờ bản đồ 17	16.500.000
157	Ngõ 2 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 584, tờ bản đồ 17	Đến thửa 784, tờ bản đồ 17	16.500.000
158	Ngõ 3 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 561, tờ bản đồ 17	Đến thửa 583, tờ bản đồ 17	16.500.000
159	Ngõ 3 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 256, tờ bản đồ 17	Đến thửa 788, tờ bản đồ 17	16.500.000
160	Ngõ 5 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 241, tờ bản đồ 17	Đến thửa 728, tờ bản đồ 17	16.500.000
161	Ngõ 5 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 240, tờ bản đồ 17	Đến thửa 533, tờ bản đồ 17	16.500.000
162	Ngõ 7 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 475, tờ bản đồ 17	Đến thửa 705, tờ bản đồ 17	16.500.000
163	Ngõ 7 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 476, tờ bản đồ 17	Đến thửa 780, tờ bản đồ 17	16.500.000
164	Ngõ đường Trần Đình Quán	Từ thửa 391, tờ bản đồ 18	Đến thửa 430, tờ bản đồ 18	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
165	Ngõ còn lại đường dân cư	Từ thửa 283, tờ bản đồ 18	Đến thửa 265, tờ bản đồ 18	9.500.000
166	Ngõ 10 đường Trần Đình Quán	Từ thửa 263, tờ bản đồ 18	Đến thửa 221, tờ bản đồ 18	10.000.000
167	Đường ngõ Trần Đình Quán	Từ thửa 390, tờ bản đồ 18	Đến thửa 436, tờ bản đồ 18	10.000.000
168	Đường ngõ Trần Đình Quán	Từ thửa 605, tờ bản đồ 24	Đến thửa 6, tờ bản đồ 24	9.500.000
169	Các vị trí thuộc ngõ đường Trần Đình Quán còn lại	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17, 18, 24		9.500.000
170	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 187, tờ bản đồ 13	Đến thửa 845, tờ bản đồ 13	10.000.000
171	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 726, tờ bản đồ 13	Đến thửa 836, tờ bản đồ 13	10.000.000
172	Ngõ 1 đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 786, tờ bản đồ 13	Đến thửa 792, tờ bản đồ 13	10.000.000
173	Ngõ 1 đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 650, tờ bản đồ 13	Đến thửa 691, tờ bản đồ 13	10.000.000
174	Đường dân cư khối 1	Từ thửa 257, tờ bản đồ 13	Đến thửa 321, tờ bản đồ 13	11.500.000
175	Đường dân cư khối 1	Từ thửa 275, tờ bản đồ 13	Đến thửa 331, tờ bản đồ 13	11.500.000
,	Đường dân cư khối 1	Từ thửa 408, tờ bản đồ 13	Đến thửa 418, tờ bản đồ 13	11.500.000
177	Đường dân cư nhỏ lẻ còn lại khối 1	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 12, 13		9.500.000
178	Đường dân cư khối 2	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 8, 13		16.500.000
179	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 300, tờ bản đồ 14	Đến thửa 329, tờ bản đồ 14	10.000.000
180	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Đầu ngõ (thửa 228, tờ bản đồ 14)	Cuối ngõ (thửa 198, tờ bản đồ 14)	10.000.000
181	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Đầu ngõ (thửa 447, tờ bản đồ 14)	Cuối ngõ (thửa 398, tờ bản đồ 14)	10.000.000
182	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Đầu ngõ (thửa 547, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (thửa 136, tờ bản đồ 15)	10.000.000
183	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Đầu ngõ (thửa 548, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (thửa 384, tờ bản đồ 15)	10.000.000
184	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Đầu ngõ (thửa 579, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (thửa 133, tờ bản đồ 15)	10.000.000
185	Đường dân cư nhỏ lẻ khối 6	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 15		10.000.000
186	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Đầu ngõ (thửa 426, tờ bản đồ 15)	Cuối ngõ (thửa 330, tờ bản đồ 15)	9.500.000
187	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 141, tờ bản đồ 16	Đến thửa 184, tờ bản đồ 16	7.500.000
188	Đường ngõ dân cư	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 16		9.500.000
189	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 185, tờ bản đồ 17	Đến thửa 119 tờ bản đồ 17	16.500.000
190	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 120, tờ bản đồ 17	Đến thửa 415, tờ bản đồ 17	16.500.000
191	Đường ngõ	Từ thửa 5, tờ bản đồ 17	Đến thửa 401, tờbản đồ 17	15.000.000
192	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 109, tờ bản đồ 17	Thửa đất 903, tờ bản đồ 17	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
193	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 88, tờ bản đồ 17	Đến thửa 273, tờ bản đồ 17	9.500.000
194	Ngõ 1 đường Mai Lão Bạng	Từ thửa 43, tờ bản đồ 17	Đến thửa 722, tờ bản đồ 17	9.500.000
195	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 800, tờ bản đồ 17	Đến thửa 227, tờ bản đồ 17	9.500.000
196	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 227, tờ bản đồ 17	Đến thửa 776, tờ bản đồ 17	9.500.000
197	Đường dân cư nhỏ lẻ	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 17		8.800.000
198	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 262, tờ bản đồ 17	Đến thửa 335, tờ bản đồ 17	15.000.000
199	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 560, tờ bản đồ 17	Đến thửa 748, tờ bản đồ 17	9.500.000
200	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 800, tờ bản đồ 17	Đến thửa 770, tờ bản đồ 17	9.500.000
201	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 688, tờ bản đồ 17	Đến thửa 809, tờ bản đồ 17	8.800.000
202	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 888, tờ bản đồ 17	Đến thửa 892, tờ bản đồ 17	8.800.000
203	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 50, tờ bản đồ 18	Đến thửa 439, tờ bản đồ 18	10.000.000
204	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 103, tờ bản đồ 18	Đến thửa 122, tờ bản đồ 18	10.000.000
205	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 398, tờ bản đồ 18	Đến thửa 396, tờ bản đồ 18	10.000.000
206	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 443, tờ bản đồ 18	Đến thửa 449, tờ bản đồ 18	10.000.000
207	Đường ngõ dân cư	Từ thửa 76, tờ bản đồ 18	Đến thửa 459, tờ bản đồ 18	10.000.000
208	Đường dân cư nhỏ lẻ	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 18		10.000.000
209	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 417, tờ bản đồ 19	Từ thửa 46, tờ bản đồ 19	10.000.000
210	Đường ngõ Mai Lão Bạng	Từ thửa 537, tờ bản đồ 19	Từ thửa 427, tờ bản đồ 19	10.000.000
211	Đường dân cư nhỏ lẻ	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 19		10.000.000
212	Đường ngõ Vương Đình Ái	Từ thửa 409, tờ bản đồ 14	Đến thửa 169, tờ bản đồ 14	10.000.000
213	Đường ngõ Vương Đình Ái	Từ thửa 119, tờ bản đồ 14	Đến thửa 137, tờ bản đồ 14	10.000.000
214	Đường ngõ Vương Đình Ái	Từ thửa 460, tờ bản đồ 14	Đến thửa 897, tờ bản đồ 14	10.000.000
215	Đường ngõ Vương Đình Ái	Từ thửa 48, tờ bản đồ 14	Đến thửa 844, tờ bản đồ 14	10.000.000
216	Đường Vương Đình Ái (đường Nghi Vân)	Từ thửa 371, tờ bản đồ 14	Đến thửa 864, tờ bản đồ 14	15.000.000
217	Đường dân cư nhỏ lẻ	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 14		8.800.000
218	Đường ngõ Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 412, tờ bản đồ 16	Đến thửa 594, tờ bản đồ 16	10.000.000
219	Đường ngõ Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 393, tờ bản đồ 16	Đến thửa 395, tờ bản đồ 16	10.000.000
220	Đường ngõ Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 447, tờ bản đồ 16	Đến thửa 395, tờ bản đồ 16	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
221	Đường ngõ Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 330, tờ bản đồ 16	Đến thửa 210, tờ bản đồ 16	10.000.000
222	Đường dân cư nhỏ	Từ thửa 417, tờ bản đồ 16	Đến thửa 424, tờ bản đồ 16	9.500.000
223	Đường dân cư nhỏ	Từ thửa 440, tờ bản đồ 16	Đến thửa 552, tờ bản đồ 16	9.500.000
224	Đường ngõ Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 541, tờ bản đồ 16	Đến thửa 392, tờ bản đồ 16	10.000.000
225	Đường ngõ Nguyễn Phỉ Ý Lan	Từ thửa 104, tờ bản đồ 16	Đến thửa 331, tờ bản đồ 16	9.500.000
226	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Nguyễn Phỉ Ỷ Lan	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 16		9.500.000
227	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 545, tờ bản đồ 19	Đến thửa 653, tờ bản đồ 19	9.500.000
228	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 685, tờ bản đồ 20	Đến thửa 222, tờ bản đồ 20	9.500.000
229	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 833, tờ bản đồ 24	Đến thửa 725, tờ bản đồ 24	20.000.000
230	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 66, tờ bản đồ 24	Đến thửa 830, tờ bản đồ 24	11.500.000
231	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 675, tờ bản đồ 24	Đến thửa 607, tờ bản đồ 24	20.000.000
232	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 743, tờ bản đồ 24	Đến thửa 749, tờ bản đồ 24	20.000.000
233	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 68, tờ bản đồ 24	Đến thửa 718, tờ bản đồ 24	17.500.000
234	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 69, tờ bản đồ 24	Đến thửa 746, tờ bản đồ 24	17.500.000
235	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 717, tờ bản đồ 24	Đến thửa 625, tờ bản đồ 24	16.500.000
236	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 620, tờ bản đồ 24	Đến thửa 614, tờ bản đồ 24	16.500.000
237	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 50, tờ bản đồ 24	Đến thửa 19, tờ bản đồ 24	17.500.000
238	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 33, tờ bản đồ 24	Đến thửa 472, tờ bản đồ 24	17.500.000
239	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 742, tờ bản đồ 24	Đến thửa 872, tờ bản đồ 24	20.000.000
240	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 265, tờ bản đồ 24	Đến thửa 287, tờ bản đồ 24	20.000.000
241	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 242, tờ bản đồ 24	Đến thửa 266, tờ bản đồ 24	12.500.000
242	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 156, tờ bản đồ 24	Đến thửa 334, tờ bản đồ 24	16.500.000
243	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 731, tờ bản đồ 24	Đến thửa 335, tờ bản đồ 24	16.500.000
244	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 771, tờ bản đồ 24	Đến thửa 761, tờ bản đồ 24	17.500.000
245	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 176, tờ bản đồ 24	Đến thửa 177, tờ bản đồ 24	17.500.000
246	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 510, tờ bản đồ 24	Đến thửa 221, tờ bản đồ 24	12.500.000
247	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 138, tờ bản đồ 24	Đến thửa 272, tờ bản đồ 24	20.000.000
248	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 532, tờ bản đồ 24	Đến thửa 526, tờ bản đồ 24	20.000.000
249	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 136, tờ bản đồ 24	Đến thửa 184, tờ bản đồ 24	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
250	Đường ngõ Hồ Tông Thốc	Từ thửa 122, tờ bản đồ 24	Đến thửa 191, tờ bản đồ 24	16.500.000
251	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Hồ Tông Thốc	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 19, 20, 24		9.500.000
252	Đường ngõ Sư Vạn Hạnh	Bao gồm toàn bộ thửa đất		12.500.000
253	Đường ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 618, tờ bản đồ 20	Đến thửa 953, tờ bản đồ 20	12.500.000
254	Đường ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 943, tờ bản đồ 20	Đến thửa 951, tờ bản đồ 20	9.500.000
255	Đường ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 955, tờ bản đồ 20	Đến thửa 957, tờ bản đồ 20	9.500.000
256	Đường ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 710, tờ bản đồ 20	Đến thửa 612, tờ bản đồ 20	10.000.000
257	Đường ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 1124, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1143, tờ bản đồ 20	10.000.000
258	Đường ngõ Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 125, tờ bản đồ 20	Đến thửa 645, tờ bản đồ 20	9.500.000
259	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Phạm Tuấn Thái	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 20		9.500.000
260	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 631, tờ bản đồ 21	Đến thửa 481, tờ bản đồ 21	20.000.000
261	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 237, tờ bản đồ 21	Đến thửa 225, tờ bản đồ 21	10.000.000
262	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 223, tờ bản đồ 21	Đến thửa 648, tờ bản đồ 21	9.500.000
263	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 649, tờ bản đồ 21	Đến thửa 650, tờ bản đồ 21	9.500.000
264	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 489, tờ bản đồ 21	Đến thửa 490, tờ bản đồ 21	9.500.000
265	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 589, tờ bản đồ 21	Đến thửa 590, tờ bản đồ 21	10.000.000
266	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 592, tờ bản đồ 21	Đến thửa 494, tờ bản đồ 21	10.000.000
267	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 200, tờ bản đồ 21	Đến thửa 624, tờ bản đồ 21	10.000.000
268	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 351, tờ bản đồ 21	Đến thửa 207, tờ bản đồ 21	9.500.000
269	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 606, tờ bản đồ 21	Đến thửa 630, tờ bản đồ 21	9.500.000
270	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 61, tờ bản đồ 22	Đến thửa 20, tờ bản đồ 22	10.000.000
271	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 53, tờ bản đồ 22	Đến thửa 57, tờ bản đồ 22	9.500.000
272	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 877, tờ bản đồ 27	Đến thửa 825, tờ bản đồ 27	20.000.000
273	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 813, tờ bản đồ 27	Đến thửa 770, tờ bản đồ 27	20.000.000
274	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 133, tờ bản đồ 27	Đến thửa 917, tờ bản đồ 27	9.500.000
275	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 477, tờ bản đồ 27	Đến thửa 474, tờ bản đồ 27	9.500.000
276	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 909, tờ bản đồ 27	Đến thửa 880, tờ bản đồ 27	9.500.000
277	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 879, tờ bản đồ 27	Đến thửa 889, tờ bản đồ 27	9.500.000
278	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 869, tờ bản đồ 27	Đến thửa 138, tờ bản đồ 27	10.000.000
279	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 782, tờ bản đồ 27	Đến thửa 927, tờ bản đồ 27	10.000.000
280	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 716, tờ bản đồ 27	Đến thửa 494, tờ bản đồ 27	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
281	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 683, tờ bản đồ 27	Đến thửa 682, tờ bản đồ 27	9.500.000
282	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 288, tờ bản đồ 27	Đến thửa 530, tờ bản đồ 27	9.500.000
283	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 817, tờ bản đồ 27	Đến thửa 932, tờ bản đồ 27	9.500.000
284	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 863, tờ bản đồ 27	Đến thửa 866, tờ bản đồ 27	9.500.000
285	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 206, tờ bản đồ 27	Đến thửa 207, tờ bản đồ 27	9.500.000
286	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 776, tờ bản đồ 27	Đến thửa 182, tờ bản đồ 27	9.500.000
287	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 192, tờ bản đồ 27	Đến thửa 193, tờ bản đồ 27	9.500.000
288	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 431, tờ bản đồ 28	Đến thửa 450, tờ bản đồ 28	9.500.000
289	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 457, tờ bản đồ 28	Đến thửa 416, tờ bản đồ 28	9.500.000
290	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 459, tờ bản đồ 28	Đến thửa 420, tờ bản đồ 28	9.500.000
291	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 460, tờ bản đồ 28	Đến thửa 462, tờ bản đồ 28	9.500.000
292	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 456, tờ bản đồ 28	Đến thửa 487, tờ bản đồ 28	9.500.000
293	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 429, tờ bản đồ 28	Đến thửa 439, tờ bản đồ 28	9.500.000
294	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 445, tờ bản đồ 28	Đến thửa 474, tờ bản đồ 28	9.500.000
295	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 209, tờ bản đồ 28	Đến thửa 473, tờ bản đồ 28	9.500.000
296	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 423, tờ bản đồ 28	Đến thửa 481, tờ bản đồ 28	9.500.000
297	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 470, tờ bản đồ 28	Đến thửa 472, tờ bản đồ 28	9.500.000
298	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 151, tờ bản đồ 28	Đến thửa 468, tờ bản đồ 28	9.500.000
299	Đường ngõ Chu Trạc	Từ thửa 85, tờ bản đồ 33	Đến thửa 186, tờ bản đồ 33	9.500.000
300	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Chu Trạc	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 20		9.500.000
301	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 738, tờ bản đồ 24	Đến thửa 292, tờ bản đồ 24	20.000.000
302	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 854, tờ bản đồ 24	Đến thửa 244, tờ bản đồ 24	12.500.000
303	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 390, tờ bản đồ 24	Đến thửa 354, tờ bản đồ 24	16.500.000
304	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 433, tờ bản đồ 24	Đến thửa 665, tờ bản đồ 24	10.000.000
305	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 434, tờ bản đồ 24	Đến thửa 786, tờ bản đồ 24	10.000.000
306	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 777, tờ bản đồ 24	Đến thửa 787, tờ bản đồ 24	9.500.000
307	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 688, tờ bản đồ 24	Đến thửa 514, tờ bản đồ 24	9.500.000
308	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 690, tờ bản đồ 24	Đến thửa 842, tờ bản đồ 24	9.500.000
309	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 847, tờ bản đồ 24	Đến thửa 374, tờ bản đồ 24	9.500.000
310	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 452, tờ bản đồ 24	Đến thửa 865, tờ bản đồ 24	10.000.000
311	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 453, tờ bản đồ 24	Đến thửa 856, tờ bản đồ 24	9.500.000
312	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 882, tờ bản đồ 24	Đến thửa 498, tờ bản đồ 24	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
313	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 881, tờ bản đồ 24	Đến thửa 333, tờ bản đồ 24	9.500.000
314	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 515, tờ bản đồ 25	Đến thửa 244, tờ bản đồ 25	17.500.000
315	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 319, tờ bản đồ 25	Đến thửa 63, tờ bản đồ 25	17.500.000
316	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 249, tờ bản đồ 25	Đến thửa 18, tờ bản đồ 25	17.500.000
317	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 640, tờ bản đồ 25	Đến thửa 815, tờ bản đồ 25	17.500.000
318	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 538, tờ bản đồ 25	Đến thửa 560, tờ bản đồ 25	12.500.000
319	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 639, tờ bản đồ 25	Đến thửa 775, tờ bản đồ 25	10.000.000
320	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 87, tờ bản đồ 25	Đến thửa 411, tờ bản đồ 25	10.000.000
321	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 537, tờ bản đồ 25	Đến thửa 534, tờ bản đồ 25	10.000.000
322	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 801, tờ bản đồ 25	Đến thửa 33, tờ bản đồ 25	10.000.000
323	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 548, tờ bản đồ 25	Đến thửa 21, tờ bản đồ 25	10.000.000
324	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 431, tờ bản đồ 25	Đến thửa 357, tờ bản đồ 25	17.500.000
325	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 427, tờ bản đồ 25	Đến thửa 259, tờ bản đồ 25	17.500.000
326	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 405, tờ bản đồ 25	Đến thửa 530, tờ bản đồ 25	17.500.000
327	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 570, tờ bản đồ 25	Đến thửa 568, tờ bản đồ 25	17.500.000
328	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 403, tờ bản đồ 25	Đến thửa 847, tờ bản đồ 25	12.500.000
329	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 408, tờ bản đồ 25	Đến thửa 377, tờ bản đồ 26	12.500.000
330	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 446, tờ bản đồ 25	Đến thửa 402, tờ bản đồ 25	12.500.000
331	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 443, tờ bản đồ 25	Đến thửa 169, tờ bản đồ 25	10.000.000
332	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 555, tờ bản đồ 25	Đến thửa 402, tờ bản đồ 25	9.500.000
333	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 558, tờ bản đồ 25	Đến thửa 683, tờ bản đồ 25	9.500.000
334	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 808, tờ bản đồ 25	Đến thửa 571, tờ bản đồ 25	9.500.000
335	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 373, tờ bản đồ 25	Đến thửa 49, tờ bản đồ 25	9.500.000
336	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 352, tờ bản đồ 25	Đến thửa 539, tờ bản đồ 25	9.500.000
337	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 303, tờ bản đồ 25	Đến thửa 254, tờ bản đồ 25	9.500.000
338	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 838, tờ bản đồ 25	Đến thửa 779, tờ bản đồ 25	9.500.000
339	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 277, tờ bản đồ 25	Đến thửa 784, tờ bản đồ 26	9.500.000
340	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 373, tờ bản đồ 26	Đến thửa 358, tờ bản đồ 26	10.000.000
341	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 283, tờ bản đồ 26	Đến thửa 579, tờ bản đồ 26	17.500.000
342	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 754, tờ bản đồ 26	Đến thửa 767, tờ bản đồ 26	17.500.000
343	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 747, tờ bản đồ 26	Đến thửa 547, tờ bản đồ 26	9.500.000
344	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 562, tờ bản đồ 26	Đến thửa 768, tờ bản đồ 26	9.500.000
345	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 768, tờ bản đồ 26	Đến thửa 565, tờ bản đồ 26	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
346	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 133, tờ bản đồ 26	Đến thửa 134, tờ bản đồ 26	9.500.000
347	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 137, tờ bản đồ 26	Đến thửa 828, tờ bản đồ 26	10.000.000
348	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 25, tờ bản đồ 26	Đến thửa 774, tờ bản đồ 26	12.500.000
349	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 97, tờ bản đồ 26	Đến thửa 34, tờ bản đồ 26	12.500.000
350	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 62, tờ bản đồ 26	Đến thửa 13, tờ bản đồ 26	12.500.000
351	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 68, tờ bản đồ 29	Đến thửa 17, tờ bản đồ 29	10.000.000
352	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 704, tờ bản đồ 29	Đến thửa 13, tờ bản đồ 29	10.000.000
353	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 121, tờ bản đồ 29	Đến thửa 423, tờ bản đồ 29	10.000.000
354	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 678, tờ bản đồ 29	Đến thửa 215, tờ bản đồ 29	10.000.000
355	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 479, tờ bản đồ 29	Đến thửa 73, tờ bản đồ 29	9.500.000
356	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 480, tờ bản đồ 29	Đến thửa 498, tờ bản đồ 29	9.500.000
357	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 91, tờ bản đồ 29	Đến thửa 128, tờ bản đồ 29	9.500.000
358	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 427, tờ bản đồ 29	Đến thửa 163, tờ bản đồ 29	9.500.000
359	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 418, tờ bản đồ 29	Đến thửa 182, tờ bản đồ 29	9.500.000
360	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 161, tờ bản đồ 29	Đến thửa 175, tờ bản đồ 29	9.500.000
361	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 177, tờ bản đồ 29	Đến thửa 194, tờ bản đồ 29	9.500.000
362	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 475, tờ bản đồ 29	Đến thửa 196, tờ bản đồ 29	9.500.000
363	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 635, tờ bản đồ 29	Đến thửa 298, tờ bản đồ 29	10.000.000
364	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 501, tờ bản đồ 29	Đến thửa 279, tờ bản đồ 29	10.000.000
365	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 702, tờ bản đồ 29	Đến thửa 307, tờ bản đồ 29	12.500.000
366	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 155, tờ bản đồ 29	Đến thửa 294, tờ bản đồ 29	12.500.000
367	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 59, tờ bản đồ 30	Đến thửa 256, tờ bản đồ 30	16.500.000
368	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 525, tờ bản đồ 30	Đến thửa 100, tờ bản đồ 30	12.500.000
369	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 578, tờ bản đồ 30	Đến thửa 784, tờ bản đồ 30	12.500.000
370	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 763, tờ bản đồ 30	Đến thửa 531, tờ bản đồ 30	10.000.000
371	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 788, tờ bản đồ 31	Đến thửa 670, tờ bản đồ 31	10.000.000
372	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 545, tờ bản đồ 30	Đến thửa 920, tờ bản đồ 30	9.500.000
373	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 574, tờ bản đồ 30	Đến thửa 99, tờ bản đồ 30	9.500.000
374	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 667, tờ bản đồ 30	Đến thửa 86, tờ bản đồ 31	12.500.000
375	Đường ngõ Hoàng Phan Thái	Từ thửa 48, tờ bản đồ 30	Đến thửa 938, tờ bản đồ 30	9.500.000
376	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Hoàng Phan Thái	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 24, 25, 26, 29, 30, 31		9.500.000
377	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 775, tờ bản đồ 26	Đến thửa 371, tờ bản đồ 26	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
378	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 777, tờ bản đồ 26	Đến thửa 812, tờ bản đồ 26	12.500.000
379	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 396, tờ bản đồ 26	Đến thửa 534, tờ bản đồ 26	10.000.000
380	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 725, tờ bản đồ 27	Đến thửa 673, tờ bản đồ 27	10.000.000
381	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 558, tờ bản đồ 27	Đến thửa 948, tờ bản đồ 27	10.000.000
382	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 437, tờ bản đồ 27	Đến thửa 470, tờ bản đồ 27	9.500.000
383	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 720, tờ bản đồ 27	Đến thửa 358, tờ bản đồ 27	9.500.000
384	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 381, tờ bản đồ 27	Đến thửa 398, tờ bản đồ 27	10.000.000
385	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 358, tờ bản đồ 27	Đến thửa 380, tờ bản đồ 27	9.500.000
386	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 647, tờ bản đồ 27	Đến thửa 566, tờ bản đồ 27	10.000.000
387	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 312, tờ bản đồ 27	Đến thửa 809, tờ bản đồ 27	9.500.000
388	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 547, tờ bản đồ 27	Đến thửa 809, tờ bản đồ 27	9.500.000
389	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 296, tờ bản đồ 27	Đến thửa 728, tờ bản đồ 27	9.500.000
390	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 733, tờ bản đồ 27	Đến thửa 536, tờ bản đồ 27	9.500.000
391	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 867, tờ bản đồ 27	Đến thửa 298, tờ bản đồ 27	9.500.000
392	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 840, tờ bản đồ 27	Đến thửa 844, tờ bản đồ 27	9.500.000
393	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 401, tờ bản đồ 27	Đến thửa 543, tờ bản đồ 27	12.500.000
394	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 892, tờ bản đồ 27	Đến thửa 894, tờ bản đồ 27	9.500.000
395	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 667, tờ bản đồ 27	Đến thửa 687, tờ bản đồ 27	10.000.000
396	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 202, tờ bản đồ 27	Đến thửa 277, tờ bản đồ 27	10.000.000
397	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 752, tờ bản đồ 27	Đến thửa 507, tờ bản đồ 27	10.000.000
398	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 519, tờ bản đồ 27	Đến thửa 497, tờ bản đồ 27	10.000.000
399	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 790, tờ bản đồ 27	Đến thửa 795, tờ bản đồ 27	9.500.000
400	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 830, tờ bản đồ 27	Đến thửa 831, tờ bản đồ 27	9.500.000
401	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 901, tờ bản đồ 27	Đến thửa 219, tờ bản đồ 27	9.500.000
402	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 204, tờ bản đồ 27	Đến thửa 501, tờ bản đồ 27	9.500.000
403	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 1197, tờ bản đồ 31	Đến thửa 628, tờ bản đồ 31	10.000.000
404	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 37, tờ bản đồ 31	Đến thửa 126, tờ bản đồ 31	10.000.000
405	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 997, tờ bản đồ 31	Đến thửa 125, tờ bản đồ 31	10.000.000
406	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 1202, tờ bản đồ 31	Đến thửa 958, tờ bản đồ 31	9.500.000
407	Đường ngõ Trung Lộc	Từ thửa 77, tờ bản đồ 31	Đến thửa 78, tờ bản đồ 31	9.500.000
408	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Trung Lộc	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 27, 31		9.500.000
409	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 486, tờ bản đồ 27	Đến thửa 487, tờ bản đồ 27	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
410	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 617, tờ bản đồ 31	Đến thửa 156, tờ bản đồ 31	10.000.000
411	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 946, tờ bản đồ 31	Đến thửa 1193, tờ bản đồ 31	9.500.000
412	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 948, tờ bản đồ 31	Đến thửa 158, tờ bản đồ 31	9.500.000
413	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 837, tờ bản đồ 32	Đến thửa 138, tờ bản đồ 32	9.500.000
414	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 74, tờ bản đồ 32	Đến thửa 587, tờ bản đồ 32	10.000.000
415	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 846, tờ bản đồ 32	Đến thửa 98, tờ bản đồ 32	10.000.000
416	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 1, tờ bản đồ 32	Đến thửa 852, tờ bản đồ 32	10.000.000
417	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 640, tờ bản đồ 32	Đến thửa 589, tờ bản đồ 32	10.000.000
418	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 580, tờ bản đồ 32	Đến thửa 634, tờ bản đồ 32	10.000.000
419	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 568, tờ bản đồ 32	Đến thửa 106, tờ bản đồ 32	10.000.000
420	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 630, tờ bản đồ 32	Đến thửa 864, tờ bản đồ 32	9.500.000
421	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 79, tờ bản đồ 32	Đến thửa 865, tờ bản đồ 32	9.500.000
422	Đường ngõ Phú Yên	Từ thửa 61, tờ bản đồ 32	Đến thửa 869, tờ bản đồ 32	10.000.000
423	Đường dân cư nhỏ lẻ của ngõ đường Phú Yên	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 31, 32		9.500.000
424	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 457, tờ bản đồ 30	Đến thửa 934, tờ bản đồ 30	17.500.000
425	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 475, tờ bản đồ 30	Đến thửa 460, tờ bản đồ 30	17.500.000
426	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 561, tờ bản đồ 30	Đến thửa 553, tờ bản đồ 30	17.500.000
427	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 472, tờ bản đồ 35	Đến thửa 511, tờ bản đồ 35	17.500.000
428	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 540, tờ bản đồ 35	Đến thửa 546, tờ bản đồ 35	17.500.000
429	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 560, tờ bản đồ 35	Đến thửa 549, tờ bản đồ 35	17.500.000
430	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 561, tờ bản đồ 35	Đến thửa 564, tờ bản đồ 35	17.500.000
431	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 609, tờ bản đồ 35	Đến thửa 625, tờ bản đồ 35	17.500.000
432	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 608, tờ bản đồ 35	Đến thửa 624, tờ bản đồ 35	17.500.000
433	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 575, tờ bản đồ 35	Đến thửa 565, tờ bản đồ 35	17.500.000
434	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 582, tờ bản đồ 35	Đến thửa 602, tờ bản đồ 35	17.500.000
435	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 515, tờ bản đồ 35	Đến thửa 520, tờ bản đồ 35	17.500.000
436	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 640, tờ bản đồ 35	Đến thửa 631, tờ bản đồ 35	17.500.000
437	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 641, tờ bản đồ 35	Đến thửa 630, tờ bản đồ 35	17.500.000
438	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 651, tờ bản đồ 35	Đến thửa 663, tờ bản đồ 35	17.500.000
439	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 650, tờ bản đồ 35	Đến thửa 662, tờ bản đồ 35	17.500.000
440	Đường ngõ Dương Thúc Hạp	Từ thửa 681, tờ bản đồ 35	Đến thửa 673, tờ bản đồ 35	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
441	Các ngõ nhỏ của ngõ đường Dương Thúc Hạp	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 30, 35		12.500.000
442	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 656, tờ bản đồ 32	Đến thửa 180, tờ bản đồ 32	12.500.000
443	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 637, tờ bản đồ 32	Đến thửa 639, tờ bản đồ 32	12.500.000
444	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 620, tờ bản đồ 32	Đến thửa 550, tờ bản đồ 32	12.500.000
445	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 206, tờ bản đồ 32	Đến thửa 224, tờ bản đồ 32	12.500.000
446	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 187, tờ bản đồ 32	Đến thửa 188, tờ bản đồ 32	12.500.000
447	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 571, tờ bản đồ 33	Đến thửa 570, tờ bản đồ 33	12.500.000
448	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 126, tờ bản đồ 33	Đến thửa 111, tờ bản đồ 33	12.500.000
449	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 127, tờ bản đồ 33	Đến thửa 129, tờ bản đồ 33	12.500.000
450	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 460, tờ bản đồ 33	Đến thửa 569, tờ bản đồ 33	12.500.000
451	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 555, tờ bản đồ 33	Đến thửa 462, tờ bản đồ 33	12.500.000
452	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 464, tờ bản đồ 33	Đến thửa 138, tờ bản đồ 33	12.500.000
453	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 445, tờ bản đồ 33	Đến thửa 439, tờ bản đồ 33	20.000.000
454	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 431, tờ bản đồ 33	Đến thửa 566, tờ bản đồ 33	12.500.000
455	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 561, tờ bản đồ 33	Đến thửa 434, tờ bản đồ 33	12.500.000
456	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 456, tờ bản đồ 33	Đến thửa 457, tờ bản đồ 33	12.500.000
457	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 351, tờ bản đồ 35	Đến thửa 487, tờ bản đồ 35	16.500.000
458	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 270, tờ bản đồ 35	Đến thửa 334, tờ bản đồ 35	16.500.000
459	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 317, tờ bản đồ 35	Đến thửa 253, tờ bản đồ 35	16.500.000
460	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 318, tờ bản đồ 35	Đến thửa 178, tờ bản đồ 35	16.500.000
461	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 496, tờ bản đồ 35	Đến thửa 156, tờ bản đồ 35	16.500.000
462	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thử 726, tờ bản đồ 35	Đến thửa 504, tờ bản đồ 35	12.500.000
463	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 811, tờ bản đồ 35	Đến thửa 1002, tờ bản đồ 35	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
464	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 810, tờ bản đồ 35	Đến thửa 208, tờ bản đồ 35	12.500.000
465	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 697, tờ bản đồ 35	Đến thửa 987, tờ bản đồ 35	12.500.000
466	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 157, tờ bản đồ 35	Đến thửa 158, tờ bản đồ 35	12.500.000
467	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 1387, tờ bản đồ 35	Đến thửa 99, tờ bản đồ 35	12.500.000
468	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 889, tờ bản đồ 35	Đến thửa 60, tờ bản đồ 35	12.500.000
469	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa704, tờ bản đồ 35	Đến thửa 12, tờ bản đồ 35	12.500.000
470	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 735, tờ bản đồ 35	Đến thửa 185, tờ bản đồ 35	12.500.000
471	Đường ngõ Phạm Đình Toái (cũ)	Từ thửa 884, tờ bản đồ 35	Đến thửa 885, tờ bản đồ 35	12.500.000
472	Đường ngõ Phạm Đình Toái	Từ thửa 22, tờ bản đồ 37	Đến thửa 187, tờ bản đồ 37	12.500.000
473	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Phạm Đình Toái (cũ)	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 35		12.500.000
474	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Phạm Đình Toái	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 33, 36, 37		12.500.000
475	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 577, tờ bản đồ 35	Đến thửa 814, tờ bản đồ 35	17.500.000
476	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 95, tờ bản đồ 35	Đến thửa 24, tờ bản đồ 35	12.500.000
477	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 81, tờ bản đồ 35	Đến thửa 822, tờ bản đồ 35	12.500.000
478	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 992, tờ bản đồ 35	Đến thửa 199, tờ bản đồ 35	12.500.000
479	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 215, tờ bản đồ 35	Đến thửa 241, tờ bản đồ 35	12.500.000
480	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 196, tờ bản đồ 35	Đến thửa 173, tờ bản đồ 35	12.500.000
481	Đường ngõ Nguyễn Hữu Lập	Từ thửa 198, tờ bản đồ 35	Đến thửa 217, tờ bản đồ 35	12.500.000
482	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Nguyễn Hữu Lập	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 35		12.500.000
483	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 42, tờ bản đồ 39	Đến thửa 39, tờ bản đồ 39	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
484	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 40, tờ bản đồ 39	Đến thửa 73, tờ bản đồ 39	12.500.000
485	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 26, tờ bản đồ 39	Đến thửa 92, tờ bản đồ 39	12.500.000
486	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 16, tờ bản đồ 39	Đến thửa 23, tờ bản đồ 39	12.500.000
487	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 33, tờ bản đồ 39	Đến thửa 82, tờ bản đồ 39	12.500.000
488	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 80, tờ bản đồ 39	Đến thửa 10, tờ bản đồ 39	12.500.000
489	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 68, tờ bản đồ 39	Đến thửa 91, tờ bản đồ 39	12.500.000
490	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 27, tờ bản đồ 39	Đến thửa 8, tờ bản đồ 39	12.500.000
491	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 43, tờ bản đồ 40	Đến thửa 3, tờ bản đồ 40	12.500.000
492	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 49, tờ bản đồ 40	Đến thửa 320, tờ bản đồ 40	12.500.000
493	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 100, tờ bản đồ 40	Đến thửa 222, tờ bản đồ 40	12.500.000
494	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 65, tờ bản đồ 40	Đến thửa 5, tờ bản đồ 40	12.500.000
495	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 31, tờ bản đồ 40	Đến thửa 4, tờ bản đồ 40	12.500.000
496	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 86, tờ bản đồ 40	Đến thửa 62, tờ bản đồ 40	12.500.000
497	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 77, tờ bản đồ 40	Đến thửa 61, tờ bản đồ 40	12.500.000
498	Đường ngõ Hải Thượng Lãn Ông	Từ thửa 70, tờ bản đồ 40	Đến thửa 226, tờ bản đồ 40	12.500.000
499	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 39, 40		12.500.000
500	Đường ngõ Đồng Yên	Từ thửa 120, tờ bản đồ số 6	Đến thửa 163, tờ bản đồ số 6	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
501	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 842, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 358, tờ bản đồ 9)	8.800.000
502	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 387, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 26, tờ bản đồ 9)	8.800.000
503	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 492, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 48, tờ bản đồ 9)	8.800.000
504	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 673, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 648, tờ bản đồ 9)	8.800.000
505	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 508, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 337, tờ bản đồ 9)	8.800.000
506	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 656, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 105, tờ bản đồ 9)	8.800.000
507	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 619, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 138, tờ bản đồ 9)	8.800.000
508	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 411, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 154, tờ bản đồ 9)	8.800.000
509	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 444, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 527, tờ bản đồ 9)	8.800.000
510	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 505, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 667, tờ bản đồ 9)	8.800.000
511	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 210, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 211, tờ bản đồ 9)	8.800.000
512	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 376, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 443, tờ bản đồ 9)	8.800.000
513	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 522, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 422, tờ bản đồ 9)	8.800.000
514	Đường ngõ Đồng Yên	Đầu ngõ (thửa 424, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 426, tờ bản đồ 9)	9.500.000
515	Đường ngõ dân cư	Đầu ngõ (thửa 416, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 418, tờ bản đồ 9)	10.000.000
516	Đường ngõ dân cư	Đầu ngõ (thửa 607, tờ bản đồ 9)	Cuối ngõ (thửa 613, tờ bản đồ 9)	9.500.000
517	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Đồng Yên	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 9		8.800.000
518	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 22, tờ bản đồ 12	Đến thửa 69, tờ bản đồ số 12	16.500.000
519	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 29, tờ bản đồ 12	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 12	16.500.000
520	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 58, tờ bản đồ 12	Đến thửa 65, tờ bản đồ số 12	16.500.000
521	Đường liên xóm 1/8	Từ thửa 192, tờ bản đồ 13	Đến thửa 126, tờ bản đồ 13	15.000.000
522	Đường liên xóm 1/8	Từ thửa 165, tờ bản đồ 13	Đến thửa 822, tờ bản đồ 13	15.000.000
523	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 105, tờ bản đồ 13	Đến thửa 636, tờ bản đồ 13	10.000.000
524	Ngõ đường 1/8	Từ thửa 820, tờ bản đồ 13	Đến thửa 821, tờ bản đồ 13	9.500.000
525	Các thửa đất còn lại của ngõ đường 1/8	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 12, 13		8.800.000
526	Đường QH 24m	Từ thửa 520, tờ bản đồ 24	Đến thửa 525, tờ bản đồ 24	31.500.000
527	Đường ngõ 24m	Từ thửa 843, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 832, tờ bản đồ 25	9.500.000
528	Đường ngõ 24m	Từ thửa 210, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 171, tờ bản đồ 25	9.500.000
529	Đường ngõ 24m	Từ thửa 473, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 649, tờ bản đồ 25	8.800.000
530	Đường QH 24m	Từ thửa 960, tờ bản đồ 30	Đến thửa 746, tờ bản đồ 30	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
531	Các thửa đất còn lại của ngõ đường 1/8	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 12, 13		9.500.000
532	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 160, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 443, tờ bản đồ 30	16.500.000
533	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 297, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 442, tờ bản đồ 30	16.500.000
534	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 296, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 422, tờ bản đồ 30	15.000.000
535	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 747, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 404, tờ bản đồ 30	16.500.000
536	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 348, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 327, tờ bản đồ 30	15.000.000
537	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 372, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 354, tờ bản đồ 30	16.500.000
538	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 307, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 594, tờ bản đồ 30	16.500.000
539	Ngõ đường Tân Phú	Từ thửa 330, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 587, tờ bản đồ 30	15.000.000
540	Các thửa đất còn lại của ngõ đường Tân Phú	Các thửa đất còn lại của tờ bản đồ số 30		15.000.000
IV	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách thuộc khu dân cư các thôn có vị trí kém thuận lợi hơn thuộc phường Nghi Phú cũ			8.800.000
V	**Các khu quy hoạch đấu giá, tái định cư**			
1	**Khu quy hoạch tái định cư xóm 5 <nay là khối 5 Nghi Phú>**			
1.1	Đường QH 35,0m	Từ thửa 505, tờ bản đồ 10	Đến thửa 827, tờ bản đồ 10	22.500.000
1.2	Đường QH 12,0m	Từ thửa 670, tờ bản đồ 10	Đến thửa 826, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 645, tờ bản đồ 10	Đến thửa 807, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 497, tờ bản đồ 10	Đến thửa 504, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 488, tờ bản đồ 10	Đến thửa 496, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 506, tờ bản đồ 10	Đến thửa 518, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 769, tờ bản đồ 10	Đến thửa 787, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.8	Đường QH 12,0m	Từ thửa 768, tờ bản đồ 10	Đến thửa 786, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.9	Đường QH 12,0m	Từ thửa 749, tờ bản đồ 10	Đến thửa 767, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.10	Đường QH 12,0m	Từ thửa 519, tờ bản đồ 10	Đến thửa 531, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.11	Đường QH 12,0m	Từ thửa 748, tờ bản đồ 10	Đến thửa 788, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.12	Đường QH 12,0m	Từ thửa 827, tờ bản đồ 10	Đến thửa 836, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.13	Đường QH 12,0m	Từ thửa 837, tờ bản đồ 10	Đến thửa 846, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.14	Đường QH 12,0m	Từ thửa 747, tờ bản đồ 10	Đến thửa 856, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.15	Đường QH 16,0m	Từ thửa 644, tờ bản đồ 10	Đến thửa 806, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.16	Đường QH 16,0m	Từ thửa 619, tờ bản đồ 10	Đến thửa 643, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.17	Đường QH 16,0m	Từ thửa 618, tờ bản đồ 10	Đến thửa 903, tờ bản đồ 10	17.500.000
1.18	Đường QH 24,0m	Từ thửa 857, tờ bản đồ 10	Đến thửa 865, tờ bản đồ 10	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2	**Khu quy hoạch Trường Tật học**			
2.1	Đường QH 12,0m	Từ thửa 698, tờ bản đồ 13	Đến thửa 804, tờ bản đồ 13	11.500.000
2.2	Đường QH 6,0m	Từ thửa 702, tờ bản đồ 13	Đến thửa 724, tờ bản đồ 13	10.000.000
3	**Khu quy hoạch TĐC xóm 15 (nay là khối 15 Nghi Phú)**			
3.1	Đường QH 10,0m	Từ thửa 599, tờ bản đồ 24	Đến thửa 602, tờ bản đồ 24	20.000.000
3.2	Đường QH 7,0m	Từ thửa 597, tờ bản đồ 24	Đến thửa 498, tờ bản đồ 24	16.500.000
3.3	Đường QH 7,0m	Từ thửa 534, tờ bản đồ 24	Đến thửa 545, tờ bản đồ 24	16.500.000
3.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 549, tờ bản đồ 24	Đến thửa 689, tờ bản đồ 25	20.000.000
3.5	Đường QH 24,0m	Từ thửa 826, tờ bản đồ 25	Đến thửa 577, tờ bản đồ 25	25.000.000
3.6	Đường QH 24,0m	Từ thửa 576, tờ bản đồ 25	Đến thửa 690, tờ bản đồ 25	25.000.000
3.7	Đường QH 7,0m	Từ thửa 634, tờ bản đồ 25	Đến thửa 626, tờ bản đồ 25	16.500.000
3.8	Đường QH 7,0m	Từ thửa 669, tờ bản đồ 25		16.500.000
4	**Khu quy hoạch chia lô Nhà báo**			
4.1	Đường QH 7,0m	Từ thửa 581, tờ bản đồ 24	Đến thửa 553, tờ bản đồ 24	17.500.000
4.2	Đường QH 7,0m	Từ thửa 583, tờ bản đồ 24	Đến thửa 580, tờ bản đồ 24	17.500.000
4.3	Đường QH 7,0m	Từ thửa 554, tờ bản đồ 24	Đến thửa 565, tờ bản đồ 24	17.500.000
4.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 584, tờ bản đồ 24	Đến thửa 384, tờ bản đồ 24	20.000.000
4.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 683, tờ bản đồ 29	Đến thửa 448, tờ bản đồ 29	17.500.000
4.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 459, tờ bản đồ 29	Đến thửa 447, tờ bản đồ 29	17.500.000
4.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 437, tờ bản đồ 29	Đến thửa 446, tờ bản đồ 29	12.500.000
4.8	Đường QH 5,0m	Từ thửa 466, tờ bản đồ 29	Đến thửa 449, tờ bản đồ 29	12.500.000
5	**Khu QH chia lô TĐC xóm 13 <nay là khối 13 Nghi Phú>**			
5.1	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 735, tờ bản đồ 26	Đến thửa 596, tờ bản đồ 26	56.500.000
5.2	Đường QH 7,0m	Từ thửa 615, tờ bản đồ 26	Đến thửa 613, tờ bản đồ 26	20.000.000
5.3	Đường QH 7,0m	Từ thửa 616, tờ bản đồ 26	Đến thửa 597, tờ bản đồ 26	16.500.000
6	**Khu QH chia lô TĐC xóm 21 <nay là khối 21 Nghi Phú>**			
6.1	Đường QH 7,0m	Từ thửa 715, tờ bản đồ 27	Đến thửa 711, tờ bản đồ 27	19.000.000
6.2	Đường QH 7,0m	Từ thửa 740, tờ bản đồ 27	Đến thửa 743, tờ bản đồ 27	19.000.000
6.3	Đường QH 7,0m	Từ thửa 744, tờ bản đồ 27	Đến thửa 658, tờ bản đồ 27	19.000.000
6.4	Đường Phú Yên	Từ thửa 709, tờ bản đồ 27	Đến thửa 661, tờ bản đồ 27	25.000.000
6.5	Đường QH 35,0m	Từ thửa 709, tờ bản đồ 27	Đến thửa 745, tờ bản đồ 27	22.500.000
6.6	Đường Phú Yên	Từ thửa 798, tờ bản đồ 31	Đến thửa 828, tờ bản đồ 31	25.000.000
6.7	Đường Phú Yên	Từ thửa 996, tờ bản đồ 31	Đến thửa 635, tờ bản đồ 31	50.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.8	Đường Phú Yên	Từ thửa 901, tờ bản đồ 31	Đến thửa 903, tờ bản đồ 31	50.000.000
6.9	Đường Phú Yên	Từ thửa 739, tờ bản đồ 32	Đến thửa 832, tờ bản đồ 32	25.000.000
6.10	Đường Phú Yên	Từ thửa 808, tờ bản đồ 32	Đến thửa 763, tờ bản đồ 32	25.000.000
	Đường Phú Yên	Từ thửa 829, tờ bản đồ số 32	Đến thửa 798, tờ bản đồ 32	25.000.000
6.11	Đường QH 9,0m	Từ thửa 742, tờ bản đồ 31	Đến thửa 751, tờ bản đồ 31	16.500.000
6.12	Đường QH 9,0m	Từ thửa 752, tờ bản đồ 31	Đến thửa 761, tờ bản đồ 31	16.500.000
6.13	Đường QH 9,0m	Từ thửa 764, tờ bản đồ 31	Đến thửa 773, tờ bản đồ 31	16.500.000
6.14	Đường QH 9,0m	Từ thửa 812, tờ bản đồ 31	Đến thửa 784, tờ bản đồ 31	16.500.000
6.15	Đường QH 9,0m	Từ thửa 794, tờ bản đồ 31	Đến thửa 790, tờ bản đồ 31	16.500.000
6.16	Đường QH 9,0m	Từ thửa 801, tờ bản đồ 31	Đến thửa 804, tờ bản đồ 31	16.500.000
7	**Khu QH chia lô TĐC đường 72m**			
7.1	Đường QH 72,0m	Từ thửa 513, tờ bản đồ 29	Đến thửa 677, tờ bản đồ 29	70.000.000
7.2	Đường QH 10,0m	Từ thửa 505, tờ bản đồ 29	Đến thửa 643, tờ bản đồ 29	17.500.000
7.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 536, tờ bản đồ 29	Đến thửa 550, tờ bản đồ 29	17.500.000
7.4	Đường QH 5,0m	Từ thửa 544, tờ bản đồ 29	Đến thửa 549, tờ bản đồ 29	17.500.000
7.5	Đường QH 72,0m	Từ thửa 712, tờ bản đồ 30	Đến thửa 508, tờ bản đồ 30	75.000.000
7.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 334, tờ bản đồ 30	Đến thửa 524, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 376, tờ bản đồ 30	Đến thửa 355, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.8	Đường QH 12,0m	Từ thửa 394, tờ bản đồ 30	Đến thửa 601, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.9	Đường QH 12,0m	Từ thửa 901, tờ bản đồ 30	Đến thửa 618, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.10	Đường QH 12,0m	Từ thửa 620, tờ bản đồ 30	Đến thửa 742, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.11	Đường QH 12,0m	Từ thửa 637, tờ bản đồ 30	Đến thửa 647, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.12	Đường QH 12,0m	Từ thửa 652, tờ bản đồ 30	Đến thửa 661, tờ bản đồ 30	16.500.000
7.13	Đường QH 24,0m	Từ thửa 263, tờ bản đồ 30	Đến thửa 662, tờ bản đồ 30	21.500.000
7.14	Đường QH 7,0m	Từ thửa 721, tờ bản đồ 30	Đến thửa 733, tờ bản đồ 30	16.500.000
8	**Khu QH chia lô Trường Kinh tế**			
8.1	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 610, tờ bản đồ 31	Đến thửa 983, tờ bản đồ 31	56.500.000
8.2	Đường QH 8,0m	Từ thửa 636, tờ bản đồ 31	Đến thửa 519, tờ bản đồ 31	13.000.000
8.3	Đường QH 8,0m	Từ thửa 550, tờ bản đồ 31	Đến thửa 585, tờ bản đồ 31	13.000.000
8.4	Đường QH 8,0m	Từ thửa 551, tờ bản đồ 31	Đến thửa 584, tờ bản đồ 31	13.000.000
8.5	Đường QH 8,0m	Từ thửa 894, tờ bản đồ 31	Đến thửa 592, tờ bản đồ 31	13.000.000
8.6	Đường Phú Yên	Từ thửa 611, tờ bản đồ 31	Đến thửa 733, tờ bản đồ 31	25.000.000
8.7	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 964, tờ bản đồ 31	Đến thửa 591, tờ bản đồ 31	55.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9	**Khu quy hoạch TĐC xóm 12 <nay là khối 12 Nghi Phú>**			
9.1	Đường QH 35,0m	Từ thửa 1035, tờ bản đồ 20	Đến thửa 985, tờ bản đồ 20	25.000.000
9.2	Đường QH 12,0m	Từ thửa 1016, tờ bản đồ 20	Đến thửa 915, tờ bản đồ 20	16.000.000
9.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 914, tờ bản đồ 20	Đến thửa 939, tờ bản đồ 20	16.000.000
9.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 1035, tờ bản đồ 20	Đến thửa 985, tờ bản đồ 20	16.000.000
9.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 919, tờ bản đồ 20	Đến thửa 806, tờ bản đồ 20	16.000.000
9.6	Đường QH 9,0m	Từ thửa 882, tờ bản đồ 20	Đến thửa 972, tờ bản đồ 20	14.000.000
9.7	Đường QH 9,0m	Từ thửa 917, tờ bản đồ 20	Đến thửa 802, tờ bản đồ 20	14.000.000
9.8	Đường QH 9,0m	Từ thửa 994, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1004, tờ bản đồ 20	14.000.000
9.9	Đường QH 9,0m	Từ thửa 1018, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1180, tờ bản đồ 20	14.000.000
9.10	Đường QH 9,0m	Từ thửa 1024, tờ bản đồ 20	Đến thửa 1033, tờ bản đồ 20	14.000.000
10	**Khu quy hoạch chia lô xóm 12 <nay là khối 12 Nghi Phú>**			
10.1	Đường Phạm Tuấn Thái	Từ thửa 538, tờ bản đồ 20	Đến thửa 546, tờ bản đồ 20	20.000.000
10.2	Đường QH 12,0m	Từ thửa 532, tờ bản đồ 20	Đến thửa 538, tờ bản đồ 21	10.000.000
10.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 541, tờ bản đồ 20	Đến thửa 546, tờ bản đồ 20	10.000.000
10.4	Đường QH 7,0m	Từ thửa 453, tờ bản đồ 20	Đến thửa 540, tờ bản đồ 20	9.000.000
10.5	Đường QH 7,0m	Từ thửa 454, tờ bản đồ 20	Đến thửa 455, tờ bản đồ 20	9.000.000
11	**Khu quy hoạch chia lô TĐC Nghi Phú - Hưng Lộc**			
11.1	Đường QH 15 m	Từ lô TĐC 01, tờ bản đồ 34	Đến lô TĐC 13 , tờ bản đồ 34	22.500.000
11.2	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng	Đến thửa 665, tờ bản đồ 13	Đến thửa 4, tờ bản đồ 13	35.000.000
VI	**Khu đô thị**			
1	**Khu đô thị Vinaconex 9**			
1.1	Đường QH 35,0m	Từ thửa 606, tờ bản đồ 14	Đến thửa 623, tờ bản đồ 14	27.500.000
1.2	Đường QH 24,0m	Từ thửa 459, tờ bản đồ 13	Đến thửa 519, tờ bản đồ 13	15.000.000
1.3	Đường QH 24,0m	Từ thửa 525, tờ bản đồ 13	Đến thửa 546, tờ bản đồ 13	15.000.000
1.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 460, tờ bản đồ 13	Đến thửa 520, tờ bản đồ 13	16.500.000
1.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 526, tờ bản đồ 13	Đến thửa 549, tờ bản đồ 13	16.500.000
1.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 487, tờ bản đồ 13	Đến thửa 720, tờ bản đồ 13	16.500.000
1.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 488, tờ bản đồ 13	Đến thửa 522, tờ bản đồ 13	16.500.000
1.8	Đường QH 12,0m	Từ thửa 489, tờ bản đồ 13	Đến thửa 523, tờ bản đồ 13	16.500.000
1.9	Đường QH 12,0m	Từ thửa 490, tờ bản đồ 13	Đến thửa 517, tờ bản đồ 13	16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.10	Đường QH 12,0m	Từ thửa 470, tờ bản đồ 14	Đến thửa 479, tờ bản đồ 14	16.500.000
1.11	Đường QH 35,0m	Từ thửa 606, tờ bản đồ 14	Đến thửa 623, tờ bản đồ 14	27.500.000
1.12	Đường QH 12,0m	Từ thửa 552, tờ bản đồ 14	Đến thửa 619, tờ bản đồ 14	16.500.000
1.13	Đường QH 12,0m	Từ thửa 592, tờ bản đồ 14	Đến thửa 710, tờ bản đồ 14	16.500.000
1.14	Đường QH 12,0m	Từ thửa 533, tờ bản đồ 14	Đến thửa 596, tờ bản đồ 14	16.500.000
1.15	Đường QH 12,0m	Từ thửa 591, tờ bản đồ 14	Đến thửa 720, tờ bản đồ 14	16.500.000
1.16	Đường QH 12,0m	Từ thửa 557, tờ bản đồ 14	Đến thửa 590, tờ bản đồ 14	16.500.000
1.17	Đường QH 12,0m	Từ thửa 589, tờ bản đồ 14	Đến thửa 731, tờ bản đồ 14	16.500.000
2	**Khu đô thị Golden 5**			
2.1	Đường QH 24,0m	Từ thửa 676, tờ bản đồ 19	Đến thửa 677, tờ bản đồ 19	31.500.000
2.2	Đường QH 12,0m	Từ thửa 633, tờ bản đồ 19	Đến thửa 678 tờ bản đồ 19	25.000.000
2.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 614, tờ bản đồ 19	Đến thửa 737, tờ bản đồ 19	25.000.000
2.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 680, tờ bản đồ 19	Đến thửa 728, tờ bản đồ 19	25.000.000
2.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa đất 681, tờ bản đồ 19	Đến thửa 738, tờ bản đồ 19	25.000.000
2.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa đất 682, tờ bản đồ 19	Đến thửa 740, tờ bản đồ 19	25.000.000
2.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa đất 693, tờ bản đồ 19	Đến thửa 741, tờ bản đồ 19	25.000.000
2.8	Đường QH 12,0m	Từ thửa đất 193, tờ bản đồ 19	Đến thửa 695 tờ bản đồ 19	25.000.000
2.9	Đường QH 12,0m	Từ thửa đất 742, tờ bản đồ 19	Đến thửa 744, tờ bản đồ 19	25.000.000
3	**Khu đô thị Minh Khang**			
3.1	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 762, tờ bản đồ 31	Đến thửa 915, tờ bản đồ 31	87.500.000
3.2	Đường QH 72,0m	Từ thửa 690, tờ bản đồ 31	Đến thửa 695, tờ bản đồ 31	60.000.000
3.3	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 725, tờ bản đồ 31	Đến thửa 903, tờ bản đồ 31	56.500.000
3.4	Đường QH 30,0m	Từ thửa 901, tờ bản đồ 31	Đến thửa 901, tờ bản đồ 31	20.000.000
3.5	Đường QH 15,0m	Từ thửa 893, tờ bản đồ 31	Đến thửa 801, tờ bản đồ 31	17.000.000
3.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 785, tờ bản đồ 31	Đến thửa 892, tờ bản đồ 31	13.000.000
3.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 828, tờ bản đồ 31	Đến thửa 801, tờ bản đồ 31	13.000.000
3.8	Đường QH 20,0m	Từ thửa 782, tờ bản đồ 31	Đến thửa 727, tờ bản đồ 31	18.000.000
4	**Khu đô thị Dầu khí**			
4.1	Đường QH 72,0m	Từ thửa 375, tờ bản đồ 29	Đến thửa 79, tờ bản đồ 29	75.000.000
4.2	Đường QH 21,0m	Từ thửa 583, tờ bản đồ 29	Đến thửa 629, tờ bản đồ 29	22.500.000
4.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 584, tờ bản đồ 29	Đến thửa 600, tờ bản đồ 29	20.000.000
4.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 601, tờ bản đồ 29	Đến thửa 605, tờ bản đồ 29	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 628, tờ bản đồ 29	Đến thửa 620, tờ bản đồ 29	20.000.000
4.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 630, tờ bản đồ 29	Đến thửa 632, tờ bản đồ 29	20.000.000
4.7	Đường QH 21,0m	Từ thửa 717, tờ bản đồ 30	Đến thửa 719, tờ bản đồ 30	22.500.000
4.8	Đường QH 12,0m	Thửa 720, tờ bản đồ 30	Thửa 720, tờ bản đồ 30	20.000.000
5	**Khu đô thị Tecco**			
5.1	Đường QH 72,0m	Từ thửa 866, tờ bản đồ 30	Đến thửa 867, tờ bản đồ 30	70.000.000
5.2	Đường QH 12,0m	Từ thửa 871, tờ bản đồ 30	Đến thửa 880, tờ bản đồ 30	17.500.000
5.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 879, tờ bản đồ 30	Đến thử 886, tờ bản đồ 30	17.500.000
5.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 947, tờ bản đồ 30	Đến thửa 951, tờ bản đồ 30	17.500.000
5.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 952, tờ bản đồ 30	Đến thửa 955, tờ bản đồ 30	17.500.000
5.6	Đường QH 12,0m	Từ thửa 959, tờ bản đồ 30	Đến thửa 738, tờ bản đồ 30	17.500.000
5.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 403, tờ bản đồ 34	Đến thửa 227, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.8	Đường QH 12,0m	Từ thửa 81, tờ bản đồ 34	Đến thửa 7, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.9	Đường QH 12,0m	Từ thửa 95, tờ bản đồ 34	Đến thửa 86, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.10	Đường QH 12,0m	Từ thửa 115, tờ bản đồ 34	Đến thửa 92, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.11	Đường QH 12,0m	Từ thửa 134, tờ bản đồ 34	Đến thửa 110, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.12	Đường QH 18,0m	Từ thửa 148, tờ bản đồ 34	Đến thửa 303, tờ bản đồ 34	20.000.000
5.13	Đường QH 18,0m	Từ thửa 170, tờ bản đồ 34	Đến thửa 301, tờ bản đồ 34	20.000.000
5.14	Đường QH 12,0m	Từ thửa 172, tờ bản đồ 34	Đến thửa 221, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.15	Đường QH 12,0m	Từ thửa 173, tờ bản đồ 34	Đến thửa 216, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.16	Đường QH 12,0m	Từ thửa 164, tờ bản đồ 34	Đến thửa 188, tờ bản đồ 34	17.500.000
5.17	Đường QH 12,0m	Từ thửa 871, tờ bản đồ 35	Đến thửa 867, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.18	Đường QH 12,0m	Từ thửa 866, tờ bản đồ 35	Đến thửa 784, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.19	Đường QH 12,0m	Từ thửa 883, tờ bản đồ 35	Đến thửa 872, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.20	Đường QH 12,0m	Từ thửa 857, tờ bản đồ 35	Đến thửa 815, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.21	Đường QH 12,0m	Từ thửa 856, tờ bản đồ 35	Đến thửa 817, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.22	Đường QH 12,0m	Từ thửa 861, tờ bản đồ 35	Đến thửa 860, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.23	Đường QH 12,0m	Từ thửa 841, tờ bản đồ 35	Đến thửa 837, tờ bản đồ 35	17.500.000
5.24	Đường Dương Hữu Lập	Từ thửa 842, tờ bản đồ 35	Đến thửa 829, tờ bản đồ 35	20.000.000
6	**Khu đô thị Vinaconex**			
6.1	Đường QH 72,0m	Từ thửa 278, tờ bản đồ 30	Đến thửa 281, tờ bản đồ 30	70.000.000
6.2	Đường QH 72,0m	Từ thửa 95, tờ bản đồ 30	Đến thửa 157, tờ bản đồ 30	70.000.000
6.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 158, tờ bản đồ 30	Đến thửa 176, tờ bản đồ 30	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 195, tờ bản đồ 30	Đến thửa 219, tờ bản đồ 30	20.000.000
6.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 221, tờ bản đồ 30	Đến thửa 245, tờ bản đồ 30	20.000.000
6.6	Đường QH 24,0m	Từ thửa 177, tờ bản đồ 30	Đến thửa 220, tờ bản đồ 30	22.500.000
6.7	Đường QH 12,0m	Từ thửa 248, tờ bản đồ 30	Đến thửa 114, tờ bản đồ 30	20.000.000
6.8	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 324, tờ bản đồ 31	Đến thửa 204, tờ bản đồ 31	87.500.000
6.9	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 369, tờ bản đồ 31	Đến thửa 488, tờ bản đồ 31	87.500.000
6.10	Đường QH 12,0m	Từ thửa 393, tờ bản đồ 31	Đến thửa 483, tờ bản đồ 31	20.000.000
6.11	Đường QH 12,0m	Từ thửa 445, tờ bản đồ 31	Đến thửa 448, tờ bản đồ 31	20.000.000
6.12	Đường QH 12,0m	Từ thửa 423, tờ bản đồ 31	Đến thửa 477, tờ bản đồ 31	20.000.000
6.13	Đường QH 12,0m	Từ thửa 422, tờ bản đồ 31	Đến thửa 945, tờ bản đồ 31	20.000.000
6.14	Đường QH 12,0m	Từ thửa 418, tờ bản đồ 31	Đến thửa 363, tờ bản đồ 31	20.000.000
6.15	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa 243, tờ bản đồ 36	Đến thửa 488, tờ bản đồ 36	87.500.000
6.16	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 243, tờ bản đồ 36	Đến thửa 488, tờ bản đồ 36	55.000.000
6.17	Đường QH 12,0m	Từ thửa 862, tờ bản đồ 36	Đến thửa 7, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.18	Đường QH 12,0m	Từ thửa 242, tờ bản đồ 36	Đến thửa 176, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.19	Đường QH 12,0m	Từ thửa 33, tờ bản đồ 36	Đến thửa 1, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.20	Đường QH 12,0m	Từ thửa 135, tờ bản đồ 36	Đến thửa 63, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.21	Đường QH 12,0m	Từ thửa 155, tờ bản đồ 36	Đến thửa 136, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.22	Đường QH 12,0m	Từ thửa 60, tờ bản đồ 36	Đến thửa 477, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.23	Đường QH 12,0m	Từ thửa 118, tờ bản đồ 36	Đến thửa 61, tờ bản đồ 36	20.000.000
6.24	Đường QH 24,0m	Từ thửa 175, tờ bản đồ 36	Đến thửa 54, tờ bản đồ 36	25.000.000
6.25	Đường QH 24,0m	Từ thửa 16, tờ bản đồ 36	Đến thửa 42, tờ bản đồ 36	25.000.000
7	**Khu đô thị Handico**			
7.1	Đường Xô Viết - Nghệ Tĩnh	Từ thửa 985, tờ bản đồ 31	Đến thửa 511, tờ bản đồ 31	87.500.000
7.2	Đường QH 30,0m	Từ thửa 996, tờ bản đồ 31	Đến thửa 466, tờ bản đồ 31	25.000.000
7.3	Đường QH 9,0m	Từ thửa 653, tờ bản đồ 31	Đến thửa 728, tờ bản đồ 31	16.500.000
7.4	Đường QH 9,0m	Từ thửa 1186, tờ bản đồ 31	Đến thửa 1189, tờ bản đồ 31	16.500.000
7.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 1186, tờ bản đồ 31	Đến thửa 1189, tờ bản đồ 31	16.500.000
7.6	Đường QH 16,0m	Từ thửa 688, tờ bản đồ 31	Đến thửa 724, tờ bản đồ 31	21.500.000
7.7	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 687, tờ bản đồ 31	Đến thửa 725, tờ bản đồ 31	56.500.000
7.8	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa 786, tờ bản đồ 36	Đến thửa 533, tờ bản đồ 36	87.500.000
7.9	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 784, tờ bản đồ 36	Đến thửa 580, tờ bản đồ 36	55.000.000
7.10	Đường QH 8,0m	Từ thửa 778, tờ bản đồ 36	Đến thửa 580, tờ bản đồ 36	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.11	Đường QH 8,0m	Từ thửa 782, tờ bản đồ 36	Đến thửa 582, tờ bản đồ 36	20.000.000
7.12	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 609, tờ bản đồ 37	Đến thửa 467, tờ bản đồ 37	56.500.000
7.13	Đường QH 12,0m	Từ thửa 650, tờ bản đồ 37	Đến thửa 618, tờ bản đồ 37	20.000.000
7.14	Đường QH 12,0m	Từ thửa 1002, tờ bản đồ 37	Đến thửa 765, tờ bản đồ 37	20.000.000
7.15	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa 460, tờ bản đồ 37	Đến thửa 467, tờ bản đồ 37	38.000.000
8	**Khu đô thị Golden 3 & 6**			
8.1	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa 792, tờ bản đồ 36	Đến thửa 347, tờ bản đồ 36	87.500.000
8.2	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 787, tờ bản đồ 36	Đến thửa 651, tờ bản đồ 36	55.000.000
8.3	Đường Trương Văn Lĩnh	Từ thửa 591, tờ bản đồ 36	Đến thửa 606, tờ bản đồ 36	56.500.000
8.4	Đường QH 18,0m	Từ thửa 593, tờ bản đồ 36	Đến thửa 616, tờ bản đồ 36	22.500.000
8.5	Đường QH 18,0m	Từ thửa 825, tờ bản đồ 36	Đến thửa 718, tờ bản đồ 36	22.500.000
8.6	Đường QH 18,0m	Từ thửa 865, tờ bản đồ 36	Đến thửa 788, tờ bản đồ 36	22.500.000
8.7	Đại lộ Lê Nin	Từ thửa 861, tờ bản đồ 36	Đến thửa 738, tờ bản đồ 36	87.500.000
8.8	Đường Phạm Đình Toái	Từ thửa 309, tờ bản đồ 36	Đến thửa 750, tờ bản đồ 36	55.000.000
8.9	Đường QH 9,0m	Từ thửa 748, tờ bản đồ 36	Đến thửa 739, tờ bản đồ 36	20.000.000
8.10	Đường QH 9,0m	Từ thửa 752, tờ bản đồ 36	Đến thửa 759, tờ bản đồ 36	20.000.000
8.11	Đường QH 9,0m	Từ thửa 769, tờ bản đồ 36	Đến thửa 799, tờ bản đồ 36	20.000.000
9	**Khu đô thị Golden 13**			
9.1	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa 969, tờ bản đồ 37	Đến thửa 994, tờ bản đồ 37	35.000.000
9.2	Đường Lý Tự Trọng	Từ thửa 814, tờ bản đồ 37	Đến thửa 769, tờ bản đồ 37	35.000.000
9.3	Đường QH 12,0m	Từ thửa 945, tờ bản đồ 37	Đến thửa 966, tờ bản đồ 37	17.500.000
9.4	Đường QH 12,0m	Từ thửa 922, tờ bản đồ 37	Đến thửa 942, tờ bản đồ 37	17.500.000
9.5	Đường QH 12,0m	Từ thửa 899, tờ bản đồ 37	Đến thửa 919, tờ bản đồ 37	17.500.000
9.6	Đường QH 30,0m	Từ thửa 968, tờ bản đồ 37	Đến thửa 920, tờ bản đồ 37	20.000.000
9.7	Đường 10,0m	Từ thửa 770, tờ bản đồ 37	Đến thửa 784, tờ bản đồ 37	16.500.000
9.8	Đường 10,0m	Từ thửa 806, tờ bản đồ 37	Đến thửa 789, tờ bản đồ 37	16.500.000
9.9	Đường 10,0m	Từ thửa 813, tờ bản đồ 37	Đến thửa 797, tờ bản đồ 37	16.500.000
9.10	Đường 10,0m	Từ thửa 837, tờ bản đồ 37	Đến thửa 816, tờ bản đồ 37	16.500.000
9.11	Đường 10,0m	Từ thửa 841, tờ bản đồ 37	Đến thửa 824, tờ bản đồ 37	16.500.000
9.12	Đường 10,0m	Từ thửa 844, tờ bản đồ 37	Đến thửa 843, tờ bản đồ 37	16.500.000
9.13	Đường QH 30,0m	Từ thửa 887, tờ bản đồ 37	Đến thửa 185, tờ bản đồ 37	20.000.000
9.14	Đường QH 30,0m	Từ thửa 1005, tờ bản đồ 37	Đến thửa 866, tờ bản đồ 37	20.000.000
9.15	Đường QH 12,0m	Từ thửa 885, tờ bản đồ 37	Đến thửa 865, tờ bản đồ 37	17.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.16	Đường QH 12,0m	Từ thửa 847, tờ bản đồ 37	Đến thửa 864, tờ bản đồ 37	17.500.000
9.17	Đường QH 30,0m	Từ thửa 887, tờ bản đồ 38	Đến thửa 206, tờ bản đồ 38	20.000.000
9.18	Đường QH 30,0m	Từ thửa 207, tờ bản đồ 38	Đến thửa 208, tờ bản đồ 38	20.000.000
10	**Khu nhà ở thấp tầng <DNTN Dương Quốc Anh>**			
10.1	Đường Trương Văn Lĩnh (24m)	Từ thửa 846, tờ bản đồ 26	Đến thửa 730, tờ bản đồ 26	32.000.000
10.2	Đường QH 12,0m	Từ thửa 711, tờ bản đồ 26	Đến thửa 693, tờ bản đồ 26	16.000.000
10.3	Đường QH 12m và QH 9m	Từ thửa 692, tờ bản đồ 26	Đến thửa 680, tờ bản đồ 26	16.000.000
11	**Khu QH tái định cư khối 6 Nghi Phú (đối diện Nhà thờ Yên Đại)**			
11.1	Đường Trương Văn Lĩnh (24m)	Các lô đất bám đường Trương Văn Lĩnh		29.000.000
11.2	Đường QH 9,0m	Các lô đất bám đường QH		10.000.000
C	**PHƯỜNG NGHI ÂN (NAY LÀ PHƯỜNG VINH PHÚ)**			
I	**Đường Quốc lộ**			
1	Nghệ An - Xiêng Khoảng (QL 46)	Kim Mỹ (thửa 484, tờ bản đồ 51 (11)) đường 35,0m	Ngã tư đường 35,0m	30.000.000
2	Nghệ An - Xiêng Khoảng (QL 46)	Ngã tư đường 35,0m	Ngã tư đường Trần Văn Quang - Bùi Thế Đạt (thửa 99, tờ bản đồ 70 (30))	28.500.000
3	Nghệ An - Xiêng Khoảng (QL 46)	Ngã tư đường Trần Văn Quang - Bùi Thế Đạt (thửa 99, tờ bản đồ 70 (30))	Đại học Vinh cơ sở 2 (thửa 47, tờ bản đồ số 44 (4))	25.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Vạn Xuân (đường 35,0m)	Phía sau Cây xăng (thửa 340, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối xóm Kim Mỹ - nhà ông Đào (thửa 58, tờ bản đồ 85 (45))	25.500.000
III	**Tuyến đường đã đặt tên**			
1	Trần Văn Quang	Ngã tư đường 46 (từ thửa 91, tờ bản đồ 69 (29))	Ngã tư đường quan cũ	14.500.000
2	Trần Văn Quang	Ngã tư đường quan cũ	Cuối xóm Kim Tân (thửa 30, tờ bản đồ 60 (20))	11.500.000
3	Bùi Thế Đạt	Ngã tư trường học với đài tưởng niệm (thửa 126, tờ bản đồ 70 (30))	Ngã tư sân bóng	17.000.000
4	Bùi Thế Đạt	Ngã tư sân bóng	Cuối xóm Kim Nghĩa - đi Nghi Đức (thửa 59, tờ bản đồ 71 (31))	14.500.000
5	Phạm Chinh	Ngã tư đường QL46 (từ thửa 170, tờ bản đồ 66 (26))	Ngã tư đường quan cũ	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6	Phạm Chinh	Ngã tư đường quan cũ	Cuối xóm Kim Tân (thửa 18, tờ bản đồ 60 (20))	8.000.000
7	Trần Hữu Thiều	Ngã 3 đường QL46 (từ thửa 171, tờ 66 (22))	Cuối xóm Hòa Hợp (thửa 1033, tờ bản đồ 43 (03))	8.000.000
8	Phạm Duy Thanh	Ngã 3 đường QL46 - khu nhà ở 654 (thửa 202, tờ bản đồ 74 (34))	Xóm Kim Sơn (thửa 31, tờ bản đồ 75 (35))	17.000.000
9	Phạm Duy Thanh	Đầu xóm Kim Bình (thửa 311, tờ 71 (31))	Cuối xóm Kim Bình (thửa 72 tờ 71 (31))	11.500.000
10	Lưu Quốc Long	Ngã 3 xóm Kim Phúc (thửa 12, tờ …)	Đông xóm Hòa Hợp QL46 (thửa 16, tờ bản đồ 61 (21))	7.000.000
11	Vương Thúc Oánh	Ngã 3 đường QL46 (thửa 38, tờ bản đồ 61 (21))	Cuối xóm Hòa Hợp (thửa 01, tờ bản đồ 57 (17))	7.000.000
12	Nguyễn Văn Ngợi	Ngã 3 đường QL46 (thửa 100, tờ bản đồ 81 (41))	Ngã 3 đường Vương Thức (thửa 48, tờ bản đồ 77 (37))	15.500.000
13	Nguyễn Văn Ngợi	Ngã 3 đường Vương Thức (thửa 46, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối xóm Kim Chi (thửa 27, tờ bản đồ 72 (32))	7.000.000
14	Vương Thức	Cổng PCCC (thửa 14, tờ bản đồ 78 (38))	Ngã 3 giao Nguyễn Văn Ngợi (thửa 263, tờ bản đồ 77 (37))	15.000.000
15	Mười Uyển	Ngã 3 đường QL46 - phía Đông cây xăng (thửa 113, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối xóm Kim Mỹ (thửa 119, tờ bản đồ 82 (42))	10.000.000
16	Nguyễn Hữu Chính	Giữa xóm Kim Trung (thửa 404, tờ bản đồ 65 (25))	Chạm QH sân bay (nhà bà Liên) thửa 45, tờ bản đồ 65 (25)	8.000.000
17	Nguyễn Hữu Chính	QH sân bay (nhà ông Cầu) - Từ thửa 29, tờ bản đồ 65 (25)	Cuối xóm Kim Liên - giáp Nghi Trường (thửa 05, tờ bản đồ 59 (19))	8.000.000
18	Hòa Hợp	Ngã 3 đường QL46 (thửa 65, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối xóm Hòa Hợp (thửa 39, tờ bản đồ 56 (16))	8.000.000
19	Kim Khánh	Ngã 3 đường QL46 (thửa 185, tờ bản đồ 74 (34))	Cuối xóm Kim Khánh - đi Nghi Đức (thửa 96, tờ bản đồ 83 (43))	10.000.000
20	Kim Mỹ	Ngã 3 đường QL46 - Cổng chào xóm Kim Mỹ (thửa 254, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối khu TĐC đường 35,0m (thửa 255, tờ bản đồ 82 (42))	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
21	Kim Mỹ	Ngã 3 nhà anh Thắng Hồ (thửa 95, tờ bản đồ 82 (42))	Mương xây (nhà a Thắng Lộc)	10.000.000
22	Kim Mỹ	Mương xây (nhà a Thắng Lộc)	Cuối xóm Kim Mỹ (thửa 210, tờ bản đồ 85 (45))	10.000.000
23	Kim Đông	Ngã 3 đường QL46 (thửa 114, tờ 66 (26))	Ngã 3 đường Thanh Niên (thửa 45, tờ 70 (30))	10.000.000
24	Thanh Niên	Ngã 4 đường QL46 - phía Đông đường QL46 (thửa 425, tờ bản đồ 70 (30))	Ngã 3 đường Kim Đông	15.500.000
25	Thanh Niên	Từ thửa 137, tờ bản đồ 73 (33) (ngã ba nhà bà Dinh)	Đến hết tuyến	13.000.000
26	Thanh Niên	Ngã 3 đường Kim Đông	Cuối xóm Kim Đông (thửa 711, tờ bản đồ 47 (07))	13.000.000
27	Thanh Niên	Ngã 4 đường QL46 - phía Tây đường QL46 (thửa 275, tờ bản đồ 69 (29))	Xóm Kim Chi (thửa 65, tờ bản đồ 72 (32))	15.500.000
28	Nghĩa Sơn	Ngã từ đường QL46 - nhà ông Hường (thửa 31, tờ bản đồ 70 (30))	Ngã tư Nhà văn hóa	10.000.000
29	Nghĩa Sơn	Ngã tư Nhà văn hóa	Cuối Xóm Kim Nghĩa - nhà a Kiên (thửa 43, tờ bản đồ 84 (44))	10.000.000
30	Kim Bình	Ngã 3 đường Thanh Niên (thửa 465, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối xóm Kim Bình - đi nghi Đức (thửa 138, tờ bản đồ 80 (40))	10.000.000
31	Cần Vương	Ngã 3 đường QL46 (thửa 126, tờ bản đồ 78 (38))	Cổng chào xóm Kim Phúc (thửa 141, tờ bản đồ 68 (28))	15.000.000
32	Cần Vương	Cổng chào xóm Kim Phúc (thửa 141, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối xóm Kim Phúc - Trại cam (thửa 30, tờ bản đồ 55 (15))	10.000.000
33	Kim Phúc	Ngã 3 đường Thanh Niên (thửa 357, tờ bản đồ 73 (33))	Đến thửa 57, tờ bản đồ 68 (28)	10.000.000
34	Kim Phúc	Từ thửa 45, tờ bản đồ 68 (28)	Đến thửa 12, tờ bản đồ 64 (24)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
35	Kim Phúc	Từ thửa 65, tờ bản đồ 58 (18)	Cuối xóm Kim Phúc - nhà anh Tuyến (thửa 06, tờ bản đồ 54 (14))	8.000.000
36	Nguyễn Văn Tố	Ngã 3 đường QL46 (thửa 197, tờ bản đồ 81 (41))	Giáp Nghi Phú (thửa 227, tờ bản đồ 81 (41))	24.500.000
37	Ân Hậu	UBND xã Nghi Ân cũ (thửa 83, tờ bản đồ 49 (09))	Cuối xóm Kim Trung (nhà bà Hòe) thửa 71, tờ bản đồ 65 (25)	12.000.000
38	Ân Hậu	Đầu xóm Kim Liên (thửa 29, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối xóm Kim Liên - giáp Nghi Trường (thửa 16, tờ bản đồ 59 (19))	8.000.000
39	Tạ Quang Đệ	Từ thửa 147, tờ bản đồ 54 (14)	Đến đường 35,0m (thửa 95, tờ bản đồ 82 (42))	15.000.000
40	Tạ Quang Đệ	Từ thửa 54, tờ bản đồ 82 (42)	Đến thửa 07, tờ bản đồ 83 (43)	10.000.000
41	Nguyễn Đức Khởi	Từ thửa 233, tờ bản đồ 69 (29)	Đến thửa 65, tờ bản đồ 66 (26)	8.000.000
42	Nguyễn Nhân Biểu	Từ thửa 70, tờ bản đồ 69 (29)	Đến thửa 39, tờ bản đồ 59 (19)	7.000.000
43	Hồ Thị Nhung	Từ thửa 37, tờ bản đồ 69 (29)	Đến thửa 69, tờ bản đồ 68 (28)	7.000.000
44	Lê Thị Ninh	Từ thửa 06, tờ bản đồ 60 (20)	Đến thửa 65, tờ bản đồ 58 (18)	7.000.000
45	Chu Huệ	Từ thửa 716, tờ bản đồ 47 (07)	Đến thửa 37, tờ bản đồ 62 (22)	7.000.000
46	Phan Tư	Từ thửa 221, tờ bản đồ 74 (34)	Đến thửa 27, tờ bản đồ 83 (43)	7.000.000
47	Võ Văn Đồng	Từ thửa 49, tờ bản đồ 79 (39)	Đến thửa 21, tờ bản đồ 80 (40)	8.000.000
48	Trần Hữu Doanh	Từ thửa 46, tờ bản đồ 62 (22)	Đến thửa 705, tờ bản đồ 57 (07)	8.000.000
IV	**Các khu dân cư các khối**			
1	**Khu vực dân cư khối Kim Khánh**			
1.1	Ngõ 20 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 364, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 22, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
1.2	Ngõ 28 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 70, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 88, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
1.3	Ngõ 56 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 149, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 319, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
1.4	Ngõ 80 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 06, tờ bản đồ 83 (43))	Cuối ngõ (đến thửa 26, tờ bản đồ 82 (42))	6.500.000
1.5	Ngõ 127 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 149, tờ bản đồ 83 (43))	Cuối ngõ (đến thửa số: 22 tờ bản đố số 43	6.500.000
1.6	Ngõ 108 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 64, tờ bản đồ 83 (43))	Cuối ngõ (đến thửa 80, tờ bản đồ 83 (43))	6.500.000
1.7	Ngõ 116 đường Kim Khánh	Đầu ngõ (Từ thửa 87, tờ bản đồ 83 (43))	Cuối ngõ (đến thửa 90, tờ bản đđồ 83 (43))	6.500.000
1.8	Ngõ bê tông song song ở phía Tây đường Kim Khánh	Đầu ngõ nhà ông Hiền (Từ thửa 212, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 159, tờ bản đồ 83 (43))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Ngõ bê tông song song ở phía Đông đường Kim Khánh	Đầu ngõ nhà Chiến Dung (Từ thửa 137, tờ bản đồ 83 (43))	Cuối ngõ nhà Hương Tuyến (đến thửa 84, tờ bản đồ 83 (43))	6.500.000
2	**Khu vực dân cư khối Kim Mỹ**			
2.1	Ngõ 52 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 290, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 160, tờ bản đồ 82 (42))	6.500.000
2.2	Ngõ 80 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 220, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 203, tờ bản đố số 42	6.500.000
2.3	Ngõ 114 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 346, tờ bản đồ 52 (12))	Cuối ngõ	6.500.000
2.4	Ngõ 177 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 122, tờ bản đồ 85 (45))	Cuối ngõ	6.500.000
2.5	Ngõ 181 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 131, tờ bản đồ 85 (45))	Cuối ngõ (đến thửa 32, tờ bản đồ 85 (45))	6.500.000
2.6	Ngõ 191 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 192, tờ bản đồ 85 (45))	Cuối ngõ (đến thửa 98, tờ bản đồ 85 (45))	6.500.000
2.7	Ngõ 199 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 108, tờ bản đồ 85 (45))	Cuối ngõ (đến thửa 111, tờ bảnđồ 85 (45))	6.500.000
2.8	Ngõ 213 đường Kim Mỹ	Đầu ngõ (Từ thửa 61, tờ bản đồ 85 (45))	Cuối ngõ (đến thửa 49, tờ bản đồ 85 (45))	6.500.000
2.9	Ngõ 07 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa 238, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 555, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
2.10	Ngõ 17 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa 338, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 339, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
2.11	Ngõ 25 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa 327, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ	6.500.000
2.12	Ngõ 33 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa số 229, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 167, tờ bản đồ 38)	6.500.000
2.13	Ngõ 35 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa 308, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 211, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
2.14	Ngõ 43 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa 270, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 271, tờ bản đồ 82 (42))	6.500.000
2.15	Ngõ 70 đường Mười Uyển	Đầu ngõ (Từ thửa 145, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 152, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
2.16	Ngõ T622 (QL46)	Đầu ngõ (Từ thửa 466, tờ bản đồ 51 (11))	Cuối ngõ (đến thửa 432, tờ bản đồ 51 (11))	6.500.000
2.17	Ngõ QL46 (Phía Nam nhà ông Trúc Hà)	Đầu ngõ (Từ thửa 293, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 100, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
2.18	Ngõ QL46 (kara Nghi Ân club)	Đầu ngõ (Từ thửa 01, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 65, tờ bản đồ 82 (42))	6.500.000
2.19	Đường bê tông (phía Đông Nhà văn hóa)	Đầu ngõ (Từ thửa 118, tờ bản đồ 82 (42))	Cuối ngõ (đến thửa 204, tờ bản đồ 82 (42))	6.500.000
2.20	Ngõ QL 46 (Quán Dũng Yến cháo lươn)	Đầu ngõ (Từ thửa 23, tờ bản đồ 81 (41))	Cuối ngõ (đến thửa 89, tờ bản đồ 82 (42))	6.500.000
3	**Khu vực dân cư khối Kim Chi**			
3.1	Ngõ 03 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 94, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 240, tờ bản đồ 77 (37))	6.500.000
3.2	Ngõ 07 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 80, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 215, tờ bản đồ 77 (37))	6.500.000
3.3	Ngõ 14 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 289, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 58, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
3.4	Ngõ 65 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 300, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 07, tờ bản đồ 77 (37))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.5	Ngõ 95 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 326, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 315, tờ bản đồ 73 (33))	6.500.000
3.6	Ngõ 135 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 256, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 359, tờ bản đồ 73 (33))	6.500.000
3.7	Ngõ 127 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 18, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 31, tờ bản đồ 73 (33))	6.500.000
3.8	Ngõ 01 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 253, tờ bản đồ 81 (41))	Cuối ngõ (đến thửa 545, tờ bản đồ 81 (41))	7.500.000
3.9	Ngõ 25 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 283, tờ bản đồ 81 (41))	Cuối ngõ (đến thửa 70, tờ bản đồ 81 (41))	7.500.000
3.10	Ngõ 45 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 260, tờ bản đồ 81 (41))	Cuối ngõ (đến thửa 258, tờ bản đồ 81 (41))	7.500.000
3.11	Ngõ 51 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 147, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 14, tờ bản đồ 81 (41))	7.500.000
3.12	Ngõ 57 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 138, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 139, tờ bản đồ 77 (37))	7.500.000
3.13	Ngõ 85 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 221, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 198, tờ bản đồ 77 (37))	7.500.000
3.14	Ngõ 99 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 259, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 185, tờ bản đồ 77 (37))	7.500.000
3.15	Ngõ 133 đường Nguyễn Văn Ngợi	Đầu ngõ (Từ thửa 69, tờ bản đồ 72 (32))	Cuối ngõ (đến thửa 58, tờ bản đồ 72 (32))	7.500.000
3.16	Ngõ 03 đường Vương Thức	Đầu ngõ (Từ thửa 172, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 359, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
3.17	Ngõ 15 đường Vương Thức	Đầu ngõ (Từ thửa 192, tờ bản đồ 77 (37))	Cuối ngõ (đến thửa 209, tờ bản đồ 77 (37))	6.500.000
3.18	Ngõ 87 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 285, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 296, tờ bản đồ 78 (38))	6.500.000
3.19	Ngõ 86 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 262, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ 73 (33))	6.500.000
3.20	Ngõ 92 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa số: 95 tờ bản đố số 33	Cuối ngõ (đến thửa số: 20 tờ bản đố số 32	6.500.000
3.21	Ngõ 98 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 94, tờ bản đồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 88, tờ bản đđồ 73 (33))	6.500.000
3.22	Ngõ 103 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 601, tờ bản đđồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 272, tờ bản đồ 73 (33))	6.500.000
3.23	Ngõ 111 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 290, tờ bảnđồ 73 (33))	Cuối ngõ (đến thửa 09, tờ bản đồ 77 (37))	6.500.000
3.24	Ngõ 108 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 64, tờ bản đồ 72 (32))	Cuối ngõ (đến thửa 60, tờ bản đồ 72 (32))	6.500.000
3.25	Ngõ đường QL46 - nhà a Hải - may BH	Đầu ngõ (Từ thửa 158, tờ bản đồ 81 (41))	Cuối ngõ (đến thửa 230, tờ bản đồ 81 (41))	7.500.000
3.26	Ngõ đường QL46 - nhà Vinh Oanh	Đầu ngõ (Từ thửa 37, tờ bản đồ 78 (38))	Cuối ngõ (đến thửa 380, tờ bản đồ 78 (38))	7.500.000
4	**Khu vực dân cư khối Kim Phúc**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
4.1	Ngõ 142 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 114, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 174, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.2	Ngõ 169 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 266, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 92, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.3	Ngõ 183 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa số: 186 tờ bản đố số 28	Cuối ngõ (đến thửa số: 259 tờ bản đố số 28	6.500.000
4.4	Ngõ 229 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 181, tờ bản đồ 63 (23))	Cuối ngõ (đến thửa 46, tờ bản đồ 63 (23))	6.500.000
4.5	Ngõ 245 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 179, tờ bản đồ 63 (23))	Cuối ngõ (đến thửa 40, tờ bản đồ 63 (23))	6.500.000
4.6	Ngõ 251 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 31, tờ bản đồ 63 (23))	Cuối ngõ (đến thửa 35, tờ bản đồ 63 (23))	6.500.000
4.7	Ngõ 265 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 23, tờ bản đồ 68 (23))	Cuối ngõ (đến thửa 23, tờ bản đồ 63 (23))	6.500.000
4.8	Ngõ 271 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 61, tờ bản đồ 63 (23))	Cuối ngõ	6.500.000
4.9	Ngõ 287 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 160, tờ bản đồ 63 (23))	Cuối ngõ	6.500.000
4.10	Ngõ 321 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 312 tờ bản đđồ 58 (18))	Cuối ngõ (đến thửa 82, tờ bản đồ 58 (18))	6.500.000
4.11	Ngõ 351 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 52, tờ bản đồ 58 (18))	Cuối ngõ (đến thửa số: 53 tờ bản đố số 18	6.500.000
4.12	Ngõ 369 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 33, tờ bản đồ 58 (18))	Cuối ngõ (đến thửa 117, tờ bản đồ 58 (18))	6.500.000
4.13	Ngõ 399 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa số: 316 tờ bản đố số 18	Cuối ngõ (đến thửa 31, tờ bản đồ 58 (18))	6.500.000
4.14	Ngõ 405 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 72, tờ bản đồ 55 (15))	Cuối ngõ (đến thửa 01, tờ bản đồ 58 (18))	6.500.000
4.15	Ngõ 411 đường Cần Vương	Đầu ngõ (Từ thửa 55, tờ bản đồ 55 (15))	Cuối ngõ (đến thửa 53, tờ bản đồ 55 (15))	6.500.000
4.16	Ngõ 13 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 598, tờ bản đđồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 291, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.17	Ngõ 43 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 160 tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 298, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.18	Ngõ 42 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 211, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 201, tờ bảnđồ 68 (28))	6.500.000
4.19	Ngõ 60 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 330, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 278, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.20	Ngõ 72 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 195, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 258, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.21	Ngõ 102 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 282 t,ờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa số: 308 tờ bản đồ 28	6.500.000
4.22	Ngõ 110 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 12, tờ bản đồ 68 (28))	Cuối ngõ (đến thửa 24, tờ bản đồ 68 (28))	6.500.000
4.23	Ngõ 158 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 235, tờ bản đồ 64 (24))	Cuối ngõ (đến thửa 131, tờ bản đồ 64 (24))	6.500.000
4.24	Ngõ 164 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 209, tờ bản đồ 64 (24))	Cuối ngõ (đến thửa 93, tờ bản đồ 64 (24))	6.500.000
4.25	Ngõ 198 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 40, tờ bản đồ 64 (24))	Cuối ngõ (đến thửa 41, tờ bản đồ 64 (24))	6.500.000
4.26	Ngõ 200 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 25, tờ bản đđồ 64 (24))	Cuối ngõ (đến thửa 33, tờ bản đồ 64 (24))	6.500.000
4.27	Ngõ 238 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 346, tờ bản đồ 58 (18))	Cuối ngõ (đến thửa 347, tờ bản đồ 58 (18))	6.500.000
4.28	Ngõ 298 đường Kim Phúc	Đầu ngõ (Từ thửa 22, tờ bản đồ 55 (15))	Cuối ngõ (đến thửa 15, tờ bản đồ 55 (15))	6.500.000
5	**Khu vực dân cư khối Kim Liên**			
5.1	Ngõ 16 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Từ thửa 33, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 03, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
5.2	Ngõ 28 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Từ thửa 231, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 164, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
5.3	Ngõ 38 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Từ thửa 136, tờ bản đồ 59 (19))	Cuối ngõ (đến thửa 133, tờ bản đồ 59 (19))	6.500.000
5.4	Ngõ 42 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Từ thửa 134, tờ bản đồ 59 (19))	Cuối ngõ (đến thửa 143, tờ bản đồ 59 (19))	6.500.000
5.5	Ngõ 54 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Từ thửa 21, tờ bản đồ 59 (19))	Cuối ngõ (đến thửa 148, tờ bản đđồ 59 (19))	6.500.000
5.6	Ngõ 56 đường Nguyễn Hữu Chính	Đầu ngõ (Từ thửa 06, tờ bản đồ 59 (19))	Cuối ngõ (đến thửa 03, tờ bản đồ 59 (19))	6.500.000
5.7	Ngõ 52 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Từ thửa 403, tờ bản đồ 59 (19))	Cuối ngõ (đến thửa 21, tờ bản đồ 59 (19))	6.500.000
5.8	Ngõ 70 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Từ thửa 108, tờ bản đồ 59 (19))	Cuối ngõ (đến thửa 39, tờ bản đồ 59 (19))	6.500.000
5.9	Ngõ 39 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Từ thửa 04, tờ bản đồ 64 (24))	Cuối ngõ (đến thửa 219, tờ bản đồ 64 (24))	6.500.000
6	**Khu vực dân cư khối Kim Trung**			
6.1	Ngõ 01 đường Ân Hậu (đầu đường nhà bà Thu)	Đầu ngõ (Từ thửa 50, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 220, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000
6.2	Ngõ 02 đường Ân Hậu (thửa 264 tờ 29)	Đầu ngõ (Từ thửa 265, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 03, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000
6.3	Ngõ 03 đường Ân Hậu (thửa 263 tờ 29)	Đầu ngõ (Từ thửa 271, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 281, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
6.4	Ngõ 04 đường Ân Hậu (thửa 393 tờ 25 - bắc nhà ông Quế)	Đầu ngõ (Từ thửa 282, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 209, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
6.5	Ngõ 05 đường Ân Hậu (Bác nhà ông Liệu)	Đầu ngõ (Từ thửa 178, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 338, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
6.6	Đường bê tông phía Tây nhà VH	Đầu ngõ (Từ thửa 52, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 94, tờ bản đđồ 64 (24))	6.500.000
6.7	Ngõ 40 đường Thanh Niên (phía Đông trạm y tế)	Đầu ngõ (Từ thửa 137, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 298, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000
6.8	Ngõ 44 đường Thanh Niên (phía Tây trạm y tế)	Đầu ngõ (Từ thửa 157, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 121, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
6.9	Ngõ 55 đường Thanh Niên (nhà ông Thịnh)	Đầu ngõ (Từ thửa 54, tờ bản đồ 74 (34))	Cuối ngõ (đến thửa 75, tờ bản đồ 74 (34))	6.500.000
6.10	Đường Quan Cũ	Đầu ngõ (Từ thửa 231, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 295, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
6.11	Ngõ bê tông song song với Nguyễn Hữu Chính (phía Tây nhà Lương Cường)	Đầu ngõ (Từ thửa 318, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 374, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
6.12	Ngõ bê tông song song với Nguyễn Hữu Chính (đường vào nhà ông Thái Long)	Đầu ngõ (Từ thửa 191, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 372, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
6.13	Ngõ đường Quan cũ (đi vào khu QH sân bóng cũ)	Đầu ngõ (Từ thửa 299, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 144, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000
6.14	Ngõ đường Quan cũ (đi vào nhà bà Phạm Thị Tần)	Đầu ngõ (Từ thửa 72, tờ bản đồ 69 (29))	Cuối ngõ (đến thửa 247, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000
6.15	Ngõ đường Quan cũ (đi vào nhà bà Nguyễn Thị Vỹ)	Đầu ngõ (Từ thửa 285, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa số: 215 tờ bản đồ 25	6.500.000
7	**Khu vực dân cư khối Kim Nghĩa**			
7.1	Ngõ 214 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 74, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 241, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.2	Ngõ 200 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 214, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 89, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.3	Ngõ 194 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 266, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 317, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.4	Ngõ 184 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 309, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 246, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.5	Ngõ 162 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 157, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 248, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.6	Ngõ 142 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 146, tờ bản đồ 79 (39))	Cuối ngõ (đến thửa 166, tờ bản đồ 79 (39))	7.000.000
7.7	Ngõ 128 đường Bùi Thế Đạt (nhà văn hóa xóm)	Đầu ngõ (Từ thửa 43, tờ bản đồ 79 (39))	Cuối ngõ (đến thửa 31, tờ bản đồ 80 (40))	7.000.000
7.8	Ngõ 120 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 59, tờ bản đồ 79 (39))	Cuối ngõ (đến thửa 97, tờ bản đồ 79 (39))	7.000.000
7.9	Ngõ 102 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 148, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 296, tờ bản đồ 80 (40))	6.500.000
7.10	Ngõ 96 đường Bùi Thế Đạt (nhà thờ giáo họ)	Đầu ngõ (Từ thửa 150, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 139, tờ bản đồ 80 (40))	6.500.000
7.11	Ngõ 88 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 65, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 95, tờ bản đồ 80 (40))	6.500.000
7.12	Ngõ 80 đường Bùi Thế Đạt	Đầu ngõ (Từ thửa 48, tờ bản đồ 84 (44))	Cuối ngõ (đến thửa 105, tờ bản đồ 84 (44))	6.500.000
7.13	Ngõ 169 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 74, tờ bản đồ 84 (44))	Cuối ngõ (đến thửa 75, tờ bản đồ 84 (44))	6.500.000
7.14	Ngõ 159 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 258, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 259, tờ bản đồ 80 (40))	6.500.000
7.15	Ngõ 131 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 182, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 184, tờ bản đồ 80 (40))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
7.16	Ngõ 107 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 173, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 178, tờ bản đồ 80 (40))	6.500.000
7.17	Ngõ 77 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 260, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 299, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.18	Ngõ 83 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 84, tờ bản đồ 75 (35))	Cuối ngõ (đến thửa 69, tờ bản đồ 75 (35))	6.500.000
7.19	Ngõ bê tông, song song phía Đông đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 281, tờ bản đồ 80 (40))	Cuối ngõ (đến thửa 42, tờ bản đồ 84 (44))	6.500.000
8	**Khu vực dân cư khối Kim Bình**			
8.1	Ngõ 107 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 97, tờ bản đồ 71 (31))	Cuối ngõ (đến thửa 167, tờ bản đồ 71 (31))	6.500.000
8.2	Ngõ 82 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ bản đồ 71 (31))	Cuối ngõ (đến thửa 301, tờ bản đồ 71 (31))	6.500.000
8.3	Ngõ 83 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 25, tờ bản đồ 76 (36))	Cuối ngõ (đến thửa 26, tờ bản đồ 76 (36))	6.500.000
8.4	Ngõ 50 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 19, tờ bản đồ 76 (36))	Cuối ngõ	6.500.000
8.5	Ngõ 67 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 52 tờ bản đồ 76 (36))	Cuối ngõ (đến thửa 51, tờ bản đồ 76 (36))	6.500.000
8.6	Ngõ 38 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 46, tờ bản đồ 76 (36))	Cuối ngõ	6.500.000
8.7	Ngõ 61 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 68, tờ bản đồ 76 (36))	Cuối ngõ	6.500.000
8.8	Ngõ 55 đường Kim Bình	Đầu ngõ (Từ thửa 78, tờ bản đồ 76 (36))	Cuối ngõ (đến thửa 97, tờ bản đồ 76 (36))	6.500.000
8.9	Ngõ bê tông (xóm Trại)	Đầu ngõ (Từ thửa 82, tờ bản đồ 71 (31))	Cuối ngõ (đến thửa 113, tờ bản đồ 76 (36))	6.500.000
9	**Khu vực dân cư khối Kim Sơn**			
9.1	Ngõ 236 đường Bùi Thế Đạt (phía Nam Nhà văn hóa)	Đầu ngõ (Từ thửa 180, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 181, tờ bản đồ 70 (30))	7.000.000
9.2	Ngõ 01 đường Nghĩa Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa 23, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 12, tờ bản đồ 70 (30))	7.000.000
9.3	Ngõ 07 đường Nghĩa Sơn (phía Nam nhà ông Thái Lương)	Đầu ngõ (Từ thửa 410, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 452, tờ bản đồ 70 (30))	7.000.000
9.4	Ngõ đường QL46 (phía Bắc trước cấp 1 cấp 2)	Đầu ngõ (Từ thửa 103, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 104, tờ bản đồ 70 (30))	7.000.000
9.5	Ngõ 47 đường Thanh Niên (phía Đông trường Mầm non)	Đầu ngõ (Từ thửa 163, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 424, tờ bản đồ 70 (30))	7.000.000
9.6	Ngõ 12 đường Trần Văn Quang (nam nhà ông Thuấn Nhị)	Đầu ngõ (Từ thửa 3,6 tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 20, tờ bản đđồ 70 (30))	7.000.000
9.7	Ngõ 14 đường Trần Văn Quang (nam nhà ông Dũng bà Duy)	Đầu ngõ (Từ thửa 376, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
9.8	Ngõ 24 đường Trần Văn Quang (phía Bắc nhà bà Lương Thị Lan)	Đầu ngõ (Từ thửa 195, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 505, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
9.9	Đường Quan Cũ	Đầu ngõ (Từ thửa 166, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 82, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
9.10	Ngõ 22 đường Phạm Chinh (phía Bắc nhà ông Phạm Đình Du)	Đầu ngõ (Từ thửa 475, tờ bảnđồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 477, tờ bản đồ 66 (26))	7.000.000
9.11	Ngõ 6 đường Phạm Chinh (phía Bắc nhà bà Lương Thị Quế)	Đầu ngõ (Từ thửa 139, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ	7.000.000
9.12	Ngõ của đường QL46 - vào nhà ông Tuân Ngôn	Đầu ngõ (Từ thửa 107, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 200, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
9.13	Ngõ 01 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa số 90, tờ bản đố số 29	Cuối ngõ (đến thửa 105, tờ bản đồ 69 (29))	6.500.000
10	**Khu vực dân cư khối Kim Tân**			
10.1	Đường Quan Cũ	Đầu ngõ (Từ thửa 322, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 64, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
10.2	Ngõ 40 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 466, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 471, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
10.3	Ngõ 44 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 513, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 41, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
10.4	Ngõ 46 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 29, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 25, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
10.5	Ngõ 50 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 53, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 499, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
10.6	Ngõ 56 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 249, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ	7.000.000
10.7	Ngõ 64 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 160, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ	6.500.000
10.8	Ngõ 65 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 130, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa116, tờ bản đồ 70 (30))	7.000.000
10.9	Ngõ 73 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 84, tờ bản đđồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 93, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
10.10	Ngõ 84 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 58, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 51, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
10.11	Ngõ 98 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 25, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 203, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
10.12	Ngõ 99 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 244, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 01, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
10.13	Ngõ 102 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 10, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 13, tờ bản đồ 56 (16))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
10.14	Ngõ 104 đường Phạm Chinh	Đầu ngõ (Từ thửa 32, tờ bản đồ 56 (16))	Cuối ngõ (đến thửa 31, tờ bản đồ 56 (16))	6.500.000
10.15	Ngõ 116 đường Phạm Chinh (đi xóm Hòa Hợp)	Đầu ngõ (Từ thửa 17, tờ bản đồ 56 (16))	Cuối ngõ (đến thửa 16, tờ bản đđồ 56 (16))	6.500.000
10.16	Ngõ 44 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 308, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 95, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
10.17	Ngõ 54 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 63, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 82 ,tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
10.18	Ngõ 66 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 370, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 371, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
10.19	Ngõ 82 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 381, tờ bản đồ 65 (25))	Cuối ngõ (đến thửa 383, tờ bản đồ 65 (25))	6.500.000
10.20	Ngõ 90 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 142, tờ bản đồ 20	Cuối ngõ (đến thửa 249, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
10.21	Ngõ 124 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 12, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 194, tờ bảnđồ 60 (20))	6.500.000
10.22	Ngõ 32 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Từ thửa 226, tờ bản đồ 60 (20))	Cuối ngõ (đến thửa 66, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
11	**Khu vực dân cư khối Kim Đông**			
11.1	Ngõ đường QL46, phía Đông Trung tâm Đo lường	Đầu ngõ (Từ thửa 38, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 46, tờ bản đồ 67 (27))	7.000.000
11.2	Ngõ đường QL46 (đường nhựa phía Đông Kỳ Diệc)	Đầu ngõ (Từ thửa 49, tờ bản đồ 62 (22))	Cuối ngõ (đến thửa 738, tờ bản đồ 47 (07))	6.500.000
11.3	Ngõ 13 đường Kim Đông	Đầu ngõ (Từ thửa 510, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 39, tờ bản đồ 67 (27))	6.500.000
11.4	Ngõ 31 đường Kim Đông	Đầu ngõ (Từ thửa 167, tờ bản đồ 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 175, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
11.5	Ngõ 28 đường Kim Đông	Đầu ngõ (Từ thửa 444, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 11, tờ bản đồ 70 (30))	6.500.000
11.6	Ngõ 36 Đường Kim Đông	Đầu ngõ (Từ thửa 47, tờ bản đồ 70 (30))	Cuối ngõ (đến thửa 46, tờ bản đồ 60 (20))	6.500.000
11.7	Ngõ 8 đường Thanh Niên (phía Đông Nhà Văn hóa)	Đầu ngõ (Từ thửa 06, tờ bản đồ 71 (31))	Cuối ngõ (đến thửa 27, tờ bản đồ 67 (27))	6.500.000
11.8	Ngõ 09 đường Thanh Niên	Đầu ngõ (Từ thửa 26, tờ bản đồ 71 (31))	Cuối ngõ (đến thửa 50, tờ bản đồ 71 (31))	6.500.000
11.9	Ngõ 19 đường Trần Văn Quang	Đầu ngõ (Từ thửa 19, tờ bản đồ 71 (31))	Cuối ngõ (đến thửa 43, tờ bản đồ 71 (31))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
11.10	Ngõ bê tông ở phía Đông xóm (từ nhà ông Toàn đến nhà bà Nhàn)	Đầu ngõ (Từ thửa 54, tờ bản đồ 67 (27))	Cuối ngõ (đến thửa 716, tờ bản đồ 67 (27))	6.500.000
11.11	Ngõ bê tông (giáp Nghi Phong)	Đầu ngõ (Từ thửa 97, tờ bản đồ 67 (27))	Cuối ngõ (đến thửa 735, tờ bản đồ 47 (07))	6.500.000
12	**Khu vực dân cư khối Hòa Hợp**			
12.1	Ngõ 01 đường Hòa Hợp (đường Quan Cũ)	Đầu ngõ (Từ thửa 465, tờ bản 66 (26))	Cuối ngõ (đến thửa 507, tờ bản đồ 66 (26))	6.500.000
12.2	Ngõ 45 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa 98, tờ bản đồ 61 (21))	Cuối ngõ (đến thửa 110, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000
12.3	Ngõ 61 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa 70, tờ bản đồ 61 (21))	Cuối ngõ (đến thửa 132, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000
12.4	Ngõ 97 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa 88, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ	6.500.000
12.5	Ngõ 109 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa 21, tờ bản đồ 56 (16))	Cuối ngõ (đến thửa 100, tờ bản đồ 56 (16))	6.500.000
12.6	Ngõ 123 đường Hòa Hợp	Đầu ngõ (Từ thửa 47, tờ bản đồ 56 (16))	Cuối ngõ	6.500.000
12.7	Ngõ 139 đường Hòa Hợp (đi Kim Tân)	Đầu ngõ (Từ thửa 01, tờ bảnđồ 56 (16))	Cuối ngõ	6.500.000
12.8	Ngõ 26 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 225, tờ bản đồ 61 (21))	Cuối ngõ (đến thửa 81, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000
12.9	Ngõ 40 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 54, tờ bản đồ 61 (21))	Cuối ngõ (đến thửa số: 123, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000
12.10	Ngõ 114 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 47, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ (đến thửa 110, tờ bản đồ 57 (17))	6.500.000
12.11	Ngõ 118 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 37, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ (đến thửa số, tờ bản đồ)	6.500.000
12.12	Ngõ 132 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 27, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ (đến thửa 142, tờ bản đồ 57 (17))	6.500.000
12.13	Ngõ 144 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 12, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ (đến thửa 129, tờ bản đồ 57 (17))	6.500.000
12.14	Ngõ 160 đường Vương Thúc Oánh	Đầu ngõ (Từ thửa 159, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ (đến thửa 138, tờ bản đồ 57 (17))	6.500.000
12.15	Ngõ bê tông, phía Tây đồng Kỳ Diệc	Đầu ngõ (Từ thửa 232 tờ bản đồ 61 (21))	Cuối ngõ (đến thửa 239, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000
12.16	Ngõ 09 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Từ thửa 234, tờ bản đồ 61 (21))	Cuối ngõ (đến thửa 235, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
12.17	Ngõ 02 đường Lưu Quốc Long	Đầu ngõ (Từ thửa 109, tờ bản đồ 57 (17))	Cuối ngõ (đến thửa 13, tờ bản đồ 57 (17))	6.500.000
12.18	Ngõ đường 46 (kara Đổi Thay 46)	Đầu ngõ (Từ thửa 60, tờ bản đồ 62 (22))	Cuối ngõ (đến thửa 16, tờ bản đồ 61 (21))	6.500.000
12.19	Ngõ 06 đường Trần Hữu Thiều	Đầu ngõ (Từ thửa số: 181 tờ bản đố số 22	Cuối ngõ (đến thửa 174, tờ bản đồ 62 (22))	6.500.000
12.20	Ngõ 22 đường Trần Hữu Thiều	Đầu ngõ (Từ thửa 12, tờ bản đồ 62 (22))	Cuối ngõ (đến thửa 173, tờ bản đồ 62 (22))	6.500.000
13	**Khu vực dân cư khối Hòa Hợp (sửa thành khối Trung Tâm)**			
	Ngõ tập thể 654	Đầu ngõ (Từ thửa 222, tờ bản đồ 74 (34))	Cuối ngõ (đến thửa 240, tờ bản đồ 74 (34))	7.000.000
V	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách thuộc khu dân cư các thôn có vị trí kém thuận lợi hơn thuộc phường Nghi Ân cũ			6.500.000
VI	**Các khu quy hoạch đấu giá, tái định cư, giao đất không qua đấu giá**			
1	**Khu QH chia lô đất ở dân cư xóm Kim Phúc**			
1.1	Đường phía Đông	Thửa778, tờ bản đồ 48 (08)	Thửa 764, tờ bản đồ 48 (08)	12.000.000
1.2	Đường Kim Phúc	Thửa784, tờ bản đồ 48 (08)	Thửa 789, tờ bản đồ 48 (08)	12.000.000
1.3	Đường Thanh Niên	Thửa 783, tờ bản đồ 48 (08)	Thửa 779, tờ bản đồ 48 (08)	15.000.000
2	**Khu QH chia lô đất ở dân cư xóm Kim Trung 3**			
2.1	Đường QH 10,0m	Thửa 424, tờ bản đồ 49 (09)	Thửa 430, tờ bản đồ 49 (09)	13.000.000
2.2	Đường QH 10,0m (sửa thành đường QH 12m - giá cao hơn đường 10m)	Thửa 443, tờ bản đồ 49 (09)	Thửa 449, tờ bản đồ 49 (09)	13.000.000
2.3	Đường QH 10,0m	Thửa 458, tờ bản đồ 49 (09)	Thửa 464, tờ bản đồ 49 (09)	13.000.000
2.4	Đường QH 10,0m	Thửa 474, tờ bản đồ 49 (09)	Thửa 470, tờ bản đồ 49 (09)	13.000.000
2.5	Đường QH 24,0m (đường Thanh Niên)	Thửa 425, tờ bản đồ 49 (09)	Thửa 411, tờ bản đồ 49 (09)	20.000.000
2.6	Đường QH 18,0m	Thửa 425, tờ bản đồ số 49 (09)	Thửa 479, tờ bản đồ 49 (09)	15.000.000
3	**Khu QH chia lô đất ở dân cư xóm Kim Đông**			
3.1	Đường QH 52,0m (QL46)	Thửa 662, tờ bản đồ 46 (06)	Thửa 621, tờ bản đồ 46 (06)	16.000.000
3.2	Đường QH 35,0m (hiện trạng chưa làm đường)	Thửa 659, tờ bản đồ 46 (06)	Thửa 658, tờ bản đồ 46 (06)	10.000.000
3.3	Đường QH 12,0m (đường Kim Đông)	Thửa 626, tờ bản đồ 46 (06)	Thửa 647, tờ bản đồ 46 (06)	12.000.000
3.4	Đường QH 9 m	Thửa 625, tờ bản đồ 46 (06)	Thửa 654, tờ bản đồ 46 (06)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
VII	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**HTKT khu quy hoạch chia lô đất ở và chợ hoa cây cảnh xóm Kim Chi, xã Nghi Ân**			
1.1	Góc đường QH 15,0m + 15,0m	B21, B38, C21 , C38		14.000.000
1.2	Góc đường QH 15,0m + 18,0m	B01, C01		16.000.000
1.3	Góc đường QH 18,0m + 15,0m	A04, B04, C04		16.000.000
1.4	Góc đường QH 20,5m + 18,0m	A01		18.000.000
1.5	Đường QH 15,0m	A10	A14	12.000.000
1.6	Đường QH 15,0m	B05	B20	12.000.000
1.7	Đường QH 15,0m	B22	B37	12.000.000
1.8	Đường QH 15,0m	C05	C20	12.000.000
1.9	Đường QH 15,0m	C22	C37	12.000.000
1.10	Đường QH 15,0m	A02	A03	15.000.000
1.11	Đường QH 15,0m	B02	B03	15.000.000
1.12	Đường QH 15,0m	C02	C03	15.000.000
1.13	Đường QH 20,5m	A05	A09	16.000.000
2	**HTKT khu chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Hợp (Hòa Hợp), xã Nghi Ân (3,1ha)**			
2.1	Đường QH 18,0m	Từ lô số 02	Đến lô số 56	10.000.000
2.2	Góc đường QH 18,0m + 9,0m	18, 20, 40, 58		11.000.000
2.3	Góc đường QH 18,0m + 15,0m	42		12.000.000
2.4	Góc đường QH 18,0m + 12,0m	1		11.500.000
2.5	Đường QH 12,0m	04, 03		8.000.000
2.6	Đường QH 10,0m	Từ lô số 07	Đến lô số 57	7.000.000
2.7	Góc đường QH 10,0m + 9,0m	59, 41, 19, 21		8.000.000
2.8	Góc đường QH 12,0m + 10,0m	5		9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
2.9	Góc đường QH 10,0m + 15,0m	43		10.000.000
D	**PHƯỜNG NGHI ĐỨC (NAY LÀ PHƯỜNG VINH PHÚ)**			
I	**Đường Tỉnh lộ**			
1	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đoạn nối xã Nghi Phú đến đường đường Bùi Thế Đạt)	Từ thửa 409, tờ bản đồ 111 (26)	Đến thửa 393, tờ bản đồ 99 (14)	35.500.000
2	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đoạn nối xã Nghi Phú đến đường đường Bùi Thế Đạt)	Từ thửa 190, tờ bản đồ 111 (26)	Đến thửa 594, tờ bản đồ 98 (13)	35.500.000
3	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (từ đường đường Bùi Thế Đạt đến giáp xã Nghi Phong)	Từ thửa 358, tờ bản đồ 99 (14)	Đến hết đất Nghi Đức	33.000.000
4	Đại lộ Vinh - Cửa Lò (từ đường đường Bùi Thế Đạt đến giáp xã Nghi Phong)	Từ thửa 403, tờ bản đồ 98 (13)	Đến hết đất xã Nghi Đức	33.000.000
5	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 416, tờ bản đồ 109 (24)	Đến thửa 107, tờ bản đồ 109 (24)	30.000.000
6	Đường tỉnh lộ 535	Từ thửa 98, tờ bản đồ 109 (24)	Đến thửa 394, tờ bản đồ 109 (24)	30.000.000
7	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 64, tờ bản đồ 109 (24)		30.000.000
8	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 417, tờ bản đồ 109 (24)	Thửa 419, tờ bản đồ 109 (24)	30.000.000
9	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 56, tờ bản đồ 109 (24)	Thửa 19, tờ bản đồ 109 (24)	30.000.000
10	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 361, 539, tờ bản đồ 109 (24)		30.000.000
11	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 364, tờ bản đồ 109 (24)	Đến thửa 194, tờ bản đồ 109 (24)	30.000.000
12	Đường tỉnh lộ 535	Thửa 147, tờ bản đồ 109 (24)	Đến thửa 426, tờ bản đồ 109 (24)	30.000.000
13	Đường tỉnh lộ 535	Từ thửa 9, tờ bản đồ 115 (30)	Đến thửa 57, tờ bản đồ 115 (30)	30.000.000
II	**Đường liên xã**			
14	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 435, tờ bản đồ 104 (19)	Đến thửa 279, tờ bản đồ 104 (19)	28.000.000
15	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 442, tờ bản đồ 105 (20)	Đến thửa 454, tờ bản đồ 105 (20)	28.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
16	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 20, tờ bản đồ 111 (26)	Đến thửa 70, tờ bản đồ 111 (26)	28.000.000
17	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Thửa 416, tờ bản đồ 111 (26)	Đến thửa 101, tờ bản đồ 111 (26)	28.000.000
18	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Thửa 131, 327, tờ bản đồ 112 (27)		28.000.000
19	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 112, tờ bản đồ 112 (27)	Đến thửa 303, tờ bản đồ 112 (27)	28.000.000
20	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 78, tờ bản đồ 112 (27)	Đến thửa 258, tờ bản đồ 112 (27)	28.000.000
21	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 317, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 612, tờ bản đồ 113 (28)	28.000.000
22	Đường nối QL46 với đường ven sông Lam (đường Vạn Xuân)	Từ thửa 332, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 456, tờ bản đồ 113 (28)	28.000.000
23	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Thửa 512, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 417, tờ bản đồ 105 (20)	24.500.000
24	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Thửa 530, tờ bản đồ 105 (20)	Đến thửa 594, tờ bản đồ 105 (20)	24.500.000
25	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 316, tờ bản đồ 106 (21)	Đến thửa 241, tờ bản đồ 106 (21)	24.500.000
26	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 377, tờ bản đồ 106 (21)	Đến thửa 284, tờ bản đồ 106 (21)	24.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
27	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 281, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 111, tờ bản đồ 107 (22)	24.500.000
28	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 301, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 497, tờ bản đồ 107 (22)	24.500.000
29	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 112, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 82, tờ bản đồ 107 (22)	21.500.000
30	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 160, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 497, tờ bản đồ 107 (22)	21.500.000
31	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 59, tờ bản đồ 108 (23)	Đến thửa 5, tờ bản đồ 108 (23)	21.500.000
32	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối đường 35m đến Đường Lê Ngọc Hân)	Từ thửa 117, tờ bản đồ 108 (23)	Đến thửa 24, tờ bản đồ 108 (23)	21.500.000
33	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối Đường Lê Ngọc Hân đến giáp phường Vinh Lộc)	Từ thửa 349, tờ bản đồ 101 (16)	Đến thửa 528, tờ bản đồ 101 (16)	21.500.000
34	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối Đường Lê Ngọc Hân đến giáp phường Vinh Lộc)	Từ thửa 367, tờ bản đồ 101 (16)	Đến thửa 238, tờ bản đồ 101 (16)	21.500.000
35	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối Đường Lê Ngọc Hân đến giáp phường Vinh Lộc)	Từ thửa 168, tờ bản đồ 102 (17)	Đến thửa 10, tờ bản đồ 102 (17)	21.500.000
36	Đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn nối Đường Lê Ngọc Hân đến giáp phường Vinh Lộc)	Từ thửa 17, tờ bản đồ 102 (17)	Đến thửa 16, tờ bản đồ 102 (17)	21.500.000
37	Đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 41, tờ bản đồ 110 (25)	Thửa 19, tờ bản đồ 110 (25)	23.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
38	Đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 111, tờ bản đồ 110 (25)	Đến thửa 114, tờ bản đồ 110 (25)	23.000.000
39	Đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 23, tờ bản đồ 111 (26)	Đến thửa 14, tờ bản đồ 111 (26)	23.000.000
40	Đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối từ xã Nghi Phú đến giáp đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 397, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 42, tờ bản đồ 111 (26)	23.000.000
41	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 502, tờ bản đồ 106 (21)	Đến thửa 25, tờ bản đồ 106 (21)	25.500.000
42	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 264, tờ bản đồ 106 (21)	Đến thửa 44, tờ bản đồ 106 (21)	25.500.000
43	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 568, tờ bản đồ 99 (14)	Đến thửa 463, tờ bản đồ 99 (14)	25.500.000
44	Đường Bùi Thế Đạt (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 379, tờ bản đồ 99 (14)	Đến thửa 379, tờ bản đồ 99 (14)	25.500.000
45	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Thửa 218, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 53, tờ bản đồ 98 (13)	21.500.000
46	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Thửa 549, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 624, tờ bản đồ 98 (13)	21.500.000
47	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Từ thửa 218, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 624, tờ bản đồ 98 (13)	21.500.000
48	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Từ thửa 439, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 393, tờ bản đồ 98 (13)	21.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
49	Đường Bùi Thế Đạt (từ điểm giao đại lộ Vinh - Cửa Lò đến xóm Xuân Tín)	Thửa 402, 219 tờ bản đồ 104 (19) (lô góc giao Nguyên Phi Ỷ Lan và đường Bùi Thế Đạt)		25.500.000
50	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 310, tờ bản đồ 106 (21)	Đến thửa 389, tờ bản đồ 106 (21)	25.500.000
51	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 309, tờ bản đồ 106 (21)	Đến thửa 388, tờ bản đồ 106 (21)	25.500.000
52	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 14, tờ bản đồ 112 (27)	Từ thửa 180, tờ bản đồ 112 (27)	25.500.000
53	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 35m)	Từ thửa 178, tờ bản đồ 112 (27)	Từ thửa 258, tờ bản đồ 112 (27)	25.500.000
54	Đường Lê Quý Đôn (đoạn nối đường 35m đến khu vực giáp đất Hưng Lộc)	Từ thửa 384, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 540, tờ bản đồ 113 (28)	23.000.000
55	Đường Lê Quý Đôn (đoạn nối đường 35m đến khu vực giáp đất Hưng Lộc)	Từ thửa 480, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 481,tờ bản đồ 113 (28)	23.000.000
56	Đường Lê Quý Đôn (đoạn nối đường 35m đến khu vực giáp đất Hưng Lộc)	Từ thửa 151, tờ bản đồ 118 (33)	Đến thửa 31, tờ bản đồ 118 (33)	23.000.000
57	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 500, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 451, tờ bản đồ 107 (22)	18.500.000
58	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 506, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 431, tờ bản đồ 107 (22)	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
59	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 18, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 37, tờ bản đồ 113 (28)	18.500.000
60	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 636, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 38, tờ bản đồ 113 (28)	18.500.000
61	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 35, tờ bản đồ 114 (29)	Đến thửa 214, tờ bản đồ 114 (29)	18.500.000
62	Đường Hoàng kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần trường cao đẳng Sư Phạm)	Từ thửa 168, tờ bản đồ 114 (29)	Đến thửa 213, tờ bản đồ 114 (29)	18.500.000
63	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Thửa 190, tờ bản đồ 107 (22)	127, tờ bản đồ 107 (22)	18.500.000
64	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Thửa 173, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 718, tờ bản đồ 107 (22)	18.500.000
65	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Từ thửa 358, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 546, tờ bản đồ 100 (15)	18.500.000
66	Đường Hoàng Kim Giao (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến gần chùa Ân Hậu)	Từ thửa 274, tờ bản đồ 99 (14)	Đến thửa 197, tờ bản đồ 99 (14)	18.500.000
67	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 198, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 224, tờ bản đồ 107 (22)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
68	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 161, tờ bản đồ 107 (22)	đến thửa 161, tờ bản đồ 107 (22)	15.000.000
69	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 494, tờ bản đồ 108 (23)	Đến thửa 421, tờ bản đồ 108 (23)	15.000.000
70	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 576, tờ bản đồ 108 (23)	Đến thửa 420, tờ bản đồ 108 (23)	15.000.000
71	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 13, tờ bản đồ 114 (29)	Thửa 160, tờ bản đồ 114 (29)	15.000.000
72	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đường 535)	Từ thửa 12, tờ bản đồ 114 (29)	Thửa 455, tờ bản đồ 114 (29)	15.000.000
73	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 727, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 28, tờ bản đồ 107 (22)	15.000.000
74	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 26, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 26, tờ bản đồ 107 (22)	15.000.000
75	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 365, tờ bản đồ 100 (15)	Đến thửa 627, tờ bản đồ 100 (15)	15.000.000
76	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 345, tờ bản đồ 100 (15)	Đến thửa 20, tờ bản đồ 100 (15)	15.000.000
77	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 381, tờ bản đồ 94 (9)	Đến thửa 335, tờ bản đồ 94 (9)	15.000.000
78	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 438, tờ bản đồ 93 (8)	Đến thửa 386, tờ bản đồ 93 (8)	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
79	Đường Lê Ngọc Hân (Đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 495, tờ bản đồ 93 (8)	Đến thửa 402, tờ bản đồ 93 (8)	15.000.000
80	Đường Lê Ngọc Hân (đoạn nối đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 398, tờ bản đồ 88 (3)	Thửa 65, tờ bản đồ 88 (3)	15.000.000
81	Đường Lê Ngọc Hân (đoạn nối đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 111, tờ bản đồ 88 (3)	thửa số 01, tờ bản đồ 88 (3)	15.000.000
82	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (Đoạn nối xã Nghi Phú đến khu tái định cư)	Thửa 200, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 106, tờ bản đồ 104 (19)	15.000.000
83	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (Đoạn nối xã Nghi Phú đến khu tái định cư)	Thửa 433, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 149, tờ bản đồ 104 (19)	15.000.000
84	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	Từ thửa 15, tờ bản đồ 105 (20)	Đến thửa 15,tờ bản đồ 105 (20)	18.500.000
85	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	Thửa 433, 681, 204, 166, 167, 144, 145 - tờ bản đồ 104 (19) (lô góc); Thửa 338, 551, 357 - tờ bản đồ 98 (13) (lô góc)		18.500.000
86	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (Đoạn nối khu tái định cư đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 598, tờ bản đồ 98 (13)	Đến thửa 597, tờ bản đồ 98 (13)	18.500.000
87	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (Đoạn nối khu tái định cư đến đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 399, tờ bản đồ 98 (13)	Đến thửa 217, tờ bản đồ 98 (13)	18.500.000
88	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 490, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 123, tờ bản đồ 99 (14)	18.500.000
89	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 137, ttờ bản đồ 99 (14)	Thửa 21, tờ bản đồ 99 (14)	18.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
90	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 672, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 1, tờ bản đồ 100 (15)	18.500.000
91	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 381, tờ bản đồ 94 (9)	Đến thửa 292, tờ bản đồ 94 (9)	18.500.000
92	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 356, tờ bản đồ 94 (9)	Thửa 294, tờ bản đồ 94 (9)	18.500.000
93	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (từ Đại lộ Vinh - Cửa Lò đi xóm Xuân Bình)	Thửa 489, 217, 203, 155, 156 tờ bản đồ 99 (14) (lô góc); thửa 381, 326, 357 tờ bản đồ 94 (9) (lô góc)		18.500.000
III	**Các tuyến đường trong khu dân cư các khối**			
	Tờ bản đồ số 3 <Nay thuộc tờ bản đồ số 87>			
1	Đường dân cư	Từ thửa 107, tờ bản đồ 87 (3)	Đến thửa 382, tờ bản đồ 87 (3)	10.000.000
2	Đường dân cư	Thửa 171, tờ bản đồ 87 (3)	Thửa 116, tờ bản đồ 87 (3)	10.000.000
3	Đường dân cư	Thửa 375, tờ bản đồ 87 (3)	Thửa 93, tờ bản đồ 87 (3)	10.000.000
4	Đường dân cư	Thửa 379, tờ bản đồ 87 (3)	Thửa 78, tờ bản đồ 87 (3)	10.000.000
5	Đường dân cư	Thửa 82, tờ bản đồ 87 (3)	Thửa 406, tờ bản đồ 87 (3)	10.000.000
6	Đường dân cư	Thửa 82, tờ bản đồ 87 (3)	Thửa 7, tờ bản đồ 87 (3)	10.000.000
7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 87 (3)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 4 <Nay thuộc tờ bản đồ số 88>			
8	Đường dân cư	Từ thửa 139, tờ bản đồ 88 (4)	Thửa 137, tờ bản đồ 88 (4)	10.000.000
9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 88 (4)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 6 <Nay thuộc tờ bản đồ số 91>			
10	Đường dân cư	Thửa 224, tờ bản đồ 91 (6)	Thửa 356, tờ bản đồ 91 (6)	7.000.000
11	Đường dân cư	Thửa 125, 365, 349, 141, 347, tờ bản đồ 91 (6)		7.000.000
12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 91 (6)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 7 <Nay thuộc tờ bản đồ số 92>			
13	Đường dân cư	Thửa 453, 454, 380, 431, 479, 478, 448 và các thửa tương đương tờ bản đồ 92 (7)		7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 92 (7)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 8 <Nay thuộc tờ bản đồ số 93>			
15	Đường dân cư	Từ thửa 405, tờ bản đồ 93 (8)	Đến thửa 502, tờ bản đồ 93 (8)	7.000.000
16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 93 (8)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 9 <Nay thuộc tờ bản đồ số 94>			
17	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn	Từ thửa 391, tờ bản đồ 94 (9)	Thửa 390, tờ bản đồ 94 (9)	8.500.000
18	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn	Từ thửa 393, tờ bản đồ 94 (9)	Thửa 294, tờ bản đồ 94 (9)	8.500.000
19	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn	Thửa 293, tờ bản đồ 94 (9)	Thửa 390, tờ bản đồ 94 (9)	8.500.000
	Tờ bản đồ số 12 <Nay thuộc tờ bản đồ số 97>			
20	Đường dân cư	Thửa 473, tờ bản đồ 97 (12)	Thửa 613, tờ bản đồ 97 (12)	10.000.000
21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 97 (12)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 13 <Nay thuộc tờ bản đồ số 98>			
22	Đường dân cư	Thửa 03, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 286, tờ bản đồ 98 (13)	10.000.000
23	Đường dân cư	Thửa 33, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 550, tờ bản đồ 98 (13)	10.000.000
24	Đường dân cư	Thửa 613, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 28, tờ bản đồ 98 (13)	10.000.000
25	Đường dân cư	Thửa 12, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 552, tờ bản đồ 98 (13)	10.000.000
26	Đường dân cư	Thửa 553, 69, 53 tờ bản đồ 98 (13)		10.000.000
27	Đường dân cư	Thửa 83, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 218, tờ bản đồ 98 (13)	13.000.000
28	Đường dân cư	Thửa 624, tờ bản đồ 98 (13)	Thửa 549, tờ bản đồ 98 (13)	13.000.000
29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 98 (13)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 14 <Nay thuộc tờ bản đồ số 99>			
30	Ngõ số 132, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 439, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 259, tờ bản đồ 99 (14)	14.500.000
31	Ngõ số 132, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 440, tờ bản đồ 99 (14)	Đến thửa 492, tờ bản đồ 99 (14)	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
32	Ngõ số 116, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Thửa 422, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 452, tờ bản đồ 99 (14)	13.000.000
33	Ngõ số 116, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Thửa 334, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 218, tờ bản đồ 99 (14)	13.000.000
34	Đường dân cư	Thửa 64, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 104, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
35	Đường dân cư	Thửa 381, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 362, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
36	Đường dân cư	Thửa 361, tờ bản đồ 99 (14)		10.000.000
37	Đường dân cư	Thửa 295, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 439, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
38	Đường dân cư	Thửa 417, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 561, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
39	Đường dân cư	Thửa 492, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 440, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
40	Đường dân cư	Thửa 473, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 421, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
41	Đường dân cư	Thửa 218, tờ bản đồ 99 (14)	Thửa 334, tờ bản đồ 99 (14)	10.000.000
42	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 99 (14)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 15 <Nay thuộc tờ bản đồ số 100>			
43	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoàn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Từ thửa 432, tờ bản đồ 100 (15)	Đến thửa 15, tờ bản đồ 100 (15)	7.000.000
44	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoàn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Từ thửa 84, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 86, tờ bản đồ 100 (15)	8.500.000
45	Đường dân cư	Thửa 607, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 206, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
46	Đường dân cư	Thửa 607, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 428, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
47	Đường dân cư	Thửa 86, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 90, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
48	Đường dân cư	Thửa 60, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 362, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
49	Đường dân cư	Thửa 101, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 33, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
50	Đường dân cư	Thửa 541, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 669, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
51	Đường dân cư	Từ thửa 78, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 51, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
52	Đường dân cư	Từ thửa 53, tờ bản đồ 100 (15)	Đến thửa 642, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
53	Đường dân cư	Thửa 55, tờ bản đồ 100 (15)	Thửa 15, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
54	Đường dân cư	Từ thửa 143, tờ bản đồ 100 (15)	Đến thửa 535, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
55	Đường dân cư	Từ thửa 569, tờ bản đồ 100 (15)	Đến thửa 183, tờ bản đồ 100 (15)	10.000.000
56	Đường dân cư	Thửa 633, 634, 650, 651, 326, 346, 529, 530, 433 tờ bản đồ 100 (15)		10.000.000
57	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 100 (15)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 16 <Nay thuộc tờ bản đồ số 101>			
58	Ngõ số 25, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Thửa 413, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 552, tờ bản đồ 101 (16)	15.500.000
59	Ngõ số 25, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Thửa 372, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 400, tờ bản đồ 101 (16)	15.500.000
60	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoàn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Thửa 574, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 554, tờ bản đồ 101 (16)	10.000.000
61	Ngõ số 30, đường Sư Vạn Hạnh (đoàn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Từ thửa 334, tờ bản đồ 101 (16)	Đến thửa 516, tờ bản đồ 101 (16)	10.000.000
62	Ngõ số 07, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 555, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 556, tờ bản đồ 101 (16)	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
63	Ngõ số 07, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 577, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 415, tờ bản đồ 101 (16)	11.500.000
64	Ngõ số 16 đường Sư Vạn Hạnh	Thửa 224, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 99, tờ bản đồ 101 (16)	7.000.000
65	Ngõ số 16 đường Sư Vạn Hạnh	Thửa 560, tờ bản đồ số 16	Thửa 196, tờ bản đồ 101 (16)	7.000.000
66	Đường dân cư	Thửa 513, tờ bản đồ 101 (16)	Thửa 567, tờ bản đồ 101 (16)	10.000.000
67	Đường dân cư	Thửa 514, 541, 543, 542, 378 thuộc tờ bản đồ 101 (16)		10.000.000
68	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 101 (16)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 17 <Nay thuộc tờ bản đồ số 102>			
69	Ngõ số 07, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 25, tờ bản đồ 102 (17)	Thửa 182, tờ bản đồ 102 (17)	11.500.000
70	Ngõ số 07, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 173, tờ bản đồ 102 (17)	Thửa 112, tờ bản đồ 102 (17)	11.500.000
71	Đường dân cư	Thửa 153, tờ bản đồ 102 (17)	Thửa 154, tờ bản đồ 102 (17)	10.000.000
72	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 102 (17)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 18 <Nay thuộc tờ bản đồ số 103>			
73	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 103 (18)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 19 <Nay thuộc tờ bản đồ số 104>			
74	Đường dân cư	Thửa 425, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 628, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
75	Đường dân cư	Thửa 434, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 469, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
76	Đường dân cư	Thửa 641, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 684, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
77	Đường dân cư	Thửa 674, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 615, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
78	Đường dân cư	Thửa 448, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 673, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
79	Đường dân cư	Thửa 668, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 380, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
80	Đường dân cư	Thửa 213, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 301, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
81	Đường dân cư	Thửa 464, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 292, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
82	Đường dân cư	Thửa 424, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 408, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000
83	Đường dân cư	Thửa 447, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 620, tờ bản đồ 104 (19)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
84	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 104 (19)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 20 <Nay thuộc tờ bản đồ số 105>			
85	Đường dân cư	Thửa 228, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 318, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
86	Đường dân cư	Thửa 586, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 589, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
87	Đường dân cư	Thửa 277, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 256, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
88	Đường dân cư	Từ thửa 300, tờ bản đồ 105 (20)	Đến thửa 653, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
89	Đường dân cư	Từ thửa 319, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 394, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
90	Đường dân cư	Từ thửa 376, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 378, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
91	Đường dân cư	Thửa 255, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 581, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
92	Đường dân cư	Thửa 301, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 216, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
93	Đường dân cư	Thửa 36, tờ bản đồ 105 (20)	Thửa 283, tờ bản đồ 105 (20)	10.000.000
94	Đường dân cư	Thửa 584, 585, 650, 463, 329, 350, 314, 330, 297, 298, 299, 277, 255, 256 thuộc tờ bản đồ 105 (20)		10.000.000
95	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 105 (20)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 21 <Nay thuộc tờ bản đồ số 106>			
96	Ngõ số 143, đường Sư Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 368, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 386, tờ bản đồ 106 (21)	15.500.000
97	Ngõ số 143, đường Sư Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 347, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 348, tờ bản đồ 106 (21)	15.500.000
98	Ngõ số 123, đường Sư Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đấu giá Xuân Hương)	Thửa 441, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 418, tờ bản đồ 106 (21)	14.500.000
99	Ngõ số 123, đường Sư Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đấu giá Xuân Hương)	Thửa 476, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 392, tờ bản đồ 106 (21)	14.500.000
100	Ngõ số 123, đường Sư Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đấu giá Xuân Hương)	Thửa 476, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 392, tờ bản đồ 106 (21)	14.500.000
101	Ngõ số 132, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Thửa 239, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 35, tờ bản đồ 106 (21)	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
102	Ngõ số 132, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường sư Vạn Hạnh và đại lộ Vinh - Cửa Lò)	Từ thửa 222, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 13, tờ bản đồ 106 (21)	14.500.000
103	Ngõ số 107, đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 294, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 304, tờ bản đồ 106 (21)	13.000.000
104	Ngõ số 116, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Thửa 439, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 461, tờ bản đồ 106 (21)	13.000.000
105	Ngõ số 116, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	Thửa 173, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 17, tờ bản đồ 106 (21)	13.000.000
106	Đường dân cư	Thửa 81, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 231, tờ bản đồ 106 (21)	10.000.000
107	Đường dân cư	Thửa 495, tờ bản đồ 106 (21)	Thửa 213, tờ bản đồ 106 (21)	10.000.000
108	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 106 (21)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 22 <Nay thuộc tờ bản đồ số 107>			
109	Ngõ số 107, đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 490, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 415, tờ bản đồ 107 (22)	13.000.000
110	Ngõ số 107, đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 534, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 438, tờ bản đồ 107 (22)	13.000.000
111	Đường dân cư	Thửa 297, tờ bản đồ 107 (22)	Thửa 259, tờ bản đồ 107 (22)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
112	Đường dân cư	Thửa 486, tờ số 22	Thửa 540, tờ bản đồ 107 (22)	10.000.000
113	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 107 (22)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 23 <Nay thuộc tờ bản đồ số 108>			
114	Ngõ số 25, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Từ thửa 13, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 516, tờ bản đồ 108 (23)	15.500.000
115	Ngõ số 25, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Từ thửa 15, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 151, tờ bản đồ 108 (23)	15.500.000
116	Đường dân cư	Thửa 433, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 132, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
117	Đường dân cư	Thửa 480, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 467, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
118	Đường dân cư	Thửa 154, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 104, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
119	Đường dân cư	Từ thửa 502, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 105, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
120	Đường dân cư	Từ thửa 172, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 592, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
121	Đường dân cư	Thửa 39, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 463, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
122	Đường dân cư	Từ thửa 154, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 104, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
123	Đường dân cư	Thửa 502, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 105, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
124	Đường dân cư	Thửa 156, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 253, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
125	Đường dân cư	Thửa 310, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 476, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
126	Đường dân cư	Thửa 327, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 498, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
127	Đường dân cư	Thửa 295, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 344, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
128	Đường dân cư	Thửa 311, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 255, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
129	Đường dân cư	Thửa 562, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 313, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
130	Đường dân cư	Thửa 566, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 347, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
131	Đường dân cư	Thửa 490, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 363, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
132	Đường dân cư	Thửa 505, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 504, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
133	Đường dân cư	Thửa 561, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 405, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
134	Đường dân cư	Thửa 314, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 392, ttờ bản đồ 108 (23)	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
135	Đường dân cư	Thửa 98, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 19, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
136	Đường dân cư	Thửa 564, tờ bản đồ 108 (23)	Thửa 58, tờ bản đồ 108 (23)	10.000.000
137	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 108 (23)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 24 <Nay thuộc tờ bản đồ số 109>			
138	Ngõ số 25, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Từ thửa 93, tờ bản đồ 109 (24)	Thửa 110, tờ bản đồ 109 (24)	15.500.000
139	Ngõ số 25, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và khu dân cư xóm Xuân Thịnh)	Thửa 118, tờ bản đồ 109 (24)		15.500.000
140	Ngõ số 07, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 11, tờ bản đồ 109 (24)	Đến thửa 74, tờ bản đồ 109 (24)	11.500.000
141	Ngõ số 07, đường Sư Vạn Hạnh (đoạn nối đường Sư Vạn Hạnh và xóm Xuân Trang)	Thửa 54, tờ bản đồ 109 (24)	Thửa 63, tờ bản đồ 109 (24)	11.500.000
142	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 109 (24)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 25 <Nay thuộc tờ bản đồ số 110>			
143	Đường dân cư	Thửa 7, tờ bản đồ 110 (25)		10.000.000
144	Đường dân cư	Thửa 99, tờ bản đồ 110 (25)	Thửa 81, tờ bản đồ 110 (25)	10.000.000
145	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 110 (25)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 26 <Nay thuộc tờ bản đồ số 111>			
146	Đường dân cư	Thửa 87, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 106, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
147	Đường dân cư	Thửa 66, 410 tờ bản đồ 111 (26)		10.000.000
148	Đường dân cư	Thửa 418, tờ bản đồ 111 (26)		11.500.000
149	Đường dân cư	Thửa 419, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 270, tờ bản đồ 111 (26)	8.000.000
150	Đường dân cư	Thửa 110, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 156, tờ bản đồ 111 (26)	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
151	Đường dân cư	Thửa 169, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 207, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
152	Đường dân cư	Thửa 185, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 206, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
153	Đường dân cư	Thửa 209, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 247, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
154	Đường dân cư	Thửa 100, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 211, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
155	Đường dân cư	Thửa 143, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 402, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
156	Đường dân cư	Thửa 403, tờ bản đồ 111 (26)	Thửa 394, tờ bản đồ 111 (26)	10.000.000
157	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 111 (26)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 27 <Nay thuộc tờ bản đồ số 112>			
158	Ngõ số 143, đường Sư Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 8, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 172, tờ bản đồ 112 (27)	15.500.000
159	Ngõ số 143, đường Sư Vạn Hạnh (Nối cổng chào xóm Xuân Hoa và đường 35m)	Thửa 29, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 529, tờ bản đồ 112 (27)	15.500.000
160	Ngõ số 123, đường Sư Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đấu giá Xuân Hương)	Thửa 16, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 441, tờ bản đồ 112 (27)	14.500.000
161	Đường dân cư	Thửa 474, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 547, tờ bản đồ 112 (27)	7.000.000
162	Đường dân cư	Thửa 662, ttờ bản đồ 112 (27)	Thửa 584, tờ bản đồ 112 (27)	7.000.000
163	Đường dân cư	Thửa 183, 196, 470, 471, 64, 660, 618, 620, 661, 596, 582, 583, 532, 446, 454 thuộc tờ bản đồ 112 (27)		7.000.000
164	Đường dân cư	Thửa 374, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 446, tờ bản đồ 112 (27)	10.500.000
165	Đường dân cư	Thửa 419, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 528, ttờ bản đồ 112 (27)	10.500.000
166	Đường dân cư	Thửa 430, tờ bản đồ 112 (27)	Thửa 441, tờ bản đồ 112 (27)	14.500.000
167	Đường dân cư	Thửa 438, 439 thuộc tờ bản đồ 112 (27)		14.500.000
168	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 112 (27)			7.000.000
169	**Tờ bản đồ số 28 <Nay thuộc tờ bản đồ số 113>**			
170	Ngõ số 123, đường Sư Vạn Hạnh (Trạm Y tế đến khu đấu giá Xuân Hương)	Từ thửa 119, tờ bản đồ 113 (28)	Đến thửa 617, tờ bản đồ 113 (28)	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
171	Ngõ số 107, đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 512, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 246, tờ bản đồ 113 (28)	11.500.000
172	Ngõ số 107, đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 105, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 229, tờ bản đồ 113 (28)	11.500.000
173	Ngõ số 107, đường Sư Vạn Hạnh (Đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đi khu dân cư xóm Xuân Trung)	Thửa 246, 229 tờ bản đồ 113 (28)		14.500.000
174	Đường dân cư	Thửa 285, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 230, tờ bản đồ 113 (28)	10.500.000
175	Đường dân cư	Thửa 324, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 270, tờ bản đồ 113 (28)	10.500.000
176	Đường dân cư	Thửa 168, 194 tờ bản đồ 113 (28)		10.000.000
177	Đường dân cư	Thửa 119, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 131, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
178	Đường dân cư	Thửa 537, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 241, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
179	Đường dân cư	Thửa 510, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 527, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
180	Đường dân cư	Thửa 646, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 243, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
181	Đường dân cư	Thửa 624, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 44, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
182	Đường dân cư	Thửa 512, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 211, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
183	Đường dân cư	Thửa 153, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 155, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
184	Đường dân cư	Thửa 105, tờ bản đồ 113 (28)	Thửa 195, tờ bản đồ 113 (28)	10.000.000
185	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 113 (28)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 29 <Nay thuộc tờ bản đồ số 114>			
186	Đường dân cư	Thửa 137, tờ bản đồ 114 (29)		10.500.000
187	Đường dân cư	Thửa 76, tờ bản đồ 114 (29)	Thửa 11, tờ bản đồ 114 (29)	10.500.000
188	Đường dân cư	Thửa 406, tờ bản đồ 114 (29)		7.000.000
189	Đường dân cư	Thửa 199, tờ bản đồ 114 (29)	Thửa 171, tờ bản đồ 114 (29)	10.000.000
190	Đường dân cư	Thửa 430, tờ bản đồ 114 (29)		10.000.000
191	Đường dân cư	Thửa 380, tờ bản đồ 114 (29)	Thửa 17, tờ bản đồ 114 (29)	10.000.000
192	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 114 (29)			7.000.000
	Tờ bản đồ số 30 <Nay thuộc tờ bản đồ số 115>			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
193	Đường dân cư	Thửa số 68, tờ bản đồ 115 (30)	Thửa số 70, tờ bản đồ 115 (30)	10.000.000
194	Đường dân cư	Thửa 21, tờ bản đồ 115 (30)	Thửa số 63, tờ bản đồ 115 (30)	10.000.000
195	Đường dân cư	Thửa 07, tờ bản đồ 115 (30)	Thửa 30, tờ bản đồ 115 (30)	10.000.000
196	Đường dân cư	Thửa 74, tờ bản đồ 115 (30)	Thửa 64, tờ bản đồ 115 (30)	10.000.000
197	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất thuộc tờ bản đồ 115 (30)			7.000.000
III	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách thuộc khu dân cư các thôn có vị trí kém thuận lợi hơn thuộc phường Nghi Đức cũ			7.000.000
	Khu 7112			
198	Đường tỉnh lộ 535 (Đường Lê Viết Thuật)	Các lô, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 115 (30)		30.000.000
199	Đường Lê Ngọc Hân	Các lô, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 115 (30)		15.000.000
200	Đường dân cư (rộng 8,0m)	Các lô, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 115 (30)		10.000.000
201	Đường dân cư (Ngõ đường Lê Ngọc Hân)	Các lô, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 115 (30)		10.000.000
202	Đường dân cư nằm trong khu 7112 (rộng 8,0m)	Các lô, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 115 (30)		10.000.000
203	Các thửa còn lại (nằm trong các ngõ)	Các lô, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 115 (30)		7.000.000
IV	**Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất**			
1	**Khu tái định cư đường 95m**			
1.1	Lô góc đường QH 35m và đường QH 24m	Thửa 595, 534, 470 tờ bản đồ 104 (19)		30.000.000
1.2	Lô góc đường QH 35m và đường QH 18m	Thửa 572, tờ bản đồ 104 (19) và thửa 571, 490 tờ bản đồ 97 (12)		29.000.000
1.3	Đường QH 35m	Thửa 562, tờ bản đồ 97 (12)	Thửa 595, tờ bản đồ 104 (19)	28.000.000
1.4	Lô góc đường QH 24m và đường QH 12m	Thửa 547, tờ bản đồ 105 (20)		25.000.000
1.5	Lô góc đường QH 24m và đường QH 12m	Thửa 605, 609, 493, 512, 515, 562 tờ bản đồ 104 (19) và thửa 544, 564 tờ bản đồ 105 (20)		24.000.000
1.6	Lô góc đường QH 24m và đường QH 9m	Thửa 539, 551, 473, 490 tờ bản đồ 104 (19)		23.000.000
1.7	Đường QH 24m	Từ thửa 604, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 568, tờ bản đồ 105 (20)	21.000.000
1.8	Đường QH 24m	Từ thửa 470, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 547, tờ bản đồ 105 (20)	21.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
1.9	Lô góc đường QH 18m và đường QH 12m	Thửa 561, tờ bản đồ 97 (12); thửa 567, tờ bản đồ 104 (19)		18.000.000
1.10	Lô góc đường QH 18m và đường QH 9m	Thửa 503, 513 tờ bản đồ 97 (12)		17.000.000
1.11	Lô góc đường QH 18m và đường QH 12m	Thửa 525, tờ bản đồ 97 (12) và thửa 454, 521, 543, 546 tờ bản đồ 98 (13)		17.500.000
1.12	Đường QH 18m	Từ thửa 567, tờ bản đồ 104 (19)	Lô số 546, tờ bản đồ 97 (12)	18.000.000
1.13	Lô góc đường QH12m và đường QH 9m	Thửa 537, 546, 553 tờ bản đồ 97 (12); Thửa 412, 413, 418 tờ bản đồ 98 (13); Thửa 549, 596 tờ bản đồ 19; Thửa 558 tờ bản đồ 105 (20)		16.000.000
1.14	Lô góc đường QH 12m và đường QH 12m	Thửa 561, tờ bản đồ 97 (12)		17.000.000
1.15	Lô góc đường QH 12m và đường QH 12m	Thửa 567, tờ bản đồ 105 (20)		17.000.000
1.16	Đường QH 12m	Thửa 554, tờ bản đồ 97 (12)	Thửa 560, tờ bản đồ 97 (12)	15.000.000
1.17	Đường QH 12m	Thửa 568, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 608, tờ bản đồ 104 (19)	15.000.000
1.18	Đường QH 12m	Thửa 602, tờ bản đồ 104 (19)	Thửa 603, tờ bản đồ 104 (19)	15.000.000
1.19	Lô góc đường QH 9m và đường QH 9m	Thửa 540, tờ bản đồ 104 (19)		15.000.000
1.20	Đường QH 9m	Từ Thửa 527, tờ bản đồ 97 (12)	Đến thửa 535, tờ bản đồ 97 (12)	14.000.000
1.21	Đường QH 9m	Từ thửa 543, tờ bản đồ 97 (12)	Đế thửa 547, tờ bản đồ 97 (12)	14.000.000
1.22	Đường QH 9m	Từ thửa 541, tờ bản đồ 104 (19)	Đế thửa 599, tờ bản đồ 104 (19)	14.000.000
1.23	Đường QH 9m	Từ thửa 504, tờ bản đồ 97 (12)	Đến thửa 489, tờ bản đồ 104 (19)	14.000.000
1.24	Đường QH 9m	Từ thửa 540, tờ bản đồ 104 (19)	Đến thửa 508, tờ bản đồ 104 (19)	14.000.000
2	**Khu chia lô đất ở tại xóm Xuân Hoa**			
2.1	Đường Lê Quý Đôn	Thửa 626 và 653 tờ bản đồ 27		25.500.000
2.2	Đường Lê Quý Đôn	Từ thửa số 629, tờ bản đồ 27	Đến thửa số 650, tờ bản đồ 27	25.500.000
2.3	Đường QH12m (lô góc)	các thửa 652, 651, 656, 625, tờ bản đồ số 27		18.000.000
2.4	Đường QH 12m	Từ thửa số 628, tờ bản đồ 27	Đến thửa số 649, tờ bản đồ 27	15.000.000
2.5	Đường QH 12m	Từ thửa số 624, tờ bản đồ 27	Đến thửa số 658, tờ bản đồ 27	15.000.000
3	**Khu tái định cư đường 35m**			
3.1	Đường Lê Quý Đôn (lô góc)	Thửa 136 và 146, tờ bản đồ 118 (33)		25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)
		Từ	Đến	
3.2	Đường Lê Quý Đôn	Từ thửa 137, tờ bản đồ 118 (33)	Thửa 145, tờ bản đồ 118 (33)	23.000.000
3.3	Đường QH 12m	Từ thửa 126, tờ bản đồ 118 (33)	Thửa 133, tờ bản đồ 118 (33)	15.000.000
3.4	Đường QH 12m	Từ thửa 117, tờ bản đồ 118 (33)	Thửa 124, tờ bản đồ 118 (33)	15.000.000
3.5	Đường QH 9m	Từ thửa 104, tờ bản đồ 118 (33)	Thửa 111, tờ bản đồ 118 (33)	12.000.000
3.6	Đường QH 9m	Từ thửa 95, tờ bản đồ 118 (33)	Thửa 102, tờ bản đồ 118 (33)	12.000.000
3.7	Đường QH 9m	Từ thửa 82, tờ bản đồ 118 (33)	Thửa 89, tờ bản đồ 118 (33)	12.000.000
3.8	Đường QH 9m (lô góc)	Thửa 90, 93, 112 tờ bản đồ 118 (33)		17.000.000
3.9	Đường QH 12m	Thửa 91, 92, 113, 114 tờ bản đồ 118 (33)		15.000.000
3.10	Đường QH 12m (lô góc)	Thửa 153, 115 tờ bản đồ 118 (33)		17.000.000
3.11	Đường QH 12m (lô góc)	Thửa 116, 125 tờ bản đồ 118 (33)		16.000.000
3.12	Đường QH 12m (lô góc)	Thửa 81, 94, 103 tờ bản đồ 118 (33)		13.000.000
V	**Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư**			
1	**Khu tái định cư số 2**			
1.1	Bám đường Sư Vạn Hạnh	Thửa 551, 552, 555, 556, 557 tờ bản đồ 107 (22)		24.500.000
1.2	Lô góc đường Sư Vạn Hạnh và đường QH 12m	Thửa 553, 554, 558 tờ bản đồ 107 (22)		26.000.000
1.3	Lô góc Đường Sư Vạn Hạnh và đường QH 18m	Thửa 550, tờ bản đồ 107 (22)		27.000.000
1.4	Đường QH 18m	Từ thửa 559, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 638, tờ bản đồ 107 (22)	20.000.000
1.5	Đường QH 12 m	Từ thửa 560, tờ bản đồ 107 (22)	Đến thửa 639, tờ bản đồ 107 (22)	17.000.000
1.6	Đường QH 12 m	Từ thửa 561, tờ bản đồ 108 (23)	Đến thửa 642, tờ bản đồ 107 (22)	17.000.000
1.7	Đường QH 12 m	Từ thửa 562, tờ bản đồ 109 (24)	Đến thửa 643, tờ bản đồ 107 (22)	17.000.000
1.8	Lô góc đường QH 15m và đường QH 12m	Thửa 588, 589, 590, 591, 595 tờ tờ bản đồ 107 (22)		19.000.000
1.9	Đường QH 18m giáp khu dân cư	Thửa 645, 646, 647 tờ bản đồ 107 (22)		20.000.000
1.10	Lô góc đường QH 15m và đường QH 18m	Thửa 459, tờ bản đồ 107 (22)		21.000.000
1.11	Lô góc đường QH 18m và đường QH 18m	Thửa 644, tờ bản đồ 107 (22)		22.000.000
2	**Khu QH chia lô đất ở dân cư xóm Xuân Hương, xã Nghi Đức (nay là khối Xuân Hương, phường Vinh Phú)**			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)
		Từ	Đến	
2.1	Đường QH 18m	Từ lô 12	Đến lô 15	18.000.000
2.2	Đường QH 18m	Từ lô 16	Đến lô 20	18.000.000
2.3	Đường QH 12m	Từ lô 01	Đến lô 10	15.000.000
2.4	Đường QH 12m	Từ lô 21	Đến lô 34	15.000.000
2.5	Đường QH 7m	Từ lô 7	Đến lô 11	12.000.000
2.6	Đường QH 7m	Từ lô 35	Đến lô 48	12.000.000
3	**Khu QH chia lô đất ở dân cư xóm Xuân Bình 13, xã Nghi Đức (nay là khối Xuân Bình 13, phường Vinh Phú)**			
	Đường Lê Ngọc Hân	Lô số 9, 10, 11		15.000.000

PHỤ LỤC 130:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRƯỜNG VINH, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
A	**Phường Hưng Phúc (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường Thành Thái)	Thửa đất số: 19; tờ bản đồ số 04	Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 19 (19hb)	100.000.000	Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199),Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Thành Thái đến đường Lê Hồng Phong)	Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 19 (19hb)	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 34 (lô góc)	120.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226),Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Quỹ Bảo trợ Trẻ em đến vòng Xuyến Hải Quan)	Thửa số: 158; tờ bản đồ số 34 (lô góc)	Thửa số: 17; tờ bản đồ số 39	110.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số252), Tờ bản đồ số 39 (nay thuộc Tờ bản đồ số 256)
4	Đường Lê Nin (từ vòng Xuyến Hải Quan đến Ban QL Dự án đường Bộ 4)	Thửa 17, tờ 39 (ngã tư vòng xuyến Hải quan)	Đến thửa 08 tờ 02 (ngã tư đường Lê Nin - Nguyễn Sỹ Sách)	100.000.000	Tờ bản đồ số 39 (nay thuộc Tờ bản đồ số 256), Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
5	Đường Nguyễn Sỹ Sách (từ Ban QL Dự án đường Bộ 4 đến Ngân hàng Nông Nghiệp Nghệ An)	Thửa 08 tờ 02 (ngã tư đường Lê Nin - Nguyễn Sỹ Sách)	Thửa đất số: 19; tờ bản đồ số 04	75.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204). Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	Đường HecMan	Thửa 29 đến thửa 178; tờ bản đồ số 01.		72.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)
7	Đường HecMan	Thửa 97 đến thửa 292; tờ bản đồ số 07;		72.000.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
8	Đường HecMan	Thửa 1 đến thửa 118, tờ bản đồ số 10;		72.000.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
9	Đường HecMan	Thửa 16 đến thửa 80; tờ bản đồ số 14;		72.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
10	Đường HecMan	Thửa 6 đến thửa 132; tờ số 21 (21HB)		72.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
11	Đường HecMan	Thửa 1 đến thửa 35, tờ bản đồ số 15 (19hd)		72.000.000	Tờ bản đồ số 15 (nay thuộc Tờ bản đồ số 229)
12	Đường HecMan	Thửa 6 đến thửa 116, tờ 28 (28hb)		72.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
13	Đường HecMan	Thửa 35 đến thửa 140, tờ bản đồ số 18 (28hd)		72.000.000	Tờ bản đồ số 18 (nay thuộc Tờ bản đồ số 242)
14	Đường HecMan	Thửa 8 đến thửa 21, tờ bản đồ số 35		72.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
15	Đường HecMan	Thửa 2 đến thửa 7, tờ bản đồ số 37		72.000.000	Tờ bản đồ số 37 (nay thuộc Tờ bản đồ số 254)
16	Đường Lê Hoàn	Thửa 9 đến thửa 65; tờ bản đồ số 02;		65.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
17	Đường Lê Hoàn	Thửa 19 đến thửa 45; tờ bản đồ số 02;		65.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
18	Đường Lê Hoàn	Thửa 21 đến thửa 146; tờ bản đồ số 8 (11hd)		65.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
19	Đường Lê Hoàn	Thửa 19 đến thửa 129; tờ bản đồ số 8 (11hd)		65.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
20	Đường Lê Hoàn	Thửa 74; 84...101; 107; tờ bản đồ số 16 (20hd)		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
21	Đường Lê Hoàn	Thửa 11; 110; tờ bản đồ số 16 (20hd); Lô góc		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
22	Đường Lê Hoàn	Thửa 107 đến thửa 110; tờ bản đồ số 16 (20hd);		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
23	Đường Lê Hoàn	Thửa 11 đến thửa 46; tờ bản đồ số 16 (20hd);		65.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
24	Đường Lê Hoàn	Thửa 40 đến thửa 44, tờ bản đồ số 29		65.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
25	Đường Trần Huy Liệu	Đoạn từ thửa 72, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 27, tờ bản đồ 38	65.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165), Tờ bản đồ số 38 (nay thuộc Tờ bản đồ số 255)
26	Đường Duy Tân	Thửa 43 đến thửa 44; 45 tờ bản đồ số 15 (19hd)		70.000.000	Tờ bản đồ số 15 (nay thuộc Tờ bản đồ số 229)
27	Đường Duy Tân	Thửa 57 đến thửa 104; tờ bản đồ số 16 (20hd)		70.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
28	Đường Duy Tân	Thửa 73 đến thửa 76; tờ bản đồ số 16 (20hd)		70.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
29	Đường Phan Kính	Thửa 56 đến thửa 69; tờ bản đồ số 2		45.000.000	Tờ bản đồ số 2 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
30	Đường Phan Kính	Thửa 119 đến 246 tờ bản đồ số 2		45.000.000	Tờ bản đồ số 2 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
31	Đường Phan Kính	Thửa 17 đến thửa 124; tờ bản đồ 8 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
32	Đường Phan Kính	Thửa 18 đến thửa 125; tờ bản đồ 8 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
33	Đường Phan Kính	Thửa 9 đến thửa 40; tờ bản đồ 16 (20hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
34	Đường Phan Kính	Thửa 8 đến thửa 39; tờ bản đồ 16 (20hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
35	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 30 đến thửa 38, tờ bản đồ số 1		50.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)
36	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 47 đến thửa 111; tờ bản đồ số 2		50.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
37	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 2 đến thửa 7; tờ bản đồ số 10.		50.000.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
38	Đường Đinh Công Trứ	Thửa 1 đến thửa 20; tờ bản đồ số 8 (11hd)		50.000.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
39	Đường Nguyễn Khánh Toàn	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 130, tờ bản đồ số 19 (19hb)	35.000.000	Tờ bản đồ số số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201) Tờ bản đồ số số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
40	Đường Nguyễn Quốc Trị	Thửa 78 đến thửa 186; tờ bản đồ số 12		38.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
41	Đường Nguyễn Quốc Trị	Thửa 98 đến thửa 213; tờ bản đồ số 12		38.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
42	Đường Dương Vân Nga	Từ thửa 141, tờ bản đồ số 18 (28hd)	Đến thửa 25, tờ bản đồ số 29	45.000.000	Tờ bản đồ số 18 (nay thuộc Tờ bản đồ số 242) Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
43	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 38 đến thửa 69, tờ bản đồ số 34		40.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
44	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 51 đến thửa 184, tờ bản đồ số 34		40.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
45	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 46 đến thửa 51; tờ bản đồ 35		40.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
46	Đường Trần Hưng Nhượng	Thửa 13 đến thửa 19; tờ bản đồ 35		40.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
47	Đường Tôn Thị Quế	Thửa 94 đến 112; tờ bản đồ số 34; Thửa 114 đến thửa 192, tờ bản đồ số 34		35.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
48	Đường Tôn Thị Quế	Thửa 33 đến thửa 56, tờ bản đồ số 35; Thửa 37 đến thửa 38, tờ bản đồ số 35		35.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
49	Đường Thành Thái	Từ thửa 161; 169, tờ bản đồ số 19 (19hb)	Đến thửa 45; 165, tờ bản đồ số 21 (21hb)	55.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226) Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
50	Đường Kim Đồng (đoạn chưa mở rộng theo QH)	Thửa 111 đến thửa 117, tờ bản đồ 21 (21hb); Thửa 121 đến thửa 125, tờ bản đồ số 21 (21hb)		30.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
51	Đường Kim Đồng.	Từ thửa 35; tờ bản đồ số 27	Đến thửa 159, tờ bản đồ số 27	62.500.000	
52	Đường Kim Đồng.	Từ thửa 25; tờ bản đồ số 27	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 27	62.500.000	
53	Đường Yên Bình	Từ thửa 157 đến thửa 179; tờ bản đồ số 20 (20hb)		35.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
54	Đường Yên Bình	Từ thửa 93 đến thửa 101, tờ bản đồ số 21 (21hb); Từ thửa 103 đến thửa 105, tờ bản đồ số 21 (21hb).		35.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
55	Đường Yên Vinh	Thửa 28 đến thửa 44; tờ bản đồ số 02;		45.000.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
56	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 13 đến thửa 174; tờ bản đồ số 08 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
57	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 62 đến thửa 112; tờ bản đồ số 08 (11hd)		45.000.000	Tờ bản đồ số 08 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
58	Đường Yên Vinh	Thửa đất số 47 đến thửa 115; tờ bản đồ số 16 (20hd).		45.000.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
59	Đường Tân Phúc	thửa đất số 23 đến thửa đất số 97, tờ bản đồ 06		35.000.000	Tờ bản đồ số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
60	Đường Tân Phúc	thửa đất số 130 đến thửa đất số 183, tờ bản đồ 06		35.000.000	Tờ bản đồ số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
61	Đường Tân Phúc	thửa đất số 6 đến thửa đất số 118, tờ bản đồ 06		35.000.000	Tờ bản đồ số 06 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
62	Đường Tân Phúc	thửa đất số 5 đến thửa đất số 150, tờ bản đồ 13		35.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
63	Đường Tân Phúc	thửa đất số 12 đến thửa đất số 28, tờ bản đồ 20 (20hb)		35.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
64	Đường Tân Phúc	thửa đất số 196 đến thửa đất số 315, tờ bản đồ 20 (20hb)		35.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
II	**Các khu dân cư các khối**				
1	**Khối Vinh Phúc**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.1	Công ty Bảo Sơn	Thửa 105, tờ bản đồ số 07		50.000.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
1.2	Đường Khối	Từ thửa đất số 68 đến thửa đất số 79; tờ bản đồ số 7 Từ thửa đất số 82 đến thửa đất số 95; tờ bản đồ số 7		27.500.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
1.3	Đường Khối	Các thửa đất còn lại thuộc tờ bản đồ số 7		21.000.000	Tờ bản đồ số 07 (nay thuộc Tờ bản đồ số 202)
1.4	Đường Khối	Thửa đất số 01 đến thửa đất số 15; tờ bản đồ số 14.		36.500.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vinh Phúc			21.000.000	
2	**Khối An Vinh**				
2.1	Đường Khối	thửa đất số 88 đến thửa đất số 124; tờ bản đồ số 10. thửa đất số 120 đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 10.		25.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
2.2	Đường Khối	thửa 73 đến thửa 77; tờ số 10.		27.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
2.3	Đường Khối	thửa đất số 77 đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 8 (11hd)		25.500.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
2.4	Đường Khối	thửa đất số 87 đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 8 (11hd) ; thửa đất số 105 đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 8 (11hd) ;		25.500.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
2.5	Đường Khối	thửa đất số 2 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15 (19hd) ; thửa đất số 3 đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (19hd) ;		25.500.000	Tờ bản đồ số 15 (nay thuộc Tờ bản đồ số 229)
2.6	Đường Khối	Thửa đất số 1 đến thửa số 7, tờ số 16 (20hd)		26.500.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
2.7	Đường Khối (C1)	Thửa đất số 13 đến thửa đất số 18; tờ số 16 (20hd); Thửa đất số 38 đến thửa đất số 117; tờ số 16 (20hd).		25.500.000	Tờ bản đồ số 16 (nay thuộc Tờ bản đồ số 230)
2.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối An Vinh			25.500.000	
3	**Khối Yên Vinh**				
3.1	Đường Quy hoạch (Khu nhà ở liền kề, biệt thự và vui chơi giải trí công cộng khối Yên Vinh)	Thửa số 177 đến thửa đất số 208, tờ bản đồ 01; Thửa số 182 đến thửa đất số 187, tờ bản đồ 01; Thửa số 184 đến thửa đất số188, tờ bản đồ 01;		34.000.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.2	Đường Khối (Ngõ A1)	Thửa số 3 đến thửa số 14, tờ bản đồ 01		27.500.000	Tờ bản đồ số 01 (nay thuộc Tờ bản đồ số 203)
3.3	Đường khối	Các thửa đất còn lại của khối Yên Vinh, tờ bản đồ số 02		27.500.000	Tờ bản đồ số 02 (nay thuộc Tờ bản đồ số 204)
3.4	Đường khối	thửa đất số 16 đến thửa đất số 18, tờ bản đồ 10		25.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
3.5	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Yên Vinh, tờ bản đồ 10		25.500.000	Tờ bản đồ số 10 (nay thuộc Tờ bản đồ số 216)
3.6	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Yên Vinh, tờ bản đồ 8 (11hd)		25.500.000	Tờ bản đồ số 8 (nay thuộc Tờ bản đồ số 148)
3.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Vinh			25.500.000	
4	**Khối Bình Phúc**				
4.1	Đường quy hoạch rộng 17,50 m	thửa đất số 375 đến thửa đất số 412, tờ bản đồ 27		40.000.000	Tờ bản đồ số 27 (nay thuộc Tờ bản đồ số 240)
4.2	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Bình Phúc, tờ bản đồ số 27		27.500.000	Tờ bản đồ số 27 (nay thuộc Tờ bản đồ số 240)
4.3	Đường quy hoạch	thửa đất số 230 đến 233; thửa đất số 226 đến thửa đất 229; thửa đất 223 đến 225; thửa 221 đến 222 tờ bản đồ 28(28hd)		40.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
4.4	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Bình Phúc, tờ bản đồ số 34		21.000.000	Tờ bản đồ số 34 (nay thuộc Tờ bản đồ số 252)
4.5	Đường khối	các thửa đất còn lại của khối Bình Phúc, tờ bản đồ số 35		21.000.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
4.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bình Phúc			21.000.000	
5	**Khối Hưng Phúc**				
5.1	Đường khối	thửa đất số 106 đến thửa đất số 118, tờ bản đồ 04; thửa đất số 39 đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 04		16.000.000	Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199)
5.2	Đường khối	thửa đất số 96 đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04; thửa đất số 72 đến thửa đất số 115, tờ bản đồ số 04		21.000.000	Tờ bản đồ số 04 (nay thuộc Tờ bản đồ số 199)
5.3	Đường khối	thửa đất số 7 đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.4	Khu quy hoạch Nam Công ty Dược	thửa đất số 58 đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
5.5	Đường khối	các thửa đất còn lại, tờ bản đồ số 5		16.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
5.6	Đường khối	các thửa đất còn lại, tờ bản đồ 11(11hd)		20.000.000	Tờ bản đồ số 11 (nay thuộc Tờ bản đồ số 217)
5.7	Đường khối	các thửa đất còn lại, tờ bản đồ số 12 (12hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
5.8	Lối 2, đường khối	các thửa đất không bám trục đường khối, ngõ cụt, tờ bản đồ số 12 (12hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
5.9	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 19 (19hd)		18.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hưng Phúc			16.000.000	
6	**Minh Phúc**				
6.1	Đường khối	thửa đất số 15 đến thửa đất số 60, tờ bản đồ 05		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.2	Đường khối	thửa đất số 31 đến thửa đất số 63, tờ bản đồ 05		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.3	Đường khối	thửa đất số 78 đến thửa đất số 84, tờ bản đồ 05		21.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.4	Đường khối	thửa đất số 41 đến thửa đất số 49, tờ bản đồ 05		16.000.000	Tờ bản đồ số 05 (nay thuộc Tờ bản đồ số 200)
6.5	Đường QH Dược	thửa đất số 278 đến thửa đất số 338, tờ bản đồ 12(12hb); thửa số 3, 4, 8, tờ bản đồ số 12		21.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.6	Đường khối	thửa đất số 245 đến thửa đất số 269, 224, tờ bản đồ 12(12hb);		21.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.7	Đường khối	thửa đất số 192 đến thửa đất số 202, 203 tờ bản đồ 12(12hb);		21.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.8	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 12(12hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.9	Lối 2, đường khối	các thửa đất không bám trục đường khối, ngõ cụt, tờ bản đồ số 12 (12hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 12 (nay thuộc Tờ bản đồ số 218)
6.10	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13		20.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
6.11	Đường khối	thửa đất số 211 đến thửa đất số 224 tờ bản đồ 19(19hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
6.12	Đường khối	thửa đất số 225, 226 đến thửa đất số 234 tờ bản đồ 19(19hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
6.13	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 19 (19hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
6.14	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20(20hb)		20.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
6.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Minh Phúc			16.000.000	
7	**Khối Quang Phúc**				
7.1	Đường khối	thửa đất số 37 đến thửa đất số 45 tờ bản đồ 14		38.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.2	Đường khối	thửa đất số 41 đến thửa đất số 78 tờ bản đồ 14		21.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.3	Đường khối	thửa đất số 42 đến thửa đất số 79 tờ bản đồ 14		21.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.4	Đường khối	thửa đất số 50 đến thửa đất số 77 tờ bản đồ 14: thửa đất số 76 đến thửa đất số 84 tờ bản đồ 14		27.500.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
7.5	Đường khối	thửa đất số 79 đến thửa đất số 115 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
7.6	Đường khối	thửa đất số 223 đến thửa đất số 229 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
7.7	Đường khối	thửa đất số 93 đến thửa đất số 219 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
7.8	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20(20hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7.9	Đường khối	thửa đất số 1 đến thửa đất số 27 tờ bản đồ 21 (21hb)		27.500.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.10	Đường khối	thửa đất số 2 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ 21 (21hb)		27.500.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.11	Đường khối	thửa đất số 4 đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 21 (21hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.12	Đường khối	thửa đất số 5 đến thửa đất số 160 tờ bản đồ số 21 (21hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
7.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Phúc			16.000.000	
8	**Khối Tân Phúc**				
8.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 6		21.000.000	Tờ bản đồ số 6 (nay thuộc Tờ bản đồ số 201)
8.2	Bám đường QH khu Vinh Phúc	thửa đất số 7 đến thửa đất số 99 tờ bản đồ 13		27.500.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
8.3	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 13		21.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
8.4	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phúc			21.000.000	
9	**Khối Trường Phúc**				
9.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ số 19 (19hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 19 (nay thuộc Tờ bản đồ số 226)
9.2	Lối 2, đường khối	thửa số 178 tờ bản đồ 20 (20hb)		16.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
9.3	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 20(20hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 20 (nay thuộc Tờ bản đồ số 227)
9.4	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 26		21.000.000	Tờ bản đồ số 26 (nay thuộc Tờ bản đồ số 239)
9.5	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 27		21.000.000	Tờ bản đồ số 27 (nay thuộc Tờ bản đồ số 240)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trường Phúc			16.000.000	
10	**Khối Yên Bình**				
10.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 21 (21bb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 21 (nay thuộc Tờ bản đồ số 228)
10.2	Đường khối	thửa đất số 75 đến thửa đất số 81 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.3	Đường khối	thửa đất số 97 đến thửa đất số 102 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.4	Đường khối	thửa đất số 106 đến thửa đất số 110 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.5	Đường khối	thửa đất số 67 đến thửa đất số 115 tờ bản đồ 28 (28hb)		23.500.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.6	Đường rộng 18,0 m	thửa đất số 1 tờ bản đồ 28 (28hb) đến thửa đất số 13 tờ bản đồ 35		40.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243) Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
10.7	Đường khối	các thửa còn lại tờ bản đồ 28 (28hb)		21.000.000	Tờ bản đồ số 28 (nay thuộc Tờ bản đồ số 243)
10.8	Đường khối	thửa đất số 6 đến thửa đất số 18 tờ bản đồ 35		23.500.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
10.9	Đường khối	thửa đất số 2 đến thửa đất số 5 tờ bản đồ 35		23.500.000	Tờ bản đồ số 35 (nay thuộc Tờ bản đồ số 253)
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Bình			21.000.000	
11	**Khối Yên Phúc**				
11.1	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 18 (28hd)		21.000.000	Tờ bản đồ số 18 (nay thuộc Tờ bản đồ số 242)
11.2	Đường khối	thửa đất số 20 đến thửa đất số 39 tờ bản đồ 29		21.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
11.3	Đường khối	thửa đất số 33 đến thửa đất số 84 tờ bản đồ 29		16.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.4	Đường khối	thửa đất số 63 đến thửa đất sô 70 tờ bản đồ 29		16.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
11.5	Đường khối	thửa đất số 46 đến thửa đất số 83, thửa đất số 43 tờ bản đồ 29		21.000.000	Tờ bản đồ số 29 (nay thuộc Tờ bản đồ số 165)
11.6	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 37		21.000.000	Tờ bản đồ số 37 (nay thuộc Tờ bản đồ số 254)
11.7	Đường khối	các thửa đất còn lại tờ bản đồ 38		21.000.000	Tờ bản đồ số 38 (nay thuộc Tờ bản đồ số 255)
11.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Phúc			16.000.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Phúc cũ			16.000.000	
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH**				
1	**Khu quy hoạch công viên bãi đỗ xe, Nhà văn hóa khối và chia lô đất ở tái định cư khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh**				
1.1	Đường QH 12m	Thửa đất số 387; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		37.200.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.2	Đường QH 12m	Thửa đất số 388 đến thửa đất số 396; tờ bản đồ số 13.		31.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.3	Đường QH 12m	Thửa đất số 394; 395; tờ bản đồ số 13 (lô bị đường đâm)		29.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.4	Đường QH 12m	Thửa đất số 405 đến thửa đất số 412; tờ bản đồ số 13.		35.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.5	Đường QH 12m	Thửa đất số 413; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		42.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.6	Đường QH 12m	Thửa đất số 414; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		39.100.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.7	Đường QH 12m	Thửa đất số 415 đến thửa đất số 423; tờ bản đồ số 13.		32.000.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.8	Đường QH 12m	Thửa đất số 424; tờ bản đồ số 13 (lô góc)		36.800.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.9	Đường QH 12m	Thửa đất số 491; 492; tờ bản đồ số 13.		37.200.000	Tờ bản đồ số 13 (nay thuộc Tờ bản đồ số 214)
1.10	Đường QH 12m	Thửa đất số 397; 398; tờ bản đồ số 14.		31.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.11	Đường QH 12m	Thửa đất số 399; tờ bản đồ số 14 (lô góc)		35.650.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.12	Đường QH 12m	Thửa đất số 401; 449; 451; 486; tờ bản đồ số 14 (lô góc)		42.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.13	Đường QH 12m	Thửa đất số 402 đến thửa số 404; tờ bản đồ số 14.		35.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.14	Đường QH 12m	Thửa đất số 436; 426; 467; 468; 490; tờ bản đồ số 14 lô góc)		39.100.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.15	Đường QH 12m	Thửa đất số 427 đến thửa đất số 435 tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 437 đến thửa đất số 448; tờ bản đồ số 14.		34.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.16	Đường QH 12m	Thửa đất số 444; 445; tờ bản đồ số 14 (lô đất đường đâm)		32.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.17	Đường QH 10m	Thửa đất số 452 đến thửa đất số 466; tờ bản đồ số 14.		29.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
1.18	Đường QH 10m	Thửa đất số 469 đến thửa đất 485; tờ bản đồ số 14.		27.000.000	Tờ bản đồ số 14 (nay thuộc Tờ bản đồ số 215)
B	**Phường Hưng Hòa (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Hòa Song	thửa 115, 134, tờ 38	thửa 18, 229, tờ 32	15.000.000	
2	Đường Hòa Tân	giao với đường Chu Huy Mân	Thửa 412, 447 tờ 36	12.000.000	
3	Đường Tân Hảo	giao với đường Chu Huy Mân	Thửa đất số 268, 238 tờ 36	12.000.000	
4	Đường Hòa Thịnh	Nhà tưởng niệm Chu Huy Mân	Thửa số 215 tờ 35	15.000.000	
5	Đường Yên Lưu	Thửa 357, 419 tờ 30	Thửa số 188, tờ 25	15.000.000	
6	Đường Hòa Thái	giao từ đường Chu Huy Mân	giao từ đường Nguyễn Sỹ Sách	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	Đường Hòa Thái	giao từ đường Nguyễn Sỹ Sách	khối Phong Yên	15.000.000	
8	Đường Vạn Xuân	Nhà văn hóa Khánh Hậu	đường Nguyễn Sỹ Sách	25.000.000	
9	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Giáp phường Hưng Dũng cũ	đường ĐT 542	30.000.000	
10	Đường Hà Sâm	Thửa 122, 164, tờ 23	Thửa 169, 11, tờ 23	10.000.000	
11	Đường Phú Minh	Thửa 410, tờ 24	Thửa 33, 29, tờ 24	10.000.000	
12	Đường Vạn Thánh	giao đường Quế Hoa	giao đường Hòa Thái	18.750.000	
13	Đường Vạn Thánh	giao đường Hòa Thái	giao đường Hòa Lộc	15.000.000	
14	Đường Hòa Lộc	giao với đường Hòa Thái	giao với đường Hoàng Tá Thốn (Hưng Lộc cũ)	15.000.000	
15	Đường Phú Văn	giao từ đường Nguyễn Sỹ Sách	Nhà văn hóa khối Phong Phú	15.000.000	
16	Đường Phú Văn	Nhà văn hóa khối Phong Phú	giao với đường đê môi trường	12.000.000	
17	Đường Quế Hoa	giao đường Chu Huy Mân	giao đường Hòa Thái	25.000.000	
18	Đường Chu Huy Mân	đường Vạn Xuân	khu đô thị ecopark	20.000.000	
19	Đường ven Sông Lam (Dũng Quyết)	khối Khánh Hậu giáp phường Hưng Dũng (cũ)	đường Vạn Xuân	20.000.000	
20	Đường gom ven sông Lam	khối Khánh Hậu	khối Thuận Hòa	15.000.000	
II	**ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ**				
1	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 159 (33 cũ) và 142 (28 cũ) (đoạn giáp phường Hưng Dũng cũ đến đường Vạn Xuân)**				
1.1	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	Thửa 4, 104, tờ 28	Thửa 2, 10, tờ 28	8.000.000	
1.2	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	thửa 14, 39, tờ 28	thửa 14, 39, tờ 28	8.000.000	
1.3	Các ngõ nhỏ còn lại đường ven sông Lam (Dũng Quyết)	Giáp phường Hưng Dũng cũ	đường Vạn Xuân	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.4	Đường dân cư (giáp phường Hưng Dũng cũ)	thửa 40, tờ 33	thửa 101, tờ 28	8.000.000	
1.5	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 30, 165, tờ 33	thửa 105, 291, tờ 28	8.000.000	
1.6	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 9 tờ 33; thửa 140, tờ 28	thửa 46, 235, tờ 28	8.000.000	
1.7	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 131, 69, tờ 28	thửa 17, 12, tờ 28	8.000.000	
1.8	Đường dân cư (đường song song gần đường Vạn Xuân)	thửa 151, 54, tờ 28	thửa 106, 256, tờ 28	10.000.000	
1.9	Đường dân cư	thửa 81, 255, tờ 28	thửa 66, 278, tờ 28	8.000.000	
1.10	Đường dân cư	thửa 109, 62, tờ 28	thửa 18, 108, tờ 28	8.000.000	
1.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ 159 (33 cũ) và 142 (28 cũ) (đoạn giáp phường Hưng Dũng cũ đến đường Vạn Xuân)			6.500.000	
2	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 53 (12 cũ)**	**Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Khánh Hậu**			
2.1	Đường QH 35m (đường Vạn Xuân)	Thửa 1084, tờ 12	Thửa 1072, tờ 12	25.000.000	
2.2	Đường QH 24m	Thửa 1084, tờ 12	Thửa 1006 tờ 12	18.000.000	
2.3	Đường QH 12m	Thửa 1071, 1039, tờ 12	Thửa 1040, 1059, tờ 12	15.000.000	
2.4	Đường QH 12m	Thửa 1036, 1099, tờ 12	Thửa 1010, 1023, tờ 12	13.750.000	
2.5	Đường QH 12m	Thửa 1006 tờ bản đồ 12	Thửa số 993, tờ 12	13.750.000	
2.6	Đường QH 12m	Thửa 1072, tờ bản đồ 12	Thửa số 993, tờ bản đồ 12	13.750.000	
3	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 143 (29 cũ)**				
3.1	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	thửa 64, 93, tờ 29	thửa 57, 82, tờ 29	8.000.000	
3.2	Đường dân cư (Ngõ đường Vạn Xuân)	thửa 93, 139, tờ 29	thửa 82, 94, tờ 29	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.3	Các ngõ nhỏ còn lại của đường ven sông Lam (Dũng Quyết)	từ đường Vạn Xuân	thửa 145, tờ 29	7.000.000	
3.4	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 270, 141, tờ 29	thửa 57, 184, tờ 29	8.000.000	
3.5	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 241, 361, tờ 29	thửa 255, 191, tờ 29	8.000.000	
3.6	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 119, 126, tờ 29	thửa 179, 320, tờ 29	8.000.000	
3.7	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 224, 128, tờ 29	thửa 97, 313, tờ 29	7.500.000	
3.8	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 153, tờ 29	thửa 219, tờ 29	8.000.000	
3.9	Đường dân cư	thửa 121, 270, tờ 29	thửa 157, 340, tờ 29	7.500.000	
3.10	Đường dân cư	thửa 320, 9, tờ 29	thửa 219, 153, tờ 29	7.500.000	
3.11	Đường dân cư	thửa 95, 114, tờ 29	thửa 350, 354, tờ 29	8.000.000	
3.12	Đường dân cư	thửa 9, 18, tờ 29	thửa 153, 13, tờ 29	8.000.000	
3.13	Đường dân cư	thửa 306, 260, tờ 29	thửa 141, 36, tờ 29	7.500.000	
3.14	Đường dân cư	thửa 108, 126, tờ 29	thửa 127, 101, tờ 29	8.000.000	
3.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 143 (29 cũ)			6.500.000	
4	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 141 (30 cũ)**				
4.1	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 225, 365, tờ 30	thửa 55, 366, tờ 30	8.000.000	
4.2	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam giao đường Hòa Thái)	thửa 225, 365, tờ 30	thửa 236, 526, tờ 30	8.000.000	
4.3	Các ngõ nhỏ còn lại của đường ven sông Lam (Dũng Quyết)	thửa 188, tờ 30	Đài tưởng niệm Liệt Sỹ	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.4	Đường dân cư (quy hoạch xen dắm gần trường tiểu học Hưng Hòa)	thửa 279, 523, tờ 30	thửa 277, 334, tờ 30	8.000.000	
4.5	Đường dân cư (quy hoạch xen dắm gần trường tiểu học Hưng Hòa)	thửa 271, 497, tờ 30	thửa 274, 510, tờ 30	9.000.000	
4.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 128, 281, tờ 30	thửa 573, 369, tờ 30	8.000.000	
4.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 84, 67, tờ 30	thửa 100, 76, tờ 30	8.000.000	
4.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Lộc			7.000.000	
4.9	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 123, 109, tờ 30	thửa 85, 108, tờ 30	8.000.000	
4.10	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu giao đường Vạn Thánh)	thửa 54, 291, tờ 30	thửa 263, 38, tờ 30	8.000.000	
4.11	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 8, tờ 30	thửa 406, tờ 30	8.000.000	
4.12	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Yên Lưu			7.000.000	
4.13	Đường dân cư (ngõ đường Vạn Thánh)	thửa 501, 486, tờ 30	thửa 355, 298, tờ 30	8.000.000	
4.14	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Vạn Thánh	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
4.15	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Lộc)	thửa 155, 312, tờ 30	thửa 184, 173, tờ 30	8.000.000	
4.16	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Vạn Thánh)	thửa 151, tờ 30	thửa 92, tờ 30	8.000.000	
4.17	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 75, 62, tờ 30	thửa 36, 46, tờ 30	8.000.000	
4.18	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 40, 532, tờ 30	thửa 289, 344, tờ 30	8.000.000	
4.19	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 19, 10, tờ 30	thửa 262, 5, tờ 30	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.20	Đường dân cư (ngõ đường Quế Hoa giao đường Hòa Thái)	thửa 364, 194, tờ 30	thửa 179, 192, tờ 30	8.000.000	
4.21	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
4.22	Đường dân cư	thửa 192, tờ 30	thửa 584, tờ 30	8.000.000	
4.23	Đường dân cư	thửa 348, 186, tờ 30	thửa 185, 188, tờ 30	8.000.000	
4.24	Đường dân cư	thửa 149, 368, tờ 30	thửa 367, 154, tờ 30	8.000.000	
4.25	Đường dân cư	thửa 552, 559, tờ 30	thửa 55, 76, tờ 30	8.000.000	
4.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 141 (30 cũ)			6.500.000	
5	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 (31 cũ)**				
5.1	Đường dân cư (ngõ đường Quế Hoa)	thửa 98, 28, tờ 31	thửa 74, 110, tờ 31	8.000.000	
5.2	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Quế Hoa	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
5.3	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 109, 68, tờ 31	thửa 107, tờ 31	8.000.000	
5.4	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
5.5	Đường dân cư (ngõ đường ven sông Lam)	thửa 54, 77, tờ 31	thửa 92, 48, tờ 31	8.000.000	
5.6	Đường dân cư	thửa 30, 97, tờ 31	thửa 45, 59, tờ 31	8.000.000	
5.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 144 (31 cũ)			6.500.000	
6	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 130 (27 cũ)**				
6.1	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 161, tờ 27	thửa 128, tờ 27	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.2	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 124, 113, tờ 27	thửa 109, 181, tờ 27	8.000.000	
6.3	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 97, tờ 27	thửa 93, tờ 27	8.000.000	
6.4	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu	thửa 60, tờ 27	thửa 56, tờ 27	8.000.000	
6.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Yên Lưu	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
6.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 132, 140, tờ 27	thửa 118, 125, tờ 27	8.000.000	
6.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 111, 98, tờ 27	thửa 88, 100, tờ 27	8.000.000	
6.8	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 92, 210, tờ 27	thửa 76, 82, tờ 27	8.000.000	
6.9	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 77, 241, tờ 27	thửa 64, 216, tờ 27	8.000.000	
6.10	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 63, 204, tờ 27	thửa 49, 58, tờ 27	8.000.000	
6.11	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 311, 52, tờ 27	thửa 35, 40, tờ 27	8.000.000	
6.12	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 39, 155, tờ 27	thửa 24, 29, tờ 27	8.000.000	
6.13	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 214, 34, tờ 27	thửa 227, 248, tờ 27	8.000.000	
6.14	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Yên Lưu)	thửa 164, 157, tờ 27	thửa 260, 206, tờ 27	8.000.000	
6.15	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 228, 16, tờ 27	thửa 208, 6, tờ 27	10.000.000	
6.16	Đường dân cư (ngõ của đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 213, tờ 27	thửa 150, 288, tờ 27	10.000.000	
6.17	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
6.18	Đường dân cư	thửa 91, 201, tờ 27	thửa 265, 291, tờ 27	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.19	Đường dân cư	thửa 49, 307, tờ 27	thửa 148, 43, tờ 27	8.000.000	
6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 130 (27 cũ)			6.500.000	
7	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 117 (25 cũ)**				
7.1	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 146, 89, tờ 25	thửa 93, 94, tờ 25	10.000.000	
7.2	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 89, 83, tờ 25	thửa 85, 166, tờ 25	10.000.000	
7.3	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 79, 148, tờ 25	thửa 164, 96, tờ 25	10.000.000	
7.4	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường Hòa Thái)	thửa 140, 80, tờ 25	thửa 117, 87, tờ 25	10.000.000	
7.5	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường Hòa Thái)	thửa 71, tờ 25	thửa 117, tờ 25	10.000.000	
7.6	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường Yên Lưu)	thửa 67, 106, tờ 25	thửa 159, tờ 25	10.000.000	
7.7	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 68, tờ 25	thửa 171, tờ 25	10.000.000	
7.8	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 67, tờ 25	thửa 48, tờ 25	10.000.000	
7.9	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 66, 124, tờ 25	thửa 4, 11, tờ 25	10.000.000	
7.10	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 183, tờ 25	thửa 11, tờ 25	10.000.000	
7.11	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 179, 167, tờ 25	thửa 53, 151, tờ 25	8.000.000	
7.12	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 17, 23, tờ 25	thửa 31, 38, tờ 25	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7.13	Đường dân cư (ngõ đường Yên Lưu)	thửa 188, tờ 25	thửa 4, 11, tờ 25	8.000.000	
7.14	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
7.15	Các ngõ nhỏ còn lại của Nguyễn Sỹ Sách	Các thửa bám ngõ		8.000.000	
7.16	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Yên Lưu	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
7.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 117 (25 cũ)			6.500.000	
8	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 160 (34 cũ)**				
8.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 40, 122, tờ 34	thửa 89, 172, tờ 34	8.000.000	
8.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 107, 63, tờ 34	thửa 35, 48, tờ 34	8.000.000	
8.3	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 67, tờ 34	thửa 113, tờ 34	8.000.000	
8.4	Ngõ đường gom ven Sông Lam	thửa 120, 65, 69, tờ 34	thửa 120, 65, 69, tờ 34	8.000.000	
8.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	Các thửa bám ngõ		8.000.000	
8.6	Đường dân cư	thửa 76, tờ 34	thửa 107, tờ 34	8.000.000	
8.7	Đường dân cư	thửa 110, 36, tờ 34	thửa 129, 13, tờ 34	8.000.000	
8.8	Đường dân cư	thửa 36, 43, tờ 34	thửa 130, tờ 34	8.000.000	
8.9	Đường dân cư	thửa 170, 86, tờ 34	thửa 60, tờ 34	8.000.000	
8.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 160 (34 cũ)			6.500.000	
9	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 157 (35 cũ)**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 69, tờ 35	thửa 29, tờ 35	8.000.000	
9.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 34, 324, tờ 35	thửa 20, 32, tờ 35	8.000.000	
9.3	Các ngõ còn lại của đường gom ven sông Lam	Nhà tưởng niệm Chu Huy Mân	thửa 141, tờ 35	8.000.000	
9.4	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 56, tờ 35	thửa 342, tờ 35	8.000.000	
9.5	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 246, 319, tờ 35	thửa 134, 127, tờ 35	8.000.000	
9.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 206, 27, tờ 35	thửa 59, 235, tờ 35	8.000.000	
9.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thịnh)	thửa 215, tờ 35	thửa 311, tờ 35	8.000.000	
9.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thịnh	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
9.9	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Tân)	thửa 244, 99, tờ 35	thửa 79, 154, tờ 35	8.000.000	
9.10	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Tân)	thửa 99, 76, tờ 35	thửa 154, 239, tờ 35	8.000.000	
9.11	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Tân	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
9.12	Đường dân cư	thửa 90, 96, tờ 35	thửa 207, 238, tờ 35	8.000.000	
9.13	Đường dân cư	thửa 29, tờ 35	thửa 146, tờ 35	7.500.000	
9.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 157 (35 cũ)			6.500.000	
10	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 158 (36 cũ)**				
10.1	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Tân)	thửa 305, 438, tờ 36	thửa 24, 444, tờ 36	8.000.000	
10.2	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Tân	Các thửa bám ngõ		7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.3	Đường dân cư (ngõ đường Tân Hảo giao đường Hòa Tân)	thửa 255, 174, tờ 36	thửa 243, tờ 36	8.000.000	
10.4	Đường dân cư (ngõ đường Tân Hảo giao đường Hòa Tân)	thửa 131, 426, tờ 36	thửa 70, 422, tờ 36	8.000.000	
10.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Tân Hảo	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
10.6	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam giao đường Tân Hảo)	thửa 295, 420, tờ 36	thửa 149, 254, tờ 36	8.000.000	
10.7	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 230, 225, tờ 36	thửa 165, tờ 36	8.000.000	
10.8	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 230, 231, tờ 36	thửa 183, 440, tờ 36	8.000.000	
10.9	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 203, tờ 36	thửa 233, tò 36	8.000.000	
10.10	Đường dân cư	thửa 444, tờ 36	thửa 417, tờ 36	8.000.000	
10.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 158 (36 cũ)			6.500.000	
11	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 161 (37 cũ)**				
11.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 90, 65, tờ 37	thửa 181, 20, tờ 37	8.000.000	
11.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 152, 231, tờ 37	thửa 59, 259, tờ 37	8.000.000	
11.3	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 292, 149, tờ 37	thửa 90, tờ 37	8.000.000	
11.4	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 138, 219, tờ 37	thửa 209, tờ 37	8.000.000	
11.5	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 104, tờ 37	thửa 279, tờ 37	8.000.000	
11.6	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 309, tờ 37	thửa 104, tờ 37	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.7	Đường dân cư (quy hoạch xen dắm xóm Phong Thuận cũ)	thửa 241, tờ 37	thửa 231, 237, tờ 37	9.000.000	
11.8	Đường dân cư	thửa 205, 16, tờ 37	thửa 29, 36, tờ 37	8.000.000	
11.9	Đường dân cư	thửa 87, 93, tờ 37	thửa 4, 6, tờ 37	8.000.000	
11.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 161 (37 cũ)			6.500.000	
12	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 162 (38 cũ)**				
12.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 138, tờ 38	thửa 130, tờ 38	8.000.000	
12.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 131, 132, tờ 38	thửa 86, 285, tờ 38	8.000.000	
12.3	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 133, 134, tờ 38	thửa 77, 70, tờ 38	8.000.000	
12.4	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 85, 81, tờ 38	thửa 209, 31, tờ 38	8.000.000	
12.5	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam giao với đường Hòa Song)	thửa 112, 109, tờ 38	thửa 48, 266, tờ 38	8.000.000	
12.6	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam giao với đường Hòa Song)	thửa 288, 97, tờ 38	thửa 33, 159, tờ 38	8.000.000	
12.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Song)	thửa 95, 83, tờ 38	thửa 220, 250, tờ 38	8.000.000	
12.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 138, tờ 38	thửa 81, tờ 38	7.000.000	
12.9	Đường dân cư	thửa 36, 50, tờ 38	thửa 8, 17, tờ 38	8.000.000	
12.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 162 (38 cũ)			6.500.000	
13	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 146 (39 cũ)**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.1	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 133, tờ 39	thửa 7, 102, tờ 39	8.000.000	
13.2	Đường dân cư (ngõ đường gom ven Sông Lam)	thửa 30, 28, tờ 39	thửa 96, tờ 39	8.000.000	
13.3	Đường dân cư (đường QH chia lô xen dắm xóm Thuận Hòa cũ)	thửa 114, tờ 39	thửa 130, tờ 39	8.000.000	
13.4	Các thửa đất thuộc khu dân cư xóm Hòa Lam	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
13.5	Các ngõ nhỏ còn lại của đường gom ven sông Lam	thửa 79, tờ 39	thửa 153, tờ 39	7.000.000	
13.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 146 (39 cũ)			6.500.000	
14	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 145 (32 cũ)**				
14.1	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Song	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
14.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 145 (32 cũ)			6.500.000	
15	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 118 (26 cũ)**				
15.1	Đường đê môi trường	thửa 44, tờ 26	thửa 150, tờ 26	8.000.000	
15.2	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	Thửa 171, tờ 26	thửa 201, tờ 26	8.000.000	
15.3	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	thửa 107, 95, tờ 26	thửa 167, tờ 26	8.000.000	
15.4	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	thửa 54, tờ 26	thửa 23, 15, tờ 26	8.000.000	
15.5	Đường dân cư (ngõ của đường Phú Văn)	thửa 61, tờ 26	thửa 156, 198, tờ 26	8.000.000	
15.6	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Văn	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
15.7	Đường dân cư	thửa 129, 133, tờ 26	thửa 84, 210, tờ 26	8.000.000	
15.8	Đường dân cư	thửa 135, 215, tờ 26	thửa 194, 65, tờ 26	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.9	Đường dân cư	thửa 134, tờ 26	thửa 120, tờ 26	8.000.000	
15.10	Đường dân cư (ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách)	thửa 122, tờ 26	thửa 138, tờ 26	12.000.000	
15.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 118 (26 cũ)			6.500.000	
16	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 105 (24 cũ)**				
16.1	Đường đê môi trường	thửa 77, tờ 24	thửa 35, tờ 24	9.000.000	
16.2	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 602, tờ 24	thửa 304, tờ 24	8.000.000	
16.3	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao đường Phú Minh)	thửa 190, tờ 24	thửa 410, tờ 24	8.000.000	
16.4	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 604, 681, tờ 24	thửa 546, 224, tờ 24	8.000.000	
16.5	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 372, 172, tờ 24	thửa 626, 435, tờ 24	8.000.000	
16.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 206, 244, tờ 24	thửa 645, 522, tờ 24	8.000.000	
16.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 343, tờ 24	thửa 668, tờ 24	8.000.000	
16.8	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Lộc	đầu ngỏ	cuối ngỏ	7.000.000	
16.9	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 374, 414, tờ 24	thửa 640, 336, tờ 24	8.000.000	
16.10	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 469, tờ 24	thửa 331, 63, tờ 24	8.000.000	
16.11	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 357, 569, tờ 24	thửa 600, 553, tờ 24	7.500.000	
16.12	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn giao với đường Phú Minh)	thửa 638, 580, tờ 24	thửa 30, 33, tờ 24	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
16.13	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 90, 411, tờ 24	thửa 506, 505, tờ 24	7.500.000	
16.14	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 433, tờ 24	thửa 679, tờ 24	7.500.000	
16.15	Đường dân cư (ngõ đường Phú Văn)	thửa 587, tờ 24	thửa 171, tờ 24	8.000.000	
16.16	Đường dân cư (ngõ đường Phú Minh)	thửa 584, tờ 24	thửa 478, 36, tờ 24	8.000.000	
16.17	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Lộc)	thửa 77, tờ 24	thửa 478, tờ 24	8.000.000	
16.18	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Văn	thửa 190, 602, tờ 24	Nhà văn hóa khối Phong Phú	7.000.000	
16.19	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Văn	Nhà văn hóa khối Phong Phú	giao với đường đê môi trường	6.500.000	
16.20	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Phú Minh	đầu ngở	cuối ngỏ	7.000.000	
16.21	Đường dân cư	thửa 586, 487, tờ 24	thửa 694, 152, tờ 24	7.500.000	
16.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 105 (24 cũ)			6.500.000	
17	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 95 (23 cũ)**				
17.1	Đường đê môi trường	thửa 164, tờ 23	thửa 140, tờ 23	8.000.000	
17.2	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Sâm)	thửa 113, 184, tờ 23	thửa 106, 111, tờ 23	8.000.000	
17.3	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Sâm)	thửa 77, 70, tờ 23	thửa 63, 81, tờ 23	8.000.000	
17.4	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Thái giao đường Hòa Sâm)	thửa 51, 38, tờ 23	thửa 43, 137, tờ 23	8.000.000	
17.5	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm)	thửa 122, tờ 23	thửa 188, tờ 23	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.6	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm giao với đường đê môi trường)	thửa 75, 67, tờ 23	thửa 71, 79, tờ 23	8.000.000	
17.7	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm giao với đường đê môi trường)	thửa 46, 49, tờ 23	thửa 39, 48, tờ 23	8.000.000	
17.8	Đường dân cư (ngõ đường Hòa Sâm giao với đường đê môi trường)	thửa 46, 37, tờ 23	thửa 150, 39, tờ 23	8.000.000	
17.9	Các ngõ nhỏ của đường Hà Sâm	Các thửa bám ngõ		6.500.000	
17.10	Các ngõ nhỏ còn lại của đường Hòa Thái	Các thửa bám ngõ		7.000.000	
17.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 95 (23 cũ)			6.500.000	
18	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 88 (22 cũ)**				
18.1	Đường đê môi trường	thửa 54, tờ 22	thửa 16, tờ 22	8.000.000	
18.2	Đường dân cư	thửa 54, tờ 22	thửa 55, tờ 22	7.500.000	
18.3	Đường dân cư	thửa 41, 34, tờ 22	thửa 45, 40, tờ 22	7.000.000	
18.4	Đường dân cư	thửa 55, tờ 22	thửa 40, tờ 22	7.000.000	
18.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 88 (22 cũ)			6.500.000	
19	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 45 (6 cũ)**				
19.1	Các thửa đất trong khu dân cư	thửa 361, 362, 363, 364, 365, 366, 358, 359, 360, tờ 6	thửa 361, 362, 363, 364, 365, 366, 358, 359, 360, tờ 6	6.500.000	
19.2	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 45 (6 cũ)			6.500.000	
20	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 54 (13 cũ)**	**Các lô đất khu quy hoạch TĐC Nguyễn Sỹ Sách (các lô góc chưa tính hệ số)**			
20.1	Đường QH 40m	lô A1	lô C5	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
20.2	Đường QH 26m (đường Quế Hoa)	lô B5, C1	lô F11, G9	25.000.000	
20.3	Đường QH 24m	lô D16, F1	lô G17, E20	23.000.000	
20.4	Đường QH 15m	lô C5	lô G9	20.000.000	
20.5	Đường QH 12m	lô C22, E35	lô A1	18.000.000	
20.6	Đường QH 12m	lô B1, A4	lô D16, A17	18.000.000	
21	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 57 (16 cũ)**				
	Đường dân cư (đường gom ven sông Lam)	thửa 207, 176, tờ 16	thửa 207, 176, tờ 16	8.000.000	
22	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 (48 cũ) (tờ 111 (64 cũ))**				
	Ngõ đường Nguyễn Sỹ Sách giao đường đê môi trường	thửa 616 , tờ 9 (thửa 60, tờ 64)	thửa 616 , tờ 9 (thửa 60, tờ 64)	10.000.000	
23	**Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 139 (89 cũ)**	Khu QH chia lô di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai			
23.1	Đường QH 18m	lô OM-01 (khu 58 hộ)	lô OM-04 (khu 24 hộ)	15.000.000	
23.2	Đường QH 9m	lô OM-04 (khu 24 hộ)	lô OM-23 (khu 24 hộ)	12.000.000	
23.3	Đường QH 9m	lô OM-01 (khu 24 hộ)	lô OM-24 (khu 24 hộ)	12.000.000	
23.4	Đường QH 9m	lô OM-62 (khu 58 hộ)	lô OM-47 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.5	Đường QH 9m	lô OM-5, OM-4 (khu 58 hộ)	lô OM-33. OM-35 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.6	Đường QH 9m	lô OM-1 (khu 58 hộ)	lô OM-34 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.7	Đường QH 9m	lô OM-34 (khu 58 hộ)	lô OM-35 (khu 58 hộ)	12.000.000	
23.8	Đường QH 9m	lô OM-39 (khu 58 hộ)	lô OM-23 (khu 24 hộ)	12.000.000	
23.9	Đường QH 9m	lô OM-16, OM-18 (khu 58 hộ)	lô OM-15, OM-17 (khu 24 hộ)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hưng Hòa cũ			6.500.000	
IV	**CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ECOPARK**				
1	**Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa (EcoPark)**				
1.1	Tuyến A1 (Đường QH 14m)	LK05-01	LK04-23	20.000.000	
1.2	Tuyến A2 (Đường QH 18m)	LK20-01	LK05-20	26.000.000	
1.3	Tuyến A3 (Đường QH 18m)	LK20-10	LK08-21	26.000.000	
1.4	Tuyến A4 (Đường QH 34m)	LK21-10	LK03-08	49.000.000	
1.5	Tuyến A5 (Đường QH 16m)	BT03-01	BT03-12A	23.000.000	
1.6	Tuyến A6 (Đường QH 34m)	BT03-08	BT02-08A	49.000.000	
1.7	Tuyến A7 (Đường QH 14m)	LK16-12	LK18-01	20.000.000	
1.8	Tuyến A8 (Đường QH 14m)	BT02-12A	LK11-01	20.000.000	
1.9	Tuyến A9 (Đường QH 14m)	LK14-01	LK07-06	20.000.000	
1.10	Tuyến A10 (Đường QH 14m)	LK13-34	LK08-22	20.000.000	
1.11	Tuyến A11 (Đường QH 18m)	LK15-12	LK12-18	26.000.000	
1.12	Tuyến A12 (Đường QH 14m)	LK23-06	LK23-12	20.000.000	
1.13	Tuyến A13 (Đường QH 14m)	LK23-05	LK22-12A	20.000.000	
1.14	Tuyến A14 (Đường QH 14m)	LK03-09	LK03-19	20.000.000	
1.15	Tuyến A15 (Đường QH 14m)	LK03-08	TM-02	20.000.000	
1.16	Tuyến A16 (Đường QH 14m)	BT01-20	BT01-24	20.000.000	
1.17	Tuyến A17 (Đường QH 14m)	BT01-01	BT01-08A	20.000.000	
1.18	Tuyến A18 (Đường QH 14m)	BT01-24	BT01-12	20.000.000	
2	**Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hộ tại xã Hưng Hòa**				
2.1	**Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa**				
2.1.1	Tuyến B3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.2	Tuyến B4 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.3	Tuyến B5 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.4	Tuyến B6 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.5	Tuyến B7 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	
2.1.6	Tuyến B8 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	
2.1.7	Tuyến B9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.8	Tuyến B10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.9	Tuyến B11 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.10	Tuyến B12 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1.11	Tuyến B13 (Đường QH 24,5m)			24.000.000	
2.1.12	Tuyến C1 đoạn 1 (Đường QH 17,5m)			16.000.000	
2.1.13	Tuyến C1 đoạn 2 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.14	Tuyến C2 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.15	Tuyến C3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.16	Tuyến C4 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.17	Tuyến C5 đoạn 1 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.18	Tuyến C5 đoạn 2 (Đường QH 17,5m)			16.000.000	
2.1.19	Tuyến C5 đoạn 3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.20	Tuyến C6 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.21	Tuyến C7 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.22	Tuyến C8 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.23	Tuyến C9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.24	Tuyến C10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.25	Tuyến C11 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.26	Tuyến C12 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.27	Tuyến C13 (Đường QH 29m)			25.000.000	
2.1.28	Tuyến C14 (Đường QH 34m)			26.000.000	
2.1.29	Tuyến C15 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.30	Tuyến C16 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.31	Tuyến C17 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.32	Tuyến C18 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.33	Tuyến C19 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.34	Tuyến C20 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.35	Tuyến C21 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.36	Tuyến C22 (Đường QH 14m)			14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1.37	Tuyến C23 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.38	Tuyến C24 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.39	Tuyến C25 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.40	Tuyến C26 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.41	Tuyến C27 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.42	Tuyến C28 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.43	Tuyến C29 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.44	Tuyến C30 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.45	Tuyến C31 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.46	Tuyến C32 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.47	Tuyến C33 (Đường QH 35m)			26.000.000	
2.1.48	Tuyến D1 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.49	Tuyến D2 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.50	Tuyến D3 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.51	Tuyến D4 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.52	Tuyến D5 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.53	Tuyến D6 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.54	Tuyến D7 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.55	Tuyến D8 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.56	Tuyến D9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.57	Tuyến D10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.58	Tuyến D11 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.59	Tuyến D12 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.60	Tuyến D13 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.61	Tuyến D14 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.1.62	Tuyến D15 (Đường QH 18m)			16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1.63	Tuyến D16 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.1.64	Tuyến D17 (Đường QH 40m)			30.000.000	
2.1.65	Tuyến D18 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2	**Dự án Mở rộng Khu đô thị tại xã Hưng Hòa**				
2.2.1	Tuyến A1 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.2	Tuyến A2 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2.3	Tuyến A3 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2.4	Tuyến A4 (Đường QH 34m)			26.000.000	
2.2.5	Tuyến A5 (Đường QH 16m)			15.000.000	
2.2.6	Tuyến A6 (Đường QH 34m)			26.000.000	
2.2.7	Tuyến A7 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.8	Tuyến A8 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.9	Tuyến A9 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.10	Tuyến A10 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.11	Tuyến A11 (Đường QH 18m)			16.000.000	
2.2.12	Tuyến A12 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.13	Tuyến A13 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.14	Tuyến A14 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.15	Tuyến A15 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.16	Tuyến A16 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.17	Tuyến A17 (Đường QH 14m)			14.000.000	
2.2.18	Tuyến A18 (Đường QH 14m)			14.000.000	
C	**Phường Trung Đô (nay là phường Trường Vinh)**				
1	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa số 2, tờ bản đồ 1)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 13, tờ số 1)	100.000.000	tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 302

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 1)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 14, tờ số 1)	100.000.000	tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 322
3	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa số 38, tờ bản đồ 1)	Ngõ 341 Lê Duẩn (Từ thửa số 38, tờ số 1)	80.000.000	tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 323
4	Đường Lê Duẩn	Ngõ 341 Lê Duẩn (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 3)	Đường Trần Thụ Thận (Từ thửa số 51, tờ số 3)	75.000.000	tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 334
5	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Thụ Thận (Từ thửa số 27, tờ số 3)	Đường Nguyễn Huy Tự (Từ thửa số 40, tờ số 3)	75.000.000	tờ bản đồ số 5 nay là tờ số 342
6	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Huy Tự (Từ thửa số 47-50, tờ số 3)	Đường Trần Đăng Dinh (Từ thửa số 5-90, tờ số 5)	75.000.000	tờ bản đồ số 6 nay là tờ số 343
7	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đăng Dinh (Từ thửa số 2, tờ số 6)	Công ty CP Trung Đô (Từ thửa số 37, tờ số 6)	70.000.000	tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 391
8	Đường Lê Duẩn	Công ty CP Trung Đô (Từ thửa số 4 đến 109 , tờ số 10; thửa số 1, tờ bản đồ 11)	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa số 149, tờ số 16)	70.000.000	tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 350
9	Đường Nguyễn Du	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa số 5, tờ số 16)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 21, tờ bản đồ 17)	58.000.000	tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 358
10	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 9, tờ bản đồ 21)	Đường Dũng Quyết (Từ thửa 1, tờ bản đồ 40)	45.000.000	tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 348
11	Đường Nguyễn Sơn	Đường Trần Phú (Từ thửa 22, tờ bản đồ 01)	Đường Nguyễn Viết Lục (Từ thửa 181, tờ bản đồ 04)	38.000.000	tờ bản đồ số 11 nay là tờ số 349
12	Đường Nguyễn Thiếp	Đường Trần Phú (Từ thửa 21, tờ bản đồ 01)	Ngã 3, Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 35, 36, 37, 152 tờ bản đồ 02)	30.000.000	tờ bản đồ số 12 nay là tờ số 381
13	Đường Nguyễn Thiếp	Ngã 3, Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 34, 49 tờ bản đồ 02)	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa 03, tờ bản đồ 19)	25.000.000	tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 366
14	Đường Trần Thụ Thận	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 22 tờ số 3)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 87 tờ số 2)	22.000.000	tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 367
15	Đường Nguyễn Huy Tự	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 17 tờ số 5)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 46;274 tờ số 5)	22.000.000	tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 364
16	Đường Trần Đăng Dinh	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 01, tờ số 6)	Ngõ 77, đường Đậu Yên (Từ thửa 184, tờ số 5)	25.000.000	tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 368
17	Đường Nguyễn Đình Cổn	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 19, tờ số 6)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 173, tờ số 5 và thửa 9, tờ 9)	22.000.000	tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18	Đường Cù Chính Lan	Đường Lê Duẩn (Từ thửa 19, tờ số 6)	Đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 173, tờ số 5 và thửa 9, tờ 9)	25.000.000	tờ bản đồ số 18 nay là tờ số 390
19	Đường Phượng Hoàng	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 3, tờ số 16)	Ngã 3 đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 48, tờ số 19)	32.000.000	tờ bản đồ số 19 nay là tờ số 380
20	Đường Phượng Hoàng	Ngã 3 đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 13;21, tờ số 19)	Đường Vĩnh Giang (Từ thửa 4;9, tờ số 56)	30.000.000	tờ bản đồ số 20 nay là tờ số 382
21	Đường Phan Huy Ích	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 93;94, tờ số 16)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 140;142, tờ bản đồ 20)	18.000.000	tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 383
22	Đường Hoài Thanh	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 16, tờ số 17)	Đường Phan Huy Ích (Từ thửa 123;144, tờ bản đồ 20)	18.000.000	tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 405
23	Đường Phan Huy Chú	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 7;17, tờ số 21)	Đường Phan Huy Ích (Ngã tư, Từ thửa 161;176, tờ bản đồ 20)	20.000.000	tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 406
24	Đường Phan Huy Chú	Đường Phan Huy Ích (Ngã tư, Từ thửa 160;175, tờ bản đồ 20)	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 6, tờ số 25)	18.000.000	tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 399
25	Đường Lê Doãn Nhã	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 128, tờ số 21)	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân "Bộ đội" (Từ thửa 228, tờ bản đồ 20)	20.000.000	tờ bản đồ số 25 nay là tờ số 396
26	Đường Lê Doãn Nhã	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân "Bộ đội" (Từ thửa 227, tờ bản đồ 20)	Đường Phan Huy Chú (Từ thửa 195, tờ bản đồ 20)	18.000.000	tờ bản đồ số 26 nay là tờ số 397
27	Đường Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 80;81, tờ số 21)	Ngõ 49, đường Bùi Thị Xuân (Từ thửa 13, tờ bản đồ 26)	20.000.000	tờ bản đồ số 27 nay là tờ số 400
28	Đường Hàn Mạc Tử	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 74, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 119;143, tờ số 26)	19.000.000	tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 413
29	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 70;38, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 128, tờ số 26 và thửa 273, tờ số 32)	22.000.000	tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 414
30	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 18;240, tờ số 32)	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 135;136, tờ số 32)	20.000.000	tờ bản đồ số 30 nay là tờ số 419
31	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 58, tờ số 27)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 49;69;70, tờ số 33)	20.000.000	tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 412
32	Đường Trần Cảnh Bình	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 6, tờ số 34)	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 6;8, tờ số 23)	20.000.000	tờ bản đồ số 32 nay là tờ số 415

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
33	Đường Trịnh Toàn (đường Tàu cũ)	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 119, tờ số 34)	Đường Đậu Yên "UBND Phường"(Từ thửa 213, tờ số 18). (Trừ thửa 90, thửa 99, thửa 123, thửa 136, tờ bản đồ 19)	22.000.000	tờ bản đồ số 33 nay là tờ số 420
34	Đường Đậu Yên	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa 323; 137, tờ số 4)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 279 UBND Phường, tờ số 18)	35.000.000	tờ bản đồ số 34 nay là tờ số 421
35	Đường Đậu Khâm	Đường Đậu Yên "NVH K14 cụ (Từ thửa 83;170, tờ số 4)	Ngõ 69, đường Nguyễn Thiếp (Từ thửa 309;331, tờ bản đồ 9)	30.000.000	tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 426
36	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Trần Cảnh Bình (Từ thửa 31; 32, tờ số 23)	Đường Dũng Quyết (Từ thửa 25, tờ số 51 và thửa 19, tờ số 52)	20.000.000	tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 427
37	Đường Xuân Diệu	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 152; 80, tờ số 23)	Đường Tú Xương (Từ thửa 116; 132, tờ số 29)	15.000.000	tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 428
38	Đường Tú Xương	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 15; 48, tờ số 30)	Đường Vĩnh Giang (Từ thửa 15; 16, tờ số 35)	18.000.000	tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 432
39	Đường Vĩnh Giang	Trạm bơm phía Nam (Từ thửa 01, tờ số 56)	Xí nghiệp SXVL XD Việt Vinh (Từ thửa 3; 4, tờ số 42)	25.000.000	tờ bản đồ số 39 nay là tờ số 424
40	Đường Dũng Quyết	Đường Nguyễn Du (Từ thửa 2; 3 , tờ số 40)	Đường Ngô Thị Nhậm (Từ thửa 27, tờ số 52)	30.000.000	tờ bản đồ số 40 nay là tờ số 425
41	Đường Yên Trường	Đường Bùi Thị Xuân (Từ thửa 227; 79, tờ bản đồ 33)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 220; 97; 177, tờ số 33)	15.000.000	tờ bản đồ số 33 nay là tờ số 420
41	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân (Từ thửa 227; 79, tờ bản đồ 32)	Đường Trịnh Toàn (Từ thửa 220; 97; 177, tờ số 33)	17.000.000	tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 433
42	Đường Nguyễn Viết Lục (kết nối đường Vạn Tuế 3)	Đường Nguyễn Sơn (Từ thửa 183, tờ số 4)	Ngõ 89, đường Nguyễn Tiếp (Từ thửa 88,tờ số 8)	35.000.000	tờ bản đồ số 42 nay là tờ số 435
43	Đường D1	Đường Phượng Hoàng (Từ thửa 120, tờ số 22; thửa 38,39, tờ 23)	Đường D7 (Từ thửa 100,122, tờ số 22)	28.000.000	tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 439
44	Đường D8	Đường D1 (Từ thửa 131, tờ số 22; thửa 157, tờ 23)	Đường D7 (Từ thửa 525, tờ số 28; thửa 101, tờ 29)	26.000.000	tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 440
45	Đường D9	Đường D1 (Từ thửa 133, tờ số 22)	Đường D11 (Từ thửa 154, tờ số 22)	26.000.000	tờ bản đồ số 45 nay là tờ số 441
46	Đường D10	Đường D9 (Từ thửa 135, tờ số 22)	Đường D8 (Từ thửa 139, tờ số 22)	25.000.000	tờ bản đồ số 46 nay là tờ số 437

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
47	Đường D10	Đường D8 (Từ thửa 163, 172, tờ số 23	Đến dân cư (Từ thửa 168, tờ số 23)	20.000.000	tờ bản đồ số 47 nay là tờ số 436
48	Đường D11	Đường D7 (Từ thửa 330, tờ số 22; thửa 86, tờ số 28)	Đường D8 (Từ thửa 87, tờ số 28)	25.000.000	tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 442
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối Trung Đô 8**				
1.1	Ngõ 262, đường Trần Phú	Đầu ngõ (từ thửa 16 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa 35 tờ bản đồ số 1)	13.000.000	tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 446
1.2	Ngõ 341, đường Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 17 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa 19 tờ bản đồ số 2)	19.000.000	tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 447
1.3	Ngõ 341, đường Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 15 tờ số 2; thửa số 7 tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (từ thửa 26, 40 tờ bản đồ số 2)	13.000.000	tờ bản đồ số 53 nay là tờ số 445
1.4	Đường dân cư Lê Duẩn (số nhà 323)	Đầu ngõ (từ thửa 10, 12 tờ bản đồ số 3)	Cuối ngõ (từ thửa 18 tờ số 3; 42 tờ bản đồ số 2)	13.000.000	tờ bản đồ số 54 nay là tờ số 448
1.5	Ngõ 107, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 19 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 17 tờ bản đồ số 2)	17.000.000	tờ bản đồ số 55 nay là tờ số 398
1.6	Ngách 1, Ngõ 107, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 18, 28 tờ bản đồ số 1)	Cuối ngõ (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	tờ bản đồ số 56 nay là tờ số 411
1.7	Ngõ 57, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa 33 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	tờ bản đồ số 57 nay là tờ số 423
1.8	Ngõ 47, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (từ thửa số 151 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 2; thửa 316 tờ bản đồ số 4)	12.000.000	tờ bản đồ số 58 nay là tờ số 434
1.9	Đường dân cư, Ngõ Nguyễn Sơn-Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 160 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa10 tờ bản đồ số 2)	13.000.000	
1.10	Ngõ 75, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 81, 178 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 17, 19 tờ bản đồ số 4)	12.000.000	
1.11	Ngõ 63, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 138, 176 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	
1.12	Ngõ 3, đường Trần Thụ Thận	Đầu ngõ (từ thửa 86 tờ bản đồ số 2)	Cuối ngõ (từ thửa số 25, 161 tờ bản đồ số 2)	12.000.000	
1.13	Ngõ 57, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 312 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa số 24, 25 tờ bản đồ số 4)	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 8			10.000.000	
2	**Khối Yên Trường**				
2.1	Ngõ 35 đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 150; 159, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 157; 165, tờ bản đồ số 4)	18.000.000	
2.2	Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 89; 125, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 8; thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.3	Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Lô góc đầu ngõ (Từ thửa số: 89; 125, tờ bản đồ số 4)	Lô góc cuối ngõ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 8; thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	22.000.000	
2.4	Ngách 3, Ngõ 33, đường Nguyễn Sơn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 97; 113, tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (đến thửa số: 99; 100, tờ bản đồ số 4)	19.000.000	
2.5	Đường dân cư	Đầu ngõ (Từ thửa số: 192, tờ bản đồ số 4; 53; 263 tờ số 8 lối 2, ngõ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số: 105, tờ bản đồ số 4)	19.000.000	
2.6	Ngõ 53, đường Nguyễn Viết Lục	Đầu ngõ (Từ thửa số 302, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.7	Ngõ 89, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 361, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.8	Ngõ 77, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 4 và thửa số 265, tờ 5)	Cuối ngõ (đến thửa số 213; 214, tờ bản đồ số 9)	19.000.000	
2.9	Ngõ 77, đường Đậu Yên	Đầu ngõ các lô góc(Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 4 và thửa số 265, tờ 5)	Cuối ngõ các lô góc(đến thửa số 215; 216, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.10	Ngõ 69, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 339 , tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.11	Ngõ 114, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 350; 359, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 345; 351, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.12	Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 9)	20.000.000	
2.13	Ngõ 69; Ngõ 67 và Ngõ 114	Các lô góc của Ngõ 69; 67, đường Nguyễn Thiếp và Ngõ 114, đường Đậu Yên		22.000.000	
2.14	Ngách 1, Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 426; 252, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 265; 239, tờ bản đồ số 14)	19.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.15	Ngõ 133, đường Đậu Yên	Đầu ngõ (Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 14)	19.000.000	
2.16	Ngõ 133 và Ngách 1, Ngõ 67	Các lô góc của Ngõ 133, đường Đậu Yên và Ngách 1, Ngõ 67, đường Nguyễn Thiếp		20.000.000	
2.17	Ngõ 75 Đậu Yên	Đầu ngõ (từ thửa 63 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 4)	13.000.000	
2.18	Ngõ 47 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 259 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 4, thửa 260 tờ bản đồ số 5)	10.000.000	
2.19	Ngõ 39 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 38, 39 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 37, 57 tờ bản đồ số 5)	10.000.000	
2.20	Ngõ 4 Đậu Khâm	Đầu ngõ (từ thửa 82, 94 tờ bản đồ số 4)	Cuối ngõ (từ thửa 177, 320 tờ bản đồ số 4)	12.000.000	
2.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Trường			10.000.000	
3	**Khối Trung Đô 13**				
3.1	Ngõ 147 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa 58, 75 tờ bản đồ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 74, 91 tờ bản đồ số 5)	12.000.000	
3.2	Ngõ 26 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 135 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 30, 47 tờ bản đồ số 5)	14.000.000	
3.3	Ngõ 18 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 121 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 105 tờ bản đồ số 5)	14.000.000	
3.4	Ngõ 5 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 52, 53 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 60, 61 tờ bản đồ số 6)	14.000.000	
3.5	Ngõ 15 Trần Đăng Dinh	Đầu ngõ (từ thửa 148, 151 tờ số 5)	Cuối ngõ (từ thửa 154, 158 tờ bản đồ số)	14.000.000	
3.6	Ngõ 16 Nguyễn Đình Cổn	Đầu ngõ (từ thửa 27 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 44 tờ bản đồ số 6)	13.000.000	
3.7	Ngõ 12 Nguyễn Đình Cổn	Đầu ngõ (từ thửa 39 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 49, 51 tờ bản đồ số 6)	14.000.000	
3.8	Ngõ 209 Lê Duẩn	Đầu ngõ (từ thửa 33, 47 tờ số 6)	Cuối ngõ (từ thửa 45 tờ bản đồ số 6)	15.000.000	
3.9	Ngõ 88, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 26; 117, tờ bản đồ số 9)	Cuối ngõ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 10)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 13			12.000.000	
4	**Khối Trung Đô 7**				
4.1	Ngõ 21 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 74, 128 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 3, 117 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
4.2	Ngõ 25 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 57 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 11, 21 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
4.3	Ngõ 17 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 85 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 147, 200, 116 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
4.4	Ngách 1, Ngõ 17 Cù Chính Lan	Đầu ngách(từ thửa 9, 127 tờ số 10)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 145 tờ bản đồ số 10)	10.000.000	
4.5	Ngõ 1 Cù Chính Lan	Đầu ngõ (từ thửa 92 tờ số 15, thửa101 tờ 10)	Cuối ngõ (từ thửa 65, 82 tờ bản đồ số 10)	10.000.000	
4.6	Ngõ 57 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 34, 423 tờ bản đồ số 14)	12.000.000	
4.7	Ngõ 55 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 42, 93 tờ bản đồ số 14)	10.000.000	
4.8	Ngõ 49 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 41 tờ bản đồ số 14)	10.000.000	
4.9	Ngõ 45 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 42, 50 tờ bản đồ số 15)	10.000.000	
4.10	Ngõ 41 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 51, 57, 59 tờ bản đồ số 15)	10.000.000	
4.11	Ngõ 35 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 64, 129 tờ bản đồ số 15)	10.000.000	
4.12	Ngõ 26 Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 115 tờ bản đồ số 15)	12.000.000	
4.13	Ngõ 7 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 3, 8 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 76, 77 tờ bản đồ số 15; thửa số 7 tờ bản đồ 19)	12.000.000	
4.14	Ngõ 15 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, 18, 22, 23 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 73, 75 tờ bản đồ số 15; thửa số 1, 2 tờ bản đồ 19)	12.000.000	
4.15	Ngõ 78, đường Nguyễn Thiếp	Đầu ngõ (Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 9 và thửa số 112, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số 16; 26, tờ bản đồ số 10)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 7			10.000.000	
5	**Khối Trung Đô 6**				
5.1	Ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 42, 58 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 126, 174 tờ bản đồ số 16)	15.000.000	
5.2	Ngõ 44 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 92, 116 tờ bản đồ số 20)	12.000.000	
5.3	Ngõ 161 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 37, 237 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 84, 85, 88, 106 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.4	Ngõ 145 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngõ (từ thửa 66, 155 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.5	Ngõ 33 Phan Huy Ích	Đầu ngõ (từ thửa số 20, 21 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 18 tờ bản đồ số 20)	10.000.000	
5.6	Ngách 1, ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 60, 31 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 20, 33 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.7	Ngách 2, ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 57, 79 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 97 tờ bản đồ số 16)	10.000.000	
5.8	Ngách 3, ngõ 18 Phượng Hoàng	Đầu ngách (từ thửa số 102, 103 tờ bản đồ số 16)	Cuối ngách (từ thửa 15, 257 tờ bản đồ số 20)	12.000.000	
5.9	Ngõ 42B Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 15)	Cuối ngõ (từ thửa 115 tờ bản đồ số 16)	12.000.000	
5.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 6			9.000.000	
6	**Khối Trung Đô 11**				
6.1	Ngõ 127 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 7, 14 tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (từ thửa 73, 101 tờ bản đồ số 20)	14.000.000	
6.2	Ngõ 9 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 66, 67 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 136, 151 tờ bản đồ số 21)	13.000.000	
6.3	Ngõ 19 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 36, tờ bản đồ số 21; thửa 262 tờ bản đồ 20)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.4	Ngõ 8, Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 199, tờ bản đồ số 20)	10.000.000	
6.5	Ngõ 10, Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 178 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 129, tờ 21, thửa số 247, tờ bản đồ số 20)	10.000.000	
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 11			10.000.000	
7	**Khối Trung Đô 12**				
7.1	Ngõ 49 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 108, 109 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 14 tờ bản đồ số 26)	15.000.000	
7.2	Ngõ 79 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 114 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 31 tờ bản đồ số 26)	13.000.000	
7.3	Ngõ 79 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa 15 tờ bản đồ số 27)	15.000.000	
7.4	Ngõ 4 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 144, 167 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 36 tờ bản đồ số 26; thửa số 28 tờ bản đồ 27)	15.000.000	
7.5	Ngõ 45, Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 40 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa số 47 tờ bản đồ 27)	13.000.000	
7.6	Ngõ 32 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 183, 188 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 194, 203 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	
7.7	Ngõ 28 Lê Doãn Nhã	Đầu ngõ (từ thửa số 187, 208 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 210, 211 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	
7.8	Đường dân cư (7m)	Đầu ngõ (từ thửa số 240 tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (từ thửa 209 tờ bản đồ số 21)	15.000.000	
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 12			10.000.000	
8	**Khối Dũng Quyết**				
8.1	Ngõ 146 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 18, 20 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 8, 14 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.2	Ngõ 140 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 38, 161 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 24, 25 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.3	Ngõ 138 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 39, 49 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 32, 33 tờ bản đồ 25)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.4	Ngõ 134 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 62, 77 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 44, 176 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.5	Ngõ 132 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 93, 109 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 58, 71 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.6	Ngõ 128 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 126, 142 tờ bản đồ số 25)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 88, 167 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.7	Ngõ 124 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 9, 94 tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (từ thửa thửa số 105, 171 tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.8	Ngõ 120 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 33, 56 tờ bản đồ số 31, thửa)	Cuối ngõ (từ thửa 106 tờ bản đồ 25, thửa 138 tờ bản đồ 26)	12.000.000	
8.9	Ngõ 116 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 34, 43 tờ bản đồ số 31, thửa)	Cuối ngõ (từ thửa 159, 209 tờ bản đồ 26)	12.000.000	
8.10	Ngõ 110 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 31, thửa 89 tờ bản đồ 32)	Cuối ngõ (từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 32)	12.000.000	
8.11	Ngõ 106 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 91, 115 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 52, 53 tờ bản đồ 32)	12.000.000	
8.12	Ngõ 17 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 36, 54 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 117 tờ bản đồ 26; thửa 9 tờ bản đồ 32)	10.000.000	
8.13	Ngõ 14, Phan Huy Ích	Đầu ngõ (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 4, tờ bản đồ 25)	12.000.000	
8.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Dũng Quyết			10.000.000	
9	**Khối Trung Đô 1**				
9.1	Ngõ 2 Bùi Thị Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 193, 137 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 174 tờ bản đồ 32)	11.000.000	
9.2	Ngách 1, Ngõ 13 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 57, 61 tờ bản đồ số 27)	Cuối ngõ (từ thửa 22, 45 tờ bản đồ 32)	10.000.000	
9.3	Ngách 2, Ngõ 13 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 77, 195 tờ bản đồ số 26)	Cuối ngõ (từ thửa 21 tờ bản đồ 32)	10.000.000	
9.4	Ngõ 18 Mạc Thị Bưởi	Đầu ngõ (từ thửa số 37, 38 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ 59, 228 tờ bản đồ 33)	12.000.000	
9.5	Ngõ 55 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 84, 192 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 256, 278 tờ bản đồ 32)	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.6	Ngõ 16 Trịnh Toàn	Đầu ngõ (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ thửa 41 tờ bản đồ 33)	9.000.000	
9.7	Ngách 7 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 231 tờ bản đồ 32)	9.000.000	
9.8	Ngách 6 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 148, 113 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 130 tờ bản đồ 32)	9.000.000	
9.9	Ngách 19 Yên Trường	Đầu ngõ (từ thửa số 202 tờ bản đồ số 32)	Cuối ngõ (từ thửa 223 tờ bản đồ 32)	9.000.000	
9.10	Ngõ 37 Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (từ thửa 22 tờ bản đồ 33)	13.000.000	
9.11	Ngõ 1 Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 13 tờ bản đồ 40)	10.000.000	
9.12	Ngõ 2 Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 23 tờ bản đồ 40)	10.000.000	
9.13	Đường xuống Bến Phà Cũ	Đầu ngõ (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 40)	Cuối ngõ (từ thửa 23 tờ bản đồ 41)	10.000.000	
9.14	Đường xuống Bến Phà Cũ	Các ngõ nhỏ của đường Bến Phà cũ		9.000.000	
9.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 1			9.000.000	
10	**Khối Phượng Hoàng**				
10.1	Ngõ 72 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 100, 113 tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (từ thửa 134, 176 tờ bản đồ 18)	12.000.000	
10.2	Ngõ 60 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 100 tờ bản đồ 19)	12.000.000	
10.3	Ngõ 50 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 30, 170 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 53 tờ bản đồ 19)	10.000.000	
10.4	Ngõ 48 Phượng Hoàng	Đầu ngõ (từ thửa số 32, 34 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 80, 164 tờ bản đồ 19)	10.000.000	
10.5	Ngõ 78, Trịnh Toàn (số nhà 78 khu tập thể đường sắt)	Đầu ngõ (từ thửa số 126, 191 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 127, 197 tờ bản đồ 19)	10.000.000	
10.6	Ngõ 176 Trần Cảnh Bình	Đầu ngõ (từ thửa số 167 tờ bản đồ số 19)	Cuối ngõ (từ thửa 112 tờ bản đồ 19)	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.7	Ngõ 48 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 139, 251 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 137, 138 tờ bản đồ 20)	9.000.000	
10.8	Ngõ 58 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 171, 172 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 153, 154, 245 tờ bản đồ 20)	9.000.000	
10.9	Ngõ 66 Phan Huy Chú	Đầu ngõ (từ thửa số 183 bản đồ số 20)	Cuối ngõ (từ thửa 181 tờ bản đồ 20)	9.000.000	
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phượng Hoàng			9.000.000	
11	**Khối Trung Đô 3**				
11.1	Ngõ 45 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 23)	Cuối ngõ (từ thửa 56 tờ bản đồ 23)	8.000.000	
11.2	Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 93, 119 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 200 tờ bản đồ 29)	10.000.000	
11.3	Ngõ 17 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 66, 602 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 108, 210 tờ bản đồ 29)	9.000.000	
11.4	Ngõ 8 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 77 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.5	Ngõ 26 Xuân Diệu	Đầu ngõ (từ thửa số 20, 21 tờ bản đồ số 29)	Cuối ngõ (từ thửa 58, 59 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.6	Hẻm 1, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 23)	Cuối hẻm (từ thửa 64, 90 tờ bản đồ 23)	8.000.000	
11.7	Hẻm 2, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 23, thửa 583 tờ bản đồ 29)	Cuối hẻm (từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.8	Hẻm 3, Ngõ 41 Xuân Diệu	Đầu hẻm (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 23, thửa 27 tờ bản đồ 29)	Cuối hẻm (từ thửa 80, 97, 207 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.9	Ngõ 25 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 168 tờ bản đồ 29)	Cuối ngõ (từ thửa 591, 91 tờ bản đồ 29)	8.000.000	
11.10	Ngõ 1 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 65 tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (từ thửa 69 tờ bản đồ 28)	8.000.000	
11.11	Ngõ 2 Tú Xương	Đầu ngõ (từ thửa số 21 tờ bản đồ 35)	Cuối ngõ (từ thửa 69 tờ bản đồ 28)	8.000.000	
11.12	Ngõ 1 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 22 tờ bản đồ 36)	Cuối ngõ (từ thửa 35, 39 tờ bản đồ 35)	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.13	Đường dân cư, Ngõ 1 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 50 tờ bản đồ 36)	Cuối ngõ (từ thửa 43 tờ bản đồ 36)	8.000.000	
11.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 3			8.000.000	
12	**Khối Trung Đô 2**				
12.1	Ngõ 134 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 5 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (từ thửa 54 tờ bản đồ 43)	10.000.000	
12.2	Đường dân cư (Trạm sửa chữa tàu thuyền Quân khu 4)	Đầu ngõ (từ thửa số 27 tờ bản đồ 52)	Cuối ngõ (từ thửa 36 tờ bản đồ 52) Công ty Tàu thuyền Hải Châu	15.000.000	
12.3	Đường dân cư (Ngõ đường Dũng Quyết)	Đầu ngõ (từ thửa số 33 tờ bản đồ 52) Trạm sửa chữa tàu thuyền QK 4)	Cuối ngõ (từ thửa 38 tờ bản đồ 52)	10.000.000	
12.4	Ngõ 98 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 14, 34 tờ bản đồ 44)	Cuối ngõ (từ thửa 6, 7 tờ bản đồ 50)	10.000.000	
12.5	Ngõ 86 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 4 tờ bản đồ 50)	Cuối ngõ (từ thửa 1 tờ bản đồ 50)	10.000.000	
12.6	Ngõ 75 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 17 tờ bản đồ 45)	Cuối ngõ (từ thửa 2, 9 tờ bản đồ 45)	10.000.000	
12.7	Ngõ 71 Ngô Thị Nhậm	Đầu ngõ (từ thửa số 17 tờ bản đồ 45)	Cuối ngõ (từ thửa 13, 1 tờ bản đồ 45)	10.000.000	
12.8	Đường dân cư	Đầu ngõ (từ thửa số 19 tờ bản đồ 43)	Cuối ngõ (từ thửa 34 tờ bản đồ 43)	10.000.000	
12.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Đô 2			8.000.000	
13	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Trung Đô cũ			8.000.000	
14	**Khu đô thị Hadico Vinh Tân, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
14.1	Đường Vạn Tuế 1	Đầu đường (Từ thửa số 324, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường (Từ thửa số 598, 639, 640 tờ bản đồ số 7)	38.000.000	
14.2	Đường Vạn Tuế 2	Đầu đường (Từ thửa số 235, tờ bản đồ số 9; Thửa 255, tờ bản đồ số 14)	Cuối đường(Từ thửa số 554, 596 tờ bản đồ số 7)	35.000.000	
14.3	Đường Vạn Tuế 3	Đầu đường (Từ thửa số 190, 193, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường(Từ thửa số 478, 553 tờ bản đồ số 7)	40.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.4	Đường Vạn Tuế 4	Đầu đường (Từ thửa số 191, 192, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường(Từ thửa số 437, 477 tờ bản đồ số 7)	35.000.000	
14.5	Đường Vạn Tuế 5	Đầu đường(Từ thửa số 212, 213, tờ bản đồ số 8)	Cuối đường(Từ thửa số 435, 436 tờ bản đồ số 12)	35.000.000	
14.6	Đường Hoa Sữa	Đầu đường (Từ thửa số 641, tờ bản đồ số 7)	Cuối đường (Từ thửa số 781, 794, tờ bản đồ số 55)	35.000.000	
14.7	Các thửa đất còn lại	Đầu đường	Cuối đường	35.000.000	
15	**Khu đô thị Đại Thành, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
15.1	Đường D 1	Đầu đường (Từ thửa số 353, 363, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 422, 242, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.2	Đường D 3	Đầu đường (Từ thửa số 354, 476, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường(Từ thửa số 308, tờ bản đồ số 22; Thửa 331, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.3	Đường D 4	Đầu đường(Từ thửa số 343, 474, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 388, 520, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.4	Đường D 5	Đầu đường (Từ thửa số 425, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 396, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.5	Đường D 6	Đầu đường (Từ thửa số 451, 463, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường (Từ thửa số 406,442, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.6	Đường D 7	Đầu đường (Từ thửa số 332, tờ bản đồ số 28)	Đến đường D6 (Từ thửa số 389, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.7	Đường D7	Giữa đường (D6)(Từ thửa số 407, 430, tờ bản đồ số 28; Thửa 433 tờ bản đồ 29)	Cuối đường (từ Thửa 467, 468 tờ bản đồ 29)	20.000.000	
15.8	Đường D 9	Đầu đường(Từ thửa số 477, 479, tờ bản đồ số 28)	Cuối đường(Từ thửa số 536, 520, tờ bản đồ số 28)	25.000.000	
15.9	Các thửa đất còn lại	Đầu đường	Cuối đường	20.000.000	
16	**Khu đô thị Sài Gòn - Trung Đô, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
16.1	Đường Lam Thanh	Đầu đường (Từ thửa số 98, 118, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 55, 71, tờ bản đồ số 47)	27.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
16.2	Đường Lam Giang	Đầu đường (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.3	Lam Viên	Đầu đường (Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 41)	Cuối đường (Từ thửa số 89, 92 tờ bản đồ số 52)	26.000.000	
16.4	Lam Viên A	Đầu đường(Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 47)	26.000.000	
16.5	Lam Viên 1	Đầu đường(Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 95, tờ bản đồ số 47)	26.000.000	
16.6	Lam Viên 1	Đầu đường(Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 47)	Cuối đường(Từ thửa số 106, tờ bản đồ số 47)	26.000.000	
16.7	Lam Viên 2	Đầu đường(Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 47; Thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Thửa số 19, tờ bản đồ số 53)	26.000.000	
16.8	Lam Viên 3	Đầu đường(Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 46; Thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường (Thửa số 30, 31, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.9	Lam Viên 4	Đầu đường(Từ Thửa số 39, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Từ Thửa số 43, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.10	Lam Viên 4	Đầu đường(Từ Thửa số 90, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Từ Thửa số 47, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
16.11	Lam Viên 5	Đầu đường(Từ Thửa số 93, tờ bản đồ số 53)	Cuối đường(Từ Thửa số 56, tờ bản đồ số 53)	25.000.000	
17	**Khu kinh doanh, dịch vụ, kết hợp đóng tàu Hải Châu, phường Trường Vinh (Trung Đô cũ)**				
	Đường nội bộ	Đầu đường (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số 54)	Cuối đường (Từ thửa số: 82, tờ bản đồ số 54)	25.000.000	
18	**Khu tái định cư tại khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, được phê duyệt tại các Quyết định: số 2503/QĐ-UBND ngày 19/06/2013, số 1115/QĐ.UBND.CN ngày 03/04/2008 của UBND tỉnh; bố trí tái định cư theo QĐ số 4909/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND thành phố Vinh**				
18.1	Bám 2 đường QH 12m		C1-7A	24.000.000	
18.2	Bám 2 đường QH 12m		C1-7B	24.000.000	
18.3	Góc đường QH 12m và đường QH 12m		C1-17	24.000.000	
18.4	Bám đường QH 12m		C1-16	22.000.000	
18.5	Bám đường QH 12m		C1-2	22.000.000	
18.6	Bám đường QH 12m		C1-3	22.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18.7	Bám đường QH 12m		C1-14	22.000.000	
18.8	Bám đường QH 12m		C1-15	22.000.000	
18.9	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường, đường đâm)		A40	20.000.000	
18.10	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A25	20.000.000	
18.11	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A24	20.000.000	
18.12	Bám đường QH 9m (Khu vực TT, gần UBND phường)		A23	20.000.000	
D	**Phường Bến Thuỷ (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Lê Duẩn	Bạch Liêu (Từ thửa: 1, Tờ bản đồ số số 27)	Ngã tư ĐH Vinh (đến thửa 2, Tờ bản đồ số số 28)	75.000.000	Tờ bản đồ số 27 nay là tờ số 351; Tờ số 28 nay là tờ 352
2	Đường Nguyễn Du	Ngã tư Đại học Vinh (từ thửa 154, Tờ bản đồ số số 35)	Nhà liền kề HTX Trung Đô (đến thửa 324, Tờ bản đồ số số 35)	60.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370
3	Đường Nguyễn Du	Từ thửa 134, Tờ bản đồ số số 35	Ngõ 118, đường Nguyễn Du (Đến thửa 58, Tờ bản đồ số số 41)	55.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384
4	Đường Nguyễn Du	Ngõ 118, đường Nguyễn Du (từ thửa 153, Tờ bản đồ số số 42)	Hồ Quý Ly (đến thửa 23, Tờ bản đồ số số 51)	50.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ số 385; Tờ số 51 nay là tờ số 416
5	Đường Nguyễn Du	Hồ Quý Ly (từ thửa 34, Tờ bản đồ số số 51)	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du (Đến thửa 57, Tờ bản đồ số số 51)	45.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416
6	Đường Nguyễn Du	Cây xăng dầu Tân Long (từ thửa 73, Tờ bản đồ số số 51)	Dũng Quyết (Đến thửa 45, Tờ bản đồ số số 52)	45.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
7	Đường Nguyễn Du	Dũng Quyết (từ thửa 54, Tờ bản đồ số số 52)	Cầu Bến Thủy (đến thửa 52, Tờ bản đồ số 52)	45.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ số 417
8	Đường Dũng Quyết	Mê Trô Vinh (từ thửa 12, Tờ bản đồ số số 25)	Trạm thu phí cầu Bến Thủy (đến thửa 42, Tờ bản đồ số số 52)	30.000.000	Tờ bản đồ số 25 nay là tờ số 340

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9	Đường Phong Đình Cảng	Phường Hưng Dũng (từ thửa 3, Tờ bản đồ số số 1)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 79, Tờ bản đồ số số 8)	50.000.000	Tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 280; Tờ số 8 nay là tờ số 296
10	Đường Phong Đình Cảng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 107, Tờ bản đồ số số 8)	Lý Nhật Quang (đến thửa 156, Tờ bản đồ số số 14)	50.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; tờ số 14 nay là tờ số 316
11	Đường Phong Đình Cảng	Lý Nhật Quang (từ thửa 7, Tờ bản đồ số số 29)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 108, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
12	Đường Phong Đình Cảng	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 44, Tờ bản đồ số số 7)	Lý Nhật Quang (đến thửa 134, Tờ bản đồ số số 22)	50.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295; Tờ số 22 nay là tờ số 337
13	Đường Phong Đình Cảng	Lý Nhật Quang (từ thửa 20, Tờ bản đồ số số 22)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 165, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 29 nay là tờ số 353
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã tư Đại học Vinh (từ thửa 10, Tờ bản đồ số số 35)	Võ Thúc Đồng (đến thửa 127, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370; ; Tờ số 29 nay là tờ số 353
15	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 29, Tờ bản đồ số số 28)	Phong Đình Cảng (đến thửa 107, Tờ bản đồ số số 29)	50.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 29 nay là tờ số 353
16	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Phong Đình Cảng (từ thửa 108, Tờ bản đồ số số 29)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 2, Tờ bản đồ số số 30)	45.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 30 nay là tờ số 354
17	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Thị Loan (từ thửa 11, Tờ bản đồ số số 37)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 26, Tờ bản đồ số số 38)	40.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 38 nay là tờ số 373
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 27, Tờ bản đồ số số 38)	Dũng Quyết (đến thửa 34, Tờ bản đồ số số 38)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thúc Đồng (từ thửa 135, Tờ bản đồ số số 29)	Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 10, Tờ bản đồ số số 37)	45.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 37 nay là tờ số 372
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 30, Tờ bản đồ số số 37)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 38, Tờ bản đồ số số 38)	40.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 38 nay là tờ số 373

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 188, Tờ bản đồ số số 38)	Hồ Quý Ly (đến thửa 51, Tờ bản đồ số số 38)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
22	Đường Nguyễn Huy Oánh	Phong Đình Cảng (từ thửa 67, Tờ bản đồ số số 7)	Ngõ Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 59, Tờ bản đồ số số 7)	35.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
23	Đường Nguyễn Huy Oánh	Ngõ Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 94, Tờ bản đồ số số 7)	Nghĩa địa (đến thửa 23, Tờ bản đồ số số 7)	35.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
24	Đường Nguyễn Huy Oánh	Nghĩa địa (từ thửa 9, Tờ bản đồ số số 13)	Phường Trường Thi (đến thửa 61, Tờ bản đồ số số 13)	35.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
25	Đường Hồ Quý Ly	Nguyễn Du (từ thửa 89, Tờ bản đồ số số 51)	Mương số 3 (đến thửa 88, Tờ bản đồ số số 48)	32.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416; Tờ số 48 nay là tờ số 402
26	Đường Hồ Quý Ly	Mương số 3 (từ thửa 71, Tờ bản đồ số số 48)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 96, Tờ bản đồ số số 44)	30.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 402; Tờ số 44 nay là tờ số 387
27	Đường Hồ Quý Ly	Hồ Sỹ Tân (từ thửa 87, Tờ bản đồ số số 44)	Đường ngõ Hồ Quý (đến thửa 37, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
28	Đường Hồ Quý Ly	Đường ngõ Hồ Quý Ly (từ thửa 111, Tờ bản đồ số số 44)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 93, Tờ bản đồ số số 38)	28.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387; Tờ số 38 nay là tờ số 373
29	Đường Hồ Quý Ly	Nguyễn Du (từ thửa 30, Tờ bản đồ số số 51)	Đường ngõ Hồ Quý Ly (đến thửa 113, Tờ bản đồ số số 48)	30.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ số 416; Tờ số 48 nay là tờ số 402
30	Đường Hồ Quý Ly	QH chợ chiều (từ thửa 124, Tờ bản đồ số số 48)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 8, Tờ bản đồ số số 51)	28.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 402; Tờ số 51 nay là tờ số 416
31	Đường Hồ Quý Ly	Hồ Sỹ Tân (từ thửa 93, Tờ bản đồ số số 44)	Dự án Thành Thái Thịnh (đến thửa 63, Tờ bản đồ số số 51)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387; Tờ số 51 nay là tờ số 416
32	Đường Hồ Quý Ly	Dự án Thành Thái Thịnh (từ thửa 230, Tờ bản đồ số số 44)	Nhà Văn hóa khối 13 (đến thửa 217, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
33	Đường Hồ Quý Ly	Nhà Văn Hóa khối 13 (từ thửa 213, Tờ bản đồ số số 44)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 156, Tờ bản đồ số số 34)	30.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387; Tờ số 34 nay là tờ số 369

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
34	Đường Hoàng Thị Loan	Phong Đình Cảng (từ thửa 77, Tờ bản đồ số số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 194, Tờ bản đồ số số 8)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
35	Đường Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 110, Tờ bản đồ số số 8)	UBND phường Bến Thủy (đến thửa 72, Tờ bản đồ số số 16)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 16 nay là tờ số 318
36	Đường Hoàng Thị Loan	Phong Đình Cảng (từ thửa 141, Tờ bản đồ số số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 102, Tờ bản đồ số số 8)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
37	Đường Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 109, Tờ bản đồ số số 8)	Sân bóng Bến Thủy (đến thửa 146, Tờ bản đồ số số 15)	35.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 15 nay là tờ số 317
38	Đường Hoàng Thị Loan	Trạm Y Tế Bến Thủy (từ thửa 156, Tờ bản đồ số số 15)	Ngõ 6- Hoàng Thị Loan (đến thửa 19, Tờ bản đồ số số 23)	30.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 23 nay là tờ số 338
39	Đường Hoàng Thị Loan	Lý Nhật Quang (từ thửa 155, Tờ bản đồ số số 15)	Ngõ 5- Hoàng Thị Loan (đến thửa 18, Tờ bản đồ số số 23)	30.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 23 nay là tờ số 338
40	Đường Hoàng Thị Loan	Ngõ 6- Hoàng Thị Loan (từ thửa 30, Tờ bản đồ số số 23)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 9, Tờ bản đồ số số 31)	30.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338; Tờ số 31 nay là tờ số 355
41	Đường Hoàng Thị Loan	Ngõ 5- Hoàng Thị Loan (từ thửa 25, Tờ bản đồ số số 23)	Nguyễn Thị Thanh (đến thửa 259, Tờ bản đồ số số 23)	30.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
42	Đường Hoàng Thị Loan	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 22, Tờ bản đồ số số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 5, Tờ bản đồ số số 37)	30.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355; Tờ số 37 nay là tờ số 372
43	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 29, Tờ bản đồ số số 13)	Lý Nhật Quang (đến thửa 27, Tờ bản đồ số số 22)	35.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 22 nay là tờ số 337
44	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huy Oánh (từ thửa 37, Tờ bản đồ số số 13)	Mương số 3 (đến thửa 10, Tờ bản đồ số số 21)	35.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 21 nay là tờ số 336
45	Đường Võ Thị Sáu	Lý Nhật Quang (từ thửa 183, Tờ bản đồ số 22)	Cuối đường Võ Thị Sáu (đến thửa 394, Tờ bản đồ số số 22)	30.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 338

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
46	Đường Võ Thị Sáu	Mương số 3 (từ thửa 20, Tờ bản đồ số số 21)	Cuối đường Võ Thị Sáu (đến thửa 17, Tờ bản đồ số số 29)	30.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336; Tờ số 29 nay là tờ số 353
47	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Phong Đình Cảng (từ thửa 8, Tờ bản đồ số số 8)	Nghĩa địa (đến thửa 25, Tờ bản đồ số số 2)	30.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
48	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Phong Đình Cảng (từ thửa 13, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (từ thửa 80, Tờ bản đồ số số 2)	30.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
49	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Ngõ 9 A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 42, Tờ bản đồ số số 3)	Hàm Nghi (đến thửa 34, Tờ bản đồ số số 3)	30.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
50	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Ngô Trí Hòa (từ thửa 130, Tờ bản đồ số số 3)	Cao Xuân Dục (đến thửa 171, Tờ bản đồ số số 3)	30.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
51	Đường Cao Xuân Dục	Phong Đình Cảng (từ thửa 51, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (từ thửa 239, Tờ bản đồ số số 8)	28.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
52	Đường Cao Xuân Dục	Phong Đình Cảng (từ thửa 61, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 39, Tờ bản đồ số số 8)	28.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
53	Đường Cao Xuân Dục	Ngô Trí Hòa (từ thửa 164, Tờ bản đồ số số 9)	Nguyễn Vĩnh Lộc (đến thửa 86, Tờ bản đồ số số 3)	26.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 3 nay là tờ số 284
54	Đường Cao Xuân Dục	Ngô Trí Hòa (từ thửa 32, Tờ bản đồ số số 9)	Nhà Văn hóa khối 2 (đến thửa 41, Tờ bản đồ số số 3)	26.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 3 nay là tờ số 284
55	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 45, Tờ bản đồ số số 2)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 121, Tờ bản đồ số số 9)	28.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282; Tờ số 9 nay là tờ số 297
56	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Vĩnh Lộc (từ thửa 131, Tờ bản đồ số số 3)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 65, Tờ bản đồ số số 9)	28.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 9 nay là tờ số 297
57	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 84, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Nhật Quang (đến thửa 73, Tờ bản đồ số số 16)	28.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 16 nay là tờ số 318

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
58	Đường Ngô Trí Hòa	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 207, Tờ bản đồ số số 9)	Trương Hán Siêu (đến thửa 75, Tờ bản đồ số số 16)	28.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 16 nay là tờ số 318
59	Đường Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 97, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 289, Tờ bản đồ số số 9)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 9 nay là tờ số 297
60	Đường Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 105, Tờ bản đồ số số 8)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 83, Tờ bản đồ số số 9)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 9 nay là tờ số 297
61	Đường Nguyễn Văn Giao	Ngô Trí Hòa (từ thửa 184, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Thái Tông (từ thửa 315, Tờ bản đồ số số 10)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 10 nay là tờ số 298
62	Đường Nguyễn Văn Giao	Ngô Trí Hòa (từ thửa 86, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Thái Tông (từ thửa 755, Tờ bản đồ số số 10)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 10 nay là tờ số 298
63	Đường Nguyễn Văn Giao	Hoàng Thị Loan (từ thửa 108, Tờ bản đồ số số 8)	Tạ Quang Bửu (đến các thửa 115, 154, Tờ bản đồ số số 8)	24.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
64	Đường Lê Thiết Hùng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 9, Tờ bản đồ số số 15)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 291, Tờ bản đồ số số 9)	26.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 9 nay là tờ số 297
65	Đường Lê Thiết Hùng	Hoàng Thị Loan (từ thửa 201, Tờ bản đồ số số 15)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 9, Tờ bản đồ số số 16)	26.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317; Tờ số 16 nay là tờ số 318
66	Đường Lê Thiết Hùng	Ngô Trí Hòa (từ thửa 114, Tờ bản đồ số số 9)	Lý Thái Tông (đến thửa 31, Tờ bản đồ số số 10)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297; Tờ số 10 nay là tờ số 298
67	Đường Lê Thiết Hùng	Ngô Trí Hòa (từ thửa 242, Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 47, Tờ bản đồ số số 17)	24.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 17 nay là tờ số 376
68	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 158, Tờ bản đồ số số 15)	Tạ Quang Bửu (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 15)	35.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
69	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 14, Tờ bản đồ số số 23)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 184, Tờ bản đồ số số 15)	35.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338; Tờ số 15 nay là tờ số 317
70	Đường Lý Nhật Quang	UBND phường Bến Thủy (từ thửa 84, Tờ bản đồ số số 16)	Ngô Trí Hòa (đến thửa 85 và thửa 102, Tờ bản đồ số số 16)	28.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
71	Đường Lý Nhật Quang	Ngõ 1- Nguyễn Bính (từ thửa 104, Tờ bản đồ số số 16	Đường ngõ (đến thửa 107, Tờ bản đồ số số 16)	24.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
72	Đường Lý Nhật Quang	Ngô Trí Hòa (từ thửa 151, Tờ bản đồ số số 16)	Ngõ - Lý Nhật Quang (đến thửa 201, Tờ bản đồ số số 16)	24.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
73	Đường Lý Nhật Quang	Ngõ 3, Lý Nhật Quang (từ thửa 268, Tờ bản đồ số số 16)	Nguyễn Bính (đến thửa 167, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 24 nay là tờ số 339
74	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 149; Tờ bản đồ số số 22)	Nhà Văn Hóa khối 7 (cũ) (đến thửa 19, Tờ bản đồ số số 22)	28.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
75	Đường Lý Nhật Quang	Phong Đình Cảng (từ thửa 133; Tờ bản đồ số số 22)	Nhà tập thể khối 7 (đến thửa 114, Tờ bản đồ số số 22)	28.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
76	Đường Lý Nhật Quang	Nhà Văn Hóa khối 7 (cũ) (đến thửa 18, Tờ bản đồ số số 22)	Võ Thị Sáu (đến thửa 28, Tờ bản đồ số số 22)	24.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
77	Đường Bạch Liêu	Đại học Vinh (từ thửa 5, Tờ bản đồ số số 20)	Mương số 3 (đến thửa 5 và thửa 9, Tờ bản đồ số số 21)	30.000.000	Tờ bản đồ số 20 nay là tờ số 335; Tờ số 21 nay là tờ số 336
78	Đường Phạm Kinh Vỹ	Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 9, Tờ bản đồ số số 28)	Ngã 3, đường Phạm Kinh Vỹ (đến thửa 47, Tờ bản đồ số số 29)	28.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 29 nay là tờ số 353
79	Đường Phạm Kinh Vỹ	Đại học Vinh (từ thửa 80, Tờ bản đồ số số 28)	Ngã 3- Phạm Kinh Vỹ (đến thửa 36, Tờ bản đồ số số 29)	28.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 29 nay là tờ số 353
80	Đường Phạm Kinh Vỹ	Ngõ 1, Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 25, Tờ bản đồ số số 29)	Bạch Liêu (đến thửa 13, Tờ bản đồ số số 21)	27.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 21 nay là tờ số 336
81	Đường Phạm Kinh Vỹ	Ngã 3, đường Phạm Kinh Vỹ (từ thửa 37, Tờ bản đồ số số 29)	Bạch Liêu (đến thửa 93, Tờ bản đồ số số 21)	27.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 21 nay là tờ số 336

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
82	Đường Võ Thúc Đồng	Ngã Tư Phong Đình Cảng và Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 3, Tờ bản đồ số số 36)	Nguyễn Du (đến thửa 16, Tờ bản đồ số số 41)	40.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371; Tờ số 41 nay là tờ số 384
83	Đường Võ Thúc Đồng	Mương số 3 (từ thửa 210 , Tờ bản đồ số số 36)	Nguyễn Du (đến thửa 29, Tờ bản đồ số số 41)	40.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371; Tờ số 41 nay là tờ số 384
84	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8, Tờ bản đồ số số 37)	Dự án Tecco Bến Thủy (đến thửa 197, Tờ bản đồ số số 43)	20.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 43 nay là tờ số 386
85	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngõ 10, đường Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 50, Tờ bản đồ số số 37)	Ngõ 6, đường Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 76, Tờ bản đồ số số 43)	20.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ số 372; Tờ số 43 nay là tờ số 386
86	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Dự án Tecco Bến Thủy (từ thửa 239 , Tờ bản đồ số số 43)	Chung cư Tecco (đến thửa 117,118 Tờ bản đồ số số 47)	25.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386; Tờ số 47 nay là tờ số 401
87	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngõ 6 Huỳnh Thúc Kháng (đến thửa 76, Tờ bản đồ số số 43)	Mương số 3 (đến thửa 42, Tờ bản đồ số số 48)	22.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386; Tờ số 48 nay là tờ số 402
88	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Mương số 3 (từ thửa 46, Tờ bản đồ số số 47)	Nguyễn Du (đến thửa 64, Tờ bản đồ số số 47)	21.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ số 401
89	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Mương số 3 (từ thửa 53, Tờ bản đồ số số 48)	Nguyễn Du (đến thửa 72, Tờ bản đồ số số 47)	21.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ số 402; Tờ số 47 nay là tờ số 401
90	Đường Nguyễn Đức Đạt	Hoàng Thị Loan (từ thửa 35, Tờ bản đồ số số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 200, Tờ bản đồ số số 38)	25.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355; Tờ số 38 nay là tờ số 373
91	Đường Nguyễn Đức Đạt	Ngõ 20-Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 17, Tờ bản đồ số số 31)	Nguyễn Văn Trỗi (đến thửa 182, Tờ bản đồ số số 38)	25.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355; Tờ số 38 nay là tờ số 373
92	Đường Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Văn Trỗi (Đóng tàu) (từ thửa 50, Tờ bản đồ số số 38)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 81, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
93	Đường Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Văn Trỗi (Biên Phòng) (từ thửa 39, Tờ bản đồ số số 38)	Hồ Sỹ Tân (đến thửa 82, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387
94	Đường Tạ Quang Bửu	Hoàng Thị Loan (từ các thửa 147, 150 Tờ bản đồ số số 8)	Nguyễn Văn Giao (đến các thửa 123, 162, Tờ bản đồ số số 8)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
95	Đường Tạ Quang Bửu	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 219, Tờ bản đồ số số 8)	Sân bóng Bến Thủy (đến thửa 141, Tờ bản đồ số số 15)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 15 nay là tờ số 317
96	Đường Tạ Quang Bửu	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 257, Tờ bản đồ số số 8)	Tiểu học Bến Thủy (đến thửa 174, Tờ bản đồ số số 15)	26.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 15 nay là tờ số 317
97	Đường Tạ Quang Bửu	THCS Bến Thủy (từ thửa 165, Tờ bản đồ số số 15)	Lý Nhật Quang (đến thửa 165, Tờ bản đồ số số 15)	26.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
98	Đường Tạ Quang Bửu	Lý Nhật Quang (từ thửa 15, Tờ bản đồ số số 23)	Ngõ 4- Tạ Quang Bửu (đến thửa 97, Tờ bản đồ số số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
99	Đường Tạ Quang Bửu	Lý Nhật Quang (từ thửa 227, Tờ bản đồ số số 23)	Ngõ 3 - Tạ Quamg Bửu (đến thửa 161, Tờ bản đồ số số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
100	Đường Tạ Quang Bửu	Nhà Văn Hóa Khối 8 (từ các thửa 119, 165, Tờ bản đồ số số 23)	Nguyễn Thị Thanh (đến các thửa 153,176,177, Tờ bản đồ số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
101	Đường Nguyễn Thị Thanh	Phong Đình Cảng (từ thửa 434, Tờ bản đồ số số 22)	Tạ Quang Bửu (đến thửa 134, Tờ bản đồ số số 23)	26.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 23 nay là tờ số 338
102	Đường Nguyễn Thị Thanh	Tạ Quang Bửu (từ thửa 175, Tờ bản đồ số số 23)	Ngõ 3 - Nguyễn Thị Thanh (đến thửa 242, Tờ bản đồ số số 23)	26.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
103	Đường Nguyễn Thị Thanh	Ngõ 3 - Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 142, Tờ bản đồ số số 23)	Hoàng Thị Loan (đến thửa 256, Tờ bản đồ số số 23)	26.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
104	Đường Hàm Nghi	Phường Hưng Dũng (từ thửa 134, Tờ bản đồ số số 3)	Nguyễn Vĩnh Lộc (đến thửa 90, Tờ bản đồ số số 3)	28.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
105	Đường Lý Thái Tông	Cao Xuân Dục (từ thửa 71, Tờ bản đồ số 3)	Nguyễn Văn Giao (đến thửa 296, Tờ bản đồ số 9)	22.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 9 nay là tờ số 297

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
106	Đường Lý Thái Tông	Nhà Văn Hóa khối 2 (từ thửa 151, Tờ bản đồ số 3)	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông (đến thửa 65, Tờ bản đồ số 10)	22.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 10 nay là tờ số 298
107	Đường Lý Thái Tông	Nguyễn Văn Giao (từ thửa 49, Tờ bản đồ số số 10)	Lê Thiết Hùng (đến thửa 81, Tờ bản đồ số 10)	22.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
108	Đường Lý Thái Tông	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông (từ thửa 7, Tờ bản đồ số số 10)	Đường QH Lê Thiết Hùng (đến thửa 29, Tờ bản đồ số 10)	22.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
109	Đường Lý Thái Tông	Lê Thiết Hùng (từ thửa 82, Tờ bản đồ số số 17)	Trương Hán Siêu (đến thửa 65, Tờ bản đồ số số 16)	22.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376; Tờ số 16 nay là tờ số 318
110	Đường Lý Thái Tông	Đường QH Lê Thiết Hùng (đến thửa 67, Tờ bản đồ số số 10)	Trụ sở HTX Thắng Lợi (đến thửa 18, Tờ bản đồ số số 17)	22.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298; Tờ số 17 nay là tờ số 376
111	Đường Lý Thái Tông	Trương Hán Siêu (từ thửa 196, Tờ bản đồ số số 16)	Ngõ 1- Lý Thái Tông (đến thửa 112, Tờ bản đồ số số 16)	22.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
112	Đường Lý Thái Tông	Trương Hán Siêu (từ thửa 52, Tờ bản đồ số số 17)	Ao Lở (đến thửa 133, Tờ bản đồ số số 16)	22.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376; Tờ số 16 nay là tờ số 318
113	Đường Nguyễn Bính	Hoàng Thị Loan (từ thửa 35, Tờ bản đồ số số 24)	Lý Nhật Quang (đến thửa 180, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
114	Đường Nguyễn Bính	Hoàng Thị Loan (từ thửa 49, Tờ bản đồ số số 24)	Phan Đà (đến thửa 41, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
115	Đường Phan Đà	Hoàng Thị Loan (từ thửa 240, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 186, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
116	Đường Phan Đà	Hoàng Thị Loan (từ thửa 214, Tờ bản đồ số số 24)	Lý Nhật Quang (đến thửa 207, Tờ bản đồ số số 24)	22.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
117	Đường Phạm Thị Tảo	Phong Đình Cảng (từ thửa 98, Tờ bản đồ số số 14)	Võ Thị Sáu (đến thửa 135, Tờ bản đồ số số 13)	23.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316; Tờ số 13 nay là tờ số 315
118	Đường Phạm Thị Tảo	Nhà Văn Hóa Khối 7 (từ thửa 180, Tờ bản đồ số số 14)	Võ Thị Sáu (đến thửa 146, Tờ bản đồ số số 13)	23.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316; Tờ số 13 nay là tờ số 315
119	Đường Hồ Sỹ Tân	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 118, Tờ bản đồ số số 43)	Nguyễn Đức Đạt (đến thửa 117, Tờ bản đồ số số 43)	22.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
120	Đường Hồ Sỹ Tân	Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 139, Tờ bản đồ số số 43)	Hồ Quý Ly (đến thửa 250, Tờ bản đồ số số 44)	22.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ số 386; Tờ số 44 nay là tờ số 387
121	Đường Hồ Sỹ Tân	Nguyễn Đức Đạt (từ thửa 83, Tờ bản đồ số số 44)	Hồ Quý Ly (đến thửa 123, Tờ bản đồ số số 44)	23.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387
122	Đường Trương Hán Siêu	Ngô Trí Hòa (từ thửa 231, Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 71, Tờ bản đồ số số 16)	19.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
123	Đường Trương Hán Siêu	Ngô Trí Hòa (từ thửa 152, Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 195, Tờ bản đồ số số 16)	19.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
124	Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở HTX Thắng Lợi (từ thửa 25, Tờ bản đồ số số 17)	Ao Lở (đến thửa 77, Tờ bản đồ số số 17)	18.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
125	Đường Trương Hán Siêu	Lý Thái Tông (từ thửa 72, Tờ bản đồ số số 17)	Ao Lở (đến thửa 36, Tờ bản đồ số số 17)	18.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối Bến Thuỷ 1**				
1.1	Ngõ số 10, đường Phong Đình Cảng (Giáp Hưng Dũng, HD để giá 18tr)	Đầu ngõ (từ thửa số: 4, Tờ bản đồ số số 1)	Cuối ngõ (đến thửa 90, Tờ bản đồ số số 2)	24.250.000	Tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 280; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.2	Ngõ số 8, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ các thửa 7, 11; Tờ bản đồ số số 1)	Cuối ngõ (đến các thửa 20, 26; Tờ bản đồ số số 2)	12.000.000	Tờ bản đồ số 1 nay là tờ số 280; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.3	Ngõ số 1, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ thửa 3, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến các thửa 15, 91; Tờ bản đồ số số 2)	19.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.4	Ngõ số 3, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ thửa: 67; Tờ bản đồ số số 2)	Cuối ngõ (đến các thửa 7, 8; Tờ bản đồ số số 2)	16.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282
1.5	Ngõ số 5, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu ngõ (từ các thửa: 34,102; Tờ bản đồ số số 2)	Cuối ngõ (đến thửa 5, Tờ bản đồ số số 2)	20.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282
1.6	Ngõ số 1, đường Cao Xuân Dục	Đầu Ngõ (từ các thửa số: 36, 44; Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 17, Tờ bản đồ số số 8)	25.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.7	Ngõ số 4, đường Nguyễn Vĩnh Lộc	Đầu Ngõ (từ các thửa: 174, 175; Tờ bản đồ số số 8)	Cuối Ngõ (đến thửa 187, Tờ bản đồ số số 8)	24.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.8	Ngõ số 3, đường Cao Xuân Dục	Đầu Ngõ (từ thửa số 38; Tờ bản đồ số số 8)	Cuối Ngõ (đến các thửa 5, 270, Tờ bản đồ số số 8)	20.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.9	Ngõ số 5, đường Cao Xuân Dục	Đầu ngõ (từ thửa 218, Tờ bản đồ số số 8)	Giữa ngõ (thửa 15, Tờ bản đồ số số 8)	20.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.10	Ngõ số 5, đường Cao Xuân Dục	Giữa ngõ (từ thửa 14, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 61; Tờ bản đồ số số 2)	15.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296; Tờ số 2 nay là tờ số 282
1.13	Ngõ số 1, đường Nguyễn Văn Giao	Đầu ngõ (từ thửa 93, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến các thửa 78, 190; Tờ bản đồ số số 8)	19.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.14	Tờ bản đồ số số 2 (Thửa còn lại)	Thửa 76, Tờ bản đồ số số 2	đến thửa 76, Tờ bản đồ số số 2	8.000.000	Tờ bản đồ số 2 nay là tờ số 282
1.15	Tờ bản đồ số số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 232,233,234,235 Tờ bản đồ số số 8	và thửa 241, Tờ bản đồ số số 8	14.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.16	Tờ bản đồ số số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 67, 72 Tờ bản đồ số số 8	Và thửa 73 Tờ bản đồ số số 8	10.500.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.17	Tờ bản đồ số số 8 (các thửa có vị trí tương đương)	Gồm các thửa 68, 87,88 Tờ bản đồ số số 8	Và các thửa 65,244 Tờ bản đồ số số 8	8.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
1.18	Đường Ngô Trí Hòa (thửa còn lại)	Gồm thửa 45, Tờ bản đồ số số 9	Gồm thửa 45, Tờ bản đồ số số 9	15.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
1.19	Ngõ 3, đường Ngô Trí Hòa	Đầu ngõ (từ thửa 51, Tờ bản đồ số số 9)	Cuối ngõ (đến thửa 60; Tờ bản đồ số số 9)	9.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
1.20	Tờ bản đồ số số 9 (thửa còn lại)	Thửa 70, Tờ bản đồ số số 9		8.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
1.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 1			8.000.000	
2	**Khối Bến Thuỷ 2**				
2.1	Ngõ số 1, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 94, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (thửa số 6, Tờ bản đồ số số 3)	12.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.2	Ngách số 1, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Ngách (từ các thửa 4,7,12,13,112 ; Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Ngách (đến các thửa 8,110,111, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.3	Ngách số 2, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Ngách (từ thửa 129 Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Ngách (đến thửa 109, Tờ bản đồ số số 3)	8.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.4	Hẻm số 1, Ngách 2, Ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Hẻm (từ thửa 11, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Hẻm (đến thửa 14, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.5	Hẻm số 2, ngách 2, ngõ 1, đường Hàm Nghi	Đầu Hẻm (từ thửa 125, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối Hẻm (đến thửa 128, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.6	Ngõ số 3, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 16, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 22, Tờ bản đồ số số 3)	8.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.7	Ngõ số 7A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	Gồm các thửa 31, 35 Tờ bản đồ số số 3)	(và thửa 132, Tờ bản đồ số số 3)	8.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.8	Ngõ số 7A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(Gồm các thửa 20,24 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 82, Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.9	Ngõ số 9A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	(Gồm các thửa 36,37 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 33,114,88, Tờ bản đồ số số 3)	11.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.10	Ngõ số 9A, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(Gồm các thửa 25, 104,133 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 21,102,103 Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.11	Ngõ số 9, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 1)	(gồm các thửa 95, 29 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 137, 138 Tờ bản đồ số số 3)	11.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.12	Ngõ số 9, đường Nguyễn Vĩnh Lộc (Loại 2)	(gồm các thửa 113, 26 Tờ bản đồ số số 3)	(và các thửa 18,118,106 Tờ bản đồ số số 3)	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.13	Ngõ số 2, đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (từ thửa 98, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 2, Tờ bản đồ số số 4)	11.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 4 nay là tờ số 286
2.14	Ngõ số 2, đường Hàm Nghi	Bắt đầu Tờ bản đồ số số 4 (từ các thửa 7,19,20, Tờ bản đồ số số 4)	Cuối ngõ (đến các thửa 14,21,2 Tờ bản đồ số số 4)	11.000.000	Tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 286
2.15	Tờ bản đồ số số 4 (Các thửa còn lại)	Từ thửa 15,16, Tờ bản đồ số số 4	Đến thửa 17, Tờ bản đồ số số 4	24.000.000	Tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 286
2.16	Ngõ số 54, đường Lý Thái Tông	Đầu Ngõ (từ thửa 152, Tờ bản đồ số số 3)	Cuối ngõ (đến thửa 9, 363 Tờ bản đồ số số 4)	14.500.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284; Tờ số 4 nay là tờ số 286

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.17	Tờ bản đồ số số 3 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 105,64,108,69,154,155,80, 74,75,96, 89,62,57,65,70, Tờ bản đồ số số 3	và các thửa 141,142,143 Tờ bản đồ số số 3	7.000.000	Tờ bản đồ số 3 nay là tờ số 284
2.18	Ngõ số 52, đường Lý Thái Tông	Đầu Ngõ (từ thửa 71, Tờ bản đồ số số 10)	Cuối ngõ (đến thửa 30, Tờ bản đồ số số 4)	11.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298; Tờ số 4 nay là tờ số 286
2.19	Tờ bản đồ số số 4 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 24, Tờ bản đồ số số 4	Và các thửa 26,27,364 Tờ bản đồ số số 4	7.000.000	Tờ bản đồ số 4 nay là tờ số 286
2.20	Ngõ số 24, đường Ngô Trí Hòa	(Gồm các thửa 54, 259,260 Tờ bản đồ số số 9)	(và các thửa 192,193 Tờ bản đồ số số 9)	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.21	Các thửa còn lại đường Ngô Trí Hòa, Tờ bản đồ số số 9 (lối đi chung bám đường Ngô Trí Hòa)	(Từ thửa 306, Tờ bản đồ số số 9)	(đến thửa 308, Tờ bản đồ số số 9)	12.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.22	Ngõ đường Cao Xuân Dục (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9)	(Gồm các thửa 2, 33, 37, 35,36,40,41,123,133,156 251, 252, 235,236,263, 264, 180 Tờ bản đồ số số 9)	(và các thửa 129,182,26, 199,200,268,269, 34,152,153,154, 23,195,262, Tờ bản đồ số số 9)	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.23	Ngõ đường Nguyễn Văn Giao (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9 - Loại 1)	Gồm thửa 150, Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa 272,278 Tờ bản đồ số số 9	12.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.24	Ngõ đường Nguyễn Văn Giao (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9 - Loại 2)	Gồm các thửa 270,271, Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa 273,274, 275, 276, 277 Tờ bản đồ số số 9	8.500.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.25	Ngõ đường Lý Thái Tông (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 9)	Gồm các thửa 146,265,266, 267, 171, Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa 43,172,173,174, 298, 231,6, Tờ bản đồ số số 9	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
2.26	Đường QH 18M, dự án chia lô khối 2	Từ thửa 62, Tờ bản đồ số số 10	Đến thửa 86, Tờ bản đồ số số 10	24.250.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
2.27	Ngõ đường Lý Thái Tông (thửa còn lại Tờ bản đồ số số 10)	Gồm thửa 41, Tờ bản đồ số số 10	Và thửa 42, Tờ bản đồ số số 10	7.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
2.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 2			7.000.000	
3	**Khối Bến Thuỷ 3**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.1	Ngõ số 7, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ các thửa: 75; 81 Tờ bản đồ số số 7)	Đường QH rộng 12.0M (đến các thửa 69, 77; Tờ bản đồ số số 7)	27.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
3.2	Ngõ số 5, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ thửa 86, Tờ bản đồ số số 7)	Đường QH rộng 12.0M (đến thửa 83; Tờ bản đồ số số 7)	27.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
3.3	Ngõ số 3, đường Phong Đình Cảng	Phong Đình Cảng (từ thửa 32; Tờ bản đồ số số 14)	Công ty CPTM Phương Bắc (đến các thửa 42, 167; Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.4	Đường dân cư (QH 12M)	Nguyễn Huy Oánh (từ các thửa 1, 89, Tờ bản đồ số số 7)	Cuối đường (đến thửa 160, Tờ bản đồ số số 14)	27.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.5	Ngõ số 3C, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ các thửa 9, 20; Tờ bản đồ số số 7)	Nghĩa địa (đến thửa 37, Tờ bản đồ số số 7)	22.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295
3.6	Ngõ số 3B, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 36; Tờ bản đồ số số 7)	Nghĩa địa (đến thửa số 1, Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 7 nay là tờ số 295; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.7	Ngõ số 3B, đường Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 4; Tờ bản đồ số số 14)	Nghĩa địa (đến thửa157, Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.8	Ngõ số 3C, Phong Đình Cảng	Đường QH rộng 12.0M (từ thửa 196; Tờ bản đồ số số 14)	Nghĩa địa (đến các thửa số 19, 167; Tờ bản đồ số số 14)	22.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.9	Ngõ số 1A, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 86,87; Tờ bản đồ số số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 38,39; Tờ bản đồ số số 14)	20.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.10	Ngõ số 1B, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 94, 95; Tờ bản đồ số số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 44,46; Tờ bản đồ số số 14)	20.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.11	Ngõ số 1C, Phạm Thị Tảo	Phạm Thị Tảo (từ các thửa 92, 103; Tờ bản đồ số số 14)	Ngõ số 3, Phong Đình Cảng (đến các thửa 52,53; Tờ bản đồ số số 14)	20.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
3.12	Ngõ số 5, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 56, 74; Tờ bản đồ số số 13)	Mương Số 3 (đến các thửa 80, 101; Tờ bản đồ số số 13)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.13	Ngõ số 8, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 38, 58; Tờ bản đồ số số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 7, 19; Tờ bản đồ số số 13)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.14	Ngõ số 3, đương Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 94,110; Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến các thửa 103, 118; Tờ bản đồ số số 13)	17.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.15	Ngõ số 6, đườngVõ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 67, 97; Tờ bản đồ số số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 41, 60; Tờ bản đồ số số 14)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.16	Ngõ số 1, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 128, 141; Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 173; Tờ bản đồ số số 13)	17.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.17	Ngõ số 4, đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (từ các thửa 105, 122; Tờ bản đồ số số 13)	Nghĩa Địa (đến các thửa 80, 102; Tờ bản đồ số số 14)	17.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 14 nay là tờ số 316
3.18	Ngõ số 1A, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 151, Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 151, Tờ bản đồ số số 13)	8.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.19	Đường Mương số 3	Đầu Mương số 3 (từ thửa 108, Tờ bản đồ số số 13)	Bạch Liêu (đến thửa 1, Tờ bản đồ số số 21)	27.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315; Tờ số 21 nay là tờ số 336
3.20	Ngõ số 8A, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 33, Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 42, Tờ bản đồ số số 13)	12.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.21	Ngõ số 8B, đường Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ thửa 27, Tờ bản đồ số số 13)	Cuối ngõ (đến thửa 35, Tờ bản đồ số số 13)	13.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.22	Ngõ, ngách đường Võ Thị Sáu	Gồm các thửa 102, 183, Tờ bản đồ số số 13	Và các thửa 167, Tờ bản đồ số số 13)	8.500.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
3.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 3			8.500.000	
4	**Khối Bến Thuỷ 4**				
4.1	Ngõ số 87, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 126, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 125, Tờ bản đồ số số 8)	12.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.2	Ngõ số 55, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (thửa 123, Tờ bản đồ số số 15)	Giữa ngõ (đến thửa 109,120; Tờ bản đồ số số 15)	24.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.3	Ngõ số 55, đường Hoàng Thị Loan	Giữa ngõ (thửa 90, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 124,133 ; Tờ bản đồ số số 15)	22.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.4	Ngõ số 5, đường Lê Thiết Hùng	Đầu ngõ (từ thửa 137, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 208, Tờ bản đồ số số 8)	19.500.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
4.5	Ngõ số 48 đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 168, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 179, Tờ bản đồ số số 15)	12.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.6	Ngõ số 42 đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 169, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 49, Tờ bản đồ số số 15)	9.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.7	Ngõ số 32, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 107, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 98, Tờ bản đồ số số 15)	17.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.8	Ngách số 11-Ngõ 32, đường Phong Đình Cảng	Đầu ngõ (từ thửa 96, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 84, Tờ bản đồ số số 15)	8.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.9	Tờ bản đồ số số 15 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 64, 135,136, 137, Tờ bản đồ số số 15	Và thửa 103, 113, Tờ bản đồ số số 15	8.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.10	Ngõ số 90, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 133, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 193, Tờ bản đồ số số 15)	15.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
4.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 4			8.500.000	
5	**Khối Bến Thuỷ 5**				
5.1	Ngõ số 5, đường Lê Thiết Hùng	Đầu ngõ (từ thửa 231, Tờ bản đồ số số 8)	Cuối ngõ (đến thửa 254, Tờ bản đồ số số 8)	19.500.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
5.2	Ngõ số 90, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 60,172,61, Tờ bản đồ số số 15)	Cuối ngõ (đến thửa 200, Tờ bản đồ số số 15)	15.500.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
5.3	Tờ bản đồ số số 8 (thửa còn lại)	Thửa 113, Tờ bản đồ số số 8	Duy nhất thửa 113, Tờ bản đồ số số 8	7.000.000	Tờ bản đồ số 8 nay là tờ số 296
5.4	Tờ bản đồ số số 9 (thửa còn lại - Loại 1)	Gồm các thửa 100,101, 160, 290 Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa: 159,90,219, 88, 191,77, 79, 309,310 Tờ bản đồ số số 9	9.500.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.5	Tờ bản đồ số số 9 (thửa còn lại - Loại 2)	Gồm các thửa 111, 94,165, 166,167,238, 95, 213,214, 255,256, 204,205,206, 87, 143, 144,155,181, 78, 98 Tờ bản đồ số số 9	Và các thửa: 63,76,189,190, 220,221,59, 175,224 Tờ bản đồ số số 9	7.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
5.6	Đường Lê Thiết Hùng (QH)	Đầu ngõ (từ thửa 69, Tờ bản đồ số số 10)	Cuối ngõ (thửa 25, 32, Tờ bản đồ số số 10)	15.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
5.7	Tờ bản đồ số số 10 (thửa còn lại - Loại 1)	Gồm các thửa 20,76,77 Tờ bản đồ số số 10	Và các thửa 66,68 Tờ bản đồ số số 10	9.500.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
5.8	Tờ bản đồ số số 10 (thửa thấp nhất)	Thửa 63 Tờ bản đồ số số 10	Duy nhất thửa 63, Tờ bản đồ số số 10	7.000.000	Tờ bản đồ số 10 nay là tờ số 298
5.9	Ngõ đường Ngô Trí Hòa	Đầu ngõ (từ thửa 274, Tờ bản đồ số số 16)	Cuối ngõ (đến thửa 206, Tờ bản đồ số số 16)	19.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.10	Đường ngõ QH Lý Nhật Quang	Ngõ số 3, đường Lý Nhật Quang (từ thửa 247 Tờ bản đồ số số 16)	Lý Thái Tông (đến thửa 255, tờ 16)	16.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.11	Ngõ số 3, đường Lý Nhật Quang	Đường QH Lý Nhật Quang (từ thửa 150, Tờ bản đồ số số 16)	Trương Hán Siêu (đến thửa 80, Tờ bản đồ số số 16)	15.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.12	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 1)	Gồm các thửa 87,146,158, 275, 276, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 246,247 Tờ bản đồ số số 16	13.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.13	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 2)	Gồm các thửa 57,142,143, 209, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 227,228,229 Tờ bản đồ số số 16	11.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.14	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 3)	Gồm các thửa 26,219,244, 245, 49,140,153,16,17, 221, 222, 223, 265,266, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa:29,39,40,41, 136, 138,139,141, 170, 224, 225,226,251,252,253 Tờ bản đồ số số 16	9.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.15	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 4)	Gồm các thửa 51,184, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 28,162,164, 165,168 Tờ bản đồ số số 16	8.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.16	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại- Loại 5)	Gồm các thửa 22,157,166, 25, 27, 58,169,19,20,21, 185, 258, 194, Tờ bản đồ số số 16	Và các thửa: 237,181,5, 31, 32,33,42,43,44, Tờ bản đồ số số 16	18.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.17	Tờ bản đồ số số 16 (Không có đường)	Gồm thửa 25, Tờ bản đồ số số 16	Duy nhất thửa 25, Tờ bản đồ số số 16	6.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
5.18	Tờ bản đồ số số 17 (thửa còn lại - Loại 1)	Gồm các thửa:10, 27, 40, 41,48,53,55,56,57,6,66,67 68,69 Tờ bản đồ số số 17	Và các thửa: 29, 61,62, 65, Tờ bản đồ số số 17	8.500.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.19	Tờ bản đồ số số 17 (thửa còn lại - Loại 2)	Gồm các thửa: 7, 14,17,19, 22, 23, 26, 60, Tờ bản đồ số số 17	Và các thửa: 28, 63,Tờ bản đồ số số 17	7.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
5.20	Đường Lý Nhật Quang (QH)	Thửa 44, Tờ bản đồ số số 17	Duy nhất thửa 44, Tờ bản đồ số số 17	13.500.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
5.21	Đường ngõ Lý Thái Tông	Thửa 3, Tờ bản đồ số số 17	Duy nhất thửa 3, Tờ bản đồ số số 17	11.000.000	Tờ bản đồ số 17 nay là tờ số 376
5.22	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 5			7.000.000	
6	**Khối Bến Thuỷ 6**				
6.1	Mương số 3	Bạch Liêu (từ thửa 101, Tờ bản đồ số số 21)	Võ Thị Sáu (đến thửa 19, Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.2	Ngõ số 13, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 17, 24; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 34, 98; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.3	Ngõ số 11, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 41,104; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 40,48; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.4	Ngõ số 9, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 49,63; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 54,97; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.5	Ngõ số 7, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 70,76; Tờ bản đồ số số 21)	Cuối ngõ (đến các thửa 74,81; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 21 nay là tờ số 336
6.6	Ngõ số 5, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 83; Tờ bản đồ số số 21 và thửa 86, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 87,89 Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 21 nay là tờ số 336
6.7	Ngõ số 3, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 8; Tờ bản đồ số số 29 và thửa 97, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 1 Tờ bản đồ số số 28 và thửa 12, Tờ bản đồ số số 29)	20.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 29 nay là tờ số 363
6.8	Ngõ số 1, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ các thửa 14,32; Tờ bản đồ số số 29)	Cuối ngõ (đến các thửa 24,35; Tờ bản đồ số số 21)	20.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 363; Tờ số 21 nay là tờ số 336

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.9	Ngõ số 2, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 78; Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 26,107; Tờ bản đồ số số 21)	13.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 21 nay là tờ số 336
6.10	Mương số 3 (Tờ bản đồ số số 29)	Bắt đầu (từ thửa 34, Tờ bản đồ số số 29)	Đến (thửa 157, Tờ bản đồ số số 29)	18.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 363
6.11	Ngách đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngách (từ các thửa 38, 33, 151, 27 Tờ bản đồ số số 29)	Cuối ngách (đến các thửa 6,10,23, Tờ bản đồ số số 29)	11.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 363
6.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 6			11.000.000	
7	**Khối Bến Thuỷ 7**				
7.1	Ngõ số 2B, Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ các thửa 155,161 Tờ bản đồ số số 13	Hết Tờ bản đồ số số 13 (đến các thửa 174.175; Tờ bản đồ số số 13)	12.000.000	Tờ bản đồ số 13 nay là tờ số 315
7.2	Ngõ số 2B, Võ Thị Sáu	Đầu Tờ bản đồ số số 14 (từ các thửa 144,187 Tờ bản đồ số số 14	Cuối ngõ (đến các thửa 133,162; Tờ bản đồ số số 14)	12.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
7.3	Ngõ số 2A, Võ Thị Sáu	Đầu Tờ bản đồ số số 14 (từ thửa 153 Tờ bản đồ số số 14	Cuối ngõ (đến thửa 164; Tờ bản đồ số số 14)	18.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
7.4	Ngõ số 2A Võ Thị Sáu	Đầu ngõ (từ các thửa 1,2,13 Tờ bản đồ số số 22	Cuối ngõ (đến thửa 105; Tờ bản đồ số số 22)	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.5	Đường QH Rộng 15.0M (chưa hoàn thiện)	Phạm Thị Tảo (từ thửa 159, Tờ bản đồ số số 14)	Hết Tờ bản đồ số số 14 (đến thửa 165, Tờ bản đồ số số 14)	21.000.000	Tờ bản đồ số 14 nay là tờ số 316
7.6	Đường QH Rộng 15.0M	Lý Nhật Quang (từ các thửa 110,161, Tờ bản đồ số số 22)	Hết Tờ bản đồ số số 22 (đến các thửa 106,162, Tờ bản đồ số số 22)	26.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.7	Đường QH Rộng 15.0M	Lý Nhật Quang (từ các thửa 117,124, Tờ bản đồ số số 22)	Khu tập thể khối 7&9 (đến các thửa 128,441, Tờ bản đồ số số 22)	25.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.8	Ngõ nhỏ, đường Lý Nhật Quang	Gồm thửa 439, Tờ bản đồ số số 22	Duy nhất thửa 439, Tờ bản đồ số số 22	7.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 7			7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	**Khối Bến Thuỷ 8**				
8.1	Ngõ số 5, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 17,218, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,27, Tờ bản đồ số số 22)	8.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
8.2	Ngõ số 6, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ các thửa 162,260, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 7,18, Tờ bản đồ số số 22)	19.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338; Tờ số 22 nay là tờ số 337
8.3	Ngõ số 7, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 44, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 228, Tờ bản đồ số số 23)	8.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.4	Ngõ số 9, đường Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 141, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa131, Tờ bản đồ số số 23)	8.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.5	Ngõ số 1, đường Nguyễn Bính	Đầu ngõ (từ các thửa 101,182, Tờ bản đồ số số 16)	Cuối ngõ (đến thửa 212 , Tờ bản đồ số số 24)	19.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 24 nay là tờ số 339
8.6	Ngõ số 2, đường Lý Nhật Quang	Đầu ngõ (từ các thửa 117,175, Tờ bản đồ số số 16)	Cuối ngõ (đến các thửa 1,126 , Tờ bản đồ số số 24)	11.000.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318; Tờ số 24 nay là tờ số 339
8.7	Tờ bản đồ số số 16 (thửa còn lại)	Gồm thửa 234,235, Tờ bản đồ số số 16	Đến các thửa 126, 267,270, 271,188, Tờ bản đồ số số 16	8.500.000	Tờ bản đồ số 16 nay là tờ số 318
8.8	Ngõ, đường Nguyễn Bính (thửa còn lại-Tờ bản đồ số số 24)	Gồm thửa 14,26,16,175, 10, 172, 197,198,199,200, 11,4,12 Tờ bản đồ số số 24	Đến các thửa 47,57,196,219, 233, Tờ bản đồ số số 16	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339; Tờ số 16 nay là tờ số 318
8.9	Ngõ số 1, đường Phan Đà (Đoạn 1)	Đầu ngõ (từ thửa 117, Tờ bản đồ số số 24)	Giữa ngõ (đến thửa 96 , Tờ bản đồ số số 24)	12.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.10	Ngõ số 1, đường Phan Đà (Đoạn 2)	Giữa ngõ (từ thửa 165, Tờ bản đồ số số 24)	Cuối ngõ (đến các thửa 80,89 , Tờ bản đồ số số 24)	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.11	Ngõ số 3, đường Phan Đà	Đầu ngõ (từ thửa 105, Tờ bản đồ số số 24)	Cuối ngõ (đến thửa 213, Tờ bản đồ số số 24)	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.12	Ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 107,236, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 45 , Tờ bản đồ số số 24)	15.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.13	Ngách 1, ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 108,98,174, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 83,247,248 , Tờ bản đồ số số 24)	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.14	Ngách 3, ngõ số 5, đường Phan Đà	Phan Đà (từ các thửa 61,62,74, 177, Tờ bản đồ số số 24)	Nguyễn Bính (đến thửa 56,67,68,211 Tờ bản đồ số số 24)	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.15	Ngõ ngách đường Phan Đà (thửa còn lại-Tờ bản đồ số số 24)	Gồm các thửa 272,273,274, 275, Tờ bản đồ số số 24)	Và các thửa 63,69, Tờ bản đồ số số 24	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
8.16	Ngõ số 1, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngõ (từ thửa 68, Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 50, Tờ bản đồ số số 22)	19.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
8.17	Ngõ số 2, đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngõ (từ các thửa 170,185, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 166,196, Tờ bản đồ số số 23)	24.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.18	Ngõ số 3 , đường Nguyễn Thị Thanh (Khu QH)	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 178, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 186,195, Tờ bản đồ số số 23)	23.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.19	Ngõ số 3 , đường Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 136, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 106, Tờ bản đồ số số 23)	20.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.20	Ngách nhỏ , ngõ số 3 , đường Nguyễn Thị Thanh	Đầu ngách (từ các thửa 140, 213, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 216, Tờ bản đồ số số 23)	9.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.21	Ngõ nhỏ , đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ thửa 151, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 21, Tờ bản đồ số số 23)	8.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.22	Ngõ số 3, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 95, 118 , Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 83,108, Tờ bản đồ số số 23)	20.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.23	Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 98, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 74, 148, Tờ bản đồ số số 23)	20.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.24	Ngõ số 8, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ thửa 251, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến thửa 229, Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.25	Ngõ số 24, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 42,252, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 43,221, Tờ bản đồ số số 23)	8.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.26	Ngách số 5, ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Gồm các thửa 159,55,207, 50, 208, Tờ bản đồ số số 23	Và các thửa 203,210,209, 35, Tờ bản đồ số số 23	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.27	Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngõ (từ các thửa 63,64,53,65, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngõ (đến các thửa 54,160, 211, 212 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.28	Ngách số 1, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 85, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 71 Tờ bản đồ số số 23)	8.500.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.29	Ngách số 3, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 72, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 66 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.30	Ngách số 5, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 73, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 233 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.31	Ngách số 4, Ngõ số 4, đường Tạ Quang Bửu	Đầu ngách (từ thửa 114, Tờ bản đồ số số 23)	Cuối ngách (đến thửa 121 Tờ bản đồ số số 23)	7.000.000	Tờ bản đồ số 23 nay là tờ số 338
8.32	Tờ bản đồ số số 15 (thửa còn lại)	Gồm thửa 163, Tờ bản đồ số số 15	Và thửa 175, Tờ bản đồ số số 15	7.000.000	Tờ bản đồ số 15 nay là tờ số 317
8.33	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 8			7.000.000	
9	**Khối Bến Thuỷ 9**				
9.1	Ngõ số 2, đường Phạm Kinh Vỹ	Đầu ngõ (từ thửa 88; Tờ bản đồ số số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 89; Tờ bản đồ số số 21)	13.500.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337; Tờ số 21 nay là tờ số 336
9.2	Tờ bản đồ số số 22 (thửa còn lại)	Từ thửa 99, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa 93, 180 Tờ bản đồ số số 22	8.750.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
9.3	Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 71; Tờ bản đồ số số 28)	Cuối chợ Bến Thủy (đến thửa 328; Tờ bản đồ số số 35)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 35 nay là tờ số 370
9.4	Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Cuối chợ Bến Thủy (từ thửa 11; Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến thửa 20; Tờ bản đồ số số 35)	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.5	Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi (từ các thửa 44,79; Tờ bản đồ số số 28)	Giữa ngõ (đến các thửa 45,55; Tờ bản đồ số số 35)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 35 nay là tờ số 370
9.6	Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 164,160,168, 64, 170,156,340,341, Tờ bản đồ số số 35)	Giữa ngõ (đến các thửa 71,72,65, 46, 57,56 ; Tờ bản đồ số số 35)	14.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370
9.7	Ngõ số 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 35,72; Tờ bản đồ số số 28)	Giữa ngõ (đến các thửa 94,95; Tờ bản đồ số số 35)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 35 nay là tờ số 370
9.8	Ngõ số 40, đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 50,61; Tờ bản đồ số số 28)	Giữa ngõ (đến các thửa 55,62,215; Tờ bản đồ số số 36)	24.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352; Tờ số 36 nay là tờ số 371
9.9	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 122,130; Tờ bản đồ số số 29)	Giữa ngõ (đến các thửa 129,131; Tờ bản đồ số số 29)	24.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.10	Đường ngõ, Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 1,2; Tờ bản đồ số số 36)	Giữa ngõ (đến các thửa 46,51; Tờ bản đồ số số 36)	24.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371
9.11	Đường ngõ, Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ các thửa 123,132,133; Tờ bản đồ số số 29)	Giữa ngõ (đến các thửa 13,188,189, 31; Tờ bản đồ số số 36)	17.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353; Tờ số 36 nay là tờ số 371
9.12	Đường ngõ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giữa ngõ (từ thửa 16; Tờ bản đồ số số 36)	Giữa ngõ (đến thửa 48; Tờ bản đồ số số 36)	17.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ số 371
9.13	Ngách nhỏ, Ngõ số 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 188,187,186, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 190,191,192,193, 194, Tờ bản đồ số số 35)	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.14	Ngách nhỏ, số Ngõ 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 54, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 35)	12.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.15	Hẻm nhỏ, ngách nhỏ, ngõ số18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ thửa 91, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối Hẻm (đến thửa 155, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.16	Ngách số 10, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 57, Tờ bản đồ số số 28)	Cuối ngách (đến thửa 49, Tờ bản đồ số số 28)	11.000.000	Tờ bản đồ số 28 nay là tờ số 352

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.17	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 6, 14, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 78, Tờ bản đồ số số 28 và thửa 343, Tờ bản đồ số số 35)	14.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.18	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa 25,41, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 17,32, Tờ bản đồ số số 35)	14.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.19	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 39, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 38, Tờ bản đồ số số 35)	17.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.20	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ các thửa79,80,86, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến các thửa 92,93, Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.21	Ngách nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 180, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 179, Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.22	Ngách số 0, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngách (từ thửa 212, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngách (đến thửa 167, Tờ bản đồ số số 35)	12.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.23	Hẻm nhỏ, Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ các thửa 48,344, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối Hẻm (đến các thửa 75,330, Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9.24	Ngõ 15, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 92,162; Tờ bản đồ số số 29)	Cuối ngõ (đến các thửa 74,152; Tờ bản đồ số 29)	20.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.25	Ngõ 15, đường Nguyễn Văn Trỗi	Tính từ (các thửa 87,93; Tờ bản đồ số số 29)	Đến (thửa 48, Tờ bản đồ số 29)	12.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.26	Kênh mương số 3	Bắt đầu (từ thửa 95, Tờ bản đồ số số 29)	Đến (thửa 163, Tờ bản đồ số số 29)	20.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.27	Lỗi nhỏ đường Phạm Kinh Vỹ	Gồm các thửa 69,71,76,143; Tờ bản đồ số số 29	Và thửa 57, Tờ bản đồ số số 29	8.000.000	Tờ bản đồ số 29 nay là tờ số 353
9.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 9			8.000.000	
10	**Khối Bến Thuỷ 10**				
10.1	Đường ngõ Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 88, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 72, Tờ bản đồ số số 31)	18.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.2	Đường ngõ Hoàng Thị Loan	Đầu ngõ (từ thửa 7, Tờ bản đồ số số 30 và thửa 112 Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 122,211 Tờ bản đồ số số 31)	9.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.3	Đường Phan Đà (thửa còn lại- Tờ bản đồ số số 24)	Gồm thửa 145, Tờ bản đồ số số 24	Và các thửa 132, 114,169, Tờ bản đồ số số 24	8.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
10.4	Đường ngõ Phan Đà	Đầu ngõ (từ các thửa 267,271, 93, 115,129, 139,Tờ bản đồ số số 24)	Hết Tờ bản đồ số số 24 (đến các thửa 168,228,229, 249,250,251,161,162, Tờ bản đồ số số 24	14.500.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
10.5	Đường ngõ Phan Đà	Tờ bản đồ số số 25 (từ các thửa 15,14)	Tờ bản đồ số số 25 (đến thửa 13, Tờ bản đồ số số 25)	14.500.000	Tờ bản đồ số 25 nay là tờ số 340
10.6	Đường ngõ Phan Đà	Tờ bản đồ số số 31 (từ thửa 12)	Cuối ngõ (đến thửa 146 Tờ bản đồ số số 31)	15.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.7	Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 141,168, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 15, 350 Tờ bản đồ số số 31)	18.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.8	Ngách nhỏ,ngõ 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 27,28,37, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 351,352, Tờ bản đồ số số 31)	8.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.9	Ngách nhỏ đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 43.36,54 Tờ bản đồ số số 31	và thửa 59 Tờ bản đồ số số 31	8.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.10	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 186,66,187, Tờ bản đồ số số 41	và thửa 212,75,67,68,165, 358 Tờ bản đồ số số 31	9.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384; Tờ số 31 nay là tờ số 355
10.11	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 210,211,180, 181,182, 206,207 Tờ bản đồ số số 41	và thửa 55,120,123,124,135, 136,345,346 Tờ bản đồ số số 31	7.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384; Tờ số 31 nay là tờ số 355
10.12	Ngách số 2, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 190,256, Tờ bản đồ số số 24)	Cuối ngõ (đến thửa 171,243 Tờ bản đồ số số 24)	13.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339
10.13	Hẻm, ngách, ngõ 20, đường Nguyễn Đức Đạt, Tờ bản đồ số số 24	Gồm các thửa 146,147,155, 222, Tờ bản đồ số số 24	Và các thửa 133,134,150, 170, Tờ bản đồ số số 24	7.000.000	Tờ bản đồ số 24 nay là tờ số 339

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.14	Ngách 1, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 27,28, 29, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 37, 351,352 Tờ bản đồ số số 31)	7.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.15	Ngách 3, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 23,30,179, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 44,45 Tờ bản đồ số số 31)	7.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.16	Ngách nhỏ, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 11,24 Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến các thửa 145, 355 Tờ bản đồ số số 31)	14.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.17	Ngách nhỏ, Ngõ số 20, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ các thửa 154,156 Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngách (đến thửa 163 Tờ bản đồ số số 31)	12.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.18	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 162, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 115,109, 215 Tờ bản đồ số số 31)	19.500.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.19	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 117,127, Tờ bản đồ số số 31)	Cuối Tờ bản đồ số số 31 (đến thửa 134,196 Tờ bản đồ số số 31	18.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.20	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu Tờ bản đồ số số 38 (từ các thửa 201,202, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 6,95,12 Tờ bản đồ số số 38	15.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.21	Ngõ hẻm đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu Hẻm (từ các thửa 11,10,25, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối Hẻm (đến các thửa 24, 105,106,107, Tờ bản đồ số số 38)	8.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.22	Tờ bản đồ số số 31 (thửa còn lại)	thửa 173, Tờ bản đồ số số 31	Duy nhất thửa 173, Tờ bản đồ số số 31	11.000.000	Tờ bản đồ số 31 nay là tờ số 355
10.23	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 3, 203, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 5,22, Tờ bản đồ số 38)	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.24	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ các thửa 101,102, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến các thửa 23, 103, Tờ bản đồ số số 38)	9.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373
10.25	Tờ bản đồ số số 38 (thửa còn lại)	Gồm các thửa 1,85,104, Tờ bản đồ số số 38	Đến các thửa 23, 108, Tờ bản đồ số số 38	7.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ số 373

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
10.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 10			7.000.000	
11	**Khối Bến Thuỷ 11**				
11.1	Ngõ số 10, đường Nguyễn Du	Khách sạn Quyết Thành (từ thửa 84, Tờ bản đồ số số 35)	Giữa Ngõ (đến thửa 77, Tờ bản đồ số số 35)	30.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.2	Ngõ số 10, đường Nguyễn Du	Gồm các thửa 70, 85, Tờ bản đồ số số 35	Và các thửa 338,339,107, Tờ bản đồ số số 35	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.3	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 128, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến thửa 120, Tờ bản đồ số số 35)	30.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.4	Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 142, Tờ bản đồ số số 35 và thửa 66, Tờ bản đồ số số 41)	Cuối ngõ (đến các thửa 132,145, Tờ bản đồ số số 35)	15.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ số 384; Tờ số 35 nay là tờ số 370
11.5	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 125,131, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 99,175, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.6	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 126,121, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 118,113,103, 174, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.7	Ngách nhỏ Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 100,103,105, 109, 114, 115 Tờ bản đồ số số 35)	Cuối ngõ (đến các thửa 201,208,203, 116,110,111 Tờ bản đồ số số 35)	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.8	Ngõ 24, đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ các thửa 101,331, Tờ bản đồ số số 35	Đến thửa 96, Tờ bản đồ số số 35	11.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.9	Các thửa còn lại tại Ngõ số 2, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 28,34 Tờ bản đồ số số 35	Và các thửa 35,42,51,52 Tờ bản đồ số số 35	18.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.10	Các thửa còn lại nằm trong ngõ hẻm sâu Tờ bản đồ số số 35	Gồm các thửa trong ngõ nhỏ	Và các thửa trong hẻm nhỏ	7.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.11	Ngõ số 1, đường Võ Thúc Đồng	Đầu ngõ (từ các thửa 73,93, 213,237, 249, Tờ bản đồ số số 36)	Cuối ngõ (Đến thửa 109, Tờ bản đồ số số 36)	18.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.12	Ngõ số 1, đường Võ Thúc Đồng	Thửa 116, Tờ bản đồ số số 36	Cuối Ngõ (thửa 116, Tờ bản đồ số số 36)	11.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.13	Đường ngõ Võ Thúc Đồng	Từ thửa 1, Tờ bản đồ số số 41 và thửa 153, Tờ bản đồ số số 35	Đến các thửa 21 và 202, Tờ bản đồ số số 42	28.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ số 370; Tờ số 42 nay là tờ số 385
11.14	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 140,164 Tờ bản đồ số số 36)	Cuối Ngách (đến các thửa 123,131,142, Tờ bản đồ số số 36)	13.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.15	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 2,214 Tờ bản đồ số số 42)	Cuối Ngách (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 36 và thửa 222, Tờ bản đồ số số 42)	25.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.16	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 143,168 Tờ bản đồ số số 36)	Giữa Ngách (đến các thửa 99,105,113 Tờ bản đồ số số 36)	17.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.17	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 224,27 Tờ bản đồ số số 42)	Giữa Ngách (đến thửa 178 Tờ bản đồ số số 36 và thửa 240, Tờ bản đồ số số 42)	26.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.18	Ngõ ngách , đường Võ Thúc Đồng	Giữa Ngách (từ thửa 179 Tờ bản đồ số số 36, và thửa 3, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối Ngách (đến các thửa 128, 150 Tờ bản đồ số số 36	23.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ số 385; Tờ số 36 nay là tờ số 371
11.19	Đường Mương số 3	Võ Thúc Đồng (từ các thửa 58,197 Tờ bản đồ số số 36)	Ngõ 118 Đường Nguyễn Du (Đến thửa 185, Tờ bản đồ số số 36)	19.500.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.20	Tờ bản đồ số số 36 (thửa còn lại tương đương)	Gồm các thửa 232,233, 162, 174, 195, 184, Tờ bản đồ số số 36	Và các thửa 173, 183, Tờ bản đồ số số 36	12.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.21	Tờ bản đồ số số 36 (thửa còn lại tương đương)	Thửa 127, Tờ bản đồ số số 36	Duy nhất thửa số 127, Tờ bản đồ số số 36	7.500.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
11.22	Hẻm ngách, Ngõ 18, đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu Hẻm (từ thửa 99, Tờ bản đồ số số 35)	Cuối Hẻm (đến thửa 175, Tờ bản đồ số số 35)	9.500.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
11.23	Tờ bản đồ số số 41 (thửa còn lại nằm sâu, không có đường)	Gồm thửa 5, Tờ bản đồ số số 41	Và thửa 34, Tờ bản đồ số số 41	6.500.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ 384
11.24	Đường ngõ Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ các thửa 40,41,38, Tờ bản đồ số số 41)	Cuối ngõ (đến các thửa 171,181 Tờ bản đồ số số 42)	28.000.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ 384; Tờ số 42 nay là tờ số 385

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.25	Ngõ ngách đường Võ Thúc Đồng	Đầu Ngách (từ các thửa 7,21 Tờ bản đồ số số 41)	Giữa ngách (đến các thửa 72,73,61 Tờ bản đồ số số 41)	19.500.000	Tờ bản đồ số 41 nay là tờ 384
11.26	Ngách số 1, Ngõ 118 , đường Nguyễn Du	Đầu Ngách (từ thửa 53 Tờ bản đồ số số 41 và thửa 193, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến thửa 44 Tờ bản đồ số số 41 và thửa 183, Tờ bản đồ số số 42)	25.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.27	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 56, Tờ bản đồ số số 41 và thửa 203, Tờ bản đồ số số 42	Giữa Ngõ (đến thửa 247, Tờ bản đồ số số 42	30.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.28	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Thửa 23, Tờ bản đồ số số 42	Thửa 23, Tờ bản đồ số số 42	26.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.29	Ngách số 2, ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Đầu Ngách (từ các thửa 184,194, Tờ bản đồ số số 42	Giữa Ngách (đến các thửa 191,201, Tờ bản đồ số số 42	24.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.30	Ngõ số 118, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (gồm các thửa 22,18, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngõ (và các thửa 4,5,9,10,14,15, Tờ bản đồ số số 42)	17.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
11.31	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 11			6.500.000	
12	**Khối Bến Thuỷ 12**				
12.1	Đường ngõ Nguyễn Văn Trỗi	Đầu ngõ (từ thửa 24, Tờ bản đồ số số 36)	Cuối ngõ (đến các thửa 74, 75, Tờ bản đồ số số 36)	13.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
12.2	Ngõ ngách đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 59, 60,70 Tờ bản đồ số số 36	Và thửa 81, Tờ bản đồ số số 36	7.000.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
12.3	Ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm các thửa 27,118 Tờ bản đồ số số 37	Và các thửa 40,43 Tờ bản đồ số số 37	18.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.4	Ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi (Đoạn cuối)	Gồm các thửa 36,87, Tờ bản đồ số số 37	Và thửa 43 Tờ bản đồ số số 38	14.500.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372; Tờ số 38 nay là tờ số 373
12.5	Ngách nhỏ, ngõ số 10, đường Nguyễn Văn Trỗi	Gồm thửa 46, Tờ bản đồ số số 38	Duy nhất thử 46, Tờ bản đồ số số 38	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.6	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Gồm thửa 120, Tờ bản đồ số số 37	Và các thửa 86, 192 Tờ bản đồ số số 36	11.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372; Tờ số 36 nay là tờ số 371
12.7	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Gồm thửa 222, 223, 224, 225 Tờ bản đồ số số 36	Và thửa 186, Tờ bản đồ số số 36	9.500.000	Tờ bản đồ số 36 nay là tờ 371
12.8	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tờ bản đồ số số 37	Gồm thửa 58 Tờ bản đồ số số 37	Và thửa 76,88, Tờ bản đồ số số 37	7.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.9	Ngõ số 10, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 131, Tờ bản đồ số số 37)	Cuối ngõ (đến thửa 96, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 82, Tờ bản đồ số số 37)	18.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.10	Ngách số 1,Ngõ số 10, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ thửa 103, Tờ bản đồ số số 37)	Cuối ngách (đến thửa 33, 161, Tờ bản đồ số số 43)	13.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372; Tờ số 43 nay là tờ số 386
12.11	Ngách nhỏ, Ngõ 10, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tờ bản đồ số số 37	Gồm các thửa 46,53,96 Tờ bản đồ số số 37	Và các thửa 58,89,98,86, Tờ bản đồ số số 37	7.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
12.12	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 48, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 47,195, 196, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 56, Tờ bản đồ số số 37)	9.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 37 nay là tờ số 372
12.13	Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 201, Tờ bản đồ số số 43)	Giữa ngõ (đến các thửa 295,299,310, 43 Tờ bản đồ số số 43)	17.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.14	Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Giữa ngõ (từ thửa 27,44, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 183,274,40 Tờ bản đồ số số 43)	17.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.15	Ngách số 1,ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 15,138, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngách (đến các thửa 102,104,85 Tờ bản đồ số số 37)	14.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386; Tờ số 37 nay là tờ số 372
12.16	Ngách 1, ngõ 6 đường Huỳnh Thúc Kháng (các thửa còn lại)	Gồm các thửa 26,3, Tờ bản đồ số số 43	và thửa 134, Tờ bản đồ số số 43	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.17	Ngách số 3, Ngõ số 6, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 159,162, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngách (đến các thửa 5,187 Tờ bản đồ số số 43)	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.18	Các thửa còn lại ngách 3, ngõ 6 đường Huỳnh Thúc Kháng	Gồm các thửa 26,3, Tờ bản đồ số số 43	và thửa 134, Tờ bản đồ số số 43	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.19	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tờ bản đồ số số 43	Gồm các thửa (từ thửa 106,136,98,153 Tờ bản đồ số số 43)	và các thửa 85,143,7,8,13, Tờ bản đồ số số 43	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.20	Ngõ số 1B, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngõ (từ thửa 101,102, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 45,48 Tờ bản đồ số số 43)	18.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.21	Ngách nhỏ, ngõ số 1B đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa 145,250,251, 90,188,189, 190,191,192, Tờ bản đồ số số 43	Và các thửa 55, 65, 176,177, Tờ bản đồ số số 43	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.22	Ngõ số 3, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngõ (từ thửa 100,252,253,266, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 88,142 Tờ bản đồ số số 43)	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.23	Ngách nhỏ, Ngõ số 3, đường Hồ Sỹ Tân	Đầu ngách (từ các thửa 292,293 Tờ bản đồ số 43)	Cuối ngách (đến thửa 291, Tờ bản đồ số số 43)	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.24	Tờ bản đồ số số 43 (thửa còn lại nằm trong ngõ, ngách, hẻm sâu)	Gồm các thửa 34, 35, Tờ bản đồ số số 43	và các thửa 18, 178,Tờ bản đồ số số 43	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.25	Ngõ số 1B, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 17,108, Tờ bản đồ số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 42,49 Tờ bản đồ số 43)	14.500.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387; Tờ số 43 nay là tờ số 386
12.26	Ngõ nhỏ đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa 103,106 Tờ bản đồ số số 43	Và thửa 267, Tờ bản đồ số số 43	7.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.27	Thửa nằm sâu trong ngõ đương Nguyễn Đức Đạt, Tờ bản đồ số số 44	Thửa số 2, Tờ bản đồ số số 44	Duy nhất thửa số 2, Tờ bản đồ số số 44	7.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
12.28	Đường ngõ Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 93, Tờ bản đồ số số 43)	Cuối ngõ (đến các thửa 59,289,290 Tờ bản đồ số số 43)	7.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
12.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 12			7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13	**Khối Bến Thuỷ 13**				
13.1	Ngõ số 8, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 58, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 63, Tờ bản đồ số số 38)	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.2	Ngách nhỏ, Ngõ số 8, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 67, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngách (đến thửa 70, Tờ bản đồ số số 38)	8.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.3	Ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 66, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 208, Tờ bản đồ số số 38)	11.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.4	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 209, Tờ bản đồ số số 38)	Cuối ngách (đến thửa 69, Tờ bản đồ số số 38)	8.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
13.5	Ngõ số 6, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ thửa 79, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 9, Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến thửa 81, Tờ bản đồ số số 38 và thửa 106, Tờ bản đồ số số 44)	11.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.6	Ngõ số 4, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 26,130,131 Tờ bản đồ số số 44)	Giữa ngõ (đến thửa 252, Tờ bản đồ số số 44)	11.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.7	Ngõ số 4, đường Nguyễn Đức Đạt	Giữa ngõ (từ các thửa 30,23,127 Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 234,235,248, Tờ bản đồ số số 44)	18.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.8	Ngách nhỏ, ngõ số 4 đường Nguyễn Đức Đạt	Gồm các thửa 33, 34, Tờ bản đồ số số 44	Và thửa 251, Tờ bản đồ số số 44	8.500.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.9	Ngách nhỏ, ngõ nhỏ, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngách (từ thửa 35, Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngách (đến thửa 36, Tờ bản đồ số số 44)	9.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.10	Ngõ số 2, đường Nguyễn Đức Đạt	Đầu ngõ (từ các thửa 43,105 Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến thửa 45,57, Tờ bản đồ số số 44)	11.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.11	Đường ngõ Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ thửa 70 Tờ bản đồ số số 44)	Cuối ngõ (đến các thửa 262,263, Tờ bản đồ số số 44)	9.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.12	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ thửa 125, Tờ bản đồ số số 44)	Cuối Ngõ (đến thửa 126, Tờ bản đồ số số 44)	9.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387
13.13	Tờ bản đồ số số 44 (thửa đất nhỏ hẹp)	Thửa 98, Tờ bản đồ số số 44		18.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ 387

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.14	Ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ các thửa 130, 48, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến các thửa 66,141 Tờ bản đồ số số 48)	18.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.15	Ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 31,239, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 2,6 Tờ bản đồ số số 48)	13.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.16	Hẻm số 1,ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu Hẻm (từ thửa 32, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối Hẻm (đến thửa 33, Tờ bản đồ số số 48)	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.17	Hẻm số 2,ngách số 1, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu Hẻm (từ thửa 18, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối Hẻm (đến các thửa 21,167, Tờ bản đồ số số 48)	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.18	Ngách số 2, ngõ số 2, đường Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngách (từ các thửa 25,142,34, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 137,138 Tờ bản đồ số số 48)	8.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.19	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng	Gồm các thửa 156, 238 Tờ bản đồ số số 48	và các thửa 5,128,105, Tờ bản đồ số số 48	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.20	Ngõ số 4, đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa: 210, 211, 159, 10,144, 208,209, 233, 22, Tờ bản đồ số số 48	Và các thửa 136,135,3,8, 219,220,221, Tờ bản đồ số số 48	8.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.21	Ngõ số 6, đường Hồ Sỹ Tân	Gồm các thửa: 132, 135 Tờ bản đồ số số 43	Và các thửa 11,14,234,126, 151,162,163,164,165,12, 152,154, 172,173 Tờ bản đồ số số 48	9.000.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386; Tờ số 48 nay là tờ số 402
13.22	Ngõ nhỏ, đường Hồ Sỹ Tân Tờ bản đồ số số 43	Gồm các thửa 130, 131, Tờ bản đồ số số 43	và thửa 133, Tờ bản đồ số số 43	9.500.000	Tờ bản đồ số 43 nay là tờ 386
13.23	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly Tờ bản đồ số số 48	Gồm thửa 46, Tờ bản đồ số số 48	và các thửa: 38,39, Tờ bản đồ số số 48	9.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
13.24	Ngõ nhỏ, đường Hồ Quý Ly Tờ bản đồ số số 49	Gồm các thửa 15,18, Tờ bản đồ số số 49	Và thửa: 21, Tờ bản đồ số số 49	11.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403
13.25	Đường QH 9M, giáp chung cư	Đầu đường (từ thửa 362, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối đường (đến thửa 366, Tờ bản đồ số số 42)	22.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
13.26	Đường QH 9M	Đầu đường (từ các thửa 354, 361, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối đường (đến các thửa 349, 356, Tờ bản đồ số số 42)	22.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.27	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 13			7.500.000	
14	**Khối Bến Thuỷ 14**				
14.1	Ngõ 118, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 77, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngõ (đến thửa 32, Tờ bản đồ số số 42)	30.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.2	Ngõ 118, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 33,249,250, 24,25, 368 Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,11,12 Tờ bản đồ số số 42)	17.000.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.3	Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 133, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngõ (đến thửa 128, Tờ bản đồ số số 42)	26.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.4	Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 118, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngõ (đến thửa 67, Tờ bản đồ số số 42)	20.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.5	Ngách số 2, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 129, 372, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 3,4,12, Tờ bản đồ số số 47)	15.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385; Tờ số 47 nay là tờ số 401
14.6	Ngách số 2, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ thửa 373, Tờ bản đồ số số 42; thửa 45, Tờ bản đồ số số 47)	Giữa ngách (đến các thửa 131,141, Tờ bản đồ số số 42)	11.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401; Tờ số 42 nay là tờ số 385
14.7	Hẻm nhỏ, ngách 2, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 14,13, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối hẻm (đến các thửa 11, 19, Tờ bản đồ số số 47)	7.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.8	Ngách số 4, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 123,114, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 117,120, Tờ bản đồ số số 42)	17.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.9	Hẻm nhỏ, ngách 4, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 113,121,126, 112, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối hẻm (đến các thửa 105,108, 150, 111, Tờ bản đồ số số 42)	7.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.10	Ngách số 6, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 104,371, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 252,375, Tờ bản đồ số số 42)	14.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.11	Ngách số 6, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ các thửa 75,76, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 55,66, 74, Tờ bản đồ số số 42)	14.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.12	Hẻm nhỏ, ngách 6, ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ các thửa 60,336,377, 390,57, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối hẻm (đến các thửa 147,156, 47, 42, Tờ bản đồ số số 42)	9.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.13	Ngách số 8, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ thửa 92, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến thửa 73, Tờ bản đồ số số 42)	12.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.14	Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 70,80, Tờ bản đồ số số 42)	Giữa ngách (đến các thửa 59,65, Tờ bản đồ số số 42)	18.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.15	Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Giữa ngách (từ các thửa 38,39,56,40, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối ngách (đến các thửa 41,143,35,30, 31, 34,144, Tờ bản đồ số số 42)	12.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.16	Hẻm nhỏ, Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	Đầu hẻm (từ thửa 63, Tờ bản đồ số số 42)	Cuối hẻm (đến thửa 154, Tờ bản đồ số số 42)	16.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.17	Hẻm nhỏ, Ngách số 10, Ngõ 116, đường Nguyễn Du	gồm thửa 155, Tờ bản đồ số số 42	và các thửa 20,248, Tờ bản đồ số số 42	8.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.18	Đường Mương số 3	Từ các thửa 6,13,17,26,36, 48, 61 Tờ bản đồ số số 42	Và các thửa 146,84,96,109, 122,142 Tờ bản đồ số số 42	19.500.000	Tờ bản đồ số 42 nay là tờ 385
14.19	Ngõ 114, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (gồm các thửa 25,26,27,29, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến các thửa 16,20,21,84, 86, Tờ bản đồ số số 47)	15.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.20	Ngõ 112, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 32, Tờ bản đồ số số 47)	Giữa ngõ (đến thửa 32 Tờ bản đồ số số 47)	10.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.21	Ngõ 112, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 36, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến thửa 83 Tờ bản đồ số số 47)	7.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.22	Ngõ 2, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 43, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến thửa 49, Tờ bản đồ số số 47)	16.500.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.23	Đường ngõ Huỳnh Thúc Kháng	Đầu ngõ (từ thửa 52, Tờ bản đồ số số 47)	Cuối ngõ (đến các thửa 50,51, Tờ bản đồ số số 47)	8.500.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.24	Đường Mương số 3	Gồm các thửa 7, 22, 33, 121, 82, Tờ bản đồ số số 47	Đến các thửa 45,46, Tờ bản đồ số số 47	19.500.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
14.25	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 14			7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15	**Khối Bến Thuỷ 15**				
15.1	Ngõ nhỏ, đường Huỳnh Thúc Kháng	Từ thửa 76, Tờ bản đồ số số 47	Duy nhất thửa 76, Tờ bản đồ số số 47	7.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
15.2	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 79, Tờ bản đồ số số 47)	Giữa ngõ (đến thửa 78, Tờ bản đồ số số 47)	18.000.000	Tờ bản đồ số 47 nay là tờ 401
15.3	Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Giữa ngõ (từ thửa 73, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến thửa 99, Tờ bản đồ số số 48)	17.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.4	Ngách nhỏ, Ngõ số 8, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 227,228,79, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 82,83,226, Tờ bản đồ số số 48)	14.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.5	Hẻm nhỏ, ngách nhỏ, ngõ số 8, đường Nguyễn Du (các thửa nằm sâu)	Gồm các thửa 68,69,58, 64, 146,150, Tờ bản đồ số số 48	Đến các thửa 75,78,133,134, Tờ bản đồ số số 48	7.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.6	Ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 120, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến thửa 216, Tờ bản đồ số số 48)	17.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.7	Ngách nhỏ, ngõ số 6, đường Nguyễn Du	Đầu ngách (từ các thửa 92,100,103, 104, Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngách (đến các thửa 117,111, Tờ bản đồ số số 48)	8.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.8	Ngõ số 1, đường Hồ Quý Ly	Đầu ngõ (từ các thửa 102, 106, 95, 94, 90, 101 Tờ bản đồ số số 48)	Cuối ngõ (đến các thửa 87,93, Tờ bản đồ số số 48)	14.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.9	Đường Mương số 3	Gồm các thửa 54,59, Tờ bản đồ số số 48	Đến các thửa 132,70, Tờ bản đồ số số 48	18.500.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.10	Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm thửa 119, Tờ bản đồ số số 48	Đến các thửa 109, 98, Tờ bản đồ số số 48	11.000.000	Tờ bản đồ số 48 nay là tờ 402
15.11	Ngõ số 4, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 31, Tờ bản đồ số số 51)	Cuối ngõ (đến thửa 28,32, Tờ bản đồ số số 51)	7.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.12	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du	Đầu ngõ (từ thửa 51, 52, Tờ bản đồ số số 51)	Cuối ngõ (đến thửa 71, Tờ bản đồ số số 51)	28.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.13	Đường Nguyễn Du (các thửa còn lại, dưới chân cầu)	Gồm thửa 35, Tờ bản đồ số số 51	Và thửa 45, Tờ bản đồ số số 51	8.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.14	Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm thửa 6,7,16, Tờ bản đồ số số 51	Đến các thửa 81,29,38, Tờ bản đồ số số 51	11.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.15	Ngách nhỏ,Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm các thửa 94,95,96,97, Tờ bản đồ số số 51	Đến các thửa 78,80, Tờ bản đồ số số 51	7.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.16	Ngách nhỏ,Ngõ số 2, đường Hồ Quý Ly	Gồm các thửa 82,83, Tờ bản đồ số số 51	Đến các thửa 37,85, Tờ bản đồ số số 51	7.500.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416
15.17	Ngõ số 2, đường Nguyễn Du	Thửa 63, Tờ bản đồ số số 52	Duy nhất thửa 63, Tờ bản đồ số số 52	28.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ 417
15.18	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu ngõ (từ các thửa 59,61,43,55,44, 36,37,56,30, Tờ bản đồ số số 52	Cuối Tờ bản đồ số số 52 (đến các thửa 46,47,49,50, 51,30, Tờ bản đồ số số 52	20.000.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ 417
15.19	Hẻm số 1, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 22, 25,27,32, Tờ bản đồ số số 52)	Cuối Hẻm (đến các thửa 15,16,57,58, 20,24,62 Tờ bản đồ số số 52)	6.500.000	Tờ bản đồ số 52 nay là tờ 417
15.20	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 53 (từ các thửa 11,8,25,6,4,16, Tờ bản đồ số số 53	Cuối Tờ bản đồ số số 53 (đến các thửa 1,3,21,22,23, Tờ bản đồ số số 53	16.500.000	Tờ bản đồ số 53 nay là tờ 418
15.21	Hẻm số 2, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 12,24,13,20,14, , Tờ bản đồ số số 53)	Cuối Hẻm (đến các thửa 10,17,19,9, 18,17,5, 2, Tờ bản đồ số số 53	15.000.000	Tờ bản đồ số 53 nay là tờ 418
15.22	Ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 50 (từ thửa 21,25 Tờ bản đồ số số 50	Giữa ngõ (đến các thửa 12,13,23,5, Tờ bản đồ số số 50	16.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404
15.23	Hẻm số 5, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 49 (từ các thửa 41,42,60,61, Tờ bản đồ số số 49)	Cuối Tờ bản đồ số số 49 (đến các thửa 45,46,47 Tờ bản đồ số số 49)	11.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403
15.24	Hẻm số 5, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Tờ bản đồ số số 50 (từ các thửa 26, 16,17, 19,20, Tờ bản đồ số số 50)	Cuối Tờ bản đồ số số 50 (đến các thửa 32,34,37,38, Tờ bản đồ số số 50)	11.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404
15.25	Hẻm, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Từ thửa 14, Tờ bản đồ số số 50	đến thửa 24, Tờ bản đồ số số 50	11.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404
15.26	Hẻm số 4, ngõ số 2, đường Dũng Quyết	Đầu Hẻm (từ các thửa 7,8,9,10,11, Tờ bản đồ số số 50)	Cuối Hẻm (đến thửa 31, Tờ bản đồ số số 49)	11.000.000	Tờ bản đồ số 50 nay là tờ 404; Tờ số 49 nay là tờ số 403

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.27	Đường ngõ Dũng Quyết	Đầu ngõ (gồm các thửa: 2,4,7,8,9, Tờ bản đồ số số 55)	Cuối ngõ (đến cácn thửa: 23,24,25,16, 28,29, Tờ bản đồ số số 55)	14.500.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
15.28	Ngõ hẻm đường Dũng Quyết	Gồm các thửa: 5,6,10,11, 12, 13, 26,27, Tờ bản đồ số số 55	Đến các thửa: 17,20,21,22, Tờ bản đồ số số 55	8.000.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
15.29	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bến Thủy 15			6.500.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Bến Thủy cũ			6.500.000	
IV	**CÁC DỰ ÁN: QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	**Dự án: Chia lô đất ở trước nhà thờ họ Đinh, khối 1 Bến Thuỷ - Khu tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 10, phường Bến Thuỷ (Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 20/03/2014 của UBND TP Vinh)**				
1.1	Đường Cao Xuân Dục	Lô số 10	Lô số: 11	28.000.000	
1.2	Đường QH rộng 6.0 M	Lô số 01	Lô số 09	20.000.000	
2	**Khu QHCL đất ở dân cư để đấu giá, tại khối 2, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Vinh**				
2.1	Đường QH rộng 30.0 M	Lô số B4 (gồm lô B4, B5, B6, G1, G12)	Lô số H4 (và các lô: H1, H2, H3, H4)	29.000.000	
2.2	Đường QH rộng 24.0 M	Lô số B11	Lô số K8	27.000.000	
2.3	Đường QH rộng 24.0 M	Lô số G2	Lô số S2	27.000.000	
2.4	Đường QH rộng 18.0 M	Lô số D1	Lô số D5	23.000.000	
2.5	Đường QH rộng 18.0 M	Lô số A13	Lô số E4	26.000.000	
2.6	Đường QH rộng 16.0 M	Lô số J1, F21 (gồm lô: J1, F21)	Lô số I7 (và các lô: I3,I4,I5,I6,I7)	25.000.000	
2.7	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A1 (gồm lô: A1,A2,A3)	Lô số B3 (và các lô: B1,B2,B3)	24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.8	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A4 (gồm lô: A4,A5,A6)	Lô số A12 (và các lô: A7,A8,A9,A10, A11, A12)	24.000.000	
2.9	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số A14 (gồm lô: A14,A15,A16, A17, A18,A19,A20)	Lô số C7 (và các lô: C2,C3,C4,C5, C6,C7)	24.000.000	
2.10	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số C9 (gồm lô: C9,C10,C11,C12, C13,C14)	Lô số E8 (và các lô: E2,E5,E6,E7,E8)	24.000.000	
2.11	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số B7	Lô số J5	24.000.000	
2.12	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số K1	Lô số K2	24.000.000	
2.13	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số G13	Lô số G38	24.000.000	
2.14	Đường QH rộng 12.0 M	Lô số H5	Lô số H16	24.000.000	
2.15	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 12m		B-1	26.400.000	
2.16	Bám đường QH rộng 12m		B-2	24.000.000	
2.17	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-3	26.400.000	
2.18	Bám đường QH rộng 30m		B-5	30.000.000	
2.19	Lô góc đường QH rộng 30m và đường QH rộng 5m (Gần DVTM)		B-6	33.000.000	
2.20	Lô góc đường QH12m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-7	26.400.000	
2.21	Bám đường QH rộng 12m		B-8	24.000.000	
2.22	Bám đường QH rộng 12m		B-9	24.000.000	
2.23	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		B-10	26.400.000	
2.24	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m (gần DVTM)		B-11	30.000.000	
2.25	Bám đường QH rộng 24m		B-12	27.000.000	
2.26	Bám đường QH rộng 24m		B-13	27.000.000	
2.27	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 12m		B-14	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.28	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		F-1	26.400.000	
2.29	Bám đường QH rộng 12m		F-2	24.000.000	
2.30	Bám đường QH rộng 12m		F-3	24.000.000	
2.31	Bám đường QH rộng 12m		F-4	24.000.000	
2.32	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 5m		F-5	25.200.000	
2.33	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 12m		F-6	30.000.000	
2.34	Bám đường QH rộng 24m		F-7	27.000.000	
2.35	Bám đường QH rộng 24m		F-8	27.000.000	
2.36	Bám đường QH rộng 24m		F-9	27.000.000	
2.37	Bám đường QH rộng 24m		F-10	27.000.000	
2.38	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m		F-11	28.500.000	
2.39	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 5m		F-12	25.200.000	
2.40	Bám đường QH rộng 12m		F-13	24.000.000	
2.41	Bám đường QH rộng 12m		F-14	24.000.000	
2.42	Bám đường QH rộng 12m		F-15	24.000.000	
2.43	Bám đường QH rộng 12m		F-16	24.000.000	
2.44	Bám đường QH rộng 12m		F-17	24.000.000	
2.45	Bám đường QH rộng 12m		F-18	24.000.000	
2.46	Bám đường QH rộng 12m		F-19	24.000.000	
2.47	Lô góc đường QH rộng 16m và đường QH rộng 12m		F-20	27.600.000	
2.48	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 5m		F-21	28.500.000	
2.49	Bám đường QH rộng 24m		F-22	27.000.000	
2.50	Bám đường QH rộng 24m		F-23	27.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.51	Bám đường QH rộng 24m		F-24	27.000.000	
2.52	Bám đường QH rộng 24m		F-25	27.000.000	
2.53	Bám đường QH rộng 24m		F-26	27.000.000	
2.54	Bám đường QH rộng 24m		F-27	27.000.000	
2.55	Bám đường QH rộng 24m		F-28	27.000.000	
2.56	Bám đường QH rộng 24m		F-29	27.000.000	
2.57	Bám đường QH rộng 24m		F-30	27.000.000	
2.58	Lô góc đường QH rộng 24m và đường QH rộng 16m		F-31	31.500.000	
2.59	Bám đường QH rộng 12m		C-2	24.000.000	
2.60	Bám đường QH rộng 12m		C-3	24.000.000	
2.61	Bám đường QH rộng 12m		C-4	24.000.000	
2.62	Bám đường QH rộng 12m		C-5	24.000.000	
2.63	Bám đường QH rộng 12m		C-6	24.000.000	
2.64	Bám đường QH rộng 12m		C-9	24.000.000	
2.65	Bám đường QH rộng 12m		C-10	24.000.000	
2.66	Bám đường QH rộng 12m		C-11	24.000.000	
2.67	Bám đường QH rộng 12m		A-15	24.000.000	
2.68	Bám đường QH rộng 12m		A-16	24.000.000	
2.69	Bám đường QH rộng 12m		A-17	24.000.000	
2.70	Bám đường QH rộng 12m		A-18	24.000.000	
2.71	Bám đường QH rộng 12m		A-19	24.000.000	
2.72	Lô góc đường rộng QH12m và đường QH rộng 12m		C14	26.400.000	
2.73	Lô góc đường QH rộng 30m và đường QH rộng 12m		B4	33.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.74	Bám đường QH rộng 12m		C12	24.000.000	
2.75	Bám đường QH rộng 12m		C13	24.000.000	
3	**Dự án: Chia lô đất ở đường Nguyễn Văn Giao, khối 5, phường Bến Thuỷ- khu tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan Khối 12, phường Bến Thuỷ (Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 20/03/2014 của UBND TP Vinh)**				
	Đường Nguyễn Văn Giao	Lô số 01 (thửa 241, Tờ bản đồ số số 9)	Lô số 10 (thửa 250,Tờ bản đồ số số 9)	24.000.000	Tờ bản đồ số 9 nay là tờ số 297
4	**Dự án: Chia lô đất ở Tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 7&9, phường Bến Thủy (Quyết định số 4506/QĐ-UBND ngày 15/07/2015 của UBND TP Vinh)**				
4.1	Đường Phong Đình Cảng	Từ thửa số 299, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 396, Tờ bản đồ số số 22	50.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.2	Đường Võ Thị Sáu	Từ thửa số 183, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 392, 394 Tờ bản đồ số số 22	30.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.3	Đường Lý Nhật Quang	Từ thửa số 184, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 205, Tờ bản đồ số số 22	24.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.4	Đường QH (góc cua đường Võ Thị Sáu)	Thửa 389, Tờ bản đồ số số 22	Thửa 390, Tờ bản đồ số số 22	22.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.5	Đường QH rộng 11.0 M	Từ các thửa 202, 221, 219, 250 Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 268 và thửa 298, Tờ bản đồ số số 22	20.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.6	Đường QH rộng 7.0 M	Từ thửa số 300, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 387, Tờ bản đồ số số 22	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.7	Đường QH rộng 7.0 M	Từ các thửa 186, 206, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 200, 220, Tờ bản đồ số số 22	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.8	Đường QH rộng 7.0 M	Từ các thửa 225, 269, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 285, 424, Tờ bản đồ số số 22	18.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.9	Đường QH rộng 5.0 M	Từ các thửa 270, 286, Tờ bản đồ số số 22	Đến các thửa số 283, 296, Tờ bản đồ số số 22	15.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
4.10	Đường QH rộng 4.0 M	Từ thửa 207, Tờ bản đồ số số 22	Đến thửa số 217, Tờ bản đồ số số 22	13.000.000	Tờ bản đồ số 22 nay là tờ số 337
5	**Khu QHCL đất ở tại khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, được phê duyệt tại Quyết định số 5508/QĐ-UBND**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đường Nguyễn Thị Thanh	Lô số 33		26.000.000	
6	**Dự án: Chia lô đất ở Tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 10, phường Bến Thủy (Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/03/2019 của UBND TP Vinh)**				
6.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số 07, 08 (thửa 114, 115 Tờ bản đồ số số 38)	Lô số 15 đến lô số 17 (thửa 124, 123, 122 Tờ bản đồ số số 38)	40.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
6.2	Đường QH rộng 5.0 M	Lô số 01 đến lô số 06 (thửa 7, 109 đến 113 Tờ bản đồ số số 38)	Lô số 09 đến lô số 14 (thửa 116 đến 121 Tờ bản đồ số số 38)	17.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373
7	**Dự án: Chia lô đất ở Tái định cư khu tập thể Dệt Kim Hoàng Thị Loan, khối 12, phường Bến Thủy (Quyết định số 7616/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND TP Vinh)**				
7.1	Đường QH rộng 5.5 M	Lô số 01 (Thửa 45 Tờ bản đồ số số 37)	Lô số 09 (thửa 114 Tờ bản đồ số số 37)	14.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
7.2	Đường QH rộng 4.0 M	Lô số 10 (thửa 115 Tờ bản đồ số số 37)	Lô số 12 (thửa 117 Tờ bản đồ số số 37)	10.000.000	Tờ bản đồ số 37 nay là tờ 372
8	**Chung cư và nhà ở liền kề Trung Đô, khối 11, phường Bến Thuỷ (Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)**				
8.1	Đường Nguyễn Du	Lô số 01 (thửa 324, Tờ bản đồ số số 35)	Lô số 12 (thửa 313, Tờ bản đồ số số 35)	55.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
8.2	Đường QH rộng 8.0M	Lô số 13 (thửa 312, Tờ bản đồ số số 35)	Lô số 21 (thửa 304, Tờ bản đồ số số 35)	30.000.000	Tờ bản đồ số 35 nay là tờ 370
9	**Dự án: Khu trung tâm thương mại khách sạn dịch vụ và nhà ở và biệt thự cao cấp - Chủ đầu tư công ty TNHH Thành Thái Thịnh**				
9.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số LK-01 (thửa 150, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-39 (thửa 200, Tờ bản đồ số số 39)	36.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 39 nay là tờ số 374
9.2	Đường Hồ Quý Ly (24.0M)	Lô số LK-07 (thửa 156, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số BT3-62 (thửa 213, Tờ bản đồ số số 44)	30.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387
9.3	Đường Hồ Quý Ly (16.0M)	Lô số BT3-75 (thửa 217, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-77 (thửa 229, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	Tờ bản đồ số 44 nay là tờ số 387

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.4	Đường gom Dũng Quyết	Lô số LK-38 (thửa 201, Tờ bản đồ số số 39)	BT1-17 (thửa 228, Tờ bản đồ số số 49)	24.000.000	Tờ bản đồ số 39 nay là tờ 374; Tờ số 49 nay là tờ số 403
9.5	Đường QH rộng 12.0M	Gồm lô: BT3-50,BT3-51, BT3-74, BT3-78 (thửa 177,176,174 Tờ bản đồ số số 38 và thửa 189, Tờ bản đồ số số 39)	Và các lô: BT3-40, BT3-61 (thửa 214,215, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 39 nay là tờ số 374; Tờ số 44 nay là tờ số 387
9.6	Đường QH rộng 10.0M	Lô số LK-15 đến LK-22 (thửa 172, Tờ bản đồ số số 38, đến thửa 157, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-26 đến LK-37 (thửa 187, Tờ bản đồ số số 39, đến thửa 194, Tờ bản đồ số số 39)	23.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 39 nay là tờ số 374
9.7	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-52 đến BT3-60 (thửa 180, Tờ bản đồ số số 38 đến thửa 210, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-41 đến BT3-49 (thửa 181, Tờ bản đồ số số 44 đến thửa 211, Tờ bản đồ số số 44)	22.000.000	Tờ bản đồ số 38 nay là tờ 373; Tờ số 44 nay là tờ số 387
9.8	Đường gom Dũng Quyết	Lô số BT2-18 (thửa 103, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT2-28 (thửa 94, Tờ bản đồ số số 52)	24.000.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403; Tờ số 52 nay là tờ số 417
9.9	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-39 (thửa 108, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT3-40 (thửa 107, Tờ bản đồ số số 49)	22.500.000	Tờ bản đồ số 49 nay là tờ 403
9.10	Đường QH rộng 9.0M	Lô số BT3-37 (thửa 104, Tờ bản đồ số số 51)	Lô số BT3-38 (thửa 79, Tờ bản đồ số số 52)	22.000.000	Tờ bản đồ số 51 nay là tờ 416; Tờ số 52 nay là tờ số 417
10	**Dự án: Sài gòn- Trung Đô-Vinh, khối 15, phường Bến Thuỷ, thành phố Vinh (Quyết định số 2974/QĐ.UBND-CN ngày 13/07/2010 của UBND tỉnh Nghệ An)**				
10.1	Đường QH rộng 12.5M	Gồm thửa 56,57,58, Tờ bản đồ số số 55	Và thửa 59,60,61, Tờ bản đồ số số 55	17.000.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
10.2	Đường QH rộng 7.5M	Gồm thửa 48,49,50, Tờ bản đồ số số 55	Và các thửa 51,52,53,54, 55, Tờ bản đồ số số 55	15.000.000	Tờ bản đồ số 55 nay là tờ 430
11	**Dự án: Khu trung tâm thương mại khách sạn dịch vụ và nhà ở và biệt thự cao cấp - Chủ đầu tư công ty TNHH Thành Thái Thịnh**				
11.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Lô số LK-01 (thửa 150, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-39 (thửa 200, Tờ bản đồ số số 39)	36.000.000	
11.2	Đường Hồ Quý Ly (24.0M)	Lô số LK-07 (thửa 156, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số BT3-62 (thửa 213, Tờ bản đồ số số 44)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.3	Đường Hồ Quý Ly (16.0M)	Lô số BT3-75 (thửa 217, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-77 (thửa 229, Tờ bản đồ số số 44)	25.000.000	
11.4	Đường gom Dũng Quyết	Lô số LK-38 (thửa 201, Tờ bản đồ số số 39)	BT1-17 (thửa 228, Tờ bản đồ số số 49)	24.000.000	
11.5	Đường QH rộng 12.0M	Gồm lô: BT3-50,BT3-51, BT3-74, BT3-78 (thửa 177,176,174 Tờ bản đồ số số 38 và thửa 189, Tờ bản đồ số số 39)	Và các lô: BT3-40, BT3-61 (thửa 214,215, Tờ bản đồ số số 44)	24.000.000	
11.6	Đường QH rộng 10.0M	Lô số LK-15 đến LK-22 (thửa 172, Tờ bản đồ số số 38, đến thửa 157, Tờ bản đồ số số 38)	Lô số LK-26 đến LK-37 (thửa 187, Tờ bản đồ số số 39, đến thửa 194, Tờ bản đồ số số 39)	23.000.000	
11.7	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-52 đến BT3-60 (thửa 180, Tờ bản đồ số số 38 đến thửa 210, Tờ bản đồ số số 44)	Lô số BT3-41 đến BT3-49 (thửa 181, Tờ bản đồ số số 44 đến thửa 211, Tờ bản đồ số số 44)	22.000.000	
11.8	Đường gom Dũng Quyết	Lô số BT2-18 (thửa 103, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT2-28 (thửa 94, Tờ bản đồ số số 52)	24.000.000	
11.9	Đường QH rộng 10.0M	Lô số BT3-39 (thửa 108, Tờ bản đồ số số 49)	Lô số BT3-40 (thửa 107, Tờ bản đồ số số 49)	22.500.000	
11.10	Đường QH rộng 9.0M	Lô số BT3-37 (thửa 104, Tờ bản đồ số số 51)	Lô số BT3-38 (thửa 79, Tờ bản đồ số số 52)	22.000.000	
E	**Phường Hồng Sơn cũ (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hồ Xuân Hương (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 288)	Đường Nguyễn Công Trứ (đến thửa 17, tờ bản đồ 288)	70.000.000	
2	Đường Phan Đình Phùng (lô góc)	Đường Hồ Xuân Hương Lô (thửa số: 01, tờ bản đồ 288)	Đường Nguyễn Công Trứ (thửa 18, 19 tờ bản đồ 288)	77.000.000	
3	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Công Trứ (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số 288)	Nguyễn Cảnh Chân (đến thửa số: 48, tờ bản đồ số 288	70.000.000	
4	Phan Đình Phùng (các lô góc)	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa số: 49, tờ bản đồ số 288)	Nguyễn Cảnh Chân Lô góc (thửa số: 50, tờ bản đồ số 288	88.000.000	
5	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Cảnh Chân (Từ thửa số: 51, tờ bản đồ số 288)	Tạ Công Luyện (đến thửa số: 57, tờ bản đồ số 288	80.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	Đường Phan Đình Phùng	Từ thửa 01, tờ 289)	Tạ Công Luyện (đến thửa 165, tờ số 289)	80.000.000	
7	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 25, tờ 288)	Đến thửa 101, tờ số 288	45.000.000	
8	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 196, tờ 303)	Đến thửa 67, tờ số 303	45.000.000	
9	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 196, tờ 303)	Đến thửa 67, tờ số 303	45.000.000	
10	Đường Hồ Xuân Hương	Từ thửa 01, tờ 325)	(Đến thửa 14, tờ số 325)	30.000.000	
11	Đường Lê Hồng Sơn Lô góc	Hồ Xuân Hương Lô góc (thửa 90, tờ 303)	Lô góc (thửa 90, tờ số303)	50.000.000	
12	Đường Lê Hồng Sơn	(Từ thửa 91, tờ 303)	Nguyễn Công Trứ (Đến thửa 93, tờ số 303)	47.500.000	
13	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Công Trứ lô góc (thửa 189, tờ 303)	(thửa 189, tờ số 303)	68.500.000	
14	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Công Trứ (Từ thửa 190, tờ 303)	(Đến thửa 264, tờ số 303)	65.000.000	
15	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa 106, tờ 303)	Nguyễn Cảnh Chân lô góc (thửa 106, tờ số 303)	75.000.000	
16	Đường Lê Hồng Sơn	Nguyễn Cảnh Chân (Từ thửa 107, tờ 303)	(Đến thửa 115, tờ số 303)	77.500.000	
17	Đường Lê Hồng Sơn	Hồ Xuân Hương (20m bám đường Lê Hồng Sơn từ thửa 151, tờ 303)	(Đến thửa 123, tờ số 303)	65.000.000	
18	Đường Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 94, tờ số 303)	(Đến thửa 02, tờ số 303)	45.000.000	
19	Đường Nguyễn Công Trứ	(Từ thửa 126, tờ số 288)	(Đến thửa 74, tờ số 288)	45.000.000	
20	Đường Nguyễn Công Trứ	(Từ thửa 72, tờ số 288)	(Đến thửa 154, tờ số 288)	45.000.000	
21	Đường Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa104, tờ số 303)	(Đến thửa 12, tờ số 303)	50.000.000	
22	Đường Nguyễn Cảnh Chân	(Từ thửa 132, tờ số 288)	(Đến thửa 47, tờ số 288)	50.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
23	Đường Nguyễn Cảnh Chân	(Từ thửa 134, tờ số 288)	(Đến thửa 53, tờ số 288)	50.000.000	
24	Đường Cao Thắng (lô góc)	Lô góc (Thửa 13, tờ 289)	Lô góc (Thửa 211, tờ 289)	165.000.000	
25	Đường Cao Thắng	Từ thửa 50, tờ 289	Đến thửa 69, tờ 289	155.000.000	
26	Đường Cao Thắng	Từ thửa 150, tờ 289	Đến thửa 156, tờ 289	155.000.000	
27	Đường Cao Thắng	Từ thửa 06, tờ 304	Đến thửa 78, tờ 304	150.000.000	
28	Đường Cao Thắng	Từ thửa 157, tờ 304	Đến thửa 107, tờ 304	150.000.000	
29	Đường Cao Thắng (lô góc)	Lê Hồng Sơn Lô góc (Thửa 105, tờ số 304)	Lê Hồng Sơn Lô góc (Thửa 108, tờ số 304)	160.000.000	
30	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Lê Huân (thửa 06, tờ 289)	Lô góc Thái Phiên (thửa 11, tờ 289)	150.000.000	
31	Đường Trần Phú	Lê Huân (thửa 01, tờ 289)	Thái Phiên (thửa 01, tờ 289)	145.000.000	
32	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Thái Phiên (thửa 01, tờ 290)	Lô góc Cao Xuân Huy (thửa 13, tờ 290)	145.000.000	
33	Đường Trần Phú	Thái Phiên (từ thửa 02, tờ 290)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 12, tờ số 290)	145.000.000	
34	Đường Trần Phú Lô góc	Lô góc Cao Xuân Huy (Thửa 33, tờ 290)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 33, tờ 290)	145.000.000	
35	Đường Trần Phú	Cao Xuân Huy (từ thửa 34, tờ 290)	(Đến thửa 29, tờ số 290)	145.000.000	
36	Đường Trần Phú	Trần Phú (Thửa 01, tờ 291)	Trần Phú (Đến thửa 35, tờ 191)	110.000.000	
37	Đường Trần Phú	Hoàng Kế Viêm (từ thửa 131, tờ 292)	(Đến thửa 05, tờ số 292)	110.000.000	
38	Đường Trần Phú	Các thửa lô góc: thửa 01, 02, 07, 08, 22 tờ 292)	(Đến thửa 01, 02, 07, 08, 22 tờ số 292)	110.000.000	
39	Đường Trần Phú	Trần Phú lô góc: thửa 48, tờ 292)	Lê Mao (Đến thửa 48, tờ số 292)	110.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
40	Đường Lê Mao	Trần Phú (Từ thửa 70, tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 93, tờ số 292)	75.000.000	
41	Đường Lê Mao	Trần Phú (Từ thửa 12, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 87, tờ số 307)	75.000.000	
42	Đường Lê Mao	Lê Mao(Từ thửa 118, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 118, tờ số 307)	75.000.000	
43	Đường Trần Phú	Hoàng Kế Viêm (từ thửa 131, tờ 292)	(Đến thửa 05, tờ số 292)	100.000.000	
44	Đường Trần Phú	Trần Phú lô góc: thửa 57, tờ 301)	Lê Mao (Đến thửa 57, tờ số 301)	100.000.000	
45	Đường Trần Phú	Hoàng Nguyên Cát (từ thửa 01, tờ 301)	Ngõ 198 (Đến thửa 09, tờ số 301)	100.000.000	
46	Đường Trần Phú	Ngõ 198 (từ thửa 10, tờ số 301)	Hoàng Danh Sưởng (Đến thửa 18, tờ số 301)	100.000.000	
47	Đường Trần Phú	Hoàng Danh Sưởng (từ thửa 43, tờ số 293)	Văn Thánh (Đến thửa 43, tờ số 293)	100.000.000	
48	Đường Trần Phú	Văn Thánh (từ thửa 01, tờ số 293)	Ngõ số 226 (Đến thửa 13, tờ số 293)	100.000.000	
49	Đường Trần Phú	Ngõ số 226 (từ thửa 26, tờ số 293)	Nguyễn Lục Niên (Đến thửa 40, tờ số 293)	100.000.000	
50	Đường Trần Phú	Nguyễn Lục Niên (từ thửa 41, tờ số 293)	(Đến thửa 42, tờ số 293)	100.000.000	
51	Đường Lê Hồng Sơn	Từ thửa 72, tờ 304	Tạ Công Luyện (đến thửa 104, tờ số 304)	110.000.000	
52	Đường Lê Hồng Sơn	Từ thửa 159, tờ 304	Chợ Vinh	100.000.000	
53	Đường Lê Hồng Sơn	Từ thửa 109, tờ 304	Lê Huân (đến thửa 115, tờ 304)	100.000.000	
54	Đường Lê Hồng Sơn	Lê Huân (Từ thửa 218, tờ 304)	Thái Phiên (đến thửa 124, tờ 304)	90.000.000	
55	Đường Lê Hồng Sơn	Lê Huân (Từ thửa 208, tờ 304)	Thái Phiên (đến thửa 137, tờ 304)	90.000.000	
56	Đường Lê Hồng Sơn	Đường Thái Phiên (thửa 36, tờ số 305)	Cao Xuân Huy (đến thửa 36, tờ số 305)	90.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
57	Đường Lê Hồng Sơn	Đường Thái Phiên (thửa 52, tờ số 305)	Cao Xuân Huy (đến thửa 54, tờ số 305)	90.000.000	
58	Đường Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 111, tờ số 289)	Đến thửa 88, tờ số 289	55.000.000	
59	Đường Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 47, tờ số 289)	Đến thửa 67, tờ số 289	55.000.000	
60	Đường Tạ Công Luyện	Trần Phú (Từ thửa 02, tờ số 304)	Lê Hồng Sơn(Đến thửa 74, tờ số 304)	55.000.000	
61	Đường Tạ Công Luyện	Nguyễn Xiển (Từ thửa 03, tờ số 304)	Trần Phú (Đến thửa 04, tờ số 304)	55.000.000	
62	Đường Lê Huân	Trần Phú (Từ thửa 19, tờ số 289)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 74, tờ số 289)	68.500.000	
63	Đường Lê Huân	Trần Phú (Từ thửa 33, tờ số 289)	Lê Hồng Sơn (Đến thửa 73, tờ số 289)	68.500.000	
64	Đường Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 111, tờ số 304)	Trần Phú (Đến thửa 13, tờ số 304)	68.500.000	
65	Đường Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 116, tờ số 304)	Trần Phú (Đến thửa 16, tờ số 304)	68.500.000	
66	Đường Lê Huân	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 127, tờ số 404)	Bến Đền (Đến thửa 190, tờ số 304)	68.500.000	
67	Đường Lê Huân	Từ thửa 03, tờ số 326	Đến thửa 65, tờ số 326	58.500.000	
68	Đường Lê Huân	Từ thửa 32, tờ số 326	Đến thửa 81, tờ số 326	56.000.000	
69	Đường Thái Phiên	Từ thửa 10, tờ số 289	Đến thửa 78, tờ số 289	71.500.000	
70	Đường Thái Phiên	Từ thửa 03, tờ số 290	Đến thửa 77, tờ số 290	71.500.000	
71	Đường Thái Phiên	Từ thửa 22, tờ số 304	Đến thửa 125, tờ số 304	71.500.000	
72	Đường Thái Phiên	Từ thửa 01, tờ số 305	Đến thửa 27, tờ số 305	71.500.000	
73	Đường Thái Phiên	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 55, tờ số 305)	Đến thửa 123, tờ số 305	68.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
74	Đường Thái Phiên	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 58, tờ số 305)	Đến thửa 06, tờ số 305	68.500.000	
75	Đường Thái Phiên	(Từ thửa 02, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 28, tờ số 327)	68.500.000	
76	Đường Thái Phiên	(Từ thửa 06, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 31, tờ số 327)	68.500.000	
77	Đường Thái Phiên	(Từ thửa 17, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 17, tờ số 327)	50.000.000	
78	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 63, tờ số 290)	Đến thửa 63, tờ số 290	72.000.000	
79	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 91, tờ số 290)	Đến thửa 92, tờ số 290	60.000.000	
80	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 96, tờ số 290)	Đến thửa 97, tờ số 290	60.000.000	
81	Đường Cao Xuân Huy	(các thửa 93, 98, 142 tờ số 290	các thửa 93, 98, 142 , tờ số 290	72.000.000	
82	Đường Cao Xuân Huy	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 06, tờ số 305)	Đến thửa 31, tờ số 305	57.000.000	
83	Đường Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy, Nguyễn Xiển (thửa 302, tờ số 305)	Cao Xuân Huy, Nguyễn Xiển (thửa 302, tờ số 305)	66.000.000	
84	Đường Cao Xuân Huy	Nguyễn Xiển (Từ thửa 158, tờ số 305)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 177, tờ số 305)	57.000.000	
85	Đường Cao Xuân Huy	Lê Hồng Sơn (Từ thửa 154, tờ số 305)	Đến thửa 133, tờ số 305	50.000.000	
86	Đường Cao Xuân Huy	(Từ thửa 12, tờ số 327)	Bến Đền (Đến thửa 40, tờ số 327)	50.000.000	
87	Đường Cao Xuân Huy	Lô góc Bến Đền (Từ thửa 40, tờ số 327)	Bến Đền (thửa 40, tờ số 327)	60.000.000	
88	Đường Nguyễn Xiển	Cao Thắng (Từ thửa 212, tờ số 304)	Lê Huân (Đến thửa 54, tờ số 304)	60.000.000	
89	Đường Nguyễn Xiển	Lê Huân (Từ thửa 33, tờ số 304)	Thái Phiên (Đến thửa 68, tờ số 304)	55.000.000	
90	Đường Nguyễn Xiển	Lê Huân (Từ thửa 34, tờ số 304)	Thái Phiên (Đến thửa 38, tờ số 304)	55.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
91	Đường Nguyễn Xiển	Thái Phiên (Từ thửa 13, tờ số 305)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 17, tờ số 305)	50.000.000	
92	Đường Nguyễn Xiển	Cao Xuân Huy (Từ thửa 179, tờ số 305)	Ngõ 202 Ngô Đức Kế (Đến thửa 263, tờ số 305)	40.000.000	
93	Đường Nguyễn Xiển	Cao Xuân Huy (Từ thửa 120, tờ số 290)	Ngõ 202 Ngô Đức Kế (Đến thửa 81, tờ số 290)	40.000.000	
94	Ngõ 48 Trần Phú	Gồm các thửa 59, 73, 75 tờ số 290	Gồm các thửa 59, 73, 75 tờ số 290	25.000.000	
95	Ngô Đức Kế	Cao Xuân Huy (Từ thửa 2, tờ số 309; thửa 200 tờ số 305)	Lê Mao (Đến thửa 6, tờ số 311; thửa 117 tờ số 307)	56.000.000	
96	Đường Bến Đền	Lê Huân (từ thửa 85, tờ 326)	(Đến thửa 75, tờ số 326)	40.000.000	
97	Đường Bến Đền	(Từ thửa 25, tờ 327)	Cao Xuân Huy (Đến thửa 54, tờ số 327)	40.000.000	
98	Đường Phạm Nguyễn Du	Lê Huân (từ thửa 106, tờ 326)	(Đến thửa 101, tờ số 326)	56.000.000	
99	Đường Phạm Nguyễn Du	Trần Đăng Ninh (từ thửa 28, tờ 326)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 76, tờ số 326)	56.000.000	
100	Đường Trần Đăng Ninh	Phạm Nguyễn Du (từ thửa 29, tờ 326)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 12, tờ số 326)	58.500.000	
101	Đường Phạm Minh Bích	Phạm Nguyễn Du (từ thửa 51, tờ 326)	Phạm Minh Bích (Đến thửa 105, tờ số 326)	50.000.000	
102	Đường Nguyễn Viết Phú	Trần Phú (từ thửa 42, tờ 291)	(Đến thửa 132, tờ số 291)	30.000.000	
103	Đường Nguyễn Viết Phú	Trần Phú (từ thửa 71, tờ 291)	(Đến thửa 95, tờ số 291)	30.000.000	
104	Đường Nguyễn Trọng Đương	Trần Phú (từ thửa 54, tờ 291)	(Đến thửa 123, tờ số 291)	25.000.000	
105	Đường Nguyễn Trọng Đương	Trần Phú (từ thửa 22, tờ 291)	(Đến thửa 124, tờ số 291)	25.000.000	
106	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 122, tờ 306)	(Đến thửa 05, tờ số 306)	30.000.000	
107	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 92, tờ 306)	(Đến thửa 03, tờ số 306)	30.000.000	
108	Đường Nguyễn Trọng Đương	Ngô Đức Kế (từ thửa 264, tờ 306)	(Đến thửa 14, tờ số 306)	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
109	Đường Nguyễn Trọng Đương	Ngô Đức Kế (từ thửa 109, tờ 306)	(Đến thửa 13, tờ số 306)	25.000.000	
110	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 49, tờ 292)	(Đến thửa 139, tờ số 292)	25.000.000	
111	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 24, tờ 292)	(Đến thửa 95, tờ số 292)	25.000.000	
112	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 167, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 168, tờ số 307)	25.000.000	
113	Đường Hoàng Kế Viêm	Trần Phú (từ thửa 147, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 89, tờ số 307)	25.000.000	
114	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 27, tờ 292)	Ngô Đức Kế(Đến thửa 110, tờ số 292)	25.000.000	
115	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 30, tờ 292)	Ngô Đức Kế(Đến thửa 113, tờ số 292)	25.000.000	
116	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 155 tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 107, tờ số 307)	25.000.000	
117	Đường Hoàng Diệu	Trần Phú (từ thửa 30, tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 113, tờ số 292)	25.000.000	
118	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 38 tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 104, tờ số 292)	25.000.000	
119	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 18, tờ 292)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 105, tờ số 292)	25.000.000	
120	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 09 tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 84, tờ số 307)	25.000.000	
121	Đường Nguyễn Cảnh Dị	Trần Phú (từ thửa 142, tờ 307)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 61, tờ số 307)	25.000.000	
122	Đường Ngô Đức Kế	Lê Mao(Từ thửa 52, tờ số 312; thửa 29 tờ bản đồ số 308)	Đặng Nguyên Cẩn (Đến thửa 33, tờ số 313; thửa 127 tờ bản đồ số 293)	50.000.000	
123	Đường Ngô Đức Kế	Đặng Nguyên Cẩn (Đến thửa 31, tờ số 313; thửa 152 tờ bản đồ số 293)	Lục Niên (Đến thửa 1, tờ số 313; thửa 110 tờ bản đồ số 293)	40.000.000	
124	Đường Hoàng Nguyên Cát	Trần Phú (từ thửa 20, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 02, tờ số 308)	30.000.000	
125	Ngõ 198 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 28, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 10, tờ số 308)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
126	Ngõ 198 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 29, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 11, tờ số 308)	30.000.000	
127	Đường Hoàng Danh Sưởng	Trần Phú (từ thửa 37, tờ số 301)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 18, tờ số 308)	30.000.000	
128	Đường Hoàng Danh Sưởng	Trần Phú (từ thửa 114, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 114, tờ số 293)	30.000.000	
129	Đường Văn Thánh	Trần Phú (từ thửa 14, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 93, tờ số 293)	30.000.000	
130	Ngõ 226 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 25, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 101, tờ số 293)	30.000.000	
131	Ngõ 226 Trần Phú	Trần Phú (từ thửa 57, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 137, tờ số 293)	30.000.000	
132	Đường Lục Niên	Trần Phú (từ thửa 66, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 91, tờ số 293)	35.000.000	
133	Đường Lục Niên	Trần Phú (từ thửa 169, tờ số 293)	Ngô Đức Kế (Đến thửa 165, tờ số 293)	35.000.000	
134	Đường Lê Mao (góc)	Lê Mao lô góc:(từ thửa 28, tờ 308)	Lê Mao (Đến thửa 28, tờ số 308)	85.000.000	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối Hồng Vinh**				
1.1	Ngõ số 02, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ (Từ thửa 128, tờ số 303)	Cuói ngõ(Đến thửa 146, tờ số 303)	16.500.000	
1.2	Ngõ số 04, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 69, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 77, tờ số 303)	18.000.000	
1.3	Ngõ số 04, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 39, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 48, tờ số 303)	18.000.000	
1.4	Ngõ số 16, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 217, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 233, tờ số 303)	16.500.000	
1.5	Ngõ số 16, đường Hồ Xuân Hương	Đầu ngõ(Từ thửa 199, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 213, tờ số 303)	16.500.000	
1.6	Ngõ số 07 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 71, tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa 26, tờ số 288)	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.7	Ngõ số 02 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 186, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 83, tờ số 303)	20.500.000	
1.8	Ngõ số 02 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 52, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 59, tờ số 303)	20.500.000	
1.9	Ngõ số 14 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ (Từ thửa 21, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 28, tờ số 303)	17.500.000	
1.10	Ngõ số 14 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 03, tờ số 303)	Cuối ngõ(Đến thửa 10, tờ số 303)	17.500.000	
1.11	Ngõ số 20 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ(Từ thửa 107, tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa 131, tờ số 288)	12.500.000	
1.12	Ngõ số 28 đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ (Từ thửa 92 tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa 91, tờ số 288)	12.500.000	
1.13	Ngõ 160 Phan Đình Phùng	Đầu ngõ (Từ thửa 35 tờ số 288)	Cuối ngõ(Đến thửa77, tờ số 288)	12.500.000	
1.14	Ngõ 28, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 84, tờ 288)	Cuối Ngõ (Đến thửa 85, tờ 288)	42.000.000	
1.15	Ngõ 28, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 146, tờ 288)	Cuối Ngõ (Đến thửa 149, tờ 288)	42.000.000	
1.16	Ngõ 20, Tạ Công Lyuyện	Đầu ngõ (Từ thửa 118, tờ 288)	Cuối Ngõ (Đến thửa 125, tờ 288)	41.500.000	
1.17	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 288, 303, 325			12.000.000	
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hồng Vinh			12.000.000	
2	**Khối 2, 3**				
2.1	Ngõ 39, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 114, tờ 289)		42.000.000	
2.2	Ngõ 33, Tạ Công Luyện	Đầu ngõ (Từ thửa 85, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 44, tờ 291)	42.000.000	
2.3	Ngõ số 61 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa153, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 152, tờ 289)	56.000.000	
2.4	Ngõ số 26 Cao Thắng	Đầu ngõ (Từ thửa158, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 159, tờ 289)	58.500.000	
2.5	Ngõ số 112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 39, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 40, tờ 289)	29.500.000	
2.6	Ngõ số 112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 37, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 61, tờ 289)	29.500.000	
2.7	Hẻm 1/112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 20, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 24, tờ 289)	21.000.000	
2.8	Hẻm 10/112 Lê Huân	Đầu ngõ (Từ thửa 59, tờ 289)	Cuối Ngõ (Đến thửa 76, tờ 289)	21.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.9	Ngõ 26, Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (Từ thửa 223, tờ 304)	Cuối Ngõ (Đến thửa 94, tờ 304)	18.000.000	
2.10	Ngõ 48, Thái Phiên	Đầu ngõ (Từ thửa 28, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 19, tờ 305)	33.500.000	
2.11	Ngõ số 3 Tạ Công Luyện	Thửa 73, tờ số 304		17.500.000	
2.12	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 289, 290, 304			12.000.000	
2.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2,3			12.000.000	
3	**Khối Việt Đức**				
3.1	Ngõ 34, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 57, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 37, tờ 290)	17.500.000	
3.2	Ngõ 34, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 35, 36, 40, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 154, tờ 290)	17.500.000	
3.3	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 89, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 90, tờ 290)	17.500.000	
3.4	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 115, tờ 291)	Cuối Ngõ (Đến thửa 161, tờ 306)	19.000.000	
3.5	Ngõ 48, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ 291)	Cuối Ngõ (Đến thửa 92, tờ 291)	19.000.000	
3.6	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 45, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 62, tờ 290)	19.000.000	
3.7	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 45, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 62, tờ 290)	19.000.000	
3.8	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 66, tờ 291)	Cuối Ngõ (Đến thửa 139, tờ 291)	19.000.000	
3.9	Ngõ 56, Trần Phú	Đầu ngõ (Từ thửa 47, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 140, tờ 291)	19.000.000	
3.10	Ngõ 146, Cao Xuân Huy	Đầu ngõ (Từ thửa 65, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 70, tờ 290)	23.500.000	
3.11	Ngõ 146, Cao Xuân Huy	Đầu ngõ (Từ thửa 99, tờ 290)	Cuối Ngõ (Đến thửa 119, tờ 290)	23.500.000	
3.12	Ngõ 62, Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (Từ thửa 217, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 226, tờ 305)	20.500.000	
3.13	Ngách số 1/62 Nguyễn Xiển	Đầu ngõ (từ thửa 238, tờ số 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 248, tờ 305)	20.500.000	
3.14	Ngõ 11B, đường Nguyễn Viết Phú	Đầu ngõ (từ thửa 246, tờ số 306)	Cuối Ngõ (Đến thửa 61, tờ 306)	12.500.000	
3.15	Ngõ 234, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 199, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 183, tờ 305)	20.500.000	
3.16	Ngõ 216, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 260, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 248, tờ 305)	20.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.17	Ngõ 216, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 291, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 264, tờ 305)	20.500.000	
3.18	Ngõ 202, Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 292, tờ 305)	Cuối Ngõ (Đến thửa 265, tờ 305)	20.500.000	
3.19	Ngõ 2A/202 Ngô Đức kế	Đầu ngõ (Từ thửa 91, tờ 306)	Cuối Ngõ (Đến thửa 68, tờ 306)	12.500.000	
3.20	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 290, 291, 305,306			12.000.000	
3.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Việt Đức			12.000.000	
4	**Khối Hồng Sơn**				
4.1	Ngõ 36, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 143, tờ 304)	Cuối ngõ (đến thửa 194, tờ 304)	15.500.000	
4.2	Ngõ 36, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 145, tờ 304)	Cuối ngõ (đến thửa 197, tờ 304)	15.500.000	
4.3	Ngõ 47, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 69, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 83, tờ 305)	13.500.000	
4.4	Ngõ 47, Lê Hồng Sơn	Đầu ngõ Lê Hồng Sơn (Từ thửa 73, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 84, tờ 305)	13.500.000	
4.5	Hẻm 52/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 146, tờ 304)	Cuối hẻm (đến thửa 148, tờ 304)	15.500.000	
4.6	Hẻm 36/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 176, tờ 304)	Cuối hẻm (đến thửa 178, 169 tờ 304)	12.500.000	
4.7	Hẻm 8B/36 Lê Hồng Sơn	Đầu hẻm (từ thửa 07, tờ 326)	Cuối hẻm (đến thửa 11, tờ 326)	12.500.000	
4.8	Ngõ 36, Bến Đền	Đầu ngõ Bến Đền (Từ thửa 66, tờ 326)	Cuối ngõ (đến thửa 05, tờ 326)	15.500.000	
4.9	Ngõ 36, Bến Đền	Đầu ngõ Bến Đền (Từ thửa 69, tờ 326)	Cuối ngõ (đến thửa 08, tờ 326)	15.500.000	
4.10	Ngõ 32 Bến Đền	Bến Đền (từ thửa 88, tờ 326)	Đến thửa 74, tờ 326	13.500.000	
4.11	Hẻm 26 Bến Đền	Bến Đền Đầu hẻm (từ thửa 47, tờ 327)	Cuối hẻm (đến thửa 46, tờ 327)	13.500.000	
4.12	Ngõ 99, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 20, tờ 327)	Cuối ngõ (đến thửa 09, tờ 327)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.13	Ngõ 99, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 145, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 128, tờ 305)	13.500.000	
4.14	Ngõ 115, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 110, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 111, tờ 305)	13.500.000	
4.15	Ngõ 115, Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 101, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 94, tờ 305)	13.500.000	
4,16	Ngõ 121 Cao Xuân Huy	Cao Xuân Huy (từ thửa 85, tờ 305)	Cuối ngõ (đến thửa 146, tờ 305)	13.500.000	
4.17	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Trần Đăng Ninh (Từ thửa 113, tờ số 325)	(Đến thửa 109, tờ 325)	42.500.000	
4.18	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 108, tờ số 325)	Đến thửa 108, tờ 325	50.000.000	
4.19	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Trần Đăng Ninh (Từ thửa 94, tờ số 325)	(Đến thửa 92, tờ 325)	50.000.000	
4.20	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 95, tờ số 325)	Đến thửa 95, tờ 325	50.000.000	
4.21	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 91, tờ số 325)	Đến thửa 91, tờ 325	50.000.000	
4.22	Đường QH rộng 15m (khu đô thị Lũng Lô 2.1)	Đường QH 15m (Thửa góc 64, tờ số 325)	Đến thửa 78, tờ 325	50.000.000	
4.23	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1. Hồ Xuân Hương kéo dài	Đường QH rộng 15m điểm đầu (từ thửa 65, tờ 325)	Điểm cuối (thửa 76, tờ 325)	30.000.000	
4.24	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1. Hồ Xuân Hương kéo dài	Đường QH rộng 15m điểm đầu (từ thửa 77, tờ 325) lô góc	Điểm cuối đường QH rộng 18m (thửa 77, tờ 325)	30.000.000	
4.25	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 87, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 88, tờ 325)	30.000.000	
4.26	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 89, tờ số 325) lô góc	Điểm cuối (thửa 89, tờ 325), đường QH rộng 12m	30.000.000	
4.27	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 12m	Điểm đầu (từ thửa 86, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 79, tờ 325)	25.000.000	
4.28	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 12m	Điểm đầu (từ thửa 98, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 96, tờ 325)	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.29	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu đường 18m (từ thửa 103, tờ số 325) lô góc	Điểm cuối (thửa 103, tờ 325), đường QH rộng 12m	30.000.000	
4.30	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu đường 18m (từ thửa 107, tờ số 325) lô góc	Điểm cuối (thửa 107, tờ 325), đường QH rộng 15m	30.000.000	
4.31	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 104, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 106, tờ 325)	30.000.000	
4.32	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 15m	Điểm đầu (từ thửa 101, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 99, tờ 325)	27.500.000	
4.33	Đất khu QH đô thị Lũng Lô 2.1.đường QH rộng 18m	Điểm đầu (từ thửa 116, tờ số 325)	Điểm cuối (thửa 115, tờ 325)	30.000.000	
4.34	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 304, 305, 325, 326, 327			12.000.000	
4.35	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hồng Sơn			12.000.000	
5	**Khối 6, 7**				
5.1	Ngõ 28, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 72, tờ 291	Đến thửa 72, tờ 291	12.500.000	
5.2	Ngõ 24, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 117, tờ 291	Đến thửa 101, tờ 291	12.500.000	
5.3	Ngõ 24, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 97, tờ 291	Đến thửa 143, tờ 291	12.500.000	
5.4	Ngõ 12, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 162, tờ 306	Đến thửa 09, tờ 306	12.500.000	
5.5	Ngõ 12, Nguyễn Viết Phú	Từ thửa 53, tờ 306	Đến thửa 10, tờ 306	12.500.000	
5.6	Ngõ 82,Trần Phú	Trần Phú (Từ thửa 46, tờ 291)	Đến thửa 92, tờ 291	12.500.000	
5.7	Ngõ 82,Trần Phú	Trần Phú (Từ thửa 74, tờ 291)	Đến thửa 73, tờ 291	12.500.000	
5.8	Ngõ 07, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 137, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 103, tờ 291)	12.500.000	
5.9	Ngõ 07, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 82, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 104, tờ 291)	12.500.000	
5.10	Ngõ 05, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 107, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 106, 122, tờ 291)	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.11	Ngõ 01, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 108, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 104, tờ 306)	12.500.000	
5.12	Ngõ 01, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 107, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 103, tờ 306)	12.500.000	
5.13	Ngõ 03, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 60, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 32, tờ 306)	12.500.000	
5.14	Ngõ 03, Nguyễn Trọng Đương	Đầu Ngõ (Từ thửa 36, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 33, tờ 306)	12.500.000	
5.15	Ngõ 27, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ Nguyễn Trọng Đương (Từ thửa 113, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 106, 133, tờ 291)	12.500.000	
5.16	Ngõ 27, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ Nguyễn Trọng Đương (Từ thửa 125, tờ 291)	Cuối ngõ (Đến thửa 150, tờ 291)	12.500.000	
5.17	Ngõ 182, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 125, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 97, tờ 306)	12.500.000	
5.18	Ngõ 182, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 128, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 98, tờ 306)	12.500.000	
5.19	Ngõ 170, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 131, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 57, tờ 306)	12.500.000	
5.20	Ngõ 170, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 134, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 58, tờ 306)	12.500.000	
5.21	Ngõ 144, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 175, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 112, tờ 306)	12.500.000	
5.22	Ngõ 144, Ngô Đức Kế	Đầu Ngõ (Từ thửa 149, tờ 306)	Cuối ngõ (Đến thửa 86, tờ 306)	12.500.000	
5.23	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 291, 307, 325			12.000.000	
5.24	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6,7			12.000.000	
6	**Khối Hoàng Diệu**				
6.1	Ngõ 26, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 141, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 25, tờ 292)	12.500.000	
6.2	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 74, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 77, tờ 292)	12.500.000	
6.3	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 96, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 78, tờ 292)	12.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.4	Ngõ 24, Hoàng Kế Viêm	Hoàng Kế Viêm Đầu Ngõ (Từ thửa 02, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 136, tờ 307)	12.500.000	
6.5	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 64, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 60, tờ 292)	12.500.000	
6.6	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 65, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 122, tờ 292)	12.500.000	
6.7	Ngõ 33, Nguyễn Cảnh Dy	Nguyễn Cảnh Dy Đầu Ngõ (Từ thửa 87, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 86, 106 tờ 292)	12.500.000	
6.8	Ngõ 156, đường Trần Phú	Trần Phú đầu ngõ (thửa 136, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 34, 36 tờ 292)	12.500.000	
6.9	Ngõ 174 đường Trần Phú	Trần Phú đầu ngõ (thửa 45, tờ 292)	Cuối ngõ (Đến thửa 45, tờ 292)	12.500.000	
6.10	Ngõ 09, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 22, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 153, tờ 307)	12.500.000	
6.11	Ngõ 09, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 162, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 65, tờ 307)	12.500.000	
6.12	Ngách 12/12, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ 12 Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 06, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 17, tờ 307)	12.500.000	
6.13	Ngách 07/12, Hoàng Kế Viêm	Đầu Ngõ 12 Hoàng Kế Viêm (Từ thửa 68, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 163, tờ 307)	12.500.000	
6.14	Ngách 13/09, Hoàng Diệu	Đầu Ngõ 09 Hoàng Diệu (Từ thửa 144, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 70, tờ 307)	12.500.000	
6.15	Ngõ 20, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 25, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 26, tờ 307)	12.500.000	
6.16	Ngõ 20, Hoàng Diệu	Hoàng Diệu Đầu Ngõ (Từ thửa 49, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 28, tờ 307)	12.500.000	
6.17	Ngõ 84 đường Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế đầu ngõ (thửa 75, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 55, tờ 307)	12.500.000	
6.18	Ngõ 84 đường Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế đầu ngõ (thửa 81, tờ 307)	Cuối ngõ (Đến thửa 80, tờ 307)	12.500.000	
6.19	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 292, 307,			12.000.000	
6.20	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Hoàng Diệu			12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	**Vinh Tân Khối 10**				
7.1	Ngõ số 4, Hoàng Nguyên Cát	Đầu ngõ (từ thửa 21, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 27, tờ 301)	20.000.000	
7.2	Ngõ số 4, Hoàng Nguyên Cát	Đầu ngõ (từ thửa 39, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 45, tờ 301)	20.000.000	
7.3	Ngõ số 4, Hoàng Danh Sưởng	Đầu ngõ (từ thửa 36, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 30, tờ 301)	20.000.000	
7.4	Ngõ số 4, Hoàng Danh Sưởng	Đầu ngõ (từ thửa 54, tờ 301)	Cuối ngõ (Đến thửa 48, tờ 301)	20.000.000	
7.5	Ngõ số 4, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 15, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 24, tờ 293)	20.000.000	
7.6	Ngõ số 04, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 45, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 54, tờ 293)	20.000.000	
7.7	Ngõ số 02, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 70, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 80, tờ 293)	20.000.000	
7.8	Ngõ số 02, Văn Thánh	Đầu ngõ (từ thửa 94, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 100, tờ 293)	20.000.000	
7.9	Ngõ số 32F, Ngô Đức Kế	Đầu ngõ (từ thửa 59, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 59, tờ 293)	20.000.000	
7.10	Ngách 01/226, Trần Phú	Đầu ngõ (từ thửa 154, tờ 293)	Cuối ngõ (Đến thửa 151, tờ 293)	20.000.000	
7.11	Bao gồm các thửa đất trong các ngách, hẻm thuộc các thờ bản đồ 391, 293, 308			12.000.000	
7.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vinh Tân 10			12.000.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hồng Sơn cũ			12.000.000	
F	**Phường Vinh Tân cũ**				
I	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN (Vinh Tân cũ)**				
1	Đường Nguyễn Sơn	Phường Hồng Sơn. (từ thửa 02, tờ bản đồ 314)	Khu Đô thị Sinh Thái Vinh Tân (thửa 11, tờ bản đồ 333)	45.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Đường Lục Niên	Phường Hồng Sơn (thửa 5, tờ bản đồ 313)	Đường QH 21,50 m (thửa 277, tờ 68)	30.000.000	
3	Đường Đặng Nguyên Cẩn	Đường Ngô Đức Kế (từ thửa 29, tờ bản đồ 313)	Đường dân cư khối Phúc Lộc (thửa 122, tờ bản đồ 332)	25.000.000	
4	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Đức Kế (từ thửa 19, tờ bản đồ 312)	Đường dân cư khối Phúc Lộc (thửa 44, tờ bản đồ 331)	25.000.000	
5	Đường Phạm Hồng Sơn	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 282, tờ bản đồ 68)	Công An phường (thửa 1507, tờ bản đồ 68)	45.000.000	
6	Đường Phạm Hồng Sơn	Công An phường (thửa 81, tờ bản đồ 332)	Đường Lục Niên(thửa 95, tờ bản đồ 332)	35.000.000	
7	Đường Lê Mao (Kéo dài)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 54, tờ bản đồ 312); thửa 1050, tờ số 67	Đường Lê Bá Tùng (thửa 783, tờ bản đồ 67); thửa 1373 tờ 186	75.000.000	
8	Đường Lê Mao (kéo dài)	Đường Đê Bao Sông Vinh (từ thửa 466, tờ bản đồ 191)	Khu Đô thị Heritec (thửa 463, tờ bản đồ 191)	48.000.000	
9	Đường Nguyễn Viết Phú	Ngô Đức Kế (từ thửa 13, tờ bản đồ 310)	Nguyễn Viết Nhung (thửa 346, tờ bản đồ 67)	30.000.000	
10	Đường Nguyễn Viết Nhung	Cao Xuân Huy (từ thửa 76, tờ bản đồ 324)	Khu Đô thị Tecco (Thửa 370, tờ bản đồ 67)	35.000.000	
11	Đường Cao Xuân Huy	Đường Ngô Đức Kế (Thửa 37 tờ bản đồ 309)	Đường Vĩnh Giang (Thửa 102, tờ bản đồ 346)	50.000.000	
12	Đường Cao Xuân Huy	Cầu Tùng Binh (thửa 12, tờ bản đồ 183)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 14, tờ 361)	30.000.000	
13	Đường Cao Xuân Huy	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 15, tờ 345)	Đường Sắt Bắc Nam (thửa 03, tờ bản đồ 177)	30.000.000	
14	Đường Bến Đền	Đường Thái Phiên (từ thửa 169, tờ bản đồ 324)	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 174, tờ bản đồ 324)	40.000.000	
15	Lê Huân	Phường Hồng Sơn (Thửa 16, tờ bản đồ 329)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 37, tờ bản đồ 349)	56.000.000	
16	Đường Thái Phiên	Phường Hồng Sơn (từ thửa số 163, tờ bản đồ 324)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 139, tờ bản đồ 324)	50.000.000	
17	Đường Phạm Nguyễn Du	Phường Hồng Sơn (Từ thửa số 03, tờ bản đồ 329)	Khu Đô thị Long Châu (đến thửa 151, tờ bản đồ 329)	56.000.000	
18	Đường Đặng Minh Bích	Đường Vĩnh Giang Thửa 27, tờ bản đồ 328)	Phường Hồng Sơn (thửa 136, tờ bản đồ 329)	50.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
19	Đường Vĩnh Giang	Phường Hồng Sơn (thửa 28, tờ bản đồ 328)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 45, tờ bản đồ 328)	30.000.000	
20	Đường Vĩnh Giang	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 154, tờ bản đồ 346)	Nghĩa trang Sinh thái (thửa 198, tờ bản đồ 186)	30.000.000	
21	Đường Đinh Nhật Thận	Đương Nguyễn Viết Nhung (thửa 195, tờ bản đồ 324)	Đường Vinh Giang (thửa 172, tờ bản đồ 186)	35.000.000	
22	Đường Nguyễn Thúc Tự	Đường Cao Xuân Huy (thửa 41, tờ bản đồ 349)	Đường Vinh Giang (thửa 60, tờ bản đồ 363)	45.000.000	
23	Đường Lê Bá Tùng	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 01, tờ bản đồ 186)	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 240, tờ bản đồ 349)	50.000.000	
24	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu Cửa Tiền (thửa 02, tờ bản đồ 169)	Cầu Bàu Lác (thửa 28, tờ bản đồ 361)	40.000.000	
25	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu Bàu Lác (thửa 49, tờ bản đồ 361)	Đường Tránh Vinh (thửa 121, tờ bản đồ 422)	38.000.000	
26	Đường Trần Đình San	Đường Phạm Hồng Thái (từ thửa 86, tờ bản đồ 361)	Nghĩa Trang Đồng Trông (thửa 26, tờ bản đồ 407)	30.000.000	
27	Đường Đặng Thị Hồng Vân	Đường Sắt Bắc Nam Từ thửa 13, tờ bản đồ 177)	Xã Hưng Chính (thửa 501, tờ bản đồ 65)	15.000.000	
28	Đường Hồ Hữu Nhân (trừ các thửa mục 8.16 thuộc dự án Danatol)	Phạm Hồng Thái (từ thửa 36, tờ bản đồ 169)	Hết khu dự án Danatol (thửa 50, tờ bản đồ 66)	26.000.000	
29	Đường Hồ Hữu Nhân	Dự án Đanatol (thửa 237, tờ bản đồ 168)	Đường Sắt Bắc Nam (thửa 19, tờ bản đồ 168)	24.000.000	
30	Đường Nguyễn Ngô Dật	Phạm Hồng Thái (thửa 180, tờ bản đồ 422)	Nghĩa trang Đồng Trông (thửa 123, tờ bản đồ 408)	25.000.000	
31	Đường Tránh Vinh	Xã Hưng Lợi (thửa 148, tờ bản đồ 197)	Bến xe Phía Nam (thửa 84, tờ bản đồ 188)	38.000.000	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI**				
1	**Khối Phúc Lộc**				
1.1	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 180, tờ bản đồ 313)	Đường Lục Niên (thửa 127, tờ bản đồ 332)	13.000.000	
1.2	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 54, tờ bản đồ 332)	Đường Lục Niên (thửa 112, tờ bản đồ 332)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.3	Đường dân cư (ngõ 25, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 15, tờ bản đồ 313)	Khu dân cư ngõ cụt (Thửa 60, tờ bản đồ 313)	12.500.000	
1.4	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 134, tờ bản đồ 313)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 91, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.5	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 22, tờ bản đồ 332)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 224, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.6	Đường dân cư	Đường Đặng Nguyên Cẩn (thửa 142, tờ bản đồ 332)	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 79, tờ bản đồ 331)	14.000.000	
1.7	Đường dân cư (ngõ 79, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 228, tờ bản đồ 313	Khu dân cư ngõ cụt (Thửa 241, tờ bản đồ 313)	13.000.000	
1.8	Đường dân cư	Đường Ngô Đức Kế (thửa 36, tờ bản đồ 313	Đường dân cư (Thửa 190, tờ bản đồ 313	14.000.000	
1.9	Đường dân cư	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 55, tờ bản đồ 331)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 18, tờ bản đồ 331)	14.000.000	
1.10	Đường dân cư	Đường Nguyễn Khuyến (thửa 80, tờ bản đồ 312)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 163, tờ bản đồ 312)	13.750.000	
1.11	Đường dân cư (ngõ 117, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 08, tờ bản đồ 312)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 202, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.12	Đường dân cư (ngõ 127, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 45, tờ bản đồ 312)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 167, tờ bản đồ 312)	14.000.000	
1.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Phúc Lộc			11.750.000	
2	**Khối Quang Trung**				
2.1	Đường Dân Cư (ngõ 157 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 11, tờ bản đồ 311)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 160, tờ bản đồ 311)	14.000.000	
2.2	Đường Dân Cư (ngõ 171 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 44, tờ bản đồ 311)	Khu dân cư ngõ cụt (thửa 142, tờ bản đồ 311)	14.000.000	
2.3	Đường Dân Cư (ngõ 189 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 38, tờ bản đồ 311)	Đường QH khu Đô thị Tecco (thửa 118, tờ bản đồ 311)	14.000.000	
2.4	Đường Dân Cư (ngõ 195 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 26, tờ bản đồ 311)	Đường QH khu Đô thị Tecco (thửa 193, tờ bản đồ 311)	14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.5	Đường Dân Cư (ngõ 219 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 47, tờ bản đồ 310)	Đường dân cư (thửa 172, tờ bản đồ 330)	14.000.000	
2.6	Đường Dân Cư	Đường dân cư (thửa 100, tờ bản đồ 311)	Đường QH khu đô thị Tecco (thửa 22, tờ bản đồ 330)	13.000.000	
2.7	Đường Dân Cư	Đường dân cư (thửa 52, tờ bản đồ 310)	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 94, tờ bản đồ 310)	14.000.000	
2.8	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 302, tờ bản đồ 310)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 14, tờ bản đồ 324)	15.000.000	
2.9	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 61, tờ bản đồ 330)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 13, tờ bản đồ 324)	17.500.000	
2.10	Đường dân cư	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 345, tờ bản đồ 67)	Dân cư ngõ cụt (thửa 126, tờ bản đồ 67)	22.000.000	
2.11	Đường dân cư (ngõ 261 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 168, tờ bản đồ 310)	Dân cư ngõ cụt (thửa 73, tờ bản đồ 310)	13.000.000	
2.12	Đường dân cư (ngõ 269 đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 24, tờ bản đồ 309)	Dân cư ngõ cụt (thửa 78, tờ bản đồ 309)	13.000.000	
2.13	Đường dân cư (ngõ 285, đường Ngô Đức Kế)	Đường Ngô Đức Kế (thửa 13, tờ bản đồ 309)	Đường Dân cư (thửa 69, tờ bản đồ 309)	15.000.000	
2.14	Đường QH 15 m (dự án Tecco)	Đường Nguyễn Viết Phú (thửa 40, tờ bản đồ 330)	Đường Lê Mao kéo dài (thửa 145, tờ bản đồ 311)	30.000.000	
2.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Quang Trung			13.000.000	
3	**Khối Cộng Hòa**				
3.1	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 179, tờ bản đồ 324)	Đường Thái Phiên (Thửa 175, tờ bản đồ 324)	16.500.000	
3.2	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 56, tờ bản đồ 324)	Đường Thái Phiên (Thửa 189, tờ bản đồ 324)	16.500.000	
3.3	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 100, tờ bản đồ 324)	Đường Thái Phiên (Thửa 93, tờ bản đồ 324)	16.500.000	
3.4	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (Thửa 268, tờ bản đồ 349)	Đường dân cư (Thửa256, tờ bản đồ 349)	15.000.000	
3.5	Đường dân cư	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 106, tờ bản đồ 349)	Đường Nguyễn Thúc Tự (thửa 99, tờ bản đồ 349)	18.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Cộng Hòa			13.000.000	
4	**Khối Tân Hòa**				
4,1	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tự (91, tờ bản đồ 349)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 48, tờ bản đồ 346)	15.000.000	
4,2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tự (133, tờ bản đồ 349)	Dân cư ngõ cụt Khu TT Nhà máy xay (thửa 141, tờ 349)	14.000.000	
4,3	Đường dân cư	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 275, tờ bản đồ 349)	Đường Nguyễn Thúc Tự (thửa 167, tờ bản đồ 349)	14.000.000	
4,4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Thúc Tự (thửa 98, tờ bản đồ 37)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 63, tờ bản đồ 346)	14.500.000	
4,5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Hòa			12.500.000	
5	**Khối Tân Phượng**				
5.1	Đường quy hoạch Khu đô thị Tràng An	Đường Đinh Nhật Thận (thửa 247, tờ bản đồ 349)	Đường Quy hoạch (thửa 38, tờ bản đồ 179)	22.500.000	
5.2	Đường quy hoạch Khu đô thị Tràng An	Đường Lê Bá Tùng (thửa 77, tờ bản đồ 179)	Đường Quy hoạch (thửa 270, tờ bản đồ 186)	22.500.000	
5.3	Đường quy hoạch Khu đô thị Tràng An	Đường Lê Bá Tùng (thửa 47, tờ bản đồ 179)	Đường Quy hoạch (thửa 259, tờ bản đồ 186)	22.500.000	
5.4	Đường Dân cư	Đường Lê Bá Tùng (thửa 52, tờ bản đồ số 179)	Đường Vĩnh Giang (thửa 105, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.5	Đường Dân cư	Đường Lê Bá Tùng (thửa 228, tờ bản đồ 186)	Dân cư ngõ cụt (thửa 237, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.6	Đường Dân cư	Đường dân cư (từ thửa 11, tờ bản đồ 186)	Dân cư ngõ cụt (thửa 18, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.7	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 35, tờ bản đồ 186)	Đường Vĩnh Giang (thửa 287, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.8	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 273, tờ bản đồ 186)	Dân cư ngõ cụt (thửa 108, tờ bản đồ 186)	15.000.000	
5.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phượng			13.750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	**Khối Tân An**				
6.1	Đường dân cư	Cầu Tân phượng (thửa 04, tờ bản đồ 185)	Đường QH Khu Đô thị Heritec (thửa 32, tờ bản đồ 185)	12.000.000	
6.2	Đường dân cư	Dân cư Ngõ cụt (thửa 14, tờ 185)	Đường QH Khu Đô thị Heritec (thửa 111, tờ bản đồ 193)	20.000.000	
6,3	Đường dân cư	Khu đô thị Heritec (thửa 133, tờ bản đồ 191)	Đường dân cư giáp xã Hưng Lợi (thửa 192, tờ 191)	20.000.000	
6,4	Đường dân cư	Đường Dân cư (thửa 41, tờ 193)	Dân cư ngõ cụt (thửa 50, tờ bản đồ 193)	12.000.000	
6.5	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 02, tờ bản đồ 198)	Sông Rào màng (thửa 52, tờ bản đồ 197)	9.500.000	
6.6	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân An			9.500.000	
7	**Khối Yên Giang**				
7.1	Đường dân cư	Dân cư Ngõ cụt (thửa 19, tờ 169)	Đường Hồ Hữu Nhân (Thửa 34, tờ bản đồ 169)	15.000.000	
7.2	Đường dân cư (ngõ 33, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 70, tờ bản đồ 169)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 51, tờ bản đồ 169)	15.000.000	
7.3	Đường Dân cư (ngõ 75, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 35, tờ bản đồ 175)	Khu dân cư dự án Him Lam - Trống Đồng (thửa 24, tờ bản đồ 175)	15.000.000	
7.4	Đường Dân cư (ngõ 123, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 124, tờ bản đồ 175)	Sông Vinh (Cửa Tiền, thửa 402, 447, tờ bản đồ 66)	15.000.000	
7.5	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Yên Giang			11.500.000	
8	**Khối Cửa Tiền (Dự án DANATOL)**				
8.1	Đường 1A (quy hoạch 13m)	Đường 2B (thửa 1001, tờ bản đồ 66)	Đường 2C (thửa 1010, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.2	Đường 1B (quy hoạch 13m)	Đường 2F (Thửa 619, tờ bản đồ số 66)	Đường 2H (thửa 648, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.3	Đường 1C (Quy hoạch 15m)	Đường số 2 (tư thửa 224, tờ bản đồ 65)	Đường 2H (thửa 702, tờ bản đồ 66)	24.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.4	Đường 1D (Quy hoạch 25m)	Đường 2C (thửa 753, tờ bản đồ 66)	Đường 2H (thửa 1084, tờ bản đồ 66)	28.000.000	
8.5	Đường số 2 (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (thửa 565, tờ bản đồ 65)	Đường 1C (thửa 224, tờ bản đồ 65	24.000.000	
8.6	Đường sỗ 2A (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (987, tờ 66)	Đường 1C (thửa 959, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.7	Đường số 2B (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (937, tờ 66)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1001, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.8	Đường số 2K (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (951, tờ 66)	Đường 1C (thửa 876, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.9	Đường số 2C (QH 30 m)	Đường Cao Xuân Huy (766, tờ 66)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1170, tờ bản đồ 66)	30.000.000	
8.10	Đường số 2D (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (793, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 776, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.11	Đường số 2E (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (817, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 799, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.12	Đường số 2F (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (823, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 800, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.13	Đường số 2M (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1058, tờ 66)	Đường số 1D (thửa 1043, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.14	Đường số 2G (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1127, tờ 66)	Đường số 1C (thửa 719, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.15	Đường số 2H (QH 13 m)	Đường Cao Xuân Huy (1131, tờ 66)	Đường Hồ Hữu Nhân (thửa 1177, tờ bản đồ 66)	24.000.000	
8.16	Đường Hồ Hữu Nhân (các thửa phía Nam đường số 1 khu QH Danatol)	Dự án Danatol (thửa 600, tờ bản đồ 66)	Dự án Danatol (thửa 1176, tờ bản đồ 66)	28.000.000	
9	**Khối Vĩnh Mỹ**				
9.1	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 139, tờ 177)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 108, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.2	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 95, tờ 177)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 107, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.3	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 83, tờ 177)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 187, tờ bản đồ 177)	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.4	Đường Dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 157, tờ 177)	Đi xóm 7, xã Hưng Chính (thửa 115, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.5	Đường Dân cư	Đường Đặng Thị Hồng Vân (thửa 79, tờ 168)	Sông Vinh (Cửa Tiền, thửa 05, tờ bản đồ 167)	10.000.000	
9.6	Đường Dân cư	Đường Đặng Thị Hồng Vân (thửa 26, tờ 176)	Đi xóm 7, xã Hưng Chính (thửa 75, tờ bản đồ 177)	10.000.000	
9.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Vĩnh Mỹ			10.000.000	
10	**Khối Châu Hưng**				
10.1	Đường dân cư (Ngõ 251, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (147, tờ bản đồ 378)	Sông Rào Màng (thửa 61, tờ bản đồ số 379)	18.000.000	
10.2	Đường dân cư (Ngõ 267, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (44, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 227, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.3	Đường dân cư	Đường Dân cư (57, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 39, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.4	Đường dân cư (ngõ 279, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (102, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 221, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.5	Đường dân cư (Ngõ 289, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (119, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 75, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.6	Đường dân cư (Ngõ 297, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (160, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 103, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.7	Đường dân cư (Ngõ 303, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (191, tờ bản đồ 394)	Sông Rào Màng (thửa 129, tờ bản đồ số 395)	16.000.000	
10.8	Đường dân cư (Ngõ 311, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (7, tờ bản đồ 75)	Sông Rào Màng (thửa 59, tờ bản đồ số 76)	16.000.000	
10.9	Đường dân cư (Ngõ 319, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (41, tờ bản đồ 409)	Sông Rào Màng (thửa 40, tờ bản đồ số 401)	16.000.000	
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Châu Hưng			16.000.000	
11	**Vinh Tân Khối 02**				
11.1	Đường dân cư (ngõ 362, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 80, tờ bản đồ 409)	Đường QH dự án Bên xe Phía Nam (thửa 89, tờ bản đồ 408)	11.750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.2	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 133, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (thửa 156, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.3	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 45, tờ bản đồ 408)	Đường dân cư (thửa 146, tờ bản đồ 408)	14.000.000	
11.4	Đường dân cư	Đường Nguyễn Ngô Dật (thửa 122, tờ bản đồ 408)	Đường dân cư (thửa 90, tờ bản đồ 408)	14.000.000	
11.5	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 72, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (thửa 160, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.6	Đường dân cư (Ngõ 323, đường Phạm Hồng Thái)	Đường dân cư (từ thửa 189, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (đến thửa 191, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.7	Đường dân cư (Ngõ 351, đường Phạm Hồng Thái)	Đường dân cư (thửa 130, tờ bản đồ 409)	Đường dân cư (thửa 195, tờ bản đồ 409)	14.000.000	
11.8	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 189, tờ bản đồ 422)	Đường dân cư (thửa 226, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.9	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 47, tờ bản đồ 422)	Đường dân cư (thửa 125, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.10	Đường dân cư (Ngõ 369, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 222, tờ bản đồ 422)	Đường Dân cư (thửa 50, tờ bản đồ 195)	14.000.000	
11.11	Đường dân cư (Ngõ 383, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 73, tờ bản đồ 422)	Đường Dân cư (thửa 106, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.12	Đường dân cư (Ngõ 397, Đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 120, tờ bản đồ 422)	Đường Dân cư (thửa 111, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.13	Đường dân cư	Đường dân cư (từ thửa 226, tờ bản đồ 422)	Đường tránh Vinh (thửa 129, tờ bản đồ 422)	14.000.000	
11.14	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Vinh Tân Khối 02			11.750.000	
12	**Vinh Tân Khối 01**				
12.1	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 82, tờ bản đồ 361)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 02, tờ bản đồ 360)	13.000.000	
12.2	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 43, tờ bản đồ 360)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 125, tờ bản đồ 360)	13.000.000	
12.3	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 19, tờ bản đồ 377)	Đường Dân cư (thửa 198, tờ bản đồ 377)	13.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.4	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 32, tờ bản đồ 360)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 183, tờ bản đồ 377)	13.000.000	
12.5	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 37, tờ bản đồ 377)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 41, tờ bản đồ 377)	13.000.000	
12.6	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Bắc Trần Đình San)	Đường QH (thửa 01, tờ bản đồ 392)	Dân cư Ngõ cụt (Thửa 87, tờ bản đồ 377)	13.000.000	
12.7	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Bắc Trần Đình San)	Đường QH (thửa 13, tờ bản đồ 407)	Đường dân cư (Thửa 09, tờ bản đồ 392)	15.000.000	
12.8	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Nam Trần Đình San)	Đường dân cư khối 1 (thửa 56, tờ bản đồ 377)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 161, tờ bản đồ 378)	15.000.000	
12.9	Đường dân cư (Ngõ 248, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 38, tờ bản đồ 378)	Đường dân cư khối 1 (thửa 73, tờ bản đồ 377)	15.000.000	
12.10	Đường dân cư (ngõ 276, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 245, tờ bản đồ 378)	Đường dân cư khối 1 (thửa 233, tờ bản đồ 378)	15.000.000	
12.11	Đường dân cư	Đường Trần Đình San (thửa 78, tờ bản đồ 377)	Đường dân cư khối 1 (thửa 232, tờ bản đồ 378)	15.000.000	
12.12	Đường Dân cư - QH 5 m (tuyến 2 phía Nam Trần Đình San)	Đường QH 18 m (thửa 30, tờ bản đồ số 393)	Đường dân cư khối 1 (thửa 79, tờ bản đồ 377)	15.000.000	
12.13	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường QH 18 m (thửa 54, tờ bản đồ 393)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 135, tờ bản đồ 377)	15.000.000	
12.14	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường QH 18 m (thửa 124, tờ bản đồ 393)	Đường dân cư khối 1 (thửa 17, tờ bản đồ 393)	15.000.000	
12.15	Đường Quy hoạch 18 m	Đường Trần Đình San (Thửa 31, tờ bản đồ 393)	Đường Quy hoạch 24 m (thửa 167, tờ bản đồ 188)	18.000.000	
12.16	Đường Quy hoạch 32 m (Đường đôi, điện cao thế)	Đường Trần Đình San (thửa 130, tờ bản đồ 392)	Đường Quy hoạch 24 m (thửa 133, tờ bản đồ 188)	24.000.000	
12.17	Đường Dân cư - QH 5 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 129, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 88, tờ bản đồ 393)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.18	Đường Quy hoạch 10,50 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 134, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 92, tờ bản đồ 188)	16.500.000	
12.19	Đường Quy hoạch 10,50 m	Đường Quy hoạch 32 m (thửa 118, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 18,0 m (thửa 102, tờ bản đồ 188)	16.500.000	
12.20	Đường Quy hoachn 24 m	Đường Quy hoạch 18 m (thửa 123, tờ bản đồ 188)	Đường quy hoạch 24,0 m (thửa 142, tờ bản đồ 188)	22.000.000	
12.21	Đường Quy hoachn 24 m	Đường Quy hoạch 8,0 m (thửa 144, tờ bản đồ 392)	Đường quy hoạch 24,0 m (thửa 140, tờ bản đồ 188)	22.000.000	
12.22	Đường dân cư (ngõ 310, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hòng Thái (thửa 86, tờ bản đồ 394	Đường dân cư Khối 1 (thửa 112, tờ bản đồ 394)	12.000.000	
12.23	Đường dân cư	Đường dân cư (thửa 48, tờ bản đồ 393)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 114, tờ bản đồ 394)	13.000.000	
12.24	Đường dân cư	Đường Cao Xuân Huy (thửa 21, tờ bản đồ 362)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 31, tờ bản đồ 361)	13.000.000	
12.25	Đường dân cư (ngõ 177, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 148, tờ bản đồ 361)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 51, tờ bản đồ 361)	13.000.000	
12.26	Đường dân cư (ngõ 197, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 120, tờ bản đồ 361)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 118, tờ bản đồ 361)	12.000.000	
12.27	Đường dân cư (ngõ 225, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 222, tờ bản đồ 378)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 08, tờ bản đồ 379)	13.000.000	
12.28	Đường dân cư (ngõ 239, đường Phạm Hồng Thái)	Đường Phạm Hồng Thái (thửa 213, tờ bản đồ 378)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 200, tờ bản đồ 378)	13.000.000	
12.29	Đường dân cư (tiếp giáp khối Châu Hưng)	Đường Dân cư (thửa 104, tờ bản đồ 378)	Dân cư Ngõ cụt (thửa 16, tờ bản đồ 379)	13.000.000	
12.30	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư Vinh Tân Khối 01			12.000.000	
13	**Khối Tân Phúc (Khu đô thị Tecco Vinh Tân)**				
13.1	Đường Quy hoạch 15 m	Đường Nguyễn Viết Phú (từ thửa 444, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 401, tờ bản đồ 67)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.2	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 15 m (từ thửa 448, tờ bản đồ 67)	Đường quy hoạch 20 m (đến thửa 514, tờ bản đồ 67)	25.000.000	
13.3	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 450, tờ bản đồ 67)	Đường quy hoạch 20 m (đến thửa 418, tờ bản đồ 67)	25.000.000	
13.4	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Quy hoạch 15 m (từ thửa đất số 404, tờ bản đồ 67)	Đường quy hoạch 12 m (đến thửa 491, tờ bản đồ 67)	25.000.000	
13.5	Đường Quy hoạch 20 m	Đường Quy hoạch 12 m (từ thửa 539, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 562, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.6	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Lê Viết Nhung (từ thửa 534, tờ bản đồ số 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 566, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.7	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Lê Viết Nhung (từ thửa 538, tờ bản đồ số 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 628, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.8	Đường Quy hoạch 12 m	Đường Đinh Nhật Thận (từ thửa 601, tờ bản đồ số 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 576, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.9	Đường Quy hoạch 12 m (Vòng xuyến Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 515, tờ bản đò 67)	Đường Lê Mao kéo dài (đến thửa 491, tờ bản đồ 67)	35.000.000	
13.10	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Bắc hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 554, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 605, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.11	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Nam hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 629, tờ bản đồ 67)	Đường Quy hoạch 12 m (đến thửa 686, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.12	Đường Quy hoạch 12 m (Phía Đông hồ Tecco)	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 614, tờ bản đồ 67)	Đường Lê Bá Tùng (đến thửa 698, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
13.13	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ thửa 596, tờ bản đồ 67)	Đường Lê Bá Tùng (đến thửa 699, tờ bản đồ số 67)	25.000.000	
14	**Khối Phúc Thịnh (Khu đô thị sinh thái Vinh Tân - Hadico)**				
14.1	Đường Giáng Hương 1 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Phạm Hồng Sơn (từ thửa 301, tờ bản đồ số 68)	Đường Giáng Hương 4 (đến thửa 1007, tờ bản đồ 67)	22.500.000	
14.2	Đường Giáng Hương 2 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Giáng Hương 1 (từ thửa 284, tờ bản đồ số 68)	Đường Bằng Lăng 1 (đến thửa 299, tờ bản đồ 68)	22.500.000	
14.3	Đường Giáng Hương 3 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 861, tờ bản đồ số 68)	Đường Giáng Hương 4 (từ thửa 1047, tờ bản đồ số 67)	22.500.000	
14.4	Đường Hoa Phượng (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Lê Mao kéo dài (từ thửa 1338, tờ bản đồ 186)	Đường Hoa Sữa 3 (đến thửa 1261, tờ bản đồ 73)	31.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.5	Đường Hoa Phượng 2 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 3	Đường Hoa Phượng 6	22.500.000	
14.6	Đường Hoa Phượng 4 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 3	Đường Hoa Phượng 5	22.500.000	
14.7	Đường Hoa Phượng 5 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 2	Đường Hoa Sữa 1	22.500.000	
14.8	Đường Hoa Phượng 6 (Quy hoạch rộng 9,5 m)	Đường Hoa Phượng 2	Đường Hoa Sữa 1	22.500.000	
14.9	Đường Giáng Hương (Quy hoạch rộng 20 m,50)	Đường Bằng Lăng 1 (thửa 860, tờ bản đồ số 68)	Hồ sinh thái Vinh Tân (đến thửa 1032, tờ bản đồ số 68)	31.250.000	
14.10	Đường Bằng Lăng 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 1083, tờ bản đồ 68)	Đường Quy hoạch 21,50 m (đến thửa 743, tờ bản đồ68)	35.000.000	
14.11	Đường Bằng Lăng 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 1084, tờ bản đồ 68)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 922, tờ bản đồ số 68)	35.000.000	
14.12	Đường Bằng Lăng 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa đất số 889, tờ bản đồ 68)	Đường Quy hoạch 21,50 m (đến thửa 740, tờ bản đồ 68)	35.000.000	
14.13	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa 1088, tờ bản đồ 68)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 980, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.14	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Bằng Lăng (từ thửa 1090, tờ bản đồ 68)	Đường Giáng Hương (Đến thửa 1037, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.15	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Dáng Hương (từ thửa 918, tờ bản đồ 68)	Đường Nguyệt Quế (Đến thửa 785, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.16	Đường Bằng Lăng 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Dáng Hương (từ thửa 964, tờ bản đồ 68)	Đường Quy hoạch 21 m (Đến thửa 1513, tờ bản đồ số 68)	40.000.000	
14.17	Đường Bằng Lăng 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 976, tờ bản đồ số 68)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 903, tờ bản đồ 68)	35.000.000	
14.18	Đường Bằng Lăng 5 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 1033, tờ bản đồ số 68)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 904, tờ bản đồ 68)	35.000.000	
14.19	Đường Bằng Lăng (Quy hoạch rộng 48,0 m)	Đường Giáng Hương (từ thửa 1082, tờ bản đồ số 68)	Đường Quy hoạch 9,50 m (đến thửa 1097, tờ bản đồ 68)	50.000.000	
14.20	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1275, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1109, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.21	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1274, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1110, tờ bản đồ 73)	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.22	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1262, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1116, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.23	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1215, tờ bản đồ 73	Đường Băng Lăng (đến thửa 1126, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.24	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1214, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1125, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.25	Đường Hoa Sữa 5 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Hoa Phượng (từ thửa 1212, tờ bản đồ 73)	Đường Băng Lăng (đến thửa 1121, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.26	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng	35.000.000	
14.27	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng	35.000.000	
14.28	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1304, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.29	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1373, tờ bản đồ 73	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1272, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.30	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1361, tờ bản đồ 73	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1268, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.31	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1355, tờ bản đồ 74	Đường Hoa Phượng (đến thửa 1265, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.32	Đường Hoa Sữa 1 (Quy hoạch rộng 20,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1494, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.33	Đường Hoa Sữa 2 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1478, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.34	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1423, tờ bản đồ 73)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1457, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.35	Đường Hoa Sữa 3 (Quy hoạch rộng 15,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1374, tờ bản đồ 73	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1430, tờ bản đồ 73)	40.000.000	
14.36	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1375, tờ bản đồ 73)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1412, tờ bản đồ 73)	35.000.000	
14.37	Đường Hoa Sữa 4 (Quy hoạch rộng 9,50 m)	Đường Anh Đào (từ thửa 1356, tờ bản đồ 73)	Đường Hoa Sữa (đến thửa 1388, tờ bản đồ 73)	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.38	Chung cư NOCT01			27.500.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Vinh Tân cũ			9.500.000	
IV	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (đấu giá) khối 1**				
1.1	Đường Quy hoạch 18 m	Đường quy hoạch 24 m (từ lô 26)	Dân cư hiện hữu (đến lô 78)	18.000.000	
1.2	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ lô 65)	Đường QH 12 m (đến lô 49)	16.000.000	
1.3	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ lô 66)	Đường QH 12 m (đến lô 50)	16.000.000	
1.4	Đường Quy hoạch 24 m	Đường quy hoạch 18 m (từ lô 25)	Đường QH 24 m (đến lô 03)	22.000.000	
1.5	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 18 m (từ lô 29)	Đường QH 12 m (đến lô 66)	16.000.000	
1.6	Đường Quy hoạch 12 m	Đường quy hoạch 12 m (từ lô 76)	Đường QH 12 m (đến lô 69)	16.000.000	
V	**CÁC KHU QUY HOẠCH**				
1	**Khu Đô thị và dịch vụ thương mại Vinh Tân (Heritage)**				
1.1	Đường D6 (Quy hoạch 18,0m)	Tất cả các thửa bám đường D6		18.000.000	
1.2	Đường D8 (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D8		14.500.000	
1.3	Đường N7 (Quy hoạch 9,0m)	Tất cả các thửa bám đường N7		13.500.000	
1.4	Đường D5A (Quy hoạch 12,0m)	Tất cả các thửa bám đường D5A		14.500.000	
1.5	Đường D5 (Quy hoạch 18,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D5		18.000.000	
1.6	Đường N8 (Quy hoạch 24,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N8		20.500.000	
1.7	Đường N9 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N9		15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.8	Đường N14 (Quy hoạch 10,50 m)	Tất cả các thửa bám đường N14		14.000.000	
1.9	Đường D11 (Quy hoạch 12,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D11		14.500.000	
1.10	Đường D12 (Quy hoạch 12,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D12		14.500.000	
1.11	Đường D13 (Quy hoạch 12,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D13		14.500.000	
1.12	Đường N15 (Quy hoạch 10,50 m)	Tất cả các thửa bám đường N15		14.000.000	
1.13	Đường D2 (Quy hoạch 10,50 m)	Tất cả các thửa bám đường D2		14.000.000	
1.14	Đường D1 (quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D1		15.000.000	
1.15	Đường Quy hoạch 30 m	Tất cả các thửa bám đường QH 30m		22.000.000	
1.16	Đương N12 (Quy hoạch 22,50 m)	Tất cả các thửa bám đường N12		19.500.000	
1.17	Đường N16 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N16		15.000.000	
1.18	Đường N17 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N17		15.000.000	
1.19	Đường N18 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường N18		15.000.000	
1.20	Đường Hưng Thịnh (Quy hoạch 21,0 m)	Tất cả các thửa bám đường Hưng Thịnh		19.000.000	
1.21	Đường D20 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D20		15.000.000	
1.22	Đường D21 (Quy hoạch 14,0 m)	Tất cả các thửa bám đường D21		15.000.000	
1.23	Đường quy hoạch 14m còn lại	Gồm tất cả các thửa bám các đường D15 - D16 - D17 - D18 - D19		15.000.000	
2	**Dự án Khu đô thị Ven Sông Vinh tại phường Vinh Tân (nay là phường Trường Vinh)**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1	Đường QH 12m	Các lô đất bám đường QH 12m		14.000.000	
2.2	Đường QH 13,5m	Các lô đất bám đường QH 13m		14.500.000	
2.3	Đường QH 15m	Các lô đất bám đường QH 15m		15.000.000	
2.4	Đường QH 18m	Các lô đất bám đường QH 18m		17.000.000	
2.5	Đường QH 30m	Các lô đất bám đường QH 30m		22.000.000	
3	**Khu Đô thị Long Châu (Lũng Lô 2.1 - khối Cộng Hoà)**				
3.1	Đường Đặng Minh Bích	Từ thửa 47, tờ bản đồ 328	Đến thửa 71, tờ bản đồ 328	50.000.000	
3.2	Đường Quy hoạch rộng 15 m	Từ thửa 50, tờ bản đồ 326	Đến thửa 83, tờ bản đồ 328	40.000.000	
3.3	Đường Phạm Nguyễn Du (rộng 17,0 m)	Từ thửa 65, tờ bản đồ 328	Đến thửa 138, tờ bản đồ 329	56.000.000	
3.4	Đường Quy hoạch rộng 15 m	Từ thửa 85, tờ bản đồ 328	Đến thửa 159, tờ bản đồ 329	40.000.000	
F	**Phường Trường Thi (nay là phường Trường Vinh)**				
1	Đường Hồ Tùng Mậu	Khánh sạn Giao Tế (Từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư giao đường Trường Thi (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 9)	150.000.000	
2	Đường Trường Thi	Công an Tỉnh (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	Khách sạn Phương Đông (đến thửa 55, tờ bản đồ số 27)	150.000.000	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trung tâm Văn hoá Tỉnh (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 11)	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 01)	130.000.000	
4	Đường Lê Duẩn	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa số 26, 29, tờ bản đồ số 39	Giao với đường Trường Thi (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 27)	80.000.000	
5	Đường Lê Hồng Phong	Mương số 2 (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 01)	Công an tỉnh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 04)	115.000.000	
6	Đường Phan Đăng Lưu	Giao đường Trường Thi (Từ thửa 3, tờ bản đồ số 09)	Giao đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 07)	75.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7	Đường An Dương Vương	Đoạn giao đường Trường Thi (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 22)	65.000.000	
8	Đường An Dương Vương	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 19)	65.000.000	
9	Đường Võ Nguyên Hiến	Từ Vòng xuyến Hải Quan (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 05)	Giao đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 07)	60.000.000	
10	Đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 93, 97, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	60.000.000	
11	Đường Trần Huy Liệu	Giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa 52, tờ bản đồ số 03)	Giao với đường Lê Hồng Phong (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 03)	65.000.000	
12	Đường Võ Thị Sáu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 46, 58, tờ bản đồ số 32)	40.000.000	
13	Đường Võ Thị Sáu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 07)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa 66, 275, tờ bản đồ số 21)	40.000.000	
14	Đường Trần Quang Diệu	Đoạn Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa số 01, 17, tờ bản đồ số 23)	45.000.000	
15	Đường Trần Quang Diệu	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa số 87, 38, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lê Duẩn (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 27)	45.000.000	
16	Đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Trường Thi	Giao đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 07)	40.000.000	
17	Đường Nguyễn Xí	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 8)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa số 199, 211, tờ bản đồ số 29)	50.000.000	
18	Đường Lương Thế Vinh	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Giao với ngõ 1, đường Nguyễn Xí (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 28)	40.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
19	Đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Đoạn Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 137,159 tờ bản đồ số 29)	40.000.000	
20	Đường Bạch Liêu	Giao đường Lê Duẩn (Từ thửa số 27, 29, tờ bản đồ số 39	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	35.000.000	
21	Đường Ngô Sỹ Liên	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Trần Quang Diệu (đến thửa số 123, 131, tờ bản đồ số 27)	35.000.000	
22	Đường Đinh Bạt Tụy	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 17)	40.000.000	
23	Đường Đào Duy Từ	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 28, 50 tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 62, 76, tờ bản đồ số 17)	40.000.000	
24	Đường Phan Sỹ Thục	Quán Sinh Viên (Từ thửa 52, tờ bản đồ số 06)	Giao đường Võ Nguyên Hiến (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 06)	35.000.000	
25	Đường Nguyễn Tài	Giao với đường Hồ Tùng Mậu	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ	40.000.000	
26	Đường Vương Thúc Mậu	Giao đường Trần Huy Liệu (Từ thửa 73, tờ bản đồ só 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số 92, 93, tờ bản đồ số 02)	45.000.000	
27	Đường Cao Bá Quát	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 44, 66, tờ bản đồ số 20)	30.000.000	
28	Đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa số 72, 82, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Phong Đình Cảng (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 31)	35.000.000	
29	Đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	Giao với đường Bạch Liêu (đến thửa số 58, 69, tờ bản đồ số 37)	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
30	Đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 259, 292, tờ bản đồ số 17)	30.000.000	
31	Đường Lê Văn Hưu	Giao đường Trường Thi (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 29)	40.000.000	
32	Đường Đàm Văn Lễ	Giao đường Ngô Sỹ Liên (Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 53, 258, tờ bản đồ số 29)	30.000.000	
33	Đường Nguyễn Đức Mậu	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 255, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa số 74, 97, tờ bản đồ số 31)	30.000.000	
34	Đường Nguyễn Trung Ngạn	Giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa 68, tờ bản đồ só 10)	Giao với đường Lê Hồng Phong	45.000.000	
35	Đường Vương Thúc Mậu	Giao đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 39, tờ bản đồ số 03)	(đến thửa số 56, tờ bản đồ số 03)	30.000.000	
36	Đường Cao Huy Đỉnh	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 51, 276, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Phan Đăng Lưu (đến thửa số 70, 71, tờ bản đồ số 07)	35.000.000	
37	Đường Trà Lân	Giao đường Yên Lâm (Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	40.000.000	
38	Đường Vương Thúc Quý	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 16)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa số 19, 40, tờ bản đồ số 17)	30.000.000	
39	Đường Phan Sỹ Thục	Giao Hồ Goong (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 05)	Giao đường Võ Nguyên Hiến (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 05)	35.000.000	
40	Đường Hoàng Văn Tâm	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 86, 88, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa số 91, 93, tờ bản đồ số 17)	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
41	Đường Hoàng Văn Tâm	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa số 103, 105, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa số 193, 265, tờ bản đồ số 29)	25.000.000	
42	Đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	Giao với đường Võ Thị Sáu (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 18)	30.000.000	
43	Đường Yên Lâm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa số 227, 237, tờ bản đồ số 29	Giao với đường Bạch Liêu (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 38)	30.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU ĐẤU GIÁ, KHU ĐÔ THỊ**				
1	**Khối 2**				1
1.1	Ngõ 5 đường Hồ Tùng Mậu	Đầu ngõ giao với đường Hồ Tùng Mậu (Từ thửa số: 6, tờ bản đồ số 14)	Cuối ngõ giao với đường Nguyễn Tài (đến thửa số: 16, tờ bản đồ số 12)	11.500.000	
1.2	Ngõ 3 đường Hồ Tùng Mậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 11, 12, tờ bản đồ số 13)	Cuối ngõ (đến thửa số: 4, 6, tờ bản đồ số 13)	11.500.000	
1.3	Ngõ 2 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, 34, tờ bản đồ số 12)	Cuối ngõ (đến thửa số: 24, 38, tờ bản đồ số 12)	11.500.000	
1.4	Ngõ 1 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 167, 140, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 202, tờ bản đồ số 11)	13.500.000	
1.5	Ngõ 5 - Nguyễn Tài	Đầu ngõ (Từ thửa số: 160, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 158, tờ bản đồ số 11)	13.500.000	
1.6	Ngõ 114, Lê Hồng Phong	Giao với đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 01)	Giao với đường Nguyễn Tài (đến thửa 38, tờ bản đồ số 11)	14.000.000	13
1.7	Ngõ 03 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 26, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 39, 165, tờ bản đồ số 11)	14.000.000	
1.8	Ngõ 2 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa 80, tờ bản đồ số 11)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa 59, tờ bản đồ số 10)	13.500.000	
1.9	Ngõ 4 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 70, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngõ (đến thửa số: 51, tờ bản đồ số 11)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.10	Ngõ 6 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 213, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 162, tờ bản đồ số 02)	13.500.000	
1.11	Ngõ 8 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 150, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 261, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.12	Ngõ 10 - Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 133, 149, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 120, tờ bản đồ số 02)	13.000.000	
1.13	Ngõ 12 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa 77, 94, tờ bản đồ số 02)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa 34, 53, tờ bản đồ số 02)	13.000.000	
1.14	Ngõ 05 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 189, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 02)	11.000.000	
1.15	Ngõ 07 - Nguyễn Văn Cừ	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Từ thửa số: 169, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 165, tờ bản đồ số 02)	11.000.000	
1.16	Ngõ 128 - đường Lê Hồng Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 4, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 43, tờ bản đồ số 02)	14.000.000	
1.17	Ngõ 1 - Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 38, 76, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngõ (đến thửa số: 138, tờ bản đồ số 03)	14.000.000	
1.18	Ngõ 2 - Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngõ (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 143, tờ bản đồ số 02)	14.000.000	
1.19	Ngách 2, Ngõ 2, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 92, 93, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 75, tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.20	Ngách 4, Ngõ 2, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 49, tờ bản đồ số 10)	Cuối ngách (đến thửa số: 126, 53 tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.21	Ngách 1, Ngõ 4, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 218, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 49, tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.22	Ngách 1, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 198, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 153, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.23	Ngách 3, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 219, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 158, 226 tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.24	Ngách 2, Ngõ 6, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 214, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 35 tờ bản đồ số 11)	11.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.25	Ngách 1, Ngõ 1, Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngách (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 19, 20 tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.26	Ngách 1, Ngõ 2, Nguyễn Trung Ngạn	Đầu ngách (Từ thửa số: 60, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 50, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
1.27	Ngách 1, Ngõ 3, Nguyễn Văn Cừ	Đầu ngách (Từ thửa số: 223, tờ bản đồ số 11)	Cuối ngách (đến thửa số: 165,tờ bản đồ số 11)	11.500.000	
1.28	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2			11.000.000	
2	**Khối 3**				
2.1	Ngõ 01 - Vương Thúc Mậu	Giao với đường Trần Huy Liệu (Từ thửa (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số 10)	Giao với ngõ 02, Vương Thúc Mậu (đến thửa số: 28 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
2.2	Ngõ 1A - Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 32, 33, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 18, 30 tờ bản đồ số 10)	11.500.000	
2.3	Ngõ 02 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 5, 12, tờ bản đồ số 10)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 16 tờ bản đồ số 10)	14.000.000	
2.4	Ngõ 03 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 3)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 27, tờ bản đồ số 03)	14.000.000	
2.5	Ngõ 04 - đường Vương Thúc Mậu	Giao với đường Vương Thúc Mậu (Từ thửa số: 15, 16, tờ bản đồ số 3)	Giao với đường Nguyễn Trung Ngạn (đến thửa số: 126, 146, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
2.6	Ngõ 02 - đường Trần Huy Liệu	Giao đường Trần Huy Liệu (Từ thửa 103, tờ bản đồ số 03)	Nhà Văn Hoá K.3 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 03)	14.500.000	
2.7	Ngõ 132 - đường Lê Hồng Phong	Đầu ngõ (Từ thửa số: 8, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngõ (đến thửa số: 21, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
2.8	Ngõ 30, Vương Thúc Mậu	Đầu ngõ (Từ thửa số: 58, 89 tờ bản đồ số 03)	Cuối ngõ (đến thửa số: 85, tờ bản đồ số 03)	11.500.000	
2.9	Ngách 1, Ngõ 4, Vương Thúc Mậu	Đầu ngách (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 02)	Cuối ngách (đến thửa số: 110, tờ bản đồ số 02)	11.500.000	
2.10	Ngách 3, Ngõ 4, Vương Thúc Mậu	Đầu ngách (Từ thửa số: 141, tờ bản đồ số 03)	Cuối ngách (đến thửa số: 113, tờ bản đồ số 03)	11.500.000	
2.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3			11.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3	**Khối 4**				
3.1	Ngõ 28 - đường Trường Thi	Giao với đường Trường Thi (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 05)	Giao với đường Phan Sỹ Thục (đến thửa 47, tờ bản đồ số 05)	14.000.000	
3.2	Ngõ 307 - đường Võ Nguyên Hiên	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 16, tờ bản đồ số 05)	14.000.000	
3.3	Ngõ 295 - đường Võ Nguyên Hiên	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 11, 13, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 34, 35, tờ bản đồ số 05)	14.000.000	
3.4	Ngõ 291 - đường Võ Nguyên Hiên	Giao với đường Võ Nguyên Hiến (Từ thửa 14, 15, tờ bản đồ số 05)	Giao với ngõ 28 đường Trường Thi (đến thửa 105, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.5	Ngõ 16 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 121, 130, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 52, 145, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.6	Ngõ 18 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 123, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 152, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.7	Ngõ 20 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 132, tờ bản đồ số 05)	Cuối ngõ (đến thửa 31, 40, tờ bản đồ số 05)	11.500.000	
3.8	Ngõ 12 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 42, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 71, tờ bản đồ số 07)	11.500.000	
3.9	Ngõ 10 - đường Phan Sỹ Thục	Đầu ngõ (Từ thửa 43, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 70, 23, tờ bản đồ số 06)	11.500.000	
3.10	Ngõ 273 - đường Võ Nguyên Hiến	Đầu ngõ (Từ thửa 8, 9, tờ bản đồ số 06)	Cuối ngõ (đến thửa 18, 53, tờ bản đồ số 06)	11.500.000	
3.11	Ngõ 03 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 42, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 45, tờ bản đồ số 07)	14.000.000	
3.12	Ngõ 08 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 30, tờ bản đồ số 07)	14.000.000	
3.13	Ngõ 06 - đường Phan Sỹ Thục	Giao đường Phan Sỹ Thục (Từ thửa 26, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 18, tờ bản đồ số 07)	11.500.000	
3.14	Ngõ 237 - đường Võ Nguyên Hiến	Giao đường võ Nguyên Hiến (Từ thửa 25, tờ bản đồ số 07)	Cuối ngõ (đến thửa 12, tờ bản đồ số 07)	11.500.000	
3.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4			11.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4	**Khối 5**				
4.1	Ngõ 1 - Nguyễn Đức Mậu	Giao đường Nguyễn Đức Mậu (Từ thửa 130, 163, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Cao Bá Quát (đến thửa 11, 42, 43, tờ bản đồ số 20)	13.000.000	
4.2	Ngõ 06 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 237, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 58, 101, tờ bản đồ số 31)	13.000.000	
4.3	Ngõ 07 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 86, 87, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 59, tờ bản đồ số 31)	14.000.000	
4.4	Ngõ 02 - Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 61, 79, tờ bản đồ số 20)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 18, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.5	Ngõ 05 - Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 101, 110, tờ bản đồ số 30)	Giao đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 98, tờ bản đồ số 31)	13.000.000	
4.6	Ngõ 131 - Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 59, tờ bản đồ số 31)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 86, 87, tờ bản đồ số 20)	14.000.000	
4.7	Ngõ 142 - Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 49, tờ bản đồ số 31)	Cuối ngõ (đến thửa 60, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.8	Ngõ 4A - Cao Bá Quát	Giao Ngõ 07, đường Cao Bá Quát (Từ thửa 109, tờ bản đồ số 20)	Giao ngõ 149, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 95, 117, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.9	Ngõ 4B - Cao Bá Quát	Giao Ngõ 07, đường Cao Bá Quát (Từ thửa 32, 153, tờ bản đồ số 31)	Giao ngõ 149, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 17, 160, tờ bản đồ số 31)	11.500.000	
4.10	Ngách 1, Ngõ 2, Cao Bá Quát	Đầu ngách (Từ thửa số: 80, 97 tờ bản đồ số 20)	Cuối ngách (đến thửa số: 146, tờ bản đồ số 20)	11.500.000	
4.11	Ngách 3, Ngõ 2, Cao Bá Quát	Đầu ngách (Từ thửa số: 18, tờ bản đồ số 30)	Cuối ngách (đến thửa số: 20, tờ bản đồ số 30)	11.000.000	
4.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5			11.000.000	
5	**Khối 6**				
5.1	Ngõ 38 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 226, 230, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 172, 174, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.2	Ngõ 40 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 74, 316, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Cao Bá Quát (đến thửa 209, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.3	Ngõ 42 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 79, 250, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 158, 176, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.4	Ngõ 09 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 09, 10, tờ bản đồ số 30)	Giao ngõ 63, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 173, 200, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.5	Ngõ 63 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 79, 250, tờ bản đồ số 21)	Giao đường Nguyễn Đức Mậu (đến thửa 162, 184, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.6	Ngõ 69 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 285, 290, tờ bản đồ số 21)	Cuối ngõ (đến thửa 2, tờ bản đồ số 21)	13.000.000	
5.7	Ngõ 80 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 26, 55, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 83, đường An Dương Vương (đến thửa 57, 317, tờ bản đồ số 21)	13.000.000	
5.8	Ngõ 83 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 58, 295, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 98, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 128, 220, tờ bản đồ số 18)	13.000.000	
5.9	Ngõ 98 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 123, 253, tờ bản đồ số 18)	Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 117, 133, tờ bản đồ số 18)	13.000.000	
5.10	Ngõ 78 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 98, 116, tờ bản đồ số 21)	Giao ngõ 40, đường An Dương Vương (đến thửa 107, 123, tờ bản đồ số 21)	14.000.000	
5.11	Hẽm 1, Ngõ 98, Võ Thị Sáu	Giao với Ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa số: 124, 250 tờ bản đồ số 18)	Cuối hẽm (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 18)	13.000.000	
5.12	Hẽm 2, Ngõ 98, Võ Thị Sáu	Giao với Ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa số: 126, 127 tờ bản đồ số 18)	Cuối hẽm (đến thửa số: 33, 56 tờ bản đồ số 21)	11.500.000	
5.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 6			11.000.000	
6	**Khối 7**				
6.1	Ngõ 46 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 107, 109, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 151, 166 tờ bản đồ số 29)	20.000.000	
6.2	Ngõ 61 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 28, 50, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Trà Lân (đến thửa 34, 55, tờ bản đồ số 29)	13.000.000	
6.3	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 7			11.000.000	
7	**Khối 8**				
7.1	Ngõ 11 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 55, 68, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa 8, 136, tờ bản đồ số 33)	11.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
7.2	Ngõ 48 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 96, 105, tờ bản đồ số 33)	Cuối ngõ (đến thửa 86, tờ bản đồ số 33)	11.000.000	
7.3	Ngõ 46 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 114, 105, tờ bản đồ số 33)	Giao với ngõ 30, Nguyễn Kiệm (đến thửa 103, 94, tờ bản đồ số 33)	13.000.000	
7.4	Ngõ 30 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 125, tờ bản đồ số 33)	Giao với đường Yên Lâm (đến thửa 73, 68, tờ bản đồ số 32)	13.000.000	
7.5	Ngõ 37 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 117, tờ bản đồ số 37)	Giao với ngõ 27, Bạch Liêu (đến thửa 18, 20, tờ bản đồ số 37)	14.000.000	
7.6	Ngõ 19 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 26, 93, tờ bản đồ số 37)	Giao với Ngõ 27, đường Bạch Liêu (đến thửa 40, 41, tờ bản đồ số 37)	11.500.000	
7.7	Ngõ A - đường 16.0m	Đầu ngõ (Từ thửa 29, 19, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngõ (đến thửa 22, 23, tờ bản đồ số 37)	11.500.000	
7.8	Ngách 1 - Ngõ 30, đường Nguyễn Kiệm	Đầu ngách Từ thửa 128	Cuối ngách (đến thửa 106, 108, tờ bản đồ số 33)	11.000.000	
7.9	Ngõ 81 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 37)	Giao đường Yên Lâm (đến thửa 211, tờ bản đồ số 29)	11.000.000	
7.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 8			11.000.000	
8	**Khối 9**				
8.1	Ngõ 20 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 26, tờ bản đồ số 38)	Giao với ngõ 30 (đến thửa 81, 88, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
8.2	Ngõ 27 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 75, 66, tờ bản đồ số 37)	Giao với đường Lê Duẩn	14.500.000	
8.3	Ngõ 21 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 37)	Giao với ngõ 27, đường Bạch Liêu (đến thửa 111, tờ bản đồ số 37)	13.000.000	
8.4	Ngõ 51 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 69, 73, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 46, 47, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.5	Ngõ 67 - đường Bạch Liêu	Giao đường Bạch Liêu (Từ thửa 77, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngõ (đến thửa 09, 11, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.6	Ngách 16 - Ngõ 27, Bạch Liêu	Đầu ngách (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 48, 49, tờ bản đồ số 37)	10.000.000	
8.7	Ngách 29 - Ngõ 27, Bạch Liêu	Đầu ngách (Từ thửa 101, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 103, 104, tờ bản đồ số 37)	11.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.8	Ngách 02 - Ngõ 30, đường Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 9, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách	11.000.000	
8.9	Ngách 26 - Ngõ 30, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 75, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 109, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.10	Ngách 38 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 78, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.11	Ngách 32B - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách (đến thửa 85, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.12	Ngách 20 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 120, tờ bản đồ số 32)	Cuối ngách giao đường Yên Lâm (đến thửa 87, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.13	Ngách 3 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 28, tờ bản đồ số 37)	Cuối ngách (đến thửa 8, 10, tờ bản đồ số 37)	11.000.000	
8.14	Ngách 09 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 97, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 3, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.15	Ngách 13 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 5,6, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 95, 108, tờ bản đồ số 32)	11.000.000	
8.16	Ngách 12A - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 16, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 32, tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.17	Ngách 14 - Ngõ 20, Nguyễn Kiệm	Đầu ngách (Từ thửa 17, 18, tờ bản đồ số 38)	Cuối ngách (đến thửa 53, 64 tờ bản đồ số 38)	11.000.000	
8.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 9			10.000.000	
9	**Khối 10**				
9.1	Ngõ 124 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 25, 30, tờ bản đồ số 18)	Cuối ngõ (đến thửa 16, 33 tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.2	Ngõ 120 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 29, 46, tờ bản đồ số 18)	Cao Huy Đỉnh (đến thửa 34, 51 tờ bản đồ số 18)	14.000.000	
9.3	Ngõ 51 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 252, 92, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Đặng Thúc Hứa (đến thửa 95, 97 tờ bản đồ số 17)	20.000.000	
9.4	Ngõ 129 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 176, 191, tờ bản đồ số 18)	Giao với đường Hoàng Văn Tâm (đến thửa 120, 132 tờ bản đồ số 17)	11.500.000	
9.5	Ngõ 46 (A1 cũ) - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 107, 109, tờ bản đồ số 22)	Giao với Ngõ 81- Võ Thị Sáu (đến thửa 263, 258 tờ bản đồ số 22)	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.6	Ngõ 81 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 137, 138, tờ bản đồ số 21)	Giao với đường Trà Lân (đến thửa 256, 161 tờ bản đồ số 22)	12.500.000	
9.7	Ngõ A2 - đường Đặng Thúc Hứa	Giao đường Đặng Thúc Hứa (Từ thửa 137, 138, tờ bản đồ số 18)	Giao với ngõ 129, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 174, 176 tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.8	Ngách 1- Ngõ 120 - Võ Thị Sáu	Giao ngõ 120, Võ Thị Sáu (Từ thửa 47, 48, tờ bản đồ số 18)	Giao ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa 108, 245, tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.9	Ngách 2- Ngõ 120 - Võ Thị Sáu	Giao ngõ 120, Võ Thị Sáu (Từ thửa 49, 50, tờ bản đồ số 18)	Giao ngõ 98, Võ Thị Sáu (Từ thửa 111, 114, tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
9.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 10			11.000.000	
10	**Khối 11**				
10.1	Ngõ 29 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 216, 217 tờ bản đồ số 30)	Giao với ngõ 124 (47) (đến thửa 219, 195, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
10.2	Ngõ 98 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 202, 242, tờ bản đồ số 29)	Giao với Sân thể thao NVH khối (đến thửa 132, tờ bản đồ số 33)	12.500.000	
10.3	Ngõ 102 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 194, 203, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 51, 52, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
10.4	Ngõ 106 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 167, 168, tờ bản đồ số 29)	Giao với Sân thể thao NVH khối (đến thửa 55, 57, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
10.5	Ngõ 39 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 51, 52, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 194, 203, tờ bản đồ số 29)	12.500.000	
10.6	Ngõ 41 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 55, 57, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 167, 168, tờ bản đồ số 29)	12.500.000	
10.7	Ngõ 25 - đường Võ Thị Sáu	Giao đường Võ Thị Sáu (Từ thửa 189, 214 tờ bản đồ số 30)	Giao với 98, đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 129, tờ bản đồ số 33)	12.500.000	
10.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 11			11.000.000	
11	**Khối 12**				
11.1	Ngõ 03 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 30, 313, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 325, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.2	Ngõ 04 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 16, 32, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 95, 97, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11.3	Ngõ 05 - đường Cao Bá Quát	Giao đường Cao Bá Quát (Từ thửa 17, 18, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 100, 356, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.4	Ngõ 123 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 325, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 30, 313, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.5	Ngõ 125 - đường Nguyễn Kiệm	Giao với đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 95, 97, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 16, 32, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.6	Ngõ 129 - đường Nguyễn Kiệm	Giao với đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 100, 356, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Cao Bá Quát (đến thửa 17, 18, tờ bản đồ số 30)	13.500.000	
11.7	Ngõ 110 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 106, 127, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 33, 47, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
11.8	Ngõ 124 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 135, 136, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 33, 35, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
11.9	Ngõ 126 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 136, 138, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 11, 36, tờ bản đồ số 32)	12.500.000	
11.10	Ngõ 132 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 107, 108, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 270, 285, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.11	Ngõ 136 - đường Nguyễn Kiệm	Giao đường Nguyễn Kiệm (Từ thửa 110, 101, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Huy Oánh (đến thửa 271, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.12	Ngõ 45 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 33, 47, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 106, 127, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.13	Ngõ 47 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 33, 35, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 135, 136, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.14	Ngõ 03 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 11, 36, tờ bản đồ số 32)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 136, 138, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.15	Ngõ 04 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 270, 285, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 107, 108, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.16	Ngõ 05 - đường Nguyễn Huy Oánh	Giao đường Nguyễn Huy Oánh (Từ thửa 271, tờ bản đồ số 30)	Giao với đường Nguyễn Kiệm (đến thửa 110, 101, tờ bản đồ số 30)	12.500.000	
11.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 12			11.000.000	
12	**Khối 13**				
12.1	Ngõ 01 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 187, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 187, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.2	Ngõ 03 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 100, 101 tờ bản đồ số 29)	Giao với ngõ 05, đường Trần Thủ Độ (đến thửa 91, 64, tờ bản đồ số 29)	13.500.000	
12.3	Ngõ 06 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 99, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Lê Văn Hưu (đến thửa 190, tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
12.4	Ngõ 05 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 114, tờ bản đồ số 29)	Giao với đường Lê Văn Hưu (đến thửa 07, 08, tờ bản đồ số 29)	13.500.000	
12.5	Ngõ 06 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 214, 208, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 213, 222, tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
12.6	Ngõ 14 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 217, 218, tờ bản đồ số 22)	Cuối ngõ (đến thửa 233, 227, tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
12.7	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 13			11.000.000	
13	**Khối 14**				
13.1	Ngõ 01 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 06, tờ bản đồ số 09)	Giao với ngõ 28, đường Phan Đăng Lưu (đến thửa 16, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.2	Ngõ 28 - đường Phan Đăng Lưu	Giao đường Phan Đăng Lưu (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 08)	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.3	Ngõ 03 - đường Lương Thế Vinh	Giao đường Lương Thế Vinh (Từ thửa 58, tờ bản đồ số 22)	Giao với đường Nguyễn Xí (đến thửa 46, 66 tờ bản đồ số 22)	13.500.000	
13.4	Ngõ 02 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 20, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 200, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.5	Ngõ 04 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 154, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 42, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.6	Ngõ 07 - đường Nguyễn Xí	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 56, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 44, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.7	Ngõ 17 - đường Đinh Bạt Tuỵ	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 281, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 182, 183, tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.8	Ngõ 19 - đường Đinh Bạt Tuỵ	Giao đường Nguyễn Xí (Từ thửa 153, 254, tờ bản đồ số 17)	Cuối ngõ (đến thửa 143, 258 tờ bản đồ số 17)	13.500.000	
13.9	Ngõ 09 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 27, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Đinh Bạt Tuỵ (đến thửa 106, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
13.10	Ngõ 19 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 31, 32, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Đinh Bạt Tuỵ (đến thửa 07, 08 tờ bản đồ số 23)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 14			11.000.000	
14	**Khối 15**				
14.1	Ngõ 13 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 01, 02, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 81, tờ bản đồ số 07)	13.500.000	
14.2	Ngõ 11 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 08, 10, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 37, 52, tờ bản đồ số 18)	13.500.000	
14.3	Ngõ 09 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 48, tờ bản đồ số 19)	Giao Đường Cao Huy Đỉnh (đến thửa 79, 101, tờ bản đồ số 18)	13.500.000	
14.4	Ngõ 189 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 29, 31 tờ bản đồ số 19)	Giao ngõ 83, đường An Dương Vương (đến thửa 148, 172, tờ bản đồ số 18)	13.500.000	
14.5	Ngõ 07 - đường Phong Đình Cảng	Giao đường Phong Đình Cảng (Từ thửa 39, 44 tờ bản đồ số 19)	Cuối Ngõ (đến thửa 32, 40 tờ bản đồ số 19)	12.500.000	
14.6	Ngõ 01 - đường Cao Huy Đỉnh	Giao đường Cao Huy Đỉnh (Từ thửa 23, 49 tờ bản đồ số 21)	Cuối Ngõ (đến thửa 16, 34 tờ bản đồ số 21)	12.500.000	
14.7	Ngõ 02 - đường Cao Huy Đỉnh	Giao đường Cao Huy Đỉnh (Từ thửa 303, 309, tờ bản đồ số 21)	Cuối Ngõ (đến thửa 307, 311 tờ bản đồ số 21)	12.500.000	
14.8	Ngõ 83 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 58, 295, tờ bản đồ số 21)	Ngõ 98, đường Võ Thị Sáu (đến thửa 128, 220, tờ bản đồ số 18)	12.500.000	
14.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 15			11.000.000	
15	**Khối 16**				
15.1	Ngõ 02A - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 98, 181, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Ngô Sỹ Liên (đến thửa 105, 106, tờ bản đồ số 27)	12.500.000	
15.2	Ngõ 02B - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 78, 180, tờ bản đồ số 27)	Giao với ngõ 01, đường Trần Quang Diệu (đến thửa 37, 61, tờ bản đồ số 27)	12.500.000	
15.3	Ngõ 01 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 113, 114, tờ bản đồ số 27)	Giao với ngõ 01, đường Trần Thủ Độ (đến thửa 14, 21, tờ bản đồ số 27)	13.500.000	
15.4	Ngõ 09 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 223, 222, tờ bản đồ số 28)	Cuối ngõ (đến thửa 226, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.5	Ngõ 4A - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 92, 50, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Ngô Sỹ Liên (đến thửa 03, tờ bản đồ số 24)	13.500.000	
15.6	Ngõ 4B - đường Lê Văn Hưu	Giao đường Lê Văn Hưu (Từ thửa 23, 24, tờ bản đồ số 24)	Giao với ngõ 4A, đường Trần Quang Diệu (đến thửa 42, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
15.7	Ngõ 01 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 151, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 134, tờ bản đồ số 27)	13.500.000	
15.8	Ngõ 03 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 145, tờ bản đồ số 27)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 152, tờ bản đồ số 27)	13.500.000	
15.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 16			11.000.000	
16	**Khối 17**				
16.1	Ngõ 02 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 134, 161, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 156, 186, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	
16.2	Ngõ 04 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 56, 75, tờ bản đồ số 28)	Cuối Ngõ (đến thửa 62, 81, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	
16.3	Ngõ 06 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 252, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 66, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
16.4	Ngõ 08 - đường Trần Quang Diệu	Giao đường Trần Quang Diệu (Từ thửa 38, tờ bản đồ số 23)	Giao với đường Lương Thế Vinh (đến thửa 43, 76, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
16.5	Ngõ 04 - đường An Dương Vương	Giao đường An Dương Vương (Từ thửa 82, tờ bản đồ số 23)	Giao với ngõ 6, đường Trần Quang Diệu	13.500.000	
16.6	Ngõ 01 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 98, 99, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường An Dương Vương (đến thửa 51, tờ bản đồ số 23)	13.500.000	
16.7	Ngõ 03 - đường Trần Thủ Độ	Giao đường Trần Thủ Độ (Từ thửa 105, 106, tờ bản đồ số 28)	Giao với đường Đàm Văn Lễ (đến thửa 45, 46, tờ bản đồ số 28)	13.500.000	
16.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 17			11.000.000	
17	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Trường Thi cũ			10.000.000	
17	**Các khu chung cư**				
17.1	Chung cư Vinaconex 16			13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.2	Chung cư Dầu khí			13.500.000	
17.3	Chung cư Trường Thịnh			12.500.000	
17.4	Chung cư Trường Thành			11.500.000	
17.5	Chung cư Kim Trường Thi			11.500.000	
17.6	Chung cư GloRy			13.500.000	
18	**Khu tái định cư Ban điện cũ (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 4142/QĐ-UBND ngày 26/8/2014)**				
18.1	Đường QH 9m	Thửa số 110, 131, tờ bản đồ số 03	Thửa số 121, 115, tờ bản đồ số 03	22.000.000	
18.2	Đường QH 9m	Thửa số 95, 100, tờ bản đồ số 03	Thửa số 120, 110, tờ bản đồ số 03	22.000.000	
G	**Phường Hưng Dũng (nay là phường Trường Vinh)**				
I	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
1	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Khối Trung Tiến, Trung Hưng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 205)	Khối Trung Tiến, Trung Hưng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 208)	70.000.000	
2	Đường Lê Nin	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp, khối Tân Tiến (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 205)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp, khối T ân Tiến (đến thửa số , tờ bản đồ số 257)	120.000.000	
3	Đường Ngô Quyền	Khối Văn Tiến (Từ thửa 90, tờ bản đồ số 234)	Khối Văn Tiến (Từ thửa 73, tờ bản đồ số 260)	30.000.000	
II	**Các khu dân cư các khối**				
1	**Khu vực dân cư khối Trung Tiến**				
1.1	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 100, tờ bản đồ 207)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 68, tờ bản đồ 220)	46.000.000	
1.2	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 68, tờ bản đồ 220)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 134, tờ bản đồ 205)	46.000.000	
1.3	Ngõ A đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 10, tờ bản đồ số 205)	Cuối ngõ (đến thửa số: 2, tờ bản đồ số 219)	22.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1.4	Ngõ B (Ngõ 172) đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 17, tờ bản đồ số 205)	Cuối ngõ (đến thửa số: 166, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.5	Ngõ C (ngõ 182) đường Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 9, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số: 38, tờ bản đồ số 206)	19.000.000	
1.6	Ngõ A1 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 2, tờ bản đồ số 219)	Cuối ngõ (đến thửa số: 42, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.7	Ngõ A2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 65, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 220)	20.000.000	
1.8	Ngõ A3 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 220)	20.000.000	
1.9	Ngách A2, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 40-2, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 80, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.10	Ngách A3, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 36, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.11	Ngách A4, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 90, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.12	Ngách A5, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 76, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 94, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.13	Ngách A6, Ngõ A Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (Từ thửa số: 127, tờ bản đồ số 205)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 117, tờ bản đồ số 205)	16.000.000	
1.14	Ngách 1 ngõ A1 Đinh Lễ	Đầu ngõ (Từ thửa số: 53, tờ bản đồ số 206)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 47, tờ bản đồ số 206)	16.000.000	
1.15	Ngõ đường Đinh Lễ (Khu vực 20C)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 112, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.16	Ngõ đường Đinh Lễ (Khu vực 20C)	Đầu ngõ (Từ thửa số: 141, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 206)	20.000.000	
1.17	Khu vực 20C	Đầu ngõ (Từ thửa số: 114, tờ bản đồ số 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 206), thửa 153	16.000.000	
1.18	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Tiến			15.500.000	
2	**Khu vực dân cư khối Trung Hưng**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.1	Đường Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 232)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 234)	70.000.000	
2.2	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 100, tờ bản đồ 207)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 68, tờ bản đồ 220)	46.000.000	
2.3	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Trung Hưng (từ thửa số 72, tờ bản đồ 234)	Khối Trung Hưng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 221)	70.000.000	
2.4	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Trung Hưng (từ thửa số 48, tờ bản đồ 221)	Khối Trung Hưng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 208)	70.000.000	
2.5	Đường Tuệ Tĩnh	Khối Trung Hưng (từ thửa số 48, tờ bản đồ 221)	Khối Trung Hưng (từ thửa số 24, tờ bản đồ 206)	50.000.000	
2.6	Ngõ A1 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.7	Ngõ A2 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 11, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.8	Ngõ B2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 234)	24.000.000	
2.9	Ngõ B1 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 234)	24.000.000	
2.10	Ngõ B2 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 61, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.11	Ngõ B3 đường Đinh Lễ	Đầu ngõ (từ thửa số 43, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 221)	24.000.000	
2.12	Ngõ B đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 234)	Cuối ngõ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 220)	24.000.000	
2.13	Đường quy hoạch chưa có tên	Đầu ngõ (từ thửa số 80, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 220)	24.000.000	
2.14	Ngõ 30 đường Tuệ Tính	Đầu ngõ (từ thửa số 101, tờ bản đồ 207 (tờ 05 cũ)	Cuối ngõ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 207 (tờ 05 cũ)	16.000.000	
2.15	Ngõ 165 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 96, tờ bản đồ 208)	Cuối ngõ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 207 (tờ 05 cũ)	16.000.000	
2.16	Ngõ 204 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 8, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ)	Cuối ngõ (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 207(tờ 05 cũ)	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2.17	Ngách 11, Ngõ 30 Tuệ Tĩnh	Đầu ngõ (từ thửa số 109, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ))	Cuối ngõ (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 207(tờ 05 cũ))	16.000.000	
2.18	Ngõ 196 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 87, tờ bản đồ 206)	Cuối ngõ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 207)	16.000.000	
2.19	Ngõ 194 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 13, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ))	Cuối ngõ (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 207)	16.000.000	
2.20	Ngách 2 Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 01, tờ bản đồ 207(tờ 05 cũ)	Cuối ngõ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 207(tờ 05 cũ)	16.000.000	
2.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Hưng			13.000.000	
3	**Khu vực dân cư khối Trung Hợp**				
3.1	Đường Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 232)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 234)	70.000.000	
3.2	Đường Duy Tân B	Khối Trung Hợp, khối Trung Hưng (từ thửa số 254, tờ bản đồ 233)	Khối Trung Hợp, khối Trung Hưng (đến thửa số 83, tờ bản đồ 220)	46.000.000	
3.3	Đường Đinh Lễ	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 68, tờ bản đồ 220)	Khối Trung Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 134, tờ bản đồ 205)	46.000.000	
3.4	Ngõ 67 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 253, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 13)	31.000.000	
3.5	Ngõ 61 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 215, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 219)	31.000.000	
3.6	Đường quy hoạch (bên cạnh Chung cư Nam Nguyễn Sỹ Sách	Đầu ngõ (từ thửa số 174, tờ bản đồ 220)	Cuối ngõ (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 219)	33.000.000	
3.7	Ngõ 61A2 Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 170 và thửa 189, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 152 và thửa 171, tờ bản đồ số 219)	31.000.000	
3.8	Ngõ 61A1 Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 239, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 151 thửa 150, tờ bản đồ số 219)	31.000.000	
3.9	Ngõ 61A Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 215, tờ bản đồ 219)	Cuối ngõ (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 233)	31.000.000	
3.10	Ngõ 14 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 256, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 233)	31.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3.11	Ngõ 10 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 210, tờ bản đồ 232)	Cuối ngõ (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 233)	31.000.000	
3.12	Ngõ 8 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 209, tờ bản đồ 232)	Cuối ngõ (đến thửa số 238, tờ bản đồ 232)	31.000.000	
3.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Hợp			28.000.000	
4	**Khu vực dân cư khối Trung Định**				
4.1	Đường Phan Công Tích	Khối Trung Định, khối Tân Nam (từ thửa số 89, tờ bản đồ 275)	Khối Trung Định, khối Tân Nam (đến thửa số 46, tờ bản đồ 277)	35.000.000	
4.2	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Trung Định (từ thửa số 79, tờ bản đồ 271)	Khối Trung Định (đến thửa số 41, tờ bản đồ 281)	30.000.000	
4.3	Đường Phong Đình Cảng	Khối Trung Định (từ thửa số 85, tờ bản đồ 271)	Khối Trung Định (đến thửa số 17, tờ bản đồ 279)	60.000.000	
4.4	Ngõ 16 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 84 tờ bản đồ 271)	Cuối ngõ (thửa số 180 tờ bản đồ 276)	14.000.000	
4.5	Ngõ 32 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 92 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (thửa số 247 tờ bản đồ 276)	14.000.000	
4.6	Ngõ 230 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 6 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 93 tờ bản đồ 271)	21.000.000	
4.7	Ngõ 198 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 90 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 130 tờ bản đồ 275)	21.000.000	
4.8	Ngõ 182 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 74 tờ bản đồ 275)	21.000.000	
4.9	Ngõ 136 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 55 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 43 tờ bản đồ 279)	21.000.000	
4.10	Ngõ 10 đường Phong Định Cảng	Đầu ngõ (Thửa số 17 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 40 tờ bản đồ 281)	21.000.000	
4.11	Ngõ 1 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 1 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 88 tờ bản đồ 275)	21.000.000	
4.12	Ngõ 2 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 4 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 17 tờ bản đồ 279)	21.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
4.13	Ngõ 18 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 275)	Cuối ngõ (thửa số 88 tờ bản đồ 281)	13.000.000	
4.14	Ngõ 30 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 92 tờ bản đồ 276)	Cuối ngõ (thửa số 35 tờ bản đồ 281)	14.000.000	
4.15	Ngõ 32 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 276)	Cuối ngõ (thửa số 42 tờ bản đồ 281)	14.000.000	
4.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Trung Định			12.500.000	
5	**Khu vực dân cư khối Tân Tiến**				
5.1	Đường Duy Tân	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (từ thửa số 208, tờ bản đồ 232)	Khối Trung Hợp, Khối Tân Tiến, khối Trung Hưng (đến thửa số 77, tờ bản đồ 234)	70.000.000	
5.2	Đường Nguyễn Công Nghiệm	Khối Tân Tiến, khối Trung Hợp (từ thửa số 15, tờ bản đồ 235)	Khối Tân Tiến, khối Trung Hợp (đến thửa số 258, tờ bản đồ 233)	40.000.000	
5.3	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Tân Tiến (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Tiến (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 234)	70.000.000	
5.4	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khối Tân Tiến (Từ thửa số 8, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Tiến (đến thửa số 15, tờ bản đồ 235)	40.000.000	
5.5	Ngõ A6 đường Duy Tân	Đầu ngõ (từ thửa số 238, tờ bản đồ 233)	Cuối ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ 233)	21.000.000	
5.6	Ngõ A5 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 35, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (từ thửa số 25, tờ bản đồ 233)	21.000.000	
5.7	Ngõ 7 đường Nguyễn Bình Khiêm	Đầu ngõ từ thửa số 38, tờ bản đồ 235	Cuối ngõ (Đến thửa số 287, tờ bản đồ 233)	21.000.000	
5.8	Ngõ 9 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 222, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 69, tờ bản đồ 235)	21.000.000	
5.9	Ngõ 17 đường Nguyễn Bỉnh khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 134, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 76, tờ bản đồ 235)	21.000.000	
5.10	Ngõ 25 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 153, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 142, tờ bản đồ 235)	19.000.000	
5.11	Ngách B1	Đầu ngõ (từ thửa số 93, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 99, tờ bản đồ 235)	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
5.12	Ngách B2	Đầu ngõ (từ thửa số 267, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (từ thửa số 29 tờ bản đồ 235)	16.000.000	
5.13	Ngõ không có tên của đường Nguyễn Công Nghiệm	Đầu ngõ (từ thửa số 298, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (từ thửa số 236 tờ bản đồ 235)	16.000.000	
5.14	Ngách không có tên	Từ thửa số 212, tờ bản đồ 235)	Đến thửa số 220, tờ bản đồ 235)	16.000.000	
5.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Tiến			14.000.000	
6	**Khu vực dân cư khối Tân Lộc**				
6.1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (từ thửa số 22, tờ bản đồ 247)	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (đến thửa số 164, tờ bản đồ 260)	35.000.000	
6.2	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 29, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ 265)	35.000.000	
6.3	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 40, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 57, tờ bản đồ 265)	30.000.000	
6.4	Đường Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (đến thửa số 96, tờ bản đồ 265)	60.000.000	
6.5	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Tân Lộc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Lộc (đến thửa số 8, tờ bản đồ 247)	70.000.000	
6.6	Ngõ 2 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ 258)	Cuối ngõ (đến thửa số 19 tờ bản đồ 207 (tờ 47 cũ)	19.000.000	
6.7	Ngõ 51 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ 258)	Cuối ngõ (đến thửa số 15 tờ bản đồ 259)	19.000.000	
6.8	Ngõ 66 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 92, tờ bản đồ 235)	Đến thửa số 131 tờ bản đồ 247	14.000.000	
6.9	Ngõ 56 đường Nguyễn Phong Sắc	Từ thửa 145, tờ bản đồ 246	đến thửa số 15, tờ bản đồ 258	14.000.000	
6.10	Ngõ 40 đường Phạm Ngọc Thạch	Từ thửa 176, tờ bản đồ 259	Đến thửa số 41, tờ bản đồ 259	14.000.000	
6.11	Ngách 51/9 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ thửa 39, tờ bản đồ 259	Đến thửa số 87, tờ bản đồ 259	15.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
6.12	Ngách 6, Ngõ 51 Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ thửa 129, tờ bản đồ 258	Đến thửa số 159, tờ bản đồ 258	14.000.000	
6.13	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Lộc			13.000.000	
7	**Khu vực dân cư khối Tân Phúc**				
7.1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (từ thửa số 22, tờ bản đồ 247)	Khối Tân Lộc, Khối Tân Phúc (đến thửa số 164, tờ bản đồ 260)	35.000.000	
7.2	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 29, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 32, tờ bản đồ 265)	35.000.000	
7.3	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (Từ thửa số 40, tờ bản đồ 258)	Khối Tân Lộc, Tân Phúc (đến thửa số 57, tờ bản đồ 265)	30.000.000	
7.4	Đường Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 258)	Khối Tân Lộc, khối Tân Phúc (đến thửa số 96, tờ bản đồ 265)	60.000.000	
7.5	Ngõ 87 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 107, tờ bản đồ 259)	Cuối ngõ (đến thửa số 191 tờ bản đồ 259)	16.000.000	
7.6	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
7.7	Ngõ 282 đường Võ Nguyên Hiến	Đầu ngõ (từ thửa số 52, tờ bản đồ 265)	Cuối ngõ (đến thửa số 36 tờ bản đồ 265)	16.000.000	
7.8	Ngõ 99 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu ngõ (từ thửa số 33, tờ bản đồ 265)	Cuối ngõ (đến thửa số 22 tờ bản đồ 265)	14.000.000	
7.9	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Phúc			13.500.000	
8	**Khu vực dân cư khối Tân Lâm**				
8.1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Khối Tân Lâm (từ thửa số 214, tờ bản đồ 266)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 185, tờ bản đồ 271)	35.000.000	
8.2	Đường Yên Dũng Thượng	Khối Tân Lâm (từ thửa số 103, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 142, tờ bản đồ 271)	30.000.000	
8.3	Đường Võ Nguyên Hiến	Khối Tân Lâm (từ thửa số 144, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm (đến thửa số 31, tờ bản đồ 270)	60.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
8.4	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
8.5	Đường Nguyễn Viết Xuân	Khối Tân Lâm, Khối Đông Lâm, khối Trung Định (từ thửa 85, tờ bản đồ 271)	Khối Tân Lâm, Khối Đông Lâm, khối Trung Định (đến thửa 82, tờ bản đồ 273)	50.000.000	
8.6	Ngõ 10 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 58, tờ bản đồ 266)	Cuối ngõ (thửa số 138,tờ bản đồ 265)	16.500.000	
8.7	Ngõ 4 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 266)	Cuối ngõ (thửa số 89, tờ bản đồ 265)	16.500.000	
8.8	Ngõ 1 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 148 tờ bản đồ 272	16.500.000	
8.9	Ngõ 2 đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu ngõ (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 266	Cuối ngõ (đến thửa số 177 tờ bản đồ 267)	16.500.000	
8.10	Ngõ 11 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 71, tờ bản đồ 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 46 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.11	Ngõ 13 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 105 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.12	Ngõ 21 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 76 tờ bản đồ 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 99 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.13	Ngõ 31 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số72 tờ bản đồ số 271)	Cuối ngõ (đến thửa số 125 tờ bản đồ 271)	14.500.000	
8.14	Ngõ 51 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 272)	đến thửa số 107 tờ bản đồ 272)	14.500.000	
8.15	Ngõ 51 Nguyễn Viết Xuân	đến thửa số 107 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (đến thửa số 171 tờ bản đồ 266)	14.500.000	
8.16	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Lâm			11.500.000	
9	**Khu vực dân cư khối Tân Nam**				
9.1	Đường Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 273)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 283)	29.000.000	
9.2	Đường Phan Công Tích	Khối Trung Định, khối Tân Nam (từ thửa số 89, tờ bản đồ 275)	Khối Trung Định, khối Tân Nam (đến thửa số 46, tờ bản đồ 277)	35.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
9.3	Ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 192 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (thửa số 33 tờ bản đồ 277)	14.500.000	
9.4	Ngõ 41 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 36 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 171 tờ bản đồ 277)	11.500.000	
9.5	Ngõ 56 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 43 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 422 tờ bản đồ 277)	13.500.000	
9.6	Ngõ 1 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 4 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 24 tờ bản đồ 283)	11.500.000	
9.7	Ngõ 7 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 82 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 105 tờ bản đồ 276)	11.500.000	
9.8	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Tân Nam			10.000.000	
10	**Khu vực dân cư khối Xuân Bắc**				
10.1	Phùng Khắc Khoan	Khối Xuân Bắc (từ thửa số 68, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Bắc (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 235)	32.000.000	
10.2	Ngõ 138 đường Nguyễn Phong Sắc	Đầu ngõ (từ thửa số 51, tờ bản đồ 221)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 222)	20.500.000	
10.3	Ngõ 79 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 7, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 38 tờ bản đồ 222)	20.500.000	
10.4	Ngõ 75 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 78 tờ bản đồ 222)	20.500.000	
10.5	Ngõ 65 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 35, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 11 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.6	Ngõ 43 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 17, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 75 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.7	Ngõ 33 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 96, tờ bản đồ 222)	Cuối ngõ (đến thửa số 69 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.8	Ngõ 21 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 8, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 119 tờ bản đồ 235)	20.500.000	
10.9	Đường không tên	từ thửa số 142, tờ bản đồ 221	đến thửa số 14 tờ bản đồ 235)	17.500.000	
10.10	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Bắc			15.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
11	**Khu vực dân cư khối Xuân Nam**				
11.1	Đường Phùng Khắc Khoan	Khối Xuân Nam (từ thửa số 229, tờ bản đồ 235)	Khối Xuân Nam (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 249)	32.000.000	
11.2	Đường Nguyễn Sỹ Quế	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Nam (từ thửa số 56, tờ bản đồ 222)	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Nam (đến thửa số 56, tờ bản đồ 222)	30.000.000	
11.3	Ngõ 36 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 229, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 221 tờ bản đồ 236)	15.000.000	
11.4	Ngõ 12 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 52, tờ bản đồ 33)	Cuối ngõ (đến thửa số 105 tờ bản đồ 249)	20.500.000	
11.5	Ngõ 8 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 104, tờ bản đồ 249)	Cuối ngõ (đến thửa số 22 tờ bản đồ 249)	15.000.000	
11.6	Ngõ 6 đường Phùng Khắc Khoan	Đầu ngõ (từ thửa số 165, tờ bản đồ 249)	Cuối ngõ (đến thửa số 194 tờ bản đồ 249)	15.000.000	
11.7	Ngõ 51 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 78, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 141 tờ bản đồ 236)	17.000.000	
11.8	Ngõ 65 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 98, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 71 tờ bản đồ 236)	17.000.000	
11.9	Ngõ 21 Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 114, tờ bản đồ 235)	Cuối ngõ (đến thửa số 71 tờ bản đồ 236)	17.000.000	
11.10	Ngõ 69 đường Nguyễn Sỹ Quế	Đầu ngõ (từ thửa số 117, tờ bản đồ 249)	Cuối ngõ (đến thửa số 12 tờ bản đồ 249)	17.000.000	
11.11	Ngõ 15 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 56, tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (đến thửa số 3 tờ bản đồ 249)	20.000.000	
11.12	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Nam			15.000.000	
12	**Khu vực dân cư khối Xuân Đông**				
12.1	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Bắc, khối Xuân Đông (từ thửa số 35, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Bắc, Khối Xuân Đông (đến thửa số 19, tờ bản đồ 236)	50.000.000	
12.2	Đường Đặng Văn Ngữ	Khối Xuân Đông (từ thửa số 19,tờ bản đồ 236)	Khối Xuân Đông (đến thửa số 70,tờ bản đồ 238)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
12.3	Đường Tân Hùng	Khối Xuân Đông (từ thửa số 209, tờ bản đồ 208)	Khối Xuân Đông (đến thửa số 49, tờ bản đồ 237)	20.000.000	
12.4	Ngõ 48 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 223)	Đến thửa số 47 tờ bản đồ 223	15.000.000	
12.5	Ngõ 48 đường Tôn Thất Tùng	Từ thửa số 47, tờ bản đồ 223	đến thửa số 99, tờ bản đồ 223	15.000.000	
12.6	Ngõ 10 đường Tân Hùng	Đầu ngõ (Từ thửa số 127, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 7, tờ bản đồ 223)	15.000.000	
12.7	Ngõ 22 đường Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 90, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 8, tờ bản đồ 223)	14.000.000	
12.8	Ngõ 27 đường Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 193, tờ bản đồ 224)	Cuối ngõ (đến thửa số 52, tờ bản đồ 237)	14.000.000	
12.9	Ngõ 42 Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 88, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 51, tờ bản đồ 223)	14.000.000	
12.10	Ngách 2 Ngõ 42 Đặng Văn Ngữ	Đầu ngõ (từ thửa số 158, tờ bản đồ 223)	Cuối ngõ (đến thửa số 35, tờ bản đồ 223)	14.000.000	
12.11	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Đầu ngõ (từ thửa số 195, tờ bản đồ 224)	Đến thửa số 27, tờ bản đồ 224	12.000.000	
12.12	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 45, tờ bản đồ 224	Đến thửa số 9, tờ bản đồ 238	12.000.000	
12.13	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 83, tờ bản đồ 224	Từ thửa 72, tờ bản đồ 224	12.000.000	
12.14	Ngõ 36 Đường Tân Hùng (A2)	Từ thửa 34, tờ bản đồ 237	Từ thửa 291, tờ bản đồ 238	12.000.000	
12.15	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Đông			10.000.000	
13	**Khu vực dân cư khối Xuân Trung**				
13.1	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ 250)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (đến thửa số 252, tờ bản đồ 251)	48.000.000	
13.2	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 446, tờ bản đồ 51)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 642, tờ bản đồ 51)	48.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
13.3	Ngõ 36 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 249)	Đầu ngõ (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 264)	15.000.000	
13.4	Ngõ 40 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 249)	Đầu ngõ (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 250)	14.500.000	
13.5	Ngõ 46 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 250)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 264)	17.000.000	
13.6	Đường số 2 khối Xuân Trung	Đầu ngõ (Từ thửa 107, tờ bản đồ 264	Cuối ngõ (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 263)	15.000.000	
13.7	Đường số 1 khối Xuân Trung	Đầu ngõ (Từ thửa 424, tờ bản đồ 250)	Cuối ngõ (Đến thửa số 127, tờ bản đồ số 250)	17.000.000	
13.8	Ngõ 3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (Từ thửa 64, tờ bản đồ 251)	đến thửa số 51, tờ bản đồ 263	15.000.000	
13.9	Ngõ 3 đường Tôn Thất Tùng	từ thửa số 8, tờ bản đồ 263	đến thửa số 17, tờ bản đồ 263	16.500.000	
13.10	Ngõ D1 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (Từ thửa 501, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (Đến thửa số 563, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
13.11	Ngõ D2 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 525, tờ bản đồ số 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 545, tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.12	Ngõ D3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 672, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 687, tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.13	Ngách N7 Ngõ D1 khu Đại Huệ	Đầu ngõ (Từ thửa 514 tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (Đến thửa số 524 tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.14	Ngách N8 Ngõ D1 khu Đại Huệ	Đầu ngõ (Từ thửa 584 tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (Đến thửa số 564, tờ bản đồ 51)	15.000.000	
13.15	Đường 36 M khu đô thị Đại Huệ	Đầu đường (từ thửa số 625, tờ bản đồ 51)	Cuối đường (đến thửa số 655, tờ bản đồ 51)	25.000.000	
13.16	Đường QH 18m	Đầu đường (từ thửa số 603, tờ bản đồ 51)	cuối ngõ (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 51)	20.000.000	
13.17	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Trung			13.000.000	
14	**Khu vực dân cư khối Xuân Tiến**				
14.1	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Nam (từ thửa số 35, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Nam (đến thửa số 19, tờ bản đồ 250)	50.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.2	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ 250)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (đến thửa số 252, tờ bản đồ 251)	48.000.000	
14.3	Đường Tôn Thất Tùng	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 446, tờ bản đồ 51)	Khối Xuân Tiến, khối Xuân Trung (từ thửa số 642, tờ bản đồ 51)	48.000.000	
14.4	Đường Ngô Quảng	Khối Xuân Tiến (từ thửa số 21, tờ bản đồ 236)	Khối Xuân Tiến (đến thửa số 26, tờ bản đồ 237)	30.000.000	
14.5	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Xuân Tiến (từ thửa số 19, tờ bản đồ 250)	Khối Xuân Tiến (đến thửa số 21, tờ bản đồ 238)	40.000.000	
14.6	Ngõ 22 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ Thửa số 157 tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (thửa số 138 tờ bản đồ 237)	17.000.000	
14.7	Ngõ 20 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 142 tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (thửa số 135 tờ bản đồ 236)	15.000.000	
14.8	Ngõ 18 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 96 tờ bản đồ 236)	Cuối ngõ (thửa số 86 tờ bản đồ 237)	15.000.000	
14.9	Ngõ 95 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 24 tờ bản đồ 238)	Cuối ngõ (thửa số 13 và thửa 41 tờ bản đồ 238)	14.500.000	
14.10	Ngõ 103 đường Nguyễn Gia Thiều	Đầu ngõ (từ thửa số 21 tờ bản đồ 238)	Cuối ngõ (thửa số 52 tờ bản đồ 238)	12.500.000	
14.11	Ngách N2 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 315, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.12	Ngách N3 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 341, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 700, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.13	Ngách N4 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 376, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.14	Ngách N5 ngõ D1 thuộc khu quy hoạch Đại Huệ	Đầu ngõ (từ thửa số 429, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 439, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
14.15	Ngõ D1 đườngTôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 461, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.16	Ngõ D2 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 472, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.17	Ngõ D3 đường Tôn Thất Tùng	Đầu ngõ (từ thửa số 671, tờ bản đồ 51)	Cuối ngõ (đến thửa số 660, tờ bản đồ số 51)	15.000.000	
14.18	Đường 36 M	Đầu đường (từ thửa số 623, tờ bản đồ 51)	cuối ngõ (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 51)	25.000.000	
14.19	Đường QH 24m (N1)	Đầu đường (từ thửa số 300, tờ bản đồ 51)	cuối ngõ (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 51)	21.000.000	
14.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Xuân Tiến			11.000.000	
15	**Khu vực dân cư khối Đông Thọ**				
15.1	Đường Phan Công Tích	Khối Đông Thọ (từ thửa số 407, tờ bản đồ 277)	Khối Đông Thọ (đến thửa số 36, tờ bản đồ 279)	32.000.000	
15.2	Đường Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 273)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 283)	29.000.000	
15.3	Đường Nguyễn Viết Xuân	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 273)	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (đến thửa số 18, tờ bản đồ 274)	55.000.000	
15.4	Ngõ 48 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 21 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 105 tờ bản đồ 276)	12.000.000	
15.5	Ngõ 28 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 117 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 30 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.6	Ngõ 20 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 5 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 31 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.7	Ngõ 6 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 29 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 56 tờ bản đồ 283)	12.000.000	
15.8	Ngõ 4 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 32 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 30 tờ bản đồ 285)	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
15.9	Ngõ 2 đường Hàm Nghi	Đầu ngõ (Thửa số 47 tờ bản đồ 283)	Cuối ngõ (thửa số 25 tờ bản đồ 285)	12.000.000	
15.10	Ngõ 70 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 411 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 408 tờ bản đồ 60)	12.000.000	
15.11	Ngõ 72 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 139 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 57 tờ bản đồ 277)	12.000.000	
15.12	Ngõ 74 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 50 tờ bản đồ 277)	Cuối ngõ (thửa số 60 tờ bản đồ 277)	12.000.000	
15.13	Ngõ 76 đường Phan Công Tích	Đầu ngõ (Thửa số 36 tờ bản đồ 279)	Cuối ngõ (thửa số 27 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.14	Ngõ 94 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 19 tờ bản đồ 274)	Cuối ngõ (thửa số 64 tờ bản đồ 279)	12.000.000	
15.15	Đường QH 30m khu QH Đông Thọ	Đầu ngõ (Thửa số 481 tờ bản đồ 58) chung cư Handico	Cuối ngõ (thửa số 802 tờ bản đồ 58)	37.500.000	
15.16	Ngõ 1/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 493 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 482 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.17	Ngõ 2/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 541 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 528 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.18	Ngõ 3/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 561 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 542 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.19	Ngõ 4/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 740 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 730 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.20	Ngõ 5/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 759 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 748 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.21	Ngõ 6/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 779 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 768 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.22	Ngõ 7/126 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 802 tờ bản đồ 58)	Cuối ngõ (thửa số 813 tờ bản đồ 58)	30.500.000	
15.23	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Đông Thọ			11.500.000	
16	**Khu vực dân cư khối Đông Lâm**				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
16.1	Đường Nguyễn Duy Trinh	Khối Đông Lâm (từ thửa 87, tờ bản đồ số 267)	Khối Đông Lâm (đến thửa 66, tờ bản đồ số 273)	45.000.000	
16.2	Đường Hàm Nghi	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (từ thửa 83, tờ bản đồ số 273)	Khối Đông Lâm, Đông Thọ, Tân Nam (đến thửa 47, tờ bản đồ số 283)	29.000.000	
16.3	Đường Nguyễn Viết Xuân	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (từ thửa số 83, tờ bản đồ 273)	Khối Đông Lâm, khối Đông Thọ (đến thửa số 18, tờ bản đồ 274)	55.000.000	
16.4	Ngõ 55 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 55)	Cuối ngõ (thửa số 182 tờ bản đồ 273)	14.500.000	
16.5	Ngõ 73 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 81 tờ bản đồ 272)	Cuối ngõ (thửa số 182 tờ bản đồ 273)	14.500.000	
16.6	Ngõ 93 Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngõ (Thửa số 113 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 159 tờ bản đồ 273)	14.000.000	
16.7	Ngõ 2 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 66 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 42 tờ bản đồ 273)	12.000.000	
16.8	Ngõ 5 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 99 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 45 tờ bản đồ 272)	14.000.000	
16.9	Ngõ Chùa Nia	Đầu ngõ (Thửa số 133 tờ bản đồ 273)	Cuối ngõ (thửa số 154 tờ bản đồ 273)	14.000.000	
16.10	Khu Tân Vinh	Tờ bản đồ 59		13.000.000	
16.11	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Đông Lâm			12.000.000	
17	**Khu vực dân cư khối Văn Trung**				
17.1	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68 và 96, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
17.2	Đường Nguyễn Duy Trinh	Khối Văn Trung (từ thửa 180, tờ bản đồ số 260	Khối Văn Trung (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 267)	45.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.3	Đường Văn Tân	Khối Văn Trung (từ thửa số 204, tờ bản đồ 260)	Khối Văn Trung (đến thửa số 27, tờ bản đồ 267)	28.000.000	
17.4	Đường Văn Tân	Khối Văn Trung (từ thửa số 22, tờ bản đồ 267)	Khối Văn Trung (đến thửa số 105, tờ bản đồ 264)	25.500.000	
17.5	Đường Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 17, tờ bản đồ 261)	Khối Văn Trung (đến thửa số 37, tờ bản đồ 261)	25.500.000	
17.6	Đường Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 171, tờ bản đồ 261)	Khối Văn Trung (đến thửa số 69, tờ bản đồ 264)	18.000.000	
17.7	Đường Văn Đông	Khối Văn Trung (từ thửa số 1, tờ bản đồ 268)	Khối Văn Trung (đến thửa số 100, tờ bản đồ 268)	12.000.000	
17.8	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Văn Trung, khối Xuân Nam. Khối Xuân Trung (từ thửa 27, tờ bản đồ số 260)	Khối Văn Trung, khối Xuân Nam. Khối Xuân Trung (đến thửa 332, tờ bản đồ số 250)	40.000.000	
17.9	Ngõ 39 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 78 tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (thửa số 157 tờ bản đồ 260)	18.500.000	
17.10	Ngõ 35 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 154 tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (thửa số 104 tờ bản đồ 260)	18.500.000	
17.11	Ngõ 33 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 159 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 116 tờ bản đồ 260)	18.500.000	
17.12	Ngõ 32 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 160 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 96 tờ bản đồ 261)	18.500.000	
17.13	Ngõ 31 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 64 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 11 tờ bản đồ 266)	18.500.000	
17.14	Ngõ 20 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 121 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 131 tờ bản đồ 261)	18.500.000	
17.15	Ngõ 10 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 10 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 77 tờ bản đồ 267)	17.000.000	
17.16	Ngõ 9 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 65 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 100 tờ bản đồ 268)	17.000.000	
17.17	Ngõ 4 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (Thửa số 66 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 124 tờ bản đồ 267)	17.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
17.18	Ngõ 10 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 408 tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (thửa số 92 tờ bản đồ 260)	14.000.000	
17.19	Ngõ 8 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 410 tờ bản đồ 42)	Cuối ngõ (thửa số 187 tờ bản đồ 260)	14.000.000	
17.20	Ngõ 6 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 191 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 14 tờ bản đồ 267)	14.000.000	
17.21	Ngõ 2 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 31 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 114 tờ bản đồ 267)	14.000.000	
17.22	Ngõ 1 đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 183 tờ bản đồ 267)	Cuối ngõ (thửa số 163 tờ bản đồ 267)	12.000.000	
17.23	Ngõ 5A đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 86 tờ bản đồ 261)	Cuối ngõ (thửa số 87 tờ bản đồ 261)	12.000.000	
17.24	Ngõ 2A đường Văn Tân	Đầu ngõ (Thửa số 187 tờ bản đồ 264)	Cuối ngõ (thửa số 90 tờ bản đồ 264)	12.000.000	
17.25	Khu QH Văn Trung	Tờ bản đồ 261		25.000.000	
17.26	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Văn Trung			11.500.000	
18	**Khu vực dân cư khối Văn Tiến**				
18.1	Đường Nguyễn Gia Thiều	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (từ thửa số 68, tờ bản đồ 265)	Khối Tân Lâm, khối Tân Phúc, khối Văn Trung, khối Văn Tiến (đến thửa số 180, tờ bản đồ 260)	40.000.000	
18.2	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Văn Tiến (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 247)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 221)	70.000.000	
18.3	Đường Nguyễn Phong Sắc	Khối Xuân Bắc (từ thửa số 99, tờ bản đồ 221)	Khối Xuân Bắc (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 222)	70.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m^2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18.4	Đường Nguyễn Duy Trinh	Khối Văn Tiến (từ thửa 70, tờ bản đồ 234)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 260)	45.000.000	
18.5	Đường Ngô Quyền	Khối Văn Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ 234)	Khối Văn Tiến (đến thửa số 73, tờ bản đồ 260)	30.000.000	
18.6	Ngõ 84 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 97, tờ bản đồ 234)	Cuối ngõ (đến thửa số 84 tờ bản đồ 234)	13.500.000	
18.7	Ngõ 78 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 15, tờ bản đồ 247)	Cuối ngõ (đến thửa số 192 và thửa 196 tờ bản đồ 235)	15.000.000	
18.8	Ngõ 62 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 55, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.9	Ngõ 60 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 258, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 72 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.10	Ngõ 46 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 2, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 86 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.11	Ngõ 38 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 21, tờ bản đồ 260)	Cuối ngõ (đến thửa số 90 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.12	Ngõ 95 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 32, tờ bản đồ 247)	Cuối ngõ (đến thửa số 69 tờ bản đồ 247)	22.000.000	
18.13	Ngõ 73 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 108, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 396 tờ bản đồ 260)	15.000.000	
18.14	Ngõ 64 đường Nguyễn Duy Trinh	Đầu ngõ (thửa số 55, tờ bản đồ 248)	Cuối ngõ (đến thửa số 13 tờ bản đồ 248)	15.000.000	
18.15	Hẻm 1 Ngõ 62 đường Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa số 28, tờ bản đồ 248	Đến thửa 161, tờ bản đồ 235	15.000.000	
18.16	Ngõ 37 đường Phùng Khắc Khoan	Từ thửa 153 và thửa 144; tờ bản đồ 235	Đến thửa 145, tờ bản đồ 235	15.000.000	
18.17	Ngõ 49 đường Nguyễn Gia Thiều	Từ thửa 144; tờ bản đồ 260	Đến thửa 100, tờ bản đồ 248	15.500.000	
18.18	Ngõ 63 Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa 108; tờ bản đồ 248	Đến thửa 396, tờ bản đồ 260	13.500.000	
18.19	Ngõ 61 Nguyễn Duy Trinh	Từ thửa 411; tờ bản đồ 260	Đến thửa 401, tờ bản đồ 260	13.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá ($đ/m^2$)	Ghi chú
		Từ	Đến		
18.20	Ngõ 35 đường Nguyễn Gia Thiều	Từ thửa 131; tờ bản đồ 260	Đến thửa 173, tờ bản đồ 260	13.500.000	
18.21	Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Văn Tiến			13.500.000	
III	Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại phường Hưng Dũng cũ			10.000.000	

PHỤ LỤC 131:
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị hành chính (phường, xã)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)			Ghi chú
		Trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác, đất NTTS	Đất làm muối	Đất lâm nghiệp	
1	Phường Trường Vinh	100.000			
2	Phường Thành Vinh	100.000			
3	Phường Vinh Hưng	100.000			
4	Phường Vinh Phú	100.000			
5	Phường Vinh Lộc	100.000			
6	Phường Cửa Lò	73.000		7.500	
7	Phường Thái Hòa	73.000		7.500	
8	Phường Tây Hiếu	73.000		7.500	
9	Phường Đông Hiếu	73.000		7.500	
10	Xã Nghi Lộc	63.000		7.500	
11	Xã Phúc Lộc	63.000		7.500	
12	Xã Đông Lộc	63.000		7.500	
13	Xã Trung Lộc	63.000		7.500	
14	XÃ Thần Lĩnh	63.000		7.500	
15	Xã Hải Lộc	63.000		7.500	
16	Xã Văn Kiều	63.000		7.500	
17	Xã Hưng Nguyên	63.000		7.500	
18	Xã Yên Trung	63.000		7.500	
19	Xã Hưng Nguyên Nam	63.000		7.500	
20	Xã Lam Thành	63.000		7.500	
21	Xã Diễn Châu	63.000		7.500	
22	Xã Đức Châu	63.000		7.500	

PHỤ LỤC 131:
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị hành chính (phường, xã)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)			Ghi chú
		Trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác, đất NTTS	Đất làm muối	Đất lâm nghiệp	
23	Xã Quảng Châu	63.000		7.500	
24	Xã Hải Châu	63.000		7.500	
25	Xã Tân Châu	63.000		7.500	
26	Xã An Châu	63.000		7.500	
27	Xã Minh Châu	63.000		7.500	
28	Xã Hùng Châu	63.000		7.500	
29	Xã Quỳnh Lưu	63.000		7.500	
30	Xã Quỳnh Văn	63.000		7.500	
31	Xã Quỳnh Anh	63.000	55.000	7.500	
32	Xã Quỳnh Tam	63.000		7.500	
33	Xã Quỳnh Phú	63.000	55.000	7.500	
34	Xã Quỳnh Sơn	63.000	55.000	7.500	
35	Xã Quỳnh Thắng	63.000		7.500	
36	Phường Hoàng Mai	73.000		7.500	
37	Phương Tân Mai	73.000	55.000	7.500	
38	Phường Quỳnh Mai	73.000	55.000	7.500	
39	Xã Yên Thành	63.000		7.500	
40	Xã Quan Thành	63.000		7.500	
41	Xã Hợp Minh	63.000		7.500	
42	Xã Vân Tụ	63.000		7.500	
43	Xã Vân Du	63.000		7.500	
44	Xã Quang Đồng	63.000		7.500	
45	Xã Giai Lạc	63.000		7.500	

PHỤ LỤC 131:

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị hành chính (phường, xã)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)			Ghi chú
		Trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác, đất NTTS	Đất làm muối	Đất lâm nghiệp	
46	Xã Bình Minh	63.000		7.500	
47	Xã Đông Thành	63.000		7.500	
48	Xã Đô Lương	63.000		7.500	
49	Xã Bạch Ngọc	63.000		7.500	
50	Xã Văn Hiến	63.000		7.500	
51	Xã Bạch Hà	63.000		7.500	
52	Xã Thuần Trung	63.000		7.500	
53	Xã Lương Sơn	63.000		7.500	
54	Xã Vạn An	63.000		7.500	
55	Xã Nam Đàn	63.000		7.500	
56	Xã Đại Huệ	63.000		7.500	
57	Xã Thiên Nhẫn	63.000		7.500	
58	Xã Kim Liên	63.000		7.500	
59	Xã Cát Ngạn	63.000		7.500	
60	xã Tam Đồng	63.000		7.500	
61	Xã Hạnh Lâm	63.000		7.500	
62	Xã Sơn Lâm	63.000		7.500	
63	Xã Hoa Quân	63.000		7.500	
64	Xã Kim Bảng	63.000		7.500	
65	Xã Bích Hào	63.000		7.500	
66	Xã Đại Đồng	63.000		7.500	
67	Xã Xuân Lâm	63.000		7.500	
68	Xã Nghĩa Đàn	53.000		7.500	

PHỤ LỤC 131:
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị hành chính (phường, xã)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)			Ghi chú
		Trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác, đất NTTS	Đất làm muối	Đất lâm nghiệp	
69	Xã Nghĩa Thọ	53.000		7.500	
70	Xã Nghĩa Lâm	53.000		7.500	
71	Xã Nghĩa Mai	53.000		7.500	
72	Xã Nghĩa Hưng	53.000		7.500	
73	Xã Nghĩa Khánh	53.000		7.500	
74	Xã Nghĩa Lộc	53.000		7.500	
75	Xã Anh Sơn	53.000		7.500	
76	Xã Yên Xuân	53.000		7.500	
77	Xã Nhân Hòa	53.000		7.500	
78	Xã Anh Sơn Đông	53.000		7.500	
79	Xã Vĩnh Tường	53.000		7.500	
80	Xã Thành Bình Thọ	53.000		7.500	
81	Xã Con Cuông	53.000		7.500	
82	Xã Môn Sơn	53.000		7.500	
83	Xã Mậu Thạch	53.000		7.500	
84	Xã Cam Phục	53.000		7.500	
85	Xã Châu Khê	53.000		7.500	
86	Xã Bình Chuẩn	53.000		7.500	
87	Xã Tân Kỳ	53.000		7.500	
88	Xã Tân Phú	53.000		7.500	
89	Xã Tân An	53.000		7.500	
90	Xã Nghĩa Đồng	53.000		7.500	
91	Xã Giai Xuân	53.000		7.500	

PHỤ LỤC 131:
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị hành chính (phường, xã)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)			Ghi chú
		Trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác, đất NTTS	Đất làm muối	Đất lâm nghiệp	
92	Xã Nghĩa Hành	53.000		7.500	
93	Xã Tiên Đồng	53.000		7.500	
94	Xã Quỳ Hợp	53.000		7.500	
95	Xã Tam Hợp	53.000		7.500	
96	Xã Châu Lộc	53.000		7.500	
97	Xã Châu Hồng	53.000		7.500	
98	Xã Mường Ham	53.000		7.500	
99	Xã Mường Chọng	53.000		7.500	
100	Xã Minh Hợp	53.000		7.500	
101	Xã Tam Quang	43.000		7.000	
102	Xã Tam Thái	43.000		7.000	
103	Xã Tương Dương	43.000		7.000	
104	Xã Yên Na	43.000		7.000	
105	Xã Yên Hòa	43.000		7.000	
106	Xã Nga My	43.000		7.000	
107	Xã Nhôn Mai	43.000		7.000	
108	Xã Hữu Khuông	43.000		7.000	
109	Xã Lượng Minh	43.000		7.000	
110	Xã Mường Xén	43.000		7.000	
111	Xã Hữu Kiệm	43.000		7.000	
112	Xã Nậm Cắn	43.000		7.000	
113	Xã Chiêu Lưu	43.000		7.000	
114	Xã Na Loi	43.000		7.000	

PHỤ LỤC 131:
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

STT	Đơn vị hành chính (phường, xã)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)			Ghi chú
		Trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác, đất NTTS	Đất làm muối	Đất lâm nghiệp	
115	Xã Mường Típ	43.000		7.000	
116	Xã Na Ngoi	43.000		7.000	
117	Xã Mỹ Lý	43.000		7.000	
118	Xã Bắc Lý	43.000		7.000	
119	Xã Keng Đu	43.000		7.000	
120	Xã Huồi Tụ	43.000		7.000	
121	Xã Mường Lống	43.000		7.000	
122	Xã Quỳ Châu	43.000		7.000	
123	Xã Châu Tiến	43.000		7.000	
124	Xã Hùng Chân	43.000		7.000	
125	Xã Châu Bình	43.000		7.000	
126	Xã Quế Phong	43.000		7.000	
127	Xã Tiền Phong	43.000		7.000	
128	Xã Tri Lễ	43.000		7.000	
129	Xã Mường Quàng	43.000		7.000	
130	Xã Thông Thụ	43.000		7.000	

PHỤ LỤC 132

BẢNG GIÁ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THUỘC KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

TT	Khu công nghiệp	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
1	KCN Nam Cấm - Khu A	307.000
2	KCN WHA	275.000
3	KCN Nam Cấm - Khu B	330.000
4	KCN Nam Cấm - Khu C	348.000
5	KCN Nam Cấm - Khu D	280.000
6	KCN Thọ Lộc - Khu A	275.000
7	KCN Thọ Lộc - Khu B	275.000
8	KCN Thọ Lộc - Khu C	275.000
9	KCN Hoàng Mai I	275.000
10	KCN Hoàng Mai II	275.000
11	KCN Đông Hồi	275.000
12	KCN VSIP	285.000